TỪ ĐIỂN
TRUNG·VIỆT
中越辭典

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TỪ ĐIỂN TRUNG VIỆT

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

TỪ ĐIỂN
TRUNG VIỆT

(Khoảng 60.000 từ)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

CÁC TÁC GIẢ

(xếp theo A, B,C)

PHAN VĂN CÁC
NGUYỄN DUY CHIẾM
NGUYỄN QUÝ HỮU
HUỲNH LỨA
NGUYỄN VĂN PHÁT
LÊ XUÂN THẠI
PHẠM ĐÌNH CẦU
NGUYỄN TRỌNG HIỀN
LÊ KHẢ KẾ
LÊ ĐỨC NIỆM
NGUYỄN ĐỨC SÂM
LÊ HUY TIÊU

CHỈ ĐẠO CÔNG TRÌNH

LÊ KHẢ KẾ
LÊ ĐỨC NIỆM
NGUYỄN ĐỨC DIỆU
ĐẶNG VIỆT NGOẠN
NGUYỄN DUY CHIẾM

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN ĐỨC DIỆU
Biên tập nội dung:
NGUYỄN DUY CHIẾM
Biên tập kĩ thuật:
ĐÀO TRỌNG CƯỜNG
Vẽ bìa:
ĐỖ DUY NGỌC

Sửa bản in:
NGUYỄN DUY CHIẾM, NGUYỄN VŨ CƯ
NGUYỄN THỊ THU, NGUYỄN TRỌNG BÁU
NGUYỄN VĂN BÌNH, PHẠM VĂN TÌNH
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG, PHẠM THỊ HÀ
HUỲNH THỊ HÒA
TRẦN DÌNH VIỆT

MỤC LỤC

Thể lệ chung 3

Bảng âm tiết 7

Bảng đối chiếu chữ cũ và mới 13

Bảng tra chữ theo bộ 15

Bảng tra chữ theo tứ giác 68

Chính văn 1-1626

Phụ lục 1627-1653

- Niên biểu lịch sử Trung Quốc 1627
- Bảng đối chiếu các đơn vị đo lường 1643
- Bảng tên các bộ chữ Hán 1647
- Phương án phiên âm chữ Hán 1651

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam và Trung Quốc là hai nước vốn có truyền thống hữu nghị và quan hệ văn hóa lâu đời. Việc trao đổi văn hóa và học tập lẫn nhau giữa hai dân tộc đòi hỏi phải có các loại sách công cụ tra cứu, nhất là các từ điển đối chiếu hai thứ tiếng.

Xã hội phát triển, ngôn ngữ phát triển. Do những biến động xã hội mạnh mẽ trong những thập kỉ vừa qua, vốn từ của hai ngôn ngữ Hán và Việt đều phong phú và tinh xác lên gấp bội. Các bộ TỪ ĐIỂN HÁN VIỆT, TỪ ĐIỂN TRUNG VIỆT xuất bản cách đây mấy chục năm đều không còn đáp ứng được yêu cầu tra cứu, học tập, giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ hiện đại.

Để bù đắp chỗ trống ấy, tập thể các nhà nghiên cứu, giảng dạy, các nhà Hán học, Trung Quốc học và ngôn ngữ học ở nhiều trường đại học, viện nghiên cứu chung sức biên soạn bộ TỪ ĐIỂN TRUNG VIỆT này.

TỪ ĐIỂN TRUNG VIỆT gồm khoảng 60.000 đơn vị từ vựng tiếng Trung Quốc, bao gồm những từ phổ thông, các từ khoa học tự nhiên và xã hội, các phương ngôn, thành ngữ, thuật ngữ những từ chỉ họ, tên người, tên đất v.v...

Phần chính của TỪ ĐIỂN TRUNG VIỆT được xếp theo âm đọc phổ thông của tiếng Hán hiện đại ghi bằng chữ cái La - tinh. Để tiện tra cứu, từ điển sử dụng nhiều cách tra: tra theo bộ, tra theo số tứ giác, tra theo âm tiết.

Để bạn đọc tiện tham khảo, trong phần phụ lục, chúng tôi sử dụng nguyên văn các Bảng niên biểu lịch sử Trung Quốc, Bảng đối chiếu đơn vị đo lường, Bảng phương án phiên âm La - tinh của tiếng Trung Quốc (đối chiếu với chú âm phù hiệu) trong các từ điển Trung Quốc.

Trong quá trình hoàn thiện bản thảo, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiều mặt và sự cổ vũ của nhiều cơ quan, nhiều nhà khoa học và bạn bè trong và ngoài nước. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Tuy đã hết sức cố gắng, nhưng do trình độ và thời gian có hạn, cuốn Từ điển này chắc còn nhiều sai sót, chúng tôi thành thực mong nhận được sự chỉ bảo của bạn đọc để có thể sửa chữa bổ sung khi tái bản.

TẬP THỂ TÁC GIẢ
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Ý kiến nhận xét phê bình xin gửi cho Nhà xuất bản Khoa học xã hội - 61 Phan Chu Trinh Hà Nội.

THỂ LỆ CHUNG

A - CÁCH SẮP XẾP

1. Các điều mục chia làm hai loại: Điều mục đơn và điều mục kép, điều mục đơn được ghi bằng chữ đậm nét (nếu chữ có các cách viết khác, chúng đều được để trong ngoặc đơn). Các điều mục kép căn cứ vào chữ Hán đầu tiên của chúng mà xếp vào dưới điều mục đơn tương ứng và để trong dấu móc đứng đậm 【 】.

2. Các điều mục có hình chữ giống nhau có thể tách thành những điều mục khác nhau quy định như sau:

a) Đối với điều mục đơn: Hình chữ giống mà nghĩa khác nhau thì tách thành mục riêng. Ví dụ: 好 hǎo và 好 hào, hình chữ và nghĩa giống nhau nhưng âm khác nhau, mỗi âm có phạm vi sử dụng riêng thì cũng tách thành mục riêng. Ví dụ: 剥 bāo và 剥 bō, hình và âm giống nhau nhưng về ý nghĩa cần xử lí riêng biệt, thì cũng tách riêng và phân biệt bằng một chữ số A - rập nhỏ ở góc trên phía bên phải của chữ. Ví dụ: 白[1], 白[2], 白[3].

b) Đối với những điều mục kép: Hình giống nhau mà âm và nghĩa khác nhau cũng tách thành mục riêng và ghi số A - rập bên phải móc . Ví dụ: 【大白】[1], 【大白】[2]. Chú âm khác nhau thì không ghi số. Ví dụ: 【借款】 jièkuǎn ,【借款】 jiè//kuǎn .

3. Toàn bộ các điều mục sắp xếp như sau:

a) Điều mục đơn xếp theo thứ tự chữ cái của phiên âm.

b) Điều mục kép xếp dưới cùng một điều mục đơn thì theo thứ tự chữ cái phiên âm chữ Hán thứ hai v.v...

c) Chữ thanh nhẹ nói chung xếp sát sau nguyên thanh. Ví dụ: '家' ·jia sau '家' jiā .

B - HÌNH CHỮ VÀ HÌNH TỪ

4. Chữ Hán sử dụng hình chữ thông dụng hiện nay làm chính, chữ dị thể trong ngoặc đơn nếu chỉ dùng một nghĩa cá biệt nào đó thì trước đó

thêm chữ số A - rập chỉ mục nghĩa tương ứng. Ví dụ: 彩(❷绿.

5. Điều mục kép với cách viết khác nhau thì có ba cách xử lí dưới đây:

a) Dị thể đặt trong ngoặc đơn phía sau. Ví dụ:【仿佛】(彷彿、髣髴).

b) Liệt tất cả các cách viết cùng được chấp nhận (cách viết dùng rộng rãi hơn thì đặt trước). Ví dụ:【鱼具】【渔具】;【耿直】【梗直】【鲠直】.

c) Sau lời dịch ghi Cv. (Cũng viết). Ví dụ【缘故】Cv. 原故.

6. Những từ mà khi dùng trong sách vở có lúc mang 儿 có lúc không, nhưng trong khẩu ngữ dứt khoát phải đọc uốn lưỡi thì lập thành mục riêng. Ví dụ:【今儿】、【小孩儿】. Viết không có 儿 nhưng trong khẩu ngữ thường uốn lưỡi thì trước khi dịch thêm (～儿) như ở mục【米粒】. Nếu hiện tượng uốn lưỡi chỉ xảy ra ở một vài nghĩa nào đó thì ký hiệu (～儿) đặt trước nghĩa đó. Ví dụ: 牌❶(～儿)…❷(～儿)…

7. Từ láy trong khẩu ngữ thường mang '的' hoặc '儿的' trong điều mục nói chung không thêm '的' hoặc '儿的' chỉ ghi (～的) hoặc (～儿的) trước lời dịch. Ví dụ:【白花花】…(～的) , 【乖乖】…(～儿的).

C - CHÚ ÂM

8. Mỗi điều mục đều có chú âm Trung Quốc. Âm Hán Việt chỉ ghi ở điều mục đơn. Điều mục đơn nào có các âm Hán Việt khác nhau đều ghi âm thông dụng nhất trước và tiếp sau là các âm khác. Ví dụ: '好' hǎo HẢO và '好' hào HIẾU, HÁO.

9. Những từ có nhiều âm dọc thông dụng thì ghi cả. Ví dụ:餶(gǔ,又jiǎ) 餾(shī,又shāi).Những trường hợp đã được "Hội đồng thẩm âm" thẩm định thì theo sự thẩm định đó.

10. Những âm tiết đọc nhẹ thì không ghi dấu nhưng trước nó ghi một dấu chấm tròn. Ví dụ:【便当】biàn·dang,【桌子】zhuō·zi.

11. Những âm tiết thường đọc nhẹ nhưng cũng có lúc đọc nhấn mạnh thì chú âm có ghi dấu thanh và trước âm tiết có dấu chấm tròn. Ví dụ: 【因为】yīn·wèi .

12. Những từ ngữ mà lúc có thành phần khác chen vào giữa có sự biến đổi nặng nhẹ về ngữ âm thì vừa ghi dấu thanh vừa ghi dấu chấm tròn trước âm tiết vừa thêm hai gạch chéo. Ví dụ: 【看见】chú âm kàn// ·jiàn, 【起来】chú âm qǐ// ·lái có nghĩa là trong '看见' và '起来' thì '见' và '来' đọc nhẹ, còn trong '看得见、看不见' thì '见' đọc thanh 4, trong '起得来, 起不来' thì '来' đọc thanh 2.

【起来】còn có cách chú âm //·qǐ// ·lái biểu thị dùng làm bổ ngữ sau động từ hay hình dung từ, như拿起来，好起来 hai chữ '起来' đều có thể biến đổi nặng nhẹ khác nhau. Ví dụ: Trong '拿起来' thì hai chữ '起来' đều mang thanh nhẹ; khi chen 得，不 vào thành'拿得起来、拿不起来' thì hai chữ '起来' đều đọc nặng. Khi giữa '起' và '来' lại có chen tân ngữ như '拿得起枪来','拿不起枪来' thì '起' đọc nặng '来' đọc nhẹ.

13. Không ghi chú biến điệu. Riêng trong bộ phận từ láy âm như 沉甸甸、热腾腾 thì chú âm theo thực tế chéndiāndiān , rètēngtēng .

14. Âm uốn lưỡi được biểu thị bằng chữ'r'đặt sau, hình thức cơ bản như【今儿】jīnr chứ không ghi chú sự biến âm trong thực tế.

15. Từ đa âm khi chú âm được viết liền. Những kết hợp tương đối lỏng thì dùng (-). Từ tổ và thành ngữ thì viết rời các từ.

Có những từ tổ ở giữa dùng dấu gạch chéo (//) nghĩa là ở giữa có thể thêm thành phần khác; nếu có thêm thì viết rời, không thêm thì viết liền.

16. Khi chú âm từ đa âm, nếu giữa các âm tiết có khả năng lẫn lộn thì dùng dấu cách âm. Ví dụ:【答案】dá'àn,【木偶】mù'ǒu

17. Tên riêng thì chữ đầu viết hoa.

D - DỊCH NGHĨA

18. Tách nghĩa thì lấy tiếng Hán hiện đại làm tiêu chuẩn, không liệt kê các nghĩa cổ. Nghĩa được thể hiện thành đơn vị tương ứng trong tiếng Việt. Có thể có thêm các chú thích cho rõ nghĩa, các chú thích này đặt trong dấu ngoặc đơn.

19. Với các từ ngữ phổ thông, các sắc thái phong cách được kí hiệu như sau:

<Cổ>	(Từ cổ)
<Khẩu>	(Khẩu ngữ)
<Phương>	(Từ địa phương)
<Sách>	(Từ sách vở)

20. Những điều mục đơn hiện nay ít dùng thì trước phần nghĩa có dấu '☒'.

21. Giữa hai ví dụ dùng dấu cách xiên /. Dùng dấu'～'thay điều mục gốc để khỏi lặp lại.

22. Nguồn gốc ngoại lai của một số từ phiên âm được ghi chú bằng tên thứ ngoại ngữ được vay mượn kèm theo nguyên dạng từ trong ngoại ngữ hoặc La - tinh hóa:

(Anh: coffee) Từ tiếng Anh

(Pháp: cartoon) Từ tiếng Pháp

(Đức: atebrin) Từ tiếng Đức

23. Các từ đo lường: lạng, cân, thước, tấc, trượng, dặm, mẫu đều theo cách gọi của chế độ đo lường Trung Quốc.

E - CHỮ VIẾT TẮT

Cn.	Cũng nói
Cv.	Cũng viết
Cg.	Cũng gọi
Vd.	Ví dụ
N.	Như
X.	Xem
Ngx.	Nghĩa xấu
Xd.	Xem dưới
//	Ngoài ra xem
Xt.	Xem thêm

Dấu ' ◇ ' đặt trước câu ví dụ chứng tỏ trong ví dụ đó, từ đang giải thích được dùng với ý nghĩa tỉ dụ, ví von.

Dấu [ ] chỉ thêm vào để dẫn ý mang tính chất chú thích và chỉ phạm vi chữ trong nguyên nghĩa không có.

Dấu // chỉ từ này còn có nghĩa khác và cách đọc khác.

Dấu ( ) dùng để giải thích thêm cho rõ nghĩa của từ.

Dấu (1) (2)... chỉ thứ tự các nghĩa được tách ra. Giữa các cách biểu hiện khác nhau của vùng một nghĩa, dùng dấu chấm phẩy (;) để ngăn cách.

BẢNG ÂM TIẾT

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A

ā 1
á 1
ǎ 2
à 2
·a 2
āi 2
ái 3
ǎi 4
ài 4
ān 6
ǎn 8
àn 8
āng 11
áng 11
àng 11
āo 11
áo 12
ǎo 12
ào 12

B

bā 14
bá 17
bǎ 18
bà 20
·ba 21
bāi 21
bái 21
bǎi 25
bài 28
·bai 29
bān 29
bǎn 31
bàn 33
bāng 36
bǎng 37
bàng 38
bāo 38
báo 41
bǎo 41
bào 45
bēi 48
běi 50
bèi 50
·bei 54
bēn 54
běn 55
bèn 57
bēng 58
béng 58
běng 58
bèng 58
bī 59
bí 60
bǐ 60
bì 64
biān 69
biǎn 71
biàn 72
biāo 76
biǎo 78
biào 79
biē 79
bié 80
biě 81
biè 81
bīn 81
bìn 82
bīng 83
bǐng 85
bìng 86
bō 88
bó 90
bǒ 93
bò 93
·bo 94
bū 94
bú 94
bǔ 94
bù 96

C

cā 111
cǎ 111
cāi 111
cái 112
cǎi 113
cài 115
cān 115
cán 117
cǎn 118
càn 118
cāng 118
cáng 118
cāo 118
cáo 121
cǎo 121
cè 123
cèi 124
cēn 125
cén 125
cēng 125
céng 125
cèng 125
chā 126
chá 127
chǎ 130
chà 130
chāi 131
chái 132
chǎi 132
chài 132
chān 132
chán 133
chǎn 134
chàn 136
chāng 136
cháng 136
chǎng 140
chàng 141
chāo 142
cháo 144
chǎo 146
chào 146
chē 146
chě 147
chè 147
chēn 148
chén 148
chěn 151
chèn 152
·chen 152
chēng 152
chéng 154
chěng 160
chèng 160
chī 161
chí 163
chǐ 165
chì 166
chōng 168
chóng 170
chǒng 172
chòng 172
chōu 172
chóu 174
chǒu 175
chòu 176
chū 176
chú 183
chǔ 184
chù 185
chuā 187
chuāi 187
chuái 187
chuǎi 187
chuài 187
chuān 188
chuán 189
chuǎn 191
chuàn 191
chuāng 192
chuáng 193
chuǎng 193
chuàng 193
chuī 194
chuí 195
chūn 196
chún 197
chǔn 198
chuō 198
chuò 198
cī 199
cí 199
cǐ 201
cì 202
cōng 203
cóng 204
còu 206
cū 206
cú 208
cù 208
cuān 209
cuán 209
cuàn 209
cuī 209
cuǐ 210
cuì 210
cūn 210
cún 211
cǔn 212
cùn 213
cuō 213
cuó 213
cuǒ 214
cuò 214

D

dā 216
dá 217
dǎ 218
dà 224
·da 234
dāi 234
dǎi 234
dài 235
dān 238
dǎn 241
dàn 242
dāng 244
dǎng 246
dàng 247
dāo 249
dáo 249

dǎo 250
dào 252
dē 256
dé 256
·de 258
děi 259
děi 259
dèn 259
dēng 259
děng 261
dèng 262
dī 263
dí 264
dǐ 266
dì 267
diǎ 272
diān 272
diǎn 273
diàn 276
diāo 279
diǎo 280
diào 280
diē 283
dié 283
dīng 284
dǐng 286
dìng 287
diū 289
dōng 290
dǒng 292
dòng 292
dōu 295
dǒu 295
dòu 296
dū 298
dú 299
dǔ 301
dù 302
duān 303
duǎn 304
duàn 305
duī 306
duǐ 307
dūn 310
dǔn 311
dùn 311
duō 312
duó 314
duǒ 314
duò 315

E

ē 316
é 316
ě 317
è 317
·e 319
ēi 319
éi 319
ěi 319
èi 319
ēn 319
èn 320
ēng 320
ér 320
ěr 321
èr 323

F

fā 325
fá 328
fǎ 329
fà 330
·fa 331
fān 331
fán 333
fǎn 334
fàn 337
fāng 839
fáng 341
fǎng 342
fàng 343
fēi 345
féi 347
fěi 348
fèi 348
fēn 350
fén 354
fěn 354
fèn 355
fēng 356
féng 362
fěng 362
fèng 362
fiào 363
fó 363
fǒu 364
fū 364
fú 365
fǔ 370
fù 372

G

gā 380
gá 380
gǎ 381
gà 381
gāi 381
gǎi 381
gài 383
gān 384
gǎn 387
gàn 390
gāng 391
gǎng 393
gàng 393
gāo 394
gǎo 398
gào 398
gē 399
gé 402
gě 404
gè 404
gěi 406
gēn 406
gén 408
gěn 408
gèn 408
gēng 409
gěng 410
gèng 410
gōng 411
gǒng 418
gòng 419
gōu 420
gǒu 421
gòu 422
gū 423
gú 426
gǔ 426
gù 430
guā 433
guǎ 434
guà 434
guāi 435
guǎi 436
guài 436
guān 437
guǎn 442
guàn 443
guāng 445
guǎng 447
guàng 448
guī 448
guǐ 451
guì 453
gǔn 454
gùn 455
guō 455
guó 455
guǒ 458
guò 459

H

hā 464
há 464
hǎ 464
hà 465
hāi 465
hái 465
hǎi 466
hài 468
hān 469
hán 469
hǎn 471
hàn 471
hāng 473
háng 473
hàng 475
hāo 475
háo 475
hǎo 477
hào 479
hē 481
hé 482
hè 488
hēi 489
hén 491
hěn 491
hèn 492
hēng 492
héng 492
hèng 494
hm 494
hng 494
hōng 494
hóng 495
hǒng 499
hòng 499
hōu 499
hóu 499
hǒu 500
hòu 500
hū 504
hú 506
hǔ 508
hù 509
huā 510
huá 514
huà 516
huāi 520
huài 521
·huai 522
huān 522
huán 522
huǎn 524
huàn 524
huāng 526
huáng 527
huǎng 531
huàng 531
huī 532
huí 534
huǐ 537
huì 538
hūn 542
hún 542
hùn 543
huō 544
huó 544
huǒ 546
huò 550

J

jī 553
jí 561
jǐ 567
jì 568
jiā 574
jiá 579
jiǎ 579
jià 581
jiān 583
jiǎn 587
jiàn 591
jiāng 596
jiǎng 598
jiàng 599
jiāo 600
jiáo 605
jiǎo 606
jiào 609
jiē 612
jié 615
jiě 619
jiè 621
·jie 623
jīn 623

jīn 627
jǐn 629
jīng 633
jǐng 639
jìng 640
jiōng 643
jiǒng 643
jiū 643
jiǔ 644
jiù 646
·jiu 649
jū 649
jú 651
jǔ 652
jù 653
juān 656
juǎn 657
juàn 657
juē 658
jué 659
juě 663
juè 663
jūn 663
jùn 665

K

kā 666
kǎ 666
kāi 667
kǎi 672
kài 673
kān 673
kǎn 674
kàn 675
kāng 676
káng 676
kàng 676
kāo 677
kǎo 677
kào 678
kē 679
ké 682
kě 682
kè 684
kēi 687
kěn 687
kèn 688
kēng 688
kōng 689
kǒng 691
kòng 691
kōu 692
kǒu 693
kòu 695
kū 696
kǔ 697
kù 698
kuā 698
kuǎ 699
kuà 699
kuǎi 699
kuài 700
kuān 701
kuǎn 702
kuāng 703
kuáng 703
kuǎng 704
kuàng 704
kuī 705
kuí 706
kuǐ 707
kuì 707
kūn 708
kǔn 708
kùn 709
kuò 709

L

lā 711
lá 712
lǎ 713
là 713
·la 714
lái 714
lài 717
lán 717
lǎn 719
làn 720
lāng 720
láng 720
lǎng 721
làng 722
lāo 722
láo 723
lǎo 725
lào 729
lē 730
lè 730
·le 731
lēi 731
léi 732
lěi 733
lèi 733
·lei 735
lēng 735
léng 735
lěng 735
lèng 737
lī 737
lí 738
lǐ 740
lì 743
·li 748
liǎ 748
lián 748
liǎn 752
liǎn 753
liáng 753
liǎng 755
liàng 757
liāo 759
liáo 759
liǎo 760
liào 761
liē 762
liě 762
liè 762
·lie 764
līn 764
lín 764
lǐn 767
lìn 767
líng 767
lǐng 771
lìng 772
liū 773
liú 774
liǔ 778
liù 778
·lo 779
lōng 779
lóng 779
lǒng 781
lòng 782
lōu 782
lóu 782
lǒu 783
lòu 783
·lou 784
lū 784
lú 784
lǔ 786
lù 786
·lu 789
lǘ 789
lǚ 790
lǜ 792
luán 792
luǎn 792
luàn 793
lüě 793
lüè 793
lūn 794
lún 794
lǔn 796
lùn 796
luō 796
luó 797
luǒ 798
luò 799

M

ḿ 802
m̀ 802
mā 802
má 802
mǎ 803
mà 806
·ma 806
mái 806
mǎi 806
mài 807
mān 808
mán 808
mǎn 809
màn 810
māng 812
máng 812
mǎng 813
māo 813
máo 813
mǎo 815
mào 815
·me 817
méi 817
měi 819
mèi 821
mēn 821
mén 821
mèn 823
·men 823
mēng 823
méng 824
měng 825
mèng 826
mī 826
mí 826
mǐ 828
mì 828
mián 830
miǎn 831
miàn 832
miāo 834
miáo 834
miǎo 834
miào 835
miē 835
miè 835
mín 836
mǐn 838
míng 838
mǐng 843
mìng 843
miù 844
mō 844
mó 844
mǒ 847
mò 847
mōu 851
móu 851
mǒu 851
mú 851
mǔ 852
mù 852

N

ń 857
ň 857
ǹ 857
nā 857
ná 857
nǎ 858
nà 859
·na 860
nāi 860
nài 861
nān 862
nán 862
nǎn 865
nàn 865
nāng 865
náng 865
nǎng 866
nàng 866
nāo 866
náo 866

nǎo 866
nào 867
ne 868
nè 869
·ne 869
nèi 869
nèi 869
nèn 871
néng 871
ńg 872
ňg 872
ǹg 872
nǐ 872
ní 872
nǐ 874
nì 874
niān 875
nián 876
niǎn 878
niàn 878
niáng 878
niàng 879
niǎo 879
niào 879
niē 880
nié 880
niè 880
nín 881
níng 881
nǐng 882
nìng 882
niū 882
niú 882
niǔ 883
niù 884
nóng 884
nòng 885
nòu 886
nú 886
nǔ 886
nù 886
nǔ 887
nù 888

nuǎn 888
nüè 888
nún 888
nuó 888
nuò 889

O

ō 890
ó 890
ǒ 890
ò 890
ōu 890
ǒu 891
òu 891

P

pā 892
pá 892
pà 893
pāi 893
pái 893
pǎi 895
pài 895
pān 896
pán 896
pàn 898
pāng 899
páng 899
pǎng 900
pàng 900
pāo 900
páo 901
pǎo 901
pào 902
pēi 903
péi 903
pèi 905
pēn 906
pén 907
pèn 907
pēng 907
péng 907
pěng 909
pèng 909
pī 909
pí 911
pǐ 913
pì 914
piān 915
pián 917
piǎn 917
piàn 917
piāo 918
piáo 919
piǎo 919
piào 919
piē 920
pié 920
piè 921
pīn 921
pín 921
pǐn 922
pìn 923
pīng 923
píng 923
pō 928
pó 929
pǒ 930
pò 930
·po 932
pōu 932
póu 932
pǒu 932
pū 932
pú 934
pǔ 935
pù 936

Q

qī 937
qí 939
qǐ 943
qì 947
qiā 951
qiá 951
qiǎ 951
qià 951
qiān 952
qián 955
qiǎn 959
qiàn 960
qiāng 961
qiáng 962
qiǎng 963
qiàng 964
qiāo 965
qiáo 965
qiǎo 967
qiào 967
qiē 968
qié 968
qiě 969
qiè 969
qīn 970
qín 972
qǐn 974
qìn 974
qīng 974
qíng 981
qǐng 983
qìng 984
qióng 984
qiū 986
qiú 987
qiǔ 989
qū 989
qú 992
qǔ 992
qù 993
·qu 995
quān 995
quán 995
quǎn 998
quàn 999
quē 999
qué 1000
què 1000
qūn 1001
qún 1001

R

rán 1003
rǎn 1003
rāng 1004
ráng 1004
rǎng 1004
ràng 1005
ráo 1005
rǎo 1005
rào 1006
rě 1006
rè 1007
rén 1008
rěn 1013
rèn 1013
rēng 1015
réng 1015
rì 1015
róng 1017
rǒng 1019
róu 1020
ròu 1020
rú 1021
rǔ 1023
rù 1024
ruá 1026
ruán 1026
ruǎn 1026
ruí 1027
ruǐ 1027
ruì 1027
rún 1028
rùn 1028
ruó 1028
ruò 1028

S

sā 1030
sǎ 1030
sà 1031
sāi 1031
sài 1031
sān 1032
sǎn 1035
sàn 1035
sāng 1036
sǎng 1036
sàng 1036
sāo 1037
sǎo 1037
sào 1038
sè 1038
sēn 1039
sēng 1039
shā 1039
shǎ 1042
shà 1042
shāi 1043
shǎi 1043
shài 1043
shān 1043
shǎn 1046
shàn 1047
shāng 1049
shǎng 1050
shàng 1051
·shang 1056
shāo 1057
sháo 1058
shǎo 1058
shào 1058
shē 1059
shé 1060
shě 1060
shè 1061
shéi 1063
shēn 1063
shén 1068
shěn 1070
shèn 1071
shēng 1071
shéng 1076
shěng 1077
shèng 1077
shī 1079

shí 1083
shǐ 1090
shì 1092
·shi 1100
shōu 1100
shóu 1102
shǒu 1102
shòu 1106
shū 1108
shú 1112
shǔ 1113
shù 1114
shuā 1116
shuǎ 1116
shuà 1117
shuāi 1117
shuǎi 1118
shuài 1118
shuān 1118
shuàn 1119
shuāng 1119
shuǎng 1120
shuí 1120
shuǐ 1121
shuì 1124
shǔn 1125
shùn 1125
shuō 1126
shuò 1128
sī 1129
sǐ 1131
sì 1133
·si 1135
sōng 1135
sóng 1136
sǒng 1136
sòng 1137
sōu 1138
sǒu 1138
sòu 1138
sū 1138
sú 1139
sù 1139
suān 1141
suàn 1142
suī 1143
suí 1143
suǐ 1145
suì 1145
sūn 1146
sǔn 1146
suō 1146
suǒ 1147

T

tā 1150
tǎ 1151
tà 1151
tāi 1152
tái 1152
tǎi 1153
tài 1153
tān 1155
tán 1156
tǎn 1158
tàn 1158
tāng 1160
táng 1160
tǎng 1162
tàng 1162
tāo 1163
táo 1163
tǎo 1165
tào 1165
tè 1166
·te
tēi 1167
tēng 1168
téng 1168
tī 1168
tí 1168
tǐ 1171
tì 1172
tiān 1173
tián 1178
tiǎn 1179
tiàn 1180
tiāo 1180
tiáo 1180
tiǎo 1182
tiào 1183
tiē 1184
tiě 1184
tiè 1186
tīng 1186
tíng 1187
tǐng 1188
tìng 1189
tōng 1189
tóng 1192
tǒng 1196
tòng 1197
tōu 1198
tóu 1199
tǒu 1202
tòu 1202
tū 1203
tú 1204
tǔ 1205
tù 1207
tuān 1208
tuán 1208
tuǎn 1209
tuàn 1209
tuī 1209
tuí 1210
tuǐ 1211
tuì 1211
tūn 1212
tún 1212
tǔn 1213
tùn 1213
tuō 1213
tuó 1215
tuǒ 1216
tuò 1217

W

wā 1218
wá 1218
wǎ 1218
wà 1219
·wa 1219
wāi 1219
wái 1220
wǎi 1220
wài 1220
wān 1223
wán 1223
wǎn 1225
wàn 1227
wāng 1229
wáng 1229
wǎng 1230
wàng 1231
wēi 1233
wéi 1235
wěi 1239
wèi 1241
wēn 1245
wén 1246
wěn 1249
wèn 1250
wēng 1251
wěng 1251
wèng 1251
wō 1251
wǒ 1252
wò 1252
wū 1253
wú 1255
wǔ 1263
wù 1267

X

xī 1271
xí 1277
xǐ 1278
xì 1280
xiā 1282
xiá 1283
xià 1284
xiān 1290
xián 1293
xiǎn 1295
xiàn 1297
xiāng 1301
xiáng 1306
xiǎng 1306
xiàng 1308
xiāo 1310
xiáo 1313
xiǎo 1314
xiào 1319
xiē 1321
xié 1322
xiě 1324
xiè 1325
xīn 1327
xín 1333
xǐn 1333
xìn 1333
xīng 1335
xíng 1337
xǐng 1341
xìng 1341
xiōng 1343
xióng 1345
xiòng 1345
xiū 1345
xiǔ 1348
xiù 1348
xū 1349
xú 1352
xǔ 1352
xù 1353
·xu 1355
xuān 1355
xuán 1356
xuǎn 1358
xuàn 1359
xuē 1360
xué 1360
xuě 1362
xuè 1362
xūn 1364
xún 1364
xùn 1366

Y

yā 1368
yá 1370
yǎ 1371
yà 1372
·ya 1373
yān 1373
yán 1375
yǎn 1379
yàn 1383
yāng 1385
yáng 1385
yǎng 1388
yàng 1390
yāo 1390
yáo 1392
yǎo 1393
yào 1394
yē 1397
yé 1397
yě 1398
yè 1399
yī 1402
yí 1416
yǐ 1420
yì 1422
yīn 1430
yín 1434
yǐn 1435
yìn 1438
yīng 1439
yíng 1441
yǐng 1443
yìng 1445
yō 1447
·yo 1447
yōng 1447
yóng 1449
yǒng 1449
yòng 1450

yōu 1451
yóu 1454
yǒu 1458
yòu 1463
yū 1465
yú 1465
yǔ 1470
yù 1472
yuān 1477
yuán 1478
yuǎn 1484
yuàn 1485
yuē 1486
yuě 1487
yuè 1487
yūn 1490
yún 1490
yǔn 1492
yùn 1493

Z

zā 1495
zá 1495
zǎ 1496
zāi 1496
zái 1497
zài 1497
zān 1499
zán 1500
zǎn 1500
zàn 1500
·zan 1501
zāng 1501
zǎng 1501
zàng 1501
zāo 1502
záo 1503
zǎo 1503
zào 1504
zé 1505
zè 1507
zéi 1507
zěn 1507
zèn 1508
zēng 1508
zèng 1509
zhā 1509
zhá 1510
zhǎ 1510
zhà 1511
zhāi 1512
zhái 1512
zhǎi 1513
zhài 1513
zhān 1513
zhǎn 1514
zhàn 1516
zhāng 1518
zhǎng 1520
zhàng 1521
zhāo 1522
zháo 1525
zhǎo 1525
zhào 1526
zhē 1528
zhé 1529
zhě 1531
zhè 1531
·zhe 1533
zhèi 1533
zhēn 1533
zhěn 1536
zhèn 1537
zhēng 1539
zhěng 1541
zhèng 1542
zhī 1547
zhí 1552
zhǐ 1555
zhì 1559
zhōng 1564
zhǒng 1570
zhòng 1570
zhōu 1573
zhóu 1574
zhǒu 1575
zhòu 1575
zhū 1576
zhú 1578
zhǔ 1579
zhù 1582
zhuā 1585
zhuǎ 1586
zhuāi 1586
zhuǎi 1586
zhuài 1586
zhuān 1586
zhuǎn 1588
zhuàn 1590
zhuāng 1591
zhuǎng 1592
zhuàng 1592
zhuī 1594
zhuì 1594
zhūn 1595
zhǔn 1595
zhuō 1596
zhuó 1597
zī 1599
zǐ 1601
zì 1603
zōng 1609
zǒng 1610
zòng 1611
zōu 1613
zǒu 1613
zòu 1614
zū 1615
zú 1615
zǔ 1616
zuān 1617
zuǎn 1618
zuàn 1618
zuī 1618
zuǐ 1618
zuì 1619
zūn 1620
zǔn 1620
zùn 1621
zuō 1621
zuó 1621
zuǒ 1621
zuò 1622

BẢNG ĐỐI CHIẾU HÌNH CHỮ CŨ VÀ MỚI

(Chữ số trong vòng tròn ở sau hình chữ biểu thị số nét của chữ đó)

Hình chữ cũ	Hình chữ mới	Ví dụ
艹④	艹③	花草
辶④	辶③	连速
幵⑥	开④	型形
丰④	丰④	艳沣
巨⑤	巨④	苣渠
屯④	屯④	纯顿
瓦⑤	瓦④	瓶瓷
反④	反④	板饭
丑④	丑④	纽钮
发⑤	发⑤	拔发
印⑥	印⑤	节
耒⑥	耒⑥	耕耘
吕⑦	吕⑥	侣营
攸⑦	攸⑥	修倏
爭⑧	争⑥	净静
产⑥	产⑥	彦産
羊⑦	羊⑥	差养
并⑧	并⑥	屏拼
吳⑦	吴⑦	蜈虞
角⑦	角⑦	解确
奐⑨	奂⑦	换痪
弊⑧	弊⑦	敝弊
耑⑧	耑⑦	敢嚴
者⑨	者⑧	都著

Hình chữ cũ	Hình chữ mới	Ví dụ
直⑧	直⑧	值植
黽⑧	黾⑧	绳蝇
咼⑨	咼⑧	過蝎
垂⑨	垂⑧	睡郵
食⑨	食⑧	飲飽
郎⑨	郎⑧	廊鄉
录⑧	录⑧	渌箓
昷⑩	昷⑨	温瘟
骨⑩	骨⑨	滑骼
鬼⑩	鬼⑨	槐嵬
爲⑫	为⑨	偽捣
既⑪	既⑨	溉暌
蚤⑩	蚤⑨	搔骚
敫⑪	敖⑩	傲遨
莽⑫	莽⑩	涉蛑
眞⑩	真⑩	慎填
畟⑩	畐⑩	摇遥
殺⑪	殺⑩	搬鍛
黃⑫	黄⑪	廣横
虛⑫	虚⑪	墟歔
異⑫	异⑪	冀戴
象⑫	象⑪	像橡
奧⑬	奥⑫	澳襖
普⑬	普⑫	谱镨

BẢNG TRA CHỮ THEO BỘ

【说明】 1. 本检字表采用的部首跟一般字典用的部首基本相同，略有改并。共有188部。部首次序按部首笔画数目多少排列，同画数的，按起笔(即书写时的第一笔)、(点)一(横)丨(直)丿(撇)一(折；包括亅乛乚く等笔形)的顺序排列。同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列，同画数的，按起笔、一丨丿一的顺序排列。笔画新旧字形不同的，按新字形。

2. 对于难检的字，解决的办法是：

(1) 有些字分收在几个部首内，如"古"字，分别收入十部、口部。

(2) 分不清部首的字，按起笔的笔形，收入、一丨丿乙五个单笔部首内。

(3) 检字表后另有«难检字笔画索引»备查。

A- MỤC LỤC BỘ

(Con số bên phải bộ thủ là số trang của bảng tra cứu)

一画
、 16
一 16
丨 17
丿 17
乙(一乛乚) 17
二画
亠 17
讠 18
冂 18
讠(言) 18
二 19
十 19
厂 19
匚 19
卜(卜) 19
刂 19
冂 20
八(丷) 20
人(亻) 20
亻 20
勹 22
夕(见刀) 22
儿 22
几(凡) 22
么 22
又(叉) 22
及 22
尸(巳) 22
阝(在左) 22
阝(在右) 23
凵 23
刀(刂) 23
力 23
已(见尸) 32
三画
氵 24
忄(小) 26
宀 27
丬(爿) 27
广 27
门(門) 27
辶(辶) 28
工 28
土 28
士 29
艹 30
大 32
廾(在下) 32
尢 32
寸 32
弋 32
扌 32
小(⺌) 34
口 34
口 36
巾 36
山 37
彳 37
彡 38
夕 38
夂 38
犭 38
饣(食) 38
彐(彐丑) 39
尸 39
己(巳) 39
弓 39
⺌ 39
女 39
幺 40
子(孑) 40
纟(糸) 40
马(馬) 41
⺍ 41
四画
灬 41
斗 42
文 42
方 42
火 42
心 43
户 43
礻(示) 43
王 43
韦(韋) 44
木 44
犬 46
歹 46
车(車) 46
戈 47
比 47
瓦 47
止 47
攴 47
日 47
曰(曰) 48
贝(貝) 48
见(見) 48
父 48
牛(牛⺧) 48
手 49
毛 49
气 49
爻 49
片 49
斤 49
爪(⺥) 49
月(月) 49
欠 50
风(風) 50
殳 51
小(见忄) 51
⺾(⺾⺾) 51
爿(见丬) 51
毋(母) 51
水(氺) 51
五画
穴 51
立 51
疒 51
衤 52
示(礻见衤) 52
石 52
龙(龍) 53

业 53
目 53
田 54
四 54
皿 54
钅(金) 54
矢 55
禾 56
白 56
瓜 56
鸟(鳥) 56
用 57
氷(见水) 57
矛 57
聿(见聿)
艮(见艮)
正(正) 57
皮 57
母(见毋)
六画
衣 57
羊(羊羊) 57
米 57
来 57
老 58
耳 58
臣 58
西(西) 58
页(頁) 58
虍 58
虫 58
缶 59
舌 59
竹(⺮) 59
臼 60
自 60
血 60
舟 60
羽 60
聿(见聿)
艮(艮) 61
糸(糸见糸) 61
七画
辛 61
言(言见讠) 61
麦(麥) 61
走 61
赤 61
豆 61
車(见车)
酉 61
辰 62
豕 62
卤(鹵) 62
里 62
貝(见贝)
見(见见)
足(⻊) 62
豸 62
谷 63
釆 63
身 63
角 63
八画
青 63
其 63
雨(⻗) 63
齿(齒) 63
黾(黽) 63
食(见饣)
金(钅见金) 63
隹 63
鱼(魚) 63
門(见门)
九画
音 64
革 64
頁(见页)
骨 64
食(食见饣) 64
鬼 65
風(见风)
韋(见韦)
十画
門 65
髟 65
馬(见马)
十一画
麻 65
鹿 65
麥(见麦)
鹵(见卤)
鳥(见鸟)
魚(见鱼)
十二画以上
黑 65
黽(见黾)
鼠 65
鼻 65
齿(见齿)
龍(见龙)

B- BẢNG TRA CHỮ

1 - Chữ số bên phải là số trang trong từ điển.

2 - Chữ trong ngoặc ( ) là chữ viết kép hoặc chữ khác biệt.

(1)
丶部
义 1426
丫 1368
丸 1225
之 1547
为 1235
1241
头 1199
主 1579
半 33
州 1573
农 884
良 754
举 652
叛 898
(為) 1235
1242
(2)
一部
一 1403
1416
1425
一至二画
七 938
942
丁 284
1540
三 1032
干 384
390
于 1465
下 1284
上 1051
丈 1521
兀 1254
1268
万 849
1227
与 1466
1471
1474
才 112
三画
丰 356
天 1173
夫 364
365
开 667
井 639
无 846
1255
专 1586
丐 383
廿 878
不 311
五 1264
(市) 1495
丐 831
不 94
96
卅 1031
有 815
丑 175
屯 1212
1595
互 510
牙 1370
四画
平 927
未 1242
末 847
(末) 817
击 555
丕 909
正 1539
1542
甘 386
世 1095
卌 1280
且 649
969
可 682
686
(冊) 124
丙 85
册 124
东 290
丝 1131
五画
夹 380
576
579
(丟) 289
亚 1372
亘 408
再 1497
吏 744
百 25
而 320
(瓦) 408
尧 1392
丞 160
六画
米 714
严 1377
(厤) 1148
巫 1254
丽 739
744
甫 371
更 409
410
束 1116
两 755
(夾) 379
576
579
求 987
七画
表 78
(長) 138
1520
(亞) 1372

(來) 714
(東) 290
事 1096
來 1503
(雨) 755
(面) 832
韭 618
八画
奏 1614
韭 645
甚 1071
(甚) 1070
巷 475
1308
棗 589
歪 1219
面 832
靦 1268
昼 1576
九至十三画
艳 1383
龚 422
哥 400
鬲 402
744
鬻 866
鬻 1373
(鬥) 1138
(鬆) 1503
棘 562
鼻 13
鼾 66
鼺 1210
(鬻) 1106
(爾) 322
十四画以上
爽 1094
顯 1506
(爨) 1451
龐 1601
黠 1178
(4)
丿部
一至二画
乂 1426
九 645
乃 860
匕 62
千 953
乇 1215
川 188
么 817
(么) 806
1392
久 646
及 563
三画
义 1392
乏 329
午 1267
壬 1013
天 1391
升 1076
长 138
1520
币 67
反 334
丹 241
氏 1100
1551
乌 1254
1270
四画
乎 504
生 1072
乍 381
失 1080
乍 1511
丘 987
后 1551
臣 318
整 1541
臻 1533
龖 371
(鬯) 1415
鬱 539
鬱 398
鬱 866
鬱 1335
鬱 865
(3)
丨部
三至六画
丰 365
中 1564
1570
内 869
北 50
凸 1203
旧 648
甲 580
申 1065
电 277
由 1456
且 649
969
冉 1004
目 1420
史 1090
央 1385
凹 11
1218
出 177
师 1080
曳 1402
曲 990
993
肉 1020
串 191
七画以上
非 345
畅 142
临 766
禺 1466
(暢) 142
(4)
丿部
一至二画
义 1426
九 645
乃 860
匕 62
千 953
乇 1215
川 188
么 817
(么) 806
1392
久 646
及 563
三画
义 1392
乏 329
午 1267
壬 1013
天 1391
升 1076
长 138
1520
币 67
反 334
丹 241
氏 1100
1551
乌 1254
1270
四画
乎 504
生 1072
乍 381
失 1080
乍 1511
丘 987
后 1551
甩 1118
氏 266
268
卯 444
乐 730
1490
五画
兆 1526
年 876
朱 1576
丢 289
乔 966
乓 899
乒 923
向 1309
囟 1335
后 501
舟 789
六至八画
我 1252
每 820
(兎) 1207
囱 192
(启) 1551
卵 792
龟 451
664
987
系 1280
572
垂 195
乖 436
乘 86
质 1564
周 1573
拜 28
重 171
1571
复 374
(酋) 127
禹 1472
九画以上
甦 1076
乘 158
1078
(師) 1080
(覞) 1130
(語) 1267
(豎) 244
旭 706
(賦) 1094
(綱) 1076
(喬) 966
粤 1488
舞 1264
毓 1475
(舉) 398
(解) 364
疑 1419
(爾) 862
(靠) 678
(舉) 652
(贈) 354
(歸) 449
(鬱) 1164
(鬱) 698
(鬱) 495
(鬱) 1335
(鬱) 209
(5)
乙(一丁乚)部
乙 1420
一至三画
刁 280
了 731
760
也 835
881
习 1278
也 1399
飞 346
乞 944
(乞) 661
子 619
乡 1305
以 1420
予 1470
1472
尹 1436
尖 437
尺 147
、 165
(弔) 282
丑 175
巴 15
孔 691
书 1111
四画以上
司 1131
民 836
弗 370
疋 1372
(疋) 914
电 278
卯 444
发 325
331
(迭) 248
买 806
乳 299
尽 628
633
乱 557
乱 793
肃 1141
乳 1024
承 159
亟 567
950
癸 453
昼 1576
愿 1556
(飛) 346
鳳 1439
(菌) 471
(發) 325
(鬱) 1141
(亂) 793
豫 1476
(6)
亠部
一至五画
亡 1229
卞 73
六 778
786
亢 676
市 1092
玄 1357
产 134
交 601
亦 1424
充 168
亥 468
亩 852
享 492
弃 947
六至七画
变 73
京 633
享 1306
卒 208
1615
亮 1379
夜 1399
哀 813
824
帝 267
彦 1383
亭 1187
亮 758
哀 2
(宦) 1399
抄 835
衰 879
八画
旁 899
毫 90
衰 209

1117
(歃) 852
衷 1568
高 394
衮 454
离 738
九画
(産) 134
亩 1040
毫 476
烹 907
孰 1112
(衰) 454
衷 1563
衰 817
率 791
1118
(率) 1118
十至十一画
褒 1325
褒 792
(裔) 984
就 646
衰 932
巢 158
1078
(巢) 947
(廉) 748
(裹) 741
禀 85
亶 241
243
(禀) 85
雍 1448
十二至十四画
(齊) 568
939
齎 475
(粟) 398
齐 937
398
裹 459
(褒) 1348
褒 1348
(禀) 398
褒 38
(蓝) 824
(辨) 315
(褒) 38
(赢) 1441
十五画以上
(齋) 1512
(褒) 1325
褒 1301
(赢) 1441
(赢) 732
(赢) 798
(辯) 1251
(辨) 315
(齋) 556
(赢) 798
(亹) 823
1239
(齋) 554
(赢) 797

(7)
讠部

一至五画
习 1278
江 391
冯 362
928
(五) ×510
冲 169
172
沧 193
次 202
决 660
冰 83
冻 294
况 705
冷 735
(泽) 314
治 1398
六至八画
(冽) 763
洗 1279
净 641
(涂) 1205
凉 754
757
(清) 984
(凌) 767
(淞) 1136
(渠) 294
(淨) 939
(淮) 641
(凋) 1595
(凋) 280
九画以上
(凑) 206
(减) 589
(凌) 115
(寒) 369
(凛) 744
(凌) 193
(浙) 1129
(凛) 676
(凛) 767
(泽) 314
(凝) 881
(凛) 299

(8)
冖部

冗 1019
(写) 1325
军 663
(冠) 687
(冠) 471
冠 440
443
(冢) 1570
(冥) 838
(冤) 1478
(罪) 830
(罪) 830

(9)
讠(言)部

二画
计 569
订 289
(讣) 374
(认) 1013
(讥) 558
三画
(讦) 615
(讦) 1350
(讧) 499
(讨) 1165
(让) 1005
(讯) 1367
(讪) 1048
(议) 1418
(讫) 950
(託) 1251
(训) 1366
(记) 572
(訑) 1419
(切) 1014
四画
(讠) 1581
(访) 342
(訧) 150
(讲) 598
(讳) 538
(讵) 890
(讵) 654
(讶) 1373
(讷) 869
(论) 794
796
(讼) 1137
(讹) 1344
(许) 1352
(讹) 317
(訢) 1333
(讽) 632
(设) 1062
(诀) 661
五画
(詮) 1581
(詫) 1419
(註) 1582
(詠) 1449
(评) 927
(诋) 592
(证) 1546
(诂) 428
(诃) 481
(訶) 481
(诅) 1616
(识) 1085
1562
(诇) 1345
(诎) 992
(诊) 1537
(诈) 1511
(诉) 487
(诡) 1419
(诉) 1140
(诋) 267
(诒) 1573
(译) 1428
(诒) 1419
(词) 201
(诐) 69
(诏) 1527
六画
(诧) 130
(该) 381
(详) 1306
(诳) 544
(诓) 703
(诔) 733
(试) 1093
(诖) 434
(诗) 1079
(请) 562
615
(誇) 698
(诙) 533
(诫) 156
(诮) 866
(诠) 998
(诛) 1576
(诜) 1066
(话) 516
(诞) 243
(诂) 422
(诡) 453
(询) 1365
(诣) 1427
(詢) 1344
(诤) 1547
(诩) 1353
七画
(詖) 1127
1126
1487
(诱) 1573
(诫) 621
(詩) 51
(詭) 1560
(诬) 1254
(语) 1470
1472
(诮) 968
(误) 1267
(诰) 399
(诱) 1464
(海) 541
(证) 704
(诵) 1137
(誤) 319
(誤) 1013
八画
(谊) 1425
(谅) 757
(谆) 1595
(谆) 1145
(读) 1157
(请) 983
(诺) 1577
(谀) 1613
(诺) 889
(诛) 297
299
(诼) 1598
(誅) 592
(诽) 347
(谁) 186
(课) 686
(谂) 1071
(論) 794
796
(谈) 1240
(谁) 1063
1120
(谍) 1468
(调) 280
1181
(谄) 136
九画
(諳) 1356
(谛) 268
(谙) 8
(谚) 1383
(諧) 1599
(谜) 821
827
(谝) 917
(谎) 531
(谋) 851
(谌) 150
(谍) 283
(谏) 592
(谐) 1322
(谱) 1362
(谒) 1401
(谓) 1244
(谔) 318
(谖) 1356
(谄) 1475
(謎) 1093
(谗) 1319

谗 134
(諱) 538
谓 1352
十画
谤 38
谧 1093
谦 952
谧 829
(講) 598
(譁) 509
谟 846
谱 400
说 247
谡 1140
谣 1392
谢 1326
(譯) 1573
十一画
谪 1529
谳 588
谨 627
(譆) 890
谩 809
811
谬 844
谭 1436
十二画
(識) 1085
1562
谰 718
谱 935
(譙) 866
谮 1271
(譠) 145
谭 1158
谮 1508
(譌) 317
谯 966
(譙) 968
(證) 1545
谲 660
谶 1590
(讖) 558

十三至十四画
(讖) 1427
(讋) 509
谳 1383
谴 960
(譟) 1504
(譯) 1428
谵 1356
(譭) 537
谮 1514
(讁) 1529
(譸) 1573
十五画以上
(讅) 1070
(譠) 589
(讀) 297
299
谶 300
(讌) 1383
(譭) 1436
(讓) 1005
谁 522
谶 252
(譪) 134
(譺) 1428
(讚) 1500
(讖) 247
(讞) 1383
(讖) 300

(10)
二部

二 323
干 389
186
于 186
于 1465
亏 705
五 1264
亓 940
开 667
井 639
元 1478
无 846
1255
云 1490
些 1321
亟 5
亟 238

(11)
十部

十 1085
二至六画
支 1548
卉 539
古 427
(直) 1095
考 677
毕 66
华 516
520
协 1324
半 51
90
非 828
克 685
(卓) 1505
卒 208
1615
丧 1036
卓 1597
直 1552
卑 49
阜 378
隶 807
(協) 1324
七至十画
南 857
862
真 1534
(喪) 1036
酱 1038
乾 958
(乾) 384
博 91
(喪) 1036
十一画以上
(準) 1595
(幹) 390
(斟) 1038
鼋 1560
幹 1253
(幹) 390
兢 637
叚 428
(鼋) 1560
翰 473
盘 186

(12)
厂部

厂 8
141
二至六画
厅 1186
仄 1507
历 747
厄 318
厉 744
压 1368
1372
厌 1384
厍 1063
励 745
(压) 1370
厘 1561
厕 123
1135
七至十画
(厩) 900
厘 739
厚 500
(厨) 1186
厝 214
原 1480
厢 1304
厣 1380
厩 647
厌 659
(厥) 12
厨 183
厦 1042
1289
(厤) 747
雁 1384
十一画以上
(厭) 627
(厨) 183
厮 1129
(厲) 744
(厥) 141
(厭) 1384
厨 1401
厩 1384
厩 1380
(厲) 1384
(厭) 747
(厝) 747
厥 1384
(厭) 1368
1372
厩 1380
(厤) 1380
(厥) 1384
(厝) 1401
(厭) 1384
(厩) 1380
(厭) 1380

(13)
匚部

二至五画
区 890
989
匹 914
匡 654
匝 930
匣 1495
匮 1419
匿 703
匠 600
匣 1284
匿 1415
六画以上
匾 453
匿 680
匿 875
匪 348
匾 72
匿 707
(匾) 890
989
(匯) 538
(匾) 749
匾 1506
(匿) 749
(匿) 300

(14)
卜(卜)部

卜 94
94
二至四画
卞 705
卡 666
951
占 1513
1516
外 1220
卢 785
(卞) 1109
贞 1535
五画以上
卑 828
卤 1463
卦 435
卧 1252
卓 1597
卖 1326
桌 1597
(卤) 1326
(卤) 1326

(15)
刂部

二至三画
刈 1427
刊 673
刂 212
四画
刘 774
刑 1337
刊 1225
列 672
划 522
519
522
刚 391
则 1506
创 193
刖 1490
刎 1250
五画
判 898
划 136
136
(刮) 617
(刈) 1427
别 80
80
(剛) 1046
利 745
删 1046
刨 48
901
到 640
剂 370
六画
剂 569
刻 684
封 706
剔 324

刺 202
203
刺 696
刮 21
到 254
刿 454
剖 673
剑 454
剎 131
1041
制 1562
刮 433
剁 315
(剁) 315
刷 1116
1117
七画
前 955
剃 1173
荆 636
剋 687
(剋) 685
剄 783
剌 714
(剌) 713
(剄) 640
削 1312
1360
剛 434
剑 594
剑 194
剋 215
八画
剃 1223
剖 932
(剋) 981
剋 1048
1380
剴 214
剃 1604
剑 556
(剋) 131
131
剃 349
(剛) 391
剔 1169
(剛) 434
剋 314
剋 40
90
剧 656
九至十一画
(剋) 544
副 373
割 399
(剋) 673
(剑) 193
剩 1078
(剋) 135
削 699
剋 918
(剋) 783
剃 144
609
十二画
剛 659
剖 1510
剑 965
剔 434
(剑) 517
519
519
522
刷 1581
十三画以上
剋 544
(剋) 454
(剋) 656
(剑) 594
(剑) 454
(剋) 774
(剋) 569
剃 1427
剋 591
剋 845
(剋) 1581
剑 740
(16)
冂部
(冉) 1004
内 869
冈 391
冉 1004
(冊) 124
(回) 534
同 1193
1198
网 1231
肉 1020
冏 643
冏 1231
(冏) 391
周 1573
(罡) 435
(17)
八(ソ)部
八 14
18
二至五画
兮 1275
公 415
分 350
356
(分) 356
兰 718
半 33
只 1550
1556
兴 1335
1341
关 438
并 84
87
共 419
兑 307
兵 84
弟 268
六至八画
卷 657
658
(並) 84
具 655
单 238
238
1048
典 275
养 1388
(冽) 193
前 955
酋 987
首 1103
兹 199
1600
(奐) 525
(粉) 193
其 1534
益 1424
兼 583
九至十四画
黄 527
兽 1106
并 935
莫 276
曾 125
1508
冀 1367
(義) 1426
(興) 1466
1471
1474
(養) 1388
與 1466
冀 571
赞 495
贴 1178
(勘) 354
(興) 1335
1341
(灋) 1210
(鬱) 354
十五画以上
(鬱) 455
(鬱) 136
(鬱) 707
(鬱) 656
(鬱) 495
(18)
人(入)部
人 1008
入 1024
一至三画
个 404
(亾) 1229
今 624
从 204
205
介 621
仑 794
以 1420
仓 118
令 768
771
773
仝 1196
丛 205
四至五画
伞 1035
全 996
会 539
700
合 404
485
企 944
众 1571
伞 1213
余 209
含 470
企 953
余 1060
余 1467
巫 1254
(夾) 380
576
579
六至九画
舍 1060
1063
(侖) 794
命 843
夬 1468
俞 1467
(俞) 1116
奔 1382
(釣) 176
俎 1616
食 972
(倉) 118
拿 857
奢 674
盒 486
十画以上
禽 973
舒 1110
奋 1059
奋 1059
1468
翁 1251
(傘) 1035
(僉) 953
(會) 539
700
爽 92
(舖) 936
(舘) 443
(劍) 594
(會) 1488
(盒) 674
(19)
亻部
一至二画
亿 1428
仁 1012
什 1070
1086
仃 286
仆 834
835
仇 1521
仉 175
989
仍 1015
化 511
519
仅 627
631
仂 731
三画
们 823
仨 1030
仕 1095
伏 1522
付 376
代 236
仙 1290
仪 1418
仟 955
仡 401
1428
(化) 1215
仫 856
伋 564
他 1150
仞 1014
仗 886
仔 1601
1603
(仔) 1497
四画
仨 1582
仿 342
伉 677
伙 549
伪 1239

仑 1333
伏 364
传 189
1590
伟 1239
休 1346
伎 570
伍 1266
伏 368
伋 1472
优 1451
作 147
(佢) 992
伐 329
批 914
佤 1219
伢 137
仲 1571
价 581
622
623
伦 795
(公) 1564
价 356
伧 119
152
作 1267
件 595
任 1013
1014
伥 136
伤 1050
仰 1389
似 1100
1135
仔 1470
伊 1415

五画

(佇) 1582
佗 1216
位 1244
住 1583
伴 35
佞 882
佐 988
估 424
432
体 1169
1171
何 483
佐 1622
伍 909
佑 1464
(佈) 109
佻 782
作 666
(佔) 1516
攸 1453
但 243
伸 1066
佃 272
1179
伯 1575
侣 1135
伶 770
佚 1427
作 1621
1624
(作) 1626
伯 28
93
(佗) 1215
佟 1196
佣 1448
1451
低 263
佝 420
佟 1575
你 874
伺 203
1135
佩 875
佛 363
370
彼 64
伽 380
579
969

六画

侘 130
佼 606
侪 132
佗 1215
佚 202
依 1403
佯 1385
(併) 87
侬 885
侠 1283
侄 703
佳 577
侍 1095
佶 526
侈 729
佴 324
862
供 414
420
使 1090
侄 1151
侍 699
佰 27
侑 1464
例 746
侄 1555
侥 607
1392
侦 1535
侣 791
侗 294
1196
1197
侃 674
侧 123
1507
1512
佺 998
侩 700
侥 1180
侑 1428
侏 1577
侥 1066
侄 1189
侨 966
侍 1573
侈 489
侈 165
佩 906
侥 453
侔 851

七画

信 1333
(信) 1333
侃 1211
1213
侮 269
侵 755
侍 174
侭 1382
侗 744
便 75
917
俩 748
757
(侠) 1283
俅 988
俏 968
修 1347
俚 742
俣 1472
保 42
俜 923
促 208
俘 368
俭 590
俗 1139
俐 746
俄 317
侮 1267
侥 372
832
(係) 1280
俑 1450
俊 665
俟 943
1135
俊 972
侯 499
500
俏 652

八画

倌 438
倥 691
倍 51
倏 642
758
停 211
俯 371
(傚) 342
倦 658
侠 1157
倖 363
倩 960
债 1513
倨 79
(倖) 1342
(倨) 136
倗 1397
借 622
倍 1029
值 1554
(倏) 717
(倗) 1604
(倆) 748
757
倏 860
倚 57
倚 1420
倒 8
250
254
健 595
倾 978
倘 138
1162
倅 895
假 186
1173
偉 1597
(條) 1110
條 1110
(條) 1180
倩 1347
俱 649
655
倮 798
倡 142
(倆) 404
倆 838
倭 500
倬 798
(保) 114
(倫) 795
倭 1252
倪 873
倖 62
(倫) 53
偶 1173
健 595
偶 656
偏 661
663

九画

條 152
停 1187
傻 782
790
(偽) 1239
偏 915
(傑) 1325
債 355
做 1626
偃 1380
(偏) 59
僧 1322
偿 137
偶 891
偈 571
619
偲 111
1129
偎 1233
偶 154
偷 1198
傚 175
968
傀 451
707
偽 1472
(僧) 1495
1500
1501
傯 1611
假 579
581
僅 1253
(偉) 1239

十画

傢 576
傧 82
傍 38
(傚) 1319
儲 184
僮 659
像 234
傚 13
俄 1497
(備) 53
偵 273
傅 373
傑 744
傅 886
傥 1162
儲 1313
(儕) 1162
(傷) 119
152
(僵) 1393
僕 1274
(僅) 619
(儆) 1575

雒 889

十一画

(伽) 1448
(僅) 627
631
(傳) 189
1590
(僵) 1472
僄 920
(傻) 782
790
催 210
働 294
(傷) 1050
(傯) 1611
傻 1042
傺 167
像 1310
(像) 1309
僇 788

十二画

儘 1593
(儘) 1192
儩 647
僧 1039
(僱) 430
(僅) 1151
(僥) 607
1392
僖 1271
儆 639
僔 539
僳 1141
(僬) 1290
僚 759
僭 592
(僕) 935
(僵) 838
僻 191
(偶) 1239
(僑) 966
僮 605
(僞) 665

僻 134

十三画

(億) 1428
(儀) 1418
僵 597
(價) 581
623
(儅) 247
(儉) 885
儇 1356
(儳) 1042
(儉) 590
(儈) 700
儳 1575
儆 607
儕 241
僻 915

十四画以上

(儕) 82
(儕) 132
儒 1021
儸 1152
(儻) 174
儼 874
(優) 1451
(償) 137
儡 733
(儘) 590
(儵) 1181
(儇) 152
(儘) 782
儵 1110
儘 1004
(儷) 889
(儷) 744
(儸) 1382
(儡) 798
(儈) 1500
(儸) 1162
儻 732

(20) 勹部

一至四画

勺 1058
勾 1492
勿 1269
匆 644
勾 420
423
匈 383
匈 420
655
(匈) 420
423
匆 203
包 59
匍 1365
匈 1344

五画以上

匐 907
匈 279
(匏) 649
匍 1164
匐 495
匍 934
(匏) 184
匍 366
夠 422
(夠) 422
匐 354

(21) 儿部

儿 321
兀 1254
1268
元 1478
允 1493
兄 1343
充 168
光 445
兗 1392
(兜) 1343
先 1290
兑 307
克 685
兜 1134
兒 816
兒 872
(兒) 321
党 247
兜 295
兢 637

(22) 几(凡)部

几 557
568
凡 334
(凡) 334
凤 358
凰 1141
凫 369
凭 682
967
秃 1203
凯 673
凭 928
凰 531
(凱) 673
(凭) 928
(凰) 363
凳 263

(23) 厶部

厶 1130
允 1493
去 994
弁 87
台 1152
牟 851
856
县 1298
矣 1422
叁 1035
参 116
125
1067
畚 53
能 871
(參) 116
125
1067

(24) 又(又)部

又 1463

一至六画

叉 127
130
130
支 1548
友 1463
反 334
双 1119
邓 263
(收) 1100
劝 999
圣 1079
对 307
发 325
331
戏 505
1281
叟 1090
观 440
444
欢 522
变 73
取 992
叔 1109
受 1106
艰 586

七画以上

爱 1483
叙 1353
叟 1138
难 863
865
叟 810
(雙) 1119
(叡) 1509
叠 284
(叡) 1028
叟 1325
(叢) 205
(雙) 1119
叟 659

(25) 廴部

(廸) 133
(巡) 1365
廷 1188
延 1378
(廸) 265
(廻) 895
931
(廼) 860
(廻) 534
建 595

(26) 卩(巳)部

卫 1244
卬 11
即 696
危 1551
印 1438
卵 815
危 1234
却 1000
即 566
卻 1059
卷 657
658
(卸) 1354
卷 629
(卸) 1000
卸 1326
卿 979

(27) 阝(在左)部

二至四画

队 310
阮 1268
阡 955
阵 296
防 341
阮 689
阱 639
阮 1026
(阮) 318
阵 1538
(阯) 1555
阳 1387
阶 614
(阪) 31
阴 1432

五画

陀 1216
陆 779
789
际 572
阿 1
316
(阿) 1
陇 782
陈 151
陆 277
1379
阻 1616
阵 1626
陋 1216
附 377
陉 1341
陂 50
913
929

六画

陕 381

陝 1047
陋 784
陌 849
陏 384
降 600
1306
(陘) 453
限 1300
七画
院 1485
陡 296
(陝) 1047
陛 67
(陘) 1341
(陷) 968
陟 1564
陲 880
陨 1492
险 1297
除 183
(陞) 1076
八画
陷 904
隧 1283
(陸) 779
789
陵 768
陬 1613
(陳) 151
(陰) 1432
陣 196
陴 912
陶 1165
1393
陷 1299
九画
(陳) 310
(隊) 1283
隋 1143
随 1143
(階) 614
(隄) 263
(隊) 1887
隅 1467
隈 1233
隕 1210
隍 530
(隉) 880
隗 706
1241
(隘) 1432
隆 779
781
隐 1437
十画以上
隘 4
(隊) 12
隔 402
隙 1280
(隨) 384
(隣) 1270
障 1521
(隱) 1448
(隔) 402
(隙) 1280
(際) 572
隙 1280
(隣) 767
隧 1145
(隨) 1143
隩 13
1475
(險) 1297
(隰) 1278
(隱) 1497
(隧) 534
(隴) 782

(28)
阝(在右)部

二至四画
邓 263
邝 705
邗 813
邘 470
邦 1466
邛 985
邡 340
邢 940
邦 36
(邦) 36
那 1338
(邨) 221
邪 1323
1397
(郎) 860
邻 82
邬 1255
那 857
859
869
871
(那) 858
860
869
五画
邽 66
邯 470
邵 86
邪 909
邢 52
邺 1401
邮 1458
邮 860
邮 183
邻 767
邱 987
邹 1613
邸 267
邻 1153
邵 1059
六画
郊 604
邦 1542
郎 720
722
郭 1493
郑 579
邽 449
耶 1397
郁 1473
郧 157
郅 1562
郤 700
郃 487
郗 970
郏 1577
郎 1277
郧 504
郸 524
1365
郅 1366
七画
郝 479
郦 744
郡 1262
(郑) 579
郢 1444
郧 1492
郭 368
都 1275
郷 1281
郜 399
郡 665
八画
郜 96
郭 455
郸 240
郑 1157
郜 295
298
(耶) 1613
都 1029
郴 148
郑 939
(郢) 1458
(郧) 872
郸 912
九至十一画
郾 1380
郾 658
鄂 319
鄙 1110
鄙 1472
鄙 819
(鄉) 1305
鄙 479
鄙 1161
鄭 816
鄙 1024
(鄙) 1255
(鄙) 1613
鄙 1519
鄙 1448
鄙 365
鄂 510
鄙 1373
鄭 1434
鄙 60
十二画以上
鄙 1048
(鄭) 767
(鄭) 1542
(鄚) 240
鄙 929
(鄧) 263
(鄙) 1366
(鄭) 1366
(鄙) 700
(鄭) 705
鄭 1613
鄧 1451
鄭 241
1501
鄧 771
鄧 357
鄧 995
(鄧) 744

(29)
口部

凶 1343
击 555
凸 700
出 177
凸 1203
凹 11
1218
凼 248
画 517
函 471
幽 1452
凿 142
凿 1503
1622
凼 82

(30)
刀(勹)部

刀× 249
一至六画
刃 1014
(刃) 1014
切 968
969
分 350
355
(分) 356
召 1059
1527
匀 184
危 1234
负 378
争 1540
色 1038
1043
初 176
(刧) 617
龟 451
664
987
免 525
兔 831
券 999
1359
(刧) 617
兔 1207
七画以上
(刨) 193
(免) 525
(刨) 193
剪 588
象 1309
劈 354
(危) 206
劈 739
赖 717
危 1514
危 1345
劈 911
914
(劍) 594
(劍) 1384
(龜) 451
664
987
(劈) 1335

(31)
力部

力 746
二至六画
办 36
劝 999
功 413
劳 57
473
劢 808
加 577
劣 1268
动 292
劣 763
(励) 632
劫 617
劳 723
助 745
助 1584
男 863

劬 992
劲 632
643
劭 1059
努 886
(劾) 1319
劾 482
勖 703
勘 615
势 1098

七至九画
勃 90
(勅) 167
(勤) 632
643
勛 1364
勉 832
勇 1450
勋 981
勤 554
(勑) 167
勖 404
勐 825
勘 673
勛 1425
勵 831
勛 1353
(勳) 292
十画以上
(勞) 723
(勢) 1098
勤 973
(勤) 788
(勲) 144
609
(勳) 808
(勩) 600
(勰) 1324
(勳) 745
(勳) 1364
劬 1004
(勳) 999

(32)
氵部

二画
汁 1547
汀 1186
汇 538
汎 452
645
汉 472
汐 280
汜 334
(汜) 337

三画
汗 470
471
(汗) 1253
污 1253
(污) 1253
江 597
汛 1367
汏 234
汚 1229
汕 1048
汔 950
汐 1276
(汎) 337
汍 1225
汲 560
汉 131
汜 1135
池 164
汝 1023
汤 1050
1160

四画
汴 73
汶 1250
沆 475
汾 1236
沁 974
沪 509
沉 148
沈 1070
(沈) 148
沣 357
汪 1229
沂 952
沛 639
沅 1479
沃 1264
沍 1208
沄 1491
沛 1236
沐 854
沛 905
沔 831
汰 1156
沤 890
891
沥 748
沌 311
1591
沘 64
(沍) 510
沏 938
沚 1555
沙 1039
1042
汩 430
汨 830
(沖) 169
汭 1028
汶 373
泛 337
(泌) 1379
1385
泅 1344
汾 354
沦 794
沧 119
汽 950
沃 1252
沂 1416
沨 362
沟 421
没 817
850
(決) 660
沏 730

五画
泞 882
沱 1215
泣 947
注 1582
泫 1359
泮 898
泌 66
828
泻 1325
泳 1449
沫 848
沫 812
浅 584
959
法 329
泔 387
泄 1325
沽 423
沐 1115
河 483
泷 780
1119
沽 1513
泸 785
泪 733
沮 653
655
油 1456
泱 1385
(況) 705
泂 643
泅 989
泗 1134
泠 688
诊 748
泱 1427
泊 92
928
(泝) 1140
泜 1551
淘 649
沿 1379
1385
泖 815
泡 900
902
泵 828
泺 801
(泺) 928
泽 1506
泾 637
治 1559
泥 873
875
泯 838
沸 349
泓 499
波 89
沼 1525
泼 929

六画
泸 135
浏 774
浈 1313
济 567
568
洲 1573
洋 1386
洪 923
洙 828
浑 543
浒 508
1353
浓 885
泱 577
涯 538
洼 1218
洁 615
洱 322
洪 498
洹 522
洒 1030
达 1151
涛 1253
洧 1239
洏 320
洌 763
洩 1173
浇 600
洗 447
洮 202
浈 1535
浉 1080
(洩) 1325
浊 1598
洞 294
洇 1432
洄 537
测 123
浍 541
700
洽 951
洮 1164
洙 1576
洗 1279
1296
活 544
洑 369
374
涎 1295
浒 595
泊 571
洫 1354
派 892
895
泽 600
洛 848
洛 799
浇 1238
浏 1365
(淘) 1344
津 623
浮 1366
浸 633
浏 1024

七画
浣 524
流 774
润 1028
洞 591
涕 1172
浪 722
涞 717
涛 1163
淳 90
涝 729
浦 934
涞 1141
浯 1262
酒 644
(浹) 577
涟 751
浙 1531
(涇) 637
消 1310
涉 1061
湿 880
湿 468
741
涠 1237
泥 1598
涓 656
涡 455
1251
涡 1492
浥 1426
涔 125
浮 367
涂 471
涂 1205
涕 1275
浴 1474
浩 480
浅 316
海 466
(涖) 744
浜 82

涤 264
涣 525
涜 820
涌 170
1449
涘 665
1367
涙 1135
浸 632
涨 1521
1522
涊 878
涅 1038
八画
淙 204
淀 276
渖 1070
渣 445
涴 1282
1478
浩 365
(凉) 754
757
淳 197
淬 210
液 1399
淤 1465
消 1472
淫 33
淡 342
(泪) 733
深 1064
清 975
渍 1609
添 1178
(凌) 767
渚 1577
鸿 495
淇 940
淋 765
767
(涞) 717
淞 1136
浙 1273
涋 299
淹 1373
涯 1370
涿 1596
(渎) 939
渐 584
595
渠 992
(浅) 584
959
渭 1162
淑 1109
淖 867
渠 480
混 543
543
涸 458
涓 914
涣 1180
涸 484
浑 831
1076
(渴) 455
1251
淫 1434
(净) 641
淦 391
(沦) 794
渭 1313
渊 1477
(剃) 1531
淮 520
淝 348
渔 1469
淘 1164
(消) 1373
漉 505
渗 1070
渌 788
渊 1119
涵 471
涸 1601
九画
渲 1359
湾 1223
淳 1187
渡 302
游 1454
滞 1179
滢 1511
渠 820
渗 782
滴 583
滋 1600
(渴) 1236
(渎) 206
渤 91
颈 499
渍 354
滥 1516
港 393
漾 1326
滞 1559
渚 1151
湖 506
湘 1304
渣 1509
涵 66
湮 1374
(湮) 1432
(减) 589
湎 831
滑 614
渠 651
湿 1087
渺 835
(汤) 1050
1160
湿 1079
温 1245
渥 1076
渴 682
润 1244
渍 707
(渍) 539
满 1208
溅 592
(溅) 584
滑 515
漫 1483
(渗) 115
淑 1354
渝 1467
溢 907
湃 895
泳 606
986
(渊) 1477
逸 530
溲 1138
溯 1450
溉 383
渥 1253
滔 838
(津) 1236
滑 1352
1353
溷 819
除 184
十画
滓 1601
溶 1018
滨 82
涝 899
滦 792
滴 479
溺 550
滚 454
滴 738
溃 1160
滴 185
1353
溢 1425
溯 1140
滇 838
滔 609
滤 1383
漆 972
1533
(滇) 44
滥 685
澄 1442
渡 1062
滴 809
涉 813
漠 849
滇 273
溥 939
滔 402
溧 744
(减) 835
溺 1024
(酒) 538
源 1481
(淫) 1079
滤 791
滥 720
滢 531
滴 1150
溷 544
漫 1559
溢 1234
滔 1163
溪 1274
(渍) 119
滢 372
滴 1251
滂 64
(涤) 264
满 1348
漠 1349
(海) 1080
溅 1432
溜 774
779
(溜) 774
滩 1156
颈 1477
滴 875
(滴) 879
温 1448
十一画
演 1379
漳 1518
(渣) 135
滴 263
(浪) 454
漉 786
漩 1357
漾 1390
(滤) 509
漏 1038
激 611
漆 1443
(漠) 472
潢 530
(满) 809
(滞) 1559
漪 1313
渗 719
漆 937
(海) 1208
漕 121
漱 1115
(温) 890
891
漂 918
920
滑 197
(滴) 786
淳 504
漉 78
(漫) 782
漫 810
漾 779
1151
(溷) 458
滤 525
漱 753
滢 391
凉 571
滴 1578
滴 1415
渺 760
(渗) 1071
激 390
澜 783
(涨) 1521
1522
潍 1238
十二画
潼 1193
激 147
涧 718
滑 932
(涝) 729
(滢) 1491
(漆) 615
潮 892
潜 957
(滩) 1151
(浇) 600
谢 1114
澎 907
浙 1129
激 1031
潮 145
(滴) 1229
滩 1043
(潜) 1043
惠 539
淳 1158
凉 725
760
派 659
(酒) 957
(渍) 1038
(滩) 831
1076
(激) 159
(澜) 1237
(滴) 1236
潘 896
(淳) 64
(滴) 1264
滴 1059
澳 13

(溢) 720
(溷) 828
(溏) 665
1367
(溮) 1079
(溯) 1264
滇 935
滓 64
滉 1599
(滐) 633
(滑) 710
(滋) 1038
十五画
滢 133
滠 749
滤 824
(滗) 525
(滴) 1038
滩 717
滪 81
滸 655
滩 1143
滞 787
滟 742
(滇) 885
澡 1504
(澤) 1506
滭 524
(渴) 1598
(渝) 541
700
溢 1099
激 553
滄 240
1158
澥 1326
(澱) 276
澼 915
十四画
(澪) 882
(澈) 82
(澌) 567
568
(濛) 476
濡 1021
(濟) 1163
洪 355
滥 443
渝 1488
(激) 753
溷 828
十八画
以上
(灘) 738
滟 330
(滷) 1062
澄 958
(澄) 357
灏 480
(灘) 1156
(灑) 1030
灞 20
(灣) 719
灩 733
(灣) 1223
(灤) 792
(灪) 1383

(33)

小(小)部

一至三画
忆 1428
切 249
忙 812
忏 386
付 212
忏 136
忣 565
四画
忭 73
(忧) 676
忧 150
忝 1179
忱 1227
忮 1264
忮 1559
忸 891
怀 521
忧 1451
忳 1213
张 142
忡 170
忪 1136
1564
(恫) 1344
怆 193
怍 1267
忾 672
忻 1333
伙 1293
快 700
忸 883
五画
怦 907
怔 1539
1546
怯 969
怙 510
怵 186
(怵) 186
怖 109
怙 1184
怛 218
快 1390
怳 531
怜 749
性 1342
怍 1624
怕 893
怡 1575
怿 1428
怪 436
怡 1419
怩 873
佛 370
怊 143
六画
恬 866
恢 468
恽 1493
恢 866
恇 703
协 1197
恃 1096
恭 414
恒 492
恫 1273
恢 533
恢 1373
(恚) 436
(恒) 492
恍 531
恫 294
1189
恺 673
恻 123
恰 951
恬 1179
恤 1354
恪 687
(指) 1557
恂 1365
恂 1344
恨 492
七画
恫 838
悦 1487
悌 1173
悢 758
悻 51
悚 1137
悟 1268
悱 909
悄 965
967
悭 973
悍 472
悝 705
741
悃 708
(悮) 1267
悒 1426
悔 537
悛 995
八画
悾 691
惋 1226
惊 634
惇 310
惮 210
惜 276
惟 995
惮 242
惬 969
情 981
悻 1342
(惩) 142
惜 1271
(惨) 939
惭 117
惆 141
1162
排 348
惮 252
惆 1231
惧 655
惕 1173
惧 1180
惮 571
惟 1237
惆 175
惛 542
惩 505
惨 118
惴 199
惯 444
九画
惰 1431
惴 72
(惩) 969
愤 355
愤 527
愠 72
惰 315
愠 831
愠 1494
惺 1336
愚 673
愤 707
愕 318
愫 1594
愣 737
愉 1467
愀 967
愎 64
愠 530
愧 707
(愕) 985
愿 672
(愆) 838
(愠) 866
十画
慊 960
969
慷 12
慊 1141
慑 1062
慕 853
慎 1071
(慡) 744
(慑) 544
(慌) 673
(慊) 193
(慍) 672
慎 1505
(慵) 1575
十一画
慵 1448
慷 676
(慑) 891
(慳) 873
慷 918
慢 811
(慟) 1197
(慑) 1062
(惨) 118
十二画
憧 170
憬 208
(憎) 749

憎 1508
憧 292
憊 866
憖 760
憎 118
憬 634
(憚) 242
(憮) 1264
憔 966
憢 13
十三画
(憶) 1428
憸 767
(懆) 767
(懆) 825
憩 186
懶 719
懿 473
(懺) 866
懆 123
(懌) 1428
懼 1356
懈 1326
懣 534
十四画以上
懦 889
(懨) 1373
懵 825
(懷) 521
(懺) 522
(懺) 136
(懾) 1062
(懼) 655
(懿) 170

(34)
忄部

二至四画
宁 881
882
(冗) 1019
宄 452
它 1150
宇 1470
守 1102
宅 1512
安 6
宇 1603
灾 1496
完 1223
宋 1137
宏 498
牢 723
五画
实 1083
密 829
宝 41
宗 1609
定 287
宕 247
宠 172
宜 1416
审 1070
宙 1575
官 437
宛 1226
六画
(变) 1138
宣 1355
宦 525
宥 1464
成 156
室 1092
宫 418
宪 1297
客 686
七画
宰 1497
害 468
宽 701
宦 1417
宸 150
家 574
623
宵 1311
宴 1384
宫 1252
宿 1002
寒 82
八画
密 830
寇 695
寐 1619
寅 1434
富 570
寂 568
寒 114
115
寄 1139
1348
(寃) 1478
九画
(帝) 881
882
寒 469
富 373
寇 1087
寓 1474
寐 821
十画
(寢) 632
寝 974
塞 1031
1038
寨 952
寞 849
寞 1559
十一画
(寧) 881
882
寮 829
寨 1513
赛 1032
寨 952
(寬) 701
(寶) 82
寡 434
察 129
寥 760
寤 1267
(寢) 974
(寘) 82
(實) 1083
十二画
寨 1293
寮 759
(審) 1070
寫 665
(寫) 1325
十三画以上
(憲) 1297
寮 952
寮 524
寮 587
寮 587
寮 1424
(寵) 172
(寶) 82
(寶) 82

(35)
廾(廾)部

廾 898
北 1593
(壯) 1593
妆 1591
(妝) 1591
(丬) 193
状 1593
(狀) 1593
戕 962
斯 962
将 680
(將) 596
599
961
(將) 596
599
961
(牆) 962

(36)
广部

广 8
447
二至四画
庇 914
邝 705
庄 1592
庆 984
应 1439
1445
庐 784
庞 1264
床 193
庋 451
库 698
庇 66
序 1354
五画
庞 900
店 276
庙 835
府 370
底 258
266
庖 901
庚 409
废 349
六画
庠 1306
庤 1560
度 302
314
庭 1188
麻 1346
七画
席 1277
庸 94
(廢) 451
座 1624
唐 1160
八画
廊 721
庶 1115
庹 1216
庵 8
庶 984
庚 1472
庫 67
庸 1447
康 678
九画
(廂) 1304
(廂) 123
1135
(廣) 1474
度 1138
庶 451
1240
(廐) 644
(廄) 644
廢 409
十画
廓 709
廉 748
廠 12
(廈) 1042
1290
(廢) 1438
十一画
廬 627
973
(廣) 447
廣 1430
腐 371
廖 761
十二画
(廚) 183
(廝) 1129
(廟) 835
(廠) 141
廳 133
(廡) 1264
(廢) 349
(廢) 984
十三画以上
廠 767
(廩) 767
廨 1326
廬 1533
(應) 1439
1445
廱 1440
廳 1440
(廱) 900
(廬) 784
廱 1440
1446
(廳) 1186

(37)
门(門)部

门 821
(門) 821
一至三画
闩 1118
闪 1046
(閒) 1376
闲 472
闭 65
问 1250
闯 193
四至五画
闵 838
闶 676
闷 820
823
闰 1028
(開) 667
闹 1236
闲 1294
闳 499
间 584
591
(閒) 584
591

1294
闹 868
闷 66
闸 1510
六画
闵 482
(閔) 438
闭 449
闻 1249
闯 1151
闽 838
闾 789
阀 673
阁 403
(閣) 482
阂 329
阁 403
阂 1547
七画
阆 1566
阅 1487
阎 721
722
阏 708
阔 188
阄 644
八画
阔 317
1373
阐 135
阁 298
1060
阈 1473
阊 1373
阅 135
阋 1249
阏
阎 542
阁 1373
九画
阈 710
(閫) 10
阑 717
阔 1431
阅 993
阈 539
(閬) 31
阅 1000
(閭) 1236
十画
阙 999
1000
阁 482
阅 1178
阈 217
1151
(閾) 673
十一画
以上
(阙) 705
(閹) 919
阈 675
(阈) 471
(閾) 438
(閻) 1151
(閶) 135
阔 524
(闢) 911
915

(38)
辶(辶)部
二至三画
辻 1086
边 70
辽 760
迁 1465
达 217
迈 808
过 459
459
迅 1367
迪 133
迁 955
迄 950
(迪) 1419
1422
巡 1365
四画
这 1531
1533
远 473
进 629
远 1484
运 1493
违 1236
还 465
523
连 750
迪 1595
迓 1373
迮 1267
近 631
返 337
迎 1443
迟 164
五画
述 1116
迪 265
迥 643
送 284
迮 1506
迤 1419
1422
迫 895
931
(进) 1164
迩 323
迫 237
迦 578
迢 1182
六画
迹 554
送 1137
进 58
迷 827
逆 874
迺 861
(酒) 859
(迥) 534
逃 1164
选 1358
适 1099
(适) 710
追 1594
迥 504
途 900
迻 1418
退 1211
逊 1367
七画
(道) 1531
1533
递 269
迺 740
逗 298
通 94
速 1141
逐 1578
述 988
逝 1098
(逕) 642
逍 1312
逞 160
途 1205
造 1504
透 1202
逢 362
逋 710
逖 1173
逛 448
通 1189
1198
逸 1001
八画
逭 525
逮 706
(逝) 57
逵 198
(遠) 1173
逻 798
(過) 459
459
逶 1234
(進) 629
(週) 1573
逸 1427
逮 235
238
遥 788
九画
逾 1169
遊 1455
道 987
道 252
遂 1143
1145
(運) 1493
遍 75
(達) 217
遏 59
遇 1474
遏 318
遊 1244
1417
遥 191
逾 1467
遑 530
遁 312
遐 1284
(違) 1236
十画
(翔) 1140
遨 12
遊 422
(遠) 1484
遇 1150
遭 959
遢 1151
遥 1392
(遞) 269
遁 777
779
(遞) 1367
十一至
十二画
(適) 1099
遮 1528
遭 1502
遛 312
遊 704
遊 1620
(遙) 808
(遷) 955
(遼) 760
遁 1290
遥 1477
(遲) 164
(選) 1358
十三画
遊 1513
遽 655
(還) 465
523
遨 1391
邂 1326
避 68
十四画
以上
遼 1145
(邏) 323
遨 835
(邊) 70
遇 712
(邏) 740
(邏) 898

(39)
工部
工 411
左 1621
巧 967
圣 637
邛 985
功 413
式 1093
巩 418
(巫) 637
贡 419
巫 1254
攻 413
汞 418
差 126
130
131
132
199
项 1308
巯 989
(巯) 989
型 1528

(40)
土部
土 1205
二至三画
去 994
圣 1079
山 700
圹 704
圩 1237
1350
圬 1254
圭 449
在 1498
寺 1133
至 1560
尘 150
圪 401
圳 1560
圾 560
圮 914
圯 1416
地 258
269
场 140
四画
坟 354
坊 340
341

坑 688
社 1061
坛 1157
坏 521
(坏) 909
坝 748
址 1555
坚 585
坝 20
坐 1623
(坐) 1624
坨 796
坌 58
坋 356
(坋) 58
坼 943
1435
坂 31
坍 1155
均 664
坎 674
坞 1270
块 700
坠 1595
(坳) 13

五画

坨 1215
拉 711
坪 35
幸 1342
坪 928
茔 1442
坩 387
坷 680
684
坯 909
坫 109
垄 781
站 277
炉 785
坦 1158
坤 708
坍 643
(坭) 13
(坜) 987
(坩) 377
坼 148
坻 163
267
泥 873
坡 929
坳 12
坶 852

六画

垞 130
(垵) 8
墙 867
垓 381
垟 1387
型 1337
垚 1392
垭 1368
垩 318
垣 1480
垛 234
垮 699
城 157
垭 284
垫 276
挡 248
垌 294
1196
垲 673
垒 329
埂 1045
垉 571
垴 1051
垢 422
屋 504
垛 314
315
(垛) 314
315
垴 453
垒 733
垠 1435
垦 688

七画

堰 1438
垸 1485
埒 1354
埌 722
埔 96
936
埂 410
埠 472
埕 158
埋 806
809
埘 1089
埙 1364
埙 455
袁 1479
(垦) 435
埒 762
垞 1505
埘 1001
埃 3

八画

培 903
埻 1596
塑 708
堉 1472
(执) 1554
埠 1048
埭 737
堵 301
(垭) 1368
(垦) 318
基 555
堉 1553
垦 1553
(垫) 1398
域 1473
(坚) 585
埼 942
垵 8
塭 960
堂 1161
塌 1426
堙 432
(塌) 455
(埰) 115
埝 878
(埝) 796
埵 315
堆 306
1618
堄 875
埤 912
914
埠 96
堋 908
堍 1208
(堍) 674
埽 1038
埭 238
堀 696
堕 315
(堕) 534

九画

埼 1223
堰 410
(堰) 410
(报) 45
(垒) 158
塔 197
(尧) 1392
埙 527
堪 673
堞 283
塔 234
1151
堰 1026
堰 1383
堙 1431
堰 1391
堵 1216
(城) 589
(堵) 614
堤 263
(塌) 140
塄 735
堍 306
堡 44
95
936
(塊) 700
堠 500
墅 572
(塌) 867

十画

(塗) 1205
塞 1031
1038
塝 38
(墉) 1001
塘 1161
塑 1140
(塋) 1442
堋 722
(塑) 722
(塚) 1570
堞 415
墓 852
填 1178
堰 402
塬 1482
(堵) 1089
堰 1150
(墇) 673
堰 391
堵 1251
堋 1326
(塢) 1270
塍 158

十一画

墚 754
境 640
墉 1050
垫 1112
墉 1448
(塵) 150
墙 962
(垫) 276
墈 675
堰 631
堍 958
(堵) 1587
堧 1120
墟 1357
(墟) 1350
墅 1116
堤 811
垦 1324
(墙) 1151
(塌) 140
堨 969
(墜) 1595
(墮) 315
隆 272

十二画

墩 310
屏 1048
增 1508
(境) 965
(填) 354
(墟) 234
堆 1398
(墀) 1157
墨 849
(墀) 1048
墦 333
墀 163

十三至十四画

壕 719
(墇) 1157
(壕) 719
墅 1448
(墙) 962
墅 555
(墙) 248
(塞) 688
壁 68
墩 476
(墉) 704
(墙) 1026
墾 489
(墳) 1364

十五画以上

(壜) 1216
(壘) 733
(壟) 781
(壟) 781
(壞) 521
(壢) 748
(壩) 785
(壆) 1157
疆 597
壩 1004
(壩) 20
(壩) 967
(壩) 1223

(41) 士部

士 1095

三至四画

壮 1593
吉 562
志 1559
壳 682
967
声 1071
(壯) 1593
毒 4

七至九画

壶 506
壹 708
壶 1415
(壹) 506
(喆) 1530
喜 1278
(壻) 1354

十至十四画

(壹) 708
鼓 426
壹 1152

(鼍) 1152
嘉 578
(壽) 1106
(賣) 807
(隸) 746
(鼾) 914
十五畫以上
(鬱) 291
(鱻) 254
鬱 914
鼈 912
鬱 1331
鬱 1425
鼈 1168

(42)

艹部

一至二畫
艺 1428
艾 4
1427
艽 604
艿 861
节 612
617
艿 730
三畫
芒 812
1229
芝 1548
芋 1473
芏 303
芊 955
芍 1058
艽 908
芨 560
芎 1343
芑 947
芗 1306
四畫
芒 1582
卡 73
芳 340
芴 1239
芯 1331
1333
芦 785
786
劳 723
芙 365
芫 1378
1479
芜 1262
芸 1492
芣 1239
芰 570
芾 348
366
芣 366
芴 748
范 318
苣 654
993
芽 1371
芷 1555
(茸) 1004
芮 1028
苋 1299
苓 973
苅 1427
苅 204
芥 383
621
芬 353
苍 119
苎 816
苌 140
花 511
芹 973
芪 943
芃 960
芴 1269
芰 1045
(苟) 421
苡 1422
芋 1354
1584
芭 16
苏 1138
苎 692
五畫
范 337
苧 881
(苧) 1582
芫 1361
苾 66
苹 1442
戟 985
苹 928
菜 848
苷 387
苦 697
苯 57
苛 680
苎 921
若 1028
10
斐 17
茂 815
茏 782
苦 1043
1048
苜 855
苴 649
苗 1004
苒 1004
英 1440
苜 1420
茼 983
茁 1599
苓 769
茶 880
苎 1510
茬 163
苻 369
苋 485
莴 879
苑 1478
茆 1439
荀 421
茆 815
苞 41
茎 637
苔 1152
1153
茅 815
苋 837
苇 370
苔 1058
1182
茄 579
968
(苺) 818
六畫
芒 812
茫 597
荡 248
茭 603
茚 569
940
茨 199
苑 168
荒 526
荄 381
荧 1442
荣 1019
荤 542
1364
背 759
苹 799
荥 1443
莢 579
荆 637
茸 1019
茜 960
1273
茬 127
荐 592
冀 1169
1416
荛 1005
荜 67
茈 200
1331
草 121
茧 589
茼 1196
莒 653
茵 1432
茴 537
荻 967
荃 998
荟 541
(苔) 218
218
茶 128
荣 1577
莲 1188
苦 433
莽 966
茯 369
茬 1013
荇 1342
茗 843
荟 403
荀 1365
莫 807
荨 958
莫 409
尽 633
荫 1434
1438
茹 1023
荔 748
(兹) 1600
红 498
荷 1575
药 1394
荪 1146
七畫
莎 1040
1146
苑 440
441
1225
劳 985
莘 1063
1331
莹 1442
莫 722
755
莺 1141
莱 717
(華) 516
520
荤 60
获 674
萆 132
(荟) 1342
(荳) 297
前 934
莽 813
(莢) 579
蓬 752
(莖) 637
莫 848
莳 1089
1096
萬 1252
荽 1143
享 368
919
荃 1290
茶 1205
莹 215
莉 746
莠 1458
戟 316
莓 818
莅 744
荷 483
484
莜 1455
荣 281
荻 265
荻 551
荻 1455
背 644
(莊) 1592
苑 198
八畫
萍 982
荷 483
酒 1615
菠 90
若 247
菅 583
菀 1226
1473
菩 934
萃 210
(荥) 1374
荚 1158
萤 1442
营 1442
蜡 1441
紫 1443
華 58
菁 637
蒸 1179
(莨) 140
菱 768
著 1584
(著) 1533
1597
其 941
林 767
松 1136
董 627
黄 527
蒸 861
(蔻) 8
(萊) 717
婆 934
菠 17
(蒲) 47
拜 1217
菲 346
348

菽 1109
菓 459
菖 136
萌 824
萠 1184
萝 798
菌 644
(萬) 1252
菜 115
菜 353
菱 1234
1240
萑 522
英 1468
草 67
苒 272
菊 651
菔 370
菟 1204
1208
萄 1164
萓 243
萧 1313
菉 788
791
萨 1031
菇 425
菡 473
菰 426
留 1601

九画

(浒) 928
浜 498
淚 896
落 713
729
796
799
萱 1356
莢 1203
蒂 268
蒋 598
尊 1187
蒐 1083
菱 783
(蔦) 1239
蒿 72
莢 951
蓎 358
363
甚 1014
1071
(葉) 1401
1401
葫 507
葙 1304
蔵 1233
蔵 136
葬 1501
萫 672
(韮) 645
募 853
葬 948
(萬) 1227
葛 402
404
葱 1279
黃 708
萼 318
蒨 425
(葙) 1615
蓋 292
萩 987
(移) 1180
葆 44
(優) 1067
(蒐) 1138
葩 892
葎 791
葡 934
葱 204
葵 706
覆 577
(葦) 1239

十画

蒲 722
蒲 934
(菠) 744
(蓮) 1067
蓉 1018
蒡 38
蒟 653
蓑 1147
蓋 475
蔡 561
蓠 738
(蓆) 1277
蔡 199
蓄 1353
蒹 583
蒴 1128
蒙 823
824
冀 838
蓥 1442
蔡 1533
蒜 1142
蓄 1080
(蓋) 383
404
蓉 1024
蒲 934
藍 714
718
(蒔) 1089
1096
墓 853
幕 853
慕 849
(華) 67
蔥 320
(夢) 826
蔑 5
(蒼) 119
蒴 1251
蓓 51
(備) 960
(蔭) 281
蒲 1180
蓖 68
蔵 798
蓬 908
蒯 699
蒯 569
蒨 1477
蒯 1029
(陰) 1438
1434
(孫) 1146
蒸 1541

十一画

巢 992
蔻 695
蒿 1355
蔗 1533
(蘇) 802
蔟 208
蒴 767
蔽 65
蔦 4
蓺 539
蔷 962
蔦 875
蔵 1425
(蒂) 198
(尊) 1141
蔵 983
(蔵) 853
暮 846
幕 853
慕 783
(蔓) 809
蔓 811
1227
733
蕖 724
蔥 836
蔵 1441
蔓 752
蔽 204
(蔥) 1280
(蔭) 204
蔡 115
(蔔) 94
苑 295
寥 760
788
蔚 1245
1477
(蔣) 598
(蒋) 1306

十二画

(蕩) 248
蔭 1246
(蔦) 891
蒴 943
蔥 1027
(蔓) 1492
(蔦) 1005
(蓬) 217
蔥 539
豐 1366
蔵 659
蔓 1027
(蔭) 1027
蔓 1619
蔵 563
蔷 724
(蔵) 807
(蔦) 1239
蔷 331
333
(蕪) 1262
蔡 739
(蔣) 966
蕉 605
966
蔓 1475
(蔭) 1455
(蔣) 959
蔬 1109
蔭 1494

十三画

薄 41
91
92
薪 1332
蔥 1424
(蔵) 592
薙 1251
蔵 1138
蕾 733
蕨 498
419
(蔷) 962
(蔷) 598
薙 1326
蘋 921
(蘋) 928
(蔓) 803
薇 495
薯 1113
(蔓) 5
(蔵) 1290
(蔷) 541
薙 1173
薇 735
薛 1360
薇 1234
薛 1327
(蕭) 1313
薛 69
(薩) 1031
蔣 475

十四画

薬 919
(蓼) 881
(薺) 569
940
藥 398
薺 1021
藉 562
621
(藉) 622
蔓 1152
蔡 204
(藍) 714
718
藏 120
1501
藐 874
藐 835
藕 72
藏 1364
(薗) 648
鮮 1296
支 985
(蓋) 638

十五画

藩 331
(蔚) 985
(藷) 1113
蘭 76
藕 891
蕪 1028
(藝) 1428
(蔵) 1138
(藕) 589
590
藜 739
蓝 611
藥 1394
(藥) 1394
藤 1168

十六画

藻 1504
(藍) 780
(蔵) 1356
蘑 845
(藥) 1027
蔓 551
(藝) 959
(蘑) 748
(蘿) 1217
蘆 992
(蘆) 785
786
(蘄) 943
草 880
衡 494

(蘇) 1138
十七畫
襄 1004
蘢 826
蠶 482
(蘭) 718
(蘇) 752
繫 334
龔 880
(龔) 93
十八畫以上
(蘿) 738
(蘩) 1027
蘼 826
蘸 1516
(蘿) 798
龔 880
(龘) 733

(43)
大部

大 224
235
一至四畫
太 1154
央 1385
夯 57
473
夾 380
576
579
夸 698
夺 314
尖 586
齐 704
夷 1416
奄 749
奚 319
(夾) 380
576
579

五畫
奉 362
奈 861
奔 55
57
奇 556
941
奄 1380
奋 355
奕 902
六畫
奖 598
奕 1424
美 819
奢 1071
牽 952
契 947
1325
奎 706
奪 217
奐 1026
奏 1509
1511
七至九畫
(奮) 1071
奩 1165
奚 1274
奘 1502
1591
奬 901
奢 1059
爽 1120
奠 276
敲 938
(奮) 1153
奥 13
十一畫以上
(奩) 749
(奪) 314
(奬) 598
奭 1094
奘 333
(奮) 355
奘 67
(奲) 315
(奲) 315

(44)
廾(在下)部

廾 539
弁 84
异 1429
弃 947
弄 782
885
弄 653
弈 1424
昇 84
弇 1382
昇 1468
羿 1429
弊 65
(彝) 1419
彝 1419

(45)
尢部

(尢) 1455
尤 1455
尬 761
尬 381
尬 93
(尷) 387
尷 387
(尷) 387

(46)
寸部

寸 213
二至六畫
寺 212
对 307
寺 1133
寻 1333
1366
导 251
寿 1106
将 596
599
961
封 357
耐 861
七畫以上
(尅) 685
687
尊 1023
射 1063
(專) 1586
尉 1245
1477
尊 1620
(尋) 1333
1366
(對) 307
(導) 251

(47)
弋部

弋 1425
(式) 1415
弍 324
弍 1034
式 1093
弍 1167
1209
弍 236
弯 1478
弍 324
弍 1094

(48)
扌部

一至二畫
扎 1495
1509
1510
打 218
218
扑 933
扒 15
892
扔 1015
三畫
扩 709
扪 823
扦 472
(扦) 388
472
扛 391
678
抗 1554
扣 695
扦 955
托 1215
执 1554
(扠) 127
扫 1037
1038
扬 1388
四畫
抖 296
扑 73
技 1249
抗 677
抅 533
护 509
扶 365
抏 1225
抚 372
抟 1208
技 570
抠 692
抔 932
扰 1005
扼 317
拒 654
拖 259
找 1525
批 910
扯 147
抄 143
抈 391
抢 794
794
扮 36
抢 961
963
折 1060
1529
1529
抓 1585
扳 30
896
拐 1490
抵 1557
投 1201
抑 1425
抛 900
拟 874
拔 1137
抒 1110
抉 661
扭 883
把 20
21
报 45
(拘) 13
883
五畫
抓 700
拧 881
882
拖 1510
拉 771
713
714
挂 1581
拦 718
拌 35
抨 907
抹 892
847
848
(拥) 959
(拋) 1402
拓 1151
1217
拔 17
拢 781
(抛) 900
拣 589
拌 951
拈 875
担 240
243
(担) 240
押 1369
抻 148
抽 172
拐 436
拙 1597
拎 764
扶 167
拆 1510
拖 1214
拘 371
拍 893
拆 111
131
拥 1448
抵 267
拘 649
挡 174
抱 47
择 1506
1512
拼 899
(拼) 921
抬 1153
抵 838
拂 370
披 910
(掇) 886
招 1523
(招) 1523

拔 88
拗 13
883
拇 852
六画
挖 1218
挌 1510
按 9
挤 567
拼 921
挥 532
挟 1322
(挟) 576
拭 1094
挂 434
持 163
拮 615
拷 678
挹 1372
拱 418
拉 1151
挎 699
挝 1251
1585
挠 866
挡 246
248
拽 1586
1586
(拽) 1402
拴 1118
拾 1089
挞 1031
1041
挑 1180
1182
挺 1189
括 433
710
挢 607
指 1551
1555
1557
挣 1541
1547
挦 1295
挪 888
拯 1542
挲 1495
1500
七画
(抄) 1030
1040
1147
挩 1213
捞 722
捕 94
捂 1262
1267
(挟) 1322
振 1538
捉 647
捎 1057
1058
捍 472
捏 880
捉 1596
捆 708
捐 657
损 1146
捂 1426
捌 14
捋 791
796
授 1026
1028
挫 215
捡 590
捣 251
换 525
挽 1226
捕 1197
拨 1621
挨 3
掂 665
掏 651
八画
控 692
掊 932
接 612
掠 794
捽 1621
掂 272
掖 1397
1400
掷 1550
1562
(捲) 657
(掸) 909
掸 241
1048
掔 1048
掠 763
掮 957
探 1158
捧 909
掺 1180
(掛) 434
(挺) 1372
(掫) 1571
挪 1397
措 214
描 834
捺 859
掎 567
掩 1313
(捱) 3
倒 249
捷 618
排 893
895
掯 688
掸 282
掳 786
(掴) 391
掴 435
458
(换) 148
授 1107
(採) 113
捻 878
捡 973
(捨) 1060
(掄) 794
794
捻 1611
捶 195
推 1209
掸 28
掀 1293
掬 649
掴 1574
掷 1163
(掏) 1164
掐 951
掺 118
133
1047
掇 314
(掃) 1037
1038
掸 1313
掘 651
656
掴 661
掼 444
九画
揽 607
揎 1356
揸 682
揖 8
掴 401
404
揿 213
揆 782
789
揣 588
(揸) 533
揳 1321
揆 1615
揍 1538
揲 283
1060
揉 128
揩 216
揎 1509
(揀) 589
握 1372
揧 713
揿 1233
揩 672
(揹) 49
(揽) 618
揽 719
(揣) 1341
提 263
1170
(揚) 1388
揖 1415
揾 1251
揭 614
揌 1031
揣 187
揹 1109
(揿) 1151
揌 320
揺 1393
(摺) 1163
(揍) 974
(揢) 974
插 126
(揑) 880
搜 1138
(揎) 195
(掏) 495
搀 132
搔 1037
揆 707
揉 1020
摒 85
(摒) 85
握 1253
掾 1485
十画
搗 514
(搾) 1511
摈 83
搒 38
908
搞 398
搦 161
搪 1161
搐 185
搕 318
搌 583
搠 1128
(搕) 1043
(搉) 1001
搆 422
(搕) 679
摺 631
摄 1062
摸 844
846
搏 92
摅 1109
(揿) 531
(搧) 1151
摅 320
摆 27
摇 1393
(摺) 1163
(摺) 1529
(搀) 974
(搶) 961
963
(撥) 1031
1041
十一画
摘 1512
摭 1552
(摒) 802
摔 1117
撤 920
920
撑 177
(搏) 1208
(摳) 692
摽 76
77
(撸) 147
(摅) 1509
(摟) 782
783
摞 762
摞 799
(摑) 435
458
摧 211
撄 1441
(撾) 1251
1585
(摠) 1611
(摺) 1529
(撙) 118
133
1047
撤 473
十二画
撺 209
撞 1592
撤 310
撤 147
搏 1620
(撈) 722
撣 878
(撻) 1151
(撓) 866
撷 1322
撕 1129
撒 1031

揭 666
(揮) 241
撩 759
(撩) 762
撅 658
(撐) 153
撑 153
(撲) 933
撮 213
1622
(撣) 241
1048
搗 973
(搗) 533
播 89
(撐) 259
撓 968
(撫) 372
(搞) 607
(搗) 1322
(撚) 878
擔 784
(擻) 88
(搗) 1295
撰 1590
(撓) 658
十三画
(擅) 1031
擅 1047
(擁) 1448
擻 1138
(擫) 700
擂 731
732
734
擗 388
撼 473
(擋) 246
248
(據) 656
(擄) 786
操 120
(擇) 1506
1512
擐 525
(擇) 1586
(擒) 590
擻 968
(擔) 240
243
(擄) 1313
擗 914
十四画
(擰) 881
882
擦 1513
(擯) 82
擦 111
擿 1169
1562
(擠) 567
(擴) 709
(擲) 1550
1562
擾 1023
(擡) 1153
(擠) 251
擒 1341
(擬) 874
擢 1599
十五至十七画
(攙) 1005
(攄) 1109
(攜) 1138
(攞) 27
(攏) 780
擢 544
(攜) 1313
擷 273
攢 209
1500
攆 1004
(攙) 132
(攔) 718
十八画以上
(攪) 209
(攔) 665
(攝) 1032
(攜) 1323
(攙) 1137
(攜) 665
(攤) 1156
(攪) 246
攫 659
攫 1618
(攪) 607
(攪) 673
(攘) 818
(49)
小(⺌)部
小 1314
一至四画
少 1058
1059
尔 322
尕 381
尘 150
尖 586
光 445
(尗) 1109
劣 763
当 244
247
肖 1310
1320
尚 1148
五至八画
尚 1051
尝 136
尞 380
省 1077
1341
党 247
堂 1131
常 137
雀 965
967
1001
九至十画
棠 1162
穿 153
160
掌 1520
辉 532
(當) 244
247
(尠) 1296
十一画以上
裳 137
1056
(黨) 137
(黨) 247
耀 1397
(50)
口部
口 693
二画
叶 1323
1401
古 427
右 1463
叮 285
可 682
686
号 476
480
卟 95
占 1516
1513
只 1556
1550
叭 15
史 1090
句 420
655
兄 1343
叱 167
叭 559
叹 1159
台 1152
司 1131
叼 280
叫 611
叩 696
叨 249
250
1163
召 1059
1527
叻 731
另 772
加 577
三画
问 1251
吁 1350
1437
1465
吓 489
1289
吐 1207
1207
吉 562
(吼) 857
872
吋 213
1441
吕 791
吊 282
合 404
484
吒 1510
(吒) 1511
吃 160
向 1309
后 501
(吆) 1392
名 841
各 404
405
吸 1273
(吕) 299
吆 1392
吗 803
805
四画
(吋) 611
吝 767
呪 473
688
吟 974
(宫) 974
启 943
昱 157
呋 364
吳 1262
吞 112
呒 802
吃 1428
呆 3
234
吱 1550
1601
(呸) 857
872
吾 1262
呔 234
1153
呋 348
呕 891
(呕) 891
呀 109
否 364
913
(哆) 234
呔 499
呖 748
呃 318
319
吨 310
呲 64
914
咋 147
呀 1373
1369
吵 143
146
呗 28
54
员 1482
1494
1492
呙 455
呐 859
863
(呐) 860
869
吟 1434
吩 353
呛 962
964
告 398
呲 317
听 1186
吹 194
吻 1250
呜 1255
吮 1125
(呷) 1416
君 664
呎 166
1441
(吳) 1263
呐 1437
吧 16
21
邑 1426
呖 500
五画
咛 881
唬 318
咏 1449
味 1243
哎 3
咕 423

呵 481
680
(呵) 2
482
咂 1495
呸 903
咙 781
叮 217
咔 666
666
咀 653
1619
呻 1066
呷 380
1283
咒 1575
(呪) 1575
(咼) 455
咄 314
咚 773
呼 504
知 1550
咋 1496
1506
1509
和 487
489
507
546
552
咐 377
呱 425
433
咚 291
咎 649
鸣 841
咆 901
(哈) 465
呢 869
874
咦 866
(哎) 886
咖 380
666
吻 1452
呣 802
亟 561
951
咝 1131
六画
咤 1511
咬 1394
哜 569
咨 1599
咳 465
682
咩 835
咲 1320
咪 826
味 885
哐 703
哇 1218
1219
咭 557
哿 422
哉 1497
哑 1371
1368
哄 494
499
哂 1071
(哜) 699
咳 533
咸 1295
咧 762
764
咦 1416
哓 1319
哔 67
咣 447
咙 199
(咙) 1601
哲 1601
虽 1143
品 922
唱 1384
1374
1402
哆 539
1487
哙 700
哈 464
咣 1164
咪 1575
咻 1347
哦 331
哔 514
516
咱 1495
1500
1501
咿 1416
响 1307
哌 896
(呴) 1344
咯 401
667
779
801
哆 314
哚 315
哗 851
哼 1366
哏 408
哪 858
860
860
868
869
哟 1447
七画
唁 1383
哼 492
494
唐 1160
哓 782
哜 88
哇 295
哥 400
哽 419
哧 161
哮 1312
哳 724
729
哺 94
哽 410
唔 1262
(唔) 857
872
哂 757
1441
唇 197
哳 1509
哲 1530
哨 1058
唢 1148
(哔) 835
哩 737
742
748
1441
哭 697
唿 1220
喂 1126
唏 1275
唑 1624
哦 316
890
哐 1505
(哱) 1505
唤 526
(啾) 264
唆 1147
唉 3
5
(哎) 974
唧 557
啊 2
(唠) 886
八画
啵 94
啶 289
唛 1042
啇 1049
啐 211
啃 1447
啤 135
1155
啖 243
啷 720
唳 744
(啬) 943
啼 362
啧 1506
啐 492
494
(啞) 1368
1371
啻 1442
啙 889
1006
喵 834
啉 765
(啁) 757
1441
啄 1598
啦 712
714
啪 892
啭 1590
啡 346
啃 688
啮 880
晓 509
1290
唱 141
(喝) 1220
(唸) 878
唫 631
(唫) 1434
啥 1042
唾 1217
唯 1237
1239
售 1106
啤 912
喁 1523
1574
啕 1165
(啗) 243
喫 505
吸 188
199
啸 1321
(啸) 1116
九画
誉 698
喑 1356
喀 666
啼 1169
喑 166
喑 1431
嗌 1383
晓 758
善 1047
嗟 614
658
嗖 783
783
嗌 1600
(唉) 161
(喆) 1530
喷 906
907
喜 1278
喋 283
1510
嗒 217
1151
喃 863
(喪) 1036
喳 126
1509
喇 712
713
嗳 1391
吐 706
喊 471
哑 1220
嗄 739
嗜 614
喆 1601
嗣 1573
喁 1449
喝 482
489
嗯 1243
喃 708
(單) 133
238
1048
(喆) 1378
喘 191
嗐 697
喻 1475
(唧) 1295
嗐 29
(嘘) 1496
啾 644
(嘉) 966
嗥 530
嗖 1138
嗅 499
(嗐) 1495
1500
1501
(嘱) 672
嗤 890
1252
(嗄) 890
喙 539
十画
嗨 465
(嗨) 491
嗜 468
嗐 900
嗽 852
1441
嗤 4
1424

嘯 959
嗍 1147
嗦 972
嗽 12
嗾 1141
嗽 1147
嘟 298
嗜 1096
嗑 680
685
嗄 880
(嘩) 514
516
嗬 482
嗔 148
嗝 408
嗄 1
1042
嗇 906
(號) 476
480
(嗶) 67
嗣 1165
嗯 857
872
嗤 163
嗖 4
6
(嗖) 3
(嗆) 962
964
嗲 272
嗡 1251
嗅 1349
嗥 477
(嗚) 1255
(嗫) 1169
嗵 1192
嗓 1036
嗯 1448
十一畫
嗦 829
嗬 263
264
嗤 1529
1533
嗎 806
嗾 1138
嗨 243
嗚 539
嘉 578
(嘆) 1159
嘞 735
(嘅) 818
嗳 428
嗜 121
嗽 1133
(嘯) 891
嘌 920
嗾 938
嗄 380
嗳 1160
嗳 1080
1352
嗶 504
(嗖) 783
783
嘣 58
嘤 1441
嘉 611
嗡 794
嗎 256
259
(嗽) 243
十二畫
嗳 193
嘈 125
154
(嘮) 724
729
(嗹) 217
嗳 1425
(嘵) 1310
嘭 907
嘻 1271
(噩) 317
嘶 1129
嘎 380
嘲 145
1523
嘹 759
嘬 658
嘈 1506
嘆 934
嘿 491
850
嘬 188
1621
(嚣) 948
(嘩) 135
1155
嘖 973
嘈 1276
(嘘) 802
嘿 612
嘆 890
(嘩) 477
嘈 784
嘆 261
(嘎) 1366
嘛 1581
嘌 1367
(嘶) 1131
(嘰) 559
十三畫
嘘 1031
嘻 1415
嘬 494
(嘶) 1448
(嘗) 1441
嘈 475
嘆 544
551
890
嚣 318
嘴 631
嘈 735
(嘽) 310
(嘻) 244
(嘻) 539
1487
嘆 921
嘴 1618
嘘 659
1362
嚣 948
(嚣) 885
噪 1504
嚷 1151
(嗳) 4
6
(嗆) 700
嘘 1099
嘬 612
(嘯) 1321
嘶 911
十四畫
(嘩) 881
嘹 111
126
(嘴) 569
嘹 476
嘲 471
嘌 1021
(嘘) 1153
(嘶) 489
1289
(嘈) 136
(嘶) 1307
十五至
十六畫
嘽 817
嚣 1434
嚣 12
1312
(嘽) 152
(嘘) 727
嘘 551
(嘯) 1384
(嘘) 748
(嚣) 1377
(嚷) 136
十七畫
以上
嚷 1004
(嘘) 522
嚣 1216
嘽 605
612
659
(嚣) 698
(嘯) 880
(嚼) 1428
(嘩) 1590
嘽 991
(嘶) 1312
(嘶) 1139
(嚷) 136
嚷 798
(嚷) 797
(嘽) 880
(嚣) 1216
(嚼) 1581
嚷 865

(51) 口部

○ 768
二至四画
囗 989
四 1133
団 1208
因 1431
回 534
囡 1335
囚 862
囝 590
(団) 862
囫 677
(国) 455
囘 1479
囝 1236
団 709
囤 311
1213
(囲) 534
囿 795
圃 317
囡 203
圈 507
五至七画
圃 455
圓 432
圀 770
圃 1001
圀 1204
圃 1464
圃 936
圀 1471
圀 544
四 1482
八至十画
圈 656
658
995
圃 978
圃 1038
圀 1471
(國) 455
(圈) 795
圖 195
(圖) 191
(圖) 1236
(圖) 697
圀 792
(圈) 1479
(圖) 1038
圃 1205
十一画
以上
(圃) 1208
(圖) 1204
(圖) 794
圈 521
1483
圖 1458
(圈) 792
(圀) 792

(52) 巾部

巾 624
一至四画
市 366
(帀) 1495
帀 67
市 1092
布 109
帥 1118
師 1080
帛 282
帆 331
帔 504
希 1237
希 1275
帳 1522
(帶) 1557
帕 893
五至七画
帘 748
帖 1184
1184
1186
幀 1562
帙 1563
幅 893
帛 92
帶 1478
帶 1575
帔 906
帑 1162
帝 267
帶 657
658
幇 923
帶 36
帶 235
幀 1547
(帥) 1118

幹 174
254
幩 968
(師) 1080
(帶) 1002
八至十畫
幹 1226
幩 1506
(帳) 1522
(帶) 253
常 137
幅 458
帷 1238
(幃) 708
幅 366
幗 816
(幣) 965
幛 924
幟 1253
(幣) 1237
幎 830
幕 848
幌 531
十一至
十二畫
幛 1521
(幣) 67
幖 78
幦 811
(幗) 458
幢 193
1593
(幟) 1562
幗 182
幙 367
(幙) 369
幡 331
(幠) 504
(縣) 830
(幢) 1547
十三畫
以上

幟 824
幙 965
(幫) 36
(幹) 174
254
幢 1547
(幗) 183
(歸) 449
幰 1295
(幗) 718

(53)
山部

山 1043
三至四畫
屹 1268
屿 1471

屹 401
1427
岁 1145
岌 564
屺 947
岂 947
岍 952
岐 941
岖 989
岑 1370
岡 393
(岡) 391
岘 1299
岑 125
岑 795
岔 131
岙 13
岛 719
岚 16
岜
五畫
岱 1360
岳 510
岩 684
岸 11

岩 1378
岽 291
岿 706
(岡) 391
岬 580
岫 1348
岭 772
岸 1624
岳 1488
岱 237
峰 1196
峋 421
峁 815
峄 1429
峒 837
(峒) 1182
岩 1182
峒 852
六畫
峦 792
峧 603
峡 1283
峙 1095
1560
炭 1159
(炭) 1159
崙 303
(崙) 1586
峣 1392
峒 294
1196
峯 14
峤 612
966
峋 1365
峥 1541
幽 1452
七畫
崑 722
崭 717
崇 782
崁 675
崂 724

(豈) 947
崩 94
巒 4059
(峽) 1283
峭 968
崄 1296
峯 1296
峪 1475
峨 316
(峩) 316
(崗) 251
峰 358
(峯) 352
峻 665
八畫
崇 170
崆 691
崠 455
崧 1615
(崒) 1615
峻 735
(峭) 717
(崧) 1136
(崠) 291
崎 942
巖 1373
崖 1370
(崖) 1370
崭 1515
(崗) 393
崑 708
崮 432
崟 1435
(崟) 1435
(崙) 795
峭 1313
崔 210
崩 58
巢 789
巍 661
九畫
嵝 214
峻 783

嵫 1600
嵝 1019
嵌 675
960
嵯 294
嵴 284
嵫 129
(嶷) 1145
嶷 1233
1220
嵱 1467
嵬 1497
(嵎) 1376
嵛 1467
嵌 972
嵬 1237
嵎 819
十至
十二畫
嵩 1136
嵫 12
(嶷) 1145
嵝 1078
嵝 881
嵚 1521
(嵴) 284
(嵯) 989
(嵝) 783
嵎 1278
(嵩) 1278
嵝 746
嵱 125
(嵴) 724
(嶢) 1392
嵱 89
(嵱) 612
966
嶕 605
嵎 1274
(嵫) 13
嵚 262
十三至
十六畫

嶽 1380
(巔) 866
(巉) 1429
(嶮) 1296
(巉) 1471
(巉) 1360
巉 1327
(巉) 1019
嵎 82
(嵎) 772
(嵚) 1488
巍 1419
巅 273
十七畫
以上
巍 1273
巍 1234
巍 134
(巍) 706
(巍) 792
巍 866
(巍) 1378
(巍) 1380

(54)
彳部

彳 167
三至五畫
行 474
475
494
1339
彷 343
900
役 1428
往 1231
1232
征 1539
徂 208
径 642
徘 370
徙 64

六畫
衍 1383
祥 1386
衍 676
待 234
237
徊 521
537
徇 1367
(徇) 1367
律 791
很 491
(後) 501
七畫
衒 473
徕 717
衍 1485
徙 1204
(徑) 642
徐 1352
八畫
(衒) 1359

(術) 1115
(徕) 717
徜 571
徜 138
徘 895
徙 1280
得 256
259
(從) 204
204
衍 1295
九畫
(徧) 75
街 615
衍 1308
衡 1198
御 1475
(復) 374
徨 539
循 1365

十至十二画
(徬) 900
衝 1371
微 1234
徭 1393
徯 1274
(徹) 148
衛 507
德 257
徵 1529
(徵) 1529
(衝) 169
172
(衛) 1244
十三画以上
衡 1595
微 607
612
衝 494
(衛) 1244
徽 533
(徹) 818
衢 992

(55)
彡部
形 1337
杉 1041
1046
尨 779
198
髭 1196
彤 1019
杉 1045
杉 1046
1048
參 116
125
1067
彦 1383
須 1350
彧 1473
彬 82
彪 78
彩 114
(彫) 280
(參) 116
125
1048
彭 907
彰 1518
影 1444
(彷) 1473

(56)
夕部
夕 1276
外 191
名 841
岁 1145
多 312
罗 797
797
梦 826
(夠) 422
飧 1146
(夢) 826
貪 1434
夥 550
(夥) 550

(57)
夂部
冬 291
处 185
186
(処) 185
186
务 1262
各 404
405
条 1180
畧 53
复 374
夏 1289
畧 53
(愛) 5
夏 1345
(夏) 1451
夏 866
夢 707

(58)
犭部
二至四画
犯 338
犷 448
犴 11
犸 825
狄 265
狂 703
犹 1455
狈 53
狍 1493
狙 883
(犯) 16
五画
狩 881
狄 1464
狂 909
狙 649
狎 1284
狐 507
狗 422
狍 901
狢 1464
狒 350
狻 913
狮 579
六画
狩 1106
狡 606
狱 1476
狭 1283
狮 1080
狭 1428
独 300
狯 700
(狗) 1367
狰 1541
狸 791
狠 491
狲 1142
七画
狷 1434
狼 721
狰 469
狨 1297
(狭) 1367
狯 1563
狸 67
狸 739
猁 658
猃 1297
猱 1468
猁 746
猃 1142
猖 866
八画
獐 634
猕 208
猜 111
猪 1577
猎 764
猫 813
815
猗 1415
猇 1312
猖 136
猡 798
猪 1060
(猧) 1563
貌 873
猕 828
猛 825
九画
(猶) 1455
猃 1372
猧 507
猪 129
猩 1337
猥 1241
猶 1244
猾 515
(猱) 1480
猷 1472
猴 500
猩 866
猫 819
十至十二画
猕 1533
猿 1480
猫 1393
(獅) 1080
猕 1146
獐 1518
獗 641
(獄) 1476
獾 210
獐 759
獗 659
十三至十四画
(獲) 551
(獧) 659
(獨) 300
(獫) 1297
(獪) 700
獾 1327
(獐) 881
(獷) 448
(獮) 1297
獯 1364
十五画以上
(獵) 764
猫 551
猫 522
(獺) 828
(獵) 1297
(羅) 798

(59)
忄(食)部
二至三画
忉 289
忔 1135
饥 560
(飢) 1513
饦 1215
饧 1162
1341
四画
饨 1213
饩 1281
饪 1015
饫 1476
饫 1519
饬 167
饭 338
饮 1435
1439
五画
饯 592
饰 315
饰 1100
饱 44
饸 1419
饲 1135
六画
饺 606
饿 1276
饼 85
饵 322
饶 1005
饼 67
饨 1090
(蝕) 1089
饸 488
恬 1180
恤 1308
(餅) 1015
恪 731
七画
恃 88
恒 298
餔 96
餘 1141
餓 869
餘 1468
(餘) 1467
餓 319
餃 665
八画
餚 443
(饑) 657
(餓) 1519
(餞) 592
餜 459
餛 543
餬 798
(餚) 1519
(餒) 1277
餚 1299
九画
餉 507
餚 126
(餚) 1162
1273
(餵) 1243
餚 708
餅 429
餚 531
餿 1138
(餽) 708
(餽) 419
餚 307
餚 134
十画
餚 1161
(餚) 398
餚 1346

錳 1402
鏌 846
鏄 92
(鏵) 67
(鏽) 1281
鐳 778
779
十一畫以上
鐘 627
鏝 809
(鐮) 1048
鐶 1425
(鐿) 1009
鑞 1035
饑 1591
(饑) 560
饘 1513
(饒) 846
(饒) 134
(饒) 798
饟 866

(60)
彐(⺕)部
归 449
刍 184
寻 1333
1366
当 244
247
灵 770
帚 1575
录 788
彖 1209
彗 538
(寻) 1333
1366
彘 1564
(彙) 538
(彙) 1419
彝 1419
(歸) 449
彀 1486
蠡 739
742
(雞) 1486

(61)
尸部
尸 1083
一至三画
尺 147
165
尹 1436
尻 677
尼 873
尽 628
633
(尽) 299
四画
层 125
屁 914
屐 1286
屎 1136
尾 1241
1422
屈 20
局 651
屎 879
1143
五画
尿 59
(屡) 59
(屆) 623
屜 1173
屠 650
屋 623
屋 991
鸣 1083
六画
屏 1576
屙 1556
屏 85
923
屎 1091
(屍) 1083
屋 1255
屈 280
七至八画
展 1515
屎 988
屑 1327
屐 561
屬 316
屠 1204
屎 299
(屜) 1173
九画
屡 790
屨 1326
屋 1280
屬 1114
1581
屏 658
屠 118
134
十一至十二画
(屢) 790
屜 1280
(屢) 1136
(屢) 125
屢 656
(屢) 1326
屨 791
十四画以上
(屨) 656
(屨) 658
屨 136
(屬) 1114
1581
(屬) 1281

(62)
己(巳)部
己 568
已 1422
巳 1135
(巳) 1135
巴 15
(回) 534
包 39
异 1429
导 251
岂 947
忌 573
巷 475
1308

(63)
弓部
弓 417
一至五画
引 1436
(弔) 282
弗 370
弘 499
弥 455
弛 164
弧 693
张 1519
弦 129
(弢) 1163
弧 508
弥 827
弪 643
弩 886
弧 144
六至九画
弯 1123
券 995
弹 828
弱 1029
强 600
弹 242
1156
(張) 1519
弹 270
彌 908
(強) 600
962
964
弼 1477
1574
(弼) 69
弼 69
强 600
962
964
(發) 325
十一畫以上
(弩) 81
(彊) 455
(彊) 693
(彈) 242
1115
(彊) 600
962
964
(彊) 455
(彌) 827
彌 597
(彎) 1123
彝 1477

(64)
少部
(艸) 121
(雀) 163
(鬚) 184

(65)
女部
女 887
二至三画
奶 861
奴 866
奴 1591
妄 1232
奸 586
如 1022
(妊) 130
妁 1128
妇 378
妃 247
她 1150
好 477
480
妈 802
四画
妨 341
342
妈 451
妒 303
妍 1376
妃 1264
妖 1492
妓 570
妲 1477
妣 64
妙 835
妥 1216
妗 633
妊 1015
妖 1391
姊 1602
姐 1135
妤 1470
妞 882
(妝) 1591
五画
姜 969
妹 821
妹 848
姑 424
(姻) 303
妻 838
948
姐 218
姐 620
要 557
姗 1575
(姻) 1046
姓 1343
委 1240
1234
姻 1353
姗 1046
始 1091
妮 872
姆 852
六画
姥 130
姣 604
姿 792
安 1600
姜 598
妍 921
姿 782
娶 615
娥 1136
娃 1218
姑 568
姥 729
852
娅 1372
姮 493
要 1390
1395
娉 699
威 1233
要 1116
(娅) 1555
姨 1416
娆 1005
姻 1432
姚 1392
妹 1110
娇 604
(妍) 1376
(娅) 1015
娆 453
娜 860
889
(姦) 587
七画
婆 1147

娴 1294
娣 269
娘 877
姬 561
娠 1065
孬 866
娌 742
娱 1466
娉 923
娓 198
娟 657
娲 1218
娥 317
娲 819
娩 832
1227
娄 3
1277
娓 1241
婴 316
婀 316
八画
婆 929
姊 1070
婉 1226
婵 134
娜 721
(斌) 1264
婧 642
婊 79
婢 1342
(姬) 1372
娶 993
婼 199
1029
姨 1441
婪 618
婵 519
娃 618
娼 136
(婁) 782
婴 1441
(娲) 1218
(娌) 1434
婉 873
婢 67
婚 542
婶 886
(妇) 378
九画
婷 1188
(娲) 451
媒 818
媟 1326
嫱 816
媪 12
嫒 1465
1483
婷 8
(媮) 1198
(嫱) 1432
嫂 1037
(媿) 707
嫒 1350
婺 1270
婿 1354
嫱 821
十画
嫁 581
嫔 321
嫉 562
嫌 1294
嫱 422
嫫 846
嫄 1482
嫒 6
媳 1277
嫘 915
嫜 1447
(嫡) 879
嫌 163
十一画
婷 1519
嫡 264
嫠 921
婺 739
嫱 962
嫣 1373
嫩 871
(嫗) 1477
嫖 919
嫒 1425
嫠 1415
嫱 138
嫂 808
811
嫘 733
嫂 611
嫁 730
十二至
十三画
(媿) 1005
嫱 1271
嫁 759
(嫦) 134
(嫣) 451
(嫵) 1264
(嫣) 604
嫌 339
(嫗) 519
(嫻) 1294
嫱 1047
嬴 1441
(嫱) 962
嫒 524
(嫒) 6
嫠 69
十四画
以上
(嬪) 921
嫠 802
(嫻) 861
嫖 879
(嫱) 1070
(嫘) 719
(嫵) 878
嫱 1119
(孌) 992

(66) 幺部

幺 1392
乡 1305
幻 526
幼 1464
兹 199
1600
幽 1452
(幾) 557
568
畿 560

(67) 子(孑)部

子 1601
孓 661
孑 619
一至四画
孔 691
孕 1494
存 211
孙 1146
孖 802
(孝) 1360
学 51
90
孝 1320
贬 1364
孚 367
孜 1601
五至八画
学 1360
享 1306
孟 826
孤 425
孢 41
孳 886
孪 792
孩 465
(挽) 832
(孫) 1146
孰 1112
九画以上
孽 1601
孵 365
(學) 1360
孺 1022
(孽) 880
(學) 792

(68) 纟(糸)部

一至三画
纠 644
纩 705
纤 1465
红 414
495
纣 1575
纤 960
1293
纥 401
488
纫 1365
约 1392
1486
纨 1225
级 564
纪 568
572
纫 1015
四画
纶 1249
纹 1249
(纹) 1251
纺 343
纭 1492
纬 1239
纮 490
纯 197
纰 910
纱 1040
纲 393
纳 859
纴 590
纾 624
纵 1612
纶 441
795
纷 353
纡 1015
纸 1557
纡 1111
纫 1365
组 884
五画
(纺) 1582
(弦) 1293
绊 35
线 1300
绀 391
绁 1326
级 367
练 753
纻 785
组 1518
组 1617
绅 1056
细 1281
绌 173
(绌) 175
织 1556
纲 643
绌 186
绉 1537
绣 1563
绝 1083
终 1569
绉 1576
绎 1429
经 637
643
绐 298
绋 370
绍 1059
六画
绞 606
统 1196
绑 37
绒 1019
绀 435
结 612
615
绌 234
绔 698
(絰) 410
绖 284
绕 1006
绕 705
(绚) 1326
绢 1432
绘 541
给 406
568
(维) 1015
绗 475
绛 600
络 730
801
绚 1359
绝 661
(练) 1131
七画
维 574
绨 1169
1173
缅 739
1279
绠 410
绸 757
(經) 637
643
绡 1312
(細) 708
绢 658
绸 433
绥 1145
绨 163
绺 1281
绣 1349

缘 1163
八画
综 1509
1610
绽 1518
绾 1225
绛 211
绝 999
绪 960
绩 554
绫 768
绪 1354
缀 1613
绋 148
766
续 1355
(细) 757
绮 947
(线) 1300
绸 1051
绯 346
绰 142
199
(网) 1231
(纲) 393
绲 454
绳 1077
(绢) 433
绶 1108
(综) 114
(编) 441
795
绥 1027
(铫) 333
维 1238
绵 830
绤 778
绷 58
59
绸 175
(缅) 837
绚 1165
缀 1595
绿 789
791
缁 1601
九画
缔 268
缠 410
(缠) 410
缕 790
(缎) 1610
编 69
缘 687
(蝶) 1326
缃 1304
(练) 753
绒 584
缅 831
缆 719
缇 1171
缈 835
缉 561
939
缊 1490
1494
缌 1130
缋 539
缓 521
缎 306
缏 76
917
(缲) 44
线 1299
缑 421
缒 1595
缉 807
(缘) 1239
缘 1483
十画
缤 82
缤 210
缟 398
缡 739
缠 133
缁 1425
缣 583
(毂) 508
缙 631
缜 1536
缚 373
缚 1024
(缎) 1561
缁 1151
(绍) 1163
(缴) 1163
缝 362
363
(缩) 1576
十一画
缜 1379
缩 1140
1147
(缘) 960
缥 919
919
(缮) 790
缓 811
缘 733
(缃) 58
58
缨 1441
(总) 1610
(纵) 1612
缘 115
缪 835
844
851
缫 1024
十二画
(缴) 1481
缮 1048
缋 1508
(缝) 234
(统) 1035
缬 1322
(缴) 1035
(总) 1146
缘 759
(绳) 1077
缯 333
333
(缨) 964
十三至
十四画
缰 598
缮 960
缲 965
(缲) 1037
(缘) 1429
缎 524
(绘) 541
缴 607
1599
(缮) 1349
(缋) 82
(缋) 725
缯 1349
缠 1438
缠 1364
(缴) 574
十五画
以上
(缠) 133
(缋) 1355
缠 850
(丛) 732
(丛) 733
734
(缠) 785
缴 1618
(缋) 1004
(变) 73
(缉) 1293
(线) 112
(锦) 792
(编) 739
1293
(缠) 719

(69)
马(馬)部

马 803
(馬) 803
二至四画
驭 1477
闯 193
驮 315
1216
驯 1364
驰 164
驴 789
驱 989
驵 1017
驳 93
驭 331
驮 661
五画
驼 1216
驻 1583
驺 66
驵 1501
驶 1091
(骂) 806
驷 1034
驯 643
驰 1216
驸 378
驹 650
驺 1613
驿 1429
驺 237
1153
驾 886
驾 582
六画
(驳) 93
骇 468
驸 917
骁 1310
骂 806
驯 1432
骁 1066
骄 605
驿 516
骆 801
七画
驿 1337
骗 739
骋 160
骒 433
验 1384
骏 665
骁 4
骏 972
八画
(综) 1610
骐 941
骑 942
骓 346
骒 686
(骒) 433
(驶) 1384
骓 1594
骖 116
骑 1141
骇 789
九画
骗 920
(骗) 918
骗 544
(骥) 121
骚 1171
骂 1564
骏 1610
骚 1037
骞 1270
骏 707
十至
十一画
骞 952
骗 1048
骞 13
(骥) 516
骚 778
腾 1168
(骋) 1613
(骗) 989
骠 78
920
骁 1119
骒 797
骁 203
(骖) 116
十二至
十三画
骤 310
(骁) 1310
(骤) 634
(骑) 605
骚 136
(驿) 1429
(验) 1384
(骗) 1141
十四画
以上
骤 1576
骥 571
(骡) 789
骧 1301
骗 1119
骗 524
(骁) 739

(70)
灬部

(灾) 1496
鸟
鸢 1448
巢 146

(71)
灬部

四至七画
杰 619
杰 948
(为) 1235
1241
点 274
羔 397
烈 763

热 1007
(烏) 1254
1270
烝 1541
烹 907
煮 254
1163
焉 1373
八至九画
煮 1581
(爲) 1235
1241
(無) 846
1255
焦 605
然 1003
煎 583
蒸 1541
煦 1353
照 1527
煞 1041
1042
十画以上
熬 11
熙 1271
黑 912
黨 1364
1367
熊 1345
熟 1102
1112
(熱) 1007
熹 1271
燕 1373
1383
(燕) 254
1163
(鼎) 912

(72)
斗部

斗 295
296
斥 509
料 761
(斧) 580
斜 1323
斛 508
斟 580
斟 1533
斟 610
斡 1253
斟 1183
斟 651

(73)
文部

文 1246
刘 774
齐 568
939
吝 767
(斧) 1360
斋 836
斋 1512
斐 958
素 1249
斑 29
斌 82
斐 348
斋 554
斓 718

(74)
方部

方 339
二至五画
放 340
房 341
於 1253
1465
(於) 1465
放 343
旂 1454
(施) 905
施 1082
旂 1454
六画
旁 899
旆 905
旋 815
旗 1513
旅 943
(旅) 941
旅 790
七画以上
旌 635
旅 1615
旋 874
旋 1356
1359
旋 1526
旋 776
旗 941
旗 1420
(旛) 331
(旗) 1466

(75)
火部

火 546
(火) 549
一至三画
灭 835
灰 532
灯 259
灾 1496
灶 1504
灿 118
炎 646
灼 1598
灵 770
灺 1325
炀 1387
(災) 1494
四画
炊 1249
炕 677
炎 1376
炉 785
炜 1239
炬 654
炖 311
炒 146
炅 453
643
炝 964
炘 1333
炙 1562
炊 194
炔 454

五画
炷 1582
炫 1359
烂 720
荧 1442
炳 85
炻 1087
炼 753
炟 218
烟 1179
炽 166
炭 1159
(炭) 1159
炯 643
炑 504
炸 1510
1511
(烁) 986
(炮) 1325
炮 41
901
903
烁 1128
烃 1187
炙 1154
炤 1527
六画
烫 1162
烊 1390
1387
烤 678
烖 1496
耿 410
烘 494
烜 1358
烦 333
烧 1057
烛 1578
烔 1196
烟 1374
1432
烩 541
烨 1402
烙 729
799
烬 633
七画
烷 1224
烟 823
烺 721
(焖) 1028
焐 1268
(煙) 1187
焊 472
焓 471
烯 1275
烽 1358
焕 525
焌 665
991
焗 652
八画
焙 50
(焠) 210
焱 1383
熬 187
1349
焚 354
焯 142
1597
煖 643
焜 708
煞 1335
煩 643
焰 1384
九画
煊 1356
(焚) 985
(煇) 532
煸 69
煤 818
(煤) 1510
煳 507
(煉) 753
煜 66
(煙) 1374
(煽) 888
煜 1474
(煬) 1387
煴 1490
1494
煨 1233
煖 1356
(煖) 888
煅 306
煲 39
煌 530
(煳) 1212
煤 1020
煜 1212
(焯) 1239
十画
熔 1018
(熒) 1442
(熒) 1019
(熒) 1338
1443
煽 1043
(爆) 1402
(煽) 964
熄 1276
熠 532
熥 1168
十一画
熵 1050
熠 1384
熵 473
熵 77
(獎) 1212
熨 811
熄 203
熠 1429
熨 1477
1494
十二画
(燙) 1162
(熾) 166
(燄) 311
(燐) 764
燹 1145
燚 1425
(燊) 1442
(燊) 1441
(燒) 1057
燔 1271
燔 1158
燎 759
760
燔 333
燠 1475
燃 1003
(燄) 1384
(燈) 259
燏 1477
十三至十四画
(爐) 11
(爆) 118
燥 1504
(燭) 1578
(燴) 541
(燬) 537
(燊) 983
燮 1296
(爆) 1405
(燻) 1364
燿 1397
(燼) 633

十五画以上
燻 11
(燬) 1442
爆 47
(爍) 1128
爐 1171
(爐) 785
(爲) 1441
(爛) 720
爝 659
爨 1488
爨 209

(76)
心部

心 1327
一至三画
必 65
忘 1229
1231
闷 821
823
忑 1166
志 1559
忒 1167
1209
忐 1158
(忺) 974
忌 573
忍 1013
四画
忞 836
态 1155
恐 5
忠 1568
忿 1137
念 878
忿 356
忽 505
五画
总 1610
悬 66
思 1031
1129
怎 1507
悠 1156
怨 1485
(忽) 203
急 565
怨 310
怠 237
怒 887
六画
恋 753
悠 1604
恙 1390
恕 579
患 539
恐 691
恶 317
1254
1267
(耻) 165
恶 888
虑 791
恩 319
恁 871
881
息 1276
悬 688
恕 1116
七画
惹 1000
悬 1357
患 525
悉 1275
悠 1453
您 881
(惠) 792
惠 1449
八画
(惡) 317
1254
1267
悬 569
意 1006
(愈) 257
惠 539
惑 552
悲 49
悬 875
惠 1497
惩 159
惫 53
九画
惩 687
意 1422
惹 199
(惹) 198
(愿) 969
想 1307
感 388
愚 1466
(爱) 5
惫 1475
愁 175
愈 955
愿 838
十画
(愚) 1449
愁 1140
愿 1167
(愁) 1000
愿 1485
愿 544
愁 1432
(態) 1155
十一画
(慶) 984
慜 79
慈 1438
慧 539
悬 169
(慈) 1000
(慜) 117
(慼) 938
(憂) 1451
(慮) 791
(慈) 1475
(慙) 950
慜 838
(慈) 1137
慈 469
慰 1245
十二至
十三画
(憲) 1297
(愿) 928
慈 307
意 1271
(慈) 1438
慜 950
(慵) 53
慵 823
(應) 1439
1445
慜 973
慈 817
(慝) 688
十四画
以上
(慈) 823
(慼) 1373
(慈) 310
(慈) 158
(愿) 1358
慈 1425
(慈) 753
慈 393
1593

(77)
户部

户 509
一至五画
(庑) 318
启 943
庭 564
庠 509
房 341
庆 744
肩 584
所 1148
扁 72
915
扃 643
六画以上
庐 1420
廖 1418
扇 1043
1048
扈 510
庾 1379
扉 345
扈 430

(78)
礻(示)部

一至三画
礼 740
礽 1015
礻 558
祁 940
社 1061
祀 1135
祃 801
四画
祐 58
祆 1190
祎 1403
祉 1555
视 1093
祈 943
祇 943
(祇) 1556
五画
(祕) 66
829
祛 989
祜 510
祐 1087
(祐) 1464
祓 367
祖 1616
神 1068
祝 1583
祚 1624
祠 377
祇 1551
祢 827
874
祠 201
六至七画
祥 1306
祫 1284
祧 1130
祯 1535
祷 250
祸 550
祲 633
八画
禅 133
1048
祾 768
祺 941
(禧) 1511
禄 443
(禍) 550
禄 788
九至
十一画
禘 268
禊 1280
禀 818
福 366
禋 1431
(禅) 1402
禧 1598
禎 1535
禊 1133
禳 1150
十二画
以上
禧 1279
禪 243
(禪) 133
1048
(禊) 558
(禮) 740
(禱) 250
(禍) 827
874
禳 1004

(79)
王部

王 1230
1233
一至三画
主 1579
玉 1472
玎 285
全 996
玑 558
玏 730
玕 386
弄 782
885
玧 1466
玛 272
玖 646
玚 142
1387
玛 805
四画
玦 364
玩 1224
玮 1239
环 521
玭 921
玵 1371
现 1298
玳 204
玠 621
玢 82
353
玷 961
玫 818
玥 1490
玦 661

五画
琊 66
玳 1514
珐 330
珂 680
珑 780
珈 277
珅 1066
(珊) 1046
玲 769
珍 1536
玳 237
珀 932
皇 530
珊 1046
珠 746
(珠) 1536
珉 837
玻 90
珈 578
六画
珓 609
班 30
珲 532
543
珪 449
瑩 1442
珏 322
珙 481
顼 1350
(琊) 1371
珧 246
珧 1392
珠 1576
珽 1188
珩 475
494
珞 799
(珮) 906
珣 1365
珍 152
玺 1280
琋 1366
七画
琉 776
望 1232
(望) 1232
琅 721
琏 630
球 988
琏 752
琐 1148
理 741
琀 471
琇 1349
琊 665
八画
(琺) 330
琯 442
琬 1226
琼 984
琊 30
琐 1379
(琊) 721
琛 148
琣 58
琵 911
琥 1264
琴 973
琶 892
琪 941
瑛 1441
琳 765
琦 942
琢 1598
1621
(瑰) 1514
琥 509
瑕 708
瑯 798
(琤) 152
(琱) 280
琭 788
琐 651
九画
瑄 1356
瑟 1038
(瑋) 237
(瑆) 1079
瑚 507
瑞 584
(瑒) 142
1387
瑁 816
瑞 1027
瑗 1485
瑜 1467
瑰 451
瑀 1472
瑕 1284
(瑨) 837
(瑛) 1239
瑛 1590
瑙 867
十画
瑢 1018
瑀 738
瑭 1131
瑽 12
(瑩) 686
瑨 631
瑀 823
瑛 1538
(瑾) 66
瑗 5
瑶 1393
(瑢) 961
(瑠) 776
十一画
瑋 1518
瑧 1357
(瑩) 1442
瑾 627
瑛 530
(瑞) 823
瑾 210
瓔 1441
(瑾) 630
瑽 203
(瑽) 204
瑤 988
瑮 867
十二至
十三画
瑛 764
瑛 935
瑮 640
瑙 318
瑙 333
(琦) 1366
(瑛) 558
瑮 522
(瑙) 246
瑮 118
瑮 992
瑙 788
瑮 1504
(環) 523
(瑗) 5
(瑛) 1466
十四画
以上
(瑙) 1351
(瑰) 984
瑮 68
(瑮) 1280
(瑮) 738
(瑮) 746
(瑮) 780
瑮 451
瑮 1501
瑮 1251
瑮 1301
瑮 443
(瑮) 798
(瑮) 522
(80)
韋(韋)部
韋 1236
(韋) 1236
韌 1014
(韌) 1014
韔 142
韍 367
(韍) 367
韠 1239
(韈) 142
韓 470
(韓) 470
韙 1239
(韙) 1239
韞 1494
(韞) 1494
(韓) 1360
韜 28
(韜) 28
韜 1163
(韜) 1163
(韞) 1219
(81)
木部
木 853
一至二画
术 1115
1578
本 55
未 1242
末 847
(末) 817
札 1510
朽 1348
朴 919
928
930
936
机 15
杀 1041
朱 1576
机 558
朵 314
(朵) 314
杂 1495
权 996
三画
朿 193
杧 812
杆 386
388
(杇) 1264
杠 391
393
杜 303
杖 272
315
杖 1522
杌 1268
村 211
杙 1425
材 113
杏 1342
束 1116
杉 1041
1046
杓 77
(杓) 1058
杂 1180
极 564
杈 127
131
杞 947
杪 739
杨 1388
李 740
杩 806
四画
杰 619
杵 296
杭 340
杭 473
枕 1536
枉 131
林 765
枝 1549
枢 1109
杯 48
枥 748
柜 453
653
枇 911
枉 510
(桥) 1368
杪 834
枣 1503
杳 1394
杲 398
果 458
(束) 290
枫 53
枸 1028
枫 391
枧 590
采 114
115
枞 204
1610
松 1135
枪 961
杵 185
枚 818
枨 154
析 1273
板 32
枭 1313
(柿) 1093
(枚) 1293
枫 362
构 423
柳 11
杼 1584
柤 176
883
(非) 193
杷 892
五画
枭 938
染 1003
柠 881

柁 1216
(柁) 315
亲 970
984
柱 1583
柿 1093
栏 718
柈 35
杼 928
栈 1516
标 76
柒 861
柴 1019
柑 387
某 851
柹 1425
枯 696
柫 1560
柯 680
柄 86
柘 1533
柩 649
栊 780
栋 294
栌 785
柬 589
查 129
1509
(查) 1509
相 1301
1308
柙 1284
栲 1312
柚 1458
1464
(柚) 863
枳 1556
柷 186
(柷) 436
(柵) 1046
1511
柚 315
柞 1511
1624
柑 365
柏 28
92
93
柝 1217
栀 1551
柢 267
枸 420
421
653
栅 1046
1511
柳 778
枹 41
(枹) 368
栎 746
1490
柽 154
树 1114
(柏) 1152
枭 1280
柔 1020
枷 579
架 582
六画
桉 8
案 8
(案) 8
栾 792
桨 598
校 609
1319
(桀) 1495
桩 1592
核 482
507
样 1390
桀 657
栟 54
84
框 703
705
(梨) 947
梆 36
栻 1094
(栊) 673
桂 453
桔 615
651
栲 678
桄 729
栽 1496
桓 1372
栱 418
桓 523
栖 938
1273
栗 744
(栢) 28
桩 1585
桎 1561
桡 1005
桃 447
448
档 248
桨 132
桌 1597
桢 1535
(栈) 1425
(蚕) 303
桐 1196
棬 937
栓 1118
541
桃 1164
(殺) 1041
株 1577
梃 1188
栝 433
710
桥 966
栻 369
桕 648
桌 281
桦 520
桁 494
桀 619
格 401
403
桡 1238
栒 1365
栩 1353
桑 1036
根 406
(椤) 1500
七画
渠 992
桫 1147
梁 754
梓 1601
梳 1107
梳 1596
梯 1168
粮 721
梯 717
梼 1163
械 1325
梓 932
桔 1560
菜 353
彬 82
梵 338
梗 410
梧 1262
(桉) 577
栝 48
桂 752
棣 67
梢 1038
1057
(桿) 388
棍 1187
椰 739
桴 368
检 570
泰 937
梧 433
梨 739
梅 818
(栎) 82
84
(枭) 1313
(梱) 1551
桷 660
桶 1197
梭 1147
梳 771
桐 651
八画
棕 1609
(棳) 289
棺 438
(棳) 1226
梧 38
50
椋 754
椁 458
棠 158
1078
(棄) 947
棬 995
椎 909
榔 721
棠 943
棱 1389
棒 38
棻 973
(根) 154
棱 735
768
椿 184
(棳) 1368
棋 941
(棄) 941
椰 1397
楷 510
698
植 1554
森 1039
琴 1065
梦 354
棣 300
(棟) 294
械 1473
椅 1420
1415
(棵) 717
椽 1598
(椽) 938
(栈) 1516
棄 960
棠 1162
棑 893
棐 348
椒 604
椁 1562
(棡) 391
棵 681
棍 455
棘 562
(棗) 1503
椤 798
弒 1094
椥 1551
棰 195
(棗) 739
椎 195
1594
集 562
棉 830
棹 49
912
(椒) 1293
棚 908
楗 595
棣 272
椐 651
椭 1216
(棳) 564
九画
榉 653
植 1359
椋 152
榄 1419
桐 789
楷 128
楼 782
榆 583
楔 1321
椿 197
(楳) 818
楛 1071
1533
楠 863
楂 129
1509
楷 1158
楚 184
楝 753
楷 614
672
(業) 1401
榄 719
(楊) 1388
楫 562
楹 1246
楬 619
楫 1233
楹 923
楞 735
楫 429
(楥) 1359
榆 1467
(楼) 1609
(楽) 653
楸 987
榎 306
榎 917
槐 521
楦 195
楯 312
1125
楹 1443
概 383
(槳) 383
楣 819

椽 191
十画
寨 1513
榕 1018
棺 1511
槟 82
84
榜 37
(榜) 38
908
椹 209
槁 398
(槀) 398
(槨) 458
槊 1128
(榮) 1019
槔 722
楮 1577
楠 1001
榛 1533
(構) 423
(槳) 1216
毅 430
榧 348
(槓) 393
檜 1550
槛 679
(樺) 520
模 846
851
(榦) 390
槫 366
榍 579
槛 593
674
榍 531
榻 1151
(槑) 818
(橙) 937
(槍) 961
樺 1146
槔 1619
樺 398
榭 1326
槃 898
樣 619
榴 777
十一画
(樑) 754
樟 1518
樀 263
樓 676
(樣) 1390
樗 177
楷 539
(樁) 1592
(槊) 448
檣 962
槃 880
檯 627
横 493
494
槽 121
(櫃) 1109
(標) 76
械 938
樘 1162
(槽) 1509
(樓) 782
(樓) 811
樱 1441
(槶) 1438
(槌) 295
(樂) 730
1490
(樅) 204
1061
槲 706
橡 1310
槊 1578
楙 644
橄 390
(橢) 1216
(槳) 598
槳 1438
十二画
檀 1193
樽 1621
桑 1065
槊 1027
(橈) 1005
槻 1488
(樹) 1114
(橄) 983
槳 983
(鼓) 205
槳 1216
概 659
(槩) 659
橱 183
(模) 936
(蠢) 303
檎 973
橈 965
(橋) 966
樵 966
(橋) 1619
(樺) 318
檐 786
橙 150
159
橘 651
樺 1277
(槶) 1438
(機) 558
檸 1484
十三画
檩 718
(檬) 767
檀 1156
(橫) 1420
檑 732
(隸) 746
蘗 398
檬 824
(檯) 154
(檳) 962
(檔) 248
(樹) 786
(檢) 590
541
(梯) 1560
橄 1277
槐 706
檜 1378
槳 93
十四画
(樽) 881
(檳) 82
84
檫 130
(檬) 983
(檯) 1152
(檳) 1163
(檀) 453
(檻) 513
674
(檑) 1526
(槐) 263
檻 570
十五画
(樹) 183
(檳) 300
(槳) 1578
(樑) 746
1490
十六画
(槻) 152
(櫳) 780
(櫬) 780
樽 92
(檬) 1217
(檞) 748
(檀) 785
(樽) 653
(槶) 1438
十七画
以上
(檳) 1118
(檻) 771
(檀) 996
機 584
(欄) 718
櫛 992
(欒) 792
(欅) 798
(檄) 209
(橘) 20
(攬) 719
(樑) 632
(檻) 771
(欝) 1473

(82) 犬部

犬 998
状 1593
戾 744
(狀) 1593
猷 999
哭 697
臭 176
1349
猋 78
猷 1455
献 1297
獒 12
(獸) 234
獒 65
(獸) 1106
(獻) 1297

(83) 歹部

歹 234
二至五画
列 762
死 1131
夙 1141
歼 584
(妖) 1391
殁 850
残 117
殂 208
殃 1385
珍 1180
殇 1050
殆 237
六至八画
毙 67
殊 1109
殉 1367
殒 1492
歼 919
殓 753
殚 240
殖 1100
1554
(殘) 117
殛 567
九画以上
殨 539
(殮) 1146
疾 82
殞 176
殖 632
(殤) 1050
殪 1425
(殫) 240
(斃) 67
(殭) 597
(殮) 753
(殯) 82
(殲) 584

(84) 车(車)部

车 146
649
(車) 146
649
一至三画
轧 380
1372
1510
军 663
轨 452
轩 1356
软 236
轧 1487
轫 1014
四画
转 1586
1588
1590
轭 318
轮 794
斩 1514
软 1026
轰 495
五画
轱 423
轲 680
684
轳 785
轴 1571
1575
轵 1556
轾 504
轸 1537
轶 1427
轧 425
轵 746
轻 979
轺 1393
六画
较 609
轼 1094
载 1497
辆 320
辁 1561
辁 998
轿 612
辁 1573
辂 787
七画
辄 1531
辅 371
辆 758
(輕) 979

(輓) 1226
八画
輶 754
輜 442
輩 878
輦 51
(輛) 758
(輙) 1531
輝 532
輞 1231
輥 454
(輪) 794
輬 873
輟 199
輜 1601
九画
輶 1455
輳 206
轂 423
430
輻 366
(轉) 1026
輯 562
輼 1246
輸 1110
輶 197
輮 1020
十至
十一画
輶 1283
輾 1479
與 1466
轀 1515
(轀) 878
轄 787
(轉) 1586
1588
1590
轇 604
十二画
以上
轍 1530
轢 764
(85)
戈部
戈 400
一至三画
戋 584
戊 1268
划 514
519
522
(戓) 1488
戎 1018
戍 1116
戌 995
1350
成 154
戏 505
1281
戒 621
我 1255
四至五画
戚 551
戕 962
(戔) 584
戗 962
964
戟 1497
战 1517
戚 1295
威 1233
六至八画
戟 1496
戴 1497
戟 1497
戡 402
(戰) 320
(戰) 612
戢 674
戡 524
525
(戰) 495
(戰) 746
(戰) 785
(85)
戈部
戈 400
一至三画
戋 584
戊 1268
划 514
519
522
(戓) 1488
戎 1018
戍 1116
戌 995
1350
成 154
戏 505
1281
戒 621
我 1255
四至五画
戚 551
戕 962
(戔) 584
戗 962
964
戟 1497
战 1517
戚 1295
威 1233
六至八画
戟 1496
戴 1497
戟 1497
戮 579
戚 938
戟 112
戟 568
戚 1604
(戛) 579
戲 563
(幾) 557
568
九至十画
戲 673
(戞) 1514
戮 261
戳 383
戏 707
戲 589
戲 617
(戲) 962
964
戚 1501
十一画
以上
(戲) 505
1281
戮 788
戳 560
(戰) 1517
戲 235
(戲) 505
1281
戲 198
(86)
比部
比 62
毕 66
毖 66
毗 911
(毘) 911
皆 614
毙 67
(87)
瓦部
瓦 1218
1219
三至九画
瓯 955
瓶 890
瓮 1251
瓴 770
瓷 199
瓶 920
瓶 163
瓶 96
瓶 124
(瓶) 391
(瓶) 199
甄 1534
甕 1575
十画以上
(瓶) 744
(甄) 1588
(甄) 890
甑 1509
甕 59
(甄) 744
(甕) 1251
甑 241
甕 915
(甕) 1441
甑 1380
(88)
止部
止 1555
正 1539
1542
此 201
步 109
武 1263
歧 941
肯 687
歪 1220
耻 165
齿 1604
(歲) 1146
(歷) 747
(歸) 449
(89)
支部
(故) 272
(敍) 1353
敉 1319
1361
敝 1202
(敗) 314
(敵) 303
敲 965
(敲) 989
(敲) 1319
1361
(90)
日部
日 1015
一至三画
旦 243
旧 648
早 1503
旬 1365
旯 713
旮 380
旭 1354
旷 704
旰 391
旱 472
时 1081
旸 1388
旁 1308
四画
旻 836
昉 342
旻 453
643
旺 1233
昊 480
昙 1157
昨 1239
昔 1271
杳 1305
杲 398
尽 1507
昌 197
昆 708
昌 136
昔 1089
晚 1299
(昇) 1076
昕 1335
昀 1492
明 839
昏 542
易 1425
昂 11
五画
昱 1474
昡 1359
昶 140
春 196
昧 821
昱 1098
是 1098
昇 86
(晒) 86
容 1071
晓 781
显 1296
映 1447
星 1336
昳 284
1427
昨 1621
昝 1500
昀 1353
昴 815
昵 875
昭 1524
六画
晏 1384
晕 1490
1493
晖 532
(時) 1087
晋 630
晅 1358
晒 1043
晨 157
1077
(晉) 630
晓 1319
晁 145
晃 531
晔 1402
晌 1051
七画
晾 722
晚 164
1100
晴 94
晤 1268
晨 150
晢 1530
(晰) 1536
晗 471
晞 1275
晦 541
晚 1126
(晉) 1576
八画
晾 757
晷 935
景 639
晖 1619
晴 982
晷 1113
暎 1447
晰 1273
(晢) 1273
量 755
758
暗 11

暂 1380
晶 1500
智 637
晷 1563
九画
暄 451
暗 1356
暐 10
(暘) 410
(暘) 410
暨 1239
(暫) 1239
暖 1296
暗 589
(暎) 888
(暘) 888
暍 1388
暖 1397
暴 888
暌 525
暋 707
暇 1284
暂 838
(暐) 1239
十至
十一画
暑 1318
479
暝 839
(暐) 1402
暮 848
(暱) 875
暧 5
暴 1296
暸 473
暴 46
(暴) 936
(暘) 1306
十二至
十三画
暗 1143
暸 1212
(暨) 0
暗 1425
(曉) 1319
(曆) 747
曌 1528
曚 824
(曨) 145
曙 1113
(曖) 6
十四画
以上
(曛) 704
(曝) 1239
曝 939
曝 1364
曝 1397
曝 936
(曝) 284
(曚) 781
曦 1271
曩 866
(曬) 1043

(91)
曰(曰)部
曰 1486
二至七画
曲 990
993
旨 1557
曳 1402
者 1531
沓 218
1151
(者) 1531
冒 816
850
曷 484
昇 76
書 943
(書) 1111
曾 121
(最) 1353
曼 810
冕 832
八画
曾 125
1508
替 1173
最 1619
(曾) 137

(92)
贝(貝)部
贝 52
(貝) 52
二至四画
贞 1535
则 1506
负 378
贡 419
财 113
货 1148
员 1482
1492
1494
质 1281
贱 1419
1426
贮 1582
贵 1505
贤 1295
贪 1155
贬 72
贫 922
败 28
货 552
质 1564
贩 338
购 423
贯 444
五画
(贮) 1582
贰 324
贱 592
贲 54
63
贵 1096
贴 1184
(贴) 1184
贵 453
贶 705
(買) 806
贷 237
贸 817
贻 1419
费 350
贺 489
六至七画
赃 1501
资 1599
赅 381
贼 1507
贸 428
579
赔 539
贽 1562
赀 1601
赁 767
(贖) 1354
赂 787
赊 633
(賓) 82
(實) 1083
赞 717
贩 1538
赎 988
赊 1060
八画
赛 204
赔 904
赓 409
赎 242
赋 374
赙 982
(贊) 1500
(賬) 1522
(賣) 807
赌 301
资 556
(資) 717
赎 1113
(賢) 1295
(賤) 592
赏 1050
赐 203
赧 67
(質) 1564
(賜) 1573
九画以上
赖 717
赠 363
(贊) 633
赛 1032
赚 1590
1618
赘 1595
(購) 423
赙 373
(贊) 1555
赜 1495
赞 1490
赠 1509
辉 243
赞 1500
赡 1049
(贖) 633
(贓) 1501
(贓) 1501
(贈) 1113
(贔) 1281
(贅) 1618

(93)
见(見)部
见 593
(见) 1298
(見) 593
二至七画
观 440
444
贬 1384
视 1093
现 1298
规 448
(覓) 830
觅 830
觉 609
659
舰 133
览 719
觇 798
觊 1135
觉 571
舰 594
觋 1277
八画以上
觐 642
578
(視) 301
觇 265
舰 1180
(親) 970
984
靓 831
1180
觉 1467
觐 422
(覷) 571
觀 631
觑 990
994
(覷) 994
994
(覷) 591
(覷) 990
994
(覺) 609
659
觉 449
(覽) 719
(覷) 798
(覺) 261
(觀) 440
444

(94)
父部
父 372
爷 1397
斧 372
爸 21
釜 372
爹 283
(爺) 1397

(95)
牛(牛牜)部
牛 882
二至四画
牝 923
牟 851
856
牢 723
牡 812
牡 852
告 398
(牠) 1150
牠 1014
牦 815
牧 856
物 1269
五至六画
牯 428
牵 952
牲 1076
牺 595
牴 267
牾 1604
特 1166
牺 1273
七至八画
(牽) 952
牾 1267
犊 813
牺 433
犁 739
(犄) 206
铁 300

犄 557
犋 655
犇 55
(犖) 739
犍 586
959
犀 1276
九画以上
犏 915
犒 679
(犗) 799
(犛) 812
(犝) 1283
犨 739
犟 733
犖 679
犟 600
(犢) 300
(犧) 1273
犨 174

(96)
手部

手 1104
四至八画
承 160
拜 29
(拜) 858
拳 792
拳 995
挈 969
挚 1562
拿 857
挈 858
挚 1030
1040
1147
掌 1520
掰 21
掣 148
掙 892
九画以上
掣 1376
擎 952
擧 846
掰 403
摩 802
845
(擊) 1562
(擊) 310
擠 983
(擊) 555
(擧) 652
擘 93
(擘) 21
擯 896
(攣) 792

(97)
毛部

毛 813
三至九画
尾 1241
1422
毡 1514
(毯) 1019
毳 816
毯 1296
(毡) 1296
毽 851
毫 476
(毬) 988
氈 1020
毽 904
毯 1158
氅 211
毡 1035
毽 595
氈 816
毽 1031
氈 1110
十一画
以上
麾 532
(氈) 815
(毡) 1035
毽 935
氈 141
毯 789
(氈) 1020
(氆) 1020
(氇) 1020
(氈) 1514
(氈) 992
毡 1038
氈 992
氈 284

(98)
气部

气 948
一至五画
氕 920
氘 249
氖 861
氙 1290
氚 189
氛 353
氧 291
氢 981
氟 370
六画以上
氡 8
氩 468
氧 1389
(氣) 948
氩 1372
氤 1432
氪 686
(氳) 981
氮 243
氤 983
(氳) 1372
氡 791
氩 1490

(99)
攵部

二至五画
(攷) 677
收 1100
攻 413
攸 1453
改 382
攻 1601
放 343
败 28
放 31
政 1546
故 431
敢 1179
(敏) 696
(敌) 838
六至七画
效 1319
敷 12
致 1561
敌 265
敞 314
敝 65
(敵) 943
(敎) 90
敕 1062
教 604
610
敷 167
敬 1471
救 647
敛 752
(敘) 1353
敏 838
敢 389
八至九画
敦 307
310
散 1035
1035
敬 642
敝 141
数 1113
1115
1128
(敷) 1388
敷 607
十一画
以上
(敵) 265
敷 365
(數) 1113
1115
1128
整 1541
(斂) 752
斂 307
310
(斂) 1469
(斂) 818

(100)
片部

片 917
917
版 32
牍 300
(牋) 584
牌 895
牒 284
(牖) 1510
(牕) 192
牓 37
牖 1463
牕 192
(牘) 300

(101)
斤部

斤 626
斥 167
(斫) 632
斩 1514
斧 372
所 1148
欣 1333
斯 962
颀 943
断 305
斯 1129
斯 1599
(斯) 214
新 1331
斯 1599
斷 187
(斷) 305
(斷) 1581

(102)
爪(爫)部

爪 1526
1586
妥 1216
孚 367
受 1106
采 114
115
觅 830
(爭) 1540
爬 892
乳 1024
爱 1483
爱 5
爲 1394
爲 1274
舜 1125
(爲) 1235
1242
(愛) 5
(亂) 793
爭 5
解 365
號 458
爵 659
蘇 1393
1458
1575
(爨) 5

(103)
月(月)部

月 1489
一至三画
(肊) 1424
有 1458
1464
刖 1490
肌 560
肋 730
734
育 526
肝 386
肟 1253
肛 391
肚 302
303
肘 1575
肖 1310
1320
(肱) 401
肜 1019
肠 140
四画
肪 341
肮 11
育 1447
1472
肩 584
(胖) 900
肤 364
胖 639
胭 1023
胯 1588
肢 1550
肺 349
肽 1155
(胚) 903
肱 417
(胱) 1455
肫 1595
肯 687
肾 1071
肿 1570
胂 859

胖 1276
肴 1392
胀 1522
朋 908
肸 959
股 430
肥 347
服 369
378
胁 1324
五画
胖 896
900
脉 808
850
胜 989
背 759
胡 506
胠 903
胺 18
胧 781
胨 294
胖 667
背 51
52
肺 785
胆 241
胛 580
肿 1071
胃 1243
胃 1575
胣 348
胗 1536
胜 1076
1078
胖 1626
胍 434
胝 1551
胸 992
胞 41
胫 643
胎 1152
胥 1352
六画
胺 9
胳 940
胶 603
脊 562
567
脑 867
脏 1501
胲 468
胰 1538
胼 917
朔 1128
朗 722
脓 885
胯 699
(胺) 819
脑 321
胭 163
膜 1416
胱 447
胴 295
胭 1375
胸 888
胎 700
脉 1031
胱 1183
胫 1189
(脈) 808
850
(胖) 899
胳 380
401
404
脆 211
胸 1344
(胃) 1344
(胞) 211
脂 1551
能 871
(脇) 1324
(脊) 1324
七画
脘 1225
脖 492
望 1232
(望) 1231
脱 1213
腑 259
胖 90
脚 607
659
脰 298
脯 372
934
(脊) 197
脉 1213
(脛) 643
脑 798
脖 901
脸 752
脏 214
胸 819
(胸) 1250
脸 657
1618
脉 880
八画
脉 1610
腚 289
腔 961
腕 1229
(脖) 211
腋 1400
腑 371
(勝) 1078
脊 944
(股) 1522
期 556
937
(脊) 556
腊 713
1271
朝 144
1523
(腫) 294
(腎) 1071
腌 1
1374
腓 374
腿 458
腆 1180
(腦) 798
毅 1314
腆 1468
脾 912
腱 596
腊 651
九画
腊 8
腾 158
腰 1447
腾 1168
腑 875
腠 211
腩 865
腊 66
腰 1391
腑 217
腼 831
(腸) 140
腽 1219
腿 1337
腮 1031
腭 319
腧 1116
(腳) 607
659
(腫) 1570
腹 376
腺 1299
腿 1595
腊 1205
鹏 908
腿 1211
(腦) 867
十至十二画
腠 83
腭 37
38
899
900
脊 397
398
脊 790
(腰) 959
(脊) 759
(膝) 1141
腌 552
膜 846
脾 92
腐 402
鹿 912
腔 1562
膝 1168
膝 211
膝 1271
(脾) 1588
膘 78
膛 1162
(腿) 364
(腿) 458
腊 187
(膠) 603
腊 187
腊 1193
腊 1048
膝 1168
(膝) 1168
膝 1168
膨 907
(腦) 713
腊 333
腥 399
十三画以上
膜 1424
腻 1043
膪 749
膂 1440
膺 1440
(膳) 1168
(膳) 1078
膜 427
膜 824
(膜) 885
膜 1037
1038
(膾) 700
(膜) 752
(膾) 241
臂 1071
臂 54
69
十四画以上
(膳) 83
(膂) 940
膳 1168
膈 868
(膿) 78
(膜) 713
(膜) 781
膜 551
(膜) 1375
(膜) 785
膜 1495
(膜) 1501
膜 237
膜 992

(104) 欠部

欠 960
二至八画
次 202
欢 522
欤 1466
欧 890
欸 1026
欣 1333
欶 673
(欲) 482
欷 1275
欲 1475
(欤) 702
欤 3
4
319
欸 187
1349
款 702
欺 937
欲 674
九画以上
歆 1333
歌 1431
歇 1321
歙 1467
歃 1042
歉 960
歌 400
(欺) 1159
(欧) 890
歔 1352
歙 1436
(欶) 187
1349
歆 1163
1063
歌 187
(欺) 1466
(歔) 1321
歔 199
(歉) 522

(105) 风(風)部

风 358
(風) 358
飏 1388
飒 1031
飓 1515

颰 78
(颭) 1152
(颳) 433
颯 655
(颺) 1388
颶 1138
颼 1138
(颼) 1138
飆 1393
飈 778
飄 918
(飄) 918
(飆) 78
飆 78
(飈) 78

(106)
殳部

殳 1110
四至八画
殴 890
殁 306
段 430
殽 430
(殺) 1041
殷 31
89
898
殷 1375
1432
1438
(殼) 682
967
毁 452
(毅) 299
殺 1314
(發) 325
九画以上
毅 423
430
殺 422
殽 1202
毁 537
殿 279
毅 430
毅 1428
毅 430
(毅) 429
毅 695
(毆) 890
毅 508
毅 508

(107)
丰(丰韭)部

韭 1477
韭 746
(韲) 1111
韮 1141
(韭) 1576
(韭) 517
韭 1133
韭 1428
(韓) 1526
韓 1526
(韮) 1141
(韭) 633
韭 1281

(108)
毋(母)部

毋 1263
毋 444
母 852
每 820
毒 4
毓 620
毎 858
毒 299
貫 444
毓 1475
(毓) 333

(109)
水(氷)部

水 1121
一至五画
(氷) 84
永 1449
氿 248
求 987
汆 1213
汆 209
汕 248
汞 418
录 788
隶 788
尿 879
1136
沓 218
1151
泰 1153
荥 1338
1443
泵 59
泉 998
六画以上
浆 598
(浆) 600
颖 1444
淼 835
(淼) 1338
1443
黎 739
滕 1168
漆 163
(漿) 596

(110)
穴部

穴 1361
一至五画
穸 1218
穷 985
究 643
空 689
691
帘 748
穿 1276
穹 985
(窮) 639
突 1205
窀 1595
窃 970
穿 188
窆 72
穷 967
窗 1393
容 1017
窄 1513
窑 1218
窝 283
窈 1394
六至七画
窒 1561
窕 1182
窑 1392
(窓) 192
窒 297
窜 209
窝 1252
窖 609
窗 192
窘 643
八至九画
窣 1138
窥 705
窦 297
窠 681
(窩) 1252
窟 696
(窪) 1218
窖 1364
1438
窦 656
窗 1467
十画以上
(窯) 1392
(窮) 985
窟 1470
(窖) 1392
(窦) 656
窸 1276
(窓) 192
窟 781
窥 703
(窺) 967
(竄) 209
(竅) 1504
(竇) 297
(竊) 970

(111)
立部

立 743
一至六画
产 134
妾 969
竑 498
亲 970
984
竖 1115
彦 1383
飒 1031
(竚) 1582
(竝) 87
站 1516
竞 641
章 1518
竟 640
(産) 134
翊 1429
翌 1429
七画以上
竦 1136
竟 1192
(竣) 1135
竣 665
靖 642
(竪) 1115
意 1423
竭 619
端 303
赖 391
(競) 641
赣 391

(112)
疒部

二至三画
疔 285
疖 612
疗 760
疠 745
疟 888
1394
疝 1048
疙 400
疚 649
疡 1387
四画
疚 152
疣 1455
病 847
疯 1612
疥 621
疮 192
疾 943
疯 362
(疡) 1267
疫 1428
疤 16
五画
症 1582
疾 1357
症 1539
1539
疳 387
疴 680
病 87
疮 1043
疽 234
241
疽 649
疹 1537
疾 561
疱 1511
疼 1168
疖 1448
疱 903
疮 642
(疿) 349
疲 913
痂 578
六画
疾 612
痒 1388
痔 1560
痘 1371
痛 1229
痕 1416
疵 199
(痫) 1189
痊 998
痕 491
七画
痉 1040
痛 1294
痣 1560
痘 297
痛 365
痞 1267
痨 724
痞 714
(痘) 642
痤 214
痢 746
痒 821
疾 525
痛 1198
(疲) 1142
痫 316
八画
痘 442
痒 210
(疿) 1465

痺 240
242
痰 1157
痼 1204
(痙) 1371
痲 802
痰 1578
痱 349
痿 67
痼 432
痴 1161
痿 1240
痩 1472
(痺) 67
瘆 1071
九画
(瘠) 1431
瘥 132
213
瘦 783
瘗 1424
瘐 166
1559
瘩 217
瘌 714
(癌) 888
1394
(癆) 1387
瘟 1246
(癇) 1475
瘦 1108
瘓 499
瘧 1038
瘕 580
十画
瘠 562
瘧 166
瘼 849
(瘻) 1424
(瘰) 132
瘰 440
(瘡) 192
瘧 1276
瘪 79
81
瘢 31
瘤 777
瘫 1156
十一画
瘴 1521
瘦 530
瘰 77
(瘦) 783
瘰 798
瘦 1443
(瘁) 1612
瘵 1513
瘳 172
(瘳) 1071
(瘟) 783
瘧 781
癒 1438
癌 1000
十二至
十三画
(癆) 724
瘁 30
(癌) 745
(癆) 760
(癰) 240
242
癌 3
(癇) 1294
癒 1424
癩 717
(癒) 1475
(癌) 612
癙 1114
癜 279
癖 914
十四画
以上
(癆) 1388
(癌) 79
81
癬 1358
(癡) 161
(癥) 1539
癲 273
(癮) 748
(癒) 1438
癤 992
(癩) 1448
(癱) 1156

(113)
礻部

二至四画
补 94
初 176
衬 152
衫 1045
衩 130
131
祎 532
衲 859
衿 624
祉 1014
祆 12
(祇) 1601
诀 821
五画
祥 898
袜 1219
祛 989
袒 1158
袖 1348
衫 1537
袍 901
被 53
袱 92
袂 1394
六画
袴 708
袺 615
袴 698
裆 246
(裥) 1432
袷 951
(袷) 579
袱 369
(袛) 1014
袼 401
裉 688
七画
裤 698
裥 587
裎 1115
(裱) 94
裥 757
(裟) 579
裢 751
裎 157
160
(裡) 741
裣 752
裕 1474
裙 1042
八画
禅 240
裼 554
裱 79
褂 434
裙 184
1581
(裥) 757
(裱) 688
裸 798
(裼) 708
褐 1173
1273
裨 67
902
裥 175
褓 314
裾 651
九画
褛 790
褊 72
裙 216
裙 52
褐 489
褪 707
褕 1467
(褫) 374
褓 44
褪 1212
1213
(裼) 532
十至
十一画
(褥) 739
褥 621
褥 1024
褴 718
褐 1150
褪 165
褴 862
(褛) 790
褶 1531
十二画
褥 718
褪 1322
褪 367
(褪) 369
(褝) 240
(褪) 1495
(褪) 12
(褪) 92
褪 964
十三画
以上
褪 624
(褪) 246
(褪) 702
褪 133
褶 1021
(褪) 1219
(褴) 718
褪 1094
褪 90
(褪) 27
(褪) 152
褪 1004
褪 235
(褶) 1531
褥 898

(114)
示部

示 1094
佘 1060
奈 861
柰 861
(祟) 1142
祟 1146
票 919
祭 571
1513
禀 85
禁 624
631
(祟) 58
(禦) 1475

(115)
石部

石 243
1086
二至三画
(矿) 289
矶 559
矿 704
矸 386
矼 392
矻 697
矽 1276
矾 334
砀 248
码 805
四画
砦 510
1349
砖 364
研 1376
1384
砖 1587
砟 147
砘 311
砒 909
砌 948
970
研 1373
砂 1040
(砺) 866
砚 1384
砭 70
斫 1599
砜 362
砍 674
砍 661
泵 59
五画
砣 1216
砬 712
砫 1583
砰 907
砝 330
砹 4
砵 89
砢 680
砸 1495
砺 745
砻 781
砧 1533
砷 1066
础 184
砼 1196
砟 1510
砥 267
(砢) 866
(砲) 903
砾 746
砼 689
砷 370
砻 886
破 930
六画
砗 4
砍 1283
(研) 1376

1384
硎 1337
硅 449
硙 812
硝 1273
硕 1128
硗 965
砦 1513
硐 294
硙 1237
(硃) 1576
硪 966
硇 866
(硖) 473
硌 405
801

七画

硫 776
硍 721
硬 1446
(硃) 1283
(硜) 689
硝 1312
(碍) 151
硷 697
硪 1253
确 1001

八画

碇 289
碗 1226
碚 46
碎 1146
碰 909
碑 263
碱 1264
碛 948
(碁) 941
碡 1000
(碕) 942
碍 4
碘 275
碓 307
碑 49
碩 1564
碥 908
碉 280
碜 151
碌 779
788

九画

碹 1359
碲 268
碰 213
磁 200
碥 72
碘 948
碧 66
碑 1574
(碓) 1533
碟 283
碴 126
129
碜 1511
碱 589
(碘) 248
碣 619
碾 1243
磅 318
碳 1160
碾 306
(碉) 837

十画

磅 38
899
(碣) 1001
碌 454
碟 749
952
(碓) 1001
碴 679
磊 733
(磴) 1237
1243
磙 1337
磐 898
碟 1529
磉 1036
碾 878

十一画

碾 992
(碾) 454
磨 844
847
(碰) 1359
磐 984
磡 675
磺 530
(碑) 1587
(磙) 689
磉 948
磟 779
(磁) 712
(碜) 151

十二画

磧 310
磷 764
(磽) 965
磚 1158
磔 1520
(磚) 263
磕 896
(磕) 966
礁 605
磴 262
(磯) 559

十三至十四画

礓 732
(礎) 184
礦 597
(礆) 590
磺 111
(磺) 704
磺 111
(礪) 745
(礙) 4

十五画以上

(礬) 334
(礧) 732
(礫) 746
(礎) 1564
(磐) 781
磺 847
磚 92
(礙) 903
礓 119

(116) 龙(龍)部

龙 779
(龍) 779

二至四画

龙 813
825
垄 781
(龏) 727
龚 1380
(龔) 1380
(龑) 781

五画以上

龛 781
(龕) 781
袭 1277
(龖) 1277
聋 780
(龔) 780
龚 414
(龔) 414
龛 674
(龍) 674
龛 1529
(龕) 1529

(117) 业部

业 1401
邺 1401
凿 1503
1622
凿 1556
(業) 1401
鄴 367
(叢) 205
鄰 372

(118) 目部

目 855

二至四画

盯 285
盲 812
盱 1650
此 240
相 1301
1308
眄 831
834
眍 693
盹 311
眇 835
省 1077
1341
盼 1281
眨 1510
盼 899
看 674
675
眭 816
盾 312
(眴) 175
眉 819

五画

眩 1359
眙 428
(眷) 1071
眬 781
眸 785
眷 1077
睿 1478
眙 1419
眠 831

六画

眹 172
眷 658
眯 826
828
眶 705
眭 1143
眦 1604
(瞥) 1604
眺 1183
脈 830
眵 161
睁 1541
眸 851
眼 1380

七画

睆 525
睛 1028
睏 591
睇 269
睐 717
睑 1047
睍 472
(睏) 709
睊 658
睑 590
睛 1275
睃 1147
睛 287

八画

(睦) 658
(睑) 1047
睛 636
睦 856
睖 717
睛 301
睛 834
(睐) 717
睚 1370
睫 618
睥 1515
睿 298
睚 114
睡 1124
睢 1143
睨 875
睥 974
睩 789

九画

(睑) 826
828
睽 782
睿 1028
眯 175
睃 1138
睽 707
睿 817

十画

睛 1282
瞑 839
瞌 680
瞒 808
瞥 824
瞋 148

十一画

瞥 920
(瞒) 808
(瞑) 1298
(瞑) 693
瞟 919
瞥 1425
瞳 153
(瞍) 782
瞰 675

十二画

瞳 1193
瞬 764
瞳 1071
(瞭) 762
瞬 1125
瞧 966
瞪 263
瞩 1582

十三画以上

瞥 427

瞢 824
(瞒) 823
瞿 655
992
(瞼) 590
瞻 1514
(瞳) 781
(瞭) 785
(瞬) 675
(瞩) 1582

(119)
田部

田 1179
甲 580
申 1065
由 1456
电 277
二至三画
亩 852
町 285
1188
畋 681
畚 713
甸 279
男 863
(畝) 824
畀 67
(畑) 1538
备 53
畧 557
留
四画
畹 393
畑 1179
思 981
1129
畔 409
畎 999
畏 1243
畦 911
(畑) 911
畐 1243
禺 1466
界 622
畋 1179
畈 338
畋 1492
五至六画
(畝) 852
畜 185
1353
畔 898
(畢) 66
畧 1209
畛 1537
畺 1179
畴 1218
留 776
畚 57
畦 942
畤 1560
(異) 1429
略 794
(畧) 794
累 732
733
734
七至十画
富 373
畴 174
(畱) 776
畜 1059
畜 1060
1468
番 331
896
畯 665
(畫) 517
畹 1226
畜 1158
畸 557
(當) 244
247
畿 560

十一画
以上
(畬) 355
(畼) 1050
疇 1209
疇 879
(疊) 733
(疇) 174
疊 732
疊 732
(疊) 732
733
(疊) 284

(120)
皿部

四 1133
三至五画
罗 797
罚 328
罙 366
罢 391
罢 20
(罢) 20
罟 428
罝 649
罙 425
(罰) 778
六至八画
罣 435
罶 745
(罰) 806
罥 658
罩 368
署 1113
置 1562
罵 1473
罷 1380
罪 1619
罩 1526
罰 1113
九至
十一画
罵 912
罶 720
罶 1129
(罰) 328
(罵) 806
罶 778
(罷) 20
20
罷 787
罹 739
罵 1141
罰 1245
十二画
以上
罨 170
罨 1506
羁 557
罽 571
罨 67
(罷) 912
(羅) 797
羁 656

(121)
皿部

皿 838
三至四画
盂 1466
孟 826
(盃) 482
(盃) 48
盅 4568
盆 907
盈 1443
五画
益 1424
盛 1514
盐 1376
盍 482
盖 88
监 584
593
盎 11
盃 488
(盤) 1226
六画
盗 252
盖 383
404
盘 706
盛 157
1077
盅 428
盒 486
盃 966
盘 896
八至
十一画
(盞) 1514
盟 824
841
(監) 584
593
盪 1353
(盡) 633
(盤) 896
盬 428
(盛) 784
盒 8
盥 445
十二画
以上
(盥) 248
盤
(盡) 966
盥 428
盤 748
羁 656
(盡) 428
(盥) 1376
(盬) 1383

(122)
钅(金)部

一至二画
钇 1420
钆 380
针 1565
钉 285
289
钋 928
钊 1523
钌 762
761
三画
钊 823
(钎) 472
钍 1207
钆 391
(钔) 695
钎 955
钏 192
钐 1046
1048
钓 283
钒 334
钗 131
钕 888
钪 1368
四画
斜 1202
钫 340
钪 667
钦 549
铁 364
钘 1337
钙 383
钬 1155
钚 109
钪 499
钜 655
(钜) 654
钝 311
钚 910
钞 142
(钞) 142
钟 1568
钡 53
钠 859
钢 392
394
钤 958
钔 204
钬 141
钒 914
钣 32
钧 664
钥 1397
1490
钦 972
钩 421
钨 1255
钮 883
钯 19
(钯) 892
五画
铊 1150
(铊) 1216
铈 1093
铉
铋 66
钰 1473
钱 958
钲 1539
钳 959
钻 428
钚 1110
钵 89
钜 655
钹 92
钺 1488
钻 1617
铜 856
钮 184
653
钽 1158
钾 580
铀 279
1179
铀 1458
铃 770
铁 1184

铂 92
(钩) 421
铅 953
1379
铆 815
(铇) 48
铄 1128
钵 1280
铎 314
铌 874
铍 911
913
钹 929
铒 852
六画
铵 8
钖 1160
铲 135
铰 606
铱 1403
铳 172
铁 579
铜 1337
铑 729
钨 678
铓 812
钰 322
钷 418
销 1462
铖 157
铤 1561
(铗) 1184
铙 866
铘 1397
铛 153
246
铝 791
铜 1196
铋 283
铟 1432
铠 673
铡 1510
铨 998
铼 1041
铪 464
铣 283
1392
铢 1577
铣 1280
1296
铦 290
铤 289
1189
铦 1290
铤 134
铧 516
(铔) 1309
(铡) 914
铭 843
铬 406
铮 1541
1547
铯 1039
银 1435
铷 1023
七画
锌 1331
铜 672
钢 588
591
锐 1027
锑 1169
锒 721
铼 717
铽 1167
铸 1585
铹 724
铺 932
936
1471
(铗) 579
铼 988
链 753
销 1312
锁 1148
锂 689
(锌) 472
锃 1509
锂 742
锄 184
(锭) 1598
锅 455
锆 794
锉 215
锆 399
锈 1346
锇 316
锋 358
锻 974
锅 651
652
钢 1
八画
锭 289
(锔) 442
锆 904
锌 197
307
锉 657
铗 1157
(铗) 1290
锵 721
锖 962
(钱) 78
(银) 141
锆 1531
锒 556
错 214
锆 889
锚 815
镁 1441
(铼) 717
锛 55
锜 942
(钱) 952
(钢) 392
394
锡 256
锞 686
锟 708
锡 1273
锢 432
锣 798
(锅) 455
锤 195
锥 1594
锦 628
(锌) 910
镇 1564
钦 1293
锬 544
锐 1595
键 595
(录) 788
锯 565
(锯) 651
锰 825
锚 1601
九画
锵 961
镍 3
镀 302
镁 820
镂 724
镒 1601
镍 969
镉 217
(铼) 753
(铽) 1535
锴 673
(锡) 1388
锶 1129
锡 318
锾 524
锹 965
(锤) 1568
锸 128
锻 306
镂 1138
镗 531
锦 1299
(链) 195
锁 350
锔 819
十画
(锗) 1283
镓 576
(镕) 1018
镔 82
镑 38
镐 398
479
镒 1425
(镰) 749
(镉) 1048
镀 880
(镨) 516
镆 849
镇 1538
镑 92
镉 402
(铸) 886
锐 1168
镱 791
(镒) 673
(镐) 961
铃 858
(锻) 1041
镑 657
镍 881
(钨) 1255
镏 777
779
十一画
镜 640
(镗) 135
镐 262
262
镭 1448
镞 1615
(镞) 1359
镦 921
镇 1597
锁 530
(铿) 689
镖 78
(铖) 938
镗 1160
1162
(镂) 784
镘 809
镧 59
(锭) 204
镙 776
(镅) 961
镍 1149
十二画
(锡) 1160
镑 209
(镭) 1568
镀 306
310
镧 718
(镐) 1048
镐 935
(镑) 724
镙 615
(镜) 866
(锡) 714
镡 134
1158
1333
镣 762
(镢) 659
镁 935
(鹐) 657
镥 786
镫 262
(镀) 929
锚 660
镯 962
964
十三画
镱 1424
镰 749
镭 732
(镦) 1184
镀 551
(镭) 153
246
镥 655
(铎) 314
镯 1598
(镭) 1349
十四画
(镶) 82
镣 130
(镶) 704
(镕) 1585
(镭) 592
十五画
镳 76
(镭) 791
(镙) 48
(镍) 1128
(镶) 1564
镶 714
十六画
以上
(镭) 785
镶 1301
(镒) 1397
1490
镜 134
(镊) 209
(镊) 880
(镊) 798
(镑) 1617
(镶) 1162
镪 659

(123) 矢部

矢 1091
矣 1422
知 1550
矩 653
矧 1071
矫 605
607

短 304
矮 214
矮 4
雉 1563
疑 1419
(搞) 605
607
矱 1486

(124)
禾部

禾 487
二至三画
利 745
秃 1203
秀 1348
私 1130
秆 388
(季) 876
和 487
489
507
546
552
(秈) 1290
秉 86
委 1234
1240
季 571
四画
科 681
(秔) 635
秋 986
(妹) 986
秕 64
秒 835
香 1304
种 170
1570
1571
秒 1602
五画
秘 66
829
秤 160
秦 972
秣 848
秩 1113
乘 158
1078
租 1615
秧 1385
积 554
盉 488
秩 1563
称 152
153
(秋) 160
六画
秧 885
秸 612
租 791
秒 539
秧 1164
移 1418
(稂) 315
七画
税 1124
狼 721
(梗) 635
稽 557
稍 1057
1058
(程) 388
程 158
稈 365
稀 1275
黍 1113
稚 987
八画
稽 38
(稟) 85
(稜) 735
768
稙 1551
稞 681
稔 1013
稚 1564
稗 29
稠 175
颓 1210
颖 1444
稣 1139
穆 118
九画
稿 72
(稷) 889
(稽) 612
(稱) 152
153
(種) 1570
1571
稳 1549
概 572
十至
十一画
稼 581
稿 398
(藁) 398
穀 430
(穀) 430
(稹) 1536
稽 557
944
穆 571
稻 255
黎 739
(穠) 676
(積) 554
稽 1038
穆 856
穗 1210
穟 572
(穇) 118
十二至
十三画
穩 1570
1571
穗 1145
穆 1146
黏 876
(穨) 1564
(穫) 551
(穡) 1038
(穢) 589
(穀) 376
(穠) 885
十四画
以上
(稿) 889
(穩) 1249
穗 76
(穉) 791
(穠) 1004
(穌) 487
(穡) 1165
(穠) 987

(125)
白部

白 21
一至三画
百 25
(皁) 1505
皂 1505
皃 816
皆 92
的 258
265
272
四至九画
皇 530
皆 614
皎 451
皋 998
皋 398
皇 1179
皎 606
皓 3
皖 1225
皤 66
皓 481
皙 1500
皖 93
932
1217
十画以上
(皜) 481
皖 531
(皜) 3
(皭) 830
皤 481
皤 929
皦 607
皤 612

(126)
瓜部

瓜 433
瓠 1218
瓶 425
瓶 284
瓠 510
瓢 919
瓣 33
瓠 1004

(127)
鳥(鳧)部

鳥 280
879
(鳥) 280
879
二至四画
(鳧) 369
(鳳) 363
鸠 644
鸡 560
鸢 1478
鸣 841
鸿 1083
鸠 1537
鸦 1080
鸥 890
鹅 1369
鸽 120
鸭 45
鸠 661
鸦 661
五画
鸫 1476
鸵 1216
鸳 1441
鸽 424
鸭 291
鸿 786
鸭 1370
鸦 1312
鸯 1385
鸽 770
鸳 1478
鸣 163
鸦 992
鸽 184
鸳 1131
六画
鸿 495
(鸡) 1384
鸾 792
鸦 603
鸭 414
鸦 321
鸳 763
鸯 1562
鸽 401
鸵 433
鸽 1347
鸽 1573
七画
鹅 1294
鹅 1169
鸯 90
鸯 1262
鹅 739
鹅 94
鹅 657
鹅 151
鸽 1281
鸽 430
507
鹅 317
(鸯) 317
(鹅) 317
鸳 704
八画
鹅 1478
鹅 197
鹅 409
鹅 1264
鹅 636
(鸡) 1262
鹅 1000
鹅 834
(鹅) 291
鹅 8
鹅 708
鹅 1427
(鹅) 1427
鹅 49
鹅 908
鹅 370
(鹅) 280
鸽 955
鹅 1141
九画
鹅 200
(鹅) 708
鹅 507
鹅 167
鹅 651
鹅 1171
鹅 484
鹅 319
鹅 484
507
鹅 987
鹅 1490
鹅 1270
鹅 819

十画
鶫 1293
鵲 562
鵡 1425
鶉 583
(鴿) 1441
鶴 488
鵠 495
鵑 1425
鵝 1384
鵙 1397
(鵞) 560
(鵠) 120
鵜 1251
鵐 1169
鵯 778
(鵺) 184
十一画
鷗 1533
鷲 1598
(鷺) 1562
(鷗) 890
鵜 1119
鷽 1415
鵡 1441
鷲 779
十二画
鷺 647
(鷺) 647
鷄 759
鵝 333
鷗 605
鵝 1477
(鵬) 1294
(鷺) 1131
十三画
鷓 1513
鷹 1440
鷺 788
(鷗) 1141
鵬 915
十四画以上
(鷺) 1441
(鷺) 1490
(鷗) 786
鷲 1119
鸚 992
(鸚) 739
(鸞) 792

(128) 用部
用 1450
甫 789
甩 1118
甫 371
甬 1449
甭 58
角 363

(129) 矛部
矛 815
柔 1020
矜 441
624
973
(務) 1268
稍 1128
矛 1477
(稚) 973
蟊 815

(130) 疋(正)部
疋 1372
(正) 914
胥 1352
蛋 244
蛋 244
疏 1108
(疎) 1108
楚 184
疐 1560
疑 1419

(131) 皮部
皮 912
被 94
皺 1575
(皰) 903
皺 664
顏 929
(被) 865
皴 211
(皺) 1575
(皺) 1509

(132) 衣部
衣 1402
1424
二至六画
表 78
衰 209
1117
衷 1420
衷 1568
衾 972
衾 879
裘 1277
袋 237
衷 817
袈 578
裝 1591
裁 112
裂 762
763
裘 1325
裏 932
七画以上
裝 ?)
裘 988
(裏) 740
裔 1424
(裝) 1591
裳 137
1056
裴 905
裹 459
(製) 1532
褒 1348
(褒) 1348
褒 38
褒 952
(製) 643
(褻) 1325
襄 1301
(褒) 38
襲 68
(襲) 1277

(133) 羊(羊羊)部
羊 1385
一至四画
羌 961
羚 1388
差 130
131
132
134
199
美 819
羨 1458
姜 598
羔 397
羞 1390
羲 430
羹 1345
羶 1501
五至六画
(羝) 430
羹 1522
1525
1533
1597
盖 3831
404
羚 768
羝 263
羟 964
羨 1297
善 4047
(羯) 1019
翔 1306
七画以上
(羨) 1297
(翌) 964
(義) 1426
羧 1147
群 1002
(羣) 1002
(養) 1388
羹 1510
羯 619
羹 1160
羹 1482
羹 1271
羹 401
(羹) 1043
羶 732

(134) 米部
米 828
二至四画
籴 265
类 734
(粮) 1068
籼 1290
娄 782
籽 887
屎 1091
籽 1603
料 761
粗 654
(粗) 64
粉 359
籽 828
粑 16
五画
粒 744
粉 746
粘 876
1514
粗 206
巢 1183
粕 931
六至八画
(粧) 1592
粱 1599
粪 355
粞 1273
粟 1141
(糊) 990
粤 1488
粥 1477
1574
粱 753
粮 755
粳 655
糁 118
粽 1611
粹 210
精 635
糯 765
糁 1035
1068
九画
糍 199
糊 504
507
510
糙 129
(糜) 1611
糠 499
糖 1499
糅 1020
糟 1353
十画
糖 1160
糕 398
糊 51
糙 120
糗 989
十一画以上
(糙) 600
糜 826
糠 676
糟 1502
(糞) 355
(糁) 1035
● 1068
(糕) 745
(糧) 755
糙 600
糯 734
糯 889
(糰) 745
(糰) 1208
(糯) 265
(糯) 880
糯 1477
(糧) 1183

(135) 耒部
耒 733
三至五画
耔 1603
耕 409
耘 1491
耖 146
耗 479
耙 20
892
耜 1135
六至十画
耠 544
耪 729
(耡) 184
耦 1160

耧 782
耦 891
耪 900
耩 599
耨 886
十一画
以上
(耬) 782
(枷) 729
(耱) 76
耮 1451
(耰) 20
搜 521
耡 847

(136)
老部

老 725
考 677
耆 422
耆 943
耄 816
(耆) 422
耋 284

(137)
耳部

耳 321
二至四画
耵 285
取 992
耶 1397
闻 1249
耷 217
耿 410
(恥) 165
耽 240
耻 165
(聃) 240
耸 1137
(聊) 1613
聂 880
五至七画
聍 881
聋 1354
垄 780
聃 240
职 1552
聆 796
聊 759
联 769
聒 455
(聖) 1079
聘 923
八至
十二画
(聍) 455
聚 653
聪 203
聩 707
聋 12
(聲) 1071
(聰) 203
(聳) 1137
(聯) 749
(職) 1552
(聽) 880
十三画
以上
(聰) 1186
(聘) 881
(聾) 780
(聰) 1186

(138)
臣部

臣 150
卧 1253
(臥) 1253
臧 1501
(臨) 766

(139)
西(襾)部

西 1271
要 1390
1395
栗 744
覃 362
票 919
粟 1141
票 973
1158
勤 363
覆 376
(覇) 20
(覈) 482
(覊) 557

(140)
页(頁)部

页 1401
(頁) 1401
二至三画
顶 286
顷 983
预 469
项 1308
顺 1125
须 1350
四至五画
颃 473
烦 333
顼 1350
顽 1225
(顽) 1224
顾 430
顿 300
311
颈 1137
颁 30
颀 943
预 1476
硕 1128
颅 785
颇 265
领 771
颈 410
640
颇 929
六画
颊 317
颇 679
682
颓 579
颉 615
1322
颇 1420
颌 403
486
颇 372
颈 1188
颇 643
颇 1241
颇 1444
七至八画
颐 1417
(頭) 1199
(頰) 579
(頸) 410
640
频 921
(額) 151
颌 973
颇 1210
颇 1444
领 210
颇 937
颗 681
九至十画
额 316
颜 1375
(頻) 734
颠 674
题 1170
颐 1449
(顯) 1031
颚 318
颠 1588
颞 880
颇 808
颜 273
(顏) 1485
(顗) 1420
颗 1036
十一画
以上
(顆) 808
(颇) 1335
颖 734
(顏) 430
颇 480
器 12
1312
(龖) 1312
颌 966
颇 136
1516
颞 1021
(顯) 1296
颚 921
(颠) 785
颗 996
(顥) 880

(141)
虍部

二至五画
虎 508
510
(虎) 509
虏 786
虐 888
虔 791
虑 791
彪 1130
虢 1312
虚 1350
(處) 185
186
(虛) 185
186
彪 78
六画以上
虞 655
虞 1466
(號) 476
480
(虜) 786
(虚) 791
(戲) 505
1281
(虜) 364
號 458
虧 45
(虛) 785
(戲) 505
1281
(虧) 705
虧 1280
(覷) 990
994
(覷) 990
994

(142)
虫部

虫 170
一至三画
虬 988
虮 568
(虯) 988
虱 1083
虹 824
闽 838
虾 464
1283
虹 495
600
蛋 132
虺 533
537
虽 1143
虼 404
蚁 1420
蛋 1504
(蛔) 1060
蚂 802
805
四画
蚪 296
蚊 1249
蚌 38
59
蚨 366
蛋 117
(蛻) 537
蚍 911
蚜 1371
(蛔) 1003
蚰 1570
蚋 1028
蚬 1296
蚧 622
蚣 417
蚡 354
蚝 476
蚓 1437
蚩 163
五画
蛇 1060
1417
蛙 1583
萤 1442
蚯 469
蛄 424
428
蚰 618
蛎 745
蚬 291
蛛 990
蛆 1458
蚰 1003
蚋 428
蛊 770
蛉 1512
蚯 987
蛙 154
蛋 244
蚴 1464

六画
蛇 1511
蛮 808
蛟 603
蛴 940
蛘 1387
蛱 579
蛙 1218
蛄 937
蛩 984
(蛸) 537
蛭 1561
蛰 1529
蛲 866
蛳 1129
蛐 991
蛔 537
蛤 403
664
蛛 1577
蛏 1188
蛞 710
蜒 1378
蜘 1308
蜕 378
蛑 851
七
蜣 961
蜕 1211
(蜋) 721
蜘 617
蜗 757
(蛱) 579
蜃 1071
蜇 1529
1530
蜻 1057
1312
蜈 1263
蜎 1478
蜗 1252
蜀 1113
蜉 368
蜍 183
蜩 739
蛾 316
1420
蜂 358
蛹 1449
八画
蜜 829
蜿 1223
蜷 995
蝉 134
蜍 721
蜂 38
蜻 978
蜞 941
蜡 713
1511
蜥 1273
(蝀) 291
蜮 1473
(蛹) 757
(蜕) 283
蜚 346
348
蜩 1231
蜾 459
蝈 455
蝇 1143
(蜗) 1252
蜘 1551
蝂 33
蜕 873
(蜕) 873
蝇 1182
(蝮) 272
蜢 825
九画
蝤 596
蜷 1455
(蝨) 824
蝼 783
蝻 987
1455
蝙 69
蝽 197
蝾 1019
蝶 283
蝉 272
蝻 865
蝴 507
蝘 1380
蝌 714
蝠 366
蝰 706
(蝇) 1021
(蝨) 1083
蝎 1321
(蝇) 1244
蝓 1467
蝌 681
蝮 376
蝇 1167
蝗 530
蝼 1138
蝥 815
(蝦) 464
1283
十画
螃 900
螈 161
螗 1161
蝰 1425
(螢) 1442
螟 839
螯 12
972
蠊 875
螨 810
蟒 813
蟆 803
(蠢) 303
融 1019
螈 1482
(螳) 1420
蟠 1347
螅 1276
(蟆) 1129
(螣) 1168
十一画
蟠 1437
蟑 1518
蠹 1533
蟀 1118
(蟲) 1529
蠼 1095
蟥 530
(蟠) 810
(蟋) 272
蟥 1313
蟭 121
螺 918
蝗 1162
(蟆) 783
螺 797
(蟆) 455
蟋 1276
蠢 1569
蠢 815
蠹 1249
(蠶) 596
十二画
蟷 1048
(蟯) 866
蟾 1048
蟛 907
(蠶) 132
蟪 539
蟬 1434
(蠱) 170
(蠅) 1443
(蟬) 134
蠕 896
(蠍) 568
十三画
蠊 749
蠃 798
(蠟) 1420
(蠻) 154
蠖 551
蠶 948
(蠍) 1321
蠋 1578
(蠕) 618
蟾 134
(蠐) 1327
蠶 1327
十四画
以上
(蠟) 921
(蠐) 940
(蠍) 476
(蠑) 1019
蠕 1021
蠶 482
(蠅) 745
蠶 198
蠶 730
742
(蠍) 713
(蠶) 303
(蠶) 875
(蠕) 1313
(蠶) 398
(蠱) 428
蠶 303
(蠶) 117
蠅 1274
(蠻) 808
蠼 992
(143)
缶部
缶 364
缸 391
缺 999
(缽) 89
缺 1513
(餅) 923
缺 1309
罄 1441
罄 984
罅 1290
(罇) 444
(罇) 1620
(罇) 1157
罌 732
(罇) 785
(罇) 1157
罐 444
(144)
舌部
舌 1060
乱 793
舍 1060
1063
舐 1100
甜 1178
鸱 433
舒 1110
辞 200
舔 1180
(舖) 936
(舘) 443
(145)
竹(⺮)部
竹 1578
二至四画
竺 1578
竿 386
竽 1466
笈 564
(笆) 164
笃 302
笄 557
(笼) 68
笕 590
笔 60
笑 1320
笊 1526
第 1602
笏 510
笋 1146
笆 16
五画
笠 744
笺 584
节 985
笨 57
笥 289
笛 930
笼 782
783
笪 218
笛 265
笭 770
笙 1076
笮 1506
1621
符 369
笱 422
笳 174
笨 881
笞 163
笥 1135
筐 838
第 268
笤 1182
笳 579
六画
笑 1313
笑 122
577
箧 703
等 261
(等) 261
筑 1578
1584
筹 678
筌 729
策 124

笳 696
笮 67
笪 246
笛 1043
筒 1197
筥 653
筌 998
答 217
218
筅 1296
筈 710
筏 329
筵 1378
筋 626
(筍) 1146
筝 1541
(筆) 60
七画
筬 442
(策) 124
筷 701
筒 587
筍 174
算 1142
資 782
筠 664
1492
筺 1099
筵 394
(筴) 124
577
筑 1530
筵 892
筲 1057
(筋) 1584
筭 1492
筌 953
筏 1319
(筰) 1621
(筒) 1197
(節) 612
617
八画
箔 92
管 442
箜 691
箆 1478
箙 349
箪 240
箋 969
箐 985
箕 1506
箸 1584
箕 556
箬 1029
箟 1043
(箭) 959
箘 425
箏 1217
(箋) 584
(箆) 164
算 1142
算 67
(箇) 404
箩 798
箪 195
箙 370
箸 118
1500
(箱) 1575
箭 1313
箴 789
箴 828
九画
(箆) 1296
(箍) 1419
箋 783
箭 591
箔 915
(箋) 969
(箕) 1401
箱 1304
(範) 337
箴 1535
箸 1337
箕 708
箇 191
箪 531
箋 500
箴 184
箴 1590
十画
節 96
(簽) 1147
簫 397
簡 738
簞 420
簡 348
(簗) 1584
簠 744
簪 719
簪 209
(簞) 67
簪 1505
(篠) 1319
(篩) 1043
籠 68
籠 164
簫 908
(箭) 174
(箭) 1029
十一画
(簿) 895
(簽) 696
籠 787
簇 208
簡 306
(簪) 538
箭 731
簀 530
簽 1141
簪 1590
1618
(簪) 783
籠 836
(籠) 1585
籍 1418
苑 295
(參) 118
1500
簪 451
十二画
簡 718
(簿) 91
簪 372
簞 279
簪 1499
(簞) 240
簿 895
簪 261
簞 1146
十三至十四画
簿 96
(簇) 748
簇 93
(簪) 1488
籟 717
籍 1575
(簪) 246
簀 655
(簽) 953
(簪) 1378
(簫) 1313
籍 562
(籌) 174
(籃) 719
(籌) 881
簗 1618
十五画以上
(簸) 349
簪 1590
1618
(籐) 1168
(籠) 781
782
籟 1442
(籌) 66
(籌) 1217
籠 992
(籙) 789
(簪) 1590
1618
(籌) 1488
(簽) 749
(籤)
(籍) 828
(籠) 738
(籠)
(籍) 306
(籠) 798
(籟) 1442
簪 1488
(籠) 1473

(146)
臼部

臼 648
臾 1468
兒 872
(兒) 321
舁 1468
(舀) 127
舀 1394
舂 168
(與) 1466
1471
1474

舄 649
(舉) 652
(舊) 648

(147)
自部

自 1605
息 1276
臭 881
臭 176
1349
(臯) 398
(臯) 1619
臲 881

(148)
血部

血 1325
1362
(卹) 1354
衄 903
衂 888
衅 1355
(釁) 808
(衆) 1571
(衊) 836
衊 1281

(149)
舟部

舟 1573
三至四画
舡 190
舳 1045
舣 1420
舫 343
航 474
舭 64
舰 594
(舩) 190
舱 120
舨 33
般 31
89
898
(般) 31
五画
舵 315
舷 1293
舸 404
舻 785
舳 1579
盘 879
舲 770
舯 1506
舶 93
舸 1573
船 190
六至九画
艄 1273
艄 1058
艇 1189
艙 1468
艉 1241
(艄) 1526
艋 825
艘 126
艏 1104
艙 75
艙 531
艘 1138
(盤) 897
十画以上
艙 37
艄 1151
(艙) 120
艚 121
艟 170
(艙) 1151
(艦) 1420
艙 824
(艙) 962
(艙) 786
(艦) 594
(艙) 786
(艙) 785

(150)
羽部

羽 1472
三至六画
翀 1429
扇 1043
1048
翅 167
(翅) 167
翊 499
(翊) 499
翀 170

翁 1251
翊 1429
翌 1429
翎 770
(習) 1278
翔 1306
翠 532
翹 965
967
翔 539
翕 1251
翛 1313
八至九画
翠 211
翡 1584
翡 348
翟 265
1513
翦 588
翩 917
(翫) 1224
十画以上
翬 489
翰 473
翻 482
翱 12
翳 1415
翼 1430
(翹) 965
967
翻 331
(翔) 12
(翻) 539
翻 1356

(151)
民(艮)部

艮 408
良 754
艰 586
即 566
垦 688
恳 688
既 572
暨 572
(艱) 586

(152)
糸部
一至五画
系 572
1280
素 1249
紫 1140
索 1147
(紮) 1494
1509
紧 627
紫 1443
(紮) 1495
1509
累 732
733
734
絮 237
六至九画
絮 615
1322
絮 1555
紫 1601
絮 1354
絮 944
983
絮 941
(緊) 627
(緜) 333
(緜) 830
十画以上
(絮) 1443
穀 508
(縣) 1298
(繁) 898
縢 1168
縻 826
(紫) 1555
緊 1415
縣 1393
1458
1575
繁 333
929
顏 734
(紫) 1027
(繫) 572
1280
纂 1616
纛 733
(纛) 732
733
纛 254

(153)
辛部

辛 1331
辜 423
辞 200
(辠) 1619
辟 68
911
915
辣 714
(辨) 200
辨 72
辯 72
(辦) 36
辦 73
(辭) 200
辮 33
(辯) 73
(辦) 72

(154)
言部

言 1357
訇 495
詹 989
誾 1434
(這) 1531
1533
誉 1529
誓 745
誉 1168
誉 1168
誉 1601
誓 129
詹 1514
誓 1097
鲁 955
謇 587
誓 12
(譽) 1244
(謄) 1168
譬 983
譬 639
譬 1440
1446
(譬) 1474
譬 915
(譽) 1244
(鲁) 1529
(譬) 175

(155)
麦(麥)部

麦 807
(麥) 807
麸 364
(麪) 832
麸 146
(麵) 990
麸 851
(麸) 364
麴 991
(麵) 146
(麵) 832

(156)
走部

走 1613
二至五画
赴 374
赵 1526
赳 644
赶 387
赳 1048
起 944
越 1487
趄 649
969
趁 152
趋 991
(赴) 152
超 143
六画以上
赵 1599
趔 763
(趙) 1526
(趕) 387
趣 994
趟 1160
1163
(趙) 1599
(趨) 991
趱 1173
趱 1500

(157)
赤部

赤 166
郝 479
赦 1062
赧 865
(赦) 865
赧 153
赫 488
(赬) 153
赭 1531
赯 1161

(158)
豆部

豆 297
剅 783
豇 597
(豈) 947
豉 165
豈 1415
短 304
登 260
豌 1223
豎 132
(豎) 1115
(頭) 1199
(豐) 356
(豔) 1383
(豔) 1383

(159)
酉部

酉 1458
二至四画
酋 987
酊 285
286
酒 644
酐 386
酎 1575
酌 1598
配 905
酖 1422
(酘) 1537
酝 1494
酞 1155
酗 1353
酚 353
酡 961
酰 815
酸 298
五画
酤 1216
酣 469
酤 423
酢 208
1624
酥 1139
酸 328
929
六画
(酵) 174
酱 599
酬 174
酸 885
酮 1196
酰 1292
酪 843
酪 729
酯 1557
七画
酿 878
879
酵 611
酰 1383
酮 1043
1080
酶 934
醒 158
酵 734
酴 1205
酷 698
酶 819
酸 1141
八画
醅 903
醇 197
醉 1619
醋 208
(醃) 1374
醍 708
醄 1165
醺 1595
醭 788
九至十画
醚 827
醛 998
醐 507
醍 1169
(醞) 1494
醒 1341
(醜) 175
醪 1353
醇 1512

醨 738
(醋) 1160
醢 468
(醅) 961
十一至
十三画
(醫) 1415
醪 724
(醬) 599
醯 1273
醒 1158
醲 94
醮 612
(醼) 328
929
醷 655
醴 742
(醸) 885
十四画
以上
(醇) 174
醺 1364
(醺) 1383
(醜) 878
879
醴 826
(醳) 826
醯 771
(醾) 826
(醾) 1043
1080
(釀) 1383
(釵) 1335

(160)
辰部

辰 150
辱 1023
唇 197
晨 150
(脣) 197
蜃 1071
(農) 883
(楚) 883

(161)
豕部

豕 1090
家 574
623
豚 533
(豘) 1213
象 1309
(豯) 299
豝 16
豢 525
豪 475
豨 1275
豺 1612
(豬) 1577
豫 1476
豭 354
豳 82
豶 1296

(162)
卤(鹵)部

卤 786
(鹵) 786
航 393
(航) 393
艫 214
(艫) 214
(鹹) 1295
(鹺) 589
(鹼) 590

(163)
里部

里 740
重 739
重 171
1571
野 1398
量 753
758
(蓋) 739
1279

(164)
足(⻊)部

足 1615
二至四画
趴 892
趄 311
趵 47
89
跋 1151
趺 364
趼 590
跋 941
948
距 654
趾 1555
跨 151
跑 962
964
跃 1486
(跼) 1490
五画
跎 1216
跋 592
跖 1555
跋 17
跕 283
(跕) 283
跌 283
跗 365
跠 1217
跖 1551
跑 650
跚 1046
跑 901
跠 746
801
跛 93
跚 579
六画
(跤) 601
跻 554
(跡) 554
跰 917
跬 707
跮 984
(踒) 114
跨 699
跷 965
跸 67
跳 199
202
踐 1586
跲 579
跳 1183
踅 1290
跳 1296
跴 965
(跴) 658
路 787
(踁) 315
踩 315
(踩) 315
跑 454
跟 407
七画
踉 755
758
踌 174
踏 1361
踊 1449
踆 211
踦 652
踞 573
八画
踪 1610
踣 92
踮 273
踯 1555
(踡) 995
(踡) 909
踖 562
踦 1420
踅 1500
(踐) 592
(踦) 1160
(踬) 349
踔 208
踔 198
踝 521
踢 1169
踩 114
踟 164
踡 1252
踬 1564
踺 595
踞 656
踏 1152
九画
蹄 1169
蹐 961
964
蹉 314
蹊 214
蹁 917
蹑 191
蹀 151
蹀 283
蹅 130
(蹉) 1220
蹝 272
蹤 187
(蹻) 1467
蹤 1570
蹋 653
(蹦) 1449
蹂 1020
十画
蹇 587
蹐 562
蹑 880
蹒 896
(蹕) 67
蹋 1151
蹈 250
蹊 939
1274
(蹌) 962
964
(蹼) 1169
蹶 878
十一画
蹄 1140
蹻 264
1555
蹤 1552
(蹕) 1117
蹩 80
(蹈) 554
蹐 183
(蹣) 896
蹩 208
蹩 1160
蹦 59
(蹼) 1610
(蹐) 961
964
十二画
蹲 209
蹴 208
649
(蹩) 208
蹴 310
蹲 212
311
蹈 125
(蹺) 965
(蹩) 311
蹤 759
蹶 659
659
(蹩) 659
蹶 183
蹼 936
蹯 333
(蹻) 965
蹩 261
262
十三至
十四画
躁 1504
躅 1578
躁 962
躄 69
(躃) 69
(躋) 554
(躑) 1555
(躊) 174
躑 767
(躍) 1488
十五画
以上
(躑) 183
躑 133
(躩) 1290
(躁) 746
801
(躓) 1564
(躔) 1244
躐 764
躓 1617
躑 1325
(躥) 200
(躡) 880
(躑) 1578

(165)
豸部

豸 1562
三至七画
豺 132
豹 47
貂 279
貊 522
貉 849
貅 1347
貉 477
488
(貉) 849
貌 816
八画以上
(貓) 815
816

(貍) 1372
(貓) 1472
貘
貔 912
(貙) 522

(166)
谷部

谷 429
1474
(卻) 1000
郤 1281
欲 1475
鴿 1475
豁 514
544
550
豁 1274
豃 1274

(167)
釆部

悉 1275
番 331
896
釉 1464
釋 1099
(釋) 1099

(168)
身部

身 1066
射 1063
躬 418
(躰) 240
躯 989
(躰) 1171
(躰) 418
躲 315
(躲) 315
躺 1162
(躶) 798
(躾) 464
(軀) 989
(躰) 315

(169)
角部

角 608
659
二至六畫
(觔) 626
觧 508
觖 661
觴 1050
觚 425
(觚) 267
(觧) 619
623
觥 417
觜 1601
1618
觸 186
解 619
623
1326
七畫以上
觫 1141
觶 1564
觭 557
觱 66
觳 508
(觴) 1050
(觶) 1564
(觸) 183
觿 1419
觸 1279

(170)
靑部

靑 974
靚 642
758
靖 642
鶄 636
靜 641
靛 276
(靜) 641

(171)
其部

其 555
940
甚 1071
(甚) 1070
基 555
(棊) 941
斯 1129
期 556
937
(朞) 556
欺 937
(碁) 941
(勘) 1296
棊 941

(172)
雨(雫)部

雨 1471
1473
三至五畫
雩 1466
雪 1362
雯 1249
雰 899
(雲) 1491
雳 748
雾 353
(電) 277
雷 732
零 768
雾 1268
雹 41
六至八畫
霁 569
需 1349
霆 1188
霖 854
霜 905
霏 1511
震 1537
霄 1312
霍 818
(雹) 1513
霎 1042
霎 1441
霖 765
霏 346
霍 550
覓 873
九至
十一畫
霜 1119
霖 808
霞 1284
(霧) 770
(霧) 899
(霤) 799
(霸) 808
霰 1434
雹 4
霾 1278
(霧) 1262
霸 1245
十二畫
以上
霸 1035
1297
(霧) 899
霸 20
露 784
788
霹 911
(霹) 569
靈 806
(靉) 238
(靈) 748
(靈) 770
(靈) 5

(173)
齒(齒)部

齒 165
(齒) 165
二至五畫
齕 152
啮 880
齿 488
齡 1326
齗 1435
齟 21
齝 951
(齝) 685
齟 653
齡 770
(齟) 1506
(齝) 178
齙 41
齠 1182
六畫以上
(齩) 139
(齧) 880
齦 1601
齦 1435
(齦) 688
語 1471
齪 198
齷 1506
齮 1420
(齮) 319
齲 993
齷 1253
(齲) 1394
齾 184

(174)
黽(黾)部

黽 831
838
(黾) 831
838
鼂
(鼂) 1479
(鼂) 145
(鼂) 1218
(鼂) 12
(鼂) 80
(鼂) 1218

(175)
金部

金 625
釜 1435
釜 1442
鑒 592
鎏 792
鎏 984
鎏 1267
鎏 1492
鎏 899
鎏 1500
(鎏) 965
鎏 851
鎏 776
(鎏) 1442
鎏 13
鏖 12
鑒 54
(鑒) 592
鑫 1331
鑾 792
(鑿) 1503
1621

(176)
隹部

隹 1594
二至四畫
隼 1146
隽 658
(隽) 663
难 663
865
(隻) 1550
雀 965
967
965
雋 1106
焦 605
雇 430
集 572
雁 1384
雄 1345
雅 1371
1372
(鴈) 658
五至十畫
雍 1448
雎 649
雉 1563
雏 184
雌 200
雒 801
翟 265
1515
雕 280
(雖) 1143
(雒) 1495
(離) 738
雛 175
翟 655
992
(雞) 560
(雙) 1119
(雛) 184
雕 1448
十一畫
以上
(雞) 863
865
(雛) 175

(177)
魚(魚)部

魚 1468
(魚) 1468
二至四畫
魴 249
魟 495
鮈 1354

鈁 341
鈇 1455
鈍 1213
魯 785

五画
鉰 504
(鉸) 454
鉶 828
鈸 89
鮎 876
鱸 785
鮀 1458
鮁 1510
鮇 1139
鮒 377
鮊 93
(鮐) 93
鮬 1439

鮑 48
鮯 1153
鮸 370
鮫 913
鮫 89

六画
鮭 8
鮫 604
鯖 569
鮮 1292
1296
鯊 1510
鯰 449
鮭 1322
615
鮎 1239
鮪 321
鰊 1080

鰤 1080
鯛 1196

鯽 1507

鯰 700
(鰷) 1110
鮚 504
鯢 1239
鮨 2216
鰓 1366

七画
鯰 1040
鯇 525
(鰥) 1306

鰊 739
鯁 410
鰭 752
鯊 116
鯉 585
鯉 742
鮒 1089
鰷 1163
鯢 832
鰇 454
鰊 1450

八画
鯨 634
鯖 978
1540
鯪 768
鯕 941

鰒 552
鯡 346
鯤 708
鯧 136

(鮫) 876
鯢 873
鰓 280
鯵 1068
鰥 789

鰂 1083

九画
鰭 596
(鰌) 987
鰛 69
鰣 197
鰾 355
鰈 284

鰛 59
鰓 1171
鰛 1246
鰓 1031
鰓 1233
鰓 319

鰍 987
鰒 367
(鰮) 69

鰭 998
鰕 1283

十画
鰾 900

鰲 12
鰭 943
(鰂) 1089
鰂 1115
鰈 440
鰩 1393
鰳 1251
(鰷) 1181
(鰣) 1080
臘 1168

十一画
鰛 1448
鰓 676
鰲 80
鰩 1362
鰳 731
(鰹) 585

鰾 79
鰒 809
鰲 838

鰥 1278
(鰺) 1468
鰂 1245
(鰳) 596

十二至十三画
鰱 1048
鱗 765

鰭 1279
(鱔) 1366

(鰾) 89
(鰓) 1366
鰛 1513
鰬 510
鰓 389

鱈 742
(鰛) 700

(鱖) 504

十四画以上
(鱗) 569

鱭 764
(鱷) 319
(鱸) 785
(鱺) 739

(178)
音部

音 1430
韋 1518
竟 641

韵 1494
歆 1333
韶 1058
(韻) 1494
(韆) 1307

(179)
革部

革 402
562

二至四画
靬 285
靴 558
勒 731
靰 957
靴 1268
鞍 1031
(鞍) 1151
(靭) 1014
靴 1360
靳 632
靭 1437
靶 18

五至六画
靼 35
靺 848
靼 218
鞅 1385
1390
鞁 54
(鞀) 1164
靿 1394
鞍 8
鞍 8
鞋 1322
(鞚) 418
鞑 218
(靴) 1164
靳 966

七至八画
鞘 968
1057
鞋 1187

鞔 809
鞚 692
(鞜) 58
鞣 709
(鞣) 58
鞡 714
(鞠) 1051
鞞 85
鞠 649
鞬 586

九画
鞜 986
鞣 584
鞨 484
鞣 320
鞦 987
(鞦) 986
鞭 70
鞠 651
鞣 1020

十画以上
(鞹) 709
鞹 420
(鞹) 1330
鞴 51
鞹 1322
鞘 1251
鞣 898
(鞋) 218
(鞴) 966
(鞦) 558
(鞹) 598
鞴 136
鞴 952
(鞴) 584
(鞴) 718

(180)
骨部

骨 425
426
428

三至八画

骭 391
骯 1241
(骯) 11
骼 622
骰 1202
骷 696
骼 429
507
骶 267
骸 465
骶 500
骼 404
(骾) 410
骾 681
髀 67

九画以上
髂 951
髓 783
髑 1467
髑 702
髑 83
髓 37
900
髆 92
(髏) 783
髋 760
(髀) 1501
髓 1145
(體) 1169
1171
髑 300
(髑) 702
(髑) 83

(181)
食部

食 1089
1134
1427
(飧) 115
飧 1146
飧 1308
(飧) 1146

餐 199
餮 1384
餐 115
餧 1186
(餐) 1308
(餚) 1048
饕 1448
饕 1163
(饜) 1384

(182)
鬼部

鬼 451
魁 706
魂 543
魅 821
魃 18
魄 1350
魄 93
 932
 1217
魔 1384
魎 757
魑 1312
(魍) 937
(魃) 1473
(魎) 757
魍 1231
魏 1244
魑 161
魔 845
(魘) 1380

(183)
鬥部

(鬥) 296
 298
(鬧) 296
 298
(鬧) 868
(鬧) 499
(鬧) 298
 298
(鬨) 644

(184)
髟部

二至五画
(髡) 708
髡 708
髦 265
髣 342
髡 243
(髯) 82
(髟) 1346
(髯) 1003
髦 315
髯 881
(髮) 331
髯 1003
髭 815
髫 370
髮 69
髻 1182
六至八画
髫 569
髭 1585
髹 1346
髹 1541
鬚 1585
鬚 746
鬚 265
鬚 1610
鬚 995
(鬆) 1135
鬟 1252
鬢 908
九画以上
鬣 588
(鬚) 506
鬣 714
鬢 1216
鬚 644
鬟 82
鬟 749
鬢 943
鬟 1536
鬚 1173
鬟 809
(鬚) 1350
鬢 524
(鬢) 881
(髮) 82
鬢 764
(鬢) 1618

(185)
麻部

麻 802
麼 846
(麼) 817
麾 532
摩 802
 845
磨 844
 847
(麾) 818
麋 818
 826
麻 826
麻 826
 828
(麼) 846
麻 888
麾 845
(麻) 818

(186)
鹿部

鹿 786
鹿 568
麁 1452
(塵) 150
(麁) 206
塵 1561
麁 787
麋 664
 1001
(麁) 901
麤 578
麋 827
(麤) 764
麋 634
麒 940
麓 787
(麁) 740
 744
(麤) 664
 1001
麈 12
麁 873
麤 1063
(麤) 1518
麟 764
(麤) 206

(187)
黑部

黑 489
墨 849
默 241
默 850
黔 958
(點) 274
黜 186
黛 137
勳 1463
點 1284
黛 1380
黔 1415
黝 991
黜 1488
踪 981
跌 300
(黨) 247
黙 739
黔 118
點 9
點 1536
膿 237
(黛) 818
(黔) 118
黔 1515
(黑) 1380
(黔) 300

(188)
鼠部

鼠 1114
盼 354
鼢 1216
鼬 1087
鼠 17
鼬 1464
鼬 992
(鼯) 279
鼯 1262
鼬 636
(鼯) 1383
鼯 1383
鼯 1274

(189)
鼻部

鼻 60
鼾 1427
鼾 989
鼾 469
(齁) 888
齁 499
齁 1251
齁 1509
齉 866

C. BẢNG TRA CHỮ KHÓ

(字右边的号码指词典正文的页码)

一画
〇 768
乙 1420
二画
七 938
 942
丁 284
 1540
乂 1426
九 645
匕 62
乃 860
刁 280
了 731
 760
 762
乜 835
 881
三画
丫 1368
之 1547
三 1032
干 384
 390
于 186
于 1465
亏 705
下 1284
丈 1521
万 849
 1227
与 1466
 1474
才 112
上 1051
 1052
义 1426
(亾) 1229
千 953
毛 1215
乞 944
川 188
丸 1225
么 817
(么) 806
 1392
久 646
及 563
习 1278
也 1399
(又) 1014
飞 346
孓 661
子 619
乡 1305
四画

卞 73
为 1235
1241
丰 356
天 1173
夫 364
365
亓 940
开 667
非 639
元 1478
无 846
1255
云 1490
专 1586
丐 383
廿 878
不 311
五 1264
丐 831
不 96
96
卅 1031
有 815
屯 1212
1595
互 510
牙 1370
屮 705
(丹) 1004
中 1564
1570
内 869
爻 1392
乏 329
午 1267
壬 1013
天 1391
长 138
1520
升 1076
反 334
丹 241
氏 1100
1551
乌 1254
1270
以 1420
予 1472
1470
尹 1436
夬 437
尺 147
165
(弔) 282
丑 175
巴 15
书 1111
五画
头 1199
兰 718
半 33
必 65
平 927
未 1242
末 847
击 555
戈 584
正 1539
1542
甘 386
世 1095
册 1280
术 1115
1578
本 55
丕 909
可 682
686
丙 85
左 1621
右 1463
布 109
戊 1268
东 290
(戉) 1488
卡 666
951
北 50
凸 1203
旧 648
归 449
且 649
969
申 1065
甲 580
由 1456
电 277
冉 1004
史 1090
央 1385
冃 1420
(冊) 124
四 11
1218
出 178
丛 205
乎 504
生 331
生 1073
失 1080
乍 1511
丘 987
斥 167
厄 1551
用 1450
甩 1118
氏 263
266
匆 203
册 124
乐 730
1490
司 1131
民 836
弗 370
疋 1372
(疋) 914
卯 444
(迭) 248
丝 1131
六画
兴 1335
1341
产 134
州 1573
关 438
农 883
夹 380
576
579
(丢) 289
戎 1018
考 677
亚 1372
百 408
再 1497
更 744
戍 1116
戌 995
1350
在 1498
百 25
而 320
死 1131
成 154
(亙) 408
夷 1416
尧 1392
乱 557
师 1080
曳 1402
曲 990
993
肉 1026
兆 1526
年 876
朱 1576
丢 289
乔 966
乒 899
乒 923
向 1309
囟 1335
后 501
舟 789
买 826
乱 299
尽 628
633
丞 160
七画
兑 307
弟 268
米 714
戒 621
严 1377
(畕) 1148
巫 1254
丽 739
市 371
更 409
410
束 1116
两 755
求 987
(亟) 637
非 828
串 191
希 1274
我 1252
(见) 1207
囟 203
(辰) 1551
卵 792
岛 251
龟 451
664
987
君 664
八画
(哭) 813
824
卷 657
658
单 133
238
1042
拳 362
武 1263
表 78
丧 1036
幸 1342
(長) 138
1520
(亞) 1372
(来) 714
卖 807
(東) 290
或 551
事 1096
枣 1503
(雨) 755
(面) 832
直 618
非 345
些 1321
果 458
畅 142
(鳥) 455
乳 1024
垂 195
乖 435
乘 86
臭 1468
泉 1313
甫 1141
隶 746
承 159
亟 567
950
卷 629
九画
举 652
抄 835
养 1388
(刑) 193
叛 898
首 1103
奏 1614
哉 1497
甚 1097
(甚) 1070
巷 475
1308
柬 589
歪 1219
面 832
靡 1268
韭 645
禹 1326
临 766
禺 1466
幽 1452
拜 28
重 171
1571
(酋) 127
禹 1472
尴 989
鼠 1439
癸 453
昼 1576
思 1556
(飛) 346
十画
(歃) 852
离 738
(粉) 193
艳 1383
葬 422
袁 1479
(丧) 1036
彧 1473
鬲 402
744
哥 400
孬 866
(鳥) 1326
鬯 142

牡 1066
乘 158
1078
(鳥) 251
(師) 1080
廃 1130
虧 1312
(菌) 471
能 871
弱 1029
帮 404
十一画
(産) 134
孰 1112
兽 1106
蔷 1038
(執) 1554
焉 1373
董 627
黄 527
乾 958
(乾) 384
鲍 901
爽 1120
戚 938
(离) 1326
匙 164
1100
(悟) 1267
(登) 244
(泉) 1313
旭 706
够 422
(夠) 422
象 1309
鲍 370
爵 886
十二画
普 698
就 646
(報) 45
(堯) 1392
(喆) 1530
戴 1604
(喪) 1036
(甦) 1138
棘 562
(雖) 1503
敲 938
昇 13
頑 66
雖 1210
辉 532
(揭) 1604
(單) 133
238
1048
舒 1110
(甥) 1076
(喬) 966
粤 1488
(衆) 1571
疏 989
(發) 325
(幾) 557
568
十三画
(裝) 985
鼓 426
(聖) 1079
(勝) 1296
(幹) 390
(斎) 1038
赖 717
勤 363
嗣 1135
(亂) 793
叠 284
(廟) 1141
十四画
雉 391
魂 5
(壽) 1106
雖 1560
嘉 578
塞 1152
(塞) 1152
截 617
赫 488
竭 969
(斎) 1106
幹 1253
(幹) 390
聚 653
鼓 637
暇 428
(爾) 322
臧 1501
(號) 989
(夥) 550
(夥) 550
(暢) 142
舞 1264
毓 1475
辜 398
(解) 365
(霜) 862
(豎) 572
疑 1419
十五画
(鼓) 739
(龍) 815
爽 1094
(謎) 238
(雖) 1560
(瞬) 1566
(憂) 1451
(商) 1601
(號) 458
(鋪) 936
(雖) 678
(鼓) 531
豫 1476
(聽) 1324
十六画
(鮮) 315
(贏) 1441
(勸) 654
(戴) 45
(隸) 746
(黏) 1178
(斡) 473
(顯) 318
(整) 1541
(孫) 1533
(館) 443
(贈) 1210
(舉) 652
(鼓) 881
(餘) 1384
(贈) 254
(龜) 451
664
987
十七画
(贏) 1441
(戴) 455
(旺) 914
(戴) 235
(韓) 470
(隸) 746
(融) 371
(斃) 67
(斷) 82
(鼓) 705
(簡) 659
(黏) 876
(簡) 1310
十八画
(顯) 391
(顯) 136
(顯) 739
1279
(鼓) 449
(鼓) 1218
(鼓) 291
(鼓) 1415
(鼓) 539
(鼓) 1280
(歸) 449
十九画
(贏) 732
(贏) 798
(語) 914
(鼓) 398
(鮮) 315
(鼓) 866
(顯) 136
(鼓) 1164
(鼓) 1486
(疆) 597
二十画
(鼓) 1331
(鼓) 1397
(型) 1335
(雷) 698
二十一至
二十三画
(赣) 391
(贏) 798
(鼓) 912
(鼓) 922
(鼓) 1425
(鼓) 865
(顯) 136
(貓) 1165
(鼓) 554
(鼓) 797
(鼓) 656
(鮮) 315
二十四画
以上
(鼓) 254
(鼓) 967
(鼓) 186
(鼓) 1383
(鼓) 495
(鼓) 5
(鼓) 1168
(鼓) 1486
(鼓) 1335
(鼓) 1383
(鼓) 1473

BẢNG TRA CHỮ THEO SỐ TỨ GIÁC

A- NÉT BÚT VÀ SỐ TƯƠNG ỨNG

Nét bút chia thành 10 loại, từ số 0 đến số 9 để thay thế 10 loại đó

笔名		号码	笔形	字例	说明
复笔	头	0		主病广言	点和横相结合
单笔	横	1		天土	横
				活培织兄风	挑、横上钩和斜右钩
	垂	2		旧山	竖
				千顺力则	撇和竖左钩
	点	3		宝社军外去亦	点
				造瓜	捺
复笔	叉	4		古算	两笔交叉
				对式皮猪	
	插	5		青本	一笔纵穿两笔或两笔以上
				打戈史聚申	
	方	6		另扣国甲由曲	四角整齐的方形
				目四	
	角	7		刀写亡表	一笔向下或向右转折的角形
				阳兵雪	两笔笔头相接所形成的角形
	八	8		分共	八字形
				余籴央羊午	八字形的变形
	小	9		尖宗	小字形
				快木录当兴組	小字形的变形

B- CÁCH TRA CHỮ

一、Thứ tự lấy góc 每字按①左上角、②右上角、③左下角、④右下角的次序取四个角的号码。

例：①左上角 0 ②右上角 2 端 ③左下角 1 ④右下角 2 =0212

$^{0}_{2}$颜$^{1}_{8}$=0128　　$^{4}_{2}$截$^{3}_{5}$=4325　　$^{9}_{8}$烙$^{7}_{6}$=9786

二、Cách lấy góc 1.一笔可以分角取号。

例：$^{2}_{7}$以$^{8}_{0}$　$^{2}_{6}$乱$^{2}_{1}$　$^{4}_{7}$七$^{0}_{1}$　$^{1}_{1}$习$^{7}_{2}$　$^{1}_{7}$乙$^{7}_{1}$　$^{7}_{2}$几$^{7}_{1}$

2.一笔的上下两段和别笔构成两种笔形的，分两角取号。

例：$^{9}_{5}$半$^{0}_{0}$　$^{4}_{8}$大$^{0}_{0}$　$^{4}_{9}$木$^{0}_{0}$　$^{5}_{9}$耒$^{0}_{0}$　$^{9}_{8}$火$^{0}_{0}$　$^{9}_{9}$米$^{0}_{0}$

3.下角笔形偏在一角的，按实际位置取号，缺角作0。

例：$^{0}_{2}$产$^{0}_{0}$　$^{3}_{2}$户$^{0}_{0}$　$^{1}_{0}$亏$^{0}_{2}$　$^{1}_{0}$飞$^{2}_{1}$　$^{1}_{0}$弓$^{7}_{2}$　$^{4}_{4}$妒$^{3}_{0}$

但'弓亏'等字用作偏旁时，取2作整个字的左下角号码。

例：$^{1}_{2}$张$^{2}_{3}$　$^{6}_{2}$鄂$^{7}_{2}$

4.凡外围是'口门(門)門'的三类字，左右两下角改取里面的笔形。

例：园=6021　田=6040　闭=3724　開=7744　鬮=7721

但上、下、左、右有附加笔形的字，都不在此例。

例：苗=4460　恩=6033　泪=3610　睦=6401　简=8822

5.一个笔形，前角已经用过，后角作为0。

例：$^{1}_{1}$王$^{0}_{0}$　$^{2}_{3}$冬$^{7}_{0}$　$^{3}_{3}$之$^{0}_{0}$　$^{4}_{1}$直$^{0}_{0}$　$^{5}_{0}$中$^{0}_{0}$　$^{8}_{1}$全$^{0}_{0}$

$^{2}_{0}$卜$^{3}_{0}$　$^{3}_{0}$心$^{3}_{0}$　$^{3}_{0}$斗$^{4}_{0}$　$^{5}_{0}$持$^{4}_{4}$　$^{6}_{0}$时$^{4}_{0}$　$^{1}_{0}$一$^{0}_{0}$

$^{4}_{0}$十$^{0}_{0}$　$^{6}_{0}$口$^{0}_{0}$　$^{8}_{0}$八$^{0}_{0}$　$^{9}_{0}$小$^{0}_{0}$

三、 Số phụ

1. 为了区别四角同码字，再取靠近右下角(第四角)上方一个笔形作'附号'，若这一笔形已被右上角用过(如:'决' '連')，则作0。

例：$^{4-4}_{7}$亡$^{4}_{1}$=4471$_0$ 喜$_1$ 目$_1$ 工$_2$ 元$_2$ 石$_2$ 百$_2$
出$_2$ 欠$_2$ 令$_2$ 公$_2$ 玉$_3$ 疳$_4$ 西$_4$
固$_4$ 宙$_5$ 逢$_5$ 难$_5$ 单$_6$ 子$_7$ 都$_7$
豆$_8$ 否$_9$ 泰$_9$ 决$_0$ 連$_0$

2. 四角和'附号'相同的字，照各字所含横笔(一丿㇆𠂉)数目，顺序排列

例：$^{0}_{2}$市$^{0}_{2}$ (二横笔)　　$^{0}_{2}$帝$^{0}_{2}$ (三横笔)

C- QUY TẮC PHỤ

一、 Nét bút lấy những quy định của bản in chữ Hán làm chuẩn .

例：

正	住$^{0}_{0}$ 言$^{0}_{1}$ 路 比^{2} 反$^{2}_{2}$ 禺^{3} 祚^{3} 户 卜^{3}
误	住$^{5}_{1}$ 言$^{0}_{7}$ 路 比^{1} 反$^{1}_{4}$ 禺^{1} 祚^{1} 户 卜^{4}
正	斥$_4^3$ 业$_2^2$ 亦$_3^4$ 灰$_4^0$ 免^{4} 草^{4} 执$^{5}_{7}$ 衣$_7$ 么
误	斥$_3^2$ 业$_3^3$ 亦$_3^7$ 灰$_2^1$ 免^{1} 草^{1} 执$^{4}_{1}$ 衣$_1$ 么

二、Những điểm cần chú ý khi lấy nét 1. 角形尽量取复笔。

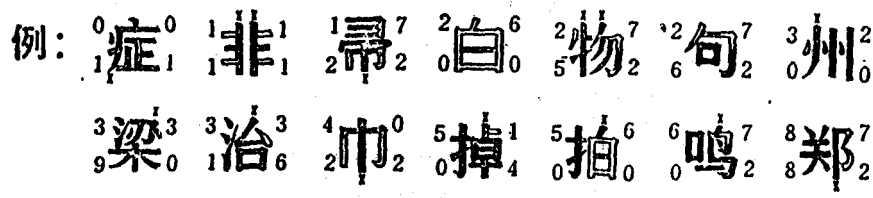
例：

正	$^{0}_{2}$庄$^{0\,4}_{1\,3}$ 寸$^{0\,5}_{0\,0}$ 扎$^{2\,7}_{1\,2}$ 厂$^{1\,8}_{0\,2}$ 养$^{0\,8}_{2\,2}$ 介$^{0\,8}_{2\,0}$ 气$^{0\,9}_{1\,2}$ 少$^{0}_{0}$
误	^{3}庄$^{0\,1}$ 寸$^{2\,1}_{2}$ 扎 ^{1}厂$^{0\,3}$ 养$^{2\,2}$ 介$^{3\,2}$ 气$^{1\,2}$ 少^{3}

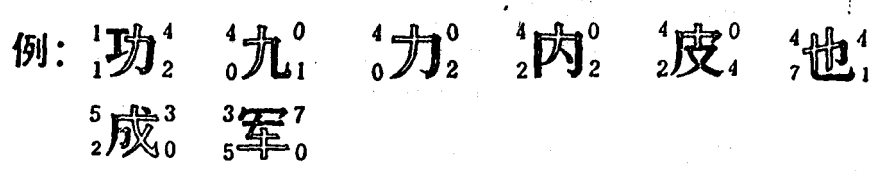
2. 点下带横折的，如'空户'等字的上角取点作3。

三、Những điểm cần chú ý khi lấy góc：

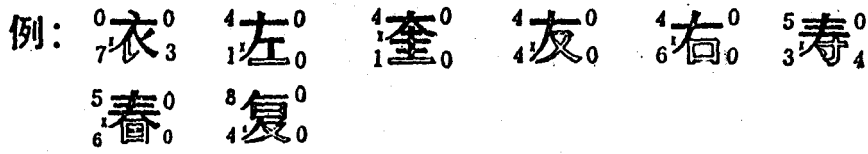
1. 角形有两单笔或一单笔一复笔的，不论高低，一律取最左或最右的笔形。

例： 

2. 有两复笔可取的，在上角取较高的复笔，在下角取较低的复笔。

例： 

3. 当中起笔的撇，下角有他笔的，取他笔作下角。

例： 

但左边起笔的撇，取撇笔作角。

例： 

四角号码查字法口诀

横一垂二三点捺　　叉四插五方框六

七角八八九是小　　点下有横变零头

CÁC MỤC SỬA CHỮA CHỦ YẾU KHI SO SÁNH CÁCH TRA CHỮ THEO SỐ TỨ GIÁC MỚI VÀ CŨ

1. 原规定"每笔用过后，如再充他角，都作0"，现规定一笔的上下两段和别笔构成两种笔形的，分两角取号，如"大"字形下角号码原作03，现一律改作80。同样"泰""水"字下角笔形原作13、23，也一律改作90。

2. 原规定"由整个口门門行"笔形所成的字，它们的第3、4两角改取内部的笔形。现将外围是"行"的一类字，改照一般规则取号，如"行街"二字下角号码原分别作22、70，现一律改作22。

3. 原规定"字的上部或下部，只有一笔或一复笔时，无论在何地位，都作左角，它的右角作0"。现改为"下角笔形偏在一角的，按实际位置取号，缺角作0"。如"气"字下角原作10，现改作01。

4. 原规定"撇为下面它笔所托时，取它笔作下角"，现改为"当中起笔的撇，下角有他笔的，取他笔作下角；但左边起笔的撇，取撇笔作角"。如"复辟"二字下角原作24、64，现改作40、24。

5. 原"附角号码"改称"附号"。取消"附号"的笔形须"露锋芒"的条件，一律取右下角之上一个笔形为附号。如"工"字的附号原作0，现改作2。

6. 字形改照«印刷通用汉字字形表»规定的为准。

BẢNG ĐỐI CHIẾU SỐ GÓC CŨ VÀ MỚI

本表列举变更取号各字(附号变更的字除外)的新旧四角号码，以便读者对照参考。

Chữ	Số cũ	Số mới	Chữ	Số cũ	Số mới	Chữ	Số cũ	Số mới
疾	0013_4	0018_4	庆	0023_4	0028_4	诿	0363_4	0368_4
疾	0013_4	0018_4	庚	0023_7	0028_7	諉	0363_4	0368_4
疫	0013_4	0018_4	庾	0023_7	0028_7	族	0823_4	0828_4
疫	0013_4	0018_4	庾	0023_7	0028_7	亏	1020_7	1002_7
疾	0013_4	0018_4	奕	0043_0	0080_4	丐	1020_7	1002_7
弯	0020_7	0002_7	龚	0143_0	0180_4	丐	1020_7	1002_7
康	0023_2	0029_9	埃	0313_4	0318_4	弯	1020_7	1002_7
慶	0023_2	0029_9	詠	0363_2	0369_2	永	1023_2	1090_2

Chữ	Số cũ	Số mới	Chữ	Số cũ	Số mới	Chữ	Số cũ	Số mới
泵	1023_2	1090_2	衡	2122_7	2122_1	佚	2523_0	2528_0
霖	1023_2	1029_2	虞	2123_4	2128_4	侠	2523_0	2528_0
天	1043_0	1080_4	颍	2128_2	2198_2	鲅	2523_0	2528_0
奕	1043_0	1080_4	衍	2140_1	2122_1	倏	2523_2	2529_9
剥	1210_0	1290_0	衡	2143_6	2122_1	肄	2540_7	2580_7
奠	1043_0	1080_4	衔	2150_6	2122_1	峡	2573_0	2578_0
奚	1043_0	1080_4	衙	2160_1	2122_1	秩	2593_0	2598_0
璞	1213_4	1218_5	衡	2162_7	2122_1	秧	2593_0	2598_0
水	1223_0	1290_0	衍	2170_4	2122_1	线	2613_2	2619_2
淼	1223_2	1299_2	衔	2173_2	2122_1	鲸	2613_2	2619_9
殀	1223_4	1228_4	衙	2180_1	2122_1	鳏	2613_2	2619_9
癸	1243_0	1280_4	衡	2180_1	2122_1	粤	2620_7	2602_7
醜	1263_4	1268_5	衍	2190_4	2122_1	泉	2623_2	2690_2
球	1313_2	1319_9	稷	2193_4	2198_4	臭	2643_5	2680_4
戕	1345_0	1385_0	泉	2213_2	2290_9	绿	2713_2	2719_9
瑛	1413_4	1418_5	豁	2217_7	2297_7	鲸	2713_2	2719_9
玦	1518_6	1518_0	蝉	2220_7	2202_7	黎	2713_2	2790_9
殃	1523_0	1528_0	俣	2223_4	2228_4	缎	2713_4	2718_4
砍	1563_0	1568_0	徯	2223_4	2228_4	骏	2723_2	2790_2
砚	1563_0	1568_0	猷	2223_4	2228_4	佟	2723_4	2728_4
录	1713_2	1790_9	俣	2223_4	2228_5	侯	2723_4	2728_4
琭	1713_2	1719_9	幾	2245_3	2285_3	候	2723_4	2728_4
璨	1713_2	1719_9	巍	2248_1	2288_1	俣	2723_4	2728_4
弓	1720_7	1702_7	饮	2273_4	2278_4	鸡	2742_7	2782_7
买	1743_0	1780_4	猷	2313_4	2318_4	奂	2743_0	2780_4
碌	1763_2	1769_9	俅	2323_2	2329_9	奂	2743_0	2780_4
酥	1763_2	1769_9	伏	2323_4	2328_4	奥	2743_0	2780_4
联	1813_4	1848_4	俟	2323_4	2328_4	獎	2743_0	2780_4
鲸	2013_2	2019_9	狀	2323_4	2328_4	疑	2748_1	2788_1
黍	2013_2	2090_9	猷	2323_4	2328_4	欸	2748_2	2788_2
雞	2041_4	2081_5	矣	2343_0	2380_4	欸	2748_2	2788_2
天	2043_0	2080_4	胰	2403_4	2408_4	豁	2846_8	2886_8
奚	2043_0	2080_4	续	2413_4	2418_4	穷	3020_7	3002_7
穆	2093_2	2099_9	貌	2423_4	2428_4	永	3023_2	3090_2
衍	2110_3	2122_1	俠	2423_8	2428_8	庚	3023_4	3028_4
街	2110_4	2122_1	奘	2443_0	2480_4	实	3043_0	3080_4
衡	2110_4	2122_1	铗	2453_4	2458_4	窦	3043_0	3080_4
黏	2116_0	2196_0	慎	2473_4	2478_4	突	3043_0	3080_4
衍	2121_1	2122_1	峡	2473_8	2478_8	寞	3043_0	3080_4
衡	2121_4	2122_1	失	2503_0	2580_0	窥	3051_2	3081_2
衍	2121_7	2122_1	续	2513_0	2518_0	沃	3123_4	3128_4
衙	2122_7	2122_1	伕	2523_0	2528_0	冰	3213_0	3219_0

Chữ	Số cũ	Số mới	Chữ	Số cũ	Số mới	Chữ	Số cũ	Số mới
沃	3213_4	3218_4	澳	3713_4	3718_4	考	4420_7	4402_7
溪	3213_4	3218_4	门	3722_0	3700_1	萼	4420_7	4402_7
澣	3213_4	3218_5	禄	3723_2	3729_9	萼	4420_7	4402_7
氷	3223_0	3290_0	浆	3723_2	3790_2	藤	4423_2	4429_9
祆	3223_4	3228_4	浹	3723_4	3728_4	荥	4423_2	4490_2
襆	3223_4	3228_5	浻	3723_4	3728_4	状	4423_4	4428_4
泳	3313_2	3319_2	奖	3743_0	3780_4	狀	4423_4	4428_4
状	3313_4	3318_4	阕	3743_0	3780_4	族	4423_4	4428_4
沢	3313_4	3318_4	阭	3743_0	3780_4	獏	4423_4	4428_4
涘	3313_4	3318_4	浈	3773_7	3778_7	狭	4423_8	4428_8
涙	3313_4	3318_4	漠	3813_4	3818_4	薤	4441_4	4481_5
袱	3323_4	3328_4	漾	3813_2	3819_2	荚	4443_0	4480_4
谳	3373_4	3378_4	大	4003_0	4080_0	荚	4443_0	4480_4
汏	3413_0	3418_0	爽	4003_4	4080_4	荚	4443_0	4480_4
漆	3413_2	3419_9	爽	4003_6	4080_6	荚	4443_0	4480_4
浹	3413_4	3418_4	夾	4003_8	4080_8	莫	4443_0	4480_4
漠	3413_4	3418_4	夾	4003_8	4080_8	莫	4443_0	4480_4
漢	3413_4	3418_5	奈	4013_2	4090_9	莫	4443_0	4480_4
浹	3413_8	3418_8	夸	4020_7	4002_7	嫫	4443_4	4448_5
袂	3423_8	3428_8	卖	4043_0	4080_4	嫫	4443_4	4448_4
读	3473_4	3478_4	嫉	4043_4	4048_4	莫	4443_7	4480_7
谟	3473_4	3478_4	難	4051_4	4081_5	荚	4443_8	4480_8
头	3403_0	3480_0	棟	4093_2	4099_9	疑	4448_1	4488_1
决	3513_0	3518_0	頰	4108_6	4188_6	荚	4453_0	4480_5
決	3513_0	3518_0	埙	4113_4	4118_4	轨	4453_0	4458_0
泱	3513_0	3518_0	幙	4223_4	4228_5	芙	4453_0	4480_5
泱	3513_0	3518_0	妖	4243_4	4248_4	英	4453_0	4480_5
泱	3513_0	3518_0	鞭	4253_4	4258_4	荚	4453_2	4480_2
浈	3513_2	3518_2	模	4293_4	4298_5	杕	4493_0	4498_0
泱	3513_4	3518_4	犬	4303_0	4380_0	棋	4493_4	4498_4
涘	3513_4	3518_4	求	4313_2	4390_9	模	4493_4	4498_4
袂	3523_0	3528_0	埃	4313_4	4318_4	块	4513_0	4518_0
诀	3573_0	3578_0	狱	4323_4	4328_4	埭	4513_2	4519_9
瀑	3613_2	3619_9	献	4323_4	4328_4	狭	4523_0	4528_0
溴	3613_4	3618_4	奘	4343_0	4380_4	帙	4523_0	4528_0
溴	3613_4	3618_4	嫉	4343_4	4348_4	姨	4543_2	4548_2
溴	3613_4	3618_4	森	4343_4	4388_4	轶	4553_0	4558_0
昶	3623_0	3690_0	枞	4393_4	4398_4	鞅	4553_0	4558_0
襮	3623_2	3629_9	蒸	4413_2	4490_9	辕	4553_4	4558_4
误	3673_4	3678_4	藜	4413_2	4490_9	棣	4593_2	4599_9
录	3713_2	3719_9	埙	4413_4	4418_4	隸	4593_2	4599_9
涣	3713_4	3718_4	窦	4413_4	4418_4	隸	4593_2	4599_9

Chữ	Số cũ	Số mới	Chữ	Số cũ	Số mới	Chữ	Số cũ	Số mới
娛	4643_4	4648_4	蜈	5613_4	5618_4	睩	6703_2	6709_9
邾	4702_7	4782_7	规	5701_2	5781_2	唤	6703_4	6708_4
鵝	4702_7	4782_7	郑	5702_7	5782_7	噢	6703_4	6708_4
猴	4713_4	4718_4	鵝	5702_7	5782_7	唉	6703_4	6708_4
穻	4720_7	4702_7	换	5703_4	5708_4	唉	6703_4	6708_4
猴	4723_4	4728_4	揳	5703_4	5708_4	呎	6703_7	6708_7
猴	4723_4	4728_4	契	5743_0	5780_4	鵝	6742_7	6782_7
覢	4741_2	4781_2	蘗	5823_2	5829_2	吠	6803_4	6808_4
鄛	4742_7	4782_7	糵	5843_0	5880_4	嗾	6803_4	6808_4
鄠	4753_2	4783_2	暴	6013_2	6090_9	厌	7123_4	7128_4
歟	4758_2	4788_2	号	6020_7	6002_7	胝	7123_4	7128_4
楔	4793_4	4798_4	昊	6043_0	6080_4	町	7220_7	7202_7
救	4814_0	4894_0	昊	6043_0	6080_4	乓	7230_1	7203_1
棣	4893_2	4899_2	昊	6043_0	6080_4	瞬	7273_4	7278_4
夫	5003_0	5080_0	昊	6043_0	6080_4	骏	7313_4	7318_4
央	5003_0	5080_0	噗	6203_4	6208_5	脉	7323_2	7329_2
央	5003_0	5080_0	瞬	6203_4	6208_4	賧	7383_2	7389_9
夾	5003_0	5080_0	瞬	6203_4	6208_4	驮	7413_0	7418_0
爽	5003_2	5080_2	跃	6213_4	6218_4	骏	7413_4	7418_4
隶	5013_2	5090_9	蹊	6213_4	6218_4	膝	7423_2	7429_9
棗	5013_2	5090_9	蹼	6213_4	6218_5	膜	7423_4	7428_4
娑	5043_0	5080_4	咏	6303_2	6309_2	陕	7423_8	7428_8
輾	5103_4	5108_4	吠	6303_4	6308_4	赎	7483_4	7488_4
頻	5108_2	5188_2	畎	6303_4	6308_4	驮	7513_0	7518_0
蝡	5113_4	5118_4	唉	6303_4	6308_4	陕	7523_0	7528_0
揆	5203_4	5208_4	唳	6303_4	6308_4	肤	7523_0	7528_0
撲	5203_4	5208_5	默	6333_4	6338_4	膜	7523_2	7528_2
抶	5303_2	5309_9	獃	6363_4	6368_4	膜	7523_4	7528_4
挨	5303_4	5308_4	暎	6403_4	6408_5	腺	7623_2	7629_2
捩	5303_4	5308_4	嘆	6403_4	6408_5	門	7722_0	7700_1
摸	5403_4	5408_4	暎	6403_4	6408_5	門	7722_0	7700_1
挾	5403_8	5408_8	陕	6403_8	6408_8	骇	7713_2	7719_9
蟆	5413_4	5418_4	獃	6433_4	6438_4	尿	7723_2	7729_2
蛱	5413_8	5418_8	吠	6503_0	6508_0	脲	7723_2	7729_2
扶	5503_0	5508_0	畎	6503_0	6508_0	陕	7723_4	7728_4
抉	5503_0	5508_0	畎	6503_0	6508_0	胰	7723_7	7728_7
挾	5503_0	5508_0	唳	6503_2	6508_2	閎	7743_0	7780_4
扶	5503_0	5508_0	趺	6513_0	6518_0	臾	7743_7	7780_7
挾	5503_4	5508_4	跌	6513_0	6518_0	閎	7751_6	7781_2
蛱	5513_0	5518_0	曝	6603_2	6609_9	胰	7823_4	7828_4
蛱	5513_0	5518_0	嗅	6603_4	6608_4	滕	7923_2	7929_9
蛱	5523_0	5548_0	哭	6643_0	6680_4	兮	8020_7	8002_7

Chữ	Số cũ	Số mới	Chữ	Số cũ	Số mới	Chữ	Số cũ	Số mới
汆	8023_2	8090_2	鈇	8573_0	8578_0	拳	9020_7	9002_7
汆	8023_2	8090_2	铁	8573_0	8578_0	尖	9043_0	9080_4
雉	8041_4	8081_5	鑭	8613_2	8619_9	类	9043_0	9080_4
矢	8043_0	8080_4	知	8640_0	8680_0	糠	9093_2	9099_9
关	8043_0	8080_4	锒	8673_2	8679_2	恢	9103_4	9108_4	
美	8043_0	8080_4	録	8713_2	8719_9	慨	9103_4	9108_4	
奠	8043_0	8080_4	郑	8742_7	8782_7	類	9148_6	9188_6	
奠	8043_0	8080_4	鄭	8742_7	8782_7	煥	9183_4	9188_4	
矩	8141_7	8181_7	餓	8773_4	8778_4	煐	9483_4	9488_5	
短	8141_8	8181_8	锲	8773_4	8778_4	快	9503_0	9508_0	
矧	8240_0	8280_0	籙	8813_2	8819_9	快	9503_0	9508_0	
矫	8242_3	8282_8	篆	8813_2	8890_9	块	9583_0	9588_0	
矯	8242_7	8282_7	箏	8820_7	8802_7	悞	9603_4	9608_4	
矮	8244_4	8284_4	籐	8823_2	8829_9	爆	9683_2	9689_9	
碹	8263_4	8268_4	篾	8823_4	8828_4	模	9693_4	9698_4	
镤	8273_4	8278_5	篾	8823_4	8828_4	懊	9703_4	9708_4	
猷	8363_4	8368_4	矬	8841_4	8881_4	彆	9820_7	9802_7	
锍	8373_2	8379_9	笑	8843_0	8880_4	焕	9783_4	9788_4	
鈇	8413_8	8418_8	筴	8843_8	8880_8	煥	9783_4	9788_4	
矮	8444_7	8484_7	嫦	8846_6	8886_6	猴	9793_4	9798_4	
镆	8473_4	8478_5	筴	8853_0	8880_5	奠	9843_0	9880_4	
镆	8473_4	8478_4	镁	8873_4	8878_4	桑	9923_2	9990_2	
鎮	8513_2	8518_2	镞	8873_4	8878_4			
铁	8573_0	8578_0	筷	8893_4	8898_5			
铁	8573_0	8578_0	慷	9003_2	9009_9			

BẢNG TRA CHỮ

(Chữ trong ngoặc là chữ viết kép hoặc chữ khác biệt)

0

0002_7
弯 1123
0010_2
塞 823
1239
0010_4
主 1579
塑 708
壟 1448
0010_5
直 1192
0010_6
空 241
243
0010_8
立 743
0010_9
蛮 792
0011_1
症 1539
1545
疟 1511
非 349
(癌) 748
0011_2
疣 1455
疮 192
疽 649
疱 903
疼 642
(痙) 642
症 1371
(症) 1371
疵 199
瘦 132
213
瘟 1246
瘪 79
81
瘢 1114
0011_4
疟 888
1394
(癌) 888
1394
疰 1582
痊 998
痙 214
瘗 1424
(痙) 1424
瘢 30
0011_5
瘫 1156
(瘫) 1156
瘩 781
瘟 992
(瘟) 1448
0011_6
疸 234
241
0011_7
疙 400
疯 362
疤 16
0011_8
(灶) 87
疸 297
0012_0
痢 746
痢 714
0012_1
疔 285
疴 680
痢 316
痹 67
(痛) 1475
0012_2
疹 1537
瘆 1071
(瘆) 1071
瘆 172
0012_7
疖 612
(癌) 612
疗 760
疬 745
(疯) 745
疡 1387
(瘍) 1387
疬 747
(疡) 1267
病 86
痈 1448
(疡) 349
鸾 792
痈 1239
(痈) 1189
痈 1294
(痴) 1294
痨 724
(劳) 724
痛 365
痛 1198
瘸 562
(瘸) 783
痴 1000
(瘟) 79
81
0012_8
疥 621
0012_9
疹 1040
0013_1
痣 1560
0013_2
疾 1357
痕 491
瘀 1578
瘛 166
(瘛) 1475
(瘵) 1388
0013_3
疼 1168
(瘀) 1465
0013_6
蛮 808
(蛮) 824
瘄 1038
瘟 1276
瘛 1424
0013_7
瘤 1438
(瘤) 1438
0014_1
痔 1560
癣 914
0014_2
疾 943
0014_4
瘘 783
(瘘) 783
瘘 1240
瘘 1443
0014_6
(瘅) 67
瘅 1521
0014_7
疫 1428
疲 913
(疲) 1142
瘦 1108
瘕 580
瘢 31
瘢 279
0014_8
瘁 210
(瘁) 1539
0015_1
瘁 1388
癣 1358
0015_6
瘅 240
242
(瘅) 240
242
0015_7
瘤 821
0016_0
痴 578
瘤 432
痴 161
0016_1
瘩 217
店 1043
瘩 1267
(瘩) 1431
0016_2
瘤 777
0016_4
瘩 1204
0016_7
(瘩) 192
0016_9
痞 914
0017_2
疝 1048
瘕 3
0017_4
疳 387
0017_7
痘 442
0018_0
疚 1612
0018_1
(痉) 1612
(痊) 161
0018_2
疾 612
瘐 1416
瘤 717
瘤 273
0018_4
疾 561
疾 525
瘐 166
1559
瘐 499
瘐 849
0018_6
瘐 530
0018_7
疚 649
瘐 1472
0018_9
疚 152
疚 1157
0019_1
瘭 77
瘰 1513
0019_3
瘰 798
0019_4
痲 802
(瘰) 132
0019_6
(瘭) 760
0019_9
瘭 440
0020_0
广 8
447
0020_1
产 134
亭 1187
0020_7
庐 784
亭 492
0021_1
庵 826
828
(龐) 900
0021_2
庇 914
庇 66
充 168
庑 1264
疟 1379
庖 901
竞 641
(競) 641
竞 640
庶 786
(庶) 647
庵 1452
(廬) 901
(盧) 784
廊 873

(0021₂)
(靐) 206
0021₃
庬 451
1240
麁 845
0021₄
庄 1592
庞 900
座 1624
庭 532
(塵) 150
廁 133
廊 1581
0021₅
(産) 134
雍 1448
庶 627
973
(離) 738
0021₆
(宦) 1399
庵 8
0021₇
亢 676
亮 758
麂 568
麗 1441
麗 1441
麗 732
麗 798
(麗) 798
(麗) 797
0021₉
应 1439
1445
塵 12
0022₀
(廁) 123
1135
0022₁
(廟) 1129
0022₂
序 1354
彦 1383
廖 761
0022₃
(齊) 568
939
(齋) 1512
(齊) 556
(齋) 554
0022₄
齐 568
939
斋 554
0022₇
方 339
市 1092
育 526
育 1447
1472
帝 267
旁 899
高 394
斋 1512
离 738
席 1277
庸 94
商 1049
廊 721
庸 1447
齊 792
(斋) 984
(廣) 1474
廊 709
商 1424
齊 397
398
腐 371
(廟) 835
膺 1440
鹰 1440
0023₀
卞 73
亦 1424
0023₁
(麻) 1264
(應) 1439
1445
(廳) 1186
0023₂
(應) 1438
豪 475
麼 846
(麼) 817
(麼) 846
0023₆
盧 1533
0023₇
庶 1115
廉 748
(廉) 748
0024₀
府 370
(廚) 183
0024₁
庠 1560
庭 1188
麟 1063
0024₂
庶 258
266
0024₆
庫 67
(廱) 1518
0024₇
庋 451
(廢) 451
夜 1399
废 349
度 302
314
廋 1138
(廋) 1042
1290
(廠) 647
(廢) 349
(廈) 984
0024₈
廃 12
(廠) 141
0025₁
庠 1306
0025₂
庫 802
845
廱 1326
0025₄
庫 698
0026₀
(廂) 1304
0026₁
店 276
廯 578
(廯) 664
1001
廱 1440
1446
0026₂
磨 844
847
0026₄
(磨) 764
0026₅
庙 835
唐 1160
0026₉
磨 888
0028₁
廣 1430
0028₂
廣 984
廢 409
0028₄
庆 984
0028₆
(廣) 447
0028₇
庚 409
庾 1216
廣 1472
0029₁
廩 767
0029₃
麋 826
0029₄
床 193
麻 1346
麻 802
(麋) 818
麋 818
826
(麋) 767
麋 664
1001
麋 827
0029₆
麼 634
0029₉
康 676
(麋) 818
0033₁
忘 1229
1231
0033₂
烹 907
0033₃
恋 753
0033₄
恙 836
0033₆
意 1422
0040₀
文 1246
0040₁
辛 1331
0040₃
率 791
1118
(率) 1118
0040₄
妄 1232
妾 969
娈 792
0040₆
章 1518
0040₇
(孝) 1360
享 1306
变 73
孪 792
0040₈
交 601
卒 208
1615
0044₁
辨 72
辩 72
(辩) 72
(辦) 36
辨 73
(辦) 73
辦 33
0044₃
弃 947
弈 1424
0050₂
孪 792
0050₃
(奉) 952
0060₀
亩 852
0060₁
言 1375
盲 812
音 1430
0060₂
亩 166
0060₃
畜 185
1353
0060₄
吝 767
0061₄
(註) 1582
0063₂
(適) 1529
(讓) 1005
0066₁
(讓) 300
0071₀
亡 1229
0071₄
毫 90
毫 476
0071₇
(襲) 1251
0073₂
玄 1357
衣 1402
1424
哀 2
衰 879
衰 209
1117
衷 1568
(衰) 454
衰 1563
衰 817
衰 1325
(衰) 1325
衰 932
(衰) 741
衰 459
衰 1348
(衰) 1348
衰 38
(衰) 38
褰 1448
襄 1301
0077₂
恋 792
(褰) 1251
0080₀
六 778
786
0080₂
亥 468

0080₄
奕 1424
0090₁
棄 85
0090₃
素 1249
0090₄
亲 970
984
栾 792
(亲) 1495
(棄) 947
桀 158
1078
(桀) 85
(桀) 398
(燊) 398
0090₆
京 633
0091₅
(雜) 1495
0110₄
(鯤) 781
0116₀
站 1516
0118₂
顛 136
1516
0121₁
(龍) 779
0124₇
(敲) 303
敲 965
0128₂
颃 473
顏 1375
0140₁
(鯤) 780
0141₇
瓶 124
0148₂
頴 210
顊
0160₁
(鬱) 1529
0160₂
(鼙) 781
0161₆
(鼉) 890
0161₇
瓶 96
0162₀
(訶) 481
0164₇
敲 1202
0173₂
(襲) 1277
0180₁
(龔) 414
0180₄
(龔) 1380
0188₂
頻 679
682
0190₄
(龔) 780
0211₅
(氈) 1514
0212₇
端 303
0220₀
剂 569
(劑) 569
(劇) 135
劇 845
0240₀
刘 774
0242₂
彰 1518
0260₀
剖 932
0261₄
(託) 1215
0261₈
(證) 1546
0262₁
(訢) 1333
0262₇
(調) 317
0263₇
(調) 1436
0265₃
(讖) 558
0273₀
瓢 1004
0280₀
刻 684
0290₀
(剝) 981
0292₁
新 1331
0312₁
(竽) 1582
0312₇
鼓 647
0314₇
竣 665
0318₄
(竣) 1135
0344₀
斌 82
0361₂
(詫) 1419
0361₆
(誼) 1356
0362₁
(訏) 1581
0365₀
(識) 1085
1562
0365₃
(諓) 592
0366₉
(議) 1070
0368₄
(談) 319
(諷) 1383
0369₂
(詠) 1449
0380₁
(鯊) 208
0380₂
挾 1490
0391₂
就 646
0413₂
竑 498
0428₁
麒 940
0442₇
(効) 1319
0461₂
(訊) 150
(說) 866
(詭) 1419
0462₇
(詩) 698
0463₁
(詰) 1560
(譫) 1383
0463₂
(議) 1428
0464₁
(講) 1573
0464₇
(誖) 51
(護) 509
0465₄
(諱) 516
0465₆
(諱) 538
0468₆
(讀) 297
299
(讖) 1500
0472₇
勒 1004
0482₇
劾 482
0492₇
勛 981
0510₄
墊 1112
0512₇
靖 642
0519₆
竦 1136
0533₁
熟 1102
1112
0541₇
孰 1112
0549₆
辣 714
0564₇
(講) 598
0612₇
竭 619
0645₆
(嬋) 315
0664₁
(譯) 1428
0668₆
(韻) 1494
0669₄
(譟) 1504
0691₂
(親) 970
984
0710₄
望 1232
(望) 1292
0711₀
夙 1031
0712₀
翊 1429
0712₇
鵲 1513
0722₇
邝 705
(鄭) 705
邡 340
郤 479
鄘 1161
鵲 409
鵲 1533
鄘 1448
鄭 365
0724₇
毅 1428
0733₃
熬 393
1593
0742₀
朔 718
0742₇
郊 604
郭 455
鴻 603
鄆 1519
鵲 197
0748₂
鶃 391
0761₃
(讒) 134
0762₀
韵 1494
(詢) 1344
(謝) 145
0762₇
部 96
(譎) 1573
0763₂
(認) 1013
0764₇
(鐵) 537
0766₂
韶 1058
0766₈
(諾) 1599
0768₀
(歆) 852
0768₂
歆 1333
0772₇
邱 813
0774₇
氓 813
824
0788₂
欻 673
0812₇
鶯 1598
0821₂
施 1082
旎 874
旒 776
0821₃
旐 1526
0821₄
旄 815
0821₅
旌 634
0822₁
旂 943
(旂) 941
旖 1420
0822₇
旆 905
(旆) 905
旃 1466
旜 790
0823₂
旅 790
0823₃
於 1253
1465
(於) 1465
0824₀
放 343
(敵) 265
0824₇
旂 1454
旃 1513
0826₉
(旛) 331
0828₁
旋 1356
1359
旗 941
(旗) 1466

0828_4
族 1615
0833_4
慈 307
0844_0
效 1319
敦 307
310
0845_6
鞮 315
0850_2
(鞼) 310
0861_2
(謚) 1093
0862_7
(論) 794
796
(譖) 589
0865_3
(議) 1427
0925_9
麟 764
0963_1
(讜) 247
0972_0
抄 835

1

1000_0
一 1403
1416
1425
1002_7
亏 705
丐 831
丐 383
雩 1466
1010_0
二 323
1010_1
三 1032
正 1539
1542
歪 1219
1010_2
工 411
五 1264
互 510
亚 1372
(亞) 1372
(亙) 408
(巫) 637
盂 1466
(盃) 48
1010_3
玉 1472
(璽) 1280
1010_4
王 1230
1233
至 1560
坚 318
(堅) 318
1010_6
亘 408
匰 318
1010_8
巫 1254
豆 297
(豎) 770
1010_9
丕 909
1011_1
罪 346
1011_2
琉 776
瑬 989
(瑬) 989
疏 1108
1011_4
驻 1583
霤 1434
1011_5
骓 1594
1012_7
璃 738
霏 905
(霧) 899
1013_1
(璉) 630
1013_2
瓊 451
瓊 1301
瓖 1301
1013_6
蚤 132
蚕 117
(蠶) 875
1014_1
骅 1337
1014_6
璋 1518
1014_8
玟 609
1016_1
(霑) 1513
1016_4
露 784
788
1016_5
璫 1161
1017_7
雪 1362
1018_2
骇 468
1019_4
踩 854
1019_6
琼 984
1020_0
丁 284
1540
圹 455
1020_1
于 186
严 1377
1020_7
歹 234
1021_1
(靈) 748
1021_2
兀 1254
1268
元 1478
死 1131
(寬) 830
冤 873
1021_5
霍 550
霾 806
1022_1
亓 940
1022_3
(舞) 569
1022_4
舞 569
1022_7
万 849
1227
(帀) 1495
丙 85
而 320
丽 739
744
两 755
(雨) 755
雨 1471
1473
甭 58
鬲 402
744
雰 899
(雰) 899
霏 748
雰 353
需 1349
(霄) 322
雪 1312
(霜) 770
(霧) 1268
1022_8
(靣) 1148
昇 13
1023_0
下 1284
1023_2
豕 1090
弦 1293
霆 1537
(霹) 808
1024_1
霹 911
1024_3
霹 1245
1024_7
霞 1284
覆 376
1024_8
(覈) 482
霰 1035
1297
1028_6
(猿) 455
1029_2
蘇 808
1029_6
弼 600
1030_2
型 362
零 768
1032_7
焉 1373
1033_1
恶 317
1254
1267
(惡) 317
1254
1267
1033_2
恶 888
1033_3
丕 1166
1033_8
忝 1179
1040_0
干 384
390
于 1465
耳 321
雯 1249
1040_1
霆 1188
1040_4
耍 1116
耍 1390
1395
雯 1042
1040_6
單 973
1158
1040_7
夏 1289
(憂) 1451
要 866
1040_9
平 927
1041_2
无 846
1255
1041_5
难 863
865
1042_7
雾 1268
1044_0
开 667
1044_1
弄 782
885
(羣) 880
1044_7
再 1497
聂 880
弄 886
1048_2
孩 465
1050_3
戛 579
(戞) 579
1050_6
更 409
410
1052_7
霸 20
(覇) 20
(覊) 557
1060_0
矿 704
1060_1
吾 1262
晋 630
(晉) 630
雷 1511
雷 732
1060_2
石 243
1038
百 25
面 832
(靣) 832
(靣) 776
(靈) 779
暂 1278

1060_4
西 1271
酉 1458
1060_8
吞 1212
1060_9
否 364
913
1061_1
(醾) 826
1061_2
硫 776
醢 1273
1061_4
砬 1583
1061_5
碓 307
1061_8
砬 712
1062_0
可 682
686
1062_1
碍 400
1062_7
碲 268
磅 38
899
(磃) 1001
醨 738
1063_1
礁 605
醮 612
1063_2
碾 454
(碾) 454
(醸) 878
879
1064_7
醇 197
1064_8
碎 1145
醉 1619
(磩) 903
1066_1
碚 51
醅 903
1066_2
磊 733
磄 847
1066_5
(醣) 1160
1068_2
硃 4
1068_6
(磺) 704
1069_3
(醸) 826
1069_4
醸 826
1071_2
砭 41
1071_6
(電) 277
電 1479
1071_7
瓦 1218
1219
(磴) 1479
1072_7
鴈 4
1073_2
云 1490
(雲) 1491
(丟) 289
1075_7
霉 818
1077_2
画 517
1080_1
延 311
1080_2
贡 1401
贡 419
贾 428
579
1080_4
天 1173
奕 319
贡 1026
1080_5
奠 1441
1080_6
(貢) 1401
1080_9
灭 835
1090_0
不 311
不 94
96
1090_1
示 1094
票 919
1090_2
汞 418
泵 59
1090_4
粟 744
粟 1141
1096_1
霜 1119
1099_4
霖 765
1100_0
北 705
1110_1
韭 645
1111_1
非 345
靡 346
(瓏) 780
1111_2
玩 1224
瓦 597
1111_4
驱 989
班 30
班 29
1111_6
疆 597
1111_7
琥 509
甄 1534
就 45
1112_0
玎 285
珂 680
1112_1
珩 475
494
1112_7
巧 967
珀 1466
骊 739
翡 348
1113_2
琢 1598
1621
琥 992
1113_6
蚩 346
348
1114_0
玕 386
玤 1371
珥 322
1116_0
玷 277
1116_1
瑁 631
骗 1119
1116_8
(瑨) 1357
1118_2
项 1308
顼 1350
颈 410
640
1118_6
(頭) 1199
(頸) 410
640
1119_0
环 521
1119_1
骒 78
920
1120_7
琴 973
1121_2
(颳) 740
744
1121_3
厩 533
1121_4
弧 693
1121_6
(强) 693
(强) 600
962
964
(殭) 597
1121_7
(颺) 744
1122_7
(强) 827
1123_2
(張) 1519
1124_0
弭 828
1128_2
顶 286
顽 1225
(顽) 1224
顶 1476
颟 1021
1133_1
悲 48
1133_4
瑟 1038
1140_0
斐 348
1140_6
(酒) 860
1141_0
耻 165
1142_0
耵 285
1142_7
豬 1022
1144_7
致 314
1148_2
顸 469
颓 1118
颓 880
1148_6
(顏) 880
1150_0
非 828
1150_2
翠 1376
1150_4
裴 51
1160_1
酽 1383
1161_2
矼 391
砸 1495
(碰) 689
(瓶) 1224
(醺) 1043
1080
1161_6
礓 597
1162_0
(矸) 289
酊 285
286
砢 680
1162_7
砺 745
(碼) 745
酾 1043
1080
1163_2
酝 1494
酿 655
1164_0
研 386
研 1376
1384
(研) 1376
1384
研 1373
酐 386
1164_6
硬 1446
碑 1158
醇 1158
1164_9
砰 907
1166_0
砧 1533
1166_1
磕 732
磕 1119
醓 771
1166_2
硒 66
1166_4
硒 1273
1168_2
硕 1128
1169_4
碟 992
1171_2
琵 911
1171_7
琶 892
1173_2
裴 905
1180_9
赘 1296
1190_4
(桀) 673
桀 973
桀 348

1198_2
颡 1036
1199_1
(标) 1142
1201_3
飞 346
1210_0
驯 1364
刭 640
(剄) 640
到 254
剄 783
荆 349
1210_4
型 1337
1210_6
垦 244
1210_8
登 260
1211_0
北 50
玭 921
1211_3
珧 1392
1211_5
琏 210
1212_7
琇 1349
鸄 763
瑞 1027
瑀 1472
1212_8
骄 605
1214_1
斑 1188
1214_7
骏 1610
琐 1485
瑗 5
(瑷) 5
1215_3
(瑰) 558
1215_7
(琎) 152
1216_2
瑙 867
1216_9
珊 333
1217_2
瑶 1393
1218_1
骐 571
1218_4
骒 707
1218_5
璞 935
1219_4
珠 746
(璨) 746
璜 1149
1220_0
引 1436
刘 1225
列 762
剐 434
1221_4
酏 1020
(酡) 1020
1221_7
琵 263
1222_7
背 49
51
1223_0
弘 499
弧 508
1223_4
张 1519
1224_0
歼 584
1224_7
(弢) 1163
殍 919
(殪) 325
1228_4
(殁) 1391
1233_0
烈 763
1240_0
刊 673
刑 1337
耐 324
剃 314
1240_1
廷 1188
延 1378
1240_3
(巡) 1365
1240_7
(迪) 133
1241_0
孔 691
1241_3
(飛) 346
1242_2
形 1337
1243_0
孤 425
1246_4
聒 455
1247_2
(聊) 749
1249_3
(孫) 1146
1260_0
削 21
副 373
硎 1337
酬 174
1260_9
沓 218
1151
1261_0
砒 909
1261_4
酏 815
1261_7
砲 1237
(砲) 1243
1261_8
(磴) 1237
碰 262
1262_1
斫 1599
1262_7
(砗) 151
(碼) 966
1262_8
研 966
1263_1
醚 1364
1263_2
砭 70
1264_0
砥 267
1264_7
(酸) 328
929
1264_9
酐 734
1265_3
(磯) 559
1266_1
酣 1557
1266_9
碡 896
1267_0
酗 1353
1267_2
础 184
1268_2
硕 1564
1268_4
碛 1274
1268_5
酿 94
1268_6
(碾) 1564
1268_9
碳 1160
1269_4
砾 746
(礫) 746
酥 1139
1271_4
耽 955
1271_9
(迷) 248
1273_2
裂 762
763
1274_7
硬 5
(霰) 5
1280_1
冀 571
1280_4
癸 453
1290_0
水 1121
(剥) 315
剥 41
90
剽 918
1293_0
飘 919
1299_2
森 835
1310_4
驰 66
玭 66
1310_7
驴 789
1311_2
驼 1216
琬 1226
畹 1223
1311_4
珑 780
1311_6
瑄 1356
1312_2
骖 116
1312_7
骗 918
骗 1048
1313_2
琅 721
1314_0
武 1263
玳 237
斌 1264
1314_7
骏 665
1315_0
珏 1514
斌 584
戟 383
1315_3
(珏) 1514
1316_0
骀 237
1153
1316_8
瑢 1018
1317_7
瑁 442
1318_4
联 4
琳 522
(斑) 522
1319_1
1319_9
球 988
1322_7
酾 371
1323_6
(強) 600
962
964
1325_0
残 117
戮 788
戟 198
(殲) 584
1325_3
(残) 117
1326_0
殆 237
1328_1
疾 82
1328_6
(殄) 82
1329_1
猕 1612
1340_0
(耻) 165
1342_1
贮 881
(眝) 881
1345_0
戏 505
1281
(斌) 455
(斑) 1552
1361_1
醇 1512
1361_2
砣 1216
酡 1216
碗 1226
1361_6
碴 1359
1362_2
碜 151
(碜) 151
1362_7
碥 72
酺 984
1363_2
硗 721
酿 878
879
1364_0
斌 1264
1364_2
(酎) 174
1364_7
酸 328
929
酸 1141

1365_0
戚 1253
戡 589
戡 589
1368_1
碇 289
1369_1
磉 111
1385_0
戔 707
1410_0
驸 378
1411_2
驰 164
骁 1066
1411_4
珪 449
1411_5
瑾 627
骧 522
璀 443
1412_1
骑 942
琦 942
1412_7
功 413
玏 730
劲 632
643
(勁) 632
643
勁 825
瑞 823
(瑞) 823
1413_1
(聽) 1186
1413_2
珐 330
(珐) 330
(掀) 499
1413_5
琏 752
1414_0
驳 93
1414_1
骅 516
1414_7
玻 90
(掀) 167
皴 165
1415_6
(璋) 1239
1416_1
踖 132
1418_0
驮 315
1216
1418_1
珙 418
骐 941
琪 941
琄 1538
1418_2
璘 1501
1418_4
骕 1119
1418_5
琰 1441
1418_6
璜 530
1419_0
琳 765
1420_0
耐 861
1421_2
弛 164
殖 1100
1554
1421_5
殖 631
(殖) 973
1421_8
殖 1425
1422_7
劢 808
(勁) 788
豨 1275
1426_0
(豬) 1577
1428_2
豶 354
1428_6
(豬) 455
1433_0
怼 310
1434_7
戮 1486
(戮) 1486
1440_0
对 307
1441_2
耽 240
1442_7
劝 999
1443_1
(聽) 1186
1460_0
酎 1575
1461_0
碰 812
1461_2
酏 1422
(酞) 1537
酰 1292
磕 679
醢 468
(硫) 965
1461_4
硅 449
醛 998
1461_5
(確) 1001
1461_6
磕 126
129
(醃) 1374
1461_8
(碰) 1533
1462_1
(碕) 942
1462_7
砌 1059
耐 831
砻 1511
砩 675
1463_0
酞 1155
1463_1
(醚) 1383
1463_2
砝 330
酞 885
1464_0
砹 4
1464_1
(醛) 174
1464_2
磚 92
1464_7
破 930
酵 611
1465_0
砗 147
1466_0
酤 423
1466_1
碴 1000
酷 698
醋 208
1467_0
酣 469
1468_1
(礎) 184
1468_6
磺 530
1468_8
(硕) 1283
1469_1
磉 411
1469_4
碟 283
1472_7
动 292
1490_4
(槳) 1578
1510_6
驶 1091
珅 1066
驯 170
1511_2
骁 1310
1512_7
玮 1239
骋 160
驰 1141
1513_0
琏 630
1515_7
(瑋) 237
1515_8
琿 58
1516_2
骍 544
1518_0
驶 661
玦 364
玦 661
1519_0
珠 1576
1519_4
臻 1533
1519_6
(疎) 1108
1521_3
虺 533
537
1521_7
(純) 1213
1521_8
廻 1210
1523_6
融 1019
1528_0
玦 1385
1528_2
殨 539
1529_0
殊 1109
1540_0
建 595
1540_6
(迪) 265
1542_7
聘 923
1544_7
聃 240
1548_2
聩 707
1550_1
(甦) 1138
1560_6
砷 1066
1561_2
硗 965
1561_7
砘 311
1561_8
醴 742
1562_7
砩 370
1563_0
砵 89
1563_2
砖 1587
(醣) 885
1564_3
(砷) 1587
1565_7
砘 1574
1568_0
砆 364
砆 661
砆 1283
1568_1
碘 275
1568_2
碛 948
酸 539
1569_0
(硃) 1576
1569_4
碟 1529
1573_9
磋 238
(鍵) 238
1610_0
驵 1017
骟 1134
骐 1432
珈 578
1610_2
珀 932
1610_4
(型) 1079
1611_2
琨 708
1611_3
瑰 451
1611_5
理 741
(璉) 798
1612_7
弼 433
琊 798
(玥) 142
1387
1613_0
骢 203
璁 203
1613_2
(環) 523
1615_4
(琿) 66
1616_0
瑁 816
1618_1
骒 1171

1619_3
骒 797
1619_4
骒 686
㻬 1504
1619_6
㻬 640
1621_2
(颬) 798
1623_6
强 600
962
964
1625_6
(弹) 242
1156
(殫) 240
1628_2
殒 1492
1628_4
殃 176
1640_0
(迫) 895
931
(迥) 534
1642_7
(㚔) 600
1643_0
(聬) 203
1648_0
职 1552
1650_3
㚔 600
1660_2
碘 866
碧 66
1661_2
醌 708
(醞) 1494
1661_3
(醜) 175
1661_4
醒 158
1661_5
醒 1341
1662_7
(碘) 248
碣 619
碍 318
1663_2
碾 1243
1664_0
碑 49
1664_1
碍 4
1664_3
(醲) 1383
1665_6
(禪) 263
1666_0
(礴) 732
1668_1
醌 1169
1671_3
魂 543
1702_7
弓 407
1710_2
卫 1244
丑 175
圣 637
孟 826
盈 1443
叠 284
1710_4
圣 1079
亟 567
950
1710_6
亟 244
1710_8
翌 1429
1710_9
丞 160
盈 984
1711_0
巩 418
巩 558
驭 331
虱 1083
(珮) 906
1711_2
现 1298
驱 1501
觇 1277
1712_0
刁 280
习 1278
羽 1472
玓 272
玥 1490
驯 643
驹 650
珣 1365
(珂) 280
瑚 507
1712_2
璆 988
1712_7
马 803
邛 985
玚 142
1387
玛 805
邓 909
邶 52
郅 1562
(琊) 1371
弱 1029
鄄 658
(瑯) 721
鸦 1262
鹅 1264
(鄧) 263
(鸦) 1369
1713_2
琅 1590
骤 1576
1713_6
蚤 1504
蛋 244
蛩 984
骚 1037
(蝨) 1083
蚤 815
1714_0
驭 1477
珊 1046
(珊) 1046
1714_4
璎 1441
1714_6
(琦) 1366
1714_7
珉 837
玥 1366
驳 972
瑕 1284
骡 136
(瓊) 984
1715_4
驿 1429
珲 532
543
1715_7
琤 152
1716_2
骝 778
(瑠) 776
1716_4
骆 801
珞 799
琚 651
(瑁) 837
璐 788
1716_7
琯 665
1717_7
骀 1613
1718_0
玖 646
1718_1
(㚔) 1466
1718_2
欺 1431
1719_2
(琢) 1536
1719_4
琛 148
璨 118
1719_9
驭 789
琭 788
(璨) 738
1720_2
予 1470
1472
1720_7
了 731
760
1721_2
轻 643
殂 208
鸵 1268
1721_4
殛 567
1721_5
翟 265
1513
1721_7
豝 16
1722_0
刀 249
殉 1367
弼 908
翻 482
1722_2
矛 815
1722_7
乃 860
郧 86
甬 1449
帚 1575
鄙 744
鸭 1080
鸦 1369
胥 1352
(㚔) 1268
(耀) 1002
鹅 321
鹎 739
(鹏) 739
1734_7
(尋) 1333
1366
1734_7
寻 1333
1366
1740_0
又 1463
1740_1
登 1354
1740_3
叉 127
130
131
1740_4
娶 993
1740_7
矛 661
子 619
子 1602
孕 1494
1740_8
翠 211
1741_2
观 440
444
抱 41
(挽) 832
1742_0
聊 759
勠 363
1742_7
邓 263
邗 470
邢 1466
那 1338
鸡 560
耶 1397
1397
勇 1450
1732_2
忍 1013
恶 1449
1734_6
(尋) 1333
1366
1734_7
寻 1333
1366
1740_0
又 1463
1740_1
登 1354
1740_3
叉 127
130
131
1740_4
娶 993
1740_7
矛 661
子 619
子 1602
孕 1494
1740_8
翠 211
1741_2
观 440
444
抱 41
(挽) 832
1742_0
聊 759
勠 363
1742_7
邓 263
邗 470
邢 1466
那 1338
鸡 560
耶 1397
1397
勇 1450

(1742$_7$)
(聊) 1613
鄍 1451
1743$_2$
艰 586
1744$_0$
(又) 1014
双 1119
取 992
1744$_2$
羿 1429
1744$_7$
孑 802
1745$_0$
(聑) 240
1748$_2$
欢 522
1750$_1$
(翬) 1002
1750$_4$
翠 532
1750$_6$
(鋉) 418
1750$_7$
尹 1436
1752$_7$
(弔) 282
那 857
859
869
871
(那) 858
860
869
1760$_2$
召 1059
1527
(習) 1278
1760$_3$
(函) 471
1760$_7$
君 664
1761$_0$
矶 559
矾 334
矾 362
1761$_2$
砚 1384
砚 1135
(砲) 903
砼 689
砚 831
1180
1761$_4$
(硜) 689
1761$_7$
配 905
1762$_0$
司 1131
邵 1059
矽 1276
砌 948
970
(硏) 866
酌 1598
(碉) 866
硐 294
酮 1196
硼 908
碉 280
酗 1165
酮 507
1762$_2$
磻 779
醪 724
1762$_7$
邵 1059
码 805
郡 665
郡 1262
砀 248
确 1001
醑 1353
鄍 771
1763$_2$
碾 878
1764$_7$
酘 298
碰 306
醌 1595
1765$_4$
(碎) 473
1766$_2$
酩 843
(磆) 712
1766$_4$
硌 405
801
酪 729
(磆) 837
1768$_1$
(礙) 4
1768$_2$
砍 674
欹 400
歇 199
1768$_4$
碛 948
1769$_1$
碌 950
1769$_4$
磉 1036
1769$_9$
碌 779
788
酵 788
1771$_0$
乙 1420
丑 299
1771$_2$
卺 629
1771$_7$
己 568
巳 1422
1777$_2$
函 471
1780$_1$
疋 1372
(疋) 914
趕 984
翼 1430
1780$_4$
买 806
1780$_9$
灵 770
1790$_4$
(朵) 314
柔 1020
桑 1036
1790$_9$
录 788
1791$_0$
飘 918
1792$_7$
鹬 1119
1810$_0$
玖 204
1810$_9$
整 851
1811$_2$
玲 961
骋 1216
1811$_9$
验 1384
1812$_0$
玠 621
1812$_1$
瑜 1467
1812$_2$
珍 1536
1812$_7$
玢 82
353
鸷 1270
鸷 1270
1813$_2$
玲 769
1813$_6$
鲨 815
1814$_0$
攻 413
玫 818
政 1546
致 1561
璩 12
驳 310
1814$_1$
骈 917
1816$_2$
珞 471
1816$_7$
(琿) 961
1818$_1$
璇 1357
(璀) 204
1821$_9$
殮 753
1822$_2$
殄 1180
1822$_7$
殇 1050
(殤) 1050
矜 441
624
973
1823$_2$
(殉) 1146
1824$_0$
(攻) 677
1825$_6$
殚 240
弹 242
1156
1828$_6$
(殮) 753
1833$_4$
慈 469
1840$_4$
婺 1270
1843$_2$
聆 769
1843$_6$
聪 203
1844$_0$
孜 1601
政 389
1848$_4$
联 749
1860$_4$
暂 817
1861$_1$
砟 1510
酢 208
1624
1861$_2$
砼 1196
酏 961
碰 909
磋 213
1861$_7$
矻 697
1861$_9$
硷 590
1862$_7$
酚 353
1863$_2$
磁 200
1863$_7$
碟 749
952
1864$_0$
敌 1471
碛 310
1865$_1$
群 1002
1865$_6$
碑 263
1865$_7$
酶 819
1866$_7$
(醅) 961
1868$_1$
(碳) 1359
1868$_6$
(碛) 590
1869$_4$
酴 1205
1873$_2$
餐 1186
1874$_0$
改 382
1915$_9$
磷 764
1916$_6$
(瑙) 246
1917$_7$
珰 246
1918$_2$
琐 1148
1918$_9$
琰 1379
1922$_7$
稍 1128
1940$_0$
孙 1146
1948$_0$
耿 410
1962$_0$
砂 1040
1962$_7$
硝 1312
1963$_9$
醚 827
1965$_2$
碑 1520
1965$_9$
磷 764
1973$_2$
(裂) 643

2

2002_7
牓 37
2010_0
纩 705
2010_2
盉 488
盉 966
(盡) 966
2010_4
壬 1013
2010_5
垂 195
重 171
1571
2011_2
乖 435
统 1196
2011_5
维 1238
雏 184
缠 133
雌 200
2011_6
鲠 1513
2012_4
鲚 569
2012_7
纺 343
鲂 341
缔 268
缟 398
缡 739
鲂 900
鳙 1448
2013_2
缜 210
2014_0
纹 1249
(纹) 1251
2014_8
绞 606
绛 211
鲛 604
2019_6
鲸 634
2019_9
鳢 676
2020_2
彳 167
乡 1305
2021_2
觅 830
2021_4
住 1583
佗 1215
往 1230
1231
2021_5
隹 1594
雒 889
(雒) 889
,僮 1593
(僮) 1192
雠 175
(雠) 175
2021_7
伉 677
秃 1203
2021_8
位 1244
2022_1
停 1187
2022_2
豸 1562
2022_3
(傢) 132
2022_4
侪 132
2022_7
币 67
仿 342
秀 1348
彷 343
900
禹 1472
隽 658
(隽) 665
(鸟) 658
(禹) 1235
1241
(雋) 966
傍 38
(傭) 1448
(徬) 900
(鸠) 665
2022_8
乔 966
2023_1
僬 605
2023_2
依 1403
傀 1004
2023_6
(傯) 1428
2024_0
俯 371
2024_1
僻 915
(辭) 200
2024_8
佼 606
倖 211
2025_2
舜 1125
2026_1
信 1333
(信) 1333
倍 51
2029_4
倏 152
2029_6
倓 642
758
2030_2
乏 329
2032_3
(鳚) 569
2033_1
焦 605
熏 1364
1367
2033_2
(鲛) 454
2033_9
悉 1275
2040_0
千 953
2040_1
隼 1146
2040_2
(季) 876
2040_4
妥 1216
委 1234
1240
2040_7
孚 367
受 1106
季 571
爱 1483
叟 5
(愛) 5
(叟) 1550
(孽) 880
(雙) 1119
2040_9
乎 504
2041_5
艏 170
(雏) 184
2041_7
航 474
2042_7
舫 343
艕 38
2043_2
舷 1293
2044_1
(舜) 200
2050_0
手 1104
2050_1
鲞 174
2050_7
(爭) 1540
2051_0
忙 812
2051_2
魅 161
2051_3
(兎) 1207
2052_7
犒 679
2055_2
舜 892
2060_1
售 1108
(雠) 175
2060_4
舌 1060
2060_5
智 674
675
2060_9
香 1304
番 331
896
2061_5
雒 801
2061_7
航 393
(航) 393
2062_7
(犒) 481
2064_1
辞 200
2064_8
皎 606
2071_1
(徵) 1514
2071_4
毛 1215
毛 813
毳 211
2071_5
雔 1448
2071_6
毯 904
馓 1513
2073_0
么 1130
2073_1
鳔 605
2073_2
么 817
(么) 806
1392
幺 1392
丢 289
侬 1276
2074_6
嶂 1521
爵 659
2074_7
崚 455
2074_8
峧 603
铰 606
(崚) 1615
(敲) 1394
2076_5
馓 1161
2077_2
乔 13
2077_7
舀 1394
(舀) 127
2080_1
走 198
2080_4
天 1391
奚 1274
2081_5
(雞) 560
2090_1
乘 158
1078
2090_3
系 572
1280
2090_4
禾 487
采 113
114
集 563
(巢) 880
2090_7
乘 86
2090_9
黍 1113
2091_4
(缠) 133
2091_5
稚 1564
稺 1570
1571
2091_7
(杭) 635
2092_7
稿 398
2093_1
穗 76
2093_2
(絃) 1293
穰 1004
(穰) 1004
2095_3
(縴) 960
2096_1
稽 38
2098_6
(缋) 705
2099_9
(穗) 676
2102_7
师 1080
2108_2
顺 1125

2110_0
上 1051
止 1555
2110_2
鉦 1353
2110_7
纑 785
鱸 785
2111_1
绯 346
鲱 346
2111_2
红 414
494
虹 495
2111_4
经 284
2111_6
缸 410
缸 598
2112_1
绗 475
鲳
2112_7
与 1466
1471
1474
缅 739
1279
纳 757
鲇 1354
鲳 321
鲳 1080
缅 739
缡 1349
2113_2
纭 1492
2114_0
纤 1465
2114_3
缛 1024
2114_6
绠 410
绰 142
199
缏 76
917
鲠 410
2114_9
鲆 828
2116_0
鲇 876
2116_1
缙 631
2116_2
缅 831
2116_6
鳊 59
2117_7
鳇 1362
2118_2
缀 1322
2118_6
(颉) 1420
2119_0
虾 903
2119_1
缥 919
919
鳔 79
2120_1
步 109
俨 1382
2120_7
卢 785
2121_0
仁 1012
2121_1
仨 1030
偃 703
征 1539
徘 895
徘 895
(徼) 782
2121_2
伍 1266
(徑) 642
虚 1350
(盧) 785
(徼) 744
虩 1509
2121_4
伛 1472
侄 1555
虐 888
偃 1380
躯 989
2121_6
貊 523
(偏) 1472
偃 597
(躯) 989
2121_7
佩 1219
(佢) 992
虎 508
510
(虎) 509
(徧) 1290
甑 241
颠 1380
2121_9
伛 909
2122_0
仃 286
何 483
炯 680
2122_1
行 747
745
494
1339
衍 1383
衍 676
衙 473
衙 1485
(衙) 1359
(衔) 1115
衍 1295
街 615
衙 1308
衙 1198
衙 1371
衡 507
(衡) 169
172
(衡) 1244
衙 1595
衡 494
(衡) 1244
衙 992
2122_7
肯 687
虏 786
禹 1326
俪 744
俩 748
757
(俩) 748
757
(禹) 1326
(禹) 1326
(虏) 786
(戚) 364
儒 1021
(虧) 705
2123_1
卡 666
951
作 666
虑 791
2123_2
(很) 136
2123_6
(虑) 791
2124_0
伢 1371
佴 324
862
虔 958
鲜 469
2124_1
(虞) 185
186
2124_3
俜 886
2124_4
佞 882
2124_6
便 75
917
停 1597
2124_7
(傻) 1451
2125_3
(戴) 1145
2125_7
(虞) 185
186
2126_0
(佔) 1516
2126_1
僭 592
2126_2
佰 27
貊 849
2126_6
(徧) 59
2128_1
徙 1280
虞 655
2128_2
侦 1535
须 1350
倾 978
颅 785
颇 1241
频 921
颓 1210
颤 1588
2128_4
虞 1466
2128_6
(價) 581
623
(颖) 151
(颠) 785
2129_1
僳 920
2129_4
僳 744
僳 1141
2131_2
(鱸) 785
(鱸) 739
2131_6
(鱸) 319
2131_7
虢 458
2132_7
(鲔) 1080
2133_1
忐 1158
惩 158
2133_2
愆 955
2133_6
点 274
2134_6
(鲠) 69
(鲟) 1366
2135_3
(鱸)
2138_2
颇 966
2138_6
(颇) 1335
2140_4
婴 1350
2140_6
卓 1597
鼙 921
2140_7
舻 785
2141_2
肛 490
(艘) 785
2142_0
舸 404
2142_7
(艄) 786
2144_6
(艇) 1526
2146_4
舶 1273
2151_2
魁 757
(魁) 757
2155_0
拜 28
2156_1
梧 1267
2156_4
牺 1273
2160_0
占 1513
1516
卤 786
(鹵) 786
卣 1463
2160_1
雪 1244
(雪) 1244
2160_8
睿 1028
2163_8
舔 1180
2164_7
(战) 272
2171_2
舰 1268
2171_4
岖 989
(崛) 1370
2171_6
毡 1514
(嶇) 989
2171_8
恒 298

2172_0
钉 285
蚵 951
(蚵) 685
2172_7
屿 1471
(師) 1080
2174_0
岍 952
岍 1371
饵 321
2174_7
嶬 866
2176_1
語 1471
2177_2
齿 165
(齒) 165
2178_2
顷 983
2180_1
(覭) 1244
2180_2
贞 1535
2188_2
颊 643
2190
(未) 1109
2190_4
桌 1597
2191_2
(絰) 410
(經) 637
643
(絙) 410
稷 572
(纏) 785
(纙) 739
1279
2192_7
(綸) 757
(稐) 889
2194_0
秆 388
2194_6
(稗) 635
2194_9
秤 160
2195_3
(穢) 539
2196_0
黏 876
2198_2
颖 1444
颖 1444
2198_4
(稹) 889
2200_0
川 188
2201_0
儿 321
胤 1439
2202_7
片 917
917
(鸉) 1223
2204_7
版 32
2207_7
(牖) 1510
2210_0
纠 644
纫 1365
纭 1539
(剄) 673
劂 1507
劊 740
2210_1
丝 1131
些 1321
2210_6
盐
2210_8
(豈) 947
(豐) 356
2210_9
盆 1296
盎 1435
(鑾) 792
2211_0
此 201
纰 910
2211_2
鳃 764
2211_4
纴 1015
2212_7
绣 1349
鹭 1131
(巂) 706
2213_1
缠 1364
2213_2
(鯈) 808
2213_6
蚩 163
(蠁) 808
2213_7
缃 1438
2214_0
纤 960
1293
纸 1557
2214_4
绥 1145
绥 1027
2214_7
绶 1108
缓 524
2216_1
鲔 504
鲔 1427
2216_3
缁 1601
2216_9
缮 333
333
2217_2
细 186
鳐 1393
2218_2
崁 675
2219_3
鲧 454
2219_4
稣 1139
缫 1037
2220_0
廾 898
刎 1250
刿 454
(劇) 454
制 1562
例 746
侧 123
1507
1512
俐 746
倒 250
254
(劇) 656
劓 1427
2220_7
岁 1145
岑 125
2221_0
仳 914
(亂) 793
2221_2
(兇) 1343
(卮) 1215
毙 67
能 871
彪 78
2221_3
佻 1180
2221_4
(托) 1215
任 1013
1014
(牦) 1296
毡 1035
(毡) 1035
崖 1370
2221_5
崔 210
催 210
2221_7
岚 719
凭 928
鼯 1251
2222_1
所 1148
斯 962
嵛 1467
2222_7
岗 393
(崗) 393
(岗) 391
嵩 303
(嵩) 1586
(崙) 795
崩 58
偶 1472
偕 1604
鼎 287
鸭 1601
1618
嵩 1136
(偶) 1239
(僑) 966
禡 1274
鼯 1274
(鵠) 792
2222_8
侨 966
2223_0
鲲 425
2223_2
仫 856
2223_4
伬 136
2224_0
仟 955
低 263
(舰) 267
2224_1
岸 11
侹 1189
2224_4
倭 1252
2224_7
岌 564
俘 368
(後) 501
偶 154
(傻) 1042
2224_8
(巖) 1377
2225_2
辟 191
2225_3
(巖) 1145
崴 1220
1233
(巖) 1145
2226_2
偕 1322
2226_4
循 1365
2227_0
仙 1290
2227_2
猺 1393
(猺) 1393
2227_7
庙 706
2228_4
俣 1274
俣 1274
(嶽) 1488
2228_5
(僕) 935
2228_9
(炭) 1159
2229_3
(係) 1280
(絲) 830
2229_4
(保) 114
2230_0
剗 965
2232_7
(篇) 1131
(鸞) 792
2233_1
恁 871
881
熊 1345
(態) 1155
2233_4
悉 66
2233_6
思 1497
2233_9
(慈) 1357
(戀) 753
2234_7
(鱒) 89
2238_6
(鑽) 772
2240_1
毕 66
2240_4
(孌) 792
2240_7
(孿) 792
2240_8
崇 1615
(變) 73
2241_0
乳 1024
舭 64
2241_3
巍 1234

2244_1
巽 782
艇 1189
2244_7
(艸) 121
舨 31
2247_0
舢 1045
2248_9
炭 1159
2250_0
犁 739
2250_2
犨 148
(犧) 792
2250_4
举 1059
(峯) 358
2251_0
牝 923
2251_3
覓 1237
2251_4
牦 815
2252_1
嶄 1515
2254_0
牴 267
2255_0
掰 21
掰 403
2255_3
(戴) 316
2260_0
刮 433
2260_1
旨 1557
昔 1089
皆 1601
岩 14
(皆) 1604
皆 1601
皆 906
2260_2
岩 1378
岩 1182
皆 614
碧 1513
(窗) 1278
2260_7
圖 432
2261_0
乩 557
乱 793
2261_7
皃 3
2261_8
(皚) 3
2262_1
苛 684
2264_0
舐 1100
2264_6
瞬 612
2264_7
皈 451
2265_3
戴 560
2266_1
皆 1601
2266_9
皤 929
2270_0
刨 48
901
剖 673
2271_0
匕 62
比 62
毗 152
毗 1601
2271_2
岑 795
皂 142
2271_4
忙 1215
任 1015
2271_7
岂 947
邑 16
邕 1448
2271_8
嶝 262
2272_1
断 305
(斷) 305
斷 1435
2272_7
节 815
(節) 612
966
顒 993
2272_8
峤 612
966
2273_2
崑 722
(製) 1562
2273_4
张 1519
2274_1
牌 67
2274_4
铗 869
2274_7
饭 338
2276_4
恬 1180
2276_9
蟠 89
2277_0
山 1043
凶 1343
由 700
卯 444
2277_2
出 177
恤 315
(櫛) 792
2278_2
嵌 675
960
嶔 972
2278_4
铁 1476
2279_1
嵝 1 078
2279_3
繇 1393
1458
1575
2280_0
剧 591
2280_2
费 1601
赁 767
2280_9
炭 1159
(災) 1496
2285_3
(幾) 557
568
2288_1
巍 1419
2288_2
巔 273
2290_0
利 745
剩 1078
剿 ...
609
2290_1
巢 1146
崇 170
2290_3
幽 248
幽 1452
幽 82
2290_4
崇 291
柴 132
梨 739
(犁) 1183
(巢) 146
(樂) 730
1490
(巢) 792
2290_6
(東) 291
2290_9
泉 789
2291_0
秕 64
2291_3
秩 1164
(繼) 574
2291_4
(紕) 1015
2291_5
(種) 1570
1571
2292_2
彩 114
2292_7
秒 539
(綢) 58
59
2293_0
私 1130
2293_2
(松) 1136
2293_7
(穗) 1249
2294_7
稈 365
(稱) 152
153
2296_2
(稽) 612
2296_4
(縉) 837
2297_0
(秈) 1290
2297_7
稻 255
(縚) 1163
稻 1165
2299_3
(絲) 1131
2299_4
(綵) 114
2300_0
卜 94
95
2302_7
牖 1463
2305_3
(戔) 584
2310_1
叁 1035
2310_4
垒 329
垒 733
2311_2
竺 1582
鸵 1216
鱿 1455
鸵 525
2312_2
鲹 1068
2312_7
编 69
鳊 69
2313_5
鳃 389
2314_2
缚 373
2314_4
鲛 8
2314_7
级 367
鲅
鲛 89
2315_0
线 1300
绒 1019
绒 584
鳀 552
2316_0
给 238
鲒 1153
2316_2
缩 1140
1147
2316_4
绤 778
2317_7
绾 1225
2318_1
绽 1518
缤 82
2318_2
鲈 1476
2318_4
(獃) 234
2318_6
缤 1379
2319_1
综 1509
1610
2320_0
仆 834
835
外 1220
伦 1333
2320_2
参 116
125
1067
(参) 116
125
1067
2321_2
允 1493
伫 1582
优 1451

(2321_2)
佗 1216
倥 691
㑹 647
2321_4
佬 782
侘 130
2321_5
(傕) 430
2322_1
(佇) 1582
2322_7
偏 915
(徧) 75
2323_2
很 755
傢 776
2324_0
代 236
2324_2
傅 373
2324_7
俊 665
2325_0
伐 329
伴 851
戕 962
俄 316
俄 1497
㦸 1501
(戲) 505
1281
(戲) 505
1281
2326_4
(僣) 1495
1500
1501
2327_7
倌 438
2328_1
傧 82
2328_6
伏 368
(狀) 1593
俟 943
1135
(獻) 1297
2328_6
(儐) 82
2329_9
㑹 988
2332_2
(鬯) 1068
2332_7
(鷲) 317
2333_1
黛 237
2333_6
怠 237
2333_8
然 1003
2335_0
(鱖) 317
2340_0
处 185
186
2340_2
(笨) 580
2341_2
龍 215
2342_7
艑 75
2344_0
弁 76
2344_7
发 325
331
2350_0
单 851
856
2350_4
华 595
2351_4
犍 813
魅 18
2351_5
魅 1350
(魅) 1473
2352_7
犏 915
2354_7
牴 1604
2355_0
我 1252
2360_0
台 1252
2360_4
咎 649
昔 1500
2360_8
畚 57
2361_2
皖 1225
2365_0
战 1517
(鱖) 1295
2371_2
蛭 691
2371_5
(毬) 1019
毬 851
2371_9
(毬) 988
2372_7
峬 94
铺 96
2373_2
袋 237
2374_2
博 92
2374_7
峻 665
俊 665
2375_0
钱 592
峨 316
饿 319
鐵 1273
2376_0
饴 1419
2377_2
岱 273
2377_7
馆 443
2378_4
岷 1380
(鰵) 1380
2380_2
[illegible] 237
2380_4
矣 1422
2380_9
臭 1153
2390_3
黛 1273
2390_4
臬 1280
秘 606
829
2392_1
(紵) 1582
2392_2
穆 118
(穆) 118
2392_7
稐 72
2393_2
粮 721
稼 581
2395_0
(織) 1550
(纖) 1293
2395_3
(綫) 1300
2396_1
稽 557
944
2397_2
秸 557
2398_6
(縯) 82
2399_4
秣 1113
2402_7
帅 1118
2408_4
牍 300
2408_6
(牘) 300
2409_4
牒 284
2410_0
纣 1575
鲋 378
鲋 1089
鲗 1245
2411_1
靠 678
2411_2
(黭) 1383
2411_4
绂 435
鲑 449
1322
2411_7
绁 1326
2412_1
绮 947
2412_7
纳 859
绞 698
绨 163
(動) 292
鲔 1239
鲫 731
2413_2
纮 499
2413_5
鲑 752
2413_8
绌 234
2414_7
岐 941
皱 1575
绫 768
皱 913
鲛 768
鳆
鳆 510
2415_3
(蠔) 836
2415_6
绛 687
2416_0
绪 1354
2416_1
结 612
615
鲒 615
鲭 943
鲠 1279
2417_0
绀 391
2418_1
缜 1536
鲑 941
2418_2
鲩 355
缵 1618
2418_4
续 1355
2419_0
绌 148
766
2419_4
鲽 284
2419_6
缭 759
2420_0
什 1070
1086
付 376
豺 132
射 1063
觧 508
2420_3
仪 1418
2421_0
化 511
519
仕 1095
(壯) 1593
2421_2
他 1150
先 1290
佐 1622
佬 729
佻 1066
值 1554
(犹) 240
(侥) 607
1392
2421_4
佳 577
僅 1152
2421_5
僅 659
(僮) 627
631
(獾) 522
2421_6
俺 8
2421_7
仇 175
989
鸱 989
2422_1
倚 1420
徛 571
觭 557
2422_7
仿 731
伪 1239
(偽) 1239
(佈) 109
侍 699
侑 1464
(勧) 626
(備) 53

(2422₇)
働 294
2423₁
德 257
2423₂
佚 989
依 885
2423₅
(健) 1151
2423₈
侐 1151
2424₀
攸 886
(妝) 1591
2424₁
侍 1095
待 234
237
(倖) 1342
(僻) 174
2424₄
倂 57
2424₇
伎 570
彼 64
彼 64
(皴) 1509
2425₀
侔 147
2425₆
(偉) 1239
2426₀
佔 424
432
佑 1464
儲 184
(貓) 813
815
2426₁
佶 562
借 622
僖 1271
(牆) 962
2426₄
偌 1029
2428₁
供 414
420
徒 1204
倩 273
2428₂
債 355
2428₆
(贊) 1500
2428₈
(俠) 1283
2429₀
休 1346
(牀) 193
鉚 1347
2429₁
倏 860
2429₆
僚 759
2429₈
(倏) 717
(徠) 717
2432₇
(勳) 1364
2433₁
德 1156
2433₂
(憊) 53
2433₇
(甜) 950
2434₁
(鰣) 1089
2440₀
升 1076
2440₁
华 516
520
2440₈
舣 1420
2441₂
勉 832
2443₂
艨 824
2444₇
舨
皴 211
(皺) 1575
2446₁
(牆) 962
2451₀
牡 852
魁 706
2451₂
(牠) 1150
2451₈
(魈) 937
2452₁
犄 557
2454₁
特 1166
2454₈
(牪) 812
2456₀
牯 428
2456₁
犄 433
2458₄
铗 300
2458₆
(锁) 300
2460₁
告 398
2462₇
劬 992
2466₁
皓 481
2467₀
甜 1178
2471₀
毗 152
2471₁
秩 1296
2471₂
犗 1402
(峴) 1392
(鹹) 1394
2471₅
僅 627
2471₆
鹹 1373
嶝 129
犗 126
2471₈
犗 1425
2472₁
崎 942
畸 1420
2472₇
幼 1464
(帥) 1118
崂 724
峭 1313
嵽 284
(嵽) 284
2473₂
(装) 1591
2474₁
峙 1095
1560
2474₇
岐 941
悖 88
峻 735
2476₀
岾 510
2476₁
嵽 234
酷 1506
2478₁
鹼 184
2478₄
镆 846
2478₈
(峽) 1283
2479₄
嵘 1019
2479₈
(峽) 717
2480₂
货 552
赞 1500
2480₄
奘 1502
1592
2490₀
科 681
2491₂
植 1551
(绕) 1006
2492₇
稀 1275
(勦) 144
609
2493₂
秧 885
2493₅
(缝) 234
2494₇
(稜) 735
768
(穫) 551
2495₆
(緯) 1239
2496₁
秸 612
稹 1038
(穉) 1038
2498₁
(穇) 1536
2498₆
(續) 1355
2499₄
(繫) 1326
2500₀
牛 882
2510₀
生 1072
2510₆
绅 10\66
2511₀
牲 1066
2511₂
绕 1106
2511₇
纨 1225
纯 197
鈍 1213
2511₈
鱄 742
2512₇
纬 1239
绋 370
绪 960
鲋 370
鲔 978
1540
2513₇
缋 960
2516₀
绌 173
(绌) 175
鈾 1458
2516₈
鲔 197
2518₀
铁 1563
缺 661
2518₂
绩 554
缋 539
2519₄
练 753
2520₀
仗 1522
件 595
舛 191
2520₆
伸 1571
仲 1066
使 1090
2520₇
律 791
(律) 1604
2521₂
侥 607
1392
(儘) 628
2522₇
件 1239
佛 363
370
佛 370
俜 923
倩 960
2523₀
体 1161
1171
(躰) 1171
2523₂
传 189
1590
俅 79
(儂) 885
儹 886
2523₃
德 539
2523₆
触 186
2524₀
俜 174
健 595
2524₃
(俜) 189
1590
2524₄
(僂) 782
790
2525₃
俸 363
2526₀
仙 1575
2528₀
佚 364
佚 1427

(2528_0)
侠 1283
觖 66?
2528_1
健 6 18
2528_2
馈 1513
馓 1210
2529_0
休 1577
[illegible] 717
2529_4
(傑) 619
2529_6
觫 1141
2529_9
傢 234
2546_0
舳 1579
2546_6
艏 121
2551_0
牲 1076
2551_9
魅 821
2554_0
键 586
959
2555_0
犇 55
2560_1
雋 1077
2571_2
峣 1392
饶 1005
2571_4
毽 595
2571_7
饨 1213
2573_2
(嶢) 866
馕 866
2573_6
蚀 1090
2574_4
(嶸) 783
2576_0
岫 1348
2578_0
峽 1283
2578_2
馈 708
2579_0
峄 717
2579_6
馅 1141
2580_0
失 1(80
2580_7
肆 1428
2590_0
朱 1576
2590_4
桀 619
2590_6
种 170
1570
1571
(纯) 1326
2592_7
秭 1602
(缡) 1349
2593_2
(穗) 885
2593_3
穗 1146
(繐) 1146
2594_4
(缕) 790
2596_0
釉 1464
2598_0
秩 1385
秩 1563
2598_6
(稹) 554
2599_0
秣 848
2599_6
(练) 753
2600_0
旧 648
白 21
自 1605
囟 1335
囱 203
2602_7
粤 1488
2603_0
臆 192
2604_0
牌 895
2610_0
细 1281
绷 1432
缃 1304
2610_2
鲌 93
2610_4
皇 530
堡 44
95
936
2611_0
组 1518
2611_2
绲 454
缊 1490
1494
鲲 708
鳇 1246
(觐) 571
2611_4
缌 850
2611_5
鲤 742
2611_6
绳 1077
2612_7
绢 658
绢 433
绵 830
缉 1151
纲 1076
鳆 319
鳎 1115
2613_0
缃 1130
鳃 1031
2613_2
缎 524
鳜 1233
2614_1
缉 561
939
2614_7
缓 811
鳆 809
2616_0
鲳 136
2618_0
织 1550
2618_1
缇 1171
鳀 1171
2619_2
缘 1299
鳊 998
2619_3
缨 733
2619_4
缲 965
(缲) 1037
2619_9
鳎 440
2620_0
佃 279
1179
伽 380
579
969
徊 521
537
(個) 404
2620_2
伯 28
92
2621_0
但 243
2621_2
皃 816
侃 674
貌 816
貔 912
(覕) 152
(覷) 990
994
(覷) 990
994
2621_3
傀 451
707
2621_4
徨 531
2621_5
俚 742
(僱) 798
2621_6
俛 838
2622_1
鼻 60
2622_7
帛 92
俜 798
偶 891
偈 571
619
(觸) 186
2623_0
偲 111
1129
(德) 1611
2623_2
假 1233
假 1356
2624_0
伸 62
2624_1
得 256
259
2624_7
傻 1042
2624_8
(僵) 1382
2625_6
(卿) 315
(觶) 1564
2626_0
侣 791
倡 142
(鲳) 418
儡 733
2628_1
促 208
2628_4
俣 1472
2629_3
僳 732
2629_4
保 42
倮 798
(躶) 798
2633_0
息 1276
(悳) 203
憩 950
2635_6
(鲟) 1078
2640_0
(阜) 1505
卑 49
2640_1
(鼻) 1619
鼻 398
2640_2
舶 93
2640_8
皋 398
2640_9
(皐) 398
2641_3
魏 1244
2641_4
艙 531
2642_7
艏 1151
2651_3
鬼 451
2659_3
猓 733
2660_0
鼠 1179
2660_1
雷 955
2661_3
魄 93
932
1217
2664_8
皞 481
2671_2
馄 543
2671_3
穗 1031
2671_4
皂 1505
馄 531
2672_7
蜗 1467
俜 798
(鹔) 319
2674_1
(蟀) 1429
2674_7
镂 809
2675_0
岬 580

2678_1
龌 198
2679_4
保 459
皋 881
2680_4
臭 176
1349
2680_9
煲 39
2690_0
和 487
489
507
546
552
(细) 708
2690_2
泉 998
2690_4
臬 881
2691_4
程 158
2692_2
穆 856
2693_0
(总) 1610
2693_6
(缨) 964
2694_0
稗 29
2694_1
(稈) 388
(绎) 1429
(释) 1099
2694_7
稷 571
2696_0
稆 791
2698_0
积 554
2699_4
稞 618
(缘) 44
2703_2
(总) 192
2707_0
归 449
2710_2
血 1325
1362
(盆) 1226
盘 896
(盘) 896
2710_3
盅 1280
2710_4
坚 585
(垦) 688
壑 489
2710_6
鱼 1468
鉴 116
2710_8
竖 1115
2711_0
(凯) 673
颯 1083
2711_2
纽 884
绲 590
组 1617
经 637
643
衄 888
鲍 48
鲵 1239
鲍 832
鲵 873
2711_4
鲣 585
2711_7
纪 568
572
绝 661
(龜) 451
664
987
(鼋) 1383
2712_0
匀 1492
约 1392
1486
纫 1014
纲 393
(卸) 1354
纲 643
纳 1359
钧 249
绷 58
59
绸 175
绚 1165
帥 1439
鲷 1196
鲷 280
2712_2
纾 1111
缪 835
844
851
2712_7
乌 1254
1270
鸟 280
879
邬 1255
邹 1613
鸽 184
鸳 1478
绑 37
(邺) 1458
鲔 1450
(歸) 449
鄞 357
2713_2
缘 1483
2713_3
终 1569
2713_5
缝 362
363
2713_6
鑫 1569
(鳖) 596
蟹 1327
蠢 739
742
2713_7
缉 1595
2714_0
缴 1613
鳜 1613
2714_2
鳍 596
2714_4
缨 1441
2714_7
级 564
缎 306
缀 1595
鲟 1366
鲢 1283
2715_4
绎 1429
绛 600
2716_2
绍 1059
鲷 1278
2716_4
络 730
801
缙 837
2717_7
刍 184
绉 1576
2718_2
欤 1466
2718_4
缑 421
2719_1
缥 115
2719_4
绦 1163
鲦 1181
2719_9
绿 789
791
録 789
2720_0
夕 1276
2720_7
伊 1415
多 312
2721_0
(九) 334
亿 1428
仇 1521
佩 906
2721_2
危 1234
倪 875
倦 453
徂 208
径 642
俛 372
832
倪 873
(龟) 206
巍 990
994
(龜) 888
2721_4
偃 1253
2721_7
鬼 369
(鬼) 369
(龜) 838
2722_0
勿 1269
们 823
仞 1014
仰 1389
角 789
向 1309
佣 1448
1451
徇 420
彻 148
伺 203
1135
侗 294
1196
1197
徇 1367
(徇) 1367
侗 934
豹 47
偶 1173
御 1475
(狗) 422
翔 539
(翻) 539
鹆 499
2722_2
仔 1470
修 1347
僚 788
2722_7
仍 1015
角 608
659
肾 1071
侈 165
帑 1478
倾 1450
躬 418
偏 652
貂 363
鸽 786
(鹤) 786
俪 1397
倏 1347
(倘) 1575
(胄) 1344
鸽 1347
鄙 1472
鹑 151
倘 1313
(乡) 1305
(卿) 1309
鹭 1419
2723_1
鹞 1110
2723_2
很 491
象 1209
傀 1611
(衆) 1571
象 1309
像 1310
(像) 1309
2723_3
佟 1196
2723_6
(鹞) 1181
2724_0
仅 627
631
俏 1573
俶 186
1173
(叔) 1509
2724_2
(将) 596
599
961
2724_7
仔 1601
1603
(仔) 1497
伋 564
役 1428

(2724_7)
侵 972
殷 1375
1432
1438
假 580
582
僝 134
(叛) 464
2725_2
解 619
623
1326
2726_1
詹 1514
儋 241
2726_2
貂 279
2726_4
佫 489
倨 656
(倳) 53
貉 477
488
(貉) 849
2727_2
倔 661
663
2727_7
佾 1575
侶 1135
2728_1
俱 649
655
儗 874
2728_2
欥 194
歔 1352
2728_4
侯 499
500
候 500
(俟) 1325
俠 1110
(猰) 1372
2728_9
(俠) 1110
2729_1
僚 167
2729_2
你 874
2729_3
(絛) 1163
2729_4
(條) 1180
躲 315
(躲) 315
2730_3
冬 291
2731_2
(覞) 1427
2731_4
(鯁) 585
2732_0
勺 1058
2732_7
(鳥) 1254
1270
(鳥) 280
879
(鄡) 1255
鶴 605
2733_1
怨 1485
熬 739
2733_2
忽 505
(忽) 203
2733_3
(愁) 688
2733_4
怒 875
盤 1432
2733_6
(魚) 1468
魯 53
2733_7
急 565
2733_9
您 881
2734_2
(鰭) 596
2734_6
(鯣) 1366
2738_1
(鯩) 1354
2739_4
(鰷) 1181
2740_0
身 1066
2740_1
(処) 185
186
2740_7
阜 378
竄 1345
2741_2
免 831
覞 594
艋 825
2741_3
兔 1207
2741_4
艉 1241
2742_0
匆 644
匆 203
匆 907
翱 12
(翱) 12
2742_7
务 1268
邪 368
鸨 45
(鄒) 184
鄆 912
鵰 1573
(鄒) 1613
鵯 49
(鵰) 184
2744_0
舟 1573
2744_2
(彝) 1419
2744_7
般 31
89
898
(般) 31
艘 1138
2744_9
彝 1419
2746_1
船 190
2746_3
(艙) 789
2750_2
(犁) 739
2750_6
盤 898
2750_7
争 1540
2751_2
翹 1231
2752_0
初 1014
物 1269
2752_7
(邦) 36
(犈) 206
鵝 317
2758_1
俱 655
2760_1
督 1478
魯 786
督 129
(鄨) 1307
2760_2
名 841
磐 898
2760_4
各 404
405
备 53
督 298
(醬) 599
2761_2
覕 133
2762_0
句 420
655
(句) 420
423
旬 1465
何 279
的 258
265
272
匐 495
匐 366
翻 331
2762_7
郃 1153
郎 1277
郇 524
1365
郜 399
鵪 992
鵠 433
够 422
鵠 430
507
鄱 929
鸝 333
2764_0
(歡) 1028
2771_0
饥 560
凯 673
飄 1393
2771_2
包 39
舰 1299
饱 44
覞 571
覞 1564
覞 653
覞 41
(遙) 1020
2771_3
艟 134
2771_4
醒 1253
2771_6
龟 451
664
987
稚 789
2771_7
屺 947
色 1038
1043
鼿 21
2772_0
勾 420
423
幻 526
匂 383
匈 1344
峋 421
匍 1164
饲 1135
峒 294
1196
峋 1365
饷 1308
鹕 507
(鹕) 178
2772_7
觴 1162
1341
郜 183
岛 251
(島) 251
饋 429
鵠 955
鸝 1397
2773_2
衆 879
覞 1435
(覞) 688
餐 115
(饗) 1308
2773_3
峰 1196
饸 134
2773_7
馈 307
2774_0
(収) 1100
2774_7
峴 837
毁 452
馊 1138
2775_0
峒 852
2775_2
嶂 1327
2775_4
峄 1429
峰 358
2775_7
峥 1541
2776_2
(紹) 1182
韶 1182
馏 778
779
嵩 1278
2776_4
恪 731
2776_7
帽 819
2777_2
嵒 661
(舉) 13
2777_7
陷 1299

2778_1
馔 1591
(嶼) 1471
2778_2
饮 1435
1439
飲 674
歃 1042
2780_0
久 646
2780_2
欠 960
负 378
贤 1295
2780_4
奂 525
(奐) 525
奥 13
(奬) 598
2780_6
贵 1434
2780_9
炙 646
炎 1564
2782_7
(鶏) 560
挪 214
1501
2788_1
疑 1419
2788_2
(欺) 702
欸 3
4
319
2790_1
祭 571
1513
(禦) 1475
2790_2
尔 322
尒 381
(漿) 596
2790_3
紧 627
(縈) 898
2790_4
条 1180
枭 1313
(梟) 1313
(梨) 739
粲 118
(粲) 538
粲 898
(槳) 598
2790_9
黎 739
2791_2
规 798
租 1515
鼇 881
2791_3
(纔) 112
2791_5
(糶) 1183
2791_6
稚 987
2791_7
(縄) 1077
(穉) 987
2792_0
(剝) 649
稠 175
(網) 1231
(綱) 393
2792_7
郑 1577
移 1418
(編) 433
(緇) 1576
2793_7
稳 1249
2794_0
叔 1109
2795_4
释 1099
2795_9
(釋) 1564
2796_3
(穡) 791
2799_1
穄 572
2799_2
称 152
153
(称) 160
2799_4
(稑) 315
(繼) 1163
2806_3
临 766
2810_0
纵 1612
2810_1
监 584
593
鉴 748
2810_9
鉴 592
2811_1
鲜 1510
2811_2
纶 441
795
绚 1083
缆 719
缊 1425
2811_7
纪 401
488
2812_2
纱 1537
2812_7
纷 624
纷 353
绨 1169
1173
鳞 1251
2813_2
绘 541
鲶 700
2813_7
缏 583
2814_0
缴 607
1599
2814_7
馥 376
2815_1
鲜 1292
1296
2815_3
2816_1
给 406
568
缮 1048
鳝 1048
2816_6
缯 1508
2816_8
绘 1281
2817_7
2820_0
似 1100
1135
2821_1
作 1621
1624
(作) 1626
2821_2
伦 795
伧 119
152
倪 1211
1213
览 719
2821_4
佺 998
2821_7
仡 401
1427
2821_9
俭 590
2822_0
价 581
622
623
2822_1
俞 1189
(貐) 1472
2822_7
份 356
伤 1050
(傷) 1050
俏 1427
俤 269
(倫) 795
觞 1050
(觴) 1050
2823_2
(公) 1564
伶 770
俭 700
飧 1146
飧 1308
2824_0
仵 1267
攸 1453
做 1626
(做) 342
做 13
敖 607
徵 1234
徼 639
徼 607
(徹) 148
徵 1557
(徵) 1439
徼 607
612
徼 533
(徼) 1469
(徼) 818
2824_1
(併) 87
2824_7
(復) 374
2825_1
佯 1387
徉 1387
胖 1501
(鮮) 619
623
2825_3
(儀) 1418
2825_6
觯 1564
2825_7
俑 1267
2826_6
僧 1039
(僉) 700
嬗 354
2826_7
(傖) 119
152
2826_8
俗 1139
2828_1
(從) 204
204
2828_6
(儉) 590
2829_4
徐 1352
2832_7
(鯫) 1171
2833_2
(鮫) 876
2833_4
悠 1453
煞 1041
1042
(憨) 158
2833_8
(慫) 1137
2836_4
(鯖) 987
2836_6
(鰌) 700
2840_1
(鏏) 1137
2841_1
鲜 1506
2841_2
舱 120
艙 126
(艙) 594
2842_7
(鶏) 1151
2843_2
(然) 190
龄 770
2845_3
(熊) 1420
2846_2
艄 1104
2846_7
(艙) 120
2849_4
舒 1468
2854_0
牧 856
2855_3
(後) 1273
2861_2
趧 214
(趧) 214
2863_7
(鮮) 589
2864_0
(敓) 696
敓 265
徼 607

2864_7
馥 376
2868_6
(鹼) 590
2870_0
以 1420
仜 1135
2871_0
(厷) 1229
2871_1
岸 1624
(岸) 1506
2871_2
嵁 214
嵰 1346
2871_6
毚 935
2871_7
屹 401
1427
氕 1281
乾 488
2871_9
嶮 1296
(嶮) 1435
2872_0
豃 1326
2872_7
饬 167
饰 1100
2873_2
岭 772
嵧 1600
龄 770
2874_0
收 1100
徹 1035
2874_1
饼 85
2876_1
饴 488
2876_6
嶒 125
2876_8
峪 1475
2878_6
(嶮) 1296
2879_4
馀 1468
2886_8
豁 1274
2891_2
税 1124
(缵) 719
2892_7
(綸) 441
795
2893_2
稔 1013
2893_3
穖 1145
2893_6
(綷) 1610
2894_0
(缀) 1561
(缀) 1035
2896_6
(缩) 541
2898_1
(缀) 1612
2910_9
(鏊) 965
2911_2
绕 705
绕 999
鱿 531
2911_9
继 574
2912_0
纱 1040
纱 835
2912_7
绡 1312
绡 1051
鹭 987
2914_4
缕 790
2915_0
绊 35
衅 1335
2915_9
鳞 765
2918_0
鲅 987
2921_2
倦 658
倪 1162
觥 417
2922_7
俏 968
倘 138
1162
徜 138
(帑) 965
躺 1162
2923_1
(傥) 1162
2923_2
偿 137
2923_8
傥 1575
2924_4
偻 783
790
2925_0
伴 35
2926_6
傥 247
2928_0
伙 549
伛 175
968
2928_6
(赏) 137
2928_9
侠 1157
2933_8
愁 175
2942_7
艄 1058
2951_2
魈 1312
2971_7
鹫 1575
2971_8
毯 1158
2972_7
峭 968
(崚) 724
2974_4
嵝 783
2975_9
嶙 764
2978_9
(鹼) 1384
2979_4
(蟀) 1019
2992_0
秒 835
2992_7
稍 1057
1058
2998_0
秋 986

3

3002_7
穹 985
3010_1
泸 135
3010_2
宜 1416
空 689
691
3010_3
宝 41
3010_4
窒 1092
窒 1561
塞 1031
1038
3010_6
宣 1355
3010_8
窒 297
3010_9
鉴 776
3011_2
流 774
漉 786
3011_3
窕 1182
3011_4
注 1582
(窪) 1218
漉 133
3011_5
准 1595
淮 520
滩 1156
(灘) 1156
(滩) 135
滩 1238
滇 1193
滩 1143
(灘) 738
3011_6
澶 133
3011_7
沉 475
溷 1442
3011_8
泣 947
(泣) 744
3012_1
淳 1187
3012_3
(齐) 567
568
3012_4
济 567
568
3012_7
写 283
泻 967
消 1472
湾 1223
漓 738
滴 479
滂 899
鸯 952
滴 263
鹭 1293
3013_0
汴 73
3013_1
澹 76
3013_2
泫 1359
滚 454
(滚) 454
(滦) 476
灘 330
澴 1004
3013_6
蜜 829
3013_7
漆 749
3014_0
汶 1250
3014_1
澼 915
3014_6
淳 1518
3014_7
淳 197
渡 302
液 1399
(浸) 632
寝 974
3014_8
洨 1313
淬 210
3016_1
涪 365
3016_3
滴 185
3016_5
溏 1160
3019_1
凛 767
3019_4
滦 792
(滦) 767
3019_6
凉 754
757
(凉) 754
757
3020_1
宁 881
882
(寧) 881
882
3020_2
寥 760
3020_7
户 509
穿 1276
3021_1
窄 1513
扉 345

(3021₁)
(龍) 172
3021₂
宪 1223
宛 1226
宪 1297
宽 701
3021₃
(寬) 701
3021₄
寇 695
3021₅
庭 430
窿 781
3021₇
(穴) 1019
(戾) 318
庶 510
3022₁
窖 1467
3022₇
帘 748
祊 58
房 341
肩 584
宵 1464
扁 71
915
扃 643
宵 1311
窈 1252
(窩) 1252
廖 1418
扇 1043
1048
(甯) 881
886
寓 1474
禘 268
窩 665
(窮) 985
(禡) 739
祓 621
寡 434
3023_2
疟 1218
家 574
623
庾 1420
宸 150
窟 1470
禳 1004
禳 1004
3024_1
穿 188
3024_7
庾 564
庠 509
(寢) 974
3024_8
(竅) 967
3025_3
成 156
3025_4
裨 698
3026_1
廨 1267
3026_2
宿 1139
1348
3026_7
启 943
3027_2
窟 696
3028_4
戾 744
3028_6
(寅) 82
3028_9
庾 1379
3029_4
癑 1424
裸 1495
3029_5
瘁 821
3030_1
迈 473
(進) 629
遵 1513
3030_2
之 1547
宦 72
遥 1169
(適) 1099
3030_3
迹 554
寒 469
遮 1528
3030_4
这 1531
1533
避 68
3030_6
(這) 1531
1533
3032_7
(寫) 1325
3033_1
(窯) 1392
3033_3
(窓) 192
3033_4
宓 829
3033_6
塞 687
(憲) 1297
(寬) 192
3033_9
癒 1276
3034_2
守 1102
3040_1
宇 1470
宰 1497
(準) 1595
3040_4
安 6
宴 1384
婴 658
(窶) 656
3040_7
字 1603
(妾) 1138
(婁) 1119
3040_8
窣 1138
3041_3
(宛) 1478
3041_4
宠 172
3041_7
宄 452
究 643
3042_7
穷 985
3044_7
寂 1619
3050_2
牢 723
寨 952
3050_6
审 1070
窜 209
塞 8
3055_3
(窘) 639
3060_1
客 609
窘 1364
1438
赛 587
3060_2
宕 247
窗 192
3060_4
客 686
3060_5
宙 1575
害 468
3060_6
官 418
富 373
3060_7
窖 1002
窘 643
3060_8
窟 1392
容 1017
3060_9
(審) 1070
3062_1
寄 570
3071_2
它 1150
宦 525
宦 1417
(竄) 209
3071_4
宅 1512
3071_5
谁 1063
1120
3071_7
宅 1218
宅 1595
(竈) 1504
3072_2
谚 1383
3072_7
访 342
窃 970
窈 1394
谛 268
谤 38
谪 1529
3073_1
谯 966
(譙) 968
3073_2
宏 498
良 754
寰 524
褒 952
3074_7
谆 1595
3074_8
谇 1145
3076_1
谙 8
谐 300
3077_2
密 829
窑 1392
(窯) 1392
3077_7
官 437
3078_2
该 381
3079_6
谅 757
3080_1
定 287
宾 82
寝 1087
寘 1559
寝 587
3080_2
穴 1361
资 204
赛 1032
3080_4
实 1083
突 1203
寞 849
窦 297
3080_6
寅 1434
(實) 1083
(賓) 82
(寶) 41
(寶) 41
(寶) 297
3080_9
灾 1496
3081_2
窥 705
3090_1
宗 1609
察 129
3090_2
永 1449
3090_4
宋 1137
案 8
(案) 9
寒 114
115
寨 681
寨 1513
3090_6
寮 759
3092_7
窝 970
3094_7
寂 568
3098_2
寮 703
3110_7
泸 785
3111_0
汇 538
沚 1555
3111_1
滙 703
(滙) 538
(灘) 780
1119
(溼) 748
(澁) 1038
3111_2
江 391
江 597
沍 510
(沍) 510
沅 1479
沃 1264
(涇) 637
溉 383
(瀘) 785
(灑) 1030

3111_4
汪 1229
沤 890
891
汪 1370
湮 1374
(湮) 1432
(湮) 1079
3111_6
恒 522
(溫) 890
891
3111_7
溉 892
溉 458
3112_0
汀 1186
河 483
3112_1
涉 1061
3112_7
污 1253
(污) 1253
沥 1229
沔 831
沥 748
沔 320
浉 1080
(浉) 1080
滆 402
滑 197
(溷) 828
溷 1021
溷 828
潔 958
潴 20
3113_1
滤 791
3113_2
沄 1491
涿
(涨) 1521
1522
湛 1491
滤 655
3113_6
(滤) 791
3113_8
添 1178
3114_0
汗 470
471
(汗) 1253
(沂) 952
洱 322
3114_1
(滆) 1062
3114_3
潯 1024
3114_6
淖 867
潭 1158
3114_7
滠 1062
3114_9
滹 504
3115_0
洋 895
3116_0
沾 1513
(滷) 786
3116_1
浯 1262
(潛) 957
3116_2
湎 831
3116_4
洒 1030
酒 644
3116_6
滆 66
3116_8
(渚) 665
1367
3118_2
浈 1535
颂 499
颊 372
颁 1477
溆 659
濒 81
灏 480
3119_1
漂 918
920
3119_4
溧 744
溧 744
3119_6
源 1481
3121_0
祉 1555
3121_4
徨 1431
3121_7
(冕) 928
3121_8
桓 1115
3122_7
柄 757
(栖) 757
(精) 688
(榴) 827
874
福 1021
(鳙) 918
3124_1
(福) 1531
3124_3
褥 1024
3124_6
禅 243
3126_2
祐 1087
3126_6
福 366
3128_2
祯 1535
禊 1322
3128_4
沃 1290
3128_6
(顾) 430
3130_1
远 1484
逗 298
(逕) 642
逛 448
(遷) 955
(遷) 740
3130_2
迈 808
通 740
(遷) 323
3130_3
运 1493
逐 1578
(遷) 312
遽 655
3130_4
迁 1465
迓 1373
逮 198
3130_6
迺 861
(迺) 859
逼 59
3130_9
还 465
523
3133_2
(愚) 928
3148_2
颊 317
3168_2
额 316
3171_0
让 1005
3171_1
证 1546
诓 703
诽 348
3171_2
讧 499
3171_4
讴 890
证 704
谐 1362
3171_7
诟 654
3171_8
诬 1254
3172_0
订 289
诃 481
3172_1
谓 400
3173_2
诼 1598
3174_0
讦 1350
讦 615
讶 1373
3174_6
谭 1158
3174_9
评 927
3176_1
语 1470
1472
谙 1508
3190_4
渠 992
3200_0
州 1573
3210_0
业 1401
冽 763
浏 774
(瀏) 774
洲 1573
冽 763
测 123
(澍) 1531
洲 1477
(淵) 1477
涮 1119
3210_2
近 1438
3210_9
盛 1267
3211_0
沘 64
沘 202
3211_2
漉 78
3211_3
兆 1526
洮 1164
3211_4
淫 1434
3211_7
淄 1448
3211_8
澄 159
262
(澄) 357
3212_1
沂 1416
浙 1531
浙 1273
渐 584
595
浙 1129
浙 1129
3212_2
澎 907
3212_7
涔 125
湍 1208
(渴) 1236
(湾) 1223
3213_0
泓 499
3213_2
泛 337
派 892
895
3213_4
涨 1521
1522
3213_6
潍 1559
3214_0
泜 1551
3214_1
(泝) 1140
涎 1295
3214_7
浮 367
漫 1483
(潑) 929
戬 1164
3215_7
(淨) 641
(淨) 641
3216_2
潜 614
3216_3
淄 601
3216_4
活 544
涪 1179
3216_9
潘 896
3217_0
汕 1048
汹 1344
3217_7
滔 1163
3218_1
浜 36
3218_4
沃 1252
溪 1274
3218_5
濮 935
3219_0
冰 83
3219_4
泺 801

(3219$_4$)
泺 928
(濼) 801
(濼) 792
3220$_0$
剜 1223
3221$_0$
礼 740
3221$_2$
裨 862
3221$_3$
祧 1180
3221$_4$
衽 1014
(衽) 1014
3221$_7$
褪 165
3222$_1$
祈 943
3222$_2$
衫 1045
3222$_7$
脊 562
567
觜 1556
禨 52
3224$_0$
祇 943
(祇) 1556
衹 1551
(衹) 1556
3224$_7$
(橙) 92
3225$_3$
(襬) 558
3228$_4$
祆 12
3228$_5$
襞 367
(襞) 369
3230$_1$
逃 1164
(遞) 269
遘 712
3230$_2$
近 631
逝 1098
透 1202
遗 191
3230$_3$
巡 1365
3230$_4$
迁 955
返 337
逶 1234
3230$_6$
适 1099
(适) 710
逅 504
遮 710
遁 312
3230$_7$
迪 133
遥 1392
3230$_9$
(遜) 1367
3244$_7$
(叢) 205
3260$_0$
割 399
3270$_0$
训 1366
3272$_7$
诱 1464
3274$_0$
诋 267
3274$_1$
诉 1140
诞 243
3274$_4$
诿 1240
3274$_7$
谖 1356
3276$_1$
诟 422
诣 1427
3276$_2$
谐 1322
3276$_4$
话 516
3277$_0$
汕 1048
谄 1344
3277$_2$
讪 991
凿 1503
1622
谣 1392
3279$_4$
诉 487
3290$_0$
(氷) 83
3290$_5$
(業) 1401
3300$_0$
心 1327
3300$_4$
必 65
3310$_0$
沁 974
3310$_4$
泌 66
828
3310$_7$
沪 509
3311$_2$
沱 1215
浣 524
涡 1252
1478
3311$_4$
泷 780
1119
3311$_6$
渲 1359
3311$_7$
(滬) 509
3312$_1$
泞 882
(滯) 882
3312$_2$
渗 1071
(滲) 1071
3312$_7$
浦 934
(瀉) 1325
3313$_2$
浪 722
3314$_1$
滓 601
3314$_2$
溥 936
3314$_7$
泼 929
浚 665
1367
3315$_0$
浅 584
959
溅 592
(溅) 584
浅 316
减 589
(減) 589
(減) 835
3315$_3$
(淺) 584
959
(濺) 592
3315$_6$
滩 1070
3316$_0$
冶 1398
治 1559
3316$_3$
溶 1018
3316$_9$
(潘) 1070
3317$_7$
渲 445
3318$_1$
淀 276
滨 82
滚 587
3318$_4$
状 1593
沢 369
374
涞 1135
(涙) 733
3318$_6$
演 1379
(濱) 82
3319$_1$
淙 204
3319$_2$
泳 1149
3319$_4$
沐 1115
3320$_0$
补 94
褂 434
3320$_4$
(祕) 66
829
3322$_7$
(補) 94
褊 72
黼 372
3324$_7$
被 367
祓 92
皴 367
3325$_0$
褴 235
3328$_4$
袱 369
3330$_0$
(迸) 1164
3330$_2$
通 94
遍 75
3330$_3$
遵 1145
3330$_4$
逖 1001
3330$_6$
迫 237
3330$_7$
道 525
3330$_9$
述 1116
速 988
3350$_7$
(盤) 1526
3360$_1$
(営) 974
3370$_0$
讣 374
3371$_2$
讫 1581
谊 1425
谧 829
3371$_4$
讬 130
3372$_7$
谝 917
3374$_0$
试 1093
3375$_0$
诔 592
诚 156
诫 621
谜 152
3376$_0$
诒 1419
3378$_4$
谖 1383
3390$_3$
(縈) 1027
3390$_4$
梁 754
桑 1027
3400$_0$
斗 295
296
3402$_7$
为 1235
1241
(為) 1235
1241
3410$_0$
汁 1547
(對) 307
尉 1114
3411$_0$
壮 1593
3411$_2$
池 164
沈 1070
(沈) 148
洗 1296
洗 1279
1296
滥 685
(澆) 600
3411$_3$
滢 1442
3411$_4$
洼 1218
3411$_5$
滩 443
3411$_6$
淹 1373
渣 1509
3411$_7$
汎 452
645
泄 1325
港 393
3411$_8$
湛 1516
3412$_1$
漪 1415
3412$_7$
沩 1236
(溈) 1236
汹 1028
渺 730
湾 1253
清 1239

(3412_7)
涝 729
浠 1275
浈 1313
渤 91
浒 1559
满 809
(滿) 809
(滯) 1559
(滿) 1229
潜 1043
潇 1313
(瀟) 1313
3413_0
汰 1155
3413_2
法 329
浓 885
濛 824
3413_5
涟 751
(漣) 1151
3413_8
汰 1151
3414_0
牧 1591
汝 1023
3414_1
(灣) 1163
3414_4
漆 719
3414_7
波 89
浮 90
凌 767
(淩) 767
3414_8
浒 813
3415_6
(澤) 1236
3416_0
沽 423
渚 1581
潴 1578
(瀦) 1578
3416_1
洁 615
浩 480
浩 1151
澹 1038
澔 481
(澹) 1038
3416_9
(潜) 1043
3417_0
汨 387
3418_0
汏 234
3418_1
洪 498
淇 940
滇 273
3418_2
滨 354
濒 1501
3418_4
渎 299
漠 849
3418_5
(漢) 472
3418_6
潢 530
(濱) 299
(濱) 299
3418_8
(泱) 577
3419_0
沐 854
淋 765
767
3419_3
漯 1443
3419_4
冻 294
溧 1326
3419_6
潦 725
760
3419_8
(涞) 717
3419_9
漆 937
3420_0
衬 152
裕 377
3421_0
社 1061
3422_7
衲 859
衲 1394
裤 698
3423_2
祛 989
祛 989
3423_5
裢 751
3424_1
(禱) 250
3424_7
被 53
棱 768
3425_2
襟 898
3425_3
(襪) 1219
3425_6
(褝) 1403
(褝) 532
3426_0
祜 510
(祐) 1464
褚 184
1581
3426_1
祜 615
(褚) 1511
褡 216
褥 1279
3428_1
祺 941
禛 1535
3428_6
禊 1094
3428_8
(祿) 579
3429_1
禁 624
3429_4
禀 818
3430_0
辻 1086
过 455
459
3430_1
(迪) 1419
1422
选 1358
逵 706
3430_2
边 70
(邁) 808
3430_3
(遠) 1484
3430_4
逛 57
3430_5
连 750
(達) 217
(遠) 1236
3430_6
遒 1504
3430_8
达 217
3430_9
(遼) 760
3433_0
(慰) 310
3433_2
潋 823
(瀲) 823
3440_4
婆 929
3454_7
皴 664
3470_0
计 569
讨 1165
谢 1326
3470_3
议 1427
3471_0
讹 317
3471_2
诜 1066
谎 531
3471_4
诖 434
3471_5
谨 627
谨 522
3471_8
谌 150
3472_7
讷 869
3473_2
装 1591
3474_1
诗 1079
3474_7
诐 69
3476_0
诂 428
诸 1577
3476_1
诘 562
615
浩 399
谙 1271
3476_4
诺 889
3478_4
读 297
299
谟 846
3478_9
诙 533
3479_4
谍 283
谋 851
3480_0
头 1199
3490_4
柒 938
染 1003
3510_0
沣 357
沂 639
泮 595
3510_6
冲 169
172
(沖) 169
洩 1325
3510_7
津 623
3511_2
浇 600
(澆) 633
3511_7
汎 1225
沌 311
1591
3511_8
澧 742
3512_7
沛 905
沣 1236
沸 349
清 984
清 975
3513_2
涔 1208
(濃) 885
3513_3
澋 539
3513_6
浊 1598
澑 525
3514_0
涛 1163
3514_3
(濤) 1208
3514_4
凄 939
(淒) 939
(澳) 782
3514_7
(滿) 421
3516_0
油 1456
3516_6
漕 121
3516_8
潜 957
3518_0
决 660
(決) 660
泱 1427
泱 1385
浹 577
3518_1
澳 1180
3518_2
浜 1173
渍 1609
渍 707
(漬) 539
3518_4
凑 206
(湊) 206
3519_0
沫 848
沫 812
泱 1576
涞 717
3519_4
漆 972
1533
3519_6
凍 1141

(3519_6)
(凍) 294
3520_6
神 1068
3521_8
(橙) 740
3522_7
祎 1043
祎 532
3523_2
浅 79
3524_0
诗 250
3524_1
(褸) 790
3526_0
袖 1318
3528_0
袂 821
3528_2
裱 554
裱 707
3529_0
袜 1219
3530_0
进 629
3530_1
速 1595
3530_2
违 1236
3530_4
遒 422
3530_6
迪 265
遁 1502
3530_7
遣 959
3530_8
迭 284
逝 1244
1417
3530_9
速 1141
逮 235
238
3570_0
讲 598
3571_2
饶 866
3572_7
讳 538
清 983
3573_7
谴 960
3574_0
诗 1573
3578_0
诀 661
3579_0
诔 733
诛 1576
3579_6
谏 591
3610_0
汨 830
汩 430
汩 733
泗 989
泗 1134
泅 1432
洞 537
洳 1024
涸 1237
(涸) 1237
泅 458
(涸) 458
泅 484
湘 1304
泅 544
3610_2
泊 92
928
洎 571
(盪) 248
3611_2
况 705
(況) 705
混 543
543
湿 1079
温 1245
滉 531
3611_4
湟 880
湟 530
3611_5
浬 468
741
湿 1076
3611_6
浑 831
1076
3611_7
浥 1426
3612_1
洊 914
濂 64
3612_7
涓 656
涡 455
1251
(汤) 1050
1160
渴 682
渭 1244
渴 1150
(濁) 1598
3613_2
溷 524
3613_3
(濕) 1079
3614_1
(澤) 314
(澤) 1506
3614_7
漫 810
3618_1
泥 1598
滉 1087
3618_2
溃 1492
3618_4
溴 480
溟 651
溴 1349
3619_3
漯 779
1151
漯 733
3619_4
澡 1504
3619_9
澡 47
936
3620_0
(裀) 1432
3621_0
祖 1158
3621_2
祝 1583
(裾) 708
(襬) 27
(襯) 152
3621_4
裎 157
160
3621_5
(裡) 741
3622_7
祸 550
裼 1173
1273
褐 489
褐 1150
褐 1356
3623_6
褪 964
3624_0
裨 67
912
3625_6
(禪) 133
1048
(禪) 240
3628_1
褪 1133
3629_4
裸 443
裸 798
裸 44
3629_9
裸 90
3630_0
迫 895
931
迦 578
(迴) 534
3630_1
遢 160
遑 530
遢 1290
遏 835
(遲) 898
3630_2
(遨) 1173
逻 798
遏 318
遁 1474
遍 1150
(遶) 70
3630_3
(遺) 465
523
3630_9
遢 1151
3672_7
谒 1401
谓 1244
谔 318
3673_2
谀 1356
3674_7
谀 1140
谀 809
811
3678_0
识 1085
1562
3678_4
误 1267
3679_4
课 686
3680_9
(煖) 1162
3690_0
昶 140
3700_1
门 821
3702_7
郑 66
3710_1
闩 1118
3710_2
盗 252
阁 482
3710_4
闻 1028
闱 449
闽 188
闺 1431
(盥) 722
3710_9
(盥) 1503
1622
3711_0
(汎) 337
(汎) 1367
汛 362
沉 1367
3711_1
涩 1038
(澀) 1038
澀 1326
3711_2
汜 334
(汜) 337
沮 653
655
泡 900
902
泾 637
泥 873
875
洫 1354
浇 1238
浇 820
3711_4
渥 1253
3711_5
溜 1599
3711_6
渔 1469
3711_7
汜 1135
沉 148
淝 348
(灑) 831
1076
池 1383
(澄) 1383
3712_0
汐 280
汐 1276
汕 938
沟 421
洞 643
洵 649
浄 815
洞 294
洵 1365
(沟) 1344
润 1028
洞 591
洞 280
海 1164
湖 506
溯 1140
湖 718
潮 145
(潤) 710
3712_2
渗 760

3712_7
冯 362
928
写 1325
汤 1050
1160
闯 193
邺 1401
泻 1325
涌 170
1449
鸿 495
(渴) 455
1251
涌 1450
渭 1352
1353
溆 550
滑 515
潍 1348
溺 875
(溺) 879
阈 217
1151
漏 783
潟
滈 1477
鹞 1274
3713_2
泅 878
溷 505
3713_3
泞 633
3713_6
闽 838
蜚 596
(蘸) 358
3714_0
汉 472
淑 1109
淑 1354
3714_2
将 596
599
961
3714_3
汉 131
3714_6
(潭) 1366
3714_7
汲 560
没 817
850
泯 838
浔 1366
浸 632
溲 1138
溆 1432
溻 134
(溻) 276
溆 430
3715_2
澥 1326
3715_3
阈 1473
3715_4
泽 314
泽 1506
浑 543
泽 600
3715_7
净 641
3716_1
沿 1379
1385
滔 609
滟 242
1158
3716_2
沼 1525
洛 848
溜 773
779
(溜) 774
3716_4
洛 789
潜 838
阔 710
潞 787
3716_7
湄 819
3717_2
涵 471
3717_7
(滔) 1373
3718_0
溟 838
3718_1
(潠) 1367
凝 881
3718_2
次 202
漱 1115
濑 717
3718_4
涣 525
澳 13
3719_1
潦 571
3719_2
泠 828
3719_3
(潔) 615
3719_4
涤 264
(滌) 264
深 1064
3719_9
澡 788
3721_0
机 558
3721_2
视 1093
祖 1616
闯 1487
袍 901
阀
3721_4
冠 440
443
3721_7
冗 1019
闲 676
祀 1135
3722_0
初 176
祠 201
裥 587
裯 175
翩 917
裥 718
3722_7
礽 1015
祁 940
(肓) 687
祸 801
闹 868
鹏 1294
幂 830
(羃) 830
鸽 1478
(禍) 550
鹊 562
3723_2
冢 1570
祖 688
3723_3
闷 317
1273
褪 1212
1213
3724_1
闭 64
3724_3
衩 130
131
3724_7
浸 633
裰 314
3725_3
阀 329
3725_4
裨 708
3726_1
襜 133
3726_2
褶 1531
3726_4
袼 401
裾 651
3726_7
裙 1002
3728_4
禊 1280
(禊) 12
3729_2
祢 827
874
3729_9
禄 788
3730_1
迅 1367
逸 1427
3730_2
辽 760
迎 1343
迥 643
迳 1418
通 1189
1198
(週) 1573
(過) 455
459
(遡) 1140
遁 1477
3730_3
退 1211
3730_4
遐 1284
3730_5
逢 362
逢 900
(運) 1493
(遲) 164
邂 1326
3730_6
迢 1182
遛 777
779
3730_7
追 1594
3730_8
迟 164
闼 1151
(選) 1358
3730_9
迩 323
逯 788
3733_1
闷 821
823
3733_2
(愿) 1449
3733_4
闵 66
3733_8
悠 1604
3740_0
闵 838
3740_1
闱 472
军 471
闻 1249
3740_4
姿 1600
3740_7
闵 1249
3741_3
冤 1478
3742_7
(鸽) 1384
3744_8
阀 675
(阀) 471
3748_2
阀 999
1000
3750_4
军 663
3750_6
闸 1510
阀 135
3750_7
闱 1547
3752_7
闱 1236
郓 1493
(鹑) 708
3760_1
问 1250
闾 584
591
阁 403
(閣) 482
阊 1434
闽 708
3760_4
酱 599
阁 403
阁 298
1060
阁 542
3760_6
闯 789
阊 136
3760_8
咨 1599
3771_0
讥 558
讯 1367
讽 362
3771_2
诅 1616
诡 453
3771_6
阄 644
阉 1373
3771_7
记 572

(3771_7)
圄 673
瓷 199
3772_0
切 1014
词 1345
词 201
朗 722
询 1365
诩 1353
调 280
1181
谍 718
3772_2
谬 844
3772_7
郎 720
722
诵 1137
谓 1352
谲 660
3773_2
阂 499
圄 721
722
寮 199
阙 524
3773_3
谗 134
3773_7
诡 1438
3774_0
诹 1613
诹 186
3774_7
设 1062
谩 1319
3775_4
译 1428
诨 544
3775_7
诤 1547
3776_1
谵 1514
3776_2
诏 1527
3777_7
诣 1573
阁 1376
谄 136
3778_1
谍 1590
3778_7
诀 1468
3780_0
冥 838
3780_1
闪 1046
阅 1178
3780_2
资 1599
阂 482
阁 539
3780_4
奖 598
阅 993
阙 1000
3780_9
烫 1162
3790_2
浆 598
(浆) 600
3790_4
闱 1294
桨 598
槳 1599
槳 722
3790_6
阑 717
3792_7
(鄴) 1401
3810_4
(塗) 1205
3811_2
沧 193
沦 794
沧 119
泾 33
泼 1511
溢 907
溢 1425
滥 720
(滥) 720
(溢) 719
3811_4
落 64
3811_7
汽 950
汽 950
3811_8
滥 1099
3811_9
淦 391
滥 391
3812_1
淄 583
渝 1467
3812_2
诊 748
3812_7
汾 354
沸 1172
(渝) 794
淄 1251
瀚 473
滴 1488
3813_1
(潋) 1264
3813_2
(沿) 1379
1385
冷 735
泠 768
淦 541
700
淞 1136
淞 1136
(浪) 115
滋 1600
(涂) 115
3813_3
淤 1465
3814_0
汶 379
浒 508
1353
溦 1234
溦 611
溦 391
溦 147
澈 1031
(溦) 159
溦 553
溦 753
(溦) 753
3814_1
洪 923
(辞) 524
3814_7
游 1454
3815_1
洋 1386
(演) 1264
3815_7
海 466
(滩) 64
3816_1
洽 951
潜 932
3816_2
洽 471
3816_6
(油) 541
700
3816_7
(浪) 193
(浪) 119
3816_8
浴 1474
3818_1
漩 1357
3818_4
漠 820
3819_2
溦 1390
3819_4
(涂) 1205
涂 1205
滁 184
3821_1
祚 1624
3821_2
褴 718
(褴) 718
3821_9
裣 752
3822_1
榆 1467
3822_2
衫 1537
3822_7
衿 624
衿 944
3823_1
襟 1598
3824_0
(放) 943
3824_7
(复) 374
3825_1
祥 1306
3825_6
禅 133
1048
禅 240
3826_1
裕 1284
裕 951
(裕) 579
3826_8
裕 1474
3828_6
(裣) 702
3830_1
迄 950
连 1506
迤 1419
1422
3830_2
递 269
逾 1467
3830_3
遂 1143
1145
3830_4
迁 1267
进 58
逆 874
逊 1455
逊 12
遣 1620
逊 1391
3830_6
道 252
遣 987
3830_8
送 1137
3830_9
途 1205
3834_3
(进) 251
3850_7
鲞 1526
3860_4
(啓) 943
3866_8
豁 514
544
550
3870_0
认 1013
3871_1
诈 1511
3871_2
论 794
796
诲 1419
说 1127
1126
1487
谊 1093
3871_4
诠 998
3871_7
讫 950
3872_1
谕 1475
3872_2
诊 1537
3872_7
谢 588
3873_2
讼 1137
谈 1071
3873_7
谦 952
3874_0
许 1352
3875_1
详 1306
3875_7
诲 541
3876_1
谱 935
3877_4
碎 391
3890_3
繁 944
983
3890_4
槃 943
3910_6
盆 1040
3911_2
洸 447
3911_3
(澄) 1442
3912_0
沙 1039
1042

(3912_0)
渺 835
3912_7
消 1310
淌 1162
(涝) 729
浦 1059
3914_4
溆 782
3915_0
泮 898
3918_0
湫 606
986
3918_1
潩 355
3918_9
淡 242
3919_3
(滐) 1443
3919_4
洙 828
3924_4
楼 790
3925_0
袢 898
3926_6
(襠) 246
3927_7
裆 246
3930_0
逊 1367
3930_2
逍 1312
3930_5
遴 764
3930_8
逖 1173
3930_9
迷 827
3940_4
娑 1147
3950_2
揫 1030
1040
1147
3971_2
说 247
3972_7
诮 968
3973_2
裝 1040
3973_9
谜 821
827
3978_9
谈 1157

4

4000_0
十 1085
乂 1426
4000_3
义 1426
4001_0
(尢) 1455
4001_6
旭 989
4001_7
九 645
4002_7
力 746
夸 698
4003_0
太 1154
4008_9
灰 532
4010_0
士 1095
土 1205
圹 704
4010_2
左 1621
盅 482
(盅) 482
盔 706
壶 506
(壺) 506
壺 708
(壺) 708
直 1552
(查) 1509
4010_4
(垚) 1095
圭 449
奎 706
堇 1553
壹 1152
(壹) 1152
4010_6
查 129
1509
4010_8
壁 1415
4011_2
境 640
壵 186
4011_4
垚 1392
4011_5
堆 306
1618
4011_6
(壇) 1157
4011_7
坑 688
4011_8
垃 711
4012_2
埒 1354
4012_7
坊 340
341
堉 1472
埕 1223
塝 38
(塙) 1001
塌 1050
墉 1448
4013_2
(壞) 521
塚 476
填 1004
4013_6
(蚩) 303
(蠢) 303
(蠹) 303
4014_0
坟 354
4014_7
埠 1596
4016_1
培 903
4016_5
塘 1161
4017_2
堉 867
4018_2
垓 381
4018_6
(壙) 704
4019_1
壖 719
4019_4
(壞) 719
4020_0
才 112
犷 448
4020_7
声 1071
参 1509
1511
4021_2
克 685
(兒) 1392
貌 641
4021_4
在 1498
4021_5
帷 1238
幢 193
1593
4021_7
壳 682
967
4022_7
巾 624
内 869
冇 815
布 109
有 1458
1464
肉 1020
希 1274
肴 1392
南 857
862
(脊) 1324
而 1601
4022_8
齐 704
4023_1
赤 166
4024_0
(㲋) 183
4024_6
幛 1521
獐 1518
4024_7
皮 912
存 211
4024_8
狡 606
狨 208
4026_1
猜 1434
4026_5
麒 1161
4028_6
(獚) 448
4029_6
猿 634
4030_0
寸 213
4033_0
办 36
4033_1
志 1559
患 539
慈 1000
(惠) 257
4033_3
态 1155
4033_4
(燕) 254
1163
4033_6
意 1271
熙 1271
4033_9
杰 619
4034_1
寺 1133
(奢) 314
4034_8
夺 314
4040_0
女 887
爻 1392
4040_1
幸 1242
奔 217
幸 423
4040_7
支 1548
友 1462
学 51
90
李 740
(岁) 807
4041_6
嬴 1047
4042_1
婷 1188
4042_7
夯 57
473
妨 341
342
嫡 264
4043_2
嫫 802
(嫱) 878
4044_0
卉 539
4044_3
弄 653
4044_4
奔 54
57
(姦) 587

4044_6
婥 1519
4044_7
竅 495
4044_8
姣 604
4046_1
嘉 578
4048_4
嫉 562
4050_0
车 146
649
4050_2
牽 952
4050_3
(犖) 1283
4050_6
(靯) 1236
4051_2
辘 787
4051_8
鞡 714
4054_7
鞣 709
4054_8
较 609
4055_7
毒 4
4056_1
(鞹) 58
4059_6
辣 754
4060_0
古 427
右 1463
4060_1
吉 562
畜 380
畜 713
嗇 1038
(齒) 1038
喜 1278
(奮) 355
4060_2
(奮) 1153
4060_4
奢 1059
4060_8
奋 355
奋 1071
(奮) 1071
4060_9
杏 1342
杳 1394
4062_1
奇 556
941
4064_1
(游) 1106
4071_0
七 938
942
4071_2
乜 835
881
4071_4
妾 749
4071_5
雄 1345
4071_6
奄 1380
(奮) 749
4071_7
奁 16
(龕) 1218
4072_7
帝 902
4073_2
去 994
农 883
丧 1036
(喪) 1036
(喪) 1036
袁 1479
奘 1165
4080_0
大 224
235
4080_1
走 1613
真 1534
建 1560
(建) 1560
4080_2
资 54
66
资 556
4080_4
卖 807
爽 1120
4080_6
(賣) 807
(資) 717
爽 1094
4080_8
(夾) 380
576
579
4080_9
灰 532
4081_5
(難) 863
865
4090_0
木 853
4090_1
柰 861
柰 861
4090_3
索 1147
4090_4
东 290
杀 1041
杂 1495
(棄) 1216
4090_8
(來) 714
4090_9
黍 937
4091_0
杧 812
4091_2
梳 1108
4091_4
柱 1583
桩 1592
4091_5
椎 195
1594
檀 1193
4091_6
檀 1156
4091_7
杭 473
4092_7
枋 340
柿 1093
榜 37
(榜) 38
908
橘 398
橘 1619
橘 263
(橘) 1619
4093_1
樵 966
4093_2
槟 209
4094_0
(樹) 183
4094_1
梓 1601
桦 1146
4094_6
樟 1518
4094_7
桲 458
4094_8
校 609
1319
4096_1
棓 38
50
4098_2
核 482
507
4099_1
標 767
4099_4
森 1039
棕 152
(櫟) 767
4099_6
椋 754
4099_9
棵 676
4101_7
魅 1312
4110_7
炉 785
4111_0
址 1555
4111_1
(墟) 781
(墅) 748
4111_2
垭 1368
(垭) 1368
(垣) 410
墟 1351
(墟) 1350
(墟) 785
4111_4
垭 284
堰 1383
埋 1431
4111_6
垣 1480
垣 410
4111_9
坯 909
4112_0
坷 680
684
4112_7
圬 1254
坊 748
墅 704
墙 402
(墙) 1026
(墙) 20
4113_2
坛 1157
4114_0
圩 1237
1350
4114_4
堰 1391
4114_6
坝 410
(堰) 1157
4114_9
坪 928
4116_0
坫 277
4118_4
堰 1026
4119_0
坏 521
(坏) 909
4119_6
源 1482
4120_1
犴 1297
4121_2
牝 504
(牉) 153
4121_4
狂 703
4121_5
猫 551
4121_7
貌 163
貌 1312
4121_9
狂 909
4122_7
獅 1080
(獅) 1080
(獅) 1297
(獅) 828
4123_2
(帳) 1522
4124_0
犴 11
帼 183
4126_0
帖 1184
1184
1186
4126_6
幅 366
4128_2
帧 1547
颇 929
颉 153
颇 659
颜 808
额 996
4128_6
(顏) 808
4129_1
镖 78
4141_2
妊 1264
娅 1372
(娅) 1372
姬 561
4141_4
妲 1477
(娃) 1555
4141_6
姮 493
(嫦) 1477
4142_0
姘 316
4142_7
嫣 1373
(奸) 832

(4142_7)
(媚) 861
4143_1
嫕 1425
4143_2
妘 1492
娘 1065
4144_0
奸 586
姘 1376
(姘) 1376
4146_1
媚 1119
4146_2
(妬) 303
(嫉) 832
4147_2
嫡 519
4149_1
嫖 919
4149_6
嫜 1482
4150_7
妒 785
4151_2
轱 1487
轵 318
辄 1531
靴 1268
4151_4
轻 1561
4151_6
(糙) 598
4152_0
轲 680
684
靶 285
4152_7
辆 320
辆 758
4153_1
鞯 952
4153_2
(鞍) 142
4154_0
轩 1356
鞋 957
4154_6
鞭 70
4156_6
辐 366
4161_9
(輒) 914
4166_9
酤 914
4168_2
颃 615
1322
4180_4
赶 387
4186_0
贴 1178
4188_2
颊 934
颞 273
4188_6
(颊) 579
4190_7
炉 785
4191_1
框 703
705
棑 893
框 348
(櫙) 780
(樫) 748
4191_2
杠 391
393
杌 1268
桓 510
桎 1368
(桎) 1368
概 383
(槠) 1509
(櫙) 785
4191_4
枉 1231
枢 1109
桎 1561
(桎) 564
4191_6
桓 523
(櫙) 1109
4191_7
桓 453
653
4191_8
枢 649
(櫙) 453
(橙) 771
4192_0
柯 680
4192_1
桁 494
4192_7
朽 1348
(杇) 1254
枥 748
柄 85
楞 177
(棚) 786
(橘) 20
4193_2
(棍) 154
棵 1598
4194_0
杆 386
388
(杼) 1368
棡 183
4194_6
梗 410
棹 1526
梗 917
4194_9
枰 928
4196_1
梧 1262
檑 732
(檑) 771
4196_2
栝 1533
(栝) 28
4196_4
栖 938
1273
4196_9
栝 48
4198_2
桢 1535
楔 579
概 659
4198_6
(槓) 393
4199_0
杯 48
4199_1
标 76
(標) 76
4200_0
刈 1427
4210_0
圳 1538
封 706
4210_4
塹 960
4210_9
鏊 1500
4211_2
(坜) 987
4211_5
垂 315
4211_7
垲 673
4211_8
(墙) 673
4212_1
折 943
1435
4212_2
彭 907
4212_7
(彎) 1223
4213_1
(墉) 1364
4214_0
坻 163
267
4214_1
坼 148
埂 1045
4214_7
坂 31
4214_9
埒 762
4216_1
垢 422
4216_2
(增) 614
(壩) 867
4216_9
墙 333
4219_4
(埰) 115
4220_0
剖 696
狈 746
(獗) 1563
剔 699
4221_0
剋 687
(剋) 685
4221_2
(猢) 764
4221_4
猩 67
4221_5
猫 210
4221_8
(幢) 1547
4222_1
狈 1563
4223_0
狐 507
瓠 510
4223_1
狷 1364
4223_4
帐 1522
4224_7
(猩) 1480
4226_9
幡 331
4227_2
猫 1393
4228_5
镍 367
(镍) 369
4229_3
(舒) 1146
4230_0
刊 212
4240_0
(刘) 1427
荆 636
(媚) 1432
割 544
4241_0
妣 64
4241_3
姚 1392
4241_4
(妊) 130
妊 1015
(妍) 1015
(妳) 1434
4242_7
(嫣) 604
(媽) 451
4242_8
娇 604
4243_6
嫌 163
4244_7
媛 1483
1485
媛 6
(媛) 6
(鞒) 364
4246_4
娇 542
4248_4
妖 1391
4250_0
料 1437
4251_0
轧 380
1372
1510
4251_3
(鞣) 1164
4252_1
斩 1514
靳 632
4252_7
(鞭) 966
4252_8
轿 612
鞒 966
4253_0
辄 425
4254_9
轩 504
4255_3
(鞭) 558
4256_3
辎 1601
4256_4
辅 197
4257_7
(辑) 1163
4258_4
鞭 1322
4259_4
轸 746
4260_0
削 214
剐 556
4260_2
(暂) 1273
暂 1500

(4260_2)
晢 1273
4262_1
斷 1599
斮 214
(斷) 214
4270_0
(刦) 617
4271_7
髭 59
4273_0
长 138
1520
4280_0
赳 644
趔 763
4280_1
覃 1500
4280_7
赳 1048
4281_4
(蛭) 992
4282_1
斯 1129
4290_0
刹 131
1041
4290_1
(槷) 58
4290_3
(槩) 1495
1509
4290_4
槧 960
4291_0
礼 1510
批 911
4291_2
梔 1551
(棰) 263
4291_3
桃 1164
棷 570
4291_4
棎 67
棬 965
4291_5
棰 195
4291_7
棯 937
(梔) 1551
4291_8
橙 150
159
(棤) 937
4292_1
析 1273
4292_2
杉 1041
1046
彬 82
4292_7
(椽) 1500
(橋) 966
4292_8
桥 966
4293_4
棖 154
4294_0
柢 267
4294_1
桥 1217
梃 1189
4294_7
板 31
桴 368
(椳) 1359
(椳) 1609
4295_3
(機) 558
4296_2
楷 614
672
4296_4
栝 433
710
楯 312
1125
4297_2
柚 315
4298_1
(柝) 82
84
4298_5
(樸) 936
4299_4
柝 746
1490
(樂) 746
1490
4300_0
弋 1425
4301_2
尤 1455
4301_4
龙 779
龙 813
825
4304_2
博 91
4310_0
(式) 1415
弍 324
弐 1031
式 1093
卦 435
4310_2
盖 88
盐 1376
4310_4
奎 781
4311_2
坨 1215
垸 1485
4311_4
垞 130
4312_7
鸢 1478
埔 96
936
鹭 1490
4313_2
埌 722
4314_4
(垵) 8
4315_0
城 157
域 1473
(城) 589
4318_4
埃 3
4319_4
墚 754
4321_2
犹 1455
狷 1493
帼 1223
4321_3
幢 1547
4322_1
狩 881
(獅) 881
4323_2
狼 721
4323_6
犨 1295
4324_2
狩 1106
4324_7
狻 1142
4325_0
戴 1604
戴 617
(幟) 1562
4328_2
狶 1464
4328_4
狱 1476
(獄) 1476
献 1297
4330_0
忒 1167
1209
4332_7
(鸳) 1490
4333_3
(愁) 1438
4340_1
聋 780
4340_7
妒 303
4341_2
婉 1226
4341_4
姹 130
4343_2
娘 878
嫁 581
4344_0
(娀) 1264
4345_0
娥 1136
娥 317
戟 568
4345_6
姊 1070
4346_0
始 1091
4346_9
(嫡) 1070
4348_1
嫔 921
4348_4
娭 3
1277
4348_6
(嫔) 921
4351_2
鞚 692
4352_7
辅 371
4353_5
辎 674
4354_0
弒 1094
4354_4
鞍 8
4354_7
(鞍) 367
4355_0
载 1497
4356_5
辖 1283
4357_7
辗 442
4360_1
酋 1529
4360_2
酱 781
4365_0
戟 1497
4370_0
甙 236
4373_2
裘 1277
裘 988
4375_0
裁 112
戴 673
4380_0
犬 998
赴 374
贰 342
4380_1
龚 414
4380_4
奘 1380
4380_5
越 1487
4385_0
裁 1496
戴 235
4388_4
森 78
4390_0
术 1115
1578
朴 919
928
930
936
4390_9
求 987
4391_1
椎 1511
4391_2
柁 1216
(柁) 315
(椀) 1226
4391_4
桄 780
4391_6
楦 1359
4392_1
柠 881
(椁) 881
4393_2
狼 721
(滚) 1118
4394_0
杙 1425
栻 1094
弒 1094
4394_2
槫 366
4394_4
桉 8
4394_7
梭 1147
4395_0
栈 1516
栽 1496
械 1325
械 1473
械 938
机 584
4395_3
(棧) 1516
4396_0
(柃) 1152
4396_8
榕 1018

4397_7
棺 438
4398_1
(椗) 289
槟 82
84
4398_4
枨 369
4398_5
槭 1488
4398_6
(槟) 82
84
4399_1
棕 1609
椋 130
4399_4
(椠) 754
4400_0
卅 1031
冊 1280
4401_4
越 93
4402_7
考 677
鸢 1343
(協) 1324
尊 318
4403_0
协 1324
4410_0
(卅) 377
封 357
卋 1089
堋 1326
4410_1
芷 1555
(菲) 645
4410_2
芸 1582
苴 649
茎 637
(蓝) 637
(盖) 383
404
蓝 714
718
(藍) 714
718
(蓋) 638
4410_3
莹 1442
4410_4
芏 303
莹 1442
荃 998
莖 215
堪 555
(垦) 1398
盍 284
葛 852
堆 1398
盖 1152
4410_5
董 627
蓝 292
4410_6
萱 1356
(蓧) 598
4410_8
(荁) 297
墾 1168
4410_9
茶 921
荃 1290
蓋 1442
4411_0
茫 812
4411_1
菲 346
348
(蓠) 1027
4411_2
地 258
269
范 337
茫 597
芘 200
1601
苣 498
堵 1553
菹 1615
塊 527
蔬 1109
(境) 965
溫 1246
蕴 1494
4411_5
墐 631
4411_6
埯 8
4411_7
苑 198
蔵 1425
4411_8
堪 673
(菠) 744
4412_0
蔚 569
4412_1
埼 942
菏 483
4412_7
坲 109
坳 13
莺 879
垮 699
荡 248
(蕩) 248
药 1394
鸾 1441
翡 1584
堉 1216
蒲 934
蒴 653
蓉 849
翡 1251
翡 1029
勤 973
坳 675
(滿) 891
4412_9
涉 1040
1146
4413_2
藻 896
藻 722
4413_5
(墜) 234
4413_6
萤 589
萤 1442
(盪) 132
(蕩) 803
蓝 482
4413_8
埭 234
塘 415
4414_0
封 1575
封 358
363
4414_1
(坳) 1089
(浒) 928
4414_2
蒋 598
溥 41
91
93
4414_7
坡 929
菠 90
堎 737
(菠) 1067
鼓 426
4414_8
蔽 752
4414_9
萍 928
4415_1
鲜 1296
4416_0
堵 301
4416_1
塔 234
1151
墙 962
(墻) 962
4416_4
落 713
729
796
799
4416_9
藩 331
4417_0
卅 387
4417_7
鲞 539
4418_1
蒽 498
填 1178
4418_2
茨 199
荻 674
4418_4
蒽 561
堍 1120
4418_6
(墳) 354
4418_9
(蔑) 959
4419_1
藻 919
4419_4
堞 283
藻 1504
4420_1
苧 881
(薯) 881
(苧) 1582
萨 1031
草 1187
4420_2
芗 1306
芋 1354
1584
蓼 760
788
4420_7
芦 785
786
苓 973
萝 798
梦 1065
梦 826
(夢) 826
4421_0
(姐) 685
687
4421_1
苹 1510
蓳 1326
(龍) 780
(蘆) 748
蘸 826
4421_2
莞 1378
1479
范 318
莞 1299
苑 1486
莞 168
荒 526
莞 1005
(莞) 1005
莞 440
442
1225
莞 1455
苑 1126
1473
蓠 1083
苑 295
蔻 637
蓼 495
藐 835
(蘆) 785
786
龍 787
(龍) 967
4421_4
花 511
荏 163
荏 127
荏 1013
(菲) 1592
蔻 695
4421_5
萑 522
蓳 1251
(蘆) 1031
蓳 551
猫 522
(離) 738
4421_6
猫 129
4421_7
芃 908
梵 338
4421_8
莅 744
4422_1
芹 973
荐 1342
荷 484
488
猗 1415
衡 494
4422_2
茅 815
(修) 1180
4422_3
(舜) 569
940
4422_4
荠 569
940
4422_7
芳 861

(4422_7)
节 612
617
芳 340
芾 349
366
芾 748
芮 1028
芬 353
芴 1269
苘 983
苘 759
苘 1196
萌 1434
1438
苗 934
苒 1252
莠 1458
莴 72
莒 636
带 235
(帶) 235
(萬) 1227
蒲 1313
(蘇) 1313
蒂 268
(蔕) 268
梦 354
(莖) 556
(萬) 1252
葡 934
莠 38
蒿 475
离 738
(離) 1277
幕 853
荐 425
(薦) 425
蓿 960
蒲 1180
(勸) 767
(薦) 808
(萬) 1306
(萬) 1239
(薦) 966
(齎) 592
(齎) 1021
(鼎) 36
(鼎) 985
(齎) 589
590
(闌) 718
(勸) 999
4422_8
芥 383
621
菲 966
4423_0
羊 73
4423_1
赫 488
(龔) 1027
(蕪) 76
4423_2
(煮) 425
(鬻) 883
(蒙) 823
824
(疏) 798
(狼) 1480
(薩) 1434
1438
(鬱) 824
(鬱)
(鬱) 204
4423_3
(莽) 1374
4423_4
苯 57
4423_7
(蒹) 583
(蕨) 1532
4424_0
荷 369
(蔚) 1245
1477
4424_1
芽 1371
(薛) 68
(蟒) 174
254
4424_2
(蔣) 598
4424_3
(蔣) 1024
4424_7
(茨) 560
(波) 913
(皎) 906
(蔽) 865
(荐) 592
(腹) 370
(蔓) 1067
(腹) 577
(獲) 551
4424_8
(茨) 1455
(蔽) 65
(薇) 1234
4425_2
(蔣) 1327
4425_3
(茂) 815
(蔵) 1233
(蔵) 136
(蔑) 836
(蔵) 120
1501
4425_6
(幹) 1237
4425_7
(葬) 791
4426_0
(猪) 1577
(緒) 1531
(猫) 813
815
4426_1
(猎) 764
(萡) 1184
(蓓) 51
4426_2
(猶) 1355
(蘑) 845
4426_4
(猫) 1455
4426_7
(蒼) 119
4428_1
(薙) 1280
(蓯) 204
4428_2
(猶) 1477
(麋) 659
(麓) 921
(麓) 928
4428_4
(茯) 369
(荻) 551
(獲)
(蔟) 208
4428_8
(狭) 1283
4428_9
(荻) 265
4429_3
(麋) 826
4429_4
(葆) 44
(蓊) 281
(蘇) 802
4429_6
(猿) 759
4429_9
(藤) 1168
4430_2
(芝) 1548
(苓) 769
4430_3
(苳) 633
(鼕) 291
(蘆) 992
4430_5
(蓮) 752
(蓬) 908
4432_7
(芍) 1158
(蔣) 875
(蔣) 1383
4433_0
(芯) 1331
1333
(苏) 1138
4433_1
(蒸) 1541
(燕) 1373
1383
(燕) 1262
(蕉) 605
966
(蕉) 1364
(熱) 1028
4433_2
(葱) 204
(敷) 973
4433_3
(蕊) 1027
(意) 539
4433_4
(蕊) 66
4433_6
(意) 1006
(煮) 1581
(意) 1279
(葱) 330
(葱) 204
(慧) 1424
4433_8
(恭) 414
(蒸) 1179
(慕) 569
(慕) 853
4433_9
(懋) 817
4434_3
(尊) 198
4434_6
(蒋) 959
4434_7
(尊) 958
4439_4
(蘇) 1138
4440_0
(艾) 4
1427
4440_1
(芋) 1473
(苣) 1019
(草) 67
(莲) 1188
(幸) 1063
1331
(苣) 948
4440_2
(羊) 955
4440_4
(妾) 1143
(婆) 934
(婆) 1234
1240
(婪) 618
(婆) 783
(婆) 783
(婆) 1441
4440_6
(草) 121
(革) 67
(鼻) 1366
(鼻) 912
4440_7
(孝) 1320
(芟) 570
(芟) 1045
(茂) 17
(荤) 60
(荤) 368
919
(菱) 768
(菱) 5
(菱) 5
(菱) 809
811
1227
(菱) 985
(莫) 880
4440_8
(茭) 603
(萃) 210
4440_9
(苹) 928
4441_2
(她) 1150
(芜) 1262
(艽) 692
(姥) 729
852
(娆) 1005
4441_3
(菟) 1204
1208
4441_4
(茏) 782
(娃) 1218
4441_7
(艽) 604
(茂) 985
4442_0
(刘) 1427
4442_7
(芳) 730
(劳) 723
(芳) 1239
(蒿) 1239
(妨) 450
(鸠) 450
(轨) 90
(荔) 748
(娉) 699
(劳) 985
(募) 853

(4442_7)
蒴 1128
4443_2
菰 426
4444_1
焯 1342
葬 1501
4444_3
蔣 475
4444_7
苒 1004
妓 570
蔡 1619
(蔡) 205
4444_8
莽 813
藪 1138
(藪) 1138
4445_3
蔑 563
4445_6
(韓) 470
4446_0
姑 424
茄 579
968
茹 1023
4446_1
姞 562
嫡 962
(嫡) 962
嫦 1271
4446_4
嫉 199
1029
蒺 425
4448_4
嫫 846
4448_5
嫉 1441
4449_0
莽 1146
4449_3
(蔡) 1146
4449_4
媒 818
媟 1326
4449_6
嫽 759
4450_2
莘 799
蔡 846
蔡 896
4450_4
蕈 542
1364
(華) 516
520
(蕈) 67
4450_6
革 402
562
(蔡) 1239
4450_8
蓽 58
4451_0
靴 1360
4451_2
(菟) 47
4451_3
(菟) 1138
4451_4
鞋 1322
4451_7
轨 452
4452_1
蕲 943
(蕲) 943
4452_7
苇 1239
韭 370
勒 731
蒲 934
鞠 1394
鞫 402
鞠 51
(鞠) 28
(鞠) 587
4453_2
辕 1479
4453_5
(鞋) 218
4453_8
鞑 218
4454_1
(撵) 1217
4454_7
菽 17
鞍 54
鞘 584
4455_3
鞑 316
(鞑) 1219
4455_4
拜 1217
(鞯) 1360
(鞯) 1239
4455_7
(荐) 1004
4456_0
轨 423
4458_0
软 236
4460_0
者 1531
首 855
苗 834
茵 1432
茴 837
菌 664
4460_1
昔 1271
苦 1043
1048
(苍) 217
218
省 943
善 934
蓄 1080
蔷 962
(蔷) 962
蓄 733
4460_2
苔 1058
1182
茗 843
蓉 247
暂 672
(暮) 941
暮 724
(攀) 334
4460_3
(者) 1531
苔 1152
1153
苗 1601
蓄 1353
4460_4
苦 697
若 1028
1028
茜 960
1273
苦 433
茗 403
著 1584
(著) 1533
1597
蓄 1113
醫 427
4460_6
莒 653
营 1442
莒 136
(蓄) 541
4460_7
苔 665
4460_8
蓉 1018
暮 852
4460_9
(苍) 1342
替 1158
蔗 331
333
4461_7
葩 892
4462_1
苛 680
4462_7
劼 615
苟 421
茍 422
(茍) 422
荀 1365
萌 824
茆 272
葫 507
葡 94
4463_1
蕉 1516
4464_0
莳 1089
1096
4464_1
(蒔) 1089
1096
4464_7
敲 938
(蔑) 1356
4466_1
(喆) 1530
4466_2
葛 611
4466_4
(喆) 1113
4470_0
斟 1533
4471_0
芒 812
1229
4471_2
也 1399
老 725
苍 119
苞 41
苣 132
葩 68
4471_4
苤 816
鼓 816
4471_6
(菴) 8
4471_7
艺 1428
世 1095
芑 947
苣 654
993
芭 16
卷 475
1308
鼓 824
4471_8
甚 1071
(甚) 1070
甚 1014
1071
4472_2
(斟) 1473
4472_7
劫 617
(劳) 421
茆 815
茆 1439
葡 1164
葛 402
404
勘 673
离 4
4473_2
芸 1492
荟 541
莨 409
(荧) 1600
莫 722
755
(莨) 140
蓑 1147
(蓑) 1492
(蓑) 1428
襄 1004
4473_4
芣 140
4474_1
薛 1360
4474_2
芪 943
4474_7
莴 837
4474_8
蔽 967
4475_7
(莽) 818
莽 818
4477_0
廿 878
廿 386
4477_2
茁 1599
蒜 1141
菡 473
4477_4
苷 387
4477_7
苜 1420
营 583
苔 243
(舊) 648
4478_0
苡 1422
4478_1
蕨 498
499
4478_6
(蒨) 983
4480_0
赵 1526
冀 838
斛 1183
斛 651

4480₁
丰 419
丰 555
940
丰 941
楚 184
(薯) 311
4480₂
芟 960
芡 1361
黃 1096
蓇 381
蓑 1169
1416
蔴 708
蔴 199
4480₄
莫 807
莫 848
莫 1203
莫 951
葵 706
莫 1475
樊 333
4480₅
芙 365
莫 1440
莫 579
4480₆
蔴 527
(寶) 807
4480₇
英 1468
4480₈
(莢) 579
趨 1500
4480₉
莢 1442
莢 1158
焚 354
4481₂
(菹) 1615
4481₅
薙 1174
4482₇
勳 1425
4484₈
(蔽) 752
4488₀
苡 204
4488₁
蘐 874
4488₆
(蔟) 1290
4490₀
村 211
枓 296
材 113
树 1114
(樹) 1114
柑 365
樹 1326
4490₁
茉 366
蔡 861
蔡 115
蔡 624
631
4490₂
菜 1338
1443
4490₃
蔡 1443
蔡 941
蔡 733
蔡 333
(蔡) 1027
(蔡) 733
4490₄
某 851
菜 1019
茶 128
茶 1205
菜 281
菜 459
菜 115
菜 353
(葉) 1401
1401
(葉) 941
蔡 1533
蔡 992
蔡 739
蔡 1578
蔡 398
蔡 1394
(蔡) 1394
蔡 880
(蔡) 93
(蔡) 1027
蔡 880
4490₅
菜 848
菜 1577
菜 717
4490₈
茶 880
(菜) 717
4490₉
菜 788
791
蔡 739
4491₀
杜 303
槐 706
4491₂
杷 739
杜 1536
桔 729
植 1552
檀 679
(桄) 1005
4491₄
桂 453
(檀) 1152
4491₅
椎 1001
植 627
(權) 996
(雚) 798
4491₆
植 129
1509
4491₇
椑 1425
4491₈
椹 1071
1533
4492₀
莉 746
4492₁
椅 1415
1420
薪 1332
4492₇
納 1028
梢 1560
栲 678
(勒) 167
菊 651
楠 863
楠 1216
(楠) 1216
藕 72
藕 891
4493₀
柱 1585
4493₁
桔 1560
4493₂
菘 1136
檬 824
4493₅
椎 752
4494₁
桲 520
(檣) 1163
4494₂
樽 92
4494₇
枝 1549
菽 1109
梓 932
棱 735
768
菽 735
4495₄
(樺) 520
4496₀
桔 696
葙 1304
楮 184
楮 1577
4496₁
桔 615
651
桔 433
楮 1550
檔 962
(檔) 962
葙 562
621
(葙) 622
4496₄
楛 510
698
4497₀
柑 387
4498₀
杕 272
315
4498₁
棋 418
棋 941
4498₂
蔌 1141
4498₄
楔 300
模 846
851
4498₆
横 493
494
(横) 300
(慣) 209
4498₈
(棧) 577
4498₉
蔌 987
4499₀
林 765
4499₁
蒜 1142
4499₄
栋 294
森 767
(楳) 818
4499₈
(棣) 717
4510₄
(墊) 276
4510₆
坤 708
4513₆
(盤) 1530
4514₃
(導) 1587
4514₇
(坍) 1155
4516₈
塔 197
4518₀
块 700
4519₉
埭 238
4520₆
独 1428
4520₇
狸 791
4522₇
韩 1237
狮 350
猜 111
4523₆
独 300
4524₀
转 174
254
4528₀
帙 1563
狭 1283
4528₂
帧 1506
4529₄
猿 1533
4532₇
(鶺) 1562
4533₁
(熱) 1007
4541₀
姓 1343
4541₁
嫌 339
4541₂
娆 1005
4541₆
(媪) 519
4541₇
(執) 1554
4542₇
姊 1602
娉 923
婧 642
韩 470
(勢) 1098
4543₂
婇 79
4544₇
婧 422
4546₀
妯 1575
(蛐) 990
4548₁
娅 618
4548₂
姨 1416
4549₀
妹 848
妹 821

(4549_0)
姝 1110
4550_2
(摯) 1562
4553_2
转 1586
1588
1590
4554_0
鞬 586
4554_7
鞴 420
4555_8
(鞣) 58
4556_0
軸 1574
1575
4558_0
轶 1427
辏 1385
1390
4558_4
辏 206
4559_0
鞑 848
4580_6
(贊) 1562
4590_0
杖 1522
4590_3
(繁) 1555
4590_4
熱 880
4590_6
(槐) 1425
4591_2
桡 1005
4592_7
(枞) 1093
4594_0
梯 1163
鞬 595
4594_4
(楼) 938
(搜) 782
4594_7
(枹) 863
(榫) 423
4595_8
棒 38
4596_0
柚 1459
1464
4596_6
槽 121
4596_8
椿 197
4597_7
楷 539
(楮) 1592
4599_0
株 1577
棣 717
4599_4
棒 1533
棣 619
(樑) 1217
4599_6
(棟) 294
棟 753
4599_9
棣 272
(隸) 746
(隸) 746
4600_0
加 577
4601_0
旭 1354
4610_0
堀 432
4610_2
垍 571
4611_0
坦 1158
4611_1
堙 391
4611_3
(塊) 700
4611_4
垭 153
堍 1505
4611_5
埋 806
809
4612_7
驾 582
堝 455
堨 1426
(堨) 140
塄 735
堨 1150
4613_2
(墝) 1157
4614_0
埤 912
914
4614_1
埠 472
4614_7
堄 811
4615_6
(墠) 1048
4618_1
堤 263
4618_2
堕 1364
4620_0
狐 579
帼 458
(幗) 458
4620_2
帕 893
4621_2
幌 531
(覾) 440
444
4621_5
狸 739
猩 1337
(猩) 798
4622_7
貂 658
豹 798
豹 1244
(獨) 300
4623_2
猥 1241
(狠) 658
4624_7
毅 811
4624_8
(獰) 1297
4625_0
狎 1284
4626_0
猫 136
帽 816
4628_0
帜 1562
4629_4
幒 965
4633_0
恕 1116
想 1307
4640_0
如 1022
姻 1432
4641_0
姐 218
4641_2
媪 12
娥 915
4641_3
(娩) 707
4641_5
娌 742
4642_7
娟 657
娲 1218
4643_0
鸪 1277
鹬 1324
4643_2
嫂 524
4644_0
婢 67
4644_7
嫂 808
811
4645_6
(嬋) 134
4646_0
娟 136
婿 816
4648_1
娖 198
4648_4
娱 1466
4649_3
嫘 733
4650_2
絮 858
4651_0
粗 218
4651_2
辊 454
辗 1246
(轠) 1494
4651_4
辗 1187
4652_7
鞨 484
4653_2
辗 524
525
4654_0
鞞 85
4654_1
辑 562
4658_0
轼 1556
4661_2
(覾) 301
4662_1
弼 404
4665_6
(縪) 315
4672_7
揭 969
4673_2
裂 578
4680_2
贺 489
4680_4
(趕) 387
4681_2
(覿) 265
4690_0
相 1301
1308
枷 579
枷 1551
4690_2
柏 28
92
93
4690_3
絮 1354
4690_4
架 582
4691_2
悦 186
棍 455
榲 1246
梡 531
(梡) 152
4691_3
槐 521
4691_4
程 1187
(裎) 154
4691_5
裡 739
棚 992
(櫈) 798
4692_7
耜 1312
(枥) 436
椤 798
棉 830
(楊) 1388
梅 619
楞 735
楫 1151
4693_2
根 1233
4694_0
棹 49
912
4694_1
(桿) 388
楫 562
4694_3
棒 398
4694_7
(楫) 811
4694_9
(槔) 398
4695_0
押 1284
4696_0
楹 923
4698_0
枳 1556
4699_3
镖 632
4699_4
裸 681
4701_2
旭 761
4702_7
琴 886
鸠 644
鸠 1537
4710_9
盛 1492
4711_2
堀 873
塊 453
堀 875
覲 631

4711_3
垙 1208
4711_7
圮 914
圯 1416
4712_0
均 664
(均) 13
垌 643
垌 294
1196
垳 1051
堋 908
堋 722
4712_7
场 140
鸧 1270
(鸧) 1270
弩 886
邽 449
垳 1001
堛 1038
(堛) 455
(堛) 1354
鄞 1434
4713_2
垠 1435
(冢) 1570
4713_8
懿 1425
4714_0
坍 1155
4714_7
圾 560
埠 96
埱 306
殽 695
4715_0
坶 852
4715_9
墀 163
4717_0
(圳) 13
4717_2
堀 696
4717_7
(垮) 674
4718_2
坝 20
坎 674
4718_4
堠 500
4719_4
垛 314
315
(垛) 314
315
4721_0
帆 331
4721_2
犯 338
狃 883
狙 649
狍 901
(龅) 903
鲍 901
猊 873
猛 825
(龅) 965
967
4721_4
幄 1253
4721_7
靶 893
(犯) 16
4722_0
狗 422
(狗) 1367
猢 507
(蜗) 718
4722_7
猾 515
狚 806
郁 1473
郃 1162
郴 1275
郝 479
郜 886
鹤 488
4723_2
狠 491
4724_1
猾 469
蝌 924
4724_7
赧 865
(殼) 682
967
殽 1314
殼 422
殼 508
4725_2
獬 1327
4725_6
(惲) 708
4725_7
狰 1541
4726_7
猖 819
4727_2
猖 866
4728_0
幎 830
4728_2
狈 53
欲 1275
獭 1151
(獭) 522
4728_4
猴 500
猰 1372
4729_2
狝 1297
猕 828
4729_4
狯 866
4733_4
怒 887
(怒) 1000
(怒) 1000
4740_1
(聲) 1071
4740_2
妞 167
4740_7
孥 886
4741_2
妞 882
姐 620
妮 872
妩 453
娓 873
娩 832
1227
4741_4
娓 1241
4741_7
妃 347
4742_0
妁 1128
妯 1353
娴 1294
朝 144
1523
(娴) 1294
4742_2
妤 1470
嫁 730
4742_7
奶 861
妈 802
努 886
娜 860
889
娜 721
(婦) 378
鸽 90
(媧) 1218
婿 1354
(嫋) 879
4744_0
奴 886
姗 1046
(姗) 1046
4744_7
好 477
480
嫂 1037
(報) 45
4745_0
姆 852
4746_7
媚 821
4747_0
妇 378
4748_6
(嫩) 719
4750_2
(孳) 857
4751_0
氍 558
4751_2
轻 979
辋 873
辆 809
4751_7
耙 18
4752_0
轫 1014
(韧) 1014
辋 1231
(劬) 1014
鞠 649
鞠 651
(鞠) 718
4752_2
辏 604
4752_7
(鞯) 709
4753_2
辗 1515
(辗) 878
4754_0
辖 1573
4754_7
鞍 1031
(鞍) 1151
辗 199
鞍 423
430
4756_1
鞜 136
4756_2
轺 1393
(鞘) 1164
4756_4
辂 787
4758_2
软 1026
4759_4
鞣 1020
鞣 1020
4760_1
磬 983
4760_2
磬 886
磬 984
4760_9
磬 1331
4762_0
胡 506
4762_7
都 295
298
郜 1029
鸪 424
鹊 1000
鹊 834
鹊 507
4764_7
趿 428
4771_5
趄 858
4772_0
切 968
969
却 1000
(切) 617
翅 499
4772_7
邯 470
郸 970
鹤 8
4774_0
(切) 617
4777_2
磬 984
4780_1
起 944
趄 649
969
趣 1173
4780_2
(趣) 991
4780_4
趣 994
4780_6
超 143
(趙) 1599
4780_7
趋 991
4780_8
赵 1599
4780_9
(赵) 152
4781_0
觑 78
4781_2
规 265
4782_0
期 556
937
4782_7
(郯) 579
鹅 414
鄭 816

(4782_7)
鶇 1119
4783_2
(煨) 586
4788_2
欺 937
(欺) 1159
4791_0
机 558
枫 362
4791_2
枧 590
杻 176
883
枹 41
(枹) 368
桅 1238
楹 1443
(桅) 294
4791_4
柽 154
4791_5
(楞) 1526
4791_7
杞 947
杷 892
4792_0
杓 77
(杓) 1058
枫 391
构 423
柳 11
枸 420
423
653
柳 778
桐 1196
栩 1365
栩 1353
(桐) 391
栅 908
桐 789
(棡) 718
4792_2
杼 1584
樛 644
4792_7
杨 1388
杩 806
椰 36
鹐 291
桷 660
桶 1197
楬 651
椰 721
椰 148
椰 1397
楫 429
(椰) 458
橘 651
4793_2
根 406
橡 191
(橘) 1585
橡 1310
橡 1484
4793_7
槌 195
4794_0
权 996
栅 1046
1511
(栅) 1046
1511
椒 604
4794_3
权 127
131
4794_4
樱 1441
4794_7
极 564
(殺) 1041
椐 306
毅 430
毅 430
(毅) 429
毅 508
4795_8
(檫) 653
4795_9
檫 1277
4796_1
橹 786
橹 1378
4796_2
榴 777
4796_4
格 401
403
椐 651
4796_7
榈 819
4797_0
柏 648
4798_2
枧 53
(枕) 1293
款 702
(枞) 1293
4798_4
楔 1321
4798_9
棳 770
4801_1
尷 387
(尷) 387
4801_2
尬 387
4801_3
(尷) 387
4801_6
旭 706
4810_2
盐 428
盐 1573
4811_2
坨 796
4811_7
圪 401
垅 958
4812_7
坊 356
(坊) 58
(坳) 796
堵 1251
(堵) 140
4813_2
垵 878
4813_6
蓝 1095
4814_0
墩 310
4815_1
垭 1387
4815_6
埠 1048
4816_1
堵 1048
4816_6
(堵) 1151
增 1508
4821_2
悦 1024
4821_9
猃 1297
4822_1
猵 1472
4823_1
(猷) 504
4823_2
猃 700
4824_0
散 1035
1035
赦 1062
4824_1
蚜 923
4826_4
猃 1060
(猶) 1455
4826_6
(猃) 700
4828_6
(猃) 1297
4829_4
狶 1468
4832_7
(鹭) 634
4840_0
奴 1135
4841_7
乾 958
(乾) 384
4842_1
(媮) 1198
4842_7
妗 633
婶 269
翰 473
4843_1
(嫵) 1264
4843_7
嫌 1294
4844_0
(敦) 90
教 604
610
斡 1253
嫩 871
4844_1
姘 921
(幹) 390
4844_6
婷 8
4845_6
婵 134
4845_7
姆 819
4846_4
(鹋) 146
4849_4
(幹) 390
4850_2
擎 983
4851_2
轮 794
4851_4
轻 998
4852_1
输 1110
4852_2
轸 1537
4852_7
辅 1251
4854_0
辙 1530
4854_6
鞋 320
4856_4
辆 1455
鞘 986
4860_1
警 639
4864_0
故 431
敬 642
4865_6
鞬 315
4880_2
趁 152
4890_0
机 15
枞 204
1610
4890_4
槳 983
4891_1
栏 718
柞 1511
1624
4891_2
枪 961
悦 1596
椎 909
椭 1419
楼 128
揽 719
(揽) 719
槛 593
674
(槛) 593
674
4891_4
栓 1118
4891_9
检 590
4892_1
楠 583
榆 1467
4892_7
梯 1168
椅 973
(椅) 1560
4893_2
松 1135
检 541
4894_0
杵 185
枚 818
教 647
檄 390
(檄) 983
檄 1277
4894_1
耕 54
84
4894_6
榫 1620
4895_1
样 1390
4895_3
(横) 1420
4895_7
梅 818
4896_6
(枪) 541
4896_7
(枪) 961

4898_1
(樅) 204
1610
4898_6
(檢) 590
4899_2
(樣) 1390
4911_4
(墜) 158
4915_0
垿 35
4916_6
(墻) 248
4917_7
墱 248
4920_0
狲 1146
4922_7
銷 968
4928_0
狄 265
4942_0
妙 836
4942_7
嫦 138
4952_7
鞘 968
1057
(鞘) 1051
4955_0
鞋 35
4955_9
鞣 764
4958_0
鞦 987
(鞦) 986
4972_0
(趙) 1296
4980_2
(趙) 1526
趫 1160
1163
4991_2
桃 447
448
棬 995
4991_4
樘 1162
4992_0
杪 834
杪 1147
4992_7
梢 1038
1057
4994_4
楼 782
4995_6
梓 35
4995_8
梯 653
4996_6
(檔) 248
4997_7
档 248
4998_0
楸 987
4998_9
棯 1380

5

5000_0
丈 1521
丰 356
扩 709
5000_6
中 1564
1570
史 1090
申 1065
吏 744
曳 1402
串 191
(車) 146
649
5000_7
聿 1477
事 1096
5001_4
拄 1581
5001_5
推 1209
摊 1156
(攤) 1156
撞 1592
(撞) 1448
5001_6
擅 1047
5001_7
丸 1125
抗 677
5001_8
拉 711
713
714
5002_3
(擠) 567
5002_4
挤 567
5002_7
韦 1236
捞 38
908
摘 398
摘 161
携 1322
(攜) 1322
摘 1512
5003_0
扑 73
5003_2
擿 1169
1562
擴 1004
5003_7
摭 1552
5004_0
抆 1249
5004_1
擗 914
5004_3
摔 1117
5004_4
接 612
5004_7
掖 1397
1400
(搜) 1137
5004_8
捽 1621
5006_1
掊 932
掂 272
掊 8
(擔) 665
5006_3
掂 185
5006_5
搪 1161
5006_7
(擴) 665
5008_6
(擄) 709
5009_4
(擦) 802
5009_6
掠 793
5010_2
(盡) 633
盎 428
(盤) 428
盅 1568
益 11
(蠱) 1281
5010_6
(雚) 1576
(雚) 517
5011_0
虹 824
5011_4
蛀 1583
5012_3
(蠐) 940
5012_4
蛴 940
5012_7
鼋 1385
螃 900
螭 161
5013_2
(螓) 476
5013_6
虫 170
(蟲) 170
蠢 198
蠢 303
5013_7
蠊 749
5014_0
蚊 1249
5014_3
蚌 1118
5014_6
蟑 1518
5014_8
蛟 603
5016_5
螗 1161
5021_2
尧 1392
5022_7
市 366
青 974
甫 1141
(甫) 1141
胄 1575
5023_0
本 55
5030_2
专 1586
5030_3
枣 1503
5033_3
惠 539
5033_4
煞 254
1163
5033_6
忠 1568
患 525
(慈) 198
5033_7
慈 169
5034_0
寿 1106
5034_3
(耶) 1586
5040_4
娶 938
948
(婁) 782
5040_7
叟 1090
麦 807
5044_7
冉 1004
5050_3
奉 362
5055_6
(矗) 495
5060_0
由 1456
5060_1
冒 197
(冒) 1111
5060_2
者 510
1349
5060_3
春 196
5064_1
(壽) 1106
5071_6
电 277
5071_7
电 1212
1595
5073_2
表 78
襄 865
5075_7
雨 299
5077_2
击 555
5077_7
春 168
5080_0
夫 364
365
央 437
央 1385
夹 380
576
579
5080_1
逮 618
5080_2
夷 1416
贲 1505
贵 453
资 717
5080_4
奏 1614

5080_6
(賽) 633
5080_9
(摸) 1212
5090_0
末 847
(末) 817
未 1242
耒 733
来 714
5090_2
(耑) 1503
5090_3
耑 1140
5090_4
耑 972
耑 1216
耑 398
5090_6
東 1116
(東) 290
東 589
5090_9
隶 746
泰 1153
5092_7
耪 900
5093_1
糟 76
5093_2
糠 521
5096_2
糖 847
5099_3
黱 254
5101_0
扯 147
扩 700
5101_1
排 893
895
(摒) 700
(摒) 781
5101_2
扛 391
676
抌 1268
抗 1225
抚 372
抳 318
抭 1372
(挹) 1372
(擔) 1509
(輕) 979
(輒) 785
5101_4
抠 692
(摒) 4
挪 1372
5101_5
摧 544
5101_6
(摇) 692
5101_7
拒 654
5102_0
打 218
218
5102_7
掯 688
掳 786
(掳) 786
捋 177
(輔) 758
摇 1023
(輻) 321
5103_1
非 951
掳 1109
5103_2
振 1538
(掾) 656
5103_5
(摠) 1109
5103_8
拆 1180
5104_0
扦 472
(扦) 388
472
5104_1
(摄) 1062
5104_6
掉 281
(撢) 241
5104_7
摄 1062
(援) 1005
5104_9
抨 907
5106_0
拈 875
5106_1
捂 1262
1267
揯 631
摇 731
732
734
5106_2
拓 1151
1217
5108_1
(摠) 618
5108_2
撷 1322
摄 658
撷 273
5108_4
(輟) 1026
5109_0
抔 932
5109_1
摽 77
79
5111_2
虹 195
600
5111_4
蛭 1561
蝗 1380
5112_7
蛎 745
(蝙) 745
蝇 1129
(蜘) 1129
蛹 757
(蛹) 757
蝠 1021
5113_0
虾 464
1283
5114_0
蚜 1371
5114_6
蝉 1434
5116_6
蝠 366
5118_4
(颊) 1021
5119_1
螺 918
5119_6
螈 1482
5131_7
(輒) 1587
5168_2
颇 265
5178_2
顿 300
311
5188_2
颊 579
5193_2
耘 1491
5194_3
耨 886
5194_7
耰 1451
5200_0
划 514
519
522
划 136
136
剌 370
捌 14
捌 249
剔 1604
捌 713
5201_0
扎 1495
1509
1510
批 910
5201_3
挑 1180
1182
5201_4
托 1215
掳 968
5201_5
捶 195
摧 210
5201_7
掀 187
5202_1
折 1060
1529
1529
5202_7
拗 1495
1500
(掯) 49
揣 187
(揭) 533
(揿) 607
(輟) 612
(揣) 1323
5202_8
挢 607
5203_0
抓 1585
5203_4
帐 142
5204_0
扦 955
抵 1557
抵 267
5204_1
拆 111
131
挺 1188
5204_4
接 1026
1028
5204_7
扳 30
896
授 1107
援 1483
(掇) 88
5204_9
捋 791
796
5206_1
指 1551
1555
1557
5206_2
揩 672
5206_4
括 433
710
5206_9
摇 89
5207_2
抽 1597
摇 1393
5207_7
插 126
(掐) 1163
(掐) 1163
5208_4
揆 707
5208_5
(撲) 933
5209_4
(探) 113
(蝶) 746
5210_0
(虮) 988
蚓 1437
蝇 739
蝇 714
(劊) 517
519
519
522
5210_9
蛩 899
5211_0
虬 988
蚍 911
5211_2
蚯 987
(蝇) 713
5211_4
蚝 476
5211_8
(蝠) 1420
5212_1
蚱 1273
5212_2
蛭 907
5212_7
蝠 1274
5213_6
蜇 1529
1530
5213_8
蛭 1276
5214_1
蜓 1188
蜒 1378
5214_7
蜉 368
蝮 33
5215_3
(蝇) 568

5216_4
蛞 710
5216_9
蟠 896
5225_7
(静) 641
5233_2
(愁) 117
5240_0
(劃) 783
5250_0
(剗) 136
136
5260_0
(割) 544
5260_1
晢 1097
5260_2
哲 1530
晢 1530
5280_1
逝 1361
5290_0
剌 199
202
剌 714
(剌) 713
5290_3
(紮) 1494
1509
5291_4
耗 479
5300_0
戈 400
戋 584
扑 933
(掛) 434
5300_7
护 509
5301_1
(捽) 1511
5301_2
扰 1005
挖 1214
控 692
(掻) 209
5301_4
拢 781
挖 1510
(搾) 1031
5301_6
揎 1356
5301_7
挖 1218
5302_1
拧 881
882
(擰) 881
882
5302_2
掺 118
133
1047
(掺) 118
133
1047
5302_7
书 1111
捕 94
掮 957
(掮) 1043
5303_5
撼 473
5303_8
(撚) 878
5304_0
拚 899
(拚) 921
拭 1094
5304_2
搏 92
5304_4
按 9
5304_7
拔 17
拔 88
钹 367
挟 1621
5305_0
找 1525
掀 1233
5305_6
掸 209
5306_0
抬 1153
5306_4
搭 682
5306_5
撞 514
5308_1
摈 82
5308_4
挨 3
捩 763
5308_6
(摈) 82
5309_1
擦 111
5309_4
擦 1513
5309_9
捋 647
5310_0
或 551
或 1473
5310_2
盛 1514
盛 157
1077
(盛) 1514
5311_2
(虮) 537
蛇 1060
1417
婉 1223
5311_4
蛇 1511
5312_7
蝙 69
5313_2
(蜋) 721
5315_0
蜂 851
蛾 316
1420
域 1473
5318_2
蜮 1167
5318_6
嫔 1437
(嫔) 921
5320_0
戊 1268
戍 1116
戌 995
1350
戚 154
咸 1295
威 1233
戚 938
戚 1501
5322_7
甫 371
尃 66
5328_1
靛 276
5333_0
惑 552
感 388
(惑) 938
5333_8
愁 1438
5340_0
戎 1018
戒 621
5345_0
弊 851
5350_3
(戋) 584
5370_0
(戊) 1488
5380_1
蹙 208
5400_0
抖 296
抖 371
5401_2
抛 900
(抛) 900
(搔) 679
(挠) 866
5401_4
挂 434
(揸) 1153
5401_5
(捶) 1001
5401_6
拖 1380
揸 1509
5401_7
(泄) 1402
5401_8
掛 1538
5402_1
掎 568
5402_7
扔 533
(捣) 533
拗 12
883
拷 678
挎 699
捞 722
辎 28
搞 666
(攙) 1313
5403_0
挝 1251
1585
5403_5
(撞) 1151
5403_8
挞 1151
5404_1
持 163
5404_7
技 570
披 910
5406_0
描 834
5406_1
拮 615
措 214
搭 216
5406_4
(搭) 147
5407_0
(抓) 959
5408_1
拱 418
5408_2
攒 209
1500
5408_4
摸 844
846
5408_8
(挟) 1322
5409_1
捺 859
5409_4
拯 1031
1041
揲 283
1060
搽 128
5409_6
撩 759
(撩) 762
5410_0
蚪 296
蚪 687
5410_3
蚁 1420
5411_2
(她) 1060
(蜣) 866
5411_4
蛙 1218
蝰 706
5412_7
蚱 618
蚴 1464
(蛸) 537
蚴 617
蚺
蜡 272
(蜡) 272
蛹 865
蚺 810
(蛹) 810
蛹 1313
(蛹) 1313
5414_7
蝮 551
5414_8
蟒 813
5416_0
蛄 424
428
5416_1
蜡 713
1511
蝻 1279
5417_0
蚶 496
5418_1
蜞 941
5418_4
蟆 803
5418_6
蜕 530

5418_8
(峽) 597
5419_4
蛛 291
蛛 1019
蝶 283
5440_0
斟 610
5482_7
勦 554
5492_7
耢 729
(耡) 184
(勅) 167
5500_0
非 639
5500_6
抻 148
拽 1586
1586
(拽) 1402
5501_2
挠 866
5501_7
执 1554
扽 259
5502_7
弗 370
拂 370
拂 1313
(拂) 1313
5503_2
抟 1208
擐 866
5504_3
(搏) 1208
(轉) 1586
1588
1590
5504_4
(搜) 782
783
5504_7
搆 422
5505_4
撵 878
5505_8
捧 909
5506_0
抽 172
5508_0
扶 365
抉 661
扶 166
挾 1322
(挾) 576
5508_1
捷 618
(捵) 148
5508_4
揆 1614
5509_0
抹 802
847
848
5509_4
拣 589
(探) 1510
5509_6
(揀) 589
5510_0
蚌 38
59
5510_4
垫 276
5510_6
蚪 1570
5511_2
蛲 866
5512_7
鸷 1562
蜻 978
5513_3
蟌 539
5513_6
蛰 1530
5514_4
(蝼) 783
5514_7
蚋 1003
5515_8
蜂 38
5516_0
蚰 1458
蟈 991
5516_6
蟾 121
5516_8
蜻 197
5517_7
彗 538
5518_0
蛱 366
蛱 579
5518_1
(蜨) 283
5519_0
蛛 1577
5519_4
蜍 972
5519_6
(蝀) 291
5523_2
(麂) 883
5533_1
热 1007
5533_7
慧 538
5542_7
势 1098
5544_7
葬 422
5548_0
麸 364
5550_2
垫 1462
5550_4
辈 878
5560_0
曲 990
993
5560_6
曹 121
5560_8
替 1173
5580_1
典 275
5580_2
贺 350
贽 1562
5580_6
(贊) 1500
5580_9
爽 92
5590_0
耕 409
5590_3
荼 1555
5594_4
(楼) 782
5594_7
耩 599
5599_2
棘 562
5600_0
扣 695
捆 708
掴 435
458
(掴) 435
458
5600_2
拍 893
5601_0
担 240
243
(担) 241
5601_1
(擇) 1586
5601_2
揾 1251
揾 1494
(揽) 531
(擺) 27
5601_4
揑 880
5601_7
挹 1426
5602_1
掸 1341
5602_7
拐 436
捐 657
(揚) 1388
揭 614
(揭) 1151
(暢) 142
5603_0
揌 1031
揌 320
(揌) 1611
5603_2
摆 27
摆 525
5604_0
捭 28
5604_1
揑 472
揖 1415
(擇) 1506
1512
5604_7
撮 213
1622
搜 659
5605_0
押 1369
5605_6
(撣) 241
1048
5606_4
摆 762
5608_1
捉 1596
提 263
1170
5608_2
损 1146
5609_3
摞 799
5609_4
操 120
5610_0
蜩 537
蛔 455
(蝴) 455
蜘 1551
5611_4
蝗 530
(蝗) 154
5611_6
蝇 1443
5612_7
蜎 1478
蜗 1252
蜴 1426
蜗 1321
(蜩) 1244
蜮 1578
5613_0
蜮 1276
5614_0
蜱
5614_7
蝼 992
5615_6
(蝉) 134
5618_4
蜈 1263
5619_3
螺 797
5619_4
蜾 459
5690_4
(梁) 448
5691_2
(擺) 20
5692_7
耦 891
5701_2
扭 883
挽 1226
(輓) 1226
(攪) 606
抱 47
5701_3
(揽) 133
5701_4
(捏) 880
握 1253
5701_5
摆 1599
5701_7
把 19
20
艳 1383
艳 370
(艳) 658
5701_9
拯 1542
5702_0
扪 823
韧 1014
抑 1425
拥 1451
拘 649
拐 1490
拐 391
(掴) 391
(拘) 13
883
掴 1574
掬 649
掏 1163
(掏) 1164
掴 401
404
(掏) 495
掬 1128
(掴) 718

(5702₂)
抒 1110
5702₇
扔 1015
扬 1383
邦 36
畅 142
挪 888
捣 251
(捣) 251
捕 1197
捣 651
掷 1550
1562
(擲) 1550
1562
挪 1397
(掃) 1037
1038
捐 507
(捣) 1267
(搗) 174
搦 889
5703₂
掾 1485
掘 1515
(通) 1197
(過) 1251
1585
5703₃
挽 132
5703₆
搔 1037
5703₇
(搶) 195
5704₀
扱 1137
(拔) 886
(撤) 1574
(轍) 1531
5704₁
摒 88
(摒) 85
5704₃
(抆) 127
5704₄
攖 1441
5704₆
(搏) 1295
5704₇
报 45
投 1201
抵 838
捋 1295
掇 314
搜 1138
(搬) 1031
1041
搬 31
5705₀
拇 852
5705₄
择 1506
1512
挥 532
5705₇
挣 1541
1547
5706₁
擔 784
(擔) 240
243
5706₂
招 1523
(招) 1522
(揖) 1529
5706₄
据 651
656
5706₇
掳 665
5707₀
扫 1037
1038
5707₂
掘 661
5707₇
挡 174
掐 951
5708₁
撰 1590
(擬) 874
5708₂
揪 974
掀 1293
撰 444
5708₄
换 525
掇 1321
5709₄
探 1158
揉 1020
操 1036
5710₄
墾 555
5711₀
虮 568
5711₂
蚬 1296
蛆 990
蜕 873
(蜕) 873
蜢 825
5711₄
蛭 154
5711₇
(蠅) 1443
5712₀
蛹 1308
蝴 1231
蜩 1182
蝴 507
5712₇
蚂 802
805
蝙 1449
蜍 721
(蝸) 1252
蜻 1347
5713₆
蟹 948
5714₇
(蝨) 272
蝮 1138
(蝦) 464
1283
5715₀
(蜎) 1003
5715₂
(蠑) 1327
5715₄
蜂 358
5716₁
蜻 134
5718₀
蜞 839
5718₂
蜴 378
(蠍) 1321
5721₂
靓 642
758
翘 965
967
5722₇
郧 157
帮 36
鹘 94
鹘 636
鹘 1141
(鶻) 1141
鞘 449
5725₇
静 641
5728₂
(献) 1321
5733₂
恕 579
5740₄
契 615
5741₂
靓 422
5742₀
鹑 991
5742₇
郸 860
郸 939
5750₂
挈 969
(擊) 555
5762₇
邮 1458
5772₇
(邨) 211
5777₂
(豳) 880
5780₄
契 947
1325
5781₂
规 448
觋 1180
5782₇
鸪 661
郑 579
5790₃
絮 615
1322
(繫) 572
1280
5790₄
(絜) 947
5791₇
耙 20
892
5792₇
鹅 167
鹎 759
(鵝) 291
5794₇
耔 1603
5797₇
耜 1135
5798₂
赖 717
5800₀
扒 15
892
拟 874
5801₁
拦 718
拆 1510
5801₂
抢 794
794
抢 961
963
拖 1214
拐 1213
搓 213
(撙) 909
揽 719
(攬) 719
溢 318
5801₄
拴 1118
挫 215
5801₉
捡 590
捡 973
5802₁
揃 588
揄 1467
5802₇
扮 35
(揜) 794
794
搞 973
(輪) 794
5803₁
(撫) 372
5803₂
拎 764
捻 878
(揀) 974
5803₃
捻 1611
5803₇
撄 583
5804₀
撇 920
920
撤 473
撤 310
撤 147
撒 1030
撤 1138
(撤) 1138
撤 968
5804₁
拼 921
(捋) 259
辦 388
5804₆
(擯) 1380
撙 1620
5805₆
掸 241
1048
5806₁
拾 1089
5806₄
(捨) 1060
5806₇
(搶) 961
963
5808₆
(撿) 590
5809₃
擄 1618
5810₁
整 1541
5810₆
鉴 12
5810₉
鉴 13
5811₁
蚱 1512
5811₂
蜕 961
蜕 1211

(5811_2)
蟯 1425
5811_7
蚆 403
5812_0
蚹 622
5812_1
蝓 1467
5812_7
蚡 354
聱 13
(蝉) 618
5813_2
蚣 417
蛉 770
5813_6
螯 12
5814_7
蝣 1455
蝑 376
5815_1
蜂 1387
5815_3
(蟻) 1420
5815_6
蟑 134
5816_1
蛤 403
464
蟢 1048
5816_4
蝤 987
1455
5819_4
蜍 183
5821_4
(鼇) 815
5821_5
(蓋) 739
1279
5822_7
螃 739
5824_0
敖 12
敷 365
5824_4
螯 739
5825_1
蘚 739
5829_2
螢 163
5833_4
熬 12
5840_1
聱 12
5844_0
(數) 1113
1115
1128
5860_1
警 12
5871_7
(蓋) 12
5877_2
螯 12
5880_2
贅 1595
5880_4
熬 12
5894_0
敕 167
5896_1
耠 544
5901_2
(捲) 657
揽 606
5902_0
抄 142
(抄) 1030
1040
1147
5902_7
捎 1057
1058
(撈) 722
5903_1
(攪) 246
5904_1
(撟) 153
5904_4
搂 782
783
5905_0
拌 35
5905_2
撟 153
5906_2
(揹) 1341
5906_6
(擋) 246
248
5907_7
挡 246
248
5908_0
拟 644
5908_9
挩 1048
5911_2
蜷 995
5911_4
蝗 1162
5912_7
蛸 1057
1312
5914_4
蛻 783
5919_4
(蜾) 1019
5942_0
蚏 146
5992_0
耖 146
5992_7
耦 1160
(耪) 729
5994_4
耨 782

6

6000
○ 768
6000_0
口 693
旷 704
6001_0
(貯) 824
6001_2
眩 172
6001_5
唯 1237
1239
睢 1143
喧 193
瞳 1193
瞳 1193
瞳 1209
(噰) 1448
6001_7
吭 473
688
昡 393
喨 758
6001_8
啦 712
714
6002_2
喽 1383
6002_3
(喲) 569
6002_4
吭 569
6002_7
号 476
480
昉 342
哼 492
494
喃 1447
啼 1169
嗙 900
嘀 263
264
6003_1
嘄 612
瞧 966
6003_2
昡 1359
昡 1359
喙 476
嚷 1004
6003_6
噫 1415
6003_7
嘶 1529
1533
6004_1
噼 911
6004_4
唼 1042
6004_8
咬 1394
啐 211
晬 1619
6006_1
喑 1383
喑 1431
暗 10
6008_2
咳 465
682
6008_6
(曠) 704
6009_4
嘛 806
6009_6
晾 757
6010_0
日 1015
曰 1486
旦 243
6010_1
目 855
是 1098
罡 391
6010_2
置 649
显 1296
置 1562
(叠) 284
(叠) 284
6010_3
国 455
6010_4
呈 157
(国) 445
罡 435
墨 849
(叠) 733
6010_5
里 740
星 1336
量 755
758
置 170
6010_8
昱 1474
6011_1
罪 1619
6011_3
晁 145
6011_4
蹿 133
6011_5
(雖) 1143
6012_3
(踌) 554
6012_4
蛲 554
6012_7
(勗) 1353
蹄 1169
蹏 264
1555
蜀 1113
6013_0
(跡) 554
6013_6
員 1143
6013_7
蹠 1552
6014_0
(蹰) 183
6014_1
(蹯) 69
6014_3
(蹕) 1117
6014_7
蹬 314
6014_8
(跤) 601
6015_3
(國) 445
戢 1473
6016_1
踣 92
踏 273
6020_2
昜 1308
6020_7
罗 797
6021_2
四 1133
兄 1343
(見) 593
园 1479
晃 531
(罷) 20
21
罷 787
6021_4
囧 317
6021_7
园 677
6022_0
(田) 534
6022_1
畀 67
圆 571

6022_7
吊 282
吳 455
囚 507
易 1425
冒 1243
禹 86
禺 1466
困 1464
圃 936
圄 978
(圄) 795
(圀) 697
圌 195
(圌) 191
圛 658
㚔 398
479
圙 720
(㚔) 1308
6022_8
界 622
6023_2
圂 544
眾 425
晨 150
(圂) 1479
6024_0
团 1208
爵 1245
6025_3
晨 157
1077
6028_1
尺 1507
6030_2
图 770
6030_3
图 1204
6032_7
(罵) 806
6033_0
思 1031
1129
恩 319
愚 544
6033_1
黑 489
(雥) 912
6033_2
愚 1466
6033_3
鳥 1296
黑 912
6033_6
眾 1129
6034_3
(圓) 1208
6036_1
黯 9
6039_5
黫 981
6040_0
田 1179
早 1503
旻 836
6040_1
旱 472
圂 1471
6040_4
圀 862
昊 557
晏 1384
曼 611
6040_6
單 1526
6040_7
囝 590
(囝) 862
曼 810
覃 368
最 525
6041_2
冕 832
6041_7
見 713
6042_7
另 772
男 863
6044_0
(昇) 1076
6044_3
昇 76
6044_7
最 1619
6050_0
甲 580
6050_4
㬎 1490
1493
(畢) 66
6050_6
(圛) 1236
6052_7
圁 1236
鬧 557
6060_0
吕 791
回 534
昌 136
冒 816
850
6060_1
圁 1471
晉 745
圓 1205
6060_2
圁 778
(圀) 794
6060_4
固 432
(晷) 794
晉 428
晷 451
署 1113
署 1113
(圀) 1204
6060_6
曹 1508
6064_0
(爵) 328
6066_0
品 922
晶 637
6071_2
昆 708
(昆) 911
圀 795
圜 656
658
995
6071_6
黽 831
838
黿 1380
6071_7
囤 311
1213
邑 1426
(黽) 145
6072_0
罰 328
6072_7
昂 11
昜 484
昴 815
(罰) 778
6073_2
昙 1157
畏 1243
罢 20
(罢) 21
圜 521
1483
(㬎) 1157
㬎 866
6077_2
(㬎) 1378
㬎 732
6079_3
圞 1458
6080_0
只 1550
1556
囚 689
(貝) 52
6080_1
足 1615
是 1098
(異) 1429
6080_2
員 1482
1492
1494
圓 1482
6080_4
因 1431
吳 1262
(吳) 1262
昊 480
吳 67
6080_6
(買) 806
6080_9
炅 453
643
6090_1
累 366
6090_3
累 732
733
734
㬎 732
(㬎) 732
733
6090_4
呆 3
234
困 709
杲 398
果 458
困 1001
圀 792
(圓) 792
6090_6
景 639
6090_9
暴 46
(暴) 936
6091_5
罹 739
(羅) 797
6098_2
跃 1141
6099_3
(圞) 792
6100_7
盧 785
6101_1
哐 703
哑 1220
啡 346
眶 705
(啞) 748
(嚨) 781
(曨) 781
(曨) 781
6101_2
(吼) 857
872
吼 802
(呿) 857
872
呃 318
319
哑 1495
哑 1368
1371
(哑) 1368
1371
(唌) 672
噓 1080
1352
(晤) 410
(曬) 1043
(臚) 785
6101_4
呕 891
(呕) 891
旺 1233
眍 693
睚 1370
6101_5
喱 739
囉 551
6101_6
晅 1358
晅 410
(暗) 875
(嗢) 891
(晅) 693
6101_7
喨 509
1290
6101_9
呸 903
6102_0
叮 285
盯 285
町 285
1188
呵 481
680
(呵) 2
482
吖 217
啊 2
6102_7
(哆) 234
哂 748
眄 831
834
(晒) 86
哂 757
1441
(哂) 757
1441
啃 688
嗝 402
嗦 1021

6103_0
吓 489
1289
6103_1
咔 666
666
(噁) 317
6103_2
啄 1598
噱 659
1362
6104_0
吁 1350
1465
1473
呀 1369
1373
旰 391
盱 1350
6104_1
哑 782
(嗢) 880
6104_4
喓 1391
6104_6
哽 410
暯 1071
6104_7
嗄 1
1042
吸 880
6104_9
哻 504
6105_0
(啤) 835
哑 29
6105_3
嘎 380
(噦) 539
1487
6106_1
唔 1262
(唔) 857
872
唔 1268
嗜 1500
6106_4
哂 1071
晒 1043
6107_2
啮 880
6108_2
咽 419
啜 658
噘 921
6108_4
(暥) 888
6108_6
(噘) 310
6109_0
吥 109
6109_1
嘌 920
瞟 919
6111_0
趾 1555
6111_1
(跬) 349
(踬) 1220
6111_7
距 654
6113_1
(躐) 1290
6114_0
趼 590
瞬 183
6114_1
(蹂) 880
6114_6
踔 198
6114_7
踐 880
6116_0
跕 283
(跕) 273
6116_2
跗 1555
6116_4
(颓) 114
6118_2
厴 659
659
6121_7
(號) 476
480
6128_2
颟 1449
颢 318
6136_0
(點) 274
6138_6
(顥) 1031
(顯) 1296
6153_2
(喉) 136
6173_2
髻 1163
6180_8
题 1170
6180_9
踶 643
6183_2
(跟) 1522
6198_2
颟 681
颡 480
6200_0
叫 611
叨 1437
(叫) 1538
咧 762
764
(嘄) 1116
喇 712
713
6201_0
吼 500
吐 64
914
毗 911
吡 199
(吡) 1601
毗 1604
6201_1
哗 1131
6201_3
咷 1164
眺 1183
6201_4
吒 1510
(吒) 1511
眡 816
6201_5
唾 1217
睡 1124
6201_7
(嘬) 1169
嗵 1448
6201_8
喳 261
瞠 262
6202_1
听 1186
昕 1333
哳 1509
(晰) 1530
晰 1273
断 1515
嘶 1129
6202_2
嘭 907
6202_7
哆 539
1487
喘 191
嘣 58
嘴 1618
6203_0
呱 425
433
瓠 1218
6203_1
瞧 1364
6203_2
吆 1392
(吆) 1392
眨 1510
哑 896
脈 850
6203_6
嚷 163
6204_1
哔 67
6204_6
嗝 605
612
659
6204_7
贩 338
暖 888
吸 4
5
(嗳) 4
5
暧 6
(嗳) 6
6204_9
呼 504
6205_2
瞬 1125
6205_3
(嚷) 559
6206_2
嗜 614
6207_2
咄 314
6208_4
暌 707
瞬 707
6208_5
嘆 934
6209_3
(嗽) 1131
6209_4
踩 114
6211_0
跳 199
202
6211_2
躐 764
6211_3
跳 1183
6211_4
甓 284
6211_5
踵 1570
6211_7
(蹶) 1169
6211_8
蹬 261
262
6212_7
踹 187
踊 653
踏 562
蹦 59
(蹈) 965
6212_8
跻 965
(跻) 658
6213_4
趾 1290
6214_0
跐 1551
6214_1
跠 1217
跸 67
6214_4
踒 1252
6216_9
踏 1152
蹯 333
6217_7
蹈 250
6218_2
颇 1564
6218_4
跃 1488
踩 939
1274
6218_5
蹼 936
6218_6
(蹑) 1564
6219_4
跠 764
801
(蹀) 746
801
踩 114
6220_0
剐 434
剔 1169
6221_4
甓 992
6237_2
踟 186
6240_0
别 80
81
6261_4
匪 816
6280_1
匙 164
1100
6291_4
耗 1038
6292_2
影 1444
6300_0
卟 95
吣 974
6301_2
吮 1125
晓 525
晚 1226
6301_4
唬 781
咤 1511
唬 781

(6301_4)
眩 781
嗑 1031
6301_6
喧 1356
暄 1356
6301_7
吃 318
6302_1
吁 881
(嘩) 881
6302_7
哺 94
晡 94
6303_2
眼 722
6304_7
唆 1147
睃 665
睃 1147
6305_0
哦 331
哱 851
哦 316
890
眸 851
喊 471
喊 938
6306_0
(啃) 465
眙 1419
6306_4
咯 666
(啃) 1495
1500
(啃) 1501
6306_5
嘻 468
瞎 1282
6307_2
嗑 829
6308_1
啶 289
6308_4
吠 348
畎 999
唉 744
唉 3
5
6309_1
嚓 111
126
6309_2
咏 1449
6311_2
跎 1216
赋 208
649
(蹴) 209
6312_7
蹁 917
6313_2
踉 755
758
6314_7
跋 17
踆 211
6315_0
践 592
戴 261
6315_3
(踐) 592
6315_6
蹲 209
6316_2
蹯 1140
6319_1
踪 1610
6331_2
黜 1488
6332_2
黲 118
(黲) 118
6334_7
黢 991
6338_4
默 850
6345_0
戟 563
6355_0
(戰) 1517
6368_4
(獃) 1106
6382_1
(貯) 1582
6385_0
(贓) 1501
6385_3
(賤) 592
6400_0
叶 1323
1401
时 213
1441
(叫) 611
时 1087
咐 377
6401_0
叱 167
吐 1207
1207
吒 317
6401_2
耽 240
嗑 680
685
瞌 680
(哓) 1310
(曉) 1319
6401_4
哇 1218
1219
睦 1143
睦 942
瞎 856
嗑 706
(嚾) 1153
6401_5
(嚾) 522
6401_6
暗 11
1380
喳 126
1509
6401_7
吃 1428
趴 681
6401_8
噔 1397
瞪 1425
6402_1
畸 557
嗬 482
6402_7
叻 731
吶 859
869
(吶) 860
869
吻 1452
(唔) 699
唠 724
729
唏 1275
晞 1275
嘀 863
睎 1275
瞒 808
(瞞) 808
吻 735
喝 380
嘴 475
6403_0
呔 234
1153
6403_1
哧 161
(嚇) 489
1289
(嚥) 1384
6403_2
呔 499
6403_5
(噠) 217
6404_0
哎 3
6404_1
哗 514
516
(時) 1087
晔 1402
晔 492
494
時 1559
(畴) 174
6404_7
哎 1550
1601
哮 88
哮 1312
破 94
睃 737
嗖 544
551
890
6405_0
哱 147
6405_4
(嘩) 514
516
(曄) 1402
6405_6
(曄) 1239
6406_0
咕 423
眙 428
喵 834
瞄 834
瞎 301
6406_1
咬 885
嚎 824
瞭 824
(瞭) 823
(嚎) 1428
6403_5
(噠) 217
6404_0
哎 3
6404_1
哗 514
516
(時) 1087
晔 1402
晔 492
494
時 1559
(畴) 174
6404_7
哎 1550
1601
哮 88
哮 1312
破 94
睃 737
嗖 544
551
890
6405_0
哱 147
6405_4
(嘩) 514
516
(曄) 1402
6405_6
(曄) 1239
6406_0
咕 423
眙 428
喵 834
瞄 834
瞎 301
6406_1
咭 557
嗒 217
1151
嗜 1096
嘻 1271
6406_4
嗜 889
1006
6408_1
哄 494
499
哇 295
嗔 148
瞋 148
嚏 1173
6408_2
喷 906
907
6408_5
暎 1447
(暎) 1159
暎 473
6408_8
睃 1047
6408_9
唉 533
6409_0
啉 1347
啉 765
6409_1
喋 631
6409_3
嗦 1147
6409_4
喋 283
1510
(囁) 1139
6409_6
嘹 759
瞭 760
(瞭) 760
6409_8
(眯) 717
6410_0
跗 365
6411_2
跌 1296
(蹺) 965
6411_4
跬 707
6411_6
蹅 130
6411_8
蹖 151
6412_1
踦 1420
6412_7
跨 699
蹒 896
(蹒) 896
蹋 767
6414_1
(蹖) 174
6414_7
跋, 941
948
跛 94
6416_1
踏 562
6416_4
踏 183
6418_2
蹭 1617
6419_4
蹀 283
6419_6
蹊 759
6431_2
跃 241
6432_7
勦 1463
6436_1
黠 1284
6438_1
(黷) 1536

6438_4
跌 300
6438_6
(蹟) 300
6462_7
勛 1353
6480_5
(趨) 1239
6482_7
勛 1364
6485_3
(嶽) 1501
6488_6
(贖) 1113
6500_0
皏 409
6500_6
呻 1066
6501_2
晓 1310
晓 1319
6501_7
吨 310
盹 311
6502_7
晴 1239
啸 1321
(嘯) 1321
晴 982
晴 636
6503_2
哮 1590
(嗅) 885
嚷 865
6504_0
跨 174
6504_3
(嘩) 1590
6504_4
(嘍) 783
784
(瞜) 782
6505_3
啤 362
6506_6
嚐 121
6507_7
嗜 539
6508_0
呋 364
映 1447
昳 284
1427
6508_1
腱 618
6508_2
咦 1416
喷 1506
6509_0
味 1243
昧 821
咪 1575
睐 717
6509_3
嗦 1141
6509_4
嗦 972
6509_6
暕 589
6510_6
跩 1586
6511_2
跤 965
6514_0
踌 174
踶 595
6516_8
蹅 191
6518_0
趺 364
跌 283
6518_6
(蹟) 554
6580_2
趧 1239
6581_2
(躗) 633
6584_7
(躊) 423
6600_0
咖 380
666
咽 1374
1384
1402
(酣) 709
6600_2
咱 1495
1500
1501
啪 892
6601_2
(呪) 1575
(覗) 152
6601_4
咆 1505
喤 530
嚜 817
6601_5
哩 737
742
748
1441
嚾 991
嚾 798
(嚾) 797
6601_7
咆 1426
6602_7
吸 1220
眴 658
喁 1449
喝 482
489
喟 708
嘮 697
(暍) 1388
暍 1397
嘮 735
6603_0
嗯 857
872
6603_1
嘿 491
850
6603_2
喂 1243
6603_3
嘿 939
6603_9
嚶 1151
6604_0
(啅) 1505
啤 912
睥 914
6604_1
睥 472
喟 256
259
6604_7
嗳 188
1621
6604_8
嗥 477
6604_9
(啅) 477
6605_0
呷 380
1283
6605_4
(嘽) 67
6605_6
(嘽) 135
1155
6606_0
唱 141
6606_4
曙 1113
6608_4
嗅 1349
6609_4
噪 1504
6609_9
曝 936
6610_0
跏 579
踟 164
6612_7
骂 806
踢 1169
踢 1151
踢 1578
6615_4
(蹕) 67
6618_1
踶 272
6619_4
踝 521
躁 1504
6621_5
躍 655
992
6621_7
咒 1575
6624_8
(殿) 1377
6632_0
羽 1573
6632_7
(鬻) 1441
6640_2
犁 580
6640_7
耍 659
6642_7
蹯 879
6650_6
(單) 133
238
1048
6666_0
(躔) 1312
6666_1
(器) 948
6666_8
器 948
器 12
1312
6671_6
聶 1216
6671_7
(嬰) 1441
(聶) 1216
6680_4
哭 697
6699_4
(羈) 818
6700_7
咿 1416
(咿) 1416
6701_0
叽 559
6701_2
晛 1299
咀 653
1619
咆 901
呢 869
874
(胆) 175
昵 875
晚 1126
睨 875
6701_4
喔 890
1252
(喔) 890
6701_5
曜 1397
6701_7
吧 16
21
6702_0
叩 696
叨 249
250
1163
叼 280
吻 1250
昀 1492
明 839
昀 1353
昀 1492
响 1307
(哟) 1344
哟 1447
响 1051
唧 557
啁 1523
1574
啕 1165
晌 1028
晌 591
(唧) 1295
嗍 1147
啁 243
嗍 145
1523
啁 471
(瞬) 675
6702_7
吗 803
805
旸 1388
呜 1255
(鸣) 1255
鸣 841
哆 314
哪 858
860
860
868
869
(嘮) 886
啷 720
(喝) 1220
胨 161
啷 298
嗩 1581

(6702_7)
(噣) 1581
瞩 1582
(瞩) 1582
6703_2
哏 408
眼 1380
嗯 505
喙 539
嗵 1192
6703_3
咚 291
6704_0
叹 1159
嗽 866
(嗽) 886
6704_4
嘤 1441
6704_6
(嗝) 1366
6704_7
吸 1273
眠 831
呼 1366
(嗅) 974
吸 188
199
嗖 1138
暇 1284
嗖 1138
6705_0
唿 802
6705_4
晖 532
6705_7
睁 1541
6706_1
嗵 784
瞻 1514
6706_2
昭 1524
6706_4
咯 401
667
779
801
略 794
6707_2
(嗵) 880
6707_7
(啗) 243
6708_0
嗽 852
1441
暎 838
暎 839
6708_1
嘤 1367
6708_2
呗 28
54
吹 194
嗽 1138
嗽 494
6708_4
唤 526
(喫) 161
喉 499
噢 890
6708_7
呎 166
1441
6709_4
哚 315
嗓 1036
6709_9
睩 789
6710_2
盟 824
841
盟 1528
6710_4
甦 1116
6711_2
跑 901
跪 454
6711_5
(罹) 1488
6712_0
趵 47
89
(趵) 1490
跑 650
6712_2
野 1398
6712_7
郢 1444
(跨) 315
踊 1449
(踟) 1449
踢 652
踯 1555
(蹤) 1555
蹩 788
(蹶) 1578
6713_1
踪 573
6713_2
跟 407
踞 878
6714_0
跋 208
跚 1046
6714_2
踏 961
964
(踏) 961
964
6714_7
踞 1151
6716_4
路 787
踞 656
6718_2
歇 187
6719_4
踩 315
(踩) 315
跺 1020
6722_0
嗣 1135
6722_7
鸦 1312
鄂 319
鸦 319
鹃 657
鄙 995
鹏 992
6732_7
跨 1415
6733_2
跑 1353
6733_6
照 1527
6736_1
鹭 1515
6742_7
鹦 1384
6752_7
鸭 1370
(鄱) 240
6753_2
(鹾) 136
6762_7
鄙 60
6772_0
跚 1356
6772_7
鹃 708
鸦 484
鹃
6778_2
歇 1321
6781_2
(蚰) 1354
6782_0
(嗣) 1573
6782_7
鄙 1492
鸦 651
鹦 1171
6792_7
骛 550
(骛) 549
6800_0
叭 15
6801_1
咋 1496
1506
1509
咋 1621
6801_2
呛 962
964
(眨) 1209
嗟 614
658
嗌 4
1425
6801_4
唑 1624
6801_7
吃 161
6801_8
噬 1099
6801_9
唸 631
(唸) 1434
险 590
6802_1
喻 1475
6802_2
睁 1537
6802_7
吟 1434
吩 353
哆 272
盼 899
嗤 973
盼 1281
嗡 1251
睇 269
嗡 1276
(嗡) 1050
6803_1
(嘘) 1496
(嘶) 802
6803_2
呤 773
哙 700
(唸) 878
嗞 1600
6803_7
嘟 959
6804_0
欧 1179
呶 12
嗽 612
(嗽) 243
嗽 1212
瞰 675
6805_1
咩 835
6805_3
曦 1271
6805_6
嘽 135
1155
6805_7
晦 541
嗨 465
(嗨) 491
6806_1
哈 464
6806_2
晗 471
嗡 794
6806_4
啥 1042
6806_6
嗜 125
154
(啗) 700
6806_7
(啗) 962
964
6808_4
咲 1320
唛 1038
6808_6
(瞼) 590
6810_0
趴 892
6811_2
跄 962
964
(跸) 909
踬 213
6812_1
(踰) 1467
6812_7
跨 151
6814_0
踯 310
踯 968
6814_1
跚 917
6814_6
跨 212
311
6816_1
.跲 579
6816_6
蹭 125
6816_7
(蹈) 962
964
6818_1
(蹤) 1610
6824_0
(踯) 1388
6832_7
跨 958
6901_2
.哓 447
(嗜) 658
6901_4
喹 1160
瞠 153
6902_0
吵 146

(6902_0)
吵 146
眇 835
6902_7
哨 1058
(吵) 724
729
6903_9
(睫) 826
828
6904_4
唉 783
783
睽 782
6905_0
眸 898
6905_9
膦 764
6906_1
(喑) 136
6906_6
(噹) 244
6908_0
(吹) 264
吹 644
眹 175
6908_2
嗩 1148
6908_9
唊 243
(睒) 1047
6909_4
咪 826
眯 826
828
6911_2
(跲) 995
6911_4
蹬 1160
6912_7
(蹄) 1160
6914_7
蹼 1325
6980_2
(赳) 1296

7

7010_9
壁 68
7010_4
壁 68
7010_9
鑒 54
7011_4
驻 1583
7011_5
雖 1594
睢 649
7013_2
骧 1301
7014_1
驿 1337
7018_2
骇 468
7021_4
脏 1501
7021_5
雅 1369
1371
膪 1393
雕 280
膘 1448
7021_6
膪 1043
7021_7
阬 689
肮 11
(骯) 11
7022_3
(臍) 940
7022_4
脐 940
7022_7
防 341
肪 341
脖 491
膀 37
38
899
900
骋 911
914
(膘) 1448
臂 54
69
膀 37
900
7023_1
(膺) 78
7023_6
臆 1424
7023_7
臃 749
7024_0
膀 371
7024_1
辟 68
911
915
7024_6
障 1521
7024_7
腋 1400
7024_8
胶 603
(脖) 211
7026_1
陪 904
膪 8
7026_2
膪 187
7027_2
脑 867
7028_2
胲 381
胲 468
骸 465
7034_8
(胶) 93
7040_4
獘 69
7041_5
难 863
865
7050_2
壁 93
(骓) 21
7060_1
停 915
7071_7
骓 915
7073_2
戬 68
7080_1
壁 69
7081_4
骓 150
7086_1
赔 904
7088_2
赅 387
7090_4
獘 93
7110_4
竖 572
7110_6
豎 572
7111_1
骓 346
7111_4
驱 989
7112_7
骊 739
鹭 1564
7113_6
竖 875
(鼜) 117
7116_1
骗 1119
7119_1
骠 73
920
7120_0
厂 8
141
7120_7
肿 785
7121_0
(阯) 1555
7121_1
腓 348
(胚) 747
(陇) 782
(膻) 781
7121_2
厄 318
(阨) 318
阮 1268
阮 1026
肛 391
肮 1026
陋 784
(陘) 1341
阢 647
(胫) 643
(脑) 785
7121_3
压 1368
1372
阪 1380
(阪) 1380
7121_4
(压) 1370
屋 1561
(厩) 900
胫 163
(垩) 1368
1372
7121_5
雁 1384
匪 739
(匮) 627
膪 551
7121_6
陡 1515
7121_7
(阮) 392
(阪) 739
7121_8
陧 1283
(陧) 1283
脰 298
7121_9
胚 903
(阪) 918
7122_0
阿 1
316
(阿) 2
厕 123
1135
7122_1
厅 1186
(厥) 1186
陟 1564
厥 1129
7122_7
历 747
厉 744
(厉) 744
肺 1253
肠 321
(脐) 197
隔 402
(隔) 402
膈 402
(鬲) 1384
膈 868
7123_1
肺 667
厦 1380
(厦) 1380
7123_2
辰 150
豚 1213
(脘) 1522
震 1384
(震) 1384
7123_6
厩 1071

7123_8
(愿) 1373
7123_9
愚 1485
7124_0
牙 1370
肝 386
厨 183
(廚) 183
骭 391
7124_4
腰 1391
7124_6
(鞭) 410
7124_7
厚 500
厦 1042
1290
7124_8
(厥) 141
(厥) 12
7125_4
厍 1063
7125_6
厝 1380
(厝) 1380
7126_0
阽 277
1379
厢 1304
7126_1
厝 214
7126_2
陌 849
厠 831
厣 1401
(厣) 1401
7126_3
唇 197
7126_6
厩 66
7126_9
(曆) 747

7128_0
仄 1507
7128_2
顽 943
顾 430
厥 659
颇 674
颇 1384
7128_4
厌 1383
(厭) 1383
7128_6
(厭) 1384
(願) 1485
7129_0
(胚) 903
7129_1
际 572
膘 78
7129_4
(麻) 747
7129_6
原 1480
7131_2
(雚) 739
(驩) 789
7131_6
(驅) 989
7132_7
(馬) 803
7133_1
忍 5
忝 948
(愿) 969
愿 1167
7134_3
辱 1023
7140_4
熨 316
7144_7
(殴) 314
(毆) 1319
1361

7171_1
匹 914
匾 1419
匡 703
匦 453
匪 348
(匪) 538
7171_2
匠 600
匝 1495
臣 150
匾 72
既 572
7171_4
区 890
989
(區) 1383
7171_5
匣 1284
7171_6
匝 930
匿 680
匿 875
(區) 890
989
匯 749
7171_7
巨 654
匾 890
(匾) 890
7171_8
医 1415
匿 707
(匿) 749
(匱) 300
7173_2
(長) 138
1520
7174_7
(殴) 989
7176_1
鯽 1262
7176_2
匾 1087
7178_2
顾 1417
7180_1
(歷) 659
7183_2
贩 1538
7184_6
蹕 243
7186_0
贴 1184
(贴) 1184
7190_4
(槧) 383
(槧) 659
7198_2
颏 1036
7202_7
(鬍) 82
7203_1
乓 899
7210_0
驯 1364
(劉) 774
7210_2
丘 987
7210_4
鑒 1585
7211_2
鼙 1601
7212_1
斷 1599
7212_8
骄 605
7214_7
骏 1610
7218_1
骁 571
7218_4
骤 707
7220_0
刖 1490
刚 391

(剛) 391
刷 1116
1117
剧 656
(劇) 434
刚 659
刷 1581
(劉) 1581
7220_1
乒 923
學 881
(學) 881
7221_2
危 1551
鬼 708
(膩) 713
7221_3
跳 1183
7221_4
屋 504
陛 67
7221_5
陲 196
(腫) 1570
膍 187
7221_6
(颳) 433
7221_7
(危) 1551
陧 384
脥 1130
(鬼) 708
7221_8
(陧) 384
7222_1
斤 626
鬍 588
(斷) 1581
7222_2
彤 1019
(彫) 280
鬃 815
膨 907

鬍 1173
7222_7
(脅) 1557
鬃 342
脥 908
鬍 1216
7223_0
爪 1526
1586
瓜 433
胍 434
7223_2
(脈) 808
850
7223_4
胀 1522
7223_7
(隱) 1437
聚 749
7224_0
阡 955
胝 1551
骶 267
7224_1
庠 167
脡 1189
7224_7
反 334
(阪) 31
脬 901
髮 69
7226_1
后 501
脂 1551
龂 500
7226_2
(階) 614
(腦) 867
7226_4
盾 312
膳 1205
7226_9
膳 333

7227_2
胍 348
7228_2
质 1564
7228_6
(鼠) 1350
7228_9
鬃 265
7229_4
陳 1280
鬃 1346
7232_7
(驅) 605
7233_9
懸 1357
7240_0
删 1046
(刪) 1046
剔 314
7240_4
鬃 1252
7240_7
(髮) 331
鬌 809
7241_2
髡 243
7242_2
彤 1196
7244_7
鬍 1003
7250_7
鬍 1541
7252_7
鬍 370
7255_7
(鬍) 1003
7260_1
鬌 569
鬌 943
7260_2
鬌 1182
7260_4
昏 542

7262_7
(鼜) 506
7271_2
鼞 265
鼟 995
鼢 764
7271_4
鼷 815
7273_2
鼽 524
7274_0
氏 1100
1551
氐 263
266
7274_7
鼾 365
7277_2
岳 1488
7278_4
鼽 1274
7280_0
则 1506
7280_1
兵 84
鼿 82
鼻 1536
7280_6
(質) 1564
(鼾) 82
(鼻) 1618
7283_2
贬 72
7284_7
贩 338
7290_0
剁 315
7290_1
鬚 1610
7290_4
乐 730
1490
(柴) 1346
(齌) 1438
(齾) 1438
7292_2
鼢 746
鼤 714
7293_2
(鼜) 1135
7298_9
鼜 644
7299_3
縣 1298
7310_2
盛 157
1077
7310_4
驰 66
7310_7
驴 789
7311_2
驼 1216
7312_2
骖 116
7312_7
骗 920
骟 1048
7314_7
骏 665
7316_0
骀 237
1153
7318_4
骙 4
7321_2
陀 1216
(肢) 1455
院 1485
脘 1225
腔 961
腕 1229
髖 702
7321_3
(髖) 702
7321_4
陡 782
胧 781
腔 1562
7321_6
(鼬) 1152
7321_8
(鼬) 78
7322_7
脯 372
934
膂 66
7324_0
肭 259
肭 875
7324_2
脾 92
髆 92
7324_4
胺 9
7324_7
肢 18
股 654
1618
7325_0
戊 1268
戍 1116
戌 995
1350
成 154
咸 1295
威 1233
戚 938
7326_0
胎 1152
7326_4
髂 951
7328_1
腚 289
膑 83
髌 83
7328_6
(膪) 83
(膪) 83
7329_1
膝 1610
7329_2
脉 808
850
7332_2
(骖) 116
7333_5
感 388
(惑) 938
7339_1
(踪) 1610
7345_0
戏 505
1281
7370_0
卧 1253
7371_2
碇 1216
7374_7
鼽 17
7375_0
(戍) 1488
7380_1
鹜 208
7381_2
贮 1582
7384_0
赋 374
7384_2
赙 373
7385_0
贱 592
贼 1507
7386_0
贻 1419
7389_9
赇 988
7410_0
驸 378
7410_4
堕 315
(堕) 315
(堕) 534
7411_2
驰 164
骁 1066
7411_5
骧 522
7412_1
骑 942
7412_7
助 1584
7414_0
驳 93
7414_1
驿 516
7418_0
驮 315
1216
7418_1
骐 941
7418_4
骢 1119
7420_0
阡 296
肘 1575
附 377
尉 1245
1477
7421_0
肚 302
303
7421_4
(陛) 1076
(陆) 779
789
7421_5
膪 552
7421_6
腌 1
1374
7422_7
(劢) 632
肋 730
734
肭 859
劢 745
(劢) 745
胯 699
肭 888
(胁) 1324
腩 865
隋 1143
(膪) 713
7423_0
肽 1155
胁 1324
7423_1
(膳) 1375
7423_2
肱 417
肚 989
脓 885
随 1143
(隨) 1143
膝 824
髓 1145
7424_1
脾 217
(髀) 1501
7424_7
跛 49
913
929
肢 1550
陵 768
脖 90
膨 427
7424_8
膟 211
7425_0
阵 1538
7425_3
(臟) 1501
7426_0
骷 696
7426_1
腊 713
1271
7428_1
陡 296
7428_2
膦 1495
7428_4
膜 846
7428_8
(陕) 1047
7428_9
(胺) 819
7429_4
陈 151
胨 294
脒 1031
7429_9
膝 1271
7431_2
(驺) 1310
7433_0
慰 1245
怼 310
7433_8
颗 534
7434_6
(骝) 121
7435_4
(骅) 516
7440_0
对 307
7442_7
劝 999
7471_2
驰 620
7472_7
劻 703
7480_0
财 113
7480_9
熨 1477
1494

7481_2
貤 1419
1426
7482_7
賄 539
7486_0
賭 301
7488_4
賦 1113
7510_6
駛 1091
7511_2
骁 1310
7512_7
骋 160
骓 1141
7516_2
骍 544
7518_0
骙 661
7520_0
肼 639
胼 639
(胖) 900
7520_6
肿 1570
肺 1071
7521_0
胜 1076
1078
7521_7
肫 1595
肭 1241
7521_8
(體) 1169
1171
7522_7
肺 349
腈
7523_2
胰 1588
(臌) 885
7523_8
腠 284
7524_0
腱 596
7524_3
(膊) 1588
7524_4
(髏) 783
7527_2
陆 779
789
7528_0
陕 1047
肤 364
7528_1
腆 1180
7528_2
胰 1416
腴 1210
7528_4
胰 206
7529_3
(膝) 1141
7529_6
(陳) 151
(膦) 294
7532_7
(驢) 1141
7570_7
肆 1133
7572_7
鲋 636
7576_0
融 1464
7578_2
膀 1506
7582_7
腈 982
7610_0
骀 1017
骟 1034
骃 1432
7612_7
弼 433
7613_0
骢 203
7618_1
骚 1171
7619_3
骡 797
7619_4
骤 686
7620_0
阳 1387
胭 1375
腼 458
(靦) 458
7621_0
胆 241
7621_2
腽 1219
膻 912
(觀) 591
(觀) 1388
7621_3
飓 1130
腕 706
1241
7621_4
陲 880
腔 530
7621_5
腥 1337
膘 992
7622_7
膈 798
(陽) 1387
隅 1467
(腸) 140
膊 319
髑 1467
膈 187
髑 300
7623_0
腮 1031
7623_2
限 1233
7623_3
胭 1278
7623_6
膻 599
7624_0
陴 912
脾 912
髀 67
7625_0
胛 580
7628_1
(踶) 263
7628_2
陨 1492
7629_2
腺 1299
7629_4
臊 1037
1038
髁 681
7634_1
(驛) 1429
7674_4
髋 1383
7680_8
思 1556
7681_2
貌 705
7682_7
赐 203
7686_0
赠 363
7700_1
(門) 821
(門) 296
298
7710_1
(閭) 1376
7710_2
且 649
969
皿 838
盅 284
盥 445
7710_3
盛 1335
盛 1251
7710_4
圣 1079
7710_5
垦 688
(墾) 435
(堅) 585
垦 272
7710_6
昼 1576
7710_8
(竪) 1115
(豎) 1115
(竪) 1415
(間) 673
7711_0
骐 331
7711_2
驱 1501
7711_7
(鬮) 644
7712_0
驹 643
驹 650
7712_1
(鬪) 296
298
7712_7
马 803
邱 987
鹭 1415
骛 1425
7713_2
骤 1576
7713_6
蚤 1504
骚 1037
蝨 1249
7714_0
驭 1477
7714_7
驳 972
毁 537
骂 136
7715_4
驿 1429
7716_2
骝 778
7716_4
骆 801
7717_7
骇 1613
7719_9
骒 789
7720_0
尸 1083
7721_0
几 557
568
凡 334
风 358
(風) 358
风 363
(鳳) 363
(肛) 1424
肌 560
夙 1141
凰 531
7721_1
飓 78
7721_2
见 593
(见) 1298
尼 873
兜 1034
甩 1118
颺 1388
屁 914
阻 1616
陉 1341
兒 872
(兒) 321
(脫) 453
兜 295
胞 41
胫 643
(屍) 1083
脆 211
(覓) 609
659
7721_4
妬 1384
尾 1241
1422
屋 1255
(陘) 880
飓 1138
(颺) 1138
7721_5
隆 779
781
7721_6
飓 778
7721_7
尻 677
屈 20
肥 347
屋 1173
(屋) 1173
(脆) 211
7721_8
飓 655
7722_0
冈 391
(岡) 391
月 1489
(回) 534
用 1450
同 1193
1198
网 1231
周 1573
阴 1432
冏 643
罔 1231

(7722$_0$)
朋 908
胸 992
胴 295
胸 1344
陶 1165
1393
脚 607
659
(脚) 607
659
7722$_1$
闹 316
7722$_2$
(膠) 603
膠 760
7722$_7$
邪 1323
1397
肠 140
局 651
郧 157
(岛) 455
郎 504
鸣 1083
鸦 1369
屈 280
骨 425
426
428
(郎) 872
屑 1327
(開) 584
591
1294
郧 819
(腎) 1071
(膈) 798
属 1114
1581
(鴎) 1270
鸦 1427
鹏 370
鹏 908
(鬧) 868
鹤 429
507
鹏 819
鹏 1169
臂 1213
鹏 915
(屬) 658
(鴎) 280
(鴎) 1294
(屬) 1114
1581
(舞) 1335
7722$_8$
屏 658
7723$_1$
爬 892
7723$_2$
层 125
限 1300
展 1515
尿 299
7723$_3$
腿 1211
7723$_4$
(屡) 59
7723$_7$
隐 1437
腿 1595
7724$_0$
陬 1613
7724$_1$
屏 85
923
(鬧) 911
915
7724$_4$
屡 790
(屢) 790
屡 656
(屢) 656
7724$_7$
服 369
378
股 430
展 561
孱 118
134
骰 1202
殷 279
殷 791
7725$_1$
羼 136
7725$_4$
降 600
1306
(胖) 899
7725$_9$
犀 1276
7726$_1$
(膳) 241
7726$_2$
(胎) 1250
7726$_4$
居 650
胳 380
401
404
屠 1204
腐 651
骼 404
7726$_5$
屈 623
7726$_6$
(層) 125
7726$_7$
(启) 299
眉 819
7727$_2$
(屈) 623
屈 991
7727$_7$
陷 1299
7728$_1$
犀 1280
(屡) 1136
7728$_2$
原 1281
欣 1333
欣 959
戾 59
7728$_4$
陕 13
1475
7728$_6$
(厲) 1281
7728$_7$
尿 1136
胰 1468
7729$_1$
(際) 572
7729$_2$
尿 879
1143
脲 880
7729$_4$
屎 1091
屡 1326
(屧) 1326
7729$_9$
尿 988
7730$_3$
尽 628
633
7730$_5$
(閩) 1151
7732$_7$
郧
爲
(鴈) 433
(鷹) 1613
7733$_1$
熙 1271
7733$_3$
悬 688
悬 1357
7733$_6$
(鰲) 504
7734$_1$
导 251
7740$_0$
又 1463
7740$_1$
(聞) 296
298
7740$_3$
又 127
130
131
7740$_4$
婴 1441
婴 1415
7740$_7$
殳 1110
叟 1138
(學) 1360
7741$_2$
观 440
444
7742$_7$
邓 263
鸡 560
舅 649
鹭 1441
7743$_2$
艰 586
7744$_0$
丹 241
双 1119
册 124
(冊) 124
7744$_1$
异 1429
(開) 667
7744$_7$
舁 1468
段 306
7748$_2$
欢 522
7750$_2$
(舉) 652
7750$_6$
(聞) 1236
(聞) 135
7750$_8$
(舉) 652
7752$_7$
(郷) 860
7755$_0$
(丹) 1004
册 1263
7760$_1$
(聞) 10
(鬱) 692
(鬱) 1474
7760$_2$
留 776
7760$_4$
醫 1425
(醫) 1415
7762$_7$
鹤 778
7766$_6$
(聞) 31
7768$_2$
歇 199
7771$_2$
鼠 1114
7771$_7$
巳 1135
(巳) 1135
巴 15
(亜) 831
838
7772$_0$
印 11
卯 815
印 1438
卯 792
即 566
卿 979
鹤 992
7772$_7$
邸 267
鸥 890
(鷗) 890
鸥 463
郾 1380
7773$_2$
艮 408
县 1298
7774$_7$
民 836
殷 890
(殿) 890
7775$_0$
母 852
7776$_2$
(留) 279
7777$_0$
凹 11
1218
臼 648
7777$_2$
器 1441
(冊) 1360
(聞) 438
7777$_4$
丗 444
7777$_7$
凸 1203
吕 1420
7778$_2$
欧 890
(歐) 890
7780$_1$
具 655
巽 1367
(與) 1466
1471
1474
與 1466
(閲) 499
(與) 1335
1341
7780$_2$
贝 52

(7780_2)
贯 444
贸 817
7780_4
(関) 438
7780_6
(賢) 1295
(贳) 495
7780_7
尺 147
165
臾 1468
7780_9
裂 209
7781_2
(闘) 705
7782_0
购 423
7783_3
赊 633
7784_8
(闖) 919
7786_1
赔 1049
7786_4
赂 787
7788_2
殳 67
(殰) 1466
7790_3
(緊) 627
緊 1415
7790_4
朵 314
桑 1036
燊 1438
7810_2
(監) 584
593
盥 428
(盥) 1376
7810_4
坠 1595
(墜) 1595
7810_9
(鑒) 592
7811_2
驰 1216
7811_9
验 1384
7814_0
骇 310
7814_1
骈 917
7820_0
队 310
7821_1
阵 1626
胖 1626
7821_2
陁 1216
脱 1213
隘 4
(覭) 719
7821_4
脏 214
7821_7
(肮) 401
7821_9
险 1297
脸 752
7822_0
阶 614
阶 622
7822_1
脑 1116
7822_2
胪 1536
7823_2
脍 700
(陰) 1432
(隊) 310
(陲) 1432
7823_3
隧 1145
7823_7
(膗) 959
7824_0
胩 1276
陂 12
7824_1
胼 917
7824_7
腹 376
7825_7
胰 819
7826_1
腊 1048
7826_6
(膾) 700
7828_4
朕 1538
7828_6
(險) 1297
(臉) 752
7829_4
除 183
7833_2
(鬆) 1384
7833_4
愍 838
7838_6
(驗) 1384
7860_4
暨 838
7870_0
(臥) 1253
7872_7
鹟 354
7874_0
(欧) 838
7876_6
(臨) 766
7883_7
雕 1590
1618
7884_0
败 28
7886_6
赠 1059
7889_1
赊 1060
7921_2
胱 447
7921_4
膝 158
膛 1162
7921_6
膳 1168
7921_8
(颳) 78
7922_7
(陼) 968
(勝) 1078
膦 1168
7923_1
臁 237
7923_6
膳 1168
(膳) 1167
7924_4
膝 1447
髏 783
7925_0
胖 896
900
7925_9
(隣) 767
膦
7926_1
(膳) 1168
7928_6
(臙) 1078
7929_3
臁 1168
7929_4
脉
7929_6
隙 1280
(隙) 1280
7929_9
膝 1168
7988_9
赎 242

8

8000_0
入 1024
人 1008
八 14
18
8001_7
气 948
8002_7
兮 1275
8010_1
兰 718
企 944
8010_2
仝 1196
(並) 87
盆 907
差 126
130
131
132
199
羞 1345
益 1424
盖 283
404
盒 486
盒 8
8010_4
生 381
全 996
垒 58
8010_6
鉴 1510
8010_9
金 953
金 625
釜 372
8011_5
(鏟) 135
(鐘) 1568
8011_7
氢 981
氩 1372
(氩) 1372
(氪) 981
氙 1490
8011_9
鑫 1331
8012_1
(俞) 176
8012_7
翁 1251
翕 1276
翦 588
(鐫) 657
8018_2
羡 1297
(羨) 1297
8018_6
(鑽) 704
8020_1
个 404
8020_7
丫 1368
今 624
爹 283
8021_1
乍 1511
(氪) 674
8021_2
兑 307
8021_7
氖 920
氘 249
氛 861
氟 189
氛 353
氮 686
氚 983
8022_0
介 621
8022_1
斧 372
前 955

(8022_1)
俞 1467
(俞) 1116
8022_7
分 350
355
(分) 356
爷 1397
弟 268
(侖) 794
剪 588
禽 973
龠 1488
8022_8
养 1388
8023_7
兼 583
8025_1
舞 1264
8025_3
毅 1271
8026_7
(倉) 118
8030_2
令 768
771
773
8031_7
氡 291
8033_1
怎 1507
羔 397
恙 1390
(無) 846
1255
8033_2
念 878
忿 356
煎 583
愈 1475
8033_3
慈 199
8033_6
总 1610
(燕) 1306
8034_6
尊 1620
8040_0
父 372
午 1267
8040_4
姜 598
8040_7
复 374
茅 1601
爨 707
8040_8
(傘) 1035
8040_9
伞 1035
8041_4
龚 674
8041_7
氩 8
8042_7
(爺) 1397
8044_1
并 84
87
8044_6
弄 1382
8050_0
年 876
8050_1
羊 1385
8050_2
拿 857
8050_6
单 133
238
1048
8051_2
羌 961
8051_6
(羶) 1043
8051_7
氩 370
氧 1389
8055_3
(義) 1426
8060_1
合 404
484
兽 1106
善 1047
普 935
8060_2
含 470
首 1103
8060_4
舍 1060
1063
酋 987
8060_5
着 1522
1525
1533
1597
8060_6
曾 125
1508
(會) 539
700
8060_8
谷 429
1474
8060_9
畬 1059
畲 1060
1468
8061_7
氪 1432
8062_7
命 843
8070_1
铲 135
8071_2
仓 794
仓 118
铳 172
铳 1475
镜 640
8071_5
锥 1594
8071_7
乞 944
氙 1290
爸 21
钪 667
岔 1251
(瓷) 199
8072_7
钫 340
铈 1093
镑 38
镐 398
479
锑 657
镝 263
264
镭 1448
8073_1
镱 76
8073_2
公 415
会 539
700
兹 199
1600
食 1089
1134
1427
铉
衾 972
铱 1403
镍 3
(卷) 1388
镶 1301
8073_6
镱 1424
8073_7
镰 749
8074_1
锌 1331
8074_7
镀 302
镦 197
307
8074_8
铰 606
8075_7
每 820
8076_1
铝 904
8076_2
(鏘) 846
8077_2
钔 364
岔 131
8080_2
贪 1115
贫 922
8080_4
矢 1091
关 438
美 819
奠 276
粪 409
8080_7
羌 1458
8081_5
雉 1563
8081_7
氩 468
氪 243
8088_0
众 1571
8088_6
(僉) 953
8090_1
余 1060
8090_2
汞 1213
余 209
8090_4
余 1467
来 265
8091_7
(氣) 948
氩 791
8111_2
(鐘) 785
8113_2
(銀) 141
8113_6
(鏈) 791
8114_0
(釬) 472
8114_1
(鐳) 880
8114_3
(鑄) 886
8118_2
(鎵) 659
8128_2
颁 30
8131_7
氙 770
8138_2
领 771
8141_7
瓶 923
8146_1
(錯) 1267
8151_2
(鯉) 964
8159_6
羰 1482
8161_7
氚 1509
8168_2
颔 403
486
颔 473
8171_1
钲 1539
8171_2
钍 391
缸 391
(罐) 785
8171_3
钰 1473
8171_4
钰 1561
8171_6
钜 930
8171_7
钜 655
(鉅) 654
8172_0
钉 285
289
钢 1
8172_7
钙 383
镉 402
8173_1
镱 791
8173_2
(鋇) 1519
镍 655
8174_0
(釬) 1513
钘 1337
钿 322
8174_6
镡 134
1158
1333
(鐔) 1157
8174_7
镊 880
8174_9
镅 1290
8176_0
钻 1617
8176_1
镭 732
锆 1262
1471

8178_2
颂 1137
8179_0
怀 109
8179_1
镖 78
8181_7
矩 653
8181_8
短 304
8190_4
(渠) 653
8194_7
(敛) 1353
8210_0
剑 594
剑 176
剉 215
8211_5
(锺) 1568
8211_8
(锴) 673
8213_2
(钜) 914
8214_7
(锻) 929
8216_1
(钜) 1309
8218_6
(镦) 1564
8219_4
(镟) 1128
8220_0
剃 1173
(剏) 193
8221_4
鲋 1110
8229_4
(龢) 487
8254_0
羝 263
8258_9
猿 1160
8260_0
剏 1510
(剑) 454
8268_4
镊 1274
8270_0
钊 1523
创 193
铡 192
剑 454
铡 1337
铡 1510
8271_0
乳 380
钚 910
8271_2
镦 714
8271_3
铣 283
1392
8271_4
(錐) 1015
8271_5
锤 195
8271_7
铠 673
8271_8
镫 262
8272_2
钐 1046
1048
8272_7
锈 1349
锎 59
8273_0
铒 914
8273_2
铖 290
8273_4
钚 141
8274_0
钎 955
8274_1
铤 134
铤 289
1189
8274_4
(鍰) 1243
8274_7
钣 32
锾 524
8274_9
钙 794
8275_3
(鐵) 560
8276_1
锆 1309
8276_2
镨 673
8276_3
镏 1601
8276_4
铦 1290
8277_7
锸 127
8278_2
镅 1564
8278_5
镁 935
8279_3
(鲧) 333
8279_4
铄 1128
镍 1149
8280_0
刘 1071
(剑) 594
8282_7
(鳉) 605
607
8282_8
矫 605
607
8284_4
矮 4
8311_2
(镩) 209
8312_7
(镝) 1048
8315_0
(鍼) 1535
(鍼) 938
(鐵) 1184
8315_3
(錢) 958
8316_5
(鐳) 1283
8316_8
(鎔) 1018
8317_7
(鎗) 442
8318_6
(鑌) 82
8325_0
(戴) 962
964
8340_0
(粉) 193
8354_7
羧 1147
8355_0
(狱) 1019
8362_7
(鋪) 936
8365_0
鹹 455
8367_7
(鎗) 443
8368_4
猷 1455
8370_0
钋 928
8370_4
铋 66
8371_2
铊 1150
(铊) 1216
8372_7
铺 932
936
8373_2
锒 721
镓 576
8374_0
铽 1167
8374_2
镏 92
8374_4
铵 8
8374_7
钦 92
铵 929
8375_0
饯 962
964
钱 958
钱 1488
铖 157
锇 316
8375_3
(餞) 592
8375_6
(镩) 209
8378_1
锭 289
滨 82
8379_1
镔 130
8379_4
钵 1116
8379_9
铼 988
8410_4
鉎 1324
8411_2
(鏡) 866
8412_7
(鐳) 714
8414_1
(鑄) 1585
8415_4
(鏵) 516
8418_6
(鐓) 1617
8418_8
(铗) 579
8419_8
(铗) 717
8456_0
(羝) 430
8470_0
针 1535
斜 1202
8471_0
钍 1207
铠 812
8471_2
锆 729
铣 1280
1296
(鎧) 1005
8471_5
罐 444
8472_1
锜 942
8472_7
钠 859
销 1462
铐 678
镑 724
锄 184
(鎒) 1392
8473_0
钛 1155
8473_2
铉 499
8473_5
链 753
8474_0
钕 888
8474_1
铍 516
8474_4
镑 55
8474_7
铵 911
913
镀 551
8476_0
钴 428
锗 1531
锚 815
8476_1
锆 399
错 214
锆 217
8476_4
锘 889
锗 1597
8477_0
钳 959
8478_1
铁 498
铁 556
镇 1538
8478_4
镆 849
8478_5
铗 1441
8478_6
镄 530
8479_4
铗 1041
8479_6
镣 762
8484_7
矮 1486
8490_0
斜 1323
8512_7
(镭) 1349
8513_2
(锭) 78
8514_4
(镂) 784
8518_2
(锇) 1184

8519_6
(錸) 753
8521_8
(鐿) 1210
8570_6
钟 1568
8571_2
锐 866
8571_7
钝 311
8572_7
锖 962
8573_0
钵 89
(缽) 89
8573_6
(蝕) 1089
8574_0
锵 1585
键 595
8576_0
铀 1458
8578_0
铁 364
缺 999
铗 1184
铗 579
8578_2
锁 350
8579_0
铢 1577
铢 717
8610_0
(釦) 695
8611_5
(鐸) 798
8612_7
(錫) 1388
(鍚) 1160
觸 656
8614_0
(錍) 910
8614_1
(銲) 472
(鑠) 314
8618_1
(鋰) 1598
8619_9
(鑤) 48
8652_7
羯 619
8660_0
智 1563
8670_0
钼 856
钿 279
1179
铟 1432
锢 432
铘 1023
8670_2
铂 92
8671_0
锆 1158
8671_2
锟 708
8671_3
(魄) 708
8671_4
锂 1509
锽 531
8671_5
锂 742
(鑤) 798
8672_7
铞 283
锅 455
锡 1273
锦 628
锣 798
(鍚) 1162
1341
铎 318
镯 1598
8673_0
锶 1129
8673_2
(鐓) 1243
(鐙) 1157
8673_6
镫 962
964
8674_1
钾 256
8674_7
锭 809
锳 659
8675_0
钾 580
8675_4
(鐸) 67
8676_0
铝 791
8678_0
钒 1513
8679_2
锒 1299
8679_4
锞 686
镍 881
8680_0
知 1550
8710_4
塑 1140
8711_2
(鉋) 48
8711_7
(鏗) 689
8712_0
卸 1326
(鉤) 421
(鋼) 392
394
8712_7
(鍋) 455
鹋 1425
(鵝) 1255
鹅 1251
8713_7
(鎚) 195
8714_2
(鏘) 961
8714_7
(鍛) 1041
8718_2
歃 1063
1276
8719_9
(録) 788
8721_2
觎 1467
8722_7
邠 82
鄗 1110
鹅 1169
鹣 583
(鶺) 120
8728_2
歃 1467
歉 960
8732_0
翎 770
8732_7
邻 767
鸽 770
8733_2
愁 1140
8733_8
(慫) 1475
8742_0
朔 1128
8745_0
(抛) 193
8751_2
羟 964
8752_0
翔 1306
8752_7
鄆 240
8753_2
鞭 136
8754_7
毅 430
8762_0
(卻) 1000
(勘) 354
8762_2
舒 1110
8762_7
郤 487
鸽 401
郤 1281
鸽 1475
鄱 1048
(鄒) 700
8768_2
(欲) 482
欲 1475
歃 1436
8771_0
钇 1420
钒 334
8771_2
钮 883
钮 184
653
铌 874
锰 825
8771_3
镜 134
(餓) 134
8771_4
镗 689
8771_7
钯 19
(钯) 892
铯 1039
8772_0
钔 823
钓 283
钢 392
394
钧 664
钥 1397
1490
钧 421
铆 815
铜 1196
铜 672
铜 588
591
镉 718
8772_2
镣 776
8772_7
钉 761
762
郤 700
钖 1388
钨 1255
鸽 120
钖 1160
铘 1397
锡 651
652
铘 721
鹣 200
锅 660
8773_2
铋 544
银 1435
8774_2
铹 961
8774_3
钗 132
8774_7
锻 974
锻 1595
锼 1138
锻 306
8775_0
铒 852
8775_4
铎 314
锋 358
8775_7
铮 1541
1547
8776_1
铅 953
1379
镥 786
8776_2
铭 843
镏 777
779
8776_4
铬 406
锯 656
(锯) 651
8776_7
镅 819
8778_2
钡 53
钦 972
钦 1293
8778_4
银 969
(鲟) 499
8778_6
(鐓) 444
8779_2
铱 1280
8779_3
镙 615
8781_2
钼 1616
8782_0
(劒) 594
8782_7
郑 1542
(鄭) 1542
8790_4
梁 1128
8791_5
(鑼) 265
8794_0
叙 1353
8800_0
从 204
204

8802_7
等 678
8810_0
从 205
8810_1
竺 1578
8810_2
篮 691
篮 719
(篮) 719
篮 451
篮 372
8810_4
坐 1623
(坐) 1624
筌 998
篁 531
8810_5
笙 1076
篮 195
8810_6
竹 218
鉴 838
8810_8
笠 744
笠 1099
筮 261
8810_9
签 953
8811_2
(筑) 1296
(鑑) 592
8811_7
筑 1578
1584
8812_7
笃 302
笋 985
筠 664
1492
(筋) 1584
(筍) 1029
(編) 1397
1490
8813_7
(箴) 749
8814_0
敛 752
8814_2
薄 96
8814_6
(箪) 895
8815_3
(箴) 953
8816_1
(錯) 1048
8816_2
箔 92
8816_7
(鎗) 961
8817_7
笞 174
246
(簪) 538
8818_1
(镞) 1359
(鍥) 204
8819_9
(籙) 789
8820_2
箸 118
1500
(箸) 118
1500
8820_7
箩 798
8821_1
笮 1506
1621
(箐) 1621
(龍) 781
782
8821_2
笕 590
笑 1296
筵 442
筵 1478
(箍) 1419
箍 787
笵 295
8821_4
(箍) 696
8821_5
(箍) 738
8821_7
箆 164
(箆) 164
籯 1442
(籯) 1442
8822_0
竹 1578
8822_1
算 67
箭 591
8822_7
笏 510
第 1602
第 268
筒 1197
(箇) 1197
筛 1043
筋 626
筒 587
筲 1057
箐 984
(箱) 1575
箫 1313
(箭) 1313
篇 915
箭 191
箐 397
箕 738
箇 718
(箘) 881
箩 66
(箭) 1488
(箭) 828
8823_2
笨 1526
篆 1590
8823_4
笨 57
8823_7
(箍) 748
8824_0
放 31
敗 314
8824_3
符 369
8824_6
牌 895
8824_7
笈 564
箍 349
(箍) 349
箙 370
8824_8
筏 1319
8825_3
筏 329
箴 1535
箴 836
8826_1
(箸) 1378
8828_1
旗 655
8828_4
筷 500
箴 208
8828_6
(籲) 1473
8829_2
篠 828
8829_4
篠 184
(篠) 1319
8829_9
(篠) 1168
8830_2
等 770
笠
(箴) 1585
(箴) 70
8830_3
箴 992
8830_5
箴 908
8830_6
箴 1505
8833_0
忿 1137
8833_4
愁 838
8834_1
等 261
(等) 261
8834_4
笋 174
8840_1
竿 386
竽 1466
耸 1137
笔 67
箴 1378
8840_4
箋 783
(箋) 783
8840_6
算 279
8840_7
箪 1488
(箪) 1488
8840_8
笈 1313
8841_4
笼 782
783
8842_7
(箐) 174
8844_1
并 557
算 1142
8844_2
(箱) 91
8844_6
算 1142
8844_7
箐 420
8846_3
笳 579
8850_3
笺 584
(笺) 584
8850_4
(箪) 67
8850_6
箪 240
(箪) 240
箪 394
8850_7
笋 1146
等 1541
(箪) 60
8851_2
箍 425
(範) 337
8851_7
笵 892
8852_1
笋 1530
8852_7
箭 731
8853_2
羚 768
8854_1
(箪) 1217
8855_4
箨 1217
8856_2
箱 1575
8856_3
笳 696
8857_4
(箭) 959
8860_1
答 217
218
箸 1499
8860_2
笞 1182
箸 1337
8860_3
笞 163
(箇) 404
8860_4
笞 710
箸 1584
箸 1029
8860_5
笛 265
8860_6
宫 653
(箸) 246
8862_1
笥 389
8862_7
笱 422
笥 1135
(笱) 1146
節 96
8864_1
(籌) 174
8870_0
钦 204
8871_1
筐 703
筐 348
8871_2
篦 68
(笹) 68
(笵) 164
笔 729
锐 1027
锴 1425
8871_4
笔 60
铨 998
锉 215
8871_6
筐 930

8871_7
笆 16
篡 1590
1618
(篶) 1281
8871_8
篾 969
(篾) 969
8872_1
籪 306
(籪) 306
8872_7
铃 958
锑 1169
(節) 612
617
(節) 1043
8873_1
(鉅) 398
8873_2
铃 770
锰 1601
簑 1147
篡 209
篡 1590
1618
(篡) 1590
1618
8874_0
敏 838
镦 921
镦 307
310
8874_1
(鉼) 923
8874_6
(鋪) 1620
8874_7
篾 838
8875_2
镎 858
8876_1
铪 464
错 935
(鎝) 1048
8877_7
管 442
8878_4
镁 820
镞 1615
8879_4
(餘) 1467
8880_1
箕 556
篚 1042
篡 1146
8880_2
箔 782
笉 1492
箸 1506
箸 708
8880_4
笑 1320
8880_5
笑 124
577
8880_6
簧 530
8880_8
(笑) 124
577
8881_4
烛 214
8884_0
(歛) 752
8884_7
簸 93
8884_8
(簽) 749
8886_6
赠 1508
8888_6
(簽) 953
8890_2
茶 881
策 124
8890_3
繁 333
929
篡 1618
8890_4
(策) 124
(篾) 1401
(築) 1585
篡 744
8890_9
篆 789
8891_5
(籮) 798
8892_7
移 1418
8894_0
(敘) 1353
8896_1
籍 562
8896_3
箱 1304
8898_2
簌 1141
籟 717
8898_5
筷 701
8912_7
(鐒) 724
8913_1
(鑵) 1162
8916_6
(鐳) 153
246
8971_2
锴 657
锐 1162
(鎧) 657
8971_4
镗 1160
1162
8972_0
钞 143
(钞) 142
8972_7
销 1312
8974_4
镂 784
8977_7
铛 153
246
8978_0
钬 549
锹 965
8978_2
锁 1148
8978_9
锑 1157
(锑) 1290

9

9000_0
小 1314
9001_0
忙 812
9001_5
惟 1237
憧 170
9001_7
(忼) 676
9002_7
拳 995
慵 1448
9003_0
忭 73
9003_1
憔 966
9003_2
(懷) 521
9003_6
(憶) 1428
9004_7
惇 310
9004_8
悴 210
9006_1
惦 276
愔 1431
9007_2
恼 866
9008_2
恢 468
9009_1
慷 767
9009_4
(慷) 767
9009_6
惊 634
9009_9
慷 676
9010_4
尘 150
堂 1161
9010_6
盖 504
益 1306
9017_7
当 245
247
9020_0
少 1058
1059
9021_2
光 445
觉 609
659
党 247
9021_5
雀 965
967
1001
9022_7
尚 1051
肖 1310
1320
券 999
1359
卷 657
658
常 137
9023_2
豢 525
9024_1
掌 153
160
9033_1
(黨) 247
9040_4
娄 782
9040_7
学 1360
9042_7
劣 763
9050_0
半 33
9050_2
拳 995
掌 1520
9050_3
举 652
9060_1
誉 1168
誉 698
誉 1474
(營) 136
9060_2
省 1077
1341
9060_6
(當) 244
247
9060_8
誉 658
9071_2
卷 657
658
9073_2
尝 136
裳 137
1056
9077_2
凿 1360
9080_0
火 546
(火) 549
9080_1
兴 1335
1341
粪 355
(糞) 355
9080_2
贡 1148
赏 1050
9080_4
尖 586
类 734
9080_6
赞 495

9080_9
炎 1376
9081_2
(炮) 11
9081_4
炷 1582
9081_7
炕 677
9082_7
炳 1050
9083_1
爆 11
9083_2
炫 1359
9084_0
炆 1249
9084_8
(烨) 210
9086_1
焙 50
9088_9
焱 1383
9090_4
米 828
粊 657
粟 1162
粲 1065
9090_8
粜 380
9091_2
(粳) 600
9091_4
(粧) 1591
9091_8
粒 744
9094_8
粹 210
9096_5
糖 1160
9099_9
糠 676
9101_1
征 1539
1546
恇 703
悱 348
9101_2
忱 1227
忱 1264
(恆) 492
慨 672
9101_4
恢 891
9101_6
恒 492
(愐) 891
9101_8
愜 969
(愜) 969
9102_7
懦 889
9103_2
(恨) 142
9104_0
忏 386
9104_1
(慑) 1062
9104_6
悼 252
9104_7
慑 1062
9104_9
怦 907
9106_0
怙 1184
9106_1
悟 1268
憎 118
9106_2
愐 831
9106_4
恬 1273
9106_6
愠 66
9108_4
恢 1373
(慨) 1373
9109_0
怀 521
9109_1
慄 918
9109_4
(操) 744
9144_7
敉 1319
1361
9181_2
(煙) 1187
(爐) 785
9181_4
(煙) 1374
9181_6
煊 1358
9181_7
炬 654
9182_0
灯 259
9182_7
炳 85
9184_6
焯 142
1597
煙 1158
9186_1
焐 1268
9186_2
炻 1087
9186_6
煽 66
9188_2
烦 333
9188_4
(燠) 888
9188_6
(颊) 734
9189_1
燥 77
9191_7
粔 654
鲩 1280
9192_7
粉 745
(糊) 745
糍 889
9194_6
粳 635
9196_0
粘 876
1514
9196_4
糖 1273
9198_2
颗 734
9200_0
惻 123
9201_4
悭 909
9201_7
恺 673
9201_8
(悭) 673
9202_1
忻 1333
惭 117
9202_7
惴 1594
9203_4
悵 142
9204_0
忏 136
9204_7
悸 571
9206_1
(恼) 1557
9206_2
(恼) 866
9206_4
恬 1179
悟 542
9207_0
(恼) 1344
9220_0
削 1312
1360
9223_0
粼 765
9250_0
判 898
9254_7
扳 898
9280_0
剡 1048
1380
9281_8
(煜) 259
9282_1
炘 1334
9283_1
(爆) 1364
9284_6
煽 659
9284_7
煖 1356
(煖) 888
9284_9
烨 504
9286_9
燔 333
9287_0
灿 118
9289_4
(烁) 986
烁 1128
(爍) 1128
9291_0
(粗) 64
9294_7
(粳) 1611
9297_0
釉 1290
9301_2
忧 1451
悾 691
惋 1226
慨 208
9302_2
惨 118
(惨) 118
9302_7
惴 72
9303_2
恨 758
9303_5
惑 473
9304_7
悛 995
9305_0
(慨) 136
9306_0
怡 1419
9309_4
怵 186
(休) 186
9380_7
炉 785
9381_2
烷 1224
9381_6
煊 1356
9382_7
煸 69
煽 1043
9383_2
烺 721
9383_8
燃 1003
9384_7
煖 665
991
9385_0
(熾) 166
9386_8
熔 1018
9392_2
糁 1035
1068
(糁) 1035
1068
9393_2
粮 755
9396_4
糌 1499
9399_1
粽 1611
9400_0
忖 212
9401_2
忱 150
慌 527
9401_8
(恼) 436
9401_5
懂 292
(懂) 522
9402_7
饰 109
钠 1197
(慟) 1197
惰 315
(惨) 825
9403_2
怯 969
浓 866
9403_6
镗 1505
9404_1
恃 1095
悻 1342
9404_7
忮 1559
悖 51
9406_0
怙 510
9406_1
惜 1271
9406_2
慵 825
9408_1
慎 1071
惬 186

9408_2
愤 355
9408_9
恢 533
9409_6
憭 760
9481_0
灶 1504
9481_2
灺 1325
(燒) 1057
9482_7
烤 678
(焗) 1028
烯 1275
9484_1
烊 1402
9485_4
(爗) 1402
9485_6
(焯) 1239
9486_1
煬 1271
9488_1
烘 494
9488_5
煩 473
9489_4
煤 818
(煠) 1510
9489_6
燎 759
760
9490_0
料 761
9491_6
犊 129
9492_7
糙 51
(糕) 745
9493_6
糙 120
9494_0
牧 887
9500_0
忡 170
9501_0
性 1342
9501_7
忳 1213
9502_7
怫 370
情 981
9503_2
(懺) 866
9503_3
憊 539
9503_6
(憚) 170
9504_4
(慺) 939
9508_0
快 700
快 1390
9508_1
愒 1180
9508_2
愤 707
9509_3
慚 1141
9509_6
慷 1137
9581_2
烧 1057
(燈) 663
9581_7
炖 311
9582_7
炜 1239
9583_6
烛 1578
9588_0
炔 454
9589_4
炼 753
9589_6
(煉) 753
9592_7
精 635
9596_0
(糧) 990
9596_6
糟 1502
9600_0
悃 708
(惃) 544
9600_2
怕 893
9601_0
但 218
9601_2
怳 531
愠 1494
9601_3
愧 707
9601_4
惶 530
9601_5
悝 705
741
惺 1336
(懼) 655
9601_7
悒 1426
9602_7
惕 1173
愣 737
愕 318
愒 673
9603_2
惯 1356
9604_1
悍 472
(懌) 1428
9604_7
慢 811
9605_6
(惮) 242
9608_4
(悞) 1267
9609_4
操 123
9609_6
憬 634
9680_0
烟 1179
烟 1374
1432
9681_0
炟 218
9681_2
焜 708
煴 1490
1494
9681_4
煌 530
9681_8
煜 1474
9682_7
(煬) 1387
(燭) 1578
9683_0
熄 203
熄 1276
9683_2
煨 1223
9684_1
焊 472
9684_7
煲 811
9685_4
(爆) 1402
9688_0
炽 166
9689_4
燥 1504
9689_9
爆 47
9690_0
(糰) 1208
9690_2
粕 931
9691_5
(糧) 755
9693_6
糙 600
9698_4
粮 989
9701_0
忆 1428
9701_2
忸 883
怩 873
恤 1354
9701_4
怪 436
惶 953
(惺) 953
9702_0
切 249
恫 294
1189
恟 1365
恟 1344
恫 838
惆 1231
惆 175
9702_7
(惕) 1575
9703_2
恨 492
恼 505
9704_7
忣 565
惯 199
(惮) 985
9705_2
惭 1326
9705_4
怿 1428
恽 1493
9706_2
招 143
(慴) 1062
9706_4
恪 687
(倍) 838
9707_7
恰 1575
9708_1
惧 655
9708_2
次 1293
惯 444
懒 719
9708_4
愧 13
9721_5
耀 1397
9722_7
(鄭) 767
9725_4
辉 532
9781_2
炮 41
901
903
烃 1187
9781_5
耀 1397
9782_0
灼 1598
炯 643
烔 1196
炯 823
煳 507
焖 1384
(爛) 720
9782_7
炀 1387
焗 652
郯 1157
烯 1477
9783_2
煁 1168
9783_3
烬 633
熄 1212
9783_7
(媳) 1212
9784_7
煅 306
(煅) 537
9785_4
烽 358
9785_6
(烨) 532
9786_2
炤 1527
熠 1429
熠 774
9786_4
烙 729
799
9787_7
焰 1384
9788_2
炊 194
煞 1335
款 187
1349
(款) 187
1349
9788_4
焕 525
煴 1475
9789_4
煣 1020
(探) 118
9791_0
(耘) 1068
9791_2
粗 206
9791_7
耙 16
9792_0
糊 504
507
510

9792_7
糈 1353
9794_7
籽 1603
9798_4
糠 499
9799_4
糅 1020
9801_1
怍 1624
9801_2
怆 193
悦 1487
9801_7
忾 673
(愾) 673
9802_1
愉 1467
9802_7
悌 1173
(鹎) 81
9803_1
(憮) 1264
9803_2
忪 1136
1564
怜 749
9803_7
慊 960
969
9804_0
忤 1267
傲 12
9804_7
愎 64
9805_6
惮 242
9805_7
悔 537
9806_1
恰 951
9806_6
憎 1508
9806_7
(谗) 193
9810_6
鉴 80
9821_2
(毙) 67
9822_7
(幣) 67
9824_0
敝 65
敞 141
9833
憋 79
9840_4
弊 921
9844_0
数 1113
1115
1128
9844_4
弊 65
9860_4
瞥 920
9871_4
鳖 141
9871_7
(鳘) 80
9880_1
鳘 80
9880_4
獘 65
9881_1
烂 720
炸 1510
1511
9881_2
炝 964
(炮) 1325
9882_7
煸 1488
9883_2
烩 541
9883_3
煜 1145
9884_0
(燉) 311
9885_1
烊 1387
1390
9885_3
熵 1271
9886_2
焓 471
9886_6
(焰) 541
9886_7
(焰) 964
9892_7
粉 354
9893_1
糕 398
9893_2
糍 199
9894_0
敉 828
9901_2
恍 531
惓 995
9902_7
悄 965
967
惴 141
1162
9905_9
(惨) 749
9908_0
愀 967
9910_3
(莹) 1442
9910_4
(莹) 1442
9910_9
(鉴) 1442
9913_6
(萤) 1442
9922_7
(脊) 759
9932_7
(鸾) 1441
9940_7
燮 1325
9941_7
(荤) 985
9942_7
(劳) 723
9950_2
(荦) 799
9960_6
(营) 1442
9977_2
(荃) 1441
9980_9
(荧) 1442
(炭) 1325
9982_0
炒 146
9985_9
(燐) 764
9988_9
焱 1425
9990_2
(荥) 1338
1443
9990_3
(荣) 1443
9990_4
(荣) 1019
9999_4
(彝) 983

A

ā (ㄚ)

阿 ā A <Phương> ❶ (*Dùng trước tên tục, họ hoặc thứ tự trong anh em, có ý thân mật*) Anh; chú v.v...: ～大 Anh cả/ ～宝 Chú Bảo. ❷ (*Dùng trước một số từ chỉ quan hệ thân thuộc*): ～婆 Bà/ 0000 Bố/ ～哥 Anh. // ·a'啊', ē.

【阿昌族】 Āchāngzú Dân tộc A Xương (*dân tộc thiểu số, ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).

【阿的平】 ādìpíng A-tê-bơ-rin. Cn. 疟涂平. (*Đức: atebrin*).

【阿斗】 Ā Dǒu A Đấu (*con Lưu Bị, ví với kẻ bất tài*).

【阿耳法粒子】 ā'ěrfǎ lìzǐ Hạt an-pha. Cv. α粒子.

【阿耳法射线】 ā'ěrfǎ shèxiàn Tia an-pha. Cv. α射线.

【阿飞】 āfēi Cao bồi.

【阿芙蓉】 āfúróng X.〖阿片〗.

【阿訇】 āhōng Thầy tu đạo I-xlam. (*Ba Tư: ākhūnd*).

【阿拉伯胶树】 ālābójiāoshù Cây keo A-rập.

【阿拉伯人】 Ālābórén Người A-rập. (*A- rập: Arab*).

【阿拉伯数码】 Ālābó shùmǎ Chữ số A-rập. Cn. 阿拉伯数字.

【阿罗汉】 āluóhàn X.〖罗汉〗.

【阿芒拿】 āmángná A-mô-na-lu (*một loại thuốc nổ*). (*Anh: ammonal*).

【阿门】 āmén A-men.

【阿米巴】 āmǐbā Con a-míp. (*La - tinh: amoeba*).

【阿米巴痢疾】 āmǐbā lì·jí Bệnh lị a-míp.

【阿摩尼亚】 āmóníyà X.'氨'. (*Anh: ammonia*).

【阿尼林】 ānílín X.〖苯胺〗. (*Anh: aniline*).

【阿片】 āpiàn A phiến; thuốc phiện.

【阿Q】 Ā Qiū (*Cũng đọc* Ā Kiū) A.Q (*nhân vật chính trong tiểu thuyết A.Q chính truyện của Lỗ Tấn, diễn hình "sự thắng lợi tinh thần"*).

【阿是穴】 āshìxué Huyệt a (*trong châm cứu, không có huyệt vị cố định, chỗ bấm đau rõ rệt nhất*).

【阿司匹林】 āsīpǐlín A-xpi-rin. (*Đức: Aspirin*).

【阿嚏】 ātì (*Từ tượng thanh, tiếng hắt xì hơi*) Hắt xì.

【阿托品】 ātuōpǐn A-tơ-rô-pin. (*Anh: atropine*).

【阿姨】 āyí ❶ <Phương> Dì. ❷ Cô (*người ít tuổi gọi người phụ nữ xấp xỉ tuổi mẹ mình*).

啊 (呵) ā A (*Thán từ, tỏ ý kinh ngạc hoặc ca ngợi*) À; chà; à: ～出虹了! A, có cầu vồng kìa!/ ～, 今年的庄稼长得真好哇! À. mùa màng năm nay tốt thật! '呵' //hē, kē

锕 ā. A Ac-ti-ni. Kí hiệu: Ac.

腌 ā YÊM Xd. // yān.

【腌臜】 ā·zā <Phương> ❶ Bẩn; nhớp nhúa. ❷ [Trong lòng] Khó chịu; chán.

á (ㄚˊ)

嗄 á HẠ, SẠ N. '啊' (á) // shà.

啊 (呵) á A (*Thán từ. hỏi dồn*) Hả; há: ～？你明天到底去不去呀？ Hả? Thế ngày mai mày có đi không hả/ ～？你说什么？ Hả? cậu nói cái gì? // hē, kē.

ǎ (Ỷ)

啊 (呵) ǎ A (*Thán từ, tỏ ý kinh ngạc*) Ủa: ～？这是怎么回事啊？ Ủa? Thế này là thế nào?

à (Ỳ)

啊 (呵) à A (*Thán từ*) ❶ (*Tỏ ý nhận lời, âm tương đối ngắn*) Ò; ừ: ～，好吧 Ừ, được. ❷ (*Tỏ ý hiểu ra, âm tương đối dài*) À; ồ: ～，原来是你，怪不得看着面熟哇！ Ồ, té ra là anh, thảo nào trông quen qúa! ❸ (*Tỏ ý kinh ngạc hoặc cảm thán, âm tương đối dài*) À; ôi; chao ôi: ～，伟大的祖国！ Ôi, Tổ quốc vĩ đại!

•a (•Y)

啊 (阿、呵) ·a A (*Trợ từ*) ❶ (*Dùng cuối câu, tỏ ý ca ngợi*) Qúa; thật: 多好的天儿～！ Trời đẹp qúa! ❷ (*Dùng cuối câu, tỏ ý khẳng định, phân bua, thúc giục hoặc dặn dò*): Nhỉ; nhé; nhá; đấy; đi; thôi v.v...: 这话说得是～ Nói phải đấy!/ 我没去是因为我有事情～！ Tôi không đi là vì tôi có việc đấy!/ 快去～！ Đi nhanh lên!/ 你可要小心～！ Anh phải cẩn thận đấy! ❸ (*Dùng cuối câu, tỏ ý nghi vấn*) Hả; chứ: 你吃不吃～？ Mày có ăn không hả?/ 你这说的是真的～？ 0 Cậu nói thật đấy chứ? ❹ (*Dùng giữa câu, ngừng một chút, để người nghe chú ý lời tiếp theo*) Ấy mà; đó: 自从一解放～，咱们的日子越过越好啦 Từ ngày giải phóng đó, cuộc sống của chúng mình ngày một dễ chịu hơn. ❺ (*Dùng sau những thứ được nhắc đến lần lượt*) Nào; này; nhé: 书～，杂志～，摆满了一书架子 Sách này, tạp chí này, bày đầy cả một giá. *Chú ý*: Khi dùng ở giữa câu hoặc cuối câu, thường có biến âm do chịu ảnh hưởng của vận mẫu hoặc đuôi vần của chữ đi trước, cũng có thể viết thành chữ khác.

Vận mẫu hoặc đuôi vần của chữ đi trước	Phát âm và cách viết của '啊'	
a, e, i, o, ü	a→ia	呀
u, ao, ou	a→ua	哇
-n	a→na	哪
-ng	a→nga	

'阿' // ā; ē. '呵' // hē, kē.

āi (ㄞ)

哀 āi AI ❶ Đau xót; đau thương: 悲～ Bi ai. ❷ Tưởng niệm; truy điệu: 默～ Mặc niệm. ❸ Thương xót.

【哀兵必胜】āi bīng bì shèng Quân đội bị áp bức mà chiến đấu chống kẻ áp bức tất sẽ đánh thắng (*X. Lão Tử*).

【哀愁】āichóu Đau buồn; xót xa rầu rĩ.

【哀辞】āicí <Sách> Lời điếu.

【哀悼】āidào Đau đớn tưởng niệm; ai điếu.

【哀的美敦书】āidìměidūnshū X. 〖最后通牒〗. (*Anh: ultimatum*).

【哀告】āigào Nài nỉ xót xa; vật nài.

【哀号】āiháo Gào khóc đau đớn.

【哀鸿遍野】āi hóng biàn yě Khắp nơi người dân bị nạn rên xiết thảm thương (哀鸣的大雁 *Những con chim hồng kêu thảm thiết*).

【哀矜】āijīn <Sách> Xót thương.

【哀怜】āilián Xót thương; xót xa

thương cảm.
【哀鸣】 āimíng Kêu gào thảm thiết.
【哀戚】 āiqī <Sách> Bi thương.
【哀启】 āiqǐ Văn ai (*thời xưa gia đình có tang viết bài văn kể về tiểu sử người chết, thường kèm sau lời cáo phó*).
【哀求】 āiqiú Van xin xót xa; khổ sở van nài.
【哀荣】 āiróng <Sách> Niềm vinh dự sau lúc qua đời.
【哀伤】 āishāng Bi ai; bi thương.
【哀思】 āisī Niềm thương nhớ; nỗi tưởng nhớ.
【哀叹】 āitàn Thở than đau xót; xót xa than thở.
【哀痛】 āitòng Đau thương; bi thống.
【哀艳】 āiyàn <Sách> [Lời văn] Lâm li.
【哀怨】 āiyuàn Ai oán.
【哀乐】 āiyuè Nhạc buồn; nhạc tang.
【哀子】 āizǐ Ai tử; kẻ cô ai (*người con trai mất mẹ*).

锿 āi AI En-xtê-ni. Kí hiệu: Es.

哎(嗳) āi NGAI (*Thán từ*) ❶ (*Tỏ ý kinh ngạc hoặc không vừa lòng*): Ôi; ôi chao; ơ kìa v.v...: ～！真是想不到的事 Chao ôi! Thật là việc không ngờ tới!/ ～！你怎么能这么说呢！ Ơ kìa! Sao anh lại có thể nói như vậy! ❷ (*Tỏ ý nhắc nhở*) Này; nè: ～，我倒有个办法，你们大家看行不行？ Này, tớ đã có cách, các cậu xem có được không? // ǎi, ài.
【哎呀】 āiyā (*Thán từ*) ❶ (*Tỏ ý kinh ngạc*): Ô kìa; ơ kìa; ái chà: ～！这瓜长得这么大呀！ Ái chà! Qủa dưa này to thế này! ❷ (*Tỏ ý trách móc, sốt ruột v.v...*) Trời ơi: ～，你怎么来这么晚呢！ Trời ơi, sao cậu đến muộn thế này!
【哎哟】 āiyō (*Thán từ, tỏ ý kinh ngạc, đau khổ*) Ôi; ôi chao; chao ôi; ấy chết v.v...: ～！都十二点了 Ấy chết, đã mười hai giờ rồi! / ～！我肚子好疼！ Ôi! tớ đau bụng qúa!

埃[1] āi AI X. 〖尘埃〗.

埃[2] āi AI Ăng-xtơ-rôm (*đơn vị chiều dài*).

挨 āi AI ❶ Lần lượt; từng cái một: ～门～户地检查卫生 Kiểm tra vệ sinh từng nhà từng hộ. ❷ Kề; sát: 他家～着工厂 Nhà anh ấy kề nhà máy/ 学生一个～一个地走进教室 Học sinh người này sát người kia đi vào lớp. // ái.
【挨次】 āicì Lần lượt: ～检查机器上的零件 Lần lượt kiểm tra từng linh kiện trên máy
【挨个儿】 āigèr <Khẩu> Lần lượt; từng cái.
【挨肩儿】 āijiānr <Khẩu> Kề nhau (*nói về thứ bậc liền nhau, tuổi chênh nhau rất ít trong anh chị em ruột*).
【挨近】 āijìn Sát; áp sát: 你～我一点儿 Cậu dịch sát vào tớ chút nữa/ 挨得很近 Áp rất sát.

唉 āi AI ❶ (*Tiếng đáp nhận lời*) Ừ; vâng. ❷ (*Tiếng thở than*) Ôi; than ôi. // ài.
【唉声叹气】 āi shēng tàn qì Thở than; thở vắn than dài.

欸 āi AI N. '唉' // ǎi, ěi.

嫒 āi AI Xd. // xī.
【嫒驰】 āijiě <Phương> ❶ Bà nội. ❷ Bà; cụ bà (*tôn xưng bà già*).

ái (ㄞˊ)

癌 ái (*Cách đọc cũ* yán) NHAM Ung thư. Cn. 癌瘤, 癌肿.

呆 ái NGAI Xd.// dāi.
【呆板】 áibǎn Khô khan; cứng nhắc; không sinh động: 这篇文章写得太～ Bài văn này viết khô khan qúa.

皑(皚) ái NGAI Trắng xóa.

【皑皑】 ái'ái <Sách> [Sương tuyết] Trắng xóa; trắng ngần.

挨（捱） ái NHAI ❶ Bị; chịu; phải ～打 Bị đánh; phải đòn/ ～饿 Bị đói; chịu đói. ❷ Sống khổ sở; sống lần hồi. ❸ Kéo dài; lần lữa: ～时间 Kéo dài thời gian. // āi.

骇 ái NGAI <Sách> Ngốc nghếch: 痴～ Si ngốc; ngờ nghệch.

ǎi （ㄞˇ）

霭 ǎi AI <Sách> Mây mù: 烟～ Mây khói/ 暮～ Sương chiều.

蔼[1] ǎi ÁI Nhã nhặn; thái độ tốt: 和～ Hòa nhã.

蔼[2] ǎi ÁI <Sách> Tốt tươi.

【蔼蔼】 ǎi'ǎi ❶ <Sách> [Cây cối] tốt tươi. ❷ Tối; mờ tối.

【蔼然】 ǎirán <Sách> Hòa nhã: ～可亲 Hòa nhã dễ gần.

嗌 ǎi ÁI Tên người. 嗌喜(Lào'ǎi) Lao Ái (*người nước Tần, thời Chiến Quốc ở Trung Quốc*).

嗳（噯） ǎi ÁI (*Thán từ, tỏ ý phủ định hoặc không đồng ý*) Ấy: ～,不是这样的 Ấy, không phải thế/ ～,别那么说了 Ấy, đừng nói thế. // āi '哎'; ài.

【嗳气】 ǎiqì Ợ. Cn. 打嗝儿.

矮 ǎi OÁI ❶ Lùn; thấp: 一～个儿 Vóc người lùn / ～墙 Tường thấp/ ～凳儿 Ghế thấp. ❷ [Cấp bậc, địa vị] Thấp: 他在学校里比我～一级 Ở trường, nó dưới tôi một lớp.

【矮墩墩】 ǎidūndūn (～的) Thấp bè bè; lùn tịt (*lùn mà béo*).

【矮棵】 ǎi·kang Cây la lặc (*vị thuốc Đông y*).

【矮小】 ǎixiǎo Thấp bé: 身材～ Vóc người thấp bé.

【矮子】 ǎi·zi Người lùn.

欸 ǎi ẢI Xđ. // āi, ế.

【欸乃】 ǎinǎi <Sách> (*Từ tượng thanh*) ❶ (*Tiếng mái chèo khua nước*) Bì bõm. ❷ (*Tiếng hát lúc chèo thuyền*) Hò khoan.

ài （ㄞˋ）

嗌 ài ẢI Đau họng (*nói trong sách cổ*). // yì.

隘 ài ẢI ❶ Hẹp: 狭～ Chật hẹp; hẹp hòi. ❷ Ải; nơi hiểm yếu: 关～ Quan ải/ 要～ Nơi hiểm yếu; cửa ải quan trọng.

【隘口】 àikǒu Cửa ải.

【隘路】 àilù Con đường hẹp và hiểm.

艾[1] ài NGẢI ❶ Cây ngải [làm thuốc]. Cn. 艾蒿, 蕲艾. ❷ (Ài) Ngải (*Họ*).

艾[2] ài NGẢI <Sách> Ngừng; dứt: 方兴未～ Đang lên phơi phới; còn đang bốc [chưa thôi].

艾[3] ài NGẢI <Sách> Đẹp; tuấn tú: 少～ Thanh niên tuấn tú; trai thanh gái lịch. // yì.

【艾绒】 àiróng Bánh ngải cứu.

【艾子】 ài·zi <Phương> N.艾[1]①.

砹 ài NGẢI A-xta-ti. Kí hiệu: At.

碍 ài NGẠI ☒ N. '碍'.

碍（礙） ài NGẠI Ngăn trở; vướng: 有～观瞻 Có ảnh hưởng xấu đến quang cảnh chung/ 把地下的东西收拾一下，别让它～脚 Dọn dẹp các thứ dưới đất đi, đừng để nó vướng chân.

【碍口】 àikǒu Khó nói; không tiện mở mồm.

【碍面子】 ài miàn·zi Sợ tổn thương thể diện.

【碍难】 àinán ❶ Khó lòng (*lời sáo trong công văn thời xưa*): ～照办 Khó lòng làm theo được. ❷ <Phương> Lúng túng.

【碍事】 àishì ❶ Vướng; bất tiện. ❷ Nghiêm trọng; can hệ (*thường dùng ở*

câu phủ định): 他的病不～ Bệnh anh ta không hề gì.

【碍手碍脚】 ài shǒu ài jiǎo Vướng chân vướng tay.

【碍眼】 ài✓yǎn ❶ Chướng mắt; khó coi: 东西乱堆在那里怪～的 Các thứ bày bừa ra kia khó coi quá. ❷ Chướng; không tiện: 人家有事，咱们在这里～，快走吧！ Người ta đang có việc, chúng mình ở đây không tiện, thôi đi thôi!

悉 ài AI ☒ N. 爱

唉 ài AI *(Thán từ, tỏ ý thương cảm hoặc ái ngại)* Dào; hừ: ～，病了几天，把工作都耽误了 Hừ, ốm mấy hôm, nhỡ mất cả công việc/ ～，好好的一套书弄丢了两本 Hừ, cả một bộ sách hay mà đánh mất hai cuốn rồi. // āi.

爱 (愛) ài AÍ ❶Yêu: ～祖国 Yêu Tổ quốc / ～人民 Yêu nhân dân/ ～劳动 Yêu lao động. ❷ Thích: ～游泳 Thích bơi lội/ ～看电影 Thích xem phim. ❸ Yêu qúy; trọng: ～公物 Yêu qúy của công / ～集体荣誉 Trọng vinh dự tập thể. ❹ Hay; thường hay; dễ sinh ra: ～哭 Hay khóc / ～开玩笑 Hay đùa; thích đùa / 铁～生锈 Sắt dễ gỉ.

【爱不释手】 ài bù shì shǒu Yêu thích không muốn rời.

【爱称】 àichēng Tên gọi yêu.

【爱戴】 àidài Kính yêu.

【爱抚】 àifǔ Yêu thương vỗ về.

【爱国】 ài✓guó Yêu nước; ái quốc: ～心 Lòng yê nước.

【爱国主义】 àiguó zhǔyì Chủ nghĩa yêu nước.

【爱好】 àihào ❶ Yêu chuộng; yêu thích; ham thích: ～体育 Ham thích thể dục, thể thao/ 对科学的～ Lòng yêu thích khoa học. ❷ Ưa thích: 供应人民～的日用品 Cung ứng các hàng thường dùng mà nhân dân ưa thích.

【爱护】 àihù Yêu qúy giữ gìn; bảo vệ: ～公物 Bảo vệ của công / ～年轻一代 Yêu qúy thế hệ trẻ.

【爱克斯射线】 àikèsī shèxiàn Tia X; quang tuyến X; tia Rơn - gen. Cn. 伦琴射线，爱克斯光. Thường viết X 射线.

【爱怜】 àilián Vô cùng yêu thương.

【爱恋】 àiliàn Yêu say đắm (*thường chỉ tình yêu trai gái*).

【爱美的】 àiměi·de Người chơi nghiệp dư. (*Pháp: amateur*).

【爱面子】 ài miàn·zi Sĩ diện; sợ mất thể diện.

【爱莫能助】 ài mò néng zhù Bụng thì thương, sức không giúp nổi; thương mà không giúp được gì.

【爱慕】 àimù Mến mộ; mến chuộng; ái mộ: ～虚荣 Chuộng hư vinh/ 相互～ Mến mộ lẫn nhau.

【爱情】 àiqíng Tình yêu [trai gái]; ái tình.

【爱人】 ài·ren ❶ Người yêu. ❷ Vợ; chồng.

【爱人儿】 àirénr <Phương> Dễ thương; đáng yêu: 这孩子的一双又大又水灵的眼睛，多～啊！ Cặp mắt vừa to vừa long lanh của đứa bé này dễ thương biết bao!

【爱斯基摩人】 Àisījīmórén Người E-xki- mô. (*Anh: Eskimo*).

【爱屋及乌】 ài wū jí wū Yêu ngôi nhà yêu cả con qụa đậu trên nóc nhà (*ví với yêu nhau yêu cả đường đi*).

【爱惜】 àixī Yêu qúy; trọng: ～时间 Qúy thì giờ/ ～国家财物 Yêu qúy tài sản quốc gia.

瑷 (瑷) ài AI 瑷珲 Ai Huy (*tên huyện, ở tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc*). Nay viết 爱辉.

暧 (曖) ài AÍ Xd.

【暧昧】 àimèi <Sách> Mờ mịt; âm u.

薆 (薆) ài AÍ ☒ ❶ Trốn; náu. ❷ [Cỏ cây] Sum sê; um tùm.

嗳 (嗳) ài AI *(Thán từ tỏ ý hối hận, tiếc rẻ)* Ôi; chao ôi:

～，早知如此，我就不去了 Ôi, biết trước thế này thì tôi đã không đi.// āi '哎', ǎi

暧（曖） ài AI <Sách> Tối; mờ tối.

【暧昧】 àimèi ❶ [Thái độ, dụng ý] Mập mờ; lèm nhèm. ❷ [Hành vi] Đen tối; mờ ám; nhập nhằng: 关系～ Quan hệ nhập nhằng.

嫒（嬡） ài AI [令嫒] X. [令爱].

ān (ㄢ)

安[1] ān AN, YÊN ❶ Yên; yên ổn: 心神不～ Tâm thần bất an; lòng dạ bồn chồn/ 坐不～，立不稳 Đứng ngồi không yên. ❷ Làm cho yên [lòng]: ～民 An dân; làm yên lòng dân. ❸ Yên tâm; yên trí. ❹ Bình yên; an toàn: 公～ Công an/ 治～ Trị an/ 转危为～ Chuyển nguy thành yên. ❺ Đặt vào chỗ thỏa đáng. ❻ Lắp đặt: ～门窗 Lắp cửa lớn, cửa sổ/ 电灯 Mắc đèn điện/ 咱们村上～拖拉机站了 Thôn ta đã đặt trạm máy kéo rồi. ❼ Ghép; gán cho: ～罪名 Ghép tội. ❽ Rắp [tâm]; có ý định xấu: 你～的什么心？ Mày rắp tâm điều gì? ❾ (Ān) An (*Họ*).

安[2] ān AN,YÊN <Sách> ❶ (*Đại từ nghi vấn, hỏi nơi chốn*) Đâu: 而今～在？ Mà nay ở đâu?; mà nay đâu rồi? ❷ (*Đại từ nghi vấn, tỏ ý vặn lại*) Sao; lẽ nào: 不入虎穴，～得虎子？ Không vào hang cọp, sao bắt được cọp con?/ ～能若无其事？ Lẽ nào có thể bằng chân như vại?; lẽ nào có thể coi như không có chuyện đó?

安[3] ān AN Ăm-pe (*nói tắt*).

【安步当车】 ān bù dàng chē Đi bộ coi như đi xe; đi bộ cũng xong.

【安瓿】 ānbù Ống thuốc [tiêm]; ăm-pun. (*Anh: ampoule*).

【安插】 ānchā Xếp đặt [người, tình tiết câu chuyện, câu chữ trong bài văn ở một vị trí nhất định].

【安厝】 āncuò Quàn linh cữu [chờ mai táng] hoặc chôn tạm [chờ cải táng].

【安定】 āndìng ❶ [Cuộc sống, thời cuộc v.v...] Yên ổn: 生活～ Cuộc sống ổn định; đời sống yên ổn/ 社会秩序 Trật tự xã hội yên ổn. ❷ Làm yên: ～人心 Làm yên lòng người.

【安堵】 āndǔ <Sách> An cư; yên ổn.

【安顿】 āndùn ❶ Bố trí ổn thỏa: 妈妈把孩子～在托儿所里 Mẹ gửi con vào nhà trẻ. ❷ Yên; yên ổn.

【安放】 ānfàng Sắp đặt; xếp gọn: 把仪器～好 Xếp gọn các dụng cụ thí nghiệm; đặt các máy móc thí nghiệm vào đúng chỗ.

【安分】 ānfèn An phận; yên phận: ～守己 An phận thủ thường.

【安抚】 ānfǔ Làm yên lòng: ～人心 Làm yên lòng người/ ～伤员 Vỗ về (*làm dịu lòng*) các thương binh.

【安哥拉兔】 āngēlātù Thỏ An-gô-ra (*giống thỏ quý, lông để dệt, sản xuất tại An-gô-ra, nay là An-ka-ra, thủ đô Thổ Nhĩ Kì*).

【安好】 ānhǎo Bình yên: 全家～，请勿挂念！ Cả nhà bình yên, xin đừng lo nghĩ.

【安家】 ān·jiā ❶ Sắp đặt gia đình; ở: ～落户 Yên sống. ❷ Xây dựng gia đình; kết hôn.

【安家费】 ānjiāfèi ❶ Tiền trợ cấp sắp xếp gia đình. ❷ Tiền trợ cấp gia đình [có người dời nhà đi công tác xa].

【安静】 ānjìng ❶ Yên lặng; tĩnh: 病人需要～ Người bệnh cần sự yên lặng. ❷ Yên: 孩子睡得很～ Con ngủ rất yên giấc.

【安居乐业】 ān jū lè yè An cư lạc nghiệp.

【安康】 ānkāng An khang; bình yên mạnh khỏe.

【安澜】 ānlán <Sách> ❶ [Sông] Êm đềm (*không có lũ lụt*). ❷ Thái bình; trời yên bể lặng.

【安乐】 ānlè Yên vui.

【安理会】 Ānlǐhuì Hội đồng Bảo an

[Liên hợp quốc].
【安谧】 ānmì <Sách> Yên ắng; yên ổn.
【安眠】 ānmián Ngủ yên.
【安眠药】 ānmiányào Thuốc ngủ.
【安那其主义】 ānnàqí zhǔyì Chủ nghĩa vô chính phủ. (*Anh: anarchism*).
【安宁】 ānníng ❶ An ninh. ❷ Yên [lòng].
【安排】 ānpái Sắp đặt; sắp xếp; bố trí; an bài: ～工作 Sắp xếp công việc.
【安培】 ānpéi Ăm-pe (*gọi tắt* 安).
【安培计】 ānpéijì Ăm-pe kế.
【安培小时】 ānpéi xiǎoshí Ăm - pe giờ.
【安琪儿】 ānqí'ér Thiên sứ (*Anh: angel*).
【安全】 ānquán An toàn: ～操作 Thao tác an toàn/ 注意交通～ Chú ý an toàn giao thông.
【安全玻璃】 ānquán bō·li Kính an toàn; kính bảo hiểm.
【安全岛】 ānquándǎo Bùng binh; đảo an toàn (*vòng an toàn ở ngã tư*).
【安全灯】 ānquándēng ❶ Đèn thợ mỏ. ❷ Đèn an toàn (*thường dưới 36 vôn*).
【安全电压】 ānquán diànyā Điện áp an toàn (*thường dưới 36vôn*).
【安全理事会】 Ānquán lǐshìhuì Hội đồng Bảo an (*gọi tắt* 安理会).
【安全剃刀】 ānquán tìdāo Dao cạo an toàn.
【安全系数】 ānquán xìshù Hệ số an toàn.
【安然】 ānrán ❶ Bình yên; yên ổn: ～无事 Bình yên vô sự. ❷ Yên tâm; không lo lắng gì: 只有把这件事告诉他，他心里才会～ Chỉ có nói cho anh ta biết việc đó, anh ta mới có thể yên tâm được.
【安如泰山】 ān rú Tàishān Vững như Thái Sơn. Cn. 稳如泰山.
【安设】 ānshè Đặt; lắp đặt: 在山顶上～了一个气象观测站 Trên đỉnh núi đã lắp đặt một trạm quan trắc khí tượng.
【安身】 ān·shēn An thân; ở (*thường dùng trong hoàn cảnh khốn quẫn*).
【安身立命】 ān shēn lì mìng Yên thân gửi phận: ～之所 Nơi yên thân gửi phận.
【安神】 ān·shén An thần.
【安生】 ānshēng ❶ Sống yên ổn. ❷ Yên; không sinh chuyện (*thường chỉ trẻ con*): 这孩子一会儿也不～ Đứa bé này chẳng lúc nào chịu yên.
【安石榴】 ānshí·liu X.〖石榴〗.
【安适】 ānshì Yên tĩnh thoải mái: 病员在疗养院里过着～的生活 Bệnh nhân sống yên tĩnh thoải mái trong viện điều dưỡng.
【安替比林】 āntìbǐlín An-ti-pi-rin. Công thức: $C_{11}H_{12}N_2O$.
【安土重迁】 ān tǔ zhòng qiān Ấm chỗ ngại dời; sống quen rồi không muốn dời đi chỗ khác.
【安慰】 ānwèi ❶ Thoải mái trong lòng. ❷ An ủi.
【安稳】 ānwěn ❶ Vững; chắc chắn; đằm: 这个船大，即使刮点风，也很～ Thuyền này to, dẫu có nổi gió vẫn rất đằm. ❷ <Phương> Trầm tĩnh; vững vàng (*không hấp tấp*).
【安息】 ānxī ❶ Ngủ yên. ❷ Yên nghỉ (*dùng trong lời điếu*).
【安息香】 ānxīxiāng ❶ Cây an tức hương (*Styrax benzoin*). ❷ Ben-dô-in (*nhựa cây an tức hương*). ❸ Hương ben-dô-in.
【安息香酸】 ānxīxiāngsuān A-xít ben- dô-íc.
【安闲】 ānxián An nhàn.
【安详】 ānxiáng Khoan thai: 举止～ Cử chỉ khoan thai.
【安歇】 ānxiē ❶ Nghỉ ngơi. ❷ [Lên giường] Đi ngủ.
【安心】 ān·xīn Rắp tâm [làm điều xấu]: ～不善 Lòng dạ chẳng lành/ 安的什么心？ Rắp tâm làm gì?
【安心】 ānxīn An tâm; yên tâm: ～工作 An tâm công tác.
【安逸】 ānyì Thoải mái nhàn hạ: 贪图～ Thích hưởng thụ an nhàn (*không phải làm việc*). Cv. 安佚.

【安营】ān·yíng Cắm trại; đóng quân.
【安营扎寨】ān yíng zhā zhài Cắm trại đóng quân (*chỉ số đông người dựng nơi ở tạm*).
【安葬】ānzàng An táng.
【安之若素】ān zhī ruò sù Vững vàng như thường [khi gặp khó khăn, bất thường].
【安置】ānzhì Xếp đặt ổn; xếp gọn: ～人员 Sắp xếp nhân viên/ ～行李 Xếp đặt hành lí.
【安装】ānzhuāng Lắp đặt; mắc; lắp; đặt: ～自来水管 Lắp đặt ống nước máy/ ～电话 Mắc điện thoại.

鞍 ān AN, YÊN Cái yên: 马～ Yên ngựa.
【鞍鼻】ānbí Bệnh lõm sống mũi.
【鞍辔】ānchàn Bộ yên ngựa (*gồm yên và đệm*).
【鞍鞯】ānjiān <Sách> Bộ yên ngựa.
【鞍马】ānmǎ ❶ Ngựa gỗ tay quay (*dụng cụ thể dục thể thao*). ❷ Môn ngựa gỗ tay quay. ❸ Yên và ngựa (*chỉ nghề cưỡi ngựa hoặc cuộc sống chiến đấu*): ～生活 Cuộc đời yên cương; cuộc sống trên lưng ngựa/ ～劳顿 Yên cương khó nhọc.
【鞍子】ān·zi Cái yên [ngựa, lừa v.v...].

鳌 ān AN ☒ N. '鞍'.

桉 ān AN Cây khuynh diệp (*Eucalyptus globulus*). Cn. 玉树、黄全树、有加利.
【桉油】ānyóu Dầu khuynh diệp.

氨 ān AN A-mô-ni-ắc. Công thức: $-NH_3$.
【氨基】ānjī Gốc a-min. Công thức: $-NH_2$.
【氨基比林】ānjībǐlín Py-ra-mi-đông. Cn. 匹拉米洞. (*Anh: aminopyrine*).
【氨基酸】ānjīsuān A-xít a-min.
【氨水】ānshuǐ Dung dịch a-mô-ni-ắc.

鲶 ān AN Xđ.
【鲶鳚】ānkāng Cá ông cụ (*Lophiomus stetigerus*).

谙 ān AM <Sách> Am hiểu; thông thạo; hiểu rõ: 不～水性 Không thạo sông nước/ 素～针灸之术 Vốn thạo nghề châm cứu.
【谙练】ānliàn <Sách> Thành thạo; lão luyện; am luyện.

腌 ān AM ☒ Nấu.

厂 ān AM N. '庵' (*thường dùng làm tên người*). // chǎng.

广 ān AM N. '庵' (*thường dùng làm tên người*). // guǎng.

庵(菴) ān AM ❶ <Sách> Lều tranh. ❷ Am thờ Phật (*thường chỉ nơi ở của ni cô*).
【庵堂】āntáng <Phương> Am ni cô.

鹌 ān AM Xđ.
【鹌鹑】ān·chún Chim cút. Cn. 鹑.

盒[1] ān AM Cái liễn đựng thức ăn thời xưa.

盒[2] ān AM N. '庵'.

媕 ān AM ☒ [媕婀] (ān'ē) Ngập ngừng; chần chừ.

ǎn (ㄢˇ)

埯(垵) ǎn YỂM ❶ Chọc lỗ trỉa hạt. ❷ Hốc gieo hạt. ❸ (～儿) (*Lượng từ chỉ dưa, đậu v.v... trỉa theo hốc*) Khóm; gốc: 一～儿花生 Một khóm lạc.

俺 ǎn YỂM <Phương> (*Đại từ*) ❶ Choa; chúng tớ; chúng tôi. ❷ Tớ; tôi.

揞 ǎn AM Bôi; rắc [bột hoặc thuốc bột lên vết thương].

铵 ǎn AN A-mô-ni-om. Công thức: NH_4.

àn (ㄢˋ)

案[1] àn AN Cái bàn dài: 条～ Cái bàn dài / 书～ Cái án thư.

案[2] àn AN ❶ Vụ án: 犯～ Can án / 破～ Phá án/ 惨～ Thảm án. ❷ Văn bản: 备～ Bản lưu/ 有～可查 Có

văn bản tra cứu được/ 声明在～ Tuyên bố trong văn bản. ❸ Văn kiện; án: 方～ Phương án/ 议～ Nghị án/ 提～ Đề án. ❹ N. '按²'.

【案板】ànbǎn Cái thớt; cái bàn thái thịt.

【案秤】ànchèng Cái cân đĩa.

【案牍】àndú <Sách> Công văn giấy tờ.

【案件】ànjiàn Vụ án: 刑事～ Vụ án hình sự/ 反革命～ Vụ án phản cách mạng.

【案酒】ànjiǔ X. 〖按酒〗.

【案卷】ànjuàn Bản lưu; hồ sơ lưu.

【案目】ànmù Người hầu chỉ số ghế [trong rạp hát thời xưa].

【案情】ànqíng Tình tiết vụ án.

【案头】àntóu Trên bàn: ～日历 Lịch để bàn/ ～放着一些参考书 Trên bàn để một số sách tham khảo.

【案验】ànyàn Điều tra chứng cứ phạm tội. Cv. 按验.

【案由】ànyóu Tóm tắt nội dung vụ án.

【案语】ànyǔ X. 〖按语〗.

【案子】¹ àn·zi Bàn dài: 肉～ Bàn thái thịt/ 裁缝～ Bàn cắt may.

【案子】² àn·zi <Khẩu> Vụ án.

按¹ àn AN ❶ Ấn; bấm; đè: ～电铃 Bấm chuông [điện] / ～图钉 Ấn định [treo tranh]. ❷ Ỉm đi; gác lại: ～下此事不说 Ỉm việc đó đi không nói. ❸ Nén, kìm; ức chế: ～不住心头怒火 Không nén nổi tức giận; không kìm được lửa giận trong lòng. ❹ Đè lên không nhúc nhích: ～剑 Đè tay lên đốc gươm. ❺ Theo; dựa vào: ～制度办事 Làm việc theo đúng chế độ.

按² (案) àn AN ❶ <Sách> Tra cứu; đối chiếu: 有原文可～ Có nguyên văn có thể đối chiếu được. ❷ [Biên tập, tác giả v.v...] Ghi thêm lời chú: 编者～ Lời người biên tập.

【按兵不动】àn bīng bù dòng Án binh bất động; ém quân chờ thời (*nay có nghĩa: nhận nhiệm vụ rồi không chịu làm*).

【按部就班】àn bù jiù bān Dần dần cung bước: 学习科学知识，应该～，循序渐进 Học tập tri thức khoa học, nên dần dần từng bước, tuần tự mà tiến.

【按酒】ànjiǔ Thức nhắm [rượu]; cái nhắm (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*). Cn. 案酒.

【按劳分配】àn láo fēnpèi Phân phối theo lao động.

【按理】àn lǐ Theo lí; lẽ ra.

【按脉】àn mài Bắt mạch; xem mạch.

【按摩】ànmó Xoa bóp. Cn. 推拿.

【按捺】ànnà Nén; kìm: ～不住激动的心情 Không nén được xúc động. Cv. 按纳.

【按期】ànqī Đúng kì hạn; đúng hẹn: ～归还 Trả đúng kì hạn.

【按时】ànshí Đúng thời hạn: ～完成 Hoàn thành đúng thời hạn.

【按说】ànshuō Lẽ ra; đáng ra: 五一节都过了，～该穿单衣了，可是一早一晚还离不了毛衣 Mồng 1 tháng 5 đã qua, lẽ ra mặc áo mỏng được rồi, thế mà sớm tối vẫn không rời được cái áo len.

【按图索骥】àn tú suǒ jì Theo tranh vẽ đi tìm ngựa hay (*ví với làn theo dấu mối, máy móc câu nệ*).

【按蚊】ànwén Muỗi a-nô-phen. (*Latinh: Anopheles*).

【按需分配】àn xū fēnpèi Phân phối theo nhu cầu.

【按压】ànyā Nén; ức chế.

【按验】ànyàn X. 〖案验〗.

【按语】ànyǔ Lời chú [của tác giả hoặc người biên tập]. Cv. 案语

【按照】ànzhào Theo; chiếu theo; dựa theo: ～预定的计划完成任务 Hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch định sẵn.

胺 àn AN A-min. (*Anh: amine*).

黯 àn AM Tối; âm u.

【黯淡】àndàn Ám đạm.

【黯然】ànrán ❶ Vẻ âm u: 工地上千万盏电灯光芒四射，连天上的星月也～失色 Trên công trường muôn nghìn ngọn điện tỏa sáng rực rỡ, trăng sao trên trời cũng trở nên âm u mờ nhạt. ❷ [Trong lòng] Ngán ngẩm; ủ ê: ～泪下 Ủ ê sa lệ.

暗 (❶❸闇) àn ÁM ❶ Tối: 光线太～ Ánh sáng yếu qúa; tối qúa/ 太阳已经落山，天色渐渐～下来 了 Mặt trời đã lặn, trời tối dần. ❷ Kín; ngầm; thầm; lén; vụng; ám muội: 明人不做～事 Người quang minh không làm việc ám muội/ ～自欢喜 Mừng thầm trong bụng. ❸ <Sách> Tối [trí]: 兼听则明，偏信则～ Nghe nhiều người thì sáng, tin một phía thì tối.

【暗暗】àn'àn Thầm; ngấm ngầm: 他～下定决心 Anh ta thầm hạ quyết tâm.

【暗坝】ànbà Đập ngầm (*không nhô lên mặt nước*); cống ngầm.

【暗藏】àncáng Ngầm; ẩn náu; giấu mặt.

【暗娼】ànchāng Đĩ lậu; gái mãi dâm không đăng kí.

【暗场】ànchǎng Tình tiết [kịch] hiểu ngầm (*không diễn ra trên sân khấu*).

【暗潮】ànchác Làn sóng ngầm (*thường chỉ phong trào xã hội hoặc chính trị đang âm ỉ*).

【暗淡】àndàn [Ánh sáng, màu sắc] Ám đạm; tối; xỉn: 光线～ Ánh sáng ảm đạm/ 前景～ Tiền đồ tối tăm.

【暗地里】àndì·lǐ Thầm; lén; trong bụng; sau lưng. Cn. 暗地.

【暗沟】àngōu Cống ngầm.

【暗害】ànhài Ám hại.

【暗含】ànhán Ngầm có ý; ngụ ý.

【暗号】ànhào (～儿) Ám hiệu.

【暗合】ànhé Ám hợp; không hẹn mà hợp ý nhau.

【暗花儿】ànhuār Hoa văn chìm.

【暗疾】ànjí Bệnh kín.

【暗记儿】ànjìr Kí hiệu ngầm.

【暗间儿】ànjiānr Buồng kín (*thường làm buồng ngủ hoặc buồng kho*).

【暗箭】ànjiàn Mũi tên ngầm.

【暗礁】ànjiāo Đá ngầm.

【暗流】ànliú Mạch nước ngầm (*ví với khuynh hướng tư tưởng hoặc động thái xã hội đang tiềm ẩn*).

【暗楼子】ànlóu·zi Gác xép.

【暗码】ànmǎ (～儿) Mã số lóng (*một ghi giá hàng của hiệu buôn xưa*).

【暗昧】ànmèi ❶ Ám muội. ❷ Ngu muội.

【暗盘】ànpán (～儿) Giá mặc cả ngầm [của con buôn xưa].

【暗器】ànqì Ám khí (*vũ khí phóng ngầm, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【暗杀】ànshā Ám sát,

【暗伤】ànshāng ❶ Vết thương ngầm (*khí, huyết, phủ tạng, kinh lạc bị tổn thương do ngã, vấp, bị đấm, đá, chèn, đè v.v...*). ❷ Vết nứt (*rạn*) bên trong.

【暗射】ànshè Ngầm chỉ.

【暗射地图】ànshè dìtú Bản đồ câm [để dạy học].

【暗示】ànshì ❶ Ra hiệu ngầm: 他用眼睛～我，让我走开 Anh ta đưa mắt ra hiệu cho tôi, bảo tôi lảng ra chỗ khác. ❷ Ám thị [tâm lí].

【暗事】ànshì Việc đen tối: 明人不做～ Người quang minh không làm việc ám muội.

【暗室】ànshì Buồng tối [làm ảnh].

【暗算】ànsuàn Tính toán ngầm hại người khác.

【暗锁】ànsuǒ Khóa chìm (*thường phải có chìa mới khóa được*).

【暗滩】àntān Bãi đá ngầm; bãi cát ngầm.

【暗探】àntàn ❶ Mật thám; chỉ điểm. ❷ Ngầm nghe ngóng; ngầm thăm dò.

【暗无天日】àn wú tiān rì Mịt mù tăm tối (*hình dung xã hội cực kì đen tối*).

【暗线光谱】ànxiàn-guāngpǔ Quang phổ hấp thu.

【暗箱】ànxiāng Hộp tối [máy ảnh].

【暗笑】ànxiào ❶ Cười thầm; mừng thầm. ❷ Ngầm chế giễu.
【暗影】ànyǐng Bóng đen; bóng tối.
【暗语】ànyǔ Tiếng lóng.
【暗中】ànzhōng ❶ Trong bóng tối: 躲在～张望 Nấp trong bóng tối dòm ngó/ ～摸索 Mò mẫm trong bóng tối. ❷ Ngầm; lén lút; sau lưng: ～打听 Ngầm nghe ngóng/ ～活动 Hoạt động lén lút.
【暗转】ànzhuǎn [Kịch] Tắt đèn chuyển cảnh.

唵 àn ÁM N. '暗'. // yǎn.

岸[1] àn NGẠN Bờ: 江～ Bờ sông/ 上～ Lên bờ/ 两～绿柳成荫 Đôi bờ liễu biếc xanh rờn.

岸[2] àn NGẠN <Sách> ❶ Cao lớn. ❷ Cao ngạo: 傲～ Cao ngạo; ngông nghênh.
【岸标】ànbiāo Cọc tiêu trên bờ [chỉ dẫn luồng lạch, đá ngầm v.v...].
【岸然】ànrán <Sách> Nghiêm trang: 道貌～ Đạo mạo nghiêm trang.

犴 àn NGẠN X. [[狴犴]] (bì'àn).

āng (ㄤ)

肮(骯) āng KHANG Xđ.
【肮脏】āng·zang Bẩn; bẩn thỉu (*ví với sự xấu xa, đê tiện*): ～交易 Trò mua bán bẩn thỉu.

áng (ㄤˊ)

印 áng NGANG ☒ ❶ Ta; tôi. ❷ N. '昂'. ❸ (Áng) Ngang (*Họ*).

昂 áng NGANG ❶ Ngẩng: ～首挺胸 Ngẩng đầu ưỡn ngực. ❷ Lên cao: 激～ Hiên ngang mạnh mẽ.
【昂昂】áng'áng Hiên ngang; bừng bừng: 气势～ Khí thế bừng bừng.
【昂藏】ángcáng <Sách> Ngang tàng.
【昂贵】ángguì Giá cả rất đắt.
【昂然】ángrán Vẻ hiên ngang.
【昂首】ángshǒu Ngẩng đầu: ～望天 Ngẩng đầu nhìn trời/ ～阔步 Ngẩng đầu mạnh bước; ngẩng đầu sải bước.
【昂扬】ángyáng Hiên ngang hăng hái: 斗志～ Tinh thần chiến đấu hiên ngang hăng hái.

àng (ㄤˋ)

柳 àng NGANG ☒ Cọc buộc ngựa.

盎[1] àng ANG Cái ang; cái chum.

盎[2] àng ANG <Sách> Đầy; tràn đầy.
【盎格鲁撒克逊人】Ànggélǔ-Sākè-xùnrén Người Ăng-glô Xác-xông. (*Anh: Anglo-Saxon*).
【盎然】àngrán Dạt dào; chan chứa; tràn trề: 春意～ Tràn trề vẻ xuân; dào dạt ý xuân/ 趣味～ Tràn đầy thú vị.
【盎司】àngsī Ao-xơ (*đơn vị trọng lượng Anh, Mĩ, bằng 1 phần 16 bảng*). Cn. 英两 hoặc 唡 (*Anh: ounce*).

āo (ㄠ)

媕(熝) āo NGAO ☒ ❶ Nướng [trên lửa nhỏ]. ❷ N. '熬'.

熬 āo NGAO Luộc; nấu: ～白菜 Luộc bắp cải/ ～豆腐 Luộc đậu phụ; kho đậu phụ; đậu phụ kho. //áo
【熬心】āoxīn <Phương> Ủ ê; phiền muộn.

凹 āo AO Lõm: ～凸不平 Gồ ghề lồi lõm. // wā.
【凹版】āobǎn Bản in chìm,
【凹面镜】āomiànjìng Gương lõm. Cn. 凹镜.
【凹透镜】āotòujìng Thấu kính lõm.

Cn. 发散透镜.
【凹陷】āoxiàn Trũng; lõm: 地形～ Địa hình trũng.

áo (ㄠˊ)

鏖 áo NGAO <Sách> Cuộc ác chiến: 赤壁～兵 Trận ác chiến Xích Bích (*thời Tam Quốc ở Trung Quốc*).
【鏖战】áozhàn Ác chiến; huyết chiến.

敖 áo NGAO ❶ N. '遨'. ❷(Ấo) Ngao (*Họ*).
【敖包】áobāo Gò đống làm cột mốc [của người Mông Cổ, có lúc được thờ cúng như nơi ở của thần linh]. Cn. 鄂博.

熬 áo NGAO ❶ Hầm; nấu nhừ: ～粥 Hầm cháo; nấu cháo. ❷ Sắc; rang; sấy; sao: ～盐 Nấu muối/ ～药 Sắc thuốc. ❸ Chịu đựng [nỗi đau khổ hoặc cuộc sống gian khổ].// āo.
【熬煎】áojiān Giày vò; hành hạ. Cn. 煎熬.
【熬磨】áo·mó <Phương> ❶ Chịu đựng cho qua [một thời gian đau khổ]. ❷ Quấy rầy: 这孩子很听话,从不～人 Cháu bé này ngoan lắm không quấy rầy bao giờ.
【熬头儿】áo·tour Ước ao [đạt được cuộc sống tot đẹp sau khi chịu đựng chuỗi ngày gian khổ].
【熬夜】áo·yè Thức khuya; thức thâu đêm.

謷 áo NGAO <Sách> Nói xấu; phỉ báng.

廒 (厫) áo NGAO <Sách> Kho lẫm: 仓～ Kho lẫm; nhà kho lương thực.

遨 áo NGAO Rong chơi.
【遨游】áoyóu Rong chơi; ngao du.

璈 áo NGAO Cái ngao (*một thứ nhạc khí cổ*).

聱 áo NGAO X. 〖佶屈聱牙〗.

獒 áo NGAO Chó ngao.

嗷 áo NGAO Xd.
【嗷嗷】áo'áo (*Từ tượng thanh*) Gào khóc.
【嗷嗷待哺】áo'áo dài bǔ Gào ăn ; [dân tình] đói khổ.

鼇 áo NGAO Càng cua .

慠 áo NGAO 慠阳 Ngao Dương (*tên đất, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

螯 (鰲) áo NGAO Con ngao; con trạnh (*mùa bể to trong truyền thuyết*).

隞 Áo NGAO [Đất] Ngao (*đô thành thời Thương, nay ở phía tây bắc Trịnh Châu, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*). Cv. 敖 hoặc 嶅.

鼛 Áo NGAO ☒ N. '隞'.// xiāo.

翱 (翱) áo CAO <Sách>Xòe cánh bay.
【翱翔】áoxiáng Bay lượn; liệng: 雄鹰在高空中～ Chim ưng bay lượn trên trời cao.

ǎo (ㄠˇ)

袄 (襖) ǎo ẢO Áo khoác [có tầng lót]: 夹～ Áo kép/ 皮～ Áo da/ 小棉～儿 Áo bông.

拗 (抝) ǎo ẢO <Phương> Bẻ gãy; gãy: 把竹竿～断了 Bẻ gãy cây sào tre rồi. // ào, niù .

媪 ǎo ẢU <Sách> Bà già; mụ già.

ào (ㄠˋ)

傲 ào NGẠO ☒ N. '傲'.

鏊 ào NGẠO Xd.

【鏊子】 ào·zi Chảo rán bánh(*chảo ở giữa hơi lồi*).

傲 ào NGAO Kiêu; khinh người: 倨～ Ngạo nghễ.

【傲岸】 ào'àn <Sách> Cao ngạo; ngông nghênh; tự cao tự đại.

【傲骨】 àogǔ Tính ngông nghênh.

【傲慢】 àomàn Ngạo mạn: 态度～ Thái độ ngạo mạn.

【傲气】 àoqì Thói kiêu ngạo.

【傲然】 àorán Vẻ kiên cường bất khuất: ～挺立 Sừng sững kiên cường.

【傲视】 àoshì Đối xử ngạo mạn; khinh thường.

骜 ào NGẠO<Sách>❶ Tuấn mã. ❷ N. '傲'.

慠 ào NGẠO <Sách> ❶ Mạnh mẽ: 排～ [Hơi văn] Mạnh mẽ. ❷ N. '傲'.

岙(嶴) ào ÁO Thung lũng *(thường dùng làm tên đất, ở vùng Chiết Giang, Phúc Kiến, Trung Quốc)*: 珠～ Châu Áo/ 薛～ Tiết Áo.

奥[1] ào ÁO ❶ Sâu xa; khó hiểu: 深～ Sâu xa khó hiểu. ❷ Góc nhà phía tây nam *(thời xưa)*; xó nhà: 堂～ Góc nhà; xó nhà. ❸ (Ào) Áo (*Họ*).

奥[2] ào ÁO Ô-xtét (*đơn vị cường độ từ trường*).

【奥博】 àobó <Sách>❶ Thâm thúy; hàm nghĩa sâu xa: 文辞～ Lời văn thâm thúy. ❷ Uyên bác.

【奥林匹克运动会】 Àolínpǐkè Yùndònghuì Thế vận hội Ô-lem-pích. Cn. 奥运会.

【奥秘】 àomì Huyền bí; bí ẩn: 探索宇宙的～ Tìm tòi những điều huyền bí của vũ trụ.

【奥妙】 àomiào [Đạo lí, nội dung] Sâu xa huyền diệu.

【奥斯忒】 àosītè Ô-xtét (*đơn vị cường độ tu trường, gọi tắt là* 奥).

【奥陶纪】 Àotáojì Kỉ Oóc-đô (*kỉ thứ hai của đại Cổ sinh*).

【奥陶系】 Àotáoxì Hệ Oóc-đô.

【奥援】 àoyuán <Sách> "Ô"; "ô dù"; chỗ dựa (*Ngx*).

【奥运会】 Àoyùnhuì Đại hội Ô-lem-pích; Thế vận Ô-lem-pic (*nói tắt*).

澳[1] ào ÁO, ÚC ❶ Vịnh biển *(thường dùng làm tên đất)*: 三都～ Tam Đô Áo (*ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc*). ❷ (Ào) Áo Môn *(Ma Cao)*: 港～ Hương Cảng và Áo Môn.

澳[2] Áo ÁO, ÚC Châu Úc.

【澳洲黑鸡】 àozhōuhēijī Gà đen châu Úc.

懊 ào ÁO Buồn phiền; hối tiếc.

【懊悔】 àohuǐ Ân hận; hối hận.

【懊恼】 àonǎo <Sách> Buồn phiền hối hận; xót xa ân hận.

【懊恼】 àonǎo Áo não; xót xa ân hận; buồn phiền.

【懊丧】 àosàng Chán nản buồn rầu; ngao ngán; chán ngán.

隩 ào ÁO ☒ N. '奥'[1]②. // yù.

坳(垇、垾) ào ÁO Thung lũng.

拗 ào ÁO. // ǎo, niù.

【拗口】 àokǒu Trúc trắc; không thuận miệng.

【拗口令】 àokǒulìng X. 〖绕口令〗.

B

bā (ㄅㄚ)

捌 bā BÁT Chữ '八' viết kép.

峇 bā BA 峇厘 (Bālí) [Đảo] Ba-li (*thuộc In-đô-nê-xi-a*). Nay viết là 巴厘.

八 bā BÁT Tám. *Chú ý*: Chữ '八' dùng một mình hoặc đứng cuối từ, cuối câu hoặc đứng trước các chữ có thanh 1, thanh 2, thanh 3 thì đọc thanh 1 (bā) như '十八、一八得八、八十、八百'; đứng trước chữ có thanh 4 thì đọc thanh 2 (bá) như '八岁、八次'. Để cho giản tiện, trong từ điển ở các điều mục đều nhất loạt ghi '八' thanh 1. Xt. [[数字]].

【八拜之交】 bā bài zhī jiāo Anh em kết nghĩa.

【八宝菜】 bābǎocài Dưa góp; dưa mớn.

【八宝饭】 bābǎofàn Xôi ngọt thập cẩm (*gạo nếp, hạt sen, long nhãn và một số nhân hoa quả khô như nho khô v.v... trộn lẫn rồi đồ chín*).

【八成】 bāchéng ❶ Tám phần mười: 事情有了～啦 Công việc đã được tám phần mười; công việc đã hòm hòm. ❷ (～儿) Phần lớn; qúa nửa: 看样子～儿他不来了 Xem chừng có phần chắc là nó không đến nữa.

【八带鱼】 bādàiyú Con bạch tuộc. Cn. 章鱼.

【八方】 bāfāng Tám hướng (*đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc*); xung quanh; khắp nơi/ 四面～ Bốn bề tám phía; bốn phương tám hướng; khắp nơi/ 一方有困难，～来支援 Một nơi khó khăn, khắp nơi giúp đỡ.

【八哥】 bā·ge (～儿) Chim sáo. Cn. 鸲鹆(qúyù).

【八股】 bāgǔ Bát cổ (*lối văn khoa cử, gồm 4 đoạn, mỗi đoạn 2 vế, tất cả có 8 vế*); lối văn rỗng tuếch, sáo mòn.

【八卦】 bāguà Bát quái; tám quẻ (*Càn, Khôn, Khảm, Li, Chấn, Cấn, Tốn, Đoài*).

【八卦教】 Bāguàjiào Bát Quái giáo (*Thiên Lí giáo*).

【八国联军】 Bā Guó Liánjūn Liên quân tám nước (*Anh, Mỹ, Đức, Pháp, Nga, Nhật, Ý, Áo xâm lược Trung Quốc dập tắt Nghĩa Hòa Đoàn*); bát quốc liên quân.

【八行书】 bāhángshū Thư từ; thư tín. Cn. 八行.

【八角】 bājiǎo [Cây, qủa] Bát giác; hồi hương. Cn. 大料, 茴香.

【八角鼓】 bājiǎogǔ ❶ Trống bát giác (*nhạc khí gõ của dân tộc Mãn, Trung Quốc*). ❷ Bát giác cổ (*nghệ thuật dân gian, vừa hát vừa nói, tự đệm bằng trống bát giác*).

【八节】 bājié Bát tiết; tám ngày tiết (*Lập xuân, Xuân phân, Lập hạ, Hạ chí, Lập thu, Thu phân, Lập đông, Đông chí*): 四时～ Tứ thời bát tiết; quanh năm bốn mùa.

【八九不离十】 bā jiǔ bù lí shí <Khẩu> Gần đúng; tám chín phần: 我虽然没有亲眼看见，猜也能猜个～. Tớ tuy chẳng nhìn thấy tận mắt, nhưng đoán thì cũng có thể đoán được gần đúng.

【八路军】 Bā Lù Jūn Bát Lộ Quân (*Trung Quốc*).

【八面锋】bāmiànfēng ❶(～儿) Khéo nói; khéo uốn ba tấc lưỡi; mồm mép (*Ngx*). ❷ <Sách> Nhọn sắc; sắc bén.

【八面光】bāmiànguāng Tròn trĩnh khôn ngoan; khôn khéo đủ bề (*Ngx.*).

【八面玲珑】bāmiàn línglóng ❶ [Cửa sổ] Rộng rãi sáng sủa. ❷ Khéo bề xoay xở chở che; chẳng mất lòng ai.

【八面威风】bāmiàn wēifēng Oai phong lừng lẫy.

【八旗】bāqí Bát kì; tám sắc cờ (*chế độ tổ chức quân đội và hộ khẩu của dân tộc Mãn thời Thanh ở Trung Quốc có tám màu cờ*).

【八下里】bāxià·li <Phương> Ba bề bốn bên; trăm thứ bà giằn [lo không xuể].

【八仙】bāxiān ❶ Bát tiên; tám vị tiên (*tám vị thần tiên trong thần thoại cổ đại: Hán Chung Li, Trương Qủa Lão, Lã Động Tân, Lí Thiết Quảy, Hàn Tương Tử, Tào Quốc Cữu, Lam Thái Hòa, Hà Tiên Cô, thường là đề tài hội họa và chủ đề mĩ thuật thời xưa*). ❷ <Phương> Bàn bát tiên.

【八仙过海】bāxiān guò hǎi Bát tiên qúa hải (*ví với ai nấy đua nhau trổ tài; gà đua tiếng gáy, trong ngạn ngữ* 八仙过海，各显神通 *hoặc* 各显其能).

【八仙桌】bāxiānzhuō (～儿) Bàn bát tiên (*bàn vuông to, mỗi phía ngồi được hai người*).

【八月节】Bāyuè Jié Tết tháng Tám; Trung thu.

【八字】bāzì Số mệnh; số phận (*tám chữ Can Chi ghi năm, tháng, ngày, giờ sinh của một người, theo "tử vi" có thể tính ra số mệnh của người ấy*).

【八字没一撇】bā zì méi yī piě [Công việc] Còn chưa đâu vào đâu.

【八字帖儿】bāzìtiěr Thiếp tám chữ (*thiếp ghi tám chữ Can Chi năm, tháng, ngày, giờ của bên trai hoặc bên gái lúc đính hôn theo phong tục xưa*). Cn. 庚帖.

扒 bā BÁT ☒ Cái bừa không răng.

扒 bā BÁT ❶ Vin; bíu: ～墙头儿 Bíu lên tường/ 孩子～着车窗看风景 Trẻ con bíu vào cửa xe (*tàu*) xem phong cảnh/ 猴子～着树枝儿采果子吃 Khỉ vin cành hái qủa ăn. ❷ Cào bới; đào; moi; dỡ: ～土 Bới đất/ ～房 Dỡ nhà. ❸ Gẩy; hất; rẽ: ～开草棵 Rẽ bụi cỏ ra. ❹ Tuột; lột; bóc: 把鞋袜一～，光着脚踏水 Tuột phăng giầy tất, chân trần lội nước/ 把兔子皮～下来 Lột da con thỏ ra. // pá.

【扒拉】bā·la Hất; gẩy: 把钟摆～一下 Hất cái qủa lắc đồng hồ một cái/ 把压在苗儿上的土块～开 Gẩy hòn đất trên mầm cây đi.// pá·la.

叭 bā BÁT N. '吧' (bā).

【叭儿狗】bārgǒu N. 巴儿狗

巴[1] bā BA ❶ Trông mong: 朝～夜望 Ngày đêm trông ngóng; ngày ngóng đêm trông. ❷ Gắn chặt: 爬山虎～在墙上 Đám dây leo bám chặt trên tường. ❸ Dính: 粥～了锅了 Cháo [khê] dính nồi rồi. ❹ Vật bám dính vào vật khác: 锅～ Tảng [cơm] cháy dính nồi. ❺ <Phương> Gần kề: 前不～村，后不～店 Trước chẳng gần làng, sau chẳng gần quán. ❻ <Phương> Mở to; giương [mắt]: ～着眼瞧 Giương mắt nhìn/ 天气干燥，桌子都～缝啦 Trời hanh khô, kẽ bàn toang hoác cả ra.

巴[2] Bā BA ❶ Nước Ba (*tên nước, thời Chu, nay ở phía đông tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*). ❷ Đông Tứ Xuyên. ❸ Ba (*Họ*).

巴[3] bā BA ❶ Ba-ri (*đơn vị đo áp suất*). ❷ Ba (*đơn vị đo áp suất khí*). (*Anh : bar*).

【巴巴结结】bā·bajiējiē <Phương> ❶ Tàm tạm; gắng gượng: 一般书报他～能看懂 Sách báo thông thường anh ta tàm tạm có thể xem hiểu. ❷ [Nói năng] Ngắc ngứ; ngắc nga ngắc ngứ; ấp úng.

【巴巴儿地】 bābār·de <Phương> ❶ Nóng lòng; nôn nóng: 他～等着他那老伙伴 Ông ta nóng lòng chờ đợi người bạn cũ ấy. ❷ Đặc biệt; cốt; cốt ý; có ý: ～从远道赶来 Đặc biệt đánh đường từ xa đến.

【巴比特合金】 Bābǐtè héjīn Hợp kim Báp-bít (*lấy tên của Isaac Babbitt*). X. 〖减摩合金〗.

【巴比妥】 bābǐtuǒ Bác-bi-tan (*thuốc ngủ*). (*Đức: Barbital*).

【巴不得】 bā·bu·de <Khẩu> Chỉ mong; những mong sao: 他～立刻见到你 Anh ấy chỉ mong được gặp anh ngay.

【巴豆】 bādòu [Cây, hạt] Ba đậu.

【巴甫洛夫学说】 Bāfǔluòfū xuéshuō Học thuyết Páp-lốp.

【巴结】 bā·jie ❶ Nịnh bợ; bợ đỡ. ❷ <Phương> Cố gắng; chăm chỉ: 他工作很～ Anh ấy công tác rất chăm chỉ.

【巴克夏猪】 bākèxiàzhū Lợn béc-sai (*Berkshire*).

【巴黎公社】 Bālí Gōngshè Công xã Pa-ri.

【巴黎绿】 bālílǜ Bột xanh Svin-phua (*Schwienfurt*); thuốc diệt sâu.

【巴龙霉素】 bālóngméisù Pa-rô-mô-my-xin. (*Anh: Paromomycin*).

【巴儿狗】 bārgǒu X. 〖哈巴狗〗.

【巴头探脑儿】 bā tóu tàn nǎor Thò đầu ngó nghiêng (*nhìn trộm*).

【巴望】 bāwàng <Phương> ❶ Trông mong. ❷ Điều mong đợi; hi vọng.

【巴掌】 bā·zhang Bàn tay: 拍～ Vỗ tay.

疤 bā BA ❶ Cái sẹo; vết sẹo: 疙～ Sẹo nhọt/ 伤～ Sẹo vết thương/ 树干上有一个～ Trên thân cây có một vết chém. ❷ Chỗ sứt mẻ; tì vết: 茶壶盖上有个～ Trên nắp ấm có một cái vết.

【疤瘌】 bā·la Sẹo. Cv. 疤拉.

【疤瘌眼儿】 bā·layǎnr <Khẩu> ❶ Mắt có ve. ❷ Người có ve mắt.

粑 bā BA <Phương> Bánh: 糍～ Bánh dầy/ 糖～ Bánh đường.

【粑粑】 bābā <Phương> Bánh: 玉米～ Bánh ngô.

芭 bā BA Cỏ ba (*một thứ cỏ thơm nói trong sách cổ*).

【芭蕉】 bājiāo [Cây, qủa] Chuối tây.

【芭蕉扇】 bājiāoshàn Quạt lá cọ.

【芭蕉芋】 bājiāoyù X. 〖姜芋〗.

【芭蕾舞】 bālěiwǔ Múa ba-lê. (*Pháp: ballet*).

豝(犮) bā BA ☒ Lợn cái.

吧 bā BA ❶ (*Từ tượng thanh*) Rắc: ～的一声，把树枝折断了 "Rắc" một tiếng, bẻ gãy cành cây rồi. ❷ <Phương> Rít; hút thuốc: 他～了一口烟，才开始说话 Anh ta rít một hơi thuốc rồi mới bắt đầu nói. // ·ba.

【吧嗒】 bādā (*Từ tượng thanh*) Xịch; bập: ～一声，闸门就关上了 Xịch một tiếng, cửa cống đã đóng lại.

【吧嗒】 bā·da ❶ Bập; chép [môi]: 他～了两下嘴，一声也不言语 Anh ta chép môi mấy cái, không hề nói một tiếng. ❷ <Phương> Rít; hút [tẩu]: 他～着叶子烟打主意 Ông ta vừa hút điếu xì gà vừa nghĩ cách.

【吧唧】 bājī (*Từ tượng thanh*) Lép bép: 他冒雨光着脚～～地在地上走 Anh ta đội mưa, chân trần đi lép bép.

【吧唧】 bā·ji ❶ Bập; chép [môi]. ❷ <Phương> Rít; hút [tẩu].

岜 bā BA Núi đá: ～关岭 Ba Quan Lĩnh (*tên đất, ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc*).

笆 bā BA Tấm đan [bằng tre hoặc cành cây]: 竹篾～ Tấm tre đan; tấm giát tre.

【笆斗】 bādǒu Cái giỏ [đan bằng cành liễu, đáy hình bán cầu]; cái gùi [đan bằng cành liễu].

【笆篱】 bālí <Phương> Hàng rào.

【笆篱子】 bālí·zi <Phương> Nhà tù; nhà ngục.

【笆篓】 bālǒu Cái gùi.

bá (ㄅㄚˊ)

芨 bá BẠT ☒ ❶Rễ cỏ. ❷Ở; ở đêm.

拔 bá BẠT ❶Nhổ; rút; tuốt: ～草 Nhổ cỏ/ ～剑 Rút gươm; tuốt kiếm/ 一◇～了祸根 Đã trừ bỏ mầm tai họa. ❷Hút ra: ～毒 Hút nọc độc ra/ ～火 Giác (*chữa bệnh*). ❸Lựa chọn (*thường chỉ nhân tài*): 选～ Lựa chọn. ❹Nâng cao lên: ～嗓子 Cất cao giọng. ❺Vượt lên; nhô lên: 海～ Cao hơn mực nước biển/ 出类～萃 Xuất chúng; siêu quần bạt tụy; nổi hẳn lên. ❻Nhổ (*đoạt lấy*): 连～敌人三个据点 Nhổ liền ba cứ điểm của địch. ❼<Phương> Ngâm nước lạnh: 把西瓜放在冰水里～一～ Đem dưa hấu ngâm trong nước lạnh một lúc.

【拔白】bábái <Phương> [Trời] Vừa sáng; rạng sáng.

【拔步】bá/bù Sải bước.

【拔除】báchú Nhổ đi; trừ bỏ.

【拔缝】bá/fèng [Gỗ ghép] Hở khe.

【拔高】bá/gāo ❶Cất cao; nâng cao: ～嗓子唱 Cất cao giọng hát; hát tướng lên. ❷Nâng; đề cao [địa vị của một người hoặc một tác phẩm]. ❸Xuất sắc; hơn người.

【拔罐子】bá guàn·zi Giác (*làm tụ máu cho đỡ đau bằng cách úp một bình thủy tinh đã đốt nóng lên trên da*).

【拔海】báhǎi X.〖海拔〗.

【拔河】bá/hé Kéo co.

【拔火罐儿】bá huǒguànr <Phương> Giác.

【拔火罐儿】báhuǒguànr Ống giác; bầu giác. Cn. 拔火筒.

【拔尖儿】bá/jiānr ❶Xuất chúng; hơn người; nổi trội; xuất sắc: 他们种的花生，产量高，质量好，在我们社里算是～的 Lạc của họ trồng, sản lượng cao, chất lượng tốt, phải nói là trội nhất trong hợp tác xã chúng tôi. ❷Chơi trội; tự đề cao.

【拔脚】bá/jiǎo Sải bước.

【拔节】bá/jié Nở đốt (*lúa nước, lúa mì, cao lương, ngô v.v... phát dục đến một giai đoạn nhất định, thì các đốt trên thân cây dài ra rất nhanh*).

【拔锚】bá máo Nhổ neo.

【拔苗助长】bá miáo zhù zhǎng X.〖揠(yà)苗助长〗.

【拔取】báqǔ Chọn dùng; tuyển chọn sử dụng [người].

【拔丝】básī ❶Rút [kim loại] thành sợi. Cn. 拉丝. ❷Kéo đường (*cách làm thức ăn: cho khoai, táo v.v... vào trong nồi đường đang sôi, lấy đũa gắp lên, đường gặp lạnh kéo thành sợi*).

【拔腿】bá/tuǐ ❶Sải bước; rảo bước: 他答应了一声，～就跑了 Anh ta đáp một tiếng đồng ý, rồi rảo bước chạy đi ngay. ❷Rảnh rang; thoát thân; dứt ra được: 他事情太多，拔不开腿 Anh ấy nhiều việc quá, không dứt ra được.

【拔营】bá/yíng [Quân đội] Nhổ trại [di chuyển].

【拔擢】bázhuó <Sách> Đề bạt.

菝 bá BẠT Xd.

【菝葜】báqiā Cây bạt kháp (*vị thuốc Đông y trừ phong thấp, giải độc*).

跋[1] bá BẠT Leo núi; đi trên núi: ～山涉水 Trèo non lội suối.

跋[2] bá BẠT Lời bạt (*thường viết cuối sách để bình giá, giám định, khảo thích v.v...*): 序～ Lời tựa và lời bạt/ 题～ Viết lời bạt/ ～语 Lời bạt.

【跋扈】báhù Ngang ngược tàn ác; dối trên nạt dưới.

【跋前疐后】bá qián zhì hòu Tiến thoái lưỡng nan; tiến lui đều khó (疐 *Vấp ngã*). Cv. 踬.

【跋涉】báshè Trèo non lội suối; vất vả bôn ba: 长途～ Lặn lội đường xa; dặm trường vất vả.

【跋文】báwén Lời bạt.

鼥 bá BẠT X.〖鼹鼥〗(tuóbá).

魃 bá BẠT X.〖旱魃〗.

胈 bá BẠT ☒ Lông chân.

八 bá BÁT X. '八' (bā).

bǎ (ㄅㄚˇ)

靶 bǎ BẢ Cái bia [ngắm bắn]: 打～ Bắn bia.
【靶场】bǎchǎng Bãi bắn bia.
【靶台】bǎtái Bệ bắn bia.
【靶子】bǎ·zi Cái bia [tập bắn].

把[1] bǎ BẢ ❶ Cầm; nắm: ～舵 Cầm lái / 两手～着冲锋枪 Hai tay nắm chặt khẩu tiểu liên. ❷ Bế xi [trẻ con] (*từ phía sau nâng chìa hai chân để xi trẻ con đái ỉa*). ❸ Ôm khư khư; ôm đồm: 要信任群众,不要把一切工作都～着不放手 Phải tin ở quần chúng, chớ nên ôm đồm tất cả công việc. ❹ Giữ; canh giữ: ～大门 Giữ cổng. ❺ <Khẩu> Dựa sát: ～墙角儿站着 Đứng nép vào góc tường/ ～着胡同口儿有个小饭馆 Sát đầu ngõ hẻm có một quán cơm nhỏ. ❻ Nẹp chặt: 用铁叶子～住裂缝 Dùng lá tôn nẹp chặt kẽ nứt. ❼ Cho; đưa cho. ❽ Tay lái [xe]. ❾ (～儿) Bớ: 草～ Bớ cỏ/ 秫秸～ Bớ rạ cao lương. ❿ *(Lượng từ)* (*a*) (*Dùng cho vật có cán, có tay cầm*) Cái; con; chiếc: 一～刀 Một con dao/ 一～茶壶 Một chiếc ấm trà/一～扇子 Một cái quạt/ 一～椅子 Một chiếc ghế tựa. (*b*) (～儿) (*Dùng cho số lượng vốc được trong một bàn tay*) Nắm: 一～米 Một nắm gạo/ 一～儿花儿 Một nắm hoa; một bó hoa nhỏ (*cầm gọn trong tay*)/ 抓了一～韭菜 Nắm một nắm hẹ. (*c*) (*Dùng cho một số sự vật trừu tượng*): 一～年纪 Một tí tuổi/ 他可真有～力气 Anh ta khỏe thật đấy/ 为了提前完成任务,咱们还得加～劲 Để hoàn thành nhiệm vụ trước thời hạn, chúng ta còn phải cố gắng hơn/ 他在生产上真是一～好手 Trong sản xuất anh ta quả là một tay cừ. (*d*) (*Dùng cho động tác tay*): 拉他一～ Kéo anh ta một cái/ 帮他一～ Giúp anh ấy một tay.

把[2] bǎ BẢ (*Giới từ*) Đem ❶ (*Tân ngữ là kẻ chịu tác động của động từ đi sau, toàn kết cấu có ý nghĩa "xử trí"*): ～头一扭 Quay đầu một cái/ ～衣服洗洗 Giặt quần áo một cái. ❷ (*Động từ đi sau là '忙、累、急、气' v.v... kèm theo bổ ngữ chỉ kết quả, toàn kết cấu có ý nghĩa "khiến cho"*): ～他乐坏了 Khiến anh ta mừng quýnh lên/ 差点儿～他急疯了 Suýt nữa khiến anh ta lo đến phát điên lên. ❸ (*Tân ngữ là kẻ thi hành động tác của động từ đi sau, toàn kết câu biểu thị một việc không như ý*): 正在节骨眼上偏偏～老张病了 Đúng vào thời điểm then chốt nhất thì ông Trương lại ốm. *Chú ý*: (*a*) Tân ngữ của '把' ① và ② đều xác định. (*b*) Câu dùng '把', sau động từ có thành phần phụ gia, hoặc trước động từ có '—'hay một trạng ngữ đặc biệt. Trong thơ ca, hí khúc thì không nhất thiết như vậy: 扭转身来～话讲 Quay hẳn người lại nói.(*c*) Trong câu dùng '把', sau động từ nói chung không có tân ngữ, nhưng cũng có khi có: ～衣服撕了个口子 Xé áo toạc ra một miếng/ ～这两封信贴上邮票发出去 Dán tem vào hai phong thư này mà gửi đi. (*d*) Trong câu dùng '把', có lúc ở sau không nói động tác cụ thể. Loại câu này phần nhiều dùng trong trường hợp mắng chửi: 我～你个糊涂虫啊！Cái đồ chết tiệt nhà mày [tao thì...] ! (*d*) Trong tiếng Hán cận đại, '把' từng có nghĩa "dùng, lấy"; trong phương ngữ hiện đại vẫn còn cách dùng này: 那个人不住地～眼睛看我 Người ấy cứ đưa mắt nhìn tôi mãi.

把[3] bǎ BẢ(*Dùng sau '百、千、万' hoặc các lượng từ '里、丈、顷、斤、个' biểu thị số lượng gần đạt tới số đơn vị đó, phía trước không thể có thêm số từ*) Chừng; ngót; gần: 个～月 Chừng một tháng; ngót một tháng/ 百～块钱 Ngót trăm đồng bạc.

把[4] bǎ BẢ Nuôi; kết nghĩa: ～兄 Anh kết nghĩa; anh nuôi/ ～嫂 Chị dâu kết nghĩa. // bà.

【把柄】 bǎbǐng ❶ Chuôi; cán; tay cầm. ❷ "Thóp" (*ví với chỗ sai sót sơ hở để người ta bắt chẹt*).

【把持】 bǎchí ❶ Ôm khư khư; độc chiếm; giữ một mình (*Ngx.*). ❷ Khống chế [tình cảm v.v...].

【把风】 bǎ·fēng Canh chừng.

【把关】 bǎ·guān ❶ Trấn cửa ải. ❷ Nắm chặt (*theo tiêu chuẩn đã định, không để lọt sai sót*): 把好质量关 Nắm chặt khâu chất lượng.

【把家】 bǎjiā <Phương> Trông nom việc nhà; khéo quản việc nhà.

【把酒】 bǎjiǔ Nâng cốc; cầm chén.

【把揽】 bǎ·lan Ôm đồm.

【把牢】 bǎláo Chắc chắn; vững chãi (*thường dùng ở câu phủ định*): 用碎砖砌的墙，不～ Tường xây bằng gạch vụn, chả chắc chắn gì/ 这个人做事不～ Người này làm việc chẳng chắc chắn gì (*không đáng tin cậy*).

【把脉】 bǎ·mài <Phương> Bắt mạch.

【把势】 bǎ·shi ❶ <Khẩu> Võ thuật; võ: 练～的 Người luyện võ. ❷ <Khẩu> Người giỏi võ; người thạo nghề; tay cừ khôi; tay sành sỏi: 车～ Tay đánh xe cừ khôi/ 论庄稼活，他可真是个好～ Kể việc nhà nông thì anh ta quả là tay cừ. ❸ <Phương> Kĩ thuật: 他们学会了田间劳动的全套～ Họ đã học được toàn bộ kĩ thuật lao động trên đồng ruộng. Cv. 把式.

【把手】 bǎ·shou <Phương> ❶ Tay nắm. ❷ Quai xách; quai.

【把守】 bǎshǒu Trấn giữ [nơi xung yếu].

【把头】 bǎ·tóu Cai đầu dài.

【把玩】 bǎwán <Sách> Cầm tay ngắm nghía; cầm mà ngắm: 展卷～，不忍释手 Mở sách ra ngắm, không chịu rời tay.

【把稳】 bǎwěn <Phương> Chắc chắn; đáng tin cậy: 他办事很～ Anh ta làm việc rất chắc tay.

【把握】 bǎwò ❶ Cầm; nắm ❷ Nắm lấy [cái trừu tượng]: 透过现象，～本质 Xuyên qua hiện tượng mà nắm lấy bản chất. ❸ Căn cứ chắc chắn; cơ sở để cầm chắc thành công (*thường dùng sau 有 'hoặc' 没*).

【把戏】 bǎxì ❶ Xiếc; tạp kĩ: 耍～ Làm xiếc/ 看～ Xem xiếc. ❷ Trò; trò bịp bợm; ngón bịp: 戳穿敌人的鬼～ Vạch trần trò bịp bợm ma quỷ của địch.

【把兄弟】 bǎxiōngdì Anh em kết nghĩa. Cn. 盟兄弟 (把兄 *Anh kết nghĩa*, 把弟 *Em kết nghĩa*).

【把斋】 bǎ·zhāi X. 〖封斋〗.

【把盏】 bǎzhǎn <Sách> Cầm chén (*thường dùng lúc rót rượu mời khách*).

【把捉】 bǎzhuō Nắm bắt; nắm (*thường dùng cho sự vật trừu tượng*): ～事物的本质 Nắm bắt bản chất của sự vật/ ～文件的精神实质 Nắm thực chất tinh thần của văn kiện.

【把子】[1] bǎ·zi ❶ Bó: 秫秸～ Bó cây cao lương. ❷ (*Lượng từ*):(*a*) (*Dùng cho một tốp người, Ngx.*)Tụi; bầy. (*b*) (*Dùng cho một vật dài, vừa dủ nắm trong tay*) Nhúm; chét: 一～韭菜 Một nhúm hẹ. (*c*) (*Dùng cho một sự vật trừu tượng nào đó*) Chút: 加～劲儿 Gắng thêm chút nữa.

【把子】[2] bǎ·zi Đao kiếm (*chỉ chung các vũ khí sử dụng trong tuồng kịch*); ngón đao kiếm: 练～ Luyện ngón đao kiếm [trong tuồng kịch].

【把子】[3] bǎ·zi X. 〖拜把子〗. //bà·zi.

钯 bǎ BẢ Pa-la-đi. Kí hiệu: Pd. //pá '耙'.

屁 bǎ BẢ <Phương> Cứt; phân.

【屁屁】bǎ·ba Cứt (*thường dùng trong ngôn ngữ tre em*).

bà (ㄅㄚˋ)

霸(覇) bà BÁ ❶ Bá (*thủ lĩnh liên minh chư hầu*): 春秋五～ Xuân Thu ngũ bá (*năm vị bá thời Xuân Thu*). ❷ Bá (*kẻ cậy quyền áp bức nhân dân*): 恶～ Ác bá. ❸ Bá (*nước thực hành chủ nghĩa bá quyền*). ❹ Bá chiếm; xưng bá; làm bá chủ: 军阀割据，各～一方 Quân phiệt cát cứ, mỗi tên làm bá chủ một vùng. ❺ (Bà) Bá (*Họ*).

【霸道】bàdào ❶ Bá đạo (*chính sách thống trị bằng vũ lực, hình pháp, quyền thế trong triết học chính trị cổ đại Trung Quốc*). ❷ Ngang ngược: 横行～ Hoành hành ngang ngược.

【霸道】bà·dao Ghê gớm; dữ dội; mạnh: 这酒真～，少喝点吧 Thứ rượu này mạnh lắm, uống ít thôi.

【霸权】bàquán Bá quyền.

【霸权主义】bàquán zhǔyì Chủ nghĩa bá quyền; bá quyền chủ nghĩa.

【霸王】bàwáng ❶ Bá vương (*hiệu của Sở Vương Hạng Võ thời Tần - Hán*). ❷ Kẻ cường hào ngang ngược.

【霸王鞭】[1] bàwángbiān ❶ Bá vương tiên (*gậy màu dùng trong vũ đạo dân gian, hai đầu có gắn những mảnh đồng*). ❷ Điệu múa Bá vương tiên (*vũ đạo dân gian*). Cn. 花棍舞、打连厢

【霸王鞭】[2] bàwángbiān Cây xương rồng roi.

【霸占】bàzhàn Bá chiếm.

【霸主】bàzhǔ Bá chủ.

澥 Bà BÁ 澥水 Bá thủy (*tên sông, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*).

坝(壩) bà BÁ ❶ Đập chắn nước. ❷ Kè. ❸ <Phương> Bãi cát; bãi sỏi. ❹ Bãi (*dùng làm tên đất*): 雁门～ Nhạn Môn Bá (*ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*)/ 留～ Lưu Bá (*ở tỉnhThiểm Tây, Trung Quốc*).

【坝塌】bàsāo Rọ [đá, gỗ v.v...] hộ đê.

【坝子】bà·zi ❶ Đập chắn nước. ❷ Bãi bằng; đồng bằng (*cách gọi của vùng Tây Nam, Trung Quốc*): 川西～ Đồng bằng Xuyên Tây (*tây Tứ Xuyên*).

罢(罷) bà BÃI ❶ Đình lại; dừng; thôi: 欲～不能 Muốn thôi chẳng được. ❷ Bãi; cho thôi. ❸ <Phương> Xong; hết; đoạn: 吃～晚饭 Ăn cơm tối xong/ 说～，他就走了 Nói đoạn, anh ta đi luôn. <Cổ> N. '疲'pí //·ba'吧'.

【罢黜】bàchù <Sách> ❶ Bãi; truất. ❷ Cách tuột [quan chức].

【罢工】bà∕gōng Bãi công.

【罢官】bà∕guān Bãi quan; cách chức.

【罢教】bà∕jiào Bãi dạy; [giáo viên] bãi khóa.

【罢课】bà∕kè [Học sinh] Bãi khóa.

【罢了】bà·le (*Trợ từ cuối câu, thường kết hợp với '不过、无非、只是' ở phía trước*)... mà thôi.

【罢了】bàliǎo Thôi; cho qua: 他不愿来也就～ Nó không muốn đến thì thôi.

【罢论】bàlùn Chuyện không bàn nữa; ý kiến đã rút lui: 此事已作～ Việc đó đã không bàn nữa.

【罢免】bàmiǎn Bãi miễn.

【罢市】bà∕shì Bãi chợ; bãi thị.

【罢手】bàshǒu Dừng tay; thôi: 不试验成功，决不～ Không thí nghiệm thành công, quyết không thôi.

【罢休】bàxiū Thôi (*thường dùng ở câu phủ định*): 不找到新油田，决不～ Không tìm thấy mỏ dầu mới thì quyyết không thôi.

【罢职】bà∕zhí Bãi chức; cách chức.

耙(鈀) bà BÀ ❶ Cái bừa. ❷ Bừa: 三犁三～ Ba lần cày ba lần bừa/ 那块地已经～过两遍了 Đám đất ấy đã bừa hai lượt rồi. // pá.

把(欛) bà BẢ (～儿) ❶ Quai cầm; tay cầm; cán: 缸子

～儿 Quai liễn/ 掸子～儿 Cán phất trần. ❷ Cuống; cuộng: 花～儿 Cuống hoa/ 梨～儿 Cuống qủa lê. // bǎ.

【把子】bà·zi Quai; tay cầm; cán; chuôi. // bǎ·zi.

靶 bà BA <Phương> Vẩu; răng vẩu.

爸 bà BÁ <Khẩu> Bố; ba. Cn. 爸爸(bà·ba)

•ba (•ㄅㄚ)

吧 (罢、罷) ·ba BA, BÀI *(Trợ từ)* ❶ *(Dùng cuối câu, biểu thị thương lượng, đề nghị, thỉnh cầu, mệnh lệnh)* Thôi; đi; nào; nhé: 咱们走～！ Chúng mình đi thôi!/ 帮帮他～！ Giúp nó một tí đi!/ 你好好儿想想～！ Cậu chịu khó suy nghĩ một chút nhé!/ 同志们前进～！ Các đồng chí tiến lên nào! ❷ *(Dùng cuối câu, biểu thị đồng ý hoặc cho phép)* Nhé; nhớ v.v...: 好～，我答应你了 Thôi được, tớ đồng ý với cậu/ 就这样～，明天继续干 Thôi thế nhé, mai làm tiếp. ❸ *(Dùng cuối câu tỏ ý nghi vấn pha phỏng đoán)* Chắc; phỏng; hẳn; chứ: 他大概不来了～？ Nó có lẽ không đến nữa chắc?/ 你不会不知道～？ Anh không đến nỗi không biết chứ? ❹ *(Dùng cuối câu, biểu thị không dám khẳng định, cũng không yêu cầu trả lời)* Nhỉ: 大概是前天～，他到我这儿来了 Có lẽ là hôm kia thì phải, cậu ta có đến chỗ tôi/是～他好象是这么说的 Phải đấy, hình như nó nói như vậy. ❺ *(Dùng giữa câu để biểu thị ngắt ngừng có ngữ điệu giả thiết; thường nêu cả hai phía đối nhau với ý cả hai đều khó)* Ư; chăng: 走～，不好；不走～，也不好 Đi ư, không hay, không đi ư, cũng không hay. // bā, '罢'// bà.

bāi (ㄅㄞ)

刨 bāi BÁCH Xđ.

【刨划】bāi·huai <Phương> ❶ Sắp đặt; sắp xếp. ❷ Sửa chữa; sửa sang.

掰 (擘) bāi BÀI Tẽ; tách; vạch: ～玉米 Tẽ ngô/ ～成两半儿 Tách làm hai nửa/ 小弟弟～着手数数儿 Em nhỏ vạch từng ngón tay mà đếm. '擘'// bò.

bái (ㄅㄞˊ)

白[1] bái BẠCH ❶ Trắng. ❷ Rõ; làm rõ ; rõ ràng: 真相大～ Rõ ràng chân tướng; rõ bộ mặt thật/ 不～之冤 Nỗi oan không được làm sáng tỏ. ❸ Không; suông; trắng *(không có gì thêm)*: 一穷二～ Một nghèo hai trắng *(vốn liếng chẳng có gì)*. ❹ Công toi; vô ích; chẳng được gì: ～跑一趟 Mất toi công đi/ 一天的时光～～浪费了 Lãng phí toi một ngày trời. ❺ Không; không trả tiền: ～给 Cho không/ ～吃 Ăn không/ ～看戏 Xem hát không trả tiền. ❻ Trắng *(phản động)*. ❼ Liếc nhìn khinh bỉ: ～了他一眼 Liếc nhìn nó một cách khinh bỉ. ❽ (Bái) Bạch *(Họ)*.

白[2] bái BẠCH [Âm đọc hoặc chữ viết] Sai; nhầm: 写～字 Viết nhầm/ 把字念～了 Đọc chữ sai rồi.

白[3] bái BẠCH ❶ Nói rõ; trình bày: 表～ Giãi bày; bày tỏ/ 辩～ Biện bạch/告 ～ Cáo bạch; thông báo. ❷ Lời bạch *(lời nói bình thường, phân biệt với lời hát trong ca kịch)*: 道～ Nói lời bạch/ 独～ Độc thoại/ 对～ Đối thoại. ❸ Tiếng địa phương: 苏～ Tiếng địa phương Tô Châu *(Trung Quốc)*; Tô bạch.

【白皑皑】 bái'ái'ái (～的) Trắng xóa; trắng phau: ～的雪铺满田野 Tuyết trắng xóa phủ khắp đồng nội.

【白案】 bái'àn (～儿) Phần việc nấu cơm bánh (*theo cách phân công của nhà bếp, phân biệt với* 红案).

【白班儿】 báibānr <Khẩu> Ca ngày. Cn. 日班.

【白斑病】 báibānbìng X.〖白癜风〗.

【白报纸】 báibàozhǐ Giấy in báo.

【白璧微瑕】 bái bì wēi xiá Ngọc bích có vết; ngọc lành có chút vết mờ (*ví với người rất tốt có chút khuyết điểm*).

【白酿】 báibú (～儿) Váng trắng (*lớp mốc trên mặt thoáng của lọ giấm, lọ tương*); meo giấm; meo tương.

【白不呲咧】 bái·bucīliē <Phương> (～的) Bạc phếch; trắng nhởn; nhạt thếch: 蓝衣服洗得有些～的,应该染一染了 Quần áo xanh giặt đến bạc phếch ra rồi, phải nhuộm lại thôi/ 菜里酱油放少了,～的 Thức ăn cho ít xì dầu qúa, nhạt thếch.

【白菜】 báicài Rau cải trắng. Cn. 大白菜. (*Có nơi gọi là* 松菜).

【白痴】 báichī ❶ Chứng ngu đần; chứng ngốc. ❷ Người ngốc; người đần.

【白炽】 báichì X.〖白热〗.

【白炽电灯】 báichì diàndēng Đèn điện sáng trắng (*bóng điện thông dụng*).

【白唇鹿】 báichúnlù Hươu mõm trắng (*giống hươu đặc sản sống ở vùng rét, lông ở má và mép trắng tinh*).

【白搭】 báidā <Khẩu> Không có tác dụng gì; công toi; phí công vô ích.

【白带】 báidài Bạch đái; khí hư.

【白党】 báidǎng Bọn trắng; bọn bạch vệ.

【白地】[1] báidì ❶ Đất ruộng chưa trồng trọt. ❷ Đất không (*không có nhà cửa, cây cối*).

【白地】[2] báidì (～儿) Nền trắng.

【白癜风】 báidiànfēng Lang ben; bạch điến. Cn. 白斑病.

【白丁】 báidīng Bạch đinh (*dân thường thời phong kiến*).

【白垩】 bái'è Đá vôi trắng. Cn. 白土子. (*Có nơi gọi là* 大白).

【白垩纪】 Bái'èjì Kỉ Đá vôi (*kỉ thứ ba đại Trung sinh*).

【白垩系】 Bái'èxì Hệ Đá vôi (*hệ thứ ba trong giới Trung sinh*).

【白矾】 báifán Phèn; phèn chua. Cn. 明矾.

【白饭】 báifàn Cơm không.

【白匪】 báifěi Bạch phỉ.

【白费】 báifèi Mất toi; vô ích: ～力气 Mất toi sức lực/ ～心思 Nhọc lòng vô ích.

【白粉病】 báifěnbìng Bệnh phấn trắng (*bệnh thực vật, mặt lá xuất hiện một lớp phấn trắng*).

【白干儿】 báigānr Rượu trắng.

【白秆】 báigǎn X〖恶苗病〗.

【白宫】 Bái Gōng Nhà Trắng; tòa Bạch Ốc (*Phủ tổng thống Mĩ*).

【白鹳】 báiguàn Chim khoang.

【白果】 báiguǒ X.〖银杏〗.

【白果儿】 báiguǒr <Phương> Hột gà; trứng gà.

【白果松】 báiguǒsōng <Phương> Cây thông sữa.

【白鹤】 báihè Con sếu trắng; bạch hạc. Cn. 仙鹤,丹顶鹤.

【白喉】 báihóu Bạch hầu (*bệnh truyền nhiễm*).

【白狐】 báihú Chồn bạc; cáo trắng; cáo Bắc cực. Cn. 北极狐.

【白虎】 báihǔ ❶ Bạch Hổ (*gọi chung 7 ngôi sao phía tây trong Nhị thập bát tú*). ❷ Thần Bạch Hổ (*thần Phương Tây mà Đạo giáo thờ*).

【白花】 báihuā X.〖皮辊花〗.

【白花花】 báihuāhuā (～的) Trắng ngần; trắng muốt; trắng lóa.

【白花蛇】 báihuāshé X〖五步蛇〗.

【白化病】 báihuàbìng Chứng bạch tạng.

【白话】[1] báihuà Lời nói suông; lời vu vơ; chuyện vu vơ: 空口说～ Rồi mồm nói chuyện vu vơ.

【白话】[2] báihuà Bạch thoại (*ngôn

ngữ viết của tiếng Hán hiện đại): ～文 Văn Bạch thoại.

【白话诗】 báihuàshī Thơ Bạch thoại.

【白话文】 báihuàwén Văn Bạch thoại. Cn. 语体文.

【白桦】 báihuà Cây bạch dương; cây bu-lô.

【白晃晃】 báihuānghuāng (～的) Trắng ngời ngời; sáng trưng: ～的照明弹 Pháo sáng sáng trưng.

【白灰】 báihuī Vôi. Cn. 石灰.

【白芨】 báijī Bạch cập (*bletilla hyacinthina*).

【白僵蚕】 báijiāngcán Tằm nghệ (*Đông y dùng chữa bệnh đau đầu, đau răng, kinh giật v.v...*).

【白金】 báijīn ❶ Bạch kim (*tên thường gọi của* 铂). ❷ Bạc (*cách gọi cũ*).

【白净】 bái·jing [Da] Trắng nõn nà; trắng ngần.

【白酒】 báijiǔ Rượu trắng. Cn. 烧酒、白干儿

【白驹过隙】 bái jū guò xì Bóng câu qua khe cửa; bóng câu qua cửa sổ (*thời gian qua nhanh*).

【白卷】 báijuàn (～儿) [Bài thi] Bỏ giấy trắng (*không làm được bài*): 交～ Nộp bài giấy trắng.

【白军】 báijūn Bạch vệ; bạch quân; quân trắng.

【白开水】 báikāishuǐ Nước trắng; nước đun sôi.

【白口】[1] báikǒu Mép trắng (*một kiểu để mép sách trong lối đóng sách của Trung Quốc ngày trước, trên dưới giữa trang đều để trắng, phân biệt với* 黑口 *Mép đen*).

【白口】[2] báikǒu (～儿) Lời bạch (*lời trong hí khúc*).

【白口铁】 báikǒutiě Gang trắng.

【白蜡】 báilà ❶ Sáp trắng; bạch lạp. ❷ Sáp ong.

【白蜡虫】 báilàchóng Bạch lạp trùng (*loài côn trùng sống từng đàn trên cây bạch lạp hay cây trinh nữ, con dực tiết ra bạch lạp*). Cn. 蜡虫.

【白蜡杆子】 báilà gān·zi Gậy bạch lạp (*gậy cứng bằng gỗ cây bạch lạp để luyện võ*).

【白蜡树】 báilàshù Cây bạch lạp (*giống cây có gỗ cứng, trên cây có thể nuôi thả bạch lạp trùng*).

【白镴】 báilà Thiếc hàn (*hợp kim thiếc và chì*).

【白兰地】 báilándì Rượu bơ-ran-đi. (*Anh: brandy*).

【白梨】 báilí [Cây, qủa] Lê trắng; bạch lê.

【白痢】 báilì ❶ Bệnh lị trắng; bạch lị. ❷ Bệnh la cứt trắng [ở gia súc còn non].

【白莲教】 Báiliánjiào Bạch Liên giáo (*giáo phái bí mật, dựa theo Bạch Liên tông của Phật giáo, lưu hành thời Nguyên, Minh, Thanh ở Trung Quốc*).

【白蔹】 báiliǎn Bạch liễm [rễ dùng làm thuốc].

【白磷】 báilín Phốt-pho trắng. Cn. 黄磷.

【白鳞鱼】 báilínyú X. '鲥'(lè).

【白蛉】 báilíng Muỗi tép.

【白蛉热】 báilíngrè Sốt muỗi tép; bệnh sốt đau đầu đau mắt.

【白鹭】 báilù [Tiết] Bạch lộ (*khoảng ngày 7, 8, 9 tháng 9*).

【白鹭】 báilù Con cò trắng.

【白鳗】 báimán Cá trèn. X. 〖鳗鲡〗.

【白茫茫】 báimāngmāng (～的) Mịt mù trắng xóa; trắng mênh mông (*miêu tả màu mây, mù, tuyết, nước to*): 在辽阔的田野上铺了一层雪，～的一眼望不到尽头 Trên đồng ruộng bao la phủ một lớp tuyết, mịt mù trắng xóa, bát ngát mênh mông.

【白毛风】 báimáofēng <Phương> Bão tuyết.

【白茅】 báimáo Cỏ tranh. Cn. 茅.

【白煤】 báiméi ❶ <Phương> Than không khói. ❷ Than trắng (*dùng sức nước chảy làm động lực*); thủy điện.

【白蒙蒙】 báiméngméng (～的) Trắng mờ mịt (*hình dung khói, mù, hơi nước*).

【白米】 báimǐ ❶ Gạo trắng (*phân biệt với* 糙米 *Gạo lứt*). ❷ Gạo tẻ.
【白面】 báimiàn Bột mì trắng.
【白面儿】 báimiànr Hê-rô-in.
【白描】 báimiáo ❶ Phép vẽ mực tàu; vẽ bạch miêu (*lối vẽ Trung Quốc, chỉ dùng đường nét, không tô màu*). ❷ Lối viết mộc mạc.
【白木耳】 báimù'ěr X.〖银耳〗.
【白内障】 báinèizhàng Bệnh đục thuỷ tinh thể.
【白砒】 báipī X.〖砒霜〗.
【白皮书】 báipíshū Sách trắng.
【白皮松】 báipísōng Cây thông sữa (*cây già, vỏ có màu trắng sữa, hạt ăn được*).
【白旗】 báiqí ❶ Cờ trắng; cờ hàng. ❷ Cờ liên lạc [giữa hai bên đối địch trong chiến tranh].
【白鲟豚】 báiqítún Cá voi nước ngọt (*động vật đặc sản của Trung Quốc, nhỏ hơn cá voi ở biển*).
【白契】 báiqì Văn khế trắng (*chưa dóng dấu, phân biệt với* 红契 *Văn khế đỏ*).
【白镪】 báiqiǎng Bạc trao đổi (*thời xưa dùng làm tiền tệ*).
【白区】 báiqū Khu trắng [do thế lực phản động khống chế].
【白热】 báirè Sự nóng sáng; [độ] nung trắng; bạch nhiệt. Cn. 白炽.
【白热化】 báirèhuà [Tình thế, tình cảm] Đến giai đoạn căng thẳng nhất; căng thẳng tột độ; bạch nhiệt hóa.
【白刃】 báirèn Dao sắc: ～格斗 Trận đọ dao; trận giáp lá cà.
【白刃战】 báirènzhàn Trận giáp lá cà. Cn. 肉搏战.
【白日】 bái rì ❶ Mặt trời. ❷ Ban ngày.
【白日撞】 báirìzhuàng <Phương> Kẻ cắp vặt ban ngày.
【白日做梦】 báirì zuò mèng Nằm mơ giữa ban ngày (*ví với ảo tưởng viển vông; mơ tưởng hoang đường*).
【白肉】 báiròu Thịt lợn luộc.
【白色】 báisè ❶ Màu trắng. ❷ Trắng (*phản cách mạng*): ～政权 Chính quyền trắng.
【白色恐怖】 báisè kǒngbù Khủng bố trắng.
【白鲢】 báishàn Cá trèn. X.〖鳙鱅〗.
【白芍】 báisháo Bạch thược (*vị thuốc Đông y*).
【白食】 báishí Ăn khống.
【白事】 báishì Việc tang; việc ma chay.
【白手】 báishǒu Tay không: 这一场～夺刀演得很精采 Lớp tay không cướp dao này diễn rất đặc sắc.
【白手起家】 báishǒu qǐ jiā Tay trắng làm nên; tay không gây dựng cơ đồ.
【白薯】 báishǔ Khoai lang [trắng].
【白水】 báishuǐ ❶ Nước trắng; nước đun sôi. ❷ <Sách> Nước trong; nước sạch.
【白苏】 báisū Bạch tô (*perilla oci-moides*).
【白汤】 báitāng Nước luộc; canh xuông.
【白糖】 báitáng Đường trắng; đường kính.
【白陶】 báitáo Gốm trắng.
【白藤】 báiténg Cây mây. Cn. 红藤.
【白体】 báitǐ Co chữ mảnh (*như thể chữ Tống nét nhỏ, phân biệt với* 黑体).
【白天】 bái·tian Ban ngày.
【白条猪】 báitiáozhū Lợn cạo (*lợn đã chọc tiết cạo lông*); lợn móc hàm.
【白铁】 báitiě Sắt tây.
【白厅】 Bái Tīng ❶ Phố Bạch Sảnh (*Whitehall, ở Luân Đôn, thủ đô nước Anh*). ❷ Chính phủ [nước] Anh.
【白铜】 báitóng Đồng bạch (*hợp kim đồng và kẽn*).
【白头】 báitóu Đầu bạc; tuổi già: ～偕老 Bạch đầu giai lão; bách niên giai lão (*vợ chồng chung sống trọn đời*).
【白头翁】[1] báitóuwēng Chim sáo đá; chim đầu bạc; chim ông lão (*lông đầu đen xen trắng, đến già thì trắng hết*).
【白头翁】[2] báitóuwēng Cây cỏ bạc đầu (*quả có lông trắng như đầu ông*

lão, chữa được bệnh lị).

【白秃风】 báitūfēng Bệnh chốc đầu (*cách gọi của Đông y*).

【白土子】 báitǔ·zi Đá vôi trắng.

【白卫军】 báiwèijun Quân bạch vệ.

【白文】 báiwén ❶ Bạch văn (*phần chính văn trong những sách có chú giải*): 先读～，后看注解 Đọc bạch văn trước, xem chú giải sau. ❷ Bản chính văn [của những quyển sách vốn có chú giải nhưng chỉ in phần chính văn, không in phần chú giải. Vd. 十三经白文 Thập tam kinh bạch văn]. ❸ Nét chìm; chữ chìm; hoa văn chìm [trên các con dấu hoặc hình khắc, phân biệt với 朱文 Nét nổi; chữ nổi; hoa văn nổi].

【白钨矿】 báiwūkuàng Mỏ quặng vôn-fơ-ram (*wolfram*).

【白皙】 báixī <Sách> Trắng ngần; trắng nõn.

【白鹇】 báixián Chim bạch nhàn (*giống chim cảnh nổi tiếng, con trống lưng trắng văn đen, bụng xanh đen, con mái toàn thân xanh nâu*).

【白鲞】 báixiǎng Cá chiên mổ ruột hong khô.

【白熊】 báixióng Gấu trắng; gấu Bắc cực.

【白癣】 báixuǎn Chốc đầu. Cn. 发(fà)癣、白秃风.

【白血病】 báixuèbìng Bệnh máu trắng; bệnh ung thư máu.

【白血球】 báixuèqiú Bạch cầu; bạch huyết cầu. Cn. 白细胞.

【白眼】 báiyǎn Vẻ khinh người (*mắt ngước lên hoặc nhìn sang một bên, toàn lòng trắng, tỏ ý khinh bỉ; trái với* 青眼 *Mắt xanh, tỏ ý kính trọng*): ～看人 Nhìn người nửa con mắt/ 遭人～ Bị người khinh bỉ.

【白眼珠】 báiyǎnzhū (～儿) Lòng trắng con mắt.

【白杨】 báiyáng X. 〖毛白杨〗.

【白药】 báiyào Bạch dược; thuốc trắng (*thứ bột trắng chế sẵn chữa sưng sái, chảy máu do ngã hoặc bị đánh*).

【白夜】 báiyè Đêm trắng.

【白衣战士】 báiyī zhànshì Chiến sĩ áo trắng (*cán bộ y tế*).

【白蚁】 báiyǐ Con mối.

【白翳】 báiyì Mắt kéo màng (*giác mạc có sẹo*).

【白银】 báiyín Bạc.

【白云石】 báiyúnshí Đá bạch vân; đá đô-lô-mít.

【白芷】 báizhǐ Bạch chỉ (*vị thuốc Đông y*).

【白质】 báizhì Bạch chất; chất trắng [trong não và tủy sống].

【白种】 Báizhǒng X. 〖欧罗巴人种〗.

【白昼】 báizhòu Ban ngày.

【白术】 báizhú Bạch truật (*vị thuốc Đông y*).

【白浊】 báizhuó Bệnh lậu (*cách gọi của Đông y*).

【白字】 báizì Chữ viết nhầm; chữ lẫn.

【白族】 Báizú Dân tộc Bạch (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).

【白族吹吹腔】 báizú chuīchuīqiāng Hí khúc "xuy xuy xoang" của người Bạch.

【白嘴儿】 báizuǐr <Phương> [Ăn] Vã; [ăn] không (*ăn thức ăn không kèm cơm hoặc ăn cơm không kèm thức ăn*): ～吃菜 Ăn vã thức ăn/ ～吃饭 Ăn cơm không.

bǎi (ㄅㄞˇ)

百 bǎi BÁCH ❶ Trăm; một trăm. ❷ Bách; trăm (*nhiều*): ～草 Bách thảo/ ～货公司 Công ti bách hóa.

【百般】 bǎibān Bằng mọi cách: ～阻挠 Ngăn trở bằng mọi cách/ ～劝解 Khuyên giải bằng mọi cách.

【百步穿杨】 bǎi bù chuān yáng Bách bộ xuyên dương; thiện xạ như thần (*bắn trúng lá dương liễu ở ngoài trăm bước*).

【百部】 bǎibù Cây bách bộ (*củ làm*

thuốc ho tiêu đờm hoặc thuốc sát trùng).

【百尺竿头，更进一步】 bǎi chǐ gāntóu, gèng jìn yī bù Tài cao còn gắng sức hơn; giỏi rồi còn chăm học nữa.

【百出】 bǎichū Chồng chất; đầy rẫy; đầy (*Ngx.*): 错误～ Sai lầm chất đống; sai hàng đống/ 矛盾～ Đầy rẫy mâu thuẫn.

【百川归海】 bǎi chuān guī hǎi Trăm sông đổ về biển (*ví với mọi sự vật quy về một mối*).

【百儿八十】 bǎi·erbāshí Ngót nghét một trăm hoặc một trăm.

【百发百中】 bǎi fā bǎi zhòng ❶ [Bắn tên, bắn súng] Trăm phát trăm trúng; bách phát bách trúng. ❷ Làm ăn chắc; đánh chắc thắng.

【百废具兴】 bǎi fèi jù xīng Mọi thứ đều xây dựng sửa sang; dựng xây mọi mặt. Cn. 百废具举. '具' Cv. 俱.

【百分比】 bǎifēnbǐ Tỉ lệ phần trăm.

【百分表】 bǎifēnbiǎo Biểu bách phân (*độ chính xác đạt 0,01mm*).

【百分尺】 bǎifēnchǐ Thước bách phân (*độ chính xác đạt 0,01mm*).

【百分号】 bǎifēnhào Kí hiệu phần trăm (%); suất phần trăm; tỉ suất phần trăm.

【百分率】 bǎifēnlǜ Tỉ suất phần trăm.

【百分数】 bǎifēnshù Số bách phân.

【百分之百】 bǎi fēn zhī bǎi Trăm phần trăm.

【百分制】 bǎifēnzhì Thang điểm một trăm (*100 điểm là tối đa, 60 điểm là đạt yêu cầu*).

【百感】 bǎigǎn Trăm mối; trăm nỗi cảm xúc: ～交集 Ngổn ngang trăm mối; trăm điều cảm xúc.

【百合】 bǎihé ❶ Cây hoa huệ; cây huệ tây; cây loa kèn; cây bách hợp. ❷ Bẹ cây huệ (*vị thuốc Đông y*).

【百花齐放】 bǎi huā qí fàng Trăm hoa đua nở (*ví với sự phát triển tự do của các phong cách khác nhau trong nghệ thuật*).

【百花齐放，百家争鸣】 bǎi huā qí fàng, bǎi jiā zhēng míng Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng.

【百货】 bǎihuò Bách hóa.

【百家争鸣】 bǎi jiā zhēng míng ❶ Trăm nhà đua tiếng (*cảnh tượng phồn vinh trong tranh luận học thuật giữa các dòng tư tưởng Nho, Pháp, Đạo, Mặc v.v... thời Xuân Thu - Chiến Quốc ở Trung Quốc*). ❷ X. 【百花齐放，百家争鸣】.

【百科全书】 bǎikē quánshū Bách khoa toàn thư.

【百科全书派】 Bǎikē Quánshū Pài Phái Bách khoa toàn thư (*học phái của Đi-đơ-rô, Vôn-te ở Pháp thế kỉ XVIII*).

【百孔千疮】 bǎi kǒng qiān chuāng Vết thương lỗ chỗ; thương tích đầy mình; trăm nghìn vết phá.

【百炼成钢】 bǎi liàn chéng gāng Luyện mãi thành thép.

【百灵】 bǎilíng Chim sơn ca.

【百衲本】 bǎinàběn Bản góp; bản tập hợp; bản bách nạp (*sách tập hợp nhiều văn bản khác nhau của một tác phẩm.*, *Vd.* 百衲本《二十四史》 *Bản bách nạp Nhị thập tứ sử*).

【百衲衣】 bǎinàyī ❶ Áo cà sa (*may bằng nhiều mảnh vải hình chữ nhật ghép lại*). ❷ Áo vá trăm mảnh; áo vá chằng vá đụp.

【百年】 bǎinián ❶ Trăm năm; nhiều năm; lâu năm: ～大业 Nghiệp lớn trăm năm; sự nghiệp trăm năm/ ～不遇 Trăm năm chẳng gặp một lần; cực kì hiếm có. ❷ Trăm năm; suốt đời; bách niên: ～好合 Duyên đẹp trăm năm (*lời chúc tân hôn*); bách niên loan phượng/ ～之后 Trăm tuổi (*chết*).

【百年大计】 bǎinián dàjì Kế lớn trăm năm; kế trăm năm.

【百日咳】 bǎirìké Ho gà.

【百日维新】 bǎi rì wéixīn Cuộc Duy tân trăm ngày (*Biến pháp Mậu Tuất, từ lúc ban bố đến lúc thất bại là 103 ngày*). Xt. 【戊戌变法】.

【百十】bǎishí Trên dưới một trăm: ～来年 Trên dưới một trăm năm/ ～亩地 Trên dưới trăm mẫu đất.
【百事通】bǎishìtōng X.〖万事通〗.
【百闻不如一见】bǎi wén bù rú yī jiàn Trăm nghe không bằng một thấy.
【百无禁忌】bǎi wú jìn jì Không cấm kị điều gì; không có điều gì cấm kị.
【百无聊赖】bǎi wú liáolài Chán ngán trăm phần; hết sức chán ngán; ngán ngẩm trăm chiều.
【百无一失】bǎi wú yī shī Không sai một tí nào; không trệch đi đâu được.
【百戏】bǎixì Mọi trò; tạp kĩ.
【百响】bǎixiǎng <Phương> Pháo trăm quả; bánh pháo.
【百姓】bǎixìng Trăm họ; nhân dân.
【百叶】bǎiyè <Phương> ❶ Dạ dày lá sách. ❷ (～儿) Món bao tử bò, dê.
【百叶窗】bǎiyèchuāng ❶ Cửa sổ lá sách; cửa chớp. ❷ Thiết bị lá sách; lá gió.
【百叶箱】bǎiyèxiāng Chòi khí tượng; hòm lá sách (*hòm gỗ trắng, bốn phía có cửa sổ lá sách, trong chứa máy đo nhiệt độ và độ ẩm không khí*).
【百依百顺】bǎi yī bǎi shùn Ngoan ngoãn phục tùng; vâng theo trăm rập (*Ngx.*).
【百战不殆】bǎi zhàn bù dài Trăm trận không thua; trăm trận không thua trận nào (*殆 Nguy hiểm*).
【百折不挠】bǎi zhé bù náo Kiên định trăm phần; không lay chuyển, không nao núng; sắt đá không lay chuyển; lay không chuyển, rung không rời.

佰 bǎi BÁCH Chữ 百 viết kép.

摆[1] (擺) bǎi BÀI ❶ Đặt; bày; xếp đặt: 把东西～好 Đặt xong đồ vật; xếp xong các thứ / ◇ ～事实，讲道理 Bày sự thật, nói lí lẽ. ❷ Khoe; lòe: ～威风 Ra oai. ❸ Lay; lắc lư; vẫy: 大摇大～ Khệnh khạng; khệnh khà khệnh khạng; vênh váo kênh kiệu/ 他向我直～手 Anh ta vẫy [tay] tôi mãi. ❹ Con lắc. ❺ Qủa lắc [đồng hồ]. ❻ <Phương> Nói; trình bày: 咱们来～～，好吗？ Chúng mình nói chuyện một tí, được chứ?

摆[2] (擺、襬) bǎi BÀI X.〖下摆〗.

【摆布】bǎi·bu ❶ Sắp đặt; sắp xếp; bố trí; bài trí: 这间屋子～得十分雅致 Căn phòng này bài trí rất nhã. ❷ Chi phối; thao túng.
【摆动】bǎidòng Lắc lư; rung rinh; lay động: 树枝儿迎风～ Cành cây lay động trước gió.
【摆渡】bǎi∠dù ❶ Chở [thuyền] sang sông. ❷ Sang đò; qua đò ngang.
【摆渡】bǎidù Đò ngang.
【摆格】bǎi∠gé <Phương> Lên mặt; làm bộ làm tịch.
【摆架子】bǎi jià·zi Vênh váo; lên mặt; ra vẻ ta đây.
【摆阔】bǎi∠kuò Khoe giàu; hợm của; khoe của.
【摆擂台】bǎi lèitái X.〖擂台〗.
【摆龙门阵】bǎi lóngménzhèn <Phương> Tán gẫu; tán dóc; kể chuyện.
【摆门面】bǎi mén·mian Phô trương hình thức; tô vẽ bề ngoài.
【摆弄】bǎinòng ❶ Lắc qua lắc lại; gẩy đi gẩy lại: 一个战士正在那里～枪栓 Một chiến sĩ đang gẩy đi gẩy lại cái cò súng. ❷ Sắp đặt; thao túng; chi phối.
【摆谱儿】bǎi∠pǔr <Phương> Phô trương hình thức; tô vẽ bề ngoài.
【摆设】bǎishè Bài trí; sắp đặt; bày biện: 屋子里～得很整齐 Trong nhà bài trí rất ngay ngắn; trong nhà sắp đặt rất ngăn nắp gọn gàng.
【摆设】bǎi·she ❶ (～儿) Đồ đạc bày biện (*thường chỉ các đồ mĩ nghệ trang trí*): 会客室里的～朴素大方 Đồ đạc bày biện trong phòng khách đơn sơ trang nhã. ❷ Vật trang trí.
【摆摊子】bǎi tān·zi ❶ Bày hàng vỉa hè. ❷ Bày đồ lề [chuẩn bị vào công việc]. ❸ Vẽ vời; phô trương; bày vẽ hình thức (*Ngx.*): 不要～，追求形式 Không nên vẽ vời, chạy theo hình thức. Cn. 摆摊儿.

【摆脱】bǎituō Thoát khỏi [sự kiềm chế, sự ràng buộc, khó khăn, tình hình bất lợi v.v...].

【摆样子】bǎi yàng·zi Làm ra bộ; làm ra vẻ.

【摆钟】bǎizhōng Đồng hồ qủa lắc.

【摆子】bǎi·zi <Phương> Sốt rét: 打～ Mắc bệnh sốt rét; lên cơn sốt rét.

捭 bǎi BÀI <Sách> Tách ra: ～阖 Tách nhập. Xt. 〖纵横捭阖〗.

柏（栢） bǎi BÁCH ❶ Cây bách. ❷ (Bǎi) Bách (*Họ*). // bó, bò.

【柏油】bǎiyóu Nhựa đường.

伯 bǎi BÁ X. 〖大伯子〗. // bó.

bài (ㄅㄞˋ)

䏲（䏲） bài BÀI <Phương> Cái bễ: 风～ Cái bễ/ ～拐子 Cái cần bễ.

呗 bài BỐI 〔梵呗〕(fànbài) Tiếng làm rầm tụng kinh [của tín đồ Phật giáo]. // ·bei.

败 bài BẠI ❶ Bại; thua; thua trận; thua cuộc: 战～国 Nước thua trận; nước chiến bại/ 立于不～之地 Đứng ở chỗ không bao giờ thất bại/ 甲队以二比三～于乙队 Đội A thua đội B với tỉ số 2-3. ❷ Đánh bại [kẻ địch]: 人民军队大～侵略军 Quân đội nhân dân đánh cho quân xâm lược đại bại. ❸ [Sự việc] Thất bại; không thành: 不计成～ Không kể thành bại; không kể bại hay thành. ❹ Làm hỏng [việc]: 成事不足，～事有余 Được việc thì ít, hỏng việc thì nhiều. ❺ Tiêu trừ; khử; trừ bỏ. ❻ Rách nát; tàn; thối rữa: ～絮 Mền rách/ ～肉 Thịt ôi/ ～叶 Lá rụng; lá úa/ 开不～的花朵 Những bông hoa không tàn.

【败北】bàiběi <Sách> Bại trận; chiến bại.

【败笔】bàibǐ Nét bút hỏng; mảng vẽ thất vại; câu chữ vụng về.

【败坏】bàihuài Bại hoại; làm tổn hại [danh dự, thuần phong mĩ tục v.v...].

【败火】bài/huǒ Hạ hỏa; hạ chân hỏa (*Đông y chỉ hạ sốt, giải độc v.v...*).

【败绩】bàijī <Sách> Đại bại [trong chiến tranh].

【败家子】bàijiāzǐ (～儿) Phá gia chi tử.

【败酱】bàijiàng Cây rau đắng; cây trạch bại (*Patrinia scabiosaefolia*).

【败局】bàijú Thế thua; bại cục: 挽回～ Vãn hồi bại cục; cứu vãn thế thua.

【败类】bàilèi Đồ đốn; đồ sa đọa biến chất.

【败露】bàilù Bại lộ.

【败落】bàiluò Suy tàn; suy vi; đổ nát; sa sút: 家道～ Gia đạo suy vi; đạo nhà sa sút.

【败诉】bàisù Thua kiện.

【败兴】bài/xìng Cụt hứng; mất hứng; chán.

【败血病】bàixuèbìng Bệnh nhiễm trùng máu.

【败仗】bàizhàng Trận thất bại; trận đánh thua: 打～ Thua trận; bại trận.

【败阵】bài/zhèn Bại trận; thua trận: ～而逃 Thua trận chạy trốn; thua chạy/ 败下阵来 Bại trận.

【败子】bàizǐ Phá gia chi tử: ～回头 Con phá gia quay đầu hối cải; con hư hối cải.

拜 bài BÁI ❶ Vái; lạy: 回～ Vái đáp lễ. ❷ Mừng; chào mừng: ❸ Chào thăm hỏi: 新搬来的张同志～街坊来了 Đồng chí Trương mới dọn đến đã sang chào bà con lối phố. ❹ Bái; làm lễ tấn phong: ～相 Bái làm thừa tướng/ ～将 Bái làm tướng. ❺ Bái; thờ (*cung kính nhận một quan hệ nào đó với đối phương*): ～他为师 Bái ông ta làm thầy. ❻ Kính; bái (*dùng trong giao tiếp*): ～领 Bái lĩnh; xin nhận tặng phẩm/ ～读大作 Xin bái đọc danh tác. ❼ (Bài) Bái (*Họ*).

【拜把子】bài bǎ·zi Kết nghĩa anh em (*thời xưa*).

【拜拜】bài·bai Cúi chào (*cách chào của phụ nữ Trung Quốc thời xưa tức là vạn phúc*).

【拜忏】bàichàn [Nhà sư] Đọc kinh lễ sám hối [trừ tai họa cho người khác].

【拜辞】bàicí *(Lời nói kính trọng)* Kính chào từ biệt.

【拜倒】bàidǎo Cung kính qùy lạy. *(Ngx.)*

【拜访】bàifǎng *(Lời nói kính trọng)* Kính thăm; thăm hỏi: ～亲友 Thăm hỏi bạn bè thân thích.

【拜服】bàifú *(Lời nói kính trọng)* Bái phục; kính phục.

【拜会】bàihuì Gặp; tiếp; hội kiến (*nay thường dùng trong các cuộc gặp chính thức về ngoại giao*).

【拜火教】Bàihuǒjiào Bái Hỏa giáo (*thờ Thần Lửa*).

【拜见】bàijiàn Gặp; yết kiến; chào (*nói từ phía khách*).

【拜节】bài∠jié Chúc mừng ngày tết; chúc tết; chúc mừng ngày lễ.

【拜客】bài∠kè Kính thăm; đến thăm.

【拜盟】bài∠méng Kết nghĩa anh em.

【拜年】bài∠nián Chúc tết; mừng năm mới.

【拜扫】bàisǎo Tảo mộ; đến cúng trước mộ; cúng mả.

【拜师】bài∠shī Bái làm thầy; bái làm sư phụ.

【拜寿】bài∠shòu Mừng thọ.

【拜堂】bài∠táng Lễ ông vải; lễ trời đất [trong nghi thức hôn lễ](*thời xưa*). Cn. 拜天地.

【拜天地】bài tiāndì Lễ trời đất.

【拜托】bàituō *(Lời nói kính trọng)* Xin nhờ... giúp hộ: 有一封信，～您带给他 Có một bức thư, xin nhờ bác đưa giúp đến ông ấy.

【拜望】bàiwàng *(Lời nói kính trọng)* Kính thăm; đến thăm.

【拜物教】bàiwùjiào ❶ Bái vật giáo. ❷ Sùng bái; tệ sùng bái: 商品～ Sùng bái hàng hóa.

【拜匣】bàixiá Tráp lễ (*tráp gỗ hình chữ nhật, dựng thiếp mừng, phong bao lúc đi chào xã giao hoặc tặng qùa thời xưa*).

【拜谒】bàiyè <Sách> ❶ Bái yết; bái kiến; chào; ra mắt. ❷ Chiêm ngưỡng [lăng mộ, bia v.v...].

稗 bài BẠI ❶ [Cây, hạt] Bo bo. ❷ <Sách> Mọn; vặt; vụn: ～史 Sách tạp lục.

【稗官野史】bàiguān yěshǐ (*Bái quan là một chức quan nhỏ thời xưa, chuyên thuật chuyện đường phố và các phong tục cho vua nghe, về sau dùng để chỉ tiểu thuyết*) Sách tạp lục; sách chép chuyện vặt vãnh; bái quan dã sử.

【稗子】bài·zi [Cây, hạt] Bo bo.

•bai (·ㄅㄞ)

啪 ·bai BẠI (*Trợ từ*) N. '呗' (·bei)

bān (ㄅㄢ)

斑 bān BAN ❶ Vết chấm; cái bớt; vằn: 黑～ Bớt xanh; vết hà/ 红～ Bớt đỏ. ❷ Có chấm; có vằn.

【斑白】bānbái <Sách> [Tóc] Hoa râm. Cv. 班白、颁白.

【斑斑】bānbān Loang lổ đầy vết: 血迹～ Vết máu loang lổ.

【斑驳】bānbó <Sách> Loang lổ; loang loang lổ lổ. Cv. 班驳.

【斑点】bāndiǎn Lấm chấm; vết.

【斑鸠】bānjiū Chim ngói.

【斑斓】bānlán <Sách> Sặc sỡ; rực rỡ: 五色～ Ngũ sắc rực rỡ.

【斑马】bānmǎ Ngựa vằn.

【斑蝥】bānmáo Hổ trùng màu (*một loài xén tóc: cicindela chinensis*).

【斑秃】bāntū Bệnh rụng tóc. Cn. 鬼剃头.

【斑纹】bānwén Vằn: 老虎身上有美丽的～ Trên mình con hổ có vằn đẹp.
【斑疹伤寒】bānzhěn shānghán Sốt phát ban.
【斑竹】bānzhú Trúc hoa (*loại trúc thân có chấm nâu, làm cán, quản bút v.v...*). Cn. 湘妃竹.

癍 bān BAN Ban (*các bệnh sốt có nổi những nốt hay mảng đỏ trên da*).

班 bān BAN ❶ Lớp: 甲～ Lớp A/ 作业～ Lớp luyện tập/ 学习～ Lớp học tập. ❷ (～儿) Ca; buổi làm: 上～ Đi làm; vào ca/ 早～儿 Ca sáng/ 值～ Trực ca; trực ban/ 日夜三～ Ngày đêm ba ca. ❸ Tiểu đội. ❹ (～儿) Gánh; gánh hát (*cách gọi các đoàn kịch thời xưa*). ❺ (*Lượng từ*) (*a*) (*Dùng cho một số người*) Tốp; nhóm; đám; cánh: 这～年轻人 真有力气 Đám thanh niên này khỏe thật. (*b*) (*Dùng cho phương tiện giao thông khởi hành vào giờ nhất định*) Chuyến: 你搭下一～飞机走吧 Anh đáp chuyến máy bay sau nhé/ 一路公共汽 车每隔三分钟就有一～ Xe buýt đường 1 cứ ba phút có một chuyến. ❻ Định kì khởi hành; chuyến. ❼ Điều về; điều động [quân đội]. ❽ (Bān) Ban (*Họ*).
【班白】bānbái X. 〖斑白〗.
【班辈】bānbèi <Phương> (～儿) Vai lứa (*thứ bậc thế hệ trong họ hàng hoặc bè bạn*).
【班驳】bānbó X. 〖斑驳〗.
【班车】bānchē Xe chuyến; xe tuyến (*xe chạy theo tuyến đường và giờ giấc nhất định*).
【班次】bāncì ❶ Thứ tự các lớp [trong trường học]. ❷ Số chuyến [phương tiện giao thông định kỳ]: 增加公共汽车～ Tăng chuyến xe buýt.
【班底】bāndǐ (～儿) ❶ Đào kép phụ [trong các đoàn kịch, gánh hát thời xưa]. ❷ Thành viên cơ bản [trong các tổ chức].
【班房】bānfáng ❶ Ban phòng (*nơi trực ban của nha dịch trong nha môn thời xưa*); nha dịch. ❷ Nhà giam; nhà tù.
【班机】bānjī Máy bay chuyến [có tuyến bay và ngày giờ bay cố định].
【班级】bānjí Lớp; cấp (*gọi chung các cấp và các lớp trong trường học*).
【班轮】bānlún Tàu thủy chuyến [có tuyến đường và ngày giờ chạy cố định].
【班门弄斧】Bān mén nòng fǔ Múa rìu qua mắt thợ; đánh trống qua cửa nhà sấm (*múa rìu qua cửa nhà Lỗ Ban*).
【班师】bānshī <Sách> ❶ Thu quân; rút quân [đang ra trận] về. ❷ [Quân đội] Thắng trận trở về; khải hoàn.
【班主任】bānzhǔrèn Chủ nhiệm lớp [trong trường học].
【班子】bān·zi ❶ Gánh; gánh hát. ❷ Ban; ê-kíp: 领导～ Ê-kíp lãnh đạo/ 生产～ Ê-kíp sản xuất.

扳 bān BAN Quay; vặn; bóp (*làm chuyển động hoặc đổi hướng một vật có vị trí nhất định*): ～闸 Tay đòn điều khiển; cần lái; tay lái/ ～枪栓 Lên quy-lát/ ～着指头算 Gập ngón tay lại đếm. // pān.
【扳本】bān∠běn <Phương> (～儿) Gỡ lại vốn; gỡ lại [tiền thua bạc].
【扳不倒儿】bānbùdǎor <Khẩu> Con lật đật.
【扳道】bān∠dào Bẻ ghi: ～工 Công nhân bẻ ghi; công nhân gác ghi.
【扳机】bānjī Cái cò súng; lẫy cò.
【扳手】bān·shou ❶ Cờ-lê (*dụng cụ mở ốc, ê-cu*). Cn. 扳子. ❷ Tay quay.
【扳指儿】bān·zhǐr Nhẫn ngọc bắn nỏ [đeo ở ngón tay cái khi sử dụng nỏ, về sau thành vật trang sức].
【扳子】bān·zi Cái cờ-lê.

颁 bān BAN Ban ra.
【颁白】bānbái X. 〖斑白〗.
【颁布】bānbù [Chính phủ] Ban bố [sắc lệnh, điều lệ v.v...].
【颁发】bānfā ❶ Phát ra; công bố [mệnh lệnh, chỉ thị, chính sách v.v...]. ❷ Ban phát; trao [huân chương, bằng khen v.v...].

【颁行】bānxíng Ban hành.

放 bān BAN <Sách> Phát cho; phân cho; ban cho.

般[1] bān BAN Loại; kiểu; cách; như: 这～ Loại này/ 百～劝解 Khuyên giải bằng mọi cách/ 暴风雨～的掌声 Tiếng vỗ tay như sấm.

般[2] bān BAN N. '搬' // bō; pán.

【般配】bānpèi ❶ Môn đăng hộ đối. ❷ [Ăn mặc, nhà cửa] Thích đáng [với địa vị, chức tước v.v...].

瘢 bān BAN Sẹo: ～痕 Vết sẹo.

搬(般) bān BAN ❶ Bê; chuyển; dọn; đưa [những vật tương đối to, nặng]: ～动 Dời chuyển/ 把货物～走 Dọn hàng đi; chuyển hàng đi/ 把小说里的故事～到舞台上 Đưa câu chuyện trong tiểu thuyết lên sân khấu. ❷ Dọn; dời: 他早就～走了 Ông ấy đã dọn đi từ lâu.

【搬兵】bān▸bīng Xin viện trợ, điều lực lượng.

【搬家】bān▸jiā ❶ Dọn nhà; dời nhà. ❷ Dời chỗ; di chuyển.

【搬弄】bānnòng ❶ Đẩy; kéo: ～枪栓 Lên quy-lát. ❷ Khoe; lòe: 他总好～自己的那点儿知识 Anh ta cứ thích lòe chút kiến thức của mình.

【搬弄是非】bānnòng shìfēi Xúi giục; đâm bị thóc chọc bị gạo.

【搬迁】bānqiān Di chuyển; chuyển rời. 这一家是新～来的 Gia đình này mới chuyển đến.

【搬演】bānyǎn Diễn; biểu diễn [chuyện cũ]: ～故事 Diễn lại câu chuyện.

【搬运】bānyùn Vận chuyển [số lượng lớn đồ đạc].

bǎn (ㄅㄢˇ)

坂(阪) bǎn BAN <Sách> Sườn núi; dốc: 如丸走～ Như viên bi lăn xuống dốc (*ví với sự nhanh chóng*).

板[1] bǎn BAN ❶ (～儿) Tấm: 木～儿 Tấm gỗ/ 玻璃～ Tấm kính. ❷ (～儿) Cửa ván của hàng quán: 铺子都上了～儿了 Hàng quán đều đã đóng cửa. ❸ Cái phách [để gõ nhịp]: 檀～ Cái phách [bằng gỗ đàn]. ❹ (～儿) Nhịp; nhịp phách: 快～儿 Nhịp nhanh/ 慢～ Nhịp chậm. ❺ Cứng nhắc; lờ đờ: 他们都那样活泼，显得我有点太～了 Họ đều hoạt bát thế kia, thành ra tôi hơi có phần lờ đờ. ❻ Rắn chắc [như gỗ]: 地～了，不好锄 Đất rắn lại rồi, khó cuốc lắm. ❼ Nghiêm: 他～着脸不说话 Anh ta nghiêm sắc mặt không nói gì.

板[2)(闆)** bǎn BAN X. [老板].

【板板六十四】bǎnbǎn liùshí sì Cứng nhắc máy móc; không biết linh động.

【板报】bǎnbào <Khẩu> Báo bảng.

【板壁】bǎnbì Liếp ván; vách đố.

【板擦儿】bǎncār Cái lau bảng.

【板锉】bǎncuò Giũa bản; giũa bẹt. Cn. 扁锉.

【板荡】bǎndàng Chính trị xã hội hỗn loạn rối ren.

【板凳】bǎndèng Ghế băng; ghế dài.

【板斧】bǎnfǔ Rìu to bản.

【板鼓】bǎngǔ Trống loe (*nhạc khí cầm trịch trong dội nhạc hí khúc*).

【板胡】bǎnhú Bản hồ (*một loại hồ cầm, bầu hình bán cầu, mặt bưng ván mỏng*).

【板极】bǎnjí Điện cực tấm; điện cực dương [trong bóng điện tử].

【板结】bǎnjié [Đất] Kết rắn lại.

【板栗】bǎnlì Hạt dẻ.

【板上钉钉】bǎn shàng dìng dīng Ván đã đóng đinh; ván đã đóng thuyền (*ví với việc đã rồi*).

【板式】bǎnshì Kiểu nhịp trong làn điệu hát.

【板实】bǎn·shi <Phương> ❶ [Đất] Rắn; chặt. ❷ [Bìa sách, quần áo v.v...]

Phẳng phiu.

【板书】 bǎnshū ❶ Viết trên bảng. ❷ Chữ viết trên bảng.

【板刷】 bǎnshuā Bàn chải [giặt, đánh giầy].

【板瓦】 bǎnwǎ Ngói tấm; ngói bản.

【板鸭】 bǎnyā Vịt ướp muối hình tấm, hong khô.

【板牙】 bǎnyá ❶ <Phương> Răng cửa. ❷ <Phương> Răng cối (*răng hàm*). ❸ Dao tiện ren.

【板烟】 bǎnyān Thuốc lá bánh (*sợi thuốc lá đóng thành bánh*).

【板岩】 bǎnyán Đá bản.

【板眼】 bǎnyǎn ❶ Phách nhịp (*trong âm nhạc dân tộc và hí khúc Trung Quốc: phách mạnh gọi là* 板 *các phách còn lại gọi là* 眼. *Vd:* 一板三眼 *: 4 phách;* 一板一眼*: 2 phách*). ❷ Lớp lang ngăn nắp: 他说话做事都很有～ Anh ta nói năng và làm việc đều có lớp lang, ngăn nắp; anh ta nói và làm đều có lớp lang, đâu ra đấy. ❸ <Phương> Mẹo; mưu mẹo; sáng kiến: 他～多 Anh ta nhiều sáng kiến; nó lắm sáng kiến.

【板油】 bǎnyóu Mỡ lá.

【板羽球】 bǎnyǔqiú ❶ Cầu lông vợt gỗ (*hai người ở hai bên lưới dùng vợt bằng gỗ đánh qua đánh lại*). ❷ Qủa cầu lông vợt gỗ (*cầu làm bằng ba chiếc lông vũ cắm trên nửa viên cao su hình cầu*).

【板障】 bǎnzhàng Liếp chướng ngại (*đồ dùng để tập vượt chướng ngại vật*).

【板正】 bǎnzhèng Ngay ngắn; vuông vắn: 他拿出一件叠得很～的衣服 Anh ta lấy ra một chiếc áo [hoặc quần] được xếp rất ngay ngắn/ 板板正正 Đứng đắn nghiêm chỉnh.

【板滞】 bǎnzhì [Văn chương, tranh vẽ, dáng vẻ] Cứng nhắc; khô cứng.

【板子】 bǎn·zi ❶ Tấm cứng (*thường là gỗ*). ❷ Thanh gỗ; thanh tre (*vật dùng để đánh người lúc tra khảo hoặc đòn phạt*).

钣 bǎn BẢN Tấm kim loại: 钢～ Tấm nhôm/ 钢～ Tấm thép.

【钣金件】 bǎnjīnjiàn Tấm kim loại linh kiện.

版 bǎn BẢN ❶ Ván in; bản chữ [để in]: 铅～ Bản chì/ 铜～ Bản đồng/ 排～ Xếp bản [chữ và hình]. ❷ Lần xếp chữ: 第一～ Lần xuất bản đầu tiên/ 再～ Tái bản. ❸ Trang [báo]: 头～新闻 Tin trang nhất. ❹ Ván kẹp [để trình tường đất]: ～筑 Trình bằng ván kẹp.

【版本】 bǎnběn Bản; văn bản (*một quyển sách có thể có nhiều bản do sự khác nhau về biên tập, sao chép, khắc ván, áp chữ hoặc hình thức xếp đóng*).

【版次】 bǎncì Lần xuất bản.

【版画】 bǎnhuà Tranh khắc bản [in bằng bản khắc trên đồng, kẽm, gỗ, đá v.v...].

【版刻】 bǎnkè Khắc ván.

【版口】 bǎnkǒu Khoảng giữa hai khuông chữ của tờ sách in ván. Cn. 版心页心

【版面】 bǎnmiàn ❶ Mặt trang [sách, báo]. ❷ Trang in.

【版纳】 bǎnnà Bản na (*cấp hành chính tương đương huyện của người Thái ở châu tự trị thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).

【版权】 bǎnquán Bản quyền.

【版权页】 bǎnquányè Trang bản quyền (*trang in tên tác giả, người xuất bản, người phát hành, lần xuất bản, tháng năm in v.v...*).

【版式】 bǎnshì Ma-két trang in.

【版税】 bǎnshuì Nhuận bút; thù lao tác giả.

【版图】 bǎntú Hộ tịch và địa đồ; đất đai; bờ cõi: ～辽阔 Bờ cõi bao la.

【版心】 bǎnxīn ❶ Bát chữ; phần chữ và hình trong trang in [so với phần chừa trắng xung quanh]. ❷ Khoảng giữa hai khuông chữ của tờ sách in ván.

蝂 bǎn BẢN X.〖蜈蝂〗.

舨 bǎn BẢN [舢舨] X.〖舢板〗.

bàn (ㄅㄢˋ)

湢 bàn BẠM <Phương> Bùn nhão; bùn ngấu.

瓣 bàn BIỆN ❶(～儿) Cánh hoa: 梅花有五个～儿 Hoa mai có năm cánh. ❷ Múi; mảnh [trong hạt, qủa]: 豆～儿 Mảnh nửa hạt đậu/ 橘子～儿 Múi quýt/ 蒜 ～儿 Nhánh tỏi. ❸ Mảnh: 七棱八～儿 Nhiều cạnh nhiều mảnh/ 摔成几～儿 Vỡ làm mấy mảnh. ❹ Vạn (*gọi tắt*). ❺ (～儿) *(Lượng từ, dùng cho hoa, lá, quả v.v...)* Cánh; nhánh; múi; miếng: 一～儿蒜 Một nhánh tỏi/ 把苹果切成四～儿 Bổ qủa táo làm bốn miếng.

【瓣膜】bànmó Van [trong cơ thể người hoặc một số động vật]. Cn. 瓣 (*gọi tắt*).

【瓣鳃类】bànsāilèi Loài phủ túc (*động vật nhuyễn thể, mình dẹt, hai mảnh vỏ, mang kiểu van, bụng có chân hình rìu như trai, sò*). Cn. 斧足类.

半 bàn BẢN ❶ (*Dùng trước lượng từ*) Nửa; một nửa: ～尺 Nửa thước. ❷ (*Dùng sau lượng từ*) Rưỡi: 一斗～ Một đấu rưỡi. ❸ Giữa: ～山腰 Giữa lưng chừng núi. ❹ Chút ít; tí ti. ❺ Không hoàn toàn: 一座～新的三层楼房 Một tòa nhà ba tầng không mới lắm/ 他的房门 ～开着 Cửa buồng anh ta hé mở.

【半百】bànbǎi Năm mươi (*thường chỉ tuổi*): 年近～ Tuổi ngót năm mươi; tuổi gần năm chục.

【半…半…】bàn…bàn… Nửa... nửa... (*dùng với hai từ hoặc từ tố có ý nghĩa tương phản*): ～文～白 Nửa Văn ngôn nửa Bạch thoại/ ～明～暗 Nửa sáng nửa tối; tranh sáng tranh tối/ ～信～疑 Nửa tin nửa ngờ; bán tín bán nghi/ ～吞～吐 Nửa úp nửa mở; mập mờ/ ～推～就 Nửa nhận nửa từ chối; nửa muốn nửa không.

【半半拉拉】bàn·banlālā <Khẩu> Nửa chừng; dở dang: 这篇稿子写了个～就丢下了 Cái bài này đang viết dở dang thì bỏ.

【半辈子】bànbèi·zi Nửa đời người; quãng nửa đời người: 前 (*hoặc* 上) ～ Nửa trước đời; nửa đời trước/ 后 (*hoặc* 下) ～ Nửa sau đời; nửa đời sau.

【半壁】bànbì <Sách> Một nửa; nửa nước; nửa giang sơn: 江南～ Nửa nước phía nam [sông] Trường Giang; Giang Nam là nửa nước.

【半壁江山】bànbì jiāngshān Một nửa giang sơn [còn lại, hay bị mất].

【半边】bànbiān (～儿) Phía; phần; phần nửa; bên: 这个苹果～儿红，～儿绿 Qủa táo này bên xanh bên đỏ (*nửa xanh nửa đỏ*)/ 广场东～ Phần nửa phía đông quảng trường; phần bên đông quảng trường.

【半边莲】bànbiānlián Cây lộ biên (*lobélie, vị thuốc Đông y chữa rắn độc cắn*).

【半边人】bànbiānrén <Phương> Người đàn bà góa; qủa phụ.

【半边天】bànbiāntiān ❶ Một góc trời: 铁炉火映红了～ Lò luyện thép làm ửng đỏ cả một góc trời. ❷ Nửa bầu trời (*ví với giới phụ nữ*).

【半彪子】bànbiāo·zi <Phương> Kẻ lỗ mãng; kẻ võ biền; kẻ không biết điều; đồ dùi đục chấm nước cáy; đồ thô lỗ cục cằn.

【半…不…】bàn…bù… Nửa... nửa...; không... không... (*gần giống* 半… 半… *thường mang ý chán ghét*): ～明～暗 Tranh tối tranh sáng; nhập nhoạng; không sáng không tối; sáng nhờ nhờ/ ～新～旧 Nửa mới nửa cũ; rung rúc/ ～生～熟 Nửa sống nửa chín; sường sượng; ương ương/ ～死～活 Sống dở chết dở; ngắc ngoải thoi thóp.

【半成品】bànchéngpǐn Nửa thành

phẩm; bán thành phẩm.

【半大】bàndà Choai choai; nhỡ nhỡ: ～小子 Thằng choai choai/ ～桌子 Chiếc bàn nhỡ nhỡ.

【半导体】bàndǎotǐ Chất bán dẫn; bán dẫn.

【半岛】bàndǎo Bán đảo.

【半道儿】bàndàor Giữa đường; nửa đường.

【半点】bàndiǎn (～儿) Một chút; mảy may: 知识的问题是一个科学问题，来不得～的虚伪和骄傲 Vấn đề tri thức là một vấn đề khoa học, không thể có mảy may giả dối và kiêu ngạo.

【半吊子】bàndiào·zi ❶ Kẻ đồng bóng; kẻ lông bông. ❷ Kẻ dở ông dở thằng; trí thức nửa mùa; thợ nửa mùa. ❸ Kẻ làm ăn ẩu tả; kẻ đánh trống bỏ dùi.

【半封建】bànfēngjiàn Nửa phong kiến; bán phong kiến.

【半规管】bànguīguǎn Ống bán quy (*bộ phận của tai trong*).

【半价】bànjià Nửa giá; nửa giá tiền ban đầu.

【半截】bànjié (～儿) Nửa; một nửa; phần nửa; nửa mẩu: 话说了～儿 Nói dở dang; nói có phần nửa.

【半斤八两】bàn jīn bā liǎng Chẳng khác gì nhau; chẳng hơn gì nhau; kẻ tám lạng người nửa cân (*Ngx.*).

【半径】bànjìng Bán kính.

【半空中】bànkōngzhōng <Khẩu> Lưng chừng trời.

【半拉】bànlǎ <Khẩu> Nửa cái; nửa chiếc: ～馒头 Nửa chiếc màn thầu/ ～苹果 Nửa qủa táo tây.

【半拉子】bànlǎ·zi <Phương> ❶ Một nửa; nửa chừng: 猪圈修了个～，还没完工 Chuồng lợn mới làm nửa chừng, vẫn chưa xong. ❷ Nhóc; thằng nhỏ (*người ở độ chưa thành niên*).

【半劳动力】bànláodònglì Lao động yếu. Cn. 半劳力.

【半流体】bànliútǐ Chất vô định hình; chất bán lưu [như lòng trắng, lòng đỏ trứng gà sống].

【半路】bànlù (～儿) ❶ Nửa đường; giữa đường: 走到～，天就黑了 Đi được nửa đường thì trời đã tối. ❷ Giữa chừng; nửa chừng: 他听讲故事入了神，不愿意～走开 Nó nghe kể chuyện mê qúa, không muốn bỏ đi giữa chừng. Cn. 半道儿.

【半路出家】bànlù chūjiā Nửa chừng đi tu (*ví với giữa chừng đổi nghề khác*).

【半票】bànpiào Nửa vé (*vé nửa tiền*).

【半瓶醋】bànpíngcù <Khẩu> Biết nửa vời.

【半晌】bànshǎng <Phương> ❶ Buổi: 前～ Buổi sáng/ 后～ Buổi chiều. ❷ Hồi lâu; mãi: 他想了～才想起来 Anh ta nghĩ mãi mới nhớ ra.

【半身不遂】bàn shēn bù suí Bán thân bất toại.

【半生】bànshēng Nửa đời.

【半世】bànshì Nửa đời.

【半衰期】bànshuāiqī Thời gian bán suy (*thời gian cần cho một nguyên tố phóng xạ do suy biến mà khiến một nửa lượng vốn có thành ra nguyên tố khác*).

【半天】bàntiān ❶ Nửa ngày; buổi: 前～ Buổi sáng/ 后～ Buổi chiều. ❷ Hồi lâu; mãi: 等了～，他才来 Đợi hồi lâu, anh ta mới đến.

【半途】bàntú <Sách> Nửa đường; Giữa chừng.

【半途而废】bàntú ér fèi Nửa đường bỏ dở; bỏ giữa chừng.

【半文盲】bànwénmáng Người nửa mù chữ.

【半无产阶级】bàn wúchǎn jiējí Giai cấp nửa vô sản; giai cấp bán vô sản.

【半夏】bànxià Cây bán hạ (*vị thuốc Đông y*).

【半夜】bànyè ❶ Nửa đêm: 前～ Nửa trước của đêm; đầu hôm/ 后～ Nửa đêm về sáng. ❷ Giữa đêm; nửa đêm; canh khuya: 深更～ Đêm hôm khuya khoắt/ 哥儿俩一直谈到～ Hai anh em chuyện trò mãi đến nửa đêm.

【半夜三更】bànyè sāngēng Đêm khuya; đêm hôm khuya khoắt; nửa

đêm trống canh ba: ～的，你起来干什么？ Nửa đêm rồi, anh dậy làm gì?

【半音】bànyīn Bán âm.

【半影】bànyǐng Bóng mờ. X. 〖本影〗.

【半元音】bànyuányīn Bán nguyên âm.

【半圆】bànyuán Nửa vòng tròn; bán nguyệt.

【半月刊】bànyuèkān Bán nguyệt san; báo nửa tháng một kì.

【半殖民地】bànzhímíndì Nửa thuộc địa; bán thực dân địa.

【半制品】bànzhìpǐn Bán thành phẩm; nửa thành phẩm.

【半中腰】bànzhōngyāo <Khẩu> Giữa; giữa chừng; nửa vời: 他的话说到～就停住了 Anh ta nói đến giữa chừng thì im bặt.

【半子】bànzǐ <Sách> Chàng rể; con rể.

【半自动】bànzìdòng Nửa tự động; bán tự động.

【半自耕农】bànzìgēngnóng Nông dân nửa tự canh.

坯 bàn BÁN <Phương> Phân: 猪栏～ Phân chuồng lợn/ 牛栏～ Phân chuồng trâu [bò].

鞶 bàn BÁN <Sách> Dây cương phía sau.

样 bàn BẠN Xd.

【样子】bàn·zi <Phương> Củi thanh.

拌 bàn BẠN Trộn: 给牲口～草 Trộn cỏ cho gia súc/ 把种子用药剂～了再种 Trộn đều thuốc với hạt giống rồi hãy gieo.

【拌和】bàn·huò Khuấy trộn.

【拌种】bàn zhǒng Trộn hạt giống (*trộn hạt giống với thuốc sát trùng, thuốc diệt khuẩn hoặc thuốc kích thích*).

【拌嘴】bàn zuǐ Cãi nhau; cãi vã.

伴 bàn BẠN ❶(～儿) Bầu bạn: 搭个～儿 Bắt bạn; kết bạn; nhập bọn/ 结～同行 Kết bạn đồng hành/ 让我来跟你做个～儿吧 Cho tôi kết bạn với anh nhé. ❷ Kèm; phụ họa; đế.

【伴唱】bànchàng Hát phụ họa; diễn phối hợp; hát đệm.

【伴当】bàndāng Người theo hầu; tiểu đồng.

【伴郎】bànláng Phù rể.

【伴侣】bànlǚ Bầu bạn; bạn lứa; bạn: 终身～ Bạn đời (*vợ chồng*).

【伴娘】bànniáng Phù dâu.

【伴生树】bànshēngshù Cây trồng phối hợp; cây trồng xen.

【伴宿】bànsù <Phương> Thức đêm bên linh cữu.

【伴随】bànsuí Theo; đi kèm; kèm theo; đi đôi với: ～着生产的大发展，必将出现一个文化高潮 Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất, tất yếu sẽ xuất hiện một cao trào văn hóa.

【伴同】bàntóng Kèm; cùng: 蒸发和溶解的过程常有温度下降的现象～发生 Qúa trình bốc hơi và tan chảy thường có kèm theo hiện tượng hạ nhiệt độ.

【伴星】bànxīng Hộ tinh; sao kèm.

【伴音】bànyīn Tiếng phối hợp; âm thanh kèm [với hình ảnh trong phim và truyền hình].

【伴奏】bànzòu Đệm nhạc.

绊 bàn BẠN Quấn; làm vướng; chặn: ～手～脚 Quấn chân vướng tay/ ～了一交 Vướng ngã một cái.

【绊脚石】bànjiǎoshí Hòn đá cản đường; hòn đá vướng chân: 害怕批评是进步的～ Sợ phê bình là một hòn đá cản đường tiến bộ.

扮 bàn PHẦN ❶ Sắm vai: «逼上梁山» 里他～林冲 Trong vở "Bức lên Lương Sơn" anh ấy sắm vai Lâm Xung. ❷ Làm vẻ: ～鬼脸 Làm mặt qủy; làm con ngáo.

【扮戏】bàn xì ❶ Hóa trang diễn kịch. ❷ Diễn kịch; sắm tuồng.

【扮相】bànxiàng [Ngoại hình sau khi] Hóa trang; gương mặt hóa trang: 他的～和唱工都很好 Hóa trang và giọng hát của anh ấy đều tốt.

【扮演】bànyǎn Sắm vai; đóng vai:

她在«白毛女»里～喜儿 Cô ấy sắm vai Hỉ Nhi trong "Bạch Mao Nữ".

【扮装】bànzhuāng [Diễn viên] Hóa trang.

办（辦） bàn BIỆN ❶ Làm; lo liệu; xử lí: ～入学手续 Làm thủ tục nhập học. ❷ Lập; tổ chức; xây dựng; mở: ～工厂 Dựng xưởng; mở nhà máy/ ～学校 Lập trường học; mở trường. ❸ Mua; mua sắm; đặt: ～货 Mua hàng/ ～酒席 Đặt tiệc rượu ❹ Trừng trị: ～罪 Trị tội; làm tội/ 严～ Nghiêm trị/ 首恶必～ Bọn đầu sỏ phải trừng trị.

【办差】bànchāi Bắt phu; thu thuế cho quan; làm sai dịch [trong chế độ cũ].

【办法】bànfǎ Biện pháp; cách giải quyết.

【办稿】bàn-gǎo Khởi thảo công văn; thảo giấy tờ.

【办公】bàn-gōng Làm việc; làm việc công.

【办公室】bàngōngshì ❶ Phòng làm việc; phòng giấy. ❷ Văn phòng (*quy mô lớn thì gọi là* 办公厅).

【办理】bànlǐ Giải quyết [công việc]: 这些事情你可 以斟酌～ Những việc này anh có thể cân nhắc mà giải quyết.

【办事】bàn-shì Làm việc: 我们是给群众～的 Chúng ta làm việc vì quần chúng.

【办事员】bànshìyuán Cán sự.

bāng (ㄅㄤ)

浜 bāng BANG Sông nhỏ (*thường dùng làm tên đất*): 张华～ Trương Hoa Bang (*ở Thượng Hải, Trung Quốc*).

邦（邽） bāng BANG Nước; bang: 友～ Nước bạn/ 邻～ Lân bang; nước láng giềng.

【邦交】bāngjiāo Bang giao: 建立～ Kiến lập bang giao; đặt mối bang giao.

【邦联】bānglián Khối liên hiệp các bang (*các bang vẫn độc lập, có chủ quyền, chỉ liên hợp hành động về quân sự và ngoại giao v.v.*).

梆 bāng BANG ❶ Cái mõ [cầm canh]. ❷ (*Từ tượng thanh, tiếng gõ lên gỗ*) Cộc cộc: ～～～的敲门声 Tiếng gõ cửa cộc cộc cộc.

【梆子】bāng·zi ❶ Cái mõ [cầm canh]. ❷ Cái sênh. ❸ Điệu hát "sênh".

【梆子腔】bāng·zīqiāng ❶ Điệu hát "sênh" (*một làn điệu hí khúc, lúc hát dùng sênh gõ nhịp*). ❷ Kịch hát "sênh": 秦腔 "Sênh" Thiểm Tây/ 山西梆子 "Sênh" Sơn Tây/ 河北梆子 "Sênh" Hà Bắc/ 山东梆子 "Sênh" Sơn Đông (*đều thuộc Trung Quốc*).

帮[1]（幫） bāng BANG ❶ Giúp; giúp đỡ 大孩子能～妈妈干活儿了 Đứa con lớn đã có thể làm đỡ mẹ được rồi. ❷ Làm thuê: ～短工 Làm thuê ngắn ngày.

帮[2]（幫） bāng BANG (～儿) ❶ Thành; mép; bờ [quanh đồ vật]: 桶～ Thành thùng; bờ thùng/ 鞋～儿 Mép giầy; "bo" giầy/ 船～ Mạn thuyền/ 床～ Mép giường; thành giường. ❷ Lá già: 菜～ Lá rau già [ở ngoài cùng].

帮[3]（幫） bāng BANG ❶ Bọn; tốp; lũ; tập đoàn (*thường có mục đích chính trị hoặc kinh tế*): 搭～ Kết bọn/ 马～ Tốp ngựa thồ/ 匪～ Lũ phỉ; tốp phỉ; băng cướp. ❷ (*Lượng từ*) Tốp; bọn: 他带来了一～小朋友 Nó đã dẫn đến một tốp các bạn nhỏ. ❸ Bang hội; hội kín.

【帮办】bāngbàn ❶ Giúp việc; giúp rập (*thời xưa*): ～军务 Giúp rập việc quân. ❷ Người giúp việc (*thời xưa*).

【帮补】bāngbǔ Giúp [về kinh tế]: 我上大学 时，哥哥经常寄钱～我 Lúc tôi học đại học, anh trai tôi thường xuyên gửi tiền giúp tôi.

【帮衬】 bāngchèn <Phương> ❶ Giúp đỡ, giúp: 每逢集日，老头儿总～着小张照料菜摊子 Cứ đến phiên chợ là ông cụ lại giúp cậu Trương trông nom quầy rau. ❷ Giúp [về kinh tế].

【帮厨】 bāng/chú Giúp nhà bếp.

【帮倒忙】 bāng dàománg Giúp chả bõ phiền (*tiếng là giúp nhưng thực ra lại gây phiền phức thêm*).

【帮冬】 bāng/dōng <Phương> Làm giúp ngày đông.

【帮工】 bāng/gōng Làm giúp (*thường chỉ công việc nhà nông*).

【帮工】 bānggōng Người làm thuê [ngắn ngày, ở nông thôn trước giải phóng].

【帮会】 bānghuì Bang hội; hội kín (*tổ chức dân gian bí mật trong xã hội cũ như* 青帮 *Thanh Bang*, 洪帮 *Hồng Bang*, 哥老会 *Kha Lão hội v.v...*).

【帮口】 bāngkǒu Hội (*hội nghề nghiệp hoặc hội đồng hương*).

【帮忙】 bāng/máng (～儿) Giúp; giúp đỡ.

【帮浦】 bāngpǔ (*Tên gọi cũ* 泵) Cái bơm (*bơm hơi, bơm nước, bơm dầu v.v...*). (*Anh:pump*).

【帮腔】 bāngqiāng ❶ Hát đế; hát phụ họa. ❷ Hát đế (*ví với việc lên tiếng ủng hộ; lên tiếng bênh vực*): ～助势 Lên tiếng phụ họa/他看见没有人～，也就不再坚持了 Anh ta thấy chẳng có ai lên tiếng bênh vực, thì cũng thôi không kiên trì nữa.

【帮手】 bāng·shou Người giúp đỡ; người giúp.

【帮套】 bāngtào ❶ [Súc vật kéo] Phụ giúp [đóng bên ngoài càng xe]: 加上一头牲口拉～ Thêm một con [bò, ngựa buộc ngoài càng xe] kéo phụ giúp. ❷ Con vật phụ giúp: 一匹马拉不动，再加上个～ Một ngựa không kéo nổi, thêm một con phụ nữa.

【帮同】 bāngtóng Giúp một tay; giúp cùng.

【帮闲】 bāngxián ❶ [Văn nhân] Bợ đỡ tô vẽ [cho chủ]. ❷ Bồi bút.

【帮凶】 bāngxiōng ❶ Tiếp tay cho kẻ ác. ❷ Kẻ đồng loã; kẻ tòng phạm; tay sai.

【帮助】 bāngzhù Giúp; giúp đỡ: 互相～ Giúp đỡ lẫn nhau; giúp nhau.

【帮子】[1] bāng·zi ❶ Lá rau già: 白菜～ Lá cải trắng già. ❷ Mép giầy; "bo" giầy.

【帮子】[2] bāng·zi (*Lượng từ*) Bọn; tốp; nhóm: 这～青年干劲真大 Bọn trẻ này hăng hái thật.

bǎng (ㄅㄤˇ)

榜 bǎng BẢNG ❶ Bảng [danh sách niêm yết]: 光荣～ Bảng danh dự; bảng vẻ vang. ❷ Cáo thị (*thời xưa*). // bàng'榜', péng '榜'.

【榜文】 bǎngwén Cáo thị; bảng yết cáo (*thời xưa*).

【榜眼】 bǎngyǎn Bảng nhãn (*học vị dành cho người đỗ thứ hai trong nhất giáp ở kì điện thí thời Minh, Thanh, Trung Quốc*).

【榜样】 bǎngyàng Kiểu mẫu; gương mẫu; tấm gương.

髈 bǎng BẢNG N. '膀' (bǎng). // pǎng.

膀 bǎng BẢNG ☒ N. '榜'.

膀 bǎng BẢNG ❶ Vai: ～阔腰圆 Vai rộng lưng tròn. ❷ (～儿) Cánh chim. // bàng, pāng, páng.

【膀臂】 bǎngbì ❶ Cánh tay đắc lực: 你来得好，给我添了个～ Anh đến hay qúa, thêm cho tôi một cánh tay đắc lực. ❷ <Phương> Cánh tay.

【膀子】 bǎng·zi ❶ Cánh tay; phần trên cánh tay: 光着～ Cánh tay để trần. ❷ Cánh chim.

绑 bǎng BẢNG Trói.

【绑匪】 bǎngfěi Bọn bắt cóc tống tiền (*thời xưa*).

【绑架】 bǎng/jià Cướp người bắt đi.

【绑票】bǎng·piào (～儿) Bắt cóc tống tiền.
【绑腿】bǎngtuǐ Cái xà cạp.

bàng (ㄅㄤˋ)

谤 bàng BÁNG <Sách> Vu cáo; đặt điều nói xấu: ～书 Thư vu cáo; sách vu cáo.

塝 bàng BẠNG <Phương> Bờ ruộng; bờ mương (*thường dùng làm tên đất*): 张家～ Trương Gia Bạng (*ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*).

蒡 bàng BÀNG X. 〖牛蒡〗.

磅[1] bàng BÁNG ❶ Bảng (*đơn vị trọnglượng Anh, Mĩ bằng 0,4536 kg*). ❷ Cái cân bàn: 搁在～上称 一称 Đặt lên cân bàn mà cân xem. ❸ Cân [bằng cân bàn]: ～体重 Cân thể trọng. (*Anh: pound*).

磅[2] bàng BÁNG Điểm (*đơn vị đo kích thước khuôn chữ*). (*Anh: point*). // páng.

【磅秤】bàngchèng X. 〖台秤〗.

搒 (榜) bàng BÁNG <Sách> Bơi chèo; khua mái chèo; chèo [thuyền]. // péng, 榜 // bǎng.

镑 bàng BÁNG Đồng Bảng (*đơn vị tiền tệ của Anh, Ai Cập, Ai-len*). (*Anh: pound*).

傍 bàng BÀNG ❶ Kề sát; gần: 船～了岸 Thuyền đã sát bờ/ 依山～水 Kề sông tựa núi. ❷ [Thời gian] Sắp; gần.

【傍边儿】bàngbiānr <Phương> Gần; gần kề; kề bên.
【傍黑儿】bànghēir <Phương> Sắp tối; gần tối.
【傍亮儿】bàngliàngr <Phương> Gần về sáng; gần sáng; sắp sáng.
【傍响】bàngshǎng <Phương> (～儿) Gần trưa; sắp trưa.
【傍晚】bàngwǎn (～儿) Sắp tối; gần tối; chạng vạng tối; nhá nhem tối.

艕 bàng BÁNG ❶ [Thuyền] Áp mạn; kề mạn. ❷ N. '搒'.

膀 bàng BÀNG X. 〖吊膀〗. // bǎng, pāng, páng.

棓 bàng BỔNG ☒ N. '棒' // bèi.

稖 bàng BỔNG [稖头] X. 〖棒头〗.

棒 bàng BỔNG ❶ Cái gậy: 木～ Gậy gỗ/ 炭精～ Thỏi các-bon. ❷ <Khẩu> [Thể lực] Khỏe; vâm; đô. [Năng lực] Cừ; cừ khôi; kền; cứng. [Trình độ] Cao. [Thành tích] Cừ; tốt; khá: ～小伙子 Chàng trai vâm/ 字写得真～ Chữ viết khá thật/ 功课～ Bài vở tốt; học cứng.

【棒冰】bàngbīng <Phương> Kem; que kem; kem que.
【棒槌】bàng·chui Chày gỗ (*thường dùng giặt quần áo*).
【棒球】bàngqiú ❶ [Môn] Bóng gậy; bóng chày. ❷ Qủa bóng gậy; qủa bóng chày.
【棒儿香】bàngrxiāng Hương que; hương nén.
【棒头】【稖头】bàngtóu <Phương> Ngô.
【棒子】bàng·zi ❶ Cái gậy [to và ngắn]. ❷ <Phương> Ngô.
【棒子面】bàng·zimiàn <Phương> (～儿) Bột ngô.

蜂 bàng BẠNG ☒ N. '蚌'

蚌 bàng BẠNG Trai; con trai (*có giống sản sinh ngọc trai*). // bèng.

bāo (ㄅㄠ)

褒 (襃) bāo BAO ❶ Khen; ca ngợi. ❷ <Sách> [Quần áo] Rộng: ～衣博带 Áo thụng đai to; mũ cao áo dài.

【褒贬】bāobiǎn Khen chê; bình luận tốt xấu: ～人物 Bình luận nhân vật/ 一字～ Khen chê chỉ một chữ/ 不加～

Không bình luận [tốt xấu] gì.

【褒贬】 bāo·biǎn Chỉ trích; chê bai: 有意见要当面提，别在背地里～人 Có ý kiến thì phê bình trước mặt, đừng có chỉ trích người ta sau lưng.

【褒奖】 bāojiǎng Khen thưởng.

【褒扬】 bāoyáng Biểu dương; khen; khen ngợi.

【褒义】 bāoyì Nghĩa tốt: ～词 Từ có nghĩa tốt.

煲 bāo BAO <Phương> ❶ Cái nồi [có thành tương đối thẳng đứng]: 瓦～ Nồi sành/ 沙～ Nồi đất/ 铜～ Nồi đồng. ❷ Nấu: ～饭 Nấu cơm/ ～粥 Nấu cháo; hầm cháo.

包 bāo BAO ❶ Bao; gói; bọc; đùm: ～书 Bọc sách/ ～饺子 Gói bánh chẻo/ 头上～着一条白毛巾 Trên đầu quấn một chiếc khăn bông trắng. ❷ (～儿) Cái gói; cái bọc: 药～ Gói thuốc [bắc]/ 邮～ Gói bưu phẩm/ 打了个～ Gói một bọc. ❸ Túi: 书～ Túi sách; cặp sách. ❹ (*Lượng từ*) Bao; gói; bọc: 两～大米 Hai bao gạo/ 一大～衣服 Một bọc to quần áo. ❺ Cái u; cái bướu: 树干上有个大～ Trên thân cây có một cái u to/ 腿上起了个～ Trên chân nổi một cái u. ❻ Lều mái tròn: 蒙古～ Lều tròn Mông Cổ. ❼ Bao bọc; vây quanh: 火苗～住了锅台 Ngọn lửa ôm lấy kiềng bếp/ 骑兵分两路～过去 Kị binh chia làm hai cánh vây bọc lại. ❽ Chứa; bao gồm: 无所不～ Ôm đồm hết tất cả; bao quát hết mọi thứ. ❾ Khoán; bao; nhận trách nhiệm cả gói: ～医 Khoán chữa bệnh/ ～教 Khoán dạy. ❿ Đảm bảo; cam đoan: ～你没错 Cam đoan với anh không sai/ ～你满意 Bảo đảm anh vừa ý. ⓫ Đặt riêng: ～车 Thuê bao cả xe; thuê bao cả chuyến tàu hỏa/ ～了一只船 Thuê riêng cả một chiếc thuyền. ⓬ (Bāo) Bao (*Họ*).

【包办】 bāobàn ❶ Một mình làm tất: 这件事你一个人～了吧 Công việc này một mình anh làm tất nhé! ❷ Bao biện: 把持～ Ôm đồm bao biện/ ～代替 Bao biện làm thay.

【包背装】 bāobèizhuāng Đóng bọc gáy (*một cách đóng sách*).

【包庇】 bāobì Bao che; bênh che [cho kẻ xấu, việc làm xấu].

【包藏】 bāocáng Chứa; ẩn chứa: ～祸心 Rắp tâm làm bậy.

【包产】 bāo∥chǎn Khoán sản; khoán sản lượng.

【包场】 bāo∥chǎng Thuê bao cả buổi chiếu; mua vé cả rạp (*hoặc mua phần lớn số vé của một buổi diễn*).

【包抄】 bāochāo Bọc đánh; vòng ra tiến công sau lưng hoặc cạnh sườn đối phương: 分三路～过去 Chia ba ngả vây bọc tiến công.

【包乘制】 bāochéngzhì Chế độ khoán cả chuyến [xe, tàu].

【包打听】 bāodǎtīng <Phương> ❶ Mật thám. ❷ Người nhạy tin; người thích săn tin.

【包饭】 bāo∥fàn Đặt cơm tháng; nấu cơm tháng.

【包饭】 bāofàn Cơm tháng: 吃～ Ăn cơm tháng.

【包袱】 bāo·fu ❶ Tay nải; vải làm tay nải. ❷ Gói bọc vải; khăn gói; cái bọc. ❸ Gánh nặng [tư tưởng] (*ví với trở ngại tư tưởng, tâm lí*): 思想～ Gánh nặng tư tưởng; trở ngại tâm lí. ❹ Chi tiết gây cười; câu chữ gây cười [trong 相声 "tấu nói" hoặc trong 快书 "hát vè nhịp nhanh", trình bày các chi tiết ấy ra gọi là 抖包袱].

【包干儿】 bāogānr Bao; làm khoán: 分段～ Làm khoán từng phần/ 剩下的扫尾活儿由我们小组～ Công việc vặt vãnh còn lại, tổ chúng tôi bao làm toàn bộ.

【包干制】 bāogānzhì Chế độ sinh hoạt phí (*chế độ đãi ngộ đời sống cán bộ ở Trung Quốc trong thời kì chiến tranh cách mạng và hồi mới giải phóng: hàng tháng ngoài việc cung cấp ăn uống theo tiêu chuẩn ra, cán bộ được phát một khoản tiền thay cho phát quần áo, tất giầy v.v...*).

【包工】bāo/gōng | Làm khoán.
【包工】bāogōng Cai đầu dài.
【包谷】bāogǔ <Phương> Ngô. Cv. 苞谷.
【包管】bāoguǎn Đảm bảo (*tỏ sự tự tin của người nói*): ～退换 Đảm bảo đổi và trả lại/ 他这种病～不用吃药就会好 Cái bệnh này của anh ta, đảm bảo không uống thuốc cũng sẽ khỏi.
【包裹】bāoguǒ ❶ Bọc; bó; băng bó: 用布把伤口～起来 Lấy vải bó vết thương lại. ❷ Cái gói; cái bọc: 我到邮电局寄～去 Tôi ra bưu điện gửi gói hàng.
【包含】bāohán Chứa đựng; bao hàm: 这句话～好几层意思 Câu này bao hàm đến mấy ý nghĩa.
【包涵】bāo·han (*Lời nói khách sáo, xin tha lỗi*) Bỏ qúa; thông cảm: 唱得不好，大家多多～! Hát không hay, xin mọi người thông cảm cho!
【包伙】bāo/huǒ Đặt cơm tháng; nấu cơm tháng.
【包伙】bāohuǒ Cơm tháng.
【包金】bāojīn ❶ Bọc vàng (*bọc quanh đồ trang sức bằng kim loại*). ❷ Tiền thù lao.
【包举】bāojǔ Bao gồm tất cả: ～无遗 Bao gồm tất cả không sót tí gì.
【包括】bāokuò Bao gồm; bao quát: 我说'大家'，自然～你在内 Tôi nói "mọi người", tất nhiên bao gồm cả anh trong đó (*tất nhiên kể cả anh*).
【包揽】bāolǎn Ôm lấy; ôm đồm lấy.
【包罗】bāoluó Gồm chứa; bao quát (*phạm vi lớn*): 民间艺术～甚广，不是三言两语所能说完的 Nghệ thuật dân gian bao quát một phạm vi rất rộng, không phải đôi ba câu có thể nói hết được đâu.
【包罗万象】bāoluó wànxiàng Bao gồm tất cả; cực kì phong phú, thứ gì cũng có.
【包米】bāomǐ <Phương> Ngô. Cv. 苞米
【包赔】bāopéi Cam đoan bồi thường; đảm bảo bồi thường.
【包皮】bāopí ❶ Bao bì. ❷ Da quy đầu.
【包票】bāopiào Tờ cam đoan (*cách gọi cũ*): 他一定能按时完成任务，我敢打～ Nó nhất định hoàn thành được nhiệm vụ đúng thời hạn, tôi dám cam đoan đấy. Cn. 保票.
【包容】bāoróng ❶ Bao dung: 大度～ Rộng lượng bao dung. ❷ Chứa.
【包身工】bāoshēngōng ❶ Kiểu bán đứng người làm (*một hình thức buôn bán nô lệ biến tướng, người làm thuê mất cả tự do thân thể*). ❷ Công nhân bị cai thầu bán đứng.
【包探】bāotàn Mật thám.
【包头】bāo·tóu ❶ Khăn bịt đầu [của các dân tộc thiểu số]: 青～ Khăn xanh bịt đầu. ❷ (～儿) Đệm mũi giầy [bằng da, cao su v.v...]: 打～儿 Đóng đệm mũi giầy.
【包围】bāowéi ❶ Vây quanh; bao bọc: 亭子被茂密的松林～着 Ngôi đình được rừng thông rậm rạp bao bọc. ❷ Bao vây, tiến công bốn mặt.
【包厢】bāoxiāng Lô; ghế hạng lô [trong rạp hát].
【包销】bāoxiāo ❶ Nhận tiêu thụ [hàng hóa]. ❷ [Tổ chức thương nghiệp] Kí hợp đồng tiêu thụ toàn bộ sản phẩm.
【包心菜】bāoxīncài <Phương> Cải cuốn; cải bắp.
【包银】bāoyín Tiền thù lao (*tiền rạp hát trả cho gánh hát hoặc cho diễn viên*).
【包圆儿】bāo/yuánr <Khẩu> ❶ Mua nốt toàn bộ; mua vét: 剩下的这点儿您～吧! Còn lại một ít này, ông mua nốt cả đi! ❷ Đảm đương tất; làm tất: 剩下的零碎活儿我～ Các việc vặt vãnh còn lại, tôi sẽ làm tất.
【包月】bāo/yuè Trả hàng tháng; trả tiền tháng.
【包孕】bāoyùn <Sách> Bao hàm.
【包扎】bāozā ❶ Băng bó: ～伤口 Băng bó vết thương. ❷ Bao gói; chằng gói: 待运的仪器都～好了 Máy móc chuẩn bị chở đi đều đã bao gói xong.

【包装】bāozhuāng ❶ Đóng gói; vào hộp; đóng chai. ❷ Bao bì; vỏ hàng [giấy, hộp, chai lọ v.v...].
【包子】bāo·zi ❶ Bánh bao. ❷ Máng [đựng dung dịch kim loại trong luyện kim].
【包租】bāozū ❶ Bao thuê (*thuê rồi cho thuê lại để ăn lãi trung gian*). ❷ Tô khoán (*địa tô thu theo mức nhất định không phân biệt năm được mùa hay mất mùa*). ❸ Thuê khoán một thời gian.

炮 bāo BÀO ❶ Đảo nhanh; rang nhanh. ❷ Hơ; hơ lửa; hong: 湿衣服搁在热炕上，一会儿就～干了 Quần áo ướt để lên trên giường lò nóng, hong một lúc là khô ngay. // páo, pào.

苞 1 bāo BAO Nụ hoa: 含～未放 Đương nụ; chưa nở.

苞 2 bāo BAO Um tùm rậm rạp: 竹～松茂 Tre rậm rạp, tùng tốt tươi.

【苞谷】bāogǔ X.〖包谷〗.
【苞米】bāomǐ X.〖包米〗

枹 bāo BAO Cây bao (*quercus glandulifera*). // fú '桴'.

龅 bāo BAO Xđ.

【龅牙】bāoyá Răng vổ.

胞 bāo BÀO ❶ Cái nhau thai. ❷ Ruột thịt: ～兄 Anh ruột/ ～妹 Em gái ruột/ ～叔 Chú ruột.

【胞衣】bāoyī Nhau bà đẻ.
【胞子】bāozǐ X.〖孢子〗.

孢 bāo BÀO Xđ.

【孢子】bāozǐ Bào tử. Cv. 胞子.
【孢子植物】bāozǐ zhíwù Thực vật bào tử.

剥 bāo BÁC Bóc; lột: ～花生 Bóc lạc/ ～皮 Lột da. // bō.

báo (ㄅㄠˊ)

雹 báo BAO Mưa đá.

【雹子】báo·zi Mưa đá.

薄 báo BẠC ❶ Mỏng: ～板 Ván mỏng/ ～被 Chăn mỏng/ ～片 Phiến mỏng/ 这种纸很～ Loại giấy này rất mỏng. ❷ [Tình cảm] Nhạt; lạnh nhạt; bạc: 待他的情分不～ Tình nghĩa đối với nó không phải là bạc. ❸ Nhạt; không đậm; không nồng: 酒味很～ Rượu rất nhạt. ❹ Bạc; bạc màu cằn: 变～地为肥田，变低产为高产 Biến đất bạc màu thành ruộng phì nhiêu, biến sản lượng thấp thành sản lượng cao. // bó, bò.

【薄饼】báobǐng Bánh tráng.
【薄脆】báocuì ❶ Bánh quế. ❷ Bánh rán mỏng giòn.

bǎo (ㄅㄠˇ)

宝 (寶、寶) bǎo BẢO ❶ Vật báu; của qúy; vật qúy: 献～ Dâng vật báu/ 粮食是～中之～ Lương thực là của qúy trong các thứ của qúy. ❷ Qúy báu; báu: ～刀 Bảo đao; thanh đao qúy. ❸ Áp bảo (*đồ dùng dánh bạc ngày xưa, hình vuông, thường làm bằng sừng, trên có kí hiệu chỉ phương hướng*). ❹ (*Lời nói kính trọng, những gì thuộc về người khác*) Qúy: ～眷 Qúy quyến/ ～号 Qúy hiệu.

【宝宝】bǎo·bǎo Cục cưng; bé cưng (*từ gọi trẻ một cách âu yếm*).
【宝贝】bǎobèi ❶ Bảo bối. ❷(～儿) Cục cưng; bé cưng (*từ gọi trẻ một cách âu yếm*). ❸ Của qúy hóa; của báu trời cho (*chế giễu, mỉa mai kẻ bất tài hoặc rông càn quái gở*): 这个人真是个～！Con người này thật là của qúy hóa trời cho!
【宝贵】bǎoguì ❶ Qúy báu; qúy: 这是一些十分～的出土文物 Đây là một số hiện vật khảo cổ hết sức qúy. ❷ Qúy trọng; coi là đáng qúy; qúy giá: 这是极可～的经验 Đây là kinh nghiệm rất đáng qúy.

【宝剑】 **bǎojiàn** Gươm báu; bảo kiếm; gươm; kiếm.

【宝卷】 **bǎojuàn** Bảo quyển (*một loại văn học kể chuyện xen với hát, văn vần kết hợp với văn xuôi phát triển từ biến văn thời Đường và lối giảng kinh của các nhà sư thời Tống ở Trung Quốc*).

【宝库】 bǎokù Kho báu; kho tàng (*thường dùng để ví von*).

【宝蓝】 bǎolán Màu xanh lam tươi sáng.

【宝石】 bǎoshí Đá qúy; bảo thạch.

【宝书】 bǎoshū Sách qúy.

【宝塔】 bǎotǎ Bảo tháp; tháp.

【宝塔菜】 bǎotǎcài X. 〖草石蚕〗.

【宝物】 bǎowù Vật báu; bảo vật; báu vật.

【宝藏】 bǎozàng Kho báu; của báu cất giấu (*thường chỉ khoáng sản*): 发掘地下的～ Khai quật các kho báu dưới lòng đất/ ◇民间艺术的～ 真是无穷无尽 Kho báu nghệ thuật dân gian của là vô tận.

【宝重】 bǎozhòng Qúy trọng; gìn giữ.

【宝座】 bǎozuò Ngai báu; ngai vàng; ngôi báu [của hoàng đế hoặc thần Phật].

保 bǎo BẢO ❶ Giữ; giữ gìn; gìn giữ; bảo vệ: ～家卫国 Giữ nhà giữ nước. ❷ Giữ lại. ❸ Bảo đảm: ～质～量 Bảo đảm cả chất và lượng/ 这块地旱涝～收 Mảnh đất này dù hạn, úng vẫn bảo đảm thu hoạch. ❹ Cam đoan [không phạm tội, không bỏ trốn v.v...]. ❺ Người bảo lãnh; người bảo đảm: 作～ Làm người bảo lãnh; đứng ra bảo lãnh. ❻ Bảo (*đơn vị biên chế hộ tịch thời xưa*). ❼ (Bǎo) Bảo (*Họ*).

【保安】 bǎo'ān ❶ Bảo vệ trị an. ❷ Bảo hộ an toàn [cho công nhân trong sản xuất]: ～规程 Quy trình bảo hộ an toàn.

【保安队】 bǎo'ānduì Bảo an đội; đội bảo an (*cảnh sát địa phương thời quân phiệt Bắc Dương và thời Quốc Dân đảng ở Trung Quốc*).

【保安族】 Bǎo'ānzú Dân tộc Bảo An (*dân tộc thiểu số, ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc*).

【保膘】 bǎobiāo Giữ béo khỏe [cho gia súc].

【保镖】 bǎobiāo ❶ Hộ vệ; hộ tống (*người giỏi võ nghệ chuyên hộ tống hàng hoặc hộ vệ an toàn cho người khác*). ❷ Vệ sĩ (*nay thường dùng để ví von*).

【保不定】 bǎo ·bu dìng Khó tránh khỏi; có thể; chưa biết chừng; chưa chừng.

【保不齐】 bǎo ·bu qí <Phương> Khó tránh khỏi; chưa biết chừng; chưa chừng.

【保不住】 bǎo ·bu zhù ❶ Khó tránh khỏi; có thể; chưa biết chừng; chưa chừng: 这个天儿很难说，～会下雨 Trời này rất khó nói chắc, chưa biết chừng mưa cũng nên. ❷ Không giữ được; không sao giữ nổi; không bảo đảm: 这样的大旱，这块地的收成就～了 Đại hạn thế này, thì thu hoạch của mảnh đất này không bảo đảm được.

【保藏】 bǎocáng Cất giữ: 把选好的种子好好～起来 Cất giữ cẩn thận những hạt giống đã chọn kĩ.

【保持】 bǎochí Giữ; giữ nguyên trạng: 水土～ Giữ thủy thổ/ 跟群众～密切联系 Giữ liên hệ mật thiết với quần chúng.

【保存】 bǎocún Bảo tồn; bảo vệ; giữ gìn: ～古迹 Bảo tồn di tích cổ/ ～实力 Bảo tồn thực lực/ ～优良传统 Bảo tồn truyền thống tốt đẹp/ ～自己，消灭敌人 Bảo vệ mình, tiêu diệt địch.

【保单】 bǎodān Giấy bảo hành.

【保固】 bǎogù Bảo hành; bảo đảm kiên cố; bảo đảm chất lượng công trình (*người bao thầu công trình bảo đảm chất lượng trong một thời gian nhất định, nếu hỏng thì chịu trách nhiệm sửa chữa*)

【保管】 bǎoguǎn ❶ Bảo quản: 图书～工作 Công tác bảo quản sách báo/

这个仓库的粮食～得很好 Lương thực ở kho này bảo quản rất tốt. ❷ Người bảo quản; người thủ kho: 老～ Người bảo quản già; ông già thủ kho. ❸ Đảm bảo; chắc chắn: 只要肯努力，～你能学会 Miễn là chịu cố gắng, đảm bảo là anh sẽ học được.

【保护】 bǎohù Bảo hộ; giữ gìn: ～眼睛 Giữ gìn con mắt/ 劳动～ Bảo hộ lao động.

【保护关税】 bǎohù guānshuì [Chính sách] Thuế quan bảo hộ.

【保护国】 bǎohùguó Nước bị bảo hộ (*nước bị mất một phần chủ quyền, là một hình thức thuộc địa*).

【保护鸟】 bǎohùniǎo Giống chim được bảo hộ (*thường là chim có ích*).

【保护人】 bǎohùrén Người bảo hộ; người giám hộ.

【保护色】 bǎohùsè Màu sắc tự vệ (*một số động vật có màu sắc giống môi trường, khó bị phát hiện*).

【保甲】 bǎojiǎ Bảo giáp (*chế độ biên chế hộ tịch thời xưa nhằm quản chế dân, một số nhà họp thành giáp, một số giáp họp thành bảo, có giáp trưởng, bảo trưởng đứng đầu*).

【保价信】 bǎojiàxìn Thư có khai giá (*dùng loại phong bì đặc biệt của bưu điện để chuyển chứng khoán có giá, ngoài phong bì ghi rõ giá trị tiền, nếu mất, bưu cục phải bồi thường*).

【保驾】 bǎojià Hộ giá; bảo vệ xa giá.

【保荐】 bǎojiàn Chịu trách nhiệm tiến cử, giới thiệu.

【保健】 bǎojiàn Bảo vệ sức khỏe.

【保健操】 bǎojiàncāo Thể dục bảo vệ sức khỏe (*xoa bóp, bấm huyệt v.v... để phòng bệnh, giữ sức khỏe*).

【保结】 bǎojié Tờ cam đoan bảo lãnh; tờ bảo lãnh.

【保举】 bǎojǔ [Đại thần] Bảo đảm tiến cử [người hiền tài cho triều đình].

【保留】 bǎoliú ❶ Bảo tồn; gìn giữ; giữ lại: 还～着它当年的面貌 Còn giữ lại diện mạo năm xưa. ❷ Bảo lưu: 不同的意见暂时～，下次再讨论 Những ý kiến bất đồng, tạm thời bảo lưu, lần sau hãng thảo luận. ❸ Để lại; giữ lại: 他的藏书大部分都赠给国家图书馆了，自己只～了一小部分 Sách của ông ấy phần lớn đều tặng thư viện quốc gia, bản thân chỉ giữ lại một phần nhỏ/ 有意见尽量谈出来，不要～ Có ý kiến gì thì cứ nói ra hết, không nên để lại/ 老师把宝贵的经验和知识毫无～地教给学生 Thầy giáo đem tất cả kinh nghiệm và kiến thức qúy báu truyền dạy hết cho học trò, không để lại chút gì.

【保留剧目】 bǎoliú jùmù Tiết mục bảo lưu (*tiết mục thành công của một đoàn kịch diễn xong giữ lại làm vốn*).

【保媒】 bǎoméi Làm mối; mai mối; mối manh (*cách gọi cũ*).

【保密】 bǎomì Giữ bí mật; bảo mật.

【保苗】 bǎomiáo Chăm sóc mạ; chăm sóc cây non.

【保姆】 bǎomǔ ❶ Bảo mẫu; vú em; u già. Cv. 保母. ❷ Cô nuôi dạy trẻ (*cách gọi cũ*).

【保票】 bǎopiào X. [包票].

【保全】 bǎoquán ❶ Giữ tròn; bảo toàn: ～名誉 Bảo toàn danh dự; giữ tròn danh dự. ❷ Bảo hộ máy: ～工 Thợ bảo hộ máy; thợ máy.

【保人】 bǎo·ren Người bảo lãnh.

【保山】 bǎoshān Người bảo lãnh; người làm mối (*cách gọi cũ*).

【保墒】 bǎoshāng Giữ nước; giữ ẩm [cho đất].

【保释】 bǎoshì [Phạm nhân] Cam đoan để được tha.

【保守】 bǎoshǒu ❶ Giữ: ～秘密 Giữ bí mật. ❷ Bảo thủ: 计划定得有些～，要重新制定 Kế hoạch định ra có phần bảo thủ, phải đặt lại.

【保守主义】 bǎoshǒu zhǔyì Bảo thủ; chủ nghĩa bảo thủ; tư tưởng bảo thủ.

【保送】 bǎosòng Cử đi học: ～留学生 Cử lưu học sinh đi học.

【保卫】 bǎowèi Bảo vệ: ～祖国 Bảo vệ Tổ quốc.

【保温】bǎowēn Giữ nhiệt; giữ ấm: 积雪可以～保墒 Tuyết có thể giữ nhiệt, giữ ẩm.
【保温瓶】bǎowēnpíng Cái phích.
【保险】bǎoxiǎn ❶ Bảo hiểm. ❷ Bảo đảm; chắc: 这样做可不～ Làm như thế không bảo đảm. ❸ Đảm bảo; cam đoan: 你依我的话，～不 会出错 Anh cứ theo lời tôi, đảm bảo không sai.
【保险刀】bǎoxiǎndāo (～儿) Dao cạo an toàn *(dao cạo có bàn cạo lắp lưỡi mỏng)*.
【保险灯】bǎoxiǎndēng ❶ Đèn bảo hiểm; đèn thợ mỏ. ❷ <Phương> Đèn măng-sông.
【保险柜】bǎoxiǎnguì Két sắt; tủ bảo hiểm.
【保险丝】bǎoxiǎnsī Dây chì; dây cầu chì.
【保险箱】bǎoxiǎnxiāng Két sắt nhỏ; hòm bảo hiểm.
【保险装置】bǎoxiǎn zhuāngzhì Thiết bị bảo hiểm điện; cầu chì.
【保养】bǎoyǎng ❶ Điều dưỡng: ～身体 Điều dưỡng sức khỏe. ❷ Bảo dưỡng: 机器～得好，可以延长使用年限 Máy móc bảo dưỡng tốt, có thể kéo dài thời hạn sử dụng.
【保有】bǎoyǒu Có: ～土地 Có ruộng đất [tương đối nhiều].
【保佑】bǎoyòu Phù hộ.
【保育】bǎoyù Chăm sóc [trẻ em].
【保育员】bǎoyùyuán Nhân viên chăm sóc trẻ [ở vườn trẻ, mẫu giáo].
【保育院】bǎoyùyuàn Trại trẻ mồ côi; nhà trẻ mồ côi.
【保障】bǎozhàng ❶ Bảo hộ; bảo đảm [tính mạng, tài sản, quyền lợi v.v...]. ❷ Vật bảo đảm.
【保证】bǎozhèng ❶ Hứa; cam đoan; bảo đảm: 我们～提前完成任务 Chúng tôi bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ trước thời hạn. ❷ Bảo đảm; cái bảo đảm; sự bảo đảm.
【保证金】bǎozhèngjīn ❶ Tiền cược; tiền bảo đảm; tiền kí quỹ. ❷ Tiền bảo đảm không trốn tránh xét hỏi [của bị cáo, theo thủ tục pháp lí thời xưa].
【保证人】bǎozhèngrén ❶ Người bảo đảm. ❷ Người bảo lãnh [cho bị cáo không bỏ trốn và gọi đến là có ngay]. ❸ Người bảo lãnh [cho con nợ].
【保证书】bǎozhèngshū Giấy bảo lãnh; giấy cam đoan.
【保重】bǎozhòng [Mong người khác] Chú ý giữ gìn sức khỏe: 旅途中你要多～ Đi đường xa anh chú ý giữ gìn sức khỏe.
【保状】bǎozhuàng Giấy bảo lãnh [ở tòa án].

褓 (緥) bǎo BẢO Chăn bọc trẻ sơ sinh. Xt. [[襁褓]] (qiǎng-bǎo).

堡 bǎo BẢO Lô cốt: 碉～ Lô-cốt/ 地～ Công sự ngầm. // bǔ, pù.
【堡垒】bǎolěi ❶ Lô-cốt (*công sự phòng thủ*). ❷ Lô-cốt (*ví với kẻ ngoan cố; kẻ bảo thủ nghiêm trọng*); thành trì (*vật khó công phá*): 封建～ Lô-cốt phong kiến/ 科学～ Thành trì khoa học/ 顽固～ Lô-cốt ngoan cố (*kẻ cực kì ngoan cố*).

葆[1] bǎo BẢO ❶ <Sách> Giữ; bảo vệ: 永～革命青春 Giữ mãi tuổi thanh xuân cách mạng. ❷ (Bǎo) Bảo (*Họ*).

葆[2] bǎo BẢO <Sách> Cỏ rậm rạp.

饱 bǎo BẢO ❶ No: 我～了，一点也吃不下了 Tôi no rồi, không ăn được tí nào nữa. ❷ Mẩy; chắc: 谷粒儿很～ Hạt thóc rất mẩy. ❸ Đủ; đầy đủ. ❹ Thỏa mãn: 一～眼福 Mắt nhìn thỏa thuê; thỏa thuê con mắt.
【饱嗝儿】bǎogér Ộ no.
【饱和】bǎohé Bão hòa; no.
【饱经风霜】bǎo jīng fēngshuāng Dãi dầu sương gió; dầu sương dãi gió; dày dạn phong sương.
【饱满】bǎomǎn ❶ Mẩy; chắc: 颗粒～ Hạt mẩy. ❷ Dồi dào: 精神～ Tinh thần dồi dào.
【饱食终日】bǎo shí zhōngrì Chén đẫy cả ngày; suốt ngày no nê (*ví với*

suốt ngày vô công rồi nghề).

【饱学】bǎoxué Giàu học thức; kiến thức dồi dào.

【饱雨】bǎoyǔ <Phương> Mưa thấm đất.

鸨 bǎo BẢO ❶ Chim sấm. ❷ Mụ giầu; mụ chủ nhà chứa: 老～ Mụ giầu; mụ chủ nhà chứa.

【鸨母】bǎomǔ Mụ giầu; mụ chủ nhà chứa; mụ trùm.

bào (ㄅㄠˋ)

虣 bào BẠO ☒ Hung bạo.

报(報) bào BÁO ❶ Báo; báo cho biết. ❷ Trả lời; đáp: ～友人书 Thư trả lời bạn/ ～之以热烈的掌声 Đáp lại bằng tiếng vỗ tay nhiệt liệt. ❸ Báo đáp; đền đáp. ❹ Trả thù: ～怨 Báo oán. ❺ Báo ứng: 现世～ Báo ứng nhãn tiền. ❻ Báo; báo chí: 日～ Báo hàng ngày/ 机关～ Cơ quan ngôn luận/ 登～ Đăng báo/ 看～ Xem báo. ❼ [Một số] Tạp chí: 画～ Họa báo/ 学～ Học báo. ❽ Thiếp báo; bảng tin: 喜～ Tin mừng. ❾ Điện báo: 发～机 Máy phát điện báo/ 送～员 Người đưa điện báo.

【报案】bào'àn Báo cáo [cho công an, tòa án những việc phạm pháp, nguy hại trị an].

【报表】bàobiǎo Biểu bảng báo cáo lên trên.

【报偿】bàocháng Báo đền.

【报仇】bào'chóu Báo thù.

【报酬】bào·chou Thù lao.

【报春花】bàochūnhuā ❶ Cây hoa đào. ❷ Hoa đào.

【报答】bàodá Báo đáp.

【报单】bàodān ❶ Biên lai chở hàng, báo thuế. ❷ Giấy báo tin mừng thăng quan, thi đỗ (*giấy gửi cho gia đình dương sự, theo tục lệ thời xưa*). Cn. 报条.

【报到】bào'dào Báo đến; ghi tên có mặt.

【报道】bàodào ❶ Đưa [tin]: ～消息 Đưa tin. ❷ Bản tin: 他写了一篇关于小麦丰收的～ Anh ấy đã viết một bản tin về việc được mùa lúa mì. Cn. 报导.

【报德】bào'dé Trả ơn; báo đáp ơn đức.

【报恩】bào'ēn Đền ơn; báo ân.

【报废】bào'fèi Báo hỏng [để thanh lí].

【报复】bào·fù Trả thù.

【报复主义】bàofù zhǔyì ❶ [Tư tưởng, hành động] Trả thù. ❷ Chủ nghĩa phục thù.

【报告】bàogào ❶ Báo cáo: 你应当把事情的经过向领导～ Anh nên báo cáo đầu đuôi sự việc với lãnh đạo. ❷ Bản báo cáo; bài phát biểu: 总结～ Báo cáo tổng kết/ 动员～ Báo cáo động viên; bài phát biểu động viên.

【报告文学】bàogào wénxué Văn học báo cáo; văn học người thật việc thật.

【报关】bào'guān [Hàng hóa, hành lí, thuyền bè] Báo hải quan [xin xuất nhập khẩu].

【报馆】bàoguǎn Tòa báo.

【报国】bào'guó Đền nợ nước; báo quốc: 以身～ Đem thân đền nợ nước.

【报话机】bàohuàjī Máy thông tin xách tay.

【报捷】bào'jié Đưa tin thắng trận; báo tiệp.

【报警】bào'jǐng Báo động.

【报刊】bàokān Báo chí.

【报考】bàokǎo Ghi tên dự thi.

【报名】bào'míng Ghi tên.

【报幕】bào'mù Giới thiệu tiết mục.

【报聘】bàopìn Đi sứ đáp lễ.

【报请】bàoqǐng Thỉnh thị bằng văn bản: ～上级批准 Làm tờ trình xin cấp trên phê chuẩn.

【报人】bàorén Nhà báo (*cách gọi cũ*).

【报丧】bào'sāng Báo tang.

【报社】bàoshè Tòa báo; tòa soạn.

【报失】bàoshī Báo mất.

【报时】 bào shí Báo giờ.
【报数】 bào shù Điểm số.
【报条】 bàotiáo Giấy báo tin mừng thăng quan, thi đỗ (*giấy gửi cho gia đình dương sự, theo tục lệ thời xưa*).
【报童】 bàotóng Trẻ bán báo.
【报头】 bàotóu Tiêu đề báo; đầu báo; nhan đề báo.
【报务】 bàowù Báo vụ: ～员 Báo vụ viên.
【报喜】 bào xǐ Báo hỉ.
【报销】 bàoxiāo ❶ Thanh toán: 车费可以凭票～ Tiền tàu xe có thể thanh toán theo vé. ❷ Thanh lí. ❸ Đi tong; xài gọn (*thường mang ý hài hước*): 我们两面夹攻，一个班的敌人很快就～了 Chúng tôi tiến công hai mặt, thế là một tiểu đội địch đã đi tong.
【报晓】 bàoxiǎo Báo sáng; báo ban mai: 晨鸡～ Gà gáy sáng/ 远远传来～的钟声 Từ xa vẳng đến tiếng chuông báo ban mai.
【报效】 bàoxiào Báo đền công ơn.
【报信】 bào xìn Báo tin: 通风～ Hé lộ tin tức; báo tin cho biết.
【报应】 bàoyìng Báo ứng.
【报章】 bàozhāng Báo chí.
【报帐】 bào zhàng Báo cáo chi thu.
【报纸】 bàozhǐ ❶ Báo (*thường chỉ báo hàng ngày*). ❷ Giấy in báo; giấy báo.
【报子】 bào·zi ❶ Người báo tin [thăng quan, thi đỗ v.v... cho gia đình dương sự] để xin tiền thưởng. ❷ Giấy báo tin mừng [thăng quan, thi đỗ v.v...]: 贴～ Yết giấy báo tin mừng [thăng quan, thi đỗ v.v...].

暴[1] bào BẠO ❶ Dữ dội đột ngột: ～怒 Cơn giận lôi đình/ ～饮～食 Ăn uống ngốn ngấu. ❷ Hung bạo; tàn khốc. ❸ Nóng nảy: 他的脾气很～ Tính anh ta rất nóng. ❹ (Bào) Bạo (*Họ*).

暴[2] bào BẠO Nổi lên; nhô lên: 急得头上的青筋都～出来了 Cuống đến nỗi có bao nhiêu gân xanh trên đầu đều nổi lên hết.

暴[3] bào BẠO <Sách> Giày xéo; bỏ phí: 自～自弃 Tự hủy hoại mình. // pù'曝'.

【暴病】 bàobìng Bệnh nặng đột ngột.
【暴动】 bàodòng Bạo động.
【暴发】 bàofā ❶ Phất; phát tài đột ngột (*Ngx.*): ～户 Hộ mới phất lên; kẻ mới phất lên. ❷ Bùng ra dữ dội; bạo phát: 山洪～ Lũ nguồn dữ dội.
【暴风雪】 bàofēngxuě Bão tuyết. Cn. 白毛风.
【暴风雨】 bàofēngyǔ Bão tố; dông tố.
【暴风骤雨】 bào fēng zhòu yǔ Mưa to gió lớn; gió bão mưa dông; dông bão dữ dội.
【暴光】 bào guāng X. 〖曝光〗(pù guāng).
【暴洪】 bàohóng Lũ lớn đột ngột.
【暴虎冯河】 bào hǔ píng hé Liều lĩnh làm bừa; hữu dũng vô mưu.
【暴举】 bàojǔ Cử chỉ tàn bạo; hành động tàn bạo.
【暴君】 bàojūn Bạo chúa; bạo quân.
【暴客】 bàokè <Sách> Kẻ cướp.
【暴力】 bàolì ❶ Bạo lực; vũ lực. ❷ Sức cưỡng chế [của nhà nước].
【暴利】 bàolì Món lãi kếch sù.
【暴戾】 bàolì <Sách> Tàn khốc hung ác; thô bạo tàn nhẫn.
【暴戾恣睢】 bàolì zìsuī Hung tàn ngang ngược; dữ dằn ngỗ ngáo.
【暴烈】 bàoliè Hung dữ cục cằn: 性情～ Tính tình hung dữ cục cằn.
【暴露】 bàolù (*Cách đọc cũ* pùlù) Bộc lộ; để lộ; phơi bày [sự vật, thiếu sót, mâu thuẫn, vấn đề v.v... đang được che giấu]: ～目标 Để lộ mục tiêu/ ～无遗 Bộc lộ triệt để; phơi bày ra hết.
【暴露文学】 bàolù wénxué Văn học bộc lộ; văn học hiện thực phê phán.
【暴乱】 bàoluàn Bạo loạn.
【暴虐】 bàonüè Bạo ngược.
【暴殄天物】 bào tiǎn tiān wù Phí phạm của trời; phung phí của trời.
【暴跳如雷】 bào tiào rú léi Tức tối lồng lộn điên cuồng.
【暴徒】 bàotú Côn đồ hung hãn; côn

đồ gây rối.

【暴行】 bàoxíng Hành vi bạo ngược; hành vi tàn bạo.

【暴雨】 bàoyǔ ❶ Mưa to xối xả. ❷ Mưa to [trên 50 milimét trong 24 giờ].

【暴躁】 bàozào Nóng nảy hấp tấp: 性情～ Tính tình nóng nảy hấp tấp.

【暴政】 bàozhèng Chính sách bạo ngược.

【暴卒】 bàozú Mắc bệnh đột ngột qua đời; chết bệnh đột ngột; đột tử.

瀑 Bào BỘC 瀑河 Bộc Hà (*tên sông, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*). // pù.

爆 bào BỘC Nổ; nổ tung; tóe: 子弹打在石头上，～起许多火星儿 Đạn bắn vào tảng đá tóe ra nhiều đốm lửa.

【爆肚儿】 bàodǔr Món dạ dày [bò, cừu] ăn nhúng; món dạ dày trụng nước sôi.

【爆发】 bàofā ❶ [Nham tương trong núi lửa] Phun ra. ❷ Nổ ra. ❸ Nổ tung; bột phát; bùng nổ.

【爆发力】 bàofālì Lực bật; sức bật.

【爆发星】 bàofāxīng Sao nổ (*một loại hằng tinh, do sự bùng nổ gây ra bởi phản ứng nguyên tử bên trong tinh cầu, mà đột nhiên thay đổi độ sáng. Tân tinh và siêu Tân tinh đều thuộc loại sao nổ*).

【爆发音】 bàofāyīn X. 〖塞音〗.

【爆裂】 bàoliè Nứt toác; nứt nẻ [đột ngột]: 豆荚成熟了就会～ Qủa đậu chín thì nứt ra.

【爆破】 bàopò Làm nổ tung; đánh nổ: ～敌人的碉堡 Nổ sập lô-cốt địch.

【爆破筒】 bàopòtǒng Ống bộc phá.

【爆炸】 bàozhà Nổ.

【爆炸波】 bàozhàbō Sóng xung kích.

【爆震】 bàozhèn Nổ rung (*trong động cơ, hơi xăng chưa cháy đã nổ, làm động cơ rung dữ dội*).

【爆竹】 bàozhú Pháo; pháo đốt.

趵 bào BÁO <Phương> Nhảy: ～突泉 Báo Đột Tuyền (*tên suối, ở Tế Nam, Trung Quốc*). // bō.

豹 bào BÁO ❶ Con beo; con báo. Cn. 豹子. ❷ (Bào) Báo (*Họ*).

【豹猫】 bàomāo Con cáo. Cn. 山猫、狸猫、狸子

【豹子】 bào·zi Con beo; con báo.

抱[1] bào BÃO ❶ Bế; ẵm; ôm: 母亲～着孩子 Mẹ bế con. ❷ Có [con, cháu] lần đầu: 听说你～孙子了 Nghe nói anh [chị] đã có cháu gọi bằng ông [bà] rồi. ❸ Nhận nuôi [trẻ]. ❹ <Phương> Kết hợp với nhau; xúm lại: ～成团体，就会有力量 Kết thành đoàn thể thì sẽ có sức mạnh. ❺ <Phương> [Quần áo, giầy] Vừa khít; vừa sát: 这件衣服～身儿 Bộ quần áo này vừa người / 这双鞋～脚儿Đôi giầy này vừa chân. ❻ Ôm; ôm ấp; ấp ủ; mang [quan niệm, ý kiến v.v...]. ❼ (*Lượng từ*) Ôm: 一～草 Một ôm cỏ.

抱[2] (菢) bào BÃO Ấp: ～小鸡儿 Ấp gà con/ ～窝 Ấp ổ; ấp trứng.

【抱病】 bào//bìng Ôm bệnh; mang bệnh trong người.

【抱不平】 bào bùpíng Căm phẫn trước nỗi bất công của người khác: 打～ Bênh vực người bị đè nén chèn ép; thấy việc bất bằng chẳng tha.

【抱残守缺】 bào cán shǒu quē Khư khư bảo thủ.

【抱草瘟】 bàocǎowēn Bệnh dịch của châu chấu (*châu chấu chết hàng loạt trên cây cỏ, rơm rạ*).

【抱粗腿】 bào cūtuǐ Ôm chân [kẻ quyền thế]; bám đít.

【抱佛脚】 bào fójiǎo Nước đến chân mới nhảy; nước đến trôn mới nhảy (‘平时不烧香，急来抱佛脚’ *Ngày thường chẳng thắp hương, có việc ôm chân Bụt*).

【抱负】 bàofù Hoài bão lớn lao: 有～ Có hoài bão lớn.

【抱憾】 bàohàn Trong lòng hối tiếc.

【抱恨】 bàohèn Ôm hận; mang hận: ～终天 Ôm hận suốt đời.

【抱愧】 bàokuì Trong lòng xấu hổ; trong lòng lấy làm hổ thẹn.

【抱歉】 bàoqiàn Áy náy trong lòng,

cảm thấy có lỗi; cảm thấy có điều không phải với người khác.

【抱屈】 bàoqū Ôm niềm uất ức; ấm ức trong lòng. Cn. 抱委屈.

【抱拳】 bào·quán Ôm nắm tay trước ngực chào.

【抱厦】 bàoshà Mái hiên trước cửa nhà; cái chái sau nhà; buồng chái.

【抱头鼠窜】 bào tóu shǔ cuàn Ôm đầu chạy trốn; ôm đầu mà lủi chạy như chuột.

【抱委屈】 bào·wěi·qu Ấm ức trong lòng; ôm mối uất ức.

【抱窝】 bào·wō Ấp ổ; nằm ổ; ấp trứng.

【抱新救火】 bào xīn jiù huǒ Ôm rơm đi chữa cháy; làm điều trái khoáy.

【抱养】 bàoyǎng Nuôi con nuôi.

【抱腰】 bàoyāo <Phương> Nâng đỡ; đỡ đầu [làm hậu thuẫn cho người khác].

【抱怨】 bào·yuàn Trách; trách móc: 这只能怪自己，不能～别人 Điều này chỉ có thể tự trách mình, không trách ai được.

刨 (鉋、鐰) bào BÀO ❶ Cái bào; máy bào: ～刃儿 Lưỡi bào/ 牛头～ Máy bào ngang; máy bào đầu trâu/ 平～ Bào phẳng/ 槽～ Bào rãnh; bào xoi. ❷ Bào: ～木头 Bào gỗ. // páo.

【刨冰】 bàobīng Kem [đá] bào; kem nước hoa quả.

【刨床】 bàochuáng ❶ Máy bào. ❷ Thân bào; cán bào.

【刨刀】 bàodāo ❶ Lưỡi dao máy bào. ❷ Dao bào máy [của thợ mộc]. ❸ Lưỡi dao. Cn. 刨铁、刨刃儿.

【刨工】 bàogōng ❶ Công nghệ bào. ❷ Thợ máy bào.

【刨花】 bàohuā Vỏ bào; mạt bào.

【刨花板】 bàohuābǎn Ván ép [bằng vỏ bào].

【刨子】 bào·zi Cái bào.

鉋 bào BÀO ❶ Xđ. ❷ (Bào) Bào (*Họ*).

【鲍鱼】[1] bàoyú <Sách> Cá muối; mắm: 如入～之肆久而不闻其臭 Như đi vào hàng mắm, lâu ngày [quen đi] chẳng thấy mùi tanh.

【鲍鱼】[2] bàoyú Bào ngư (*vỏ làm thuốc gọi là* 石决明 *Thạch quyết minh*). Cn. 鳆鱼 (fùyú).

bēi (ㄅㄟ)

杯 (盃) bēi BÔI ❶ Cốc; chén: 茶～ Chén trà/ ～盘狼藉 Mâm chén ngổn ngang; bát đĩa ngổn ngang/ ～酒言欢 Rượu vào lời ra. ❷ Cúp: 银～ Cúp bạc (*giải thưởng*).

【杯弓蛇影】 bēi gōng shé yǐng Nhìn bóng cây cung trong chén rượu tưởng là con rắn (*ví với sợ bóng sợ gió, thần hồn nát thần tính*).

【杯珓】 bēijiào X. '珓'.

【杯水车薪】 bēi shuǐ chē xīn Đem một cốc nước để chữa cháy một xe củi (*ví với muối bỏ biển; chẳng được ích gì; không được tích sự gì*).

【杯子】 bēi·zi Cốc; chén.

桮 bēi BÔI 図 N. '杯'.

悲 bēi BI ❶ Đau buồn: ～喜交集 Buồn vui lẫn lộn. ❷ Thương xót; xót thương: 慈～ Từ bi.

【悲哀】 bēi'āi Đau xót; bi ai.

【悲惨】 bēicǎn Bi thảm.

【悲愁】 bēichóu Đau buồn lo lắng; sầu bi.

【悲怆】 bēichuàng <Sách> Bi thương; thương đau.

【悲悼】 bēidào Xót thương [người chết]; ai điếu.

【悲愤】 bēifèn Bi phẫn; đau buồn căm giận: ～填膺 Căm uất cực độ; bi phẫn cùng cực.

【悲歌】 bēigē ❶ Hát lời bi tráng: 慷慨～ Khảng khái hát lời bi tráng. ❷ Khúc ca bi tráng; khúc hát buồn đau.

【悲观】 bēiguān Bi quan.
【悲欢离合】 bēi huān lí hé Bi hoan li hợp; vui buồn tan hợp.
【悲剧】 bēijù ❶ Bi kịch (*một thể loại kịch*). ❷ Bi kịch (*số phận bi thảm*).
【悲苦】 bēikǔ Bi khổ; đau khổ; bi ai đau khổ.
【悲凉】 bēiliáng Buồn vắng; bi ai thê lương.
【悲鸣】 bēimíng Kêu khóc buồn thảm: 敌人绝望地～ Kẻ địch kêu khóc tuyệt vọng.
【悲戚】 bēiqī <Sách> Bi thương; đau buồn.
【悲切】 bēiqiè <Sách> Bi thiết.
【悲伤】 bēishāng Đau buồn; bi thương.
【悲酸】 bēisuān Đau buồn chua xót.
【悲叹】 bēitàn Than thở; thở than.
【悲天悯人】 bēi tiān mǐn rén Xót thương người đời; ưu thời mẫn thế.
【悲痛】 bēitòng Đau lòng; bi thống.
【悲喜剧】 bēixǐjù Bi hài kịch.
【悲辛】 bēixīn <Sách> Đau xót chua cay.
【悲咽】 bēiyè Thổn thức xót xa; nức nở.
【悲郁】 bēiyù Đau thương u uất.
【悲壮】 bēizhuàng Bi tráng; bi hùng: ～的曲调 Khúc điệu bi tráng; khúc ca bi tráng.

背（揹） bēi BỐI ❶ Cõng; vác. ❷ Gánh; gánh vác: 这个责任我还～得起 Trách nhiệm này tôi có thể gánh vác được. // bèi.
【背榜】 bēi∨bǎng Đội bảng; đứng cuối bảng.
【背带】 bēidài ❶ Dây đeo quần [váy]. ❷ Dây đeo [súng]; quai đeo [ba lô v.v...].
【背负】 bēifù ❶ Cõng; đeo; địu: ～着衣包 Đeo túi quần áo. ❷ Gánh vác; mang: ～着人民的希望 Mang niềm hi vọng của nhân dân.
【背黑锅】 bēi hēiguō <Khẩu> Quýt làm cam chịu; chịu oan uổng.
【背债】 bēi∨zhài Mang nợ; mắc nợ.
【背子】 bēi·zi Cái gùi.

卑 bēi TI ❶ [Vị trí] Thấp: 地势～湿 Địa thế ẩm thấp. ❷ [Phẩm chất, chất lượng] Thấp kém: ～不足道 Qúa thấp kém. ❸ <Sách> Khiêm cung; nhún nhường: ～词厚礼 Lời nhún lễ hậu.
【卑鄙】 bēibǐ ❶ [Lời nói, việc làm] Đê tiện; hèn hạ; bỉ ổi; xấu xa; vô đạo đức: ～无耻 Hèn hạ vô sỉ/ ～龌龊 Đê tiện bẩn thỉu. ❷ <Sách> Thấp bé; xấu xí.
【卑躬屈膝】 bēi gōng qū xī Khom lưng qùy gối; khom lưng uốn gối. Cn. 卑躬屈节.
【卑贱】 bēijiàn ❶ [Xuất thân; địa vị] Hèn mọn. ❷ Ti tiện; đê hèn.
【卑劣】 bēiliè Xấu xa bỉ ổi.
【卑怯】 bēiqiè Hèn nhát bỉ ổi.
【卑微】 bēiwēi [Địa vị] Hèn mọn.
【卑污】 bēiwū Phẩm chất xấu xa, lòng dạ bẩn thỉu.
【卑下】 bēixià [Phẩm cách, phong cách, địa vị] Thấp hèn.

椑 bēi TI Xd. // pí.
【椑柿】 bēishì Cây cậy.

碑 bēi BI Bia: 人民英雄纪念～ Bia kỉ niệm anh hùng nhân dân.
【碑额】 bēi'é Trán bia.
【碑记】 bēijì Bi kí; văn khắc trên bia.
【碑碣】 bēijié <Sách> Bia [đá].
【碑刻】 bēikè Nét khắc trên bia.
【碑铭】 bēimíng Bài minh; chữ [hình] khắc trên bia.
【碑帖】 bēitiè [Bản rập hoặc bản in] Mẫu chữ khắc [gỗ hoặc đá dùng để tập viết].
【碑文】 bēiwén Chữ [hình] khắc trên bia; văn bia.
【碑阴】 bēiyīn Lưng bia; mặt sau bia.
【碑志】 bēizhì Bi kí; văn khắc trên bia.

鹎 bēi TI Chim tu-ti (*mieroscelis amaurotis*).

陂 bēi BI ❶ Ao: ～塘 Ao đầm/ ～池 Ao hồ. ❷ <Sách> Bờ nước;

bờ; mép nước. ❸ <Sách> Sườn núi // pí, pō.

běi (ㄅㄟˇ)

北[1] běi BẮC Phương bắc: ～头儿 Đằng bắc/ ～面 Mặt bắc; phía bắc/ ～风 Gió bắc; gió bấc/ ～房 Buồng phía bắc/ 城～ Phía bắc thành/ 往～去 Đi lên phía bắc/ 坐～朝南 Ngồi ở phía bắc ngoảnh mặt về phía nam.

北[2] běi BẠC <Sách> Thua; bại trận: 败～ Bại trận/ 连战皆～ Thua liền mấy trận; đánh mấy trận liên tiếp đều thua/ 追奔逐～ Đuổi đánh bọn thua chạy.

【北半球】 běibànqiú Bắc bán cầu.

【北边】 běibiān ❶(～儿) Phương bắc. ❷ <Khẩu> Miền bắc.

【北朝】 Běi Cháo Bắc Triều (*Bắc Ngụy, sau chia thành Đông Ngụy và Tây Ngụy trong lịch sử Trung Quốc*). Xt.〖南北朝〗.

【北辰】 běichén Sao Bắc cực (*trong sách cổ*).

【北斗星】 běidǒuxīng Sao Bắc đẩu.

【北伐战争】 Běifá Zhànzhēng Chiến tranh Bắc phạt (*Trung Quốc, 1926-1927*).

【北方】 běifāng ❶ Phương bắc. ❷ Miền bắc.

【北方话】 běifānghuà Tiếng miền bắc.

【北瓜】 běi·gua <Phương> Bí ngô; bí đỏ.

【北国】 běiguó <Phương> Miền Bắc [Trung Quốc]: ～风光 Phong cảnh Miền Bắc.

【北寒带】 běihándài Hàn đới bắc.

【北回归线】 běihuíguīxiàn Chí tuyến bắc.

【北极】 běijí Bắc cực.

【北极光】 běijíguāng Cực quang bắc.

【北极狐】 běijíhú X.〖白狐〗.

【北极圈】 běijíquān Vòng Cực Bắc.

【北极星】 běijíxīng Sao Bắc cực.

【北极熊】 běijíxióng Gấu Bắc cực. Cn. 白熊.

【北京时间】 Běijīng shíjiān Giờ Bắc Kinh.

【北京鸭】 běijīngyā Vịt Bắc Kinh.

【北京猿人】 Běijīng yuánrén Người vượn Bắc Kinh.

【北路梆子】 běilù-bāng·zi "Sênh" Bắc Lộ (*ca kịch địa phương Sơn Tây, Trung Quốc*).

【北欧】 Běi Ōu Bắc Âu.

【北齐】 Běi Qí [Triều đại] Bắc Tề (*Trung Quốc, 550-557*). Xt.〖南北朝〗.

【北曲】 běiqǔ ❶ Khúc điệu bắc (*gọi chung các làn điệu, tản khúc, hí khúc miền bắc Trung Quốc từ thời Tống - Nguyên đến nay*). ❷ Bắc khúc (*hí khúc lưu hành ở miền bắc Trung Quốc thời Nguyên*).

【北山羊】 běishānyáng Dê rừng miền bắc. Cn. 羱(yuán)羊.

【北宋】 Běi Sòng [Triều đại] Bắc Tống (*Trung Quốc, 960-1127*).

【北纬】 běiwěi Vĩ độ bắc.

【北魏】 Běi Wèi [Triều đại] Bắc Ngụy (*Trung Quốc, 386-534*). Xt.〖南北朝〗.

【北温带】 běiwēndài Bắc ôn đới.

【北洋】 Běi Yáng Bắc Dương (*vùng duyên hải Phụng Thiên, Trực Lệ, Sơn Đông cuối thời Thanh ở Trung Quốc*).

【北洋军阀】 Běi Yáng Jūnfá Quân phiệt Bắc Dương (*Trung Quốc*).

【北周】 Běi Zhōu [Triều đại] Bắc Chu (*Trung Quốc, 557-581*). Xt.〖南北朝〗.

bèi (ㄅㄟˋ)

焙 bèi BỘI Sấy [lửa nhỏ]; rang: ～干研碎 Sấy khô nghiền nhỏ.

【焙粉】 bèifěn Bột chua; chất gây men. Cn. 起子

棓 bèi BỘI [五棓子] X.〖五倍子〗. //bàng.

琣 bèi BỘI 北琣 Bắc Bội (*tên đất,ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

倍 bèi BỘI ❶ Lần: 二的五～是十 Năm lần hai là mười. ❷ Gấp bội: 事半功～ Làm chơi ăn thật; công một nửa thu gấp bội/ 勇气～增 Dũng khí tăng lên gấp bội.

【倍儿】 bèir <Phương> Hết sức; vô cùng; rất; cực: ～新 Mới cứng; mới tinh/ ～亮 Sáng choang/ ～精神 Hăng hái cực; rất hăng.

【倍数】 bèishù ❶ Bội số. ❷ Số lần; số thương.

【倍塔粒子】 bèitǎ lìzǐ Hạt bê-ta.Cv. β粒子.

【倍塔射线】 bèitǎ shèxiàn Tia bê-ta. Cv. β射线.

蓓 bèi BỘI Xd.

【蓓蕾】 bèilěi Nụ; nụ hoa.

孛 bèi BỘI Sao Chổi rực sáng (*trong sách cổ*).// bó.

悖(誖) bèi BỘI <Sách> ❶ Trái lại; ngược lại: 并行不～ Không hề trái ngược; đi song song với nhau. ❷ Sai trái; trái đạo lí.

【悖晦】 bèi·huì <Phương> Lẩm cẩm; lú lẫn (*thường chỉ người già*). Cv. 背悔.

【悖谬】 bèimiù <Sách> Xằng bậy; trái đạo lí. Cv. 背谬.

【悖逆】 bèinì <Sách> Bội nghịch; đi ngược lẽ phải,làm loạn.

【悖入悖出】 bèi rù bèi chū [Tiền của] Của thiên trả địa; hại người người hại.

糒 bèi BỊ ⊠ Cơm khô.

鞴 bèi¹ BỊ Thắng [yên cương ngựa]: ～马 Thắng ngựa.

鞴 bèi² BỊ X. 〖糒鞴〗(gōubèi).

辈 bèi BỐI ❶ Vai lứa; thế hệ: 长～ Vai trên; lớp trước; lớp đàn anh/ 晚～ Lớp sau; lớp hậu sinh/ 老前～ Bậc tiền bối/ 同～ Cùng lứa; cùng thế hệ; cùng lớp tuổi; bằng vai/ 小一～ Sau một lứa; sau một thế hệ. ❷ <Sách> Lớp; bọn: 我～ Bọn ta; lớp chúng ta/ 无能之～ Bọn bất tài. ❸ (～儿) Đời: 后半～儿 Nửa cuối đời.

【辈出】 bèichū Lớp lớp xuất hiện: 英雄～ Anh hùng lớp lớp xuất hiện.

【辈分】 bèi·fen Vai; hàng; lứa; thế hệ [trong gia tộc, bà con, bạn bè nhiều đời].

【辈数儿】 bèishùr Vai; hàng; thế hệ.

【辈子】 bèi·zi Đời: 半～ Nửa đời/ 干一～革命 Suốt đời làm cách mạng.

背¹ bèi BỐI ❶ Lưng. ❷ (～儿) Mặt sau: 手～ Mu bàn tay/ 刀～儿 Sống dao/ 墨透纸～ Mực thấm cả mặt sau tờ giấy.

背² bèi BỘI ❶ Quay lưng; tựa lưng: ～山面海 Lưng quay vào núi, mặt nhìn ra biển/ ～水作战 Dựa lưng vào bờ sông mà đánh; tác chiến trong thế trận sau lưng là sông (*không có đất lùi*)/ ◇人心向～ Lòng người theo hay chống; lòng người ủng hộ hay phản đối; chiều hướng nhân tâm. ❷ Rời bỏ. ❸ Giấu; trốn tránh: 光明正大，没什么～人的事 Quang minh chính đại, không có chuyện gì phải giấu ai. ❹ Đọc thuộc lòng; học thuộc lòng: ～台词 Học thuộc vở diễn/ 书～ 熟了 Bài đọc đã thuộc. ❺ Làm trái; vi phạm. ❻ Hẻo lánh; vắng: ～街小巷 Phố nhỏ ngõ vắng/ 深山小路很～ Núi sâu đường nhỏ vắng lắm; đường núi hẻo lánh. ❼ <Khẩu> Rủi ro; xui; đen: 手气～Vận xui; không mát tay. ❽ Nghễnh ngãng: 耳朵有点～ Tai có phần nghễnh ngãng.// bēi.

【背包】 bèibāo Ba-lô; cái địu.

【背不住】 bèi·bu zhù X.〖备不住〗.

【背城借一】 bèi chéng jiè yī Quyết chiến trận cuối cùng; quyết một phen tử chiến.

【背搭子】 bèidā·zi Túi vải [bọc chăn đệm, đồ đạc mang đi].

【背道而驰】 bèi dào ér chí Đi ngược lại (*ví với hoàn toàn trái với phương hướng mục tiêu*).

【背地里】 bèidì·li Sau lưng; ngấm

ngầm.

【背篓】bèidōu <Phương> Cái gùi; cái giỏ mang sau lưng.

【背旮旯儿】bèigālár <Phương> Xó xỉnh héo lánh; nơi thâm sơn cùng cốc.

【背躬】bèigōng Lời bàng bạch (*lời nói riêng với khán giả của một vai diễn, nói trộm các vai khác*): 打～ Nói riêng với khán giả.

【背光】bèiguāng Sấp bóng; khuất ánh sáng; ánh sáng không rọi tới được: 那儿～，请到亮的地方来 Đằng ấy sấp bóng, mời ra chỗ sáng này này.

【背光性】bèiguāngxìng Tính tránh sáng; tính sợ ánh sáng; tính ưa tối [của một số động vật].

【背后】bèihòu ❶ Sau; phía sau: 山～ Sau lưng núi; sau núi. ❷ Sau lưng; trộm; vụng trộm: 有话当面说，不要～乱说 Có gì thì nói trước mặt, đừng nói lung tung sau lưng.

【背悔】bèi·hui X.〖悖晦〗.

【背集】bèijí <Phương> Trái phiên; không phải ngày phiên chợ.

【背脊】bèijǐ Lưng; sống lưng.

【背井离乡】bèi jǐng lí xiāng Rời bỏ quê hương (*thường là bị bắt buộc*). Cn. 离乡背井.

【背景】bèijǐng ❶ Phông; cảnh nền [trong sân khấu, điện ảnh]. ❷ Bối cảnh: 历史～ Bối cảnh lịch sử/ 政治～ Bối cảnh chính trị.

【背静】bèi·jing Heo hút; hẻo lánh.

【背离】bèilí ❶ Rời khỏi. ❷ Làm trái; xa rời.

【背篓】bèilǒu <Phương> Cái gùi.

【背面】bèimiàn ❶(～儿) Mặt trái. ❷ Lưng [một số động vật].

【背谬】bèimiù X.〖悖谬〗.

【背叛】bèipàn Đi ngược lại; phản bội.

【背鳍】bèiqí Vây ở lưng [cá]; vây lưng. Cn. 脊鳍.

【背弃】bèiqì Vứt bỏ; đi ngược lại và vứt bỏ; ruồng bỏ.

【背气】bèi·qì (～儿) Đứt hơi; ngừng thở [do bệnh tật hoặc nguyên nhân khác].

【背日性】bèirìxìng Tính hướng đến chỗ tối; tính ưa tối [của rễ cây].

【背时】bèishí <Phương> ❶ Không hợp thời; lỗi thời. ❷ Rủi; xui; rủi ro; xúi quẩy; đen đủi.

【背书】bèi·shū Đọc thuộc lòng.

【背书】bèishū Chữ kí hoặc con dấu ở mặt sau tờ biên lai (*thường là phiếu chi*).

【背水阵】bèishuǐzhèn Thế trận sinh tử; thế trận sống mái (*ví với tình cảnh phải tìm cái sống trong cái chết*).

【背诵】bèisòng Đọc thuộc lòng.

【背斜层】bèixiécéng Tầng bối tà (*nham tầng hình yên ngựa, thường là cấu tạo trữ dầu tốt nhất*).

【背心】bèixīn (～儿) May-ô; áo lót (*áo không tay, không cổ*).

【背信弃义】bèi xìn qì yì Thất tín bội nghĩa; lật lọng.

【背兴】bèixìng <Phương> Rủi ro; xúi quẩy; đen đủi.

【背眼】bèiyǎn (～儿) Khuất nẻo (*nơi khó nhìn thấy*).

【背阴】bèiyīn (～儿) [Nơi] Râm tối; nắng không rọi tới; cớm.

【背影】bèiyǐng (～儿) Bóng sau lưng; hình bóng sau lưng [của con người].

【背约】bèi·yuē Bội ước; thất tín; sai hẹn.

【背运】bèi·yùn ❶ Vận xui; cơn rủi ro: 走～ Xúi quẩy. ❷ Xúi quẩy; rủi ro.

【背着手】bèi·zhe shǒu (～儿) Chắp tay sau đít; chắp tay sau lưng.

褙 bèi BỘI Bồi; dán chồng lên: 裱～ Bồi dán.

【褙子】bèi·zi <Phương> Mảnh vải vụn bồi giấy (*thường để đóng giầy vải*).

邶 Bèi BỘI Nước Bội (*tên nước thời xưa, nay là nam phần huyện Thang Âm, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

贝(貝) bèi BỐI ❶ Động vật nhuyễn thể. ❷ Tiền cổ bằng vỏ sò v.v... ❸(Bèi) Bối (*Họ*).

【贝雕】bèidiāo Đồ khảm trai.

【贝多】bèiduō Cây lá bối. Cv. 枧多. (*Sanskrit: pattra*).
【贝壳】bèiké (～儿) Vỏ ốc; vỏ sò.
【贝母】bèimǔ Cây bối mẫu.
【贝叶树】bèiyèshù Cây lá bối. Cn. 贝多.

枧 bèi BỐI [枧多] X. [贝多].

钡 bèi BỐI Ba-ri. Kí hiệu: Ba.

【钡餐】bèicān Uống sun-fát ba-ri [để chụp X quang].

狈 bèi BẠI. X. [狼狈].

备(備、偹) bèi Bị ❶ Có; có đủ: 德才兼～ Có đủ đức tài; tài đức gồm hai. ❷ Sửa soạn; chuẩn bị: ～而不用 Dành làm dự trữ; chuẩn bị mà không dùng đến; có mà không dùng. ❸ Phòng bị; đề phòng: 防旱～荒 Phòng hạn phòng mất mùa. ❹ Thiết bị (*kể cả nhân lực vật lực*): 军～ Quân bị/ 装～ Trang bị. ❺ Hoàn toàn; đầy đủ: 艰苦～尝 Nếm đủ mùi gian khổ/ 关怀～至 Săn sóc chu đáo mọi bề/ ～受欢迎 Hoàn toàn được hoan nghênh; rất được hoan nghênh.
【备案】bèi'àn Lập hồ sơ [để tiện tra tìm].
【备办】bèibàn Mua sắm [những thứ cần thiết].
【备不住】bèi·bu zhù <Phương> Chưa chừng; chưa biết chừng; biết đâu; có thể là.
【备查】bèichá Để làm rõ; để tra cứu (*thường dùng trong công văn*).
【备耕】bèigēng Việc chuẩn bị canh tác (*sửa chữa nông cụ, đào mương, làm phân v.v...*).
【备荒】bèi'huāng Đề phòng mất mùa đói kém.
【备件】bèijiàn Linh kiện dự trữ; đồ xơ-cua.
【备考】bèikǎo Phụ lục; phụ chú [để tham khảo].
【备课】bèi'kè Soạn bài; chuẩn bị bài giảng.
【备料】bèi'liào Tiếp liệu; cung ứng vật liệu.
【备品】bèipǐn Đồ dự trữ; phụ tùng và công cụ dự trữ.
【备取】bèiqǔ Lấy dự bị (*ngoài danh sách trúng tuyển chính thức*).
【备忘录】bèiwànglù ❶ Giác thư; bị vong lục. ❷ Sổ ghi chép [để giúp trí nhớ].
【备用】bèiyòng Phòng khi dùng đến; dự phòng: ～物资 Vật tư dự phòng.
【备战】bèi'zhàn Chuẩn bị chiến tranh.
【备注】bèizhù ❶ [Cột] Bị chú [ở bảng biểu]. ❷ Cước chú [trong mục hoặc trong cột báo].

惫(憊) bèi (*Cách đọc cũ* bài) Bị Mệt lử; mệt phờ: 疲～ Mệt mỏi; mệt lả; mệt lử; mệt phờ; phờ phạc.

被[1] bèi Bị Cái chăn: 棉～ Chăn bông/ 夹～ Chăn kép/ 毛巾～ Chăn chiên/ 做一床～ May một cái chăn; làm một cái chăn.

被[2] bèi Bị <Sách> ❶ Che; che đậy. ❷ Bị; gặp phải: ～灾 Bị tai họa; gặp phải tai họa.

被[3] bèi Bị 1. Bị; được: 那棵树～(大风)刮倒了 Cái cây kia bị [gió mạnh] thổi đổ rồi/ 这部书～人借走了一本 Bộ sách này [bị] người ta mượn đi một quyển rồi/ 他～选为代表 Anh ấy được bầu làm đại biểu. ❷ (*Dùng trước động từ, làm thành từ tố bị động*) Bị: ～压迫 Bị áp bức/ ～批评 Bị phê bình/ ～剥削阶级 Giai cấp bị bóc lột.
【被乘数】bèichéngshù Số bị nhân.
【被除数】bèichúshù Số bị chia.
【被袋】bèidài Túi đựng chăn.
【被单】bèidān (～儿) ❶ Vải trải giường hoặc phủ chăn. ❷ Chăn đơn (*chăn bằng vải*). Cn. 被单子.
【被动】bèidòng ❶ Bị động. ❷ Thụ động.
【被动免疫】bèidòng miǎnyì Miễn dịch thụ động.
【被动式】bèidòngshì Thức bị động;

bị động thức [của động từ].
【被服】bèifú Chăn đệm quần áo (*thường chỉ đồ quân dụng*): ～厂 Xưởng may chăn đệm quần áo.
【被覆】bèifù ❶ Che; che phủ; bịt kín. ❷ Thảm thực vật: 滥伐森林，破坏了地面～ Chặt phá rừng bừa bãi, làm hỏng thảm thực vật mặt đất.
【被告】bèigào Bị cáo. Cn. 被告人.
【被害人】bèihàirén Người bị hại.
【被加数】bèijiāshù Số bị cộng.
【被减数】bèijiǎnshù Số bị trừ.
【被开方数】bèikāifāngshù Số bị khai phương.
【被难】bèinàn Bị nạn; bị tai nạn; tử nạn; chết vì tai nạn.
【被褥】bèirù Chăn đệm.
【被套】bèitào ❶ Túi [chữ nhật] đựng chăn đệm [lúc đi đường]. ❷ Vỏ chăn. ❸ Mền chăn bông; cốt chăn bông.
【被头】bèitóu ❶ Mảnh lót vỏ chăn (*phần dắp nửa người phía trên để dễ tháo giặt*). ❷ <Phương> Chăn.
【被窝儿】bèiwōr Ổ chăn (*chăn gập sắn hình ống dài để chui vào ngủ*).
【被窝】bèi·wo Chăn.
【被选举权】bèixuǎnjǔquán Quyền ứng cử; quyền được bầu cử.
【被子】bèi·zi Cái chăn.
【被子植物】bèizǐ-zhíwù Thực vật hạt kín; bị tử thực vật.

鞁 bèi Bị ❶ Yên cương. ❷ N. '鞴'.

鞴 bèi Tị Mài; liếc [dao]: ～刀 Mài dao; liếc dao/ ～刀布 Mảnh vải để liếc dao.

•bei (•ㄅㄟ)

呗 ·bei Bối (*Trợ từ*) ❶ (*Biểu thị sự việc hoặc lí lẽ đã rõ ràng, rất dễ hiểu*) Chứ: 不懂，就好好学～ Không hiểu thì lo mà học chứ. ❷ (*Biểu thị miễn cưỡng đồng ý, miễn cưỡng nhượng bộ*) Thôi; thì... thôi: 去就去～ Đi thì đi thôi. // bài.

臂 ·bei Tí X. 〖胳臂〗(gē·bei). // bì

bēn (ㄅㄣ)

贲 bēn Bôn ❶ X. 〖虎贲〗. ❷ (Bện) họ (*Họ*). // bì.
【贲门】bēnmén Thượng vị (*chỗ nối thực quản với dạ dày*).

栟 bēn Tinh 栟茶 Tính Trà (*tên đất, ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*). // bīng.

奔 bēn Bôn ❶ Chạy; chạy nhanh: 狂～ Chạy như điên. ❷ Chạy cho kịp; vội. ❸ Chạy trốn: ～逃 Trốn chạy/ 东～西窜 Nháo nhác chạy trốn; chạy tán loạn. // bèn.
【奔波】bēnbō Bôn ba.
【奔驰】bēnchí [Xe, ngựa] Chạy băng băng.
【奔窜】bēncuàn Chạy trốn nháo nhác; chạy tán loạn: 敌军被打得四处～ Quân địch bị đánh thua chạy tán loạn khắp nơi.
【奔放】bēnfàng Phóng khoáng; sôi nổi; thoải mái; không gò bó: 热情～ Nhiệt tình sôi nổi.
【奔赴】bēnfù Lao tới; băng tới; xông lên: ～战场 Lao ra chiến trường/ ～农业第一线 Xông lên tuyến đầu nông nghiệp.
【奔流】bēnliú ❶ [Nước] Tuôn chảy; chảy băng băng: 铁水～ Nước thép tuôn chảy. ❷ Dòng nước xiết; dòng xiết.
【奔忙】bēnmáng Chạy vạy bôn ba; bôn tẩu ngược xuôi.
【奔命】bēnmìng Phụng mệnh bôn tẩu // bèn·mìng. Xt. 〖疲于奔命〗.
【奔跑】bēnpǎo Chạy nhanh; chạy băng băng.
【奔丧】bēn·sāng Đội về chịu tang; kíp về hộ tang.
【奔驶】bēnshǐ [Xe cộ] Chạy băng băng; chạy bon bon.

【奔腾】 bēnténg [Nhiều con ngựa] Lao nhanh; chạy băm băm; phi nhanh: 一马当先，万马～ Một ngựa dẫn đầu, muôn ngựa lao theo/ ◇黄河～呼啸而来 Sông Hoàng cuồn cuộn gầm thét đổ về.

【奔突】 bēntū Xông xáo; chạy băng băng.

【奔袭】 bēnxí Bôn tập; [từ xa đưa quân] tiến công chớp nhoáng.

【奔泻】 bēnxiè Tuôn chảy; tuôn trào xuống: ～千里 Tuôn chảy ngàn dặm.

【奔走】 bēnzǒu ❶ Chạy nhanh; chạy: ～相告 Chạy đến bảo nhau; phi báo. ❷ Bôn tẩu; chạy vạy khắp nơi.

锛 bēn BÔN ❶ Cái rìu. ❷ Đẽo bằng rìu: ～木头 Đẽo gỗ.

【锛子】 bēn·zi Cái rìu.

犇 bēn BÔN N. '奔'.

běn (ㄅㄣˇ)

本1 běn BỔN, BẢN ❶ Gốc; thân: 草～ Thân thảo/ 木～ Thân mộc/ 水有源，木有～ Nước có nguồn, cây có gốc. ❷ <Sách> (*Lượng từ dùng chỉ cây hoa*) Khóm; gốc. ❸ Gốc; căn bản; nguồn gốc: 忘～ Quên gốc; mất gốc/ 舍～逐末 Bỏ gốc bám ngọn. ❹ (～儿) Vốn; tiền gốc; tiền vốn: 下～儿 Bỏ vốn/ 够～儿 Hòa vốn; đủ vốn/ 赔～儿 Lỗ vốn/ 还～付息 Trả cả vốn lẫn lãi; trả cả gốc lẫn lãi/ 不要吃老～，要立新功 Không nên ngồi hưởng kết qủa cũ, phải lập công mới. ❺ Chính; chủ yếu. ❻ Vốn có; lúc đầu: ～想不去 Lúc đầu định không đi. ❼ Tôi; chúng tôi; mình; bản: ～厂 Xưởng chúng tôi/ ～校 Trường chúng tôi/ ～国 Nước mình; bản quốc. ❽ Này; hiện nay: ～年 Năm nay; năm này/ ～月 Tháng này. ❾ Theo; căn cứ vào: ～着政策办事 Làm việc theo chính sách; giải quyết theo chính sách / 这句话是有所～的 Câu nói đó là có căn cứ.

本2 běn BỔN, BẢN ❶ (～儿) Vở; sổ: 书～ Sách vở/ 户口～儿 Sổ hộ khẩu. ❷ Bản: 刻～ Bản khắc/ 抄～ Bản chép tay/ 稿～ Bản gốc; bản lưu. ❸ (～儿) Vở: 话～ Vở thoại; thoại bản/ 剧～ Vở kịch; kịch bản. ❹ Lời tấu; bài tấu; tấu chương: 修～ Thảo lời tấu; thảo tấu chương. ❺ (～儿) (*Lượng từ*) Cuốn; vở; tập; quyển: (*a*) (*Dùng cho sổ sách*): 五～书 Năm quyển sách/ 两～儿帐 Hai cuốn sổ kế toán. (*b*) (*Dùng cho kí khúc*): 头～《西游记》 *Tây du kí* bản đầu tiên. (*c*) (*Dùng cho phim dài*) 这部电影是十四～ Bộ phim này mười bốn tập.

【本本】 běnběn Sách vở; quyển vở.

【本本主义】 běn·běn zhǔyì [Tác phong] Sách vở; theo sách; theo trên; răm rắp theo sách vở; theo lệnh trên.

【本币】 běnbì Đồng tiền bản vị (本位货币 *nói tắt*).

【本部】 běnbù Bản bộ; bộ phận trung tâm: 校～ Hiệu bộ.

【本初子午线】 běnchū-zǐwǔxiàn Kinh tuyến gốc; kinh tuyến Grin-uýt (*Greenwich*).

【本地】 běndì Bản địa; vùng này: ～人 Người bản địa; người vùng này/ ～口音 Giọng bản địa; tiếng vùng này/ ～风光 Phong cảnh vùng này.

【本分】 běnfèn ❶ Bổn phận: ～的工作 Công việc thuộc bổn phận. ❷ Yên phận: ～人 Người yên phận/ 守～ Yên phận; giữ cho yên phận/ 这个人很～ Con người này rất yên phận.

【本行】 běnháng ❶ Nghề chính; nghề nghiệp lâu dài; nghề tay phải. ❷ Nghề nghiệp hiện nay.

【本纪】 běnjì Bản kí.

【本家】 běnjiā Người họ nội.

【本家儿】 běnjiār <Phương> Tự nó; bản thân nó (*nói về người thứ ba*): ～不来，别人不好替他作主 Tự nó không đứng ra, thì người khác khó mà làm thay nó được.

【本金】·běnjīn ❶ Tiền vốn; tiền gốc (*tiền cho vay, gửi tiết kiệm v.v...*). ❷ Tiền vốn; vốn [kinh doanh].

【本科】běnkē Khoa chính quy; hệ A (*phân biệt với* 预科 *Khoa dự bị,* 函授部 *Ban hàm thụ*).

【本来】běnlái ❶ Vốn có; ban đầu: ～的面貌 Diện mạo vốn có; bộ mặt lúc đầu/ ～的颜色 Màu sắc ban đầu. ❷ Lúc trước; trước đây: 他～身体很瘦弱，现在很结实了 Anh ấy trước đây gầy yếu lắm, bây giờ thì khỏe nhiều rồi/ 我～不知道，到了这里才听说有这么回事 Trước đây tôi không biết, đến đây rồi mới nghe nói có việc như vậy. ❸ Đáng lẽ: ～就该这样办 Đáng lẽ là nên làm như vậy.

【本领】běnlǐng Bản lĩnh; tài: 有～ Có bản lĩnh/ ～高强 Bản lĩnh cao cường.

【本末】běnmò ❶ Đầu đuôi: 详述～ Kể rõ đầu đuôi. ❷ Gốc và ngọn: ～倒置 Lấy ngọn làm gốc; nhầm ngọn thành gốc.

【本能】běnnéng Bản năng.

【本钱】běn·qian ❶ Tiền vốn. ❷ Vốn liếng (*ví với sự từng trải và năng lực v.v... vốn có*).

【本人】běnrén ❶ Tôi; bản thân. ❷ Tự mình; chính người đó: 他的先进事迹，还是由他～来谈吧 Sự tích tiên tiến của anh ấy, xin để chính anh ấy tự trình bày.

【本嗓】běnsǎng (～儿) Giọng [nói, hát] tự nhiên.

【本色】běnsè Bản sắc: 英雄～ Bản sắc anh hùng.

【本色】běnshǎi (～儿) Màu ban đầu; màu sắc vốn có (*thường chỉ vải, sợi v.v... chưa nhuộm*).

【本身】běnshēn Bản thân (*thường chỉ tập đoàn, đơn vị hoặc sự vật*).

【本生灯】běnshēngdēng Đèn bun-sen (*loại đèn do Robert Wilhelm Bunsen, nhà hóa học Đức phát minh*).

【本事】běnshì Câu chuyện thật; câu chuyện nguyên mẫu [mà tác phẩm văn học dựa vào]: ～诗 Thơ kể chuyện thật/ 这些诗词的～，年久失考 Câu chuyện thật của những bài thơ và từ này, vì đã qúa lâu, nên không tra cứu được.

【本事】běn·shi Bản lĩnh; tài.

【本题】běntí Chủ đề: 这一段文章跟～无关，应该删去 Đoạn văn này không liên can gì đến chủ đề, nên cắt bỏ.

【本体】běntǐ ❶ Bản thể. ❷ Bộ phận chính [của máy hoặc công trình].

【本土】běntǔ ❶ Bản thổ; nơi sinh trưởng: 本乡～ Quê hương bản quán. ❷ Lãnh thổ bản quốc; đất chính quốc (*nói trong quan hệ đối với đất thuộc địa*).

【本位】běnwèi ❶ Bản vị; đơn vị gốc (*tiêu chuẩn tính giá trị đồng tiền hoặc cơ sở của chế độ tiền tệ*): 金～ Kim bản vị; bản vị vàng/ 银～ Ngân bản vị; bản vị bạc. ❷ Bản vị; cương vị của mình: 做好～工作 Làm tốt công việc ở cương vị mình.

【本位货币】běnwèi huòbì Đồng tiền bản vị; đồng tiền gốc.

【本位主义】běnwèi zhǔyì Bệnh bản vị; chủ nghĩa bản vị.

【本文】běnwén ❶ Bài này: ～准备谈谈经济问题 Bài này muốn bàn về vấn đề kinh tế. ❷ Nguyên văn (*phân biệt với* 译文 *Bản dịch hoặc* 注解 *Chú giải*).

【本息】běnxī Vốn và lãi; gốc và lãi.

【本戏】běnxì [Hí khúc] Diễn thành vở; trọn vở (*khác với* 折子戏 *Trích đoạn*).

【本相】běnxiàng Chân tướng; bộ mặt vốn có; nguyên hình: ～毕露 Lộ rõ nguyên hình; phơi bày chân tướng.

【本心】běnxīn Bản tâm; chủ định; ý muốn lúc đầu.

【本性】běnxìng Bản tính.

【本义】běnyì Nghĩa gốc.

【本意】běnyì Bản ý; ý định vốn có; chủ ý.

【本影】běnyǐng Bóng đen (*hoàn toàn tối, phân biệt với* 半影 *Bóng mờ*).

【本原】běnyuán Bản nguyên; nguyên

nhân đầu tiên; thực thể căn bản.
【本源】 běnyuán Nguồn gốc; căn nguyên.
【本职】 běnzhí Bản chức; chức vụ của mình: 做好～工作 Làm tốt công tác của chức vụ mình.
【本质】 běnzhì Bản chất.
【本主儿】 běnzhǔr ❶ Chính người ấy: ～一会儿就来,你问他得了 Chính người ấy lát nữa sẽ đến, anh cứ hỏi luôn anh ta là xong. ❷ Chủ nhân của vật bị mất: 这辆招领的自行车,～还没来取 Chiếc xe đạp được mời lĩnh này, chủ nhân bị mất xe vẫn chưa đến nhận.
【本子】 běn·zi ❶ Cuốn vở; tập vở; vở: 笔记～ Vở ghi; vở ghi chép/ 改～ Chữa bài tập. ❷ Bản: 这两个～都是宋本 Hai bản này đều là bản thời Tống.
【本字】 běnzì Bản tự: chữ gốc (*lối viết ban đầu, như chữ 搬 là chữ thông dụng, chữ gốc của nó là 般*).

苯 běn BẢN Ben-den. (*Anh: benzene*).
【苯胺】 běn'àn A-ni-lin. Cn. 阿尼林.
【苯酚】 běnfēn Phê-nol.
【苯甲酸】 běnjiǎsuān A-xít ben-dô-íc. Cn. 安息香酸.
【苯乙烯】 běnyǐxī Xti-rô-len; xti-ren.

畚 běn BẢN ❶ Cái ki; cái gầu [hốt rác]. ❷<Phương> Xúc; hớt: ～土 Hớt đất; xúc đất.
【畚斗】 běndǒu <Phương> Cái gầu [để xúc thóc, gạo v.v...].
【畚箕】 běnjī <Phương> Cái ki; cái gầu.

bèn (ㄅㄣˋ)

奔(遌) bèn BÔN ❶ Lao đến; đi thẳng đến; xông thẳng đến: ～ 投Đến nương nhờ/ 直～工地 Đến thẳng công trường/ 他顺着小道直～那山头 Theo con đường nhỏ, anh ta đi thẳng đến ngọn núi ấy. ❷ (*Giới từ*) Về phía; nhằm hướng: 渔轮～鱼场开去 Chiếc tàu đánh cá nhằm hướng ngư trường mà chạy tới. ❸ [Tuổi] Xấp xỉ; ngót nghét: 他是～六十的人了 Ông ấy đã ngót sáu mươi rồi. ❹ Chạy (*kiếm*): 你们生产上还缺什么材料? 我去～ Các anh trong sản xuất còn thiếu thứ nguyên vật liệu gì? Để tôi đi chạy cho. // bēn.
【奔命】 bèn mìng <Khẩu> [Đi hoặc làm] Thục mạng; liều mạng. // bēnmìng.
【奔头儿】 bèn·tour Tiền đồ; triển vọng.

倴 bèn BÔN 倴城 Bôn Thành (*tên đất,ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

笨 bèn BẠT ❶ Đần; ngốc; ngốc nghếch: 愚～ Ngu đần/ 他很～ Anh ta rất đần. ❷ Vụng; vụng về: 嘴～ Vụng nói/ ～手～脚 Tay chân vụng về; chân tay lóng ngóng. ❸ Cục mịch; nặng nề; thô kệch: 大箱子、大柜子这些～家具搬起来很不方便 Hòm to, tủ lớn, những thứ đồ gia dụng nặng này dọn đi dọn lại thật bất tiện.
【笨伯】 bènbó <Sách> Chàng ngốc; anh đần; người đần.
【笨蛋】 bèndàn Đồ đần; đần ơi là đần (*tiếng mắng*).
【笨口拙舌】 bèn kǒu zhuō shé Nói năng vụng về; ăn nói vụng về; vụng đường ăn nói.
【笨鸟先飞】 bèn niǎo xiān fēi (*Lời nói khiêm tốn*) Cánh vụng lo bay trước; vụng về phải lo thân sớm.
【笨重】 bènzhòng ❶ Thô nặng: ～家具 Đồ gia dụng thô nặng. ❷ Nặng nhọc: ～的活计 Công việc nặng nhọc; nghề nặng nhọc/ 用机器代替～的体力劳动 Dùng máy móc thay thế lao động chân tay nặng nhọc.
【笨拙】 bènzhuō Vụng; vụng về; vụng dại.

夯 bèn BẠT N. '笨' (*trong Tây du ký, Hồng lâu mộng v.v..*). // hāng

坌[1] bèn BUỘN <Phương> Xáo; lật [đất]; đào: ～地 Đào đất.

坌[2] (❶坋) bèn BUỘN ❶ Bụi; bụi bặm. ❷ Nhóm; tụ lại: ～集 Họp chợ. ❸ Thô kệch; xấu xí. ❹ Rắc lên; rải lên. '坋' // fèn.

bēng (ㄅㄥ)

枋 (綳) bēng BANH Tế lễ [bên trong cửa tông miếu] (*thời xưa*).

崩 bēng BĂNG ❶ Sụt; lở: 山～地裂 Núi lở đất nhào. ❷ Nứt; rách; vỡ: 把气球吹～了 Thổi vỡ qủa bóng rồi/ ◇两个人谈～了 Cuộc nói chuyện của hai người đã tan vỡ. ❸ [Vật nứt ra] Văng phải: 炸起的石头差点儿把他～伤了 Đá bị đánh nổ văng ra suýt nữa làm nó bị thương. ❹ <Khẩu> Đòm; bắn chết; bắn bỏ. ❺ [Vua] Băng; băng hà (*vua chết*).

【崩溃】bēngkuì Tan vỡ; sụp đổ (*thường chỉ chính trị, kinh tế, quân sự v.v... của một nước*).

【崩裂】bēngliè Nổ tung tóe; nổ toang; nứt toác: 炸药轰隆一声，山石～ Một tiếng mìn nổ ầm, đá núi vỡ văng tung tóe.

【崩龙族】Bēnglóngzú Dân tộc Băng Long (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).

【崩塌】bēngtā Vỡ nát sụp đổ; đổ nát.

【崩症】bēngzhèng Chứng băng huyết. Cn. 血崩.

嘣 bēng BĂNG (*Từ tượng thanh, tiếng nổ, tiếng tim đập*) Ùng; oàng; thình thình: 心里～～直跳 Tim đập thình thình; trống ngực thình thình.

绷[1] (綳) bēng BĂNG ❶ Căng ra; kéo căng: 把绳子～直了 Kéo căng sợi dây ra. ❷ Căng; bó căng. 小褂紧～在身上不舒服 Chiếc áo cánh bó chặt lấy người mất cả thoải mái. ❸ Bật văng: 弹簧～飞了 Cái lò xo bật văng đi rồi. ❹ May lược; may chần; đính: 红布上～着金字Vải đỏ đính chữ vàng. ❺ <Phương> Cố giữ; giữ lấy được.

绷[2] (綳) bēng BĂNG <Phương> Bợm xoay; lừa đảo [lấy của cải]: 坑～拐骗 Lừa lọc bịp bợm; xoay xở lừa đảo. // bēng, bèng.

【绷场面】bēng chǎngmiàn <Phương> Cố giữ vẻ sang; làm bộ sang trọng.

【绷带】bēngdài Băng; dải băng.

【绷簧】bēnghuáng <Phương> Lò xo.

【绷子】bēng·zi Cái khung thêu.

béng (ㄅㄥˊ)

甭 béng BẰNG <Phương> (*Là hợp âm của* 不用) Khỏi phải; không cần; khỏi cần: 你既然都知道，我就～说了 Anh đã biết cả rồi thì tôi khỏi phải nói nữa/ 你～管 Anh khỏi lo.

běng (ㄅㄥˇ)

琣 (鞛、鞑) běng BỔNG ☒ Đồ trang sức trên vỏ dao; vật trang sức bao dao (*thời xưa*).

蚌 běng BỔNG ☒ [蚌蚌] Sum sê; tươi tốt (*từ dùng trong sách cổ*).

绷 (綳) běng BĂNG <Khẩu> ❶ Xị [mặt]. ❷ Gượng: 咬住牙～住劲 Nghiến răng lên gân. // bēng, bèng

【绷脸】běng liǎn <Khẩu> Xị mặt: 他绷着脸，半天一句话也不说 Nó xị mặt ra, mãi không nói lấy một câu.

bèng (ㄅㄥˋ)

迸 bèng BÍNH Tóe; tung tóe; bật ra: 打铁时火星儿乱～ Lúc rèn sắt,

đốm lửa tung tóe/ 潮水冲来，礁石边上～起乳白色的浪花 Nước triều vỗ vào, trên những mỏm đá bắn tung bọt sóng màu sữa/ 沉默了半天，他才～出一句话来 Im lặng hồi lâu, anh ta mới bật ra một câu.

【迸发】bèngfā Tóe ra; tung tóe 一锤子打到岩石上，～了好些火星儿 Giáng một búa vào đá, tóe ra bao nhiêu đốm lửa/ ◇笑声从四面八方～出来 Từ khắp bốn phía, tiếng cười rộ lên.

【迸裂】bènglìè Vỡ toang; vỡ tung; vỡ tóe.

甏 bèng BÀNH <Phương>Cái vại; cái lu.

泵 bèng BƠM Cái bơm. Cn. 帮浦、唧筒. (*Anh: pump*).

蚌 bèng BẠNG 蚌埠 Bạng Phụ (*tên thành phố, ở tỉnh An Huy, Trung Quốc*). // bàng.

蹦 bèng BẠNG Nhảy: 欢～乱跳 Vui mừng nhảy cỡn/ 他蹲下身子，用力一～，就～了六七尺远 Anh ta nhún người, ráng sức nhảy một cái, xa đến sáu bảy thước.

【蹦蹦儿戏】bèngbèngrxì Bàng kịch (*tiền thân của Bình kịch của Trung Quốc*). Xt. 〖评剧〗.

【蹦达】bèng·da Nhảy nhót (*ví với giãy giụa*): 秋后的蚂蚱，～不了几天了 Châu chấu qua mùa thu, chẳng còn giãy giụa được mấy ngày nữa.

镚 bèng BẠNG Xd.

【镚子】bèng·zi <Khẩu> Đồng trinh (*đồng tiền không lỗ, cuối thời Thanh ở Trung Quốc*); đồng xèng; đồng xu. Cn. 镚儿.

绷 (繃) bèng BĂNG ❶ Nút; nẻ: ～了一道缝儿 Nứt ra một kẽ. ❷ <Khẩu> (*Dùng trước các hình dung từ '硬、直、亮' v.v...*). Rất; cực: ～硬 Rất cứng; cứng queo/ ～直 Cực thẳng; thẳng tắp/ ～脆 Giòn tan; cực giòn/ ～亮 Cực sáng; sáng trưng. // bēng, běng.

【绷瓷】bèngcí (～儿) Đồ sứ rạn lăn tăn; đồ sứ men rạn (*loại đồ sứ mà lớp men có những đường rạn lăn tăn do hệ số nở của phôi và men khác nhau gây ra*).

bī (ㄅㄧ)

逼 (偪) bī BỨC ❶ Dồn; bức bách; uy hiếp; đe dọa: 寒气～人 Khí lạnh ghê người/ 形势～人 Tình thế bức bách. ❷ Bức; đòi: 地主～债似虎狼 Địa chủ đòi nợ như hùm sói. ❸ Sát gần; áp sát: 大军已～城郊 Đại quân đã tiến sát ngoại ô thành phố. ❹ <Sách>Chật hẹp.

【逼宫】bī·gōng Bức [vua] thoái vị.

【逼供】bīgòng Bức cung.

【逼近】bījìn Áp sát; đến gần; tiếp cận: 我们的炮艇～敌舰，猛烈开火 Pháo hạm ta áp sát tàu địch, nổ súng dữ dội/ 天色已经～黄昏 Trời đã sắp hoàng hôn/ 脚步声从远处渐渐～ Tiếng bước chân từ xa dần dần gần lại.

【逼迫】bīpò Bức bách; thúc ép; ép.

【逼上梁山】bī shàng Liáng Shān Bức lên Lương Sơn; tình thế bắt buộc; buộc phải; bắt buộc đành phải.

【逼视】bīshì Nhìn gần; đến tận nơi xem; đến sát mà nhìn.

【逼肖】bīxiào <Sách> Rất giống; giống như in.

【逼仄】bīzè Chật chội.

【逼真】bīzhēn ❶ Rất giống: 这个老虎画得十分～ Con hổ này vẽ rất giống. ❷ Rõ mồn một: 看得～ Xem rõ mồn một/ 听得～ Nghe rõ mồn một.

鲾 bī BỨC Cá đồng tiền.

屄 (屌) bī BI Âm hộ; âm môn.

bí (ㄅㄧˊ)

荸 bí BỘT Xd.

【荸荠】bí·qi Mã thầy. Cn. 地梨, 地栗.

鼻 bí Tị ❶ Mũi. ❷ <Sách>Khai sáng.

【鼻翅儿】bíchìr Cánh mũi.

【鼻窦】bídòu N. 鼻旁窦.

【鼻观】bíguàn <Sách> Lỗ mũi.

【鼻化元音】bíhuà yuányīn Nguyên âm mũi hóa.

【鼻甲】bíjiǎ Xương lá mía [trong mũi].

【鼻疳】bíjū Bệnh loét mũi [của ngựa]. Cn. 马鼻疳, 吊鼻子.

【鼻孔】bíkǒng Lỗ mũi.

【鼻梁儿】bíliángr Sống mũi.

【鼻牛儿】bíniúr <Phương> Dử mũi; cáu mũi (*nước mũi khô đọng trong mũi*).

【鼻衄】bínǜ Chảy máu cam.

【鼻旁窦】bípángdòu Khoang quanh xoang mũi. Cn. 鼻窦.

【鼻腔】bíqiāng Xoang mũi.

【鼻儿】bír ❶ Trôn; lỗ khuy: 门~ Khuy cửa; vòng chốt cửa/ 针~ Trôn kim; lỗ kim. ❷ <Phương> Cái còi: 用苇子做了一个~ Lấy cây lau làm một cái còi (*kèn*).

【鼻饲】bísì Cho ăn qua đường mũi (*dùng ống thông qua mũi cắm vào dạ dày, chuyển thức ăn lỏng vào*).

【鼻涕】bítì Nước mũi; mũi.

【鼻涕虫】bítìchóng X. [[蛞蝓]].

【鼻头】bí·tou <Phương> Cái mũi.

【鼻洼子】bíwā·zi Hõm mũi (*bộ phận lõm xuống bên cánh mũi*). Cn. 鼻洼.

【鼻息】bíxī Hơi mũi; hơi thở dằng mũi: 仰人~ Dựa dẫm; nhờ vả [do không tự chủ được].

【鼻烟】bíyān Thuốc hít (*thuốc lá bột hít qua lỗ mũi*): ~壶 Lọ thuốc hít.

【鼻翼】bíyì Cánh mũi. Cn. 鼻翅儿.

【鼻音】bíyīn Âm mũi.

【鼻韵母】bíyùnmǔ Vận mẫu mũi; vần mũi.

【鼻中隔】bízhōnggé Sụn lá mía; lá mía (*sụn ngăn đôi xoang mũi*).

【鼻子】bí·zi Mũi; cái mũi.

【鼻子眼儿】bí·zyǎnr <Khẩu> Lỗ mũi.

【鼻祖】bízǔ <Sách> Tị tổ; thủy tổ (*ví với người sáng lập; ông tổ khai sáng*).

bǐ (ㄅㄧˇ)

鄙 bǐ Bỉ ❶ Thô tục; thấp hèn: 卑~ Thấp hèn bỉ ổi. ❷ (*Lời nói khiêm tốn*) Hèn; bỉ: ~见 Ngu kiến; kiến giải thô lậu. ❸ <Sách> Khinh; xem thường. ❹ <Sách> Nơi xa xôi: 边~ Nơi biên cương xa xôi.

【鄙薄】bǐbó <Sách> ❶ Xem thường; xem khinh. ❷ (*Lời nói khiêm tốn*) Thiển lậu; hèn mọn.

【鄙俚】bǐlǐ <Sách> Quê mùa; quê kệch.

【鄙吝】bǐlìn <Sách> ❶ Thô tục; dung tục. ❷ Keo kiệt; bủn xỉn.

【鄙陋】bǐlòu [Kiến thức] Nông cạn: ~无知 Dốt nát nông cạn.

【鄙弃】bǐqì Chán ghét, khinh bỉ.

【鄙人】bǐrén (*Lời nói khiêm tốn*) Kẻ hèn này; bỉ nhân.

【鄙视】bǐshì Xem thường; xem khinh; khinh bỉ: ~体力劳动是剥削阶级思想的表现 Xem khinh lao động chân tay là biểu hiện của tư tưởng giai cấp bóc lột.

【鄙俗】bǐsú Thô tục; dung tục.

【鄙夷】bǐyí <Sách> Xem thường; xem khinh.

【鄙意】bǐyì (*Lời nói khiêm tốn*) Ngu ý; ý kiến ngu hèn.

笔 (筆) bǐ BÚT ❶ Cái bút: 一枝~ Một chiếc bút/ 一管~ Một quản bút/ 毛~ Bút lông/ 铅~ Bút chì/ 钢~ Bút sắt/ 粉~ Phấn

viết. ❷ Bút pháp (*viết, vẽ, làm văn*): 伏～ Phục bút (*cài ý*) / 败～ Nét bút hỏng; mảng vẽ thất bại; câu chữ vụng về. ❸ Viết: 代～ Viết thay; viết hộ. ❹ Nét: '大'字有三～ Chữ "đại" có ba nét. ❺ (*Lượng từ*): (*a*) Món; khoản: 一～钱 Một món tiền; một khoản tiền/ 一～款 Một khoản; một món [tiền] / 三～帐 Ba món nợ; ba khoản nợ. (*b*) Ngón; kiểu (*nghệ thuật vẽ hoặc viết chữ*): 一～好字 Thư pháp khá; chữ viết đẹp/ 他能画几～山水画 Anh ta có thể vẽ mấy kiểu tranh sơn thủy.

【笔触】 bǐchù Ngòi bút; bút pháp; cách điệu: 他用简练而鲜明的～来表现祖国壮丽的河山 Ông ấy dùng bút pháp giản dị và tươi sáng để biểu hiện núi sông tráng lệ của Tổ quốc/ 他以锋利的～讽刺了旧社会的丑恶 Ông ấy châm biếm cái xấu xa của xã hội cũ bằng một ngòi bút sắc sảo.

【笔答】 bǐdá Trả lời bằng thư.

【笔底下】 bǐ dǐ·xia Tài (*khả năng*) viết văn: 他～不错 Khả năng viết văn của anh ấy rất khá/ 他～来得快 Anh ấy viết văn rất nhanh.

【笔调】 bǐdiào Giọng văn: 他用文艺～写了许多通俗科学读物 Ông ta đã viết nhiều sách khoa học phổ cập bằng một giọng văn nghệ thuật.

【笔端】 bǐduān Ngòi bút; nét bút; bút pháp: ～奇趣横生 Bút pháp kì thú sinh động lạ lùng.

【笔伐】 bǐfá Vung bút hỏi tội: 口诛～ Dùng lời nói và câu văn để vạch trần, phê phán; phê phán mạnh mẽ.

【笔法】 bǐfǎ Bút pháp.

【笔锋】 bǐfēng ❶ Đầu bút lông. ❷ Sức mạnh ngòi bút; mũi nhọn văn chương.

【笔杆子】 bǐgǎn·zi ❶ Quản bút; cán bút. ❷ Bút: ◇要～ Cầm bút. Cn. 笔杆儿. ❸ Cây bút; người cầm bút.

【笔耕】 bǐgēng Cày bút; sống bằng nghề cầm bút.

【笔供】 bǐgòng Lời khai trên giấy; lời cung trên giấy; tờ cung.

【笔画】 bǐhuà Nét [chữ Hán].

【笔迹】 bǐjì Dáng chữ; nét chữ: 对～ So nét chữ/ 这可不象他的～ Nét chữ này không giống nét chữ của nó.

【笔记】 bǐjì ❶ Ghi chép. ❷ Bài ghi; bút kí; điều ghi chép. ❸ Bút kí (*một thể tài văn học*).

【笔架】 bǐjià (～儿) Giá bút; giá để bút.

【笔尖】 bǐjiān (～儿) Ngòi bút.

【笔力】 bǐlì Tài nghệ [viết văn, vẽ tranh]; bút lực: ～雄健 Tài nghệ sáng tác dồi dào đầy sức sống; bút lực dồi dào.

【笔录】 bǐlù ❶ Ghi chép [bằng bút]. ❷ Bài ghi.

【笔路】 bǐlù ❶ Bút pháp. ❷ Mạch văn.

【笔帽】 bǐmào (～儿) Nắp bút; tháp bút.

【笔名】 bǐmíng Bút danh.

【笔墨】 bǐmò Bút mực (*chỉ văn chương, bài viết*): 西湖美丽的景色，不是用～可以形容的 Cảnh đẹp Tây Hồ không bút mực nào có thể tả xiết.

【笔墨官司】 bǐmò guān·si Tranh cãi trên giấy; cuộc bút chiến.

【笔铅】 bǐqiān Lõi chì; ruột bút chì.

【笔石】 bǐshí Con bút đá; gơ-ráp-tô-lít (*graptolite*).

【笔势】 bǐshì ❶ Thế bút (*phong cách sử dụng ngòi bút khi vẽ hoặc viết chữ Hán*). ❷ Hơi văn.

【笔试】 bǐshì Thi viết.

【笔受】 bǐshòu <Sách> Ghi lại [lời dạy, lời truyền đạt, lời người nhờ viết hộ].

【笔顺】 bǐshùn Thứ tự các nét [trong một chữ Hán].

【笔算】 bǐsuàn Tính trên giấy; đặt bút tính.

【笔谈】 bǐtán ❶ Bút đàm. ❷ Phát biểu trên giấy. ❸ Bút kí (*thường dùng làm tên sách*): «梦溪～» *Mộng Khê bút đàm.*

【笔套】 bǐtào (～儿) ❶ Nắp bút; tháp bút. ❷ Túi đựng bút.

【笔挺】 bǐtǐng ❶ [Đứng] Thẳng;

nghiêm: 一营民兵～地站着，听候发令 Một tiểu đoàn dân quân đứng nghiêm đợi lệnh. ❷ [Quần áo] Là cứng; nếp là thẳng tắp: 穿着一身～的西服 Mặc một bộ âu phục nếp là thẳng tắp.

【笔筒】 bǐtǒng Ống bút; ống đựng bút.

【笔头儿】 bǐtóur ❶ Ngòi bút. ❷ Nét chữ (*kĩ xảo viết*); có hoa tay viết chữ; tài viết văn; tài văn chương: 他～有两下子 Anh ấy có nét chữ đẹp; anh ấy viết chữ có hoa tay/ 你～快，还是你写吧！ Anh viết nhanh, thôi anh viết đi!

【笔误】 bǐwù ❶ Viết nhầm. ❷ Chữ viết nhầm.

【笔洗】 bǐxǐ Cái [bát đĩa] rửa bút lông [bằng sứ, bằng đá hoặc bằng vỏ nghêu].

【笔下】 bǐxià ❶ Dưới ngòi bút. ❷ Dụng ý câu văn; lời lẽ: ～留情 Ngòi bút nương nhẹ; ngòi bút thể tình.

【笔心】 bǐxīn Ruột bút [bút chì hoặc bút bi]. Cv. 笔芯.

【笔削】 bǐxuē Chữa văn; nhuận sắc (*thường dùng làm lời lẽ phép nhờ người chữa văn*).

【笔译】 bǐyì Ý tình ngọn bút.

【笔意】 bǐyì Dịch viết.

【笔札】 bǐzhá Giấy bút (札 *Mảnh gỗ thời xưa dùng để viết chữ*); văn chương.

【笔战】 bǐzhàn Bút chiến.

【笔者】 bǐzhě Người viết; người viết bài này; người viết những dòng này (*thường là tự xưng*).

【笔直】 bǐzhí Thẳng tắp: ～的马路 Đường cái thẳng tắp/ 身子挺得～ Người ưỡn thẳng.

【笔致】 bǐzhì Phong cách ngòi bút; nét bút.

【笔资】 bǐzī Tiền thuê viết (*tiền thuê vẽ, làm văn v.v... thời xưa*).

俾 bǐ Tỉ <Sách> Khiến; đến mức: ～众周知 Đến mức mọi người đều biết.

匕 bǐ CHỦY, Tỉ Cái thìa (*thời xưa*).

【匕首】 bǐshǒu Dao găm; đoản kiếm.

比[1] bǐ Tỉ ❶ So; so sánh; đọ sức; thi: ～干劲 Đọ khí thế; đọ lòng hăng hái/ 学先进，～先进 Học tiên tiến, thi đua với tiên tiến. ❷ So được với; sánh bằng; sánh cùng; như: 坚～金石 Bền như sắt đá/ 演讲不～自言自语 Diễn giảng không phải như tự nói một mình. ❸ Làm điệu bộ: 连说带～ Vừa nói vừa làm điệu bộ. ❹ Nhằm vào; chĩa vào: 民兵用枪～着特务 Anh dân quân chĩa súng vào tên đặc vụ. ❺ Phỏng theo: ～着葫芦画瓢 Phỏng theo qủa bầu mà vẽ cái gáo (*ví với chỉ biết bắt chước máy móc không hiểu nội dung*). ❻ Ví; ví với; ví như. ❼ Tỉ số (*gấp bao nhiêu lần*): 这里的小麦年产量和水稻年产量约为一与四之～ Tỉ lệ sản lượng hằng năm giữa lúa mì và lúa nước ở đây vào khoảng một và bốn. ❽ Tỉ số [điểm thắng thua]: 甲队以二～一胜乙队 Đội A thắng đội B với tỉ số 2-1. ❾ (*Giới từ, so sánh hơn kém*) So với: 许多同志都～我强 Rất nhiều đồng chí giỏi hơn tôi. *Chú ý*: (a) '—' cùng với lượng từ lặp lại có '比' chen vào giữa, biểu thị lũy tiến: 人民的生活一年～一年富裕了 Đời sống nhân dân mỗi năm một dư dật. (b) So sánh hơn kém dùng '比'; so sánh giống hay khác thì dùng '跟' và '同'.

比[2] bǐ (*Cách đọc cũ* bì) Tỉ <Sách> ❶ Sát; kề sát: 鳞次栉～ San sát; ken dày san sát. ❷ Dựa vào; câu kết: 朋～为奸 Móc ngoặc nhau làm bậy; ăn cánh làm càn. ❸ Gần đây.

【比比】 bǐbǐ <Sách> ❶ Nhiều lần; hết lần này đến lần khác. ❷ Khắp nơi; đâu đâu; nơi nơi: ～皆是 Đâu đâu cũng có.

【比方】 bǐ·fang ❶ Ví: 他的坚贞不屈的品德，只宜用四季常青的松柏来～ Phẩm chất kiên trinh bất khuất của anh ấy, chỉ có thể ví với cây tùng cây bách xanh biếc bốn mùa. ❷ Ví dụ: 打～ Nói ví dụ; giả dụ/ 这不过是个～ Đây

chẳng qua chỉ là một ví dụ. ❸ Nói để suy ra. ❹ Giả dụ như; giả như (*dùng trong trường hợp muốn nói ra nhưng lại cố tình lấp lửng*): 他的隶书真好，～我求他写一副对联儿，他不会拒绝吧？ Kiểu chữ "lệ" anh ấy viết đẹp thật, giả như tôi nhờ anh ấy viết cho một đôi câu đối, hẳn anh ấy không từ chối đâu nhỉ?

【比附】 bǐfù <Sách> So liều; so sánh một cách khiên cưỡng; so bừa một cách gượng ép.

【比画】 bǐ·hua Làm điệu bộ. Cv. 比划.

【比及】 bǐjí <Sách> Đến khi; đợi đến.

【比价】 bǐ✓jià Đấu giá: ～单 Đơn đấu giá; phiếu đấu giá.

【比价】 bǐjià Tỉ giá.

【比肩】 bǐjiān <Sách> Kề vai; sát vai: ～作战 Kề vai chiến đấu; kề vai tác chiến.

【比肩继踵】 bǐ jiān jì zhǒng Chen vai thích cánh; chen vai nối gót.

【比较】 bǐjiào ❶ So sánh: 有～才能鉴别 Có so sánh mới phân biệt được/ 这两块料子～起来，颜色是这块好，质地是那块好 Hai mảnh [vải, lụa, len, dạ v.v...] này đem so với nhau thì màu sắc mảnh này đẹp, chất vải mảnh kia hơn. ❷ (*Giới từ*) Hơn; so với: 农民的生产积极性～前一时期又有所提高 Tính tích cực sản xuất của nông dân so với thời kì trước lại được nâng cao. ❸ (*Phó từ*) Tương đối; khá: 这篇文章写得～好 Bài văn này viết tương đối tốt.

【比较价格】 bǐjiào jiàgé X.〖不变价格〗

【比来】 bǐlái <Sách> Gần đây.

【比例】 bǐlì ❶ Tỉ lệ; tỉ lệ thức. ❷ Tỉ số; tỉ lệ: 教师和学生的～已经达到要求 Tỉ lệ giữa thầy giáo và học sinh đã đạt yêu cầu. ❸ Tỉ trọng.

【比例尺】 bǐlìchǐ ❶ Tỉ lệ [so với độ dài thật]. ❷ Tỉ lệ xích. ❸ Thước tỉ lệ.

【比量】 bǐ·liang ❶ Đo chừng. ❷ Làm tư thế [một động tác nào đó].

【比邻】 bǐlín ❶ Hàng xóm; hàng phố. ❷ Gần gũi; lân cận.

【比率】 bǐlǜ Tỉ suất.

【比目鱼】 bǐmùyú Cá lờn bơn; cá thờn bơn. Cn. 偏口鱼.

【比拟】 bǐnǐ ❶ So sánh: 无可～ Không thể so sánh được/ 难以～ Khó so sánh. ❷ Ví von (*một thủ pháp tu từ*).

【比年】 bǐnián <Sách> ❶ Năm gần đây. ❷ Hàng năm. Cn. 比岁.

【比配】 bǐpèi Tương xứng; thích hợp.

【比丘】 bǐqiū Sư; tì khưu. (*Sanskrit: bhikṣu*).

【比丘尼】 bǐqiūní Tì khưu ni. (*Sanskrit: bhikṣuṇī*).

【比热】 bǐrè Tỉ nhiệt.

【比如】 bǐrú Ví dụ như: 有些问题已经做出决定，～招多少学生，分多少班，等等 Có những vấn đề đã được quyết định, ví dụ như chiêu sinh bao nhiêu, chia bao nhiêu lớp, v.v...

【比赛】 bǐsài Thi đấu: 篮球～ Thi đấu bóng rổ/ 象棋～ Thi đấu cờ tướng.

【比试】 bǐ·shi ❶ Thi: 咱们～一下，看谁做得又快又好 Chúng mình thi xem ai làm vừa nhanh vừa tốt. ❷ Làm tư thế [một động tác]: 他把大枪一～，不在乎地说，叫他们来吧 Cậu ta làm một động tác chĩa súng, rồi nói tỉnh bơ: cứ để cho chúng nó tới đây.

【比索】 bǐsuǒ Đồng Pê-xô (*đồng tiền Tây Ban Nha*). (*Tây Ban Nha: peso*).

【比武】 bǐ✓wǔ Đấu võ.

【比翼】 bǐyì Chắp cánh [cùng bay]; [bay] bên nhau: ～齐飞 Chắp cánh cùng bay.

【比翼鸟】 bǐyìniǎo Chim liền cánh (*ví với trai gái yêu đương không rời nhau*).

【比喻】 bǐyù Ví; ví von.

【比照】 bǐzhào ❶ Theo; chiếu theo [mẫu, kiểu, tiêu chuẩn, phương pháp sẵn có]: ～着实物绘图 Vẽ hình theo vật thật. ❷ So sánh đối chiếu.

【比值】 bǐzhí Tỉ suất. Cn. 比率.

【比重】 bǐzhòng Tỉ trọng.

泌 Bǐ Tǐ ❶泌江 Tǐ Giang (*tên sông, ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).❷ [泌源]Tǐ Nguyên (*tên cũ của huyện Đường Hà, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

吡 bǐ TI Xd. // pǐ.

【吡啶】bǐdìng Pi-ri-đin. (*Anh: pyridine*).

【吡咯】bǐluò Pi-rô-la. (*Anh: pyrrole*).

秕(粃) bǐ Tỉ [Hạt, qủa] Lép: ～粒 Hạt lép/～谷子Thóc lép.

【秕糠】bǐkāng Trấu cám; hạt lép và cám (*ví với những thứ vô giá trị*).

【秕子】bǐ·zi Hạt lép: 谷～Thóc lép.

觱 bǐ Tỉ Chỗ uốn lượn [của đáy thuyền hoặc mạn thuyền]. (*Anh: bilge*).

妣 bǐ Tỉ <Sách> Mẹ [đã chết]: 先～ Tiên tỉ (*người mẹ đã khuất*)/ 如丧考～ Như cha mẹ chết.

彼 bǐ Bỉ ☒ Tà; không đúng đắn.

彼 bǐ Bỉ ❶ Kia; cái kia; ấy; cái ấy: ～时 Lúc ấy; lúc đó/ 此起～伏 Nhấp nhô; chỗ này chìm, chỗ kia nổi/ 由此及～ Từ cái này suy ra cái kia.❷ Đối phương; nó: 知己知～ Biết mình biết người.

【彼岸】bǐ'àn ❶ Bờ bên kia; bên kia [sông, hồ, biển v.v...]. ❷ Bờ bên kia; thế giới bên kia (*Phật giáo gọi là cõi Niết Bàn*). ❸ Cõi lí tưởng; cõi mơ ước.

【彼岸性】bǐ'ànxìng Bản thể; tính tự nó (*bản thể của sự vật, theo cách phân chia của Kant*).

【彼此】bǐcǐ ❶ Đôi bên; lẫn nhau; bên này bên kia: 不分～ Không phân biệt bên này bên kia/ ～互助 Hỗ trợ lẫn nhau; giúp đỡ lẫn nhau. ❷ (*Lời nói khách sáo, thường dùng lặp làm lời đáp*) Cũng thế; cũng vậy:'您辛苦啦!' '～～!' "Bác vất vả qúa!" "Cũng thế, cũng thế!" (*ý nói bác cũng vất vả lắm*).

【彼一时,此一时】bǐ yī shí,cǐ yī shí Lúc đó khác, bây giờ khác; trước khác, nay khác: ～,不要拿老眼光看新事物 Trước khác nay khác, không nên nhìn sự vật mới bằng con mắt cũ.

bì (ㄅㄧˋ)

滗(潷) bì BÚT Gạn lấy; chắt ra: 把汤～出去 Gạn lấy nước canh; chắt nước canh ra.

潟 bì Tị 漇潟 Dạng Tị (*tên huyện, ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).

愎 bì BỨC Bướng; bướng bỉnh.

闭 bì BẾ ❶ Đóng; khép; ngậm: ～门 Đóng cửa/ ～口无言 Ngậm miệng không nói; không nói năng gì.❷ Bế; bịt; bí: ～气 Bí hơi/ ～塞 Bế tắc.❸ (Bì) Bế (*Họ*).

【闭关锁国】bì guān suǒ guó Bế quan tỏa cảng.

【闭关自守】bì guān zì shǒu Đóng cửa không quan hệ với bên ngoài.

【闭合电路】bìhé-diànlù Mạch điện khép kín; mạch kín.

【闭会】bìhuì Bế mạc; hội nghị kết thúc; hội nghị bế mạc.

【闭架式】bìjiàshì Kiểu cho mượn sách theo phiếu yêu cầu [do thủ thư lấy sách ở giá].

【闭口韵】bìkǒuyùn Bế khẩu vận; vận mẫu khép.

【闭门羹】bìméngēng Món "canh đóng cửa"; không cho khách vào nhà.

【闭门造车】bì mén zàochē Đóng cửa làm xe (*ví với sự bất chấp thực tế khách quan, làm theo chủ quan*).

【闭目塞听】bì mù sè tīng Bưng tai bịt mắt: 一个～、同客观外界根本绝缘的人,是无所谓认识的 Một con người bưng tai bịt mắt, hoàn toàn cách biệt với thế giới bên ngoài thì không thể có nhận thức gì cả.

【闭幕】bìmù ❶ Đóng màn; hạ màn. ❷Bế mạc; kết thúc: ～词 Lời bế mạc.

【闭气】bìqì ❶ Bí hơi; tắc thở [thở

yếu, mất tri giác]: 跌了一交，闭住气了 Ngã một cái rồi tắc thở luôn. ❷ Nín thở: 护士放轻脚步闭住气走近病人床前 Người y tá nín thở rón rén đến bên giường bệnh nhân.

【闭塞】bìsè ❶ Tắc: 管道～ Đường ống tắc; tắc đường ống. ❷ Hẻo lánh; giao thông bất tiện; heo hút. ❸ Không nhạy tin.

敝 bì Tệ ❶ <Sách> Rách nát: ～衣 Áo rách/ 舌～唇焦 Rát cổ bỏng họng; khô môi tưa lưỡi. ❷ (*Lời nói khiêm tốn, tự nói về những gì của mình*) Tệ: ～姓 Tệ tính; họ tôi/ ～处 Tệ xứ; chỗ tôi/ ～校 Tệ hiệu; trường tôi.

【敝屣】bìxǐ <Sách> Giầy rách (*ví với đồ vô giá trị*): 弃之如～ Vứt đi như vứt chiếc giầy rách.

【敝帚自珍】bì zhǒu zì zhēn Chổi cùn cũng coi là qúy; chổi cùn cũng qúy. Cn. 敝帚千金.

蔽 bì Tế Che đậy; che lấp: 掩～ Che đậy/ 遮～ Che lấp/ 隐～ Ẩn náu; ẩn giấu/ 浮云～日 Mây che lấp mặt trời.

【蔽塞】bìsè Tắc; hẻo lánh; không nhạy tin.

弊 bì Tệ ❶ Hành vi lừa đảo dối trá để kiếm chác: 作～ Lừa đảo kiếm chác/ 营私舞～ Lừa đảo cầu lợi. ❷ Tệ; tệ nạn: 兴利除～ Làm điều hay trừ điều hại.

【弊病】bìbìng ❶ Tệ nạn ❷ Sai lầm.

【弊端】bìduān Tệ nạn; sự tai hại.

【弊绝风清】bì jué fēng qīng Xã hội tốt đẹp, tươi sáng lành mạnh; cảnh sống yên lành hết mọi tệ nạn.

獘 bì Tệ <Sách> N. '毙'.

必 bì TẤT ❶ Ắt; chắc chắn; tất nhiên: 我明天三点钟～到 Ngày mai ba giờ, chắc chắn tôi sẽ đến. ❷ Phải; cần phải; nhất định phải: 事～躬亲 Việc phải tự mình làm/ 事物的存在和发展，～有一定的条件 Sự tồn tại và phát triển của sự vật ắt phải có những điều kiện nhất định.

【必得】bìděi Cần phải; nhất định phải.

【必定】bìdìng (*Phó từ*) Nhất định; chắc chắn; thế nào cũng: 后天我～来接你 Ngày kia tôi thế nào cũng đến đón anh.

【必恭必敬】bì gōng bì jìng Rất mực cung kính; lễ phép cung kính. Cv. 毕恭毕敬.

【必然】bìrán ❶ Nhất định; chắc chắn: 反动派最终～失败 Bọn phản động cuối cùng chắc chắn thất bại. ❷ Tất yếu (*nói về quy luật phát triển khách quan*).

【必然王国】bìrán wángguó Vương quốc tất nhiên. Xt. 〖自由王国〗.

【必然性】bìránxìng Tính tất yếu.

【必修】bìxiū [Môn học] Bắt buộc: ～课 Môn bắt buộc.

【必须】bìxū ❶ Phải; nhất định phải: 学习～刻苦钻研 Học tập phải chịu khó đào sâu nghiên cứu. ❷ Phải; nhất thiết phải (*nhấn mạnh mệnh lệnh*): 明天你～来 Ngày mai anh nhất thiết phải đến. *Chú ý*: Phủ định của '必须' là '无须'、'不须' hoặc '不必'.

【必需】bìxū Phải có; không thể thiếu; cần thiết: 日用～品 Đồ cần dùng hằng ngày/ 煤铁等是发展工业所～的原料 Than; sắt v.v... là những nguyên liệu không thể thiếu để phát triển công nghiệp.

【必需品】bìxūpǐn Nhu yếu phẩm; vật phẩm không thể thiếu.

【必要】bìyào Cần thiết; không thể khác: 开展批评和自我批评是十分～的 Đẩy mạnh phê bình và tự phê bình là điều hết sức cần thiết/ 为了革命的利益，～时可以牺牲个人的一切 Vì lợi ích của cách mạng, lúc cần thiết có thể hi sinh mọi thứ của cá nhân.

【必要产品】bìyào chǎnpǐn Sản phẩm tất yếu.

【必要劳动】bìyào láodòng Lao động tất yếu.

泌 bì TẤT 泌阳 Tất Dương (*tên huyện, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*). // mì.

闷 bì Bí ☒ ❶ Đóng; đóng cửa. ❷ Cẩn thận.

珌(琕) bì TẤT ☒ Ngọc trang sức phía dưới bao dao.

苾 bì TẤT ☒ Thơm; thơm tho.

毖 bì Bí <Sách> Cẩn thận; thận trọng.

铋 bì Bí Bít-mút. Kí hiệu: Bi. Cn. 苍铅.

秘(祕) bì Bí ❶ X. 〖便秘〗. ❷ (Bì) Bí (*Họ*). // mì.

郧 Bì TẤT (*Tên đất cổ, nay ở phía đông Trịnh Châu, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

驶 bì TẤT ☒ Ngựa béo khỏe.

碧 bì BÍCH ❶ <Sách> Ngọc xanh biếc. ❷ Xanh biếc: ～草 Cỏ biếc/ ～波 Sóng biếc.

【碧空】 bìkōng Bầu trời xanh; trời biếc.

【碧蓝】 bìlán Xanh lam: ～的海洋 Biển xanh.

【碧绿】 bìlǜ Xanh biếc: ～的荷叶 Lá sen xanh biếc/ ～的田野 Ruộng đồng xanh biếc.

【碧螺春】 bìluóchūn Chè ốc; trà xoắn ốc (*một loại chè xanh lá xanh biếc có hình xoắn ốc, sản xuất ở núi Động Đình, Thái Hồ, Trung Quốc*). Cv. 碧萝春.

【碧落】 bìluò <Sách> Bầu trời; bầu không gian.

【碧桃】 bìtáo Cây bích đào.

【碧血】 bìxuè Máu đào; máu đỏ vì chính nghĩa (*vốn có điển trong Trang Tử, Ngoại vật: máu chính nghĩa, giữ kĩ ba năm hóa thành ngọc*).

【碧油油】 bìyóuyóu Xanh rờn: ～的麦苗 Mạ [lúa] mạch xanh rờn.

【碧玉】 bìyù Ngọc biếc.

贲 bì Bí <Sách> Trang sức lộng lẫy. // bēn.

【贲临】 bìlín <Sách> Quang lâm; đến.

逼 bì BỨC ☒ Buồng tắm.

愊 bì BỨC ☒ [愊忆][腷臆] Ủ ê; phiền muộn.

煏 bì BỨC <Phương> Sấy; sấy khô; hơ khô.

腷 bì BỨC ☒ [腷臆]. N. '愊忆'. X. '愊'(bì).

觱 bì TẤT Xđ.

【觱篥】 bìlì Khèn "tất lật" (*một thứ khèn từ Tây Vực truyền sang Trung Quốc vào thời Hán*). Cv. 觱栗、觱篥、筚篥.

篦 bì TẤT [觱篥](bìlì) X. 〖觱篥〗(bìlì).

颐 bì BỨC ☒ Hai trăm.

庇 bì Tí Che chở; che kín; che lấp: 包～ Bao che.

【庇护】 bìhù Bao che; bênh che.

【庇荫】 bìyìn ❶ [Cây cối] Che khuất ánh nắng; che rợp. ❷ Bao che; bênh che.

【庇佑】 bìyòu <Sách> Che chở; phù hộ.

毕(畢) bì TẤT ❶ Hết; xong: 礼～ Lễ tất; buổi lễ kết thúc/ ～其功于一役 Công thành trong một trận. ❷ <Sách> Tất cả; hoàn toàn: ～力 Toàn lực; tất lực/ 真相～露 Lộ hết chân tướng; hoàn toàn lộ rõ chân tướng. ❸ Sao Tất (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*). ❹ (Bì) Tất (*Họ*).

【毕恭毕敬】 bì gōng bì jìng Rất mực cung kính.

【毕竟】 bìjìng (*Phó từ*) Rốt cuộc; nói cho cùng; suy cho cùng; chung quy: 这部书虽然有缺页，～是珍本 Bộ sách này tuy có mất trang, song nói cho cùng vẫn là sách qúy hiếm.

【毕命】 bìmìng <Sách> Tận số.

【毕生】 bìshēng Suốt đời; trọn đời.

【毕业】 bì·yè Tốt nghiệp.

荜[1] (蓽) bì TẤT N. '筚'.

荜[2] (蓽) bì TẤT Xd.

【荜拨】bìbō Cây tất bát (*paper longum*).

哔 (嗶) bì TẤT Xd.

【哔叽】bìjī Ga-ba-đin be . (*Pháp: beige*).

跸 (蹕) bì TẤT <Sách> Dẹp đường và quét tước sạch sẽ [cho vua ra đi]; việc ngự giá; việc ngự hành: 驻～ [Vua] Dừng nghỉ lại dọc đường.

筚 (篳) bì TẤT Hàng rào tre gai: 蓬门～户 Vách nứa phên tre; nhà tranh vách nứa.

【筚篥】bìlì X. 〖觱篥〗(bìlì).

【筚路蓝缕】bì lù lán lǚ Nỗi gian khổ thuở lập nghiệp.

饰 (餙) bì TẤT Xd.

【饰馈】bìluó Tất la (*một món ăn thời xưa*).

毙 (斃) bì TỆ ❶Chết; toi; ngoẻo (*Ngx.*): 牲畜倒～ Súc vật lăn ra chết/ ～命 Toi mạng; ngoẻo. ❷<Khẩu> Bắn chết. ❸<Sách> Ngã xuống.

【毙命】bìmìng Toi mạng (*Ngx*).

桠 bì BỆ Xd.

【桠杈】bìhù Cây gỗ chặn cổng (*trước công đường thời xưa, dùng hai cây gỗ chéo ngăn người đi lại*).

狴 bì BỆ Xd.

【狴犴】bì'àn <Sách> Nhà ngục; ngục thất; lao (狴犴 *vốn là một loài thú trong truyền thuyết, xưa thường được vẽ trên cánh cửa nhà tù*).

陛 bì BỆ Thềm cung điện.

【陛下】bìxià Bệ hạ.

畀 bì TÌ <Sách> Cho.

痹 (痺) bì TÊ Bệnh tê chân [do phong, hàn, thấp].

算 bì BỀ Xd.

【算子】bì·zi ❶ Cái vỉ [hấp bánh]. ❷ Cái vỉ ngăn [có khe hở]; mảnh mắt cáo [chặn rác ở cống].

奠 bì BỊ ☒ ❶Giận; bực. ❷To khỏe.

觱 bì BỊ Xd.

【觱发】bìxì <Sách> ❶Cố lấy sức. ❷Bị hí (*con vật trong truyền thuyết, giống con rùa; các bệ bia đá thường khắc hình con vật này*).

庳 bì TỈ <Sách> Thấp; thấp trũng: 宫室卑～ Nhà cửa lụp sụp.

裨 bì TỈ <Sách> Ích lợi: 无～于事 Chẳng ích lợi gì cho công việc; chẳng được ích gì; vô bổ; vô ích. // pí.

【裨益】bìyì <Sách> Ích lợi: 学习先进经验，对于改进工作，大有～ Học tập kinh nghiệm tiên tiến, rất bổ ích (*có ích rất lớn*) cho việc cải tiến công tác.

革 bì TI, BỊCH ❶N. '蓖'. ❷Xd.

【革薢】bìxiè Tỉ giải (*vị thuốc Đông y*).

髀 bì BỄ <Sách> ❶ Đùi; vế. ❷ Xương đùi.

【髀肉复生】bì ròu fù shēng Ngồi không lâu ngày; ngồi rồi qúa lâu (*lâu ngày không cưỡi ngựa, thịt ở đùi cứ núng nính ra*).

婢 bì TỈ Đầy tớ gái: 奴～ Nô tì/ 奴颜～膝 Khúm núm quỵ lụy.

【婢女】bìnǚ Nữ tì; con sen; con ở; con đòi.

币 (幣) bì TỆ Đồng tiền: 硬～ Tiền kim loại/ 银～ Tiền bằng bạc; đồng bạc thật/ 纸～ Tiền giấy; giấy bạc/ 人民～ Nhân dân tệ (*tiền Trung Quốc*).

【币值】bìzhí Giá trị đồng tiền; sức mua của đồng tiền.

【币制】bìzhì Chế độ tiền tệ (*chế độ quy định đồng tiền đơn vị, việc đúc tiền kim loại, phát hành và lưu thông tiền giấy v.v...*).

蓖 bì Bí Xd.

【蓖麻】bìmá Cây thầu dầu. Cn. 大麻子.

【蓖麻蚕】bìmácán Tằm ăn lá thầu dầu; tằm thầu dầu.

篦(笓) bì Bí Chải lược bí: ～头 Chải đầu bằng lược bí.

【篦子】bì·zi Cái lược bí.

辟[1] bì BÍCH, TÍCH <Sách> Vua: 复～ Lấy lại ngôi vua; ngóc đầu dậy.

辟[2] bì BÍCH, TỊ ❶ <Sách> Gạt bỏ; trừ bỏ: ～邪 Trừ tà. ❷ N. '避'.

辟[3] bì BÍCH [Vua] Vời ban chức tước. // pī, pì.

【辟邪】bìxié Trừ tà.

【辟易】bìyì <Sách> Lui tránh; khiếp sợ rời đi.

裨 bì TÍCH ❶ <Sách> Nếp nhăn; nếp gấp [trên quần áo]: 皱～ Nếp nhàu [trên quần áo]. ❷ Nếp gấp [trong dạ dày, ruột].

避 bì TỊ ❶ Tránh; trốn tránh: ～雨 Tránh mưa/ ～风头 Tránh chuyện liên quan đến mình/ ～而不谈 Lảng tránh không bàn đến. ❷ Ngừa; phòng ngừa.

【避风港】bìfēnggǎng Cảng tránh bão.

【避讳】bìhuì Kị húy; tránh tên húy; kiêng tên húy nhà vua.

【避讳】bì·hui ❶ Kiêng kị: 旧时迷信，行船的 人～'翻'、'沉'等字眼儿 Ngày trước mê tín, người đi thuyền kiêng nói những chữ như "lật", "chìm" v.v... ❷ Tránh né.

【避忌】bìjì Kiêng kị; tránh né.

【避坑落井】bì kēng luò jǐng Tránh hố lại rơi xuống giếng; tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa.

【避雷器】bìléiqì Bộ tránh sét [cho máy thu thanh v.v...].

【避雷针】bìléizhēn Cột thu lôi; cây thu lôi.

【避免】bìmiǎn Tránh; ngăn ngừa: 看问题要客观、全面，～主观、片面 Xem xét vấn đề phải khách quan và toàn diện, tránh chủ quan phiến diện.

【避难】bì∠nàn Tị nạn; lánh nạn.

【避世】bìshì Tị thế; trốn đời; lánh đời; ở ẩn.

【避暑】bì∠shǔ ❶ Tránh nóng; nghỉ mát. ❷ Tránh cảm nắng: 天气太热，吃点～的药 Trời nóng qúa, uống tí thuốc phòng cảm nắng.

【避孕】bì∠yùn Phòng tránh thai; tránh thụ thai; tránh thai.

【避重就轻】bì zhòng jiù qīng Tránh việc hệ trọng, tìm việc thứ yếu; tránh việc chính, tìm việc phụ; lảng tránh vấn đề chính, chỉ nói chuyện vô thưởng vô phạt.

璧 bì BÍCH Ngọc bích.

【璧还】bìhuán <Sách> (*Lời nói kính trọng, dùng khi trả lại đồ vật hoặc từ chối tặng phẩm*) Xin hoàn lại.

【璧谢】bìxiè <Sách> (*Lời nói kính trọng, thường dùng để từ chối tặng phẩm*) Xin hoàn tạ; xin hoàn lại và đa tạ.

壁 bì BÍCH ❶ Vách; tường: ～报 Báo tường; báo liếp/ 钢墙铁～ Tường đồng vách sắt. ❷ Vách; thành: 锅炉～ Vách nồi súp-de; thành nồi súp-de. ❸ Vách đá: 悬崖峭～ Vách đá cheo leo; vách đá dựng đứng. ❹ Thành lũy: 坚～清野 Củng cố thành lũy và làm vườn không nhà trống. ❺ Sao Bích (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*).

【壁报】bìbào Báo tường; bích báo. Cn. 墙报.

【壁橱】bìchú Tủ xây vào trong tường.

【壁灯】bìdēng Đèn tường.

【壁虎】bìhǔ Con thạch sùng. Cn. 蝎虎，守宫.

【壁画】bìhuà Bích họa; tranh vẽ trên tường: 敦煌～ Bích họa Đôn Hoàng

[Trung Quốc].
【壁垒】bìlěi Lũy quanh đồn trại; công sự phòng ngự; trận tuyến (*nay thường ví với những sự vật đối lập hoặc ranh giới các bên*): ～分明 Ranh giới rõ ràng/ 唯物主义和唯心主义是哲学中的两大～ Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm là hai trận tuyến lớn trong triết học.
【壁垒森严】bìlěi sēnyán Phòng thủ nghiêm mật; trận tuyến phân minh; ranh giới rõ ràng.
【壁立】bìlì Vách dựng đứng: ～千尺 Vách dựng đứng nghìn thước / ～的山峰 Ngọn núi dựng đứng.
【壁炉】bìlú Lò sưởi trong tường.
【壁钱】bìqián Nhện đen (*nhện to, có túi trứng tròn*).
【壁上观】bìshàngguān X. 〖作壁上观〗.
【壁虱】bìshī ❶ X. '蜱'.(pí). ❷ <Phương> Rệp; con rệp.
【壁毯】bìtǎn Thảm treo tường.
【壁厢】bìxiāng Bên; phía; cạnh (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*): 这～ Bên này/ 那～ Bên kia.

薜 bì TIẾT, BỆ Xd.
【薜荔】bìlì Cây bệ lệ (*loài cây có qủa hình cầu, có thể làm bánh*); cây đương quy.

躄(躃) bì TÍCH ☒ ❶ Ngã xuống. ❷ Qùe hai chân.

臂 bì Tí ❶ Cánh tay: 左～ Cánh tay trái / ～力 Sức cánh tay. ❷ Bắp tay (*cách gọi của giải phẫu học về người*). // ·bei.
【臂膀】bìbǎng Cánh tay.
【臂膊】bìbó <Phương> Cánh tay.
【臂章】bìzhāng Cái băng tay [đeo trên ống tay áo để làm phù hiệu chức vụ]; phù hiệu ở cánh tay.
【臂助】bìzhù <Sách> ❶ Giúp đỡ. ❷ Trợ thủ; cánh tay giúp việc.

嬖 bì BỄ <Sách> ❶ Yêu dấu; sủng ái; cưng. ❷ Được cưng chiều; được yêu dấu; được sủng ái. ❸ Người được sủng ái.

波 bì BỊ ☒ ❶ Biện luận. ❷ Bất chính.

髮 bì BỊ ☒ Tóc giả.

弼(弼) bì BẬT <Sách> Giúp đỡ.

biān (ㄅㄧㄢ)

煸 biān BIÊN <Phương> Rán tái; rán chín dở; đảo qua.

蝙 biān BIÊN Xd.
【蝙蝠】biānfú Con dơi.

鳊(鯿) biān BIÊN Cá vên.

编 biān BIÊN ❶ Đan; bện; tết; dóc: ～辫子 Tết đuôi sam/ ～草帽 Đan mũ cói. ❷ Sắp xếp [những sự vật theo một trật tự nhất định]: ～组 Chia tổ; xếp theo tổ/ ～队 Chia đội; xếp theo đội. ❸ Biên tập: ～报 Biên tập báo/ ～杂志 Biên tập tạp chí. ❹ Sáng tác; viết: ～歌 Viết bài hát/ ～剧本 Viết kịch; viết kịch bản; soạn vở/ ～了个曲儿 Viết một bản nhạc. ❺ Bịa đặt bừa: 瞎～ Bịa đặt lung tung. ❻ Tập; quyển (*thường làm tên sách*): 正～ Chính biên/ 续～ Tục biên/ 《故事新～》 *Cố sự tân biên*; chuyện cũ viết lại. ❼ Phần [của sách, lớn hơn chương]: 上～ Phần thứ nhất; phần đầu/ 中～ Phần giữa/ 下～ Phần cuối.
【编次】biāncì Thứ tự sắp xếp.
【编导】biāndǎo ❶ Biên kịch và đạo diễn; biên đạo. ❷ Nhà biên kịch và đạo diễn.
【编号】biān∕hào Đánh số thứ tự.
【编号】biānhào Số hiệu.
【编辑】biānjí ❶ Biên tập: ～部 Bộ biên tập; ban biên tập. ❷ Người biên tập; biên tập viên.
【编录】biānlù Trích lục và biên tập.
【编码】biān∕mǎ Mã hóa; lập mã.
【编目】biān∕mù Làm mục lục.

【编目】biānmù Mục lục [làm xong]; biên mục.

【编年体】biānniántǐ Thể biên niên; thể loại biên niên.

【编排】biānpái Sắp xếp [thứ tự]: ～演出节目 Sắp xếp các tiết mục biểu diễn/ 课文的～必须由浅入深 Sắp xếp các bài học phải đi từ dễ đến khó.

【编派】biān·pai <Phương> Bôi nhọ [người khác]; bịa đặt hoặc bơm to [sai sót của người khác].

【编遣】biānqiǎn Chấn chỉnh biên chế (*sắp xếp lại và giải quyết những người thừa*).

【编审】biānshěn ❶ Biên tập và thẩm định. ❷ Người biên tập và thẩm định.

【编写】biānxiě ❶ Biên soạn: ～教科书 Biên soạn sách giáo khoa. ❷ Viết; soạn; sáng tác kịch bản; soạn vở.

【编译】biānyì ❶ Biên dịch: ～工作 Công tác biên dịch. ❷ Người biên dịch.

【编余】biānyú Thừa biên chế: ～人员 Nhân viên thừa biên chế.

【编造】biānzào ❶ Lập; lên [bảng, biểu]: ～名册 Lập danh sách; lên danh sách/ ～预算 Lập dự trù. ❷ Sáng tạo theo tưởng tượng: «山海经»里有不少古代人民～的神话 Trong *Sơn hải kinh* có không ít thần thoại do nhân dân thời xưa sáng tạo ra. ❸ Bịa đặt.

【编者】biānzhě Người biên tập.

【编者按】【编者案】biānzhě'àn Lời biên tập; lời người biên tập.

【编织】biānzhī Đan; dệt: ～毛衣 Đan (*dệt*) áo len.

【编制】biānzhì ❶ Đan: 用柳条～的筐子 Sọt đan bằng cành liễu. ❷ Lập; làm; lên [quy trình, phương án, kế hoạch v.v...]: ～教学方案 Lên phương án giảng dạy. ❸ Biên chế [cơ cấu tổ chức và nhân sự].

【编撰】biānzhuàn Biên soạn.

【编纂】biānzuǎn Biên soạn; biên tập (*thường là công trình quy mô lớn*): ～词典 Biên soạn từ điển/ ～百科全书 Biên soạn bách khoa toàn thư.

鞭 biān TIÊN ❶ Cái roi. ❷ Roi; tiên (*binh khí cổ*): 钢～ Roi thép/ 竹节～ Roi đốt tre. ❸ Que; thước trỏ: 教～ Thước trỏ dạy học. ❹ Pháo bánh: 一挂～ Một băng pháo; một bánh pháo/ 放～ Đốt pháo. ❺ <Sách> Quất roi: ～马 Quất ngựa.

【鞭策】biāncè ❶ Quất roi [giục ngựa]; ra roi. ❷ Thúc giục nghiêm khắc; nghiêm khắc đòi hỏi: 要经常～自己，努力学习 Phải thường xuyên nghiêm khắc thúc giục mình, ra sức học tập.

【鞭长莫及】biān cháng mò jí Sức không đạt tới; ngoài tầm tay (*nguyên nghĩa: "Roi dẫu dài, không quất được tới bụng ngựa"*).

【鞭笞】biānchī <Sách> Quất roi; đánh bằng roi hoặc bằng thước dài..

【鞭打】biāndǎ Ra roi; quất roi; đánh [bằng roi].

【鞭毛】biānmáo Tiên mao.

【鞭毛虫】biānmáochóng Trùng roi; tiên mao trùng.

【鞭毛藻】biānmáozǎo Tảo roi; tiên mao tảo.

【鞭炮】biānpào ❶ Pháo. ❷ Pháo bánh.

【鞭辟入里】biān pì rù lǐ Khúc chiết ngọn ngành; phân tích đâu ra đấy. Cn. 鞭辟近里.

【鞭挞】biāntà ❶ Quất roi; đánh [bằng roi]. ❷ Đả kích; đập.

【鞭子】biān·zi Cái roi: 马～ Roi ngựa.

砭 biān BIẾM ❶ Kim đá [để chữa bệnh]. ❷ Châm kim đá [để chữa bệnh]: 针～ Châm kim đá (*lối chữa bệnh thời xưa, đã thất truyền*)/ ◇ 冷风～骨 Gió buốt thấu xương.

边（邊） biān BIÊN ❶ Cạnh [hình học]. ❷(～儿) Ven; bờ: 海～ Bờ biển/ 河～ Bờ sông/ 田～ Bờ ruộng/ 马路～儿 Ven đường cái. ❸(～儿) Đường biên; đường viền [trên tranh]: 花～儿 Đường viền hoa/ 金～儿 Đường viền vàng. ❹ Biên giới. ❺ Giới hạn: 无～ Vô biên; không bờ bến. ❻ Bên; cạnh: 旁～ Bên cạnh/ 身～ Bên mình. ❼ (*Hai hoặc nhiều*

chữ 边 làn lượt đặt trước các động từ) Vừa... vừa...: ～干～学 Vừa làm vừa học/ ～收购，～打包，～调运 Vừa thu mua, vừa đóng gói, vừa điều vận. ❸ (Biān) Biên (*Họ*).

边（邊） ·bian BIÊN (～儿) Bên; phía; đàng: 前～ Phía trước/ 里～ Bên trong/ 东～ Đàng đông.

【边鄙】 biānbǐ <Sách> Nơi biên cương hẻo lánh.

【边币】 biānbì Tiền biên khu (*tiền giấy ở các biên khu Trung Quốc, thời kháng Nhật và chiến tranh giải phóng*).

【边陲】 biānchuí Biên thùy.

【边地】 biāndì Vùng biên cương; biên địa.

【边防】 biānfáng Biên phòng: ～部队 Bộ đội biên phòng.

【边幅】 biānfú X.〖不修边幅〗.

【边关】 biānguān Biên ải.

【边际】 biānjì Bến bờ; giới hạn (*thường chỉ khu vực, không gian*): 一片绿油油的庄稼，望不到～ Một vùng hoa màu xanh rờn, nhìn chẳng thấy bờ/ 汪洋大海，漫无～ Biển cả mênh mông, không bờ không bến.

【边疆】 biānjiāng Biên cương.

【边角料】 biānjiǎoliào Đầu thừa đuôi thẹo.

【边界】 biānjiè Biên giới.

【边境】 biānjìng Vùng biên cảnh; vùng sát biên giới.

【边框】 biānkuàng (～儿) Khung; khuông; giá [treo màn, đặt gương v.v...].

【边卡】 biānqiǎ Trạm gác biên giới; trạm thuế biên giới.

【边区】 biānqū Biên khu; vùng căn cứ giáp ranh các tỉnh.

【边塞】 biānsài Biên tái; chốt hiểm yếu ở biên giới.

【边式】 biān·shi ❶ <Phương> [Trang phục, dáng vẻ] Xinh tươi tinh nghịch; nhí nhảnh láu lỉnh. ❷ [Động tác diễn viên] Thoải mái, dứt khoát.

【边沿】 biānyán ❶ Dọc biên giới: ～地带 Vùng dọc biên giới; dải đất sát biên giới. ❷ Dọc theo; mép; ven; cạnh.

【边音】 biānyīn Âm bên.

【边缘】 biānyuán ❶ Sát biên giới: ～地区 Vùng sát biên giới; vùng ven biên giới. ❷ Liên ngành; giáp ranh.

【边缘科学】 biānyuán kēxué Khoa học liên ngành.

【边远】 biānyuǎn Sát biên giới; xa xôi hẻo lánh: ～地区 Vùng biên giới xa xôi/ ～县份 Các huyện biên giới hẻo lánh.

【边寨】 biānzhài Bản trại biên giới; trại vùng biên.

biǎn (ㄅㄧㄢˇ)

扁 biǎn BIỂN Dẹt; bẹp; bẹt: ～圆 Bầu dục; hình bầu dục/ ～体字 Chữ dẹt/ ～盒子 Hộp dẹt/ 馒头压～了 Bánh hấp (*màn thầu*) bị đè bẹp mất rồi/ ◇别把人看～了 Đừng xem thường người ta. // piān.

【扁柏】 biǎnbǎi Cây bách lá tù; cây biển bách (*chamaecyparis obtusa*).

【扁铲】 biǎncuò Cái giũa bẹt.

【扁担】 biǎn·dan Cái đòn gánh.

【扁豆】 biǎndòu ❶ Đậu cô-ve. ❷ [Hạt, qủa] Đậu cô-ve. Cn. 蛾豆、稚豆、蛾豆.

【扁骨】 biǎngǔ Xương dẹt.

【扁卷螺】 biǎnjuǎnluó Ốc dẹt. Cn. 扁螺.

【扁率】 biǎnlǜ Độ dẹt; tỉ lệ dẹt [của hình cầu dẹt].

【扁平足】 biǎnpíngzú Bệnh chân bẹt. Cn. 扁率.

【扁食】 biǎn·shi <Phương> Bánh chẻo (*bánh bột mì nhân thịt nạc hình bán nguyệt*).

【扁桃】 biǎntáo ❶ Cây biển đào; cây mận pa-đan (*prunus amygdalus*). ❷ <Phương> Bàn đào.

【扁桃体】 biǎntáotǐ Hạch hạnh; a-

mi-đan. Cn. 扁桃腺.
【扁形动物】biǎnxíng dòngwù Động vật dẹt.

惼 biǎn BIỂN ☒ [Bụng dạ] Hẹp hòi.

褊 biǎn BIỂN <Sách> Nhỏ hẹp; chật hẹp; hẹp hòi.
【褊急】biǎnjí <Sách> [Lòng dạ, tính khí] Hẹp hòi nóng nảy.
【褊狭】biǎnxiá <Sách> Chật hẹp; nhỏ hẹp; hẹp hòi: 土地～ Đất đai chật hẹp/ 气量～ Lòng dạ hẹp hòi.

萹 biǎn BIỂN [萹豆] X. 〖扁豆〗.

稨 biǎn BIỂN [稨豆] X. 〖扁豆〗.

藊 biǎn BIỂN [藊豆] X. 〖扁豆〗.

碥 biǎn BIỂN Đá núi nhô chéo ra cạnh bờ nước.

匾 biǎn BIỂN ❶ Tấm biển; bức hoành: 横～ Bức hoành phi/ 绣金～ Tấm biển thêu kim tuyến/ 门上挂着一块～ Trên cửa có treo một tấm biển. ❷ Cái nong; cái nia.
【匾额】biǎn é Tấm biển; bức hoành.

窆 biǎn BIỂM <Sách> Mai táng; chôn cất; chôn.

贬 biǎn BIỂM ❶ Giáng chức [quan]; hạ [giá]: ～价 Hạ giá. ❷ Chê; đánh giá thấp.
【贬斥】biǎnchì ❶ <Sách> Giáng chức. ❷ Chê bai; bài xích.
【贬黜】biǎnchù Giáng chức; biếm truất; cách chức.
【贬词】biǎncí Từ mang nghĩa xấu. Cn. 贬义词.
【贬低】biǎndī Hạ thấp; [cố tình] đánh giá thấp.
【贬损】biǎnsǔn Hạ thấp; [cố tình] đánh giá thấp.
【贬义】biǎnyì Nghĩa xấu: ～词 Từ mang nghĩa xấu.
【贬抑】biǎnyì Vùi dập; đè nén.
【贬责】biǎnzé Chỉ trích; trách mắng.
【贬谪】biǎnzhé Biếm trích; giáng chức và đưa đi xa kinh thành.
【贬值】biǎnzhí ❶ Sức mua của đồng tiền hạ thấp; hạ giá [đồng tiền]. ❷ Hạ thấp tỉ giá hối đoái; đánh tụt giá đồng tiền nước mình.

biàn (ㄅㄧㄢˋ)

辨 biàn BIỆN Phân rõ: 明～是非 Phân rõ phải trái.
【辨白】biànbái X. 〖辩白〗.
【辨别】biànbié Phân rõ; phân biệt: ～真假 Phân rõ thật giả/ ～方向 Phân rõ phương hướng.
【辨认】biànrèn Nhận; nhận biết; ～面貌 Nhận mặt/ ～笔迹 Nhận nét chữ.
【辨析】biànxī Phân tích rõ.
【辨正】biànzhèng Phân rõ phải trái, sửa chữa sai lầm. Cv. 辩正.
【辨证】biànzhèng X. 〖辩证〗①.
【辨证论治】biàn zhèng lùn zhì Biện chứng luận trị *(cách gọi của Đông y)*. Cn. 辨证施治.

辩(辯) biàn BIỆN Biện luận; biện giải: 分～ Phân giải/ 争～ Tranh luận/ 真理愈～愈明 Chân lí càng tranh luận càng sáng tỏ.
【辩白】biànbái Biện bạch. Cv. 辨白.
【辩驳】biànbó Biện bác; bài bác.
【辩才】biàncái Tài tranh biện.
【辩护】biànhù ❶ Biện hộ; bào chữa. ❷ Bênh vực: 我们要为真理～ Chúng ta phải bênh vực chân lí.
【辩护人】biànhùrén Người biện hộ; trạng sư; luật sư; luật sư bào chữa.
【辩解】biànjiě Biện giải; giải thích rõ.
【辩论】biànlùn Biện luận: ～会 Hội thảo.
【辩难】biànnàn <Sách> Chất vấn: 互相～ Chất vấn nhau.
【辩士】biànshì Biện sĩ; thầy cãi.
【辩诬】biànwū Bác bỏ điều vu khống; biện giải sự phê bình sai.
【辩正】biànzhèng X. 〖辨正〗.

【辩证】biànzhèng ❶ Phân tích khảo chứng. Cv. 辨证 ❷ Biện chứng: ～的统一 Sự thống nhất biện chứng.

【辩证法】biànzhèngfǎ ❶ Phép biện chứng; biện chứng pháp. ❷ Phép biện chứng duy vật; biện chứng pháp duy vật.

【辩证逻辑】biànzhèng luójí Lô-gích biện chứng.

【辩证唯物主义】biànzhèng wéiwù zhǔyì Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

辫(辮) biàn BIỆN (～儿) ❶ [Cái] Bím tóc; đuôi sam: 发～ Bím tóc/ 小～儿 Cái bím tóc nhỏ. ❷ Cái bím; cái chuỗi; cái túm.

【辫子】biàn·zi ❶ Cái bím tóc: 梳～ Chải tóc tết bím/ ◇把问题梳梳～ Làn đầu mối làm rõ vấn đề. ❷ Cái giống hình bím tóc: 蒜～ Túm tỏi. ❸ Chỗ yếu; [biết] thóp (*ví với chỗ cho người ta nắm và bắt chẹt*).

卞 biàn BIỆN ❶ <Sách> Nóng nảy: ～急 Nóng nảy vội vàng. ❷ (Biàn) Biện (*Họ*).

汴 Biàn BIỆN Tên gọi khác của Khai Phong (*ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

忭 biàn BIỆN <Sách> Vui mừng; sung sướng.

苄 biàn BIỆN Xd.

【苄基】biànjī Ben-zin. (*Anh: benzyl*).

抃 biàn BIỆN <Sách> Vỗ tay.

变(變) biàn BIẾN ❶ Thay đổi; đổi khác; biến đổi: 情况～了 Tình hình đã thay đổi/ ～了样儿 Đã biến dạng. ❷ Đổi thành; biến thành; thành ra: 后进～先进 Chậm tiến biến thành tiên tiến. ❸ Làm thay đổi; biến: ～农业国为工业国 Biến nước nông nghiệp thành nước công nghiệp. ❹ Có thể thay đổi; đã thay đổi. ❺ Bán lấy tiền mặt. ❻ Biến đổi lớn đột ngột: 叛～ Sự biến. ❼ Biến văn: 目连～ Biến văn Mục Liên.

【变本加厉】biàn běn jiā lì Dữ dội hơn trước; càng nghiêm trọng hơn.

【变产】biàn·chǎn Bán hết sản nghiệp lấy tiền mặt.

【变蛋】biàndàn X.〖松花〗.

【变电站】biàndiànzhàn Trạm biến thế điện.

【变调】biàndiào ❶ Biến điệu; biến đổi thanh điệu. ❷ Đổi giọng.

【变动】biàndòng ❶ Thay đổi; biến động (*thường chỉ hiện tượng xã hội*): 人事～ Biến động nhân sự; thay đổi nhân sự/ 国际局势发生了很大的～ Cục diện quốc tế đã có thay đổi rất lớn. ❷ Thay đổi: 任务～了 Nhiệm vụ đã thay đổi.

【变法】biàn·fǎ Biến pháp (*thay đổi chế độ pháp lệnh của nhà nước*): ～维新 Biến pháp duy tân/ 王安石～ Biến pháp Vương An Thạch.

【变法儿】biàn·fǎr Tìm cách khác; nghĩ cách: 食堂里总是～把伙食搞得好一些 Nhà ăn luôn luôn tìm cách làm thức ăn ngon hơn/只要多动脑筋，不会变不出法儿来 Chỉ cần chịu khó động não, thì không đến nỗi tìm không ra cách khác.

【变革】biàngé Biến đổi (*thường chỉ chế độ xã hội*): ～社会 Biến đổi xã hội.

【变更】biàngēng Biến đổi; thay đổi: ～计划 Thay đổi kế hoạch / 修订版的内容有些～ Nội dung của bản sửa chữa có thay đổi đôi chút.

【变工】biàngōng Đổi công.

【变故】biàngù Biến cố bất ngờ; tai nạn.

【变卦】biàn·guà Trở quẻ; giở quẻ (*Ngx.*): 昨天说得好好的，今天怎么～了 Hôm qua nói tử tế thế, hôm nay sao lại giở quẻ rồi.

【变化】biànhuà Biến hóa; biến đổi: 化学～ Biến đổi hóa học/ ～多端 Biến hóa đa đoan.

【变幻】biànhuàn Biến ảo; biến đổi thất thường: 风云～ Gió mây biến đổi thất thường/ ～莫测 Biến ảo khôn lường.

【变换】biànhuàn Biến đổi; thay đổi; đổi: ～位置 Đổi vị trí/ ～手法 Thay đổi thủ pháp.

【变价】biànjià Đổi giá [bán]: ～出售 Định lại giá để bán.

【变节】biàn·jié Mất khí tiết.

【变脸】biàn·liǎn Trở mặt; giở mặt.

【变量】biànliàng Đại lượng biến đổi.

【变乱】biànluàn Biến loạn; loạn lạc.

【变卖】biànmài Bán [tài sản, sản nghiệp, đồ vật vãnh] lấy tiền mặt.

【变频】biànpín Đổi tần số; thay tần số.

【变迁】biànqiān Biến đổi; dời đổi; biến thiên: 陵谷～ Biến đổi từ vũng nên đồi; dâu biển đổi dời/ 时代～ Thời đại biến thiên; thời đại đổi thay.

【变色】biànsè ❶ Đổi màu: 这种墨水不易～ Loại mực này khó đổi màu/ ◇风云～ Mây gió đổi màu (*ví với sự biến đổi thời cuộc*). ❷ Đổi sắc mặt (*thường chỉ sự nổi giận*): 勃然～ Thình lình đổi sắc mặt; bỗng nhiên đổi sắc mặt.

【变色龙】biànsèlóng Rồng đổi màu; rồng biến sắc (*ví với người khéo ngụy trang hay trở mặt về chính trị*).

【变数】biànshù Biến số.

【变速器】biànsùqì Hộp số; hộp biến tốc.

【变速运动】biànsù yùndòng Chuyển động biến tốc.

【变态】biàntài ❶ Biến thái (*biến đổi hình thái trong qúa trình phát dục của một số động vật; biến đổi về cấu tạo, hình thái và cơ năng sinh lí của một số thực vật do ảnh hưởng của môi trường*). ❷ Biến hóa. ❸ Trạng thái không bình thường: ～心理 Tâm lí ở trạng thái không bình thường.

【变态反应】biàntài fǎnyìng Phản ứng biến thái (*phản ứng không bình thường của thể hữu cơ*).

【变天】biàn·tiān ❶ Biến đổi thời tiết; trở trời. ❷ Thay đổi chính trị (*thường chỉ thế lực phản động ngóc đầu dậy*).

【变天帐】biàntiānzhàng Sổ nợ chính trị (*chỉ chung các giấy tờ như khế ruộng, sổ tài sản, giấy tờ phản cách mạng của bọn bóc lột đã bị đánh đổ nay sửa soạn ngóc đầu trả dũa nhân dân*).

【变通】biàn·tong Biến báo; xoay trở (*theo tình hình mà thay đổi một cách vô nguyên tắc*).

【变温层】biànwēncéng Tầng đối lưu.

【变温动物】biànwēn dòngwù Động vật máu lạnh; loài máu lạnh. Cn. 冷血动物 .

【变文】biànwén Biến văn (*một loại văn học vừa nói vừa hát hưng khởi từ thời Đường, chủ yếu thuyết minh đạo Phật*).

【变戏法】biàn xìfǎ (～儿) Diễn ảo thuật.

【变相】biànxiàng Biến tướng: ～剥削 Sự bóc lột biến tướng/ ～贪污 Tham ô biến tướng.

【变心】biàn·xīn Thay lòng; thay lòng đổi dạ.

【变星】biànxīng Biến tinh (*hằng tinh có độ sáng thay đổi*).

【变形】biàn·xíng Biến hình; biến dạng: 这个零件已经～ Linh kiện này đã biến dạng.

【变形虫】biànxíngchóng A-míp. Cn. 〖阿米巴〗.

【变形虫病疾】biànxíngchóng lì·jí Bệnh lị a-míp.

【变性】biànxìng ❶ Biến tính; biến chất. ❷ Biến tính [của tế bào hữu cơ].

【变性酒精】biànxìng jiǔjīng Ê-te biến tính; rượu cồn biến tính.

【变压器】biànyāqì Máy biến áp.

【变异】biànyì Biến dị.

【变易】biànyì Biến đổi.

【变质】biàn·zhì Biến chất: 蜕化～ Thoái hóa biến chất/ 这些药已经～ Những thứ thuốc này đã bị biến chất.

【变质岩】biànzhìyán Nham thạch biến chất.

【变种】biànzhǒng ❶ [Sinh vật] Biến chủng. ❷ Sự biến dạng (*ví với sự biến*

tướng của một trào lưu tư tưởng, trường phái sai lầm, phản động mà thực chất vẫn giữ nguyên).

【变子】 biànzǐ Biến tử (*hạt cơ bản không ổn định, trong vật lí học nguyên tử*).

【变阻器】 biànzǔqì Máy biến trở; cái biến trở.

遍（徧） biàn BIẾN ❶ Khắp; khắp cả: ～身 Khắp người; khắp mình/ ～山～野 Khắp núi khắp đồng; đầy non đầy bãi/ 我们的朋友～天下 Bạn bè của chúng ta khắp mọi nơi. ❷ (*Lượng từ*) Lần; lượt: 问了三～ Đã hỏi ba lần/ 从头到尾看一～ Xem một lượt từ đầu đến cuối.

【遍地开花】 biàn dì kāi huā Khắp nơi hoa nở (*ví với việc tốt có ở khắp nơi, phát triển một cách phổ biến*).

【遍体鳞伤】 biàn tǐ lín shāng Thương tích đầy mình.

艑 biàn BIẾN ☒ Thuyền con.

便[1] biàn TIỆN ❶ Tiện; tiện lợi: 轻～ Nhẹ nhàng tiện lợi/ 听～ Tùy tiện/ 近～ Gần gũi, tiện lợi/ 旅客称～ Khách đều khen là tiện lợi. ❷ Dịp thuận tiện: 得～ Được dịp thuận tiện. ❸ Thường; xoàng; đơn giản. ❹ Phân; nước tiểu: 粪～ Phân và nước tiểu. ❺ Bài tiết phân, nước tiểu: 大～ Đại tiện/ 小～ Tiểu tiện.

便[2] biàn TIỆN ❶ (*Phó từ*) Thì. ❷ (*Liên từ, biểu thị một sự nhượng bộ giả thiết*) Dù cho; ngay cả: 只要依靠群众，～是再大的困难，也能克服 Hễ dựa vào quần chúng thì dù khó khăn đến mấy cũng có thể khắc phục được.*Chú ý*: '便' là tiếng Hán cận đại còn bảo lưu trong lời văn sách vở, ý nghĩa và cách dùng đại để giống '就'.// pián.

【便秘】 biànbì Bí đại tiện; bí ỉa. Cv. 便闭.

【便当】 biàn·dang Tiện; tiện lợi; đơn giản; dễ dàng: 这里乘车很～ Ở đây đi tàu xe rất tiện/东西不多，收拾起来很～ Đồ đạc không nhiều, thu dọn cũng rất đơn giản.

【便道】 biàndào ❶ Đường tắt. ❷ Lối đi bộ; vỉa hè: 行人走～ Người đi bộ đi trên vỉa hè. ❸ Đường tránh; lối đi tạm [khi đường chính đang làm hoặc đang sửa].

【便毒】 biàndú Tiện độc (*Đông y chỉ viêm tuyến lim-pha tức tuyến bạch huyết ở vùng bẹn*).

【便饭】 biànfàn Cơm thường; cơm bữa: 家常～ Cơm bữa trong nhà; cơm thường.

【便服】 biànfú ❶ Quần áo thường; quần áo thường ngày (*không phải lễ phục, đồng phục*). ❷ Quần áo kiểu Trung Quốc.

【便函】 biànhán Thư thường (*phân biệt với* 公函 *Công hàm*).

【便壶】 biànhú Bô đi tiểu; cái bô.

【便捷】 biànjié ❶ Nhanh gọn tiện lợi. ❷ Nhanh nhẹn nhạy bén; nhanh nhẹn.

【便览】 biànlǎn Thuyết minh tổng quát (*nội dung thường là về giao thông, bưu chính, phong cảnh v.v...*).

【便利】 biànlì ❶ Tiện lợi: 交通～ Giao thông tiện lợi/ 附近就有百货公司，买东西很～ Ở gần đây có cửa hàng bách hóa, mua hàng rất tiện lợi. ❷ Đem lại tiện lợi; tiện lợi cho: 扩大商业网，～群众 Mở rộng mạng lưới thương nghiệp, đem lại tiện lợi cho quần chúng.

【便了】 biànliǎo (*Trợ từ, dùng ở cuối câu biểu thị ngữ khí quyết định: đồng ý hoặc nhượng bộ, giống* 就是了, *thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*) Là xong; là được; vậy: 如有差池，由我担待～ Nếu có sai sót, tôi xin chịu trách nhiệm vậy.

【便帽】 biànmào Mũ thường; mũ đội thường ngày.

【便门】 biànmén (～儿) Cửa phụ; cổng phụ.

【便溺】 biànnì Ỉa đái.

【便盆】biànpén (～儿) Cái bô [dùng cho đại tiểu tiện].
【便桥】biànqiáo Cầu tạm.
【便人】biànrén Người nhân tiện được kẻ khác nhờ.
【便所】biànsuǒ Nhà xí; chuồng xí.
【便条】biàntiáo (～儿) Mẩu giấy nhắn tin; mẩu giấy để lại.
【便桶】biàntǒng Bô la đái; bô; thùng phân.
【便鞋】biànxié Giầy gọn nhẹ (*thường chỉ giầy vải*).
【便血】biàn•xiě Đại tiểu tiện ra máu.
【便宴】biànyàn Tiệc thường (*phân biệt với* 正式宴会 *Tiệc chính thức*).
【便衣】biànyī ❶ Thường phục (*phân biệt với dòng phục quân đội, cảnh sát*). ❷ (～儿) Quân nhân (*cảnh sát*) mặc thường phục.
【便宜】biànyí Tiện lợi. // pián•yi.
【便宜行事】biànyí xíng shì Tiện nghi hành sự; tùy tình hình mà giải quyết.
【便于】biànyú Tiện [cho công việc nào đó]: ～计算 Tiện tính toán/ ～携带 Tiện mang theo.
【便中】biànzhōng Trong dịp thuận tiện; lúc thuận tiện: 你家里托人带来棉鞋两双，请你～进城来取 Gia đình anh nhờ người mang đến hai đôi giầy bông, mời anh lúc nào thuận tiện vào thành mà nhận.
【便装】biànzhuāng Quần áo thường. N. 便服.

缏 biàn TIỆN X. [[草帽缏]]. // pián.

弁 biàn BIỆN ❶ Mũ [của đàn ông] (*thời xưa*). ❷ Võ chức cấp thấp: 武～ Võ biền/ 马～ Mã biền (*lính hầu của sĩ quan thời quân phiệt*).
【弁言】biànyán <Sách> Lời tựa; bài tựa.

昇 biàn BIỆN ☒ ❶ Sáng sủa. ❷ Vui vẻ; vui sướng.

biāo (ㄅㄧㄠ)

瀌 biāo PHIÊU ☒ [瀌瀌] [Mưa, tuyết to] Ào ào; rào rào.

薸 biāo BIÊU Xd.
【薸草】biāocǎo Cây cói.

镳[1] biāo PHIÊU Đầu khóa mõm ngựa (*phần thừa ra hai bên mõm của cái khóa mõm*): 分道扬～ Ai đi đường nấy; mỗi người một ngả.

镳[2] biāo PHIÊU N. '镖'.

穮 (耡) biāo PHIÊU ☒ Làm cỏ; trừ cỏ; bừa cỏ.

标 (標) biāo TIÊU ❶ <Sách> Ngọn cây. ❷ Điều vụn vặt bề ngoài: 治～不如治本 Chữa ngọn không bằng chữa gốc. ❸ Tiêu; cái mốc; dấu hiệu: 路～ Biển chỉ đường/ 商～ Nhãn hàng hóa. ❹ Đánh dấu: ～上问号 Đánh dấu hỏi/ 货品上～好价码 Hàng hóa đã ghi giá. ❺ Phần thưởng: 锦～ Giải thưởng. ❻ Giá đấu thầu; giá bỏ thầu: 招～ Gọi thầu/ 投～ Bỏ thầu; đấu thầu. ❼ Tiêu (*một biên chế của lục quân cuối thời Thanh ở Trung Quốc, tương đương một trung đoàn*).
【标榜】biāobǎng ❶ Rêu rao; nêu chiêu bài: ～自由 Nêu chiêu bài tự do. ❷ Tâng bốc; phỉnh nịnh [lẫn nhau]: 互相～ Tâng bốc lẫn nhau; bốc nhau lên.
【标本】biāoběn ❶ Ngọn và gốc: ～兼治 Trị cả gốc lẫn ngọn. ❷ Tiêu bản. ❸ Vật xét nghiệm; xét nghiệm phẩm.
【标本虫】biāoběnchóng Con nhậy [nhấm các tiêu bản sinh vật, quần áo].
【标兵】biāobīng ❶ Tiêu binh; đội hàng rào (*lính dựng làm hàng rào ranh giới trong các cuộc mít tinh*). ❷ Kiểu mẫu: 树立～ Dựng ngọn cờ kiểu mẫu; nêu tấm gương.
【标称】biāochēng Nội dung nhãn sản phẩm (*phiếu ghi rõ quy cách chỉ số*).

【标尺】 biāochǐ ❶ Tiêu xích; thước tiêu. ❷ Thước ngắm.
【标点】 biāodiǎn ❶ Dấu câu; dấu ngắt câu. ❷ Đánh dấu câu [cho các văn bản cổ vốn không có dấu câu].
【标点符号】 biāodiǎn fúhào Dấu câu [(.) (;) (,) (?) (!) (:) v.v...].
【标杆】 biāogān ❶ Cọc tiêu; cọc ngắm [sơn đoạn đỏ đoạn trắng]. ❷ Kiểu mẫu; gương mẫu: ～队 Đội kiểu mẫu.
【标高】 biāogāo Độ cao so với mặt chuẩn [của một điểm trên mặt đất hoặc trên vật kiến trúc].
【标格】 biāogé <Sách> Phẩm cách; phong cách.
【标号】 biāohào Mác (*con số ghi tính năng vật lí của sản phẩm*).
【标记】 biāojì Kí hiệu; dấu hiệu.
【标记原子】 biāojì yuánzǐ Nguyên tử đánh dấu.
【标价】 biāo∠jià Ghi giá; yết giá.
【标价】 biāojià Giá ghi trên bảng; giá được yết.
【标金】[1] biāojīn Tiền đặt cọc đấu thầu.
【标金】[2] biāojīn Vàng thoi.
【标量】 biāoliàng Đại lượng vật lí [thể tích, nhiệt độ v.v...]
【标卖】 biāomài ❶ Yết giá bán công khai. ❷ Bán đấu giá (*thời xưa*).
【标明】 biāomíng Ghi rõ; yết rõ; niêm yết: ～号码 Ghi rõ số hiệu/ 车站的时刻表上～了 Đã niêm yết trên bảng giờ tàu ở ga.
【标签】 biāoqiān (～儿) Ê-ti-két; nhãn (*phiếu ghi tên hàng, quy cách, giá cả v.v...*).
【标枪】 biāoqiāng ❶ Cái lao [để ném, phóng trong một môn thể thao]. ❷ [Môn] Ném lao; [môn] phóng lao. ❸ Giáo; ngọn giáo (*vũ khí cổ*).
【标题】 biāotí Tiêu đề; đầu đề.
【标题音乐】 biāotí yīnyuè Âm nhạc tiêu đề; nhạc có tiêu đề.
【标新立异】 biāo xīn lì yì Sáng tạo cái mới khác người.
【标语】 biāoyǔ Biểu ngữ; khẩu hiệu [viết].
【标志】【标识】 biāozhì ❶ Kí hiệu; cái mốc: 地图上有各种形式的～ Trên bản đồ có những kí hiệu đủ các hình thức. ❷ Đánh dấu cắm mốc.
【标致】 biāo·zhi Xinh đẹp; xinh xắn; xinh tươi duyên dáng (*thường chỉ phụ nữ*).
【标准】 biāozhǔn ❶ Tiêu chuẩn. ❷ Đúng tiêu chuẩn; chuẩn; chuẩn mực: ～音 Âm chuẩn; âm tiêu chuẩn/ ～时 Giờ chuẩn.
【标准大气压】 biāozhǔn dàqìyā Khí áp chuẩn.
【标准电阻】 biāozhǔn diànzǔ Điện trở chuẩn.
【标准公顷】 biāozhǔn gōngqǐng Hec-ta chuẩn (*đơn vị chuẩn tính diện tích cày bừa máy trong nông nghiệp*).
【标准化】 biāozhǔnhuà Chuẩn hóa; tiêu chuẩn hóa.
【标准件】 biāozhǔnjiàn Linh kiện tiêu chuẩn; linh kiện chuẩn.
【标准时】 biāozhǔnshí ❶ Giờ chuẩn; giờ tiêu chuẩn (*ở một múi giờ, lấy giờ ở kinh tuyến chính giữa*). ❷ Giờ chuẩn (*ở một nước, thường là giờ ở thủ đô*).
【标准时区】 biāozhǔn shíqū Múi giờ tiêu chuẩn; múi giờ.
【标准台】 biāozhǔntái Máy kéo tiêu chuẩn (*15 mã lực*).
【标准音】 biāozhǔnyīn Âm tiêu chuẩn; âm chuẩn.
【标准语】 biāozhǔnyǔ Tiếng tiêu chuẩn; ngôn ngữ chuẩn mực.

杓 biāo TIÊU Ba ngôi sao cán gáo trong chòm sao Bắc Đẩu. // sháo '勺'.

膘 biāo TIÊU Xd.
【膘疱】 biāojū Mống mé; đau mống mé.

熛 biāo TIÊU ☒ Ngọn lửa.

摽 biāo TIÊU ☒ ❶ Xua đi. ❷ Vứt bỏ. //biào.
【摽榜】 biāobǎng N. '标榜'

幖 biāo TIÊU <Sách> Ngọn cờ. <Cổ> Cn. '标'.

镖 biāo TIÊU Mũi tiêu; phi tiêu (*vũ khí cổ*): 飞～ Phi tiêu.
【镖客】biāokè Tiêu khách; vệ sĩ áp tải (*hộ tống*). Cn. 镖师.

膘(臕) biāo PHIÊU (～儿) Thịt mỡ: 长～ Sinh mỡ; béo lên/ 跌～ Gầy đi; sút cân/ 这块肉～厚 Tảng thịt này dày mỡ.
【膘情】biāoqíng Tình trạng béo gầy [của gia súc].

骠 biāo PHIÊU X.〖黄骠马〗. //piào.

猋 biāo TIÊU ☒ ❶ Nhanh chóng. ❷ N. 飙.

飙(飆、飇) biāo TIÊU <Sách> Bão tố: 狂～ Bão tố dữ dội.

彪 biāo BƯU ❶ <Sách> Cọp con (*ví với dáng vạm vỡ cao lớn*). ～形大汉 Người cao lớn vạm vỡ. ❷ (Biāo) Bưu (*Họ*).
【彪炳】biāobǐng <Sách> Sặc sỡ; rực rỡ; chói lọi: ～千古 Chói lọi muôn đời.

滤 biāo BƯU ☒ [Nước chảy] băng băng; cuồn cuộn.

飑 biāo TIÊU Chuyển hướng gió đột ngột; thình lình trở gió.

biǎo (ㄅㄧㄠˇ)

表(⑩錶) biǎo BIỂU ❶ Bề ngoài: 由～及里 Từ ngoài vào trong. ❷ Họ (*không phải ruột thịt*): ～哥 Anh họ/ ～叔 Chú họ. ❸ Tỏ ra; bày tỏ: 发～ Phát biểu; bày tỏ/ ～心意 Tỏ lòng; tỏ chút lòng/ 按下不～ Im không nói; nín nhịn không nói. ❹ Đánh giới; đánh cảm; giải cảm. ❺ Mẫu mực; kiểu mẫu. ❻ Biểu (*tờ tâu về một việc tương đối lớn*): 诸葛亮《出师～》*Xuất sư biểu* của Gia Cát Lượng. ❼ Bảng; biểu: 统计～ Bảng thống kê. ❽ Cột đo bóng nắng (*thời xưa*). Xt. 〖圭表〗. ❾ Cái đo; đồng hồ đếm: 温度～ Nhiệt kế/ 电～ Điện kế/ 水～ Đồng hồ đo nước. ❿ Đồng hồ [loại nhỏ]: 怀～ Đồng hồ qủa quýt/ 手～ Đồng hồ [đeo] tay.
【表白】biǎobái Bày tỏ; trình bày.
【表笔】biǎobǐ Bút đo.
【表册】biǎocè Tập biểu bảng.
【表层】biǎocéng Tầng ngoài; lớp ngoài.
【表尺】biǎochǐ Thước ngắm. Cn. 标尺.
【表达】biǎodá Biểu đạt; bày tỏ.
【表格】biǎogé Bảng; biểu bảng.
【表记】biǎojì ❶ Vật lưu niệm; vật kỉ niệm. ❷ Của tin.
【表决】biǎojué Biểu quyết: 付～ Đưa ra biểu quyết.
【表决权】biǎojuéquán Quyền biểu quyết.
【表里如一】biǎo lǐ rú yī Trong ngoài như một; tư tưởng với lời nói việc làm là một; nghĩ sao thì nói và làm như vậy.
【表露】biǎolù Biểu lộ; tỏ ra.
【表蒙子】biǎoméng·zi Mặt kính đồng hồ.
【表面】[1] biǎomiàn ❶ Mặt ngoài [của vật thể]. ❷ Bề ngoài.
【表面】[2] biǎomiàn <Phương> Mặt đồng hồ; mặt số đồng hồ.
【表面波】biǎomiànbō X.〖地波〗.
【表面化】biǎomiànhuà Thể hiện ra bề mặt; bộc lộ rõ ra ngoài: 问题已经摆出来，矛盾更加～了 Vấn đề đã bày hết ra, mâu thuẫn càng bộc lộ rõ.
【表面张力】biǎomiàn zhānglì Sức căng mặt ngoài.
【表明】biǎomíng Tỏ rõ: ～态度 Tỏ rõ thái độ/ ～决心 Tỏ rõ quyết tâm.
【表盘】biǎopán Mặt đồng hồ; mặt số [đồng hồ]. Cn. 表面.
【表皮】biǎopí ❶ Biểu bì (*da*). ❷ Biểu bì [thực vật] vỏ cây.
【表亲】biǎoqīn Bà con (*anh chị em, con cô con cậu, con dì con già hoặc*

cháu chú cháu bác).

【表情】 biǎoqíng ❶ Biểu đạt tình cảm; diễn cảm; biểu cảm: 这个演员善于～ Diễn viên này khéo diễn cảm. ❷ Tình cảm biểu lộ ra: 他脸上流露出兴奋的～ Trên mặt anh ta toát lên vẻ hứng khởi.

【表示】 biǎoshì ❶ Tỏ; bày tỏ; biểu thị: ～决心 Biểu thị quyết tâm/ ～关怀 Tỏ sự quan tâm. ❷ Chứng tỏ: 海上红色的灯光～那儿有浅滩或者礁石 Đèn đỏ trên biển chứng tỏ ở đó có bãi cạn hoặc đá ngầm. ❸ Biểu hiệu; dấu hiệu.

【表率】 biǎoshuài Tấm gương tốt: 老师要做学生的～ Thầy giáo phải làm tấm gương tốt cho học sinh.

【表态】 biǎo·tài Bày tỏ thái độ.

【表土】 biǎotǔ Đất mặt; lớp đất mặt.

【表现】 biǎoxiàn ❶ Thể hiện: ❷ Biểu hiện; sự biểu hiện: 他在工作中的～很好 Sự biểu hiện của anh ấy trong công tác rất tốt. ❸ Chơi trội (*Ngx.*).

【表象】 biǎoxiàng Biểu tượng.

【表演】 biǎoyǎn ❶ Biểu diễn: 化装～ Hóa trang biểu diễn/ ～体操 Biểu diễn thể dục. ❷ Làm động tác mẫu: ～新操作方法 Làm mẫu phương pháp thao tác mới.

【表演唱】 biǎoyǎnchàng Hát biểu diễn (*hình thức diễn xướng mang tính chất kịch và động tác múa*).

【表扬】 biǎoyáng Khen; biểu dương.

【表意文字】 biǎoyì wénzì Văn tự biểu ý.

【表语】 biǎoyǔ Biểu ngữ (*vị ngữ danh từ và vị ngữ hình dung từ*).

【表彰】 biǎozhāng Khen; khen ngợi; biểu dương [những thành tích lớn, những sự tích oanh liệt v.v...]

【表针】 biǎozhēn Kim đồng hồ.

【表侄】 biǎozhí Cháu họ [trai]; con trai của anh em họ.

【表侄女】 biǎozhínǚ Cháu họ [gái]; con gái của anh em họ.

【表字】 biǎozì Tên chữ; tự (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

裱 biǎo BIỂU ❶ Bồi [giấy hoặc vải, lụa v.v...] (*trang trí tranh hoặc sách cho bền đẹp*): 这幅画得拿去重～一～ Bức tranh này phải đưa đi bồi lại. ❷ Dán vách; bồi giấy trần nhà.

【裱褙】 biǎobèi Bồi [giấy, vải v.v...].

【裱糊】 biǎohú Dán vách; bồi trần nhà bằng giấy.

婊 biǎo BIỂU Xđ.

【婊子】 biǎo·zi Kĩ nữ.

biào (ㄅㄧㄠˋ)

摽[1] biào TIÊU ❶ Buộc; chằng: 桌子腿活动了，用铁丝～住吧 Chân bàn long ra rồi, lấy dây thép chằng lại đi! ❷ Khoác chặt cánh tay; ngoặc cánh tay: 母女俩～着胳膊走 Hai mẹ con khoác tay nhau đi. ❸ Bám; bện lấy nhau (*Ngx.*): 他们老～在一块儿 Chúng nó cứ bện lấy nhau hoài.

摽[2] biào TIÊU <Sách> ❶ Rơi. ❷ Đánh; đập. // biāo.

鳔 biào BIỂU ❶ Bong bóng cá. ❷ Keo bóng cá. ❸ <Phương> Dán bằng keo bóng cá.

【鳔胶】 biàojiāo Keo bóng cá; keo dán gỗ [chế từ bong bóng cá hoặc da lợn].

俵 biào BIỂU Phát phần; chia phần.

【俵分】 biàofēn Chia phần; phát cho từng người.

biē (ㄅㄧㄝ)

瘪 (癟) biē BIẾT Xđ. //biě.

【瘪三】 biēsān Tên ma-cà-bông (*cách gọi của người Thượng Hải, Trung Quốc*).

憋 biē BIỆT ❶ Bịt lại: kìm nén; nín: 劲头儿～足了 Tinh thần đã dồn

nén dù ròi/ ～着一口气 Nén giữ một bầu uất ức/ 他正～着一肚子话没处说 Nó đang nén đầy một bụng những điều muốn nói mà chưa có nơi xỉ ra đấy. ❷ Ngột ngạt; bực bội; bứt rứt: 心里～得慌 Trong lòng bức bối khó chịu/ 气压低，～得人透不过气来 Khí áp thấp, ngột ngạt không chịu được.

【憋闷】biē·men Bực bội; khó chịu; tấm tức.

【憋气】biēqì ❶ Ngột ngạt. ❷ Tấm tức; ấm ức.

鳖（鼈） biē BIẾT, MIẾT Con ba ba. Cn. 甲鱼, 团鱼, 王八.

【鳖裙】biēqún Yếm ba ba; váy ba ba. Cn. 鳖边.

bié（ㄅㄧㄝˊ）

蹩 bié BIẾT <Phương> Sái; trẹo [cổ chân, cổ tay]: 走路不小心，～痛了脚 Đi đường không cẩn thận, bị trẹo chân.

【蹩脚】biéjiǎo <Phương> Sứt sẹo; vênh vẹo; kém phẩm chất; kém bản lĩnh: ～货 Đồ sứt sẹo; đồ vênh vẹo.

别[1] bié BIỆT ❶ Chia lìa; phân li: 告～ Cáo biệt; từ giã/ 临～纪念 Kỉ niệm lúc chia tay/ 久～重逢 Xa cách lâu ngày gặp lại; cửu biệt trùng phùng. ❷ Khác; ngoài ra. ❸ <Phương> Quay; xoay chuyển: 她把头～了过去 Cô ta đã quay đầu đi/ 这个人的脾气一时～不过来 Tính nết con người này không thể một lúc mà xoay chuyển lại được. ❹ (Bié) Biệt (*Họ*).

别[2] bié BIỆT ❶ Phân tách; phân biệt: 辨～ Phân biệt/ 分门～类 Phân chia môn loại; tách ra từng loại. ❷ Sai khác: 天渊之～ Khác nhau một trời một vực. ❸ Loại biệt: 性～ Giới tính/ 职～ Phân biệt chức vụ/ 派～ Trường phái; môn phái.

别[3] bié BIỆT ❶ Cài; đính; cặp; ghim: 把两张发票～在一起 Ghim hai tờ hóa đơn vào với nhau/ 胸前～着一朵红花 Trước ngực cài một bông hoa đỏ. ❷ Giắt; cài; chốt: 皮带上～着一支枪 Thắt lưng giắt một khẩu súng/ 把门～上 Chốt cửa lại.

别[4] bié BIỆT ❶ Đừng; chớ: 你～走了，在这儿住两天吧 Anh đừng đi, ở lại đây vài hôm nữa. ❷ (*Kết hợp với '是' có ý phỏng đoán*) Hay là: 约定的时间都过了，～是他不来了吧？ Đã qúa giờ hẹn rồi, hay là anh ta không đến nữa chăng? // biè .

【别称】biéchēng Tên khác; tên gọi khác.

【别出心裁】bié chū xīncái Độc đáo; khác người; lạ kiểu.

【别动队】biédòngduì Đội biệt động; biệt động đội.

【别管】biéguǎn (*Liên từ*) Bất kể; bất luận; vô luận: ～是谁，一律按原则办事 Bất kể là ai, nhất loạt làm việc theo nguyên tắc.

【别号】biéhào (～儿) Biệt hiệu; hiệu: 李白字太白，～青莲居士 Lí Bạch, tự là Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên cư sĩ.

【别集】biéjí Biệt tập; tập thơ văn của cá nhân (*như "Bạch thị Trường Khánh tập" của Bạch Cư Dị; phân biệt với* '总集' *Tổng tập*).

【别具一格】bié jù yī gé Riêng một phong cách; mang phong cách riêng; có một phong cách khác hẳn.

【别开生面】bié kāi shēng miàn Mở ra một cục diện mới; sáng tạo một hình thức mới.

【别离】biélí Biệt li; rời; li biệt: ～了家乡，踏上征途 Rời quê hương, lên đường đi xa.

【别名】biémíng (～儿) Tên khác; biệt danh.

【别人】biérén Người khác: 家里只有母亲和我，没有～ Nhà chỉ có mẹ tôi và tôi, không có ai khác.

【别人】bié·ren Người ta; người khác;

người: 把方便让给～，把困难留给自己 Thuận lợi nhường cho người, khó khăn để phần mình.

【别史】 biéshǐ Biệt sử (*loại sử ghi sự việc của một đời hoặc nhiều đời, ngoài thể biên niên và thể kỉ truyện*).

【别是】 biéshì Hay là (*có ý phỏng đoán*); hẳn là: 他这时还没来，～不肯来吧! Anh ta đến giờ này mà chưa đến, hay là không chịu đến chắc!

【别树一帜】 bié shù yī zhì Khác người; dựng một ngọn cờ riêng; riêng một ngọn cờ.

【别墅】 biéshù Biệt thự.

【别提】 biétí Khỏi phải nói; khỏi bàn; khỏi phải bàn: 他那个高兴劲儿啊，就～了 Nỗi vui mừng ấy của anh ta ư, thôi khỏi phải nói.

【别样】 biéyàng ❶ Khác. ❷ Kiểu khác; dạng khác.

【别有天地】 bié yǒu tiān dì Có một quang cảnh riêng; đất trời riêng một vẻ; cảnh đẹp khác vời.

【别有用心】 bié yǒu yòngxīn Có dụng ý khác; có ý đồ khác; có mưu đồ riêng.

【别择】 biézé Xem xét và lựa chọn; phân biệt và lựa chọn.

【别针】 biézhēn (～儿) Kim băng; kim cài.

【别致】 bié·zhì Mới mẻ; khác thường; đặc biệt: 这个收音机样子很～ Chiếc máy thu thanh này kiểu dáng rất mới mẻ.

【别子】 biézǐ Các con thứ [của thiên tử và chư hầu] (*thời xưa*).

【别子】 bié·zi ❶ Cái cài (*thường làm bằng xương, để cài bao sách hoặc cuộn tranh*). ❷ Vật trang sức ở cái túi đựng tấu.

【别字】 biézì ❶ Chữ sai (*đọc sai hoặc viết sai như '包子' viết thành '饱子' hoặc '绽' (zhàn) trong từ '破绽' đọc thành '定'*). Cn. 白字. ❷ Biệt hiệu.

biě (ㄅㄧㄝˇ)

瘪 (癟) biě BIẾT Mớp; lép; bẹp: 乒乓球～了 Qủa bóng bàn bị mớp rồi/ ～谷 Thóc lép/ 车带～了 Lốp xe đã bẹp rồi. // biē.

【瘪螺痧】 biěluóshā. Bệnh thổ tả. (*cách gọi của Đông y*).

biè (ㄅㄧㄝˋ)

别 (彆) biè BIẾT <Phương> Cưỡng lại; xoay chuyển [ý kiến kiên trì của người khác] (*thường dùng trong* '别不过'): 我想不依他，可是又～不过他 Tôi muốn không làm theo anh ta, nhưng không cưỡng lại nổi.

【别扭】 biè·niu ❶ Khó chịu; chối: 这个天气真～，一会儿冷，一会儿热 Cái thời tiết này thật khó chịu, thoắt lạnh, thoắt nóng/ 他的脾气挺～ Tính nết anh ta chối lắm. ❷ Khủng khỉnh: 两个人素来有些别别扭扭的 Hai người từ trước vẫn khủng kha khủng khỉnh thế. ❸ [Nói, viết văn] Ngắc ngứ; trúc trắc; không xuôi.

bīn (ㄅㄧㄣ)

濒 bīn TẦN ❶ Sát kề; kề bên bờ nước: ～湖 Sát hồ/ 东～大海 Phía đông kề biển. ❷ Kề; gần kề; sắp: ～死 Sắp chết/ ～行 Sắp đi.

【濒临】 bīnlín Kề; kề bên: 我国～太平洋 Nước ta ở kề bên Thái Bình Dương.

【濒危】 bīnwēi <Sách> Sắp nguy;

[ốm nặng] sắp chết.

【濒于】 bīnyú Sắp; gần kề (*dùng trong cảnh ngộ xấu*): ～危境 Kề bên cảnh nguy ngập; sắp nguy đến nơi/ ～绝望 Gần như tuyệt vọng/ ～破产 Kề miệng hố phá sản; sắp phá sản đến nơi.

宾（賓、賨） bīn TÂN ❶ Khách: 外～ Khách nước ngoài. ❷ (Bīn) Tân (*Họ*).

【宾白】 bīnbái Lời thoại; lời bạch [trong hí khúc] (*nghệ thuật hí khúc Trung Quốc thường lấy hát làm chủ*).

【宾词】 bīncí Tân từ (*một trong ba phần của mệnh đề*).

【宾东】 bīndōng Khách và chủ (*thời xưa khi tiếp khách, chủ ngồi phía đông còn khách ngồi phía tây*).

【宾服】 bīnfú <Sách> Phục tùng.

【宾服】 bīn·fu <Phương> Khâm phục.

【宾馆】 bīnguǎn Nhà khách.

【宾客】 bīnkè Tân khách; khách.

【宾语】 bīnyǔ Tân ngữ.

【宾至如归】 bīn zhì rú guī Đón tiếp rất mực chu đáo; vui lòng khách đến; khách đến đây như về nhà mình.

【宾主】 bīnzhǔ Khách và chủ; chủ khách.

滨（濱） bīn TÂN ❶ Mép nước; bờ nước: 海～ Bờ biển/ 湖～ Bờ hồ/ 湘水之～ Bên bờ sông Tương. ❷ Ven; gần kề [mép nước]: ～海 Ven biển/ ～江 Ven sông.

槟（檳、梹） bīn TÂN Xd. // bīng.

【槟子】 bīn·zi [Cây, qủa] Tân tử; táo chua.

镔（鑌） bīn TÂN Xd.

【镔铁】 bīntiě Thép ròng; thép tinh luyện.

傧（儐） bīn TÂN Xd.

【傧相】 bīnxiàng ❶ Người tiếp tân; người xướng lễ (*thời xưa*). ❷ Phù dâu; phù rể: 男～ Phù rể/ 女～ Phù dâu.

缤（繽） bīn TÂN Xd.

【缤纷】 bīnfēn <Sách> Nhiều mà rối: 五彩～ Màu sắc lòe loẹt rối rắm.

斌 bīn BÂN N. '彬'.

彬 bīn BÂN Xd.

【彬彬】 bīnbīn <Sách> Nho nhã: ～有礼 Nho nhã lễ phép; từ tốn, lịch sự.

玢 bīn PHÂN ⊠ Ngọc phân (*tên một loại đá ngọc*). // fēn.

邠 Bīn MÂN ❶ 邠县 Huyện Mân (*ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, nay viết* 彬县). ❷ N. '豳'.

豳 Bīn MÂN (*Tên đất cổ, ở vùng huyện Mân, huyện Tuân Ấp, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*). Cn. 邠.

bìn (ㄅㄧㄣˋ)

鬓（鬢、髩） bìn MẤN, TẤN Góc mai: 两～ Hai bên mai/ 双～ Đôi tóc mai; đôi mai.

【鬓发】 bìnfà Tóc mai: ～苍白 Tóc mai bạc trắng.

【鬓角】 bìnjiǎo (～儿) Góc mai; tóc mai. Cv. 鬓脚.

殡（殯） bìn THẤN, TẪN Quàn; đưa linh cữu đi chôn: 出～ Chuyển cữu; đưa linh cữu đi [chôn, quàn].

【殡车】 bìnchē Xe chở linh cữu; xe chở cữu.

【殡殓】 bìnliàn Khâm liệm và quàn; liệm và quàn.

【殡仪馆】 bìnyíguǎn Nhà quàn.

【殡葬】 bìnzàng Quàn và chôn; quàn cữu và mai táng.

摈（擯） bìn TẤN <Sách> Vứt bỏ; gạt bỏ: ～诸门外 Gạt lại ngoài cửa/ ～而不用 Vứt bỏ không dùng.

【摈斥】 bìnchì Bài xích; gạt bỏ (*thường dùng cho người*).

【摈除】bìnchú Gạt bỏ; vứt bỏ (*thường dùng cho vật*).
【摈弃】bìnqì Vứt; quẳng đi.

髌 (髕) bìn TẤN ❶ Xương bánh chè. ❷ Hình phạt khoét bỏ xương bánh chè; tấn hình (*thời xưa*).
【髌骨】bìngǔ Xương bánh chè. Cn. 膝盖骨.

膑 (臏) bìnTẤN N. '髌'.

bīng (ㄅㄧㄥ)

冰 (氷) bīng BĂNG ❶ Băng; nước đá. ❷ Buốt: 刚到中秋，河水已经有些～腿了 Mới Trung thu, mà nước sông đã hơi buốt chân rồi. ❸ Ướp đá; ướp lạnh: 把汽水～上 Đem nước ga ướp lạnh đi.
【冰棒】bīngbàng <Phương> Kem que.
【冰雹】bīngbáo Mưa đá. Cn. 雹, 雹子. Có nơi gọi 冷子.
【冰川】bīngchuān Sông băng; băng hà. Cn. 冰河.
【冰川期】bīngchuānqī Thời kì băng hà. Cn. 冰河时代.
【冰床】bīngchuáng Xe trượt tuyết.
【冰镩】bīngcuān Cái đục băng.
【冰袋】bīngdài Túi đá chườm.
【冰蛋】bīngdàn Trứng ướp lạnh.
【冰刀】bīngdāo Dao giày trượt [băng] (*dao gắn ở đế giày trượt băng*).
【冰点】bīngdiǎn Điểm đóng băng; băng điểm.
【冰冻】bīngdòng ❶ Đóng băng. ❷ <Phương> Băng.
【冰峰】bīngfēng Đỉnh núi đóng băng quanh năm; đỉnh băng.
【冰糕】bīnggāo <Phương> ❶ Bánh kem. ❷ Kem que.
【冰棍儿】bīnggùnr Kem; kem que.
【冰河】bīnghé Băng hà.
【冰河时代】bīnghé shídài Thời đại băng hà.
【冰激凌】bīng·jilíng Kem cốc [có sữa, trứng, đường]. (*Anh: ice cream*).
【冰窖】bīngjiào Hầm băng.
【冰晶】bīngjīng Hạt băng trong không khí.
【冰冷】bīnglěng Lạnh buốt.
【冰凉】bīngliáng [Vật thể] Lạnh buốt; lạnh giá: ～的酸梅汤 Nước mơ chua lạnh buốt/ 两手冻得～ Hai tay lạnh buốt (*lạnh cóng*).
【冰凌】bīnglíng Băng.
【冰排】bīngpái Tảng băng [nổi trên nước].
【冰片】bīngpiàn Băng phiến; long não (*cách gọi của Đông y*).
【冰瓶】bīngpíng Phích đá; phích nước đá.
【冰淇淋】bīngqílín N. 冰激凌.
【冰撬】bīngqiāo X. 〖雪橇〗.
【冰清玉洁】bīng qīng yù jié X. 〖玉洁冰清〗.
【冰球】bīngqiú ❶ [Môn] Hốc-cây; khúc côn cầu. ❷ Qủa hốc - cây; qủa khúc côn cầu.
【冰人】bīngrén <Sách> Người làm mối; băng nhân.
【冰山】bīngshān ❶ Núi băng. ❷ Băng sơn; tảng băng lớn trôi trên biển. ❸ Tảng băng nổi (*ví với chỗ dựa không lâu dài; chỗ dựa không tin cậy*).
【冰舌】bīngshé Lưỡi băng (*phần đầu của băng hà có hình dáng như cái lưỡi*).
【冰释】bīngshì Như băng tan; hoàn toàn tiêu tan (*ví với hiềm khích, nghi ngờ, hiểu nhầm v.v... hoàn toàn tiêu tan*): 涣然～ Như băng tan chảy.
【冰霜】bīngshuāng <Sách> ❶ Như tuyết như băng (*ví với sự trong sạch, có tiết tháo*). ❷ Lạnh như băng tuyết (*ví với vẻ nghiêm nghị*): 凛若～ Lạnh như băng.
【冰炭】bīngtàn Như nước với lửa; như băng giá với than hồng (*ví với hai sự vật đối lập nhau*): ～不相容 Kị nhau như băng giá với than hồng.

【冰糖】bīngtáng Đường phèn.
【冰糖葫芦】bīngtáng hú·lu X. 〖糖葫芦〗.
【冰天雪地】bīng tiān xuě dì Trời băng đất tuyết; băng tuyết tràn ngập; trời đầy tuyết đất đầy băng.
【冰箱】bīngxiāng ❶ Hòm ướp đá. ❷ Tủ lạnh.
【冰消瓦解】bīng xiāo wǎ jiě Băng tuyết vỡ tan (*ví với tan vỡ hoàn toàn; hoàn toàn sụp đổ*).
【冰鞋】bīngxié Giầy trượt băng.
【冰镇】bīngzhèn Ướp lạnh; la-xê: ～西瓜 Dưa hấu ướp lạnh/ ～汽水 Nước ga la-xê.
【冰洲石】bīngzhōushí Băng châu thạch (*đá khoáng trong suốt*).
【冰砖】bīngzhuān Bánh kem.
【冰锥】bīngzhuī (～儿) Sợi băng (*sợi băng như mũi dùi đọng ở điềm mái hiên, sau cơn tuyết*). Cn. 冰锥子、冰柱、冰溜.

并 Bīng TÍNH (*Tên gọi khác của Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*). // bìng.

栟 bīng TÍNH Xd. // bēn.

【栟榈】bīnglǘ Cây dừa nước (*nói trong sách cổ*).

槟(檳、梹) bīng TÂN Xd. // bīn.

【槟榔】bīng·lang [Cây, qủa] Cau.

兵 bīng BINH ❶ Vũ khí; binh khí: 短～相接 Đánh giáp lá cà; đấu trực diện/ 秣马厉～ Vỗ ngựa rèn dao; sửa soạn tác chiến. ❷ Binh; lính; quân đội; bộ đội: 工农～ Công nông binh/ 骑～ Kị binh. ❸ Người lính. ❹ Quân sự; chiến tranh: 纸上谈～ Bàn chuyện dụng binh trên giấy; bàn luận suông.
【兵变】bīngbiàn Binh biến.
【兵不血刃】bīng bù xuè rèn Không đánh mà thắng; thắng trận máu chẳng dây gươm.
【兵不厌诈】bīng bù yàn zhà Đánh nhau không ngại dối trá; chiến tranh chấp nhận dối lừa.
【兵操】bīngcāo Luyện binh (*cách gọi cũ*).
【兵差】bīngchāi Việc binh sai; việc phục dịch quân lính (*cách gọi cũ*).
【兵船】bīngchuán Binh thuyền; thuyền quân sự.
【兵丁】bīngdīng Thằng lính; tên lính (*cách gọi cũ*).
【兵法】bīngfǎ Binh pháp; phép dụng binh.
【兵符】bīngfú ❶ Binh phù (*phù tiết làm tin để điều binh khiển tướng*). ❷ Binh thư.
【兵戈】bīnggē <Sách> Binh qua (*vũ khí*); chiến tranh: 不动～ Không động đến binh qua; không dùng đến chiến tranh.
【兵工厂】bīnggōngchǎng Binh công xưởng; xưởng chế tạo vũ khí; nhà máy quân giới.
【兵荒马乱】bīng huāng mǎ luàn Cảnh chiến tranh loạn lạc.
【兵火】bīnghuǒ Binh hỏa; binh lửa; chiến tranh: ～连天 Binh lửa ngút trời.
【兵家】bīngjiā ❶ Binh gia; nhà quân sự (*cách gọi cũ*). ❷ Nhà quân sự; binh gia; người dụng binh: 胜败～常事 Binh gia thắng bại lẽ thường/ ～必争之地 | Đất [hiểm yếu] mà người dụng binh phải tranh bằng được.
【兵舰】bīngjiàn Binh hạm; quân hạm; tàu chiến.
【兵力】bīnglì Binh lực.
【兵乱】bīngluàn Nạn binh hỏa; tai họa chiến tranh.
【兵痞】bīngpǐ Binh lính càn quấy.
【兵器】bīngqì Binh khí; vũ khí.
【兵强马壮】bīng qiáng mǎ zhuàng Binh mạnh ngựa khỏe; binh lực dồi dào; quân lực hùng mạnh.
【兵权】bīngquán Binh quyền.
【兵戎】bīngróng Binh nhung; việc quân: ～相见 Việc binh nhung; việc xung đột vũ trang; cuộc đọ súng đua gươm.

【兵士】 bīngshì Binh sĩ.
【兵书】 bīngshū Binh thư; sách binh pháp.
【兵团】 bīngtuán ❶ Binh đoàn (*gồm nhiều quân đoàn hoặc sư đoàn*). ❷ Binh đoàn (*trung đoàn trở lên*).
【兵燹】 bīngxiǎn <Sách> Nạn binh hỏa; cơn binh lửa tàn phá.
【兵役】 bīngyì Binh dịch; nghĩa vụ quân sự; quân dịch: 服～ Đi quân dịch; làm nghĩa vụ quân sự.
【兵役法】 bīngyìfǎ Luật quân dịch; luật nghĩa vụ quân sự.
【兵营】 bīngyíng Doanh trại quân đội; trại lính.
【兵员】 bīngyuán Lính; quân: 五十万～ Năm mươi vạn lính; năm chục vạn quân.
【兵站】 bīngzhàn Binh trạm.
【兵种】 bīngzhǒng Binh chủng.
【兵卒】 bīngzú Binh lính.

bǐng (ㄅㄧㄥˇ)

禀 (稟) bǐng BẨM ❶ <Sách> Bẩm; bẩm báo; thưa bẩm. ❷ (～儿) Tờ bẩm; tờ trình. ❸ Vâng chịu.
【禀报】 bǐngbào Bẩm báo; thưa bẩm; trình bẩm.
【禀承】 bǐngchéng X. 【秉承】.
【禀赋】 bǐngfù Bẩm phú; thiên tư; tư chất bẩm sinh.
【禀告】 bǐnggào Thưa bẩm; thưa trình (*thời xưa*).
【禀帖】 bǐngtiě Tờ bẩm (*đơn của dân trình lên quan*).
【禀性】 bǐngxìng Bẩm tính; bản tính: ～纯厚 Bẩm tính chất phác; bẩm tính thuần hậu.

饼 bǐng BÍNH ❶ Bánh; cái bánh: 月～ Bánh trung thu; bánh nướng [có nhân]/ 烧～ Bánh nướng; bánh nướng rắc vừng. ❷ Bánh (*vật có hình giống cái bánh*): 铁～ Cái đĩa ném (*dụng cụ thể thao*)/ 豆～ Bánh bã đậu; bánh khô đậu.
【饼饵】 bǐng'ěr <Sách> Bánh trái.
【饼肥】 bǐngféi Bánh bã [làm phân bón].
【饼干】 bǐnggān Bánh quy; bánh bích-quy.
【饼子】 bǐng·zi Bánh.

屏 (❷摒) bǐng BÍNH ❶ Nín [thở]: ～着呼吸 Nín thở/ ～着气 Nín hơi. ❷ Bỏ; vứt bỏ. // píng. '摒', // bìng.
【屏除】 bǐngchú Gạt bỏ; trừ bỏ: ～杂念 Gạt bỏ những ý nghĩ lôi thôi.
【屏气】 bǐng qì Nín hơi; nín thở: 他放轻脚步屏住气向病房走去 Anh ta nín hơi bước nhẹ về phía buồng bệnh.
【屏弃】 bǐngqì Vứt bỏ; vứt đi.
【屏息】 bǐngxī Nín hơi; nín thở: ～静听 Nín thở lắng nghe.

鞞 bǐng BÍNH ☒ Cái bao dao; bao đựng dao.

丙 bǐng BÍNH (*Ngôi thứ ba trong Thiên can*).
【丙纶】 bǐnglún Péc-lông.
【丙酮】 bǐngtóng A-xê-tôn (*acetone, propanone*).
【丙种射线】 bǐngzhǒng shèxiàn Tia ga-ma. Cn. 伽马 (gāmǎ) 射线 thường viết γ 射线.

炳 bǐng BÍNH <Sách> Sáng sủa; rõ ràng: 彪～ Chói lọi; rực rỡ/ ～蔚 Tươi tắn; đẹp đẽ; tươi đẹp.

柄 bǐng BÍNH ❶ Cái cán; cái chuôi: 刀～ Cán dao; chuôi dao/ 勺～ Cán gáo; cán muôi. ❷ Cuống; cuộng: 花～ Cuống hoa/ 叶～ Cuống lá. ❸ Chuôi thóp (*ví với chỗ cho người ta nắm và bắt chẹt*): 话～ Đầu đề đàm tiếu/ 笑～ Cái làm trò cười/ 把～ Cái để người ta bắt chẹt; chỗ yếu dễ bị bắt chẹt. ❹ <Sách> Nắm; cầm quyền: ～国 Nắm việc nước/ ～政 Cầm quyền. ❺ <Sách> Quyền hành. ❻ <Phương>

(Lượng từ, dùng cho một số vật có cán) Cái; chiếc: 两～斧头 Hai cái rìu.

【柄子】 bǐng·zi <Phương>N. 柄①.

昺 (晒) bǐng BÍNH ☒ Sáng láng *(thường dùng làm tên người)*.

邴 Bǐng BÍNH *(Họ)*.

秉 bǐng BÍNH ❶ <Sách> Cầm; nắm: ～笔 Cầm bút/ ～烛 Cầm nến. ❷ <Sách> Nắm; chủ trì; nắm giữ: ～政 Nắm chính quyền; cầm quyền. ❸ Bính *(đơn vị đo lường thời xưa, bằng 16 hộc)*. ❹ (Bǐng) Bính *(Họ)*.

【秉承】 bǐngchéng Vâng chịu; vâng theo; tuân theo [chỉ thị; ý chỉ]. Cn. 禀承.

【秉公】 bǐnggōng Theo lẽ công bằng; theo cái chung: ～办理 Làm theo lẽ công bằng; làm theo cái chung.

【秉性】 bǐngxìng Tính cách: ～纯朴 Tính cách thuần phác.

bìng (ㄅㄧㄥˋ)

病 bìng BỆNH, BỊNH ❶ Bệnh: 疾～ Bệnh tật/ 心脏～ Bệnh tim/ 他的～已经好了 Bệnh anh ta đã khỏi. ❷ Ốm; ốm đau: 他着了凉，～了三天 Anh ấy bị nhiễm lạnh, ốm đã ba ngày. ❸ Tâm bệnh *(uẩn khúc lo âu)*; kiếm chác. ❹ Tật; bệnh; lỗi làm: 语～ Lỗi trong lời nói/ 通～ Cái bệnh chung. ❺ <Sách> Họa hại; tổn hại: 祸国～民 Hại dân hại nước. ❻ <Sách> Quở trách; chê bai; không vừa ý: 诟～ Chỉ trích/ 为世所～ Bị người đời chỉ trích; bị đời chê bai.

【病案】 bìng'àn Bệnh án.

【病包儿】 bìngbāor <Khẩu> Cái túi bệnh; người lắm bệnh *(hàm ý khôi hài)*.

【病变】 bìngbiàn Biến đổi bệnh lí.

【病病歪歪】 bìng·bingwāiwāi (～的) Ốm đau bệnh tật; đau ốm còm cõi.

【病程】 bìngchéng Qúa trình mắc bệnh.

【病虫害】 bìngchónghài Nạn sâu bệnh.

【病床】 bìngchuáng Giường bệnh.

【病毒】 bìngdú Siêu vi trùng; vi rút.

【病毒性肝炎】 bìngdúxìng gānyán Viêm gan siêu vi trùng.

【病笃】 bìngdǔ <Sách> Bệnh nặng; bệnh tình trầm trọng.

【病房】 bìngfáng Buồng bệnh nhân.

【病夫】 bìngfū Kẻ lắm bệnh; cây ốm đau *(hàm ý khôi hài)*.

【病根】 bìnggēn ❶ (～子、～儿) Gốc bệnh; bệnh căn; bệnh cũ chưa khỏi hẳn. ❷ Gốc bệnh *(ví với nguyên nhân thất bại; mầm tai họa)*.

【病故】 bìnggù Mắc bệnh qua đời; ốm chết.

【病害】 bìnghài Bệnh hại; nạn hại cây cối *(bệnh do vi trùng gây bệnh hoặc thủy thổ không hợp gây ra)*.

【病号】 bìnghào (～儿) Bệnh nhân [trong quân đội, cơ quan, trường học v.v...]: 老～ Bệnh nhân thường xuyên; người hay ốm đau/ ～饭 Cơm bệnh nhân.

【病家】 bìngjiā Phía người bệnh *(bệnh nhân và gia đình bệnh nhân, nói trong mối quan hệ với thầy thuốc, bệnh viện)*.

【病假】 bìngjià Nghỉ ốm.

【病菌】 bìngjūn Bệnh khuẩn; vi khuẩn gây bệnh. Cn. 致病菌, 病原菌.

【病况】 bìngkuàng Tình trạng bệnh; bệnh tình.

【病理】 bìnglǐ Bệnh lí.

【病历】 bìnglì Bệnh lịch. Cn. 病案.

【病例】 bìnglì Ca; ca bệnh.

【病粒】 bìnglì Hạt có bệnh *(hạt giống có vi khuẩn hoặc vi - rút gây bệnh)*.

【病魔】 bìngmó Con ma ốm; con ma bệnh *(ví với người bị bệnh nặng dã lâu)*: ～缠身 Con ma ốm quấy rầy mãi.

【病情】 bìngqíng Tình trạng bệnh; bệnh tình: ～好转 Bệnh tình có

chuyển biến tốt.

【病人】 bìngrén Người bệnh; người ốm; bệnh nhân.

【病容】 bìngróng Sắc mặt có bệnh; sắc mặt người ốm: 面带～ Mặt có vẻ có bệnh; mang sắc mặt người ốm; sắc mặt võ vàng.

【病入膏肓】 bìng rù gāo huāng Bệnh tình nguy kịch, hết phương cứu chữa (*ví với sự việc nghiêm trọng đến mức không thể cứu vãn được*).

【病势】 bìngshì Bệnh tình: 服药之后，～减轻 Sau lúc uống thuốc, bệnh tình có đỡ.

【病逝】 bìngshì Bị bệnh qua đời.

【病榻】 bìngtà Giường người bệnh.

【病态】 bìngtài Bệnh trạng; trạng thái bệnh tật; trạng thái không bình thường [về tâm lí hoặc sinh lí].

【病痛】 bìngtòng Đau ốm; ốm đau.

【病象】 bìngxiàng Triệu chứng bệnh; hiện tượng đau ốm (*sốt, nôn, ho v.v...*).

【病恹恹】 bìngyānyān (～的) Đau yếu; vẻ ốm yếu.

【病因】 bìngyīn Nguyên nhân sinh bệnh.

【病员】 bìngyuán Người bệnh; bệnh nhân (*chỉ người trong bộ đội, cơ quan, đoàn thể*).

【病原】 bìngyuán ❶ Nguyên nhân sinh bệnh. ❷ Vi khuẩn gây bệnh.

【病原虫】 bìngyuánchóng Vi trùng gây bệnh [kí sinh trong cơ thể người, như vi trùng kí sinh trùng sốt rét v.v...)]. Cn. 原虫.

【病原菌】 bìngyuánjūn Khuẩn gây bệnh.

【病原体】 bìngyuántǐ Vi khuẩn gây bệnh (*vi trùng, siêu vi trùng gây bệnh v.v...*).

【病院】 bìngyuàn Bệnh viện chuyên khoa: 精神～ Bệnh viện tâm thần/ 传染～ Bệnh viện truyền nhiễm.

【病灶】 bìngzào Ổ nhiễm bệnh; vùng nhiễm bệnh [trong cơ thể].

【病征】 bìngzhēng Triệu chứng bệnh.

【病症】 bìngzhèng Chứng bệnh; bệnh.

【病株】 bìngzhū Cây bị bệnh; cây có bệnh.

【病状】 bìngzhuàng Bệnh trạng. Cn. 病象.

并[1]**(併)** bìng TÍNH Nhập lại; gộp lại: 归～ Nhập làm một; nhập vào; nhập vào một chỗ/ 合～ Ghép lại.

并[2]**(並、竝)** bìng TỊNH ❶ Song song; bày song song. ❷ (*Phó từ*) Cùng: 两说～存 Hai thuyết cùng tồn tại/ 相提～论 Đặt ngang nhau. ❸ (*Phó từ, nhấn mạnh ý phủ định, pha chút phản bác*) Tịnh: 你以为他糊涂，他～不糊涂 Anh tưởng nó lẩm cẩm, nó tịnh không lẩm cẩm chút nào/ 所谓团结～非一团和气 Nói rằng đoàn kết không hề có nghĩa đoàn kết một chiều. ❹ (*Liên từ*) Và lại; và: 同意～拥护 Đồng ý và ủng hộ. ❺ <Sách> (*Dùng kèm với '而'、'亦'*) Cả đến; ngay cả đến: ～此而不知 Đến điều đó cũng không biết/ ～此浅近原理亦不能明 Cả đến cái nguyên lí sơ giản ấy cũng không hiểu được. // Bīng.

【并蒂莲】 bìngdìlián Sen tịnh đế (*hai bông sen mọc song song trên một cọng, trong tác phẩm văn học thường ví với vợ chồng yêu qúy nhau*).

【并发】 bìngfā Gây thêm [một bệnh khác]; bội nhiễm.

【并发症】 bìngfāzhèng Bệnh bội nhiễm. Cn. 合并症.

【并驾齐驱】 bìng jià qí qū Song song tiến bước.

【并肩】 bìng jiān ❶ Sánh vai: 他们顺着河滩～走去 Họ sánh vai nhau đi dọc theo bãi sông. ❷ Sát vai: kề vai; chung sức: ～作战 Sát vai chiến đấu; chung sức chiến đấu.

【并进】 bìngjìn Cùng tiến; song song tiến hành: 齐头～ Cùng tiến bước; song song tiến bước.

【并举】 bìngjǔ Tiến hành song song; cùng làm một lúc.

【并力】 bìnglì <Sách> Hợp lực: ～坚守 Hợp lực giữ vững.

【并立】 bìnglì Cùng tồn tại.
【并联】 bìnglián Ghép song song; mắc song song [các đồ điện].
【并列】 bìngliè Đặt song song; sóng song: 这是～的两个分句 Đây là hai phân câu song song.
【并排】 bìngpái Song song; sóng hàng ngang; dàn hàng ngang: 三个人～地走过来 Ba người sóng hàng ngang bước tới.
【并且】 bìngqiě (*Liên từ*) ❶ Và; đồng thời: 热烈讨论～一致通过了 Đã thảo luận sôi nổi và nhất trí thông qua. ❷ Và; hơn nữa: 她被评为先进生产者,～出席了先进生产者经验交流会 Chị ấy đã được bầu là lao động tiên tiến và đã tham dự hội nghị trao đổi kinh nghiệm của những người lao động tiên tiến.
【并吞】 bìngtūn Thôn tính.
【并行】 bìngxíng ❶ Đi song song; song hành. ❷ Cùng thực hiện.
【并行不悖】 bìngxíng bù bèi Cùng thực hiện; không hề mâu thuẫn.
【并重】 bìngzhòng Coi trọng như nhau: 预防和治疗～ Phòng bệnh và chữa bệnh cùng coi trọng như nhau.

摒 bìng BÍNH, TÍNH Gạt bỏ. // bǐng '屏'.
【摒挡】 bìngdàng <Sách> Sắp đặt; thu dọn: ～行李 Sắp đặt hành lí/ ～一切 Thu dọn mọi thứ.

bō (ㄅㄛ)

哱 bō BỘT X. 〖呼哱哱〗.

饽 bō BỘT Xd.
【饽饽】 bō·bo <Phương> ❶ Bánh trái. ❷ Bánh hấp; màn thầu; bánh bột mì; bánh bột ngô· 棒子面儿～ Bánh bột ngô; bánh đúc ngô.

盆 bō BÁT ☒ N. '钵'.

拨 (撥) bō BÁT ❶ Đẩy ngang; gạt; gẩy: ～门 Đẩy cửa/ ～船 Đẩy thuyền. ❷ Trích cho; điều cho: ～粮 Trích qũy lương thực/ ～两个人到锻工车间工作 Điều hai người sang phân xưởng rèn làm việc. ❸ Quay; quay hướng: ～转马头 Quay đầu ngựa lại; quay ngựa. ❹ (～儿) (*Lượng từ, chỉ người*) Tốp; toán; nhóm: 工人们分成两～儿干活 Công nhân chia thành hai nhóm làm việc/ 大家轮着～儿休息 Mọi người lần lượt nghỉ theo nhóm.
【拨付】 bōfù Trích ra; trích cấp: ～经费 Trích cấp kinh phí.
【拨工】 bōgōng <Phương> Đổi công.
【拨款】 bō·kuǎn [Chính phủ, cấp trên] Cấp kinh phí; chi ngân sách.
【拨款】 bōkuǎn Kinh phí; ngân sách chi: 军事～ Ngân sách quân sự/ 预算的支出部分是国家的～ Phần chi của dự trù là ngân sách chi của nhà nước.
【拨拉】 bō·la Gẩy: ～算盘子儿 Gẩy bàn tính.
【拨刺】 bōlà <Sách> (*Từ tượng thanh, tiếng cá quẫy*) Lõm bõm; tanh tách.
【拨浪鼓】 bō·langgǔ (～儿) Trống bỏi. Cv. 波浪鼓.
【拨乱反正】 bō luàn fǎn zhèng Gỡ bỏ rối ren, trở lại bình thường; sửa cái sai, trở lại cái đúng.
【拨弄】 bō·nong ❶ Gẩy; cời: ～琴弦 Gẩy [đây] đàn/ 他用小棍儿～火盆里的炭 Anh ấy lấy que cời than trong chậu lửa. ❷ Sắp đặt. ❸ Bới; khêu; kèu: ～是非 Bới chuyện; gây chuyện cãi vã.
【拨冗】 bōrǒng (*Lời nói khách sáo*) Bớt chút thì giờ: 务希～出席 Rất mong bớt chút thì giờ đến dự.
【拨云见日】 bō yún jiàn rì Rẽ mây trông rõ mặt trời; xé toang màn đen, thấy lại ánh sáng.

【拨子】bō·zi ❶ Miếng gảy [đàn]. ❷ X. 〖高拨子〗. ❸ *(Lượng từ)* N. '拨'④.

鲅（鱍） bō BÁT ☒ [鲅鲅] Lao nhao (*dáng cá nhảy*).

趵 bō BÁT ☒ Đá; đá hất. // bào.

【趵趵】bōbō <Sách> *(Từ tượng thanh, tiếng chân giẫm xuống đất)* Lạch bạch.

播 bō BÁ ❶ Tung ra, truyền bá: 广～ Phát thanh. ❷ Gieo; vãi; gieo hạt: 条～ Gieo thành hàng/ 夏～ Gieo hạt mùa hè. ❸ <Sách> Đổi chỗ; dời đi; lưu vong: ～迁 Trốn đi; bỏ trốn.

【播发】bōfā Phát đi (*phát qua đài phát thanh*): ～新闻 Phát tin; đưa tin; phát tin tức đi.

【播幅】bōfú Khoảng cách gieo hạt.

【播弄】bō·nong ❶ Sắp đặt. ❷ Gây ra; gây chuyện: ～是非 Gây chuyện cãi cọ; gây chuyện đôi co.

【播送】bōsòng Phát đi; truyền đi: ～音乐 Phát nhạc [trên đài].

【播音】bō yīn Phát thạnh; bá âm; truyền đi.

【播种】bō zhǒng Gieo hạt; gieo giống.

【播种机】bōzhǒngjī Máy gieo ; máy gieo hạt.

【播种】bōzhòng Trồng bằng cách gieo hạt.

嶓 bō BÁ 嶓冢 Bá Trùng (*tên núi, ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc*).

砵 bō BÁT ❶ 铜砵 Đồng Bát (*tên Jật, ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc*). ❷ N. '钵'.

钵（鉢） bō BÁT ❶ Cái bát gốm [giống cái chậu nhỏ]. ❷ Bát đựng cơm của sư (*rút gọn của* 钵多罗). (*Phạn:* pātra).

【钵头】bōtóu <Phương> Cái bát gốm.

【钵盂】bōyú Cái bát của nhà sư (*bát dẹt tròn phẳng, miệng hơi nhỏ*).

【钵子】bō·zi <Phương> Cái bát.

般 bō BÁT Xd. // bān, pán.

【般若】bōrě Bát nhã; trí tuệ (*từ dùng trong kinh Phật*). (*Phạn:* prajñā).

波 bō BA ❶ Sóng. ❷ Chuyển động làn sóng. ❸ Sóng gió (*ví với biến đổi bất ngờ*): 风～ Phong ba; sóng gió/ 一～未平，一～又起 Đợt sóng này chưa lặng, đợt sóng khác đã nổi lên. ❹ <Phương> Chạy.

【波长】bōcháng Bước sóng.

【波荡】bōdàng Dập dờn; dập dềnh: 海水～ Nước biển dập dờn.

【波导管】bōdǎoguǎn Bóng dẫn sóng.

【波动】bōdòng ❶ Dập dờn; chập chờn không ổn định: 情绪～ Tinh thần không ổn định. ❷ Ba động; chuyển động làn sóng.

【波段】bōduàn Dải sóng; băng sóng.

【波尔多液】bō'ěrduōyè Nước Boóc-đô (*thuốc nông nghiệp*). (*Pháp: Bordeaux*).

【波尔卡】bō'ěrkǎ Điệu múa pôn-ca (*múa hai người*). (*Tiệp Khắc: polka*).

【波峰】bōfēng Đỉnh sóng.

【波幅】bōfú Biên độ sóng.

【波谷】bōgǔ Chân sóng.

【波及】bōjí Lan đến; ảnh hưởng đến.

【波澜】bōlán Sóng lớn.

【波澜壮阔】bōlán zhuàngkuò Như sóng dâng trào; triều dâng sóng dậy; rộng lớn mạnh mẽ: ～的群众运动 Phong trào quần chúng rộng lớn mạnh mẽ.

【波浪】bōlàng Sóng nước; sóng: ～起伏 Sóng nước dập dờn.

【波浪鼓】bō·langgǔ X. 〖拨浪鼓〗.

【波浪热】bōlàngrè X. 〖波状热〗.

【波棱盖】bō·lenggài <Phương> (～儿) Đầu gối.

【波美度】bōměidù Độ Bô-mê. (*Pháp: Baumé*).

【波谱】bōpǔ Phổ sóng.

【波束】bōshù Chùm sóng.

【波斯菊】bōsījú [Cây, hoa] Cúc Ba Tư.

【波涛】 bōtāo Sóng lớn; sóng dữ; ba đào: 万顷～ Muôn trùng sóng dữ/ ～汹涌 Sóng lớn trập trùng.
【波纹】 bōwén Gợn sóng.
【波形】 bōxíng Hình sóng.
【波源】 bōyuán Nguồn sóng.
【波折】 bōzhé Bước quanh co; bước thăng trầm.
【波状热】 bōzhuàngrè Bệnh sốt [kiểu] làn sóng. Cn. 波浪热.

菠 bō BA Xd.
【菠菜】 bōcài Rau chân vịt. Cn. 菠薐菜 (bōlèngcài).
【菠萝】 bōluó Dứa. Cn. 〖凤梨〗.
【菠萝蜜】 bōluómì [Cây, qủa] Mít. Cn. 凤梨.

玻 bō PHA Xd.
【玻璃】 bō·lí ❶ Kính. ❷ <Khẩu>Chất dẻo giống kính: 有机～ Kính hữu cơ; kính không vỡ.
【玻璃肥料】 bō·li féiliào Phân tổng hợp có chứa bột thủy tinh.
【玻璃粉】 bō·lifěn ❶ Bột thủy tinh. ❷ Thạch (*đồ giải khát*).
【玻璃钢】 bō·ligāng Thép pha-lê.
【玻璃丝】 bō·lisī Sợi thủy tinh; sợi ca-prôn.
【玻璃体】 bō·litǐ Thủy tinh thể [trong nhãn cầu].
【玻璃纤维】 bō·li xiānwéi Sợi thủy tinh [dùng làm vật liệu cách điện và chế thép pha-lê].
【玻璃纸】 bō·lizhǐ Giấy bóng kính.
【玻璃砖】 bō·lizhuān ❶ Kính dày. ❷ Gạch pha-lê; gạch thủy tinh.

剥 bō BÁC Bóc (*dùng trong các từ ghép hoặc thành ngữ*). // bāo.
【剥夺】 bōduó ❶ Cướp đoạt. ❷ Tước: ～政治权利 Tước quyền chính trị.
【剥离】 bōlí Bong; trróc; tách ra: 胎盘早期～ Cái nhau thai tách ra sớm.
【剥落】 bōluò Bong từng mảng; trróc từng mảng: 门上的油漆～了 Sơn trên cửa đã bong từng mảng.
【剥蚀】 bōshí ❶ Bào mòn: 因受风雨的～，石刻的文字已经不易辨认 Vì bị mưa gió bào mòn, chữ khắc trên đá đã rất khó đọc. ❷ [Gió, nước chảy, băng hà v.v...] Bào mòn [những chỗ nhô cao trên mặt đất]. ❸ Xâm thực.
【剥削】 bōxuē Bóc lột.
【剥削阶级】 bōxuē jiējí Giai cấp bóc lột.
【剥啄】 bōzhuó <Sách> (*Từ tượng thanh, tiếng gõ cửa*) Cốc cốc; cộc cộc.

bó (ㄅㄛˊ)

亳 Bó BẠC 亳县 Huyện Bạc (*ở tỉnh An Huy, Trung Quốc*).

襮 bó BẠO ☒❶ Biểu lộ: 表～ Bộc lộ; phơi bày. ❷ Bề ngoài.

孛 bó BỘT ☒ N. '勃'. // bèi.

浡 bó BỘT ☒ Nổi lên.

鹁 bó BỘT Xd.
【鹁鸽】 bógē Bồ câu nhà. Cn. 家鸽.
【鹁鸪】 bógū Chim chàng vịt. Cn. 水鸪鸪.

脖 bó BỘT (～儿)❶ Cái cổ. ❷ [Cái] Cổ [đồ vật]: 这个瓶子～儿长 Cái lọ này cổ dài.
【脖颈儿】【脖梗儿】 bógěngr Cái gáy.
【脖颈子】【脖梗子】 bógěng·zi Cái gáy.
【脖子】 bó·zi Cái cổ.

勃 (敎) bó BỘT <Sách> Thịnh vượng: 蓬～ Mạnh mẽ; bừng bừng.
【勃勃】 bóbó Bừng bừng; mạnh mẽ; hừng hực: 生气～ Bừng bừng sức sống; sức sống tràn trề/ 朝气～ Hừng hực sức sống; sinh khí tràn trề/ 兴致～ Tràn đầy hứng thú/ 野心～ Dã tâm rất lớn; đầy dã tâm.

【勃发】 bófā <Sách> ❶ Bừng bừng; rừng rực: 英姿～ Dáng đẹp ngời ngời; oai phong anh tuấn/ 生机～ Bừng bừng sức sống. ❷ Bột phát; bỗng nhiên bùng lên: 战争～ Chiến tranh bùng nổ.

【勃郎宁】 bólǎngníng Súng lục Bơ-rao-ninh. (*Anh: Browning*).

【勃然】 bórán ❶ [Nổi lên] Mạnh mẽ: ～而兴 Nổi lên mạnh mẽ; bừng bừng trỗi dậy/ ～而起 Dấy lên mạnh mẽ. ❷ Hầm hầm: ～大怒 Hầm hầm tức giận.

【勃谿】【勃磎】 bóxī <Sách> Cãi lộn trong nhà; cãi nhau trong gia đình.

【勃兴】 bóxīng <Sách> Phát triển rầm rộ; dấy lên mạnh mẽ; bừng bừng trỗi dậy.

渤 Bó BỘT 渤海 Bột Hải (*vùng biển giữa bán đảo Sơn Đông và bán đảo Liêu Đông, Trung Quốc*).

博[1] bó BÁC ❶ Nhiều; phong phú: 渊～ Uyên bác/ 地大物～ Đất rộng của nhiều/ ～而不精 Nhiều mà không tinh. ❷ Hiểu biết nhiều. ❸ <Sách> Lớn: 宽衣～带 Áo rộng thắt lưng to.

博[2] (❷簙) bó BÁC ❶ Thu được; được: 聊～一笑 Tạm được một nụ cười; gượng chuốc được một nụ cười. ❷ Một lối chơi cờ (*thời xưa*); trò đánh bạc: ～徒 Con bạc.

【博爱】 bó'ài Bác ái; lòng thương người (*cách gọi cũ*).

【博大】 bódà Rộng rãi; rộng lớn; phong phú (*thường dùng cho sự vật trừu tượng*): 他的学问～而精深 Học vấn của ông ấy rộng mà sâu.

【博得】 bódé Được; giành được [sự đồng tình, thiện cảm v.v...]: 这个电影～了观众的好评 Phim này đã được khán giả khen hay.

【博古】 bógǔ ❶ Thông hiểu việc xưa. ❷ Lối vẽ bác cổ (*lối vẽ của Trung Quốc, lấy đồ cổ làm đề tài*).

【博古通今】 bó gǔ tōng jīn Thông hiểu mọi việc xưa nay; thông hiểu cổ kim; thông kim bác cổ.

【博览】 bólǎn Đọc rộng: ～群书 Đọc rộng nhiều sách; đọc nhiều sách vở.

【博览会】 bólǎnhuì Hội chợ; hội trưng bày sản phẩm.

【博取】 bóqǔ Giành được [sự tín nhiệm, sự kính trọng v.v...].

【博识】 bóshí Giàu kiến thức: 多闻～ Học nhiều biết rộng; nghe nhiều biết rộng.

【博士】 bóshì Bác sĩ (*chỉ học vị cao nhất*); tiến sĩ.

【博闻强识】【博闻强志】 bó wén qiáng zhì Hiểu biết rộng, trí nhớ tốt; biết rộng nhớ nhiều. Cn. 博闻强记.

【博物】 bówù Khoa bác vật; khoa vạn vật (*gọi chung các khoa học về động vật, thực vật, khoáng vật, sinh lí v.v...*).

【博物馆】 bówùguǎn Viện bảo tàng; nhà bảo tàng.

【博物院】 bówùyuàn Viện bảo tàng: 故宫～ Viện bảo tàng Cố Cung.

【博学】 bóxué Bác học: ～之士 Nhà bác học.

【博雅】 bóyǎ Uyên bác; bác nhã.

薄[1] bó BẠC ❶ Nhỏ bé; ít ỏi: ～技 Nghề mọn/ 单～ Đơn bạc; ít ỏi. ❷ Bạc bẽo: ～待 Bạc đãi/ 轻～ Khinh bạc. ❸ Khinh; xem thường: 非～ Khinh thường/ 鄙～ Xem khinh; coi là hèn mọn/ 厚今～古 Nặng kim nhẹ cổ. ❹ (Bó) Bạc (*Họ*).

薄[2] bó BẠC <Sách> Kề; sát: 日～西山 Mặt trời gác non tây/ ～海同欢 Khắp chốn đều vui. // báo, bò.

【薄厚】 bóhòu Độ dày. Cn. 厚薄.

【薄命】 bómìng Bạc mệnh.

【薄暮】 bómù <Sách> Hoàng hôn; chiều hôm.

【薄情】 bóqíng Bạc tình.

【薄弱】 bóruò Bạc nhược; yếu kém: 兵力～ Binh lực bạc nhược / 意志～ Ý chí bạc nhược / 能力～ Năng lực yếu kém/ 加强工作中的～环节 Tăng

cường những khâu yếu kém trong công tác.

【薄物细故】bó wù xì gù <Sách> Những việc vặt vãnh.

【薄幸】bóxìng <Sách> Bạc tình; bạc bẽo; phụ lòng; phụ bạc.

檏 bó BẠC Xd.

【檏栌】bólú Đấu củng (*cách gọi cũ, một kết cấu đặc biệt của kiến trúc Trung Hoa, gồm những thanh ngang từ đỉnh cột chìa ra gọi là củng và những trụ kê hình vuông chèn giữa các củng gọi là đấu*).

礴 bó BẠC X. 〖磅礴〗(pángbó) .

搏 bó BÁC ❶ Vồ; vật lộn: 肉～ Vật lộn; đánh giáp lá cà/ 狮子～兔 Sư tử vồ thỏ. ❷ Đập: 脉～ [Nhịp] Mạch đập.

【搏动】bódòng Đập nhịp nhàng (*thường chỉ tim hoặc mạch*).

【搏斗】bódòu Vật lộn; đọ sức: ◇这是一场新旧思想的大～ Đây là một cuộc đọ sức lớn giữa tư tưởng cũ và mới.

【搏击】bójī Đọ sức quyết liệt: ～风浪 Đọ sức quyết liệt với sóng gió; vật lộn với sóng gió.

髆 bó BÁC ☒ Vai.

镈 bó BÁC ❶ Chuông to (*nhạc khí cổ*) ❷ Cái cuốc (*thời xưa*).

膊 bó BÁC Cánh tay: 赤～ Cánh tay trần.

馎 bó BẠC Xd.

【馎饦】bótuō Bánh bột (*thời xưa*).

踣 Bó BẠC [Dân tộc] Bặc (*tên gọi cổ của một dân tộc thiểu số ở Tây Nam, Trung Quốc*).

踣 bó <Sách> BẶC Ngã.

袚(襏) bó BẠT Xd.

【袚襫】bóshì Cái tơi lá cọ; tơi nón. (*thời xưa*).

钹 bó BẠT Cái chũm chọe.

泊 bó BẠC ❶ Ghé bến; dừng [thuyền]; đỗ [thuyền]: 停～ Dừng [thuyền]; ghé [bến]/ 船～港外 Thuyền dừng ngoài cảng. ❷ Ở; dừng: 飘～ Phiêu bạt. // pō.

【泊位】bówèi Chỗ tàu cập bến (*vị trí có thể cập được một chiếc tàu ở cảng*).

箔[1] bó BẠC ❶ Cái mành mành: 苇～ Cái mành sậy/ 席～ Cái mành cói. ❷ Cái né [tằm].

箔[2] bó BẠC ❶ Mành kim loại: 金～儿 Vàng lá/ 铜～ Tấm đồng; mảnh đồng. ❷ Giấy tráng kim.

柏 bó BÁ 柏林 Béc-lin (*tên thành phố của nước Đức*). // bǎi, bò .

帛 bó BẠCH Lụa: lụa là: 布～ Vải lụa / 玉～ Ngọc bạch; ngọc và lụa.

【帛画】bóhuà Tranh lụa.

【帛书】bóshū Sách lụa (*sách viết trên lụa, ở Trung Quốc thời xưa*).

铂 bó BẠC,BẠCH Bạch kim; pla-tin. Kí hiệu: Pt. Cn. 白金 .

伯[1] bó BÁ ❶ Bác: 大～ Bác/ 表～ Bác họ/ 姻～ Bác (*từ gọi bố vợ của anh em trai hoặc bố chồng của chị em gái mình*). ❷ Bá; cả (*tên gọi trong thứ tự các anh em trai*): ～兄 Anh cả.

伯[2] bó BÁ Tước bá (*tước thứ 3 trong 5 tước phong kiến*): ～爵 Bá tước . // bǎi .

【伯伯】bó·bo <Khẩu> Bác [trai]: 二～ Bác hai.

【伯父】bófù ❶ Bác trai ruột. ❷ Bác.

【伯公】bógōng <Phương> ❶ Ông bác. ❷ Bác chồng.

【伯劳】bóláo Chim chàng làng. Cn. 虎不拉.

【伯母】bómǔ Bác gái (*vợ bác trai*).

【伯婆】bópó <Phương> ❶ Bà bác. ❷ Bác gái chồng.

【伯仲】bózhòng <Sách> ❶ Thứ tự anh em trai. ❷ Cùng một lứa (*ví với một lứa sàn sàn như nhau*): ～之间 Sàn sàn như nhau.

【伯仲叔季】 bó zhòng shū jì Bá, trọng, thúc, quý (*thứ tự anh em trai: cả, hai, ba, tư*).
【伯祖】 bózǔ Ông bác (*bác trai của bố*).
【伯祖母】 bózǔmǔ Bà bác (*bác gái của bố*).

魄 bó PHẠCH [落魄]. X. 〖落泊〗. // pò, tuò.

舶 bó BẠCH Thuyền mành; thuyền đi biển: 船～ Ghe thuyền; tàu bè/ 巨～ Thuyền to/ 海～ Thuyền đi biển.
【舶来品】 bólái pǐn Hàng ngoại nhập (*cách gọi cũ*).

鲌 bó BẠCH Cá thiểu. // bà '鲅'.

驳[1] (駁) bó BÁC Bác; bắt bẻ: 批～ Phê bác; phê phán; bác bỏ/ 反～ Phản bác/ ～价 Bác giá (*không chấp nhận giá do người bán nêu ra*).

驳[2] (駁) bó BÁC <Sách> Pha màu; rằn ri; lốm đốm: 斑～ Lốm đốm.

驳[3] bó BÁC ❶ Chuyển tiếp bằng thuyền nhỏ hoặc xà-lan. ❷ Xà-lan: 铁～ Cái xà-lan. ❸ <Phương> Bẹ; bác (*mở rộng bờ đê về phía ngoài*): 这条堤还不够宽，最好再～出去一米 Con đê này chưa đủ rộng, tốt nhất nên bác thêm ra một mét nữa.
【驳岸】 bó'àn Kè; kè đá [giữ đê, giữ bờ].
【驳斥】 bóchì Bác bỏ [ngôn luận hoặc ý kiến sai lầm].
【驳船】 bóchuán Xà-lan.
【驳倒】 bódǎo Bác bẻ được; bác đổ: 一句话把他～了 Chỉ một câu đã bác đổ được anh ta/ 真理是驳不倒的 Chân lí không thể nào bác bẻ được.
【驳回】 bóhuí Bác đi; bác bỏ (*không chấp nhận*).
【驳壳枪】 bókéqiāng Khẩu pạc - hoọc. Cn. 盒子枪、盒子炮.
【驳难】 bónàn <Sách> Công kích bác bỏ; bắt bẻ.
【驳运】 bóyùn Tăng bo; chuyển [khách và hàng] bằng xà-lan.
【驳杂】 bózá Pha tạp: 这篇文章又谈景物，又谈掌故，内容非常～ Bài văn này vừa nói cảnh vật, lại vừa nói sự tích nhân vật, nội dung rất pha tạp.

bǒ (ㄅㄛˇ)

尮 bǒ PHẢ ⊠ N. '跛'.

跛 bǒ PHẢ Thọt: ～脚 Chân thọt.
【跛鳖千里】 bǒ biē qiān lǐ Rùa thọt đi hoài cũng ngoài nghìn dặm (*ví với kiến tha lâu đầy tổ; sắt mài thành kim; có công mài sắt có ngày nên kim*).
【跛子】 bǒ·zi Người thọt.

簸 bǒ PHẢ Sẩy: ～谷 Sẩy thóc. //bò.
【簸荡】 bǒdàng Lắc la lắc lư.

bò (ㄅㄛˋ)

薄 bò BẠC Xd. // báo, bó.
【薄荷】 bò·he Bạc hà.

柏 bò BÁ [黄柏] X. 〖黄檗〗. // bǎi, bó.

簸 bò PHẢ Xd. // bǒ.
【簸箕】 bò·jī ❶ Cái gầu xúc [lương thực] (*cái gầu ba phía có gờ, một phía là miệng xúc*); cái ki hót rác. ❷ Vân tay.

檗 (蘗) bò BÁ X. 〖黄檗〗.

擘 bò PHÁCH <Sách> Ngón tay cái: 巨～ Cự phách. // bāi '掰'.
【擘画】 bòhuà Sắp xếp; tính toán: 机构新立，一切均待～ Cơ cấu mới lập ra, mọi thứ đều phải chờ sắp xếp. Cv. 擘划.

·bo (·ㄅㄛ)

卜(蔔) ·bo BẠC X.〖萝卜〗(luó·bo) bǔ.

啵 ·bo BA (*Trợ từ, cách dùng đại thể giống '吧', thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*) Nhé; nhỏ; nhỉ.

bū (ㄅㄨ)

庸 bū BÔ☒ [庸峭] N. '蒲峭'. X. '蒲' (bū).

逋 bū BÔ <Sách> ❶ Chạy trốn: ～逃 Trốn chạy. ❷ Nợ dây dưa: ～债 Mắc nợ dây dưa.

【逋峭】 būqiào N. '蒲峭', X. '蒲' (bū).

【逋逃薮】 būtáosǒu <Sách> Chốn ẩn náu; chốn náu mình [của người bỏ trốn].

晡 bū BÔ ☒ Giờ Thân (*khoảng từ 3 đến 5 giờ chiều*).

蒲 bū BÔ ☒ [蒲峭] [庸峭] [逋峭] (bū qiào) [Dáng vẻ, nét chữ] Xinh đẹp; duyên dáng.

bú (ㄅㄨˊ)

不 bú BẤT X. '不' (bù).

醭 bú (*Cách đọc cũ* pú) BỘC (～儿) Váng giấm; váng xì dầu; meo cà v.v...

bǔ (ㄅㄨˇ)

捕 bǔ BỔ Bắt: ～鱼 Bắt cá.

【捕处】 bǔchǔ Bắt xử; bắt và xử phạt.

【捕房】 bǔfáng X.〖巡捕房〗.

【捕风捉影】 bǔ fēng zhuō yǐng Bắt bóng bắt gió (*ví với việc nói hoặc làm căn cứ vào những điều không chính xác*).

【捕获】 bǔhuò Bắt; bắt được.

【捕快】 bǔkuài Sai dịch (*người ở nha môn thời xưa chuyên bắt người*).

【捕捞】 bǔlāo Bắt; vớt [dưới nước].

【捕拿】 bǔná Bắt; tróc nã.

【捕食】 bǔ·shí [Động vật] Vồ mồi; bắt mồi.

【捕食】 bǔshí [Động vật] Bắt và ăn: 蜻蜓～蚊、蝇等害虫 Chuồn chuồn bắt và ăn các sâu bọ có hại như ruồi muỗi v.v...

【捕头】 bǔtóu Đầu mục bắt người.

【捕捉】 bǔzhuō Bắt: ～害虫 Bắt sâu/ ～逃犯 Bắt bọn tù trốn.

哺 bǔ BỘ <Sách> ❶ Cho ăn: ～乳 Cho bú. ❷ Thức ăn đang nhai.

【哺乳动物】 bǔrǔ dòngwù Động vật có vú.

【哺养】 bǔyǎng <Sách> Nuôi; cho ăn.

【哺育】 bǔyù ❶ <Sách> Nuôi nấng; cho ăn. ❷ Bồi dưỡng.

鹳 bǔ BỔ X.〖地鹳〗.

卜 bǔ BỐC ❶ Bói: ～卦 Bói quẻ/ 求签问～ Xin xăm bói quẻ. ❷ <Sách> Liệu trước; dự liệu: 存亡未～ Mất hay còn chưa dự liệu được/ 胜败可～ Thắng bại có thể biết trước. ❸ <Sách> Chọn [chỗ]: ～宅 Chọn nhà/ ～邻 Chọn hàng xóm/ ～筑 Chọn đất làm nhà. ❹ (Bǔ) Bốc (*Họ*). // ·bo.

【卜辞】 bǔcí Bốc từ (*chữ ghi về thời gian, nguyên nhân ứng nghiệm của việc bói trên mai rùa hoặc xương thú thời Ân ở Trung Quốc*). Xt.〖甲骨文〗.

【卜居】 bǔjū <Sách> Chọn nơi ở; bói nơi ở.

【卜课】 bǔ·kè Bói (*dùng đồng tiền hoặc bấm đốt ngón tay tính Can Chi*).

补(補) bǔ BỔ ❶ Vá: ～袜子 Vá tất/ 修桥～路 Chữa cầu

vá đường. ❷ Bù; bổ sung; bổ túc: 弥～ Bù đắp/ ～选 Bầu bổ sung. ❸ Bổ; bồi bổ: 滋～ Bồi bổ. ❹ <Sách> Ích lợi; bổ ích: 不无小～ Không phải là vô bổ/ 空言无～ Nói suông vô ích/ 无～于事 Không có ích gì.

【补白】 bǔbái Bài lấp chỗ trống [trên báo chí].

【补报】 bǔbào ❶ Báo cáo bổ sung: 调查结果以后～ Kết qủa điều tra sau này sẽ báo cáo bổ sung. ❷ Báo đáp.

【补偿】 bǔcháng Bồi thường [thiệt hại tiêu hao]; bù [chênh lệch].

【补充】 bǔchōng ❶ Bổ sung: ～了十二支枪 Đã bổ sung mười hai khẩu súng/ 指导员汇报后，连长又做了～ Sau khi chính trị viên báo cáo xong, đại đội trưởng lại bổ sung thêm. ❷ Thêm: ～任务 Thêm nhiệm vụ/ ～教材 Bổ sung giáo trình.

【补丁】 bǔ·ding Mụn vá; miếng vá: 打～ Vá. Cv. 补钉、补靪.

【补过】 bǔguò Đền; tạ lỗi; chuộc.

【补花】 bǔhuā (～儿) Khâu hoa (*khâu vải màu lên áo gối, khăn bàn, quần áo trẻ con thành hình hoa hình chim v.v...*).

【补给】 bǔjǐ Cấp bù; bổ sung [đạn dược, lương thực v.v...].

【补给线】 bǔjǐxiàn Tuyến vận chuyển bổ sung [vật tư, khí tài v.v...].

【补角】 bǔjiǎo Góc bù.

【补救】 bǔjiù Bổ cứu.

【补苴】 bǔjū <Sách> Bù đắp; bù lấp: ～罅(xià)漏 Bù đắp (*lấp*) chỗ rò rỉ.

【补考】 bǔkǎo Thi bù.

【补课】 bǔkè ❶ Học bù; dạy bù: 教师利用星期六给同学～ Thầy giáo dùng ngày chủ nhật dạy bù cho học sinh. ❷ Làm lại [một công việc] cho hoàn thiện hơn.

【补苗】 bǔmiáo Trồng dặm; cấy dặm.

【补偏救弊】 bǔ piān jiù bì Sửa sai bù sót; uốn nắn lệch lạc bổ cứu sai sót.

【补票】 bǔpiào Mua vé bổ sung.

【补品】 bǔpǐn Chất bổ [thuốc bổ, thức ăn bồi bổ].

【补情】 bǔqíng Trả nghĩa; đền đáp tình nghĩa.

【补缺】 bǔquē ❶ Bổ khuyết. ❷ [Quan lại hậu bổ] Được nhận thực chức.

【补体】 bǔtǐ Bổ thể (*chất hóa học có thể giúp kháng thể diệt khuẩn trong huyết thanh*).

【补贴】 bǔtiē ❶ Phụ cấp thêm. ❷ Tiền phụ cấp.

【补习】 bǔxí Bổ túc; học bổ túc: ～学校 Trường bổ túc/ ～功课 Bổ túc bài vở.

【补血】 bǔxuè Bổ máu; bổ huyết.

【补药】 bǔyào Thuốc bổ.

【补遗】 bǔyí Bổ di (*phần bổ sung những điểm sót*); phần bổ sung (*phần thêm của người sau vào trước tác đời trước*).

【补益】 bǔyì <Sách> ❶ Điều bổ ích. ❷ Bổ ích thêm.

【补语】 bǔyǔ Bổ ngữ.

【补正】 bǔzhèng Bổ chính; bổ sung, đính chính.

【补助】 bǔzhù Bổ trợ; trợ cấp (*thường chỉ trợ cấp của tổ chức cho cá nhân*): ～费 Tiền trợ cấp/ 实物～ Trợ cấp bằng hiện vật.

【补助货币】 bǔzhù huòbì X. 〖辅币〗.

【补缀】 bǔzhuì Vá [quần áo].

【补足】 bǔzú Bổ túc; bù đủ: ～缺额. Bù đủ số thiếu.

卟 bǔ BỔ Xd.

【卟吩】 bǔfēn Poóc-phin. (*Anh: porphine*).

堡 bǔ BẢO Trấn; thôn (*thường dùng làm tên đất*): 吴～ Ngô Bảo (*ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*)/ 柴沟～ Sài Câu Bảo (*ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

【堡子】 bǔ·zi <Phương> ❶ Trấn; thôn (*thường có lũy đất vây quanh*). ❷ Thôn; xóm.

bù (ㄅㄨˋ)

瓿 bù BỘ <Sách> Cái hũ; cái lọ.

部 bù BỘ ❶ Phần; bộ phận: 内～ Nội bộ/ 胸～ Ngực; phần ngực/ 局～ Cục bộ. ❷ Bộ; ban; bộ phận [của cơ quan]: 外交～ Bộ ngoại giao/ 编辑～ Bộ biên tập; ban biên tập/ 门市～ Quầy hàng; quầy bán lẻ. ❸ Ban chỉ huy (*đơn vị quân đội từ đại đội trở lên*): 连～ Đại đội bộ/ 司令～ Bộ tư lệnh. ❹ Bộ đội. ❺ <Sách> Thống suất; điều khiển; chỉ huy. ❻ (*Lượng từ, dùng cho sách, phim*) Bộ: 两～字典 Hai bộ tự điển/ 一～记录片 Một bộ phim tài liệu. ❼ <Phương> (*Lượng từ, dùng cho máy móc, xe cộ*) Cái; cỗ; chiếc: 一～机器 Một cỗ máy/ 两～汽车 Hai chiếc ô tô. ❽ (Bù) Bộ (*Họ*).

【部队】 bùduì ❶ Bộ đội; quân đội. ❷ Bộ đội (*một bộ phận quân đội*): 驻京～ Bộ đội đóng ở Bắc Kinh.

【部分】 bù·fen Bộ phận; phần; một số.

【部件】 bùjiàn Bộ kiện; bộ phận máy [do nhiều linh kiện lắp thành].

【部类】 bùlèi Loại lớn; loại.

【部落】 bùluò Bộ lạc.

【部门】 bùmén Bộ môn; ngành: 工业～ Ngành công nghiệp/ ～经济学 Kinh tế học bộ môn (*như kinh tế học công nghiệp, kinh tế học nông nghiệp*)/ 一本书要经过编辑、出版、印刷、发行等～，然后才能跟读者见面 Một quyển sách phải qua các khâu biên tập, xuất bản, in ấn, phát hành v.v... rồi mới có thể ra mắt bạn đọc được.

【部首】 bùshǒu Bộ thủ; bộ [chữ Hán].

【部属】 bùshǔ Bộ thuộc; bộ hạ.

【部署】 bùshǔ Bố trí; sắp xếp [nhân lực, nhiệm vụ].

【部位】 bùwèi Vị trí; bộ vị (*thường dùng cho cơ thể người*): 发音～ Vị trí phát âm; bộ vị phát âm.

【部下】 bùxià Bộ hạ.

【部长会议】 bùzhǎng huìyì Hội đồng Bộ trưởng.

簿 bù BỘ <Phương> Cái giỏ tre.

埔 bù BỘ 大埔 Đại Bộ (*tên huyện, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

铺 bù BỘ Xđ.

【铺子】 bù·zi Cháo bột của trẻ con.

簿 bù BỘ Sổ: 帐～ Sổ sách kế toán/ 练习～ Vở bài tập/ 收文～ Sổ công văn đến; sổ nhận công văn/ 记录～ Sổ biên bản.

【簿册】 bùcè Sổ sách kế toán; sổ ghi kế toán.

【簿籍】 bùjí Sổ sách; sổ ghi tiền hàng và danh sách.

【簿记】 bùjì ❶ Kĩ thuật ghi sổ của kế toán. ❷ Sổ sách đúng quy trình kế toán.

【簿子】 bù·zi Sổ; vở ghi.

埠 bù PHỤ ❶ Bến tàu; thị trấn có bến tàu. ❷ Thị trấn thông thương: 开～ Mở thị trấn thông thương.

【埠头】 bùtóu <Phương> Bến tàu.

不 bù BẤT (*Phó từ*) ❶ (*Dùng trước động từ, hình dung từ và phó từ khác, biểu thị phủ định*) Không; chẳng; chả: ～去 Không đi/ ～能 Không thể; chẳng thể/ ～多 Không nhiều/ ～经济 Không kinh tế/ ～很好 Không tốt lắm; chẳng hay lắm. ❷ (*Dùng trước động từ hoặc danh từ, làm thành hình dung từ*) Bất; phi; không; vô: ～道德 Vô đạo đức; không đạo đức. ❸ (*Từ phủ định độc lập*) Không: 他知道吧？——～，他不知道 Anh ta biết chứ? Không, anh ta không biết. ❹ <Phương> (*Dùng cuối câu, biểu thị nghi vấn*) Không; hay không: 他现在身体好～？ Ông ấy bây giờ có khỏe không? ❺ (*Dùng xen giữa kết cấu động từ và bổ ngữ, biểu thị không có khả năng đạt tới*) Không thể; không tài nào; không sao: 拿～动 Cầm không nổi/ 做～好 Không tài nào

làm tốt; không sao làm được. ❻ (*Dùng giữa một danh từ với chính danh từ ấy lặp lại, biểu thị không liên can hoặc bất cần, thường có '什么' ở trước*) Với chả: 什么边疆～边疆，只要工作需要，去哪儿都成 Biên cương với chả biên kiếc gì, hễ là nhu cầu công tác thì đi đâu cũng được. ❼ (*Dùng phối hợp với '就' biểu thị lựa chọn*) Không... thì...: 晚上他～是看书，就是看报 Buổi tối anh ấy không xem sách thì xem báo. ❽ <Phương> (*Chỉ dùng ở một số câu khách sáo*) Đừng; khỏi cần: ～谢 Không có gì; ơn huệ gì/ ～送 Khỏi cần tiễn; đừng đưa tiễn nữa/ ～客气 Đừng làm khách; đừng khách khí. *Chú ý*: (*a*) Trước âm tiết thanh 4, '不' mang thanh 2. (*b*) Dạng phủ định của từ '有' là '没有' chứ không phải '不有'.

【不安】bù'ān ❶ Không yên: 忐忑～ Thấp thỏm không yên. ❷ (*Lời nói khách sáo*) Không phải; không nên: 老来麻烦您，真是～ Cứ đến làm phiền bác, thật không phải.

【不卑不亢】bù bēi bù kàng X. 〖不亢不卑〗.

【不比】bùbǐ Không bằng; không như: 虽然我们厂的条件～其它厂，但我们一定完成任务 Mặc dù điều kiện của nhà máy chúng tôi không bằng các nhà máy khác, nhưng chúng tôi nhất định hoàn thành nhiệm vụ.

【不必】bùbì (*Phó từ*) Khỏi; không cần phải: 我自己能搬，你～帮忙了 Mình tôi bê nổi, khỏi cần anh giúp/ 慢慢商议，～着急 Cứ bàn bạc từ từ, không nên nóng vội.

【不变价格】bùbiàn jiàgé Giá cả bất biến. Cn. 比较价格 hoặc 可比价格.

【不变资本】bùbiàn zīběn Tư bản bất biến.

【不便】bùbiàn ❶ Bất tiện; không tiện: 交通～ Giao thông bất tiện/ 他是病人，～给他油腻的东西吃 Anh ấy đang ốm, không tiện cho ăn thức ăn mỡ. ❷ Thiếu tiền tiêu: 你如果一时手头～，我可以先垫上 Nếu lúc nào đó anh thiếu tiền thì tôi có thể ứng trước.

【不辨菽麦】bù biàn shū mài Không biết gì thực tế; không phân biệt được môn khoai.

【不…不…】bù…bù… ❶ (*Dùng trước hai từ hoặc từ tố đồng nghĩa hoặc gần nghĩa, để nhấn mạnh ý phủ định*) Chẳng... gì: ～干～净 Chẳng sạch sẽ gì/ ～明～白 Chẳng minh bạch gì/ ～清～楚 Chẳng rõ ràng gì/ ～慌～忙 Chẳng lo lắng gì/ ～知～觉 Chẳng hay biết gì/ ～言～语 Chẳng nói năng gì; chẳng nói chẳng rằng/ ～声～响 Chẳng nói năng gì; lặng lẽ/ ～理～睬 Chẳng ngó ngàng gì; chẳng đếm xỉa gì/ ～闻～问 Chẳng hỏi han gì; chẳng hề quan tâm/ ～依～饶 Chẳng hề buông tha/ ～屈～挠 Chẳng hề lung lay; chẳng hề khuất phục/ ～折～扣 Chẳng sai tí gì; không hơn không kém. ❷ (*Dùng trước những từ hoặc từ tố cùng loại mà ý nghĩa đối chọi nhau*) Không... cũng: (*a*) (*Biểu thị vừa phải, trung bình*): ～多～少 Không nhiều cũng chẳng ít/ ～大～小 Không to cũng chẳng bé/ ～肥～瘦 Không béo cũng chẳng gầy. (*b*) (*Biểu thị sự làng nhàng hoặc trạng thái lúng túng ở lưng chừng*): ～方～圆 Không vuông cũng chẳng tròn; vuông không ra vuông, tròn không ra tròn/ ～明～暗 Không sáng cũng chẳng tối; sáng không ra sáng, tối không ra tối/ ～上～下 Không lên cũng chẳng xuống/ ～死～活 Sống dở chết dở. ❸ (*Dùng trước những từ hoặc từ tố cùng loại mà ý nghĩa đối chọi nhau*). Không... thì không...: ～见～散 Không gặp thì không giải tán/ ～破～立 Không phá thì không thể xây/ ～塞～流 Không bịt lối này thì không thông được lối kia/ ～止～行 Không dừng đàng này thì không làm được đằng kia.

【不才】bùcái Bất tài; kẻ bất tài này; kẻ hèn này; kẻ kém cỏi này (*tự xưng một cách khiêm tốn*).

【不测】bùcè Bất trắc: 提高警惕，以防～ Nâng cao cảnh giác đề phòng bất trắc.

【不曾】bùcéng Chưa; chưa từng; chưa hề.

【不差累黍】bù chā lěi shǔ Không kém mảy may; không kém chút nào.

【不差什么】bù chā shén·me ❶ Không thiếu chút gì; không thiếu gì; đủ cả: 材料已经～了，只是人手还不够 Vật liệu không thiếu gì nữa, có điều là nhân lực còn chưa đủ. ❷ <Phương> Hầu hết; hầu như: 这几个地方～我全都到过 Mấy nơi này hầu hết tôi đều đã đến cả rồi. ❸ <Phương> Bình thường; thông thường: 这口袋粮食有二百斤，～的人都扛不动 Bao lương thực này đến hai trăm cân, người bình thường thì không vác nổi.

【不成】bùchéng ❶ Không được; không xong. ❷ (*Trợ từ, dùng ở cuối câu, biểu thị phản vấn hoặc suy đoán, phía trước thường có '难道、莫非' phối hợp*) Hay sao: 难道就这样算了～？ Chả nhẽ coi như thế là xong hay sao? / 莫非说材料不齐，大家就坐着等～？ Phải chăng nói là vật liệu không đủ thì mọi người cứ ngồi đấy mà chờ hay sao?

【不成比例】bù chéng bǐlì Kém xa; không thể so được.

【不成材】bùchéngcái Không ra cái thứ gì; đồ bỏ đi.

【不成话】bùchénghuà Không ra gì.

【不成器】bùchéngqì Không ra cái thá gì; không nên thân; không ra hồn.

【不成文法】bùchéngwénfǎ Luật bất thành văn; luật không thành văn.

【不逞】bùchěng Bất đắc chí: ～之徒 Đồ bất đắc chí; kẻ thất ý làm càn.

【不齿】bùchǐ <Sách> Không đếm xỉa: 人所～ Đồ không ai đếm xỉa đến.

【不耻下问】bù chǐ xià wèn Khiêm tốn học hỏi bất cứ ai; không ngần ngại học hỏi cả người kém mình.

【不啻】bùchì <Sách> ❶ Không chỉ; đâu chỉ có; không chỉ có: 工程所需，～万金 Công trình cần đến, không chỉ có vạn lạng vàng. ❷ Khác nào; giống như: ～大旱之望云霓 Khác nào đại hạn mong mưa.

【不错】bù cuò Phải; đúng: ～，他是这么说的 Đúng, anh ta nói như vậy đấy.

【不错】bùcuò <Phương> Khá; tốt; giỏi: 庄稼长得挺～ Hoa màu rất tốt.

【不错眼】bùcuòyǎn <Phương> (～的) Không chớp mắt; nhìn chăm chăm.

【不打紧】bù dǎjǐn <Phương> Không quan trọng; không sao.

【不打自招】bù dǎ zì zhāo Không khảo mà xưng; lạy ông tôi ở bụi này.

【不大离】bùdàlí <Khẩu> (～儿) Xấp xỉ; tàm tạm; tương đối; cũng khá: 两个孩子的身量～ Hai đứa bé này sức vóc cũng xấp xỉ nhau/ 这块地的麦子长得～ Lúa mì ở đám ruộng này cũng khá.

【不带音】bù dàiyīn [Âm] Vô thanh (*lúc phát âm, dây thanh không rung*). Xt. 〖带音〗.

【不待】bùdài Không cần; không đợi phải [nói]: ～言 Không phải nói; khỏi phải nói; không cần nói.

【不单】bùdān ❶ Không chỉ; không chỉ có; không riêng: 超额完成任务的，～是这个生产队 Hoàn thành nhiệm vụ vượt mức, không phải chỉ có đội sản xuất này. ❷ Không những.

【不但】bùdàn (*Liên từ, dùng phối hợp với liên từ '而且、并且' hoặc phó từ '也、还' ở phân câu sau*) Không những; chẳng những; không chỉ: ～要爱护工具，而且要节省材料 Không những phải giữ gìn công cụ, mà còn phải tiết kiệm vật liệu/ 他～自己学习很认真，还能够帮助别人 Anh ấy chẳng những bản thân học tập rất chăm chỉ, lại còn giúp đỡ người khác.

【不倒翁】bùdǎowēng Con lật đật.

【不道德】bùdàodé Vô đạo đức; trái đạo đức.

【不得】·bu·de (*Dùng sau động từ*) Không được; không thể nào: 去～

Không thể nào đi được; đi không được/ 要～ Không xài được.

【不得劲】 bù déjìn (～儿) ❶ Không thuận tay; không sướng: 这管笔我使着～ Cái bút này tôi dùng không thuận tay lắm. ❷ Uể oải: 我今天感冒了，浑身～ Hôm nay tôi bị cảm, toàn thân uể oải. ❸ <Phương> Ngượng ngùng; mắc cỡ: 大家都看着他，弄得他怪～儿的 Mọi người đều nhìn cả vào anh ta, làm cho anh ta ngượng ngùng.

【不得了】 bù déliǎo ❶ Nguy rồi; gay go rồi: 哎呀，～，着火了！ Chao ôi, nguy rồi, cháy [bốc lửa] rồi! ❷ Qúa; qúa trời; qúa chừng: 高兴得～ Vui qúa chừng/ 后悔得～ Hối hận qúa.

【不得已】 bùdéyǐ Bất đắc dĩ; không thể khác được: 万～ Vạn bất đắc dĩ/ 实在～，只能亲自去一趟 Thật không thể khác được, đành phải tự mình đi một chuyến/ 他们这样做，是出于～ Họ làm như thế, là bởi không thể nào khác được (*là bất đắc dĩ*).

【不等】 bùděng Không đều; không giống nhau: 数目～ Con số không giống nhau/ 大小～ To nhỏ không đều.

【不等号】 bùděnghào Dấu không bằng (*gồm ba loại: dấu lớn hơn* $>$, *dấu nhỏ hơn* $<$, *dấu khác nhau* $\neq$).

【不等式】 bùděngshì Bất đẳng thức.

【不迭】 bùdié ❶ (*Dùng sau động từ*) Không kịp; cuống cả lên: 跑～ Chạy không kịp/ 忙～ Bận cuống cả lên/ 后悔～ Hối không kịp. ❷ Không ngớt; không thôi: 称赞～ Ngợi khen không ngớt.

【不定】 bùdìng (*Phó từ, phía sau thường có từ biểu thị nghi vấn, hoặc từ tổ gồm dạng khẳng định và dạng phủ định hợp lại*) Không biết; chưa chắc; không chắc: 一天他～来多少次 Một ngày anh ấy đến không biết bao nhiêu lần/ 我明天还～去不去呢！ Ngày mai tôi chưa chắc có đi hay không!

【不定根】 bùdìnggēn Rễ bất định.

【不动产】 bùdòngchǎn Bất động sản.

【不动声色】 bù dòng shēngsè Rất bình tĩnh; tỉnh bơ; không hề biến sắc. Cn. 不露声色.

【不冻港】 bùdònggǎng Cảng không đóng băng.

【不独】 bùdú Không riêng; không những; chẳng những: 植树造林～有利于水土保持，而且还能提供大量木材 Trồng cây gây rừng chẳng những có lợi cho việc giữ đất giữ nước, mà còn có thể cung cấp một lượng gỗ lớn.

【不端】 bùduān Không đứng đắn: 品行～ Phẩm hạnh không đứng đắn.

【不断】 bùduàn Không ngừng: 新生力量～地成长 Lực lượng mới không ngừng trưởng thành.

【不对】 bù duì Sai; không đúng: 他没有什么～的地方 Anh ấy không có chỗ nào sai.

【不对】 bùduì ❶ Không bình thường: 她一进门，我就看出来神色有点儿～ Cô ấy vừa vào cửa, tôi đã thấy ngay là thần sắc có vẻ không bình thường. ❷ Bất hòa; không hòa hợp: 他们俩素来～ Hai người ấy từ trước đã không hòa hợp.

【不对茬儿】 bù duìchár Không thỏa đáng; không hợp; không phải lúc: 他刚说了一句，觉得～，就 停住了 Anh ấy vừa nói một câu, cảm thấy không phải lúc nên dừng lại ngay.

【不…而…】 bù…ér… (*Biểu thị rằng mặc dù không có điều kiện nào đó, nhưng vẫn nảy sinh một trạng thái nào đó*) Không... mà...: ～劳～获 Không làm mà hưởng.

【不二法门】 bù èr fǎmén Chỉ một con đường (*vốn là lời nhà Phật "Bất nhị pháp môn" nghĩa là muốn quan sát sự vật, phải rời bỏ hai cực đoan mà theo quan điểm "xử trung" thì mới nắm được thực chất của nó*).

【不二价】 bù èr jià Không bán hai giá; bán cho ai cũng một giá ấy.

【不贰过】 bù èr guò <Sách> Không tái phạm [sai lầm cũ].

【不乏】 bùfá Không thiếu; không

hiếm; thiếu gì: ～其人 Không hiếm người như vậy/ ～先例 Thiếu gì tiền lệ.

【不法】 bùfǎ Phạm pháp: ～行为 Hành vi phạm pháp.

【不凡】 bùfán Phi phàm; tài giỏi; thánh tướng; không tầm thường: 自命～ Tự coi mình như thánh tướng; tự cho mình tài giỏi.

【不犯】 bùfàn <Phương> Không đáng; việc gì phải; chả bõ: 咱们～跟他争论 Chúng mình chả bõ tranh luận với hắn.

【不妨】 bùfáng Có thể; không trở ngại: 这种工作你虽然没有做过，也～试试 Công việc này mặc dù anh chưa làm bao giờ, nhưng [bây giờ] làm thử một tí cũng không trở ngại gì.

【不忿】 bùfèn (～儿) Không chịu; bất bình.

【不服水土】 bù fú shuǐtǔ Bất phục thủy thổ; không hợp thủy thổ.

【不符】 bùfú Không khớp; không phù hợp: 名实～ Tên gọi không khớp với thực chất/ 帐目～ Sổ sách không khớp.

【不甘】 bùgān Không cam chịu; không chịu: ～落后 Không cam chịu lạc hậu/ ～示弱 Không cam chịu hèn kém.

【不尴不尬】 bù gān bù gà <Phương> Lúng ta lúng túng; lúng túng khó khăn.

【不敢当】 bù gǎndāng (*Lời nói khiêm tốn*) Không dám.

【不公】 bùgōng Bất công.

【不共戴天】 bù gòng dài tiān Không đội trời chung; bất cộng đới thiên.

【不苟】 bùgǒu Không tùy tiện; không dễ dãi: ～言笑 Không dễ dãi nói cười/ 一丝～ Không tùy tiện chút nào.

【不够】 bù gòu Không đủ: 材料～丰富 Tài liệu không phong phú lắm/ 分析得～深入 Phân tích không đủ sâu.

【不顾】 bùgù ❶ Không biết đến: 只顾自己，～别人 Chỉ biết mình, không biết đến người khác. ❷ Không tính đến; bất chấp: ～危险 Bất chấp nguy hiểm/ 他～一切，跳到河里把孩子救起来 Anh ấy bất chấp mọi thứ, nhảy xuống sông cứu đứa bé lên.

【不管】 bùguǎn Dù cho; bất kể; bất luận; chẳng kể: ～多大的困难，我们都能克服 Dù khó khăn to lớn bao nhiêu, chúng ta cũng khắc phục được.

【不管不顾】 bù guǎn bù gù ❶ Không nhòm ngó đến; không chăm sóc. ❷ Liều lĩnh; liều mạng; xông bừa.

【不管部长】 bùguǎn bùzhǎng Bộ trưởng không bộ.

【不管三七二十一】 bùguǎn sān qī èrshí yī Bất chấp tất; chẳng kể nếp tẻ gì.

【不光】 bùguāng <Khẩu> ❶ Không chỉ có: 报名参加的～是他一个人 Ghi tên tham gia không chỉ có mình anh ta. ❷ Không những; chẳng những: 这里～出煤，而且出铁 Ở đây chẳng những sản xuất than, mà còn sản xuất cả thép.

【不规则】 bùguīzé Bất quy tắc; không theo một quy tắc nào.

【不轨】 bùguǐ Làm loạn; gây rối: ～之徒 Bọn gây rối/ 图谋～ Mưu đồ làm loạn.

【不过】 bùguò ❶ (*Dùng sau hình dung từ song âm hoặc từ tổ có tính chất hình dung từ*) Cực kì; hết mức; nhất trên đời: 再好～ Tốt nhất trên đời; không có gì hay bằng/ 最快～ Nhanh hết mức/ 乖巧～的孩子 Đứa bé ngoan giỏi cực kì. ❷ (*Phó từ*) Chỉ; chẳng qua; mới có: 当年她参军的时候～十七岁 Năm ấy lúc tòng quân, cô ta mới có mười bảy tuổi. ❸ (*Liên từ, biểu thị đối ý*) Nhưng; có điều là; song: 病人精神还不错，～胃口不大好 Thần sắc người bệnh thì khá, có điều không muốn ăn uống mấy.

【不过意】 bù guòyì Áy náy; băn khoăn.

【不寒而栗】 bù hán ér lì Không rét mà run; cực kì sợ hãi.

【不好意思】 bù hǎoyì·si ❶ Xấu hổ; thẹn thùng: 他被大伙儿笑得～了 Bị mọi người cười qúa, anh ta đâm ra xấu hổ. ❷ [Nể lời mà] Không tiện; không

nǒ: 大家约他去打排球，他～推辞 Mọi người rủ anh ta đi đánh bóng chuyền, anh ta không tiện từ chối.

【不合】bù hé ❶ Không hợp: ～手续 Không hợp thủ tục/ ～时宜 Không hợp thời. ❷ <Sách> Không nên: 早知如此，当初～叫他去 Biết trước thế này thì lúc đầu không nên bảo anh ta đi. ❸ Bất hòa; không hòa hợp.

【不和】bùhé Bất hòa.

【不哼不哈】bù hēng bù hā Không nói không rằng; không hé răng; cạy răng không nói nửa lời (*nên nói mà không nói*).

【不遑】bùhuáng <Sách> Không kịp; không có thì giờ: ～顾及 Không có thì giờ ngó đến; không kịp nghĩ tới.

【不灰木】bùhuīmù A-mi-ăng; thạch miên.

【不讳】bùhuì <Sách> ❶ Không kiêng nể; không e dè: 直言～ Nói thẳng ra không kiêng nể. ❷ Thất lộc (*chết*).

【不羁】bùjī <Sách> Không chịu gò bó; không chịu vào khuôn phép: ～之才 Tài năng không chịu gò bó/ 放荡～ Phóng đãng không chịu vào khuôn phép.

【不及】bùjí ❶ Không bằng; thua: 在刻苦学习方面我～他 Về mặt chịu khó học tập, tôi không bằng anh ấy. ❷ Không kịp: 后悔～ Hối không kịp/ 躲避～ Trốn không kịp; không kịp trốn.

【不即不离】bù jí bù lí Không thân cũng không sơ.

【不济】bùjì <Khẩu> Không được việc; không tốt: 眼力～ Mắt kém qúa.

【不计其数】bù jì qí shù Không sao đếm xuể; nhiều vô kể.

【不济事】bù jìshì [Năng lực, biện pháp] Không ăn thua; không được việc.

【不假思索】bù jiǎ sīsuǒ Không phải nghĩ ngợi gì; rất nhanh; ngay lập tức.

【不见】bùjiàn ❶ Không gặp; không thấy mặt: 这孩子一年～，竟长得这么高了 Cháu bé này một năm không gặp, [nay] đã cao thế này rồi cơ đấy. ❷ Không thấy nữa (*sau phải có* 了): 我的刀子～了 Con dao của tôi không thấy đâu nữa rồi.

【不见得】bù jiàn·dé Không chắc; không nhất thiết.

【不见经传】bù jiàn jīng zhuàn Sách vở không thấy nói đến; không có trong sách vở (*nhân vật không có tiếng tăm gì hoặc lập luận không có chứng cứ sách vở*).

【不禁】bùjīn Không nhịn được; không kìm nổi; không nén nổi: ～失笑 Không nhịn được cười: phì cười/ ～鼓起掌来 Không kìm được vỗ tay; bất giác vỗ tay.

【不禁不由】bùjīn bùyóu <Khẩu> (～儿的) Bất giác: 看着孩子们跳舞，他～地打起拍子来 Nhìn đám trẻ nhỏ nhảy múa, anh ấy bất giác cũng gõ nhịp theo.

【不仅】bùjǐn ❶ Không chỉ: 这～是我一个人的主张 Đây không chỉ là chủ trương của riêng tôi. ❷ Không những; chẳng những: 他们～提前完成了全年生产任务，而且还支援了兄弟单位 Các anh ấy chẳng những đã hoàn thành trước thời hạn nhiệm vụ sản xuất cả năm, mà còn chi viện cho đơn vị bạn.

【不近人情】bù jìn rénqíng Không thấu tình; không hợp tình người.

【不经一事，不长一智】bù jīng yī shì, bù zhǎng yī zhì Có làm thì mới có khôn.

【不经意】bùjīngyì Không chú ý; không để ý.

【不经之谈】bù jīng zhī tán 99 Nhảm nhí bậy ba; xằng bậy vô căn cứ.

【不景气】bù jǐngqì ❶ Cảnh kinh tế tiêu điều (*sản xuất đình trệ, thất nghiệp gia tăng, thị trường nghèo nàn*). ❷ Cảnh tàn tạ; sa sút.

【不胫而走】bù jìng ér zǒu Không chân mà chạy; nhanh chóng lan truyền.

【不久】bùjiǔ Không lâu; không bao lâu: 水库～就能完工 Hồ chứa nước

chẳng bao lâu nữa là có thể làm xong/ 我们插完了 秧，～就下了一场雨 Chúng tôi cấy xong, không bao lâu thì đã có một trận mưa.

【不咎既往】 bù jiù jì wǎng X. 〖既往不咎〗.

【不拘】 bùjū ❶ Không câu nệ; không hạn chế; không tính: ～一格 Không hạn chế trong một kiểu/ ～小节 Không câu nệ tiểu tiết/ 字数～ Số chữ không hạn chế/ 长短～ Dài ngắn không hạn chế. ❷ Bất luận; bất kì: ～什么任务，我都愿意接受 Bất kì nhiệm vụ gì, tôi cũng sẵn sàng nhận.

【不绝如缕】 bù jué rú lǚ Như sợi tơ mành sắp đứt; mỏng manh (*chỉ cục diện nguy cấp hoặc tiếng nói yếu ớt*).

【不刊之论】 bù kān zhī lùn Lời bất hủ; lời không thể thay một chữ.

【不堪】 bùkān ❶ Không chịu nổi: ～其苦 Khổ không chịu nổi/ ～一击 Không chịu nổi một đòn. ❷ Không thể (*thường chỉ điều xấu, điều không thích*): ～入耳 Không thể lọt tai được. ❸ Không chịu được; qúa chừng; không thể tả (*dùng sau từ có nghĩa tiêu cực*): 疲惫～ Mệt không thể tả; mệt qúa chừng/ 破烂～ Rách rưới qúa chừng/ 狼狈～ Khốn khó quá đỗi. ❹ Bất trị; chịu không nổi: 他这个人太～了 Cái con người đó qủa là bất trị.

【不堪回首】 bùkān huíshǒu Không nỡ nhớ lại; không muốn nhìn lại qúa khứ.

【不堪设想】 bùkān shèxiǎng Không thể tưởng được; không lường được [mức độ xấu, nguy hiểm].

【不亢不卑】 bù kàng bù bēi Đúng mức; không kiêu ngạo cũng không tự ti.

【不可】 bùkě ❶ Không thể: ～偏废 Không thể lệch một bên. ❷ '非…不可' Không... không được; không... không xong; nhất thiết phải: 今天这个会 很重要，我非去～ Cuộc họp hôm nay rất quan trọng, tôi không đi không được.

【不可救药】 bù kě jiù yào Không cứu được nữa; hết đường cứu chữa; vô phương cứu chữa.

【不可开交】 bù kě kāi jiāo Túi bụi; không gỡ ra được; không thoát ra được (*chỉ dùng làm bổ ngữ sau '得'*): 忙得～ Bận túi bụi/ 打得～ Đánh cho túi bụi.

【不可抗力】 bùkěkànglì Sức không thể chống; lực bất khả kháng (*trong pháp luật chỉ sức phá hoại mà sức người không thể chống lại nổi như lũ lụt, động đất v.v..., do đó không truy cứu trách nhiệm pháp luật*).

【不可理喻】 bù kě lǐ yù Không khuyên bảo bằng lời lẽ được; ngang phè phè.

【不可名状】 bù kě míng zhuàng Không tả được bằng lời. Cn. 不可言状.

【不可思议】 bù kě sīyì Không thể tưởng tượng; không sao hiểu nổi (*vốn là lời nhà Phật: thần bí huyền diệu*).

【不可同日而语】 bù kě tóng rì ér yǔ Không thể đặt ngang nhau; không thể so sánh.

【不可向迩】 bù kě xiàng ěr Không thể đến gần: 烈火燎原，～ Lửa thiêu đồng cỏ, không thể đến gần.

【不可一世】 bù kě yī shì [Tự cho là] Không ai bì được; không ai bằng mình.

【不可知论】 bùkězhīlùn Thuyết bất khả tri.

【不可终日】 bù kě zhōng rì Không chịu nổi một ngày (*nguy cấp hoặc sợ hãi*): 惶惶～ Khiếp sợ vô cùng; khiếp sợ một ngày cũng không chịu nổi.

【不克】 bùkè Không thể (*thường chỉ năng lực yếu*): ～自拔 Không thoát ra nổi.

【不快】 bùkuài ❶ [Lòng] Không vui. ❷ [Người] Khó ở; khó chịu.

【不愧】 bùkuì Xứng đáng; không thẹn (*thường dùng với '为' hoặc '是'*): 他们～为建设社会主义的英雄 Họ xứng đáng là những anh hùng trong xây dựng chủ nghĩa xã hội.

【不赖】 bùlài <Phương> Không kém; không xấu; khá: 今年的庄稼 可真～

Mùa màng năm nay khá thật.

【不郎不秀】 bù láng bù xiù Không ra hồn; chẳng ra gì (*ở Trung Quốc thời Nguyên, Minh gọi con em nhà quý tộc là '秀' gọi con em nhà bình dân là '郎'*).

【不劳而获】 bù láo érhuò Không làm mà hưởng; ngồi mát ăn bát vàng.

【不离儿】 bùlír <Phương> Khá; tương đối: 你看他画得还真～呢 Anh xem nó vẽ khá thật đấy chứ.

【不力】 bùlì Không hết sức; không đắc lực: 办事～ Làm không hết sức.

【不利】 bùlì Bất lợi; không lợi: 地形有利于我而～于敌 Địa hình có lợi cho ta bất lợi cho địch.

【不良】 bùliáng Không tốt; kém: ～现象 Hiện tượng không tốt/ 消化～ Tiêu hóa kém.

【不了】 bùliǎo Mãi không thôi; liên miên; không dứt (*thường dùng sau động từ và '个'*): 忙个～ Bận liên miên/ 大雨下个～ Mưa to liên miên không dứt; mưa mãi không thôi.

【不了了之】 bù liǎo liǎo zhī Gác lại coi như xong.

【不料】 bùliào Không ngờ: 今天本想出门，～竟下起雨来 Hôm nay vốn định đi chơi, không ngờ lại mưa.

【不吝】 bùlìn (*Lời nói khách sáo*) Vui lòng; không tiếc (*dùng trong trường hợp trưng cầu ý kiến*): 是否有当，尚希～指教 Có thỏa đáng hay không, rất mong [quý vị] vui lòng chỉ giáo.

【不伦不类】 bù lún bù lèi Không ra cái gì; nửa dơi nửa chuột; đầu Ngô mình Sở: 翻译如果不顾本国语言的特点，死抠原文字句，就会弄出一些～的句子来，叫人看不懂 Dịch mà không chú ý đến đặc điểm ngôn ngữ nước mình, máy móc bám vào câu chữ nguyên văn thì sẽ tạo ra những câu văn đầu Ngô mình Sở, làm cho người đọc không hiểu được.

【不论】 bùlùn ❶ (*Liên từ, thường dùng phối hợp với phó từ* 都、总) Bất luận; dù cho; không kể: ～困难有多大，他都不气馁 Bất luận khó khăn to lớn như thế nào, anh ấy cũng không nản lòng. ❷ <Sách> Không bàn: 存而～ Gác lại không bàn; để lại không bàn.

【不落窠臼】 bù luò kējiù [Văn chương, nghệ thuật] Độc đáo sáng tạo; không rơi vào sáo mòn.

【不满】 bùmǎn Bất mãn; không vừa ý.

【不莲不枝】 bù mǎn bù zhī Cây sen không đâm cành (*ví với văn chương gọn sáng không rườm rà*).

【不毛之地】 bù máo zhī dì Đất cằn đá sỏi; đất hoang cằn cỗi.

【不免】 bùmiǎn Không tránh khỏi: 这段公路太窄，往来车辆有时～拥塞 Đoạn đường này quá hẹp, xe cộ qua lại có lúc không tránh khỏi ùn tắc.

【不妙】 bù miào Không hay; không lợi (*thường chỉ sự biến đổi của tình hình*).

【不敏】 bùmǐn <Sách> Không thông minh; ngu đần (*thường dùng để tỏ ý khiêm tốn*).

【不名一文】 bù míng yī wén Không có lấy một đồng xu (名 *Chiêm hữu*). Cn. 不名一钱.

【不名誉】 bùmíngyù Không danh dự; mất thể diện.

【不摸头】 bù mōtóu <Khẩu> Không rõ tình hình; không biết đầu cua tai nheo ra sao: 我刚来，这些事全～ Tôi mới đến, những việc này đều không biết đầu cua tai nheo ra sao cả.

【不谋而合】 bù móu ér hé Không bàn mà hợp ý nhau.

【不宁唯是】 bù nìng wéi shì <Sách> Không chỉ như vậy.

【不佞】 bùnìng <Sách> Kẻ bất tài này (*thời xưa dùng làm từ khiêm xưng của 我*).

【不怕】 bùpà <Phương> (*Liên từ*) Dù cho; kể gì: ～天气再冷，他也要用冷水洗脸 Dù cho trời rét đến mấy, anh ấy cũng rửa mặt bằng nước lạnh.

【不偏不倚】 bù piān bù yǐ Không thiên vị bên nào; đứng giữa; trung lập.

【不平】bùpíng ❶ Không công bằng; bất công. ❷ Việc bất công. ❸ Bất bình (*phẫn nộ trước việc bất công*): 愤愤～ Bất bình giận dữ. ❹ Nỗi bất bình: 消除心中的～ Xóa đi nỗi bất bình trong lòng.

【不平等条约】bùpíngděng tiáoyuē Điều ước bất bình đẳng.

【不平则鸣】bù píng zé míng Phẫn nộ trước việc bất bình.

【不期而遇】bù qī ér yù Không hẹn mà gặp.

【不期然而然】bù qī rán ér rán Không ngờ lại như vậy. Cn. 不期而然.

【不起眼】bù qǐyǎn <Phương> (～儿) Không đáng để mắt tới; không đáng coi trọng.

【不情之请】bù qíng zhī qǐng (*Lời nói khách sáo, về sự thỉnh cầu do mình đề xuất*) Lời thỉnh cầu qúa cao.

【不求甚解】bù qiú shèn jiě Không muốn hiểu sâu, chỉ muốn hiểu đại khái.

【不屈】bùqū Bất khuất; không khuất phục: 顽强～ Ngoan cường bất khuất/ 宁死～ Thà chết không khuất phục.

【不然】bùrán ❶ Không thế; không phải như vậy: 各干各的很费力，大家合作就～了 Ai làm phần nấy thì rất tốn sức, mọi người hợp tác lại thì không phải như vậy nữa. ❷ Không phải; không phải thế (*dùng ở đầu câu, phủ định lời đối phương*). ～，他没有说过这样的话 Không phải thế, anh ấy không hề nói như vậy. ❸ Nếu không thì; không thế thì: 明天我还有点事儿，～倒可以陪你们去一趟 Ngày mai tôi còn có chút việc, nếu không thì đã có thể đi cùng với các bạn/ 他每天晚上不是读书，就是写什么，再～就是跟同志们交谈 Anh ấy tối nào cũng thế, không xem sách thì viết lách, nếu không thì cũng chuyện trò với các đồng chí.

【不人道】bùréndào Vô nhân đạo. Xt. 〖人道〗[1].

【不仁】bùrén ❶ Bất nhân. ❷ [Tứ chi] Tê dại; mất hết tri giác: 麻木～ Tê dại mất tri giác; tê liệt/ 手足～ Tay chân tê dại.

【不忍】bùrěn [Trong lòng] Không chịu nổi.

【不日】bùrì Chỉ trong mấy ngày nữa; nội mấy hôm nữa: 我～到京，请准备住处 Chỉ mấy hôm nữa tôi sẽ đến Bắc Kinh, đề nghị chuẩn bị chỗ ở cho.

【不容】bùróng Không cho phép; không được: ～置疑 Không cho phép nghi ngờ; không nghi ngờ gì nữa/ 任务紧迫，～拖延 Nhiệm vụ cấp bách, không cho phép trì hoãn.

【不如】bùrú Không bằng; kém: 论手巧，大家都～他 Nói về khéo tay, mọi người đều không bằng anh ta.

【不入虎穴，焉得虎子】bù rù hǔ xué, yān dé hǔ zǐ Không vao hang cọp, sao bắt được cọp con.

【不三不四】bù sān bù sì ❶ Không đứng đắn. ❷ Không ra gì.

【不善】bùshàn ❶ Không tốt; không khéo: 处理～ Xử lí không khéo/ 来意～ Đến với mục đích không tốt; đến với ý đồ xấu. ❷ Không thạo, không giỏi về: ～管理 Không thạo quản lí. Cn. 不善于. ❸ <Phương> Khá lắm; không thể coi thường: 别看他身体不强，干起活来可～ Đừng cho thân thể anh ấy yếu ớt, anh ấy làm việc khá lắm đấy.

【不胜】bùshèng ❶ Không chịu nổi: 体力～ Thể lực không chịu nổi/ ～其烦 Phiền toái không chịu được; rườm rà không chịu nổi. ❷ Không thể; không tài nào (*trước sau lặp lại cùng một động từ*): 防～防 Không tài nào ngăn ngừa nổi/ 看～看 Không sao xem hết được. ❸ Hết sức; vô cùng (*dùng trong phương diện tình cảm*): ～感谢 Vô cùng cảm tạ/ ～遗憾 Hết sức đáng tiếc.

【不胜枚举】bù shèng méi jǔ Không sao kể xiết; nhiều không kể xiết.

【不失为】bùshīwéi Vẫn có thể xem là: 这样处理，还～一个办法 Xử lí

như vậy, vẫn có thể xem là một biện pháp.

【不识抬举】 bù shí tái ju Phụ lòng tốt của người khác (*thường dùng để chê trách*).

【不识闲儿】 bùshíxiánr <Phương> Không quen ngồi không; ngồi rồi không quen: 他手脚～，整天忙到晚 Anh ấy tay chân để rỗi không quen, cứ bận bịu suốt ngày.

【不识之无】 bù shí zhī wú Mù chữ; chữ nhất bẻ đôi không biết.

【不时】 bùshí ❶ Chốc chốc: 炼钢工人～察看炉火的颜色 Công nhân luyện thép chốc chốc lại quan sát màu sắc ngọn lửa trong lò. ❷ Bất cứ lúc nào: 以备～之需 Đề phòng cần đến bất cứ lúc nào; phòng khi bất chợt cần đến.

【不是】 bù·shi Có lỗi; sai trái; điều không phải: 我好意去劝他，结果倒落个～ Tôi thiện chí khuyên anh ta, thế mà rốt cuộc lại thành ra có lỗi.

【不是话】 bù shì huà [Lời nói] Vô lí; không đúng.

【不是玩儿的】 bù shì wánr ·de <Khẩu> Không phải chuyện chơi; không phải chuyện đùa: 受了寒～！ Bị nhiễm lạnh không phải là chuyện chơi đâu!

【不是味儿】 bù shì wèir <Khẩu> ❶ Không phải vị; không đúng mùi vị; không mùi: 这个菜炒得～ Món này xào không đúng mùi vị (*không ra gì*)/ ◇他的民歌唱得～ Anh ấy hát dân ca không phải vị (*không ra dân ca*). ❷ Không đúng; không bình thường: 他的作风，我越看越～ Tác phong của anh ấy, tôi càng nhìn càng thấy không đúng. ❸ [Trong lòng cảm thấy] Khó chịu. Cn. 不是滋味儿.

【不适】 bùshì Khó ở; khó chịu [trong người].

【不爽】[1] bùshuǎng Không sảng khoái.

【不爽】[2] bùshuǎng Không sai: 丝毫～ Không sai chút nào/ 屡试～ Thử nhiều lần không sai.

【不送气】 bù sòngqì Cn. 不吐气.

【不速之客】 bù sù zhī kè Khách không mời mà đến (速 *Mời*).

【不随意肌】 bùsuíyìjī X.〖平滑肌〗.

【不遂】 bùsuì Không toại nguyện.

【不特】 bùtè <Sách> Không những; chẳng những.

【不祧之祖】 bù tiāo zhī zǔ Vị tổ được tôn sùng.

【不同凡响】 bù tóng fán xiǎng Không phải tầm thường; phi thường (*thường chỉ các tác phẩm văn nghệ*).

【不图】 bùtú ❶ Không theo đuổi; không màng: ～名利 Không chạy theo danh lợi. ❷ <Sách> Bất đồ; không ngờ.

【不吐气】 bù tǔqì Không bật hơi (*ngữ âm học*).

【不外】 bùwài Không ngoài: 大家所谈论的～工作问题 Điều mọi người bàn luận không ngoài vấn đề công tác. Cn. 不外乎.

【不完全叶】 bùwánquányè Cái lá không hoàn toàn (*thiếu cuống, thiếu lá hoặc thiếu cành v.v...*).

【不为已甚】 bù wéi yǐ shèn [Trách mắng hoặc xử phạt] Vừa phải thì thôi; đúng mức mà thôi.

【不惟】 bùwéi <Sách> Không những; chẳng những.

【不韪】 bùwěi <Sách> Làm lỗi; sai trái.

【不谓】 bùwèi <Sách> Không ngờ; nào ngờ.

【不稳平衡】 bùwěn-pínghéng Cân bằng không bền.

【不惜】 bùxī Không tiếc; sẵn sàng: 为革命～牺牲自己的一切 Vì cách mạng, không tiếc hi sinh tất cả những gì của mình.

【不屑】 bùxiè Không ngơi: 应接～ Ứng tiếp không ngơi tay; bận túi bụi.

【不下于】 bùxiàyú ❶ Không thua; không thấp hơn. ❷ Không dưới; không ít hơn: 新产品～二百种 Sản phẩm mới không dưới hai trăm loại. Cn. 不下.

【不相干】bù xiānggān Không có liên can gì; chẳng liên can gì.

【不相上下】bù xiāng shàng xià Không phân cao thấp; không ai hơn ai; trình độ tương đương.

【不祥】bùxiáng Chẳng lành.

【不详】bùxiáng ❶ Không rõ; không tường tận: 言之～ Nói không tường tận/ 历史情况～ Tình hình lịch sử không rõ. ❷ Không nói tỉ mỉ; không kể tỉ mỉ (*lời dùng trong thư từ*).

【不象话】bù xiànghuà ❶ [Lời nói, hành động] Không hợp lí. ❷ Tồi tệ; không ra gì; hư hỏng.

【不消】bùxiāo <Phương> Không cần; khỏi cần; chẳng mấy: ～说 Không cần phải nói/ ～一会儿工夫，这个消息就传开了 Loáng cái, tin này đã lan truyền ra rồi.

【不肖】bùxiào Phẩm hạnh xấu xa; chẳng ra gì; bất tiếu (*thường nói về con em*): ～子孙 Con cháu chẳng ra gì.

【不屑】bùxiè ❶ Chả bõ; không đáng: ～一顾 Không đáng nhìn; không đáng xem/ ～置辩 Không đáng bàn cãi. Cn. 不屑于 ❷ Coi khinh.

【不兴】bùxīng ❶ Không hợp thời thượng; không lưu hành. ❷ Không cho phép: ～这样做 Không cho phép làm như vậy. ❸ Không thể (*dùng trong câu phản vấn*): 你为什么这样嘛腻，就～小点儿声吗? Mày làm gì mà ầm ầm lên thế, không thể bé cái giọng (*cái mồm*) lại một chút được ư?

【不行】bùxíng ❶ Không được; không được phép: 开玩笑可以，欺负人可～ Đùa thì được, nhưng làm nhục người ta thì không được. ❷ Không làm được; vô dụng; không được tích sự gì: 你知道，我在工程技术方面是～的 Cậu biết đấy, về phương diện kĩ thuật công trình thì tớ không làm được. ❸ Không ổn; không qua được (*sắp chết*): 老太太病了三个月，眼看～了 Bà cụ ốm đã ba tháng, xem chừng không qua được. ❹ Tồi; kém; xấu: 这件衣服的手工～ Chiếc áo này may (*dan, dệt*) vụng quá. ❺ (*Dùng sau '得' làm bổ ngữ chỉ mức độ rất cao*) Ghê; khiếp; quá; quá chừng: 大街上热闹得～ Ngoài phố nhộn nhịp ghê/ 我可困得～了 Tớ buồn ngủ quá chừng; tớ buồn ngủ chết đi được.

【不幸】bùxìng ❶ Bất hạnh; không may; đau lòng: ～的消息 Tin đau buồn; tin không may. ❷ Chẳng may: ～而言中 Chẳng may mà nói trúng. ❸ Nỗi bất hạnh; tai họa.

【不休】bùxiū Không thôi; mãi không thôi (*làm bổ ngữ*): 大家争论～ Mọi người tranh luận mãi không thôi.

【不修边幅】bù xiū biānfú Không chú ý ăn mặc (边幅 *Mép vải, mép lụa, ví với ăn mặc, dung mạo*).

【不朽】bùxiǔ Bất hủ; sống mãi: 人民英雄永垂～ Anh hùng nhân dân đời đời sống mãi.

【不锈钢】bùxiùgāng Thép không gỉ.

【不许】bùxǔ ❶ Không cho phép; không được: ～说谎 Không được nói dối. ❷ <Khẩu> (*Dùng trong câu phản vấn*) Không thể: 何必非等我，你就～自己去吗? Việc gì cứ phải đợi tao, mày không thể tự đi được à?

【不恤】bùxù Không chú ý đến; phớt lờ: ～人言 Phớt lờ dư luận.

【不旋踵】bùxuánzhǒng <Sách> Không kịp quay gót (*ví với thời gian cực ngắn*).

【不学无术】bù xué wú shù Dốt nát kém cỏi; không có năng lực.

【不逊】bùxùn Vô lễ; kiêu ngạo; ngông nghênh: 出言～ Ăn nói ngông nghênh.

【不言而喻】bu yán ér yù Không nói cũng rõ; không nói cung biết.

【不厌】bù yàn ❶ Không nề; không ngại: ～其详 Không ngại tỉ mỉ; tỉ mỉ càng tốt. ❷ Không loại trừ; không coi là xấu.

【不扬】bùyáng [Tướng mạo] Không đẹp; đáng vẻ xấu xí: 其貌～ Tướng mạo không đẹp.

【不要】bùyào Đừng; không được: ～麻痹大意 Không được sơ suất mất

cảnh giác.

【不要紧】 bù yàojǐn ❶ Không hề gì; chẳng sao: 这病～，吃两剂药就会好的 Bệnh này không hề gì, uống vài thang thuốc là khỏi thôi/ 路远也～，我们派车送你回去 Đường xa cũng chẳng sao, chúng tôi cho xe đưa anh về. ❷ [Tưởng là] Không sao cả (*sau có chuyển ngoặt ý*): 你这么一叫～，把刚睡着的同志都惊醒了 Anh kêu lên như vậy cứ tưởng là không sao cả, nhưng đã làm các đồng chí vừa mới chợp mắt phải giật mình tỉnh dậy.

【不要脸】 bù yàoliǎn Không biết xấu hổ; không biết dơ cái mặt (*lời mắng*).

【不一】 bùyī Bất nhất; không đồng đều (*chỉ làm vị ngữ, không làm định ngữ*): 质量～ Chất lượng không đồng đều/ 长短～ Dài ngắn không đều.

【不一而足】 bù yī ér zú Rất nhiều loại; rất nhiều lần.

【不依】 bùyī ❶ Không nghe; không theo: 孩子要什么，她没有～的 Con cái muốn cái gì, cô ấy chẳng bao giờ không nghe theo. ❷ Không chịu; không bỏ qua: 你要不陪我一起去，我可～你 Anh mà không đi cùng với tôi, thì tôi không chịu đâu.

【不宜】 bùyí Không nên; không thích nghi: 解决思想问题要耐心细致，～操之过急 Giải quyết vấn đề tư tưởng phải bền bỉ tế nhị, không nên nóng vội (*nóng vội là không được đâu*).

【不遗余力】 bù yí yú lì Hết sức; đem hết sức mình.

【不已】 bùyǐ Mãi không thôi; không ngớt: 鸡鸣～ Gà gáy mãi không thôi/ 赞叹～ Không ngớt lời khen.

【不义之财】 bù yì zhī cái Cái của phi nghĩa; của phù vân.

【不亦乐乎】 bù yì lè hū Chết đi được; khiếp lên được (*chỉ mức độ thái quá*): 他每天东奔西跑，忙得个～ Anh ấy ngày nào cũng chạy ngược chạy xuôi, bận chết đi được.

【不易之论】 bù yì zhī lùn Lời bất di bất dịch; điều chính xác không thay đổi được.

【不意】 bùyì Bất ý; chẳng ngờ; ngờ đâu: ～大雨如注，不能启程 Nào ngờ mưa như trút, không khởi hành được/ 出其～，攻其无备 Bất ngờ tiến công, đánh lúc không phòng bị; xuất kì bất ý, công kì vô bị.

【不翼而飞】 bù yì ér fēi ❶ Không cánh mà bay (*vì với đồ vật bỗng nhiên mất*). ❷ Lan truyền nhanh.

【不用】 bùyòng Không phải; không cần; khỏi cần: 大家都是自己人，～客气 Người nhà cả, khỏi cần khách sáo. Xt. '甭'.

【不由得】 bùyóu·de ❶ Khiến không thể: 他说得这么透彻，～你不信服 Anh ấy nói thấu triệt như vậy, khiến anh không thể không tin phục. ❷ Bất giác; tự nhiên: ～掉下眼泪来 Bất giác rơi nước mắt.

【不虞】 bùyú <Sách> ❶ Không ngờ tới; bất ngờ: ～之誉 Vinh dự không ngờ tới. ❷ Điều bất ngờ; điều bất trắc: 以备～ Đề phòng bất trắc. ❸ Không lo: ～匮乏 Không lo thiếu thốn.

【不约而同】 bù yuē ér tóng Không hẹn mà gặp; không bàn bạc mà vẫn nhất trí.

【不在】 bùzài ❶ Không ở nhà; không có nhà; không có mặt: 您找我哥哥呀，他～ Ông tìm anh trai tôi ư, anh ấy không có nhà/ 他～办公室，可能是联系工作去了 Anh ấy không có mặt ở văn phòng, có lẽ là đi liên hệ công tác rồi. ❷ (*Lời nói uyển chuyển*) Không còn (*chết*); đã mất: 我祖母去年就～了 Bà nội tôi đã mất từ năm ngoái rồi.

【不在乎】 bùzài·hu Không để bụng; không chú ý đến; chẳng sao: 青年人身强力壮，多干点活儿～ Thanh niên sức dài vai rộng, có làm nhiều một chút cũng chẳng sao.

【不在话下】 bù zài huà xià Không phải nói; không đáng kể [điều nhỏ nhặt, điều tất nhiên]: 走山路他还健步如飞，走这平地更是～了 Đường núi ông ấy còn đi như bay, đường

phẳng này thì càng khỏi phải nới.

【不赞一词】bù zàn yī cí [Văn rất hay] Không thể thêm được một câu nào nữa.

【不则声】bù zéshēng <Phương> Không lên tiếng.

【不怎么样】bù zěn·meyàng Thường thôi; xoàng; không ra sao cả: 这幅画儿的构思还不错,就是着色～ Bức tranh này cấu tứ cũng khá, nhưng màu sắc thì xoàng.

【不振】bùzhèn Không phấn chấn; không vượng: 精神～ Tinh thần không phấn chấn/ 一蹶～ Suy sụp hẳn; qụy hẳn không gượng dậy nổi/ 国势～ Thế nước không vượng.

【不知凡几】bù zhī fán jǐ Không biết bao nhiêu mà kể; nhiều vô kể.

【不知进退】bù zhī jìn tuì Không biết tiến lui; không có chừng mực.

【不知死活】bù zhī sǐ huó Liều lĩnh; không biết lợi hại; mạo hiểm làm liều.

【不知所措】bù zhī suǒ cuò Không biết làm thế nào; luống cuống; đâm quẫn.

【不知所云】bù zhī suǒ yún Không biết nói cái gì; [nói năng] lung tung, rống tuếch.

【不知所终】bù zhī suǒ zhōng Chẳng biết kết thúc thế nào; không biết rồi đi đến đâu.

【不止】bùzhǐ ❶ Không thôi: 大笑～ Cười ngất không thôi; cười phá lên mãi. ❷ Ngoài: 他恐怕～六十岁了 Ông ta có lẽ đã ngoài sáu mươi tuổi rồi.

【不只】bùzhǐ Không những; chẳng những: 河水～可供灌溉,且可用来发电 Nước sông không những có thể tưới ruộng, mà còn có thể dùng để phát điện.

【不至于】bùzhìyú Không đến nỗi: 他～连这一点道理也不明白 Anh ta không đến nỗi không hiểu nổi được cái đạo lí này.

【不致】bùzhì Không đến nỗi; khỏi: 事前做好准备,就～临时手忙脚乱了 Chuẩn bị sẵn từ trước, thì lúc vào việc sẽ không đến nỗi lúng túng.

【不置】bùzhì <Sách> Không thôi: 赞叹～ Khen mãi không thôi/ 懊丧～ Ngao ngán mãi.

【不置可否】bù zhì kě fǒu Chẳng bảo đúng sai; chẳng bảo đúng cũng chẳng bảo sai.

【不中】bùzhōng <Phương> Không ăn thua; không được; không ổn: 这个办法～,还得另打主意 Biện pháp này không ăn thua, phải nghĩ cách khác đi.

【不周延】bù zhōuyán Không chu diên; bất chu diên (*chủ từ hoặc tân từ của một phán đoán không bao quát toàn bộ ngoại diên của nó*).

【不着边际】bù zhuó biānjì Không đâu vào đâu; không thiết thực; viển vông xa đề.

【不资】bùzī <Sách> Nhiều vô kể (*thường nói về tiền của*): 价值～ Giá trị vô kể/ 损失～ Tổn thất nhiều vô kể/ 工程浩大,所费～ Công trình đồ sộ, tốn phí vô kể.

【不自量】bù zìliàng Không tự lượng sức mình; tự đánh giá qúa cao: 如此狂妄,太～ Ngông nghênh đến thế, thật không tự lượng sức mình.

【不足】bùzú ❶ Bất túc; không đầy đủ: 先天～ Tiên thiên bất túc/ 估计～ Đánh giá không đầy đủ/ ～三千人 Không đầy ba ngàn người. ❷ Không đáng: ～道 Không đáng nói/ ～为奇 Không đáng lấy làm lạ/ ～挂齿 Không đáng nói; không đáng hé miệng. ❸ Không thể: 非团结～图存 Không đoàn kết lại thì không thể mong tồn tại.

【不足道】bùzúdào Không đáng nói đến; không đáng kể: 微～ Bé nhỏ không đáng kể/ 个人的得失是～的 Cái hơn thiệt của cá nhân thì không đáng nói đến.

【不足为训】bù zú wéi xùn Không thể coi là mẫu mực.

【不做声】bù zuòshēng Không lên tiếng; không nói năng gì.

呋 bù BẤT 呗呋 Kông-pút (*tên đất, ở Cam-pu-chia*).

钚 bù BẤT Plu-tô-ni. Kí hiệu:Pu.

布[1] bù BỐ ❶ Vải: 棉～ Vải bông/ 麻～ Vải đay/ ～鞋 Giầy vải. ❷ Bố (*một loại tiền cổ*). ❸(Bù)Bố (*Họ*).

布[2] (佈) bù BỐ ❶ Nói; tuyên bố: 发～ Ra tuyên bố/ 公～ Công bố/ 开诚～公 Thẳng thắn thành thật. ❷ Rải ra; phân bố : 阴云密～ Mây đen dày đặc/ 铁路公路遍～全国 Đường sắt, đường ô tô phân bố khắp cả nước. ❸ Bố trí: ～下天罗地网 Bố trí thiên la địa võng; giăng lưới khắp nơi.

【布帛】bùbó Vải;lụa.

【布菜】bù=cài Chia thức ăn; gắp đều thức ăn cho khách.

【布道】bù=dào Giảng đạo [Cơ Đốc giáo]; truyền đạo.

【布丁】bùdīng Pút-đinh (*bánh ngọt điểm tâm lối Âu, làm bằng bột mì, sữa bò, trứng, hoa quả v.v....*). (*Anh: pudding*).

【布尔乔亚】bù'ěrqiáoyà Giai cấp tư sản. (*Pháp: bourgeoisie*).

【布尔什维克】bù'ěrshíwéikè Bôn-sê-vích. (*Nga:* Большевик).

【布防】bù=fáng Bố phòng; bố trí phòng thủ.

【布告】bùgào Bố cáo; thông cáo.

【布谷】bùgǔ Chim cuốc; chim đỗ quyên.

【布景】bùjǐng ❶ Bố cảnh; cảnh bố trí; phông; bài trí [sân khấu, trường quay]. ❷Bố cảnh [trong tranh Trung Quốc].

【布局】bùjú Bố cục.

【布拉吉】bùlā·jī Váy liền áo. (*Nga:* платье).

【布朗运动】Bùlǎng yùndòng Chuyển động Bờ-rao. (*Anh: Brown*).

【布朗族】Bùlǎngzú Dân tộc Bố Lăng (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).

【布雷】bù=léi ❶ Rải mìn. ❷ Rải thủy lôi.

【布鲁氏菌】bùlǔshìjūn Khuẩn Bơ-ru-xơ. (*Anh:Bruce*).

【布匹】bùpǐ Vải vóc.

【布施】bùshī <Sách> Bố thí.

【布头】bùtóu ❶ Vải mảnh; vải lẻ. ❷ Vải vụn.

【布纹纸】bùwénzhǐ Giấy thớ vải (*loại giấy ảnh có văn thớ vải*).

【布衣】bùyī ❶ Áo vải: ～蔬食 Áo vải cơm rau (*đời sống giản dị*). ❷ <Sách> Áo vải; bình dân.

【布依族】Bùyīzú Dân tộc Bố Y (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Qúy Châu, Trung Quốc*).

【布置】bùzhì ❶ Bố trí; bài trí; ～会场 Bố trí hội trường. ❷ Bố trí; xếp đặt; tổ chức: ～学习 Tổ chức học tập/ ～工作 Bố trí công tác; sắp xếp công tác.

怖 bù BỐ Sợ hãi: 恐～ Khiếp sợ; khủng bố/ 可～ Dễ sợ; đáng sợ.

埔 bù BỐ 茶埔 Trà Bố (*tên đất, ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc*).

步[1] bù BỘ ❶ Bước: 正～ Bước nghiêm (*bước cao chân, thẳng người, vung tay cao kiểu diễu binh*)/ 跑～ Chạy đều (*chạy theo tư thế quy định*)/ 寸～难移 Khó nhích nổi một bước/ ◇走了一～～棋 Đi một nước cờ. ❷ Bước; giai đoạn; chặng: 此情一～比一～顺利 Công việc mỗi bước một thuận lợi hơn. ❸ Nông nỗi; tình cảnh; bước: 不幸落到这一～ Chẳng may lâm vào nông nỗi này. ❹ Bộ (*đơn vị chiều dài cũ, bằng 5 thước*). ❺ Đi; bước: ～入会场 Bước vào hội trường/ 亦～亦趋 Bắt chước từng li từng tí. ❻ <Sách> Giẫm lên. ❼ <Phương> Đo [đất] bằng bước chân: ～一～这块地够不够三亩 Bước chân đo xem mảnh đất này có đủ ba mẫu không. ❽ (Bù) Bộ (*Họ*).

步[2] bù BỘ N. '埠' (*Thường dùng chỉ tên đất*) như:盐步 Diêm Bộ/ 禄步 Lộc Bộ/ 炭步 Thán Bộ (*đều ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

【步兵】bùbīng Bộ binh.

【步步为营】bù bù wéi yíng Thận trọng từng bước; phòng bị chặt chẽ.

【步调】 bùdiào Bước đi; nhịp điệu; tiến độ: 统一～ Thống nhất bước đi [phương thức và tiến độ hoạt động]/ ～一致 Bước đi nhất trí; bước đi nhịp nhàng.

【步伐】 bùfá Bước chân; nhịp bước: ～整齐 Bước chân chỉnh tề; nhịp bước chỉnh tề.

【步弓】 bùgōng Cung (*thước*) đo đất (*dụng cụ đo đất hình cung dài 5 thước*).

【步话机】 bùhuàjī 9 X. 〖步谈机〗.

【步犁】 bùlí Cày kiểu mới (*loại cày cải tiến cày sâu hơn và rộng hơn*). Cn. 新式步犁.

【步履】 bùlǚ <Sách> Đi lại; bước đi: ～维艰 Đi lại khó khăn; bước đi khó khăn.

【步枪】 bùqiāng Súng trường.

【步人后尘】 bù rén hòu chén Giẫm theo dấu chân người khác (*ví với theo đuôi, bắt chước*).

【步哨】 bùshào Lính canh; chiến sĩ gác.

【步谈机】 bùtánjī Máy bộ đàm.

【步武】 bùwǔ <Sách> ❶ Trong một bước chân; khoảng cách ngắn ngủi (*thời xưa, 6 thước là một bộ, nửa bộ là một vũ*). ❷ Bắt chước; noi theo: ～前贤 Noi theo tiên hiền.

【步行】 bùxíng Đi bộ; bộ hành.

【步行虫】 bùxíngchóng Con bọ kì (*carabus*).

【步行机】 bùxíngjī Tên thường gọi của máy bộ đàm.

【步韵】 bù=yùn Bộ vận (*vần gieo theo vần của một bài thơ khác, dùng trong lối họa thơ*).

【步骤】 bùzhòu Bước; trình tự tiến hành.

【步子】 bù·zi Bước chân: 队伍的～走得很整齐 Bước chân của đội ngũ rất chỉnh tề; đội ngũ bước đi rất đều.

C

cā (ㄘㄚ)

礤 cā SÁT X. [[疆礤]] (jiāngcā).

擦 cā SÁT ❶ Cọ xát: 摩拳～掌 Xoa tay hăm hở/ ～着了一根火柴 Đánh một que diêm. ❷ Lau: ～玻璃 Lau kính/ ～汗 Lau mồ hôi/ ◇～亮眼睛 Lau cho sáng mắt (*tỉnh táo, sáng suốt*). ❸ Bôi: ～油 Bôi dầu. ❹ Lướt qua: ～肩而过 Lướt qua vai/ 风～着江面吹来 Gió lướt mặt sông thổi tới. ❺ Nạo [dưa, bầu, bí v.v....] thành sợi.

【擦背】cābèi <Phương> Người kì lưng [phục vụ ở buồng tắm].

【擦黑儿】cāhēir <Phương> Sẩm tối; chập tối; nhá nhem tối.

【擦拭】cāshì Lau chùi: ～武器 Lau chùi vũ khí.

【擦音】cāyīn Âm sát (*ngữ âm học*).

【擦澡】cā·zǎo Lau người [bằng khăn ướt].

嚓 cā SÁT (*Từ tượng thanh*) Két; kít: 摩托车～的一声停住了 Chiếc xe máy kít một tiếng dừng hẳn lại.

拆 cā SÁCH <Phương> Bỉnh; la đái. // chāi.

【拆烂污】cā làn·wū <Phương> Bỉnh ra đấy (*ví với sự vô trách nhiệm làm hỏng việc, 烂污 Phân lỏng*).

cǎ (ㄘㄚˇ)

磋 cǎ SÁT <Sách> Đá thô ráp.

【磋床儿】cǎchuángr Bàn xát; bàn nạo [củ cải, su hào v.v...].

cāi (ㄘㄞ)

偲 cāi TƯ <Sách> Nhiều tài; đa tài. // sī.

猜 cāi XAI ❶ Đoán: 这个谜语真难～ Câu đố này thật khó đoán/ 你～谁来了？ Cậu đoán xem ai đến nào? ❷ Ngờ vực.

【猜测】cāicè Suy đoán; phỏng đoán.

【猜度】cāiduó Đoán chừng; ước lượng; phỏng chừng.

【猜忌】cāijì Nghi kị; ngờ vực; hiềm nghi.

【猜枚】cāi·méi Đoán rập tầm vông; đoán chẵn lẻ (*trò chơi nắm một vật trong lòng bàn tay thách đối phương đoán chẵn lẻ hoặc có hay không v.v...*).

【猜谜儿】cāi·mèir ❶ Đoán câu đố; giải câu đố. ❷ Đoán ý: 你有什么就说什么，为什么让人家～呢？ Có cái gì thì cậu cứ nói thẳng ra, việc gì cứ bắt người ta đoán ý mãi?

【猜谜】cāi·mí <Sách> Đoán câu đố; giải câu đố; đoán ý.

【猜拳】cāi·quán Đánh toan (*trò chơi đoán số ngón tay lúc uống rượu: hai người đồng thời giơ ngón tay ra và mỗi người nói một con số, con số của ai khớp với tổng số ngón tay của hai người giơ ra thì người ấy thắng, người thua bị phạt uống rượu*).

【猜嫌】cāixián Nghi kị; hiềm nghi; ngờ vực.

【猜想】cāixiǎng Đoán phỏng; phỏng

đoán; suy đoán.

【猜疑】 cāiyí Ngờ vực; nghi ngờ; nghi hoặc.

cái (ㄘㄞˊ)

裁 cái TÀI ❶ Cắt: ～衣服 Cắt quần áo. ❷ Phần cắt của tờ giấy (*tùy quy cách khuôn khổ tờ giấy*): 对～ Nửa tờ/ 八～报纸 Giấy báo cắt tám. ❸ Cắt giảm. ❹ Chọn lọc sắp xếp (*thường nói về văn học nghệ thuật*): 别出心～ Sáng tạo độc đáo/ 《唐诗别～》 *Đường thi biệt tài*. ❺ Phán đoán; so sánh đánh giá. ❻ Khống chế; hạn chế: 独～ Độc tài.

【裁兵】 cái·bīng Giảm quân.

【裁并】 cáibìng Cắt giảm và ghép nhập [các cơ cấu].

【裁撤】 cáichè Thủ tiêu; xóa bỏ [cơ cấu].

【裁处】 cáichǔ Xét xử.

【裁定】 cáidìng [Tòa án] Quyết định [về một vấn đề nào đó trong qúa trình xét xử một vụ án].

【裁断】 cáiduàn Xem xét quyết định.

【裁夺】 cáiduó Cân nhắc quyết định.

【裁度】 cáiduó <Sách> Suy xét đoán định.

【裁缝】 cái·feng Thợ may.

【裁减】 cáijiǎn Tài giảm; cắt giảm; [cơ cấu, nhân viên, trang bị].

【裁剪】 cáijiǎn Cắt [quần áo].

【裁决】 cáijué Cân nhắc quyết định; tài quyết.

【裁军】 cái·jūn Cắt giảm số quân và trang bị quân sự; giải trừ quân bị.

【裁判】 cáipàn ❶ [Tòa án] Xét xử. ❷ Làm trọng tài; điều khiển thi đấu. ❸ [Người] Trọng tài. Cn. 裁判员.

【裁汰】 cáitài <Sách> Cắt giảm [nhân viên thừa hoặc không thích hợp].

【裁员】 cái·yuán Giảm biên chế; cắt giảm nhân viên (*thời xưa*).

才[1] cái TÀI ❶ Tài; tài năng: 德～兼备 Đức tài gồm hai; đủ cả đức tài/ 多～多艺 Nhiều tài nghệ; đa tài đa nghệ. ❷ Người tài: 千～ Bậc kì tài. ❸ (Cái) Tài (*Họ*).

才[2] (纔) cái TÀI (*Phó từ*) ❶ (*Biểu thị trước đó không lâu*) Mới; vừa mới: 你怎么～来就要走？Sao anh vừa mới đến đã muốn đi? ❷ (*Sự việc xảy ra muộn hoặc kết thúc muộn*) Mới: 他说星期三动身，到星期五～走 Anh ấy nói thứ tư lên đường, nhưng đến thứ sáu mới đi/ 大风到晚上～住了 Gió to đến tối mới ngớt. ❸ (*Chỉ có trong điều kiện nào đó, ở trước thường có '只有、必须'*) Mới: 只有依靠群众，～能把工作做好 Chỉ có dựa vào quần chúng mới có thể làm tốt công tác. ❹ (*Vốn không như vậy*) Mới: 经他解释之后，我～明白是怎么回事 Sau khi anh ấy giải thích, tôi mới rõ đầu đuôi ra sao đấy. ❺ (*Qua so sánh nói rõ số lượng ít, số lần ít hoặc năng lực kém*) Mới chỉ: 这个工厂开办时～五百工人，现在已有几千工人了 Nhà máy này lúc mới thành lập mới có năm trăm công nhân, bây giờ đã có đến mấy ngàn. ❻ (*Nhấn mạnh điều muốn nói, cuối câu thường dùng 呢*) Mới: 麦子长得～好呢！Lúa mì mọc mới tốt làm sao!

【才分】 cáifèn Tài trí; tài năng.

【才干】 cáigàn Tài cán.

【才华】 cáihuá Tài hoa (*tài năng biểu hiện ra ngoài, thường nói về văn nghệ*).

【才具】 cáijù <Sách> Tài năng.

【才力】 cáilì Tài năng; năng lực.

【才略】 cáilüè Tài lược; năng lực và mưu trí [về chính trị hoặc quân sự].

【才能】 cáinéng Tài năng.

【才气】 cáiqì Tài hoa: 李白是唐代的一位～横溢的诗人 Lí Bạch là một nhà thơ đầy tài hoa thời Đường.

【才情】 cáiqíng Tài hoa; tài tình.

【才识】 cáishí Tài năng và kiến thức.

【才疏学浅】 cái shū xué qiǎn Tài sơ học thiển; tài hèn học ít (*thường dùng nói khiêm tốn về mình*).
【才思】 cáisī <Sách> Năng lực sáng tác; tài trí: ～敏捷 Tài trí mẫn tiệp.
【才望】 cáiwàng Tài năng danh vọng; có tài có tiếng.
【才学】 cáixué Tài năng và học vấn.
【才智】 cáizhì Tài trí; tài năng và trí tuệ.
【才子】 cáizǐ Tài tử; con người tài hoa.

材 cái TÀI ❶ Gỗ; vật liệu: 木～ Gỗ; vật liệu gỗ/ 钢～ Thép; vật liệu thép/ 就地取～ Lấy vật liệu tại chỗ. ❷ Quan tài. ❸ Tư liệu: 教～ Giáo tài; tài liệu giảng dạy/ 题～ Đề tài. ❹ Người có tài năng: 人～ Nhân tài.
【材积】 cáijī Thể tích gỗ.
【材料】 cáiliào ❶ Vật liệu: 不到十年的工夫，种的树全成～啦 Mất công sức không đến mười năm, cây trồng ra đều làm vật liệu được cả rồi. ❷ Tài liệu: 他打算写一部小说，正在搜集～ Anh ấy định viết một bộ tiểu thuyết, hiện đang thu thập tài liệu. ❸ Tư liệu tham khảo: 人事～ Tư liệu về nhân sự. ❹ Vốn quý (*ví với nhân tài thích hợp đối với một công việc nào đó*).

财 cái TÀI Tiền của: 理～ Quản lí tài vụ.
【财宝】 cáibǎo Tiền của; tiền của châu báu.
【财帛】 cáibó Tiền tài (*thời xưa dùng vải lụa làm tiền tệ*).
【财产】 cáichǎn Tài sản.
【财产权】 cáichǎnquán Quyền tài sản (*bao gồm quyền sở hữu, quyền kế thừa v.v...*). Cn. 产权.
【财东】 cáidōng ❶ Chủ hãng. ❷ Tài chủ.
【财阀】 cáifá Tài phiệt.
【财富】 cáifù Của cải: 自然～ Của cải tự nhiên; tài nguyên thiên nhiên/ 物质～ Của cải vật chất/ 精神～ Của cải tinh thần.
【财经】 cáijīng Kinh tài; kinh tế - tài chính.
【财礼】 cáilǐ Lễ vật ăn hỏi.
【财力】 cáilì Sức của; tài lực (*thường chỉ vốn liếng*).
【财贸】 cáimào Tài mậu; tài chính - mậu dịch.
【财迷】 cáimí Người ham của.
【财权】 cáiquán ❶ Quyền sở hữu tài sản. ❷ Quyền lực kinh tế.
【财神】 cáishén Thần tài (*người mê tín cho thần tài có thể làm cho người ta giàu có; theo Đạo giáo, thần tài là Triệu Công Minh cũng gọi là Triệu Công nguyên soái*). Cn. 财神爷.
【财势】 cáishì Tiền tài quyền thế.
【财团】 cáituán Tập đoàn tư bản lũng đoạn [khống chế các công ti, ngân hàng, xí nghiệp].
【财务】 cáiwù Tài vụ.
【财物】 cáiwù Của cải; tài vật; tiền của vật tư.
【财源】 cáiyuán Tài nguyên: 发展经济，开辟～ Phát triển kinh tế, khai thác tài nguyên.
【财运】 cáiyùn Vận làm giàu; vận may phát tài; tài vận.
【财政】 cáizhèng Tài chính.
【财政寡头】 cáizhèng guǎtóu Trùm tư bản tài chính. X. 〖金融寡头〗.
【财政危机】 cáizhèng wēijī Khủng hoảng tài chính.
【财政资本】 cáizhèng zīběn Tư bản tài chính. X. 〖金融资本〗.
【财主】 cái·zhu Tài chủ.

cǎi (ㄘㄞˇ)

采[1] (**採**) cǎi THÁI ❶ Hái; ngắt [hoa, lá, quả]: ～莲 Hái sen/ ～茶 Hái chè/ ◇到海底～珠子 Xuống đáy biển mò ngọc. ❷ Khai thác; đào: ～煤 Đào than. ❸ Sưu tập; thu

thập: ～矿样 Lấy mẫu quặng. ❹ Chọn lấy.

采 2 cǎi THÁI Tinh thần; thần sắc: 神～ Thần thái/ 兴高～烈 Tưng bừng vui vẻ.

采 3 cǎi THÁI, THỂ N. '彩'. // cài.

【采办】 cǎibàn Chọn mua.

【采茶戏】 cǎicháxì Kịch hát hái chè (*kịch dân gian ở vùng Giang Tây, Hồ Bắc, Quảng Tây, An Huy, Trung Quốc*).

【采伐】 cǎifá Đẵn cây lấy gỗ [ở trong rừng].

【采访】 cǎifǎng Sưu tầm; lấy: ～新闻 Lấy tin; đi lấy tin/ 加强图书～工作 Tăng cường công tác sưu tầm sách báo.

【采风】 cǎi=fēng Sưu tầm dân ca.

【采购】 cǎigòu Chọn mua [cho cơ quan xí nghiệp]; chạy: ～建筑材料 Chạy vật liệu xây dựng.

【采光】 cǎiguāng Lấy ánh sáng (*thiết kế cửa lớn, cửa sổ và kết cấu nhà cho đủ sáng*).

【采集】 cǎijí Thu thập; sưu tập: ～标本 Thu thập tiêu bản.

【采掘】 cǎijué Đào lấy; khai thác [khoáng sản].

【采矿】 cǎi=kuàng Lấy quặng; khai thác quặng.

【采莲船】 cǎiliánchuán X. [跑旱船].

【采录】 cǎilù Sưu tầm ghi chép lại: ～民歌 Sưu tầm ghi chép lại dân ca.

【采纳】 cǎinà Tiếp nhận; chấp nhận; tiếp thu [ý kiến, kiến nghị, yêu cầu].

【采暖】 cǎinuǎn Lấy độ ấm (*thiết kế lắp đặt các trang thiết bị chống rét, sưởi ấm cho công trình kiến trúc*).

【采取】 cǎiqǔ Chọn lựa để thi hành; áp dụng [phương châm, chính sách, biện pháp, thủ đoạn, hình thức, thái độ v.v...]: ～紧急措施 Áp dụng biện pháp khẩn cấp.

【采撷】 cǎixié <Sách> ❶ Hái; ngắt. ❷ Thu thập.

【采用】 cǎiyòng Chọn dùng.

【采择】 cǎizé Chọn lấy; chọn lựa: 这种办法可向领导提出，以供～ Biện pháp này có thể đề xuất với lãnh đạo, để chọn lựa.

【采摘】 cǎizhāi Ngắt lấy; hái [hoa, lá, quả].

【采制】 cǎizhì Thu thập và chế biến.

【采种】 cǎi=zhǒng Thu thập hạt giống.

寀 cǎi THÁI Quan lại (*cách gọi cũ*). // cài.

睬(倸) cǎi THÁI Ngó đến: 理～ Ngó nhìn đến; chú ý đến/ 人家对你说话，你怎么能～也不～ ? Người ta nói chuyện với anh, sao anh có thể không thèm chú ý đến?

踩(跴) cǎi THÁI Giẫm: 当心～坏了庄稼 Chú ý kẻo giẫm nát hoa màu.

【踩水】 cǎishuǐ Bơi đứng.

彩(❷綵) cǎi THÁI, THỂ ❶ Màu; màu sắc: 五～ Ngũ sắc / ～云 Mây màu; mây ngũ sắc. ❷ Lụa màu: 剪～ Cắt băng [khánh thành]/ 张灯结～ Treo đèn kết hoa; chăng đèn kết hoa. ❸ Tiếng reo khen ngợi: 喝～ Khen ngợi; hò reo khen ngợi. ❹ Vẻ; vẻ đẹp: 丰富多～ Phong phú nhiều vẻ. ❺ Giải [xổ số]; tiền được bạc. ❻ Mẹo qủy thuật; thủ pháp ảo thuật: 火～ Trò phun lửa/ 带～ Có thủ pháp ảo thuật. ❼ Bị thương đổ máu: 挂～ Bị thương.

【彩绸】 cǎichóu Lụa màu.

【彩带】 cǎidài Dải lụa màu; băng lụa màu.

【彩旦】 cǎidàn Đào hề; hề con gái [trong hí khúc]. Cv. 丑婆子.

【彩调】 cǎidiào Thái điệu (*một loại hí khúc địa phương, ở Khu tự trị Choang Quảng Tây, Trung Quốc*).

【彩号】 cǎihào (～儿) Thương binh.

【彩虹】 cǎihóng Cầu vồng.

【彩绘】 cǎihuì Hình vẽ màu; đồ họa màu [trên đồ vật].

【彩轿】 cǎijiào Kiệu hoa.
【彩礼】 cǎilǐ Lễ vật ăn hỏi.
【彩练】 cǎiliàn Băng lụa màu; dải lụa màu.
【彩排】 cǎipái ❶ Diễn tập [kịch, múa] có hóa trang [trước khi diễn chính thức]. ❷ Diễn tập có hóa trang [trước khi diễu hành trong ngày hội hoặc hoạt động quần chúng có quy mô lớn].
【彩棚】 cǎipéng Cổng chào (*cổng trang trí giấy màu, lụa màu, cành thông v.v... trong hoạt động chào mừng*).
【彩票】 cǎipiào Vé xổ số *(thời xưa)*.
【彩色】 cǎisè Màu sắc.
【彩色片儿】 cǎisèpiānr <Khẩu> Phim màu.
【彩色片】 cǎisèpiàn Phim màu.
【彩陶】 cǎitáo Gốm màu (*gốm thời đại đá mới*).
【彩陶文化】 cǎitáo wénhuà Văn hóa gốm màu. X. [仰韶文化].
【彩头】 cǎitóu Điềm được của; điềm thắng.
【彩霞】 cǎixiá Ráng màu; ráng ngũ sắc.

cài (ㄘㄞˋ)

采 (埰) cài THÁI Xđ. // cǎi.
【采地】 càidì Đất thái ấp; thái ấp; đất phong [của các bậc khanh đại phu thời phong kiến]. Cn. 采邑.

寀 cài THÁI ⊠ N. '采' (cài). // cǎi.

菜 cài THÁI ❶ Rau: 种～ Trồng rau/ 野～ Rau dại; rau rừng. ❷ Rau cải thìa; cải dầu. ❸ Thức ăn; món ăn: 荤～ Thức ăn tanh; thức ăn thịt cá/ 川～ Món ăn Tứ Xuyên.
【菜刀】 càidāo Dao thái thịt; dao thái rau.
【菜豆】 càidòu Đậu cô-ve. Cn. 四季豆, 扁豆.
【菜瓜】 càiguā Dưa chuột Cn. 越瓜, 老腌瓜.
【菜花】 càihuā (～儿) ❶ Hoa cải. ❷ Rau súp-lơ. Cn. 花椰菜. ❸ Hoa súp-lơ.
【菜梗】 càigěng Khô cải dầu [làm phân].
【菜码儿】 càimǎr <Phương> Rau ăn trộn miến.
【菜牛】 càiniú Trâu bò thịt.
【菜农】 càinóng Nông dân trồng rau.
【菜圃】 càipǔ Vườn rau.
【菜青】 càiqīng Màu xanh xám; xanh sạm.
【菜色】 càisè Sắc mặt xanh xao [vì đói và thiếu dinh dưỡng].
【菜市】 càishì Chợ thức ăn.
【菜蔬】 càishū ❶ Rau; rau dưa. ❷ Thức ăn; các món ăn.
【菜薹】 càitái Cọng hoa cây rau.
【菜蚜】 càiyá Con sâu rau. Xt. [蚜虫]
【菜肴】 càiyáo Thức ăn; món ăn *(thường chỉ thịt cá v.v....)*.
【菜油】 càiyóu Dầu hạt cải. Cn. 菜子油, 清油.
【菜园】 càiyuán Vườn rau. Cn. 菜园子.
【菜子】 càizǐ ❶ (～儿) Hạt giống rau. ❷ Hạt cải dầu.
【菜子油】 càizǐyóu Dầu hạt cải.

蔡[1] Cài THÁI ❶ Nước Thái thời Chu (*ở tây nam huyện Thượng Thái, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, sau dời đến vùng huyện Tân Thái*). ❷ Thái (*Họ*).

蔡[2] cài THÁI <Sách> Giống rùa lớn: 蓍～ Bói toán.

縩 cài THÁI X. [绰缩](cuìcài).

cān (ㄘㄢ)

餐 (飡、湌) cān XAN ❶ Ăn [cơm]: 聚～ Ăn liên hoan; ăn [cơm] đoàn kết/ 野～ Ăn dã ngoại. ❷ Cơm: 午～ Cơm trưa/ 西～ Cơm tây; cơm Âu. ❸ (*Lượng từ*)

Bữa: 一日三～ Ngày ba bữa.
【餐车】cānchē Toa ăn.
【餐风宿露】cān fēng sù lù Ăn gió nằm sương; dầu sương dãi gió.
【餐巾】cānjīn Khăn ăn.
【餐具】cānjù Bộ đồ ăn; dụng cụ ăn (*bát, đũa, thìa, dĩa*).
【餐厅】cāntīng Phòng ăn lớn; nhà ăn (*có khi dùng làm tên hiệu ăn lớn*).

盔 cān XAN Xd.
【盔鲢】cāntiáo Cá điều (*zucco platypus*). Cn. 盔鱼, 鲢鱼.

参[1] (參) cān THAM ❶ Vào; dự vào; tham gia; gia nhập. ❷ Thêm; tham khảo.

参[2] (參) cān THAM ❶ Yết kiến; vào gặp. ❷ Đàn hặc; vạch tội: ～他一本 Làm tờ tâu vạch tội nó.

参[3] (參) cān THAM Tìm hiểu [lí lẽ, ý nghĩa]. // cēn, shēn.
【参拜】cānbài Yết kiến; đến chào; chiêm ngưỡng [chân dung, làng của người đã khuất].
【参半】cānbàn Mỗi bên một nửa; nửa nọ nửa kia: 疑信～ Nửa tin nửa ngờ; bán tín bán nghi.
【参观】cānguān Tham quan.
【参合】cānhé Tham góp; tham khảo và tổng hợp.
【参加】cānjiā ❶ Tham gia; gia nhập; vào: 积极～社会主义建设 Tích cực tham gia công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. ❷ Thêm gia; góp: 这件事儿，请你也～点儿意见 Việc này, đề nghị anh cũng góp ý kiến cho.
【参见】[1] cānjiàn Xem thêm (*thường dùng ở phần chú thích*).
【参见】[2] cānjiàn Yết kiến; vào yết kiến; đến chào.
【参校】cānjiào ❶ Làm hiệu đính; hiệu đính. ❷ Tham khảo [các dị bản] để hiệu đính.
【参军】cān·jūn Tòng quân; tham gia quân đội; đi bộ đội.
【参看】cānkàn ❶ Xem thêm; tham khảo: 那篇报告写得很好，可以～ Bản báo cáo ấy viết rất tốt, có thể tham khảo. ❷ Xem thêm (*dùng trong chú thích*).
【参考】cānkǎo ❶ Tham khảo. ❷ Xem thêm.
【参考书】cānkǎoshū Sách tham khảo.
【参量】cānliàng Tham lượng (*đại lượng có thể biến đổi trong phạm vi nhất định*).
【参谋】cānmóu ❶ Tham mưu. ❷ Người mách nước.
【参数】cānshù ❶ Tham số; thông số. ❷ Tham biến.
【参天】cāntiān Chọc trời; vút lên trời: 松柏～ Tùng bách vút trời.
【参验】cānyàn Khảo sát kiểm nghiệm; so sánh nghiệm chứng.
【参谒】cānyè Yết kiến; đến chào; ra mắt; chiêm ngưỡng [chân dung, lăng của người đã khuất].
【参议会】cānyìhuì Tham nghị hội.
【参议院】cānyìyuàn Tham nghị viện; thượng nghị viện (*chế độ lưỡng viện của một số nước*).
【参与】【参预】cānyù Tham dự.
【参阅】cānyuè Xem thêm; đọc thêm.
【参赞】cānzàn ❶ Tham tán (*quan chức ngoại giao*). ❷ <Sách> Tham dự và giúp đỡ: 军务～ Tham tán quân vụ (*tham gia và giúp đỡ việc quân*).
【参战】cān·zhàn Tham chiến.
【参照】cānzhào Tham khảo bắt chước; tham khảo phỏng theo.
【参照物】cānzhàowù Vật tham chiếu [để xác định trạng thái đứng im tương đối hoặc vận động tương đối].
【参政】cān·zhèng Tham chính.
【参酌】cānzhuó Tham khảo và cân nhắc.

骖 (驂) cān THAM Con ngựa thắng ở hai bên xe (*thời xưa*).

cán (ㄘㄢˊ)

惭 (慚) cán TÀM Xấu hổ: 大言不～ Nói khoác mà không biết xấu hổ; khoác lác không ngượng.

【惭愧】 cánkuì Xấu hổ; hổ thẹn.

蚕 (蠶) cán TÀM Con tằm.

【蚕宝宝】 cánbǎobǎo <Phương> Tằm (*tiếng gọi yêu*).

【蚕箔】 cánbó Nong tằm; vựa tằm.

【蚕蔟】 táncù Cái né [cho tằm làm kén]. Cg. 蚕山.

【蚕豆】 cándòu Đậu tằm. Cn. 胡豆.

【蚕豆象】 cándòuxiàng Con sâu đậu tằm.

【蚕娥】 cán'é Con ngài.

【蚕茧】 cánjiǎn Kén; kén tằm.

【蚕眠】 cánmián Tằm ngủ.

【蚕沙】 cánshā Tàm sa; cứt tằm; phân tằm.

【蚕山】 cánshān <Phương> Cái né [cho tằm làm kén].

【蚕食】 cánshí Tằm ăn lá (*ví với việc xâm chiếm từng bước*).

【蚕丝】 cánsī Tơ tằm. Cn. 丝.

【蚕蚁】 cányǐ Tằm giống; tằm mới nở. Cn. 蚁蚕.

【蚕蛹】 cányǒng Con nhộng; nhộng tằm.

【蚕蛹油】 cányǒngyóu Dầu nhộng tằm.

【蚕纸】 cánzhǐ Giấy tằm; giấy trứng tằm (*tờ giấy trên đó con ngài đã đẻ trứng*).

【蚕子】 cánzǐ (～儿) Trứng tằm.

残 (殘) cán TÀN ❶ Thiếu; khuyết; không đủ: 这部书很好，可惜～了 Bộ sách này rất hay, chỉ tiếc là không đủ bộ. ❷ Còn thừa lại; sắp hết: ～冬 Cuối mùa đông; cuối đông/ ～敌 Quân địch còn sót lại/ 风卷～云 Gió cuốn mây tàn; quét sạch trong chốc lát. ❸ Phá hoại; làm tổn thương: 摧～ Tàn phá. ❹ Ác; dữ.

【残败】 cánbài Tàn bại; suy tàn.

【残暴】 cánbào Tàn bạo.

【残编断简】 cán biān duàn jiǎn X. 〖断编残简〗.

【残喘】 cánchuǎn Hơi tàn; hơi thở tàn: 苟延～ Thoi thóp hơi tàn.

【残存】 táncún Sót lại; còn rớt lại.

【残废】 cánfèi ❶ Tàn phế (*dùi què*). ❷ Người tàn phế.

【残骸】 cánhái Cái xác [người, động vật]; xác [nhà cửa, xe, máy].

【残害】 cánhài Tàn hại; làm thương tổn: ～肢体 Làm thương tổn chân tay/ ～生命 Tàn hại sinh mạng.

【残货】 cánhuò Hàng hỏng; hàng phế phẩm (*hàng khách chọn rồi còn thừa lại*).

【残疾】 cán·jí Tàn tật.

【残局】 cánjú ❶ Tàn cục; cờ tàn. ❷ Tàn cục; cục diện rối nát: 收拾～ Thu dọn tàn cục.

【残酷】 cánkù Tàn khốc.

【残留】 cánliú Sót lại; rớt lại; để lại một phần.

【残年】 cánnián ❶ Cuối đời. ❷ Cuối năm.

【残篇断简】 cán piān duàn jiǎn X. 〖断编残简〗.

【残品】 cánpǐn Phế phẩm.

【残破】 cánpò Sứt mẻ; giập vỡ.

【残缺】 cánquē Tàn khuyết; không trọn bộ; không hoàn chỉnh: ～不全 Không hoàn chỉnh; không đủ bộ.

【残忍】 cánrěn Tàn nhẫn.

【残杀】 cánshā Tàn sát; giết hại.

【残生】 cánshēng ❶ Cuối đời; kiếp sống tàn. ❷ Sống sót.

【残阳】 cányáng Ánh tịch dương; chiều tà.

【残余】 cányú Tàn dư; rơi rớt: 封建～ Tàn dư phong kiến.

【残月】 cányuè ❶ Trăng tàn (*cuối tháng Âm lịch*). ❷ Trăng tàn sắp lặn.

【残渣余孽】 cán zhā yú niè Cặn bã còn lại (*ví với kẻ xấu còn sót lại*).

【残照】 cánzhào Ánh tà; ánh mặt trời lặn.

cǎn (ㄘㄢˇ)

憯 cǎn THẢM 区N. '惨'.

惨 (惨) cǎn THẢM ❶ Thảm thương: ～不忍睹 Thê thảm không nỡ nhìn. ❷ Nghiêm trọng; thảm hại: 敌人又一次～败 Kẻ địch lại một phen thua thảm hại. ❸ Độc ác: ～无人道 Độc ác vô nhân đạo.

【惨案】cǎn'àn Thảm án.

【惨白】cǎnbái ❶ [Cảnh sắc] Ảm đạm. ❷ [Sắc mặt] Nhợt nhạt; trắng bệch.

【惨败】cǎnbài Thảm bại; thất bại thảm hại.

【惨变】cǎnbiàn Biến cố bi thảm.

【惨怛】cǎndá <Sách> Bi đát thảm hại.

【惨淡】cǎndàn ❶ Âm u ảm đạm: 天色～ Sắc trời âm u ảm đạm. ❷ Vất vả trầy trật: ～经营 Gây dựng vất vả trầy trật.

【惨毒】cǎndú Thảm độc; tàn ác.

【惨祸】cǎnhuò Thảm họa.

【惨境】cǎnjìng Thảm cảnh.

【惨剧】cǎnjù Thảm kịch.

【惨绝人寰】cǎn jué rén huán Bi thảm nhất trần gian; thảm nhất trần đời.

【惨苦】cǎnkǔ Đau khổ thê thảm.

【惨厉】cǎnlì Thê lương; thê thảm.

【惨烈】cǎnliè Vô cùng thê thảm.

【惨然】cǎnrán Đau thương sầu thảm.

【惨杀】cǎnshā Thảm sát.

【惨痛】cǎntòng Khổ đau bi thảm; thảm thương đau khổ: 我们不应该忘了这个～的教训 Chúng ta không nên quên bài học thảm thương đau lòng này.

【惨笑】cǎnxiào Gượng cười đau khổ.

【惨重】cǎnzhòng [Tổn thất] Nặng; nề đau đớn.

黲 (黪) cǎn THẢM Xanh đen: ～跌 Dục ngầu; đen kịt.

篸 (篸) cǎn THẢM <Phương> Cái gầu xúc thóc; cái ki hốt rác. // zān.

糝 (糝) cǎn THẢM Xd.

【糝子】cǎn·zi [Cây, hạt] Móng rồng (*eleusine corcana*).

càn (ㄘㄢˋ)

灿 (燦) càn XÁN Xd.

【灿烂】cànlàn Xán lạn; chói lọi; rực rỡ: 灯光～ Ánh đèn rực rỡ/ 光辉～ Ánh sáng chói lọi.

粲 càn XÁN <Sách> Tươi sáng; tốt đẹp.

【粲然】cànrán <Sách> ❶ Tươi sáng rực rỡ. ❷ Rõ ràng minh bạch. ❸ [Cười] Để lộ hai hàm răng: ～一笑 Cười để lộ hai hàm răng.

璨 càn XÁN ❶ Ngọc đẹp. ❷ N. '粲'.

掺 (摻) càn SÁM Một loại cỏ khúc. // chān, shǎn.

孱 càn SÁN Gầy yếu (*dùng trong từ* '孱头'). // chán.

【孱头】càn·tou <Phương> Đồ mềm yếu bất lực; kẻ nhu nhược (*lời mắng*).

cāng (ㄘㄤ)

仓 (倉) cāng THƯƠNG ❶ Nhà kho; cái kho: 粮食满～ Lương thực đầy kho. ❷ (Cāng) Thương (*Họ*).

【仓储】cāngchǔ Cất trong kho; chứa bằng kho.

【仓促】【仓猝】cāngcù Vội vàng; vội vã: ～应战 Vội vàng ứng chiến.

【仓房】cāngfáng Nhà kho.

【仓庚】cānggēng X.〖鸧鹒〗.

【仓皇】cānghuáng Vội vàng hoảng hốt: ～失措 Vội vàng lúng túng; hoảng

hốt lúng túng/ ～出逃 Hoảng loạn chạy trốn. Cv. 仓黄，苍黄.

【仓库】 cāngkù Kho; kho tàng: ◇书是人类经验的～ Sách là kho tàng kinh nghiệm của loài người.

【仓廪】 cānglǐn <Sách> Kho lương thực; kho lẫm.

沧（滄） cāng THƯƠNG [Nước] Xanh thẫm.

【沧海】 cānghǎi Biển cả; biển xanh.

【沧海桑田】 cānghǎi sāngtián Bãi biển nương dâu; biển cả nương dâu; thương hải tang điền; tang thương (*ví với cảnh đời thay đổi rất lớn*).

【沧海一粟】 cānghǎi yī sù Giọt nước giữa biển xanh; giọt nước trong biển cả: 群众智慧无穷无尽，个人的才能只不过是～ Trí tuệ của quần chúng là vô cùng vô tận, tài năng của cá nhân chẳng qua chỉ là giọt nước trong biển cả.

【沧桑】 cāngsāng Tang thương: 饱经～ Trải đủ mùi tang thương (*ví với trải nhiều biến cố thăng trầm*).

苍（蒼） cāng THƯƠNG ❶ Màu xanh (*gồm cả lam và lục*): ～松翠柏 Tùng xanh bách biếc; tùng bách xanh tươi. ❷ Màu xám nhạt: ～髯 Râu [hai bên mai] xám nhạt. ❸ (Cāng) Thương (*Họ*).

【苍白】 cāngbái ❶ Nhợt nhạt; trắng bệch: 脸色～ Sắc mặt trắng bệch; sắc mặt nhợt nhạt. ❷ Uể oải; phờ phạc: ～无力 Phờ phạc uể oải.

【苍苍】 cāngcāng ❶ Bạc phơ; bạc phơ phơ: 两鬓～ Hai mai bạc phơ. ❷ Xanh ngắt; xanh xanh: 海山～ Biển núi xanh xanh/ 郁郁～ Um tùm xanh ngắt.

【苍翠】 cāngcuì [Cỏ cây] Xanh biếc; biếc xanh: ～的山峦 Núi non xanh biếc.

【苍耳】 cāng'ěr [Cây, hạt] Thương nhĩ (*xanthium strumdrium. vị thuốc Đông y*).

【苍黄】[1] cānghuáng ❶ Vàng sạm; xanh bủng: 病人面色～ Bệnh nhân sắc mặt xanh bủng/ 时近深秋，繁茂的竹林变得～了 Trời cuối thu, rừng tre rậm rạp đã trở thành màu vàng sạm. ❷ <Sách> Xanh và vàng; tơ có thể nhuộm màu xanh, cũng có thể nhuộm màu vàng (*ví với sự vật biến đổi*).

【苍黄】[2] cānghuáng N. '仓皇'.

【苍劲】 cāngjìng [Cây cối, nét chữ, hội họa v.v...] Già giặn cứng cáp.

【苍老】 cānglǎo ❶ [Khuôn mặt, tiếng nói v.v...] Già lão; già nua. ❷ [Nét bút] Cứng cáp; rắn rỏi; khỏe khoắn.

【苍凉】 cāngliáng Im lìm vắng vẻ; thê lương.

【苍龙】 cānglóng ❶ Thương Long (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*). Cn. 青龙. ❷ Thương Long (*một hung thần trong truyền thuyết, nay ví với kẻ cực kì hung ác*).

【苍鹭】 cānglù Con diệc mốc (*ardeacinerea*).

【苍茫】 cāngmáng Mênh mang; mênh mông; bao la mờ mịt: ～大地 Đất rộng mênh mông/ 夜色～ Đêm đen mênh mông mờ mịt.

【苍莽】 cāngmǎng N. 苍茫.

【苍铅】 cāngqiān X. '铋'(bì).

【苍穹】 cāngqióng <Sách> Bầu xanh; bầu không; bầu trời. Cn. 穹苍.

【苍生】 cāngshēng Muôn dân; trăm họ; dân đen (*thời xưa*).

【苍天】 cāngtiān Trời; ông xanh. Cn. 上苍.

【苍头】 cāngtóu <Sách> ❶ Tôi tớ; nô bộc. ❷ Lính tráng; binh lính.

【苍鹰】 cāngyīng Chim thương ưng (*một loài diều hâu*).

【苍蝇】 cāng·ying Ruồi.

【苍蝇拍子】 cāng·ying pāi·zi Cái vỉ ruồi.

【苍郁】 cāngyù <Sách> [Cỏ cây] Um tùm xanh ngắt; sum sê xanh tốt.

【苍术】 cāngzhú Thương truật (*vị thuốc Đông y*).

伧（傖） cāng SƯƠNG, THƯƠNG Quê mùa. // ·chen.

【伧俗】 cāngsú Thô lậu quê mùa.

舱（艙） cāng THƯƠNG Khoang [thuyền, máy bay]: 货～ Khoang chở hàng/ 客～ Khoang chở khách/ 前～ Khoang trước/ 房～ Buồng khách [tàu thủy].

【舱位】 cāngwèi Chỗ; ghế; giường [trong khoang tàu, thuyền, máy bay].

鸧（鶬） cāng THƯƠNG Xd.

【鸧鹒】 cānggēng Chim thương canh; chim hoàng li. Cn. 仓庚.

cáng（ㄘㄤˊ）

藏 cáng TÀNG ❶ Giấu; trốn; ẩn náu: 包～ Chứa; ẩn chứa. ❷ Cất giữ; cất trữ: 收～ Cất giữ. // zàng.

【藏躲】 cángduǒ Nấp; trốn; náu mình.

【藏垢纳污】 cáng gòu nà wū Cất giữ thứ bẩn thỉu (*ví với việc chứa chấp kẻ xấu, chấp chứa bọn gian manh*). Cn. 藏污纳垢.

【藏奸】 cáng·jiān ❶ [Lòng] Mang ác ý; có ác ý. ❷ <Phương> Giúp không hết lòng; không hết lòng hết sức; [giúp] cầm chừng.

【藏龙卧虎】 cáng lóng wò hǔ Rồng náu hổ nằm (*ví với nhân tài đang ẩn náu*).

【藏猫儿】 cángmāor <Khẩu> [Trò chơi] Bịt mắt bắt dê. Cn. 捉迷藏.

【藏闷儿】 cángmēnr <Phương> Cn. 捉迷藏.

【藏匿】 cángnì Giấu; giấu kín.

【藏身】 cángshēn Ẩn náu; náu mình; nương náu: ～之所 Chốn nương thân.

【藏书】 cáng·shū Trữ sách; chứa sách.

【藏书】 cángshū Số sách cất giữ trong thư viện hoặc tủ sách tư nhân.

【藏头露尾】 cáng tóu lù wěi Giấu đầu hở đuôi.

【藏掖】 cángyē ❶ Che đậy: ～躲闪 Che đậy giấu giếm. ❷ Tệ bưng bít: 他为大家办事完全公开，从来没有～ Anh ấy làm việc hoàn toàn công khai vì mọi người, không hề giấu giếm.

【藏拙】 cángzhuō Giấu dốt.

【藏踪】 cángzōng Ẩn náu; ẩn giấu tung tích.

cāo（ㄘㄠ）

糙 cāo THAO Thô; không tỉ mỉ cẩn thận; ẩu: ～纸 Giấy thô/ 这活儿做得很～ Công việc này làm rất không tỉ mỉ cẩn thận; công việc này làm rất ẩu.

【糙粮】 cāoliáng <Phương> Màu; lương thực thô.

【糙米】 cāomǐ Gạo chưa giã.

操 cāo THAO ❶ Cầm; nắm: ～刀 Cầm dao. ❷ Làm: 重～旧业 Lại làm nghề cũ; trở lại nghề cũ. ❸ Nói; sử dụng ngôn ngữ: ～英语 Nói tiếng Anh; sử dụng tiếng Anh/ ～吴语 Nói tiếng Ngô (*phương ngôn Ngô*). ❹ Tập; thao luyện: 工间～ Thể dục giữa giờ làm việc. ❺ Phẩm hạnh; tiết tháo: ～行 Tiết tháo. ❻ (Cāo) Thao (*Họ*).

【操场】 cāochǎng Thao trường; bãi tập.

【操持】 cāo·chí ❶ Lo liệu; giải quyết: ～家务 Lo liệu việc nhà/ 这件事由你～ Việc này anh lo liệu. ❷ Trù hoạch; chuẩn bị.

【操典】 cāodiǎn Sách viết về yếu lĩnh và thao tác quân sự; thao điển.

【操劳】 cāoláo Làm lụng vất vả, lo liệu [công việc].

【操练】 cāoliàn Thao luyện; tập luyện.

【操切】 cāoqiè Nóng vội riết róng: 这件事他办得太～了 Công việc này nó làm nóng vội riết róng qúa.

【操神】 cāo·shén Lao tâm suy nghĩ; hao tổn tinh thần: ～受累 Lao tâm sinh mệt; lao tâm sinh bệnh.

【操守】 cāoshǒu Hành vi phẩm chất thường ngày.

【操心】 cāo·xīn Lo nghĩ; bận tâm lo nghĩ; lo lắng: 操碎了心 Lo nghĩ nát ruột.

【操行】 cāoxíng Hạnh kiểm; phẩm hạnh [học sinh].

【操演】 cāoyǎn Tập luyện; diễn tập; thao diễn: 学生在操场里～ Học sinh tập luyện thao diễn trên sân bãi/ ～一个动作，先要明了要领 Tập luyện một động tác, trước hết phải biết rõ yếu lĩnh.

【操之过急】 cāo zhī guò jí Xử lí qúa nóng vội; giải quyết nóng vội qúa.

【操纵】 cāozòng ❶ Điều khiển [máy móc]: 远距离～ Điều khiển từ xa. ❷ Thao túng; giật dây: ～市场 Thao túng thị trường; lũng đoạn thị trường.

【操纵台】 cāozòngtái Bàn *(đài)* điều khiển.

【操作】 cāozuò Thao tác: ～方法 Phương pháp thao tác.

【操作规程】 cāozuò guīchéng Quy trình thao tác: 技术～ Quy trình thao tác kĩ thuật.

cáo (ㄘㄠˊ)

曹[1] cáo TÀO ❶ <Sách> Bọn; lũ: 吾～ Bọn ta; chúng ta/ 尔～ Bọn mày; chúng mày; các ngươi. ❷ Tào *(cơ quan chuyên ngành của nhà nước thời xưa)*.

曹[2] Cáo TÀO ❶ Nước Tào thời Chu *(ở vùng phía tây tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc)*. ❷ Tào *(Họ)*.

【曹白鱼】 cáobáiyú Cá be be.

漕 cáo TÀO Chở đường thủy: ～渠 Kênh chuyển lương thực/ ～船 Thuyền chở lương thực.

【漕河】 cáohé Sông vận chuyển lương thực.

【漕粮】 cáoliáng Lương thực chở bằng đường thủy.

【漕运】 cáoyùn [Nhà nước ngày xưa] Vận chuyển lương thực đường thủy [cung cấp cho kinh thành hoặc tiếp tế quân nhu].

槽 cáo TÀO ❶ Cái máng [đựng thức ăn gia súc]; tàu: 猪～ Máng lợn/ 马～ Tàu ngựa; máng ngựa. ❷ Cái máng nước: 水～ Máng nước/ 酒～ Cái máng rượu. ❸ (～儿) Lòng máng: 河～ Lòng sông/ 在木板上挖个～ Khoét một cái rãnh trên tấm ván. ❹ <Phương> (*Lượng từ*) Cái: 两～隔扇 Hai cái liếp ngăn/ 一～窗户 Một cái cửa sổ.

【槽床】 cáochuáng Giá kê máng.

【槽坊】 cáo·fang Nhà nấu rượu; buồng nấu rượu.

【槽钢】 cáogāng Thép máng; thép chữ C. Cn. 槽铁.

【槽糕】 cáogāo Bánh trứng đóng khuôn; bánh ga-tô. Cn. 槽子糕.

【槽头】 cáotóu Máng gia súc.

【槽牙】 cáoyá Răng cấm; răng hàm. Cn. 臼齿.

【槽子】 cáo·zi Cái máng; lòng máng.

【槽子糕】 cáo·zigāo N. 槽糕.

嘈 cáo TÀO Ầm ĩ.

【嘈杂】 cáozá Ầm ĩ huyên náo: 人声～ Tiếng người ầm ĩ huyên náo.

螬 cáo TÀO X. 〖蛴螬〗(qícáo).

艚 cáo TÀO Xd.

【艚子】 cáo·zi Thuyền gỗ chở hàng; tàu gỗ [có khoang chở hàng, phía lái có buồng gỗ cho người ở].

cǎo (ㄘㄠˇ)

草[1] (艸、❸騲) cǎo THẢO ❶ Cỏ: 野～ Cỏ dại/ 青～ Cỏ xanh. ❷ Rơm rạ: 稻～

Rơm rạ/ ～绳 Dây rơm. ❸ <Khẩu> Cái; mái.

草[2] (艸) cǎo THẢO ❶ Qua loa: 潦～ [Chữ viết] Thoáng; ngoáy; [công việc làm] cẩu thả qua loa. ❷ Chữ thảo (*a*) Lối viết chữ Hán: 真～隶篆 Chân, thảo, lệ, triện (*bốn lối viết chữ Hán*). (*b*) Lối viết tay chữ phiên âm: 大～ Chữ viết [tay] hoa/ 小～ Chữ viết [tay] thường. ❸ Bản nháp: 起～ Khởi thảo. ❹ <Sách> Khởi thảo; soạn thảo.

【草案】 cǎo'àn Bản dự thảo.

【草包】 cǎobāo ❶ Bao rơm; túi đan bằng rơm. ❷ Bao rơm; bị thịt (*ví với người bất tài vô dụng, cũng ví với kẻ hậu đậu, đoảng vị*).

【草本】 cǎoběn [Thực vật] Thân thảo.

【草本植物】 cǎoběn zhíwù Thực vật thân thảo.

【草标儿】 cǎobiāor Cọc tiêu bằng cỏ (*cắm trên các hàng hóa lớn và cũ ở chợ để tỏ là hàng bán*).

【草草】 cǎocǎo Qua loa; quấy quá: ～了事 Qua loa xong chuyện; quấy quá cho xong/ ～地看过一遍 Xem qua loa một lượt.

【草测】 cǎocè Đo qua; trắc lượng sơ bộ.

【草虫】 cǎochóng [Tranh vẽ] Thảo trùng (*loại tranh Trung Quốc chuyên vẽ hoa cỏ và sâu bọ*).

【草创】 cǎochuàng Khai sáng; sáng lập.

【草刺儿】 cǎocìr Cái gai cái cỏ (*ví với cái vặt vãnh, cái rất nhỏ nhặt*).

【草从蓉】 cǎocōngróng X.〖列当〗.

【草丛】 cǎocóng Lùm cỏ; bụi cỏ.

【草底儿】 cǎodǐr <Khẩu> Bản thảo.

【草地】 cǎodì ❶ Bãi cỏ. ❷ Đồng cỏ.

【草甸子】 cǎodiàn·zi <Phương> Bãi đất trũng mọc đầy cỏ.

【草垫子】 cǎodiàn·zi Đệm rơm; đệm cỏ.

【草豆蔻】 cǎodòukòu [Cây, qủa, hạt] Thảo qủa; thảo đậu khấu.

【草稿】 cǎogǎo Bản thảo; bản nháp.

【草菇】 cǎogū Nấm rơm.

【草果】 cǎoguǒ ❶ [Cây, qủa, hạt Thảo qủa (*vị thuốc Đông y*). ❷ <Phương> Thảo mai. ❸X.〖豆蔻〗.

【草狐】 cǎohú Con cáo; cáo cỏ (*loài cáo có lông vàng nhạt pha màu xám,*.

【草荒】 cǎohuāng Đồng hoang cỏ dại; bỏ hoang cho cỏ mọc.

【草灰】 cǎohuī ❶ Tro rơm rạ; tro cỏ. ❷ Màu vàng xám.

【草鸡】 cǎojī <Phương> ❶ Gà mái. ❷ Đồ gà mái (*ví với sự nhút nhát sợ sệt*); đồ nhát như cáy.

【草菅人命】 cǎo jiān rénmìng Coi mạng người như cỏ rác.

【草荐】 cǎojiàn Đệm cỏ trải giường.

【草芥】 cǎojiè Cái cỏ cái rơm (*ví với đồ vật vãnh không có giá trị*): 视如～ Coi như cỏ rác; coi như rơm như cỏ.

【草寇】 cǎokòu Giặc cỏ.

【草料】 cǎoliào Thức ăn gia súc; rơm cỏ.

【草驴】 cǎolǘ Lừa cái.

【草履虫】 cǎolǚchóng Trùng đế giầy (*paramaecium caudatum*).

【草绿】 cǎolǜ Xanh lá mạ.

【草码】 cǎomǎ X.〖苏州码子〗.

【草莽】 cǎomǎng ❶ Lùm cỏ. ❷ Đồng cỏ.

【草帽】 cǎomào Mũ rơm.

【草帽缏】 cǎomàobiàn Dải rơm [để kết mũ, làm quạt v.v...]. Cv. 草帽辫.

【草莓】 cǎoméi [Cây, hoa, hạt] Thảo mai. Có nơi gọi 草果 杨梅.

【草煤】 cǎoméi Than nâu.

【草昧】 cǎomèi <Sách> Nguyên thủy; mông muội; chưa khai hóa.

【草棉】 cǎomián [Cây] Bông cỏ (*thường gọi* 棉花).

【草茉莉】 cǎomò·lì X.〖紫茉莉〗.

【草木灰】 cǎomùhuī Tro thảo mộc; tro cỏ cây [dùng làm phân bón].

【草木皆兵】 cǎo mù jiē bīng Thần hồn nát thần tính; hốt hoảng sợ hãi (*trông cỏ cây đều tưởng là địch*).

【草木犀】 cǎomù·xi Thảo mộc tê (*loài cỏ làm thức ăn gia súc và phân bón*).

【草拟】cǎonǐ Khởi thảo; thiết kế sơ bộ; phác thảo.
【草皮】cǎopí Vàng cỏ.
【草坪】cǎopíng Bãi cỏ bằng phẳng.
【草签】cǎoqiān Kí tắt.
【草蜻蛉】cǎoqīnglíng Bọ cườm (*chrysopa intima*).
【草石蚕】cǎoshícán [Cây, củ] Cây hoa bông (*stachys sieboldi*). Cn. 甘露 hoặc 宝塔菜.
【草书】cǎoshū Lối chữ thảo [chữ Hán]; thảo thư.
【草率】cǎoshuài Qua loa đại khái; quấy qúa xong chuyện: 做什么工作，都应该认真负责，不能～从事 Làm công việc gì cũng nên nghiêm túc có trách nhiệm, không thể quấy qúa cho xong chuyện.
【草酸】cǎosuān A-xít ô-xa-líc.
【草台班子】cǎotái bān·zi Gánh hát rong.
【草炭】cǎotàn Cn. 草煤.
【草体】cǎotǐ ❶ Lối thảo chữ Hán. ❷ Lối viết tay chữ phiên âm.
【草图】cǎotú Sơ đồ phác thảo.
【草乌】cǎowū Thảo ô; thảo ô đầu (*vị thuốc Đông y*).
【草鞋】cǎoxié Hài sảo; giầy cỏ; giầy rơm.
【草写】cǎoxiě Lối viết thảo [chữ Hán và chữ phiên âm].
【草药】cǎoyào Thảo dược (*thuốc chữa bệnh bằng lá cây, rễ cây v.v...*).
【草野】cǎoyě Dân gian; dân dã; thảo dã.
【草鱼】cǎoyú Cá trắm cỏ.
【草原】cǎoyuán Thảo nguyên; đồng cỏ.
【草约】cǎoyuē Điều ước dự thảo.
【草泽】cǎozé ❶ Đầm cỏ: 深山～ Nơi đầm cỏ núi sâu. ❷ <Sách> Dân dã; thảo dã.
【草纸】cǎozhǐ Giấy bản.
【草质茎】cǎozhìjīng Thân thảo.
【草字】cǎozì Chữ thảo (*chữ Hán viết lối thảo*).

操 cāo THAO 区 [操操] Buồn bã sốt ruột.

cè (ㄘㄜˋ)

测 cè TRẮC ❶ Đo. ❷ Lường: 变化莫～ Biến hóa khôn lường.
【测定】cèdìng Trắc định; đo lường và xác định.
【测度】cèduó Dự toán; suy đoán.
【测候】cèhòu Quan trắc [thiên văn, khí tượng].
【测绘】cèhuì Trắc họa; đo vẽ [bản đồ].
【测量】cèliáng ❶ Đo lường. ❷ Đo đạc [địa hình, địa vật].
【测量学】cèliángxué Trắc lượng học.
【测试】cèshì Đo thử [độ chính xác và tính năng của máy móc].
【测验】cèyàn ❶ Trắc nghiệm. ❷ Kiểm tra: 算术～ Kiểm tra môn số học/ 时事～ Kiểm tra thời sự.
【测字】cè·zì Đoán chữ (*phân tích bộ chữ mà đoán dữ lành*). Cn. 拆字.

恻 cè TRẮC Đau buồn: 凄～ Buồn thảm/ ～然 Rầu rĩ.
【恻隐】cèyǐn <Sách> Trắc ẩn.

厕[1] (廁) cè XÍ Nhà xí; hố xí: 男～ Nhà xí nam/ 女～ Nhà xí nữ/ 公～ Nhà xí công cộng.

厕[2] (廁) cè XÍ <Sách> Trà trộn; xen lẫn; dự vào: 杂～ Hỗn tạp; lẫn lộn. // ·si.
【厕身】cèshēn <Sách> (*Lời nói khiêm tốn, việc mình tham dự vào một công tác nào đó*) Lạm dự vào.
【厕所】cèsuǒ Nhà xí; nhà vệ sinh.

侧 cè TRẮC ❶ Bên; mặt bên: 公路两～ Hai bên đường cái. ❷ Nghiêng: ～耳细听 Nghiêng tai lắng nghe. // zè, zhāi.
【侧柏】cèbǎi Cây trắc bá.
【侧扁】cèbiǎn Mỉnh dẹt; mỏng mỉnh.
【侧根】cègēn Rễ con.

【侧击】cèjī Đánh thọc sườn.
【侧记】cèjì Ghi một khía cạnh (*thường dùng làm đầu đề bài báo*).
【侧门】cèmén Cửa nách; cửa bên.
【侧面】cèmiàn Mặt bên; trắc diện: 从～打击敌人 Đánh địch từ cạnh sườn/ ◇从～了解 Tìm hiểu từ một khía cạnh (*không đi vào chính diện*)/ 注意正面的材料，也要注意～和反面的材料 Chú ý tài liệu ở mặt chính, cũng phải chú ý những tài liệu ở mặt bên và mặt trái.
【侧面图】cèmiàntú Bản vẽ trắc diện.
【侧目】cèmù Liếc mắt; lấm lét [nhìn] (*vừa sợ hãi vừa tức giận nhưng không dám nhìn thẳng*): ～而视 Liếc mắt nhìn; nhìn lấm lét.
【侧蚀力】cèshílì Sức xâm thực đôi bờ.
【侧室】cèshì Trắc thất (*thời xưa chỉ phòng bên*); vợ lẽ.
【侧视图】cèshìtú Bản vẽ trắc diện; bản vẽ nhìn nghiêng. Cn. 侧面图.
【侧线】cèxiàn Trắc tuyến (*tuyến gồm nhiều chấm nhỏ ở hai bên cơ thể cá, chứa các tế bào cảm giác cảm nhận phương hướng và áp lực của dòng nước*).
【侧压力】cèyālì ❶ Sức ép bên; trắc áp (*sức ép chiều ngang trong địa tầng khi vỏ trái đất chuyển động*). ❷ X. 〖旁压力〗.
【侧芽】cèyá Mầm nách; mầm chét. Cn. 腋芽.
【侧翼】cèyì Cánh [quân] bên (*hai cánh bên của bộ đội lúc tác chiến*).
【侧泳】cèyǒng Bơi nghiêng.
【侧枝】cèzhī Cành con; cành nhánh.
【侧重】cèzhòng Chú trọng một phía; nghiêng về; nặng về.

筴 (筴) cè SÁCH ⊠ N. '策'. // jiā.

策[1] (筴) cè SÁCH ❶ Thẻ gỗ; thẻ tre (*thời xưa viết chữ lên đó*): 简～ Thẻ tre [gỗ]; giản sách. ❷ [Thể] Văn sách (*một thể văn trong thi cử thời xưa, thường hỏi các vấn đề chính trị và kinh tế*): 对～ Đối sách/ ～问 Sách vấn. ❸ Cái sách (*một loại thước tính của Trung Quốc trước đây, đến đầu thời Thanh ghi bản cửu chương lên đó, dùng để làm tính nhân, tính chia và lấy căn số*). ❹ Kế sách; biện pháp: 上～ Thượng sách; kế sách và biện pháp cao siêu/ 献～ Hiến kế. ❺ (Cè) Sách (*Họ*).

策[2] (筴) cè SÁCH ❶ Gậy đánh ngựa [có gai]. ❷ Thúc ngựa: 鞭～ Thúc giục; thôi thúc/ ～马前进 Thúc ngựa tiến lên.
【策动】cèdòng Bày mưu xúi giục; sách động.
【策反】cèfǎn Xúi giục [nội bộ đối phương] làm phản.
【策划】cèhuà Trù hoạch; tính kế.
【策励】cèlì Đốc thúc khích lệ; thúc đẩy động viên; thôi thúc: 时时刻刻～自己 Thường xuyên tự thúc đẩy bản thân mình.
【策略】cèlüè ❶. Sách lược. ❷ Có sách lược (*nói về nghệ thuật đấu tranh*): 要～一点 Phải có sách lược một chút.
【策论】cèlùn Sách luận (*bài nghị luận chính trị hiến kế cho triều đình*).
【策士】cèshì Mưu sĩ; người mách nước.
【策应】cèyìng Phối hợp tác chiến.
【策源地】cèyuándì Nơi mở đầu; nơi khởi nguyên [một cuộc chiến tranh; một phong trào xã hội v.v...].

册 (冊) cè SÁCH ❶ Sổ; quyển; tập: 名～ Sổ ghi tên/ 画～ Tập tranh/ 纪念～ Sổ lưu niệm. ❷ (*Lượng từ*) Tập: 这套书一共六～ Bộ sách này có tất cả sáu tập.
【册页】cèyè Tranh tờ [có nẹp treo].
【册子】cè·zi Tập sách; tập vở.

cèi (ㄘㄟˋ)

瓶 cèi TÚY, TOÁI <Khẩu> [Đồ sứ, kính] Vỡ; rơi vỡ.

cēn (ㄘㄣ)

参 (參) cēn SÂM Xđ. // cān; shēn.

【参差】 cēncī ❶ So le; cọc cạch; cao thấp, to nhỏ, dài ngắn không đều: ～错落 So le cọc cạch. ❷ <Sách> Khoảng; gần như; suýt nữa. ❸ <Sách> Sai sót; thay đổi bất ngờ.

【参错】 cēncuò <Sách> ❶ So le xen kẽ. ❷ Sai lầm còn sót lại.

cén (ㄘㄣˊ)

岑 cén SẦM ❶ <Sách> Núi nhỏ cao. ❷ (Cén) Sầm (*Họ*).

【岑寂】 cénjì <Sách> Yên ắng; im ắng; tịch mịch.

涔 cén SẦM <Sách> Nước mưa; nước đọng.

【涔涔】 céncén ❶ Ròng ròng: 汗～下 Mồ hôi ròng ròng. ❷ [Trời] Âm u. ❸ Buồn rầu; ủ dột.

cēng (ㄘㄥ)

噌[1] cēng TĂNG (*Từ tượng thanh*) Xẹt; xè: 麻雀～的一声飞上房 Con chim sẻ xè một tiếng, bay lên nóc nhà. // chēng.

噌[2] cēng TĂNG <Phương> Mắng; mắng mỏ.

céng (ㄘㄥˊ)

曾 céng TẰNG Từng; đã từng: 几年前我～见过她一面 Mấy năm trước tôi đã từng gặp cô ta một lần. // zēng.

【曾几何时】 céng jǐ hé shí <Sách> Chưa được bao lâu; thời gian chưa bao lâu.

【曾经】 céngjīng (*Phó từ*) Đã từng: 他～多次立过战功 Anh ấy đã từng nhiều lần lập được chiến công.

【曾经沧海】 céng jīng cānghǎi [Đã] Từng vượt biển khơi [thì sông suối có thấm gì] (*ví với người đã trải qua nhiều việc lớn, xem việc bình thường chẳng thấm gì*).

嶒 céng TẰNG ⊠ [崚嶒] [Núi] Cao; cao ngất.

层 (層) céng TẦNG, TẰNG ❶ (*Lượng từ*) (*a*) (*Dùng cho vật xếp chồng chất*) Tầng: 五～大楼 Lầu năm tầng/ 两～玻璃窗 Hai lớp kính; hai tầng kính. (*b*) (*Dùng cho vật có thể phân từng hạng, từng bước*) Bước; chặng; tầng: 去了一～顾虑 Còn phải suy nghĩ thêm một bước nữa. (*c*) (*Dùng cho vật có thể bóc hay cạo từng lớp*) Lần; lớp: 一～薄膜 Một lớp màng mỏng/ 掉一～灰 Cọ bong một lớp vôi. ❷ Trùng điệp; chồng chất: ～峦叠嶂 Núi non trùng điệp.

【层报】 céngbào Báo cáo lên trên qua từng cấp.

【层出不穷】 céng chū bù qióng Xuất hiện tầng tầng lớp lớp.

【层次】 céngcì ❶ Trình tự nội dung; tầng thứ; lớp lang; cấp độ: ～清楚 Lớp lang đâu ra đấy; trình tự mạch lạc. ❷ Cấp; tầng; nấc: 减少～, 精简人员 Giảm bớt tầng nấc, tinh giản biên chế.

【层见叠出】 céng jiàn dié chū Nhiều lần xuất hiện; tầng tầng lớp lớp.

【层流】 céngliú Tầng lưu.

cèng (ㄘㄥˋ)

蹭 cèng TẶNG ❶ Cọ; cọ xát: 手上～破一块皮 Tay xát toạc một miếng da. ❷ Quệt; quệt phải; dây phải: 留神～油! Coi chừng quệt phải dầu! 墨还没干, 留神别～了 Mực vẫn chưa

khô, chú ý đừng dây phải. ❸ Lết đi: 磨～ Lết chậm chạp; làm ì ạch/ 他的脚受伤了，只能一步一步地往前～ Chân anh ấy đã bị thương, chỉ có thể nhích lết từng bước về phía trước.

【蹭蹬】 cèngdèng <Sách> Lận đận; long đong.

chā (ㄔㄚ)

差 chā SAI ❶ Chênh lệch; sai khác. ❷ Hiệu; hiệu số. ❸ <Sách> Hơi *(chút ít)*; còn [phải]. Cn. 差数. // chà, chāi, chài, cī.

【差别】 chābié Sai khác; chênh lệch.

【差池】 chāchí <Phương> ❶ Sai lầm. ❷ Điều bất ngờ; điều bất trắc. Cv. 差迟.

【差错】 chācuò ❶ Sai lầm; nhầm lẫn: 精神不集中，就会出～ Tinh thần không tập trung thì sẽ bị nhầm lẫn. ❷ Việc bất trắc; tai họa.

【差额】 chā'é Thiếu hụt; mức thiếu hụt: 补足～ Bù đủ chỗ thiếu hụt.

【差价】 chājià Chênh lệch giá; giá chênh lệch.

【差距】 chājù Khoảng cách; khoảng chênh lệch; chỗ thua kém: 学先进，找～ Học tiên tiến, tìm ra chỗ thua kém.

【差强人意】 chā qiáng rén yì Tạm làm vừa lòng; đại để có thể vừa ý (差 *Chút ít*).

【差数】 chāshù Hiệu số.

【差异】 chāyì Sai khác; khác biệt: 同样的劳动力，操作方法不同，生产效率就会有很大的～ Sức lao động như nhau, nhưng phương pháp thao tác khác nhau thì hiệu suất lao động sẽ khác biệt rất lớn.

【差之毫厘，谬以千里】 chā zhī háolí, miù yǐ qiān lǐ Sai một li, đi một dặm; sai một li, đi ngàn dặm. Cn. 差以毫厘，失之千里.

艖 chā SA ⊠ Thuyền con.

碴 chā TRA X. 〖胡子拉碴〗. // chá.

喳 chā TRA Xđ. // zhā.

【喳喳】 chāchā [Nói] Thầm thì; rì rầm: 哦哦～ [Nói] Thầm thầm thì thì; rì rầm.

【喳啦】 chā·cha [Nói] Thầm thì; rì rầm: 打～ [Nói] Thầm thì; rì rầm/ 他在老张的耳边～了两句 Nó thầm thì mấy câu bên tai ông Trương.

馇 chā TRA ❶ Vừa khuấy vừa đun [cám lợn, cám chó]: ～猪食 Khuấy đun cám lợn. ❷ <Phương> Hầm; ninh: ～粥 Hầm cháo.

嚓 chā SÁT *(Từ tượng thanh)* Rắc; chát: 喀～ Răng rắc/ 咔～ Chan chát. // cā.

插 chā THÁP, SÁP ❶ Cắm vào; chọc vào; xuyên vào; cấy: ～秧 Cấy mạ/ 双峰～云 Hai đỉnh núi xuyên vào mây/ ～翅难飞 Cắm thêm cánh vào cũng khó lòng bay được. ❷ Chêm vào; xen vào; cài vào; chen vào: ～一句话 Chêm vào một câu.

【插班】 chā/bān Xếp vào lớp.

【插车】 chā/chē [Nhiều hộ] Chung súc vật kéo một chiếc xe.

【插戴】 chādài Đồ trang sức trên đầu phụ nữ *(thời xưa khi đính hôn bên nam tặng đồ trang sức cho bên nữ)*.

【插定】 chādìng Lễ vật đính hôn; qùa tặng đính hôn [do nhà trai tặng].

【插关儿】 chā·guānr <Phương> Cái chốt cửa nhỏ; cái then cửa nhỏ.

【插花】 chāhuā Xen; trồng xen: ～地 Đất trồng xen; đất xen canh/ 这块玉米地里还～着种豆子 Bãi ngô này còn trồng xen cả đậu.

【插话】 chā/huà Nói thêm vào; nói xen vào.

【插话】 chāhuà ❶ Lời nói xen vào; lời nói chêm vào. ❷ Câu chuyện nhỏ xen [trong sự kiện lớn].

【插画】 chāhuà Tranh minh họa.

【插脚】 chā/jiǎo ❶ Chen chân vào *(thường dùng trong câu phủ định)*: 屋

里坐得满满的,后来的人没处～ Trong nhà người ngồi chật ních, người đến sau chẳng còn chỗ chen chân vào nữa. ❷ Chen chân (*ví với tham dự một hoạt động nào đó*).

【插机】 chājù [Nhiều hộ] Chung súc vật và cày bừa, cùng canh tác.

【插科打诨】 chā kē dǎ hùn [Diễn viên] Chêm vào mấy câu hoặc một vài động tác gây cười; cù khán giả.

【插口】 chā/kǒu Chêm lời; nói chen vào; chõ mồm; nói leo.

【插口】 chā·kǒu Lỗ cắm; ổ cắm: 扩音器上有两个～,一个插麦克风,一个插电唱头 Trên máy tăng âm có hai ổ cắm, một cái cắm mi-crô, một cái cắm đầu máy hát.

【插屏】 chāpíng (～儿) Cái xú-ve; khung kính lồng ảnh bày trên bàn.

【插曲】 chāqǔ ❶ Bản nhạc xen giữa. ❷ Bản nhạc xen giữa (*ví với tiết mục đặc sắc xen giữa*).

【插入】 chārù Chêm vào; cắm vào.

【插入杂交】 chārù zájiāo Lai giống.

【插身】 chā/shēn ❶ Lách mình vào; len vào. ❷ Tham dự; dự vào.

【插手】 chā/shǒu Nhúng tay vào; tham gia; chen tay vào: 想干又插不上手 Muốn làm mà không chen tay vào được.

【插条】 chātiáo Trồng cành; trồng hom; giâm cành. Cn. 插枝、插穗.

【插头】 chātóu Đầu cắm; phích cắm. Cn. 插销.

【插图】 chātú Tranh minh họa; hình vẽ minh họa.

【插销】 chāxiāo ❶ Đầu cắm; phích cắm. X. 〖插头〗. ❷ Chốt sắt cài cửa.

【插叙】 chāxù Kể xen; thuật chuyện xen (*kể xen vào một số tình tiết không theo trình tự thời gian*).

【插秧】 chā/yāng Cấy mạ.

【插页】 chāyè Trang phụ bản.

【插枝】 chāzhī X. 〖插条〗.

【插足】 chāzú Chen chân vào (*ví với tham dự vào*).

【插嘴】 chā/zuǐ Nói leo; chõ mồm; nói chen vào: 你别～,先听我说完 Anh đừng nói chen vào, hãy nghe tôi nói hết đã/ 两位老人家正谈得高兴,我想说又插不上嘴 Hai cụ già chuyện trò đang cao hứng, tôi muốn nói mà không chen vào được.

【插座】 chāzuò Ổ cắm [điện].

锸(臿) chā SÁP Cái thuổng; cái mai.

叉(❷杈) chā XOA ❶ (～儿) Cái dĩa; cái xiên: 钢～ Cái dĩa thép/ 鱼～ Cái xiên cá. ❷ Xiên: ～鱼 Xiên cá; xỉa cá. ❸ (～儿) Dấu gạch chéo '×' (*nói chung dùng để chỉ chỗ bỏ đi hoặc chỗ sai*).// chá, chǎ, chà.

【叉车】 chāchē X. 〖铲运车〗.

【叉腰】 chā/yāo [Tay] Chống nạnh; chống nẹ.

【叉子】 chā·zi Cái dĩa; cái xiên.

杈 chā XOA Cái dĩa [gẩy rơm]. // chà.

chá (ㄔㄚˊ)

茬 chá TRÀ (～儿) ❶ Gốc rạ: 麦～儿 Gốc rạ lúa mạch/ 豆～儿 Gốc cây đậu. ❷ Trà; lứa (*một đợt trồng hoa màu*): 换～ Thu hoạch giống cây này, trồng thay giống cây khác/ 调～ Luân canh/ 二～韭菜 Hẹ trà hai; hẹ lứa thứ hai/ 改～如上粪 Luân canh khác nào bón phân/ 这块菜地一年能种四五～ Mảnh vườn rau này một năm trồng được bốn năm lứa. ❸ N. '碴儿'.

【茬口】 chákǒu ❶ Giống cây và trình tự luân canh: 选好～,实行合理轮作 Chọn đúng giống cây, thực hiện luân canh hợp lí. ❷ Đất sau khi thu hoạch [một giống cây nào đó]: 西红柿～壮,种白菜很合适 Đất vừa thu hoạch cà chua xong thì tốt, trồng rau cải rất thích hợp. ❸ <Phương> Dịp; thời cơ;

cơ hội.

【茬子】chá·zi Gốc rạ; gốc cây đậu: 刨～ Đào gốc rạ.

茶 chá TRÀ ❶ Cây chè. ❷ Trà. ❸ Trà (*gọi thay một số đồ uống*): 奶～ Trà pha sữa/ 杏仁～ Trà hạnh nhân. ❹ Cây chè dầu: ～油 Dầu chè.

【茶博士】cháboshì Người hầu trà (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【茶匙】cháchí (～儿) Thìa cà phê; thìa con uống trà.

【茶炊】cháchuī Ấm đun nước (*loại ấm đốt lửa ở giữa, đựng nước xung quanh*). Cn. 茶汤壶 .(*Có nơi gọi là* 茶炊子、烧心壶).

【茶点】chádiǎn Nước trà bánh ngọt; nước trà bánh điểm tâm.

【茶饭】cháfàn Cơm nước.

【茶房】chá·fáng Người hầu phòng; người bồi bàn.

【茶缸子】chágāng·zi Cốc uống trà (loại cốc *sâu, có quai, đáy và miệng bằng nhau hoặc xấp xỉ*).

【茶馆】cháguǎn (～儿) Quán trà.

【茶褐色】cháhèsè Màu nước trà (*màu vàng hung hung, hơi ngả màu đen*). Cn. 茶色 .

【茶花】cháhuā (～儿) Hoa [của các cây sơn trà, trà, trà dầu]; hoa sơn trà.

【茶话会】cháhuàhuì Tiệc trà.

【茶会】cháhuì Tiệc trà xã giao.

【茶几】chájī (～儿) Kỉ trà; bàn con uống trà.

【茶碱】chájiǎn Tê-in.

【茶晶】chájīng Thủy tinh nâu (*thường làm mắt kính*).

【茶精】chájīng Tinh chè. Cn. 茶香精油，茶精油 .

【茶镜】chájìng Kính nâu.

【茶具】chájù Bộ đồ trà.

【茶枯】chákū Khô chè dầu. Cn. 茶子饼 .

【茶楼】chálóu Lầu trà; quán trà [có tầng gác] (*thường dùng làm tên quán trà*).

【茶卤儿】chálǔr Nước trà đặc.

【茶毛虫】chámáochóng Sâu chè.

【茶农】chánóng Nông dân trồng chè.

【茶盘】chápán (～儿) Khay chè. Cn. 茶盘子 .

【茶钱】chá·qián ❶ Tiền trà; tiền nước. ❷ Tiền puốc-boa. Cn. 小费 .

【茶青】cháqīng Màu xanh thẫm hơi vàng.

【茶色】chásè Màu nước trà. Cn. 茶褐色 .

【茶社】cháshè Quán trà (*thường dùng làm tên quán trà*).

【茶食】chá·shi Bánh kẹo; mứt hoa quả v.v... [để ăn khi uống nước trà].

【茶水】chá·shuǐ Nước uống (*gọi chung nước trà hoặc nước sôi, thường để phục vụ người đi đường*): ～站 Trạm nước uống.

【茶素】chásù X. [咖啡碱].

【茶汤】chátāng Cháo bột.

【茶汤壶】chátānghú Cn. 茶炊 .

【茶亭】chátíng Ki-ốt nước trà.

【茶托】chátuō (～儿) Đĩa đựng chén trà.

【茶锈】cháxiù Cáu chè.

【茶叶】cháyè Trà; chè [đã chế biến].

【茶叶花】cháyèhuā X. [罗布麻].

【茶油】cháyóu Dầu chè (*dầu ép từ hạt cây chè dầu,có nơi gọi là* 清油 茶子油).

【茶余饭后】chá yú fàn hòu Trà dư tửu hậu; giờ rỗi rãi [sau khi cơm nước xong]. Cn. 茶余酒后 .

【茶砖】cházhuān Chè bánh.

【茶资】cházī Cn. 茶钱 .

【茶座】cházuò (～儿) ❶ Quán trà [vỉa hè]: 树荫下面有～儿 Dưới bóng cây có một quán trà. ❷ Chỗ ngồi [của quán trà]: 这家茶馆有五十多个～儿 Quán trà này có hơn năm chục chỗ ngồi.

搽 chá CHÀ Xoa; bôi; thoa: ～粉 Đánh phấn/ ～油 Bôi dầu mỡ/ ～雪花膏 Xoa kem.

槎[1] chá SÀ <Sách> Bè gỗ: 乘～ Ngồi bè/ 浮～ Cái bè gỗ.

槎[2] chá TRÀ N. '茬'.

查 chá TRA ❶ Kiểm tra; xét: 追～ Truy xét/ ～户口 Kiểm tra hộ khẩu/ ～卫生 Kiểm tra vệ sinh. ❷ Điều tra. ❸ Tra; tìm: ～词典 Tra từ điển/ ～地图 Tìm trên bản đồ. // zhā.

【查办】chábàn Xét xử: 撤职～ Xét xử cách chức.

【查抄】cháchāo Thanh tra và tịch thu tài sản [của kẻ phạm tội].

【查点】chádiǎn Kiểm tra số lượng: ～人数 Kiểm tra số người/ ～货物 Kiểm kê hàng.

【查对】cháduì Kiểm tra đối chiếu; so: ～材料 So tài liệu/ ～帐目 Kiểm tra sổ sách; so sổ sách.

【查访】cháfǎng Điều tra nghe ngóng [tình hình vụ án].

【查封】cháfēng Kiểm tra và niêm phong.

【查禁】chájìn Kiểm tra và cấm: ～赌博 Kiểm tra và cấm đánh bạc.

【查究】chájiū Kiểm tra truy cứu.

【查勘】chákān Điều tra hiện trường; điều tra tại chỗ: ～矿产资源 Điều tra nguồn khoáng sản.

【查看】chákàn Kiểm tra xem xét: ～货物 Kiểm tra xem xét hàng hóa/ 司机钻到车身下面，～汽车损坏的部位 Người lái xe chui xuống dưới gầm xe, kiểm tra xem xét bộ phận bị hỏng hóc của xe hơi.

【查考】chákǎo Điều tra khảo cứu; tra cứu.

【查明】chámíng Điều tra rõ: ～原因 Điều tra rõ nguyên nhân.

【查哨】chá·shào Kiểm tra trạm gác. Cn. 查岗.

【查收】cháshōu Kiểm tra và nhận (*thường dùng trong thư từ*): 希～ Mong kiểm tra và nhận cho.

【查问】cháwèn ❶ Điều tra hỏi rõ. ❷ Thẩm tra truy hỏi.

【查询】cháxún N. 查问.

【查验】cháyàn Kiểm tra thực hư.

【查夜】chá·yè Đi tuần kiểm tra ban đêm.

【查阅】cháyuè Tìm đọc; tra tìm và đọc [phần hữu quan trong sách báo, văn kiện v.v...].

【查照】cházhào Chú ý xem kĩ và thực hiện (*lời dùng trong công văn thời xưa*): 即希～ Mong nghiên cứu kĩ để thực hiện/ 希～办理 Mong nghiên cứu và theo đó thực hiện.

【查证】cházhèng Điều tra chứng nhận: ～属实 Điều tra và chứng nhận đúng sự thật.

楂 chá TRA Xd.

【楂子】chá·zi <Phương> Hạt [ngô] xay.

楂 chá TRA (～儿) ❶ Tóc rễ tre. ❷ Râu sù sì; chân râu lởm chởm. ❸ N. '茬'. // zhā.

碴 chá TRA <Phương> Mảnh vỡ làm xước [da thịt]. // chā.

【碴儿】chár ❶ Mảnh vụn: 冰～ Mảnh băng vụn/ 玻璃～ Mảnh kính vỡ. ❷ Chỗ mẻ; miệng vỡ: 碰到碗～上，拉(lá)破了手 Chạm phải chỗ bát mẻ, xước cả tay ra. ❸ Hiềm khích; chuyện học hặc: 过去他们俩有～，现在和好了 Hai người trước đây có hiềm khích, nhưng bây giờ đã hòa thuận rồi. ❹ Câu chuyện (*sự việc được nhắc đến hoặc điều người khác vừa nói xong*): 答～ Nối tiếp câu chuyện. ❺ <Phương> Tình thế.

嵖 chá TRA 嵖岈 Tra Nha (*tên núi, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

猹 chá TRA Con tra (*dã thú, giống một loài cầy thích ăn dưa, Lỗ Tấn miêu tả trong tiểu thuyết Cố hương*).

詧 chá SAT ⊠ N. '察'.

察 chá SAT Xét kĩ; điều tra: 观～ Quan sát; xem xét/ 考～ Khảo sát/ ～其言，观其行 Xét lời nói, xem việc làm.

【察察为明】chá chá wéi míng Khoe sáng suốt nơi vặt vãnh; khoe tài việc vặt.

【察访】cháfǎng Quan sát thăm hỏi để

điều tra.
【察觉】 chájué Nhận ra; nhận biết.
【察看】 chákàn Xem xét; xem kĩ: ～风向 Xem kĩ hướng gió/ ～动静 Xem xét động tĩnh.
【察言观色】 chá yán guān sè Thăm dò qua lời nói và sắc mặt; đoán ý qua lời nói và sắc mặt.

檫 chá SAT Cây gỗ sát.

垞 chá TRA Đồi đất (*thường dùng làm tên người*).

叉 chá XOA <Phương> Chặn lại; kẹt lại; nghẽn lại: 河里的冰块～住了 Tảng băng trên sông kẹt lại rồi. // chā, chǎ, chà .

chǎ (ㄔㄚˇ)

踏 chǎ TRA Giẫm; xéo.

镲 chǎ SAT Chũm chọe nhỏ.

叉 chǎ XOA Toẽ ra; giạng ra: ～着腿 Giạng chân ra. // chā, chá, chà .

衩 chǎ SAT X. 〖裤衩〗. // chà .

chà (ㄔㄚˋ)

差 chà SAI ❶ Khác nhau; chệch; không khớp: ～得远 Khác nhau xa. ❷ Sai: 说～了 Nói sai rồi. ❸ Thiếu: ～点儿 Kém một chút; suýt nữa/ 还～一个人 Còn thiếu một người. ❹ Dở; kém; tồi: 质量～ Chất lượng kém. // chā, chāi, chāi, cī .
【差不多】 chà ·bu duō ❶ Xấp xỉ; gần giống nhau: 这两种颜色～ Hai màu này gần giống nhau. ❷ Người thường; người bình thường/ 这包大米二百斤重，～的扛不起来 Bao gạo này nặng đến hai trăm cân, người thường không sao vác nổi.
【差不离】 chà ·bu lí (～儿) N. 差不多 .
【差点儿】 chàdiǎnr ❶ [Chất lượng] Hơi kém; kém một chút: 这种笔比那种笔～ Loại bút này kém loại bút kia một chút. ❷ (*Phó từ, biểu thị một sự việc nào đó gần được thực hiện hoặc miễn cưỡng thực hiện. Nếu là sự việc mà người nói không mong muốn thì nói* '差点儿' *hoặc* '差点儿没' *đều có nghĩa là sự việc "suýt nữa thì xảy ra" tức là gần tới mức xảy ra nhưng đã không xảy ra. Như* '差点儿摔倒了' *và* '差点儿没摔倒' *đều là "suýt ngã" tức là gần tới mức ngã nhưng không ngã. Còn nếu là sự việc người nói mong muốn thì* '差点儿' *là "tiếc rằng việc ấy đã không xảy ra",* '差点儿没' *là "mừng rằng nó rốt cuộc đã tạm thực hiện được". Vd.* '差点儿赶上了' *là "suýt nữa đuổi kịp" tức là đã không kịp, còn* '差点儿没赶上' *là "suýt nữa thì không đuổi kịp" tức là vừa vặn đuổi kịp*). Cn. 差一点儿 .
【差劲】 chàjìn Kém [về chất lượng, phẩm chất hoặc năng lực].
【差事】 chàshì <Khẩu> Tồi; vô ích; vô tích sự; không đúng tiêu chuẩn: 这东西可太～了，怎么一碰就破了！ Cái của này thật tồi qúa, thế nào mà vừa chạm vào đã vỡ rồi! // chāi·shi .

诧 chà SA Kinh ngạc: ～为奇事 Lấy làm lạ.
【诧异】 chàyì Vô cùng kinh ngạc; rất kinh ngạc.

侘 chà SA 〖侘傺〗 (chàchì) Vẻ tiu nghỉu.

姹 (奼) chà SA <Sách> Xinh đẹp; mĩ lệ.
【姹紫嫣红】 chà zǐ yān hóng Tía đẹp hồng tươi; [hoa] khoe màu đua sắc: 花园里，～，十分绚丽. Trong vườn hoa, các loài hoa khoe màu đua sắc, vô cùng tươi đẹp.

刹 chà SÁT Chùa Phật: 古～ Ngôi chùa cổ (*từ rút gọn của* 刹多罗. (*Phạn: ksetra*). // shā.

【刹那】chànà Chớp mắt; nháy mắt (*thời gian hết sức ngắn*): 一～ Chỉ một nháy mắt. (*Phạn: ksana*).

岔 chà SÁ ❶ [Đường] Rẽ; nhánh: 三～路口 Ngã ba đường/ 大沟小～ Mương to nhánh nhỏ. ❷ Rẽ lối; rẽ vào; ngoặt sang: 车子～上了小道 Xe đã rẽ vào con đường nhỏ/ ◇他用别的话～开了 Anh ấy đã lảng sang chuyện khác. ❸ Tránh trùng nhau [về thời gian]: 要把这两个会的时间～开 Phải thay đổi thời gian hai cuộc họp này để không trùng nhau. ❹ (～儿) Đường rẽ; lối rẽ. ❺ <Phương> Giọng lạc đi, không bình thường: 她越说越伤心，嗓音都～了 Chị ấy càng nói càng đau lòng, giọng lạc cả đi.

【岔道儿】chàdàor Đường rẽ; lối rẽ.

【岔换】chàhuàn <Phương> ❶ Đổi cho nhau. ❷ Điều chỉnh; thay đổi [khẩu vị, tâm tình v.v...].

【岔口】chàkǒu Chỗ rẽ.

【岔流】chàliú Dòng nhánh chảy ra biển. Cv. 汊流.

【岔路】chàlù Đường rẽ; lối rẽ: 三～ Ngã ba đường/ 过了石桥，有一条到刘庄的～ Qua khỏi cầu đá, có một lối rẽ đến Lưu Trang. Cn. 岔道儿.

【岔气】chà·qì Đau hai bên sườn khi thở.

【岔曲儿】chàqǔr Khúc hát dạo ngắn (*nội dung trữ tình hoặc tả cảnh trước khi bắt đầu diễn đơn huyền*).

【岔子】chà·zi ❶ Đường rẽ; lối rẽ. ❷ Sự cố; nhầm lẫn: 你放心吧，出不了～ Anh cứ yên tâm, không xảy ra chuyện gì được đâu.

叉 chà XOA X. 〖劈叉〗. // chā, chá, chǎ.

汊 chà XÁ Sông con; sông nhánh; dòng nhánh: 河～ Nhánh sông/ 湖～ Nhánh hồ. Cn. 汊子.

【汊港】chàgǎng Dòng nhánh.

【汊流】chàliú X. 〖岔流〗.

杈 chà SAI Chỗ xẻ tà áo. // chǎ.

杈 chà XOA Chạc cây; chạc ba. // chā.

【杈子】chà·zi Chạc cây; chạc ba: 树～ Chạc cây/ 打～ Tỉa nhánh; tỉa cành.

chāi (彳历)

差 chāi SAI ❶ Sai đi; sai phái. ❷ Sai dịch; phục dịch. ❸ Công việc; công vụ; chức vụ được sai phái làm: 兼～ Kiêm chức/ 出～ Đi công cán; đi công tác. // chā, chà, chài, cī.

【差遣】chāiqiǎn Phái đi; sai đi; sai phái; sai khiến.

【差使】chāishǐ Phái đi; sai phái.

【差使】chāi·shi Chức vụ ủy nhiệm lâm thời (*cách gọi cũ*); sau chỉ chức vụ, quan chức.

【差事】chāi·shi ❶ Công vụ được sai phái. ❷ N. '差使'. // chàshì.

【差役】chāiyì ❶ Sai dịch; lao dịch; phục dịch. ❷ Nha dịch.

拆 chāi SÁCH ❶ Mở ra; dỡ ra; tháo ra; gỡ ra: ～信 Bóc thư. ❷ Phá; dỡ bỏ: ～墙 Dỡ tường/ 把旧房子～了 Dỡ bỏ ngôi nhà cũ rồi // cā.

【拆白】chāibái <Phương> [Lưu manh] Lừa đảo lấy của: ～党 Bọn lừa đảo; băng lừa đảo.

【拆除】chāichú Dỡ bỏ; tháo bỏ.

【拆穿】chāichuān Vạch trần; bóc trần.

【拆兑】chāiduì <Phương> Mượn tạm; giật nóng; vay ngắn hạn tính lãi ngày.

【拆毁】chāihuǐ Dỡ bỏ; tháo bỏ.

【拆伙】chāi/huǒ Giải tán [đoàn thể, tổ chức].

【拆借】chāijiè <Phương> Mượn tạm; giật nóng; vay ngắn hạn tính lãi ngày.

【拆卖】chāimài Dỡ ra bán lẻ; tách ra bán lẻ: 这套家具不～ Bộ đồ gia dụng này không tách ra bán lẻ đâu.
【拆墙脚】chāi qiángjiǎo Dỡ chân tường (*ví với làm sập tiệm, làm hỏng, phá*).
【拆散】chāisǎn Tháo rời; tháo tung; tách lẻ: 这些瓷器是整套的，不要～了 Những đồ sứ này thành bộ, đừng tách lẻ ra.
【拆散】chāisàn Phân tán; tách rời; chia cắt [gia đình, tập thể].
【拆台】chāitái Phá đám; làm sập tiệm; đánh sập; làm hỏng; phá.
【拆息】chāixī Lãi ngày; lợi tức tính theo ngày.
【拆洗】chāixǐ Tháo [áo bông, chăn bông v.v...] ra giặt [rồi khâu lại].
【拆卸】chāixiè Tháo dỡ; tháo rời.
【拆用】chāiyòng Dỡ [đồ đạc hoàn chỉnh] ra dùng lẻ.
【拆帐】chāizhàng Chia thu nhập theo tỉ lệ [trong một số tổ chức ngành nghề kinh doanh như các gánh hát, một số cửa hàng ăn uống không có mức lương cố định].
【拆字】chāizì Cn. 测字.

钗 chāi THOA, XOA Cái thoa [cài búi tóc phụ nữ]: 金～ Kim thoa.

chái (ㄔㄞˊ)

柴 (❷瘵) chái SÀI ❶ Củi: 木～ Củi gỗ/～草 Củi rác. ❷ <Phương> Cằn; không tơi xốp. ❸ (Chái) Sài (*Họ*).
【柴扉】cháifēi <Sách> Cửa sài (*cửa làm bằng cành cây*).
【柴胡】cháihú Sài hồ (*vị thuốc Đông y*).
【柴火】chái·huo Củi lửa; rơm củi.
【柴鸡】cháijī Gà ri.
【柴门】cháimén Cổng tre; cửa sài (*ví với nhà nghèo khổ*).
【柴米】cháimǐ Gạo củi (*những tư liệu sinh hoạt cần thiết*).
【柴油】cháiyóu Dầu ma-dút.
【柴油机】cháiyóujī Động cơ chạy dầu ma-dút; động cơ đi-ê-den. Cn. 狄塞耳机.

豺 chái SÀI Con sài (*hình dáng giống chó sói nhưng nhỏ*). Cn. 豺狗.
【豺狼】cháiláng Sói lang; sài lang; cầy sói (*ví với bọn người gian ác*): ～当道 Cầy sói chắn đường (*ví với lũ gian ác cầm quyền*).

侪 (儕) chái SÀI Người cùng lứa: 吾～ Bọn ta; chúng ta.
【侪辈】cháibèi <Sách> Người cùng lứa; bạn cùng lứa.

chǎi (ㄔㄞˇ)

茝 chǎi CHỈ, THÁI Cỏ thái (*một loại cỏ thơm, trong sách cổ, thường dùng làm tên người*).

喍 chǎi SÁCH (～儿) [Hạt ngô, đỗ] Xay vỡ nhỏ: 豆～儿 Đỗ xay/把玉米磨成～儿 Đem hạt ngô xay vụn.

chài (ㄔㄞˋ)

差 chài SAI <Sách> N. '瘥' // chā. chà, chāi, cī.

瘥 chài SAI <Sách> Khỏi bệnh. // cuó.

蚩 (蠆) chài SAI Con bọ cạp đất.

chān (ㄔㄢ)

搀[1] (攙) chān SÀM Đỡ; nâng; nâng dìu.

搀[2] (攙) chān SÀM Trộn: 饲料里再～点水 Trộn thêm ít nước vào thức ăn gia súc.
【搀兑】chānduì Trộn vào nhau: 把酒精跟水～起来 Trộn lẫn còn với nước.
【搀扶】chānfú Nâng; đỡ; nâng dìu.
【搀和】chān·huo Trộn đều: 把黄土石灰、砂土～起来铺在小路上 Trộn đất vàng, vôi, đất cát với nhau rải lên con đường nhỏ.
【搀假】chān∕jiǎ Trộn của giả vào; trộn hàng kém phẩm chất vào.
【搀杂】chānzá Trộn lẫn; hòa lẫn; để lẫn: 别把不同的种子～在一起 Đừng để lẫn những hạt giống khác nhau/ 劳动的号子声和机器的隆隆声～在一起 Tiếng còi lao động hòa lẫn với tiếng ầm ầm của máy móc.

掺 (摻) chān SÀM N. '搀[2]'. // càn, shǎn .

觇 chān SIÊM <Sách> Dòm ngó; quan trắc.
【觇标】chānbiāo Siêm tiêu (*loại cột tiêu làm bằng gỗ hoặc kim loại cao mấy mét cho đến mấy chục mét*).

辿 (廴) chān SIÊM (*Dùng làm tên đất*): 龙王辿 Long Vương Siêm (*ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*).

襜 chān XIÊM ☒[襜褕] Áo cánh chẽn (*thời xưa*).

chán (彳乍)

澶 chán THIỀN 澶渊 Thiền Uyên (*tên đất cổ, ở phía tây nam huyện Bộc Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

廛 chán TRIỀN Nhà ở [của bộ bình dân thời xưa].

漙 Chán TRIỀN 漙河 Triền Hà (*tên sông, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

躔 chán TRIỀN <Sách> ❶Vết chân thú. ❷Sự vận hành của thiên thể.

缠 (纏) chán TRIỀN ❶ Quấn: ～线 Quấn chỉ/ 用铁丝～了几道 Lấy dây thép quấn mấy vòng. ❷ Bận bịu; vướng víu: 琐事～身 Vướng víu việc vặt. ❸ <Phương> Ứng phó; đối phó: 这人真难～，跟他说了半天，他就是不走 Cái người này khó thật (*khó đối phó thật*), nói mãi mà anh ta chẳng chịu đi.
【缠绵】chánmián ❶ Triền miên; mãi không thoát được: ～病榻 Ốm triền miên; triền miên nơi giường bệnh. ❷ Du dương uyển chuyển: 歌声是那样的柔和～ Tiếng hát du dương uyển chuyển nhường kia.
【缠磨】chán·mo <Khẩu> Quấy; quấn: 孩子老～人，不肯睡觉 Đứa bé cứ quấy mãi, chả chịu ngủ/ 许多事情～着他，使他忙乱不堪 Bao nhiêu công việc cứ quấn lấy anh ta, khiến anh ta bận túi bụi.
【缠绕】chánrǎo ❶ Quấn quanh: 电磁铁的上面～着导线 Trên thanh nam châm điện có quấn dây dẫn. ❷ Quấy; quấy·rầy.
【缠绕茎】chánrǎojīng Thân [cây] leo.
【缠手】chánshǒu [Việc] Gay go; hóc búa; [bệnh] khó chữa: 这件事有些～，不大好办 Công việc này có phần gay go, không dễ làm đâu/ 这病真～ Bệnh này thật khó chữa.
【缠足】chán∕zú Quấn chân; bó chân.

单 (單) chán THIỀN Xd. // dān, Shàn.
【单于】chányú Thiền Vu (*tên hiệu của vua Hung Nô*).

禅 (禪) chán THIỀN ❶ Thiền (*thuật ngữ của đạo Phật, chỉ sự ngồi tĩnh tâm*): 坐～ Ngồi thiền; tọa thiền; ngồi nhập thiền. ❷ Thiền; nhà Phật: ～杖 Thiền trượng. (*Sanskrit: dhyāna*). // shàn .
【禅房】chánfáng Thiền phòng; tăng phòng; nhà tăng; cũng chỉ chùa; nhà

chùa.

【禅机】 chánjī Thiền cơ (*diệu pháp của các hòa thượng Thiền tông*).

【禅林】 chánlín Chùa.

【禅师】 chánshī Thiền sư (*tôn xưng các hòa thượng theo Thiền tông*).

【禅堂】 chántáng Nhà thiền; thiền đường (*nơi hòa thượng tọa thiền*).

【禅宗】 chánzōng Thiền tông (*một phái của Phật giáo*).

蝉 (蟬) chán THIỀN Con ve. Cn. 知了 (zhīliǎo).

【蝉联】 chánlián Liên tục (*thường chỉ việc liên tục giữ một chức vụ hay một danh hiệu*): ～世界冠军 Liên tục là quán quân thế giới.

【蝉蜕】 chántuì ❶ Xác ve (*xác do ve lột ra, vị thuốc Đông y*). ❷ <Sách> Giải thoát.

婵 (嬋) chán THUYỀN, THIỀN Xd.

【婵娟】 chánjuān <Sách> Thuyền quyên; thiền quyên; dáng vẻ xinh đẹp (*ví với con gái đẹp hoặc chỉ mặt trăng*).

【婵媛】[1] chányuán <Sách> Thuyền quyên.

【婵媛】[2] chányuán <Sách> Dính líu; liên quan với nhau.

蟾 chán THIỀM Con cóc.

【蟾蜍】 chánchú ❶ Con cóc. Cn. 癞蛤蟆, 疥蛤蟆. ❷ Mặt trăng (*trong thơ văn cổ*).

【蟾宫】 chángōng <Sách> Cung thiềm; thiềm cung; cung trăng (*tục truyền trên trăng có con cóc*).

【蟾光】 chánguāng <Sách> Ánh trăng.

【蟾酥】 chánsū Thiềm tô (*độc tố tuyến biểu bì do cóc tiết ra*).

镡 Chán SÀM (*Họ*). // Tán, xín.

铤 chán THIỀN Giáo ngắn cán sắt (*binh khí cổ*).

谗 (讒) chán SÀM Gièm; gièm pha.

【谗害】 chánhài Gièm pha hãm hại.

【谗佞】 chánnìng <Sách> Kẻ sàm nịnh; kẻ nịnh bợ.

【谗言】 cháyán Lời gièm pha.

馋 (饞) chán SÀM Thèm [ăn]; tham ăn: 嘴～ Mồm thèm/ ◇眼～ Mắt thèm; trông thấy mà thèm/ 看见下棋他就～得慌 Thấy đám đánh cờ là anh ta thèm lắm đấy.

巉 chán SÀM <Sách> [Núi] Chót vót; cao và hiểm trở.

【巉峻】 chánjùn <Sách> [Núi] Cheo leo hiểm trở; chon von: ～的悬崖 Vách đá cheo leo hiểm trở.

【巉岩】 chányán <Sách> Đá núi cheo leo: ～林立 Đá núi cheo leo tua tủa.

镜 chán SÀM ❶ Mai sắt đào đất (*thời xưa*). ❷ <Sách> Đâm.

孱 chán SAN Gầy yếu; mềm yếu. // càn.

【孱弱】 chánruò <Sách> ❶ [Thân thể] Gầy yếu. ❷ Yếu đuối bất lực. ❸ Yếu mỏng; không đầy đủ.

潺 chán SÀN Róc rách.

【潺潺】 chánchán (*Từ tượng thanh, tiếng nước suối khe chảy*) Róc rách: ～流水 Nước chảy róc rách.

【潺湲】 chányuán <Sách> [Nước sông chảy] Lững lờ.

僝 chán SÀN 区 [僝傯](chánzhòu) ❶Tiều tụy;phiền não. ❷ Giày vò. ❸ Trách mắng. ❹ Tiêu sầu; giải sầu.

chǎn (ㄔㄢˇ)

产 (産) chǎn SẢN ❶ Đẻ; sản: 蚕娥～卵 Con ngài đẻ trứng. ❷ Sản xuất: 增～ Tăng gia sản xuất/ ～粮 Sản xuất lương thực/ ～煤 Sản xuất than. ❸ Sản vật; sản phẩm: 土～ Thổ sản/ 特～ Đặc sản. ❹ Sản nghiệp; của cải: 家～ Gia sản/ 财～ Tài sản.

【产道】 chǎndào Đường sản; sản đạo (*đường thai nhi từ trong bụng mẹ ra*

ngoài).

【产地】chǎndì Nơi sản xuất.

【产儿】chǎn'ér Trẻ sơ sinh: ◇ 这种新工具正是技术革新运动的～ Loại công cụ mới này chính là con đẻ của phong trào đổi mới kĩ thuật.

【产妇】chǎnfù Sản phụ; bà đẻ; người đẻ.

【产后】chǎnhòu Thời kì sau khi đẻ (*y học gọi là* 产褥期).

【产假】chǎnjià Nghỉ đẻ.

【产科】chǎnkē Khoa sản.

【产量】chǎnliàng Sản lượng.

【产门】chǎnmén Âm môn sản phụ; cửa mình bà đẻ.

【产品】chǎnpǐn Sản phẩm: 农～ Nông sản phẩm/ 畜～ Sản phẩm chăn nuôi.

【产婆】chǎnpó Bà đỡ; người đỡ đẻ.

【产前】chǎnqián Thời kì trước khi đẻ (*y học gọi là* 孕期 *Thời kì mang thai*).

【产钳】chǎnqián Phuốc-sét đỡ đẻ.

【产权】chǎnquán Quyền tài sản.

【产褥期】chǎnrùqī Thời kì sau đẻ (*thời kì sau khi đẻ đến khi bộ phận sinh dục khôi phục lại trạng thái bình thường*).

【产褥热】chǎnrùrè Sốt sản hậu. Cn. 月子病.

【产生】chǎnshēng Nảy sinh; sản sinh; xuất hiện; có: 几千年的历史中，～了很多的民族英雄 Trong mấy ngàn năm lịch sử, đã xuất hiện rất nhiều anh hùng dân tộc.

【产物】chǎnwù Kết qủa; sản phẩm: 作为观念形态的文艺作品，都是一定的社会生活在人类头脑中的反映的～ Là hình thái quan niệm, các tác phẩm văn nghệ đều là sản phẩm của sự phản ánh đời sống xã hội nhất định trong đầu óc của con người.

【产销】chǎnxiāo Sản xuất và tiêu thụ.

【产业】chǎnyè ❶ Của cải; tài sản tư hữu. ❷ Sản nghiệp; sản xuất công nghiệp (*dùng làm định ngữ*).

【产业革命】chǎnyè gémìng Cách mạng sản nghiệp; cách mạng công nghiệp. Cn. 工业革命.

【产业工人】chǎnyè gōngrén Công nhân sản nghiệp; công nhân công nghiệp.

【产业后备军】chǎnyè hòubèijūn Đội quân hậu bị sản nghiệp; đội ngũ thất nghiệp.

【产业资本】chǎnyè zīběn Tư bản sản nghiệp; tư bản công nghiệp.

【产院】chǎnyuàn Nhà hộ sinh.

【产值】chǎnzhí Giá trị sản lượng.

浐 (滻) chǎn SẢN 浐河 Sản Hà (*tên sông, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*).

铲 (鏟、剷) chǎn SẢN ❶ (～儿) Cái xẻng: 煤～ Xẻng xúc than/ 锅～ Xẻng cơm; xẻng nhà bếp. ❷ Xúc; san [bằng xẻng]: ～煤 Xúc than/ 把地～平了 Đã [dùng xẻng] san phẳng đất rồi.

【铲除】chǎnchú Trừ tận gốc; xóa sạch; trừ sạch; diệt sạch: ～杂草 Trừ sạch cỏ dại/ ～旧习俗，树立新风尚 Xóa sạch tập tục cũ, xây dựng phong hóa mới.

【铲蹬】chǎntāng Làm cỏ, xới vun giữa các hàng cây.

【铲土机】chǎntǔjī Máy ủi ; máy xúc đất. Cn. 铲运机.

【铲运车】chǎnyùnchē Xe nâng chuyển [hàng hóa]. Cn. 叉车、铲车.

【铲子】chǎn·zi Cái xẻng.

阐 (闡) chǎn XIỂN Nói rõ.

【阐发】chǎnfā Trình bày và phát huy.

【阐明】chǎnmíng Nói rõ; làm sáng tỏ; luận giải rõ ràng.

【阐释】chǎnshì Trình bày và giải thích.

【阐述】chǎnshù Trình bày [vấn đề tương đối sâu].

【阐扬】chǎnyáng Trình bày và tuyên truyền;

啴 (嘽) chǎn XIỂN ☒ Thư thả: ～缓 Thư thả; khoan nói.

冁（**囅、𪘂**） chǎn XIỂN, TRIỆT, <Sách> Vẻ tươi cười: ～然而笑 Cười tươi.

谄 chǎn SIỂN Nịnh; nịnh nọt; nịnh bợ: 胁肩～笑 Nhún vai cười nịnh; xun xoe cười nịnh.

【谄媚】chǎnmèi Nịnh hót; nịnh bợ.

【谄谀】chǎnyú Nịnh hót.

划（**剗**） chǎn SẢN Xúc [bằng xẻng]: ～除 Xóa bỏ; trừ bỏ tận gốc/ ～平 San bằng. // chàn.

蒇 chǎn SIỂN <Sách> Hoàn thành: ～事 Hoàn thành công việc.

骖 chǎn SẢN Cưỡi ngựa không có yên: ～骑 Cưỡi ngựa không cơ yên.

chàn（ㄔㄢˋ）

颤 chàn CHIẾN Run. // zhàn.

【颤动】chàndòng Rung rung.

【颤抖】chàndǒu Run run; run rẩy: 冻得全身～ Lạnh đến mức toàn thân run rẩy/ 树枝在寒风中～ Cành cây run rẩy trong gió rét.

【颤巍巍】chànwēiwēi Run rẩy; lẩy bẩy (*dáng đi của người già*).

【颤音】chànyīn Âm rung.

【颤悠】chàn·you Nhún nhẩy: 他的脚步正合着那扁担～的节拍 Bước chân anh ta nhún nhẩy theo nhịp đòn gánh.

忏（**懺**） chàn SÁM ❶ Sám hối. ❷ [Sư tăng, đạo sĩ] Đọc kinh sám hối: 拜～ Đọc kinh sám hối. (*Sanskrit: kṣama*).

【忏悔】chànhuǐ Sám hối.

划（**剗**） chàn SẢN X. 〖一划〗. // chǎn.

赡 chàn XIỂM X. 〖铰赡〗.

羼 chàn SẢN Trộn: ～入 Trộn vào; lẫn vào.

【羼杂】chànzá Trộn lẫn.

chāng（ㄔㄤ）

昌 chāng XƯƠNG ❶ Hưng thịnh; hưng vượng. ❷ (Chāng) Xương (*Họ*).

【昌明】chāngmíng [Chính trị, văn hóa] Hưng thịnh phát đạt: 科学～ Khoa học phát triển mạnh.

【昌盛】chāngshèng Hưng vượng; hưng thịnh; thịnh vượng: 繁荣～ Phồn vinh thịnh vượng.

【昌言】chāngyán <Sách> ❶ Ngôn luận chính đáng. ❷ Nói thẳng.

阊 chāng XƯƠNG Xd.

【阊阖】chānghé <Sách> Cổng trời; cửa nhà trời (*theo truyền thuyết thần thoại*).

菖 chāng XƯƠNG Xd.

【菖蒲】chāngpú [Cây] Xương bồ (*vị thuốc Đông y*).

猖 chāng XƯƠNG Hung dữ.

【猖獗】chāngjué <Sách> ❶ Hung hăng ngang ngược. ❷ Đổ; ngã.

【猖狂】chāngkuáng Điên cuồng ngang ngược.

鲳 chāng XƯƠNG 鲳鱼 Cá chim. Cn. 银鲳、镜鱼、平鱼.

娼 chāng XƯƠNG Kĩ nữ; gái điếm.

【娼妇】chāngfù Đồ đĩ; đồ đĩ điếm (*lời mắng*).

【娼妓】chāngjì Kĩ nữ; gái điếm.

伥（**倀**） chāng TRÁNH, XƯƠNG Ma cọp vồ: 为虎作～ Làm ma giúp cọp; nối giáo cho giặc.

【伥鬼】chāngguǐ Ma cọp vồ.

cháng（ㄔㄤˊ）

尝[1]（**嘗、嚐**） cháng THƯỜNG Nếm: ～～咸淡

Nếm xem mặn hay nhạt/ ◇在国外辛苦半生的侨胞第一次～到祖国的温暖 Kiều bào vất vả nửa đời người ở nước ngoài, lần đầu tiên được biết hơi ấm của Tổ quốc/ 艰苦备～ Gian khổ đã từng; nếm đủ mùi gian khổ.

尝[2] (嘗) cháng THƯỜNG Đã từng: 未～ Chưa từng; chưa hề/ 何～ Đã bao giờ.

【尝鼎一脔】 cháng dǐng yī luán Nếm một miếng biết cả vạc (*ví với nhìn cái nhỏ mà biết cái lớn*).

【尝试】 chángshì Thử; thử nghiệm: 他们为了解决这个问题，～过各种方法 Để giải quyết vấn đề này, họ đã thử nghiệm mọi cách.

【尝新】 cháng∥xīn Mùa nào thức nấy; ăn đúng mùa.

偿 (償) cháng THƯỜNG ❶ Đền; đền bù; bồi thường: 得不～失 Được chẳng bù mất; lợi bất cập hại; được ít mất nhiều. ❷ Thỏa mãn: 如愿以～ Toại nguyện; nguyện vọng được thỏa mãn.

【偿还】 chánghuán Bồi hoàn; trả [nợ] Cn. 偿付.

【偿命】 cháng∥mìng Đền mạng [vì giết người].

裳 cháng THƯỜNG Cái xiêm; cái váy (*thời xưa*). // shang.

常 cháng THƯỜNG ❶ Thường; bình thường; thông thường. ❷ Luôn luôn; không đổi: 冬夏～青 Đông hè luôn luôn xanh; xanh tốt quanh năm. ❸ Thường khi; thường thường: ～来～往 Thường hay lui tới/ 我们～见面 Chúng tôi thường gặp gỡ nhau. ❹ (Cháng) Thường (*Họ*).

【常备军】 chángbèijūn Quân thường trực.

【常常】 chángcháng Thường; thường thường.

【常川】 chángchuān Thường xuyên; không ngừng: ～往来 Thường xuyên đi lại/ ～供给 Cung cấp thường xuyên.

【常春藤】 chángchūnténg [Cây] Dây thường xuân (*hedera rhombea*).

【常规】 chángguī ❶ Lệ thường; thông thường. ❷ Phương pháp xử lí thường xuyên [trong y học].

【常规武器】 chángguī wǔqì Vũ khí thông thường (*phân biệt với '核武器' Vũ khí hạt nhân*).

【常规战争】 chángguī zhànzhēng Chiến tranh thông thường (*phân biệt với '核战争' Chiến tranh hạt nhân*).

【常轨】 chángguǐ Quỹ đạo bình thường; con đường thông thường; cách thông thường: 这类事件，可以遵循～解决 Loại việc này, có thể giải quyết theo cách thông thường.

【常衡】 chánghéng Chế độ cân thông thường (*phân biệt với 金衡 Chế độ cân vàng, 药衡 Chế độ cân thuốc*).

【常会】 chánghuì Hội nghị thường kì; họp thường lệ.

【常例】 chánglì Thường lệ; lệ thường.

【常量】 chángliàng Đại lượng không đổi. Cn. 恒量.

【常绿植物】 chánglǜ-zhíwù Loài cây xanh quanh năm.

【常年】 chángnián ❶ Quanh năm; lâu dài: 战士～守卫在祖国的海防前哨 Các chiến sĩ quanh năm trấn giữ nơi tiền tiêu bờ biển của Tổ quốc. ❷ Hằng năm; năm bình thường: 这儿小麦～亩产五百斤 Sản lượng lúa mì ở đây năm bình thường là năm trăm cân một mẫu.

【常情】 chángqíng Thường tình; lẽ thường: 按照～，要他回来，他会回来的 Theo lẽ thường, gọi anh ta về thì anh ta sẽ về.

【常人】 chángrén Người thường; người bình thường.

【常任】 chángrèn Thường nhiệm (*nhận nhiệm vụ lâu dài*).

【常山】 chángshān Cây thường sơn (*orixa japonica*).

【常识】 chángshí Thường thức; điều hiểu biết thông thường.

【常数】 chángshù Hằng số; số không đổi.

【常态】 chángtài Trạng thái bình

thường: —反～ Trái với trạng thái bình thường/ 恢复～ Khôi phục trạng thái bình thường; trở lại bình thường.

【常温】chángwēn Nhiệt độ bình thường (*từ 15 đến 25 độ C*).

【常温层】chángwēncéng Tầng nhiệt độ bình thường.

【常温动物】chángwēn dòngwù Động vật máu nóng. Cn. 温血动物.

【常蚊】chángwén Muỗi thường.

【常务】chángwù Thường vụ: ～委员 Ủy viên thường vụ.

【常锡文戏】Cháng-Xī wénxì X. 〖锡剧〗.

【常言】chángyán Câu thường nói; quán ngữ.

【常用对数】chángyòng-duìshù Lô-ga-rít thường dùng.

嫦 cháng THƯỜNG Xd.

【嫦娥】Cháng'é Hằng nga; thường nga.

倘 cháng THƯỜNG 〖倘佯〗 X. 〖徜徉〗. // tǎng.

徜 cháng THƯỜNG Xd.

【徜徉】chángyáng <Sách> Rong chơi; dạo chơi; thong thả thành thơi đi bộ. Cv. 倘佯.

长 (長) cháng TRÀNG, TRƯỜNG ❶ Dài (*trái với* 短 *Ngắn*): (*a*) (*Về không gian*): 这条路很～ Con đường này rất dài/ ～～的柳条垂到地面 Cành liễu dài rủ xuống mặt đất. (*b*) (*Về thời gian*): 夏季昼～夜短 Mùa hè ngày dài đêm ngắn. ❷ Độ dài: 铁路桥全～6772米 Toàn bộ chiều dài cầu xe lửa là 6772 mét. ❸ Ưu điểm: 特～ Sở trường đặc biệt/ 取～补短 Lấy dài bù ngắn; lấy sở trường bù sở đoản/ 一技之～ Giỏi một nghề. ❹ Giỏi; sở trường: 他～于写作 Anh ấy có sở trường viết lách. // zhǎng.

【长安】Cháng'ān Trường An (*kinh đô Trung Quốc thời Hán, thời Đường, ở phía tây bắc Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*); đô thành

【长鼻目】chángbímù Bộ động vật mũi dài.

【长臂虾】chángbìxiā Tôm càng dài.

【长臂猿】chángbìyuán Vượn tay dài.

【长编】chángbiān Bản thảo sơ bộ (*thu thập các tài liệu hữu quan sắp xếp thành*).

【长波】chángbō Sóng dài.

【长城】Chángchéng Trường Thành; Vạn Lí Trường Thành; bức trường thành (*ví với lực lượng hùng hậu vững mạnh*): 保卫祖国的钢铁～ Bức trường thành gang thép bảo vệ Tổ quốc.

【长虫】cháng·chong <Khẩu> [Con] Rắn.

【长处】cháng·chu Sở trường; chỗ mạnh; điểm mạnh; ưu điểm.

【长川】chángchuān Thường xuyên.

【长此以往】cháng cǐ yǐ wǎng Cứ như thế mãi; cứ như vậy mãi (*thường chỉ tình hình xấu*).

【长笛】chángdí Ống sáo (*thường bằng kim loại, lỗ có phím*).

【长度】chángdù Độ dài.

【长短】chángduǎn ❶(～儿) Độ dài; chiều dài: 这件衣裳～儿正合适 Chiếc áo này chiều dài rất vừa. ❷ Điều bất trắc (*nguy đến tính mạng*): 旧社会渔民出海捕鱼，家里人提心吊胆，唯恐有个～ Ngư dân trong xã hội cũ ra biển đánh cá, người nhà lo nơm nớp, chỉ sợ có điều bất trắc. ❸ Đúng sai; tốt xấu: 背地里说人～是不应该的 Nói sau lưng sự tốt xấu của người khác là điều không nên. ❹ <Phương> Dù sao; dù thế nào: 明天的欢迎大会你～要来 Cuộc mít tinh chào mừng ngày mai dù thế nào anh cũng phải tới.

【长短句】chángduǎnjù Từ (*một thể loại văn vần*); trường đoản cú.

【长吨】chángdūn X. 〖英吨〗.

【长法】chángfǎ (～儿) Kế lâu dài: 头疼医头，脚疼医脚，这不是个～儿 Đầu đau chữa đầu, chân đau chữa chân, đó không phải là cái kế lâu dài.

【长方形】chángfāngxíng Hình chữ

nhật.

【长庚】 chánggēng Sao Trường canh (*người Trung Quốc thời cổ gọi sao Hôm*).

【长工】 chánggōng Đứa ở; đầy tớ; người ở đợ quanh năm.

【长骨】 chánggǔ Xương ống.

【长鼓】 chánggǔ Trống cơm [của dân tộc Triều Tiên hoặc dân tộc Dao].

【长河】 chánghé Sông dài; dòng (*ví với qúa trình dài*): 在真理的～中，认识是无止境的 Trong dòng chân lí, nhận thức là không có giới hạn.

【长活】 chánghuó ❶ Công việc của người ở đợ: 扛～ Đi ở đợ. ❷ <Phương> Người ở đợ; đầy tớ.

【长假】 chángjià Nghỉ dài: 请～ Xin từ chức (*thời xưa*).

【长颈鹿】 chángjǐnglù Hươu cao cổ.

【长久】 chángjiǔ Lâu dài.

【长局】 chángjú Thế lâu dài; cục diện lâu dài (*thường dùng sau* 不是): 这样拖下去终久不是～ Cứ kéo như vậy rồi ra cũng không phải là cục diện lâu dài.

【长空】 chángkōng Bầu trời cao rộng; bầu trời bao la: 万里～ Bầu trời bao la muôn dặm.

【长里】 cháng·li <Khẩu> Độ dài.

【长毛绒】 chángmáoróng Nhung dày tuyết.

【长眠】 chángmián An giấc (*chết*).

【长明灯】 chángmíngdēng Đèn chong (*thắp suốt ngày đêm trước tượng Phật v.v...*).

【长年】 chángnián ❶ Quanh năm; suốt năm. ❷ <Phương> Người ở đợ. ❸ <Sách> Trường thọ. // zhǎngnián.

【长年累月】 cháng nián lèi yue Quanh năm suốt tháng: 勘探人员～工作在野外 Nhân viên thăm dò quanh năm suốt tháng đi công tác dã ngoại.

【长袍儿】 chángpáor Áo dài nam (*kiểu áo Trung Quốc*).

【长跑】 chángpǎo Chạy cự li dài; chạy dai sức.

【长篇大论】 cháng piān dà lùn Nói thao thao bất tuyệt; nói tràng giang đại hải; bài viết tràng giang đại hải.

【长篇小说】 chángpiān xiǎoshuō Truyện dài; tiểu thuyết trường thiên.

【长期】 chángqī Trường kì; dài hạn; dài hơi: ～计划 Kế hoạch dài hạn/ ～贷款 Khoản vay dài hạn.

【长枪】 chángqiāng ❶ Giáo dài; trường thương. ❷ Súng trường; súng nòng dài (*kể cả súng các-bin*).

【长驱】 chángqū Ruổi rong; tiến nhanh [tới một mục tiêu xa]: ～直入 Tiến nhanh vào thẳng.

【长日照植物】 chángrìzhào zhíwù Thực vật [cần] chiếu sáng dài (*cây cối cần ánh sáng trên 12 giờ trong một ngày mới ra hoa được, như đại mạch, đậu hòa lan v.v...*).

【长衫】 chángshān Áo dài nam (*kiểu áo Trung Quốc, dài qúa đầu gối*).

【长舌】 chángshé Lưỡi dài (*ví với lắm mồm, lắm điều*).

【长生】 chángshēng Sống lâu; trường sinh: ～不老 Trường sinh bất lão; trẻ mãi không già (*lời chúc*).

【长生果】 chángshēngguǒ <Phương> Củ lạc.

【长石】 chángshí Đá bồ tát; fen-xpát.

【长逝】 chángshì Mất; chết.

【长寿】 chángshòu Trường thọ.

【长寿菜】 chángshòucài Rau răng ngựa.

【长随】 chángsuí Đầy tớ nhà quan (*chuyên đi theo hầu*). Cn. 跟班.

【长叹】 chángtàn Thở dài.

【长途】 chángtú Đường dài: ～旅行 Du lịch đường dài/ ～汽车 Ô- tô đường dài/ ～电话 Điện thoại đường dài.

【长物】 chángwù (*Cách đọc cũ* zhàngwù) Vật dư thừa; của nên hồn: 身无～ Nghèo xác; chẳng có của gì nên hồn.

【长须鲸】 chángxūjīng Cá voi râu dài.

【长缨】 chángyīng <Sách> Dải dài; dây dài.

【长于】 chángyú Khéo; giỏi; sở trường [về một mặt nào đó]: 他～音乐 Anh ấy giỏi âm nhạc; anh ấy có sở trường về

âm nhạc.
【长圆】chángyuán [Hình] Bầu dục.
【长远】chángyuǎn Lâu dài [trong tương lai]: ～打算 Tính toán lâu dài/ ～利益 Lợi ích lâu dài.
【长斋】chángzhāi Ăn chay quanh năm; ăn chay lâu dài.
【长征】chángzhēng ❶ Chuyến đi xa; du lịch đường dài. ❷ Cuộc trường chinh.
【长支】chángzhī Khoản vay chi tiêu trong năm (*thời xưa người làm thuê vay tiền của chủ, cuối năm kết toán*).
【长足】chángzú <Sách> Bước dài; dài: ～的进步 Bước tiến dài.

苌 (萇) cháng TRƯỜNG ❶ Xd. ❷ (Cháng) Trường (*Họ*).
【苌楚】chángchǔ Cây trường sở (*loại cây nói trong sách cổ*).

场 (場、塲) cháng TRƯỜNG ❶ Sân phơi; sân đập lúa. ❷ <Phương> Chợ: 赶～ Đi chợ. ❸ (*Lượng từ*) Trận; cơn; cuộc: 一～透雨 Một trận mưa; một cơn mưa/ 一～大战 Một cuộc chiến đấu lớn. // chǎng.
【场院】chángyuàn Sân phơi; sân đập lúa (*thường có tường hoặc phên liếp bao quanh*).

肠 (腸) cháng TRƯỜNG, TRÀNG Ruột. Cn. 肠子, 肠管.
【肠穿孔】chángchuānkǒng Bệnh thủng ruột.
【肠断】cháng duàn Đứt ruột; đau khổ cực độ.
【肠梗阻】chánggěngzǔ Bệnh tắc ruột. Cn. 肠阻塞.
【肠骨】chánggǔ X.〖髂(qià)骨〗.
【肠管】chángguǎn Ruột.
【肠激酶】chángjīméi Ki-na-da ruột.
【肠结核】chángjiéhé Bệnh lao ruột.
【肠儿】chángr Lòng; dồi thịt (*xúc xích*): 腊～ Dồi/ 香～ Lạp xường.
【肠绒毛】chángróngmáo Lông tơ thành ruột.
【肠伤寒】chángshānghán Thương hàn.
【肠套叠】chángtàodié Bệnh lồng ruột.
【肠系膜】chángxìmó Màng bao ruột.
【肠炎】chángyán Viêm ruột.
【肠液】chángyè Dịch ruột non (*dịch tiêu hóa do tuyến niêm mạc ruột non tiết ra*).
【肠衣】chángyī Ruột lợn hoặc cừu bóc mỡ sấy khô [để làm vỏ lạp xường].
【肠痈】chángyōng Viêm ruột thừa (*cách gọi của Đông y*).
【肠子】cháng·zi Ruột.
【肠阻塞】chángzǔsè X.〖肠梗阻〗.

chǎng (ㄔㄤˇ)

昶 chǎng SƯỞNG ❶ <Sách> Ngày dài. ❷ <Sách> Thông thoát; vui sướng thoải mái. ❸ (Chǎng) Sưởng (*Họ*).

场 (場、塲) chǎng TRƯỜNG ❶ (～儿) Nơi; bãi: 会～ Hội trường; nơi họp/ 操～ Bãi tập; thao trường/ 市～ Chợ; thị trường/ 剧～ Rạp hát/ 广～ Quảng trường. ❷ Sân khấu: 上～ Lên sân khấu/ 下～ Xuống sân khấu. ❸ Cảnh [trong kịch]. ❹ (*Lượng từ, dùng trong hoạt động văn nghệ thể dục*) Trận: 三～球赛 Ba trận đấu bóng. ❺ Trường; điện trường; từ trường. // cháng.
【场次】chǎngcì Buổi diễn; buổi chiếu.
【场地】chǎngdì Sân bãi.
【场合】chǎnghé Trường hợp; nơi: 在公共～, 要遵守秩序 Ở nơi công cộng, phải tuân thủ trật tự.
【场记】chǎngjì Công việc ghi chép ở trường quay [hoặc ở nơi tập kịch]; thư kí trường quay; người ghi chép ở trường quay.
【场景】chǎngjǐng ❶ Pha; cảnh [diễn] kịch nói. ❷ Tình cảnh: 热火朝天的劳动～ Cảnh lao động tưng bừng sôi nổi.
【场面】chǎngmiàn ❶ Pha [kịch,

phim]. ❷ Cảnh đời [trong tác phẩm văn học tự sự]. ❸ Dàn nhạc đệm; nhạc cụ đệm [trong biểu diễn hí khúc]. ❹ Tình cảnh [trong trường hợp nhất định]: 热烈的～ Cảnh tưng bừng. ❺ Hình thức bề ngoài: 摆～ Bày vẽ hình thức/ 撑～ Cố giữ bề ngoài.

【场所】 chǎngsuǒ Nơi; nơi chốn: 公共～ Nơi công cộng/ 娱乐～ Nơi vui chơi giải trí.

【场子】 chǎng·zi Bãi: 大～ Bãi rộng/ 空～ Bãi trống.

厂（廠、廠） chǎng XƯỞNG ❶ Công xưởng; nhà máy: 钢铁～ Nhà máy gang thép. ❷ Cửa hàng; nơi buôn bán: 煤～ Cửa hàng than. // ān.

【厂房】 chǎngfáng Nhà xưởng.

【厂矿】 chǎngkuàng Nhà máy hầm mỏ.

【厂礼拜】 chǎnglǐbài Chủ nhật nhà máy; ngày nghỉ bu chủ nhật của nhà máy.

【厂商】 chǎngshāng Nhà máy và hiệu buôn của tư nhân: 营造～ Mở nhà máy, hiệu buôn / 承包～ Bao thầu nhà máy, hiệu buôn.

【厂子】 chǎng·zi ❶ <Khẩu> Nhà máy: 我们～里新建一个车间 Nhà máy chúng tôi mới xây dựng thêm một phân xưởng. ❷ Nơi buôn bán; cửa hàng [có bãi rộng để hàng và tiến hành gia công].

惝 chǎng (*Cũng đọc* tǎng) SƯỞNG, THƯỜNG Xđ.

【惝怳】 chǎnghuǎng (*Cũng đọc* tǎnghuǎng) <Sách> ❶ Ỉu xìu; không vui. ❷ Nhòa; không rõ. Cv. 惝恍.

敞 chǎng THƯỜNG ❶ Thoáng: 宽～ Rộng thoáng/ 这屋子太～ Nhà này thoáng qúa. ❷ Mở; mở ra; để ngỏ: ～着门 Để ngỏ cửa/ ～着口儿 Mở cổng; để ngỏ cổng.

【敞车】 chǎngchē ❶ Xe không mui. ❷ Toa hàng [không có mái che].

【敞开】 chǎngkāi Mở rộng; rộng mở: 大门～着 Cánh cổng mở rộng/ ◇～思想 Tư tưởng rộng mở; tư tưởng thoáng; suy nghĩ thoáng.

【敞开儿】 chǎngkāir Tha hồ; cứ việc: 你有什么意见就～说吧 Anh có ý kiến gì thì cứ việc nói.

【敞口儿】 chǎng·kǒur <Phương> Tha hồ; mặc sức.

【敞亮】 chǎngliàng Rộng thoáng sáng sủa: 三间～的平房 Ba gian nhà trệt rộng thoang sáng sủa/ ◇听了心里更～了 Nghe xong, trong lòng càng sáng ra.

【敞篷车】 chǎngpéngchē Xe không mui.

鼜 chǎng XƯỞNG [Áo] Khoác ngoài: 大～ Áo khoác.

钬（鋹） chǎng SƯỞNG ☒ Sắc nhọn.

chàng（ㄔㄤˋ）

唱 chàng XƯỚNG ❶ Hát; ca: ～歌 Hát [bài ca] / 独～ Đơn ca/ 合～ Hợp xướng/ 演～ Diễn xướng. ❷ Xướng; đọc to: ～名 Xướng danh; đọc tên; gọi tên/ 鸡～三遍 Gà gáy ba lượt. ❸ (～儿) Bài ca; lời hát: 小～ Bài ca nhỏ. ❹ (Chàng) Xướng (*Họ*).

【唱本】 chàngběn (～儿) Xướng bản (*tập sách lời hát khúc nghệ hoặc hí khúc*).

【唱独角戏】 chàng dújiǎoxì Diễn kịch một vai (*ví với người đơn độc làm việc*).

【唱段】 chàngduàn Xướng đoạn (*một đoạn hát hoàn chỉnh trong hí khúc*).

【唱对台戏】 chàng duìtáixì Kịch hát đối đài (*ví với sự chống đối, đối chọi làm đối phương thất bại*).

【唱反调】 chàng fǎndiào Chủ trương ngược lại; hát ngược giọng; làm trái lại.

【唱高调】 chàng gāodiào (～儿) Nói lời hoa mĩ suông; nói như rồng leo; hớt như khướu.

【唱工】【唱功】chànggōng (～儿) Nghệ thuật hát [trong kí khúc]; ngón giọng.
【唱和】chànghè Xướng họa.
【唱机】chàngjī Máy hát (*gọi chung máy ghi âm và máy quay đĩa*).
【唱片儿】chàngpiānr <Khẩu> Đĩa hát.
【唱片】chàngpiàn Đĩa hát.
【唱票】chàng piào Đọc phiếu; xướng phiếu [trong qúa trình kiểm phiếu bầu].
【唱腔】chàngqiāng Làn điệu.
【唱喏】chàng rě <Phương> Vái chào (*trong Bạch thoại thời kì đầu thì* 唱喏 *là vừa vái vừa nói lời chào*).
【唱头】chàngtóu Đầu máy hát (*bộ phận dùng để phát tiếng trong máy hát*).
【唱戏】chàng xì <Khẩu> Hát hí khúc; diễn xướng hí khúc.
【唱针】chàngzhēn Kim máy hát.

倡 chàng XƯỚNG Xướng lên; đề xướng. <Cổ> N. '唱'.
【倡导】chàngdǎo Khởi xướng; đầu tiên đề xướng.
【倡首】chàngshǒu Khởi xướng chủ trương; dẫn đầu công việc.
【倡言】chàngyán Công khai nêu ra.
【倡议】chàngyì Đề xướng; đề nghị trước tiên: ～书 Bản đề xướng/ 我们～开展劳动竞赛 Chúng tôi đề xướng việc triển khai cuộc thi đua lao động.

鬯[1] chàng SƯỚNG Rượu xưởng (*một thứ rượu cúng thời xưa*).

鬯[2] chàng SƯỚNG N. '畅'

韔 (韬) chàng SƯỚNG Túi đựng cung.

怅 (悵) chàng TRƯỚNG Buồn; phiền lòng: 惆～ Buồn rầu; rầu rĩ.
【怅怅】chàngchàng <Sách> Buồn bã; buồn buồn; tiu nghỉu.
【怅恨】chànghèn Buồn giận; sầu hận.
【怅然】chàngrán Buồn bã; tiu nghỉu: ～而返 Tiu nghỉu quay về.
【怅惘】chàngwǎng Buồn rầu; rầu rĩ.

玚 (瑒) chàng SƯỚNG Ngọc khuê để cúng (*thời xưa*). Cn. 圭. // yáng.

畅 (暢) chàng SƯỚNG ❶ Thông suốt; suôn sẻ. ❷ Sướng; thỏa thích. ❸ (Chàng) Sướng (*Họ*).
【畅达】chàngdá [Ngôn ngữ; văn chương; giao thông] Trôi chảy suôn sẻ; lưu loát: 译文～ Văn dịch trôi chảy.
【畅快】chàngkuài Vui sướng; hể hả: 心情～ Lòng đầy vui sướng.
【畅所欲言】chàng suǒ yù yán Nói năng thoải mái; nói được hết ý.
【畅谈】chàngtán Nói thỏa thích; nói say sưa.
【畅通】chàngtōng Thông suốt.
【畅想】chàngxiǎng Rộng đường suy nghĩ; mặc sức tưởng tượng.
【畅销】chàngxiāo [Hàng hóa] Dễ bán; sắn đường tiêu thụ; bán chạy.
【畅行】chàngxíng Thông suốt: ～无阻 Thông đồng bén giọt; thông suốt không vấp váp.
【畅饮】chàngyǐn Uống [rượu] thỏa thích: 开怀～ Tha hồ mà uống thoải mái; uống thả sức.
【畅游】chàngyóu ❶ Du lãm thỏa thích; tha hồ dạo chơi. ❷ Bơi lội thỏa thích: ～长江 Bơi lội thỏa thích ở Trường Giang.

chāo (ㄔㄠ)

焯 chāo CHƯỚC, TRÁC Nhúng; trụng [thức ăn] vào nước sôi; chần; luộc qua: ～菠菜 Chần rau chân vịt. // zhuō.

绰[1] chāo XƯỚC Vớ; vớ lấy: ～起一根棍子 Vớ lấy một cây gậy/ ◇～起活儿就干 Vớ được việc là làm.

绰[2] chāo XƯỚC N. '焯'. // chuò.

抄[1] **(钞)** chāo SAO ❶ Sao chép: ～书 Chép sách/ ～文件

Sao văn kiện/ ～稿子 Chép bản thảo. ❷ Chép; cóp; ăn cắp [văn].

抄[2] chāo SAO ❶ Tịch thu: 查～ Khám xét tịch thu. ❷ Đi tắt; tạt qua: ～近道走 Đi tắt đường gần. ❸ [Hai tay] Luồn vào ống áo giao nhau trước ngực: ～着手 Luồn hai tay vào ống áo giao nhau trước ngực.

抄[3] chāo SAO N. '绰[1]' (chāo).

【抄本】 chāoběn Bản sao.

【抄道】 chāo·dào (～儿) Đi tắt.

【抄道】 chāodào <Khẩu> (～儿) Lối tắt; đường tắt: 走～去赶集要近五里路 Đi chợ lối tắt gần được năm dặm đường.

【抄获】 chāohuò Lục soát được.

【抄家】 chāo·jiā Tịch thu gia sản.

【抄件】 chāojiàn (～儿) Bản sao gửi (*thường chỉ các bản sao lục công văn của cấp trên để gửi cho các đơn vị hữu quan tham khảo*).

【抄近儿】 chāo·jìnr Đi tắt; đi đường gần.

【抄录】 chāolù Sao chép.

【抄身】 chāo·shēn Xét người; khám trên người.

【抄手】 chāoshǒu <Phương> Vằn thắn.

【抄袭】[1] chāoxí ❶ Ăn cắp văn. ❷ Bắt chước máy móc.

【抄袭】[2] chāoxí [Quân đội] Đi vòng tập kích địch.

【抄写】 chāoxiě Sao chép.

【抄用】 chāoyòng Máy móc áp dụng theo.

【抄造】 chāozào Xeo giấy.

吵 chāo SAO Xd. // chǎo.

【吵吵】 chāo·chao <Phương> [Nói] Nhao nhao.

钞[1] chāo SAO Tiền giấy: 现～ Tiền mặt.

钞[2] chāo SAO N. '抄[1]'.

【钞票】 chāopiào Tiền giấy; giấy bạc.

怊 chāo SIÊU Bi phẫn.

【怊怅】 chāochàng <Sách> Buồn rầu bất đắc chí.

超 chāo SIÊU ❶ Vượt; vượt qúa. ❷ Siêu: ～高温 Nhiệt độ siêu cao. ❸ Vượt lên trên; siêu: ～阶级 Siêu giai cấp.

【超拔】 chāobá ❶ Vượt trội; trội hơn hẳn. ❷ Nhấc lên. ❸ Rời khỏi; thoát khỏi [môi trường xấu, tập quán xấu].

【超产】 chāochǎn Vượt sản; vượt sản lượng quy định.

【超车】 chāo·chē Vượt xe.

【超出】 chāochū Vượt ra; vượt khỏi: ～定额 Vượt khỏi định mức/ ～规定 Vượt ra ngoài quy định.

【超导电性】 chāodǎodiànxìng Tính siêu dẫn điện.

【超导体】 chāodǎotǐ Thể siêu dẫn; chất siêu dẫn.

【超等】 chāoděng Siêu hạng; ngoại hạng.

【超低温】 chāodīwēn Nhiệt độ siêu thấp.

【超度】 chāodù Siêu độ; cầu siêu (*lễ*).

【超短波】 chāoduǎnbō Sóng siêu ngắn. Cn. 米波.

【超额】 chāo'é Vượt mức: ～完成任务 Hoàn thành nhiệm vụ vượt mức.

【超额利润】 chāo'é lìrùn Lợi nhuận siêu ngạch; siêu lợi nhuận.

【超高频】 chāogāopín Siêu cao tần.

【超高压】 chāogāoyā Siêu cao áp; siêu cao thế.

【超固态】 chāogùtài Trạng thái siêu rắn.

【超过】 chāoguò ❶ Vượt lên trước: 他的车从左边～了前面的卡车 Xe của anh ấy đã từ bên trái vượt chiếc xe tải trước mặt. ❷ Vượt lên trên; cao hơn: 各车间产量都～原来计划 Sản lượng của các phân xưởng đều cao hơn kế hoạch ban đầu.

【超级】 chāojí Siêu cấp: ～显微镜 Kính hiển vi siêu cấp.

【超级大国】 chāojí dàguó Siêu cường;

nước siêu cường.
【超巨星】chāojùxīng Siêu cự tinh.
【超绝】chāojué Siêu việt; siêu tuyệt.
【超龄】chāolíng Qúa tuổi: ～团员 Đoàn viên qúa tuổi [Đoàn].
【超迁】chāoqiān <Sách> [Quan lại] Thăng vượt cấp.
【超群】chāoqún Siêu quần: 武艺～ Võ nghệ siêu quần (*hơn người*).
【超然】chāorán Vượt ra ngoài; đứng ngoài.
【超然物外】chāorán wù wài ❶ Đứng ngoài đấu tranh xã hội. ❷ Đứng ngoài cuộc.
【超人】chāorén ❶ Hơn người: ～的记忆力 Trí nhớ hơn người. ❷ Siêu nhân.
【超升】chāoshēng Siêu thăng; lên cõi cực lạc (*thuật ngữ của đạo Phật*).
【超生】chāoshēng ❶ Siêu sinh (*thuật ngữ của đạo Phật*); đầu thai kiếp khác. ❷ Siêu sinh (*ví với sự khoan dung hoặc tha thứ*): 笔下～ Ngọn bút khoan dung.
【超声波】chāoshēngbō Sóng siêu âm.
【超脱】chāotuō ❶ Siêu thoát; thanh thoát; thoải mái (*không câu nệ truyền thống, hình thức, lề thói cũ v.v...*): 他的字不专门学一家，信笔写来，十分～ Chữ của anh ấy không chuyên học một nhà thư pháp nào, mà nét bút viết ra vô cùng thanh thoát. ❷ Vượt ra ngoài; thoát ra ngoài: 旧社会里有些文人想要～现实，实际上是做不到的 Trong xã hội cũ, có một số nhà văn muốn thoát ra ngoài hiện thực, trên thực tế không làm được.
【超外差式收音机】chāowàichāshì shōuyīnjī Máy thu thanh có độ nhạy và lọc sóng cao.
【超新星】chāoxīnxīng Siêu tân tinh (*ngôi sao có độ sáng vượt qúa 10 triệu lần độ sáng ban đầu*).
【超逸】chāoyì Siêu thoát; siêu dật.
【超音速】chāoyīnsù Tốc độ siêu âm.
【超员】chāoyuán Vượt số người quy định.
【超越】chāoyuè Vượt qua: 我们完全能够～任何障碍，战胜任何困难 Chúng ta hoàn toàn có thể vượt qua bất cứ trở ngại nào, chiến thắng bất cứ khó khăn nào.
【超载】chāozài Vượt tải; qúa tải.
【超支】chāozhī ❶ Chi vượt kế hoạch. ❷ Khoản lĩnh vượt mức.
【超重】chāozhòng ❶ Siêu trọng. ❷ Qúa tải; vượt qúa mức tải trọng an toàn [của xe]. ❸ Vượt qúa trọng lượng quy định.
【超重氢】chāozhòngqīng N. 氚 (chuān)
【超轴】chāozhóu Trọng lượng kéo vượt định mức của đầu máy xe lửa.
【超子】chāozǐ Siêu hạt.
【超自然】chāozìrán Siêu tự nhiên; siêu nhiên.

弨 chāo SIÊU ❶ [Cung] Chùng dây. ❷ Cung.

剿 (勦) chāo Sao cóp; ăn cắp văn; sao chép.
【剿说】chāoshuō <Sách> Sao chép lời người khác làm lời nói của mình.
【剿袭】chāoxí N. '抄袭'.

cháo (ㄔㄠˊ)

朝 cháo TRIỀU, TRÀO ❶ Triều; triều đình: 上～ Thượng triều (*bề tôi vào triều đình bái kiến vua để bàn việc hoặc vua ra triều đình làm việc*)/ ◇在～党 Đảng cầm quyền. ❷ Triều đại: 唐～ Triều đại nhà Đường/ 改～换代 Thay đổi triều đại; thay đổi thời thế. ❸ Triều vua: 康熙～ Triều vua Khang Hi. ❹ Triều kiến; chầu. ❺ Ngoảnh mặt về; hướng về: 坐东～西 Ngồi phía đông ngoảnh mặt về phía tây/ 脸～里 Mặt ngoảnh vào trong. ❻ (Cháo) Triều (*Họ*). // zhāo.
【朝拜】cháobài Lạy chầu [nhà vua]; [tín đồ] làm lễ [thần, Phật].
【朝代】cháodài Triều đại.

【朝顶】 cháodǐng [Tín đồ Phật giáo] Lên núi dâng hương.
【朝奉】 cháofèng Quan triều phụng [thời Tống]; [vùng Huy Châu chỉ] nhà giàu; kẻ có của; [có nơi chỉ] quản gia.
【朝服】 cháofú Triều phục; lễ phục chầu vua.
【朝贡】 cháogòng Triều cống.
【朝见】 cháojiàn Triều kiến; vào chầu.
【朝觐】 cháojìn ❶ <Sách> Triều kiến. ❷ [Tín đồ] Bái yết [tượng thánh, đất thánh].
【朝山】 cháoshān [Tín đồ Phật giáo] Lên chùa [trên núi] dâng hương lễ Phật.
【朝圣】 cháoshèng [Tín đồ] Đi hành hương về đất thánh.
【朝廷】 cháotíng Sân chầu; triều đình (*cơ cấu thống trị trung ương*).
【朝鲜族】 Cháoxiānzú ❶ Dân tộc Triều Tiên (*dân tộc thiểu số, phân bố ở các tỉnh Hắc Long Giang, Cát Lâm và Liêu Ninh, Trung quốc*). ❷ Dân tộc Triều Tiên (*dân tộc có số dân đông nhất ở nước Triều Tiên*).
【朝阳】 cháoyáng Hướng về mặt trời: 这间房子是～的 Căn phòng này hướng về mặt trời. // zhāoyáng.
【朝阳花】 cháoyánghuā Hoa hướng dương.
【朝野】 cháoyě Triều đình và dân gian; phía chính phủ và phía phi chính phủ [trong các nước tư bản].
【朝政】 cháozhèng Triều chính: 议论～ Bàn luận triều chính/ 把持～ Nắm giữ triều chính.

潮[1] cháo TRIỀU, TRÀO ❶ Nước triều; thủy triều: 早～ Nước triều buổi sớm/ 海～ Hải triều/ ◇心～逐浪高 Sóng lòng lớp lớp dâng cao. ❷ Phong trào; trào lưu: 思～ Tư trào; trào lưu tư tưởng/ 革命高～ Cao trào cách mạng. ❸ Ẩm ướt: 衣服受～了 Quần áo bị ẩm rồi/ 阴天东西容易返～ Trời râm đồ đạc dễ bị ẩm ướt.

潮[2] cháo TRIỀU <Phương> ❶ Thấp phân; tỉ lệ thấp; chất lượng thấp: ～银 Bạc thấp phân/ ～金 Vàng thấp phân. ❷ Kĩ thuật thấp: 手艺～ Tay nghề thấp; tay nghề xoàng.

潮[3] Cháo TRIỀU 潮州 Triều Châu (*tên phủ cũ, ở huyện Triều An, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).
【潮白】 cháobái Đường hoa mai (*sản xuất ở vùng Triều An, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).
【潮红】 cháohóng Sắc hồng trện má.
【潮呼呼】 cháohūhū (～的) Ẩm sì sì: 接连下了几天雨，屋子里什么都是～的 Mưa liên tiếp mấy ngày liền, đồ đạc trong nhà cái gì cũng ẩm sì sì.
【潮解】 cháojiě Chảy nước.
【潮剧】 cháojù Triều kịch (*hí khúc Triều An, Sán Đầu ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).
【潮流】 cháoliú ❶ 1. Nước triều; thủy triều. ❷ Trào lưu: 历史～ Trào lưu lịch sử.
【潮脑】 cháonǎo X. [樟脑].
【潮气】 cháoqì Hơi ẩm; hơi nước; độ ẩm: 仓库里～太大，粮食就容易发霉 Trong kho hơi ẩm qúa lớn, lương thực dễ bị mốc.
【潮湿】 cháoshī Ẩm ướt.
【潮水】 cháoshuǐ Nước thủy triều: 人象～一样涌进来 Người tràn vào như nước thủy triều.
【潮位】 cháowèi Mực nước thủy triều.
【潮汐】 cháoxī ❶ Thủy triều lên xuống; hiện tượng thủy triều lên xuống. ❷ Hải triều.
【潮汛】 cháoxùn Thủy triều lớn định kì trong năm; nước cường.

嘲 (謿) cháo (*Cách đọc cũ* zhāo). TRÀO Cười giễu; chế giễu: 冷～热讽 Mỉa mai giễu cợt. // zhāo.
【嘲讽】 cháofěng Trào phúng; châm biếm; chế giễu.
【嘲弄】 cháonòng Giễu cợt.
【嘲笑】 cháoxiào Chế giễu chê cười.

晁 (鼂) Cháo TRIỀU, TIỀU (*Họ*).

巢 cháo SÀO ❶ Tổ [chim, ong, kiến v.v...]: 鸟～ Tổ chim. ❷ Ô: ◇匪～ Ô phỉ. ❸ (Cháo) Sào (*Họ*).

【巢菜】cháocài Cây đậu dại (*vicia angustifolia*).

【巢础】cháochǔ Sáp bọng ong; nền sáp bọng ong.

【巢脾】cháopí Tàng ong; bọng ong.

【巢鼠】cháoshǔ Chuột đồng.

【巢穴】cháoxué Hang ổ; sào huyệt: ◇直捣敌人的～Đánh thẳng vào hang ổ địch.

chǎo (ㄔㄠˇ)

炒 chǎo SAO Xào; tráng; rang: ～菜 Xào rau/ ～鸡蛋 Tráng trứng/ ～花生 Rang lạc.

【炒货】chǎohuò Hàng rang [hạt dưa, lạc, đậu, tằm rang].

【炒冷饭】chǎo lěngfàn Rang cơm nguội (*ví với việc nói lại chuyện cũ; làm lại việc cũ không có gì mới*).

【炒米】chǎomǐ ❶ Gạo rang hoặc cơm khô rang: ～团 Bánh bỏng gạo. ❷ Cháo mỡ bò (*món ăn hàng ngày của người Mông Cổ*).

【炒面】chǎomiàn ❶ Mì xào; miến xào. ❷ Bột mì rang [làm lương khô].

【炒勺】chǎosháo Chảo có cán; lập là.

勦(麵) chǎo SIÊU Bột gạo rang; bột mì rang.

吵 chǎo SAO ❶ Ồn ào; ầm ĩ: ～得慌 Ồn ào khó chịu/ 把孩子～醒了 Ồn ào qúa làm đứa bé thức dậy rồi. ❷ Làm ầm lên; tranh cãi: 不要～，好好说 Không phải làm ầm lên, cứ nói tử tế. // chāo

【吵架】chǎo=jià Cãi nhau; cãi lộn.

【吵闹】chǎonào ❶ Tranh cãi ầm ĩ. ❷ Làm ồn ào. ❸ Ầm ĩ: 人声～ Tiếng người ầm ĩ.

【吵嚷】chǎorǎng La hét ầm ĩ.

【吵子】chǎo·zi X. [[打吵子]].

【吵嘴】chǎo=zuǐ Cãi cọ; tranh cãi.

chào (ㄔㄠˋ)

耖 chào SAO ❶ Cái bừa cào. ❷ Làm nhỏ đất bằng bừa cào; cào đất.

chē (ㄔㄜ)

车(車) chē XA ❶ Xe: 火～ Xe lửa / 汽～ Xe hơi; ô-tô/ 马～ Xe ngựa. ❷ Cái guồng: 纺～ Cái xa quay sợi/ 滑～ Ròng rọc/ 水～ Cái cọn nước; cái guồng nước. ❸ Máy móc: 开～ Mở máy/ ～间 Phân xưởng. ❹ Tiện gọt bằng máy: ～圆 Tiện tròn/ ～光 Tiện nhẵn. ❺ Guồng; đạp [nước]: ～水 Guồng nước lên. ❻ <Phương> Quay (*thường chỉ cơ thể*): ～过头来 Quay đầu lại. ❼ (Chē) Xa (*Họ*). // jū.

【车把】chēbǎ Càng xe; ghi-đông.

【车把势】chēbǎ·shi Người đánh xe.

【车床】chēchuáng Máy tiện. Cn. 旋床 (xuànchuáng).

【车次】chēcì Số hiệu đoàn tàu; chuyến xe (*thứ tự chạy ô-tô đường dài*).

【车刀】chēdāo Dao máy tiện.

【车道】chēdào Đường xe chạy (*phân biệt với* 人行道 *Đường đi bộ*).

【车夫】chēfū Phu xe; người đánh xe; người lái xe.

【车工】chēgōng ❶ Thợ [máy] tiện. ❷ Công nhân [kĩ thuật] đứng máy.

【车钩】chēgōu Móc; đầu móc [của toa xe hoặc ô-tô, để kéo].

【车轱辘】chēgū·lu <Khẩu> Bánh xe.

【车轱辘话】chēgū·luhuà <Phương> Lời lặp lại; lải nhải.

【车祸】chēhuò Tai nạn xe cộ; tai nạn ô-tô.

【车技】chējì Kĩ thuật biểu diễn [xiếc]

trên xe đạp.
【车驾】chējià Xa giá; xe ngựa của vua.
【车间】chējiān Phân xưởng.
【车梁木】chēliángmù <Phương> X. 〖毛栗〗.
【车辆】chēliàng Xe cộ.
【车裂】chēliè Hình phạt xé xác (*thời cổ dùng 5 cỗ xe kéo chạy về 5 phía*).
【车轮战】chēlúnzhàn Xa luân chiến; [nhiều người] thay nhau đánh [một người].
【车马费】chēmǎfèi Tiền tàu xe.
【车门】chēmén ❶ Cửa xe. ❷ Cổng dành cho xe ra vào.
【车皮】chēpí Toa xe (*thường chỉ toa chở hàng*).
【车前】chēqián Cỏ xa tiền (*vị thuốc Đông y*).
【车钱】chē·qián Tiền xe.
【车水马龙】chē shuǐ mǎ lóng Ngựa xe như nước.
【车胎】chētāi Săm lốp xe.
【车条】chētiáo <Khẩu> Nan hoa [xe].
【车厢】【车箱】chēxiāng Toa xe lửa; thùng xe ô-tô.
【车辕】chēyuán Càng xe.
【车载斗量】chē zài dǒu liáng Đông đảo; đầy rẫy (*không hiếm hoi gì*).
【车站】chēzhàn Ga; bến xe.
【车照】chēzhào Giấy phép chạy xe.
【车辙】chēzhé Vết bánh xe.
【车轴】chēzhóu Moay-ơ [xe].
【车轴草】chēzhóucǎo Cỏ xa trục (*một loại cỏ làm thức ăn gia súc*).
【车子】chē·zi ❶ Xe (*thường chỉ loại nhỏ*) ❷ <Phương> Xe đạp.

砗 chē XÀ Xd.
【砗磲】chēqú Xà cừ.

昨 chē XA区 [昨啦]Ghê gớm; rất.

侘 chē XA X. 〖大车〗².

chě (ㄔㄜˇ)

扯(撦) chě XA, CHỈ ❶ Kéo: 拉～ Kéo; lôi/ 没等他说完～着他就走 Không đợi nó nói xong đã kéo nó đi/ ◇ ～开嗓子喊 Gân cổ lên mà gào; rạc họng ra hết. ❷ Xé: ～五尺布 Xé năm thước vải/ 把墙上的旧广告～下来 Xé tờ quảng cáo cũ trên tường xuống. ❸ Nói chuyện gẫu: 闲～ Tán gẫu/ 东拉西～ Tán gẫu lung tung; chuyện gẫu huyên thiên.
【扯白】chě·bái <Phương> Nói dối.
【扯淡】chě·dàn <Phương> Tán gẫu; tán dóc.
【扯后腿】chě hòutuǐ Nắm chân sau lôi lại.
【扯谎】chě·huǎng Nói dối.
【扯皮】chě·pí Cãi vã; cãi cọ: 扯了几句皮 Cãi vã vài câu/ 好了，我们不要～了，还是谈正题吧 Thôi đừng cãi vã nữa, hãy nói vào ae đi.
【扯臊】chě·sào <Phương> Nói bừa; nói lung tung; nói ba vạ.
【扯手】chě·shou <Phương> Dây cương.

尺 chě CHỈ Xế (*một âm trong âm giai nhạc dân tộc cổ của Trung Quốc, tương đương với số 2 trong giản phổ*). Xt. 〖工尺〗. // chǐ.

chè (ㄔㄜˋ)

澈 chè TRIỆT [Nước] Trong: 清～ Trong xanh/ 澄～ Trong veo; quét sạch; làm rõ.
【澈底】chèdǐ X.〖彻底〗.

撤 chè TRIỆT ❶ Triệt; bỏ: ～职 Triệt chức; cách chức/ 把障碍物～了 Tháo bỏ chướng ngại vật rồi. ❷ Lui: ～退 Triệt thoái; rút lui/ ～回 Triệt hồi; gọi về; thu lại. ❸ <Phương> Giảm nhẹ; giảm bớt [mùi vị, mức độ

v.v...]: ～味儿 Giảm mùi vị/ ～分量 Giảm mức độ.

【撤兵】chèbīng Lui quân; rút quân.

【撤差】chèchāi Cách chức (*cách gọi cũ*).

【撤除】chèchú Bỏ; thủ tiêu: ～工事 Thủ tiêu công sự; dỡ bỏ công sự.

【撤佃】chèdiàn [Địa chủ] Đòi ruộng về [không cho tá điền cày rẽ nữa].

【撤防】chèfáng Triệt bỏ [quân đội và công sự] phòng ngự.

【撤换】chèhuàn Triệt cũ thay mới; bỏ cũ thay mới.

【撤回】chèhuí ❶ Triệt hồi; rút về: ～军队 Rút quân về/ ～代表 Rút đại biểu về. ❷ Thu hồi; thu về [các văn kiện đã phát ra v.v...]: ～提案 Thu hồi đề án.

【撤离】chèlí Rút lui khỏi; rời khỏi.

【撤退】chètuì [Quân đội] Rút lui; rời bỏ [trận địa hoặc khu vực chiếm đóng].

【撤消】【撤销】chèxiāo Thủ tiêu; triệt tiêu; xóa: ～处分 Xóa kỉ luật/ ～职务 Xóa bỏ chức vụ; cách chức.

【撤职】chèzhí Cách chức.

彻(徹) chè TRIỆT Suốt; thấu: 响～云霄 Vang thấu tầng mây.

【彻底】chèdǐ Triệt để. Cv. 澈底.

【彻骨】chègǔ Thấu xương; thấu tận xương (*ví với mức độ rất sâu đậm*).

【彻头彻尾】chè tóu chè wěi Từ đầu đến đuôi; hoàn toàn; trăm phần trăm.

【彻夜】chèyè Thâu đêm; suốt đêm: ～不眠 Suốt đêm không ngủ.

坼 chè SẠCH, XÍCH Nứt: 天寒地～ Trời rét đất nẻ.

【坼裂】chèliè <Sách> Nứt ra; nứt nẻ.

掣 chè XIẾT ❶ Kéo; lôi. ❷ Rút: ～签 Rút thăm/ 他赶紧～回手去 Anh ta vội vã rụt tay về. ❸ Lóe; [chớp] giật: 电～雷鸣 Sấm rền chớp giật.

【掣电】chèdiàn <Sách> Chớp; chớp giật.

【掣肘】chèzhǒu Nắm cánh tay kéo lại (*ví với ngăn không cho làm*).

chēn (ㄔㄣ)

琛 chēn THÂM <Sách> Của quý; vật báu.

郴 Chēn SÂM 郴县 Huyện Sâm (*ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

綝 chēn SÂM <Sách> ❶ Dừng. ❷ Khéo. // lín.

嗔 chēn SÂN ❶ Giận; giận dữ. ❷ Quở mắng.

【嗔怪】chēnguài Quở mắng; quở trách.

瞋 chēn SÂN <Sách> Trợn mắt (*giận dữ*): ～目而视 Trợn mắt mà nhìn.

抻(捵) chēn THÂN <Khẩu> Kéo; lôi: ～长了 Kéo dài ra.

【抻面】chēnmiàn [Dùng tay] Kéo [hòn bột] thành sợi mì.

【抻面】chēnmiàn Sợi mì [kéo bằng tay].

chén (ㄔㄣˊ)

沉(沈) chén TRẦM ❶ Chìm: 石～大海 Đá chìm xuống biển/ ◇星～月落，旭日东升 Sao lặn trăng tà, dáng đông mặt trời mọc. ❷ Nén xuống; ghìm xuống: ～下心来 Nén được cơn giận/ ◇把脸一～ Sa sầm nét mặt. ❸ [Mức độ] Sâu; rất. ❹ Nặng: 这东西很～ Vật này rất nặng. ❺ [Cảm thấy] Nặng nề khó chịu: 胳膊～ Cánh tay nặng trĩu/ 头～ Đầu nặng trình trịch. 沈 // shěn.

【沉沉】chénchén ❶ Nặng trĩu: 谷穗儿～地垂下来 Bông lúa nặng trĩu hẳn xuống. ❷ Trầm lắng; trầm trầm: 暮气～ Trầm trầm tẻ ngắt; không khí

trầm lắng; không có sinh khí; nặng nề uể oải.

【沉甸甸】 chéndiāndiān (～的) Nặng trình trịch; nặng trịch: 装了～的一口袋麦种 Đựng một bao lúa mì giống nặng trịch/ ◇任务还没有完成，心里老是～的 Nhiệm vụ vẫn chưa hoàn thành, cứ thấy lòng nặng trĩu.

【沉淀】 chéndiàn ❶ Lắng xuống đáy; chìm xuống đáy. ❷ Vật lắng xuống đáy.

【沉浮】 chénfú Chìm nổi (*ví với sự thịnh suy chìm nổi*).

【沉痼】 chéngù <Sách> Bệnh nặng cố tật (*ví với tật xấu không sửa được*).

【沉积】 chénjī ❶ Trầm tích; lắng đọng. ❷ Hiện tượng trầm tích.

【沉积岩】 chénjīyán Đá trầm tích; trầm tích nham. Cn. 水成岩.

【沉寂】 chénjì ❶ Vắng lặng như tờ; lặng ngắt như tờ: ～的深夜 Đêm khuya lặng ngắt. ❷ Hoàn toàn không có tin tức: 消息～ Biệt vô âm tín; bặt tin.

【沉浸】 chénjìn Chìm đắm (*thường dùng để ví với hoàn cảnh và tư tưởng*): ～在幸福的回忆中 Chìm đắm trong hồi ức hạnh phúc.

【沉静】 chénjìng ❶ Im ắng: 夜深了，四围～下来 Đêm đã khuya, bốn bề im ắng. ❷ [Tính cách, tâm tình, thần sắc] Yên lắng; trầm tĩnh; lắng dịu.

【沉疴】 chénkē Bệnh nạng lâu ngày; bệnh nặng kéo dài; trầm kha.

【沉雷】 chénléi Sấm rền.

【沉沦】 chénlún Sa vào; trầm luân; rơi xuống [cảnh khổ đau, vòng tội lỗi].

【沉闷】 chénmèn ❶ [Thời tiết, không khí] Nặng nề. ❷ [Lòng] Nặng trĩu; ủ ê; [tính cách] trầm lặng.

【沉迷】 chénmí Mê muội; mụ mị.

【沉湎】 chénmiǎn <Sách> Sa vào; ngập sâu xuống không ngoi lên được.

【沉没】 chénmò Chìm nghỉm.

【沉默】 chénmò ❶ Trầm mặc; trầm lặng: ～寡言 Trầm lặng ít nói. ❷ Lặng im: 他～了一会儿又继续说下去 Anh ấy im lặng một lúc rồi lại nói tiếp.

【沉溺】 chénnì Sa vào; ngập sâu xuống không ngoi lên được(*thường nói về tập quán sinh hoạt*).

【沉水植物】 chénshuǐ-zhíwù Thực vật sống chìm dưới nước.

【沉睡】 chénshuì Ngủ rất say; ngủ say mê mệt.

【沉思】 chénsī Trầm tư; lặng im suy nghĩ: 为了答复这个问题，他坐在那里～了好久 Để trả lời câu hỏi ấy, anh ấy đã ngồi đó trầm tư rất lâu/ 一阵沉重的脚步声打断了他的～ Những tiếng bước chân nặng nề đã cắt đứt dòng suy nghĩ của anh ấy.

【沉痛】 chéntòng ❶ Đau buồn sâu sắc: 十分～的心情 Nỗi lòng rất đau xót; nỗi lòng rất xót xa. ❷ Đau xót: 应该接受这个～的教训 Nên tiếp thu lấy bài học đau xót này.

【沉稳】 chénwěn ❶ Vững vàng; chín chắn: 这个人很～，考虑问题细密周到 Con người này rất vững vàng, suy nghĩ vấn đề rất kĩ càng chu đáo. ❷ Yên: 睡得～ Ngủ yên.

【沉陷】 chénxiàn Lún; lún xuống; sụt lún.

【沉香】 chénxiāng ❶ Cây trầm hương (*vị thuốc Đông y*). ❷ Gỗ trầm hương. Cn. 伽(qié)南香, 奇南香.

【沉箱】 chénxiāng Hòm chìm; hòm lặn (*thiết bị làm việc dưới đáy nước*).

【沉毅】 chényì Trầm tĩnh kiên quyết.

【沉吟】 chényín Trầm ngâm do dự không quyết định [khi gặp việc khó khăn phức tạp].

【沉郁】 chényù Ủ dột; ủ ê; nặng nề ủ dột.

【沉冤】 chényuān Nỗi oan khuất không thổ lộ được; nỗi oan ức khó bề giãi tỏ.

【沉渣】 chénzhā Cặn bã;cặn bẩn (*ví với những thứ vô dụng thối nát*): ～浮沫 Cặn chìm bọt nổi / ～泛起 Cặn bã sục lên.

【沉滞】 chénzhì <Sách> Ngưng đọng;

tù đọng.

【沉重】chénzhòng ❶ Nặng; nặng nề: ～的脚步 Bước chân rất nặng/ 这担子很～ Cái gánh này rất nặng/ 给敌人以～的打击Giáng cho địch một đòn nặng nề/ 他这两天的心情特别～ Hai hôm nay lòng anh ấy nặng trĩu khác thường. ❷ <Phương> (～儿) Trách nhiệm: 这个～儿还得请你担起来 Trách nhiệm này vẫn phải mời anh gánh vác.

【沉住气】chén zhù qì Trấn tĩnh; bình tĩnh [trong tình hình khẩn cấp hoặc tâm tình xúc động]: 沉得住气 Giữ được bình tĩnh/ 沉不住气 Không giữ được bình tĩnh; không ghìm được [bực tức].

【沉着】[1] chénzhuó Bình tĩnh; không hoảng hốt: 勇敢～ Dũng cảm bình tĩnh.

【沉着】[2] chénzhuó [Vật chất phi tế bào như sắc tố chất can-xi v.v...] Lắng đọng [trong tổ chức của thể hữu cơ].

【沉醉】chénzuì Say sưa; đắm say (*thường dùng để ví von*): ～在节日的欢乐里 Đắm say trong niềm vui ngày hội.

忱 chén THÀM <Sách> Tình cảm: 热～ Nhiệt tình; tình cảm nồng cháy.

谌 (❶訦) chén THÀM, TRÀM ❶<Sách> Tin; tin tưởng. ❷ <Sách> Đích xác; quả thật. ❸ (Chén, *cũng đọc* Shèn) Thầm (*Họ*).

辰[1] chén THÌN (*Ngôi thứ năm trong Địa chi*). Xt.〖干支〗.

辰[2] chén THẦN ❶ Nhật nguyệt tinh tú: 星～ Mặt trời và trăng sao. ❷ Giờ (*theo cách chia thời xưa, chia một ngày đêm thành 12 giờ theo 12 Địa chi*): 时～Giờ khắc; thì giờ. ❸ Ngày: 诞～ Ngày sinh.

辰[3] Chén THẦN 辰州 Thần Châu (*tên phủ thời xưa, ở huyện Nguyên Lăng, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

【辰光】chénguāng <Phương> Lúc; vào lúc.

【辰砂】chénshā Thần sa; chu sa; đan sa.

【辰时】chénshí Giờ Thìn (*từ 7 đến 9 giờ sáng*).

宸 chén THẦN <Sách> ❶Nhà; nhà sâu hút. ❷Chốn thâm nghiêm nơi vua ở; ngôi vua: ～居 Thần cư (*nơi vua ở*)/ ～章 Thần chương (*văn chương của vua*).

晨 chén THẦN Sáng sớm; buổi sáng: 清～ Sáng sớm; sáng tinh mơ/ 凌～五时 Năm giờ sáng.

【晨光】chénguāng Ánh nắng ban mai; nắng mai; nắng sớm.

【晨昏】chénhūn <Sách> Thần hôn; sớm tối.

【晨曦】chénxī Ánh nắng ban mai.

【晨星】chénxīng ❶ Sao buổi sáng (*thường dùng để ví von*): 寥若～ Lác đác như sao buổi sáng. ❷ Sao Mai (*tức sao Kim xuất hiện dàng đông trước lúc mặt trời mọc*).

橙 chén TRÀNH Xd. // chéng.

【橙子】chén·zi (*Cũng đọc* chéng·zi) Quả cam.

臣 chén THẦN ❶ Bề tôi: 君～ Vua tôi. ❷ Thần; hạ thần (*quan lại tự xưng với vua*).

【臣服】chénfú <Sách> ❶ Thần phục. ❷Nhận làm thần tử; nhận làm bề tôi.

【臣僚】chénliáo Thần liêu; bá quan văn võ.

【臣子】chénzǐ Thần tử; bề tôi.

尘 (塵) chén TRẦN ❶ Bụi: 除～器 Máy hút bụi/ 一～不染 Không vết bụi nhơ; không dính một vết bụi; hoàn toàn trong sạch. ❷ Cõi trần: 红～ Bụi hồng; hồng trần/ ～俗 Trần tục.

【尘埃】chén'āi Bụi bặm; trần ai.

【尘埃传染】chén āi chuánrǎn Truyền nhiễm do bụi.

【尘肺】chénfèi Bệnh phổi bụi. Cn. 灰尘肺.

【尘封】chénfēng Bụi phủ; phủ bụi.
【尘垢】chéngòu Bụi bẩn và cáu bụi.
【尘寰】chénhuán Cõi trần; trần hoàn; trần thế.
【尘世】chénshì Cõi trần; trần thế.
【尘事】chénshì Việc trần thế; việc thế tục.
【尘土】chéntǔ Bụi bặm.
【尘嚣】chénxiāo Huyên náo; đông đúc ồn ào.

鹑 chén SÀM <Phương> (～儿) Chim con.

陈[1] (陳) chén TRẦN ❶ Bày ra; sắp đặt. ❷Kể: 另函详 Thư sau sẽ kể tỉ mỉ. <Cổ> N. '阵' zhèn.

陈[2] (陳) chén TRẦN Cũ; lâu ngày; lâu năm: 新～代谢 Trao đổi chất (*ví với thay cũ đổi mới*)/ 推～出新 Gạt bỏ cái cũ, giữ và phát triển cái tinh hoa.

陈[3] (陳) Chén TRẦN ❶ Nước Trần thời Chu (*ở vùng Hoài Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*). ❷ [Triều đại] Trần (*thuộc Nam Triều, Trung Quốc, 557 - 589*). ❸ Trần (*Họ*).

【陈陈相因】chén chén xiāng yīn Rập khuôn theo lối cũ (*không có cải tiến gì*).
【陈词滥调】chén cí làn diào Lời cũ điệu nhàm; lời lẽ cũ rích.
【陈醋】chéncù Giấm lâu năm.
【陈腐】chénfǔ Cũ kĩ hủ bại: 打破～的传统观念 Đả phá những quan niệm cũ kĩ hủ bại.
【陈谷子烂芝麻】chén gǔ·zi làn zhī·ma Thóc mục vừng thối (*ví với những thứ cũ mèm vô dụng*).
【陈规】chénguī Lề thói cũ: 打破～,大胆创造 Phá bỏ lề thói cũ, mạnh dạn sáng tạo.
【陈迹】chénjì Việc đã qua; việc qúa khứ.
【陈酒】chénjiǔ Rượu lâu năm.
【陈旧】chénjiù Cũ kĩ; lỗi thời: ～的观念,应该抛弃 Những quan niệm lỗi thời, nên vứt bỏ.
【陈列】chénliè Trưng bày: ～品 Hiện vật trưng bày/ 商店里～着许多新到的货物 Trong cửa hàng có trưng bày rất nhiều mặt hàng mới về.
【陈米】chénmǐ Gạo cũ; gạo lâu năm. Cn. 老米.
【陈年】chénnián Lâu năm; lưu cữu: ～老酒 Rượu cũ lâu năm/ ～老帐 Nợ lưu cữu; món nợ lâu năm.
【陈皮】chénpí Trần bì; vỏ quýt lâu năm (*vị thuốc Đông y*).
【陈绍】chénshào Rượu Thiệu Hưng lâu năm (*Thiệu Hưng, Trung Quốc*).
【陈设】chénshè ❶ Bày biện; trần thiết: 屋里～着光洁的家具 Trong nhà bày biện đồ đạc sáng bóng. ❷ Đồ đạc bày biện: 房间里的一切～都很简单朴素 Mọi đồ đạc bày biện trong phòng đều rất đơn sơ giản dị.
【陈胜吴广起义】Chén Shèng Wú Guǎng Qǐyì Khởi nghĩa Trần Thắng, Ngô Quảng. Cn. 大泽乡起义.
【陈述】chénshù Kể; trần thuật; trình bày.
【陈述句】chénshùjù Câu kể; câu trần thuật.
【陈说】chénshuō Trình bày; bày tỏ: ～利害 Trình bày lợi hại.
【陈诉】chénsù Giãi bày [đau khổ hoặc oan ức].

chěn (ㄔㄣˇ)

碜[1] (碜、磣) chěn SÀM Sạn [lẫn trong thức ăn]. Xt.〖牙碜〗.

碜[2] (碜、磣) chěn SÀM Xấu; khó coi.

踸 chěn SẨM [踸踔] (chěnchuō). N. '跲踔'. X. '跲' (chěn).

跲 chěn SẨM ☒ [跲踔] [踸踔] (chěnchuō) Nhảy nhót.

chèn (ㄔㄣˋ)

疢 chèn SẤN <Sách> Bệnh: ～疾 Bệnh tật.

榇 (櫬) chèn SẤN, THAN <Sách> Quan tài.

傖 (儭、嚫) chèn SẤN Bố thí [cho sư sãi]: ～钱 Tiền bố thí.

衬 (襯) chèn SẤN ❶ Lót trong: ～上一层纸 Lót một lớp giấy. ❷ Lót. ❸ (～儿) Cái lót; lần vải lót: 帽～儿 Cái lót mũ/ 袖～儿 Cái lót ống tay áo. ❹ Làm nền; làm nổi bật; tôn lên: 绿叶把红花～得更好看了 Lá xanh càng tôn thêm vẻ đẹp của bông hoa đỏ.

【衬布】chènbù Vải lót.

【衬裤】chènkù Quần lót.

【衬衫】chènshān Áo sơ-mi.

【衬托】chèntuō Làm nền cho thêm nổi; làm tôn thêm; làm nổi bật.

【衬衣】chènyī Áo lót.

【衬映】chènyìng Làm tôn thêm; làm nổi bật.

【衬字】chènzì Chữ đệm; tiếng đệm [trong lời bài hát].

谶 chèn SẤM <Sách> Lời sấm.

【谶纬】chènwěi Sấm vĩ (*sấm là lời đoán lành dữ của các pháp sư, phương sĩ thời Tần, Hán; vĩ là một loại sách thần học thời Hán ở Trung Quốc*).

【谶语】chènyǔ Lời sấm; sấm ngữ.

趁 (趂) chèn SẤN ❶ Nhân [lúc]; thừa [dịp]: ～风起帆 Nhân gió giương buồm. ❷ <Phương> Sẵn; giàu có: ～钱 Sẵn tiền/～几头牲口 Sẵn có mấy con gia súc. ❸ <Sách> Đuổi; đuổi theo.

【趁便】chènbiàn Nhân tiện: 你回家的时候，～给我带个口信 Lúc anh về nhà, nhân tiện chuyển hộ tôi một lời nhắn.

【趁火打劫】chèn huǒ dǎ jié Nhân cháy nhà đến hôi của; mượn gió bẻ măng.

【趁钱】chèn·qián <Phương> Sẵn tiền; có tiền: 很趁几个钱儿 Sẵn có mấy đồng tiền. Cn. 称钱.

【趁热打铁】chèn rè dǎ tiě Rèn sắt khi còn nóng (*ví với tranh thủ cho kịp thời cơ*).

【趁墒】chènshāng [Tranh thủ] Gieo khi đất còn đủ nước.

【趁势】chèn·shì Thừa thế: 他趁过对方后卫，～把球踢入球门 Anh ấy vượt qua hậu vệ đối phương, thừa thế đưa bóng vào cầu môn.

【趁手】chèn·shǒu <Phương> Tiện tay: ～把门关上 Tiện tay đóng cửa lại.

【趁早】chènzǎo (～儿) Kịp thời; sớm [hành động].

龀 chèn SẤN <Sách> Trẻ con thay răng.

称 (稱) chèn XỨNG Xứng; vừa. // chēng, chèng '秤'

【称钱】chèn·qián X. 〖趁钱〗.

【称身】chèn·shēn [Quần áo] Vừa người.

【称体裁衣】chèn tǐ cái yī X. 〖量体裁衣〗.

【称心】chèn·xīn Vừa lòng; toại nguyện: ～如意 Vừa lòng đẹp ý.

【称愿】chèn·yuàn Toại nguyện; hả dạ (*thường chỉ sự khoái chí lúc người mình căm ghét gặp phải điều bất hạnh*).

【称职】chèn·zhí Xứng chức; xứng đáng với chức vụ.

·chen (·ㄔㄣ)

伧 (傖) ·chen SƯƠNG 〖寒伧〗 X. 〖寒碜〗. // cāng.

chēng (ㄔㄥ)

琤 (琤) chēng TRANH Xđ.

【琤琤】chēngchēng <Sách> (*Từ tượng thanh, tiếng ngọc va vào nhau, tiếng đàn hoặc tiếng nước chảy*) Leng keng; lanh canh; leng reng; róc rách.

赪 (趤) chēng SANH ⊠ Đỏ; màu đỏ.

葬 chēng SANH <Sách> N. '掙'. // chèng.

撑 (撐) chēng XANH ❶ Chống: 两手～着下巴沉思 Hai tay chống cằm trầm ngâm suy nghĩ. ❷ [Dùng sào] Chống; đẩy [thuyền đi]: ～船 Chống thuyền. ❸ Giữ; kìm; nín; nhịn: 说得他自己也～不住,笑了 Nói khiến chính anh ta cũng không nhịn được phải phì cười. ❹ Xòe; mở căng: ～伞 Xòe ô/把麻袋的口儿～开 Căng miệng bao tải ra. ❺ Căng; đầy căng: 装得太多,连口袋都～破了 Đựng nhiều qúa, căng rách cả túi.

【掙场面】chēng chǎngmiàn Cố giữ bề thế. Cn. 掙门面.

【掙持】chèngchí Tạm chống đỡ được; tạm giữ được: ～局面 Tạm giữ được cục diện.

【掙杆跳高】chēnggān tiàogāo Nhảy sào.

【掙门面】chēng mén·mian X. 〖掙场面〗.

【掙腰】chēng·yāo Nâng đỡ; đỡ lưng (*ví với sự giúp đỡ có hiệu lực*).

瞠 chēng XANH <Sách> Giương mắt nhìn.

【瞠乎其后】chēnghū qí hòu Giương mắt nhìn mà không theo kịp.

【瞠目结舌】chēng mù jié shé Giương to mắt há hốc mồm (*kinh ngạc sững sờ hoặc ở vào thế bí*).

铛 (鐺) chēng XANH Cái xanh. // dāng.

称[1] (稱) chēng XƯNG ❶ Gọi; gọi là: 自～ Tự xưng/社员都亲切地～他为老队长 Xã viên đều thân thiết gọi ông ấy là bác đội trưởng. ❷ Tên gọi: 简～ Tên gọi tắt/俗～ Tên tục; tên thường gọi. ❸ Nói: 连声～好 Luôn miệng khen hay. ❹ <Sách> Khen.

称[2] (稱) chēng XƯNG Cân: 把这包米～一～ Cân thử bao gạo này xem.

称[3] (稱) chēng XƯNG <Sách> Nâng: ～觞祝寿 Nâng cốc chúc thọ. // chèn, cheng '枰'.

【称霸】chēngbà Xưng bá: ～一方 Xưng bá một phương.

【称便】chēngbiàn Cho là tiện lợi.

【称兵】chēngbīng <Sách> Cử binh.

【称贷】chēngdài Vay tiền.

【称道】chēngdào Khen; khen ngợi; nhắc đến: 无足～ Không đáng nhắc đến/ 值得～ Đáng khen; đáng được khen ngợi.

【称孤道寡】chēng gū dào guǎ Xưng bừa là thủ lĩnh (*孤 và 寡 人 là tiếng tự xưng của vua*).

【称号】chēnghào Danh hiệu: 他获得了先进工作者的～ Anh ta đã đạt được danh hiệu lao động tiên tiến.

【称呼】chēng·hu ❶ Gọi; xưng hô: 你说我该怎么～她? Anh bảo tôi nên xưng hô với bà ta (*chị ta*) thế nào? ❷ Từ xưng hô.

【称快】chēngkuài Tỏ ý vui mừng: 拍手～ Vỗ tay tỏ ý vui mừng.

【称赏】chēngshǎng Khen ngợi.

【称述】chēngshù Giãi bày.

【称说】chēngshuō Gọi tên sự vật ra.

【称颂】chēngsòng Ca tụng.

【称叹】chēngtàn Ngợi khen; ca ngợi: 连声～ Không ngớt lời ca ngợi.

【称谓】chēngwèi Từ xưng hô (*theo quan hệ thân thuộc hoặc thân phận chức nghiệp mà gọi tên như: bố, thầy, giám đốc v.v...*).

【称羡】chēngxiàn Ca ngợi và ao ước.

【称谢】chēngxiè Tỏ lời cảm ơn.

【称兄道弟】chēng xiōng dào dì Xưng anh xưng em; bạn bè thân thiết.

【称雄】chēng·xióng Xưng hùng: 割据～ Cát cứ xưng hùng.

【称许】chēngxǔ Khen hay; khen tốt.

【称引】chēngyǐn <Sách> Dẫn chứng; viện dẫn [lời nói, sự việc].

【称誉】chēngyù Ca ngợi.
【称赞】chēngzàn Ca ngợi tán thưởng.

偁 chēng XƯNG <Sách> N. '称'.

柽(檉) chēng SANH Xđ.
【柽柳】chēngliǔ Cây liễu đỏ. Cn. 三春柳, 红柳.

蛏(蟶) chēng SANH Con sanh (*wovaculina constricta*).
【蛏干】chēnggān Khô sanh.
【蛏田】chēngtián Ruộng nuôi sanh.
【蛏子】chēng·zi Con sanh.

噌 chēng TĂNG <Sách> [噌吰] (chēnghóng) Boong boong (*tiếng chuông*). // cēng.

chéng (ㄔㄥˊ)

枨(棖) chéng TRÀNH <Sách> Đụng; chạm phải.
【枨触】chéngchù <Sách> ❶ Đụng phải; chạm phải. ❷ Cảm động.

成[1] chéng THÀNH ❶ Thành; thành công. ❷ Thành đạt; đạt được: 王～其事 Thành đạt công việc. ❸ Trở thành; thành ra: 百炼～钢 Luyện mãi thành thép/ 雪化～水 Tuyết tan thành nước. ❹ Thành qủa; thành tựu: 坐享其～ Ngồi hưởng thành qủa/ 一事无～ Chẳng được việc gì; chẳng việc gì có kết qủa. ❺ Lớn; trưởng thành. ❻ Có sẵn; sẵn. ❼ Hàng (*nhấn mạnh số lượng nhiều, thời gian lâu*): ～千～万 Hàng ngàn hàng vạn. ❽ Được; xong (*đồng ý*): ～ 就这么办吧 Được! Cứ làm như thế nhé. ❾ Khá; khá lắm: 他可真～ Anh ta khá thật! ❿ (Chéng) Thành (*Họ*).

成[2] chéng THÀNH (～儿) Thành; phần; phần [mười]: 今年收的庄稼比去年增加两～ Mùa màng năm nay thu hoạch tăng hơn năm ngoái vài phần [mười].
【成败】chéngbài Thành hay bại; thành bại: ～利钝 Thành hay bại; thuận lợi hay khó khăn.
【成本】chéngběn Giá thành.
【成本会计】chéngběn kuàijì Tính toán giá thành; hạch toán giá thành.
【成材】chéng∠cái Nên người: 树要勤修才能长得直，孩子不教育怎么能～呢? Cây phải năng uốn sửa thì mới mọc thẳng, trẻ con không giáo dục làm sao có thể nên người?
【成材林】chéngcáilín Rừng thành mộc (*rừng cây đã lớn, gỗ có thể sử dụng được*).
【成虫】chéngchóng Côn trùng trưởng thành.
【成丁】chéngdīng Con trai trưởng thành; thành đinh (*cách gọi cũ*).
【成方】chéngfāng (～儿) Bài thuốc có sẵn; phương thuốc có sẵn.
【成分】【成份】chéng·fen ❶ Thành phần: 化学～ Thành phần hóa học/ 工人～ Thành phần công nhân/ 他的个人～是学生 Thành phần bản thân anh ấy là học sinh.
【成风】chéngfēng Thành phong trào; thành phong khí: 蔚然～ Phát triển thành phong trào.
【成服】chéngfú <Sách> Thành phục (*tang gia mặc tang phục vào*): 遵礼～ Theo lễ thành phục.
【成个儿】chéng∠gèr ❶ Đã lớn; đã trưởng thành: 果子已经～了 Quả đã lớn rồi. ❷ Thành hình thù: 他的字写得不～ Chữ nó viết chẳng thành hình thù gì.
【成功】chénggōng Thành công: 试验～了 Thí nghiệm đã thành công/ 大会开得很～ Đại hội rất thành công.
【成规】chéngguī Quy tắc có sẵn; phép tắc sẵn có; lề thói cũ: 打破～ Phá vỡ lề thói cũ.
【成果】chéngguǒ Thành quả: 丰硕～ Thành quả to lớn/ 劳动～ Thành quả lao động.
【成化】Chénghuà Thành Hóa (*niên hiệu vua Hiến Tông nhà Minh, Trung Quốc, 1465-1487*).

【成婚】chéng•hūn Thành hôn.
【成活】chénghuó Sống; sống được: ～率 Tỉ lệ sống/ 树苗～的关键是吸收到充足的水分 Cây non sống được, điều mấu chốt là hấp thụ được đủ nước.
【成绩】chéngjī Thành tích.
【成家】[1] chéng•jiā [Đàn ông] Thành lập gia đình; lấy vợ: ～立业 Thành gia lập nghiệp/ 几个姐姐都出嫁了，哥哥也成了家 Mấy bà chị gái đã lấy chồng cả, ông anh trai cũng đã thành lập gia đình.
【成家】[2] chéng•jiā Thành chuyên gia: 成名～ Thành danh và thành chuyên gia.
【成见】chéngjiàn Thành kiến.
【成交】chéng•jiāo Thành hợp đồng; xong thủ tục buôn bán.
【成就】chéngjiù ❶ Thành tựu. ❷ Hoàn thành [sự nghiệp]: ～革命大业 Hoàn thành sự nghiệp cách mạng lớn lao.
【成矿作用】chéngkuàng zuòyòng Tác dụng tạo khoáng.
【成立】chénglì ❶ Thành lập. ❷ Đứng được: 这个论点理由很充分，能～ Luận điểm nay lí do rất đầy đủ, có thể đứng vững được.
【成例】chénglì Thành lệ; tiền lệ; cách làm có sẵn: 已有～ Đã có tiền lệ/ 援引～ Viện dẫn tiền lệ/ 他不愿意模仿已有的～ Anh ấy không muốn bắt chước cách làm đã có sẵn.
【成殓】chéngliàn Nhập liệm; thành liệm.
【成龙配套】chéng lóng pèi tào Phối hợp thành hệ thống; đồng bộ thành hệ thống. Cn. 配套成龙.
【成眠】chéngmián Ngủ; ngủ say; đã vào giấc.
【成名】chéng•míng Có tiếng tăm; thành danh; nổi tiếng.
【成命】chéngmìng Mệnh lệnh đã ban ra: 收回～ Thu hồi mệnh lệnh đã ban ra.
【成年】[1] chéngnián Thành niên; trưởng thành: ～树 Cây trưởng thành.
【成年】[2] chéngnián <Khẩu> Quanh năm; cả năm: ～累月 Quanh năm suốt tháng; năm này sang tháng khác.
【成品】chéngpǐn Thành phẩm.
【成气候】chéng qì·hou Nên trò trống (*ví với việc có thành tựu, có tiền đồ phát triển, thường dùng trong câu phủ định*): 不～ Không nên trò trống/ 成不了什么气候 Không thể nên trò trống gì.
【成器】chéng•qì Thành khí (*ví với người hữu dụng*).
【成亲】chéng•qīn Thành thân; kết hôn.
【成全】chéngquán Giúp người đạt mục đích; tác thành: 长大～ Giúp người thành đạt công việc.
【成人】chéng•rén Con người đã trưởng thành đầy đủ.
【成人】chéngrén Người đã thành niên; người lớn.
【成人之美】chéng rén zhī měi Giúp người thành đạt công việc.
【成仁】chéngrén Thành nhân. X. 〖杀身成仁〗.
【成日】chéngrì <Phương> Suốt ngày; cả ngày.
【成色】chéngsè ❶ Lượng; tỉ lệ [vàng bạc trong tiền vàng, tiền bạc hoặc đồ vàng bạc]: 这对镯子的～好 Lượng vàng [bạc] trong đôi vòng tay này cao. ❷ Chất lượng: 这种布料～好，耐穿 Chất lượng vải này tốt, mặc bền.
【成事】chéng•shì Thành công; nên việc: ～不足，败事有余 Thành công thì chưa thấy đâu mà thất bại thì cầm chắc.
【成事】chéngshì <Sách> Việc đã rồi; việc đã qua: ～不说 Việc đã qua thôi không nói nữa.
【成熟】chéngshú ❶ Trưởng thành; thành thục; phát dục đầy đủ. ❷ Thành thục; hoàn thiện; chín muồi: 我的意见还不～ Ý kiến của tôi còn chưa chín/ 条件～了 Điều kiện đã chín muồi.

【成数】[1] chéngshù Số tròn (*như hai chục, hai trăm, ba ngàn v.v...*).
【成数】[2] chéngshù Tỉ suất; tỉ số.
【成说】chéngshuō Cách nói sẵn có; lí thuyết sẵn có.
【成算】chéngsuàn Tính toán xong từ lâu; điều đã tính xong.
【成套】chéng·tào Đồng bộ; toàn bộ: ～设备 Thiết bị toàn bộ.
【成天】chéngtiān <Khẩu> Suốt ngày; cả ngày.
【成为】chéngwéi Trở thành: 他～一名优秀的共青团员 Anh ta trở thành một đoàn viên thanh niên cộng sản ưu tú.
【成文】chéngwén ❶ Văn chương sẵn có (*ví với lề thói cũ*): 抄袭～ Làm theo thói cũ; ăn cắp văn có sẵn. ❷ Thành văn.
【成文法】chéngwénfǎ Luật pháp thành văn.
【成效】chéngxiào Hiệu quả; công hiệu: 这种药消灭棉蚜虫，很有～ Loại thuốc này diệt sâu bông, rất công hiệu.
【成心】chéngxīn Cố tình; cố ý.
【成型】chéngxíng [Vật phẩm gia công] Đúng mẫu; đạt mẫu.
【成药】chéngyào Thuốc pha chế sẵn.
【成衣】chéngyī ❶ Thợ may; hiệu may (*cách gọi cũ*). ❷ Quần áo may sẵn.
【成议】chéngyì Hiệp nghị đã kí kết; hiệp nghị đã đạt được.
【成因】chéngyīn Nguyên nhân hình thành [sự vật]: 海洋的～ Nguyên nhân hình thành biển (*đại dương*).
【成语】chéngyǔ Thành ngữ.
【成员】chéngyuán Thành viên.
【成约】chéngyuē Điều ước đã kí; điều ước hẹn đã thành.
【成长】chéngzhǎng ❶ Lớn: 前年栽的果树还没有～ Cây ăn quả trồng năm kia vẫn chưa lớn. ❷ Trưởng thành; lớn lên: 年轻的一代～起来的 Thế hệ trẻ đã lớn lên (*đã trưởng thành*).
【成竹在胸】chéng zhú zài xiōng X. 〖胸有成竹〗.
【成总儿】chéngzǒngr <Khẩu> ❶ Tất cả; một thể; gói tròn: 这笔钱我还是～付吧！ Khoản tiền này để tôi trả một thể! ❷ Cả loạt; cả xê-ri: 用得多就～买，用得少就零碎买 Dùng nhiều thì mua cả xê-ri, dùng ít thì mua lẻ.

盛 chéng THÀNH Nhà chứa sách (*thời xưa*).

诚 chéng THÀNH ❶ Thành thật: ～心～意 Thật lòng thật dạ/ 开～布公 [Đối xử] Thành thật vô tư. ❷ <Sách> Đúng; đích xác; quả thật.
【诚笃】chéngdǔ Chân chất; chân thành; chân thật.
【诚惶诚恐】chéng huáng chéng kǒng Hết sức lo sợ (*vốn là từ sáo trong tấu chương của bá quan dâng lên nhà vua*).
【诚恳】chéngkěn Thành khẩn; chân thành khẩn thiết.
【诚朴】chéngpǔ Chân thành chất phác.
【诚然】chéngrán ❶ Quả thật: 他很爱那几只小鸭，小鸭也～可爱 Nó rất yêu mấy chú vịt con ấy, mà lũ vịt con quả thật cũng đáng yêu. ❷ Cố nhiên (*dẫn đến đoạn tiếp sau chuyển ý*): 文章流畅～很好，但主要的还在于内容 Văn chương trôi chảy cố nhiên rất tốt, song điều chủ yếu vẫn là ở nội dung.
【诚实】chéng·shí Thành thực; không giả dối.
【诚心】chéngxīn ❶ Thành tâm; lòng thành: 一片～ Một tấm lòng thành. ❷ Thành khẩn: 很～ Rất thành khẩn.
【诚意】chéngyì Lòng thành thật; thật bụng: 用实际行动来表示～ Lấy hành động thực tế để biểu thị lòng thành thật.
【诚挚】chéngzhì Chân thành: 会谈是在～友好的气氛中进行的 Cuộc hội đàm diễn ra trong không khí hữu nghị chân thành.

城 chéng THÀNH ❶ Bức thành: ～外 Ngoài thành/ 万里长～ Vạn Lí Trường Thành. ❷ Thành; phạm vi trong thành. ❸ Thành phố: 消灭～乡差别 Xóa bỏ sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.

【城堡】 chéngbǎo Thành nhỏ [kiểu lô cốt].

【城池】 chéngchí <Sách> Thành trì (*tường thành và hào quanh thành*); thành phố; thành thị.

【城防】 chéngfáng Phòng vệ thành phố.

【城府】 chéngfǔ <Sách> Lòng dạ đối xử [với người và sự vật]: ～很深 Lòng dạ rất sâu xa/ 胸无～ Thẳng thắn; không có bụng dạ gì.

【城根】 chénggēn (～儿) Nơi sát tường thành; gần chân tường thành.

【城关】 chéngguān Vùng sát ngoài cổng thành; cổng thành.

【城郭】 chéngguō Thành quách (*thành là tường thành trong, quách là tường thành ngoài*); thành phố; thành thị.

【城壕】 chéngháo Hào quanh thành; sông bảo vệ thành.

【城隍】 chénghuáng ❶ <Sách> Hào quanh thành. ❷ Thành hoàng.

【城楼】 chénglóu Lầu cổng thành.

【城门失火，殃及池鱼】 chéngmén shī huǒ, yāng jí chí yú Cháy thành vạ lây.

【城墙】 chéngqiáng Tường thành.

【城区】 chéngqū Khu vực trong thành, nội thành.

【城阙】 chéngquè <Sách> ❶ Vọng lâu (*lâu canh*) hai bên cổng thành. ❷ Cung khuyết.

【城市】 chéngshì Thành phố; thành thị.

【城市贫民】 chéngshì pínmín Dân nghèo thành thị.

【城下之盟】 chéng xià zhī méng Điều ước bất đắc dĩ; điều ước bắt buộc phải kí (*kí điều ước khi địch áp sát thành mà không chống cự nổi*).

【城厢】 chéngxiāng Khu vực trong thành và sát ngoài cổng thành.

【城垣】 chéngyuán <Sách> Tường thành.

【城镇】 chéngzhèn Thành phố và thị trấn.

晟 Chéng THÀNH (*Họ*). // shèng.

盛 chéng THÀNH ❶ Đựng; đơm [cơm]; lấy vào bát đĩa: ～饭 Xới cơm; đơm cơm. ❷ Chứa; dung nạp: 这间屋子小，～不了这么多东西 Nhà này nhỏ, không chứa được nhiều thứ thế này đâu. // shèng.

【盛器】 chéngqì Đồ đựng.

铖 chéng THÀNH (*Dùng làm tên người*).

郕 Chéng THÀNH Nước Thành thời Chu (*ở phía bắc huyện Văn Thượng, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

呈 chéng TRÌNH ❶ Có; hiện lên [hình thức, màu sắc nào đó]: 果实～长圆形 Quả có hình bầu dục. ❷ Trình; dâng; cung kính đưa lên: 谨～ Kính trình. ❸ (～儿) Tờ trình.

【呈报】 chéngbào Báo cáo lên trên [bằng công văn]; trình lên trên.

【呈递】 chéngdì Đệ trình; trình: ～国书 Trình quốc thư/ ～公文 Trình công văn.

【呈露】 chénglù Lộ ra; phơi bày.

【呈请】 chéngqǐng Trình xin ý kiến; thỉnh thị [bằng công văn].

【呈文】 chéngwén Tờ trình.

【呈现】 chéngxiàn Lộ ra; phơi bày: 暴风雨过去，大海又～出碧蓝的颜色 Dông bão qua đi, biển bao la lại hiện ra một màu xanh biếc.

【呈献】 chéngxiàn Trình; dâng.

【呈正】 chéngzhèng <Sách> (*Lời nói kính trọng*) Trình [tác phẩm của mình] xin ý kiến [phê bình, hiệu đính]. Cv. 呈政.

【呈子】 chéng·zi Tờ trình (*thường là của dân trình lên quan*).

裎 chéng TRÌNH ⊠ Trần truồng. // chěng.

埕[1] chéng TRÌNH Ruộng nuôi sanh *(vùng duyên hải Phúc Kiến, Quảng Đông, Trung Quốc).*

埕[2] chéng TRÌNH <Phương> Cái vò [rượu].

酲 chéng TRÌNH <Sách> Say [rượu] mê man; say bí tỉ.

程 chéng TRÌNH ❶ Quy củ; phép tắc: 章～ Điều lệ. ❷ Trình tự: 议～ Trình tự hội nghị; chương trình nghị sự/ 课～ Khóa trình. ❸ Chặng đường; hành trình: 启～ Bắt đầu hành trình; ra đi; khởi hành; lên đường/ 送你一～ Tiễn anh một quãng đường. ❹ Lộ trình: 里～碑 Cột cây số/ 射～ Xạ trình; đường bắn; đường đạn/ 行～ Hành trình. ❺ (Chéng) Trình (*Họ*).

【程度】 chéng·dù ❶ Trình độ: 文化～ Trình độ văn hoá/ 觉悟～ Trình độ giác ngộ. ❷ Mức (*độ*): 天气虽冷，还没有到上冻的～ Trời tuy rét, nhưng vẫn chưa đến mức đóng băng.

【程式】 chéngshì Trình thức; thể thức: 公文～ Thể thức công văn/ 表演的～ Trình thức biểu diễn.

【程限】 chéngxiàn <Sách> ❶ Thể thức và giới hạn: 创作是没有一定的～的 Sáng tác thì không có thể thức và giới hạn nhất định nào. ❷ Tiến độ quy định.

【程序】 chéngxù Trình tự: 工作～ Trình tự làm việc/ 会议～ Trình tự hội nghị; chương trình [làm việc] của hội nghị.

【程序控制】 chéngxù kòngzhì Điều khiển có chương trình.

【程子】 chéng·zi <Phương> [Quãng] Thời gian: 这～他很忙 [Quãng] Thời gian này *(kì này)* anh ấy rất bận.

乘[1] chéng THỪA ❶ Đáp; đi; cưỡi: ～车 Đáp xe/ ～船 Đáp thuyền hoặc tàu thủy. ❷ Thừa; nhân [dịp]: ～势 Thừa thế/ ～胜直追 Thừa thắng đuổi dài. *Chú ý*: Trong khẩu ngữ thường nói '趁' chèn. ❸ Giáo lí đạo Phật: 大～ Đại thừa/ 小～ Tiểu Thừa/ 上～ Thượng Thừa. ❹ (Chéng) Thừa (*Họ*).

乘[2] chéng THỪA Phép nhân. // shèng.

【乘便】 chéngbiàn Nhân tiện: 请你～把那本书带给我 Xin anh nhân tiện mang cho tôi quyển sách kia.

【乘除】 chéngchú ❶ Nhân chia; phép nhân và phép chia; tính toán. ❷ <Sách> Thế sự thăng trầm.

【乘法】 chéngfǎ Phép nhân.

【乘方】 chéngfāng ❶ Lũy thừa. ❷ Kết quả của phép lũy thừa. Cn. 乘幂(mì).

【乘风破浪】 chéng fēng pò làng Đạp bằng sóng gió đi lên; đạp gió rẽ sóng.

【乘号】 chénghào Dấu nhân.

【乘机】 chéngjī Thừa cơ; nhân cơ hội: ～反攻 Thừa cơ phản công.

【乘积】 chéngjī Tích số; tích. Cn. 积.

【乘客】 chéngkè Khách [đi tàu, xe, máy bay v.v...].

【乘凉】 chéng·liáng Hóng mát; thừa lương.

【乘幂】 chéngmì X. 〖乘方〗②.

【乘人之危】 chéng rén zhī wēi Nhân cơn nguy cấp của người ta mà làm hại; giậu đổ bìm leo.

【乘数】 chéngshù Số nhân.

【乘务员】 chéngwùyuán Nhân viên phục vụ [trên tàu, xe, máy bay v.v...].

【乘隙】 chéngxì Nhân cơ hội; lợi dụng khe hở: ～而入 Thừa lúc sơ hở chui *(luồn)* vào.

【乘兴】 chéngxìng Nhân một lúc vui: ～而来，兴尽而返 Khi vui thì đến, vui tàn thì đi.

【乘虚】 chéngxū Nhân chỗ trống; lợi dụng sơ hở: ～而入 Thừa lúc sơ hở mà vào; lợi dụng chỗ trống lọt vào.

棦 chéng THỪA ☒ N. '乘' //shèng.

塍(堘) chéng THẶNG <Phương> Bờ đất; bờ ruộng.

惩(懲) chéng TRỪNG ❶ Trừng phạt: 严～来犯之敌 Nghiêm khắc trừng phạt kẻ địch đến xâm phạm. ❷ <Sách> Răn; cảnh cáo.

【惩办】 chéngbàn Xử phạt: 严加～ Xử phạt nghiêm khắc.
【惩处】 chéngchǔ Xử phạt: 依法～ Phạt theo luật.
【惩罚】 chéngfá Trừng phạt.
【惩戒】 chéngjiè Phạt cảnh cáo; trừng giới.
【惩前毖后】 chéng qián bì hòu Rút ra bài học thất bại, để sau không mắc lại sai lầm; ngăn trước ngừa sau: 我们进行批评的目的是～，治病救人 Mục đích phê bình của chúng ta là ngăn trước ngừa sau, trị bệnh cứu người.
【惩一警百】 chéng yī jǐng bǎi Phạt một số ít người để răn nhiều người.
【惩艾】 chéngyì <Sách> Trừng giới; trừng trị.
【惩治】 chéngzhì Trừng trị; xử phạt.

澄(澂) chéng TRỪNG ❶ [Nước] Trong veo; rất trong. ❷ Cn. 澄清. // dèng.
【澄彻】【澄澈】 chéngchè Trong suốt.
【澄清】 chéngqīng ❶ Trong veo: 湖水碧绿～ Nước hồ xanh biếc trong veo. ❷ Dẹp yên; làm ổn định [cục diện hỗn loạn]. ❸ Làm sáng rõ [nhận thức, vấn đề v.v...]. // dèngqīng.
【澄莹】 chéngyíng <Sách> Trong sáng.
【澄湛】 chéngzhàn <Sách> Trong suốt.

橙 chéng TRANH ❶ [Cây, qủa] Cam. ❷ Màu da cam. // chén.
【橙黄】 chénghuáng Màu da cam.

承 chéng THỪA ❶ Hứng; nhận. ❷ Nhận: ～印 Nhận in/ ～制中西服装 Nhận may quần áo kiểu Trung Quốc và âu phục. ❸ (*Lời nói khách sáo*) Được nhờ: 昨～热情招待，不胜感激 Hôm qua được sự tiếp đãi nhiệt tình, cảm kích khôn xiết. ❹ Kế thừa; nối theo: 继～ Kế, thừa. ❺ (Chéng) Thừa (*Họ*).
【承办】 chéngbàn Nhận làm [gia công, đặt hàng].
【承包】 chéngbāo Nhận thầu.
【承尘】 chéngchén ❶ <Sách> Cái lọng che. ❷ <Phương> Trần nhà.
【承担】 chéngdān Đảm đương; gánh vác: ～义务 Đảm đương nghĩa vụ; gánh vác nghĩa vụ.
【承当】 chéngdāng ❶ Đảm đương. ❷ <Phương> Đồng ý; nhận lời.
【承佃】 chéngdiàn Nhận cày rẽ.
【承乏】 chéngfá <Sách> (*Lời nói khiêm tốn, nói về chức vị mình đảm đương là do tạm thời vì chưa tìm được người thích hợp*) Tạm lấp chỗ trống.
【承欢】 chénghuān Hầu hạ [cha mẹ hoặc vua] làm cho vui lòng: ～膝下 Hầu hạ dưới chân.
【承继】 chéngjì ❶ Ăn thừa tự. ❷ Nhận lập tự.
【承接】 chéngjiē ❶ Hứng lấy [chất lỏng chảy xuống]. ❷ Tiếp tục; tiếp nối: ～上文 Tiếp nối đoạn văn trên.
【承揽】 chénglǎn Tiếp nhận [công việc được một bên hợp đồng ủy thác, như sản xuất công nghệ phẩm, xây dựng công trình, vận tải vật tư v.v...].
【承溜】 chéngliù <Sách> Cái máng nước.
【承蒙】 chéngméng (*Lời nói khách sáo*) Được; nhận được; nhờ có: ～热情招待，十分感激 Được sự chiêu đãi nhiệt tình, vô cùng cảm kích.
【承诺】 chéngnuò Đồng ý [làm]; nhận lời [làm].
【承平】 chéngpíng <Sách> Thái bình.
【承情】 chéng·qíng (*Lời nói khách sáo*) Nhận mối thịnh tình.
【承认】 chéngrèn ❶ Thừa nhận; chấp nhận; đồng ý (*biểu thị khẳng định*): ～错误 Thừa nhận sai lầm. ❷ Công nhận [quốc gia mới, chính quyền mới].
【承上启下】 chéng shàng qǐ xià Tiếp nối phần trên gợi mở phần dưới; chuyển tiếp (*thường dùng trong viết văn*). '启' Cv. 起.
【承审员】 chéngshěnyuán Viên thừa thẩm (*thời xưa ở Trung Quốc, nơi chưa lập tòa án thì huyện trưởng kiêm tư pháp. Người được phép thay mặt*

huyện trưởng thụ lí việc tố tụng gọi là thừa thẩm). Cn. 承审.

【承受】 chéngshòu ❶ Tiếp nhận; nhận lấy; chịu đựng; chấp nhận: 在革命斗争中，要～住各种考验 Trong đấu tranh cách mạng, phải nhận lấy mọi sự thử thách. ❷ Kế thừa [tài sản, quyền lợi v.v...].

【承题】 chéngtí Thừa đề (*vế thứ hai trong văn bát cổ, tiếp theo vế phá đề, nói rõ hơn đề mục*). Xt. 〖八股〗.

【承望】 chéngwàng Ngờ đến (*thường dùng ở câu phủ định, tỏ ý không ngờ*): 不～你这时候来，太好了 Không ngờ rằng anh lại đến được vào lúc này, qúy hóa qúa.

【承袭】 chéngxí ❶ Theo như cũ. ❷ Thừa tập; kế thừa phong tước.

【承先启后】 chéng xiān qǐ hòu Kế thừa đời trước, gợi mở đời sau (*thường nói về học vấn, sự nghiệp v.v...*).

【承应】 chéngyìng Nhận lời [làm].

【承载】 chéngzài Chịu trọng tải.

【承重】 chéngzhòng Chịu trọng lực; chịu lực (*dùng cho các vật kiến trúc hoặc cấu kiện*).

【承重孙】 chéngzhòngsūn Thừa trọng tôn; cháu thừa trọng (*cháu chịu tang ông bà nội thay cho bố đã chết*).

【承转】 chéngzhuǎn Thừa chuyển; kính chuyển (*nhận công văn cấp trên chuyển giao cho cấp dưới hoặc nhận công văn cấp dưới chuyển trình lên cấp trên*).

chéng (ㄔㄥˊ)

丞 chéng THỪA Quan thừa (*quan giúp việc, thời xưa*): 县～ Huyện thừa.

【丞相】 chéngxiàng Thừa tướng.

chěng (ㄔㄥˇ)

逞 chěng SÍNH ❶ Khoe; trổ; tỏ rõ [tài năng, uy phong của mình]: ～威风 Ra oai; trổ oai phong. ❷ [Ý đồ xấu] Đạt được; thực hiện được [mục đích]: 得～ Đạt được; thực hiện được/不得～ Không đạt được; không thực hiện được. ❸ Dung túng; bỏ mặc.

【逞能】 chěng∠néng Trổ tài; khoe tài.

【逞强】 chěng∠qiáng Tỏ rõ sức mạnh.

【逞性子】 chěng xìng·zi Tự do buông thả; không gò bó.

【逞凶】 chěng∠xiōng Làm dữ; làm điều hung bạo.

裎 chěng SÍNH Áo đơn chéo vạt (*kiểu áo thời xưa*). // chéng.

骋 chěng SÁNH, SÍNH <Sách> ❶ [Ngựa] Chạy: 驰～ Ruổi rong; rong ruổi. ❷ Rộng mở.

【骋怀】 chěnghuái <Sách> Thoải mái; không chút gò bó câu thúc.

【骋目】 chěngmù <Sách> Phóng mắt trông xa; nhìn xa trông rộng.

chèng (ㄔㄥˋ)

苶 chèng SANH ❶ Cái cột nghiêng; cái cột chống. ❷ (～儿) Thanh gỗ ngang giằng chân bàn ghế. // chēng.

秤 (称) chèng XỨNG Cái cân; cân đòn. Xt. 〖杆秤〗. // '称' chèn, chēng.

【秤锤】 chèngchuí Quả cân. Cn. 秤砣.

【秤杆】 chènggǎn (～儿) Đòn cân; cán cân.

【秤钩】 chènggōu Cái móc cân.

【秤毫】 chènghào Dây cân; dây nhấc cân.

【秤纽】 chèngniǔ Dây cân; dây nhấc cân.

【秤盘子】 chèngpán·zi Đĩa cân.

【秤砣】 chèngtuó <Khẩu> Quả cân.

【秤星】 chèngxīng (～儿) Hoa đòn cân; chấm khắc trên đòn cân [để tính số cân lạng]. Xt. 〖杆秤〗.

chī (彳)

痴(癡) chī SI ❶ Ngốc; ngu si. ❷ Si mê; si; mê: 书～ Kẻ mê sách; kẻ nghiện sách; con mọt sách. ❸ <Phương> Hóa dại; thần kinh thất thường.

【痴呆】chī'āi Khờ khạo; ngờ nghệch.

【痴呆】chīdāi Ngu; ngu ngốc.

【痴肥】chīféi Béo ụt ịt: ～臃肿 Múp míp ụt ịt.

【痴迷】chīmí Si mê; mê mẩn si dại.

【痴情】chīqíng ❶ Tình si; mối tình si dại. ❷ Si tình.

【痴人说梦】chī rén shuō mèng Người ngốc nói mê (*ví với việc nói chuyện hoang đường không thực hiện được*); nói viển vông; nói vô vẩn.

【痴想】chīxiǎng Si tưởng; suy nghĩ hão huyền; cách nghĩ ngốc nghếch không thực hiện được.

【痴心】chīxīn Lòng si mê: ～妄想 Si mê mơ tưởng hão/ 一片～ Lòng si mê.

【痴长】chīzhǎng (*Lời nói khiêm tốn, người hơn tuổi nói với người kém tuổi*) Hơn tuổi cũng bằng thừa: 我～你 几岁，也没多学到什么东西 Tớ hơn cậu mấy tuổi cũng bằng thừa, có học được cái gì nhiều đâu.

【痴子】chī·zi <Phương> ❶ Thằng ngốc. ❷ Thằng điên.

摛 chī XI <Sách> Trải ra; rải ra: ～藻 Phô trương văn vẻ.

螭 chī LI ❶ Con li (*con rồng không sừng trong truyền thuyết để trang trí các công trình kiến trúc hoặc công nghệ phẩm*). ❷ N. '魑'.

魑 chī SI Xđ.

【魑魅】chīmèi <Sách> Si mị (*yêu quái ở rừng núi có thể hại người, trong truyền thuyết*): ～魍魉 Ma vương qủy sứ; bọn đầu trâu mặt ngựa.

眵 chī SI Dử mắt. Cn. 眼眵. Có nơi gọi 眼屎 hoặc 眵目糊.

【眵目糊】chī·muhū <Phương> Dử mắt.

哧 chī XÍCH ❶ (*Từ tượng thanh, tiếng xé vải*) Roạt: ～的一声撕下一块布来 Roạt một tiếng, xé ra một mảnh vải. ❷ (*Từ tượng thanh, tiếng cười*) Khì: ～～地笑 Cười khì khì.

【哧溜】chīliū (*Từ tượng thanh, tiếng ngã*) Oạch: ～一下，滑了一交 Oạch một cái, ngã luôn.

吃[1] **(喫)** chī NGẬT ❶ Ăn; uống: ～奶 Uống sữa/ ～药 Uống thuốc. ❷ Ăn [ở chỗ bán đồ ăn]: ～食堂 Ăn ở nhà ăn tập thể. ❸ Ăn nhờ (*sống nhờ*): 靠山～山，靠水～水 Gần núi ăn nhờ núi, gần sông ăn nhờ sông. ❹ Nuốt bay; ăn; tiêu diệt; xơi tái (*thường dùng trong quân sự, chơi cờ*): ～掉敌人一个团 Nuốt bay một trung đoàn địch; xơi tái một trung đoàn địch/ 拿车～ 他的炮 Đi con xe ăn con pháo của nó. ❺ Tốn; mất. ❻ Thấm; hút [chất lỏng]: 道林纸不～墨 Giấy Đạo Lâm không thấm mực. ❼ Bị; xơi.: ～一拳 Xơi một qủa đấm. ❽ Bị (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*): ～他笑话 Bị nó chê cười.

吃[2] chī NGẬT X. 〖口吃〗.

【吃不服】chī ·bu fú Không quen ăn; ăn không quen: 生冷的东西我总～ Thức ăn nguội tôi ăn không quen.

【吃不开】chī ·bu kāi Không xài được; không được ưa chuộng: 你这老一套现在可～了 Biện pháp cũ này của anh bây giờ không xài được nữa rồi.

【吃不来】chī ·bu lái Không thích ăn; ăn không quen; không biết ăn: 辣的我～ Cay thì tôi không quen ăn.

【吃不上】chī ·bu shàng Không có mà ăn: 快走 吧，再晚了就～饭了 Đi mau lên, muộn nữa thì không có cơm mà ăn đâu.

【吃不消】chī ·bu xiāo Không chịu nổi; không chịu đựng nổi: 爬这么高的山，老同志身 体怕～ Leo núi cao thế này, sức khỏe những đồng chí già e

không chịu nổi/ 这文章写得又长又难懂，真让看的人～ Bài này viết vừa dài vừa khó hiểu, làm người xem thật không chịu nổi (*không tiếp thu nổi*).

【吃不住】 chī ·bu zhù Không chịu nổi, không đỡ nổi; chịu đựng không nổi: 机器太沉，这个架子恐怕～ Máy nặng qúa, cái giàn giá này e không chịu nổi.

【吃醋】 chī·cù Ăn dấm (*ví với sự ghen tuông*); ghen; nổi máu ghen.

【吃大户】 chī dàhù Ăn hôi [cơm nhà giàu]; ăn cướp [của nhà giàu] (*một kiểu đấu tranh tự phát của nông dân nghèo trong những năm đói kém*).

【吃刀】 chīdāo Ăn dao (*công cụ ăn vào linh kiện khi cắt gọt*).

【吃得开】 chī ·de kāi Xài được; được ưa chuộng; được hoan nghênh: 新农具在农村很～ Nông cụ mới ở nông thôn rất được hoan nghênh.

【吃得来】 chī ·de lái Quen ăn; ăn được: 牛肉我还～，羊肉就吃不来了 Thịt bò tôi còn ăn được, chứ thịt cừu thì chịu.

【吃得消】 chī ·de xiāo Chịu nổi; chịu đựng được: 高空飞行，要身体结实才～ Bay trên cao, thân thể phải khỏe mạnh mới chịu nổi.

【吃得住】 chī ·de zhù Chịu được; chịu đựng được; đỡ nổi: 这座木桥过大卡车也能～ Chiếc cầu gỗ này, xe tải cỡ lớn đi qua cũng có thể chịu nổi.

【吃独食】 chī dúshí (～儿) Ăn mảnh; ăn một mình.

【吃饭】 chī·fàn Sống bằng: 靠打猎～ Sống nhờ săn bắn; sống bằng nghề đi săn.

【吃官司】 chī guān·si Bị kiện cáo [phải vào tù hoặc bị xử phạt].

【吃喝儿】 chī·her <Khẩu> Ăn uống.

【吃教】 chījiào Đi đạo; theo đạo (*thời xưa nói mỉa những người đi theo Thiên Chúa giáo hoặc Cơ Đốc giáo để mưu sống và kiếm lợi*).

【吃紧】 chījǐn [Tình hình quân sự, tình hình chính trị, thị trường tiền tệ v.v...] Căng thẳng.

【吃劲】 chījìn Vất vả; mất sức; khó nhọc: 他挑百儿八十斤也并不～ Anh ấy gánh hàng trăm cân cũng không hề thấy vất vả.

【吃惊】 chī·jīng Giật mình: ～受怕 Giật mình sợ hãi/ 大吃一惊 Giật mình sửng sốt.

【吃苦】 chī·kǔ Chịu khổ: ～耐劳 Chịu khổ chịu khó.

【吃亏】 chī·kuī ❶ Chịu thiệt: 决不能让群众～ Quyết không thể để cho quần chúng phải chịu thiệt/ 他吃了自私的亏 Anh ta đã phải chịu thiệt do thói tự tư của anh ta. ❷ Bất lợi: 这次竞赛，他们劳动力少，～了，但是成绩仍然很大 Đợt thi đua này, họ bất lợi vì thiếu sức lao động, nhưng thành tích vẫn rất lớn.

【吃里爬外】 chī lǐ pá wài Ăn cây táo, rào cây sung; ăn cây nọ rào cây kia.

【吃力】 chīlì ❶ Trầy trật; vất vả; tốn nhiều sức. ❷ <Phương> Mệt; mệt mỏi.

【吃粮】 chī·liáng Ăn quân lương; ăn cơm lính; đi lính (*cách gọi cũ*).

【吃请】 chīqǐng Ăn cơm khách; ăn cỗ: 干部不～，不受贿，不搞特殊化 Cán bộ không ăn cơm khách, không ăn của đút, không giành đặc quyền đặc lợi.

【吃食】 chī·shi <Khẩu> Cái ăn; thức ăn.

【吃水】[1] chīshuǐ <Phương> Nước ăn (*phân biệt với nước rửa, nước tắm giặt*).

【吃水】[2] chīshuǐ Hút nước; thấm nước: 这块地不～ Mảnh đất này không hút nước.

【吃水】[3] chīshuǐ Độ sâu ngập nước [của thân tàu, thuyền].

【吃素】 chī·sù Ăn chay.

【吃瓦片儿】 chī wǎpiànr <Phương> Ăn mảnh ngói (*chế giễu người sống bằng nghề cho thuê nhà*).

【吃现成饭】 chī xiànchéngfàn Ăn sẵn (*ví với không làm mà hưởng*).

【吃香】chīxiāng <Khẩu> Được ưa chuộng:这种花布在群众中很~Loại vải hoa này rất được ưa chuộng trong quần chúng.

【吃心】chīxīn <Phương> Động lòng; ngờ vực: 我是说他呢,你别~ Tôi nói anh ta đấy, anh đừng nên động lòng.

【吃一堑,长一智】chī yī qiàn, zhǎng yī zhì Một lần ngã là một lần bớt dại.

【吃斋】chī∠zhāi ❶ Ăn chay: ~念佛 Ăn chay niệm Phật/ 吃长斋 Ăn chay quanh năm; ăn trường trai. ❷ [Sư, hòa thượng] Ăn cơm.

【吃重】chīzhòng ❶ [Trách nhiệm phải đảm đương] Nặng nề; vất vả: 他在这件事上很~ Trong việc này anh ấy rất vất vả. ❷ Trọng tải: 这辆车~多少 Chiếc xe này trọng tải bao nhiêu?

【吃嘴】chī∠zuǐ <Phương> Ăn quà vặt. Cn. 吃零嘴.

瓻 chī SI Bình gốm đựng rượu.

绨 chī SI Vải cát bá mịn.

笞 chī XUY Đánh [bằng roi, gậy hoặc thanh tre]: 鞭~ Đánh bằng roi; đánh bằng thanh tre.

胵 chī XI [脆胵](pícī). <Phương> Mề; dạ dày loài chim.

鸱 chī XI Diều hâu (*nói trong sách cổ*).

【鸱吻】chīwěn Mỏ diều hâu (*vật trang trí bằng gốm ở hai đầu nóc nhà kiểu Trung Quốc*).

【鸱鸮】【鸱枭】chīxiāo Diều; họ diều.

【鸱鸺】chīxiū X.〖猫头鹰〗.

蚩 chī SI <Sách> Dốt; ngốc.

嗤 chī XUY <Sách> Giễu cợt.

【嗤笑】chīxiào Giễu cợt: 为人~ Bị người ta giễu cợt.

【嗤之以鼻】chī zhī yǐ bí Cười mũi khinh thường; xì mũi coi khinh.

媸 chī XUY <Sách> [Tướng mạo] Xấu xí.

chí (彳)

漪 chí SÌ <Sách> Nước bọt; nước dãi.

坻 chí TRÌ <Sách> Bãi soi; bãi giữa lòng sông. // dǐ.

墀 chí TRÌ <Sách> Bậc thềm; thềm.

茬 chí TRÌ 茬平 Trì Bình (*tên huyện, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

持 chí TRÌ ❶ Cầm: ~枪 Cầm súng. ❷ Giữ: 坚~ Kiên trì. ❸ Chủ quản; sắp xếp: 操~ Lo liệu; xử lí/ 主~ Chủ trì. ❹ Đối kháng: 相~不下 Chống nhau mãi (*không nhường*); giằng co mãi.

【持家】chí∠jiā Lo liệu việc nhà; trông nom gia đình: 勤俭~ Cần kiệm lo liệu gia đình.

【持久】chíjiǔ [Giữ] Lâu dài.

【持久战】chíjiǔzhàn Đánh lâu dài.

【持论】chílùn Lập luận; chủ trương: ~公平 Chủ trương công bằng.

【持平】chípíng Công bằng chính trực; công bằng.

【持身】chíshēn Giữ mình; đòi hỏi mình: ~严正 Đòi hỏi mình nghiêm túc đúng đắn.

【持续】chíxù Duy trì lâu dài.

【持斋】chízhāi [Tín đồ một tôn giáo nào đó] Giữ đúng giới luật ăn chay hoặc ăn kiêng.

【持之以恒】chí zhī yǐ héng Kiên trì mãi mãi: 努力学习,~ Cố gắng học tập, kiên trì mãi mãi.

【持之有故】chí zhī yǒu gù Kiến giải hoặc chủ trương có căn cứ nhất định.

【持重】chízhòng Cẩn thận; thận trọng; chắc chắn: 老成~ Chín chắn cẩn thận; thận trọng già giặn.

匙 chí CHỦY Cái muôi; cái thìa: 汤～ Muôi múc canh/ 茶～ Thìa cà phê; thìa uống trà. // shi

【匙子】chí·zi Cái thìa.

踟 chí TRỪ Xd.

【踟蹰】【踟躇】chíchú Trù trừ; chần chừ; ngập ngừng: ～不前 Ngập ngừng không tiến lên.

篪(笾、篦) chí TRÌ Ống sáo tám lỗ (*nhạc khí cổ*).

迟(遲) chí TRÌ ❶ Chậm; rề rà; dềnh dàng: ～～不决 Dềnh dàng không quyết. ❷ Trễ; muộn: 昨儿睡得太～了 Hôm qua đi ngủ muộn qúa. ❸ (Chí) Trì (*Họ*).

【迟到】chídào Đến muộn.

【迟钝】chídùn [Cảm quan, tư tưởng, hành động] Chậm chạp; không nhạy bén.

【迟缓】chíhuǎn Chậm chạp: 动作～ Động tác chậm chạp.

【迟脉】chímài Mạch chậm (*dưới 60 lần trong một phút*).

【迟暮】chímù <Sách> Buổi trời chiều (*ví với tuổi già, cuối đời*).

【迟误】chíwù Chậm mất; kéo dài để lỡ; bỏ lỡ.

【迟效肥料】chíxiào-féiliào Phân bón có tác dụng chậm (*thường để bón lót*).

【迟延】chíyán Làm lỡ; để lỡ; kéo dài bỏ lỡ.

【迟疑】chíyí Chần chừ; do dự: ～不决 Do dự không quyết; chần chừ không quyết.

【迟早】chízǎo Sớm muộn; không sớm thì muộn: 他～会来 Sớm muộn anh ấy sẽ đến.

【迟滞】chízhì Lờ đờ; chậm chạp: 河道淤塞，流水～ Đường sông ứ tắc, nước chảy lờ đờ.

池 chí TRÌ ❶ Ao; hồ: 游泳～ Hồ bơi; bể bơi/ 养鱼～ Ao thả cá/ 盐～ Hồ nước mặn (*hồ muối*). ❷ Bồn (*chỗ giữa trũng xung quanh cao*): 花～ Bồn hoa [trong vườn, trong sân]/ 乐(yuè)～ Khoang dành cho dàn nhạc [trước sân khấu]. ❸ Phía trước chính sảnh trong nhà hát. ❹ Hào quanh thành: 城～ Thành trì. ❺ (Chí) Trì (*Họ*).

【池汤】chítāng Bể tắm [trong nhà tắm]: 我洗～ Tôi tắm ở bể tắm (*phân biệt với '盆汤' Bồn tắm*). Cn. 池塘.

【池塘】chítáng ❶ Ao; đầm. ❷ X. 【池汤】.

【池盐】chíyán Muối hồ (*muối sản xuất từ các hồ nước mặn*).

【池沼】chízhǎo Ao; hồ nước lớn.

【池子】chí·zi <Khẩu> ❶ Ao; vũng. ❷ Bể tắm. ❸ Sàn nhảy. ❹ Pác-te; khu sau khoang dành cho dàn nhạc [trong nhà hát]; khu chính sảnh.

【池座】chízuò Ghế pác-te; chỗ ngồi ở sau khoang dành cho dàn nhạc; chỗ ngồi ở chính sảnh [trong nhà hát].

弛 chí TRÌ <Sách> Chùng; lơi: 一张一～ Khi căng khi chùng.

【弛缓】chíhuǎn [Cục thế, không khí v.v...] Dịu lại: 他听了这一番话，紧张的心情渐渐～下来 Nghe xong những lời ấy, tâm tình căng thẳng của anh ta dần dần dịu lại.

【弛禁】chíjìn <Sách> Nới bỏ lệnh cấm.

【弛懈】chíxiè <Sách> Lơi lỏng.

【弛张热】chízhāngrè Sốt từng cơn (*sốt mà thân nhiệt sáng tối chênh nhau trên 1 độ*).

驰 chí TRÌ ❶ Ruổi [xe, ngựa]: ～行 Chạy băng băng/ ～逐 Chạy đuổi/ 飞～而过 Lướt qua như bay/ ◇风～电掣 Nhanh như chớp. ❷ Truyền đi; lan truyền. ❸ <Sách> [Lòng] Hướng về: 神～ Tinh thần hướng về/ ～想 Nghĩ về; nhớ về.

【驰骋】chíchěng [Cưỡi ngựa] Ruổi rong: ◇～文坛 Ruổi rong trên văn đàn.

【驰名】chímíng Lừng danh; nổi tiếng: ～中外 Nổi tiếng khắp trong và ngoài nước. Cn. 驰誉.

【驰驱】 chíqū [Cưỡi ngựa] Lao nhanh.
【驰突】 chítū <Sách> Băng mình xông xáo: 往来～，如入无人之境 Băng mình xông xáo tới lui, khác nào vào chỗ không người.
【驰骛】 chíwù <Sách> Đi nhanh.
【驰誉】 chíyù lừng danh; nổi tiếng.
【驰援】 chíyuán Băng nhanh đến cứu viện.
【驰骤】 chízhòu <Sách> [Cưỡi ngựa] Ruổi rong: 纵横～ Ruổi rong ngang dọc; dọc ngang rong ruổi.

chǐ (ㄔˇ)

褫 chǐ TRỈ <Sách> Tước đoạt: ～职 Tước chức.
【褫夺】 chǐduó Tước đoạt (*thường dùng trong pháp lệnh*).

耻(恥) chǐ SỈ ❶ Hổ thẹn: 可～ Đáng hổ thẹn/ 知～ Biết hổ thẹn. ❷ Sỉ nhục; nhục nhã: 奇～大辱 Điều sỉ nhục lớn/ 引以为～ Lấy làm nhục nhã.
【耻骨】 chǐgǔ Xương cung cuối xương chậu; xương cung chậu.
【耻辱】 chǐrǔ Sỉ nhục; điều sỉ nhục.
【耻笑】 chǐxiào Khinh bỉ chê cười.

豉 chǐ THỊ X. 〖豆豉〗.

齿(齒) chǐ XỈ ❶ Răng. Cn. 牙 hoặc 牙齿. ❷(～儿) Bộ phận hình răng: 锯～儿 Răng cưa/ 梳～儿 Răng lược. ❸ [Vật] Có răng. ❹ <Sách> Tuổi: ～德俱尊 Tuổi cao đức trọng. ❺ <Sách> Nhắc đến; nói đến: 不足～数 Không đáng kể.
【齿唇音】 chǐchúnyīn Âm môi răng. Cn. 唇齿音.
【齿及】 chǐjí <Sách> Nhắc đến; nói đến.
【齿冷】 chǐlěng <Sách> Khinh bỉ chê cười: 令人～ Khiến người ta khinh bỉ chê cười.
【齿录】 chǐlù <Sách> Sử dụng; tuyển dụng.
【齿轮】 chǐlún Bánh xe răng; bánh khía. Cn. 牙轮.
【齿轮加工机床】 chǐlún jiāgōng jī chuáng Máy gia công bánh xe răng.
【齿鸟类】 chǐniǎolèi Loài chim có răng (*thời xưa*).
【齿腔】 chǐqiāng Bụng răng (*khoang chứa tủy răng*).
【齿髓】 chǐsuǐ Tủy răng.
【齿龈】 chǐyín Lợi. Cn. 牙龈. Có nơi gọi 牙床, 牙花.

侈 chǐ XỈ <Sách> ❶ Lãng phí: 奢～ Xa xỉ. ❷ Phóng đại; nới khoác.
【侈糜】 chǐmí <Sách> Xa hoa lãng phí.
【侈谈】 chǐtán ❶ Nới khoác. ❷ Lời nới ba hoa khoác lác.

尺 chǐ XÍCH ❶ Thước. ❷ Thước đo. ❸ Thước vẽ: 丁字～ Thước chữ T/ 放大～ Thước phóng đại. ❹ Đồ vật giống cái thước: 镇～ Thước chặn/ 计算～ Thước tính. ❺ Xích trung (*gọi tắt*). Xt. 〖寸口〗. // chě.
【尺寸】 chǐ·cun ❶ Dài; độ dài; kích thước. ❷ <Khẩu> Mức độ; chừng mực: 他办事很有～ Anh ấy làm việc rất có chừng mực.
【尺动脉】 chǐdòngmài Động mạch phía trong cẳng tay.
【尺牍】 chǐdú Thư từ.
【尺度】 chǐdù Thước đo; tiêu chuẩn: 实践，才是检验真理的～ Thực tiễn mới là tiêu chuẩn để kiểm nghiệm chân lí.
【尺短寸长】 chǐ duǎn cùn cháng Thước có khi ngắn, tấc có khi dài (*ví với người ta ai cũng có ưu có khuyết; ai mà không có sở trường sở đoản*).
【尺幅千里】 chǐ fú qiān lǐ Vẽ nghìn dặm trong một thước (*ví với hình dáng bên ngoài tuy nhỏ nhưng nội dung rất nhiều*).
【尺骨】 chǐgǔ Xương trụ cẳng tay.
【尺蠖】 chǐhuò Sâu đo.
【尺蠖蛾】 chǐhuò'é Họ sâu đo.

【尺码】chǐmǎ (～儿)❶ Số đo; cỡ [mũ, giầy dép]: 各种～的帽子都齐全 Các cỡ mũ đều có đủ. ❷ Kích thước; tiêu chuẩn.
【尺头儿】chǐtóur <Phương> ❶ Kích thước; cỡ. ❷ Vải lẻ; vải đầu thừa đuôi thẹo.
【尺中】chǐzhōng X.〖寸口〗.
呎 chǐ XÍCH Thước Anh; phút (*foot*).

chì (ㄔˋ)

奢 chì Xỉ <Sách> Chỉ: 不～ Không chỉ; không những/ 何～ Há chỉ; phải đâu chỉ/ 奚～ Há chỉ; nào chỉ.
炽(熾) chì Xí Hừng hực; rừng rực; rực.
【炽烈】chìliè [Lửa] Rừng rực; hừng hực.
【炽热】chìrè Nóng rực: ～的阳光 Nắng nóng hầm hập/◇～的情感 Tình cảm rực cháy; tình cảm hừng hực.
【炽盛】chìshèng Hừng hực; rực cháy.
【炽燥】chìzào Hầm hập; khô nóng.
瘛 chì XẾ Xd.
【瘛疭】chìzòng Chứng co giật (*cách gọi của Đông y*).
瘈 chì XẾ [瘛疭] N. '瘛疭'. // zhì.
赤 chì XÍCH ❶ Đỏ hơi nhạt. ❷ Đỏ. ❸ Xích; đỏ. ❹ Trung thành; son sắt: ～胆 Trung thành. ❺ Trần; để trần. ❻ Không; không có gì cả.
【赤白痢】chìbáilì Xích bạch lị; bệnh đi ngoài phân có máu có mủ (*cách gọi của Đông y*).
【赤背】chì▸bèi Mình trần.
【赤膊】chì▸bó Mình trần.
【赤脯】chìbó Mình trần.
【赤忱】chìchén ❶ Hết sức chân thành. ❷ Lòng chân thành.
【赤诚】chìchéng Hết sức chân thành: ～待人 Đối xử hết sức chân thành.
【赤带】chìdài Xích đới; bạch đới có máu (*cách gọi của Đông y*).
【赤胆忠心】chì dǎn zhōng xīn Hết sức trung thành; lòng trung son sắt.
【赤道】chìdào ❶ Xích đạo. ❷ Xích đạo thiên cầu.
【赤地】chìdì <Sách> Đất trắng (*vùng đất do hạn hán hoặc sâu bệnh, không có một gốc cây ngọn cỏ*): ～千里 Đất trắng ngàn dặm.
【赤光光】chìguāngguāng <Phương> Trần truồng; trần như nhộng; lõa lồ.
【赤红】chìhóng Đỏ; đỏ gay: ～脸儿 Mặt đỏ gay.
【赤狐】chìhú Cáo lông đỏ; cáo lửa. Cn. 红狐, 火狐.
【赤脚】chì▸jiǎo Để chân trần; đi chân đất: ～穿草鞋 Để chân trần (*không đi tất*) đi hài sảo/ 农民赤着脚在田里插秧 Nông dân đi chân đất cấy lúa dưới ruộng.
【赤脚】chìjiǎo Chân trần: 一双～ Một đôi chân trần.
【赤脚医生】chìjiǎo yīshēng Thầy thuốc chân đất (*chỉ người thầy thuốc lăn lộn trong quần chúng*).
【赤金】chìjīn Vàng ròng.
【赤痢】chìlì Xích lị; bệnh lị có máu (*cách gọi của Đông y*).
【赤练蛇】chìliànshé Rắn nước.
【赤磷】chìlín X.〖红磷〗.
【赤露】chìlù [Thân thể] Để trần: ～着胸口 Để trần ngực; phanh ngực.
【赤裸裸】chìluǒluǒ hoặc chìluǒluǒ ❶ Trần truồng; lõa lồ. ❷ Trần trụi (*với không che đậy*).
【赤眉】Chìméi Xích Mi (*quân khởi nghĩa nông dân cuối thời Tây Hán, ở Trung Quốc, bôi lông mày đỏ*).
【赤霉病】chìméibìng Bệnh mốc đỏ [ở tiểu mạch, đại mạch và yến mạch].
【赤霉素】chìméisù Chất kích thích thực vật tăng trưởng và ra hoa sớm. Xt.〖九二〇〗.
【赤贫】chìpín Nghèo rớt: ～如洗 Nghèo rớt mùng tơi.

【赤芍】chìsháo Xích thược (*vị thuốc Đông y*).
【赤手空拳】chì shǒu kōng quán Tay không; tay không tấc sắt.
【赤松】chìsōng Cây xích tùng.
【赤条条】chìtiáotiáo hoặc chì-tiáotiáo Trần truồng; trần như nhộng; lõa lồ.
【赤铁矿】chìtiěkuàng Quặng phe-rít. Công thức: Fe_2O_3.
【赤铜矿】chìtóngkuàng Quặng cu-prít. Công thức: Cu_2O.
【赤卫队】chìwèiduì ❶ Xích vệ đội; đội xích vệ. ❷ Xích vệ quân.
【赤卫军】chìwèijūn Xích vệ quân. Cn. 赤卫队.
【赤县】Chìxiàn Xích Huyện (*chỉ Trung Quốc*). Xt. 〖神州〗.
【赤小豆】chìxiǎodòu [Cây, hạt] Đậu đỏ. Cn. 小豆, 红小豆.
【赤心】chìxīn Lòng son; lòng chân thành.
【赤血盐】chìxuèyán Phe-ri-xi-a-nít-pô-tát. Công thức: $K_3Fe(CN)_6$.
【赤眼蜂】chìyǎnfēng Ong mắt đỏ.
【赤杨】chìyáng Cây dương đỏ (*qủa và vỏ cây làm thuốc nhuộm màu be*).
【赤子】chìzǐ Con đỏ; trẻ sơ sinh: ～之心 Lòng con đỏ (*ví với lòng thuần khiết, lòng trong trắng*).
【赤字】chìzì Sự thiếu hụt; sự bội chi.
【赤足】chìzú Chân trần.

敕 (勅、勑) chì SẮC Sắc chỉ [của nhà vua]: ～命 Sắc mệnh/ ～封 Sắc phong/ ～撰 Sắc soạn.

鹍 chì SẮC X. 〖鹍鹏〗(xīchì).

翅 (翄) chì SÍ ❶ Cánh. Cn. 翅膀. ❷ Vỏ quả có cánh. ❸ Vây cá mập (*món ăn quý*). ❹ (～儿) Bộ phận giống cái cánh. <Cổ> N. '啻'.
【翅膀】chìbǎng ❶ Cái cánh [côn trùng, chim]. ❷ Cánh: 飞机～ Cánh máy bay.
【翅果】chìguǒ Quả có cánh.
【翅脉】chìmài Gân cánh.
【翅鞘】chìqiào X. 〖鞘翅〗.
【翅子】chì·zi ❶ Vây cá mập. ❷ <Phương> Cánh.

抶 chì SẤT Đánh bằng roi; quất [roi].

叱 chì SẤT <Sách> Mắng; quát mắng: 怒～ Quát mắng giận dữ.
【叱呵】chìhē Quát mắng; quát lác; quát tháo.
【叱喝】chìhè Quát mắng; quát lác; quát tháo.
【叱骂】chìmà Mắng; mắng chửi.
【叱责】chìzé Quở mắng.
【叱咤】chìzhà <Sách> Quát tháo giận dữ: ～风云 Quát gió gọi mây; oai phong dữ dội.

傺 chì SAI <Sách> [侘傺] (chàchì) Ịu xịu; tiu nghỉu; ủ rũ.

斥[1] chì XÍCH ❶ Trách; quở trách: 申～ Có lời quở trách/ 驳～ Bác bỏ/ 痛～ Mắng thậm tệ/ 怒～ Giận dữ trách mắng. ❷ Gạt; bắt rời bỏ: 排～ Bài xích. ❸ Mở rộng: ～地 Mở đất.

斥[2] chì XÍCH <Sách> Trinh sát: ～骑 Xích kị; kị binh trinh sát.

斥[3] chì XÍCH Đất mặn.
【斥革】chìgé <Sách> Khai trừ.
【斥候】chìhòu Xích hầu (*đúng ra là xích hậu*); trinh sát; lính trinh sát.
【斥力】chìlì Sức đẩy [nhau].
【斥卤】chìlǔ <Sách> Đất mặn (*đất không trồng cấy được*).
【斥骂】chìmà Mắng chửi.
【斥卖】chìmài <Sách> Bán đi.
【斥退】chìtuì ❶ Đuổi [quan chức, học sinh]. ❷ Quát lui ra.
【斥责】chìzé Mắng mỏ; quở mắng.
【斥逐】chìzhú Đuổi; đuổi đi.

彳 chì XÍCH Xđ.
【彳亍】chìchù <Sách> Đi thong thả; đi từng bước; đi lững thững; đi đi dừng dừng: 独自在河边～ Một mình đi thong thả trên bờ sông.

饬 chì SỨC <Sách> ❶ Sửa soạn; trang điểm. ❷ Ra lệnh.

【饬令】chìlìng Ra lệnh; sức xuống cấp dưới (*thường dùng trong công văn thời xưa*).

chōng (ㄔㄨㄥ)

充 chōng SUNG ❶ Đầy; đủ. ❷ Chứa đầy; tắc lại. ❸ Làm: đảm nhiệm. ❹ Mạo xưng; làm ra vẻ: ～行家 Làm ra vẻ thành thạo/ 打肿脸～胖子 Bị đánh sưng má, giả béo tốt. ❺ (Chōng) Sung (*Họ*).

【充畅】chōngchàng [Nguồn hàng, hơi văn] Phong phú dồi dào thông suốt.

【充斥】chōngchì Đầy rẫy; ê hề (*hàm ý chán ghét*).

【充磁】chōng•cí Nạp từ; nạp nam châm.

【充当】chōngdāng Làm; giữ chức.

【充电】chōng•diàn Nạp điện; sạc điện.

【充耳不闻】chōng ěr bù wén Bịt tai không thèm nghe.

【充分】chōngfèn ❶ Đầy đủ (*thường dùng cho sự vật trừu tượng*): 你的理由不～ Lí do của anh không đầy đủ/ 准备工作做得很～ Công tác chuẩn bị làm rất đầy đủ. ❷ Hết mức: 必须～发挥群众的智慧和力量 Phải phát huy hết mức trí tuệ và sức mạnh của quần chúng.

【充公】chōng•gōng Sung công; sung làm của công.

【充饥】chōng•jī Đỡ đói; đỡ đói lòng: 他带了几个烧饼，预备在路上～ Nó mang theo mấy cái bánh rán, để ăn dọc đường cho đỡ đói.

【充军】chōng•jūn Sung quân (*hình phạt lưu đày thời phong kiến, giải người có tội đến biên giới làm lính hoặc làm khổ sai*).

【充满】chōngmǎn ❶ Lấp đầy; lấp kín; tràn đầy: 欢呼声～了会场 Tiếng hoan hô vang dậy phòng họp. ❷ Chan chứa; chứa đầy: 雄壮的歌声里～着热情和力量 Trong tiếng ca hùng tráng chan chứa nhiệt tình và sức mạnh.

【充沛】chōngpèi Dồi dào: 精力～ Tinh lực dồi dào/ 雨水～ Lượng mưa dồi dào.

【充其量】chōngqíliàng Nhiều nhất; cùng lắm; ... là cùng: ～十天就可以完成这个任务 Cùng lắm là mười ngày thì có thể hoàn thành được nhiệm vụ này.

【充气灯泡】chōngqì dēngpào Bóng đèn khí trơ.

【充任】chōngrèn Làm; đảm nhiệm; giữ chức.

【充塞】chōngsè Nhét đầy; lấp đầy: 胸中～着喜悦的心情 Lòng tràn đầy niềm vui sướng.

【充实】chōngshí ❶ Phong phú; đầy đủ (*thường chỉ nội dung hoặc sức người sức của*): 文字流畅，内容～ Lời văn trôi chảy, nội dung phong phú. ❷ Làm cho đầy đủ; tăng cường: 下放干部，～基层 Đưa cán bộ xuống tăng cường cho cơ sở.

【充数】chōng•shù Đưa [người, vật không đủ tiêu chuẩn vào] cho đủ số: 滥竽～ Cố đưa vào cho đủ số; trà trộn vào cho đủ số.

【充血】chōngxuè Sung huyết; nhồi máu.

【充溢】chōngyì Tràn đầy; toát lên: 孩子们的脸上～着幸福的笑容 Trên gương mặt lũ trẻ toát lên vẻ vui tươi hạnh phúc.

【充盈】chōngyíng ❶ Tràn đầy. ❷ <Sách> [Bắp thịt] Đầy đặn; béo chắc.

【充裕】chōngyù Sung túc dồi dào; dư dật: 经济～ Kinh tế dư dật/ 时间～ Thời gian dư dật.

【充足】chōngzú Đầy đủ: 光线～ Ánh sáng đầy đủ/ 经费～ Kinh phí đầy đủ.

艟 chōng SUNG Xd.

【艟蔚】chōngwèi X.〖益母草〗.

舂 chōng THUNG Giã: ～米 Giã gạo/ ～药 Giã thuốc.

憧 chōng THUNG ☒ Ngu ngốc.

冲[1] (沖、衝) chōng XUNG ❶ Đường lớn; nơi trọng yếu: 要～ Nơi xung yếu/ 首当其～ Đứng đầu sóng ngọn gió. ❷ Xông thẳng lên: 横～直撞 Xông xáo; xông xáo dọc ngang/ ～出重围 Xông ra khỏi vòng vây; xông ra khỏi nhiều lớp vòng vây/ ◇～口而出 Buột miệng; buột mồm [nói ra]. ❸ Va đập. ❹ Làm việc hỉ để khu trừ tà khí. ❺ Xung (*thời điểm mà một hành tinh nào đó trong hệ Mặt trời, trừ sao Thủy và sao Kim, vận hành đến vị trí nằm trên cùng một đường thẳng với Trái đất và Mặt trời và Trái đất nằm trong khoảng giữa Mặt trời với hành tinh ấy*).

冲[2] (沖、衝) chōng XUNG ❶ Tưới [nước sôi] lên; hòa [rượu]: ～茶 Pha trà/ ～鸡蛋 Nhúng trứng gà vào nước sôi; thả trứng gà vào nước sôi/用酒～服Hòa với rượu mà uống. ❷ Giội nước; xối nước: 用水把碗～干净 Giội nước cọ sạch bát/ 大水再也～不了河堤了 Nước lũ sẽ không còn xối được đê nữa. ❸ Ngang nhau; bù cho nhau; triệt tiêu lẫn nhau.

冲[3] (沖) chōng XUNG <Phương> Bãi; thung; đất bằng ở miền núi: ～田 Ruộng thung/ 韶山～ Thung lũng Thiều Sơn.// chòng.

【冲程】chōngchéng Xung trình; quãng xung (*quãng vận động qua lại của pi-xtông, từ đầu đến cuối ống hơi lúc động cơ hoạt động*). Cn. 行程.

【冲冲】chōngchōng Hừng hực; đùng đùng 怒气～ Cơn tức nổi lên đùng đùng.

【冲刺】chōngcì Bứt lên trước; bứt về đích; lao tới đích [trong cuộc thi chạy].

【冲淡】chōngdàn ❶ Pha loãng: 把80度酒精～为50度Pha loãng cồn 80 độ thành 50 độ. ❷ Giảm bớt; làm yếu; pha loãng [không khí, hiệu qủa, tình cảm v.v...].

【冲动】chōngdòng ❶ [Thần kinh] Xung động. ❷ Quá xúc động: 不要～，应当冷静考虑问题 Đừng nên qúa xúc động, phải bình tĩnh xem xét vấn đề.

【冲犯】chōngfàn [Lời nói hoặc hành động] Xúc phạm; chạm lòng [đối phương].

【冲锋】chōngfēng Xung phong; xung kích. Cn. 冲击.

【冲锋枪】chōngfēngqiāng Súng tiểu liên.

【冲锋陷阵】chōng fēng xiàn zhèn ❶ Xông thành hãm trận; chiến đấu xông pha. ❷ Đấu tranh anh dũng.

【冲服】chōngfú Hòa thuốc với rượu hoặc nước để uống.

【冲击】chōngjī ❶ [Nước] Đập vào: 浪～着石崖，飞起象珠子一般的水花 Sóng biển đập vào vách đá, bắn tung những giọt nước long lanh như hạt ngọc. ❷ X.[冲锋].

【冲击波】chōngjībō ❶ Sóng xung kích (*ba động dữ dội của không khí với tốc độ siêu âm xung quanh nơi nổ hạt nhân*). Cn. 爆炸波. ❷ Sóng xung kích (*dòng khí nén mạnh do vận động siêu âm gây ra*).

【冲积】chōngjī [Bùn cát đá sỏi ở nơi cao] Bị nước xối mòn cuốn đi và lắng đọng [ở vùng trũng thấp của lòng sông]; đất bồi.

【冲决】chōngjué Nước xối vỡ đê: ◇～罗网 Chọc thủng mạng lưới.

【冲力】chōnglì Xung lực.

【冲凉】chōng/liáng <Phương> Giội mát; giội cho mát; tắm: 拿冷水冲个凉 Giội nước lã cho mát.

【冲量】chōngliàng Xung lượng.

【冲刷】chōngshuā ❶ Giội nước và cọ chải: 把汽车～得干干净净 Giội nước và cọ ô-tô sạch bóng. ❷ [Nước] Bào mòn: 岩石上有被洪水～过的痕迹 Trên nham thạch có dấu vết bị nước lũ bào mòn.

【冲天】chōngtiān Xung thiên; ngút

trời: 怒气～ Nộ khí xung thiên; khí giận ngút trời.
【冲突】chōngtū Xung đột; mâu thuẫn: 武装～ Xung đột vũ trang/ 言语～ Xung đột ngôn ngữ; va chạm lời nói/ ◇文章的论点前后～ Luận điểm của bài văn trước sau mâu thuẫn.
【冲洗】chōngxǐ ❶ Rửa; cọ: ～照片 Rửa ảnh/ 马路上经过一场暴风雨的～，好象格外干净了 Đường cái sau cơn mưa rào giội rửa, dường như sạch sẽ lạ thường. ❷ In rửa [ảnh]: ～放大 In rửa phóng đại [ảnh].
【冲喜】chōng•xǐ Làm việc hỉ (*như dón dâu*) để khu trừ tà khí; cưới con dâu để xua tà khí (*tục lệ mê tín để chuyển nguy thành an khi trong nhà có người bệnh nặng,thời xưa*).
【冲要】chōngyào Xung yếu: 徐州地处津浦铁路和陇海铁路的交叉点，是个十分～的地方 Từ Châu nằm trên điểm giao nhau giữa đường sắt Tân-Phố và đường sắt Lũng-Hải là nơi cực kì xung yếu.
【冲帐】chōng•zhàng Thu chi ngang nhau; xúy xóa (*hai bên gán trừ tiền cho nhau với số lượng ngang bằng*).
【冲撞】chōngzhuàng ❶ Đập vào; đội vào: 海浪～着山崖 Sóng biển đội vào vách núi. ❷ Chạm; đụng đến: 我很后悔不该失言～她 Tôi rất hối hận lẽ ra không nên lỡ lời nói chạm đến cô ấy.

忡(憧) chōng XUNG Xđ.
【忡忡】chōngchōng Vẻ lo lắng: 忧心～ Hết sức lo lắng; lo lắng sợ sệt.

艟 chōng XUNG ☒ [Chim] Bay vút lên.

憧 chōng SUNG Xđ.
【憧憧】chōngchōng Đi lui đi tới; lắc lư; lắc qua lắc lại: 人影～ Bóng người thấp thoáng/ 灯影～ Bóng đèn lay động.
【憧憬】chōngjǐng Hướng về; mơ ước: ～着幸福的明天 Hướng về ngày mai hạnh phúc/ 心里充满着对未来的～ Lòng tràn đầy niềm mơ ước về tương lai.

罿 chōng XUNG ☒ Cái lưới bắt chim.

艟 chōng XUNG ，X. 〖艨艟〗(méngchōng).

涌 chōng SUNG <Phương> Ngã ba sông (*thường dùng làm tên đất*). // yǒng.

chóng (ㄔㄨㄥˊ)

虫(蟲) chóng TRÙNG (～儿) Sâu; con sâu.
【虫草】chóngcǎo Đông trùng hạ thảo (*vị thuốc Đông y*).
【虫吃牙】chóngchīyá Răng sâu. Cn.龋齿(qǔchǐ).
【虫害】chónghài Sâu bệnh.
【虫胶】chóngjiāo Cánh kiến; sen-lac; gôm lắc.
【虫媒花】chóngméihuā Hoa do côn trùng truyền phấn.
【虫情】chóngqíng Tình hình sâu bệnh.
【虫牙】chóngyá Răng sâu. Cn. 龋齿(qǔchǐ).
【虫眼】chóngyǎn (～儿) Lỗ sâu đục.
【虫瘿】chóngyǐng Bướu sâu đục; u sâu đục [trên thân cây]. Cn. 瘿.
【虫灾】chóngzāi Nạn sâu bệnh; tai họa sâu bệnh.
【虫豸】chóngzhì <Sách> Sâu; con sâu.
【虫子】chóng•zi Sâu; côn trùng.

种 Chóng XUNG (*Họ*). // zhǒng, zhòng.

崇 chóng SÙNG ❶ Cao: ～山峻岭 Núi non cao vút. ❷ Kính trọng; sùng kính: 尊～ Tôn sùng/ 推～ Suy tôn. ❸ (Chóng) Sùng (*Họ*).
【崇拜】chóngbài Sùng bái; tôn sùng kính phục.
【崇奉】chóngfèng Thờ; tin theo.
【崇高】chónggāo Cao thượng; cao

quý; cao cả: ～的敬礼 Lời chào cao cả.

【崇敬】 chóngjìng Sùng kính; suy tôn kính trọng: 革命英雄永远被人民～ Những anh hùng cách mạng mãi mãi được nhân dân suy tôn kính trọng.

【崇尚】 chóngshàng Sùng thượng; tôn sùng; suy tôn: ～正义 Tôn sùng chính nghĩa.

【崇祯】 Chóngzhēn Sùng Trinh (*niên hiệu vua Tư Tông nhà Minh, Trung Quốc, 1628- 1644*).

重 chóng TRÙNG ❶ Trùng; lặp: 书买～了 Sách mua trùng mất rồi. ❷ Lại: 久别～逢 Xa cách lâu ngày gặp lại/旧地～游 Thăm lại chốn xưa. ❸ Trùng; lớp; tầng: 云山万～ Mây núi muôn trùng/ 突破一～又一～的困难 Đạp bằng hết lớp khó khăn này đến lớp khó khăn khác; vượt qua lớp lớp khó khăn. // zhòng.

【重版】 chóngbǎn In lại; xuất bản lại; tái bản.

【重瓣胃】 chóngbànwèi Dạ lá sách.

【重茬】 chóngchá 》X.〖连作〗.

【重唱】 chóngchàng Hát bè; hát nhiều bè.

【重重】 chóngchóng Trùng trùng; lớp lớp; chồng chất: ～包围 Lớp lớp vòng vây; bao vây lớp lớp/ 困难～ Khó khăn chồng chất/ 顾虑～ Suy tư chồng chất.

【重出】 chóngchū Xuất hiện trùng lặp.

【重蹈覆辙】 chóng dǎo fù zhé Giẫm lên (*đi lên*) vết xe đổ.

【重叠】 chóngdié Trùng điệp; trùng lặp: 山峦～ Núi non trùng điệp/ 精简～的机构 Tinh giản những cơ cấu (*bộ máy*) trùng lặp.

【重复】 chóngfù ❶ Lặp lại; trùng; trùng lặp: 这一段的意思跟第二段～了 Ý đoạn này trùng với đoạn thứ hai rồi. ❷ Nhắc lại; lặp lại: 他把昨天的话又～了一遍 Anh ấy lại nhắc lại câu nói hôm qua một lần nữa.

【重合】 chónghé Chồng khít; trùng hợp.

【重婚】 chónghūn Trùng hôn (*kết hôn với một người khác trong khi mình đang có vợ hoặc chồng*).

【重茧】[1] chóngjiǎn <Sách> Áo mền to dày.

【重茧】[2] chóngjiǎn N. '重趼'.

【重趼】 chóngjiǎn <Sách> Vết chai [ở tay, chân].

【重九】 Chóngjiǔ [Tết] Trùng cửu; Trùng dương.

【重落】 chóng·luo <Phương> [Bệnh] Nặng trở lại: 他的病前几天刚好了点儿，现在又～了 Bệnh ông ấy mấy hôm trước vừa mới đỡ một chút, bây giờ lại nặng trở lại.

【重申】 chóngshēn Nhắc lại.

【重生父母】 chóngshēng-fùmǔ X.〖再生父母〗.

【重孙】 chóngsūn <Khẩu> Chắt trai. Cn. 重孙子.

【重孙女】 chóngsūn·nü (～儿) Chắt gái.

【重沓】 chóngtà <Sách> Trùng lặp lôi thôi; trùng lặp lòng thòng.

【重围】 chóngwéi Lớp lớp vòng vây: 杀出～ Phá vỡ lớp lớp vòng vây.

【重温旧梦】 chóng wēn jiù mèng Ôn lại mộng cũ (*ví với việc ôn lại quãng đời đã qua; ôn lại chuyện cũ*).

【重文】 chóngwén <Sách> Chữ dị thể.

【重午】 Chóngwǔ [Tết] Trùng ngọ; Đoan ngọ. Cv. 重五.

【重霄】 chóngxiāo <Sách> Bầu trời rất cao; cửu trùng (*theo truyền thuyết cổ trời có chín tầng*). Cn. 九重霄.

【重新】 chóngxīn (*Phó từ*) ❶ Một lần nữa: 他～来到战斗过的地方 Anh ấy một lần nữa lại đến những nơi đã từng chiến đấu. ❷ [Phương thức, nội dung được làm] Lại [từ đầu]: ～部署 Bố trí lại từ đầu/ ～做人 Làm lại cuộc đời.

【重言】 chóngyán Phép lặp tu từ; láy lại (*nhằm tăng hiệu quả miêu tả*).

【重演】 chóngyǎn Tái diễn (*ví với sự việc tương tự lại xuất hiện*): 历史的悲剧不许～ Không được để tấn bi kịch lịch sử tái diễn.

【重阳】 Chóngyáng Tết Trùng dương (*ngày 9 tháng 9 Âm lịch, xưa có tục leo*

núi).

【重洋】 chóngyáng Trùng dương; biển cả trùng trùng: 远涉～ Vượt trùng dương.

【重译】 chóngyì ❶ Phiên dịch qua mấy tầng. ❷ Dịch từ bản dịch. ❸ Dịch lại.

【重印】 chóngyìn In lại.

【重圆】 chóngyuán [Người thân li biệt lâu ngày nay lại] Đoàn tụ; tái hợp.

【重张】 chóngzhāng [Cửa hàng] Mở cửa trở lại.

【重整旗鼓】 chóng zhěng qí gǔ Chấn chỉnh lại cờ trống (*đóng trống phất cờ là hiệu lệnh tiến quân thời cổ*); [sau khi thất bại] dồn hết sức làm lại.

【重奏】 chóngzòu Hòa nhạc nhiều bè.

【重足而立】 chóng zú ér lì Chụm chân đứng lại không dám bước; hết sức sợ hãi.

chǒng (ㄔㄨㄥˇ)

宠 (寵) chǒng SỦNG Sủng ái; cưng chiều; nuông chiều: 得～ Đắc sủng; được cưng chiều/ 别把孩子～坏了 Đừng nuông chiều làm hư con trẻ.

【宠爱】 chǒng'ài Cưng chiều; nuông chiều; sủng ái.

【宠儿】 chǒng'ér Con cưng (*ví với người được nuông chiều*).

【宠信】 chǒngxìn Tin một bề; sủng ái tin dùng (*Ngx.*).

【宠幸】 chǒngxìng Sủng ái (*trong xã hội cũ kẻ có địa vị cao nuông chiều kẻ có địa vị thấp*).

chòng (ㄔㄨㄥˋ)

眬 chòng SÚNG <Phương> Ngủ gật: 瞌～ Ngủ gật/ ～一～ Gật một cái.

铳 chòng SÚNG Súng (*hỏa khẩu*): 火～ Súng hỏa mai/ 鸟～ Súng bắn chim.

【铳子】 chòng·zi X. 〖冲子〗 (chòng·zi).

冲[1] (衝) chòng XUNG <Khẩu> ❶ Khỏe; hăng; dữ; mạnh: 这小伙子干活儿真～ Anh chàng này làm hăng thật (*làm khỏe thật*)/ 水流得很～ Nước chảy rất mạnh. ❷ Nồng nặc; sặc sụa: 酒味儿很～ Mùi rượu nồng nặc.

冲[2] (衝) chòng XUNG <Khẩu> ❶ Hướng về; nhằm về: 他扭过头来～我笑了笑 Anh ta quay đầu lại nhìn tôi mà cười. ❷ Bằng vào; dựa vào; căn cứ vào: 就～着这几句话，我也不能不答应 Chỉ bằng vào mấy câu nói như vậy, tôi cũng không thể không đồng ý/ ～他们这股子干劲儿，一定可以提前完成任务 Bằng vào khí thế làm việc của họ như vậy, nhất định có thể hoàn thành nhiệm vụ trước thời hạn.

冲[3] (衝) chòng XUNG Dập. // chōng.

【冲床】 chòngchuáng Bàn dập; máy dập. Cn. 冲压机，压力机.

【冲盹儿】 chòngdǔnr <Phương> Ngủ gật.

【冲模】 chòngmú Khuôn dập.

【冲压】 chòngyā Dập.

【冲压机】 chòngyājī X. 〖冲床〗.

【冲子】 chòng·zi Cái đột. Cv. 铳子.

chōu (ㄔㄨㄡ)

瘳 chōu TRỪU <Sách> ❶ Khỏi bệnh. ❷ Tổn hại.

抽[1] chōu TRỪU ❶ Rút; lấy ra: 从信封里～出信纸 Rút thư từ trong phong bì ra. ❷ Rút ra; lấy ra một phần: ～肥补瘦 Lấy béo bù gầy. ❸

Trổ; đâm ra; mọc ra; nảy: ～芽 Đâm chồi/ 谷子～穗 Lúa trổ bông. ❹ Hút: ～烟 Hút thuốc.

抽[2] chōu TRỪU ❶ Co: 这种布一洗就～ Loại vải này hễ giặt là co. ❷ Quất; đánh: ～陀螺 Đánh con quay/ 鞭子一～，牲口就走快了 Quất roi một cái, con vật liền bước nhanh hơn.

【抽查】chōuchá Kiểm tra bộ phận; kiểm tra điểm: 最近～了一些伙食单位，卫生工作都做得很好 Mới rồi kiểm tra điểm một số nhà bếp, công tác vệ sinh đều làm rất tốt.

【抽搐】chōuchù [Cơ] Giật giật; co giật. Cn. 抽搦

【抽搭】chōu·da <Khẩu> Khóc thút thít: 那孩子捂着脸不停地～ Đứa bé ấy bưng mặt khóc thút thít mãi/ 抽抽搭搭地哭 Khóc thút tha thút thít.

【抽打】chōu·da [Lấy khăn mặt hoặc phất trần] Phủi [bụi].

【抽地】chōu-dì [Địa chủ] Rút ruộng về [để làm áp lực với tá điền].

【抽调】chōudiào Điều đi; rút đi [một bộ phận nhân lực, vật tư]: 机关～了一批干部加强农业战线 Cơ quan điều một loạt cán bộ đi tăng cường cho mặt trận nông nghiệp.

【抽丁】chōu-dīng Bắt đinh; bắt lính. Cn. 抽壮丁.

【抽斗】chōudǒu <Phương> Ô kéo; ngăn kéo.

【抽风】[1] chōu-fēng Phong rút; chứng động kinh.

【抽风】[2] chōu-fēng Hút gió vào: ～灶 Bếp hút gió.

【抽功夫】chōu gōng·fu (～儿) Bớt thì giờ: 他们正等你呢，你先～去一趟吧 Họ đang đợi anh đấy, anh hãy bớt chút thì giờ đi một chuyến/ 本来我也想去，可是抽不出功夫来 Tôi vốn cũng muốn đi, nhưng chưa có thì giờ rảnh rỗi.

【抽筋】chōu-jīn ❶ Rút gân: 剥皮～ Lột da, rút gân. ❷ <Khẩu> [Cơ] Co giật: 腿受了寒，直～儿 Chân bị lạnh, cứ giật mãi.

【抽空】chōu-kòng (～儿) Bớt thì giờ ra; dành thời gian: 他工作很忙，可是还～学习 Anh ấy công tác rất bận, nhưng vẫn dành thời gian học tập.

【抽冷子】chōu lěng·zi Thình lình; nhân lúc bất ngờ: 他抽个冷子跑了出来 Nó nhân lúc bất ngờ chạy vụt ra rồi.

【抽搦】chōunuò X.〖抽搐〗.

【抽气机】chōuqìjī X.〖风泵〗.

【抽签】chōu-qiān (～儿) Rút thăm; bốc thăm.

【抽身】chōu-shēn Bứt ra; dứt ra: 工作很忙，他一直抽不出身来 Công tác rất bận, anh ấy mãi không bứt ra được.

【抽水】[1] chōu-shuǐ Bơm nước [bằng bơm].

【抽水】[2] chōu-shuǐ [Vải] Co lại [khi ngâm vào nước].

【抽水机】chōushuǐjī X.〖水泵〗.

【抽水马桶】chōushuǐ mǎtǒng Bô hố xí giật nước.

【抽水站】chōushuǐzhàn Cn. 扬水站.

【抽穗】chōu-suì Trổ bông.

【抽缩】chōusuō [Cơ thể] Co rúm lại.

【抽薹】chōu-tái [Rau cải v.v...] Mọc vòng; lên vòng.

【抽屉】chōu·ti Ngăn kéo.

【抽头】chōu-tóu (～儿) [Chủ sòng bạc] Thu tiền hồ.

【抽象】chōuxiàng Trừu tượng.

【抽象劳动】chōuxiàng láodòng Lao động trừu tượng.

【抽芽】chōu-yá Đâm chồi; nẩy mầm.

【抽样】chōuyàng X.〖取样〗.

【抽噎】chōuyē Khóc thút thít.

【抽绎】chōuyì X.〖纰绎〗(chōuyì).

【抽印】chōuyìn Trích in: ～三百份 Trích in ba trăm bản.

【抽壮丁】chōu zhuàngdīng Bắt đinh; bắt lính.

紬 chōu TRỪU <Sách> Dẫn ra; ghép [câu chữ]. // chóu '绸'.

【紬绎】chōuyì <Sách> Làn ra đầu mối. Cv. 抽绎.

犨 chōu TRỪU ☒ ❶ Phì phò *(tiếng trâu bò thở)*. ❷ Nổi bật.

抽[1] (搊) chōu SƯU <Sách> Đánh [dàn]; gẩy [đàn].

抽[2] (搊) chōu SƯU <Phương> ❶ Nâng; đỡ. ❷ Xô đổ; lật: 把箱子～过来 Lật cái hòm lại.

筹 (篘) chōu SƯU ☒ ❶ Cái lọc rượu. ❷ Lọc [rượu].

chóu (ㄔㄡˊ)

畴 (疇) chóu TRÙ <Sách> ❶ Ruộng đất: 田～ Ruộng đất/ 平～千里 Ruộng đồng ngàn dặm. ❷ Chủng loại: 范～ Phạm trù.

【畴昔】 chóuxī <Sách> Ngày trước; trước kia; ngày xưa; xưa kia.

踌 (躊) chóu TRÙ Xđ.

【踌躇】 chóuchú ❶ Do dự; trù trừ; chần chừ; lưỡng lự. ❷ <Sách> Ngừng; dừng. ❸ <Sách> Nghênh ngang đắc ý: ～满志 Hết sức nghênh ngang đắc ý [vì thành tựu mình đạt được].

【踌伫】 chóuzhù <Sách> Chần chừ không tiến bước; lưỡng lự không đi.

帱 (幬) chóu TRÙ <Sách> ❶ Cái màn. ❷ Màn quây quanh xe *(thời xưa)*. // dào.

筹 (籌) chóu TRÙ ❶ Cái thẻ *(thẻ bằng tre, gỗ hoặc ngà voi v.v... dùng để đếm hoặc để làm bằng chứng lĩnh các vật phẩm)*: 竹～ Thẻ tre/ 酒～ Thẻ phạt rượu [trong trò chơi ở các cuộc uống rượu]. ❷ Tính toán; trù liệu; xoay xở: ～款 Tính tiền.

【筹办】 chóubàn Chuẩn bị mở; mở: ～夜校 Chuẩn bị mở trường ban đêm; chuẩn bị mở lớp buổi tối.

【筹备】 chóubèi Trù bị: ～委员会 Ban trù bị.

【筹措】 chóucuò Kiếm; xoay xở [tiền nong]: ～旅费 Kiếm tiền đi đường.

【筹划】 chóuhuà Tìm cách; dự định; chuẩn bị; đặt kế hoạch: 这里正在～建设一座水力发电站. Ở đây đang đặt kế hoạch xây dựng một trạm thủy điện.

【筹集】 chóují Tìm cách tập trung: ～资金 Tìm cách tập trung tiền vốn; tìm cách gom vốn.

【筹建】 chóujiàn Trù hoạch xây dựng; đặt kế hoạch xây dựng: ～一座化肥厂 Đặt kế hoạch xây dựng một nhà máy phân hóa học.

【筹码】 chóumǎ (～儿) ❶ Bộ tính [để tính đếm trong đám bạc]. ❷ Tiền bạc và séc phiếu thay tiền. Cv. 筹马.

【筹谋】 chóumóu Trù mưu tính kế.

【筹商】 chóushāng Trù tính bàn bạc: ～对策 Trù tính bàn bạc đối sách.

【筹算】 chóusuàn Tính toán bằng thẻ; tính toán.

俦 (儔) chóu TRÙ <Sách> Bạn lứa: ～侣 Bạn bè.

酬 (酧、醻) chóu THÙ ❶ <Sách> Mời rượu. ❷ Báo đáp. ❸ Tiền công; thù lao: 同工同～ Việc làm ngang nhau, tiền công ngang nhau. ❹ Đi lại xã giao: 应～ Thù ứng. ❺ Thực hiện: 壮志未～ Chí lớn chưa thành thì không thôi.

【酬报】 chóubào Đền đáp [bằng của cải hoặc hành động].

【酬唱】 chóuchàng Thù xướng; xướng họa; làm thơ tặng; tặng thơ.

【酬答】 chóudá ❶ Tạ ơn bằng lễ vật. ❷ Thù đáp; ứng đáp thơ từ, lời lẽ.

【酬对】 chóuduì Ứng đối; ứng đáp.

【酬和】 chóuhè Họa thơ đáp lại; thù họa.

【酬金】 chóujīn Tiền thù lao.

【酬劳】 chóuláo ❶ Thù lao; trả công. ❷ Tiền thù lao; khoản thù lao.

【酬谢】 chóuxiè Tạ ơn [bằng tiền hoặc lễ vật].

【酬应】 chouying Thù ứng giao tiếp: 他不善于～ Anh ấy không quen thù ứng giao tiếp.

【酬酢】 chóuzuò <Sách> Thù tạc; thù ứng.

愁 chóu SẦU Lo: 发～ Đâm lo; lo lắng/ 不～吃,不～穿 Không lo cái ăn. không lo cái mặc.
【愁肠】chóucháng Nỗi lo lắng trong lòng: ～百结 Trăm mối lo.
【愁苦】chóukǔ Buồn lo; sầu khổ.
【愁帽】chóumào Vẻ lo lắng.
【愁眉】chóuméi Chau mày lo lắng: ～不展 Nét mặt lo lắng đăm chiêu.
【愁眉苦脸】chóu méi kǔ liǎn Đăm chiêu ủ dột.
【愁眉锁眼】chóu méi suǒ yǎn U sầu khổ não; lo lắng buồn phiền.
【愁闷】chóumèn Sầu muộn; lo buồn.
【愁容】chóuróng Nét mặt lo lắng: 面带～ Mặt đầy vẻ lo lắng.
【愁绪】chóuxù Vẻ u sầu; vẻ lo lắng sầu muộn: ～全消 Mọi vẻ sầu muộn đều tan biến.

雔[1] (雠、讎) chóu THÙ So sánh văn tự để sửa cho đúng; hiệu đính: 校～ Hiệu đính; hiệu thù. <Cổ> N. '讎'.

雔[2] (雠、讎) chóu THÙ, CỪU N. '仇' (chóu).

仇 (雠、讎) chóu THÙ, CỪU ❶ Kẻ thù: 疾恶如～ Thù ghét cái ác/ 同～敌忾 Cùng căm thù quân địch. ❷ Thù hận: 不忘血泪～ Không quên mối thù máu và nước mắt.
【仇敌】chóudí Cừu địch; kẻ thù.
【仇恨】chóuhèn Cừu hận; thù hận; mối thù.
【仇家】chóujiā Kẻ thù; kẻ cừu thù.
【仇人】chóurén Kẻ thù.
【仇杀】chóushā Vì thù hận mà giết; giết để trả thù.
【仇视】chóushì Coi là kẻ thù; coi là thù địch.
【仇隙】chóuxì <Sách> Mối thù; hiềm khích.
【仇怨】chóuyuàn Thù oán; oán cừu.

惆 chóu TRÙ Xd.
【惆怅】chóuchàng Thương cảm; rầu rĩ.

稠 chóu TRÙ ❶ Chăn đơn; chăn mỏng. ❷ Màn trên giường.

稠 chóu TRÙ ❶ Đặc: 粥很～ Cháo rất đặc/ 墨要研得～些 Mực phải mài cho đặc hơn. ❷ Nhiều; đông: 地窄人～ Đất chật người đông/ ～人广众 Đông người; đám đông.
【稠糊】chóu·hu <Phương> Đặc.
【稠密】chóumì Trù mật; đông đúc: 人烟～ Nhà cửa trù mật/ 平原地带,村落～ Ở miền đồng bằng, xóm làng trù mật.

绸 (紬) chóu TRÙ Lụa: 纺～ Dệt lụa. '紬' // chōu.
【绸缎】chóuduàn Lụa và đoạn; tơ lụa.
【绸缪】chóumóu <Sách> ❶ Vấn vương: 情意～ Tình ý vấn vương. ❷ X. 〖未雨绸缪〗.
【绸纹纸】chóuwénzhǐ Giấy lụa [in ảnh].
【绸子】chóu·zi Lụa.

chǒu (ㄔㄡˇ)

瞅 (丑) chǒu THIỀU <Phương> Ngó; nhìn: 我往屋里～了一眼,没～见他 Tôi ngó vào trong nhà, không thấy anh ta đâu cả.
【瞅见】chǒu·jiàn <Phương> Nhìn thấy: 瞅得见 Nhìn thấy/ 瞅不见 Không nhìn thấy/ 她～我来了,打了个招呼 Cô ấy nhìn thấy tôi đến, liền cất tiếng chào.

傩 chǒu THIỀU N. '瞅'. // qiào.

丑[1] chǒu SỬU ❶ Sửu (*ngôi thứ hai trong Địa chi*). ❷ (Chǒu) Sửu (*Họ*).

丑[2] (醜) chǒu XÚ ❶ Xấu; xấu xí. ❷ Dễ ghét; đáng khinh: ～态 Vẻ xấu xa; nét xấu xa/ 出～ Xấu mặt; lòi cái mặt xấu ra.

丑[3] chǒu SỬU Hề; vai hề. Cn. 小花脸 hoặc 三花脸.
【丑八怪】chǒubāguài Người xấu xí.

【丑表功】chǒubiǎogōng Kể công không biết dơ; trơ trẽn kể công.
【丑诋】chǒudǐ Chửi tục; chửi rủa thậm tệ.
【丑恶】chǒu'è Xấu xa: ～嘴脸 Bộ mặt xấu xa.
【丑化】chǒuhuà Bôi nhọ; bôi xấu; bôi đen.
【丑剧】chǒujù Trò hề.
【丑角】chǒujué ❶ Vai hề [trên sân khấu]. ❷ Vai hề nhục nhã; tên hề nhục nhã.
【丑类】chǒulèi Đồ tồi; kẻ tồi.
【丑陋】chǒulòu [Tướng mạo, dáng vẻ] Xấu xí; khó coi.
【丑婆子】chǒupó·zi Hề con gái; hề bà già.
【丑时】chǒushí Giờ Sửu (*từ 1 giờ đến 3 giờ sáng*).

杻 chǒu SỬU Cái còng tay (*thời xưa*). // niǔ.

剅(鈕) ChǒuSỬU (*Họ*).

chòu (ㄔㄡˋ)

臭 chòu XÚ ❶ Thối; hôi: ～气 Hơi thối/ ～味儿 Mùi thối. ❷ Thối tha; xấu xa: ～架子 Điệu bộ thối tha; diệu rởm/ ～名远扬 Tiếng xấu bay xa. ❸ Thậm tệ: ～揍一顿 Đánh cho một trận nên thân. ❹ <Phương> [Dạn] Thối; hỏng. // xiù.
【臭虫】chòuchóng Con rệp. Cn. 床虱. Có nơi gọi là 壁虱.
【臭椿】chòuchūn Cây thanh thất (*ailanthus altissima*). Cn. 樗(chū).
【臭豆腐】chòudòu·fu Chao đậu phụ; mớn chao (*một loại đậu phụ ủ lên mốc*).
【臭烘烘】chòuhōnghōng (～的) Thối hoắc; thối hoăng.
【臭乎乎】chòuhūhū (～的) Thum thủm; thum thủm thối; thôi thối; hôi hôi.
【臭骂】chòumà Chửi thậm tệ; chửi tục: ～一顿 Chửi một trận thậm tệ.
【臭皮囊】chòupínáng Bao da thối; xú bì nang (*thuật ngữ của đạo Phật, chỉ cơ thể con người*).
【臭味相投】chòu wèi xiāng tóu Thằng thối hoắc gặp đứa hôi rình (*tư tưởng, tác phong, hứng thú giống nhau, thường chỉ bọn xấu*).
【臭腺】chòuxiàn Tuyến hôi [của động vật].
【臭氧】chòuyǎng Ô-dôn.

殠 chòu XÚ ⊠ N. '臭'.

chū (ㄔㄨ)

初 chū SƠ ❶ Đầu: ～夏 Đầu mùa hè; đầu mùa hạ/ 年～ Đầu năm. ❷ Thứ nhất; đầu; mồng: ～一 Mồng một/ ～十 Mồng mười. ❸ Lần đầu: ～次见面 Gặp mặt lần đầu. ❹ Thấp nhất; bậc thấp. ❺ Lúc đầu; ban đầu: 和好如～ Hòa thuận như lúc đầu. ❻ (Chū) Sơ (*Họ*).
【初版】chūbǎn Xuất bản lần đầu: 1956 年～ Xuất bản lần đầu năm 1956.
【初步】chūbù Bước đầu; sơ bộ: 提出～意见 Nêu ý kiến sơ bộ/ 这些问题已经得到～解决 Những vấn đề này đã được giải quyết bước đầu.
【初出茅庐】chū chū máolú Mới ra ràng (*ví với người mới dảm nhận công việc còn non nớt thiếu kinh nghiệm*).
【初创】chūchuàng Mới thành lập: ～阶段 Giai đoạn mới thành lập.
【初等】chūděng ❶ Sơ cấp: ～数学 Toán sơ cấp. ❷ Sơ đẳng: ～小学 Sơ đẳng tiểu học.
【初等教育】chūděng jiàoyù Giáo dục sơ đẳng.
【初伏】chūfú ❶ Ngày sơ phục (*ngày Canh thứ ba sau ngày Hạ chí là ngày phục đầu tiên trong Tam phục*). ❷ Tuần sơ phục; thời kì sơ phục (*từ ngày*

Canh thứ ba đến ngày Canh thứ tư sau ngày Hạ chí). Cn. 头伏.

【初稿】chūgǎo Sơ thảo; sơ cảo; bản thảo thô.

【初婚】chūhūn ❶ Lần đầu kết hôn. ❷ Mới kết hôn.

【初级】chūjí Sơ cấp: ～读本 Sách học sơ cấp/ ～形式 Hình thức sơ cấp.

【初级社】chūjíshè Hợp tác xã cấp thấp.

【初级线圈】chūjí xiànquān Cuộn [dây] sơ cấp. X.〖原线圈〗.

【初级小学】chūjí xiǎoxué Tiểu học sơ cấp; sơ tiểu (*tương đương cấp 1 cũ của Việt Nam*).

【初级中学】chūjí zhōngxué Trung học sơ cấp; sơ trung (*tương đương cấp 2 cũ của Việt Nam*).

【初交】chūjiāo Bạn sơ giao; người mới quen biết: 我们是～,对他不大了解 Chúng tôi mới quen nhau, nên không hiểu rõ anh ấy lắm.

【初恋】chūliàn ❶ Mối tình đầu. ❷ Mới yêu nhau.

【初期】chūqī Thời kì đầu; sơ kì: 抗战～ Thời kì đầu kháng chiến.

【初赛】chūsài Đấu vòng đầu; đấu vòng loại.

【初丧】chūsāng Sơ tang; thời kì mới có tang.

【初生态】chūshēngtài Trạng thái mới sản sinh (*lúc nguyên tố vừa được giải phóng từ hợp chất ra*).

【初生之犊】chū shēng zhī dú Nghé con mới đẻ; nghé sơ sinh (初生之犊不畏虎 *Nghé con mới đẻ không sợ cọp, ví với lớp trẻ dũng cảm mạnh dạn, dám làm*).

【初试】chūshì ❶ Thí nghiệm lần đầu. ❷ Thi vòng sơ khảo; thi vòng đầu.

【初速】chūsù ❶ Sơ tốc; vận tốc ban đầu. ❷ Vận tốc viên đạn khi vừa ra khỏi nòng.

【初头】chūtóu <Phương> Những ngày đầu [tháng, năm]: 一九四七年～ Những ngày đầu năm 1947/ 八月～ Những ngày đầu tháng 8.

【初小】chūxiǎo Tiểu học sơ cấp (*gọi tắt*).

【初雪】chūxuě Tuyết đầu mùa.

【初旬】chūxún Sơ tuần; mười ngày đầu tháng.

【初愿】chūyuàn Nguyện vọng ban đầu; ý nguyện ban đầu.

【初战】chūzhàn Trận đầu; trận mở màn. Cn. 序战.

【初诊】chūzhěn Sơ chẩn; chẩn đoán lần đầu.

【初中】chūzhōng Trung học sơ cấp (*nói tắt*).

【初衷】chūzhōng Nguyện ước ban đầu: 虽然经过百般挫折,也不改～ Tuy đã từng qua bao lần thất bại, nhưng vẫn không thay đổi nguyện ước ban đầu.

樗 chū SÙ Cây thanh thất.

【樗蚕】chūcán Tằm ăn lá thầu dầu. Cn. 椿蚕.

【樗蒲】【摴蒱】chūpú Trò chơi gieo xúc xắc (*thời xưa*).

摴 chū SÙ [摴蒱] X.〖樗蒲〗.

出 1 chū XUẤT ❶ Ra; xuất: ～国 Ra nước ngoài. ❷ Đến. ❸ Vượt ra: ～界 Ra khỏi đường biên/ 不～三年 Không ngoài ba năm. ❹ Ra; đưa ra: ～布告 Ra thông báo/ ～题目 Ra đề [mục] / ～主意 Đưa ra ý kiến; mách nước. ❺ Sản xuất ra; có; sinh ra: ～煤 Sản xuất than/ 我们厂里～了不少劳动模范 Nhà máy chúng tôi đã có không ít chiến sĩ thi đua/ ～问题 Nảy sinh vấn đề; sinh chuyện/这事儿～在1962年 Việc này xảy ra năm 1962. ❻ Phát ra; tiết ra: ～汗 Đổ mồ hôi; ra mồ hôi/ ～天花 Lên đậu. ❼ [Câu văn, điển cố] Trích từ; xem trong. ❽ Lộ rõ. ❾ Đôi ra; dôi. ❿ Chi ra: 量入为～ Chi tiêu tùy theo thu nhập; dựa vào thu nhập mà định mức chi tiêu. ⓫ <Phương> Ngoài; phía ngoài (*đặt sau* '往'): 散会了,大家往～走 Tan họp, mọi người đi ra ngoài.

出[2]（齣） chū XUẤT ❶ Hồi (*một đoạn dài trong truyện truyền kì*). ❷ Vở [kịch, tuồng v.v...]: 三～戏 Ba vở tuồng.

出[1]·chū XUẤT (*Dùng sau động từ biểu thị hướng ra ngoài, lộ ra, xong*) Ra: 看得～ Nhận ra được; nhìn ra/ 看不～ Không nhận ra; không nhìn ra/ 拿～一张纸 Lấy ra một tờ giấy/ 跑～大门 Chạy ra cổng/ 看～问题 Nhìn ra vấn đề/ 做～成绩 Làm ra thành tích.

【出版】 chūbǎn Xuất bản: ～社 Nhà xuất bản/ ～物 Xuất bản phẩm/ 那部书已经～了 Bộ sách ấy đã xuất bản.

【出榜】 chū▸bǎng ❶ Yết bảng; niêm yết danh sách thi đỗ hoặc được chọn. ❷ Niêm yết tờ bố cáo lớn.

【出奔】 chūbēn Xuất bôn; ra đi.

【出殡】 chū▸bìn Đưa linh cữu ra [nơi an táng hoặc nơi quàn].

【出兵】 chū▸bīng Xuất binh; ra quân.

【出操】 chū▸cāo Ra thao trường.

【出岔子】 chū chà·zi Xảy ra sự cố hoặc có nhầm lẫn.

【出差】 chū▸chāi ❶ Đi công tác; đi công vụ. ❷ Đi làm các nhiệm vụ tạm thời [vận chuyển; xây dựng v.v...].

【出产】 chūchǎn ❶ Sản xuất: 云南～大理石 Vân Nam sản xuất đá hoa Đại Lí/ 景德镇～的瓷器是世界闻名的 Đồ sứ Cảnh Đức Trấn sản xuất nổi tiếng thế giới. ❷ Sản vật; sản phẩm: ～丰富 Sản phẩm phong phú.

【出厂】 chū▸chǎng Xuất xưởng; ra xưởng.

【出场】 chū▸chǎng ❶ [Diễn viên] Lên sân khấu; ra sân khấu [biểu diễn]. ❷ [Vận động viên] Vào sân [biểu diễn, thi đấu].

【出超】 chūchāo Xuất siêu (*tổng giá trị xuất khẩu vượt tổng giá trị nhập khẩu trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm*).

【出车】 chū▸chē Ra xe; lái xe ra.

【出乘】 chū▸chéng [Người phục vụ tàu xe] Đi công tác [theo tàu].

【出丑】 chū▸chǒu Lòi mặt xấu; lòi mặt dơ; xấu mặt.

【出处】 chūchǔ <Sách> Xuất xử (*ra làm quan và về ở ẩn*).

【出处】 chūchù Xuất xứ.

【出倒】 chūdǎo Bán cửa hàng; sập tiệm

【出典】 chūdiǎn Xuất xứ điển cố.

【出店】 chūdiàn <Phương> Nhân viên chạy hàng.

【出顶】 chūdǐng <Phương> Cho người khác thuê lại [nhà mình thuê].

【出动】 chūdòng ❶ [Quân đội, đơn vị] Ra ngoài hoạt động; lên đường: 一分队做好准备，待令～ Phân đội 1 chuẩn bị sẵn sàng, đợi lệnh lên đường. ❷ Điều động; điều ra: ～伞兵，协同作战 Điều động lính dù để hiệp đồng tác chiến. ❸ [Nhiều người] Bắt tay hành động: 昨天大扫除，我们全组都～了 Hôm qua tổng vệ sinh, toàn tổ chúng tôi đều tham gia.

【出尔反尔】 chū ěr fǎn ěr Lật lọng; nói mà không làm; nói một đằng làm một nẻo.

【出发】 chūfā ❶ Xuất phát; ra đi: 收拾行装，准备～ Sắp xếp hành trang, chuẩn bị ra đi. ❷ Xuất phát: 从生产～ Xuất phát từ sản xuất/ 从长远利益～ Xuất phát từ lợi ích lâu dài.

【出发点】 chūfādiǎn ❶ Điểm xuất phát; khởi điểm hành trình. ❷ Điểm xuất phát; động cơ: 一切为了人民的利益，这就是我们的～ Tất cả vì lợi ích của nhân dân, đó chính là điểm xuất phát của chúng ta.

【出饭】 chūfàn <Khẩu> Dôi cơm; trội cơm: 这种米真～ Loại gạo này dôi cơm thật.

【出访】 chūfǎng Đi tham quan nước ngoài; đi thăm nước ngoài.

【出风头】 chū fēng·tou Chơi trội. Cn. 出锋头.

【出伏】 chū▸fú Sau ngày phục; xuất phục.

【出阁】chū•gé N. 出嫁.
【出格】chū•gé ❶ Nới năng, hành động khác người; xuất chúng. ❷ Vượt khỏi lệ thường; trái lệ thường.
【出工】chū•gōng Đi làm: 时间快到，就要～了 Sắp đến giờ, phải đi làm đây/ 他每天～，生产很积极 Anh ấy ngày nào cũng đi làm, sản xuất rất tích cực.
【出恭】chū•gōng Đi ngoài; đại tiện.
【出轨】chū•guǐ ❶ Trật đường ray. ❷ [Nói và làm] Chệch qũy đạo; khác lệ thường.
【出海】chū•hǎi [Thuyền bè] Rời bến; ra biển; [ngư dân] đi biển; ra khơi: ～打鱼 Ra khơi đánh cá.
【出航】chū•háng [Máy bay] Cất cánh; [tàu thuyền] lên đường; ra khơi.
【出号】chū•hào [Nhân viên] Rời khỏi cửa hàng.
【出号】chūhào (～儿) To ngoại cỡ; cỡ đặc biệt: 小伙子挑着两个～的大水桶 Anh chàng gánh được hai cái thùng nước to ngoại cỡ.
【出活】chū•huó (～儿) ❶ Làm; làm việc: 有了新式农具，干活又轻巧，～又快 Có nông cụ kiểu mới, làm việc vừa nhẹ nhàng, lại vừa nhanh. ❷ Đôi việc; được nhiều việc: 下午虽然只干了两个钟头，可是很～ Buổi chiều tuy chỉ làm có hai tiếng đồng hồ, nhưng lại được rất nhiều việc.
【出击】chūjī Xuất kích.
【出继】chūjì Ăn thừa tự; làm con thừa tự.
【出家】chū•jiā Đi tu; xuất gia (*đi làm tăng ni hoặc đạo sĩ*).
【出嫁】chū•jià Xuất giá; đi lấy chồng.
【出借】chūjiè Cho mượn.
【出境】chūjìng ❶ Xuất cảnh; đi ra nước ngoài: 办理～手续 Làm thủ tục xuất cảnh. ❷ Ra khỏi một khu vực nào đó.
【出科】chū•kē Xuất khoa (*kết thúc khóa học diễn viên đào tạo, thời xưa*).
【出口】chū•kǒu ❶ Mở miệng; xuất khẩu: ～伤人 Mở miệng ra là xúc phạm người. ❷ [Tàu thuyền] Ra cảng. ❸ Xuất khẩu: ～货 Hàng xuất khẩu/ ～税 Thuế xuất khẩu.
【出口】chūkǒu Cửa ra; lối ra: 车站～ Cửa ra của nhà ga/ 会场的～ Lối ra của hội trường.
【出口成章】chū kǒu chéng zhāng Xuất khẩu thành chương.
【出来】chū•·lái ❶ Đi ra: 出得来 Ra được/ 出不来 Không ra được/ 你～，我跟你说句话 Anh ra đây, tôi nói với anh câu chuyện. ❷ Xuất hiện; nảy ra: 经过讨论，～两种相反的意见 Qua thảo luận, nảy ra hai loại ý kiến trái ngược hẳn nhau.
【出来】•chū•lái ❶ (*Dùng sau động từ, biểu thị động tác từ trong ra ngoài hướng tới người nói*) Ra: 拿～ Cầm ra/ 拿得～ Cầm ra được/ 拿不～ Không cầm ra được/ 从屋里走出一个人来 Có một người từ trong nhà đi ra. ❷ (*Dùng sau động từ, biểu thị động tác hoàn thành hoặc thực hiện*) Được: 开出很多荒地来 Khai khẩn được rất nhiều đất hoang/ 创造出新产品来 Sáng tạo ra được sản phẩm mới. ❸ (*Dùng sau động từ, biểu thị sự lộ rõ*) Ra: 我认出他来了 Tôi đã nhận ra anh ta/ 听着听着渐渐听出点意思来了 Nghe mãi nghe mãi, dần dần đã nghe ra được đôi điều/ 天黑了，字都看不～了 Trời đã tối, không nhìn được chữ nữa rồi.
【出类拔萃】chū lèi bá cuì Vượt lên trên đồng loại; xuất sắc siêu việt.
【出力】chū•lì Đổ sức lực ra; tận lực; hết sức: 他为人耿直，干工作又肯～ Anh ấy tính thẳng thắn, làm việc lại rất tận lực.
【出列】chūliè [Quân nhân] Bước ra khỏi hàng và đứng nghiêm.
【出猎】chūliè Đi săn.
【出溜】chū•liu <Phương> Trượt [chân]; trơn trượt: 脚底下一～，摔了一交 Trượt chân, ngã ngay một cái.

【出笼】 chū∠lóng ❶ [Bánh bao, màn thầu] Lấy ra khỏi lồng hấp. ❷Sổ lồng; sổng chuồng; ào ào tuôn ra (*ví với hàng hóa dầu cơ gặp thời bán ra hoặc tiền tung ra lúc lạm phát v.v...*).

【出路】 chūlù ❶ Lối ra; lối thoát; đường ra: 在大森林里迷失方向，很难找到～ Lạc mất phương hướng giữa rừng đại ngàn thì rất khó tìm được đường ra/ 农业的根本～在于机械化 Lối thoát căn bản của nông nghiệp là ở cơ giới hóa. ❷Con đường tiêu thụ hàng hóa.

【出乱子】 chū luàn·zi Xảy ra sai sót; xảy ra khuyết điểm: 你放心，出不了乱子 Anh cứ yên tâm, không thể xảy ra sai sót đâu.

【出落】 chū·luo Xinh đẹp [ra] (*thường chỉ sự thay đổi dung mạo của nữ thanh niên*): 半年没见，小妞儿～得更漂亮了 Nửa năm nay không gặp, trông cô bé xinh đẹp ra nhiều.

【出马】 chū∠mǎ ❶ Ra trận; ra tay: 那件事很重要，非你亲自～不行 Việc đó rất quan trọng, phải đích thân anh ra tay mới được. ❷ <Phương> Đến nhà riêng để khám chữa bệnh.

【出卖】 chūmài ❶ Bán. ❷ Bán rẻ: ～民族利益 Bán rẻ lợi ích dân tộc.

【出毛病】 chū máo·bìng Xảy ra sự cố; xảy ra điều sai trái: 机器要保养好，免得～ Máy móc phải bảo dưỡng tốt, sẽ tránh được việc xảy ra sự cố.

【出门】 chū∠mén ❶(～儿) Đi ra: 他刚～，你等一会儿吧 Ông ấy vừa đi ra ngoài, anh chờ cho một lát nhé. ❷ Rời nhà đi xa: ～后时常接到家里来信 Sau khi rời nhà ra đi, vẫn thường nhận được thư nhà. ❸ <Phương> Xuất giá; đi lấy chồng.

【出面】 chū∠miàn Đứng ra: 由工会～，组织这次体育比赛 Do công đoàn đứng ra tổ chức cuộc thi đấu thể thao này.

【出苗】 chū∠miáo X. 〖露苗〗.

【出名】 chū∠míng ❶ Có tiếng tăm; nổi tiếng. ❷ (～儿) Đứng ra.

【出没】 chūmò Ẩn hiện; xuất hiện và tàng ẩn: ～无常 Ẩn hiện bất thường.

【出纳】 chūnà ❶ Việc thu chi [tiền mặt, tiền séc của cơ quan, đoàn thể, xí nghiệp]: ～科 Phòng thu chi; phòng tài vụ. ❷ Tài vụ; nhân viên tài vụ. ❸ Công tác quản lí xuất nhập.

【出盘】 chūpán <Phương> Sập tiệm.

【出品】 chūpǐn Sản phẩm: 这是本厂的新～ Đây là sản phẩm mới của nhà máy chúng tôi/ 这些～经过检验，完全合格 Những sản phẩm này qua kiểm nghiệm, đều hoàn toàn đủ tiêu chuẩn.

【出品】 chū∠pǐn Làm ra sản phẩm; ra sản phẩm.

【出其不意】 chū qí bù yì Xuất kì bất ý; nhân lúc đối phương không ngờ đến.

【出奇】 chūqí Đặc biệt; lạ thường; khác thường: 今年早春真暖得～ Đầu xuân năm nay thật ấm áp khác thường.

【出奇制胜】 chū qí zhì shèng Thắng bằng lối đánh bất ngờ; đánh bất ngờ sẽ thắng.

【出气】 chū∠qì Trút giận.

【出气筒】 chūqìtǒng <Phương> Nơi trút giận; người bị giận oan.

【出勤】 chū∠qín ❶ Đi làm [theo đúng thời gian quy định]: ～率 Tỉ lệ đi làm. ❷Đi công vụ; đi công tác.

【出去】 chū∠·qù Ra (*từ trong ra ngoài*): 出得去 Ra được/ 出不去 Không ra được/ 多～走走，呼吸点新鲜空气 Nên đi ra ngoài nhiều, thở hít chút không khí trong lành.

【出去】 ∠·chū∠·qù (*Dùng sau động từ, biểu thị động tác từ trong ra ngoài, rời xa người nói*)... Ra: 走得～ Đi ra được/ 走不～Không đi ra được/ 送出大门去 Tiễn ra cổng.

【出圈儿】 chū∠quānr Trái lệ thường; vượt khỏi lệ thường: 这样做就～了 Làm thế này thì trái với lệ thường rồi.

【出缺】 chūquē Khuyết chức [do người giữ chức đó từ chức hoặc bị chết].

【出让】 chūràng Nhượng lại; để lại;

bán lại [của riêng không nhằm mưu lợi].

【出人头地】 chū rén tóu dì Vượt hẳn mọi người; cao hơn người khác một bậc.

【出人意料】 chū rén yìliào Không thể ngờ tới. Cn. 出人意表.

【出任】 chūrèn <Sách> Ra đảm nhiệm; ra nhậm chức.

【出入】 chūrù ❶ Ra vào: ～随手关门 Ra vào tiện tay đóng cửa. ❷[Số lượng, câu chữ] Không khớp; có chênh lệch: 现款跟帐上的数目没有～ Tiền mặt khớp (*không chênh lệch*) với con số trong sổ sách/ 你俩说的有～ Những điều hai người các anh nói có chỗ không khớp.

【出丧】 chū·sāng N. 出殡.

【出色】 chūsè Xuất sắc: 他们～地完成了任务 Họ đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

【出身】 chūshēn Xuất thân: 店员～ Xuất thân là người bán hàng/ 工人家庭～ Xuất thân gia đình công nhân.

【出神】 chū·shén Say sưa; mê: 大家听得出了神 Mọi người nghe cứ mê đi.

【出神入化】 chū shén rù huà Tuyệt diệu: 这一支曲子演奏得～，听众被深深地吸引住了 Bản nhạc này diễn tấu thật tuyệt diệu, người nghe đều bị cuốn hút say mê.

【出生】 chūshēng Sinh ra; ra đời.

【出生率】 chūshēnglǜ Tỉ lệ sinh đẻ.

【出生入死】 chū shēng rù sǐ Vào sinh ra tử; vào sống ra chết.

【出师】[1] chū·shī [Thợ học việc] Thành nghề; học thành nghề.

【出师】[2] chū·shī <Sách> Ra quân; xuất quân.

【出使】 chū·shǐ Đi sứ; nhận sứ mệnh ngoại giao đi ra nước ngoài.

【出世】 chūshì ❶ Ra đời; sinh ra. ❷Ra đời: 旧制度要灭亡，新制度要～了 Chế độ cũ phải diệt vong, chế độ mới phải ra đời. ❸Xuất thế; thoát khỏi cõi đời. ❹Cao vượt khỏi thế gian: 横空～ [Núi] Sừng sững giữa trời; cao vượt khỏi thế gian (*núi rất cao*).

【出世作】 chūshìzuò Tác phẩm đầu tay.

【出仕】 chūshì Ra làm quan.

【出事】 chū·shì Xảy ra sự cố.

【出手】 chū·shǒu ❶ Bán hàng ra (*thường dùng cho trường hợp buôn bán đầu cơ*); rời khỏi tay. ❷Lấy ra; cầm ra: 一～就给他两块钱 Vừa lấy ra liền đưa cho nó mấy đồng bạc.

【出手】 chūshǒu ❶ Chiều dài ống tay áo. ❷Bản lĩnh [được thể hiện ra ngay lúc bắt đầu làm một việc nào đó]: 我跟他下了几着，就觉得他～的确不凡 Tôi đi với anh ta mấy nước[cờ],đã biết ngay bản lĩnh anh ta thực sự là khá. ❸X. 〖打出手〗.

【出首】 chūshǒu ❶ Tố cáo; cáo giác [hành vi phạm tội]. ❷ Tự thú; ra thú (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【出售】 chūshòu Bán ra.

【出数儿】 chūshùr <Khẩu> Dôi; trội: 机米做饭～ Gạo máy thổi cơm rất dôi.

【出台】 chū·tái ❶ [Diễn viên] Ra sân khấu. ❷Công khai ra mặt hoạt động.

【出逃】 chūtáo Trốn đi (*rời khỏi gia đình hoặc đất nước*).

【出挑】 chū·tiāo [Thanh niên] Phát triển; thay đổi [tốt lên về thể chất, tướng mạo và trí lực v.v...]: 不满一年，他就～成师傅的得力助手 Không đầy một năm, cậu ta đã giỏi giang ra và trở thành trợ thủ đắc lực của bác thợ cả.

【出粜】 chūtiào Bán ra [lương thực].

【出庭】 chū·tíng [Nguyên cáo, bị cáo, người bào chữa, người thay mặt, luật sư v.v...] Ra tòa.

【出头】 chū·tóu ❶ Thoát ra; thoát khỏi; ra thoát [hoàn cảnh khó khăn]. ❷Ra mặt; ra tay; đứng ra; dẫn đầu: 我们队的体育活动，是他～搞起来的 Hoạt động thể thao của đội chúng tôi, là do anh ấy đứng ra tổ chức nên đấy. ❸(～儿) (*Dùng sau con số tròn*) Có lẻ: 今年小麦亩产八百斤～ Sản lượng lúa mì năm nay mỗi mẫu đạt tám trăm

cân cơ lẻ.

【出头露面】 chūtóu lòumiàn ❶ Xuất đầu lộ diện: 他不爱～ Anh ấy không thích xuất đầu lộ diện. ❷ Ra mặt; đứng ra [làm].

【出土】 chū·tǔ [Đồ cổ] Khai quật được; đào được: ～文物 Hiện vật đào được/ 这一批铜器是在寿县～的 Số đồ đồng này được khai quật ở huyện Thọ.

【出脱】 chūtuō ❶ [Hàng hóa] Bán ra; bán hết gia sản [do sập tiệm, vỡ nợ]. ❷ [Dáng vẻ, thân hình của thanh niên] Xinh ra; đẹp ra; tốt lên. ❸ Xóa; thoát [tội danh].

【出外】 chūwài Đến nơi khác.

【出亡】 chūwáng Trốn ra ngoài; lưu vong.

【出息】 chū·xī ❶ Tiền đồ; triển vọng: 不管做什么工作，只要对人民有贡献，就有～ Bất kể làm công việc gì, hễ có cống hiến cho nhân dân, thì đều có tiền đồ/ 懦夫懒汉是没～的 Kẻ hèn nhát và kẻ lười biếng thì không có tiền đồ gì. ❷ <Phương> [Học hành, hạnh kiểm] Tiến bộ; khá lên; giỏi giang lên; [dáng vẻ, thân hình thanh niên] xinh ra; đẹp ra; tốt lên: 这孩子比去年～多了 Thằng bé này khá hơn năm ngoái nhiều rồi. ❸ <Phương> Thu nhập; thu hoạch: 咱这几种稻子比种高粱～大 Chỗ chúng mình đây trồng lúa thu hoạch khá hơn nhiều so với trồng cao lương.

【出席】 chū·xí Dự [họp]; tham gia [hội nghị]: 报告～人数 Báo cáo số người tham dự hội nghị.

【出险】 chū·xiǎn ❶ [Người] Thoát khỏi nguy hiểm: 他一定有办法保护你～ Anh ấy nhất định có cách giúp cậu thoát ra khỏi nguy hiểm. ❷ [Đê đập, công trình v.v...] Xảy ra sự nguy hiểm: 加固堤坝，防止～ Gia cố đê đập, đề phòng xảy ra sự nguy hiểm.

【出现】 chūxiàn Xuất hiện; nảy sinh.

【出项】 chūxiàng Khoản chi ra; khoản chi; khoản xuất.

【出行】 chūxíng Xuất hành; đi ra ngoài.

【出血】 chū·xuè Xuất huyết; chảy máu.

【出巡】 chūxún Đi tuần; ra ngoài đi tuần.

【出芽】 chū·yá ❶ Nảy mầm; đâm chồi. ❷ [Một số động vật bậc thấp hoặc thực vật] Đẻ nhánh.

【出芽生殖】 chūyá shēngzhí [Hải miên, thủy tức v.v...] Sinh sản đẻ nhánh.

【出言】 chūyán Nói; nói năng: ～有章 Nói có sách/ ～不逊 Nói năng không khách sáo.

【出洋】 chū·yáng Ra nước ngoài; xuất dương: ～考察 Ra nước ngoài khảo sát.

【出洋相】 chu yángxiàng Làm trò cười cho thiên hạ; lòi mặt dơ; xấu mặt.

【出游】 chūyóu Đi du lịch; đi chơi.

【出院】 chū·yuàn [Bệnh nhân] Ra viện.

【出月】 chū·yuè Sang tháng; sang tháng sau: 这个月没时间，～才能把稿子写完 Tháng này không có thì giờ, sang tháng mới có thể viết xong bài được.

【出帐】 chū·zhàng Vào sổ các khoản chi; vào sổ chi.

【出帐】 chūzhàng <Phương> Khoản chi; chi tiêu.

【出蛰】 chūzhé [Động vật] Kết thúc ngủ đông; thức dậy sau ngủ đông.

【出诊】 chū·zhěn [Thầy thuốc] Đi khám bệnh [tại nhà bệnh nhân].

【出征】 chū·zhēng Ra trận; xuất chinh: ～的战士 [Những] Chiến sĩ ra trận.

【出众】 chūzhòng Xuất chúng; hơn người: 成绩～ Thành tích xuất chúng.

【出走】 chūzǒu [Bỏ nhà] Ra đi: 五四时代有许多青年为了参加革命而离家～ Thời kì Ngũ Tứ có rất nhiều thanh niên đã rời bỏ gia đình đi tham gia cách mạng.

【出租】 chūzū Cho thuê: ～图书 Sách cho thuê.

【出租汽车】chūzū qìchē Xe ta-xi (*xe con cho thuê tính giờ hoặc tính cây số*).

邮 chū XUẤT 邮江 Xuất Giang (*tên đất, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

chú (ㄔㄨˊ)

厨(廚、厨) chú TRÙ Nhà bếp.

【厨房】chúfáng Nhà bếp.

【厨师】chúshī Đầu bếp.

【厨子】chú·zi Đầu bếp (*cách gọi cũ*).

橱(櫥) chú TRÙ (～儿) Cái tủ: 衣～ Tủ quần áo/ 书～ Tủ sách/ 碗～ Chạn bát; tủ bát.

【橱窗】chúchuāng ❶ Tủ kính; cửa kính của nhà hàng. ❷ Tủ kính [để trưng bày].

【橱柜】chúguì ❶(～儿) Tủ bát; chạn bát. ❷ Tủ quầy (*quầy thấp có thể làm bàn*).

躇(躕) chú TRÙ X. 〖踟躇〗(chíchú).

幮(櫥) chú TRÙ ☒ Màn quây.

躇 chú TRÙ X. 〖踌躇〗(chóuchú)

蜍 chú THỪ X. 〖蟾蜍〗(chánchú).

除[1] chú TRỪ ❶ Trừ bỏ: 根～ Trừ tận gốc/ 铲～ Diệt trừ; quét sạch/ 为民～害 Trừ hại cho dân. ❷ Không tính vào: ～此而外 Ngoài [điều đó] ra. ❸ [Phép tính] Chia. ❹ <Sách> Trao; phong [quan chức].

除[2] chú TRỪ <Sách> Bậc thềm: 庭～ Thềm sân/ 阶～ Bậc thềm.

【除草剂】chúcǎojì Thuốc diệt cỏ; thuốc trừ cỏ.

【除尘】chúchén Trừ bụi; hút bụi.

【除虫菊】chúchóngjú [Cây, hoa] Cúc trừ sâu.

【除法】chúfǎ Phép chia.

【除非】chúfēi (*Liên từ*) ❶ (*Biểu thị điều kiện duy nhất, thường kết hợp với* 才、否则、不然) Trừ phi; chỉ có: 若要人不知，～己莫为 Muốn mọi người không biết, trừ phi mình đừng làm/ ～修个水库，才能更好地解决澄溉问题 Chỉ có xây dựng hồ chứa nước, thì mới có thể giải quyết tốt hơn vấn đề tưới. ❷ (*Biểu thị điều muốn nói không tính trong đó*) Ngoài [ra]; trừ [ra]: 上山那条道～他，没人认识 Con đường lên núi ấy, ngoài anh ta, không có ai biết.

【除服】chú·fú Trừ phục; đoạn tang; hết tang; cởi [áo] tang.

【除根】chú·gēn (～儿) Trừ tận gốc: 斩草～ Trừ cỏ tận gốc; nhổ cỏ nhổ cả rễ/ 治病就得～ Chữa bệnh phải chữa tận gốc.

【除号】chúhào Dấu chia.

【除旧布新】chú jiù bù xīn Phá cái cũ, xây cái mới.

【除开】chúkāi Trừ [ra]; ngoài [ra].

【除了】chú·le ❶ (*Biểu thị điều muốn nói không tính trong đó*) Ngoài; trừ... ra: 那条山路，～他，谁也不熟悉 Con đường núi đó, ngoài anh ấy, không có ai thuộc cả. ❷ (*Dùng với* '还、也、只' *biểu thị ngoài cái gì đó còn cái khác*) Ngoài... ra: 他～写小说，有时候也写写诗 Ông ấy ngoài viết tiểu thuyết ra, có lúc cũng làm thơ. ❸ (*Dùng với* 就是 *biểu thị không thế này thì thế kia*) Ngoài... ra thì chỉ có...: 刚生下来的孩子～吃，就是睡 Trẻ mới sinh, ngoài ăn ra thì chỉ có ngủ.

【除名】chú·míng Xóa tên [trong danh sách].

【除丧】chú·sāng <Sách> Đoạn tang; hết tang.

【除数】chúshù Số chia.

【除外】chúwài Không tính; trừ ra: 图书馆天天开放，星期一～ Thư viện ngày nào cũng mở cửa, trừ thứ hai.

【除夕】chúxī Trừ tịch; giao thừa; đêm giao thừa; ngày cuối năm.

【除夜】chúyè Tối trừ tịch; đêm giao

thừa.

滁 Chú TRỪ 滁县 Huyện Trừ (*ở tỉnh An Huy, Trung Quốc*).

篨 chú TRỪ X. 〖蘧篨〗(qúchú).

锄 chú SỪ ☒ N.'锄'.// jǔ.

锄(耡) chú SỪ ❶ Cái cuốc: 大～ Cái cuốc to/ 小～ Cái cuốc con. ❷ Cuốc; xới [đất]; giẫy [cỏ]: ～草 Giẫy cỏ/ 这块地～过三遍了 Mảnh đất này đã cuốc ba lần rồi. ❸ Diệt trừ; quét sạch.

【锄奸】chú-jiān Trừ gian.

【锄头】chú·tou Cái cuốc.

【锄头雨】chútóuyǔ <Phương> Mưa làm đất (*mưa đúng lúc hoa màu cần nước trước khi cuốc xới đất*).

刍(芻) chú SÔ <Sách> ❶ Cỏ chăn nuôi: 反～ Nhai lại. ❷ Cắt cỏ.

【刍秣】chúmò <Sách> Rơm cỏ [làm thức ăn gia súc].

【刍荛】chúráo <Sách> ❶ Cắt rạ hái củi; người cắt rạ hái củi. ❷ (*Lời nói khiêm tốn*) Người quê mùa: ～之言 Lời quê mùa.

【刍议】chúyì <Sách> (*Lời nói khiêm tốn*) Lời bàn nông cạn [của tôi].

雏(雛) chú SÔ, SỒ Chim con; chim non: ～鸡 Gà con/ ～燕 Chim én con.

【雏儿】chúr <Khẩu> ❶ Chim non; chim con: 燕～ Chim én con/ 鸭～ Vịt con. ❷ Con chim non (*ví với người ít tuổi, non nớt*).

【雏形】chúxíng ❶ Hình thức ban đầu [chưa định hình]. ❷ Mô hình thu nhỏ: 看了这座建筑物的～也可想见它的规模之大了 Xem mô hình thu nhỏ của tòa lâu đài này cũng có thể tưởng tượng được quy mô đồ sộ của nó.

鹅(鶵) chú SỒ ☒ ❶ 〖鹅鹅〗(yuānchú) Uyên sồ (*giống chim tựa như phượng hoàng, nói trong sách cổ*). ❷ N.'雏'.

chǔ (ㄔㄨˇ)

褚 Chǔ CHỬ (*Họ*).

楮 chǔ CHỬ ❶ Cây dướng (*dó*) làm giấy (*broussonetia kasinoki*). Cn. 构 hoặc 穀. ❷ <Sách> Giấy.

储 chǔ TRỮ ❶ Trữ; cất trữ: ～蓄 Để dành/ ～金 Tiền để dành. ❷ (Chǔ) Trữ (*Họ*).

【储备】chǔbèi ❶ Dự trữ: ～粮食 Dự trữ lương thực. ❷ Vật tư dự trữ; của cải dự trữ.

【储藏】chǔcáng ❶ Cất giữ; bảo tàng; tàng trữ: ～室 Nhà tàng trữ/ 把不用的器具～起来 Đồ đạc không dùng đến thì cất đi. ❷ Trữ; chứa: ～量 Trữ lượng.

【储存】chǔcún Trữ; dự trữ; để dành; dành dụm.

【储君】chǔjūn Vua chờ kế vị.

【储蓄】chǔxù ❶ Để dành; gửi tiết kiệm. ❷ Tiền của để dành: 家家有～ Nhà nào cũng có tiền để dành.

【储油构造】chǔyóu-gòuzào Cấu tạo chứa dầu; cấu tạo có dầu.

楚[1] chǔ SỞ ❶ <Sách> Đau khổ: 苦～ Khổ sở. ❷ Rõ ràng; chỉnh tề: 清～ Rõ ràng.

楚[2] Chǔ SỞ ❶ Nước Sở thời Chu (*lúc đầu ở vùng Hồ Bắc và bắc Hồ Nam, sau mở rộng đến Hà Nam, An Huy, Giang Tô, Chiết Giang, Giang Tây và Tứ Xuyên, Trung Quốc*). ❷ Hồ Bắc và Hồ Nam; [chỉ riêng] Hồ Bắc (*Trung Quốc*). ❸ Sở (*Họ*).

【楚楚】chǔchǔ Sạch sẽ gọn gàng; chỉnh tề: 衣冠～ Khăn áo chỉnh tề.

【楚剧】chǔjù Sở kịch (*kịch hát phát triển từ lối hát Hoa cổ vùng Hoàng Cương, Hiếu Cảm ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*).

龋 chǔ SỞ ☒ Buốt răng; đau răng.

础(礎) chǔ SỞ Đá tảng: ～石 Đá tảng/ 基～ Nền tảng; cơ

sở.

杵 chǔ CHỬ ❶ Cái chày: ～臼 Cối chày/ 砧～ Chày và bàn đập quần áo. ❷ Giã; đâm; chọc: 用手指头～他一下 Lấy ngón tay chọc nó một cái/ 得拿棍子往里～ Phải lấy gậy chọc vào trong.

处(處、處、処) chǔ XỬ ❶ <Sách> Ở: 穴居野～ Sống trong hang động hoang dã; sống hoang dã. ❷ Ăn ở; chung sống [với người khác]; đi lại giao thiệp: ～得来 Ở được với nhau / ～不来 Không ở được với nhau/ 他的脾气好，容易～ Anh ấy tốt nết (*tốt nhịn*), dễ giao thiệp. ❸ Để; ở vào: 设身～地 Đặt mình vào địa vị và hoàn cảnh [của người khác]. ❹ Xử; giải quyết. ❺ Xử phạt: ～以徒刑 Xử tù khổ sai. // chù.

【处罚】 chǔfá Xử phạt.

【处方】 chǔfāng ❶ Kê đơn. ❷ Đơn thuốc.

【处分】 chǔfèn ❶ Xử; xử phạt. ❷ <Sách>. N. 处理.

【处境】 chǔjìng Cảnh ngộ; hoàn cảnh; tình cảnh (*thường chỉ hoàn cảnh bất lợi*): ～困难 Hoàn cảnh khó khăn/ ～危险 Tình cảnh nguy hiểm.

【处决】 chǔjué ❶ Hành hình; hành quyết; thi hành án tử hình. ❷ Xử lí quyết định: 大会休会期间，一切事项由常委会～ Giữa hai kì đại hội, mọi việc do Ban thường trực xử lí quyết định.

【处理】 chǔlǐ ❶ Sắp xếp; giải quyết. ❷ Thanh lí. ❸ Xử lí: 热～ Xử lí nhiệt (*gia công bằng nhiệt*).

【处理品】 chǔlǐpǐn Hàng thanh lí.

【处女】 chǔnǚ ❶ Gái trinh. ❷ Lần đầu: ～作 Tác phẩm đầu tay.

【处女地】 chǔnǚdì Đất chưa khai khẩn; đất hoang.

【处女膜】 chǔnǚmó Màng trinh.

【处士】 chǔshì Xử sĩ; ẩn sĩ.

【处世】 chǔshì Xử thế; ăn ở; đối xử; ứng xử.

【处事】 chǔshì Giải quyết công việc: 他～严肃，态度却十分和蔼 Ông ấy giải quyết công việc nghiêm túc, thái độ lại rất hòa nhã.

【处暑】 chǔshǔ [Tiết] Xử thử (*vào khoảng 22,23,24 tháng 8*).

【处死】 chǔsǐ Xử tử.

【处心积虑】 chǔ xīn jī lǜ Trăm phương ngàn kế; tính toán mọi cách; tính toán chi li (*Ngx.*).

【处刑】 chǔxíng [Tòa án] Xử tội; xử phạt.

【处于】 chǔyú Ở vào: ～优势 Ở vào thế có lợi; chiếm ưu thế/ 伤员～昏迷状态 Thương binh ở vào trạng thái hôn mê.

【处之泰然】 chǔ zhī tàirán Bằng chân như vại; ung dung tự tại [trước tình hình]; phớt lờ.

【处治】 chǔzhì Xử phạt; trừng trị.

【处置】 chǔzhì ❶ Xử lí: ～失当 Xử lí không thỏa đáng/ ～得宜 Xử lí thích đáng. ❷ Trừng trị; xử trí; xử.

【处子】 chǔzǐ <Sách> N. 处女.

chù (ㄔㄨˋ)

畜 chù SÚC Con vật (*thường chỉ loài vật nuôi*): 六～ Lục súc/ 牲～ Súc vật. // xù.

【畜肥】 chùféi Phân súc vật.

【畜力】 chùlì Sức kéo gia súc; súc vật kéo [xe, cày v.v...].

【畜生】 chù·sheng Súc vật; đồ súc sinh (*lời mắng*).

【畜疫】 chùyì Bệnh dịch gia súc.

滀 chù SÚC ⊠ [Nước] Tích tụ; tù đọng. // xù.

搐 chù SÚC [Cơ] Co giật.

【搐动】 chùdòng [Cơ bắp v.v...] Giật giật; rung rung: 全身～了一下 Toàn thân rung lên một cái; rùng mình một cái.

【搐搦】 chùnuò [Cơ] Co giật.

【搐缩】 chùsuō Cơ thể co lại [khi bị

kích thích].

怵(忧) chù TRUẬT <Sách> Sợ hãi: ～惕 Nơm nớp xem chừng.

憷 chù SỢ Rụt rè; sợ hãi; sợ: 发～ Đâm ra rụt rè/ 这孩子～见生人 Đứa bé này sợ người lạ.

【憷场】chùchǎng <Phương> Nhút nhát trước đám đông; sợ nói trước đông người.

【憷头】chùtóu <Phương> Nhát việc; nhút nhát (*không dám đứng ra làm việc*).

亍 chù XÚC X. 〖彳亍〗(chìchù).

矗 chù XÚC <Sách> Đứng thẳng; vươn cao.

【矗立】chùlì Đứng sừng sững.

柷 chù XÚC Cái xúc (*nhạc khí cổ, làm bằng gỗ như cái tráp vuông*).

谌 chù XÚC ☒ [谌诡]❶ Kì dị. ❷ Hoạt kê; khôi hài.

俶 chù XÚC ☒ Bắt đầu. // tì.

处(處、𡈼、処) chù XỨ ❶ Nơi; chốn; chỗ: 住～ Chỗ ở/ 心灵深～ Chỗ sâu thẳm trong tâm hồn; đáy sâu tâm hồn/ ◇长～Chỗ mạnh; ưu điểm; sở trường/ 大～着眼，小～着手 Để mắt vào chỗ lớn, bắt tay vào chỗ nhỏ; nhìn cho rộng khắp, làm cho tỉ mỉ. ❷ Xứ (*tương đương phòng, ban hoặc cao hơn một chút*): ～长 Trưởng phòng/ 筹备～ Ban trù bị/ 总务～ Phòng quản trị hành chính. // chǔ.

【处处】chùchù Nơi nơi; chốn chốn; khắp nơi: 祖国～有亲人 Tổ quốc khắp nơi đâu cũng có người thân.

【处所】chùsuǒ Nơi; nơi chốn.

黜 chù TRUẤT <Sách> Truất; bãi miễn; cách [chức]: 罢～ Bãi truất/ ～退 Truất về.

【黜免】chùmiǎn <Sách> Truất; bãi miễn [quan chức].

绌 chù TRUẤT <Sách> Thiếu; không đủ: 左支右～ Che đầu hở chân; che lưng hở sườn/ 相形见～ So vào thì thấy thua xa.

触(觸) chù XÚC ❶ Tiếp xúc; đụng; chạm; va: 抵～ Va chạm; đối chọi/ 一～即发 Chạm vào là sinh chuyện. ❷ Xúc động; cảm động: ～起前情 Gợi nỗi niềm xưa/ 忽有所～ Bỗng nhiên xúc động.

【触电】chù•diàn Bị điện giật.

【触动】chùdòng ❶ Va; đụng: 他在暗中摸索了半天，忽然～了什么，响了一下 Anh ta sờ soạng trong bóng tối một lúc lâu, bỗng đụng phải vật gì, phát ra một tiếng động. ❷ Chạm đến; khuấy động [tình cảm, hồi ức]: 这些话～了老人的心事 Những lời nói ấy đã chạm đến nỗi lòng của ông già.

【触发】chùfā Phản ứng do bị khuấy động.

【触犯】chùfàn Xúc phạm; đụng đến; xâm phạm vào: 不能～人民的利益 Không thể xâm phạm vào lợi ích của nhân dân.

【触机】chùjī Động đến trí thông minh: 不假思索，～即发 Chẳng cần suy nghĩ gì, lúc gặp việc là nảy ngay ra sáng kiến.

【触礁】chù•jiāo Va ngầm; va phải đá ngầm.

【触角】chùjiǎo Xúc tu.

【触景生情】chù jǐng shēng qíng Xúc cảnh sinh tình (*xúc động bởi cảnh tượng trước mắt mà nảy sinh tình cảm*).

【触觉】chùjué Xúc giác.

【触类旁通】chù lèi páng tōng Loại suy (*nắm vững tri thức về một sự vật nào đó rồi suy ra những sự vật cùng loại*); từ đây suy ra mà biết.

【触媒】chùméi Thuốc kích thích (*cách gọi cũ*).

【触霉头】chù méitóu <Phương> Rủi ro; xúi quẩy. Cv. 触楣头.

【触目】chùmù ❶ Lọt vào tầm mắt: ～皆是 Đầy rẫy; nhìn đâu cũng có; đâu đâu cũng vậy. ❷ Nổi bật; đập vào mắt.

【触目惊心】chù mù jīng xīn Nhìn thấy

mà giật mình; nhìn mà động lòng.
【触怒】chùnù Chọc tức; trêu tức.
【触手】chùshǒu Tua cảm (*cơ quan cảm giác của động vật bậc thấp như thủy tức, mọc bên miệng, hình giống sợi hoặc ngón tay, có thể dùng để bắt mồi*).
【触须】chùxū Xúc tu.

腐 chù XÚC (*Dùng làm tên người*). 颜腐 Nhan Xúc (*người nước Tề, thời Chiến Quốc ở Trung Quốc*).

歜 chù XÚC ⊠ Cơn thịnh nộ.

chuā (ㄔㄨㄚ)

欶(欻) chuā SOẠT (*Từ tượng thanh*) Rầm rập: 一队队的民兵走起来～～的，非常整齐 Từng đội dân quân bước đi rầm rập, hết sức chỉnh tề. // xū.
【欶拉】chuālā (*Từ tượng thanh*) Rào; xèo: ～一声，把菜倒进滚油锅里 Xèo một tiếng, đổ rau vào chảo mỡ đang sôi.

chuāi (ㄔㄨㄞ)

揣 chuāi SỦY Giấu; cất; bọc [trong áo]: 把孩子～在怀里 Ôm giấu đứa bé vào lòng/ 这张相片儿～在我口袋里很久了 Tấm ảnh này cất trong túi của tôi lâu lắm rồi. // chuǎi, chuài.
【揣手儿】chuāi·shǒur Hai tay chéo nhau luồn vào ống áo.

嘬 chuāi TRÍ ❶ Nhồi; nhào: ～面 Nhồi bột; nhào bột/ 把衣服洗了又～ Giặt vò quần áo. ❷ Thông cống.
【嘬子】chuāi·zi Gậy thông cống (*gậy gỗ một đầu có lắp chiếc bát cao-su*).

chuái (ㄔㄨㄞˊ)

膗 chuái SOÀI <Phương> Béo bệu; nhão thịt: 看他那～样 Trông cái tướng béo bệu của anh ta.

chuǎi (ㄔㄨㄞˇ)

揣 chuái SỦY ❶ <Sách> Áng chừng; đoán; phỏng đoán: 不～冒昧 Không sợ mạo muội. ❷ (Chuǎi) Sủy (*Họ*). // chuāi, chuài.
【揣测】chuǎicè Suy đoán; áng chừng; phỏng đoán: 据我～，他已经离开北京了 Theo tôi phỏng đoán, anh ấy đã rời Bắc Kinh rồi.
【揣度】chuǎiduó <Sách> Ước đoán; suy đoán.
【揣摩】chuǎimo Nghiền ngẫm tìm tòi; mò; đoán: 这篇文章的内容比较丰富，必须仔细～，才能透彻了解 Nội dung bài này tương đối phong phú, cần phải nghiền ngẫm tìm tòi kĩ lưỡng, mới có thể hiểu được thấu đáo/ 我始终～不透他的意思 Trước sau tôi vẫn không đoán được ý của anh ấy.

chuài (ㄔㄨㄞˋ)

揣 chuài SOẠI X. 〖囊揣〗(nángchuài) 〖挣揣〗(zhèngchuài). // chuāi, chuǎi.

踹 chuài XUYẾN ❶ Dạp [ra]; đá [ra]: 一脚就把门～开了 Dạp một cái cửa đã mở ra / 小马踏子只顾乱～ Bốn vó chú ngựa con cứ đá lung tung. ❷ Giẫm: 没留神一脚～在水沟里 Không để ý giẫm một chân xuống rãnh nước.

膪 chuài TROẠI X. 〖囊膪〗(nángchuài).

闼 chuài SỬY X. 〖闸闼〗(zhèng-chuài).

嘬 chuài SOÁI <Sách> Cắn; ăn. // zuō.

啜 Chuài XUẾ (*Họ*). // chuò.

chuān (ㄔㄨㄢ)

穿 chuān XUYÊN ❶ Chọc thủng; xuyên thủng; chọc thấu: 把纸～了个洞 Chọc tờ giấy thủng một lỗ/ ◇看～ Nhìn xuyên; thấy rõ/ 说～ Nói thấu; nói toạc; vạch trần. ❷ Xâu; xuyên: ～针 Xâu kim/ 从这个胡同～过去 Đi xuyên qua lối ngõ này. ❸ Xâu thành chuỗi: 用珠子～成珠帘 Dùng hạt cườm xâu thành mành cườm. ❹ Mặc; đi [giầy, tất, găng tay]: ～鞋 Đi giầy [dép]/ ～衣服 Mặc quần áo.

【穿插】chuānchā ❶ Cài; xen; đan xen: 应使突击任务和日常工作～进行,互相推动 Nên tiến hành các nhiệm vụ đột kích xen vào các công việc thường ngày để thúc đẩy lẫn nhau. ❷ Cài vào các tình tiết phụ [trong tiểu thuyết và kịch]: 一些老区生活细节的～,使这个剧的主题更加鲜明 Cài một số tình tiết phụ nói về cuộc sống của vùng cũ, sẽ khiến cho chủ đề vở kịch thêm rõ ràng.

【穿刺】chuāncì Chọc lấy vật phẩm [làm sinh thiết].

【穿戴】chuāndài Cái để mặc, cái để đội (*quần áo,giầy mũ, trang sức v.v...*).

【穿甲弹】chuānjiǎdàn Đạn xuyên vỏ thép; đạn xuyên giáp.

【穿孔】chuānkǒng Thủng [dạ dày, ruột].

【穿廊】chuānláng Hành lang xuyên [ở hai bên lối đi phía trong cổng].

【穿山甲】chuānshānjiǎ Con tê tê; con xuyên sơn giáp. Cn. 鲮鲤(línglǐ)

【穿梭】chuānsuō Đưa thoi; như thoi đưa; như con thoi; qua lại không ngớt.

【穿堂风】chuāntángfēng Gió lùa.

【穿堂门】chuāntángmén (～儿) Cổng ngõ [xuyên qua hai phố nhỏ].

【穿堂儿】chuāntángr Gian nhà dùng để đi xuyên qua giữa hai sân.

【穿孝】chuān xiào Mặc tang phục; để chở; để tang.

【穿心莲】chuānxīnlián Xuyên tâm liên (*vị thuốc Đông y*).

【穿衣镜】chuānyījìng Gương to soi toàn thân.

【穿窬】chuānyú <Sách> Khoét ngạch trèo tường (*thường chỉ kẻ trộm*). Cv. 穿踰.

【穿针】chuān zhēn Xâu kim: ～引线 Xâu kim rút chỉ (*ví với sự chắp nối giữa đôi bên*).

【穿着】chuānzhuó Ăn mặc: ～朴素 Ăn mặc giản dị.

【穿凿】chuānzuò Giải thích rất gượng gạo; giải thích rất khiên cưỡng: ～附会 Gán ép khiên cưỡng.

川 chuān XUYÊN ❶ Sông: 高山大～ Núi cao sông rộng/ 百～归海 Trăm sông về một biển. ❷ Dải đất thấp phẳng giữa các ngọn núi hoặc cao nguyên; thung: 米粮～ Thung lúa gạo. ❸ (Chuān) Tứ Xuyên (*Trung Quốc*).

【川贝】chuānbèi Xuyên bối; bối mẫu Tứ Xuyên (*vị thuốc Đông y*). Xt 〖贝母〗.

【川红】chuānhóng Xuyên Hồng (*loại chè sản xuất ở huyện Quân Liên, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

【川剧】chuānjù Xuyên kịch (*kịch hát Tứ Xuyên, lưu hành ở tỉnh Tứ Xuyên và một số vùng ở Qúy Châu, Vân Nam, Trung Quốc*).

【川军】chuānjūn Xuyên quân; đại hoàng (*vị thuốc Đông y*).

【川流不息】chuān liú bù xī [Người, xe ngựa đi] Như nước chảy không ngừng; như nước chảy.

【川马】chuānmǎ Ngựa Tứ Xuyên, Trung Quốc (*giống ngựa thấp nhỏ*

nhưng thờ được nặng, leo núi giỏi).

【川芎】 chuānxiōng Xuyên khung (*vị thuốc Đông y*). Cn. 芎藭.

【川资】 chuānzī Tiền lộ phí; tiền đi đường.

氚 chuān XUYÊN Tơ-ri-ti. Kí hiệu: T (*trước gọi là* 超重氢).

chuán (ㄔㄨㄢˊ)

传(傳) chuán TRUYỀN ❶ Truyền: 流～ Lưu truyền/ 由前向后～ Truyền từ trước ra sau/ 古代～下来的文化遗产 Di sản văn hóa thời xưa truyền lại. ❷ Truyền thụ: 帅～ Thầy truyền thụ / 把自己的手艺～给人 Truyền thụ tay nghề của mình cho người khác. ❸ Truyền bá: 宣～ Tuyên truyền/ 胜利的消息～遍全国 Tin thắng lợi truyền khắp cả nước. ❹ Dẫn: ～电 Dẫn điện/ ～热 Dẫn nhiệt. ❺ Biểu đạt. ❻ Truyền lệnh gọi; ra lệnh gọi: 把他～来 Gọi anh ta đến. ❼ Truyền nhiễm; lây; lây truyền: 这种病～人 Bệnh này lây sang người khác. // zhuàn.

【传播】 chuánbō Truyền; truyền bá; phổ biến: ～花粉 Truyền phấn hoa/ ～先进经验 Phổ biến kinh nghiệm tiên tiến.

【传布】 chuánbù Truyền bá; phổ biến.

【传抄】 chuánchāo Sao đi chép lại; qua nhiều lần sao chép.

【传出神经】 chuánchū-shénjīng Thần kinh truyền ra; thần kinh vận động (*sự hưng phấn của thần kinh trung ương truyền ra các khí quan và thần kinh ngoại vi*). Cn. 运动神经.

【传达】 chuándá ❶ Truyền đạt: ～命令 Truyền đạt mệnh lệnh/ ～上级的指示 Truyền đạt chỉ thị của cấp trên. ❷ Theo dõi; hướng dẫn [khách ra vào ở cổng trường học, xí nghiệp, cơ quan v.v...]: ～室 Phòng thường trực. ❸ Người thường trực; người gác cổng.

【传代】 chuán·dài Truyền đời này qua đời khác.

【传单】 chuándān Truyền đơn.

【传导】 chuándǎo ❶ Truyền; dẫn [điện, nhiệt]. ❷ [Dây thần kinh] Truyền [vào hoặc ra].

【传道】 chuán·dào ❶ Truyền đạo. ❷ Giảng kinh (*thời xưa chỉ việc truyền học thuyết của thánh hiền*).

【传递】 chuándì Đưa theo dây chuyền; chuyền.

【传动】 chuándòng Truyền lực: 机械～ Truyền lực cơ giới/ 液压～ Truyền lực bằng áp suất chất lỏng.

【传动比】 chuándòngbǐ Tỉ suất truyền lực. Cn. 转速比 hoặc 速比.

【传动带】 chuándòngdài Dây cua-roa; dây truyền lực.

【传粉】 chuánfěn Truyền phấn.

【传呼】 chuánhū [Bưu cục] Thông báo [cho người có điện thoại đường dài đến] tiếp điện; [người quản lí điện thoại] gọi người [có điện đến] tiếp điện: 夜间～ Đương đêm gọi người nhận điện thoại.

【传话】 chuán·huà Chuyển lời.

【传唤】 chuánhuàn [Tòa án, cơ quan kiểm sát] Truyền gọi; phát giấy gọi.

【传家】 chuán·jiā Gia truyền.

【传家宝】 chuánjiābǎo Của gia truyền; của báu gia truyền.

【传教】 chuán·jiào Truyền giáo; truyền đạo.

【传教士】 chuánjiàoshì Thầy tu truyền giáo; giáo sĩ đạo Cơ Đốc (*Cựu giáo và Tân giáo*) truyền giáo.

【传戒】 chuánjiè Truyền giới (*thuật ngữ của đạo Phật*).

【传令】 chuán·lìng Truyền lệnh.

【传流】 chuánliú Truyền lưu; lưu truyền.

【传票】 chuánpiào ❶ Lệnh truyền, lệnh gọi; giấy gọi [của tòa án; viện kiểm sát v.v...]. ❷ Chứng từ thanh toán.

【传奇】 chuánqí ❶ Truyền kì (*loại*

truyện ngắn thịnh hành thời Đường ở Trung Quốc). ❷ Truyền kì (*loại hí khúc trường thiên thịnh hành thời Minh,Thanh ở Trung Quốc*). ❸ Truyền kì (*loại chuyện có tình tiết li kì, hành vi siêu việt*): ～式的人物 Nhân vật kiểu truyền kì; con người huyền thoại.

【传情】 chuán∠qíng Đưa tình; tỏ tình (*thường chỉ tình cảm giữa trai và gái*): 眉目～ Tỏ tình qua ánh mắt; đầu mày cuối mắt.

【传染】 chuánrǎn Truyền nhiễm; lây truyền; lây.

【传染病】 chuánrǎnbìng Bệnh lây; bệnh truyền nhiễm.

【传人】 chuánrén ❶ Truyền thụ cho người khác (*thường chỉ những ngón nghề đặc biệt*). ❷ <Sách> Người kế thừa được học thuật [làm cho nó được lưu truyền].

【传入神经】 chuánrù-shénjīng Thần kinh truyền vào; thần kinh cảm giác (*sự hưng phấn của thần kinh khí quan hoặc các bộ phận ngoại vi truyền vào trung ương thần kinh*). Cn . 感觉神经.

【传神】 chuánshén [Tác phẩm văn học, nghệ thuật miêu tả người và vật] sinh động giống như thật: 他画的马非常～ Những con ngựa mà ông ấy vẽ rất sinh động (*giống như thật*).

【传声器】 chuánshēngqì X. 〖微音器〗.

【传声筒】 chuánshēngtǒng ❶ Ống loa. ❷ Cái loa (*ví với người chỉ biết nói theo người khác*).

【传世】 chuánshì [Của qúy, trước tác] Truyền lại đời sau.

【传授】 chuánshòu Truyền thụ; truyền dạy.

【传输线】 chuánshūxiàn Đường dây chuyển tải [điện năng].

【传述】 chuánshù Thuật lại; truyền nhau thuật lại: ～故事 Truyền nhau thuật lại câu chuyện.

【传说】 chuánshuō ❶ Thuật lại; truyền nhau thuật lại. ❷ Truyền thuyết: 鲁班的～ Truyền thuyết về Lỗ Ban.

【传诵】 chuánsòng Truyền tụng: ～一时 Một thời truyền tụng.

【传送带】 chuánsòngdài ❶ Băng chuyền. ❷ Băng tải.

【传统】 chuántǒng Truyền thống: 发扬艰苦朴素的优良革命～ Phát huy truyền thống cách mạng tốt đẹp gian khổ giản dị/ ～剧目 Kịch truyền thống.

【传闻】 chuánwén ❶ Nghe đồn. ❷ Tin đồn: ～失实 Tin đồn thất thiệt.

【传习】 chuánxí Truyền thụ và học tập; dạy và học.

【传檄】 chuánxí <Sách> Truyền hịch: ～声讨 Truyền hịch hỏi tội.

【传讯】 chuánxun [Cơ quan tư pháp, công an v.v...] Truyền gọi đến để xét hỏi.

【传言】 chuányán ❶ Lời đồn. ❷ Đồn: ～送语 Đồn đại. ❸ <Sách> Phát ngôn.

【传扬】 chuányáng [Sự việc, tiếng tăm v.v...] Truyền bá; lan truyền: 他舍己救人的英雄事迹很快地～开了 Sự tích anh hùng quên mình cứu người của anh ấy đã lan truyền rất nhanh.

【传阅】 chuányuè Truyền tay nhau đọc: ～文件 Truyền tay nhau đọc văn kiện/ 这篇稿子请大家～并提意见 Mời mọi người truyền tay nhau đọc và góp ý kiến với bản thảo này .

【传真】 chuánzhēn ❶ Vẽ truyền thần; tả chân. ❷ X. 〖传真电报〗.

【传真电报】 chuánzhēn diànbào Điện báo ảnh; phô-tô tê-lê-gram. Cn. 传真 .

【传种】 chuán∠zhǒng Truyền giống [sinh sản]: 养马要选择优良的品种来～ Nuôi ngựa phải chọn giống tốt để truyền giống.

舡 chuán THUYỀN ⊠ N. '船' .

船（舩） chuán THUYỀN Thuyền; đò; ghe; mành; tàu thủy: 一只～ Một chiếc thuyền/ 轮～ Tàu thủy.

【船帮】[1] chuánbāng Mạn thuyền.

【船帮】[2] chuánbāng Đội thuyền; đoàn thuyền.

【船舶】chuánbó Thuyền; thuyền bè.
【船埠】chuánbù Bến đỗ thuyền.
【船舱】chuáncāng Khoang thuyền; khoang tàu.
【船夫】chuánfū Người chèo thuyền.
【船户】chuánhù ❶ Nhà đò. ❷ <Phương> Hộ dân chài; hộ sinh sống ở thuyền.
【船家】chuán·jia Nhà đò.
【船老大】chuánlǎodà <Phương> Bác lái đò; người lái đò chính.
【船篷】chuánpéng ❶ Mui thuyền. ❷ Cái buồm.
【船钱】chuán·qian Tiền đò.
【船蚯】chuánqū Con hà *(loài sò nước mặn bám vào tàu thuyền)*.
【船台】chuántái Bệ lắp ráp tàu.
【船位】chuánwèi Vị trí thuyền [tàu thủy] trên biển [trong một thời điểm nào đó].
【船坞】chuánwù Ụ tàu *(nơi đỗ để sửa chữa hoặc chế tạo tàu thủy)*.
【船舷】chuánxián Mép thuyền.
【船员】chuányuán Thuyền viên; nhân viên trên tàu thủy.
【船闸】chuánzhá Âu thuyền.
【船长】chuánzhǎng Thuyền trưởng.
【船只】chuánzhī Thuyền bè; tàu bè.

遄 chuán THUYÊN, XUYÊN <Sách> ❶ Nhanh chóng: ～往 Đi nhanh/ ～返 Về nhanh. ❷ Qua lại luôn.

篇(圖) chuán THUYÊN, XUYÊN <Sách> Cái bồ đựng thóc; cái bịch thóc. '圖' // chuí.

椽 chuán DUYÊN Cái rui [nhà].
【椽子】chuán·zi Cái rui; thanh rui [nhà].

chuǎn (ㄔㄨㄢˇ)

喘 chuǎn SUYỄN ❶ Thở; thở gấp. ❷ Hổn hển.
【喘气】chuǎn·qì ❶ Thở dốc; thở sâu: 跑得喘不过气来 Chạy thở không ra hơi. ❷ Tạm dừng; tạm nghỉ; xả hơi [trong các hoạt động căng thẳng]: 忙了半天，也该喘喘气儿了 Bận rộn mãi rồi, cũng nên xả hơi một tí.
【喘息】chuǎnxī ❶ Thở gấp; thở hổn hển: ～未定 Vẫn còn thở gấp. ❷ Xả hơi; tạm nghỉ: 不让敌人有～的机会 Không để cho kẻ địch có cơ hội nghỉ ngơi.
【喘吁吁】chuǎnxūxū (～的) Thở hổn hển; thở phì phò: 累得～的 Mệt bở hơi tai; mệt thở hổn hển. Cv. 喘嘘嘘.

踳 chuǎn SUYỄN ☒ N. '舛'.

僎 chuǎn SUYỄN ☒ N. '舛'.

舛 chuǎn SUYỄN <Sách> ❶ Sai: ～错 Sai lầm/ 命途多～ Số phận long đong; long đong lận đận. ❷ Làm trái.
【舛误】chuǎnwù Lầm lạc; sai lầm; nhầm lẫn.

chuàn (ㄔㄨㄢˋ)

串 chuàn XUYẾN ❶ Xuyên suốt: 贯～ Quán xuyến. ❷ (～儿) *(Lượng từ)* Chuỗi; xâu: 一～珍珠 Một chuỗi hạt chân châu. ❸ Móc nối; câu kết [để làm điều xấu]: ～骗 Thông đồng lừa đảo. ❹ Lẫn; nối nhầm: 电话～线 Điện thoại nhầm đường dây/ 字印得太密，容易看～行 Chữ in dày quá dễ đọc nhầm dòng ❺ Đi lang thang; đi lại: ～亲戚 Đi lại thăm bà con/ 到处乱～ Đi lang thang khắp nơi/ ～街游乡 Lang thang khắp phố cùng quê; rong chơi phố phường làng mạc. ❻ Sắm vai [trong hí khúc]: 客～ [Diễn viên không chuyên] Được mời sắm vai [giúp một đoàn kịch chuyên nghiệp]/

反～ Sắm trái vai *(sắm vai trái với sự phân công thường ngày)*.

【串供】chuàngòng Thông đồng bịa đặt lời cung.

【串花】chuànhuā Lai hữu tính [giữa cây khác giống] *(thường chỉ lai giống tự nhiên)*.

【串换】chuànhuàn Đổi nhau: ～优良品 Đổi giống tốt cho nhau.

【串讲】chuànjiǎng ❶ [Dạy ngữ văn] Giảng xuyên suốt bài. ❷ Giảng khái quát tổng kết [một chương hoặc toàn bộ chương trình].

【串联】chuànlián ❶ Xâu chuỗi; móc nối: 土改后他们就～了几户农民，组织了一个互助组 Sau cải cách ruộng đất, họ móc nối mấy hộ nông dân, tổ chức được một tổ đổi công. ❷ Ghép nối tiếp; mắc nối tiếp [các đồ điện]. Cv. 串连.

【串铃】chuànlíng ❶ Vòng nhạc [đeo trên cổ tay các thầy tướng, thầy số, thầy thuốc rong, dùng để rung lên thành tiếng rao gọi khách]. ❷ Nhạc đeo cổ [ngựa, lừa v.v...].

【串门子】chuàn mén·zi La cà; ngồi lê. Cn. 串门儿.

【串气】chuànqì Thông đồng với nhau; ăn cánh với nhau.

【串亲戚】chuàn qīn·qi Đi thăm nhà bà con; thăm nom bà con họ hàng.

【串通】chuàntōng ❶ Thông đồng với nhau; ăn cánh với nhau: ～一气 Thông đồng ăn cánh. ❷ Xâu chuỗi; móc nối; liên hệ.

【串演】chuànyǎn Sắm vai; đóng vai; diễn.

【串种儿】chuàn zhǒngr <Khẩu> [Động vật, thực vật] Lai khác giống; tạp giao khác giống.

【串游】chuàn·you <Khẩu> Dạo chơi lũng thũng; đi bách bộ.

【串珠】chuànzhū Chuỗi hạt châu.

钏 chuàn XUYẾN Vòng [đeo tay hoặc đeo cổ chân]; xuyến: 玉～ Vòng ngọc; xuyến ngọc/ 金～ Vòng vàng; xuyến vàng.

chuāng (ㄔㄨㄤ)

窗（窓、窻） chuāng SONG (～儿) Cửa sổ: 玻璃～ Cửa sổ kính/ 门～户壁 Vách liếp cửa giả/ ～明几净 [Căn phòng] Sáng sủa sạch sẽ.

【窗洞】chuāngdòng Cửa [thông hơi hoặc lấy ánh sáng] trên tường.

【窗格子】chuānggé·zi Chấn song cửa sổ.

【窗户】chuāng·hu Cửa sổ.

【窗花】chuānghuā Hình giấy cắt hoa *(thường dán trên cửa sổ để trang trí)*.

【窗口】chuāngkǒu ❶ (～儿) Trước cửa sổ. ❷ Cửa ghi-sê; cửa con [để bán vé, ghi tên v.v...].

【窗帘】chuānglián (～儿) Rèm cửa sổ.

【窗棂子】chuānglíng·zi <Phương> Chấn song cửa sổ.

【窗纱】chuāngshā Song sa; lưới thép hoặc vải thưa [che cửa sổ].

【窗台】chuāngtái Bệ cửa sổ.

【窗屉子】chuāngtì·zi <Phương> Khung gỗ [để đóng lưới thép hoặc vải thưa ngăn ruồi muỗi trên cửa sổ].

【窗沿】chuāngyán Bệ cửa sổ.

【窗子】chuāng·zi Cửa sổ.

牎（牕） chuāng SONG N. '窗'.

疮（疮） chuāng SANG ❶ Lở; loét. ❷ Vết thương: 刀～ Vết dao chém.

【疮疤】chuāngbā Vết sẹo; sẹo: 好了～忘了疼 Lành sẹo thì quên đau *(ví với việc quên qúa khứ đau khổ)*.

【疮痂】chuāngjiā Vảy; vảy vết thương.

【疮口】chuāngkǒu Miệng vết thương; vết thương.

【疮痕】chuāngwěi <Sách> Vết sẹo; sẹo; vết thương.

【疮痍】【创痍】chuāngyí <Sách> Vết thương; thương tích *(ví với cảnh tàn*

phá, cảnh hoang tàn).

创 (創) chuāng SANG Vết thương: 予以重～ Gây thiệt hại nặng; làm bị thương nặng/ ～巨痛深 Vết thương đau đớn (*vì vết tổn thất nặng nề*). // chuàng.

【创痕】chuānghén Sẹo vết thương; vết sẹo.

【创口】chuāngkǒu Miệng vết thương; vết thương.

【创面】chuāngmiàn Mặt ngoài vết thương.

【创伤】chuāngshāng Nơi bị thương [trên cơ thể]; vết thương: ◇医治了战争的～ Đã chữa lành các vết thương chiến tranh.

【创痩】chuāngyí X. [[疮痩]].

chuáng (ㄔㄨㄤˊ)

噇 chuáng TRÀNG <Phương> Ăn uống bừa bãi; hốc bừa nốc phứa.

幢 chuáng TRÀNG ❶ Cờ xí (*thời xưa*) ❷ Cột đá [ghi Phật hiệu hoặc khắc kinh Phật]: 经～ Cột kinh; cột đá khắc kinh/ 石～ Cột đá. // zhuàng.

【幢幢】chuángchuáng <Sách> Lay động; lắc lư: 人影～ Bóng người lay động.

床 (牀) chuáng SÀNG ❶ Giường: 一张～ Một chiếc giường/ 铁～ Giường sắt. ❷ Vật giống cái giường: 冰～ Xe trượt tuyết/ 机～ Bàn máy. ❸ Mặt đất phẳng: 苗～ Dược mạ/ 河～ Lòng sông. ❹ (*Lượng từ dùng cho chăn, đệm v.v...*) Cái; chiếc: 两～被 Hai cái chăn/ 一～铺盖 Một bộ chăn đệm.

【床单】chuángdān (～儿) Khăn trải giường. Cn. 床单子.

【床铺】chuángpù Giường và đệm.

【床虱】chuángshī X. [[臭虫]].

【床位】chuángwèi Giường; chỗ nằm [cho bệnh nhân khách đi tàu thủy và người ở tập thể].

【床子】chuáng·zi ❶ Bàn máy. ❷ <Phương> Sạp hàng: 菜～ Sạp rau/ 羊肉～ Sạp thịt cừu (*dê*).

chuǎng (ㄔㄨㄤˇ)

闯 chuǎng SẤM ❶ Xông; xông xáo: ～劲 Sức xông xáo; khí thế xông xáo/ ～进去 Xông vào; xộc vào/ 横冲直～ Xông pha ngang dọc; xông xáo dọc ngang. ❷ Đi rèn luyện trong thực tế: 他这几年～出来了 Anh ấy đã đi rèn luyện thực tế được mấy năm nay rồi.

【闯荡】chuǎngdàng Lưu lạc kiếm sống: ～江湖 Lưu lạc giang hồ.

【闯祸】chuǎng huò Sự cố; tổn thất [do cẩu thả hoặc hành động lỗ mãng].

【闯江湖】chuǎng jiāng·hú Lưu lạc giang hồ; sống đời giang hồ.

【闯将】chuǎngjiàng Viên tướng xông xáo (*thường dùng để ví von*); tay xông xáo; con người năng động xông xáo.

【闯练】chuǎngliàn [Thoát li gia đình] Đi rèn luyện thực tế; lao vào cuộc sống để rèn luyện.

chuàng (ㄔㄨㄤˋ)

沧 (滄) chuàng SẢNG ☒ Rét mướt; rét buốt.

怆 (愴) chuàng THƯƠNG <Sách> Đau buồn: 凄～ Thê thảm/ 悲～ Bi thương.

【怆然】chuàngrán <Sách> Bi thương; đau buồn: ～泪下 Đau buồn rơi lệ.

创 (創、剏、剙) chuàng SÁNG Mở đầu; bắt đầu; làm lần đầu: 开～ Khai sáng/ ～新记录 Lập kỉ lục mới. // chuāng.

【创办】chuàngbàn Bắt đầu lập ra: 许多公社都～了农机修造厂 Nhiều công xã đã bắt đầu lập ra xưởng sửa chữa và chế tạo máy nông nghiệp.

【创获】chuànghuò Thành qủa và thu

hoạch mới; phát hiện lần đầu:在技术革新中，许多 老工人有不少的～ Trong đổi mới kĩ thuật, rất nhiều công nhân già đã có không ít thành qủa và thu hoạch mới.

【创见】chuàngjiàn Kiến giải độc đáo; sáng kiến.

【创建】chuàngjiàn Sáng lập.

【创举】chuàngjǔ Hành động và sự nghiệp chưa từng có.

【创刊】chuàng/kān [Báo chí] Ra đời; bắt đầu phát hành: ～号 Số ra mắt; số báo đầu tiên.

【创立】chuànglì Sáng lập.

【创设】chuàngshè ❶ Sáng lập: ～研究所 Sáng lập Viện nghiên cứu. ❷ Tạo ra [điều kiện]: 为我们的学习～有利的条件 Tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi học tập.

【创始】chuàngshǐ Sáng lập: ～人 Người sáng lập.

【创新】chuàngxīn Sáng tạo cái mới: 要有～精神 Cần phải có tinh thần sáng tạo cái mới.

【创业】chuàngyè Sáng tạo sự nghiệp; sáng nghiệp; lập nghiệp.

【创造】chuàngzào Sáng tạo: ～性 Tính sáng tạo/ ～新记录 Sáng tạo kỉ lục mới/ 劳动人民是历史的～者 Nhân dân lao động là người sáng tạo ra lịch sử.

【创制】chuàngzhì Sáng tạo (*thường chỉ pháp luật, văn tự v.v...*): 帮助没有文字的少数民族～文字 Giúp các dân tộc thiểu số chưa có chữ viết sáng tạo ra chữ viết.

【创作】chuàngzuò Sáng tác (*tác phẩm*): ～经验 Kinh nghiệm sáng tác/ 划时代的～ Sáng tác (*tác phẩm văn nghệ*) vạch thời đại.

chuī (ㄔㄨㄟ)

炊 chuī XUY Nhóm lửa làm cơm: ～具 Đồ dùng nhà bếp.

【炊事】chuīshì Công việc bếp núc: ～员 Nhân viên nhà bếp; cấp dưỡng.

【炊烟】chuīyān Khói bếp.

【炊帚】chuī zhou Bàn chải cọ nồi, cọ bát.

吹 chuī XUY ❶ Thổi: ～灯 Thổi [tắt] đèn/ ～一口气 Thổi một hơi. ❷ Thổi [thành tiếng kêu]: ～笛子 Thổi sáo. ❸ [Gió] Thổi; quạt: 风～雨打 Gió dập mưa vùi/ ～风机 Máy quạt gió; máy sấy tóc. ❹ <Khẩu> Khoác lác; khoe khoang. 先别～，做出具体成绩来再说 Đừng khoác lác vội, hãy làm ra thành tích cụ thể đi đã rồi hãy nói. ❺ <Khẩu> [Công việc, tình cảm v.v...] Tan vỡ; đi tong; hỏng; đi đứt: 甭提了，这件事～啦！ Đừng nhắc nữa, việc này hỏng rồi!

【吹打】chuīdǎ Diễn tấu; chơi [nhạc]; thổi sáo gảy đàn.

【吹大气】chuī dàqi <Phương> Huênh hoang; khoác lác.

【吹风】chuī/fēng ❶ Ra gió: 吃了药别～ Uống thuốc xong đừng ra gió. ❷ Sấy [tóc]. ❸ <Khẩu> (～儿) Để lộ [ý kiến, nội dung]; tiết lộ cho biết.

【吹风机】chuīfēngjī Máy sấy; máy quạt loại nhỏ [dùng để sấy tóc hoặc thổi lửa].

【吹拂】chuīfú [Gió] Hây hẩy; hiu hiu.

【吹鼓手】chuīgǔshǒu ❶ Nhạc công [lễ hiếu, lễ hỉ] (*thời xưa*); phường bát âm. ❷ Kẻ xúi giục; kẻ thổi phồng.

【吹管】chuīguǎn Ống hàn hơi.

【吹灰之力】chuī huī zhī lì Sức lực nhỏ nhoi; mảy may sức lực; một chút hơi sức: 不费～ Không tốn mảy may sức lực.

【吹擂】chuīlèi Khoác lác; khoe khoang; thổi phồng.

【吹冷风】chuī lěngfēng Nói mát; châm chọc; gieo rắc lời châm chọc.

【吹毛求疵】chuī máo qiú cī Vạch lá tìm sâu; bới lông tìm vết.

【吹牛】chuī/niú Nói khoác; khoác lác; ba hoa. Cn. 吹牛皮.

【吹捧】chuīpěng Tâng bốc.
【吹腔】chuīqiāng Làn [điệu] thổi (*làn điệu có đệm sáo trong Huy kịch, Kinh kịch ở Trung Quốc*).
【吹求】chuīqiú Bới lông tìm vết; bới móc; xoi mói.
【吹嘘】chuīxū Nới khoác; thổi phồng [ưu điểm]; khoe khoang.
【吹奏】chuīzòu Thổi [kèn, sáo]; chơi [các loại nhạc cụ].

chuí (ㄔㄨㄟˊ)

椎 chuí CHÙY ❶ N. '槌'. ❷ N. '捶' // zhuī.
【椎心泣血】chuí xīn qì xuè Xé ruột xé gan.

槌 chuí CHÙY (～儿) Cái gậy; cái dùi [để đánh, gõ v.v...]: 棒～ Cái dùi; cái chày [để đập, giặt quần áo]/ 鼓～ Dùi trống.

圌 Chuí CHÙY 圌山 Chùy Sơn (*tên núi, ở phía đông Trấn Giang, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*). // chuán '篇'.

垂 chuí THÙY ❶ Rủ xuống; buông: 下～ Rủ xuống/ ～柳 Liễu rủ. ❷ Nhỏ xuống. ❸ <Sách> (*Lời nói kính trọng*) Rủ lòng: ～问 Rủ lòng hỏi đến. ❹ <Sách> Lưu truyền: 永～不朽 Lưu truyền muôn đời; đời đời bất diệt/ 名～千古 Lưu danh muôn thuở. ❺ <Sách> Sắp; gần: ～老 Sắp già.
【垂钓】chuídiào Buông câu.
【垂花门】chuí·huāmén Cửa thùy hoa (*một kiểu cửa trong kiến trúc nhà cửa thời xưa, trên có mái, bốn góc buông bốn trụ lửng, đỉnh trụ chạm trổ sơn màu*).
【垂帘】chuílián [Thái hậu] Cầm quyền [triều chính]: ～听政 Buông rèm chấp chính (*ở phía sau giật dây điều khiển*).
【垂柳】chuíliǔ Liễu rủ; thùy dương. Cn. 垂杨柳.
【垂暮】chuímù <Sách> Chập tối; nhá nhem tối: ～之时, 炊烟四起 Chiều tà, khói bếp tỏa khắp nơi/ ◇～之年 Tuổi già.
【垂青】chuíqīng <Sách> Coi trọng.
【垂手】chuíshǒu Thõng hai tay; buông hai tay: (*a*) (*Biểu thị sự dễ dàng*): ～而得 Được một cách dễ dàng; làm chơi ăn thật. (*b*) (*Tỏ ý cung kính*): ～侍立 Cung kính đứng hầu.
【垂死】chuísǐ Sắp chết: ～挣扎 Giãy chết.
【垂体】chuítǐ Tuyến yên.
【垂髫】chuítiáo <Sách> [Trẻ em] Tóc để trái đào [lúc tuổi thơ].
【垂头丧气】chuí tóu sàng qì Mặt mày ủ rũ; ủ ê thất vọng.
【垂危】chuíwēi Ốm sắp chết; hấp hối.
【垂涎】chuíxián [Thèm] Nhỏ dãi: ～三尺 Rất thèm; thèm nhỏ dãi.
【垂线】chuíxiàn Đường vuông góc; đường trực giao. Cn. 垂直线.
【垂线足】chuíxiànzú Chân đường vuông góc. Cn. 垂足.
【垂杨柳】chuíyángliǔ Liễu rủ; thùy dương.
【垂直】chuízhí Vuông góc; thẳng góc.
【垂直面】chuízhímiàn Mặt phẳng vuông góc; mặt phẳng trực giao.
【垂直平分线】chuízhí píngfēnxiàn Đường trung trực.
【垂直线】chuízhíxiàn X. 〖垂线〗.

棰 chuí CHÙY <Sách> ❶ Cái gậy ngắn. ❷ Đánh [bằng gậy]. ❸ N. '箠'. ❹ N. '槌'.

捶 (搥) chuí CHÙY Đấm; nện; đánh; đập: ～背 Đấm lưng/ ～衣裳 Đập quần áo.

箠 chuí CHÙY <Sách> ❶ Roi. ❷ Đánh bằng roi; quất roi.

锤 (鎚) chuí CHÙY ❶ Cái chùy. ❷ Qủa cân. ❸ (～儿) Cái búa. ❹ Nện; gõ; đập; đóng [bằng búa].
【锤骨】chuígǔ Xương búa [trong tai].
【锤炼】chuíliàn Luyện; rèn luyện; rèn dũa.

【锤子】chuí·zi Cái búa.

陲 chuí THÙY <Sách> Vùng biên giới: 边～ Biên thùy.

chūn (ㄔㄨㄣ)

春 chūn XUÂN ❶ Mùa xuân: ～景 Cảnh mùa xuân. ❷ Tình dục [nam nữ]: 怀～ Hoài xuân (*con gái phải lòng trai*); yêu. ❸ Sức sống. ❹ (Chūn) Xuân (*Họ*).

【春饼】chūnbǐng Bánh xuân (*một loại bánh tráng, ăn trong tiết Lập xuân*).

【春播】chūnbō Gieo trồng vụ xuân.

【春绸】chūnchóu Lụa mỏng [để may quần áo mùa xuân]. X. 〖线春〗.

【春大麦】chūndàmài Lúa mì [gieo trồng] vụ xuân.

【春凳】chūndèng Sập gụ; sập hoa.

【春地】chūndì Đất vụ xuân.

【春肥】chūnféi Phân bón vụ xuân.

【春分】chūnfēn [Tiết] Xuân phân (*vào khoảng 20 và 21 tháng 3*).

【春分点】chūnfēndiǎn Điểm Xuân phân (*một trong hai điểm cắt nhau giữa Hoàng đạo và Xích đạo*).

【春风】chūnfēng ❶ Gió xuân: ～送暖 Gió xuân mang hơi ấm đến. ❷ Hớn hở: ～满面 Mặt mày hớn hở.

【春风化雨】chūnfēng huàyǔ Mưa thuận gió hòa (*ví với nền giáo dục tốt đẹp*).

【春风满面】chūnfēng mǎn miàn X. 〖满面春风〗.

【春耕】chūngēng Cày bừa vụ xuân.

【春宫】chūngōng ❶ Đông cung; cung xuân (*cung của thái tử*). ❷ Tranh khiêu dâm. Cn. 春画.

【春菇】chūngū Nấm mùa xuân.

【春灌】chūnguàn Tưới vụ xuân.

【春光】chūnguāng Cảnh xuân: ～明媚 Cảnh xuân tươi đẹp.

【春花作物】chūnhuā zuòwù Cây trồng ra hoa về mùa xuân (*như đại mạch, tiểu mạch v.v...*).

【春华秋实】chūn huá qiū shí Mùa xuân ra hoa, mùa thu kết qủa (*thường dùng để ví von*).

【春化】chūnhuà Xuân hóa (*một phương pháp làm cho hạt giống phát dục tốt trong điều kiện thích hợp ở giai đoạn đầu*).

【春晖】chūnhuī <Sách> Mặt trời mùa xuân (*ví với công ơn cha mẹ*).

【春季】chūnjì Mùa xuân.

【春假】chūnjià Nghỉ xuân (*kì nghỉ của trường học, thường vào đầu tháng 4*).

【春节】Chūn Jié Tết Âm lịch; Tết xuân (*như tết Nguyên đán của Việt Nam*).

【春卷】chūnjuǎn (～儿) Nem rán.

【春兰】chūnlán X. 〖兰花〗①.

【春联】chūnlián (～儿) Câu đối tết.

【春令】chūnlìng ❶ Mùa xuân. ❷ Thời tiết mùa xuân: 冬行～ Trời mùa đông mà như mùa xuân.

【春麦】chūnmài X. 〖春小麦〗.

【春梦】chūnmèng Mộng xuân (*ví với cảnh đẹp tan biến trong phút chốc*).

【春情】chūnqíng Tình yêu trai gái; lòng xuân; xuân tình.

【春秋】chūnqiū Mùa xuân và mùa thu (*thường dùng để chỉ một năm và chỉ tuổi tác*): ～正富 Tuổi còn rất trẻ; tuổi xuân đang độ.

【春秋】Chūnqiū ❶ [Kinh] Xuân Thu (*bộ sử biên niên thời cổ của Trung Quốc, do Khổng tử chỉnh lí*). ❷ Thời Xuân Thu (*từ năm 722 đến năm 481 trước Công nguyên*).

【春色】chūnsè ❶ Cảnh sắc mùa xuân. ❷ Sắc xuân (*ví với nét mặt tươi tắn, ửng hồng sau khi uống rượu*).

【春上】chūn·shang <Khẩu> Mùa xuân: 今年～雨水多 Mùa xuân năm nay mưa nhiều.

【春试】chūnshì Kì thi hội mùa xuân (*thời Minh, Thanh ở Trung Quốc*).

【春笋】chūnsǔn Măng xuân.

【春天】chūntiān Mùa xuân.

【春闱】chūnwéi <Sách> Xuân vi; kì

thì mùa xuân.
【春瘟】chūnwēn Bệnh dịch mùa xuân (*cách gọi của Đông y*).
【春小麦】chūnxiǎomài Lúa mì vụ xuân. Cn. 春麦.
【春心】chūnxīn Lòng xuân; tình yêu trai gái; xuân tình.
【春汛】chūnxùn X.〖桃花汛〗.
【春意】chūnyì ❶ Vẻ xuân: 树梢发青，已经现出了几分～ Ngọn cây đã nhú màu xanh để lộ đôi chút vẻ xuân. ❷ Tình yêu trai gái.
【春装】chūnzhuāng Y phục mùa xuân.

堆 chūn XUÂN <Phương> Kè đá [để giữ đất ở ruộng].

椿 chūn XUÂN ❶ Cây xuân. ❷ (Chūn) Xuân (*Họ*).
【椿象】chūnxiàng Loài bọ xít. Cn. 蝽.

蝽 chūn XUÂN N.〖椿象〗.

鳙 chūn XUÂN Cá thu.

昏 chūn XUÂN ☒ N. 春.

辎 chūn THUÂN ☒ ❶ Xe tang. ❷ Xe lội bùn.

chún (ㄔㄨㄣˊ)

淳 chún THUẦN <Sách> Thành thực chất phác; thuần phác.
【淳厚】chúnhòu Thuần hậu; thuần phác; thành thực chất phác.
【淳朴】chúnpǔ Thành thực chất phác; thuần phác. Cn. 纯朴.
【淳于】Chúnyú Thuần Vu (*Họ*).

醇 chún THUẦN <Sách> ❶ Rượu tinh; rượu cồn. ❷ <Sách> Thuần túy. ❸ Chất cồn.
【醇和】chúnhé [Tính chất, mùi vị] Dịu.
【醇厚】chúnhòu ❶ [Mùi vị] Nồng đậm. ❷ N. '淳厚'.
【醇化】chúnhuà Điêu luyện; trau chuốt; cô đúc: 经过文艺工作者的努力，这种艺术更加～，更加丰富多采 Qua sự nỗ lực của những người làm công tác văn nghệ, loại nghệ thuật này càng thêm điêu luyện, phong phú nhiều vẻ.

谆 chún THUẦN Xd. // duì.
【谆于】chúnyú Cái thuần vu (*nhạc khí bằng đồng thời cổ*).

鹑 chún THUẦN N. 鹌鹑 (ān ·chún).
【鹑衣】chúnyī <Sách> Quần áo tả tơi: ～百结 Quần áo tả tơi vá chằng vá đụp.

滑 chún THẦN ☒ Mép nước.

唇(脣) chún THẦN Môi (*thường nói* 嘴唇).
【唇齿】chúnchǐ Môi với răng (*ví với mối quan hệ gần gũi, mật thiết*).
【唇齿相依】chún chǐ xiāng yī Gắn bó như môi với răng.
【唇齿音】chúnchǐyīn Âm môi-răng.
【唇膏】chúngāo Son môi.
【唇裂】chúnliè Sứt môi. Cn. 兔唇 (*thường nói* 豁嘴).
【唇枪舌剑】chún qiāng shé jiàn Lời lẽ đanh thép; ngôn ngữ sắc bén [khi tranh luận kịch liệt].
【唇舌】chúnshé Lời lẽ; bàn cãi: 这件事儿恐怕还得大费～ Việc này e rằng còn phải bàn cãi nhiều.
【唇亡齿寒】chún wáng chǐ hán Môi hở răng lạnh.
【唇吻】chúnwěn <Sách> Miệng lưỡi; mồm mép (*ví với tài ăn nói*).
【唇音】chúnyīn Âm môi.

纯 chún THUẦN ❶ Tinh; tinh khiết; ròng; nguyên chất: ～金 Vàng ròng/ ～水 Nước tinh khiết. ❷ Tuyền: ～白 Trắng tuyền/ ～黑 Đen tuyền. ❸ Thuần thục; thành thạo: 工夫不～，还得练 Tay nghề chưa thành thạo, còn phải luyện.
【纯粹】chúncuì ❶ Thuần; thuần chất: 陶器是用比较～的黏土制成的 Đồ gốm được làm bằng đất sét tương đối thuần

chất. ❷ Đơn thuần; thuần túy: 这种想法～是为目前打算 Cách nghĩ này thuần túy vì những tính toán trước mắt.

【纯度】 chúndù Độ thuần.

【纯碱】 chúnjiǎn X.〖苏打〗.

【纯洁】 chúnjié ❶ Thuần khiết; trong sạch; trong sáng: 心地～ Tấm lòng trong sáng. ❷ Làm trong sạch: ～组织 Làm trong sạch tổ chức.

【纯净】 chúnjìng Trong veo; tinh khiết: ～的水，看起来是透明的 Nước trong veo nhìn thấu suốt.

【纯利】 chúnlì Lãi ròng.

【纯朴】 chúnpǔ X.〖淳朴〗.

【纯熟】 chúnshú Thuần thục; thành thạo: 技术～ Kĩ thuật thành thạo.

【纯小数】 chúnxiǎoshù Số lẻ hoàn toàn (*phần số nguyên bằng 0*).

【纯一】 chúnyī Thuần nhất; đơn nhất.

【纯音】 chúnyīn Âm thuần (*chỉ có một loại tần số rung động*).

【纯真】 chúnzhēn Trong sáng thuần phác: ～无邪 Trong sáng thuần phác không tà tâm.

【纯正】 chúnzhèng ❶ Chính cống; thuần túy: 他说的是～的普通话 Nó nói tiếng phổ thông chính cống. ❷ Trong sáng; đúng đắn: 他的动机是～的 Động cơ của nó đúng đắn.

莼 (蓴) chún THUẦN Xd.

【莼菜】 chúncài Rau rút.

chǔn (ㄔㄨㄣˇ)

蠢[1] chǔn XUẨN <Sách> [Sâu bọ] Bò.

蠢[2] (惷) chǔn XUẨN ❶ Ngu xuẩn. ❷ Vụng về.

【蠢笨】 chǔnbèn Lù đù; vụng về.

【蠢材】 chǔncái Đồ ngu (*lời mắng*).

【蠢蠢】 chǔnchǔn <sách> ❶ [Chuyển động] Chậm chạp: nhúc nhích từng bước: ～而动 Bò chậm chạp. ❷ Lộn xộn.

【蠢蠢欲动】 chǔnchǔn yù dòng Rục rịch.

【蠢动】 chǔndòng ❶ [Sâu bọ] Bò. ❷ [Kẻ địch hoặc kẻ xấu] Rục rịch [hoạt động].

【蠢货】 chǔnhuò Đồ ngu.

【蠢人】 chǔnrén Kẻ ngu dốt; tên ngu xuẩn.

chuō (ㄔㄨㄛ)

逴 chuō XƯỚC ⊠ Xa; vượt qua.

踔 chuō XƯỚC ⊠ [跴踔] [踸踔] (chěnchuō) Nhảy nhót.

【踔厉】 chuōlì <Sách> Phấn khởi: ～风发 Tràn đầy phấn khởi; tinh thần phấn chấn.

戳 chuō TRÓC ❶ Chọc; đâm: 一～就破 Chọc một cái là thủng. ❷ <Phương> Trẹo; quằn: 打球～了手 Đánh bóng trẹo cả tay/ 钢笔尖儿～了 Ngòi bút quằn mất rồi. ❸ <Phương> Dựng: 把棍子～起来 Dựng cái gậy lên.

【戳穿】 chuōchuān ❶ Chọc thủng. ❷ Vạch trần; nói toạc ra: ～敌人的阴谋 Vạch trần âm mưu của địch.

【戳记】 chuōjì Con dấu.

【戳儿】 chuōr <Khẩu> Con dấu. Cn. 戳子.

chuò (ㄔㄨㄛˋ)

龊 chuò XÚC X. 〖龌龊〗(wòchuò)

娖 chuò XÚC <Sách> ❶ Thận trọng. ❷ Chỉnh đốn [đội ngũ]

逴 chuò XƯỚC ⊠ Lúc đi lúc dừng; bước thấp thỏ.

惙 chuò TUYẾT ☒ ❶[惙惙] Ủ ê; ủ dột; âu sầu. ❷ Mệt mỏi.

歠 chuò SUYẾT ❶ Uống; hớp; ăn [chất lỏng]. ❷ Thức ăn lỏng *(như: cháo, chè, canh v.v...)*.

辍 chuò CHUYẾT Ngừng; nghỉ; bỏ: 时作 Lúc làm lúc nghỉ/ 日夜不～ Ngày đêm không nghỉ.

【辍笔】chuòbǐ Gác bút *(bỏ dở việc viết văn hoặc vẽ tranh)*.

【辍学】chuòxué Bỏ học.

啜 chuò SUYẾT <Sách> ❶ Uống: ～泣 Uống chè. ❷ Nức nở. // Chuài.

【啜泣】chuòqì Khóc nức nở.

婼 chuò XƯỚC ☒ Không thuận. // ruò.

绰 chuò XƯỚC <Sách> Giàu có: ～有余裕 Giàu có dư dật. // chāo.

【绰绰有余】chuòchuò yǒu yú Giàu có dư dật; có của ăn của để.

【绰号】chuòhào Tên lóng; biệt hiệu: 小张的～叫小老虎 Biệt hiệu của cậu Trương là hổ con.

【绰约】chuòyuē <Sách> Yểu điệu; thướt tha; lả lướt.

cī (ㄘ)

差 cī SI X. 〖参差〗(cēncī) . // chā, chà, chāi, chài.

刺 cī SI *(Từ tượng thanh)* Oạch; xẹt; xoẹt; xì xì v.v...: ～的一声，滑了一个跟头 Trượt chân xoẹt một cái/ 花炮点着了，～～地直冒火星 Pháo hoa đã châm, cứ xì xì tóe lửa. // cì.

【刺棱】cīlēng *(Từ tượng thanh)* Vút; vụt: 猫～一下跑了 Con mèo vút chạy đi.

【刺溜】cīliū *(Từ tượng thanh)* Xẹt; chíu chíu; rẹt: 子弹～～地从耳边擦过去 Đạn rít chíu chíu bên tai.

疵 cī Tì Vết; tì vết; khuyết điểm: 吹毛求～ Bới lông tìm vết.

呲 cī TỬ <Khẩu> (～儿) Xỉ vả; mắng nhiếc. // zī 龇.

跐 cī THỬ Trượt: 脚一～，摔倒了 Trượt chân một cái là ngã ngay. // cǐ.

cí (ㄘˊ)

茨 cí TỪ <Sách> ❶ Lợp [bằng tranh hoặc bằng lá]. ❷ Cây kế; qủa kế.

【茨冈人】Cígāngrén X. 〖吉卜赛人〗 Người Xu-gan; người Di-gan. *(Nga: цыган)*.

【茨菰】cí·gu X. 〖慈姑〗.

赍 cí TỪ ☒ Cỏ dại um tùm.

瓷(甕) cí TỪ [Gốm] Sứ.

【瓷瓶】cípíng ❶ Bình sứ; lọ sứ. ❷ X. 〖绝缘子〗.

【瓷漆】cíqī Sơn quét lớp ngoài.

【瓷器】cíqì Đồ sứ.

【瓷实】cí·shi <Phương> Chắc chắn; vững chắc: 打夯以后，地基就～了 Sau khi đầm, nền đất đã chắc chắn/ 他用心钻研，学习得很～ Nó chăm chỉ nghiên cứu, nên học hành rất chắc chắn.

【瓷土】cítǔ Đất sét trắng; cao lanh; đất sứ. Cn. 坩子土.

【瓷砖】cízhuān Gạch men sứ; gạch tráng men.

餈 cí TỪ ☒ N. '糍'.

兹 cí TỪ 龟兹 Quy Từ *(tên một nước thời cổ ở Tây Vực, thuộc huyện Khố Xa, Tân Cương, Trung Quốc)*. // zī.

糍 cí TỪ Xđ.

【糍粑】cíbā Bánh dầy.

慈 cí TỪ ❶ Hiền; hiền từ: ～母 Mẹ hiền. ❷ <Sách> Yêu thương [đối với kẻ dưới]: 敬老～幼 Kính già yêu trẻ. ❸ Mẹ: ～亲 Người mẹ. ❹ (Cí)

Từ (*Họ*).

【慈爱】cí'ài Yêu thương (*người lớn yêu quý trẻ em*).

【慈悲】cíbēi Từ bi.

【慈姑】cí·gu ❶Cây củ từ. ❷Củ từ.Cv. 茨菰.

【慈和】cíhé Hiền hòa.

【慈眉善目】cí méi shàn mù Mặt mũi hiền lành.

【慈善】císhàn Từ thiện; hiền lành.

【慈祥】cíxiáng Hiền từ; hiền hậu: 祖母的脸上露出了～的笑容 Gương mặt của bà nội đã hiện ra nụ cười hiền hậu.

磁[1] cí Từ Nam châm; từ.

磁[2] cí Từ N. '瓷'.

【磁棒】cíbàng Cột ăng-ten.

【磁暴】cíbào Bão từ.

【磁场】cíchǎng Từ trường.

【磁场强度】cíchǎng qiángdù Cường độ từ trường.

【磁带】cídài Băng từ.

【磁导率】cídǎolǜ Hệ số dẫn từ.

【磁感应】cígǎnyìng Cảm ứng từ.

【磁感应强度】cígǎnyìng qiángdù Cường độ cảm ứng từ.

【磁钢】cígāng X.〖永久磁铁〗.

【磁合金】cíhéjīn Hợp kim từ.

【磁化】cíhuà Từ hóa.

【磁极】cíjí Cực từ.

【磁力】cílì Lực từ; từ lực.

【磁力线】cílìxiàn Đường từ lực.

【磁路】cílù Đường từ.

【磁能】cínéng Từ năng.

【磁偏角】cípiānjiǎo Góc lệch địa bàn; góc từ thiên.

【磁倾角】cíqīngjiǎo Góc từ khuynh.

【磁石】císhí ❶ X.〖磁铁〗. ❷Đá nam châm.

【磁体】cítǐ Từ thể; nam châm.

【磁铁】cítiě Sắt nam châm; nam châm.

【磁铁矿】cítiěkuàng Quặng fe-rít.

【磁通量】cítōngliàng Thông lượng từ.

【磁头】cítóu Đầu từ.

【磁效应】cíxiàoyìng Hiệu ứng từ.

【磁性】cíxìng Từ tính.

【磁性瓷】cíxìngcí X.〖铁氧体〗.

【磁针】cízhēn Kim la bàn; kim nam châm.

【磁轴】cízhóu Trục từ.

鹚 cí Từ X.〖鸬鹚〗(lúcí).

茈 cí Tì X.〖兖茈〗(fúcí). // zǐ.

雌 cí Thư [Giống] Cái: ～性 Giống cái / ～兔 Thỏ cái.

【雌蜂】cífēng Ong cái.

【雌花】cíhuā Hoa cái.

【雌黄】cíhuáng ❶ Thư hoàng. ❷Người xưa dùng thư hoàng để tẩy xóa chữ viết, nên gọi việc sửa chữa chữ nghĩa là '妄下雌黄'; gọi việc nói năng bừa bãi bất chấp sự thực là 信口雌黄.

【雌蕊】círuǐ Nhụy cái.

【雌雄】cíxióng Sống mái (*ví với sự thắng thua*): 决一～ Quyết một phen sống mái.

【雌雄同体】cí xióng tóng tǐ Loài lưỡng tính; lưỡng tính đồng thể; đực cái đồng thể (*như loài giun*).

【雌雄同株】cí xióng tóng zhū Cây lưỡng tính (*hoa đực và hoa cái cùng ở trên một cây, như cây ngô*).

【雌雄异体】cí xióng yì tǐ Loài đơn tính (*đực và cái riêng biệt*).

【雌雄异株】cí xióng yì zhū Cây đơn tính (*cây đực và cây cái riêng biệt*).

辞[1] (辭、辤) cí Từ ❶ Từ (*ngôn từ, văn chương, lời nói đẹp hay*): 修～ Tu từ. ❷ Từ (*một thể loại văn học cổ điển Trung Quốc*): 楚～ Sở từ. ❸ Từ (*một thể loại văn vần*): «木兰～» *Mộc lan từ. Chú ý*: Trong nhiều từ phức, chữ 辞 cũng viết là 词.

辞[2] (辭、辤) cí Từ ❶ Chào [chia tay]: 告～ Chào chia tay; chia tay; cáo từ. ❷ Từ [chức]: ❸ Từ; chối từ; sa thải. ❹ Trốn; tránh; thoái thác: 不～辛苦 Không từ

gian khổ; không nề vất vả.
【辞别】cíbié Từ biệt.
【辞呈】cíchéng Đơn xin từ chức.
【辞典】cídiǎn Từ điển.
【辞赋】cífù Rườm rà vô ích; thừa lời (*thường dùng để phê bình văn chương*).
【辞赋】cífù Từ phú (*một thể loại văn học*).
【辞灵】cí/líng Từ linh (*vái chào vĩnh biệt linh cữu*).
【辞令】cílìng Lời lẽ đối đáp [lúc giao thiệp]: 外交～ Ngôn ngữ ngoại giao/ 他应对敏捷，善于～ Nó ứng phó nhanh nhạy, đối đáp giỏi. Cv. 词令.
【辞让】círàng Khiêm tốn từ chối: 他～了一番，才坐在前排 Ông ấy khiêm tốn từ chối mãi, rồi mới chịu ngồi ở hàng đầu.
【辞色】císè <Sách> Sắc thái lời lẽ: 欣喜之情，形于～ Niềm vui biểu lộ trong lời nói (*niềm vui lộ ra ở lời ăn tiếng nói*).
【辞书】císhū Sách tra cứu (*như từ điển, tự điển*).
【辞讼】císòng X.〖词讼〗.
【辞岁】cí/suì Chúc tất niên (*chúc lúc giao thừa*).
【辞退】cítuì Thải; sa thải (*từ chối không thuê nữa*).
【辞谢】cíxiè Từ tạ (*từ chối không nhận*).
【辞行】cí/xíng Chào từ biệt [trước khi đi xa].
【辞藻】cízǎo Từ ngữ trau chuốt.
【辞章】【词章】cízhāng ❶ Văn chương (*gồm thơ và văn xuôi*). ❷ Kĩ xảo viết văn; tu từ.
【辞职】cí/zhí Từ chức.

词 cí TỪ ❶ (～儿) Lời [thơ, ca, kịch]: 戏～ Lời kịch/ ～不达意 Lời không đạt ý. ❷ Từ (*cũng gọi là "trường đoản cú", thể loại văn vần thời Đường, Tống ở Trung Quốc*). ❸ (～儿) Từ (*đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có thể vận dụng độc lập*).
【词典】【辞典】cídiǎn Từ điển.
【词调】cídiào Từ điệu (*làn điệu của bài từ*).
【词法】cífǎ Từ pháp.
【词锋】cífēng Lời lẽ sắc bén.
【词根】cígēn Từ căn.
【词话】cíhuà ❶ Câu chuyện về từ ngữ. ❷ Từ thoại (*một hình thức văn học văn xuôi và thơ xen lẫn*).
【词汇】cíhuì Từ vựng.
【词汇学】cíhuìxué Từ vựng học.
【词句】cíjù Câu chữ.
【词类】cílèi Từ loại.
【词令】cílìng X.〖辞令〗.
【词牌】cípái Tên làn điệu của từ (*như Điệp luyến hoa*).
【词谱】cípǔ Từ phả (*cuốn sổ ghi tất cả các làn điệu của từ để người sáng tác từ sử dụng*).
【词曲】cíqǔ Từ khúc (*từ và khúc*).
【词讼】císòng Kiện tụng. Cv. 辞讼.
【词素】císù Từ tố.
【词头】cítóu Tiền tố. X.〖前缀〗.
【词尾】cíwěi Hậu tố; từ vĩ.
【词性】cíxìng Đặc tính từ loại của từ.
【词序】cíxù Trật tự của từ.
【词余】cíyú Từ dư (*tên gọi khác của "khúc", ý nói "khúc" bắt nguồn từ "từ"*).
【词语】cíyǔ Từ ngữ (*từ và đoản ngữ*).
【词韵】cíyùn Vần của từ; từ vận.
【词章】cízhāng X.〖辞章〗
【词缀】cízhuì Phụ tố.
【词组】cízǔ Từ tố.

祠 cí TỪ Nhà thờ.
【祠堂】cítáng ❶ Nhà thờ họ. ❷ Đền thờ.

cǐ (ㄘˇ)

此 cǐ THỬ ❶ Này: ～人 Người này/ ～时 Lúc này. ❷ Đây; bây giờ; chỗ này; lúc này: 就～告别 Bây giờ xin tạm biệt/ 谈话就～结束 Cuộc nói chuyện đến đây kết thúc/ 从～病有起色 Từ đấy bệnh tình có đỡ/

由～往西 Từ đây đi về phía tây.

【此岸性】cǐ'ànxìng Tính hạn chế [của tri thức] (*nhận thức dừng lại ở bên này các hiện tượng*).

【此地无银三百两】cǐ dì wú yín sān bǎi liǎng Giấu đầu hở đuôi; lạy ông tôi ở bụi này.

【此间】cǐjiān Nơi đây; ở đây; nơi này: ～天气渐暖 Ở đây trời đang ấm dần.

【此刻】cǐkè Lúc này; bây giờ: ～台风已过，轮船即可起航 Bây giờ cơn bão đã qua, tàu [thủy] có thể ra khơi được ngay.

【此起彼伏】cǐ qǐ bǐ fú Hết đợt này đến đợt khác; liên tục không ngừng. Cv.此伏彼起.

【此外】cǐwài Ngoài ra.

泚 cǐ Tỉ ☒ ❶ Rõ; rõ ràng. ❷ Vã mồ hôi. ❸ Chấm bút [vào mực]: ～笔作书 Chấm bút viết chữ.

跐 cǐ Chỉ ❶ Giẫm; đạp: ～着门槛儿 Giẫm lên ngưỡng cửa. ❷ Nhón; kiễng [chân]: ～着脚往前头看 Nhón chân nhìn phía trước. // cī

cì (ㄘˋ)

次 cì THỨ ❶ Thứ tự; thứ bậc: 座～ Số ghế (*số thứ tự chỗ ngồi*)/ 车～ Chuyến xe/ 依～前进 Lần lượt tiến lên. ❷ [Con] Thứ (*thứ hai*): ～子 Con thứ/ ～日 Ngày hôm sau. ❸ Thứ (*chất lượng kém*). ❹ Gầy; thiếu (*gốc a-xít hoặc hợp chất thiếu hai nguyên tử ô-xy*). ❺ (*Lượng từ dùng với sự việc lặp lại hoặc có khả năng lặp lại*) Lần; lượt; chuyến: 第一～国内革命战争 Cuộc nội chiến cách mạng lần thứ nhất/ 我是初～来北京 Tôi lần đầu tiên tới Bắc Kinh/ 试验了十八～才成功 Thí nghiệm mười tám lần mới thành công. ❻ <Sách> Thứ; nơi tạm dừng chân [của khách đường xa]: 旅～ Lữ thứ ❼ <Sách> Giữa: 胸～ Giữa ngực/ 言～ Giữa lúc nói. ❽(Cì) Thứ (*Họ*).

【次大陆】cìdàlù Tiểu lục địa (*tiểu lục địa Nam Á gồm Ấn Độ, Pa-kit-xtan, Băng-la-dét*).

【次等】cìděng Hạng nhì; thứ cấp.

【次第】cìdì ❶ Thứ tự. ❷ Theo thứ tự; lần lượt: ～入座 Theo thứ tự vào chỗ ngồi; lần lượt vào chỗ ngồi.

【次货】cìhuò Hàng kém phẩm chất; thứ phẩm.

【次级线圈】cìjí xiànquān Cuộn dây thứ cấp.

【次贫】cìpín Cùng đinh; nghèo rớt.

【次品】cìpǐn Thứ phẩm; hàng loại hai.

【次生】cìshēng Tái sinh; gián tiếp tạo thành; phái sinh: ～林 Rừng tái sinh/ ～油藏 Mỏ dầu tái sinh/ ～灾害 Tai hại gián tiếp.

【次生矿物】cìshēngkuàngwù Khoáng tái sinh.

【次数】cìshù Số lần: 练习的～越多，熟练的程度越高 Số lần luyện tập càng nhiều, trình độ thành thạo càng cao.

【次序】cìxù Thứ tự; trình tự: 按照～入场 Vào rạp theo thứ tự/ 这些文件已经整理过，不要把～弄乱了 Những văn kiện này đã được chỉnh lí, đừng làm xáo trộn thứ tự.

【次要】cìyào Thứ yếu: 内容是主要的，形式是～的，形式要服从内容 Nội dung là chủ yếu, hình thức là thứ yếu, hình thức phải phục tùng nội dung.

【次韵】cìyùn Họa vần; nối vần.

【次长】cìzhǎng Thứ trưởng [của chính quyền trung ương cũ].

佽 cì THỨ ☒ Giúp: ～助 Giúp đỡ.

刺 cì THÍCH, THỨ ❶ Đâm; chọc [thủng] ～伤 Đâm bị thương. ❷ Kích thích; chối; chới. ❸ Ám sát: 被～ Bị ám sát. ❹ Dò; do thám; hỏi thăm: ～探 Dò hỏi. ❺ Châm biếm: 讥～

Châm biếm. ❻(～儿) Giằm; gai; xương [nhọn] v.v...: 鱼～ Xương cá/ 手上扎了个～ Giằm đâm vào tay. ❼ <Sách> Danh thiếp. // cī.

【刺柏】 cìbǎi X. '桧'(guì).

【刺刺不休】 cìcì bù xiū Nói huyên thiên; nói lải nhải.

【刺刀】 cìdāo Lưỡi lê.

【刺耳】 cì'ěr Chói tai; chói tai.

【刺骨】 cìgǔ [Rét] Thấu xương: 寒风～ Gió rét thấu xương.

【刺槐】 cìhuái Cây hòe gai. Cn. 洋槐.

【刺激】 cìjī Kích thích: ～生产力的发展 Kích thích sự phát triển của sức sản xuất.

【刺激素】 cìjīsù Chất kích thích; thuốc kích thích [sinh trưởng]. Cn. 生长素.

【刺客】 cìkè Thích khách; kẻ ám sát.

【刺目】 cìmù ❶ Gai mắt; chướng mắt. ❷ Chói mắt.

【刺挠】 cì·nao <Khẩu> Rất ngứa: 有好些天没洗澡了,身上～得很 Mấy hôm nay không tắm rồi, người ngứa ngáy qúa.

【刺配】 cìpèi Thích phối (*thích chữ vào mặt và dày đi xa*).

【刺儿菜】 cìrcài Rau gai.

【刺头】 cìtóu <Phương> Kẻ hay sinh sự; đồ ba gai; kẻ gai góc.

【刺杀】 cìshā ❶ Ám sát. ❷ Đâm lê.

【刺参】 cìshēn [Một loại] Hải sâm. Cn. 沙噀 (shāxùn).

【刺丝】 cìsī Vòi gai [của loài xoang tràng].

【刺探】 cìtàn Dò hỏi.

【刺猬】 cì·wei Con nhím.

【刺细胞】 cìxìbāo Tế bào gai [của loài xoang tràng].

【刺绣】 cìxiù ❶ Thêu. ❷ Đồ thêu.

【刺眼】 cìyǎn ❶ Chói mắt. ❷ Chướng mắt; gai mắt.

【刺痒】 cì·yang <Khẩu> Ngứa: 蚊子咬了一下,很～ Muỗi đốt một cái ngứa qúa.

【刺针】 cìzhēn Tua; râu [của loài xoang tràng].

赐 cì TỨ ❶ Ban thưởng; ban tặng: 请即～复 Xin làm ơn trả lời ngay. ❷ (*Lời nói kính trọng*) Qùa tặng: 厚～受之有愧 Nhận qùa hậu hĩ mà thấy hổ thẹn.

【赐教】 cìjiào (*Lời nói kính trọng*) Ban dạy; dạy bảo: 不吝～ Không tiếc công ban dạy; vui lòng dạy bảo.

【赐予】 cìyǔ Ban tặng; thưởng cho.

伺 cì TỨ Xd. // sì.

【伺候】 cì·hou Hầu hạ.

cōng (ㄘㄨㄥ)

囱 cōng THÔNG X. 〖烟囱〗.

熜 cōng THÔNG ☒ ❶ Lửa nhỏ. ❷ Hơi nóng.

璁 cōng THÔNG <Sách> Đá ngọc.

骢 cōng THÔNG <Sách> Ngựa hoa.

聪(聰) cong THÔNG ❶ <Sách> Nghe được: 左耳失～ Tai trái không nghe được. ❷ Thính [tai].

【聪慧】 cōnghuì Thông minh; thông tuệ; sáng suốt; có trí tuệ.

【聪敏】 cōngmǐn Thông minh.

【聪明】 cōng·ming Thông minh: 这个孩子既～又用功,学习上进步很快 Cháu bé này đã thông minh lại chăm chỉ, học tập tiến bộ rất nhanh.

【聪颖】 cōngyǐng <Sách> Thông minh; thông minh dĩnh ngộ.

匆(怱、悤) cōng THÔNG Gấp; vội.

【匆匆】 cōngcōng Vội vàng: 来去～ Đi lại vội vàng/ 行色～ Cử chỉ vội vàng.

【匆促】 cōngcù Vội vàng; vội vội vàng vàng; gấp; gấp gáp.

【匆猝】【匆卒】 cōngcù Vội vàng; gấp; gấp gáp; vội vội vàng vàng.

【匆遽】 cōngjù <Sách> Vội vàng.

【匆忙】 cōngmáng Vội vàng; vội vã; gấp

gấp: 临行～，没能来看你 Lúc sắp đi, vội qúa, không đến thăm anh được.

葱（蔥） cōng SONG, THÔNG ❶ Cây hành. ❷ [Màu] Xanh.

【葱白】cōngbái Xanh nhạt.

【葱白儿】cōngbáir Củ hành.

【葱翠】cōngcuì Xanh biếc: ～的竹林 Rừng tre xanh biếc.

【葱花】cōnghuā (～儿) Hành thái.

【葱茏】cōnglóng Xanh um; xanh tươi.

【葱绿】cōnglǜ ❶ Xanh lá mạ; xanh nõn chuối. Cn. 葱心儿绿. ❷ [Cây cối] Xanh tươi: ～的田野 Đồng ruộng xanh tươi/ 雨后的竹林更加～可爱 Sau trận mưa, rừng tre càng thêm xanh tươi đáng yêu.

【葱头】cōngtóu X. [洋葱].

【葱郁】cōngyù Xanh um: ～的松树林 Rừng thông xanh um.

从（從） cōng THUNG Xd. // cóng.

【从容】cōngróng ❶ Thung dung; ung dung; thong dong; bình tĩnh: 举止～ Cử chỉ ung dung/ ～不迫 Thong dong không vội/ ～就义 Ung dung hi sinh; ung dung tựu nghĩa; hi sinh một cách bình thản. ❷ [Thời gian, kinh tế] Dồi dào: 时间很～ Thời gian rất rộng rãi/ 手头～ Vốn liếng [tiền bạc] còn dồi dào (*rủng rỉnh*).

玒（璁） cōng TIIUNG ☒ [玒琤] (cōngzhēng) (*Từ tượng thanh, tiếng va đập của đồ trang sức bằng ngọc*) Leng keng; lanh canh.

苁（蓯） cōng THUNG Xd.

【苁蓉】cōngróng Cây thung dung.

枞（樅） cōng TUNG Cây thông. // zōng.

铳（鏦） cōng TUNG Giáo ngắn; đoản mâu (*binh khí*).

【铳铳】cōngcōng <Sách> (*Từ tượng thanh, tiếng kim khí va đập*) Leng keng; lẻng xẻng; xủng xẻng.

cóng (ㄘㄨㄥˊ)

淙 cóng TÔNG Xd.

【淙淙】cóngcóng (*Từ tượng thanh, tiếng nước chảy*) Rốc rách: 泉水～ Nước suối rốc rách.

賨 cóng TÔNG Tông (*tên loại thuế mà dân tộc thiểu số thời Tần, Hán ở vùng Tứ Xuyên, Hồ Nam, Trung Quốc phải nộp: nộp bằng tiền là* 賨钱 *Tông tiền, nộp bằng vải là* 賨布 *Tông bố và người phải nộp loại thuế này gọi là* 賨人 *Tông nhân*).

藂 cóng TÙNG ☒ Tụ tập.

从[1]（從） cóng TUNG, TÒNG(❺❻❼ *cách đọc cũ là* zòng). ❶ Đi theo. ❷ Nghe theo; thuận theo: 力不～心 Lực bất tòng tâm. ❸ Tham gia; làm. ❹ Theo phương châm; có thái độ: 一切～简 Tất cả mọi việc đều phải đơn giản/ 批判～严，处理～宽 Phê phán thì nghiêm khắc, xử lí thì khoan hồng. ❺ Người đi theo: 随～ Tùy tùng/ 侍～ Kẻ hầu hạ. ❻ Nhân vật thứ yếu; tay sai: 主～ Chính và phụ/ ～犯 Tòng phạm. ❼ Họ hàng: ～兄 Anh họ/ ～叔 Chú họ. ❽ (Cóng) Tòng (*Họ*). <Cổ> Cũng như 纵 trong 纵横.

从[2]（從） cóng TÙNG ❶ (*Giới từ*) Từ: khởi đầu từ, khởi điểm từ: ～上海到北京 Từ Thượng Hải đến Bắc Kinh/ ～这儿往西 Từ đây đi về hướng tây/ ～现在起 Từ bây giờ trở đi/ ～不懂到懂 Từ không hiểu đến hiểu/ ～无到有 Từ không đến có/ ～少到多 Từ ít đến nhiều. ❷ (*Giới từ*) Từ; qua: ～窗缝里往外望 Qua khe cửa sổ nhìn ra ngoài/ ～他们前面经过 Đi qua trước mặt họ. ❸ (*Phó từ, dùng trước từ phủ định*) Từ trước tới nay: ～没有听说过 Từ trước tới nay chưa hề nghe (*chưa bao giờ nghe*)/ ～未看见 Chưa bao giờ thấy (*chưa hề thấy*). //cōng.

【从长计议】cóng cháng jì yì Bàn luận lâu dài; bàn bạc thong thả: 这个问题很复杂，应该～，不要马上就做决定 Vấn đề này rất phức tạp, nên bàn luận thong thả, không nên quyết định ngay.

【从此】cóngcǐ Từ đó; từ đây.

【从打】cóngdǎ <Phương> Từ lúc.

【从动】cóngdòng [Linh kiện] Chạy kèm; chuyển động phụ thuộc [vào chuyển động của linh kiện khác].

【从而】cóng'ér (*Liên từ*) Do đó mà; từ đó; cho nên; nên: 由于交通事业的迅速发展，～为城乡物资交流提供了更为有利的条件 Do sự nghiệp giao thông phát triển nhanh, nên đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc giao lưu vật tư giữa thành thị và nông thôn.

【从犯】cóngfàn Tòng phạm.

【从井救人】cóng jǐng jiù rén Cứu người dưới giếng (*vốn ví với việc làm vô ích, nay ví với người dũng cảm không sợ chết để cứu người khác*); liều thân cứu người.

【从军】cóngjūn Tòng quân.

【从来】cónglái Từ trước tới nay: 他～不失信 Xưa nay nó chưa hề thất tín bao giờ/ 这种事我～没听说过 Việc như thế này từ trước tới nay tôi chưa hề nghe nói đến.

【从良】cóng‧liáng Tòng lương; hoàn lương (*chỉ người kĩ nữ thoát khỏi cuộc sống lầu xanh đi lấy chồng*).

【从轮】cónglún Bánh xe quay kèm; bánh xe phụ.

【从前】cóngqián Ngày trước; trước đây

【从权】cóngquán Tòng quyền; ứng phó linh hoạt.

【从戎】cóngróng <Sách> Tòng quân; theo việc binh đao: 投笔～ Xếp bút nghiên theo việc đao cung.

【从善如流】cóng shàn rú liú Biết nghe lời phải; dễ dàng phục thiện.

【从师】cóngshī Theo thầy [học tập]: ～习艺 Theo thầy học nghề.

【从事】cóngshì ❶ Làm [một sự nghiệp]: ～革命 Làm cách mạng/ ～文艺创作 Làm công việc sáng tác văn nghệ. ❷Xử lí [theo cách nào đó]. 军法～ Xử lí theo quân pháp.

【从属】cóngshǔ Phụ thuộc; tùy thuộc: ～关系 Quan hệ phụ thuộc.

【从速】cóngsù Nhanh chóng; gấp: ～处理 Xử lí gấp; giải quyết nhanh.

【从头】cóngtóu (～儿) ❶ [Làm] Từ đầu: ～儿做起 Làm từ đầu. ❷ [Làm] Lại từ đầu: ～儿再来 Làm lại từ đầu.

【从先】cóngxiān <Phương> Ngày trước; trước đây: 他身体比～结实多了 Người nó rắn chắc hơn trước nhiều rồi.

【从小】cóngxiǎo (～儿) Từ nhỏ: 他～就爱运动 Từ nhỏ nó đã thích vận động; từ bé nó đã thích thể thao.

【从心所欲】cóng xīn suǒ yù Tùy thích; tùy theo ý thích; muốn làm gì thì làm; muốn sao được vậy.

【从新】cóngxīn N. 重新.

【从刑】cóngxíng Hình phạt kèm theo (*ngoài phạt tù còn cộng thêm hình phạt tước quyền công dân*). Cn. 附加刑.

【从业员】cóngyèyuán Nhân viên [thương nghiệp và các ngành dịch vụ]

【从征】cóngzhēng Tòng chinh; theo quân đội đi đánh giặc.

丛（叢、𠔃） cóng TÙNG ❶ Cụm lại; tụ tập; tập hợp. ❷ Bụi; lùm: 草～ Bụi cỏ/ 林～ Lùm cây. ❸ Đám; chùm: 人～ Đám người/ 论～ Luận tùng; chùm bài. ❹ (Cóng) Tùng (*Họ*).

【丛脞】cóngcuǒ <Sách> Vụn vặt; rối rắm phức tạp.

【丛集】cóngjí ❶ [Nhiều sự vật] Dồn lại; tụ lại: 百感～ Nhiều việc dồn lại. ❷Tuyển tập.

【丛刊】cóngkān Tùng san; tùng thư (*thường dùng làm tên sách*).

【丛刻】cóngkè Tùng khắc; bộ sách khắc ván (*thường dùng làm tên sách*).

【丛林】cónglín ❶ Rừng cây. ❷ Tùng

lâm (*thường dùng để gọi các chùa lớn, nơi tụ hội các nhà sư*).

【丛生】 cóngshēng ❶ Mọc thành bụi. ❷ Cùng phát một lúc [nhiều bệnh]: 百病～ Phát đủ trăm thứ bệnh.

【丛书】 cóngshū Tùng thư; tủ sách.

【丛谈】 cóngtán Tùng đàm (*thường dùng làm tên bài hoặc tên sách*).

【丛杂】 cóngzá Hỗn tạp; tạp nham.

【丛葬】 cóngzàng ❶ Chôn chung. ❷ Mộ chung.

【丛冢】 cóngzhǒng <Sách> Bãi tha ma.

còu (ㄘㄡˋ)

凑 (湊) còu TẤU ❶ Tập hợp; gom; gom góp; tụ tập: ～足了人数 Tập hợp đủ số người. ❷ Gặp; nhân lúc. ❸ Đến gần; tiếp cận; sán lại: 往前～～ Tiến gần lên phía trước tí nữa/ ～到跟前 Sán đến trước mặt.

【凑搭】 còu·da <Phương> Góp nhặt.

【凑胆子】 còu dǎn·zi <Phương> Kết đoàn [cho mạnh thế].

【凑份子】 còu fèn·zi ❶ Góp tiền [để tặng qùa hoặc làm việc gì đó]. ❷ <Phương> Thêm phiền phức.

【凑合】 còu·he ❶ Tụ tập; tập hợp; quây quần lại: 下班以后大伙儿都～在一起练习唱歌 Sau giờ làm, mọi người đều quây quần lại tập hát. ❷ Góp nhặt; chắp vá. ❸ Tạm: 这件工作服还能～着穿些日子 Bộ quần áo công tác này còn có thể mặc tạm một thời gian nữa.

【凑集】 còují Tập hợp; gom; gom góp; thu thập.

【凑拢】 còulǒng <Phương> Xúm lại; quây quần lại: 大伙～一点，商量一下明天的工作 Mọi người quây quần lại đây bàn một chút về công việc ngày mai nào.

【凑巧】 còuqiǎo Đúng lúc; may; gặp may; khéo: 我正想去找他，～他来了 Tôi đang muốn đi tìm anh ấy thì may qúa, anh ấy tới.

【凑趣儿】 còu∥qùr ❶ Chiều lòng; chiều theo ý thích. ❷ Trêu; trêu tròng: 他跟我很熟，所以故意拿我～ Cậu ta với tôi rất thân nhau, cho nên thường cố tình trêu tôi.

【凑热闹儿】 còu rènàor ❶ Dự hội; dự cuộc vui. ❷ Rách việc; rắc rối: 这里够忙的，别再来～了 Ở đây đã bận lắm rồi, đừng làm rách việc thêm nữa.

【凑手】 còu∥shǒu Thuận lợi; trong tầm tay.

【凑数】 còu∥shù (～儿) ❶ Góp nhặt cho đủ số. ❷ Lấy gượng thêm; miễn cưỡng lấy thêm cho đủ số; chọn ép.

辏 腠 còu TẤU Xd. [[辐辏]] (fúcòu).

【腠理】 còulǐ Thấu lí (*thuật ngữ Đông y, chỉ khe hở giữa các thớ thịt*).

cū (ㄘㄨ)

粗 (麤、麁、麄) cū THÔ ❶ [Vật] Thô; to: 这棵树很～ Cây này rất to. ❷ [Nét] To; đậm: ～线条 Nét vẽ to; nét đậm. ❸ [Hạt] To; thô: ～沙 Cát thô. ❹ [Tiếng nói] Ồ ồ: ～声～气 Giọng ồ ồ; giọng nói ồm ồm. ❺ Thô (*không tinh*): 去～取精 Bỏ cái thô lấy cái tinh (*gạn đục khơi trong*)/ 这个手工活大～了 Mặt hàng thủ công này thô qúa. ❻ Qua loa đại khái; không chu đáo. ❼ Lỗ mãng; bạ đâu nói đấy; thô kệch: 别拿他当～人，他的心可细呢 Đừng xem anh ta là người thô kệch, anh ta tế nhị lắm đấy. ❽ Sơ qua; hơi: ～知一二 Biết sơ qua đôi chút; biết chút ít.

【粗暴】 cūbào Thô bạo: 态度～ Thái độ thô bạo.

【粗笨】 cūbèn ❶ [Người, cử chỉ] Thô

kệch: 那人身高体大，但动作并不～ Người ấy cao to, nhưng động tác không đến nỗi thô kệch. ❷ Nặng nề: 这些～家具搬运起来挺费劲 Những đồ gia dụng nặng nề này vận chuyển rất tốn sức.

【粗鄙】cūbǐ Thô bỉ; thô tục: 言语～ Ngôn ngữ thô bỉ; lời lẽ thô bỉ.

【粗布】cūbù Vải thô.

【粗糙】cūcāo ❶ [Nguyên liệu] Thô ráp (*không mịn*): 皮肤～ Da dẻ sần sùi/ 这种瓷器比较～，赶不上江西瓷 Đồ sứ này tương đối thô, không bằng sứ Giang Tây. ❷ [Làm] Thô; ẩu; không cẩn thận; xoàng: 这套衣服的手工很～ Bộ quần áo này may ẩu qúa.

【粗茶淡饭】cū chá dàn fàn Cơm nước đạm bạc (*sơ sài*).

【粗大】cūdà ❶ [Người, vật] Thô; to; lớn: 长年的劳动使他的胳膊～有力 Lao động lâu ngày khiến cánh tay anh ta to khỏe. ❷ [Âm thanh] To; lớn: 睡在周围的人发出～的鼾声 Những người ngủ xung quanh đều ngáy khò khò.

【粗纺】cūfǎng Kéo [sợi] thô.

【粗放】cūfàng Quảng canh.

【粗犷】cūguǎng ❶ Thô lỗ; thô kệch. ❷ Hào phóng.

【粗豪】cūháo ❶ Hào phóng: ～坦率 Hào phóng thẳng thắn. ❷ Dõng dạc: 汽笛发出～的声音 Tiếng còi hơi cất lên dõng dạc.

【粗话】cūhuà Lời thô tục.

【粗活】cūhuó (～儿) Công việc nặng nhọc.

【粗拉】cū·la <Khẩu> Thô (*không mịn*).

【粗粮】cūliáng Lương thực phụ (*như ngô, khoai v.v...*); màu.

【粗劣】cūliè Thô; xấu; xoàng: 这套书的插图比较～ Tranh minh họa trong những sách này hơi xoàng.

【粗陋】cūlòu Thô kệch; xấu xí; thô lậu.

【粗鲁】cū·lǔ [Tính cách và hành vi v.v...] Thô lỗ; thô bạo lỗ mãng: 他是个火性人，说话～，你别介意 Nó là một người nóng tính, ăn nói thô lỗ, anh đừng để bụng. Cv. 粗卤.

【粗略】cūlüè Sơ lược; qua loa; sơ bộ: ～估计，这项工程需要三个月才能完工 Sơ bộ dự kiến, công trình này phải ba tháng mới xong.

【粗浅】cūqiǎn Thô thiển: 象这样～的道理是很容易懂的 Cái lí lẽ thô thiển như vậy rất dễ hiểu.

【粗纱】cūshā Sợi thô.

【粗实】cū·shi Chắc chắn vững chãi: 这张桌子的腿很～ Chân cái bàn này rất chắc chắn/ ～的腰身 Tấm lưng chắc nịch.

【粗疏】cūshū Qua loa; không cẩn thận; cẩu thả.

【粗率】cūshuài Đại khái; qua loa.

【粗俗】cūsú [Nói năng, cử chỉ] Thô tục.

【粗腿病】cūtuǐbìng Bệnh chân voi. X.〖丝虫病〗.

【粗细】cūxì ❶ Độ mịn; độ lớn: 这样～的沙子最合适 Độ lớn của hạt cát như thế này rất vừa. ❷ [Trình độ, tay nghề] Khéo hay vụng: 桌面平不平，就看活的～ Mặt bàn nhẵn hay không là do tay nghề khéo hay vụng.

【粗线条】cūxiàntiáo ❶ Đường nét thô; phác thảo. ❷ [Tính cách, tác phong, phương pháp] Qua loa; đại khái. ❸ [Dàn ý] Sơ lược.

【粗心】cūxīn Sơ ý; không cẩn thận: ～大意 Sơ ý, đại khái qua loa.

【粗野】cūyě [Cử chỉ] Thô lỗ; ngông nghênh.

【粗枝大叶】cū zhī dà yè Qua loa đại khái.

【粗制滥造】cū zhì làn zào Làm ẩu; làm bừa.

【粗制品】cūzhìpǐn Sản phẩm sơ chế.

【粗重】cūzhòng ❶ [Giọng, tiếng] Ồ ồ; to: ～的嗓音 Giọng ồ ồ/ ～的喘息声 Tiếng thở nặng nề. ❷ [Chân tay] To khỏe; đồ vật nặng nề; thô: ～的手 Bàn tay to khỏe. ❸ To đậm: ～的笔道儿 Nét bút to đậm/ 他的眉毛显得浓黑～ Lông mày anh ta rậm đen. ❹ [Công

việc] Nặng nhọc.

【粗壮】cūzhuàng ❶ [Người] to khỏe: 身材～ Thân hình to khỏe. ❷ [Đồ vật] Thô to và chắc chắn: ～的绳子 Cái dây rất chắc chắn. ❸ [Giọng] To khỏe.

cú (ㄘㄨˊ)

殂 cú TỒ <Sách> Chết.

徂 cú TỒ 区 ❶ Đến; tới: 自西～东 Từ tây sang đông. ❷ Trôi qua; qua: 岁月其～ Năm tháng trôi qua. ❸ Bắt đầu. ❹ N. '殂'.

cù (ㄘㄨˋ)

憱 cù XÚC 区 Áy náy; không yên lòng.

蹴 (蹵) cù XÚC <Sách> ❶ Đá: ～鞠 Đá cầu. ❷ Giẫm. // jiu.

卒 cù THỐT N. '猝'. // zú.

【卒中】cùzhòng X.【中风】.

猝 cù THỐT <Sách> Bất ngờ: ～不及防 Bất ngờ không kịp đề phòng.

【猝然】cùrán Thốt nhiên; đột nhiên.

蔟 cù THỐC Né [tằm].

簇 cù THỐC ❶ <Sách> Đám; đống: 花团锦～ Sắc màu rực rỡ. ❷ (*Lượng từ*) Bó: 花瓶里插着一～鲜花 Trong lọ cắm một bó hoa tươi.

【簇新】cùxīn [Trang phục] Mới tinh; mới toanh.

【簇拥】cùyōng [Rất nhiều người] Vây chặt; túm tụm; chen chúc; quây quần: 战士们～着英雄的母亲走进会场 Các chiến sĩ quây quanh người mẹ anh hùng tiến vào hội trường.

醋 cù THỐ ❶ Giấm. ❷ Giấm chua (*ví với sự ghen tuông, thường chỉ quan hệ nam nữ*): 吃～ [Nam nữ] ghen tuông.

【醋大】cùdà X.【措大】.

【醋劲儿】cùjìnr Máu ghen; tính ghen.

【醋栗】cùlì [Cây, quả] Lí chua (*nibes grossularioides*).

【醋酸】cùsuān A-xít a-xê-tic. Cn. 乙酸.

【醋酸纤维】cùsuān xiānwéi Sợi hóa học a-xê-tô-xê-lô-da.

【醋心】cù·xīn <Khẩu> Dạ dày ợ chua.

酢 cù THỐ, TẠC N. '醋'. // zuò.

【酢浆草】cùjiāngcǎo Cây chua me đất (*oxalis corniculata*).

癯 cù SÚC, THÍCH ❶ <Sách> Gấp rút; cấp bách: 形势日～ Tình thế ngày một cấp bách. ❷ Nhăn; chau [mày]: ～额 Nhăn trán.

踧[1] cù TÚC 区 [踧踖] (cùjí) Vẻ kính sợ.

踧[2] cù SÚC, THÍCH 区 N. '蹙'.

促 cù THÚC, XÚC ❶ [Thời gian] Ngắn: 短～ Ngắn ngủi/ 急～ Gấp rút. ❷ Thúc đẩy: 督～ Đốc thúc. ❸ <Sách> Kề: ～膝谈心 [Ngồi] Kề chân bên nhau tâm sự.

【促成】cùchéng Tác thành; thúc đẩy tới thành công.

【促进】cùjìn Xúc tiến; thúc đẩy làm cho phát triển.

【促脉】cùmài Xúc mạch; mạch nhảy (*thuật ngữ Đông y, chỉ mạch đập nhanh, thỉnh thoảng lại ngừng*).

【促声】cùshēng Thanh thúc (*nhập thanh trong tiếng Hán cổ*).

【促使】cùshǐ Thúc đẩy [làm cho đạt được mục đích nhất định].

【促退】cùtuì Làm cho thụt lùi; làm cho thoái hóa.

【促狭】cùxiá <Phương> Bỡn cợt; trêu ghẹo: ～鬼 Một tay bỡn cợt; cây

đùa dai.
【促织】cùzhī Con dế.

cuān (ㄘㄨㄢ)

撺 (攛) cuān SOẠN, THOẠN <Phương> ❶ Vứt. ❷ Làm vội: 临时现～ Nước đến chân mới nhảy. ❸ Nổi giận; cáu: 他～儿了 Nó cáu rồi.
【撺掇】cuān·duo <Khẩu> Khuyến khích; xui; kích: 他一再～我学滑冰 Anh ấy nhiều lần khuyến khích tôi học trượt băng/ 他说他本来不想做，都是你～他做的 Nó nói là vốn nó không muốn làm, nhưng do mày xui nó làm.
【撺弄】cuān·nong <Khẩu> Khuyến khích; xui; kích.

蹿 (躥) cuān THOẠN ❶ Nhảy lên; nhảy tót: 身子往上一～把球接住 Nhảy lên [một cái] bắt ngay được bóng/ 猫～到树上去了 Con mèo nhảy tót lên cây rồi. ❷ <Phương> Phun; tóe: 鼻子～血 Mũi tóe máu.
【蹿房越脊】cuān fáng yuè jǐ Nhảy lên nóc nhà đi băng băng (*thường thấy trong tiểu thuyết cũ*).

镩 (鑿) cuān Đục [băng]: ～冰 Đục băng.
【镩子】cuān·zi Cái đục băng.

汆 cuān THỐN, THOẠN ❶ Chần; trụng; nhúng: ～汤 Nước chần; nước nhúng/ ～黄瓜片 Dưa chuột thái trụng nước sôi. ❷ <Phương> Đun nhanh [bằng siêu con].
【汆子】cuān·zi Ống đun nước (*hình ống dài, có thể cắm vào miệng lò để đun chóng sôi*).

cuán (ㄘㄨㄢˊ)

攒 (攢) cuán TOẢN góp; ghép; lắp: ～钱 Góp tiền/ 用零件～成一台收音机 Dùng các linh kiện lắp thành một máy thu thanh. // zǎn.
【攒聚】cuánjù Tụ tập; túm tụm.
【攒三聚五】cuān sān jù wǔ Tụm năm tụm ba.
【攒射】cuánshè Bắn chụm; bắn tập trung.

cuàn (ㄘㄨㄢˋ)

窜 (竄) cuàn SOẠN, THOẠN ❶ Chạy tán loạn; lủi; chuồn (*nói về bọn phỉ, bọn địch, loài thú*): 流～ Chạy tán loạn khắp nơi/ 抱头鼠～ Ôm đầu thác chạy. ❷ <Sách> Đày đi; đuổi đi. ❸ Sửa đổi; cắt xén [văn chương chữ nghĩa]: 点～ Sửa chữa [văn]; nhuận sắc.
【窜犯】cuànfàn [Kẻ địch] Xâm phạm; luồn vào.
【窜改】cuàngǎi Soán cải; cắt xén [thành ngữ, văn kiện, sách cổ].
【窜扰】cuànrǎo [Địch] Quấy rối; quấy phá.
【窜逃】cuàntáo Tháo chạy.

篡 cuàn SOẠN Cướp [ngôi].
【篡夺】cuànduó Cướp [ngôi, địa vị].
【篡改】cuàngǎi Bớp méo; xuyên tạc [kinh điển, lí luận, chính sách].
【篡位】cuànwèi Cướp ngôi [vua].

爨 cuàn THOẠN ❶ <Sách> Đun nấu: 分～ Ở riêng; ăn riêng/ 分居异～ [Anh em] Ra ở riêng. ❷ <Sách> Bếp. ❸ (Cuàn) Thoạn (*Họ*).

cuī (ㄘㄨㄟ)

衰 cuī SUY, THÔI ❶ X. 〖等衰〗 ❷ N. '缞'. // shuāi.

榱 cuī THÔI ☒ Cái rui [nhà].

缞 cuī THÔI Quần áo sô (*quần áo tang*).

崔 cuī THÔI, TÒI ❶ X. 〖崔巍〗〖崔嵬〗 ❷ (Cuī) Thôi (*Họ*).

【崔巍】cuīwēi <Sách> [Núi, công trình kiến trúc] Nguy nga hùng vĩ.

【崔嵬】cuīwéi <Sách> ❶ Núi đất có đá. ❷ Cao lớn.

摧 cuī THÔI, TÒI Bẻ gãy, phá hoại: 无坚不～ Không có gì kiên cố mà không phá nổi; phá vỡ được mọi thứ.

【摧残】cuīcán Tàn phá; hủy hoại.

【摧毁】cuīhuǐ Phá hủy; phá tan; dập nát: 大炮～了敌人的阵地 Đại bác đã phá hủy trận địa của địch; pháo đã dập nát trận địa địch.

【摧枯拉朽】cuī kū lā xiǔ Bẻ cái cỏ khô, kéo cái cây mục (*ví với việc đánh đổ thế lực thối nát rất dễ dàng*).

【摧折】cuīzhé <Sách> ❶ Bẻ gãy. ❷ Đè nén; ngăn trở; thất bại.

催 cuī THÔI, TÒI ❶ Thúc; giục: 图书馆来信，～他还书 Thư viện gửi thư đến giục nó trả sách. ❷ Làm cho [đẻ hoặc ngủ] được nhanh.

【催产】cuīchǎn Trợ sản; thúc đẻ.

【催促】cuīcù Giục; thúc giục: 经过三番五次～，他才休息 Giục năm lần bảy lượt anh ấy mới chịu nghỉ.

【催肥】cuīféi Vỗ béo.

【催化剂】cuīhuàjì Chất xúc tác.

【催泪弹】cuīlèidàn Đạn gây chảy nước mắt; bom cay.

【催眠】cuīmián Thôi miên.

【催眠曲】cuīmiánqǔ Bài hát ru con; khúc hát ru.

【催眠术】cuīmiánshù Thuật thôi miên.

【催命】cuīmìng Thúc riết; giục riết.

【催奶】cuīnǎi Thúc sữa (*dùng thuốc hoặc thức ăn làm cho sản phụ có sữa*).

【催青】cuīqīng ❶ Thúc động hớn (*kích thích động hớn, động dục*). Cn. 催情. ❷ Thúc trứng tằm nở sớm [bằng cách tăng nhiệt độ khi trứng đã xanh]. ❸ Xuân hóa [cây trồng] (*thời xưa*).

【催生】cuīshēng Trợ sản: ～药 Thuốc trợ sản.

【催熟】cuīshú Thúc [qủa] chín sớm.

【催吐剂】cuītùjì Thuốc gây nôn.

【催芽】cuīyá Thúc mầm.

獾 cuī THÔI X. 〖猥獾〗(wěicuī)

cuǐ (ㄘㄨㄟˇ)

璀 cuǐ THỐI Xd.

【璀璨】cuǐcàn <Sách> Óng ánh; lóng lánh.

cuì (ㄘㄨㄟˋ)

淬 (焠) cuì TÔI Tôi [kim loại].

【淬火】cuìhuǒ Tôi [kim loại].

【淬砺】cuìlì <Sách> Tôi luyện; tôi mài; tôi rèn (*ví với người rèn luyện khắc khổ*).

瘁 cuì TỤY <Sách> Mệt nhọc qúa độ: 鞠躬尽～ Cúc cung tận tụy/心力交～ Nhọc lòng tốn sức.

悴 cuì TỤY X. 〖憔悴〗(qiáocuì)

粹 cuì TÚY <Sách> ❶ Thuần túy; tuyền: ～白 Trắng tuyền/～而不杂 Thuần chất không pha tạp. ❷ Tinh hoa: 精～ Tinh túy.

萃 cuì TỤY <Sách> ❶ Tụ tập; hội tụ: 荟～ Hội tụ. ❷ Đám [người hoặc cây cối]: 出类拔～ Xuất chúng; nổi bật. ❸ (Cuì) Tụy (*Họ*).

【萃萃蝇】cuicuìyíng X. 〖舌蝇〗. (*Anh: tsetse fly*).

【萃取】cuìqǔ Phân chất bằng phương pháp hòa tan.

顇 cuì TỤY [颠顇]. X. 〖憔悴〗(qiáocuì)

膵（脃） cuì TỤY Xd.
【膵脏】cuìzàng Tụy tạng.

啐 cuì THỐI ❶ Nhổ [nước bọt]: ～了一口唾沫 Nhổ một bãi nước bọt. ❷ (*Thán từ, biểu thị trách móc, mắng chửi, phỉ nhổ*) Xì: 啐～！休得胡言乱语！ Xì! Đừng có ăn nói tầm bậy! (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

倅 cuì THỐI ☒ Phó; chức phó.

翠 cuì THÚY ❶ Xanh biếc: ～鸟 Xanh cánh trả/ ～竹 Tre xanh/ ～玉 Thúy ngọc; ngọc cánh trả. ❷ Chim phỉ thúy; chim trả: 点～ Điểm thúy (*dùng lông con chim trả để trang sức*). ❸ Ja-đê-ít: 珠～ Châu ngọc; đồ châu ngọc.
【翠菊】cuìjú [Cây hoa] Thúy cúc (*thường gọi là* 江西腊).
【翠绿】cuìlǜ Xanh cánh trả.
【翠鸟】cuìniǎo Chim trả.
【翠微】cuìwēi Núi xanh ngắt; núi mờ xanh.

綷 cuì TỐI ☒ Màu sắc lấn lộn; hợp lại.
【綷缀】cuìcòi <Sách> (*Từ tượng thanh*) [Quần áo] Sột soạt.

毳 cuì TUYỆT <Sách> Lông tơ [chim, thú].

脆（胞） cuì XUỆ, TUYỆT ❶Giòn (*dễ bẻ, dễ vỡ*): 这种纸不算薄，就是太～ Loại giấy này không đến nỗi mỏng, có điều giòn qúa. ❷[Thức ăn] Giòn: 这瓜又甜又～ Loại dưa này vừa ngọt vừa giòn. ❸ [Âm thanh] Giòn: 她的嗓音挺～ Giọng cô ấy rất giòn. ❹ <Phương> Dứt khoát: 这件事办得很～ Việc này làm thật dứt khoát.
【脆骨】cuìgǔ Món sườn.
【脆快】cuìkuài <Phương> Dứt khoát: 他是个直性子人，办起事来总是那么～ Anh ta là một người thẳng tính, làm việc bao giờ cũng dứt khoát như thế.
【脆弱】cuìruò Yếu đuối (*không kiên cường*): 感情～ Tình cảm yếu đuối.
【脆生】cuì·sheng <Khẩu> ❶ [Thức ăn] Giòn: 凉拌黄瓜，又～又爽口 Dưa chuột ướp lạnh vừa giòn vừa mát miệng. ❷ [Âm thanh] Giòn: 这炮仗的声音可真～ Pháo này tiếng nổ giòn thật.
【脆性】cuìxìng Tính giòn; tính dễ vỡ.

cūn (ㄘㄨㄣ)

村（邨） cūn THÔN ❶(～儿) Thôn làng: 一个小～儿 Một làng nhỏ/ 工人新～ Làng mới công nhân. ❷ Thô tục.
【村落】cūnluò Thôn xóm; làng mạc.
【村塾】cūnshú Trường làng. Cn. 村学.
【村野】cūnyě ❶ Thôn dã; làng mạc ruộng đồng. ❷ Thô lỗ.
【村镇】cūnzhèn Thôn trấn.
【村庄】cūnzhuāng Thôn trang; làng mạc; thôn xóm.
【村子】cūn·zi Làng; thôn xóm.

踆 cūn THUẦN ❶ [Dùng chân] Đá. ❷ Lui; dừng.
【踆乌】cūnwū Chim thuần ô; mặt trời (*loài chim ba chân trên mặt trời trong truyền thuyết cổ, sau dùng để chỉ mặt trời*).

皴 cūn SUÂN ❶ [Da] Nẻ [do lạnh]: 手～了 Tay bị nẻ. ❷ <Phương> Cáu bẩn; ghét: 一脖子～ Cổ đầy ghét. ❸ "Suân" (*một lối vẽ của Trung Quốc, dặt nghiêng ngọn bút lông quệt mực khô nhạt để thể hiện vân đá và mặt nam mặt bắc của núi, sau khi phác ra đường nét chung*).
【皴法】cūnfǎ Bút pháp vẽ "suân".

cún (ㄘㄨㄣˊ)

存 cún TỒN ❶ Còn: 父母俱～ Cha mẹ đều còn. ❷ Trữ: ～粮 Trữ

lương thực/ 新建的水库已经～满了水 Hồ chứa nước mới xây dựng đã trữ đầy nước. ❸ Gửi: ～车处 Nơi gửi xe/ 行李先～在这儿，回头再来取 Hành lí hãy gửi ở đây, lát nữa sẽ trở lại nhận. ❹ Bảo lưu; giữ: 去伪～真 Bỏ cái giả giữ cái thật. ❺ [Số] Dư; còn lại: 库～ Tồn kho/ 收支相抵，净～二百元 Lấy thu bù chi, thực còn hai trăm đồng. ❻ Mang trong lòng [tính toán, mưu đồ]: 不～任何顾虑 Không còn một chút băn khoăn nào.

【存案】 cún'àn Lập hồ sơ; đưa vào hồ sơ.

【存查】 cúnchá Lưu [công văn] để xét: 交会计科～ Giao cho phòng kế toán lưu để xét.

【存单】 cúndān Biên lai gửi tiền; phiếu gửi tiền [ngân hàng, tín dụng].

【存档】 cún'dàng Lưu hồ sơ.

【存而不论】 cún ér bù lùn Gác lại không bàn: 这个问题可以暂时～，先讨论其他问题 Vấn đề này có thể tạm gác lại không bàn, trước tiên hãy bàn các vấn đề khác.

【存放】 cúnfàng Gửi: ～行李 Gửi hành lí.

【存抚】 cúnfǔ <Sách> Vỗ yên; vỗ về.

【存根】 cúngēn Tồn căn; cuống biên lai.

【存户】 cúnhù Hộ gửi tiền [ngân hàng hoặc tín dụng].

【存货】 cún'huò Tích trữ hàng hóa.

【存货】 cúnhuò Hàng tích trữ [trong cửa hàng] đợi bán.

【存款】 cún'kuǎn Gửi tiền [vào ngân hàng].

【存款】 cúnkuǎn Tiền gửi [ngân hàng].

【存栏】 cúnlán [Vật nuôi] Chưa xuất chuồng (*thường dùng trong thống kê*): 生猪～头数达两万余 Số lợn chưa xuất chuồng đạt hơn hai vạn con.

【存身】 cún'shēn Náu thân; nương thân.

【存食】 cún'shí Đầy bụng; ăn không tiêu.

【存亡】 cúnwáng Sự sống chết; mất còn; tồn vong.

【存项】 cúnxiàng Số dư [tiền gửi ngân hàng].

【存心】 cún'xīn Ý định; mưu đồ: ～不良 Ý định không tốt/ 他说这番话，不知道存着什么心 Nó nói những điều này, không hiểu có ý định gì.

【存心】 cúnxīn Rắp tâm; cố tình: 你这不是～叫我为难吗？ Đây chẳng phải là anh đã cố tình gây khó dễ cho tôi hay sao?

【存疑】 cúnyí Tồn nghi: 这件事情只好暂时～，留待将来解决 Việc này đành tạm tồn nghi, chờ sau giải quyết.

【存在】 cúnzài ❶ Tồn tại; còn; có. ❷ Tồn tại (*phạm trù triết học chỉ thế giới khách quan tức vật chất*): ～决定意识，不是意识决定～ Tồn tại quyết định ý thức, chứ không phải ý thức quyết định tồn tại.

【存照】 cúnzhào ❶ Lưu để đối chiếu, kiểm tra (*thời xưa*). ❷ Khế ước lưu (*thời xưa*).

【存折】 cúnzhé Sổ gửi tiền [ngân hàng hoặc tín dụng]; sổ tiết kiệm.

【存执】 cúnzhí Tồn căn; cuống biên lai.

蹲 cún TỒN <Phương> [Chân] Sái: ～了腿 Bị sái chân. // dūn.

cǔn (ㄘㄨㄣˇ)

忖 cǔn THỐN Suy nghĩ; đoán: 自～ Tự đoán.

【忖度】 cǔnduó Đoán; ước đoán.

【忖量】 cǔnliang ❶ Đoán; suy đoán: 一边走，一边～着刚才他说的那番话的意思 Vừa đi, vừa suy đoán ý nghĩa của những điều nó vừa nói. ❷ Đắn đo (*suy nghĩ*): 她～了半天，还没有想好怎么说 Cô ấy đắn đo (*suy nghĩ*) mãi, mà vẫn nghĩ không ra nên nói như thế nào.

刊 cǔn THỐN ☒ Cắt; cắt đứt.

cùn (ㄘㄨㄣˋ)

寸 cùn THỐN ❶ Tấc. ❷ Rất ngắn; rất bé; chút ít: ～进 Chút ít tiến bộ /～土必争 Giành từng tấc đất/ ～步不离 Không rời nửa bước/ 鼠目～光 Tầm nhìn hạn hẹp; tầm nhìn mắt chuột. ❸ Nói tắt của 寸口② ❹ (Cùn) Thốn (*Họ*).

【寸白虫】 cùnbáichóng Bạch thốn, sán bạch thốn (*Đông y chỉ thao trùng*).

【寸草不留】 cùn cǎo bù liú Không còn một gốc cây ngọn cỏ (*cảnh thiên tai hoặc nhân họa tàn phá nặng nề*).

【寸断】 cùnduàn Đứt từng khúc: ◇ 肝肠～ Đứt ruột đứt gan; đứt từng khúc ruột (*vô cùng đau đớn*).

【寸楷】 cùnkǎi Thể chữ khải cỡ 1 tấc.

【寸口】 cùnkǒu ❶ Thốn khẩu (*Đông y chỉ cổ tay nơi rất dễ bắt mạch*). ❷ Mạch ở cổ tay.

【寸心】 cùnxīn ❶ Tấc lòng; trong lòng: 得失～知 Được mất biết trong lòng. ❷ Một chút tình cảm: 聊表～ Bày tỏ tấc lòng ; bày tỏ chút tình cảm.

【寸阴】 cùnyīn <Sách> Thời gian ngắn ngủi; thời gian gang tấc.

吋 cùn THỐN In-sơ (*Anh: inch*)

cuō (ㄘㄨㄛ)

磋 cuō THA ❶ X. 〖切磋琢磨〗 ❷ Thương lượng; thảo luận.

【磋商】 cuōshāng Bàn bạc; trao đổi ý kiến kĩ lưỡng.

搓 cuō TA, THA Xoa [hai tay]; xe; xát: 急得他直～手 Cuống đến mức nó chỉ biết xoa tay/ ～一条麻绳儿 Xe một sợi dây thừng bằng đay.

【搓板】 cuōbǎn (～儿) Cái bàn xát [dùng để xát quần áo lúc giặt].

【搓手顿脚】 cuō shǒu dùn jiǎo Xoa tay giậm chân; vò đầu gãi tai [lúc cuống]; 遇到困难要设法克服，光～也不解决问题 Gặp khó khăn cần phải tìm cách khắc phục, chỉ vò đầu gãi tai thì không giải quyết được vấn đề.

【搓澡】 cuō·zǎo Tắm [cọ người kì hộ].

蹉 cuō THA, SA Xđ.

【蹉跌】 cuōdiē <Sách> Sẩy chân trượt ngã; sẩy chân lỡ bước (*ví với việc phạm sai lầm*).

【蹉跎】 cuōtuó [Thời gian] Trôi qua một cách vô ích; lần nữa : 岁月～ Năm tháng trôi qua vô ích/ 一再～ Lần lữa mãi.

撮 cuō TOÁT ❶ <Sách> Tụ họp lại; tập hợp. ❷ Vun; đánh đống: ～了一簸箕土 Vun được một ki (*gầu*) đất. ❸ <Phương> Nhón; nhớt: ～药 Bốc thuốc/ ～了点儿盐 Nhón một tí muối. ❹ Trích [chỗ quan trọng]. ❺ (*Đơn vị đo dung lượng*) 1/1000 của thăng. ❻ (*Lượng từ*) (a) <Phương> Nhúm: 一～盐 Một nhúm muối/ 一～芝麻 Một nhúm vừng. (b) Nhúm [người hoặc sự vật xấu]: 一小～反动分子 Một nhúm phần tử phản động. // zuǒ

【撮合】 cuō·he Làm mối.

【撮箕】 cuōjī <Phương> Cái ki hót rác.

【撮口呼】 cuōkǒuhū X. 〖四呼〗.

【撮弄】 cuōnòng ❶ Bỡn cợt; làm tình làm tội; lừa. ❷ Xui khiến; xúi bẩy.

【撮要】 cuōyào ❶ Toát yếu; tóm tắt: 把工作内容～报告 Báo cáo tóm tắt nội dung công tác. ❷ Bản tóm tắt: 论文～ Bản tóm tắt luận án.

cuó (ㄘㄨㄛˊ)

瘥 cuó TOA ☒ Ốm. // chài.

嵯（㟃） cuó TA ☒ ❶ Muối. ❷ Vị mặn.

嵯 cuó TA Xd.

【嵯峨】cuó'é <Sách> [Núi cao] Cheo leo.

痤 cuó TÒA Xd.

【痤疮】cuóchuāng Mụn; trứng cá [ở mặt] *(thường gọi là 粉刺)*.

矬 cuó TOA <Phương> [Người] Thấp bé; lùn: ～个儿 Người thấp lùn.

【矬子】cuó·zi <Phương> Người lùn.

鄰 Cuó TÒA, TOẢN 鄰城 Tòa Thành *(một thị trấn ở phía tây huyện Vĩnh Thành, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*. // zàn.

cuǒ (ㄘㄨㄛˇ)

脞 cuǒ THỎA X. 〖丛脞〗.

cuò (ㄘㄨㄛˋ)

厝 cuò THỔ <Sách> ❶ Đặt. ❷ Quàn; chôn tạm [chờ cải táng]: 暂～ Quàn tạm/ 浮～ Chôn nổi *(đặt quan tài trên mặt đất, xếp đá xung quanh, chờ cải táng)*.

【厝火积薪】cuò huǒ jī xīn Để lửa dưới đống củi *(ví với việc nuôi ong tay áo; nuôi mầm tai họa)*.

措 cuò THỐ ❶ Sắp đặt; xử trí: 惊惶失～ Hoang mang lúng túng; sợ hãi lúng túng. ❷ Xoay sở: 筹～款项 Xoay mớn tiền; xoay xở tiền nong.

【措辞】cuòcí Chọn lọc từ ngữ [khi nói hoặc khi viết]. Cv. 措词.

【措大】cuòdà [Ông] Đồ nghèo; đồ gàn: ～习气 Tính khí đồ gàn. Cn. 醋大.

【措施】cuòshī Biện pháp: 计划已经订出，～应该跟上 Kế hoạch đã đặt ra thì phải có biện pháp kèm theo.

【措手】cuòshǒu Bắt tay làm; ứng phó.

【措手不及】cuò shǒu bù jí Trở tay không kịp: 必须做好防洪准备工作，以免雨季到来时～ Cần phải làm tốt công tác chuẩn bị phòng lụt, kẻo đến mùa mưa sẽ trở tay không kịp.

【措意】cuòyì Để tâm; dụng tâm.

【措置】cuòzhì Sắp xếp; lo liệu: 只要～得当，不会有什么问题 Chỉ cần sắp xếp ổn thỏa thì sẽ không có vấn đề gì.

剉（㨃） cuò THẠC ☒ Chém; cắt; chặt.

错[1] cuò THẠC ❶ Rối; đan vào nhau: 交～ Đan chéo vào nhau. ❷ Nghiến; mài: 上下牙～得很响 Hai hàm răng nghiến vào nhau kêu rất to. ❸ Nhường. ❹ Xê xích [thời gian cho khớp]: 这两个会不能同时开，得～一下 Hai cuộc họp này không thể họp cùng lúc, phải xê xích đi một tí. ❺ Sai: 这道题算～了 Đề toán này giải sai rồi. ❻ (～儿) Sai lầm; lỗi: 没～儿 Không sai/ 出～儿 Phạm lỗi; có lỗi. ❼ *(Dùng ở câu phủ định)* Tồi; kém; sai: 这幅画儿画得不～ Bức tranh này vẽ khá lắm/ 今年的收成～不了 Mùa màng năm nay sẽ không kém.

错[2] cuò THẠC <Sách> Thếp; dát; nạm [vàng, bạc].

锉[3] cuò THẠC <Sách> ❶ Đá [để mài ngọc]. ❷ Mài ngọc.

【错爱】cuò'ài *(Lời nói khiêm tốn, tỏ ý cảm ơn đối với sự yêu thương của người khác)* Qúa yêu.

【错别字】cuòbiézì Chữ viết sai và chữ viết lẫn.

【错车】cuòchē [Xe] Nhường đường.

【错处】cuò·chu Sai làm; chỗ sai; lỗi.

【错愕】cuò'è <Sách> Kinh ngạc; thảng thốt kinh ngạc.

【错非】cuòfēi <Phương> Trừ phi; ngoài: ～这种药，没法儿治他的病 Ngoài loại thuốc này, không có cách gì

chữa được bệnh của ông ta.

【错怪】 cuòguài Trách nhầm; mắng nhầm; giận oan; mắng oan.

【错过】 cuòguò Lỡ; mất [dịp; cơ hội]: 不要～农时 Không nên để lỡ thời vụ.

【错金】 cuòjīn Thếp vàng; dát vàng [lên hoa văn hoặc chữ].

【错觉】 cuòjué Ảo giác.

【错乱】 cuòluàn Rối loạn; thác loạn; thất thường: 颠倒～ Ngả nghiêng rối loạn/ 精神～ Tinh thần thác loạn.

【错落】 cuòluò Chằng chịt; xen vào nhau: ～不齐 Chằng chịt không đều.

【错误】 cuòwù Sai lầm; trái với thực tế khách quan.

【错杂】 cuòzá Lẫn lộn; pha tạp.

【错字】 cuòzì Chữ sai.

【错综】 cuòzōng Đan chéo vào nhau: ～复杂 Rối rắm phức tạp; đan chéo vào nhau rất phức tạp.

莝 cuò TỎA <Sách> ❶ Xát; thái [cỏ]. ❷ Cỏ xát vụn; cỏ thái vụn.

【莝草】 cuòcǎo <Phương> Cỏ xát vụn; cỏ thái vụn.

挫 cuò TỎA ❶ Áp chế; ngăn cản; đàn áp. ❷ Hạ; đè xuống: 抑扬顿～ Lên bổng xuống trầm/ ～敌人的锐气，长自己的威风 Hạ nhuệ khí của địch, nâng uy thế của ta.

【挫败】 cuòbài ❶ Thất bại. ❷ Đánh bại.

【挫伤】 cuòshāng ❶ Bầm tím [do bị đè hoặc bị vấp, đau nhưng không chảy máu]. ❷ Làm tổn thương [tính tích cực, chí tiến thủ v.v...].

【挫折】 cuòzhé ❶ Chèn ép; ngăn trở. ❷ Thất bại; bất lợi.

剉 cuò TỎA ☒ ❶ Bị gãy. ❷ N. '锉'.

锉 cuò TỎA ❶ Cái giũa. ❷ Giũa.

【锉刀】 cuòdāo Cái giũa.

D

dā (ㄉㄚ)

褡 dā ĐÁP Xd.

【褡包】 dā·bao Dải thắt lưng [bằng vải hoặc lụa].

【褡裢】 dā·lián ❶ (～儿) Cái hầu bao. ❷ Áo đô vật.

搭 dā ĐÁP ❶ Bắc; dựng; xây; làm: 喜鹊在树上～了个窝 Con chim khách đã làm tổ ở trên cây. ❷ Mắc; vắt: 把衣服～在竹竿上 Vắt quần áo lên cái sào tre/ 肩膀上～着一块毛巾 Trên vai vắt một cái khăn mặt. ❸ Nối nhau; ăn khớp: 两根电线～上了 Hai sợi dây điện đã nối với nhau/ 前言不～后语 Câu sau không ăn khớp với câu trước; câu sau không ăn nhập gì với câu trước/ ◇～伙 Kết bạn; kết bọn/ ～街坊 Kết láng giềng; làm hàng xóm. ❹ Thêm vào; góp vào: 把这些钱～上就够了Thêm mớn tiền này nữa là đủ/ 这个工作不轻，还得～上个人帮他才成 Việc này không nhẹ đâu, phải thêm một người giúp nó mới xong được. ❺ Khiêng; nhấc: 把桌子～起来在下面垫上几块砖Nhấc cái bàn lên kê ở dưới mấy hòn gạch/ 书柜已经～走了 Cái tủ sách đã khiêng đi rồi. ❻ Đáp; lên; ngồi lên; đi [xe, tàu, thuyền]: ～轮船到上海 Đáp tàu thủy đi Thượng Hải/ ～下一班汽车 Đáp chuyến ô tô sau.

【搭班】 dā/bān (～儿) [Nghệ nhân] Hát ghé (*diễn xuất tạm ở một gánh hát nào đó, thời xưa*).

【搭伴】 dā/bàn (～儿) Tiện thể kết bạn (*kết nhóm*): 半路上遇见几个老朋友，正好～一起去 Giữa đường, gặp được mấy người bạn cũ, tiện thể kết nhóm cùng đi/ 他也到新疆去，你们搭个伴儿吧 Anh ấy cũng đi Tân Cương đấy, các anh tiện thể kết bạn đi.

【搭帮】 dā/bāng <Phương> Kết nhóm; kết bọn.

【搭帮】 dābāng <Phương> Nhờ ơn; dựa; nhờ.

【搭背】 dābèi <Phương> Cái lót lưng.

【搭补】 dābǔ <Phương> Giúp đỡ; bù đắp.

【搭茬儿】 dā/chár X. 〖答茬儿〗.

【搭乘】 dāchéng Đáp; đi [tàu, xe].

【搭档】 dādàng <Phương> ❶ Hiệp sức: 我们两个人～吧 Hai đứa mình hiệp sức nhé. ❷ Người cộng tác; người hiệp sức: 老～ Người cộng tác cũ/ 好～ Người cộng tác ăn ý. Cv. 搭当.

【搭伙】[1] dā/huǒ Kết nhóm: 成群～ Kết bọn kết nhóm/ 他们明天要去郊游，我也想～一起去 Ngày mai họ đi ra ngoại ô chơi, tôi cũng muốn nhập bọn cùng đi.

【搭伙】[2] dā/huǒ Chung bếp.

【搭架子】 dā jià·zi ❶ Lập khung; làm dàn bài: 先搭好架子，然后再充实内容 Trước hết phải làm tốt dàn bài, sau đó sẽ bổ sung nội dung vào. ❷ <Phương> Làm bộ làm tịch.

【搭脚儿】 dā/jiǎor <Phương> Đi qúa giang; đi nhờ [tàu, xe].

【搭街坊】 dā jiē·fang <Phương> Kết láng giềng; làm hàng xóm.

【搭救】 dājiù Cứu; cứu giúp.

【搭客】 dā/kè <Phương> [Tàu thuyền nhân tiện] Chở khách qúa giang.

【搭拉】dā·la X.〖耷拉〗.
【搭理】dā·li X.〖答理〗.
【搭配】dāpèi Phân phối kèm theo; phối hợp với nhau: 这两个词～得不适当 Hai từ này phối hợp với nhau không thích đáng; hai từ này đi với nhau không hợp.
【搭腔】dā∕qiāng ❶ Tiếp lời; đáp lời: 我问了半天，没人～ Tôi hỏi mãi, chẳng có ai đáp lời. ❷ <Phương> Nói chuyện: 从前他俩合不来，彼此不～ Trước kia hai người khủng khỉnh với nhau, chẳng ai nói chuyện với ai. Cv. 答腔.
【搭桥】dā∕qiáo Bắc cầu.
【搭讪】【搭赸】dā·shàn Bắt chuyện; kiếm chuyện làm qùa.
【搭手】dā∕shǒu Giúp [một tay]: 搭把手 Giúp một tay/ 他赶紧跑来～ Nó vội chạy đến giúp [một tay].
【搭头】dā·tou (～儿) Vật kèm theo; vật thứ yếu; cái phụ; cái râu ria.
【搭腰】dā·yao Cái lót lưng (*dụng cụ bện bằng dây da hoặc dây thừng lót trên lưng súc vật kéo xe để giữ cho càng xe hoặc dây thắng khỏi tuột xuống*). Cn. 搭背.

嗒 (噠) dā THẠT, ĐẠT (*Từ tượng thanh, tiếng chân ngựa, tiếng súng*) Lóc cóc; lạch tạch: ～～的马蹄声 Tiếng vó ngựa lóc cóc/ 机枪～～地响着 Tiếng súng máy nổ lạch tạch. // tà.

锸 dā ĐÁP [铁锸] X.〖铁搭〗.

答 (荅) dā ĐÁP N. '答' (dá) (*chuyên dùng trong các từ '答应、答理'*). // dá.

【答茬儿】dā∕chár <Phương> Đáp; tiếp lời: 他的话没头没脑，叫人没法～ Nó nói năng chẳng đâu vào đâu, làm người ta không thể tiếp lời được. Cv. 搭茬儿.
【答理】dā·li Đáp lại; đáp (*thường dùng ở câu phủ định*): 路上碰见了，谁也没有～谁 Gặp nhau trên đường, không ai hỏi ai/ 我叫了他两声，他没～我 Tôi gọi nó mấy tiếng mà nó không đáp lại. Cv. 搭理.
【答腔】dā∕qiāng X.〖搭腔〗.
【答应】dā·ying ❶ Đáp lại: 喊了好几声，也没有人～ Gọi mấy tiếng rồi mà không thấy ai đáp lại. ❷ Đáp ứng; đồng ý; cho phép: 他起初不肯，后来才～了 Lúc đầu nó không chịu, sau mới đồng ý.

耷 dā ĐẠP <Sách> Tai to.

【耷拉】dā·la Cúi; cụp; gục: ～着脑袋 Cúi gầm mặt xuống/ 黄狗～着尾巴跑了 Con chó vàng cụp đuôi chạy rồi. Cv. 搭拉.

旘 dā ĐẠP [肥旘旘] [Béo] Phị.

哒 dā ĐA (*Phát âm ngắn, tiếng giục loài vật đi*) Đi.

dá (ㄉㄚˊ)

瘩 dá ĐÁP Xd.

【瘩背】dábèi Nhọt hậu bối (*cách gọi của Đông y*).

阘 dá ĐẠP <Phương> Cửa sổ lầu; cửa sổ trên gác.

达 (達) dá ĐẠT ❶ Đến; thông: 铁路四通八～ Đường sắt thông suốt khắp nơi (*đường sắt rất phát triển*)/ 在上海乘火车可以直～北京 Ở Thượng Hải đi tàu hỏa có thể đến thẳng Bắc Kinh. ❷ Đạt được: 目的已～ Mục đích đã đạt được. ❸ Thông hiểu: 通权～变 Thông hiểu lí lẽ. ❹ Biểu đạt: 传～报告 Truyền đạt báo cáo/ 词不～意 Từ không đạt ý. ❺ Hiển đạt: ～官贵人 Quan lại quyền qúy. ❻ (Dã) Đạt (*Họ*).
【达成】dáchéng Đạt được [kết qủa thương lượng]: ～协议 Đạt được hiệp nghị.
【达旦】dádàn Mãi tới sáng hôm sau;

suốt sáng: 通宵～ Thâu đêm suốt sáng.

【达到】 dádào Đạt được; đạt đến (*thường dùng đối với sự vật trừu tượng hoặc trình độ*): ～目的 Đạt được mục đích/ ～国际水平 Đạt được trình độ quốc tế.

【达尔文主义】 Dá'ěrwén zhǔyì Chủ nghĩa Đác - uyn. (*Anh: Darwinism*).

【达官】 dáguān Quan to: ～显宦 Quan to hiển hách.

【达观】 dáguān Nhìn [sự việc không vừa ý] một cách rộng lượng; bao dung.

【达姆弹】 dámǔdàn Đạn đum-đum (*Đum-đum là tên nhà máy sản xuất vũ khí của Anh ở Ấn Độ lần đầu tiên sản xuất ra loại đạn này*).

【达斡尔族】 Dáwò'ěrzú Dân tộc Ta-ua (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Hắc Long Giang, khu tự trị Nội Mông và Tân Cương, Trung Quốc*).

【达奚】 Dáxī Đạt Hề (*Họ*).

【达意】 dáyì Biểu đạt ý; diễn đạt ý nghĩ: 抒情 ～ Diễn đạt tư tưởng tình cảm.

【达因】 dáyīn Đin. (*Anh: dyne*).

靼 (鞑) dá THÁT Xđ.

【靼靼】 Dádá ❶ Thát Đát (*tên gọi chung các dân tộc thiểu số ở phương Bắc Trung Quốc, thời xưa*). ❷ Dân tộc Tác-ta.

打 dá TÁ (*Lượng từ*) Tá: 一～铅笔 Một tá bút chì/ 两～毛巾 Hai tá khăn mặt. (*Anh: dozen*). // dǎ.

怛 dá ĐÁT <Sách> Đau buồn; đau khổ; bi đát.

炟 dá ĐÁT (*Dùng làm tên người*): 刘炟 Lưu Đát (*người thời Đông Hán ở Trung Quốc*).

靼 dá ĐÁT X.[靼靼](Dádá).

笪 dá ĐÁT ❶ <Phương> Tấm cót. ❷ <Sách> Dây thừng kéo thuyền. ❸ (Dá) Đát (*Họ*).

妲 dá ĐÁT (*Dùng làm tên người*: 妲己 Đát Kỉ (*vợ vua Trụ thời Thương ở Trung Quốc*).

答 (荅) dá ĐÁP ❶ Đáp; trả lời: 对～ Đối đáp/ 一问一～ Một người hỏi, một người trả lời/ ～非所问 Hỏi một đằng, đáp một nẻo; trả lời không đúng câu hỏi. ❷ Đền đáp: 报～ Báo đáp. // dā.

【答案】 dá'àn Đáp án.

【答拜】 dábài Thăm đáp lễ.

【答辩】 dábiàn Trả lời [người tố cáo, phê bình, phản biện] để biện hộ cho mình: 进行论文～ Bảo vệ luận án.

【答词】 dácí Đáp từ; lời đáp.

【答对】 dáduì Đối đáp; trả lời (*thường dùng ở câu phủ định*):我叫他问得没法～ Tôi bị nó hỏi cho không trả lời được.

【答复】 dá·fù Trả lời; phúc đáp.

【答话】 dáhuà Trả lời; đáp lời (*thường dùng ở câu phủ định*): 人家问你，你怎么不～ Người ta hỏi anh, sao anh không trả lời?

【答礼】 dálǐ Đáp lễ.

【答数】 dáshù Đáp số. Cn. 得数.

【答谢】 dáxiè Tạ ơn; đáp tạ.

沓 dá (～儿) ĐẠP (*Lượng từ*) Xấp; chồng: 一～信纸 Một xấp giấy viết thư/ 我把报纸一～～～地整理好了 Tôi đã sắp xếp báo lại thành từng chồng rồi. // tà.

dǎ (ㄉㄚˇ)

打[1] dǎ ĐẢ ❶ Đánh; đập: ～门 Đập cửa. ❷ Vỡ [do bị đánh, bị đập]: 碗～了 Cái bát bị vỡ rồi/ 鸡飞蛋～ Gà bay trứng vỡ; xôi hỏng bỏng không. ❸ Đánh nhau; đánh. ❹ Có quan hệ giao thiệp. ❺ Xây dựng: ～坝 Xây tường. ❻ Đánh; chế tạo; làm: ～刀 Đánh (*rèn*) dao/ ～烧饼 Làm bánh nướng. ❼ Đánh; quấy; trộn: ～糨子 Quấy hồ. ❽ Bó; buộc: ～铺盖卷儿 Bó cái đệm lại.

❾ Đan; bện: ～草鞋 Bện giày cỏ/ ～毛衣 Đan áo len. ❿ Vẽ; in; viết; bôi: ～个问号 Đánh một dấu hỏi/ ～墨线 Nẩy mực/ ～格子 Kẻ ô/ ～图样儿 Vẽ kiểu; vẽ sơ đồ. ⓫ Mở; đào; đục: ～开盖子 Mở cái nắp [cái vung]/ ～冰 Đục băng/ ～井 Đào giếng. ⓬ Giương; nâng; trương; xách; vén: ～旗子 Giương ngọn cờ/ ～灯笼 Xách đèn lồng/ ～伞 Trương ô/ ～帘子 Vén rèm. ⓭ Phát; bắn; đánh: ～雷 Sét đánh/ ～信号 Phát tín hiệu/ ～电话 Gọi điện thoại; gọi dây nói. ⓮ Cấp; nhận [giấy tờ]: ～介绍信 Cấp giấy giới thiệu. ⓯ Vứt bỏ: ～旁权 Tỉa bỏ các nhánh cây. ⓰ Múc; lấy: ～水 Lấy nước/ ～粥 Múc cháo. ⓱ Mua: ～酒 Mua rượu/ ～车票 Mua vé xe. ⓲ Bắt: ～鸟 Bắt chim/ ～鱼 Đánh cá; bắt cá. ⓳ Hái; chặt; cắt; đốn: ～柴 Hái củi/ ～草 Cắt cỏ. ⓴ Định ra; tính; nghĩ ra: ～草稿 Viết bản nháp/ ～主意 Nghĩ cách; nghĩ ra chủ ý/ 成本～二百块钱 Giá thành tính ra là 200 đồng. ㉑ Làm; tiến hành; đánh. ㉒ Chơi; đánh: ～球 Chơi bóng/ ～扑克 Đánh tu-lơ-khơ/ ～秋千 Chơi (*đánh*) đu. ㉓ Biểu thị một số động tác của cơ thể: ～手势 Huơ tay/ ～哈欠 Ngáp. ㉔ Dùng một phương thức nào đó: ～官腔 Ra giọng quan cách/ ～比喻 Lấy ví dụ.

打[2] dǎ ĐÁ Từ: ～这儿往西，再走三里地就到了 Từ đây đi về phía tây, ba dặm nữa là tới nơi/ ～今儿起，每天晚上学习一小时 Từ nay trở đi, mỗi tối học một tiếng đồng hồ/ 他～门缝里往外看 Nó từ khe cửa nhìn ra ngoài. // dớ.

【打把势】dǎ bǎ·shi ❶ Luyện võ. ❷ Khua chân múa tay. Cv. 打把式.

【打靶】dǎbǎ Bắn bia.

【打靶场】dǎbǎchǎng Trường bắn [bia].

【打摆子】dǎ bǎi·zi <Phương> Sốt rét.

【打败】dǎbài ❶ Đánh bại [kẻ địch]. ❷ Bị thua; thua trận.

【打扮】dǎ·ban ❶ Trang điểm; trang hoàng: 参加国庆游园，得～得漂亮点儿 Đi dạo công viên nhân dịp Quốc khánh, phải trang điểm đẹp một tí chứ. ❷ Mặc; trang điểm: 学生～ Mặc kiểu học trò.

【打包】dǎbāo ❶ Đóng bao; đóng gói: ～机 Máy đóng gói/ ～装箱 Đóng gói xếp hòm. ❷ Mở bọc; mở gói.

【打苞】dǎbāo Làm đòng.

【打抱不平】dǎ bàobùpíng Bênh người bị ức hiếp; giúp người yếu chống kẻ mạnh ăn hiếp.

【打奔儿】dǎbènr <Phương> ❶ [Nói chuyện, ngâm thơ] Ngắc ngứ. ❷ Lảo đảo chực ngã.

【打蹦儿】dǎbèngr <Phương> Nhảy cẫng: 听了这喜讯，他乐得直～ Nghe được tin vui này, nó mừng cứ nhảy cẫng lên.

【打比】dǎbǐ ❶ Ví; ví dụ: 讲抽象的事情，拿具体的东西来～，就容易使人明白 Khi giảng về điều trừu tượng, nếu lấy những cái cụ thể để ví dụ thì sẽ làm cho người ta dễ hiểu. ❷ <Phương> Bì; so: 他六十多岁了，怎能跟小伙子～呢？ Ông ấy đã hơn sáu mươi rồi, làm sao mà bì với bọn trẻ được?

【打边鼓】dǎ biāngǔ X.〖敲边鼓〗.

【打草惊蛇】dǎ cǎo jīng shé Cắt cỏ chạm tới rắn; rút dây động rừng.

【打喳喳】dǎchā·cha <Phương> Thì thầm; thì thào.

【打杈】dǎchà Tỉa cành.

【打岔】dǎchà Cắt ngang; nói chen vào; nói leo; quấy rầy: 你别～，听我说下去 Anh đừng cắt ngang, hãy nghe tôi nói tiếp/ 他在那儿做功课，你别跟他～ Nó đang làm bài ở đó, mày đừng quấy rầy nó.

【打禅】dǎchán Tọa thiền; ngồi nhập định.

【打场】dǎcháng Đập; tuốt [lúa, cao lương, đậu v.v...].

【打吵子】dǎ chǎo·zi <Phương> Cãi nhau.

【打成一片】dǎ chéng yī piàn Kết thành một khối; hòa mình vào: 干部

跟群众～ Cán bộ và quần chúng kết thành một khối.

【打抽丰】 dǎ chōufēng X.〖打秋风〗.

【打出手】 dǎ chūshǒu ❶(～儿) Ném chuyền [vũ khí khi đấu võ trên sân khấu] (*lối đánh võ trên sân khấu hí khúc ở Trung Quốc, lấy một vai làm trung tâm, ném chuyền vũ khí cho nhau*). Cn. 过家伙 . ❷ <Phương> Đánh nhau: 大～ Đánh nhau to.

【打春】 dǎ·chūn ❶ <Khẩu> Lập xuân (*thời xưa ở Trung Quốc các quan phủ, huyện trước ngày Lập xuân một hôm, đắp một con trâu bằng đất đặt trước nha môn, sang ngày Lập xuân, lấy một cái roi màu xanh đỏ đánh con trâu đó*). ❷ Xin tiền ngày tết (*ngày xưa ở vùng Hồ Nam, Trung Quốc, trước hoặc sau tết Âm lịch, những người nghèo vừa đi vừa hát và đánh thanh la đến từng nhà để xin tiền*).

【打倒】 dǎ·dǎo Đảo đảo; đánh đổ.

【打道】 dǎ·dào Dẹp đường [khi quan đi].

【打底子】 dǎ dǐ·zi ❶ Phác thảo; thảo: 这篇文章你先打个底子，咱们再商量着修改 Bài văn này anh cứ thảo trước đi, rồi chúng mình sẽ bàn nhau sửa chữa. ❷ Đặt cơ sở; đặt nền móng.

【打点】 dǎ·dian ❶ Chuẩn bị; sắm sửa [lễ vật, hành trang v.v...]. ❷ Đút lót; đưa hối lộ.

【打叠】 dǎdié Sắp xếp; chuẩn bị: ～行李 Sắp xếp hành lí.

【打顶】 dǎ·dǐng X.〖打尖〗².

【打动】 dǎdòng Làm cảm động: 这一番话～了他的心 Những lời nói đó đã làm ông ấy cảm động.

【打赌】 dǎ·dǔ Đánh đố; đánh cuộc: 打个赌 Đánh cuộc một chuyến/ 他明天一定会来，你要不信，咱们可以～ Ngày mai nhất định nó sẽ đến, cậu không tin thì chúng mình có thể đánh cuộc.

【打短儿】 dǎ·duǎnr <Khẩu> ❶ Làm mướn. ❷ Mặc cộc; mặc quần áo cộc.

【打盹儿】 dǎ·dǔnr <Khẩu> Ngủ gật; chợp mắt: 饭后有半点钟休息时间，还能打个盹儿 Sau bữa cơm có nửa tiếng nghỉ ngơi, vẫn có thể chợp mắt được đấy/ 晚上没睡好，白天老是～ Ban đêm ngủ không ngon giấc, ban ngày cứ ngủ gà ngủ gật.

【打趸儿】 dǎdǔnr <Khẩu> Mua sỉ; cất sỉ [hàng]; mua buôn.

【打发】 dǎ·fa ❶ Phái; sai: 我已经～人去找他了 Tôi đã phái người đi tìm anh ấy rồi. ❷ Đuổi; tống cổ; xua đi; đẩy đi chỗ khác: 他连说带哄才把孩子～走了 Anh ta vừa nói vừa quát mới đẩy được đứa bé đi chỗ khác. ❸ Bỏ phí; để phí [thời gian], để [thời gian]; trôi qua. ❹ Sắp xếp; chăm sóc (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【打榧子】 dǎ fěi·zi Bật tay; búng ngón tay thành tiếng.

【打嗝儿】 dǎ·gér <Khẩu> ❶ Nấc; ợ. ❷ Nấc cụt.

【打更】 dǎ·gēng ❶ Báo canh (*tuần đêm gõ mõ hoặc đánh chiêng báo sang canh*). ❷ <Phương> Đi tuần đêm.

【打躬作揖】 dǎ gōng zuō yī Cúi lạy; chắp tay cúi lạy (*thường chỉ sự cầu xin*).

【打鼓】 dǎ·gǔ Đánh trống ngực; hồi hộp: 心里直～ Hồi hộp trong lòng; đánh trống ngực.

【打鼓儿的】 dǎgǔr·de Người mua đồng nát (*thường dùng trống con để làm hiệu rao*). Cn. 打小鼓儿的 .

【打瓜】 dǎguā Dưa hạt (*giống dưa hấu có qủa nhỏ hạt to, trồng lấy hạt, khi ăn thì lấy tay dập vỡ qủa*).

【打卦】 dǎ·guà Đoán qủe; giảng qủe.

【打官司】 dǎ guān·si Kiện; đi kiện.

【打鬼】 dǎ·guǐ X.〖跳布札〗.

【打滚】 dǎ·gǔn (～儿) Lăn lộn; lăn qua lăn lại.

【打哈哈】 dǎ hā·ha Đùa cợt; đùa: 别拿我～ Đừng đem tôi ra làm trò đùa nhé!/ 这是正经事，咱们可别～！ Đây là việc đứng đắn, chúng mình không nên đùa!

【打夯】 dǎ·hāng Đầm [đất]: ～歌 Bài

ca dàm dàt/ 〈～声和抬土吆喝声混成一片 Tiếng đàm đất và tiếng hò khiêng đất hòa vào nhau.

【打横】 dǎhéng (～儿) Ngồi ở mút bàn; ngồi ngang ở cuối bàn.

【打滑】 dǎhuá ❶ [Bánh xe] Trượt; pa-ti-nê. ❷ <Phương> Trơn; [đường] trơn tuột.

【打谎】 dǎ·huǎng <Phương> Nói dối; bịp.

【打晃儿】 dǎ·huàngr Lảo đảo; ngất ngưởng.

【打诨】 dǎhùn Nói khôi hài; làm trò hề [cù khán giả].

【打火】 dǎ·huǒ Đánh lửa (*dùng dao thép dập vào đá lửa để lấy lửa*).

【打火机】 dǎhuǒjī Cái bật lửa.

【打伙儿】 dǎ·huǒr <Khẩu> Kết bạn; kết bọn: 几个人～上山采药 Mấy người kết bọn (*rủ nhau*) lên núi hái thuốc.

【打击】 dǎjī ❶ Gõ; dập. ❷ Đả kích; tiến công; công kích; đánh: 不应该～群众的积极性 Không nên đả kích vào tính tích cực của quần chúng/ 歼灭性的～给敌军以 Giáng cho quân địch một đòn hủy diệt.

【打击乐器】 dǎjī yuèqì Bộ gõ [nhạc cụ]; nhạc cụ gõ.

【打饥荒】 dǎ jī·huang <Phương> Đói kém nợ nần.

【打家劫舍】 dǎ jiā jié shè [Bọn cướp] Vào nhà cướp của.

【打价】 dǎ·jià <Khẩu> (～儿) Trả giá [lúc mua]; mà cả (*thường dùng ở câu phủ định*): 不～儿 Không mà cả.

【打架】 dǎ·jià Đánh lộn; ẩu đả; đánh nhau.

【打尖】[1] dǎ·jiān Nghỉ chân ăn qùa.

【打尖】[2] dǎ·jiān Ngắt ngọn [cây bông v.v...]. Cn. 打顶.

【打浆】 dǎjiāng Đánh hồ [làm giấy].

【打交道】 dǎ jiāo·dao <Khẩu> Giao thiệp; đi lại; gần bó; làm bạn: ◇他整年累月和牲口～，养牲口的经验很丰富 Ông ấy quanh năm suốt tháng làm bạn với gia súc, nên kinh nghiệm nuôi gia súc rất phong phú.

【打脚】 dǎ·jiǎo Lót chân [do giày qúa chật].

【打搅】 dǎjiǎo ❶ Quấy rầy; gây rối: 人家正在看书，别去～ Người ta đang xem sách, đừng đến quấy rầy. ❷ (*Lời nói uyển chuyển, khi được chiêu đãi*) Quấy qủa; phiền; làm phiền: ～您了，明儿见吧! Làm phiền anh qúa, hẹn mai gặp lại nhé!

【打醮】 dǎ·jiào [Đạo sĩ] Lập đàn tụng kinh làm phép.

【打劫】 dǎ·jié Cướp bóc.

【打紧】 dǎ·jǐn <Phương> Vội vàng (*thường dùng ở câu phủ định*).

【打开】 dǎkāi ❶ Mở; kéo ra: ～箱子 Mở hòm/ ～抽屉 Kéo cái ngăn kéo ra/ ～书本 Mở sách ra/ ～包袱 Mở cái tay nải ra. ❷ Tháo gỡ; mở rộng [cục diện]: ～局面 Tháo gỡ được cục diện.

【打瞌睡】 dǎ kēshuì Ngủ gật.

【打捞】 dǎlāo Vớt.

【打擂台】 dǎ lèitái 〈X. 〖擂台〗.

【打冷枪】 dǎ lěngqiāng Bắn lén.

【打冷战】【打冷颤】 dǎ lěng·zhan Rùng mình.

【打愣儿】 dǎ·lèngr <Phương> Ngơ ngác; ngây người ra; ngớ ra.

【打连厢】 dǎliánxiāng X. 〖霸王鞭〗[1].

【打量】 dǎ·liang ❶ Nhìn; quan sát [quần áo, diện mạo]: 对他上下～了一下 Nhìn nó từ đầu đến chân. ❷ Cho là; nghĩ rằng: 你还想瞒着我，～我不知道?Anh còn muốn giấu tôi, cho là tôi không biết chứ gì?

【打猎】 dǎ·liè Đi săn.

【打零】 dǎlíng <Phương> Cô độc một mình; trơ trọi một thân.

【打流】 dǎliú <Phương> Lưu lạc tha phương đi lang thang [do không kiếm được nghề gì].

【打落水狗】 dǎ luòshuǐgǒu Đánh chó rơi xuống nước (*ví với việc đánh đổ triệt để; đánh không thương tiếc*).

【打马虎眼】 dǎ mǎ·huyǎn <Phương> Giả vờ ngớ ngẩn (*đại đột*) để lừa đảo.

【打埋伏】 dǎ mái·fu ❶ Mai phục: 连长

留下一排人在这里～ Đại đội trưởng để lại một trung đội mai phục ở đây. ❷ Giấu giếm; che giấu [của cải, nhân lực]; che đậy [vấn đề].

【打闷雷】 dǎ mènléi <Phương> Đoán mò.

【打鸣儿】 dǎmíngr <Khẩu> [Gà] Gáy.

【打磨】 dǎ·mó Xát; mài [cho trơn, bóng].

【打泡】 dǎpào Phồng rộp: 他脚上打了泡，坚持不 掉队 Chân bị phồng rộp, anh ta vẫn kiên trì không để rớt lại sau.

【打炮】 dǎpào ❶ Bắn pháo. ❷ Ra mắt (*thời xưa, diễn viên nổi tiếng đến một địa điểm nào đó, những ngày đầu tiên diễn những tiết mục hay nhất để chào khách*): ～戏 Kịch ra mắt/ ～三天 Diễn ra mắt ba ngày.

【打屁股】 dǎ pì·gu Đánh đít (*vốn là hình phạt thời xưa nay ví với sự phê bình nghiêm khắc, có ý khôi hài*).

【打破】 dǎpò Phá; bỏ: ～常规 Phá lệ thường/ ～纪录 Phá kỉ lục/ ～沉默 Phá tan sự im lặng.

【打谱】 dǎpǔ ❶ Sắp cờ thế [để học đánh cờ theo sách]. ❷(～儿) Vạch kế hoạch bước đầu.

【打气】 dǎqì ❶ Bơm [hơi]. ❷ Hà hơi tiếp sức; cổ động thêm.

【打千】 dǎqiān (～儿) Cúi chào (*nghi thức chào thời xưa ở Trung Quốc, tay phải thõng xuống, chân trái bước lên gập đầu gối xuống, chân phải hơi cong*).

【打钎】 dǎqiān Đánh choòng; đục choòng (*đục lỗ đặt thuốc nổ phá đá*).

【打前失】 dǎ.qián·shi [Lừa, ngựa] Quỵ hẳng vó trước.

【打前站】 dǎ qiánzhàn Đi tiền trạm.

【打钱】 dǎqián [Nghệ nhân] Thu tiền [người xem] (*thời xưa*).

【打枪】 dǎqiāng ❶ Bắn súng. ❷ X. 〖枪替〗.

【打秋风】 dǎ qiūfēng Mượn danh nghĩa để tống tiền. Cn. 打抽丰.

【打趣】 dǎqù Chế nhạo; giễu cợt; lõm.

【打圈子】 dǎ quān·zi Lượn vòng: 飞机在天 空嗡嗡地～ Máy bay lượn ù ù trên không/ ◇应该全面地考虑问题，不要只在一些细节上～ Nên xem xét vấn đề một cách toàn diện, không nên chỉ luẩn quẩn ở một số chi tiết.

【打拳】 dǎquán Đánh quyền; đi quyền.

【打群架】 dǎ qúnjià Nhiều người đánh nhau; đánh lộn giữa hai đám đông.

【打扰】 dǎrǎo Quấy; quấy rối; làm phiền.

【打扫】 dǎsǎo Quét; quét tước; dọn dẹp; thu dọn: ～院子 Quét sân; dọn sân/ ～战场 Thu dọn chiến trường.

【打扇】 dǎshàn Quạt [cho người khác bằng cái quạt tay].

【打食】[1] dǎshí (～儿) [Loài vật] Đi kiếm ăn.

【打食】[2] dǎshí Uống thuốc xổ (*thuốc trợ tiêu hóa hoặc tẩy ruột*).

【打手】 dǎ·shou Ác ôn; tay sai hung ác.

【打算】 dǎ·suan ❶ Dự định; định; lo liệu: 你～几时走？ Anh định bao giờ đi?/ 人民政府处处为人民～ Chính quyền nhân dân ở đâu cũng lo toan cho nhân dân. ❷ Ý nghĩ; suy nghĩ; quan niệm: 毕业生有一个共同的～，就是到祖国最需要的地方去 Học sinh tốt nghiệp đều có chung một ý nghĩ, là sẽ đi đến những nơi mà Tổ quốc cần nhất.

【打算盘】 dǎ suàn·pan ❶ Gảy bàn tính. ❷ Tính toán.

【打胎】 dǎtāi X. 〖人工流产〗.

【打探】 dǎtàn Hỏi dò; thăm dò; hỏi thăm.

【打天下】 dǎ tiānxià ❶ Cướp chính quyền. ❷ Sáng lập sự nghiệp.

【打铁】 dǎtiě <Khẩu> Làm nghề nguội.

【打听】 dǎ·ting Hỏi thăm; hỏi dò; thăm dò: ～消息 Hỏi thăm tin tức/ ～同伴的下落 Thăm dò tung tích của người bạn.

【打挺儿】 dǎtǐngr <Phương> Ưỡn

người: 这孩子怕吃药，在妈妈的怀里直～ Đứa bé này sợ uống thuốc, cứ ưỡn ngược lên trong lòng mẹ.

【打通】 dǎ•tōng Thông; đả thông: 把这两个房间～ Thông hai căn buồng với nhau/ ◇～思想 Đả thông tư tưởng.

【打通关】 dǎ tōnggɹān [Trong bữa tiệc, một người lần lượt đến từng người thi đoán số ngón tay] Uống rượu.

【打通】 dǎ•tòng (～儿) [Trước lúc vào buổi diễn] Dạo trống chiêng.

【打头】[1] dǎ•tóu (～儿) Trích nộp tiền hồ; bỏ hồ.

【打头】[2] dǎ•tóu (～儿) Đi đầu; dẫn đầu.

【打头】 dǎtóu (～儿) <Phương> Từ đầu: 失败了再～儿来 Thất bại rồi, phải làm lại từ đầu.

【打头风】 dǎtóufēng Gió ngược.

【打头阵】 dǎ tóu zhèn Dẫn đầu làm trước.

【打退堂鼓】 dǎ tuìtánggǔ Đánh trống bãi chầu (*ví với nửa đường bỏ cuộc; nửa đường bỏ bè bạn*).

【打网】 dǎ•wǎng ❶ Đan lưới. ❷ <Phương> Quăng lưới; bủa lưới [để đánh cá]. ❸ Lập mưu đưa người vào tròng; đặt cạm bẫy (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【打围】 dǎ•wéi Bủa vây [để săn thú]; săn bắt.

【打问】[1] dǎwèn <Phương> Thăm dò; hỏi thăm; hỏi dò.

【打问】[2] dǎwèn Tra hỏi.

【打问讯】 dǎ wènxùn X. 〖问讯〗③.

【打下】 dǎ•xià ❶ Đánh được; hạ được [một nơi nào đó]. ❷ Đặt [nền móng, cơ sở].

【打响】 dǎxiǎng ❶ Nổ súng mở màn: 先头部队～了 Cánh quân tiên phong đã nổ súng mở màn rồi. ❷ Nổ giòn giã (*ví với bước đầu thành công*): 这一炮～了，下一步就好办了 Mở đầu đã nổ giòn giã, bước sau sẽ thuận lợi.

【打消】 dǎxiāo Xóa bỏ; xua tan (*dùng với những sự vật trừu tượng*): ～顾虑 Xua tan nỗi băn khoăn/ 这个念头趁早～ Ý nghĩ đó hãy xóa bỏ đi cho sớm.

【打小鼓儿的】 dǎxiǎogǔr•de <Phương> Người mua đồng nát.

【打斜】 dǎxié [Đứng, ngồi] Xế; lệch (*không ngồi đối diện với người trên hoặc khách*): ～坐在一边儿 Ngồi xế sang một bên.

【打雪仗】 dǎ xuězhàng. Chơi trò ném tuyết.

【打鸭子上架】 dǎ yā•zi shàng jià X. 〖赶鸭子上架〗.

【打牙祭】 dǎ yájì <Phương> Bữa ăn tế răng (*vốn có ý nói là chỉ ăn thịt cá vào ngày rằm, mồng một, sau là thỉnh thoảng mới được ăn một bữa tươi*).

【打掩护】 dǎ yǎnhù ❶ Đánh yểm hộ. ❷ Bao che.

【打眼】[1] dǎ•yǎn (～儿) Khoét lỗ.

【打眼】[2] dǎ•yǎn <Phương> Mắc lừa [vì mua phải hàng có khuyết tật].

【打眼】 dǎyǎn <Phương> Hấp dẫn; khiến người ta chú ý.

【打佯儿】 dǎ•yángr <Phương> Giả bộ không biết: 我问他，他跟我～ Tôi hỏi nó, nó giả bộ không biết.

【打烊】 dǎ•yàng <Phương> [Cửa hàng] Buổi tối đóng cửa [không bán hàng].

【打样】 dǎ•yàng ❶ Vẽ mẫu thiết kế. ❷ Vỗ bông; dập bông [bản in thử].

【打药】 dǎ•yào <Phương> Mua thuốc; lấy thuốc [Đông y].

【打药】 dǎyào ❶ Thuốc xổ. ❷ <Phương> Thuốc bán rong (*thường là thuốc bôi ngoài da, thời xưa*).

【打野外】 dǎ yěwài [Bộ đội] Đi dã ngoại.

【打印】 dǎ•yìn Đóng dấu.

【打印】 dǎyìn Đánh máy và in rô-nê-ô.

【打印台】 dǎyìntái Hộp mực [đóng] dấu.

【打油】 dǎ•yóu ❶ Múc dầu bằng gáo con; mua dầu vặt. ❷ <Phương> Ép dầu.

【打油诗】 dǎyóushī Thơ Đả Du (*nội*

dung và ngôn ngữ thông tục, hài hước không câu nệ vận luật bằng trắc của thơ cổ. Tương truyền do Trương Đỗ Du thời Đường ở Trung Quốc sáng tạo).

【打游击】 dǎ yóujī ❶ Đánh du kích. ❷ Đánh du kích (*ví với người không công tác ở một nơi cố định nay đây mai đó, có ý hài hước*).

【打圆场】 dǎ yuánchǎng Hòa giải; hòa hoãn. Cn. 打圆盘.

【打援】 dǎ•yuán Đánh viện binh.

【打杂儿】 dǎ•zár <Khẩu> Làm tạp vụ.

【打造】 dǎzào Chế tạo; rèn [đồ dùng kim loại]: ～农具 Chế tạo nông cụ; rèn nông cụ.

【打颤】【打战】 dǎzhàn Run; run rẩy.

【打仗】 dǎ•zhàng Đánh trận; đánh giặc; chiến đấu: ◇我们在生产战线上打了个漂亮仗 Trên mặt trận sản xuất, chúng ta đã đánh một trận giòn giã.

【打招呼】 dǎ zhāo·hu ❶ Chào hỏi. ❷ Đưa tin; nhắn nhe.

【打折扣】 dǎ zhékòu ❶ Hạ giá hàng để [bán]. ❷ Bán hạ giá (*ví với việc làm phiên phiến không hoàn toàn đúng quy định hoặc đúng với điều đã thừa nhận, đã hứa*).

【打针】 dǎ•zhēn Tiêm.

【打整】 dǎ·zheng <Phương> Sắp xếp; chuẩn bị.

【打皱】 dǎzhòu <Phương> (～儿) Hằn (*nếp*) nếp nhăn; nhăn.

【打主意】 dǎ zhǔ·yi Nghĩ cách; tìm cách.

【打住】 dǎ•zhù ❶ Ngừng lại: 他说到这里突然～了 Anh ấy nói đến đây bỗng ngừng lại. ❷ <Phương> Ở trọ.

【打转】 dǎzhuàn (～儿) Quay vòng, lượn vòng; lởn vởn; đảo đi đảo lại: 急得张着两手乱～ Cuống đến nỗi cứ giơ hai tay hươ lung tung/ 眼睛滴溜溜地直～ Mắt cứ hau háu đảo đi đảo lại/ ◇他讲的话老是在我脑子里～ Những lời anh ấy nói cứ lởn vởn trong óc tôi.

【打桩】 dǎ•zhuāng Gia cố móng [bằng cách đóng cọc gỗ hoặc trụ đá xuống đất].

【打字】 dǎ•zì Đánh máy chữ.

【打字机】 dǎzìjī Máy chữ.

【打总儿】 dǎzǒngr <Khẩu> Tổng cộng; gộp: ～算帐 Tính tổng cộng số nợ/ ～买 Mua gộp.

【打嘴】 dǎ•zuǐ ❶ Vả [vào miệng]. ❷ <Phương> Bị vả vào miệng; vừa khoe xong thì bị lộ tẩy.

【打坐】 dǎ•zuò Ngồi nhập định; tĩnh tọa (*một cách ngồi tu của đạo Phật*).

dà (ㄉㄚˋ)

大1 dà ĐẠI ❶ To; lớn: 房子～ Cái phòng lớn / 地方～ Địa phương lớn/ 年纪～ Lớn tuổi/ 声音太～ Âm thanh quá to/ 外面风～ Bên ngoài gió to/ 团结起来力量～ Đoàn kết lại thì sức mạnh lớn. ❷ [Độ] Lớn: 那间屋子有这间两个～ Phòng kia lớn gấp đôi phòng này/ 你的孩子现在多～了？ Con anh bây giờ lớn bằng nào rồi (*bao nhiêu tuổi rồi*)? ❸ Rất; lắm: 真相～白 Rất kinh ngạc/ 天已经～亮了 Trời đã sáng bạch rồi/ 病已经～好了 Bệnh đã đỡ nhiều rồi. ❹ (*Dùng sau* 不 *biểu thị mức độ thấp, số lần ít*) Không nhiều; ít: 不～爱说话 Ít thích nói chuyện; ít nói/ 还不～会走路 Vẫn chưa biết đi lắm/ 不～出门 Ít đi ra ngoài. ❺ Cả; đầu: 老～ Ông cả. ❻ Người lớn: 一家～小 Cả nhà lớn bé. ❼ (*Lời nói kính trọng, khi nói về người khác*) Đại; qúy ông; qúy bà: 尊姓～名 Qúy tính đại danh; qúy danh/ ～作 Tác phẩm của qúy ông/ ～札 Thư của qúy ông. ❽ (*Dùng trước từ chỉ ngày tiết, ngày lễ để nhấn mạnh*): ～热天 Ngày đại nhiệt/ ～年初一 Ngày đầu năm (*mồng một Tết*). ❾ (Dà) Đại (*Họ*).

大2 dà ĐẠI <Phương> ❶ Cha; bố: 俺～叫我来看看你 Cha tôi bảo tôi đến thăm anh. ❷ Bác; chú: 三～

是一个劳动英雄 Chú (*bác*) Ba là một anh hùng lao động. <Cổ> N. '太', '泰' tài. N. '大子','大山' .// dài.

【大白】[1] dàbái <Phương> Vôi trắng [quét tường].

【大白】[2] dàbái [Sự thật, nguyên cớ] Hoàn toàn rõ ràng: 真相～ Bộ mặt thật đã rõ ràng; chân tướng đã lộ rõ/～于天下 Phơi bày hết trước bàn dân thiên hạ.

【大白菜】dàbáicài X.〖白菜〗.

【大伯子】dàbǎi·zi <Khẩu> Anh trai chồng.

【大班】[1] dàbān <Phương> Giám đốc [hãng nước ngoài] (*thời xưa*).

【大班】[2] dàbān Lớp lớn; lớp vỡ lòng [từ hơn 6 tuổi đến 7 tuổi].

【大板车】dàbǎnchē Xe chở hàng cỡ lớn [không có tấm chắn ở thùng xe].

【大半】dàbàn ❶ Phần lớn; đại bộ phận; già nửa; qúa nửa: 这个车间～是年轻人 Phân xưởng này già nửa là thanh niên. ❷ (*Phó từ, biểu thị có nhiều khả năng*) Chắc là: 他～不来了 Chắc là nó không đến nữa.

【大鸨】dàbǎo Loài gà sấu (*otisdybowskii*).

【大本营】dàběnyíng Đại bản doanh.

【大便】dàbiàn ❶ Cứt. ❷ Ỉa; đại tiện.

【大兵】dàbīng Binh sĩ; binh lính.

【大兵团】dàbīngtuán Binh đoàn lớn.

【大饼】dàbǐng ❶ Bánh đa. ❷ <Phương> Bánh nướng.

【大伯】dàbó ❶ Bác (*anh trai bố*). ❷ Bác (*tôn xưng người đàn ông lớn tuổi*).

【大脖子病】dàbó·zibìng <Phương> Bệnh bướu cổ: Xt.〖甲状腺肿〗.

【大不了】dà·buliǎo ❶ Chẳng qua; là cùng: 赶不上车,～走回去就是了 Nếu nhỡ xe thì phải quay trở về là cùng chứ gì. ❷ Ghê gớm (*thường dùng ở câu phủ định*): 这个病没有什么～,吃点药就会好的 Bệnh này chẳng có gì ghê gớm, uống tí thuốc là khỏi thôi.

【大布】dàbù <Phương> Vải thô.

【大步流星】dà bù liú xīng Sải bước.

【大材小用】dà cái xiǎo yòng Dùng người tài không đúng chỗ; không trọng nhân tài; không biết người biết của.

【大菜】dàcài ❶ Món thức ăn đại (*món ăn dụng trong bát to, được bưng lên cuối cùng trong bữa tiệc rượu như cả con gà luộc, cả cái chân giò*). ❷ Cơm tây (*cách gọi cũ*).

【大肠】dàcháng Đại tràng.

【大肠杆菌】dàcháng gǎnjūn Trực trùng đại tràng; trực khuẩn đại tràng.

【大氅】dàchǎng Áo khoác dài.

【大巢菜】dàcháocài X.〖巢菜〗.

【大车】[1] dàchē Xe bò; xe ngựa.

【大车】[2] dàchē Lái cả (*tôn xưng người lái chính trên tàu hỏa hoặc tàu thủy*). Cv. 大伟.

【大臣】dàchén Đại thần.

【大乘】dàchéng Đại Thừa (*một phái của đạo Phật*).

【大冲】dàchōng Đại xung (*thời kì sao Hỏa gần trái đất nhất*).

【大虫】dàchóng <Phương> Con hổ.

【大出血】dàchūxuè Xuất huyết lớn [do vỡ động mạch hoặc tổn thương tim].

【大处落墨】dà chù luò mò Dồn công sức vào các chỗ chủ yếu [trong hội họa hoặc viết văn] (*ví với việc tập trung vào cái lớn của công việc*).

【大疮】dàchuāng <Khẩu> Vết loét.

【大吹大擂】dà chuī dà lèi Ba hoa khoác lác; làm rùm beng; huyênh hoang.

【大吹法螺】dà chuī fǎluó Nói khoác.

【大春】dàchūn <Phương> ❶ Mùa xuân. ❷ Cây vụ xuân (*như lúa, ngô*). Cn. 大春作物.

【大醇小疵】dà chún xiǎo cī Hòn ngọc to mang vết xước nhỏ; đại thể thì tốt đẹp nhưng chi tiết còn sai sót.

【大词】dàcí Tân từ [của phần kết trong tam đoạn luận].

【大慈大悲】dà cí dà bēi Đại từ đại bi; rất mực từ bi.

【大葱】dàcōng Hành tây.

【大…大…】dà…dà… (*Dùng trước các danh từ, tính từ, động từ, biểu thị quy mô lớn, mức độ sâu*): ～手～脚

[Tiêu xài] Vung tay qúa trán/ ～鱼～肉 Đầy thịt đầy cá/ ～摇～摆 Lắc lư khệnh khạng/ ～吵～闹 Ầm ĩ huyên náo/ ～吃～喝 Ăn lắm uống nhiều/ ～鸣～放 Tranh luận sôi nổi/ ～红～绿 Xanh xanh đỏ đỏ; màu sắc sặc sỡ.

【大大咧咧】 dà·dalièliē <Phương> (～的) Nhởn nhơ; phất pha phất phơ.

【大大落落】 dà·daluòluò <Phương> [Thái độ] Rộng rãi; hào phóng.

【大袋鼠】 dàdàishǔ Chuột túi; đại thử.

【大胆】 dàdǎn To gan; can đảm; dám: ～革新 Dám đổi mới; dám thay đổi.

【大刀阔斧】 dà dāo kuò fǔ [Làm việc] Qủa đoán mạnh mẽ.

【大抵】 dàdǐ Đại để; đại khái; phần lớn; đại bộ phận: 他们几个人是同一年毕业的,后来的经历也～相同 Mấy người ấy cùng tốt nghiệp một năm, qúa trình trải qua sau đó cũng đại để giống nhau.

【大地】 dàdì ❶ Mặt đất: ～回春 Xuân về trên mặt đất/ 阳光普照～ Mặt trời chiếu sáng khắp nơi. ❷ [Thuộc về] Trái đất.

【大典】 dàdiǎn Lễ lớn: 开国～ Lễ thành lập nước.

【大殿】 dàdiàn Đại diện (*nơi tiếp các đại thần và sứ thần; nơi thờ thần Phật chính trong đền miếu*).

【大动干戈】 dà dòng gāngē ❶ Gây chiến; động việc can qua. ❷ Làm to chuyện: 这部机器没多大毛病,你却要大拆大卸,何必如此～呢? Cỗ máy này không có gì hư hỏng nặng, thế mà anh cứ phải tháo tung cả ra, cần gì phải làm to chuyện như vậy.

【大动脉】 dàdòngmài ❶ Động mạch chủ. ❷ [Đường giao thông] Huyết mạch: 京广铁路是我国南北交通的～ Đường sắt Bắc Kinh - Quảng Châu là tuyến giao thông huyết mạch nam bắc của Trung Quốc.

【大豆】 dàdòu [Cây, hạt] Đậu nành; đậu tương.

【大豆胶】 dàdòujiāo Hồ đậu nành; keo đậu nành.

【大都】 dàdū Phần lớn; đại bộ phận; phần nhiều.

【大度】 dàdù <Sách> Độ lượng: 豁达～ Rộng rãi độ lượng/ ～包容 Độ lượng bao dung.

【大肚子】 dàdù·zi ❶ <Khẩu> To bụng; có bầu; bụng chửa. ❷ <Khẩu> Căng bụng; phưỡn bụng (*ăn no*). ❸ <Phương> Bụng phệ (*tỏ ý căm ghét*).

【大肚子病】 dàdù·zibìng Bệnh cổ trướng.

【大端】 dàduān <Sách> Mặt quan trọng; phương diện trọng yếu.

【大队】 dàduì ❶ Đại đội (*gồm một số trung đội*). ❷ Đại đội (*một cấp tổ chức quân đội tương đương với tiểu đoàn hoặc trung đoàn*). ❸ Đại đội sản xuất (*một cấp dưới Công xã nhân dân ở Trung Quốc*).

【大多】 dàduō Phần lớn; đại bộ phận; đại đa số: 树上的柿子～已经成熟 Phần lớn các qủa hồng trên cây đều đã chín.

【大多数】 dàduōshù Đại đa số.

【大而无当】 dà ér wú dàng Tuy to lớn nhưng dùng không thích hợp.

【大发】 dà·fa <Phương> Qúa trớn (*phía sau thường dùng* 了): 这件事闹～了 Việc này làm qúa trớn rồi.

【大发雷霆】 dà fā léitíng Nổi trận lôi đình.

【大法】 dàfǎ Hiến pháp; pháp luật căn bản của nhà nước.

【大凡】 dàfán (*Phó từ, dùng ở đầu câu, thường đi với* '总、都') Nói chung: ～搞基本建设的单位,因为流动性大,设备都比较简单 Nói chung các đơn vị kiến thiết cơ bản, vì tính chất lưu động cao nên thiết bị đều tương đối đơn giản.

【大方】[1] dàfāng <Sách> Chuyên gia; học giả; những người lành nghề: ～之家 Chuyên gia; học giả.

【大方】[2] dàfāng Chè Đại Phương (*ở tỉnh An Huy, Chiết Giang, Trung Quốc*).

【大方】dà·fang ❶ Rộng rãi; hào phóng. ❷ [Cử chỉ] Tự nhiên thoải mái; lịch sự: 举止～ Cử chỉ tự nhiên/ 可以大大方方的,用不着拘束 Có thể tự nhiên thoải mái, không cần phải e dè giữ kẽ. ❸ [Hình dáng, màu sắc] Nhã; nền nã: 这种布的颜色和花样看着很～ Màu và hoa của loại vải này rất nhã.

【大方脉科】dàfāngmàikē Phòng xem mạch chữa bệnh nội khoa [Đông y] người lớn.

【大放厥词】dà fàng jué cí Huênh hoang lời hoa mĩ (*Ngx.*).

【大粪】dàfèn Phân người.

【大风大浪】dà fēng dà làng Sóng gió; sóng to gió lớn (*ví với những biến động lớn của xã hội*).

【大风子】dàfēngzǐ Cây đại phong. Cv. 大枫子.

【大夫】dàfū Quan đại phu. // dài·fu.

【大副】dàfù Phó cả (*trợ thủ chủ yếu của thuyền trưởng*).

【大腹贾】dàfùgǔ Lái phệ; nhà buôn bụng phệ (*châm biếm các nhà phú thương thời xưa*).

【大腹便便】dà fù piánpián Bụng phệ (*Ngx.*).

【大腹子】dàfùzǐ Cây đại phúc tử (*vị thuốc Đông y*).

【大概】dàgài ❶ Đại khái; nét lớn: 他口里不说，心里却捉摸了个～ Nó không nói ra, nhưng trong bụng đã có những dự tính trên nét lớn. ❷ Sơ sơ; sơ lược: 他把情况做了个～的分析 Anh ta phân tích tình hình một cách sơ lược/ 这件事我记不太清,只有个～的印象 Việc này tôi không nhớ rõ lắm, chỉ có ấn tượng sơ sơ. ❸ Rất có thể; có lẽ; dễ: 雪并没有多厚,～在半夜就不下了 Tuyết không dày lắm, có thể đến nửa đêm thì tạnh/ 从这里到西山,～有四五十里地 Từ đây đến Tây Sơn có lẽ đến bốn năm mươi dặm đường.

【大概其】dàgàiqí <Phương> Đại khái: 这本书我没细看,只～翻了翻 Cuốn sách này tôi chưa xem kĩ, chỉ lật xem đại khái/ 他说了半天，我只听了个～ Anh ấy nói hồi lâu, tôi chỉ nghe đại khái ('其' *có lúc cũng viết là* 齐).

【大纲】dàgāng Đề cương khái quát; dàn ý.

【大哥】dàgē ❶ Anh cả. ❷ <Khẩu> Ông anh; đại ca (*tôn xưng người cùng lứa*).

【大革命】dàgémìng ❶ Đại cách mạng. ❷ Cuộc nội chiến cách mạng lần thứ nhất của Trung Quốc.

【大公国】dàgōngguó Đại công quốc (*quốc gia do đại công tước đứng đầu*).

【大公无私】dà gōng wú sī ❶ Chí công vô tư. ❷ Công tâm.

【大姑子】dà·gū·zi <Khẩu> Bà cô; chị chồng.

【大骨节病】dàgǔjiébìng Bệnh khớp to (*thường thấy ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc Trung Quốc*). Cn. 柳拐子病.

【大鼓】dàgǔ Đại cổ (*một loại khúc nghệ của Trung Quốc*).

【大故】dàgù <Sách> Đại tang (*bố hoặc mẹ chết*).

【大褂】dàguà (～儿) Áo dài [qúa đầu gối] kiểu Trung Quốc.

【大关节目】dàguān-jiémù <Phương> Mặt chủ yếu; bộ phận chủ yếu; bộ phận mấu chốt.

【大观】dàguān Dồi dào tươi đẹp: 蔚为～ Phong phú nhiều màu sắc.

【大锅饭】dàguōfàn Cơm đại táo: 吃～ Ăn cơm đại táo; hưởng chế độ cung cấp bình quân.

【大国沙文主义】dàguó Shāwén zhǔyì Chủ nghĩa Sô-vanh nước lớn.

【大海捞针】dà hǎi lāo zhēn Mò kim đáy biển.

【大寒】dàhán [Tiết] Đại hàn (*vào khoảng 20 và 21 tháng 1*).

【大汉】dàhàn Chàng trai cao lớn; người đàn ông vạm vỡ.

【大汉族主义】dà Hànzú zhǔyì Chủ nghĩa Đại Hán.

【大旱望云霓】dàhàn wàng yúnní Đại

hạn mong mưa (*ví với sự cầu mong được tháo gỡ khó khăn*).

【大好】 dàhǎo ❶ Rất tốt: ～形势 Tình hình rất tốt/ ～时光 Thời gian qúy báu. ❷ <Phương> [Bệnh] Khỏi hẳn.

【大号】 dàhào Qúy danh (*tôn xưng tên người khác*).

【大合唱】 dàhéchàng Đại hợp xướng.

【大亨】 dàhēng Trùm sò; kẻ có thế lực [trong một địa phương hoặc một nghề].

【大轰大嗡】 dà hōng dà wēngÀo ào; ồ ạt (*chỉ rầm rộ về hình thức, không chú trọng thực tế*).

【大红】 dàhóng Đỏ chót.

【大后方】 dàhòufāng Hậu phương lớn.

【大后年】 dàhòunián Năm sau nữa (*sau năm nay ba năm, ba năm sau*).

【大后天】 dàhòutiān Ngày kia (*ngày sau ngày kia, ba ngày sau*). Cn. 大后儿.

【大户】 dàhù ❶ Nhà giàu (*thời xưa*). ❷ Họ lớn.

【大花脸】 dàhuāliǎn Vai mặt hoa; đại hoa kiểm (*một vai tuồng vẽ mặt, chuyên diễn những nhân vật có tính cách cứng rắn đến mức thô bạo*).

【大话】 dàhuà Lời khoe khoang khoác lác; lời huênh hoang.

【大黄鱼】 dàhuángyú Cá thèn.

【大茴香】 dàhuíxiāng Xt. 〖八角〗.

【大会】 dàhuì ❶ Đại hội. ❷ Mít tinh: 庆祝～ Mít tinh chào mừng.

【大伙儿】 dàhuǒr <Khẩu> Mọi người. Cn. 大家伙儿.

【大计】 dàjì Kế lớn: 百年～ Kế lớn trăm năm.

【大蓟】 dàjì Cây đại kế (*vị thuốc Đông y*).

【大家】[1] dàjiā ❶ Đại gia; chuyên gia lớn; chuyên gia nổi tiếng: 书法～ Nhà thư pháp lớn/ ～手笔 Bút tích bậc đại gia. ❷ Họ lớn; thế gia vọng tộc: ～闺秀 Con gái nhà thế gia vọng tộc.

【大家】[2] dàjiā (*Đại từ*) Mọi người: 我报告～一个好消息 Tôi báo cáo với mọi người một tin vui.

【大家伙儿】 dàjiāhuǒr <Khẩu> Mọi người.

【大家鼠】 dàjiāshǔ X. 〖褐家鼠〗.

【大家庭】 dàjiātíng Đại gia đình: 民族的～ Đại gia đình các dân tộc.

【大建】 dàjiàn Tháng [Âm lịch] đủ. Cn. 大尽.

【大将】 dàjiàng ❶ Đại tướng. ❷ Tướng lĩnh.

【大脚】 dàjiǎo Chân to (*chân không bó, theo tục cũ ở Trung Quốc người phụ nữ thường bó chân*).

【大街】 dàjiē Phố lớn (*phố tương đối rộng, buôn bán tương đối sầm uất*).

【大捷】 dàjié Thắng lớn; đại thắng.

【大姐】 dàjiě ❶ Chị cả. ❷ Chị (*tôn xưng những phụ nữ là bạn hoặc quen thuộc*).

【大解】 dàjiě Đại tiện.

【大襟】 dàjīn Vạt to; vạt rộng [của áo nẹp, áo cài một bên].

【大尽】 dàjìn Tháng [Âm lịch] đủ.

【大惊小怪】 dà jīng xiǎo guài Qúa kinh ngạc [về những chuyện không đâu].

【大静脉】 dàjìngmàiTĩnh mạch chủ.

【大舅子】 dàjiù·zi <Khẩu> Anh vợ.

【大局】 dàjú Đại cục; toàn cục:顾全～ Nhìn toàn cục/ ～已定 Cục diện lớn đã rõ.

【大举】 dàjǔ Tiến hành trên quy mô lớn (*thường nói về mặt quân sự*): ～进攻 Tiến công đại quy mô; đánh lớn.

【大军】 dàjūn Đại quân; đạo quân lớn: 百万～ Đạo quân hàng triệu người/ ◇钢铁～Đạo quân gang thép.

【大卡】 dàkǎ Ki-lô ca-lo. Cn. 千卡.

【大楷】 dàkǎi ❶ Chữ thể khải viết tay (*một kiểu chữ Hán*). ❷ Chữ in hoa.

【大考】 dàkǎo Thi học kì.

【大课】 dàkè Lớp tập trung (*nhiều lớp cùng nghe giảng*).

【大快人心】 dà kuài rén xīn Sướng lòng mọi người; hả dạ quần chúng; hả hê lòng người.

【大块头】 dàkuàitóu <Phương> Người

béo; to con.
【大牢】dàláo <Khẩu> Nhà tù.
【大老婆】dàlǎo·po Vợ cả.
【大礼拜】dàlǐbài Chủ nhật gộp *(hai tuần nghỉ một chủ nhật).*
【大礼服】dàlǐfú Lễ phục.
【大理石】dàlǐshí Đá hoa Đại Lí *(ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)*; đá cẩm thạch *(đá màu đen vân trắng)*
【大力】dàlì ❶ Lực lượng lớn. ❷ Mạnh mẽ; ra sức: ～支持 Ra sức ủng hộ; ủng hộ mạnh mẽ.
【大力士】dàlìshì ❶ Đại lực sĩ. ❷ Vận động viên cử tạ *(thời xưa)*.
【大吏】dàlì Quan lớn *(chỉ quan lại địa phương, như tổng đốc, tuần phủ thời xưa)*.
【大丽花】dàlìhuā [Cây, hoa] Thược dược. Cn. 西番莲. *(Anh: dahlia)*.
【大殓】dàliàn Đại liệm; nhập liệm; đậy nắp áo quan.
【大梁】dàliáng X.〖脊檩〗.
【大量】dàliàng ❶ Khối lượng lớn: ～日用品源源不断地运到农村 Một khối lượng lớn hàng sinh hoạt được liên tục chuyển về nông thôn/ ～生产化学肥料，支援农业生产 Sản xuất nhiều phân hóa học, chi viện cho sản xuất nông nghiệp. ❷ Đại lượng; độ lượng: 宽宏～ Khoan hồng đại lượng.
【大料】dàliào X.〖八角〗②.
【大溜】dàliù Dòng nước xiết: ◇随～ Theo dòng nước xiết.
【大陆】dàlù Đại lục; lục địa: 亚洲～ Lục địa châu Á.
【大陆架】dàlùjià Thềm lục địa. Cn. 陆棚、陆棚、陆架.
【大陆坡】dàlùpō Thềm lục địa.
【大陆性气候】dàlùxìng qìhòu Khí hậu lục địa.
【大路活】dàlùhuó <Phương> Sản phẩm thường.
【大路货】dàlùhuò Hàng thông thường *(hàng có chất lượng bình thường, tiêu thụ rộng)*.
【大略】dàlüè ❶ Đại khái; sơ lược; tóm tắt; sơ sơ: 她近来的思想情况我还知道个～ Tình hình tư tưởng gần đây của cô ấy, tôi còn biết sơ sơ/ 时间不多了，你～说说吧 Thời gian không nhiều, anh nói vắn tắt thôi. ❷ Đại lược; mưu lược: 雄才～ Tài năng mưu lược; hùng tài đại lược.
【大妈】dàmā ❶ Bác gái. ❷ Bà bác; bác *(tôn xưng người phụ nữ lớn tuổi)*.
【大麻】dàmá Cây gai dầu.
【大麻风】dàmáfēng X.〖麻风〗.
【大麻子】dàmázǐ ❶ Hạt gai dầu. ❷ Thầu dầu. ❸ Hạt thầu dầu.
【大麦】dàmài Đại mạch.
【大忙】dàmáng Bận thời vụ *(làm việc tập trung, khẩn trương)*.
【大猫熊】dàmāoxióng X.〖猫熊〗.
【大毛】dàmáo Hàng lông; da thuộc cả lông; bộ lông [thú].
【大门】dàmén Cổng.
【大米】dàmǐ Gạo.
【大面】dàmiàn) <Phương> Vai mặt hoa; đại hoa kiểm.
【大面儿】dàmiànr <Phương> ❶ Bề mặt; bề ngoài: ～上搞得很干净，柜子底下还有尘土 Ngoài bề mặt thì dọn rất sạch sẽ, nhưng dưới tủ thì vẫn còn bụi. ❷ Thể diện: 顾全～ Giữ thể diện.
【大民族主义】dà mínzú zhǔyì Chủ nghĩa đại dân tộc.
【大螟】dàmíng Loài sâu hại lúa ban đêm.
【大名】dàmíng ❶ Tên [người]. ❷ Đại danh; tiếng tăm: ～鼎鼎 Tiếng tăm lẫy lừng.
【大谬不然】dà miù bù rán Hoàn toàn sai; sai bét bè be; hoàn toàn không phải như vậy.
【大模大样】dà mó dà yàng Nghênh nghênh ngang ngang; ngông nghênh.
【大漠】dàmò Đại sa mạc; sa mạc lớn.
【大拇哥】dà·mugē <Phương> Ngón tay cái.
【大拇指】dà·muzhǐ <Khẩu> Ngón tay cái.
【大伞】dànǎ <Phương> ❶ Người có quyền uy; kẻ quyền thế. ❷ Bậc đàn anh: 技术～ Bậc đàn anh về kĩ thuật.

【大脑】dànǎo Đại não.
【大脑脚】dànǎojiǎo Chân đại não.
【大脑皮层】dànǎo-pícéng Vỏ đại não; màng não (*gọi tắt là 皮层 hoặc 皮质*).
【大脑炎】dànǎoyán Viêm màng não.
【大内】dànèi Đại nội; hoàng cung.
【大鲵】dàní Con kì nhông.
【大逆不道】dà nì bù dào Đại nghịch vô đạo (*tội do bọn phong kiến gán cho những người chống lại sự thống trị và lễ giáo phong kiến*).
【大年】dànián ❶ Năm được mùa: 今年是个～,一 亩地比往年多收百十来斤粮食 Năm nay là năm được mùa, một mẫu ruộng được hơn năm ngoái trên dưới một trăm cân lương thực/ 今年的 梨是～，树枝都快压折了Năm nay lê được mùa, cành trĩu qủa gần gẫy rồi. ❷ Đại niên (*năm Âm lịch có tháng chạp đủ 30 ngày*). ❸ Tết [Âm lịch].
【大年初一】dànián chūyī <Khẩu> Mồng một Tết [Âm lịch].
【大年夜】dànián yè <Phương> Đêm giao thừa.
【大娘】dàniáng <Khẩu> ❶ Bác gái. ❷ Bà bác; bác (*tôn xưng người phụ nữ lớn tuổi*).
【大炮】dàpào ❶ Đại bác; pháo. ❷ <Khẩu> Khẩu pháo (*ví với người hay nói khoác lác hoặc hay phát biểu ý kiến gay gắt*).
【大批】dàpī [Một] khối lượng lớn; hàng loạt: 火车运来了～货物 Tàu hỏa chở đến một khối lượng lớn hàng hóa.
【大辟】dàpì Tử hình (*thời xưa*).
【大飘】dàpiāo Bèo cái.
【大谱儿】dàpǔr Hình dung trên nét chính: 究竟怎么做，心里应该先有个～ Rút cuộc phải làm như thế nào, trong óc cần có sự hình dung trên những nét chính.
【大漆】dàqī X.〖生漆〗.
【大齐】Dàqí Đại Tề (*xưng hiệu của chính quyền Hoàng Sào, vào cuối thời Đường ở Trung Quốc*). Cn. 齐.
【大气】dàqì ❶ Khí quyển. ❷ (～儿) Hơi thở mạnh: 吓得他～也不敢出 Sợ đến mức nó không dám thở mạnh.
【大气层】dàqìcéng Tầng khí quyển.
【大气压】dàqìyā X.〖标准大气压〗.
【大器晚成】dà qì wǎn chéng Tài cao thành đạt muộn.
【大千世界】dàqiān-shìjiè Thế giới vô biên; đại thiên thế giới.
【大前年】dàqiánnián Năm kia (*năm trước năm nay ba năm*).
【大前提】dàqiántí Đại tiền đề (*bộ phận hợp thành trong tam đoạn luận*).
【大前天】dàqiántiān Hôm kia (*hôm trước hôm nay ba hôm*). Cn. 大前儿.
【大钱】dàqián Đồng tiền lớn (*thời xưa làm bằng đồng, to hơn đồng tiền thông thường*).
【大枪】dàqiāng Súng trường.
【大庆】dàqìng ❶ Đại khánh; quốc khánh: 十年～ Quốc khánh mười năm. ❷ (*Lời nói kính trọng*) Lễ mừng thọ: 七十～ Lễ mừng thọ bảy mươi tuổi.
【大秋】dàqiū ❶ Mùa đại thu; mùa thu hoạch chính (*mùa thu hoạch ngô, cao lương, khoảng tháng chín, tháng mười*). ❷ Thu hoạch vụ đại thu; thu hoạch vụ chính.
【大秋作物】dàqiū zuòwù Cây vụ đại thu (*như ngô, cao lương, lúa*).
【大曲】dàqū ❶ Men to [để nấu rượu trắng]. ❷ Rượu men to.
【大权】dàquán Quyền lực lớn (*thường chỉ chính quyền*).
【大犬座】dàquǎnzuò Chòm sao Đại Khuyển.
【大人】dàrén (*Lời nói kính trọng, thường dùng trong thư từ*) Đại nhân; bề trên.
【大人】dà·ren ❶ Người lớn. ❷ Quan lớn (*thời xưa*).
【大人物】dàrénwù Nhân vật lớn; nhân vật nổi tiếng.
【大儒】dàrú Đại nho.
【大扫除】dàsǎochú Tổng vệ sinh: 在

节前，要进行一次～ Trước ngày lễ, phải làm một lần tổng vệ sinh.

【大嫂】dàsǎo ❶ Chị dâu cả. ❷ Chị (*tôn xưng người phụ nữ cùng lứa với mình*).

【大厦】dàshà Cao ốc; nhà lầu; nhà to.

【大少爷】dàshàoyé Cậu ấm: ～作风 Tác phong cậu ấm.

【大舌头】dàshé·tou <Khẩu> [Người có] Lưỡi to; mồm dày lưỡi (*lưỡi dày không linh hoạt, nói không rõ ràng*).

【大赦】dàshè Đại xá.

【大婶儿】dàshěnr Thím; cô (*tôn xưng người phụ nữ cùng hàng với mẹ mình nhưng ít tuổi hơn*).

【大声疾呼】dà shēng jí hū Kêu to; lớn tiếng gọi.

【大失所望】dà shī suǒ wàng Rất thất vọng; mất hết hi vọng.

【大师】dàshī ❶ Bậc thầy: 艺术～ Bậc thầy nghệ thuật. ❷ Nhà sư; sư thầy; hòa thượng (*tôn xưng nhà sư*).

【大师傅】dàshī·fu <Khẩu> Nhà sư; đại sư phụ; sư ông (*tôn xưng nhà sư*).

【大师傅】dà·shi·fu <Khẩu> Đầu bếp.

【大使】dàshǐ Đại sứ.

【大事】dàshì Đại sự; việc lớn: 国家～ Quốc gia đại sự; công việc trọng đại của nước nhà/ 终身～ Việc lớn suốt đời.

【大事记】dàshìjì Niên giám; biên niên sự kiện.

【大势】dàshì Thế lớn: ～所趋 Chiều hướng phát triển; xu thế lớn.

【大是大非】dà shì dà fēi Điều phải trái lớn; sự đúng sai có tính nguyên tắc [về chính trị].

【大手笔】dàshǒubǐ ❶ Tác phẩm của cây bút lớn. ❷ Cây bút nổi tiếng; cây bút lớn; nhà văn lớn.

【大手大脚】dà shǒu dà jiǎo [Chi tiêu] Vung tay qúa trán; tiêu tiền như nước; xài hoang.

【大叔】dàshū <Khẩu> Chú (*tôn xưng người cùng hàng với bố nhưng ít tuổi hơn*).

【大暑】dàshǔ [Tiết] Đại thử (*tiết nóng nhất, vào ngày 22, 23, 24 tháng 7*).

【大蜀】Dàshǔ Đại Thục (*xưng hiệu chính quyền của Lí Thuận, vào đầu thời Bắc Tống, ở Trung Quốc*).

【大率】dàshuài <Sách> Đại khái; nói chung; đại để: ～如此 Đại để như vậy.

【大顺】Dàshùn Đại Thuận (*xưng hiệu chính quyền của Lí Tự Thành, thời Minh ở Trung Quốc*).

【大肆】dàsì Trắng trợn; không e dè nể nang; không kiêng nể: ～活动 Hoạt động trắng trợn.

【大苏打】dàsūdá Hi-pô-xun-fít; thi-ô-xun-fát. Cn. 海波.

【大蒜】dàsuàn X. '蒜'.

【大踏步】dàtàbù Sải bước: ～前进 Tiến nhanh lên phía trước; sải bước tiến nhanh.

【大堂】dàtáng Đại đường (*nơi xử án ở nha môn, thời xưa*).

【大…特…】dà…tè… (*Dùng trước cùng một động từ để nhấn mạnh quy mô lớn, mức độ sâu*) Rất; nhiều; thật: ～书～书 Ra sức viết thật nhiều/ 老一套的工作方法非～改～改不可 Lề lối làm việc cũ kĩ không sửa đổi thật triệt để không được (*không thể không sửa đổi thật triệt để*).

【大提琴】dàtíqín Vi-ô-lông-xen.

【大体】dàtǐ ❶ Lễ lớn: 不识～ Không hiểu lẽ lớn. ❷ Đại thể; cơ bản: 我们的看法～相同 Cách nhìn của chúng ta đại thể giống nhau.

【大天白日】dà tiān bái rì <Khẩu> Ban ngày ban mặt; thanh thiên bạch nhật (*tỏ ý nhấn mạnh*): ～的，你怎么走迷了路！ Ban ngày ban mặt, mà sao cậu đi lạc đường được cơ chứ!

【大田】dàtián Cánh đồng; đồng ruộng.

【大田作物】dàtián zuòwù Cây trồng ngoài đồng (*lúa mì, cao lương, ngô, bông v.v...*).

【大厅】dàtīng Đại sảnh; hội trường lớn.

【大庭广众】dà tíng guǎng zhòng

Đông người: 在～之中发言应该用普通话 Phát biểu ở nơi đông người nên dùng tiếng phổ thông.

【大同】 dàtóng Đại đồng (*một xã hội lí tưởng bình đẳng tự do, không có áp bức*).

【大同小异】 dà tóng xiǎo yì Đại đồng tiểu dị; giống nhau trên đại thể, chỉ khác nhau ở chi tiết.

【大头】 dàtóu ❶ Mặt nạ [chụp trên đầu]. ❷ Tiền đầu to (*đồng bạc phát hành thời Dân Quốc ở Trung Quốc, đúc hình đầu Viên Thế Khải*). ❸ (～儿) Đầu to; đầng đầu; bộ phận quan trọng; cái chính: 抓～儿 Nắm cái chính. ❹ Đồ phá của; kẻ phá của.

【大头菜】 dàtóucài [Cây, củ] Ca la thầu.

【大头瘟】 dàtóuwēn Bệnh đơn đầu to (*cách gọi của Đông y*).

【大头鱼】 dàtóuyú Cá mo-ruy; cá tuyết.

【大头针】 dàtóuzhēn Đinh ghim.

【大团圆】 dàtuányuán ❶ Đoàn tụ [cả gia đình]. ❷ Cảnh đại đoàn viên (*các nhân vật trong tiểu thuyết, kịch bị li tán vì hoạn nạn cuối cùng đoàn tụ*).

【大腿】 dàtuǐ Đùi. Cn. 股.

【大王】 dàwáng ❶ Vua (*nhà tư bản lớn nắm một ngành kinh tế*): 煤油～ Vua dầu lửa. ❷ Vua; tướng; chúa [về một nghề gì đó]: 足球～ Vua bóng đá. // dài·wang.

【大尉】 dàwèi Đại úy.

【大我】 dàwǒ Cái ta (*trái với* 小我 *Cái tôi*): 牺牲小我的利益，服从～的利益 Hi sinh lợi ích của cái tôi, phục tùng lợi ích của cái ta.

【大无畏】 dàwúwèi Không biết sợ hãi: ～的精神 Khí phách dũng cảm; không biết sợ hãi; tinh thần không biết sợ hãi.

【大五金】 dàwǔjīn Đại ngũ kim (*đồ kim khí tương đối to nặng, như ống gang, dầm thép v.v...*).

【大西】 Dàxī Đại Tây (*xưng hiệu chính quyền của Trương Hiến Trung, vào cuối thời Minh ở Trung Quốc*).

【大喜】 dàxǐ <Khẩu> Đại hỉ; đám cưới; việc hỉ.

【大喜过望】 dà xǐ guò wàng Mừng vượt yêu cầu; mừng vui về kết qủa vượt mức mong muốn.

【大戏】 dàxì ❶ Kịch lớn. ❷ <Phương> Kinh kịch.

【大限】 dàxiàn Đại hạn; hạn lớn (*số chết, đến ngày chết*).

【大小】 dàxiǎo ❶ (～儿) Độ lớn; cỡ: 这双鞋我穿上～正合适 Đôi giầy này tôi đi rất vừa cỡ. ❷ Lớn bé; ngôi thứ: 不分～ Không phân biệt lớn bé. ❸ Người lớn và trẻ con; lớn bé: 全家～五口 Cả nhà lớn bé có năm người/ 大大小小六个人 Cả lớn lẫn bé sáu người.

【大校】 dàxiào Đại tá.

【大写】 dàxiě ❶ Viết kép (*cách viết kép các chữ số trong chữ Hán như* 壹、贰、叁、肆、拾、佰、 *v.v... trái với* 小写 *Viết đơn*). ❷ Viết hoa.

【大兴土木】 dà xīng tǔmù Làm công trình thổ mộc (*thường chỉ việc xây dựng nhà cửa*).

【大猩猩】 dàxīng·xing Con gô-ri-la; vươn nhân hình; đại tinh tinh.

【大刑】 dàxíng Tội đại hình (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【大行星】 dàxíngxīng Đại hành tinh (*chín đại hành tinh trong hệ Mặt trời*).

【大行政区】 dàxíngzhèngqū Khu hành chính lớn (*cấp hành chính trên cấp tỉnh ở Trung Quốc từ năm 1949 đến năm 1954*).

【大型】 dàxíng Cỡ lớn: ～钢材 Thép cỡ lớn/ ～歌剧 Ca kịch lớn; ô-pê-ra.

【大姓】 dàxìng ❶ Họ quyền thế; vọng tộc. ❷ Họ lớn (*họ đông người*).

【大熊猫】 dàxióngmāo X. [[猫熊]].

【大熊座】 dàxióngzuò Chòm sao Đại hùng; chòm sao Gấu lớn; Đại Hùng tinh.

【大选】 dàxuǎn Tổng tuyển cử (*bầu nghị sĩ hoặc tổng thống ở nước tư bản*).

【大学】 dàxué Đại học (*thường chỉ trường Đại học Tổng hợp*).

【大学生】 dàxuéshēng Sinh viên; học sinh đại học.

【大学生】 dà xué·sheng ❶ Học sinh lớn. ❷ <Phương> Chú choai choai.

【大雪】 dàxuě [Tiết] Đại tuyết (*vào khoảng 6, 7, hoặc 8 tháng 12*).

【大循环】 dàxúnhuán Đại tuần hoàn; tuần hoàn lớn.

【大牙】 dàyá ❶ Răng hàm. ❷ Răng cửa: 笑掉了人的～ Cười rụng cả răng cửa; cười sằng sặc; cười rũ rượi.

【大雅】 dàyǎ <Sách> Phong nhã: 无伤～ Chẳng hại gì đến phong nhã.

【大烟】 dàyān Thuốc phiện.

【大言不惭】 dà yán bù cán Nói khoác mà không biết hổ thẹn; huyênh hoang không ngượng mồm.

【大盐】 dàyán Muối biển.

【大眼贼】 dàyǎnzéi X.〖黄鼠〗.

【大雁】 dàyàn Chim nhạn.

【大洋】 dàyáng ❶ Đại dương. ❷ Đồng bạc thật; đồng bạc trắng.

【大样】 dàyàng ❶ Bản in rập cả trang báo (*phân biệt với* '小样'). ❷ Bản vẽ chi tiết công trình: 足尺～ Bản vẽ to bằng thật.

【大要】 dàyào Chủ yếu; khái lược.

【大爷】 dàyé Ông lớn; cụ lớn: ～作风 Tác phong cụ lớn/ ～脾气 Thói cụ lớn (*tính khí cụ lớn*).

【大爷】 dà·ye <Khẩu> ❶ Bác. ❷ Cụ; ông (*tôn xưng ông già*).

【大业】 dàyè Đại nghiệp; nghiệp lớn.

【大叶杨】 dàyèyáng X.〖毛白杨〗.

【大衣】 dàyī Áo bành tô.

【大姨】 dàyí (～儿) Dì cả; bác cả (*chị cả của mẹ*).

【大姨子】 dàyí·zi <Khẩu> Chị gái vợ.

【大义】 dàyì Đại nghĩa; nghĩa lớn; nghĩa cả: 深明～ Hiểu rõ đại nghĩa.

【大义凛然】 dà yì lǐnrán Kiên cường bất khuất vì nghĩa lớn.

【大义灭亲】 dà yì miè qīn Vì đại nghĩa mà bỏ tình riêng (*vì đại nghĩa không tha cho người thân phạm tội*); phép nước không vị người thân.

【大意】 dàyì Đại ý; ý chính: 段落～ Đại ý từng đoạn/ 讲话的～ Đại ý bài nói.

【大意】 dà·yi Sơ suất; vô ý: 太～了 Sơ suất đại khái qúa.

【大油】 dàyóu <Khẩu> Mỡ lợn.

【大有可为】 dà yǒu kě wéi Đáng làm lắm; nhiều triển vọng.

【大有作为】 dà yǒu zuòwéi Nhiều đất dụng võ; tha hồ thi thố tài năng làm nên sự nghiệp: 农村是一个广阔的天地，在那里是可以～的 Nông thôn là miền đất bao la, ở đấy có nhiều đất dụng võ lắm.

【大雨】 dàyǔ Mưa lớn; mưa to.

【大元帅】 dàyuánshuài Đại nguyên soái.

【大员】 dàyuán Quan chức cao cấp (*thường dùng lúc phải đi*).

【大约】 dàyuē (*Phó từ*) ❶ Chừng; ước chừng; khoảng: 他～有十六七岁了 Nó chừng mười sáu mười bảy tuổi. ❷ Chắc là; rất có thể: 他～是参加劳动去了 Rất có thể là nó đi tham gia lao động rồi.

【大约摸】 dàyuē·mo <Phương> Chừng; ước chừng; khoảng.

【大月】 dàyuè Tháng đủ.

【大杂烩】 dàzáhuì Món thập cẩm; món tạp phí lù (*ví với món hỗn tạp do nhiều loại vật gộp lại, Ngx.*).

【大杂院儿】 dàzáyuànr Sân chung [của nhiều hộ].

【大灶】 dàzào ❶ Bếp [xây cố định]. ❷ Đại táo (*chế độ ăn tập thể có tiêu chuẩn thấp nhất, phân biệt với* '中灶' *Trung táo và* '小灶' *Tiểu táo*).

【大闸】 dàzhá <Phương> Than không khói.

【大张旗鼓】 dà zhāng qí gǔ Giương cờ nổi trống; giống trống khua chiêng; rầm rầm rộ rộ (*ví với quy mô thanh thế rất lớn*).

【大丈夫】 dàzhàng·fu Bậc đại trượng phu.

【大旨】 dàzhǐ Ý chính.

【大指】 dàzhǐ Ngón tay cái.

【大致】dàzhì ❶ [Trên] Đại thể: ～相同 Đại thể giống nhau. ❷ Chừng; khoảng: 看看太阳，～是十一点钟的光景 Nhìn mặt trời, khoảng mười một giờ rồi.

【大智若愚】dà zhì ruò yú Bậc tài giỏi thường khiêm tốn; trí giả nhược ngu.

【大众】dàzhòng Đại chúng; quần chúng lao động.

【大众化】dàzhònghuà Đại chúng hóa (*thay đổi thích hợp với đông đảo quần chúng*).

【大轴子】dàzhòu·zi Vở cuối [trong buổi biểu diễn một số vở]; vở then chốt.

【大主教】dàzhǔjiào Tổng giám mục.

【大篆】dàzhuàn [Lối chữ] Đại triện (*lối chữ thời Chu*).

【大庄稼】dàzhuāng·jia <Phương> Cây trồng vụ đại thu.

【大自然】dàzìrán Thiên nhiên: 征服～ Chinh phục thiên nhiên; chinh phục giới tự nhiên.

【大宗】dàzōng ❶ Nhiều; số lượng lớn; hàng loạt. ❷ Sản phẩm chính; hàng chủ lực: 本地出产以棉花为～ Vùng này sản xuất bông là chính.

【大总统】dàzǒngtǒng Đại tổng thống; tổng thống.

【大族】dàzú Đại tộc; họ lớn (*họ đông người, nhiều chi*).

汰 dà ĐẠI <Phương> Cọ; cọ rửa.

•da (·ㄉㄚ)

疸 ·da ĐÁP [疙疸] X. 〖疙瘩〗(gē·da). // dǎn.

塔 ·da ĐÁP [圪塔] X. 〖圪垯〗(gē·da). // tǎ.

嵴 ·da ĐÁP X. 〖屹嵴〗(gē·da).

垯 (墵) ·da ĐÁP X. 〖圪垯〗(gē·da).

绽 (縖) ·da ĐÁP X. 〖纥绽〗(gē·da).

dāi (ㄉㄞ)

呆 (獃) dāi NGAI, NGỐC ❶ Si; đần. ❷ Đần mặt; ngẩn người; ngơ ngơ ngác ngác: 发～ Ngẩn người/ 吓～了 Sợ hãi đực mặt ra. ❸ N. '待' (dāi). // ái.

【呆若木鸡】dāi ruò mù jī Ngẩn tò te; đần thối ra.

【呆头呆脑】dāi tóu dāi nǎo Đầu óc đần độn; đầu óc ngu si.

【呆小症】dāixiǎozhèng Chứng đần độn; chứng ngu si.

【呆帐】dāizhàng Nợ ỳ; nợ không đòi được.

【呆滞】dāizhì Đờ đẫn; ngưng trệ: 脸色苍白，两眼～无神 Sắc mặt nhợt nhạt, hai mắt đờ đẫn thất thần.

【呆子】dāi·zi Thằng ngốc; đồ ngốc.

呔 (呍) dāi THÁI (*Thán từ, dặng hắng để người khác chú ý, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*) Hèm; này. // tǎi.

待 dāi ĐÃI <Khẩu> Nán lại; dừng lại; ở lại: ～一会儿再走 Nán lại một lát nữa hẵng đi. Cv. 呆 // dài.

dǎi (ㄉㄞˇ)

歹 dǎi ĐÃI [Người, việc] Xấu; xằng bậy; càn rỡ: 为非作～ Làm điều càn rỡ; làm điều xằng bậy.

【歹毒】dǎidú <Phương> Hiểm độc.

【歹人】dǎirén <Phương> Kẻ xấu (*thường chỉ bọn trộm cướp*).

傣 Dǎi THÁI Dân tộc Thái.

【傣剧】dǎijù Kịch dân tộc Thái; hát Thái.

【傣族】Dǎizú Dân tộc Thái (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).

逮 dǎi ĐẢI Bắt: 猫～老鼠 Mèo bắt chuột. // dài.

dài (ㄉㄞˋ)

戴 dài ĐẠI, ĐỚI ❶ Đội; đeo; cài; mang: ～帽子 Đội mũ/ ～花 Cài hoa/ ～眼镜 Đeo kính/ ～红领巾 Đeo khăn quàng đỏ/ ◇披星～月 Đi sớm về khuya/ 不共～天之仇 Mối thù không đội trời chung. ❷ Tôn kính: 爱～ Kính yêu/ 感～ Cảm tạ. ❸ (Dài) Đái (*Họ*).

【戴胜】dàishèng Chim đầu rìu. Cn. 呼哧哮(hūbōbō) hoặc 山和尚.

【戴孝】dài•xiào Để tang; để trở.

懛 dài ĐẠI X. 〖傣懛〗(nàidài)

带[1] (帶) dài ĐẠI, ĐỚI ❶ (～儿) Cái dây; cái đai: 皮～ Thắt lưng da; đai da/ 袜～儿 Cái nịt bít tất/ 传送～ Dây cua-roa. ❷ Lốp: 车～ Lốp xe/ 汽车外～ Lốp ô-tô. ❸ Vùng; đới; miền: 温～ Ôn đới/ 黄河～～ Vùng Hoàng Hà. ❹ [Bệnh] Bạch đới.

带[2] (帶) dài ĐẠI, ĐỚI ❶ Mang; đeo: ～行李 Mang hành lí/ ～干粮 Mang lương khô. ❷ Mang hộ; mua hộ: 上街～包茶叶来 Ra phố mua hộ gói trà về/ 你出去请把门～上 Anh đi ra, xin đóng hộ cái cửa lại. ❸ Hiện ra; có; hàm: 面～笑容 Nét mặt tươi cười/ 说话～刺儿 Nói năng châm chọc. ❹ Dính liền; đính theo: 连说～笑 Vừa nói vừa cười/ 放牛～割草 Vừa chăn trâu vừa cắt cỏ. ❺ Dắt; dẫn; dẫn dắt; kèm cặp: ～队 Dẫn đội. ❻ Lôi kéo; kéo: 以点～面 Lấy điểm để lôi kéo diện.

【带电】dài•diàn Mang điện; có điện.

【带动】dàidòng ❶ Kéo: 机车～货车 Đầu máy kéo đoàn tàu hàng. ❷ Lôi kéo [đi lên]: 抓好典型，～全局 Nắm chắc điển hình lôi kéo toàn cục.

【带分数】dàifēnshù Hỗn số.

【带劲】dàijìn ❶ (～儿) Hăng hái: 他干起活来可真～ Nó làm việc qủa rất hăng hái. ❷ Thú; có hứng thú: 下象棋不～，还是打球吧 Chơi cờ tướng không thú, đi đánh bóng thôi.

【带菌者】dàijūnzhě Người [vật] mang mầm bệnh.

【带累】dàilěi Làm liên lụy; gây lụy [cho người khác].

【带领】dàilǐng ❶ Dẫn đưa: 老同学～新同学去见老师 Học sinh cũ dẫn học sinh mới đi đến gặp thầy giáo. ❷ Chỉ huy; lãnh đạo: 老师～同学们去支援麦收 Thầy giáo lãnh đạo (*dẫn*) học sinh đi giúp thu hoạch lúa mì.

【带路】dài•lù Dẫn đường.

【带挈】dàiqiè Xách; mang.

【带声】dàishēng Hữu thanh; [âm] đục.

【带手儿】dàishǒur <Phương> Nhân tiện; luôn; tiện thể: 你去吧，你的事我～就做了 Anh cứ đi đi, việc của anh tôi tiện thể làm rồi.

【带头】dài•tóu Đi đầu; làm đầu tàu.

【带徒弟】dài tú•dì Hướng dẫn học trò; kèm cặp học trò.

【带下】dàixià [Bệnh] Bạch đới (*cách gọi của Đông y*).

【带孝】【戴孝】dài•xiào Để tang; để trở.

【带音】dàiyīn Hữu thanh; [âm] đục.

【带鱼】dàiyú Cá hố.

【带子】dài•zi Dây thắt lưng.

大 dài ĐẠI (*Nghĩa như '大' (dà) dùng trong các từ:* 大城、大夫、大黄、大王). // dà.

【大城】Dàichéng Đại Thành (*tên huyện, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

【大夫】dài•fu <Khẩu> Thầy thuốc; bác sĩ. // dàifū.

【大黄】dàihuáng Cây đại hoàng. Cn. 川军.

【大王】dài•wang Đại vương (*cách gọi quốc vương hoặc thủ lĩnh dạo tặc trong*

kịch và tiểu thuyết thời xưa). // dàwáng.

轪 dài ĐẠI Sắt lót ổ bánh xe (*thời xưa*); bánh xe.

甙 dài ĐẠI Glu-cô-xít. Cn. 配糖物、配糖体 hoặc 糖苷 (gān).

代[1] dài ĐẠI ❶ Thay: ～课 Dạy thay. ❷ Quyền (*tạm thay*): ～局长 Quyền cục trưởng. ❸ (Dài) Đại (*Họ*).

代[2] dài ĐẠI ❶ Đại; đời; thời: 古～ Cổ đại; thời cổ; thời xưa/ 近～ Cận đại/ 汉～ Thời Hán/ 当～英雄 Anh hùng thời nay. ❷ Đời; thế hệ: 第二～ Đời thứ hai/ 我们这一～ Thế hệ chúng ta/ 爱护下一～ Yêu qúy thế hệ mai sau. ❸ Đại (*thuật ngữ địa chất học*).

【代办】 dàibàn ❶ Đại lí; thay mặt làm: 邮政～所 Sở đại lý bưu chính. ❷ Đại diện ngoại giao. ❸ Đại biện; đại biện lâm thời (*người thay thế khi đại sứ hoặc công sứ vắng mặt*).

【代笔】 dàibǐ Viết thay; viết hộ [đơn từ, giấy tờ v.v...].

【代表】 dàibiǎo ❶ Đại biểu. ❷ Đại diện (*người được cử ra hoặc được ủy nhiệm thay mặt*). ❸ Đại biểu; người tiêu biểu. ❹ Đại diện; thay mặt: 副部长～部长主持开幕典礼 Thứ trưởng thay mặt bộ trưởng chủ trì lễ khai mạc. ❺ Tiêu biểu: 这三个人物～三种不同的性格 Ba nhân vật này tiêu biểu ba tính cách khác nhau.

【代步】 dàibù <Sách> Thay đi bộ (*đi xe, đi ngựa v.v...*).

【代拆代行】 dài chāi dài xíng [Người] Thay mặt bóc công văn và giải quyết công việc khi người phụ trách vắng mặt [trong cơ quan] (*thời xưa*).

【代偿】 dàicháng Làm thay chức năng [của các khí quan sinh vật].

【代词】 dàicí Đại từ (*ngữ pháp học*).

【代代花】 dàidàihuā Cây cam đắng. Cv. 玳玳花.

【代电】 dàidiàn Công văn khẩn. Cn. 快邮代电.

【代号】 dàihào Biệt hiệu; mã số; mã hiệu.

【代价】 dàijià ❶ Tiền mua. ❷ Cái giá [phải trả]: 用最小的～办更多的事情 Làm được nhiều việc với cái giá rẻ nhất.

【代金】 dàijīn Vàng thay thế.

【代劳】 dàiláo ❶ [Nhờ người] Làm thay: 我明天不能去，这件事就请你～了 Ngày mai tôi không đi được, việc này phiền anh làm thay giúp. ❷ Làm thay [người khác]: 这事由我～吧，您甭管了 Việc này tôi làm thay cho, anh không phải bận tâm nữa.

【代理】 dàilǐ ❶ Quyền (*tạm thời thay một chức vụ nào đó*). ❷ [Được ủy nhiệm] Thay mặt [làm].

【代理人】 dàilǐrén ❶ Đại diện; thay mặt. ❷ Tay chân (*Ngx*).

【代脉】 dàimài Đại mạch; mạch thưa (*cách gọi của Đông y*).

【代庖】 dàipáo <Sách> Làm thay. Xt. 〖越俎代庖〗.

【代乳粉】 dàirǔfěn Bột dinh dưỡng (*bột thay sữa*).

【代数】 dàishù Đại số.

【代数方程】 dàishù fāngchéng Phương trình đại số.

【代数根】 dàishùgēn Căn đại số.

【代数和】 dàishùhé Tổng đại số.

【代数式】 dàishùshì Biểu thức đại số.

【代数学】 dàishùxué Đại số học; đại số.

【代替】 dàitì Thay thế; thay: 他不能去，你～他去一趟 吧！Cậu ấy không đi được, anh đi thay một chuyến nhé!

【代销】 dàixiāo Đại lí tiêu thụ.

【代谢】 dàixiè Thay thế nhau. Xt. 〖新陈代谢〗.

【代序】 dàixù Thay lời tựa.

【代言人】 dàiyánrén Người phát ngôn (*người thay mặt để phát ngôn cho một phía nào đó*).

【代议制】 dàiyìzhì Chế độ đại nghị.

【代用】 dàiyòng Dùng để thay thế; thay thế: ～材料 Vật liệu thay thế.

【代用品】 dàiyòngpǐn Thế phẩm; sản phẩm thay thế.

袋 dài ĐẠI ❶(～儿) Cái túi: 布～ Túi vải/ 衣～ Túi áo/ 米～ Túi đựng gạo. ❷ (～儿) (*Lượng từ*) Túi (*đơn vị đo lường*): 两～儿面 Hai túi bột mì. ❸ (*Lượng từ*) Bao; gói: 一～烟 Một bao thuốc lá; một gói thuốc lá.

【袋鼠】dàishǔ Chuột túi; đại thử; căng-gu-ru.

【袋子】dài·zi Cái túi: 面～ Túi bột mì.

玳(瑇) dài ĐẠI Xd.

【玳玳花】dàidàihuā Cây cam đắng.

【玳瑁】dàimào Đồi mồi.

黛 dài ĐẠI Phấm xanh đen (*loại phấm phụ nữ thời xưa dùng kẻ lông mày*): 粉～ Giới phấn sáp (*chỉ phụ nữ*).

【黛绿】dàilǜ <Sách> Xanh rì: 深秋的树林，一片～，一片金黄 Rừng cây cuối thu, đám xanh rì, đám vàng óng.

贷 dài THẢI ❶ [Khoản tiền] Cho vay: 农～ Khoản vay nông nghiệp; khoản tiền cho nông dân vay. ❷ Vay; cho vay: 向银行～款 Vay tiền ngân hàng. ❸ Đổ vấy; chối cãi: 责无旁～ Trách nhiệm không đổ vấy cho ai được. ❹ Tha: 严惩不～ Nghiêm trị không tha.

【贷方】dàifāng X.〖付方〗.

【贷款】dài·kuǎn Cho vay.

【贷款】dàikuǎn Khoản tiền cho vay.

岱 Dài ĐẠI Tên gọi khác của [núi] Thái Sơn ở Trung Quốc. Cn. 岱宗、岱岳 .

黛 dài ĐẠI Đơ-ni-ê (*đơn vị độ mịn sợi, tính bằng số gam đối với chiều dài là 9000 m, cách gọi cũ của* 旦[3]).

待[1] dài ĐÃI ❶ Đãi; đối đãi: 优～ Ưu đãi/ 以礼相～ Đối đãi theo lễ. ❷Đãi; chiêu đãi: ～客 Đãi khách.

待[2] dài ĐÃI ❶ Chờ; đợi: 有～改进 Chờ cải tiến. ❷ Cần: 自不～言 Khỏi phải nói. ❸ Định; toan; muốn: ～说不说 Toan nói lại thôi/ ～要上前招呼，又怕认错了人 Toan lên trước chào hỏi, nhưng lại sợ nhầm người. // dāi .

【待承】dài·cheng Đãi; chiêu đãi; đối đãi: 老汉拿出 最好的东西～客人 Ông cụ mang món ngon nhất ra đãi khách.

【待机】dàijī Chờ thời cơ; chờ dịp; chờ thời: ～而动 Chờ thời cơ mà hành động.

【待考】dàikǎo Tạm thời tồn nghi, chờ khảo cứu thêm.

【待理不理】dài lǐ bù lǐ Lạnh nhạt; phớt lờ.

【待命】dàimìng Đợi lệnh; chờ lệnh: ～出发 Đợi lệnh xuất phát.

【待人接物】dài rén jiē wù Đối đãi; đối xử; đối nhân xử thế.

【待遇】dàiyù ❶ Đối đãi. ❷ [Thái độ, cách] Đối đãi: 周到的～ Sự đối đãi chu đáo/ 冷淡的～ Sự đối đãi lạnh nhạt. ❸ Đãi ngộ [về quyền lợi, địa vị xã hội]: 政治～ Quyền lợi chính trị/ 平等～ Đãi ngộ bình đẳng. ❹ Đãi ngộ [về mặt vật chất]: ～优厚 Đãi ngộ hậu hĩnh.

【待字】dàizì <Sách> Chưa đính hôn: ～闺中 [Người con gái] Trong phòng khuê chưa gả chồng (字 *Gả chồng*).

黩 dài ĐẠI☒ N.'黛'.

迨 dài ĐÃI <Sách> ❶ Đến lúc. ❷ Nhân lúc.

怠 dài ĐÃI Lười; uể oải: 懈～ Uể oải; lười nhác.

【怠惰】dàiduò Lười biếng.

【怠工】dài·gōng Lãn công.

【怠慢】dàimàn ❶ Lãnh đạm: 不要～了客人 Không nên lãnh đạm với khách. ❷ (*Lời nói khách sáo*) Tiếp đón không được chu đáo.

殆 dài ĐÃI <Sách> ❶ Nguy hiểm: 知彼知己，百战不～ Biết người biết ta, trăm trận không nguy. ❷ Gần; hầu như: 敌人伤亡～尽 Bọn địch thương vong gần hết.

骀 dài ĐÃI Xd. // tái .

【骀荡】dàidàng <Sách> Dễ chịu

(*thường dùng đối với cảnh sắc mùa xuân*): 春风～ Gió xuân dễ chịu; gió xuân êm đềm.

绐 dài ĐẢI <Sách> Lừa bịp.

逮[1] dài ĐÃI <Sách> Đến: 力有未～ Sức không đạt đến; có phần bất cập.

逮[2] dài ĐÃI (*Nghĩa như* '逮' (dǎi), *chỉ dùng trong* '逮捕'). // dǎi.

【逮捕】 dàibǔ Bắt [tội phạm]; bắt bớ.

隶(靆) dài ĐÃI X. 【靉靆】 (àidài).

埭 dài ĐẠI <Phương> Đập (*thường dùng làm tên đất*): 石～ Thạch Đại (*ở tỉnh An Huy, Trung Quốc*)/ 钟～ Chung Đại (*ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

dān (ㄉㄢ)

单(單) dān ĐAN, ĐƠN ❶ Đơn; một: ～扇门 Cửa một cánh. ❷ [Số] Lẻ (*không chia hết cho 2*): ～日 Ngày lẻ. ❸ Đơn độc; một mình. ❹ Chỉ: 干工作不能～靠个人，要发挥集体力量 Làm việc không thể chỉ dựa vào cá nhân, mà phải phát huy sức mạnh của tập thể. ❺ Đơn (*chủng loại ít, không phức tạp*): 简～ Giản đơn. ❻ Mỏng; yếu. ❼ [Quần áo] Đơn (*chỉ có một lớp*): ～衣 Áo đơn; áo mỏng/ ～裤 Quần đơn; quần mỏng. ❽ (～儿) Vỏ; khăn trải: 被～儿 Vỏ chăn/ 床～子 Khăn trải giường. ❾ (～儿) Đơn (*giấy tờ*); danh sách: 名～ Danh sách/ 传～ Truyền đơn/ 货～儿 Hóa đơn. // chán, Shàn.

【单帮】 dānbāng Người buôn chuyến (*tư thương cất hàng từ nơi này đến bán ở nơi khác*): 跑～ Đi buôn chuyến/ ～客人 Khách buôn chuyến.

【单倍体植物】 dānbèitǐ-zhíwù Thực vật đơn bội thể.

【单比】 dānbǐ Tỉ số đơn.

【单比例】 dānbǐlì Tỉ lệ đơn.

【单薄】 dānbó ❶ [Mặc] Phong phanh. ❷ [Cơ thể] Gầy yếu. ❸ [Lực lượng, luận cứ v.v...] Yếu; mỏng; không vững; không đầy đủ.

【单产】 dānchǎn Sản lượng trên đơn vị diện tích.

【单车】 dānchē <Phương> Xe đạp.

【单程】 dānchéng Một chuyến; một lượt.

【单传】 dānchuán Dòng độc đinh (*mấy đời liền mỗi đời chỉ có một con trai*).

【单纯】 dānchún ❶ Thuần; đơn giản: 思想～ Tư tưởng thuần. ❷ Đơn thuần: 反对～追求数量 Chống đơn thuần chạy theo số lượng.

【单纯词】 dānchúncí Từ đơn.

【单词】 dāncí ❶ Từ đơn. ❷ Từ (*phân biệt với* 词组 *Từ tổ*).

【单打】 dāndǎ Đánh đơn.

【单打一】 dāndǎyī Tập trung giải quyết một việc hoặc chỉ nhằm một khía cạnh [bỏ qua các khía cạnh khác].

【单单】 dāndān (*Phó từ*) Riêng; duy có: 别人都来了，～他没来 Người khác đến cả rồi, duy có nó chưa đến.

【单刀】 dāndāo ❶ Đao. ❷ Múa đao; múa đơn đao [trong võ thuật].

【单刀直入】 dān dāo zhí rù Nói thẳng; đi thẳng vào vấn đề; không nói quanh co úp mở; không nói vòng vo.

【单调】 dāndiào (～儿) Đơn điệu: 色彩～ Màu sắc đơn điệu/ 只做一种游戏，未免～一些 Chỉ chơi một trò chơi, khó tránh khỏi có phần đơn điệu.

【单丁】 dāndīng Độc đinh (*không có anh em trai*).

【单独】 dāndú Đơn độc; một mình: 他已经能够离开师傅，～操作了 Nó đã có thể tách khỏi người hướng dẫn, thao tác một mình được rồi.

【单方】 dānfāng Phương thuốc lưu truyền; bài thuốc dân gian. Cv. 丹方.

【单峰驼】 dānfēngtuó Lạc đà một bướu.

【单干】 dāngàn Làm ăn riêng lẻ.

【单干户】dāngànhù Hộ riêng lẻ (*hộ không vào hợp tác xã, cũng ví với người thích làm riêng rẽ không muốn hợp tác với người khác*).

【单杠】dāngàng ❶ Xà đơn. ❷ Môn xà đơn.

【单个儿】dāngèr ❶ Một mình: 说好了大家一齐去，他偏要～去 Đã giao hẹn là mọi người cùng đi, mà nó lại cứ đi một mình. ❷ Cái lẻ; chiếc lẻ [trong một bộ hoặc một đôi].

【单轨】dānguǐ Đường sắt đơn tuyến.

【单寒】dānhán ❶ [Mặc] Phong phanh. ❷ Đơn hàn; nghèo hèn.

【单簧管】dānhuángguǎn Kèn cla-ri-nét. Cn. 黑管

【单季稻】dānjìdào Lúa một vụ.

【单价】dānjià Đơn giá; giá đơn vị.

【单间儿】dānjiānr ❶ Nhà một phòng: ～铺面 Mặt tiền cửa hiệu một gian. ❷ Phòng đơn; phòng một người [trong khách sạn].

【单晶体】dānjīngtǐ Tinh thể đơn.

【单句】dānjù Câu đơn (*ngữ pháp học*).

【单据】dānjù Biên lai.

【单孔目】dānkǒngmù Bộ đơn khổng (*lỗ sinh dục, lỗ tiết niệu trùng với hậu môn*).

【单口相声】dānkǒu-xiàng·sheng Tướng thanh đơn; tấu đơn (*do một người biểu diễn*). Xt. 〖相声〗.

【单利】dānlì Lãi đơn (*chỉ tính lãi theo vốn*).

【单名数】dānmíngshù Danh số đơn (*danh số chỉ có một loại đơn vị như: 3 mét, 4 tấn*).

【单宁酸】dānníngsuān A-xít tan-níc.

【单皮】dānpí [Trống] Đơn bì; [trống] da một mặt (*loại nhạc cụ gần giống trống, dùng để chỉ huy các loại nhạc cụ khác trong hí khúc*).

【单枪匹马】dān qiāng pǐ mǎ Đơn thương độc mã. Cn. 匹马单枪.

【单弱】dānruò [Thân thể] Ốm yếu; gầy yếu.

【单身】dānshēn Độc thân: ～人 Người sống độc thân/ ～在外 Sống một thân một mình ở phương xa; trơ trọi nơi tha hương.

【单身汉】dānshēnhàn Người đàn ông độc thân.

【单生花】dānshēnghuā Hoa mọc đơn (*ở nách lá hoặc đầu cành mỗi chỗ chỉ có một bông, như thược dược, mẫu đơn*).

【单式编制】dānshì biānzhì Biên chế đơn thức (*tổ chức lớp học những người cùng trình độ ở cùng một lớp*).

【单数】dānshù ❶ Số lẻ (*số không chia hết cho 2*). ❷ Số ít [ngữ pháp].

【单瘫】dāntān Liệt một bên; liệt nửa người.

【单糖】dāntáng Mô-nô-sa-ca-rít.

【单体】dāntǐ Đơn thể.

【单条】dāntiáo (～儿) Tranh [hoặc bức trướng nghệ thuật] đơn đứng; tranh một tấm đứng.

【单位】dānwèi ❶ Đơn vị [đo lường]. ❷ Đơn vị [xã hội]: 直属～ Đơn vị trực thuộc/ 附属～ Đơn vị phụ thuộc/ 参加竞赛的 有很多～ Tham gia thi đua có rất nhiều đơn vị.

【单细胞生物】dānxìbāo shēngwù Sinh vật đơn bào.

【单弦儿】dānxiánr Đơn huyền (*loại khúc nghệ đệm đàn một dây và trống bát giác, phổ biến ở Bắc Kinh, Hoa Bắc, Đông Bắc, Trung Quốc*).

【单线】dānxiàn ❶ Một tuyến; một đường. ❷ [Đường sắt, đường tàu điện] Đơn tuyến.

【单相思】dānxiāngsī Yêu đơn phương; yêu một phía.

【单项式】dānxiàngshì Đơn thức [đại số].

【单斜层】dānxiécéng Tầng nghiêng cùng hướng; nham tầng đơn tà.

【单行本】dānxíngběn Bản in thành tập riêng; sách in thành tập đặc biệt [trích từ một bộ sách ra hoặc từ bài đăng báo].

【单行线】dānxíngxiàn Đường một chiều.

【单性花】dānxìnghuā Hoa đơn tính.
【单眼】dānyǎn Mắt đơn (*chỉ phân biệt được cường độ ánh sáng, không phân biệt được màu sắc*).
【单眼皮】dānyǎnpí (～儿) [Mắt] Một mí.
【单一】dānyī Đơn nhất: ～的全民所有制 Chế độ sở hữu toàn dân đơn nhất.
【单衣】dānyī Áo đơn; áo mỏng.
【单音词】dānyīncí Từ đơn âm.
【单元】dānyuán Đơn nguyên.
【单质】dānzhì Đơn chất.
【单子】dān·zi ❶ Khăn [trải giường]: 床～ Khăn trải giường. ❷ Tờ khai; tờ đơn: 菜～ Thực đơn/ 开个 ～ Kê một tờ khai.
【单子叶植物】dānzǐyè zhíwù Cây lá đơn (*như lúa, ngô*); cây đơn tử diệp.
【单字】dānzì ❶ Chữ đơn [chữ Hán]. ❷ Từ rời: 学外语记～很重要 Học ngoại ngữ, nhớ các từ rời là rất quan trọng.

瘅 (瘫) dān ĐAN Xđ. // dàn.
【瘅疟】dānnüè Bệnh sốt cao (*cách gọi của Đông y*).

禅 (禪) dān ĐAN ☒ Áo đơn; áo mỏng.

殚 (殫) dān ĐAN, ĐẠN <Sách> Hết; tận: ～心 Hết lòng/ ～力 Hết sức/ ～思极虑 Lo lắng hết lòng.
【殚精竭虑】dān jīng jié lǜ Hết lòng hết sức.

箪 (簞) dān ĐAN Cái giỏ [đựng cơm bằng tre] (*thời xưa*).
【箪食壶浆】dān sì hú jiāng Đựng cơm bằng giỏ, đựng canh bằng ấm [để đón quân đội] (*ý nói quân đội được đón tiếp nhiệt tình*).

郸 (鄲) dān ĐAN 郸城 Đan Thành (*tên huyện ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

耽[1] (躭) dān ĐAM Hoãn; lui lại.

耽[2] dān ĐAM <Sách> Đam mê; mê say: ～于幻想 Say mê ảo tưởng; chìm đắm trong ảo tưởng.
【耽搁】dān·ge ❶ Nán lại: 因为有些事情没办完，在上海多～了三天 Vì có một số việc chưa làm xong, nên nán lại thêm ở Thượng Hải ba ngày. ❷ Kéo dài, dây dưa: 事情忙，把回信给～了 Công việc bận, nên phải hoãn việc viết thư trả lời. ❸ Để lỡ; bỏ lỡ. Cv. 担搁.
【耽误】dān·wu Để lỡ [việc]; bỏ lỡ [thời gian, cơ hội, dịp].

眈 dān ĐAM Xđ.
【眈眈】dāndān [Nhìn] Trừng trừng; chằm chằm: 虎视～ Nhìn chằm chằm một cách thèm khát dữ tợn; nhìn trừng trừng dữ tợn.

聃 (聃) dān ĐAM (*Dùng làm tên người*): 老聃 Lão Đam (*tên của Lão Tử*).

担 (擔) dān ĐAM ❶ Gánh: ～水 Gánh nước/ 人家～两筐，他～四筐 Người ta gánh hai sọt, nó gánh bốn sọt. ❷ Gánh vác; đảm đương; làm: 把任务～起来 Gánh vác lấy nhiệm vụ/ 你叫我师傅，我可～不起 Anh gọi tôi là thầy, tôi đâu dám. // dǎn '掸', dàn.
【担保】dānbǎo Đảm bảo: 交给他办，～错不了 Giao cho anh ấy làm, đảm bảo không sai.
【担不是】dān bù·shi Chịu lỗi: 万一出了问题，也不能让他一个人～ Nhỡ có chuyện gì, thì cũng không thể để một mình anh ấy chịu lỗi.
【担待】dāndài <Khẩu> ❶ Tha thứ. ❷ Đảm đương [trách nhiệm]: 你放心吧！一切有我～ Anh cứ yên tâm! Mọi chuyện tôi đảm đương tất; anh cứ yên trí! tội vạ đâu tôi chịu.
【担当】dāndāng Đảm đương; nhận: 无论多么艰巨的工作，他都敢于～ Dù công tác nặng nề mấy, anh ấy cũng dám đảm nhận.
【担负】dānfù Nhận [trách nhiệm, công tác]; chịu [phí tổn].
【担搁】dān·ge X. [[耽搁]].
【担架】dānjià Cái cáng cứu thương;

bāng-ca.

【担名】dān míng (～儿) Mang cái tên; nhận cái tên: 担罪名 Chịu tội/ 担了个虚名 Chuốc lấy hư danh; có tiếng không có miếng.

【担任】dānrèn Đảm nhiệm; làm: ～小组长 Làm tổ trưởng/ ～运输工作 Đảm nhiệm công tác vận tải.

【担心】dān xīn Không yên tâm; không yên lòng.

【担忧】dānyōu Lo lắng; lo nghĩ.

丹 dān ĐAN ❶ Đỏ: ～枫 Đan phong; cây phong lá đỏ. ❷ Đan (*thuốc Đông y dạng viên*): 丸散膏～ Cao đan hoàn tán. ❸ (Dān) Đan (*Họ*).

【丹顶鹤】dāndǐnghè X.〖白鹤〗.

【丹毒】dāndú Bệnh lên đơn; bệnh nổi đơn (*sốt cao, lên ban đỏ từng dám ở mặt, ở ống chân*). Cn. 流火.

【丹方】dānfāng X.〖单方〗.

【丹桂】dānguì Cây đan quế.

【丹皮】dānpí Đan bì (*vị thuốc Đông y*).

【丹青】dānqīng <Sách> ❶ Đỏ xanh; màu vẽ. ❷ Hội họa: ～妙笔 Ngòi bút diệu kì; họa sĩ tài ba.

【丹砂】dānshā Đan sa; chu sa.

【丹参】dānshēn Đan sâm (*vị thuốc Đông y*).

【丹田】dāntián Đan điền (*vùng dưới rốn*).

【丹心】dānxīn Lòng son: 一片～ Một tấm lòng son; lòng trung thành.

颤 dān ĐAM ☒ Cái bình.

儋 Dān ĐẠM 儋县 Huyện Đam (*ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

dǎn (ㄉㄢˇ)

掸(撣、撢、担) dǎn ĐẢN Phủi; phất; quét nhẹ: 墙壁和天花板都～得很干净 Tường và trần đều quét rất sạch/ ～掉衣服上的雪 Phủi hết tuyết trên quần áo. // Shàn. 担 // dān, dàn.

【掸子】dǎn·zi Cái phất trần.

黕 dǎn ĐẢM ☒ ❶ Ghét bẩn. ❷ Đen.

亶 dǎn ĐẢM ☒ Qủa thật. // dàn.

疸 dǎn ĐẢM X.〖黄疸〗、〖黑疸〗. // dá.

胆(膽) dǎn ĐẢM ❶ Túi mật. ❷ (～儿) Gan dạ: ～大心细 Táo bạo và thận trọng/ ～小如鼠 Nhát như cáy; nhát gan như chuột/ 壮壮～儿 Can đảm lên một tí. ❸ Cái vét-xi; ruột: 球～ Vét-xi qủa bóng/ 热水瓶的～ Cái ruột phích.

【胆矾】dǎnfán Xun-fat đồng ngậm nước.

【胆敢】dǎngǎn Dám; liều lĩnh.

【胆固醇】dǎngùchún Cô-le-xtê-rôn.

【胆管】dǎnguǎn Ống mật.

【胆寒】dǎnhán Sợ hãi; khiếp sợ.

【胆红素】dǎnhóngsù Bi-li-ru-bin.

【胆力】dǎnlì Lòng dũng cảm.

【胆量】dǎnliàng Tinh thần dũng cảm; dũng khí; đảm lương.

【胆绿素】dǎnlǜsù Đảm lục tố (*một loại sắc tố có trong mật, là sản phẩm ô-xy hóa của bi-li-ru-bin*).

【胆略】dǎnlüè Dũng cảm mưu trí; đảm lược: ～过人 Dũng cảm mưu trí hơn người; đảm lược hơn người.

【胆囊】dǎnnáng Túi mật.

【胆瓶】dǎnpíng Lọ hoa cao cổ (*lọ hoa giống hình túi mật*).

【胆气】dǎnqì Dũng cảm và có khí thế.

【胆怯】dǎnqiè Nhát gan; sự nhút nhát.

【胆色素】dǎnsèsù Sắc tố mật; đảm sắc tố.

【胆石病】dǎnshíbìng Sỏi mật.

【胆识】dǎnshí Lòng can đảm và trí hiểu biết.

【胆酸】dǎnsuān A-xít mật; đảm toan (*hợp chất chứa trong một động vật, có tác dụng quan trọng đối với việc tiêu hóa mỡ*).

【胆战心惊】dǎn zhàn xīn jīng Kinh

hoàng khiếp sợ.
【胆胀瘟】dǎnzhàngwēn <Phương> Bệnh dịch trâu bò.
【胆汁】dǎnzhī Mật [trong túi mật]; dịch thể mật.
【胆子】dǎn·zi Lòng dũng cảm: ～不小 Rất dũng cảm; to gan.

赕 dǎn ĐẠM Dâng cúng: ～佛 Cúng Phật.
【赕佛】dǎnfó Cúng Phật cầu phúc.

dàn (ㄉㄢˋ)

澹 dàn ĐẠM <Sách> Yên tĩnh. // tán.
【澹泊】dànbó X.〖淡泊〗.
【澹然】dànrán N.'淡然'.

瘅 (癉) dàn ĐƠN <Sách> ❶ Bệnh do lao lực. ❷ Căm ghét: 彰善～恶 Khen điều thiện, ghét điều ác. // dān.

惮 (憚) dàn ĐẠN <Sách> Sợ; ngại: 不～烦 Không ngại phiền/ 肆无忌～ Liều lĩnh trắng trợn; liều lĩnh không kiêng nể gì.

弹 (彈) dàn ĐẠN ❶(～儿) Đạn: 泥～儿 Viên đạn đất. ❷ Đạn [súng]; đạn pháo; bom: 手榴～ Lựu đạn/ 燃烧～ Bom cháy/ 信号～ Pháo hiệu/ 原子～ Bom nguyên tử/ 氢～ Bom khinh khí/ 导～ Tên lửa. ❸ N.'蛋'. // tán.
【弹道】dàndào Đường đạn.
【弹道式导弹】dàndàoshì dǎodàn Tên lửa đạn đạo (*loại vũ khí dùng tên lửa bắn, đến một khoảng cách nhất định, động cơ tự dừng, rồi theo quán tính lao đến mục tiêu*).
【弹弓】dàngōng Cung [để bắn đạn].
【弹壳】dànké ❶ Ống thuốc. ❷ Vỏ đạn.
【弹坑】dànkēng Hố bom; hố đạn.
【弹片】dànpiàn Mảnh đạn; mảnh bom.
【弹头】dàntóu Đầu đạn.
【弹丸】dànwán ❶ Hòn đạn; viên đạn [để bắn cung]. ❷ Đầu đạn. ❸ <Sách> Nơi chật hẹp nhỏ bé: ～之地 Mảnh đất bằng lỗ mũi.
【弹药】dànyào Đạn dược.
【弹着点】dànzhuódiǎn Điểm đạn rơi.
【弹子】dàn·zǐ ❶ Hòn đạn [để bắn cung]. ❷ <Phương> Bi-a: ～房 Phòng chơi bi-a.

淡 dàn ĐẠM ❶ Nhạt; loãng; mỏng: ～墨 Mực nhạt; mực loãng/ 天高云～ Trời cao mây mỏng. ❷ [Vị] Nhạt: 一杯～酒 Một chén rượu nhạt/ 这个菜太～ Món ăn này nhạt quá. ❸ [Màu] nhạt: ～绿 Màu lục nhạt/ ◇ 轻描～写 Miêu tả qua loa; kể lướt qua. ❹ Lãnh đạm; nhạt; lạnh nhạt hờ hững; dửng dưng: ～然处之 Đối đãi thờ ơ/ ～～地答应了一声 Đáp một tiếng hờ hững. ❺ [Doanh nghiệp] Ế ẩm; suy tàn. ❻ <Phương> Nhạt nhẽo; vô vị; vặt vãnh không quan trọng: ～话 Lời nói nhạt nhẽo/ ～事 Sự việc vặt vãnh không quan trọng.
【淡巴菰】dànbāgū Thuốc lá. (*Tây Ban Nha: tabaco*).
【淡泊】dànbó <Sách> Thanh bạch; đạm bạc; không màng danh lợi: ～明志 Chí cao không màng danh lợi; chí cao thanh bạch. Cn. 澹泊.
【淡薄】dànbó ❶ Nhạt; thưa; mỏng: 朝雾渐渐地～了 Sương mai thưa dần (*tan dần*). ❷ [Vị] Nhạt: 酒味～ Vị rượu nhạt. ❸ [Tình cảm; hứng thú v.v...] Nhạt; phai nhạt: 他对象棋的兴趣逐渐～了 Hứng thú đối với cờ tướng của anh ấy đã dần dần phai nhạt. ❹ [Ấn tượng] Phai nhạt; mờ nhạt: 时间隔得太久，这些印象都非常～了 Thời gian đã qúa lâu, những ấn tượng ấy đều đã vô cùng mờ nhạt.
【淡菜】dàncài X.〖贻贝〗.
【淡化】dànhuà Làm ngọt [nước] (*biến nước mặn thành nước ngọt*).
【淡季】dànjì Mùa [kinh doanh] vắng khách; trái mùa; không phải mùa.
【淡漠】dànmò ❶ Lạnh lùng; lãnh đạm. ❷ [Kí ức] Phai nhạt; mờ nhạt: 十几

年过去了，这件事在人们的记忆里已经～了 Mười mấy năm trôi qua rồi, việc này đã mờ nhạt trong kí ức của mọi người.

【淡青】dànqīng Xanh nhạt.

【淡然】dànrán <Sách> Dửng dưng; hờ hững: ～置之 Hờ hững cho qua/ ～地回答 Trả lời một cách dửng dưng.

【淡水】dànshuǐ Nước ngọt.

【淡水湖】dànshuǐhú Hồ nước ngọt.

【淡水鱼】dànshuǐyú Cá nước ngọt.

【淡忘】dànwàng Quên lãng; lãng quên.

【淡雅】dànyǎ [Màu sắc] Thanh nhã; nền nã.

【淡月】dànyuè Tháng làm ăn ế ẩm.

【淡竹】dànzhú Cây trây (*một giống tre cao khoảng từ 10 đến 15m, đốt dài mắt thưa*).

啖[1]（啗、啖） dàn ĐẠM <Sách> ❶ Ăn; cho ăn: ～饭 Ăn cơm/ 以枣～之 Cho nó ăn táo. ❷ Cám dỗ: ～以重利 Lấy món lợi to để cám dỗ.

啖[2] Dàn ĐẠM (*Họ*).

氮 dàn ĐẠM Ni-tơ. Kí hiệu: N.

【氮肥】dànféi Phân đạm.

【氮族】dànzú Họ ni-tơ; họ đạm.

诞[1] dàn ĐẢN ❶ Ra đời. ❷ Ngày sinh; sinh nhật: 华～ Sinh nhật.

诞[2] dàn ĐẢN Hoang đường: 虚～ Dối trá; giả dối/ 荒～ Hoang đường/ 怪～ Kì quái; quái đản.

【诞辰】dànchén Sinh nhật (*tỏ ý tôn kính*).

【诞生】dànshēng [Người] Sinh; ra đời.

髡 dàn ĐẢM ☒ [Tóc] Xõa xuống; buông xõa.

萏 dàn ĐẢM X. 〖菡萏〗(hàndàn).

啗 dàn GIẢM ☒ N. '啖'.

禫 dàn ĐẢM Cúng đoạn tang; giỗ đoạn tang; giỗ hết.

黮 dàn ĐẢM ☒ ❶ Đặt cọc; đặt tiền trước. ❷ Gáy sách.

石 dàn THẠCH Thạch (*đơn vị dung tích khoảng 100 lít, trong sách cổ đọc là* shí). // shí.

旦[1] dàn ĐÁN ❶ <Sách> Sáng sớm: ～暮 Sớm chiều; sớm tối/ 通宵达～ Thâu đêm suốt sáng. ❷ Ngày: 元～ Nguyên đán/ 一～ Một ngày nào đó; hễ; một khi; nhất đán.

旦[2] dàn ĐÁN Đào; vai nữ [trên sân khấu].

旦[3] dàn ĐÁN Đơ-ni-ê (*đơn vị độ mịn sợi, tính bằng số gam đối với chiều dài 9000m, cách gọi cũ* 紧(dàl)). (*Pháp: denier*).

【旦角儿】dànjuér Vai đào; vai nữ; vai nữ trung niên trang trọng [trong hí khúc].

【旦夕】dànxī <Sách> Sớm tối; sớm chiều (*ví với thời gian rất ngắn*): 危在～ Nguy cấp đến nơi; nguy trong một sớm một chiều.

亶 dàn ĐẢN, ĐÁN ☒ N. '但'. // dǎn.

担（擔） dàn ĐẢM ❶ Cái gánh: 货郎～ Gánh hàng rong/ ◇勇挑革命重～ Dũng cảm gánh lấy gánh nặng cách mạng. ❷ Đán (*đơn vị đo lường của Trung Quốc bằng 50 ki-lô-gam*). ❸ (*Lượng từ*) Gánh: 一～水 Một gánh nước/ 两～煤 Hai gánh than. // dān, dǎn '掸'.

【担子】dàn·zi ❶ [Một] Gánh: 一副～ Một gánh. ❷ Gánh (*ví với trách nhiệm phải gánh vác*): 我们不怕～重，一定要把事情办好 Chúng ta không sợ gánh nặng, nhất định phải làm tốt công việc.

但 dàn ĐÁN, ĐẠN ❶ Chỉ: ～愿如此 Chỉ mong như thế/ 在辽阔的原野上，～见麦浪随风起伏 Trên cánh đồng bát ngát, chỉ thấy những lớp sóng lúa dập dờn theo gió. ❷ Nhưng: 工作虽然忙，～一点也没放松学习 Công tác tuy rất bận, nhưng không hề sao nhãng việc học tập. ❸ (Dàn) Dan (*Họ*).

【但凡】dànfán Phàm là; hễ là; đã là: ～过路的人，没有一个不在这儿打尖

的 Phàm là khách qua đường, không ai không nghỉ chân ăn qùa ở đây.

【但是】dànshì (*Liên từ, thường đi đôi với* 虽然、尽管) Nhưng; mà: 他想睡一会儿，～睡不着 Nó muốn ngủ một chốc, mà không ngủ được/ 他虽然已经七十多了，～精力仍然很健旺 Cụ ấy tuy đã ngoài bảy mươi rồi, nhưng tinh thần vẫn rất dồi dào.

【但书】dànshū Phần ngoại lệ [trong các văn bản pháp luật].

蛋 (**蜑**) dàn ĐẢN Xd.

【蛋民】dànmín X. [[水上居民]].

蛋 dàn ĐẢN ❶ Trứng. ❷ (～儿) Viên; hòn (*vật có hình tròn*): 泥～儿 Viên bùn/ 山药～ Khoai tây.

【蛋白】dànbái ❶ Lòng trắng trứng. ❷ An-bu-min.

【蛋白胨】dànbáidòng An-bu-mi-nát.

【蛋白酶】dànbáiméi An-bu-mi-nô-it.

【蛋白尿】dànbáiniào Hiện tượng nước tiểu nhiều an-bu-min; bệnh đái an-bu-min.

【蛋白石】dànbáishí Đá đản bạch; ô-pan.

【蛋白银】dànbáiyín Đản bạch ngân; prô-tác-gôn.

【蛋白质】dànbáizhì Prô-tê-in. Cn. 朊(ruǎn)

【蛋粉】dànfěn Bột trứng (*bột lòng đỏ trứng sấy khô*).

【蛋糕】dàngāo Bánh ga-tô.

【蛋黄】dànhuáng (～儿) Lòng đỏ trứng. Cn. 卵黄.

【蛋品】dànpǐn Món ăn bằng trứng.

【蛋青】dànqīng Màu xanh nhạt (*như màu vỏ trứng vịt*).

【蛋清】dànqīng <Khẩu> (～儿) Lòng trắng trứng.

【蛋子】dàn·zi Viên; hòn.

dāng (ㄉㄤ)

当[1] (**當**) dāng ĐƯƠNG ❶ Tương xứng: 相～ Tương đương. ❷ Nên: 能省的就省，～用的还是得用 Cái gì bớt được thì cứ bớt, cái gì cần dùng thì cứ phải dùng. ❸ Trước mắt; với; hướng về: ～着大家谈一谈 Nói chuyện với mọi người/ 首～其冲 Gió đầu chịu báng. ❹ Đang; đương.

当[2] (**當**) dāng ĐƯƠNG ❶ Làm: 选他～代表 Bầu ông ấy làm đại biểu. ❷ Gánh vác; nhận; chịu: 敢做敢～ Dám làm dám chịu/ ～之无愧 Xứng đáng đảm đương; không hổ thẹn/ 我可～不起这样的夸奖 Tôi thật không xứng với sự khen ngợi đó. ❸ Cai quản; chủ trì; cầm [quyền].

当[3] (**當**) dāng ĐƯỢNG <Sách> Đầu mút: 瓦～ Chót ngói; ngói diềm.

当[4] (**當、噹**) dāng ĐƯƠNG (*Từ tượng thanh, tiếng kim loại va đập*) Leng keng; loong coong. // dàng.

【当差】dāng/chāi ❶ Làm đầu sai (*quan nhỏ hoặc đầy tớ*). ❷ Người hầu; thằng nhỏ.

【当场】dāngchǎng Tại chỗ: 他～就把这种新的技术表演了一次 Anh ấy biểu diễn tại chỗ kĩ thuật mới này một lượt.

【当场出彩】dāngchǎng chūcǎi Lộ tẩy tại chỗ; mất mặt tại trận.

【当初】dāngchū Lúc đầu; hồi đó; hồi trước: ～这里是一片汪洋 Lúc đầu, ở đây là một vùng nước mênh mông/ 早知今日，何必～？ Biết trước như hôm nay thì lúc đầu việc gì phải thế?

【当代】dāngdài Ngày nay; thời nay; đương đại.

【当道】dāngdào ❶ (～儿) Giữa đường: 别在～站着 Đừng đứng giữa đường. ❷ Cầm quyền (*Ngx.*). ❸ Quan lớn (*cách gọi cũ*).

【当地】dāngdì Vùng đó; nơi đó; bản địa.

【当归】dāngguī Đương quy (*vị thuốc Đông y*).

【当行出色】dānghángchūsè Xuất sắc toàn ngành.

【当机立断】dāng jī lì duàn Quyết đoán kịp thời.
【当即】dāngjí Lập tức; ngay tức thì.
【当家】dāng/jiā Làm chủ việc nhà; lo liệu việc nhà: 她很会～，大大小小的事情处理得井井有条 Cô ấy rất biết lo liệu việc nhà, việc lớn việc nhỏ xếp đặt đâu ra đấy/ ◇人民～作主 Nhân dân làm chủ.
【当家的】dāngjiā·de ❶ <Khẩu> Người lo công việc gia đình; chủ nhà. ❷ <Khẩu> Sư thầy trụ trì chùa; đương gia. ❸ <Phương> Người chồng; ông xã.
【当间儿】dāngjiànr <Phương> Giữa; chính giữa: 堂屋～放着一张大方桌 Giữa nhà đặt một cái bàn vuông lớn.
【当街】dāngjiē ❶ Sát đường; ở mặt phố; trông ra phố. ❷ <Phương> Trên đường phố.
【当今】dāngjīn ❶ Ngày nay; trước mắt; đương kim. ❷ Đương kim hoàng đế.
【当紧】dāngjǐn <Phương> Quan trọng; thiết yếu: 要把精力用在最～的事情上 Phải dồn tinh lực vào việc quan trọng nhất.
【当局】dāngjú Đương cục; lãnh đạo; cầm đầu: 政府～ Người cầm đầu chính phủ/ 学校～ Người lãnh đạo nhà trường.
【当局者迷】dāng jú zhě mí (*Trong câu* '当局者迷，旁观者清') Người đánh cờ thì mụ, người ngồi xem thì sáng *(ví với người trong cuộc nhận thức không đầy đủ toàn diện, trái lại, người đứng ngoài thì nhìn thấy rất rõ ràng)*.
【当空】dāngkōng Giữa trời; trên không: 皓月～ Vầng trăng vằng vặc giữa trời.
【当口儿】dāng·kour <Khẩu> Đương lúc.
【当啷】dānglāng (*Từ tượng thanh tiếng kim loại va đập*) Leng keng; loong coong.
【当量】dāngliàng Đương lượng.
【当令】dānglìng Đương mùa: 现在是伏天，西瓜正～ Bây giờ là ngày Phục (*giữa mùa hè, thời gian nóng nhất trong năm*) đang mùa dưa hấu.
【当面】dāng/miàn (～儿) Trước mặt; đương diện; ngay tại chỗ: ～说清楚 Nói rõ ngay trước mặt.
【当面锣对面鼓】dāng miàn luó duì miàn gǔ Bàn bạc trực diện; tranh luận trước mặt.
【当年】dāngnián ❶ Năm đó; lúc ấy: 想～我离开家的时候，这里还没有火车 Nhớ năm đó, khi tôi rời khỏi nhà, ở đây chưa có tàu hỏa. ❷ Thời sung sức; lúc khỏe mạnh: 他正在～，干活一点儿也不觉累 Nó đang thời sung sức, làm việc không biết mệt là gì. // dàngnián.
【当前】dāngqián ❶ Ở trước mặt; phía trước: 大敌～ Trước mặt là quân địch hùng mạnh. ❷ Trước mắt: ～的任务 Nhiệm vụ trước mắt.
【当权】dāng/quán Đương quyền; đang cầm quyền: ～派 Phái cầm quyền.
【当儿】dāngr <Khẩu> ❶ Đương lúc. ❷ Khoảng trống; khoảng không: 两张床中间留一尺宽的～ Giữa hai chiếc giường chừa một khoảng trống rộng một thước.
【当然】dāngrán ❶ Nên như thế: 理所～ Lí nên như thế; lẽ đương nhiên. ❷ Đương nhiên: 群众有困难～应该帮助，这还用问？ Quần chúng có khó khăn đương nhiên phải giúp đỡ, còn phải hỏi gì nữa?
【当仁不让】dāng rén bù ràng Gặp việc nên làm thì hăng hái đảm đương; việc nhân đức không nhường ai.
【当日】dāngrì Lúc bấy giờ; lúc ấy. // dàngrì.
【当时】dāngshí Đương thời; lúc đó: 他这篇文章是1936年写成的，～并没有发表 Bài viết này của ông ta viết xong năm 1936, nhưng lúc đó chưa công bố. // dàngshí.
【当事人】dāngshìrén ❶ Đương sự [trong kiện cáo]. ❷ Người trực tiếp có liên quan; người hữu quan.
【当头】dāngtóu ❶ Vào đầu: ～一棒

[Giáng] Một gậy vào đầu. ❷ [Sự kiện] Xảy ra; ập tới; rơi xuống đầu: 国难～ Cơn hoạn nạn của đất nước ập tới; tai họa của đất nước giáng xuống. ❸ Đứng đầu; đặt lên hàng đầu. //dàng·tou.

【当头棒喝】 dāng tóu bàng hè Cảnh tỉnh; đòn cảnh tỉnh.

【当务之急】 dāng wù zhī jí Việc khẩn cấp trước mắt.

【当下】 dāngxià Lập tức; liền; ngay lúc đó: 我一听这话，～就愣住了 Tôi nghe nói thế liền ngẩn người ra.

【当先】 dāngxiān Đi đầu: 奋勇～ Anh dũng đi đầu/ 一马～，万马奔腾 Một ngựa dẫn đầu, muôn ngựa lao theo; một người làm trước, muôn người làm theo.

【当心】[1] dāngxīn Cẩn thận; coi chừng: 慢点儿走，～地上滑！ Đi chậm một tí, coi chừng đường trơn.

【当心】[2] dāngxīn <Phương> Giữa ngực; chính giữa ngực; chính giữa.

【当选】 dāngxuǎn Trúng cử: 他～为人民代表 Ông ấy trúng cử đại biểu nhân dân.

【当央】 dāngyāng <Phương> Ở giữa.

【当腰】 dāngyāo Ở giữa [một vật dài]: 两头细，～粗 Giữa to, hai đầu nhỏ.

【当院儿】 dāngyuànr <Phương> Trong sân: 吃完晚饭，大家都在～乘凉 Ăn cơm chiều xong, mọi người đều ngồi trong sân hóng mát.

【当政】 dāngzhèng Nắm chính quyền; chấp chính.

【当值】 dāng·zhí Trực ban (*cách gọi cũ*).

【当中】 dāngzhōng ❶ Ở chính giữa: 烈士纪念碑座落在广场～ Đài liệt sĩ nằm ở chính giữa quảng trường. ❷ Trong; trong đó: 在这些英雄人物～，他的事迹最感人 Trong các nhân vật anh hùng đó, sự tích của anh ấy là xúc động lòng người nhất.

【当中间儿】 dāngzhōngjiànr <Khẩu> Chính giữa.

【当众】 dāngzhòng Trước mọi người: ～认错 Nhận lỗi trước mọi người.

【当轴】 dāngzhóu Người cầm đầu [của chính phủ] (*thời xưa*).

【当子】 dāng·zi <Phương> Chỗ trống; khe hở: 不要留那么大的～，靠近一点 Không cần phải để một khoảng trống lớn như vậy, xích gần lại một tí.

裆（襠） dāng ĐANG ❶ Cái đũng quần: 横～ Đũng ngang/ 直～ Đũng dọc/ 开～裤 Quần thủng đít. ❷ Háng: 腿～ Cái háng.

珰（璫） dāng ĐANG, ĐƯƠNG <Sách> ❶ Cái khuyên; cái vòng tai. ❷ Hoạn quan (*mũ của các hoạn quan thời Hán ở Trung Quốc, có trang trí vòng khuyên bằng vàng*).

筜（簹） dāng ĐANG, ĐƯƠNG ☒ [筠筜] (yúndāng) Cây tre lớn [mọc ở bờ nước].

铛（鐺） dāng ĐƯƠNG (*Từ tượng thanh, tiếng kim loại va đập*) Leng keng; loong coong. // chēng.

dǎng (ㄉㄤˇ)

挡（擋、攩） dǎng ĐANG ❶ Ngăn; cản; chặn: ～住去路 Chặn đứng lối đi/ 兵来将～，水来土掩 Binh đến thì tướng ngăn, nước đến thì đất chặn (*dùng biện pháp hợp lí để đối phó*)/ 一件单衫可～不了夜里的寒气 Một tấm áo mỏng thì không ngăn nổi khí lạnh ban đêm. ❷ Che lấy; che khuất: 山高～不住太阳 Núi cao không che được mặt trời. ❸ (～儿) Cái chắn: 炉～儿 Cái chắn lò. ❹ Cái máy hãm; cái cài số ô tô, máy kéo v.v... ❺ Đồng hồ đo [quang, nhiệt, điện]. // dàng.

【挡车】 dǎngchē [Công tác] Đứng máy [trong công nghiệp dệt].

【挡横儿】 dǎnghèngr Phá ngang; ngăn cản.

【挡驾】 dǎng·jià (*Lời nói uyển chuyển,*

từ chối khách đến thăm) Không dám phiền.

【挡箭牌】dǎngjiànpái Tấm mộc; lá chắn (*ví với cái có viện ra để thoái thác hoặc che đậy*).

【挡子】dǎng·zi Vật che chắn: 窗～ Tấm che cửa sổ.

党（黨） dǎng ĐẢNG ❶ Đảng. ❷ Bè cánh. ❸ Cánh hẩu: 私结～营 Kéo bè kéo cánh mưu lợi ích riêng. ❹ Bênh che. ❺ <Sách> Thân tộc: 父～ Họ đằng bố; đằng nội/ 母～ Họ đằng mẹ; đằng ngoại/ 妻～ Họ đằng vợ; đằng vợ. ❻ (Dăng) Đảng (*Họ*).

【党报】dǎngbào Báo đảng.

【党阀】dǎngfá Đảng phiệt (*kẻ cầm đầu gây bè phái, hoành hành trong đảng*).

【党纲】dǎnggāng Cương lĩnh của đảng.

【党锢】dǎnggù Cấm [người của một tập đoàn, một bè phái nào đó] làm quan hoặc hoạt động (*thời xưa*).

【党棍】dǎnggùn Bọn thủ lĩnh [của đơn vị hoặc địa phương] chuyên quyền ngang ngược.

【党籍】dǎngjí Đảng tịch.

【党纪】dǎngjì Kỉ luật đảng.

【党禁】dǎngjìn ❶ Cấm [người của một tập đoàn, một bè phái nào đó] làm quan (*thời xưa*). ❷ Cấm các đảng khác hoạt động chính trị; đảng trị.

【党课】dǎngkè Lớp huấn luyện về đảng.

【党魁】dǎngkuí Đầu đảng; thủ lĩnh đảng (*Ngx.*).

【党龄】dǎnglíng Tuổi đảng.

【党派】dǎngpài Đảng phái.

【党旗】dǎngqí Cờ đảng; đảng kì.

【党参】dǎngshēn Đảng sâm (*đặc sản của vùng Thượng Đảng, đông nam tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*).

【党同伐异】dǎng tóng fá yì Bè cánh đấu đá; bênh che bè đảng, đả kích người không ăn cánh.

【党徒】dǎngtú Đồ đảng (*Ngx.*).

【党团】dǎngtuán ❶ Đảng và đoàn. ❷ Đảng đoàn (*nhóm nghị sĩ của một đảng trong quốc hội các nước tư bản*).

【党委】dǎngwěi Đảng ủy.

【党务】dǎngwù Công tác đảng.

【党项】Dǎngxiàng Đảng hạng (*một nhánh của dân tộc Khương, thời Bắc Tống ở Trung Quốc, đã lập nên chính quyền Tây Hạ*).

【党校】dǎngxiào Trường đảng.

【党性】dǎngxìng Tính đảng.

【党羽】dǎngyǔ Vây cánh [trong tập đoàn phản động].

【党员】dǎngyuán Đảng viên.

【党章】dǎngzhāng Điều lệ đảng.

【党证】dǎngzhèng Thẻ đảng.

谠（讜） dǎng ĐẢNG <Sách> [Lời] Chính trực; thẳng thắn; đứng đắn: ～言 Lời chính trực/ ～论 Lời bàn đứng đắn.

dàng（ㄉㄤˋ）

宕 dàng ĐẢNG <Sách> Kéo dài [thời gian]: 延～ Kéo dài; dây dưa.

菪 dàng ĐẢNG X. 〖莨菪〗 (làng dàng).

当[1]（當） dàng ĐANG ❶ Xác đáng; thích hợp: 恰～ Xác đáng/ 用例不～ Lấy ví dụ không thích hợp. ❷ Bằng: 一个人～两个人用 Một người [làm] bằng hai người. ❸ Làm; là: 把集体的事～自己的事 Coi việc tập thể là việc của mình. ❹ Tưởng; cho rằng: 我～大家都回去了，原来还在这儿 Tôi tưởng mọi người đã về cả rồi, té ra còn ở đây. ❺ [Thời gian] Đó; ấy.

当[2]（當、儅） dàng ĐANG ❶ Cầm [đồ]; cầm cố. ❷ Đồ đem cầm: 当～ Cầm đồ/ 赎～ Chuộc lại đồ cầm. // dāng.

【当家子】dàngjiā·zi <Phương> Bà con trong họ; người họ; người đồng tộc.

【当年】dàngnián Ngay năm ấy; cùng năm: 这个水库～修成，～就起了作用

Hồ chứa nước này xây dựng xong trong năm ấy, thì cũng ngay năm ấy phát huy được tác dụng. // dāngniǎn.

【当票】dàngpiào (～儿) Biên lai cầm đồ.

【当铺】dàng·pu Hiệu cầm đồ.

【当日】dàngrì Trong hôm ấy. // dāngrì.

【当时】dàngshí Bấy giờ; lập tức; liền: 他一听到这个消息，～就跑来了 Vừa nghe được tin ấy, nó liền chạy tới ngay. // dāngshí.

【当天】dàngtiān Ngay ngày hôm ấy; cùng ngày: 他十二号来的，～就走了 Nó tới đây hôm 12 và đi luôn ngày hôm ấy/ ～的事～做完 Việc hôm nào làm xong ngay hôm ấy.

【当头】dàng·tou <Khẩu> Đồ thế chấp.

【当月】dàngyuè Ngay trong tháng đó; cùng tháng: 他们九月接受的任务，～就完成了 Nhiệm vụ mà họ nhận trong tháng 9, đã hoàn thành ngay trong tháng đó.

【当真】dàngzhēn ❶ Tưởng là thật: 这是跟你闹着玩儿的，你别～ Đây là đùa anh thôi, anh đừng tưởng thật. ❷ Đúng; qủa thật: 这话～？ Chuyện này có thật thế không?/那天他答应给我画幅画儿，没过几天，他～送来了一幅 Hôm nọ anh ấy hứa vẽ cho tôi một bức tranh, vài hôm sau, qủa thật đã gửi đến một bức.

【当做】dàngzuò Cho rằng; xem như; làm: 不要把同志们的批评～耳旁风 Không nên xem lời phê bình của các đồng chí khác như gió thoảng ngoài tai/ 参军后我就把部队～自己的家 Sau khi nhập ngũ tôi coi bộ đội *(đơn vị)* là nhà.

垱 (壋) dàng ĐẢNG <Phương> Con đê nhỏ; bờ mương máng: 筑～挖塘 Đào ao đắp bờ.

档 (檔) dàng ĐẢNG ❶ Ngăn hồ sơ; tủ hồ sơ: 归～ Cho vào tủ hồ sơ. ❷ Hồ sơ: 查～ Tìm hồ sơ; tra hồ sơ. ❸ (～儿) Cái giống [gia cố đồ vật cho chắc chắn]: 桌子的横～儿 Cái giống ngang của cái bàn. ❹ Bậc; cấp; loại [hàng hóa, sản phẩm]: 高～产品 Sản phẩm cao cấp; hàng cao cấp.

【档案】dàng'àn Hồ sơ.

【档子】dàng·zi <Phương> *(Lượng từ)* ❶ *(Dùng trước từ chỉ sự kiện)*: 这～事我来管吧 Việc này để tôi lo cho. ❷ *(Dùng trước các tiết mục)* Tốp biểu diễn [xiếc hoặc khúc nghệ]: 刚过去两～龙灯，又来了一～旱船 Vừa hết mấy tốp múa đèn rồng, thì lại đến một tốp múa chèo thuyền.

挡 (攩) dàng ĐẢNG X. 〖摒挡〗. // dǎng.

荡[1] (蕩、盪) dàng ĐÃNG ❶ Đung đưa; lay động; khua: 动～ Lay động/ 飘～ Trôi nổi; vật vờ; bập bềnh/ ～桨 Khua mái chèo/ ～秋千 Đánh đu. ❷ Rong chơi: 游～ Du đãng; chơi rong. ❸ Rửa: 涤～ Gột rửa. ❹ Làm cho hết sạch; thanh trừ; 扫～ Quét sạch; càn quét/ 倾家～产 Khuynh gia bại sản; tan nhà nát cửa.

荡[2] (蕩) dàng ĐÃNG Phóng túng; buông thả: 放～ Phóng đãng/ 淫～ Dâm đãng.

荡[3] (蕩) dàng ĐÃNG ❶ Cái ao. ❷ N. '凼'.

【荡涤】dàngdí <Sách> Gột rửa; tẩy rửa.

【荡平】dàngpíng Càn quét bình định; dẹp yên.

【荡气回肠】dàng qì huí cháng X. 〖回肠荡气〗.

【荡然】dàngrán <Sách> Sạch sành sanh; sạch trơn: ～无存 Sạch sành sanh không còn chút gì.

【荡漾】dàngyàng [Nước] Dập dờn; [tiếng] trầm bổng: 湖水～ Nước hồ dập dờn/ ◇歌声～ Tiếng ca trầm bổng.

砀 (碭) dàng ĐÃNG 砀山 Đãng Sơn *(tên huyện, ở tỉnh An Huy, Trung Quốc)*.

凼 (氹) dàng ĐÃNG <Phương> Hố: 水～ Hố nước/ 粪～

Hố phân.
【卤肥】dàngféi Phân chuồng.

dāo (ㄉㄠ)

氘 dāo ĐAO Đê-u-tê-ri. Kí hiệu: D. Cn. 重氢.

刀 dāo ĐAO ❶ Dao; đao: 菜～ Con dao thái rau/ 铡～ Dao cầu/ 铣～ Lưỡi phay ❷ Đao (*vật giống hình dao*): 冰～ Dao giầy trượt băng ❸ (*Lượng từ*) Xấp [giấy] (*thường là một trăm tràng*). ❹ (Dāo) Đao (*Họ*).
【刀把儿】dāobàr ❶ Chuôi dao (*ví với quyền bính*). ❷ Nắm chuôi. Cn. 刀把子.
【刀背】dāobèi Sống dao.
【刀笔】dāobǐ Cạo giấy; viết đơn kiện (*Ngx*): ～吏 Thư lại/ ～老手 Một tay cạo giấy lão luyện/ 长于～ Giỏi viết đơn kiện.
【刀兵】dāobīng Việc binh đao; việc chiến tranh: 动～ Gây việc binh đao; động binh; khởi binh.
【刀锋】dāofēng Lưỡi dao; mũi dao.
【刀耕火种】dāo gēng huǒ zhòng Đốt rẫy gieo hạt; đao canh hỏa chủng (*một phương pháp canh tác nguyên thủy: dùng lửa đốt cây cối và dùng dao dào lỗ gieo hạt*).
【刀光剑影】dāo guāng jiàn yǐng Luỡng dao ánh kiếm; cảnh tàn sát khốc liệt.
【刀具】dāojù Dụng cụ cắt gọt.
【刀锯】dāojù Dao và cưa (*dụng cụ tra tấn cực hình thời xưa*); hình phạt.
【刀口】dāokǒu ❶ Lưỡi dao. ❷ Chỗ được việc nhất; nơi có thể phát huy hiệu qủa tốt nhất: 钱要花在～上 Tiền nên tiêu ở chỗ được việc nhất/ 把力量用在～上 Tập trung sức vào chỗ có thể phát huy hiệu qủa nhất.
【刀螂】dāo·lang <Phương> Con bọ ngựa.
【刀马旦】dāomǎdàn Vai diễn đao mã (*một vai diễn trong hí khúc, sắm vai phụ nữ giỏi võ nghệ*).
【刀片】dāopiàn ❶ Lưỡi dao [trong các máy cắt gọt]. ❷ (～儿) Lưỡi dao cạo; lưỡi dao bào.
【刀枪】dāoqiāng Đao thương; khí giới; vũ khí.
【刀儿】dāor Con dao nhỏ: 小～ Con dao cạo/ 剃～ Dao cạo/ 铅笔～ Dao gọt bút chì.
【刀刃】dāorèn (～儿) Lưỡi dao: 好钢用在～ Thép tốt thì dùng làm lưỡi dao.
【刀山火海】dāo shān huǒ hǎi Núi dao biển lửa (*ví với nơi vô cùng nguy hiểm và khó khăn*). Cn. 火海刀山.
【刀子】dāo·zi <Khẩu> Dao con.
【刀俎】dāozǔ <Sách> Dao thớt (*ví với tên đồ tể; tên dao phủ*).

切 dāo ĐAO☒ [切切]Rầu rĩ.

叨 dāo ĐAO Xd. // dáo, tāo.

【叨叨】dāo·dao Cằn nhằn; léo nhéo: 别一个人～了,听听大家的意见吧 Đừng cằn nhằn một mình nữa, hãy nghe ý kiến của mọi người.
【叨登】dāo·deng <Khẩu> ❶ Lục lọi; lôi ra: 把衣服～出来晒晒 Lục lọi quần áo ra phơi. ❷ Bới ra; nhắc lại: 事情已经过去了,还～什么! Việc đã qua rồi, còn bới ra làm gì nữa!
【叨唠】dāo·lao <Khẩu> Lâu bâu; léo nhéo; cằn nhằn: ～了半天 Cằn nhằn hồi lâu; cằn nhằn mãi.
【叨念】dāoniàn Nhắc đi nhắc lại.

舠 dāo ĐAO Cá lưỡi đao (*như cá hố*).

dáo (ㄉㄠˊ)

捯 dáo ĐAO <Phương> ❶ Kéo [dây]; cuộn [dây] lại: 把风筝～下来 Kéo con diều xuống/ 我掉着线,请你帮我～一～ Tôi căng sợi chỉ,

anh giúp tôi cuộn lại một tí. ❷ Làn tìm; tìm: 这件事儿已经～出头儿来了 Việc này đã làn ra đầu mối rồi.

【捯根儿】 dáo/gēnr <Phương> Tìm căn nguyên [của sự việc]; truy nguyên.

叨 dáo ĐAO Xd. // dāo, tāo.

【叨咕】 dáo·gu [Nói] Lẩm bẩm.

dǎo (ㄉㄠˇ)

祷 (禱) dǎoĐAO ❶ Đảo; cầu xin: 祈～ Khẩn cầu. ❷ Mong mỏi (*dùng trong thư từ thời xưa*): 盼～ Cầu mong/ 是所至～ Đó là điều mong mỏi nhất.

【祷告】 dǎogào Cầu xin [thần phật phù hộ].

【祷祝】 dǎozhù Cầu chúc.

蹈 dǎo ĐẠO ❶ <Sách> Giẫm; đạp: 赴汤～火 Xông vào nơi nước sôi lửa bỏng/ ◇循规～矩 Theo đúng quy củ. ❷ Nhảy: 舞～ Vũ đạo; nhảy múa/ 手舞足～ Khoa tay múa chân.

【蹈海】 dǎohǎi <Sách> Nhảy xuống biển [tự tử].

【蹈袭】 dǎoxí Giẫm theo vết cũ; đi đường mòn; bắt chước lối cũ.

倒[1] dǎo ĐẢO ❶ Ngã; đổ: 摔～ Ngã/ 风把树刮～了 Gió thổi đổ cây rồi. ❷ [Sự nghiệp, công việc] Thất bại; đổ vỡ; sụp đổ. ❸ Mất giọng: 他的嗓子～了 Nó mất giọng rồi.

倒[2] dǎo ĐẢO ❶ Đổi; chuyển. ❷ Xê dịch: 地方太小，～不开身儿 Chỗ chật qúa, không có chỗ mà cựa nữa. ❸ Bán đổ; bán tháo: 铺子～出去了 Cửa hàng vỡ nợ bán tháo mất rồi. // dào.

【倒把】 dǎobǎ Trục lợi [bằng cách mua đi bán lại]: 投机～ Đầu cơ trục lợi.

【倒班】 dǎo/bān Đổi ca; thay ca; thay phiên: 昼夜～ Ngày đêm thay ca.

【倒板】 dǎobǎn Khúc dạo đầu [trong kịch hí khúc]. Cv. 导板.

【倒闭】 dǎobì [Nhà máy, cửa hiệu] Đóng cửa; sập tiệm.

【倒仓】[1] dǎo/cāng ❶ Đảo kho (*đốc lương thực trong kho ra phơi, rồi lại cho vào*). ❷ Chuyển kho (*chuyển lương thực từ kho này sang kho khác*).

【倒仓】[2] dǎo/cāng [Diễn viên] Mất giọng; vỡ giọng.

【倒茬】 dǎochá X. [轮作].

【倒车】 dǎo/chē Chuyển xe; đổi xe; đổi tàu [giữa đường]: 直达北京，不用～ Đi suốt đến Bắc Kinh, không cần chuyển tàu. // dào/chē.

【倒伏】 dǎofú [Cây nông nghiệp] Đổ rạp xuống [do qủa, bông, lá qúa nặng].

【倒戈】 dǎogē [Quân lính đầu hàng địch] Quay súng [đánh lại hàng ngũ của mình]; phản chiến; trở giáo.

【倒海翻江】 dǎo hǎi fān jiāng X. [翻江倒海].

【倒换】 dǎohuàn ❶ Đổi nhau; thay nhau: 几种作物～着种 Mấy loại cây trồng thay đổi nhau. ❷ Thay đổi [trật tự].

【倒嚼】【倒嘴】 dǎojiào Nhai lại.

【倒霉】 dǎo/méi Rủi ro; không may; xúi quẩy: 真～，赶到车站车刚开走 Rủi ro qúa, đến được ga thì tàu vừa chạy. Cv. 倒楣.

【倒嗓】 dǎo/sǎng [Diễn viên] Mất giọng.

【倒手】 dǎo/shǒu [Mua bán] Trao tay.

【倒塌】 dǎotā [Công trình xây dựng] Sập; đổ sụp.

【倒台】 dǎo/tái Bị đổ; mất chức; đổ ghế; sụp đổ.

【倒腾】 dǎo·teng <Khẩu> ❶ Chuyển dịch; chuyển ra: 把粪～到地里去 Chuyển phân ra ruộng. ❷ Buôn đi bán lại. Cv. 捣腾.

【倒替】 dǎotì Thay phiên nhau; thay nhau; luân phiên: 两个人～着看护病人 Hai người thay nhau chăm sóc người bệnh.

【倒头】 dǎo/tóu ❶ Nằm xuống: ～就睡 Nằm xuống là ngủ. ❷ <Phương>

Ngoẻo; toi (*lời mắng*).

【倒胃口】dǎo wèi·kou Ngán; chán: 这东西吃多了容易～ Thứ này ăn nhiều dễ ngán/ ◇就那几句话，翻来复去讲了好几遍，怎么不叫听的人～? Chỉ một câu ấy, nói đi nói lại đến mấy lần, người nghe không chán sao được?

【倒牙】dǎoyá <Phương> Ghê răng.

【倒运】dǎo·yùn <Phương> Rủi ro; xúi quẩy; không may.

【倒运】dǎoyùn Buôn đi bán về (*mua hàng nơi này đến bán nơi kia, rồi lại mua hàng nơi kia về bán nơi này*); buôn ngược bán xuôi.

【倒灶】dǎo·zào <Phương> ❶Sụp đổ; mất chức; đổ ghế; thất bại. ❷ Rủi ro; xúi quẩy.

【倒帐】dǎozhàng Nợ đọng (*nợ không thu hồi lại được*).

岛（島） dǎo ĐẢO Hòn đảo; đảo.

【岛国】dǎoguó Đảo quốc; đất nước gồm những hòn đảo.

【岛弧】dǎohú Quần đảo [hình] vòng cung; vòng cung quần đảo.

【岛屿】dǎoyǔ Đảo.

捣（搗、擣） dǎo ĐẢO ❶ Giã; thụi: ～药 Giã thuốc/ ～米 Giã gạo/ 用胳膊肘～了他一下 Đưa cùi tay huých nó một cái/ ◇直～敌营 Giã thẳng vào doanh trại địch. ❷ Dập: ～衣 Dập áo (*giặt áo*). ❸ Quấy; quấy rối.

【捣蛋】dǎo·dàn Gây chuyện; gây sự; càn quấy: 调皮～ Bướng bỉnh càn quấy.

【捣鼓】dǎo·gu <Phương> Trêu ghẹo mãi; đùa dai.

【捣鬼】dǎo·guǐ Ngấm ngầm giở trò ma mãnh.

【捣毁】dǎohuǐ Phá hủy; đập nát: ～敌巢 Đập nát sào huyệt địch.

【捣乱】dǎo·luàn ❶ Phá hoại; gây rối. ❷ Gây phiền hà; cố tình kiếm chuyện.

【捣麻烦】dǎo má·fan <Khẩu> Làm khó dễ; gây phiền hà; kiếm chuyện.

【捣腾】dǎo·teng X.〖倒腾〗.

导（導） dǎo ĐẠO ❶ Dẫn: ～淮入海 Dẫn sông Hoài ra biển/ ～向革命 Dẫn đến cách mạng. ❷ Dẫn; truyền ❸ Dẫn dắt: 教～ Dạy, hướng dẫn/ 指～ Chỉ đạo.

【导板】dǎobǎn X.〖倒板〗(dǎobǎn).

【导标】dǎobiāo Cọc tiêu dẫn đường [hàng hải].

【导磁率】dǎocílǜ X.〖磁导率〗.

【导弹】dǎodàn Đạo đạn; tên lửa mang đầu đạn có điều khiển.

【导电】dǎodiàn Dẫn điện.

【导管】dǎoguǎn ❶ Ống dẫn [dịch thể]. ❷ Mạch dẫn [các loại dịch trong cơ thể động vật]. ❸ Mạch dẫn [nước và muối vô cơ trong thân cây].

【导航】dǎoháng Dẫn đường; hướng dẫn [máy bay hoặc tàu thuyền].

【导火线】dǎohuǒxiàn ❶ Dây dẫn hỏa; ngòi nổ. Cn. 导火索. ❷Ngòi nổ (*ví với sự kiện dẫn đến bùng nổ sự biến*).

【导坑】dǎokēng Lỗ mở [đường hầm].

【导轮】dǎolún Bánh xe trước của đầu máy; bánh xe đỡ.

【导热】dǎorè Truyền nhiệt; dẫn nhiệt.

【导师】dǎoshī ❶ Người hướng dẫn; thầy hướng dẫn [cho nghiên cứu sinh, thực tập sinh]. ❷ Người thầy; bậc thầy: 革命～ Người thầy của cách mạng.

【导体】dǎotǐ Chất dẫn [điện].

【导线】dǎoxiàn Dây dẫn.

【导言】dǎoyán Lời dẫn; lời nói đầu.

【导演】dǎoyǎn ❶ Đạo diễn. ❷ Người đạo diễn.

【导扬】dǎoyáng <Sách> Cổ vũ đề cao.

【导源】dǎoyuán ❶ Phát nguyên: 黄河～于青海 Sông Hoàng phát nguyên ở tỉnh Thanh Hải. ❷ Bắt nguồn: 认识～于实践 Nhận thức bắt nguồn từ thực tiễn.

【导致】dǎozhì Dẫn đến; gây ra.

dào (ㄉㄠˋ)

盗 dào ĐẠO ❶ Trộm: ～取 Lấy trộm; ăn trộm/ 欺世～名 Trộm danh bịp đời. ❷ Kẻ cướp: 海～ Bọn cướp biển/ 窃国大～ Bọn cướp nước.
【盗匪】 dàofěi Bọn trộm cướp.
【盗汗】 dàohàn Mồ hôi trộm.
【盗劫】 dàojié Trộm cướp.
【盗卖】 dàomài Lấy trộm đi bán.
【盗墓】 dàomù Đào mồ ăn trộm của.
【盗骗】 dàopiàn Trộm cắp lừa đảo: ～国家财产是犯罪行为 Trộm cắp lừa đảo lấy tài sản quốc gia là hành vi phạm tội.
【盗窃】 dàoqiè Trộm cắp; lấp trộm.
【盗用】 dàoyòng Mạo danh để chiếm dụng: ～公款 Thụt két.
【盗贼】 dàozéi Bọn trộm cướp; bọn trộm cắp.

悼 dào ĐIỆU, ĐIẾU Thương tiếc [người chết]: 追～ Truy điệu/ 哀～ Thương xót.
【悼词】【悼辞】 dàocí Điếu văn; lời điếu.
【悼念】 dàoniàn Thương tiếc.
【悼亡】 dàowáng <Sách> Thương tiếc vợ chết; chết vợ; góa vợ.

道[1] dào ĐẠO ❶ (～儿) Đường: 铁～ Đường sắt/ 康庄大～ Con đường rộng rãi thênh thang/ 羊肠小～ Đường mòn quanh co. ❷ Đường cho nước chảy: 河～ Đường sông/ 下水～ Cống thoát nước. ❸ Đạo; đạo lí; phương hướng: 志同～合 Cùng chung chí hướng/ 得～多助，失～寡助 Hợp đạo đông người giúp sức, thất đức không ai ủng hộ. ❹ Đạo đức. ❺ Đạo (*hệ thống tư tưởng tôn giáo hoặc học thuật*): 尊师重～ Tôn sư trọng đạo/ 传～ Truyền đạo. ❻ Thuộc về Đạo giáo; tín đồ Đạo giáo: ～院 Đạo viện/ ～士 Đạo sĩ/ 老～ Lão đạo sĩ. ❼ Đạo (*tổ chức mê tín phản động*): 一贯～ Đạo Nhất Quán. ❽ (～儿) Đường; nét; vạch: 画了两条横～儿，一条斜～儿 Đã vẽ hai vạch ngang, một vạch chéo. ❾ (*Lượng từ*) (a) (*Dùng trước từ chỉ sông ngòi, những vật có hình dài*) Dòng; đạo; sợi; tia: 一～河 Một dòng sông/ 万～红光 Muôn đạo hồng quang; muôn tia sáng đỏ/ 一～红线 Một sợi chỉ đỏ. (b) (*Dùng trước từ chỉ cửa, tường v.v...*) Cái; bức; dãy: 两～门 Hai cái cửa/ 三～防线 Ba [dãy] phòng tuyến/ 一～围墙 Một bức tường bao quanh. (c) (*Dùng trước từ chỉ mệnh lệnh, đề mục v.v...*) Đạo; cái: 一～命令 Một [cái] mệnh lệnh/ 十五～题 Mười lăm [cái] đề.. (d) Lần: 上了三～漆 Sơn ba lần rồi; sơn ba nước sơn rồi/ 省了一～手续 Đỡ được một lần thủ tục. ❿ (～儿) (*Đơn vị đo lường*) Đạo; cen-ti-mi-li-mét (*tên gọi thông thường của 忽米*).

道[2] dào ĐẠO ❶ Đạo (*đơn vị hành chính thời Đường, tương đương với tỉnh ngày nay; thời Thanh, đạo là đơn vị dưới tỉnh*). ❷ Đạo (*đơn vị hành chính của một số nước*).

道[3] dào ĐẠO ❶ Nói: 能说会～ Biết nói năng/ 一语～破 Chỉ một câu đã nói rõ. ❷ Tỏ ý. ❸ Nói rằng; rằng (*như '曰' của Văn ngôn, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*). ❹ Tưởng là: 我～是谁呢，原来是你 Tôi tưởng là ai, té ra là anh.
【道白】 dàobái Lời nói; lời thoại [trong hí khúc].
【道班】 dàobān Đội bảo dưỡng đường: ～工人 Công nhân đội bảo dưỡng đường.
【道…不…】 dào…bù… <Phương> (*Kết hợp với hai hình dung từ đơn âm, có nghĩa trái ngược nhau*) Không... cũng không...: ～长～短 Không dài cũng không ngắn/ ～高～矮 Không cao cũng không thấp/ ～大～小 Không to cũng không nhỏ/ ～多～少 Không nhiều cũng không ít.
【道不拾遗】 dào bù shí yí X.〖路不拾

遗]].
【道岔】dàochà Ghi đường; ghi (*để chuyển đường ray*).
【道场】dàochǎng ❶Đạo trường; đàn tràng (*nơi làm pháp thuật của các hòa thượng và đạo sĩ*). ❷Pháp thuật; bùa phép.
【道床】dàochuáng Lớp đá rải [ở đường sắt].
【道道儿】dào·daor <Phương> Biện pháp; cách: 只要大家肯动脑筋,完成任务的～就多了 Chỉ cần mọi người chịu khó suy nghĩ, thì chẳng thiếu gì cách hoàn thành nhiệm vụ.
【道德】dàodé Đạo đức.
【道地】dàodì <Phương> Chính cống: ～药材 Vị thuốc chính cống [của vùng đặc sản nổi tiếng].
【道钉】dàodīng Đinh bu-loong.
【道乏】dào·fá [Tỏ lời] Cảm tạ; cảm ơn [sự giúp đỡ]: 他还要亲自来给你～呢 Ông ấy còn muốn thân hành đến tỏ lời cảm tạ anh đấy.
【道姑】dàogū Đạo cô; nữ đạo sĩ.
【道观】dàoguàn Đạo quán; miếu Đạo giáo.
【道光】Dàoguāng Đạo Quang (*niên hiệu của vua Tuyên Tông nhà Thanh, Trung Quốc, 1821-1850*).
【道贺】dàohè Chúc mừng.
【道行】dào·héng <Khẩu> Đạo hạnh; công phu tu luyện (*ví với tài nghệ*).
【道家】Dàojiā Đạo gia (*Lão Tử và Trang Tử là hai đại biểu chính*).
【道教】Dàojiào Đạo giáo (*do Trương Đạo Lăng thời Đông Hán sáng lập*).
【道具】dàojù Đạo cụ [sân khấu].
【道口儿】dàokǒur Đầu đường; chỗ rẽ.
【道劳】dào·láo [Tỏ lời] Cảm tạ; cảm ơn [sự giúp đỡ].
【道理】dào·li ❶Quy luật: 他跟大家讲深耕细作的～ Anh ta trình bày với mọi người về quy luật thâm canh. ❷Đạo lí; lí lẽ: 摆事实,讲～ Bày sự thật, nói lí lẽ/ 你的话说得很有～,我完全同意 Anh nói rất có lí, tôi hoàn toàn đồng ý.
【道林纸】dàolínzhǐ Giấy Đạo Lâm; giấy Dowling (*Dowling là tên công ti đầu tiên ở Mĩ sản xuất ra loại giấy này*).
【道路】dàolù ❶Đường sá; con đường: ～平坦 Đường sá bằng phẳng/ ❷Đường giao thông (*đường thủy và bộ*).
【道貌岸然】dàomào ànrán Đạo mạo trang nghiêm (*thường có hàm ý chế giễu*).
【道门】dàomén (～儿) Môn đạo (*tổ chức mê tín, thời xưa*).
【道木】dàomù X. [[枕木]].
【道袍】dàopáo Đạo bào; áo đạo sĩ.
【道破】dàopò Vạch trần; nói rõ; vạch rõ: 一语～ Chỉ một câu đã nói rõ.
【道歉】dào·qiàn Xin lỗi; nhận lỗi; cáo lỗi.
【道情】dàoqíng Đạo tình (*hình thức diễn xuất lấy hát làm chính, đệm bằng trống và phách, chuyên diễn các tích của Đạo giáo*). Cn. 渔鼓 hoặc 渔鼓道情.
【道人】dào·ren ❶Đạo nhân (*tôn xưng đạo sĩ*). ❷Phật tử. ❸<Phương> Người giúp việc nhà chùa.
【道士】dào·shi Đạo sĩ; tín đồ Đạo giáo.
【道听途说】dào tīng tú shuō Tin vịt; tin vỉa hè; lời truyền miệng; lời đồn.
【道统】dàotǒng Chính thống đạo Nho (*các nhà lí học thời Tống, thời Minh tự nhận là người kế thừa chính thống đạo của Chu Công, Khổng Tử*).
【道喜】dào·xǐ Chúc mừng; tỏ lời mừng.
【道谢】dào·xiè Tỏ lời cảm ơn; ngỏ lời cảm tạ.
【道学】dàoxué ❶X. [[理学]]. ❷Cổ lỗ; gàn dở: ～气 Tính khí cổ lỗ/ ～先生 Ông đồ gàn; hủ nho.
【道义】dàoyì Đạo nghĩa (*đạo đức và chính nghĩa*); [mặt] tinh thần: ～上的支持 Ủng hộ về tinh thần; ủng hộ về mặt đạo nghĩa.
【道藏】dàozàng Đạo tạng; kho tàng kinh điển Đạo giáo.
【道砟】dàozhǎ Đá rải đường sắt; đá ba-lát.

【道子】dào·zi Đường; nét; đường nét; hình dáng.

焘(翿) dào (*Cũng đọc là* tāo) ĐẠO <Sách> N.'帱'.

帱(幬) dào ĐẠO<Sách>Đậy;đắp; che phủ. // chóu.

翿 dào ĐẠO Cờ đạo; cờ lớn [trong quân đội thời xưa].

到 dào ĐÁO ❶ Đến; tới: ～期 Đến kì/火车～站了Tàu đã tới ga/ 从星期二～星期五 Từ thứ tư đến thứ sáu. ❷ Đến; về: ～农村去 Đi về nông thôn/ ～群众中去 Đi vào quần chúng; đến với quần chúng. ❸ (*Dùng làm bổ ngữ cho động từ, biểu thị kết qủa*). Được: 看～ Nhìn thấy/ 办得～ Làm được/ 说～一定要做～ Nói được thì nhất định phải làm được/ 想不～你来了 Không ngờ là anh đã đến rồi. ❹ Chu đáo: 想得很～ Suy nghĩ rất chu đáo/ 有不～的地方请原谅 Có điều gì không chu đáo xin lượng thứ cho. ❺ (Dào) Đáo (*Họ*).

【到差】dào·chāi Đến nhậm chức (*cách gọi cũ*).

【到场】dào·chǎng [Thân hành] Đến.

【到处】dàochù Khắp nơi; đâu đâu: 祖国～是春天 Tổ quốc đâu đâu cũng là mùa xuân.

【到达】dàodá Đến [một địa điểm, một giai đoạn]: 火车于下午三时～北京 Tàu đến Bắc Kinh lúc ba giờ chiều.

【到底】dào·dǐ Đến cùng: 将革命进行～ Tiến hành cách mạng đến cùng.

【到底】dàodǐ (*Phó từ*) ❶ Cuối cùng; rốt cuộc: 新方法～试验成功了Phương pháp mới rốt cuộc đã thí nghiệm thành công. ❷ (*Dùng trong câu hỏi*) Suy cho cùng; rốt cuộc: 你跟他们～有什么关系? Rốt cuộc anh có quan hệ thế nào với họ? vậy mày quan hệ thế nào với chúng nó? ❸ Tóm lại; rốt cuộc; nói cho cùng; thì ra: ～还是年轻人干劲大 Nói cho cùng vẫn là cánh trẻ hăng hái nhất.

【到家】dào·jiā Đạt; tốt; đến nơi đến chốn: 把思想工作做～ Làm công tác tư tưởng cho đến nơi đến chốn/ 他的表演还不～ Anh ấy biểu diễn vẫn chưa đạt lắm.

【到来】dàolái Đến (*thường dùng cho sự vật*).

【到了儿】dàoliǎor <Phương> (*Phó từ*) Cuối cùng; rốt cuộc.

【到手】dào·shǒu Trong tầm tay; nắm trong tay.

【到头】dào·tóu (～儿) Đến cùng; đến cuối.

【到头来】dàotóulái (*Phó từ*) Kết qủa là; kết cục là (*thường nói về điều không tốt*).

【到职】dào·zhí Nhậm chức; đến nhận công tác.

倒[1] dào ĐẢO ❶ Ngược; đảo: 这几本书次序放～了 Mấy cuốn sách này để ngược thứ tự rồi. ❷ Trở lại; trái lại: ～找钱 Trả tiền thừa trở lại [cho người bán]. ❸ Lùi. ❹ Rót; đổ: ～一杯茶 Rót một chén trà/ ～垃圾 Đổ rác/ ◇ 他恨不能把心里的话都～出来 Nó giận vì không thể trút hết bầu tâm sự.

倒[2] dào ĐẢO (*Phó từ*). ❶ (*Biểu thị sự trái ngược với dự tính*): (*a*): (*Ý trái ngược tương đối rõ rệt*) Nào ngờ; lại: 本想省事，没想～费事了Cứ tưởng đơn giản, nào ngờ lại nhiêu khê. (*b*) (*Ý trái ngược nhưng nhẹ hơn*): 屋子不宽绰，收拾得～还干净 Căn phòng không rộng, nhưng dọn dẹp sạch sẽ ra phết (*không nghĩ tới*)/ 你有什么理由，我～要听听 Anh có lí do gì, tôi đang muốn nghe đây (*tôi cho rằng anh chẳng có gì để nói*)/说起他来，我～想起一件事来了 Nhắc đến nó, tôi lại nghĩ đến một chuyện (*nếu anh không nhắc thì tôi không nghĩ đến*). *Chú ý*: Loại (*a*) có thể dùng '反倒'; còn loại (*b*) không dùng được. ❷ (*Biểu thị sự việc không phải như vậy, có ý phản bác*): 做起来并不容易你说得～容易，可 Anh nói thì dễ lắm, nhưng làm thì chẳng dễ tí nào. ❸ (*Biểu thị sự nhượng bộ*): 我跟他认识～认识，就是不太熟 Tôi với anh ấy biết thì có biết, nhưng không thật quen. ❹ (*Biểu thị sự thúc giục gạn hỏi,*

có ý sốt ruột): 你～说呀! Thì anh cứ nói đi chứ!/ 你～去不去呀! Mày có đi hay không nào! //dǎo.

【倒彩】dàocǎi [Gào] Khen ngược (*châm biếm diễn viên biểu diễn tồi*); hoan hô ngược.

【倒插门】dàochāmén Ở rể (*thời xưa chỉ đàn ông đến ở nhà vợ*).

【倒车】dào·chē Lùi xe. // dǎo·chē.

【倒刺】dàocì ❶ Ước măng rô. ❷ Cái ngạnh lưỡi câu.

【倒打一耙】dào dǎ yī pá Trả đũa; đá lại; quật lại [đối phương].

【倒反】dàofǎn <Phương> Lại; trái lại: 他平日很会说话，这时～一句话也说不出来了 Thường ngày nó ăn nói rất giỏi, mà giờ đây lại không nói được một câu nào.

【倒粪】dào·fèn ❶ Đảo phân; đảo đống phân. ❷ <Phương> Đảo phân (*ví với lời nói lặp đi lặp lại, có hàm ý chán ghét*).

【倒过儿】dào·guòr <Phương> Ngược; đảo lại: 这两个字写倒了过儿了 Hai chữ này viết ngược rồi/ 把号码倒个过儿就对了 Đảo ngược con số lại là đúng rồi.

【倒好儿】dàohǎor [Gào] Khen ngược; hoan hô ngược (*thói xấu, khi diễn viên hoặc vận động viên biểu diễn không hay, cứ gào "Hay, hay" để châm biếm, hiện tượng này gọi là* 喊倒好儿).

【倒立】dàolì ❶ Đứng chổng ngược (*đầu xuống đất chân lên trời*); đứng lộn đầu. ❷ Động tác trồng chuối (*thuật ngữ võ thuật*).

【倒流】dàoliú Chảy ngược: 河水不能～ Nước sông không thể chảy ngược/ ◇运输上的迂回和～现象必须克服 Hiện tượng chạy vòng vèo và chảy ngược chiều trong vận chuyển cần phải khắc phục.

【倒卵形】dàoluǎnxíng [Lá] Hình qủa trứng ngược (*hình lá giống qủa trứng gà, đầu gần cuống lá nhỏ hơn đầu kia*).

【倒轮闸】dàolúnzhá Phanh chân; phanh đạp ngược.

【倒数】dàoshù Số nghịch đảo.

【倒算】dàosuàn Tính nợ ngược (*địa chủ dùng vũ lực đòi lại ruộng đất, tài sản mà cách mạng đã chia cho nông dân*).

【倒贴】dàotiē Cấp trở lại; lấy lại [tiền, vật].

【倒退】dàotuì Rút lui; lùi lại; thụt lùi.

【倒行逆施】dào xíng nì shī Đi ngược lại; làm ngược lại; làm trái khoáy.

【倒叙】dàoxù Nghịch thuật; trình bày theo trật tự ngược (*một thủ pháp văn chương hoặc điện ảnh, trước hết tả kết cục câu chuyện rồi sau đó mới kể ngược phần đầu và trình tự diễn biến của câu chuyện*).

【倒悬】dàoxuán <Sách> Treo ngược (*ví với tình cảnh khó khăn nguy cấp*).

【倒仰儿】dàoyǎngr <Phương> Ngã ngửa.

【倒影】dàoyǐng (～儿) Ảnh ngược; bóng ngược: 石拱桥的桥洞和水中的～正好合成一个圆圈 Cái vòm cung của chiếc cầu đá và cái bóng ngược của nó dưới nước vừa vặn hợp thành một vòng tròn.

【倒栽葱】dàozāicōng Ngã đâm đầu xuống đất; ngã lộn đầu.

【倒置】dàozhì Đảo ngược; lộn ngược: 本末～ Gốc ngọn lộn ngược; lấy gốc làm ngọn/ 轻重～ Đảo ngược khinh trọng.

【倒转】dàozhuǎn ❶ Quay lại; đảo lại. ❷ <Phương> Lại; ngược lại; trái lại: 你把事情做坏了，～来怪我 Anh làm đã hỏng việc, còn quay lại trách tôi.

【倒座儿】dàozuòr ❶ Gian nhà đối diện [với gian nhà chính trong kiểu nhà tứ hợp]. ❷ Ghế quay lưng (*ghế ngồi lưng quay về phía mũi xe, mũi thuyền*).

稻 dào ĐẠO ❶ Cây lúa. ❷ Hạt lúa.

【稻苞虫】dàobāochóng Sâu cuốn lá.

【稻草】dàocǎo Rơm rạ.

【稻飞虱】dàofēishī Bọ rầy nâu.

【稻谷】dàogǔ Thóc.

【稻糠】dàokāng Trấu.

【稻树】dàoshù X. [雪柳]①.
【稻瘟病】dàowēnbìng Bệnh đạo ôn. Cn. 稻热病.
【稻子】dào·zi <Khẩu> Lúa.

dē (ㄉㄜ)

嗵 dē ĐẮC (*Từ tượng thanh, tiếng vó ngựa*) Lốc cốc; lọc cọc. // dēi.
【嗵嗵】dē·bo <Phương> Nói lôi thôi dài dòng; nói con cà con kê: 瞎～ Nói bừa bãi con cà con kê.

dé (ㄉㄜˊ)

锝 dé ĐẮC Tếch-nê-ti. Kí hiệu: Tc.

得[1] dé ĐẮC ❶ Được: 取～ Lấy được; giành được. ❷ (*Kết qủa tính toán*) Là; được: 二三～六 Hai ba là sáu. ❸ Thích hợp được; đắc. ❹ <Sách> Đắc ý: 扬扬自～ Dương dương tự đắc. ❺ <Khẩu> Được; xong: 饭～了 Cơm được rồi/ 衣服还没有做～ Quần áo vẫn chưa may xong. ❻ <Khẩu> (*Dùng khi kết thúc cuộc nói chuyện, biểu thị sự đồng ý hoặc sự can ngăn, cấm đoán*) Được; thôi: ～,就这么办 Được; cứ làm như thế/ ～了,别说了 Thôi, đừng nói nữa. ❼ <Khẩu> (*Dùng khi tình huống xấu đi, biểu thị không biết làm thế nào*) Thôi: ～,这一张又画坏了! Thôi, tờ này lại vẽ hỏng nữa rồi!

得[2] dé ĐẮC ❶ (*Dùng trước một động từ khác biểu thị cho phép thường dùng trong pháp lệnh và công văn*) Được; được phép: 这笔钱非经批准不～动用 Khoản tiền này chưa được kí duyệt thì không được dùng. ❷ <Phương> (*Dùng trước một động từ khác, biểu thị khả năng, thường dùng ở câu phủ định*) Có thể: 水渠昨天刚动手挖,没有三天不～完 Con mương [này] hôm qua mới bắt tay đào, không mất ba ngày thì không thể xong (*ba ngày mới xong*). // de; děi.
【得便】débiàn Nhân tiện; tiện thể: 这几样东西,请您～捎给他 Mấy thứ này, nhờ anh tiện thể mang cho nó.
【得不偿失】dé bù cháng shī Lợi bất cập hại; được chẳng bù mất.
【得逞】déchěng [Âm mưu] Thực hiện được; đạt được mục đích: 敌人的阴谋未能～ Âm mưu của địch không thể thực hiện được.
【得宠】dé chǒng Đắc sủng; được cưng chiều (*Ngx.*).
【得寸进尺】dé cùn jìn chǐ Được đằng chân lân đằng đầu; được voi đòi tiên; được một đòi mười.
【得当】dédàng [Nói hoặc làm] Xác đáng; thích hợp thỏa đáng: 措词～ Dùng từ xác đáng/ 分配～ Phân phối thỏa đáng.
【得到】dédào ❶ Được; nhận được: ～一张奖状 Được tấm bằng khen/ ～一次学习的机会 Được một cơ hội học tập/ 得不到一点儿消息 Không nhận được mảy may tin tức. ❷ Được: ～鼓励 Được cổ vũ/ ～改进 Được cải tiến.
【得法】défǎ [Làm việc] Đúng phương pháp; có phương pháp: 管理～ Quản lí có phương pháp; quản lí đúng cách.
【得分】défēn Được điểm [trong thi đấu, hoặc trò chơi].
【得过且过】dé guò qiě guò Được sao hay vậy; qua loa xong chuyện; tắc trách.
【得计】déjì Đắc kế; mưu thành.
【得济】déjì Được lợi; được nhờ [do các con cháu đem đến].
【得劲】déjìn (～儿) Thoải mái; dễ chịu; thuận lợi: 这几天身体不大～ Mấy hôm nay trong người không được dễ chịu lắm/ 改进后的工具用起来很～ Công cụ sau khi cải tiến dùng rất thoải mái.
【得空】dékòng (～儿) Rảnh rỗi; rỗi; rảnh việc: ～儿就去看望你 Bao giờ rảnh rỗi sẽ đến thăm anh.

【得力】 dé·lì ❶ Có ích; công hiệu; có hiệu qủa; đắc lực: 我吃这个药很～ Tôi uống thứ thuốc này rất công hiệu. ❷ Được sự giúp đỡ: 我得他的力很不小 Tôi được sự giúp đỡ rất to lớn của anh ấy.

【得力】 délì ❶ Đắc lực: ～助手 Trợ thủ đắc lực/ ～干部 Cán bộ đắc lực. ❷ Kiên cường; mạnh mẽ: 领导～ Lãnh đạo rất kiên cường.

【得了】 délião (*Dùng trong câu phản vấn hoặc phủ định*) Rất nguy: 这还～吗? Như thế có nguy không?

【得陇望蜀】 dé Lǒng wàng Shǔ Chiếm được Cam Túc lại muốn chiếm Tứ Xuyên; được voi đòi tiên; được một đòi mười.

【得人】 dérén <Sách> Biết dùng người.

【得人儿】 dérénr <Phương> Được lòng người; đắc nhân tâm.

【得人心】 dé rénxīn Được lòng người; đắc nhân tâm.

【得胜】 dé·shèng Đắc thắng; thu được thắng lợi: 旗开～,马到成功 Mở cờ thắng lợi, ngựa tới thành công.

【得失】 déshī ❶ Được mất; thiệt hơn: 不计较个人的～ Không tính toán hơn thiệt cá nhân. ❷ Chỗ hay chỗ dở: 两种办法各有～ Hai biện pháp đều có chỗ hay chỗ dở.

【得时】 dé·shí Gặp thời; được thời.

【得势】 dé·shì Đắc thế; có quyền có thế (*Ngx.*).

【得手】 dé·shǒu [Công việc] Trôi chảy; thuận lợi.

【得数】 déshù X. [答数].

【得体】 détǐ [Nói, làm] Xác đáng; thỏa đáng; đúng mức.

【得天独厚】 dé tiān dú hòu Được trời ưu đãi; [điều kiện] vô cùng thuận lợi.

【得闲】 déxián Được rỗi rãi; có thì giờ rỗi.

【得心应手】 dé xīn yìng shǒu Thành thạo; muốn sao làm được vậy.

【得样儿】 déyàngr <Phương> [Trang phục, chải chuốt] Đẹp; xinh; dễ coi; có dáng.

【得宜】 déyí Thích đáng; hợp lí: 措置～ Bố trí (*sắp đặt*) hợp lí.

【得以】 déyǐ [Nhờ đó mà] Được; có thể: 必须放手发动群众，让群众的意见～充分发表出来 Cần phải phóng tay phát động quần chúng, để ý kiến của quần chúng được phát biểu đầy đủ.

【得益】 déyì Được ích lợi.

【得意】 dé·yì Đắc ý; tự kiêu tự mãn: ～扬扬 Dương dương tự đắc.

【得意忘形】 dé yì wàng xíng Đắc ý vênh váo.

【得用】 déyòng Đắc dụng; dùng tốt; được việc; đắc lực: 这把剪子很～ Cái kéo này dùng tốt lắm/ 这几个都是很～的干部 Mấy người này đều là những cán bộ được việc lắm.

【得鱼忘筌】 dé yú wàng quán Được cá quên nơm; qua sông phụ đò (*ví với kẻ vô ơn*).

【得志】 dé·zhì Đắc chí.

【得罪】 dé·zuì Làm phật lòng; chọc tức; xúc phạm; đắc tội với...

德 (悳) dé ĐỨC ❶ Đức; đạo đức; phẩm hạnh: 公～ Công đức; đạo đức cộng đồng; đạo đức chung/ ～才兼备 Đủ cả đức tài; có đức có tài; đức tài kiêm bị. ❷ Tấm lòng: 一心一～ Một lòng một ý; chung ý chung lòng/ 离心离～ Không đồng lòng; lòng người li tán. ❸ Ơn; ân huệ: 感恩戴～ Đội ơn. ❹ (Dé) Đức (*Họ*).

【德高望重】 dé gāo wàng zhòng Đức cao vọng trọng; đạo đức cao, danh vọng lớn.

【德谟克拉西】 démókèlāxī Dân chủ. (*Anh:democracy*).

【德望】 déwàng Đạo đức và danh vọng.

【德行】 déxíng Đức hạnh.

【德行】 dé·xing Đức hạnh (*có hàm ý châm biếm, coi thường cử chỉ, hành vi, tác phong của một người*).

【德育】 déyù Đức dục.

【德政】 dézhèng Đức chính; chính sách nhân đức; biện pháp chính trị có lợi cho dân.

·de (·ㄉㄜ)

底 ·de ĐỂ N. '的[1](·de)' ① b.//dǐ.

地 ·de ĐỊA (*Biểu thị bộ phận đứng trước nó là trạng ngữ, tùy câu có thể dịch, cũng có thể không dịch*) Một cách: 天渐渐～冷了 Trời lạnh dần / 合理～安排和使用劳动力 Sắp xếp và sử dụng [một cách] hợp lí sức lao động/ 实事求是～处理问题 Xử lí vấn đề một cách thực sự cầu thị .// dì.

的[1] ·de ĐÍCH ❶ (*Dùng sau định ngữ*) (*a*) (*Định ngữ và từ trung tâm có quan hệ tu sức, không dịch*): 铁～纪律 Kỉ luật sắt/ 幸福～生活 Cuộc sống hạnh phúc. (*b*) (*Định ngữ và từ trung tâm có quan hệ lãnh thuộc*) Của: 我～母亲 Mẹ [của] tôi. *Chú ý:* Loại (*b*) này có thể viết là 底 . (*c*) (*Định ngữ là danh từ chỉ người hoặc đại từ nhân xưng, từ trung tâm là danh từ biểu thị chức vụ hoặc thân phận, có nghĩa là người này giữ chức vụ này hoặc có thân phận này*) Làm; là: 今天开会是你～主席 Hôm nay họp anh làm chủ tọa/ 谁～介绍人 Ai là người giới thiệu? (*d*) (*Định ngữ là danh từ chỉ người hoặc đại từ nhân xưng, từ trung tâm và động từ phía trước hợp lại biểu thị một động tác, nghĩa là người được nói tới là đối tượng tiếp nhận hoạt động*): 开他～玩笑 Đùa nó; trêu nó/ 找我～麻烦 Làm khó dễ cho tôi; gây phiền hà cho tôi. ❷ (*Dùng để cấu tạo kết cấu có 的, không có từ trung tâm*) (*a*) (*Thay thế người hoặc vật đã nói ở phía trước*) Của: 这是我～,那才是你～ Cái này của tôi, [còn] cái kia mới là của anh/ 菊花开了,有红～,有黄～ Hoa cúc đã nở rồi, đỏ có, vàng có. (*b*) (*Chỉ một người hoặc vật nào đó*) Người; cái: 男～ Người con trai; người đàn ông/ 送报～ Người đưa báo/ 我爱吃辣～ Tôi thích ăn món cay. (*c*) (*Biểu thị một tình huống nào đó*): 大星期天～，你怎么不出去玩儿玩儿? Chủ nhật hẳn hoi, mà sao anh không đi ra ngoài chơi một tí?/ 无缘无故～，你着什么急? Vô duyên vô cớ, anh lo cái gì cơ chứ? (*d*) (*Kết hợp với đại từ nhân xưng thay thế cho danh từ chủ ngữ ở phía trước để làm tân ngữ, biểu thị sự việc khác không liên quan đến người này hoặc sự việc này không liên quan đến người khác*): 这里用不着你,你只管睡你～去 Ở đây không cần đến anh, anh cứ việc ngủ đi. (*d*) (*的 dùng giữa hai động từ, hình dung từ giống nhau, biểu thị ý nghĩa có cái như thế này, có cái như thế kia*): 推～推,拉～拉 Kẻ thì đẩy, người thì kéo/ 说～说,笑～笑 Kẻ thì nói, kẻ thì cười/ 大～大,小～小 Cái thì to, cái thì nhỏ. ❸ (*Dùng sau vị ngữ động từ để nhấn mạnh người hoạt động hoặc nhấn mạnh thời gian, địa điểm, phương thức*): 谁买～书? Sách ai mua đấy? / 他是昨天进～城 Ông ấy ra tỉnh vào [đúng] ngày hôm qua/ 我是在车站打～票 Tôi mua vé ngay ở ga. *Chú ý:* Cách dùng này chỉ hạn chế ở sự việc đã qua. ❹ (*Dùng ở cuối câu tường thuật, biểu thị sắc thái khẳng định*): 这件事儿我知道～ Việc này tôi có biết. ❺ (*Dùng sau các từ hoặc từ tổ có nghĩa cùng loại để biểu thị ý nghĩa liệt kê*) Vân vân: 破铜烂铁～,他捡来一大筐 Đồng nát, sắt vụn v.v... nó nhặt đầy một sọt to/ 老乡们沏茶倒水～， 待我们很 亲热 Bà con nào pha trà nào rót nước, tiếp đãi chúng tôi rất nồng nhiệt. ❻ (*Dùng giữa các số lượng từ*) (*a*) <Khẩu> Nhân với: 这间屋子是五米～三米,合十五平方米 Căn phòng này bề 5 mét [nhân với] bề 3 mét, thành 15 mét vuông. (*b*) <Phương> Cộng với: 两个～三个，一共五个 Hai cái [cộng] với ba cái là năm cái.

的[2] ·de ĐÍCH N. '得(·de)' ②, ③.//dí, dì

【的话】·dehuà (*Trợ từ, dùng sau câu biểu thị giả thiết*) Nếu: 如果你有事～，就不 要来了 Nếu anh bận việc thì

không phải đến nữa.

得 ·de ĐẮC ❶ (*Dùng sau động từ biểu thị khả năng*) Được; có thể: 她去～，我也去～ Cô ấy đi được, tôi cũng đi được/ 退让不～ Không thể nhân nhượng. *Chú ý*: Hình thức phủ định là '不得'. ❷ (*Dùng giữa động từ và bổ ngữ biểu thị khả năng*) Được: 拿～动 Cầm được/ 办～到 Làm được/ 回～来 Về được/ 过～去 Qua được. *Chú ý*: Hình thức phủ định là thay '得' thành '不': 办不到 Làm không được/ 过不去 Không qua được/ 哭不～，笑不～ Khóc dở, cười dở. ❸ (*Dùng sau động từ và hình dung từ biểu thị bổ ngữ kết quả hoặc trình độ*): 写～非常好 Viết rất đẹp/ 天气热～很 Trời rất nóng. *Chú ý*: (*a*) Hình thức phủ định của '写得好' là '写得不好'. (*b*) Kết cấu động tân mang bổ ngữ loại này thì phải lặp lại động từ: 写字写得很好 Viết chữ rất đẹp, không nói 写字得很好. ❹ (*Dùng sau động từ, biểu thị ý hoàn thành, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*) Đã: 出～门来 Đã ra khỏi cửa. // dé, děi.

肭 ·de (*Cũng đọc.* ·te) THẮC X. 〖肋肭〗(lē·de).

dēi (ㄉㄟ)

嗬 dēi ĐẮC (～儿) Đi (*tiếng thúc lừa, lợ đi nhanh*. // dē

dèi (ㄉㄟˋ)

得 děi ĐẮC <Khẩu> ❶ Phải; cần: 这个工程～三个月才能完 Công trình này phải ba tháng mới xong được/ 修这座水库～多少人力？ Xây dựng hồ chứa nước này cần bao nhiêu nhân lực? ❷ (*Biểu thị sự tất yếu về mặt ý chí hoặc sự thực*) Phải: 咱们绝不能落后，～把工作赶上去 Chúng mình không thể tụt hậu, phải đẩy công việc tiến lên/ 要取得好成绩，就～努力学习 Muốn có thành tích tốt phải cố gắng học tập. *Chú ý*: Hình thức phủ định là '无须' hoặc '不用', không nói '不得'. ❸ (*Biểu thị điều tất nhiên của sự suy đoán*) Nhất định: 快下大雨了，要不快走，就～挨淋 Sắp mưa to, không đi nhanh, thì nhất định sẽ bị ướt. ❹ <Phương> Thoải mái; vừa lòng: 这个沙发坐着真～ Xa-lông này ngồi thoải mái thật. // dé, ·de.

【得亏】děikuī <Phương> May: ～我来得早，不然又见不着他了 May mà tôi đến sớm, nếu không thì lại không gặp được anh ấy.

dèn (ㄉㄣˋ)

扽 (撙) dèn ĐỐN ❶ Giật; co kéo [dây, vải, quần áo v.v...]: 把袖子～一～ Giật giật cái ống tay áo. ❷ <Phương> Kéo căng: 你～住了，不要松手 Anh kéo căng ra và đừng buông tay.

dēng (ㄉㄥ)

灯 (燈) dēng ĐĂNG ❶ Đèn [chiếu sáng]: 一盏～ Một ngọn đèn dầu/ 电～ Đèn điện/ 红绿～ Đèn đỏ đèn xanh (*đèn tín hiệu giao thông*). ❷ Đèn; bếp [đốt bằng chất lỏng hoặc chất khí]: 酒精～ Đèn cồn. ❸ Bóng; bóng đèn (*thường dùng chỉ máy thu thanh, thu hình*): 五～收音机 Máy thu thanh năm bóng.

【灯彩】dēngcǎi ❶ Nghề làm đèn lồng ❷ Đèn lồng [trên sân khấu]: 满台～ Đèn lồng treo khắp sân khấu.

【灯草】dēngcǎo Bấc [đèn dầu].

【灯光】 dēngguāng ❶ Ánh đèn. ❷ Ánh sáng [sân khấu hoặc phòng chụp].

【灯红酒绿】 dēng hóng jiǔ lǜ Đèn hồng rượu lục; tiệc rượu phồng hoa (*cảnh truy hoan hưởng lạc*).

【灯虎】 dēnghǔ (～儿) Đố đèn (*một trò chơi truyền thống của Trung Quốc*).

【灯花】 dēnghuā (～儿) Hoa đèn.

【灯火】 dēnghuǒ Đèn lửa; đèn đuốc: ～辉煌 Đèn lửa huy hoàng/ 万家～ Đèn đuốc sáng khắp mọi nhà.

【灯节】 Dēng Jié Tết rước đèn; tết hoa đăng (*tết Nguyên tiêu, tết Rằm tháng giêng Âm lịch*).

【灯具】 dēngjù Đèn đóm.

【灯笼】 dēng·long Đèn lồng.

【灯笼裤】 dēng·longkù Quần thụng (*quần ống túm*).

【灯谜】 dēngmí Đố đèn (*một trò chơi truyền thống của Trung Quốc, các câu đố dán trên đèn, có khi treo trên dây hoặc dán ở tường, thường chơi vào ban đêm*).

【灯苗】 dēngmiáo (～儿) Ngọn đèn [dầu]

【灯泡】 dēngpào <Khẩu> (～儿) Bóng đèn [điện]. Cn. 灯泡子.

【灯伞】 dēngsǎn Chao đèn [điện].

【灯市】 dēngshì Phố đèn (*phố được trang hoàng nhiều đèn trong dịp tết Nguyên tiêu*).

【灯丝】 dēngsī Dây tóc [trong bóng điện]

【灯塔】 dēngtǎ Tháp đèn hiệu; đèn pha.

【灯台】 dēngtái Cái đế đèn.

【灯台树】 dēngtáishù X. 〖梾(lái)木〗.

【灯头】 dēngtóu ❶ Cái cổ [đèn dầu]. ❷ Cái đui [đèn điện]: 螺丝口的～ Cái đui xoáy/ 这间屋里有五个～ Căn nhà này có năm bóng đèn.

【灯心】 dēngxīn Bấc đèn.

【灯心草】 dēngxīncǎo Cây bấc; cỏ bấc đèn (*vị thuốc Đông y*).

【灯心绒】 dēngxīnróng Nhung kẻ. Cn. 条绒

【灯油】 dēngyóu Dầu thắp (*thường chỉ dầu hỏa*).

【灯语】 dēngyǔ Tín hiệu [đánh bằng] đèn.

【灯盏】 dēngzhǎn Cây đèn (*đèn dầu không có bóng*).

【灯罩】 dēngzhào (～儿) Bóng đèn [dầu]; cái thông phong; cái chao đèn [điện]. Cn. 灯罩子.

登[1] dēng ĐĂNG ❶ Lên; leo: ～山 Lên núi; leo núi/ ～车 Lên xe/ ◇一步～天 Một bước lên đến trời; phất lên nhanh chóng. ❷ Đăng; nêu: ～报 Đăng báo/ 他的名字～上了光荣榜 Tên anh ấy được nêu trên Bảng Danh dự. ❸ [Ngũ cốc được] Đưa về sân: 五谷丰～ Ngô lúa được mùa; lương thực được mùa.

登[2] dēng ĐĂNG ❶ Đạp: ～水车 Đạp guồng nước/ 他一～，随着向前一纵，就跳过去了 Nó đạp một cái, rồi tung người ra phía trước và nhảy qua. ❷ Giẫm; để chân lên: ～在窗台儿上擦玻璃 Nó giẫm lên bệ cửa sổ lau cửa kính. ❸ <Phương> Đi; mặc [giầy, quần]: ～上鞋 Đi giầy vào/ 脚～长筒靴 Chân đi ủng cao.

【登场】 dēng/chǎng Đưa về sân: 大豆～之后，要马上晒 Đậu nành sau khi đưa về sân, phải phơi ngay.

【登场】 dēngchǎng Ra sân khấu; lên sân khấu: ～人物 Nhân vật ra sân khấu.

【登程】 dēngchéng Lên đường; đăng trình; khởi hành.

【登第】 dēngdì Đăng khoa; đỗ tiến sĩ; đỗ ông nghè.

【登峰造极】 dēng fēng zào jí Đạt đến đỉnh cao; lên đến cực điểm.

【登高】 dēnggāo ❶ Lên cao: ～望远 Lên cao nhìn xa. ❷ Leo núi [vào dịp tết Trùng dương].

【登革热】 dēnggérè Sốt phát ban. (*Anh: dengue fever*). Cn. 骨痛热.

【登基】 dēng/jī [Vua] Lên ngôi.

【登极】 dēng/jí [Vua] Lên ngôi.

【登记】 dēngjì Đăng kí; vào sổ: 户口～ Đăng kí hộ khẩu/ ～图书 Vào sổ [các loại sách báo] thư viện.

【登记吨】 dēngjìdūn Tấn đăng kí (*đơn vị đo dung tích của tàu thuyền, tương đương với 2,83 mét khối, hoặc 100 feet lập phương*). Nói tắt: 吨.

【登科】 dēngkē Đăng khoa; thi đỗ [trong thời đại khoa cử thời xưa].

【登临】 dēnglín Du ngoạn sơn thủy.

【登陆】 dēng/lù Lên bộ; đổ (*thuật ngữ thường dùng trong quân sự*): ◇台风～ Cơn bão đổ bộ vào đất liền.

【登陆场】 dēnglùchǎng Bãi đổ bộ.

【登陆艇】 dēnglùtǐng Tàu đổ bộ.

【登门】 dēngmén Đến nhà: ～拜访 Đến nhà thăm hỏi.

【登攀】 dēngpān Leo; trèo; vin trèo; trèo lên.

【登山运动】 dēngshān yùndòng Môn leo núi.

【登时】 dēngshí Lập tức; liền (*thường dùng để kể lại chuyện đã qua*): 说干就干，大家～动起手来了 Nói làm là làm, mọi người liền bắt tay ngay vào việc.

【登台】 dēng/tái ❶ Bước lên diễn đàn; bước lên sân khấu. ❷ Bước lên vũ đài chính trị; đăng đài.

【登堂入室】 dēng táng rù shì X. 〖升堂入室〗.

【登载】 dēngzǎi Đăng [bài, tin]; đăng tải.

噔 dēng ĐĂNG (*Từ tượng thanh, tiếng vật nặng rơi hoặc tiếng va đập*) Lộc cộc; thình thịch: ～～～地走上楼来 Có tiếng chân thình thịch bước lên lầu.

蹬 dēng ĐĂNG N. '登²'. // dèng.

簦 dēng ĐĂNG ❶ Cái mũ có cán (*thời xưa*). ❷ <Phương> Cái mũ nan.

děng (ㄉㄥˇ)

戥(等) děng ĐẢNG Cân [bằng cân tiểu li]: 拿个戥子来～一～这点儿麝香有多重 Lấy cái cân tiểu li để cân tí xạ hương này xem nặng bao nhiêu.

【戥子】 děng·zi Cái cân tiểu li.

等¹ děng ĐẲNG ❶ Bậc; cấp; loại: 同～ Đồng đẳng; ngang hàng; cùng cấp/ 优～ Ưu đẳng; loại ưu/ 共分三～ Tất cả chia thành ba bậc. ❷ Loại; thứ; hạng: 这～事 Thứ công việc này/ 此～人 Hạng người này. ❸ Ngang; bằng: 相～ Tương đẳng; ngang nhau/ 大小不～ To nhỏ không đều. ❹ N. '戥'.

等² děng ĐẲNG ❶ Chờ; đợi: ～他来了一块儿去 Chờ nó tới cùng đi/ ～车 Chờ xe. ❷ Đến lúc: ～我写完这封信再走也不晚 Chờ tôi viết xong lá thư này rồi hẵng đi cũng không muộn.

等³ děng ĐẲNG (*Trợ từ*) ❶ <Sách> (*Dùng sau các đại từ nhân xưng hoặc sau các danh từ chỉ người để chỉ số nhiều*) Các; những; chúng: 我～ Chúng tôi/ 彼～ Họ; các anh ấy. ❷ Vân vân (*v.v... có thể dùng lặp*): 北京 天津～地 Bắc Kinh, Thiên Tân v.v.../ 纸张文具～～ Giấy viết, văn phòng phẩm v.v... ❸ (*Biểu thị sự liệt kê đã kết thúc*): 长江、黄河、黑龙江、珠江～四大河流 Bốn con sông lớn Trường Giang, Hoàng Hà, Hắc Long Giang và Châu Giang.

【等比级数】 děngbǐ-jíshù Cấp số nhân. Cn. 几何级数.

【等比数列】 děngbǐ-shùliè Dãy số đẳng tỉ.

【等边三角形】 děngbiān-sānjiǎoxíng Tam giác đều.

【等差】 děngchā <Sách> Thứ bậc; cấp.

【等差级数】 děngchā-jíshù Cấp số cộng.

【等差数列】 děngchā-shùliè Dãy số đẳng sai.

【等次】 děngcì Thứ bậc; cấp: 按产品质量划分～ Phân cấp sản phẩm theo chất lượng.

【等衰】 děngcuī <Sách> Thứ bậc; cấp.

【等待】 děngdài Chờ; đợi; chờ đợi: ～时机 Đợi thời cơ.

【等到】 děngdào (*Liên từ*) Khi; đến khi:

～ 我们赶到,游行的队伍已经出发了 Khi chúng tôi đến thì đoàn biểu tình đã xuất phát rồi.

【等第】 děngdì <Sách> Thứ bậc; đẳng cấp (*thường chỉ người*).

【等而下之】 děng ér xià zhī Từ bậc này trở xuống.

【等份】 děngfèn (～儿) Số phần chia đều.

【等高线】 děnggāoxiàn Đường đẳng cao [trên bản đồ].

【等高种植】 děnggāo-zhòngzhí Trồng trọt trên cùng độ cao.

【等号】 děnghào Dấu bằng (=).

【等候】 děnghòu Chờ; đợi (*thường dùng cho đối tượng cụ thể*): ～消息 Đợi tin/ ～命令 Chờ lệnh.

【等级】 děngjí Đẳng cấp [xã hội]; thứ bậc; phẩm cấp: 按商品～规定价格 Quy định giá theo phẩm cấp hàng hóa.

【等价】 děngjià Ngang giá: ～交换 Trao đổi ngang giá.

【等价物】 děngjiàwù Vật ngang giá.

【等离子态】 děnglízǐtài Trạng thái pla-xma.

【等离子体】 děnglízǐtǐ Thể pla-xma.

【等量齐观】 děng liàng qí guān Xem như nhau; đánh đồng như nhau.

【等日】 děngrì <Phương> It lâu nữa; ít hôm nữa.

【等式】 děngshì Đẳng thức.

【等速运动】 děngsù-yùndòng Chuyển động đều. X. 〖匀速运动〗.

【等同】 děngtóng Đánh đồng: 不能把这两件事～起来 Không nên đánh đồng hai việc này.

【等外】 děngwài [Sản phẩm] Không xếp hạng [do kém phẩm chất]: ～品 Sản phẩm không xếp hạng.

【等温线】 děngwēnxiàn Đường đẳng nhiệt.

【等闲】 děngxián <Sách> ❶ Bình thường: ～视之 Xem là bình thường. ❷ Dễ dãi; tùy tiện; 莫～白了少年头 Đừng để bạc đi một cách dễ dàng mái đầu niên thiếu. ❸ Bỗng dưng; vô cớ: ～平地起波澜 Bỗng dưng đất bằng nổi sóng.

【等压线】 děngyāxiàn Đường đẳng áp.

【等腰三角形】 děngyāo-sānjiǎoxíng Tam giác cân.

【等因奉此】 děngyīn fèngcǐ Lối văn công thức (*ví với kiểu làm việc hình thức lấy lệ; ăn cơm chúa múa tối ngày*).

【等于】 děngyú ❶ Bằng: 三加二～五 Ba cộng hai bằng năm. ❷ Như; giống như; khác nào; chẳng khác gì: 不识字就～睁眼瞎子 Không biết chữ thì khác nào có mắt như mù.

【等值线】 děngzhíxiàn Đường đẳng trị.

dèng (ㄉㄥˋ)

澄 dèng TRỪNG Để lắng. // chéng.

【澄浆泥】 dèngjiāngní Bùn lọc; bùn lắng.

【澄清】 dèng·qīng Để lắng trong: 这水太浑,～之后才能用 Thứ nước này đục qúa, sau khi để lắng trong rồi mới có thể dùng được. // chéngqīng.

【澄沙】 dèngshā Bột đậu lọc.

磴 dèng ĐẶNG ❶ Bậc thềm bằng đá. ❷(～儿) (*Lượng từ*) Bậc [thềm hoặc cầu thang]: 这楼梯有三十来～ Cầu thang này có ba mươi bậc.

瞪 dèng TRỪNG ❶ Trừng; trợn [mắt]: 他把眼睛都～圆了 Nó trợn tròn đôi mắt. ❷ Lườm: 老秦～了小姑娘一眼,嫌她多嘴 Bác Tần lườm cô gái một cái, trách cô ta lắm lời.

【瞪眼】 dèng·yǎn ❶ Trừng mắt; trợn mắt. ❷ Cáu kỉnh; tức giận: 他就爱跟别人～ Nó hay cáu kỉnh với người khác.

蹬 dèng ĐẲNG X. 〖蹭蹬〗(cèng dèng). // dēng.

嶝 dèng ĐẲNG <Sách> Đường đi trên núi.

镫 dèng ĐẲNG Bàn đạp: 马～ Bàn đạp yên ngựa. <Cổ> N. '灯' dēng.

【镫骨】dènggǔ Xương bàn đạp [trong tai].

凳（櫈） dèng ĐẲNG (～儿) Cái ghế (*ghế không có tựa*): 方～ Ghế đẩu/ 板～ Ghế dài; ghế băng/ 竹～儿 Ghế tre.

【凳子】dèng·zi Cái ghế (*ghế không có tựa*).

邓（鄧） Dèng ĐẶNG (*Họ*).

dī（ㄉㄧ）

滴 dī TRÍCH ❶ Nhỏ; nhỏ giọt; rơi: ～眼药 Nhỏ thuốc mắt/ 汗往下直～ Mồ hôi nhỏ xuống từng giọt. ❷ Giọt: 汗～ Giọt mồ hôi/ 水～ Giọt nước. ❸ (*Lượng từ*) Giọt: 一～汗 Một giọt mồ hôi/ 两～墨水 Hai giọt mực.

【滴虫】dīchóng Trùng màng uốn roi đuôi (*trichomonas*).

【滴答】【嘀嗒】dīdā (*Từ tượng thanh*) Tí tách; tích tắc: 窗外滴滴答答，雨还没有停 Ngoài cửa sổ, tí tách tí tách, mưa vẫn chưa tạnh.

【滴答】【嘀嗒】dī·da Nhỏ giọt: 屋顶上的雪化了，～着水 Tuyết trên mái nhà đã tan, nhỏ nước xuống.

【滴滴涕】dīdītì Thuốc DDT. (*Anh: dichloro-diphenyl-trichloroethane*).

【滴定管】dīdìngguǎn Ống nhỏ giọt; công-tơ-gút.

【滴里嘟噜】dī·lidūlū ❶ Cả xâu; cả chuỗi; lớn nhỏ lẫn lộn. ❷ X. 【嘀里嘟噜】.

【滴沥】dīlì (*Từ tượng thanh*) Tí tách.

【滴溜溜】dīliūliū (～的) Quay tròn; cuộn chảy.

【滴溜儿】dīliūr ❶ Tròn xoe: 两个眼睁得～圆 Đôi mắt mở tròn xoe. ❷ [Quay] Tít; [chảy] xiết: 忙得～转 Bận quay như chong chóng.

【滴水】dī·shuǐ ❶ Đầu viên ngói trích thủy [hình tam giác]. ❷ Rãnh giọt tranh.

【滴水穿石】dī shuǐ chuān shí Nước chảy đá mòn.

【滴水瓦】dī·shuǐwǎ Ngói trích thủy; ngói giọt nước; ngói diềm mái.

檑 dī ĐÍCH ⊠ [檑檑] Cốc cốc; cộc cộc (*tiếng gõ cửa*).

嘀 dī ĐÍCH [嘀嗒] X. 【滴答】. // dí.

【嘀里嘟噜】dī·lidūlū [Nói] Líu ríu. '嘀'. Cn. 滴.

镝 dī ĐÍCH Đi-prô-đi. Kí hiệu: Dy.

碑（磾） dī ĐÊ Tên người: 金日碑 Kim Nhật Đê (*người thời Hán ở Trung Quốc*).

堤（隄） dī ĐÊ Con đê.

【堤岸】dī'àn Bờ đê.

【堤坝】dībà Đê đập.

【堤防】dīfáng Đê: 培修～ Bồi trúc đê; tu bổ đê điều.

【堤圈】dīwéi Đê ngăn.

提 dī ĐÊ N. '提'(tí)①. // tí.

【提防】dī·fang Đề phòng cẩn thận.

【提溜】dī·liu <Phương> Xách: 手里～着一条鱼 trong tay xách một con cá.

氐 dī CHI, ĐÊ ❶ Sao Đê (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*). ❷ (Dī) Dân tộc Đê (*dân tộc thời cổ ở vùng Tây Bắc, Trung Quốc*). // dǐ.

羝 dī ĐÊ <Sách> Dê đực.

低 dī ĐÊ ❶ Thấp: ～空 Tầng trời thấp/ 飞机～飞绕场一周 Máy bay lượn một vòng thấp xung quanh sân bay / 水位降～了 Mực nước đã xuống thấp. ❷ Thấp; trầm (*so với chuẩn hoặc mức độ trung bình*): ～地 Đất thấp/ 声音太～ Giọng trầm quá/ 眼高手～ Mắt cao tay thấp; [yêu cầu] quá cao không với tới. ❸ [Cấp bậc] Dưới: ～年级学生 Học sinh các lớp dưới/ 我比哥哥～一班 Tôi học dưới anh tôi một lớp. ❹ [Đầu] Cúi thấp xuống: ～着头 Cúi đầu.

【低潮】dīcháo ❶ Triều xuống; con nước ròng. ❷ Thoái trào.

【低沉】 dīchén ❶ [Trời] Âm u. ❷ [Âm thanh] Trầm; ❸ [Tinh thần] Xuống; lắng xuống.
【低档】 dīdàng [Hàng hóa] Loại kém.
【低等动物】 dīděng dòngwù Động vật cấp thấp; động vật hạ đẳng.
【低估】 dīgū Đánh giá thấp.
【低回】【低徊】 dīhuí <Sách> ❶ Quanh quẩn. ❷ Lưu luyến.
【低级】 dījí ❶ Bậc thấp; giản đơn. ❷ Thấp hèn: ～趣味 Những ham muốn thấp hèn.
【低级神经活动】 dījí shénjīng huódòng Hoạt động thần kinh cấp thấp.
【低栏】 dīlán Rào thấp [thể dục].
【低廉】 dīlián Rẻ; giá hạ.
【低劣】 dīliè [Chất lượng] Rất kém; tồi tệ.
【低落】 dīluò Xuống; hạ; suy sụp: 价格～ Giá cả hạ xuống/ 士气～ Sĩ khí suy sụp/ 情绪～ Tinh thần suy sụp.
【低能】 dīnéng Năng lực thấp; năng lực kém cỏi.
【低能儿】 dīnéng'ér Trẻ đần độn.
【低频】 dīpín Tần suất thấp; tần số thấp.
【低气压区】 dīqìyāqū Vùng áp thấp.
【低热】 dīrè Sốt nhẹ. Cn. 低烧.
【低三下四】 dī sān xià sì Thấp kém; thấp hèn.
【低声波】 dīshēngbō Sóng âm thấp.
【低声下气】 dī shēng xià qì Thế thọt khúm núm.
【低首下心】 dī shǒu xià xīn Cúi đầu nghe theo.
【低碳钢】 dītàngāng Thép than non (*hàm lượng than dưới 0,25%*).
【低头】 dī·tóu ❶ Cúi đầu. ❷ Cúi đầu; khuất phục: 他在任何困难面前都不～ Nó không cúi đầu trước bất cứ khó khăn nào.
【低洼】 dīwā Trũng; thấp trũng: ～地区 Vùng đất trũng.
【低微】 dīwēi ❶ [Tiếng] Khe khẽ: ～的呻吟 Tiếng rên khe khẽ. ❷ [Thân phận, địa vị] Thấp hèn.
【低纬度】 dīwěidù Vĩ độ thấp.
【低温】 dīwēn Nhiệt độ thấp (*trong vật lí chỉ nhiệt độ không khí ở thể lỏng từ -192° đến -263°C*).
【低下】 dīxià [Trình độ sản xuất, địa vị kinh tế] Thấp kém.
【低压】 dīyā ❶ Áp lực thấp [trong vật lí]. ❷ Điện áp thấp (*dưới 250 vôn*). ❸ [Vùng] Áp thấp. ❹ Huyết áp tối thiểu.
【低压槽】 dīyācáo Dòng khí áp thấp.
【低音提琴】 dīyīn tíqín Đàn công-tơ-rơ-bát; công-bát.
【低云】 dīyún Mây thấp (*dưới 3km*).

dí (ㄉㄧˊ)

涤（滌） dí ĐỊCH Rửa; gột: 洗～ Rửa ráy/ ～除 Gột sạch.
【涤荡】 dídàng Rửa ráy; gột rửa.
【涤纶】 dílún Te-ri-len (*sợi tổng hợp của Anh*). (*Anh: terylene*).
【涤罪所】 dízuìsuǒ Phòng rửa tội.

嘀（啾） dí ĐÍCH Xđ. // dī.
【嘀咕】 dí·gu ❶ Thầm thì. ❷ Ngờ vực; nghi ngờ.

蹢 dí ĐỊCH Móng chân ngựa (*nói trong sách cổ*). // zhí.

镝 dí ĐÍCH <Sách> Đầu mũi tên: 锋～ Mũi tên nhọn/ 鸣～ Mũi tên kêu. // dī.

嫡 dí ĐÍCH ❶ Chi chính; dòng chính; dòng đích; chi trưởng: ～出 Con bà cả/ ～长子 Con trai đích; con trưởng vợ cả. ❷ Họ hàng gần; ruột thịt.
【嫡传】 díchuán Nối dòng đích (*chính thống*); đích truyền.
【嫡母】 dímǔ Mẹ cả (*con vợ lẽ gọi vợ cả*); đích mẫu.
【嫡派】 dípài ❶ Dòng chính; chi đích; chi trưởng. ❷ Dòng chính gốc [trong nghệ thuật, võ nghệ]; môn phái đích truyền.
【嫡亲】 díqīn Ruột (*huyết thống gần nhất*): ～姐姐 Chị ruột/ ～侄子 Cháu

ruột (*con của anh, em ruột*).

【嫡堂】 dítáng Họ hàng gần: ～兄弟 Anh em họ gần.

【嫡系】 díxì Dòng chính; chi đích; chi trưởng.

敌（敵） dí ĐỊCH ❶ Địch: ～军 Quân địch. ❷ Kẻ địch: 仇～ Bọn thù địch/ 残～ Bọn địch còn sót lại/ 分清～我 Phân rõ địch ta. ❸ Địch nổi: 所向无～ Vô địch; không ai địch nổi. ❹ Ngang sức: 势均力～ Thế bằng sức ngang (*thế và lực đều ngang nhau*).

【敌百虫】 díbǎichóng Thuốc trừ sâu.

【敌敌畏】 dídíwèi Thuốc trừ sâu DDVP. (*Anh: dimethyl-dichloro-vinyl-phosphate*).

【敌对】 díduì Đối địch; thù địch: ～态度 Thái độ đối địch/ ～阵营 Phe đối địch.

【敌国】 díguó Nước đối địch; nước thù địch.

【敌后】 díhòu Sau lưng địch; địch hậu: 深入～ Đi sâu vào vùng địch hậu/ 建立～根据地 Xây dựng căn cứ địa sau lưng địch.

【敌忾】 díkài <Sách> Căm thù giặc: 同仇～ Cùng chung mối thù giặc.

【敌情】 díqíng Địch tình; tình hình địch: 了解～ Tìm hiểu tình hình địch/ 发现～ Phát hiện tình hình địch; trinh sát địch tình.

【敌酋】 díqiú Đầu sỏ bên địch.

【敌人】 dírén Kẻ địch; bên địch.

【敌视】 díshì Căm thù; coi là kẻ thù; nhìn bằng con mắt thù địch.

【敌手】 díshǒu Địch thủ.

【敌台】 dítái Điện đài địch; đài địch.

【敌探】 dítàn Do thám địch; tên thám báo.

【敌特】 dítè Đặc vụ địch.

【敌伪】 díwěi Địch và ngụy.

【敌我矛盾】 dí-wǒ máodùn Mâu thuẫn địch ta.

【敌焰】 díyàn Khí thế kẻ địch; thế địch: ～嚣张 Thế giặc hùng hổ.

【敌意】 díyì Lòng thù địch.

【敌阵】 dízhèn Trận địa địch.

鞮 dí THẾ (*Cách đọc cũ* dī) Xd.

【鞮鞻】 dí·dí <Phương> Tóc giả; tóc mượn.

觌（覿） dí ĐỊCH <Sách> Thấy; gặp.

【觌面】 dímiàn Gặp mặt; trước mặt.

迪（廸） dí ĐỊCH <Sách> Dẫn đường; gợi: 启～ Gợi mở.

頔 dí ĐỊCH 図 Tốt đẹp (*thường dùng làm tên người*).

笛 dí ĐỊCH ❶ Cái sáo; ống sáo. ❷ Cái còi: 汽～ Còi hơi/ 警～ Còi cảnh sát; còi báo động.

【笛膜】 dímó (～儿) Lưỡi gà [của ống sáo].

【笛子】 dí·zi Ống sáo.

的 dí ĐÍCH Đích thực; qủa thực. // de, dì.

【的当】 dídàng <Sách> Đích đáng: 这个评语十分～ Lời bình này rất đích đáng.

【的款】 díkuǎn Khoản tiền chắc chắn

【的确】 díquè Đích xác; đúng là; qủa thực: 他～是这样说的 Đúng là nó nói như vậy/ 这的的确确是宋刻本 Đây đích xác là bản khắc thời Tống.

【的确良】 díquèliáng Đa-cron (*sợi tổng hợp*). (*Anh: dacron*).

狄 Dí ĐỊCH ❶ Địch (*dân tộc ở miền bắc Trung Quốc, thời xưa*). ❷ Địch (*Họ*).

【狄克推多】 díkètuīduō Kẻ độc tài; tên độc tài. (*Anh: dictator*).

【狄塞耳机】 dísài'ěrjī Máy đi-ê-den.

鬄 dí ĐỊCH 図 [鬄髻](díjì) Cái búi tóc giả.

荻 dí ĐỊCH Cây cói.

籴（糴） dí ĐỊCH Mua [lương thực]; mua vào.

翟 dí ĐỊCH ❶ Ngựa rừng đuôi dài (*nói trong sách cổ*). ❷ (Dí) Địch (*Họ*). // Zhái.

dǐ (ㄉㄧˇ)

氐 dǐ ĐỂ <Sách> Căn bản; gốc. // dī.

底[1] dǐ ĐỂ ❶ (～儿) Đáy: 锅～儿 Đáy nồi/ 井～ Đáy giếng/ 海～ Đáy biển. ❷ (～儿) Ngọn nguồn; thực chất [sự việc, câu chuyện]: 摸～儿 Tìm thực chất; tìm căn nguyên/ 刨根问～ Tìm cho ra căn nguyên; truy tận ngọn nguồn. ❸(～儿) Gốc: 留个～儿 Giữ lại bản gốc. ❹ Cuối [năm, tháng]: 年～ Cuối năm/ 月～ Cuối tháng. ❺ Nền: 白～红花 Nền trắng hoa đỏ. ❻ <Sách> Đạt đến; đến: 终～于成 Cuối cùng đạt tới thành công/ 伊于胡～？ Đến mức nào mới thôi? ❼(Dǐ) Để (*Họ*).

底[2] dǐ ĐỂ <Sách> Nào; gì: ～处 Chỗ nào/ ～事 Việc gì.

底[3] dǐ ĐỂ ❶ Đây; này. ❷ Như vậy. // de.

【底版】dǐbǎn Bản âm [phim ảnh].

【底本】dǐběn ❶ Bản thảo gốc. ❷ Bản gốc. ❸ Bản gốc; bản chính (*bản được dùng làm căn cứ chữa mo-rát*).

【底边】dǐbiān Cạnh đáy.

【底册】dǐcè Sổ gốc: 清抄两份，一份上报，一份留做～ Sao thành hai bản, một bản báo cáo lên trên, còn một bản lưu làm sổ gốc.

【底肥】dǐféi X.【基肥】.

【底粪】dǐfèn Phân hữu cơ bón lót.

【底稿】dǐgǎo (～儿) Bản thảo gốc.

【底工】dǐgōng Kĩ năng cơ bản [trong biểu diễn hí khúc].

【底火】dǐhuǒ ❶Lửa có sẵn [trước lúc thêm nhiên liệu]. ❷Hạt nổ.

【底角】dǐjiǎo Góc ở đáy.

【底襟】dǐjīn (～儿) Vạt con [của loại áo cài khuy bên cạnh].

【底里】dǐlǐ Bên trong; nội tình: 不知～ Không biết nội tình.

【底牌】dǐpái Con bài chưa lật; con chủ bài (*ví với lực lượng dự trữ để dùng ở giờ phút chót*).

【底盘】dǐpán ❶ Khung gầm; sát-xi (*bộ phận của ô-tô hoặc máy kéo gồm có bộ phận truyền lực, tay lái và phanh*). ❷ Tấm chính (*tấm lắp đại bộ phận linh kiện trong các máy móc điện tử*).

【底片】dǐpiàn ❶ Bản âm (*phim đã chụp*). Cn. 底版 . ❷Phim chưa chụp.

【底栖生物】dǐqī-shēngwù Sinh vật sống dưới đáy nước sâu (*như hải miên, san hô v.v...*).

【底墒】dǐshāng Nước nền (*nước có sẵn ở ruộng trước khi cấy*): 蓄足～ Trữ đủ nước nền.

【底数】dǐshù ❶ Cơ số (*như số a trong a^n*). ❷ Con số dự định; kế hoạch dự định.

【底土】dǐtǔ Đất xác (*lớp đất ở dưới lớp đất màu*).

【底细】dǐ·xi Căn nguyên; nội tình; đầu đuôi; ngọn ngành.

【底下】dǐ·xia ❶ Dưới; phía dưới: 树～ Dưới gốc cây/ 窗户～ Phía dưới cửa sổ/ ◇手～工作多 Công việc đầy tay; nhiều việc phải làm/ 笔～不错 Viết lách khá lắm. ❷ Tiếp theo; sau đó: 他们～说的话我就听不清了 Những lời họ nói sau đó tôi không còn nghe rõ nữa.

【底下人】dǐ·xiarén Đầy tớ; người hầu.

【底薪】dǐxīn Lương chính (*căn cứ để tính bù giá và các loại phụ cấp khác*); lương cơ bản.

【底蕴】dǐyùn <Sách> Nội dung tỉ mỉ: 不知其中～ Không biết nội dung tỉ mỉ trong đó.

【底止】dǐzhǐ <Sách> Chỗ dừng: 永无～ Vĩnh viễn không ngừng; không bao giờ dừng.

【底子】dǐ·zi ❶ Đế: 鞋～ Đế giày. ❷ Đầu đuôi; nội tình; căn nguyên: 把～摸清了 Hiểu rõ đầu đuôi; biết rõ ngọn ngành. ❸ Cơ sở: 他的～不大好，可是学习很努力 Cơ sở của nó không được khá lắm, nhưng rất cố gắng học tập. ❹ Bản thảo; bản gốc; phác thảo: 发出的文件要留个～ Văn kiện gửi đi cần phải giữ lại bản gốc/ 画画儿要打个～ Vẽ tranh phải có phác thảo. ❺ Phần vét; phần còn lại cuối cùng: 货～ Hàng vét

kho/ 粮食～ Lương thực vét kho. ❻ <Phương> Nền: 她穿一件白～小紫花的短衫 Cô ấy mặc một chiếc áo cộc nền trắng hoa nhỏ màu tím.

【底座】dǐzuò (～儿) Cái bệ; cái đế; cái hàn: 磅秤的～ Cái bàn cân/ 钢筋混凝土柱子的～ Cái bệ của cột bê-tông cốt thép.

诋 dǐ Đề <Sách> Nói xấu; chửi: 丑～ Nhục mạ.

【诋毁】dǐhuǐ Chửi bới; chửi rủa; bôi nhọ; vu cáo.

坻 dǐ Đề 宝坻 Bảo Đề (*tên huyện ở Thiên Tân, Trung Quốc*). // chí.

柢 dǐ Đế Gốc: 根深～固 Rễ sâu gốc vững; thâm căn cố đế.

砥 dǐ Đề (*Cách đọc cũ* zhǐ) Đế <Sách> Hòn đá mài nhỏ.

【砥砺】dǐlì ❶ Rèn giũa; rèn luyện: ～革命意志 Rèn luyện ý chí cách mạng. ❷ Khuyến khích; cổ vũ; khích lệ: 互相～ Cổ vũ lẫn nhau.

【砥柱】dǐzhù X.〖中流砥柱〗.

抵[1] dǐ Đề ❶ Chống: ～住门别让风刮开 Chống cửa cho chặt đừng để gió thổi tung mất/ 他用手～着下巴颏儿 Nó chống tay vào cằm. ❷ Chống lại. ❸ Đền; bồi thường. ❹ Vật bảo đảm; vật thế chấp: 用房屋做～ Lấy ngôi nhà làm vật thế chấp. ❺ Bù trừ: 收支相～ Thu bù được chi. ❻ Ngang; bằng; thay thế: 一个～两个 Một cái bằng hai cái.

抵[2] dǐ Đề <Sách> Đến; tới: 平安～京 Đến Bắc Kinh bình an.

【抵补】dǐbǔ Bù vào; bổ khuyết.

【抵偿】dǐcháng Đền; đền bù; bồi thường.

【抵触】dǐchù Mâu thuẫn; chống đối: ～情绪 Tình thần chống đối/ 在个人利益和集体利益有～的时候，坚决服从集体利益 Khi lợi ích cá nhân mâu thuẫn với lợi ích tập thể, thì kiên quyết phục tùng lợi ích tập thể. Cv. 牴触.

【抵达】dǐdá Đến; đến nơi.

【抵挡】dǐdǎng Chống lại; ngăn chặn; ngăn lại.

【抵换】dǐhuàn Đổi; thay.

【抵抗】dǐkàng Đề kháng; chống cự.

【抵赖】dǐlài Chống chế; chối cãi; chối quanh.

【抵命】dǐ·mìng Đền mạng: 杀人～ Giết người phải đền mạng.

【抵事】dǐ·shì <Phương> Được việc (*thường dùng ở câu phủ định*): 谁说人少了不～！ Ai bảo người ít không được việc!

【抵死】dǐsǐ Liều chết (*tỏ ý kiên quyết*).

【抵牾】dǐwǔ Mâu thuẫn. Cv. 牴牾.

【抵消】dǐxiāo Triệt tiêu lẫn nhau: 这两种药可别同时吃，否则药力就～了 Hai thứ thuốc này đừng uống cùng một lúc, nếu không thì tác dụng của thuốc sẽ triệt tiêu lẫn nhau.

【抵押】dǐyā Thế chấp.

【抵押品】dǐyāpǐn Vật thế chấp.

【抵御】dǐyù Chống lại; ngăn lại; ngăn chặn; chống cự.

【抵帐】dǐ·zhàng Trừ nợ [bằng vật, hoặc bằng sức lao động].

【抵制】dǐzhì Ngăn chặn.

【抵罪】dǐzuì Đền tội.

骶 dǐ Đề Mông đít; [phần] xương cùng.

【骶骨】dǐgǔ Xương cùng. Cn. 骶椎, 荐骨, 荐椎.

牴(觝) dǐ Đề [牴触]、[牴牾]. X.〖抵触〗、〖抵牾〗.

邸 dǐ Đề ❶ Dinh (*nhà ở của quan chức cao cấp*): 官～ Dinh quan/ 私～ Tư dinh. ❷ (Dǐ) Đề (*Họ*).

dì (ㄉㄧˋ)

帝 dì Đế ❶ Đế: 上～ Thượng đế/ 玉皇大～ Ngọc hoàng đại đế. ❷ Vua; hoàng đế: 称～ Xưng đế/ 三皇五～ Tam hoàng ngũ đế. ❸ Chủ nghĩa đế quốc: 反～斗争 Cuộc đấu tranh chống đế quốc.

【帝国】dìguó Đế quốc.

【帝国主义】dìguó zhǔyì Chủ nghĩa đế

quốc.
【帝君】 dìjūn Đế quân (*chỉ vị thần có địa vị tương đối cao*).
【帝王】 dìwáng Đế vương; vua.
【帝制】 dìzhì Đế chế.
【帝子】 dìzǐ Con vua; con cái của vua.

谛 dì ĐẾ <Sách> ❶ [Nhìn hoặc nghe] Chăm chú; tỉ mỉ: ～视 Xem tỉ mỉ/ ～视 Nhìn chăm chú/ ～听 Nghe chăm chú. ❷ Đạo lí (*thuật ngữ của đạo Phật*): 真～ Đạo lí chân chính; chân lí/ 妙～ Chân lí kì diệu.

禘 dì ĐẾ Lễ đế (*một cách cúng tế thời xưa*).

蒂 (蔕) dì ĐẾ Cuống: 并～莲 Sen tịnh đế (*ví với vợ chồng âu yếm*)/ 瓜熟～落 Dưa chín thì rụng cuống/ 根深～固 Rễ sâu cuống chắc; thâm căn cố đế.

碲 dì ĐẾ Te-lu. Kí hiệu: Te.

缔 dì ĐẾ Kết; đính.
【缔交】 dìjiāo ❶ Kết bạn. ❷ Kết mối bang giao.
【缔结】 dìjié Kí kết [điều ước].
【缔约】 dìyuē Kí kết điều ước.
【缔约国】 dìyuēguó Các nước kí kết điều ước.
【缔造】 dìzào Sáng lập; dựng nên.

弟 dì ĐỆ ❶ Em trai; 二～ Người em trai thứ hai/ 小～ Em trai bé; tiểu đệ/ 胞～ Em [trai] ruột. ❷ Em [họ]: 堂～ Em [trai] họ/ 表～ Em [trai] con dì con già hoặc con cô con cậu/ 妻～ Em vợ. ❸ Em; đệ (*cách xưng hô khiêm tốn trong quan hệ bè bạn, thường dùng trong thư từ*). ❹ (Dì) Đệ (*Họ*). <Cổ> N. '第¹、第³'. N. '悌' tì.
【弟弟】 dì·dì ❶ Em trai [cùng cha mẹ, cùng cha hoặc cùng mẹ]. ❷ Em trai [họ]: 叔伯～ Em trai [con chú con bác].
【弟妇】 dìfù Em dâu.
【弟妹】 dìmèi ❶ Các em (*cả trai lẫn gái*). ❷ <Khẩu> Em dâu.
【弟兄】 dì·xiong Anh trai và em trai: (a) 他没有～，只有一个姐姐 Nó không có anh [em] trai, chỉ có một chị gái. (b) 他们是亲～ Chúng nó là anh em ruột/ 他就～一个 [Chúng] Nó chỉ có hai anh em (*hoặc một anh hoặc một em trai*).
【弟子】 dìzǐ Đệ tử; đồ đệ; học trò.

第¹ dì ĐỆ ❶ Đệ; thứ: 第一 Thứ nhất; đệ nhất. ❷ <Sách> Khoa đệ: 及～ Thi đỗ; cập đệ/ 落～ Hỏng thi; thi trượt.

第² dì ĐỆ Dinh (*tòa nhà của quan lại*): 府～ Phủ đệ/ 进士～ Dinh quan nghè.

第³ dì ĐỆ <Sách> Nhưng.
【第二次国内革命战争】 Dì Èr Cì Guónèi Gémìng Zhànzhēng Nội chiến Cách mạng lần thứ hai (*ở Trung Quốc 1927-1937*).
【第二次世界大战】 Dì Èr Cì Shìjiè Dàzhàn Đại chiến Thế giới thứ hai (*1939-1945*).
【第二国际】 Dì Èr Guójì Quốc tế thứ hai; Đệ nhị Quốc tế.
【第二信号系统】 dì èr xìnhào xìtǒng Hệ thống tín hiệu thứ hai.
【第二宇宙速度】 dì èr yǔzhòu sùdù Tốc độ vũ trụ cấp hai.
【第三次国内革命战争】 Dì Sān Cì Guónèi Gémìng Zhànzhēng Nội chiến Cách mạng lần thứ ba (*ở Trung Quốc 1946-1949*).
【第三等级】 dì sān děngjí Đẳng cấp thứ ba.
【第三国际】 Dì Sān Guójì Quốc tế thứ ba; Đệ tam Quốc tế.
【第三纪】 Dìsānjì Kỉ đệ tam.
【第三系】 Dìsānxì Hệ đệ tam.
【第三宇宙速度】 dì sān yǔzhòu sùdù Tốc độ vũ trụ cấp ba.
【第三者】 dìsānzhě Kẻ thứ ba; người thứ ba.
【第四纪】 Dìsìjì Kỉ đệ tứ.
【第四系】 Dìsìxì Hệ đệ tứ.
【第五纵队】 dì wǔ zòngduì Đội quân thứ 5 (*tổ chức của địch cài vào nội bộ một nước*).
【第一】 dì yī ❶ Đầu tiên; thứ nhất. ❷

Quan trọng nhất: 百年大计，质量～ Kế lớn trăm năm, chất lượng là quan trọng nhất.

【第一把手】 dì yī bǎ shǒu Người cầm đầu [trong một ê-kíp lãnh đạo]; nhân vật số một.

【第一次国内革命战争】 Dì Yī Cì Guónèi Gémìng Zhànzhēng Nội chiến Cách mạng lần thứ nhất (*ở Trung Quốc, 1924-1927*).

【第一次世界大战】 Dì Yī Cì Shìjiè Dàzhàn Đại chiến Thế giới thứ nhất *(1914-1918)*.

【第一国际】 Dì Yī Guójì Quốc tế thứ nhất; Đệ nhất Quốc tế.

【第一手材料】 dì yī shǒu cáiliào Tài liệu gốc.

【第一信号系统】 dì yī xìnhào xì tǒng Hệ thống tín hiệu thứ nhất.

【第一宇宙速度】 dì yī yǔzhòu sùdù Tốc độ vũ trụ cấp một

递（遞） dì Đệ ❶ Chuyển; giao; đưa: 把报～给我 Chuyển báo cho tôi/ 呈～国书 [Đệ] Trình quốc thư/ 他给她～了个眼色 Nó đưa mắt ra hiệu cho cô ta. ❷ Dần; theo thứ tự: ～升 Lên dần/ ～降 Xuống dần.

【递补】 dìbǔ Bổ sung dần.

【递加】 dìjiā Tăng dần.

【递减】 dìjiǎn Giảm dần: 劳动生产率逐步提高，产品的成本也随着～ Năng suất lao động được nâng cao từng bước, giá thành sản phẩm cũng theo đó mà giảm dần.

【递交】 dìjiāo Đưa tận tay; trình: ～国书 Trình quốc thư.

【递解】 dìjiè Giải chuyển (*thời xưa, khi giải tội phạm đi xa, các phủ huyện trên đường đi phải thay nhau áp giải*); thay phiên nhau áp giải.

【递送】 dìsòng Gửi; đệ tống; tống đạt [công văn, giấy tờ].

【递增】 dìzēng Tăng dần.

睇 dì Đệ <Sách> Liếc.

俤 dì Đệ N. '弟' (*Dùng làm tên người*).

娣 dì Đệ ❶ Em dâu (*vợ của em chồng, cách xưng hô thời xưa*): ～妹 Chị em dâu. ❷ Cô em (*chị gái gọi em gái thời xưa*).

地 dì ĐỊA ❶ Đất; địa trái đất; vỏ trái đất: 天～ Trời đất. ❷ Lục địa; đất: 高～ Đất cao; điểm cao/ 山～ Đất núi. ❸ Ruộng; đất: 荒～ Đất hoang/ 下～干活儿 Đi làm đồng; ra đồng làm việc. ❹ Nền: 水泥～ Nền xi măng. ❺ Vùng: 各～ Các vùng; các địa phương; khắp nơi/ 内～ Nội địa/ 外～ Vùng ngoài; nơi xa. ❻ Nơi; địa điểm: 目的～ Nơi nhằm tới/ 所在～ Nơi sở tại. ❼ Địa vị: 易～以处 Đặt mình vào địa vị của đối phương mà xử lí. ❽ Bước; nối; mức. ❾ (～儿) Nền [của hoa văn hay chữ viết]: 白～红花儿的大碗 Cái bát to nền trắng hoa đỏ/ 白～黑字的木牌 Cái biển gỗ nền trắng chữ đen. ❿ [Đoạn] Đường đi: 二十里～ Hai mươi dặm đường/ 两站～ Chặng đường qua hai ga; chặng đường hai bến ô-tô. // ·de

【地板】 dìbǎn ❶ Sàn nhà [bằng gỗ]. ❷ <Phương> Ruộng đồng.

【地磅】 dìbàng Cân chìm [dưới đất].

【地保】 dìbǎo Lính bảo an địa phương (*thời Thanh và đầu thời Dân Quốc ở Trung Quốc*).

【地堡】 dìbǎo Lô cốt.

【地表】 dìbiǎo Mặt đất; lớp đất mặt.

【地波】 dìbō Sóng [vô tuyến] mặt đất. Cn. 表面波.

【地鹌】 dìbǔ Loài gà sấu. X. 〖大鸨〗.

【地步】 dìbù ❶ Nông nỗi; tình cảnh. ❷ Mức; bước; nỗi: 他兴奋得到了不能入睡的～ Nó vui đến mức không thể nào ngủ được. ❸ Chỗ xoay xở; chỗ lùi: 留～ Còn để chỗ xoay xở.

【地财】 dìcái <Phương> Của chìm.

【地蚕】 dìcán <Phương> ❶ X. 〖地老虎〗. ❷ X. 〖蛴螬〗.

【地层】 dìcéng Địa tầng.

【地产】 dìchǎn Đất đai sở hữu.

【地秤】 dìchèng Cân chìm [dưới đất].

【地磁】 dìcí Địa từ.

【地磁极】 dìcíjí Cực địa từ.

【地大物博】 dì dà wù bó Đất rộng của nhiều.

【地带】 dìdài Vùng; miền; khu vực: 危险～ Vùng thảo nguyên/ 草原～ Khu vực nguy hiểm.

【地道】 dìdào Địa đạo.

【地道】 dì·dao ❶ Chính cống; chính hiệu; thật: ～药材 Vị thuốc chính hiệu. ❷Chân chính; thuần túy; thuần: 她的普通话说得真～ Cô ấy nói tiếng phổ thông chính cống. ❸ [Chất lượng công tác, tài liệu] Tốt; đủ tiêu chuẩn: 他干的活儿真～ Công việc nó làm rất tốt.

【地点】 dìdiǎn Địa điểm; nơi: 开会～在大礼堂 Địa điểm họp ở trong đại lễ đường (*hội trường lớn*).

【地丁】 dìdīng X.〖紫花地丁〗.

【地动】 dìdòng <Khẩu> Động đất.

【地动仪】 dìdòngyí Máy đo địa chấn.

【地洞】 dìdòng Hầm ngầm.

【地段】 dìduàn Một khoảng đất.

【地方】 dìfāng ❶ Địa phương: ～工业 Công nghiệp địa phương. ❷ Bản địa; chính nơi ấy.

【地方】 dì·fang ❶ (～儿) Chỗ; nơi: 你是什么～的人? Anh là người vùng nào (*địa phương nào*)?/ 会场里人都坐满了，没有～了 Hội trường ngồi đầy người rồi, không còn chỗ nữa/ 我这个～有点疼 Chỗ này của tôi hơi đau. ❷ Bộ phận; phần; chỗ: 这话有对的～，也有不对的～ Chuyện này có chỗ đúng, cũng có chỗ không đúng.

【地方病】 dìfāngbìng Bệnh ở địa phương (*bệnh thường xảy ra ở một vùng nào đó*).

【地方民族主义】 dìfāng mínzú zhǔyì Chủ nghĩa dân tộc địa phương (*chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi*).

【地方时】 dìfāngshí Giờ địa phương.

【地方税】 dìfāngshuì Thuế địa phương.

【地方戏】 dìfāngxì Kịch địa phương.

【地方性植物】 dìfāngxìng zhíwù Thực vật địa phương; cây đặc sản. Cn. 风土性植物.

【地方志】 dìfāngzhì Địa phương chí.

【地方主义】 dìfāng zhǔyì Địa phương chủ nghĩa; óc địa phương.

【地肤】 dìfū Cây rành rành (*lá và cành có thể làm chổi quét*).

【地肤子】 dìfūzǐ Địa phu tử; qủa rành rành (*vị thuốc Đông y*).

【地府】 dìfǔ Âm phủ; địa phủ.

【地根儿】 dìgēnr <Khẩu> Căn bản; vốn dĩ; trước nay (*thường dùng ở câu phủ định*): 我～不认识他 Tôi vốn không quen anh ấy.

【地沟】 dìgōu Cống ngầm.

【地瓜】 dìguā <Phương> ❶ X.〖甘薯〗. ❷X.〖豆薯〗.

【地核】 dìhé Tâm trái đất.

【地黄】 dìhuáng Cây địa hoàng (*vị thuốc Đông y*).

【地黄牛】 dìhuángniú Con quay [làm bằng ống tre].

【地积】 dìjī Diện tích đất.

【地基】 dìjī Móng nhà. Cũng nơi gọi là 地脚(dì·jiǎo).

【地极】 dìjí Địa cực; cực trái đất.

【地脚】 dìjiǎo Khoảng trống dưới trang giấy; mép trắng cuối trang.

【地脚】 dì·jiǎo <Phương> Móng nhà.

【地脚螺丝】 dìjiǎo luósī Ốc vít xuống đất (*ốc cố định máy móc xuống nền nhà*); bu-loong vít nền. Cn. 地脚螺栓.

【地窖】 dìjiào Hầm ngầm [chứa rau, củ].

【地锦草】 dìjǐncǎo Cỏ địa cẩm (*vị thuốc Đông y*).

【地牢】 dìláo Ngục ngầm [dưới đất]; "chuồng cọp".

【地老虎】 dìlǎohǔ Sâu bông.

【地老天荒】 dì lǎo tiān huāng X.〖天荒地老〗.

【地雷】 dìléi Địa lôi; mìn.

【地塄】 dìléng <Phương> Dốc quanh ruộng.

【地梨】 dìlí ❶ Địa lê. ❷ <Phương> Mã thầy.

【地理】 dìlǐ ❶ Địa lí. ❷Địa lí học.

【地理学】 dìlǐxué Môn địa lí; địa lí học.

【地力】 dìlì Độ phì của đất.

【地利】dìlì ❶ Địa lợi; ưu thế địa lí: 天时～ Thiên thời địa lợi. ❷ Lợi thế đất đai: 充分发挥～，适合种什么就种什么 Phát huy đầy đủ lợi thế đất đai, cây gì thích hợp thì trồng.

【地栗】dìlì <Phương> Mã thầy.

【地邻】dìlín Ruộng đất giáp nhau; bạn điền liền bờ.

【地脉】dìmài Địa mạch; mạch đất (*cách gọi của các nhà phong thủy*).

【地幔】dìmàn Lòng đất (*phần nằm giữa vỏ trái đất và tâm trái đất*).

【地貌】dìmào Địa mạo.

【地面】dìmiàn ❶ Mặt đất: 高出～五尺 Cao hơn mặt đất năm thước/ 两边空出三尺宽五尺长的～ Hai bên chừa hai khoảnh đất rộng ba thước, dài năm thước. ❷ Mặt nền: 瓷砖～ Nền gạch men. ❸ <Khẩu> Đất; vùng (*thường chỉ khu vực hành chính*): 这里已经进入山东～ Đây đã vào đất Sơn Đông. ❹ <Khẩu> (～儿) Vùng đó: 他在～儿上很有威信 Ông ấy rất có uy tín trong vùng.

【地亩】dìmǔ Ruộng đất: 丈量～ Đo đạc ruộng đất.

【地盘】dìpán (～儿) Địa bàn: 争夺～ Địa bàn tranh chấp; tranh giành địa bàn.

【地皮】dìpí ❶ Đất xây dựng. ❷ (～儿) Đất mặt: 下雨以后，～还没有干 Sau khi mưa, đất mặt chưa khô.

【地痞】dìpǐ Du côn; côn đồ; lưu manh.

【地平线】dìpíngxiàn Đường chân trời.

【地铺】dìpù Chăn đệm nằm đất: 打～ Rải chăn đệm nằm đất.

【地契】dìqì Khế (*văn tự*) bán ruộng đất.

【地壳】dìqiào Vỏ trái đất.

【地勤】dìqín Hậu cần mặt đất [của ngành hàng không] (*như duy tu bảo dưỡng máy bay v.v...*).

【地球】dìqiú Trái đất; địa cầu.

【地球化学】dìqiú huàxué Địa hóa học; hóa học địa cầu.

【地球物理学】dìqiú wùlǐxué Địa vật lí; vật lí địa cầu.

【地球仪】dìqiúyí Qủa địa cầu (*dùng để dạy học*).

【地区】dìqū ❶ Khu; miền; vùng: 湖北西部～ Miền tây Hồ Bắc/ 多山～ Vùng nhiều núi/ 这个～最适宜种小麦 Vùng này trồng lúa mì là thích hợp nhất. ❷ Khu vực hành chính (*chuyên khu*). ❸ Đất thuộc địa; đất thác quản v.v...

【地权】dìquán Quyền ruộng đất; quyền sở hữu ruộng đất.

【地儿】dìr Chỗ đứng; chỗ ngồi; chỗ dung nạp.

【地热】dìrè Địa nhiệt. Cn. 地下热.

【地热学】dìrèxué Địa nhiệt học.

【地上茎】dìshàngjīng Thân nổi [của cây]; thân trên mặt đất.

【地势】dìshì Địa thế: ～险要 Địa thế hiểm yếu/ ～平坦 Địa thế bằng phẳng.

【地摊】dìtān (～儿) Quầy hàng bày ra đất; hàng vỉa hè.

【地毯】dìtǎn Thảm trải nền.

【地铁】dìtiě Tàu điện ngầm; đường sắt ngầm (*gọi tắt*).

【地头】[1] dìtóu ❶ (～儿) Đầu bờ ruộng. ❷ <Phương> Đích; nơi phải đến: 快到～了，你准备下车吧 Sắp đến nơi rồi, anh chuẩn bị xuống xe nhé. ❸ <Phương> (～儿) Vùng này: 你～儿熟，联系起来方便 Anh quen thuộc vùng này, liên hệ sẽ dễ dàng hơn.

【地头】[2] dìtóu (～儿) Khoảng trống dưới trang; mép trắng cuối trang.

【地头蛇】dìtóushé Bọn rắn độc (*chỉ bọn ức hiếp quần chúng ở địa phương thời xưa*).

【地图】dìtú Bản đồ; địa đồ: 军用～ Bản đồ quân sự.

【地位】dìwèi ❶ Địa vị: 学术～ Địa vị học thuật/ 国际～ Địa vị quốc tế/ ～平等 Địa vị bình đẳng. ❷ Nơi; chỗ; vị trí.

【地温】dìwēn Nhiệt độ của đất.

【地物】dìwù Địa vật.

【地峡】dìxiá Eo đất.

【地下】dìxià ❶ Ngầm; trong lòng đất. ❷ Hoạt động bí mật: ～党 Đảng bí

mật/ ～工作 Công tác bí mật/ 转入～ Chuyển vào hoạt động bí mật.

【地下】dì·xia Dưới đất [trên mặt đất]: 掉在～ Rơi xuống đất/ ～一点灰尘都没有 Dưới đất không có một chút bụi bặm.

【地下茎】dìxiàjīng Thân ngầm [của cây]; thân củ.

【地下室】dìxiàshì Tầng hầm; tầng nhà dưới mặt đất.

【地下水】dìxiàshuǐ Nước ngầm.

【地下铁道】dìxià tiědào Tàu điện ngầm; đường sắt ngầm.

【地线】dìxiàn Dây đất; ăng-ten đất.

【地心引力】dìxīn yǐnlì Sức hút của tâm trái đất. Cn. 重力.

【地形】dìxíng Địa hình.

【地学】dìxué Các khoa học về trái đất.

【地羊】dìyáng <Phương> Chuột xạ (*loài chuột đuôi ngắn, mắt nhỏ*). Cn. 鼢(fén)鼠.

【地衣】dìyī Địa y (*loài thực vật bậc thấp*).

【地窨子】dìyìn·zi <Khẩu> ❶ Tầng hầm; tầng nhà dưới mặt đất. ❷ Hầm ngầm [chứa rau, qủa v.v...].

【地狱】dìyù ❶ Địa ngục (*ví với cảnh sống bi thảm*).

【地域】dìyù ❶ Địa vực. ❷ Địa phương: ～观念 Óc địa phương.

【地震】dìzhèn Địa chấn; động đất.

【地震波】dìzhènbō Sóng địa chấn.

【地震烈度】dìzhèn lièdù Cường độ địa chấn.

【地震仪】dìzhènyí Địa chấn kế; máy đo địa chấn.

【地震震级】dìzhèn zhènjí Cấp địa chấn.

【地政】dìzhèng Địa chính.

【地支】dìzhī Địa chi (*gồm 12 chi: Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi (Vị), Thân, Dậu, Tuất, Hợi*).

【地址】dìzhǐ Địa chỉ.

【地质】dìzhì Địa chất.

【地质学】dìzhìxué Địa chất học.

【地轴】dìzhóu Trục Trái đất.

【地主】dìzhǔ ❶ Địa chủ. ❷ Người bản địa; địa phương nhà: 略尽～之谊 Gọi là tỏ lòng mến khách của địa phương nhà.

【地主阶级】dìzhǔ jiējí Giai cấp địa chủ.

【地租】dìzū Địa tô.

杕 dì ĐỆ ☒ [Cây] Lẻ loi; lẻ. // duò.

棣[1] dì ĐỆ ❶ X. 〖棣棠〗. ❷ X. 〖棠棣〗.

棣[2] dì ĐỆ <Sách> Em trai: 贤～ Hiền đệ.

【棣棠】dìtáng Cây chùm vàng; cây đệ đường (*kerria japonica*).

蝃(蝃、蟓) dì ĐỀ Xd.

【蝃蝀】dìdōng Cầu vồng (*nói trong sách cổ*).

踶 dì ĐỀ <Sách> Đá; đạp.

玓 dì ĐÍCH ☒ [玓瓅](dìlì) Ánh sáng của hạt châu; ánh ngọc.

的 dì ĐÍCH Đích: 目～ Mục đích / 无～放矢 Bắn tên không đích/ 众矢之～ Đối tượng công kích của mọi người; cái bia cho thiên hạ bắn vào.

茟 dì ĐÍCH Hạt sen (*nói trong sách cổ*).

鿓 dì ĐỊA ☒ N. '地'.

diǎ (ㄉㄧㄚˇ)

嗲 diǎ ĐÀ <Phương> Ỏn ẻn; uốn éo: ～声～气 Ỏn à ỏn ẻn.

diān (ㄉㄧㄢ)

掂(战) diān ĐIỂM Ước lượng [trọng lượng] bằng tay; nhấc [xem nặng nhẹ]: 你～一～这块铁有多重 Anh nhấc thử xem cục sắt

này nặng bao nhiêu.

【掂对】 diān·dui <Phương> ❶ Suy tính; cân nhắc: 大家～～，看怎么办好 Mọi người cân nhắc xem, làm thế nào hơn. ❷ Đối; đối chỗ.

【掂掇】 diān·duo ❶ Suy tính; cân nhắc: 你～着办吧 Anh suy tính mà làm nhé. ❷ Đánh giá; cho rằng: 我～着这么办能行 Tôi cho rằng làm như thế là có thể được.

【掂斤播两】 diān jīn bō liǎng Nhỏ nhen; đếm củ dưa hành, đo chai nước mắm. Cn. 簸(bǒ)两.

【掂量】 diān·liáng <Phương> ❶ Nhắc thử; ước lượng bằng tay: 你～下有多重 Anh nhắc thử xem nặng bao nhiêu. ❷ Suy tính; cân nhắc: 事情就是这些，各组回去～着办得了 Công việc là như thế, các tổ về cân nhắc mà làm thôi.

滇 Diān ĐIỀN *(Tên gọi khác của tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)*: ～红 Điền hồng (*chè Vân Nam*).

【滇剧】 diānjù Điền kịch (*hí khúc của tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).

傎 diān ĐIÊN <Sách> Lộn xộn đảo điên.

颠[1] diān ĐIÊN ❶ Đỉnh đầu; đầu: 华～ Đầu hai thứ tóc; tóc hoa râm. ❷ Đỉnh; chóp: 山～ Chóp núi/ 塔～ Đỉnh tháp.

颠[2] diān ĐIÊN ❶ Xóc; chòng chành: 路不平，车～得利害 Đường gồ ghề, xe xóc ghê. ❷ Đổ; ngã. ❸ <Phương> (～儿) Chạy nhảy; chạy: 连跑带～ Nhảy chân sáo/ 跑跑～～ Chạy nhảy tung tăng.

颠[3] diān ĐIÊN N. '癫'.

【颠簸】 diānbǒ Chòng chành; nghiêng ngả: 风大了，船身更加～起来 Gió to, thuyền càng chòng chành.

【颠倒】 diāndǎo ❶ Đảo ngược; lật ngược: 把这两个字～过来就顺了 Đảo ngược hai chữ này lại là xuôi rồi/ 这一面朝上，别放～了 Mặt này ở trên, đừng đặt ngược. ❷ Hoảng: 神魂～ Tinh thần hoảng loạn.

【颠倒黑白】 diāndǎo hēibái Đổi trắng thay đen.

【颠倒是非】 diāndǎo shìfēi Lật ngược phải trái; đảo lộn phải trái.

【颠覆】 diānfù Lật đổ: ～活动 Hoạt động lật đổ.

【颠来倒去】 diān lái dǎo qù Lật đi lật lại; lặp đi lặp lại.

【颠连】[1] diānlián <Sách> Khốn khổ.

【颠连】[2] diānlián <Sách> Liên miên; dai dẳng.

【颠末】 diānmò <Sách> Đầu đuôi; từ đầu chí cuối [sự việc, câu chuyện].

【颠沛】 diānpèi Cùng khốn; nghèo khổ; bị vùi dập: ～流离 Lưu lạc cùng khốn.

【颠仆】 diānpū Ngã.

【颠扑不破】 diān pū bù pò Không gì phá vỡ nổi; không bao giờ bị lật đổ.

【颠茄】 diānqié Cây cà dược; cây bê-la-đon.

【颠三倒四】 diān sān dǎo sì [Nói năng, làm việc] Lộn xộn; mất trật tự.

癫 diān ĐIÊN Điên: 疯～ Điên; dại.

【癫狂】 diānkuáng ❶ Điên. ❷ [Ăn nói, cử chỉ] Sàm sỡ; không đứng đắn.

【癫痫】 diānxián Chứng lên kinh; động kinh (*thường gọi là* 羊痫风 *hoặc* 羊角风).

癫 diān ĐIÊN Ngã (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*): ～下来 Ngã xuống.

巅 diān ĐIÊN Đỉnh núi: 珠峰之～ Đỉnh núi Chu Phong.

diǎn (ㄉㄧㄢˇ)

踮(跕) diǎn ĐIỂM Nhón chân; kiễng chân: 他人矮，得～着脚才能看见 Anh ấy lùn, phải kiễng chân lên mới nhìn thấy. Cv. '跕'. // diē.

【踮脚】 diǎnjiǎo (～儿) <Phương>

Đi cà nhắc.

点[1] (點) diǎn ĐIỂM ❶ (～儿) Giọt: 雨～儿 Giọt mưa. ❷ Vết nhỏ: 墨～儿 Vết mực nhỏ. ❸ (～儿) Nét chấm [trong chữ Hán]. ❹ Điểm [hình học]. ❺ (～儿) Phẩy [số lẻ]. ❻ (～儿) (*Lượng từ*) Tí; chút: 一～儿小事 Một tí việc vặt/ 吃～儿东西再走 Ăn một chút rồi đi. ❼ (*Lượng từ*) Điều; điểm: 我有两～意见 Tôi có hai [điều] ý kiến/ 他的错误主要有三～ Sai lầm của ông ấy chủ yếu có ba điểm. ❽ Điểm [không gian hoặc cấp độ]: 起～ Điểm khởi đầu; khởi điểm/ 终～ Điểm kết thúc; điểm cuối/ 沸～ Điểm sôi/ 据～ Cứ điểm/ 先突破一～ Trước tiên hãy đột phá một điểm. ❾ Điểm [mặt, phương diện hoặc bộ phận]: 优～ Ưu điểm/ 重～ Trọng điểm/ 特～ Đặc điểm. ❿ (*Động từ*) Điểm: ～一个点儿 Điểm một dấu chấm/ 评～ Điểm bình/ 画龙～睛 Vẽ rồng điểm mắt. ⓫ Đạp; chạm; đẩy (*dụng vào rồi lập tức xa ra*): 蜻蜓～水 Chuồn chuồn đạp nước/ 他用篙一～就把船撑开了 Nó dùng sào đẩy một cái là đẩy được thuyền ra. ⓬ Nhón chân. ⓭ Gật [đầu]; vẫy [tay]: 他～了～头 Nó khẽ gật đầu. ⓮ Nhỏ [nước]; tra [thuốc]: ～眼药 Nhỏ thuốc đau mắt; tra thuốc mắt. ⓯ Gieo; trỉa: ～花生 Gieo lạc/ ～豆子 Trỉa đậu. ⓰ Điểm; kiểm [từng cái một]: ～数 Điểm số/ 清～货品 Kiểm hàng hóa. ⓱ Chỉ định; chọn; chấm: ～菜 Chọn thức ăn/ ～播节目 Tiết mục phát theo yêu cầu. ⓲ Gợi ý; nhắc: 他是聪明人，一～就明白了 Nó là người thông minh, hễ gợi ý là hiểu ngay. ⓳ Thắp; điểm; châm: ～灯 Thắp (*châm*) đèn/ ◇老李是火暴性子，一～就着 Anh Lí tính nóng như lửa, hễ châm là bùng lên ngay. ⓴ Điểm; điểm xuyết; tô điểm (*làm cho đẹp*): 装～ Trang điểm/ ～景儿 Điểm xuyết cảnh vật.

点[2] (點) diǎn ĐIỂM ❶ Cái kẻng. ❷ Điểm (*một phần năm của canh*): 五更三～ Điểm ba canh năm. ❸ Giờ. ❹ Giờ [quy định]: 误～ Sai giờ [quy định]/ 到～了 Đến giờ [quy định] rồi.

点[3] (點) diǎn ĐIỂM Điểm tâm: 茶～ Nước trà và bánh điểm tâm/ 早～ Điểm tâm buổi sáng; lót dạ buổi sáng.

点[4] (點) diǎn ĐIỂM Đơn vị tính cỡ chữ in (*khoảng 0,35m/m*).

【点播】[1] diǎnbō Trỉa; gieo từng hốc. Cn. 点种 (diǎnzhòng).

【点播】[2] diǎnbō Chọn và yêu cầu đài phát: 听众～的音乐节目 Tiết mục âm nhạc theo yêu cầu của thính giả.

【点拨】diǎn·bo <Khẩu> Chỉ ra; chỉ rõ.

【点补】diǎn·bu Ăn tạm; lót dạ: 这里有干粮，谁饿了可以先～～ Ở đây có lương khô, ai đói rồi có thể ăn trước một tí.

【点窜】diǎncuàn Sửa chữa [câu chữ]: 经他一～，这篇文章就好多了 Được anh ấy sửa chữa, bài văn này đã khá lên nhiều.

【点滴】diǎndī Từng tí một; từng chút ít: 重视别人的～经验 Coi trọng từng tí một kinh nghiệm của người khác/ 这批资料是点点滴滴积累起来的 Chỗ tư liệu này đã được tích góp dần từng ít một.

【点卯】diǎndū [Họa sĩ] Chấm phá; tô điểm.

【点发】diǎnfā Bắn từng phát một; điểm xạ.

【点焊】diǎnhàn Hàn ép lá (*hàn nối các lá kim loại mỏng bằng cách đặt vào giữa hai điện cực*).

【点化】diǎnhuà ❶ Làm phù phép. ❷ [Tăng đạo] Niệm chú [làm cho người ta ngộ đạo].

【点火】diǎn/huǒ Điểm hỏa (*ví với gây chuyện, gây sự*).

【点饥】diǎn/jī Ăn tạm cho đỡ đói; lót lòng.

【点将】diǎn/jiàng Điểm tướng (*ví với*

chọn mặt gửi vàng; chọn người giao việc).

【点卯】 diǎn·mǎo Điểm Mão (*thời xưa, ở quan đường, vào giờ Mão khoảng từ 5 đến 7 giờ sáng, điểm danh nhân viên đến làm việc*).

【点名】 diǎn·míng ❶ Điểm danh. ❷ Chỉ đích danh: 他要求派人支援，～要你去 Anh ấy yêu cầu phái người chi viện, xin đích danh cậu.

【点破】 diǎnpò Vạch trần; điểm trúng ngay [chân tướng hoặc ẩn tình].

【点燃】 diǎnrán Thắp; đốt: ～火把 Thắp đuốc.

【点染】 diǎnrǎn Tô màu; tô điểm (*ví với nhuận sắc câu chữ*).

【点射】 diǎnshè [Bắn] Điểm xạ; bắn từng phát một.

【点施】 diǎnshī X.〖穴施〗.

【点收】 diǎnshōu Kiểm nhận [từng chiếc một]; nghiệm thu [từng cái một].

【点题】 diǎn·tí Tóm tắt chủ đề.

【点铁成金】 diǎn tiě chéng jīn [Chỉ tay] Biến (*điểm*) sắt thành vàng (*ví với tài sửa văn, biến bài văn dở thành hay*).

【点头】 diǎn·tóu (～儿) Gật đầu (*tỏ ý cho phép, tán thành, hiểu hoặc gọi*): 点了下头 Gật đầu một cái/ 他听他说得有理，不由得连连～ Ông ấy nghe nó nói có lí, cứ gật đầu lia lịa.

【点头哈腰】 diǎntóu-hāyāo Cúi đầu gập lưng khúm núm quỵ lụy; luồn mồm vâng dạ.

【点心】 diǎn·xīn <Phương> Điểm tâm.

【点心】 diǎn·xin ❶ Bánh ngọt. ❷ Điểm tâm: 吃点儿饼干～～ Ăn điểm tâm một ít bích quy.

【点穴】 diǎn·xué Điểm huyệt.

【点验】 diǎnyàn Kiểm nghiệm [từng cái một].

【点种】 diǎn·zhǒng Trỉa hạt giống.

【点种】 diǎnzhòng X.〖点播〗.

【点缀】 diǎn·zhuì ❶ Điểm xuyết; tô điểm: 青松翠柏把烈士陵园～得格外肃穆 Tùng bách xanh tươi đã tô điểm cho nghĩa trang liệt sĩ thêm trang nghiêm. ❷ Lấp chỗ trống; đệm vào cho đủ số.

【点子】[1] diǎn·zi ❶ Giọt: 雨～ Giọt mưa. ❷ Vết nhỏ: 油～ Vết dầu nhỏ. ❸ Nhịp: 鼓～ Nhịp trống; tiếng trống điểm nhịp. ❹ <Phương> (*Lượng từ*) Chút; tí: 这个病抓～药吃就好了 Bệnh này bốc một chút thuốc uống là khỏi thôi.

【点子】[2] diǎn·zi ❶ Chỗ mấu chốt: 劲儿没使在～上 Sức chưa dùng đúng chỗ mấu chốt; gõ chưa đúng cửa. ❷ Biện pháp; cách: 想～ Nghĩ cách.

【点字】 diǎnzì X.〖盲字〗.

典[1] diǎn ĐIỂN ❶ Tiêu chuẩn; mực thước. ❷ Sách làm chuẩn mực: 词～ Từ điển. ❸ Điển cố: 用～ Dùng điển cố. ❹ Lễ lớn: 盛～ Đại lễ/ 开国大～ Lễ lớn thành lập nước. ❺ <Sách> Chủ trì; chủ quản; trông coi: ～试 Chủ trì kì thi/ ～狱 Coi ngục. ❻ (Diǎn) Điển (*Họ*).

典[2] diǎn DIỂN Cầm [ruộng đất, nhà cửa] Không có lãi.

【典当】 diǎndàng Cầm; thế chấp.

【典范】 diǎnfàn Mẫu mực; điển phạm.

【典故】 diǎngù Điển cố.

【典籍】 diǎnjí Sách pháp chế (*thời xưa*); sách cổ.

【典借】 diǎnjiè Cầm; thế chấp vay tiền.

【典礼】 diǎnlǐ Lễ lớn (*như lễ kết hôn, lễ tốt nghiệp v.v...*).

【典型】 diǎnxíng Điển hình.

【典押】 diǎnyā Cầm; thế chấp.

【典雅】 diǎnyǎ [Văn] Trang nhã; điển nhã.

【典章】 diǎnzhāng Bộ luật; chế độ pháp lệnh; quy chế: 文物～ Quy chế về văn vật.

碘 diǎn ĐIỂN I-ốt. Kí hiệu: I.

【碘仿】 diǎnfǎng I-ô-đô-form. (*Anh: iodoform*).

【碘化银】 diǎnhuàyín Bạc i-ốt.

【碘酒】 diǎnjiǔ Cồn i-ốt. Cn. 碘酊.

【碘片】 diǎnpiàn Tinh thể i-ốt.

diàn (ㄉㄧㄢˋ)

淀[1] (澱) diàn ĐIỆN Láng đọng.

淀[2] diàn ĐIỆN Hồ; đầm [nông, cạn] (*thường dùng làm tên đất*): 白洋淀 Bạch Dương Điện (*ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

【淀粉】 diànfěn Tinh bột.

【淀粉酶】 diànfěnméi A-mi-la-da.

靛 diàn ĐIỆN ❶ Chàm. ❷ Màu chàm.

【靛蓝】 diànlán Màu chàm.

【靛青】 diànqīng ❶ Xanh chàm. ❷ <Phương> Chàm.

奠[1] diàn ĐIỆN Đặt.

奠[2] diàn ĐIỆN Cúng: 祭～ Cúng tế.

【奠定】 diàndìng Đặt (*làm cho chắc chắn, ổn định*): ～基础 Đặt nền móng; đặt cơ sở.

【奠都】 diàndū Đóng đô; đặt đô: ～北京 Đóng đô ở Bắc Kinh.

【奠基】 diànjī Đặt móng; xây móng: ～礼 Lễ đặt móng/ ～石 Bia móng (*ghi ngày tháng đặt móng cho công trình*)/ ◇鲁迅是中国新文学的～人 Lỗ Tấn là người đặt nền móng cho nền văn học mới của Trung Quốc.

【奠酒】 diànjiǔ Tưới rượu (*nghi thức tế lễ thời xưa: tưới rượu xuống đất*).

【奠仪】 diànyí Đồ phúng; tiền phúng.

垫 (墊) diàn ĐIỂM ❶ Kê; đệm; lót; chèn; độn; ngăn: ～猪圈 Độn chuồng lợn/ 把桌子～高些 Kê cái bàn cao lên một tí/ 熨衣服最好在上面～块布 Là quần áo tốt nhất là lót một tấm vải. ❷ Đệm lấp lỗ trống: 正戏还没开演，先～一出小戏 Vở kịch chính chưa diễn, đệm trước một màn kịch nhỏ. ❸ Ứng (*cho vay nóng*): 我先给你～上，等你取了款再还我 Tôi ứng trước cho anh, bao giờ rút được tiền thì anh lại trả tôi. ❹ (～儿) Tấm lót; tấm đệm: 靠～ Đệm tựa lưng/ 鞋～儿 Cái lót giầy.

【垫背】 diàn·bèi <Phương> Đệm lưng (*ví với việc chịu tội thay cho người khác*).

【垫补】 diàn·bu <Phương> ❶ Giật nóng; vay tạm. ❷ Ăn điểm tâm.

【垫付】 diànfù Ứng trước; ứng tạm [tiền].

【垫肩】 diànjiān ❶ Lót vai [lúc gánh]. ❷ Miếng lót vai [may liền với áo].

【垫脚】 diàn·jiao <Khẩu> Đất [rác] độn chuồng.

【垫脚石】 diànjiǎoshí Đá kê chân (*ví với cái mà người hoặc vật mượn dùng làm thang để leo lên*).

【垫圈】 diànquān (～儿) Cái vòng đệm [để đệm ốc vít]; cái long-đen.

【垫上运动】 diànshàng yùndòng Thể thao trên đệm.

【垫子】 diàn·zi Cái đệm: 椅～ Cái đệm ghế/ 褥～ Đệm giường/ 草～ Đệm cỏ/ 弹簧～ Đệm lò xo/ 垫上个～ Lót một cái đệm.

店 diàn ĐIẾM ❶ Nhà trọ: 小～儿 Quán trọ/ 住～ Ở trọ. ❷ Cửa hàng; hiệu: 布～ Hiệu bán vải/ 零售～ Cửa hàng bán lẻ.

【店东】 diàndōng Chủ hiệu (*cách gọi cũ*).

【店家】 diànjiā ❶ Chủ tiệm (*cách gọi cũ*). ❷ <Phương> Cửa hàng; hàng quán.

【店铺】 diànpù Hàng quán; cửa hàng.

【店小二】 diànxiǎo'èr Chú hầu phòng (*người tiếp khách ở tiệm ăn, tiệm rượu, khách sạn, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【店员】 diànyuán Nhân viên cửa hàng.

惦 diàn ĐIẾM Nhớ: 老师傅虽然退休了，但心里总～着厂里的工作 Bác thợ già tuy đã về hưu, nhưng lòng vẫn luôn nhớ tới công việc ở xưởng.

【惦记】 diànjì Nhớ nhung.

【惦念】 diànniàn Nhớ nhung.

玷 diàn ĐIỂM ❶ Tì vết [trên mặt viên ngọc trắng]: 白圭之～ Vết nhơ trên mặt ngọc khuê. ❷ Làm bẩn; làm nhơ (*thường dùng để ví von*).

【玷辱】diànrǔ Làm nhục; bôi nhọ.

【玷污】diànwū Làm bẩn; bôi bẩn.

坫 diàn ĐIỂM ❶ Cái bệ đất để rượu và thức ăn (*thời xưa*). ❷ <Sách> Bình phong.

阽 diàn (*Cũng đọc là* yán) ĐIỂM <Sách> Lâm vào: ～危 Lâm vào nguy hiểm.

电(電) diàn ĐIỆN ❶ Điện. ❷ Điện giật: 电门可能有毛病了，我一开灯，～了我一下 Công tắc có thể bị hỏng rồi, tôi vừa bật đèn đã bị giật một cái. ❸ Điện; gửi điện: 急～ Điện khẩn/ 通～致贺 Gửi điện chúc mừng. ❹ Đánh điện: 即～上级请示 Điện ngay lên cấp trên để thỉnh thị.

【电棒】diànbàng <Phương> (～儿) Đèn pin.

【电报】diànbào ❶ Điện báo. ❷ Bức điện báo: 打～ Đánh điện.

【电报挂号】diànbào guàhào Mã số điện báo.

【电表】diànbiǎo ❶ Máy đo điện. ❷ Đồng hồ điện; công-tơ điện.

【电冰箱】diànbīngxiāng Tủ lạnh; tủ đá.

【电波】diànbō Sóng điện; sóng điện từ.

【电铲】diànchǎn Máy xúc; máy đào đất.

【电场】diànchǎng Điện trường.

【电唱机】diànchàngjī Máy quay đĩa [chạy điện]; máy hát [điện].

【电唱头】diànchàngtóu X. [[拾音器]].

【电车】diànchē Tàu điện.

【电陈】diànchén Trình bày bằng điện báo.

【电池】diànchí Pin; ắc- quy; bình điện.

【电船】diànchuán Xuồng máy; thuyền máy.

【电磁】diàncí Điện từ.

【电磁波】diàncíbō Sóng điện từ; sóng điện.

【电磁场】diàncíchǎng Trường điện từ.

【电磁感应】diàncígǎnyìng Cảm ứng điện từ.

【电磁铁】diàncítiě Lõi điện từ; cục nam châm điện.

【电灯】diàndēng Đèn điện.

【电灯泡】diàndēngpào (～儿) Bóng đèn điện.

【电动机】diàndòngjī Mô-tơ (*thường gọi là* 马达); động cơ điện.

【电动势】diàndòngshì Điện thế.

【电镀】diàndù Mạ điện.

【电感】diàngǎn Cảm ứng điện.

【电镐】diàngǎo Máy xúc; máy đào [bằng điện].

【电告】diàngào Đánh điện thông báo; đánh điện báo cáo.

【电工】diàngōng ❶ Khoa điện công. ❷ Thợ điện.

【电工学】diàngōngxué Khoa điện công.

【电功率】diàngōnglǜ Công suất điện.

【电灌】diànguàn Bơm điện (*bơm nước chạy bằng điện*): ～站 Trạm bơm điện.

【电光】diànguāng ❶ Điện quang; ánh sáng điện. ❷ Chớp.

【电滚子】diàngǔn·zi <Phương> ❶ Máy phát điện. ❷ Động cơ điện.

【电焊】diànhàn Hàn điện.

【电贺】diànhè Điện tích.

【电荷】diànhè Điện mừng; gửi điện mừng.

【电弧】diànhú Hồ quang.

【电弧焊接】diànhú hànjiē Hàn hồ quang.

【电化教育】diànhuà jiàoyù Giảng dạy bằng thiết bị điện; dạy học bằng thiết bị nghe - nhìn.

【电化学】diànhuàxué Điện hóa; điện - hóa học.

【电话】diànhuà ❶ Máy điện thoại. ❷ Điện thoại: 打～ Gọi điện thoại; gọi điện/ 我没有接到他的～ Tôi chưa nhận được điện thoại của nó.

【电话会议】diànhuà huìyì Hội nghị qua điện thoại.

【电汇】 diànhuì Điện hối (*hối đoái qua điện thoại*).
【电机】 diànjī Điện cơ.
【电极】 diànjí Điện cực.
【电加工】 diànjiāgōng Gia công điện.
【电键】 diànjiàn Nút điện; công tắc điện.
【电解】 diànjiě Điện giải.
【电解质】 diànjiězhì Chất điện giải.
【电介质】 diànjièzhì Chất cách điện; chất không dẫn điện: Cn. 绝缘体.
【电抗】 diànkàng Điện kháng.
【电缆】 diànlǎn Cáp điện.
【电离】 diànlí Điện li.
【电离层】 diànlícéng Tầng điện li.
【电力】 diànlì Điện lực.
【电力网】 diànlìwǎng Lưới điện. Cn. 供电系统.
【电力线】 diànlìxiàn ❶ Tuyến điện lực. ❷ Dây điện.
【电量】 diànliàng Lượng điện.
【电疗】 diànliáo Điện liệu; chạy điện [chữa bệnh].
【电料】 diànliào Đồ điện (*dây điện, công tắc, bóng đèn, phích cắm v.v...*).
【电铃】 diànlíng Chuông điện.
【电流】 diànliú ❶ Dòng điện. ❷ Cường độ dòng điện.
【电流表】 diànliúbiǎo Am-pe kế. X. 〖安培计〗.
【电炉】 diànlú Bếp điện; lò sưởi điện.
【电路】 diànlù Đường điện; mạch điện.
【电路图】 diànlùtú Sơ đồ mạng điện.
【电驴子】 diànlǘ·zi <Phương> Xe gắn máy.
【电码】 diànmǎ Mã điện báo.
【电鳗】 diànmán Cá chình điện (*gymnotus*).
【电门】 diànmén Công tắc điện.
【电木】 diànmù Nhựa tổng hợp; ba-kê-lít. Cn. 酚醛塑料.
【电脑】 diànnǎo Máy tính điện tử; óc điện.
【电能】 diànnéng Điện năng.
【电钮】 diànniǔ Nút điện; cán cần cầu dao; công tắc.
【电瓶】 diànpíng Bình điện.
【电气】 diànqì Điện khí; điện.
【电气化】 diànqìhuà Điện khí hóa.
【电器】 diànqì Thiết bị điện.
【电热】 diànrè Dùng điện để tăng nhiệt; sấy điện; sưởi điện.
【电热厂】 diànrèchǎng X. 〖热电厂〗.
【电容】 diànróng Điện dung.
【电容器】 diànróngqì Cái tụ [điện].
【电扇】 diànshàn Quạt điện.
【电石】 diànshí Đất đèn.
【电石气】 diànshíqì X. 〖乙炔〗.
【电视】 diànshì Truyền hình; ti vi: 看～ Xem truyền hình/ 今天晚上放～ Tối nay có truyền hình.
【电视电话】 diànshì diànhuà Điện thoại truyền hình.
【电视发射塔】 diànshì fāshètǎ Cột truyền hình; tháp truyền hình (*từ thường dùng* 电视塔).
【电视机】 diànshìjī Máy thu hình.
【电视接收机】 diànshì jiēshōujī Máy thu hình.
【电视台】 diànshìtái Đài truyền hình.
【电枢】 diànshū Xta-to.
【电台】 diàntái ❶ Điện đài. ❷ Đài phát thanh.
【电烫】 diàntàng Uốn [tóc] điện; phi-dê.
【电梯】 diàntī Cầu thang điện; thang máy. Xt. 〖升降机〗.
【电筒】 diàntǒng Đèn pin.
【电网】 diànwǎng Hàng rào điện.
【电位】 diànwèi Điện thế. Cn. 电势.
【电位差】 diànwèichā Thế hiệu; hiệu số điện thế; điện áp. Cn. 电势差 hoặc 电压.
【电文】 diànwén Điện văn; bức điện.
【电匣子】 diànxiá·zi <Phương> Máy thu thanh.
【电线】 diànxiàn Dây điện.
【电信】 diànxìn Điện tín.
【电讯】 diànxùn ❶ Tin điện. ❷ Tín hiệu vô tuyến.
【电压】 diànyā Điện áp.
【电压计】 diànyājì Máy đo điện áp; vôn kế.
【电眼】 diànyǎn ❶ Bóng quang điện

[trong thiết bị tự động]. ❷ Bóng điện tử [trong thiết bị vô tuyến điện].

【电唁】 diànyàn Gửi điện chia buồn [về việc tang].

【电冶】 diànyě Điện luyện (*luyện kim bằng điện*).

【电椅】 diànyǐ Ghế điện [để xử tử hình].

【电影】 diànyǐng (～儿) Điện ảnh; chiếu bóng; xi-nê.

【电影放映机】 diànyǐng fàngyìngjī Máy chiếu phim.

【电影剧本】 diànyǐng jùběn Kịch bản điện ảnh; kịch bản phim.

【电影摄影机】 diànyǐng shèyǐngjī Máy quay phim.

【电影院】 diànyǐngyuàn Rạp chiếu bóng.

【电泳】 diànyǒng Hiện tượng điện chuyển.

【电源】 diànyuán Nguồn điện.

【电晕】 diànyùn Phóng điện (*hiện tượng lóe sáng quanh dây cao áp*).

【电灶】 diànzào Bếp điện.

【电闸】 diànzhá Cầu dao điện.

【电针疗法】 diànzhēn liáofǎ Liệu pháp điện châm.

【电钟】 diànzhōng Đồng hồ chạy bằng điện.

【电珠】 diànzhū Bóng đèn nhỏ (*bóng đèn pin*).

【电铸】 diànzhù Đúc điện.

【电转儿】 diànzhuànr <Phương> Máy quay đĩa [chạy điện].

【电子】 diànzǐ Điện tử.

【电子伏特】 diànzǐ fútè Vôn điện tử. Cn. 电子伏.

【电子管】 diànzǐguǎn Bóng điện tử.

【电子光学】 diànzǐ guāngxué Quang học điện tử.

【电子计算机】 diànzǐ jìsuànjī Máy tính điện tử.

【电子流】 diànzǐliú Dòng điện tử.

【电子束】 diànzǐshù Chùm điện tử

【电子显微镜】 diànzǐ xiǎnwēijìng Kính hiển vi điện tử.

【电子学】 diànzǐxué Điện tử học. Cn. 无线电电子学.

【电阻】 diànzǔ Điện trở.

【电钻】 diànzuàn Máy khoan điện.

【电嘴】 diànzuǐ <Phương> Bu-gi.

钿 diàn ĐIỆN, ĐIỀN Hoa cài đầu; hoa văn khảm ốc: 金～ Hoa vàng cài đầu. // tián.

佃 diàn ĐIỀN [Nông dân] Lĩnh canh.

【佃户】 diànhù Hộ tá điền.

【佃农】 diànnóng Tá điền.

【佃权】 diànquán Quyền lĩnh canh tiếp.

【佃租】 diànzū Địa tô.

甸 diàn ĐIỆN ❶ Ngoại ô (*cách gọi cũ*). ❷ Đồng cỏ chăn nuôi (*thường dùng làm tên đất*): 桦～ Hoa Điện (*ở tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc*)/ 宽～ Khoan Điện (*ở tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc*).

【甸子】 diàn·zi <Phương> Đồng cỏ chăn nuôi.

簟 diàn ĐIẾM <Phương> Chiếu tre.

殿[1] diàn ĐIỆN Điện thờ: 佛～ Điện thờ Phật/ 太和～ Điện Thái Hòa.

殿[2] diàn ĐIỆN Ở cuối.

【殿后】 diànhòu Đi đoạn hậu (*đi cuối hàng lúc bộ đội hành quân*).

【殿军】 diànjūn ❶ Bộ đội đi đoạn cuối. ❷ Người vào thi đấu cuối cùng; tuyển thủ hạng cuối cùng.

【殿试】 diànshì Điện thí (*kì thi cuối cùng ở cung điện, do nhà vua chủ trì*).

【殿下】 diànxià Điện hạ (*tôn xưng thái tử hoặc hoàng thân*).

癜 diàn ĐIẾN (*Bệnh ngoài da*): 紫～ Tử điến; hắc lào/ 白～风 Phong bạch điến.

diāo (ㄉㄧㄠ)

貂 (鼦) diāo ĐIÊU Con chồn.

【貂熊】 diāoxióng X.〖狼獾〗.

凋(彫) diāo ĐIÊU Tàn lụi: 松柏后～ Tùng bách tàn lụi sau cùng (*tùng bách là giống cây kiên cường*).

【凋敝】 diāobì [Cuộc sống] Khốn khổ; [sự nghiệp] suy vi.

【凋零】 diāolíng [Cây cỏ] Điêu linh; xơ xác.

【凋落】 diāoluò Tàn tạ; điêu tàn.

【凋谢】 diāoxiè ❶ [Cây cỏ] Tàn héo. ❷ [Người già] Chết.

碉 diāo ĐIÊU Xd.

【碉堡】 diāobǎo Lô cốt.

【碉楼】 diāolóu Lầu canh; chòi canh (*thời xưa*).

雕[1](彫、琱) diāo ĐIÊU ❶ Chạm trổ; khắc. ❷ Có hình chạm trổ.

雕[2](鵰) diāo ĐIÊU Chim đại bàng. Cn. 叫鹫.

【雕版】 diāobǎn Ván khắc.

【雕虫小技】 diāo chóng xiǎo jì Chút tài vặt; tài mọn (*thường chỉ tài viết lách*).

【雕红漆】 diāohóngqī [Một loại] Sơn khắc.

【雕花】 diāohuā ❶ Chạm trổ hoa văn: ～匠 Thợ chạm trổ hoa văn. ❷ Hoa văn chạm trổ.

【雕镌】 diāojuān <Sách> Điêu khắc; chạm trổ.

【雕刻】 diāokè Điêu khắc; chạm trổ.

【雕梁画栋】 diāo liáng huà dòng Rường vẽ hoa, xà chạm trổ; rường hoa xà chạm (*nhà cửa hoa lệ*).

【雕漆】 diāoqī Sơn khắc. Cn. 漆雕.

【雕砌】 diāoqì Gọt giũa; trau chuốt [câu văn].

【雕塑】 diāosù Điêu khắc và nặn tượng.

【雕琢】 diāozhuó ❶ Trau chuốt [viên ngọc]. ❷ [Văn] Trau chuốt; gọt giũa thái qúa.

鲷 diāo ĐIÊU Cá miếng sành (*pagrosomus major*).

刁 diāo ĐIÊU ❶ Điêu toa; xảo trá: 放～ Giở trò xảo trá. ❷(Diāo) Điêu (*Họ*).

【刁悍】 diāohàn Xảo trá hung ác; giảo quyệt hung dữ.

【刁滑】 diāohuá Xảo trá điêu toa; giảo hoạt.

【刁难】 diāonàn Gây khó khăn; làm khó dễ.

【刁顽】 diāowán Xảo trá ngoan cố.

【刁钻】 diāozuān Xảo trá; gian trá: ～古怪 Xảo trá tai quái.

汈 diāo ĐIÊU 汈汉 Điêu Sá (*tên hồ, ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*).

叼 diāo ĐIÊU Ngậm (*ngậm một bộ phận*); tha [mồi]: 嘴里～着烟卷 Mồm ngậm một điếu thuốc/ 黄鼠狼～走一只小鸡 Con chồn sóc tha mất một con gà con.

diǎo (ㄉㄧㄠˇ)

鸟(鳥) diǎo ĐIỂU N. '屌' (*Từ để chửi trong tiểu thuyết cũ*) Đồ buồi. // niǎo.

屌 diǎo ĐIỂU <Khẩu> Đồ buồi; con buồi.

diào (ㄉㄧㄠˋ)

调[1] diào ĐIỆU Điều; điều động: 他是新～来的干部. Anh ấy là cán bộ mới được điều đến.

调[2] diào ĐIỆU, ĐIỀU ❶(～儿) Giọng; điệu: 南腔北～ Giọng nam điệu bắc (*giọng không thuần nhất*)/ 这人说话的～儿有点特别 Người này nói giọng hơi đặc biệt. ❷(～儿) Luận điệu. ❸ Giọng (*gam đã xác định âm chủ*). ❹ Điệu hát; điệu nhạc: 这个～很好听 Điệu nhạc này rất hay. ❺ Thanh điệu. // tiáo.

【调拨】 diàobō Trích chuyển tiền [từ khoản này sang khoản khác]: ～款项 Trích một khoản tiền.

【调茬】 diàochá X.〖轮作〗.

【调查】 diàochá Điều tra [tại hiện trường]: 没有～，就没有发言权 Không điều tra thì không có quyền phát ngôn.

【调调】 diào·diao (～儿) ❶ Giọng (*gam dã xác định âm chủ*). ❷ Luận điệu.

【调动】 diàodòng ❶ Điều động; điều; thay đổi: ～队伍 Điều động bộ đội/ ～工作 Thay đổi công tác; điều động công tác. ❷ Động viên; tập hợp: ～一切积极因素 Động viên mọi nhân tố tích cực.

【调度】 diàodù Điều độ.

【调防】 diào/fáng Điều gác; đổi gác.

【调号】 diàohào (～儿) Dấu thanh (*phù hiệu ghi thanh điệu*): Âm bình '—' (ā) Dương bình '／'(á) Thướng thanh 'ˇ'(ǎ) Khứ thanh '＼'(à) và Khinh thanh (*không có dấu*) (a).

【调虎离山】 diào hǔ lí shān Điệu hổ li sơn (*ví với việc nghĩ cách dụ người ra khỏi nơi ở cũ, để nhân cơ hội mà hành sự*).

【调换】 diàohuàn X.〖掉换〗.

【调集】 diàojí Điều động; tập kết; tập trung: ～军队 Điều động bộ đội/ ～防汛器材 Tập trung các khí tài phòng lụt.

【调卷】 diào/juàn Rút hồ sơ. Cv. 吊卷.

【调侃儿】 diào/kǎnr <Phương> [Bạn nghề] Nói tiếng lóng nhà nghề với nhau.

【调类】 diàolèi Loại thanh điệu (*tiếng Hán có có 4 loại, tiếng phổ thông có 5 loại*).

【调令】 diàolìng Lệnh điều động.

【调门儿】 diàoménr <Khẩu> ❶ Độ cao thấp của giọng: 我今天嗓子不好，～定低点儿 Hôm nay tôi bị đau họng, nên giọng hơi thấp/ 你说话老是那么大声大气，～放低点儿行不行？ Anh nói năng vẫn cứ to mồm to miệng như thế, giọng bé hơn một tí có được không? ❷ Luận điệu.

【调派】 diàopài Điều động và sắp xếp [nhân sự]; điều phái: 上级决定～大批干部支援农业 Cấp trên quyết định điều một số lớn cán bộ đi chi viện nông nghiệp.

【调配】 diàopèi Điều động và phân phối; điều phối: 劳动力和工具～得合理，工作进行就顺利 Sức lao động và công cụ điều phối hợp lí, công việc sẽ tiến hành thuận lợi. // tiáopèi.

【调遣】 diàoqiǎn Điều động và sắp xếp; điều phái; sai khiến.

【调任】 diàorèn Điều đi nhận chức vụ khác; điều nhiệm.

【调式】 diàoshì Điệu thức.

【调头】 diào/tóu N.'掉头'②.

【调头】 diàotóu Luận điệu.

【调头】 diào·tou <Phương> ❶ Điệu (*âm nhạc*). ❷ Ngữ điệu.

【调用】 diàoyòng Điều phối sử dụng: ～物资 Điều phối sử dụng vật tư/ ～干部 Điều phối sử dụng cán bộ.

【调运】 diàoyùn Điều vận: ～工业品下乡 Điều vận hàng công nghiệp về nông thôn.

【调值】 diàozhí Điệu trị [độ cao và hướng thăng giáng của thanh điệu].

【调职】 diào/zhí Điều đi nhận nhiệm vụ ở đơn vị khác.

【调子】 diào·zi ❶ Điệu. ❷ Giai điệu. ❸ Ngữ điệu. ❹ Luận điệu.

蓧(蓨) diào ĐIÊU Cái cào cỏ (*thời xưa*).

掉[1] diào ĐIẾU, TRẠO ❶ Rơi: ～眼泪 Rơi nước mắt/ 被击伤的敌机～在海里了 Máy bay địch bị thương đã rơi xuống biển. ❷ Rớt lại sau. ❸ Mất; sót: 钢笔～了 Cái bút mất rồi/ 这篇文章里～了几个字 Bài này sót mất mấy chữ. ❹ Giảm; hạ: ～价儿 Hạ giá/ 别让牲口～膘 Đừng để súc vật gầy đi.

掉[2] diào ĐIẾU, TRẠO ❶ Vẫy; lúc lắc: 尾大不～ Đuôi to không vẫy được. ❷ Quay lại; ngoảnh lại: 把车头～过来 Quay đầu xe lại/ 他～过脸来向送行的人一一招呼 Nó ngoảnh mặt lại chào từng người đến tiễn đưa. ❸ Đổi.

掉[3] diào ĐIẾU, TRẠO (*Dùng sau một số động từ, biểu thị sự hoàn thành*) Mất; đi; hết; sạch: 扔～ Vứt mất; vứt đi/ 改～坏习气 Sửa hết các tập tục xấu.

【掉包】diàobāo (～儿) Đánh lộn sòng; đánh tráo.

【掉秤】diàochèng <Phương> Hụt cân; hao cân [khi cân lại lần sau].

【掉点儿】diàodiǎnr <Khẩu> [Mưa] Rơi lác đác; rơi từng giọt một: ～了，快去收衣服吧！ Mưa lác đác rồi, đi cất quần áo nhanh lên!

【掉队】diàoduì Rơi; rớt lại sau: 在接连三天的急行军中，没有一个～的同志 Trong ba ngày liền hành quân cấp tốc, không có một đồng chí nào rớt lại phía sau/ ◇只有加紧学习才不致～ Chỉ có tích cực học tập thì mới khỏi lạc hậu.

【掉过儿】diàoguòr Đổi chỗ cho nhau: 你跟他掉个过儿，你就看得见台上的人了 Anh với nó đổi chỗ cho nhau thì anh sẽ nhìn thấy người ở trên sân khấu.

【掉换】diàohuàn ❶ Đổi cho nhau: 咱们俩～一下，你上午值班，我下午值班 Hai đứa mình đổi cho nhau một tí, anh trực buổi sáng, tôi trực buổi chiều. ❷ Thay. Cv. 调换.

【掉枪花】diào qiānghuā <Phương> Giở trò khôn vặt.

【掉色】diàoshǎi Thôi màu; bạc màu; phai.

【掉书袋】diào shūdài Khoe đọc nhiều sách; khoe chữ (*thích trích dẫn lời lẽ trong sách cổ*).

【掉头】diàotóu ❶ <Sách> Quay đầu lại; ngoảnh mặt lại. ❷ <Sách> Lắc đầu. ❸ [Tàu, thuyền] Quay ngược trở lại.

【掉以轻心】diào yǐ qīng xīn Phớt lờ; xem thường.

【掉转】diàozhuǎn Quay ngược lại.

吊[1] (弔) diào ĐIẾU ❶ Treo: 门前～着两盏红灯 Trước cửa treo hai ngọn đèn đỏ. ❷ [Buộc dây] Kéo lên; dong xuống. ❸ Chần: ～皮袄 Chần áo da/ ～里儿 Chần vải lót. ❹ Thu hồi [giấy tờ đã phát đi]: ～销 Thu hồi và hủy bỏ.

吊[2] (弔) diào ĐIẾU Xâu; chuỗi (*đơn vị tiền tệ thời xưa, 1000 đồng tiền thì gọi là một xâu, một chuỗi*).

吊[3] (弔) diào ĐIẾU Điếu; viếng; thăm hỏi.

【吊膀子】diàobǎng·zi <Phương> Chòng ghẹo [phụ nữ]. Cn. 吊膀.

【吊鼻子】diàobí·zi <Phương> Cam mũi; loét mũi.

【吊车】diàochē Cần cẩu.

【吊窗】diàochuāng Cửa sổ treo (*cách gọi cũ*).

【吊带】diàodài ❶ Đai đeo; dây đeo [ở lưng]. ❷ Đai đeo tất [ở đùi]. // Cn. 吊袜带.

【吊儿郎当】diào·erlángdāng <Khẩu> Linh tinh lang tang; lêu têu càn quấy; lăng nhăng.

【吊环】diàohuán ❶ Vòng treo [thể dục]. ❷ Môn vòng treo.

【吊卷】diàojuàn X.【调卷】.

【吊楼】diàolóu <Phương> ❶ Nhà treo (*nhà có bộ phận phía sau bắc ngang trên mặt nước*). Cn. 吊脚楼. ❷ Nhà sàn.

【吊民伐罪】diào mín fá zuì Thăm hỏi nhân dân, phạt kẻ có tội; điếu dân phạt tội; cứu nhân dân, trừ bạo ngược.

【吊铺】diàopù Giường treo [trên toa tàu].

【吊桥】diàoqiáo Cầu treo.

【吊丧】diàosāng Viếng tang; điếu phúng.

【吊嗓子】diào sǎng·zi Luyện giọng có nhạc đệm.

【吊桶】 diàotǒng Gàu treo (*gàu múc nước ở giếng*).
【吊袜带】 diàowàdài Đai đeo bít tất.
【吊线】 diào ㇓ xiàn Bỏ dây dọi; thả dây dọi.
【吊销】 diàoxiāo Thu hồi và hủy [các giấy tờ đã phát ra].
【吊孝】 diào ㇓ xiào <Khẩu> Viếng tang; phúng viếng.
【吊唁】 diàoyàn Phúng viếng.
【吊装】 diàozhuāng Lắp ghép [các cấu kiện].

铞 diào ĐIÉU X. 〖钉铞儿〗 (liào diàor).

铫 diào (～儿) ĐIỆU Cái siêu: 药～儿 Siêu thuốc. // yáo.
【铫子】 diào·zi Cái siêu.

钓 diào ĐIÉU ❶ Câu [cá]. ❷ Đeo đuổi; săn đuổi [danh lợi]: 沽名～誉 Chạy theo danh vọng.
【钓饵】 diào'ěr Mồi câu.
【钓竿】 diàogān (～儿) Cần câu.
【钓钩】 diàogōu Lưỡi câu.

窎 diào ĐIÉU Sâu xa.
【窎远】 diàoyuǎn Xa xôi.

diē (ㄉㄧㄝ)

跕 diē ĐIỆP <Sách> Ngã; rơi. // diǎn '踮'.

跌 diē ĐIỆT ❶ Ngã: ～倒了又爬起来了 Ngã rồi lại bò dậy. ❷ [Vật thể] Rơi; đổ. ❸ [Vật giá] Xuống; giảm; hạ; sụt.
【跌宕】【跌荡】 diēdàng <Sách> ❶ [Tính cách] Thoải mái. ❷ [Âm điệu] Du dương trầm bổng; [văn chương] nhiều vẻ.
【跌跌撞撞】 diē·diezhuàngzhuàng (～的) [Đi] Chân đăm đá chân chiêu; ngật ngưỡng.
【跌价】 diē ㇓ jià Hạ giá; sụt giá.
【跌交】 diē ㇓ jiāo ❶ Ngã: 小孩儿学走路免不了要～ Trẻ em tập đi, tránh sao được ngã. ❷ Vấp váp. Cn. 跌交子.
【跌落】 diēluò ❶ [Vật thể] Rơi. ❷ [Giá cả, sản lượng] Hạ xuống; giảm.
【跌水】 diēshuǐ ❶ Dòng tràn. ❷ Đập tràn.
【跌足】 diē ㇓ zú Giẫm chân.

爹 diē TA <Khẩu> Cha; bố: ～娘 Cha mẹ/ ～妈 Cha mẹ.
【爹爹】 diē·die <Phương> ❶ Cha. ❷ Ông nội.

dié (ㄉㄧㄝˊ)

谍 dié ĐIỆP ❶ Hoạt động điệp báo. ❷ Điệp viên: 同～ Gián điệp.
【谍报】 diébào Điệp báo: ～员 Điệp viên; điệp báo viên.

堞 dié ĐIỆP Tường trổ (*tường thấp có hình* ⊓⊓⊓⊓): 雉～ Tường thấp trên thành/ 城～ Tường trổ trên thành.

碟 dié (～儿) ĐIỆP Cái đĩa.
【碟子】 dié·zi Cái đĩa.

揲 dié ĐIỆP <Sách> Gấp. // shé.

喋 dié ĐIỆP Xđ. // zhá.
【喋喋】 diédié Nói huyên thiên: ～不休 Nói huyên thiên không nghỉ; huyên thiên luôn miệng.
【喋血】 diéxuè <Sách> Đẫm máu. Cv. 蹀血.

蝶(蠂) dié ĐIỆP Con bướm.
【蝶骨】 diégǔ Xương bướm.
【蝶形花】 diéxínghuā Hoa hình bướm [của các cây họ đậu].
【蝶泳】 diéyǒng Bơi bướm.

蹀 dié ĐIỆP <Sách> Giẫm; giẫm chân.
【蹀躞】 diéxiè <Sách> ❶ Đi từng bước ngắn. ❷ Đi đi lại lại; đi lại quanh quẩn.
【蹀血】 diéxuè X. 〖喋血〗.

牒 dié ĐIỆP Văn bản; giấy tờ: 通～ Thông điệp.

鲽 dié ĐIỆP Cá bơn.

垤 dié ĐIỆT <Sách> Đống đất nhỏ: 丘～ Gò đống/ 蚁～ Đống mối; ổ mối đùn.

耋 dié ĐIỆT <Sách> Thượng thọ *(khoảng 70 - 80 tuổi)*: 耄(mào)～之年 Tuổi thượng thọ.

迭 dié ĐIỆT Đai vải sô *(tang phục)*.

峌(嵽) dié ĐIỆT <Sách> [嵽嵲] (diénliè) [Núi] Cao chót vót.

迭 dié ĐIỆP, ĐIỆT ❶ Luân lưu; thay chỗ: 更～ Thay nhau. ❷ Nhiều lần: ～挫强敌 Phá cường địch đã nhiều phen; nhiều lần thắng giặc/ ～有新发现 Nhiều lần có phát hiện mới. ❸Kịp: 忙不～ Làm không kịp.

【迭次】diécì Nhiều lần: ～会商 Nhiều lần thương lượng.

【迭起】diéqǐ Nhiều lần nổi dậy và xuất hiện.

瓞 dié ĐIỆT <Sách> [Mặt trời] Ngả về tây; xế bóng. // yì.

瓞 dié ĐIỆT Dưa đèo; dưa ngọn: 绵绵瓜～ Dưa sai chi chít *(ví với con cháu đông đàn dài lũ)*.

鲽 dié ĐIỆP ☒ Vải bông.

叠(疊、疊) dié ĐIỆP ❶ Điệp; chồng lên từng lớp; trùng lặp: 重～ Trùng điệp/ ～石为山 Xếp đá làm núi/ 层见～出 Liên tiếp xuất hiện. ❷ Gấp [quần áo, giấy]: ～衣服 Gấp quần áo/ 把信～好装在信封里 Gấp bức thư lại bỏ vào phong bì.

【叠床架屋】dié chuáng jià wū Chồng chất lên nhau *(ví với dài dòng trùng lặp)*.

【叠罗汉】dié luóhàn [Tiết mục xiếc] Chồng người.

【叠印】diéyìn [Kĩ thuật điện ảnh] In lồng hình *(thường để thể hiện hồi ức, mơ tưởng v.v...)*.

【叠韵】diéyùn Điệp vần; điệp vận.

【叠嶂】diézhàng Núi non trùng điệp.

dīng (ㄉㄧㄥ)

丁1 dīng ĐINH ❶ Người đàn ông; người con trai [đến tuổi thành niên]: 成～ Người con trai đến tuổi thành niên; thành niên/ 壮～ Tráng đinh. ❷ Người: ～口 Người/ 人～ Nhân khẩu; nhân đinh. ❸ Người [làm một nghề gì đó]: 园～ Người làm vườn. ❹(Dīng) Đinh *(Họ)*.

丁2 dīng ĐINH *(Ngôi thứ tư trong Thiên can)*.

丁3 dīng ĐINH (～儿) Món ăn quân cờ *(thịt hoặc rau thái quân cờ)*: 黄瓜～儿 Món dưa chuột *(dưa leo)* thái quân cờ/ 辣子炒鸡～ Món thịt gà thái quân cờ xào ớt.

丁4 dīng ĐINH <Sách> Gặp phải; vấp phải. // zhēng.

【丁坝】dīngbà Kè chữ đinh; kè vuông góc [với thân đê].

【丁苯橡胶】dīngběn-xiàngjiāo Cao-su nhân tạo.

【丁村人】Dīngcūn rén Người Đinh Thôn *(người cổ thuộc trung kì thời đại đá cũ, năm 1954 phát hiện được ở Đinh Thôn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc)*.

【丁当】【叮当】【玎珰】dīngdāng *(Từ tượng thanh, tiếng kim loại, đồ sứ va vào nhau)* Leng keng; lách cách: 碟子碗碰得丁丁当当的 Bát đĩa va chạm lách cách.

【丁点儿】dīngdiǎnr <Phương> *(Lượng từ)* Chút; tí; cỏn con.: 这～事何必放在心上 Chuyện cỏn con như thế để bụng làm gì.

【丁东】【丁冬】dīngdōng *(Từ tượng thanh, tiếng sắt thép, châu ngọc va vào nhau)* Loảng xoảng; leng keng.

【丁二烯】dīng'èrxī Bu-ta-đi-en; đi-vi-nyn. Công thức: C_4H_6.

【丁艰】dīngjiān <Sách> N. 丁忧.
【丁口册】dīngkǒucè Sổ đinh (*sổ hộ khẩu thời xưa*).
【丁零】dīnglíng (*Từ tượng thanh, tiếng chuông nhỏ hoặc nhạc đồng, mảnh kim loại va vào nhau*) Leng reng; leng keng: 塔上的铜铃～～地直响 Nhạc đồng trên tháp leng reng đổ hồi.
【丁零当啷】dīng·lingdānglāng (*Từ tượng thanh, tiếng kim loại, đồ sứ va vào nhau liên tục*) Lách cách; loảng xoảng; leng keng.
【丁宁】dīngníng Dặn dò: 千～万嘱咐 Dặn đi dặn lại. Cv. 叮咛.
【丁是丁,卯是卯】dīng shì dīng,mǎo shì mǎo Một là một, hai là hai (*chỉ sự cẩn thận nghiêm túc đối với mọi sự việc*). Cv. 钉是钉,铆是铆.
【丁税】dīngshuì Thuế đinh.
【丁酸】dīngsuān A-xít bu-ti-ríc. Công thức: $CH_3(CH_2)$ - COOH (*thường gọi là* 酪酸).
【丁烷】dīngwán Bu-tan. Công thức: C_4H_{10}.
【丁香】[1] dīngxiāng ❶ Cây tử đinh hương. ❷ Hoa tử đinh hương. Cv. 丁香花 hoặc 紫丁香.
【丁香】[2] dīngxiāng Đinh hương (*loài cây cùng họ với sim, ổi*).
【丁忧】dīngyōu <Sách> Có đại tang.
【丁字尺】dīngzìchǐ Thước chữ T; thước chữ đinh '丁'.
【丁字街】dīngzìjiē Ngã ba; đường ngã ba.

疔 dīng ĐINH Đinh nhọt; nhọt. Cn. 疔疮.

玎 dīng ĐINH Xđ.
【玎珰】dīngdāng Leng keng; lách cách.
【玎玲】dīnglíng (*Từ tượng thanh, tiếng đồ ngọc va vào nhau*) Leng keng; lách cách.

耵 dīng ĐINH Xđ.
【耵聍】dīngníng X.〖耳垢〗.

靪 dīng ĐINH Vá đế giày.

酊 dīng ĐINH Cồn thuốc. (*La-tinh: tinctura*). // dǐng.
【酊剂】dīngjì Cồn thuốc (*nói tắt là* 酊).

叮 dīng ĐINH ❶ [Muỗi v.v...] Đốt: 腿上叫蚊子～了一下 Đùi bị muỗi đốt. ❷ Truy [hỏi];[hỏi] dồn: 跟着我又～了他一句,他说明天准去,我才放心 Tiếp liền tôi lại truy nó một câu, nó bảo ngày mai nhất định đi, tôi mới yên tâm.
【叮当】dīngdāng X.〖丁当〗.
【叮咛】dīngníng X.〖丁宁〗.
【叮问】dīngwèn <Phương> Truy; hỏi dồn.
【叮嘱】dīngzhǔ Dặn đi dặn lại.

盯 dīng ĐINH Nhìn đăm đăm; nhìn chăm chú; dán mắt: 轮到她射击,大家的眼睛都～住了靶心 Đến lượt cô ấy bắn, mọi người đều dán mắt vào tấm bia. Cv. 钉.
【盯梢】dīng·shāo Bám đuôi [để mưu chuyện xấu]. X.〖钉梢〗.

町 dīng ĐINH 畹町镇 Uyển Đinh Trấn (*tên đất ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*). // tǐng.

钉[1] dīng ĐINH (～儿) Cái đinh: 螺丝～儿 Cái đinh ốc.

钉[2] dīng ĐINH ❶ Bám sát: 小李～住对方的前锋,使他没有得球机会 Cậu Lí cứ bám sát lấy tiền đạo của đối phương, khiến anh ta không có cơ hội lấy bóng. ❷ Thúc; giục: 你要经常～着他一点儿,免得他忘了 Anh thường xuyên thúc nó một tí, kẻo nó quên mất. ❸ N. '盯'.
【钉齿耙】dīngchǐbà Cái bừa ghim; bừa răng (*phân biệt với bừa đĩa*).
【钉锤】dīngchuí Búa đinh.
【钉螺】dīngluó Ốc vặn; ốc sên.
【钉帽】dīngmào Mũ đinh.
【钉耙】dīngpá Cái bừa.
【钉梢】【盯梢】dīng·shāo Bám đuôi [để mưu chuyện xấu].
【钉是钉,铆是铆】dīng shì dīng, mǎo

shì mǎo X.〖丁是丁,卯是卯〗.

【钉鞋】dīngxié ❶ Giày đinh (*giày đi mưa, thời xưa*). ❷ Giày đinh (*giày nhảy và chạy*).

【钉子】dīng·zi Cái đinh.

仃 dīng ĐINH X. 〖伶仃〗(líng-dīng).

dǐng (ㄉㄧㄥˇ)

酊 dǐng ĐỈNH X. 〖酩酊〗(mǐng-dǐng). // dīng.

顶 dǐng ĐỈNH ❶ (～儿) Đỉnh; chóp; mái [nhà]: 头～ Đỉnh đầu/ 屋～ Mái nhà/ 塔～儿 Đỉnh tháp. ❷ Đội: ～碗 Đội bát (*tiết mục xiếc*)/ ◇ 他～着雨就走了 Nó đội mưa đi rồi. ❸ Đội (*từ dưới nhô lên*): 种子的嫩芽把土～起来了 Mầm giống đã đội đất nhô lên rồi. ❹ Húc; chọi: 这头牛时常～人 Con trâu này rất hay húc người. ❺ Chống; đẩy: 拿杠子～上门 Lấy cái đòn chống cửa lại/ 列车在前,机车在后面～着走 Toa ở đằng trước, đầu máy ở phía sau đẩy đi. ❻ Ngược; đón lấy. ❼ Cãi lại; đối đáp: 听了,就～了她几句 Nghe xong, liền cãi lại cô ta mấy câu. ❽ Gánh vác; đảm đương: 活儿重,两个人～不下来 Công việc nặng, hai người đảm đương không xuể. ❾ Địch: 他一个人～两个人 Một mình nó địch được hai người. ❿ Thay; đổi: ～名儿 Đổi tên/ 不能拿次货～好货 Không thể lấy hàng xấu đổi hàng tốt. ⓫ Gán [nợ]; nhận gán [nợ]; chuyển nhượng quyền sở hữu; nhận được quyền sở hữu: ～出去 Gán đi/ ～进来 Nhận gán vào. ⓬ <Phương> Đến [một thời điểm nào đó]: ～下午两点他才吃饭 Đến hai giờ chiều nó mới ăn cơm. ⓭ (*Lượng từ, chỉ vật có đỉnh*) Cái: 一～帽子 Một cái mũ/ 一～帐子 Một cái màn. ⓮ (*Phó từ*) Rất: ～大 Rất to/ ～好 Rất hay; rất tốt/ ～喜欢唱歌 Rất thích hát/ ～有劲儿 Hăng hái cực kì; rất hăng.

【顶板】dǐngbǎn Nóc hầm; nóc vỉa.

【顶点】dǐngdiǎn ❶ Đỉnh [tam giác]. ❷ Đỉnh điểm; điểm cao nhất; cực điểm.

【顶端】dǐngduān ❶ Đỉnh; mút. ❷ Cuối: 我们走到大桥的～ Chúng tôi đi đến cuối cầu.

【顶风】dǐng fēng Ngược gió: ～冒雪 Xông pha gió tuyết/ 帆船遇到～的时候,一定要把帆放下来 Thuyền buồm khi gặp ngược gió, thì nhất định phải hạ buồm xuống.

【顶风】dǐngfēng Gió ngược.

【顶峰】dǐngfēng ❶ Đỉnh núi. ❷ Đỉnh cao [của sự phát triển]: 攀登科学的～ Vươn lên đỉnh cao của khoa học.

【顶缸】dǐng gāng <Khẩu> Gánh đỡ trách nhiệm.

【顶骨】dǐnggǔ Xương đỉnh sọ.

【顶刮刮】dǐngguāguā (～的) Rất tốt; tuyệt vời. Cv. 顶呱呱.

【顶角】dǐngjiǎo Góc ở đỉnh [của một tam giác hoặc một hình chóp].

【顶礼】dǐnglǐ Qùy xuống ôm chân; sụp lạy (*một nghi thức tỏ lòng tôn kính của đạo Phật*): ～膜拜 Qùy bái (*ví với việc qúa sùng kính đối với người khác, Ngx.*).

【顶梁柱】dǐngliángzhù Cột cái; cột nóc (*ví với lực lượng cốt cán có tác dụng chủ yếu*).

【顶门儿】dǐngménr Đỉnh trán: ～上的头发已经脱光了 Tóc trên đỉnh trán đã rụng hết rồi.

【顶牛儿】[1] dǐng niúr Đối chọi nhau; xung khắc; trái khoáy: 他们两人一谈就顶起牛儿来了 Hai ông ấy hễ nói chuyện là đối chọi nhau/ 这两节课排得～了 Hai tiết học này sắp xếp trái khoáy qúa.

【顶牛儿】[2] dǐng niúr Chơi đô-mi-nô. Cn. 接龙.

【顶盘】dǐngpán (～儿) Mua lại [nhà máy hoặc cửa hiệu] rồi tiếp tục kinh doanh.

【顶棚】dǐngpéng Trần nhà (*lớp giấy hoặc gỗ che dưới mái nhà*). Cn. 天棚①.

【顶视图】dǐngshìtú X.〖俯视图〗.

【顶事】 dǐng·shì (～儿) Được việc; có ích: 别看他年轻，干起活来可～呢 Đừng khinh nó trẻ, nó làm được việc lắm đấy/ 多穿件夹衣也还～ Mặc thêm một cái áo kép cũng có ích đấy chứ.

【顶数】 dǐng·shù (～儿) ❶ Cho đủ số. ❷ Có hiệu lực; có ích (*thường dùng ở câu phủ định*): 你说的不～ Anh nói không ăn thua.

【顶替】 dǐngtì Thay thế: 冒名～ Mạo danh thay thế.

【顶天立地】 dǐng tiān lì dì Đội trời đạp đất (*khí khái anh hùng*).

【顶头】 dǐngtóu Ngược: ～风 Gió ngược chiều.

【顶头上司】 dǐngtóu shàng·si <Khẩu> Cấp trên trực tiếp; thủ trưởng trực tiếp.

【顶箱】 dǐngxiāng <Phương> Ngăn trên [của tủ đứng].

【顶芽】 dǐngyá Mầm ngọn; chồi ngọn.

【顶叶】 dǐngyè Lá mọc ở ngọn; lá ngọn.

【顶用】 dǐng·yòng Có ích; được việc: 小牛再养上一年就～了 Con nghé [bê] nuôi thêm một năm là được việc rồi/ 这件事需要你去，我去不顶什么用 Việc này phải anh đi mới được, tôi đi thì không ăn thua.

【顶真】 dǐngzhēn <Phương> Nghiêm túc: 大事小事他都很～ Việc lớn, việc nhỏ anh ấy đều rất nghiêm túc.

【顶针】 dǐng·zhen (～儿) Cái đê (*cái nhẫn đeo ở tay lúc may vá*); cái nhẫn khâu.

【顶珠】 dǐngzhū (～儿) Viên ngọc chóp mũ (*ở Trung Quốc thời Thanh, căn cứ vào chất liệu và màu sắc của viên ngọc trên chóp mũ để phân biệt phẩm hàm của quan lại*). Cn. 顶儿、顶子.

【顶撞】 dǐngzhuàng Cãi lại; đốp chát [cấp trên hoặc người trên].

【顶子】 dǐng·zi ❶ Bộ phận trang trí trên nóc đỉnh, miếu. ❷ Viên ngọc chóp mũ. ❸ Mái nhà: 挑 (tiǎo) ～ Dỡ mái nhà [để sửa chữa].

【顶嘴】 dǐng·zuǐ <Khẩu> Cãi lại [người trên].

鼎[1] dǐng ĐỈNH ❶ Cái đỉnh. ❷ <Phương> Cái nồi.

鼎[2] dǐng ĐỈNH <Sách> Đang; đương.

【鼎鼎】 dǐngdǐng Lẫy lừng: ～大名 Tiếng tăm lẫy lừng.

【鼎沸】 dǐngfèi <Sách> Huyên náo; ầm ĩ: 人声～ Tiếng người huyên náo; tiếng người ầm ĩ.

【鼎革】 dǐnggé <Sách> Thay bậc đổi ngôi; thay cũ đổi mới; thay đổi triều đại.

【鼎力】 dǐnglì <Sách> (*Lời nói kính trọng, nói lúc nhờ vả hoặc cảm ơn*) Hết sức đắc lực: 多蒙～协助，无任感谢！ Được sự hiệp tác rất đắc lực, xin vô cùng cảm tạ!

【鼎立】 dǐnglì Thế chân vạc (*ba chân*): 赤壁之战决定了魏、蜀、吴三国～的局面 Trận Xích Bích đã quyết định cục diện (*thế*) chân vạc ba nước Ngụy, Thục, Ngô.

【鼎盛】 dǐngshèng Đang thịnh: 春秋～ Đang thời trai tráng; xuân thu đang độ.

【鼎新】 dǐngxīn <Sách> Cách tân; đổi mới: 革故～ Thay cũ đổi mới.

【鼎峙】 dǐngzhì <Sách> Đứng thế chân vạc (*đối lập ba bên*).

【鼎足】 dǐngzú Chân vạc (*ví với cục diện ba bên*): 势成～ Thành thế chân vạc.

dìng (ㄉㄧㄥˋ)

定 dìng ĐỊNH ❶ Định; ổn định; yên: 立～ Đứng yên/ 坐～ Ngồi yên; ngồi ổn định/ 心神不～ Tâm thần bất định. ❷ Định; xác định: 商～ Bàn định/ ～计划 Định kế hoạch/ 开会时间～在明天上午 Thời gian họp định vào sáng ngày mai. ❸ Định; chắc chắn; đã được xác định. ❹ Định; quy định. ❺

Đặt: ～报 Đặt báo/ ～了一批货 Đặt một lô hàng. ❻ <Sách> Nhất định: ～可取得胜利 Nhất định sẽ giành được thắng lợi. ❼ (Dìng) Định (*Họ*).

【定案】dìng'àn Quyết định bản án; quyết định phương án.

【定案】dìng'àn Bản định án; phương án chót (*quyết định cuối cùng*).

【定场白】dìngchǎngbái [Vai tuồng, kịch] Xưng danh; giáo đầu.

【定场诗】dìngchǎngshī Thơ xưng danh; thơ giáo đầu [của vai kịch, tuồng].

【定单】dìngdān Đơn đặt hàng.

【定当】dìngdàng <Phương> Ổn thỏa; thỏa đáng: 商量～ Thương lượng ổn thỏa/ 安排～ Sắp xếp ổn thỏa.

【定都】dìng·dū Đặt đô; đóng đô; định đô.

【定夺】dìngduó Định đoạt.

【定额】dìng'é Định mức.

【定更】dìnggēng [Đánh trống] Báo canh đầu (*vào khoảng 8 giờ tối*).

【定购】dìnggòu Đặt mua [hàng]

【定规】dìngguī ❶ Quy chế. ❷ <Phương> Nhất định; khăng khăng: 叫他不要去，他～要去 Bảo nó đừng đi, nó cứ khăng khăng đòi đi.

【定规】dìng·gui <Phương> Quyết định: 买发电机的事已经～好啦 Việc mua máy phát điện đã quyết định xong xuôi.

【定户】dìnghù Hộ đặt [hàng].

【定滑轮】dìnghuálún Ròng rọc; pu-li.

【定婚】dìng·hūn Đính hôn.

【定货】dìng·huò Đặt hàng.

【定价】dìngjià Giá quy định.

【定见】dìngjiàn Định kiến.

【定睛】dìngjīng Nhìn chăm chú; đăm đăm nhìn: ～细看 Định thần nhìn kĩ.

【定居】dìng·jū Định cư.

【定居点】dìngjūdiǎn Điểm định cư.

【定局】dìngjú ❶ Kết cục: 事情还没～，明天还可以再研究 Sự việc vẫn chưa kết cục, ngày mai còn có thể nghiên cứu thêm. ❷ Tình hình đã rõ ràng; tình thế đã khẳng định: 今年丰收已成～ Năm nay được mùa đã rõ ràng.

【定礼】dìnglǐ Lễ vật ăn hỏi; qùa ăn hỏi.

【定理】dìnglǐ Định lí.

【定例】dìnglì Định lệ; lệ: 每到星期六我们厂总要放场电影，这差不多成了～了 Cứ đến thứ bảy nhà máy chúng tôi lại chiếu phim, điều này hầu như đã thành lệ.

【定量】dìngliàng ❶ Định lượng [hóa học] ❷ Số lượng quy định; định lượng: ～分配 Phân phối theo định lượng.

【定量分析】dìngliàng fēnxī Phân tích định lượng [hóa học].

【定律】dìnglǜ Định luật.

【定论】dìnglùn Định luận.

【定苗】dìng·miáo Chọn để lại những cây non khỏe mạnh [ngoài ra tỉa hết].

【定名】dìng·míng Định danh; đặt tên (*không dùng cho người*).

【定盘星】dìngpánxīng ❶ Điểm thăng bằng (*ngôi sao trên cán cân chỉ trọng lượng bằng 0*). ❷ (*Thường dùng ở câu phủ định, câu hỏi*) Chủ kiến: 他做事没有～ Nó làm việc không có chủ kiến.

【定期】dìngqī ❶ Định thời gian: ～召开代表大会 Định thời gian triệu tập Đại hội đại biểu. ❷ Định kì: ～刊物 Tạp chí định kì/ ～检查 Kiểm tra định kì.

【定钱】dìng·qian Tiền đặt cọc.

【定亲】dìng·qīn Kết thông gia; đính hôn.

【定然】dìngrán Tất nhiên; chắc chắn.

【定神】dìng·shén ❶ Chú ý: 听见有人叫我，～一看原来是小李 Nghe có tiếng người gọi tôi, chú ý nhìn té ra là cậu Lí. ❷ Định thần.

【定时炸弹】dìngshí zhàdàn Mìn định giờ; bom nổ chậm.

【定位】dìngwèi Định vị.

【定息】dìngxī Định tức (*lợi tức quy định*).

【定弦】dìng·xián (～儿) ❶ Lên dây đàn. ❷ <Phương> Có ý định: 你先别

追问我，我还没～呢 Anh đừng căn vặn tôi, tôi chưa có ý định gì cả.
【定向培育】dìngxiàng-péiyù Nuôi trồng định hướng; lai tạo định hướng.
【定向天线】dìngxiàng-tiānxiàn Ăng-ten định hướng.
【定心丸】dìngxīnwán Viên an thần (*ví với những lời nói và việc làm nhằm làm cho người khác yên tâm*).
【定型】dìng∠xíng Định hình.
【定性】dìng∠xìng ❶ Định tính [hóa học]. ❷ Xác định tính chất của vấn đề.
【定性处理】dìngxìng chǔlǐ Xử lí định tính.
【定性分析】dìngxìng fēnxī Phân tích định tính.
【定谳】dìngyàn <Sách> Kết tội; kết án.
【定义】dìngyì Định nghĩa.
【定音鼓】dìngyīngǔ Trống định âm [trong dàn nhạc giao hưởng].
【定影】dìngyǐng [Thuốc] Định hình [trong in ảnh].
【定语】dìngyǔ Định ngữ.
【定员】dìngyuán Số người trong biên chế [của một đơn vị, cơ quan]; lượng khách quy định [trên tàu, thuyền].
【定阅】dìngyuè Đặt [báo, tạp chí].
【定植】dìngzhí Trồng cố định.
【定准】dìngzhǔn ❶ (～儿) Tiêu chuẩn xác định: 工作要有个～，不能各行其是 Công tác phải có một tiêu chuẩn xác định, không thể mỗi người làm theo ý thích. ❷ Nhất định: 你看见了～满意 Anh mà nhìn thấy nhất định vừa ý.
【定子】dìngzǐ Sta-to

碇(矴、椗) dìng ĐÍNH Hòn đá [buộc thuyền]: 船已下～ Thuyền đã thả neo; thuyền đã buông neo.

啶 dìng ĐỊNH X. 〖吡啶〗(bǐdìng).

锭 dìng ĐÍNH, ĐỈNH ❶ Cọc sợi. ❷ Thỏi: 金～ Thỏi vàng/ 钢～ Thỏi thép/ ❸ (*Lượng từ*) Thỏi: 一～墨 Một thỏi mực.
【锭子】dìng·zi Cọc sợi.
【锭子油】dìng·ziyóu Mỡ [bôi trục cho trơn].

腚 dìng ĐÍNH, ĐỈNH <Phương> Cái mông [đít].

订 dìng ĐÍNH ❶ Đặt; lập [điều ước, khế ước, kế hoạch, điều lệ]. ❷ Đặt [báo]: ～报 Đặt báo/ 预～ Đặt trước. ❸ Cải chính [những chỗ sai trong bài]: 修～ Sửa chữa/ 校～ Hiệu đính. ❹ Đóng: ～书机 Máy đóng sách/ 用纸～成一个本子 Lấy giấy đóng thành một quyển vở.
【订购】【定购】dìnggòu Đặt mua [hàng].
【订户】【定户】dìnghù Hộ đặt [hàng].
【订婚】【定婚】dìng∠hūn Đính hôn.
【订货】【定货】dìng∠huò Đặt hàng.
【订交】dìngjiāo Kết bạn; đính giao.
【订立】dìnglì Kí kết: 两国在平等互利的基础上～了贸易协定 Hai nước đã kí kết hiệp định mậu dịch trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi.
【订阅】【定阅】dìngyuè Đặt [báo, tạp chí].
【订正】dìngzhèng Đính chính.

钉 dìng ĐÍNH ❶ Đóng [đinh]: ～钉子 Đóng đinh/ ～马掌 Đóng cá vào chân ngựa/ 他用几块木板～了个箱子 Nó dùng mấy miếng gỗ đóng một cái hòm. ❷ Đính; đơm: ～扣子 Đính khuy.

仃 dìng ĐÍNH X. 〖伶仃〗(dòu dìng).

铤 dìng ĐÍNH <Sách> Đồng, sắt chưa luyện. // tǐng.

diū (ㄉㄧㄡ)

丢(丟) diū ĐU ❶ Mất. ❷ Vứt; quăng: 不要随地～果皮 Không nên vứt vỏ trái cây bừa bãi. ❸ Bỏ: 技术～久了就生疏了 Kĩ thuật bỏ lâu ngày nên không được thạo nữa/

只有这件事～不开 Chỉ có việc này không bỏ đi được.
【丢丑】diū·chǒu Xấu mặt; mất mặt.
【丢掉】diūdiào ❶ Mất. ❷ Vứt bỏ: ～幻想 Bỏ ảo tưởng.
【丢脸】diū·liǎn Xấu mặt; mất mặt.
【丢面子】diū miàn·zi Mất mặt; xấu mặt.
【丢弃】diūqì Vứt bỏ.
【丢人】diū·rén Mất mặt; xấu mặt.
【丢三落四】diū sān là sì Mất ngược mất xuôi [do cẩu thả hoặc trí nhớ không tốt]; quên trước sót sau.
【丢失】diūshī Mất mát; mất.
【丢手】diū·shǒu Bỏ; vứt bỏ.
【丢眼色】diū yǎnsè Đưa mắt ra hiệu; đưa mắt.

铥 diū ĐU Tu-li. Kí hiệu: Tm.

dōng (ㄉㄨㄥ)

东(東) dōng ĐÔNG ❶ Phương đông; phía đông: 大江～去 Trường Giang chảy về phía đông. ❷ Người chủ: 房～ Chủ nhà/ 股～ Cổ đông (*chủ cổ phần*). ❸ Chủ [mời khách]: 我做～，请你们吃饭 Tôi là chủ, mời các anh ăn cơm. ❹ (Dōng) Đông (*Họ*).
【东半球】dōngbànqiú Đông bán cầu.
【东北】dōngběi ❶ Đông bắc. ❷ Khu Đông Bắc [Trung Quốc].
【东边】dōng·bian (～儿) Phía đông.
【东不拉】dōngbùlā [Đàn] Tông-bô-la.
【东昌纸】dōngchāngzhǐ Giấy bản.
【东床】dōngchuáng Con rể; đông sàng
【东道】dōngdào ❶ Chủ nhà [mời khách đến ăn]: 做～ Đóng vai chủ nhà. Cn. 东道主. ❷ Nghĩa vụ [chủ nhà] mời khách.
【东佃】dōngdiàn Chủ tô (*địa chủ và tá điền*).
【东方】Dōngfāng Đông Phương (*Họ*).
【东方】dōngfāng ❶ Phương đông. ❷ Phương Đông (*chỉ châu Á bao gồm cả Ai Cập*).
【东非】Dōng Fēi Đông Phi (*miền đông châu Phi*).
【东风】dōngfēng ❶ Gió xuân. ❷ Gió đông (*ví với lực lượng cách mạng*).
【东风吹马耳】dōngfēng chuī mǎ'ěr Gió thoảng ngoài tai; nước đổ đầu vịt; nước đổ lá khoai.
【东宫】dōnggōng ❶ Đông cung (*nơi thái tử ở*). ❷ Thái tử.
【东郭】Dōngguō Đông Quách (*Họ*).
【东汉】Dōng Hàn [Triều đại] Đông Hán (*ở Trung Quốc, 25-220*).
【东胡】Dōng Hú Đông Hồ (*dân tộc thời cổ của Trung Quốc, ở vùng đông nam Nội Mông*).
【东家】dōng·jia Ông chủ (*người ở hoặc tá điền gọi chủ*).
【东晋】Dōng Jìn [Triều đại] Đông Tấn (*ở Trung Quốc, 317-420*).
【东经】dōngjīng Kinh độ đông; kinh tuyến đông.
【东鳞西爪】dōng lín xī zhǎo X. 〖一鳞半爪〗.
【东南】dōngnán ❶ Đông nam. ❷ Khu Đông Nam [Trung Quốc].
【东南亚】Dōngnán Yà Đông Nam Á.
【东欧】Dōng Ōu Đông Âu.
【东三省】Dōng Sān Shěng Ba tỉnh phía đông; Đông Tam Tỉnh (*gồm ba tỉnh Liêu Ninh, Cát Lâm và Hắc Long Giang, Trung Quốc*).
【东山再起】Dōng Shān zài qǐ Khôi phục địa vị; trở lại cầm quyền.
【东施效颦】Dōngshī xiào pín Đông Thi bắt chước nhăn mặt (*ví với việc bắt chước vụng về, hiệu qủa rất xấu*).
【东魏】Dōng Wèi [Triều đại] Đông Ngụy (*ở Trung Quốc, 534-550*).
【东西】dōngxī ❶ Đông tây. ❷ Từ đông đến tây.
【东…西…】dōng…xī… Chỗ này..., chỗ kia: ～奔～跑 Chạy đông chạy tây; chạy hết chỗ này chỗ kia; bôn tẩu khắp nơi/ ～张～望 Nhìn đông nhìn tây; nghiêng nghiêng ngó ngó; nhìn ngược

nhìn xuôi/ ～拉～扯 Nói đông nói tây; nói con cà con kê; nói dây cà dây muống.

【东西】dōng·xi ❶ Đồ vật; đồ; cái; thứ: 他买～去了 Nó đi mua đồ rồi/ 雾很大，十几步以外的～就看不见了 Mây mù rất dày, những vật cách mười mấy bước trở ra là không nhìn rõ/ 咱们写～要用普通话 Chúng ta viết văn phải dùng tiếng phổ thông. ❷ (*Thường tỏ ý ghét hoặc yêu đối với người hoặc động vật*) Đồ: 笨～ Đồ ngu; đồ ngốc.

【东乡族】Dōngxiāngzú Dân tộc Đông Hương (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc*).

【东亚】DōngYà Đông Á.

【东洋】Dōngyáng Nhật Bản: ～人 Người Nhật/ ～货 Hàng Nhật; hàng hóa của Nhật Bản.

【东洋车】dōngyángchē Xe kéo (*xe kéo do người Nhật sử dụng đầu tiên*).

【东野】Dōngyě Đông Dã (*Họ*).

【东正教】Dōngzhèngjiào X.〖正教〗.

【东周】Dōng Zhōu [Triều đại] Đông Chu (*ở Trung Quốc, -770 - -256*).

蝀 (蝀) dōng ĐÔNG X.〖蝃蝀〗(dìdōng).

崇 (崠) dōng ĐÔNG 崇罗 Đông La (*tên đất, ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc*).

鶇 (鶫) dōng ĐÔNG Chim hét; loài chim hét (*turdus fascatus*).

冬[1] dōng ĐÔNG ❶ Mùa đông. ❷ (Dōng) Đông (*Họ*).

冬[2] (鼕) dōng ĐÔNG (*Từ tượng thanh, tiếng trống và tiếng dập của*) Tùng; thình.

【冬不拉】【东不拉】dōngbùlā [Đàn] Tông-bô-la [của người Ca-dắc].

【冬菜】dōngcài Rau khô (*rau cải hoặc bắp cải phơi khô*).

【冬虫夏草】dōngchóng-xiàcǎo Loài trùng thảo; đông trùng hạ thảo. Cn. 虫草.

【冬防】dōngfáng ❶ Bảo vệ trật tự trị an mùa đông. ❷ Phòng rét mùa đông.

【冬菇】dōnggū Nấm vụ đông; nấm hương.

【冬瓜】dōngguā [Cây, qủa] Bí đao.

【冬灌】dōngguàn Tưới nước vụ đông.

【冬烘】dōnghōng [Tư tưởng] Hủ lậu; [tri thức] nông cạn: ～先生 Thầy đồ gàn.

【冬候鸟】dōnghòuniǎo Chim đông (*loại chim mùa đông sống ở một nơi, đến mùa xuân thì bay đi nơi tương đối xa và tương đối rét để sinh sản đến mùa thu lại trở về chỗ cũ, như vịt trời, nhạn v.v...*).

【冬季】dōngjì Mùa đông.

【冬节】dōng jié Tiết Đông (*Đông chí*).

【冬令】dōnglìng ❶ Mùa đông. ❷ Thời tiết mùa đông: 春行～ Thời tiết mùa xuân mà như mùa đông.

【冬麦】dōngmài Lúa mì vụ đông.

【冬眠】dōngmián Ngủ đông.

【冬青】dōngqīng Cây nhựa ruồi (*ilex pedunculosa*).

【冬笋】dōngsǔn Măng mùa đông.

【冬天】dōngtiān Mùa đông.

【冬瘟】dōngwēn Dịch bệnh mùa đông (*cách gọi của Đông y*).

【冬小麦】dōngxiǎomài Lúa mì vụ đông.

【冬学】dōngxué Học bổ túc mùa đông (*học vào lúc nông nhàn*).

【冬衣】dōngyī Áo rét.

【冬月】dōngyuè Tháng 11 (*tháng Một*) Âm lịch.

【冬至】dōngzhì [Tiết] Đông chí.

【冬至点】dōngzhìdiǎn Điểm Đông chí.

【冬至线】dōngzhìxiàn Chí tuyến nam.

【冬装】dōngzhuāng Trang phục mùa đông; quần áo rét.

【冬子月】dōng·zǐyuè <Phương> Tháng 11 (*tháng Một*) Âm lịch.

咚 dōng ĐÔNG N. '冬[2]'.

氡 dōng ĐÔNG Ra-đon. Kí hiệu: Rn. Cn. 镭射气

dǒng (ㄉㄨㄥˇ)

董 dǒng ĐỔNG ❶ Đổng; giám sát: ～理 Đổng lí/ ～其成 Giám sát kết qủa: ❷ Thành viên ban giám đốc: 校～ Giám hiệu/ 商～ Thành viên ban giám đốc cửa hàng. ❸ (Dǒng) Đổng (*Họ*).

【董事】dǒngshì Thành viên ban giám đốc; đổng sự.

【董事会】dǒngshìhuì Ban giám đốc; ban trị sự; đổng sự hội.

懂 dǒng ĐỔNG Hiểu; biết: ～英语 Biết tiếng Anh/ 他的话我听～了 Lời anh ấy, tôi hiểu rồi.

【懂得】dǒng·de Hiểu được: 你～这句话的意思吗？ Anh hiểu được ý của câu này không?

【懂行】dǒngháng <Phương> Thạo nghề; biết nghề.

【懂事】dǒng·shì Hiểu biết; biết điều; khôn: 这孩子很～ Em bé này rất khôn *(rất biết điều)*.

dòng (ㄉㄨㄥˋ)

动 (動) dòng ĐỘNG ❶ Động; lay; nổi; lung lay; động đậy: 流～ Lưu động/ 风吹草～ Gió thổi cỏ lay/ 你坐着别～ Anh ngồi đừng động đậy/ 这东西一个人拿不～ Cái này một người xách không nổi. ❷ Động; động tác; hành động: 一举一～ Nhất cử nhất động/ 只要大家～起来，什么事都能办 Chỉ cần mọi người cùng hành động, thì việc gì cũng làm được. ❸ *(Thay đổi vị trí hoặc hình dáng của sự vật)* Khỏi; thay: 搬～ Mang khỏi/ 挪～ Dời khỏi/ 改～ Thay đổi. ❹ Sử dụng; làm cho có tác dụng: ～笔 Viết; sáng tác/ ～脑筋 Động não. ❺ Động; chạm; chọc. ❻ Xúc động. ❼ <Phương> Ăn; uống; dùng; dụng *(thường dùng ở câu phủ định)*: 这病不宜～荤腥 Bệnh này không được dụng đến *(ăn)* của tanh/ 他向来不～酒 Nó xưa nay không uống rượu *(không dụng đến rượu)*. ❽ Động một tí; thường thường: 影片一经上演，观众～以万计 Bộ phim hễ đưa ra chiếu, khán giả thường có đến hàng vạn.

【动兵】dòng·bīng Xuất quân; động binh.

【动不动】dòng·budòng *(Thường kết hợp với '就' tỏ ý chán ghét)* Động một tí; hơi một tí: ～就感冒 Động một tí là bị cảm/ ～就发脾气 Động một tí là nổi cáu.

【动产】dòngchǎn Động sản.

【动词】dòngcí Động từ.

【动荡】dòngdàng Xao động; [cục thế, tình hình] rối ren; không ổn định: 湖水～ Mặt hồ xao động/ ～不安 Rối ren không yên.

【动工】dòng·gōng ❶ Khởi công; bắt tay vào làm *(thường chỉ các công trình thổ mộc)*: ～不到三个月，就完成了全部工程的一半 Bắt tay vào làm không đầy ba tháng, đã làm xong một nửa của toàn bộ công trình. ❷ Thi công: 这里正在～，车辆不能通过 Ở đây đang thi công, xe cộ không được qua lại.

【动滑轮】dònghuálún Pu-li trượt; ròng rọc chạy.

【动画片儿】dònghuàpiānr <Khẩu> Phim hoạt hình.

【动画片】dònghuàpiàn Phim hoạt hình.

【动换】dòng·huan <Khẩu> Hoạt động; chuyển động.

【动火】dòng·huǒ <Khẩu> (～儿) Phát cáu; nổi giận.

【动机】dòngjī Động cơ: ～好，方法不对头，也会把事情办坏 Động cơ tốt, nhưng phương pháp không hay, cũng có thể làm hỏng việc.

【动劲儿】dòngjìnr <Phương> Dùng sức.

【动静】dòng·jing ❶ Tiếng động: 屋子里静悄悄的，一点～也没有 Trong phòng lặng như tờ, không một tiếng động. ❷ [Thăm dò hoặc trinh sát] Tình hình

động tĩnh.

【动力】 dònglì ❶ Động lực, ❷ Động lực (*ví với lực lượng thúc đẩy sự tiến lên hoặc phát triển của công tác hoặc sự nghiệp v.v...*): 人民，只有人民，才是创造世界历史的～ Nhân dân, chỉ có nhân dân mới là động lực sáng tạo ra lịch sử thế giới.

【动力机】 dònglìjī X.〖发动机〗.

【动量】 dòngliàng Động lượng [vật lí].

【动乱】 dòngluàn [Xã hội] Biến động; hỗn loạn.

【动轮】 dònglún Bánh xe dẫn động; bánh xe truyền động.

【动脉】 dòngmài Động mạch.

【动脉弓】 dòngmàigōng X.〖主动脉弓〗.

【动脉输血】 dòngmài shūxuè Truyền máu động mạch.

【动脉硬化】 dòngmài yìnghuà Xơ cứng động mạch.

【动能】 dòngnéng Động năng.

【动怒】 dòng∠nù Cáu giận; nổi cáu.

【动魄惊心】 dòng pò jīng xīn X.〖惊心动魄〗.

【动气】 dòng∠qì <Khẩu> Cáu.

【动情】 dòng∠qíng ❶ Cảm động; xúc động. ❷ Động tình; sinh lòng yêu thương.

【动人】 dòngrén Cảm động lòng người.

【动容】 dòngróng <Sách> [Bộ mặt] Lộ vẻ xúc động: 为之～ Vẻ xúc động hiện lên nét mặt.

【动身】 dòng∠shēn Lên đường; khởi hành: 行李都打好了，明天早上就～ Hành lí đã chuẩn bị xong, sáng mai sẽ lên đường.

【动手】 dòng∠shǒu ❶ Bắt tay làm; bắt đầu làm: 早点儿～早点儿完 Bắt tay làm sớm, hoàn thành được sớm; làm sớm xong sớm/ 大家一齐～ Mọi người cùng bắt tay vào việc. ❷ Sờ mó; sờ tay vào: 展览品只许看，不许～ Hiện vật triển lãm chỉ được xem, không được sờ mó. ❸ Đánh người.

【动态】 dòngtài ❶ Động thái; tình hình đang diễn ra: 科技～ Động thái khoa học kĩ thuật. ❷ [Trạng thái] Động; biến động: ～工作点 Điểm công tác động/ ～电流 Dòng điện động.

【动弹】 dòng·tan Hoạt động; chuyển động: 风车不～了 Cối xay gió không hoạt động nữa.

【动听】 dòngtīng Dễ nghe; bùi tai; nghe hay.

【动土】 dòng∠tǔ Động thổ; đào đất (*thường dùng trong xây dựng, mai táng*).

【动问】 dòngwèn <Phương> (*Lời nói khách sáo*) Xin phép hỏi; xin hỏi: 不敢～，您是从北京来的吗？ Xin phép hỏi ông, ông ở Bắc Kinh tới phải không ạ?

【动武】 dòng∠wǔ Dùng vũ lực [để đánh nhau, gây chiến tranh].

【动物】 dòngwù Động vật.

【动物淀粉】 dòngwù diànfěn X.〖糖原〗.

【动物纤维】 dòngwù xiānwéi Sợi động vật (*như tơ tằm, sợi len*).

【动物学】 dòngwùxué Động vật học.

【动物油】 dòngwùyóu Mỡ động vật.

【动物园】 dòngwùyuán Vườn thú; vườn bách thú.

【动向】 dòngxiàng Chiều hướng phát triển: 思想～ Chiều hướng tư tưởng/ 时局～ Chiều hướng phát triển của thời cuộc.

【动心】 dòng∠xīn Động lòng; cảm động.

【动刑】 dòng∠xíng Tra tấn; dùng nhục hình.

【动眼神经】 dòngyǎn-shénjīng Thần kinh chuyển động mắt.

【动摇】 dòngyáo ❶ Dao động; động dao: 绝不～ Quyết không dao động. ❷ Lay chuyển; làm dao động: 环境再艰苦也～不了这批青年征服自然的决心 Hoàn cảnh có gian khổ mấy cũng không lay chuyển nổi quyết tâm chinh phục thiên nhiên của lớp thanh niên này.

【动议】 dòngyì Kiến nghị (*ý kiến trong hội nghị, có tính chất tức thời*): 紧急～ Kiến nghị khẩn cấp.

【动用】 dòngyòng Động dụng; sử dụng [khoản tiền hoặc vật tư].

【动员】 dòngyuán ❶. Động viên [nhân tài, vật lực phục vụ chiến tranh]. ❷ Động viên; cổ vũ: ～报告 Báo cáo động viên.

【动辄】 dòngzhé <Sách> Động một tí [thì]: ～得咎 Động một tí là phạm lỗi.

【动作】 dòngzuò ❶ Động tác: 这一节操有四个～ Bài thể dục này gồm có bốn động tác/ ～敏捷 Động tác rất nhanh nhẹn. ❷ Hoạt động; làm việc: 弹钢琴要十个指头都～ Chơi pi-a-nô cả mười ngón tay đều phải làm việc.

働 dòng ĐỘNG *(Dùng trong '劳働').* N. '劳动'.

冻 (凍) dòng ĐỐNG ❶ Đông: 缸里的水～了 Nước trong vại đông lại rồi. ❷(～儿) Món đông: 肉～儿 Thịt đông/ 鱼～儿 Cá kho đông. ❸ Cóng; rét cóng: 我的脚～了 Chân tôi bị cóng rồi/ 今天衣服穿少了，真～得慌 Hôm nay, mặc ít quần áo, cóng chết đi được.

【冻疮】 dòngchuāng Vết nẻ da [vì giá rét].

【冻豆腐】 dòngdòu·fu Đậu phụ đông.

【冻害】 dònghài [Cây cối] Bị hư hại vì rét.

【冻结】 dòngjié ❶ Đông kết; đóng băng. ❷ Tồn đọng; ứ đọng.

【冻伤】 dòngshāng [Cơ thể] Tổn thương do giá rét.

【冻疹】 dòngzhù <Phương> Vết nẻ da vì giá rét.

栋 (棟) dòng ĐỐNG ❶ Đòn nóc; đòn dông. ❷ *(Lượng từ)* Ngôi [nhà].

【栋梁】 dòngliáng Rường cột *(ví với người đảm nhiệm chức trách nặng nề của quốc gia).*

胨 (腫) dòng ĐỐNG *(Tên gọi tắt của 蛋白胨)* Pép -tôn. *(Anh: peptone).*

洞 dòng ĐỘNG ❶(～儿) Động; hốc; lỗ: 山～ Hang núi/ 衣服破了一个～ Quần áo bị rách một lỗ/ ◇漏～ Lỗ rò. ❷ <Sách> Xuyên thủng. ❸ Không; linh *(lúc đọc chữ số, thay cho '零').* ❹ Sâu xa; thấu triệt.

【洞察】 dòngchá Quan sát rất rõ; thấy rõ.

【洞彻】 dòngchè Hiểu thấu: ～事理 Hiểu thấu lí lẽ.

【洞达】 dòngdá Hiểu thấu; hiểu rõ: ～事理 Hiểu rõ lí lẽ.

【洞房】 dòngfáng Động phòng: 闹～ Vui nhộn buổi động phòng/ ～花烛 Động phòng hoa chúc *(đêm tân hôn).*

【洞府】 dòngfǔ Động phủ *(núi non nơi thần tiên ở).*

【洞见】 dòngjiàn Nhìn thấu; nhìn rõ.

【洞若观火】 dòng ruò guān huǒ Nhìn rõ mồn một.

【洞悉】 dòngxī Thông thuộc.

【洞箫】 dòngxiāo Ống tiêu *(nhạc cụ).*

【洞晓】 dòngxiǎo Thấu hiểu.

【洞穴】 dòngxué Hang động.

【洞烛其奸】 dòng zhú qí jiān Thấy rõ mưu gian; biết tỏng âm mưu.

【洞子】 dòng·zi ❶ <Phương> Nhà ấm [để trồng cây mùa đông]: 花儿～ Nhà ấm trồng hoa. ❷ <Khẩu> Hang; động.

恫 dòng ĐỘNG, ĐỖNG <Sách> Sợ hãi: ～恐 Khiếp sợ.// tōng.

【恫吓】 dònghè Dọa; đe dọa.

垌 dòng ĐỘNG <Phương> *(Thường dùng làm tên đất)*: 合拿～ Hợp Tản Động *(ở tỉnh Qúy Châu, Trung Quốc)*/ 儒～ Nho Động *(ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc)* .// tóng.

硐 dòng ĐỘNG Hang động; hầm mỏ.

峒 dòng ĐỘNG *(Thường dùng làm tên đất)*: 吉～坪 Cát Động Bình *(ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc)*/ ～中 Động Trung *(ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc).* // tóng.

侗 Dòng ĐỒNG, THÔNG, THỐNG Dân tộc Đồng. // tóng, tǒng.

【侗剧】 dòngjù Đồng kịch *(lưu hành ở các tỉnh Qúy Châu, Quảng Tây, Trung Quốc).*

【侗族】 Dòngzú Dân tộc Đồng *(dân tộc thiểu số ở các tỉnh Qúy Châu, Hồ Nam và Quảng Tây, Trung Quốc).*

胴 dòng ĐỘNG ❶ Thân mình. ❷ <Sách> Ruột già.

dōu (ㄉㄡ)

都 dōu ĐÔ *(Phó từ)* ❶ Đều: 他无论干什么～很带劲儿 Anh ta dù làm công việc gì cũng đều rất hăng hái. ❷ *(Kết hợp với '是')* Do; vì; tại; nhờ: ～是昨天这场暴雨，害得我们耽误了一天工 Chính vì trận mưa to hôm qua, đã làm cho chúng tôi phải nghỉ việc một ngày. ❸ Đến; thậm chí: 你待我比亲姐姐～好 Chị đối với tôi thậm chí còn tốt hơn cả chị ruột/ 今天一点儿～不冷 Hôm nay chẳng rét tí nào/ 一动～不动 Không hề nhúc nhích. ❹ Đã: 饭～凉了，快吃吧 Cơm đã nguội rồi, ăn ngay đi thôi. // dū.

唗 dōu TẨU *(Tiếng quát mắng, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)* Hừm.

兜[1] dōu ĐÂU ❶ (～儿) Túi: 网～儿 Túi lưới/ 裤～儿 Túi quần/ 中山服有四个～儿 Áo [Tôn] Trung Sơn có bốn túi. ❷ Bọc; túm: 小女孩儿的衣襟里～着几个海棠果儿 Trong vạt áo của em bé gái bọc mấy qủa hải đường. ❸ Lượn; vòng: ◇许多感想～上心头 Nhiều cảm nghĩ quay cuồng trong óc. ❹ Đi bán rong; bán rao. ❺ Bao; chịu; gánh: 没关系，有问题我～着 Không can gì, tội vạ đâu tớ chịu. ❻ Đáy túi. ❼ N. '篼'

兜[2] dōu ĐÂU N. '蔸'.

【兜抄】dōuchāo Vây đánh từ ba phía *(phía sau và hai bên)*.

【兜底】dōu·dǐ <Khẩu> (～儿) Lộn trái túi; phơi bày hết mặt trái.

【兜兜】dōu·dou <Khẩu> Cái tạp dề; cái yếm.

【兜兜裤儿】dōu·doukùr Quần yếm.

【兜肚】dōu·du Cái yếm; cái tạp dề.

【兜翻】dōu·fan <Phương> ❶ Lục tung [các đồ cũ]. ❷ Nhắc lại [chuyện cũ, việc cũ]: 过去的那些事别～了 Những chuyện cũ đã qua đừng nhắc lại nữa. ❸ Vạch trần.

【兜风】dōu·fēng ❶ [Buồm v.v...] Đón gió: 破帆兜不住风 Buồm rách không đón được gió. ❷ <Phương> Lượn [vòng] hóng gió [bằng xe, ngựa hoặc ca-nô].

【兜揽】dōulǎn ❶ Câu khách. ❷ Chuốc lấy: 这些事情都是他～来的 Những việc này đều do nó chuốc lấy.

【兜鍪】dōumóu Mũ chiến; mũ đâu mâu *(cách gọi cũ)*.

【兜圈子】dōu quān·zi Lượn vòng; vòng vo; quanh co: 飞机在树林子上头兜了两个圈子就飞走了 Máy bay lượn trên cánh rừng hai vòng rồi bay thẳng/ ◇别跟我～，有话直截了当地说吧 Đừng nói quanh co với tôi nữa, có gì cứ nói thẳng ra.

【兜售】dōushòu Rao hàng; bán rao.

【兜销】dōuxiāo Rao hàng; bán rao.

【兜子】dōu·zi ❶ Cái túi: 裤～ Túi quần. ❷ N. '篼子'.

蔸(槐) dōu ĐÂU <Phương> ❶ Gốc; 禾～ Gốc lúa. ❷ *(Lượng từ)* Gốc; khóm; bụi; cây: 一～树 Một bụi cây/ 两～白菜 Hai cây (gốc) cải.

【蔸距】dōujù <Phương> Khoảng cách giữa hai gốc cây.

篼 dōu ĐÂU Cái sọt; cái gùi: 背～ Cái gùi.

【篼子】dōu·zi Cái cáng tre *(cáng làm bằng một cái ghế tre buộc vào hai cái đòn khiêng)*; cái kiệu tre.

dǒu (ㄉㄡˇ)

斗 dǒu ĐẨU ❶ Đấu *(đơn vị đo dung tích, 1 đấu = 10 thăng)*. ❷ Cái đấu. ❸ (～儿) Cái tẩu: 烟～ Cái tẩu thuốc. ❹ Vân tay tròn. ❺ Nam Đẩu *(một chòm sao trong Nhị thập bát tú)*.

❻Bắc Đẩu *(tên gọi tắt)*: ～柄 [Chùm sao] Cán Gáo. ❼N. '陡'. // dòu.

【斗车】dǒuchē Xe goòng.

【斗胆】dǒudǎn *(Lời nói khiêm tốn)* Bạo gan: 我～说一句，这件事情您做错了 Tôi bạo gan nói một câu, việc này ông làm sai rồi.

【斗方】dǒufāng (～儿) Giấy vẽ [hình vuông].

【斗方名士】dǒufāng míngshì Văn sĩ nửa mùa.

【斗拱】dǒugǒng *(Cũng đọc là* dòugǒng) Đấu củng *(một loại kết cấu đặc biệt của kiến trúc Trung Hoa, gồm những thanh ngang từ cột chìa ra gọi là củng và những trụ kê hình vuông chèn giữa các củng gọi là đấu).* // dòugǒng. Cv. 枓拱、枓栱.

【斗箕】dǒu·jī Điểm chỉ; dấu lăn tay. Cn. 斗记.

【斗笠】dǒulì Nón; mũ [rộng vành].

【斗门】dǒumén Cửa cống; cửa mương con [trong hệ thống tưới].

【斗篷】dǒu·peng ❶Áo tơi. ❷<Phương> Nón; mũ [rộng vành].

【斗渠】dǒuqú Mương con.

【斗筲】dǒushāo <Sách> Tài hèn sức mọn.

【斗室】dǒushì <Sách> Nhà ổ chuột; lều con.

【斗烟丝】dǒuyānsī X.【烟斗丝】.

【斗子】dǒu·zi ❶ Thùng đựng than. ❷ Cái thùng; cái hộc.

枓 dǒu ĐẨU [枓拱] [枓栱] (dǒugǒng) X.【斗拱】.

抖 dǒu ĐẨU ❶ Run rẩy: 发～ Phát run/ 浑身直～ Người cứ run cầm cập. ❷ Giật; rung; tung; giũ: ～～马缰绳 Giật dây cương ngựa/ ～开被窝 Giũ chăn ra. ❸*(Dùng với* '出来') Dốc hết ra; vạch trần. ❹Bạo gan lên; cổ vũ [tinh thần]: ～起精神往前直赶 Mạnh dạn xông tới trước mà đuổi. ❺Vênh; vênh mặt *(thường dùng để chế giễu).*

【抖动】dǒudòng ❶ Run. ❷ Lay; giật; rung.

【抖搂】dǒu·lou <Phương> ❶ Giũ: 把衣服上的雪～干净 Giũ sạch tuyết trên quần áo. ❷ *(Dùng với* '出来') Vạch trần. ❸ Lãng phí; vung [của cải]: 别把钱～光了 Đừng vung hết tiền đi.

【抖擞】dǒusǒu Phấn chấn: 精神～ Tinh thần phấn chấn/ ～精神 Phấn chấn tinh thần.

蚪 dǒu ĐẨU X.【蝌蚪】(kēdǒu).

陉 dǒu ĐẨU ☒N. '陡'.

陡 dǒu ĐẨU ❶ Dốc đứng: 山坡～，上下很困难 Sườn núi dốc đứng, lên xuống rất khó khăn. ❷ Đột nhiên; đột ngột: 天气～变 Thời tiết biến đổi đột ngột.

【陡峻】dǒujùn Cao và dốc; dốc đứng.

【陡立】dǒulì [Núi, nhà] Đứng sừng sững.

【陡坡】dǒupō Sườn dốc.

【陡峭】dǒuqiào Dốc đứng: 这个～的山峰连山羊也上不去 Đỉnh núi dốc đứng này, đến sơn dương cũng không trèo lên được.

【陡然】dǒurán Đột nhiên; đột ngột.

dòu (ㄉㄡˋ)

斗(鬥、鬪、鬬) dòu ĐẤU ❶ Đánh nhau; đấu: 械～ Đấu vũ khí/ 拳～ Đấu quyền. ❷ Đấu: ～地主 Đấu địa chủ. ❸ Chọi *(cho động vật đánh nhau)*: ～牛 Chọi trâu. ❹ Đấu; đọ *(thi nhau cố giành thắng lợi)*: ～不过他 Đọ không nổi nó. ❺Chắp; đấu; gớp; gom: 这件小袄儿是用各色花布～起来的 Cái áo này được chắp bằng các mảnh vải hoa màu. // dǒu.

【斗法】dòu·fǎ Đấu pháp *(dùng mưu kế để chống nhau).*

【斗拱】dòugǒng N. '斗拱' (dǒugǒng).

【斗口齿】dòu kǒuchǐ <Phương> Đấu khẩu; cãi cọ; trêu chọc.

【斗牌】dòu·pái Đánh bài.

【斗气】dòu·qì Đấu tranh về tinh thần; tranh hơn thua.
【斗心眼儿】dòu xīnyǎnr Đọ mánh khóe; chơi nhau bằng thủ đoạn (*Ngx*).
【斗眼】dòuyǎn (～儿) Mắt lác trong.
【斗争】dòuzhēng ❶Đấu tranh: 阶级～ Đấu tranh giai cấp/ 思想～ Đấu tranh tư tưởng. ❷ Đấu: ～反革命分子 Đấu bọn phản cách mạng. ❸ Ra sức phấn đấu: 为建设社会主义而～Ra sức phấn đấu xây dựng chủ nghĩa xã hội.
【斗志】dòuzhì Ý chí chiến đấu: ～昂扬 Ý chí chiến đấu sục sôi.
【斗智】dòu·zhì Đấu trí.
【斗嘴】dòu·zuǐ (～儿) ❶ Cãi cọ: ～呕气 Cãi cọ giận dỗi. ❷ Trêu chọc: 取笑～ Trêu đùa nhau.

窦 (竇) dòu ĐẬU ❶ Lỗ; hang; chỗ: 狗～ Cái lỗ chó chui/ 疑～ Chỗ khả nghi. ❷ Hốc; hõm (*chỗ lõm vào trong cơ thể người*): 鼻～ Hốc mũi. ❸ (Dòu) Đậu (*Họ*). // dú.

读 (讀) dòu ĐẬU Dấu phẩy (、). // dú.

豆[1] dòu ĐẬU Cái đĩa có chân (*thời xưa*).

豆[2] (❶ 荳) dòu ĐẬU (～儿) ❶ [Cây đậu, hạt đậu] Đậu; đỗ: 黄～ Đậu vàng/ 绿～ Đậu xanh. ❷ Hạt (*vật có hình dáng giống hạt đậu*): 花生～儿 Hạt lạc; đậu phộng. ❸ (Dòu) Đậu (*Họ*).

【豆瓣儿酱】dòubànrjiàng Tương [đậu].
【豆饼】dòubǐng Bánh bã đậu [ép].
【豆碴儿】dòuchár <Phương> Đậu mảnh; đậu xay. Cn. 豆碴子.
【豆豉】dòuchǐ Chao.
【豆腐】dòu·fu Đậu phụ.
【豆腐干】dòu·fugān (～儿) Đậu phụ cứng; đậu phụ hấp.
【豆腐脑儿】dòu·funǎor Tào phớ.
【豆腐皮】dòu·fupí ❶(～儿) Váng sữa đậu nành. ❷ <Phương> Đậu phụ khô thái lát.
【豆腐乳】dòu·furǔ Đậu phụ nhự. Cn. 腐乳、酱豆腐.
【豆腐衣】dòu·fuyī <Phương> Váng sữa đậu nành.
【豆花儿】dòuhuār <Phương> Tào phớ mặn.
【豆荚】dòujiá Qủa đậu.
【豆浆】dòujiāng Sữa đậu nành; sữa đậu.
【豆角儿】dòujiǎor <Khẩu> Qủa đậu [tươi non].
【豆科】dòukē Họ cây đậu.
【豆蔻】dòukòu [Cây, qủa] Đậu khấu. Cn. 草果, 草豆蔻.
【豆绿】dòulǜ Xanh lục; màu vỏ đậu.
【豆娘】dòuniáng Chuồn chuồn kim.
【豆萁】dòuqí <Phương> Thân cành đậu [sau khi thu hoạch].
【豆青】dòuqīng Xanh lục; màu vỏ đậu.
【豆蓉】dòuróng Bột đậu: ～月饼 Bánh bột đậu.
【豆乳】dòurǔ ❶ Sữa đậu nành. ❷ <Phương> Đậu phụ nhự.
【豆沙】dòushā Bánh đậu; đậu giã làm nhân bánh.
【豆薯】dòushǔ Cây củ đậu; củ đậu. Có nơi gọi là 凉薯 hoặc 地瓜.
【豆象】dòuxiàng Sâu đậu.
【豆芽儿】dòuyár Giá đỗ. Cn. 豆芽菜.
【豆油】dòuyóu Dầu đậu nành.
【豆渣】dòuzhā Bã đậu. Cn. 豆腐渣.
【豆汁】dòuzhī ❶(～儿) Nước đậu xanh (*nước còn lại sau khi làm bột đậu xanh*). ❷ <Phương> Sữa đậu nành.
【豆子】dòu·zi ❶ Cây đậu. ❷ Hạt đậu. ❸ Vật giống như hạt đậu: 金～ Hạt vàng.
【豆嘴儿】dòuzuǐr Mầm đậu nành; đậu nành ngâm [làm thức ăn].

窴 dòu ĐẬU 西窴 Tây Đậu (*tên đất, ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc*).

痘 dòu ĐẬU ❶ Bệnh đậu mùa. ❷ Vắc xin đậu mùa: 种～ Chủng đậu. ❸ Nốt đậu; rỗ hoa.
【痘疮】dòuchuāng Bệnh đậu mùa.
【痘浆】dòujiāng Mủ đậu.
【痘苗】dòumiáo Vắc-xin đậu mùa. Cn. 牛痘苗.

逗[1](鬥、鬪、鬬) dòu ĐẬU ❶ Trêu chọc; trêu; đùa: 他正拿着一枝红花～孩子玩 Anh ta đang cầm một bông hồng chọc trẻ con chơi. ❷ Khiến; làm cho:这孩子两只灵活的大眼睛很～人喜欢 Em bé này có đôi mắt to lanh lợi làm ai cũng thích. ❸ <Phương> Trêu đùa; tức cười: 这话真～ Chuyện thật tức cười/ 她是一个爱说爱～的姑娘 Cô ấy là một cô gái thích nói thích đùa.

逗[2] dòu ĐẬU ❶ Dừng. ❷ N. '读' (dòu).

【逗点】dòudiǎn Dấu phẩy.

【逗哏】dòugén Cù; chọc cười; gây cười [bằng lời nói hóm] *(thường chỉ diễn viên tấu nói)*.

【逗号】dòuhào Dấu phẩy (,). Cn. 逗点.

【逗乐儿】dòulèr <Phương> Pha trò; gây cười.

【逗留】【逗遛】dòuliú Nán lại; dừng lại 今年春节在家乡～了一个星期 Tết năm nay, đã nán lại ở quê một tuần lễ.

【逗闷子】dòu mèn·zi <Phương> Pha trò; khôi hài; đùa.

【逗弄】dòu·nong ❶ Dụ dỗ. ❷ Trêu đùa; đùa.

【逗趣儿】dòuqùr <Phương> Góp vui; pha trò.

【逗笑儿】dòuxiàor <Phương> Pha trò; gây cười.

【逗引】dòuyǐn Đùa: ～小孩儿玩 Đùa trẻ con chơi.

脰 dòu ĐẬU <Sách> Cái cổ; [đầu] cổ.

饾 dòu ĐẬU Xd.

【饾版】dòubǎn In khắc gỗ *(cách gọi cũ)*.

【饾饤】dòudìng <Sách> ❶ Thức ăn để trưng bày. ❷ Món trưng bày *(ví với từ chương thừa thãi; khoe chữ; chữ dem khoe)*.

酘 dòu ĐẬU ☒ Rượu nấu lại.

dū (ㄉㄨ)

阇 dū ĐÔ <Sách> Cái đài trên cửa thành. // shé.

都 dū ĐÔ ❶ Thủ đô: 建～ Kiến đô; đóng đô. ❷ Đô; thành phố lớn: 钢～ Thành phố gang thép. ❸ Đô *(cơ quan chính quyền giữa huyện và xã ở một số vùng trước đây)*. ❹ (Dū) Đô *(Họ)*.

【都城】dūchéng Đô thành.

【都督】dū·du Đô đốc.

【都会】dūhuì Đô hội; thành phố lớn.

【都市】dūshì Đô thị; thành phố lớn.

嘟[1] dū ĐÔ *(Từ tượng thanh)* Pi pô; tu tu:汽车喇叭～地响了一声 Có tiếng còi ô-tô pi pô.

嘟[2] dū ĐÔ <Phương> Trề [môi] dẩu [môi]: 弟弟听说不让他去,气得～起了嘴,一言不发 Cậu em nghe nói không cho cậu ta đi, bực tức trề môi không nói một lời.

【嘟噜】dū·lu <Khẩu> ❶ *(Lượng từ)* Chùm: 一～葡萄 Một chùm nho/ 一～钥匙 Một chùm chìa khóa. ❷ Buông rũ xuống thành một đống. ❸ (～儿) Đánh lưỡi.

【嘟囔】dū·nang Nói lẩm bẩm; lúng búng; lầu bầu.

【嘟哝】dū·nong Nói lẩm bẩm; lúng búng; lầu bầu.

督 dū ĐỐC Đốc; giám đốc; chỉ huy: ～战 Đốc chiến/ ～办 Đôn đốc làm/ ～师 Thúc quân; đốc sư.

【督察】dūchá Giám đốc xem xét; đốc xét.

【督促】dūcù Đôn đốc; đốc thúc: 已经布置了的工作,应当认真～检查 Những công tác đã bố trí rồi, cần phải chăm đốc thúc kiểm tra.

【督抚】dūfǔ Đốc phủ *(tổng đốc và tuần phủ, chức quan tỉnh thời Thanh ở Trung Quốc)*.

【督军】dūjūn Đốc quân *(chức quan quân sự cao nhất trong tỉnh, đầu thời Dân Quốc ở Trung Quốc)*.

【督学】dūxué Đốc học.

丟(殁) dū ĐỐC Gõ nhẹ: 点～ Điểm xuyết (vẽ).

屪(启) dū ĐỐC <Phương> (～儿) Cái mông.

【屪子】dū·zi <Phương> ❶Cái mông. ❷Đuôi [của ong, bọ cạp v.v...].

dú (ㄉㄨˊ)

毒 dú ĐỘC ❶Chất độc: 中～ Trúng độc/ 蝎子有～ Con bọ cạp có chất độc. ❷Chất độc *(những cái có hại đối với ý thức tư tưởng)*. ❸Ma túy; chất nghiện: 吸～ Hút ma túy / 贩～ Bán ma túy. ❹Độc; có chất độc. ❺Đánh bả; giết: 买药～老鼠 Mua thuốc về đánh bả chuột. ❻Ác độc; hiểm; gay gắt; gắt: ～打 Đánh dồn hiểm/ 财主们的心肠真～ Lòng dạ của bọn nhà giàu thật là ác độc/ 太阳正～ Mặt trời đang nắng gắt.

【毒八角】dúbājiǎo [Cây, qủa] Hồi dại. Cn. 莽草.

【毒草】dúcǎo Cỏ độc *(ví với tác phẩm và lời nói có hại đối với sự nghiệp cách mạng)*.

【毒娥】dú'é Sâu bọ độc (*sâu róm, bọ nẹt v.v...*).

【毒饵】dú'ěr Bả độc; mồi độc.

【毒谷】dúgǔ Hạt độc (*hạt ngũ cốc luộc qua rồi trộn với thuốc độc, đem gieo xuống ruộng để trừ một số côn trùng có hại*).

【毒害】dúhài ❶ Đầu độc. ❷Chất độc hại; thứ độc hại.

【毒化】dúhuà Đầu độc [bằng thuốc phiện hoặc bằng văn hóa đồi trụy].

【毒计】dújì Âm mưu ác độc; kế độc.

【毒剂】dújì Hóa chất độc; chất độc hóa học.

【毒辣】dúlà [Tâm địa, thủ đoạn] Cay độc; ác độc: 阴险～ Ác độc nham hiểm.

【毒瘤】dúliú U ác tính; u ác.

【毒麦】dúmài [Cây, hạt] Độc mạch.

【毒谋】dúmóu Âm mưu hiểm độc.

【毒品】dúpǐn Chất có hại *(hàng hóa có hại như thuốc phiện, ma túy v.v...)*.

【毒气】dúqì ❶ [Vũ khí] Hơi độc. ❷Khí độc.

【毒砂】dúshā A-sê-nô-pi-rít.

【毒蛇】dúshé Rắn độc.

【毒手】dúshǒu Thủ đoạn hiểm độc: 下～ Thi hành thủ đoạn hiểm độc; giở trò hiểm độc/ 险遭～ Vấp phải thủ đoạn hiểm độc.

【毒素】dúsù ❶ Chất độc. ❷Độc tố *(ví với những điều xấu có hại cho tư tưởng)*: 封建～ Độc tố phong kiến.

【毒物】dúwù Chất độc.

【毒腺】dúxiàn Tuyến [tiết] chất độc.

【毒刑】dúxíng Nhục hình tàn khốc; cực hình.

【毒蕈】dúxùn Nấm độc.

【毒药】dúyào Thuốc độc.

【毒蝇蕈】dúyíngxùn Nấm giết ruồi; nấm đại hồng nhung; nấm a-ma-nít.

渎[1](瀆、瀆) dú ĐỘC <Sách> Khinh mạn; bất kính: 亵～ Khinh nhờn; không kính trọng/ 烦～ Xúc phạm.

渎[2](瀆) dú ĐỘC Mương máng: 沟～Mương rãnh.

【渎职】dúzhí Không làm tròn chức trách; phạm sai lầm nghiêm trọng.

读(讀) dú ĐỘC ❶ Đọc: 朗～ Đọc to/ 宣～ Tuyên đọc/ ～报 Đọc báo/ 老师～一句，同学们跟着～一句 Thầy giáo đọc một câu, học sinh đọc theo một câu. ❷Đọc; xem [văn bản]: 默～ Đọc bằng mắt/ 这本小说很值得一～ Cuốn tiểu thuyết này rất nên đọc. ❸Học: 他～完高中，就参加了工作 Nó học xong phổ thông trung học thì tham gia công tác. ❹Cách đọc chữ; âm đọc. // dòu.

【读本】dúběn Sách học; sách tập đọc.

【读经】dújīng Đọc kinh điển Nho gia *(Ngũ kinh hoặc Thập Tam kinh)*.

【读破】dúpò Đọc khác *(do nghĩa khác không đọc âm thông thường, như* 长 *trong* 长幼 *không đọc* cháng *mà đọc*

zhǎng).

【读破句】 dú pòjù Đọc sai câu *(như đọc một phần câu sau liền một mạch với câu trước)*; đọc ngắt sai câu.

【读书】 dúshū ❶ Đọc sách: ～声 Tiếng đọc sách/ ～笔记 Bút kí đọc sách/ ～得间 Đọc sách có thể phát hiện vấn đề. ❷ Học: 他～很用功 Nó học rất chăm.

【读书人】 dúshūrén Trí thức; kẻ sĩ *(thời xưa)*.

【读数】 dúshù Chữ số [khắc trên đồng hồ hoặc trên cặp nhiệt v.v...].

【读物】 dúwù Sách báo: 儿童～ Sách báo cho trẻ em/ 通俗～ Sách báo thông thường; sách báo phổ thông.

【读音】 dúyīn Cách đọc chữ; cách phát âm: 他把这个字的～忘了 Nó quên mất cách đọc chữ này rồi.

【读者】 dúzhě Độc giả; người đọc, bạn đọc.

谖 (譞) dú ĐỘC <Sách> Lời trách móc.

椟 (櫝、匵) dú ĐỘC <Sách> Cái tráp; cái hộp.

黩 (黷) dú ĐỘC <Sách> ❶ Làm bẩn; bôi nhọ. ❷ Cẩu thả; làm bừa.

【黩武】 dúwǔ <Sách> Lạm dụng vũ lực: 穷兵～ Cùng binh độc vũ; ham việc binh đao/ ～主义 Chủ nghĩa vũ lực.

犊 (犢) dú ĐỘC Con bê; con nghé: 初生之～不畏虎 Nghé con mới sinh không sợ hổ *(ví với thanh niên dũng cảm, dám đả phá những cái cũ)*.

【犊子】 dú·zi Con bê; con nghé: 牛～ Con bê; con nghé.

牍 (牘) dú ĐỘC ❶ Thẻ gỗ *(thời xưa dùng làm giấy để viết)*. ❷ Văn kiện: 文～ Công văn giấy tờ/ 案～ Công văn hồ sơ.

顿 dú ĐỘT 冒顿(Màodú) Mặc Đột *(Thiền Vu, vua của dân tộc Hung Nô đầu thời Hán)*. // dùn.

髑 dú ĐỘC Xđ.

【髑髅】 dúlóu <Sách> Đầu lâu.

独 (獨) dú ĐỘC ❶ Độc; chỉ có một. ❷ Đơn; một mình. ❸ Người già không có con trai. ❹ Chỉ có: 大伙儿都齐了，～有他还没来 Mọi người đều đến cả rồi, chỉ có nó vẫn chưa đến. ❺ <Khẩu> Tự tư; hẹp hòi.

【独白】 dúbái Độc thoại; độc bạch.

【独裁】 dúcái Độc tài.

【独裁者】 dúcáizhě Kẻ độc tài.

【独唱】 dúchàng Độc xướng; đơn ca.

【独出心裁】 dú chū xīn cái Độc đáo; khác người.

【独创】 dúchuàng Sáng tạo độc đáo: ～精神 Tinh thần sáng tạo độc đáo.

【独当一面】 dú dāng yī miàn Một mình gánh vác nhiệm vụ ở một ngành; một mình đảm đương một phía.

【独到】 dúdào Độc đáo: ～之处 Chỗ độc đáo/ ～的见解 Kiến giải độc đáo.

【独断】 dúduàn Độc đoán.

【独断独行】 dú duàn dú xíng Độc đoán chuyên quyền. Cn. 独断专行.

【独夫】 dúfū Kẻ thống trị tàn bạo.

【独孤】 Dúgū Độc Cô *(Họ)*.

【独角戏】 dújiǎoxì ❶ Kịch một vai *(ví với công việc đáng lẽ nhiều người làm mà chỉ có một người làm)*. ❷ Kịch hoạt kê *(một loại khúc nghệ lưu hành ở Thượng Hải, Hàng Châu, Tô Châu, v.v... Trung Quốc)*. Cv. 独脚戏.

【独居石】 dújūshí Mô-na-dít *(khoáng chất)*.

【独具只眼】 dú jù zhī yǎn Có con mắt hơn đời; kiến giải cao siêu.

【独揽】 dúlǎn Một mình nắm lấy: ～大权 Một mình nắm lấy quyền lực.

【独力】 dúlì Tự lực: ～经营 Tự lực kinh doanh.

【独立】 dúlì ❶ Đứng một mình; đứng đơn độc: ～山巅的苍松 Cây tùng đứng một mình trên đỉnh núi. ❷ Độc lập: 宣布～ Tuyên bố độc lập. ❸ Độc lập *(chỉ những đơn vị không phụ thuộc vào đơn vị ở cấp cao hơn)*: ～营 Tiểu đoàn độc lập. ❹ Độc lập *(không phụ thuộc vào người khác)*: ～思考 Suy nghĩ độc lập/ ～工作 Độc lập công tác.

【独立国】dúlìguó Nước độc lập.
【独龙族】Dúlóngzú Dân tộc Độc Long *(dân tộc thiểu số ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)*.
【独轮车】dúlúnchē Xe một bánh; xe cút kít.
【独门儿】dúménr 9 Ngón độc đáo; bí quyết riêng mìn nắm được.
【独木不成林】dú mù bù chéng lín Một cây làm chẳng nên non *(ví với sức một người không làm nổi việc lớn)*.
【独木难支】dú mù nán zhī Một cây không chống nổi nhà *(ví với một người không chống giữ được toàn cục)*.
【独木桥】dúmùqiáo Cầu độc mộc *(ví với con đường gian nan)*.
【独幕剧】dúmùjù Kịch một màn.
【独辟蹊径】dú pì xījìng Một mình khai phá một con đường *(ví với sự sáng tạo một phong cách hoặc một phương pháp mới, độc đáo)*.
【独善其身】dú shàn qí shēn Độc thiện kỉ thân; tự tu dưỡng lấy bản thân mình; chỉ lo thân mình.
【独身】dúshēn ❶ Một mình; độc thân: 十几年～在外 Mười mấy năm một thân một mình ở xa nhà. ❷ Độc thân *(không lấy vợ)*.
【独生女】dúshēngnǚ Con gái một *(chỉ có một người con gái)*.
【独生子】dúshēngzǐ Con một; con trai một.
【独树一帜】dú shù yī zhì Riêng một ngọn cờ; thành một trường phái riêng.
【独特】dútè Độc đáo; đặc biệt: ～的风格 Phong cách độc đáo.
【独眼龙】dúyǎnlóng Độc nhãn long; rồng một mắt *(chỉ người chột mắt)*.
【独一无二】dú yī wú èr Có một không hai; độc nhất vô nhị.
【独院儿】dúyuànr Sân của một nhà ở.
【独占】dúzhàn Độc chiếm.
【独占鳌头】dú zhàn áo tóu Độc chiếm đầu ngao; đỗ trạng nguyên *(ví với đứng đầu, thứ nhất)*.
【独占资本】dúzhàn zīběn Tư bản lũng đoạn; tư bản độc quyền.
【独子】dúzǐ Con một; con trai một.
【独自】dúzì Một mình; tự mình.
【独奏】dúzòu Độc tấu.

dǔ (ㄉㄨˇ)

堵 dǔ Đổ ❶ Bịt; lấp; chắn: 把窟窿～上 Bịt cái lỗ hổng lại/ 你～着门，叫别人怎么走哇? Anh đứng chắn hết cửa, người khác còn đi sao được? ❷ Buồn: 我要不跟他说说，心里～得慌 Tôi mà không chuyện trò với nó một tí, thì trong lòng thấy buồn lắm. ❸ <Sách> Bức tường: 观者如～ Người xem [đông nghịt] như một bức tường. ❹ *(Lượng từ)* Bức [tường]. ❺ (Dǔ) Đổ *(Họ)*.
【堵塞】dǔsè Bịt; lấp; chặn; gây ách tắc [lỗ trống, đường giao thông]: 公路被塌下来的山石～了 Đường cái bị đá trên núi đổ xuống chặn mất rồi/ ◇～工作中的漏洞 Bịt chỗ rò trong công tác.
【堵嘴】dǔzuǐ Bịt mồm bịt miệng.

睹(覩) dǔ Đổ Nhìn thấy: 耳闻目～ Tai nghe mắt thấy/ 有目共～ Có mắt đều nhìn thấy; ai cũng nhìn thấy/ 熟视无～ Nhắm mắt làm ngơ/ ～物思人 Thấy vật nhớ người; trông thấy vật lại nhớ đến người.

赌 dǔ Đổ ❶ Đánh bạc. ❷ Giành hơn thua: 打～ Đánh cược.
【赌本】dǔběn Cái vốn đánh cược *(ví với lực lượng dùng để tiến hành các hoạt động mạo hiểm)*.
【赌博】dǔbó Đánh bạc: ◇政治～ Canh bạc chính trị.
【赌东道】dǔ dōngdào Cá cược bữa chén *(cá cược người thua phải mời người được đánh chén)*. Cn. 赌东儿.
【赌棍】dǔgùn Cây cờ bạc; con bạc.
【赌局】dǔjú Sòng bạc.
【赌气】dǔqì Giận dỗi: 他一～就走了 Nó hễ giận dỗi là bỏ đi.
【赌钱】dǔqián Đánh bạc.

【赌咒】dǔzhòu Thề thốt.
【赌注】dǔzhù Tiền đặt cửa [lúc đánh bạc].

笃 dǔ ĐỐC ❶ Thật thà; dốc lòng; một lòng một dạ: ～志 Dốc chí/ ～行而不倦 Ra sức làm không biết mỏi/ 情爱甚～ Tình yêu rất trung thực. ❷ [Bệnh] Nặng; trầm trọng: 危～ Trầm trọng.
【笃定】dǔdìng <Phương> ❶ Chắc chắn; nhất định. ❷ Ung dung; bình tĩnh.
【笃厚】dǔhòu Đôn hậu; trung hậu.
【笃实】dǔshí ❶ Trung thành thật thà; trung thực đôn hậu. ❷ Chắc chắn; vững: 他的学问很～ Học vấn của ông ấy rất chắc.
【笃信】dǔxìn Hết lòng tin theo; thành tâm tín ngưỡng.
【笃学】dǔxué Chuyên tâm học tập.

肚 dǔ ĐỖ (～儿) Món bao tử: 羊～儿 Món bao tử dê. // dù.
【肚子】dǔ·zi Món bao tử: 猪～ Món bao tử lợn; món cổ hũ lợn. // dù·zi.

dù (ㄉㄨˋ)

度 dù ĐỘ ❶ Đo [độ dài]. ❷ Độ *(độ cứng, độ nóng, độ ẩm v.v...)*. ❸ Đơn vị đo lường: (a) Độ [của cung và góc]. (b) Độ [kinh tuyến và vĩ tuyến]. (c) Độ [lượng điện] *(một độ tức 1 kilô-oát giờ)*. ❹ Mức độ,: 极～ Cực độ/ 高～的革命责任感 Tinh thần trách nhiệm cách mạng cao độ. ❺ Độ; hạn độ: 劳累过～ Nhọc mệt qúa độ. ❻ Độ [triết học]. ❼ Độ; khoan dung. ❽ Tính toán; dự kiến: 生死早已置之～外 Việc sống chết đã đặt ngoài sự suy tính từ lâu; từ lâu đã không kể đến chuyện sống chết. ❾ *(Lượng từ)* Lần: 再～声明 Tuyên bố lần thứ hai; lại một lần nữa tuyên bố/ 这个剧本曾两～公演 Vở kịch này đã hai lần công diễn. ❿ Sống; qua: 假日欢～ Vui chơi ngày nghỉ *(nghỉ ngơi vui vẻ)*/ 光阴没有虚～ Thời gian trôi qua không vô ích; năm tháng sống không hoài phí. ⓫ [Tăng ni, đạo sĩ] Khuyên người ta đi tu. ⓬ (Dù) Độ *(Họ)*. // duó.
【度牒】dùdié Thẻ tu hành; độ điệp [do các quan phủ phát cho các hòa thượng, ni cô]. Cn. 戒牒.
【度量】dùliàng Độ lượng; khoan dung: 他脾气好，～大，能容人。Anh ta tính tình tốt, rất độ lượng, có thể bao dung được người khác. Cv. 肚量.
【度量衡】dùliànghéng Đo lường [độ dài, dung tích, trọng lượng].
【度命】dùmìng Sống qua ngày; nương thân.
【度曲】dùqǔ <Sách> ❶ Sáng tác nhạc. ❷ Hát theo điệu nhạc.
【度日】dùrì Độ nhật; sống qua ngày đoạn tháng: ～如年 Sống khổ sống sở; sống ngày tày năm.
【度数】dù·shu Số độ.

渡 dù ĐỘ ❶ Vượt; qua [sông biển]: 横～ ɜang ngang/ 远～重洋 Vượt trùng dương/ 飞～太平洋 Bay qua Thái Bình Dương/ ◇～过难关 Qua bước hiểm nghèo; vượt qua cửa ải/～过困难时期 Qua được thời kì khó khăn. ❷ Chuyên chở qua sông. ❸ Bến *(thường dùng làm tên đất)*: 茅津～ Bến Mao Tân *(bến qua sông Hoàng, giáp tỉnh Sơn Tây và tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*.
【渡槽】dùcáo Máng treo *(thủy lợi)*.
【渡船】dùchuán Thuyền chở sang ngang; đò ngang.
【渡口】dùkǒu Bến sang ngang.
【渡轮】dùlún Tàu thủy, ca-nô chở sang ngang; phà ngang.
【渡头】dùtóu Bến.
【渡鸦】dùyā Qụa đen.

镀 dù ĐỘ Mạ; tráng: ～银 Mạ bạc.
【镀铬钢】dùgègāng Thép mạ crôm.
【镀金】dù·jīn ❶ Mạ vàng. ❷ Đi mạ vàng *(ví với thói đeo đuổi hư danh, có ý chế giễu)*.
【镀锡铁】dùxītiě Sắt tây; sắt tráng thiếc. Cn. 马口铁.

【镀锌铁】dùxīntiě Sắt tráng kẽm; tôn. Cn. 铅铁、白铁.

芏 dù THỔ X. 〖茳芏〗(jiāngdù).

杜[1] dù Đỗ ❶ Cây đường lê (*pirus betulaefolia*). ❷(Dù) Đỗ (*Họ*).

杜[2] (阻) dù Đỗ Ngăn; nhét; bịt: ～门谢客 Đóng cửa không tiếp khách.

【杜衡】【杜蘅】dùhéng Cây tế tân; cây đỗ hành (*asarum blumei*).

【杜鹃】[1] dùjuān Chim đỗ quyên; chim quyên; chim cuốc. Cn.杜宇、布谷hoặc子规.

【杜鹃】[2] dùjuān ❶ [Cây, hoa] Đỗ quyên. Cn. 映山红.

【杜绝】dùjué ❶ Ngăn chặn triệt để; trừ sạch; diệt sạch [việc xấu]: ～贪污和浪费 Ngăn chặn triệt để tham ô và lãng phí/ ～一切漏洞 Bịt kín mọi chỗ rò rỉ. ❷ Khế ước đoạn mại (*khế ước bán dứt nhà cửa, ruộng đất không cho chuộc lại*).

【杜梨】dùlí [Cây, hoa] Đường lê.

【杜宇】dùyǔ Chim đỗ quyên.

【杜仲】dùzhòng Cây đỗ trọng.

【杜撰】dùzhuàn Bịa đặt; hư cấu: 这个故事写的是真人真事，不是～的 Câu chuyện này viết người thực việc thực, chứ không phải là hư cấu.

肚 dù Đỗ (～儿) Cái bụng.

【肚带】dùdài Đai yên (*đai buộc qua bụng ngựa, lừa v.v...*).

【肚量】dùliàng Độ lượng; khoan dung.

【肚皮】dùpí <Phương> Bụng.

【肚脐】dùqí (～儿) Cái rốn. Cn. 肚脐眼儿.

【肚子】dù·zi ❶ Bụng. ❷ (*Vật có hình dáng giống cái bụng*) Bắp thịt: 腿～ Bắp chân; bụng chân. // dǔ·zi.

蠹 (蚕、蠧、蠹) dù Đố ❶ Con mọt: 木～ Mọt gỗ/ 书～ Mọt sách. ❷ Bị mọt: 流水不腐，户枢不～ Nước chảy không thối, trụ cửa không mọt.

【蠹弊】dùbì <Sách> Cn. 弊病①.

【蠹虫】dùchóng ❶ Con mọt. ❷ [Kẻ] Sâu mọt (*ví với kẻ xấu làm hại lợi ích tập thể*).

【蠹鱼】dùyú X.〖衣鱼〗.

妒 (妬) dù Đố Ghen ghét; đố kị: 嫉贤～能 Ghen ghét người tài giỏi hơn mình; đố kị người tài năng hơn mình.

【妒忌】dùjì Đố kị.

duān (ㄉㄨㄢ)

端 duān ĐOAN ☒ N. '端' .// zhuān. '专'.

端[1] duān ĐOAN ❶ Đầu; mút [của vật]: 笔～ Đầu bút/ 两～ Hai đầu/ 尖～ Đầu nhọn. ❷ Bắt đầu [sự việc]: 发～ Bắt đầu/ 开～ Mở đầu. ❸ Hạng mục: 举其一～ Đưa ra một mục/ 变化多～ Biến hóa phức tạp.

端[2] duān ĐOAN ❶ Đứng đắn; nghiêm trang: ～坐 Ngồi nghiêm trang/ 品行不～ Phẩm hạnh không đứng đắn. ❷ Bưng; đem: ～饭上菜 Bưng cơm dọn thức ăn/ ◇把问题都～出来讨论 Đem hết vấn đề ra thảo luận. ❸(Duān) Đoan (*Họ*).

【端的】duāndì ❶ Qủa thực; đích xác. ❷ Cứu cánh; cuối cùng; đích thực: 这人～是谁? Con người này đích thực là ai? ❸ Đầu đuôi; diễn biến [của câu chuyện]: 我一问起，方知～ Tôi hỏi đến mới biết đầu đuôi (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【端方】duānfāng <Sách> Đoan chính; đứng đắn: 品格～ Phẩm cách đứng đắn.

【端架子】duān jià·zi <Phương> Làm bộ.

【端节】Duān Jié Tết Đoan ngọ.

【端量】duānliáng Ngắm nhìn; đánh giá [bằng mắt].

【端面】duānmiàn (～儿) Mặt phẳng ở hai đầu hình trụ.

【端木】Duānmù Đoan Mộc (*Họ*).

【端倪】 duānní ❶ Đầu mối; manh mối [câu chuyện]: 略有～ Có chút manh mối. ❷ Đoán ra đầu mối [sự vật].

【端午】【端五】Duānwǔ [Tết] Đoan ngọ; Đoan ngũ.

【端相】 duān·xiàng Ngắm nhìn kĩ càng; ngắm kĩ.

【端详】 duānxiáng ❶ Tình hình tỉ mỉ: 听～ Nghe rõ đầu đuôi. ❷ Đoan trang ung dung.

【端详】 duān·xiang Ngắm nghía: ～了半天，也没认出是谁 Ngắm nghía một hồi lâu mà vẫn chưa nhận ra là ai.

【端绪】 duānxù Đầu mối; manh mối; đầu đuôi: 谈了半天，仍然毫无～ Nói mãi, vẫn không hiểu được chút nào về đầu đuôi [sự việc].

【端砚】 duānyàn Nghiên mực Đoan Khê *(loại nghiên hảo hạng làm bằng đá ở vùng Đoan Khê, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc)*.

【端阳】 Duānyáng [Tết] Đoan dương; Đoan ngọ.

【端正】 duānzhèng ❶ Ngay ngắn; đâu ra đấy: 五官～ Ngũ quan bình thường/ 字要写得端端正正 Chữ viết phải cho ngay ngắn. ❷ Đứng đắn: 品行～ Phẩm hạnh đứng đắn. ❸ Chấn chỉnh: ～学习态度 Chấn chỉnh thái độ học tập.

【端庄】 duānzhuāng Đoan trang.

duǎn (ㄉㄨㄢˇ)

短 duǎn ĐOẢN ❶ Ngắn: ～刀 Dao ngắn; đoản đao/ ～裤 Quần cộc; quần đùi/ 夏季昼长夜～ Mùa hè ngày dài đêm ngắn. ❷ Thiếu: 理～ Đuối lí/ 别人都来了，就～他一个人了 Mọi người đều đến rồi, chỉ thiếu một mình nó. ❸ (～儿) Khuyết điểm; sở đoản: 取长补～ Lấy ưu bù khuyết/ 说长道～ Bình luận ưu khuyết/ 揭～儿 Vạch khuyết điểm/ 不应该护～ Không nên bào chữa khuyết điểm.

【短兵相接】 duǎn bīng xiāng jiē Đánh giáp lá cà *(ví với đấu tranh trực diện)*.

【短波】 duǎnbō Sóng ngắn.

【短不了】 duǎn ·bu liǎo ❶ Không thể thiếu được: 人～水 Con người không thể thiếu nước được. ❷ Không thể tránh được; không thể không.

【短处】 duǎn·chu Khuyết điểm; chỗ yếu: 大家各有长处，各有～ Người ta ai cũng có chỗ mạnh, chỗ yếu.

【短促】 duǎncù [Thời gian] Ngắn ngủi.

【短打】 duǎndǎ ❶ Đoản đả *(diễn viên mặc quần áo ngắn để đánh võ thuật)*: ～戏 Kịch đoản đả. ❷ Mặc quần áo cộc; mặc quần áo ngắn.

【短笛】 duǎndí Sáo ngắn.

【短吨】 duǎndūn X.〖美吨〗.

【短工】 duǎngōng Người làm mướn; người làm thuê vụ việc.

【短骨】 duǎngǔ Xương ngắn *(như xương cổ tay, xương cổ chân)*.

【短见】 duǎnjiàn ❶ Kiến giải nông cạn; tầm nhìn chật hẹp. ❷ Tự sát: 自寻～ Tự tử.

【短路】 duǎnlù ❶ Chập mạch; đoản mạch. ❷ <Phương> Chặn đường cướp giật.

【短跑】 duǎnpǎo Chạy cự li ngắn.

【短篇小说】 duǎnpiān xiǎoshuō Truyện ngắn.

【短评】 duǎnpíng Bình luận ngắn; tiểu luận: 时事～ Bình luận ngắn về thời sự.

【短期】 duǎnqī Ngắn hạn; thời gian ngắn: ～贷款 Khoản vay ngắn hạn.

【短气】 duǎnqì Thiếu tự tin; chán nản; hụt hơi.

【短浅】 duǎnqiǎn [Nhận thức, phân tích] Nông cạn; chật hẹp: 目光～ Tầm mắt chật hẹp/ 见识～ Kiến thức nông cạn.

【短欠】 duǎnqiàn Thiếu; thiếu sót.

【短枪】 duǎnqiāng Súng ngắn.

【短缺】 duǎnquē [Vật tư] Thiếu thốn.

【短少】 duǎnshǎo Thiếu hụt [so với định mức].

【短视】 duǎnshì ❶ Cận thị. ❷ Tầm mắt

chật hẹp.

【短途】duǎntú Đường ngắn: ～运输 Vận tải đường ngắn.

【短小精悍】duǎnxiǎo jīnghàn ❶ Bé người mà khỏe mạnh tinh khôn; bé hạt tiêu. ❷ [Văn chương, kịch] Ngắn gọn mà sắc bén.

【短语】duǎnyǔ Đoản ngữ.

【短暂】duǎnzàn [Thời gian] Ngắn ngủi.

【短装】duǎnzhuāng Mặc quần áo ngắn *(không mặc áo dài)*: ～打扮儿 Diện trang phục ngắn; mặc soóc.

duàn (ㄉㄨㄢˋ)

断[1] (斷) duàn ĐOẠN ❶ Đứt: 砍～ Chặt đứt/ 割～ Cắt đứt/ 绳子～了 Dây đứt rồi. ❷ Mất; đứt: ～水 Mất nước; cúp nước/ ～电 Mất điện; cúp điện/ ～了关系 Đứt quan hệ. ❸ Bỏ; cai: ～烟 Bỏ thuốc lá; cai thuốc lá/ ～酒 Cai rượu; bỏ rượu.

断[2] (斷) duàn ĐOÁN ❶ Phán đoán; đoán; quyết định: 诊～ Chẩn đoán/ 独～ Độc đoán. ❷ <Sách> *(Phó từ)* Tuyệt đối; nhất định *(thường dùng ở câu phủ định)*: ～无此理 Dứt khoát không có lẽ nào như thế/ ～不能信 Nhất định không thể tin.

【断垄】duànǎn Đánh luống đứt ra để cây thành từng khóm.

【断案】duàn'àn Xử án.

【断案】duàn'àn Kết luận *(phán đoán được suy ra từ tiền đề)*. Cn. 结论.

【断编残简】duàn biān cán jiǎn Văn bản đứt đoạn, chắp vá *(không đầy đủ)*. Cn. 断简残编、断简残篇 hoặc 残篇断简.

【断层】duàncéng Đứt gãy địa tầng.

【断层地震】duàncéng dìzhèn Động đất đứt gãy địa tầng.

【断层湖】duàncénghú Hồ được tạo thành do đứt gãy địa tầng.

【断层山】duàncéngshān Núi được tạo thành do đứt gãy địa tầng.

【断肠】duàncháng Đoạn trường; xé ruột xé gan.

【断炊】duànchuī Đứt bữa.

【断代】duàndài Đồng đại: 文学史的～研究 Nghiên cứu đồng đại về văn học sử.

【断代史】duàndàishǐ Lịch sử đồng đại.

【断定】duàndìng Đoán định; kết luận.

【断断】duànduàn Tuyệt đối *(thường dùng ở câu phủ định)*: ～使不得 Tuyệt đối không dùng được.

【断断续续】duànduànxùxù Cách quãng; không liên tục; lúc rõ lúc không: 沿路可以听到～的歌声 Trên dọc đường có thể nghe thấy tiếng hát lúc rõ lúc không.

【断后】duànhòu Tuyệt tự *(không có con cháu)*.

【断后】duànhòu [Bộ đội] Chặn hậu *(đơn vị bộ đội đi sau cùng để yểm hộ khi rút lui)*.

【断乎】duànhū Tuyệt đối; nhất định *(thường dùng ở câu phủ định)*: ～不可 Nhất định không được.

【断简残编】duàn jiǎn cán biān Văn bản đứt đoạn chắp vá; sách vở hư nát.

【断交】duànjiāo Tuyệt giao.

【断句】duànjù Ngắt câu.

【断绝】duànjué Đoạn tuyệt; cắt đứt: ～关系 Cắt đứt quan hệ/ ～交通 Cắt đứt giao thông.

【断口】duànkǒu Mặt vỡ [của quặng].

【断粮】duànliáng Cạn lương thực: ～绝草 Cạn lương hết cỏ; lương thảo cạn kiệt.

【断垄】duànlǒng Đứt luống; để luống trống *(những phần luống bị trống vì hạt gieo không mọc hoặc cây non bị chết)*.

【断路】duànlù Đứt đường dây điện; đứt mạch; hở mạch.

【断面】duànmiàn Mặt cắt.

【断奶】duànnǎi Cai sữa.

【断片】duànpiàn Từng đoạn.

【断七】duànqī Đoạn thất; hết 49 ngày *(người chết được 49 ngày thì làm lễ cầu siêu)*.

【断气】duàn qì Tắt thở; chết.
【断然】duànrán ❶1. Qủa đoán; kiên quyết: 采取～措施 Dùng biện pháp kiên quyết. ❷ Tuyệt đối.
【断送】duànsòng Toi; mất đứt [sinh mệnh, mạng, tiền đồ].
【断头台】duàntóutái Đoạn đầu đài; máy chém *(thường dùng để ví von)*.
【断层】duàntú Tạm cấm sát sinh [trong lễ cầu mưa].
【断弦】duàn xián Góa vợ; đoạn huyền *(dứt dây đàn)*.
【断线风筝】duànxiàn fēngzhēng Diều đứt dây *(ví với người hoặc vật không bao giờ trở lại nữa)*.
【断行】duànxíng Kiên quyết thi hành: ～有效办法 Kiên quyết thi hành những biện pháp hữu hiệu.
【断言】duànyán Nói cả quyết.
【断语】duànyǔ Kết luận.
【断狱】duànyù Xử án; xét xử: ～如神 Xét xử như thần/ 老吏～ Ông quan già xử án *(ví với người lão luyện, thành thạo)*.
【断垣残壁】duàn yuán cán bì Vách nát tường đổ *(cảnh tàn phá)*; tường xiêu gạch nát.
【断章取义】duàn zhāng qǔ yì Cắt xén lời văn; trích dẫn cắt xén.

簖（籪） duàn ĐOẠN Cái đăng [bắt cá]: 鱼～ Cái đăng bắt cá.

段 duàn ĐOẠN, ĐOÀN ❶ *(Lượng từ)* (a) *(Dùng cho vật có dáng dài)*; Đoạn; quãng: 两～木头 Hai đoạn gỗ/ 一～铁路 Một đoạn đường sắt. (b) *(Dùng cho một khoảng cách nào đó)* Quãng; chặng:一～时间Một quãng thời gian/ 一～路 Một quãng đường. (c) *(Dùng cho một bộ phận của sự vật)* Đoạn: 一～话 Một đoạn lời nói/ 一～文章 Một đoạn văn. ❷ (Duàn) Đoàn *(Họ)*.
【段落】duànluò Đoạn; chặng: ～清楚 Phân đoạn rõ ràng/ 我们的工作到此告一～ Công việc của chúng ta đến đây xong được một chặng.
【段子】duàn·zi Tiết mục ngắn.

煅 duàn ĐOẠN ❶ Nung *(phương pháp chế thuốc Đông y)*: ～石膏 Nung thạch cao. ❷ Rèn.
【煅烧】duànshāo Nung.
【煅石灰】duànshíhuī Vôi nung.

椴 duàn ĐOẠN <Phương> Cánh đồng; khu đất bằng *(thường dùng làm tên đất)*: 中～ Trung Đoạn *(ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc)*/ 田心～ Điền Tâm Đoạn *(ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc)*/ 他们在～上种稻子 Họ trồng lúa trên cánh đồng bằng phẳng.

椴 duàn ĐOẠN Cây đoạn; cây gia; loài cây dương (*tilia*).
【椴木】duànmù Gỗ đoạn; gỗ dương.
【椴杨】duànyáng X.〖河北杨〗.

碫 duàn ĐOẠN ☒ Đá mài.

锻 duàn ĐOẠN Rèn: ～铁 Rèn sắt/ ～工 Thợ rèn.
【锻锤】duànchuí Búa máy.
【锻工】duàngōng ❶ Công đoạn rèn. ❷ Công nhân rèn; thợ rèn.
【锻件】duànjiàn Đồ rèn; phôi rèn.
【锻炼】duànliàn ❶ Rèn và đúc. ❷ Bồi dưỡng; rèn luyện: ～身体 Rèn luyện thân thể. ❸ Rèn luyện [năng lực, tư tưởng].
【锻铁】duàntiě Sắt rèn. Cn. 熟铁.
【锻压】duànyā Rèn dập.
【锻造】duànzào Rèn.

缎 duàn ĐOẠN Vóc: 绸～ Vóc lụa/ 锦～ Gấm vóc/ 素～ Vóc mộc (*vóc không có hoa văn*).
【缎子】duàn·zi Vóc.

duī (ㄉㄨㄟ)

堆 duī ĐÔI ❶ Chồng; chất: 粮食～满仓 Lương thực chất đầy kho/ 果子～成山 Hoa qủa chất cao như núi. ❷ Xếp; chất: ～麦秸 Đánh đống rạ lúa mì/ 把书～在桌子上 Xếp chồng sách lên trên bàn. ❸ Đống: 柴火～ Đống

cùi/ 土～ Đống đất. ❹ Gò (*thường dùng làm tên đất*): 滟澦～ Diễm Dự Đôi (*ở trên Trường Giang, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*). ❺ (*Lượng từ*) Đống; đám: 一～黄土 Một đống đất vàng/ 一～人 Một đám người. // zuī.

【堆叠】duīdié Xếp; chồng: 案上～着大批新书 Trên bàn xếp đầy sách mới.

【堆房】duī·fang Nhà kho.

【堆肥】duīféi Phân ủ; phân đánh đống.

【堆焊】duīhàn Hàn chồng; hàn đè (*làm kim loại chảy đè lên linh kiện hàn*).

【堆积】duījī Chồng chất; xếp đống: 货物～如山 Hàng hóa xếp đống cao như núi.

【堆砌】duīqì Xây chồng đống (*ví với việc dùng một đống từ sáo mòn lúc viết văn; dùng từ chồng đống*).

【堆栈】duīzhàn Nơi gửi hàng tạm.

镦 duī ĐÔI Bánh hấp (*thời xưa*).

duì (ㄉㄨㄟˋ)

镦 duì ĐỘI ☒ Bao cán [giáo, kích bằng kim loại]. // chún.

敦 duì ĐỘI Cái thùng [đựng ngô lúa] (*thời xưa*). // dūn.

憝 duì ĐỘI ☒ ❶ Trách; giận. ❷ Xấu; ác: 大～ Đại ác.

镦 duì ĐỘI N. '镦' // dūn.

兑 1 duì ĐOÀI ❶ [Đem đồ vàng bạc cũ] Đổi lấy [đồ vàng bạc mới]. ❷ Trả tiền; lĩnh tiền [theo chứng từ].

兑 2 duì ĐOÀI (*Một trong tám quẻ Bát quái*).

【兑付】duìfù Trả tiền theo chứng từ.

【兑换】duìhuàn Đổi; hối đoái.

【兑换券】duìhuànquàn Phiếu đổi tiền (*cách gọi cũ*).

【兑现】duìxiàn ❶ Rút tiền [từ ngân hàng]: 这张支票不能～ Cái séc này không thể rút tiền được. ❷ Thực hiện lời hứa.

碓 duì ĐÔI Cối giã gạo (*một loại cối giã dùng chân đạp*).

【碓房】duìfáng Nhà giã gạo; gian cối giã.

对(對) duì ĐỐI ❶ Trả lời: 无言以～ Không trả lời được. ❷ Đối; đối đãi; đối phó: 刀～刀，枪～枪 Dao đối dao, súng đối súng. ❸ Hướng về (*thường đi với '着'*): ～着镜子理理头发 Soi gương sửa tóc/ 枪口～着敌人 Nòng súng hướng về phía địch. ❹ Đối (*hai bên hướng vào nhau*). ❺ Đối; đối địch; đối diện: ～岸 Bờ bên kia/ 作～ Chống đối; đối chọi. ❻ Đối; khớp; khép; châm (*làm cho hai vật phối hợp hoặc tiếp xúc với nhau*): 把门～上 Khép cửa lại/ ～个火儿 Châm tí lửa [hút thuốc]. ❼ Hợp; phù hợp:～心眼儿 Hợp lòng nhau. ❽ Đối; so sánh: 校～ Đối chiếu/ ～笔迹 Đối chiếu bút tích/ ～号码 Đối chiếu số hiệu. ❾ Điều chỉnh; chỉnh [cho hợp với mức chuẩn]: ～好望远镜的距离 Điều chỉnh cự li của ống nhòm/ 拿胡琴来～～弦 Đưa cái đàn nhị đến để so dây. ❿ Đúng; bình thường: 你的话很～ Lời của anh rất đúng/ ～，就这么办 Đúng, cứ thế mà làm/ 数目不～ Con số không đúng/ 神气不～ Thần sắc không bình thường. ⓫ Chế; cho thêm [chất lỏng]: 茶壶里～点儿开水 Chế một ít nước sôi vào ấm trà/ 朱砂里～上一点藤黄 Chế thêm một tí màu vàng vào son đỏ. ⓬ Chia đôi. ⓭ (～儿) Câu đối: 喜～ Câu đối mừng. ⓮ (～儿) (*Lượng từ*) Đôi; cặp: 一～鹦鹉 Một đôi chim vẹt/ 一～儿椅子 Một đôi ghế dựa/ 一～模范夫妻 Một cặp vợ chồng mẫu mực. ⓯ (*Giới từ*) Đối với; về; trước: 决不～困难屈服 Quyết không khuất phục trước khó khăn/ 你的每句话～我都有启发 Mỗi lời nói của anh đều có giá trị gợi ý đối với tôi/ 大家～他这件事很不满意 Mọi người đều rất không bằng lòng về việc này

của ông ta. *Chú ý*: '对' và '对于' cách dùng giống nhau, nhưng '对' còn bảo lưu tính chất động từ tương đối mạnh hơn '对于' vì thế có một số câu dùng '对' mà không thay được bằng '对于' như ví dụ đầu.

【对白】 duìbái Đối thoại; đối bạch.

【对半】 duìbàn (～儿)❶ Một nửa; chia đôi. ❷ Gấp đôi: ～儿利 Lãi gấp đôi.

【对保】 duì·bǎo Đối bảo (*gặp người bảo lãnh để xác định có phải đích xác là người đó không*).

【对本】 duìběn Tiền lãi ngang tiền vốn; lãi ngang vốn.

【对比】 duìbǐ ❶ So sánh; đối sánh: 古今～ So sánh xưa và nay/ 新旧～ So sánh mới và cũ. ❷ Tỉ lệ: 双方人数～是一对四 Tỉ lệ số người hai bên là 1 trên 4.

【对簿】 duìbù <Sách> Bị thẩm vấn: ～公堂 Công đường thẩm vấn.

【对不起】 duì·bu qǐ Xin lỗi; có lỗi với...; không phải với... Cn. 对不住.

【对策】 duìcè ❶ Bài văn sách (*bài trả lời nhà vua về sách lược trị nước*). ❷ Đối sách.

【对茬儿】 duì·chár <Phương> Ăn khớp; khớp: 他们两人说的话对不上茬儿 Lời nói của hai người đó không khớp nhau.

【对唱】 duìchàng Hát đối.

【对称】 duìchèn Đối xứng.

【对称轴】 duìchènzhóu Trục đối xứng.

【对答】 duìdá Đối đáp: ～如流 Đối đáp trôi chảy/ ～不上来 Đối đáp không được.

【对待】 duìdài ❶ Ở thế tương đối; tương quan; liên quan với nhau: 工作和休息是互相～的，保证充分的休息，正是为了更好地工作 Làm việc và nghỉ ngơi có liên quan với nhau, bảo đảm nghỉ ngơi đầy đủ chính là để làm việc tốt hơn. ❷ Đối đãi; đối xử: 要正确～群众的批评 Phải đối xử đúng đắn với sự phê bình của quần chúng.

【对得起】 duì ·de qǐ Xứng đáng. Cn. 对得住.

【对等】 duìděng [Đẳng cấp, địa vị] Ngang nhau.

【对调】 duìdiào Đổi cho nhau: ～工作 Đổi công tác cho nhau/ 把你们两个的座位～一下 Đổi chỗ ngồi của hai anh một chút.

【对顶角】 duìdǐngjiǎo Góc đối đỉnh.

【对方】 duìfāng Đối phương; người ấy (*phía có vị trí liên quan với chủ thể*): 老王结婚了，～是公社里的保育员 Anh Vương lấy vợ rồi, chị ấy là cô nuôi trẻ ở trong thôn.

【对付】 duì·fu ❶ Đối phó; ứng phó tạm: 小三学了几个月的文化，看信也能～了 Thằng Tam học văn hóa mấy tháng, có thể xem được thư rồi. ❷ Tạm: 旧衣服可以缝缝补补～着穿 Quần áo cũ có thể vá lại mặc tạm.

【对歌】 duìgē Hát đối.

【对光】 duì·guāng Điều chỉnh ống kính [máy ảnh, kính hiển vi, ống nhòm]; lấy ánh sáng.

【对过】 duìguò (～儿) Đối diện; phía bên kia: 我家～就是邮局 Đối diện với nhà tôi là bưu cục.

【对号】 duì·hào Chiếu số: ～入座 Chiếu theo số vào chỗ ngồi.

【对号】 duìhào (～儿) Dấu đúng; kí hiệu đúng (*dấu dùng lúc chấm bài, như dấu '○' và dấu '✓'*).

【对话】 duìhuà ❶ Đối thoại [trong tiểu thuyết, kịnh]. ❷ Đối thoại; tiếp xúc đàm phán giữa các nước.

【对角】 duìjiǎo Góc đối.

【对角线】 duìjiǎoxiàn Đường chéo.

【对襟】 duìjīn (～儿) Thân đối [của áo]; [áo] cân vạt (*áo cài khuy giữa*).

【对劲】 duìjìn (～儿)❶ Thích; thích chí; hợp: 这支笔太秃，写起字来不～ Cái bút này cùn qúa, viết chẳng thích tí nào cả. ❷ Tâm đầu ý hợp; ăn ý với nhau: 他们俩一向很～ hai đứa chúng nó xưa nay rất tâm đầu ý hợp.

【对局】 duìjú Đánh cờ; đấu bóng.

【对开】 duìkāi ❶ [Thuyền,xe v.v...] Đi ngược chiều nhau. ❷ Nửa trang in. ❸

Chia đối.
【对抗】 duìkàng ❶ Đối kháng. ❷ Chống đối.
【对抗赛】 duìkàngsài Thi đấu đối kháng.
【对抗性矛盾】 duìkàngxìng máodùn Mâu thuẫn đối kháng.
【对口】 duìkǒu Nhọt ở gáy (*cách gọi của Đông y*). Cn. 对口疮.
【对口】[2] duìkǒu ❶ [Nói hoặc hát] Đối đáp: ～山歌 [Hát] Sơn ca đối đáp. ❷ (～儿) Cùng một; cùng [nội dung, tính chất]: 工作～ Cùng một công tác/ 专业～ Cùng một chuyên ngành.
【对口快板儿】 duìkǒu kuàibǎnr Vè đối đáp.
【对口相声】 duìkǒu xiàng·sheng Tướng thanh đối đáp; tấu đối đáp (*tấu do hai người biểu diễn đối đáp*).
【对垒】 duìlěi [Hai bên] Đối chọi nhau [trong chiến đấu, đánh cờ, đánh bóng].
【对立】 duìlì Đối lập: 不能把工作和学习～起来看 Không thể đối lập công tác với học tập.
【对立面】 duìlìmiàn Mặt đối lập.
【对立统一规律】 duìlì tǒngyī guīlǜ Quy luật thống nhất [các mặt] đối lập.
【对联】 duìlián (～儿) Câu đối.
【对流】 duìliú Đối lưu [do truyền nhiệt].
【对流层】 duìliúcéng Tầng đối lưu. Cn. 变温层.
【对路】 duìlù ❶ Hợp với nhu cầu; đúng yêu cầu: 这种货运到山区可是不～ Loại hàng này chở lên miền núi, nhưng không hợp với nhu cầu. ❷ Thích.
【对门】 duìmén (～儿) ❶ Cổng đối diện. ❷ Nhà đối diện.
【对面】 duìmiàn (～儿) ❶ Đối diện: 他家就在我家～ Nhà nó đối diện với nhà tôi. ❷ Phía trước mặt: ～来了一个人 Phía trước mặt có một người đi tới. ❸ (～儿) Mặt đối mặt; ba mặt một lời; trực tiếp: 这事儿得他们本人～儿谈 Việc này chính họ phải trực tiếp nói chuyện với nhau.
【对牛弹琴】 duì niú tán qín Đàn gảy tai trâu.
【对偶】 duì'ǒu Đối ngẫu; phép đối.
【对生】 duìshēng [Lá] Mọc đối.
【对手】 duìshǒu ❶ Đối thủ. ❷ Kẻ ngang sức: 棋逢～ Kì phùng địch thủ; chơi cờ gặp được địch thủ ngang tài ngang sức.
【对数】 duìshù Lô-ga-rít.
【对台戏】 duìtáixì Kịch đối đài (*hai gánh hát diễn cùng một lúc ở hai sân khấu cùng một vở kịch để cạnh tranh nhau, nay ví với sự cạnh tranh chống đối nhau*): 唱～ Hát kịch đối đài/ 演～ Diễn kịch đối đài.
【对头】 duì·tóu ❶ Đúng; thích hợp: 方法～ Phương pháp đúng. ❷ Bình thường (*thường dùng ở câu phủ định*): 他的脸色不～ Sắc mặt anh ấy không bình thường. ❸ Hợp nhau (*thường dùng ở câu phủ định*): 两个人脾气不～,处不好 Hai người tính khí không hợp, không ở được với nhau.
【对头】 duì·tou ❶ Đối đầu; đối địch. ❷ Đối thủ.
【对外贸易】 duìwài-màoyì Mậu dịch đối ngoại; ngoại thương.
【对味儿】 duì·wèir ❶ Hợp khẩu vị. ❷ hợp tính hợp nết (*thường dùng ở câu phủ định*).
【对虾】 duìxiā Tôm he. Cn. 明虾.
【对象】 duìxiàng ❶ Đối tượng: 革命的～ Đối tượng của cách mạng/ 研究～ Đối tượng nghiên cứu. ❷ Người yêu: 找～ Tìm người yêu/ 他有～了 Nó có người yêu rồi.
【对消】 duìxiāo Triệt tiêu lẫn nhau.
【对眼】 duìyǎn ❶ <Khẩu> Ưng ý; vừa mắt; vừa lòng; lọt vào mắt xanh. ❷ (～儿) Mắt lác.
【对应】 duìyìng Đối ứng.
【对于】 duìyú (*Giới từ*) Đối với: 我们～公共财产,无论大小,都应该爱惜 Đối với của công, dù to hay nhỏ chúng ta đều phải qúy trọng.
【对仗】 duìzhàng Vế đối; câu đối [trong thơ và văn biền ngẫu].
【对照】 duìzhào Đối chiếu; so sánh: 把

译文～原文加以修改 Đối chiếu bản dịch với nguyên văn để sửa chữa.
【对折】duìzhé Chiết đi một nửa.
【对证】duìzhèng Đối chứng: ～笔迹 Đối chứng bút tích/ 和事实～一下，看看是不是有不符合的地方 Hãy đối chứng với sự thực, xem phải chăng có chỗ không phù hợp.
【对症】duìzhèng Nhằm trúng bệnh: ～良药 Thuốc hay nhằm trúng bệnh.
【对症下药】duì zhèng xià yào Bệnh nào thuốc nấy (*ví với chọn biện pháp thích hợp*).
【对质】duìzhì Đối chất.
【对峙】duìzhì Đứng sóng đôi: 两山～ Hai ngọn núi đứng sóng đôi/ ◇两军～ Quân hai bên ở thế giằng co.
【对子】duì·zi ❶ Từ và câu đối ngẫu. ❷ [Đôi] Câu đối: 写～ Viết [đôi] câu đối. ❸ Cặp; đôi.

怼（懟） duì TRỤY, TỦI <Sách> Hận: 怨～ Oán hận.

队（隊） duì ĐỘI ❶ Hàng ngũ; đội ngũ: 站～ Đứng thành hàng; xếp hàng/ 排～上车 Xếp hàng lên xe. ❷ Đội: 球～ Đội bóng/ 生产～ Đội sản xuất/ 游击～ Đội du kích. ❸ Đội [Thiếu niên tiền phong]: ～旗 Cờ đội. ❹ (*Lượng từ*) Đội; đoàn: 一～人马 Một đoàn người và ngựa. <Cổ> N. '坠'.
【队礼】duìlǐ Chào kiểu đội viên.
【队列】duìliè Đội ngũ; hàng ngũ: ～教练 Huấn luyện đội ngũ; tập đội ngũ.
【队日】duìrì Ngày Đội [Thiếu niên tiền phong]: 过～ Sinh hoạt ngày Đội; tổ chức ngày Đội.
【队伍】duì·wu ❶ Đội ngũ; bộ đội. ❷ Hàng ngũ: 游行～ Hàng ngũ biểu tình.

dūn (ㄉㄨㄣ)

惇 dūn ĐÔN Hiền lành; đôn hậu.

敦 dūn ĐÔN ❶ Chân thành; thành khẩn. ❷ (Dūn) Đôn (*Họ*). // duì.
【敦促】dūncù Giục giã; thúc giục: ～赴会 Thúc giục đến dự hội nghị.
【敦厚】dūnhòu Đôn hậu trung hậu: 温柔～ Dịu dàng đôn hậu/ 质朴～ Chất phác đôn hậu.
【敦睦】dūnmù <Sách> Làm cho hòa thuận.
【敦聘】dūnpìn <Sách> Chân thành kính mời.
【敦请】dūnqǐng Chân thành mời.
【敦实】dūn·shi Đậm chắc; thấp lùn chắc nịch: 这人长得很～ Người này thấp lùn chắc nịch.

墩 dūn ĐÔN ❶ Gò; đống: 土～ Đống đất/ 挖塘取水，垒土为～ Đào ao lấy nước, đắp đất thành gò. ❷ (～儿) Cái bệ; cái thớt: 树～ Cái gốc cây (*gốc còn lại sau khi cưa cây*)/ 门～儿 Bệ cửa. ❸ (*Lượng từ*) Bụi; khóm: 这块地栽稻秧三万～ Mảnh đất này cấy được ba vạn khóm lúa.
【墩布】dūnbù Chổi cọ nhà bằng búi giẻ rách.
【墩子】dūn·zi Cái bệ; tảng đá cái thớt; cái đôn: 菜～ Cái thớt thái thức ăn/ 坐在石～上 Ngồi trên cái bệ đá.

礅 dūn ĐÔN Tảng đá: 石～ Tảng đá; bệ đá.

撴 dūn ĐÔN <Phương> Túm chặt; giữ chặt.

蹲（墫） dūn ĐÔN <Phương> Giẫn mạnh: 箱子里有仪器，不要往地下～ Trong thùng có máy móc, không nên giẫn mạnh xuống đất.

镦 dūn ĐÔN ❶ Dập [tấm kim loại]. ❷ Thiến. // duì.

趸 dūn ĐÔN <Phương> Thiến: ～牛 Thiến bò (*trâu*)/ ～鸡 Thiến gà.

吨（噸） dūn ĐỐN ❶ Tấn (*bằng 1000kg*). ❷ Tôn (*đơn vị trọng lượng của Anh, Mĩ*). (*Pháp: tonne; Anh: ton*). ❸ X. 〖登记吨〗. ❹ Tôn (*đơn vị tính cước phí vận tải hàng*

trên tàu thuyền, tính theo thể tích tùy từng loại hàng).

【吨公里】 dūngōnglǐ Tấn/km.

【吨海里】 dūnhǎilǐ Tấn/hải lí.

【吨位】 dūnwèi Trọng tải [của tàu, xe, thuyền].

蹲 dūn ĐÔN ❶ Ngồi xổm. ❷ Ngồi rồi: ～在家里 Ngồi rồi ở nhà. // cún.

【蹲膘】 dūn·biāo (～儿) Vỗ béo (*thường chỉ loài vật, khi dùng đối với người thì có nghĩa xấu*): 催肥～ Vỗ béo.

【蹲点】 dūn·diǎn Cắm điểm (*về một đơn vị cơ sở để vừa công tác thực tế vừa điều tra nghiên cứu*); nằm vùng.

【蹲苗】 dūnmiáo Hãm [mầm, cây non] để chống lốp.

dǔn (ㄉㄨㄣˇ)

不 dǔn ĐỐN Xd.

【不子】 dǔn·zi <Phương> ❶ Cái bệ; cái thớt. ❷ Thỏi cao lanh.

趸(躉) dǔn ĐỐN ❶ Trọn gói; cả loạt. ❷ Mua trọn bộ [để bán]; mua buôn: 现～现卖 Mua buôn tại chỗ bán tại chỗ.

【趸船】 dǔnchuán Sà-lan.

【趸批】 dǔnpī Trọn bộ; cả gói: ～买进 Mua cả gói/ ～出卖 Bán cả gói.

盹 dǔn ĐỘN (～儿) Chợp mắt [ngủ]: 打～儿 Ngủ gật/ 醒～儿 Tỉnh cơn ngủ gật.

dùn (ㄉㄨㄣˋ)

沌 dùn ĐỘN X. 〖混沌〗 (hùndùn). // Zhuàn.

炖(燉) dùn ĐỐN ❶ Hầm [thịt]. ❷ Hâm cách thủy: ～酒 Hâm rượu cách thủy.

砘 dùn ĐỐN Lèn đất [bằng trục lăn sau khi reo hạt].

【砘子】 dùn·zi Cái trục lèn đất (*một loại nông cụ*).

顿[1] dùn ĐỐN ❶ Ngừng; tạm dừng: 他～了一下,又接着往下说 Nó ngừng một lúc rồi nói tiếp. ❷ Viết nhấn nét (*cách viết chữ Hán, dùng bút chấm mạnh xuống giấy rồi tạm dừng lại*): 一横的两头都要～一～ Viết nét ngang phải nhấn bút ở cả hai đầu. ❸ Giập [đầu xuống đất]; giẫm [chân]: ～足 Giẫm chân. ❹ Xử lí; sắp đặt: 整～ Chỉnh đốn/ 安～ Sắp xếp ổn thỏa. ❺ Lập tức; bỗng: ～然 Bỗng nhiên/ ～悟 Chợt tỉnh ngộ. ❻ (*Lượng từ*) Bữa; trận: 一天三～饭 Một ngày ba bữa cơm/ 被他说了一～ Bị ông ấy mắng một trận. ❼ (Dùn) Đốn (*Họ*).

顿[2] dùn ĐỐN Mệt nhọc: 困～ Khó khăn; khốn đốn/ 劳～ Mệt nhọc. // dú.

【顿挫】 dùncuò [Giọng điệu, vần luật] Ngừng ngắt biến đổi: 抑扬～ Lên bổng xuống trầm.

【顿挫疗法】 dùncuò liáofǎ Liệu pháp đốn tỏa (*dùng liều thuốc thật mạnh để cắt cơn bệnh, sau đó dùng liều bình thường để chữa*).

【顿号】 dùnhào Dấu ngừng (、) (*dấu ngắt các từ, từ tổ ngắn ngang hàng trong câu Hán ngữ*).

【顿开茅塞】 dùn kāi máo sè X. 〖茅塞顿开〗.

【顿时】 dùnshí Lập tức; liền (*chỉ dùng khi kể việc đã qua*): 喜讯传来,人们～欢呼起来 Tin vui truyền đến, mọi người liền hoan hô.

【顿首】 dùnshǒu Khấu đầu; đốn thủ (*thường dùng trong thư từ thời xưa*).

囤 dùn ĐỐN Cái cót: 粮食～ Cót lương thực; cót thóc. // tún.

钝 dùn ĐỘN ❶ Cùn: 刀～了 Con dao cùn rồi/ ◇成败利～ Thành hoặc bại, thuận lợi hoặc khó khăn. ❷ Đần; đần độn: 迟～ Trì độn/ 鲁～ Thô lỗ

đần độn.

【钝角】dùnjiǎo Góc tù.

盾[1] dùn THUẪN ❶ Cái thuẫn; lá chắn; cái mộc. ❷ Vật hình lá chắn: 金～ Mặt vàng [ở dây chuyền]/ 银～ Mạt bạc [ở dây chuyền].

盾[2] dùn THUẪN (*Trung Quốc phiên âm tiền bản vị của Hà Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a*) Đồng.

【盾牌】dùnpái ❶ Cái thuẫn; cái mộc; cái lá chắn. ❷ Lá chắn (*ví với cái có để thoái thác, từ chối*).

遁(遯) dùn ĐỘN Trốn: ～走 Đi trốn/ 逃～ Chạy trốn/ 远～ Trốn đi xa/ 隐～ Ẩn trốn.

【遁词】dùncí Lời nói tránh; lời nói lảng [do đuổi lí].

【遁迹】dùnjī <Sách> Ẩn tích; ở ẩn; xa lánh người đời.

楯 dùn THUẪN ⊠ N. '盾'. // shǔn.

duō (ㄉㄨㄛ)

多[1] duō ĐA ❶ Nhiều: ～年 Nhiều năm/ ～快好省 Nhiều nhanh tốt rẻ. ❷ Thừa: 这句话～了一个字 Câu này thừa một chữ/ 你的钱给～了，还你吧 Tiền của anh đưa thừa rồi, xin trả lại anh. ❸ Đa; lắm (*qúa mức, không cần thiết*). ❹ (*Dùng sau số từ*) Hơn: 五十～岁 Hơn năm mươi tuổi/ 两丈～高 Cao hơn hai trượng/ 三年～ Hơn ba năm. ❺ Hơn nhiều. ❻ (Duō) Đa (*Họ*).

多[2] duō ĐA (*Phó từ*) ❶ (*Dùng trong câu hỏi*) Bao nhiêu: 他～大年纪? Nó bao nhiêu tuổi? ❷ (*Dùng trong câu cảm thán*) Biết bao; qúa thật là: 这问题～不简单哪! Vấn đề này thật không đơn giản! ❸ Bao nhiêu; thế nào; bấy nhiêu (*chỉ mức độ nhất định*): 有～大劲使～大劲 Sức có bao nhiêu dùng bấy nhiêu.

【多半】duōbàn (～儿) ❶ Phần lớn; phần nhiều; qúa nửa: 同学～到操场上去了 Phần lớn các bạn học sinh đã ra sân vận động rồi. ❷ Chắc là: 他这会儿还不来，～不来了 Bây giờ mà nó vẫn chưa tới, thì chắc là nó không tới nữa. Cn. 多一半.

【多倍体植物】duōbèitǐ-zhíwù Thực vật đa bội thể.

【多边】duōbiān Nhiều bên: ～会谈 Hội đàm nhiều bên/ ～条约 Điều ước nhiều bên/ ～贸易 Mậu dịch nhiều bên.

【多边形】duōbiānxíng Hình nhiều cạnh; hình đa giác.

【多才多艺】duō cái duō yì Nhiều tài nghệ; đa tài đa nghệ.

【多愁善感】duō chóu shàn gǎn Đa sầu đa cảm.

【多此一举】duō cǐ yī jǔ Làm một động tác không cần thiết; thừa động tác; làm điều thừa: 何必～ Cần gì phải làm một việc vô ích.

【多多益善】duō duō yì shàn Đa đa ích thiện; càng nhiều càng tốt.

【多方】duōfāng Nhiều phía; nhiều bên; nhiều mặt.

【多分】duōfèn <Phương> Phần nhiều; qúa nửa: ～是这样 Phần nhiều là như thế.

【多寡】duōguǎ Số lượng; nhiều ít: ～不等 Số lượng không ngang nhau; nhiều ít không đều.

【多会儿】duō·huìr <Khẩu> Lúc nào; bao giờ: (*a*)*Dùng trong câu hỏi*): 你是～来的? Anh tới lúc nào? (*b*)(*Chỉ một lúc nào đó, hoặc bất cứ lúc nào*): 在工作中他～也没叫过苦 Trong công tác nó không bao giờ kêu khổ/ 现在还不敢说定了，～有空～去 Bây giờ không dám nói chắc được, bao giờ rảnh thì đi.

【多晶体】duōjīngtǐ Đa tinh thể.

【多聚糖】duōjùtáng Pô-li-sác-ca-rít.

【多孔鞋】duōkǒngxùn Nấm đa khổng; nấm tổ ong.

【多口相声】duōkǒu-xiàng·sheng Tướng thanh nhiều người; tấu nói nhiều người (*tướng thanh do nhiều người biểu diễn*). Xt.〖相声〗.

【多亏】duōkuī May mà: ～你来了，否则我们要迷路的 May mà anh tới, không thì chúng tôi lạc đường mất.

【多么】duō·me (*Phó từ*) ❶ (*Dùng trong câu hỏi*) Bao nhiêu: 洛阳离这里有～远？ Lạc Dương cách đây bao xa? ❷ (*Dùng trong câu cảm thán*) Biết bao; thật là: 国家培养一个人才是～不容易呀！ Nhà nước đào tạo được một nhân tài thật không dễ! ❸ (*Chỉ mức độ tương đối cao*) Mấy; bao nhiêu: ～冷，～热，战士们总是不停地在苦练杀敌本领 Rét mấy, nóng mấy, các chiến sĩ cũng vẫn không ngừng khổ công rèn luyện bản lĩnh giết giặc. *Chú ý*: Cách dùng '多么' cơ bản giống như '多²', '多么' chủ yếu dùng trong câu cảm thán, cách dùng khác không bằng '多'.

【多面角】duōmiànjiǎo Góc đa diện; góc lập thể. C. 立体角.

【多面手】duōmiànshǒu Người lắm tài.

【多面体】duōmiàntǐ [Hình] Đa diện.

【多谋善断】duō móu shàn duàn Nhiều mưu giỏi quyết đoán; đa mưu thiện đoán.

【多幕剧】duōmùjù Kịch nhiều màn.

【多难兴邦】duō nàn xīng bāng Đa nạn hưng bang; trải nhiều tai họa, đất nước có thể hưng thịnh lên.

【多年生】duōniánshēng [Thực vật] Sống lâu năm; nhiều năm.

【多胚生殖】duōpēi-shēngzhí Sinh sản đa phôi.

【多情】duōqíng Đa tình; giàu tình cảm.

【多少】duōshǎo ❶ (*Biểu thị số lượng nhiều ít*) Nhiều ít: ～不等，长短不齐 Nhiều ít không đều, dài ngắn so le. ❷ Hoặc ít hoặc nhiều; ít nhiều: ～推动了社会生产力的发展 Ít nhiều đã thúc đẩy sức sản xuất xã hội phát triển. ❸ Hơi; có phần: 一立秋，天气～有点凉意了 Đến Lập thu là thời tiết có phần mát dịu.

【多少】duō·shao (*Đại từ nghi vấn*) ❶ (*Dùng hỏi số lượng*) Bao nhiêu; mấy: 这一班有～人？ Lớp này có bao nhiêu người? ❷ (*Biểu thị số lượng bất định*) Bao nhiêu; bấy nhiêu: 我知道～说～ Tôi biết đến đâu nói đến đấy; tôi biết bao nhiêu nói bấy nhiêu.

【多神教】duōshénjiào Đa thần giáo.

【多时】duōshí Một thời gian dài; đã lâu: ～未见面 Đã lâu chưa gặp mặt.

【多事】duō∠shì ❶ Làm một việc thừa. ❷ Đa sự; làm một việc không nên làm.

【多事】duōshì Nhiều tai nạn; nhiều sự biến.

【多数】duōshù Đa số: 绝大～ Tuyệt đại đa số/ 少数服从～ Thiểu số phục tùng đa số.

【多糖】duōtáng X.〖多聚糖〗.

【多头】duōtóu Kẻ buôn bán đầu cơ.

【多细胞生物】duōxìbāo-shēngwù Sinh vật đa bào.

【多嫌】duō·xian <Phương> Coi là đồ thừa (*thường chỉ người*): 你别胡思乱想，哪会～你一个？ Anh đừng nghĩ ngợi lung tung, làm sao có thể coi anh là người thừa được?

【多项式】duōxiàngshì Đa thức.

【多谢】duōxiè (*Lời nói khách sáo*) Đa tạ.

【多心】duō∠xīn Đa nghi.

【多一半】duōyībàn Phần lớn; qúa bán; qúa nửa.

【多义词】duōyìcí Từ đa nghĩa.

【多余】duōyú ❶ Thừa; dư: 把～的粮食卖给国家 Bán lương thực thừa cho nhà nước. ❷ Thừa (*không cần thiết*): 把文章中～的字、句删掉 Bỏ những câu, chữ thừa trong bài.

【多元论】duōyuánlùn Đa nguyên luận; thuyết đa nguyên.

【多元酸】duōyuánsuān A-xít đa nguyên (*a-xít có từ 3 nguyên tử H trở lên*).

【多咱】duō·zan Lúc nào; bao giờ: 咱们～走？ Chúng mình lúc nào đi?

【多早晚】duō·zaowǎn Lúc nào; bao giờ.
【多足类】duōzúlèi Loài đa túc; loài nhiều chân (*như con rết*).
【多嘴】duōzuǐ Lắm mồm; nhiều lời; bép xép: ～多舌 Lắm mồm lắm miệng/ 你不了解情况，别～！Mày chưa hiểu tình hình, chớ bép xép!

哆 duō ĐA Xđ.
【哆嗦】duō·suō Run lẩy bẩy.

裰 duō ĐOẠT, XUYẾT ❶ Vá [quần áo rách]: 补～ Vá. ❷ X.〖直裰〗.

掇 (敠) duō CHUYẾT, ĐỐT ❶ Lấy; nhặt; chọn dùng. ❷ <Phương> Bê; bưng (*dùng hai tay bê*).
【掇弄】duōnòng <Phương> ❶ Thu dọn; sửa chữa: 机器坏了，经他一～就好啦 Máy hỏng, qua tay anh ta sửa chữa là tốt ngay. ❷ Điều khiển: 受人～ Bị người khác điều khiển [giật dây].
【掇拾】duōshí <Sách> ❶ Nhặt nhạnh. ❷ Thu thập.

剟 duō DOẠT ❶ Đâm. ❷ <Sách> Gọt; bỏ.

咄 duō ĐỐT La hét; quát tháo.
【咄咄】duōduō (*Thán từ, tỏ ý kinh ngạc*): ～怪事 Việc kì quặc quái gở.
【咄咄逼人】duōduō bī rén Hùng hổ hăm dọa.
【咄嗟】duōjiē <Sách> Quát tháo.
【咄嗟立办】duōjiē lì bàn [Chủ] Quát [một tiếng người ở] phải làm ngay lập tức; làm xong ngay; có ngay.

duó (ㄉㄨㄛˊ)

度 duó ĐẠC <Sách> Suy đoán; dự đoán; lượng. // dù.
【度德量力】duó dé liàng lì Tự lượng tài đức; tự lượng năng lực.

踱 duó ĐẠC Bước chậm rãi; đi lững thững: ～来～去 Lững thững đi đi lại lại.

敓 duó ĐOẠT 区 N. '夺'.

夺[1] (奪) duó ĐOẠT ❶ Cướp: 掠～ Cướp đoạt/ ◇强词～理 Nói lấy được; cả vú lấp miệng em. ❷ Đoạt; giành: ～高产 Giành sản lượng cao/ ～红旗 Giành cờ đỏ. ❸ Làm mất đi: 剥～ Cướp đoạt; tước đoạt. ❹ <Sách> Mất; lỡ: 勿～农时 Đừng để lỡ thời vụ.

夺[2] (奪) duó ĐOẠT Quyết định: 定～ Định đoạt.

夺[3] (奪) duó ĐOẠT <Sách> Sót [chữ].
【夺标】duóbiāo Giật giải; giật giải quán quân.
【夺目】duómù [Màu sắc] Lóa mắt; rực rỡ: 鲜艳～ Tươi thắm rực rỡ.
【夺取】duóqǔ ❶ Cướp lấy: ～敌人的阵地 Cướp lấy trận địa địch. ❷ Giành lấy: ～新的胜利 Giành được thắng lợi mới.

泽 (澤) duó ĐẠC X.〖凌泽〗.

铎 (鐸) duó ĐẠC Cái đạc (*cái nhạc, cái chuông vật dùng để gõ khi công bố pháp lệnh chính giáo hoặc khi có chiến sự, thời xưa*): 木～ Cái mõ/ 铃～ Cái chuông; cái nhạc.

duǒ (ㄉㄨㄛˇ)

朵 (朵) duǒ ĐÓA ❶ (*Lượng từ*) Đóa [hoa]; đám [mây]. ❷ (Duǒ) Đóa (*Họ*).
【朵儿】duǒr ❶ Bông hoa: 牡丹花开的～多大呀！Bông hoa mẫu đơn nở to quá! ❷ (*Lượng từ*) Đóa.

垛 (垛) duǒ ĐÓA Phần nhô lên cao hoặc nhô ra ngoài trên tường. // duò.
【垛子】duǒ·zi Ụ trên thành: 门～ Ụ trên cửa/ 城～ Ụ trên tường thành.

哚 duǒ ĐÓA X. 〖吲哚〗(yǐnduǒ).

躲(躲) duǒ ĐÓA Trốn; tránh: ～雨 Tránh mưa; trú mưa/ ～车 Tránh xe/ 明枪易～，暗箭难防 Tránh được mũi giáo trước mặt, khó phòng được tên ngầm sau lưng.

【躲避】duǒbì ❶ Trốn; tránh: 这几天他好象有意～我 Mấy hôm nay hình như nó cố ý tránh mặt tôi. ❷ Né tránh: 不应该～困难 Không nên né tránh khó khăn.

【躲藏】duǒcáng Trốn; ẩn náu.

【躲懒】duǒ•lǎn (～儿) Lười nhác; trốn việc.

【躲闪】duǒshǎn Né; tránh: 小王～不及，和他撞了个满怀 Cậu Vương không né kịp, đâm sầm vào ông ta.

【躲债】duǒ•zhài Trốn nợ.

𨂿(𨂿、𨂾) duǒ ĐÁ ☒ Rũ xuống.

𨂾(𨂾) duǒ ĐÁ ☒ N. '𨂿'.

【𨂾都】Duǒdū Đà Đô (*niên hiệu vua Nghi Tông, nhà Tây Hạ thời Tống, ở Trung Quốc*).

堕 duǒ ĐÓA ☒ Đất rắn.

duò (ㄉㄨㄛˋ)

馓 duò ĐỐT[馎馓](gǔduò) Bánh cốt đốt (*bánh làm bằng bột mì*).

舵(柁) duò ĐÀ Tay lái: 升降～ Bánh lái [máy bay]/ 方向～ Vô-lăng; bánh đà. '柁' // tuó.

【舵轮】duòlún Bánh lái.

【舵手】duòshǒu ❶ Người lái. ❷ Người cầm lái (*lãnh tụ*).

惰 duò ĐỌA, NỌA Lười: 懒～ Lười biếng.

【惰性】duòxìng ❶ Tính trơ (*không hóa hợp với các nguyên tố khác*). ❷ Sức ỳ; tính ỳ.

【惰性元素】duòxìng yuánsù Nguyên tố trơ.

堕(墮) duò ĐỌA Rơi; rụng: ～地 Rơi xuống đất/ ～入海中 Rơi xuống biển. // huī '墮'.

【堕落】duòluò [Tư tưởng, hành vi] Sa đọa; biến chất: 腐化～ Hủ bại sa đọa, biến chất.

【堕马】duòmǎ <Sách> Ngã ngựa.

【堕胎】duò•tāi Nạo thai. X. 〖人工流产〗.

杕 duò ĐÀ ☒ N. '舵'. // dì.

驮 duò ĐÀ Xd. // tuó.

【驮子】duò•zi ❶ Hàng thồ; vật thồ; cái thồ: 把～卸下来，Dỡ hàng thồ xuống. ❷ (*Lượng từ*) Thồ: 来了三～货 Có ba thồ hàng đã đến.

柮 duò ĐỐT, NỘT ☒ [椵柮] (gǔduò) Mấu gỗ.

垛(垛、稞) duò ĐÓA ❶ Xếp chồng [ngăn nắp]; đánh đống. ❷ Đống [được xếp cẩn thận]: 麦～ Đống lúa mì/柴火～Đống củi. // duǒ.

剁(剁) duò ĐÓA Băm; chặt: ～饺子馅 Băm nhân bánh chẻo (*bánh gối*): 他把柳条～成了三段 Nó chặt cành liễu thành ba đoạn.

【剁斧石】duòfǔshí Đá rửa; đá đẽo (*kĩ thuật ốp tường trông giống đá bị đục*) Cn. 剁假石, 斩假石.

跺(跺、跥) duò ĐÀ Đạp mạnh; giẫm; giậm [chân]: ～脚 Giẫm chân; giậm chân.

E

ē (ㄜ)

阿[1] ē A Theo; bênh: ～其所好 Bênh phía mình thích.

阿[2] Ē A 东阿 Huyện Đông A (*ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*). // ā; ·a '啊'.

【阿附】ēfù <Sách> Theo đuôi phụ họa.

【阿胶】ējiāo Cao da lừa Đông A (*cao sản xuất ở huyện Đông A, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*); A giao. Cn. 驴皮胶.

【阿弥陀佛】Ēmítuófó Phật A-di đà; Phật Vô Lượng thọ; A-di-đà Phật. (*Sanskrit: Amitābha*).

【阿魏】ēwèi ❶ Cây a ngụy (*ferula scórodosma*). ❷ A ngụy (*vị thuốc Đông y*).

【阿谀】ēyú A dua: ～奉承 A dua nịnh hót.

痾 ē A KHA <Sách> Bệnh; ốm.

屙 ē A <Phương> Đi [đại tiện, tiểu tiện]: ～屎 Đái/ ～尿 Ỉa/ ～痢 Đi lị

婀 ē A ☒ [娜婀] (ān'ē) Lúng túng; do dự.

娜 ē A Xd.

【婀娜】ēnuó (*Cách đọc cũ* ěnuǒ) [Dáng] Thướt tha: ～多姿 Thướt tha yểu điệu.

é (ㄝ)

额[1] é NGẠCH ❶ Trán; ❷ Hoành phi: 横～ Bức hoành; hoành phi.

额[2] é NGẠCH Ngạch; mức: 名～ Số người; số nhân viên/ 定～ Định mức/ 超～ Vượt mức; siêu ngạch.

【额定】édìng Ngạch định; số quy định: ～的人数 Số người theo ngạch định/ ～的工资 Tiền lương ngạch định.

【额角】éjiǎo Thái dương (*hai bên trán*).

【额鲁特】Élǔtè Ô-lút (*tên gọi các bộ tộc miền tây Mông Cổ thời Thanh ở Trung Quốc*).

【额手称庆】é shǒu chēng qìng Đưa tay lên bên trán tỏ ý mừng vì gặp may.

【额数】éshù Số lượng định mức

【额头】é·tóu Trán.

【额外】éwài Ngoài định mức; ngoại ngạch: ～开支 Chi tiêu ngoài mức quy định.

涐 É NGA Sông Nga (*cách gọi cũ, tức sông Đại Độ ở Trung Quốc*).

莪 é NGA Xd.

【莪蒿】éhāo Loại cây ngải (*artemisiasc.*).

哦 é NGA <Sách> Ngâm vịnh; ngâm[thơ]: 吟～ Ngâm nga. // ó, ò.

峨 é NGA Bướm. // yǐ.

【蛾眉】éméi Mày ngài.

【蛾子】é·zi Bướm thiêu thân.

峨(冕) é NGA <Sách> Cao: 巍～ Nguy nga/ ～冠博带 Mũ cao đai rộng (*trang phục của sĩ đại phu*).

锇 é NGA Ô-xmi. Kí hiệu: Os.

俄[1] é NGA Khoảnh khắc; phút chốc: ～顷 Khoảnh khắc/ ～而日

出，光照海上 Phút chốc mặt trời nhô cao lên, chiếu sáng mặt biển.

俄[2] É NGA ❶ Cộng hòa liên bang Nga. ❷ Liên Xô (*cách gọi cũ*).

【俄罗斯族】 Éluósīzú ❶ Dân tộc Nga (*dân tộc thiểu số ở miền Tân Cương, Trung Quốc*). ❷ Dân tộc Nga.

【俄顷】 éqǐng Khoảnh khắc.

鹅(鵝、鵞) é NGA Con ngỗng.

【鹅观草】 éguāncǎo Cây mào ngỗng. Cn. 鹅冠草.

【鹅黄】 éhuáng Vàng nhạt; màu lông vàng của gà con.

【鹅口疮】 ékǒuchuāng Bệnh tưa; viêm mồm ap-tơ.

【鹅卵石】 éluǎnshí Đá cuội.

【鹅毛】 émáo Lông ngỗng (*ví với vật rất nhẹ như lông ngỗng*): 千里送～，礼轻情意重 Của một đồng, công một nén; nghìn dặm tặng món qùa nhỏ, vật nhỏ nhưng tình nghĩa sâu nặng.

【鹅绒】 éróng Lông [tơ] ngỗng [dùng làm đệm].

【鹅行鸭步】 é xíng yā bù Đi chậm như rùa (*đi chậm, như vịt như ngỗng*).

【鹅掌风】 ézhǎngfēng Bệnh tổ đỉa [ở bàn tay].

【鹅掌楸】 ézhǎngqiū Cây bùm bụp (*mallotus japonicus*).

娥 é NGA Người con gái đẹp; mĩ nữ: 宫～ Cung nữ.

【娥眉】 éméi ❶ Mày ngài (*lông mày thanh, dài và cong*). ❷ Người đẹp. Cv. 蛾眉.

讹(❶譌) é NGOA ❶ Sai: ～字 Chữ viết sai/ 以～传～ Cái sai cứ truyền mãi. ❷ Lừa bịp.

【讹传】 échuán Lời đồn nhảm.

【讹舛】 échuǎn <Sách> [Chữ viết] Sai; sai lầm.

【讹夺】 éduó <Sách> Sai sót.

【讹赖】 élài <Phương> Lừa bịp; đe dọa.

【讹谬】 émiù Sai lầm; sai sót.

【讹脱】 étuō [Chữ viết] Sai.

【讹误】 éwù [Chữ viết, ghi chép] Sai.

【讹诈】 ézhà ❶ Lừa bịp tống tiền. ❷ Doa dẫm; đe dọa.

吪 é NGOA☒❶ Động. ❷ Hóa.

囮 é NGOA Xđ.

【囮子】 é·zi Con chim mồi. Cn. 鹅子 (yóu·zi).

ě (ㄜˇ)

恶(惡、噁) ě ỨA Xđ. // è; wū, wù.

【恶心】 ě·xin ❶ Buồn nôn. ❷ Làm cho người ta ghê tởm.

è (ㄜˋ)

颚 è ÁT☒ Sống mũi.

阏 è ÁT, Ứ☒ ❶ Bịt; nhét kín. ❷ Tắm chắn [cống]. // yān.

恶(惡) è ÁC ❶ Ác; tội ác; điều ác: 无～不作 Không chừa một tội ác nào. ❷ Hung dữ; dữ tợn; ác: ～骂 Chửi rủa thậm tệ/ 一场～战 Một trận ác chiến. ❸ Xấu; tệ hại: ～行 Hành vi tệ hại. // ě, wū, wù.

【恶霸】 èbà Ác bá.

【恶病质】 èbìngzhì Suy nhược toàn thân [do bệnh mãn tính nghiêm trọng hoặc do ung thư].

【恶毒】 èdú Ác độc; nham hiểm.

【恶恶实实】 è·eshíshí <Phương> (～的) Hung ác; dữ tợn.

【恶感】 ègǎn Ác cảm.

【恶贯满盈】 è guàn mǎn yíng Tội ác chất chồng, đến ngày tận số.

【恶棍】 ègùn Ác ôn.

【恶果】 èguǒ Hậu qủa xấu; kết cục

thảm hại.

【恶狠狠】èhěnhěn (*Cũng đọc* èhěn-hěn) (～的) Rất hung ác.

【恶化】èhuà ❶ Biến chuyển xấu: 防止病情～ Đề phòng bệnh tình biến chuyển xấu. ❷ Làm cho [tình hình] xấu đi.

【恶疾】èjí Ác tật (*bệnh tình hiểm nghèo khó chữa*).

【恶劣】èliè Tồi tệ: 行为～ Hành vi tồi tệ/ 作风～ Tác phong tồi tệ/ 环境～ Hoàn cảnh tồi tệ.

【恶苗病】èmiáobìng Bệnh bạc lá [của lúa]. Cn. 白秆.

【恶魔】èmó ❶ Ma quỷ; ác quỷ. ❷ Bọn ma vương quỷ sứ; quỷ dữ.

【恶人】èrén Kẻ ác; kẻ xấu.

【恶少】èshào Trẻ hư; thanh thiếu niên hư hỏng.

【恶习】èxí Tập quán xấu; thói quen xấu.

【恶性】èxìng Ác tính.

【恶性循环】èxìng xúnhuán Tuần hoàn ác tính (*sự vật chuyển biến liên tục ngày càng xấu*).

【恶性肿瘤】èxìng zhǒngliú U ác tính.

【恶意】èyì Ác ý; dụng ý xấu.

【恶浊】èzhuó Vẩn đục; ô nhiễm; bẩn thỉu: 空气～ Không khí bị ô nhiễm.

【恶作剧】èzuòjù Trò đùa dai; đùa qúa.

垩(堊) è Á ❶ Đá vôi trắng. ❷ <Sách> Quét vôi trắng.

噩 è NGẠC Dữ; khủng khiếp.

【噩耗】èhào Tin dữ (*tin bố mẹ người thân chết*).

【噩梦】èmèng Ác mộng.

厄(戹、❶阨) è ÁCH ❶ Nơi hiểm yếu: 险～ Hiểm địa. ❷ Tai ách; khốn khổ. ❸ Bị khốn; gặp nguy; vấp: 海船～于风浪 Tàu biển gặp nguy vì sóng to gió lớn.

【厄运】èyùn Vận rủi; ách vận; vận hạn.

苊 è ÁCH A-xê-nap-ten. Công thức: $C_{12}H_{10}$.

扼 è ÁCH ❶ Bóp; chặn. ❷ Giữ; khống chế: ～制 Khống chế chặt.

【扼杀】èshā Bóp chết; bóp nghẹt [không cho tồn tại và phát triển].

【扼守】èshǒu Trấn giữ [nơi hiểm yếu].

【扼死】èsǐ Bóp chết.

【扼腕】èwàn <Sách> Bóp cổ tay; nắm cổ tay (*tay này nắm lấy cổ tay kia*): ～叹息 Nắm cổ tay than thở.

【扼要】èyào Nắm điểm chính: 简明～ Giản đơn rõ ràng nổi bật trọng điểm.

轭 è ÁCH Cái ách [xe ngựa].

呃 è ÁCH Xđ. // ·e.

【呃逆】ènì Nấc (*thường gọi là* 打嗝儿).

哕 è ÁCH ☒ ❶ N. '呃' ❷ [Tiếng chim hót] Thánh thót.

搹 è ÁCH ☒ N. '扼'.

遏 è ÁT Ngăn; cấm: 怒不可～ Giận không kìm được; không nén nổi cơn giận.

【遏抑】èyì Kìm nén; ngăn chặn.

【遏止】èzhǐ Ngăn chặn; ra sức ngăn cản: 不可～的革命洪流 Dòng thác cách mạng không gì ngăn cản nổi.

【遏制】èzhì Ngăn chặn.

愕 è NGẠC Lấy làm lạ; kinh ngạc; ngỡ ngàng; ngớ ra: 惊～ Kinh ngạc.

【愕然】èrán Ngạc nhiên: 消息传来，大家都为之～ Tin truyền đến, mọi người đều ngạc nhiên.

谔 è NGẠC ☒ [谔谔] [Nói năng] Thẳng thắn.

萼 è NGẠC Đài hoa.

【萼片】èpiàn Cánh đài hoa.

碍 è NGẠC [碍嘉] Ngạc Gia (*tên đất, ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).

颚 è NGẠC ❶ Hàm: 上～ Hàm trên/ 下～ Hàm dưới. ❷ N. '腭'.

锷 è NGẠC <Sách> Lưỡi [dao hoặc kiếm].

鸮 ě NGẠC Chim ó cá (*pau dion habilaetus*).

腭(齶) è NGẠC Vòm họng; hàm ếch.

【腭裂】èliè Sứt hàm ếch (*dị dạng bẩm sinh thường kèm theo sứt môi*).

鳄(鱷) è NGẠC Cá sấu (*thường gọi là* 鳄鱼).

【鳄鱼眼泪】èyú yǎnlèi Nước mắt cá sấu (*ví với sự giả nhân giả nghĩa của kẻ xấu*).

鄂 È NGẠC ❶ (*Tên khác của tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*). ❷ Ngạc (*Họ*).

【鄂博】èbó X. 〖敖包〗.

【鄂伦春族】Èlúnchūnzú Dân tộc Ngạc Luân Xuân (*dân tộc thiểu số, ở tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc*).

【鄂温克族】Èwēnkèzú Dân tộc Ngạc Ôn Khắc (*dân tộc thiểu số, ở tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc*).

饿 è NGẠ ❶ Đói. ❷ Bỏ đói: 牲口多拉几趟不要紧，可别～着它 Súc vật kéo thêm mấy chuyến nữa cũng không can gì, nhưng đừng bỏ nó đói.

【饿饭】è fàn Đói cơm; bị đói; [bị] bỏ đói.

【饿虎扑食】è hǔ pū shí [Nhanh như] Hổ đói vồ mồi. Cn. 饿虎扑羊.

【饿殍】èpiǎo <Sách> Người chết đói; xác chết đói.

•e (•ㄜ)

呃 •e ÁCH (*Trợ từ, dùng ở cuối câu, biểu thị sự ca ngợi hoặc kinh ngạc*) Kìa: 红霞映山崖～！ Ráng hồng ánh rực vách núi kìa! // è.

ế (ㄝˊ)

欸(誒) ế AI (*Thán từ, dùng để gọi*) Này: ～，你快来！ Này, cậu lại đây nhanh lên!

ế̌ (ㄝˇ)

欸(誒) ế̌ AI (*Thán từ, tỏ ý kinh ngạc*) Ấy: ～，他怎么走了！ Ấy, sao nó đi mất rồi!

ế̌ (ㄝˇ)

欸(誒) ế̌ (*Cũng đọc* ěi) AI (*Thán từ, tỏ ý không đồng tình*) Ấy: ～，你这话可不对呀！ Ấy, anh nói thế không đúng đâu!

ề (ㄝˋ)

欸(誒) ề (*Cũng đọc* èi) AI (*Thán từ, tỏ ý bằng lòng, đồng ý*) Vâng; ừ; ậy: ～，我这就来！ Vâng, tôi đến ngay!/ ～，就这么办！ Ừ, cứ thế làm! // āi, ǎi.

ēn (ㄣ)

奀 ēn ÂN, XI <Phương> Gầy bé (*thường dùng làm tên người*).

恩 ēn ÂN ❶ Ơn; ân: 报～ Báo ân; 感～戴德 Cảm ơn; 忘～负义 Vong ân phụ nghĩa; quên ơn bạc nghĩa. ❷ (Ễn) Ân (*Họ*).

【恩爱】ēn'ài [Vợ chồng] Ân ái; đằm thắm.

【恩赐】ēncì Ban ơn; ân tứ.

【恩德】ēndé Ân đức; ơn; công ơn.

【恩典】ēndiǎn ❶ Ơn; ân huệ. ❷ Ban ơn.

【恩惠】ēnhuì Ơn huệ; ơn.

【恩将仇报】ēn jiāng chóu bào : Lấy oán trả ơn.

【恩情】ēnqíng Ân tình; công ơn.

【恩人】ēnrén Ân nhân: 救命～ Ân

nhân cứu mạng.

【恩怨】ēnyuàn Ân oán (*thường chỉ sự oán thù*): ～分明 Ân oán rõ ràng/ 不计较个人～ Không tính toán ân oán cá nhân.

【恩泽】ēnzé Ơn mưa móc [của vua chúa]; ân trạch.

蒽 ēn ÂN An-tơ-ra-xen. Công thức: $C_{14}H_{10}$.

èn (ㄣ)

摁 èn ÂN Ấn; bấm: ～电铃 Bấm chuông [điện].

【摁钉儿】èndīngr <Khẩu> Đinh rập; đinh mũ.

【摁扣儿】ènkòur <Khẩu> Khuy bấm.

ēng (ㄥ)

鞯 ēng NHĂNG ⊠ Dây cương.

ér (ㄦ)

而 ér NHI ❶ (*Liên từ, không nối với danh từ*): (*a*) (*Nối hai thành phần có ý thừa tiếp*) Mà; nhưng: 伟大～艰巨的任务 Nhiệm vụ vĩ đại nhưng gian khó/ 取～代之 Thay thế thế chân/我们正从事一个伟大的事业，～伟大的事业必须有最广泛的群众的参加和支持 Chúng ta đang làm một sự nghiệp vĩ đại, mà sự nghiệp vĩ đại thì cần phải có sự tham gia và ủng hộ của quần chúng rộng rãi nhất. (*b*) (*Nối hai thành phần có ý khẳng định và phủ định bổ sung cho nhau*) Mà: 栀子花的香，浓～不烈，清～不淡 Mùi thơm của hoa dành dành đượm mà không gắt, thanh mà không nhạt/ 看问题不要从抽象的定义出发，～要从客观存在的事实出发 Xem xét vấn đề không nên xuất phát từ định nghĩa trừu tượng, mà cần xuất phát từ sự thực tồn tại khách quan. (*c*) (*Nối các thành phần có nghĩa tương phản*) Mà; mà lại: 如果能集中生产～不集中，就会影响改进技术，提高生产 Nếu có thể tập trung sản xuất mà lại không tập trung thì sẽ ảnh hưởng đến việc cải tiến kĩ thuật và nâng cao sản xuất. (*d*) (*Nối các bộ phận có ý nghĩa nhân quả*) Mà: 为工农兵～创作 Vì công nông binh mà sáng tác; sáng tác cho công nông binh. ❷ (*Liên từ*) Đến; rồi: 一～再，再～三 Một rồi hai, hai rồi ba/ 由秋～冬 Từ thu đến đông/ 由南～北 Từ nam đến bắc. ❸ (*Nối thành phần chỉ phương thức, thời gian với động từ*) Mà; một cách: 匆匆～来 Đến một cách vội vàng/ 挺身～出 Hăng hái đứng ra. ❹ (*Đặt giữa chủ ngữ và vị ngữ*) Mà; nếu: 民族战争～不依靠人民大众，毫无疑义将不能取得胜利 Chiến tranh dân tộc mà không dựa vào đông đảo quần chúng nhân dân thì chắc chắn sẽ không thể thu được thắng lợi.

【而后】érhòu Sau đó; rồi sau đó sẽ: 确有把握～动手 Nắm được thật chắc, rồi sau đó mới làm. *Chú ý*: 以后 có thể dùng riêng (*có nghĩa là từ nay về sau*), 而后 không thể dùng riêng.

【而今】érjīn Ngày nay.

【而况】érkuàng (*Liên từ*) Huống hồ; huống chi.

【而且】érqiě (*Liên từ, kết hợp với* 不但、不仅) Mà còn: 不但战胜了各种灾害，～获得了丰收 Không những chiến thắng được các dịch bệnh tai hại mà còn được mùa.

【而已】éryǐ (*Thán từ*) Mà thôi. 如此～，岂有他哉 Như thế mà thôi, có gì khác đâu.

洏 ér NHI X. 〖涟洏〗(lián'er).

辒(輀) ér NHI ⊠ Xe tang.

鸸 ér NHI Xd.

【鸸鹋】érmiáo Đà điểu e-mu. (*Anh: emu*).

腭 ér NHI ☒ Hàm; lược nhừ.

鲕 ér NHI <Sách> Trứng cá.

儿[1] (**兒**) ér NHI ❶ Trẻ con; nhi. ❷ Thanh niên: 男～ Trai; nam nhi. ❸ Con trai. ❹ Đực.

儿[2] (**兒**) ér NHI ❶ (*Làm hậu tố của danh từ: (a) (Biểu thị vật nhỏ như* 盆儿 *Cái chậu nhỏ). (b) (Biểu thị sự biến đổi từ loại như* 吃儿 *Cái ăn). (c) (Biểu thị sự trừu tượng hóa sự vật cụ thể như* 门儿 *Cửa kiếc). (d) (Phân biệt các sự vật khác nhau như* 白面 *Bột mì với* 白面儿 *Hê-rô-in hoặc* 老家 *Quê nhà với* 老家儿 *Ông bà già).* ❷ (*Hậu tố của một số động từ như* 玩～ *Chơi*).'兒'.// Ní.

【儿歌】érgē Bài hát cho thiếu nhi; bài hát cho trẻ em.

【儿化】érhuà Uốn lưỡi cuối vần [trong tiếng Hán].

【儿皇帝】érhuángdì Vua chúa bán nước.

【儿马】érmǎ <Khẩu> Ngựa đực.

【儿女】érnǚ ❶ Con cái; con: 把～抚养成人 Nuôi nấng con cái trưởng thành. ❷ Trai gái; nam nữ.

【儿孙】érsūn Con cháu (*chỉ thế hệ tương lai*).

【儿童】értóng Nhi đồng.

【儿童节】Értóng Jié Tết Thiếu nhi (*1-6*).

【儿童团】Értóngtuán Nhi đồng đoàn (*tổ chức của thiếu nhi ở vùng căn cứ cách mạng Trung Quốc, trước ngày giải phóng*).

【儿童文学】értóng wénxué Văn học thiếu nhi.

【儿媳妇儿】érxí·fur Con dâu.

【儿戏】érxì Trò trẻ; trò đùa (*ví với thái độ vô trách nhiệm đối với công việc*): 不能拿工作任务当～ Không thể xem [nhiệm vụ] công tác như trò đùa.

【儿子】ér·zi Con trai (*dùng đối với cha mẹ*): ◇人民忠实的～ Người con trung thành của nhân dân.

ěr (尔)

耳[1] ěr NHĨ ❶ Cái tai. ❷ Nhĩ (*vật giống cái tai*): 木～ Mộc nhĩ. ❸ Hai bên; cạnh; xép; nách: ～房 Phòng xép (*phòng nhỏ ở bên cạnh phòng chính*)/ ～门 Cửa nách (*cửa nhỏ ở hai bên cửa chính*).

耳[2] ěr NHĨ (*Trợ từ cổ Hán ngữ*) Mà thôi: 想当然～ Nghĩ vậy phải thôi.

【耳报神】ěrbàoshén <Phương> Thần báo bên tai (*ví với kẻ hay mách lẻo, tọc hót*).

【耳背】ěrbèi Nghễnh ngãng.

【耳边风】ěrbiānfēng Gió thoảng bên tai; để ngoài tai (*ví với việc không nghe lời khuyên*). Cn. 耳旁风

【耳沉】ěrchén) <Phương> Nặng tai. Cn. 耳朵沉.

【耳垂】ěrchuí (～儿) Dái tai. Cn. 耳朵垂儿.

【耳聪目明】ěr cōng mù míng Tai thính mắt tinh; tinh táo sáng suốt

【耳朵】ěr·duo Tai

【耳朵底子】ěr·duo dǐ·zi <Phương> Viêm tai giữa.

【耳朵软】ěr·duo ruǎn Mềm tai; thích nịnh hót (*dễ tin lời nịnh hot và kích động*): 他～，架不住三句好话，他就相信了 Anh ta thích nịnh hót, nói vài ba câu tốt đẹp là tin ngay

【耳朵眼儿】ěr·duoyǎnr ❶ Lỗ tai ❷ Lỗ xâu tai.

【耳风】ěr·feng <Phương> Nghe phong thanh; nghe mang máng.

【耳根】ěrgēn ❶ Mang tai. Cn. 耳朵根子. ❷ <Phương> (～儿) Tai.

【耳垢】ěrgòu Ráy tai. Cn. 耵聍 (dīng- níng) (*thường gọi là* 耳屎).

【耳鼓】ěrgǔ Màng nhĩ.
【耳刮子】ěrguā·zi Tát tai.
【耳掴子】ěrguāi·zi <Phương> Tát tai; bạt tai.
【耳光】ěrguāng [Dánh] Một cái tát [tai]: ◇事实给了敌人一记响亮～ Sự thật đã giáng cho kẻ địch một cái tát nên thân. Cn. 耳光子.
【耳郭】ěrguō Vành tai. Cn. 耳廓.
【耳环】ěrhuán Vòng đeo tai; khuyên; hoa tai.
【耳机】ěrjī ❶ X.〖受话器〗. ❷ Ống nghe [điện tín; điện thoại]. Cn. 听筒、耳机子.
【耳孔】ěrkǒng Lỗ tai.
【耳轮】ěrlún Bờ vành tai.
【耳鸣】ěrmíng Tiếng kêu trong tai; ù tai [do bệnh tai gây ra].
【耳目】ěrmù ❶ Nghe và nhìn; hiểu biết: ～不广 Hiểu biết không rộng. ❷ Tai mắt *(người do thám tin tức cho kẻ khác)*.
【耳目一新】ěr mù yī xīn Nghe nhìn đều thấy mới mẻ; cảm giác mới mẻ.
【耳旁风】ěrpángfēng X.〖耳边风〗.
【耳屏】ěrpíng Cửa tai *(bộ phận sụn nổi lên che ngoài lỗ tai)*.
【耳濡目染】ěr rú mù rǎn Thấm vào tai mắt [do nghe nhìn được nhiều điều].
【耳软心活】ěr ruǎn xīn huó Nhẹ dạ, cả nghe.
【耳塞】ěrsāi ❶ Ống tăng thính [cài vào lỗ tai]. ❷ Cái nút tai [khi bơi].
【耳塞】ěr·sai <Khẩu> Ráy tai.
【耳生】ěrshēng Lạ tai.
【耳食】ěrshí <Sách> Dễ tin; nghe nói tin ngay là thật.
【耳屎】ěrshǐ <Khẩu> Ráy tai.
【耳熟】ěrshú Quen tai.
【耳熟能详】ěr shú néng xiáng Nghe mãi thuộc lòng [có thể kể lại tường tận được].
【耳提面命】ěr tí miàn mìng Ân cần dạy bảo.
【耳挖勺儿】ěrwāsháor <Phương> Cái lấy ráy tai; cái móc tai.
【耳闻】ěrwén Tai nghe; nghe nói: ～不如目见 Tai nghe không bằng mắt thấy/ 这事略有～,详细情况不很清楚 Việc này chỉ mới nghe qua, tình hình cặn kẽ chưa biết rõ.
【耳蜗】ěrwō Ốc nhĩ.
【耳下腺】ěrxiàxiàn X.〖腮腺〗.
【耳性】ěr·xìng Nghe lời: 没有～ Không biết nghe lời *(thường chỉ trẻ con)*.
【耳穴】ěrxué Huyệt trên tai; nhĩ huyệt.
【耳咽管】ěryānguǎn Vòi ơ-xtát (*Eustache*) [nối tai giữa với họng]. Cn. 欧氏管.
【耳语】ěryǔ Rỉ tai; nói nhỏ; thủ thỉ.
【耳针】ěrzhēn Châm ở tai; nhĩ châm.
【耳坠子】ěrzhuì·zi <Khẩu> Vòng đeo tai. Cn. 耳坠儿.
【耳子】ěr·zi Quai [để xách] *(như quai xoong; quai xanh)*.

洱 ěr NHĨ, NHĨ 洱海 Nhĩ Hải (*tên hồ, ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).

珥 ěr NHĨ Er-bi. Kí hiệu: Er.

铒 ěr NHĨ <Sách> Hoa tai [bằng ngọc hoặc chân châu].

饵 ěr NHĨ ❶ Bánh ngọt: 果～ Bánh hoa quả. ❷ Mồi câu: 鱼～ Mồi câu cá. ❸ <Sách> Nhử: ～以重利 Lấy nhiều lợi lộc để nhử; mua chuộc bằng món lợi lớn.

尔(爾) ěr NHĨ <Sách> ❶ Anh; mày: 非～之过 Không phải là lỗi của anh. ❷ Như thế; như vậy: 果～ Quả là như thế. ❸ Nọ: ～日 Ngày này/ ～时 Giờ nọ. ❹ (*Hậu tố của tính từ, khi tính từ làm trạng ngữ*): 率～而对 Trả lời không suy nghĩ.
【尔曹】ěrcáo <Sách> Các ngươi; bọn bay.
【尔格】ěrgé Éc (*đơn vị công: với lực 1 dyn làm cho vật di chuyển 1 cm trên chiều của lực*). (*Anh: erg*).
【尔后】ěrhòu <Sách> Từ nay về sau.
【尔诈我虞】ěr zhà wǒ yú Nghi kị lẫn nhau; lừa dối lẫn nhau. Cn. 尔虞我诈.

迩（邇） ěr DI, NHĨ <Sách> Gần: 遐～驰名 Xa gần đều biết tiếng; nổi tiếng khắp nơi.
【迩来】ěrlái <Sách> Gần đây.

èr (儿)

二 èr NHỊ ❶ Hai (*cách dùng '二' và '两' khác nhau*). ❷ Khác nhau: 不～价 Chỉ một giá; cùng một giá; không có giá khác.
【二把刀】èrbǎdāo <Phương> ❶ [Hiểu biết] Nửa vời. ❷ Người hiểu biết nửa vời.
【二百二】èrbǎi'èr Thuốc đỏ; méc-quya-rô-crôm. Cn. 二百二十.
【二百五】èrbǎiwǔ ❶ <Khẩu> Đồ ngốc. ❷ <Phương> Đồ gà mờ.
【二倍体植物】èrbèitǐ-zhíwù Thực vật lưỡng bội thể.
【二部制】èrbùzhì Dạy hai ca [ở trường trung học và tiểu học].
【二重性】èrchóngxìng Tính hai mặt. Cn. 两重性.
【二次方程】èr cì fāngchéng Phương trình bậc hai.
【二地主】èrdìzhǔ Lái đất (*thuê đất của địa chủ rồi lại cho người khác thuê lại*).
【二叠纪】Èrdiéjì Kỉ Nhị điệp (*kỉ cuối cùng của đại Cổ sinh*).
【二叠系】Èrdiéxì Hệ Nhị điệp (*hệ cuối* cùng của giới Cổ sinh).
【二房】èrfáng ❶ Chi [họ] thứ hai. ❷ Thiếp; vợ lẽ.
【二房东】èrfángdōng Lái nhà (*thuê nhà rồi cho người khác thuê lại*).
【二伏】èrfú X. [[中伏]].
【二副】èrfù Phó nhì (*một chức vụ của thủy thủ trên tàu đứng sau phó nhất*).
【二锅头】èrguōtóu Rượu xái; rượu nước hai (*hàm lượng còn 60-70%*).
【二胡】èrhú [Đàn] Nhị hồ; nhị (*một loại đàn có hai dây*).
【二乎】èr·hu <Phương> ❶ Rụt lại; co lại: 他在困难面前向来不～ Nó không bao giờ rụt lại trước khó khăn. ❷ Băn khoăn: 你越说越把我弄～了 Anh càng nói càng làm tôi băn khoăn. ❸ Không có triển vọng: 我看这件事～了，你说呢？ Tôi thấy việc này không có triển vọng lắm, anh thấy thế nào? Cv. 二忽.
【二花脸】èrhuāliǎn Vai thứ (*vai kịch có tính cách cứng rắn hoặc thô bạo, thường vẽ mặt hoa trong ca kịch Trung Quốc*).
【二化螟】èrhuàmíng Sâu đục thân [lúa].
【二话】èrhuà Lời khác; ý kiến khác (*thường dùng ở câu phủ định*): ～不提 Không nói một lời nào khác.
【二黄】èrhuáng Nhị hoàng (*làn điệu hí khúc, đệm hồ cầm*). Cv. 二簧.
【二婚头】èrhūntóu Người đàn bà đi bước nữa; rổ rá cạp lại (*có ý khinh thường*). Cn. 二婚儿.
【二极管】èrjíguǎn Bóng hai cực; bóng đi-ốt.
【二进制】èrjìnzhì Cơ số hai (*chỉ dùng hai chữ số để ghi số*); nhị tiến pháp.
【二郎腿】èrlángtuǐ <Phương> Chân bắt chéo: 跷起～ Bắt chân chữ ngũ.
【二愣子】èrlèng·zi Kẻ lỗ mãng (*có ý châm biếm*).
【二流子】èrliú·zi Tên du thủ du thực; tên đầu trộm đuôi cướp.
【二门】èrmén Cổng trong.
【二面角】èrmiànjiǎo Góc nhị diện (*góc do hai mặt phẳng cắt nhau tạo thành*).
【二拇指】èr·muzhǐ <Khẩu> Ngón tay trỏ; ngón trỏ.
【二年生】èrniánshēng Cây trồng hai năm.
【二人台】èrréntái Nhị nhân đài (*loại khúc nghệ do hai người múa hát, lưu hành ở vùng Nội Mông, Trung Quốc*).
【二人转】èrrénzhuàn Cát kịch; nhị nhân chuyển (*loại khúc nghệ do hai*

người múa, hát, nói, lưu hành ở các tỉnh Hắc Long Giang, Cát Lâm, Liêu Ninh, Trung Quốc). Cn. 吉剧.

【二十八宿】èrshí bā xiù Nhị thập bát tú (*các nhà thiên văn học Trung Quốc thời xưa chia sao trên trời thành 28 chòm ở bốn phương Đông, Tây, Nam Bắc, mỗi chòm là một tú*).

【二十四节气】èrshí sì jiéqì Hai mươi bốn tiết (*gồm Lập xuân, Vũ thủy, Kinh trập, Xuân phân, Thanh minh, Cốc vũ, Lập hạ, Tiểu mãn, Mang chủng, Hạ chí, Tiểu thử, Đại thử, Lập thu, Xử thử, Bạch lộ, Thu phân, Hàn lộ, Sương giáng, Lập đông, Tiểu tuyết, Đại tuyết, Đông chí, Tiểu hàn, Đại hàn*).

【二十四史】èrshí sì shǐ Nhị thập tứ sử; hai mươi bốn bộ sử của Trung Quốc gồm: *Sử ký, Hán thư, Hậu Hán thư, Tam Quốc chí, Tấn thư, Tống thư, Nam Tề thư, Lương thư, Trần thư, Ngụy thư, Bắc Tề thư, Chu thư, Tùy thư, Nam sử, Bắc sử, Đường thư, Tân Đường thư, Ngũ Đại sử, Tân Ngũ Đại sử, Tống sử, Liêu sử, Kim sử, Nguyên Sử, Minh sử*.

【二十五史】èrshí wǔ shǐ Nhị thập ngũ sử; hai mươi lăm bộ sử (*24 bộ sử cộng thêm Tân Nguyên sử*).

【二四滴】èrsìdī Thuốc 2,4-D (*thuốc nông nghiệp kích thích sinh trưởng*).

【二踢脚】èrtījiǎo <Khẩu> Pháo kép (*pháo nổ hai tiếng*).

【二天】èrtiān <Phương> Hôm khác; vài hôm nữa: 我～再来 Vài hôm nữa tôi sẽ trở lại.

【二五眼】èr·wuyǎn <Phương> ❶ [Người] Kém năng lực; [vật] kém chất lượng. ❷ Người kém năng lực.

【二项式】èrxiàngshì Nhị thức.

【二心】èrxīn ❶ Hai lòng; không trung thực. ❷ Không chuyên tâm; không tập trung tư tưởng; thay lòng đổi dạ.

【二性子】èrxìng·zi Ái nam ái nữ.

【二氧化硅】èryǎnghuàguī Si-líc đi-ô-xít; si-líc.

【二氧化硫】èryǎnghuàliú Sun-fua đi-ô-xít; đi-ô-xít xun-fua.

【二氧化碳】èryǎnghuàtàn Các-bon đi-ô-xít; đi-ô-xít các-bon.

【二一添作五】èr yī tiān zuò wǔ Chia đôi mỗi bên một nửa; chia đều hai bên; ngang nhau; kẻ tám lạng người nửa cân.

【二元方程式】èr yuán fāngchéngshì Phương trình hai ẩn số.

【二元论】èryuánlùn A-xít nhị nguyên (*a-xít có chứa hai nguyên tử H*).

【二元酸】èryuánsuān Nhị nguyên luận.

弍 èr NHỊ N. '二'.

贰 èr NHỊ ❶ Chữ viết kép của '二'. ❷ Phản bội; hai lòng; ăn ở hai lòng.

【贰臣】èrchén Nhị thần; bề tôi thờ hai triều đại (*quan lại triều đại trước đầu hàng và ra làm quan cho triều đại sau*).

【贰心】èrxīn Hai lòng. N. '二心'.

刵 èr NHỊ Hình phạt cắt tai (*thời xưa*).

佴 èr NHỊ ☒ Dừng; đặt. // Nài.

F

fā (ㄈㄚ)

发(發) fā PHÁT ❶ Phát; giao: ～货 Giao hàng/ ～电报 Phát điện báo/ 分～ Phân phát. ❷ Bắn; phát: ～炮 Bắn pháo/ 百～百中 Trăm phát trúng cả trăm; bách phát bách trúng. ❸ Sản sinh; ra; phát; mọc. ❹ Biểu đạt; phát ra; ra: ～命令 Ra lệnh; phát lệnh. ❺ Phát; mở rộng; triển khai. ❻ Phát (*giàu có vì được nhiều của cải*). ❼ Nở ra [do lên men hoặc ngâm nước]: 面～了 Bột mì nở ra rồi/ 海带要先～一～ Món rong biển trước hết cần phải ngâm cho nở ra. ❽ Phát tán (*tản đi, bay đi*): 蒸～ Bay hơi. ❾ Vạch ra; mở ra: 揭～ Vạch ra. ❿ [Thành] Ra; [sinh] ra (*sinh ra do biến hóa*): ～黄 Vàng ra/ ～臭 Thối ra. ⓫ Sinh ra; biểu lộ ra [tình cảm]. ⓬ Phát (*cảm thấy, thường chỉ sự khó chịu*): ～麻 Thấy tê/ ～痒 Thấy ngứa/ 嘴里～苦 Miệng thấy đắng. ⓭ Đi; lên đường: 出～ Xuất phát/ 朝～夕至 Sáng đi tối đến. ⓮ Khiến; khởi sự. ⓯ Làm cho; gợi mở. ⓰ (*Lượng từ*) Viên; phát: 一～子弹 Một viên đạn/ 数百～炮弹 Mấy trăm viên đạn pháo. // fà.

【发榜】 fā▸bǎng Công bố danh sách người thi đỗ; công bố kết qủa thi; yết bảng.

【发包】 fābāo Giao khoán; cho thầu.

【发报】 fā▸bào Phát tin.

【发标】 fā▸biāo <Phương> Nổi cáu; nổi giận.

【发表】 fābiǎo ❶ Phát biểu; tuyên bố; công bố: ～谈话 Nói chuyện/ ～声明 Ra tuyên bố/ 代表团成员已经确定，尚未正式～ Thành viên của đoàn đại biểu đã xác định rồi, nhưng chưa công bố chính thức. ❷ Đăng: ～论文 Đăng bài viết.

【发病】 fā▸bìng Phát bệnh.

【发病率】 fābìnglǜ Tỉ lệ phát bệnh.

【发布】 fābù Công bố.

【发财】 fā▸cái Phát tài.

【发痴】 fā▸chī <Phương> ❶ Đờ ra; ngớ ra. ❷ Phát điên.

【发愁】 fā▸chóu Phát sầu, đâm lo; lo buồn.

【发出】 fāchū ❶ Phát ra; nảy sinh [tiếng, nghi vấn v.v...]. ❷ Phát biểu; công bố [mệnh lệnh, chỉ thị]. ❸ Gửi đi; phát đi [bản thảo, thư từ].

【发憷】 fāchù <Phương> Rụt rè; sợ sệt; lo lắng: 新演员初上场总有点～ Diễn viên mới lần đầu lên sân khấu bao giờ cũng có chút rụt rè sợ sệt.

【发达】 fādá ❶ Phát đạt; phát triển: 肌肉～ Cơ bắp phát triển (*nở nang*)/ 工商业很～ Công thương nghiệp rất phát triển. ❷ Phát triển (*làm cho phát đạt*): ～经济 Phát triển kinh tế/ ～贸易 Phát triển mậu dịch.

【发呆】 fā▸dāi Ngẩn người ra; ngây người ra: 他话也不说，眼直直地瞪着，坐在那儿～ Nó chẳng nói chẳng rằng, mắt trừng trừng, ngồi ngây người ra ở đấy.

【发单】 fādān Hóa đơn.

【发电】 fādiàn ❶ Phát điện: 水力～ Thủy điện. ❷ Đánh điện báo.

【发电机】 fādiànjī Máy phát điện.

【发动】 fādòng ❶ Phát động: ～进攻 Phát động tiến công. ❷ Phát động (*thúc đẩy người khác hành động*):

～群众 Phát động quần chúng. ❸ Làm cho [máy mốc] chuyển động: 天气太冷，柴油机不容易～ Trời lạnh qúa, máy đi-ê-den khó phát động lắm.

【发动机】fādòngjī Động cơ; mô-tơ. Cn. 动力机.

【发抖】fādǒu Run lên: 冻得～ Rét run.

【发端】fāduān Chỗ bắt đầu; khởi đầu.

【发凡】fāfán Trình bày toát yếu; tóm tắt nội dung: ～起例 Trình bày toát yếu, phàm lệ.

【发放】fāfàng ❶ [Nhà nước hoặc xí nghiệp] Cho vay [tiền, vật tư]: ～贷款 Cho vay tiền. ❷ Xử lí; xử trí; xử.

【发粉】fāfěn X.〖焙粉〗.

【发奋】fāfèn ❶ Hăng hái. ❷ Quyết tâm cố gắng.

【发愤】fāfèn Quyết tâm cố gắng: ～图强 Quyết vươn lên sự hùng cường.

【发疯】fā=fēng ❶ Phát điên. ❷ Điên lên; điên.

【发福】fā=fú (*Lời nói khách sáo, dối với người lớn tuổi*) Béo ra; dầy ra.

【发付】fāfù Sai; sai bảo (*thườngthấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【发绀】fāgàn Bầm tím; tím [ở da hoặc ở niêm mạc, do hô hấp hoặc tuần hoàn cơ trở ngại, máu thiếu ô-xy].

【发糕】fāgāo Bánh xốp.

【发稿】fā=gǎo Gửi bản thảo đi.

【发汗】fā=hàn [Dùng thuốc] Cho toát mồ hôi.

【发行】fāháng Xuất hàng. // fāxíng.

【发号施令】fā hào shī lìng Ra lệnh; chỉ huy.

【发狠】fā=hěn ❶ Hăng lên: 他一～，三天的任务，两天就完成了 Anh ta hăng lên, việc trong ba ngày chỉ làm trong hai ngày là xong. ❷ Tức giận; cáu.

【发话】fā=huà ❶ Chỉ thị mồm; sai bảo. ❷ To tiếng; [quát] ầm ầm.

【发话器】fāhuàqì Ống nói. Cn. 话筒.

【发还】fāhuán Trả về (*cấp trên dối với cấp dưới*).

【发慌】fā=huāng Lo lắng; sốt ruột: 心里～ Lo lắng trong lòng; phát hoảng.

【发挥】fāhuī ❶ Phát huy: ～积极性 Phát huy tính tích cực/ ～炮兵的威力 Phát huy uy lực của pháo binh. ❷ Phát triển [nội dung]: ～题意 Phát triển ý đề.

【发昏】fā=hūn Mơ mơ màng màng.

【发火】fā=huǒ ❶ Phát hỏa: ～点 Điểm phát hỏa. ❷ [Dạn] Bắt nổ; điểm hỏa. ❸ <Phương> [Lò] Dễ nhóm. ❹ <Phương> Đốt lửa. ❺(～儿) Nổi cáu.

【发火点】fāhuǒdiǎn Điểm cháy; điểm bốc cháy.

【发迹】fā=jī Trở thành giàu sang; có thế lực; phát tích.

【发急】fā=jí Sốt ruột: 大家等得～ Mọi người đợi đến sốt cả ruột.

【发家】fā=jiā Làm cho gia đình giàu có.

【发酵】fā=jiào Lên men.

【发酒疯】fā jiǔfēng Say khướt; say bét nhè; say bí tỉ.

【发觉】fājué Phát giác; phát hiện; cảm thấy: 火扑灭了以后，他才～自己受了伤 Sau khi dập tắt lửa, anh ấy mới phát hiện ra mình bị thương.

【发掘】fājué Khai quật; khai thác: ～古物 Khai quật di vật cổ/ ～宝藏 Khai quật kho báu/ ◇～潜力 Khai thác tiềm lực.

【发刊词】fākāncí Lời phi lộ [ở số tạp chí ra đầu tiên].

【发棵】fākē <Phương> Phân nhánh; đẻ nhánh.

【发狂】fā=kuáng Phát điên; phát cuồng.

【发蓝】fālán Tráng; hun [lớp chống gỉ trên các đồ vật bằng sắt thép]. Cn. 烧蓝、烤蓝.

【发愣】fā=lèng <Khẩu> Ngẩn ra; ngớ ra.

【发亮】fāliàng Phát sáng; rực sáng; bừng sáng; sáng bóng; sáng loáng: 东方～ Phương Đông bừng sáng/ 家具擦得～ Đồ dùng trong nhà lau sáng loáng.

【发令枪】fālìngqiāng Súng phát lệnh; súng phát tín hiệu.
【发聋振聩】fā lóng zhèn kuì Tuyên truyền thức tỉnh.
【发露】fālù Lộ ra; hiện ra.
【发落】fāluò Xử lí; xử trí; xử (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*): 从轻～ Xử lí nhẹ; xử nhẹ.
【发毛】fā∘máo ❶ <Khẩu> Sợ hãi; lo lắng; sởn tóc gáy; rờn rợn. ❷ <Phương> Phát cáu; nổi giận.
【发霉】fā∘méi Lên mốc; mốc.
【发蒙】fāméng <Khẩu> Không rõ; mù tịt; [sinh ra] lẩm cẩm; lú lẫn.
【发蒙】fāméng Dạy võ lòng.
【发面】fā∘miàn Ủ cho bột lên men.
【发面】fāmiàn Bột lên men: ～饼 Bánh bột nở.
【发明】fāmíng ❶ Phát minh. ❷ Sự phát minh: 新～ Phát minh mới. ❸ <Sách> Trình bày một cách sáng tạo; phát triển.
【发难】fā∘nàn ❶ Gây phiến loạn; gây chống đối. ❷ <Sách> Xoay; hỏi vặn; hỏi cặn kẽ.
【发怒】fā∘nù Nổi giận; nổi khùng.
【发排】fāpái Đem in; giao bản thảo cho nhà in sắp chữ.
【发胖】fāpàng Béo ra; phát phì.
【发配】fāpèi Sung quân (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).
【发脾气】fā pí·qi Cáu; nổi cáu; nổi khùng.
【发票】fāpiào Hóa đơn. Cn. 发货票.
【发起】fāqǐ ❶ Khởi xướng [làm một việc gì đó]: ～人 Người khởi xướng. ❷ Phát động: ～冲锋 Phát động xung phong/ ～反攻 Phát động phản công.
【发情】fāqíng Động hớn; động đực.
【发球】fā∘qiú Phát bóng; giao bóng.
【发热】fā∘rè ❶ Sốt; lên cơn sốt. ❷ Phát nhiệt: 恒星本身发光～ Hằng tinh tự thân phát sáng phát nhiệt. ❸ Nóng; nổi nóng (*ví với không sáng suốt; không bình tĩnh*): 头脑～ Đầu óc bốc lửa.
【发人深省】fā rén shēn xǐng Khiến người tỉnh ngộ.
【发轫】fārèn <Sách> Khởi sự; bắt đầu của sự vật, cục diện mới (*ví với bỏ miếng gỗ chèn bánh xe để xe chạy*).
【发散】fāsàn ❶ [Ánh sáng] Phát tán; phân kì. ❷ [Cho uống thuốc] Làm giảm sốt.
【发散透镜】fāsàn tòujìng Thấu kính phân kì; thấu kính lõm.
【发丧】fā∘sāng ❶ Phát tang. ❷ Lo liệu việc tang.
【发疹】fā∘shā <Phương> Say nắng.
【发烧】fā∘shāo Sốt. Cn. 发热.
【发射】fāshè Bắn; phóng; phát [sóng điện, tên lửa, vệ tinh nhân tạo v.v...].
【发射点】fāshèdiǎn X. 〖火力点〗.
【发射光谱】fāshè guāngpǔ Quang phổ phát xạ.
【发射机】fāshèjī X. 〖无线电发射机〗.
【发射极】fāshèjí Cực phát xạ [trong bóng bán dẫn ba cực].
【发身】fāshēn Dậy thì.
【发生】fāshēng ❶ Phát sinh; xảy ra; nảy sinh: ～变化 Có thay đổi; phát sinh biến hóa/ ～事故 Xảy ra sự cố/ ～关系 Nảy sinh quan hệ; có quan hệ. ❷ [Trứng] Phát triển [sau lúc thụ tinh].
【发市】fā∘shì Bán mở hàng.
【发誓】fā∘shì Thề: 他们～要为烈士报仇 Họ thề phải trả thù cho các liệt sĩ.
【发售】fāshòu Đem bán: 公开～ Đem bán công khai.
【发抒】fāshū Phát biểu; trình bày: ～己见 Trình bày ý kiến của mình. Cn. 发舒.
【发水】fā∘shuǐ Lũ lụt: 发大水 Xảy nạn lụt lớn.
【发送】fāsòng ❶ [Máy phát vô tuyến] Phát [tín hiệu]. ❷ Gửi [văn kiện, thư tín] đi.
【发送】fā·song Đưa tang; chôn cất.
【发送机】fāsòngjī Máy phát vô tuyến. X. 〖无线电发射机〗.
【发条】fātiáo Dây cót.

【发威】fā✓wēi Ra uy; ra oai.
【发文】fāwén Công văn đi: ～薄 Sổ công văn đi.
【发问】fāwèn Phát vấn; hỏi.
【发物】fā·wù Thức ăn dễ gây dị ứng.
【发现】fāxiàn ❶ Phát hiện. ❷ Phát giác; cảm thấy: 我～他好象有什么心事 Tôi cảm thấy hình như trong lòng nó đang có điều suy nghĩ gì đó.
【发祥】fāxiáng <Sách> ❶ Có điều lành. ❷ Phát sinh; nổi lên; hưng khởi.
【发祥地】fāxiángdì Đất hưng nghiệp [của đế vương]; cái nôi [của dân tộc, văn hóa, cách mạng]: 黄河流域是我国古代文化的～ Lưu vực sông Hoàng là cái nôi của nền văn minh cổ đại Trung Quốc.
【发笑】fāxiào Cười; bật cười: 引人～ Khiến người ta bật cười; làm cho người ta tức cười.
【发泄】fāxiè Trút ra; phát tiết.
【发行】fāxíng Phát hành [sách báo, tiền bạc, công trái]. // fāháng.
【发嗅】fāxué <Phương> Gây cười; buồn cười; tức cười.
【发芽】fā✓yá Nẩy mầm; đâm chồi.
【发芽率】fāyálǜ Tỉ suất nẩy mầm; tỉ lệ nẩy mầm.
【发芽势】fāyáshì Tỉ lệ nẩy mầm những ngày đầu.
【发言】fā✓yán Phát biểu ý kiến [ở hội nghị]: 积极～ Tích cực phát biểu ý kiến/ 他已经发过言了 Anh ấy đã phát biểu ý kiến rồi.
【发言】fāyán Lời phát biểu; tham luận: 他在大会上的～很中肯 Ý kiến của anh ấy phát biểu trong đại hội rất trúng.
【发言人】fāyánrén Người phát ngôn.
【发炎】fāyán Viêm; tấy; sưng.
【发扬】fāyáng ❶ Phát huy (*đề cao, phát triển*): ～艰苦朴素的革命传统 Phát huy tác phong gian khổ giản dị. ❷ Phát huy (*tăng cường*): ～火力，消灭敌人 Phát huy hỏa lực, tiêu diệt kẻ địch.
【发扬蹈厉】fāyáng chuōlì [Tinh thần] Hồ hởi; phấn khởi.
【发音】fā✓yīn Phát âm.
【发音】fāyīn Âm phát ra: 他的～很准确 Nó phát âm rất chuẩn.
【发引】fāyǐn Khiêng linh cữu; khiêng cữu ra; phát dẫn; động quan.
【发语词】fāyǔcí Từ mở đầu; phát ngữ từ (*từ mở đầu cả bài hoặc một đoạn văn ngôn như* '夫、盖').
【发育】fāyù Phát dục; dậy thì.
【发源】fāyuán Phát nguyên; bắt nguồn: ～地 Nơi bắt nguồn/ 淮河～于桐柏山 Sông Hoài bắt nguồn từ núi Đồng Bá.
【发愿】fāyuàn Nguyện; phát nguyện; bày tỏ nguyện vọng.
【发展】fāzhǎn ❶ Phát triển (*thay đổi từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp*). ❷ Phát triển; mở rộng: ～重工业 Phát triển công nghiệp nặng/ ～新党员 Phát triển đảng viên mới.
【发怔】fāzhēng Ngẩn ra; ngây ra.
【发纵指示】fā zòng zhǐ shì Xua chó đi săn con mồi (*ví với sự chỉ huy, điều hành*).
【发作】fāzuò ❶ Phát ra [đột ngột]; lên cơn: 胃病～ Lên cơn đau dạ dày. ❷ Nổi cáu; phát cáu: 他有些生气，但当着大家的面不好～ Nó bực đấy, nhưng trước mặt mọi người không tiện nổi cáu.

酵(醱) fā PHÁT Xđ. // pō.
【酵酵】fā✓jiào Lên men.

fá (ㄈㄚˊ)

罚(罰) fá PHẠT Phạt: 赏～分明 Thưởng phạt phân minh.
【罚不当罪】fá bù dāng zuì Phạt không đúng tội; xử phạt không tương xứng với tội lỗi.
【罚锾】fáhuán <Sách> Tiền phạt (*thời xưa, nộp vàng chuộc tội*).
【罚金】fájīn Tiền phạt.
【罚款】fá✓kuǎn Phạt tiền (*tòa án*

hoặc một bên ký hợp đồng phạt).

【罚款】 fákuǎn Tiền phạt.

【罚球】 fá qiú Phạt bóng.

乏 fá PHẠT ❶ Thiếu; kém: 不～其人 Không thiếu người như thế. ❷ Mệt; mệt mỏi: 走～了 Đi đã mệt/ 人困马～ Người ngựa mỏi mệt. ❸ <Phương> Không có sức mạnh; không có tác dụng; hết hiệu lực: ～话 Lời nói không có tác dụng/ 贴～了的膏药 Dán thuốc cao đã hết hiệu lực.

【乏货】 fáhuò <Phương> Đồ vô dụng; kẻ bất lực; đồ bỏ đi.

【乏煤】 fáméi Than đốt dở.

【乏味】 fáwèi Kém thú vị; nhạt nhẽo: 语言～ Ngôn ngữ kém thú vị; ngôn ngữ nhạt nhẽo.

伐[1] fá PHẠT ❶ Chặt; đốn [cây]: ～了几棵树 Đốn mấy cây gỗ/ ～木业 Nghề đốn gỗ. ❷ Đánh; phạt: 征～ Chinh phạt/ 北～ Bắc phạt.

伐[2] fá PHẠT <Sách> Tự khoe khoang: ～善 Khoe tài; khoe giỏi/ 不矜不～ Không tự đại không khoe khoang.

阀[1] fá PHIỆT Phiệt: 军～ Quân phiệt/ 财～ Tài phiệt.

阀[2] fá PHIỆT Cái van. Cn. 阀门、凡尔 *(thường gọi là 活门)*. *(Anh: valve)*.

【阀阅】 fáyuè <Sách> ❶ Phiệt duyệt; công huân. ❷ Dòng dõi; thế gia.

垡[1] fá PHẠT <Phương> ❶ Cày cuốc: 耕～ Cày cuốc. ❷ Đất cày: 打～ Đập đất [đã được cày lên]/ 深耕晒～ Cày sâu đổ ải.

垡[2] fá PHẠT *(Dùng làm tên đất)*: 榆垡 Du Phạt *(ở Bắc Kinh, Trung Quốc)*/ 落垡 Lạc Phạt *(ở Thiên Tân, Trung Quốc)*.

【垡子】 fá·zi <Phương> ❶ Hòn đất. Cn. 垡头. ❷ Thời gian [tương đối dài]: 这一～ Thời gian này/ 那一～ Giai đoạn ấy.

筏 fá PHIỆT Bè; mảng.

【筏子】 fá·zi Cái bè; cái mảng [bằng tre, gỗ, cao-su v.v...].

fǎ (ㄈㄚˇ)

法 fǎ PHÁP ❶ Pháp; pháp luật; luật: 合～ Hợp pháp/ 犯～ Phạm pháp/ 婚姻～ Luật hôn nhân. ❷ Phương pháp; phương thức; cách; phép: 办～ Biện pháp/ 用～ Cách dùng/ 加～ Phép cộng. ❸ Tiêu chuẩn; mẫu mực: 效～ Theo mẫu. ❹ Phỏng theo; noi theo: ～其遗志 Noi theo di chí. ❺ Phật pháp *(đạo lí Phật giáo)*. ❻ Phép; pháp thuật: 作～ Làm phép. ❼ (Fǎ) Pháp *(Họ)*.

【法案】 fǎ'àn Dự án pháp luật; dự luật.

【法办】 fǎbàn Xử theo pháp luật.

【法宝】 fǎbǎo ❶ Pháp bảo *(thuật ngữ của đạo Phật)*. ❷ Pháp bảo *(bảo vật trừ tà ma trong thần thoại Đạo giáo)*. ❸ Pháp bảo; phép báu *(ví với công cụ, biện pháp, kinh nghiệm đặc biệt có hiệu quả)*.

【法币】 fǎbì Pháp tệ *(tiền giấy thời Dân Quốc ở Trung Quốc sau 1935)*.

【法场】 fǎchǎng Pháp trường.

【法典】 fǎdiǎn Bộ luật [dân sự, hình sự].

【法定】 fǎdìng Pháp định; luật pháp quy định: 按照～的手续办理 Làm theo thủ tục luật pháp quy định; làm theo luật định.

【法定人数】 fǎdìng rénshù Số người luật định.

【法度】 fǎdù ❶ Pháp luật. ❷ Chuẩn mực hành vi.

【法官】 fǎguān Quan tòa.

【法规】 fǎguī Pháp quy.

【法国梧桐】 Fǎguó wútóng X. [悬铃木]

【法国资产阶级革命】 Fǎguó Zīchǎn Jiējí Gémìng Cuộc Cách mạng tư sản Pháp. Cn. '法国大革命'.

【法纪】 fǎjì Pháp luật kỉ cương:

目无～ Tuân thủ pháp luật kỉ cương.

【法家】 Fǎjiā Pháp gia (*một học phái thời Tiên Tần*).

【法警】 fǎjǐng Pháp cảnh; cảnh sát toà án; mõ tòa.

【法拉】 fǎlā Fa-ra (*đơn vị đo điện dung*).

【法兰盘】 fǎlánpán Cái mép bích [trong kĩ thuật]. (*Anh: flange*).

【法兰绒】 fǎlánróng Hàng fla-nen. (*Anh: flannel*).

【法郎】 fǎláng Đồng phơ-răng. (*Pháp: franc*).

【法理】 fǎlǐ Pháp lí.

【法力】 fǎlì Sức mạnh của Phật pháp; sức mạnh thần kì.

【法令】 fǎlìng Pháp lệnh.

【法律】 fǎlǜ Pháp luật.

【法螺】 fǎluó Ốc tù và (*ốc biển to, dùng làm tù và, charonia tritonis*); cái tù và [bằng ốc].

【法门】 fǎmén ❶ Pháp môn (*của Phật*); cửa pháp. ❷ Biện pháp; con đường thực hiện.

【法名】 fǎmíng Pháp danh.

【法器】 fǎqì Pháp khí; đồ hành lễ [của hòa thượng, đạo sĩ].

【法权】 fǎquán Pháp quyền; quyền lợi; đặc quyền.

【法人】 fǎrén Pháp nhân.

【法师】 fǎshī Pháp sư (*tôn xưng đạo sĩ và sư tăng*).

【法式】 fǎshì Cách thức chuẩn.

【法事】 fǎshì Pháp sự; việc làm phép hành lễ.

【法书】 fǎshū ❶ Pháp thư (*chữ viết có nghệ thuật cao có thể làm mẫu chữ viết*). ❷ (*Lời nói kính trọng, nói về chữ viết của một người nào đó*) Pháp thư.

【法术】 fǎshù ❶ Pháp thuật (*học thuật trị quốc của Pháp gia*). ❷ Phù phép.

【法帖】 fǎtiè Pháp thiếp; bản dập, bản in chữ mẫu [để thưởng thức].

【法庭】 fǎtíng Tòa án.

【法统】 fǎtǒng Truyền thống pháp luật và hiến pháp.

【法网】 fǎwǎng Lưới pháp luật (*ví với chế độ pháp luật nghiêm ngặt*).

【法西斯】 fǎxīsī ❶ Quyền tiêu. (*La-tinh: fasces, âm dịch từ la-tinh: phù hiệu của dảng phát-xít I-ta-li-a*). ❷ [Khuynh hướng, phong trào, thể chế] Phát - xít.

【法西斯蒂】 fǎxīsīdì Bọn phát-xít; tổ chức phát-xít. (*I-ta-li-a: fascisti, số nhiều của fascista*).

【法西斯主义】 fǎxīsī zhǔyì Chủ nghĩa phát-xít.

【法线】 fǎxiàn Phát tuyến.

【法学】 fǎxué Luật học.

【法衣】 fǎyī Lễ phục; áo thụng; áo lễ [của sư tăng, đạo sĩ].

【法医】 fǎyī Pháp y.

【法医学】 fǎyīxué Pháp y học.

【法院】 fǎyuàn Tòa án.

【法则】 fǎzé ❶ Phép tắc; quy luật. ❷ <Sách> Pháp quy. ❸ <Sách> Mô phạm; mẫu mực.

【法政】 fǎzhèng Chính trị pháp luật; pháp chính (*cách gọi cũ*).

【法旨】 fǎzhǐ Ý thần; ý chỉ của thần.

【法治】 fǎzhì ❶ Pháp trị (*tư tưởng Pháp gia thời Tiên Tần ở Trung Quốc, chủ trương lấy hình pháp làm chuẩn mực trị quốc*). ❷ Pháp trị (*cai trị đất nước theo pháp luật*).

【法制】 fǎzhì Pháp chế.

【法子】 fǎ·zi Cách; phương pháp: 想～ Nghĩ cách.

灺 fǎ PHÁP ⊠ N. '法'.

砝 fǎ PHÁP Xd.

【砝码】 fǎmǎ Qủa cân.

fà (ㄈㄚˋ)

珐(琺) fà PHÁP Xd.

【珐琅】 fàláng Men; men pháp lang (*loại men đặc biệt bôi lên các vật bằng đồng, bằng bạc rồi đem nung, lớp men*

bóng và nhiều màu sắc).

【珐琅质】fàlángzhì Men răng.

发 (髮) fà PHÁT Tóc: 白～ Tóc bạc/ 理～ Cắt tóc. // fā.

【发蜡】fàlà Sáp chải tóc.

【发妻】fàqī Vợ [cưới khi mới lớn].

【发网】fàwǎng Mạng trùm tóc.

【发癣】fàxuǎn Chốc đầu.

【发指】fàzhǐ Tức giận; tức; phẫn nộ [dựng cả tóc lên]: 令人～ Đáng phẫn nộ/ 为之～ Phẫn nộ trước việc đó.

•fa (•ㄈㄚ)

哋 ·fà PHẠT <Phương> (*Ngữ khí trợ từ*) À; ư.

fān (ㄈㄢ)

帆 fān PHÀM Buồm: ～樯林立 Thuyền bè chi chít (*cột buồm dựng thành rừng*)/ 一～风顺 Thuận buồm xuôi gió.

【帆布】fānbù Vải bạt.

【帆布床】fānbùchuáng Giường vải bạt.

【帆船】fānchuán Thuyền buồm.

驭 fān PHÀM ⊠ N: '帆'.

番[1] fān PHIÊN Nước ngoài; ngoại bang; ngoại tộc.

番[2] fān PHIÊN (*Lượng từ*). ❶ Loại; cõi: 别有一～天地 Riêng một cõi trời. ❷ Lần; hồi; phen: 思考一～ Suy nghĩ một hồi/ 三～五次 Năm lần bảy lượt/ 翻了一～ Tăng gấp đôi. // pān.

【番菜】fāncài Cơm tây (*cách gọi cũ*).

【番瓜】fānguā <Phương> Bí ngô.

【番号】fānhào Phiên hiệu.

【番椒】fānjiāo Ớt (*cách gọi của Đông y*).

【番木鳖】fānmùbiē Mã tiền.

【番木瓜】fānmùguā [Cây, qủa] Đu đủ (*thường gọi là* 木瓜).

【番茄】fānqié [Cây, qủa] Cà chua. // Cn. 西红柿.

【番薯】fānshǔ <Phương> Khoai lang. Cn. 甘薯.

蕃 fān PHAN Nước ngoài; ngoại tộc. // fán.

藩 fān PHIÊN ❶ Hàng rào. ❷ <Sách> Tấm chắn: 屏～ Tấm chắn. ❸ Thuộc quốc; thuộc địa: ～国 Phiên quốc; nước phên giậu/ 外～ Ngoại phiên.

【藩篱】fānlí Hàng rào; phên giậu (*ví với cửa ngõ hoặc bình phong*).

【藩属】fānshǔ Phiên thuộc (*thuộc địa, thuộc quốc*).

【藩镇】fānzhèn Phiên trấn (*tổ chức hành chính, quân sự vùng biên giới và khu vực trọng yếu thời Đường ở Trung Quốc*).

幡 (旛) fān PHAN, PHIÊN Cờ phướn.

【幡然】fānrán [Thay đổi] Nhanh chóng triệt để.

翻 fān PHIÊN ❶ Lật; đảo: 推～ Đánh đổ; lật đổ; xô nhào/ ～身 Vươn mình/ 车～ Xe đổ. ❷ Lục lọi; đảo lộn [để tìm]: ～箱倒柜 Lục lọi hòm tủ. ❸ Lật (*đánh đổ cái cũ*). ❹ Trèo qua; vượt qua: ～山越岭 Trèo đèo vượt núi. ❺ Tăng gấp bội: ～一番 Tăng gấp đôi. ❻ Dịch; phiên dịch: 把外文～成中文 Dịch tiếng nước ngoài ra tiếng Trung Quốc. ❼ <Khẩu> 闹～了 Trở mặt; lật mặt: 把他惹～了 Khiến nó trở mặt giận dỗi.

【翻案】fān'àn Lật lại bản án; phiên án.

【翻把】fān'bǎ <Phương> ❶ [Sau lúc bị đánh đổ] Chiếm lại ưu thế; ngóc đầu dậy: 不让地主～ Không để địa chủ ngóc đầu dậy. ❷ Chối cãi; chối biến.

【翻白眼】fān báiyǎn (～儿) Mắt trợn trắng dã; mắt trợn ngược [thất vọng, tức giận hoặc bị bệnh nguy hiểm v.v...].

【翻版】fānbǎn ❶ Bản in. ❷ Bản sao;

phiên bản (*ví với việc sao chép, bắt chước máy móc*).

【翻本】 fānběn (～儿) Gỡ lại [số tiền đã thua khi đánh bạc].

【翻茬】 fān/chá Cày lật gốc [rạ].

【翻车】 fānchē <Phương> Cái guồng nước; xe nước; cọn.

【翻车鱼】 fānchēyú Cá đầu; cá trăng (*mola-mola*).

【翻地】 fān/dì Cày lật đất; xới đất.

【翻动】 fāndòng Thay đổi [vị trí, hình dáng].

【翻覆】 fānfù ❶ Đổ; bị lật: 车辆～ Xe bị đổ. ❷ Thay đổi lớn và triệt để: 天地～ Trời đất đổi thay. ❸ Trăn trở; trằn trọc: 夜间～不能眠 Ban đêm trằn trọc không ngủ được. ❹ <Sách> Lật lọng; tráo trở.

【翻盖】 fāngài Sửa lại [nhà]; đào ngới.

【翻跟头】 fān gēn·tou Lộn nhào một vòng lại về nguyên trạng.

【翻工】 fān/gōng <Phương> Làm lại; gia công lại [vì làm chưa đạt yêu cầu].

【翻供】 fān/gòng Phản cung.

【翻滚】 fāngǔn ❶ [Nước] Cuồn cuộn: 白浪～ Sóng bạc cuồn cuộn. ❷ Lăn mình; lăn lộn.

【翻黄】【翻簧】 fānhuáng X. 〖竹黄〗〖竹簧〗.

【翻悔】 fānhuǐ Hối hận và không thừa nhận [những điều đã hứa]; nuốt lời hứa.

【翻检】 fānjiǎn Lục ra xem xét [thư tịch, văn kiện v.v...].

【翻江倒海】 fān jiāng dǎo hǎi Thế mạnh như nước (*ví với sức mạnh, khí thế dời non lấp biển*).

【翻浆】 fān/jiāng Đùn bùn lên [ở các kẽ nứt của băng trong mùa băng tan].

【翻来覆去】 fān lái fù qù ❶ Trở mình; trăn trở; trằn trọc: 我整夜在床上～，没有睡好 Suốt đêm tôi trằn trọc trên giường, không sao ngủ được. ❷ Nhiều lần; lặp đi lặp lại: 我已经～说过不知多少遍 Tôi đã nói đi nói lại không biết bao nhiêu lần rồi.

【翻脸】 fān/liǎn Trở mặt; lật mặt: ～无情 Trở mặt bạc bẽo/ 他们俩从来没翻过脸 Hai đứa chúng nó chưa bao giờ trở mặt với nhau.

【翻领】 fānlǐng (～儿) Cổ bẻ [của áo]: ～衬衫 Áo sơ-mi cổ bẻ.

【翻皮】 fānpí Da lộn: ～皮鞋 Giầy da lộn.

【翻然】 fānrán [Thay đổi] Nhanh chóng triệt để: ～悔悟 Hối hận, tỉnh ngộ nhanh chóng triệt để.

【翻砂】 fānshā ❶ X. 〖铸工〗① ❷ X. 〖造型〗③

【翻身】 fān/shēn ❶ Trở mình; cựa mình. ❷ Vươn mình; vùng lên (*ví với người bị áp bức nổi dậy*): 翻了身的农民 Nông dân đã vươn mình. ❸ Đổi đời (*ví với thay đổi hoàn cảnh lạc hậu hoặc khó khăn*).

【翻腾】 fān·téng ❶ Cuồn cuộn; quay cuồng: 波浪～ Sóng lớn cuồn cuộn/ ◇ 许多问题在他脑子里象滚了锅一样～着 Nhiều vấn đề đang quay cuồng như nồi nước sôi trong đầu óc anh ấy. ❷ Lục; bới: 几个柜子都～到了，始终没有找到那件衣服 Mấy cái tủ đều lục hết cả rồi, mà vẫn chưa tìm được chiếc áo ấy.

【翻天】 fān/tiān ❶ [Cãi cọ, đùa nghịch] Qúa trời; ghê gớm: 闹～ Ầm ĩ qúa trời. ❷ Đào lộn trời đất (*ví với sự làm phản*).

【翻天覆地】 fān tiān fù dì Long trời lở đất.

【翻蔓儿】 fān/wànr Lật dây [khoai lang v.v... để tránh rễ con làm ảnh hưởng đến rễ cái].

【翻胃】 fān/wèi X. 〖反胃〗.

【翻新】 fānxīn ❶ Tân trang; lộn lại; may lại [quần áo]. ❷ Đổi mới: 花样～ Kiểu dáng đổi mới.

【翻修】 fānxiū Sửa chữa lại [nhà cửa, đường xá v.v...].

【翻译】 fānyì ❶ Phiên dịch. ❷ [Người] Phiên dịch: 他当过三年～ Anh ấy đã từng làm phiên dịch ba năm.

【翻印】 fānyìn In lại như bản cũ (*không phải do nhà xuất bản cũ in*

lại).

【翻阅】 fānyuè Lật xem; giở xem [sách vở, văn kiện].

【翻越】 fānyuè Vượt qua: ～障碍物 Vượt qua chướng ngại vật.

【翻云覆雨】 fān yún fù yǔ Mây mưa thất thường *(ví với lật lọng, tráo trở thất thường; giở nhiều thủ đoạn)*.

缏 fān PHIÊN Phiên dịch; dịch. // fán.

fán (ㄈㄢˊ)

烦 fán PHIỀN ❶ Phiền; buồn: 心～意乱 Buồn phiền lo lắng. ❷ Chán; nhàm: 耐～ Chịu khó; không nôn nóng; không ngại phiền phức/ 这些话都听～了 Những lời như thế nghe đã nhàm. ❸ Vừa nhiều vừa rối. ❹ Nhờ; phiền: ～您给带个信儿 Phiền ông nhắn giúp.

【烦劳】 fánláo *(Lời nói kính trọng)* Phiền; nhờ: ～您顺便给我们捎个信儿去 Phiền ông tiện thể nhắn giúp chúng tôi.

【烦闷】 fánmèn Buồn phiền; phiền muộn.

【烦难】 fánnán X.〖繁难〗.

【烦恼】 fánnǎo Buồn khổ; phiền não.

【烦扰】 fánrǎo Buồn khổ; phiền não; buồn phiền.

【烦冗】【繁冗】 fánrǒng ❶ [Công việc] Bộn bề. ❷ [Văn chương] Dài dòng; lê thê.

【烦琐】【繁琐】 fánsuǒ [Viết hoặc nói] Lộn xộn rối rắm.

【烦琐哲学】 fánsuǒ zhéxué ❶ Triết học kinh viện. ❷ [Tác phong, văn phong] Chắp vá hời hợt; rời rạc.

【烦嚣】 fánxiāo <Sách> [Âm thanh] Ầm ĩ; huyên náo khó nghe.

【烦杂】 fánzá X.〖繁杂〗.

【烦躁】 fánzào Sốt ruột; nôn nóng.

樊 fán PHÀN ❶ <Sách> Hàng rào. ❷ (Fán) Phàn *(Họ)*.

【樊篱】 fánlí Hàng rào *(ví với sự hạn chế)*: 冲破旧的～ Phá bỏ hàng rào cũ kĩ *(phá bỏ trở ngại, gò bó, ràng buộc cũ)*.

【樊笼】 fánlóng Lồng chim *(ví với cảnh gò bó không tự do)*; cá chậu chim lồng.

燔 fán PHIỀN <Sách> ❶ Thiêu; đốt. ❷ Nướng.

璠 fán PHIỀN, PHỒN ☒ Ngọc quý; ngọc phồn.

墦 fán PHIỀN ☒ Phần mộ; mồ mả.

蕃 fán PHỒN ❶ [Cỏ cây] Um tùm: ～茂 Um tùm tươi tốt. ❷ Sinh sôi nảy nở: ～息 Sống đông đúc. // fān.

【蕃衍】 fányǎn X.〖繁衍〗.

蹯 fán PHIÊN <Sách> Chân thú: 熊～ Chân gấu; bàn chân gấu.

鹮 fán PHIÊN, PHIỀN Loài gà phiên *(loài gà có chân xanh, sống ở bờ nước, ăn cá, ốc, côn trùng, gallinula chloropus parvifrons)*.

膰 fán PHIÊN Thịt luộc [để cúng tế]*(thời xưa)*.

缏 fán PHIỀN Xd. // fān.

【缏缗】 fányuān <Sách> ❶ [Bay] Phấp phới; lắc lư [lúc gió thổi]. ❷ Bạ đâu lấy đấy.

繁 (**蘩**) fán PHỒN, PHIỀN ❶ Đông; nhiều: ～星 Sao dày đặc. ❷ [Súc vật] Sinh sôi; nảy nở: 自～自养 Khắc đẻ khắc nuôi; tự nuôi sống. // Pó.

【繁博】 fánbó [Dẫn chứng] Phong phú.

【繁多】 fánduō Dạng; nhiều loại: 花色～ Màu sắc đa dạng; nhiều chủng loại.

【繁分数】 fánfēnshù Phân số phức.

【繁复】 fánfù Bề bộn phức tạp: ～的组织工作 Công tác tổ chức bề bộn phức tạp.

【繁华】 fánhuá Phồn hoa; sầm uất:

这一带是城里最～的地方 Vùng này là nơi sầm uất nhất trong thành phố.

【繁丽】 fánlì [Câu chữ] Phong phú hoa mĩ.

【繁忙】 fánmáng Bận bịu; bận rộn; bộn bề: 工作～ Công việc bận rộn.

【繁茂】 fánmào Um tùm: 花木～ Cỏ cây hoa lá um tùm.

【繁密】 fánmì Rậm rạp; rậm rì; râm ran: ～的树林 Rừng cây rậm rạp/ ～的鞭炮声 Tiếng pháo râm ran.

【繁难】【烦难】 fánnán Khó khăn phức tạp.

【繁荣】 fánróng ❶ [Nền kinh tế, sự nghiệp] Phồn vinh; phát triển dồi dào: 经济～ Kinh tế phồn vinh. ❷ Làm phồn vinh: ～经济 Làm phồn vinh nền kinh tế/ ～社会主义文化艺术 Làm phồn vinh nền văn hóa học thuật xã hội chủ nghĩa.

【繁冗】 fánrǒng X.【烦冗】.

【繁缛】 fánrù Nhiều mà vụn vặt rời rạc.

【繁盛】 fánshèng Phồn thịnh.

【繁琐】 fánsuǒ X.【烦琐】.

【繁体字】 fántǐzì Chữ phồn thể; chữ kép.

【繁文缛节】 fán wén rù jié Lễ tiết lôi thôi phiền phức. Cn. 繁文缛礼.

【繁芜】 fánwú [Chữ viết] Rậm rịt.

【繁衍】【蕃衍】 fányǎn Sinh sôi; nhiều thêm; rộng thêm.

【繁育】 fányù Nhân [giống]: ～优良品种 Nhân các giống tốt.

【繁杂】【烦杂】 fánzá [Sự việc] Rắc rối phức tạp; bộn bề phức tạp.

【繁殖】 fánzhí Sinh sôi; nảy nở.

【繁殖率】 fánzhílǜ Tỉ lệ sinh sản.

【繁重】 fánzhòng [Công tác, nhiệm vụ] Nhiều và nặng nề.

蘩 fán PHỒN <Sách> Cây ngải; loại cây ngải (*artemisia stelleriana*).

凡[1] (凢) fán PHÀM ❶ Bình thường. ❷ Thế gian; phàm; trần; trần tục: ～心 Lòng phàm/ 天仙下～ Tiên giáng phàm (*trần*).

凡[2] (凢) fán PHÀM ❶ Phàm là; phàm; tất cả: ～年满十八岁公民都有选举权与被选举权 Tất cả mọi công dân đủ 18 tuổi đều có quyền bầu cử và ứng cử. ❷ <Sách> Gồm: 全书～二十卷 Toàn thư gồm 20 quyển. ❸ <Sách> Đại thể: 大～ Đại thể.

凡[3] (凢) fán PHÀM (*Một cung bậc trong âm nhạc dân tộc Trung Quốc, tương đương với số 4 trong giản phổ*).

【凡尔】 fán'ěr Cái van.

【凡尔丁】 fán'ěrdīng Hàng va-lê-tin (*vải may quần áo mùa hè*). (*Anh: valetin*).

【凡例】 fánlì Phàm lệ (*thể lệ chung*).

【凡人】 fánrén ❶ <Sách> Người bình thường. ❷ Người trần.

【凡士林】 fánshìlín Sáp; va-dơ-lin (*Anh: vaseline*).

【凡事】 fánshì Bất kì việc gì: ～多跟群众商量总有好处 Bất kì việc gì bàn bạc nhiều với quần chúng thì đều có lợi.

【凡是】 fánshì Phàm là; phàm; tất cả: ～新生的事物总是在同旧事物的斗争中成长起来的 Phàm những cái mới bao giờ cũng lớn lên trong cuộc đấu tranh chống lại cái cũ.

【凡庸】 fányōng [Người] Bình thường; thông thường; tầm thường.

矾 (礬) fán PHÀM Phèn.

【矾土】 fántǔ A-lu-min; nhôm ô-xít.

钒 fán PHIẾN Va-na-đi. Kí hiệu: V.

氾 Fán PHIẾM (*Họ*). // fàn'泛'.

fǎn (ㄈㄢˇ)

反 fǎn PHẢN ❶ Ngược; trái: 适得其～ Trái hẳn với điều mong

muốn; ngược với điều hi vọng/ 袜子穿～了 Tất đi trái rồi. ❷ Lật lại; chuyển; trở: 易如～掌 Dễ như trở bàn tay/ ～败为胜 Chuyển bại thành thắng. ❸ Phản; trở lại. ❹ Phản; chống: ～法西斯 Chống phát xít. ❺ Bộiphản; làm phản. ❻ Phản cách mạng; bọn phản động. ❼ Trái lại: 他遇到困难，不但没有气馁，～更坚强起来 Gặp phải khó khăn, anh ấy không những không nhụt chí, mà trái lại càng thêm kiên cường. ❽ Phiên thiết *(một cách chú âm cổ của Hán ngữ)*.

【反霸】fǎnbà ❶ Chống bá quyền. ❷ Thanh toán tội ác của địa chủ ác bá [trong cải cách ruộng đất].

【反比】fǎnbǐ ❶ Phát triển trái ngược *(người già tuổi tác càng cao, sức khỏe càng thấp)*. ❷ Tỉ lệ nghịch.

【反比例】fǎnbǐlì Tỉ lệ nghịch.

【反驳】fǎnbó Phản bác; bác bỏ.

【反差】fǎnchā Độ tương phản đen trắng.

【反常】fǎncháng Không bình thường; khác thường: 天气～ Thời tiết không bình thường/ 态度～ Thái độ khác thường; thái độ không bình thường.

【反衬】fǎnchèn Làm nổi bật [từ phía phản diện].

【反冲力】fǎnchōnglì Phản xung lực; sức giật [lúc bắn hoặc lúc phóng đạn]. Cn. 坐力后坐力.

【反刍】fǎnchú Nhai lại *(thường gọi là* 倒嚼 (dǎojiào)*)*.

【反刍动物】fǎnchú dòngwù Động vật nhai lại.

【反串】fǎnchuàn [Diễn viên] Tạm thời đóng vai [mà mình không thạo].

【反唇相讥】fǎn chún xiāng jī Châm biếm lại [khi bị chỉ trích].

【反倒】fǎndào Trái lại.

【反动】fǎndòng ❶ Phản động: ～行为 Hành vi phản động. ❷ Tác dụng trái ngược;phản tác dụng.

【反动派】fǎndòngpài Bọn phản động; bè lũ phản động.

【反对】fǎnduì Phản đối; chống: ～侵略 Chống xâm lược.

【反而】fǎn'ér *(Liên từ, biểu thị sự trái ngược với ý trên)* Trái lại; mà còn: 风不但没停，～越来越大了 Gió chẳng những không ngừng, trái lại mỗi lúc một to.

【反复】fǎnfù ❶ Nhiều lần; lặp đi lặp lại: ～思考 Suy nghĩ nhiều lần/ ～实践 Làm đi làm lại; thực tiễn trở đi trở lại. ❷ Lật lọng; tráo trở; hay thay đổi: ～无常 Lật lọng; thay đổi thất thường/ 说一是一，说二是二，决不～ Nói một là một, nói hai là hai, quyết không thay đổi. ❸ Lặp đi lặp lại; trùng lặp.

【反感】fǎngǎn Phản cảm; cảm giác khó chịu; ác cảm.

【反戈】fǎngē Quay giáo; trở giáo *(thường dùng để ví von)*: ～一击 Quay giáo đánh lại.

【反革命】fǎngémìng ❶ Phản cách mạng. ❷ Phần tử phản cách mạng.

【反攻】fǎngōng Phản công.

【反攻倒算】fǎngōng dàosuàn [Địa chủ] Phản công cướp lại [tài sản đã bị nông dân tước đoạt].

【反躬自问】fǎn gōng zì wèn Quay lại tự hỏi mình; tự vấn mình.

【反顾】fǎngù Nhìn lại *(ví với hối hận tiếc rẻ)*.

【反光】fǎnguāng Phản quang; phản chiếu ánh sáng: 白墙～，屋里显得很敞亮 Tường trắng phản chiếu ánh sáng, trong phòng rất sáng sủa.

【反光】fǎnguāng Ánh sáng phản chiếu: 湖面上的～把我的眼睛都照花了 Ánh sáng phản chiếu trên mặt hồ đã làm tôi lóa cả mắt.

【反光镜】fǎnguāngjìng ❶ Kính phản quang. ❷ Kính phản chiếu.

【反函数】fǎn hánshù Hàm số đảo.

【反话】fǎnhuà Cố tình nói ngược; cố tình nói trái lại [ý nghĩ thực của mình].

【反悔】fǎnhuǐ Nuốt lời hứa; phản lại lời hứa: 一言为定，决不～ Một lời như đinh đóng cột, quyết không phản lại lời đã hứa.

【反击】fǎnjī Phản kích.

【反剪】fǎnjiǎn Hai tay bắt chéo sau lưng; trói chéo tay sau lưng.
【反间】fǎnjiàn Phản gián.
【反诘】fǎnjié Phản vấn; hỏi vặn lại.
【反抗】fǎnkàng Phản kháng; chống.
【反客为主】fǎn kè wéi zhǔ Từ khách thành chủ *(ví với từ bị động trở thành chủ động)*.
【反馈】fǎnkuì ❶ Đưa trở lại [một phần năng lượng trong mạch ra của máy phóng đại quay lại mạch vào] để tăng mạnh hoặc giảm yếu hiệu ứng tín hiệu đưa vào. ❷ Hiệu ứng ngược.
【反粒子】fǎnlìzǐ Phản hạt.
【反面】fǎnmiàn ❶ (～儿) Mặt trái; phản diện [của vật thể]. ❷ Mặt trái; phản diện *(mặt xấu, tiêu cực)*: ～教员 Người thầy phản diện. ❸ Mặt trái; phản diện [của vấn đề, sự việc]: 不但要看问题的正面，还要看问题的～ Không những phải xét mặt phải của vấn đề, mà còn phải xét cả mặt trái của nó.
【反面人物】fǎnmiàn rénwù Nhân vật phản diện.
【反目】fǎnmù [Vợ chồng] Không hòa thuận.
【反派】fǎnpài Nhân vật phản diện [trong tiểu thuyết, kịch, điện ảnh].
【反叛】fǎnpàn Làm phản.
【反叛】fǎn·pan <Khẩu> Kẻ làm phản.
【反扑】fǎnpū [Loài mãnh thú, kẻ địch] Vồ trở lại; phản công [sau khi đã lùi một bước].
【反气旋】fǎnqìxuán Luồng khí xoáy ngược.
【反潜】fǎn/qián Chống tàu ngầm.
【反切】fǎnqiè Phiên thiết *(một cách chú âm cổ của Hán ngữ)*.
【反求诸己】fǎn qiú zhū jǐ Tự đòi hỏi mình: 别把一切责任全推给别人，应该～，从自己检查起 Đừng đổ tất cả trách nhiệm cho người khác, phải tự đòi hỏi mình, kiểm tra từ bản thân mình.
【反三角函数】fǎnsānjiǎo hánshù Hàm số lượng giác.
【反射】fǎnshè ❶ Phản xạ [của sóng quang, âm thanh, điện từ]. ❷ Phản xạ [của hệ thần kinh sinh vật khi được kích thích].
【反射角】fǎnshèjiǎo Góc phản xạ.
【反射炉】fǎnshèlú Lò phản xạ.
【反射线】fǎnshèxiàn Tia phản xạ.
【反是】fǎnshì Trái với cái đó.
【反噬】fǎnshì <Sách> Cắn lại; cắn trả.
【反水】fǎn/shuǐ <Khẩu> Phản bội.
【反诉】fǎnsù Phản tố *(bị cáo tố cáo lại nguyên cáo)*.
【反坦克炮】fǎntǎnkèpào Pháo chống tăng.
【反胃】fǎn/wèi Buồn nôn *(muốn ói nôn)*. Cn. 翻胃.
【反问】fǎnwèn ❶ Hỏi lại [người hỏi]. ❷ Phản vấn.
【反响】fǎnxiǎng Âm thanh dội lại; tiếng dội lại; phản ứng.
【反省】fǎnxǐng Phản tỉnh; tự kiểm điểm.
【反咬】fǎnyǎo Cắn lại; cắn trả *(kẻ bị tố cáo bịa đặt vu cáo lại người tố cáo cùng những người làm chứng)*.
【反义词】fǎnyìcí Từ trái nghĩa.
【反应】fǎnyìng ❶ Phản ứng [của sinh vật đối với sự kích thích]. ❷ Phản ứng hóa học. ❸ Phản ứng thuốc [tiêm, uống]. ❹ Phản ứng [của hạt nhân nguyên tử dưới tác dụng của ngoại lực]: 热核～ Phản ứng nhiệt hạch. ❺ [Thái độ] Phản ứng; hiệu qủa: 他的演说得到的～很好 Bài nói chuyện của anh ấy có hiệu qủa *(phản ứng)* rất tốt.
【反应堆】fǎnyìngduī Lò phản ứng nguyên tử.
【反映】fǎnyìng ❶ Phản ánh [hiện thực khách quan]. ❷ Phản ánh [tình hình lên cấp trên].
【反映论】fǎnyìnglùn Phản ánh luận; lí luận phản ánh.
【反照】【返照】fǎnzhào [Ánh sáng] Phản chiếu: ～夕阳 Ánh sáng phản

chiếu của Mặt trời chiều.

【反正】fǎnzhèng Trở về với chính nghĩa.

【反正】fǎn·zheng *(Phó từ)* ❶ *(Biểu thị tình hình khác nhau nhưng kết qủa như nhau)* Dù... cũng...: ～去不去都是一样 Dù đi hay không đi thì cũng thế cả/ 不管你怎么说，～他不答应 Dù anh nói thế nào thì anh ta cũng không đồng ý. ❷ *(Biểu thị sự kiên quyết khẳng định)* Dù sao thì cũng...; vô luận thế nào cũng...: 你别着急，～不是什么要紧的大事 Anh đừng lo, dù sao thì cũng không phải là việc to tát quan trọng gì.

【反证】fǎnzhèng ❶ Chứng cứ làm đảo ngược [luận chứng cũ]. ❷ Phản chứng *(một cách luận chứng gián tiếp)*.

【反证法】fǎnzhèngfǎ Phương pháp phản chứng; phép phản chứng.

【反之】fǎnzhī Trái với cái đó; nới ngược lại; làm ngược lại.

【反质子】fǎnzhìzǐ Phản pơ-rô-tôn.

【反中子】fǎnzhōngzǐ Phản nơ-tơ-rôn.

【反转来】fǎnzhuǎnlái Trái lại; ngược trở lại.

【反坐】fǎnzuò Phản tọa *(lấy tội danh và hình phạt của người bị vu cáo ghép cho kẻ vu cáo)*.

【反作用】fǎnzuòyòng ❶ [Lực] Phản tác dụng. ❷ Tác dụng ngược lại.

返 fǎn PHẢN Về: 往～ Đi về/ 一去不复～ Đã qua đi không bao giờ trở lại; nhất khứ bất phục phản.

【返潮】fǎn↗cháo Bị ẩm [do không khí nồm, ẩm].

【返防】fǎn↗fáng Trở lại nơi canh phòng.

【返工】fǎn↗gōng Làm lại [do chất lượng không đạt yêu cầu].

【返航】fǎn↗háng [Máy bay, tàu thủy] Quay trở lại [nơi xuất phát].

【返回】fǎnhuí Trở về [chỗ cũ]; phản hồi.

【返碱】fǎn↗jiǎn Nổi phèn *(muối hòa tan trong đia tầng bốc lên mặt đất do tác dụng mao quản)*. Cn. 泛碱.

【返老还童】fǎn lǎo huán tóng Cải lão hoàn đồng; người già trẻ lại.

【返青】fǎn↗qīng Xanh tươi trở lại.

【返销】fǎnxiāo Bán [lương thực] trở lại *(lương thực sau khi trưng mua ở nông thôn, đem bán lại ở nông thôn)*.

【返修】fǎnxiū Sửa chữa lại [do người sửa cũ sửa lại].

【返照】fǎnzhào Phản chiếu.

【返祖现象】fǎnzǔ xiànxiàng Hiện tượng lại giống; hiện tượng phản tổ.

fàn (ㄈㄢˋ)

泛（汎、❹氾）fàn PHIẾM ❶ <Sách> Trôi nổi. ❷ Hiện ra; bốc ra: ～出香味儿 Bốc mùi thơm. ❸ Phiếm *(rộng rãi, nói chung)*: ～论 Phiếm luận; bàn phiếm/ ～指 Phiếm chỉ. ❹ Tràn: 黄～区 Khu vực tràn của sông Hoàng. '氾' // Fán.

【泛泛】fànfàn Hời hợt; sơ sơ; qua loa: ～之交 Quen sơ sơ/ ～地一说 Nói sơ sơ; nói qua loa.

【泛碱】fànjiǎn X. 〖返碱〗.

【泛滥】fànlàn Tràn; lan tràn: ～成灾 [Nước] Tràn gây ngập/ ◇不能让错误思想自由～ Quyết không để những tư tưởng sai lầm lan tràn tự do.

【泛神论】fànshénlùn Phiếm thần luận.

【泛酸】fànsuān A-xít pan-tô-tê-nic. Công thức: $C_9H_{17}O_5N$.

【泛音】fànyīn Âm bội. Cn. 陪音.

【泛舟】fànzhōu <Sách> Bơi thuyền du ngoạn: ～西湖 Bơi thuyền du ngoạn Tây Hồ.

范[1]（範）fàn PHẠM ❶ <Sách> Khuôn: 钱～ Khuôn đúc tiền/ 铁～ Khuôn sắt. ❷ Quy phạm; gương mẫu: 典～ Tiêu biểu; tấm gương; điển phạm/ 规～ Quy phạm/ 示～ Làm mẫu; thị phạm. ❸ Phạm vi: 就～ Vào khuôn phép. ❹ Hạn chế:

防～ Đề phòng; cảnh giới.

范[2] Fàn PHẠM *(Họ)*.

【范本】fànběn Bản mẫu: 习字～ Bản mẫu tập viết.

【范畴】fànchóu ❶ Phạm trù. ❷ Loại hình; phạm vi.

【范例】fànlì Thí dụ điển hình; tấm gương tiêu biểu.

【范围】fànwéi ❶ Phạm vi. ❷ <Sách> Hạn chế; khái quát: 纵横四溢，不可～ Tràn ngập khắp nơi, không thể hạn chế.

【范文】fànwén Bài văn mẫu.

【范性】fànxìng X. 〖塑性〗.

梵 fàn PHẠN, PHẠM ❶ Phạn *(Ấn Độ thời cổ)*: ～语 Tiếng Phạn. ❷ *(Thuộc về)* Phật: ～宫 Chùa Phật. *(Phạn: brahmã)*.

【梵哑铃】fànyǎlíng Vi-ô-lông. *(Anh: violin)*.

畈 fàn PHẠN <Phương> ❶ Ruộng đồng *(thường dùng làm tên đất)*: 周党～ Chu Đảng Phán *(ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*. ❷ *(Lượng từ, dùng cho cánh đồng rộng)* Cánh: 一～田 Một cánh đồng rộng.

贩 fàn PHẠN ❶ Buôn. ❷ Lái buôn; người đi buôn: 小～ Tiểu thương; người buôn vặt.

【贩卖】fànmài Buôn; buôn bán; bán.

【贩运】fànyùn Buôn chuyến.

【贩子】fàn·zi Con buôn; lái buôn *(Ngx.)*: ◇战争～ Lái buôn chiến tranh.

饭 fàn PHẠN ❶ Cơm. ❷ Bữa cơm; cơm: 早～ Cơm sáng; bữa sáng/ 晚～ Cơm tối; bữa tối.

【饭菜】fàncài ❶ Cơm và thức ăn; cơm canh. ❷ Thức ăn [đưa cơm] *(phân biệt với 酒菜 Thức nhắm)*.

【饭店】fàndiàn ❶ Phạn điếm; khách sạn. ❷ <Phương> Hiệu ăn; quán cơm.

【饭馆】fànguǎn (～儿) Hiệu ăn; quán cơm. Cn. 饭馆子.

【饭盒】fànhé (～儿) Cặp lồng; hộp đựng cơm.

【饭局】fànjú Bữa tiệc; bữa ăn liên hoan *(thời xưa)*.

【饭量】fànliàng Sức ăn; lượng cơm ăn.

【饭铺】fànpù (～儿) Quán cơm.

【饭时】fànshí <Phương> Giờ ăn.

【饭食】fàn·shi (～儿) Cơm và thức ăn; cơm canh *(thường chỉ chất lượng bữa ăn)*.

【饭厅】fàntīng Nhà ăn.

【饭桶】fàntǒng Thùng nước gạo; cái thùng cơm *(ví với kẻ ăn hại, kẻ vô dụng)*.

【饭碗】fànwǎn ❶ Bát ăn cơm. ❷ (～儿) Cần câu cơm: 找～ Tìm việc làm; kiếm cần câu cơm.

【饭庄】fànzhuāng Hiệu ăn *(cửa hàng tương đối lớn)*. Cn. 饭庄子

犯 fàn PHẠM ❶ Phạm. ❷ Xâm phạm; dụng đến: 人不～我，我不～人 Người không dụng đến ta thì ta không dụng đến người. ❸ Tội phạm: 战～ Tội phạm chiến tranh/ 盗窃～ Tội phạm trộm cướp. ❹ Phạm; mắc: ～错误 Phạm sai lầm/ 他的胃病又～了 Bệnh dạ dày của nó lại tái phát.

【犯案】fàn'àn Phạm án.

【犯病】fàn'bìng Bệnh tái phát.

【犯不上】fàn ·bu shàng Không đáng.

【犯不着】fàn ·bu zháo Không đáng: ～为这点小事情着急 Việc còn con này không đáng phải lo.

【犯愁】fàn'chóu Lo; lo lắng.

【犯得上】fàn ·de shàng Đáng.

【犯得着】fàn ·de zháo Đáng *(thường dùng ở câu phản vấn)*.

【犯法】fàn'fǎ Phạm pháp.

【犯规】fàn'guī Phạm quy.

【犯忌】fàn'jì Phạm vào điều cấm kị.

【犯节气】fàn jié·qi Đau lúc trở trời.

【犯戒】fàn'jiè Phạm luật cấm; phạm giới.

【犯禁】fàn'jìn Vi phạm lệnh cấm.

【犯难】fàn'nán Khó khăn; lúng túng.

【犯人】fànrén Phạm nhân.

【犯事】fàn'shì Phạm tội.

【犯疑】fàn'yí Sinh nghi. Cn. 犯疑心.

【犯嘴】fàn•zuǐ <Phương> Tranh cãi; cãi lộn.

【犯罪】fàn•zuì Phạm tội.

嫲 fàn PHIÊM, MIỄN <Phương> [Chim] Đẻ: 鸡～蛋 Gà đẻ trứng.

fāng (ㄈㄤ)

方[1] fāng PHƯƠNG ❶ Vuông: 正～ [Hình] Vuông/ 长～ Hình chữ nhật. ❷ Lũy thừa: 平～ Bình phương/ 立～ Lập phương/ 2 的 3 次～是 8 Lũy thừa bậc 3 của 2 là 8. ❸ *(Lượng từ) (a)* Cái; chiếc; tấm [có hình vuông]: 一～手帕 Một chiếc mùi soa/ 三～图章 Ba con dấu/ 几～石碑 Mấy tấm bia. *(b)* Mét vuông; mét khối *(nói tắt)*: 铺地板十五～ Lát sàn 15 mét vuông/ 土石～ Một mét khối đất đá. ❹ Đứng đắn; chính trực: 品行～正 Tư cách đứng đắn. ❺ (Fāng) Phương *(Họ)*.

方[2] fāng PHƯƠNG ❶ Phương; phương hướng; hướng; phía: 东～ Phương đông/ 那一～ Hướng ấy/ 四面八～ Bốn phương tám hướng; khắp nơi. ❷ <Phương> Bên; phía: 我～ Bên ta/ 甲～ Bên A/ 对～ Đối phương/ 双～ Song phương; hai bên. ❸ Nơi; chỗ; địa phương: 远～ Nơi xa; viễn phương.

方[3] fāng PHƯƠNG ❶ Phương pháp; phương: 千～百计 Trăm phương ngàn kế/ 教导有～ Hướng dẫn có phương pháp. ❷ (～儿) Bài [thuốc]; phương [thuốc]: 验～ Bài thuốc hiệu nghiệm.

方[4] fāng PHƯƠNG <Sách> *(Phó từ)* ❶ Đang; còn: 来日～长 Tương lai còn dài. ❷ Mới: 如梦～醒 Như mới tỉnh cơn mơ; như mơ mới tỉnh/ 年～二十 Tuổi mới hai mươi.

【方案】fāng'àn ❶ Kế hoạch [công tác]. ❷ Phương án.

【方便】fāngbiàn ❶ Thuận tiện; thuận lợi. ❷ Tiện: 这儿说话不～ Nói ở đây không tiện. ❸ *(Lời nói uyển chuyển)* Giàu có; dồi dào: 手头儿不～ Trong tay không được dồi dào.

【方步】fāngbù Bước đi khoan thai đĩnh đạc: 迈～ Đi đứng khoan thai đĩnh đạc.

【方才】fāngcái ❶ Lúc nãy; vừa rồi: ～的情形，他都知道了 Tình hình vừa rồi, anh ấy đã biết cả. ❷ *(Phó từ)* Mới: 等到天黑，他～回来 Đợi mãi đến tối, anh ấy mới về.

【方程】fāngchéng Phương trình. Cn. 方程式.

【方程式】fāngchéngshì Phương trình [toán học, hóa học].

【方尺】fāngchǐ Thước vuông; vuông vức mỗi bề một thước.

【方寸】fāngcùn ❶ Tấc vuông; vuông vức mỗi bề một tấc. ❷ <Sách> Lòng người: ～已乱 Lòng người đã rối loạn.

【方法】fāngfǎ Phương pháp; cách: 思想～ Phương pháp tư tưởng.

【方法论】fāngfǎlùn Phương pháp luận.

【方根】fānggēn Căn bậc hai *(gọi tắt là 根)*.

【方技】fāngjì Phương kĩ *(tên gọi chung các nghề y, chiêm bốc, chiêm tinh, xem tướng)*.

【方剂】fāngjì Bài thuốc.

【方家】fāngjiā Chuyên gia có cỡ; người chuyên sâu.

【方将】fāngjiāng <Sách> Đang cần.

【方解石】fāngjiěshí [Đá] Can-xít.

【方巾气】fāngjīnqì [Tư tưởng, tác phong] Cổ hủ; dáng hủ nho *(方巾 kiểu mũ thư sinh thời Minh ở Trung Quốc thường đội)*.

【方块字】fāngkuàizì Chữ vuông *(chữ Hán)*.

【方框】fāngkuàng Khung vuông.

【方框图】fāngkuàngtú Sơ đồ; khung đồ *(gọi tắt là 框图)*. Cn. 方块图.

【方腊起义】Fāng Là Qǐyì Khởi nghĩa Phương Lạp *(cuối thời Bắc Tống ở Trung Quốc)*.

【方里】fānglǐ Dặm vuông; vuông vức

mỗi bề một dặm.
【方略】fānglüè Kế hoạch và sách lược toàn cục; phương lược.
【方面】fāngmiàn Phương diện; phía; mặt; diện: 优势是在我们～，不是在敌人～ Ưu thế ở phía chúng ta, chứ không phải ở phía địch.
【方面军】fāngmiànjūn Phương diện quân.
【方铅矿】fāngqiānkuàng Ga-len; chì xun-phua.
【方枘圆凿】fāng ruì yuán zuò Mộng vuông lỗ tròn; không ăn khớp; không hợp nhau; xung khắc. Cn. 圆凿方枘.
【方始】fāngshǐ *(Phó từ)* Mới.
【方士】fāngshì Phương sĩ; người cầu tiên luyện đan *(thời xưa)*.
【方式】fāngshì Phương thức.
【方位】fāngwèi ❶ Phương hướng; phương. ❷ Phương vị *(phương hướng và vị trí)*.
【方位词】fāngwèicí Phương vị từ.
【方向】fāngxiàng ❶ Phương; hướng. ❷ Hướng đi; phía.
【方向】fāng·xiang <Phương> Tình thế: 看～做事 Xem tình thế mà hành động.
【方向舵】fāngxiàngduò Tấm lái [đặt ở đuôi máy bay].
【方向盘】fāngxiàngpán Tay lái; vô-lăng [của ô-tô, tàu thủy].
【方兴未艾】fāng xīng wèi ài Đang thịnh chưa tàn; đang lên.
【方言】fāngyán Tiếng địa phương; phương ngữ.
【方药】fāngyào Thuốc chén [Đông y]; phương thuốc; bài thuốc [Đông y].
【方音】fāngyīn Âm địa phương.
【方圆】fāngyuán ❶ Chung quanh: ～左近的人，他都认识 Những người xung quanh, anh ấy đều quen. ❷ Chu vi.
【方丈】fāngzhàng Trượng vuông; vuông vức mỗi bề một trượng.
【方丈】fāng·zhang ❶ Phòng ở của người trụ trì [trong chùa Phật hoặc Đạo quán]. ❷ Người trụ trì ở chùa.
【方针】fāngzhēn Phương châm.
【方正】fāngzhèng ❶ Vuông vắn: 字写得很～ Chữ viết rất vuông vắn ngay ngắn. ❷ Đứng đắn; chính trực: 为人～ Sống đứng đắn; xử sự chính trực.
【方志】fāngzhì Địa phương chí.
【方桌】fāngzhuō Bàn vuông.
【方子】fāng·zi ❶ Liều thuốc; phương thuốc. ❷ Vị thuốc.
【方字】fāngzì Bộ chữ rời *(mỗi chữ một mảnh bìa vuông, để trẻ em học)*.

芳 fāng PHƯƠNG ❶ Thơm: 芬～ Thơm ngát/ ～草 Cỏ thơm. ❷ [Đạo đức, tiếng tăm] Thơm tho; thơm; tốt đẹp: ～名 Danh thơm; tiếng thơm/ 流～百世 Lưu tiếng thơm muôn đời. ❸ (Fāng) Phương *(Họ)*.
【芳菲】fāngfēi ❶ Mùi thơm [của cỏ hoa]. ❷ Cỏ hoa.
【芳香】fāngxiāng [Hoa cỏ] Thơm.
【芳香族化合物】fāngxiāngzú huà héwù Nhóm hợp chất thơm.
【芳泽】fāngzé Dầu thơm chải tóc [của phụ nữ] *(thời xưa)*.

坊 fāng PHƯỜNG ❶ Ngõ; phường *(dùng làm tên các ngõ ở thành phố)*: 白纸～ Bạch Chỉ Phường *(ở Bắc Kinh, Trung Quốc)*. ❷ X. 〖牌坊〗. // fáng.
【坊本】fāngběn Bản phường *(bản in của các phường khắc)*.
【坊间】fāngjiān Trên phố *(thường chỉ phường in sách)*.

枋[1] fāng PHƯƠNG Cây phương *(gỗ dùng làm xe, nói trong sách cổ)*.

枋[2] fāng PHƯƠNG Súc gỗ hình trụ vuông.
【枋子】fāng·zi ❶ Súc gỗ hình trụ vuông. ❷ <Phương> Quan tài.

钫[1] fāng PHƯƠNG Fơ-ran-xi. Kí hiệu: Fr.

钫[2] fāng PHƯƠNG ❶ Bình đựng rượu [bằng đồng, miệng vuông] *(thời xưa)*. ❷ <Sách> Nồi.

邡 fāng PHƯƠNG 什邡 Thập Phương *(tên huyện, ở tỉnh Tứ*

Xuyên, Trung Quốc).

妨 fāng PHƯƠNG Phương hại: 不～ Có thể; không sao. // fáng.

fáng (ㄈㄤˊ)

房[1] fáng PHÒNG ❶ Nhà: 一所～ Một ngôi nhà/ 瓦～ Nhà ngói/ 楼～ Nhà lầu/ 平～ Nhà trệt. ❷ Gian [nhà]; phòng: 卧～ Phòng ngủ/ 客～ Phòng khách/ 书～ Thư phòng; phòng đọc sách. ❸ *(Vật có tác dụng như cái nhà)*: 蜂～ Tổ ong/ 莲～ Gương sen. ❹ [Một] Chi [của gia tộc]: 长～ Chi trưởng. ❺ *(Lượng từ)* Người: 两～儿媳妇 Hai người con dâu. ❻ Phòng *(một chòm sao trong Nhị thập bát tú)*. ❼ (Fáng) Phòng *(Họ)*.

房[2] fáng PHÒNG, PHƯỜNG. N. '坊' (fáng).

【房舱】fángcāng Buồng hành khách [trên tàu thủy].

【房产】fángchǎn Bất động sản; tài sản nhà đất.

【房产主】fángchǎnzhǔ Người cho thuê nhà.

【房东】fángdōng Chủ nhà *(người có nhà cho thuê hoặc cho trọ)*.

【房基】fángjī Nền nhà.

【房间】fángjiān Gian phòng.

【房客】fángkè Khách thuê nhà.

【房山】fángshān Đầu hồi; hồi nhà.

【房事】fángshì Sinh hoạt vợ chồng; chuyện buồng the.

【房帖】fángtiě (～儿) Quảng cáo cho thuê nhà.

【房柁】fángtuó X. '柁'.

【房屋】fángwū Nhà cửa.

【房檐】fángyán (～儿) Mái hiên.

【房子】fáng·zi Cái nhà.

【房租】fángzū Tiền thuê nhà.

坊 fáng PHƯỜNG Phường thợ thủ công: 油～ Phường dầu/ 染～ Phường nhuộm. // fāng.

肪 fáng PHƯƠNG X. 〖脂肪〗.

鲂 fáng PHÒNG Cá mè.

【鲂鲹】fángfú Cá trúc mạch *(chelidonichthys kumu)*.

防 fáng PHÒNG ❶ Phòng; phòng ngừa: 预～ Dự phòng; ngừa/ ～涝 Phòng lụt úng/ 以～万一 Để phòng vạn nhất; để phòng khi bất trắc. ❷ Phòng vệ; phòng thủ: 国～ Quốc phòng/ 边～ Biên phòng/ 海～ Phòng thủ mặt biển/ 布～ Bố phòng. ❸ Đê; kè. ❹ (Fáng) Phòng *(Họ)*.

【防备】fángbèi Phòng bị; đề phòng: 路上很滑，走路要小心，～跌倒 Đường rất trơn, đi phải cẩn thận, đề phòng trượt ngã.

【防波堤】fángbōdī Đê chắn sóng.

【防潮】fáng/cháo ❶ Chống ẩm: ～纸 Giấy chống ẩm. ❷ Chắn thủy triều: ～闸门 Cửa cống chắn thủy triều.

【防除】fángchú Phòng trừ [sâu bệnh]: ～白蚁 Phòng trừ mối.

【防地】fángdì Khu vực phòng thủ.

【防毒】fáng/dú Phòng độc.

【防毒面具】fángdú miànjù Mặt nạ phòng độc.

【防范】fángfàn Phòng bị; cảnh giới.

【防风】fángfēng Cây phòng phong *(vị thuốc Đông y)*.

【防风林】fángfēnglín Rừng chắn gió.

【防腐】fángfǔ Chống thối rữa: ～剂 Thuốc chống thối rữa.

【防洪】fánghóng Phòng lũ.

【防护】fánghù Phòng hộ.

【防护林】fánghùlín Rừng phòng hộ.

【防化学兵】fánghuàxuébīng Binh chủng phòng hóa; lính phòng hóa.

【防火墙】fánghuǒqiáng Tường phòng hỏa; tường ngăn lửa.

【防患未然】fáng huàn wèi rán Phòng bị sẵn sàng [lúc tai họa chưa xảy ra].

【防己】fángjǐ Cây phòng kỉ *(vị thuốc Đông y)*.

【防空】fángkōng Phòng không; phòng

thủ trên không.
【防空洞】fángkōngdòng ❶ Hầm trú ẩn. ❷ Chỗ ẩn nấp [của bọn xấu].
【防空壕】fángkōngháo Hào phòng không.
【防凌】fángling Chắn băng; phòng tảng băng làm tắc cống nước [lúc băng tan].
【防区】fángqū Khu vực phòng thủ.
【防沙林】fángshālín Rừng chắn cát.
【防守】fángshǒu Phòng thủ.
【防霜林】fángshuānglín Rừng chống sương giá.
【防水表】fángshuǐbiǎo Đồng hồ không ngấm nước.
【防坦克炮】fángtǎnkèpào Pháo chống tăng.
【防特】fángtè Phòng ngừa hoạt động của đặc vụ; chống đặc vụ.
【防微杜渐】fáng wēi dù jiàn Ngăn chặn [sai lầm, việc xấu] ngay từ lúc mới phát sinh.
【防卫】fángwèi Phòng vệ; phòng ngừa bảo vệ.
【防务】fángwù Công việc bảo vệ an ninh quốc gia.
【防闲】fángxián <Sách> Phòng bị và hạn chế.
【防线】fángxiàn Phòng tuyến.
【防汛】fáng✓xùn Phòng lụt.
【防疫】fáng✓yì Phòng dịch: ～针 Tiêm phòng dịch/ ～站 Trạm phòng dịch.
【防雨布】fángyǔbù Vải mưa *(vải may áo đi mưa)*.
【防御】fángyù Phòng ngự.
【防震】fángzhèn ❶ Chống rung. ❷ Đề phòng động đất.
【防止】fángzhǐ Phòng ngừa; đề phòng: ～煤气中毒 Đề phòng ngộ độc khí than.
【防治】fángzhì Phòng trị; phòng và chữa.

妨 fáng PHƯƠNG <Phương> Gây trở ngại. // fāng.
【妨碍】fáng'ài Gây trở ngại; vướng; ảnh hưởng [không tốt]: 大声说话～别人学习 Nói chuyện to tiếng gây trở ngại cho việc học tập của người khác/ 这个大柜子放在过道里，～走路 Cái tủ to này đặt ở giữa đường vướng lối đi.
【妨害】fánghài Phương hại [đến]; có hại [cho]: ～健康 Có hại cho sức khỏe.

fǎng (ㄈㄤˇ)

访 fǎng PHỎNG ❶ Thăm: ～友 Thăm bạn/ 有客来～ Có khách đến thăm. ❷ Điều tra; tìm hiểu: ～查 Điều tra/ 采～ Hỏi thăm tìm kiếm.
【访求】fǎngqiú Hỏi han tìm kiếm.
【访问】fǎngwèn Phỏng vấn; thăm.
【访员】fǎngyuán Phỏng viên; phóng viên *(cách gọi cũ)*.

髣 fǎng PHẢNG, PHƯỞNG [髣髴] X. [仿佛](fǎngfú).

昉 fǎng PHƯỞNG <Sách> ❶ Sáng sủa. ❷ Bắt đầu.

仿(倣) fǎng PHỎNG, PHƯỞNG ❶ Phỏng theo: ～造 Chế tạo phỏng theo. ❷ Giống; như: 他长得跟他舅舅相～ Nó lớn lên rất giống cậu nó. ❸ Chữ viết theo mẫu; chữ viết tập.
【仿办】fǎngbàn Làm theo.
【仿单】fǎngdān Giấy thuyết minh; bản giới thiệu [tính chất, cách dùng của hàng hóa].
【仿佛】(彷彿、髣髴) fǎngfú ❶ Dường như. ❷ Giống; như: 他的模样还和十年前相～ Dáng nó vẫn giống như mười năm về trước.
【仿古】fǎnggǔ Phỏng cổ.
【仿生学】fǎngshēngxué Phỏng sinh học.
【仿宋】fǎngsòng Phỏng Tống *(một kiểu chữ Hán trong in ấn)*. Cn. 仿宋体.
【仿效】fǎngxiào Phỏng theo; mô phỏng; học theo; bắt chước.
【仿行】fǎngxíng Làm theo.
【仿造】fǎngzào Chế tạo theo [mẫu]; phỏng chế.
【仿照】fǎngzhào Phỏng theo.

【仿纸】fǎngzhǐ Giấy viết tập.
【仿制】fǎngzhì Chế tạo theo [mẫu]; phỏng chế.

彷 fǎng PHƯỜNG [彷彿] X. [[仿佛]] (fǎngfú). // páng.

舫 fǎng PHẢNG Thuyền: 画～ Thuyền hoa/ 游～ Du thuyền.

纺 fǎng PHƯỞNG ❶ Xe; kéo: ～纱 Quay sợi/ ～线 Xe chỉ. ❷ Là *(một loại vải)*.
【纺车】fǎngchē Cái xe quay sợi; cái guồng sợi.
【纺绸】fǎngchóu Lụa tơ sống.
【纺锤】fǎngchuí Cọc sợi.
【纺锭】fǎngdìng Con suốt.
【纺织】fǎngzhī Dệt.
【纺织品】fǎngzhīpǐn Sản phẩm dệt; hàng dệt.

fàng (ㄈㄤˋ)

放 fàng PHÓNG ❶ Tha; thả: 释～ Phóng thích/ 把俘虏～回去 Tha tù binh về. ❷ Ngừng; nghỉ [học tập, công tác]; tan [ca, học]. ❸ Phóng túng; phóng ra: ～声高歌 Cất cao giọng hát/ ～言高论 Cao giọng bàn luận. ❹ Chăn; thả: ～牛 Chăn trâu *(bò)*/ ～羊 Chăn cừu *(dê)*. ❺ Đày; lưu đày. ❻ Phóng; bắn; tỏa *(phát ra)*: ～枪 Bắn súng/ ～光 Tỏa sáng. ❼ Đốt; châm: ～火 Phóng hỏa. ❽ Cho vay. ❾ Phóng; nới: ～宽 Nới rộng/ 上衣的身长要～一寸 Chiều dài cái áo phải nới dài thêm một tấc. ❿ [Hoa] Nở: 百花齐～ Trăm hoa đua nở. ⓫ Để yên; để đấy: 这件事情不要紧，先～～～ Việc này chẳng gấp, cứ để yên đấy cái đã. ⓬ Làm đổ; hạ: 上山～树 Lên núi hạ cây. ⓭ Đặt: 把书～在桌子上 Đặt quyển sách lên trên bàn/ ～之四海而皆准 Đúng một cách phổ biến; đúng ở khắp mọi nơi. ⓮ Bỏ vào; cho thêm: 菜里多～点酱油 Cho thêm tí xì dầu vào thức ăn. ⓯ Làm cho: 脚步～轻些 Nhẹ chân một tí.
【放步】fàng∕bù Sải bước; bước dài: ～前进 Sải bước tiến lên.
【放达】fàngdá <Sách> Phóng khoáng.
【放大】fàngdà Phóng đại.
【放大镜】fàngdàjìng Kính phóng đại; kính lúp; thấu kính lồi.
【放大器】fàngdàqì Máy khuyếch đại.
【放大纸】fàngdàzhǐ Giấy phóng ảnh.
【放胆】fàng∕dǎn Bạo gan; bạo phổi.
【放诞】fàngdàn Bừa bãi ngông cuồng; phóng túng.
【放荡】fàngdàng Phóng đãng; phóng túng.
【放电】fàng∕diàn ❶ Phóng điện. ❷ [Pin, ắc-quy] Phát điện.
【放刁】fàngdiāo Chơi đểu.
【放定】fàng∕dìng Trao lễ vật đính hôn; trao đồ trang sức đính hôn.
【放毒】fàng∕dú ❶ Bỏ thuốc độc; rải chất độc. ❷ Phun nọc độc *(ví với việc tuyên truyền phản động)*.
【放对】fàngduì <Phương> ❶ Vờn miếng [lúc đấu võ]. ❷ Chống đối.
【放风】fàng∕fēng ❶ Thông khí. ❷ [Nhà ngục] Cho thông hơi *(cho tù nhân ra sân dạo hoặc đi đại tiện và tiểu tiện)*. ❸ Tiết lộ; tin tức; tung tin. ❹ <Phương> Canh chừng.
【放工】fàng∕gōng Tan ca; tan tầm.
【放虎归山】fàng hǔ guī shān Thả hổ về rừng.
【放荒】fànghuāng Đốt đồi hoang.
【放火】fàng∕huǒ ❶ [Cố ý] Đốt [nhà cửa, cây cối v.v...]; phóng hỏa. ❷ Kích động bạo loạn; xúi giục làm loạn.
【放假】fàng∕jià Nghỉ [công tác, học tập]: 放了三天假 Nghỉ việc ba hôm/ 五一国际劳动节～一天 Lễ Quốc tế Lao động 1-5 nghỉ một ngày.
【放空】fàng∕kōng Chạy xe không.
【放空气】fàng kōngqì Tung tin gây dư luận *(Ngx.)*.
【放款】fàng∕kuǎn [Ngân hàng hoặc hợp tác xã tín dụng] Cho vay.
【放旷】fàngkuàng <Sách> Phóng khoáng; khoáng đạt.
【放浪】fànglàng Phóng đãng.

【放冷风】 fàng lěngfēng Gieo rắc luận điệu xấu.
【放量】 fàng♂liàng Thả sức [ăn, uống].
【放牧】 fàngmù Chăn ; thả [gia súc].
【放盘】 fàng♂pán (～儿) Đầu cơ phá giá *(nâng giá mua vào hoặc hạ giá bán ra).*
【放炮】 fàng♂pào ❶ Bắn pháo. ❷ Đốt pháo. ❸ Nổ mìn. ❹ Nổ: 车胎～了 Nổ lốp rồi. ❺ Mắng té tát; đập tơi bời.
【放屁】 fàng♂pì ❶ Đánh rắm. ❷ Đồ rắm thối *(mắng người ăn nói bậy bạ).*
【放弃】 fàngqì Vứt bỏ [quyền lợi, chủ trương, ý kiến vốn có].
【放青】 fàng♂qīng Thả [súc vật] ở bãi cỏ xanh.
【放青苗】 fàng qīngmiáo Mua lúa non *(lúc lúa chưa chín, địa chủ hoặc lái buôn ứng tiền mua thóc với giá rẻ).*
【放晴】 fàng♂qíng [Bầu trời] Trong lại [sau cơn mưa].
【放热反应】 fàngrè fǎnyìng Phản ứng tỏa nhiệt.
【放任】 fàngrèn Mặc kệ: ～自流 Để tự do; mặc kệ; buông trôi; bỏ mặc; thả nổi.
【放散】 fàngsàn Tỏa [khói, mùi vị].
【放哨】 fàng♂shào Canh gác.
【放射】 fàngshè Tóe ra; phóng ra; phóng xạ.
【放射病】 fàngshèbìng Bệnh phóng xạ.
【放射虫】 fàngshèchóng Trùng phóng xạ *(động vật nguyên sinh có hình tia phóng xạ sống nổi trên mặt nước).*
【放射线】 fàngshèxiàn Tia phóng xạ.
【放射形】 fàngshèxíng Hình rẻ quạt.
【放射性】 fàngshèxìng ❶ Tính phóng xạ. ❷ Tính lan truyền *(từ một điểm, cái dau lan truyền ra xung quanh).*
【放射性同位素】 fàngshèxìng tóng wèisù Chất đồng vị phóng xạ.
【放射性元素】 fàngshèxìng yuánsù Nguyên tố phóng xạ.
【放射性沾染】 fàngshèxìng zhānrǎn Nhiễm phóng xạ.
【放射性战剂】 fàngshèxìng-zhànjì Chất phóng xạ dùng trong chiến tranh.
【放生】 fàng♂shēng Phóng sinh *(người theo đạo Phật thả các loài vật không giết).*
【放手】 fàng♂shǒu ❶ Thả tay; thả; buông tay. ❷ Phóng tay: ～发动群众 Phóng tay phát động quần chúng.
【放肆】 fàngsì [Ăn nói, hành động] Bừa bãi; trắng trợn.
【放松】 fàngsōng Buông lơi; lơi lỏng; lơ là.
【放送】 fàngsòng Mở; phát: ～大会实况录音 Mở băng ghi âm tại chỗ tình hình đại hội.
【放下屠刀，立地成佛】 fàng xià tú dāo, lìdì chéng fó *(Lời khuyên của đạo Phật)* Bỏ dao đồ tể thì sẽ thành Phật *(ví với kẻ gây ra tội ác hễ quyết tâm hối cải thì sẽ thành người lương thiện).*
【放心】 fàng♂xīn Yên tâm.
【放行】 fàngxíng [Trạm gác, hải quan] Cho đi: 免税～Cho đi miễn thuế.
【放学】 fàng♂xué ❶ Hết giờ học; tan học. ❷ [Nhà trường] Nghỉ học.
【放血】 fàng♂xuè Lấy máu [ở tĩnh mạch, ở tai] để chữa bệnh cao huyết áp và căng mạch máu não v.v...
【放眼】 fàngyǎn Phóng tầm mắt ra toàn thế giới; nhìn rộng ra toàn thế giới.
【放洋】 fàngyáng Xuất dương [làm đại sứ, du học] *(cách gọi cũ).*
【放养】 fàngyǎng Nuôi thả [động vật thực vật có giá trị kinh tế cao].
【放印子】 fàng yìn·zi Cho vay [nợ] lãi [trả lãi làm nhiều kì].
【放映】 fàngyìng Chiếu [phim].
【放映机】 fàngyìngjī Máy chiếu phim.
【放淤】 fàngyū Đưa bùn vào ruộng [để làm tăng độ phì].
【放债】 fàng♂zhài Cho vay [nợ] lãi.
【放帐】 fàng♂zhàng Cho vay [nợ] lãi.
【放置】 fàngzhì Cất; để: ～不用 Cất đi không dùng.
【放逐】 fàngzhú Đày đi; đưa đi đày.
【放恣】 fàngzì <Sách> Ngông nghênh, ngang nhiên làm càn.
【放纵】 fàngzòng ❶ Phóng túng. ❷ Vô lễ; sàm sỡ; hỗn láo.

fēi (ㄈㄟ)

非[1] fēi PHI ❶ Sai; trái: 明辨是～ Phân rõ đúng sai/ 痛改前～ Sửa chữa triệt để những sai lầm cũ; sửa sai triệt để. ❷ Không hợp. ❸ Phản đối; chống; trách mắc. ❹ Không phải: 答～所问 Hỏi một đằng đáp một nẻo/ ～笔墨所能形容 Không bút mực nào tả xiết. ❺ *(Kết hợp với 不)* Không: ～下苦功不可 Không khổ công không được. ❻ <Khẩu>Nhất định: 不行，我～去 Không được, tôi nhất định phải đi.

非[2] Fēi PHI Châu Phi.

【非病原菌】fēibìngyuánjūn Khuẩn không gây bệnh.

【非常】fēicháng ❶ Đặc biệt; bất thường: ～时期 Thời kì đặc biệt/ ～会议 Hội nghị bất thường. ❷ Vô cùng; rất; cực kì: ～光荣 Vô cùng vinh quang.

【非但】fēidàn Không những.

【非导体】fēidǎotǐ X.〖绝缘体〗.

【非得】fēiděi *(Kết hợp với 不)* Cần phải: 棉花长了蚜虫，～拿药治(不成) Cây bông có sâu, cần phải trị bằng thuốc mới được; cây bông có sâu không dùng thuốc trị không xong/ 干这活儿～胆子大(不行) Làm việc này cứ phải là bạo gan mới được; làm việc này không bạo gan không được.

【非独】fēidú <Sách> Không những: 蜜蜂能传花粉，～无害，而且有益 Ong mật có thể truyền phấn hoa, không những vô hại mà còn có ích.

【非对抗性矛盾】fēiduìkàngxìngmáodùn Mâu thuẫn không đối kháng.

【非法】fēifǎ Phi pháp; bất hợp pháp: ～收入 Thu nhập phi pháp/ ～占据 Chiếm đóng phi pháp.

【非凡】fēifán Lạ thường; phi phàm; khác thường: 市场上热闹～ Chợ nhộn nhịp lạ thường/ ～才能 Tài năng phi phàm.

【非…非…】fēi…fēi… Không phải... cũng không phải: ～亲～故 Không phải người thân cũng không phải bạn cũ.

【非分】fēifèn Không yên phận.

【非…即…】fēi…jí… Không phải... thì là...: ～此～彼 Không thế này thì thế kia/ ～亲～友 Không phải là người thân thì cũng là bạn bè.

【非金属】fēijīnshǔ Phi kim loại.

【非晶体】fēijīngtǐ Phi tinh thể.

【非礼】fēilǐ Không hợp lễ; vô lễ.

【非驴非马】fēi lǘ fēi mǎ Không phải lừa không phải ngựa *(ví với vật hoặc người chẳng giống cái gì, không ra cái gì)*.

【非卖品】fēimàipǐn Hàng không bán; không phải hàng bán *(hàng để triển lãm hoặc làm tặng phẩm)*.

【非命】fēimìng Chết [vì tai nạn].

【非难】fēinàn Trách mắc; chê trách *(thường dùng ở câu phủ định)*: 他这样做是对的，是无可～的 Anh ấy làm như thế là đúng, không thể chê trách được.

【非特】fēitè <Sách> Không những.

【非条件刺激】fēitiáojiàn cìjī Kích thích không điều kiện.

【非条件反射】fēitiáojiàn fǎnshè Phản xạ không điều kiện. Cn. 无条件反射.

【非同小可】fēi tóng xiǎo kě Sự việc quan trọng; tình hình nghiêm trọng; không phải vừa.

【非徒】fēitú *(Thường kết hợp với 而且)* Không những: 溺爱子女，～无益，而且有害 Chiều chuộng con cái, không những không có lợi, mà còn có hại.

【非笑】fēixiào Chê cười; cười nhạo.

【非刑】fēixíng Nhục hình phi pháp: ～拷打 Tra tấn nhục hình phi pháp.

【非议】fēiyì Trách cứ; quở trách *(thường dùng ở câu phủ định)*: 无可～ Không thể trách cứ được.

扉 fēi PHI, PHỊ Cánh cửa: 柴～ Cửa sài; cửa tre.

【扉画】fēihuà Tranh minh họa đầu sách.

【扉页】fēiyè Trang bìa giả.

霏 fēi PHI <Sách> ❶ [Mưa] Tầm tã; [khói] mịt mù. ❷ Phấp phới.

【霏霏】fēifēi <Sách> [Mưa] Tầm tã; [mây] cuồn cuộn; [khói] mịt mù; [tuyết] mù trời: 雨雪～ Mưa tuyết mù trời/ 淫雨～ Mưa tầm tã.

【霏微】fēiwēi <Sách> [Mây mưa] Mịt mùng.

菲[1] fēi PHI [Cỏ hoa] Đẹp và thơm ngào ngạt: 芳～ Đẹp thơm ngào ngạt.

菲[2] fēi PHI Phê-nan-tơ-ren. Công thức: $C_{14}H_{10}$. // fěi.

【菲菲】fēifēi <Sách> ❶ [Hoa cỏ] Tươi tốt đẹp. ❷ [Hoa cỏ] Thơm ngào ngạt.

啡 fēi PHI X. 〖咖啡〗(kāfēi) 〖吗啡〗(mǎ-fēi).

蜚 fēi PHI <Sách> N. '飞'. // fěi.

【蜚短流长】fēi duǎn liú cháng X. 〖飞短流长〗.

【蜚声】fēishēng <Sách> Nổi tiếng: ～文坛 Nổi tiếng văn đàn.

【蜚语】fēiyǔ Chuyện nhảm.

鲱 fēi PHI Cá trích.

骓 fēi PHI Ngựa biên (*ngựa buộc thêm hai bên con ngựa thắng ở trong càng xe, thời xưa*).

绯 fēi PHI Đỏ.

【绯红】fēihóng Đỏ ửng: 两颊～ Hai má đỏ ửng/ ～的晚霞 Ráng chiều đỏ rực.

飞(飛) fēi PHI ❶ [Chim, côn trùng vỗ cánh] Bay [trong không trung]: 鸟～了 Chim bay rồi. ❷ [Động cơ, máy móc] Bay [trong không trung]: 明天有飞机～上海 Ngày mai có máy bay đi Thượng Hải. ❸ Bay [lửng lơ, di chuyển trên không]: ～云 Mây bay/ ～雪花了 Tuyết đã bay (*rơi*) rồi. ❹ [Nhanh] Như bay: ～跑 Chạy như bay/ ～涨 Dâng lên rất nhanh. ❺ Bay; tỏa: 盖上瓶子吧，免得香味儿～了 Đậy nắp bình vào, kẻo mùi thơm bay mất/ 樟脑放久了，都～净了 Băng phiến để lâu, bay hết rồi. ❻ Bất ngờ; vô căn cứ; bậy: ～灾 Tai nạn bất ngờ/ 流言～语 Tin nhảm. ❼ <Phương> Líp [xe đạp].

【飞白】fēibái Phi bạch (*cách viết đặc biệt, giữa nét có những vết trắng*).

【飞车走壁】fēi chē zǒu bì Xe bay trên vách (*tiết mục xiếc*).

【飞驰】fēichí [Ngựa xe] Chạy như bay; băng nhanh.

【飞弹】fēidàn ❶ Bom bay (*giống như tên lửa*). ❷ Đạn lạc.

【飞地】fēidì Đất lệ thuộc (*nằm trong tỉnh hoặc nước A nhưng lại do tỉnh hoặc nước B quản lí hành chính*).

【飞短流长】fēi duǎn liú cháng Thêm thắt đặt điều nói xấu. '飞' Cv. 蜚.

【飞蛾投火】fēi é tóu huǒ Thiêu thân lao vào lửa (*ví với tự chuốc lấy cái chết*). Cn. 飞蛾扑火.

【飞花】fēihuā Bụi bông [ở nhà máy dệt].

【飞黄腾达】fēihuáng téng dá Thăng quan tiến chức vùn vụt.

【飞蝗】fēihuáng Châu chấu.

【飞机】fēijī Máy bay.

【飞溅】fēijiàn Bắn tung tóe.

【飞将军】fēijiāngjūn Phi tướng quân (*tướng sĩ anh dũng, thiện chiến*).

【飞快】fēikuài ❶ Nhanh như bay; rất nhanh. ❷ Rất sắc: 镰刀磨得～ Cái liềm đã mài rất sắc.

【飞灵】fēilíng <Phương> ❶ Cực linh hoạt; cực nhạy. ❷ Rất linh nghiệm.

【飞轮】fēilún ❶ Bánh thăng bằng; bánh đà. ❷ (～儿) Líp [xe đạp].

【飞毛腿】fēimáotuǐ Cặp giò chạy rất nhanh; người chạy đặc biệt nhanh.

【飞沫传染】fēimò-chuánrǎn Truyền nhiễm qua đường hô hấp.

【飞蓬】fēipéng Cỏ bồng; cúc ngải (*erigeron acris*).

【飞潜动植】fēi qián dòng zhí Các loài động, thực vật.

【飞禽】fēiqín Loài chim bay.

【飞泉】fēiquán Thác; nước thác.

【飞速】fēisù Rất nhanh; đặc biệt

nhanh; thần tốc: ～发展 Phát triển rất nhanh.

【飞腾】fēiténg Bay vút lên; bốc lên rất nhanh: 烟雾～ Khói ùn ùn bốc lên rất nhanh.

【飞天】fēitiān Thần bay [trong tranh khắc đá hoặc bích họa Phật giáo].

【飞艇】fēitǐng Phi thuyền (*một loại công cụ không có cánh, dùng khinh khí cầu và cánh quạt để bay trong không trung*).

【飞舞】fēiwǔ Vờn bay: 雪花～ Hoa tuyết vờn bay.

【飞翔】fēixiáng Bay lượn: 鸽子在天空～ Chim bồ câu bay lượn trên không.

【飞行】fēixíng Phi hành (*máy bay, tên lửa bay trong không trung*).

【飞檐走壁】fēi yán zǒu bì Phi thiềm tẩu bích; võ nghệ cao cường chạy trên vách, bay qua mái (*dùng trong tiểu thuyết cũ*).

【飞眼】fēiyǎn (～儿) Liếc mắt đưa tình.

【飞扬】【飞飏】fēiyáng Bay tung; bay cao: ～尘土 Đất bụi mù mịt.

【飞扬跋扈】fēiyáng báhù Ngông nghênh; càn rỡ.

【飞鱼】fēiyú Cá chuồn.

【飞语】【蜚语】fēiyǔ Chuyện nhảm: 流言～ Chuyện nhảm nhí vớ vẩn.

【飞跃】fēiyuè ❶ Nhảy vọt (*sự vật thay đổi về chất*). ❷ Nhanh chóng; nhảy vọt: ～发展 Phát triển nhảy vọt. ❸ [Chim] Bay nhảy.

【飞灾】fēizāi Tai bay vạ gió; tai nạn bất ngờ.

【飞贼】fēizéi ❶ Trộm nhà nghề; kẻ trộm thành thạo. ❷ Kẻ địch xâm phạm bầu trời.

【飞涨】fēizhǎng [Giá cả] Tăng vọt; [mực nước] dâng cao.

【飞舟】fēizhōu Thuyền chạy cực nhanh.

妃 fēi PHI (*Thiếp của vua, vợ của thái tử, vương, hầu*): 贵～ Quý phi/ 王～ Vương phi / 嫔～ Phi tần.

【妃色】fēisè Màu đỏ nhạt.

【妃子】fēi·zi Cung phi.

féi (ㄈㄟˊ)

腓[1] féi PHÌ Bắp chân; bụng chân.

腓[2] féi PHÌ <Sách> Ốm; khô héo.

【腓肠肌】féichángjī Bắp chân.

【腓骨】féigǔ Xương mác.

肥 féi PHÌ ❶ Béo; mập (*không dùng cho người*): ～猪 Con lợn béo/ ～肉 Thịt mỡ/ 马不得夜草不～ Ngựa không được ăn cỏ đêm thì không béo. ❷ Phì nhiêu; màu mỡ: 土地很～ Đất đai rất phì nhiêu. ❸ Làm cho phì nhiêu; bón: 草灰可以～田 Tro cỏ có thể làm ruộng màu mỡ. ❹ Phân: 绿～ Phân xanh/ 化～ Phân hóa học/ 积～ Trữ phân, ủ phân. ❺ Phất (*làm giàu bất chính*). ❻ Rộng: 棉袄的袖子太～了 Ống tay áo bông rộng quá.

【肥肠】féicháng (～儿) Lòng già (*ruột già của lợn dùng làm thức ăn*).

【肥大】féidà ❶ [Quần áo] Vừa rộng vừa dài: 这条裤子很～ Cái quần này dài rộng quá. ❷ To béo; đầy đà; to mập: ～的河马 Con hà mã to béo/ 豌豆角很～ Hạt đậu Hà Lan rất mập. ❸ Sưng; tấy.

【肥分】féifèn Thành phần các nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón.

【肥力】féilì Độ phì.

【肥料】féiliào Phân bón (*phân N, P, K*).

【肥煤】féiméi Than béo.

【肥美】féiměi ❶ Phì nhiêu; màu mỡ; tốt: ～的土地 Đất đai màu mỡ. ❷ Béo tốt; tốt tươi: ～的牛羊 Bò cừu béo tốt/ ～的牧草 Cỏ chăn nuôi tốt tươi.

【肥胖】féipàng Béo.

【肥缺】féiquē Chức quan béo bở; chỗ kiếm được nhiều tiền [trong quan ngạch].

【肥实】féi·shi <Khẩu> ❶ Béo; béo

tốt: ～的枣红马 Con ngựa hồng béo tốt. ❷ [Chất] Béo: 这块肉很～ Miếng thịt này rất béo.

【肥瘦儿】féishòur ❶ Độ rộng hẹp: 你看这件衣裳的～怎么样？ Anh xem cái áo này rộng hẹp thế nào? ❷ <Phương> Thịt nửa nạc nửa mỡ.

【肥硕】féishuò ❶ [Qủa] To mẩy. ❷ [Chân tay] To mập.

【肥田】féi tián Làm tốt ruộng; bón ruộng.

【肥田】féitián Ruộng màu mỡ.

【肥田草】féitiáncǎo Cỏ bón ruộng; cỏ phân xanh.

【肥田粉】féitiánfěn <Khẩu> Phân đạm; bột bón ruộng.

【肥沃】féiwò [Đất] Màu mỡ.

【肥效】féixiào Hiệu lực của phân.

【肥育】féiyù Vỗ béo. Cn. 育肥.

【肥源】féiyuán Nguồn phân.

【肥皂】féizào Xà phòng.

【肥壮】féizhuàng Béo khỏe: 牲口～ Gia súc béo khỏe/ ～的牛羊 Bò cừu béo khỏe.

淝 Féi PHÌ 淝河 Phì Hà (*tên sông, ở tỉnh An Huy, Trung Quốc*). Cn. 淝水.

fěi (ㄈㄟˇ)

斐 fěi PHỈ <Sách> Nho nhã; văn hoa.

【斐然】fěirán <Sách> ❶ Văn hoa: ～成章 Văn hoa đẹp đẽ. ❷ Nổi bật: 成绩～ Thành tích nổi bật.

悱 fěi PHỈ <Sách> Ấp úng (*muốn nói nhưng lại không biết nói thế nào*).

【悱恻】fěicè <Sách> Đau khổ: 缠绵～ Đau khổ triền miên.

诽 fěi PHỈ Nói xấu; phỉ báng; vu cáo.

【诽谤】fěibàng Phỉ báng.

菲 fěi PHỈ ❶ Rau cải củ (*nói trong sách cổ*). ❷ <Sách> (*Lời nói khiêm tốn*) Mọn; nhỏ mọn: ～礼 Lễ mọn; món qùa nhỏ mọn. // fēi.

【菲薄】fěibó ❶ Nhỏ mọn: ～的礼物 Món qùa nhỏ mọn. ❷ Khinh thường: 妄自～ Liều lĩnh khinh thường.

【菲仪】fěiyí (*Lời nói khiêm tốn*) Lễ mọn; món qùa nhỏ mọn.

棐 fěi PHỈ ⊠ Phụ trợ.

匪[1] fěi PHỈ Phỉ; kẻ cướp: 盗～ Bọn cướp/ 土～ Thổ phỉ.

匪[2] fěi PHỈ <Sách> Không phải là: 获益～浅 Ích lợi không ít; được lợi không phải là ít.

【匪帮】fěibāng Bọn cướp; băng cướp; bọn phản động: 法西斯～ Bọn phát xít.

【匪盗】fěidào Trộm cướp.

【匪患】fěihuàn Nạn phỉ.

【匪祸】fěihuò Nạn phỉ.

【匪首】fěishǒu Trùm phỉ.

【匪徒】fěitú ❶ Kẻ cướp. ❷ Bọn phản động; tên phản động.

【匪穴】fěixué Hang ổ của phỉ; sào huyệt kẻ địch.

【匪夷所思】fěi yí suǒ sī <Sách> Siêu việt khác thường, người thường không tưởng tượng nổi.

榧 fěi PHỈ Cây thông đỏ hôi (*torreya nucifera*). Cn. 香榧.

【榧子】fěi·zi [Cây, hạt] Thông đỏ hôi.

篚 fěi PHỈ <Sách> Sọt tre [tròn]; rổ tre.

蜚 fěi PHỈ Con bọ phỉ (*một loài thảo trùng, nói trong sách cổ*). // fēi.

【蜚蠊】fěilián Con gián.

翡 fěi PHỈ Chim phỉ (*loài chim lông đỏ, nói trong sách cổ*).

【翡翠】fěicuì ❶ Chim phỉ thúy; chim trả. ❷ Ja-đê-ít. Công thức: NaAl(Si_2O_6). Cn. 硬玉.

朏 fěi PHỈ ⊠ Trăng non [bắt đầu chiếu sáng].

fèi (ㄈㄟˋ)

吠 fèi PHỆ Sủa: 狂～ Sủa dại; sủa bừa/ 鸡鸣犬～ Gà gáy chó sủa.

【吠形吠声】 fèi xíng fèi shēng Chó sủa bóng trăng (*ví với a dua phụ họa mù quáng*). Cn. 吠影吠声.

痱(痱) fèi PHÍ Xđ.

【痱子】 fèi·zi Rôm; sảy.

【痱子粉】 fèi·zifěn Phấn rôm.

狒(狒) fèi PHÍ Chặt chân (*cực hình thời xưa*).

废(廢) fèi PHẾ ❶ Phế; bỏ: 半途而～ Nửa đường bỏ dở. ❷ Vô ích: ～纸 Giấy loại/ ～铁 Sắt phế liệu. ❸ Tàn phế: ～疾 Phế tật; tàn tật.

【废弛】 fèichí [Kỉ cương, chính lệnh] Buông lỏng; lỏng lẻo.

【废除】 fèichú Hủy bỏ; bãi bỏ [pháp lệnh, chế độ, điều ước v.v...]: ～不平等条约 Hủy bỏ điều ước bất bình đẳng.

【废黜】 fèichù Bãi miễn; cách chức; phế truất [ngôi vua, đặc quyền].

【废话】 fèihuà ❶ Lời vô ích; lời thừa. ❷ Nói lời thừa.

【废料】 fèiliào Phế liệu.

【废品】 fèipǐn Phế phẩm.

【废弃】 fèiqì Vứt bỏ; bỏ đi: 把～的土地变成良田 Biến đất bỏ hoang thành ruộng tốt.

【废气】 fèiqì Khí thải.

【废寝忘食】 fèi qǐn wàng shí Quên ăn quên ngủ (*rất chuyên tâm*). Cn. 废寝忘餐.

【废然】 fèirán <Sách> Thất vọng; tiu nghỉu: ～而返 Thất vọng trở về; tiu nghỉu quay về.

【废人】 fèirén Người tàn phế; kẻ vô dụng.

【废水】 fèishuǐ Nước thải. Cn. 废液.

【废物】 fèiwù Đồ bỏ; đồ phế thải.

【废物】 fèi·wu Đồ ăn hại; đồ vứt đi; đồ vô dụng (*lời mắng*).

【废墟】 fèixū Đống hoang tàn.

【废渣】 fèizhā Chất thải công nghiệp.

【废止】 fèizhǐ Bãi bỏ; hủy bỏ [pháp lệnh, chế độ].

【废置】 fèizhì Xếp xó (*không dùng được nữa*).

篦(篦) fèi PHẾ <Sách> Chiếu tre.

芾 fèi PHẾ, PHẤT, PHỊ [蔽芾] <Sách> [Cây lá] Bé lí ti. // fú.

肺 fèi PHẾ Phổi Cn. 肺脏.

【肺病】 fèibìng <Khẩu> Lao phổi; bệnh phổi.

【肺动脉】 fèidòngmài Động mạch phổi.

【肺腑】 fèifǔ Phổi (*ví với sự tâm huyết*): ～之言 Lời tâm huyết; lời gan ruột.

【肺活量】 fèihuóliàng Lượng hô hấp; sức thở.

【肺结核】 fèijiéhé Lao phổi (*thường nói là* 肺病肺痨).

【肺静脉】 fèijìngmài Tĩnh mạch phổi.

【肺痨】 fèiláo <Khẩu> Lao phổi.

【肺脓肿】 fèinóngzhǒng Sưng phổi có mủ. (*Đông y gọi là phế ung*).

【肺泡】 fèipào Phế nang; lá phổi.

【肺气肿】 fèiqìzhǒng Bệnh dãn phế quản.

【肺吸虫】 fèixīchóng Giun phổi. Cn. 肺蛭.

【肺循环】 fèixúnhuán Tuần hoàn phổi.

【肺炎】 fèiyán Viêm phổi; sưng phổi.

【肺叶】 fèiyè Thùy phổi.

【肺鱼】 fèiyú Phế ngư (*loài cá ở châu Phi, Mĩ, Úc, khi nước cạn thì thở bằng phổi phu*).

【肺脏】 fèizàng Phổi; phế tạng.

【肺蛭】 fèizhì Giun phổi.

沸 fèi PHÍ Sôi: ～水 Nước sôi/ ～油 Dầu sôi/ ◇～天震地 [Tiếng nổ] Vang trời dậy đất.

【沸点】 fèidiǎn Điểm sôi

【沸反盈天】 fèi fǎn yíng tiān Rầm trời; ầm ĩ; loạn xì bát nháo.

【沸沸扬扬】 fèifèiyángyáng Ầm ĩ; sôi sùng sục: 大家～地嚷起来 Mọi người gào thét sôi lên sùng sục.

【沸泉】 fèiquán Suối nước nóng.

【沸热】 fèirè Nóng bỏng.

【沸腾】 fèiténg ❶ Sôi sùng sục. ❷ Sục sôi; sôi nổi: 满腔的热血已经～ Bầu nhiệt huyết tràn đầy đã sục sôi/ 工地上呈现着一派～的劳动景象 Trên công trường hiện rõ một cảnh tượng lao động

sôi nổi.

费 fèi PHÍ ❶ Tiền phí tổn; phí: 水电～ Thủy điện phí/ 医药～ Tiền thuốc/ 免～ Miễn phí; không phải trả tiền. ❷ Phí; hao phí; tốn: ～钱 Tốn tiền/ ～了半天工夫 Mất bao nhiêu thì giờ; mất một hồi lâu. ❸ (Fèi) Phí (*Họ*).

【费边主义】Fèibiān zhǔyì Chủ nghĩa Fa-bi-an. Cn. 费边社会主义.

【费话】fèi∠huà Tốn lời; nói nhiều: 我费了许多话才把他说服 Tôi phải nói mãi, mới thuyết phục được nó.

【费解】fèijiě Khó hiểu; khó lí giải: 这首诗词意隐晦，实在～ Bài thơ này ý tứ kín đáo, thật là khó hiểu.

【费劲】fèi∠jìn (～儿) Tốn sức; vất vả.

【费力】fèi∠lì Tốn sức: 不怕～ Không sợ tốn sức.

【费难】fèi∠nán Khó khăn; khó làm; tốn công sức.

【费神】fèi∠shén (*Lời nói khách sáo, khi nhờ vả*) Hao phí tinh thần; chịu khó: 这篇稿子您～看看吧 Bản thảo này bác chịu khó đọc cho một tí.

【费时】fèishí Tốn thời gian; mất thì giờ.

【费事】fèi∠shì Khó khăn; khó làm; tốn công sức: 给同志们烧点水喝，并不～ Đun cho các đồng chí một ít nước uống, có gì là khó khăn.

【费手脚】fèi shǒujiǎo Khó làm; tốn công sức: 真要把这件事做好，也得费点手脚 Qủa muốn làm tốt việc này, cũng phải tốn một ít công sức.

【费心】fèi∠xīn (*Lời nói khách sáo, khi nhờ vả*) Chịu khó: 您要是见到他，～把这封信交给他 Nếu gặp được anh ấy, xin bác chịu khó trao bức thư này cho anh ấy.

【费用】fèi·yong Phí tổn; chi phí

镄 fèi PHÍ Phec-mi. Kí hiệu: Fm.

狒 fèi PHÍ Xd.

【狒狒】fèifèi Khỉ đầu chó (*cynocephalus hamadryas*).

fēn (ㄈㄣ)

分 fēn PHÂN ❶ Phân; chia: 一个瓜～两半 Một qủa dưa chia *(bổ)* đôi. ❷ Phân; phân phối; chia cho: 这个工作～给你 Công việc này phân cho anh. ❸ Phân; phân biệt: 不～皂白 Không phân biệt trắng đen. ❹ Phân; bộ phận; chi nhánh: ～会 Phân hội/ ～局 Phân cục. ❺ Phân số: 通～ Quy đồng mẫu số. ❻ Phần: 二～之一 Một phần hai/ 百～之五 Năm phần trăm. ❼ Một phần mười [của một đơn vị đo lường nào đó]: ～米 Một phần mười mét. ❽ Tên đơn vị đo lường (a) (*Đơn vị chiều dài*) Phân. (b) (*Đơn vị diện tích*) Phân. (c) (*Đơn vị trọng lượng*) Phân. (d) (*Đơn vị tiền tệ*)) Xu. (đ) (*Đơn vị thời gian*) Phút. (e) (*Đơn vị cung, góc*) Phút. (g) (*Đơn vị kinh, vĩ tuyến*) Phút. (h) (*Đơn vị lãi suất*) Phân. (i) (～儿) (*Đơn vị tính thành tích*) Điểm. // fèn.

【分贝】fēnbèi Đề-xi-ben. (*Anh: deci-ben*).

【分崩离析】fēn bēng lí xī [Tập đoàn, nhà nước] Tan rã.

【分辨】fēnbiàn Làm sáng tỏ; nói rõ.

【分辩】fēnbiàn Phân biệt.

【分别】[1] fēnbié Chia tay; chia li: 暂时～ Tạm thời chia tay.

【分别】[2] fēnbié ❶ Phân biệt: ～是非 Phân biệt phải trái. ❷ Phân biệt (*khác nhau*): ～对待 Phân biệt đối đãi/ ～处理 Xử lí có phân biệt. ❸ Chia nhau; ai nấy; nhóm nào nhóm ấy v.v...: 部队到达市区，～进入宿营地 Bộ đội đến thành phố, liền chia nhau tiến về nơi đóng quân.

【分布】fēnbù Phân bố: 人口～图 Bản đồ phân bố nhân khẩu (*dân số*).

【分册】fēncè Tập (*một phần của trọn bộ*).

【分蘖】fēncuàn <Sách> Ra ở riêng.

【分寸】fēn·cun Chừng mực: 有～ Có chừng mực/ 没～ Không có chừng mực.

【分担】fēndān Chia sẻ: ～任务 Chia sẻ

nhiệm vụ/ ～责任 Chia sẻ trách nhiệm.
【分道扬镳】 fēn dào yáng biāo Chia rẽ đôi đường (*ví với chí hướng khác nhau, mỗi người đi một ngả*); anh đi đường anh, tôi đi đường tôi; mỗi người làm việc riêng của mình.
【分得】 fēndé Được phân; được chia.
【分店】 fēndiàn Chi nhánh cửa hàng.
【分队】 fēnduì Phân đội.
【分发】 fēnfā ❶ Phân phát: ～慰问品 Phân phát qùa thăm hỏi. ❷ Phân đi [nhận nhiệm vụ mới].
【分肥】 fēn-féi Chia bôi quyền lợi; chia nhau món hời (*thường chỉ quyền lợi không chính đáng*).
【分付】 fēn·fù Dặn dò.
【分割】 fēngē Chia cắt; tách rời: 民主和集中这两方面，任何时候都不能～开 Hai mặt dân chủ và tập trung, bất cứ lúc nào cũng không thể tách rời nhau.
【分隔】 fēngé Phân cách; ngăn cách.
【分工】 fēn-gōng Phân công: 社会～ Phân công xã hội/ ～合作 Phân công hợp tác.
【分光镜】 fēnguāngjìng Kính phân quang.
【分规】 fēnguī Com-pa chia đoạn; com-pa hai kim [dùng để đo và chia đoạn thẳng].
【分毫】 fēnháo Tí tẹo; một tí; mảy may: ～不差 Không sai tí nào; không kém một li.
【分号】[1] fēnhào Dấu chấm phẩy (;).
【分号】[2] fēnhào Chi nhánh cửa hàng: 本店只此一家，别无～ Cửa hàng chúng tôi chỉ có ở đây, không có chi nhánh nào khác.
【分红】 fēn-hóng Chia lãi.
【分洪】 fēnhóng Phân lũ.
【分化】 fēnhuà ❶ Phân hóa. ❷ Phân hóa (*làm phân hóa*) [kẻ thù]: ～敌人 Phân hóa kẻ thù. ❸ Phân chia [tế bào].
【分家】 fēn-jiā ❶ Ra ở riêng. ❷ [Từ một chỉnh thể] Tách riêng.
【分解】 fēnjiě ❶ Phân thành [nhiều bộ phận]. ❷ Phân giải [một chất phân thành nhiều chất]. ❸ Phân giải; giải quyết [xích mích]: 难以～ Khó phân giải được/ 他替你们～～ Để anh ấy giải quyết thay các anh. ❹ Tan rã: 做好各项工作，促使敌人内部～ Làm tốt mọi mặt công tác, thúc đẩy nội bộ kẻ thù tan rã. ❺ Phân giải; trình bày; giải thích (*dùng trong tiểu thuyết chương hồi*): 且听下回～ Hãy xem hồi sau phân giải.
【分界】 fēn-jiè Phân giới; phân ranh giới.
【分界】 fēnjiè Ranh giới.
【分斤掰两】 fēn jīn bāi liǎng Đo lọ nước mắm,đếm củ dưa hành; so đo từng li.
【分居】 fēn-jū Ra ở riêng.
【分句】 fēnjù Phân câu (*một vế của câu phức hợp*).
【分开】 fēn-kāi ❶ Xa nhau; tách biệt: 弟兄两人～已经三年了 Hai anh em xa nhau đã ba năm rồi/ 这些问题是彼此～而又联系着的 Những vấn đề này vừa tách biệt lại vừa liên hệ với nhau. ❷ Tách ra; tách riêng ra: 老赵用手～人群，挤到台前 Ông Triệu dùng tay rẽ đám đông, chen đến trước lễ đài/ 这两件事要～解决 Hai việc này phải giải quyết riêng rẽ.
【分类】 fēn-lèi Phân loại.
【分厘卡】 fēnlíkǎ X. 〖百分尺〗.
【分离】 fēnlí ❶ Tách rời; tách ra: 理论与实践是不可～的 Lí luận và thực tiễn không thể tách rời nhau/ 从空气中～出氮气来 Tách ni-tơ từ không khí. ❷ Xa cách: ～了多年的老战友又重逢了 [Những người] Bạn chiến đấu cũ xa cách nhau đã bao năm lại được gặp lại.
【分力】 fēnlì Phân lực.
【分列式】 fēnlièshì Đội hình diễu binh [qua lễ đài].
【分裂】 fēnliè ❶ Phân chia; chia; tách: 细胞～ Tế bào phân chia. ❷ Phân liệt; chia rẽ.
【分裂生殖】 fēnliè shēngzhí Sinh sản [bằng cách] phân chia.
【分馏】 fēnliú Lọc [dầu mỏ, khí đốt].
【分袂】 fēnmèi <Sách> Li biệt; chia

tay.

【分门别类】fēn mén bié lèi Phân loại; phân môn chia loại.

【分米】fēnmǐ Đề-xi-mét.

【分米波】fēnmǐbō Vi ba đề-xi-mét.

【分泌】fēnmì ❶ Tiết ra: 胃～胃液 Dạ dày tiết ra dịch vị/ 花～花蜜 Hoa tiết ra mật hoa. ❷ Hiện tượng đùn đẩy dung dịch khoáng trong các kẽ đá.

【分蜜】fēnmì Tách mật [trong công nghiệp chế tạo đường].

【分娩】fēnmiǎn Đẻ.

【分秒】fēnmiǎo Giây phút; từng phút từng giây.

【分秒必争】fēn miǎo bì zhēng Tranh thủ từng giây từng phút.

【分明】fēnmíng Rõ ràng: 黑白～ Đen trắng rõ ràng/ 他～朝你来的方向去的，你怎么没看见他 Nó rõ ràng là đi về phía anh đi tới, lẽ nào anh lại không thấy nó.

【分母】fēnmǔ Mẫu số.

【分蘖】fēnniè [Lúa, mía, mạch] Đẻ nhánh.

【分派】fēnpài ❶ Phái đi; phân đi [làm nhiệm vụ]. ❷ Phân bổ đóng góp.

【分配】fēnpèi ❶ Phân phối: ～宿舍 Phân phối nhà ở/ ～劳动果实 Phân phối kết qủa lao động. ❷ Bố trí; phân phối; phân công tác: 服从组织～ Phục tùng sự phân phối của tổ chức. ❸ Phân phối [kinh tế học].

【分歧】fēnqí Phân kì; sự chia rẽ; sự khác nhau [về tư tưởng, ý kiến, tư liệu v.v...]: 理论～ Sự chia rẽ về lí luận/ 意见～ Ý kiến khác nhau.

【分清】fēn·qīng Phân rõ: ～是非 Phân rõ phải trái.

【分群】fēn·qún [Ong] Phân đàn; chia đàn.

【分润】fēnrùn Phân hưởng lợi nhuận; chia lãi.

【分散】fēnsàn ❶ Phân tán: ～注意力 Phân tán sự chú ý/ ～活动 Hoạt động phân tán. ❷ Phân phát; rải: ～传单 Rải truyền đơn.

【分散染料】fēnsàn rǎnliào Thuốc nhuộm phân tán.

【分色镜】fēnsèjìng Kính lọc màu.

【分设】fēnshè Đặt riêng.

【分身】fēn·shēn Dành thì giờ cho việc khác (*thường dùng ở câu phủ định*): 难以～ Khó mà dành thì giờ cho việc khác.

【分神】fēn·shén (*Lời nói khách sáo, khi nhờ vả*) Dành chút công sức; làm ơn: 那本书请您～去找一找，我们等着用 Cuốn sách ấy ông làm ơn tìm hộ, chúng tôi đang rất cần.

【分式】fēnshì Phân thức.

【分手】fēn·shǒu Chia tay: 我要往北走了，咱们在这儿～吧 Tôi phải rẽ đi hướng bắc rồi, chúng mình chia tay ở đây nhé.

【分数】fēnshù ❶ Số điểm [dùng để đánh giá]: 三门功课的平均～是 87 分 Điểm bình quân ba môn là 87 điểm. ❷ Phân số.

【分水岭】fēnshuǐlǐng ❶ Đường phân thủy; đường ranh giới. Cn. 分水线. ❷ Ranh giới chủ yếu [của hai sự vật].

【分说】fēnshuō (*Thường dặt sau* '不容、不由') Nói rõ; trình bày; phân bua.

【分摊】fēntān Chia sẻ; chịu một phần [phí tổn].

【分庭抗礼】fēn tíng kàng lǐ Ngang hàng nhau; chọi nhau ngang sức; ngang vai ngang vế.

【分头】[1] fēntóu Chia nhau; phân công nhau [mà làm]; ～办理 [Chia nhau] Mỗi người một việc.

【分头】[2] fēntóu Rẽ đường ngôi; kiểu rẽ tóc.

【分文不取】fēnwén bù qǔ Một xu cũng không lấy; không lấy một xu.

【分析】fēnxī Phân tích: 化学～ Phân tích hóa học/ ～问题 Phân tích vấn đề/ ～目前国际形势 Phân tích tình hình quốc tế trước mắt.

【分析化学】fēnxī huàxué Hóa phân tích.

【分析语】fēnxīyǔ Ngôn ngữ phân tích.

【分线规】fēnxiànguī Com-pa chia

đoạn; com-pa hai kim.

【分晓】 fēnxiǎo ❶ Kết qủa cuối cùng; rốt cuộc (*thường dùng sau* '见'): 究竟谁是冠军，明天就见～ Kết qủa cuối cùng ai là quán quân, ngày mai sẽ biết. ❷ Rõ; rõ ràng: 问个～ Hỏi cho rõ. ❸ Lẽ phải (*thường dùng ở câu phủ định*): 没～的话 Lời nói không hợp với lẽ phải.

【分心】 fēn/xīn ❶ Phân tâm; phân tán sự chú ý; không chuyên tâm: 孩子多了～ Đông con nên không chuyên tâm. ❷ Quan tâm; để tâm: 这件事您多～吧 Việc này xin bác để tâm nhiều một chút.

【分野】 fēnyě Ranh giới; giới hạn: 政治～ Phạm vi chính trị/ 思想～ Ranh giới tư tưởng.

【分阴】 fēnyīn Tấc bóng; phút giây (*chỉ thời gian ngắn*): 惜～ Qúy từng phút từng giây; tiếc thì giờ.

【分忧】 fēnyōu Chia sẻ nỗi lo lắng; giúp đỡ [giải quyết khó khăn].

【分赃】 fēn/zāng Chia của [thu được không chính đáng]: 坐地～ [Bọn đầu sỏ] Ngồi một chỗ chia của [ăn cướp]/ 由于～不均而争吵 Cãi cọ vì phân chia quyền lợi không đều.

【分张】 fēnzhāng <Sách> Chia tay; li biệt.

【分支】 fēnzhī Chi nhánh.

【分指数】 fēnzhǐshù Số mũ phân số.

【分至点】 fēnzhìdiǎn Điểm phân chí (*gồm Xuân phân, Thu phân, Hạ chí, Đông chí*).

【分子】 fēnzǐ ❶ Tử số. ❷ Phân tử. // fènzǐ.

【分子病】 fēnzǐbìng Bệnh phân tử (*bệnh do kết cấu phân tử khác thường trong cơ thể*).

【分子结构】 fēnzǐ jiégòu Kết cấu phân tử.

【分子力】 fēnzǐlì Phân tử lực.

【分子量】 fēnzǐliàng Phân tử lượng.

【分子论】 fēnzǐlùn Phân tử luận; thuyết phân tử.

【分子溶液】 fēnzǐ róngyè Dung dịch phân tử. Cn. 真溶液.

【分子筛】 fēnzǐshāi Phin lọc phân tử.

【分子式】 fēnzǐshì Công thức phân tử.

雰 fēn PHÂN <Sách> Mù; hơi [nước].

【雰雰】 fēnfēn <Sách> [Sương tuyết] Mịt mùng: 雨雪～ Mưa tuyết mịt mùng.

【雰围】 fēnwéi Bầu không khí.

玢 fēn PHÂN X. 〖赛璐玢〗. // bīn.

芬 fēn PHÂN, PHẦN Mùi thơm: 清～ Thơm sạch.

【芬芳】 fēnfāng Thơm; mùi thơm: ～的花朵 Đóa hoa thơm/ 空气里弥漫着桂花的～ Mùi thơm hoa quế ngạt ngào [trong không khí].

棻 fēn PHÂN Gỗ thơm.

酚 fēn PHÂN Phê-nôn. (*Anh: phenol*).

【酚醛塑料】 fēnquán-sùliào Ba-kê-lít; nhựa tổng hợp.

【酚酞】 fēntài Qùy. Công thức: $C_{20}H_{14}O_4$.

吩 fēn PHÂN Xd.

【吩咐】【分付】 fēn·fù <Khẩu> Sai; bảo; sai bảo.

氛 fēn PHÂN Không khí; Tình hình: 气～ Không khí/ 战～ Tình hình (*không khí*) chiến tranh.

【氛围】 fēnwéi Bầu không khí: 人们在欢乐的～中迎来了新的一年 Mọi người đón một năm mới trong bầu không khí vui vẻ. Cv. 雰围.

纷 fēn PHÂN Nhiều; lộn xộn. 大雪～飞 Tuyết bay là tả.

【纷繁】 fēnfán Phức tạp; rối rắm: 头绪～ Đầu mối rối rắm.

【纷纷】 fēnfēn ❶ [Ngôn luận] Sôi nổi; [rơi] ào ào; tới tấp: 议论～ Bàn luận sôi nổi/ 落叶～ Lá rụng tới tấp. ❷ Nhộn nhịp; sôi nổi; nhao nhao.

【纷纷扬扬】 fēnfēnyángyáng [Tuyết, hoa, lá v.v...] Bay là tả; bay tới tấp: 鹅毛大雪～ Những chùm tuyết to bay là tả.

【纷华】fēnhuá <Sách> ❶ Phồn hoa tráng lệ. ❷ Quang vinh.
【纷乱】fēnluàn Hỗn loạn: ～的脚步声 Tiếng bước chân hỗn loạn.
【纷纶】fēnlún <Sách> Rối rắm.
【纷披】fēnpī <Sách> Tua tủa; chồng chơ.
【纷扰】fēnrǎo Rối bời: 内心～ Lòng dạ rối bời.
【纷纭】fēnyún Rối rắm; rối ren: 头绪～ Đầu mối rối rắm.
【纷争】fēnzhēng Phân tranh; xích mích; tranh chấp.
【纷至沓来】fēn zhì tà lái Nườm nượp kéo đến.

缤(豳) fēn PHÂN <Phương> Chưa từng.

fén (ㄈㄣˊ)

坟(墳) fén PHẦN Mồ mả.
【坟地】féndì Nghĩa địa; nghĩa trang; bãi tha ma.
【坟墓】fénmù Phần mộ; mồ mả.
【坟山】fénshān <Phương> ❶ Nghĩa địa; nghĩa trang. ❷ Ngôi mộ lớn. ❸ Bờ đất sau mộ. Cn. 坟山子.
【坟头】féntóu (～儿) Nấm mộ; cái nấm mộ [đắp đất hoặc xây gạch].
【坟茔】fényíng ❶ Mộ. ❷ Nghĩa địa.

溃 fén PHẦN <Sách> Mé nước.

豮 fén PHẦN <Phương> Con đực: ～猪 Lợn đực.

焚 fén PHẦN Thiêu; đốt: 玩火自～ Đùa với lửa sẽ chết cháy/ 忧心如～ Lòng lo như lửa đốt.
【焚风】fénfēng Gió khô nóng.
【焚膏继晷】fén gāo jì guǐ Đốt đèn thâu đêm; chong đèn suốt sáng (*chăm chỉ học tập hoặc làm việc*).
【焚化】fénhuà Thiêu; đốt; hóa [hài cốt, thần tượng, tiền giấy v.v...].
【焚毁】fénhuǐ Thiêu hủy.
【焚烧】fénshāo Thiêu đốt; thiêu.

汾 Fén PHẦN 汾河 Phần Hà (*tên sông ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*).
【汾酒】fénjiǔ Rượu Phần (*thứ rượu ngon, sản xuất ở Phần Dương, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*.

棼 fén PHẦN <Sách> Rối; rối loạn; rối rắm: 治丝益～ Càng gỡ càng rối.

蚡 fén PHẦN 区 N. '鼢'.

鼢 fén PHẦN Xd.
【鼢鼠】fénshǔ Chuột đồng. Cn. 盲鼠. Có nơi gọi là 地羊.

fěn (ㄈㄣˇ)

粉 fěn PHẤN ❶ Bột; phấn: 面～ Bột mì/ 化～ Phấn hoa. ❷ Phấn hóa trang; trang điểm: 香～ Phấn thơm. ❸ Miến. ❹ <Phương> Mủn ra: 石灰放得太久，已经～了 Vôi để lâu ngày đã mủn. ❺ Quét [vôi]. ❻ Trắng: ～连纸 Giấy trắng. ❼ Hồng nhạt; phấn hồng: ～色 Màu hồng nhạt/ ～牡丹 Hoa mẫu đơn phấn hồng.
【粉笔】fěnbǐ Phấn [viết].
【粉肠】fěncháng (～儿) Dồi bột.
【粉尘】fěnchén Bụi thải [công nghiệp].
【粉刺】fěncì Trứng cá (*bệnh ngoài da*). Cn. 痤疮.
【粉蝶】fěndié Bướm phấn; bướm cải; bướm trắng.
【粉红】fěnhóng Màu phấn hồng.
【粉末】fěnmò (～儿) Bột; vụn.
【粉末冶金】fěnmò yějīn Luyện kim bột (*ép bột kim loại*).
【粉墨登场】fěn mò dēng chǎng Hóa trang lên sân khấu (*ví với việc leo lên vũ đài chính trị, có ý châm biếm*).
【粉牌】fěnpái Tiêu trắng [đo nước].
【粉皮】fěnpí (～儿) Bánh dậu xanh.
【粉扑儿】fěnpūr Miếng xốp; thoa

phấn.
【粉沙】fěnshā Cát bột; cát mịn.
【粉身碎骨】fěn shēn suì gǔ Thịt nát xương tan (*chỉ sự hi sinh cho một mục đích nào đó*).
【粉饰】fěnshì Tô son trát phấn [để che đậy vết bẩn, khuyết điểm].
【粉刷】fěnshuā ❶ Quét vôi: ～一新 Quét vôi mới tinh. ❷<Phương> Trát vữa [bằng vôi, xi măng]. ❸ Lớp vữa; lớp vôi bên ngoài.
【粉丝】fěnsī Miến.
【粉碎】fěnsuì ❶ Vỡ tan; vỡ vụn: 茶杯摔得～ Cái chén trà rơi vỡ vụn. ❷ Đập tan: ～敌人的进攻 Đập tan cuộc tiến công của địch.
【粉条】fěntiáo (～儿) Miến.
【粉线】fěnxiàn Chỉ phấn (*loại phấn thợ may dùng để vạch lên vải*).
【粉蒸肉】fěnzhēngròu Thịt tẩm bột hấp.

fèn (ㄈㄣˋ)

粪 (糞) fèn PHẪN, PHẤN ❶ Phân; cứt. ❷ <Sách> Bón phân: ～地 Bón đất/ ～田 Bón ruộng. ❸ <Sách> Quét: ～除 Quét sạch.
【粪便】fènbiàn Phân và nước tiểu.
【粪肥】fènféi Phân bắc (*phân người hoặc gia súc*).
【粪箕子】fènjī·zi Cái hót phân.
【粪坑】fènkēng Hố phân; chuồng phân.
【粪筐】fènkuāng ❶ Sọt phân. ❷ Cái hót phân.
【粪门】fènmén <Khẩu> Lỗ đít; hậu môn.
【粪土】fèntǔ Cặn bã; rác rưởi (*ví với thứ không có giá trị*).
瀵 fèn PHẪN [Nước mạch] Đùn lên lênh láng.
【瀵泉】fènquán Suối phun.
愤 fèn PHẪN Giận; phẫn: 气～ Tức giận/ 公～ Công phẫn.
【愤愤】fènfèn [Giận dữ] Đùng đùng: ～不平 Đùng đùng giận dữ. Cn. 忿忿.
【愤恨】fènhèn Căm hờn.
【愤激】fènjī Phẫn kích.
【愤慨】fènkǎi Giận dữ bất bình.
【愤懑】fènmèn <Sách> Tức tối; căm tức.
【愤怒】fènnù Phẫn nộ.
【愤然】fènrán Giận dữ; vẻ giận dữ.
偾 fèn PHẪN <Sách> Hủy hoại; phá hủy; làm cho bại hoại.
【偾事】fènshì <Sách>Làm hỏng việc.
鲼 fèn PHẪN Loài cá đuối.
奋 (奮) fèn PHẤN ❶ Hăng lên: 振～ Phấn chấn/ 兴～ Hưng phấn/ 勤～ Siêng năng hăng hái. ❷ Giơ lên; rung; vung; vẫy: ～臂高呼 Giơ tay hô lớn.
【奋不顾身】fèn bù gù shēn Phấn đấu quên mình; hăng hái quên mình.
【奋斗】fèndòu Phấn đấu.
【奋发】fènfā Hăng hái; hăm hở: ～图强 Quyết chí tự cường; hăm hở vươn lên.
【奋进】fènjìn Hăm hở tiến bước.
【奋力】fènlì Ra sức: ～实现 Ra sức thực hiện.
【奋袂】fènmèi <Sách> Phất tay áo [sẵn sàng hành động]: ～而起 Phất tay áo đứng dậy; xắn tay hành động.
【奋勉】fènmiǎn Hăng hái gắng sức.
【奋起】fènqǐ ❶ Hăm hở vùng dậy: ～直追 Hăm hở theo đuổi. ❷ Nhấc mạnh lên.
【奋迅】fènxùn Tức tốc.
【奋勇】fènyǒng Hăng hái dũng cảm: ～前进 Hăng hái dũng cảm tiến lên/ ～杀敌Anh dũng giết giặc.
【奋战】fènzhàn Chiến đấu hăng hái.
分[1] fèn PHẬN, PHẦN ❶ Thành phần; phần: 水～ Thành phần nước/ 盐～ Thành phần muối. ❷ Phần; mức (*phạm vi chức trách, quyền lợi*): 过～ Qúa mức/ 恰如其～ Thỏa đáng; đúng mức. ❸ N. '份'. // fēn.
分[2] fèn PHẬN, PHẦN <Sách> Đoán; dự đoán. // fēn.

【分地】 fèndì Đất lĩnh canh.
【分际】 fènjì <Sách> Giới hạn thích hợp; chừng mực.
【分量】 fèn·liàng Trọng lượng: 这个南瓜的～不下二十斤 Trọng lượng qủa bí đỏ này không dưới hai mươi cân/ ◇他这话说得很有～ Lời nói của anh ta rất có trọng lượng.
【分内】 fènnèi Trong bổn phận: 关心学生是教师～的事 Quan tâm đến học sinh là bổn phận của thầy giáo.
【分外】 fènwài ❶ Hết sức; vô cùng; qúa chừng; đặc biệt: ～高兴 Vô cùng sung sướng/ 月到中秋～明 Trăng Trung thu sáng lạ thường. ❷ Ngoài bổn phận: 他从来不把帮助别人看做～的事 Anh ấy không bao giờ xem việc giúp đỡ người khác là ngoài bổn phận của mình.
【分子】 fènzǐ Phần tử; người: 知识～ Người trí thức/ 积极～ Phần tử tích cực.

忿[1] fèn PHẪN N. '愤'.

忿[2] fèn PHẪN X. 〖不忿〗、〖气不忿儿〗
【忿忿】 fènfèn Đùng đùng (*tức giận*).
【忿詈】 fènlì <Sách> Nguyền rủa.

坋 fèn PHẬN 古坋 Cổ Phận (*tên đất, ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc*). //bèn '坌'.

份(分) fèn PHẦN, PHẬN ❶Phần: 股～ Cổ phần. ❷(～儿) (*Lượng từ*) (*a*) Suất: 一～儿饭Một suất cơm. (*b*) Tờ; bản [báo, văn kiện]: 一～《人民日报》Một tờ Nhân Dân nhật báo/ 本合同一式两～,双方各执一～Bản hợp đồng này làm thành hai bản, mỗi bên giữ một bản. ❸ (*Dùng sau '省、县、年、月' chỉ đơn vị đã được hoạch định*): 省～ Tỉnh/ 年～ Năm. <Cổ> '份'. N. '彬' bīn.
【份儿饭】 fènrfàn Cơm suất; cơm dĩa.
【份子】 fèn·zi ❶ Suất; phần đóng góp (*tiền góp của mỗi người để tặng qùa chung*): 出～ Nộp suất; góp phần. ❷ Tiền mặt (*tiền làm qùa mừng hoặc thăm hỏi*).

fēng (ㄈㄥ)

丰[1] (豐) fēng PHONG ❶ Phong phú; dồi dào. ❷ To lớn. ❸ (Fēng) Phong (*Họ*).

丰[2] fēng PHONG [Hình dáng] Đẹp.
【丰碑】 fēngbēi Tấm bia lớn (*ví với kiệt tác, công tích vĩ đại*).
【丰采】 fēngcǎi Phong thái.
【丰产】 fēngchǎn Cao sản: ～田 Ruộng cao sản.
【丰登】 fēngdēng Được mùa: 五谷～ Được mùa ngũ cốc.
【丰富】 fēngfù ❶ Phong phú: 物产～ Sản vật phong phú/ ～的知识 Kiến thức phong phú. ❷ Làm phong phú: 通过实践～自己的工作经验 Thông qua thực tiễn làm phong phú kinh nghiệm công tác của mình.
【丰功伟绩】 fēng gōng wěi jì Công lao to lớn; công tích lớn lao.
【丰厚】 fēnghòu ❶ Dày dặn: 海狸的皮绒毛～ Lông da hải li rất dày. ❷ Hậu hĩ; phong phú: ～的礼品 Qùa biếu hậu hĩ.
【丰满】 fēngmǎn ❶ Đầy ắp; đầy đủ: 囤里的粮食都很～ Lương thực trong kho đầy ắp. ❷ Đẫy đà: 他比去年生病的时候～多了 Anh ta đã đẫy ra nhiều so với hồi ốm đau năm ngoái.
【丰茂】 fēngmào Tốt tươi đẹp đẽ.
【丰美】 fēngměi Dồi dào tươi tốt: 水草～的牧场 Nước,cỏ ở trại chăn nuôi dồi dào tươi tốt.
【丰年】 fēngnián Năm được mùa.
【丰沛】 fēngpèi [Nước mưa] Dồi dào.
【丰饶】 fēngráo Màu mỡ:辽阔～的大草原 Thảo nguyên mênh mông màu mỡ.
【丰润】 fēngrùn Đẫy đà; béo tốt mượt mà.
【丰赡】 fēngshàn <Sách> Giàu có; no đủ; dồi dào.
【丰盛】 fēngshèng Đầy đủ; phong phú; giàu có [về vật chất].
【丰收】 fēngshōu Được mùa: ～年

Năm được mùa/ ◇思想劳动双～ Tư tưởng và lao động được mùa cả hai.

【丰硕】fēngshuò To lớn: ～的成果 Thành quả to lớn.

【丰衣足食】fēng yī zú shí Cơm no áo ấm: 自己动手，～ Tự tay mình làm [để có] áo ấm cơm no.

【丰盈】fēngyíng ❶ [Thân thể] Đầy đà; nở nang. ❷ Dồi dào; đầy đủ: 衣食～ Cơm áo dồi dào; ăn mặc đầy đủ.

【丰腴】fēngyú [Thân thể] Đầy đà; nở nang.

【丰裕】fēngyù Giàu có; dư dật; khá giả: 生活～ Cuộc sống giàu có; cuộc sống khá giả.

【丰韵】fēngyùn Phong vận.

【丰姿】fēngzī Phong tư (*tư thái, tác phong trang nhã, dẹp dẽ*).

【丰足】fēngzú Giàu có; no đủ: 衣食～ Cơm no áo ấm.

沣（澧） Fēng PHONG 沣水 Phong Thủy (*tên sông, ở tỉnh Thiểm Tây,Trung Quốc*).

酆 Fēng PHONG Phong (*Họ*).

【酆都】Fēngdū Phong Đô (*tên huyện,ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*). Nay viết 丰都

【酆都城】Fēngdūchéng Phong Đô Thành (*truyền thuyết gọi là âm phủ*).

封[1] fēng PHONG ❶ Phong (*nhà vua cấp đất đai và tước vị cho quan lại, thời xưa*): ～王 Phong vương/ 分～诸侯 Phân phong cho các chư hầu. ❷(Fēng) Phong (*Họ*).

封[2] fēng PHONG ❶ Phủ; đậy: 大雪～山 Tuyết lớn phủ kín núi/ ～住瓶口 Đậy kín nắp bình. ❷(～儿) Phong bì; giấy gói; bìa: 信～ Phong bì thư. ❸ (*Lượng từ*) Phong; lá; bức: 一～信 Một phong thư; một lá thư; một bức thư.

【封闭】fēngbì ❶ Đậy kín; gói kín: 用火漆～瓶口 Gắn xi miệng chai. ❷ Niêm phong.

【封闭疗法】fēngbì liáofǎ Liệu pháp phong bế.

【封存】fēngcún Đóng kín để bảo tồn.

【封底】fēngdǐ Trang bìa bốn. Cn. 封四.

【封地】fēngdì Đất phong (*đất đai của vua chúa cấp phong cho chư hầu, chư hầu lại cấp phong cho tầng lớp dưới*).

【封二】fēng'èr Trang bìa hai.

【封官许愿】fēng guān xǔ yuàn Mua chuộc lòng người bằng danh lợi.

【封河】fēng/hé [Băng] Đóng kín mặt sông.

【封火】fēng/huǒ Ủ lò.

【封建】fēngjiàn ❶ Phong kiến: ～剥削 Bóc lột [theo lối] phong kiến.

【封建把头】fēngjiàn bǎtóu X. 〖把头〗.

【封建割据】fēngjiàn gējù Phong kiến cát cứ.

【封建社会】fēngjiàn shèhuì Xã hội phong kiến.

【封建主】fēngjiànzhǔ Chúa phong kiến; lãnh chúa.

【封建主义】fēngjiàn zhǔyì Chủ nghĩa phong kiến; phong kiến.

【封口】fēng/kǒu (～儿) ❶ Làm kín; đóng kín: 这封信还没～ Bức thư này chưa dán kín/ 腿上的伤已经～了 Vết thương ở chân đã kín miệng rồi. ❷ Ngậm miệng không nói; đã nói là không thay đổi.

【封里】fēnglǐ Trang trong bìa (*trang bìa hai và trang bìa ba*).

【封面】fēngmiàn ❶ Trang bìa đầu (*trang ghi tên tác phẩm, tác giả*). ❷ Bìa ngoài (*bìa bằng vải hoặc bằng giấy dày*). ❸ Trang bìa một.

【封皮】fēngpí <Phương> ❶ Tờ giấy niêm phong. ❷ Bìa ngoài. ❸ Giấy gói; bao bì. ❹ Phong bì thư.

【封妻荫子】fēng qī yìn zǐ Phong thê ấm tử (*công thần thời phong kiến, vợ được ban tước hiệu, con được tập ấm làm quan*).

【封三】fēngsān Trang bìa ba.

【封山育林】fēng shān yù lín Rừng để bảo vệ cây; cấm rừng để nuôi cây.

【封四】fēngsì Trang bìa bốn.

【封锁】 fēngsuǒ Phong tỏa; bao vây: 经济～ Bao vây kinh tế/ ～边境 Phong tỏa biên giới.
【封套】 fēngtào Túi đựng công văn, sách báo.
【封条】 fēngtiáo Tờ giấy niêm phong.
【封一】 fēngyī Trang bìa một.
【封斋】 fēng∥zhāi Giữ chay; phong trai (*người theo đạo I-xlam, trong tháng 9 của giáo lịch I-xlam, ban ngày nhịn ăn nhịn uống*). Cn. 把斋.

葑 fēng PHONG Rau phong (*nói trong sách cổ*). // fèng.

烽 fēng PHONG Xđ.
【烽火】 fēnghuǒ ❶ Khói lửa [báo động] biên phòng (*ở biên giới dùng lửa để báo hiệu khi có địch, thời xưa*). ❷ Khói lửa (*ví với chiến tranh*).
【烽燧】 fēngsuì <Sách> Khói lửa [báo động] biên phòng khi có địch (*ban đêm đốt lửa gọi là 烽, ban ngày đốt khói gọi là 燧*).
【烽烟】 fēngyān N. 烽火.

蜂 (蠭) fēng PHONG ❶ Ong. ❷ Ong mật: ～箱 Bộng ong mật. ❸ Đàn ong (*ví với đám đông*): ～聚 Xúm xít như đàn ong.
【蜂巢】 fēngcháo Tổ ong.
【蜂巢胃】 fēngcháowèi Dạ dày tổ ong [của loài nhai lại].
【蜂房】 fēngfáng Lỗ [hình lục lăng] của tổ ong; buồng ong.
【蜂蜡】 fēnglà Sáp ong.
【蜂螨】 fēngmǎn Sâu ong [côn trùng hại ong].
【蜂蜜】 fēngmì Mật ong. Cn. 叫蜜.
【蜂鸟】 fēngniǎo Chim ong (*oreatus underwoodi*).
【蜂起】 fēngqǐ Nổi dậy như ong.
【蜂王】 fēngwáng Ong chúa.
【蜂窝】 fēngwō ❶ Tổ ong. ❷ Vật có hình giống tổ ong.
【蜂窝煤】 fēngwōméi Than tổ ong.
【蜂拥】 fēngyōng Chen chúc: 四面八方的人向广场～而来 Người từ khắp nơi chen chúc nhau tới quảng trường.

峰 (峯) fēng PHONG ❶ Đỉnh; ngọn: 高～ Đỉnh cao/ 顶～ Đỉnh. ❷ Bướu: 驼～ Bướu lạc đà/ 单～骆驼 Lạc đà một bướu. ❸ (*Lượng từ, dùng cho lạc đà*) Con.

锋 fēng PHONG ❶ Mũi nhọn: 刀～ Mũi dao/ 笔～ Đầu bút; ngọn bút/ 针～相对 Đối chọi kịch liệt; đối địch gay gắt. ❷ Hàng đầu: 前～ Tiền phong/ 先～ Tiên phong.
【锋镝】 fēngdí <Sách> Lưỡi mác; đầu mũi tên; vũ khí (*ví với chiến tranh*).
【锋利】 fēnglì ❶ Sắc nhọn. ❷ [Lời; văn] Sắc bén gay gắt: 谈吐～ Nói năng gay gắt.
【锋芒】【锋铓】 fēngmáng ❶ Mũi nhọn. ❷ Sự sắc sảo (*ví với tài năng*): ～外露 Tài năng bộc lộ rõ; anh hoa phát tiết ra ngoài.

风 (風) fēng PHONG ❶ Gió. ❷ Làm khô (*hong khô*); làm sạch (*quạt sạch*) [bằng sức gió]: ～干 Hong cho khô/ 晒干～ 净 Phơi khô quạt sạch. ❸ Hong: ～鸡 Gà hong/ ～肉 Thịt hong. ❹ Nhanh như gió. ❺ Thói quen; phong tục: 移～易俗 Thay đổi phong tục. ❻ Cảnh sắc. ❼ Phong cách; thái độ: 作～ Tác phong/ ～度 Phong độ; phong cách, thái độ. ❽ (～儿) Tin tức; tin đồn: 闻～而动 Nghe tin liền nổi dậy. ❾ Không có căn cứ chắc chắn; đồn đại. ❿ Dân ca (*Quốc Phong trong Kinh thi*): 采～ Sưu tầm dân ca. ⓫ Bệnh phong: 鹅掌～ Bệnh tổ đỉa. ⓬ (Fēng) Phong (*Họ*). <Cổ> N. '讽' fěng.
【风暴】 fēngbào ❶ Gió bão. ❷ Bão táp (*ví với sự kiện, hiện tượng lớn lao, mãnh liệt*)革命的～ Bão táp cách mạng.
【风泵】 fēngbèng Cái bơm hơi.
【风痹】 fēngbì Bệnh phong thấp.
【风波】 fēngbō Sóng gió; phong ba (*ví với sự tranh chấp hoặc rối loạn*): 一场～ Một trận phong ba; một cơn sóng gió.
【风采】 fēngcǎi <Sách> ❶ Phong thái: ～动人 Phong thái hấp dẫn. Cv. 丰采. ❷ Nho nhã. ❸ Tính cương trực:

举朝惮其～ Cả triều đình nể tính cương trực của ông ấy.

【风餐露宿】 fēng cān lù sù Ăn gió nằm sương.

【风操】 fēngcāo Phong độ tiết tháo.

【风铲】 fēngchǎn Xẻng (*thuổng*) hơi.

【风潮】 fēngcháo Phong trào [quần chúng]: 闹～ Gây phong trào.

【风车】 fēngchē ❶ Máy dùng sức gió. ❷ X. 〖扇车〗.

【风尘】 fēngchén ❶ Phong trần (*ví với sự đi đường mệt nhọc*): 满面～ Đầy vẻ phong trần; dáng vẻ mệt nhọc [vì đi đường xa]. ❷ Phong trần (*ví với xã hội loạn lạc hoặc cảnh ngộ giang hồ*): 沦落～ Luân lạc phong trần. ❸ Gió bụi (*ví với chiến tranh*).

【风驰电掣】 fēng chí diàn chè Nhanh như chớp; như gió rung chớp giật.

【风传】 fēngchuán Đồn [tin]; đồn đại.

【风吹草动】 fēng chuī cǎo dòng Gió thổi cỏ lay (*ví với những biến cố nhỏ*).

【风锤】 fēngchuí Búa hơi.

【风刀霜剑】 fēng dāo shuāng jiàn Dao gió gươm sương; rét buốt cắt da cắt thịt (*ví với môi trường, hoàn cảnh khắc nghiệt*).

【风灯】 fēngdēng Đèn bão. Cn. 风雨灯.

【风笛】 fēngdí Kèn tây.

【风动工具】 fēngdòng-gōngjù Công cụ khí động lực.

【风斗】 fēngdǒu (～儿) Ống thông hơi chắn gió [làm bằng giấy].

【风度】 fēngdù Phong độ: 有～ Có phong độ/ 淳朴、大方的～ Phong độ thuần phác, hào phóng.

【风发】 fēngfā Nhanh như gió (*ví với sự hăm hở*): 意气～ Tinh thần phấn khởi; khí thế hăm hở.

【风范】 fēngfàn <Sách> Phong độ: khí thế.

【风风火火】 fēngfēnghuǒhuǒ (～的) ❶ Hùng hùng hổ hổ; hung hăng. ❷ Sôi động; hừng hực: ～的战斗年代 Những năm tháng chiến đấu sôi động.

【风干】 fēnggān Hong khô: ～腊肉 Thịt muối hong khô/ 木材经过～可以防止腐烂 Gỗ đem hong khô có thể tránh được mục nát.

【风镐】 fēnggǎo Cuốc hơi.

【风格】 fēnggé ❶ Phong cách (*tác phong*). ❷ Phong cách (*đặc điểm nghệ thuật, tư tưởng của tác phẩm văn nghệ*).

【风骨】 fēnggǔ ❶ Khí cốt kiên cường; cương nghị; cứng rắn. ❷ Phong cách lành mạnh khỏe khoắn [trong thơ, ca, viết, vẽ].

【风光】 fēngguāng Phong quang; phong cảnh: 青山绿水～好 Nước biếc non xanh phong cảnh đẹp.

【风光】 fēng·guang <Phương> Phô trương; náo nhiệt; rôm rả bề ngoài.

【风害】 fēnghài Nạn bão.

【风寒】 fēnghán Gió rét: 抵御～ Chống lại gió rét.

【风扉】 fēnghù Máy bơm nước chạy bằng sức gió.

【风花雪月】 fēng huā xuě yuè Phong hoa tuyết nguyệt (*thơ văn chải chuốt về hình thức nhưng nghèo về nội dung*).

【风华】 fēnghuá <Sách> Phong thái và tài hoa; phong nhã hào hoa: ～正茂 Phong nhã hào hoa rất mực.

【风化】[1] fēnghuà Phong hóa; phong tục giáo hóa: 有伤～ Có hại đến phong hóa.

【风化】[2] fēnghuà ❶ Phong hóa (*nham thạch bị tác dụng lâu ngày của nắng mưa gió bão và sinh vật*). ❷ Phong hóa (*hiện tượng mất nước kết tinh*).

【风火墙】 fēnghuǒqiáng Tường phòng hỏa.

【风级】 fēngjí Cấp gió.

【风纪】 fēngjì Tác phong và kỉ luật; phong kỉ.

【风景】 fēngjǐng Phong cảnh.

【风景画】 fēngjǐnghuà Tranh phong cảnh.

【风镜】 fēngjìng Kính gió.

【风卷残云】 fēng juǎn cán yún Gió cuốn mây tàn (*ví với quét sạch, tiêu diệt sạch*).

【风口】 fēngkǒu Chỗ gió lùa: 身上出汗

不要站在～上 Người đang ra mồ hôi đừng đứng ở chỗ gió lùa.

【风口浪尖】fēng kǒu làng jiān Đầu sóng ngọn gió (*ví với mũi nhọn của cuộc đấu tranh*).

【风浪】fēnglàng ❶ Sóng gió. ❷ Sóng gió (*ví với việc gặp nguy hiểm*): 久经～ Từng quen sóng gió.

【风雷】fēngléi Bão tố và sấm sét; Bão táp: 革命的～ Bão táp cách mạng.

【风力】fēnglì Sức gió.

【风凉】fēngliáng Thoáng gió mát mẻ: 大家坐在～的地方休息 Mọi người ngồi ở nơi thoáng mát nghỉ ngơi.

【风凉话】fēngliánghuà Lời nói mát; lời châm chọc.

【风量】fēngliàng Lượng gió.

【风铃】fēnglíng Chuông gió (*loại chuông treo ở mái Phật điện, bảo tháp v.v...*).

【风流】fēngliú ❶ Phong lưu (*người có công lao lại phong nhã*). ❷ Có tài nhưng ngang tàng. ❸ Phóng đãng; lẳng lơ; hay trai gái.

【风流云散】fēng liú yún sàn Hết sạch; tiêu tan hết; gió thoảng mây tan. Cn. 云散风流.

【风马牛不相及】fēng mǎ niú bù xiāng jí Không liên quan gì với nhau.

【风帽】fēngmào ❶ Mũ gió. ❷ Mũ liền áo.

【风貌】fēngmào ❶ Phong cách và diện mạo: 民间艺术的～ Phong cách và diện mạo nghệ thuật dân gian. ❷ Phong thái tướng mạo. ❸ Cảnh tượng.

【风媒花】fēngméihuā Hoa nhờ gió truyền phấn.

【风门子】fēngmén·zi Lớp cửa chắn gió [làm thêm ngoài cửa, về mùa đông]. Cn. 风门.

【风靡】fēngmǐ Thịnh hành; phổ biến: ～一时 Thịnh hành một thời.

【风魔】fēngmó X.〖疯魔〗.

【风磨】fēngmò Cối xay gió.

【风鸟】fēngniǎn X.〖极乐鸟〗.

【风平浪静】fēng píng làng jìng Gió yên sóng lặng (*ví với tình hình yên ổn, bình yên*).

【风起云涌】fēng qǐ yún yǒng ❶ Gió giục mây vần: ～; 雷电交加 Gió giục mây vần, sấm ran chớp giật. ❷ Ào ào vũ bão (*ví với sự phát triển nhanh, mạnh*).

【风气】fēngqì Phong khí; tập tục; thị hiếu.

【风茄儿】fēngqiér X.〖曼陀罗〗.

【风琴】fēngqín Phong cầm.

【风情】fēngqíng ❶ Tình hình gió (*hướng gió và sức gió*). ❷ <Sách> Cử chỉ bên ngoài của con người. ❸ <Sách> Tình cảm. ❹ Phong tình (*Ngx*). ❺ Phong thổ nhân tình (*hoàn cảnh tự nhiên, phong tục tập quán của một vùng*).

【风趣】fēngqù Sự dí dỏm lí thú.

【风圈】fēngquān Cái tán (*vòng mờ xung quanh Mặt trăng, Mặt trời*).

【风骚】[1] fēngsāo Phong Tao (*Quốc Phong và Li Tao*); văn học; văn chương.

【风骚】[2] fēngsāo [Phụ nữ] Lẳng lơ; lẳng.

【风色】fēngsè ❶ Tình hình gió; chiều gió: ～突然变了，由南往北刮，而且风势渐渐大起来了 Gió bỗng đổi chiều, thổi từ nam lên bắc, hơn nữa sức gió ngày càng mạnh lên. ❷ Tình thế.

【风沙】fēngshā Gió cát: 漫天的～ Gió cát đầy trời.

【风扇】fēngshàn ❶ Cái quạt (*quạt tay, quạt máy*). ❷ Quạt máy.

【风尚】fēngshàng Phong tục thời thượng.

【风声】fēngshēng ❶ Tiếng gió thổi. ❷ Phong thanh; tin đồn; tin tức: 走漏～ Để lộ tin tức.

【风声鹤唳】fēng shēng hè lì Thần hồn nát thần tính.

【风湿病】fēngshībìng Bệnh phong thấp.

【风蚀】fēngshí Phong thực (*sức bào mòn của gió*).

【风霜】fēngshuāng Phong sương; sương gió (*ví với cuộc sống hoặc đi đường vất vả, gian khổ*): 饱经～ Gội gió dầm sương đã nhiều; từng trải gió

sương.
【风水】fēng·shuǐ Phong thủy (*chọn hướng nhà, chỗ để mồ mả*).
【风俗】fēngsú Phong tục.
【风俗画】fēngsúhuà Tranh phong tục.
【风速】fēngsù Tốc độ gió.
【风瘫】【疯瘫】fēngtān Bệnh liệt; bại liệt.
【风调雨顺】fēng tiáo yǔ shùn Mưa thuận gió hòa.
【风头】fēng·tóu ❶ Đầu ngọn gió; chiều hướng (*ví với phương hướng phát triển của tình hình hoặc tình thế có liên quan lợi hại đến cá nhân*): 避避～ Tránh đầu ngọn gió/ 看～办事 Lựa chiều mà làm; xem chiều hướng mà hành động. ❷ Trội; nổi (*Ngx.*): 出～ Chơi trội; tự đề cao.
【风土】fēngtǔ Phong thổ; đặc sắc từng vùng.
【风土性植物】fēngtǔxìng zhíwù Cây đặc sản.
【风土驯化】fēngtǔxúnhuà Thuần hóa theo phong thổ địa phương.
【风味】fēngwèi Phong vị; màu sắc; đặc sắc: 家乡～ Phong vị quê hương/ 江南～ Phong vị Giang Nam/ 这首诗有民歌～ Bài thơ này có màu sắc dân ca.
【风闻】fēngwén Nghe phong thanh.
【风物】fēngwù Cảnh vật độc đáo của địa phương; cảnh sắc địa phương; phong vật.
【风险】fēngxiǎn Mối hiểm nghèo: 担～ Gánh lấy hiểm nghèo.
【风箱】fēngxiāng Cái bễ [thổi gió].
【风向】fēngxiàng Hướng gió.
【风向标】fēngxiàngbiāo Cột hướng gió.
【风信子】fēngxìnzǐ Cây huệ dạ hương (*hyacinthus orientalis*).
【风行】fēngxíng Thịnh hành: ～一时 Thịnh hành một thời/ ～全国 Thịnh hành trong cả nước.
【风雅】fēngyǎ ❶ Quốc Phong, Đại Nhã và Tiểu Nhã; văn thơ. ❷ Phong nhã: 举止～ Cử chỉ phong nhã.
【风烟】fēngyān Khói bay [theo chiều gió].
【风言风语】fēng yán fēng yǔ ❶ Lời đồn nhảm; điều bịa đặt. ❷ Nói xấu sau lưng.
【风谣】fēngyáo Phong dao.
【风衣】fēngyī Áo gió.
【风雨】fēngyǔ Mưa gió (*ví với cuộc sống khó khăn*): 经～，见世面Trải mưa gió, biết sự đời.
【风雨飘摇】fēngyǔ piāoyáo Mưa gió vật vờ; phiêu diêu gió mưa (*ví với tình hình không ổn định*).
【风雨同舟】fēngyǔ tóng zhōu Mưa bão chung thuyền (*ví với việc cùng nhau vượt qua khó khăn*); cùng hội cùng thuyền.
【风月】fēngyuè ❶ Phong nguyệt; gió trăng. ❷ Trăng gió (*chuyện yêu dương*).
【风云】fēngyún Bão táp; gió mây; phong vân (*ví với tình hình biến đổi xáo trộn*).
【风云人物】fēngyún rénwù Nhân vật làm mưa làm gió.
【风韵】【丰韵】fēngyùn Phong vận; thướt tha nền nã (*thường chỉ phụ nữ*).
【风灾】fēngzāi Nạn gió bão (*bão, lốc, gió xoáy v.v...*).
【风闸】fēngzhá Phanh hơi.
【风障】fēngzhàng Phên che gió [để bảo vệ mầm mạ].
【风疹块】fēngzhěnkuài X. 〖荨麻疹〗(qián- mázhěn).
【风筝】fēng·zheng Diều; diều giấy.
【风致】fēngzhì ❶ [Hình dáng, cử chỉ] Đẹp đẽ hấp dẫn. ❷ Thú vị; phong vị.
【风中之烛】fēng zhōng zhī zhú Ngọn nến trước gió; ngọn đèn trước gió (*ví với sự dễ dàng bị chết, dễ dàng bị tiêu diệt*).
【风烛残年】fēngzhú cánnián Tuổi già leo lét; tuổi già như đèn trước gió.
【风姿】【丰姿】fēngzī Phong tư (*phong độ tư thái*): ～秀逸 Phong tư thanh tú nhàn tản.

【风钻】fēngzuàn ❶ Máy khoan đá. ❷ Khoan hơi.

沨 fēng PHÙNG <Sách> Ồ ồ; ào ào (*tiếng nước chảy*).

疯 fēng PHONG ❶ Điên. ❷ Lốp (*tốt nhưng không có qủa*): 这些棉花～了 Chỗ bông này bị lốp.

【疯权】fēngchà Cành lốp.

【疯癫】fēngdiān Điên rồ.

【疯疯癫癫】fēng·fengdiāndiān (～的) Điên điên khùng khùng.

【疯狗】fēnggǒu Chó dại.

【疯狂】fēngkuáng Điên cuồng: 打退敌人的～进攻 Đánh lui cuộc tiến công điên cuồng của địch.

【疯魔】【风魔】fēngmó ❶ Điên. ❷ Mê. ❸ Làm mê hồn; hấp dẫn: 乒乓球比赛的消息几乎～了所有的市民 Tin tức thi đấu bóng bàn hầu như làm mê hồn tất cả dân trong thành phố.

【疯人院】fēngrényuàn Bệnh viện tâm thần; nhà thương điên.

【疯瘫】fēngtān Tê liệt; bại liệt.

【疯长】fēngzhǎng [Lúa, hoa màu] Lốp.

【疯枝】fēngzhī Cành lốp (*cành không có qủa*).

【疯子】fēng·zi Người điên.

枫 fēng PHONG Cây phong. Cn. 枫香树.

砜 fēng PHONG Xun-phôn. (*Anh: sulfone*).

féng (ㄈㄥˊ)

冯 Féng PHÙNG (*Họ*). // píng.

逢 féng PHÙNG ❶ Gặp: 相～ Gặp nhau; tương phùng/ ～山开路，遇水搭桥 Gặp núi mở đường, gặp sông bắc cầu. ❷ (Féng) Phùng (*Họ*).

【逢场作戏】féng chǎng zuò xì Gặp dịp thì chơi.

【逢集】féngjí Gặp phiên chợ: 黄村是三、六、九～ Phiên chợ làng Hoàng vào các ngày ba, sáu, chín.

【逢迎】féngyíng Xu nịnh: 阿谀～ A dua nịnh hót.

缝 féng PHÙNG May; khâu: ～件衣裳 May một cái áo/ 鞋开了绽要～上 Giày đứt chỉ rồi phải khâu lại/ 动过手术，伤口刚～好 Đã mổ rồi, vết mổ vừa khâu xong. // fèng.

【缝补】féngbǔ May vá.

【缝缝连连】féngféngliánlián May vá: 拆拆洗洗、～的活儿，她都很内行 Việc giặt giũ vá may, cô ấy đều thành thạo.

【缝合】fénghé Khâu [vết mổ].

【缝穷】féngqióng [Phụ nữ nghèo] May thuê.

【缝纫】féngrèn May mặc; may.

【缝纫机】féngrènjī Máy khâu; máy may.

fěng (ㄈㄥˇ)

讽 fěng PHÚNG ❶ Nới bóng gió: 讥～ Mỉa mai; chế giễu/ 嘲～ Trào phúng/ 冷嘲热～ Mỉa mai giễu cợt. ❷ <Sách> Đọc.

【讽刺】fěngcì Châm biếm.

【讽诵】fěngsòng <Sách> Ngâm nga.

【讽喻】fěngyù Phúng dụ (*dùng cách kể chuyện để nói đạo lí của sự thật*): ～诗 Thơ phúng dụ.

覂 fěng PHỤNG [Xe] Đổ: ～驾 Đổ xe.

唪 fěng PHỤNG Cao giọng đọc.

【唪经】fěngjīng Đọc kinh.

fèng (ㄈㄥˋ)

奉 fèng PHỤNG ❶ Dâng; biếu; tặng [đối với người trên]: ～上新书一册 Kính tặng một tập sách mới. ❷ Nhận [của người trên]: ～到命令 Nhận được lệnh. ❸ Tôn trọng: 崇～

Tôn sùng. ❹ Thờ: 信～ Tin theo [tôn giáo]; thờ. ❺ Hầu hạ. ❻ (*Lời nói kính trọng*) Kính: ～托 Kính nhờ. ❼ (Fèng) Phụng (*Họ*).

【奉承】fèng·cheng Bợ đỡ; ton hót; nịnh hót.

【奉告】fènggào (*Lời nói kính trọng*) Kính báo; báo cáo: 详情待我回来后当面～ Tình hình tỉ mỉ chờ khi trở về tôi sẽ xịn báo cáo trực tiếp.

【奉公守法】fèng gōng shǒu fǎ Làm việc công, tuân theo pháp luật.

【奉还】fènghuán (*Lời nói kính trọng*) Xin trả; kính trả.

【奉命】fèng mìng Nhận lệnh; vâng mệnh; phụng mệnh: ～出发 Nhận lệnh lên đường. Cn. 奉令.

【奉陪】fèngpéi (*Lời nói kính trọng*) Cùng đi; tháp tùng; tiếp: 我还有点急事，不能～了 Tôi còn có chút việc gấp, không thể tháp tùng được.

【奉劝】fèngquàn (*Lời nói kính trọng*) Xin khuyên; xin khuyến cáo.

【奉祀】fèngsì <Sách> Thờ cúng.

【奉送】fèngsòng (*Lời nói kính trọng*) Kính tặng.

【奉献】fèngxiàn Kính dâng.

【奉行】fèngxíng Vâng lệnh thi hành.

【奉养】fèngyǎng Phụng dưỡng.

俸 fèng BỔNG ❶ Bổng: 薪～ Lương bổng. ❷ (Fèng) Bổng (*Họ*).

【俸禄】fènglù Bổng lộc.

葑 fèng PHONG, PHỤNG Cây niễng (*nói trong sách cổ*). // fēng.

赗 fèng PHÚNG ❶ Phúng viếng. ❷ Đồ phúng.

匐 fèng PHỤNG <Phương> Không cần; khỏi phải.

凤(鳳) fèng PHƯỢNG, PHỤNG ❶ Chim phượng: 龙～ Rồng phượng. ❷ (Fèng) Phượng; Phụng (*Họ*).

【凤蝶】fèngdié Bướm phượng (*bướm vàng có sọc đen, ăn hại cam, bưởi v.v..., papilio xuthus*).

【凤冠】fèngguān Mũ phượng (*mũ trang sức hình chim phượng của cung phi; mũ cô dâu*).

【凤凰】fènghuáng Phượng hoàng.

【凤凰竹】fènghuángzhú X.〖观音竹〗.

【凤梨】fènglí [Cây, qủa] Dứa. Cn. 菠萝 (*thường gọi là* 菠萝蜜).

【凤毛麟角】fèng máo lín jiǎo Lông phượng sừng lân (*ví với người hoặc vật qúy hiếm*).

【凤尾鱼】fèngwěiyú Cá đuôi phượng; cá phượng vĩ (*coilia nasus*).

【凤尾竹】fèngwěizhú Trúc phượng vĩ (*bambusa nana*).

【凤仙花】fèngxiānhuā [Cây, hoa] Bóng nước.

【凤眼莲】fèngyǎnlián Bèo tây; bèo Nhật Bản; bèo cái. Cn. 水葫芦.

缝 fèng PHÙNG (～儿) ❶ Mối nối: 无～钢管 Ống thép không hàn; ống thép liền. ❷ Khe hở: 门～儿 Khe cửa/ 见～插针 Thấy lỗ thì cắm kim vào. // féng.

【缝隙】fèngxì Khe hở; kẽ; khe.

【缝子】fèng·zi <Khẩu> Khe hở; kẽ; khe: 墙裂了道～ Tường bị rạn một khe.

fiào (ㄈㄧㄠˋ)

覅 fiào PHIẾU <Phương> Không cần.

fó (ㄈㄛˊ)

佛 fó PHẬT ❶ Phật; Bụt. ❷ Đạo Phật; Phật giáo: ～家 Nhà Phật. ❸ Tượng Phật: 铜～ Tượng Phật bằng đồng. // fú.

【佛法】fófǎ ❶ Giáo lí đạo Phật; Phật pháp. ❷ Phép Phật (*pháp thuật của Phật*).

【佛教】Fójiào Phật giáo.

【佛经】fójīng Kinh Phật. Cn. 释典.

【佛龛】fókān Khám thờ Phật.

【佛门】fómén Cửa Phật.

【佛青】fóqīng X.〖群青〗.

【佛事】fóshì Việc Phật (*việc cúng bái của các tăng ni*).
【佛手】fóshǒu [Cây, qủa] Phật thủ.
【佛堂】fótáng Phật đường.
【佛头着粪】fó tóu zhuó fèn Đầu tượng Phật dính phải phân chim; mình ngọc để ngâu vầy (*có ý châm biếm*).
【佛陀】Fótuó Phật; Bụt (*nói tắt là 佛*). (*Phạn: buddha*).
【佛像】fóxiàng Tượng Phật.
【佛牙】fóyá Răng Phật (*răng của đức Phật Thích Ca còn lại sau khi đi thể được hỏa thiêu*).
【佛爷】fó·ye Ông Phật.

fǒu (ㄈㄡˇ)

否 fǒu PHU ❶ Phủ định. ❷ <Sách> Không đồng ý; không. ❸ <Sách> (*Dùng sau câu hỏi để hỏi vặn lại*) Không: 知其事～？ Có biết việc ấy không? ❹ Hay không (*như 是不是 Phải hay không phải; phải không/ 能否 Có thể hay không có thể*): 明日能～出发，尚 待最后决定 Ngày mai có xuất phát được hay không, phải đợi quyết định cuối cùng. // pǐ.
【否定】fǒudìng Phủ định.
【否决】fǒujué Phủ quyết.
【否决权】fǒujuéquán Quyền phủ quyết.
【否认】fǒurèn Phủ nhận.
【否则】fǒuzé (*Liên từ*) Nếu không thì: 首先必须清理场地，～无法施工 Trước tiên phải dọn sạch mặt bằng (*hiện trường*), nếu không thì không có cách nào thi công được.

缶 fǒu PHẪU, PHỮU <Sách> Cái chĩnh; cái vò.

fū (ㄈㄨ)

夫 fū PHU ❶ Chồng: 姐～ Anh rể/ 姑～ Dượng; chồng cô. ❷ Đàn ông (*người con trai đã thành niên*): 一～守关，万～莫开 Một người trấn giữ cửa ải thì một vạn người cũng không mở nổi. ❸ Phu (*người lao động chân tay*): 渔～ Nông phu; người cày ruộng/ 农～ Ngư phu; người đánh cá. ❹ Phu (*người lao dịch*): ～役 Phu dịch. // fú.
【夫妇】fūfù Vợ chồng: 新婚～ Vợ chồng mới cưới.
【夫妻】fūqī Vợ chồng.
【夫妻店】fūqīdiàn Cửa hàng tiểu thương (*chỉ có vợ chồng bán hàng không thuê người*).
【夫权】fūquán Phu quyền.
【夫人】fū·rén Phu nhân.
【夫婿】fūxù <Sách> Chồng.
【夫子】fūzǐ ❶ Phu tử (*học giả thời xưa*). ❷ Phu tử (*thời xưa, học sinh gọi thầy giáo*). ❸ Phu tử (*thời xưa, vợ gọi chồng*). ❹ Phu tử (*chỉ người đọc sách cổ, tư tưởng cổ hủ*): 老～ Ông đồ già; lão phu tử/ ～气 Tính khí đồ gàn.
【夫子自道】fūzǐ zì dào Nói người hóa ra nói mình.

玞 fū PHU ⊠ [砆玞] [砆麸] (wǔ fū) Đá ngọc.

麸(麩) fū PHU Xd.
【麸子】fū·zi Trấu cám. Cn. 麸皮.

砆 fū PHU ⊠ [砆玞] (wǔfū). N. '玞' Đá ngọc.

呋 fū PHU Xd.
【呋喃】fūnán Phu-ran.
【呋喃西林】fūnánxīlín Phu-ra-xi-lin.

趺 fū PHU N. '跗' Cổ chân.
【趺坐】fūzuò <Sách> Ngồi xếp bằng [kiểu nhà Phật].

铁 fū PHU ⊠ Dao cầu.

伕 fū PHU Người đi phu; phu.

肤(膚) fū PHU Da: 切～之痛 Đau như cắt da.

【肤泛】fūfàn Nông cạn; trống rỗng: ～之论 Những lời bàn hời hợt trống rỗng.
【肤觉】fūjué Cảm giác ở da.
【肤廓】fūkuò <Sách> Trống rỗng viển vông.
【肤皮潦草】fūpí liǎocǎo X.〖浮皮潦草〗.
【肤浅】fūqiǎn [Học thức, lí giải] Nông cạn: 我对戏曲的了解很～ Hiểu biết của tôi về hí khúc rất nông cạn.

痈 fū PHÔ, PHU Bệnh; ốm.

敷 fū PHU, PHÔ ❶ Bôi; xoa quét lên: ～粉 Xoa phấn/ ～药 Bôi thuốc. ❷ Đặt. ❸ Đủ: 入不～出 Thu không đủ chi; nhập không đủ xuất.
【敷陈】fūchén <Sách> Trình bày kĩ càng.
【敷料】fūliào Bông; băng [để băng vết thương].
【敷设】fūshè ❶ Đặt; lắp [đường ray, ống nước]: ～铁路 Đặt đường sắt, ❷ Bố trí; đặt; thả; rải [thủy lôi, địa lôi v.v...].
【敷衍】【敷演】fūyǎn <Sách> Kể lại; phô diễn lại.
【敷衍】fū·yǎn ❶ Qua loa; đãi bôi: ～塞责 Qua loa cho xong chuyện/ ～了事 Miễn cưỡng tắc trách. ❷ Miễn cưỡng duy trì.

稃 fū PHU Trấu.

孵 fū PHÙ Ấp [trứng].
【孵化】fūhuà [Trứng] Nở.
【孵卵器】fūluǎnqì Máy ấp trứng.

桁 fū PHU☒ ❶Đài hoa. ❷ Cái giá [để chiêng, trống].

跗 fū PHU Cổ chân.
【跗骨】fūgǔ Xương cổ chân.
【跗面】fūmiàn Mặt cổ chân.

鄜 Fū PHÙ 鄜县 Huyện Phù (*ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, nay đổi thành* 富县 *Huyện Phú*).

fú (ㄈㄨˊ)

涪 Fú BÙI 涪江 Bồi Giang (*tên sông, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

夫 fú PHÙ ❶ <Sách> (*Từ chỉ thị*) Này; kia: 独不见～螳螂乎? Không thấy con bọ ngựa kia ư? ❷ (*Đại từ*) Nó: 使～往而学焉 Cho nó đến đấy học. ❸ (*Trợ từ*) (*a*) (*Dùng ở đầu câu, trong tiếng Việt có thể không dịch*) Nói đến: ～战，勇气也 [Nói đến] Chiến đấu là vấn đề dũng khí. (*b*) (*Dùng ở cuối hoặc giữa câu, biểu thị cảm thán*): 人定胜天，信～ Nhân định thắng thiên, quả có thế. // fū.

芙 fú PHÙ Xd.
【芙蕖】fúqú <Sách> Hoa sen.
【芙蓉】fúróng ❶ Phù dung. Cn. 木芙蓉. ❷ Sen; hoa sen.
【芙蓉国】Fúróngguó Phù Dung quốc (*nước Phù Dung, sau chỉ tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

扶 fú PHÙ ❶ Đỡ; vịn; dìu; cầm [để khỏi đổ]: ～犁 Cầm cày/ ～老携幼 Dìu già dắt trẻ/ ～着栏杆 Vịn lan can. ❷ Đỡ dậy; nâng lên; dựng dậy: 护士～起伤员 Y tá đỡ thương binh dậy. ❸ Giúp; phò: ～危济困 Cứu khốn phò nguy/ 救死～伤 Cứu người chết, giúp người bị thương. ❹ (Fú) Phù (*Họ*).
【扶病】fúbìng Mang bệnh [mà vẫn làm một việc gì đó]: ～出席 Ốm vẫn đến họp.
【扶持】fúchí ❶ Dìu. ❷ Phù trì; giúp đỡ.
【扶笄】【扶乩】fú·jī Lên đồng viết chữ.
【扶鸾】fú·luán Lên đồng viết chữ.
【扶苗】fú·miáo Dựng cây non.
【扶桑】fúsāng ❶ Phù tang (*theo thần thoại cổ: Có cây dâu lớn ở ngoài biển, mặt trời mọc từ đấy*). ❷ (Fúsāng) Đất Phù Tang (*nước cổ ở biển Đông trong truyền thuyết, thời xưa chỉ Nhật Bản*).

Cv. 槑桑

【扶桑】[2] fúsāng Cây dâm bụt (*hibiscus rosa-sinensis*).

【扶手】fú·shou Cái tay vịn; lan can.

【扶疏】fúshū <Sách> Tốt tươi đều đặn: 枝叶～ Cành lá tốt tươi đều đặn.

【扶梯】fútī ❶ Cầu thang có tay vịn. ❷ <Phương> Cái thang.

【扶养】fúyǎng Phù dưỡng; nuôi sống.

【扶摇】fúyáo Gió lốc; cơn lốc từ dưới lên.

【扶摇直上】fúyáo zhí shàng Lên thẳng một mạch.

【扶掖】fúyè <Sách> Dìu đỡ; giúp đỡ.

【扶植】fúzhí Chăm sóc; nâng đỡ: ～新生力量 Chăm sóc lực lượng trẻ.

【扶助】fúzhù Giúp đỡ; phù trợ: ～老弱 Giúp đỡ người già yếu.

蚨 fú PHÙ X. 〖青蚨〗.

槑 fú PHÙ 〖槑桑〗 X. 〖扶桑〗[1].

福 fú PHÚC ❶ Phúc: 享～ Hưởng hạnh phúc/ 造～人类 Đem hạnh phúc cho nhân loại. ❷ [Phụ nữ] (*thời xưa*) Cúi đầu vái chào (*hai tay nắm lòng dế dưới ngực bên phải*): ～了一～ Vái chào một lượt. ❸ (Fú) Tỉnh Phúc Kiến (*Trung Quốc*). ❹ (Fú) Phúc (*Họ*).

【福地】fúdì ❶ Phúc địa (*Đạo giáo gọi nơi tiên ở*). ❷ Cõi phúc.

【福尔马林】fú'ěrmǎlín Foóc-ma-lin. (*Đức: Formalin*).

【福分】fú·fen <Khẩu> Số may mắn; tốt phúc.

【福橘】fújú [Cây, qủa] Quýt Phúc Kiến (*ở Trung Quốc*).

【福利】fúlì ❶ Phúc lợi: ～费 Tiền phúc lợi/ 为人民谋～ Mưu phúc lợi cho nhân dân. ❷ <Sách> Đem lại lợi ích: ～人民 Đem lại lợi ích cho nhân dân.

【福气】fú·qi Số may mắn; tốt phúc.

【福星】fúxīng Phúc tinh (*người hoặc sự vật đem lại hạnh phúc và hi vọng cho mọi người*).

【福音】fúyīn ❶ Giáo lí Phúc âm. ❷ Tin vui (*tin có lợi cho công chúng*).

【福音书】Fúyīnshū Sách Phúc âm (*truyền thuyết chỉ sách ghi sự tích và lời dạy của Giê-su*).

【福至心灵】fú zhì xīn líng Phúc đến thì lòng cũng sáng ra; phúc chí tâm linh.

【福州戏】fúzhōuxì Kịch Phúc Châu (*ở Trung Quốc*). Cn. 〖闽剧〗.

辐 fú BỨC Nan hoa [xe].

【辐辏】fúcòu Tụ tập; hội tụ. Cv. 辐凑.

【辐射】fúshè ❶ Tia (*phát ra bốn phía từ một trung tâm*): ～形 Hình tia. ❷ Bức xạ.

【辐射能】fúshènéng Năng lượng bức xạ.

【辐条】fútiáo <Khẩu> Nan hoa [xe].

幅 fú BỨC ❶ (～儿, *đọc là* fúr) Khổ [vải]: 单～ Khổ đơn/ 双～ Khổ đôi/ 宽～的白布 Vải trắng khổ rộng. ❷ Biên độ: 振～ Biên độ chấn động. ❸ (～儿; *đọc là* fúr) (*Lượng từ*) Bức; tấm: 一～画 Một bức tranh/ 用两～布做一个床单儿 Dùng hai tấm vải làm một cái khăn trải giường.

【幅度】fúdù Biên độ.

【幅面】fúmiàn Khổ vải.

【幅员】fúyuán Diện tích lãnh thổ: ～广大 Diện tích lãnh thổ rộng lớn.

蝠 fú BỨC Con dơi.

【蝠鲼】fúfèn [Loài] Cá đuối.

匐 fú BẶC X. 〖匍匐〗(púfú)

市 fú PHẤT N. '韨'

芾 fú PHẤT ❶ [Cây cỏ] Tốt tươi. ❷ N. 米韨. // fèi.

茀 fú PHÙ 区 [茀菅] (fúyǐ) Phù dĩ (*tên gọi của cỏ xa tiền trong sách cổ*).

果 fú PHÙ 芝罘 Chi Phù (*tên núi, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

【罘罳】【罦罳】 fúsī ❶ Bình phong (*thời xưa*). ❷ Lưới kim loại (*lưới ở mái hiên nhà để ngăn chim chóc*).

祓 fú PHẤT Lễ cầu phúc (*thời xưa*).

韨(韍) fú PHẤT Áo tế (*thời xưa*).

韍 fú PHẤT ❶ Hoa văn nửa xanh nửa đen [thêu trên lễ phục] (*thời xưa*). ❷ Áo tế.

绂 fú PHẤT ❶ Dây tơ buộc ấn triện (*thời xưa*). ❷ N. '韍'.

襆 fú BỐC, PHỌC ❶ <Sách> Vỏ chăn. ❷ <Sách> Gói bọc. ❸ N. '幞'.

【襆被】fúbèi <Sách> Gói quần áo chăn; chuẩn bị hành trang.

幞 fú PHỌC ❶ Khăn chít đầu [của đàn ông (*thời xưa*). ❷ N.'袱'.

【幞头】fútóu Khăn chít đầu [của đàn ông] (*thời xưa*).

孚 fú PHÙ Gây sự tin phục: 深～众望 Làm cho quần chúng rất tin phục.

浮 fú PHÙ ❶ Nổi: 油～在水上 Dầu nổi trên nước/ 脸上～着微笑 Trên mặt nở nụ cười. ❷ <Phương> Bơi: 他一口气～到对岸 Nó bơi một mạch sang bờ bên kia. ❸ Phía ngoài; ngoài. ❹ Có thể di động; nổi. ❺ Tạm thời: ～支 Tạm chi. ❻ Nông nổi; bộp chộp: 他人太～,办事不踏实 Anh ta rất nông nổi, làm việc không chắc chắn. ❼ Suông; hão. ❽ Vượt qúa: nhiều hơn: 人～于事 Người nhiều hơn việc (*việc ít người nhiều*).

【浮报】fúbào Báo cáo láo (*có ít xuýt ra nhiều*).

【浮标】fúbiāo Phao tiêu.

【浮财】fúcái Của nổi.

【浮尘】fúchén Bụi bặm.

【浮沉】fúchén Chìm nổi: ◇与世～ Chìm nổi với đời/ 宦海～ Lên voi xuống chó (*ví với chức tước lúc lên lúc xuống*).

【浮船坞】fúchuánwù Âu thuyền di động.

【浮厝】fúcuò Chôn nổi (*đặt linh cữu trên mặt đất rồi dùng gạch xây kín, chờ cải táng*).

【浮荡】fúdàng Bay bổng: 歌声在空中～ Tiếng hát bay bổng trong không trung.

【浮雕】fúdiāo Phù điêu.

【浮吊】fúdiào Máy cẩu nổi; tàu cẩu Cn. 起重船.

【浮动】fúdòng ❶ Trôi nổi; trôi dạt: 树叶在水面上～ Lá cây trôi nổi trên mặt nước. ❷ Phấp phỏng: 人心～ Lòng người phấp phỏng.

【浮动汇率】fúdòng huìlǜ Hối suất thả nổi.

【浮泛】fúfàn ❶ <Sách> Trôi nổi: 轻舟～ Thuyền con trôi nổi trên mặt nước. ❷ Toát lên: 她的脸上～着天真的表情 Gương mặt cô ta toát lên vẻ ngây thơ, hồn nhiên. ❸ Phù phiếm không thực tế.

【浮光掠影】fú guāng lüè yǐng Hình bóng lướt qua, ấn tượng mờ nhạt.

【浮华】fúhuá Phù hoa.

【浮记】fújì Ghi sổ tạm [khi chưa kết toán].

【浮家泛宅】fú jiā fàn zhái Sống đời sông nước, nay đây mai đó.

【浮夸】fúkuā Ba hoa: 语言～ Lời nói ba hoa.

【浮礼儿】fúlǐr <Phương> Chào đãi bôi.

【浮力】fúlì Sức nâng; sức đẩy [của chất lỏng hoặc chất khí đối với vật ở trong đó].

【浮面】fúmiàn Bên ngoài; trên mặt: 把～的一层稀泥铲掉 Xúc hết lớp bùn nhão trên mặt/ 他～上还装出象没事的样子 Bề ngoài nó vờ như không có việc gì xảy ra.

【浮名】fúmíng Hư danh; danh hão.

【浮皮潦草】fúpí liǎocǎo Qua loa; cẩu thả. Cn. 肤皮潦草.

【浮皮儿】fúpír ❶ Biểu bì. ❷ Mặt ngoài [của vật thể].

【浮漂】fúpiāo [Công tác, học tập] Phất phơ.

【浮萍】fúpíng Bèo.

【浮签】fúqiān (～儿) Tờ phiếu [dán trên bài thi, sách, bài viết để dễ bóc].

【浮浅】fúqiǎn Nông cạn; trống rỗng.

【浮桥】fúqiáo Cầu nổi; cầu phao
【浮尸】fúshī Xác nổi [trên nước].
【浮石】fúshí Đá nhám xốp; phù thạch.
【浮水】fúshuǐ Bơi [trong nước].
【浮筒】fútǒng Phao (*phao tiêu hoặc phao buộc thuyền*).
【浮头儿】fútóur <Phương> Bề ngoài; mặt ngoài.
【浮屠】【浮图】fútú ❶ Phật. ❷ Hòa thượng; nhà sư (*cách gọi cũ*). ❸ Cái tháp.
【浮土】fútǔ Đất mặt; bụi phủ.
【浮现】fúxiàn Lại hiện lên; hiện ra: 往事又～在眼前 Chuyện cũ lại hiện ra trước mắt.
【浮想】fúxiǎng ❶ Cảm nghĩ hiện ra trong óc: ～联翩 Ý nghĩ miên man. ❷ Hồi tưởng.
【浮选】fúxuǎn Đãi chọn [quặng].
【浮岩】fúyán Đá nhám; phù nham.
【浮艳】fúyàn Sáo rỗng; [văn] kêu mà rỗng.
【浮游】fúyóu ❶ Bơi. ❷ <Sách> Du ngoạn; rong chơi.
【浮游生物】fúyóu-shēngwù Sinh vật phù du.
【浮云】fúyún Phù vân.
【浮躁】fúzào Nông nổi: 性情～ Tính tình nông nổi; tính bộp chộp.
【浮肿】fúzhǒng Phù thũng.
【浮子】fú·zi Bong bóng cá.

莩 fú PHÙ <Sách> Màng mỏng trong thân cây sậy. // piǎo.

桴[1] fú PHÙ ❶ <Sách> Bè nhỏ; mảng. 2. <Phương>Xà ngang nhỏ. Cn. 桴子.

桴[2] (枹) fú PHÙ <Sách> Dùi trống. 枹 // bāo.

【桴鼓相应】fú gǔ xiāng yìng Phối hợp nhịp nhàng; tung hứng nhịp nhàng ăn ý.

蜉 fú PHÙ Xd.

【蜉蝣】fúyóu Con phù du; con vờ.

罘 fú PHÙ <Sách> Lưới bắt chim.

【罘罳】fúsī X. [[罘罳]](fúsī)

俘 fú PHÙ ❶ Bắt tù binh: 被～ Bị bắt. ❷ Tù binh: 战～ Tù binh chiến tranh/ 遘～ Tù binh sống sót.

【俘获】fúhuò Tù binh và những thứ thu giữ được: ～甚众 Bắt được rất nhiều tù binh và quân trang quân dụng.

【俘虏】fúlǔ ❶ Bắt tù binh. ❷ Tù binh.

郛 fú PHÙ Thành ngoài; quách thành lớn vây ngoài thành (*thời xưa*).

伏[1] fú PHỤC ❶ Dựa; nằm úp lên. ❷ Xuống thấp: 起～ Lên xuống/ 此起彼～ Nhấp nhô; khi lên khi xuống; chỗ này nổi lên chỗ kia chìm xuống. ❸ Ẩn nấp: 昼～夜出 Ngày nấp đêm ra. ❹ Tháng nóng nhất trong mùa hè. ❺ Khuất phục; cúi đầu thừa nhận. ❻ Làm cho khuất phục; hàng phục: 降龙～虎 Hàng long phục hổ. ❼ (Fú) Phục (*Họ*).

伏[2] fú PHỤC Vôn (*nói tắt*).

【伏安】fú'ān Vôn am-pe.
【伏案】fú'àn Dựa bàn [đọc sách, viết chữ]: ～写作 Ngồi ôm bàn viết lách.
【伏笔】fúbǐ Phục bút.
【伏辩】fúbiàn Thư nhận lỗi (*thời xưa*).
【伏兵】fúbīng Quân mai phục; phục binh.
【伏地】fúdì <Phương> Sản xuất tại chỗ hoặc chế tạo bằng phương pháp đơn giản: ～小米儿 Kê của địa phương/ ～面 Bột mì của địa phương.
【伏法】fúfǎ [Phạm nhân] Đền tội; bị xử tử.
【伏旱】fúhàn Hạn hán: 战胜～ Chiến thắng hạn hán.
【伏击】fújī Phục kích.
【伏流】fúliú Nước mạch; nước ngầm [trong động hoặc trong khe đá].
【伏侍】fú·shi Hầu hạ; chăm sóc.
【伏输】【服输】fú·shū Chịu thua; thừa nhận thất bại.
【伏暑】fúshǔ Ngày nóng trong năm; mùa viêm nhiệt.
【伏特】fútè Vôn (*gọi tắt là* 伏).

【伏特计】fútèjì Vôn kế.
【伏天】fútiān Ngày phục; mùa viêm nhiệt.
【伏帖】fútiē ❶ Dễ chịu: 心里很～ Trong lòng rất dễ chịu. ❷ Phục tùng; nghe theo.
【伏贴】fútiē Dính chặt ở trên mặt.
【伏汛】fúxùn Con nước mùa hè; lũ mùa hè.
【伏罪】【服罪】fú·zuì Nhận tội: 低头～ Cúi đầu nhận tội.

洑 fú PHỤC ❶ Nước xoáy. ❷ Xoáy nước. // fù.

袱(幞、襆) fú PHỤC Vải bọc. Cn. 袱子.

茯 fú PHỤC Xd.

【茯苓】fúlíng Phục linh (*vị thuốc Đông y*).

袱 fú PHỤC Xà nhà.

符 fú PHÙ ❶ Màng mỏng trong cây sậy. ❷(Fú) Phù (*Họ*).

符 fú PHÙ ❶ Phù tiết: 兵～ Binh phù/ 虎～ Hổ phù. ❷ Đánh dấu; kí hiệu: 音～ Âm phù; nốt nhạc. ❸ Phù hợp: 两个数目相～ Hai con số phù hợp với nhau/ 他所说的与事实不～ Những điều nó nói không phù hợp với sự thực. ❹ Lá bùa: 画了一张～ Vẽ một lá bùa/ 护身～ Bùa hộ mệnh. ❺ (Fú) Phù (*Họ*).

【符号】fúhào ❶ Kí hiệu; dấu: 标点～ Dấu chấm câu/ 文字是记录语言的～ Văn tự là kí hiệu để ghi ngôn ngữ. ❷ Phù hiệu.
【符号论】fúhàolùn Thuyết phù hiệu. Cn. 象形文字论.
【符合】fúhé Phù hợp.
【符节】fújié Phù tiết (*vật làm tin khi vua sai sứ hoặc điều binh*).
【符箓】fúlù Phù lục; bùa chú.
【符咒】fúzhòu Phù chú; bùa chú.

凫(鳧) fú PHÙ ❶ Vịt trời. ❷ Bơi: ～水 Bơi.

【凫茈】fúcí Mã thầy (*nói trong sách cổ*).

服 fú PHỤC ❶ Quần áo: 制～ Đồng phục/ 便～ Thường phục. ❷ Tang phục: 有～在身 Đang có tang. ❸ Mặc [quần áo]: ～丧 Chịu tang; để tang. ❹ Uống: ～药 Uống thuốc; 内～ [Thuốc] Uống; uống trong. ❺ Đảm nhiệm; gánh vác; chịu [nghĩa vụ, hình phạt]. ❻ Phục tùng: 信服 Tin phục/ 心～口～ Hoàn toàn tin phục/ 你有道理，我算～了 你了Anh có lí, tôi chịu anh đấy. ❼ Thuyết phục: 以理～人 Thuyết phục người bằng lí lẽ. ❽ Thích ứng; hợp: 不～水土 Không hợp thủy thổ. ❾(Fú) Phục (*Họ*). // fù.

【服从】fúcóng Tuân theo; phục tùng: ～命令 Phục tùng mệnh lệnh/ 少数～多数 Thiểu số phục tùng đa số.
【服毒】fú·dú Uống thuốc độc (*tự tử*).
【服满】fúmǎn Mãn tang.
【服气】fúqì Thực lòng tin phục.
【服丧】fúsāng Chịu tang; để tang.
【服饰】fúshì Quần áo trang sức; phục sức.
【服侍】【伏侍】fú·shi Hầu hạ; chăm sóc: ～父母 Hầu hạ cha mẹ; chăm sóc cha mẹ/ 他生病的时候同志们轮流来～他 Khi nó bị ốm, các đồng chí thay nhau đến chăm sóc.
【服输】fú·shū Chịu thua; thừa nhận thất bại.
【服帖】fútiē ❶ Phục tùng; nghe theo. ❷ Thỏa đáng: 事情都弄得服服帖帖 Công việc làm rất thỏa đáng.
【服务】fúwù Phục vụ: 为人民～ Phục vụ nhân dân/ 科学为生产～ Khoa học phục vụ sản xuất/ 他在邮局～了三十年 Anh ấy công tác ở bưu điện đã ba mươi năm.
【服务行业】fúwù hángyè Nghề dịch vụ; ngành phục vụ.
【服务员】fúwùyuán Nhân viên phục vụ.
【服务站】fúwùzhàn Trạm (*quầy*) phục vụ.
【服刑】fú·xíng Chịu hình phạt.
【服役】fú·yì ❶ Đi quân dịch. ❷ Đi lao dịch.
【服膺】fúyīng <Sách> Ghi tạc [đạo lí,

cách ngôn] vào lòng; hết sức tin phục.
【服用】fúyòng ❶ <Sách> Sử dụng [quần áo, đồ vật]: ～甚俭 Dùng rất tiết kiệm. ❷ Uống [thuốc].
【服装】fúzhuāng Trang phục (*quần áo, giày mũ*): ～商店 Cửa hàng quần áo/ ～整齐 Trang phục chỉnh tề.
【服罪】fú·zuì Nhận tội; thừa nhận tội lỗi.

箙 fú PHỤC X.〖菜箙〗(làifú).

箙 fú PHỤC ☒ Cái túi đựng tên.

鵬 fú PHỤC [Loài] Chim cú mèo (*nói trong sách cổ*).

弗 fú PHẤT <Sách> Không: 自愧～如 Tự thẹn không bằng [người].

怫 fú PHẤT <Sách> Lo buồn; giận dữ.

髴 fú PHẤT [髣髴] X.〖仿佛〗.

茀 fú PHẤT ☒ ❶ [Đường] Lầm cỏ khó đi. ❷ Phúc.

砩 fú PHẤT X.'氟石' (*Cách viết cũ* 砩石).

拂 fú PHẬT ❶ Lướt nhẹ qua: 春风～面 Gió xuân lướt nhẹ qua mặt. ❷ Vung; phất. ❸ Làm trái ý [của người khác]; làm phật ý: 不忍～其意 Không nỡ làm trái ý nó. <Cổ> N. '弼'bì.
【拂尘】fúchén Cái phất trần.
【拂拂】fúfú [Gió thổi] Nhẹ; phơ phất: 凉风～ Gió lạnh thổi nhẹ.
【拂拭】fúshì Phủi [bụi].
【拂晓】fúxiǎo Bình minh; rạng sáng: ～出发 Sáng sớm ra đi; lên đường lúc bình minh.
【拂袖】fúxiù <Sách> Phẩy tay áo; giũ tay áo (*giận dữ*): ～而去 Phẩy tay áo bỏ đi.
【拂煦】fúxù <Sách> [Gió] Thổi ấm áp: 微风～ Gió nhẹ thổi ấm áp.

剌 fú PHẤT ☒ [Dùng dao] Chặt; đánh; chém.

氟 fú PHẤT Flu- or. Kí hiệu: F.
【氟化氢】fúhuàqīng Hi-đơ-rô-gien phơ-lu-ô-rít.
【氟石】fúshí X.〖萤石〗.
【氟橡胶】fúxiàngjiāo Cao-su tổng hợp có phơ-lu-or.

佛 fú PHẤT <Sách> Làm trái ý; làm phật ý. // fó.
【佛戾】fúlì <Sách> Phản lại; làm trái lại.

彿 fú PHẤT [仿彿] X.〖仿佛〗.

鮒 fú PHẤT X.〖鲂鮒〗(fángfú).

艴 fú PHẤT <Sách> Giận dữ: ～然 Bực bội.

绋 fú PHẤT <Sách> Dây thừng to; dây thừng khiêng quan tài: 执～ Cầm thừng [hạ quan tài xuống huyệt].

fǔ (ㄈㄨˇ)

府 fǔ PHỦ ❶ Công đường phủ: 官～ Phủ quan; công đường/ 政～ Chính phủ. ❷ Kho chứa sách vở và đồ đạc của phủ quan. ❸ Phủ (*nơi ở của qúy tộc, nguyên thủ quốc gia*): 王～ Vương phủ/ 元首～ Dinh nguyên thủ; phủ chủ tịch/ 总统～ Phủ tổng thống. ❹ (*Lời nói kính trọng, nói về nhà cửa của người khác*): 贵～ Qúy phủ. ❺ Phủ (*đơn vị hành chính từ thời Đường đến thời Thanh ở Trung Quốc, cao hơn huyện một cấp*): 开封～ Phủ Khai Phong/ 济南～ Phủ Tế Nam. <Cổ> N. '腑'.
【府城】fǔchéng Phủ thành.
【府绸】fǔchóu Vải pô-pơ-lin.
【府邸】fǔdǐ Phủ đệ.
【府第】fǔdì Phủ đệ (*nơi ở của quan lại qúy tộc hoặc địa chủ lớn*).
【府库】fǔkù Phủ khố (*kho tàng của công, thời xưa*).
【府上】fǔ·shang (*Lời nói kính trọng về nhà cửa, quê quán của người khác*).

腐 fǔ HỦ ❶ Thiu thối; rữa nát: 陈～ Cũ nát. ❷ Đậu phụ.

【腐败】fǔbài ❶ Hủ bại; thiu thối; mục nát: 不要吃～的食物 Không nên ăn thức ăn thiu thối/ 油漆涂在木材上，可以防止～ Dùng sơn sơn lên gỗ, có thể chống được mục nát. ❷ [Tư tưởng] Cổ hủ; [hành vi] sa đọa. ❸ [Chế độ, tổ chức, cơ cấu, biện pháp] Hỗn loạn; đen tối.

【腐恶】fǔ'è Hủ bại hung ác.

【腐化】fǔhuà ❶ Biến chất; hư hỏng; hủ hóa (*tham lam hưởng lạc*): 生活～ Sinh hoạt hủ bại/ 贪污～ Tham ô hủ hóa. ❷ Làm sa đọa hủ bại. ❸ Thối rữa.

【腐烂】fǔlàn ❶ Thối rữa. ❷ Hỗn loạn đen tối.

【腐儒】fǔrú Hủ nho.

【腐乳】fǔrǔ Đậu nhự.

【腐生】fǔshēng [Vi khuẩn, vi trùng] Hủ sinh; ăn ruỗng [chất hữu cơ hoặc sinh vật chết để duy trì sự sống của mình].

【腐蚀】fǔshí ❶ Ăn mòn. ❷ Đục khoét; đục ruỗng; xói mòn [làm cho con người sa đọa].

【腐蚀剂】fǔshíjì Chất ăn mòn.

【腐熟】fǔshú Mục ải.

【腐朽】fǔxiǔ ❶ Mục nát. ❷ [Tư tưởng] Cổ hủ; [sinh hoạt] sa đọa; [chế độ] thối nát.

【腐殖质】fǔzhízhì Chất mùn.

【腐竹】fǔzhú Sợi đậu phụ khô.

俯 fǔ PHỦ ❶ [Đầu] Cúi xuống: ～首 Cúi đầu. ❷ (*Lời nói kính trọng, trong công văn thư từ trước đây, đối với hành động của người khác*) Cúi [xin]; đoái: ～允 Cúi xin cho phép/ ～念 Đoái thương; đoái nghĩ.

【俯冲】fǔchōng [Máy bay] Bổ nhào.

【俯伏】fǔfú Phủ phục [dưới đất].

【俯角】fǔjiǎo Góc nhìn xuống.

【俯就】fǔjiù ❶ (*Lời nói kính trọng, khi mời người khác nhận chức vụ*) Hạ cố nhận cho. ❷ Nhân nhượng.

【俯瞰】fǔkàn Nhìn xuống; cúi nhìn; trông xuống.

【俯拾即是】fǔ shí jí shì Đầy rẫy; sờ đâu cũng thấy.

【俯视】fǔshì Nhìn xuống: 站在山上～蜿蜒的公路 Đứng trên núi nhìn xuống đường cái ngoằn ngoèo.

【俯视图】fǔshìtú Bản vẽ nhìn từ trên xuống.

【俯首帖耳】fǔ shǒu tiē ěr Cúi đầu nghe theo (*có ý châm biếm*); ngoan ngoãn vâng lời.

【俯卧撑】fǔwòchēng [Môn thể dục] Nằm sấp chống tay.

【俯仰】fǔyǎng <Sách> Cúi đầu và ngẩng đầu; nhất cử nhất động: 随人～ Nhất nhất bắt chước; nhất nhất làm theo.

【俯仰由人】fǔ yǎng yóu rén Nhất cử nhất động đều bị người khác chi phối.

【俯仰之间】fǔ yǎng zhī jiān Phút chốc; thoắt: ～，船已驶出港口 Thoắt một cái, con thuyền đã ra khỏi bến.

腑 fǔ PHỦ X. 〖脏腑〗.

拊 fǔ PHỦ <Sách> Vỗ.

【拊掌】fǔzhǎng <Sách> Vỗ tay: ～大笑 Vỗ tay cười vang. Cv. 抚掌.

甫[1] fǔ PHỦ ❶ Phủ (*dùng sau tên người dàn ông tỏ ý tôn kính, thời xưa*): 台～ Đài phủ. ❷ (Fǔ) Phủ (*Họ*).

甫[2] fǔ PHỦ <Sách> Vừa mới: 惊魂～定 Vừa hết kinh hãi/ 年～二十 Tuổi vừa đôi mươi.

脯 fǔ PHỦ ☒ N. '釜'.

辅 fǔ PHỤ Bổ trợ; tiền nhỏ: 相～而行 Dựa vào nhau mà làm; nương tựa vào nhau.

【辅币】fǔbì Tiền nhỏ; tiền lẻ (*nói tắt*).

【辅弼】fǔbì <Sách> Giúp đỡ; phụ tá.

【辅导】fǔdǎo Giúp đỡ; phụ đạo: ～员 Anh chị phụ trách [thiếu nhi]/ 加强～ Tăng cường phụ đạo.

【辅音】fǔyīn Phụ âm.

【辅助】fǔzhù Phụ trợ; giúp.

【辅助货币】fǔzhù huòbì Tiền lẻ; tiền nhỏ (*hào, xu*).

【辅佐】fǔzuǒ Phụ tá; giúp đỡ [về mặt chính trị].

黼 fǔ PHỦ Hoa văn [nửa trắng nửa đen thêu trên lễ phục] (*thời xưa*).

簠 fǔ PHỦ Liễn vuông [đựng đồ cúng bái] (*thời xưa*).

脯 fǔ PHỦ ❶ Thịt khô: 兔～ Thịt thỏ khô/ 鹿～ Thịt hươu khô. ❷ Mứt: 桃～ Mứt đào/ 杏～ Mứt hạnh. // pú.

抚(撫) fǔ PHỦ ❶ An ủi; thăm hỏi: ～问 Thăm hỏi. ❷ Chăm sóc. ❸ Xoa xoa; xọa nhẹ. ❹ Vỗ.

【抚躬自问】fǔ gōngzì wèn Quay lại tự hỏi mình; tự hỏi mình.

【抚今追昔】fǔ jīn zhuī xī Nhìn nay nhớ xưa.

【抚摩】fǔmó Xoa xoa: 老汉～着孩子的头发 Ông già xoa tóc đứa bé.

【抚琴】fǔqín <Sách> Gảy đàn.

【抚慰】fǔwèi An ủi; thăm hỏi.

【抚恤】fǔxù An ủi và trợ cấp vật chất [cho thân nhân những người bị chết hoặc những người bị thương vì công việc chung].

【抚恤金】fǔxùjīn Tiền trợ cấp [cho thân nhân những người bị thương hoặc bị chết vì công việc chung].

【抚养】fǔyǎng Nuôi dưỡng: nuôi dạy con cái: ～子女 Nuôi dưỡng con cái.

【抚育】fǔyù Trông nom; nuôi nấng [trẻ]; bảo dưỡng [thực vật, động vật]: ～孤儿 Nuôi nấng trẻ mồ côi/ ～森林 Bảo dưỡng rừng.

【抚掌】fǔzhǎng Vỗ tay.

父 fǔ PHỦ ❶ <Sách> Người già: 田～ Lão nông/ 渔～ Ngư ông; ngư phủ. ❷ N. '甫'. // fù.

斧 fǔ PHỦ ❶ Cái rìu. ❷ Búa (*binh khí cổ*).

【斧头】fǔ·tou Cái rìu.

【斧削】fǔxuē <Sách> Phủ chính.

【斧正】fǔzhèng <Sách> (*Lời nói kính trọng, xin người khác sửa hộ văn cho đúng*) Phủ chính. Cv. 斧政.

【斧锼】fǔzhì Dao chém; máy chém (*hình cụ chém đầu thời xưa*).

【斧子】fǔ·zi Rìu; cái rìu.

【斧足类】fǔzúlèi Loài phủ túc.

【斧凿痕】fǔzuòhén <Sách> Vết rìu đẽo; vết đẽo gọt (*ví với việc gọt rũa không tự nhiên trong thơ văn*).

釜 fǔ PHẪU, PHỦ Nồi nấu cơm (*thời xưa*): 破～沉舟 Đập nồi dìm thuyền (*ví với quyết tâm cao độ*).

【釜底抽薪】fǔ dǐ chōu xīn Rút củi dưới đáy nồi (*ví với việc giải quyết về căn bản*).

【釜底游鱼】fǔ dǐ yóu yú Cá nằm trong chậu; cá nằm trên thớt (*ví với người gặp cảnh vô cùng nguy hiểm*).

滏 fǔ PHẪU, PHỦ 滏阳 Phẫu Dương (*tên sông, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

頫 fǔ PHỦ ☒ N. 同'俯'.

俯 fǔ PHỦ ☒ N. '俯'. // miǎn.

fù (ㄈㄨˋ)

父 fù PHỤ; PHỦ ❶ Bố; cha: ～子 Bố già. ❷ Bậc cha chú: 老～ Ông [nội] / 伯～ Bác/ 舅～ Cậu. // fǔ.

【父本】fùběn Đời bố; thế hệ bố [trong qúa trình sinh sản của thực vật].

【父老】fùlǎo Phụ lão; bô lão: ～兄弟 Các già làng; các bô lão.

【父母】fùmǔ Bố mẹ; cha mẹ.

【父亲】fù·qīn Bố; cha.

【父权制】fùquánzhì Chế độ phụ quyền.

【父系】fùxì ❶ Thuộc huyết thống người cha: ～亲属 Họ hàng bên bố; họ nội. ❷ Phụ hệ: ～家族制度 Chế độ gia tộc phụ hệ.

【父兄】fùxiōng ❶ Cha và anh. ❷ Phụ huynh; bậc cha anh.

【父执】fùzhí <Sách> Bạn của bố; bậc cha chú.

【父子】fùzǐ Bố và con; bố con: 他们

家～四人都是种菜的能手 Bốn bố con nhà ông ấy đều là những tay trồng rau giỏi.

汶 fù PHỤ 湖汶 Hồ Phụ (*tên đất,ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*).

赙 fù PHỤ <Sách> Phúng viếng.

【赙仪】 fùyí <Sách> Phúng viếng.

【赙赠】 fùzèng <Sách> Phúng viếng.

傅[1] fù PHÓ ❶ Giúp đỡ; dạy bảo. ❷ Thầy dạy: 师～ Sư phụ; thầy dạy nghề. ❸ (Fù) Phó (*Họ*).

傅[2] fù PHÓ Bôi vào; phủ lên: ～粉 Xoa phấn/ 皮之不存,毛将安～? Da không còn nữa, lông bám vào đâu?

【傅会】 fùhuì Gán ghép khiên cưỡng.

【傅科摆】 fùkēbǎi Qủa lắc Phu-cô (*dụng cụ thiên văn, chứng minh sự tự vận động của Trái đất*).

缚 fù PHỌC Trói buộc: 束～ Bó buộc; ràng buộc/ 手无～鸡之力 Tay trói gà không chặt.

富 fù PHÚ ❶ Giàu. ❷ Tài nguyên; tài sản: 财～ Vật tư của cải ❸ Phong phú; nhiều; giàu: ～于养分 Giàu chất dinh dưỡng. ❹ (Fù) Phú (*Họ*).

【富贵】 fùguì Phú qúy; giàu sang: 荣华～ Vinh hoa phú qúy/ ～人家 Nhà giàu sang.

【富豪】 fùháo Phú hào.

【富矿】 fùkuàng Quặng giàu [nguyên tố có ích].

【富丽】 fùlì Hùng vĩ đẹp đẽ: ～堂皇 To đẹp đàng hoàng.

【富农】 fùnóng Phú nông.

【富强】 fùqiáng [Đất nước] Phú cường; giàu mạnh: 繁荣～ Phồn vinh giàu mạnh.

【富饶】 fùráo Giàu có; màu mỡ: ～之国 Nước giàu/ ～的长江流域 Lưu vực Trường Giang màu mỡ.

【富庶】 fùshù Đông đúc giàu có.

【富态】 fù·tai <Phương> (*Lời nói uyển chuyển về sự béo dầy*) Phúc hậu: 这人长得很～ Người này phúc hậu thật.

【富翁】 fùwēng Phú ông; người giàu.

【富有】 fùyǒu ❶ Giàu có. ❷ Dồi dào: ～生命力 Dồi dào sinh lực; dồi dào sức sống/ ～代表性 Có nhiều tính tiêu biểu; rất tiêu biểu.

【富余】 fù·yu Đầy đủ dư thừa: ～的钱 Nhiều tiền; tiền thừa thãi/ 抽水机有～ Có đầy đủ máy bơm nước.

【富裕】 fùyù Sung túc; đầy đủ: 日子过得挺～ Sống rất sung túc.

【富裕中农】 fùyù zhōngnóng Trung nông lớp trên.

【富源】 fùyuán Tài nguyên thiên nhiên.

【富足】 fùzú Phong phú sung túc.

副[1] fù PHÓ ❶ Phó; phụ: ～主席 Phó Chủ tịch/ ～班长 Lớp phó/ ～食品 Thực phẩm phụ/ 队～ Phó đội/ 大～ Phó nhất/ 二～ Phó nhì. ❷ Phù hợp; cân xứng: 名～其实 Đích đáng; xứng với tên gọi; danh xứng với thực/ 名不～实 Danh không xứng với thực.

副[2] fù PHÓ (*Lượng từ*) (*a*) Bộ; đôi: 一～对联 Một đôi câu đối/ ～～手套 Một đôi găng tay/ 全～武装 Toàn bộ vũ trang. (*b*) Khuôn [mặt]; gương [mặt]; bộ [mặt] (*khi thể hiện tình cảm*): 一～笑脸 Một gương mặt tươi cười/ 一～庄严的面孔 Một bộ mặt trang nghiêm.

【副本】 fùběn ❶ Bản chép ngoài nguyên cảo. ❷ Bản sao.

【副产品】 fùchǎnpǐn Sản phẩm phụ.

【副词】 fùcí Phó từ.

【副官】 fùguān Phó quan (*người phụ trách hành chính sự vụ trong quân đội cũ*).

【副虹】 fùhóng X. '霓'.

【副交感神经】 fùjiāogǎnshénjīng Thần kinh giao cảm phụ.

【副教授】 fùjiàoshòu Phó giáo sư; giáo sư I.

【副净】 fùjìng Phó tịnh (*vai kịch trong hí khúc,cách gọi cũ*).

【副刊】 fùkān Phụ san.

【副品】 fùpǐn Thứ phẩm; sản phẩm loại hai.

【副伤寒】 fùshānghán Bệnh thương hàn nhẹ.
【副神经】 fùshénjīng Đôi dây thần kinh não thứ mười một [điều khiển hoạt động họng và cơ vai].
【副肾】 fùshèn Tuyến thượng thận.
【副食】 fùshí Thức ăn [đưa cơm].
【副手】 fùshǒu Trợ thủ; người giúp việc; người phó; vai phó.
【副题】 fùtí Đề phụ; đầu đề phụ.
【副线圈】 fùxiànquān Cuộn [dây] thứ cấp.
【副性征】 fùxìngzhēng Đặc trưng giới tính [ở tuổi dậy thì].
【副业】 fùyè Nghề phụ.
【副职】 fùzhí Chức phó: ～人员 Nhân viên cấp phó/ ～干部 Cán bộ cấp phó.
【副作用】 fùzuòyòng Tác dụng phụ.

讣 fù PHÓ Tin báo tang; tin buồn.
【讣告】 fùgào Cáo phó.
【讣闻】 fùwén Thông báo tin buồn. Cv. 讣文.

赴 fù PHÓ ❶ Đi đến: ～会 Đi họp/ ～宴 Đi dự tiệc. ❷ Bơi: ～水 Bơi. ❸ Tin báo tang; tin buồn.
【赴敌】 fùdí <Sách> Ra trận đánh giặc.
【赴难】 fùnàn Đi cứu nguy đất nước.
【赴汤蹈火】 fù tāng dǎo huǒ Vào nơi nước sôi lửa bỏng (*ví với thái độ, tinh thần không sợ hiểm nguy*).

洑 fù PHỤC Bơi: ～过河去 Bơi qua sông. // fú.
【洑水】 fùshuǐ Bơi.

赋[1] fù PHÚ Trạo.

赋[2] fù PHÚ Thuế [ruộng đất]: 田～ Thuế ruộng

赋[3] fù PHÚ ❶ [Thể] Phú. ❷ Làm [thơ, từ]: ～诗一首 Làm một bài thơ.
【赋税】 fùshuì Thuế má; thuế khóa.
【赋闲】 fùxián Ngồi rồi; nhàn cư.
【赋形剂】 fùxíngjì Chất phụ định hình (*chất cho thêm vào thuốc như một ong, tinh bột, để làm cho thuốc có nồng độ và hình dạng nhất định*).
【赋性】 fùxìng Tính trời phú; bẩm tính.
【赋役】 fùyì Thuế khóa lao dịch.
【赋有】 fùyǒu Vốn có; sẵn có: 劳动人民～忠厚质朴的性格 Nhân dân lao động vốn có tính cách trung hậu chất phác.
【赋予】 fùyǔ Giao phó; giao cho [nhiệm vụ lớn, sứ mệnh v.v...].

复[1] (複) fù PHÚC ❶ Trùng lặp. ❷ Phức hợp; kép: ～分数 Phân số phức/ ～比例 Tỉ lệ phức.

复[2] (復) fù PHÚC ❶ Lật lại: 反～无常 Thay đổi bất thường; lật lọng; tráo trở/ 翻来～去 Trằn trọc/ 循环往～ Tuần hoàn trở đi trở lại. ❷ Trả lời; phúc đáp: 敬～ Kính đáp/ 请即电～ Xin điện trả lời ngay. Cv. 覆.

复[3] (復) fù PHỤC ❶ Khôi phục: 光～ Khôi phục nghiệp cũ; quang phục/ 收～ Thu phục. ❷ Trả thù.

复[4] (復) fù PHÚC Lại; tái: 旧病～发 Bệnh cũ tái phát/ 死灰～燃 Tro tàn lại cháy (*ví với sự vật đã chết nay hoạt động trở lại, thường chỉ việc xấu*): 一去不～返 Một đi không trở lại.
【复本】 fùběn Bản trùng lặp (*cùng một tên sách, có trữ nhiều bản, ngoài bản thứ nhất ra, còn lại bản trùng*).
【复本位制】 fùběnwèizhì Chế độ song bản vị (*vừa dùng vàng vừa dùng bạc làm tiền tệ bản vị*).
【复比】 fùbǐ Tỉ lệ phức.
【复辟】 fùbì Ngóc đầu dậy; khôi phục địa vị cũ; khôi phục ngai vàng.
【复查】 fùchá Kiểm tra lại; phúc tra.
【复仇】 fùchóu Phục thù; báo thù.
【复方】 fùfāng ❶ Đơn thuốc kép (*do hai hoặc trên hai đơn thuốc Đông y có sẵn gộp lại*). ❷ Thuốc tổng hợp (*Tây y*): ～阿司匹林 A-xpi-rin tổng hợp.
【复辅音】 fùfǔyīn Phụ âm kép; phụ âm phức.
【复根】 fùgēn Gốc phức (*gốc do các nguyên tử của hai hoặc trên hai*

nguyên tố kết hợp thành).
【复工】 fù/gōng Trở lại làm việc [sau đình công, bãi công].
【复古】 fùgǔ Phục cổ.
【复合】 fùhé Phức hợp; ghép: ～元音 Nguyên âm ghép.
【复合词】 fùhécí Từ ghép; từ hợp thành.
【复合肥料】 fùhé féiliào Phân bón tổng hợp.
【复合量词】 fùhé liàngcí Lượng từ kép (*như* 架次 *Lượt chiếc [máy bay] hoặc* 人次 *Lượt người*).
【复合元音】 fùhé yuányīn Nguyên âm ghép (*như* ai, ei, ao, ou *v.v... trong Hán ngữ hiện đại*).
【复核】 fùhé ❶ Thẩm tra đối chiếu lại. ❷ Phúc thẩm án tử hình.
【复活】 fùhuó Sống lại; phục sinh.
【复活节】 Fùhuó Jié Lễ phục sinh [đạo Cơ Đốc].
【复旧】 fù/jiù Khôi phục lại cái cũ (*khôi phục lại phong tục cũ, quan niệm cũ, chế độ cũ v.v...*).
【复句】 fùjù Câu phức.
【复刊】 fù/kān [Báo chí] Đã đình bản nay in lại.
【复利】 fùlì Lãi gộp (*gộp lãi của kì trước vào vốn cũ thành vốn mới để tính lãi*).
【复名数】 fùmíngshù Danh số phức.
【复命】 fù/mìng Phục mệnh (*báo cáo sau khi thực thi mệnh lệnh*).
【复赛】 fùsài Thi đấu bán kết.
【复色光】 fùsèguāng Ánh sáng phức màu (*như ánh sáng Mặt trời*).
【复审】 fùshěn ❶ Thẩm tra lại. ❷ [Tòa án xử] Phúc thẩm.
【复式编制】 fùshì-biānzhì Biên chế lớp ghép.
【复试】 fùshì Thi vòng hai (*thi chuyên ngành*).
【复述】 fùshù Kể lại; thuật lại.
【复数】 fùshù ❶ Số nhiều (*ngữ pháp*). ❷ Số phức (*số gồm hai bộ phận số thực và số ảo*).
【复习】 fùxí Ôn tập.
【复线】 fùxiàn Tuyến đường đôi [của tàu điện hoặc tàu hỏa].
【复写】 fùxiě Viết [lên giấy than để] nhân bản.
【复写纸】 fùxiězhǐ Giấy than; giấy nến.
【复信】 fù/xìn Trả lời thư ; gửi thư trả lời.
【复信】 fùxìn Thư trả lời.
【复兴】 fùxīng Chấn hưng trở lại; phục hưng: 民族～ Phục hưng dân tộc/ 文艺～ Phục hưng văn nghệ/ ～国家 Chấn hưng đất nước.
【复姓】 fùxìng Họ kép (*như* 欧阳 *Âu Dương*, 司马 *Tư Mã v.v...*).
【复学】 fù/xué Trở lại học [sau khi bỏ học].
【复盐】 fùyán Muối kép.
【复眼】 fùyǎn Mắt kép [của một số loài côn trùng].
【复叶】 fùyè Lá kép.
【复议】 fùyì Quyết nghị lại; thảo luận lại.
【复音】 fùyīn Âm phức.
【复音词】 fùyīncí Từ đa âm tiết.
【复员】 fù/yuán ❶ [Lực lượng vũ trang và các ngành khác] Trở lại hoàn cảnh hòa bình. ❷ [Bộ đội] Phục viên.
【复原】 fù/yuán ❶ Bình phục sức khỏe. Cv. 复元 . ❷ Khôi phục lại như cũ; phục nguyên: 这座在战争中破坏的城市已经～ Thành phố này bị chiến tranh tàn phá đã được khôi phục lại như cũ.
【复圆】 fùyuán Tròn trở lại [sau khi hết nguyệt thực và nhật thực].
【复杂】 fùzá Phức tạp: 颜色～ Màu sắc phức tạp/ ～的问题 Vấn đề phức tạp.
【复诊】 fùzhěn Khám lại.
【复职】 fù/zhí Trở lại chức cũ; phục chức.
【复制】 fùzhì Phục chế; nhân bản.
【复种】 fùzhòng Trồng nhiều vụ và thu hoạch nhiều lần trong một năm; gối vụ; quay vòng đất trồng.
【复种指数】 fùzhòng zhǐshù Chỉ số quay vòng đất.
【复壮】 fùzhuàng Phục tráng [giống bị

thoái hóa]: 品种～ Phục tráng giống/ 某些春播作物进行冬播可以使种子～ Một số cây trồng vụ xuân đưa vào vụ đông có thể làm cho giống phục tráng.

覆 fù PHÚC ❶ <Sách> Che; bao phủ: 被～ Bị che lấp/ 天～地载 Trời che đất chở. ❷ <Sách> Lật; lộn nhào; đổ: ～舟 Lật thuyền/ ～巢无完卵 Tổ vỡ trứng cũng chẳng lành (*ví với nước mất nhà tan*)/ 前车之～，后车之鉴 Xe trước đổ là tấm gương của xe sau. ❸ N. '复'.

【覆盖】fùgài ❶ Che; phủ: 积雪～着地面 Tuyết tích lại phủ kín mặt đất. ❷Thực vật; cây cỏ [có tác dụng bảo vệ thổ nhưỡng].

【覆灭】fùmiè Bị tiêu diệt.

【覆没】fùmò ❶<Sách> [Thuyền] Bị lật và chìm; bị đắm. ❷ [Quân đội] Bị tiêu diệt: 敌人全军～ Quân địch bị tiêu diệt toàn bộ. ❸ <Sách> [Lãnh thổ] Bị địch chiếm.

【覆盆之冤】fù pén zhī yuān Nỗi oan không có chỗ kêu; oan như oan Thị Kính.

【覆盆子】fùpénzǐ [Cây, qủa] Phúc bồn tử.

【覆亡】fùwáng Diệt vong.

【覆辙】fùzhé Vết xe đổ (*ví với cách làm đã thất bại*): 重蹈～ Đi theo vết xe đổ (*lặp lại thất bại của người đi trước*).

蝮 fù PHÚC Xd.

【蝮蛇】fùshé Rắn lao (*trigonocepha lus blomhoffii*).

馥 fù PHỨC Mùi thơm: ～郁 Thơm phức; thơm nức.

【馥馥】fùfù <Sách> Thơm phưng phức.

【馥郁】fùyù <Sách> Thơm sực nức: 芬芳～ Sực nức hương thơm/ 花朵散发着～的香气 Bông hoa tỏa hương thơm ngát.

腹 fù PHÚC ❶ Bụng. Cn. 肚子(dù·zi). ❷ Phần phình ra của chiếc đỉnh hoặc chiếc bình; bụng đỉnh; bụng bình.

【腹背受敌】fù bèi shòu dí Trước mặt sau lưng đều có địch.

【腹地】fùdì Khu đất gần trung tâm; nội địa.

【腹诽】fùfěi <Sách> Trong bụng thấy sai.

【腹稿】fùgǎo Bài viết đã nghĩ sẵn trong bụng.

【腹股沟】fùgǔgōu Háng. Cn. 鼠蹊(shǔxī).

【腹面】fùmiàn Phía bụng [của động vật].

【腹膜】fùmó Phúc mạc; màng ổ bụng.

【腹鳍】fùqí Vây bụng [của cá].

【腹腔】fùqiāng Ổ bụng; khoang bụng.

【腹水】fùshuǐ Báng nước (*nước trong bụng*).

【腹泻】fùxiè Đi rửa; la chảy; tháo dạ. Cn. 水泻 (*thường gọi là* 拉稀, 闹肚子).

【腹心】fùxīn ❶ Tim gan (*ví với nơi trung tâm quan trọng, phần gan ruột*): ～之患 Mối lo tâm phúc; mối nguy chủ yếu. ❷ [Người] Tâm phúc (*ví với người rất tin cậy, người thân thiết*). ❸ Lòng dạ (*ví với lòng chân thành*): 敢布～ Dám tỏ lòng thành; dám dãi bày lòng dạ.

【腹足类】fùzúlèi Loài phúc túc (*như ốc sên, ốc đồng*).

鍑 fù PHỤC Xd.

【鍑鱼】fùyú Bào ngư.

付[1] fù PHÓ ❶ Giao cho; gửi gắm: 交～ Giao phó/ 托～ Phó thác; gửi gắm/ ～表决 Đưa ra biểu quyết/ ～诸实施 Đưa ra thực thi/ ～之一炬 Đốt hết/ 之一笑 Không chấp; không thèm để ý. ❷ Chi tiêu [tiền]: ～款 Trả tiền/ 支～ Chi trả. ❸ (Fù) Phó (*Họ*).

付[2] fù PHÓ (*Lượng từ*) Bộ; đôi; khuôn [mặt].

【付丙】fùbǐng <Sách> Đốt thư tín, văn kiện. Cn. 付丙丁.

【付出】fùchū Trả: ～现款 Trả tiền

mặt.

【付方】fùfāng Cột ghi số nợ [trong sổ nợ].

【付排】fùpái Đưa [bản thảo cho xưởng in] sắp chữ.

【付讫】fùqì Giao xong; nộp xong [khoản tiền].

【付托】fùtuō Phó thác: ～得人 Phó thác được cho người tin cậy/ 胜利地完成了祖国人民～给我们的任务 Hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ mà nhân dân [tổ quốc] giao phó cho chúng ta.

【付印】fùyìn ❶ Trao [bản thảo] cho nhà xuất bản. ❷ Đưa [bản thảo đã sắp chữ và sửa bông xong] đi in.

【付邮】fùyóu Gửi qua bưu điện.

【付与】fùyǔ Trả; giao cho.

【付帐】fù-zhàng Trả tiền.

【付诸东流】fù zhū dōng liú Phó cho dòng nước cuốn trôi (*ví với sự thất vọng buông xuôi, phó mặc sự đời*).

【付梓】fùzǐ Đưa [bản thảo] đi in; đưa [bản thảo] đi khắc in.

咐 fù PHÓ X. 〖吩咐〗(fēn·fù) 〖嘱咐〗(zhǔ ·fù).

袝 fù PHỤ ❶ Cúng tế kèm (*thời xưa*). ❷ <Sách> Hợp táng.

鲋 fù PHỤ X. 〖涸辙之鲋〗.

附(坿) fù PHỤ ❶ Phụ thêm; kèm thêm: ～寄照片一张 Gửi kèm một bức ảnh/ 你给我再～上一笔，让他收到这封信就回信 Anh kèm thêm cho tôi vài chữ, bảo nó nhận được thư thì trả lời ngay. ❷ Kề; gần: ～在他的耳朵旁边低声说话 Ghé vào tai nó mà thì thầm. ❸ Dựa theo; phụ họa.

【附笔】fùbǐ Tái bút; ghi chú thêm.

【附带】fùdài ❶ Bổ sung thêm; tiện thể: ～声明一句 Tiện thể nói rõ thêm một câu. ❷ Phụ thêm; thứ yếu: ～的劳动 Lao động phụ thêm.

【附耳】fù'ěr Thì thầm; ghé sát tai thì thầm: 他们俩～谈了几句 Hai đứa nó thì thầm với nhau mấy câu.

【附壑】fùgāo Túi chứa tinh trùng.

【附和】fùhè Phụ họa (*Ngx.*): 随声～ Phụ họa theo.

【附会】fùhuì Gán ghép; khiên cưỡng: 牵强～ Gán ghép khiên cưỡng/ 穿凿～ Giải thích bừa; giải thích khiên cưỡng. Cv. 傅会.

【附骥】fùjì Ruồi bám đuôi con ngựa hay cũng đi ngàn dặm (*ví với kẻ dựa vào người có tên tuổi mà nổi tiếng*); ăn theo; bám càng. Cn. 附骥尾.

【附加】fùjiā ❶ Phụ thêm: 条文后面～两项说明 Sau văn bản có kèm theo hai điều thuyết minh. ❷ Phụ: ～税 Thuế bổ sung; thuế phụ thu.

【附加刑】fùjiāxíng X. 〖从刑〗.

【附件】fùjiàn ❶ Văn kiện phụ; văn kiện kèm theo. ❷ Linh kiện phụ; phụ kiện; linh kiện dự phòng.

【附近】fùjìn ❶ Phụ cận: ～地区 Vùng phụ cận/ ～居民 Cư dân vùng phụ cận. ❷ Gần đây: 他家就在～，几分钟就可以走到 Nhà anh ta ở gần đây, đi mấy phút là có thể tới nơi.

【附丽】fùlì <Sách> Nương tựa; nơi dựa: 无所～ Không nơi nương tựa.

【附录】fùlù Phụ lục.

【附逆】fù-nì Theo kẻ phản nghịch.

【附设】fùshè Đặt thêm; lập thêm: 这个图书馆～了一个读书指导部 Thư viện này mới lập thêm một phòng hướng dẫn đọc sách.

【附属】fùshǔ ❶ [Nhà máy, trường học] Phụ thuộc [vào một cơ cấu quản lí nào đó]: ～小学 Trường tiểu học phụ thuộc/ ～工厂 Nhà máy phụ thuộc. ❷ Quy thuộc.

【附属国】fùshǔguó Nước phụ thuộc [vào đế quốc v.v...].

【附小】fùxiǎo Trường tiểu học phụ thuộc.

【附议】fùyì Phụ họa hoặc đồng ý với đề nghị của người khác; đồng đề nghị.

【附庸】fùyōng ❶ Nước phụ thuộc (*thời xưa*). ❷ Vật phụ thuộc: 语言文字学在清代还只是经学的～ Thời Thanh, ngôn ngữ văn tự học vẫn chỉ là thứ phụ thuộc của Kinh học.

【附庸风雅】fùyōng fēngyǎ [Quan lại,

địa chủ, nhà buôn] Học đòi phong nhã; học làm sang *(kết giao với danh sĩ và tham gia sinh hoạt văn hóa).*

【附载】 fùzǎi Ghi thêm; phụ lục.

【附则】 fùzé Điều khoản bổ sung.

【附识】 fùzhì [Những điều] Ghi thêm sau bài viết; lời cuối sách.

【附中】 fùzhōng Trường trung học phụ thuộc.

【附注】 fùzhù Phụ chú; điều giải thích thêm; chú thích.

【附着】 fùzhuó Bám: 水珠儿～在窗子的玻璃上 Giọt nước bám ở kính cửa sổ/ 这种病菌～在病人使用过的东西上 Những vi khuẩn gây bệnh này bám ở các đồ vật mà bệnh nhân đã sử dụng.

【附着力】 fùzhuólì Sức hút; sức bám. Cn. 黏着力.

【附子】 fùzǐ Phụ tử *(vị thuốc Đông y).*

驸 fù PHÒ Con ngựa đi ngoài càng xe [cùng các con ngựa khác ở trong càng kéo xe] *(thời xưa).*

【驸马】 fùmǎ Phò mã; rể vua.

阜 fù PHỤ <Sách> ❶ Núi đất. ❷ [Vật tư] Nhiều: 物～民丰 Dân đông của nhiều.

服 fù PHỤC (*Lượng từ, dùng cho thuốc Đông y, thuốc tễ*) Chén; thang: 一～药 Một chén thuốc; một thang thuốc. // fú.

负 fù PHỤ ❶ <Sách> Vác; cõng: ～薪 Vác củi/ ～重竞走 Thi đi bộ mang nặng. ❷ Gánh vác; đảm nhiệm: ～责任 Chịu trách nhiệm/ 身～重任 Gánh vác trách nhiệm nặng nề. ❸ Dựa; dựa vào: ～险固守 Dựa vào thế hiểm cố thủ. ❹ Bị: ～屈 Bị oan. ❺ Được: 久～盛名 Nổi tiếng từ lâu. ❻ [Mang, chịu] Nợ. ❼ Bội; phụ: 忘恩～义 Vong ân bội nghĩa. ❽ Thất bại: 胜～未分 Không phân được thua; thắng bại bất phân. ❾ Nhỏ hơn không; âm. ❿ Âm.

【负担】 fùdān ❶ Gánh vác; đảm nhận [công tác, trách nhiệm]. ❷ Gánh nặng: 家庭～ Gánh nặng gia đình/ 思想～ Gánh nặng tư tưởng/ 减轻～ Giảm bớt gánh nặng.

【负电】 fùdiàn Điện âm. Cn. 阴电.

【负号】 fùhào (～儿) Dấu âm (－)

【负荷】 fùhè ❶ <Sách> Gánh vác. ❷ Phụ tải. Cn. 负载或载荷.

【负极】 fùjí Cực âm.

【负荆】 fùjīng Tự mang roi đến, sẵn sàng chịu đòn; tự thú tội; tự nhận lỗi: ～请罪 Cúi đầu nhận tội.

【负疚】 fùjiù <Sách> Thấy [mình] có lỗi [với người khác]; áy náy.

【负片】 fùpiàn Phim âm bản.

【负气】 fùqì Giận dỗi: ～而去 Giận dỗi bỏ đi.

【负伤】 fù·shāng Bị thương.

【负数】 fùshù Số âm.

【负心】 fù·xīn Phụ lòng; bạc tình; thay lòng đổi dạ; phụ bạc.

【负嵎】【负隅】 fùyú [Kẻ thù] Dựa vào nơi hiểm yếu [để chống cự]: ～顽抗 Dựa vào nơi hiểm yếu ngoan cố chống lại.

【负约】 fù·yuē Bội ước; sai hẹn; lỗi hẹn.

【负载】 fùzài Phụ tải.

【负责】 fùzé ❶ Gánh vác trách nhiệm: 这边的事由你～ Công việc bên này do anh phụ trách. ❷ [Làm việc] Có trách nhiệm: 他对工作很～ Nó có trách nhiệm trong công tác.

【负债】 fù·zhài Mắc nợ.

【负债】 fùzhài Cột ghi nguồn vốn doanh nghiệp.

【负重】 fù·zhòng ❶ Mang vác nặng. ❷ X.〖忍辱负重〗.

蝜 fù PHỤ Xđ.

【蝜蝂】 fùbǎn Con sâu nhỏ thích mang nặng *(trong truyện ngụ ngôn của Liễu Tông Nguyên, thời Đường ở Trung Quốc).*

妇(婦) fù PHỤ ❶ Phụ nữ: ～科医生 Thầy thuốc phụ khoa/ ～联 Hội Liên hiệp phụ nữ. ❷ Đàn bà; người đã có chồng: 少～ Thiếu phụ. ❸ Vợ: 夫～ Vợ chồng.

【妇道】 fù·dao Phụ nữ; đàn bà.

【妇科】fùkē Phụ khoa.
【妇女】fùnǚ Phụ nữ.
【妇女病】fùnǚbìng Bệnh phụ nữ.
【妇女节】Fùnǚ Jié Tết mồng 8 tháng 3; ngày Phụ nữ Quốc tế.
【妇人】fùrén Phu nhân; dàn bà đã có chồng.
【妇孺】fùrú Đàn bà trẻ con: ～皆知 Đàn bà trẻ con đều biết.
【妇幼】fùyòu Bà mẹ và trẻ em: ～卫生 Vệ sinh bà mẹ và trẻ em/ ～保健站 Trạm bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

G

gā (《Y)

夹 (夾) gā GIAP Xd. // jiā; jiá

【夹肢窝】【胳肢窝】gā·zhīwō Nách. Cn. 腋.

嘎 gā CA (*Từ tượng thanh, tiếng kêu ngắn và vang*) [Phanh] Két: 汽车～的一声刹住了 Ô-tô phanh két một tiếng dừng lại. // gá; gǎ.

【嘎巴】gābā (*Từ tượng thanh, tiếng cành cây gãy*) Rắc; răng rắc.

【嘎巴】gā·ba <Phương> Bám dính [sau khi khô]: 饭粒都～在锅底上了 Những hạt cơm còn bám ở đáy nồi.

【嘎巴儿】gā bar <Phương> [Hồ, cháo khô] Dính trên vật khác: 衣裳上还有粥～ Trên áo còn dính vết cháo.

【嘎嘎】gāgā (*Từ tượng thanh, tiếng kêu của vịt trời, chim nhạn v.v...*) Cạc cạc; quác quác.

【嘎渣儿】gā·zhar <Phương> ❶ Vết sẹo. ❷ Vàng cháy cơm; tảng cháy.

【嘎吱】gāzhī (*Từ tượng thanh, tiếng một vật bị đè nặng*) Kẽo kẹt; cọt kẹt: 他挑着行李走，扁担压得～～的响 Nó gánh hành lí đi, đòn gánh kêu kẽo kẹt kẽo kẹt.

呷 gā CA Xd. // xiā.

【呷呷】gāgā X. [嘎嘎].

胳 gā CÁCH Xd. // gē; gé.

【胳肢窝】gā·zhīwō Nách.

旮 gā CA Xd.

【旮旮旯旯儿】gā·gālálár <Phương> Tất cả các góc; tất cả các ngóc ngách: ～都打扫干净了 Tất cả các ngóc ngách đều dọn sạch cả rồi.

【旮旯儿】gālár <Phương> ❶ Xó; góc: 墙～ Góc tường. ❷ Nơi chật hẹp vắng vẻ: 山～ Hẻm núi vắng vẻ/ 背～ Nơi vắng vẻ.

咖 gā CA Xd. // kā.

【咖喱】gālí Bột ca-ri. (*Anh: curry*).

伽 gā GIA Xd. // jiā; qié.

【伽马射线】gāmǎ shèxiàn Tia ga-ma. N.[丙种射线]. Cn. γ射线.

gá (《Y)

轧 gá CA <Phương> ❶ Chen lấn. ❷ Kết giao: ～朋友 Kết bạn. ❸ Tính toán; kiểm tra đối chiếu: ～帐 Tính sổ. // yà; zhá.

噶 gá CÁT Xd.

【噶伦】gálún Ca-luân (*quan chức chủ yếu của chính quyền Tây Tạng thời xưa ở Trung Quốc*).

【噶厦】gáxià Ca-xi-a (*chính phủ cũ của Tây Tạng ở Trung Quốc, sau 1959 đã giải tán*).

嘎 gá CA [嘎嘎] X. [尜尜] (gá·ga). // gā; gǎ.

钆 gá CÁT Ga-đô-li-ni. Kí hiệu: Gd.

尜 gá GIÁT (～儿) Xd.

【尜尜】【嘎嘎】gá·ga ❶ (～儿) Cái "cá" (*đồ chơi của trẻ con, hai đầu nhọn, ở giữa to*). Cn. 尜儿. ❷ Vật có hình giống cái "cá".

gǎ (ㄍㄚˇ)

嘎 gǎ CA N. '尜'. // gā; gá.

尜 gǎ CA <Phương> ❶ Bướng bỉnh; gàn dở. ❷ Nghịch ngợm.

【尜古】gǎ·gu <Phương> [Tính khí của con người, chất lượng đồ vật; kết cục của sự việc v.v...] Chẳng ra sao; chẳng ra gì; không tốt.

尕 gǎ CA <Phương> Nhỏ; bé: ～娃 Nhóc; đứa bé/ ～李 Tiểu Lí; bé Lí.

gà (ㄍㄚˋ)

尬 gà GIỚI X. 〖尴尬〗(gāngà).

gāi (ㄍㄞ)

该[1] gāi CAI ❶ Nên; đáng; phải; cần; 应～ Nên/～说的一定要说 Điều nên nói nhất định phải nói/ 你累了，～休息一下了 Anh mệt rồi, nên nghỉ một chút/ ～两天干的活儿，一天就干完了 Công việc đáng hai ngày, một ngày đã làm xong rồi. ❷ Đến lượt; nên [đến lượt...làm]: 这一回～我了吧？ Lần này đến lượt tôi chứ?/ 这个工作～老张来担任 Công việc này nên để anh Trương đảm nhiệm. *Chú ý*: Có khi thêm '着' (*đọc thanh nhẹ*): 今天晚上～着你值班了 Đêm nay đến phiên anh trực rồi. ❸ Như thế là đúng; đáng: 活～！ Đáng kiếp!/ ～！谁叫他淘气来着 Đáng đời! Ai bảo nó nghịch lắm vào! ❹ Sẽ; phải: 再不浇水，花都～蔫了 Không tưới nước, hoa sẽ héo hết/ 天一凉，就～加衣服了 Hễ trời lạnh là phải mặc thêm áo. *Chú ý*: *(Dùng trong câu cảm thán làm tăng thêm tác dụng của ngữ khí)* Đó; mấy: 我们的责任～有多重啊！ Trách nhiệm của chúng ta nặng biết mấy!/ 要是水泵今天就运到，～多么好哇！ Nếu như hôm nay máy bơm nước chuyển đến thì hay biết mấy!

该[2] gāi CAI Nợ: ～帐 Nợ tiền/ 我～他两块钱 Tôi nợ nó hai đồng [bạc].

该[3] gāi CAI (*Từ chỉ thị*) Này; đó; ấy (*thường dùng trong công văn*): ～地交通便利 Nơi đó giao thông thuận tiện/ ～同志一贯表现积极 Đồng chí này lúc nào cũng tích cực.

该[4] gāi CAI N. '赅'.

【该博】gāibó Uyên bác.

【该当】gāidāng Đáng; phải; nên: ～何罪？ Đáng tội gì?/ 大伙儿的事，我～出力，没说的 Công việc của mọi người, tôi phải góp sức, điều đó không phải nói nữa.

【该死】gāisǐ <Khẩu> Chết tiệt; khổ qúa: ～的猫又叼去一条鱼 Cái con mèo chết tiệt lại tha mất một con cá rồi/ 真～，我又把钥匙丢在家里了 Thật khổ qúa, tôi lại quên chìa khóa ở nhà rồi.

垓[1] gāi CAI Một trăm triệu (*cách đếm thời xưa*).

垓[2] gāi CAI 垓下 Cai Hạ (*tên đất cổ, nay thuộc vùng đông nam huyện Linh Bích, tỉnh An Huy, Trung Quốc, nơi Hạng Võ bị vây và thất bại*).

【垓心】gāixīn Giữa trận (*thường thấy trong tiểu thuyết cũ*).

荄 gāi CAI ☒ Rễ cỏ.

赅 gāi CAI <Sách> ❶ Kiêm; bao gồm; cả: 举一～百 Nêu một để nói cả trăm/ 以偏～全 Nhìn giọt nước thấy cả biển khơi; lấy bộ phận thay cho toàn thể. ❷ Đầy đủ; trọn vẹn: ～备 Hoàn bị; có đủ tất cả/ 言简意～ Lời gọn ý đủ.

【赅博】【该博】gāibó Uyên bác.

【赅括】gāikuò Khái quát.

陔 gāi CAI ☒❶ Chân thềm. ❷ Cấp; tầng bậc. ❸ Gò đất ngoài đồng.

gǎi (《ㄞˇ)

改 gǎi CẢI ❶ Thay đổi: 几年之间，家乡完全～了样子了 Trong mấy năm, quê hương đã hoàn toàn thay hình đổi dạng rồi. ❷ Sửa chữa: ～文章 Sửa văn/ 这扇门太大，得往小里～一～ Cánh cửa này hơi to, phải sửa nhỏ đi. ❸ Cải chính; sửa chữa: 有错误一定要～ Có sai lầm nhất định phải sửa. ❹ (Gǎi) Cải (*Họ*).

【改编】gǎibiān ❶ Cải biên: 这部电影，是由同名小说～摄制的 Bộ phim này cải biên từ cuốn tiểu thuyết cùng tên. ❷ Biên chế lại: 把原来的三个师～成两个师 Biên chế ba sư đoàn cũ thành hai sư đoàn.

【改变】gǎibiàn ❶ Thay đổi [rõ rệt]: 人和人的关系也～了 Quan hệ giữa người với người đã thay đổi rồi. ❷ Biến động; thay đổi: ～计划 Thay đổi kế hoạch/ ～战略 Thay đổi chiến lược.

【改朝换代】gǎi cháo huàn dài Thay vua đổi chúa; thay đổi triều đại.

【改窜】gǎicuàn Thay đổi; sửa đổi.

【改道】gǎi/dào ❶ Thay đổi tuyến đường du lịch. ❷ Đổi dòng: 黄河～ Sông Hoàng đổi dòng.

【改订】gǎidìng Sửa đổi; đặt lại: ～计划 Sửa đổi kế hoạch.

【改动】gǎidòng Sửa: 这篇文章我只～了一些词句 Bài văn này tôi chỉ sửa lại một số câu chữ.

【改革】gǎigé Cải cách: 文字～ Cải cách văn tự/ ～经济管理体制 Cải cách thể chế quản lí kinh tế.

【改观】gǎiguān Thay đổi bộ mặt: 这一带防风林长起来，沙漠的面貌就要大大～ Cánh rừng chắn gió này lớn lên, bộ mặt của sa mạc sẽ thay đổi hẳn.

【改过】gǎiguò Sửa chữa khuyết điểm; sửa sai: ～自新 Sửa sai; tự đổi mới/ 勇于～ Dũng cảm sửa sai.

【改行】gǎi/háng Đổi nghề; chuyển nghề.

【改换】gǎihuàn Thay đổi: 这句话不好懂，最好～一个说法 Câu này khó hiểu, tốt nhất là thay đổi cách nói.

【改悔】gǎihuǐ Hối cải.

【改嫁】gǎi/jià Cải giá; tái giá; đi bước nữa.

【改建】gǎijiàn Cải tạo và xây dựng lại.

【改进】gǎijìn Cải tiến: ～工作 Cải tiến công tác.

【改口】gǎi/kǒu Nói lại; đổi giọng; thay đổi lời nói; nói chữa lại: 他发觉自己说错了，于是连忙～ Nó phát hiện ra là mình nói sai, vội vàng nói chữa lại ngay/ 改不过口来 Không đổi được lời nói nữa.

【改良】gǎiliáng ❶ Cải lương; cải tiến: ～品种 Cải tạo giống cho tốt hơn. ❷ Cải thiện.

【改良主义】gǎiliáng zhǔyì Chủ nghĩa cải lương.

【改判】gǎipàn Sửa án; sửa đổi bản án.

【改期】gǎi/qī Thay đổi thời hạn; đổi ngày.

【改日】gǎirì Hôm khác; ngày khác.

【改善】gǎishàn Cải thiện: ～人民生活 Cải thiện đời sống nhân dân/ ～两国邦交 Cải thiện mối bang giao giữa hai nước/ 矿工们的劳动条件日益～ Điều kiện lao động của công nhân mỏ ngày càng được cải thiện.

【改天】gǎitiān Hôm khác; ngày khác: ～见 Hẹn hôm khác gặp lại/ 今天我还有别的事；咱们～再谈吧 Hôm nay tôi có việc bận, hôm khác chúng ta sẽ bàn.

【改天换地】gǎi tiān huàn dì Thay trời đổi đất (*ví với cuộc cải cách lớn*).

【改头换面】gǎi tóu huàn miàn Thay hình đổi dạng (*Ngx.*).

【改弦更张】gǎi xián gēng zhāng Thay dàn đổi dây (*ví với thay đổi phương pháp, cải cách chế độ*).

【改弦易辙】gǎi xián yì zhé Thay đổi lề lối; thay đổi thái độ phương pháp.

【改邪归正】gǎi xié guī zhèng Cải tà quy chính.

【改写】gǎixiě Sửa chữa; viết lại.

【改选】 gǎixuǎn Bầu lại.
【改易】 gǎiyì <Sách> Thay đổi.
【改元】 gǎiyuán [Vua chúa] Thay đổi niên hiệu; cải nguyên.
【改造】 gǎizào Cải tạo: ～低产田 Cải tạo chân ruộng sản lượng thấp/ ～思想 Cải tạo tư tưởng/ 劳动能～世界 Lao động có thể cải tạo thế giới.
【改辙】 gǎi·zhé Đổi đường (*ví với thay đổi biện pháp*).
【改正】 gǎizhèng Cải chính.
【改制】 gǎizhì Thay đổi chế độ xã hội.
【改装】 gǎizhuāng ❶ Cải trang; thay đổi ăn mặc. ❷ Thay đổi bao gói. ❸ Lắp lại: 为了保证变电所的安全，已经将高压保险器～过了 Để đảm bảo an toàn cho trạm biến thế, [người ta] đã lắp lại cầu dao cao áp rồi.
【改锥】 gǎizhuī Cái tua-vít. Cn. 螺丝刀.
【改组】 gǎizǔ Cải tổ.
【改嘴】 gǎi·zuǐ <Khẩu> Nói lại; đổi giọng; nói chữa lại.

gài (《ㄞ)

盖[1] (蓋) gài CÁI ❶(～儿) Nắp; vung: 锅～ Vung nồi/ 茶壶～儿 Nắp ấm trà/ ◇膝～ Đầu gối/ 天灵～ Đỉnh đầu. ❷(～儿) Mu; mai: 螃蟹～儿 Mai cua/ 乌龟～儿 Mu rùa. ❸ Cái lọng; cái ô (*thời xưa*): 华～ Mui xe hình cái lọng (*thời xưa*). ❹ Che; phủ; đậy: 遮～ Đậy lại/ ～盖儿 Đậy nắp lại/ ～被子 Đắp chăn/ 撒种后～上一层土 Gieo giống xong lấp một lớp đất/ ◇丑事情想～也～不住 Việc xấu muốn che đậy cũng không được. ❺ Đóng [dấu]: ～钢印 Đóng dấu đồng/ ～图章 Đóng dấu; đóng triện. ❻ Lấn át; áp đảo: 他的嗓门很大，把别人的声音都～下去了 Giọng anh ta rất to, át hết cả tiếng người khác. ❼ Xây cất [nhà cửa]: 宿舍～好了 Nhà xây xong rồi. ❽ Cái bàn trang (*dụng cụ để san phẳng lưỡng*). ❾(Gài) Cái (*Họ*.

盖[2] (蓋) gài CÁI <Sách> ❶ Đại khái; khoảng: 此书之印行～在 1902年 Cuốn sách này in vào khoảng năm 1902. ❷ [Mượn bài văn trên để] Nói rõ nguyên nhân và lí do: 屈平之作《离骚》，～自怨生也 Tác phẩm "*Li Tao*" của Khuất Bình, đã nói rõ nguyên nhân sự oán trách cuộc sống của ông. //Gě.

【盖菜】【芥菜】 gàicài Rau cải.
【盖饭】 gàifàn Cơm đĩa; cơm suất có kèm sẵn thức ăn. Cn. 盖浇饭.
【盖棺论定】 gài guān lùn dìng Cái quan luận định; đậy nắp quan tài mới kết luận người tốt hay xấu, có công hay có tội.
【盖然性】 gàiránxìng Tính khả năng.
【盖世】 gàishì [Tài năng, công trạng v.v...] Cái thế; hơn đời: ～无双 Cái thế vô song; có một không hai.
【盖世太保】 Gàishìtàibǎo Ghe-xta-pô. (*Đức: Gestapo, viết tắt từ Geheime Staatspolizei Cảnh sát mật quốc gia*).
【盖柿】 gàishì [Cây] Hồng cái (*loại hồng có quả to, dẹt*); hồng nắp vung.
【盖斯塔波】 Gàisītǎbō Ghe-xta-pô.
【盖子】 gài·zi <Khẩu> ❶ Cái nắp. ❷ Mai; mu [của một số động vật].

芥 gài GIỚI Xd. // jiè.

【芥菜】 gàicài Rau cải. // jiècài.
【芥蓝菜】 gàiláncài Rau cải làn.

丐 gài CÁI <Sách> ❶ Cầu xin. ❷ Người ăn mày. ❸ Cho; bố thí.

钙 gài CÁI Can-xi. Kí hiệu: Ca.

【钙化】 gàihuà Vôi hóa.

匄 gài CÁI <Sách> N. '丐'.

戤 gài CÁI <Phương> ❶ Làm hàng giả; giả mạo. ❷ N. '陪'.

溉 gài KHAI X. 〖灌溉〗.

概[1] (槩) gài KHAI ❶ Đại thể: 梗～ Cốt truyện/ 大～

Đại khái.❷ Nhất loạt: 货物出门,～不退换 Hàng ra khỏi cửa, nhất loạt không đổi chác, không trả lại.

概[2] gài KHÁI Thần sắc: 气～ Khí sắc.

【概观】 gàiguān Nhìn chung; tình hình khái quát (*thường dùng làm tên sách*).

【概况】 gàikuàng Tình hình đại thể.

【概括】 gàikuò ❶ Khái quát; tổng quát: 各个小组的办法虽然都不一样,但～起来不外两种 Biện pháp của các tổ tuy không giống nhau, nhưng khái quát lại không ngoài hai cách.❷ Tóm tắt: 他把这剧本的故事～地说了一遍 Anh ấy đã nói tóm tắt một lượt câu chuyện của vở kịch nói này.

【概率】 gàilǜ Xác suất. Cn. 然率 (*Cách dọc cũ* (jīlǜ)).

【概率论】 gàilǜlùn Lí thuyết xác suất.

【概略】 gàilüè Tóm tắt; khái lược: 这只是故事的～,详细情节,可以看原书 Đây chỉ là tóm tắt câu chuyện, tình tiết tỉ mỉ, có thể xem trong cuốn sách.

【概论】 gàilùn Khái luận (*thường dùng làm tên sách*): 《地质学～》 Khái luận địa chất học/ 《中国文学～》 Khái luận về văn học Trung Quốc.

【概貌】 gàimào Tình hình khái quát; bộ mặt chung.

【概念】 gàiniàn Khái niệm.

【概念化】 gàiniànhuà Khái niệm hóa; sơ lược (*tác phẩm văn nghệ thiếu hình tượng*).

【概数】 gàishù Số ước lượng.

【概算】 gàisuàn Dự toán (*tính toán sơ lược để lập dự trù*).

【概要】 gàiyào Toát yếu; đại cương (*thường dùng làm tên sách*): 《中国文学史～》 Đại cương lịch sử văn học Trung Quốc.

陔 (隑) gài CÁI <Phương> ❶ Dựa nghiêng: 他～在躺椅上 Nó ngả người trên đi-văng/ 梯子～在墙上 Cái thang dựa chếch vào tường.❷ Dựa vào.

gān (ㄍㄢ)

干[1] gān CAN❶ Cái thuẫn; cái mộc (*thời xưa*).❷ (Gān) Can (*Họ*).

干[2] gān CAN❶ <Sách> Phạm.❷ Liên quan; dính dáng: 这件事与你无～ Việc này không liên can gì tới anh.❸ <Sách> Cầu mong; tìm kiếm [chức tước, bổng lộc v.v...]: ～禄 Cầu mong bổng lộc/ ～进 Cầu tiến.

干[3] gān CAN <Sách> Bờ: 江～ Bờ sông/ 河～ Bờ sông.

干[4] gān CAN Thiên can.

干[5] (乾) gān CAN❶ Khô: ～柴 Củi khô/ 油漆未～ Sơn chưa khô/ 衣服晾～了 Quần áo phơi khô rồi.❷ Không dùng nước.❸ (～儿) Thực phẩm khô: 饼～ Bánh bích quy/ 葡萄～儿 Nho khô/ 豆腐～儿 Đậu phụ khô.❹ Rỗng: 外强中～ Miệng hùm gan sứa; già trái non hột/ 钱都花～了 Tiền tiêu hết rồi.❺ Không thực chất: ～号 (háo) Gào khan.❻ Kết nghĩa; nuôi: ～妈 Mẹ nuôi.❼ Khan; trắng (*không có thực*); chỉ: ～打雷不下雨 Chỉ có sấm khan mà không mưa.❽ <Phương> [Nói năng qúa] Thẳng và thô; vụng về: 你说话别那么～,要不,他会生气的 我 Anh đừng nói thẳng và thô như thế, kẻo nó giận đấy ❾ <Phương> Đốp chát: 我又～了他一顿 Tôi lại đốp chát cho nó một trận.❿ <Phương> Phớt lờ; không ngó nhìn tới: 主人走了,把咱们～起来了 Chủ nhà bỏ đi rồi, không ngó nhìn tới chúng mình nữa. // gàn; 乾 // qián.

【干碍】 gān'ài Liên quan; ngăn cản; dính líu.

【干巴】 gān·ba <Khẩu> ❶ Khô cứng: 枣儿都晒～了 Táo phơi khô cong rồi.❷ [Da dẻ] Khô.

【干巴巴】 gānbābā (～的) ❶ Khô không khốc: 过去～的红土地带,如今变成了米粮川 Mảnh đất đỏ khô

không khốc trước kia, nay đã biến thành cánh đồng lúa gạo. ❷ [Ngôn ngữ, văn tự] Khô khan; nghèo nàn.

【干杯】 gān·bēi Cạn chén: 为客人们的健康而～ Xin cạn chén chúc sức khỏe của các vị khách.

【干贝】 gānbèi Sò hến khô.

【干瘪】 gānbiě ❶ Khô tóp lại; khô quắt: 墙上挂着一串串辣椒，风吹日晒，都已经～了 Từng chùm ớt treo trên tường bị nắng gió làm cho khô quắt lại rồi. ❷ [Văn thơ] Khô khan nhạt nhẽo.

【干冰】 gānbīng Băng khô (*chế tạo từ khí các-bô-nic đông lạnh, dùng để ướp lạnh*).

【干菜】 gāncài Rau khô; rau phơi khô.

【干草】 gāncǎo Cỏ khô; rơm khô.

【干产】 gānchǎn Đẻ khó; đẻ khô (*nước ối đã vỡ mà tử cung chưa mở hết*).

【干脆】 gāncuì Dứt khoát; sảng khoái.

【干打垒】 gāndǎlěi ❶ Nhồi tường đất; trình [tường]. ❷ Nhà trình tường.

【干瞪眼】 gāndèngyǎn Chỉ giương mắt nhìn.

【干电池】 gāndiànchí Pin khô.

【干犯】 gānfàn Can phạm; gây rối.

【干饭】 gānfàn Cơm khô.

【干肥】 gānféi Phân khô.

【干粉】 gānfěn Miến khô.

【干戈】 gāngē Can qua (*ví với chiến tranh*).

【干股】 gāngǔ Cổ phần không góp vốn mà lãi được chia, lỗ không phải chịu; cổ phần danh nghĩa.

【干果】 gānguǒ ❶ Qủa vỏ cứng; ít nước (*như hạt dẻ*). ❷ Qủa khô.

【干旱】 gānhàn Hạn hán.

【干涸】 gānhé [Sông, bể] Cạn khô.

【干货】 gānhuò Hoa qủa phơi khô.

【干急】 gānjí Nóng ruột; sốt ruột sốt gan.

【干结】 gānjié Khô; táo: 大便～ Đại tiện táo bón; đi ngoài táo bón.

【干净】 gānjìng ❶ Sạch sẽ: 孩子们都穿得干干净净的 Bọn trẻ con đều ăn mặc sạch sẽ. ❷ Hết sạch.

【干枯】 gānkū ❶ Khô: 一夜大风，地上落满了～的树叶 Suốt đêm gió to, mặt đất đã rụng đầy lá khô. ❷ [Da dẻ] Khô. ❸ Cạn khô.

【干酪】 gānlào Pho-mát.

【干酪素】 gānlàosù X. 〖酪素〗.

【干冷】 gānlěng Khô hanh; rét khan.

【干连】 gānlián Liên quan; liên can.

【干粮】 gān·liáng Lương khô.

【干馏】 gānliú Chưng khô [để tách các chất ở trong một vật ra].

【干亲】 gānqīn Bạn bè coi như ruột thịt; kết nghĩa.

【干扰】 gānrǎo ❶ Quấy rối; quấy rầy: 他正在备课，我不便去～他 Nó đang chuẩn bị bài, tôi không tiện đến quấy rầy nó. ❷ Nhiễu (*trở ngại cho vô tuyến điện*).

【干涉】 gānshè ❶ Can thiệp (*gây khó dễ*): 互不～内政 Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. ❷ Quan hệ: 二者了无～ Hai bên không có quan hệ gì với nhau.

【干涉现象】 gānshè xiànxiàng Hiện tượng can thiệp; hiện tượng giao thoa [của sóng âm thanh, sóng ánh sáng, sóng điện v.v...].

【干瘦】 gānshòu Gầy khô; gầy đét.

【干松】 gān·song <Phương> Khô xốp: 躺在～的草地上 Nằm trên bãi cỏ khô xốp.

【干洗】 gānxǐ Chải sạch [bằng xăng].

【干系】 gān·xì Can hệ.

【干笑】 gānxiào Cười gượng.

【干薪】 gānxīn Lương khống (*lương lĩnh được không do làm việc mà do tên tuổi*).

【干性油】 gānxìngyóu Dầu thực vật để quét lên vật cho bóng; dầu bóng.

【干血浆】 gānxuèjiāng Máu khô.

【干血痨】 gānxuèláo Bệnh khô máu (*cách gọi của Đông y, chỉ phụ nữ không có kinh nguyệt , thân thể gầy mòn, da dẻ khô*).

【干谒】 gānyè <Sách> Xin yết kiến [để cầu cạnh xin xỏ].

【干预】【干与】 gānyù Can dự; tham gia

góp ý [với người khác].

【干哕】 gān·yue Nôn khan; nôn nao khó chịu: 他一闻到汽油味就～ Anh ấy hễ ngửi thấy mùi xăng là nôn nao khó chịu.

【干燥】 gānzào ❶ Khô: 沙漠地方气候很～ Khí hậu vùng sa mạc rất khô. ❷ Khô khan; không thú vị: 讲课要生动，否则人家听起来就会觉得～无味 Giảng bài phải sinh động, nếu không người nghe sẽ cảm thấy khô khan vô vị.

【干燥箱】 gānzàoxiāng Tủ sấy.

【干支】 gānzhī Can Chi (*Thiên can và Địa chi*).

忓 gān CAN ☒ Quấy rối; quấy nhiễu.

玕 gān CAN X. 〖琅玕〗 (lánggān).

杆 gān GAN Cột; cọc: 旗～ Cột cờ; cán cờ. // gǎn.

【杆塔】 gāntǎ Cột điện.

【杆子】 gān·zi Cột; cọc: 电线～ Cột điện.

酐 gān CAN An-hi-drít a-xit.

矸 gān CAN Xd.

【矸石】 gānshí Đá trong than; sỏi than.

【矸子】 gān·zi Đá trong than; sỏi than.

竿 gān CAN Cái cần: 钓～ Cần câu/百尺～头，更进一步 [Học vấn thành tích] Đã cao càng vươn cao hơn nữa; đã giỏi rồi càng cố giỏi hơn nữa.

【竿子】 gān·zi Gậy tre.

肝 gān CAN Gan.

【肝胆】 gāndǎn ❶ Lòng chân thành. ❷ Dũng cảm; can đảm: ～过人 Dũng cảm hơn người.

【肝胆相照】 gāndǎn xiāng zhào Ruột gan bày tỏ cùng nhau; gặp nhau với lòng thành thật.

【肝风】 gānfēng Bệnh động kinh (*có các triệu chứng chóng mặt, nhức đầu, tai ù, miệng méo, tay chân co giật*).

【肝火】 gānhuǒ Can hỏa; nóng tính; giận dữ: 动～ Nổi nóng/ ～旺 Hay nổi giận; dễ nóng nảy.

【肝脑涂地】 gān nǎo tú dì Gan óc dính lấn đất cát (*chỉ sự hi sinh trong chiến trận*).

【肝气】 gānqì ❶ Bệnh can khí (*lườn đau, buồn nôn, ỉa chảy*). ❷ Tính hay cáu giận.

【肝儿】 gānr Món gan [lợn, bò, cừu v.v...].

【肝素】 gānsù Gan tố (*chất làm cho máu không đông, có nhiều trong gan*).

【肝糖】 gāntáng X. 〖糖原〗.

【肝吸虫】 gānxīchóng Sán lá. Cn. 肝蛭.

【肝炎】 gānyán Viêm gan.

【肝硬变】 gānyìngbiàn Bệnh xơ gan.

【肝脏】 gānzàng Gan.

【肝蛭】 gānzhì Sán lá.

甘 gān CAM ❶ Làm cho người ta thỏa mãn; ngọt: ～泉 Cam tuyền/ 同～共苦 Đồng cam cộng khổ. ❷ Tự nguyện; cam chịu: 不～落后 Không chịu lạc hậu. ❸ (Gān) Cam (*Họ*).

【甘拜下风】 gān bài xià fēng Bái phục chịu thua; chịu nhận nước lép.

【甘草】 gāncǎo Cam thảo.

【甘汞】 gāngǒng Ca-lô-men (*thường gọi là 轻粉*).

【甘蕉】 gānjiāo Chuối tiêu.

【甘结】 gānjié Giấy cam đoan; giấy cam kết.

【甘苦】 gānkǔ ❶ Ngọt bùi, cay đắng: 同～，共患难 Chia cay xẻ ngọt, hoạn nạn cùng nhau. ❷ Nỗi đắng cay.

【甘蓝】 gānlán Cải bắp.

【甘霖】 gānlín Mưa to sau hạn hán kéo dài; mưa giữa đại hạn.

【甘露】 gānlù X. 〖草石蚕〗.

【甘美】 gānměi [Vị] Ngọt thơm.

【甘薯】 gānshǔ ❶ Khoai lang. ❷ Củ khoai (*thường gọi là 红薯，白薯*).

【甘遂】 gānsuì Cam toại (*vị thuốc Đông y*).

【甘甜】 gāntián Ngọt: ～可口 Vị ngọt vừa miệng.

【甘心】 gānxīn ❶ Cam tâm; bằng lòng. ❷ Thỏa mãn.

【甘休】 gānxiū Chịu thôi; chịu dừng;

chịu bỏ: 试验不成功,决不～ Thí nghiệm không thành công, quyết không chịu bỏ.

【甘油】gānyóu Gli-xê-rin.

【甘于】gānyú Tình nguyện: ～牺牲 Tình nguyện hi sinh.

【甘愿】gānyuàn Bằng lòng; tình nguyện.

【甘蔗】gān·zhe Mía.

【甘之如饴】gān zhī rú yí Coi ngọt như đường (*chịu đựng gian nan, đau khổ*).

【甘旨】gānzhǐ <Sách> Cao lương mĩ vị; miếng ngọt bùi.

【甘紫菜】gānzǐcài Rau cao; tảo cao.

泔 gān CAM Nước đã rửa bát, vo gạo, rửa rau v.v...

【泔脚】gānjiǎo <Phương> Cặn nước rác (*nước gạo và thức ăn thừa*).

【泔水】gān·shuǐ Nước đã rửa bát, vo gạo, rửa rau v.v...

疳 gān CAM Bệnh cam (*bệnh trẻ con bụng ỏng da vàng*).

坩 gān CAM Xd.

【坩埚】gānguō Nồi nấu quặng [làm bằng đất chịu lửa].

【坩子土】gān·zitǔ <Phương> Đất sứ.

苷 gān CAM X.〖糖苷〗.

柑 gān CAM [Cây, qủa] Cam.

【柑橘】gānjú Cam quýt.

【柑子】gān·zi [Cây, qủa] Cam.

尷(尷 尷) gān GIAM Xd.

【尷尬】gāngà ❶ Lúng túng; khó xử: 觉得去也不好，不去也不好，实在～ Nó thấy đi cũng dở, không đi cũng dở, qủa là khó xử. ❷ <Phương> [Thần sắc, thái độ] Không tự nhiên; ngượng ngập; gượng gạo.

gǎn (《ㄢˇ)

赶(趕) gǎn HÃN ❶ Đuổi theo: 学先进,～先进 Học tiên tiến, đuổi theo tiên tiến. ❷ Vội; tranh thủ: ～任务 Gấp rút hoàn thành nhiệm vụ/ 他骑着车飞也似地往厂里～ Nó cưỡi xe lao như bay tới xưởng. ❸ Đánh [xe, súc vật]: ～驴 Đánh lừa đi/ ～大车 Đánh xe bò đi. ❹ Xua đuổi: ～苍蝇 Xua ruồi. ❺ Gặp [trường hợp nào đó]; nhân dịp: ～上一场雨 Tình cờ gặp một trận mưa. ❻ (*Giới từ, dùng trước từ thời gian*) Đến lúc: ～明儿咱们也去 Đến mai chúng mình cũng đi/ ～年下再回家! Đến sau Tết hãy về nhà.

【赶不及】gǎn ·bu jí Không kịp: 船七点开,动身晚了就～了 Bảy giờ tàu thủy chạy, đi muộn sẽ không kịp đấy.

【赶不上】gǎn ·bu shàng ❶ Đuổi không kịp; theo không kịp: 他已经走远了,～了 Nó đi xa rồi, đuổi không kịp nữa. ❷ Không kịp: 离开车只有十分钟,恐怕～了 Chỉ còn mười phút nữa xe chạy, sợ không kịp mất. ❸ Không gặp; không có: 这两个星期日总～好天气 Hai chủ nhật nay không có được một ngày đẹp trời.

【赶场】gǎn/cháng <Phương> Đi chợ.

【赶场】gǎn/chǎng [Diễn viên biểu diễn xong ở nơi này] Chạy vội đến nơi khác biểu diễn; chạy xô.

【赶超】gǎnchāo Đuổi kịp và vượt qua [mức nào đó].

【赶车】gǎn/chē Đánh xe [do súc vật kéo].

【赶得及】gǎn ·de jí Kịp: 马上就动身,还～ Đi ngay lập tức, còn kịp.

【赶得上】gǎn ·de shàng ❶ Theo kịp; đuổi kịp: 你先去吧,我走得快,～你 Anh đi trước đi, tôi đi nhanh sẽ đuổi kịp anh. ❷ Còn kịp: 车还没开,你现在去,还～跟他们告别 Xe vẫn chưa chạy, bây giờ anh đi còn kịp tiễn họ đấy.

【赶汗】gǎn/hàn <Phương> [Uống nước nóng] Làm cho toát mồ hôi [để trị cảm]; xông giải cảm.

【赶集】gǎn/jí Đi chợ.

【赶脚】gǎnjiǎo Dắt lừa (*la*) thuê cho

người.

【赶紧】 gǎnjǐn Tranh thủ thời gian; nắm vững thời cơ; vội vàng: ～做 Tranh thủ làm/ 他看见雨里淋着一堆水泥，～用席子 盖上 Nó thấy mưa ướt đống xi-măng, vội vàng lấy chiếu đậy lại.

【赶尽杀绝】 gǎn jìn shā jué ❶ Tiêu diệt hết cả. ❷ [Đối xử] Cạn tàu ráo máng.

【赶快】 gǎnkuài Gấp; mau mau; khẩn trương: 时间不早了，我们～走吧 Thời gian muộn rồi, chúng ta rảo bước lên.

【赶浪头】 gǎn làng·tou Biết theo thời thế.

【赶路】 gǎn/lù Đi đường: 今天好好睡一觉，明天一早起来 ～ Hôm nay cứ ngủ một giấc cho đẫy, sáng sớm mai dậy đi.

【赶忙】 gǎnmáng Vội vàng: 趁熄灯前～把日记写完 Tranh thủ trước khi tắt đèn viết vội cho xong nhật kí.

【赶跑】 gǎnpǎo Đuổi đi.

【赶巧】 gǎnqiǎo Vừa vặn; đúng lúc: 上午我去找他，～ 他不在家 Buổi sáng tôi đi tìm nó, thì đúng lúc nó không có nhà.

【赶时髦】 gǎn shímáo Chạy theo mốt.

【赶趟儿】 gǎn/tàngr <Khẩu> Kịp: 不必今 天就动身，明天一早儿去也～ Bất tất phải đi hôm nay, sáng sớm mai đi cũng kịp.

【赶鸭子上架】 gǎn yā·zi shàng jià Không có trâu bắt chó đi cày: 我不会唱，你 偏叫我唱，这不是～吗？ Tôi không biết hát, anh cứ bảo tôi hát, đó chẳng phải là không có trâu bắt chó đi cày ư? Cn. 打鸭子上架.

【赶锥】 gǎnzhuī Cái tua-vít.

【赶走】 gǎnzǒu Đuổi đi.

【赶嘴】 gǎn/zuǐ <Phương> Gặp được miếng ăn.

杆（桿） gǎn CAN ❶ (～儿) Quản; cán: 钢笔～儿 Quản bút/ 秤～ Cán cân/ 枪～ Báng súng/ 烟袋～儿 Ống điếu. ❷ (*Lượng từ, dùng với vật có cán*): 一～秤 Một cái cân/ 一～枪 Một khẩu súng. // gān.

【杆秤】 gǎnchèng Cân đòn.

【杆菌】 gǎnjūn Khuẩn que; trực khuẩn.

秆（稈） gǎn CÁN (～儿) Cọng; thân: 烟～ Cọng thuốc/ 麦～儿 Thân cây mạch/ 麻～儿 Thân cây đay.

【秆锈病】 gǎnxiùbìng Bệnh nấm; bệnh đốm lá và thân [ở cây lương thực].

【秆子】 gǎn·zi Thân: 高粱～ Thân cây cao lương.

擀（扞） gǎn CAN ❶ Cán: ～面 Cán bột mì/ ～饺子皮儿 Cán bột bánh chẻo/ 把盐～一～ Giã muối; nghiền muối ra. ❷ <Phương> lau kĩ: 先用水把玻璃擦净，然后再～一过儿 Đầu tiên vẩy nước vào kính cọ sạch, rồi sau mới lau kĩ một lượt. '扞' // hàn.

【擀面杖】 gǎnmiànzhàng Chày cán bột.

感 gǎn CẢM ❶ Cảm giác; cảm thấy: 身体偶～不适 Trong người chợt cảm thấy khó ở. ❷ Cảm động: ～人肺腑 Cảm động lòng người. ❸ Cám ơn. ❹ Cảm cúm: 外～内伤 Ngoại cảm nội thương. ❺ Cảm giác; tình cảm; cảm tưởng: 美～ Mĩ cảm/ 好～ Thiện cảm; cảm tình tốt/ 自豪～ Lòng tự hào/ 亲切之～ Cảm giác thân thiết/ 观～ Ấn tượng và cảm tưởng/ 百～交集 Cảm xúc xốn xang. ❻ Cảm quang *(phim ảnh)*.

【感触】 gǎnchù Cảm xúc.

【感戴】 gǎndài Cảm kích [đối với cấp trên].

【感到】 gǎndào Cảm thấy; thấy.

【感动】 gǎndòng ❶ Cảm động: 群众深受～ Quần chúng cảm động sâu sắc. ❷ Làm xúc động; làm cảm động.

【感恩】 gǎn/ēn Cảm ơn: ～道谢 Ngỏ lời cảm tạ/ ～不尽 Cảm ơn khôn xiết/ ～戴德 Mang ân đội nghĩa.

【感恩图报】 gǎn ēn tú bào Cảm ơn và tìm cách báo đáp.

【感奋】 gǎnfèn Phấn chấn vì cảm động.

【感愤】 gǎnfèn Xúc động và phẫn nộ.

【感官】 gǎnguān Cơ quan cảm giác; giác

quan.
【感光】 gǎn guāng Cảm quang.
【感化】 gǎnhuà ảm hóa.
【感怀】 gǎnhuái Cảm hoài; thương cảm hoài niệm.
【感激】 gǎn·jī Cảm ơn; cảm kích: ～涕零 Cảm động đến rơi nước mắt/ 很～你给我的帮助 Rất cảm kích về sự giúp đỡ của anh đối với tôi.
【感觉】 gǎnjué ❶ Cảm giác (*triết học*). ❷ Cảm thấy; thấy: 一场秋雨过后就～有点冷了 Sau trận mưa thu, cảm thấy hơi lạnh/ 他～工作还顺利 Nó cảm thấy công tác cũng thuận lợi. ❸ Cho rằng.
【感觉器官】 gǎnjué qìguān Khí quan cảm giác; cơ quan cảm giác; giác quan.
【感觉神经】 gǎnjué shénjīng Thần kinh cảm giác.
【感慨】 gǎnkǎi Cảm khái (*cảm động và than thở*): ～万端 Cảm khái muôn phần.
【感喟】 gǎnkuì <Sách> Cảm động mà than thở.
【感冒】 gǎnmào ❶ [Bệnh] Cảm mạo; cảm cúm. ❷ Bị cảm cúm. Cn. 伤风.
【感念】 gǎnniàn Cảm động mà nhớ nhung: ～不忘 Cảm nhớ không quên.
【感情】 gǎnqíng ❶ Cảm tình; lòng yêu mến: 动～ Nảy sinh lòng yêu mến; có cảm tình. ❷ Tình cảm yêu mến: 他对农村产生了深厚的～ Anh ấy đã nảy sinh tình cảm yêu mến sâu sắc đối với nông thôn.
【感情用事】 gǎnqíng yòng shì Xử trí theo cảm tính [thiếu bình tĩnh suy nghĩ].
【感染】 gǎnrǎn ❶ Bị nhiễm: 身体不好，容易～流行性感冒 Người yếu, dễ bị nhiễm bệnh dịch cúm. ❷ Cảm hóa [người khác]: ～力 Sức cảm hóa/ 要以自己必胜的信心～自己的战士 Cần phải lấy niềm tin tất thắng của mình để cảm hóa chiến sĩ.
【感纫】 gǎnrèn <Sách> Cảm kích (*thường dùng trong thư từ*).
【感伤】 gǎnshāng Cảm xúc mà buồn bã; thương cảm.
【感生电流】 gǎnshēng-diànliú Dòng điện cảm ứng.
【感受】 gǎnshòu ❶Bị [ảnh hưởng]; tiếp thụ: ～风寒 Bị cảm lạnh; bị cảm phong hàn. ❷ Cảm nhận; hiểu; thể hội: 生活～ Thể hội cuộc sống.
【感受器】 gǎnshòuqì Bộ máy [thần kinh] cảm thụ.
【感叹】 gǎntàn Cảm xúc mà than thở; cảm thán; than.
【感叹号】 gǎntànhào Dấu chấm than (!).
【感叹句】 gǎntànjù Câu cảm thán.
【感同身受】 gǎn tóng shēn shòu Cảm kích khác nào tự mình chịu ơn (*tỏ lòng cảm ơn khi thay người thân nhờ vả người khác*).
【感悟】 gǎnwùCảm xúc mà hiểu ra; cảm ngộ.
【感想】 gǎnxiǎng Cảm tưởng.
【感谢】 gǎnxiè Cảm tạ; cảm ơn: 我很～他对我的耐心帮助 Tôi rất cảm ơn sự giúp đỡ bền bỉ của anh ấy đối với tôi.
【感性】 gǎnxìng Cảm tính (*triết học*).
【感性认识】 gǎnxìng rèn·shi Nhận thức cảm tính.
【感应】 gǎnyìng ❶ [Điện] Cảm ứng. Cn. 诱导. ❷ Cảm ứng: 凡是动物都有对外界的刺激发生比较灵敏的～的特性 Mọi động vật đều có đặc tính cảm ứng tương đối nhạy với sự kích thích của ngoại giới.
【感应电流】 gǎnyìng-diànliú Dòng điện cảm ứng.
【感应圈】 gǎnyìngquān Cuộn dây cảm ứng.
【感召】 gǎnzhào Cảm hóa và kêu gọi.
【感知】 gǎnzhī Cảm biết (*sự vật khách quan thông qua giác quan phản ánh trực tiếp vào trí não của con người*).

鳡 gǎn CÁM Cá măng.

笥 gǎn CÁM ⊠ Thân của mũi tên.

敢[1] gǎn CÁM ❶ Can đảm; có dũng khí: 勇～ Dũng cảm/ 果～ Quả

cảm. ❷ Dám: ～作～为 Dám làm/ ～想、～说、～干 Dám nghĩ, dám nói, dám làm. ❸ *(Trợ động từ)* Dám; chắc (*không chắc chắn*): 我不～说他究竟 哪一天来 Tôi không dám nói anh ta rốt cuộc sẽ đến vào ngày nào. ❹ <Sách> (*Lời nói khiêm tốn*) Dám: ～问 Dám hỏi; xin hỏi/ ～烦 Dâu dám phiền.

敢[2] gǎn CẢM <Phương> Không ngoài; chắc là; e rằng là; có lẽ là.

【敢情】gǎn·qíng <Phương> (*Phó từ*) ❶ Thì ra: 哟！～夜里下了大雪啦 Ồ, thì ra đêm tuyết rơi to qúa. ❷ Đương nhiên: 办个托儿所吗？那～好！ Lập nhà trẻ ư? Điều đó đương nhiên là tốt!

【敢是】gǎn·shì <Phương> Chắc là; e rằng; khéo lại v.v...: 这不象是去李庄的道儿，～走错了吧？ Đây không giống đường đi tới thôn Lí, khéo lại đi lầm rồi chăng?

【敢死队】gǎnsǐduì Đội cảm tử.

【敢于】gǎnyú Dám: ～斗争 Dám đấu tranh/ ～胜利 Dám giành thắng lợi.

【敢自】gǎn·zì <Phương> Thì ra; đương nhiên: 屋里～还有一位客人呢，我才知道 Thì ra trong nhà còn có một ông khách nữa, [giờ] tôi mới biết/ 你亲自去一趟，那～好！ Anh tự đi một chuyến, chắc là tốt! Cn. 敢则.

澉 gǎn CẢM Thiềm Phố (*tên đất ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

橄 gǎn CẢM Xd.

【橄榄】gǎnlǎn ❶ Cây trám (*cây ô-liu*). ❷ Qủa trám. ❸ Dầu trám (*cành và lá, người Phương Tây dùng tượng trưng cho hòa bình*).

【橄榄石】gǎnlǎnshí Ô-li-vin. Công thức: $(Mg, Fe)_2SiO_4$.

gàn (ㄍㄢˋ)

干[1] (幹、榦) gàn CÁN ❶ Cán; thân: 树～ Thân cây/ 骨～ Cốt cán. ❷ Cán bộ: ～群关系 Quan hệ giữa cán bộ và quần chúng.

干[2] (幹) gàn CÁN ❶ Làm [việc]: ～活儿 Làm việc thực sự/ 实～ Làm việc/ 埋头苦～ Cặm cụi làm việc. ❷ Có năng lực; có tài cán. ❸ Đảm nhiệm: 他～过队长 Anh ta từng làm đội trưởng. ❹ <Phương> Hỏng; xấu đi: 要～ Sắp hỏng rồi/ ～了 Hỏng rồi. // gān.

【干部】gànbù Cán bộ.

【干才】gàncái ❶ Tài năng: 这个人还有点～ Người này còn có chút tài năng. ❷ Người có tài năng.

【干掉】gàn·diào <Khẩu> Tiêu diệt; quét sạch.

【干将】gànjiàng Người có năng lực hoặc dám làm.

【干劲】gànjìn (～儿) Lòng hăng hái: ～儿十足 Dầy lòng hăng hái/ 鼓足～，力争上游 Cổ vũ lòng hăng hái, cố tiến lên hàng đầu.

【干练】gànliàn Giỏi giang già dặn: 他的确是一个精明～的人才 Anh ta qủa là người giỏi giang già dặn.

【干流】gànliú Dòng [sông] chính; chủ lưu. Cn. 主流.

【干吗】gànmá <Khẩu> Làm gì; tại sao: 您～说这些 话？ Sao ngài lại nói những điều ấy?

【干渠】gànqú Mương chính.

【干什么】gàn shén·me Làm gì; tại sao: 你～不早说呀？ Sao anh không nói sớm?/ 他老说这些～？ Nó cứ nói mãi những điều ấy làm gì? *Chú ý*: Hỏi về sự vật khách quan, chỉ có thể dùng '为什么' hoặc '怎么' mà không dùng '干什么' hoặc '干吗' (*như* 蜘蛛的丝为什么不能织布？ *Tại sao tơ nhện không dệt được vải?*/ 西瓜怎么长得这么大？ *Vì sao dưa hấu lại lớn thế?*).

【干事】gàn·shì Cán sự (*như* 宣传干事 *Cán sự tuyên truyền*/ 人事干事 *Cán sự tổ chức*).

【干线】gànxiàn Tuyến chính; đường trục; đường ống [dẫn nước, dẫn dầu]

chính.

旰 gàn CAN <Sách> Trời tối; buổi tối. Xt. [[宵衣旰食]].

骭 gàn CAN <Sách> ❶ Bắp chân. ❷ Xương sườn.

墘 gàn CAN 墘井沟 Cán Tỉnh Câu (*tên đất, ở huyện Trung, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

绀 gàn CAM Màu đen pha hồng.

【绀青】gànqīng Màu đen pha hồng. Cn. 红青绀紫.

淦 Gàn KIỀM ❶ 淦水 Kiềm Thủy (*tên sông, ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc*). ❷ Kiềm (*Họ*).

赣 Gàn CÁN ❶ 赣江 Cán Giang (*tên sông, ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc*). ❷ Cán (*tên gọi khác của Giang Tây, Trung Quốc*). <Cổ> N. 贡 gồng.

【赣剧】gànjù Cán Kịch (*một loại hí khúc vùng Giang Tây, Trung Quốc*).

gāng (《九)

江 Gāng GIANG (*Họ*).

杠 gāng GIANG <Sách> ❶ Cầu. ❷ Cột cờ. // gàng.

矼 gāng GIANG <Sách> Cầu đá.

扛 gāng GIANG ❶ [Dùng hai tay] Giơ lên; nhấc lên; nâng lên: 力能～鼎 Sức nâng được đỉnh. ❷ <Phương> Vác; khiêng [đồ vật]. // káng.

钆 gāng GIANG <Sách> Đèn dầu.

缸(瓨) gāng HÀNG ❶ (～儿) Cóng; liễn; ang; chậu; vò [sứ, thủy tinh, sành]: 水～ Cóng nước/ 酒～ Vò rượu/ 小鱼～儿 Chậu cá cảnh. ❷ Gạch; ngói.

【缸管】gāngguǎn Ống sành.

【缸盆】gāngpén Chậu sành.

【缸瓦】gāngwǎ Đất gốm (*nguyên liệu làm gốm*).

【缸砖】gāngzhuān Gạch nung.

【缸子】gāng·zi Ca; lọ: 茶～ Ca uống trà/ 糖～ Lọ đựng đường/ 玻璃～ Lọ thủy tinh.

肛 gāng GIANG Lỗ đít.

【肛道】gāngdào Đoạn cuối trực tràng. Cn. 肛管.

【肛瘘】gānglòu Bệnh lòi dom (*bệnh trĩ*). Cn. 漏疮, 痔漏.

【肛门】gāngmén Lỗ đít (*hậu môn*).

罡 gāng CANH Xd.

【罡风】【刚风】gāngfēng Gió trên cao (*thuật ngữ của Đạo giáo*); gió mạnh.

堹 gāng CANH 堹城屯 Canh Thành Đồn (*tên đất, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

冈(岗、岗) gāng CƯƠNG Đồi: 山～ Đồi/ 景阳～ Đồi Cảnh Dương. '岗' // gǎng.

【冈陵】gānglíng Gò đồi:～起伏 Gò đồi nhấp nhô.

【冈峦】gāngluán Núi đồi trùng điệp.

柯(棡) gāng CƯƠNG [青柯] X. [[青冈]].

掯(搁) gāng GIANG <Sách> N. '扛' (gāng)

刚[1](剛) gāng CƯƠNG ❶ Cứng rắn; kiên cường: 他的性情太～ Tính nó qúa cứng rắn. ❷ (Gāng) Cương (*Họ*).

刚[2](剛) gāng CƯƠNG (*Phó từ*) ❶ Vừa vặn: 不大不小，～合适 Không to không nhỏ, vừa vặn. ❷ Vừa vặn; chỉ có: 清早出发的时候天还很黑，～能看出前面同志的背包 Sáng sớm xuất phát trời còn rất tối, chỉ có thể nhìn thấy ba lô của đồng chí đi trước. ❸ Vừa mới: 他～从省里回来 Anh ta vừa mới ở tỉnh về/ 那时弟弟～学会走路 Lúc ấy em trai mới biết đi. ❹ (*Liên kết với* '就') Vừa... đã...: ～过立春，天气就

异乎寻常地热 Vừa qua tiết Lập xuân, trời đã nóng lạ.

【刚愎】gāngbì Ngang ngạnh cố chấp: ～自用 Bảo thủ cố chấp.

【刚才】gāngcái Vừa rồi: 他把～的事儿忘了 Nó đã quên mất chuyện vừa rồi.

【刚风】gāngfēng X.〖罡风〗.

【刚刚】gāng·gāng ❶Vừa; vừa vặn; vừa mới: 不多不少，～一杯 Không ít không nhiều, vừa vặn một cốc/ 箱子不大，～装下衣服和书籍 Rương không to, xếp vừa đủ quần áo và sách vở/ 他～走，你快去追吧 Nó vừa mới đi, anh đuổi theo ngay đi. 【刚好】gānghǎo ❶Vừa vặn; vừa khít: 这双鞋他穿着不大不小，～ Đôi giầy này nó đi vừa khít, không to không nhỏ. ❷ Vừa khéo; vừa đủ: 他们两个人～编在一个小组里 Hai chúng nó vừa khéo biên chế vào một tổ.

【刚健】gāngjiàn [Tính cách] Kiên cường; mạnh mẽ.

【刚劲】gāngjìng [Phong cách] Mạnh mẽ; hiên ngang: 笔力～ Bút lực mạnh mẽ/ ～的气魄 Khí phách hiên ngang.

【刚烈】gāngliè Rắn rỏi khí khái.

【刚毛】gāngmáo Lông cứng.

【刚强】gāngqiáng [Ý chí] Kiên cường; bất khuất.

【刚巧】gāngqiǎo Vừa vặn; may mắn: 你算走成了，明天～有车进城 Anh đi được rồi, ngày mai may mắn có xe vào thành.

【刚石】gāngshí Đá hoa cương.

【刚体】gāngtǐ Chất rắn.

【刚毅】gāngyì Cương nghị.

【刚玉】gāngyù Đá hoa cương.

【刚正】gāngzhèng Kiên cường chính trực: ～不阿(ē) Cương trực không a dua.

【刚直】gāngzhí Cương trực.

钢(鋼) gāng CƯƠNG Thép. // gàng.

【钢板】gāngbǎn ❶ Tấm thép. ❷ Nhíp giảm xóc trên xe ô-tô. ❸ Bảng thép [dùng để kê viết giấy nến].

【钢包】gāngbāo Bình đựng nước thép [để đổ vào khuôn đúc].Cn. 水包

【钢笔】gāngbǐ Bút máy; bút sắt.

【钢笔套】gāngbǐtào ❶ Túi đựng bút máy [bằng vải]. ❷ <Phương> Nắp bút máy.

【钢材】gāngcái Thép nguyên liệu.

【钢锭】gāngdìng Thép thỏi; thép khối.

【钢骨】gānggǔ Thép [làm cốt bê-tông].

【钢骨水泥】gānggǔ shuǐní Xi-măng cốt sắt.

【钢管】gāngguǎn Ống thép.

【钢轨】gāngguǐ Đường ray; đường sắt (*có mặt cắt hình chữ* I).

【钢花】gānghuā Hoa thép (*nước thép bắn ra*).

【钢化玻璃】gānghuà-bō·lí Thủy tinh công nghiệp.

【钢筋】gāngjīn Thép [làm cốt bê-tông].

【钢筋混凝土】gāngjīn hùnníngtǔ Xi-măng cốt sắt.

【钢精】gāngjīng Nhôm: ～锅 Nồi nhôm. Cn. 钢种.

【钢盔】gāngkuī Mũ sắt.

【钢坯】gāngpī Thép bán thành phẩm; thép mộc.

【钢琴】gāngqín Dương cầm (*pi-a-nô*).

【钢砂】gāngshā ❶ X.〖金刚砂〗. ❷ Đá mài.

【钢水】gāngshuǐ Nước thép.

【钢丝】gāngsī Dây thép [dùng để chế tạo lò so, dây cáp, lưới thép v.v...]

【钢丝锯】gāngsījù Cưa có lưỡi làm bằng sợi thép. Cn. 锼弓子 (sōu-gōng·zi).

【钢丝绳】gāngsīshéng Dây cáp.

【钢铁】gāngtiě ❶ Gang thép. ❷ Kiên cường: ～战士 Chiến sĩ kiên cường; chiến sĩ gang thép/ ～的意志 Ý chí kiên cường; ý chí gang thép.

【钢印】gāngyìn Con dấu in nổi [bằng kim loại].

【钢渣】gāngzhā Cặn thép; bọt thép.

【钢纸】gāngzhǐ Giấy cách điện; giấy cách nhiệt.

【钢种】gāngzhǒng Nhôm.

【钢珠】gāngzhū Bi thép.

纲（綱） gāng CƯƠNG ❶ Cương; giềng [của lưới] (*thường dùng để ví von*). ❷ Bộ phận chủ yếu nhất (*dùng trong văn kiện và ngôn luận*): 大～ Đại cương/ 提～ Đề cương. ❸ Lớp (*sinh vật*). ❹ Đoàn; đội [vận chuyển hàng hóa] (*thời xưa*): 盐～ Đội chở muối/ 花石～ Đoàn chở đá hoa.

【纲常】gāngcháng Cương thường (*tam cương ngũ thường*).

【纲纪】gāngjì <Sách> Kỉ cương.

【纲举目张】gāng jǔ mù zhāng Giềng [lưới] giương lên thì mắt [lưới] sẽ hiện rõ (*ví với nắm được điều mấu chốt thì điều nhỏ cũng sẽ nắm được, bài văn sáng sủa rõ ràng*).

【纲领】gānglǐng ❶ Cương lĩnh. ❷ Nguyên tắc chỉ đạo.

【纲目】gāngmù Đại cương và chi tiết; cương mục: 《本草～》 *Bản thảo cương mục*.

【纲要】gāngyào ❶ Đề cương; cương yếu: 他把问题写成～，准备在会议上提出讨论 Anh ấy đem các vấn đề viết thành đề cương, chuẩn bị đưa ra thảo luận ở hội nghị. ❷ Cương yếu; đề cương (*thường dùng làm tên sách và văn kiện*).

gǎng （《ㄤˇ）

港 gǎng CẢNG ❶ Vịnh cảng: 军～ Quân cảng/ 不冻～ Cảng không đóng băng. ❷ Nhánh sông (*thường dùng làm tên sông*): 江山港 Giang Sơn Cảng/ 常山港 Thường Sơn Cảng (*ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*). ❸ (Gǎng) Hương Cảng; Hồng-công.

【港币】gǎngbì Đô la Hồng-công (*đơn vị là '元' Nguyên*).

【港汊】gǎngchà Sông nhánh; nhánh sông.

【港口】gǎngkǒu Cửa cảng; bến cảng.

【港湾】gǎngwān Vịnh cảng; vịnh biển.

【港务】gǎngwù Công việc ở cảng; cảng vụ.

㪷（航） gǎng HANG <Sách> Hồ muối; đầm muối.

皖 gǎng HANG ❶ Hồ muối; đầm muối. ❷ Hang (*đơn vị hành chính của người Thái, ở Đức Hoàng Vân Nam, Trung Quốc*).

岗（崗） gǎng CANG, CƯƠNG ❶ (～儿) Đồi: 黄土～儿 Đồi đất vàng. ❷ Lần (*vết hằn nổi*). ❸ Cương vị; chỗ gác: 站～ Đứng gác/ 门～ Vọng gác trước cửa. // gāng '冈'.

【岗警】gǎngjǐng Cảnh sát đứng gác.

【岗楼】gǎnglóu Lô-cốt [cao].

【岗哨】gǎngshào ❶ Trạm gác; vọng gác. ❷ Người đứng gác.

【岗亭】gǎngtíng Trạm gác.

【岗位】gǎngwèi Cương vị: 坚守工作～ Giữ vững cương vị công tác.

【岗子】gǎng·zi ❶ (～儿) Đồi; gò: 土～ Gò đất. ❷ (～儿) [Vết] Lằn: 胸口上肿起一道～ Giữa ngực sưng lên một vết lằn.

gàng （《ㄤˋ）

戇 gàng TRANG <Phương> Ngốc; ngây dại: ～头～脑 Đầu óc ngây dần. // zhuàng.

杠（槓） gàng CỐNG ❶ Gậy; đòn. ❷ Xà [đơn, kép, lệch]. ❸ Cọc. ❹ Đòn ma (*khênh quan tài*). ❺ (～儿) Gạch thẳng đánh dấu [trong khi chấm bài hoặc đọc sách]. ❻ Gạch thẳng [làm dấu hoặc dập xóa những chữ viết sai trong bài văn]: 他一面看，一面在稿子上～了许多杠子 Anh ấy vừa xem bản thảo vừa gạch nhiều gạch đánh dấu những chữ sai. // gāng.

【杠房】gàngfáng Cửa hàng cho thuê dụng cụ mai táng (*đòn đám ma, nhạc cụ, thời xưa*).

【杠夫】gàngfū Phu đòn đám ma (*thời xưa*).

【杠杆】gànggǎn Đòn bẩy.

【杠铃】 gànglíng Tạ địa (*thể thao*).

【杠头】 gàngtóu <Phương> ❶ Người đứng đầu phu khênh đòn đám ma. ❷ Người thích tranh cãi.

【杠子】 gàng·zi ❶ Đòn; gậy. ❷ Xà: 盘～ Quay xà đơn. ❸ Gạch thẳng [khi chấm bài]: 老师把写错了的字都打上～ Thầy giáo gạch bên cạnh những chữ viết sai.

钢（鋼） gàng CƯƠNG ❶ Mài; liếc [dao]: ～刀布 Đai vải liếc dao/ 把刀～一～ Mài (*liếc*) dao đi một cái. ❷ Bổ thép [vào lưỡi dao cho sắc]; đánh lại: 这口铡刀该～了 Con dao cầu này cần phải đánh lại thôi.

筻 gàng CANH 筻口 Cánh Khẩu (*tên đất ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

gāo (《ㄠ)

高 gāo CAO ❶ Cao: ～楼大厦 Lầu cao gác rộng/ 这里地势很～ Ở đây địa thế rất cao. ❷ [Độ] Cao: 那棵树有两丈～ Cây kia cao hai trượng. ❸ Cao (*trên mức bình thường*): ～速度 Tốc độ cao/ 体温～ Nhiệt độ thân thể cao (*sốt*)/ 见解比别人～ Kiến giải cao hơn người khác. ❹ [Cấp độ] Cao. ❺ (*Lời nói kính trọng, gọi kiến thức rộng của người khác*) Cao: ～见 Cao kiến. ❻ Pe (*trong thành phần gốc a-xít hoặc một hợp chất có nguyên tử ô-xy nhiều so với gốc a-xít chuẩn*): ～锰酸钾 Pe-măng-ga-nát ka-li. ❼ (Gāo) Cao (*Họ*).

【高矮】 gāo'ǎi (～儿) Độ cao: 这两棵白杨差不多一样的～ Hai cây bạch dương này cao gần bằng nhau.

【高昂】 gāo'áng ❶ Ngẩng cao: 骑兵队伍骑着雄健的战马，～着头通过了广场 Đội kị binh cưỡi những chiến mã khỏe mạnh, ngẩng cao đầu diễu qua quảng trường. ❷ [Thanh âm, tình cảm] Vang dậy; cao: 广场上的歌声愈来愈～ Tiếng hát trên quảng trường ngày một vang dậy/ 情绪～ Tinh thần cao. ❸ [Giá] Cao; đắt.

【高傲】 gāo'ào Kiêu ngạo.

【高拨子】 gāobō·zi Điệu cao (*làn điệu chủ yếu của Huy kịch, Kinh kịch ở Trung Quốc v.v...*).

【高不成，低不就】 gāo bù chéng, dī bù jiù Cao không tới thấp không thông; cao với không tới, thấp không vừa lòng.

【高才生】 gāocáishēng Học sinh giỏi '才' Cv. 材.

【高唱】 gāochàng ❶ Hát cao giọng. ❷ Hò hét to tiếng.

【高超】 gāochāo Cao siêu: 见解～ Kiến giải cao siêu: 技术～ KI thuật cao siêu.

【高潮】 gāocháo ❶ Nước triều dâng cao. ❷ Giai đoạn cao; cao trào. ❸ Đỉnh cao của sự phát triển mâu thuẫn [trong tiểu thuyết, kịch, phim]; cao trào.

【高次方程】 gāo cì fāngchéng Phương trình bậc cao [có số mũ lớn hơn 2] (*như* $ax^4 + bx^3 + cx^2 + dx + e = o$).

【高大】 gāodà ❶ Cao to; cao lớn: 身材～ Thân hình cao lớn. ❷ [Tuổi] Cao (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*): 老夫年纪～ Lão phu tuổi cao.

【高档】 gāodàng Hàng tốt; giá cao: ～布 Vải đắt tiền.

【高等】 gāoděng Cao đẳng; cao cấp: ～数学 Toán học cao cấp.

【高等教育】 gāoděng jiàoyù Giáo dục cao đẳng (*đại học, học viện*).

【高等学校】 gāoděng xuéxiào Trường đại học và cao đẳng (*tên gọi chung các trường đại học, học viện, trường học chuyên khoa, gọi tắt là* 高校).

【高低】 gāodī ❶ [Mức] Cao thấp; độ cao: 因为离得远，估不出山崖的～ Vì cách xa, nên không đoán được độ cao của vách núi. ❷ Hơn kém; cao thấp: 两个人的技术水平差不多，很难分出

～ Trình độ kĩ thuật của hai người suýt soát nhau, rất khó phân biệt hơn kém. ❸ Nông sâu; nặng nhẹ (*thường chỉ nói chuyện hoặc làm việc*): 不知～ Không biết nông sâu. ❹ Bất luận thế nào: 嘴都说破了，老王～不答应 Nói đã vã bọt mép rồi mà bất luận thế nào anh Vương cũng không đồng ý. ❺ <Phương>Cuối cùng; rốt cuộc: 这本书找了好几天，～ 找到了 Quyển sách này tìm đã mấy hôm nay, cuối cùng đã tìm được.

【高低杠】 gāodīgàng ❶ Xà lệch. ❷ Môn xà lệch.

【高调】 gāodiào （～儿） Cao điệu (*ví với nói phách nói tướng*): 唱～ Nói phách.

【高度】 gāodù ❶ Độ cao: 飞行的～ Độ cao lúc bay; độ cao phi hành/ 这座山的～是四千二百米 Độ cao ngọn núi này là 4200m. ❷ Cao: ～的劳动热情 Nhiệt tình lao động cao/ ～评价他的业绩 Đánh giá cao thành tích của anh ta.

【高度计】 gāodùjì Máy đo độ cao. Cn. 高度表.

【高尔夫球】 gāo'ěrfūqiú ❶ Bóng gôn (*trò chơi*). ❷ Qủa bóng gôn. (*Anh: golf*).

【高分子化合物】 gāofēnzǐhuàhéwù Hợp chất cao phân tử (*như chất dẻo, cao su v.v...*). Cn. 高聚物.

【高峰】 gāofēng ❶ Đỉnh núi cao. ❷ Đỉnh cao: 把革命推向胜利的～ Đưa cách mạng lên đỉnh cao của thắng lợi.

【高高在上】 gāo gāo zài shàng Vòi vọi trên cao (*quan liêu không sát quần chúng*).

【高歌】 gāogē Cao giọng hát: ～猛进 Hát vang tiến mạnh.

【高阁】 gāogé ❶ Lầu gác cao to. ❷ Giá cao [để sách, đồ vật]: 置之～ Cất trên gác cao/ 束之～ Bó gọn xếp trên giá cao.

【高根】 gāogēn Cây cô-ca-in. (*Anh: cocaine*).

【高跟儿鞋】 gāogēnrxié Giầy cao gót.

【高贵】 gāoguì ❶ Cao qúy: ～品质 Phẩm chất cao qúy. ❷ Cao sang.

【高寒】 gāohán Địa thế cao mà rét: ～地带 Dải đất cao mà rét.

【高喊】 gāohǎn Gào to; thét to.

【高呼】 gāohū Hô to: 振臂～ Vung cánh tay hô to.

【高胡】 gāohú [Đàn] Nhị âm cao (*âm nhạc*).

【高唤】 gāohuàn Hô to.

【高级】 gāojí ❶ Cấp cao: ～人民法院 Tòa án nhân dân cấp cao. ❷ Cao cấp: ～商品 Hàng cao cấp.

【高级社】 gāojíshè Hợp tác xã cấp cao.

【高级神经活动】 gāojí shénjīng huódòng Hoạt động thần kinh cao cấp.

【高级神经中枢】 gāojí shénjīng zhōngshū Trung khu thần kinh cao cấp (*vỏ đại não*).

【高级小学】 gāojí xiǎoxué Trường cao đẳng tiểu học, gọi tắt là 高小.

【高级中学】 gāojí zhōngxué Trường cao đẳng trung học,gọi tắt là 高中.

【高见】 gāojiàn (*Lời nói kính trọng*) Cao kiến: 不知～以为如何？ Không biết cao kiến ra sao?

【高洁】 gāojié Cao thượng thuần khiết; cao khiết; trong sạch.

【高就】 gāojiù (*Lời nói kính trọng*) Nhận chức vụ cao hơn; lên chức.

【高举】 gāojǔ Giơ cao; giương cao.

【高聚物】 gāojùwù Hợp chất cao phân tử.

【高峻】 gāojùn [Địa thế] Cao vút.

【高亢】 gāokàng ❶ [Âm thanh] Cao vang; vang vang: ～的歌声 Tiếng hát vang vọng. ❷ [Địa thế] Cao: 计划平整七十亩～地 Dự định san bằng 70 mẫu đất cao. ❸ <Sách> Kiêu ngạo.

【高空】 gāokōng Bầu trời cao: ～飞行 Bay trong bầu trời cao.

【高空槽】 gāokōngcáo X. 〖低压槽〗.

【高空作业】 gāokōng zuòyè Làm việc trên cao.

【高丽】 Gāolí [Vương triều] Cao Li (*Triều Tiên, 918-1392, người Trung Quốc quen dùng để chỉ Triều Tiên*).

【高丽参】 gāolíshēn Sâm Cao Li.
【高丽纸】 gāolízhǐ Giấy Cao Li.
【高利】 gāolì Lãi nặng: ～盘剥 Cho vay nặng lãi; bóc lột bằng lãi nặng.
【高利贷】 gāolìdài Cho vay nặng lãi.
【高良姜】 gāoliángjiāng Gừng cao lương (*vị thuốc Đông y*).
【高粱】 gāo·liang ❶ Cây cao lương. ❷ Hạt cao lương. Cn. 蜀黍.
【高粱米】 gāo·liangmǐ Hạt cao lương [đã được xát vỏ].
【高粱饴】 gāo·liangyí Sâu cao lương.
【高龄】 gāolíng (*Lời nói kính trọng, gọi tuổi của người già*) Tuổi hạc; tuổi thọ: 他已经到了八十多岁的～，精神还很健旺 Ông cụ đã thọ ngoài 80, mà tinh thần vẫn còn minh mẫn lắm.
【高岭土】 gāolǐngtǔ Đất Cao Lĩnh; đất cao lanh (*Cao Lĩnh là tên núi ở Giang Tây, Trung Quốc có nhiều đất dùng làm nguyên liệu sản xuất đồ sứ nên gọi là đất Cao Lĩnh*).
【高炉】 gāolú Lò cao.
【高论】 gāolùn (*Lời nói kính trọng*). Lời bàn cao kiến.
【高迈】 gāomài <Sách> [Tuổi] Cao; già; già cả.
【高慢】 gāomàn Kiêu ngạo; ngạo mạn.
【高帽子】 gāomào·zi Mũ cao (*ví với lời nịnh hót*). Cn. 高帽儿.
【高锰酸钾】 gāoměngsuānjiǎ Thuốc tím; Pe-măng-ga-nát ka-li. Công thức: $KMnO_4$.
【高妙】 gāomiào Khéo léo giỏi giang; kì diệu: 手艺～ Tay nghề khéo léo giỏi giang/ 笔法～ Bút pháp kì diệu.
【高明】 gāomíng ❶ [Kiến giải, kĩ năng] Cao siêu: 手艺～ Tay nghề cao/ 见解～ Kiến giải cao siêu. ❷ Người tài; 另请～ Xin mời người tài giỏi hơn.
【高能】 gāonéng Năng lượng cao: ～粒子 Hạt năng lượng cao.
【高攀】 gāopān Chơi trèo; với cao (*kết thân với người sang, có địa vị xã hội cao hơn mình, thường dùng trong lời nói khách sáo:* '不敢高攀' *Không dám chơi trèo*).
【高频】 gāopín Cao tần.
【高频电波】 gāopín diànbō Sóng cao tần.
【高气压区】 gāoqìyāqū Vùng khí áp cao.
【高腔】 gāoqiāng Làn [điệu] cao [trong hí khúc Trung Quốc].
【高强】 gāoqiáng [Võ nghệ] Cao cường: 枪法～ Đường thương cao cường.
【高跷】 gāoqiāo Múa cà kheo; cái cà kheo.
【高热】 gāorè Sốt cao.
【高山反应】 gāoshānfǎnyìng Phản ứng khi lên núi cao (*như nhức đầu, choáng váng v.v...*). Cn. 山晕(shānyùn).
【高山族】 Gāoshānzú Dân tộc Cao Sơn (*dân tộc thiểu số ở Đài Loan*).
【高尚】 gāoshàng ❶ [Đạo đức] Cao thượng. ❷ Cao thượng; không tầm thường: ～的娱乐 Thú vui cao thượng.
【高烧】 gāoshāo Sốt cao.
【高射机关枪】 gāoshè-jīguānqiāng Súng máy cao xạ.
【高射炮】 gāoshèpào Pháo cao xạ.
【高深】 gāoshēn Cao sâu (*thường chỉ học vấn, kĩ thuật*).
【高视阔步】 gāo shì kuò bù Hành diện; tự cao tự đại.
【高手】 gāoshǒu (～儿) Người tài giỏi; cao thủ: 下棋的～ Tay cao cờ/ 他在外科手术上是有名的～ Về mổ ngoại khoa, anh ta là một người tài giỏi có tiếng.
【高寿】 gāoshòu ❶ Sống lâu; thọ. ❷ (*Lời nói kính trọng, dùng để hỏi tuổi người già*) Thọ: 老大爷～啦？ Cụ thọ bao nhiêu ạ?
【高耸】 gāosǒng Cao vút: ～入云 Cao vút tầng mây/ ～的纪念碑 Đài kỉ niệm cao vút.
【高速】 gāosù Tốc độ cao; cao tốc: ～发展 Phát triển với tốc độ cao/ ～前进 Tiến lên với tốc độ cao.
【高速钢】 gāosùgāng Thép cắt gọt cao tốc.
【高谈阔论】 gāo tán kuò lùn Cao đàm khoát luận; nói trên trời dưới bể; ba hoa khoác lác (*có ý châm biếm*).

【高碳钢】 gāotàngāng Thép chứa nhiều các-bon; thép già.
【高汤】 gāotāng Nước luộc thịt; nước xuýt; nước luộc.
【高堂】 gāotáng ❶ Hội trường lớn. ❷ <Sách> Cao đường *(bố mẹ)*.
【高纬度】 gāowěidù Vĩ độ cao *(vĩ độ gần Bắc cực)*.
【高温】 gāowēn Nhiệt độ cao *(từ 32° trở lên)*.
【高温堆肥】 gāowēn duīféi Ủ phân nhiệt độ cao.
【高温作业】 gāowēn zuòyè Thao tác trong điều kiện nhiệt độ cao *(như luyện thép; đúc v.v...)*.
【高屋建瓴】 gāo wū jiàn líng Thế trút nước từ trên cao xuống.
【高下】 gāoxià Trên dưới; tốt xấu; cao thấp: 两个人的技术不分～ Kĩ thuật hai người không phân cao thấp *(tương đương)*.
【高小】 gāoxiǎo Cao tiểu; tiểu học cao đẳng.
【高校】 gāoxiào Trường đại học và cao đẳng.
【高兴】 gāoxìng ❶ Vui sướng; vui vẻ phấn chấn. ❷ Thích.
【高血压】 gāoxuèyā Cao huyết áp; bệnh huyết áp cao.
【高压】 gāoyā ❶ Cao áp. ❷ Điện áp cao. ❸ Vùng áp lực không khí cao. ❹ Áp lực của máu đối với huyết quản. ❺ Áp bức tàn khốc; đè nén cực độ.
【高压电】 gāoyādiàn Điện cao thế.
【高压釜】 gāoyāfǔ Nồi áp suất.
【高压脊】 gāoyājǐ Vùng cao áp; vùng khí áp cao.
【高压线】 gāoyāxiàn Đường dây cao áp; đường dây cao thế.
【高眼鲽】 gāoyǎndié Cá mắt lồi [sống ở biển].
【高要】 Gāoyāo Cao Yếu *(tên huyện ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc)*.
【高原】 gāoyuán Cao nguyên.
【高云】 gāoyún Mây cao.
【高燥】 gāozào [Địa thế] Cao ráo.
【高瞻远瞩】 gāo zhān yuǎn zhǔ Nhìn xa trông rộng.
【高涨】 gāozhǎng [Vật giá, vận động, tình cảm v.v...] Tăng nhanh; tăng vọt.
【高招】【高着】 gāozhāo (～儿) Biện pháp hay; mưu kế hay.
【高枕】 gāozhěn Gối đầu cao [để ngủ]: ～而卧 Kê gối cao mà ngủ *(ví với việc mất cảnh giác)*; say sưa mất cảnh giác/ ～无忧 Ngủ yên vô lo; bình chân như vại.
【高中】 gāozhōng Trường cao đẳng trung học.
【高足】 gāozú *(Lời nói kính trọng, nói về học sinh của người đối thoại)* Cao túc.
【高祖】 gāozǔ Cao tổ; ông kị.
【高祖母】 gāozǔmǔ Cao tổ mẫu; bà kị.

膏 gāo CAO ❶ Dầu; mỡ: 春雨如～ Mưa xuân quý như vàng. ❷ Chất đặc: ～药 Thuốc cao/ 牙～ Kem đánh răng/ 梨～ Mứt lê/ 雪花～ Kem bôi mặt. // gào.
【膏肓】 gāohuāng X. 【病入膏肓】.
【膏火】 gāohuǒ <Sách> Dầu đèn *(ví với chi phí cho học hành ban đêm)*.
【膏剂】 gāojì Thuốc cao uống *(Đông y)*.
【膏粱】 gāoliáng Cao lương mĩ vị; thức ăn sang trọng *(gồm thịt béo và bột ngon, gạo trắng)*: ～子弟 Con nhà giàu có, quyền thế.
【膏血】 gāoxuè Máu thịt; máu xương.
【膏药】 gāo·yao Thuốc cao [dán ngoài].
【膏腴】 gāoyú <Sách> Màu mỡ: ～之地 Đất màu mỡ.
【膏子】 gāo·zi <Khẩu> Thuốc cao làm mủ [uống hoặc dán].

篙 gāo CAO Sào chống thuyền.
【篙头】 gāo·tou <Phương> Con sào.
【篙子】 gāo·zi <Phương> ❶ Con sào. ❷ Sào phơi.

羔 gāo CAO (～儿) Dê (*cừu*) con; súc vật con: 羊～ Dê (*cừu*) con/ 鹿～ Hươu con.
【羔羊】 gāoyáng Con cừu non *(ví với những người ngây thơ, trong trắng hoặc yếu đuối)*.

【羔子】gāo·zi Dê (*cừu*) con; súc vật con.

糕(餻) gāo CAO Bánh ga-tô.

【糕点】gāodiǎn Bánh ngọt; bánh điểm tâm.

【糕干】gāo·gan Bột thay sữa.

餻 gāo CAO <Sách> ❶ Dụng cụ cất giữ mũ, giáp, cung, tên; bao cung tên. ❷ Cất giữ.

皋(臯) gāo CAO <Sách> Mô đất cao bên sông.

槔(槹) gāo CAO Cn. 〖桔槔〗(jiégāo) Dụng cụ kéo nước [ở giếng].

睾 gāo CAO Xd.

【睾丸】gāowán Tinh hoàn; hòn dái. Cn. 精巢外肾.

gǎo (《ㄠˇ)

藁 gǎo CAO 藁城 Cảo Thành (*tên huyện, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

稿(槁) gǎo CAO Khô: 枯～ Khô héo.

【稿木死灰】gǎo mù sǐ huī Cành khô tro lạnh (*ví với sự thờ ơ lạnh lùng, thiếu nhiệt tình, dửng dưng*).

搞 gǎo CAO Làm: ～生产 Làm sản xuất/ ～街道工作 Làm công tác đường phố/ ～通思想 Đả thông tư tưởng/ ～好群众关系 Làm tốt quan hệ quần chúng.

【搞鬼】gǎo∠guǐ Ngấm ngầm giở trò.

髙 gǎo CAO <Sách> Trắng. // hào.

镐 gǎo CAO Cái cuốc. // hào.

【镐头】gǎo·tou Cái cuốc.

稿[1](藁) gǎo CAO <Sách> Thân cây ngũ cốc.

稿[2](藁) gǎo CAO ❶ (～儿) Bản thảo: 手～ Bản thảo viết tay/ 定～ Bản thảo viết xong/ 打个～儿 Viết bản thảo/ 心里也没有个～儿 Trong bụng không có dự định gì. ❷ Bản thảo công văn: 拟～ Thảo công văn.

【稿本】gǎoběn Bản thảo [tác phẩm].

【稿酬】gǎochóu Cảo phí; tiền nhuận bút.

【稿费】gǎofèi Tiền nhuận bút.

【稿件】gǎojiàn Bản thảo [tác giả gửi đến tòa báo nhà xuất bản].

【稿荐】gǎojiàn Tấm giát [bằng rơm rạ].

【稿约】gǎoyuē Quy cách và yêu cầu đối với bản thảo.

【稿纸】gǎozhǐ Giấy viết bản thảo (*giấy có kẻ ô vuông, chữ Trung Quốc viết theo ô*).

【稿子】gǎo·zi ❶ Bản thảo [thơ văn, tranh vẽ v.v...]: 写～ Viết bài. ❷ Bài [thơ, văn]: 这篇～是谁写的 Bài này ai viết thế? ❸ Kế hoạch dự định sẵn trong bụng.

缟 gǎo CAO Lụa trắng (*thời xưa*).

【缟素】gǎosù Quần áo trắng (*tang phục*).

杲 gǎo CAO ❶ <Sách> Sáng; sáng sủa: <书> Mặt trời sáng. ❷ (Gǎo) Cảo (*Họ*).

【杲杲】gǎogǎo <Sách> [Mặt trời] Sáng chói; sáng rực: ～出日 Mặt trời mọc chói lọi/ 秋阳～ Nắng thu rực rỡ.

gào (《ㄠˋ)

膏 gào CAO ❶ Tra dầu: 赶快在轴上～点儿油吧 Mau tra tí dầu vào trục. ❷ Chấm; lăn: ～笔 Lăn bút [cho mực thừa chảy xuống hết và để lông bút gọn lại]/ ～墨 Chấm mực [bút lông]. // gāo.

告 gào CAO ❶ Nói cho biết: 广～ Quảng cáo/ 报～ Báo cáo/ 忠～ Lời khuyên chân thành. ❷ Tố cáo: 到法院去～他 Đến tòa án tố cáo anh

ta. ❸ Xin. ❹ Tỏ ý; bày tỏ. ❺ Tuyên bố: ～一段落 Tuyên bố kết thúc một giai đoạn.

【告白】 gàobái Thông báo.

【告便】 gào·biàn (*Lời nói uyển chuyển thường chỉ đi đại tiểu tiện*) Xin đi ra ngoài.

【告别】 gào·bié ❶ Cáo từ; chia tay (*thường ra hiệu hoặc nói một câu*): 他把信交给了队长，就匆匆～了 Nó đưa thư cho đội trưởng rồi vội vàng chia tay ngay. ❷ Từ biệt; cáo biệt: 动身的那天清早，我特地去向他～ Sáng sớm hôm lên đường, tôi đích thân đến từ biệt anh ấy. ❸ Vĩnh biệt (*chào vĩnh biệt đối với người chết, tỏ lòng thương tiếc*).

【告成】 gàochéng Tuyên bố làm xong: 大功～ Việc lớn đã thành.

【告辞】 gào·cí Cáo từ; chào từ biệt: 我怕耽误他的时间，谈了一会儿就～走了 Sợ làm mất thời gian của anh ấy, tôi chỉ nói chuyện một lúc rồi chào từ biệt ra đi.

【告贷】 gàodài Hỏi vay tiền.

【告发】 gàofā Tố giác; tố cáo [với cơ quan pháp luật].

【告急】 gào·jí Cấp báo xin cứu viện.

【告假】 gào·jià Xin nghỉ phép.

【告捷】 gào·jié ❶ [Tác chiến, thi đấu] Giành thắng lợi: 初战～ Trận đầu giành thắng lợi. ❷ Báo tin thắng trận.

【告诫】【告戒】 gàojiè Cảnh cáo; răn đe; nhắc nhở (*cấp trên đối với cấp dưới*).

【告警】 gàojǐng Báo động khẩn cấp; báo cáo tình hình khẩn cấp xin đề phòng và viện trợ.

【告绝】 gàojué [Công bố] Chấm dứt: 匪患～ Nạn phỉ chấm dứt.

【告竣】 gàojùn [Công bố] Hoàn thành: 这条铁路修建工程已全部～ Toàn bộ công trình xây dựng tuyến đường sắt này đã hoàn thành.

【告劳】 gàoláo Kể nỗi vất vả.

【告老】 gào·lǎo [Các đại thần, quan lại già] Cáo lão (*chỉ việc về hưu vì tuổi già thời xưa*): ～还乡 Cáo lão về quê.

【告密】 gào·mì Cáo giác; tố giác.

【告罄】 gàoqìng Dùng hết; bán hết [vật liệu, hàng hóa].

【告饶】 gào·ráo Xin tha: 求情～ Van lạy xin tha.

【告示】 gào·shi ❶ Cáo thị: 安民～ Cáo thị an dân. ❷ Biểu ngữ (*thời xưa*): 红绿～ Biểu ngữ xanh đỏ.

【告送】 gào·song <Phương> Báo; nói. Cn. 告诵.

【告诉】 gào·su Báo; nói: 请你～他，今天晚上七点钟开会 Nhờ anh báo với nó, tối nay bảy giờ họp.

【告退】 gàotuì ❶ Xin rút lui [khỏi hội nghị] trước. ❷ Xin từ chức (*thời xưa*).

【告慰】 gàowèi Tỏ lời an ủi; thấy được an ủi.

【告语】 gàoyǔ <Sách> Báo; nói: 互相～ Báo cho nhau biết/ 无可～ Không thể báo cho nhau.

【告终】 gàozhōng Kết thúc; cáo chung: 第二次世界大战以德、意、日三个法西斯国家的失败而～ Đại chiến Thế giới lần thứ hai đã kết thúc bằng sự thất bại của ba nước phát xít Đức, Ý, Nhật.

【告状】 gào·zhuàng <Khẩu> ❶ Cáo trạng. ❷ Kiện.

诰 gào CÁO ❶ <Sách> [Cấp trên] Báo cho cấp dưới biết. ❷ Bài cáo (*thời xưa*). ❸ Cáo mệnh (*mệnh lệnh của vua đối với cận thần*): ～封 Lệnh phong.

【诰命】 gàomìng ❶ Cáo mệnh; lệnh vua. ❷ Cáo mệnh; phụ nữ được phong hiệu [trong thời phong kiến] (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

锆 gào CÁO Di-cô-ni. Kí hiệu: Zr.

郜 Gào CÓC (*Họ*).

gē (《ㄜ)

割 gē CÁT Cắt; gặt: ～麦子 Gặt lúa mì.

【割爱】gē'ài (*Lời nói uyển chuyển*) Vứt bỏ những thứ yêu thích.
【割除】gēchú Cắt đứt; bỏ đi.
【割地】gē=dì Cắt nhường; lãnh thổ.
【割断】gēduàn Cắt đứt; chặt đứt.
【割鸡焉用牛刀】gē jī yān yòng niúdāo Giết gà dùng chi đến dao mổ trâu (*ví với việc nhỏ không đáng dùng sức mạnh lớn*).
【割胶】gē=jiāo Cạo mủ cao-su.
【割接法】gējiēfǎ Cách ghép cây.
【割据】gējù Cát cứ.
【割礼】gēlǐ Nghi lễ cắt da bọc quy đầu (*đạo Do Thái tiến hành vào lúc trẻ con sơ sinh, đạo I-xlam tiến hành vào lúc trẻ ở tuổi nhi đồng*).
【割裂】gēliè Chia rẽ; tách ra; tách rời.
【割蜜】gē=mì Cắt bộng ong lấy mật.
【割切】gēqiē X.〖切割〗.
【割让】gēràng Cắt nhượng [lãnh thổ].
【割舍】gēshě Cắt bỏ.
【割席】gēxí <Sách> Tuyệt giao với bạn bè. X.《世说新语 德行》.
【割线】gēxiàn Cát tuyến.

哥 gē CA, KHA ❶ Anh: 大～ Anh cả/ 二～ Anh hai/ 表～ Anh họ. ❷ Anh (*gọi người con trai suýt soát tuổi mình một cách thân mật*): 李二～ Anh hai Lí.
【哥哥】gē·ge ❶ Anh ruột. ❷ Anh họ: 叔伯～ Anh con chú con bác/ 远房～ Anh họ xa.
【哥老会】Gēlǎohuì Kha Lão hội (*tên một hội kín cuối thời Thanh ở Trung Quốc*).
【哥罗仿】gēluófǎng Clo-rô-fom. X.〖氯仿〗. (*Anh: chloroform*).
【哥儿】gēr ❶ Anh em: 你们～几个? Anh em nhà anh có mấy người?/ ～俩都是运动员 Hai anh em đều là vận động viên. ❷ Cậu; cậu ấm: 公子～ Cậu ấm; công tử.
【哥儿们】gēr·men <Khẩu> ❶ Các anh em. ❷ Các cậu (*gọi bạn bè thân mật*).
【哥萨克人】Gēsàkèrén Người Cô-dắc.

诃 gē CA <Sách> N. '歌'.

歌 gē CA ❶ Ca khúc: 民～ Dân ca/ 山～儿 Dân ca miền núi; sơn ca/ 唱一个～儿 Hát một bài. ❷ Hát: ～者 Người hát/ 高～一曲 Hát vang một bài.
【歌唱】gēchàng ❶ Hát ca: ～家 Ca sĩ; nghệ sĩ hát/ 尽情～ Tha hồ ca hát. ❷ Ngợi ca; hát mừng: ～祖国的繁荣富强 Ngợi ca sự giàu mạnh của Tổ quốc.
【歌词】gēcí Lời bài hát.
【歌功颂德】gē gōng sòng dé Ca công tụng đức; ca tụng công đức (*thường dùng để châm biếm*).
【歌喉】gēhóu Họng [người hát]; thanh âm tiếng hát.
【歌剧】gējù Ca kịch.
【歌诀】gējué Ca quyết; bài văn vần; bài vè miệng: 汤头～ Bài vè về môn thuốc.
【歌谱】gēpǔ Nhạc [của bài hát].
【歌鸲】gēqú Chim gũ (*một loài chim giống chim sẻ*).
【歌曲】gēqǔ Ca khúc; bài hát.
【歌手】gēshǒu Người hát hay; ca sĩ.
【歌颂】gēsòng Ca tụng; ca ngợi.
【歌舞】gēwǔ Ca múa; múa hát.
【歌舞伎】gēwǔjì Kịch ca múa (*kịch Nhật Bản, diễn viên không hát mà chỉ làm động tác và nói, một người khác đứng phía sau hát làm nền cho động tác của diễn viên*).
【歌舞剧】gēwǔjù Ca vũ kịch (*loại kịch có hát, nhạc và múa*).
【歌谣】gēyáo Ca dao.
【歌吟】gēyín Ca hát; ngâm vịnh.
【歌咏】gēyǒng Ca hát: ～队 Đội hát/ ～组 Tốp hát.
【歌仔戏】gēzǎixì Ca tử hí (*một loại kịch địa phương ở Đài Loan và Phúc Kiến*). Xt.〖梦剧〗.

戈 gē QUA ❶ Cái qua (*vũ khí cổ*). ❷ (Gē) Qua (*Họ*).
【戈壁】gēbì Vùng sa mạc.

疙 gē NGẬT Xd.
【疙瘩】【疙疸】gē·da ❶ Mụn cơm. ❷ Cục; nút: 面～ Nốt sần trên mặt/

芥菜～ Hạt cải (*có thể làm bột gia vị*)/ 线结成～了 Chỉ bị thắt nút rồi. ❸ Vướng mắc; mắc mớ; vấn đề [khó giải quyết]: 心上的～早去掉了 Sớm bỏ được vướng mắc ở trong lòng rồi/ 解开他们两人中间的～ Giải quyết mắc mớ giữa hai người với nhau. ❹ (*Lượng từ*) Hòn; cái; viên; chiếc: 一～石头 Một hòn đá/ 一～糕 Một cái bánh. ❺ <Phương> Phiền phức; khó chịu.

【疙疙瘩瘩】gē·gedādā <Khẩu> (～的) Mấc míu; không trôi chảy; không thuận lợi; trở ngại: 路上净是石头子儿，～的，差点绊倒 Trên đường đầy những đá, gập ghềnh, suýt nữa thì ngã/ 这事情～的 Công việc này trở ngại qúa. Cn. 疙里疙瘩.

圪 gē KHẤT Xd.

【圪垃】【圪塔】gē·da ❶ N. '疙瘩' ❷ Gò đất nhỏ.

【圪节】gē·jie ❶ Đốt; mắt [của cây lúa, cây mạch, cây ngô, cây tre v.v...]. ❷ Đốt (*khoảng giữa hai đầu mắt*). ❸ Đoạn dài

【圪蹴】gē·jiu <Phương> Ngồi xổm: 老饲养员～在门前石凳上听广播 Người chăn nuôi già ngồi xổm trên ghế đá trước cửa nghe phát thanh.

【圪囊】gē·nang <Phương> Mảnh đỗ xay.

【圪针】gē·zhen <Phương> Gai: 枣～ Gai táo.

屹 gē NGẬT // yì.

【屹嗒】gē·da ❶ N. '疙瘩'. ❷ Gò đất nhỏ.

仡 gē NGẬT Xd. // yì.

【仡佬族】Gēlǎozú Dân tộc Ngật Lão (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Quý Châu, Trung Quốc*).

纥 gē HỘT Xd. // hé.

【纥缀】gē·da Cục; nút; gút (*thường dùng trong the, sợi, dệt v.v...*): 线～ Gút sợi/ 包袱～ Vướng mắc tư tưởng

鸽 gē CÁP, CÁC Chim bồ câu: 信～ Bồ câu đưa thư.

【鸽子】gē·zi Chim bồ câu; chim hòa bình. Xt. 〖鹁鸽〗、〖原鸽〗、〖信鸽〗.

搁 gē CÁC ❶ Đặt: 把箱子～在屋子里 Đặt cái rương vào trong nhà. ❷ Bỏ vào: 豆浆里～点糖 Cho ít đường vào sữa đậu nành. ❸ Gác lại [làm sau]: 这件事～一～再办吧 Việc này gác lại làm sau/ 都是紧急任务，一样也～不下 Đều là việc gấp cả, không một việc nào gác lại được. // gé.

【搁笔】gēbǐ Gác bút [viết, vẽ]; thôi vẽ; dừng bút.

【搁浅】gē·qiǎn ❶ [Thuyền] Mắc cạn. ❷ [Kẹt] Gặp cản trở (*ví với công việc không tiến hành được*).

【搁置】gēzhì Bỏ; gác lại; không tiến hành nữa: 事情重要，不能～ Công việc quan trọng, không thể gác lại được.

袼 gē CÁCH Xd.

【袼褙】gē·bei Khâu đế giầy [vải].

格 gē CÁCH Xd. // gé.

【格格】gēgē (～的) (*Từ tượng thanh*) ❶ (*Tiếng cười*) Khanh khách: 他～地笑着，越说越起劲 Nó cười khanh khách, càng nói càng hăng. ❷ (*Tiếng súng liên thanh*) Tạch tạch. Cn. 咯咯. ❸ (*Tiếng chim*) Cúc cu.

咯 gē KHẠC Xd. // kǎ; ·lo; luò.

【咯哒】【咯嗒】gē·daCục; nút; gút.

【咯噔】gēdēng (*Từ tượng thanh*) Lộp cộp: ～～的皮靴声 Tiếng giầy da lộp cộp.

【咯咯】gēgēN. '格格' (gēgē).

【咯吱】gēzhī (*Từ tượng thanh*) Kẽo kẹt: 扁担压得～～地直响 Đòn gánh uốn cong kêu kẽo kẹt liên tục.

胳(肐) gē KHẠT, CÁCH Xd. // gā; gé.

【胳臂】gē·bei Cánh tay.

【胳膊】gē·bo Cánh tay.

【胳膊腕子】gē·bo wàn·zi Cổ tay. Cn. 胳膊腕儿.

【胳膊肘子】gē·bo zhǒu·zi <Khẩu> Cùi tay; khuỷu tay. Cn. 胳膊肘儿.

gé (《ㄜˊ)

革[1] gé CÁCH ❶ Da thuộc: 皮～ Da. ❷ (Gé) Cách (*Họ*).

革[2] gé CÁCH ❶ Thay đổi: ～新 Thay đổi. ❷ Khai trừ; cách chức: 开～ Khai trừ. // jí.

【革翅目】géchìmù Bộ cánh da.

【革出】géchū Khai trừ ra; đuổi khỏi.

【革除】géchú ❶ Từ bỏ; bỏ: ～陋习 Từ bỏ tính xấu. ❷ Khai trừ; cách chức.

【革故鼎新】gé gùdǐng xīn Bỏ cũ lập mới.

【革履】gélǚ Giày da.

【革命】gémìng Cách mạng.

【革命家】gémìngjiā Nhà cách mạng.

【革命浪漫主义】gémìng làngmàn zhǔyì Chủ nghĩa lãng mạn cách mạng.

【革命现实主义】gémìng xiànshí zhǔyì Chủ nghĩa hiện thực cách mạng.

【革囊】génáng Túi da; bao da.

【革新】géxīn Cách tân; đổi mới: 技术～ Đổi mới kĩ thuật/ ～运动 Phong trào cách tân.

【革职】gézhí Cách chức.

葛 gé CÁT ❶ Cây sắn dây. ❷ Đồ dệt bằng tơ và gai. //Gě.

【葛布】gébù Vải cát bá; vải sợi gai.

【葛藤】géténg Làng nhằng (*quan hệ rối rắm không rõ ràng*).

辖 gé CÁT ☒ [辚辖] (jiāogé) Rối rắm.

鬲 gé CÁCH ❶ 鬲津 Sông Cách Tân (*chảy từ Hà Bắc đến Sơn Đông, Trung Quốc*). ❷ 胶鬲 Giao Cách (*người thời cuối Ân đầu Chu ở Trung Quốc*). // lì.

滆 Gé CÁCH 滆湖 Hồ Cách (*ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*).

塥 gé CÁCH <Phương> Đất cát (*thường dùng làm tên đất*).

嗝 gé CÁCH (～儿) ❶ Tiếng ợ. ❷ Tiếng nấc.

镉 gé CÁCH Ca-đi-mi. Kí hiệu: Cd.

膈 gé CÁCH Hoành cách mô.

【膈疝】géshàn Bệnh thoát vị cơ hoành.

隔 (隔) gé CÁCH ❶ Ngăn; ngăn cách; cách trở: 一间屋～成两间 Ngăn ngôi nhà thành hai gian/ ～着一重山 Cách một dãy núi/ ～河相望 Cách sông nhìn nhau. ❷ Xa; cách xa: ～两天再去 Cách hai hôm nữa hãy đi/ 相～很远 Cách nhau rất xa.

【隔岸观火】gé àn guān huǒ Cách bờ nhìn đám cháy (*ví với thái độ thờ ơ chỉ đứng nhìn mà không giúp đỡ*).

【隔壁】gébì Hàng xóm sát vách; nhà bên cạnh sát vách.

【隔断】géduàn Ngăn cách; đoạn tuyệt: 高山大河不能～我们两国人民之间的联系和往来 Núi cao sông rộng không thể ngăn cách nhân dân hai nước chúng ta đi lại liên hệ với nhau.

【隔断】gé·duan Tấm ngăn; ván ngăn [chia phòng ra nhiều ngăn nhỏ].

【隔阂】géhé Ngăn cách [về tư tưởng].

【隔绝】géjué Cách tuyệt; ngăn cách: 音信～ Đứt hẳn tin tức/ 降低温度和～空气是灭火的根本方法 Hạ thấp nhiệt độ và cách tuyệt không khí là phương pháp cơ bản để dập tắt lửa.

【隔离】gélí Cách li.

【隔离线】gélíxiàn Đường dây dẫn cách li.

【隔膜】gémó ❶ Không hiểu nhau. ❷ Không biết; ngoại đạo: 我对这种技术实在～ Loại kĩ thuật này tôi qủa không biết gì.

【隔热】gérè Cách nhiệt.

【隔山】géshān Anh chị em cùng cha khác mẹ.

【隔扇】gé·shan Tấm bình phong; tấm ván ngăn

【隔靴搔痒】gé xuē sāo yǎng Gãi ngứa ngoài giày (*ví với nói viết không trúng,*

không đạt).

【隔夜】gé·yè Cách đêm: ～的茶最好别喝 Trà để cách đêm tốt nhất là không nên uống.

【隔音】gé·yīn Cách âm.

【隔音板】géyīnbǎn Tấm cách âm (*thường làm bằng vỏ bào, lau, cỏ v.v...*).

【隔音符号】géyīn fúhào Dấu cách âm (*trong phiên âm Hán ngữ hiện đại dùng dấu* ('), *thường đặt trước nguyên âm để tách âm tiết cho rõ ràng như* 定额 dìng'é).

【隔音纸】géyīnzhǐ Giấy cách âm.

阁 gé CẤP <Sách> ❶ Cửa nhỏ. ❷ N. '阁', ❸ (Gé) Cấp (*Họ*). // hé '阁'.

颌 gé CẤP <Sách> Miệng; mồm. // hé.

蛤 gé CẤP Ngao sò. // há.

【蛤蚧】géjiè Con tắc kè.

【蛤蜊】gé·lí ❶ Con sò. ❷ Ngao sò.

搿 gé CÁCH <Phương> Ôm chặt.

阁 gé CÁC ❶ Lầu các; gác. ❷ Khuê phòng: 闺～ Khuê các/ 出～ Ra khỏi khuê phòng. ❸ Nội các. ❹ <Sách> Cái giá để đồ vật: 束之高～ Bó lại gác lên cao.

【阁楼】gélóu Gác xép; gác lửng.

【阁下】géxià (*Lời nói kính trọng*) Ngài (*thường dùng trong ngoại giao*): 大使～ Ngài đại sứ.

【阁员】géyuán Thành viên nội các.

【阁子】gé·zi ❶ Căn nhà nhỏ bằng gỗ: 板～ Nhà ghép bằng ván gỗ. ❷ <Phương> Gác xép; gác lửng.

荅 gé CÁC Xđ.

【荅葱】gécōng [Cây] Các thông (*vị thuốc Đông y*).

格[1] gé CÁCH ❶ (～儿) Ô [vuông]: 方～纸 Giấy kẻ ô vuông/ 把字写在～儿里 Viết chữ vào trong ô kẻ/ 四～儿的书架 Giá sách có bốn ô. ❷ Quy cách: 品～ Phẩm cách/ 合～ Đạt tiêu chuẩn; hợp quy cách/ 别具一～ Có một phong cách riêng. ❸ <Sách> Hạn chế; ngăn cản. ❹ (Gé) Cách (*Họ*.)

格[2] gé CÁCH Cách (*ngữ pháp*).

格[3] gé CÁCH <Sách> Tìm tòi suy nghĩ: ～物 Tìm hiểu vạn vật.

格[4] gé CÁCH Đánh. // gē.

【格调】gédiào ❶ Cách điệu; phong cách (*biểu hiện chung đặc điểm nghệ thuật của tác phẩm, nhà văn*). ❷ <Sách> Phong cách; phẩm cách [con người].

【格斗】gédòu Đánh nhau kịch liệt.

【格格不入】gé gé bù rù Không hợp nhau; không ăn ý; hoàn toàn xa lạ.

【格局】géjú Kết cấu và cách thức: 这篇文章写得很乱，简直不成个～ Bài này viết rất lộn xộn, thật chẳng ra kết cấu và cách thức nào cả.

【格里历】gélǐlì Lịch Gơ-ri (*Dương lịch do Giáo hoàng La Mã thứ XIII tên là Gregorius sửa chữa vào năm 1582*).

【格林威治时间】Gélínwēizhì shíjiān X. 〖世界时〗.

【格律】gélǜ Cách luật [thơ, phú v.v...].

【格式】gé·shi Cách thức; quy cách; mẫu 公文～ Quy cách công văn/ 书信～ Quy cách thư tín.

【格杀勿论】gé shā wù lùn Đánh chết kẻ hành hung, chống cự khi bị bắt hoặc vi phạm lệnh cấm ngay tại chỗ thì không bị quy vào tội giết người.

【格外】géwài ❶ (*Phó từ*) Đặc biệt; vô cùng: 久别重逢，同志们～亲热 Xa nhau lâu ngày mới gặp lại, mọi người cùng thân tình nồng nhiệt. ❷ Ngoài ra; ngoại ngạch.

【格物】géwù <Sách> Truy tìm nguồn gốc của sự vật.

【格言】géyán Cách ngôn.

【格致】gézhì <Sách> (*Nói tắt của* 格物致知) Nghiên cứu đến cùng để biết nguồn gốc của sự vật; vật lí, hóa học v.v... (*cách gọi ở cuối thời Thanh, Trung Quốc*).

【格子】gé·zi Ô [vuông]: 打～ Kẻ ô

[vuông]/ ～布 Vải kẻ ô [vuông].

搁 gé CÁCH Ưa; chịu. // gē.

【搁不住】gé ·bu zhù Không ưa; không chịu: 麻织品～揉搓 Đồ dệt bằng gai không chịu được vò (*giặt*).

【搁得住】gé ·de zhù Chịu được; chịu nổi: 再结实的东西，～你这么使吗？ Đồ bền hơn nữa, mày dùng thế có chịu nổi không?

骼 gé CÁCH X. [骨骼].

胳 gé CÁCH Xđ. // gā; gē.

【胳肢】gé·zhi <Phương> Cù (*làm cho người ta buồn*).

gě (《ㄜˇ)

盖(蓋) Gě CÁI (*Họ*). // gài.

葛 Gě CÁT (*Họ*). // gé.

【葛仙米】gěxiānmǐ Cát tiên mễ (*vị thuốc Đông y*).

舸 gě KHA <Sách> Thuyền lớn.

帑 gě CA <Sách> Có thể; tốt đẹp.

合 gě HỘP ❶(*Đơn vị dung lượng, một phần mười của thăng*) Đấu; ca. ❷Cái đấu; cái ca [dong lương thực, làm bằng gỗ và tre]. // hé.

个(個) gě CÁ [自个儿] X. [自各儿]. // gè.

各 gě CÁC <Phương> Đặc biệt: 这人很～ Người này rất đặc biệt. // gè.

gè (《ㄜˋ)

虼 gè KHẤT Xđ.

【虼蚤】gèláng Con bọ hung.

【虼蚤】gè·zao <Khẩu> Bọ nhảy; bọ chét.

个(個、箇) gè CÁ ❶(*Lượng từ*) (*a*) (*Dùng trước danh từ*) Cái; con; qủa v.v...: 三～苹果 Ba qủa táo/ 两～星期 Hai tuần lễ. (*b*) (*Dùng trước ước số*): 哥儿俩也不过差～两三岁 Hai anh em cách nhau hai ba tuổi. (*c*) (*Dùng động từ để chỉ số lượng*) Lần; câu: 见～面儿，说～话儿 Gặp mặt; nói câu chuyện. (*d*) (*Dùng giữa động từ và bổ ngữ, làm cho bổ ngữ mang tính chất tân ngữ, có khi dùng cùng với '得'*): 吃～饱 Ăn cho no/ 玩儿～痛快 Chơi cho khoái/ 笑～不停 Cười mãi không thôi/ 雨下～不停 Mưa mãi không tạnh/ 扫得～干干净净 Quét sạch sành sanh. ❷Đơn độc; riêng biệt.

个²(個、箇) gè CÁ ❶(*Lượng từ, dùng sau '些' trong tiếng Việt có thể không dịch*): 那些～花儿 Những bông hoa ấy/ 这么些～书哪看得完 Một đống sách thế này xem sao cho hết/ 有一些～令人鼓舞的消息 Có một số tin tức làm người ta phấn khởi. ❷<Phương> (*Dùng sau những từ chỉ thời gian như '昨儿、今儿、明儿' gần với nghĩa trong "ngày nào đó"*). // gě.

【个别】gèbié ❶ Riêng lẻ: ～谈话 Nói chuyện riêng. ❷ Rất ít hiếm hoi; cá biệt: 这种情况是极其～的 Trường hợp này là rất cá biệt.

【个儿】gèr ❶ Dáng vóc; thân hình: 他是个大～ Anh ta vóc người to lớn/ 这棉桃的～可真不小 Qủa bông này thật không nhỏ. ❷ Từng người một hoặc từng vật một: 挨～握手问好 Chào hỏi bắt tay từng người một/ 买鸡蛋论斤不论～ Mua trứng gà, chỉ tính cân chứ không tính qủa.

【个人】gèrén ❶ Cá nhân; một người: ～利益服从集体利益 Lợi ích cá nhân phục tùng lợi ích tập thể/ 集体领导同～负责相结合 Lãnh đạo tập thể kết

hợp với cá nhân phụ trách. ❷ Tôi; cá nhân tôi: ～认为这个办法是非常合理的 Cá nhân tôi cho rằng biện pháp này là rất hợp lí.

【个人英雄主义】gèrén yīngxióng zhǔyì Chủ nghĩa anh hùng cá nhân.

【个人主义】gèrén zhǔyì Chủ nghĩa cá nhân.

【个体】gètǐ [Người hoặc vật] Đơn lẻ; cá thể.

【个体经济】gètǐ jīngjì Kinh tế cá thể.

【个头儿】gètóur Dáng vóc: 这种柿子～特别大 Giống hồng này qủa đặc biệt to.

【个位】gèwèi Hàng đơn vị.

【个性】gèxìng ❶ Cá tính [con người]. ❷ Đặc tính [của sự vật].

【个中】gèzhōng <Sách> Trong đó: ～滋味 Mùi vị trong đó.

【个子】gè·zi ❶ Thân hình; người: 高～ Dáng cao/ 矮～ Dáng thấp/这只猫～大 Con mèo này to. ❷ Bớ: 麦～ Bớ lúa mì.

各 gè CÁC ❶ (*Từ chỉ thị, chỉ số nhiều*) Các; tất cả: 世界～国 Các nước trên thế giới/ ～位来宾 Các vị khách/ ～种原材料都备齐了 Các loại nguyên vật liệu đều được chuẩn bị đầy đủ cả/ ～人回～人的家 Tất cả ai về nhà người nấy. ❷ (*Phó từ*) Mỗi bên: 左右两侧～有一门 Bên trái bên phải, mỗi bên đều có một cửa/ 三种办法～有优点，也～有缺点 Ba phương pháp, mỗi phương pháp đều có ưu điểm và khuyết điểm của nó/ 双方～执一词 Hai bên, mỗi bên nói một khác. // gě.

【各别】gèbié ❶ Phân biệt; khác nhau: 对于本质上不同的事物，应该～对待，不应该一视同仁 Đối với các sự vật có bản chất khác nhau, cần phải đối xử khác nhau, không nên đối xử như nhau. ❷ <Phương> Đặc biệt; tân kì; mới mẻ: 这个台灯式样很～ Chiếc đèn bàn này kiểu dáng trông rất mới lạ. ❸ Kì lạ; đặc biệt (*Ngx.*): 这个人真～，为这点小事生那么大的气 Người này rất kì, chỉ vì một chuyện nhỏ mà cũng tức giận ghê gớm thế.

【各得其所】gè dé qí suǒ Mỗi người hoặc mỗi việc đều được sắp đặt đâu vào đấy *(đúng chỗ)*.

【各个】gègè ❶ Mỗi cái; tất cả mọi cái: ～厂矿 Mỗi một nhà máy hầm mỏ/ ～方面 Tất cả các mặt. ❷ Từng cái một: ～击破 Đập tan từng cái một.

【各尽所能，按劳分配】gè jìn suǒ néng, àn láo fēnpèi Làm hết khả năng, phân phối theo lao động; làm theo năng lực, hưởng theo việc làm.

【各尽所能，按需分配】gè jìn suǒ néng, àn xū fēnpèi Làm hết khả năng, phân phối theo nhu cầu; làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu.

【各色】gèsè ❶ Các loại: ～货物，一应俱全 Các loại hàng hóa, khi cần đều có. ❷ <Phương> Đặc biệt (*Ngx.*).

【各式各样】gè shì gè yàng Đủ các kiểu các loại.

【各向同性】gè xiàng tóng xìng Tính chất giống nhau của các chất (*đặc tính quan trọng của đa tinh thể và phi tinh thể*).

【各向异性】gè xiàng yì xìng Tính chất khác biệt của các chất (*đặc tính quan trọng của đơn tinh thể*).

【各行其是】gè xíng qí shì Làm theo điều mình cho là đúng.

【各有千秋】gè yǒu qiān qiū Mỗi cái có giá trị của nó; mỗi thứ đều có cái hay của nó; mỗi cái đều có cái đặc sắc của nó.

【各自】gèzì Mỗi cá nhân riêng lẻ; mỗi mặt riêng lẻ: 既要～努力，也要彼此帮助 Vừa phải nỗ lực cá nhân, nhưng cũng phải giúp đỡ lẫn nhau.

【各自为政】gè zì wéi zhèng Làm theo ý mình, không phối hợp với người khác; không chú ý đến toàn cục, chỉ làm theo ý mình.

硌 gè CÁCH <Khẩu> Cộm (*chạm vào vật lồi ra cảm thấy khó chịu hoặc bị tổn thương*): ～牙 Cộm răng/ 褥子没铺平，躺在上面～得难受 Đệm

trải không phẳng, nằm cứ thấy cộm lên khó chịu. // luò.

铬 gè CÁC Crô-mi. Kí hiệu: Cr.

【铬钢】gègāng Thép crô-mi.

【铬镍钢】gènièjgāng Thép hợp kim crôm – ni-ken.

【铬铁矿】gètiěkuàng Quặng crô-mít.

gěi (《ㄟˇ)

给 gěi CẤP ❶ Cho: 叔叔～他一支笔 Ông chú cho nó một cây bút. ❷ (*Dùng sau động từ*) Giao cho; cho: 送～他 Tặng cho nó/ 贡献～祖国 Cống hiến cho Tổ quốc. *Chú ý:* Bản thân động từ mang ý nghĩa cho, thì sau đấy, có thể dùng '给' cũng có thể không dùng '给'; bản thân động từ không mang ý nghĩa cho, thì sau đó phải dùng '给', như 还(～)他一本书 Trả (*cho*) nó một cuốn sách/ 送(～)我一枝笔 Đưa (*cho*) tôi một cái bút/ 捎～他一个包袱 Mang cho nó một cái bọc/ 留～你钥匙 Để lại chìa khóa cho anh. ❸ Làm... cho...: 他～我们当翻译 Nó làm phiên dịch cho chúng tôi/ 医生～他们种牛痘 Bác sĩ chủng đậu cho chúng nó. ❹ (*Dẫn đến đối tượng của động tác, giống* '向') Với 小朋友～老师行礼 Các em nhỏ chào thầy giáo. *Chú ý:* Trong tiếng phổ thông cách dùng này có hạn chế, có khi ở phương ngôn có, còn tiếng phổ thông lại không có. Như: '车走远了，她还在～我们招手' Xe chạy xa rồi, cô ấy vẫn còn vẫy [tay với] chúng tôi. Ở đây nên dùng '向' hoặc '跟'. ❺ Để; để cho: (*a*) *(Cho ai làm việc gì đó)*: 队里拨出一块地来～他们做试验 Đội tách ra một mảnh đất để cho họ làm thí nghiệm. (*b*) *(Cho phép đối phương làm một động tác gì đó)*: 那封信他收着不～看 Nó giữ phong thư ấy lại không cho xem. (*c*) *(Chỉ rõ một cảnh ngộ)* Bị: 羊～狼吃了 Cừu bị sói ăn thịt rồi/ 树～炮弹打断了 Cây bị đạn pháo bắn gãy rồi. ❻ (*Trợ từ, biểu thị bị động*) Bị: 裤腿都叫露水～湿透了 Ống quần bị sương làm ướt cả rồi/ 弟弟把花瓶～打了 Lọ hoa bị đứa em đánh vỡ rồi/ 我记性不好，保不住就～忘了 Trí nhớ tôi kém, có thể bị quên đấy. // jǐ.

【给以】gěi·yǐ Cho: 社员生病的时候，应当～帮助 Khi xã viên bị bệnh, cần phải giúp đỡ [họ]. *Chú ý:* Sau '给以' chỉ nói đến sự vật cho (*phần lớn là sự vật trừu tượng*) chứ không nói đến người được nhận. Nếu nói đến người được nhận '给以' phải đổi thành '给': 社员生病的时候，应当给他帮助 Khi xã viên bị bệnh, cần phải giúp đỡ cho người ấy.

gēn (《ㄣ)

根 gēn CĂN ❶(～儿) Rễ cây. ❷ Con cháu; hậu thế. ❸ Căn số. ❹ Giải phương trình đại số. ❺ (*Phần gốc mang diện trong một số chất hóa học*) Gốc: 氨～ Gốc a-mô-ni-ác/ 硫酸～ Gốc a-xít. ❻(～儿) Cuống; móng: 耳～ Cuống tai/ 舌～ Cuống lưỡi/ 墙～ Móng tường/ ～基 Cơ sở; nền móng. ❼ (～儿) Nguồn gốc; gốc rễ: 祸～ Nguồn gốc tai họa/ 刨～问底 Truy cứu đến cùng/ 我们是老街坊，彼此都知～知底的 Chúng tôi ở cùng phố với nhau, biết rất rõ gốc gác của nhau. ❽ Triệt để; đến tận gốc:～究 Truy xét triệt để. ❾ Căn cứ; lấy làm cơ sở/ 无～之谈 Nói không có căn cứ. ❿ (～儿) (*Lượng từ, dùng cho vật dài nhỏ*) Chiếc; cái: 两～筷子 Hai chiếc đũa/ 一～无缝钢管 Một ống thép liền.

【根本】gēnběn ❶ Căn bản; gốc rễ: 应当从～上考虑解决问题的方法 Nên suy nghĩ phương pháp giải quyết vấn đề từ gốc. ❷ Chủ yếu; trọng yếu:

最～的问题 Vấn đề chủ yếu nhất; vấn đề căn bản nhất. ❸ Vốn; từ trước đến giờ; xưa nay: 这话我～没说过 [Từ trước đến giờ] Tôi chưa hề nói câu ấy. ❹ Từ đầu chí cuối; trước sau; tuyệt nhiên (*thường dùng ở câu phủ định*): 他～就没想到这些问题 Nó tuyệt nhiên không nghĩ tới những vấn đề này/ 我～就不赞成这种做法 Tôi trước sau vẫn không tán thành cách làm đó. ❺ Triệt để: 问题已经～解决 Vấn đề đã giải quyết triệt để.

【根本法】gēnběnfǎ Hiến pháp của nhà nước; luật cơ bản.

【根插】gēnchā Giâm rễ; trồng bằng rễ (*cắt rễ cây làm nhiều đoạn giâm xuống đất*)

【根除】gēnchú Trừ tận gốc: ～水患 Trừ tận gốc nạn lụt.

【根底】gēndǐ ❶ Cơ sở; gốc rễ: 他的俄文～很好 Cơ sở Nga văn của nó rất tốt. Cn. 根柢. ❷ Nguồn gốc: 追问～ Truy hỏi nguồn gốc.

【根冠】gēnguān Vỏ bao đầu rễ cây.

【根号】gēnhào Dấu căn ($\sqrt{\ }$).

【根基】gēnjī ❶ Cơ sở; nền móng: 建筑房屋一定要把～打好 Xây dựng ngôi nhà, nhất định phải xây móng cho chắc. ❷ Vốn liếng; vốn gốc.

【根脚】gēn·jiao Nền móng; móng: 这座房子的～很牢靠 Móng nhà này rất chắc.

【根茎】gēnjīng Thân rễ (*phần thân cây mọc chìm dưới đất, như thân cây sen, cây lau, cây sậy*).

【根究】gēnjiū Tìm tòi, xét hỏi đến tận gốc; truy cứu triệt để: ～真相 Truy tìm chân tướng tận gốc.

【根据】gēnjù ❶ Căn cứ vào; dựa vào: ～气象台的预报，明天要下雨 Căn cứ vào dự báo của đài khí tượng, ngày mai có mưa/ ～群众的意见，把计划修改一下 Căn cứ vào ý kiến quần chúng, sửa lại kế hoạch một chút. ❷ Chứng cứ; luận cứ; căn cứ: 说话要有～ Nói phải có chứng cứ (*căn cứ*)/ 从实际生活中找理论的～ Tìm căn cứ cho lí luận từ cuộc sống thực tế.

【根据地】gēnjùdì Căn cứ địa.

【根绝】gēnjué Tiêu diệt triệt để: ～血吸虫病 Tiêu diệt triệt để (*tận gốc*) bệnh sán lá gan/ ～事故 Loại trừ hết sự cố.

【根瘤】gēnliú Nốt sần trong rễ cây họ đậu.

【根瘤菌】gēnliújūn Vi khuẩn nốt sần trong rễ cây (*như rễ lạc, rễ đậu*).

【根毛】gēnmáo Lông rễ cây.

【根苗】gēnmiáo ❶ Rễ và mầm [lúc mới mọc] ❷ Nguồn gốc; căn nguyên; mầm mống: 从理论上铲除极端民主化的～ Về mặt lí luận, phải loại trừ mầm mống dân chủ hóa cực đoan. ❸ Con cháu; dòng giống.

【根深蒂固】gēn shēn dì gù Rễ sâu gốc vững; thâm căn cố đế (*ví với cơ sở vững chắc không dễ lung lay*). Cn. 根深柢(dǐ)固.

【根式】gēnshì Căn thức.

【根外施肥】gēn wài shī féi Bón phân [nước bột trên lá]. Cn. 叶面施肥.

【根系】gēnxì Bộ rễ.

【根芽】gēnyá Mầm rễ.

【根由】gēnyóu Lai lịch; duyên cớ: 追问～ Truy hỏi lai lịch.

【根源】gēnyuán ❶ Nguồn gốc; căn nguyên: 实践是一切科学知识的～ Thực tiễn là nguồn gốc của mọi tri thức khoa học. ❷ Bắt nguồn [ở].

【根指数】gēnzhǐshù Chỉ số khai căn.

【根治】gēnzhì Chữa triệt để; trị [bệnh] tận gốc/ ～黄河 Trị tận gốc sông Hoàng/ ～血吸虫病 Trị tận gốc bệnh sán lá gan.

【根子】gēn·zi <Khẩu> ❶ Rễ. ❷ Gốc rễ; nguồn gốc.

跟 gēn CÂN, NGÂN ❶ (～儿) Gót chân; gót: 脚后～ Gót chân/ 高～儿鞋 Giày cao gót. ❷ Theo; đi theo: 他跑得快，我也～得上 Nó chạy có nhanh, tôi cũng theo kịp. ❸ Theo; lấy [làm chồng]. ❹ (*Giới từ*): (*a*) Cùng; với: 有事要～群众商量 Có việc phải bàn bạc với quần chúng. (*b*) Hướng về;

cho; với: 你这主意好，快～大家说说 Ý của anh hay đấy, mau nói cho mọi người biết. ❺ (*Giới từ*) Giống; cùng; như: 她待我～待亲儿子一样 Bà ấy đối xử với tôi như đối xử với con đẻ vậy/ 高山上的气压～平地上不一样 Áp suất không khí ở trên núi cao không giống ở đồng bằng. ❻ (*Liên từ*) Và; cùng: 车上装的是机器～材料 Trên xe xếp máy móc và vật liệu/ 他的胳膊～大腿都受了伤 Cánh tay và bắp đùi của anh ấy đều bị thương.

【跟班】gēnbān Theo lớp; cùng đi [học tập hoặc lao động với một tập thể]: ～劳动 Cùng đi lao động theo lớp/ ～听课 Cùng đi nghe giảng theo lớp.

【跟班】gēnbān Người hầu; tùy tùng (*thời xưa*). Cn. 跟班儿的.

【跟包】gēnbāo ❶ [Việc] Hóa trang. ❷ Người làm hóa trang.

【跟脚】gēnjiǎo <Phương> ❶ Theo hầu (*thời xưa*). ❷ [Trẻ con] Theo [mẹ]. ❸ [Giầy dép] Vừa vặn dễ đi. ❹ (～儿) Tức thì; liền; ngay: 你刚出去，他～儿就来找你 Anh vừa đi khỏi thì nó đến tìm anh ngay.

【跟前】gēnqián ❶ (～儿) Cạnh mình; gần: 请你到我～来 Mời anh đến gần tôi. ❷ [Thời gian] Sắp tới; gần tới.

【跟前】gēn·qian Bên mình [có hoặc không có con]: 他～只有一个女儿 Anh ta [bên mình] chỉ có một mụn con gái.

【跟手】gēnshǒu <Phương> (～儿) ❶ Tiện tay; tiện thể: 他一进屋子，～就把门关上 Anh ấy vừa vào nhà liền tiện tay đóng luôn cửa lại. ❷ Lập tức: 他接到电报，～儿搭上汽车走了 Ông ấy nhận được điện báo, lập tức đáp xe ô-tô đi ngay.

【跟随】gēnsuí ❶ Theo: 他从小就～着爸爸在山里打猎 Từ nhỏ nó đã theo cha vào núi (*rừng*) săn bắn. ❷ Nhân viên tùy tùng.

【跟头】gēn·tou Bổ nhào hoặc lộn nhào: 栽～ Trồng chuối/ 翻～ Nhào lộn.

【跟头虫】gēn·touchóng Con cung quăng; bọ gậy.

【跟尾儿】gēnyǐr <Phương> Theo sau: 你先回家吧，我～就去 Anh về nhà trước đi, tôi sẽ về sau.

【跟着】gēn·zhe ❶ Theo. ❷ Tiếp theo: 听完报告～就讨论 Nghe xong báo cáo, tiếp theo sẽ thảo luận.

【跟追】gēnzhuī Đuổi theo sau.

【跟踪】gēnzōng [Đuổi, giám sát] Sát theo sau: ～追击 Truy kích sát.

gén (ㄍㄣˊ)

哏 gén NGÂN <Phương> ❶ Khôi hài; thú vị; nhộn: 这段相声真～ Đoạn tấu này thật nhộn/ 这孩子笑的样子有点儿～ Đứa bé này cười rất nhộn. ❷ [Lời nói và động tác] Buồn cười; gây cười.

gěn (ㄍㄣˇ)

艮[1] gěn CẤN <Phương> [Tính tình] Thẳng thắn; bộc trực; [nói năng] gượng gạo: 这个人真～！ Người này thật thẳng thắn!/ 他说的话太～！ Lời nó nói qúa gượng gạo!

艮[2] gěn CẤN <Phương> [Đồ ăn] Dai: 发～ Dai ra/～萝卜不好吃 Củ cải dai khó ăn. // gèn.

gèn (ㄍㄣˋ)

亘 (**亙**) gèn CẮNG, HẰNG [Thời gian, không gian] Kéo dài liên tục: 横～ Bắc ngang; vươn ngang/ 绵～ Liên miên không dứt/ ～古未有 Từ xưa đến nay chưa hề có.

艮 gèn CẤN ❶ Quẻ Cấn (*một trong tám quẻ Bát quái, tiêu biểu cho*

núi). Xt. 〖八卦〗. ❷ (Gèn) Cấn (*Họ*). // gěn.

茛 gèn CÁN X. 〖毛茛〗.

gēng

庚 gēng CANH ❶ Canh (*ngôi thứ bảy trong Thiên can*). Xt. 〖干支〗. ❷ Tuổi tác: 年～ Ngày sinh tháng đẻ: 同～ Cùng tuổi; đồng canh.

【庚日】gēngrì Ngày canh.

【庚帖】gēngtiě Thiếp canh (*ghi ngày, giờ, năm, tháng đẻ*).

赓 gēng CANH. ❶ <Sách> Tiếp tục; liên tục: ～续 Kế tục. ❷ (Gēng) Canh (*Họ*).

【赓续】gēngxù <Sách> Kế tục.

鹒 gēng CANH Chim thương canh; chim hoàng li.

羹 gēng CANH Canh (*loại canh nấu đặc*): 豆腐～ Canh dậu phụ/ 鸡蛋～ Canh trứng gà.

【羹匙】gēngchí Muôi; thìa [múc canh].

耕 gēng CANH Cày: ～田 Cày ruộng/ 春～ Vụ cày mùa xuân/ 深～细作 Cày sâu cuốc bẫm.

【耕畜】gēngchù Gia súc kéo cày bừa (*trâu, ngựa, lừa v.v...*).

【耕地】gēngdì Cày ruộng.

【耕地】gēngdì Đất trồng trọt: ～面积 Diện tích trồng trọt.

【耕具】gēngjù Nông cụ (*cày, bừa*).

【耕牛】gēngniú Trâu cày.

【耕耘】gēngyún Cày ruộng và làm cỏ (*thường dùng để ví von*): 着意～自有收获 Chăm lo cày cấy, sẽ được gặt hái.

【耕种】gēngzhòng Cày ruộng và trồng trọt.

【耕作】gēngzuò Canh tác.

畊 gēng CANH <Sách> N '耕'.

更[1] gēng CANH ❶ Thay đổi: 变～ Thay đổi/ 除旧～新 Thay cũ đổi mới. ❷ <Sách> Trải qua; từng trải: 少不～事 Trẻ người non dạ, chưa hiểu biết gì; trẻ người chưa từng trải.

更[2] gēng CANH Canh (*thời xưa chia đêm ra thành năm canh, mỗi canh khoảng hai giờ*): 打～ Điểm canh/ 三～半夜 Canh ba nửa đêm. // gèng.

【更迭】gēngdié Thay đổi luân phiên.

【更定】gēngdìng Sửa đổi: ～法律 Sửa đổi pháp luật.

【更动】gēngdòng Thay đổi.

【更番】gēngfān Luân phiên: ～出差 Luân phiên đi công tác.

【更夫】gēngfū Người tuần đêm điểm canh (*thời xưa*).

【更改】gēnggǎi Thay đổi; biến đổi: 飞机中途遇雾，临时～航线 Máy bay giữa đường gặp mây mù, phải tạm thời đổi đường bay.

【更鼓】gēnggǔ Trống canh (*thời xưa*).

【更换】gēnghuàn Thay đổi; thay: ～位置 Thay đổi vị trí/ ～衣裳 Thay quần áo/ 博物馆里展览品不断～ Hiện vật trưng bày trong Viện bảo tàng thay đổi luôn.

【更楼】gēnglóu Lầu canh (*trong lầu có trống để điểm canh*).

【更仆难数】gēng pú nán shǔ Thay nhau đếm không hết; không sao đếm xuể.

【更生】gēngshēng ❶ Sống lại (*ví với sự phục hưng*): 自力～ Tự lực cánh sinh. ❷ Tái sinh: ～布 Vải tái sinh/ ～纸 Giấy tái sinh.

【更生霉素】gēngshēngméisù Một loại kháng sinh [chữa mụn nhọt].

【更始】gēngshǐ <Sách> Thay cũ đổi mới: làm lại từ đầu.

【更新】gēngxīn ❶ Canh tân; đổi mới: 万象～ Muôn vẻ đều mới mẻ/ 岁序～ Đổi sang năm mới. ❷ Rừng tái sinh.

【更衣】gēngyī ❶ Thay quần áo. ❷ (*Lời nói uyển chuyển*) Đi nhà vệ sinh.

【更衣室】gēngyīshì Phòng thay áo [trong bể bơi, nhà thể dục, nhà vệ sinh sang trọng].

【更张】gēngzhāng Điều chỉnh dây đàn

(*cải cách*). Xt. 〖改弦更张〗.

【更正】gēngzhèng Cải chính; đính chính.

绠(綆、緪) gēng HẢNG, CẢNG <Phương> Dây thừng to; chão.

gěng (ㄍㄥˇ)

耿 gěng CẢNH, CANH ❶ <Sách> Sáng sủa. ❷ Cương trực. ❸ (Gěng) Cảnh (*Họ*).

【耿饼】gěngbǐng Bánh qủa hồng.

【耿耿】gěnggěng ❶ Sáng rỡ: ～星河 Dải sao sáng. ❷ Hết sức [trung thành]: 忠心～地为人民服务 Hết sức trung thành phục vụ nhân dân. ❸ Canh cánh trong lòng: ～不寐 Canh cánh trong lòng không sao ngủ được/ ～于怀 Canh cánh trong lòng.

【耿介】gěngjiè <Sách> Chính trực; ngay thẳng: 性情～ Tính tình ngay thẳng.

【耿直】【梗直】【鲠直】gěngzhí [Tính cách] Ngay thẳng; bộc trực: 他是个～人，一向知无不言，言无不尽 Anh ấy là người ngay thẳng bộc trực, luôn luôn hễ biết thì nói đã nói thì nói hết.

埂 gěng CẢNH ❶(～儿) Bờ: 田～儿 Bờ ruộng. ❷ Bờ đất cao: 再往前走，就是一道小山～ Cứ đi về phía trước, sẽ là con đường gò nhỏ cao. ❸ Đê: ～堰 Đê ngăn.

【埂子】gěng·zi Bờ ruộng.

梗 gěng CẢNH ❶(～儿) Cành; cuống; cọng: 花～ Cuống hoa/ 高粱～儿 Cọng cao lương. ❷ Vươn thẳng: ～着脖子 Vươn cổ ra. ❸ Thẳng [tính]. ❹ <Sách> Bướng; ngoan cố: 顽～ Bướng bỉnh. ❺ Tắc: 从中作～ Ngấm ngầm gây bế tắc.

【梗概】gěnggài Nội dung chính: 故事的～ Nội dung chính của câu chuyện.

【梗塞】gěngsè ❶ Tắc nghẽn: 道路～ Đường tắc nghẽn. ❷ X.〖梗死〗.

【梗死】gěngsǐ Hoại tử bộ phận [vì tắc động mạch]. Cn. 梗塞.

【梗直】gěngzhí [Tính cách] Ngay thẳng; bộc trực.

【梗阻】gěngzǔ ❶ Tắc nghẽn; cách trở: 山川～ Cách trở núi sông; ngăn cách núi sông. ❷ Cản trở: 横加～ Ngang ngược cản trở.

哽 gěng CANH [Yết hầu] Tắc nghẹn [do xúc động]: 他心里一酸，喉咙～得说不出话来 Lòng nó đau xót, cổ họng tắc lại không nói nên lời.

【哽咽】gěngyè Nấc nghẹn.

鲠(骾) gěng NGẠNH ❶<Sách> Xương cá: 如～在喉 Như mắc xương trong họng. ❷ Hóc [xương cá v.v...].

【鲠直】gěngzhí [Tính cách] Ngay thẳng; bộc trực.

绠 gěng CANH <Sách> Dây gàu (*dây thừng để kéo gàu nước giếng*).

【绠短汲深】gěng duǎn jí shēn Dây gàu thì ngắn, giếng thì sâu (*ví với năng lực thì yếu kém mà nhiệm vụ lại nặng nề*).

颈(頸) gěng CẢNH X. 〖脖颈儿〗(bógěngr) .// jǐng.

gèng (ㄍㄥˋ)

堰 gèng HẢNG <Sách> Đường [đi]; con đường.

暅(暅) gèng HẢNG <Sách> Phơi (*thường dùng làm tên người*).

更 gèng CANH ❶ Càng thêm; hơn nữa: 刮了一夜北风，天～冷了 Gió bấc thổi suốt một đêm, trời càng thêm lạnh/ ～好地为人民服务 Phục vụ nhân dân tốt hơn nữa. ❷ <Sách> Lại: ～上一层楼 Lại lên một tầng lầu nữa. // gēng.

【更加】gèngjiā (*Phó từ*) Càng thêm; hơn: 公家的书，应该～爱护 Sách

công, càng cần giữ gìn hơn/天色渐亮，晨星～稀少了 Trời sáng dần, sao sớm càng thưa hơn.

【更其】gèngqí Càng thêm: 上游河水～湍急 Mạn thượng lưu, nước sông chảy càng xiết.

gōng (《XL)

工1 gōng CÔNG ❶ Công nhân; thợ; giai cấp công nhân: 矿～ Thợ mỏ/ 钳～ Thợ cơ khí/ 瓦～ Thợ gạch ngói/ 技～ Thợ kĩ thuật/ 女～ Công nhân nữ. ❷ Làm việc lao động sản xuất: 做～ Làm công/ 上～ Đi làm/ 加～ Gia công/ 勤～俭学 Cần công kiệm học (*vừa học vừa làm*)/ 省料又省～ Bớt được nguyên liệu lại bớt được công sức. ❸ Công trình: 动～ Bắt đầu thi công; khởi công/ 竣～ Hoàn thành công trình. ❹ Công nghiệp: 化～ Công nghiệp hóa chất/ ～交系统 Hệ thống giao thông công nghiệp. ❺ [Ngày] Công: 砌这道墙要六个～ Xây bức tường này phải mất sáu công. ❻ (～儿) Kĩ thuật và rèn luyện kĩ thuật: 唱～ Nghệ thuật hát trong hí khúc/ 做～ Động tác và biểu đạt tình cảm trong hí khúc. ❼ Giỏi về; khéo về: ～诗善画 Giỏi làm thơ, khéo về vẽ. ❽ Tinh xảo; tinh tế.

工2 gōng CÔNG (*Một âm trong nhạc cổ Trung Quốc tương đương với nốt "mi"*). Xt.〖工尺〗.

【工本】gōngběnVốn sản xuất (*vốn gốc*).

【工笔】gōngbǐ Nét vẽ tỉ mỉ (*một cách vẽ của hội họa Trung Quốc, vẽ tỉ mỉ*).

【工兵】gōngbīng Công binh.

【工厂】gōngchǎng Công xưởng; xí nghiệp; nhà máy.

【工场】gōngchǎng Công trường.

【工场手工业】gōngchǎng shǒugōngyè Công trường thủ công.

【工潮】gōngcháo Phong trào công nhân.

【工尺】gōngchě Công xích (*tên gọi chung các âm trong nhạc cổ Trung Quốc*).

【工程】gōngchéng Công trình.

【工程兵】gōngchéngbīng Lính công trình (*thời trước gọi là công binh*).

【工程师】gōngchéngshī Công trình sư.

【工地】gōngdì Hiện trường thi công; công trường.

【工读】gōngdú Vừa làm vừa học: ～生 Học sinh vừa làm vừa học (*học sinh tại chức*).

【工段】gōngduàn ❶ Công đoạn thi công [chia theo tình hình cụ thể]. ❷ Công đoạn sản xuất [trong nhà máy].

【工分】gōngfēn Công điểm.

【工蜂】gōngfēng Ong thợ.

【工夫】gōngfū Người làm mướn [tạm thời] (*thời xưa*).

【工夫】【功夫】gōng·fu ❶ (～儿) Thời gian [được sử dụng]; công sức: 他三天～就学会了游泳 Nó học ba ngày đã biết bơi rồi; nó bỏ công học ba ngày đã biết bơi rồi. ❷ (～儿) Rỗi rãi; rảnh rỗi: 明天有～再来玩儿吧！ Ngày mai có rỗi lại đến chơi nhé! ❸ <Phương> (～儿) Lúc; khi. ❹ Bản lĩnh; trình độ; giỏi:这个杂技演员真有～Diễn viên xiếc này rất có trình độ (*rất có bản lĩnh*). *Chú ý*: ① ② ③ thường viết là '工夫', ④thường viết là '功夫'.

【工会】gōnghuì Công đoàn (*công hội*).

【工价】gōngjià Giá tiền công.

【工架】【功架】gōngjià Mô thức biểu diễn của các diễn viên hí khúc.

【工间操】gōngjiāncāo Tập thể dục giữa giờ.

【工件】gōngjiàn Linh kiện [máy móc].

【工匠】gōngjiàng Công nhân thủ công nghệ.

【工缴费】gōngjiǎofèi Công chước phí (*tiền công gia công của công ti quốc doanh trả cho xí nghiệp tư doanh*).

【工具】gōngjù ❶ Công cụ [sản xuất]. ❷ Công cụ (*ví với phương tiện để đạt mục đích*): 语言是人们交流思想的～ Ngôn ngữ là công cụ giao lưu tư tưởng

của mọi người.

【工具钢】 gōngjùgāng Thép chế tạo các loại công cụ (*như công cụ cắt gọt v.v...*).

【工具书】 gōngjùshū Sách công cụ (*như từ điển, niên giám, bách khoa toàn thư v.v...*).

【工楷】 gōngkǎi Chữ khải viết ngay ngắn.

【工科】 gōngkē Khoa học công trình (*tên gọi chung của môn học có liên quan đến công trình*).

【工力】 gōnglì ❶ Công sức: 做到这样是不容易的，必须用很大的～ Làm được thế này không dễ đâu, phải tốn rất nhiều công sức. ❷ Sức người.

【工力悉敌】 gōng lì xī dí <Sách> Sức tài ngang nhau; không phân cao thấp; trình độ tương đương.

【工联主义】 gōngliánzhǔyì Chủ nghĩa công đoàn. Cn. 工会主义.

【工料】 gōngliào Sức người và nguyên liệu.

【工龄】 gōnglíng Tuổi thợ; tuổi công tác (*số năm công tác của công nhân viên chức*).

【工农联盟】 gōng nóng liánméng Liên minh công nông.

【工女】 gōngnǚ Phụ nữ làm nghề thủ công (*nuôi tằm, dệt, may vá v.v... thời xưa*).

【工棚】 gōngpéng Lán; lều [ở công trường].

【工期】 gōngqī Kì hạn của công trình.

【工钱】 gōng·qian ❶ Tiền công: 做套衣服要多少～？ May bộ quần áo hết bao nhiêu tiền công? ❷ <Khẩu> Tiền lương.

【工巧】 gōngqiǎo Tinh xảo (*thường dùng với hàng công nghệ tranh vẽ*).

【工区】 gōngqū Đơn vị sản xuất cơ bản [của xí nghiệp].

【工人】 gōng·rén Công nhân.

【工人贵族】 gōngrén guìzú Công nhân qúy tộc.

【工人阶级】 gōngrén jiējí Giai cấp công nhân.

【工人运动】 gōngrén yùndòng Phong trào công nhân (*gọi tắt là* 工运 *Công vận*).

【工伤】 gōngshāng Tai nạn lao động.

【工商业】 gōngshāngyè Công thương nghiệp.

【工时】 gōngshí Giờ công.

【工事】 gōngshì Công sự (*như lô-cốt, chiến hào v.v...*).

【工头】 gōngtóu (～儿) Viên đốc công.

【工团主义】 gōngtuán zhǔyì Chủ nghĩa công đoàn. Cn. 无政府工团主义.

【工稳】 gōngwěn Nghiêm chỉnh thỏa đáng (*thường chỉ thơ văn*): 造句～ Tạo lập câu nghiêm chỉnh và thỏa đáng.

【工细】 gōngxì Tinh xảo: 雕刻～ Điêu khắc tinh xảo.

【工效】 gōngxiào Hiệu suất công tác.

【工薪】 gōngxīn Tiền lương.

【工序】 gōngxù Thứ tự các công đoạn gia công.

【工业】 gōngyè Công nghiệp.

【工业病】 gōngyèbìng Bệnh nghề nghiệp.

【工业革命】 gōngyè gémìng Cách mạng công nghiệp.

【工业国】 gōngyèguó Nước công nghiệp.

【工业化】 gōngyèhuà Công nghiệp hóa.

【工业气压】 gōngyè qìyā Áp suất khí nén trong công nghiệp (*lấy 1kg/cm2 làm đơn vị*).

【工业体系】 gōngyè tǐxì Hệ thống công nghiệp.

【工艺】 gōngyì ❶ Công nghệ. ❷ Nghề thủ công có kĩ xảo cao.

【工艺流程】 gōngyì liúchéng Chu trình sản xuất.

【工艺美术】 gōngyì měishù Mĩ thuật công nghệ.

【工艺品】 gōngyìpǐn Sản phẩm thủ công nghệ; hàng thủ công.

【工役】 gōngyì ❶ Người làm tạp dịch [cho cơ quan, trường học v.v...]. ❷ Việc huy động dân công; trưng dụng dân công.

【工友】 gōngyǒu Công hữu; công vụ; nhân viên làm tạp vụ [trong cơ quan, trường học].

【工贼】gōngzéi Công tặc; công nhân làm tay sai cho giai cấp tư sản.

【工整】gōngzhěng Tinh tế; cẩn thận; ngay ngắn: 写得～极了 Viết ngay ngắn qúa.

【工致】gōngzhì Tinh tế; khéo léo: 这一枝梅花画得很～ Cành hoa mai này vẽ rất tinh tế.

【工种】gōngzhǒng Các loại công việc [trong xí nghiệp].

【工资】gōngzī Tiền lương.

【工资分】gōngzīfēn Đơn vị tiền lương (*thời kì Trung Quốc mới giải phóng, tiền lương được tính theo quần áo, lương thực, vải, mỡ, than v.v... của từng nơi*).

【工字钢】gōngzìgāng Thép chữ công (I).

【工作】gōngzuò ❶ Công tác; làm việc: 积极～ Công tác tích cực/ 开始～ Bắt đầu làm việc/ 铲土机正在～ Máy xúc đất đang làm việc. ❷ Việc làm. ❸ Nghiệp vụ; nhiệm vụ; công tác: 宣传～ Công tác tuyên truyền/ 工会～ Công tác công đoàn/ 科学研究～ Công tác nghiên cứu khoa học.

【工作服】gōngzuòfú Quần áo làm việc; quần áo công tác; quần áo lao động.

【工作面】gōngzuòmiàn ❶ Nơi làm việc. ❷ Bộ phận gia công các linh kiện.

【工作母机】gōngzuò mǔjī Máy cái. Cn. 机床.

【工作日】gōngzuòrì Ngày công tác; ngày làm việc.

【工作证】gōngzuòzhèng Thẻ công tác; giấy chứng nhận công tác.

攻 gōng CÔNG ❶ Đánh; hạ: 围～ Vây đánh/ ～城 Đánh thành/ ～下敌人的桥头堡 Hạ được lô cốt đầu cầu của địch. ❷ Công kích: 群起而～之 Mọi người cùng công kích nó. ❸ Chuyên nghiên cứu; học tập: 他是专～地质学的 Anh ta chuyên nghiên cứu địa chất học.

【攻错】gōngcuò <Sách> Lấy đá núi khác về mài dao ta (*ví với lấy cái hay của người khác, sửa cái dở của mình, lấy ý trong Kinh Thi*).

【攻打】gōngdǎ Tiến đánh; đánh.

【攻读】gōngdú Nỗ lực học tập hoặc nghiên cứu [một học vấn nào đó].

【攻击】gōngjī ❶ Tiến công. ❷ Công kích (*chỉ trích một cách ác ý*).

【攻歼】gōngjiān Tiến công tiêu diệt.

【攻坚】gōngjiān Công kiên (*tiến đánh công sự kiên cố của địch*).

【攻坚战】gōngjiānzhàn Đánh công kiên.

【攻讦】gōngjié <Sách> Công kích sai lầm [của người khác].

【攻克】gōngkè Đánh hạ [cứ điểm của kẻ địch].

【攻剽】gōngpiāo <Sách> Đánh cướp.

【攻破】gōngpò Công phá; đánh phá; đánh hạ.

【攻其不备】gōng qí bù bèi Đánh địch bất ngờ; đánh vào lúc địch không đề phòng.

【攻取】gōngqǔ Đánh lấy: ～据点 Đánh lấy cứ điểm.

【攻势】gōngshì Thế tiến công: 冬季～ Thế tiến công mùa đông/ 采取～ Chọn thế tiến công/ ◇这次足球比赛，北京队的～非常猛烈 Trận đấu bóng đá này, khí thế tiến công của đội Bắc Kinh rất mãnh liệt.

【攻守同盟】gōng shǒu tóngméng ❶ Đồng minh công thủ. ❷ Chỉ hành vi bao che cho những người cùng ăn cánh với mình.

【攻心】gōngxīn ❶ Tiến công trên tư tưởng. ❷ Công tâm (*vì đau khổ phẫn nộ mà hôn mê là nộ khí công tâm; vì bị thương bị bỏng nguy đến tính mạng mà hôn mê là hỏa khí công tâm hoặc độc khí công tâm, cách gọi của Đông y*).

【攻心翻】gōngxīnfān <Phương> Bệnh Khắc Sơn (*bệnh này phát hiện ở huyện Khắc Sơn, tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc; bệnh trạng: nôn ọe ra nước vàng, chân tay lạnh, huyết áp thấp, khó thở, chân phù*).

【攻占】gōngzhàn Đánh chiếm.

功 gōng CÔNG ❶ Công lao; thành tích: 立～ Lập công/ 记一大～

Ghi công lớn. ❷ Sự nghiệp; việc lớn: 教育之～ Sự nghiệp giáo dục/ 大～告成 Việc lớn đã thành/ 好大喜～ Muốn sự nghiệp lớn. ❸(～儿) Kĩ thuật: ～架 Mô thức biểu diễn của các diễn viên hí khúc/ 基本～ Kĩ thuật cơ bản. ❹ Công (*vật lí*).

【功败垂成】gōng bài chuí chéng Khi đã sắp thành công thì bị thất bại (*tỏ ý luyến tiếc*).

【功臣】gōngchén Công thần (*người có công lao với nhân dân*).

【功德】gōngdé ❶ Công đức: 歌颂人民英雄的～ Ca ngợi công đức của anh hùng nhân dân. ❷ Công đức (*tín đồ đạo Phật làm việc thiện, tụng kinh niệm phật v.v...*).

【功底】gōngdǐ Cơ sở của tri thức và kĩ thuật cơ bản.

【功夫】gōng·fu X.〖工夫〗.

【功过】gōngguò Công và tội.

【功绩】gōngjì Công lao và thành tích.

【功架】gōngjià X.〖工架〗.

【功课】gōngkè Bài học; môn học: 他在学校里每门～都很好 Ở trường mỗi một môn học nó đều rất khá.

【功亏一篑】gōngkuī yī kuì Đắp một núi đất, chỉ thiếu một sọt đất mà không thể hoàn thành (*ví với một việc lớn chỉ thiếu một chút sức người sức của mà không thể hoàn thành*).

【功劳】gōng·láo Công lao.

【功力】gōnglì ❶ Hiệu qủa. ❷ Công sức.

【功利】gōnglì Hiệu qủa và lợi ích.

【功利主义】gōnglì zhǔyì Chủ nghĩa công lợi (*chủ nghĩa lấy hiệu suất thực tế và lợi ích làm chuẩn mực cho hành vi*).

【功烈】gōngliè <Sách> Công tích.

【功令】gōnglìng Pháp lệnh (*thời xưa*).

【功率】gōnglǜ Công suất.

【功名】gōngmíng Công danh.

【功能】gōngnéng Công năng.

【功效】gōngxiào Công hiệu; công năng; hiệu suất.

【功勋】gōngxūn Công huân.

【功业】gōngyè Công lao và sự nghiệp.

【功用】gōngyòng Công dụng.

【功罪】gōngzuì Công và tội.

红 gōng CÔNG [女红] Nữ công (*công việc của phụ nữ*). // hóng.

龚(龔) Gōng CUNG (*Họ*).

供 gōng CUNG ❶ Cung cấp; cung ứng: ～不应求 Cung không đủ cầu. ❷ Tạo điều kiện: ～读者参考 Tạo điều kiện cho độc giả tham khảo/ ～旅客休息 Tạo điều kiện cho hành khách nghỉ ngơi. // gòng.

【供电系统】gōngdiàn xìtǒng Hệ thống cung cấp điện; lưới điện.

【供给】gōngjǐ Cung cấp: 识字课本都由社里～ Sách học vỡ lòng đều do hợp tác xã cung cấp.

【供给制】gōngjǐzhì Chế độ cung cấp.

【供求】gōngqiú Cung cầu: 调剂市场物资,使商品～平衡 Điều chỉnh vật tư thị trường, làm cho cung và cầu [hàng hóa] cân bằng.

【供销】gōngxiāo Cung tiêu.

【供销合作社】gōngxiāo hézuòshè Hợp tác xã cung tiêu.

【供养】gōngyǎng Cung cấp nuôi dưỡng [bố mẹ hoặc người già]. // gòngyǎng.

【供应】gōngyìng Cung ứng: ～站 Trạm cung ứng/ 计划～ Cung cấp theo kế hoạch/ 农业用粮食和原料～工业 Nông nghiệp cung ứng lương thực và nguyên liệu cho công nghiệp/ 发展生产才能够保证～ Phát triển sản xuất mới có thể đảm bảo việc cung ứng.

鸪 gōng CÔNG Chim cung (*một loài chim sống ở châu Mĩ*).

恭 gōng CUNG Cung kính: ～贺 Kính cẩn chúc mừng/ 洗耳～听 Xin sẵn sàng nghe lời dạy bảo.

【恭候】gōnghòu (*Lời nói kính trọng*) Kính cẩn chờ đợi: ～光临 Cung kính chờ đợi hạ cố đến thăm/ 我们已经～很久了 Chúng tôi kính cẩn chờ đợi đã lâu rồi.

【恭谨】gōngjǐn Kính cẩn.

【恭敬】gōngjìng Cung kính.
【恭顺】gōngshùn Kính cẩn nghe theo; cung thuận.
【恭桶】gōngtǒng Thùng đựng phân.
【恭维】【恭惟】gōng·wei Nịnh hót; vâng dạ lấy lòng; tâng bốc.
【恭喜】gōngxǐ (*Lời nói khách sáo*) Xin chúc mừng.

堪 gōng CUNG (*Dùng làm tên người*): 李堪 Lý Cung (*học giả đầu thời Thanh, Trung Quốc*).

公[1] gōng CÔNG ❶ Của công: ～款 Tiền của công/ ～事公办 Xử lí việc công. ❷ Chung; cái mọi người thừa nhận. ❸ [Thuộc về] Quốc tế. ❹ Đưa ra công khai; công bố. ❺ Công bằng: ～买～卖 Mua bán công bằng/ 大～无私 Chí công vô tư/ 秉～办理 Xử lí công bằng. ❻ Việc công: 办～ Làm việc công. ❼ (Gōng)Công (*Họ*).

公[2] gōng CÔNG ❶ Công (*tước đầu trong 5 tước phong kiến*): ～爵 Công tước/ ～侯 Công hầu/ 王～大臣 Vương công đại thần; quan lại qúy tộc. ❷ Ông (*tôn xưng người đàn ông lớn tuổi*): 诸～ Các ông/ 张～ Ông Trương. ❸ Bố chồng: ～婆 Bố mẹ chồng. ❹ [Cầm thú] Giống đực: ～羊 Dê (*cừu*) đực/ 这只小 鸡是～的 Chú gà con này là con trống.
【公安】gōng'ān Công an: ～局 Cục công an/ ～人员 Nhân viên công an.
【公安部队】gōng'ān bùduì Công an vũ trang.
【公案】gōng'àn ❶ Cái bàn của quan tòa (*thời xưa*). ❷ Vụ án lí kì rắc rối.
【公报】gōngbào ❶ Thông báo; thông cáo: 联合～ Thông cáo chung. ❷ Công báo.
【公倍数】gōngbèishù Bội số chung.
【公比】gōngbǐ Công bội.
【公布】gōngbù Công bố: ～于众 Công bố trước mọi người/ ～新宪法 Công bố hiến pháp mới/ 食堂的帐目每月～一次 Tiền chi tiêu trong nhà ăn mỗi tháng công bố một lần.
【公差】gōngchā ❶ Công sai (*toán học*). ❷ Sai số [cho phép].
【公差】gōngchāi ❶ Đi công vụ. ❷ Người chạy giấy (*thời xưa*).
【公产】gōngchǎn Tài sản công cộng.
【公称】gōngchēng Kích thước chuẩn [của máy móc, bản đồ].
【公尺】gōngchǐ Mét (*m*).
【公出】gōngchū Đi công cán.
【公畜】gōngchù Con đực giống.
【公担】gōngdàn Tạ (*100 kg*).
【公道】gōngdào Đạo lí công bằng: 主持～ Chủ trương đạo lí công bằng.
【公道】gōng·dao Công bằng; hợp lí: 说句～话 Nói câu nói công bằng/ 办事～ Làm việc công bằng/ 价钱～ Giá tiền hợp lí.
【公德】gōngdé Đạo đức công cộng.
【公敌】gōngdí Kẻ thù chung.
【公爹】gōngdiē <Phương> Bố chồng.
【公牍】gōngdú <Sách> Công văn.
【公断】gōngduàn ❶ Người [giữa] phán xét: 听候众人～ Nghe công chúng phán xét. ❷ Dựa vào phán xét của công chúng.
【公吨】gōngdūn Tấn (*1000 kg*).
【公法】gōngfǎ Công pháp.
【公房】gōngfáng Nhà của nhà nước.
【公费】gōngfèi Chi phí do nhà nước (*đoàn thể*) cung cấp: ～医疗 Chi phí chữa bệnh do nhà nước cung cấp.
【公分】gōngfēn ❶ Xăng-ti-mét. ❷ Gam.
【公愤】gōngfèn Công phẫn.
【公份儿】gōngfènr <Phương> Qùa chung (*qùa do mọi người góp tiền lại để biếu người khác*).
【公干】gōnggàn Việc chung; công chuyện: 有何～? Có việc chung gì không?
【公告】gōnggào Thông cáo; thông báo.
【公公】gōng·gong ❶ Bố chồng. ❷ <Phương> Ông nội. ❸ Ông ngoại. ❹ Ông (*từ tôn xưng những người đàn ông lớn tuổi*): 刘～ Ông Lưu/ 老～ Ông lão. ❺ Công công (*tiếng xưng hô với Thái giám, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).
【公共】gōnggòng Công cộng: ～卫生

Vệ sinh công cộng/ ～场所 Nơi công cộng/ 爱护～财产 Yêu qúy và bảo vệ tài sản công cộng.

【公共积累】 gōnggòng jīlěi Vốn tích lũy chung [để tái sản xuất mở rộng].

【公共汽车】 gōnggòng qìchē Xe hơi công cộng.

【公股】 gōnggǔ Cổ phần của nhà nước [trong xí nghiệp công thương công tư hợp doanh].

【公馆】 gōngguǎn Nhà ở của quan lại và người giàu.

【公国】 gōngguó Công quốc.

【公海】 gōnghǎi Vùng biển quốc tế.

【公害】 gōnghài Ô nhiễm môi trường chung; phá hoại môi trường chung.

【公函】 gōnghán Công hàm.

【公会】 gōnghuì Công hội đồng nghiệp.

【公积金】 gōngjījīn Vốn tích lũy chung [để tái sản xuất mở rộng].

【公祭】 gōngjì ❶ Tưởng niệm. ❷ Lễ tưởng niệm.

【公家】 gōng·jia <Khẩu> Nhà nước; cơ quan; xí nghiệp; đoàn thể.

【公教人员】 gōng jiào rényuán Nhân viên cơ quan và giáo viên trường học (*tên gọi chung thời xưa*).

【公斤】 gōngjīn Ki-lô-gam; ki-lô.

【公开】 gōngkāi ❶ Công khai: ～活动 Hoạt động công khai. ❷ Đưa ra công khai.

【公开信】 gōngkāixìn Thư ngỏ.

【公款】 gōngkuǎn Tiền của công.

【公厘】 gōnglí Mi-li-mét.

【公里】 gōnglǐ Ki-lô-mét.

【公理】 gōnglǐ ❶ Chân lí. ❷ Công lí.

【公历】 gōnglì Dương lịch (*lịch pháp quốc tế*).

【公例】 gōnglì Quy luật chung.

【公粮】 gōngliáng Công lương; thuế nông nghiệp [bằng lương thực].

【公路】 gōnglù Đường cái; đường quốc lộ.

【公论】 gōnglùn Công luận: 是非自有～ Phải hay trái sẽ có công luận.

【公民】 gōngmín Công dân.

【公民权】 gōngmínquán Quyền công dân.

【公亩】 gōngmǔ A (*công mẫu*).

【公母俩】 gōng·muliǎ <Phương> Hai vợ chồng; hai ông bà: 老～的感情可真好 Tình cảm của hai vợ chồng già thật đằm thắm.

【公墓】 gōngmù Nghĩa địa công cộng.

【公判】 gōngpàn ❶ Tuyên án công khai [của tòa án]. ❷ Bình phẩm của công chúng; phán quyết của công chúng.

【公平】 gōng·píng Công bằng: ～合理 Công bằng hợp lí.

【公婆】 gōngpó ❶ Bố mẹ chồng. ❷ <Phương> Vợ chồng (*hai vợ chồng gọi là* 两公婆).

【公仆】 gōngpú Công bộc; người đầy tớ của dân.

【公切线】 gōngqiēxiàn Tiếp tuyến chung.

【公顷】 gōngqǐng Héc-ta.

【公然】 gōngrán Công nhiên; không kiêng nể gì.

【公认】 gōngrèn Công nhận.

【公社】 gōngshè ❶ Công xã [thời nguyên thủy]. ❷ Công xã (*cơ quan tự trị thành thị, trong lịch sử châu Âu*). ❸ Công xã (*một hình thức chính quyền của giai cấp vô sản như Công xã Pa-ri của Pháp; Công xã Quảng Châu 1927 của Trung Quốc*). ❹ Công xã nhân dân [của Trung Quốc].

【公设】 gōngshè Giả thiết được mọi người công nhận; giả thiết không cần chứng minh.

【公审】 gōngshěn Công thẩm; xét xử công khai.

【公升】 gōngshēng Lít (*tên gọi cũ*).

【公使】 gōngshǐ Công sứ (*chức vụ ngoại giao dưới cấp đại sứ*).

【公式】 gōngshì ❶ Công thức. ❷ Công thức (*phương thức, phương pháp có thể ứng dụng cho sự việc cùng loại*).

【公式化】 gōngshìhuà ❶ Công thức hóa [trong văn nghệ]. ❷ [Xử lí một cách] Công thức; máy móc.

【公事】 gōngshì ❶ Việc chung: 先办～,

后办私事 Trước làm việc chung, sau làm việc riêng. ❷ <Khẩu> Công văn: 每天上午看～ Mỗi buổi sáng xem công văn.

【公输】 Gōngshū Công Thâu (*Họ*).

【公署】 gōngshǔ Công sở (*nơi làm việc thời xưa*).

【公司】 gōngsī Công ti.

【公私】 gōngsī Công và tư: ～兼顾 Chú ý cả công lẫn tư.

【公诉】 gōngsù Công tố.

【公诉人】 gōngsùrén Nhân viên công tố [của nhà nước].

【公孙】 Gōngsūn Công Tôn (*Họ*).

【公孙树】 gōngsūnshù X.〖银杏〗①.

【公堂】 gōngtáng ❶ Công đường. ❷ Từ đường.

【公帑】 gōngtǎng <Sách> Công qũy: 糜费～ Lãng phí tiền công qũy.

【公推】 gōngtuī Cùng đề cử.

【公文】 gōngwén Công văn: ～袋 Túi công văn/ ～要求简明扼要 Công văn yêu cầu nói gọn, rõ ràng.

【公务】 gōngwù Công vụ: 办理～ Xử lí công vụ/ ～人员 Nhân viên công vụ.

【公物】 gōngwù Của công: 爱护～ Yêu qúy và bảo vệ của công.

【公廨】 gōngxiè Công đường.

【公心】 gōngxīn ❶ Lòng ngay thẳng. ❷ Công tâm.

【公休】 gōngxiū Ngày lễ; ngày nghỉ [được nhà nước quy định].

【公演】 gōngyǎn Công diễn.

【公益】 gōngyì Công ích; lợi ích chung: 热心～ Nhiệt tình với lợi ích chung.

【公益金】 gōngyìjīn Qũy công ích: qũy phúc lợi.

【公议】 gōngyì Bàn luận tập thể.

【公意】 gōngyì Ý nguyện của công chúng.

【公因式】 gōngyīnshì Thừa số chung.

【公营】 gōngyíng Kinh doanh của nhà nước; kinh doanh của địa phương.

【公用】 gōngyòng Sử dụng chung; dùng chung; công cộng: ～电话 Điện thoại công cộng/ 这个操场是两校～的 Sân vận động này hai trường sử dụng chung.

【公用事业】 gōngyòng shìyè Công trình công cộng.

【公有制】 gōngyǒuzhì Chế độ công hữu.

【公余】 gōngyú Thời gian ngoài giờ làm việc; giờ nghỉ.

【公寓】 gōngyù ❶ Quán trọ; nhà trọ. ❷ Khách sạn.

【公元】 gōngyuán Công nguyên.

【公园】 gōngyuán Công viên.

【公约】 gōngyuē ❶ Công ước. ❷ Quy ước: 爱国～ Quy ước vệ sinh/ 卫生～ Quy ước thi đua yêu nước.

【公约数】 gōngyuēshù Ước số chung.

【公允】 gōngyǔn Công bằng xác đáng.

【公债】 gōngzhài Công trái.

【公债券】 gōngzhàiquàn Phiếu công trái.

【公章】 gōngzhāng Con dấu.

【公正】 gōngzhèng Công bằng chính trực.

【公证】 gōngzhèng Xác nhận; chứng nhận.

【公制】 gōngzhì Công chế quốc tế.

【公众】 gōngzhòng Công chúng; đại chúng.

【公诸同好】 gōng zhū tóng hào Tặng cái mình thích cho người cũng thích cái đó.

【公主】 gōngzhǔ Công chúa.

【公转】 gōngzhuǎn Xoay quanh (*một thiên thể xoay quanh một thiên thể khác*).

【公子】 gōngzǐ Công tử.

【公子哥儿】 gōngzǐgēr Cậu ấm; công tử (*con cái các gia đình quan lại*).

蚣 gōng CÔNG Con rết.

肱 gōng QUẢNG <Sách> Cánh tay: 股～ Cánh tay (*ví với người phụ tá đắc lực*)/ 曲～而枕 Gối tay mà ngủ.

【肱骨】 gōnggǔ Xương cánh tay.

觥 gōng QUANG Sừng đựng rượu.

【觥觥】 gōnggōng <Sách> Cương trực.

弓 gōng CUNG ❶ Cái cung: ～箭 Cung tên/ 弹～ Cung bắn viên

đạn. ❷(～儿) Cái cung; cái cần: 弹棉花的绷～儿 Cần bật bông. ❸ Cung (*dụng cụ để đo ruộng đất, mỗi cung bằng 5 thước*). ❹ Cung (*đơn vị đo đất, thời xưa*). ❺ Cong; còng: ～背 Lưng còng/ ～着腰 Cong lưng; khom lưng/ ～着腿坐着 Ngồi co chân. ❻ (Gōng) Cung (*Họ*).

【弓子】gōng·zi Cái cung: 胡琴～ Cái cung kéo nhị.

躬（躬） gōng CUNG ❶ Tự mình; bản thân: 反～自问 Tự hỏi mình/ ～逢其盛 Bản thân gặp lúc đang thịnh. ❷ Khom mình; cúi người: ～身下拜 Khom mình cúi chào.

【躬亲】gōngqīn Tự mình làm: 事必～ Công việc phải tự mình làm.

【躬行】gōngxíng Tự mình thực hành.

宫[1] gōng CUNG ❶ Cung điện: 行～ Hành cung (*nơi ở tạm của vua chúa trên đường đi kinh lí*)/ 东～ Đông cung (*nơi thái tử ở*). ❷ Cung (*nơi ở của các thần tiên trong thần thoại*): 天～ Thiên cung/ 龙～ Long cung/ 月～ Cung trăng/ 蟾～ Thiềm cung (*cung trăng*). ❸ Cung (*miếu vũ*): 雍和～ Cung Ung Hòa. ❹ Cung (*nơi hoạt động văn hóa nghệ thuật*): 少年～ Cung Thiếu niên/ 民族～ Cung Dân tộc/ 劳动人民文化～/ Cung Văn hóa nhân dân lao động. ❺ (Gōng) Cung (*Họ*).

宫[2] gōng CUNG Cung (*một âm trong ngũ âm thời cổ, tương đương với nốt "đô"*). Xt. 〖五音〗.

【宫灯】gōngdēng Cung đăng; đèn cung đình (*đèn bát giác hoặc lục giác mỗi mặt có dán giấy hoa hoặc lồng kính, ngày xưa dùng ở trong cung đình nên gọi là cung đăng*).

【宫殿】gōngdiàn Cung điện.

【宫调】gōngdiào Cung điệu.

【宫娥】gōng'é Cung nga; cung nữ.

【宫女】gōngnǚ Cung nữ.

【宫阙】gōngquè Cung khuyết; cung điện.

【宫室】gōngshì Cung thất; cung điện.

【宫廷】gōngtíng ❶ Cung đình (*nơi ở của vua*). ❷ Cung đình (*tập đoàn thống trị gồm vua chúa đại thần*).

【宫廷政变】gōngtíng zhèngbiàn Chính biến trong cung đình.

【宫闱】gōngwéi <Sách> Cung điện.

【宫刑】gōngxíng [Tội] Hoạn; thiến (*một nhục hình thời xưa*).

【宫掖】gōngyè Cung thất của nhà vua; nơi ở của các cung nữ.

gǒng (ㄍㄨㄥˇ)

巩（鞏） gǒng CỦNG ❶ Củng cố. ❷ (Gǒng) Củng (*Họ*).

【巩固】gǒnggù ❶ Kiên cố; vững chắc. ❷ Củng cố.

【巩膜】gǒngmó Củng mạc [ở mắt].

汞 gǒng HỐNG Thủy ngân. Kí hiệu: Hg.

【汞溴红】gǒngxiùhóng Thuốc đỏ.

珙 gǒng CỦNG <Sách> Ngọc củng.

【珙桐】gǒngtóng Cây không đồng.

栱 gǒng CỦNG [科栱](dǒugǒng) X. 〖斗拱〗.

拱[1] gǒng CỦNG ❶ Chắp tay vái. ❷ Vây quanh: 众星～月 Các ngôi sao vây quanh Mặt trăng/ 四山环～的大湖 Hồ lớn có núi vây quanh bốn phía. ❸ Khom lưng: 黑猫～了～腰 Con mèo đen thu mình, khom lưng lại. ❹ Vòm: 连～坝 Đập nước nhiều vòm.

拱[2] gǒng CỦNG ❶ Đẩy; dũi; đùn; chui ra: 用身子～开了大门 Lấy thân đẩy cửa ra/ 猪用嘴～地 Lợn dùng mõm dũi đất/ 蚯蚓从地下～出许多土来 Giun từ dưới mặt đất đùn lên rất nhiều đất/ 一个小孩儿从人群里～出去了 Một đứa bé từ trong đám đông chui ra. ❷ Nhú: 苗儿～出土了 Mầm đã nhú từ đất lên rồi.

【拱抱】gǒngbào [Núi] Bao quanh: 群峰～ Dãy núi bao quanh.

【拱门】gǒngmén Cổng vòm.

【拱桥】gǒngqiáo Cầu vòm; cầu có vòm tròn: 石～ Cầu đá có vòm tròn.
【拱手】gǒng/shǒu Chắp tay vái.
【拱卫】gǒngwèi Bảo vệ chung quanh: 辽东半岛和山东半岛象两个巨人，紧紧地环抱着渤海，同时也～着首都北京 Bán đảo Liêu Đông và bán đảo Sơn Đông [ở Trung Quốc] như hai người khổng lồ, ôm chặt lấy Bột Hải, đồng thời cũng bảo vệ chung quanh thủ đô Bắc Kinh.
【拱券】gǒngxuàn Vòm cuốn.

gòng (《XL)

贡 gòng CỐNG ❶ Dâng lên: 进～ Tiến cống/ 纳～ Cống nạp. ❷ Tiến cử [nhân tài] (*thời phong kiến*). ❸ (Gòng) Cống (*Họ*).
【贡缎】gòngduàn Đoạn (*vải dệt bằng tơ*).
【贡品】gòngpǐn Cống phẩm.
【贡生】gòngshēng Cống sinh.
【贡税】gòngshuì Thuế cống. Cn. 贡赋.
【贡献】gòngxiàn Cống hiến.
【贡院】gòngyuàn Trường thi (*nơi thi hương, thi hội thời xưa*).

唝 gòng CỐNG 唝呯 (Gòngbù) Cống Bất (*tên đất ở Cam-pu-chia*). // hǒng.

共 gòng CỘNG ❶ Chung; giống nhau. ❷ Cùng chung: 同甘苦，～患难 Cùng chung cay đắng ngọt bùi, cùng chung hoạn nạn; đồng cam cộng khổ. ❸ Cùng nhau: 和平～处 Chung sống hòa bình. ❹ Tổng cộng; gồm có: 这两个集子～收小说十二篇 Hai tập này gồm có mười hai thiên tiểu thuyết/ 全书～十卷 Toàn bộ sách gồm có mười quyển. ❺ Đảng Cộng sản. <Cổ> N. '恭' gōng '供'.
【共产党】gòngchǎndǎng Đảng Cộng sản.
【共产国际】Gòngchǎn Guójì Quốc tế Cộng sản.
【共产主义】gòngchǎn zhǔyì Chủ nghĩa Cộng sản.
【共产主义青年团】gòngchǎn zhǔyì qīngniántuán Đoàn thanh niên Cộng sản.
【共产主义者同盟】Gòngchǎn Zhǔyì Zhě Tóngméng Liên minh những người Cộng sản.
【共处】gòngchǔ Cùng chung sống; cùng tồn tại: 和平～五项原则 Năm nguyên tắc chung sống hòa bình.
【共存】gòngcún Cùng tồn tại.
【共轭点】gòng'èdiǎn Điểm đối xứng.
【共管】gòngguǎn Cộng quản quốc tế (*nhiều nước cùng quản lí một công việc*).
【共和】gònghé Cộng hòa.
【共和国】gònghéguó Nước cộng hòa.
【共居】gòngjū Tồn tại cùng một lúc (*thường chỉ sự vật trừu tượng*).
【共聚】gòngjù [Hóa chất] Tổng hợp.
【共鸣】gòngmíng ❶ Cộng hưởng (*do hai vật thể cộng chấn cùng phát ra tiếng*). ❷ Đồng cảm: 诗人的爱国主义思想感染了读者，引起了他们的～ Tư tưởng yêu nước của nhà thơ đã truyền cho người đọc và gây nên sự đồng cảm của họ.
【共栖】gòngqī Cộng thê (*hai sinh vật cùng sống với nhau*).
【共青团】gòngqīngtuán Đoàn thanh niên Cộng sản (*gọi tắt*).
【共生】gòngshēng Cộng sinh (*hai sinh vật sống dựa vào nhau*).
【共生矿】gòngshēngkuàng Khoáng cộng sinh.
【共事】gòng/shì Cộng sự.
【共通】gòngtōng Chung: ～的道理 Đạo lí chung.
【共同】gòngtóng ❶ Cộng đồng; chung: ～点 Điểm chung. ❷ Cùng: ～努力 Cùng cố gắng.
【共同市场】gòngtóng shìchǎng Thị trường chung.
【共同体】gòngtóngtǐ ❶ Thể cộng đồng. ❷ Tổ chức chung [về mặt nào đó của một số nước].
【共性】gòngxìng Tính chung; cùng có chung tính chất.

【共振】gòngzhèn Cộng hưởng.
【共总】gòngzǒng Tổng cộng.

供[1] gòng CÚNG ❶ Dâng cúng; dâng lễ (*bày đồ thờ và lễ vật trên bàn thờ tổ tiên*): 遗像前～着鲜花 Cúng hoa tươi trước ảnh thờ. ❷ Đồ cúng.

供[2] gòng CUNG ❶ Cung khai; khai; thú nhận. ❷ Khẩu cung; lời khai: 问不出～来 Hỏi không được cung. // gōng.

【供词】gòngcí Lời khai.
【供奉】gòngfèng ❶ Nuôi dưỡng; cung phụng. ❷ Người có tay nghề làm cho vua chúa: 老～ Lão nghệ nhân/ 内廷～ Người phục vụ trong cung đình.
【供品】gòngpǐn Đồ cúng.
【供认】gòngrèn Thú nhận; cung khai.
【供养】gòngyǎng Cúng bái tổ tiên thần phật. // gōngyǎng.
【供职】gòng•zhí Đảm nhận chức vụ.
【供状】gòngzhuàng Bản cung khai; bản thú nhận.
【供桌】gòngzhuō Bàn thờ.

gōu (ㄍㄡ)

鞲 gōu CÂU Xd.
【鞲鞴】gōubèi Pít-tông.

篝 gōu CÂU <Sách> Cái lồng.
【篝火】gōuhuǒ Đống lửa ngoài cánh đồng.

句 gōu CÂU 高句骊 (Gāogōulí) Nước Cao Li (*tên cổ của nước Triều Tiên*) / 句践 (Gōujiàn) Câu Tiễn (*vua nước Việt thời Xuân Thu ở Trung Quốc*). // jù.

枸 gōu CÂU Xd. // gǒu, jǔ.
【枸橘】gōujú X. '枳' (zhǐ).

佝 gōu CÂU Xd.
【佝偻】gōu·lóu <Khẩu> Cúi người; khom lưng.
【佝偻病】gōulóubìng Bệnh còi xương. Cn. 软骨病.

勾[1] (句) gōu CÂU ❶ Gạch bỏ; gạch dưới [để làm nổi bật lên]: 把这 篇文章里最精采的对话～出来 Gạch dưới đoạn đối thoại hay nhất trong bài này. ❷ Vẽ ra; vạch ra: 用铅笔～一个轮廓 Dùng bút chì vạch ra một cái hình đại khái. ❸ Dùng vữa xi-măng trát vào [khe của vật xây dựng]: ～墙缝 Trát vữa vào khe tường. ❹ Nhào. ❺ Dẫn đến; khiến cho: 这件事～起了我的回忆 Việc này khiến tôi nhớ lại. ❻ Kết hợp. ❼ (Gōu) Câu (*Họ*).

勾[2] (句) gōu CÂU Cạnh ngắn nhất của tam giác vuông (*cách gọi cũ*). //Gòu.
【勾搭】gōu·da Câu kết [làm việc bất chính]: 勾勾搭搭 Câu kết làm bậy.
【勾股形】gōugǔxíng Hình tam giác vuông (*cách gọi cũ*).
【勾画】gōuhuà Vẽ phác; miêu tả ngắn gọn.
【勾结】gōujié Câu kết [ngầm với nhau để làm việc xấu].
【勾栏】【勾阑】gōulán ❶ Câu lan (*nơi hát múa diễn kịch thời Tống, Nguyên ở Trung Quốc*). ❷ Kĩ viện (*nhà thổ*).
【勾勒】gōulè ❶ Vẽ nét viền (*dùng đường nét vẽ hình dáng bên ngoài*). ❷ Phác họa (*dùng bút mực miêu tả tình hình đại khái*).
【勾脸】gōu•liǎn (～儿) Mô thức vẽ mặt (*hóa trang trong kịch*).
【勾留】gōuliú Dừng lại.
【勾芡】gōu•qiàn Thêm bột vào canh [cho canh đặc lại].
【勾通】gōutōng Câu kết bí mật.
【勾销】gōuxiāo Thủ tiêu; xóa đi: 一笔～ Một nét bút [lông] xóa sạch.
【勾心斗角】gōu xīn dòu jiǎo X. 〖钩心斗角〗.
【勾乙】gōuyǐ Ngoặc hình chữ '乙'; ngoặc vuông (乚 ㇆).
【勾引】gōuyǐn Câu kết; dụ dỗ người làm việc xấu.

沟（溝） gōu CÂU ❶ Kênh rạch; công sự: 暗～ Cống ngầm; công sự ngầm/ 交通～ Kênh rạch giao thông. ❷(～儿) Rãnh: 地面上轧了一道～ Đào một cái rãnh trên mặt đất. ❸(～儿) Mương ngòi nới chung: 山～ Mương ngòi trên núi/ 小河～儿 Sông con.

【沟渎】gōudú <Sách> Mương máng.

【沟灌】gōuguàn Tưới nước [bằng cách dẫn nước vào các rãnh giữa các luống].

【沟壑】gōuhè Khe rãnh: ～纵横 Khe rãnh ngang dọc.

【沟渠】gōuqú Mương máng; ngòi lạch.

【沟施】gōushī Rãnh bón phân.

【沟鼠】gōushǔ Chuột cống.

【沟通】gōutōng Nối liền: ～两国文化 Nối liền văn hóa hai nước với nhau/ ～南北的长江大桥 Cầu lớn Trường Giang nối liền hai bờ nam bắc.

【沟洫】gōuxù <Sách> Mương máng; kênh rạch.

【沟沿儿】gōuyánr Hai bờ mương máng.

【沟子】gōu·zi <Phương> Mương máng.

钩（鉤） gōu CÂU ❶ Cái móc: 秤～儿 Móc cân/ 钓鱼～儿 Lưỡi câu/ 火～子 Cái móc trên bếp lửa [để nấu ăn]. ❷ (～儿) Nét móc câu trong chữ Hán (*như* 亅、一、乚、乀). ❸ (～儿) Dấu hình móc câu '∨' (*biểu thị văn viết chính xác hoặc sự vật đúng tiêu chuẩn; thời xưa cũng dùng làm dấu cần chú ý hoặc bỏ đi*). ❹ Móc; khều: 把掉在井里头的东西～上来 Móc vật rơi xuống dưới giếng lên/ 杂技演员使脚～住绳索倒挂在空中 Diễn viên xiếc móc chân vào dây treo ngược người trong không trung. ❺ Đan móc; móc: ～一个针线包 Móc một cái túi bằng sợi. ❻ May vắt sổ: ～贴边 Vắt sổ mép. ❼ Câu (*biểu thị số 9*). ❽(Gōu) Câu (*Họ*).

【钩虫】gōuchóng Giun móc câu.

【钩稽】gōujī ❶ Khảo sát. ❷ Hạch toán.

【钩吻】gōuwěn Câu vẫn; hồ man đằng (*vị thuốc Đông y*)

【钩心斗角】gōu xīn dòu jiǎo Mưu tính hại nhau.

【钩针】gōuzhēn Kim móc.

【钩子】gōu·zi ❶ Cái móc: 火～ Móc treo để nấu nướng. ❷ Vòi; vật giống móc câu: 蝎子的～有毒 Vòi con bọ cạp có nọc độc.

缑 gōu CÂU ❶ <Sách> Dây đeo [buộc ở cán] kiếm. ❷(Gōu) Câu (*Họ*). 缑氏 Câu Thị (*tên đất,ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

gǒu (《ㄡˇ)

苟[1] (❷ 茍) gǒu CẨU ❶ Tùy tiện; cẩu thả: 一笔不～ Dù một nét cũng không được viết cẩu thả/不～言笑 Không nói cười tùy tiện. ❷ (Gǒu) Cẩu (*Họ*).

苟[2] gǒu CẨU <Sách> Giả sử; nếu như.

【苟安】gǒu'ān Cầu an; tạm bợ.

【苟合】gǒuhé[Trai gái] Tằng tịu với nhau.

【苟活】gǒuhuó Sống tạm bợ.

【苟简】gǒujiǎn <Sách> Sơ sài tạm bợ; qua loa sơ sài.

【苟且】gǒuqiě ❶ Sống tạm bợ được chăng hay chớ: ～偷安 Sống an phận thích nhàn hạ. ❷ Qua loa xong chuyện; ẩu; bừa bãi; cẩu thả. ❸ Quan hệ [nam nữ] bất chính.

【苟全】gǒuquán [Tính mệnh] Tạm thời an toàn.

【苟同】gǒutóng <Sách> Gật bừa; ừ bừa: 未敢～ Không dám gật bừa.

【苟延残喘】gǒu yán cán chuǎn Kéo dài hơi tàn (*ví với duy trì đời sống một cách miễn cưỡng*).

枸 gǒu CẨU Xd. // gōu; jǔ .

【枸杞】gǒuqǐ Cẩu khởi (*vị thuốc Đông y*).

岣 gǒu CẨU 岣嵝 Cẩu Lâu (*tức là Hoành Sơn, tên núi ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*). Cn. 衡南.

笱 gǒu CÙ <Phương> Cái đó; cái lờ [bắt cá].

狗 gǒu CẨU Chó. Cn. 犬.

【狗宝】 gǒubǎo Cẩu bảo (*sỏi trong mật thận chó, vị thuốc Đông y*).

【狗吃屎】 gǒuchīshǐ Ngã sấp mặt xuống (*có ý chế giễu*).

【狗豆子】 gǒudòu·zi Con rận chó.

【狗苟蝇营】 gǒu gǒu yíng yíng X. [[蝇营狗苟]].

【狗獾】 gǒuhuān Chồn chó. Cn. 貉.

【狗急跳墙】 gǒu jí tiào qiáng Chó cùng rứt giậu (*ví với cùng đường làm bừa*).

【狗皮膏药】 gǒupí gāo·yao Thuốc cao bôi trên da chó (*ví với món hàng bịp*).

【狗屁】 gǒupì Đồ bỏ đi; vô tích sự (*lời mắng*).

【狗屎堆】 gǒushǐduī Đống cứt chó (*ví với kẻ làm cho người ta ghét cay ghét đắng*).

【狗头军师】 gǒutóu jūnshī Quân sư quạt mo.

【狗腿子】 gǒutuǐ·zi <Khẩu> Tay sai; chó săn.

【狗尾草】 gǒuwěicǎo Cỏ sâu rróm.

【狗尾续貂】 gǒu wěi xù diāo Khố tải vá áo vóc (*ví với cái trước cái sau không tương xứng, thường dùng nói về tác phẩm văn học*).

【狗熊】 gǒuxióng Gấu chó. X. [[黑熊]].

【狗血喷头】 gǒuxuè pēn tóu Cái vòi phun máu chó (*câu chửi cay độc*).

【狗蝇】 gǒuyíng Bọ chét.

【狗鱼】 gǒuyú Cá sộp.

【狗蚤】 gǒuzǎo Bọ chó.

【狗仗人势】 gǒu zhàng rén shì Chó cậy gần nhà (*lời mắng*).

耇 (耆) gǒu CẨU Thọ.

gòu (ㄍㄡˋ)

遘 gòu CẤU <Sách> Nơi thâm cung.

遘 gòu CẤU <Sách> Gặp gỡ.

搆 gòu CẤU N. '构'

【搆陷】 gòuxiàn X. [[构陷]].

觏 gòu CẤU <Sách> Gặp gỡ.

媾 gòu CẤU <Sách> ❶ Kết hôn: 婚～ Hai nhà kết thân. ❷ Giao hảo. ❸ Giao hợp; giao cấu: 交～ Giao cấu.

【媾和】 gòuhé Giảng hòa.

彀[1] gòu CẤU X. [[彀中]].

彀[2] gòu CẤU N. '够'.

【彀中】 gòuzhōng <Sách> Tầm bắn tên (*ví với cái tròng, cái lồng*): 入我～ Rơi vào tròng của ta.

诟 gòu CẤU <Sách> ❶ Sỉ nhục. ❷ Mắng chửi.

【诟病】 gòubìng <Sách> Chỉ trích; trách: 为世～ Trách đời.

【诟骂】 gòumà <Sách> Sỉ nhục; mắng nhiếc: 当众～，予人难堪 Sỉ nhục trước mọi người, làm người ta xấu hổ (*ngượng*).

垢 gòu CẤU ❶ <Sách> Bẩn thỉu: 蓬头～面 Đầu tóc bù xù mặt mũi bẩn thỉu. ❷ Cáu bẩn: 油～ Cáu dầu/ 泥～ Cáu bùn. ❸ <Sách> Sự sỉ nhục: 含～忍辱 Nhẫn nhục chịu khổ.

【垢污】 gòuwū Cáu bẩn.

够 (夠) gòu CẤU ❶ Đủ: 钱～不～? Có đủ tiền không?/ 老觉得时间不～用 Luôn luôn cảm thấy không đủ thời gian. ❷ Đạt [đến một trình độ nhất định]: ～格 Đúng quy cách/ ～结实 Khá chắc chắn. ❸ Với tay [lấy vật ở xa]: ～不着 Với không tới/ ～得着 Với tới được.

【够本】 gòu·běn (～儿) ❶ [Buôn bán] Đủ vốn; hòa vốn: [đánh bạc] không được không thua. ❷ Hòa (*ví với được mất ngang nhau*).

【够交情】 gòu jiāo·qing Có tình nghĩa bạn bè.

【够劲儿】 gòujìnr <Khẩu> Qúa sức:

一头骡子拉这么多煤，真～ Con la kéo nhiều than như thế, thật qúa sức đấy./ 这辣椒辣得真～ Qủa ớt này cay qúa.

【够朋友】 gòu péng·you Có tình nghĩa với bạn bè.

【够戗】【够呛】 gòuqiàng <Phương> Qúa sức; qúa chừng: 一口气跑了十里路，累得～ Chạy một mạch mười dặm đường, mệt qúa chừng.

【够瞧的】 gòuqiáo·de Qúa sức; qúa chừng; không chịu được; qúa quắt: 天热得真～ Trời nóng không chịu được.

【够受的】 gòushòu·de Qúa sức; qúa chừng: 累得真～ Mệt qúa chừng.

【够味儿】 gòuwèir <Khẩu> Tuyệt diệu; tuyệt hay: 唱得可真～ Hát hay thật; hát hay tuyệt.

勾 (句) Gòu CẤU (*Họ*). // gōu.

【勾当】 gòu·dàng Sự việc (*nay thường chỉ việc xấu*): trò; thủ đoạn.

构[1] (構) gòu CẤU ❶ Cấu tạo; kết hợp: ～词 Cấu tạo từ. ❷ Cấu thành; tạo thành (*dùng với sự vật trừu tượng*): 虚～ Hư cấu [văn]. ❸ Tác phẩm văn nghệ: 佳～ Giai phẩm (*tác phẩm nghệ thuật xuất sắc*).

构[2] (構) gòu CẤU X. '楮'①

【构成】 gòuchéng Cấu thành; tạo thành; hình thành.

【构词法】 gòucífǎ Phép cấu tạo từ.

【构件】 gòujiàn Cấu kiện.

【构思】 gòusī Cấu tứ.

【构图】 gòutú Vẽ phác [thành một bức tranh tương đối hoàn chỉnh theo chủ đề tư tưởng và đề tài].

【构陷】 【搆陷】 gòuxiàn Mưu hại [người]; gài bẫy [hại người].

【构造】 gòuzào Cấu tạo: 人体～ Cấu tạo thân thể con người/ 地层的～ Cấu tạo địa tầng/ 句子的～ Cấu tạo câu.

【构造地震】 gòuzào dìzhèn Địa chấn cấu tạo. Cn. 断层地震.

【构造运动】 gòuzào yùndòng Sự vận động cấu tạo [địa tầng].

【构筑】 gòuzhù Cấu trúc; xây dựng: ～工事 Xây dựng công sự.

【构筑物】 gòuzhùwù Công trình phụ trợ.

购 (購) gòu CẤU Mua: 采～ Chọn mua/ 统～统销 Thống nhất đầu mối thu mua tiêu thụ.

【购买】 gòumǎi Mua.

【购买力】 gòumǎilì Sức mua.

【购销】 gòuxiāo Mua vào bán ra: ～两旺 Mua vào bán ra đều tốt.

【购置】 gòuzhì Đặt mua [dụng cụ sử dụng lâu dài]: 生产队为了扩大生产，又～了大批的农具 Để mở rộng sản xuất, đội sản xuất lại đặt mua thêm rất nhiều nông cụ.

gū (《X)

毂 gū CẤU 【毂辘】 X. 【轱辘】 (gū·lu). // gǔ.

沽[1] gū CÔ <Sách> ❶ Mua: ～酒 Mua rượu. ❷ Bán: 待价而～ Đợi giá cao mới bán; găm hàng đợi giá.

沽[2] Gū CÔ (*Tên gọi khác của thành phố Thiên Tân, Trung Quốc*).

【沽名】 gūmíng Mua danh: ～钓誉 Mua danh câu tước.

辜 gū CÔ ❶ Tội: 无～ Vô tội/ 死有余～ Chết cũng chưa hết tội. ❷ (Gū) Cô (*Họ*).

【辜负】 gūfù Phụ lòng; không xứng với. Cn. 孤负.

酤 gū CÔ <Sách> ❶ Rượu nhạt. ❷ Mua [rượu]. ❸ Bán [rượu].

轱 gū CÔ Xd.

【轱辘】 【轱轳】 【毂辘】 gū·lu ❶ <Khẩu> Bánh xe. ❷ Lăn: 油桶～远了 Thùng dầu lăn ra xa rồi.

咕 gū CÔ (*Từ tượng thanh, tiếng kêu của gà mái hoặc chim gáy*) Cục cục; cúc cu.

【咕咚】 gūdōng (*Từ tượng thanh, tiếng rơi của một vật nặng*) Rầm; tòm; ùm:

大石头～一声掉到水里去了 Hòn đá to rơi tòm xuống nước.

【咕嘟】gūdū (*Từ tượng thanh*) Ừng ực; lục bục; ồng ộc: 锅里的粥～～响 Cháo trong nồi sôi lục bục/ 泉水～～地往外冒 Nước suối tuôn ồng ộc ra ngoài/ 小刘端起一碗水，～～ 地喝了下去 Bé Lưu bê bát nước lên uống ừng ực.

【咕哪】gū·du ❶ Hầm nhừ; nấu nhừ: 把海带～烂了再吃 Hầm nhừ rong biển rồi hãy ăn. ❷ <Phương> Trề [môi]; bĩu [môi]: 他生气了，～着嘴半天不说话 Nó nổi nóng rồi, bĩu môi ra hồi lâu không nói câu nào.

【咕唧】【咕叽】gūjī (*Từ tượng thanh, chỉ tiếng nước phụt do áp lực mạnh*) Ồm ọp.

【咕唧】【咕叽】gū·jī Thì thầm; lẩm bẩm: 他们俩交头接耳地～了半天 Hai chúng nó chụm đầu thì thầm hồi lâu/ 他一边儿想心事，一边～ Anh ta vừa ngẫm nghĩ chuyện riêng vừa lẩm bẩm.

【咕隆】gūlōng (*Từ tượng thanh, tiếng sấm, tiếng xe lớn v.v...*) Rầm rầm; ầm ầm: 雷声～～，由远而近 Tiếng sấm ầm ầm, từ xa đến gần. Cn. 咕隆隆.

【咕噜】gūlū (*Từ tượng thanh, tiếng nước chảy hoặc tiếng vật lăn*) [Chảy, lăn] Ồng ộc; ừng ực; lộc cộc: 他端起一杯水～一口就喝完了 Nó bưng cốc nước uống ừng ực một hơi cạn hết/ 他听到大石头～～滚下去了 Nó nghe thấy tiếng hòn đá to lăn lộc cộc xuống. Cn. 咕噜噜.

【咕哝】gū·lu Lẩm bẩm; càu nhàu.

【咕哝】gū·nong Lẩm bẩm; càu nhàu (*tỏ ý bất mãn*): 他低着头嘴里不知～什么 Nó cúi đầu, miệng lẩm bẩm cái gì không biết.

【咕容】gū·rong <Phương> Trườn; bò: 小蛇慢慢地向前～ Con rắn nhỏ từ từ trườn đi.

蛄 gū CÔ X. 〖螻蛄〗 (huìgū), 〖蝼蛄〗 (lóugū). // gǔ.

估 gū CÔ Đánh giá; đoán: ～一～这块地能收多少粮食 Đoán xem mảnh ruộng này thu hoạch được bao nhiêu lương thực/ 不要低～了群众的力量 Không nên đánh giá thấp lực lượng của quần chúng. // gù.

【估堆儿】gū·duīr Đánh giá số lượng hoặc giá cả của món hàng.

【估计】gūjì Đánh giá; đoán; dự tính; ước lượng.

【估价】gū·jià Đánh giá giá tiền [của hàng hóa].

【估价】gūjià Đánh giá [người hoặc vật]: 对历史人物的～不能脱离具体的历史条件 Đánh giá nhân vật lịch sử không thể tách rời điều kiện lịch sử cụ thể.

【估量】gū·liáng Đánh giá; dự tính; ước lượng; đoán.

【估摸】gū·mo <Khẩu> Đoán: 我～着他月底就能回来 Tôi đoán nó cuối tháng thì có thể về được.

鸪 gū CÔ X. 〖鹁鸪〗 (bógū) 〖鹧鸪〗 (zhègū).

姑[1] gū CÔ ❶ (～儿) Bác; bá (*chị bố*); cô (*em bố*): 大～ Bá; bác/ 表～ Cô họ. ❷ Chị chồng; em gái chồng: 大～子 Chị chồng/ 小～儿 Em gái chồng. ❸ <Sách> Mẹ chồng: 翁～ Bố mẹ chồng. ❹ Ni cô.

姑[2] gū CÔ <Sách> Tạm thời; tạm: ～置勿论 Tạm gác lại chưa bàn đến.

【姑表】gūbiǎo Anh chị em họ: ～兄弟 Anh con cô con cậu.

【姑夫】gū·fu Chồng cô; dượng; chú; bác.

【姑父】gū·fu Chồng cô; dượng; chú; bác.

【姑姑】gū·gu <Khẩu> Bác; cô (*chị hoặc em gái bố*).

【姑舅】gūjiù Anh chị em họ: ～姐妹 Chị em con cô con cậu.

【姑宽】gūkuān Tạm tha thứ.

【姑老爷】gūlǎo·ye Cậu; anh (*bố mẹ vợ gọi con rể một cách tôn trọng*).

【姑妈】gūmā <Khẩu> Bác; cô (*chị em gái của bố đã kết hôn*).

【姑母】gūmǔ Bác; cô (*chị em gái của bố*).

【姑奶奶】gūnǎi·nai <Khẩu> ❶ Bà cô (*cô của bố*). ❷ Cô (*nhà gái gọi con gái đã lấy chồng*).

【姑娘】gūniáng <Phương> ❶ Cô (*em gái của bố*). ❷ Chị; cô (*chị em gái của chồng*).

【姑娘】gū·niang ❶ Người con gái chưa lấy chồng. ❷ <Khẩu> Con gái.

【姑娘儿】gū·niangr Cô dâu; cô đào (*gọi kỉ nữ*).

【姑且】gūqiě (*Phó từ*) Tạm thời; tạm: 我这里有支钢笔，你～用着 Tôi có bút máy đây, anh dùng tạm vậy.

【姑嫂】gūsǎo Cô (*gọi chung con gái và con dâu*).

【姑妄言之】gū wàng yán zhī Nói vậy thôi [chưa chắc đã đúng].

【姑息】gūxī Nhân nhượng vô nguyên tắc: 对自己的错误不应该有一点儿～ Đối với sai lầm của bản thân mình không nên có một chút nhân nhượng vô nguyên tắc.

【姑息疗法】gūxī liáofǎ Phương pháp tạm điều trị theo triệu chứng (*chưa phải trị bệnh tận gốc*).

【姑息养奸】gūxī yǎng jiān Tha thứ sinh hư (*bỏ qua cho kẻ xấu cũng là khuyến khích tính xấu của nó*).

【姑爷】gū·ye <Khẩu> Anh; cậu (*bố mẹ vợ gọi con rể*).

【姑丈】gūzhàng Chồng cô; dượng; chú; bác.

【姑子】gū·zi <Khẩu> Ni cô.

菇 gū CÔ Nấm: 香～ Nấm hương/ 冬～ Nấm mùa đông.

骨 gū CỐT Xd. // gú; gǔ.

【骨朵儿】gū·duor <Khẩu> Nụ hoa.

【骨碌】gū·lu Lăn lông lốc: 皮球在地上～ Qủa bóng da lăn lông lốc trên đất.

蒿 gū CỐT Xd.

【蒿荬】gūtū ❶ Cốt đột (*một loại qủa*). ❷ Nụ hoa.

箍 gū CÔ ❶ Quấn; vấn: 用铁环～木桶 Dùng vòng sắt [làm đai] quấn thùng gỗ/ 他头上～着条毛巾 Trên đầu nó quấn chiếc khăn mặt. ❷ (～儿) Đai; băng; vòng: 柱子上围了六七道金～ Trên cột quấn sáu bảy vòng kim loại.

觚 gū CÔ <Sách> N. '菰'

轱 gū CÔ Xương to.

呱 gū CÓ Xd. // guā; guǎ.

【呱呱】'gūgū <Sách> [Trẻ con khóc] Hu hu: ～而泣 Khóc hu hu. // guāguā.

罟 gū CỒ <Sách> Lưới [đánh cá] (*loại lớn*).

觚 gu CÔ ❶ Cốc [đựng rượu] (*thời xưa*). ❷ Mảnh gỗ để viết: 操～ Viết văn. ❸ <Sách> Góc cạnh.

孤 gū CÔ ❶ Trẻ mồ côi. ❷ Đơn độc; cô đơn; lẻ loi; cô độc: ～雁 Con nhạn cô độc/ ～岛 Đảo lẻ. ❸ Cô (*tiếng tự xưng của vương hầu thời phong kiến*).

【孤哀子】gū'āizǐ Người con cô qủa (*thường dùng trong cáo phó*).

【孤傲】gu'ào Kiêu ngạo cô độc.

【孤本】gūběn Bản đơn lẻ (*sách chỉ có một bản vì bị thất lạc*).

【孤雌生殖】gūcí-shēngzhí Sinh sản đơn tính.

【孤单】gūdān ❶ Cô đơn. ❷ [Sức] Yếu; mỏng.

【孤胆】gūdǎn Một mình chống chọi với nhiều kẻ địch: ～英雄 Anh hùng một chọi cả lũ.

【孤独】gūdú Cô độc; cô đơn.

【孤儿】gū'ér ❶ Trẻ mồ côi cha; cô nhi: ～寡妇 Cô nhi qủa phụ; con côi mẹ góa. ❷ Trẻ mồ côi cha mẹ: ～院 Cô nhi viện; trại trẻ mồ côi.

【孤芳自赏】gū fāng zì shǎng Tự cho mình là thanh cao.

【孤负】gūfù X. 〖辜负〗.

【孤高】gūgāo <Sách> Cao ngạo; không gần quần chúng.

【孤拐】gū·guai <Phương> ❶ Xương gò má. ❷ Mắt cá [chân, tay].

【孤寂】 gūjì Cô đơn vắng vẻ.
【孤家寡人】 gūjiā guǎrén Cô gia qủa nhân (*vua chúa tự xưng một cách khiêm tốn, nay ví với người xa rời quần chúng không có chỗ dựa*).
【孤军】 gūjūn Đội quân tác chiến đơn độc: ～作战 Tác chiến đơn độc.
【孤苦】 gūkǔ Khổ cực bơ vơ: ～伶仃 Khổ cực và bơ vơ trơ trọi một mình.
【孤立】 gūlì ❶ Cô lập. ❷ Không được ai đồng tình giúp đỡ: ～无援 Trơ trọi một mình không ai giúp đỡ. ❸ [Làm cho] Cô lập: ～敌人 Cô lập kẻ thù.
【孤立木】 gūlìmù Cây đứng trơ trọi một mình.
【孤零零】 gūlínglíng Trơ trọi một mình; cô đơn.
【孤陋寡闻】 gū lòu guǎ wén Kiến thức nông cạn.
【孤僻】 gūpì Cô quạnh.
【孤孀】 gūshuāng Qủa phụ; đàn bà góa chồng.
【孤行】 gūxíng Cứ làm theo ý mình: ～己见 Một mực làm theo ý mình.
【孤掌难鸣】 gū zhǎng nán míng Một tay khó vỗ (*ví với lực lượng mỏng manh khó làm nên chuyện*).
【孤注一掷】 gū zhù yī zhì Bát gạo thổi nốt; dốc toàn lực sống mái một trận.
【孤子】 gūzǐ ❶ Cô nhi. ❷ X. 〖孤哀子〗.

菰 gū CÔ ❶ Cây niễng. ❷ N. '菇'.

gú (《ㄨˊ)

骨 gú CỐT Xương. // gū; gǔ.
【骨头】 gú·tou ❶ Xương. ❷ Cốt cách: 硬～ Người có cốt cách cứng rắn. ❸ <Phương> Xương xẩu; gai góc (*ví với lời nói có ý bất mãn, châm chọc*): 话里有～ Trong lời nói có gai góc.
【骨头架子】 gú·tou jià·zi ❶ <Khẩu> Bộ xương. ❷ Người gầy đét như bộ xương.
【骨头节儿】 gú·toujiér <Phương> Khớp xương.

gǔ (《ㄨˇ)

鼓 gǔ CỔ ❶ (～儿). Cái trống: 铜～ Trống đồng/ 手～ Trống tay, trống khẩu. ❷ Vật hình trống: 石～ Trống đá/ 耳～ Màng nhĩ/ 蛙～ Trống ếch. ❸ Gõ; đánh (*làm phát ra âm thanh*): ～琴 Gảy đàn. ❹ Lò bễ; bễ (*dụng cụ để bơm hơi cho lửa cháy mạnh*). ❺ Phát động; cổ vũ: ～起勇气 Làm cho dũng cảm lên/ ～足干劲 Cổ vũ lòng hăng hái. ❻ Lồi lên; phồng lên: 口袋装得～～的 Túi xách nhét căng phồng lên.
【鼓板】 gǔbǎn Đánh nhịp; gõ nhịp. Cn. 拍板.
【鼓吹】 gǔchuī ❶ Cổ xúy; cổ vũ tuyên truyền: ～革命 Cổ vũ tuyên truyền cách mạng. ❷ Nói khoác.
【鼓捣】 gǔ·dao <Phương> ❶ Mân mê; sờ mó luôn tay: 他一边同我谈话，一边～收音机 Nó vừa nói chuyện với tôi, vừa mân mê cái đài ra-đi-ô. ❷ Khiêu khích; gây sự; xúi giục.
【鼓点子】 gǔdiǎn·zi ❶ Nhịp trống. ❷ Tiết tấu nhịp điệu [trong hí khúc].
【鼓动】 gǔdòng Cổ động.
【鼓风机】 gǔfēngjī Máy thông gió.
【鼓风炉】 gǔfēnglú Lò luyện [thép, đồng, thiếc, kền v.v...] có máy thông gió.
【鼓鼓囊囊】 gǔ·gunāngnāng (～的) Căng phồng: 背包装得～的 Ba lô nhét căng phồng lên.
【鼓惑】 gǔhuò Đầu độc; mê hoặc.
【鼓角】 gǔjiǎo Trống trận và tù và [của quân đội] (*thời xưa*).
【鼓励】 gǔlì Cổ lệ; động viên; khích lệ.
【鼓楼】 gǔlóu Lầu (*chòi*) canh [có trống để báo hiệu] (*thời xưa*).
【鼓膜】 gǔmó Màng nhĩ.
【鼓儿词】 gǔrcí Lời hát của điệu đại cổ

(*nghệ thuật diễn xướng có trống gõ nhịp*).

【鼓舌】gǔ·shé Múa lưỡi: 摇唇～ Khua môi muá mép.

【鼓师】gǔshī Nhạc công đánh trống [trong đội nhạc hí khúc].

【鼓室】gǔshì Tai giữa.

【鼓手】gǔshǒu Người đánh trống [trong đội nhạc].

【鼓书】gǔshū Cổ thư; đại cổ (*nghệ thuật diễn xướng có trống gõ nhịp*).

【鼓舞】gǔwǔ ❶Cổ vũ: ～人心 Cổ vũ lòng người/ ～士气 Cổ vũ sĩ khí. ❷Hưng phấn; phấn chấn: 令人～ Làm cho người ta phấn chấn/ 欢欣～ Hân hoan phấn chấn.

【鼓噪】gǔzào Đánh trống reo hò (*đánh trống trợ uy thúc quân tiến lên, thời xưa*).

【鼓掌】gǔ·zhǎng Vỗ tay.

【鼓胀】gǔzhàng [Bệnh] Cổ trướng.

【鼓铸】gǔzhù <Sách> Quạt lò [để đúc kim loại, đúc tiền v.v...].

【鼓子词】gǔ·zicí Cổ tử từ (*một loại văn học nói hát có trống đệm theo thời Tống*).

瞽 gǔ CỔ <Sách> ❶Mù mắt: ～者 Người mù. ❷Mò; mò mẫm (*không có năng lực phân biệt phải trái*): ～说 Nói mò.

臌 gǔ CỔ Trướng bụng; đầy: 水～ Trướng bụng nước/ 气～ Trướng bụng khí; đầy hơi.

古 gǔ CỔ ❶Cổ xưa; xưa: 太～ Thái cổ/ 厚今薄～ Trọng nay nhẹ xưa. ❷Cổ xưa: ～画 Bức tranh cổ/ 这座庙～得很 Ngôi miếu này rất cổ. ❸Thơ thể cổ: 五～ Thơ ngũ ngôn cổ/ 七～ Thơ thất ngôn cổ. ❹(Gǔ) Cổ (*Họ*).

【古奥】gǔ'ào Cổ xưa khó hiểu (*thường chỉ văn thơ*).

【古板】gǔbǎn [Tư tưởng, tác phong] Cứng nhắc; bảo thủ.

【古代】gǔdài ❶Cổ đại. ❷Thời đại xã hội nô lệ.

【古道热肠】gǔ dào rè cháng Chân thực nhiệt tình.

【古典】gǔdiǎn ❶Tích cổ; điển cố xưa. ❷Cổ điển: ～哲学 Triết học cổ điển/ ～政治经济学 Chính trị kinh tế học cổ điển.

【古典文学】gǔdiǎn wénxué Tác phẩm văn học mẫu mực ưu tú thời cổ; văn học cổ điển.

【古典主义】gǔdiǎn zhǔyì Chủ nghĩa cổ điển.

【古董】【骨董】gǔdǒng ❶Đồ cổ. ❷Hạng đồ cổ; người cổ lỗ (*ví với người ngoan cố thủ cựu*).

【古尔邦节】Gǔ'ěrbāng Jié X. 〖宰牲节〗.

【古方】gǔfāng (～儿) Phương thuốc cổ.

【古风】gǔfēng ❶Phong tục tập quán thời cổ. ❷Thơ Cổ phong (*thơ thể cổ*).

【古怪】gǔguài Cổ quái; kì dị:样子～ Dáng dấp cổ quái/ 脾气～ Tính khí cổ quái.

【古话】gǔhuà Lời nói người xưa để lại.

【古迹】gǔjì Di tích xưa; cổ tích: 名胜～ Cổ tích danh thắng.

【古籍】gǔjí Sách cổ.

【古旧】gǔjiù Cũ kĩ cổ xưa.

【古柯】gǔkē X.〖高根〗.

【古柯碱】gǔkējiǎn X.〖可卡因〗.

【古来】gǔlái Từ cổ đến giờ; xưa nay.

【古兰经】Gǔlánjīng Kinh Co-ran (*kinh của đạo I-xlam*).

【古老】gǔlǎo Cổ xưa: ～的风俗 Phong tục cổ xưa/ ～的民族 Dân tộc cổ xưa/ ～的中国变年轻了 Nước Trung Quốc cổ xưa đã trở nên trẻ trung.

【古朴】gǔpǔ Phong cách thuần phác cổ xưa.

【古琴】gǔqín Đàn cổ (*một thứ đàn có 5 dây sau tăng lên 7 dây*). Cn. 七弦琴.

【古人】gǔrén Cổ nhân; người xưa.

【古色古香】gǔ sè gǔ xiāng Màu sắc cổ kính; dáng vẻ cổ kính.

【古生代】Gǔshēngdài Đại cổ sinh.

【古生界】Gǔshēngjiè Giới cổ sinh.

【古生物】gǔshēngwù Cổ sinh vật.

【古诗】gǔshī Cổ thi; thơ thể cổ.

【古书】gǔshū Sách cổ.

【古体诗】gǔtǐshī Thơ thể cổ (*phân biệt với thơ cận thể sau thời Đường*). Cn. 古诗 hoặc 古风.

【古铜色】gǔtóngsè Màu đồng cổ.

【古玩】gǔwán Đồ cổ.

【古往今来】gǔ wǎng jīn lái Từ xưa đến nay; tự cổ chí kim: 他记得许多～的故事 Anh ấy nhớ rất nhiều chuyện từ cổ đến kim.

【古文】gǔwén ❶ Cổ văn (*văn ngôn từ phong trào Ngũ Tứ trở về trước*). ❷ Chữ cổ (*kiểu chữ từ thời Tần trở về trước*).

【古文字】gǔwénzì Văn tự cổ đại (*như văn giáp cốt, kim văn v.v...*).

【古物】gǔwù Đồ vật thời cổ.

【古昔】gǔxī <Sách> Thời cổ.

【古稀】gǔxī Người bảy mươi tuổi (*rút gọn của câu '人生七十古来稀' "Nhân sinh thất thập cổ lai hi" của Đỗ Phủ*): 年近～ Tuổi gần bảy mươi.

【古训】gǔxùn Lời dạy cổ xưa.

【古雅】gǔyǎ Tao nhã cổ kính (*thường chỉ đồ vật và thơ văn*): 这套瓷器很～ Bộ đồ sứ này rất tao nhã cổ kính.

【古谚】gǔyàn Ngạn ngữ cổ: 中国有句～,只要功夫深,铁杵磨成针 Trung Quốc có câu ngạn ngữ cổ: Có công mài sắt, có ngày nên kim.

【古音】gǔyīn ❶ Âm cổ. ❷ Ngữ âm thời kì Chu Tần (*Trung Quốc*).

【古筝】gǔzhēng Đàn tranh (*một thứ đàn cổ có 13 dây, sau tăng lên 16 dây, nay có 25 dây*). Cn. 箏.

【古装】gǔzhuāng Phục trang thời cổ.

【古拙】gǔzhuō Cổ sơ: 这个石刻虽然形式～,但是很有艺术价值 Bức chạm khắc bằng đá này, hình thức tuy cổ sơ nhưng rất có giá trị nghệ thuật.

诂 gǔ HỖ Giải thích nghĩa; giải thích từ chương cổ: 训～ Huấn hỗ/ 解～ Giải thích/ 字～ Giải thích nghĩa chữ cổ.

贾 gǔ CỔ <Phương> Trọn mắt.

蛄 gǔ CỔ X.〖蝈蛄〗(làgǔ)〖蝲蝲蛄〗(làlà-gǔ). // gū.

罟 gǔ CỔ <Sách> ❶ Cái lưới [bắt cá]. ❷ Bắt cá [bằng lưới].

钴 gǔ CỔ Cô-ban. Kí hiệu: Co.

【钴胺素】gǔ'ànsù Vi-ta-min B12.

【钴锅】gǔmǔ <Sách> Bàn là.

盬 gǔ CỔ 区 ❶ Ruộng muối. ❷ Không kiên cố. ❸ Đình chỉ.

盬 gǔ CỔ Xd.

【盬子】gǔ·zi Cái nồi đất [cao thành]: 沙～ Nồi đất/ 瓷～ Nồi sứ (*thời xưa*).

牯 gǔ CỔ Bò đực; trâu đực.

【牯牛】gǔniú Bò đực; trâu đực.

瞉 gǔ, (*Cũng đọc* jiǎ) HỖ <Sách> Phúc.

贾 gǔ CỔ ❶ Nhà buôn: 商～ Nhà buôn/ 书～ Người bán sách. ❷ Buôn bán. ❸ Mua. ❹ <Sách> Chuốc: ～祸 Chuốc lấy tại họa. ❺ <Sách> Bán: 余勇可～ Dũng cảm có thừa. // jiǎ.

【贾人】gǔrén <Sách> Người buôn bán.

蛊(蠱) gǔ CỔ Con sâu độc [duy nhất còn lại].

【蛊惑】gǔhuò Đầu độc; mê hoặc: ～人心 Mê hoặc lòng người. Cn. 鼓惑.

骨 gǔ CỐT ❶ Xương. ❷ Cốt (*ví với những cái khung xương, giá đỡ*): 钢～水泥 Xi-măng cốt thép/ 船的龙～ Khung xương thuyền. ❸ Phẩm chất; khí khái: ～气 Khí phách; dũng khí. // gū, gú.

【骨董】gǔdǒng X.〖古董〗.

【骨朵】gǔduǒ Cái vồ (*vũ khí cổ cán gỗ dài, đầu to bằng gỗ hay sắt, sau dùng làm đồ nghi trượng*).

【骨粉】gǔfěn Bột xương.

【骨干】gǔgàn ❶ Phần giữa của xương ống. ❷ Cốt cán; nòng cốt: ～分子 Phần tử cốt cán/ 在每个工业部门中，都应该有一些大型的企业作为～，又应该有许多中小型的企业来配合 Trong mỗi ngành công nghiệp, đều nên có một số xí nghiệp lớn làm nòng cốt, lại nên có nhiều xí nghiệp vừa và nhỏ để phối hợp.

【骨骼】gǔgé Bộ xương; vỏ cứng; mai.
【骨骼肌】gǔgéjī X.〖横纹肌〗.
【骨鲠】gǔgěng <sách> ❶ Xương cá: ～在喉 Mắc xương cá trong họng (*ví với sự bực tức khó chịu mà không nói ra được*). ❷ Cương trực: ～之气 Tính khí cương trực.
【骨骺】gǔhóu Hai đầu của ống xương. Cn. 骺
【骨化】gǔhuà Cốt hóa (*các tổ chức sợi và sụn trong người và động vật dần biến thành xương*).
【骨灰】gǔhuī Tro xương.
【骨架】gǔjià Khung xương (*ví với gia khung đỡ trong vật thể*): 这种猪的～大，非肥了能长 到五百来斤 Con lợn này to dạc, vỗ béo có thể được gần 500 cân/ 工地上耸立着房屋的～ Trên công trường sừng sững chiếc khung nhà.
【骨胶】gǔjiāo Keo xương [dùng để dán].
【骨节】gǔjié Khớp xương.
【骨结核】gǔjiéhé Lao xương.
【骨库】gǔkù Kho chứa xương [trong bệnh viện].
【骨痨】gǔláo Lao xương (*cách gọi của Đông y*).
【骨力】gǔlì Bút lực mạnh mẽ: 这副对联写得很有～，功夫很深 Đôi câu đối này chữ viết có bút lực mạnh mẽ, thật là công phu.
【骨料】gǔliào Nguyên liệu lõi (*sỏi cát*) [trong vữa].
【骨膜】gǔmó Màng xương.
【骨牌】gǔpái Con bài [làm bằng] xương.
【骨盆】gǔpén Xương chậu.
【骨气】gǔqì ❶ Có khí phách, không chịu khuất phục. ❷ Khí thế mạnh mẽ [của kiểu chữ viết]; chữ khỏe.
【骨肉】gǔròu ❶ Cốt nhục máu mủ; ruột thịt: 亲生～ Anh em máu mủ; tình cốt nhục. ❷ Ruột thịt (*ví với sự gắn bó không thể chia lìa*).
【骨殖】gǔ·shi Xương người chết.
【骨髓】gǔsuǐ Tủy xương.
【骨碎补】gǔsuìbǔ Cây cốt tủy bổ (*cây thuốc dùng để chữa gãy xương*).
【骨炭】gǔtàn Than xương.
【骨痛热】gǔtòngrè X.〖登革热〗.
【骨血】gǔxuè Anh em máu mủ ruột thịt.
【骨折】gǔzhé Gãy xương.
【骨蒸】gǔzhēng Chứng sốt nhẹ vào buổi chiều và ra mồ hôi trộm (*một triệu chứng lao phổi*).
【骨子】gǔ·zi Khung xương: 伞～ Xương ô/ 扇～ Xương quạt/ 钢条扎成的～ Khung xương làm bằng thép.
【骨子里】gǔ·zilǐ ❶ Trong xương cốt; trong lòng (*ví với thực chất trong xương tủy Ngx.*): 他表面上不动声色，～却早有打算 Bề ngoài nó không tỏ thái độ gì, nhưng trong bụng dạ nó đã có tính toán rồi đấy. ❷ <Phương> Chuyện riêng tư [giữa cá nhân với nhau]: 这是他们～的事，你不用管 Đó là chuyện riêng tư của chúng nó, anh không phải bận tâm. Cn. 骨子里头.

梏 gǔ CỐT 区 [梏棬] (gǔduò) Mấu gỗ.

鹘 gǔ CỐT Xd. // hú.

【鹘鸼】gǔzhōu Cốt trào (*một loài chim nói trong sách cổ*).

馉 gǔ CỐT 区 [馉饽](gǔduò) Bánh cốt [làm bằng bột mì].

谷[1] gǔ CỐC ❶ Khe núi; hang núi: 万丈深～ Hang sâu vạn trượng. ❷ (Gǔ) Cốc (*Họ*).

谷[2] (**穀**) gǔ CỐC ❶ Hạt cốc: 百～ Các giống cốc. ❷ Kê: ～穗儿 Bông kê. ❸ <Phương> Lúa; thóc. // yù.

【谷草】gǔcǎo ❶ Rơm kê. ❷ <Phương> Rơm lúa.
【谷地】gǔdì Chỗ đất lõm xuống; khe.
【谷坊】gǔfáng Kè lòng máng.
【谷类作物】gǔlèi zuòwù Cây ngũ cốc.
【谷神星】gǔshénxīng Sao Cốc Thần (*hành tinh lớn nhất trong hệ thống tiểu hành tinh của hệ Mặt trời*).
【谷物】gǔwù ❶ Hạt ngũ cốc. ❷ Lương thực.

【谷雨】gǔyǔ [Tiết] Cốc vũ *(vào ngày 19, 20 hoặc 21 tháng 4)*.

【谷子】gǔ·zi ❶ Cây kê. ❷ Hạt kê. Cn. 粟 (sù). ❸ <Phương> Hạt thóc.

鹄 gǔ CỐC <Sách> Bia bắn tên: 中～ Trúng bia. // hú.

【鹄的】gǔdì <Sách> ❶ Hồng tâm; đích: 三发连中～ Ba phát liền trúng hồng tâm. ❷ Mục đích.

毂 (牿) gǔ CỐ <Sách> Dê (*cừu*) đực.

股[1] gǔ CỔ ❶ Đùi; vế. ❷ Ban; phòng: 总务～ Phòng quản trị/ 人事～ Phòng tổ chức. ❸ (～儿) Sợi [để bện thừng]: 三～儿绳 Thừng dóc ba [sợi]/ 把线捻成～儿 Xe chỉ thành sợi. ❹ (～儿) Cổ phần: 分～ Phân chia cổ phần. ❺ (～儿) (*Lượng từ*) Sợi; dòng; con [đường, suối v.v...]; luồng; tốp; toán: 一～泉水 Một dòng suối/ 上山有两～道 Lên núi có hai con đường/ 一～香味 Một mùi thơm/ 一～劲 Một lòng hăng hái/ 两～土匪 Hai toán thổ phỉ/ 一～敌军 Một toán địch.

股[2] gǔ CỔ Cạnh dài của góc vuông [trong tam giác vuông thường].

【股本】gǔběn Vốn cổ phần; vốn góp.

【股东】gǔdōng Cổ đông.

【股匪】gǔfěi Toán thổ phỉ.

【股份】【股分】gǔfèn Cổ phần.

【股份公司】gǔfèn gōngsī Công ti cổ phần.

【股肱】gǔgōng <Sách> Cánh tay [đắc lực] (*ví với người phụ tá đắc lực*).

【股骨】gǔgǔ Xương đùi.

【股金】gǔjīn Vốn cổ phần.

【股利】gǔlì Lợi tức cổ phần.

【股票】gǔpiào Cổ phiếu.

【股息】gǔxī Lợi tức cổ phần. Cn. 股利.

【股子】gǔ·zi ❶ Cổ phần. ❷ (*Lượng từ*) Luồng; làn; con; dòng v.v...

毂 gǔ CỐC Ổ cốt xe (*moay-ơ*). // gū.

穀[1] gǔ CỐC <Sách> ❶ Tốt; lành: ～旦 Ngày lành. ❷ Bổng lộc.

穀[2] gǔ CỐC N. '谷[2]'

瀔 gǔ CỐC 瀔水 Cốc Thủy (*tên sông, ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*). Cv. 谷水.

觳 gǔ CỐC X. '楮'①.

汩 gǔ CỐT <Sách> [Nước chảy] Cuồn cuộn.

【汩汩】gǔgǔ Ào ào (*tiếng nước chảy*): 水车又转动了，河水～地流入田里 Guồng nước lại chuyển động, nước sông chảy ào ào vào ruộng.

【汩没】gǔmò <Sách> Mai một đi.

gù (《ㄨˋ)

雇 (僱) gù CỐ Thuê; mướn: ～保姆 Thuê bảo mẫu/ ～车 Thuê xe/ ～船 Thuê thuyền.

【雇工】gù·gōng Thuê công nhân.

【雇工】gùgōng Công nhân làm thuê (*cũng chỉ cố nông*).

【雇农】gùnóng Cố nông (*nông dân làm thuê*).

【雇请】gùqǐng Mời; vời [người làm việc thay cho mình].

【雇佣】gùyōng Mua sức lao động.

【雇佣兵役制】gùyōng bīngyìzhì Chế độ mộ lính đánh thuê.

【雇佣观点】gùyōng guāndiǎn Quan điểm làm thuê.

【雇佣劳动】gùyōng láodòng Lao động làm thuê.

【雇员】gùyuán Nhân viên tạm thời [ngoài biên chế].

顾[1] **(顧)** gù CỐ ❶ Nhìn; quay đầu lại nhìn: 环～ Nhìn quanh/ 相～一笑 Nhìn nhau cùng cười. ❷ Chú ý; chiếu cố: 兼～ Chiếu cố đến các mặt/ 奋不～身 Phấn đấu quên mình. ❸ Thăm viếng (*có ý tha thiết*): 三～茅庐 Tam cố mao lư; ba lần đến thăm nhà cỏ (*chuyện Lưu Bị ba lần vất vả đến với Khổng Minh*). ❹ Khách hàng. ❺ (Gù) Cố (*Họ*).

顾[2] **(顧)** gù CỐ <SÁCH> ❶ Nhưng. ❷ Trái lại.

【顾此失彼】 gù cǐ shī bǐ Chú ý cái này thời bỏ lại cái kia.
【顾及】 gùjí Chú ý đến; chiếu cố đến: 无暇～ Không có thì giờ chú ý đến/ 顾不及这些零碎事儿 Không thể chú ý đến những việc lặt vặt ấy được.
【顾忌】 gùjì Lo lắng do dự; băn khoăn.
【顾客】 gùkè Khách hàng.
【顾虑】 gùlǜ Lo lắng; băn khoăn: ～重重 Băn khoăn lo lắng nhiều điều; mối lo chồng chất.
【顾盼】 gùmiàn <Sách> Quay đầu lại nhìn.
【顾名思义】 gù míng sī yì Xem hình thức biết nội dung; trông mặt mà bắt hình dong.
【顾念】 gùniàn Nhớ; chú ý đến.
【顾盼】 gùpàn <Sách> Ngó bên nọ trông bên kia; nhìn quanh nhìn quẩn: 左右～ Nghiêng ngó hai bên/ ～自雄 Nhìn trước nhìn sau thấy mình là hơn cả (*dương dương tự đắc*).
【顾全】 gùquán Chú ý toàn diện; nhìn chung: ～大局 Chú ý toàn cục.
【顾问】 gùwèn Cố vấn.
【顾惜】 gùxī Tiếc rẻ; chỉ sợ thiệt thòi.
【顾绣】 gùxiù Cách thêu của người họ Cố.
【顾影自怜】 gù yǐng zì lián Nhìn thân thương phận; ngắm bóng thương mình.
【顾主】 gùzhǔ Khách hàng.

故[1] gù Cố ❶ Sự cố: 变～ Biến cố. ❷ Nguyên nhân; cớ: 无～缺勤 Vô cớ bỏ việc (*bỏ học*)/ 不知何～ Không biết vì cớ gì. ❸ Cố ý; cố tình; cố ý: ～作镇静 Cố làm ra vẻ trấn tĩnh/ 明知～犯 Biết rõ mà cố tình vi phạm. ❹ Cho nên; do đấy; vì thế: 今日大雨倾盆，～未如期起程 Hôm nay mưa như trút nước, cho nên không thể lên đường đúng hạn.

故[2] gù Cố ❶ Trước kia; cũ; vốn là: ～址 Địa chỉ cũ/ 黄河～道 Dòng chảy cũ của sông Hoàng. ❷ Bạn bè: 亲～ Bạn cũ/ 沾亲带～ Liên lụy đến thân quyến bạn bè. ❸ Chết; [người] đã chết: 病～ Ốm chết/ 染病身～ Mắc bệnh mà chết/ 父母早～ Bố mẹ mất sớm/ ～友 Người thân đã khuất.

【故步自封】 gù bù zì fēng Giậm chân tại chỗ (*ví với yên phận không muốn vươn lên*).
【故此】 gùcǐ Cho nên.
【故地】 gùdì Nơi đã từng sống.
【故都】 gùdū Cố đô.
【故宫】 gùgōng Cố cung (*cũng chỉ Cố Cung thời Thanh, ở Bắc Kinh Trung Quốc*).
【故技】 gùjì Trò cũ; ngón cũ; thủ pháp cũ: ～重演 Diễn lại trò cũ. Cn. 故伎.
【故交】 gùjiāo <Sách> Bạn cũ.
【故旧】 gùjiù Bạn cũ.
【故居】 gùjū Nhà cũ: 鲁迅～ Nhà cũ của Lỗ Tấn.
【故里】 gùlǐ Quê cũ; quê nhà.
【故去】 gùqù Mất (*thường chỉ cha chú ông bà*).
【故人】 gùrén Cố nhân; bạn cũ.
【故杀】 gùshā Cố sát (*phân biệt với ngộ sát*).
【故实】 gùshí Những sự thật có ý nghĩa lịch sử đã qua.
【故世】 gùshì Tạ thế.
【故事】 gùshì Chế độ làm việc cũ; lệ cũ: 奉行～ Làm theo lệ cũ.
【故事】 gù·shi ❶ Câu chuyện; truyện: 民间～ Chuyện dân gian. ❷ Cốt truyện: ～性 Tính cốt truyện.
【故书】 gùshū ❶ Sách cổ. ❷ Sách cũ.
【故态】 gùtài Tình trạng cũ: ～复萌 Chứng nào tật ấy; lặp lại tình trạng cũ.
【故土】 gùtǔ Cố hương: 怀念～ Nhớ cố hương.
【故我】 gùwǒ [Văn] Tôi ngày xưa: 依然～ Vẫn là tôi ngày xưa.
【故乡】 gùxiāng Cố hương; quê cũ; quê nhà.
【故意】 gùyì Cố ý; cố tình: 他～把声音提高，好引起大家的注意 Anh ta cố ý nói thật to để mọi người chú ý/ 他不是～不理你，是没看见你 Không phải cậu ấy cố tình phớt lờ anh, mà là

không nhìn thấy đấy.
【故友】gùyǒu Bạn thân đã khuất.
【故园】gùyuán Cố hương; quê cũ.
【故障】gùzhàng [Máy móc] Trục trặc; hỏng hóc.
【故知】gùzhī <Sách> Cố nhân; bạn cố tri.
【故纸堆】gùzhǐduī Đống sách cũ nát; đống giấy nát (*Ngx.*).
【故智】gùzhì Mưu cũ; kế sách cũ.

估 gù Cổ Xd. // gū.
【估衣】gù·yi Quần áo xoàng; quần áo rẻ tiền.

固[1] gù Cố ❶ Bền chắc: 稳～ Vững chắc; ổn định chắc chắn/ 本～枝荣 gốc vững thì cành lá tốt/ 基础已～ Cơ sở đã vững/大堤要加高、加宽、加～ Đê lớn cần nâng cao, mở rộng và gia cố thêm. ❷ Cứng; rắn: 凝～ Đông đặc lại; đóng hòn lại. ❸ Kiên quyết; kiên định: ～辞 Kiên quyết từ chối/ ～请 Mời cho bằng được/ ～守阵地 Cố thủ trấn địa. ❹ Làm cho vững chắc: ～本 Làm cho gốc vững. ❺ (Gù) Cố (*Họ*).

固[2] gù Cố <Sách> ❶ Vốn; nguyên: ～有 Vốn có/ ～当如此 Vốn nên như thế/ ～所愿也 Vốn mong được vậy; vốn là điều mong muốn. ❷ Cố nhiên: 坐车～可，坐船亦无不可 Đi xe cố nhiên là được, đi thuyền cũng không phải là không được.
【固步自封】gù bù zì fēng X. 〖故步自封〗.
【固定】gùdìng ❶ Cố định: ～职业 Nghề nghiệp cố định/ ～办法 Biện pháp cố định. ❷ Làm cho cố định: 把学习制度～下来 Cố định chế độ học tập.
【固定汇率】gùdìng huìlǜ Hối suất cố định.
【固定资产】gùdìng zīchǎn Tài sản cố định.
【固定资金】gùdìng zījīn Vốn cố định.
【固陋】gùlòu <Sách> Hiểu biết hạn hẹp.
【固然】gùrán (*Liên từ*) Cố nhiên; tất nhiên: 这样办～最稳当，但是太费事，恐怕缓不济急 Làm như thế cố nhiên là chắc chắn nhất, nhưng bỏ nhiều công sức qúa, e không giải quyết kịp thời công việc/ 意见对，～应该接受，就是不对也可作为参考 Ý kiến đúng, cố nhiên là phải tiếp thu, cho dù không đúng đi nữa thì cũng có thể tham khảo.
【固沙林】gùshālín Rừng chắn cát; rừng cố định cát.
【固守】gùshǒu ❶ Kiên quyết giữ lấy; cố thủ: ～阵地 Quyết giữ trận địa. ❷ Cố giữ lấy; cố bám lấy: ～成法 Cố bám lấy cách làm có sẵn; đi đường mòn cũ.
【固态】gùtài Trạng thái rắn.
【固体】gùtǐ Thể rắn.
【固习】gùxí X. 〖痼习〗 (gùxí).
【固有】gùyǒu Cố hữu; vốn có: ～文化 Văn hóa vốn có; văn hóa bản địa.
【固执】gù·zhí Cố chấp; quyết giữ ý kiến của mình không chịu thay đổi: ～己见 Quyết giữ ý kiến của mình/ 性情～ Tính cố chấp.

痼 gù Cố Bệnh lâu khó chữa khỏi; thói quen lâu ngày khó khắc phục: ～癖 Nghiện ngập khó chữa; sự say mê khó bỏ.
【痼疾】gùjí Bệnh lâu ngày khó chữa; cố tật: 医学越来越发达，很多所谓～都能治好 Y học ngày càng phát triển, rất nhiều bệnh vốn cho là cố tật đều có thể chữa khỏi.
【痼习】【固习】gùxí Thói quen (*tập quán*) khó thay đổi.

堌 gù Cố Đê (*thường dùng làm tên đất*): 龙～ Long Cố (*ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*).

崮 gù Cố Ngọn núi bốn bề dốc đứng, đỉnh hơi phẳng (*thường dùng làm tên đất*): 孟良崮 Mạnh Lương Cố/ 抱犊崮 Bão Độc Cố (*đều ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

锢 gù Cố ❶ Làm chảy kim loại để bịt lỗ thủng; hàn. ❷ <Sách>

Cấm; cấm cố; trói buộc (*cấm đoán không cho phép*).

【锢蔽】 gùbì <Sách> Bịt kín.

【锢露】 gù·lou Làm chảy kim loại ra để bịt kín lỗ thủng; hàn: ～锅 Hàn nồi. Cv. 锢漏.

梏 gù CỐC Cái còng tay [bằng gỗ] (*thời xưa*).

犒 gù CỐC <Sách> ❶ Gông sừng trâu. ❷ Chuồng nuôi trâu, bò, ngựa.

guā (ㄍㄨㄚ)

骱 (騧) guā OA Ngựa vàng mõm đen (*cách gọi cũ*).

绱 (緺) guā OA ❶ <Sách> Dải ấn [bằng lụa, màu tím đen]. ❷Bím tóc con gái (*thời xưa*).

苦 guā QUẢT [苦蒌] X. 〖栝楼〗. (guālóu).

栝 guā QUẢT ❶ Cây cối (*nói trong sách cổ*). ❷ <Sách> Đuôi mũi tên [chỗ đặt vào dây cung]. // kuò.

【栝楼】【苦蒌】 guālóu [Cây, hạt] Quát lâu; quát lâu (*vị thuốc Đông y*).

括 guā QUẢT X. 〖挝括〗. // kuò.

刮[1] guā QUẢT ❶ Cạo: ～胡子 Cạo râu/ ～锅 Đánh nồi; cạo nồi/ ～垢磨光 Cạo sạch [cáu bẩn] đánh bóng. ❷ Dán; phết; bôi (*thường dùng với những chất giống như hồ*): ～糨子 Bôi hồ. ❸ Vơ vét [của cải].

刮[2] (颳) guā QUẢT [Gió] Thổi: 又～起风来了 Gió lại nổi lên rồi/ 什么风把你～来了？ Ngọn gió nào đưa anh đến đây thế này?

【刮打扁儿】 guā·dabiǎnr <Phương> Châu chấu.

【刮地皮】 guā dìpí Vơ vét sạch trơn.

【刮宫】 guā·gōng Nạo thai; nạo tử cung.

【刮脸】 guā·liǎn Cạo mặt.

【刮脸皮】 guā liǎnpí <Phương> Vạch [ngón tay] vào mặt (*hành động mắng chửi*).

【刮目相看】 guā mù xiāng kàn Lau mắt mà nhìn. Cn. 刮目相待.

【刮痧】 guāshā Cạo gió; đánh gió.

【刮舌子】 guāshé·zi Cái nạo lưỡi.

【刮削】 guāxiāo Gọt; nạo.

鸹 guā QUẢT Con qụa.

瓜 guā QUA [Cây, qủa] Dưa.

【瓜代】 guādài <Sách> Đổi lượt; thay phiên.

【瓜分】 guāfēn Xâu xé chia nhau.

【瓜葛】 guāgé Liên quan tới nhau; quan hệ dây mơ rễ má.

【瓜皮帽】 guāpímào (～儿) Mũ qủa dưa.

【瓜片】 guāpiàn Chè xanh (*một loại chè xanh ở vùng Hoắc Sơn, tỉnh An Huy, Trung Quốc*).

【瓜熟蒂落】 guā shú dì luò Dưa chín thì rụng (*ví với điều kiện chín muồi sự việc sẽ thành công*).

【瓜田李下】 guā tián lǐ xià Ruộng dưa gốc mận (*ví với nơi dễ bị nghi ngờ. Thơ cổ "Quân tử hành" có câu* 瓜田不纳履，李下不正冠 *Đi qua ruộng dưa không cúi xuống sửa giầy, đi qua dưới cây mận không giơ tay sửa mũ*).

【瓜蒌】 guāyíng Dưa chuột.

【瓜子】 guāzǐ (～儿) Hạt dưa.

【瓜子脸】 guāzǐliǎn Khuôn mặt [hình] hạt dưa.

呱 guā QUA Xd. // gū; guǎ.

【呱嗒】,【呱哒】 guādā ❶ (*Từ tượng thanh*) Lạo xạo: 地是冻硬的，走起来～～地响 Mặt đất đông cứng lại, bước đi kêu lạo xạo. ❷ <Phương> Châm chọc: ～人 Châm chọc người khác.

【呱嗒】【呱哒】 guā·da <Phương> ❶ Sưng [mặt] lên (*tỏ ý không bằng lòng*): ～着脸，半天不说一句话 Sưng mặt lên, hồi lâu không nói câu nào. ❷

<Phương> Nới quang quác (*Ngx.*): 乱～一阵 Quang quác lên một hồi.

【呱嗒板儿】 guā·dabānr ❶ Phách [làm bằng tre để gõ nhịp khi hát]. ❷ <Phương> Guốc gỗ. Cn. 趿拉板儿.

【呱呱】 guāguā (*Từ tượng thành, tiếng vịt kêu, tiếng ếch kêu v.v...*) Cạc cạc; oa oa. // gūgū.

【呱呱叫】 guāguājiào <Khẩu> Kêu coong coong; rất tốt.

【呱唧】 guā·jī (*Từ tượng thanh, tiếng vỗ tay*) Đôm đốp; bôm bốp.

胍 guā QUA Ga-ni-đin.

剐 guā QUA <Sách> Gọt đi; cạo đi.

guǎ (ㄍㄨㄚˇ)

寡 guǎ QUẢ ❶ Ít: 沉默～言 Trầm mặc ít lời/ 孤陋～闻 Tầm mắt hạn hẹp. ❷ Nhạt nhẽo vô vị; nhạt thếch: 清汤～水 Canh nhạt thếch. ❸ Góa chồng: ～居 Ở góa.

【寡妇】 guǎ·fu Qủa phụ; đàn bà góa.

【寡廉鲜耻】 guǎ lián xiǎn chǐ Mặt dày mày dạn; vô liêm sỉ; không biết xấu hổ.

【寡情】 guǎqíng Thiếu tình người; bạc bẽo.

【寡人】 guǎrén Qủa nhân (*từ khiêm xưng của vua chúa*).

【寡头】 guǎtóu Đầu sỏ; trùm sỏ: 金融～ Đầu sỏ tài chính.

【寡头政治】 guǎtóu zhèngzhì Chế độ chính trị do một nhóm người nắm.

剐 (剮) guǎ QUẢ ❶ Róc xương lóc thịt (*hình phạt lăng trì thời phong kiến*). ❷ Đâm toạc: 手上～了一个口子 Trên tay bị đâm toạc một miếng.

呱 guǎ QUẢ X. 〖拉呱儿〗 (lā ㄦguǎr). // gū; guā.

guà (ㄍㄨㄚˋ)

诖 guà QUA <Sách> Lừa bịp.

【诖误】【罣误】 guàwù Bị liên lụy mà mắc tội.

褂 guà QUẢI (～儿) Áo mặc ngoài: 短～儿 Áo ngắn/ 大～儿 Áo dài.

【褂子】 guà·zi Áo mặc ngoài (*theo kiểu của Trung Quốc*).

挂 (掛) guà QUẢI ❶ Treo; mắc: 把大衣～在衣架上 Treo áo khoác vào mắc áo/ 墙上～着一幅世界地图 Trên tường treo một tấm bản đồ thế giới/ ◇一轮明月～在天上 Một vầng trăng sáng treo lơ lửng trên trời. ❷ Đặt máy điện thoại xuống: 电话先不要～，等我查一下 Chớ bỏ máy xuống vội, [cứ cầm máy] đợi tôi tra một chút. ❸ <Phương> Xin đường dây điện thoại: 请你～总务科 Xin anh cho nối chuyện với Phòng hành chính quản trị. ❹ Mắc phải; vướng: 钉子把衣服～住了 Đinh mắc vào quần áo rồi. ❺ <Phương> Vấn vương (*lòng không quên được*): 他总是～着队里的事 Anh ta cứ vấn vương công việc của đội. ❻ <Phương> Phủ lên: 脸上～了一层尘土 Trên mặt phủ một lớp bụi/ 瓦器外面～一层釉子 Mặt ngoài đồ gốm phủ một lớp men. ❼ Đăng kí; báo [cho biết]: ～一个号 Đăng kí số thứ tự. ❽ (*Lượng từ*) Chuỗi; tràng; cỗ; bánh: 一～四轮大车 Một cỗ xe lớn bốn bánh/ 十多～鞭炮 Hơn mười bánh (*tràng*) pháo.

【挂碍】 guà'ài Vấn vương; lo lắng: 心中没有～ Trong lòng không lo lắng vướng vấn gì.

【挂表】 guàbiǎo <Phương> Đồng hồ bỏ túi.

【挂不住】 guà ·bu zhù <Phương> [Vì nhục mà] Không nén được giận.

【挂彩】 guà ㄘcǎi ❶ Treo dải lụa màu ở ngoài cửa [biểu thị nhà có việc mừng vui]. ❷ Bị thương trong chiến đấu.

【挂车】 guàchē Rơ-moóc.
【挂齿】 guàchǐ (*Lời nói khách sáo*) Nói đến; nhắc đến: 这点小事，何足～ Chuyện vặt đó, nhắc đến làm gì.
【挂锄】 guà·chú Treo cuốc; cày bừa xong.
【挂单】 guàdān [Sư đi hành cước] Đến ngủ lại ở chùa khác. Cn. 挂褡(guàdā).
【挂斗】 guàdǒu Rơ moóc nhỏ.
【挂钩】 guà·gōu ❶ Móc; nối [hai toa xe lại với nhau]. ❷ Móc nối (*ví với sự liên hệ với nhau*): 基层供销社直接跟产地～ Hợp tác xã cung tiêu cơ sở liên hệ (*móc nối*) trực tiếp với nơi sản xuất.
【挂号】 guà·hào ❶ Đăng kí lấy số: 看病要先～ Khám bệnh phải lấy số trước. ❷ Gửi bảo đảm: ～信 Thư bảo đảm.
【挂花】 guà·huā Bị thương: 排长～了，班长代替指挥 Trung đội trưởng bị thương rồi, tiểu đội trưởng lên chỉ huy thay/ 他腿上挂过两次花 Anh ấy bị thương hai lần ở đùi.
【挂幌子】 guà huǎng·zi <Phương>❶ Treo biển bán hàng. ❷ Vẻ lộ ra bên ngoài: 他刚才准是喝了酒，脸上都～了 Đúng là nó vừa uống rượu trông mặt là biết ngay (*ý nói mặt đỏ*).
【挂火】 guàhuǒ <Phương> (～儿) Giận dữ.
【挂累】 guàlěi Liên lụy; dính líu.
【挂镰】 guà·lián Treo hái; gặt hái xong [vụ cuối cùng trong năm].
【挂零】 guàlíng (～儿) Số lẻ; có lẻ: 这个人看样子顶多不过四十～ Trông dáng người này nhiều lắm cũng chỉ bốn mươi có lẻ thôi.
【挂漏】 guàlòu Được một mất một vạn.
【挂虑】 guàlǜ Thấp thỏm nhớ mong.
【挂面】 guàmiàn Mì sợi.
【挂名】 guà·míng (～儿) Chỉ có tên: 旧社会各机关多有～领薪的人 Các cơ quan trong xã hội cũ có nhiều người chỉ có tên lĩnh lương [mà không làm gì].
【挂念】 guàniàn Thấp thỏm nhớ mong.
【挂牌】 guà·pái Treo biển hành nghề.
【挂屏】 guàpíng (～儿) Bức trướng.
【挂气】 guàqì <Phương> (～儿) Giận dỗi; nổi nóng: 犯不着为这点小事～ Không đáng nổi nóng vì tí việc cỏn con này.
【挂牵】 guàqiān Nhớ mong lo lắng.
【挂欠】 guàqiàn Vay nợ; mắc nợ.
【挂失】 guà·shī Đăng kí mất giấy tờ [để báo hủy].
【挂帅】 guà·shuài Nắm giữ ấn soái (*ví với nắm giữ địa vị đứng đầu*).
【挂图】 guàtú Bản đồ treo tường; đồ biểu treo tường.
【挂线疗法】 guàxiàn-liáofǎ Cách chữa bệnh trĩ bằng thắt dây thuốc.
【挂孝】 guà·xiào Để tang; đeo tang.
【挂心】 guàxīn Canh cánh bên lòng; nhớ mong lo lắng.
【挂羊头卖狗肉】 guà yángtóu mài gǒuròu Treo đầu dê bán thịt chó (*ví với việc dùng chiêu bài tốt để làm việc xấu*).
【挂一漏万】 guà yī lòu wàn Được một mất một vạn.
【挂帐】 guà·zhàng Vay nợ.
【挂钟】 guàzhōng Đồng hồ treo tường.
【挂轴】 guàzhóu (～儿) Cuộn tranh [có cốt ở hai đầu để treo].

卦 guà QUAI Qủe (*phù hiệu bói toán thời xưa*).
【卦辞】 guàcí X. 〖彖辞〗(tuàncí)

罣(罣) guà QUẢI Vương vấn không quên được.
【罣误】 guàwù X. 〖诖误〗(guàwù).

绂 guà QUẢI N. 同'挂'.

guāi (ㄍㄨㄞ)

掴(掴) guāi (*Cũng đọc* guó) QUỐC Tát (*đánh bằng bàn tay*).

乖[1] guāi QUAI ❶ [Trẻ con] Không quấy; ngoan: 小宝很～，阿姨都

都喜欢他 Bé rất ngoan, cô rất yêu bé. ❷ Lanh lợi; lém lỉnh: 这孩子嘴～ Đứa bé này lém lỉnh.

乖[2] guāi QUAI <Sách> ❶ Trái (*trái với đạo lí thông thường*). ❷ [Tính tình, hành vi] Khác thường.

【乖舛】guāichuǎn <Sách> Sai lầm.

【乖乖】guāiguāi ❶ (～儿的) Ngoan ngoãn; nghe lời: 孩子们都～儿地坐着听阿姨讲故事 Các cháu ngoan ngoãn ngồi nghe cô kể chuyện. ❷ Bé ngoan; cục cưng (*tiếng gọi yêu đối với trẻ em*).

【乖觉】guāijué Thông minh; nhanh nhạy.

【乖剌】guāilà <Sách> Trái tính trái nết.

【乖戾】guāilì [Tính tình, ngôn ngữ, hành vi] Thất thường; không hợp tình hợp lí.

【乖谬】guāimiù Hoang đường; không bình thường.

【乖僻】guāipì Kì quái; quái gở: 性情～ Tính tình ngang ngạnh/ ～之学 Lí thuyết kì quái.

【乖巧】guāiqiǎo ❶ Hợp lòng người; được người ta thích. ❷ Lanh trí; khéo léo.

【乖违】guāiwéi <Sách> ❶ Rối loạn thất thường: 寒暑～ Nóng lạnh thất thường. ❷ Làm trái. ❸ Chia li.

【乖张】guāizhāng Ngang ngược; kì quái.

guǎi (《Xㄞˇ)

拐[1] (⑤枴) guǎi QUẢI ❶ Chuyển hướng đi; rẽ; ngoặt: 那人～进胡同里去了 Người ấy rẽ vào ngõ rồi/ 前面不能通行，～回来吧！ Phía trước không đi được, quay trở lại thôi! ❷ <Phương> Nơi gấp khúc; góc: 墙～ Góc tường/ 门～ Góc cửa. ❸ Tập tễnh; cà nhắc: 他一～一～地走来 Nó tập tễnh đi đến. ❹ Bảy (*số 7*). ❺ Cái nạng [của người què hoặc cụt chân].

拐[2] guǎi QUẢI Lừa gạt.

【拐脖儿】guǎibór Đoạn ống khớp hình khuỷu vuông góc.

【拐带】guǎidài Lừa bắt phụ nữ và trẻ con [đưa đi xa].

【拐棍】guǎigùn (～儿) Ba-toong; gậy chống [khi đi bộ, tay cầm thường uốn cong].

【拐角】guǎijiǎo (～儿) Chỗ ngoặt; chỗ quẹo: 房子的～有个消火栓 Ở chỗ quẹo (*góc tường*) trong phòng có bình cứu hỏa.

【拐骗】guǎipiàn Lừa gạt để mang [người, của] đi.

【拐弯】guǎiwān (～儿) ❶ Rẽ ngoặt: 拐了三道弯儿 Rẽ ba chỗ ngoặt/ 车辆～要慢行 Xe rẽ ngoặt phải đi chậm. ❷ [Suy nghĩ, lời nói v.v...] Chuyển sang hướng khác: 话说得离题太远，不容易拐过弯儿来 Nói lạc đề qúa xa, khó mà lái lại được. ❸ Chỗ ngoặt.

【拐弯抹角】guǎi wān mò jiǎo (～的) ❶ Đi theo con đường ngoằn ngoèo. ❷ [Nói, viết] Quanh co; vòng vo.

【拐杖】guǎizhàng Ba-toong; gậy chống.

【拐肘】guǎizhǒu <Phương> Khuỷu tay.

【拐子】[1] guǎi·zi <Khẩu> Người què chân.

【拐子】[2] guǎi·zi ❶ Cái guồng [quấn sợi, chỉ] hình chữ công 工. ❷ Cái nạng.

【拐子】[3] guǎi·zi Tên lừa đảo; mẹ mìn.

guài (《Xㄞˋ)

怪[1] (恠) guài QUÁI ❶ Kì quái. ❷ Cảm thấy quái lạ: 大惊小～ Hoảng hốt ngạc nhiên. ❸

<Khẩu> Rất; vô cùng; lắm: ～不好意思的 Rất ngượng/ 箱子太沉，提着～费劲的 Cái va li qúa nặng, xách mệt lắm. ❹ Quái vật; yêu quái: 鬼～ Qủy quái.

怪[2] (恠) guài QUÁI Trách móc; oán giận: 这不能～他，只～我没交代清楚 Việc này không thể trách nó được, chỉ trách tôi không bàn giao rõ ràng.

【怪不得】[1] guài ·bu ·de Thảo nào; hèn nào; chẳng trách: 天气预报说今晚有雨，～这么闷热 Dự báo thời tiết nói tối nay có mưa, thảo nào trời oi thế.

【怪不得】[2] guài ·bu ·de Không nên trách cứ: 昨天下了那么大的雨，他没有赶到，也～他 Hôm qua mưa to như thế, nó không đến được, cũng chẳng nên trách cứ nó làm gì.

【怪诞】guàidàn Kì quái; quái đản; quái gở: ～不经 Quái gở không bình thường.

【怪道】guàidào <Phương> Chẳng trách; hèn nào: 她是我过去的学生，～觉得眼熟 Cô ta là học sinh cũ của tôi, chẳng trách trông quen quen.

【怪话】guàihuà Lời nói quái gở; lời nói linh tinh vô trách nhiệm.

【怪谲】guàijué <Sách> Quái dị; nhảm nhí.

【怪里怪气】guài·liguàiqì [Hình dáng, ăn mặc, tiếng nói v.v...] Kì dị khác thường.

【怪模怪样】guài mú guài yàng (～儿的) Bộ dạng quái gở.

【怪癖】guàipǐ Sự say mê kì quặc.

【怪僻】guàipì Kì quái: ～的脾气 Tính tình kì quái khác thường.

【怪事】guàishì Sự việc kì quái.

【怪物】guài·wu ❶ Quái vật [trong thần thoại] *(thường dùng để ví von)*. ❷ Người có tính tình kì quặc.

【怪象】guàixiàng Hiện tượng kì quặc.

【怪讶】guàiyà Kinh ngạc.

【怪异】guàiyì ❶ Kì lạ; kì dị: ～的声音引起了我的警觉 Thanh âm kì lạ làm cho tôi phải cảnh giác. ❷ Hiện tượng kì quặc.

【怪罪】guàizuì Trách móc; oán giận.

夬 guài QUẠI, QUỆ Qủe Quệ (*một trong 64 qủe của Kinh Dịch*).

guān (ㄍㄨㄢ)

官[1] guān QUAN ❶ Quan. ❷ Nhà nước: ～办 Nhà nước làm/ ～费 Kinh phí nhà nước. ❸ Công cộng: ～大道 Đường cái quan/ ～厕所 Nhà vệ sinh công cộng. ❹ (Guān) Quan (*Họ*).

官[2] guān QUAN Quan: 五～ Năm giác quan/ 感～ Cơ quan cảm giác; giác quan.

【官舱】guāncāng Khoang thuyền (*tàu*) cao cấp (*thời xưa*).

【官场】guānchǎng Quan trường (*Ngx.*).

【官邸】guāndǐ Dinh quan.

【官方】guānfāng Quan phương; chính thức (*phía chính phủ*): ～消息 Tin chính thức (*tin tức của cơ quan nhà nước đưa ra*)/ ～评论 Bình luận của cơ quan nhà nước (*cơ quan có thẩm quyền*).

【官府】guānfǔ ❶ Cơ quan hành chính (*thời xưa*). ❷ Quan lại phong kiến (*thời xưa*).

【官话】guānhuà ❶ Quan thoại (*tên gọi cũ của tiếng phổ thông*). ❷ Giọng quan cách.

【官家】guānjiā ❶ Nhà quan; quan phủ. ❷ Quan gia (*thời xưa xưng hô với hoàng đế*).

【官价】guānjià Giá nhà nước; giá cả do nhà nước quy định.

【官阶】guānjiē Bậc quan lại xưa.

【官爵】guānjué Tước vị quan lại.

【官吏】guānlì Quan lại.

【官僚】guānliáo ❶ Quan liêu; quan lại. ❷ Chủ nghĩa quan liêu: 要～ Giở trò quan liêu.

【官僚主义】guānliáo zhǔyì Chủ nghĩa

quan liêu.
【官僚资本】guānliáo zīběn Tư bản quan liêu (*vốn mà giai cấp tư sản quan liêu có*).
【官僚资产阶级】guānliáo zīchǎn jiējí Giai cấp tư sản quan liêu.
【官名】guānmíng Tên chính thức.
【官能】guānnéng Chức năng của giác quan [thể hữu cơ].
【官能团】guānnéngtuán Nhóm chức [hóa học].
【官气】guānqì Dạng quan cách; tác phong quan liêu: ～十足 Bộ dạng quan cách.
【官腔】guānqiāng Giọng lưỡi nhà quan: 打～ Lên giọng quan cách.
【官人】guānrén ❶ Quan nhân (*thời Tống ở Trung Quốc gọi dàn ông là quan nhân*). ❷ Quan nhân (*vợ gọi chồng, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).
【官书】guānshū Sách quan (*sách do quan lại biên soạn và in ấn*).
【官署】guānshǔ Công đường; công thự.
【官司】guān·sī <Khẩu> Kiện tụng: 打～ Đi kiện/ ◇笔墨～ Tranh cãi bằng bài viết; bút chiến.
【官厅】guāntīng Cơ quan nhà nước; công đường.
【官衔】guānxián Hàm quan lại.
【官样文章】guānyàng-wénzhāng Văn chương quan dạng; văn chương sáo rỗng.
【官员】guānyuán Người được chính quyền bổ nhiệm (*thời xưa chỉ chung quan lại, nay chỉ quan chức ngoại giao*).
【官长】guānzhǎng ❶Quan trên. ❷Sĩ quan quân đội (*thời xưa*).
【官职】guānzhí Chức quan: 在封建时代，宰相是最高的～ Thời phong kiến, tể tướng là chức quan cao nhất.
【官佐】guānzuǒ Sĩ quan quân đội (*thời xưa*).

棺 guān QUAN Quan tài: 盖～论定 Đậy nắp quan tài mới kết luận [người tốt hay xấu, công hay tội].
【棺材】guān·cai Quan tài.
【棺木】guānmù Quan tài.

倌 guān QUAN (～儿) ❶ Người chăn nuôi: 羊～儿 Người chăn cừu (*dê*)/ 猪～儿 Người chăn lợn. ❷ Người làm thuê (*chuyên làm một công việc nào đó*): 堂～儿 Người hầu bàn/ 磨～儿 Người xay bột.

关(關、関) guān QUAN ❶ Đóng lại: ～窗户 Đóng cửa sổ/ 把抽屉～上 Đóng ngăn kéo vào. ❷ Nhốt: 鸟儿～在笼子里 Chim nhốt trong lồng. ❸[Cửa hàng, xí nghiệp] Đóng cửa; sập tiệm: 解放前有一年，镇上～了好几家店铺 Trước ngày giải phóng có một năm, trong thị trấn có mấy hiệu buôn bị đóng cửa. ❹ Cửa quan; cửa ải: 山海～ Sơn Hải Quan/ ◇我的责任就是不让废品混过～去 Trách nhiệm của tôi là không để cho phế phẩm chui ra khỏi cửa. ❺ Quan thượng. Xt.〖寸口〗 ❻ Chỗ thu thuế ở cửa khẩu: 海～ Hải quan/ ～税 quan thuế (*thuế nhập cảng và xuất cảng*). ❼ Cửa ải (*ví với bước ngoặt quan trọng hoặc thời đoạn khó vượt qua*): 难～ Cửa ải khó vượt qua/ 只要突破这一～，就好办了 Chỉ cần đột phá cửa ải này thì sẽ dễ làm thôi. ❽ Bộ phận làm chuyển động máy: 机～ Bộ phận khởi động máy. ❾ Liên quan; quan hệ: 这些见解很～重要 Những kiến giải này rất quan trọng/ 人民来信交给有～部门去处理 Thư của nhân dân gửi tới giao cho bộ phận hữu quan xử lí. ❿ Phát [lương]; lĩnh[lương]:～饷 Lĩnh lương. ⓫ (Guān) Quan (*Họ*).
【关隘】guān'ài <Sách> Quan ải; cửa ải hiểm yếu.
【关碍】guān'ài Trở ngại; cản trở; quan ngại.
【关白】guānbái <Sách> Báo cáo; trình lên [cấp trên].
【关闭】guānbì ❶ Đóng kín: 门窗都紧紧～着 Cửa ra vào và cửa sổ đều đóng chặt. ❷ [Nhà máy hoặc cửa hiệu] Đóng cửa.
【关东】Guāndōng Quan Đông (*vùng đất ở phía đông Sơn Hải Quan, gồm các*

tỉnh Đông Bắc Trung Quốc).

【关东糖】 guāndōngtáng Đường quan đông (*đường làm bằng mạch nha và gạo, màu trắng hoặc hơi vàng*).

【关防】 guānfáng ❶ Biện pháp phòng ngừa tiết lộ bí mật: ～严密 Giữ gìn bí mật nghiêm ngặt. ❷ Con dấu [hình chữ nhật] (*thời xưa*).

【关乎】 guānhū Quan hệ tới; đề cập đến: 统购统销是～全国人民经济生活的一件大事 Thống nhất đầu mối thu mua và cung ứng là việc lớn có quan hệ tới đời sống kinh tế của nhân dân cả nước.

【关怀】 guānhuái Quan tâm.

【关键】 guānjiàn Then chốt; mấu chốt (*ví với nhân tố quyết định*).

【关节】 guānjié ❶ Khớp xương. ❷ Then chốt; khâu quyết định. ❸ Thông đồng [với quan lại]: 通～ Thông đồng với nhau để làm điều xằng bậy.

【关节炎】 guānjiéyán Viêm khớp.

【关金】 guānjīn ❶ Quan kim (*đơn vị tính thuế hải quan của quân phiệt Bắc Dương và chính phủ Quốc Dân đảng Trung Quốc*). ❷ Tiền Quan kim (*tiền giấy do ngân hàng trung ương Quốc Dân đảng Trung Quốc phát hành năm 1931*).

【关紧】 guānjǐn <Phương> Quan trọng; nghiêm trọng.

【关口】 guānkǒu ❶ Cửa quan; cửa khẩu. ❷ Bước ngoặt; thời cơ quyết định.

【关里】 Guānlǐ Quan Nội.

【关联】 guānlián Liênquan: 国民经济各部门是互相～互相依存的 Các ngành kinh tế quốc dân đều liên quan với nhau và dựa vào nhau mà tồn tại.

【关门】 guān·mén ❶ Đóng cửa. ❷ Khẳng định dứt khoát. ❸ Đóng cửa [không tiếp nhận cái gì từ bên ngoài]: ～主义 Chủ nghĩa đóng cửa.

【关门】 guānmén Cổng cửa khẩu.

【关内】 Guānnèi Quan Nội (*vùng đất bên trong Sơn Hải Quan hoặc khu vực phía đông Gia Cốc Quan, Trung Quốc*).

【关卡】 guānqiǎ Trạm kiểm soát; trạm thu thuế.

【关切】 guānqiè ❶ Thân thiết: 他待人非常和蔼、～Nó đối xử với mọi người rất hòa nhã và thân thiết. ❷ Quan tâm: 感谢同志们对我的～ Cảm ơn sự quan tâm chăm sóc của các đồng chí đối với tôi.

【关山】 guānshān Quan sơn.

【关上】 guānshàng X. 〖寸口〗.

【关涉】 guānshè Liên quan tới; quan hệ tới: 办不办这个厂要好好讨论，因为它～到社里使用人力、资金的整个计划 Xây hay không xây nhà máy này, cần phải thảo luận kĩ, bởi vì nó liên quan tới toàn bộ kế hoạch sử dụng nhân lực, vật tư và tiền vốn của hợp tác xã.

【关书】 guānshū Giấy mời [thầy dạy học hoặc mời người trợ lí] (*thời xưa*).

【关税】 guānshuì Thuế xuất nhập khẩu; thuế quan.

【关说】 guānshuō <Sách> Thay mặt người khác trình bày; nói giúp.

【关头】 guāntóu Bước ngoặt; thời cơ quyết định: 紧要～ Bước ngoặt khẩn cấp quan trọng.

【关外】 Guānwài Quan Ngoại (*vùng đất phía đông Sơn Hải Quan hoặc vùng đất phía tây Gia Cốc Quan, Trung Quốc*).

【关系】 guān·xì ❶ Liên quan: 这个电门跟那盏灯没有～ Công tắc này không có liên quan gì với cái bóng đèn kia. ❷ Quan hệ [giữa người và người hoặc giữa vật và vật]: 同志～ Quan hệ đồng chí/ 社会～ Quan hệ xã hội. ❸ Quan trọng; hệ trọng (*thường dùng với* 没有 *và* 有): 这一点很有～ Điểm này rất quan trọng/ 没有～，修理修理照样儿能用 Không hề gì, chữa một chút vẫn dùng được. ❹ Nguyên nhân; điều kiện: 由于时间～，暂时谈到这里为止 Vì điều kiện thời gian, tạm thời nói đến đây thôi. ❺ Giấy chứng nhận [của một tổ chức]: 随身带上团的～ Đem theo giấy chứng nhận của Đoàn. ❻ Liên quan; quan hệ: 棉花是～到国计

民生的重要物资 Bông là vật tư quan trọng liên quan đến quốc kế dân sinh.

【关厢】guānxiāng Phố lớn ngoài cổng thành và vùng phụ cận.

【关心】guān•xīn Quan tâm: ～群众生活 Quan tâm đến đời sống của quần chúng/ 这是咱们社里的大事，希望大家多关点儿心 Đây là việc lớn của hợp tác xã chúng ta, mong mọi người quan tâm nhiều hơn một chút.

【关押】guānyā Giam giữ [tội phạm]: ～犯人 Giam giữ phạm nhân.

【关于】guānyú ❶ (*Giới từ*) Về: ～兴修水利，上级已经做了指示 Về việc xây dựng các công trình thủy lợi, cấp trên đã có chỉ thị. ❷ (*Giới từ, dùng trong trường hợp tạo thành kết cấu giới từ - định ngữ, thì phía sau phải dùng* '的' *tạo thành vị ngữ khi nó nằm trong* '是…的' *có khi không cần dịch*)Về: 他读了几本～政治经济学的 Anh ấy đã đọc mấy cuốn sách chính trị kinh tế học/ 今天在厂里开了一个会，是～爱国卫生运 Hôm nay trong xưởng có một cuộc họp về cuộc vận động vệ sinh yêu nước. *Chú ý*: (*a*) Biểu thị "liên quan tới" thì dùng '关于' chứ không dùng '对于' như ～织女星，民间有个美丽的传说 Về sao Chức nữ, trong dân gian có một truyền thuyết rất đẹp. Biểu thị "đối tượng" thì dùng '对于' chứ không dùng '关于' như 对于文化遗产，我们必须进行研究分析 Đối với di sản văn hóa, chúng ta cần phải nghiên cứu phân tích. Nếu biểu thị cả hai trường hợp, thì có thể dùng '关于' và cũng có thể dùng '对于', như ～(对于)订立公约大家都很赞成 Về (*đối với*) việc kí kết giao ước, mọi người đều rất tán thành. (*b*) Có tính chất nêu ra, dùng '关于' để tạo thành kết cấu giới từ thì có thể làm một đề mục riêng cho bài văn, như ～人生观 Về nhân sinh quan/ ～杂文 Về tạp văn. Dùng '对于' tạo thành kết cấu giới từ, chỉ có thể cùng với danh từ tạo thành từ tổ chính phụ, thì mới có thể làm đề mục được, như 对于百花齐放政策的认识 Sự nhận thức đối với chính sách trăm hoa đua nở.

【关张】guānzhāng [Cửa hàng] Đóng cửa; ngừng hoạt động [do bị phá sản].

【关照】guānzhào ❶ Quan tâm chăm sóc: 我走后，这里的工作请你多多～ Sau khi tôi đi rồi, công việc ở đây, mong anh quan tâm nhiều hơn một chút. ❷ Phối hợp với nhau sắp xếp toàn diện. ❸ Nhắn tin; báo tin: 你～食堂一声，给开会的人留饭 Anh bảo với nhà ăn một tiếng, để lại phần cơm cho người đi họp.

【关中】Guānzhōng Quan Trung *(lưu vực sông Vị ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc)*.

【关注】guānzhù Quan tâm; chú ý; quan tâm coi trọng: 多蒙～ Vinh hạnh được sự quan tâm nhiều/ 这件事引起了大家的～ Việc này khiến mọi người chú ý.

【关子】guān•zi Cái nút (*chỗ lí thú nhất, hấp dẫn nhất trong tiểu thuyết, hí kịch, cũng ví với mấu chốt sự việc*).

冠 guān QUAN ❶ Mũ: 衣～整齐 Mũ áo chỉnh tề/ 怒发冲～ Tức dựng tóc lên; tức sùi bọt mép. ❷ Mào; ngọn; đỉnh (*chỉ vật giống cái mũ hoặc ở trên cao*): 鸡～ Mào gà/ 树～ Ngọn cây.//guàn.

【冠冕】guānmiǎn ❶ Mũ mạo [của vua quan] *(thời xưa)*. ❷ Mũ áo đàng hoàng; vinh quang; tốt đẹp.

【冠冕堂皇】guānmiǎn tánghuáng Mũ áo đàng hoàng.

【冠状动脉】guānzhuàng dòngmài Động mạch vành.

【冠子】guān•zi Mào [gà].

莞 guān HOAN Cây hoan *(một loài hành)*.

瘝 guān QUAN <Sách>Ốm; đau khổ.

鰥 guān QUAN Người không vợ; người góa vợ: ～寡孤独 Kẻ góa bụa cô đơn; cô độc cô qủa.

【鰥夫】guānfū Người không vợ; người góa vợ.

观(觀) guān QUAN ❶ Xem; coi: 走马～花 Cưỡi ngựa xem

hoa/ 坐井～天 Ếch ngồi đáy giếng [nhìn trời]. ❷ Cảnh quan; bộ mặt: 奇～ Kì quan/ 改～ Thay đổi bộ mặt. ❸ Quan (*nhận thức, cách nhìn đối với sự vật*): 乐～ Lạc quan/ 悲～ Bi quan/ 世界～ Thế giới quan. // guàn.

【观测】 guāncè ❶ Quan trắc; quan sát đo đạc [thiên văn, địa lí, khí tượng, phương hướng v.v...]. ❷ Quan sát đoán định: ～敌情 Quan sát đoán định tình hình địch.

【观察】 guānchá Quan sát: ～地形 Quan sát địa hình/ ～问题 Quan sát vấn đề.

【观察家】 guānchájiā Người quan sát; người bình luận chính trị.

【观察所】 guānchásuǒ Đài quan sát.

【观察员】 guānchányuán Quan sát viên.

【观点】 guāndiǎn Quan điểm: 生物学～ Quan điểm sinh vật học/ 纯技术～ Quan điểm kĩ thuật đơn thuần/ 没有正确的立场，就不会有正确的～ Không có lập trường đúng, thì không thể có quan điểm đúng.

【观风】 guān•fēng Quan sát động tĩnh; trông chừng: 侦察班长让大家～掩护，自己从墙头上跳过去 Tiểu đội trưởng trinh sát bảo mọi người trông chừng yểm hộ, để anh ta vượt tường nhảy vào.

【观感】 guāngǎn Kết qủa quan sát: 就自己～所及，写些通讯 Căn cứ vào kết qủa quan sát được của mình, viết một số tin tức, phóng sự.

【观光】 guānguāng Tham quan: 南京长江大桥建成后有不少外宾前来～ Cầu Trường Giang ở Nam Kinh xây xong, có rất nhiều khách nước ngoài đến tham quan/ 他陪同我们在上海各处～了一番 Ông ấy đi cùng chúng tôi tham quan một vòng khắp các nơi ở Thượng Hải.

【观看】 guānkàn Xem; tham quan; quan sát: ～动静 Quan sát động tĩnh/ 首长们～了这场比赛 Các thủ trưởng đến xem trận đấu này.

【观礼】 guān•lǐ [Mời] Xem lễ; dự buổi lễ.

【观摩】 guānmó Tham quan học tập [lẫn nhau]; xem: ～演出 Xem biểu diễn [để học tập lẫn nhau].

【观念】 guānniàn ❶ Quan niệm: 破除旧的传统～ Phá bỏ quan niệm truyền thống cũ. ❷ Ý thức; biểu tượng.

【观念形态】 guānniàn xíngtài Hình thái quan niệm; hình thái ý thức.

【观赏】 guānshǎng Xem; thưởng thức: 我们～了几位名演员的表演 Chúng tôi đã xem mấy diễn viên nổi tiếng biểu diễn.

【观赏鱼】 guānshǎngyú Cá cảnh.

【观赏植物】 guānshǎng zhíwù Cây cảnh.

【观世音】 Guānshìyīn Quan Thế Âm. Cn. 观自在、观音大士,gọi tắt là观音.

【观望】 guānwàng ❶ Xem chừng; xem thế nào: 意存～ Ý còn xem chừng đã. ❷ Trông ngóng: 四下～ Trông ngóng bốn bề.

【观象台】 guānxiàngtái Đài quan sát [khí tượng, thiên văn, địa từ, địa chấn].

【观音】 Guānyīn [Phật] Quan Âm (*tên gọi tắt Quan Thế Âm*).

【观音土】 guānyīntǔ Đất quan âm; đất sét trắng (*trong xã hội cũ dân đói phải ăn loại đất này, không bài tiết được dẫn đến tử vong*).

【观音竹】 guānyīnzhú Trúc quan âm (*một loại trúc đẹp*). Cn. 凤凰竹.

【观瞻】 guānzhān Cảnh tượng và ấn tượng đối với các cảnh tượng: 以壮～ Để tăng thêm ấn tượng.

【观止】 guān zhǐ X. 〖叹观止矣〗.

【观众】 guānzhòng Người xem; khán giả; công chúng: 这场话剧深刻地教育了广大的～ Vở kịch nói này đã giáo dục đông đảo người xem một cách sâu sắc.

矜 guān QUAN ☒❶ N. '鳏'. ❷ N. '寡'. // jīn; qín.

纶 (綸) guān QUAN Xd. // lún.

【纶巾】 guānjīn Khăn vấn đầu; khăn

chít dầu [có dải lụa xanh] *(thời xưa)*.

guǎn (ㄍㄨㄢˇ)

莞 guǎn HOAN, HOÀN 东莞 Đông Hoàn (*tên huyện, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*). // guān; wǎn.

筦 guǎn QUẢN ❶ N. '管'. ❷ (Guǎn) Quản (*Họ*).

痯 guǎn QUẢN <Sách> Mệt mỏi; ốm bệnh.

琯 guǎn QUẢN Ống quản (*nhạc khí cổ làm bằng ngọc có sáu lỗ, giống ống sáo*).

辖(錧) guǎn QUẢN <Sách> Nắp sắt ở xe.

管[1] guǎn QUẢN ❶ (～儿) Ống: 钢～ Ống thép/ 气～儿 Khí quản. ❷ Kèn sáo (*nhạc khí thổi*). ❸ Ống; bóng (*linh kiện đồ điện*): 晶体～ Bóng điện tử tinh thể. ❹ (*Lượng từ*) Quản; ống; cây v.v....: 一～毛笔 Một cây bút lông. ❺ (Guǎn) Quản (*Họ*).

管[2] guǎn QUẢN ❶ Quản lí: ～帐 Quản lí sổ sách/ 她能同时～十台机器 Cô ta một lúc có thể điều khiển được mười cỗ máy. ❷ Quản; trông coi; lãnh đạo: 这个县～着十几个公社 Huyện này quản mười mấy công xã. ❸ Quản lí và giáo dục; quản giáo: ～孩子 Quản lí và giáo dục trẻ em. ❹ Phụ trách: đảm nhiệm [công tác]: 我～宣传，你～文体 Tôi phụ trách tuyên truyền, anh phụ trách văn thể. ❺ Quan tâm; hỏi đến: 这事我们不能不～ Việc này chúng tôi không thể không quan tâm. ❻ Đảm bảo: ～吃～住 Đảm bảo chuyện ăn chuyện ở. ❼ <Khẩu> *(Giới từ, tác dụng như '把' và thường phối hợp với '叫')* 他长得又矮又胖，大家都～他叫小胖子 Nó vừa lùn vừa béo, mọi người đều gọi nó là thằng béo. ❽ <Phương> Bất kể; bất luận; dù: 这几十万棵果木树是社里的财产，～什么也不能让它受到损失 Mấy chục vạn cây ăn qủa này là tài sản của hợp tác xã, bất luận thế nào cũng không thể để nó bị tổn thất.

【管扳子】 guǎnbān·zi X. 〖管钳子〗.

【管保】 guǎnbǎo Đảm bảo: 有了水和肥，～能多打粮食 Có nước có phân, đảm bảo sẽ có nhiều lương thực.

【管道】 guǎndào Đường ống [nước, dầu, khí v.v... làm bằng kim loại hoặc chất dẻo].

【管风琴】 guǎnfēngqín Đàn oóc.

【管家】 guǎn·jiā ❶ Quản gia. ❷ người quản lí: 大家都说食堂管理员是群众的好～ Mọi người đều nói người quản lí nhà ăn là quản gia tốt của quần chúng.

【管家婆】 guǎnjiāpó ❶ Nữ quản gia. ❷ Bà chủ [nhà].

【管见】 guǎnjiàn (*Lời nói khiêm tốn*) Kiến giải hạn hẹp: 略陈～ Nói qua kiến giải hạn hẹp.

【管教】 guǎnjiào <Phương> Đảm bảo.

【管教】 guǎn·jiao Quản giáo; quản lí giáo dục.

【管井】 guǎnjǐng Giếng ống (*giếng đào sâu đến mạch nước ngầm thì đặt ống*).

【管窥】 guǎnkuī Nhìn qua ống (*ví với sự nhìn nhận phiến diện*): ～所及 Tầm mắt hạn hẹp.

【管窥蠡测】 guǎnkuī lícè Nhìn trời qua ống, lường biển bằng gáo (*ví với kiến thức nông cạn, nhãn quang hạn hẹp*).

【管理】 guǎnlǐ Quản lí: ～财务 Quản lí tài vụ/ 妇女同样能～国家大事 Phụ nữ cũng có thể quản lí những việc lớn của đất nước/ ～图书 Quản lí sách/ 公园～处 Ban quản lí công viên/ ～罪犯 Quản lí tội phạm/ ～牲口 Quản lí (*trông coi*) gia súc.

【管钳子】 guǎnqián·zi Cờ-lê ống; cờ-lê tuýp.

【管事】 guǎn·shì ❶ Quản lí sự vụ. ❷ (～儿) Được việc; có hiệu qủa: 这个药很～儿 Thuốc này rất có hiệu qủa.

【管事】 guǎnshì Người quản trị.

【管束】 guǎnshù Quản thúc.

【管辖】 guǎnxiá Trông nom cai quản; quản lí: 直辖市由国务院直接～ Thành phố trực thuộc trung ương do Quốc Vụ viện (*chính phủ trung ương*) trực tiếp quản lí.

【管弦乐】 guǎnxiányuè Nhạc quản huyền (*nhạc hòa tấu của nhạc cụ hơi, dây, gỗ*).

【管线】 guǎnxiàn Tuyến ống (*đường ống, cáp điện ngầm*).

【管押】 guǎnyā Tạm giữ; tạm giam.

【管用】 guan yòng Có công dụng; hữu hiệu: 学普通话光听不～，必须常讲多练 Học tiếng phổ thông chỉ nghe không thôi thì không có kết qủa, cần phải thường xuyên nói và luyện nhiều.

【管乐器】 guǎnyuèqì Nhạc khí hơi; kèn sáo.

【管制】 guǎnzhì ❶ Quản chế; quản lí cưỡng chế: ～灯火 Quản lí chặt đèn lửa/ 军事～ Quản chế quân sự/ 交通～ Quản lí giao thông. ❷ Quản thúc tội phạm.

【管中窥豹】 guǎn zhōng kuī bào Nhìn con báo qua ống (*ví với chỉ nhìn một phần của sự vật*).

【管状花】 guǎnzhuànghuā Hoa hình ống.

【管子】 guǎn·zi Cái ống: 自来水～ Ống nước máy.

馆（館） guǎn QUAN ❶ Nhà khách; quán: 宾～ Nhà khách/ 旅～ Quán trọ. ❷ Tòa (*nơi ở của nhân viên ngoại giao nước ngoài*): 大使～ Tòa đại sứ; đại sứ quán/ 领事～ Tòa lãnh sự; lãnh sự quán. ❸ (～儿) Quán; cửa hiệu: 理发～ Hiệu cắt tóc/ 照相～ Hiệu chụp ảnh/ 饭～儿 Quán ăn. ❹ Nhà tàng trữ; nhà trưng bày: 博物～ Nhà bảo tàng/ 文化～ Nhà văn hóa/ 图书～ Thư viện/ 展览～ Nhà triển lãm. ❺ Nơi dạy học tư (*thời xưa*): 坐～ Dạy học tư; làm gia sư.

【馆子】 guǎn·zi Quán cơm rượu: 下～ Vào quán ăn/ 吃～ Ăn tiệm; ăn quán.

guàn (ㄍㄨㄢˋ)

冠 guàn QUAN ❶ <Sách> Đội mũ. ❷ Mang thêm; kèm thêm. ❸ Đứng thứ nhất: 这里生产的棉花为全国之～ Sản xuất bông ở đây đứng đầu toàn quốc. ❹ (Guàn) Quán (*Họ*). // guān.

【冠军】 guànjūn Quán quân.

【冠军赛】 guànjūnsài Giải quán quân.

祼 guàn QUAN Lễ tưới rượu xuống đất (*thời xưa*).

灌 guàn QUAN ❶ Tưới: 引水～田 Dẫn nước tưới ruộng. ❷ Rót vào; đổ vào; thổi vào: ～了一瓶热水 Rót đầy một phích nước nóng/ 风雪呼呼地～进门来 Gió tuyết ào ào thổi vào cửa. ❸ Ghi âm; thu âm: ～唱片 Thu đĩa hát.

【灌肠】 guàn·cháng Bơm [nước, thuốc hoặc chất dinh dưỡng] vào ruột; rửa ruột.

【灌肠】 guàn·chang Dồi; xúc xích.

【灌溉】 guàngài Tưới nước.

【灌溉渠】 guàngàiqú Mương tưới.

【灌浆】 guàn·jiāng ❶ Phun xi-măng. ❷ [Lúa, ngô v.v...] Ngậm sữa. ❸ [Mụn] Làm mủ; có mủ.

【灌米汤】 guan mǐ·tang Rót mật vào tai (*nịnh hót tâng bốc bằng lời đường mật*).

【灌木】 guànmù Cây cối [mọc thành lùm bụi]

【灌区】 guànqū Khu vực được tưới nước.

【灌输】 guànshū ❶ Dẫn nước [vào nơi cần tưới]. ❷ Truyền bá: ～科学知识，破除封建迷信 Truyền bá tri thức khoa học, bài trừ mê tín phong kiến.

【灌音】 guàn·yīn Ghi âm.

【灌注】 guànzhù Tưới vào; rót vào: 把铁水～到砂型里，凝固后就成了铸件 Rót nước thép vào khuôn, để nguội sẽ thành cấu kiện đúc.

瓘 guàn QUAN ☒ Ngọc quán (*một loại ngọc nói trong sách cổ*).

罐（罐）guàn QUAN ❶ (～儿) Hộp: 茶叶～儿 Hộp chè. ❷ Xe goòng chở than.

【罐车】guànchē Xe téc.

【罐笼】guànlóng Máy gầu cấu [vận chuyển người, quặng, vật liệu v.v... lên xuống hầm lò].

【罐头】guàn·tou ❶<Phương> Vò; hũ; chum. ❷ Đồ hộp.

【罐子】guàn·zi Vò; vại [sành, sứ].

观（觀）guàn QUAN ❶ Am [Đạo giáo]; quán [Đạo giáo]: 白云～ Bạch Vân Quán. ❷(Guàn) Quán (*Họ*). // guān.

卝 guàn QUAN ☒ Tóc để trái đào.

毌 guàn QUAN ☒ N. '贯'.

贯 guàn QUAN ❶ Luồn qua; xuyên qua: 如雷～耳 Như sấm xuyên vào tai / 学～古今 Học thông cổ kim. ❷ Nối liền. ❸ Quan tiền *(một nghìn đồng tiền xâu thành một chuỗi)*. ❹ (Guàn) Quán *(Họ)*.

【贯彻】guànchè Quán triệt: 我们无论办什么事 业都要～节约的方针 Bất luận làm việc gì chúng ta đều phải quán triệt phương châm tiết kiệm.

【贯穿】guànchuān ❶ Xuyên qua; nối liền: 这条公路～本省十几个县 Con đường cái này xuyên qua mười mấy huyện trong tỉnh. ❷ Xuyên suốt; quán xuyến.

【贯穿辐射】guànchuān fúshè Tia xuyên [của vũ khí hạt nhân].

【贯串】guànchuàn Quán xuyến; xuyên suốt: 这部小说的各篇各章都～着一个基本思想 Các chương mục của cuốn tiểu thuyết này đều quán xuyến một tư tưởng cơ bản.

【贯气】guànqì Quán khí *(mạch đất thông suốt sẽ gặp vận may, quan niệm phong thủy)*.

【贯通】guàntōng ❶ [Học thuật, tư tưởng v.v...] Thông hiểu; thông suốt: 豁然～ Thông hiểu thấu triệt mọi điều. ❷ Liên tiếp, thông suốt: 武汉长江大桥修成后，京·广铁路就全线～了 Cầu lớnTrường Giang Vũ Hán xây cất xong, toàn tuyến đường sắt Bắc Kinh-Quảng Châu đã thông suốt.

【贯众】guànzhòng Quán chúng *(vị thuốc Đông y)*.

【贯注】guànzhù ❶ Tập trung; dồn hết [tinh thần, tinh lực]: 把精力～在工作上 Tập trung hết tinh lực vào công tác. ❷[Ngữ nghĩa, ngữ khí] Liên quan: 这两句是一气～下来的 Hai câu này liền một mạch với nhau.

惯 guàn QUAN ❶ Quen; tập quán: 我劳动～了，一天不干活就不舒服 Tôi lao động quen rồi, một ngày không làm việc là khó chịu. ❷ Nuông chiều [thành thói quen]: 娇生～养 Được nuông chiều dung túng từ nhỏ/ 不能～着孩子们吃零食 Không nên nuông chiều trẻ con ăn vặt thành thói quen.

【惯犯】guànfàn Tội phạm hình sự chuyên nghiệp.

【惯匪】guànfěi Bọn cướp quen nghề.

【惯技】guànjì Thủ đoạn quen dùng (*Ngx.*).

【惯家】guàn·jia Tay lão luyện trong nghề; tay sừng sỏ (*Ngx.*).

【惯例】guànlì Cách làm thường lệ; lệ quen: 打破～ Phá lệ cũ.

【惯量】guànliàng Quán lượng *(độ lớn nhỏ của quán tính vật thể)*.

【惯窃】guànqiè Kẻ cắp chuyên nghiệp.

【惯性】guànxìng Quán tính.

【惯用】guànyòng Quen dùng;quen thói (*Ngx.*).

【惯贼】guànzéi Kẻ cắp chuyên nghiệp.

掼 guàn QUAN <Phương> ❶ Vứt; ném: ～手榴弹 Ném lựu đạn/ 稻草上～着一件棉袄 Một chiếc áo bông vứt trên đống rơm. ❷ Đập: ～稻 Đập lúa. ❸ Ngã; làm [cho]: 他～了一个跟头 Nó ngã lộn nhào.

【掼交】guàn·jiāo <Phương> Vật nhau.

【掼纱帽】guàn shāmào <Phương> Vứt bỏ mũ ô sa *(ví với do tức giận mà từ*

chức).

盥 guàn QUÁN <Sách> Rửa [tay, mặt].

【盥漱】guànshù Rửa mặt súc miệng: ～室 Phòng rửa mặt.

【盥洗】guànxǐ Rửa: ～用具 Dụng cụ rửa mặt rửa tay.

涫 guàn QUÁN <Sách> [Nước] Sôi.

guāng (ㄍㄨㄤ)

光 guāng QUANG ❶ Ánh sáng. ❷ Cảnh vật: 风～ Phong quang/ 春～明媚 Cảnh xuân tươi sáng. ❸ Vinh dự; vẻ vang: 为国增～ Làm vẻ vang cho nước nhà. ❹ Đến; hạ cố. ❺ Làm rạng rỡ: ～前裕后 Làm rạng rỡ tổ tông, mang phúc lộc cho con cháu. ❻ Sáng sủa. ❼ Nhẵn bóng: 磨～ Mài nhẵn/ 这种纸很～ Loại giấy này rất nhẵn. ❽ Hết sạch: 用～ Dùng hết sạch. ❾ Để trần/ ～膀子 Vai trần/ ～着头 Đầu trần. ❿ (*Phó từ*) Chỉ: 任务这么重，～靠你们两个人恐 怕不行 Nhiệm vụ nặng như thế, chỉ dựa vào hai người các anh e không được. ⓫ (Guāng) Quang (*Họ*).

【光巴】guāng·ba <Phương> [Thân thể] Lộ trần ra: ～着脊梁 Để lưng trần.

【光斑】guāngbān Vùng sáng nhất của Mặt trời.

【光板儿】guāngbǎnr ❶ Áo da dã nhẵn lông; đệm da dã nhẵn lông. ❷ Đồng tiền nhẵn (*tiền đồng không có hoa văn và chữ thời xưa*).

【光波】guāngbō Sóng ánh sáng.

【光彩】guāngcǎi ❶ Màu sắc ánh sáng: 橱窗里面摆着～夺目的各色丝绸 Trong tủ kính bày nhiều hàng tơ lụa màu rực rỡ đẹp mắt. ❷ Vinh dự; vẻ vang: 小张当了劳动模范，咱全村都很～ Cậu Trương được bầu là chiến sĩ thi đua, toàn thôn chúng ta đều rất vinh dự.

【光赤】guāngchì [Thân thể] Để trần: ～着身子 Cởi trần.

【光宠】guāngchǒng <Sách> Vinh dự; ân huệ [được ban].

【光大】guāngdà <Sách> ❶ Làm cho vinh quang hiển hách: 发扬～ Phát huy; làm rạng rỡ [truyền thống]. ❷ Rộng lớn.

【光带】guāngdài Vệt sáng; dải ánh sáng.

【光蛋】guāngdàn <Phương> Nghèo rớt mồng tơi.

【光电池】guāngdiànchí Pin Mặt trời.

【光电效应】guāngdiàn-xiàoyìng Hiệu ứng quang điện.

【光度】guāngdù Độ sáng.

【光度计】guāngdùjì Quang độ kế; máy đo độ sáng.

【光风霁月】guāng fēng jì yuè Trời quang trăng sáng (*ví với tấm lòng rộng mở trong sáng*).

【光辐射】guāngfúshè Bức xạ ánh sáng [khi bom nguyên tử nổ].

【光复】guāngfù Khôi phục [đất nước]; thu hồi [đất đai bị mất]; quang phục.

【光杆儿】guānggānr Cành trụi lá (*ví với người cô độc, không có gia đình người thân; người lãnh đạo không có quần chúng và trợ thủ*): ～牡丹 Cành mẫu đơn trụi lá/ ～司令 Tư lệnh không có quân.

【光顾】guānggù (*Lời nói kính trọng*) Vinh dự được đón tiếp: 如蒙～，无任欢迎 Nếu được hạ cố, vô cùng hoan nghênh.

【光怪陆离】guāng guài lù lí Kì quái sặc sỡ.

【光棍】guāng·gùn ❶ Lưu manh; côn đồ. ❷ <Phương> Người thông minh.

【光棍儿】guānggùnr Người lớn tuổi chưa vợ; người sống độc thân: 打～ Sống độc thân.

【光合作用】guānghé-zuòyòng Tác dụng quang hợp.

【光华】guānghuá Ánh sáng chói chang rực rỡ: 日月～ Ánh sáng rực rỡ của

Mặt trời, Mặt trăng.

【光滑】guāng·huá Nhẵn bóng.

【光化作用】guānghuà-zuòyòng Tác dụng quang hóa.

【光环】guānghuán Quầng sáng [quanh hành tinh].

【光辉】guānghuī ❶ Ánh sáng chói chang: 太阳的～ Ánh sáng chói chang của Mặt trời. ❷ Quang minh; sáng; xán lạn: 他是我们学习的～榜样 Anh ấy là tấm gương sáng cho chúng ta học tập.

【光火】guāng·huǒ <Phương> Giận dữ; tức giận.

【光洁】guāngjié Sáng bóng và sạch sẽ: 在灯光照耀下，平滑的大理石显得格外～ Dưới ánh đèn sáng, những tấm đá hoa Đại Lí phẳng lì càng trở nên vô cùng sáng bóng.

【光洁度】guāngjiédù Độ sáng bóng.

【光解作用】guāngjiě-zuòyòng Tác dụng quang hóa phân giải.

【光景】guāngjǐng ❶ Quang cảnh. ❷ Tình cảnh; tình trạng: 我们俩初次见面的～，我还记得很清楚 Cảnh hai chúng ta gặp nhau lần đầu tôi còn nhớ rõ. ❸ (*Biểu thị sự phỏng đoán*) (a) Có thể; xem chừng có khả năng: 今天太闷热，～是要下雨 Hôm nay oi quá, có thể sẽ mưa. (b) Khoảng: 半夜～起了风 Khoảng nửa đêm gió nổi lên/ 里面有十几个小孩子，大都只有五六岁～ Trong đó có mười mấy đứa trẻ con, phần lớn chỉ khoảng năm, sáu tuổi.

【光亮】guāngliàng Sáng choang; bóng nhoáng: ～的窗子 Cửa sổ sáng choang/ 这套家具油漆得挺～ Đồ đạc trong nhà được đánh véc-ni bóng nhoáng.

【光量子】guāngliàngzǐ Quang tử.

【光疗】guāngliáo Quang liệu pháp.

【光临】guānglín (*Lời nói kính trọng, khi khách đến thăm*) Đến; hạ cố: 各国朋友～我国首都，一起欢度节日 Bạn bè các nước đến thủ đô chúng ta, cùng vui chung trong ngày lễ lớn.

【光溜】guāng·liu <Khẩu> Sáng bóng; nhẵn bóng.

【光溜溜】guāngliūliū (～的) ❶ Trơn bóng: 她走在～的冰上有点害怕 Đi trên băng trơn bóng, cô ta hơi sợ. ❷ Trần truồng không che đậy: 孩子们脱得～的在河里洗澡 Bọn trẻ con trần truồng tắm dưới sông.

【光卤石】guānglǔshí Quặng Ka-li (*nguyên liệu làm phân Ka-li*).

【光芒】guāngmáng [Tia] Hào quang; ánh sáng: ～万丈 Hào quang muôn trượng.

【光密媒质】guāngmì-méizhì Chất môi giới ánh sáng xuyên qua chậm [khi so sánh hai chất môi giới].

【光面】guāngmiàn Mì nước suông.

【光明】guāngmíng ❶ Ánh sáng: 黑暗中的一线～ Một tia sáng trong đêm tối. ❷ Sáng: 这条街上的路灯，一个个都象通体～的水晶球 Những bóng đèn đường ở phố này, cái nào cũng giống như những qủa cầu thủy tinh sáng chói. ❸ [Chính nghĩa hoặc hi vọng] Sáng; tươi sáng: ～大道 Con đường sáng/ ～的远景 Viễn cảnh tươi sáng. ❹ Trong sáng ngay thẳng: ～磊落 Quang minh lỗi lạc; ngời ngời trong sáng/ 心地～ Lòng dạ trong sáng.

【光明正大】guāngmíng zhèngdà Quang minh chính đại.

【光能】guāngnéng Quang năng.

【光年】guāngnián Năm ánh sáng.

【光谱】guāngpǔ Quang phổ.

【光谱分析】guāngpǔ fēnxī Phân tích quang phổ.

【光谱线】guāngpǔxiàn Tia quang phổ.

【光谱仪】guāngpǔyí Máy đo quang phổ.

【光气】guāngqì Phốt-gien (*khí độc*).

【光圈】guāngquān Cửa trập [trong máy ảnh].

【光荣】guāngróng ❶ Vẻ vang: ～之家 Gia đình vẻ vang. ❷ Vinh dự; vinh quang: ～归于祖国 Vinh quang thuộc về Tổ quốc.

【光荣榜】guāngróngbǎng Bảng vàng

danh dự.

【光润】guāng·run [Da thịt] Hồng hào; mịn bóng.

【光疏媒质】guāngshū-méizhì Chất môi giới ánh sáng xuyên qua nhanh [khi so sánh hai chất môi giới].

【光束】guāngshù Chùm tia sáng.

【光速】guāngsù Tốc độ ánh sáng.

【光趟】guāng·tang Nhẵn bóng; nhẵn nhụi: 席子编得细密又～ Chiếu dệt vừa dày vừa nhẵn.

【光天化日】guāng tiān huà rì Rõ như ban ngày (*ví với mọi người đều nhìn thấy rõ*).

【光通量】guāngtōngliàng Thông lượng ánh sáng.

【光头】guāng·tóu Để đầu trần: 他不习惯戴帽子，一年四季总光着头 Anh ta không quen đội mũ, cả năm bốn mùa lúc nào cũng để đầu trần.

【光头】guāngtóu Đầu trọc.

【光秃秃】guāngtūtū Trọc long lóc; trụi thui lủi: 冬天叶子全掉了，只剩下～的树枝 Mùa đông lá rụng hết, chỉ trơ lại các cành cây trụi thui lủi.

【光线】guāngxiàn Tia sáng.

【光绪】Guāngxù Quang Tự (*niên hiệu vua Đức Tông thời Thanh ở Trung Quốc, 1875-1908*).

【光学】guāngxué Quang học.

【光学玻璃】guāngxué bō·lí Thủy tinh quang học.

【光学录音】guāngxué lùyīn Ghi âm quang học.

【光压】guāngyā Áp suất ánh sáng; quang áp.

【光焰】guāngyàn Hào quang.

【光洋】guāngyáng <Phương> Đồng bạc (*đồng tiền bằng bạc trắng*).

【光耀】guāngyào ❶Ánh sáng: ～夺目 Sáng chói mắt. ❷ Vinh dự; vinh quang. ❸ Làm cho hiển hách vinh quang.

【光阴】guāngyīn ❶ Thời gian; năm tháng: ～似箭 Thời gian như thoi đưa/ 青年时代的～是最宝贵的 Năm tháng của thời thanh niên là qúy báu nhất. ❷ <Phương> Đời sống; sinh kế.

【光源】guāngyuán Nguồn sáng [Mặt trời, đèn, lửa v.v...].

【光泽】guāngzé Ánh sáng [trên bề mặt vật thể]; ánh lên.

【光照】guāngzhào Sự chiếu rọi ánh sáng.

【光子】guāngzǐ Quang tử. Cn. 光量子.

洸 guāng QUANG 洚洸 Hàm Quang (*tên đất, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

桄 guāng QUANG Xd. // guàng.

【桄榔】guāngláng [Cây; qủa] Báng.

晃 guāng QUANG (*Từ tượng thanh*) Phành: ～的一声，关上了大门 Phành một tiếng, cổng đã đóng lại.

胱 guāng QUANG X. 〖膀胱〗(páng guāng).

guǎng (ㄍㄨㄤˇ)

广[1] (廣) guǎng QUẢNG ❶ [Diện tích, phạm vi] Rộng: ～场 Quảng trường/ 地～人稀 Đất rộng người thưa. ❷ Nhiều; đông: 大庭～众 Nơi sân rộng người đông. ❸ Mở rộng: 推～ Phổ biến; mở rộng/ 以～流传 Để lưu truyền rộng hơn.

广[2] (廣) Guǎng QUẢNG ❶ Quảng Đông; Quảng Châu (*Trung Quốc*). *Chú ý*: Quảng Tây chỉ dùng trong Lưỡng Quảng, còn Quảng chỉ có nghĩa là Quảng Đông hoặc Quảng Châu. ❷ (Guǎng) Quảng (*Họ*). // ān.

【广播】guǎngbō ❶ Phát thanh; truyền hình. ❷ [Tiết mục] Phát thanh; truyền thanh: 听～ Nghe phát thanh.

【广播电台】guǎngbō diàntái Đài phát thanh.

【广播段】guǎngbōduàn Phạm vi dải sóng [phát thanh vô tuyến].

【广播剧】guǎngbōjù Kịch truyền thanh [qua đài vô tuyến, hữu tuyến].

【广播体操】guǎngbō tǐcāo [Tập] Thể

dục theo đài.

【广博】guǎngbó Rộng lớn: 知识～ Tri thức rộng; hiểu rộng biết nhiều.

【广场】guǎngchǎng Quảng trường.

【广大】guǎngdà ❶ [Diện tích, không gian] Rộng lớn: 拖拉机在～的田野上耕作 Máy cày đang cày trên cánh đồng rộng lớn. ❷ [Phạm vi, quy mô] To lớn: 有～的组织 Có tổ chức to lớn/ 掀起～的增产节约运动 Dấy lên phong trào tăng gia sản xuất và tiết kiệm rộng lớn ❸ [Số người] Đông đảo; đông: ～群众 Đông đảo quần chúng/ 通过这次总结，提高了领导水平，教育了～干部 Qua tổng kết lần này, đã nâng cao được trình độ lãnh đạo, giáo dục được đông đảo cán bộ.

【广东戏】guǎngdōngxì Việt kịch (*kịch Quảng Đông, Trung Quốc*).

【广东音乐】Guǎngdōng yīnyuè Nhạc Quảng (*âm nhạc dân gian Quảng Đông*).

【广度】guǎngdù Chiều rộng (*dùng với sự vật trừu tượng*): 向生产的深度和～进军 Tiến quân vào mặt trận sản xuất cả về bề sâu và bề rộng.

【广泛】guǎngfàn Rộng rãi; phổ biến: ～发动群众 Phát động quần chúng một cách rộng rãi/ ～地团结一切可能团结的力量 Đoàn kết rộng rãi tất cả các lực lượng có thể đoàn kết được.

【广柑】guǎnggān Cam Quảng (*cam ở vùng Quảng Đông, Tứ Xuyên, Đài Loan v.v..., Trung Quốc*).

【广告】guǎnggào Quảng cáo.

【广货】guǎnghuò Hàng Quảng (*xưa chỉ hàng hóa do tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc sản xuất*).

【广开言路】guǎng kāi yán lù Tạo mọi điều kiện để mọi người phát biểu ý kiến.

【广阔】guǎngkuò Rộng lớn: ～的国土 Đất đai rộng lớn của một nước.

【广袤】guǎngmào<Sách> Chiều dài và chiều rộng [của đất đai]; ～千里 Rộng dài ngàn dặm.

【广漠】guǎngmò Mênh mông vắng vẻ: ～的沙滩上，留着潮水退落后的痕迹 Trên bãi cát mênh mông, còn để lại vết thủy triều sau khi rút.

【广土众民】guǎng tǔ zhòng mín Đất rộng người đông.

【广义】guǎngyì Nghĩa rộng: ～的杂文也可以包括小品文在内 Tạp văn với nghĩa rộng cũng có thể bao gồm cả văn tiểu phẩm.

犷（獷） guǎng QUẢNG <Sách> Thô lỗ: 粗～ Thô lỗ.

【犷悍】guǎnghàn Thô lỗ; hung hãn.

guàng (《Xㄤˋ)

桄 guàng QUANG ❶ Quấn sợi vào guồng: 把线～上 Quấn sợi vào guồng. ❷ (～儿) Cuộn sợi. ❸ (～儿) (*Lượng từ*) Cuộn: 一～线 Một cuộn sợi; một cuộn chỉ. // guāng.

【桄子】guàng·zi Guồng cuốn sợi [bằng tre hoặc gỗ].

逛 guàng CUỒNG Đi bách bộ; dạo; dạo chơi; du lãm: ～大街 Dạo phố.

【逛荡】guàng·dang Rong chơi; lang thang (*Ngx.*).

guī (《Xㄟ)

规（槼） guī QUY ❶ Com-pa (*dụng cụ vẽ vòng tròn*): 圆～ Com-pa. ❷ Quy tắc; quy định: 校～ Nội quy nhà trường/ 革除陋～ Xóa bỏ những quy định lỗi thời; thay đổi lề thói lạc hậu cũ. ❸. Khuyên: ～劝 Khuyên răn và khích lệ. ❹ Đặt kế hoạch.

【规避】guībì Tìm cách trốn tránh; lẩn tránh.

【规程】guīchéng Quy trình: 操作～ Quy trình thao tác/ 保安～ Quy trình an ninh.

【规定】guīdìng Quy định: 工人们都加紧生产，要超过～的先进指标 Anh em công nhân ra sức sản xuất, mong vượt qua chỉ tiêu đã quy định.
【规范】guīfàn Quy tắc; quy phạm: 语音～ Quy tắc ngữ âm/ 这个词的用法不～ Cách dùng từ này không đúng quy tắc.
【规范化】guīfànhuà Quy phạm hóa.
【规复】guīfù <Sách> Khôi phục.
【规格】guīgé Quy cách.
【规划】guīhuà Quy hoạch.
【规矩】guī·ju ❶Quy củ; phép tắc; tập quán. ❷ [Hành vi] Ngay thẳng thật thà; đúng đắn.
【规律】guīlǜ Quy luật.
【规模】guīmó Quy mô: ～宏大 Quy mô to lớn.
【规那树】guīnàshù Cây canh-ki-na. (*Tây Ban Nha: quina*).
【规劝】guīquàn Khuyên nhủ.
【规行矩步】guī xíng jǔ bù ❶ Một bước cũng theo quy củ (*ví với sự cẩn thận, nghiêm túc*). ❷ Bám chặt lề thói cũ (*ví với bảo thủ không năng động*).
【规约】guīyuē Quy ước.
【规则】guīzé ❶ Quy tắc: 交通～ Quy tắc giao thông/ 借书～ Quy tắc mượn sách/ 工厂管理～ Quy tắc quản lí nhà máy/ 这条河流的水道原来很不～ Dòng chảy của con sông này vốn không theo một quy tắc nào cả. ❷ [Hình thức, kết cấu hoặc phân bố] Hợp với phương thức nhất định; đều nhau: ～四边形 Hình bốn cạnh đều nhau.
【规章】guīzhāng Quy tắc điều lệ: ～制度 Chế độ quy tắc/ 法令～ Quy tắc pháp lệnh.

鬶 guī QUY Cái (*nồi đất có ba chân rỗng thời xưa*).

圭[1] guī KHUÊ ❶ Ngọc khuê (*dụng cụ bằng ngọc dùng trong nghi lễ của vua chúa thời xưa, trên nhọn dưới vuông*). ❷ Khuê biểu.

圭[2] guī KHUÊ Khuê (*đơn vị đo dung lượng thời xưa, bằng 1/100.000 thăng*).

【圭表】guībiǎo Khuê biểu (*dụng cụ đo bóng nắng, từ đó tính thời gian, tiết khí v.v... thời xưa*).
【圭臬】guīniè <Sách> Khuê biểu (*ví với chuẩn mực, phép tắc*): 奉为～ Coi là mực thước.

闺 guī KHUÊ ❶ <Sách> Cửa nhỏ trên tròn dưới vuông. ❷ Khuê phòng: 深～ Thâm khuê
【闺房】guīfáng Khuê phòng (*phòng ở của con gái, thời xưa*).
【闺阁】guīgé Khuê các; khuê phòng.
【闺闱】guīkǔn Buồng the; khuê khổn (*nơi ở của dàn bà con gái*).
【闺门】guīmén Cửa khuê phòng; khuê môn.
【闺女】guī·nü ❶ Khuê nữ (*con gái chưa lấy chồng*). ❷ <Khẩu> Con gái.
【闺秀】guīxiù Khuê tú; con gái quan lại, nhà giàu.

珪 guī KHUÊ N. '圭'.

硅 guī KHUÊ Si-lic. Kí hiệu: Si (*tên gọi cũ là 矽* (xī)).
【硅肺】guīfèi Bệnh phổi bụi (*tên gọi cũ là 矽肺*).
【硅酐】guīgān Ô-xít si-lic.
【硅钢】guīgāng Thép si-lic (*tên gọi cũ là 矽钢*).
【硅石】guīshí Ô-xít si-lic.
【硅酸】guīsuān A-xít si-li-xic.
【硅酸盐】guīsuānyán Muối của a-xít si-li-xic.
【硅橡胶】guīxiàngjiāo Cao-su si-lic (*cao su dùng trong công nghiệp chế tạo máy bay, tên lửa*).
【硅藻】guīzǎo Tảo vỏ; khuê tảo.
【硅藻土】guīzǎotǔ Đá tổ ong; đá xốp.
【硅砖】guīzhuān Gạch chịu lửa [làm từ cát và thạch anh].

鲑 guī KHUÊ Họ cá hồi. // xié.

邽 guī QUÊ, KHUÊ ❶下邽 Hạ Quê (*tên đất ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*). ❷(Guī) Quê (*Họ*).

归(歸) guī QUY ❶ Trở về; về: ～国 Về nước. ❷ Trả về:

物～原主 Vật trả về chủ cũ. ❸ Quy về một mối: 殊途同～ Trăm đường cùng quy về một đích/ 把性质相同的问题～为一类 Quy các vấn đề cùng một tính chất thành một loại. ❹ Do [ai phụ trách]; thuộc về: 一切杂事都～这一组管 Tất cả các việc vặt đều do tổ này quản lí. ❺ (*Dùng giữa hai động từ giống nhau, biểu thị việc làm và kết qủa chưa tương ứng*) Cứ; thì cứ: 表扬～表扬， 可就是突击任务没分配给我们 Biểu dương cứ biểu dương, nhưng nhiệm vụ đột kích lại chưa phân công cho chúng tôi. ❻ (Guī) Quy (*Họ*).

【归案】 guī'àn Quy án (*tội phạm chạy trốn bị bắt dẫn đến cơ quan tư pháp để thẩm vấn, kết án*).

【归并】 guībìng Quy làm một; gộp lại; nhập vào: 把三笔帐～起来，一共是五千五百元 Gộp ba món nợ lại, tổng cộng là năm nghìn năm trăm đồng.

【归程】 guīchéng Đường về; chặng đường về.

【归档】 guī'dàng [Phân loại] Vào hồ sơ; đưa vào hồ sơ lưu.

【归队】 guī'duì Trở về đội ngũ (*đơn vị*) cũ (*ví với trở về nghề cũ*): 他原来是学冶金的，参加革命后做了几年政治工作，现在～了 Cậu ấy vốn học nghề luyện kim, sau khi tham gia cách mạng làm mấy năm công tác chính trị, bây giờ lại trở về nghề cũ rồi.

【归附】 guīfù Quy phụ; theo về với...

【归根结底】 guī gēn jié dǐ Quy đến cùng; xét cho cùng: ～，人民的力量是无敌的，人民的意志是不可违抗的 Quy đến cùng, sức mạnh của nhân dân là vô địch, ý chí của nhân dân là không thể chống lại được.

【归公】 guīgōng Nhập vào của công: 缴获～ Tất cả những cái tịch thu được đều nhập vào của công.

【归功】 guīgōng Quy công; công lao thuộc về.

【归还】 guīhuán Trả: 向图书馆借书，要按时～ Mượn sách của thư viện, phải đem trả đúng hạn.

【归结】 guījié ❶ Quy kết; quy: 原因很复杂，～起来不外三个方面 Nguyên nhân rất phức tạp, quy lại không ngoài ba phương diện. ❷ Kết cục; kết thúc: 这部小说是以主人公走上抗战前线做～的 Bộ tiểu thuyết này kết thúc bằng cảnh nhân vật chính đi lên tuyến đầu của cuộc kháng chiến.

【归咎】 guījiù Quy tội cho; đổ lỗi cho [người, nguyên nhân] khác: 把错误都～于客观原因是不正确的 Đem mọi sai lầm đổ lỗi cho nguyên nhân khách quan là không đúng.

【归里包堆】 guī·libāozuī <Phương> Tổng cộng; tất cả: 家里头～就是他爱人跟一个老太太 Trong nhà tất cả chỉ có vợ anh ta và một bà mẹ già.

【归拢】 guī·lǒng Thu gọn lại một chỗ; thu dọn; gom lại: 他正在～农具 Anh ta đang thu dọn nông cụ/ 请你把这些茶杯～～ Anh hãy thu dọn những chén nước chè này lại.

【归谬法】 guīmiùfǎ Phép phản chứng.

【归纳】 guīnà Quy nạp.

【归宁】 guīníng <Sách> [Cô dâu] Về nhà thăm bố mẹ đẻ.

【归齐】 guīqí <Phương> Kết cục; kết qủa: 他张罗了好几天，～还是没去成 Hắn rục rịch sửa soạn mấy ngày trời rồi, kết cục vẫn không đi được.

【归侨】 guīqiáo Kiều dân về nước.

【归属】 guīshǔ Thuộc về; thuộc vào: 无所～ Không thuộc vào đâu cả.

【归顺】 guīshùn Quy thuận.

【归宿】 guīsù Chỗ quy tụ: 导河，开湖，让千山万壑的溪流有了～ Khơi sông, đào hào, để cho nước của trăm núi ngàn khe có nơi quy tụ.

【归天】 guī'tiān (*Lời nói uyển chuyển*) Quy thiên; về trời (*chết*).

【归田】 guītián <Sách> [Từ chức] Về quê: 解甲～ Cởi áo lính về quê.

【归途】 guītú Đường về.

【归西】 guīxī (*Lời nói uyển chuyển*) Về châu Phật ở cõi Tây thiên (*chết*).

【归降】 guīxiáng Quy hàng.

【归向】 guīxiàng Hướng về (*thường nói về khuynh hướng chính trị*):

人心～ Lòng người hướng về.
【归心】 guīxīn ❶ Lòng muốn về nhà; nỗi nhớ nhà: ～似箭 Nóng lòng về nhà. ❷ Vui vẻ quy phục: 四海～ Bốn bể đều vui vẻ quy phục.
【归省】 guīxǐng <Sách> Về nhà thăm bố mẹ.
【归依】 guīyī X.〖皈依〗(guīyī)
【归于】 guīyú ❶ Thuộc về (*thường dùng với sự vật trừu tượng*) 光荣～祖国 Vinh quang thuộc về Tổ quốc. ❷ Hướng về; đi đến: 经过讨论，大家的意见已经～一致了 Qua thảo luận, ý kiến mọi người đã đi đến thống nhất.
【归着】 guī·zhe Thu dọn; sắp xếp [cho gọn].
【归置】 guī·zhi <Khẩu> Sắp xếp; thu dọn: 把东西～～，马上就要动身了 Thu xếp đồ đạc lại đi, sẽ lên đường ngay đấy.
【归总】 guīzǒng Tóm lại: ～一句话，你是答应还是不答应？ Tóm lại một câu, anh đồng ý hay không đồng ý?
【归罪】 guīzuì Quy tội; đổ lỗi [cho ai].

皈 guī QUY Xd.
【皈依】 guīyī Quy y (*nghi thức của đạo Phật*). Cv. 归依.

庋 guǐ QUY 庋山 Quy Sơn (*tên núi cổ*). // wěi.

瑰 guī QUẾ, KHÔI <Sách> Hiếm qúy: ～异 Lạ và đẹp.
【瑰宝】 guībǎo Qúy báu: 敦煌壁画是中国古代艺术中的～ Bích họa Đôn Hoàng là vật báu trong nghệ thuật cổ đại của Trung Quốc.
【瑰丽】 guīlì Đẹp lạ thường; tuyệt đẹp: 江边的夜景是雄伟而～的 Cảnh đêm bên sông vừa hùng vĩ vừa đẹp lạ thường/ 这些作品为我们的文学艺术增添了新的～的花朵 Những tác phẩm này đã góp thêm những bông hoa mới mẻ tuyệt đẹp vào vườn văn học nghệ thuật của chúng ta.
【瑰玮】【瑰伟】 guīwěi <Sách> ❶ [Phẩm chất] Đặc biệt. ❷ [Văn từ] Hoa lệ.

傀 guī KHÔI <Sách> ❶ Quái dị: ～奇 Kì quái. ❷ Đứng một mình: ～然独立 Đứng sừng sững một mình. // kuǐ.

璝 guī KHÔI ❶ <Sách> Đá qúy giống ngọc. ❷ N. '瑰'.

龟(龜) guī QUY Con rùa. // jūn; qiū.
【龟板】 guībǎn Quy bản; mai rùa (*vị thuốc Đông y*).
【龟趺】 guīfū Bệ bia; chân bia (*thường là đá tạc hình rùa*).
【龟甲】 guījiǎ Mai rùa (*người thời Ân ở Trung Quốc dùng mai rùa để bói toán hoặc ghi chép*).
【龟鉴】 guījiàn Soi mà biết; bới mà biết; noi theo (龟 *mai rùa để bói, gương để soi*). Cn. 龟镜.
【龟缩】 guīsuō Rụt cổ lại; giấu đi.
【龟头】 guītóu Quy đầu (*đầu dương vật*).
【龟足】 guīzú Sò đá. Cn. 石蜐 (shí jié)

妫(嬀、媯) Guī QUỲ ❶ 妫水 Qùy Thủy (*tên sông, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*). ❷ Guī Qùy (*Họ*).

guǐ (ㄍㄨㄟˇ)

庋(庪) guǐ QUY <Sách> ❶. Cái giá [để đồ vật]. ❷ Sắp đặt; bảo tồn: ～藏 Cất đi (*giữ lại*).

晷 guǐ QUỸ ❶ <Sách> Bóng Mặt trời (*ví với thời gian*). ❷ Nhật qũy (*một loại khí cụ để tính giờ thời xưa*).

簋 guǐ QUỸ Âu (*đồ dựng thức ăn miệng tròn, có hai tai, thời xưa*).

鬼 guǐ QUỶ ❶ Ma; qủy. ❷ Con qủy; đồ qủy; thằng qủy (*lời mắng*): 烟～ Con qủy nghiện thuốc/ 讨厌～ Con qủy đáng ghét/ 胆小～ Con qủy nhát gan. ❸ Giấu giếm; không công khai rõ ràng: ～头～脑 Đầu óc gian

giảo, độc ác/ ～～祟祟 Thậm thụt lén lút. ❹ Mưu đồ đen tối: 捣～ Làm bậy; phá rối/ 心里有～ Trong bụng đầy mưu mô. ❺ Chết tiệt; tởi tệ; quái qủy: ～天气 Thời tiết chết tiệt/ 这～地方连棵草都不长 Cái nơi quái qủy này, đến ngọn cỏ cũng không mọc được. ❻ <Khẩu> Thông minh; lanh *lợi (chỉ trẻ con hoặc động vật)*. ❼ Sao Qủy (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*).

【鬼把戏】 guǐbǎxì ❶ Thủ đoạn nham hiểm. ❷ Thủ đoạn bí mật hại người (*trò ảo thuật ma mãnh*).

【鬼笔】 guǐbǐ Mốc; mốc meo (*có nơi gọi là* 狗尿苔).

【鬼点子】 guǐdiǎn·zi <Phương> Chủ ý xấu; ý đồ xấu.

【鬼风疙瘩】 guǐfēng-gē·da <Phương> Chứng mề đay.

【鬼斧神工】 guǐ fǔ shén gōng Bàn tay thần kì; rìu qủy búa thần (*ví với tài năng điêu khắc kiến trúc tinh xảo thể hiện trên các công trình kiến trúc*). Cn. 神工鬼斧.

【鬼怪】 guǐguài Qủy quái (*ví với thế lực tàn ác*).

【鬼画符】 guǐhuàfú ❶ Bùa vẽ qủy (*ví với chữ xấu*). ❷ Lời ma qủy (*ví với lời nói giả dối*).

【鬼话】 guǐhuà Lời nói dối: ～连篇 Nói dối từ đầu tới cuối; nói dối tuốt tuột.

【鬼魂】 guǐhún Hồn ma.

【鬼混】 guǐhùn ❶ Sống không mục đích; sống vất vưởng. ❷ Sống bụi đời.

【鬼火】 guǐhuǒ Ma trơi; lửa lân tinh.

【鬼哭狼嚎】 guǐ kū láng háo Qủy khóc sói gào; gào khóc thảm thiết (*Ngx.*).

【鬼脸】 guǐliǎn (～儿) ❶ Mặt qủy; cái mặt nạ [trẻ con chơi]. ❷ Cố ý làm mặt hề, gây trò cười: 他说着，就把舌头一伸，做了个～ Nó nói rồi lè dài lưỡi ra, làm mặt hề gây trò cười.

【鬼魅】 guǐmèi <Sách> Qủy quái; ma qủy.

【鬼门关】 guǐménguān Cửa âm phủ (*ví với nơi nguy hiểm, đáng sợ*).

【鬼目】 guǐmù Cây mắt qủy (*vị thuốc Đông y*).

【鬼神】 guǐshén Qủy thần.

【鬼使神差】 guǐ shǐ shén chāi Ma dẫn lối qủy đưa đường; ma xui qủy khiến (*ví với những việc bất ngờ xảy ra*). Cn. 神差鬼使.

【鬼祟】 guǐsuì Lén lút; mờ ám; không quang minh chính đại.

【鬼胎】 guǐtāi Thai ma qủy (*ví với ý nghĩa xấu xa ngấm ngầm*): 心怀～ Trong lòng mang cái thai ma; trong lòng ôm ấp điều xấu xa.

【鬼剃头】 guǐtìtóu Bệnh rụng tóc; trọc đầu (*cách nói dân gian*).

【鬼头鬼脑】 guǐ tóu guǐ nǎo Lấm la lấm lét; hành vi lén lút mờ ám.

【鬼物】 guǐwù Qủy; con qủy.

【鬼蜮】 guǐyù ❶ Nham hiểm hại người: ～伎俩 Trò nham hiểm. ❷ Qủy quái.

【鬼子】 guǐ·zi Bọn qủy ác xâm lược; giặc ngoại xâm.

毁 guǐ QŨY N. '簋' (*thấy trong Kim văn*).

氿 guǐ QŨY Suối phun từ mặt bên. // jiǔ

宄 guǐ QŨY X. 〖奸宄〗.

轨 guǐ QŨY ❶ Đường ray: 钢～ Thanh ray. ❷ Qũy đạo: 出～ Trượt ra ngoài qũy đạo; trượt ray/ 无～电车 Xe điện không ray; xe điện bánh hơi. ❸ [Biện pháp; quy củ, trật tự] Thông thường; bình thường: 常～ Trật tự bình thường/ 越～ Vượt quy củ; vượt ra ngoài qũy đạo.

【轨道】 guǐdào ❶ Đường xe hỏa; đường xe điện. ❷ Qũy đạo [của hành tinh, của công việc]: 生产已经走上～ Sản xuất đã đi vào qũy đạo.

【轨度】 guǐdù <Sách> Pháp luật; chuẩn mực; quy tắc.

【轨范】 guǐfàn Quy phạm.

【轨迹】 guǐjì ❶ Qũy tích. ❷ Qũy đạo.

【轨辙】 guǐzhé Vết xe [trên đường] (*ví với con đường người ta đã đi qua hoặc sự việc người ta đã làm*).

【轨枕】 guǐzhěn Thanh tà vẹt.

匦 guǐ QUỸ Cái tráp; cái hòm: 票～ Hòm phiếu.

诡 guǐ NGỤY Lừa dối; giảo hoạt; Xảo trá. <Sách> Kì dị; lạ lùng.

【诡辩】guǐbiàn ❶ Ngụy biện. ❷ Cãi chày cãi cối.

【诡怪】guǐguài Quái dị; quái đản.

【诡计】guǐjì Mưu gian: ～多端 Lắm mưu ma chước qủy.

【诡谲】guǐjué <Sách>❶ Biến hóa kì lạ. ❷ Qủy quyệt: 言语～ Lời nói qủy quyệt, ma mãnh. ❸ Giảo quyệt; gian trá.

【诡秘】guǐmì [Hành động, thái độ v.v...] Thâm hiểm khó biết được; bí hiểm: 行踪～ Hành tung bí hiểm.

【诡异】guǐyì Kì dị. Cn. 诡奇.

【诡诈】guǐzhà Giảo quyệt; gian trá.

垝(陒) guǐ QỦY ☒ Hủy hoại; đổ nát.

佹 guǐ QỦY☒ ❶ Khác người. ❷ Kì dị.

姽 guǐ QỦY Xđ.

【姽婳】guǐhuà <Sách> [Người con gái] Thùy mị; xinh đẹp.

癸 guǐ QỦY *(Ngôi thứ mười trong Thiên can).*

guì (ㄍㄨㄟˋ)

桂[1] guì QUẾ ❶ Cây quế. ❷ Hoa quế. ❸ Cây nguyệt quế. ❹ Cây quế vỏ.

桂[2] Guì QUẾ ❶ 桂江 Quế Giang *(tên sông, ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc).* ❷ Quế *(tên gọi tắt của tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc).* ❸ Quế *(Họ).*

【桂冠】guìguān Vòng nguyệt quế.

【桂花】guìhuā Hoa quế.

【桂剧】guìjù Quế kịch *(một loại hí kịch ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc).*

【桂皮】guìpí ❶Cây quế. ❷Vỏ quế.

【桂圆】guìyuán x.〖龙眼〗.

柜(櫃) guì QỦY ❶ (～儿) Tủ: 衣～ Tủ quần áo/ 碗～儿 Tủ bát/ 铁～ Tủ sắt. ❷ Két; qũy: 现款都交了～了 Tiền mặt nộp vào két rồi. // jǔ.

【柜橱】guìchú Chạn thức ăn [ở bếp].

【柜房】guìfáng Phòng kế toán của hiệu buôn.

【柜上】guì·shang Phòng kế toán; hiệu buôn.

【柜台】guìtái Tủ kính bày hàng; quầy hàng.

【柜子】guì·zi Tủ.

贵 guì QÚY ❶ Đắt; qúy: 绸缎比棉布～ Lụa đắt hơn vải sợi/ 春雨～如油 Mưa xuân qúy như dầu. ❷ Qúy; trọng; coi trọng: 宝～ Qúy giá/ 可～ Đáng qúy/ 人～有自知之明 Con người qúy ở chỗ tự biết mình. ❸ Sang. ❹ Địa vị cao; qúy. ❺ *(Lời nói tôn kính, dùng để gọi những sự vật có liên quan đến đối phương)* Qúy; của ngài: ～姓 Qúy tính/ ～国 Qúy quốc. ❻ (Guì) Qúy *(Họ).*

【贵宾】guìbīn Khách qúy.

【贵妃】guìfēi Qúy phi; vương phi có địa vị cao, sau hoàng hậu.

【贵庚】guìgēng *(Lời nói tôn kính, dùng để hỏi tuổi người)* Xin cho biết niên canh?

【贵贱】guìjiàn <Phương> Bất luận thế nào; dẫu có thế nào. v.v...

【贵金属】guìjīnshǔ Kim loại qúy.

【贵人】guìrén ❶ Qúy nhân. ❷ Qúy nhân *(nữ quan trong hoàng cung).*

【贵恙】guìyàng *(Lời nói tôn kính, dùng để hỏi về bệnh của đối phương).* Xin cho biết [ông, bà] khó chịu như thế nào.

【贵重】guìzhòng Qúy trọng; qúy giá; qúy: ～仪器 Máy móc qúy giá.

【贵胄】guìzhòu <Sách> Con cháu của tầng lớp qúy tộc; con nhà qúy tộc.

【贵族】guìzú Qúy tộc.

炅 Guì QUỲNH *(Họ).* // jiǒng.

炔 Guì QUẾ (*Họ*). // quē.

跪 guì QUỲ Qùy.

【跪拜】guìbài Qùy lạy.

刿(劌) guì QUỆ ☒ Bị thương; cắt.

刽(劊) guì KHOÁI <Sách> Cắt đứt.

【刽子手】guì·zishǒu Đao phủ (*ví với kẻ dàn áp cách mạng giết hại nhân dân*).

gǔn (ㄍㄨㄣˇ)

衮(袞) gǔn CỔN Áo long cổn (*lễ phục của vua chúa thời xưa*): ～冕 Cổn miện; áo cổn mũ miện.

【衮服】gǔnfú Lễ phục của thiên tử; áo long cổn.

【衮衮】gǔngǔn <Sách> Liên tục; lũ lượt; nườm nượp; nhiều người nối tiếp nhau.

【衮衮诸公】gǔngǔn zhū gōng Quan to quan nhỏ nhung nhúc.

滚(滾) gǔn CỔN ❶ Lăn; lộn: 荷叶上～着亮晶晶的水珠 Những giọt nước long lanh lăn trên tàu lá sen/ 那骡子就地打了个～儿又站起来 Con la lăn một vòng trên đất rồi lại đứng dậy. ❷ Cút đi; bước đi; xéo đi (*mắng dưới*): ～开 Cút đi. ❸ Sôi: 锅里水～了 Nước trong nồi sôi rồi. ❹ Nẹp; may viền (*nẹp một đường viền*). ❺ (Gǔn) Cổn (*Họ*).

【滚边】gǔnbiān X.【缲边】.

【滚存】gǔncún Vào sổ gốc.

【滚蛋】gǔndàn Cút đi; bước đi; xéo đi (*mắng dưới*).

【滚动】gǔndòng Lăn chuyển.

【滚动摩擦】gǔndòng mócā Ma sát lăn.

【滚动轴承】gǔndòng zhóuchéng Ổ trục bi.

【滚翻】gǔnfān Nhào lộn.

【滚杠】gǔngàng Con lăn.

【滚瓜烂熟】gǔnguā-lànshú Đọc làu làu; đọc thuộc làu làu.

【滚瓜溜圆】gǔnguā-liūyuán Béo tròn trùng trục.

【滚滚】gǔngǔn Cuồn cuộn: 大江～东去 Sông lớn cuồn cuộn chảy về đông.

【滚轮】gǔnlún Vòng lăn (*một loại dụng cụ thể thao*).

【滚热】gǔnrè Nóng hầm hập; nóng bỏng: 喝一杯～的茶 Uống một cốc nước trà nóng bỏng/ 他头上～,可能是发烧 Đầu nó nóng hầm hập có lẽ sốt rồi.

【滚水】gǔnshuǐ Nước sôi.

【滚烫】gǔntàng Nóng bỏng; nóng hầm hập.

【滚筒】gǔntǒng Ống lăn.

【滚圆】gǔnyuán Tròn xoe; tròn vo; tròn lẳn: 腰身～的母牛 Con trâu cái bụng tròn lẳn/ 两只眼睛睁得～～的 Hai con mắt mở tròn xoe.

【滚针轴承】gǔnzhēnzhóuchéng Ổ trục bi đũa [loại nhỏ].

【滚珠】gǔnzhū (～儿) Viên bi thép. Cn. 钢珠

【滚珠轴承】gǔnzhū zhóuchéng Ổ trục bi viên . Cn. 球轴承 .

【滚柱轴承】gǔnzhù zhóuchéng Ổ trục bi đũa [loại to].

磙(碾) gǔn CỔN ❶ Trục lăn: 石～Con lăn bằng đá; qủa lăn bằng đá. ❷ Cán phẳng bằng con lăn: ～地 Đầm đất bằng con lăn.

【磙子】gǔn·zi ❶ Trục lăn bằng đá. ❷ Trục lèn đất. ❸ Con lăn.

辊 gǔn CỔN Trục; cốt (*những linh kiện hình trụ tròn có thể lăn tròn được*). Cn. 罗拉 .

【辊子】gǔn·zi <Khẩu> Trục.

绲 gǔn CỔN ❶ Dải. ❷ Dây. ❸ May viền; nẹp: ～一道边儿 Nẹp thêm một đường viền.

【绲边】【滚边】gǔnbiān (～儿) Viền mép (*may thêm một dải vải viền mép*). Cn. 绲条 .

鲧(鯀) Gǔn CỔN Ông Cổn (*theo truyền thuyết xưa Cổn là*

bố của vua Vũ thời Thương ở Trung Quốc).

gǔn (《Xㄣˇ)

棍[1] gùn CÔN (~儿) Gậy: 木~ Gậy gỗ/ 铁~ Gậy sắt/ 小 ~儿 Gậy nhỏ.

棍[2] gùn CÔN Đồ vô lại; kẻ xấu: 恶~ Kẻ ác; ác ôn.

【棍棒】gùnbàng ❶ Côn và bổng. ❷ Dụng cụ võ thuật.

【棍儿茶】gùnrchá Chè chi; chè cẳng (*loại chè không ngon*).

【棍子】gùn·zi Gậy gộc.

guō (《Xㄛˉ)

蜳 Guō QUÁCH 蜳县 Huyện Quách (*ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*).

郭 guō QUÁCH ❶ Quách (*lớp ngoài tường thành thời xưa*): 城~ Thành quách/ 东~ Quách phía đông. ❷(Guō) Quách (*Họ*).

聒 guō QUÁT Tiếng ồn ào khó chịu

【聒耳】guō'ěr [Tiếng ồn] Điếc tai; nhức óc.

【聒噪】guōzào <Phương> Tiếng huyên náo hỗn tạp.

过 (過) guō QUA ❶ Vượt qua (*thường dùng trong khẩu ngữ*). ❷(Guō) Qua (*Họ*). // guò.

【过贷】guōfèi <Phương> Qúa lãng phí.

【过分】guō∠fèn Hưởng thụ qúa nhiều. // guò∠fèn .

【过福】guōfú <Phương> Hưởng thụ qúa nhiều.

【过逾】guō·yu Vượt qúa: 小心没~ Cẩn thận không sợ thừa.

蝈 (蟈) guō QUẮC Xd.

【蝈蝈儿】guō·guor Con dế (*có nơi gọi là 哥哥*).

涡 (渦) Guō OA (*Họ*).

涡 (渦) Guō OA 涡河 Oa Hà (*tên sông, phát nguyên từ tỉnh Hà Nam chảy vào tỉnh An Huy, Trung Quốc*). //wō.

埚 (堝) guō OA (gānguō) X. 〖坩埚〗.

锅 (鍋) guō OA ❶ Nồi: 一口~ Một cái nồi/ 铁~ Nồi gang; chảo gang/ 沙 ~ Nồi đất. ❷ Nồi xúp-de: ~炉 Cái lẩu (*một loại nồi liền bếp để ăn nhúng*). ❸ (~儿) Nõ: 烟袋~儿 Nõ điếu.

【锅巴】guōbā Cháy cơm.

【锅饼】guō·bing Bánh nướng loại to [không nhân].

【锅伙】guō·huo (~儿) Nơi nấu cơm chung [của công nhân độc thân hoặc của người đi buôn] (*thời xưa*).

【锅盔】guōkuī Bánh nướng loại nhỏ [không nhân].

【锅炉】guōlú Lò hơi nước; lò đun nước sôi.

【锅台】guōtái Bệ bếp (*chỗ bằng phẳng cạnh bếp dùng để đặt đồ vật*).

【锅贴儿】guōtiēr Bánh chéo rán.

【锅驼机】guōtuójī Động cơ hơi nước.

【锅烟子】guōyān·zi Nhọ nồi.

【锅庄】guōzhuāng Oa trang (*một điệu vũ dân gian của dân tộc Tạng, Trung Quốc*).

【锅子】guō·zi ❶ Nồi (*bộ phận giống cái nồi trên đồ vật nào đó*): 烟袋~ Nõ điếu. ❷ Cái lẩu.

犷 (獷、㹴) guō QUẮC, HOẮC <Sách> Giương cung.

guó (《Xㄛˊ)

馘 (聝) guó QUẮC Cắt tai.

国 (國、国) guó QUỐC ❶ Quốc; quốc gia;

nước: ～内 Quốc nội; trong nước/祖～ Tổ quốc/外～ Ngoại quốc; nước ngoài/保家卫～ Giữ nhà giữ nước. ❷ Biểu trưng quốc gia. ❸ Những thứ thuộc Trung Quốc. ❹ (Guó) Quốc (*Họ*).

【国本】 guóběn Cái căn bản của việc lập quốc.

【国宾】 guóbīn Khách chính phủ.

【国柄】 guóbǐng <Sách> Quyền lực quốc gia.

【国策】 guócè Quốc sách; chính sách căn bản của nhà nước.

【国产】 guóchǎn Sản phẩm của một nước: ～汽车 Xe hơi nội/ ～影片 Phim trong nước.

【国耻】 guóchǐ Quốc sỉ (*nỗi nhục của một nước phải cắt đất, kí hiệp ước bất bình đẳng*).

【国粹】 guócuì Quốc túy (*tinh hoa văn hóa của đất nước*).

【国都】 guódū Thủ đô.

【国度】 guódù Quốc gia.

【国法】 guófǎ Phép nước.

【国防】 guófáng Quốc phòng.

【国防军】 guófángjūn Bộ đội quốc phòng; quân đội chính quy.

【国歌】 guógē Quốc ca.

【国故】 guógù Văn hóa vốn có (*truyền thống*) của nước nhà (*chỉ ngôn ngữ văn học, văn tự, lịch sử, v.v...*).

【国号】 guóhào Quốc hiệu.

【国花】 guóhuā Loài hoa tượng trưng [của một nước được mọi người yêu thích].

【国画】 guóhuà Quốc họa; tranh Trung Quốc.

【国徽】 guóhuī Quốc huy.

【国会】 guóhuì Quốc hội.

【国货】 guóhuò Hàng nội.

【国籍】 guójí Quốc tịch.

【国际】 guójì Quốc tế: ～协定 Hiệp định quốc tế/ ～地位 Địa vị quốc tế/ ～关系 Quan hệ quốc tế/ ～音标 Kí hiệu phiên âm quốc tế.

【国际裁判】 guójì cáipàn Trọng tài quốc tế (*thể thao*).

【国际单位制】 guójìdānwèizhì Quy chế đơn vị đo lường quốc tế.

【国际儿童节】 Guójì Értóng Jié Ngày Nhi đồng Quốc tế.

【国际法】 guójìfǎ Công pháp quốc tế (*tên gọi tắt*).

【国际妇女节】 Guójì Fùnǚ Jié Ngày Phụ nữ Quốc tế.

【国际歌】 Guójì Gē Quốc tế ca.

【国际公法】 guójì gōngfǎ Công pháp quốc tế.

【国际公制】 guójì gōngzhì Quy chế chung về đo lường quốc tế.

【国际共管】 guójì gòngguǎn Công quản Quốc tế.

【国际劳动节】 Guójì Láodòng Jié Ngày Lao động Quốc tế.

【国际联盟】 Guójì Liánméng Hội Quốc liên.

【国际日期变更线】 guójì rìqī biàngēng xiàn Đường phân chia ngày quốc tế [gần kinh tuyến 180°].

【国际私法】 guójì sīfǎ Luật quan hệ quốc tế.

【国际象棋】 guójì xiàngqí Cờ quốc tế; cờ vua.

【国际音标】 guójì yīnbiāo Kí hiệu phiên âm quốc tế.

【国际制】 guójìzhì Quy chế đơn vị đo lường quốc tế.

【国际主义】 guójì zhǔyì Chủ nghĩa Quốc tế.

【国际纵队】 guójì zòngduì Đội quân tình nguyện quốc tế (*vốn chỉ đội quân tình nguyện giúp nhân dân Tây Ban Nha chống Pho-răng-cô và bọn can thiệp I-ta-li-a. Nay chỉ đội quân tình nguyện quốc tế của những người có quốc tịch khác nhau chống xâm lược*).

【国计民生】 guó jì mín shēng Quốc kế dân sinh.

【国家】 guójiā ❶ Nhà nước. ❷ Khu vực của một quốc gia.

【国家裁判】 guójiā cáipàn Trọng tài quốc gia (*thể thao*).

【国家机关】 guójiā jīguān ❶ Cơ quan nhà nước. Cn. 政权机关 . ❷ Cơ quan nhà nước trung ương cao nhất.

【国家资本主义】 guójiā zīběn zhǔyì Chủ nghĩa tư bản nhà nước.
【国交】 guójiāo Quan hệ ngoại giao giữa các nước.
【国教】 guójiào Quốc giáo.
【国界】 guójiè Biên giới quốc gia.
【国境】 guójìng Phạm vi lãnh thổ thuộc chủ quyền của một nước.
【国君】 guójūn Vua.
【国库】 guókù Ngân khố nhà nước; kho bạc nhà nước.
【国库券】 guókùquàn Tín phiếu nhà nước.
【国力】 guólì Thực lực [về kinh tế, quân sự, v.v...] của một nước.
【国联】 Guólián Hội Quốc liên; liên minh quốc tế.
【国门】 guómén <Sách> ❶ Cổng thành của thủ đô. ❷ Biên cương.
【国民】 guómín Quốc dân (*công dân một nước*).
【国民经济】 guómín jīngjì Kinh tế quốc dân.
【国民收入】 guómín shōurù Thu nhập quốc dân.
【国难】 guónàn Quốc nạn (*tai họa, tổn thất của quốc gia*).
【国旗】 guóqí Quốc kì.
【国情】 guóqíng Tình hình trong nước.
【国庆】 guóqìng Quốc khánh.
【国人】 guórén <Sách> Người của nước mình; người trong nước.
【国色】 guósè Quốc sắc; người con gái đẹp nhất nước: ◇～天香 Quốc sắc thiên hương (*hoa mẫu đơn*).
【国殇】 guóshāng <Sách> Người hi sinh vì nước.
【国史】 guóshǐ ❶ Quốc sử. ❷ Sử quan (*thời xưa*).
【国事】 guóshì Việc đại sự của đất nước; quốc sự.
【国事访问】 guóshì fǎngwèn Cuộc đi thăm chính thức của nguyên thủ quốc gia [đến một nước khác].
【国是】 guóshì <Sách> Kế lớn của đất nước: 共商～ Cùng bàn kế lớn của đất nước.
【国手】 guóshǒu Danh thủ quốc gia (*người có một nghề nổi tiếng nhất trong nước như ngành y, đánh cờ, v.v...*).
【国书】 guóshū Quốc thư.
【国术】 guóshù Võ thuật truyền thống Trung Quốc.
【国帑】 guótǎng <Sách> Công khoản nhà nước.
【国体】 guótǐ ❶ Thể chế của nhà nước. ❷ Quốc thể.
【国土】 guótǔ Lãnh thổ quốc gia.
【国王】 guówáng Quốc vương.
【国文】 guówén Văn tự quốc gia (*Hán ngữ, Hán văn*).
【国务】 guówù Công việc của quốc gia; quốc sự: ～会议 Hội nghị bàn việc quốc gia.
【国务卿】 guówùqīng Quốc vụ khanh.
【国务院】 guówùyuàn ❶ Quốc Vụ viện [Trung Quốc]; chính phủ [Trung Quốc]. ❷ Quốc Vụ viện [nước Mĩ] (*bộ phận quản lí ngoại giao và nội chính do Quốc vụ khanh đứng đầu*).
【国学】 guóxué Nền học vấn quốc gia; nền quốc học.
【国宴】 guóyàn Quốc yến.
【国药】 guóyào Thuốc Trung Quốc (*thuốc Bắc*); Đông y (*phân biệt với Tây y*).
【国医】 guóyī Y học Trung Quốc (*tên gọi cũ*).
【国音】 guóyīn Quốc âm (*âm tiêu chuẩn của Hán ngữ đã được nhà nước duyệt*).
【国营】 guóyíng Quốc doanh.
【国有】 guóyǒu Sở hữu quốc gia: ～化 Quốc hữu hóa.
【国语】 guóyǔ ❶ Quốc ngữ (*như Hán ngữ là quốc ngữ của Trung Quốc*). ❷ Bài học ngữ văn [của trung học và tiểu học] (*thời xưa*).
【国乐】 guóyuè Âm nhạc truyền thống của Trung Quốc.
【国葬】 guózàng Quốc táng; quốc tang.
【国贼】 guózéi Giặc nước (*quốc tặc*).

【国债】guózhài Công trái (*quốc trái*).
【国子监】guózǐjiàn Quốc tử giám.

涸 (溘) guó QUỐC 北涸 Bắc Quốc (*tên đất, ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*).

掴 (摑) guó QUẮCH, QUẮC, QUỐC (*Âm đọc khác của '掴' (guāi)*).

帼 (幗) guó QUẮC X. 〖巾帼〗.

腘 (膕) guó QUẮC Khoeo chân; nhượng chân.

虢 Guó QUẮC ❶ Quắc (*tên một nước thời Chu, nay thuộc vùng Thiểm Tây, Hà Nam, Trung Quốc*). ❷ Quắc (*Họ*).

滹 guó QUẮC ☒ [Tiếng nước chảy] Ào ào; rào rào.

guǒ (ㄍㄨㄛˇ)

椁 (槨) guǒ QUẮCH Quách (*quan tài lớn chứa quan tài nhỏ thời xưa*): 棺～ Quan quách (*trong quan, ngoài quách*).

果[1] guǒ QUẢ ❶(～儿) Qủa cây; trái cây: 水～ Hoa qủa/ 开花结～ Khai hoa kết trái. ❷ Kết qủa: 成～ Thành qủa/ 前因后～ Trước là nguyên nhân sau là kết qủa. ❸(Guǒ) Qủa (*Họ*).

果[2] guǒ QUẢ Quyết đoán; qủa đoán.

果[3] guǒ QUẢ Qủa; qủa nhiên: 如～ Nếu như/ ～不出所料 Qủa nhiên không ngoài dự kiến.

【果报】guǒbào Qủa báo.
【果不其然】guǒ·bu qí rán Qủa nhiên: 我早说要下雨，～，下了吧！ Tôi đã nói là sẽ mưa mà, qủa nhiên, mưa rồi! Cn. 果不然.
【果断】guǒduàn Qủa đoán; không do dự; quyết đoán.
【果饵】guǒ'ěr Kẹo bánh.
【果脯】guǒfǔ Mứt hoa qủa; qủa phơi khô.
【果腹】guǒfù <Sách> Ăn no; no bụng: 食不～ Ăn không no.
【果敢】guǒgǎn Qủa cảm.
【果酱】guǒjiàng Mứt hoa qủa loãng; tương hoa qủa.
【果胶】guǒjiāo Keo qủa (*nhựa qủa cây thường để chế tương hoa qủa hoặc kẹo*).
【果决】guǒjué Qủa quyết; qủa đoán.
【果料儿】guǒliàor Hoa qủa thái nhỏ rắc lên bánh.
【果木】guǒmù Cây ăn qủa.
【果木园】guǒmùyuán Vườn cây ăn qủa.
【果皮】guǒpí Vỏ trái cây.
【果品】guǒpǐn Hoa qủa; trái cây: 干鲜～ Món ăn bằng hoa qủa tươi và khô.
【果儿】guǒr <Phương> Trứng gà: 卧～ Đập trứng gà nguyên qủa vào canh/ 甩～ Đánh trứng gà cho vỡ lòng đỏ rồi mới đổ vào canh.
【果然】guǒrán ❶ (*Phó từ*) Qủa nhiên; qủa là; đúng là: ～名不虚传 Qủa là danh bất hư truyền/ 他说要下雪，～就下雪了 Nó nói sắp có tuyết, qủa nhiên tuyết rơi ngay. ❷ (*Liên từ*) [Nếu]Thật sự; thực sự: 你～爱她，你就应该帮助她 Nếu anh thực sự yêu cô ta, thì anh nên giúp đỡ cô ta.
【果肉】guǒròu Thịt qủa (*phần giữa hạt và vỏ*).
【果实】guǒshí ❶ Qủa cây. ❷ Thành qủa; qủa thực: 劳动～ Thành qủa lao động.
【果树】guǒshù Cây ăn qủa.
【果松】guǒsōng X. 〖海松〗.
【果酸】guǒsuān X. 〖酒石酸〗.
【果穗】guǒsuì Bông; chùm.
【果糖】guǒtáng Gơ-lu-cô-da.
【果园】guǒyuán Vườn cây ăn qủa.
【果真】guǒzhēn Qủa là: 这一回二组～夺到了红旗 Lần này tổ hai qủa là

giành được cờ đỏ rồi/ ～是这样，那就好办了 Qủa là như thế thì dễ làm rồi.

【果汁】guǒzhī Nước hoa qủa.

【果枝】guǒzhī Cành qủa.

【果子】guǒ·zi ❶Qủa cây [ăn được]. ❷N. '倮子'

【果子酱】guǒ·zijiàng Mứt hoa qủa loãng; tương hoa qủa.

【果子酒】guǒ·zijiǔ Rượu hoa qủa.

【果子狸】guǒ·zilí X.〖花面狸〗.

【果子露】guǒ·zilù Nước hoa qủa.

【果子盐】guǒ·ziyán Hoa qủa muối (*thuốc nhuận tràng*).

裹 guǒ QỦA ❶ Bọc; quấn; bó: 包～ Cái bọc; cái gói/ ～腿 Quấn xà-cạp/ 用绷带把伤口～好 Dùng băng băng vết thương lại. ❷ Bắt đi; lấy đi: 匪军撤退时，～走了几个村子的人 Khi rút quân, bọn phỉ đã bắt đi mấy người trong thôn. ❸ <Phương> Mút; bú [sữa]: 小孩儿一生下来就会～奶 Trẻ con vừa sinh ra đã biết bú sữa ngay.

【裹脚】guǒ·jiǎo Bó chân (*tục phụ nữ bó chân từ bé của người Hán thời xưa, làm cho chân người phụ nữ biến dạng, bé lại*).

【裹脚】guǒ·jiao Vải quấn chân của phụ nữ (*thời xưa*). N. 裹脚布.

【裹腿】guǒ·tui Quấn xà-cạp; xà-cạp.

【裹胁】guǒxié Bức ép (*dùng thủ đoạn bắt ép người ta phải theo mình làm điều xấu*).

【裹挟】guǒxié ❶[Tình thế, trào lưu] Lôi cuốn đi; khiến người ta phải tỏ thái độ. ❷N. '裹胁'

【裹足不前】guǒ zú bù qián Giẫm chân tại chỗ (*do dự không tiến lên*).

菓 guǒ QỦA Qủa cây.

蜾 guǒ QỦA Xd.

【蜾蠃】guǒluǒ Con tò vò.

倮 guǒ QỦA Bánh rán.

【倮子】guǒ·zi ❶ Bánh rán. ❷ <Phương> Món điểm tâm.

guò (《XZˊ)

过(過) guò QUA, QÚA ❶ Đi qua; qua: ～河 Qua sông/ ～桥 Qua cầu. ❷ Chuyển từ nơi này sang nơi khác. ❸ Làm cho đi qua (*yếu tố tạo động từ, tùy từ kèm theo mà dịch khác nhau*): ～筛子 Sàng/ ～～数儿 Đếm một chút. ❹ Qúa; hơn; vượt. ❺ Ở dạng pe-ô-xít: ～氧化 Pe-ô-xít hy-drô; ô-xy già. ❻ Sai lầm; lỗi: 勇于改～ Dũng cảm sửa chữa sai lầm. ❼ (*Dùng sau động từ có '得' biểu thị sự vượt qua, được*) Vượt qua; hơn được: 一台拖拉机抵得～几十个人 Một chiếc máy kéo hơn mấy chục người.

过(過) ·guo QUA, QÚA ❶ (*Dùng sau động từ, biểu thị sự hoàn tất*) Xong; rồi: 吃～饭再走 Ăn cơm xong hãng đi/ 杏花和碧桃都已经开～了 Hoa hạnh và hoa bích đào đều đã nở rồi. ❷ (*Dùng sau động từ, biểu thị hành vi đã từng phát sinh, nhưng nay đã hết*) [Đã] Từng: 他去年来～北京 Năm ngoái anh ta đã từng đến Bắc Kinh/ 我们吃～亏，上～当，有了经验了 Chúng tôi đã từng bị thua thiệt, bị mắc lừa, nên đã có kinh nghiệm. // guō.

【过半】guòbàn Qúa bán; qúa nửa: 时间～ Qúa nửa thời gian.

【过磅】guò·bàng Cân; cho lên bàn cân.

【过饱和】guòbǎohé Qúa bão hòa (*vượt qúa trạng thái bão hòa*).

【过不去】guò ·bu qù ❶ [Trở ngại] Không qua được: 大桥正在修理，这里～ Cầu lớn đang sửa chữa, chỗ này không qua được. ❷ Làm khó dễ; gây khó khăn: 请放心，他不会跟你～的 Xin cứ yên tâm, anh ta sẽ không gây khó khăn cho anh đâu. ❸ Áy náy: 让他白跑一趟，我心里真有点～ Để nó đi không được việc gì, lòng tôi qúa thực hơi áy náy.

【过场】guòchǎng ❶ [Nhân vật kịch] Đi ngang qua sân khấu. ❷ Cảnh nối [hai

tình tiết kịch lại với nhau]. ❸ Lướt qua; đi lướt qua [để cho gọi là cớ].

【过程】 guòchéng Qúa trình.

【过秤】 guò·chèng Cân.

【过从】 guòcóng <Sách> Đi lại với nhau: 两人～甚密 Hai người đi lại với nhau rất thân mật.

【过错】 guòcuò Làm lỗi; sai lầm.

【过道】 guòdào Hành lang.

【过得去】 guò de qù ❶ Đi lại không bị trở ngại; đi qua được: 这条胡同儿很宽，汽车～ Cái ngõ này rất rộng, xe ô-tô đi qua được. ❷ [Cuộc sống] Không khó khăn lắm. ❸ Cũng xong việc: 准备一些茶点招待客人，也就～了 Chuẩn bị một chút trà nước, kẹo bánh để chiêu đãi khách [như thế] cũng xong. ❹ (*Dùng để phản vấn*) Yên tâm; vui vẻ.

【过冬作物】 guòdōng zuòwù X. 〖越冬作物〗.

【过度】 guòdù Vượt qúa mức độ; qúa mức.

【过渡】 guòdù Qúa độ: ～时期 Thời kì qúa độ.

【过渡内阁】 guòdù nèigé Nội các qúa độ. Cn. 过渡政府.

【过房】 guòfáng <Phương> Cho làm con thừa tự; nhận làm con thừa tự.

【过访】 guòfǎng <Sách> Thăm hỏi.

【过分】 guò·fèn Qúa đáng; qúa mức: ～谦虚，就显得虚伪了 Khiêm tốn qúa đáng, thì sẽ thành giả dối/ 这幅画虽然画得不够好，但你把它说得一文不值，也未免～了 Bức tranh này tuy vẽ không đẹp lắm, nhưng anh bảo không đáng giá một xu, thì cũng hơi qúa đáng. // guō·fèn.

【过付】 guòfù Giao nhận [tiền, hàng] qua người trung gian.

【过关】 guò·guān Qua được (*thường dùng để ví von*): 过技术关 Qua được khâu kĩ thuật/ 产品质量不合标准就不能～ Chất lượng sản phẩm không đủ tiêu chuẩn thì không thể qua được [khâu kiểm tra chất lượng].

【过河拆桥】 guò hé chāi qiáo Qua sông dỡ cầu (*ví với vong ân bội nghĩa*).

【过后】 guòhòu ❶ Sau này: 这件事暂且这么 决定，有什么问题，～再说 Việc này tạm thời quyết định như thế, có vấn đề gì, sau sẽ bàn. ❷ Sau đó; sau: 我 先去通知了他，～才来通知你的 Tôi đi báo cho cậu ấy biết trước đã, rồi sau đó sẽ báo cho anh.

【过户】 guò·hù Sang tên (*thay tên chủ sở hữu*).

【过话】 guò·huà <Phương> ❶ Chuyện trò với nhau: 我和他相处不久，只见面打个招呼，没有过过话 Tôi với anh ta tiếp xúc nhau chưa lâu, chỉ chào nhau khi gặp mặt, chứ chưa chuyện trò gì cả. ❷ Báo tin; nhắn tin: 请你替我过个话，就说明天我不 去找他了 Xin anh báo tin hộ, rằng ngày mai tôi không đến tìm cậu ấy nữa.

【过活】 guòhuó Sống; sinh sống: 解放前，一家人就靠 父亲做工～ Trước giải phóng, cả nhà chỉ dựa vào [tiền công của] ông bố đi làm để sống.

【过火】 guò·huǒ [Nói chuyện, làm việc] Vượt qúa giới hạn hoặc mức độ thích hợp.

【过激】 guòjī Qúa khích: ～的言论 Lời lẽ qúa khích.

【过继】 guòjì Cho làm con thừa tự; nhận làm con thừa tự.

【过家伙】 guò jiā·huo Ném vũ khí cho nhau; chuyền vũ khí cho nhau [khi diễn hí kịch].

【过奖】 guòjiǎng (*Lời nói khiêm tốn*) Qúa khen.

【过街柳】 guòjiēliǔ Cây liễu tuyết.

【过街楼】 guòjiēlóu Nhà lầu (*gác*) nằm vắt ngang qua phố.

【过节】 guò·jié ❶ Ăn tết. ❷ Qua tết: ～后咱们就开始做 新的工作 Sau tết, chúng mình sẽ bắt đầu làm công tác mới.

【过节儿】 guòjiér <Phương> ❶ Lễ tiết; thủ tục [được coi trọng trong ứng xử]. ❷ Hiềm khích: 你们两个人中间的～，你也有不是的地方 Hai người các anh có hiềm khích với nhau, phía anh

cũng có chỗ không đúng.

【过客】 guòkè Khách qua đường; lữ khách.

【过来】 guò·lái Đến đây; đi sang đây: 车来了，赶快～吧！ Xe đến rồi, mau đi sang đây!/ 那边有只小船～了 Bên ấy có một con thuyền nhỏ đang đến đây.

【过来】 ·guò·lái ❶ (*Dùng sau động từ, thường dùng với '得' hoặc '不'*) Đủ; nhiều; qúa: 活儿不多，我一个人干得～ Công việc không nhiều, một mình tôi có thể làm được/ 这几天我忙不～ Mấy ngày nay tôi bận qúa. ❷ (*Dùng sau động từ, biểu thị tới nơi người nói*) Về; đến; qua: 捷报从四面八方飞～ Tin thắng trận từ khắp nơi bay về/ 敌人几次三番想冲过桥来，都叫我们给打退了 Quân địch nhiều lần định xông qua cầu, nhưng đều bị chúng ta đánh bật trở lại. ❸ (*Dùng sau động từ, biểu thị đối diện với người nói*) Đối mặt: 他转过脸来，我才认出是位老同学 Anh ấy quay mặt lại, tôi mới nhận ra đó là bạn học cũ. ❹ (*Dùng sau động từ, biểu thị trở lại trạng thái cũ, bình thường*) Trở lại [trạng thái cũ]: 醒～了 Tỉnh lại rồi/ 觉悟～了 Giác ngộ ra rồi/ 他真固执，简直劝不～ Nó rất cố chấp, thật không thể nào khuyên bảo nổi.

【过来人】 guò·láirén Người từng trải: 你是～，当然明白其中的道理 Anh là người từng trải, hẳn đã rõ mọi lí lẽ trong đó.

【过礼】 guò·lǐ Lễ nạp thái [trong hôn lễ] (*thời xưa*).

【过量】 guò·liàng Vượt qúa lượng (*thường nói về uống rượu*).

【过磷酸钙】 guòlínsuāngài [Phân bón] Su-pe lân.

【过滤】 guòlǜ Lọc: 把煎好的药用纱布～一下 Hãy lấy vải xô lọc thuốc đã sắc đi một tí.

【过录】 guòlù Sao chép [sang một cuốn vở khác]: 把这三种批注用不同颜色的笔～到一个本子上 Dùng bút màu khác nhau chép ba loại chú thích này sang một quyển khác.

【过路】 guòlù Qua đường: 我是个～的人，对这儿的情况完全不了解 Tôi là người qua đường, hoàn toàn không hiểu biết tình hình ở đây.

【过路财神】 guòlù cáishén Thần tài qua cửa (*ví với người tạm thời có nhiều tiền của qua tay*).

【过虑】 guòlǜ Qúa lo [những việc không đáng lo].

【过滤】 guòlǜ Lọc [bột, nước, v.v...].

【过门】 guò·mén Người con gái xuất giá về nhà chồng.

【过门儿】 guòménr Phần nhạc dạo [trước, sau hoặc giữa của một bài hát].

【过敏】 guòmǐn Dị ứng; qúa nhạy cảm.

【过敏性反应】 guòmǐnxìng fǎnyìng [Bệnh] Dị ứng.

【过目】 guò·mù Xem qua; lướt qua: 值班名单已经排好，请你过一下目 Danh sách trực ban đã xếp xong, xin anh xem lướt qua.

【过目成诵】 guò mù chéng sòng Xem qua là thuộc; đọc qua là nhớ.

【过年】 guò·nián ❶ Ăn tết; tết; hoạt động chúc mừng năm mới. ❷ Qua tết; sau tết.

【过年】 guò·nian <Khẩu> Năm tới; sang năm: 这孩子～该上学了 Thằng bé này sang năm đi học rồi.

【过期】 guò·qī Qúa hạn: ～作废 Qúa hạn thì hủy bỏ (*hết hiệu lực*).

【过谦】 guòqiān Qúa khiêm tốn: 这件事由你办最合适，不必～了 Việc này anh làm là thích hợp nhất, không nên qúa khiêm tốn nữa.

【过去】 guòqù Qúa khứ; trước đây: ～的工作只不过象万里长征走完了第一步 Công việc trước đây chẳng qua chỉ như bước đầu tiên trong cuộc trường chinh vạn dặm.

【过去】 guò·qù ❶ Đi qua; đi sang: 你在这里等着，我～看看 Anh ở đây đợi nhé, tôi sang xem thế nào đã/ 门口刚～一辆汽车 Có một chiếc xe hơi vừa đi qua cửa. ❷ (*Lời nói uyển*

chuyển) Tạ thế; qua đời (*sau, phải thêm* '了'): 他祖父昨天夜里～了 Ông nội anh ta đêm qua đã qua đời.

【过去】guò·qù ❶ (*Dùng sau động từ, biểu thị sự chuyển dịch từ nơi này sang nơi kia*): 我对准了敌人的坦克把手榴弹扔～ Tôi nhằm trúng xe tăng địch ném qủa lựu đạn đi. ❷ (*Dùng sau động từ, biểu thị mặt trái hướng về mình*): 我把信封翻～，细看邮戳上的日子 Tôi lật phong bì lại, xem kĩ ngày đóng dấu của bưu điện ❸ (*Dùng sau động từ, biểu thị sự mất đi trạng thái bình thường*): 病人晕～了 Bệnh nhân ngất đi rồi. ❹ (*Dùng sau động từ, biểu thị sự thông qua*): 蒙混不～了 Giấu không xong nữa rồi. ❺ (*Dùng sau tính từ, biểu thị sự vượt qua, thường dùng cùng với* '得' *hoặc* '不'): 鸡蛋还能硬得过石头去！ Trứng gà có thể rắn hơn cả đá được ư!

【过儿】guòr <Phương> (*Lượng từ*) Lần: 这衣服洗了三～了 Quần áo này đã giặt ba lần rồi/我把书温了好几～，还是不够熟 Tôi đã học ôn bài mấy lần rồi, mà vẫn chưa thuộc hẳn.

【过日子】guò rì·zi Sống.

【过山龙】guòshānlóng Ống xi-phông (*ống hút chất lỏng từ nơi cao xuống nơi thấp*). N. 虹吸管.

【过山炮】guòshānpào Sơn pháo (*tên gọi cũ*).

【过晌】guòshǎng <Phương> Qúa trưa.

【过甚】guòshèn Qúa đáng: 言之～ Nói qúa đáng (*không đúng sự thật*)/～其词 Nói qúa lời.

【过剩】guòshèng ❶ Qúa thừa. ❷ Cung cấp vượt qúa nhu cầu (*cung vượt cầu*).

【过失】guòshī Sơ suất; sai lầm [do sơ suất].

【过时】guò·shí ❶ Qúa hạn; qúa thời gian quy định. ❷ Lỗi thời: 他穿着一件～的长袍 Anh ta mặc chiếc áo dài lỗi thời.

【过手】guò·shǒu Qua tay xử lí (*thường nói về tiền tài*).

【过数】guò·shù (～儿) Đếm rõ số lượng.

【过堂】guò·táng [Người bị cáo] Đến công đường chịu thẩm vấn.

【过堂风】guòtángfēng (～儿) Gió thổi qua nhà; luồng gió lùa.

【过天】guòtiān <Phương> Hôm khác; ngày khác.

【过厅】guòtīng Gian giữa (*căn phòng của ngôi nhà kiểu cũ, có cửa trước cửa sau, có thể đi qua giữa*).

【过头】guò·tóu (～儿) ❶ Vượt qúa hạn độ. ❷ Qúa mức.

【过屠门而大嚼】guò túménér dà jué Qua cửa hàng thịt coi như ăn thịt rồi (*ví với điều mong ước nhưng không đạt được, dành dùng biện pháp không thực tế để an ủi bản thân mình*).

【过往】guòwǎng ❶ Qua lại: 今天赶集，路上～的人很多 Hôm nay phiên chợ, người qua lại trên đường rất đông. ❷ Đi lại với nhau: 他们俩是老同学，～很密 Hai chúng nó là bạn học cũ, chơi với nhau rất thân.

【过望】guòwàng Vượt qúa hi vọng; qúa đỗi: 大喜～ Vui mừng qúa đỗi.

【过问】guòwèn Tham dự vào công việc; quan tâm; để ý đến; tham gia ý kiến.

【过午】guòwǔ Qúa ngọ; qúa trưa: 上午他不在家，请你～再来吧 Buổi sáng anh ấy không có nhà, mời anh qúa trưa hãy đến.

【过细】guòxì Cẩn thận; tỉ mỉ: ～检查一遍 Kiểm tra tỉ mỉ một lượt/要～地做工作 Làm việc cần phải tỉ mỉ, cẩn thận.

【过心】guòxīn <Phương> ❶ Đa nghi. ❷ Tri âm; tri kỉ.

【过眼】guò·yǎn Xem qua; xem lướt.

【过眼云烟】guò yǎn yúnyān Thoáng qua như mây khói (*ví với tiêu tan đi rất nhanh*).

【过氧化氢】guòyǎnghuàqīng Ô-xy già.

【过夜】guò·yè ❶ [Ngủ] Qua đêm. ❷ Cách đêm.

【过意不去】guò yì bù qù Không yên tâm; áy náy. Cn. 不过意.

【过瘾】guò·yǐn Đã cơn ghiền; thỏa cơn

nghiện; thỏa thích.

【过硬】 guò·yìng Vượt qua thử thách: 能～ Vượt qua được thử thách/ 过得硬 Qua được thử thách/ 锻炼～本领 Rèn luyện bản lĩnh vượt mọi thử thách.

【过犹不及】 guò yóu bù jí Hăng qúa hóa dở; tốt qúa hóa lốp.

【过于】 guòyú (*Phó từ, biểu thị sự thái qúa*) Qúa: ～劳累 Qúa mệt/ ～着急 Qúa nôn nóng.

【过誉】 guòyù. (*Lời nói khiêm tốn*) Qúa khen.

【过云雨】 guòyúnyǔ Trận mưa bóng mây.

【过载】 guòzài ❶ Qúa tải. ❷ Chuyển tải.

【过帐】 guò·zhàng Chuyển sổ nợ (*thời xưa*); chuyển từ sổ hàng ngày sang sổ phân loại (*ngày nay*); ghi chứng từ hóa đơn vào sổ tổng hợp (*ngày nay*).

【过重】 guò·zhòng [Hành lí, bưu kiện] Vượt qúa trọng lượng quy định.

H

hā (ㄏㄚ)

哈[1] hā CAP ❶ Hà hơi: ～了一口气 Hà một hơi. ❷ *(Từ tượng thanh, tiếng cười)* Ha hả: ～～大笑 Cười ha hả. ❸ *(Thán từ, biểu thị đắc ý, thỏa mãn)* Ha; a ha: ～～，我猜着了 A ha, tôi đoán trúng rồi/ ～～，这回可输给我了 A ha, lần này thì thua tôi rồi.

哈[2] (蛤) hā // hǎ; hà. CAP X. 〖哈腰〗.

【哈哈】hā·ha X. 〖打哈哈〗.

【哈哈镜】hāhājìng Gương biến dạng *(gương gây cười)*.

【哈哈儿】hā·har <Phương> Chuyện tức cười: 这真是个～ Đây đúng là chuyện tức cười.

【哈喇】[1] hā·la <Khẩu> Hỏng; có mùi: 点心～了，不能吃了 Bánh điểm tâm hỏng rồi, không ăn được nữa.

【哈喇】[2] hā·la Giết chết *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.

【哈喇子】hālá·zi <Phương> Chảy nước miếng; chảy nước dãi.

【哈雷彗星】hāléi huìxīng Sao chổi Ha-lây.

【哈里发】hālǐfā ❶ Ha-li-pha *(lãnh tụ hợp nhất chính giáo của các nước theo đạo I-xlam)*. ❷ Người Ha-li-pha *(người Trung Quốc gọi người học kinh đạo I-xlam ở tu viện là Ha-li-pha)*.

【哈密瓜】hāmìguā [Cây, qủa] Dưa ha-mi *(loại dưa ngọt ở vùng Tân Cương, Trung Quốc)*.

【哈尼族】Hānízú Dân tộc Hà Nhì *(dân tộc thiểu số ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)*.

【哈欠】hā·qian Ngáp.

【哈萨克族】Hāsàkèzú Dân tộc Ca-dắc *(dân tộc thiểu số ở vùng Tân Cương, Cam Túc và Thanh Hải, Trung Quốc)*.

【哈腰】hā·yāo <Khẩu> ❶ Khom lưng; cúi: 一～把钢笔掉在地上了 Vừa khom lưng, đã làm rơi chiếc bút máy xuống đất. ❷ Nghiêng mình chào.

铪 hā CAP Ha-phơ-ni. Kí hiệu: Hf.

há (ㄏㄚˊ)

虾 (蝦) há HÀ 〖虾蟆〗 X. 〖蛤蟆〗 (há·má). // xiā.

蛤 há CẤP Xd. // gé.

【蛤蟆】【虾蟆】há·má Cóc; nhái.

【蛤蟆夯】há·mahāng Vồ máy *(máy dập)*.

hǎ (ㄏㄚˇ)

哈 hǎ CẤP ❶ <Phương> Trách mắng: ～他一顿 Mắng nó một trận. ❷ (Hǎ) Cáp *(Họ)*. // hā; hà.

【哈巴狗】hǎ·bagǒu ❶ (～儿) Chó Nhật; chó sư tử; chó bông; chó xồm. Cn. 狮子狗巴儿狗. ❷ Chó giữ nhà *(ví với tên đầy tớ tận tụy)*.

【哈达】hǎdá Khăn ha-ta *(người Tạng và người Mông Cổ dùng tặng khách qúy)*.

hà (ㄏㄚˋ)

哈 hà CẤP Xd. // hā; hǎ.

【哈巴】hà·ba <Phương> Chân vòng kiềng.

【哈什蚂】hà·shímǎ Ếch cáp thập mã (*đặc sản ở các tỉnh Đông Bắc, Trung Quốc, vị thuốc Đông y*).

hāi (ㄏㄞ)

嗨 hāi HẢI Xd. // hēi'嘿'.

【嗨哟】hāiyō (*Thán từ*) Dô ta nào!: 加油干呐，～！ Cố lên, dô ta nào!

咳 (咍) hāi KHAI (*Thán từ, biểu thị thương cảm, hối hận, kinh ngạc*). Ôi; ối: ～！我怎么这么糊涂！ Ôi! Sao tôi lại hồ đồ thế!/ ～！真有这种怪事儿！ Ôi! Thật có chuyện lạ thế ư!// ké.

hái (ㄏㄞˊ)

骸 hái HÀI ❶ Xương. ❷ Thân thể: 形～ Hình hài/ 遗～ Di hài.

【骸骨】háigǔ Hài cốt; xương người [chết].

孩 hái HÀI (～儿) Trẻ em: 小～儿 Trẻ em/ 女～儿 Em bé gái.

【孩儿】hái'ér Con (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【孩提】háití <Sách> Hồi nhỏ; thời trẻ con.

【孩童】háitóng Nhi đồng.

【孩子】hái·zi ❶ Nhi đồng: 小～ Em bé/ 男～ Em bé trai. ❷ Con; con cái: 她有两个～ Cô ta có hai đứa con.

【孩子气】hái·zìqì ❶ Tính trẻ con; vẻ trẻ con: 他一脸的～ Mặt nó rất trẻ con. ❷ Tính khí như trẻ con: 他越来越～了 Nó càng ngày càng như trẻ con.

【孩子头】hái·zitóu (～儿) ❶ Người thích chơi với trẻ con. ❷ Trùm trẻ con; đứa trẻ cầm đầu [trong đám trẻ con].

还 (還) hái HOÀN (*Phó từ*). ❶ (*Biểu thị hiện tượng vẫn đang tồn tại, hành động vẫn đang tiếp diễn*) Vẫn, còn: 十年没见了，她～那么年轻 Mười năm rồi không gặp, trông cô ấy vẫn còn trẻ thế/ 半夜了，他～在工作 Nửa đêm rồi, anh ấy vẫn còn đang làm việc. ❷ (*Biểu thị vẫn tiếp tục tăng lên, bổ sung thêm*) Còn hơn; còn muốn: 今天比昨天～冷 Hôm nay còn lạnh hơn hôm qua/ 我进城办完事儿，～想抽空 看一下农具展览会 Lên tỉnh (*lên huyện*) làm xong công việc, tôi còn muốn tranh thủ thời gian đi xem triển lãm nông cụ nữa. ❸ (*Dùng trước tính từ, biểu thị mức độ có thể coi là được*) Cũng: 屋子不大，收拾得倒～干净 Nhà cửa không rộng, dọn dẹp cũng sạch sẽ. ❹ (*Dùng ở nửa câu trước làm cho nổi bật thêm, nửa câu sau suy luận ra, thường dùng ở câu phản vấn*) Còn chưa: 你～搬 不动，何况我呢？ Anh còn chưa nhấc nổi, huống hồ là tôi. ❺ (*Biểu thị điều không ngờ tới đã xảy ra*) Không ngờ: 他～真有办法 Không ngờ nó lại giỏi thế. ❻ (*Biểu thị sự việc từ sớm đã như thế*) Ngay từ: ～在几年以前，我们就研究过这个方案 Ngay từ mấy năm trước, chúng tôi đã nghiên cứu phương án này rồi. // huán.

【还是】hái·shi ❶ Vẫn; còn: 尽管今天风狂雨大，他们～照常出工 Mặc dù hôm nay trời mưa to gió lớn, họ vẫn đi làm như thường ngày. ❷ [Không ngờ] Lại: 没想到这事儿～真难办 Không ngờ việc này lại khó làm đến thế! ❸ (*Biểu thị sự hi vọng*) Hãy cứ; cứ: 天气凉了，～多穿点儿吧 Thời tiết lạnh rồi, hãy cứ mặc thêm quần áo vào! ❹ (*Dùng trong câu hỏi, biểu thị sự lựa chọn thường đặt ở vế sau*) Hoặc;

hay là: 你～上午去？～下午去？ Anh đi buổi sáng hay là đi buổi chiều?/ 去看朋友，～去电影院，～去滑冰场，他一时拿不定主意 Đi thăm bạn, đi xem phim hay đi trượt băng, anh ta chưa dứt khoát ngay được.

hǎi (ㄏㄞˇ)

海 hǎi HẢI ❶ Biển; bể; hồ lớn. ❷ Biển (*ví với rộng lớn*): 人～ Biển người/ 火～ Biển lửa. ❸ To: ◇夸下～口 Nói khoác lác; đại ngôn. ❹Hải (*thời xưa dùng chỉ những vật từ nước ngoài đem đến*): ～棠 Hải đường/ ～枣 Hải tảo. ❺ <Phương> Nhiều; đông (*sau* 海 *thường có chữ* '了、啦' *v.v...*): 广场上的人可～啦！ Người trên quảng trường đông gớm! ❻<Phương> Vu vơ; vẩn vơ: ～骂 Chửi vu vơ/ 她丢了个别针，～找 Bà ta mất chiếc kim băng, cứ tìm vẩn vơ hoài. ❼ (Hǎi) Hải (*Họ*).

【海岸】hǎi'àn Bờ biển.

【海岸线】hǎi'ànxiàn Đường ven biển.

【海拔】hǎibá Độ cao so với mực nước biển.

【海报】hǎibào Quảng cáo; áp phích [biểu diễn hoặc đấu bóng].

【海豹】hǎibào Báo biển.

【海笔】hǎibǐ Bút biển

【海波】hǎibō Thi-ô-sun-phat na-tri.

【海菜】hǎicài Món ăn hải sản.

【海产】hǎichǎn Hải sản: ～植物 Thực vật hải sản.

【海昌蓝】hǎichānglán ❶ Thuốc nhuộm xanh lam. ❷ Vải màu xanh lam.

【海潮】hǎicháo Hải triều.

【海带】hǎidài Hải đới (*Đông y gọi là côn bố*).

【海岛】hǎidǎo Hải đảo.

【海盗】hǎidào Bọn cướp biển; hải tặc.

【海底】hǎidǐ Đáy biển.

【海底捞月】hǎi dǐ lāo yuè Mò trăng đáy biển (*ví với việc làm vô ích, tốn công phí sức mà không thể nào đạt được*). Cn. 水中捞月.

【海底捞针】hǎi dǐ lāo zhēn Đáy bể mò kim (*ví với việc tìm kiếm cực kì khó khăn*). Cn. 大海捞针

【海防】hǎifáng Bố phòng vùng biển.

【海港】hǎigǎng Hải cảng.

【海沟】hǎigōu Hõm sâu đáy biển (*từ 6000 mét trở lên*).

【海狗】hǎigǒu Hải cẩu. Cn. 腽肭兽, 海熊.

【海关】hǎiguān Hải quan.

【海龟】hǎiguī Rùa biển.

【海涵】hǎihán (*Lời nói kính trọng*) Rộng lượng; bao dung; thứ lỗi: 招待不周，还望～ Đón tiếp không chu đáo, mong thứ lỗi cho.

【海疆】hǎijiāng Lãnh thổ duyên hải; biên giới vùng biển.

【海椒】hǎijiāo <Phương> Qủa ớt.

【海禁】hǎijìn [Lệnh] Cấm biển (*thời Minh-Thanh*).

【海军】hǎijūn Hải quân.

【海军航空兵】hǎijūn hángkōngbīng Lính hàng không hải quân.

【海军陆战队】hǎijūn lùzhànduì Thủy quân lục chiến; lính thủy đánh bộ.

【海口】[1] hǎikǒu Hải khẩu.

【海口】[2] hǎikǒu Ba hoa khoác lác; nói như trời như biển.

【海枯石烂】hǎi kū shí làn Bể cạn đá mòn: ～，此心不移 Dù cho bể cạn đá mòn, lòng này cũng không bao giờ thay đổi.

【海葵】hǎikuí Hải qùy (*động vật ở biển*).

【海阔天空】hǎi kuò tiān kōng Biển rộng trời cao (*ví với nói tràn cung mây*): 两人都很健谈，～，聊起来没个完 Hai người đều khỏe nói, nói tràn cung mây, không bao giờ hết chuyện.

【海狸】hǎilí Hải li (*tên gọi cũ của hà li*).

【海狸鼠】hǎilíshǔ Chuột hải li.

【海里】hǎilǐ Hải lí.

【海蛎子】hǎilì·zi X.〖牡蛎〗.

【海量】hǎiliàng (*Lời nói kính trọng*)

❶ Rộng lượng: 对不住的地方，望您～包涵 Có chỗ nào không phải, xin ngài rộng lượng tha thứ cho. ❷ Tửu lượng lớn; 您是～，不妨多喝几杯 Ông tửu lượng lớn, đừng ngại uống thêm mấy cốc nữa.

【海岭】hǎilǐng Dãy núi dưới đáy biển.

【海流】hǎiliú ❶ Dòng hải lưu. ❷ Nước biển lưu chuyển.

【海龙】hǎilóng ❶ <Khẩu> Con rái cá. ❷ Cá chìa vôi.

【海轮】hǎilún Tàu biển.

【海螺】hǎiluó Ốc biển.

【海洛因】hǎiluòyīn Hê-rô-in. (*Anh: heroin*).

【海马】hǎimǎ [Cá] Hải mã (*vị thuốc Đông y*).

【海鳗】hǎimán Cá dưa; cá lạc; cá lụy.

【海米】hǎimǐ Tôm nõn.

【海绵】hǎimián ❶ Hải miên. ❷ Xương xốp. ❸ Chất xốp [như bọt biển]: ～底球鞋 Giầy đá bóng đế bằng cao su xốp/ ～球拍 Vợt bóng bằng cao su xốp.

【海绵田】hǎimiántián Ruộng đất tơi xốp.

【海面】hǎimiàn Mặt biển.

【海南戏】hǎinánxì Kịch Hải Nam (*Trung Quốc*).

【海内】hǎinèi Đất liền.

【海牛】hǎiniú Hải ngưu.

【海鸥】hǎi'ōu Hải âu.

【海派】hǎipài Hải phái (*một chi phái của Kinh kịch, lấy phong cách biểu diễn của Thượng Hải làm tiêu biểu*).

【海泡石】hǎipāoshí Đá bọt; đá xốp.

【海盆】hǎipén Lòng chảo đáy biển (*sâu khoảng 2440-6000 m*).

【海螵蛸】hǎipiāoxiāo Mai cá mực (*vị thuốc Đông y*).

【海鞘】hǎiqiào Hải tiêu (*động vật ở biển*).

【海区】hǎiqū Hải khu.

【海鳃】hǎisāi Bút biển (*một loài san hô*). Cn. 海笔.

【海扇】hǎishàn X.〖扇贝〗.

【海参】hǎishēn Hải sâm.

【海狮】hǎishī Hải sư; sư tử biển.

【海蚀】hǎishí Xâm thực biển.

【海市蜃楼】hǎi shì shèn lóu Ảo thị (*ví với sự vật huyền ảo*).

【海事】hǎishì ❶ Sự nghiệp hàng hải; công việc hàng hải. ❷ Sự cố tàu hàng hải.

【海誓山盟】hǎi shì shān méng [Trai gái] Thề non hẹn biển; lời thề son sắt; hải thệ sơn minh.

【海水面】hǎishuǐmiàn Mặt nước biển.

【海松】hǎisōng Cây thông năm lá.

【海损】hǎisǔn Tổn thất [hàng hóa] do chuyên chở biển.

【海獭】hǎitǎ Con rái cá.

【海滩】hǎitān Bãi biển.

【海棠】hǎitáng [Cây, qủa] Hải đường.

【海塘】hǎitáng Đê chắn biển.

【海桐花】hǎitónghuā Hoa hải đồng.

【海图】hǎitú Bản đồ hàng hải; hải đồ.

【海涂】hǎitú Đất bồi ở biển (*gọi tắt là* 涂).

【海豚】hǎitún Cá nược.

【海豚泳】hǎitúnyǒng Bơi bướm.

【海外】hǎiwài Hải ngoại; ngoài nước.

【海外奇谈】hǎiwài qítán Nói chuyện trên trời dưới biển; nói chuyện viển vông.

【海湾】hǎiwān Vịnh.

【海碗】hǎiwǎn Bát to; bát tô.

【海王星】hǎiwángxīng Hải Vương tinh.

【海味】hǎiwèi Hải vị; món ăn hải sản qúy: 山珍～ Sơn hào hải vị.

【海峡】hǎixiá Eo biển.

【海鲜】hǎixiān Món ăn hải sản tươi.

【海相沉积】hǎixiàng-chénjī Trầm tích biển.

【海象】hǎixiàng Hải tượng; voi biển.

【海啸】hǎixiào Biển động [do động đất dáy biển, bão gây ra].

【海蟹】hǎixiè Cua biển.

【海星】hǎixīng Hải tinh (*động vật ở biển*).

【海熊】hǎixióng Hải cẩu.

【海盐】hǎiyán Muối biển.

【海鲢】hǎiyán Cá lẹp khô.

【海晏河清】hǎi yàn hé qīng Thiên hạ

thái bình; trời yên biển lặng.
【海燕】 hǎiyàn ❶Chim hải yến. ❷Con hải yến *(động vật dẹt, da có 5 sừng)*.
【海洋】 hǎiyáng Hải dương.
【海洋权】 hǎiyángquán Quyền về lãnh hải.
【海洋生物】 hǎiyáng shēngwù Sinh vật ở biển.
【海洋性气候】 hǎiyángxìng qìhòu Khí hậu biển.
【海洋学】 hǎiyángxué Hải dương học.
【海域】 hǎiyù Hải vực; vùng biển.
【海员】 hǎiyuán Nhân viên hàng hải; thủy thủ.
【海月水母】 hǎiyuè-shuǐmǔ Con sao biển.
【海运】 hǎiyùn Cây hải tảo.
【海葬】 hǎizàng Vận tải trên biển; hải vận.
【海枣】 hǎizǎo Hải táng.
【海藻】 hǎizǎo Tảo biển; rong biển.
【海战】 hǎizhàn Hải chiến.
【海蜇】 hǎizhé Con sứa.
【海震】 hǎizhèn Hải chấn.
【海猪】 hǎizhū Cá heo mỏ; cá nược.
【海子】 hǎi·zi <Phương> Hồ.

胲 hǎi HỢI Hy-đrô-xy-la-min *(Anh: hydroxylamine)*.

醢 hǎi HẢI <Sách> ❶Thịt, cá băm nhỏ. ❷Băm nhỏ thịt.

浬 hǎilǐ *(Cũng đọc là* lǐ*)* HẢI LÍ, Hải lí *(cách gọi cũ)*.

hài (ㄏㄞˋ)

害 hài HẠI ❶Hại; nạn: 灾～ Tai hại/ 虫～ Nạn sâu bọ/ 为民除～ Trừ hại cho dân/ 喝酒过多对身体有～ Uống rượu qúa nhiều có hại đến sức khỏe. ❷Có hại. ❸Làm hại: ～人不浅 Làm hại người rất nặng/ 你把地址搞错了，～得我白跑了一趟 Anh nới sai địa chỉ, làm [hại] tôi phải một phen mất công. ❹Sát hại: 遇～ Bị sát hại. ❺Bị bệnh: ～了一场大病 Bị một trận ốm nặng. ❻ Hãi; sợ hãi. <Cổ> N. '曷' hé.
【害虫】 hàichóng Sâu bọ có hại.
【害处】 hài·chu Chỗ hư hỏng; chỗ có hại.
【害口】 hài/kǒu <Phương> Nôn ọe [do thai nghén].
【害鸟】 hàiniǎo Chim có hại.
【害怕】 hài/pà Sợ hãi.
【害群之马】 hài qún zhī mǎ Con ngựa làm hại cả đàn; con sâu làm rầu nồi canh *(ví với kẻ làm hại tập thể)*.
【害人虫】 hàirénchóng Loài sâu hại người *(ví với kẻ làm hại nhân dân)*.
【害臊】 hài/sào <Khẩu> Xấu hổ; thẹn thùng.
【害兽】 hàishòu Loài thú có hại.
【害喜】 hài/xǐ Nôn ọe [do thai nghén].
【害羞】 hài/xiū Xấu hổ; ngượng ngùng: 她是第一次当众讲话，有些～ Cô ta lần đầu nới chuyện trước công chúng, nên hơi ngượng ngùng/ 你平时很老练，怎么这会儿倒害起羞来了 Anh thường ngày rất dầy dạn, sao lần này lại ngượng ngùng thế?
【害眼】 hài/yǎn Đau mắt.

嗐 hài HẠI *(Thán từ, biểu thị xót xa hoặc luyến tiếc)* Ôi; chà.

亥 hài HỢI *(Ngôi cuối cùng trong Địa chi)*.
【亥时】 hàishí Giờ Hợi *(khoảng từ 9 đến 11 giờ đêm)*.

骇 hài HÃI ☒ Đau khổ; buồn rầu.

氦 hài HỢI Hê-li. Kí hiệu: He.

骇 hài HÃI Kinh hãi; run sợ.
【骇怪】 hàiguài Kinh ngạc.
【骇然】 hàirán Vẻ run sợ.
【骇人听闻】 hài rén tīng wén Nghe rợn cả người.
【骇异】 hàiyì Kinh ngạc.

hān (ㄏㄢ)

顸 hān HIÊN <Phương> Thô; to: 这线太～,有细的吗? Sợi này qúa thô, có loại nhỏ mịn hơn không?

鼾 hān HAN Ngáy: 打～ Ngáy.

【鼾声】hānshēng Tiếng ngáy: ～如雷 Tiếng ngáy như sấm.

【鼾睡】hānshuì Ngủ say ngáy khò khò.

猩 hān HÃN <Phương> Con đà lộc (*giống hươu lớn nhất trong loài hươu*).

憨 hān HAM ❶ Ngốc nghếch; ngu đần: ～痴 Đần si. ❷ Chất phác ngây thơ: ～直 Chân chất. ❸(Hān) Ham (*Họ*).

【憨厚】hān·hòu Thật thà phúc hậu.

【憨笑】hānxiào Cười ngốc nghếch; cười ngây thơ.

【憨直】hānzhí Thực thà chất phác; chân chất.

【憨子】hān·zi <Phương> Thằng ngốc.

酣 hān CAM, HÀM Rượu say; say sưa: ～饮 Uống say sưa/ 酒～耳热 Rượu say tai nóng/ ～歌 Say sưa ca hát.

【酣畅】hānchàng Say; say sưa; sảng khoái.

【酣梦】hānmèng Ngủ say mộng đẹp.

【酣睡】hānshuì Ngủ say.

【酣战】hānzhàn Chiến đấu kịch liệt: 两军～ Quân hai bên đánh nhau kịch liệt.

蚶 hān KHAM Con sò.

【蚶子】hān·zi Con sò. Cn. 瓦垄子, 瓦楞子.

hán (ㄏㄢˊ)

寒 hán HÀN ❶ Lạnh: ～冬 Mùa đông lạnh lẽo/ ～风 Gió lạnh/ 天～地冻 Đất trời lạnh lẽo/ 受了一点～ Hơi bị nhiễm lạnh. ❷ Sợ hãi: 心～ Lòng sợ hãi/ 胆～ Nhát gan. ❸ Nghèo khó; bần hàn: 贫～ Bần hàn/ ～素 Kẻ sĩ thanh bần.

【寒碜】hánbìn Bệnh thấp khớp cấp.

【寒蝉】hánchán ❶ Ve mùa đông: ～凄切 Ve mùa đông kêu thảm thiết/ 噤若～ Câm như hến. ❷ Con ve sầu (*loài ve nhỏ màu đen*).

【寒潮】háncháo Luồng không khí lạnh.

【寒碜】hán·chen ❶ Xấu xí; khó coi: 这孩子长得不～ Đứa bé này không xấu. ❷ Xấu hổ; mất mặt: 就我不及格,真～! Chỉ có một mình tôi thi không đạt, thật xấu hổ! ❸ Cười mỉa; bêu diếu: 叫人～了一顿 Bị người ta cười cho một trận. Cn. 寒碜, 寒尘, 寒伧

【寒带】handài Hàn đới.

【寒假】hánjià Nghỉ đông.

【寒蜇】hánjiāng Con ve sầu (*nói trong sách cổ*).

【寒噤】hánjìn Rùng mình.

【寒苦】hánkǔ Nghèo khổ; bần cùng khốn khổ.

【寒冷】hánlěng Lạnh: 气候～ Khí hậu lạnh/ ～的季节 Thời tiết lạnh.

【寒流】hánliú ❶ Dòng nước lạnh ngoài biển. ❷ Luồng không khí lạnh.

【寒露】hánlù [Tiết] Hàn lộ (*vào ngày 8, 9 tháng 10*).

【寒毛】hán·mao Lông tơ [trên thân người].

【寒门】hánmén <Sách> ❶ (*Lời nói khiêm tốn*) Hàn môn; nhà nghèo. ❷ Gia đình nghèo hèn [ở xã hội cũ].

【寒疟】hánnüè Sốt rét thể hàn (*sốt rét nhiều, sốt nóng ít, cách gọi của Đông y*).

【寒峭】hánqiào <Sách> Lạnh đến ghê người.

【寒秋】hánqiū Cuối thu.

【寒热】hánrè Sốt rét sốt nóng (*cách gọi của Đông y*).

【寒色】hánsè Màu lạnh (*loại màu gây cảm giác lạnh*).

【寒食】Hánshí [Tiết] Hàn thực (*tiết*

trước tiết Thanh minh một ngày, cũng có nơi gọi tiết Thanh minh là Hàn thực).

【寒士】 hánshì <Sách> Hàn sĩ; học trò nghèo.

【寒暑表】 hánshǔbiǎo Hàn thử biểu.

【寒酸】 hánsuān Tính bủn xỉn [của kẻ sĩ] *(thời xưa)*: ～相 Tính bủn xỉn.

【寒腿】 hántuǐ <Khẩu> Bệnh thấp khớp ở chân.

【寒微】 hánwēi Hàn vi (*gia cảnh nghèo khó, địa vị xã hội thấp*).

【寒武纪】 Hánwǔjì Kỉ Cam-bri (*kỉ Hàn vũ*).

【寒武系】 Hánwǔxì Hệ Cam-bri *(hệ Hàn vũ)*.

【寒心】 hán•xīn ❶ Thất vọng đau khổ. ❷ Sợ hãi.

【寒暄】 hánxuān Hàn huyên; hỏi han ân cần.

【寒衣】 hányī Quần áo rét.

【寒战】【寒颤】 hánzhàn Rùng mình: 河面吹来一阵冷风，她禁不住打了几个～ Gió lạnh từ mặt sông thổi đến, cô ta bỗng rùng mình mấy cái.

【寒症】 hánzhèng Chứng hàn (*cách gọi của Đông y*).

汗 hán HÀN Kha-han (*tên gọi tắt của* 可汗 (kèhán) *tộc trưởng của các dân tộc Đột Quyết, Mông Cổ v.v... ở Trung Quốc*). // hàn.

邗 hán HÀN 邗江 Hàn Giang (*tên huyện, ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*).

邯 hán HÀM 邯郸 Hàm Đan (*tên thị trấn cũng là tên huyện, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

韩(韓) Hán HÀN ❶ Hàn (*tên nước thời Chu, nay thuộc miền trung tỉnh Hà Nam và miền đông nam tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*). ❷ Hàn (*Họ*).

含 hán HÀM ❶ Ngậm: ～一口水 Ngậm một ngụm nước. ❷ Chứa; hàm: ～着眼泪 Nước mắt lưng tròng; rưng rưng nước mắt/ 这种梨～的水分很多 Loại lê này rất nhiều nước. ❸ Ngầm kín; kín đáo.

【含苞】 hánbāo <Sách> Nụ hoa: ～待放 Nụ hoa sắp nở.

【含垢忍辱】 hán gòu rěn rǔ Nhẫn nhục.

【含糊】【含胡】 hán•hu ❶ Hàm hồ; mơ hồ; không rõ ràng: 他的话很～，不明白是什么意思 Lời nói của anh ta rất hàm hồ, không rõ là ý gì?/ ～其辞 Ăn nói úp mở. ❷ Cẩu thả; không cẩn thận: 这事一点儿也不能～ Việc này không thể cẩu thả tí nào. ❸ Chịu thua; chịu (*thường dùng để phủ định*): 要比就比，我绝不～ Đấu thì đấu, tôi quyết không chịu. *Chú ý:* '不含糊' Khi dùng để khen ngợi thì có nghĩa là "có khả năng" hoặc "được", "khá" như: 他那手乒乓球可真不含糊 Anh ta đánh bóng bàn thật không xoàng/ 这活儿做得真不含糊 Công việc này làm khá đấy.

【含混】 hánhùn Mơ hồ; không rõ ràng: ～不清 Mơ hồ không rõ/ 言辞～ Lời lẽ không rõ ràng.

【含量】 hánliàng Hàm lượng.

【含怒】 hán•nù Tức bực trong lòng.

【含沙射影】 hán shā shè yǐng Ngầm nói xấu hại người.

【含漱剂】 hánshùjì Thuốc súc miệng; thuốc ngậm [chữa miệng, họng].

【含笑】 hán•xiào Mỉm cười: ～点头 Mỉm cười gật đầu.

【含辛茹苦】 hán xīn rú kǔ Ngậm đắng nuốt cay. Cn. 茹苦含辛.

【含羞】 hán•xiū Nét mặt hổ thẹn.

【含羞草】 hánxiūcǎo Cây xấu hổ; cây mắc cỡ; cây trinh nữ.

【含蓄】【涵蓄】 hánxù ❶ Bao hàm. 2. Hàm súc; súc tích. ❸ [Tư tưởng, tình cảm] Kín đáo.

【含血喷人】 hán xuè pēn rén Ngậm máu phun người (*ví với sự bịa đặt vu cáo hại người*).

【含饴弄孙】 hán yí nòng sūn Ngậm kẹo đùa trẻ con (*niềm vui thú của người già*).

【含义】【涵义】 hányì Hàm ý; hàm

nghĩa.
【含英咀华】hán yīng jǔ huá Gọt giũa nghiền ngẫm [văn chương].
【含冤】hányuān Ngậm oan.

诠 hán HÀM 诠选 Hàm Quang (*tên đất, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

焓 hán HÀM Toàn bộ nhiệt năng bao hàm trong vật chất của chất lượng đơn vị.

琀 hán HÀM ☒ Châu ngọc ngậm trong mồm người chết.

晗 hán HÀM ☒ Trời sắp sáng.

函 (**圅**) hán HÀM ❶ <Sách> Hộp; hòm: 镜～ Hộp gương/ 这部《全唐诗》分成十二～ Bộ sách "*Toàn Đường thi*" này chia thành mười hai hộp. ❷ Hàm; văn kiện; thư tín: 公～ Công hàm.
【函电】hándiàn Thư tín; điện báo.
【函购】hángòu Dùng thư tín để mua hàng.
【函件】hánjiàn Thư tín; văn kiện.
【函授】hánshòu Hàm thụ (*phương thức dạy học bằng thư từ*).
【函数】hánshù Hàm số. Cn. 因变量.

涵 hán HÀM ❶ Bao hàm; bao dung; kiềm chế. ❷ Cống (*cống ở đường cái hoặc đường sắt*): 桥～ Cầu cống.
【涵洞】handòng Cái cống.
【涵管】hánguǎn ❶ Ống cống. ❷ Cống có hình ống.
【涵容】hánróng <Sách> Bao dung; lượng thứ: 不周之处，尚望～ Có chỗ nào không phải, xin lượng thứ cho.
【涵蓄】hánxù X.〖含蓄〗.
【涵养】hányǎng ❶ Khả năng kiềm chế tình cảm: 很有～ Rất có khả năng kiềm chế tình cảm. ❷ Tích giữ: 用造林来～水源 Trồng rừng để giữ nước.
【涵义】hányì Hàm ý; hàm nghĩa.
【涵闸】hánzhá [Cửa] Cống; cống ngầm (*chỉ cống tưới tiêu*).

hǎn (ㄏㄢˇ)

罕 hǎn HÃN ❶ Hiếm; ít: 希～ Hiếm hoi/ ～见 Ít thấy/ ～闻 Ít nghe/ ～有 Ít có. ❷ (Hǎn) Hãn (*Họ*).
【罕觏】hǎngòu <Sách> Ít gặp.

嚂 (**阚**) hǎn HAM ☒ Hùm (*tiếng hổ gầm*). '阚' // Kàn.

喊 hǎn HAM ❶ Hô to: ～口号 Hô khẩu hiệu. ❷ Gọi [người]: 你去～他一声 Anh đi gọi nó một tiếng.
【喊话】hǎnhuà Kêu gọi đầu hàng; gọi hàng.
【喊叫】hǎnjiào Gọi to; kêu la.
【喊嗓子】hǎn sǎng·zi ❶ Gào thét. ❷ [Các diễn viên] Luyện giọng.

hàn (ㄏㄢˋ)

汗 hàn CAN, HÃN Mồ hôi. // hán.
【汗斑】hànbān ❶ X.〖花斑癣〗. ❷ Mười mồ hôi.
【汗褂儿】hànguàr <Khẩu> Áo lót.
【汗碱】hànjiǎn Muối mồ hôi (*vết trắng để lại trên da, trên áo sau khi mồ hôi đã khô*).
【汗津津】hànjīnjīn <Phương> (～的) Xâm xấp mồ hôi.
【汗孔】hànkǒng Lỗ chân lông. Cn. 毛孔.
【汗流浃背】hàn liú jiā bèi Mồ hôi đầm đìa; lưng đẫm mồ hôi.
【汗马功劳】hànmǎ-gōngláo Chiến công hiển hách.
【汗漫】hànmàn <Sách> Lan man; rộng rãi vô bờ: ～之言 Nói lan man.
【汗毛】hànmáo Lông tơ.
【汗牛充栋】hàn niú chōng dòng Sách vở chất đầy [trâu bò vận chuyển rất vất vả].
【汗青】hànqīng ❶ Viết xong (*thời xưa viết chữ trên tre xanh, trước khi viết phải hơ trên lửa để tre bay hết nước*

cho dễ viết, từ đó hán thanh có nghĩa là viết xong). ❷ Sử sách.

【汗衫】 hànshān ❶ Áo lót. ❷ <Phương> Áo may ô.

【汗水】 hànshuǐ Mồ hôi: ～湿透衣衫 Mồ hôi ướt đẫm áo.

【汗褟儿】 hàntār <Phương> Áo cánh [mặc mùa hè].

【汗腺】 hànxiàn Tuyến mồ hôi.

【汗颜】 hànyán Xấu hổ đến toát cả mồ hôi.

【汗液】 hànyè Mồ hôi.

【汗珠子】 hànzhū·zi Giọt mồ hôi. Cn. 汗珠儿.

闬 hàn HÂN ☒ ❶ Cổng làng. ❷ Tường bao.

扞[1] hàn CẢN, HÃN N. '捍'.

扞[2] hàn HÃN Xđ. // gǎn'撚'.

【扞格】 hàngé <Sách> Va chạm: ～不入 Va chạm; không hợp nhau.

旱 hàn HẠN ❶ Hạn hán: 天～ Trời làm hạn hán/防～ Phòng hạn/ 抗～ Chống hạn/ 庄稼～了 Hoa màu bị hạn rồi. ❷ Cạn khô; không nước. ❸ Ruộng cạn; trên đất liền. ❹ [Giao thông trên] Bộ: 起～ Đi đường bộ.

【旱魃】 hànbá Quái vật gây ra hạn hán *(nói trong truyền thuyết).*

【旱船】 hànchuán ❶ Nhà giống chiếc thuyền gỗ bên bờ nước trong vườn. ❷ Đạo cụ diễn kịch hình thuyền.

【旱道】 hàndào <Phương> (～儿) Đường bộ.

【旱稻】 hàndào Lúa cạn; lúa nương. Cn. 陆稻.

【旱地】 hàndì ❶ Ruộng cạn. ❷ Ruộng khô [không tưới được nước].

【旱季】 hànjì Mùa khô.

【旱井】 hànjǐng ❶ Giếng cạn *(giếng không có mạch nước, dùng để chứa nước mưa).* ❷ Giếng không nước *(hầm cạn mùa đông dùng để cất giữ rau cỏ).*

【旱柳】 hànliǔ Cây liễu cạn. Cn. 河柳.

【旱路】 hànlù Đường bộ.

【旱桥】 hànqiáo Cầu bắc qua vùng cạn.

【旱情】 hànqíng Tình hình hạn hán.

【旱伞】 hànsǎn Ô che nắng.

【旱田】 hàntián ❶ Ruộng cạn. ❷ Ruộng khô [không tưới được nước].

【旱象】 hànxiàng Hiện tượng hạn hán.

【旱烟】 hànyān Thuốc hút tẩu.

【旱烟袋】 hànyāndài Tẩu hút thuốc dài.

【旱秧田】 hànyāngtián Ruộng [gieo] mạ cạn.

【旱灾】 hànzāi Nạn hạn hán.

悍 hàn HÃN ❶ Dũng mãnh: 强～ Cường tráng dũng mãnh/ 一员～将 Một viên mãnh tướng. ❷ Hung hãn; man rợ: 凶～ Hung hãn.

【悍然】 hànrán Hung hãn; ngang ngược.

焊(銲、釬) hàn HÀN Hàn.

【焊工】 hàngōng ❶ Nghề hàn. ❷ Thợ hàn.

【焊剂】 hànjì Thuốc hàn.

【焊接】 hànjiē ❶ Hàn. ❷ Hàn nối.

【焊锡】 hànlà ❶ Hợp kim chì thiếc [dùng để hàn]. ❷ <Phương> Hàn thiếc.

【焊料】 hànliào Nguyên liệu để hàn *(như hợp kim của chì và thiếc, hợp kim của đồng và kẽm).*

【焊钳】 hànqián Kìm hàn.

【焊枪】 hànqiāng Ống hàn; mỏ hàn hơi.

【焊条】 hàntiáo Que hàn.

【焊锡】 hànxī Thiếc hàn.

【焊药】 hànyào Thuốc hàn.

垾 hàn HÀN Đê nhỏ *(dùng làm tên đất)*: 中～ Trung Hàn *(ở tỉnh An Huy, Trung Quốc).*

捍(扞) hàn CẢN, HÃN Bảo vệ; phòng ngự: ～御 Phòng ngự.

【捍卫】 hànwèi Bảo vệ: ～领空 Bảo vệ vùng trời.

睅 hàn HÃN ☒ Trợn mắt lên; trố mắt.

汉[1] **(漢)** Hàn HÁN ❶ [Triều đại] Hán *(Tây Hán và Đông Hán, từ 206 trước Công nguyên đến 220 sau Công nguyên do Lưu*

Bang lập ra). ❷后汉②. ❸Hán (*chính quyền do lãnh tụ nông dân là Trần Hữu Lương lập vào cuối thời Nguyên ở Trung Quốc, 1360-1363*). ❹ Dân tộc Hán (*dân tộc có số dân đông nhất ở Trung Quốc*). ❺ Người đàn ông: 老～ Người đàn ông luống tuổi/ 好～ Hảo hán (*người dàn ông kiên cường*)/ 英雄～ Anh hùng hảo hán.

汉²(漢) hàn HÁN Sông Hán (*sông Ngân*): 银～ Sông Ngân; Ngân hà.

【汉白玉】hànbáiyù Đá cẩm thạch.

【汉奸】hànjiān Hán gian.

【汉剧】hànjù Hán kịch (*hí khúc của tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*). Cn. 汉调.

【汉民】Hànmín <Khẩu>Người Hán.

【汉人】Hànrén ❶ Người Hán; dân tộc Hán. ❷ Người ở thời đại Tây Hán và Đông Hán ở Trung Quốc.

【汉姓】hànxìng ❶ Họ của dân tộc Hán. ❷ Người không phải dân tộc Hán lấy họ người Hán.

【汉学】hànxué Hán học.

【汉语】Hànyǔ Hán ngữ; tiếng Hán.

【汉语拼音方案】Hànyǔ Pīnyīn Fāng'àn Phương án phiên âm Hán ngữ.

【汉子】hàn·zi ❶ Chàng trai. ❷ <Phương> Chồng.

【汉字】Hànzì Chữ Hán.

【汉族】Hànzú Dân tộc Hán.

熯 hàn HÁN <Phương> ❶ Sao; sấy. ❷ Áp chảo. ❸ Hấp; chưng.

暵 hàn HÁN ☒ Phơi khô; khô héo.

翰 hàn HÁN <Sách> Bút lông, văn tự, thư tín v.v..

【翰林】hànlín Hàn lâm.

【翰墨】hànmò <Sách> Văn chương, hội họa và nghệ thuật viết chữ.

瀚 hàn HẠN <Sách> Rộng lớn: 浩～ To lớn; rộng lớn.

菡 hàn HẠM Xd.

【菡萏】hàndàn <Sách> Hoa sen.

憾 hàn HÁM Thất vọng; tiếc: 缺～ Đáng tiếc không được hoàn mĩ/ 遗～ Đáng tiếc.

【憾事】hànshì Việc đáng tiếc.

撼 hàn HÁM Lay động; rung động: 摇～ Lay động; dao động/ 震～天地 Rung chuyển đất trời.

【撼动】hàndòng Lay động; chấn động; dao động.

撖 Hàn HÀN (*Họ*).

頷 hàn HÀM <Sách> ❶ Cằm. ❷ Gật đầu.

【頷首】hànshǒu <Sách> Gật đầu: ～微笑 Gật đầu mỉm cười.

hāng (ㄏㄤ)

夯(硬) hāng KHANG ❶ Cái đầm [để đầm đất]: 打～ Đầm [đất]. ❷ Đầm chặt: ～实 Đầm chặt/ ～地 Đầm đất. ❸ <Phương> Đánh; đập; nện: 举起拳头向下～ Giơ nắm tay nện xuống. ❹ <Phương> Khiêng vác. // bèn.

【夯歌】hānggē Hò đầm đất; bài ca đầm đất.

【夯砣】hāngtuó Cái đầm [đất] (*đầm bằng gang hoặc bằng đá*).

háng (ㄏㄤˊ)

远 háng HÀNG ☒ ❶ Vết chân [dã thú]; vết xe. ❷ Con đường.

杭 Háng HÀNG ❶ 杭州 Hàng Châu (*thủ phủ tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*). ❷ Hàng (*Họ*).

【杭纺】hángfǎng Tơ lụa Hàng Châu.

【杭育】hángyō (*Từ tượng thanh*) Dô ta; hày hô.

颃 háng HÀNG X. 〖颉颃〗 (xié háng).

吭 háng HÀNG Yết hầu: 引～高歌 Cất giọng hát vang. // kēng.

衏 háng HÀNG [衏衏] X. 〖行院〗 (hángyuàn).

航 háng HÀNG ❶ Tàu thuyền. ❷ Hàng [đi bằng phương tiện thuyền bè và máy bay].

【航标】 hángbiāo Cọc tiêu hàng hải; hàng không.

【航程】 hángchéng Lộ trình [của máy bay và tàu thuyền]: ～万里 Lộ trình vạn dặm.

【航船】 hángchuán Thuyền bè đi lại định kì [giữa các thành phố và thị trấn ở vùng Giang Chiết, Trung Quốc].

【航次】 hángcì ❶ Chuyến bay; chuyến tàu thủy. ❷ Số lần xuất phát của tàu bè, máy bay.

【航道】 hángdào Tuyến đường an toàn của tàu thuyền [trên sông hồ].

【航海】 hánghǎi Hàng hải.

【航空】 hángkōng ❶ Hàng không: ～事业 Ngành hàng không/ ～公司 Công ti hàng không/ 民用～ Hàng không dân dụng. ❷ [Những việc] Có liên quan đến hàng không.

【航空兵】 hángkōngbīng Bộ đội hàng không.

【航空母舰】 hángkōng mǔjiàn Hàng không mẫu hạm

【航空信】 hángkōngxìn Thư máy bay.

【航路】 hánglù Đường hàng hải.

【航模】 hángmó Mô hình máy bay và tàu thuyền.

【航天】 hángtiān ❶ Hàng không vũ trụ; [vệ tinh nhân tạo, tàu vũ trụ] bay trên trời. ❷ [Những việc] Có liên quan đến hàng không vũ trụ: ～技术 Kĩ thuật hàng không vũ trụ/ ～事业 Ngành hàng không vũ trụ.

【航务】 hángwù Công việc vận chuyển đường thủy.

【航线】 hángxiàn Tuyến hàng không; tuyến hàng hải.

【航向】 hángxiàng Hướng đi [của tàu thuyền, máy bay] (*dùng để ví von*).

【航行】 hángxíng [Máy bay] Bay trên không; [tàu thuyền] chạy dưới nước.

【航运】 hángyùn Vận tải đường thủy (*vận tải đường sông, vận tải ven biển, vận tải biển*).

行 háng HÀNG ❶ Hàng lối: 双～ Hàng đôi/ 第五～ Hàng thứ năm/ 杨柳成～ Cây dương liễu [mọc] thành hàng. ❷ Ngôi thứ [trong gia đình]: 您～几？ Anh là thứ mấy?/ 我～三 Tôi là thứ ba. ❸ Nghề nghiệp: 内～ Trong nghề; thạo nghề/ 同～ Đồng nghiệp; cùng nghề/ 干一～，爱一～ Làm nghề nào, yêu nghề nấy. ❹ Cơ quan doanh nghiệp: 银～ Ngân hàng. ❺(*Lượng từ*) Hàng; dòng; câu: 一～字 Một hàng chữ/ 四～诗句 Bốn câu thơ. // hàng; héng; xíng

【行帮】 hángbāng Bọn cùng nghề nghiệp; đồng bọn.

【行辈】 hángbèi Hàng thứ [trong gia tộc]; thứ bậc; vai vế: 他～比我大 Anh ấy thứ bậc trên tôi.

【行车】 hángchē <Phương> X. 〖天车〗.

【行当】 háng·dang ❶ <Khẩu> (～儿) Nghề nghiệp: 他是哪一个～上的？ Anh ta làm nghề gì? ❷ Sự phân vai.

【行道】 háng·dao <Phương> Nghề nghiệp.

【行东】 hángdōng Nghiệp chủ.

【行贩】 hángfàn (～儿) Người buôn bán nhỏ; lái buôn nhỏ.

【行规】 hángguī Quy định của phường hội.

【行话】 hánghuà Tiếng lóng nghề nghiệp.

【行会】 hánghuì Phường hội.

【行货】 hánghuò Hàng chợ.

【行家】 háng·jia ❶ Người có chuyên môn; người có tay nghề giỏi; nhà nghề: 老～ Người có tay nghề lâu năm. ❷ <Phương> Giỏi nghề: 您对种树挺～呀！ Nghề trồng cây cụ giỏi thật đấy!

【行间】 hángjiān ❶ <Sách> Giữa các hàng ngũ. ❷ Giữa các hàng lối: 栽种向日葵～的距离要宽 Trồng cây hướng dương, khoảng cách giữa các hàng cây phải rộng.

【行距】 hángjù Khoảng cách giữa các hàng cây.

【行款】 hángkuǎn Cách sắp xếp hàng lối

[khi viết chữ hoặc sắp chữ in].
【行列】 hánglìè Đội ngũ; hàng ngũ: 他站在～的最前面 Anh ta đứng ở đầu hàng ngũ.
【行情】 hángqíng Giá cả thị trường; tình hình lãi suất trên thị trường vàng bạc.
【行市】 háng·shi Giá cả thị trường.
【行伍】 hángwǔ Binh nghiệp; nghề lính (*thời xưa*): 投身～ Đi vào binh nghiệp (*vào lính*)/ ～出身 Xuất thân là người lính.
【行业】 hángyè Nghề nghiệp.
【行业语】 hángyèyǔ Ngôn ngữ nghề nghiệp.
【行佣】 hángyòng <Phương> Tiền thù lao cho người môi giới [trong việc buôn bán].
【行院】【衍衍】 hángyuàn Nhà chứa (*thời Kim, Nguyên ở Trung Quốc*); con hát; kĩ nữ.
【行栈】 hángzhàn Nghề bán đồ kí gửi.
【行子】 háng·zi <Phương> Của nợ (*gọi người và vật mà mình không thích*).

珩 háng HOÀNH Xd. // héng
【珩磨】 hángmó Mài; đánh bóng [kim loại].

绗 háng HÀNG Chần: ～棉袄 Chần áo bông/ ～被子 Chần chăn.

hàng (ㄏㄤˋ)

沆 hàng HÀNG <Sách> Nước dâng to; nước to.
【沆瀣】 hàngxiè <Sách> Hơi nước ban đêm.
【沆瀣一气】 hàng xiè yī qì Cùng một duộc xấu xa; cùng một bọn xấu xa.

巷 hàng HẠNG Đường hầm; đường rãnh. // xiàng.
【巷道】 hàngdào Đường hầm; đường rãnh [dùng để vận chuyển và thoát nước khi khai mỏ hoặc thăm dò mỏ].

行 hàng HÀNG Cây cối mọc thành hàng; rừng cây nhỏ. // háng; héng; xíng.

hāo (ㄏㄠ)

蒿 hāo KHAO Rau khao tử.
【蒿子】 hāo·zi Rau khao tử.
【蒿子秆儿】 hāo·zigǎnr Cọng rau khao tử.

嚆 hāo CÁO Xd.
【嚆矢】 hāoshǐ Mũi tên bay vút (*ví với sự mở đầu*): 人造卫星的发射是人类星际旅行的～ Phóng vệ tinh nhân tạo là sự mở đầu việc du hành vũ trụ của loài người.

薅 hāo CAO ❶ Nhổ [cỏ]. ❷ <Phương> Níu lấy; tóm lấy.
【薅锄】 hāochú Cái cuốc làm cỏ.

háo (ㄏㄠˊ)

豪 háo HÀO ❶ Người có tài xuất chúng: 英～ Anh hào/ 文～ Văn hào. ❷ Khí phách lớn; phóng khoáng; không gò bó: ◇ ～雨 Mưa lớn. ❸ Ngang ngược.
【豪放】 háofàng Hào phóng: ～不羁 Hào phóng không gò bó.
【豪富】 háofù Hào phú (*kẻ có thế, có tiền thời xưa*).
【豪横】 háohèng Ngang ngược; dựa thế dọa người.
【豪横】 háo·heng <Phương> [Tính cách] Kiên cường.
【豪华】 háohuá ❶ [Sống] Phô trương; xa hoa. ❷ [Kiến trúc, thiết bị, vật phẩm hoặc trang sức] Giàu sang hoa lệ; qúa giàu sang.
【豪杰】 háojié Hào kiệt: 英雄～ Anh hùng hào kiệt.

【豪举】 háojǔ Hành động có khí phách; cử chỉ hào phóng.
【豪客】 háokè <Sách> Kẻ cướp.
【豪迈】 háomài Khí phách hào hùng; dũng cảm thẳng tiến: 气概～ Khí khái hào hùng/ ～的事业 Sự nghiệp hào hùng.
【豪门】 háomén Gia đình giàu sang quyền thế: ～子弟 Con cái nhà giàu sang quyền thế.
【豪气】 háoqì Hào khí.
【豪强】 háoqiáng ❶ Ngang ngược ❷ Cường hào.
【豪情】 háoqíng Tình cảm hào hùng.
【豪绅】 háoshēn Thân sĩ cường hào.
【豪爽】 háoshuǎng Phóng khoáng bộc trực; hào sảng: 性情～ Tính tình phóng khoáng bộc trực.
【豪侠】 háoxiá ❶ Hào hiệp: ～之士 Kẻ sĩ hào hiệp. ❷ Người hào hiệp.
【豪兴】 háoxìng Hào hứng: 老人吟诗作画的～不减当年 Ông già vẫn hào hứng ngâm thơ, vẽ tranh như thời còn trẻ.
【豪言壮语】 háo yán zhuàng yǔ Lời nói hùng hồn.
【豪饮】 háoyǐn Uống [rượu] thả cửa; uống cho đã.
【豪语】 háoyǔ Lời lẽ hùng hồn.
【豪壮】 háozhuàng Hùng tráng: ～的事业 Sự nghiệp hùng tráng/ ～的声音 Âm thanh hùng tráng.

壕（濠） háo HÀO ❶ Đường hào; sông bảo vệ thành: 城～ Hào nước quanh thành. ❷ Hào; rãnh: 战～ Chiến hào/ 防空～ Hào phòng không.
【壕沟】 háogōu ❶ Chiến hào. ❷ Mương máng; ngòi.

嚎 háo HÀO ❶ Kêu to: 一声长～ Kêu to lên một tiếng/ 狼～ Sói kêu. ❷ Khóc to.
【嚎啕】【嚎咷】 háotáo Gào khóc.

毫 háo HÀO ❶ Lông dài nhỏ mà nhọn: 狼～笔 Bút lông sói/ 羊～笔 Bút lông cừu. ❷ Bút lông: 挥～ Múa bút. ❸ Sợi dây buộc ở đầu cân [để xỏ tay vào mà cân]. ❹ Một tí; mảy may (*chỉ dùng ở câu phủ định*): ～不足怪 Chẳng có gì đáng ngạc nhiên. ❺ Một phần nghìn [của một số đơn vị đo lường]. ❻ Tên gọi của một số đơn vị đo lường. ❼ <Phương> Hào (*tên đơn vị tiền tệ, một phần mười của một đồng*).
【毫安】 háo'ān Mi-li-am-pe (*mA*).
【毫巴】 háobā Mi-li-ba (*đơn vị đo áp lực không khí*).
【毫发】 háofà <Sách> Lông và tóc (*chỉ số lượng rất ít, thường dùng ở câu phủ định*): ～不爽 Không một chút sai sót, mất mát/ 不差～ Không sai một li.
【毫克】 háokè Mi-li-gam (*mg*).
【毫厘】 háolí Số lượng rất nhỏ; chút xíu.
【毫毛】 háomáo Lông tơ (*thường dùng để ví von*): 不准你动他一根～ Không cho phép mày động đến một cái lông chân của nó.
【毫米】 háomǐ Mi-li-mét (*mm*).
【毫米波】 háomǐbō [Điện] Sóng cực ngắn; vi ba.
【毫末】 háomò Đầu mút lông tơ (*ví với số lượng và bộ phận cực kì nhỏ bé*).
【毫升】 háoshēng Mi-li-lít (*ml*).
【毫无二致】 háo wú èr zhì Giống nhau như đúc.
【毫洋】 háoyáng Hào dương (*loại tiền mà vùng Quảng Đông, Quảng Tây tiêu thời xưa*).
【毫针】 háozhēn Kim châm cứu.
【毫子】 háo·zi ❶ Loại tiền 1 hào, 2 hào, 5 hào được sử dụng ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây (*thời xưa*). ❷ Hào (*tên đơn vị tiền*).

蚝（蠔） háo HÀO X. 〖牡蛎〗.
【蚝油】 háoyóu Mỡ con hào [dùng làm gia vị].

号（號） háo HÀO ❶ Kêu gào: 呼～ Hô hoán/ ～叫 Kêu gào/ ◇ 北风怒～ Gió bấc gào thét. ❷ Khóc to: 哀～ Khóc thảm thiết. // hào.
【号哭】 háokū Gào khóc.
【号丧】 háosāng Gào khóc bên linh

cữu người chết.
【号丧】háo·sang <Phương> Khóc gào thảm thiết như cha chết (*lời mắng*).
【号啕】【号咷】háotáo Gào khóc: ～大哭 Khóc hu hu/ ～痛哭 Khóc hu hu thảm thiết.

嚎（嗥） háo HÀO [Sói] Gào.

貉 háo LẠC Con chồn. // hé; mò '貊'.
【貉绒】háoróng Da chồn (*loại da mềm như nhung, dùng làm áo*).
【貉子】háo·zi Con chồn.

hǎo (ㄏㄠˇ)

好 hǎo HẢO ❶ Tốt: ～东西 Vật tốt; đồ tốt/ ～事情 Việc tốt/ 庄稼长得很～ Hoa màu mọc rất tốt. ❷ (*Dùng trước động từ, biểu thị sự thỏa mãn ở một mặt nào đó*) Dẹp đẽ; ngon lành; hay: ～吃 Ngon. ❸ [Đối xử] Tốt: 友～ Hữu hảo/ ～朋友 Bạn tốt/ 他跟我～ Nó tốt với tôi. ❹ [Thân thể] Khỏe mạnh; [bệnh] khỏe: 您～哇. Ông có khỏe không. / 他的病～了 Nó khỏi bệnh rồi. ❺ (*Dùng ở những đoản ngữ khách sáo*) Tốt lành: ～睡 Ngủ ngon nhé!/ 您～走 Ông đi bình an. ❻ (*Dùng sau động từ, biểu thị hoàn thành hoặc đã đạt ở mức độ nhất định*) Xong: 计划订～了 Kế hoạch đã lập xong rồi/ 功课准备～了 Bài vở chuẩn bị xong rồi/ 坐～吧，要开会了 Ngồi vào đi, sắp họp rồi. ❼ (*Biểu thị đồng ý hoặc kết thúc*) Được; thôi được: ～，就这么办 Được, cứ làm như thế/ ～了，不要再说了 Thôi được, không phải nói nữa. ❽ (*Phản ngữ, biểu thị sự bất mãn*) Hay nhỉ: ～，这一下可麻烦了 Hay nhỉ, chuyến này thì lôi thôi rồi. ❾ Dễ; dễ dàng: 那个歌儿～唱 Bài hát ấy dễ hát/ 这问题很～回答 Vấn đề này dễ trả lời. ❿ Tiện cho; thuận lợi: 地整平了～种庄稼 Đất san bằng sẽ tiện cho việc trồng trọt/ 告诉我他在哪儿，我～找他去 Cho tôi biết nó ở đâu, để tôi tiện đi tìm nó. ⓫ <Phương> Nên; có thể: 我～进来吗？Tôi có thể vào được không?/ 时间不早了，你～走了 Muộn rồi, anh nên đi thôi. ⓬ (*Dùng trước từ chỉ số lượng, từ chỉ thời gian, biểu thị nhiều hoặc lâu*) Lắm: ～多 Nhiều lắm/ ～久 Lâu lắm/ ～一会儿 Một lúc lâu lắm. ⓭ (*Dùng trước tính từ, động từ, biểu thị mức độ sâu sắc và kèm theo ngữ khí cảm thán*) Qúa; thật: ～冷 Lạnh qúa/ ～香 Thơm qúa/ ～漂亮 Đẹp qúa/ ～面熟 Quen qúa/ ～大的工程 Công trình lớn qúa. ⓮ (*Dùng trước tính từ để hỏi số lượng hoặc mức độ*) Bao; bao nhiêu: 哈尔滨离北京～远？ Cáp Nhĩ Tân cách Bắc Kinh bao xa? // hào.
【好比】hǎobǐ Giống như; ví như: 批评和自我批评就～洗脸扫地，要经常做 Phê bình và tự phê bình giống như rửa mặt quét nhà, cần phải làm thường xuyên.
【好不】hǎobù (*Phó từ, dùng trước tính từ hai âm tiết, biểu thị mức độ sâu sắc, kèm theo ngữ khí cảm thán*) Rất; qúa; biết bao: 人来人往，～热闹 Kẻ qua người lại, nhộn nhịp qúa. *Chú ý*: Cách dùng này, '好不' có thể thay bằng '好', '好热闹' và '好不热闹' ý nghĩa đều là khẳng định: rất nhộn nhịp. Nhưng trước tính từ '容易' dùng '好' hoặc '好不' ý nghĩa đều là phủ định, như: '好容易才找着他' và '好不容易才找着他', cả hai câu đều có nghĩa là: "Không dễ gì mà tìm được nó".
【好处】hǎo·chu ❶ Có lợi; có ích: 喝酒过量对身体没有～ Uống rượu qúa nhiều không có lợi cho sức khỏe. ❷ Điều tốt.
【好歹】hǎodǎi ❶ Tốt xấu. ❷ (～儿) Nguy hiểm đến tính mệnh; mệnh hệ: 万一她有个～，这可怎么办？ Vạn nhất cô ấy có mệnh hệ nào thì làm sao? ❸ Bất kể thế nào; dù sao cũng:

时间太紧了，～吃点儿就行了! Thời gian qúa gấp rồi, dù sao cũng ăn một tí đã mới được! ❹ Dù thế nào: 她要是在这里，～也能拿个主意 Nếu cô ấy ở đây thì dù thế nào cũng có biện pháp.

【好端端】hǎoduānduān (～的) Êm đẹp: ～的，怎么又生起气来了? Đang yên lành thế, sao đã lại nổi giận rồi?

【好多】hǎoduō ❶ Rất nhiều: ～人 Rất nhiều người/ ～东西 Rất nhiều đồ vật. ❷ <Phương> Bao nhiêu (*hỏi số lượng*): 今天到会的人有～? Hôm nay có bao nhiêu người đến họp?

【好感】hǎogǎn Có cảm tình; thiện cảm.

【好过】hǎoguò ❶ Sống dễ chịu: 她家现在～多了 Gia đình bà ta giờ sống dễ chịu nhiều rồi. ❷ Dễ chịu: 他吃了药，觉得～一点儿了 Anh ta uống thuốc xong thấy dễ chịu một chút rồi.

【好汉】hǎohàn Hảo hán; người đàn ông dũng cảm kiên cường: 英雄～ Anh hùng hảo hán.

【好好儿】hǎohāor (～的) ❶ Đang tốt lành; đang êm đẹp; bình thường: 那棵百年的老树，至今还长得～的 Cây cổ thụ đó sống một trăm năm rồi, bây giờ vẫn tốt tươi/ ～的一支笔，叫他给弄折了 Cây bút đang tốt thế, mà bị nó làm gẫy rồi/ 你～地跟他说，别生气 Anh cứ nói với nó một cách bình thường, đừng nổi nóng. ❷ Cố gắng hết lòng: 大家再～想一想 Mọi người hãy cố gắng nghĩ nữa đi/ 我真得～谢谢他 Tôi thật phải cám ơn cậu ấy nhiều/ 咱们～地玩儿几天 Chúng mình chơi mấy hôm cho thoải mái.

【好好先生】hǎohǎo-xiān·shēng Người cầu an; ông ba phải.

【好话】hǎohuà ❶ Lời nói có ích. ❷ Lời tán dương.

【好家伙】hǎojiā·huo (*Thán từ, biểu thị ngạc nhiên hoặc khen ngợi*) Cừ thật; khá lắm· ～，他们一夜足足走了一百里 Cừ thật, một đêm chúng nó đi được một trăm dặm/ ～，你们怎么干得这么快呀! Cừ thật, các anh làm thế nào mà nhanh thế!

【好看】hǎokàn ❶ Đẹp: 这花布做裙子穿一定很～ Vải hoa này may váy mặc, nhất định là rất đẹp. ❷ [Mặt mày] Rạng rỡ; đẹp đẽ: 儿子立了功，做娘的脸上也～ Con trai lập được công, bà mẹ mặt mày cũng rạng rỡ. ❸ Gây khó chịu; làm khổ: 你让我上台表演，这不是要我的～吗? Anh bắt tôi lên sân khấu biểu diễn, đó là làm khổ tôi chứ còn gì.

【好赖】hǎolài N. 好歹①③④.

【好力宝】hǎolìbǎo Hảo lực bảo (*nghệ thuật ca hát của Khu tự trị Nội Mông. Người hát vừa kéo nhị vừa hát, hiện nay có cả độc xướng, đối xướng, hát bè, hợp xướng v.v...*). Cn. 好来宝.

【好气儿】hǎoqìr <Khẩu> Cảm tình (*thường dùng ở câu phủ định*): 老头儿看见别人浪费财物，就没有～ Ông già thấy người nào lãng phí của cải là ông ấy không bằng lòng.

【好人】hǎorén ❶ Người tốt; người tiên tiến: ～好事 Người tốt việc tốt. ❷ Người không có bệnh tật. ❸ Người dĩ hòa vi quý: 她只想做个～，连说句话也怕得罪人 Cô ta chỉ muốn làm người dĩ hòa vi quý, nói một câu cũng sợ làm mất lòng người ta.

【好人家】hǎorénjiā (～儿) Người trong sạch.

【好日子】hǎorì·zi ❶ Ngày tốt lành. ❷ Ngày cưới. ❸ Cuộc sống tốt đẹp.

【好容易】hǎoróngyì Khó khăn lắm [mới làm được việc nào đấy].

【好生】hǎoshēng ❶ Rất; biết bao; cực (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*): 这个人～面熟 Người này trông quen qúa. ❷ <Phương> Bình thường: 有话～说 Có chuyện cứ nói bình thường/ ～耍 Cứ chơi bình thường.

【好声好气】hǎo shēng hǎoqì <Khẩu> (～的) Nói năng nhẹ nhàng; thái độ ôn hòa.

【好事】hǎoshì ❶ Việc tốt. ❷ Việc từ thiện. ❸ <Sách> Việc vui mừng. //

hàoshì.

【好事多磨】hǎoshì duō mó Việc hay đạt được kết qủa thường phải qua rất nhiều sóng gió.

【好手】hǎoshǒu Người có tay nghề giỏi; người rất có năng lực.

【好受】hǎoshòu Sung sướng; dễ chịu: 白天太热，夜里还～ Ban ngày nóng qúa, ban đêm còn dễ chịu một chút/ 你别说了，他心里正不～呢！Anh đừng nói nữa, nó đang khó chịu đấy!

【好说】hǎoshuō ❶ (*Lời nói khách sáo*) Đâu có; không dám: ～，～！您太夸奖了 Đâu có, đâu có, bác qúa khen! ❷ Đồng ý; dễ bàn: 关于参观的事，～ Về chuyện đi tham quan, cũng dễ thôi.

【好说歹说】hǎo shuō dǎi shuō Khuyên mãi; nói mãi; nói hơn nói thiệt mãi: 我～，他总算答应了 Tôi nói đi nói lại mãi, cuối cùng coi như nó đã đồng ý.

【好说话儿】hǎo shuōhuàr Dễ tính; dễ bàn bạc.

【好似】hǎosì Tựa như; như; hình như.

【好天儿】hǎotiānr Trời đẹp.

【好听】hǎotīng ❶ [Âm thanh] Nghe hay; dễ nghe; êm tai. ❷ [Lời lẽ] Làm vừa lòng người; dễ nghe; bùi tai.

【好玩儿】hǎowánr Thú vị; thích thú.

【好象】hǎoxiàng Tựa như; như; hình như: 他们俩一见面就～是多年的老朋友 Hai chúng nó vừa gặp nhau đã như bạn cũ lâu ngày/ 静悄悄的，～屋子里没有人 Im ắng qúa, hình như trong nhà không có người/ 他低着头不作声，～在想什么事 Nó cúi đầu không lên tiếng, hình như đang nghĩ chuyện gì.

【好笑】hǎoxiào Tức cười; buồn cười.

【好些】hǎoxiē Rất nhiều. Cn. 好些个.

【好心】hǎoxīn Hảo tâm; lòng tốt: 一片～ Một tấm lòng vàng; một tấm lòng tốt.

【好性儿】hǎoxìngr Tốt tính.

【好样儿的】hǎoyàngr·de <Khẩu> Người có chí; có gan.

【好意】hǎoyì Thiện chí; hảo ý; lòng tốt: 好心～ Hảo tâm, hảo ý/ 一番～ Một tấm lòng tốt/ 谢谢你对我的～ Cám ơn lòng tốt của anh đối với tôi.

【好意思】hǎoyì·si Không biết xấu hổ; không biết ngượng (*thường dùng trong câu cật vấn*): 做了这种事，亏他还～说呢！Đã làm việc này, mà nó vẫn còn nói không biết ngượng!

【好在】hǎozài May mà; được cái; với lại: 我有空再来，～离这儿不远 Rồi rãi tôi lại đến, được cái là tôi ở cách đây cũng không xa.

【好转】hǎozhuǎn Biến chuyển tốt: 病势～ Bệnh tình thuyên giảm rồi.

郝 Hǎo HẠCH (*Họ*).

hào (ㄏㄠˋ)

滈 Hào HẠO (*Tên sông cổ, ở huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*).

嚎 hào HẠO N. '皓'. // gǎo.

镐 Hào HẠO, CAO Đất Cảo (*thủ đô của nhà Chu ở tây nam Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*). // gǎo.

鄗 Hào HẠO (*Tên huyện cổ, nay là huyện Bách Hương, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

耗[1] hào HAO ❶ Hao tổn; cạn: 点灯～油 Thắp đèn hao dầu/ 锅里的水快～干了 Nước trong nồi sắp cạn rồi. ❷ <Phương> Lề mề; kéo dài: 你别～着了，快走吧 Anh đừng có lề mề nữa, mau đi thôi.

耗[2] hào HAO Tin dữ: 报～ Tin dữ/ 死～ Tin từ trần.

【耗费】hàofèi Hao phí; tiêu hao; hao mòn: ～时间 Hao phí thời gian/ ～人力物力 Hao phí sức người, sức của.

【耗竭】hàojié Tiêu hao hết; kiệt quệ: 兵力～ Binh lực đã kiệt quệ.

【耗损】hàosǔn Hao tổn: ～精神 Hao tổn tinh thần/ 减少粮食的～ Giảm bớt hao hụt lương thực.

【耗子】hào·zi <Phương> Con chuột.

颢 hào HẠO <Sách> Sáng trắng.

灏 hào HẠO ⊠ ❶ N. '浩'. ❷ N. '皓'.

昊 hào HẠO, HIẾU <Sách> ❶ Rộng lớn mênh mông. ❷ Trời.

溞 hào HẠO ⊠ Nước trong.

号[1] (號) hào HIỆU ❶ Tên gọi; hiệu: 国～ Quốc hiệu/ 年～ Niên hiệu. ❷ Hiệu (*tên riêng, ngoài tên chính thức ra*): 孔明是诸葛亮的～ Khổng Minh là tên hiệu của Gia Cát Lượng. ❸ Cửa hiệu: 商～ Hiệu buôn/ 银～ Cửa hiệu vàng bạc/ 分～ Cửa hiệu lẻ. ❹ (～儿) Tín hiệu; dấu: 记～ Kí hiệu/ 问～ Dấu hỏi/ 暗～儿 Ám hiệu/ 击掌为～ Vỗ tay làm hiệu. ❺ (～儿) Thứ tự; hàng lối: 挂～ Lấy số thứ tự (*đăng kí thứ tự*)/ 编～ Số thứ tự đã được sắp xếp. ❻ (～儿) Số cỡ; co: 大～ Số to/ 中～ Số trung/ 小～ Số nhỏ/ 五～铅字 Chữ in co 5. ❼ (～儿) (*Biểu thị thứ tự thường đặt sau số từ*) Số; ngày: 门牌二～ Biển cửa số 2/ 五月一～是国际劳动节 Ngày mồng 1 tháng 5 là ngày Lao động Quốc tế. ❽ (*Lượng từ*) (*a*) Chỉ người: 今天有一百多～人出工 Hôm nay có hơn một trăm người đi làm. (*b*) (～儿) Vụ [giao dịch mua bán]: 一会儿工夫就做了几～买卖 Chỉ một chốc thôi đã làm được mấy vụ giao dịch buôn bán. ❾ Đánh dấu; ghi số: ～房子 Ghi số phòng/ 把这些东西都～一～ Đánh dấu vào mấy thứ này. ❿ Xem [mạch].

号[2] (號) hào HIỆU ❶ Hiệu lệnh: 发～施令 Phát lệnh thi hành; ra lệnh. ❷ Kèn hiệu. ❸ Kèn đồng của đội nhạc. ❹ Hiệu lệnh: 起床～ Hiệu lệnh dậy/ 集合～ Hiệu lệnh tập hợp/ 冲锋～ Hiệu lệnh xung phong. // háo.

【号兵】hàobīng Lính kèn.

【号称】hàochēng ❶ Được gọi là; được xưng là: 四川～天府之国 Tứ Xuyên được gọi là "Thiên phủ chi quốc" (*kho báu của trời*). ❷ Trên danh nghĩa là: 敌人的这个师～一万二千人，实际上只有七八千 Sư đoàn này của địch trên danh nghĩa có một vạn hai nghìn người, nhưng thực tế chỉ có bảy, tám nghìn.

【号房】hàofáng Phòng truyền đạt; người truyền đạt (*thời xưa*).

【号角】hàojiǎo Kèn phát lệnh [của quân đội] (*thời xưa*):◇石油大会战的～吹响了 Kèn lệnh chiến dịch dầu lửa đã thổi vang.

【号坎儿】hàokǎnr Tấm đệm vai có mang số hiệu [của những phu kéo xe, khênh kiệu, chèo thuyền, thợ bốc vác v.v...] (*thời xưa*).

【号令】hàolìng Hiệu lệnh: ～三军 Truyền lệnh ba quân/ 发布～ Ra lệnh.

【号码】hàomǎ Số thứ tự; con số.

【号码机】hàomǎjī Máy đánh số thứ tự.

【号脉】hào/mài Xem mạch.

【号炮】hàopào Pháo hiệu.

【号手】hàoshǒu Người thổi kèn phát hiệu lệnh.

【号筒】hàotǒng Kèn phát lệnh [của quân đội] (*thời xưa*).

【号头】hàotóu <Khẩu> (～儿) Số thứ tự.

【号外】hàowài Tờ báo phụ trương; phụ trương đặc biệt.

【号衣】hàoyī Áo quần có ghi số hiệu [của binh sĩ, phu dịch] (*thời xưa*).

【号召】hàozhào Hiệu triệu; lời kêu gọi.

【号志灯】hàozhìdēng Đèn hiệu [xách tay, màu đỏ của ngành đường sắt].

【号子】[1] hào·zi <Phương> Kí hiệu; dấu.

【号子】[2] hào·zi Dô hò (*khi lao động tập thể, để giảm nhẹ sức nặng và thống nhất hành động, một người hát trước, mọi người hò theo*).

浩 hào HẠO ❶ To lớn. ❷ Nhiều; phong phú.

【浩大】hàodà [Khí thế, quy mô] To lớn: 声势～ Thanh thế to lớn/ 工程～ Công trình to lớn.

【浩荡】hàodàng Mênh mông cuồn cuộn; rộng lớn: ～的长江 Trường Giang mênh mông cuồn cuộn.

【浩繁】hàofán To và nhiều; to nặng: 卷帙～ Sách to và nặng/ ～的开支 Chi tiêu qúa lớn.

【浩瀚】hàohàn <Sách> To rộng; nhiều: 典籍～ Sách cổ nhiều/ ～的沙漠 Sa mạc mênh mông.

【浩劫】hàojié Tai họa lớn.

【浩淼】【浩渺】hàomiǎo Mặt nước mênh mông: 烟波～ Khói sóng bao la.

【浩气】hàoqì Ngay thẳng cương trực; hào khí: ～凛然 Hào khí trường tồn.

【浩然之气】hàorán zhī qì Tinh thần ngay thẳng cương trực.

【浩如烟海】hào rú yān hǎi [Văn kiện, tư liệu] Rất phong phú.

【浩叹】hàotàn Thở dài thườn thượt.

皓 (皜) hào HẠO ❶ Trắng; trong trắng: 明眸～齿 Mắt long lanh răng trắng bóng. ❷ Sáng: ～月当空 Trăng sáng giữa trời.

【皓矾】hàofán Sun-fát kẽm ngậm bảy phân tử nước.

【皓首】hàoshǒu <Sách> Đầu bạc (*già*).

澔 hào HẠO ⊠ N. '浩'.

皞 hào HAO ⊠ Sáng.

好 hào HIẾU ❶ Yêu thích: 嗜～ Mê thích/ ～学 Hiếu học/ ～动脑筋 Thích động não (*suy nghĩ*)/ ～吃懒做 Ham ăn nhác làm/ 他这个人～表现自己 Cậu ấy là con người thích khoe mình (*để cao mình*). ❷ Rất dễ: 刚会骑车的人～摔交 Người mới biết đi xe, rất dễ bị ngã. // hǎo.

【好大喜功】hào dà xǐ gōng Thích làm lớn thích công to (*Ngx.*).

【好高务远】hàogāo wù yuǎn Ước mơ viển vông.

【好客】hàokè Hiếu khách; mến khách.

【好奇】hàoqí Hiếu kì; tò mò: ～心 Tính hiếu kì/ 孩子们～，什么事都想知道个究竟 Bọn trẻ con hiếu kì, chuyện gì cũng muốn biết ngọn ngành.

【好强】hàoqiáng Ham tiến bộ: 她是个～的姑娘，从来不肯落后 Cô ta là một cô gái ham tiến bộ, chưa bao giờ chịu lạc hậu.

【好尚】hàoshàng Ái mộ; ưa chuộng.

【好胜】hàoshèng Hiếu thắng.

【好事】hàoshì Thích gây chuyện; thích quan tâm những chuyện vớ vẩn; ngồi lê đôi mách: ～之徒 Kẻ đa sự. // hǎoshì.

【好为人师】hào wéi rén shī Thích làm thầy thiên hạ; thích lên mặt dạy đời.

【好逸恶劳】hào yì wù láo Siêng ăn nhác làm; thích nhàn không thích vất vả.

【好整以暇】hào zhěng yǐ xiá Bận tối mắt mà vẫn thong dong.

hē (ㄏㄜ)

诃[1] hē KHA 呵[2].

诃[2] hē KHA Xd.

【诃子】hēzǐ [Cây, qủa] Kha tử. Cv. 藏青果.

呵[1] hē HA, KHA Thở: ～一口气 Thở một hơi/ 一气～成 [Viết] Liền một mạch.

呵[2] (訶) hē KHA Trách mắng; quát mắng.

呵[3] hē HA, KHA N. '嗬'. //ā; á; ǎ; à; ·a '啊'; kē.

【呵斥】hēchì Quát mắng. Cv. 呵叱.

【呵呵】hēhē (*Từ tượng thanh, tiếng cười*) [Cười] Hơ hớ.

【呵喝】hēhè <Sách> Quát to [đe dọa, cấm đoán].

【呵护】hēhù <Sách> Che chở; phù hộ.

【呵欠】hē·qiàn Ngáp.

【呵责】hēzé Quát mắng.

嗬（呵） hē HƠ (*Thán từ, biểu thị sự kinh ngạc*) Ơ: ～，真不得了！ Ơ, chết thật!/ ～，这小伙子真棒 Ơ, thằng nhỏ này khá lắm.

喝[1]（欱） hē HÁT ❶ Uống: ～水 Uống nước/ ～茶 Uống trà/ ～酒 Uống rượu. ❷ Uống rượu/ 爱～/ Thích uống rượu/ ～醉了 Uống say rồi.

喝[2] hē HÁT N. '喝'. // hè.

【喝西北风】hē xīběifēng Ăn không khí (*không có gì ăn*).

蝎 hē HÁT <Phương> Con sứa.

hé (ㄏㄜˊ)

阂 hé NGẠI Cách trở: 隔～ Cách trở.

核[1] hé HẠCH ❶ Hạt: 桃～ Hạt đào/ 杏～ Hạch hạnh. ❷ Hạch (*những vật có bộ phận như hạt*): 细胞核 Hạch tế bào. ❸ Hạt nhân nguyên tử; vũ khí hạt nhân v.v...: ～装置 Trang bị vũ khí hạt nhân/ ～讹诈 Mối đe dọa vũ khí hạt nhân.

核[2]（覈） hé HẠCH Đối chiếu khảo sát tỉ mỉ: 审～ Thẩm tra đối chiếu. // hú.

【核弹头】hédàntóu An-bu-min hạt.

【核蛋白】hédànbái Đầu dạn hạt nhân.

【核定】hédìng Thẩm tra quyết định.

【核对】héduì Thẩm tra đối chiếu: ～帐目 Thẩm tra đối chiếu sổ sách.

【核反应堆】héfǎnyìngduī Lò phản ứng hạt nhân.

【核果】héguǒ Qủa có hạt (*như đào, mơ, mận*).

【核黄素】héhuángsù Sinh tố B2.

【核计】héjì Hạch toán: ～成本 Hạch toán giá thành.

【核减】héjiǎn Hạch toán xong quyết định giảm bớt.

【核能】hénéng Năng lượng nguyên tử.

【核潜艇】héqiántǐng Tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân.

【核燃料】héránliào Nhiên liệu hạt nhân.

【核仁】hérén Nhân tế bào.

【核实】héshí Thẩm tra đối chiếu sự thực.

【核酸】hésuān A-xít hạch.

【核算】hésuàn Hạch toán: 资金～ Hạch toán tiền vốn.

【核桃】hé·tao [Cây, qủa] Hạch đào. Cn. 胡桃.

【核桃虫】hé·taochóng <Phương> Sâu đào.

【核武器】héwǔqì Vũ khí hạt nhân.

【核销】héxiāo Thẩm tra xong xóa sổ.

【核心】héxīn Trung tâm; hạt nhân; chủ yếu: 领导～ Hạt nhân lãnh đạo/ ～小组 Nhóm trung tâm/ ～作用 Tác dụng chủ yếu.

【核装置】hézhuāngzhì Trang bị vũ khí hạt nhân.

【核准】hézhǔn Thẩm tra xong phê chuẩn.

【核子】hézǐ Hạt cơ bản.

【核子反应】hézǐ fǎnyìng Phản ứng hạt nhân.

【核子力】hézǐlì Lực tác động qua lại của hạt nhân.

【核子能】hézǐnéng Năng lượng nguyên tử.

【核子武器】hézǐ wǔqì Vũ khí nguyên tử.

劾 hé HẠCH Vạch trần [tội trạng].

盍（盇） hé HẠP <Sách> Có sao không: ～往视之？ Có sao không đến đó xem tình hình thế nào?

阖（阖） hé HẠP ❶ Tất cả; tổng cộng: ～家 Cả nhà/ ～城 Toàn thành. ❷ Đóng: ～户 Đóng cửa: '阖' // gé.

翮 hé CÁCH ❶ Cuống lông vũ. ❷ <Sách> Cánh chim: 振～高飞 Tung cánh bay cao.

河 hé HÀ ❶ Sông: 江～ Sông ngòi. ❷ Hệ Ngân hà. ❸ (Hé) Sông Hoàng; Hoàng Hà (*Trung Quốc*): ～西 Phía tây sông Hoàng (*Hà Tây*).

【河浜】 hébāng <Phương> Sông nhỏ.

【河北梆子】 Héběi bāng·zi Điệu "sênh" Hà Bắc.

【河北杨】 héběiyáng Cây dương Hà Bắc.

【河槽】 hécáo Lòng sông.

【河汊子】 héchà·zi Sông nhánh.

【河川】 héchuān Sông ngòi.

【河床】 héchuáng Lòng sông. Cn. 河槽河身.

【河道】 hédào Đường sông; đường vận chuyển sông.

【河防】 héfáng ❶ Việc phòng lũ; việc phòng lũ ở Hoàng Hà: ～工程 Công trình phòng lũ Hoàng Hà. ❷ Phòng ngự quân sự ở vùng Hoàng Hà: ～部队 Bộ đội phòng ngự Hoàng Hà/ ～主力 Chủ lực phòng ngự Hoàng Hà.

【河肥】 héféi Bùn sông [làm phân bón].

【河工】 hégōng ❶ Công trình trị thủy sông; công trình trị thủy sông Hoàng. ❷ Công nhân trị thủy sông.

【河沟】 hégōu Sông suối.

【河谷】 hégǔ Lòng sông.

【河汉】 héhàn <Sách> ❶ Sông Ngân. ❷ Lời khoác lác; không thể tin: 幸毋～斯言 Xin chớ có tin vào những lời nói ấy.

【河口】 hékǒu Cửa sông.

【河狸】 hélí Con hà li hoặc hải li.

【河流】 héliú Sông ngòi.

【河柳】 héliǔ Cây liễu cạn.

【河溜】 hé·lou X. 〖饸饹〗(hé·le).

【河卵石】 héluǎnshí Đá sỏi; đá cuội.

【河马】 hémǎ Con hà mã.

【河漫滩】 hémàntān Bãi bồi ven sông.

【河南梆子】 Hénán bāng·zi Điệu "sênh" Hà Nam.

【河清海晏】 hé qīng hǎi yàn Nước sông Hoàng trong sạch, biển phẳng lặng; thiên hạ thái bình; trời yên biển lặng. N. 海晏河清.

【河曲】 héqū Nơi sông uốn khúc; eo sông.

【河渠】 héqú Sông ngòi.

【河山】 héshān Non sông: 锦绣～ Non sông gấm vóc.

【河身】 héshēn Lòng sông.

【河滩】 hétān Mom sông; bãi sông.

【河套】 hétào ❶ Vòng lượn của sông (*chỗ sông lượn vòng cung*); nơi có dòng sông vây quanh. ❷ (Hétào) Hà Sáo (*tên đất, là khu vực sông Hoàng uốn lượn ở Ninh Hạ và Thiểm Tây, cùng vùng núi Hạ Lan Sơn, Lang Sơn và Đại Thanh Sơn, Trung Quốc*).

【河豚】 hétún Cá nóc. Cn.鲀(tún).

【河外星系】 héwài-xīngxì Quần thể sao ở ngoài hệ sao Ngân Hà. Cn. 河外星云.

【河网】 héwǎng Mạng lưới sông ngòi.

【河蟹】 héxiè Cua sông (*loài cua phá hoại mùa màng*).

【河沿】 héyán (～儿) Ven sông.

【河源】 héyuán Đầu nguồn sông.

【河运】 héyùn Vận chuyển trên sông.

荷 hé HÀ 荷泽 Hà Trạch (*tên huyện, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

何 hé HÀ ❶ (*Đại từ nghi vấn*) (*a*) Gì; nào: ～人 Người nào/ ～物 Vật gì/ ～事 Việc gì. (*b*) Đâu: ～往 Đi đâu/ 从～而来? Từ đâu đến? (*c*) Sao: 吾～畏彼哉? Ta sao lại sợ nó? ❷ (*Biểu thị phản vấn*) Phỏng; sao: ～济于事? Phỏng có ích gì cho công việc?/ 有～不可? Có cái gì là không có thể? ❸ (Hé) Hà (*Họ*). <Cổ> N. '荷'hè.

【何必】 hébì Hà tất; việc gì phải; bất tất: 既然不会下雨，～带伞 Trời đã không thể có mưa, hà tất phải mang ô.

【何不】 hébù Sao không: 既然有事，～早说? Đã có việc, sao không nói sớm?/ 他也进城，你～搭他的车一同去呢? Anh ta cũng vào thành (*lên huyện*), sao anh không đi nhờ xe anh ta?

【何尝】 hécháng Không phải: 我～不想去，只是没工夫罢了 Tôi không phải

là không muốn đi, mà chỉ vì không có thời gian mà thôi.

【何啻】héchì <Sách> Không khác nào; không chỉ: 今昔生活对比，～天壤之别 So sánh cuộc sống xưa và nay, không khác nào một trời một vực.

【何等】héděng ❶ Hạng; loại người như thế nào: 你知道他是～人物？ Anh biết nó là hạng người như thế nào không? ❷ Vô cùng; rất; biết bao: 这是～巧妙的技术！ Đây là kĩ thuật khéo léo biết chừng nào!/ 他们生活得～幸福！ Họ sống hạnh phúc biết bao!

【何妨】héfáng Ngại gì: ～试试？ Ngại gì cứ thử xem?

【何苦】hékǔ Bất tất tự làm khổ mình; cần gì: 你～在这些小事上伤脑筋？ Anh cần gì phải khổ sở về những chuyện vặt ấy?/ 图着这么大的雨赶去看电影，～呢？ Mưa to thế này mà cũng đi xem phim, chuốc lấy cái khổ vào thân làm gì?

【何况】hékuàng (*Liên từ, ngữ khí phản vấn*) Huống hồ; nữa là: 他在生人面前都不习惯讲话，～要到大庭广众之中 Trước mặt người lạ anh ta còn không quen nói, huống hồ đến chỗ đông người.

【何乐而不为】hé lè ér bù wéi (*Ngữ khí phản vấn*) Sao không tự nguyện mà làm: 储蓄对国家对自己都有好处，～？ Gửi tiền tiết kiệm là ích nước lợi nhà, sao lại không tự nguyện làm?

【何其】héqí Qúa; lắm; biết bao: ～糊涂 Hồ đồ qúa đấy.

【何去何从】hé qù hé cóng Làm hay không làm; làm như thế nào.

【何如】hérú ❶ Thế nào; được không: 你先试验一下，～？ Anh cứ thử nghiệm trước đi xem thế nào. ❷ Như thế nào: 我还不清楚他是～人 Tôi còn chưa rõ nó là người như thế nào. ❸ (*Ngữ khí phản vấn*) Không bằng; chi bằng: 与其靠外地供应，～就地取材，自己制造 Dựa vào cung ứng của bên ngoài, chi bằng lấy ngay vật liệu tại chỗ, tự chế tạo lấy.

【何首乌】héshǒuwū Hà thủ ô (*vị thuốc Đông y*).

【何谓】héwèi <Sách> ❶ Cái gì gọi là; cái gì là; là gì: ～灵感？ Cái gì gọi là linh cảm?/ ～幸福？ Cái gì là hạnh phúc? ❷ Chỉ cái gì; là có ý nghĩa (*sau thường có thêm chữ '也'*): 此～也？ Cái đó có ý nghĩa gì?

【何许】héxǔ <Sách> Nơi nào: ～人 Người nơi nào (*người như thế nào*).

【何以】héyǐ ❶ <Sách> Dùng cái gì: ～教我 Dùng cái gì để dạy tôi. ❷ Vì sao: 既经说定，～变卦？ Đã quyết định rồi, sao lại thay đổi?

【何在】hézài <Sách> Ở đâu: 理由～？ Lí do ở đâu?

荷1 hé HÀ Cây sen.

荷2 Hé HÀ 荷兰 [Nước] Hà Lan. // hè.

【荷包】hé·bāo ❶ Cái ví; cái túi đựng tiền. ❷ Túi áo.

【荷包蛋】hé·bāodàn Trứng ô - mơ -lết; trứng la- coóc.

【荷尔蒙】hé'ěrméng Hoóc- môn. (*Anh: hormone*).

【荷花】héhuā [Cây, hoa] Sen.

【荷兰水】hélánshuǐ <Phương> Nước xi-rô; nước giải khát.

【荷兰猪】hélánzhū Chuột lang.

曷 hé HẠT <Sách> ❶ Thế nào. ❷ Lúc nào.

鶡 hé HẠT X. 〖鹖鶡〗(Mòhé).

鹖 hé HẠT Gà chọi (*nói trong sách cổ*).

涸 hé HẠC Khô cạn: ～辙 Cùng khốn.

【涸辙之鲋】hé zhé zhī fù Cá đang mắc cạn (*ví với người đang gặp nguy khốn chờ cứu*).

合1 hé HỢP, HIỆP ❶ Đóng; khép; nhắm: ～上眼 Nhắm mắt/ 笑得～不上嘴 Cười há hốc mồm ra. ❷ Hợp lại; cùng: ～办 Cùng làm/ 同心～力 Đồng tâm hợp lực. ❸ Toàn; tất cả; cả: ～村 Toàn thôn/ ～家团聚 Cả nhà

đoàn tụ. ❹ Hợp; phù hợp: ～情～理 Thật hợp với tâm ý. ❺ Tổng cộng; gồm có; bằng: 一公顷～十五市亩 Một héc-ta bằng mười lăm mẫu (*Trung Quốc*)/ 这件衣服连工带料～多少钱? Bộ quần áo này tiền vải lẫn tiền công tổng cộng hết bao nhiêu? ❻ <Sách> Nên; phải: 理～声明 Lí lẽ nên trình bày cho rõ. ❼ (*Lượng từ, dùng trong tiểu thuyết cũ*) Hiệp; hợp: 大战三十余～ Đánh lớn hơn ba mươi hiệp. ❽ Hợp (*trong hệ Mặt trời, khi một hành tinh nào đó đứng ngang hàng với Mặt trời và Trái đất thành một đường thẳng và Trái đất không nằm giữa Mặt trời và hành tinh kia*). ❾ (Hé) Hợp (*Họ*).

合[2] hé HỢP, HIỆP Hợp (*một nốt nhạc trong nhạc dân tộc của Trung Quốc, tương đương với số 5, trong giản phổ*). // gě.

【合瓣花冠】 hébàn-huāguān Hoa cánh liền (*như hoa cà chua, hoa bí ngô v.v...*).

【合抱】 hébào Hai cánh tay ôm; người ôm (*chỉ độ lớn của cây, cột*): 院里有两棵～的大树 Trong sân có hai cây to một người ôm.

【合璧】 hébì Kết hợp [giữa hai vật thể khác nhau]: 诗画～ Thi họa kết hợp/ 中西～ Trung Quốc kết hợp với Phương Tây.

【合并】 hébìng ❶ Hợp lại làm một: 这三个提议～讨论 Ba đề nghị ấy hợp lại làm một mà thảo luận. ❷ Kéo theo; cùng phát sinh: 麻疹～肺炎 Lên sởi kéo theo viêm phổi.

【合并症】 hébìngzhèng X. 〖并发症〗.

【合不来】 hé·bulái [Tính tình] Không hợp nhau.

【合不着】 hé·bu zháo <Phương> Không có lợi; không đáng: 跑这么远的路去看一场戏，实在～ Đi quãng đường xa như vậy để xem một vở kịch, thật không đáng.

【合唱】 héchàng Hợp xướng.

【合成】 héchéng ❶ Hợp thành. ❷ [Phản ứng hóa học] Tổng hợp.

【合成词】 héchéngcí Từ hợp thành; từ ghép (*từ có hai từ tố trở lên hợp thành*).

【合成染料】 héchéng rǎnliào Thuốc nhuộm nhân tạo; thuốc nhuộm tổng hợp.

【合成石油】 héchéng shíyóu Dầu hỏa nhân tạo; dầu hỏa tổng hợp.

【合成树脂】 héchéng shùzhī Nhựa cây nhân tạo; nhựa cây tổng hợp.

【合成纤维】 héchéng xiānwéi Sợi tổng hợp; sợi nhân tạo. (*Pháp: cellulose*).

【合成橡胶】 héchéng xiàngjiāo Cao-su nhân tạo; cao-su tổng hợp.

【合得来】 hé·delái Hợp nhau.

【合得着】 hé·dezháo <Phương> Đáng; rẻ hơn; kinh tế hơn.

【合度】 hédù Hợp với kích thước; thích hợp; thích nghi.

【合法】 héfǎ Hợp pháp: ～斗争 Đấu tranh hợp pháp/ ～地位 Địa vị hợp pháp.

【合格】 hégé Đạt tiêu chuẩn: 质量～ Chất lượng đạt tiêu chuẩn/ 产品完全～ Sản phẩm hoàn toàn đạt tiêu chuẩn.

【合共】 hégòng Tổng cộng.

【合股】 hégǔ Góp cổ phần [để kinh doanh]; hùn vốn.

【合乎】 héhū Phù hợp; hợp với: ～事实 Phù hợp với sự thực/ ～规律 Hợp với quy luật/ ～要求 Hợp với yêu cầu.

【合欢】 héhuān ❶ Vui đoàn tụ (*tình yêu nam nữ*). ❷ Cây dạ hợp.

【合伙】 héhuǒ Kết phường; kết hội [để sản xuất và buôn bán]: ～经营 Kết hội để kinh doanh.

【合击】 héjī Cùng đánh [một mục tiêu]: 分进～ Chia nhiều đường tiến đánh một mục tiêu.

【合计】 héjì Cộng lại; tổng cộng: 两处～六十人 Hai nơi tổng cộng sáu mươi người.

【合计】 hé·jì ❶ Tính toán; lo toan: 他一天到晚心里老～这件事 Anh ấy từ sáng đến tối lúc nào cũng để tâm lo toan công việc này ❷ Bàn bạc: 大家～～这事该怎么办 Mọi người bàn bạc

việc này nên làm thế nào?
【合家欢】héjiāhuān <Phương> Tấm ảnh chụp chung toàn gia đình.
【合金】héjīn Hợp kim.
【合金钢】héjīngāng Thép hợp kim.
【合卺】héjǐn <Sách> Lễ hợp cẩn; thành hôn (*cẩn là qủa bầu, bổ qủa bầu làm dôi, cô dâu chú rể mỗi người cầm một nửa rót rượu mời nhau trong lễ thành hôn, thời xưa*).
【合口】hé·kǒu [Vết thương] Đã kín miệng.
【合口】hékǒu Hợp khẩu vị.
【合口呼】hékǒuhū Hợp khẩu (*âm vận học*).
【合伙】hé·le X. 〖恰伙〗(hé·le).
【合理】hélǐ Hợp lí: ～使用 Sử dụng hợp lí/ 他说的话很～ Cậu ấy nói rất hợp lí.
【合理化】hélǐhuà Hợp lí hóa.
【合力】hélì Hợp sức; hợp lực: 同心～ Đồng tâm hợp lực.
【合流】héliú ❶ Nhiều dòng sông chảy vào một nơi; hợp lưu: 运河和大清河在天津附近～ Sông đào và sông Đại Thanh hợp lưu ở gần Thiên Tân. ❷ [Tư tưởng, hành động] Nhất trí. ❸ [Các trường phái, học thuật, nghệ thuật v.v... khác nhau] Hội tụ.
【合龙】hé·lóng Khớp nối với nhau.
【合拢】hélǒng Sát lại với nhau.
【合霉素】héméisù Xanh-tô-mi-xin.
【合谋】hémóu Cùng nhau tính kế.
【合拍】hé·pāi Hợp phách (*ví với nhịp nhàng*).
【合情合理】hé qíng hé lǐ Hợp tình hợp lí.
【合群】héqún ❶(～儿) Hòa mình với quần chúng; quần chúng. ❷Hợp quần; hợp tác.
【合扇】héshàn <Phương> Bản lề.
【合身】héshēn (～儿) [Quần áo] Mặc vừa người.
【合十】héshí Chắp tay trước ngực (*cách chắp tay của sư tăng*).
【合适】héshì Thích hợp; vừa: 这双鞋你穿着正～ Đôi giầy này anh đi rất vừa/ 这个字用在这里不～ Chữ này dùng ở đây không thích hợp. Cv. 合式.
【合数】héshù Hợp số.
【合算】hésuàn ❶ Có lợi (*chi phí ít mà hiệu qủa cao*). ❷ Tính toán.
【合同】hé·tong Hợp đồng: 产销～ Hợp đồng sản xuất tiêu thụ.
【合围】héwéi ❶ Bao vây. ❷ <Sách> Hai tay ôm; người ôm.
【合演】héyǎn Cùng biểu diễn.
【合叶】héyè Bản lề.
【合宜】héyí Thích hợp: 他担任这个工作倒很～ Cậu ấy đảm nhiệm công việc này lại rất thích hợp.
【合议制】héyìzhì Chế độ [do thẩm phán và bồi thẩm tổ chức thành].
【合意】hé·yì Hợp ý; trúng ý.
【合营】héyíng Hợp doanh.
【合影】hé·yǐng Chụp ảnh chung: ～留念 Chụp ảnh chung để lưu niệm.
【合影】héyǐng Ảnh chụp chung.
【合用】héyòng ❶ Cùng sử dụng: 两家～一个厨房 Hai nhà dùng chung một cái bếp. ❷[Dùng] Thích hợp: 绳子太短，不～ Dây qúa ngắn, không dùng được.
【合约】héyuē Hợp đồng.
【合辙】hé·zhé (～儿) ❶ Vết xe trùng khít lên nhau (*ví với sự nhất trí*): 两个人的想法一样，所以一说就～儿 Hai người nghĩ giống nhau, nên vừa nói đã nhất trí. ❷ Có vần: 快板～儿，容易记 Vè có vần, dễ nhớ.
【合子】hézǐ Hợp tử (*sự kết hợp giữa tế bào dục và cái tạo nên sinh vật mới*).
【合子】hé·zi ❶ Bánh rán có nhân. ❷ N. '盒子'.
【合奏】hézòu Hợp tấu.
【合作】hézuò Hợp tác.
【合作化】hézuòhuà Hợp tác hóa.
【合作社】hézuòshè Hợp tác xã.

颌 hé HAM, HỢP Vòm họng; vòm miệng. // gé.
【颌下腺】héxiàxiàn Tuyến nước bọt trong miệng.

盒 hé HẠP (～儿) ❶ Cái hộp; cặp lồng: 饭～儿 Cặp lồng đựng cơm/

铅笔～儿 Hộp bút chì/ 火柴～儿 Bao diêm. ❷ Pháo: 花～ Pháo hoa.

【盒子】hé·zi ❶ Cái hộp. ❷ Pháo hoa hình hộp. ❸ Súng lục Pặc-hoọc.

【盒子菜】hé·zicài <Phương> Chậu bằng gỗ đựng thịt xào.

【盒子枪】hé·zìqiāng <Phương> Súng lục Pặc-hoọc. Cn. 盒子炮的.

郃 hé HỢP 郃阳 Hợp Dương (*tên huyện, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Nay viết:* 合阳).

禾 hé HÒA ❶ Cây mạ [lúa nước]. ❷ Hạt kê (*nói trong sách cổ*).

【禾本科】héběnkē [Họ thực vật đơn tử diệp] Thân lúa (*như mạch, lúa, ngô, cao lương v.v...*).

【禾场】héchǎng <Phương> Sân đập lúa; sân phơi lúa.

【禾苗】hémiáo Cây mạ; mạ giống.

诃 hé HÒA ⊠ Hài hòa (*thường dùng làm tên người*).

和[1] (龢) hé HÒA ❶ Hòa bình; hòa hoãn: 温～ Ôn hòa/ 柔～ Dịu dàng/ ～颜悦色 Vui vẻ hòa nhã. ❷ Hài hòa; hòa thuận: ～衷共济 Đồng tâm hiệp lực/ 弟兄不～ Anh em bất hòa. ❸ Hòa (*kết thúc chiến tranh hoặc tranh chấp*): 讲～ Giảng hòa/ 媾～ Đàm phán hòa bình. ❹ [Đánh cờ hoặc thi đấu thể thao] Không phân thắng bại; hòa: ～棋 Ván cờ hòa. ❺ (Hé) Hòa (*Họ*).

和[2] hé HÒA ❶ Để liền cả: ～衣而卧 Mặc cả áo mà ngủ. ❷ (*Giới từ*) Với; cùng; cho; so với: 他～大家讲他自己参加抗战的故事 Anh ta kể chuyện mình tham gia kháng chiến cho mọi người nghe. ❸ (*Liên từ*) Và: 工人～农民都是国家的主人 Công nhân và nông dân đều là chủ nhân của đất nước. ❹ Tổng: 两数之～ Tổng của hai số.

和[3] Hé HÒA Nhật Bản (*thời xưa, Nhật Bản gọi là '倭国','和' tức là '倭'*). // hè; hú; huó; huò.

【和蔼】hé'ǎi Hòa nhã dễ gần: ～可亲 Hòa nhã dễ gần.

【和畅】héchàng [Gió] Ấm áp dễ chịu: 春风～ Gió xuân ấm áp dễ chịu.

【和风】héfēng Gió êm dịu: ～拂面 Làn gió êm thổi nhẹ vào mặt.

【和风细雨】hé fēng xì yǔ Mưa thuận gió hòa (*ví với ôn hòa mềm mỏng*).

【和服】héfú Phục trang kiểu Nhật.

【和光同尘】hé guāng tóng chén Ẩn dật; tiêu cực không đấu tranh.

【和好】héhǎo [Khôi phục lại] Hòa hiếu: ～如初 Hòa hiếu như ban đầu.

【和缓】héhuǎn ❶ Ôn hòa; lành; hòa hoãn: 态度～ Thái độ ôn hòa/ 药性～ Dược tính ôn hòa. ❷ Làm cho hòa hoãn; làm dịu: ～一下气氛 Làm dịu bớt bầu không khí.

【和会】héhuì Hội nghị hòa bình kết thúc chiến tranh.

【和解】héjiě Hòa giải.

【和局】héjú Hòa: 三盘棋却有两盘是～ Chơi ba ván cờ, hai ván hòa.

【和乐】hélè Hòa thuận vui vẻ.

【和睦】hémù Hòa thuận; hòa mục: 家庭～ Gia đình hòa thuận.

【和暖】hénuǎn Ấm áp: 天气～ Thời tiết ấm áp/ ～的阳光 Ánh nắng ấm áp.

【和盘托出】hé pán tuō chū Nói trắng ra; nói toạc móng heo.

【和平】hépíng ❶ Hòa bình: ～环境 Hoàn cảnh hòa bình/ 保卫世界～ Bảo vệ hòa bình thế giới. ❷ Lành; ôn hòa: 药性～ Dược tính lành.

【和平鸽】hépínggē Chim hòa bình.

【和平共处】hépíng gòng chǔ Chung sống hòa bình.

【和平共处五项原则】hépíng gòngchǔ wǔ xiàng yuánzé Năm nguyên tắc chung sống hòa bình.

【和平谈判】hépíng tánpàn Đàm phán hòa bình.

【和气】hé·qi ❶ Thái độ ôn hòa: 对人～ Ôn tồn với mọi người. ❷ Hòa thuận: 他们彼此很～ Họ đối với nhau rất hòa thuận. ❸ Tình cảm hòa thuận: 咱们别为小事儿伤了～ Chúng mình đừng vì chuyện nhỏ mọn mà làm sứt mẻ tình cảm.

【和亲】héqīn Hòa hiếu kết giao [giữa vương triều phong kiến và các tập đoàn thống trị các dân tộc ở biên giới]: ～政策 Chính sách hòa hiếu bang giao.
【和善】héshàn Ôn hòa lương thiện; hiền lành.
【和尚】hé·shang Sư tăng; hòa thượng.
【和声】héshēng [Nhạc] Hòa thanh; phối thanh.
【和事老】héshìlǎo Người hòa giải; người hòa giải vô nguyên tắc.
【和数】héshù Tổng số; tổng. Cn. 和.
【和顺】héshùn Hiền hòa: 性情～ Tính tình hiền hòa.
【和谈】hétán Đàm phán hòa bình; hòa đàm.
【和头】hétóu Hai đầu của quan tài (*có khi chỉ đầu trước của quan tài*).
【和婉】héwǎn [Lời lẽ] Dịu dàng nhỏ nhẹ.
【和文】héwén Tiếng Nhật; chữ Nhật.
【和谐】héxié Hài hòa: 音调～ Âm điệu hài hòa/ 这张画的颜色很～ Màu sắc bức tranh này rất hài hòa.
【和煦】héxù Ấm áp: 春风～ Gió xuân ấm áp/ ～的阳光 Ánh nắng ấm áp; nắng ấm.
【和颜悦色】hé yán yuè sè [Mặt mày] Vui vẻ hòa nhã.
【和议】héyì Đàm phán hòa bình.
【和易】héyì [Thái độ] Ôn hòa dễ gần; dễ tính: ～近人 Dịu hiền dễ gần.
【和约】héyuē Hòa ước.
【和悦】héyuè Hòa nhã; dễ gần.
【和衷共济】hé zhōng gòng jì Đồng tâm hợp lực.

盉 hé HÒA Ấm đồng [hâm nóng rượu].

龁 hé HỘT ⊠ Nhai; cắn.

纥 hé HỘT X. 〖回纥〗. // gē.

貉 hé HẠC Con chồn (*thường gọi là* 貉子 (háo·zi)). Cn. 狸. // háo; mò '貊'.

饸 hé HỘP Xd.

【饸饹】【合饹】hé·le Cái khuôn vắt bột thành sợi; khuôn vắt bún. Cn. 河漏 (hé·lou).

hè (ㄏㄜˋ)

鹤 hè HẠC Con hạc.
【鹤发童颜】hè fà tóng yán Tóc bạc, mặt hồng hào (*tóc trắng như lông hạc, mặt hồng hào như mặt trẻ con, ý nói già vẫn tráng kiện*). Cn. 童颜鹤发.
【鹤立鸡群】hè lì jī qún Con hạc đứng giữa đàn gà (*ví với người nổi trội giữa đám đông*).
【鹤膝风】hèxīfēng Thấp khớp gối (*cách gọi của Đông y*).
【鹤嘴镐】hèzuǐgǎo Xà-beng; choòng. Cn. 洋镐.

赫1 hè HÁCH ❶ Hiển hách; to lớn; nổi bật: 显～ Hiển hách. ❷ (Hè) Hách (*Họ*).

赫2 hè HÁCH (*Tên gọi tắt của* 赫兹).
【赫赫】hèhè Hiển hách; to lớn; nổi bật; lẫy lừng: ～有名 Tên tuổi lẫy lừng/ 战功～ Chiến công hiển hách.
【赫然】hèrán ❶ Thình lình: 一只猛虎～出现在观众面前 Một con mãnh hổ thình lình xuất hiện trước mặt người xem. ❷ Thịnh nộ: ～而怒 Bỗng nổi cơn thịnh nộ.
【赫哲族】Hèzhézú Dân tộc Hách Triết (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc*).
【赫兹】hèzī Héc (*hertz, đơn vị đo dao động*).

荷 hè HÀ ❶ Vác: ～锄 Vác cuốc. ❷ Gánh vác: 肩负重～ Gánh vác trọng trách. ❸ Chịu ơn; đội ơn (*lời cuối thư tỏ ý lịch sự, khách sáo*): 感～ Xin cảm ơn. // hé.
【荷重】hèzhòng Trọng lượng mà một công trình kiến trúc có thể chịu đựng được.

壑 hè HẠCH Khe suối; vũng nước lớn: 沟～ Khe suối/ 千山万～ Trăm núi nghìn khe.

吓(嚇) hè HÁCH ❶ Đe dọa; hù dọa. ❷ (*Từ cảm thán, tỏ ý không bằng lòng*) Hừ: ～，怎么能这样呢! Hừ, sao lại có thể như thế được! // xià.

褐 hè HẠT ❶ <Sách> Vải thô; quần áo vải thô: 短～ Quần áo ngắn vải thô. ❷ Màu nâu.

【褐家鼠】hèjiāshǔ Chuột nhà; chuột cống. Cn. 沟鼠.

【褐煤】hèméi Than nâu.

【褐铁矿】hètiěkuàng Quặng sắt màu nâu.

【褐藻】hèzǎo Tảo biển màu nâu.

喝 hè HÁT Quát: 吆～ Quát/ ～问 Quát hỏi/ 大～一声 Quát to một tiếng. // hē.

【喝彩】hècǎi Reo hò khen hay: 齐声～ Đồng thanh khen hay/ 全场的人都喝起彩来 Mọi người trong bãi đấu đều reo lên khen hay.

【喝倒彩】hè dàocǎi Khen ngược (*thói xấu hò reo khen hay khi thấy người biểu diễn có khiếm khuyết*).

【喝道】hèdào Quát ra lệnh tránh đường (*dẹp đường cho quan lại đi, thời xưa*).

【喝令】hèlìng Hét ra lệnh; quát tháo ra lệnh.

和 hè HỌA ❶ Hát theo; họa theo. ❷ Họa lại [thơ, từ] của người khác. // hé; hú; huó; huò

佫 Hè HẠC (*Họ*).

翯 hè HẠC [翯翯] <Sách> Lông vũ trắng mượt.

贺 hè HẠ ❶ Chúc mừng: 祝～ Chúc mừng/ 道～ Chúc mừng. ❷ (Hè) Hạ (*Họ*).

【贺词】hècí Lời chúc mừng.

【贺电】hèdiàn Điện mừng.

【贺函】hèhán Thư chúc mừng. Cn. 贺信.

【贺礼】hèlǐ Qùa mừng.

【贺年】hè∠nián Chúc mừng năm mới: ～片 Thiếp chúc mừng năm mới.

【贺喜】hè∠xǐ Chúc mừng.

hēi (ㄏㄟ)

黑 hēi HẮC ❶ Màu đen. ❷ Tối: 天～了 Trời tối rồi/ 屋子里很～ Trong nhà rất tối. ❸ Bí mật; không công khai; đen (*thường chỉ sự phạm pháp*). ❹ Độc địa; xấu. ❺ Phản động. ❻ (Hēi) Hắc (*Họ*).

【黑暗】hēi'àn ❶ Tối: 山洞里一片～ Trong hang tối om. ❷ [Xã hội] Thối nát; [chính trị] đen tối.

【黑白】hēibái ❶ Đen trắng: ～分明 Trắng đen rõ ràng. ❷ Đen trắng; phải trái; thiện ác: 颠倒～ Đổi trắng thay đen; lẫn lộn phải trái.

【黑白菜】hēibáicài ❶ Rau cải xoăn. ❷ <Phương> Rau điếu tháp.

【黑白片儿】hēibáipiānr <Khẩu> Phim đen trắng.

【黑白片】hēibáipiàn Phim đen trắng.

【黑斑病】hēibānbìng Bệnh khoai hà.

【黑斑蚊】hēibānwén X. 〖伊蚊〗.

【黑板】hēibǎn Bảng đen.

【黑板报】hēibǎnbào Báo bảng.

【黑帮】hēibāng Tập đoàn phản động; bọn phản động.

【黑不溜秋】hēi·bulīuqiū <Phương> (～的) Đen sì; đen thui thủi.

【黑沉沉】hēichénchén (～的) [Trời] Đen sịt; [trời] tối om.

【黑痘】hēidǎn X. 〖黑穗病〗.

【黑道】hēidào (～儿) ❶ Đường trong đêm tối: 拿着电筒，省得走～ Cầm đèn pin đi, đỡ phải đi đường tối. ❷ Con đường đen tối; hành vi tội ác.

【黑灯瞎火】hēidēng-xiāhuǒ <Khẩu> Cảnh tối lửa tắt đèn. Cn. 黑灯下火.

【黑地】hēidì Ruộng lậu [chưa đăng kí vào sổ trước bạ của nhà nước].

【黑店】hēidiàn Quán đen; hắc điếm;

quán trọ giết người cướp của (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).
【黑貂】hēidiāo X.〖紫貂〗.
【黑洞洞】hēidōngdōng (～的) Tối om om: 隧道里头～的,伸手不见五指 Đường hầm tối om om, xòe tay không nhìn thấy năm ngón.
【黑洞】hēidòng Ngôi sao đã tắt. Cn. 坍缩星.
【黑豆】hēidòu Đậu đen.
【黑非洲】Hēi Fēizhōu Vùng châu Phi Đen (*chỉ khu vực phía nam sa mạc Sa-ha-ra, châu Phi, cư dân đều là người da đen*).
【黑粉病】hēifěnbìng Bệnh chóm đen; bệnh muội lúa.
【黑钙土】hēigàitǔ Đất đen.
【黑更半夜】hēigēng-bànyè <Khẩu> (～的) Đêm khuya; nửa đêm.
【黑咕隆咚】hēi·gulōngdōng <Khẩu> (～的) Tối mò mò: 天还～的,他就醒了 Trời còn tối mò mò, nó đã thức giấc rồi.
【黑管】hēiguǎn X.〖单簧管〗.
【黑光】hēiguāng Tia tử ngoại.
【黑糊糊】hēihūhū (～的)❶ Đen sì sì; đen nhẻm: 两手油泥,～的 Hai tay dầy dầu mỡ, đen sì sì. ❷ Tối om om; tối mò: 屋子里～的 Trong nhà tối om om/ 天～的,屋里开着灯 Trời tối om, trong nhà đang bật đèn. ❸ Đen mờ: 远处是一片～的树林 Xa xa là một rừng cây đen mờ/ 路旁站着～的一片人 Một đám đông người đứng đen nghịt bên đường. Cn. 黑忽忽、黑乎乎.
【黑话】hēihuà Tiếng lóng.
【黑桦】hēihuà Cây hắc hoa.
【黑鲩】hēihuàn Cá chấm đen.
【黑货】hēihuò Hàng lậu.
【黑家鼠】hēijiāshǔ Chuột cống.
【黑胶绸】hēijiāochóu Lụa nâu (*sản phẩm của tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*). Cn. 茧绸、拷绸.
【黑家】hēi·jie <Phương> Buổi tối; đêm đen.
【黑晶】hēijīng Pha-lê đen (*đá qúy, qua lửa biến thành màu vàng*).
【黑麦】hēimài Lúa mạch đen; mì đen.
【黑霉】hēiméi Mốc đen.
【黑名单】hēimíngdān Sổ đen.
【黑幕】hēimù Tấm màn đen.
【黑钱】hēiqián Đồng tiền phi nghĩa; đồng tiền bẩn thỉu.
【黑枪】hēiqiāng ❶ Súng đạn phi pháp. ❷ Đạn bắn lén.
【黑黢黢】hēiqūqū Đen sì sì. Cn. (～的)
【黑热病】hēirèbìng Bệnh thán [do vi trùng lê-xman gây nên].
【黑人】Hēirén Người da đen.
【黑人】hēirén Người không có hộ khẩu.
【黑色火药】hēisè huǒyào Thuốc súng màu đen (*phát minh vào thời Đường ở Trung Quốc*).
【黑色金属】hēisè jīnshǔ Kim loại đen.
【黑色素】hēisèsù Sắc tố đen.
【黑市】hēishì Chợ đen.
【黑鼠】hēishǔ Chuột cống.
【黑死病】hēisǐbìng Bệnh dịch hạch.
【黑穗病】hēisuìbìng Bệnh chóm đen [ở tiểu mạch, cao lương, ngô v.v...]; bệnh muội lúa.
【黑索今】hēisuǒjīn Hê-xô- ghen (*một loại thuốc nổ mạnh*). (*Anh: hexogen*).
【黑糖】hēitáng <Phương> Đường đỏ.
【黑陶】hēitáo Đồ gốm đen (*đồ gốm thời đại đá mới*).
【黑陶文化】hēitáo wénhuà Văn hóa gốm đen.
【黑体】hēitǐ ❶ Thể chữ đậm nét (*kiểu chữ Hán in, nét mác không nhọn mà đậm*). ❷ Vật thể đen (*vật thể có sức hấp thụ tia sáng, nhưng không có khả năng phản xạ hoặc chiết quang*).
【黑帖】hēitiě <Khẩu> Thiếp nặc danh; thiếp khống.
【黑头】hēitóu Vai [kịch] mặt đen.
【黑土】hēitǔ Đất đen.
【黑钨矿】hēiwūkuàng Quặng Vôn-phơ-ram.

【黑瞎子】hēixiā·zi <Phương> Gấu đen.
【黑下】hēi·xia <Phương> Đêm đen.
【黑心】hēixīn ❶ Lòng dạ hiểm độc. ❷ Thâm hiểm độc địa.
【黑信】hēixìn <Khẩu> Thư nặc danh.
【黑猩猩】hēixīng·xing Hắc tinh tinh.
【黑熊】hēixióng Gấu đen. Cn. 狗熊.
【黑魆魆】hēixūxū (～的) Tối om om; đen tối.
【黑压压】hēiyāyā (～的) Đông nghịt; đen nghịt: 广场上～的站满了人 Trên quảng trường người đứng đông nghịt/ 远处～的一片，看不清是些什么东西 Xa xa, một dải đen nghịt, nhìn không rõ là vật gì. Cn. 黑鸦鸦.
【黑眼珠】hēiyǎnzhū (～儿) Con ngươi đen; mắt đen.
【黑油油】hēiyōuyōu (～的) Đen nhánh; đen bóng: ～的头发 Tóc đen nhánh.
【黑黝黝】hēiyōuyōu (～的) ❶ Đen nhánh; đen bóng. ❷ Tối đen; nhìn không rõ: 四周～的，没有一点儿光 Bốn bề tối đen, không một chút ánh sáng/ 一片～的松林 Một rừng thông đen kịt.
【黑鱼】hēiyú Cá chuối; cá quả.
【黑云母】hēiyúnmǔ Mi-ca đen.
【黑枣】hēizǎo [Cây quả] Táo đen. Cn. 软枣.
【黑藻】hēizǎo Tảo đen.
【黑种】Hēizhǒng Giống người da đen.
【黑竹】hēizhú X. 〖紫竹〗.
【黑子】hēizǐ ❶ <Sách> Nốt ruồi đen. ❷ X. 〖太阳黑子〗.

嘿（嗨） hēi HẢI (*Thán từ*) ❶ (*Biểu thị sự nhắc nhở, gọi*) Này: ～，老张，快走吧！ Này, anh Trương, đi mau lên!/ ～！我说的你听见没有？ Này, tôi nói anh có nghe thấy không đấy? ❷ (*Biểu thị sự đắc ý*) Tuyệt; hay: ～，咱们生产的机器可实在不错呀！ Tuyệt, máy móc chúng ta sản xuất quả là khá! ❸ (*Tỏ ý kinh ngạc*) Ôi; ủa: ～，下雪了！ Ôi, tuyết rơi rồi!/ ～，这是什么话！ Hả, nói cái gì vậy! // mò; '嗨' // hāi.
【嘿嘿】hēihēi (*Từ tượng thanh*) [Cười] Hì hì.

hén (ㄏㄣˊ)

痕 hén HẰN, NGÂN Vết tích: 泪～ Ngấn nước mắt/ 刀～ Vết dao/ 裂～ Vết nứt.
【痕迹】hénjì ❶ Vết tích: 车轮的～ Vết bánh xe. ❷ Dấu tích; cảnh tượng: 这个山村，旧日的～几乎完全消失了 Cái xóm trại này, cảnh tượng ngày xưa gần như hoàn toàn biến mất.
【痕量】hénliàng Lượng cực nhỏ (*từ dùng trong ngành hóa học*). Cn. 痕迹量.

hěn (ㄏㄣˇ)

很 hěn NGẬN, HẤN (*Phó từ*) Rất: ～快 Rất nhanh/ ～喜欢 Rất thích/ 好得～ Rất tốt; rất hay/ 大家的意见～接近 Ý kiến của mọi người rất gần nhau/ 我～知道他的脾气 Tôi rất biết tính tình của anh ta.

狠[1] hěn NGẬN, NGOAN ❶ Hung ác; tàn nhẫn: 凶～ Hung ác. ❷ Dằn lại; kìm nén lại: ～着心把泪止住 Dằn lòng kìm nước mắt lại. ❸ Kiên quyết.

狠[2] hěn NGẬN, NGOAN (*Phó từ*) Rất.
【狠毒】hěndú Hung ác độc địa.
【狠命】hěnmìng <Phương> Hết sức; liều mạng.
【狠心】hěn∠xīn Bất chấp tất cả; quyết; đành phải: 狠一狠心 Quyết lòng/ 狠了心 Lòng đã quyết.
【狠心】hěnxīn Tàn nhẫn; nhẫn tâm.

hèn (ㄏㄣˋ)

恨 hèn HẬN ❶ Thù hận; oán hận: ～入骨髓 Căm thù đến tận xương tủy. ❷ Hối hận.

【恨事】 hènshì Việc đáng tiếc; việc để lại nỗi hận trong lòng; chỉ tiếc; chỉ hận một điều.

【恨铁不成钢】 hèn tiě bù chéng gāng Chỉ tiếc rèn sắt không thành thép (*ví với việc yêu cầu nghiêm khắc đối với người khác, mong mỏi họ tốt hơn*).

hēng (ㄏㄥ)

亨 hēng HANH ❶ Thuận lợi. ❷ (Hēng) Hanh (*Họ*). <Cổ> N. '烹' pēng.

【亨利】 hēnglì Hen-ri (*đơn vị điện cảm*).

【亨通】 hēngtōng Thuận lợi; hanh thông: 万事～ Vạn sự thuận lợi; vạn sự hanh thông.

哼 hēng HANH ❶ Rên: 痛得～了几声 Dau qúa rên lên mấy tiếng. ❷ Hát khẽ; ngâm nga: 他一边走一边～着小曲儿 Nó vừa đi vừa khe khẽ hát/ 这几首词是在马背上～出来的 Mấy bài từ này là ngồi trên lưng ngựa ngâm nga ra. // hng.

【哼哧】 hēngchī (*Từ tượng thanh*) Thở hổn hiển; thở phì phò: 骡子累得～～地喘气 Con la mệt nhoài thở phì phò/ 他说话～～的，好象嘴里塞着什么东西似的 Anh ta nói chuyện cứ thở hổn hển, tựa như trong miệng có cái gì chẹn ngang.

【哼哈二将】 Hēng-Hā èr jiàng Ông Hanh ông Cáp; ông hầm ông hừ (*hai thần giữ cửa miếu của đạo Phật, một người phun khí trắng từ mũi, một người phun khí vàng từ mồm*).

【哼唧】 hēng·jī [Nói, hát, đọc] Rì rầm.

【哼儿哈儿】 hēngrhār (*Từ tượng thanh, thường biểu thị sự lơ đãng*) Ầm ừ.

【哼哨】 hēngyō (*Thán từ*) Hò dô.

脖 hēng HANH X. 〖膨脖〗 (péng hēng).

啥 hēng HANH (*Thán từ, biểu thị sự ngăn cản*) Hừ. // hèng.

héng (ㄏㄥˊ)

恒 (恆) héng HẰNG ❶ Vĩnh cửu; lâu dài: 永～ Vĩnh hằng. ❷ Bền lòng: 有～ Bền lòng. ❸ Bình thường; thường ngày: ～态 Trạng thái bình thường/ 人之～情 Lẽ thường tình của con người. ❹ (Héng) Hằng (*Họ*).

【恒产】 héngchǎn Hằng sản; bất động sản (*thời xưa*).

【恒齿】 héngchǐ Răng đã thay; hằng xỉ. Cn. 恒牙.

【恒等式】 héngděngshì Hằng đẳng thức.

【恒定】 héngdìng Cố định: 变星是一种光度不～的星体 Biến tinh là một tinh tú có độ ánh sáng thay đổi luôn luôn.

【恒河沙数】 Héng Hé shā shù Hằng Hà sa số (*lời trong kinh Phật, nhiều như cát sông Hằng*).

【恒久】 héngjiǔ Vĩnh cửu; lâu dài: ～不变 Bền lâu không thay đổi.

【恒量】 héngliàng Hằng lượng.

【恒温】 héngwēn Nhiệt độ không thay đổi; nhiệt độ ổn định.

【恒心】 héngxīn Bền lòng; bền gan; bền chí.

【恒星】 héngxīng Hằng tinh (*như sao Chức nữ, Mặt trời*).

【恒星年】 héngxīngnián Năm hằng tinh (*thời gian Trái đất quay một vòng xung quanh Mặt trời: 365 ngày 6 giờ 9 phút 10 giây*).

【恒星日】 héngxīngrì Ngày hằng tinh (*thời gian Trái đất tự quay một vòng: 23 giờ 56 phút 4 giây*).

【恒星系】 héngxīngxì Hệ hằng tinh (*như hệ Ngân hà*).

【恒星月】héngxīngyuè Tháng hằng tinh (*thời gian Mặt trăng quay một vòng xung quanh Trái đất: 27 ngày 7 giờ 43 phút 11,5 giây*).

姮 héng HẰNG Xđ.

【姮娥】Héng'é <Sách> Hằng nga.

横 héng HOÀNH ❶ Ngang: ～梁 Xà ngang. ❷ Vượt ngang [theo hướng đông tây]. ❸ Ngang [từ trái sang phải hoặc từ phải sang trái]: ～写 Viết ngang/ 一队飞机～过我们的头顶 Một toán máy bay bay ngang qua đỉnh đầu chúng tôi. ❹ Cắt ngang: 人行～道 Lối sang qua đường [cho người đi bộ]. ❺ Đặt ngang: 把扁担～过来 Trở ngang đòn gánh. ❻ Tứ tung: 老泪～流 Nước mắt của cụ già giàn giụa. ❼ Ngang ngược; hung ác: ～加阻拦 Ngang ngược cản trở/ ～行霸道 Hoành hành ngang ngược. *Chú ý*: Khi có nghĩa gần giống với '横' (hèng) ① thì chỉ dùng ở thành ngữ hoặc trong văn ngôn. ❽ (～儿) Nét ngang trong chữ Hán. ❾ <Phương> Dù thế nào đi chăng nữa: 我～不那么办! Dù thế nào đi chăng nữa, tôi cũng không làm như thế! ❿ <Phương> Có lẽ; đại khái: 今天下雨,他～不来了 Hôm nay trời mưa, có lẽ nó không đến đâu. // hèng.

【横波】héngbō Sóng ngang.

【横冲直撞】héng chōng zhí zhuàng Xông xáo bừa bãi; đấu đá bừa bãi.

【横笛】héngdí Sáo ngang.

【横渡】héngdù Vượt qua sông: ～长江 Vượt qua Trường Giang.

【横断面】héngduànmiàn Mặt cắt ngang.

【横队】héngduì Đội hình hàng ngang: 三列～ Ba hàng ngang.

【横幅】héngfú Bức hoành (*bức tranh, khẩu hiệu, cờ thêu v.v... treo ngang*).

【横膈膜】hénggémó Hoành cách mô.

【横亘】héngguèn [Cầu, núi v.v...] Vắt ngang; bắc ngang: 大桥～在广阔的水面上 Chiếc cầu lớn vắt ngang qua mặt nước mênh mông/ 两县交界的地方～着几座山岭 Nơi giáp giới hai huyện có mấy ngọn núi vắt ngang.

【横贯】héngguàn Ngang qua.

【横加】héngjiā Ngang ngược hống hách: ～指责 Chỉ trích ngang ngược, vô cớ/ ～阻挠 Hống hách ngăn cản.

【横结肠】héngjiécháng Hoành kết tràng.

【横眉】héngméi Lông mày dựng ngược; trừng mắt: ～竖眼 Trợn mắt nhìn trừng trừng.

【横眉怒目】héng méi nù mù Quắc mắt nhìn trừng trừng.

【横批】héngpī Hoành phi.

【横披】héngpī Bức hoành tráng.

【横剖面】héngpōumiàn Mặt cắt ngang. Cn. 横断面、横切面.

【横七竖八】héng qī shù bā Lung tung; tứ tung.

【横肉】héngròu Thớ thịt nổi cục [làm cho bộ mặt trở nên hung ác].

【横扫】héngsǎo Tiễu trừ; càn quét.

【横生】héngshēng ❶ Mọc lung tung: 蔓草～ Cỏ mọc lung tung. ❷ Nảy sinh bất ngờ. ❸ Liên tục xuất hiện.

【横生枝节】héngshēng zhījié Tự nhiên đâm ngang (*ví với việc xen vào một vấn đề làm vấn đề chủ yếu không được giải quyết thuận lợi*).

【横是】héng·shì <Phương> (*Phó từ, biểu thị sự dự đoán*) Khoảng; có lẽ; ước chừng: 他～快四十了吧? Anh ta có lẽ gần bốn mươi rồi đấy nhỉ?/ ～要下雨了 Có lẽ sắp mưa rồi.

【横竖】héng·shu <Khẩu> Thế nào cũng (*tỏ ý khẳng định*): 他～要来的,不必着急 Nó thế nào cũng đến; chớ nên sốt ruột.

【横纹肌】héngwénjī Thớ ngang.

【横心】héng xīn Liều; quyết ý.

【横行】héngxíng Hống hách lộng hành; ỷ thế làm bậy; hoành hành.

【横行霸道】héngxíng bàdào Hoành hành ngang ngược.

【横征暴敛】héng zhēng bào liǎn Vơ vét cướp bóc bằng sưu cao thuế nặng.

【横直】héngzhí <Phương> (*Phó từ*)

Dù thế nào đi nữa.

【横坐标】 héngzuòbiāo Tọa độ ngang; tọa độ hoành.

行 héng HÀNH X. 〖道行〗. // háng; hàng; xíng.

珩 héng HOÀNH Viên ngọc nằm ngang [giống hình cái khánh trên trang phục] *(thời xưa)*. // háng.

桁 héng HÀNG Xà ngang.

【桁架】 héngjià Khung chịu lực [nhà, cầu].

衡 héng HÀNH, HOÀNH ❶ Cái cân. ❷ Cân đong. ❸ Nhận định; so sánh; so đọ cân nhắc: ～情度理 Cân nhắc tình và lí. ❹ (Héng) Hoành *(Họ)*.

【衡量】 héng·liáng ❶ So sánh; so đo; cân nhắc: ～得失 So đo hơn thiệt. ❷ Suy nghĩ; nghĩ kĩ: 你～一下这件事该怎么办 Anh nghĩ kĩ xem việc này nên làm thế nào.

【衡器】 héngqì Cái cân.

蘅 héng HOÀNH [杜蘅]. X. 〖杜衡〗.

hèng (ㄏㄥˋ)

横 hèng HOẠNH ❶ Thô bạo; hung bạo: 蛮～ Man rợ ngang ngược/ 强～ Hung ác thô bạo/ ～话 Lời nói dữ dằn. ❷ Độc dữ; bất ngờ. // hèng.

【横暴】 hèngbào Ngang ngược hung bạo.

【横财】 hèngcái Tiền của bất nghĩa.

【横祸】 hènghuò Tai họa bất ngờ: 飞灾～ Tai bay vạ gió.

【横蛮】 hèngmán [Thái độ] Thô bạo; ngang ngược.

【横逆】 hèngnì <Sách> [Hành vi] Thô bạo; hống hách.

【横事】 hèngshì Tai họa; việc không lành.

【横死】 hèngsǐ Đột tử; chết đột ngột.

哼 hèng HÀNH Hừ *(tiếng giận dữ)*. // hēng.

hm (ㄏㄇ)

噷 hm HÃM Hừ; hả *(Thán từ, biểu thị tố cáo hoặc bực bội)*: ～, 你还闹哇! Hừ, mày còn quấy hả!/ ～, 你骗得了我? Hả, mày lừa được tao à?

hng (ㄏㄫ)

哼 hng HANH *(Thán từ, tỏ ý bực bội hoặc không tin)* Hừm; hừ: ～, 你信他的! Hừm, anh tin nó hả! // hēng.

hōng (ㄏㄨㄥ)

烘 hōng HỐNG ❶ Sưởi ấm; sấy khô; hong: ～手 Hơ tay cho ấm/ 把湿衣服～一～ Hong quần áo ướt cho khô. ❷ Làm nổi bật lên; tôn lên.

【烘焙】 hōngbèi Sao; sấy khô [chè, thuốc lá v.v...].

【烘衬】 hōngchèn ❶ Tô đậm làm nổi bật. ❷ Làm nổi bật.

【烘烘】 hōnghōng *(Từ tượng thanh)* [Lửa cháy] Phần phật.

【烘篮】 hōnglán Cái giỏ đựng lò than [để sưởi].

【烘笼】 hōnglóng (～儿) ❶ Cái lồng chụp [ở ngoài lò để hong quần áo]. ❷ <Phương> Cái giỏ đựng lò than.

【烘托】 hōngtuō ❶ Tô đậm làm nổi bật *(một cách vẽ tranh Trung Quốc)*. ❷ Làm nổi bật.

【烘箱】 hōngxiāng Tủ sấy.

【烘云托月】 hōng yún tuō yuè Tô điểm thêm [để làm nổi bật sự vật].

哄 hōng HỐNG ❶ *(Từ tượng thanh, tiếng cười của nhiều người)* [Cười] Ồ. ❷ Ồn ào. // hǒng; hòng

【哄传】 hōngchuán [Nói] Râm ran.

【哄动】hōngdòng Náo động; xôn xao.
【哄然】hōngrán Ồn ào (*nhiều người cùng nói một lúc*): 舆论～ Dư luận ồn ào/ ～大笑 Cười ran.
【哄抬】hōngtái Ào ào nâng giá.
【哄堂】hōngtáng Ồ; ran: ～大笑 Cười ồ lên.

薨 hōng HOĂNG Chết (*thời xưa gọi chư hầu hoặc các quan to chết là hoăng*).

轰 (轟、❸揈) hōng OANH ❶ (*Từ tượng thanh*) Oàng: 突然～的一声，震得山鸣谷应 Bỗng oàng một tiếng, làm chấn động cả núi rừng. ❷ [Sấm] Rền; ầm vang; [thuốc nổ] nổ. ❸ Xua đuổi; săn đuổi: ～麻雀 Xua đuổi chim sẻ/ 把他～出去 Đuổi nó ra ngoài.
【轰动】【哄动】hōngdòng Náo động; xôn xao: ～全国 Náo động cả nước/ ～一时 Náo động một thời/ 全场～ Cả hội trường xôn xao.
【轰轰烈烈】hōnghōnglièliè Rầm rộ; rầm rầm rộ rộ.
【轰击】hōngjī ❶ Oanh kích: ～敌人阵地 Bắn vào trận địa địch. ❷ [Dùng pơ-rô-tôn, nơ-tơ-rôn, tia an- pha v.v...] Bắn vào [nhân nguyên tử].
【轰隆】hōnglōng (*Từ tượng thanh*) Đùng đoàng; ầm ầm.
【轰鸣】hōngmíng Nổ đùng đoàng; nổ ran.
【轰然】hōngrán [Tiếng] Ầm ầm; rầm rầm.
【轰炸】hōngzhà [Máy bay] Ném bom; oanh tạc.
【轰炸机】hōngzhàjī Máy bay ném bom.

訇 hōng OANH ❶ Ầm: ～然 Ầm ầm/ ～的一声 Ầm một tiếng. ❷ X. 〖阿訇〗(āhōng).

hóng (ㄏㄨㄥˊ)

鸿 hóng HỒNG ❶ Chim hồng; nhạn hồng. ❷ <Sách> Thư tín: 来～ Lai hồng (*gửi thư đến*). ❸ Lớn. ❹ (Hồng) Hồng (*Họ*).
【鸿福】hóngfú Hồng phúc; phúc lớn.
【鸿沟】Hónggōu Hồng câu (*sông đào thời xưa, nay thuộc tỉnh Hà Nam, ranh giới Hán - Sở ở Trung Quốc, thời xưa, ví với ranh giới rõ ràng*); khoảng cách (*chỉ quan hệ tan vỡ*).
【鸿鹄】hónghú Chim hồng và chim hộc [bay cao] (*ví với người có chí hướng cao rộng*).
【鸿毛】hóngmáo<Sách> Lông hồng (*ví với sự nhẹ nhàng, không đáng kể*): 死有重于泰山，有轻于～ Có cái chết nặng tựa Thái Sơn, có cái chết nhẹ như lông hồng.
【鸿蒙】hóngméng <Sách> Thời hồng hoang; mông muội.
【鸿儒】hóngrú <Sách> Học giả uyên thâm.
【鸿图】hóngtú X. 〖宏图〗.
【鸿雁】hóngyàn Hồng nhạn; chim hồng.
【鸿运】hóngyùn Vận may; vận đỏ.
【鸿爪】hóngzhǎo X. 〖雪泥鸿爪〗

黉 (黌) hóng HOÀNH Trường học (*thời xưa*).

虹 hóng HỒNG Cầu vồng. // jiàng.
【虹彩】hóngcǎi Cầu vồng (*cách gọi cũ*).
【虹膜】hóngmó Hồng mạc (*màng mỏng hình vòng tròn có chứa sắc tố ở phần trước nhãn cầu*).
【虹吸管】hóngxīguǎn Ống xi-phông (*theo nguyên tắc bình thông nhau*).
【虹吸现象】hóngxī-xiànxiàng Hiện tượng xi-phông (*chất lỏng chảy từ nơi cao qua ống bình thông nhau đến một nơi khác, ống có hình chữ U*).

魟 hóng HỒNG Cá đuối.

红 hóng HỒNG ❶ Đỏ; hồng: ～枣 Táo đỏ. ❷ Mảnh vải đỏ (*biểu thị sự chúc mừng hoặc vẻ vang*): 挂～ Treo vải lụa hồng [để chào đón việc vui mừng]. ❸ Thuận lợi; thành công; may

mắn; được người trọng vọng; hoan nghênh: 开门～ Mở cửa đã gặp may/ 满堂～ Thắng lợi hoàn toàn/ 他唱戏唱～了 Anh ta diễn trò được hoan nghênh lắm. ❹ Đỏ (*tượng trưng cách mạng và giác ngộ chính trị cao*): 又～又专 Vừa hồng vừa chuyên. ❺ Tiền lãi; tiền thưởng: 分～ Chia lãi; chia tiền thưởng. // gōng.

【红案】hóng'àn (～儿) Công việc chế biến thức ăn.

【红白喜事】hóng bái xǐshì Việc hiếu hỉ.

【红榜】hóngbǎng Bảng danh dự; bảng vàng.

【红宝石】hóngbǎoshí Đá hồng ngọc.

【红不棱登】hóng·bulēngdēng<Khẩu> (～的) Đỏ quạch (*có ý chán ghét*): 这件蓝布大褂染得不好,太阳一晒更显得～的 Chiếc áo khoác vải xanh lam này nhuộm dở qúa, mới phơi nắng mà đã đỏ quạch ra rồi.

【红茶】hóngchá Hồng trà.

【红潮】hóngcháo Đỏ mặt (*thẹn*).

【红尘】hóngchén Thế gian; chốn hồng trần.

【红蛋】hóngdàn Trứng gà nhuộm đỏ (*tục xưa, nhà nào sinh con thì biếu trứng gà nhuộm đỏ*).

【红豆】hóngdòu [Cây, hạt] Đậu đỏ (*trong văn học cổ thường dùng hạt đậu đỏ tượng trưng cho sự tương tư*). Cn. 相思子.

【红矾】hóngfán <Phương> Thạch tín.

【红汞】hónggǒngThuốc đỏ.

【红骨髓】hónggǔsuǐ Tủy đỏ (*tủy trẻ con màu đỏ lớn lên thành màu vàng nhạt*)

【红果儿】hóngguǒr [Cây,qủa] Sơn lí hồng (*vị thuốc Đông y*).

【红狐】hónghú Cáo lông đỏ.

【红花】hónghuā Hồng hoa (*vị thuốc Đông y*).

【红花草】hónghuācǎo X.〖紫云英〗.

【红火】hóng·huo <Phương> Náo nhiệt; rực rỡ: 五月的石榴花越开越～ Hoa lựu tháng năm càng nở càng rực rỡ.

【红货】hónghuò Đồ châu báu; đồ qúy: ～摊子 Cửa hàng bán đồ qúy.

【红教】Hóngjiào Hồng giáo (*một chi phái của đạo Lạt-ma vùng Tây Tạng, Trung Quốc*).

【红巾起义】Hóngjīn Qǐyì Cuộc khởi nghĩa Hồng Cân (*khởi nghĩa nông dân cuối thời nguyên ở Trung Quốc, 1351-1366*).

【红净】hóngjìng Hồng tịnh (*diễn viên chuyên diễn nhân vật mặt đỏ trong hí khúc Trung Quốc*).

【红角】hóngjué (～儿) Vai [kịch] đỏ (*diễn viên được quần chúng yêu thích*).

【红军】Hóngjūn ❶ Hồng quân công nông Trung Quốc. ❷ Hồng quân Liên Xô.

【红利】hónglì ❶ Tiền lãi [của cổ đông ở các xí nghiệp]; tiền thưởng. ❷ Thu nhập ngoài lương; thu nhập thêm.

【红脸】hóng·liǎn ❶ Đỏ mặt: 这小姑娘见了生人就～ Cô bé này gặp người lạ là đỏ mặt. ❷ Nổi giận: 我们俩从来没红过脸 Hai chúng tôi chưa bao giờ nổi giận với nhau cả.

【红磷】hónglín Lân đỏ [dùng làm diêm an toàn v.v...].

【红铃虫】hónglíngchóng Sâu bông. Cn. 花虫, 棉花蛆.

【红领巾】hónglǐngjīn ❶ Khăn quàng đỏ. ❷ Đội viên thiếu niên tiền phong.

【红柳】hóngliǔ Cây liễu đỏ.

【红绿灯】hónglǜdēng Đèn xanh, đèn đỏ; đèn tín hiệu [giao thông].

【红螺】hóngluó Ốc biển [ruột] đỏ.

【红麻】hóngmá Cây đay.

【红麻料儿】hóngmáliàor Chim tước [lông đỏ].

【红毛泥】hóngmáoní <Phương> Xi-măng.

【红帽子】hóngmào·zi ❶ Mũ đỏ (*thời kì khủng bố trắng bọn phản gọi những người đảng viên cộng sản và nhân sĩ tiến bộ là người đội mũ đỏ*). ❷ Công nhân bốc vác ở ga xe lửa.

【红男绿女】hóng nán lǜ nǚ Thanh niên

trai gái ăn mặc đẹp.
【红盘】hóngpán (～儿) Giá cả khi mở cửa hàng sau Tết xuân.
【红煤】hóngméi <Phương> Than không khói.
【红棉】hóngmián Cây gạo.
【红模子】hóngmú·zi Giấy viết tô (*loại giấy có in sẵn chữ đỏ để cho trẻ em tập viết tô theo*).
【红木】hóngmù Gỗ lim.
【红砒】hóngpī Thạch tín.
【红皮书】hóngpíshū Sách đỏ (*cũng như sách trắng, in văn kiện quan trọng của nhà nước*).
【红票】hóngpiào Vé đỏ (*vé mời của các diễn viên kịch, xiếc dùng để mời khách thân, thời xưa*).
【红萍】hóngpíng Bèo hoa dâu.
【红扑扑】hóngpūpū (～的) Đỏ bừng: 喝了几杯酒，脸上～的 Uống mấy cốc rượu, mặt đỏ bừng bừng.
【红旗】hóngqí ❶ Cờ đỏ; hồng kì: ～飘飘 Cờ đỏ bay phấp phới. ❷ Lá cờ đỏ. ❸ Cờ đỏ (*ví với sự tiến tiến*): ～单位 Đơn vị cờ đỏ.
【红契】hóngqì Khế ước đỏ (*khế ước đóng dấu đỏ*).
【红枪会】Hóngqiānghuì Hội Hồng thương (*một tổ chức võ trang của nông dân Hoa Trung và Hoa Bắc, Trung Quốc, thời xưa. Do cây thương có dải đỏ nên gọi là Hội Hồng thương*).
【红青】hóngqīng Màu đỏ thẫm.
【红曲】hóngqū Men thực phẩm.
【红壤】hóngrǎng Đất đỏ. Cn. 红土.
【红人】hóngrén (～儿) Người được tin cậy; người thân tín; người tâm phúc.
【红润】hóngrùn Hồng hào, mịn màng: 孩子的脸象苹果一样～ Mặt đứa bé hồng mịn như qủa táo.
【红三叶】hóngsānyè Cây tam diệp đỏ (*lá gồm ba phiến tròn, hoa đỏ hình con bướm, dùng làm phân xanh*).
【红色】hóngsè ❶ Màu đỏ; màu hồng. ❷ Đỏ (*tượng trưng cho cách mạng*): ～政权 Chính quyền đỏ/ ～专家 Chuyên gia đỏ/ ～根据地 Khu căn cứ đỏ.
【红杉】hóngshān Cây thông đỏ.
【红烧】hóngshāo Thịt kho tàu (*thịt kho thêm phụ liệu có màu đỏ*).
【红苕】hóngsháo <Phương> Khoai lang [đỏ].
【红生】hóngshēng Vai nam mặt đỏ [trong hí khúc].
【红十字会】Hóngshízìhuì Hội chữ thập đỏ; hội Hồng thập tự.
【红薯】hóngshǔ Khoai lang.
【红树】hóngshù Cây vẹt.
【红松】hóngsōng X. 〖海松〗.
【红糖】hóngtáng Đường đỏ.
【红藤】hóngténg Cây mây.
【红彤彤】hóngtōngtōng (～的) Đỏ rực: ～的火苗 Ngọn lửa đỏ rực/ ～的晚霞 Ráng chiều đỏ rực. Cv. 红通通.
【红铜】hóngtóng ❶ Đồng tía. ❷ Đồng đỏ.
【红头蝇】hóngtóuyíng Con nhặng xanh đầu đỏ.
【红土】hóngtǔ ❶ Đất đỏ. ❷ Bột màu đỏ
【红土子】hóngtǔ·zi Bột màu đỏ.
【红外线】hóngwàixiàn Tia hồng ngoại. Cn. 红外光热线.
【红小豆】hóngxiǎodòu Đậu đỏ.
【红新月会】Hóngxīnyuèhuì Hội Hồng Tân nguyệt [của các nước theo đạo I-xlam] (*biểu trưng bằng nền trắng có vầng trăng non màu đỏ*).
【红心】hóngxīn Trái tim hồng: 一颗～为人民 Một trái tim hồng vì nhân dân.
【红锌矿】hóngxīnkuàng Quặng kẽm đỏ.
【红星】hóngxīng Sao đỏ; hồng tinh.
【红血球】hóngxuèqiú Hồng huyết cầu; hồng cầu. Cn. 红细胞.
【红颜】hóngyán Người con gái đẹp; hồng nhan.
【红眼】hóng·yǎn ❶ Nổi giận. ❷ <Phương> Đỏ mắt.
【红眼】hóngyǎn [Bệnh] Đau mắt đỏ.
【红艳艳】hóngyànyàn (～的) Đỏ chói.
【红样】hóngyàng Bản mo-rát (*bản in thử*) được chữa bằng bút đỏ.

【红药水】 hóngyàoshuǐ Thuốc đỏ.

【红叶】 hóngyè Lá đỏ (*vào mùa thu lá của một số cây như cây phong biến thành màu đỏ*).

【红衣主教】 hóngyī-zhǔjiào Hồng y giáo chủ.

【红缨枪】 hóngyīngqiāng Cây thương có buộc dải đỏ (*vũ khí cổ*).

【红鱼】 hóngyú Cá hồng.

【红运】 hóngyùn Vận đỏ; vận may: 走～ Gặp may; số đỏ. Cv. 鸿运.

【红晕】 hóngyùn [Sắc mặt] Ửng đỏ; đỏ ửng.

【红藻】 hóngzǎo Tảo đỏ.

【红蜘蛛】 hóngzhīzhū <Phương> ❶ Nhện đỏ [cắn bông]. ❷ Nhện [cắn hại lúa mì].

【红专】 hóng zhuān Hồng chuyên (*vừa hồng vừa chuyên*.

【红装】【红妆】 hóngzhuāng <Sách> ❶ Trang sức màu đỏ; trang sức đẹp đẽ [của phụ nữ]. ❷ Phụ nữ trẻ.

荭 hóng HỒNG Xd.

【荭草】 hóngcǎo Cây hồng thảo.

洪 hóng HỒNG ❶ Lớn. ❷ Nạn hồng thủy; lũ lụt: 防～ Phòng chống lũ lụt/ 分～ Phân lũ ❸ (Hóng) Hồng (*Họ*).

【洪帮】 Hóng Bāng Hồng Bang (*một tổ chức chính trị phát triển từ Thiên Địa hội ra, nhằm chống nhà Thanh, hoạt động ở lưu vực Trường Giang và lưu vực Châu Giang, Trung Quốc*).

【洪大】 hóngdà [Tiếng] To: ～的回声 Tiếng vọng rất to.

【洪峰】 hóngfēng ❶ Đỉnh lũ; nước lũ dâng cao. ❷ Qúa trình nước lên và nước rút của cả đợt lũ.

【洪福】 hóngfú Hồng phúc; phúc lớn: ～齐天 Hồng phúc lớn tày trời. Cv. 鸿福.

【洪荒】 hónghuāng Hồng hoang; mông muội: ～时代 Thời đại hồng hoang/ ～世界 Thế giới hồng hoang.

【洪亮】 hóngliàng [Âm thanh] To; vang vọng: ～的回声 Tiếng vọng âm vang.

【洪量】 hóngliàng ❶ Lòng độ lượng lớn; rộng lượng; lòng bao dung lớn. ❷ Tửu lượng lớn.

【洪流】 hóngliú Dòng nước lớn; dòng lũ: 春暖雪融的时候，～的冲刷力特别猛烈 Khi xuân ấm tuyết tan, sức cuốn của dòng lũ vô cùng mạnh/ ◇ 时代的～ Dòng thác của thời đại.

【洪炉】 hónglú Lò lớn (*thường dùng để ví von*): 革命的～ Lò lửa cách mạng.

【洪水】 hóngshuǐ Hồng thủy; nước lũ.

【洪水猛兽】 hóngshuǐ měngshòu Con mãnh thú và dòng nước lũ (*ví với tai họa ghê gớm*).

【洪武】 Hóngwǔ Hồng Vũ (*niên hiệu của vua Thái tổ thời Minh ở Trung Quốc, 1368-1398*).

【洪灾】 hóngzāi Lũ; nạn lũ lụt.

【洪钟】 hóngzhōng <Sách> Chuông lớn: 声如～ Tiếng như chuông.

薨 hóng HỒNG N. '荭'.

葒 hóng HỒNG [雪里蕻] X. 〖雪里红〗.// hòng.

铁 hóng HỒNG ☒ Rãnh đặt tên trên cung nỏ.

宏 hóng HÔNG, HOÀNG ❶ To lớn. ❷ (Hóng) Hồng (*Họ*).

【宏大】 hóngdà To lớn: 规模～ Quy mô to lớn/ ～的志愿 Chí nguyện to lớn.

【宏观】 hóngguān Vĩ mô: ～观察 Quan sát vĩ mô.

【宏观世界】 hóngguān shìjiè Thế giới vĩ mô.

【宏论】 hónglùn Ngôn luận uyên bác. Cn. 弘论.

【宏赡】 hóngshàn <Sách> Học thức phong phú.

【宏图】【弘图】 hóngtú Kế hoạch to lớn; ý đồ to lớn. Cn. 鸿图.

【宏伟】 hóngwěi To lớn.

【宏愿】【弘愿】 hóngyuàn Chí hướng và nguyện vọng to lớn.

【宏旨】【弘旨】 hóngzhǐ Ý chính; ý nghĩa to lớn: 无关～ Chẳng có quan hệ gì đến ý chính cả; chẳng có ý nghĩa gì.

竑 hóng HỒNG ☒ Rộng lớn.

闳 hóng HOÀNG ❶ <Sách> Cổng ngõ. ❷ <Sách> To lớn. ❸ (Hóng) Hoằng (*Họ*).

吰 hóng HỒNG ☒ [噌吰] (chēng-hóng) Tùng; boong (*tiếng chuông, tiếng trống*).

铉 hóng HỒNG Coong; keng (*tiếng va dập của kim loại, thường dùng làm tên người*).

翃 (翝) hóng HỒNG ☒ Bay.

纮 hóng HOÀNH Dải mũ [dùng để buộc trên đầu].

弘 hóng HOẰNG ❶ Lớn: ～图 Ý đồ to lớn (*nay thường viết là* 宏). ❷ Mở rộng; làm cho lớn mạnh. ❸ (Hóng) Hoằng (*Họ*).

【弘论】hónglùn Ngôn luận uyên bác.

【弘愿】hóngyuàn Chí hướng và nguyện vọng to lớn.

【弘旨】hóngzhǐ Ý chính; ý nghĩa to lớn.

【弘治】Hóngzhì Hoằng Trị (*niên hiệu của vua Hiếu Tông thời Minh ở Trung Quốc, 1488-1505*).

泓 hóng HOẰNG <Sách> ❶ Nước sâu. ❷ (*Lượng từ*) Dòng: 一～清泉 Một dòng suối trong/ 一～秋水 Một dòng nước mùa thu.

hǒng (ㄏㄨㄥˇ)

哄 hǒng HỒNG ❶ Đánh lừa: 你这是～我，我不信 Dây là anh đánh lừa tôi, tôi không tin. ❷ Dỗ dành. // hōng; hòng.

【哄弄】hǒng·nòng <Phương> Lừa dối; trêu chọc.

【哄骗】hǒngpiàn Lừa dối; lừa bịp.

hòng (ㄏㄨㄥˋ)

浭 hòng HỒNG ☒ [浭洞] Mờ mịt vô bờ.

讧 hòng HỒNG X. [内讧].

黉 hòng HỒNG ❶ <Sách> Sum sê. ❷ <Phương> Cọng [rau]: 菜～ Cọng rau; cuống rau. // hóng.

哄 (鬨) hòng HỒNG Làm ồn; trêu; đùa: 起～ Gây ồn ào; reo hò mất trật tự. // hōng; hǒng.

hōu (ㄏㄡ)

鲃 1 hōu CÂU X. [鲃声].

鲃 2 hōu CÂU ❶ [Ngọt] Khé cổ; [mặn] chát: 这个菜咸得～人 Món ăn này mặn chát. ❷ <Phương> Qúa đến phát sợ; ghê người (*thường biểu thị không vừa ý*): ～咸 Qúa mặn/ ～苦 Qúa đắng/ ～酸 Qúa chua/ 天气～热 Thời tiết qúa nóng.

【鲃声】hōushēng Tiếng ngáy [phát ra từ mũi].

hóu (ㄏㄡˊ)

侯 hóu HẦU ❶ [Tước] Hầu: ～爵 Hầu tước/ 公～ Công hầu. ❷ Nhà quyền qúy: ～门似海 Cửa nhà quyền qúy tựa biển (*ý nói cửa nhà quyền qúy thâm nghiêm khó ra vào*). ❸ (Hóu) Hầu (*Họ*). // hòu.

瘊 hóu HẬU Xd.

【瘊子】hóu·zi Mụn cóc.

糇 (餱) hóu HẦU <Sách> Lương khô: ～粮 Lương khô.

喉 hóu HẦU Yết hầu; họng.

【喉擦音】hóucāyīn [Ngữ] Âm sát thanh hầu.

【喉风】hóufēng Viêm họng (*cách gọi của Đông y*).

【喉结】hóujié Hầu.

【喉咙】hóu·lóng Yết hầu; cổ họng.
【喉塞音】hóusèyīn [Ngữ] Âm tắc thanh hầu.
【喉舌】hóushé Cơ quan ngôn luận; tiếng nói: ◇我们的报纸是人民的～ Báo chí của chúng ta là cơ quan ngôn luận của nhân dân.
【喉头】hóutóu X. '喉'.

篌 hóu HẦU X [箜篌](kōnghóu).

猴 hóu HẦU ❶(～儿) Con khỉ. ❷ <Phương> Nhanh nhẹn; lanh lợi; tinh ranh (*thường chỉ trẻ con*). ❸ <Phương> Ngồi khom khom như khỉ.
【猴皮筋儿】hóupíjīnr <Khẩu> Dây cao-su. Cn. 猴儿筋.
【猴头】hóutóu [Nấm] Đầu khỉ (*một loại tầm gửi, hình giống đầu khỉ, là món ăn quý*).
【猴戏】hóuxì Xiếc khỉ.
【猴子】hóu·zi Con khỉ.

骺 hóu HẬU X. [骨骺].

hǒu (ㄏㄡˇ)

吼 hǒu HỐNG ❶ [Dã thú] Gầm; gào; thét: 狮子～ Sư tử gầm. ❷ [Bực bội] Gào lên; thét lên. ❸ Gào lên; rít lên; gầm lên: 北风怒～ Gió bấc rít lên/ 汽笛长～了一声 Còi kéo một hồi dài.

hòu (ㄏㄡˋ)

厚 hòu HẬU ❶ Dày: ～木板 Mảnh gỗ dày/ ～棉衣 Áo bông dày. ❷ Độ dày: 下了二寸～的雪 Tuyết rơi dày hai tấc. ❸ [Tình cảm] Sâu đậm: 深情～谊 Tình nghĩa sâu nặng. ❹ Hiền hậu: 宽～ Khoan hậu/ 忠～ Trung hậu. ❺ [Lãi] Lớn; [giá trị của vật] lớn; hậu: ～利 Lợi lớn/ ～礼 Qùa tặng lớn; lễ hậu. ❻ [Mùi vị] Đượm; nồng: 酒味很～ Mùi rượu thơm nồng. ❼ Coi trọng; ưu đãi; tôn sùng; nặng: ～此薄彼 Nặng bên này, nhẹ bên kia. ❽ (Hòu) Hậu (*Họ*).
【厚薄】hòubó Độ dày: 这块板子的～正合适 Độ dày của tấm gỗ này rất vừa.
【厚薄规】hòubóguī Thước kẹp; thước đo độ dầy mỏng.
【厚此薄彼】hòu cǐ bó bǐ Nặng bên này nhẹ bên kia; coi trọng cái này, coi nhẹ cái kia.
【厚道】hòu·dao Thành thật; khoan dung: 为人～ Sống chân thật với mọi người.
【厚度】hòudù Độ dày; chiều dày.
【厚墩墩】hòudūndūn Dày cộm: ～的棉大衣 Áo bông dày cộm.
【厚古薄今】hòu gǔ bó jīn Nặng về cổ đại, nhẹ về hiện đại; hậu cổ bạc kim; nặng xưa nhẹ nay.
【厚今薄古】hòu jīn bó gǔ Nặng về hiện đại, nhẹ về cổ đại; hậu kim bạc cổ; nặng nay nhẹ xưa.
【厚皮菜】hòupícài <Phương> Rau lá ngọt; rau da bò.
【厚朴】hòupò Cây hậu phác (*vị thuốc Đông y*).
【厚实】hòu·shi ❶ <Khẩu> Dày; bền: 这布挺～ Vải này rất dày. ❷ <Phương> Phong phú; giầu có.
【厚望】hòuwàng Kì vọng rất lớn.
【厚颜】hòuyán Mặt dày; mặt dạn mày dày; không biết liêm sỉ.
【厚谊】hòuyì Tình nghĩa thắm thiết.
【厚意】hòuyì Tình cảm sâu nặng.

侯 hòu HẬU 闽侯 Mân Hậu (*tên huyện, ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc*). // hóu.

堠 hòu HẬU Vọng gác; chòi quan sát (*thời xưa*).

候[1] hòu HẬU ❶ Đợi; chờ: 你稍～一会儿，他马上就来 Anh đợi một lát, nó đến ngay đấy. ❷ Thăm hỏi: 致～ Gửi lời thăm hỏi (*lời chào*).

候[2] hòu HẬU ❶ Khoảng thời gian: 时～ Lúc; khi/ 气～ Khí hậu. ❷ Trong vòng năm ngày (*thời xưa Trung*

Quốc gọi năm ngày là một hậu, nay vẫn dùng). ❸(～儿) Tình trạng biểu hiện: 征 ～ Triệu chứng.

【候补】 hòubǔ Dự bị; dự khuyết: ～委员 Ủy viên dự khuyết.

【候场】 hòuchǎng Đợi lên sân khấu.

【候车】 hòuchē Đợi tàu xe: ～室 Phòng đợi tàu xe.

【候风地动仪】 hòufēng dìdòngyí Máy đo địa chấn (*do nhà thiên văn học Trương Hoành thời Đông Hán ở Trung Quốc chế tạo*).

【候光】 hòuguāng <Sách> (*Lời nói kính trọng*) Chờ... hạ cố: 洁樽～ Chén ngọc đã sẵn sàng, chờ tôn huynh hạ cố.

【候教】 hòujiào (*Lời nói kính trọng*) Đợi chỉ giáo: 本星期日下午在舍下～ Chiều chủ nhật này xin đợi anh đến chỉ giáo tại nhà.

【候鸟】 hòuniǎo Loài chim di cư [theo mùa].

【候审】 hòushěn Chờ thẩm vấn.

【候温】 hòuwēn Nhiệt độ bình quân của năm ngày.

【候选人】 hòuxuǎnrén Người được đề cử.

【候诊】 hòuzhěn Đợi khám bệnh.

后[1] (後) hòu HẬU ❶ Phía sau: 村前村～ Xóm trước ngõ sau. ❷ Sau; muộn (*chỉ thời gian*): ～天 Ngày kia/ 日～ Sau này/ ～辈 Lớp người sau. ❸ Sau: ～排 Hàng sau/ ～十五名 Mười lăm người sau. ❹ Thế hệ sau; con cháu: 无～ Không con không cháu; vô hậu.

后[2] hòu HẬU ❶ Vợ [vua]: 皇～ Hoàng hậu/ ～妃 Hậu phi (*vợ thứ hai của vua*). ❷ Hoàng đế (*thời xưa*): 商之先～ Tiên đế thời Thương. ❸ (Hòu) Hậu (*Họ*).

【后半晌】 hòubànshǎng <Phương> (～儿) Buổi chiều.

【后半天】 hòubàntiān (～儿) Buổi chiều.

【后半夜】 hòubànyè Nửa đêm về sáng. N. 下半夜.

【后备】 hòubèi Dự bị: ～力量 Lực lượng hậu bị.

【后备军】 hòubèijūn ❶ Quân dự bị. ❷ Lực lượng bổ sung cho đội ngũ chuyên nghiệp: 产业～ Lực lượng bổ sung cho sản xuất công nghiệp.

【后辈】 hòubèi ❶ Con cháu lớp sau; thế hệ sau. ❷ Lớp người trẻ.

【后边】 hòu·bian (～儿) Phía sau.

【后步】 hòubù Để chỗ tiến thoái sau này.

【后尘】 hòuchén <Sách> Bụi sau bước chân (*ví với đi sau người khác*): 步人～ Theo vết bụi của người khác (*ví với bắt chước theo người khác*).

【后代】 hòudài ❶ Thời đại sau; đời sau: 这些远古的事，大都是～人们的推测 Những chuyện của thời cổ xa xưa đó, phần lớn là do người đời sau suy đoán ra. ❷ Người đời sau (*cũng chỉ con cháu của một người*): 我们要为～造福 Chúng ta phải làm cho đời sau hạnh phúc/ 这家人没有～ Nhà này không có con cháu [nối dõi].

【后爹】 hòudiē <Khẩu> Bố dượng.

【后盾】 hòudùn Hậu thuẫn.

【后发制人】 hòu fā zhì rén Lùi một bước để đánh trả đối phương.

【后方】 hòufāng ❶ Hậu phương. ❷ Phía sau.

【后福】 hòufú Hạnh phúc trong tương lai; hạnh phúc cuối đời.

【后跟】 hòugēn (～儿) Gót: 鞋～ Gót giầy/ 袜子～ Gót tất.

【后顾】 hòugù ❶ Quay lại để nhìn nhận xem xét: 无暇～ Không có thì giờ chăm lo việc khác hoặc người khác. ❷ Hồi ức.

【后果】 hòuguǒ Hậu quả (*thường chỉ việc xấu*): ～堪虑 Hậu quả đáng lo ngại/ 检查制度不严，会造成很坏的～ Chế độ kiểm tra không chặt, sẽ gây hậu quả rất xấu.

【后汉】 Hòu Hàn ❶ [Triều đại] Đông Hán (*ở Trung Quốc*). ❷ [Triều đại] Hậu Hán (*ở Trung Quốc, 947-950*).

【后患】 hòuhuàn Hậu hoạn; tai họa về sau.

【后悔】hòuhuǐ Hối hận.

【后婚儿】hòuhūnr Phụ nữ tái giá; đi bước nữa (*thời xưa*).

【后记】hòujì Lời cuối sách.

【后继】hòujì Kế tục người đi trước: ～有人 Có người kế tục/ 前赴～ Người trước ngã, người sau nối gót; lớp lớp nối tiếp nhau.

【后脚】hòujiǎo ❶ Chân sau: 前脚一滑，～也站不稳 Chân trước trượt thì chân sau cũng đứng không vững. ❷ Đi sát ngay phía sau: 我前脚进大门，他～就赶到了 Tôi vừa mới bước vào cửa thì anh ta cũng liền bước theo vào.

【后襟】hòujīn Vạt sau [của áo]; thân sau [của áo].

【后进】hòujìn ❶ Người hiểu biết ít. ❷ [Người hoặc tập thể] Chậm tiến: 见～就帮 Thấy người chậm tiến thì giúp đỡ.

【后晋】Hòu Jìn [Triều đại] Hậu Tấn (*ở Trung Quốc, 936-947*).

【后劲】hòujìn ❶ Tác dụng chậm: 这酒～大 Loại rượu này bốc chậm lắm. ❷ Lực lượng dự trữ [dùng cho giai đoạn sau].

【后景】hòujǐng Hậu cảnh; cảnh vật nền.

【后来】hòulái ❶ (*Phó từ, chỉ thời gian*) Về sau; sau đó: 他还是去年二月里来过一封信，～再没有来过信 Tháng hai năm ngoái nó có gửi một lá thư về, sau đó không gửi một lá nào nữa. *Chú ý:* '后来' khác với '以后' ở chỗ: (a)'以后'có thể dùng một mình, cũng có thể đứng sau danh từ làm thành một đoản ngữ; còn '后来' thì chỉ có thể dùng một mình, như chỉ có thể nói '七月以后' không thể nói '七月后来'.(b) '以后' có thể chỉ qúa khứ, cũng có thể chỉ tương lai, còn '后来' thì chỉ qúa khứ, như chỉ có thể nói '以后你要注意' không thể nói '后来你要注意' .❷ Đến sau; trưởng thành sau: ～人 Người đến sau; kẻ hậu sinh.

【后来居上】hòu lái jū shàng Cái sau vượt cái trước; người đi sau vượt người đi trước.

【后浪推前浪】hòu làng tuī qián làng Lớp sóng sau đẩy lớp sóng trước (*ví với lớp lớp thúc đẩy nhau tiến lên không ngừng*).

【后脸儿】hòuliǎnr <Phương> Sau lưng; mặt sau [của vật]: 前面走的那个人，看～好象张老师 Người đi đằng trước kia, nhìn sau lưng tựa như thầy giáo Trương/ 怎么把钟的～朝前摆着？Sao lại đặt đồng hồ quay lưng lại thế?

【后梁】Hòu Liáng [Triều đại] Hậu Lương (*ở Trung Quốc, 907-923*).

【后路】hòulù ❶ Lối sau; lối rút: 抄～ Chặn đường rút lui của đối phương. ❷ (～儿) Con đường rút lui; chỗ để xoay xở [có thể tiến có thể thoái].

【后妈】hòumā <Khẩu> Kế mẫu; dì ghẻ.

【后门】hòumén (～儿) ❶ Cửa sau. ❷ Cửa hậu (*ví với việc làm tiêu cực*).

【后面】hòu·mian (～儿) ❶ Phía sau; mặt sau: 房子～有一个花园 Phía sau nhà có một vườn hoa/ 前面坐满了，～还有座位 Phía trước ngồi chật hết rồi, phía sau còn chỗ. ❷ Tiếp sau; phần sau: 关于这个问题，～还要详细说 Về vấn đề này, phần sau sẽ nói kĩ.

【后母】hòumǔ Kế mẫu; dì ghẻ.

【后脑】hòunǎo Não sau.

【后脑海】hòunǎohǎi <Phương> Phần sau của não.

【后年】hòunián Năm sau nữa.

【后娘】hòuniáng <Khẩu> Kế mẫu; gì ghẻ.

【后怕】hòupà Nghĩ lại mà sợ.

【后期】hòuqī Hậu kì; giai đoạn sau; cuối: 十九世纪～ Hậu kì (*cuối*) thế kỉ XIX.

【后起】hòuqǐ [Nhân tài] Mới xuất hiện: ～之秀 Nhân tài mới xuất hiện/ 他们大多是球坛上～的好手 Họ phần lớn là những tay cừ mới nổi lên trong làng bóng.

【后勤】hòuqín Hậu cần.

【后鞧】hòuqiū Dây da; dây vải [buộc ở

mông súc vật kéo xe].

【后儿】hòur <Khẩu> Ngày kia. Cn. 后儿个.

【后人】hòurén ❶ Người đời sau: 前人种树，～乘凉 Người trước trồng cây, người sau hưởng bóng mát. ❷ Con cháu.

【后任】hòurèn Hậu nhiệm; người kế nhiệm.

【后厦】hòushà Hành lang sau [ngôi nhà]: 前廊～ Hành lang trước hành lang sau.

【后晌】hòushǎng <Phương> Buổi chiều.

【后晌】hòu·shang <Phương> Buổi tối: ～饭 Cơm tối.

【后身】hòushēn ❶(～儿) Sau lưng: 我只看见～，认不清是谁 Tôi chỉ nhìn thấy phía sau lưng, không nhận ra là ai. ❷(～儿) Vạt áo sau: 这件衬衫～太长了 Vạt sau chiếc áo này qúa dài. ❸(～儿) Phía sau nhà: 房～有几棵枣树 Sau nhà có mấy cây táo. ❹ Kiếp sau. ❺ [Cơ cấu, chế độ] Từ một tổ chức đầu tiên sau chuyển thành tổ chức khác.

【后生】hòu·shēng <Phương> ❶ Chàng trai. ❷ Trai trẻ; dáng trẻ.

【后生可畏】hòushēng kě wèi Hậu sinh khả úy (*thế hệ trẻ đáng gờm*).

【后世】hòushì Đời sau; hậu thế: 《诗经》和《楚辞》对～的文学有很大的影响 *Kinh thi* và *Sở từ* có ảnh hưởng rất lớn đối với văn học đời sau.

【后事】hòushì ❶ Sự việc về sau; câu chuyện về sau (*thường thấy ở tiểu thuyết chương hồi*): 欲知～如何，且听下回分解 Muốn biết việc sau thế nào, xin nghe hồi sau phân giải. ❷ Việc tang; việc hậu sự.

【后手】hòushǒu ❶ Người thay thế (*thời xưa*). ❷ Người nhận cuống phiếu (*thời xưa*). ❸ Thế bị động: ～棋 Cờ ở thế bị động. ❹(～儿) Chỗ để tiến thoái.

【后首】hòushǒu <Phương> Sau này: 当时没有听懂，～一想才明白了 Lúc đó nghe chưa hiểu, sau này suy nghĩ mới rõ.

【后嗣】hòusì Con cháu.

【后台】hòutái ❶ Hậu trường. ❷ Đứng phía sau (*ví với kẻ xúi ngầm phía sau*).

【后台老板】hòutái lǎobǎn Chủ gánh hát; kẻ đứng sau; kẻ xúi ngầm.

【后唐】Hòu Táng [Triều đại] Hậu Đường (*ở Trung Quốc, 923-936*).

【后天】[1] hòutiān Ngày kia.

【后天】[2] hòutiān Hậu thiên; thời kì lớn lên (*thời kì sống tách riêng của con người hoặc động vật sau khi lọt lòng mẹ*): 先天不足，～失调 Bẩm sinh đã yếu đuối, lớn lên ắt không khỏe, mất cân đối.

【后头】hòu·tou ❶ Phía sau: 楼～有一片果树林 Phía sau lầu có một vạt rừng cây ăn qủa. ❷ Tiếp sau đây: 怎样积肥的问题，～还要细谈 Vấn đề làm thế nào để tích phân bón, tiếp sau đây sẽ nói kĩ. ❸ Về sau.

【后退】hòutuì Lùi về sau; ngược lên giai đoạn phát triển trước đây.

【后卫】hòuwèi ❶ Đội quân yểm hộ phía sau; đội hậu vệ. ❷ Hậu vệ [bóng đá].

【后项】hòuxiàng Số chia (*số bị chia gọi là* 前项).

【后效】hòuxiào Hiệu qủa về sau; biểu hiện về sau: 以观～ Để xem hiệu qủa về sau.

【后行】hòuxíng Tiến hành sau; làm sau: 先行减租减息，～分配土地 Giảm tô giảm tức làm trước, phân chia ruộng đất làm sau.

【后续】hòuxù ❶ Đến tiếp sau: ～部队 Bộ đội đến tiếp sau. ❷ <Phương> Lấy vợ kế.

【后学】hòuxué Kẻ học sau; kẻ hậu học; kẻ đàn em (*thường dùng làm lời nói khiêm tốn*).

【后遗症】hòuyízhèng ❶ Di chứng. ❷ Ảnh hưởng tiêu cực còn lưu lại; để lại hậu qủa.

【后尾儿】hòuyǐr <Khẩu> Đuôi; sau cuối: 车～ Đuôi xe/ 船～ Đuôi thuyền/ 他走得慢，落在～了 Nó đi rất chậm, tụt lại phía sau rồi.

【后裔】hòuyì Con cháu; hậu duệ; dòng

dōi.

【后影】hòuyǐng (～儿) Hình dáng phía sau.

【后援】hòuyuán Quân cứu viện.

【后帐】hòuzhàng Khoản nợ bí mật.

【后罩房】hòuzhàofáng Dãy nhà sau nhà chính [trong kiến trúc nhà tứ hợp viện (*nhà bốn mặt sân ở giữa*)].

【后肢】hòuzhī Chi sau; hai chân sau.

【后周】Hòu Zhōu [Triều đại] Hậu Chu (*ở Trung Quốc, 951-960*).

【后缀】hòuzhuì Hậu tố (*thành phần bổ sung ở sau từ gốc*).

【后坐】hòuzuò [Súng] Giật.

【后坐力】hòuzuòlì Sức giật.

逅 hòu HẬU X. 〖邂逅〗(xièhòu).

屋 hòu HẬU ❶ N. '厚' ①—⑦. ❷ 神屋 Thần Hậu (*tên đất, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

鲎 hòu HẬU 鲎门 Hậu Môn (*tên đất, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

郈 Hòu HẬU (*Họ*).

鲎[1] (鱟) hòu HẬU Cua móng ngựa. Cg. 鲎鱼.

鲎[2] (鱟) hòu HẬU <Phương> Cầu vồng; mống.

【鲎虫】hòuchóng Con vích. Cg. 水蜈子.

hū (ㄏㄨ)

煳 hū HỒ Quét; trát: 用灰把墙缝～上 Dùng vôi trát vào khe tường. // hú; hù.

怃[1] (憮) hū HỒ, VU <Phương> Phủ che: 小苗让草～住了，赶快锄吧！ Cây non bị cỏ phủ kín, mau làm cỏ đi!

怃[2] (憮) hū HỒ <Sách> ❶ Rộng lớn. ❷ Ngạo mạn.

乎[1] hū HỒ <Sách> (*Trợ từ*) ❶ (*Biểu thị nghi vấn*) Ư. ❷ (*Biểu thị nghi vấn và sự chọn lựa*) Chăng; ru: 然～？ Như vậy ru? 否～？ Không phải như thế chăng? ❸ (*Biểu thị sự phỏng đoán*) Có lẽ... chăng: 成败兴亡之机，其在斯～？ Cơ hội thành bại hưng vong có lẽ là ở chỗ này chăng?

乎[2] hū HỒ ❶ (*Dùng sau động từ*) Với; đối với; so với: 在～ Ở chỗ/ 合～规律 Hợp với quy luật/ 超～寻常 Vượt qúa bình thường. ❷ (*Dùng sau tính từ hoặc phó từ*) Thay: 巍巍～ Vòi vọi thay!

乎[3] hū HỒ <Sách> (*Thán từ*) Ôi; ơi: 天～！ Trời ơi!

烀 hū HỒ Luộc [ít nước]: ～白薯 Luộc khoai lang.

轷 Hū HỒ (*Họ*).

滹 hū HỒ 滹沱 Hô Đà (*tên sông, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

嘑 hū HỒ ☒ N. '呼'

呼[1] hū HÔ ❶ Thở ra: ～出一口气 Thở ra một hơi. ❷ Hô; gọi to: 欢～ Hoan hô/ ～口号 Hô khẩu hiệu. ❸ Gọi; gọi người đến: 直～其名 Cứ gọi tên nó mãi. ❹ (Hū) Hô (*Họ*).

呼[2] hū HÔ (*Từ tượng thanh*) Vù vù: 北风～～地吹 Gió bấc thổi vù vù.

【呼毕勒罕】hūbìlèhǎn Chế độ truyền ngôi của Phật sống trong Đạo Lạt-ma.

【呼哧】【呼蚩】hūchī (*Từ tượng thanh, tiếng thở mệt nhọc*) Hổn hển.

【呼风唤雨】hū fēng huàn yǔ Hô phong hoán vũ (*ví với hoạt động điên cuồng của bọn phản cách mạng*).

【呼喊】hūhǎn Hô hoán; gào thét: 大声～ Gào to; gọi to.

【呼号】hūháo Khóc gào bi thảm; kêu gào nhờ giúp đỡ: 仰天～ Ngẩng mặt lên trời mà gào khóc.

【呼号】hūhào ❶ Chữ tắt. ❷ Khẩu hiệu chuyên dùng cho một tổ chức.

【呼唤】hūhuàn Hiệu triệu; kêu gọi: 祖国在～我们！ Tổ quốc đang kêu gọi chúng ta!

【呼叫】hūjiào ❶ Gọi mật hiệu [trong

diện đài]: 勇敢号! 勇敢号! 我在～! Dũng cảm đâu! Dũng cảm đâu! Tôi đang gọi đây!/ 船长! 管理局在～我们. Thưa thuyền trưởng! Cục quản lí đang gọi chúng ta. ❷ Gào thét.

【呼啦】【呼喇】hūlā (*Từ tượng thanh*) Phần phật: 红旗被风吹得～～地响 Gió thổi cờ hồng bay phần phật.

【呼噜】hūlū (*Từ tượng thanh*) Khò khè.

【呼噜】hū·lu <Khẩu> Ngáy khò khò: 打～ Ngáy khò khò.

【呼朋引类】hū péng yǐn lèi Kéo bè kéo cánh.

【呼扇】【唿扇】hū·shān <Khẩu> ❶ Run rẩy; rung động: 跳板太长,走到上面直～ Ván nhảy qúa dài, đi lên cứ rung rung lên. ❷ Quạt: 他满头大汗,摘下草帽不停地～ Người anh ta đầy mồ hôi, bỏ mũ cới ra quạt lấy quạt để.

【呼哨】【唿哨】hūshào Tu huýt (*tiếng huýt còi tay*): 打～ Huýt còi.

【呼声】hūshēng Tiếng hô; tiếng gào.

【呼天抢地】hū tiān qiāng dì Dậm đất kêu trời (*vô cùng đau khổ*).

【呼吸】hūxī Thở (*hô hấp*).

【呼吸道】hūxīdào Đường hô hấp.

【呼吸系统】hūxī xìtǒng Hệ thống hô hấp.

【呼啸】hūxiào [Gió] Gào thét: 北风～ Gió bấc gào thét.

【呼延】Hūyán Hô Diên (*Họ*).

【呼么喝六】hū yāo hè liù ❶ Reo hò ầm ĩ [khi gieo con xúc xắc để đánh bạc thì hô "Lục nào", "Nhất nào!"]. ❷ <Phương> Lên mặt dọa người.

【呼应】hūyìng Phối hợp chặt chẽ với nhau; hô ứng.

【呼吁】hūyù Kêu gọi; cầu cứu.

【呼噪】hūzào Hò hét ồn ào.

【呼之欲出】hū zhī yù chū [Vẽ] Giống như thật; miêu tả sinh động.

忽[1] hū HỐT Không để ý: 疏～ Sơ ý; sơ suất.

忽[2] hū HỐT Bỗng; thoắt 天气～冷～热 Thời tiết lúc lạnh lúc nóng/ 油灯被风吹得～明～暗 Ngọn đèn dầu bị gió thổi thoắt sáng thoắt tối.

忽[3] hū HỐT (*Đơn vị đo chiều dài*).

【忽布】hūbù Cây hoa bia; cây húp-lông (*vị thuốc Đông y*).

【忽地】hūdì Bỗng nhiên; đột nhiên: 灯～灭了 Đèn bỗng tắt/ ～下起雨来 Trời bỗng đổ mưa.

【忽而】hū'ér (*Thường dùng trước động từ, tính từ*) Thoắt; lúc thì... lúc thì...: ～说,～笑 Thoắt nói, thoắt cười/ 湖上的歌声～高,～低 Tiếng hát trên hồ lúc bổng, lúc trầm.

【忽忽】hūhū Vù một cái; nhoáng một cái; vèo một cái: 离开杭州,～又是一年 Rời Hàng Châu, vèo một cái đã một năm rồi.

【忽律】hūlǜ Cá sấu.

【忽略】hūlüè Không chú ý tới; coi nhẹ.

【忽米】hūmǐ (*Đơn vị đo chiều dài, bằng 1/100000 m*) Xăng-ti-mi-li-mét.

【忽然】hūrán (*Phó từ*) Bỗng nhiên; đột nhiên; thoắt; bỗng: 他正要出去,～下起大雨来了 Anh ta định đi thì trời bỗng đổ mưa to.

【忽闪】hūshǎn Vụt sáng: 闪光弹～一亮,又～一亮 Pháo sáng vụt sáng lên, rồi lại vụt sáng tiếp.

【忽闪】hū·shan Bỗng sáng lên: 小姑娘～着大眼睛看着妈妈 Em bé gái mắt bỗng sáng lên nhìn mẹ.

【忽视】hūshì Không chú ý; không coi trọng; khinh thường.

【忽悠】hū·you <Phương> Chập chờn: 渔船上的灯火～～的 Ánh đèn trên thuyền đánh cá cứ chập chờn.

滹 hū HỐT XD.

【滹浴】hū·yù <Phương> Tắm.

惚 hū HỐT Hoảng hốt.

唿 hū HỐT [唿扇]、[唿哨] X. 〖呼扇〗、〖呼哨〗

戏(戲、戲) hū HÔ [於戏] (wūhū) Ô hô. N. '呜呼' // xì.

hú (ㄏㄨˊ)

壺(壺) hú Hồ ❶ Ấm; bình: 茶～ Ấm trà/ 酒～ Bình rượu/ 喷～ Bình phun. ❷(Hú) Hồ (*Họ*).

胡[1] Hú Hồ ❶ Hồ (*thời xưa chỉ các dân tộc phía bắc và phía tây Trung Quốc*): ～人 Người Hồ. ❷ (*Chỉ những thứ do các dân tộc phía bắc và phía tây Trung Quốc đem đến, cũng chỉ chung các vật từ nước ngoài đến*): ～琴 Hồ cầm/ ～桃 Hồ đào/ ～椒 Hồ tiêu. ❸ Hú Hồ (*Họ*).

胡[2] hú Hồ (*Phó từ*) Bừa bãi; loạn xạ; liều lĩnh: ～闹 Càn quấy; hỗn láo.

胡[3] hú Hồ <Sách> (*Từ nghi vấn*) Tại sao; vì cớ gì: 归～不？ Vì sao không về?

胡[4](鬍) hú Hồ Râu: ～须 Râu ria.

【胡扯】húchě Chuyện phiếm; nói liều; nói bậy.

【胡臭】húchòu Hôi nách.

【胡蝶】húdié Bướm; hồ điệp.

【胡豆】húdòu Đậu tằm.

【胡匪】húfěi Hồ phỉ (*cách gọi thổ phỉ ở các tỉnh Đông Bắc Trung Quốc trước kia*). Cg. 胡子.

【胡蜂】húfēng Ong bắp cày. Cg. 马蜂.

【胡瓜】húguā Dưa chuột; dưa leo.

【胡话】húhuà Lời nói mê sảng: 他烧得直说～ Nó sốt đến nỗi cứ nói mê sảng hoài.

【胡笳】hújiā Sáo (*loại sáo giống sáo ngang của các dân tộc phương Bắc Trung Quốc, thời xưa*).

【胡椒】hújiāo [Cây, hạt] Hồ tiêu.

【胡搅】hújiǎo ❶ Làm rối loạn. ❷ Cãi bừa; cãi bậy; cãi cố.

【胡搅蛮缠】hú jiǎo mán chán Càn quấy; bậy bạ.

【胡来】húlái ❶ Làm ẩu. ❷ Làm bậy bạ; càn quấy; hỗn láo.

【胡噜】hú·lu <Phương> ❶ Xoa bóp: 他的头碰疼了，你给他～～ Nó bị va đầu rất đau, anh xoa bóp cho nó một tí. ❷ Bốc; thu gọn; vơ gọn: 把瓜子壳～到簸箕里 Vơ vỏ hạt dưa bỏ vào sọt rác/ 把棋子都～到一堆儿 Thu gọn quân cờ vào một đống.

【胡乱】húluàn ❶ Làm càn. ❷ Tùy tiện; bừa bãi; không ra thể thống gì.

【胡萝卜】húluó·bo ❶ Cà rốt. ❷ Củ cà rốt.

【胡萝卜素】húluó·bosù Ca-rô-tin.

【胡麻】húmá [Cây, hạt] Vừng [lấy dầu]; hạt mè.

【胡闹】húnào Càn quấy; hỗn láo.

【胡琴】hú·qin (～儿) Hồ cầm; đàn nhị.

【胡说】húshuō ❶ Nói liều. ❷ Nói xằng xiên.

【胡说八道】hú shuō bā dào Nói xằng xiên bậy bạ.

【胡思乱想】hú sī luàn xiǎng Nghĩ ngợi lung tung.

【胡桃】hútáo X.〖核桃〗.

【胡同】(衚衕) hú·tòng (～儿) Ngõ; phố nhỏ. *Chú ý*: Khi dùng làm tên ngõ, 同 đọc thanh nhẹ và không thêm 儿.

【胡涂】hú·tu X.〖糊涂〗.

【胡颓子】hútuízǐ [Cây, qủa] Nhót.

【胡须】húxū Râu ria.

【胡言】húyán Nói liều; nói xằng xiên.

【胡杨】húyáng Cây hồ dương.

【胡诌】húzhōu Bịa chuyện.

【胡子】hú·zi ❶ Râu. ❷ <Phương> Thổ phỉ.

【胡子拉碴】hú·zilāchā (～的) Râu ria xồm xoàm.

【胡作非为】hú zuò fēi wéi Làm xằng làm bậy.

湖 hú Hồ ❶ Hồ nước. ❷ (Hú) 湖州 Hồ Châu (*tên phủ cũ, nay là huyện Ngô Hưng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*). ❸(Hú) Hồ Nam, Hồ Bắc.

【湖笔】húbǐ Bút lông Hồ Châu.

【湖广】Húguǎng Hồ Bắc, Hồ Nam (*tên tỉnh, thời Minh ở Trung Quốc; Hồ Quảng thời Nguyên bao gồm cả Quảng Đông, Quảng Tây; đến thời Minh tách*

hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây ra, nhưng vẫn giữ tên cũ).

【湖泊】 húpō Hồ ao.

【湖色】 húsè Màu xanh nhạt.

【湖田】 hútián Ruộng trũng.

【湖羊】 húyáng Hồ dương (*giống cừu tốt nuôi ở Chiết Giang và Thái Hồ*).

【湖泽】 húzé Đầm; hồ.

【湖绉】 húzhòu Hàng dệt thun Hồ Châu (*tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

糊[1] hú Hồ Dán: ～信封 Dán phong bì/ ～墙 Dán giấy lên tường/ ～顶棚 Dán trần nhà/ ～风筝 Dán diều.

糊[2] hú Hồ N. '煳'. // hū; hù.

【糊精】 húJīng Keo dán công nghiệp.

【糊料】 húliào Nguyên liệu keo (*những loại nguyên liệu có chất dính*).

【糊涂】【胡涂】 hú·tu ❶ Không rõ; mơ hồ rối rắm: 他越解释，我越～ Nó càng giải thích, tôi càng không rõ. ❷ [Nội dung] Hỗn loạn lung tung: ～帐 Cuốn sổ nợ ghi lung tung/ 一塌～ Rối rắm; hỗn độn. ❸ <Phương> Mơ hồ; không rõ.

【糊涂虫】 hú·tuchóng Đồ ngốc; kẻ hồ đồ (*lời mắng*).

煳 hú Hồ [Cơm, thức ăn] Khê; cháy; [quần áo hơ lửa] bị sém.

瑚 hú Hồ San hô.

葫 hú Hồ Xd.

【葫芦】 hú·lu [Cây, qủa] Bầu (*loài bầu hồ lô*).

【葫芦科】 hú·lukē Họ bầu bí (*thực vật*).

【葫芦藓】 hú·luxiǎn Rêu.

【葫蔓藤】 húmànténg X.〖钩吻〗.

醐 hú Hồ X.〖醍醐〗(tíhú).

蝴 hú Hồ Xd.

【蝴蝶】 húdié Con bướm; hồ điệp. Cn. 胡蝶.

【蝴蝶花】 húdiéhuā Hoa bướm bướm.

【蝴蝶结】 húdiéjié Nút hình bướm.

鬣 hú Hồ [鬣鬣] X.〖胡同〗.

鶘 hú Hồ X.〖鹈鶘〗 (tíhú).

猢 hú Hồ Xd.

【猢狲】 húsūn Khỉ lông dày.

餬 hú Hồ Cháo.

【餬口】 húkǒu Ăn cháo cầm hơi; sống tạm.

核 hú HẠCH Xd. // hé.

【核儿】 húr Hạt; hạt nhân.

揯 hú CỐT ☒ ❶ Đào bới. ❷ Xáo trộn.

鵠 hú CỐT X. '斡' (sǔn). // gǔ.

【鵠突】 hú·tu Mơ hồ; không rõ.

囫 hú HỐT Xd.

【囫囵】 húlún Hoàn chỉnh; tất cả.

【囫囵吞枣】 húlún tūn zǎo Nuốt chửng cả qủa táo; ăn sống nuốt tươi (*ví với việc tiếp thu không có chọn lọc*).

鵠 hú HỘC X.〖天鹅〗. // gǔ.

【鹄立】 húlì <Sách> Đứng thẳng [như con chim hộc].

【鹄望】 húwàng <Sách> Đứng mà nhìn; khoanh tay chờ.

和 hú HÒA (*Đánh mạt chược hoặc đánh bài, mở nọc, nếu trúng vào quân chờ thì gọi là ù*) Ù. // hé; hè; huó; huò.

狐 hú Hồ ❶ Con cáo. ❷ (Hú) Hồ (*Họ*).

【狐步】 húbù Điệu nhảy phốc (*một điệu vũ quốc tế, bắt nguồn từ điệu vũ dân gian của người da đen nước Mỹ*).

【狐臭】【胡臭】 húchòu Hôi nách. Cn. 狐臊.

【狐假虎威】 hú jiǎ hǔ wēi Cáo mượn oai hùm (*ví với việc dựa vào thế người khác*).

【狐狸】 hú·li Hồ li; cáo.

【狐狸尾巴】 hú·li wěi·ba Đuôi cáo

giấu sao nổi (*con cáo khôn ngoan như người, nhưng vẫn không giấu nổi cái đuôi, ví với hành vi ý nghĩ xấu không thể che giấu*).

【狐媚】húmèi Mê hoặc người bằng cách nịnh hót.

【狐群狗党】hú qún gǒu dǎng Bầy đàn lũ chó (*ví với bọn xấu cấu kết với nhau*).

【狐臊】húsāo Hôi nách.

【狐仙】húxiān Hồ tiên (*người mê tín cho rằng hồ li có thể tu luyện hóa thành tiên, thành người*).

【狐疑】húyí Hồ nghi; hoài nghi (*tính hay đa nghi của con cáo*): 满腹～ Bụng đầy hồ nghi.

弧 hú Hồ ❶ Vòng cung. ❷ Cái cung (*thời xưa*): 弦木为～ Uốn cong cành cây làm cung.

【弧度】húdù Cung độ; độ cong. Cn. 弳(jìng).

【弧光】húguāng Hồ quang.

【弧光灯】húguāngdēng Đèn hồ quang.

【弧菌】hújūn Cầu trùng.

斛 hú HỘC (*Dụng cụ để đo dung tích thời xưa, dung lượng bằng 10 đấu, sau đổi thành 5 đấu*).

觳 hú HỘC Xd.

【觳觫】húsù <Sách> Sợ run lên; run lên bần bật.

穀 hú HỘC <Sách> The có hoa văn.

hǔ (ㄏㄨˇ)

浒 hǔ HỦ Bến nước. // xǔ.

【浒湾】Hǔwān Hủ Loan (*tên đất, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*). // Xǔwān.

虎[1] hǔ Hổ ❶ Con hổ. ❷ Dũng mãnh: ～将 Hổ tướng; dũng tướng. ❸ <Phương> Lộ bộ mặt hung dữ: ～起脸 Làm bộ mặt dữ tợn. ❹ (Hǔ) Hổ (*Họ*).

虎[2] hǔ HỔ N. '唬'. // hù.

【虎背熊腰】hǔ bèi xióng yāo Mình hổ thân gấu; người cao to khỏe mạnh.

【虎贲】hǔbēn Dũng sĩ; võ sĩ (*thời xưa*).

【虎彪彪】hǔbiāobiāo Hùng dũng; oai phong: ～的青年战士 Người chiến sĩ trẻ hùng dũng oai phong.

【虎耳草】hǔ'ěrcǎo Cỏ tai hổ (*vị thuốc Đông y*).

【虎伏】hǔfú Đu vòng.

【虎符】hǔfú Hổ phù.

【虎骨酒】hǔgǔjiǔ Rượu hổ cốt.

【虎将】hǔjiàng Dũng tướng; hổ tướng.

【虎劲】hǔjìn (～儿) Dũng mãnh kiên cường.

【虎踞龙盘】hǔ jù lóng pán Hổ ngồi rồng cuộn; long bàn hổ cứ; địa thế hiểm trở.

【虎口】[1] hǔkǒu Miệng hùm (*ví với tình thế nguy hiểm*): ～余生 May mà sống sót; thoát khỏi miệng hùm.

【虎口】[2] hǔkǒu Eo bàn tay; hổ khẩu (*khoảng giữa ngón cái và ngón trỏ*).

【虎口拔牙】hǔ kǒu bá yá Nhổ răng cọp; cưỡi trên lưng hổ (*ví với sự việc vô cùng nguy hiểm*).

【虎狼】hǔláng Hùm sói (*ví với người hung ác tàn bạo*).

【虎魄】hǔpò Hổ phách.

【虎钳】hǔqián X. 〖老虎钳〗①.

【虎视眈眈】hǔ shì dāndān Mắt nhìn thèm thuồng như hổ đói; mắt nhìn trừng trừng.

【虎势】hǔ·shi <Phương> Khỏe như hổ: 这小伙子膀大腰粗的，长得真～ Chàng trai này bắp thịt nở nang lưng to như hổ ấy.

【虎头虎脑】hǔ tóu hǔ nǎo Khỏe mạnh khấu khỉnh (*thường chỉ trẻ con*): 小冬冬长得～，非常可爱 Cái thằng cu con này khấu khỉnh bụ bẫm, trông rất đáng yêu.

【虎头牌】hǔtóupái Biển đầu hổ (*thời Thanh ở Trung Quốc, trước công đường thường treo biển đầu hổ tượng trưng cho sự oai nghiêm*).

【虎头蛇尾】hǔ tóu shé wěi Đầu voi đuôi chuột; đầu hổ đuôi rắn.

【虎威】hǔwēi Oai hùm.
【虎穴】hǔxué Hang hùm; hang hổ (*ví với nơi nguy hiểm*): 龙潭～ Hang hổ ao rồng/ 不入～,不得虎子 Không vào hang hổ, không bắt được hổ con.
【虎牙】hǔyá <Khẩu> Răng nanh [mọc chìa ra ngoài].
【虎疫】hǔyì Bệnh thổ tả.
【虎帐】hǔzhàng Hổ trướng (*doanh trại của tướng lĩnh, thời xưa*).

琥 hǔ Hổ Xđ.
【琥珀】hǔpò Hổ phách. Cn. 虎魄.

唬(虎) hǔ Hổ <Khẩu>Thổi phồng để trộ người. // xià.

hù (ㄏㄨˋ)

户 hù Hộ ❶ Cửa: 门～ Cửa ngõ. ❷ Hộ; nhà: 全村好几百～ Cả thôn có mấy trăm hộ. ❸ Địa vị xã hội của gia đình: 门当～对 Môn đăng hộ đối. ❹ Hộ (*người đứng tên trong sổ sách*): 存～ Người gửi tiền. ❺ (Hù)Họ (*Họ*).
【户籍】hùjí Hộ tịch.
【户口】hùkǒu ❶ Hộ khẩu. ❷ Hộ tịch: 报～ Báo hộ tịch/ 迁～ Chuyển hộ tịch.
【户口簿】hùkǒubù Sổ hộ khẩu.
【户枢不蠹】hù shū bù dù Trụ cửa không bao giờ bị mối mọt (*ví với vật chuyển động luôn thì sẽ không bị mối mọt làm mục nát*).
【户头】hùtóu Chủ sổ tiết kiệm; người gửi tiết kiệm; hộ:这个～很久没有来提款了 Hộ này rất lâu rồi không đến lấy tiền.
【户限】hùxiàn <Sách> Bậu cửa: ～为穿 Người ra vào rất đông.
【户牖】hùyǒu <Sách> Cửa sổ; cửa.
【户长】hùzhǎng <Phương> Chủ hộ.
【户主】hùzhǔ Chủ hộ (*chủ gia đình*).

庐 hù Hộ ❶ Gầu tát nước; dụng cụ tát nước; cọn nước; hút nước: 风～ Guồng nước chạy bằng sức gió. ❷ Tát nước; cọn nước; bơm nước; hút nước: ～水机 Máy bơm nước/ ～水抗旱 Tát nước chống hạn.
【庐斗】hùdǒu Gầu dai.

沪(滬) Hù Hỗ, Hộ (*Tên gọi khác của thành phố Thượng Hải, Trung Quốc*).
【沪剧】hùjù Hỗ kịch (*hí khúc địa phương Thượng Hải*).

护(護) hù Hộ ❶ Bảo hộ; bảo vệ: 爱～ Qúy trọng; bảo vệ/ ～路 Bảo vệ đường/ ～林 Bảo vệ rừng. ❷ Bao che.
【护岸】hù'àn Đê; kè [bảo vệ bờ biển, bờ sông].
【护岸林】hù'ànlín Rừng [bảo vệ sông, ngòi].
【护壁】hùbì Tường ốp.
【护兵】hùbīng Lính hộ vệ.
【护城河】hùchénghé Sông đào bảo vệ thành (*thời xưa*).
【护持】hùchí Bảo vệ; duy trì.
【护短】hù·duǎn Bao che (*biện hộ*) khuyết điểm.
【护耳】hù'ěr Bao che tai [cho đỡ lạnh].
【护法】hùfǎ ❶ Bảo vệ Phật pháp. ❷ Hộ pháp người bảo vệ Phật pháp; người cúng tài sản cho nhà chùa.
【护封】hùfēng Bìa bọc [ngoài sách].
【护符】hùfú ❶ Bùa hộ mệnh. ❷ Bùa hộ mệnh (*ví với người hoặc vật che chở khỏi khó khăn và sự trừng phạt*).
【护航】hùháng Hộ tống [tàu, thuyền hoặc máy bay đi an toàn]: ～队 Đội hộ tống tàu thuyền/ ～舰 Tàu hộ tống/ 派战斗机～ Cử máy bay chiến đấu đi hộ tống.
【护理】hùlǐ ❶ Người hộ lí. ❷ Bảo vệ quản lí: 精心～小麦越冬 Bảo vệ cẩn thận lúa mì qua mùa đông.
【护路林】hùlùlín Hàng cây bảo bệ đường.
【护坡】hùpō Đê; kè bảo vệ [bờ sông, bờ đường].
【护身符】hùshēnfú Bùa hộ mệnh (*ví với người hoặc vật che chở khỏi khó khăn và sự trừng phạt*). Cn. 护符.
【护士】hù·shi Y tá; hộ sĩ.
【护送】hùsòng Hộ tống.

【护田林】hùtiánlín Rừng bảo vệ ruộng đồng.
【护腿】hùtuǐ Xà cạp quấn chân; dụng cụ bảo vệ bắp chân.
【护卫】hùwèi ❶ Bảo vệ; bảo hộ. ❷ Lính hộ vệ.
【护卫舰】hùwèijiàn Tàu bảo vệ.
【护卫艇】hùwèitǐng X. 〖炮艇〗
【护膝】hùxī Cái bao đầu gối.
【护养】hùyǎng Bảo dưỡng: ～秧苗 Bảo dưỡng mạ/ 精心～仔猪 Cẩn thận bảo vệ lợn giống/ ～公路 Bảo vệ đường sá.
【护照】hùzhào ❶ Hộ chiếu. ❷ Giấy thông hành [dùng khi đi đường hoặc vận chuyển hàng hóa, do cơ quan chủ quản cấp] (*thời xưa*).

扈 hù Hộ ❶ <Sách> Tùy tùng ❷ (Hù) Họ (*Họ*).
【扈从】hùcóng <Sách> Người tùy tùng [của vua quan].

怙 hù Hộ, Hỗ <Sách> Dựa: 失～ Mất chỗ dựa (*cha chết*).
【怙恶不悛】hù è bù quān Chó đen giữ mực; không chịu cải tà quy chính.

祜 hù Hộ <Sách> Hạnh phúc.

楛 hù Hộ Cây hộ (*một loài cây giống cây kinh, cành có thể làm tên nỏ*). // kǔ.

岵 hù Hộ ☒ Núi có nhiều cây cỏ; rừng rậm.

糊 hù Hồ Cháo; hồ: 面～ Hồ dán/ 辣椒～ Tương ớt. // hū, hú.
【糊弄】hù·nong <Phương> ❶ Lừa bịp. ❷ Miễn cưỡng bằng lòng; tạm.
【糊弄局】hù·nongjú <Phương> (～儿) Việc tắc trách vô trách nhiệm.

鄠 Hù Hộ 鄠县 Huyện Hộ (*ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*). Nay là 户县.

鳠 hù Hộ Cá nheo.

瓠 hù Hồ Cây bầu.
【瓠子】hù·zi [Cây, qủa] Bầu.

互 hù Hỗ Tương hỗ; lẫn nhau: ～不干涉 Không can thiệp lẫn nhau.
【互感应】hùgǎnyìng [Điện] Cảm ứng tương hỗ. C 互感.
【互惠】hùhuì Tạo thuận lợi cho nhau: 平等～ Bình đẳng giúp nhau/ ～关税 Chế độ thuế quan có lợi cho cả hai bên.
【互惠待遇】hùhuì dàiyù Hai nước đối xử với nhau bình đẳng, cùng có lợi (*thường ở các hiệp ước mậu dịch, hiệp định hàng hải*).
【互利】hùlì Cùng có lợi: 平等～ Bình đẳng cùng có lợi.
【互让】hùràng Nhường nhịn lẫn nhau.
【互生】hùshēng Lá mọc cách (*mỗi đốt một lá*).
【互通】hùtōng Liên hệ; trao đổi với nhau: ～消息 Thông tin cho nhau.
【互相】hùxiāng (*Phó từ*) Tương hỗ; lẫn nhau: ～尊重 Tôn trọng lẫn nhau/ ～帮助 Giúp đỡ lẫn nhau/ ～支持 Ủng hộ lẫn nhau.
【互质数】hùzhìshù Hai số chỉ hơn kém nhau 1 (*như 4 và 5, 7 và 8*).
【互助】hùzhù Hỗ trợ; giúp đỡ lẫn nhau: ～合作 Hợp tác giúp đỡ nhau.
【互助组】hùzhùzǔ ❶ Tổ hỗ trợ [về sản xuất, công tác hoặc học tập]. ❷ Tổ đổi công [trong nông nghiệp].

沍 (沍) hù Hộ <Sách> ❶ Lạnh: ～寒 Đông lạnh. ❷ Tắc; tắc nghẽn.

栝 hù Hộ X. 〖桎栝〗(bìhù).

虎 hù Hổ Xd. // hǔ.
【虎不拉】hù·bulǎ <Phương> Chim chàng làng.

笏 hù Hốt Cái hốt (*thẻ bằng ngà, bằng ngọc hoặc bằng tre của quan lại khi vào chầu, dùng để ghi việc thời xưa*).

huā (ㄏㄨㄚ)

嘩 huā Hóa (*Từ tượng thanh*) Vút; soạt: 乌鸦～的一声从树上直飞

起来 Con qụa vỗ cánh soạt một tiếng từ trên cây bay đi thẳng. // xū.

化 huā HÓA Tiêu; chi tiêu: ～钱 Tiêu tiền/ 0f 工夫 Tốn công; tốn thì giờ. // huà.

【化子】huā·zi Người ăn xin; người ăn mày.

花[1] huā HOA ❶ (～儿) Bông hoa: 一朵～儿 Một bông hoa. ❷ (～儿) Cây hoa: ～盆儿 Chậu hoa/ 种～儿 Trồng hoa. ❸ (～儿) (*Những vật giống hoa*): 灯～儿 Hoa đăng/ 火～ Hoa lửa (*tàn lửa*)/ 雪～儿 Hoa tuyết. ❹ Pháo hoa: 礼～ Pháo hoa tết/ 放～ Bắn pháo hoa. ❺ (～儿) Hoa văn: 白地蓝～儿 Nền trắng hoa xanh/ 这被面～儿太密 Vỏ chăn này hoa văn qúa dày. ❻ Dùng hoa hoặc hoa văn để trang trí: ～布 Vải hoa. ❼ Nhiều màu sắc xen kẽ: ～猫 Mèo hoa/ ～～绿绿 Màu sắc sặc sỡ. ❽ Choáng váng: 眼～ Mắt hoa lên/ 昏～ Ngất xỉu. ❾ Lừa bịp; không chân thực. ❿ Hoa (*tinh hoa của sự vật*): 文艺之～ Đóa hoa văn nghệ/ 革命之～ Đóa hoa cách mạng. ⓫ Hoa (*ví với người con gái*): 姊妹～ Chị em gái. ⓬ Xã hội cũ chỉ kĩ nữ hoặc những cái có liên quan đến kĩ nữ: ～街柳巷 Xóm cô đầu/ 寻～问柳 Hỏi liễu tìm hoa. ⓭ Bông: 轧～ Cán bông. ⓮ (～儿) Bệnh đậu mùa: 天～ Đậu mùa/ 种～儿 Chủng đậu/ 出过～儿 Đã từng bị bệnh đậu mùa. ⓯ Bị thương: 挂了两次～ Bị thương hai lần. ⓰ (Huā) Hoa (*Họ*).

花[2] huā HOA Dùng; tiêu; tiêu hao: ～费 Tiêu tiền/ ～时间 Tiêu hao thời gian/ 该～的～，该省的省 Cần tiêu thì tiêu, cần tiết kiệm thì tiết kiệm.

【花白】huābái [Tóc] Hoa râm.

【花斑癣】huābānxuǎn Bệnh lang ben.

【花瓣】huābàn Cánh hoa.

【花苞】huābāo Nụ hoa.

【花被】huābèi Cánh hoa và đài hoa.

【花边】huābiān ❶ (～儿) Đường viền hoa: 瓶口上有一道蓝色的～ Trên miệng bình có một đường viền xanh. ❷ (～儿) Đăng ten. ❸ (～儿) Đường viền hoa văn của một ấn phẩm. ❹ <Phương> Một đồng bạc [trắng].

【花不棱登】huā·bulēngdēng <Khẩu> (～的) Màu sắc lòe loẹt qúa: 这件衣服～的，我不喜欢 Cái áo này màu sắc lòe loẹt qúa, tôi không thích.

【花菜】huācài <Phương> Rau cải hoa, rau súp-lơ; hoa lơ.

【花草】huācǎo ❶ Hoa cỏ. ❷ <Phương> Cây vân anh tía.

【花插】huāchā ❶ Đế cắm hoa. ❷ Lọ cắm hoa.

【花插】huā·cha Xen kẽ.

【花茶】huāchá Trà ướp hoa. Cn. 香片.

【花厂】huāchǎng Cửa hàng bán hoa (*thời xưa*). Cn. 花厂子.

【花车】huāchē Xe hoa.

【花池子】huāchí·zi Bồn hoa.

【花虫】huāchóng <Phương> Sâu bông.

【花搭着】huā·da·zhe Trộn lẫn: 细粮粗粮～吃 Gạo xấu gạo ngon trộn lẫn mà ăn; ăn độn lương thực phụ.

【花旦】huādàn Hoa đán; diễn viên đóng vai con gái có tính cách hoạt bát hoặc phóng đãng danh đá.

【花灯】huādēng Hoa đăng: 闹～ Chơi hoa đăng/ 看～ Xem hoa đăng.

【花灯戏】huādēngxì Kịch hoa đăng (*kịch địa phương lưu hành ở Vân Nam, Tứ Xuyên v.v..., Trung Quốc, phát triển từ ca vũ hoa đăng dân gian*).

【花雕】huādiāo Rượu hoa điêu [đựng trong chum sành có chạm trổ hoa văn] (*loại rượu qúy của Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

【花朵】huāduǒ Bông hoa: 这株牡丹的～特别大 Bông hoa của cây mẫu đơn này to vô cùng/ ◇儿童是祖国的～ Nhi đồng là những bông hoa của Tổ quốc.

【花萼】huā'è Đài hoa.

【花儿】huā'ér Hoa nhi (*dân ca vùng Cam Túc, Thanh Hải, Ninh Hạ, Trung Quốc*).

【花房】huāfáng Nhà ấm trồng hoa.
【花费】huāfèi Tiêu hao: ～金钱 Tiêu tiền/ ～时间 Tiêu hao thời gian/ ～心血 Hao tổn tâm huyết.
【花费】huā·fei Chi tiêu tiền: 这次搬家要不少～ Lần này dọn nhà tiền tiêu mất khá nhiều.
【花粉】huāfěn ❶ Phấn hoa. ❷ Bột quát lâu (*cách gọi của Đông y*).
【花粉篮】huāfěnlán Túi đựng phấn hoa của ong thợ.
【花岗岩】huāgāngyán ❶ Đá hoa cương. ❷ Rắn như đá (*ví với ngoan cố bảo thủ*): ～脑袋 Đầu óc thủ cựu, ngoan cố.
【花糕】huāgāo Bánh làm bằng bột gạo hoặc bột mì có nhân đường và hoa quả.
【花梗】huāgěng Cuống hoa.
【花骨朵】huāgū·duo Nụ hoa.
【花鼓】huāgǔ Hoa cổ (*điệu múa dân gian một nam một nữ, một người gõ thanh la, một người gõ trống cùng múa*).
【花鼓戏】huāgǔxì Kịch hoa cổ (*một loại kịch địa phương lưu hành ở Hà Bắc, Hồ Nam, An Huy v.v..., Trung Quốc phát triển từ điệu múa hoa cổ mà thành*).
【花冠】[1] huāguān Tán hoa.
【花冠】[2] huāguān Mũ hoa của cô dâu.
【花棍舞】huāgùnwǔ X.〖霸王鞭〗[1].
【花好月圆】huā hǎo yuè yuán Trăng tròn hoa đẹp; đoàn tụ vui vầy.
【花盒】huāhé Pháo hoa.
【花红】huāhóng [Cây, quả] Hoa hồng (*một loại quả như quả táo tây, nhưng nhỏ hơn*).
【花红】[2] huāhóng ❶ Qùa cưới; qùa tặng. ❷ Tiền hoa hồng.
【花花搭搭】huā·huadādā <Khẩu> (～的) ❶ Thay đổi: 米饭、面食～地换着样儿吃 Thay đổi bữa ăn cơm bữa ăn mì. ❷ Lớn bé thưa dày không đều.
【花花公子】huāhuā-gōngzǐ Công tử nhà giàu.
【花花绿绿】huāhuālùlù (～的) Màu sắc rực rỡ: 墙上贴着～的年画 Trên tường dán những bức tranh tết rực rỡ nhiều màu.
【花花世界】huāhuā-shìjiè Nơi phồn hoa; thế gian (*Ng x*).
【花卉】huāhuì ❶ Hoa cỏ. ❷ Tranh Trung Quốc vẽ về hoa cỏ.
【花会】huāhuì Hội hoa (*ở vùng Thành Đô tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).
【花鲩鱼】huājiyú <Phương> Cá mè.
【花甲】huājiǎ Sáu mươi tuổi: ～之年 Tuổi sáu mươi/ 年逾～ Tuổi ngoài sáu mươi.
【花椒】huājiāo Cây hoa tiêu (*vị thuốc Đông y*).
【花轿】huājiào Kiệu hoa [đón cô dâu] (*thời xưa*).
【花茎】huājīng Cành hoa; cuống hoa.
【花镜】huājìng Mắt kính dùng cho người loạn thị (*thấu kính lồi*).
【花卷】huājuǎn (～儿) Bánh bột mì cuộn tròn hấp chín.
【花魁】huākuí Hoa khôi (*thường chỉ hoa mai đứng đầu các loại hoa thời xưa, ví với kĩ nữ có tiếng*).
【花篮】huālán (～儿) ❶ Lẵng hoa tươi (*dùng để tặng nhân ngày lễ, có khi dùng trong tang lễ và cúng*). ❷ Giỏ được trang trí đẹp.
【花蕾】huālěi Nụ hoa.
【花梨】huālí Cây tử đàn; cây huê mộc.
【花里胡哨】huā·lihúshào <Khẩu> (～的) ❶ Lòe loẹt: 穿得～的 Ăn mặc lòe loẹt. ❷ Phù phiếm không thiết thực.
【花脸】huāliǎn Diễn viên hí khúc dóng vai có tính cách mạnh mẽ hoặc thô bạo.
【花柳病】huāliǔbìng Bệnh hoa liễu.
【花露】huālù Hoa lộ (*loại nước chưng cất từ hoa kim ngân hoặc hà diệp để chữa bệnh*).
【花露水】huālùshuǐ Nước hoa.
【花梨木】huālímù Cây tử đàn; cây huê mộc (*gỗ rắn, dùng để đóng đồ gỗ cao cấp hoặc chế đồ mĩ nghệ*). Cn. 花梨.
【花麻】huāmáNhị đực của cây đay.

【花蜜】huāmì Mật hoa.
【花面狸】huāmiànlí Con li mặt hoa (*động vật có vú, thân nhỏ và dài hơn mèo nhà, thịt ngon da quý*). Cn. 果子狸、青猺 .
【花苗】huāmiáo Cây hoa giống (*có nơi chỉ cây bông giống*).
【花名册】huāmíngcè Danh sách nhân viên.
【花木】huāmù Hoa và cây cảnh.
【花呢】huāní Vải len có hoa văn kẻ sọc, ô vuông, chấm v.v...
【花鸟】huāniǎo Tranh Trung Quốc vẽ hoa và chim.
【花农】huānóng Nông dân chuyên trồng hoa.
【花盘】huāpán Chậu hoa.
【花炮】huāpào Pháo hoa và pháo tép.
【花瓶】huāpíng (～儿) Bình hoa; lọ hoa.
【花圃】huāpǔ Vườn trồng hoa, cây cảnh.
【花期】huāqī Thời kì nở hoa: 梅花的～在冬季 Thời kì hoa mai nở là mùa đông.
【花旗】huāqí Nước Hoa Kì (*nước Mĩ*).
【花扦儿】huāqiānr Cành hoa tươi hoặc hoa giấy, hoa lụa.
【花枪】huāqiāng ❶ Hoa thương (*vũ khí cổ, giống chiếc giáo nhưng ngắn hơn*). ❷ Mưu kế lừa người: 耍～ Dùng thủ đoạn lừa bịp.
【花腔】huāqiāng ❶ Cách hát biến điệu, phức tạp hóa giai điệu cơ bản của bài hát. ❷ Nói ngon nói ngọt: 耍～ Giở trò nói ngon nói ngọt
【花墙】huāqiáng Tường hoa.
【花青素】huāqīngsù Hoa thanh tố; qùy (*chất chỉ thị màu, nằm trong tế bào thực vật, tạo nên màu sắc của hoa*).
【花圈】huāquān Vòng hoa: 献～ Dâng vòng hoa.
【花拳】huāquán Hoa quyền (*quyền thuật múa cho đẹp mắt*).
【花儿洞子】huārdòng·zi Nhà ấm gây hoa giống.
【花儿匠】huārjiàng ❶ Người làm nghề trồng hoa. ❷ Người làm hoa [giấy, hoa lụa] giả.
【花儿样子】huāryàng·zi Mẫu để thêu hoa.
【花儿针】huārzhēn Kim nhỏ chuyên dùng thêu hoa.
【花蕊】huāruǐ Nhị [đực, cái] hoa.
【花色】huāsè Màu sắc và hoa văn: 这布的～很好看 Màu sắc hoa văn của vải này rất đẹp/ ～繁多 Màu sắc hoa văn rất nhiều.
【花纱布】huāshābù Bông; vải bông; vải phin sợi bông.
【花衫】huāshān Diễn viên đóng vai con gái [trong hí kịch của Trung Quốc].
【花哨】huā·shao ❶ Màu sắc rực rỡ đẹp đẽ [của quần áo, trang sức]. ❷ Nhiều màu sắc; biến hóa nhiều: 鼓点子敲得又响亮又～ Nhịp điệu trống vừa âm vang vừa biến hóa.
【花生】huāshēng [Cây, hạt] Lạc; đậu phộng.
【花生饼】huāshēngbǐng Bánh khô dầu lạc.
【花生豆儿】huāshēngdòur <Phương> Lạc nhân.
【花生米】huāshēngmǐ Lạc nhân. Cn. 花生仁
【花生油】huāshēngyóu Dầu lạc; dầu phộng.
【花饰】huāshì Hoa văn dùng để trang trí.
【花束】huāshù Bó hoa.
【花说柳说】huā shuō liǔ shuō <Phương> Khéo nói những lời giả dối.
【花丝】huāsī Cọng tua nhị đực của hoa.
【花坛】huātán Bồn hoa.
【花天酒地】huā tiān jiǔ dì Cờ bạc rượu chè trai gái.
【花厅】huātīng Phòng khách.
【花筒】huātǒng Pháo hoa ống; ống pháo hoa.
【花头】huā·tou <Phương> ❶ Hoa văn. ❷ Luyện võ làm động tác đẹp mắt; thủ đoạn lừa bịp: 出～ Làm động tác đẹp mắt. ❸ Mưu tính biện pháp

phong phú. ❹ Chỗ kì diệu: 这种游戏看起来简单，里面的～还真不少 Trò chơi này xem thì đơn giản, nhưng trong đó có không ít những chỗ kì diệu.

【花团锦簇】huā tuán jǐn cù Sắc màu rực rỡ.

【花托】huātuō Đài hoa.

【花纹】huāwén (～儿) Hoa văn: 贝壳上面有绿色的～ Trên vỏ sò có hoa văn màu xanh lục/ 他能织各种～的席子 Anh ta có thể dệt được chiếu có nhiều hoa văn.

【花媳妇儿】huāxí·fur Côn trùng cánh có hai mươi tám chấm đen.

【花项】huā·xiàng <Phương> Khoản chi tiêu: 没有什么～，要不了这么多的钱 Không có khoản chi tiêu nào, cần gì nhiều tiền thế.

【花消】huā·xiao <Khẩu> ❶ Tiền tiêu. ❷ Tiền hoa hồng hoặc tiền thuế trong ngành buôn bán. Cv. 花销.

【花须】huāxū <Khẩu> Nhị [đực, cái] hoa.

【花序】huāxù Hoa tự (*cách sắp xếp hoa trên cuống hoa*).

【花絮】huāxù Ngoài lề; bên lề (*ví với những tin hấp dẫn trên báo chí*): 大会～Tin ngoài lề đại hội/ 球场～ Tin ngoài lề sân bóng.

【花押】huāyā Chữ kí ở các khế ước (*thời xưa*): 画～ Kí tên.

【花言巧语】huā yán qiǎo yǔ ❶ Lời ngon tiếng ngọt. ❷ Nói ngon nói ngọt.

【花眼】huāyǎn Mắt loạn thị (*nhìn không rõ*).

【花样】huāyàng (～儿) ❶ Các kiểu hoa văn; chủng loại. ❷ Thủ đoạn lừa bịp: 玩～ Chơi trò lừa bịp.

【花药】huāyào Bao phấn nhị đực của hoa.

【花椰菜】huāyēcài Rau cải hoa; rau súp - lơ; hoa lơ. Cn. 菜花.

【花园】huāyuán (～儿) Vườn hoa. Cn. 花园子.

【花帐】huāzhàng Số tiền khai khống thêm: 开～ Khai khống số tiền.

【花障】huāzhàng (～儿) Hàng rào có cỏ hoa leo.

【花招】【花着】huāzhāo (～儿) ❶ Động tác võ thuật đẹp mắt. ❷ (～儿) Thủ đoạn bịp bợm: 耍～ Chơi trò bịp bợm/ 玩弄～ Làm trò bịp bợm.

【花朝】huāzhāo Hoa triêu; ngày sinh của trăm hoa (*tương truyền ngày 12 tháng 2 Âm lịch, cũng có người nói là mồng 2 tháng 2 hoặc 15 tháng 2 là ngày sinh của trăm hoa, nên gọi là Hoa triêu*).

【花枝招展】huāzhī zhāozhǎn Phụ nữ trang điểm rất đẹp.

【花轴】huāzhóu Cuống hoa.

【花烛】huāzhú Hoa chúc; đuốc hoa (*nến thắp trong phòng ngủ vợ chồng mới cưới*): 洞房～ Động phòng hoa chúc/ ～夫妻 Vợ chồng kết hôn chính thức.

【花柱】huāzhù Ống nhị cái hoa.

【花子】【化子】huā·zi Người ăn mày.

【花子儿】huāzǐr ❶ Hạt giống hoa. ❷ <Phương> Hạt bông.

哗 (嘩) huā HỌA (*Từ tượng thanh*) Róc rách; rào rào; soạt v.v...: 铁门～的一声拉上了 Cửa sắt soạt một tiếng kéo sập lại/ 流水～～地响 Nước chảy rào rào.

【哗啦】huālā (*Từ tượng thanh*) Rầm; ào: ～一声，墙倒了 Rầm một tiếng, tường đổ/ 雨～～地下 Mưa đổ xuống ào ào. Cn. 哗啦啦.

huá (ㄏㄨㄚˊ)

搳 huá HOẠT [搳拳] X. 【划拳】.

豁 huá KHOẠT [豁拳] X. 【划拳】. // huō; huò

划[1] huá HOA, HOẠCH Chèo; bơi: ～船 Bơi thuyền/ ～桨 Bơi chèo.

划[2] huá HOA, HOẠCH Tính toán sao cho có lợi: ～得来 Tính ra/ ～不来 Tính không ra/ ～得着 Tính ra/ ～不着 Tính không ra.

划[3] (劃) huá HOẠCH, HOA Cắt; quẹt; xước: ～玻璃 Cắt

thủy tinh/ ～根火柴 Quẹt que diêm/ 手上～了一个口子 Tay bị xước một miếng. // hua; ·hua.

【划拉】 huá·la <Phương> ❶ Phủi đi; lấy đi. ❷ Vẽ bôi bừa lên; viết ngoáy.

【划拳】【豁拳】【搳拳】 huáquán Trò chơi đoán con số, phạt uống rượu: ～行令 Đố nhau phạt rượu.

【划算】 huásuàn ❶ Kế toán; tính toán: ～来，～去，半夜没有合上眼 Tính đi tính lại, nửa đêm rồi vẫn không chợp được mắt. ❷ Tính toán có lợi nhất: 这块地还是种麦子～ Mảnh đất này chỉ trồng lúa mạch là tốt nhất.

【划子】 huá·zi Thuyền con bơi bằng mái chèo.

滑 huá HOẠT ❶ Trơn bóng; trơn nhẵn: 又圆又～的小石子 Hòn cuội vừa tròn vừa nhẵn/ 长满青苔的路～得很 Con đường phủ đầy rêu xanh đi rất trơn. ❷ Trượt: ～了一交 Trượt ngã một cái. ❸ Xảo trá; không thành thật: 耍～ Chơi trò trí trá/ ～头～脑 Giảo quyệt; giảo hoạt. ❹ (Huá) Hoạt (*Họ*)

【滑冰】 huábīng Trượt băng.

【滑不唧溜】 huá·bujīliū <Phương> (～的) Trơn như đổ mỡ (*có ý chán ghét*): 刚下过雨，地下～的不好走 Vừa mới mưa, đường trơn như đổ mỡ, đi không được. Cn. 滑不唧 hoặc 滑不唧唧.

【滑车】 huáchē Ròng rọc.

【滑车神经】 huáchē shénjīng Thần kinh chỉ huy sự vận động nhãn cầu.

【滑动】 huádòng Chuyển động trượt.

【滑动摩擦】 huádòng mócā Ma sát trượt.

【滑动轴承】 huádòng zhóuchéng Trục chuyển động.

【滑竿】 huágān (～儿) Cáng tre (*dụng cụ giao thông thời xưa*).

【滑稽】 huá·jī (*Trong sách cổ đọc là* gǔjī) ❶ Làm buồn cười; gây cười: 这个丑角的表演非常～ Tay hề này biểu diễn rất buồn cười. ❷ Hoạt kê (*một loại hình nghệ thuật gần giống nghệ thuật "tướng thanh" của phương Bắc, lưu hành ở Thượng Hải, Tô Châu, và Hàng Châu Trung Quốc*). Cn. 独角戏.

【滑稽戏】 huájīxì Kịch khôi hài; kịch hoạt kê (*lưu hành ở Thượng Hải, Giang Tô và Chiết Giang, Trung Quốc*). Cn. 滑稽剧.

【滑精】 huájīng [Bệnh] Hoạt tinh.

【滑溜】 huáliū Rán; chiên [thịt cá trộn với bột cho thêm hành tỏi làm gia vị rồi rán]: ～鱼片 Cá tẩm bột rán/ ～里脊 Thịt thăn tẩm bột rán.

【滑溜】 huá·liu <Khẩu> Nhẵn bóng: (*tỏ ý yêu thích*): 缎子被面摸着挺～ Vỏ chăn bằng đoạn sờ nhẵn bóng.

【滑轮】 huálún Ròng rọc.

【滑轮组】 huálúnzǔ Tổ hợp ròng rọc.

【滑腻】 huánì Mịn màng nhẵn nhụi.

【滑坡】 huápō [Hiện tượng] Sạt núi; sạt đất đá sườn núi; đất lở.

【滑润】 huárùn Nhẵn mịn; mỡ màng.

【滑石】 huáshí Hoạt thạch.

【滑梯】 huátī Thang trượt; cầu trượt.

【滑头】 huátóu ❶ Kẻ hoạt dầu; kẻ dối trá. ❷ Không thật thà; không thành thật.

【滑翔】 huáxiáng Lượn trên không (*vật thể nhờ không khí và trọng lượng tự thân để lượn trong không trung*).

【滑翔机】 huáxiángjī Tàu lượn.

【滑行】 huáxíng ❶ Trượt. ❷ Chuyển động theo quán tính.

【滑雪】 huáxuě Trượt tuyết.

【滑雪板】 huáxuěbǎn Ván trượt tuyết.

猾 huá HOẠT Giảo hoạt: ～吏 Viên quan giảo hoạt.

华[1] (**華**) huá HOA ❶ Sáng sủa; ánh sáng rực rỡ: 光～ Ánh sáng rực rỡ. ❷ Quầng (*vòng ánh sáng chung quanh Mặt trời hoặc Mặt trăng*). ❸ Phồn thịnh: 繁～ Phồn hoa/ 荣～ Vinh hoa. ❹ Tinh hoa: 英～ Anh hoa/ 才～ Tài hoa. ❺ Xa xỉ: 浮～ Phù hoa/ 奢～ Xa hoa. ❻ [Tóc] Bạc trắng. ❼ <Sách> (*Lời nói kính trọng, nói về những vật có liên quan đến người*

đang đối thoại). Họa: ～宗 Hoa tông *(gọi người cùng họ)*/ ～诞 Hoa đản *(gọi ngày sinh của người khác).*

'花'huā .

华[2] (華) huá HOA Những chất do khoáng vật trong nước suối lắng đọng mà thành: 钙～ Khoáng can-xi / 矽～ Khoáng si-lic.

华[3] (華) Huá HOA ❶ Trung Hoa: 驻～大使 Đại sứ [nước ngoài] tại Trung Quốc. ❷ Hán [ngữ]: ～俄词典 Từ điển Hoa Nga ❸ Hoa (Họ). *(Nên đọc là* Huà, *gần đây cũng đọc là* Huá). // Huà.

【华北】Huáběi Hoa Bắc *(bao gồm Hà Bắc, Sơn Tây, thành phố Bắc Kinh, thành phố Thiên Tân, Trung Quốc).*

【华表】huábiǎo Hoa biểu.

【华达呢】huádání Vải len hoặc vải nỉ.

【华灯】huádēng Đèn hoa *(đèn có trang trí đẹp).*

【华东】Huádōng Hoa Đông *(bao gồm Sơn Đông, Giang Tô, Chiết Giang, An Huy, Giang Tây, Phúc Kiến, Đài Loan và thành phố Thượng Hải, Trung Quốc).*

【华而不实】huá ér bù shí Có hoa không qủa *(ví với bề ngoài hào nhoáng, bên trong rỗng tuếch).*

【华尔街】Huá'ěr Jiē Phố U-ôn *(ở nước Mĩ).*

【华尔兹】huá'ěrzī Điệu nhảy van-xơ.

【华发】huáfà <Sách> Tóc bạc.

【华盖】huágài ❶ Mui xe [của vua] *(thời xưa).* ❷ Hoa Cái *(tên ngôi sao có có nghĩa là vận đen).*

【华工】huágōng Công nhân người Hoa [ở nước ngoài].

【华贵】huáguì ❶ Đẹp đẽ qúy giá: ～的地毯 Tấm thảm đẹp qúy. ❷ Hào hoa phú qúy.

【华里】huálǐ Dặm Trung Quốc *(bằng 0,5 km).*

【华丽】huálì Hoa lệ: 宏伟～的宫殿 Cung điện hùng vĩ hoa lệ/ 服饰～ Y phục trang sức hoa lệ.

【华美】huáměi Hoa lệ; đẹp đẽ.

【华南】Huánán Hoa Nam *(lưu vực Châu Giang, bao gồm Quảng Đông, Quảng Tây, Trung Quốc).*

【华侨】huáqiáo Hoa kiều.

【华氏温度计】Huáshì wēndùjì Nhiệt kế Pha-ren-hai *(độ đóng băng là 32°, độ nước sôi là 212°, dùng F biểu thị).*

【华丝葛】huásīgé Lụa hoa.

【华西】Huáxī Hoa Tây *(bao gồm vùng Tứ Xuyên, thượng du Trường Giang, Trung Quốc).*

【华夏】Huáxià Hoa Hạ *(tên cũ của Trung Quốc).*

【华裔】huáyì ❶ Trung Quốc và các vùng chung quanh. ❷ Người gốc Hoa.

【华语】Huáyǔ Hán ngữ; Hoa ngữ.

【华章】huázhāng <Sách> Thơ văn hoa mĩ *(thường là tỏ ý khen).*

【华中】Huázhōng Hoa Trung *(bao gồm vùng Hồ Bắc, Hồ Nam ở trung du Trường Giang, Trung Quốc).*

【华胄】[1] huázhòu <Sách> Con cháu qúy tộc.

【华胄】[2] huázhòu <Sách> Con cháu Hoa Hạ *(chỉ dân tộc Hán).*

哗 (嘩、譁) huá HOA Huyên náo; ồn ào: ～笑 Cười rộ lên/ 寂静无～ Yên lặng không ồn ào. // huā.

【哗变】huábiàn [Quân đội] Bất ngờ làm phản; bất ngờ chống lệnh.

【哗然】huárán Ồ lên; rộ lên: 举座～ Cử tọa ồ lên/ 舆论～ Dư luận rộ lên.

【哗众取宠】huá zhòng qǔ chǒng Lấy lòng mọi người.

铧 (鏵) huá HOA Lưỡi cày.

骅 (驊) huá HOA Xd.

【骅骝】huáliú <Sách> Tuấn mã màu đỏ; con ngựa hay màu đỏ.

huà (ㄏㄨㄚˋ)

话 huà THOẠI, HOẠI ❶ (～儿) Lời nói: 讲～ Nói chuyện/ 会～

Hội thoại/ 这两句～说得不妥当 Hai câu nói ấy không thỏa đáng. ❷ Nói; bàn: ～家常 Bàn chuyện gia đình.

【话把儿】huàbàr Đầu đề câu chuyện.

【话本】huàběn Thoại bản (*một hình thức tiểu thuyết Bạch thoại phát triển từ thời Tống, chủ yếu kể chuyện lịch sử và đời sống xã hội đương thời, thường được dùng làm cốt truyện cho các nghệ nhân sau này*).

【话别】huàbié Nói chuyện trước khi chia tay.

【话柄】huàbǐng Đầu đề câu chuyện.

【话茬儿】huàchár <Phương> ❶ Câu chuyện: 我刚说到这儿，她就接上了～ Tôi vừa nói đến đây, cô ta liền tiếp luôn câu chuyện. ❷ Khẩu khí; ý tứ: 听他的～，这件事好办 Nghe khẩu khí của nó, việc này chắc làm dễ.

【话锋】huàfēng Đầu đề chuyện: 把～一转 Chuyển đầu đề chuyện/ 避开～ Tránh chuyện.

【话旧】huàjiù Ôn kỉ niệm cũ với bạn lâu ngày mới gặp.

【话剧】huàjù Kịch nói.

【话口儿】huàkǒur <Phương> Khẩu khí; ý tứ.

【话里有话】huà·li yǒu huà (～儿) Câu nói có hàm ý khác.

【话说】huàshuō Chuyện kể rằng (*lời giao dãi trong tiểu thuyết cũ*).

【话题】huàtí Trung tâm câu chuyện: ～转了 Trung tâm chuyện đã chuyển rồi.

【话筒】huàtǒng ❶ X. 〖发话器〗. ❷ Mi-cơ-rô. ❸ Cái loa. Cn. 传声筒.

【话头】huàtóu (～儿) Đầu mối câu chuyện.

【话务员】huàwùyuán Người trực tổng đài điện thoại.

【话匣子】huàxiá·zi <Phương> ❶ Máy hát; máy thu tiếng. ❷ Người hay chuyện.

【话音】huàyīn (～儿) ❶ Tiếng nói. ❷ <Khẩu> Ý tứ ngoài lời: 听他的～儿，准是另有打算 Xem ý tứ ngoài lời nó nói, chắc là có tính toán gì khác đây.

【话语】huàyǔ Ngôn ngữ; lời nói: 他～不多，可句句中听 Anh ấy nói không nhiều, nhưng câu nào nghe cũng lọt tai.

画[1] (**畫**) huà HỌA ❶ Vẽ; họa: ～山水 Vẽ núi sông/ ～人像 Vẽ chân dung người/ ～画儿 Vẽ tranh. ❷ (～儿) Bức tranh: 年～ Tranh Tết/ 壁～ Bích họa; tranh tường/ 油～ Tranh sơn dầu/ 风景～ Tranh phong cảnh. ❸ Dùng tranh để trang trí: ～屏 Bức bình phong có vẽ tranh/ ～栋雕梁 Kèo xà chạm trổ hoa lá

画[2] (**畫、劃**) huà HỌA, HOẠCH ❶ Vạch: ～线 Vạch một đường. ❷ Nét chữ Hán: 笔～ Nét bút/ '天' 字四～ Chữ "thiên" bốn nét. ❸ <Phương> Một nét ngang của chữ Hán gọi là một "họa".

【画板】huàbǎn Bảng vẽ.

【画报】huàbào Họa báo.

【画饼充饥】huà bǐng chōng jī Ăn bánh vẽ cho đỡ đói lòng (*ví với tự an ủi bằng ảo tưởng*).

【画布】huàbù Vải để vẽ tranh dầu.

【画策】huà cè X. 〖划策〗.

【画册】huàcè Sách tranh.

【画到】huà dào [Công nhân viên đi làm] Báo danh kí tên [đã đến].

【画地为牢】huà dì wéi láo Vẽ một vòng trên đất để làm phòng giam (*ví với việc chỉ cho phép hoạt động trong phạm vi nhất định*).

【画舫】huàfǎng Thuyền hoa.

【画符】huà fú Vẽ bùa.

【画幅】huàfú ❶ Bức tranh: ◇美丽的田野是天然的～ Đồng ruộng tươi đẹp là bức tranh thiên nhiên. ❷ Khổ của tranh: ～虽然不大，所表现的天地却十分广阔 Khổ tranh tuy không lớn, nhưng đất trời (*cảnh trí*) mà nó biểu hiện thật vô cùng rộng lớn.

【画稿】huà gǎo Phê duyệt hoặc kí tên của người phụ trách trên bản nháp của công văn.

【画稿】 huàgǎo (～儿) Bản vẽ nháp.
【画供】 huà∠gòng Phạm nhân kí tên vào bản cung.
【画虎类狗】 huà hǔ lèi gǒu Vẽ hổ thành chó (*ví với việc bắt chước mà không thành, chẳng ra cái gì*). Cn. 画虎类犬.
【画家】 huàjiā Họa sĩ.
【画架】 huàjià Giá vẽ.
【画匠】 huàjiàng Thợ vẽ; họa sĩ vẽ tranh thiếu tính nghệ thuật (*thời xưa*).
【画境】 huàjìng Trình độ cao đạt được trong hội họa: 风景优美，如入～ Phong cảnh đẹp đẽ như bức họa tuyệt mĩ.
【画卷】 huàjuàn ❶ Bức họa cuốn tròn lại. ❷ Cảnh sắc thiên nhiên đẹp đẽ hoặc cảnh chiến đấu hấp dẫn.
【画廊】 huàláng ❶ Hành lang có vẽ tranh. ❷ Hành lang có trưng bày tranh ảnh.
【画龙点睛】 huà lóng diǎn jīng Vẽ rồng điểm mắt (*ví với việc thêm một vài câu quan trọng ở phần then chốt trong bài văn hoặc bài nói làm nội dung phong phú sinh động hơn*).
【画眉】 huàméi Chim họa mi.
【画面】 huàmiàn Hình tượng [nổi lên trên bức tranh, trên màn ảnh].
【画皮】 huàpí Bộ da vẽ (*trong "Liêu Trai chí dị" kể một con qủy mặc bộ da người; bộ da này có thể tháo ra vẽ màu lên. Ví với vẻ đẹp đẽ bên ngoài che giấu cái độc ác xấu xa ở bên trong*).
【画片儿】 huàpiānr <Khẩu> Bức tranh được in thu nhỏ lại.
【画片】 huàpiàn Bức tranh được in thu nhỏ lại.
【画屏】 huàpíng Bức bình phong có vẽ tranh.
【画谱】 huàpǔ ❶ Bức vẽ gốc dùng để phiên bản. ❷ Sách đánh giá tranh hoặc bình luận về cách vẽ.
【画蛇添足】 huà shé tiān zú Vẽ rắn thêm chân (*trong "Chiến Quốc sách" kể một người vẽ con rắn lại thêm chân, ví với làm một việc thừa, không thỏa đáng*).
【画师】 huàshī Họa sĩ.
【画十字】 huà shízì ❶ Vẽ chữ thập '十' (*ở xã hội cũ, người không biết chữ vẽ một chữ thập '十' thay chữ kí*). ❷ [Tín đồ đạo Cơ Đốc] Dùng tay phải làm dấu thánh giá.
【画室】 huàshì Phòng vẽ.
【画帖】 huàtiè Bức vẽ gốc dùng để phiên bản.
【画图】 huà∠tú Vẽ hình; vẽ đồ bản. (*thường chỉ vẽ kĩ thuật hoặc vẽ bản đồ*): ～员 Người vẽ hình.
【画图】 huàtú Bức tranh (*thường dùng để ví von*): 这些诗篇构成了一幅农村生活的多彩的～ Những bài thơ này tạo nên bức tranh nhiều màu sắc của cuộc sống nông thôn.
【画像】 huà∠xiàng Vẽ hình; vẽ chân dung người: 给他画个像 Vẽ cho anh ta một bức chân dung.
【画像】 huàxiàng Bức chân dung: 买了一幅鲁迅先生的～ Mua một bức chân dung Lỗ Tấn.
【画行】 huà∠xíng Đồng ý; chấp thuận; có thể (*người phụ trách phê vào công văn chữ '行' biểu thị đồng ý hoặc có thể*).
【画押】 huà∠yā Đồng ý; chấp thuận; cho phép (*trên công văn khế ước hoặc tờ cung viết chữ '押', chữ '十', biểu thị đồng ý*).
【画页】 huàyè Trang ảnh [trong sách báo].
【画院】 huàyuàn Viện Họa, cơ quan chuyên cung cấp tranh cho triều đình (*thời Tống Huy Tông, 1101 - 1125, Viện Họa phát triển nhất, cách vẽ tỉ mỉ tinh xảo, sau này gọi phong cách ấy là phái Viện Họa*).
【画展】 huàzhǎn Triển lãm hội họa.
【画知】 huà∠zhī Đã biết; đã xem (*trong thiếp mời tập thể, dưới tên của mình viết chữ '知', chứng tỏ mình đã biết*).
【画轴】 huàzhóu Bức tranh sau khi được bồi dán sửa sang có thêm nẹp

tròn để treo.

【画字】 huà·zì <Phương> Kí tên (*thường chỉ kí chữ '十'*).

嫿 (婳) huà HỌA X. 〖娲嫿〗 (guīhuà).

划[1] (劃) huà HOẠCH ❶ Phân định: ～界 Phân định ranh giới/ ～成分 Phân định thành phần. ❷ Chuyển; phát: ～付 Chuyển cho/ ～款 Chuyển khoản/ ～帐 Chuyển nợ/ 把抽水机～一部分支援农村 Chuyển một bộ phận máy bơm nước chi viện cho nông thôn. ❸ Kế hoạch: 筹～ Trù hoạch/ 策～ Tính toán; trù định.

划[2] (劃) huá HOẠCH N '画[2]'. // huá; ·hua

【划拨】 huábō ❶ Chuyển giao: 这笔款子由银行～ Món tiền này do ngân hàng chuyển cho. ❷ Phân chia: 把机器厂节余的钢材～给农具厂 Đem số thép tiết kiệm được của nhà máy cơ khí phân cho xưởng nông cụ.

【划策】【画策】 huàcè Hoạch định; trù định kế sách.

【划分】 huàfēn ❶ Phân chia: ～行政区域 Phân chia khu vực hành chính. ❷ Phân biệt: ～阶级 Phân biệt giai cấp.

【划清】 huà·qīng Phân rõ: ～界限 Phân rõ giới hạn.

【划时代】 huàshídài Mở ra thời đại mới; vạch thời đại: ～的作品 Tác phẩm có ý nghĩa vạch thời đại/ ～的事件 Sự kiện có ý nghĩa vạch thời đại/ ～的文献 Nền văn hiến có ý nghĩa vạch thời đại.

【划一】 huàyī ❶ Nhất trí; nhất loạt: 整齐～ Chỉnh tề nhất loạt. ❷ Làm cho nhất trí; thống nhất: ～体例 Thống nhất thể lệ.

【划一不二】 huà yī bù èr ❶ Một giá; đúng giá không thêm không bớt. ❷ [Làm việc] Nhất loạt; cứng nhắc: 写文章，可长可短，没有～的公式 Viết văn, có thể dài có thể ngắn, không có một công thức cứng nhắc nào.

化[1] huà HÓA ❶ Thay đổi; làm cho thay đổi: ～整为零 Đổi chẵn thành lẻ/ ～险为夷 Biến nguy thành yên. ❷ Cảm hóa: 教～ Giáo hóa/ 潜移默～ Chuyển hóa một cách thầm lặng, kín đáo. ❸ Chảy ra; tan ra: ～铁炉 Lò nấu thép/ 太阳一出来，冰雪都～了 Mặt trời vừa mọc, băng tuyết đều tan. ❹ Tiêu hóa: tiêu trừ: ～痰止渴 Tiêu đờm hết khát/ ◇食古不～ Học cái cổ xưa nhưng không tiêu hóa. ❺ Thiêu cháy: 焚～ Đốt cháy/ 火～ Hỏa thiêu. ❻ [Sư tăng] Chết; hóa: 坐～ Tọa hóa. ❼ Hóa học: 理～ Lí hóa. ❽ (*Hậu tố, dùng sau tính từ và động từ biểu thị sự chuyển biến thành một tính chất hoặc trạng thái nào đó*) Hóa: 绿～ Lục hóa/ 电气～ Điện khí hóa/ 机械～ Cơ giới hóa/ 水利～ Thủy lợi hóa.

化[2] huà HÓA [Sư tăng] Xin người bố thí: 募～ [Sư tăng] Xin bố thí. // huā.

【化除】 huàchú Xóa bỏ: ～成见 Xóa bỏ thành kiến (*thường dùng với vật trừu tượng*).

【化肥】 huàféi Phân hóa học.

【化分】 huàfēn ❶ Phân chia; tách. ❷ [Phản ứng] Phân tích (*hóa học*).

【化工】 huàgōng Công nghiệp hóa chất.

【化合】 huàhé [Phản ứng] Hóa hợp; tổng hợp (*hóa học*).

【化合价】 huàhéjià Hóa trị.

【化合物】 huàhéwù Hợp chất; hợp chất; chất tổng hợp.

【化境】 huàjìng Đạt đến trình độ cao siêu (*thường chỉ kĩ xảo nghệ thuật*): 他的水墨山水已入～ Tranh thủy mặc sơn thủy của anh ấy đạt đến trình độ tuyệt vời.

【化名】 huà·míng Đổi tên.

【化名】 huàmíng Tên giả.

【化募】 huàmù [Sư tăng] Xin bố thí.

【化脓】 huà·nóng Sinh mủ.

【化身】 huàshēn ❶ Hóa thân (*Phật hoặc Bồ Tát hóa thân thành người xuống trần gian*): ◇这本小说中的主

角正是作者自己的～ Nhân vật chính trong bộ tiểu thuyết này chính là hóa thân của tác giả. ❷ Cụ thể hóa một ý niệm trừu tượng: 旧小说里把包公描写成正义的～ Tiểu thuyết cũ miêu tả Bao Công thành hóa thân của chính nghĩa.

【化生】huàshēng Hóa sinh (*một tổ chức hữu cơ do bị kích thích biến thành một tổ chức hữu cơ khác*).

【化石】huàshí Hóa thạch (*di vật, di cốt bị vùi sâu dưới đất biến thành vật cứng như đá*).

【化外】huàwài Ngoài vòng giáo hóa (*chỉ vùng lạc hậu thời xưa*).

【化纤】huàxiān Sợi hóa học.

【化险为夷】huà xiǎn wéi yí Biến nguy thành yên.

【化形】huàxíng Biến hóa; biến hình (*sự thay đổi hình dạng của yêu quái trong truyền thuyết thần thoại*).

【化学】huàxué ❶ Hóa học. ❷ <Khẩu> Nhựa: 这把梳子是～的 Chiếc lược này làm bằng nhựa.

【化学变化】huàxué biànhuà Sự thay đổi hóa học.

【化学当量】huàxué dāngliàng Đương lượng hóa học.

【化学镀】huàxuédù Mạ; tráng kim loại bằng phương pháp hóa học.

【化学反应】huàxué fǎnyìng Phản ứng hóa học.

【化学方程式】huàxué fāngchéngshì Phương trình hóa học.

【化学肥料】huàxué féiliào Phân bón hóa học.

【化学工业】huàxué gōngyè Công nghiệp hóa học.

【化学能】huàxuénéng Năng lượng hóa học.

【化学式】huàxuéshì Công thức hóa học.

【化学武器】huàxué wǔqì Vũ khí hóa học.

【化学纤维】huàxué xiānwéi Sợi hóa học.

【化学性质】huàxué xìngzhì Tính chất hóa học.

【化学元素】huàxué yuánsù Nguyên tố hóa học.

【化验】huàyàn Hóa nghiệm.

【化油器】huàyóuqì X.【汽化器】.

【化雨春风】huàyǔ chūnfēng Mưa gió thuận hòa (*ví với sự giáo dục tốt*).

【化缘】huà·yuán Hóa duyên (*sư, đạo sĩ đi xin của bố thí*).

【化妆】huà·zhuāng Hóa trang.

【化妆品】huàzhuāngpǐn Vật phẩm (*son, phấn, nước hoa v.v...*) để trang điểm.

【化装】huà·zhuāng ❶ [Diễn viên] Hóa trang [thành nhân vật mà mình sắm vai]. ❷ Giả dạng [thành người khác].

华 (華) Huà HOA ❶华山 Hoa Sơn (*tên núi, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*). ❷ Hoa (*Họ*). (*Gần đây cũng đọc là* Huá). // huá.

桦 (樺) huà HOA Cây hoa (*loài cây song tử diệp ở vùng Đông Bắc, Trung Quốc*).

huái (ㄏㄨㄞˊ)

淮 Huái HOÀI 淮河 Sông Hoài (*bắt nguồn từ Hà Nam, chảy qua An Huy vào Giang Tô, Trung Quốc*).

【淮北】Huáiběi Hoài Bắc; miền bắc tỉnh An Huy (*phía bắc sông Hoài, Trung Quốc*).

【淮海】Huái-Hǎi Hoài Hải (*bao gồm phía bắc sông Hoài, lấy Từ Châu làm trung tâm và vùng Hải Châu, Trung Quốc*).

【淮海戏】huáihǎixì Kịch Hoài Hải (*hí khúc địa phương Giang Tô, Trung Quốc*).

【淮剧】huáijù Hoài kịch (*kịch địa phương Giang Tô, Trung Quốc*).

【淮南】Huáinán Hoài Nam; miền trung tỉnh An Huy (*bao gồm phía nam sông Hoài và phía bắc Trường Giang,*

Trung Quốc).

怀(懷) huái HOÀI ❶ Ngực hoặc trước ngực; lòng: 小孩儿睡在妈妈～里 Đứa bé ngủ trong lòng mẹ. ❷ Lòng dạ: 正中下～ Hợp với lòng mình. ❸ Nhớ mong; hoài niệm: ～友 Nhớ bạn. ❹ Chửa; có mang; mang thai. ❺ Ôm ấp [trong lòng]: 不～好意 Không có lòng tốt/ 少～大志 Ít chí lớn. ❻ (Huái) Hoài (*Họ*).

【怀抱】 huáibào ❶ Ôm trong lòng: ～着婴儿 Ôm con nhỏ trong lòng. ❷ Trước ngực; trong lòng: 睡在母亲的～里 Ngủ trong lòng mẹ/ ◇回到祖国的～ Trở về trong lòng Tổ quốc. ❸ Ôm ấp: ～着远大的理想 Ôm ấp lí tưởng lớn. ❹ <Phương> (～儿) Thời thơ ấu.

【怀表】 huáibiǎo Đồng hồ qủa quýt.

【怀春】 huáichūn <Sách> [Thiếu nữ] Tơ tưởng yêu đương.

【怀古】 huáigǔ Hoài cổ.

【怀鬼胎】 huái guǐtāi Trong lòng mang thai ma qủy (*ví với trong lòng có ý nghĩ xấu xa*)

【怀恨】 huái/hèn Ôm hận.

【怀旧】 huáijiù Nhớ chuyện cũ và bạn cũ.

【怀恋】 huáiliàn Nhớ nhung; nhớ.

【怀念】 huáiniàn Nhớ nhung; nhớ: ～故乡 Nhớ quê hương.

【怀柔】 huáiróu Lung lạc; lôi kéo (*dùng thủ đoạn chính trị để lôi kéo một dân tộc hoặc một nước quy phục mình*): ～政策 Chính sách lôi kéo.

【怀胎】 huái/tāi Có mang; chửa; có thai; có bầu.

【怀想】 huáixiǎng Nhớ nhung; hoài tưởng; nhớ.

【怀疑】 huáiyí ❶ Nghi ngờ; không tin lắm: 他这话叫人～ Câu nói của hắn khiến người ta nghi ngờ. ❷ Đoán chừng: 我～他今天来不了 Tôi đoán chừng hôm nay nó không đến được.

【怀孕】 huái/yùn Mang thai; có mang; chửa; có bầu.

㯳 huái HOÀI Xd.

【㯳耙】 huái·bà Cái bừa (*ở vùng Đông Bắc, Trung Quốc*).

槐 huái HÒE ❶ Cây hòe (*vị thuốc Đông y*). ❷ (Huái) Hòe (*Họ*).

【槐蚕】 huáicán Con sâu hòe.

【槐豆】 huáidòu Qủa hòe hoặc hạt hòe.

【槐黄】 huáihuáng Thuốc nhuộm màu vàng (*thuốc nhuộm vàng làm bằng hoa và qủa hòe*).

踝 huái HÒA Mắt cá chân.

【踝子骨】 huái·zigǔ <Khẩu> Mắt cá chân (*mắt cá trong và mắt cá ngoài*).

徊 huái HÔI X. 〖徘徊〗(páihuái). // huí.

huài (ㄏㄨㄞˋ)

坏(壞) huài HOẠI ❶ Tồi; khuyết điểm: 工作做得不～ Công tác làm không tồi. ❷ Xấu xa: ～人～事 Người xấu việc xấu. ❸ Hỏng: 水果～了 Hoa qủa hỏng (*thối*) rồi/ 玩具摔～了 Đồ chơi quăng hỏng rồi. ❹ Làm hỏng. ❺ Chết đi được: 饿～了 Đói chết đi được/ 气～了 Tức chết đi được/ 闷～了 Buồn chết đi được/ 忙～了 Bận chết đi được/ 这件事可把他乐～了 Việc này làm nó sướng điên lên. ❻ Ý nghĩ xấu: 使～ Dùng thủ đoạn xấu/ 一肚子～ Đầy bụng ác ý. // pī '坯'

【坏处】 huài·chu Chỗ xấu; chỗ hỏng; chỗ có hại: 这么做一点～也没有 Làm như thế không hỏng chút nào.

【坏蛋】 huàidàn <Khẩu> Đồ tồi (*lời mắng*).

【坏东西】 huàidōng·xi Đồ tồi.

【坏分子】 huàifènzǐ Kẻ xấu; phần tử xấu.

【坏疽】 huàijū Hoại thư.

【坏人】 huàirén Người xấu; kẻ xấu.

【坏死】 huàisǐ Hoại tử.

【坏血病】 huàixuèbìng Bệnh máu xấu.

·huai (·ㄏㄨㄞ)

划 (劃) ·huai HOẠCH, HỌA X. 〖刮划〗 (bāi·huai). // huá; huà.

huān (ㄏㄨㄢ)

欢 (歡、懽) huān HOAN ❶ Vui vẻ; vui sướng. ❷ <Phương> Sôi nổi; mạnh mẽ: 火着得很～ Lửa bốc rất mạnh/ 雨越下越～ Mưa ngày một nặng hạt; mưa ngày một to/ 文娱活动搞得挺～ Hoạt động văn nghệ rất sôi nổi.

【欢蹦乱跳】 huānbèng luàn tiào Khỏe mạnh hoạt bát; đầy sinh lực: 幼儿园里的孩子个个都是～的 Trẻ em trong vườn trẻ đứa nào cũng hoạt bát khỏe mạnh.

【欢畅】 huānchàng Vui vẻ; khoái trá.

【欢呼】 huānhū Hoan hô; reo vui: 鼓掌～ Vỗ tay hoan hô.

【欢聚】 huānjù Vui vẻ đoàn tụ: ～一堂 Cả nhà đoàn tụ.

【欢快】 huānkuài Vui vẻ khoan khoái: ～的心情 Tâm tình khoan khoái vui vẻ/ ～的乐曲 Khúc hát vui vẻ.

【欢乐】 huānlè [Đám đông] Vui mừng; vui vẻ: 广场上～的歌声此起彼伏 Tiếng hát vui vẻ ở quảng trường vang lên từng nhịp rộn rã.

【欢声】 huānshēng Tiếng hoan hô: ～雷动 Tiếng hoan hô như sấm dậy.

【欢实】 huān·shi <Phương> Hăng hái; sôi nổi: 你看孩子们多～啊! Anh xem, bọn trẻ con sôi nổi hăng hái biết bao!/ 机器转得挺～ Máy chuyển động rất mạnh. Cv. 欢势.

【欢送】 huānsòng Hoan tống; vui vẻ tiễn đưa.

【欢腾】 huānténg Vui sướng hoa chân múa tay: 喜讯传来，人们立刻～起来 Tin vui truyền đến, mọi người lập tức vui sướng hoa chân múa tay.

【欢天喜地】 huān tiān xǐ dì Rất vui mừng; reo vui rộn rã.

【欢喜】 huānxǐ ❶ Vui vẻ; vui sướng: 满心～ Lòng đầy sung sướng/ 欢欢喜喜过春节 Vui vẻ ăn tết/ 她掩藏不住心中的～ Cô ta không dấu được niềm vui sướng trong lòng. ❷ Thích: 他～打乒乓球 Nó thích đánh bóng bàn.

【欢笑】 huānxiào Cười sung sướng.

【欢心】 huānxīn Lòng hân hoan.

【欢欣】 huānxīn Sung sướng phấn khởi: ～鼓舞 Vui mừng phấn khởi.

【欢迎】 huānyíng ❶ Chào đón; chào mừng: ～大会 Mít tinh chào mừng/ ～贵宾 Chào đón khách qúy. ❷ Hoan nghênh: ～你参加我们的工作 Hoan nghênh anh tham gia vào công việc của chúng tôi/ 新式农机具很受社员的～ Nông cụ kiểu mới rất được xã viên hoan nghênh.

【欢娱】 huānyú <Sách> Vui sướng.

【欢跃】 huānyuè Vui sướng hoa chân múa tay.

谖 (嚾) huān HOAN ☒ ❶ Ồn ào. ❷ N. 欢'

獾 (貛) huān HOAN X. 〖狗獾〗.

骝 huān HOAN ☒ N '欢'

huán (ㄏㄨㄢˊ)

瑔 (瓛) huán HIỀN [Đá ngọc] Hiến (*một loại ngọc khuê, thường dùng làm tên người*).

萑 huán HOÀN 萑苻泽 Hoàn Phù Trạch (*tên một cái đầm nổi tiếng của nước Trịnh thời Xuân Thu ở Trung Quốc, theo các sách, nơi đó có nhiều bọn cướp tụ tập*).

洹 Huán HOÀN 洹水 Hoàn Thủy (*tên sông, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*). Cn. 安阳河.

桓 Huán HOÀN (*Họ*).

貆 huán HOÀN <Sách> ❶ Con chồn nhỏ. ❷ Con chồn. <Cổ> N.'獾' (huān).

还 (還) huán HOÀN ❶ Trở về: ～家 Về nhà/ ～乡 Về quê. ❷ Trả; trả lại: ～书 Trả sách. ❸ Cãi lại; trả miếng; đáp lại: 以牙～牙,以眼～眼 Ăn miếng trả miếng. ❹ (Huán) Hoàn (*Họ*). // hái.

【还本】 huán•běn Trả vốn: ～付息 Trả cả vốn lẫn lãi.

【还魂】 huán•hún ❶ Chết rồi sống lại. ❷ <Phương> Tái sinh: ～纸 Giấy tái sinh/ ～橡胶 Cao-su tái sinh.

【还击】 huánjī Đánh trả.

【还价】 huán•jià (～儿) Mặc cả: 讨价～ Có kè mặc cả.

【还礼】 huán•lǐ ❶ Đáp lễ: 他敬了一个礼，参谋长也举手～ Anh ta chào, tham mưu trưởng cũng giơ tay đáp lễ. ❷ <Phương> Tặng lại lễ vật; biếu lại qùa.

【还手】 huán•shǒu Đánh trả.

【还席】 huán•xí Mời lại đối phương; mời cơm trả nợ; trả nợ miệng.

【还乡团】 huánxiāngtuán Hoàn Hương đoàn (*tổ chức vũ trang của địa chủ, ác bá chống lại cách mạng Trung Quốc trong thời kì Nội chiến Cách mạng lần thứ ba*).

【还阳】 huán•yáng Chết rồi sống lại; hoàn dương.

【还原】 huán•yuán ❶ Trở về trạng thái cũ. ❷ Hoàn nguyên.

【还原染料】 huányuán rǎnliào Thuốc nhuộm hoàn nguyên.

【还原焰】 huányuányàn X.〖内焰〗.

【还愿】 huán•yuàn ❶ Lễ tạ thần. ❷ Thực hiện lời hứa.

【还债】 huán•zhài Trả nợ.

【还帐】 huán•zhàng Trả nợ hoặc trả nợ các khoản hàng hóa.

【还嘴】 huán•zuǐ Cãi lại.

环 (環) huán HOÀN ❶ (～儿) Vòng: 耳～ Khuyên tai; vòng đeo tai/ 花～ Vòng hoa/ 铁～ Vòng sắt. ❷ Khâu: 从事科学研究，搜集资料是最基本的一～ Trong nghiên cứu khoa học, thu thập tư liệu là khâu cơ bản nhất. ❸ Vòng quanh: ～城铁路 Đường sắt vòng quanh thành phố. ❹ (Huán) Hoàn (*Họ*).

【环靶】 huánbǎ Vòng tròn trong tấm bia [bắn].

【环抱】 huánbào Bao bọc (*thường dùng nói về cảnh vật tự nhiên*): 群山～ Núi non bao bọc.

【环衬】 huánchèn Tờ trắng (*tờ giấy sau bìa, không in chữ*)

【环顾】 huángù <Sách> Nhìn chung quanh; nhìn quanh.

【环节】 huánjié ❶ Đốt [của một số động vật bậc thấp như giun, rết]. ❷ Khâu; mắt xích: 主要～ Khâu chủ yếu/ 薄弱～ Khâu yếu.

【环节动物】 huánjié dòngwù Động vật có đốt.

【环境】 huánjìng ❶ Môi trường xung quanh: ～卫生 Vệ sinh môi trường. ❷ Hoàn cảnh: 客观～ Hoàn cảnh khách quan.

【环境保护】 huánjìng bǎohù Bảo vệ môi trường.

【环境污染】 huánjìng wūrǎn Ô nhiễm môi trường.

【环球】 huánqiú ❶ Vòng quanh trái đất: ～旅行 Du lịch vòng quanh trái đất. ❷ Toàn thế giới; cả trái đất; hoàn cầu.

【环绕】 huánrào Vây quanh.

【环绕速度】 huánrào sùdù X〖宇宙速度〗.

【环食】 huánshí Nhật thực vòng (*do Trái đất ở xa Mặt trăng, Mặt trăng không che hết được Mặt trời, nên thấy Mặt trời giữa đen, chung quanh vẫn còn một vòng sáng*). Cn. 日环食.

【环视】 huánshì Ngó nhìn bốn phía; nhìn quanh: 他走进屋，～了一下在座的同志 Anh ta đi vào nhà, nhìn quanh khắp lượt các đồng chí có mặt.

【环行】 huánxíng Đi vòng: ～电车 Xe điện đi vòng/ ～一周 Đi một vòng.

【环氧树脂】huányǎng-shùzhī Chất keo công nghiệp.
【环状软骨】huánzhuàng ruǎngǔ Xương sụn cuống họng.
【环子】huán·zi Vòng: 门～ Vòng ở cửa ra vào (*dùng như nắm đấm để kéo cửa*).

澴 Huán HOÀN 澴水 Hoàn Thủy (*tên sông ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*).

寰 huán HOÀN Khu vực lớn: ～海 Trong biển/ 人～ Nhân gian.
【寰球】【环球】huánqiú Toàn thế giới; cả qủa đất; hoàn cầu.
【寰宇】huányǔ <Sách> Hoàn vũ; dưới vòm trời.

阛 huán HOÀN ☒ [阛阓](huánhuì) Phố xá.

鬟 huán HOÀN Tóc phụ nữ vấn vòng tròn; búi tóc.

辕 huán HOÀN 辕辕 [Cửa] Hoàn Viên (*ở núi Hoàn Viên, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*). // huàn.

圜 huán HOÀN X.〖转圜〗(zhuǎn huán). // yuán

嬛 huán HOÀN ☒ [琅嬛][娜嬛] (lánghuán) Kho sách của Ngọc hoàng (*trong truyện thần thoại*).

缳 huán HOÀN <Sách> ❶ Thòng lọng: 投～ Thắt cổ tự tử. ❷ Thắt cổ chết: ～首 Treo cổ tự tử.

锾 huán HOÀN (*Đơn vị đo trọng lượng thời xưa, 1 hoàn bằng 6 lượng*).

郇 Huán HOÀN (*Họ*). // Xún.

huǎn (ㄏㄨㄢˇ)

缓 huǎn HOÃN ❶ Trì hoãn; chậm: 迟～ Trì hoãn/ ～步 Đi chậm; đi thong thả/ ～不济急 Chậm chạp không cứu vãn được công việc cấp bách. ❷ Kéo dài: ～办 Làm từ từ/ 这事～几天再说 Việc này mấy hôm nữa hẵng bàn. ❸ Không vội vàng; hòa hoãn; hòa dịu. ❹ Trở lại bình thường; tỉnh lại: 昏过去又～过来 Ngất đi rồi tỉnh lại/ 蔫了的花，浇上水又～过来了 Hoa héo, tưới nước liền trở lại bình thường
【缓兵之计】huǎn bīng zhī jì Kế hoãn binh.
【缓冲】huǎnchōng Hòa hoãn xung đột: ～作用 Tác dụng hòa hoãn/ ～地带 Khu vực đệm.
【缓和】huǎnhé ❶ [Tình hình; không khí] Hòa dịu; dịu: 紧张的心情慢慢～下来了 Tâm trạng căng thẳng dần dần dịu lại. ❷ Làm hòa dịu/ ～空气 Không khí hòa dịu.
【缓急】huǎnjí ❶ Hoãn và gấp; thong thả và cấp bách: 分别轻重～ Phân biệt nhẹ nặng, hoãn gấp. ❷ Việc gấp; việc khó khăn.
【缓颊】huǎnjiá <Sách> Xin tha thứ; xin người nể mặt.
【缓慢】huǎnmàn Không vội vàng; từ tốn; chậm chạp: 行动～ Hành động chậm chạp.
【缓坡】huǎnpō Dốc thoải.
【缓期】huǎnqī Kéo dài thời gian: ～执行 Hoãn thời gian chấp hành/ ～付款 Hoãn thời gian trả nợ.
【缓气】huǎn·qì Thở lại bình thường; lấy hơi: 乘胜追击，不给敌人～的机会 Thừa thắng truy kích, không cho kẻ địch có dịp lấy hơi.
【缓刑】huǎnxíng Tạm hoãn thi hành hình phạt.
【缓醒】huǎn·xing <Phương> Khôi phục lại [sau khi mất tri giác].
【缓役】huǎnyì Hoãn binh dịch.
【缓征】huǎnzhēng Hoãn trưng thu hoặc trưng tập.

huàn (ㄏㄨㄢˋ)

浣 (澣) huàn CAN ❶ Giặt: ～衣 Giặt áo/ ～纱 Giặt lụa. ❷

Tuần (*thời Đường quy định quan lại cứ mười ngày nghỉ tắm giặt một lần, mỗi tháng chia ra làm thượng cán, trung cán và hạ cán. Sau gọi là thượng tuần, trung tuần, hạ tuần*).

皖 huàn HOÀN ☒ ❶ Sáng sủa. ❷ Đẹp đẽ.

鲩 huàn HOÀN Cá trắm trắng; cá trắm cỏ.

宦 huàn HOẠN ❶ Quan lại. ❷ Làm quan: 仕～ Làm quan. ❸ Hoạn quan. ❹ (Huàn) Hoạn (*Họ*).

【宦官】huànguān Hoạn quan; quan lại bị hoạn hầu hạ trong cung vua; thái giám. Cn. 太监.

【宦海】huànhǎi Hoạn hải (*ví với nơi quan lại giành giật công danh*); quan trường.

【宦途】huàntú <Sách> Hoạn đồ (*bước đường của kẻ làm quan*); quan trường.

【宦游】huànyóu <Sách> Chạy vạy đây đó [để mong được làm quan].

逭 huàn HOÃN <Sách> Chạy trốn; trốn tránh.

豢 huàn HOẠN Nuôi dưỡng.

【豢养】huànyǎng Nuôi dưỡng (*ví với sự mua chuộc lợi dụng*).

爰 Huàn HOÀN (*Họ*).

患 huàn HOẠN ❶ Tai họa; tai nạn: 水～ Nạn lụt. ❷ Lo lắng; ưu sầu: 忧～ Lo sợ tai họa. ❸ Mắc [bệnh]: ～病 Mắc bệnh.

【患处】huànchù Chỗ đau.

【患得患失】huàndé huànshī Suy tính hơn thiệt.

【患难】huànnàn Hoạn nạn: 同甘苦，共～ Ngọt bùi cùng chia, hoạn nạn cùng chịu/ ～之交 Bạn cùng chung hoạn nạn.

【患者】huànzhě Người mắc bệnh: 肺结核～ Người mắc bệnh lao phổi.

漶 huàn HOẠN X. 〖漫漶〗(màn—huàn).

擐 huàn HOÀN <Sách> Mặc: ～甲执兵 Mặc áo giáp cầm vũ khí.

辗 huàn HOÀN Dùng xe phanh thây người (*hình phạt tàn khốc thời xưa*). // huấn.

奂(奐) huàn HOÁN <Sách> ❶ Phồn thịnh; nhiều. ❷ Văn chương sáng sủa rõ ràng.

涣 huàn HOÁN Tiêu tán.

【涣涣】huànhuàn <Sách> [Nước chảy] Cuồn cuộn.

【涣然】huànrán [Nghi ngờ, hiểu lầm, hiềm khích] Tiêu tan sạch không: ～冰释 Băng tan sạch không.

【涣散】huànsàn [Tinh thần, tổ chức, kỉ luật] Tản mạn; rã rời, rời rạc: 士气～ Tinh thần quân lính rã rời/ 精神～ Tinh thần rã rời.

痪 huàn HOÁN X. 〖瘫痪〗.

焕 huàn HOÁN Sáng sủa; sáng rõ.

【焕发】huànfā ❶ Tỏa sáng khắp nơi; rạng rỡ: 精神～ Tinh thần rạng rỡ/ 容光～ Vẻ mặt rạng rỡ. ❷ Phấn chấn; sục sôi.

【焕然】huànrán Rực rỡ: ～一新 Mới hẳn lên; sáng bừng lên; rực rỡ hẳn lên.

换 huàn HOÁN ❶ Đổi: 交～ Trao đổi/ 调～ Đổi. ❷ Thay; đổi: ～车 Thay xe; đổi xe/ ～人 Thay người/ ～衣服 Thay quần áo. ❸ Đổi tiền.

【换班】huàn/bān Thay ca: 日班和夜班的工人正在～ Công nhân làm ca ngày và ca đêm đang thay ca.

【换茬】huàn/chá Trồng thay cây khác.

【换防】huàn/fáng Thay đổi bộ đội đồn trú canh phòng.

【换个儿】huàn/gèr <Khẩu> Đổi vị trí cho nhau: 咱俩换个个儿坐 Hai chúng mình đổi chỗ ngồi cho nhau một cái nhé/ 这两个抽屉大小不一样，不能～ Hai chiếc ngăn kéo này to nhỏ khác nhau, không đổi cho nhau được.

【换工】huàn/gōng Đổi công.

【换季】huàn/jì Thay đổi quần áo theo mùa.

【换钱】huàn/qián ❶ Đổi tiền (*đổi tiền*

chẳn thành tiền lẻ hoặc ngược lại; đổi tiền nước này sang tiền nước khác). ❷ Bán lấy tiền: 破铜烂铁也可以～ Đồng nát sắt vụn cũng bán được tiền.

【换亲】 huànqīn Hai nhà đổi con gái cho nhau về làm dâu.

【换取】 huànqǔ Đổi lấy: 用工业品～农产品 Dùng hàng công nghiệp đổi lấy hàng nông sản.

【换算】 huànsuàn Đổi vật phẩm này lấy vật phẩm khác theo tỉ giá thỏa thuận.

【换汤不换药】 huàn tāng bù huàn yào Đổi thang mà không đổi thuốc (*ví với chỉ đổi hình thức mà không đổi nội dung*).

【换帖】 huàn·tiě Trao đổi danh thiếp; kết nghĩa (*thời xưa khi kết nghĩa anh em, hai bên trao đổi thiếp, trên thiếp có viết tên họ, tuổi tác, quê quán, gia thế*): ～弟兄 Anh em kết nghĩa.

【换文】 huàn·wén Trao đổi công hàm, văn kiện [giữa quốc gia này với quốc gia khác].

【换文】 huànwén Trao đổi văn kiện ngoại giao.

【换牙】 huàn·yá [Trẻ em] Thay răng.

【换言之】 huàn yán zhī <Sách> Nói khác đi; nói cách khác.

唤 huàn HOÁN Gọi to: 呼～ Hô hoán.

【唤起】 huànqǐ ❶ Gọi dậy: ～民众 Kêu gọi dân chúng đứng lên. ❷ Gợi.

【唤头】 huàn·tou Tiếng gõ rao hàng.

【唤醒】 huànxǐng Thức tỉnh.

幻 huàn HOAN ❶ Huyền ảo: 虚～ Hư ảo/ 梦～ Mộng ảo. ❷ Biến hóa kì ảo: 变～莫测 Biến hóa không lường.

【幻灯】 huàndēng ❶ Phim đèn chiếu: 放～ Chiếu phim đèn chiếu/ 看～ Xem phim đèn chiếu. ❷ Máy chiếu phim đèn chiếu.

【幻灯机】 huàndēngjī Máy chiếu phim đèn chiếu. Cn. 幻灯.

【幻化】 huànhuà Biến hóa huyền ảo: 雪后的山谷，～成一个奇特的琉璃世界 Những hõm núi sau khi tuyết rơi, biến thành một thế giới lung linh kì ảo.

【幻景】 huànjǐng Cảnh tượng huyền ảo; cảnh vật trong tưởng tượng.

【幻境】 huànjìng Thế giới huyền ảo; ảo mộng 走进原始森林，好象走进了童话的～ Đi vào rừng nguyên thủy, tựa như đi vào thế giới huyền ảo trong truyện thiếu nhi.

【幻觉】 huànjué Ảo giác.

【幻灭】 huànmiè [Hi vọng v.v...] Tiêu tan như ảo mộng.

【幻术】 huànshù X. 〖魔术〗.

【幻想】 huànxiǎng ❶ Ảo tưởng. ❷ Tưởng tượng: 这是一个美丽的～ Đây là sự tưởng tượng đẹp đẽ.

【幻象】 huànxiàng Hình tượng tưởng tượng ra; hình tượng không có thật.

【幻影】 huànyǐng Ảnh ảo.

huāng (ㄏㄨㄤ)

肓 huāng HOANG X. 〖病入膏肓〗.

荒 huāng HOANG ❶ Hoang vu: 地～了 Đất bỏ hoang rồi. ❷ Hoang vắng: ～郊 Ngoại ô hoang vắng/ ～岛 Đảo hoang. ❸ Mất mùa: 备～ Dề phòng đói kém. ❹ Đất hoang: 开～ Khai hoang/ 垦～ Khẩn hoang. ❺ Bỏ ngõ. ❻ Thiếu nghiêm trọng: 煤～ Than thiếu nghiêm trọng. ❼ Hoang đường; rất sai. ❽ <Phương> Điều không xác định được; vô định. ❾ <Sách> Phóng đãng; lang bạt; mê loạn.

【荒诞】 huāngdàn Rất hoang đường: ～不经 Hoang đường hết sức/ ～无稽 Hoang đường vô lí.

【荒地】 huāngdì Đất hoang.

【荒废】 huāngfèi ❶ Hoang hóa: 村里没有一亩～的土地 Trong làng không có một mảnh đất bỏ hoang. ❷ Quên; mới lạ. ❸ Lãng phí; bỏ phí.

【荒凉】 huāngliáng Hoang vắng; thê lương: 一片～ Một vùng hoang vắng.

【荒乱】 huāngluàn [Xã hội] Rất hỗn

loạn.
【荒谬】huāngmiù Hết sức sai lầm; hoang đường: ～绝伦 Hoang đường hết chỗ nói/ ～的论调 Luận điệu hoang đường.
【荒漠】huāngmò ❶Hoang vu: ～的草原 Thảo nguyên hoang vu. ❷ Sa mạc hoang vu; cánh đồng hoang vu.
【荒年】huāngnián Năm mất mùa.
【荒僻】huāngpì Hoang vắng: ～的山区 Vùng núi hoang vắng.
【荒歉】huāngqiàn Mùa màng thất thu; mất mùa.
【荒时暴月】huāng shí bào yuè Ngày giáp hạt; ngày ba tháng tám; tháng ba ngày tám; mất mùa.
【荒疏】huāngshū [Bài vở kĩ thuật] Bỏ ngỡ [do bỏ lâu ngày].
【荒唐】huāng·táng ❶ Hoang đường. ❷ [Hành vi] Phóng đãng; bừa bãi.
【荒芜】huāngwú [Đồng ruộng] Hoang vu: 田园～ Ruộng vườn hoang vu.
【荒信】huāngxìn <Phương> (～儿) Tin vu vơ; tin chưa được chứng thực.
【荒野】huāngyě Hoang dã; đồng hoang.
【荒淫】huāngyín Hoang dâm: ～无耻 Hoang dâm vô sỉ.
【荒子】huāng·zi Bán thành phẩm; phôi.

慌 huāng HOẢNG Hoảng sợ; cuống quýt: 惊～ Kinh hoảng/ 恐～ Hoảng hốt/ 心～ Trong lòng rối lên/ ～手～脚 Cuống chân cuống tay/ 沉住气，不要～ Cứ bình tĩnh, đừng cuống lên.

慌 huang HOẢNG (*Dùng làm bổ ngữ, phía trước có chữ* '得') Không chịu được: 疼得～ Đau không chịu được/ 累得～ Mệt không chịu được/ 闷得～ Buồn không chịu được.
【慌乱】huānguàn Hoảng loạn.
【慌忙】huāngmáng Vội vàng cuống quýt; hấp tấp.
【慌神儿】huāngshénr <Phương> Ruột gan rối bời.
【慌张】huāng·zhāng Hoang mang rối loạn: 神色～ Thần sắc hoảng loạn.

塃 huāng HOANG <Phương> Khoáng vật khai thác được.

huáng (ㄏㄨㄤˊ)

黄[1] huáng HOÀNG. HUỲNH ❶ Màu vàng. ❷(Huáng) Sông Hoàng; Hoàng Hà: 治～ Trị thủy Hoàng Hà/ ～泛区 Khu nước tràn của sông Hoàng. ❸(Huáng) Hoàng (*Họ*).

黄[2] huáng HOÀNG, HUỲNH <Khẩu> Thất bại; không thực hiện được kế hoạch: 买卖～了 Buôn bán thất bại rồi.
【黄埃】huáng'āi <Sách> Bụi đất vàng.
【黄斑】huángbān Hoàng ban (*phần giữa võng mạc của mắt, nằm đối diện với đồng tử; hình ảnh của vật thể rơi đúng vào hoàng ban thì nhìn rõ nhất*).
【黄包车】huángbāochē <Phương> Xe người kéo (*xe chở người do người kéo*).
【黄骠马】huángbiāomǎ Ngựa lông vàng đốm trắng.
【黄表纸】huángbiǎozhǐ Giấy vàng dùng để đốt cúng thần.
【黄病】huángbìng <Khẩu> Bệnh vàng da vàng mắt [do viêm gan gây nên].
【黄檗】【黄柏】huángbò Cây hoàng bá.
【黄菜】huángcài <Phương> Trứng gà tráng.
【黄灿灿】huángcàncàn (～的) Vàng óng: 麦苗绿油油，菜花～ Lúa mạch xanh rờn, hoa cải vàng óng.
【黄巢起义】Huáng Cháo Qǐyì Khởi nghĩa Hoàng Sào (*cuộc khởi nghĩa nông dân cuối thời Đường, do Hoàng Sào lãnh đạo, ở Trung Quốc*).
【黄刺玫】huángcìméi [Cây, hoa] Mai gai vàng (*một loại cây thuộc họ hoa hồng, có gai, hoa vàng, đẹp*).
【黄疸】huángdǎn ❶ Bệnh hoàng đản; bệnh vàng da vàng mắt [do viêm gan gây ra]. Cn 黄病 .❷X. [[黄锈病]] .
【黄道】huángdào Hoàng đạo (*đường di*

chuyển của Mặt trời trong thời gian một năm).

【黄道带】huángdàodài Dải Hoàng đạo (*phạm vi cách đường Hoàng đạo mỗi bên tám độ. Mặt trời, Mặt trăng, các hành tinh đều di chuyển trong dải Hoàng đạo*).

【黄道吉日】huángdào jírì Ngày tốt Hoàng đạo; tốt ngày. Cn. 黄道日.

【黄澄澄】huángdēngdēng (～的) Vàng rộm; vàng óng: 谷穗儿～的 Bông lúa vàng óng.

【黄碘】huángdiǎn X.〖碘仿〗.

【黄豆】huángdòu Đậu nành.

【黄蜂】huángfēng Ong nghệ.

【黄葛树】huánggéshù Cây hoàng cát.

【黄骨髓】huánggǔsuǐ Tủy xương màu vàng [ở ống xương người lớn].

【黄瓜】huáng·gua [Cây] Dưa chuột (*có nơi gọi là* 胡瓜).

【黄花】huánghuā ❶ Hoa cúc. ❷(～儿) Rau kim trâm. ❸ <Khẩu> Trai tân gái tân: ～后生 Trai tân.

【黄花菜】huánghuācài Rau kim châm.

【黄花地丁】huánghuā dìdīng X.〖蒲公英〗.

【黄花苜蓿】huánghuā mù·xu X.〖金花菜〗.

【黄花女儿】huánghuānǚr Gái tân; cô gái còn trinh; trinh nữ.

【黄花鱼】huánghuāyú X.〖黄鱼〗.

【黄昏】huánghūn Hoàng hôn.

【黄酱】huángjiàng Tương đậu nành.

【黄教】Huángjiào Hoàng giáo (*giáo phái lớn nhất trong đạo Lạt - ma của dân tộc Tạng, Trung Quốc*).

【黄巾起义】Huángjīn Qǐyì Khởi nghĩa Hoàng Cân (*cuộc khởi nghĩa nông dân cuối thời Hán do Trương Giác lãnh đạo ở Trung Quốc*).

【黄金】huángjīn Vàng.

【黄金分割】huángjīn fēngē Tỉ thức hoàng kim; trung ngoại tỉ. Cn. 中外比.

【黄金时代】huángjīn shídài ❶ Thời đại hoàng kim. ❷ Thời kì qúy nhất của một đời người.

【黄金树】huángjīnshù X.'桉'.

【黄猄】huángjīng Con Hoàng kình (*loài thú giống hươu nhưng nhỏ hơn, con dực có răng dài, sừng ngắn, chân nhỏ, nhảy nhanh, lông mềm, da để dóng giầy*). Xt. '麂'(jǐ).

【黄酒】huángjiǔ Rượu vàng.

【黄口小儿】huáng kǒu xiǎo ér Trẻ con; con nít (*thường dùng để châm biếm thanh niên ngu dốt*).

【黄蜡】huánglà Sáp ong; hoàng lạp.

【黄鹂】huánglí Chim hoàng li; chim hoàng oanh; chim thương canh.

【黄历】huáng·li X.〖皇历〗.

【黄连】huánglián Hoàng liên (*vị thuốc Đông y*).

【黄连木】huángliánmù Cây hoàng liên (*có nơi gọi là* 楷(jiē)树).

【黄粱梦】huángliángmèng Giấc mộng hoàng lương; đời người ngắn ngủi (*trong truyện "Chẩm trung kí" thời Đường kể chuyện một chàng trai gặp một đạo sĩ ở trong một quán trọ. Đạo sĩ cho chàng trai một chiếc gối bảo ngủ đi. Bấy giờ chủ quán đang nấu một nồi cơm kê vàng, chàng trai nằm mộng thấy mình được làm quan, hưởng phú qúy, nhưng khi tỉnh dậy, cơm kê vàng vẫn chưa chín; sau ví với sự võ mộng*). Cn. 黄粱美梦、一枕黄粱.

【黄磷】huánglín X.〖白磷〗.

【黄龙】Huánglóng Phủ Hoàng Long (*đô thành nước Kim thời xưa, nay là huyện Nông An, tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc, sau dùng để chỉ nơi hiểm yếu của địch*): 直捣～ Đánh thẳng đến Hoàng Long (*đánh thẳng đến sào huyệt giặc*).

【黄栌】huánglú Cây hoàng lư.

【黄麻】huángmá [Cây, vỏ] Đay.

【黄毛丫头】huángmáo yā·tou Con nhỏ; con nhóc; con ranh.

【黄梅季】huángméijì Mùa hoàng mai (*cuối xuân đầu hạ, thời kì mai chín vàng; lúc này, vùng hạ du Trường Giang mưa liên miên, không khí ẩm ướt, quần áo dễ mốc*). Cn. 黄梅天.

【黄梅戏】huángméixì Kịch Hoàng Mai

(*một loại hí khúc ở tỉnh An Huy nhập từ Hoàng Mai, tỉnh Hồ Bắc ở Trung Quốc*). Cn. 黄梅调

【黄梅雨】 huángméiyǔ Mưa vào mùa mai vàng. Cn 梅雨、霉雨.

【黄米】 huángmǐ Hạt kê vàng.

【黄明胶】 huángmíngjiāo Keo hoàng minh (*nấu bằng da bò, vị thuốc Đông y*).

【黄鸟】 huángniǎo (～儿) Chim vàng anh.

【黄牛】 huángniú ❶ Con bò. ❷ <Phương> Bọn đầu cơ vé xe, vé kịch v.v.... (*thời xưa*): ～党 Bọn đầu cơ; bọn cơ hội.

【黄皮书】 huángpíshū X.〖白皮书〗.

【黄芪】 huángqí Hoàng kì (*vị thuốc Đông y*).

【黄芩】 huángqín Hoàng cầm (*vị thuốc Đông y*).

【黄泉】 huángquán Suối vàng; hoàng tuyền; âm phủ: ～之下 Dưới suối vàng/ 命赴～ Mệnh phó hoàng tuyền (*chết*).

【黄壤】 huángrǎng Thổ nhưỡng màu vàng (*phân bố ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới, ở miền nam và tây nam Trung Quốc cũng có loại đất này*).

【黄热病】 huángrèbìng Bệnh sốt cấp tính (*bệnh truyền nhiễm sốt cao thổ huyết, thường thấy ở nam châu Mĩ và châu Phi*).

【黄色】 huángsè ❶ Màu vàng. ❷ Sa đọa hủ bại; sắc tình: ～小说 Tiểu thuyết màu vàng/ ～歌曲 Bài hát màu vàng.

【黄色工会】 huángsè gōnghuì Công đoàn vàng.

【黄色文学】 huángsè wénxué Văn học màu vàng.

【黄色炸药】 huángsè zhàyào ❶ Thuốc nổ TNT; thuốc nổ màu vàng. Cn. 梯恩梯. ❷ Tơ-ri-ni-tơ-rô cơ-dê-đôn (*tên thường gọi của* 苦味酸).

【黄鳝】 huángshàn Con lươn. Cn. 鳝鱼.

【黄守瓜】 huángshǒuguā Loại sâu dưa (*thường gọi là* 瓜萤).

【黄熟】 huángshú Chín vàng.

【黄鼠】 huángshǔ Chuột hoang. Cn. 大眼鼬

【黄鼠狼】 huángshǔláng X.〖黄鼬〗.

【黄水疮】 huángshuǐchuāng Bệnh lở có mủ vàng.

【黄汤】 huángtāng Canh màu vàng; rượu màu vàng; mắng người uống rượu: 你少灌点儿～吧! Mày nốc rượu in ít chứ!

【黄糖】 huángtáng <Phương> Đường đỏ.

【黄体】 huángtǐ Hoàng thể (*một thứ kích thích tố màu vàng tiết từ buồng trứng mỗi lần rụng trứng. Khi có thai, hoàng thể phát triển, kích thích tố tiết ra làm dày niêm mạc tử cung, hạn chế sự co bóp của tử cung, thúc đẩy phát triển tuyến sữa v.v...*)

【黄铁矿】 huángtiěkuàng Quặng phe-rít (*Đông y gọi là đồng tự nhiên*).

【黄铜】 huángtóng Đồng thau.

【黄土】 huángtǔ Hoàng thổ; đất vàng (*loại đất có nhiều ở miền tây bắc Trung Quốc*).

【黄萎病】 huángwěibìng Bệnh đốm lá.

【黄锈病】 huángxiùbìng Bệnh đốm vàng. Cn. 黄疸

【黄癣】 huángxuǎn Bệnh chốc đầu (*miền bắc Trung Quốc gọi là* 秃疮 *hoặc* 癞, *miền nam gọi là* 癣疥).

【黄血盐】 huángxuèyán Muối ka-li các-bô-nát.

【黄羊】 huángyáng Dê bụng vàng.

【黄杨】 huángyáng Cây hoàng dương (*gỗ vàng dùng trong điêu khắc*).

【黄猄】 huángyáo X.〖青鼬〗.

【黄莺】 huángyīng X.〖黄鹂〗.

【黄油】 huángyóu ❶ Mỡ bôi trơn. ❷ Bơ [thực phẩm].

【黄鼬】 huángyòu Con chồn sóc. Cn. 黄鼠狼.

【黄鱼】 huángyú ❶ Cá hoa vàng (*mình dẹt, đuôi hẹp, đầu to, sống ở biển, có hai loại*) Cn 黄花鱼. ❷ Khách chở thêm (*lái xe, lái tàu chở thêm khách để kiếm lợi*).

【黄玉】 huángyù Hoàng ngọc.

【黄帐】huángzhàng <Phương> Nợ không đòi được.
【黄种】Huángzhǒng Giống người Mông-gô-lô-ít; giống người Mông Cổ.
【黄钻】huángzuàn X. 鳡'(gǎn).

潢[1] huáng HOÀNG <Sách> Ao; hồ nước.

潢[2] huáng HOÀNG Giấy nhuộm: 装～ Trang hoàng.

癀 huáng HOÀNG Xđ.

【癀病】huángbìng <Phương> Bệnh nhiệt thán [của trâu, bò, ngựa, lợn v.v...].

璜 huáng HOÀNG Vòng ngọc hình bán nguyệt.

磺 huáng HOÀNG Lưu hoàng: 硝～ Diêm tiêu và lưu huỳnh.

【磺胺】huáng'àn ❶ [Thuốc] Sun-pha. Cn. 氨苯磺胺. ❷ Thuốc kháng sinh Sun-pha-ti-a-dôn.

【磺胺脒】huáng'ànmǐ [Thuốc] Sun-pha-guy-a-ni-din. Cn. 磺胺胍(huáng'ànguā).

【磺胺噻唑】huáng'àn sāizuò [Thuốc] Sun-pha-ti-a-dôn.

蟥 huáng HOÀNG X. 〖蚂蟥〗(mǎhuáng).

簧 huáng HOÀNG ❶ Cái lưỡi gà [của cái kèn]. ❷ Lò xo; dây cót (*linh kiện có tính đàn hồi*): 弹～ Lò-xo/ 锁～ Lò-xo của khóa/ 闹钟的～拧断了 Vặn đứt dây cót đồng hồ báo thức rồi.

锽 huáng HOÀNG N. '簧'.

皇 huáng HOÀNG ❶ <Sách> To lớn ❷ Hoàng đế; vua: 三～五帝 Tam Hoàng Ngũ Đế. ❸ (Huáng) Hoàng (*Họ*). <Cổ> N. '遑'.

【皇朝】huángcháo Vương triều [phong kiến]; hoàng triều.
【皇储】huángchǔ Hoàng trừ (*người được xác định sẽ thừa kế ngôi vua*).
【皇帝】huángdì Hoàng đế.
【皇甫】Huángfǔ Hoàng Phủ (*Họ*).
【皇宫】huánggōng Hoàng cung.
【皇后】huánghòu Hoàng hậu.
【皇皇】[1] huánghuáng X. 〖惶惶〗.
【皇皇】[2] huánghuáng X. 〖遑遑〗.
【皇皇】[3] huánghuáng Đàng hoàng, to lớn: ～文告 Văn kiện lớn/ ～巨著 Trước tác lớn.
【皇家】huángjiā Hoàng thất; hoàng gia.
【皇历】huáng·lì <Khẩu> Sách nói về thời tiết ngày tháng. Cv. 黄历.
【皇权】huángquán Quyền lực của hoàng đế; hoàng quyền.
【皇上】huáng·shang Hoàng đế; hoàng thượng.
【皇室】huángshì Hoàng thất; tôn thất.
【皇太后】huángtàihòu Hoàng thái hậu.
【皇太子】huángtàizǐ Hoàng thái tử.

湟 Huáng HOÀNG 湟水 Hoàng Thủy (*tên sông, bắt nguồn từ tỉnh Thanh Hải chảy vào tỉnh Cam Túc, Trung Quốc*).

惶 huáng HOÀNG Sợ hãi: 惊～ Kinh hoàng.

【惶惶】huánghuáng Lo sợ không yên: 人心～ Lòng người lo sợ/ ～不可终日 Ngày đêm nơm nớp lo sợ. Cv. 皇皇.
【惶惑】huánghuò Lo sợ nghi hoặc.
【惶遽】huangjù <Sách> Kinh hoàng; hốt hoảng: 神色～ Thần sắc kinh hoàng; vẻ hốt hoảng.
【惶恐】huángkǒng Kinh hoàng sợ hãi.

煌 huáng HOÀNG Sáng sủa; rạng rỡ: 辉～ Huy hoàng.

【煌煌】huánghuáng Sáng sủa: 明星～ Sao sáng rõ mồn một.

遑 huáng HOÀNG <Sách> Nhàn hạ; rỗi rãi: 不～ Không rỗi.

【遑遑】huánghuáng <Sách> Vội vàng. Cv. 皇皇.

喤 huáng HOÀNG ☒ [喤喤] ❶ [Tiếng chuông; trống] Vang rền: 钟鼓～ Chuông trống vang rền. ❷ [Tiếng trẻ con khóc] Oang oang.

蝗 huáng HOÀNG Châu chấu: ～灾 Nạn châu chấu/ 灭～ Diệt châu chấu.

【蝗虫】huángchóng Châu chấu.
【蝗蝻】huángnǎn Châu chấu con.
【蝗灾】huángzāi Nạn châu chấu.

篁 huáng HOÀNG <Sách> Rừng tre; rừng tre nứa: 幽～ Rừng tre nứa rậm/ 修～ Cây tre dài.

锽 huáng HOÀNG Cái hoàng (*binh khí cổ*).

【锽锽】huánghuáng [Chuông, trống] Rền vang.

徨 huáng HOÀNG X. 〖彷徨〗(pánghuáng).

艎 huáng HOÀNG ☒ [舠艎](yúhuáng). Cái thuyền.

凰 huáng HOÀNG X. 〖凤凰〗.

锽 huáng HOÀNG ☒ [张锽](zhāng-huáng) ❶ Đường nha khô. ❷ Món ăn bằng bột mì.

隍 huáng HOÀNG Hào cạn [vây quanh thành]: 城～ Hào cạn quanh thành.

huǎng (ㄏㄨㄤˇ)

怳 huǎng HOÀNG X. 〖惝怳〗(chǎng-huǎng).

谎 huǎng HOANG Nói dối; nói láo: 说～ Nói dối/ 撒～ Nói dối/ 漫天大～ Điều dối trá bằng trời.

【谎花】huǎnghuā (～儿) Hoa không kết thành quả; hoa đực.
【谎话】huǎnghuà Lời nói dối.
【谎价】huǎngjià (～儿) Giá thách.
【谎信】huǎngxìn <Phương> (～儿) Tin vịt.
【谎言】huǎngyán Lời nói dối.

恍 huǎng HOÀNG ❶ Bừng tỉnh. ❷ Phảng phất; dường như (*thường đi liền với* '如、若'): ～如梦境 Phảng phất như cảnh mộng/ ～如隔世 Dường như như đã mấy đời.

【恍惚】【恍忽】huǎng·hū ❶ Hoảng hốt: 精神～ Tinh thần hoảng hốt. ❷ [Nhớ, nghe, nhìn] Không chân thực; không rõ ràng; lờ mờ: 我～听见他回来了 Tôi nghe nói lờ mờ hình như nó về rồi.
【恍然】huǎngrán Bừng tỉnh: ～大悟 Bỗng nhiên tỉnh ngộ.

晃 huǎng HOÀNG ❶ [Ánh sáng] Chói chang: 太阳～得眼睛睁不开 Mặt trời chói qúa không sao mở mắt ra được. ❷ Vút qua rất nhanh: 窗外有个人影儿一～就不见了 Ngoài cửa sổ có một bóng người vút qua không nhìn thấy nữa. // huàng.

幌 huǎng HOÀNG <Sách> Màn che.

【幌子】huǎng·zi ❶ Cờ hiệu quảng cáo hàng [treo trước cửa hiệu buôn] (*thời xưa*). ❷ Cờ hiệu (*ví với việc mượn danh nghĩa để hoạt động*).

huàng (ㄏㄨㄤˋ)

晃[1] (㨰) huàng HOÀNG Dao động; lắc lư: 摇头～脑 Lắc đầu nguầy nguậy/ 风刮得树枝来回～ Gió thổi mạnh khiến cành cây lắc lư.

晃[2] Huàng HOÀNG 晃县 Huyện Hoàng (*tên huyện, thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*). // huǎng.

【晃荡】huàng·dang Lắc lư; chao đảo: 小船在水里直～ Thuyền con luôn chao đảo trên mặt nước/ 桶里水很满，一～就撒出来了 Thùng nước đầy qúa, lắc lư một cái là sánh ra.
【晃动】huàngdòng Lắc lư; lay động.
【晃悠】huàng·you Lắc lư; lay động; lật bật: 树枝来回～ Cành cây lắc đi lắc lại/ 老太太晃晃悠悠地走来 Bà cụ già lật bật bước đến.

滉 huàng HOÀNG ☒ Nước sâu và rộng.

榥 huàng HOÀNG ☒ Màn che; bình phong.

鳇 huàng HOÀNG (*Dùng làm tên người*) 慕容鳇 Mộ Dung Hoàng (*thủ lĩnh tộc Tiên Ti, thời kì đầu Đông*

Tấn dựng nên nước Tiền Yên ở Trung Quốc).

huī (ㄏㄨㄟ)

麾 huī HUY ❶ Cờ chỉ huy [của quân đội] *(thời xưa)*. ❷ <Sách> Chỉ huy [quân đội]: ～军前进 Thúc quân tiến lên.

【麾下】 huīxià <Sách> ❶ Bộ hạ của tướng soái; dưới trướng v.v... ❷ *(Lời nói kính trọng)* Chủ tướng.

珲 huī HỒN 瑷珲 Ai Hồn *(tên huyện, ở tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc)*. Nay viết là 爱辉, // hún.

挥 huī HUY ❶ Khua; vung; múa: ～拳 Vung nắm đấm/ ～刀 Vung dao/ 大笔一～ Múa bút. ❷ Vuốt; gạt: ～泪 Gạt nước mắt/ ～汗 Vuốt mồ hôi. ❸ Chỉ huy [quân đội]. ❹ Tan; tỏa: 发～ Phát huy/ ～金如土 Tiêu tiền như rác.

【挥斥】 huīchì <Sách> [Ý chí] Phóng khoáng; sôi nổi.

【挥动】 huīdòng Vẫy; vung vẩy.

【挥发】 huīfā Bốc hơi; tỏa hơi.

【挥发油】 huīfāyóu Dầu dễ bốc hơi.

【挥毫】 huīháo <Sách> Múa bút *(dùng bút lông viết, vẽ)*: ～泼墨 Múa bút trút mực/ 对客～ Múa bút trước mặt khách.

【挥霍】 huīhuò ❶ Tiêu xài rộng rãi: ～无度 Tiêu xài không chừng mực. ❷ <Sách> Tự nhiên; không gò bó.

【挥洒】 huīsǎ ❶ Rơi; rỏ [nước mắt, nước]. ❷ Tự nhiên thoải mái *(ví với viết văn, vẽ không gò bó)*.

【挥手】 huī shǒu Vẫy tay; khua tay: ～告别 Vẫy tay chào tạm biệt.

【挥舞】 huīwǔ Vung vẩy; vẫy: 少先队员们～着鲜花欢呼 Các em đội viên thiếu niên vẫy hoa tươi hoan hô.

辉 (輝) huī HUY ❶ Ánh sáng rực rỡ: 光～ Sáng chói/晚霞的余～ Ánh sáng còn lại của ráng chiều. ❷ Chiếu rọi: ～映 Chiếu rọi; ánh lên.

【辉长岩】 huīchángyán Nham thạch màu *(vật liệu dùng trong xây dựng)*.

【辉钴矿】 huīgǔkuàng Mỏ Cô-ban.

【辉煌】 huīhuáng Huy hoàng xán lạn: 灯火～ Ánh đèn rực rỡ/ 金碧～ Xanh vàng rực rỡ/ ◇战果～ Chiến qủa huy hoàng/ ～的成绩 Thành tích rực rỡ.

【辉绿岩】 huīlǜyán Đá Đi-a-băng-tít. *(vật liệu dùng trong xây dựng)*.

【辉钼矿】 huīmùkuàng Quặng mô-líp và lưu huỳnh.

【辉石】 huīshí Đá Pi-rô-xen.

【辉锑矿】 huītīkuàng Quặng Ăng-ti-moan.

【辉铜矿】 huītóngkuàng Quặng có chứa lưu huỳnh và đồng.

【辉银矿】 huīyínkuàng Quặng A-gi-rít.

【辉映】【晖映】 huīyìng Chiếu rọi; hắt sáng: 灯光月色，交相～ Ánh đèn và ánh trăng chiếu lồng vào nhau.

晖 huī HUY Ánh dương; ánh Mặt trời: 春～ Ánh dương mùa xuân/ 朝～ Ánh Mặt trời buổi sáng.

【晖映】 huīyìng X.【辉映】.

翚 huī HUY ❶ <Sách> Bay lượn. ❷ Chim trời có lông sặc sỡ *(nói trong sách cổ)*.

袆 (褘) huī HUY Áo tế [của vợ vua] *(thời xưa)*.

灰 huī KHÔI ❶ Tro; muội: 炉～ Tro lò/ 烟～ Muội khói/ ～肥 Phân tro. ❷ Bụi đất; bột: 青～ Bột màu xanh; ve xanh [để quét tường]/ 把桌子上的～掸掉 Phủi bụi trên bàn đi. ❸ Vôi: ～墙 Tường vôi/ 抹～ Trát vôi. ❹ Màu xám: 银～ Xám bạc. ❺ Thất vọng; chán chường: 心～意懒 Lòng dạ chán nản.

【灰暗】 huī'àn Ảm đạm; mờ xám.

【灰白】 huībái Màu trắng xám: ～的炊烟 Khói bếp xám trắng.

【灰不溜丢】 huī·bulīūdiū <Phương> (～的) Xám xịt *(có ý chán ghét)*.

【灰尘】 huīchén Bụi; bụi đất: 打扫～

Quét bụi.
【灰尘肺】 huīchénfèi X. 〖尘肺〗.
【灰顶】 huīdǐng Mái nhà trát vôi (*mái nhà không lợp ngói*).
【灰鹤】 huīhè Con hạc xám.
【灰化土】 huīhuàtǔ Đất mùn.
【灰霉素】 huīhuángméisù Thuốc kháng sinh chữa mụn lở.
【灰浆】 huījiāng ❶ Vữa có pha xi-măng và bột màu để trát tường. ❷ X. 〖砂浆〗.
【灰烬】 huījìn Than tro: 化为～ Biến thành tro bụi.
【灰口铁】 huīkǒutiě Gang xám. Cn. 灰铁.
【灰溜溜】 huīliūliū (～的) ❶ Xám xịt (*có ý chán ghét*): 屋子多年没粉刷，～的 Ngôi nhà đã nhiều năm không quét vôi, trông xám xịt. ❷ Áo não; chán chường.
【灰蒙蒙】 huīmēngmēng (～的) [Cảnh sắc] U tối; mờ mịt: ～的夜色 Đêm tối mờ mịt.
【灰锰氧】 huīměngyǎng Péc-măng-ga-nát (*thường gọi là* 高锰酸钾).
【灰棚】 huīpéng <Phương> ❶ Nhà tranh. ❷ (～儿) Nhà mái trát vôi.
【灰色】 huīsè ❶ Màu xám; màu tro. ❷ Màu xám (*ví với thối chí, thất vọng*): ～的作品 Tác phẩm màu xám (*tác phẩm bệnh hoạn tiêu cực*): ～的心情 Tâm tình thất vọng. ❸ Xám lạnh (*ví với thái độ lạnh nhạt*).
【灰鼠】 huīshǔ Chồn xám.
【灰铁】 huītiě X. 〖灰口铁〗.
【灰头土脸儿】 huītóu-tǔliǎnr <Phương> (～的) ❶ Mặt mũi lấm đầy bụi đất. ❷ Áo não; chán chường 你高高兴兴地去了，可别弄得～地回来 Anh đã vui vẻ ra đi thì đừng có áo não chán chường trở về.
【灰心】 huī=xīn Nản lòng: 不怕失败，只怕～ Không sợ thất bại, chỉ sợ nản lòng.
【灰质】 huīzhì Chất xám.

恢 huī KHÔI Rộng lớn; rộng rãi.
【恢复】 huīfù Khôi phục: 秩序～了 Trật tự đã được khôi phục/ 健康已完全～ Sức khỏe đã hoàn toàn bình phục/ ～原状 Khôi phục lại như cũ/ ～失地 Lấy lại được đất đã mất.
【恢弘】【恢宏】 huīhóng <Sách> ❶ Khoáng đạt; rộng rãi; to lớn: 气度～ Khí độ khoáng đạt. ❷ Phát huy: ～士气 Phát huy khí thế quân sĩ.
【恢恢】 huīhuī <Sách> Lồng lộng: 天网～，疏而不漏 Lưới trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt (*ý nói kẻ làm điều ác, nhất định sẽ bị trừng trị*).
【恢廓】 huīkuò <Sách> ❶ To lớn rộng rãi: ～的胸襟 Tấm lòng rộng mở. ❷ Mở rộng; triển khai.

诙 huī KHÔI <Sách> ❶ Trêu đùa. ❷ Cười cợt; chế giễu.
【诙谐】 huīxié Khôi hài: 谈吐～ Nói năng khôi hài.

咴 huī KHÔI Xđ.
【咴儿咴儿】 huīrhuīr (*Từ tượng thanh, tiếng ngựa hí*) Hí hí.

虺 huī KHÔI ☒ [喧虺] Huyên náo.

虺 huī HÙY ☒ X. [虺颓] [虺隤] (huītuí) Mệt mỏi; kiệt sức (*thường dùng đối với loài ngựa*).

拗(挥、撝) huī HUY ☒ Chỉ huy.

徽[1] huī HUY ❶ Dấu hiệu; phù hiệu: 国～ Quốc huy/ 校～ Huy hiệu trường. ❷ Đẹp đẽ.

徽[2] Huī HUY 徽州 Huy Châu (*tên phủ cũ, ở tỉnh An Huy, Trung Quốc*).
【徽调】 huīdiào ❶ Làn điệu kịch An Huy. ❷ Huy điệu (*cách gọi cũ*).
【徽号】 huīhào Danh hiệu đẹp: 同学送给他'诗人'的～Các bạn học tặng anh ấy danh hiệu đẹp "nhà thơ".
【徽剧】 huījù Huy kịch (*một loại kịch của tỉnh An Huy, lưu hành ở An Huy, Giang Tô, Chiết Giang, Trung Quốc v.v... thời xưa gọi là* 徽调 *Huy điệu*).

【徽墨】huīmò Mực Huy Châu (*mực tàu sản xuất ở Huy Châu*).

【徽章】huīzhāng Huy hiệu; huy chương.

隳 (堕) huī HỦY <Sách> Hủy hoại. '堕' // duò.

huí (ㄏㄨㄟˊ)

回[1] **(囘、囬、❶迴、廻)** huí HỒI ❶ Quanh co; vòng vo: 巡～ Trở đi trở lại/ 迂～ Lượn quanh/ ～形针 Kim hình cong/ 峰～路转 Núi lượn đường vòng. ❷ Trở về; trả về: ～家 Về nhà/ ～乡 Về quê/ 送～原处 Trả về chỗ cũ. ❸ Quay lại: ～过身来 Quay người lại. ❹ Trả lời; báo cáo lại; phúc đáp lên trên. ❺ Bẩm báo lên cấp trên. ❻ Cự tuyệt [lời mời]; hủy bỏ [tiệc rượu đã định sẵn]; đuổi [đầy tớ, người làm công]. ❼ (*Lượng từ*) Lần: 来了一～ Đến một lần rồi/ 听过两～ Đã nghe hai lần/ 那是另一～事 Đó là chuyện khác. ❽ (*Lượng từ, chỉ "hồi" trong tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc*) Hồi: 一百二十～抄本《红楼梦》 Bản Hồng lâu mộng chép tay có một trăm hai mươi hồi.

回[2] **(囘、囬)** Huí HỒI ❶ Dân tộc Hồi. ❷ Hồi (*Họ*).

【回拜】huíbài Đi thăm đáp lễ.

【回报】huíbào ❶ Báo cáo lại. ❷ Báo đáp. ❸ Báo thù.

【回避】huíbì ❶ Lẩn tránh. ❷ [Nhân viên thẩm phán] Lẩn tránh; né tránh [không truy cứu vụ án vì lợi hại cá nhân].

【回禀】huíbǐng Bẩm báo lên cấp trên (*thời xưa*).

【回驳】huíbó Phủ nhận; phản bác [ý kiến người khác]: 当面～ Phản bác ngay trước mặt.

【回采】huícǎi Đào bới lại.

【回茬】huíchá Vụ gieo trồng tiếp theo: ～麦 Vụ lúa mạch tiếp theo.

【回肠】[1] huícháng Đoạn ruột cong (*đoạn ruột trên nối với ruột non, dưới tiếp với ruột thừa*).

【回肠】[2] huícháng <Sách> Lòng dạ lo lắng: ～九转 Lo quặn chín khúc ruột.

【回肠荡气】huí cháng dàng qì [Văn chương, ca nhạc v.v...] Rung động đến tâm can. Cn. 荡气回肠.

【回潮】huí//cháo [Vật khô] Ẩm lại; ướt lại [sau khi đã phơi khô].

【回程】huíchéng Đường về.

【回春】huíchūn ❶ Mùa xuân lại về; hồi xuân; xuân về: 大地～ Mặt đất hồi xuân ❷ Hồi sinh (*ví với thầy thuốc giỏi hoặc thuốc hay trị được bệnh nặng*): 妙手～ Bàn tay hồi sinh kì diệu/ ～灵药 Thuốc thiêng hồi sinh.

【回答】huídá Trả lời: ～不出来 Trả lời không được/ 满意的～ Câu trả lời vừa ý.

【回荡】huídàng [Tiếng động v.v...] Vang vọng; vọng lại.

【回电】huí//diàn Điện trả lời.

【回电】huídiàn Bức điện trả lời.

【回访】huífǎng Thăm đáp lễ.

【回复】huífù ❶ Trả lời; phúc đáp (*thường dùng trong thư từ*). ❷ Khôi phục lại [nguyên trạng].

【回顾】huígù Quay đầu nhìn lại; nhìn lại: ◇～过去 Nhìn lại qúa khứ.

【回光返照】huí guāng fǎn zhào Ánh sáng lóe lên; ánh sáng chợt rực sáng (*ví với hiện tượng đột nhiên phấn chấn của người sắp chết, cũng ví với sự vật sắp bị diệt vong đột nhiên hưng vượng*).

【回光镜】huíguāngjìng Gương hồi quang; chao đèn; pha đèn.

【回归】huíguī Quay trở lại; lùi lại.

【回归带】huíguīdài Vành Hồi quy. X. 〖热带〗.

【回归年】huíguīnián Năm Hồi quy (*bằng 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây,*

thời gian Mặt trời đi từ điểm Xuân phân rồi trở lại điểm Xuân phân). Cn. 太阳年.

【回归热】huíguīrè [Bệnh] Sốt định kỳ.

【回归线】huíguīxiàn Đường Hồi quy (*cách đường xích đạo của Trái đất ở 23°27' về phía bắc và 23°27' về phía nam*).

【回锅】huí·guō Hâm lại: 把这碗菜回回锅吧 Đem bát thức ăn này hâm lại một tí.

【回合】huíhé Hiệp (*thường dùng trong tiểu thuyết cổ*).

【回纥】Huíhé Hồi Hột (*dân tộc thiểu số thời cổ, ở Trung Quốc*). Cn. 回鹘.

【回鹘】Huíhú Dân tộc Hồi Hột.

【回护】huíhù Bênh che; bao che.

【回话】huíhuà Thưa lại; lời thưa lại: 我一定来，请你带个～给他 Tôi nhất định đến, xin nhờ anh thưa lại với ông ấy.

【回环】huíhuán Quanh co; vòng vèo.

【回回】Huí·hui Dân tộc Hồi (*cách gọi cũ*).

【回火】huíhuǒ ❶ Tôi lại [kim loại] (*sau khi tôi, đốt nóng lại ở nhiệt độ thấp hơn rồi tôi lại*). ❷ Lửa hàn phụt lại phía sau (*thường dễ gây tai nạn*).

【回击】huíjī Đánh trả.

【回见】huíjiàn (*Lời nói khách sáo*) Hẹn gặp lại.

【回教】Huíjiào Hồi giáo (*tức đạo I-xlam, cách gọi của người Trung Quốc*).

【回敬】huíjìng Mời đáp lễ hoặc tặng lại đối phương: ～你一杯 Mời lại anh một chén.

【回绝】huíjué Trả lời cự tuyệt.

【回空】huíkōng [Xe, thuyền v.v...] Về không: ～车 Xe về không/ ～的船 Thuyền về không.

【回扣】huíkòu Tiền hoa hồng. Cn 回佣 (huíyòng).

【回来】huí·lái Trở về: 他每天早晨出去，晚上才～ Hàng ngày anh ấy đi từ sớm, tối mới trở về.

【回来】·huí·lái (*Dùng sau động từ, biểu thị trở lại nơi cũ*) Trở lại: 跑～ Chạy trở lại/ 把借出去的书要～ Đòi lại sách đã cho mượn.

【回廊】huíláng Hành lang gấp khúc lượn vòng quanh.

【回礼】huí·lǐ ❶ Đáp lễ; chào lại. ❷ Tặng lại lễ vật.

【回历】Huílì Lịch của đạo I-xlam; lịch đạo Hồi.

【回笼】huí·lóng ❶ Hấp lại. ❷ Tiền lưu thông ngoài xã hội quay trở lại ngân hàng phát hành.

【回炉】huí·lú ❶ Nấu lại [kim loại]: 废铁～ Sắt vụn nấu lại/ ～重造 Bỏ vào lò nấu lại. ❷ Nướng lại [bánh].

【回禄】Huílù <Sách> Hồi Lộc (*tên Thần Lửa trong truyền thuyết, thường mượn để chỉ hỏa hoạn*): ～之灾 Hỏa hoạn/ 惨遭～ Gặp phải hỏa hoạn thảm khốc.

【回路】huílù Dòng điện chạy qua máy lại trở về đầu nguồn (*thường chỉ mạch điện kín*).

【回落】huíluò [Mực nước, vật giá v.v...] Lại hạ thấp.

【回马枪】huímǎqiāng Ngọn thương hồi mã (*quay đầu lại bất ngờ đâm ngọn thương vào kẻ địch*): 杀～ Đâm ngọn thương hồi mã.

【回门】huí·mén [Lễ] Lại mặt (*vợ chồng về nhà bố mẹ vợ sau ngày cưới*).

【回民】Huímín Người dân tộc Hồi.

【回暖】huínuǎn Tiết trời ấm lại.

【回棋】huí·qí Nước cờ đi lại (*nước cờ gượm*).

【回青】huí·qīng <Phương> [Hoa màu] Xanh trở lại.

【回请】huíqǐng Mời lại [người đã mời ăn cơm v.v...].

【回去】huí·qù Trở lại; trở về (*từ nơi khác về nơi cũ*): 离家乡十年，一次也没～过 Xa quê đã mười năm, chưa trở lại lần nào.

【回去】·huí·qù (*Dùng sau động từ, biểu thị trở về chỗ cũ*) Trở về: 跑～ Chạy trở về/ 把这支笔给他送～ Trả lại chiếc bút này cho nó.

【回煞】 huíshà Linh hồn người chết trở về nhà.

【回升】 huíshēng Lại tăng lên: 产量~ Sản lượng lại tăng/ 气温~ Nhiệt độ lại tăng lên.

【回生】[1] huíshēng Hồi sinh; sống lại: 起死~ Chết rồi sống lại; cải tử hoàn sinh.

【回生】[2] huíshēng Lại mới như chưa biết.

【回声】 huíshēng Tiếng vọng trở lại; hồi thanh.

【回师】 huíshī Điều quân trở về [khi đang tác chiến].

【回收】 huíshōu Thu hồi [phế phẩm hoặc hàng cũ] để dùng lại: ~废旧物资 Thu hồi vật tư phế thải.

【回手】 huíshǒu ❶ Với tay trở lại: 走出了屋子，~把门带上 Đi ra khỏi nhà, với tay lại đóng cửa lại. ❷ Đánh trả.

【回首】 huíshǒu ❶ Quay đầu lại phía sau. ❷ <Sách> Nhớ lại; nhìn lại.

【回赎】 huíshú Chuộc lại.

【回溯】 huísù Nhìn lại; nhớ lại: ~过去，瞻望未来 Nhớ lại qúa khứ, nhìn về tương lai.

【回天】 huítiān [Sức mạnh to lớn có thể] Xoay chuyển đất trời: ~之力 Sức mạnh xoay chuyển trời đất.

【回填】 huítián Lấp lại: ~土 Lấp đất lại/ ~的时候要逐层夯实 Khi lấp đất lại cần nện chặt từng lớp một.

【回条】 huítiáo (~儿) Biên lai nhận [thư, hàng].

【回帖】 huítiě (~儿) Giấy báo đã nhận tiền (*bưu cục gửi giấy báo cho người gửi biết*).

【回头】 huí·tóu ❶ Quay đầu lại phía sau: 一~就看见了 Vừa quay đầu lại đã nhìn thấy rồi/ 请你回过头来 Xin anh quay đầu lại. ❷ Hối hận; cải tà quy chính; trở lại con đường chân chính: 败子~ Đứa con hư hỏng trở lại đường ngay/ 现在~还不算晚 Bây giờ sửa chữa cũng chưa muộn; bây giờ quay đầu lại vẫn chưa muộn.

【回头】 huítóu Lát nữa; lát sau: 你先吃饭，~再谈 Anh ăn cơm trước đi, lát nữa hãy bàn/ 我先走了，~见! Tôi đi trước, lát nữa gặp nhau!

【回头路】 huítóulù Con đường rút lui; con đường cũ đã từng đi qua.

【回头人】 huítóurén <Phương> Qủa phụ (*người đàn bà góa chồng*).

【回头是岸】 huí tóu shì àn Quay đầu là bến (*Kinh Phật nói:* 苦海无边，回头是岸 *Bể khổ vô biên, quay đầu là bến, ví với tội tuy lớn, nhưng nếu hối cải thì sẽ có lối thoát*).

【回味】 huíwèi ❶ Dư vị [sau khi ăn]. ❷ Hiểu được sau khi nhớ lại.

【回戏】 huí·xì [Kịch] Diễn lại (*vì có sự cố nên phải tạm hoãn sau diễn lại*).

【回翔】 huíxiáng Bay đi lượn lại.

【回响】 huíxiǎng Tiếng vọng; lời hưởng ứng: 歌声在山谷中激起了~ Tiếng hát vọng lại từ trong khe núi/ 钢铁工人增产的倡议得到了全国四面八方的~ Lời đề xướng tăng gia sản xuất của công nhân gang thép được khắp nơi trong cả nước hưởng ứng.

【回想】 huíxiǎng Hồi tưởng; nhớ lại: ~起来 Nhớ lại/ ~三年以前 Nhớ lại ba năm về trước.

【回销】 huíxiāo Bán lại.

【回心转意】 huí xīn zhuǎn yì Thay đổi thái độ; đổi ý (*thường chỉ việc xóa bỏ hiềm oán trở lại thân thiết*).

【回信】 huí·xìn Viết thư trả lời: 希望早日~ Mong sớm có thư trả lời/ 回了他一封信 Viết trả lời nó một bức thư.

【回信】 huíxìn ❶ Thư trả lời: 给哥哥写了一封~ Đã viết thư trả lời ông anh. ❷ (~儿) Lời đáp: 事情办妥了，我给你个~儿 Xong việc rồi, tôi sẽ nhắn lại cho anh biết.

【回修】 huíxiū Sửa chữa lại: ~活儿 Việc sửa chữa lại.

【回旋】 huíxuán ❶ Vòng đi lượn lại: 飞机在上空~着 Máy bay đang vòng đi lượn lại trên không/ ~的地区很大 Khu vực vòng đi lượn lại rất rộng. ❷

Có thể tiến thoái; có thể bàn bạc: 留点儿～的余地，别把话说死了 Hãy lưu lại một chỗ để có thể tiến thoái, đừng nói dứt khoát qúa.

【回旋曲】huíxuánqǔ Điệp khúc.

【回忆】huíyì Hồi ức; hồi tưởng; nhớ lại: ～过去 Hồi tưởng qúa khứ/ 童年生活的～ Hồi tưởng lại cuộc sống tuổi thơ.

【回忆录】huíyìlù Hồi kí (*thể tài văn học*).

【回音】huíyīn ❶ Tiếng vọng. ❷ Hồi âm; thư trả lời: 我连去三封信，但一直没有～ Tôi gửi liền ba lá thư, nhưng mãi không thấy hồi âm.

【回佣】huíyòng <Phương> Tiền hoa hồng.

【回游】huíyóu X.【洄游】.

【回援】huíyuán [Quân đội] Thay đổi hướng chủ công, quay lại chi viện cho đơn vị bạn.

【回执】huízhí ❶ Biên lai nhận. ❷ Giấy biên nhận bưu kiện [gửi lại cho người gửi].

【回转】huízhuǎn Quay; chuyển: 他～马头向原地跑去 Nó quay đầu ngựa chạy về chỗ cũ.

【回转仪】huízhuǎnyí Máy ổn định hướng (*dùng ở tàu biển để chỉ hướng, dùng trong quân sự để chỉ mục tiêu bắn*).

【回族】Huízú Dân tộc Hồi (*dân tộc thiểu số ở các tỉnh Ninh Hạ, Cam Túc, Hà Nam, Hà Bắc, Thanh Hải, Sơn Đông, Vân Nam, An Huy, Tân Cương và Liêu Ninh, Trung Quốc*).

【回嘴】huízuǐ Cãi lại; phản bác lại; chửi lại.

洄 huí HỒI <Sách> Dòng nước xoáy.

【洄游】【回游】huíyóu [Cá biển] Di chuyển trở đi trở lại có quy luật theo một đường nhất định. Xt.【季节洄游】、【生殖洄游】.

茴 huí HỒI Xd.

【茴香】huíxiāng ❶ Cây hồi hương. ❷ <Phương> Hạt hồi hương.

蛔(蚘、蛕) huí HỒI Giun đũa.

【蛔虫】huíchóng Giun đũa.

徊 huí HỒI [低徊] X.【低回】. // huái.

huǐ (ㄏㄨㄟˇ)

悔 huǐ HỐI Hối hận; ân hận: 忏～ Sám hối.

【悔不当初】huǐ bù dāngchū Hối hận vì ban đầu không làm khác đi.

【悔改】huǐgǎi Hối cải.

【悔过】huǐguò Hối hận về sai lầm của mình: ～自新 Hối lỗi sửa sai/ 诚恳～ Thành khẩn ăn năn hối lỗi.

【悔恨】huǐhèn Hối hận.

【悔婚】huǐ=hūn Hủy bỏ đính hôn.

【悔棋】huǐ=qí Đi lại nước cờ; hoãn nước cờ. Cn. 回棋.

【悔悟】huǐwù [Nhận rõ sai lầm mà] Tỉnh ngộ.

【悔罪】huǐ=zuì Hối hận về tội lỗi của mình.

虺 huǐ HỦY Rắn độc (*nói trong sách cổ*). // huī.

【虺虺】huǐhuǐ <Sách> [Tiếng sấm] Ùng ục; ì ầm.

毁(❷燬、❸譭) huǐ HỦY ❶ Phá hủy; làm hỏng: 销～ Tiêu hủy/ 好好儿的一本书，让你给～了 Một cuốn sách đẹp thế, bị mày làm hỏng rồi. ❷ Đốt bỏ: 烧～ Thiêu hủy/ 焚～ Đốt hủy. ❸ Phỉ báng; nói xấu: 诋～ Làm nhục phỉ báng [người khác]. ❹ <Phương> Chữa cái cũ thành cái khác (*thường chỉ quần áo*): 用一件大褂给孩子～两条裤子 Chữa cái áo khoác thành hai cái quần trẻ con.

【毁谤】huǐbàng Phỉ báng; nói xấu.

【毁坏】huǐhuài Hủy hoại; phá hoại.

【毁家纾难】huǐ jiā shū nàn Hiến toàn

bộ gia sản, giúp đất nước giảm bớt khó khăn.

【毁灭】huǐmiè Hủy diệt.

【毁弃】huǐqì Hủy bỏ.

【毁伤】huǐshāng Phá hoại; làm hại.

【毁损】huǐsǔn Làm tổn thương; làm tổn hại.

【毁誉】huǐyù Phỉ báng và ca ngợi; nói xấu và nói tốt: ～参半 Vừa nói xấu vừa nói tốt/ 不计～ Không kể gì đến phỉ báng hay ca ngợi.

huì (ㄏㄨㄟˋ)

汇[1] (滙、匯、❷❸彙) huì HỘI, HỐI, VỊ, VỰNG ❶ Hợp lại; tụ hội: 百川所～ Nơi trăm sông hợp lại/ ～成巨流 Hợp thành dòng lớn. ❷ Tụ tập; tụ họp: ～印成书 Tập hợp lại in thành sách. ❸ Tụ họp mà thành: 词～ Từ vựng/ 总～ Tổng hợp; tụ hội.

汇[2] (滙、匯) huì HỐI Chuyển tiền [qua bưu điện, ngân hàng]: 电～ Chuyển tiền bằng điện chuyển tiền/ 外～ Ngoại hối/ ～给他一笔路费 Gửi [bưu điện] cho nó món tiền đi đường.

【汇报】huìbào Hội báo; tổng kết tài liệu báo cáo [với cấp trên hoặc quần chúng].

【汇编】huìbiān Tập hợp các bài văn ngắn thành sách; hội biên (*thường dùng làm tên sách*): 法规～ Sách sưu tập pháp quy/ 资料～ Sách sưu tập tư liệu.

【汇兑】huìduì Hối đoái.

【汇费】huìfèi Hối phí; thủ tục phí hối đoái; lệ phí gửi tiền. Cn. 汇水.

【汇合】huìhé [Sông ngòi] Hợp thành; tụ hội: 小河～成大河 Sông nhỏ hợp thành sông lớn/ ◇人民的意志～成一支巨大的力量 Ý chí nhân dân hợp thành sức mạnh to lớn.

【汇集】huìjí Tập hợp gom góp: ～材料 Tập hợp tài liệu/ 把资料～在一起研究 Tập hợp tư liệu để nghiên cứu. Cv. 会集.

【汇聚】huìjù X.〖会聚〗.

【汇款】huì∠kuǎn Gửi tiền: 他到银行～去了 Anh ấy đến ngân hàng gửi tiền rồi.

【汇款】huìkuǎn Khoản tiền gửi đi hoặc gửi đến: 收到一笔～ Nhận được một món tiền gửi đến.

【汇流】huìliú Tụ hội [của dòng nước hoặc dòng nước thép]; hội lưu.

【汇率】huìlǜ Tỉ suất hối đoái. Cn. 汇价.

【汇票】huìpiào Phiếu chuyển tiền; hối phiếu.

【汇水】huìshuǐ Lệ phí chuyển tiền; hội phí.

【汇演】huìyǎn X.〖会演〗.

【汇总】huìzǒng Tập hợp; tổng hợp [tư liệu, hóa đơn, chứng từ v.v...]: 等各队的资料到齐后再～上报 Đợi tư liệu các đội đưa đến đủ rồi hãy tổng hợp lại báo cáo lên trên.

讳 (諱) huì HÚY ❶ Kiêng kị; giấu giếm; kị húy: 隐～ Kiêng nể; giấu giếm/ 直言不～ Nói thẳng không hề kiêng nể. ❷ Việc giấu giếm; điều kiêng kị: 犯了他的～了 Đã phạm vào điều kiêng kị của anh ta rồi. ❸ Tên húy.

【讳疾忌医】huì jí jì yī Giấu bệnh không chữa (*ví với giấu giếm khuyết điểm, không chịu sửa chữa*).

【讳莫如深】huì mò rú shēn Giấu kín như bưng.

【讳言】huìyán Không dám nói; không muốn nói.

彗 (篲) huì (*Cách đọc cũ là* suì) TUỆ Cái chổi.

【彗星】huìxīng Tuệ tinh; sao Chổi (*thường gọi là* 扫帚星).

慧 huì TUỆ Thông minh: 智～ Trí tuệ/ 聪～ Thông tuệ; thông minh.

【慧黠】huìxiá <Sách> Tinh ranh; láu cá; thông minh mà giảo hoạt.

【慧心】huìxīn Tuệ tâm (*cách gọi của*

đạo Phật, chỉ lòng linh ngộ được chân lí. Nay chỉ trí tuệ).

【慧眼】 huìyǎn Tuệ nhãn (*cách gọi của đạo Phật, chỉ con mắt có thể nhìn rõ được qúa khứ và tương lai. Nay chỉ con mắt thông minh sắc sảo, con mắt tinh tường*).

彗 huì (*Cách đọc cũ là* suì) HUỆ ☒ [王彗] Rau chổi (*trong sách cổ nói* 地肤 *tức là* 扫帚菜).

槥 huì HUỆ ☒ Quan tài nhỏ sơ sài.

嘒 huì HUỆ ☒ Bé nhỏ.

悉 huì HUỆ ☒ <Sách> Oán hận: ～恨 Oán hận.

卉 huì HỦY Cây cỏ [làm cảnh]: 奇花异～ Hoa thơm cỏ lạ.

惠 huì HUỆ ❶ Ân huệ: 小恩小～ Ân huệ nhỏ nhặt; chút ít ân huệ/ 施～于人 Ban ân huệ cho người/ 受～无穷 Chịu ơn vô cùng. ❷ Tạo thuận lợi cho người khác: 平等互～ Bình đẳng tạo thuận lợi cho nhau. ❸ (*Lời nói kính trọng, khi nhận được ân huệ của người khác*) Hân hạnh: ～临 Hân hạnh được ngài đến thăm. ❹ (Huì) Huệ (*Họ*). <Cổ> N. '慧'.

【惠存】 huìcún (*Lời nói kính trọng*) Xin nhận cho (*thường ghi trên ảnh, sách, vật kỉ niệm để tặng*).

【惠顾】 huìgù Hân hạnh được [khách hàng] chiếu cố.

【惠及】 huìjí Ban ơn cho: ～远方 Ban ân huệ cho cả những vùng xa xôi.

【惠临】 huìlín (*Lời nói kính trọng*) Hân hạnh được [ông, bà, anh, chị v.v...] đến thăm: 日前～,失迎为歉 Nay hân hạnh được [ông, bà v.v...] đến thăm, rất ân hận đã không đón tiếp chu đáo.

溳 Huì HUỆ (*Tên sông cổ*).

憓 huì HUỆ ☒ N. '惠'.

蕙 huì HUỆ Cây hoa huệ (*loài hoa mọc trên núi, có mùi thơm, dùng làm cảnh*).

蟪 huì HUỆ Xđ.

【蟪蛄】 huìgū Con cò cộ (*cùng loài với ve sầu*).

傯 huì HUỆ ☒ N. '惠'.

闠 huì HỘI ☒ [闠闠] (huánhuì) Phố xá.

馧 huì HỦY ☒ Rửa mặt.

殨 (溃) huì HỘI [Vết thương] Vỡ: ～脓 Vỡ mủ. '溃' // kuì.

缋 huì HỘI ☒ N. '绘'.

哕 (噦) huì TUẾ <Sách> Líu lo (*tiếng chim hót*) // yuě.

【哕哕】 huìhuì <Sách> Leng keng (*tiếng chuông reo*).

秽 (穢) huì UẾ ❶ Bẩn thỉu: 污～ Ô uế. ❷ Xấu ác.

【秽迹】 huìjì <Sách> Việc làm xấu xa; cũ; uế tích.

【秽土】 huìtǔ Rác rưởi.

【秽闻】 huìwén <Sách> Tai tiếng; xấu (*thường chỉ việc dâm loạn*): ～四播 Tiếng xấu lan truyền khắp nơi/ ～远扬 Tiếng xấu đồn xa.

【秽行】 huìxíng <Sách> Hành vi xấu xa (*thường chỉ hành vi dâm loạn*).

翙 (翽) huì HỘI ☒ [翙翙] Phần phật; phành phạch (*tiếng chim bay*).

喙 huì HUÊ, DẾ ☒ <Sách> ❶ Mỏ; mõm. ❷ Miệng người: 百～莫辩 Trăm miệng khó cãi.

贿 huì HỐI ❶ <Sách> Của cải. ❷ Hối lộ: 行～ Đưa hối lộ; đút lót/ 受～ Ăn hối lộ; nhận hối lộ.

【贿赂】 huìlù ❶ Hối lộ; đút lót. ❷ Tiền của đưa hối lộ; của đút.

【贿选】 huìxuǎn Dùng tiền của mua chuộc để người ta bầu mình; đút lót để được trúng cử.

会[1] (會) huì HỘI ❶ Hội; họp; hợp tụ họp: ～齐 Tụ họp

đầy đủ/ ～诊 Hội chẩn/ ～审 Hội thẩm. ❷ Gặp mặt; gặp gỡ: ～面 Gặp mặt/ 昨天没有～着他 Hôm qua không gặp được nó. ❸ Hội họp; liên hoan: 晚～ Liên hoan buổi tối/ 舞～ Vũ hội/ 开～ Họp (*khai hội*)/ 报告～ Cuộc [họp] báo cáo/ 晚上有一个～ Tối có một cuộc họp. ❹ Hội: 工～ Công đoàn; công hội/ 妇女联合～ Hội liên hiệp phụ nữ. ❺ Hội hè đình đám: 赶～ Trẩy hội. ❻ Hội dâng hương; cầu thần v.v... ❼ [Chơi] Họ. ❽ Thành phố: 都～ Đô hội/ 省～ Tỉnh lị. ❾ Thời cơ; dịp: 机～ Cơ hội/ 适逢其～ Nhân dịp; vừa gặp dịp. ❿ <Sách> Đúng lúc: ～有客来 Đúng lúc có khách.

会[2]**(會)** huì HỘI ❶ Hiểu; lĩnh hội: 体～ Thể hội; lĩnh hội/ 误～ Hiểu lầm/ 心领神～ Hiểu ngầm trong lòng/ 只可意～，不可言传 Chỉ có thể hiểu ngầm, không thể nói ra được. ❷ Biết; thông hiểu: ～英文 Biết tiếng Anh; thông hiểu tiếng Anh. ❸ Biết (*thường chỉ những việc cần phải qua học hỏi*): 我不～溜冰 Tôi không biết trượt băng/ 这孩子刚～走路，还不大～说话 Đứa bé này vừa mới biết đi, còn chưa biết nói sõi. ❹ Giỏi; khéo: 能说～道 Giỏi ăn nói/ ～写～画的人倒不太讲究纸的好坏 Người vẽ giỏi viết giỏi thì lại ít chú ý đến giấy tốt hoặc xấu. ❺ Có thể; có khả năng: 他不～不来 Nó không thể không đến/ 树上的果子熟了，自然～掉下来 Qủa trên cây chín rồi, lẽ tự nhiên sẽ rơi xuống thôi.

会[3]**(會)** huì HỘI Trả tiền: 我～过了 Tôi trả tiền rồi.

会[4]**(會)** huì HỘI, CỐI. X. 〖会儿〗// kuài.

【会餐】huìcān Ăn liên hoan.

【会操】huìcāo Hội thao.

【会场】huìchǎng Hội trường.

【会钞】huìchāo Trả tiền [cơm, rượu, trà, cắt tóc v.v...].

【会党】huìdǎng Hội đảng (*tên gọi các đoàn thể bí mật dân gian chống nhà Thanh nhằm khôi phục nhà Minh như Ca Lão hội, Tam Hợp hội v.v...*).

【会攻】huìgōng Hội công; hợp sức cùng tiến công.

【会馆】huìguǎn Hội quán (*nơi họp của những người đồng hương, đồng nghiệp*).

【会合】huìhé Tụ họp lại: 两军～后继续前进 Hai cánh quân sau khi hợp nhất, lại tiếp tục tiến công.

【会话】huìhuà Hội thoại; đối thoại; nói chuyện với nhau.

【会集】huìjí Tập hợp; gom góp.

【会见】huìjiàn Gặp mặt; tiếp kiến (*thường dùng trong ngoại giao*).

【会聚】huìjù Hội tụ; tụ tập. Cv. 汇聚.

【会聚透镜】huìjù-tòujìng Thấu kính hội tụ.

【会客】huì·kè Gặp mặt khách đến thăm; tiếp khách: ～室 Nhà tiếp khách; phòng khách.

【会门】huìmén (～儿) Hội môn (*tổ chức mê tín trong xã hội cũ*).

【会盟】huìméng Liên kết đồng minh (*vua hoặc đại biểu của các nước họp mặt và thề ước liên kết với nhau, thời xưa*).

【会面】huì·miàn Gặp nhau; gặp mặt.

【会儿】huìr [Một] Lát; [một] lúc; [một] hồi: 一～ Một lát/ 这～ Lúc này/ 等～ Đợi một lát/ 用不了多大～ Không hết mấy hồi đâu; không lâu đâu.

【会商】huìshāng [Hai bên hoặc nhiều bên] Cùng thương lượng.

【会审】huìshěn ❶ Hội thẩm [vụ án]. ❷ Cùng xem xét; thẩm định: ～施工图纸 Cùng xem xét bản vẽ thi công.

【会师】huì·shī Hội sư; các cánh quân gặp nhau.

【会试】huìshì Thi hội; hội thí (*kì thi được tổ chức ba năm một lần, thời Minh-Thanh ở Trung Quốc*).

【会首】huìshǒu Người sáng lập hội (*thời xưa*). Cn. 会头.

【会水】huì·shuǐ Biết bơi lội.

【会谈】huìtán Hội đàm: 两国～ Hội đàm giữa hai nước.

【会通】 huìtōng Thông suốt.
【会同】 huìtóng [Các bên hữu quan] Cùng [giải quyết]: 这件事由商业局～有关部门办理 Việc này do Cục Thương nghiệp cùng với các ngành có liên quan giải quyết.
【会晤】 huìwù Gặp mặt; gặp gỡ.
【会衔】 huìxián Công văn liên cơ quan (*công văn của nhiều cơ quan cùng kí tên*).
【会心】 huìxīn Hiểu ý [chưa nói rõ] của người khác: 别有～ Hiểu được ý khác/ ～的微笑 Mỉm cười hiểu ý.
【会演】 huìyǎn Hội diễn. Cv. 汇演.
【会厌】 huìyàn Nắp khí quản.
【会厌软骨】 huìyàn ruǎngǔ Xương sụn nắp khí quản.
【会议】 huìyì ❶ Hội nghị: 全体～ Hội nghị toàn thể/ 工作～ Hội nghị công tác. ❷ Hội nghị; hội đồng (*một loại cơ cấu hoặc tổ chức lập nên để thường xuyên thảo luận và giải quyết những việc quan trọng*): 部长～ Hội đồng Bộ trưởng.
【会意】[1] huìyì [Kiểu chữ] Hội ý (*một loại trong lục thư tức sáu cách cấu tạo chữ Hán*).
【会意】[2] huìyì Hiểu ý.
【会阴】 huìyīn Hội âm (*nằm giữa hậu môn và phần ngoài bộ phận sinh dục*).
【会元】 huìyuán Hội nguyên (*người đỗ đầu khoa thi Hội, thời Minh - Thanh ở Trung Quốc*).
【会员】 huìyuán Hội viên; đoàn viên: 工会～ Hội viên (*đoàn viên*) công đoàn.
【会战】 huìzhàn ❶ Hội chiến; trận quyết chiến. ❷ Trận hội chiến (*tập trung nhiều lực lượng hoàn thành một nhiệm vụ nào đó*): 石油大～ Trận hội chiến lớn về dầu mỏ.
【会帐】 huì·zhàng Trả tiền. Cn. 会钞.
【会诊】 huìzhěn [Các bác sĩ] Hội chẩn.
【会众】 huìzhòng ❶ Người dự hội nghị. ❷ Hội chúng (*những người tham gia một đạo, một hội nào đó, thời xưa*).

浍 (澮) Huì CỐI 浍河 Cối Hà (*tên sông, bắt nguồn từ Hà Nam, chảy vào An Huy, Trung Quốc*). // kuài.

烩 (燴) huì CỐI ❶ Xào: ～虾仁 Xào tôm nõn/ ～什锦 Xào thập cẩm. ❷ Hấp [cơm lẫn thức ăn]: ～饭 Hấp cơm/ ～饼 Hấp bánh/ ～火烧 Hấp bánh nướng.

荟 (薈) huì CỐI <Sách> Cây cỏ mọc xanh tốt.
【荟萃】 huìcuì [Những người anh tuấn, những đồ vật đẹp đẽ] Tập trung lại; tụ tập lại: ～一堂 Sum họp một nhà/ 人才～ Nhân tài tụ họp.

桧 (檜) huì CỐI (*Dùng làm tên người*): 秦桧 Tần Cối (*gian thần thời Nam Tống, ở Trung Quốc*). // guì.

绘 (繪) huì HỘI Vẽ: 描～ Miêu tả; vẽ/ ～图 Vẽ đồ bản.
【绘画】 huìhuà Hội họa; môn vẽ.
【绘事】 huìshì <Sách> Công việc về vẽ; công việc về hội họa.
【绘影绘声】 huì yǐng huì shēng Sinh động như thật. N. 绘声绘影、绘声绘色.
【绘制】 huìzhì Vẽ [biểu đồ].

诲 huì HỐI Dạy: 教～ Dạy dỗ/ ～人不倦 Dạy người không biết mệt mỏi.
【诲淫诲盗】 huì yín huì dào Dụ dỗ người làm việc gian dâm trộm cắp.

晦 huì HỐI ❶ Ngày cuối tháng (*Âm lịch*). ❷ Mờ tối; không rõ ràng: 隐～ Tối tăm. ❸ Đêm tối: 风雨如～ Mưa gió tối như đêm.
【晦明】 huìmíng <Sách> Đêm và ngày; tối tăm và sáng sủa.
【晦暝】 huìmíng <Sách> Tối tăm: 风雨～ Mưa gió tối tăm. Cn. 晦冥.
【晦气】 huì·qì Không may mắn; rủi ro; xúi quẩy.
【晦涩】 huìsè [Hàm ý của thơ, nhạc v.v...] Tối nghĩa khó hiểu.
【晦朔】 huìshuò <Sách> Từ ngày cuối tháng đến ngày đầu của tháng sau (*Âm lịch*); từ tối đến sáng [hôm sau].

hūn (ㄏㄨㄣ)

荤 hūn HUÂN ❶ Chất tanh: 她不吃～ Cô ta không ăn tanh/ 饺子馅儿是～的还是素的? Nhân bánh chẻo là tanh hay chay? ❷ Huân (*tín đồ đạo Phật gọi những thức ăn có mùi vị đặc biệt như hành tỏi*): 五～ Ngũ huân. // xūn.

【荤菜】hūncài Đồ ăn tanh.

【荤腥】hūnxīng Thức ăn tanh.

【荤油】hūnyóu Mỡ lợn.

昏 hūn HÔN ❶ Khi trời vừa tối; hoàng hôn: 晨～ Sáng chiều; thần hôn. ❷ Tối đen; mờ: 天～地暗 Trời đất tối mịt. ❸ Đầu óc mơ màng; thần trí không tỉnh táo: ～头～脑 Đầu óc mê muội. ❹ Mất tri giác. <Cổ> N. '婚'.

【昏暗】hūn'àn Mờ tối; mờ mịt: 灯光～ Ánh đèn mờ tối.

【昏沉】hūnchén ❶ Âm đạm: 暮色～ Cảnh chiều âm đạm. ❷ Hỗn loạn: 喝醉了酒,头脑～ Uống rượu say đầu óc hỗn loạn.

【昏黑】hūnhēi [Sắc trời] Đen kịt.

【昏花】hūnhuā [Ánh mắt] Mờ (*thường chỉ người già*): 老眼～ Mắt già mờ tối.

【昏黄】hūnhuáng Màu vàng ảm đạm mờ nhạt (*dùng đối với sắc trời, ánh đèn v.v..*): 月色～ Ánh trăng vàng vọt, mờ nhạt.

【昏厥】hūnjué Ngất; hôn mê. Cn. 晕厥. (yūnjué)

【昏君】hūnjūn Hôn quân; vua ngu đần.

【昏聩】hūnkuì Hoa mắt ù tai (*ví với đầu óc mê muội không rõ phải trái*): ～无能 Ngu tối bất lực.

【昏乱】hūnluàn ❶ [Đầu óc] Mê muội; thần trí mơ hồ. ❷ <Sách> Nền chính trị đen tối; xã hội hỗn loạn.

【昏迷】hūnmí Hôn mê.

【昏天黑地】hūn tiān hēi dì ❶ Trời đen kịt: 到了晚上,～的,山路就更不好走了 Đến đêm trời đen kịt, đường núi càng khó đi. ❷ Tối tăm trời đất; trời đất tối sầm: 当时我流血过多,觉得～的 Lúc ấy tôi chảy qúa nhiều máu, cảm thấy tối tăm trời đất. ❸ [Cuộc sống] Vất vưởng. ❹ [Xã hội] Đen tối; [trật tự] hỗn loạn.

【昏星】hūnxīng Sao Hôm (*sao Kim hoặc sao Thủy*).

【昏眩】hūnxuàn Đầu óc hỗn loạn mất hoa.

【昏庸】hūnyōng Hồ đồ ngu xuẩn: 老朽～ Già nua lẩm cẩm.

惛 hūn HÔN <Sách> Hồ đồ.

阍 hūn HÔN <Sách> ❶ Coi cửa; canh cửa. ❷ Cửa (*thường chỉ cửa cung điện*): 叩～ Gõ cửa.

【阍者】hūnzhě <Sách> Người canh cửa.

婚 hūn HÔN ❶ Kết hôn: 未～ Vị hôn; chưa kết hôn/ 新～ Tân hôn; mới cưới. ❷ Hôn nhân: 结～ Kết hôn/ 离～ Li hôn.

【婚嫁】hūnjià Dựng vợ gả chồng.

【婚礼】hūnlǐ Lễ cưới; hôn lễ: 举行～ Cử hành lễ cưới.

【婚龄】hūnlíng Tuổi kết hôn.

【婚配】hūnpèi Kết hôn; hôn phối: 子女两人,均未～ Hai người con trai và con gái đều chưa kết hôn.

【婚期】hūnqī Ngày tháng kết hôn.

【婚书】hūnshū Giấy giá thú; giấy đăng kí kết hôn.

【婚姻】hūnyīn Việc hôn nhân: ～自主 Tự do hôn nhân.

【婚姻法】hūnyīnfǎ Luật hôn nhân.

【婚约】hūnyuē Đính ước hôn nhân; hôn ước.

hún (ㄏㄨㄣˊ)

浑 hún HỒN, HỖN ❶ Đục: ～水 Nước đục. ❷ Hồ đồ; dần độn; không rõ sự lí: ～人 Người dần độn/ ～头～脑 Đầu óc dần độn. ❸ Tự nhiên. ❹ Toàn; đầy: ～似 Rất giống. ❺ (Hún) Hồn (*Họ*).

【浑蛋】【混蛋】 húndàn Thằng khốn (*lời mắng*).
【浑噩】 hún'è Dần độn.
【浑厚】 húnhòu ❶ Thật thà chất phác: 天性～ Tính cách thật thà chất phác. ❷ [Phong cách thơ, thư, họa] Mộc mạc hồn hậu; không nhỏ nhắn khéo léo: 笔力～ Ngòi bút mộc mạc.
【浑浑噩噩】 húnhún'è'è Dần độn.
【浑家】 húnjiā Vợ (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).
【浑金璞玉】 hún jīn pú yù X.〖璞玉浑金〗.
【浑朴】 húnpǔ Hồn hậu chất phác.
【浑然】 húnrán Toàn vẹn. Trọn vẹn: ～一体 Trọn vẹn một khối.
【浑身】 húnshēn Toàn thân; khắp người: ～是汗 Mồ hôi đầy người/ ～是胆 Đầy lòng dũng cảm.
【浑水摸鱼】 hún shuǐ mō yú Đục nước béo cò (*ví với nhân cơ hội hỗn loạn để kiếm lợi*). '浑' Cn. 混 (hún).
【浑天仪】 húntiānyí ❶ Máy định vị thiên thể. ❷ Máy trắc lượng thiên thể.
【浑象】 húnxiàng Máy trắc lượng thiên thể (*thời xưa*). Cn. 浑天仪.
【浑仪】 húnyí Máy định vị thiên thể (*thời xưa*). Cn. 浑天仪.
【浑圆】 húnyuán Rất tròn; tròn trịa: ～的珍珠 Hạt châu rất tròn/ ～的月亮 Trăng tròn vành vạnh.
【浑浊】 húnzhuó Đục ngầu.

珲 hún HỒN <Sách> Ngọc hồn. // huī.
【珲春】 Húnchūn Hồn Xuân (*tên huyện, ở tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc*).

魂 hún HỒN ❶(～儿) Linh hồn. ❷ Tinh thần; tình cảm: 梦～萦绕 Mộng hồn lởn vởn. ❸ Hồn: 国～ Quốc hồn/ 民族～ Hồn dân tộc.
【魂不附体】 hún bù fù tǐ Mất hồn mất vía.
【魂灵】 hún·líng <Khẩu> (～儿) Linh hồn.
【魂魄】 húnpò Hồn phách.

混 hún HỖN N.'浑'①②// hùn.
【混蛋】 húndàn X.〖浑蛋〗.
【混水摸鱼】 hún shuǐ mō yú X.〖浑水摸鱼〗.

馄 hún HỒN Xd.
【馄饨】 hún·tún [Mì] Vằn thắn.

hùn (ㄏㄨㄣˋ)

混 hùn HỖN, HỒN ❶ Trộn lẫn. ❷ Bưng bít; giả mạo: 鱼目～珠 Mắt cá giả làm ngọc trai. ❸ Sống tạm bợ; sống một cách không đàng hoàng: ～日子 Sống qua ngày. ❹ Qua quýt; tùy tiện: ～出主意 Nghĩ qua quýt. // hún.
【混充】 hùnchōng Giả mạo; giả làm.
【混沌】 hùndùn ❶ Hỗn độn: ～初开 Hỗn độn sơ khai. ❷ Dần độn.
【混纺】 hùnfǎng ❶ Dệt pha. ❷ Hàng dệt pha.
【混合】 hùnhé ❶ Hỗn hợp; trộn; nhào. ❷ Hòa vào nhau (*không có phản ứng hóa học*).
【混合台】 hùnhétái Máy kéo (*đơn vị tính số máy kéo, chỉ tính theo số chiếc thực có, không tính tiêu chuẩn*). Cn. 自然台. Xt.〖标准台〗.
【混合物】 hùnhéwù Vật hỗn hợp (*gồm nhiều chất tồn tại riêng rẽ trong hỗn hợp*).
【混迹】 hùnjì <Sách> Dấu vết.
【混交林】 hùnjiāolín Rừng hỗn hợp; rừng hỗn giao.
【混进】 hùnjìn Chui vào [tổ chức].
【混乱】 hùnluàn Hỗn loạn: 思想～ Tư tưởng hỗn loạn/ 秩序～ Trật tự hỗn loạn.
【混凝土】 hùnníngtǔ Bê-tông.
【混入】 hùnrù Chui vào.
【混世魔王】 hùn shì mówáng Ma vương hại đời; hỗn thế ma vương (*ví với kẻ gian ác làm hại nhân dân*).
【混事】 hùnshì Kiếm ăn; kiếm sống. (*Ngx.*).

【混同】hùntóng Coi như nhau.
【混为一谈】hùn wéi yī tán Nới nhập làm một; nhập một mà nới.
【混淆】hùnxiáo ❶ Lẫn lộn; không rõ giới hạn (*thường dùng đối với sự vật trừu tượng*): 真伪～ Thực giả lẫn lộn. ❷ Làm cho lẫn lộn; làm cho không rõ giới hạn: ～黑白 Làm lẫn lộn trắng đen/ 敌我界限，不容～ Ranh giới địch ta, không được [làm] lẫn lộn.
【混血儿】hùnxuè'ér Con lai.
【混一】hùnyī Trộn làm một; trộn lẫn.
【混杂】hùnzá Hỗn tạp: 鱼龙～ Rồng tôm lẫn lộn.
【混战】hùnzhàn Trận hỗn chiến: 军阀～ Trận hỗn chiến của đám quân phiệt/ 一场～ Một trận hỗn chiến.
【混帐】hùnzhàng Đồ khốn (*lời mắng*).
【混浊】hùnzhuó Dục ngầu; vẩn đục. Cv. 溷浊.

诨 hùn HỘN Nới đùa; đùa: 打～ Trêu đùa.
【诨号】hùnhào Biệt hiệu.
【诨名】hùnmíng Biệt hiệu.

圂 hùn HỖN <Sách> Nhà xí.

溷 hùn HỖN <Sách> ❶ Hỗn loạn. ❷ Nhà xí.
【溷厕】hùncè <Sách> Nhà xí.
【溷浊】hùnzhuó Dục ngầu; vẩn đục.

慁(惛) hùn HỖN ☒ ❶ Khổ sở; khốn khổ. ❷ Nhiễu loạn; gây rối.

huō (ㄏㄨㄛ)

豁[1] huō HOẠT Tách ra: ～了一个口子 Tách ra một cái miệng/ 纽襻儿～了 Khuy áo rời ra rồi.

豁[2] huō HOẠT Bằng giá nào; vứt bỏ; mất: ～出三天工夫也得把它做好 Mất ba ngày cũng phải làm cho xong việc ấy. // huá; huò.
【豁出去】huō·chu·qu Bằng bất cứ giá nào.
【豁口】huōkǒu (～儿) Lỗ thủng; hẻm; khe: 城墙～ Lỗ thủng tường thành/ 北风从山的～吹进来 Gió bấc thổi qua hẻm núi.
【豁子】huō·zi <Phương> ❶ Lỗ thủng: 碗上有个～ Chiếc bát có một lỗ thủng. ❷ Người sứt môi.
【豁嘴】huōzuǐ (～儿) ❶ <Khẩu> Sứt môi. ❷ Người sứt môi.

秳 huō HOẠT Cuốc; xáo [đất]: ～地 Cuốc đất.
【秳子】huō·zi Cái cày nhỏ [để xới đất]; cái xới.

剨 huō HOẠCH <Khẩu> ❶ Mổ; rạch; xẻ; cắt: 把鱼肚子～开 Mổ bụng cá ra. ❷ N. '秳'.

嚄 huō HOẠCH (*Thán từ, tỏ ý kinh ngạc*) Ối: ～！好大的鱼！ Ối! Con cá to nhỉ! // huò; ǒ.

攉 huō HOẠC Xúc: ～土 Xúc đất/ ～煤机 Máy xúc than/ ～煤工人 Công nhân xúc than.

锪 huō HỐT Gọt; dẽo.

骟(割) huō HOẠCH ☒ Tách; tạch (*tiếng nứt vỡ*).

huó (ㄏㄨㄛˊ)

活[1] huó HOẠT ❶ Sống: ～人 Người sống/ ～到老，学到老 Sống đến già, học đến già/ 鱼在水里才能～ Cá ở dưới nước mới sống được. ❷ [Ở trong trạng thái] Sống. ❸ Cứu sống; làm sống: ～人无数 Cứu sống vô số (*rất nhiều*) người. ❹ Hoạt động; linh hoạt. ❺ Sinh động hoạt bát; sống động; không cứng nhắc: 这一段描写得很～ Đoạn này tả rất sinh động. ❻ Thực sự; của thật.

活[2] huó HOẠT ❶ (～儿) Công việc; việc: 细～ Việc tỉ mỉ/ 重～ Việc nặng/ 庄稼～ Việc đồng áng; việc mùa màng/ 干～儿 Làm việc. ❷ Thành phẩm; sản phẩm: 出～儿 Ra thành

phẩm/ 这一批～儿做得很好 Mẻ thành phẩm này rất tốt.

【活辫】huóbàn Van; lá gió.

【活宝】huǒbǎo Kẻ dở hơi; thằng hề (*Ngx.*).

【活报剧】huóbàojù Kịch cương.

【活便】huó·bian <Khẩu> ❶ Linh hoạt; sống động: 手脚～ Chân tay nhanh nhẹn. ❷ Tiện lợi; thuận tiện: 事情还是这么办比较～Công việc làm như vậy tương đối thuận tiện/ 开两个门进出～一点 Mở hai cửa ra vào tiện hơn.

【活茬】huóchá <Khẩu> Việc nhà nông.

【活地狱】huódìyù Địa ngục sống (*ví với thế giới đen tối, bi thảm*).

【活动】huó·dòng ❶ [Vật thể] Chuyển động; hoạt động: 坐久了应该站起来～～ Ngồi lâu nên đứng dậy hoạt động một chút/ 出去散散步，～一下筋骨 Đi ra ngoài dạo chơi, vận động gân cốt một chút. ❷ Đung đưa; lung lay; không ổn định: 这个桌子直～ Cái bàn này cứ lung lay/ 门牙～了 Răng cửa lung lay rồi. ❸ Linh hoạt; không cố định: ～模型 Mô hình không cố định/ 条文规定得比较～ Điều khoản quy định tương đối linh hoạt. ❹ Hoạt động: 野外～ Hoạt động dã ngoại/ 文娱～ Hoạt động văn nghệ/ 体育～ Hoạt động thể dục/ 政治～ Hoạt động chính trị. ❺ Chạy chọt.

【活动分子】huódòng fènzǐ Phần tử tích cực; người tích cực.

【活动家】huódòngjiā Nhà hoạt động.

【活泛】huó·fan Nhanh nhạy; linh hoạt: 心眼～ Nhạy.

【活佛】huófó ❶ Lạt - ma. ❷ Phật sống (*trong tiểu thuyết cũ chỉ người cứu nhân độ thế*).

【活该】huógāi <Khẩu> Đáng đời; đáng kiếp: ～如此 Như thế là đáng đời.

【活化】huóhuà Hoạt hóa; làm tăng hoạt tính.

【活话】huóhuà (～儿) Dặn với (*lời nói không khẳng định lắm*); dặn; nhắn: 他临走的时候留下个～儿，说也许下个月能回来 Khi sắp ra đi, anh ta có dặn với lại rằng có lẽ tháng sau trở về.

【活活】huóhuó (～儿的) [Ở trong trạng thái sống] Tươi: ～打死 Đánh chết tươi/ ～气死 Tức chết đi được.

【活火】huóhuǒ Lửa cháy có ngọn.

【活火山】huóhuǒshān Núi lửa đang hoạt động.

【活计】huó·jì ❶ Việc (*việc thủ công mĩ nghệ may vá hoặc việc lao động chân tay*): 针线～ Việc may vá/ 把生产队的～统一安排一下 Sắp xếp thống nhất những công việc của đội sản xuất lại. ❷ Sản phẩm: 她拿着～给大家看 Cô ta cầm sản phẩm đưa cho mọi người xem.

【活见鬼】huójiànguǐ Như ma; vớ vẩn (*điều lí kì khó hiểu hoặc bịa đặt*).

【活结】huójié Nút dải rút (*nút buộc có thể tháo cởi ra dễ dàng, khác với* 死结 *Thắt nút, nút buộc chặt*).

【活口】huókǒu ❶ Nhân chứng sống. ❷ Tù binh hoặc tội phạm có thể cung cấp tài liệu.

【活扣】huókòu <Khẩu>(～儿) Nút dải rút.

【活劳动】huóláodòng Lao động sống (*trái với* '物化劳动' *Lao động vật hóa*).

【活力】huólì Sức sống.

【活灵活现】huó líng huó xiàn Rất sống động. Cn. 活龙活现.

【活路】huólù ❶ Con đường sống. ❷ Cách làm thông suốt.

【活路】huó·lu Lao động chân tay.

【活络】huóluò <Phương> ❶ [Gân cốt, linh kiện của máy móc] Rơ (*không chặt*); lung lay: 人上了年纪，牙齿也有点～了 Người đến tuổi cao, răng cũng lung lay chút ít. ❷ Ỏm ờ: 他说得很～，不知道究竟肯不肯去 Nó nói rất ỏm ờ, không biết rồi có chịu đi không.

【活埋】huómái Chôn sống.

【活门】huómén Van.

【活命】huó·mìng ❶ Sống: 他在旧社会靠卖艺～ Trong xã hội cũ anh ấy dựa vào diễn xiếc rong để sống. ❷

<Sách> Cứu sống tính mạng: ～之恩 Ơn cứu mạng.

【活命】huómìng Mạng sống; sinh mạng; tính mạng.

【活泼】huó·po ❶ Hoạt bát; sống động; sinh động tự nhiên; không cứng nhắc: 天真～的孩子 Đứa trẻ ngây thơ hoạt bát/ 这篇报道，文字～ Bài báo này, viết rất sinh động. ❷ Dễ hòa hợp.

【活菩萨】huópú·sa Bồ Tát sống (*ví với người cứu khổ cứu nạn*).

【活期】huóqī Không kì hạn: 这笔存款是～的 Khoản tiền gửi này không kì hạn.

【活气】huóqì Không khí sống động; không khí sôi động: 车水的车水，插秧的插秧，大地上充满了一片春耕的～ Người đạp nước, người cấy lúa, cánh đồng tràn đầy không khí sôi động làm vụ xuân.

【活契】huóqì Văn khế bán đợ (*có thể chuộc lại*).

【活塞】huósāi Pít-tông. Cn. 鞴鞴(gōubèi).

【活生生】huóshēngshēng (～的) ❶ Sờ sờ; trước mắt; sinh động: ～的事实 Sự thực sờ sờ/ ～的例子 Ví dụ sinh động/ 这篇小说里的人物都是～的，有血有肉的 Những nhân vật trong tiểu thuyết này đều rất sống, có máu, có thịt. ❷ Ở trong trạng thái sống; sống; tươi.

【活受罪】huóshòuzuì <Khẩu> Chịu tội sống.

【活水】huóshuǐ Nước chảy; nước thông (*không tù đọng*).

【活土层】huótǔcéng Tầng đất màu.

【活脱儿】huótuōr <Khẩu> Giống hệt: 他长得～是他爷爷 Nó giống hệt ông nội nó.

【活现】huóxiàn Hiện ra như thật: 神气～ Thần khí như sống/ 他的形象又～在我眼前了 Hình tượng anh ấy lại sống lại trước mắt tôi.

【活象】huóxiàng Rất giống; giống hệt: 这孩子长得～他妈妈 Thằng bé này rất giống mẹ nó.

【活性染料】huóxìng-rǎnliào Thuốc nhuộm hoạt tính.

【活性炭】huóxìngtàn Than hoạt tính.

【活页】huóyè Giấy rời (*giấy trong cặp càl đinh có thể tháo rời*).

【活跃】huóyuè ❶ Sinh động; sôi nổi: 学习讨论会开得很～ Cuộc thảo luận học tập rất sôi nổi. ❷ Làm cho sôi nổi: ～部队生活 Làm sôi nổi cuộc sống của bộ đội.

【活质】huózhì Hoạt chất.

【活捉】huózhuō Bắt sống.

【活字】huózì Chữ in rời.

【活字合金】huózì hējīn X.〖铅字合金〗.

【活字印刷】huózì yìnshuā In ti-pô.

【活罪】huózuì Tội sống (*những nỗi khốn khổ phải chịu trong cuộc sống*).

和 huó HÒA Nhào: ～面 Nhào bột mì/ ～泥 Nhào bùn đất/ ～点儿水泥把窟窿堵上 Nhào tí xi-măng trát kín lỗ thủng lại. // hé; hè; hú; huò.

huǒ (ㄏㄨㄛˇ)

火 huǒ HỎA ❶ (～儿) Lửa: ～光 Ánh lửa/ 灯～ Đèn lửa/ 点～ Châm (*đốt*) đèn; châm lửa/ 玩～自焚 Đùa với lửa sẽ chết cháy. ❷ Thuốc súng; thuốc pháo: 军～ Vũ khí đạn dược. ❸ Hỏa khí (*cách gọi của Đông y*): 上～ Bốc hỏa. ❹ Đỏ [như lửa]. ❺ Hỏa (*ví với khẩn cấp*). ❻ (～儿) Nóng; hỏa (*ví với nóng nảy giận dữ*): 冒～ Nổi nóng / 心头～起 Trong lòng bốc lửa/ 他～儿了 Anh ấy nổi nóng rồi/ 你怎么这么大的～儿 Sao mà anh nóng đến thế. ❼ N. '伙'. ❽ (Huǒ) Hỏa (*Ho*).

【火把】huǒbǎ Bó đuốc; đuốc.

【火伴】huǒbàn X.〖伙伴〗.

【火棒】huǒbàng Gậy lửa (*dùng để biểu diễn xiếc*).

【火暴】[1]【火爆】[1] huǒbào <Phương> Nóng nảy; nóng vội: ～性子 Tính nóng

nảy; hấp tấp.

【火暴】[2]【火爆】[2] huǒbào <Phương> Thịnh vượng; rộ; sôi động; náo nhiệt: 牡丹开得真～ Hoa mẫu đơn nở rộ/ 这一场戏的场面很～ Cảnh của màn kịch này rất sôi động.

【火并】huǒbìng Sống mái với nhau.

【火柴】huǒchái Diêm.

【火场】huǒchǎng Đám cháy.

【火车】huǒchē Xe lửa; hỏa xa; tàu hỏa.

【火车头】huǒchētóu ❶ Đầu máy xe lửa; đầu tàu. ❷ Đầu tàu *(ví với người có tác dụng lãnh đạo, tác dụng dẫn đầu)*.

【火成岩】huǒchéngyán Nham thạch cứng. Cn. 岩浆岩.

【火炽】huǒchì Nóng bỏng; náo nhiệt; căng thẳng cháy bỏng: 篮球赛到了最～的阶段 Cuộc đấu bóng rổ đã đến giai đoạn nóng bỏng nhất.

【火刀】huǒdāo <Phương> Dao đánh lửa.

【火夫】huǒfū ❶ Công nhân đốt lò. ❷ Phu bếp; đầu bếp *(cách gọi cũ)*. Cv. 伙夫.

【火攻】huǒgōng Hỏa công.

【火罐儿】huǒguànr Cái ca nhỏ.

【火锅】huǒguō (～儿) Cái lẩu.

【火海】huǒhǎi Biển lửa: 太阳的表面象个～ Bề mặt của Mặt trời như một biển lửa/ 阵地上打成一片～ Trên trận địa biến thành một biển lửa.

【火海刀山】huǒ hǎi dāo shān Núi dao biển lửa. X. 〖刀山火海〗.

【火红】huǒhóng Đỏ rực; đỏ như lửa: ～的太阳 Mặt trời đỏ rực/ ◇～的青春 Tuổi thanh xuân rực lửa.

【火候】huǒ·hou (～儿) ❶ Độ lửa: 烧窑炼铁都要看～ Đốt lò luyện thép cần phải xem độ lửa. ❷ Độ *(ví với trình độ tu dưỡng sâu nông)*: 他的书法到～了 Kĩ thuật viết chữ của anh ta đến độ rồi. ❸ Lúc gay go: 正在战斗的～上，援军赶到了 Đang lúc chiến đấu gay go, quân cứu viện đã kịp đến.

【火狐】huǒhú Cáo đỏ mõm.

【火花】huǒhuā Hoa lửa: 烟火冒出灿烂的～ Pháo hoa bắn ra những đóa hoa lửa rực rỡ/ ◇生命的～ Hoa lửa cuộc đời.

【火花塞】huǒhuāsāi Bu-gi *(thiết bị châm lửa của máy đốt trong, có nơi gọi là* 电嘴*)*.

【火化】huǒhuà Hỏa táng.

【火浣布】huǒhuànbù Vải chịu lửa.

【火鸡】huǒjī Gà tây.

【火急】huǒjí Khẩn cấp: 十万～ Vô cùng khẩn cấp.

【火剪】huǒjiǎn ❶ Kìm gắp than. Cn. 火钳. ❷ Cặp uốn tóc.

【火碱】huǒjiǎn X. 〖烧碱〗.

【火箭】huǒjiàn Hỏa tiễn; tên lửa.

【火箭炮】huǒjiànpào [Pháo] Hỏa tiễn; [pháo] tên lửa.

【火箭筒】huǒjiàntǒng Ba-dô-ca; ống phóng rốc-két.

【火井】huǒjǐng Giếng khí đốt tự nhiên.

【火警】huǒjǐng Hỏa hoạn; cháy.

【火镜】huǒjìng Kính lúp; kính lồi *(kính lấy lửa)*.

【火酒】huǒjiǔ <Phương> Cồn.

【火居道士】huǒjū dào·shi Đạo sĩ tu tại gia *(có thể lấy vợ)*.

【火炬】huǒjù Bó đuốc; đuốc: ～接力赛 Cuộc thi chạy tiếp đuốc.

【火具】huǒjù Ngòi nổ.

【火炕】huǒkàng Giường đất *(giường lò đắp bằng đất, gầm giường có ống dẫn khói nóng hoặc để lò sưởi, ở miền bắc Trung Quốc)*.

【火坑】huǒkēng Hố lửa; hầm lửa *(ví với hoàn cảnh sống vô cùng bi thảm)*.

【火筷子】huǒkuài·zi Que cời than.

【火辣辣】huǒlālā (～的) ❶ Nóng bỏng; nóng rát: 太阳～的 Mặt trời nóng bỏng. ❷ Đau rát: 手烫伤了，疼得～的 Tay bị bỏng, đau rát qúa. ❸ Nóng bừng; nóng ruột: 我心里～的，恨不得马上就赶到工地去 Trong lòng tôi nóng bừng, giận một nỗi không đến ngay công trường được/ 脸上～的，羞得不敢抬头 Mặt nóng bừng, thẹn qúa không dám ngẩng đầu lên.

【火老鸦】huǒlǎoyā <Phương> Con

qụa lửa; ngọn lửa táp.
【火犁】huǒlí <Phương> Máy cày.
【火力】huǒlì ❶ Sức lửa đốt. ❷ Hỏa lực.
【火力点】huǒlìdiǎn Điểm hỏa lực; hỏa điểm. Cn. 发射点.
【火力发电】huǒlì fādiàn Phát điện nhiệt điện.
【火力圈】huǒlìquān Phạm vi hỏa lực.
【火镰】huǒlián Dao đánh lửa.
【火亮】huǒliàng <Phương> (～儿) Ánh lửa nhỏ: 炉子里一点～也没有了 Trong lò không còn một tí ánh lửa nhỏ nào nữa.
【火烈鸟】huǒlièniǎo Con cò lửa (*thường sống ở bờ Địa Trung Hải*).
【火龙】[1] huǒlóng ❶ Rồng lửa: 大堤上的灯笼火把象一条～ Đèn đuốc trên con đê lớn như một con rồng lửa. ❷ <Phương> Ống thông từ bếp lò đến ống khói.
【火龙】[2] huǒlóng <Phương> ❶ Con nhện đỏ. ❷ Nhện hại lúa mạch.
【火笼】huǒlóng <Phương> Lồng sưởi; giỏ lò sưởi.
【火炉】huǒlú (～儿) Lò lửa; bếp lò. Cn. 火炉子.
【火轮船】huǒlúnchuán Thuyền máy; tàu thủy (*cách gọi cũ*). Cn. 火轮.
【火煤】【火媒】huǒméi (～儿) Đồ nhen lửa (*như dóm, giấy, than v.v...*).
【火苗】huǒmiáo (～儿) Ngọn lửa. Cn. 火苗子.
【火磨】huǒmò Máy xay [chạy điện hoặc chạy dầu].
【火捻】huǒniǎn (～儿) ❶ Đồ nhen lửa. ❷ Ngòi dẫn lửa
【火炮】huǒpào Pháo; đại bác.
【火盆】huǒpén Chậu than.
【火漆】huǒqī Xi [gắn nút chai, phong thư, gói v.v...]
【火气】huǒqì ❶ Hỏa; hỏa khí (*cách gọi của Đông y*). ❷ Nộ khí; nóng tính: 压不住心头的～ Không nén nổi bực tức trong lòng.
【火器】huǒqì Súng đạn; vũ khí.
【火钳】huǒqián Kìm gắp than.
【火枪】huǒqiāng Súng kíp.
【火墙】huǒqiáng ❶ Tường có ống dẫn hơi nóng [để sưởi ấm]. ❷ Bức thành lửa; lưới lửa.
【火热】huǒrè Nóng như lửa: ～的太阳 Mặt trời nóng như lửa/ ◇～的心 Trái tim bốc lửa/ ～的斗争 Cuộc đấu tranh rực lửa.
【火绒】huǒróng Ngòi lấy lửa [bằng cỏ ngải và diêm tiêu].
【火肉】huǒròu <Phương> Thịt hun khói.
【火色】huǒsè <Phương> Độ lửa: 看～ Xem độ lửa/ 拿稳了～ Nắm chắc độ lửa.
【火山】huǒshān Núi lửa. Xt. 〖活火山〗, 〖死火山〗.
【火山地震】huǒshān dìzhèn Động đất do núi lửa.
【火伤】huǒshāng Bỏng lửa.
【火上加油】huǒ shàng jiā yóu Lửa cháy đổ thêm dầu (*ví với việc làm cho người ta tức giận thêm hoặc sự việc nghiêm trọng thêm*). Cn. 火上浇油.
【火烧】huǒ·shao Bánh nướng [không vừng].
【火烧火燎】huǒ shāo huǒ liǎo (～的) Như lửa đốt (*ví với sự nóng bức khó chịu hoặc trong lòng bồn chồn*).
【火烧眉毛】huǒ shāo méi·mao Lửa cháy lông mày (*ví với việc vô cùng cấp bách*): ～眼下急 Việc vô cùng cấp bách trước mắt/ 这是～的事儿，别这么慢条斯理的 Đây là việc vô cùng cấp bách, đừng lề mề chậm trễ như thế.
【火烧云】huǒshāoyún Ráng đỏ.
【火舌】huǒshé Lưỡi lửa (*ngọn lửa tương đối cao*).
【火绳】huǒshéng Dây ngòi nhen lửa (*dùng cỏ ngải bện thành*).
【火石】huǒshí ❶ Đá lấy lửa. ❷ Đá lửa [dùng cho máy lửa].
【火势】huǒshì Thế lửa (*tình thế của lửa*).
【火树银花】huǒ shù yín huā Đèn đuốc, pháo hoa sáng rực; rực rỡ.
【火速】huǒsù Hỏa tốc; cấp tốc; gấp rút: 军队～开拔 Quân đội hỏa tốc lên

dường/ 任务十分紧急，必须～ 完成 Nhiệm vụ vô cùng khẩn cấp, cần phải gấp rút hoàn thành.

【火炭】huǒtàn Than lửa; than củi đang cháy.

【火塘】huǒtáng <Phương> Lò sưởi trong nhà.

【火烫】huǒtàng ❶ Rất nóng; nóng rát. ❷ Uốn tóc [bằng kẹp uốn tóc].

【火头】huǒtóu ❶ (～儿) Ngọn lửa: 油灯的～儿太小 Ngọn đèn dầu hỏa qúa nhỏ. ❷(～儿) Độ lửa: ～儿不到，饼就烙不好 Độ lửa chưa tới, bánh rán sẽ không ngon. ❸ Người gây ra hỏa hoạn. ❹(～儿) Nộ khí: 你先把～压一压，别着急 Anh hãy nén bực tức một chút, đừng vội vàng.

【火头军】huǒtóujūn Hỏa đầu quân; lính cấp dưỡng (*thường dùng trong kịch, tiểu thuyết thời cận đại, nay dùng để trêu đùa*).

【火头上】huǒtóu·shang Lúc nổi nóng: 他正在～，等他消消气再跟他细说 Anh ấy đang nổi nóng, đợi anh ấy nguôi giận đã, rồi hẵng nói kĩ với anh ấy.

【火腿】huǒtuǐ Chân giò hun khói.

【火网】huǒwǎng Lưới lửa.

【火匣子】huǒxiá·zi <Phương> Quan tài nhỏ, sơ sài (*thường sơn màu đỏ*).

【火险】huǒxiǎn Bảo hiểm hỏa hoạn.

【火线】huǒxiàn ❶ Hỏa tuyến. ❷ Dây nóng.

【火硝】huǒxiāo Ni-tơ-rát ka-li.

【火蝎子】huǒxiē·zi <Phương> Bọ lửa; mẩn đỏ trên da.

【火星】[1] huǒxīng Sao Hỏa; Hỏa tinh.

【火星】[2] huǒxīng (～儿) Đốm lửa rất nhỏ: 铁锤打在石头上，迸出不少～ Búa sắt đập vào đá bắn ra nhiều đốm lửa nhỏ/ ◇他气得两眼直冒～ Anh ta tức đến mức hai con mắt cứ tóe ra những đốm lửa.

【火性】huǒxìng Tính nóng.

【火眼】huǒyǎn Đau mắt đỏ (*Đông y chỉ chứng viêm giác mạc cấp tính*).

【火焰】huǒyàn Ngọn lửa (*thường gọi là hỏa miêu*).

【火焰喷射器】huǒyàn pēnshèqì Máy phun lửa; súng phun lửa. X.〖喷火器〗.

【火药】huǒyào Thuốc nổ [có khói, không khói].

【火印】huǒyìn In dấu lửa [trên đồ tre, gỗ v.v...].

【火油】huǒyóu <Phương> Dầu hỏa.

【火灾】huǒzāi Hỏa hoạn; nạn cháy.

【火葬】huǒzàng Hỏa táng.

【火蜘蛛】huǒzhīzhū <Phương> Nhện đỏ; nhện bông đỏ.

【火纸】huǒzhǐ Giấy diêm (*giấy có bôi thuốc diêm dễ cháy, dùng để nhen lửa*).

【火中取栗】huǒ zhōng qǔ lì Lấy hạt dẻ trong lò lửa (*xem Ngụ ngôn của La Phông-ten*) *ví với việc bất chấp nguy hiểm làm việc cho người khác, mà bản thân mình thì bị mắc lừa không được gì*).

【火种】huǒzhǒng Ngòi lửa; mồi lửa: ◇革命的～ Ngòi lửa cách mạng.

【火烛】huǒzhú Vật dễ cháy (*vật dễ gây hỏa hoạn*): 小心～ Coi chừng dễ cháy.

【火主】huǒzhǔ Người gây nên hỏa hoạn.

【火柱】huǒzhù Cột lửa; ngọn lửa; cây lửa.

【火箸】huǒzhù <Phương> Que cời [lò] than.

【火砖】huǒzhuān Gạch chịu lửa.

钬 huǒ HỎA Ho-li. Kí hiệu: Ho.

伙[1] (火) huǒ HỎA, LÕA Việc ăn uống: 起～ Nổi lửa, nấu cơm/ 包～ Đặt cơm tháng.

伙[2] (火、夥) huǒ HỎA, LÕA ❶ Bạn bè; bạn làm ăn: ～友 Bạn hữu. ❷ Nhóm; bọn; băng (*do bè bạn hợp thành*): 合～ Nhập bọn/ 入～ Vào hội/ 成群搭～ Kéo bè kéo cánh. ❸ (*Lượng từ, dùng cho người*) Tốp; nhóm; cánh; bọn: 一～人 Một tốp người/ 分成两～ Chia thành hai tốp/ 三个一群，五个一～ Ba người một nhóm, năm người một tốp.

❹ Cùng chung; liên hợp: ～ 办 Cùng làm.

【伙伴】【火伴】huǒbàn Bọn; nhóm; băng.

【伙房】huǒfáng Nhà ăn tập thể.

【伙夫】huǒfū Đầu bếp; hỏa phu (*cách gọi cũ*).

【伙耕】huǒgēng Canh tác chung; cùng cày cấy.

【伙计】huǒ·jì ❶ Người cùng làm việc. ❷ người hầu bàn; người làm thuê (*cách gọi cũ*).

【伙食】huǒ·shí Cơm nước (*thường chỉ việc cơm nước trong nhà trường, bộ đội, cơ quan v.v...*): ～费 Tiền ăn/ 改善～ Cải thiện bữa ăn.

【伙同】huǒtóng Cùng với mọi người [làm việc].

【伙种】huǒzhòng Cùng cày cấy; cùng canh tác.

【伙子】huǒ·zi (*Lượng từ, dùng cho người*) Tốp; nhóm; bọn; cánh: 他们是一～ Bọn họ là cùng một cánh.

夥[1] huǒ HỎA <Sách> Nhiều: 获益甚～ Thu lợi rất nhiều.

夥[2] huǒ HỎA N. '伙[2]'.

漷 huǒ QUẠCH 漷县 Huyện Quách (*tên thị trấn, ở huyện Thông, thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc*).

huò (ㄏㄨㄛˋ)

豁 huò KHOÁT ❶ Rộng mở; thoáng rộng; sáng sủa; rõ; rõ ràng. ❷ Miễn trừ. //huá; huō.

【豁达】huòdá [Tính tình] Rộng rãi; độ lượng: ～大度 Rộng rãi độ lượng.

【豁朗】huòlǎng [Tâm tình] Rộng mở: 他觉得天地是那么广阔，心里是那么～ Anh ấy cảm thấy đất trời bao la là thế và trong lòng rộng mở là thế.

【豁亮】huòliàng ❶ Rộng rãi sáng sủa: 这间房子又干净又～ Cái phòng này vừa sạch sẽ vừa rộng rãi sáng sủa. ❷ [Giọng] Trong trẻo.

【豁免】huòmiǎn Miễn trừ [thuế khóa, lao dịch].

【豁然】huòrán Rộng mở: ～开朗 Rộng mở trong sáng/ ～贯通 Rộng mở thông suốt.

祸(禍) huò HOA ❶ Tai họa; tai nạn: 车～ Tai nạn xe cộ/ 惹～ Gây họa; gây tai nạn/ 闯～ Gặp nạn/ 大～临头 Tai họa giáng vào đầu/ ～不单行 Họa vô đơn chí. ❷ Tổn thất; tổn hại.

【祸端】huòduān <Sách> Nguồn tai họa; mầm tai họa.

【祸根】huògēn Nguồn tai họa; mầm tai họa; người hoặc vật gây nên tai họa.

【祸国殃民】huò guó yāng mín Hại nước hại dân.

【祸害】huò·hai ❶ Tai họa: 黄河在历史上经常引起～ Trong lịch sử, sông Hoàng thường gây nên tai họa. ❷ Người hoặc sự vật gây nên tai họa. ❸ Tổn hại; phá hoại: 野猪～了一大片庄稼 Lợn lòi (*heo rừng*) đã phá hoại một dám lớn hoa màu.

【祸患】huòhuàn Tai nạn; tai họa.

【祸乱】huòluàn Tai nạn và rắc rối; việc xấu.

【祸起萧墙】huò qǐ xiāoqiáng Họa nảy ra ở trong nhà (*ví với tai họa xảy ra từ trong nội bộ*).

【祸事】huòshì Tai họa; việc xấu.

【祸首】huòshǒu Đầu sỏ gây nên tội ác: 罪魁～ Đầu sỏ tội ác.

【祸水】huòshuǐ Kẻ gây tai họa.

【祸祟】huòsuì Tai họa [do qủy thần đem đến].

【祸胎】huòtāi Mầm tai họa; nguồn tai họa.

【祸心】huòxīn Ý nghĩ làm điều ác: 包藏～ Rắp tâm hại người.

【祸殃】huòyāng Tai họa; tai ương.

霍 huò HOẮC ❶ Bỗng nhiên. ❷ (Huò) Hoắc (*Họ*).

【霍地】huòdì (*Phó từ, biểu thị động tác đột nhiên xảy ra*) Bỗng: ～闪开 Bỗng nhiên trốn mất/ ～立起身来 Bỗng

nhiên đứng dậy.

【霍霍】 huòhuò ❶ (*Từ tượng thanh*) Soàn soạt; xoèn xoẹt: 磨刀～ Mài dao xoèn xoẹt. ❷ Lập lòe: 电光～ Ánh điện lập lòe.

【霍乱】 huòluàn ❶ Bệnh dịch tả (*Đông y gọi là* 瘪螺痧). ❷ Bệnh thổ tả (*Đông y chỉ chung các bệnh gây nôn mửa, ỉa chảy*).

【霍然】 huòrán ❶ Đột nhiên: 手电筒～一亮 Đèn pin bỗng nhiên lóe sáng. ❷ <Sách> Bệnh tình thuyên giảm nhanh chóng: 数日之后，定 当～ Sau mấy ngày, khắc khỏi bệnh.

【霍闪】 huòshǎn <Phương> Chớp điện.

藿 huò HOẮC <Sách> Lá [của các loài cây] đậu.

【藿香】 huòxiāng [Cây] Hoắc hương.

嚄 huò HOẮC ❶ (*Thán từ, tỏ ý kinh ngạc hoặc khen ngợi*) Ồ. ～，原来你在这儿！ Ồ, thì ra anh ở đây! ❷ (*Từ tượng thanh*) Hô hố: ～～一笑 Cười hô hố.

臒 huò HOẮC <Sách> Canh thịt.

貜 huò HOẮC Xđ.

【貜狚狒】 huòjiāpí Ô-ka-pi (*động vật có vú sống ở vùng rừng nguyên thủy châu Phi*). (*Anh: okapi*).

嚄 huò HOẠCH ☒ ❶ Hô lớn; cười lớn. ❷ (*Thán từ, tỏ ý kinh ngạc*) Ô. // huō; ǒ.

蠖 huò HOẠCH X. 〖尺蠖〗.

镬 huò HOẠCH ❶ <Phương> Nồi. ❷ Nồi lớn (*thời xưa*). 斧锯鼎～ Rìu cưa đỉnh vạc (*dụng cụ tra tấn, thời xưa*).

【镬子】 huò·zi <Phương> Nồi.

获 (❶❷**獲**、❸**穫**) huò HOẠCH ❶ Bắt giữ; túm lấy: 捕～ Bắt được/ 俘～ Bắt làm tù binh. ❷ Được; giành được: ～胜 Giành thắng lợi/ ～罪 Bị tội; mắc tội/ 不劳而～ Ngồi mát ăn bát vàng; ngồi không ăn bám. ❸ Gặt hái: 收～ Thu hoạch.

【获得】 huòdé Thu được; được (*thường dùng đối với sự vật trừu tượng*): ～好评 Được đánh giá tốt/ ～宝贵的经验 Thu được kinh nghiệm qúy báu/ ～显著的成绩 Thu được thành tích rõ rệt.

【获得性】 huòdéxìng Tính có được (*do ảnh hưởng của điều kiện sống, trong qúa trình phát dục, sinh vật có những biến dị về cấu tạo và cơ năng, một số tính có được có thể di truyền*).

【获得性免疫】 huòdéxìng miǎnyì Miễn dịch của tính có được.

【获救】 huòjiù Được cứu vớt.

【获取】 huòqǔ Giành được; thu được.

【获悉】 huòxī <Sách> Được biết [việc gì đó].

【获知】 huòzhī Được biết [việc gì đó].

【获致】 huòzhì Giành được; được.

【获准】 huòzhǔn Được phép.

或 huò HOẶC ❶ Chắc là; có lẽ: 慰问团已经起程，明日上午～可到达 Đoàn thăm hỏi đã lên đường, sáng ngày mai có lẽ tới nơi. ❷ Hoặc là; hoặc giả: ～多～少 Hoặc ít hoặc nhiều/ 不解决桥～船的问题，过河就 是一句空话 Không giải quyết vấn đề cầu hoặc thuyền, qua sông chỉ là một lời nói suông. ❸ <Sách> Người nào đó; có người: ～告之曰 Có người báo rằng. ❹ <Sách> Hơi; một chút nào: 不可～缓 Không thể chậm trễ một chút nào/ 不可～忽 Không thể sơ suất một chút nào.

【或然】 huòrán Có thể nhưng không nhất định: ～性 Tính có thể.

【或然率】 huòránlǜ Xác suất.

【或许】 huòxǔ Có lẽ; chắc là.

【或则】 huòzé Hoặc là (*thường dùng lặp*): 天晴的日子，老人家～到城外散步，～到河边钓鱼 Những ngày trời nắng, ông già hoặc ra ngoại thành dạo chơi hoặc ra bờ sông câu cá.

【或者】 huòzhě ❶ Chắc là; có lẽ: 你快走，～还赶得上车 Anh đi nhanh lên, có lẽ vẫn kịp xe đấy. ❷ (*Liên từ, dùng*

trong câu trần thuật, biểu thị quan hệ lựa chọn) Hoặc [là]: ～把老虎打死，～被老虎吃掉，二者必居其一 Hoặc là đánh chết con hổ hoặc là bị hổ ăn thịt, tất là phải chọn một trong hai điều ấy.

惑 huò HOẶC ❶ Nghi hoặc; mê hoặc: 蛊～ Hoảng sợ ngơ ngác/ 大～不解 Ngơ ngác không biết thế nào/ 智者不～ Người hiểu biết thì không nghi hoặc. ❷ Làm cho mê hoặc: ～人耳目 Làm mờ tai mắt người ta/ 谣言～众 Phao tin nhảm mê hoặc mọi người.

【惑乱】huòluàn Làm cho mê hoặc rối tinh lên: ～人心 Làm rối lòng người/ ～军心 Làm rối lòng quân lính.

鈛 huò HOẶC Cá măng (*loài cá sống ở biển*).

和[1] huò HỌA Nhào; trộn: ～药 Trộn thuốc/ 藕粉里～点儿糖 Nhào một ít đường vào bột ngó sen.

和[2] huò HỌA (*Lượng từ*) Nước (*lần*): 衣裳已经洗了三～ Quần áo đã giặt ba nước rồi/ 二～药 Hai nước thuốc. // hé; hè; hú; huó.

【和弄】huò·nong <Phương> ❶ Nhào; trộn. ❷ Khiêu khích; gây sự.

【和稀泥】huò xīní <Phương> Hòa loãng bùn (*ví với việc hòa giải vô nguyên tắc, dàn hòa vô lí*).

货 huò HÓA ❶ Tiền tệ; tiền: 通～ Tiền lưu hành. ❷ Hàng hóa; thương phẩm: 百～ Bách hóa/ 订～ Đặt hàng/ 销～ Bán hàng. ❸ Cái; đồ (*lời mắng*): 笨～ Đồ ngốc/ 蠢～ Đồ ngu/ 好吃懒做的～ Đồ hay ăn biếng làm. ❹ Bán.

【货币】huòbì Tiền tệ.

【货币地租】huòbì dìzū Địa tô tiền.

【货舱】huòcāng Khoang để hàng hóa.

【货车】huòchē Xe hàng; tàu hàng.

【货架子】huòjià·zi Giá để hàng (*có khi chỉ cái dèo hàng của xe đạp*).

【货款】huòkuǎn Tiền hàng (*khoản tiền mua bán hàng hóa*).

【货郎】huòláng Người bán hàng rong (*cũng có khi kiêm việc thu mua*): ～担 Gánh hàng rong.

【货郎鼓】huòlánggǔ Trống rao hàng.

【货轮】huòlún Thuyền buôn; thuyền (*tàu*) hàng.

【货票】huòpiào Biên lai giao nhận hàng hóa [của người vận chuyển trao cho người giao hàng hoặc nhận hàng].

【货品】huòpǐn Hàng hóa.

【货色】huòsè ❶ Mặt hàng (*loại hàng hoặc chất lượng hàng*): ～齐全 Đủ các loại hàng/ 上等～ Hàng thượng hạng. ❷ Món hàng (*người hoặc lời nói. tư tưởng, tác phẩm v.v... Ngx.*).

【货声】huòshēng Tiếng rao hàng; tiếng rao nghề.

【货位】huòwèi ❶ Toa hàng. ❷ Bãi để hàng hóa [ở bến xe, bến tàu, cửa hàng, kho].

【货物】huòwù Hàng hóa.

【货样】huòyàng Mẫu hàng hóa.

【货源】huòyuán Nguồn hàng: ～充足 Nguồn hàng dầy đủ/ 开辟～ Khai thác nguồn hàng/ 扩大～ Mở rộng nguồn hàng.

【货运】huòyùn Nghiệp vụ vận chuyển hàng hóa.

【货栈】huòzhàn Sạp hàng.

【货真价实】huò zhēn jià shí Hàng thật giá đúng (*lời con buôn chào mời khách mua hàng, Ngx.*).

【货殖】huòzhí <Sách> Kinh doanh thương nghiệp và khai thác mỏ (*thời xưa*).

腌 huò HOẮC N. '腃'.

J

jī (ㄐㄧ)

激 jī KÍCH ❶ [Nước] Bắn lên; té lên: 江水冲到礁石上，～起六七尺高 Nước sông vỗ vào bờ đá, bắn lên cao sáu bảy thước/ ◇～起了一场风波 Nổi lên một trận phong ba. ❷ Cảm lạnh: 他被雨水～着了 Anh ấy bị nước mưa làm cảm lạnh rồi. ❸ <Phương> Ướp lạnh [thức ăn]: 把西瓜放在冰水里～一～ Bỏ dưa hấu vào nước đá ướp một tí. ❹ Kích động [tình cảm]: 刺～ Kích thích/ 劝将不如～将 Khuyên tướng không bằng kích tướng. ❺ [Tình cảm] Xúc động: 感～ Cảm kích. ❻ Mãnh liệt; kịch liệt: 偏～ [Ý kiến, chủ trương] Quá khích; thiên lệch.

【激昂】 jī'áng [Tình cảm, giọng nói] Sục sôi [nghĩa khí].

【激昂慷慨】 jī'áng kāngkǎi Sục sôi nghĩa khí.

【激磁】 jīcí Kích từ: ～线圈 Vòng dây kích từ/ ～电流 Dòng điện kích từ. Cn. 励磁.

【激荡】 jīdàng ❶ Xao động; rập rềnh: 海水～的声音 Tiếng nước biển xao động. ❷ Làm cho xao động.

【激动】 jīdòng ❶ Xúc động: 情绪～ Tình cảm xúc động. ❷ Làm xúc động: ～人心 Xúc động lòng người. ❸ Xao động.

【激发】 jīfā ❶ Kích thích (*làm cho hăng hái*): ～群众的积极性 Kích thích tính tích cực của quần chúng. ❷ Làm cho phân tử, nguyên tử từ trạng thái năng lượng thấp chuyển thành năng lượng cao.

【激奋】 jīfèn Xúc động phấn chấn.

【激愤】 jīfèn Xúc động phẫn nộ.

【激光】 jīguāng Tia la-de. Cn. 莱塞.

【激光器】 jīguāngqì Máy phát la-de. Cn. 莱塞.

【激化】 jīhuà [Mâu thuẫn] Trở nên gay gắt.

【激将】 jījiàng Kích tướng (*dùng lời lẽ kích động hoặc lời phản diện để động viên người ta đi làm*): ～法 Cách kích tướng.

【激进】 jījìn Cấp tiến: ～派 Phái cấp tiến.

【激浪】 jīlàng Sóng dữ: 金沙江水～滔滔 Sông Kim Sa sóng dữ cuồn cuộn.

【激励】 jīlì Khích lệ: ～将士 Khích lệ tướng sĩ.

【激烈】 jīliè Kịch liệt; quyết liệt: 百米赛跑是一项很～的运动 Thi chạy 100m là một môn vận động (*thể thao*) rất quyết liệt/ 大家争论得很～ Mọi người tranh luận rất sôi nổi.

【激灵】 jī·ling <Phương> Giật mình: 他吓得一～就醒了 Nó sợ hãi đến mức hễ giật mình là tỉnh giấc rồi. Cn. 机灵、机伶.

【激流】 jīliú Giòng nước chảy xiết.

【激酶】 jīméi Men kích thích.

【激怒】 jīnù Làm cho tức giận: 他这一说更把赵大叔～了 Anh ấy nói như vậy càng làm cho chú Triệu tức giận hơn.

【激切】 jīqiè <Sách> [Lời nói] Bộc trực: 言辞～ Lời nói bộc trực.

【激情】 jīqíng Tình cảm mãnh liệt bột phát (*như vui sướng, phẫn nộ v.v...*).

【激赏】 jīshǎng <Sách> Rất tán thưởng.

【激素】 jīsù Kích thích tố; hoóc-môn.

【激扬】 jīyáng ❶ Gạn đục khơi trong: ❷ Sôi nổi náo nức: ～的欢呼声 Tiếng reo vui sôi nổi náo nức. ❸ Khích lệ: ～士气 Khích lệ sĩ khí.

【激越】 jīyuè [Giọng nói, tình cảm v.v...] Mãnh liệt; lanh lảnh: 感情～ Cảm tình mãnh liệt.

【激增】 jīzēng [Số lượng v.v...] Tăng vọt.

【激战】 jīzhàn Chiến đấu kịch liệt; chiến đấu ác liệt.

【激浊扬清】 jī zhuó yáng qīng Gạn đục khơi trong. Cn. 扬清激浊.

齑（齏） jī TÊ <Sách> ❶ Nhỏ; vụn: ～粉 Bột nhỏ mịn. ❷ Bột gia vị (*như bột nghệ v.v...*).

【齑粉】 jīfěn <Sách> Bột nhỏ mịn.

跻（躋） jī TÊ <Sách> Bước lên; lên cao: 使我国科学～于世界先进科学之列 Làm cho khoa học nước ta tiến lên ngang hàng với nền khoa học tiên tiến của thế giới.

迹（跡、蹟） jì TÍCH ❶ Dấu; vết; dấu vết: 足～ Dấu chân/ 血～ Vết máu/ 笔～ Bút tích/ 踪～ Dấu vết. ❷ Dấu vết [kiến trúc, đồ vật người xưa để lại]: 古～ Cổ tích/ 事～ Sự tích. ❸ Hình tích (*cử chỉ và thái độ*).

【迹地】 jìdì Đất rừng vừa khai thác [chưa trồng lại].

【迹象】 jìxiàng Dấu vết (*dấu ấn không rõ ràng nhưng có thể từ đó suy đoán qúa khứ và tương lai*).

赍 jī TÍCH ☒ Nếp nhăn của quần áo.

勣 jī TÍCH Công tích.

绩 jì TÍCH ❶ Xe [chỉ, sợi]: 纺～ Xe sợi; kéo sợi/ ～麻 Xe đay. ❷ Công tích; thành quả; công lao: 成～ Thành tích/ 功～ Công tích/ 劳～ Công lao/ 战～ Chiến tích; thành tích chiến đấu.

积（積） jī TÍCH ❶ Tích lũy: ～少成多 Góp ít thành nhiều; tích thiểu thành đa/ 日～月累 Tích lũy tháng ngày/ ～土成山 Tích đất thành núi. ❷ Tích lũy lâu ngày. ❸ Bệnh tích (*bệnh trẻ con tiêu hóa không tốt*): 食～ Thực tích/ 奶～ Tích sữa/ 这个孩子有～了 Thằng bé này bị tích rồi. ❹ Tích (*gọi tắt của tích số*).

【积弊】 jībì Tệ nạn kéo dài lâu ngày.

【积不相能】 jī bù xiāng néng <Sách> Vốn xưa nay không hòa mục.

【积储】 jīchǔ Tích trữ.

【积存】 jīcún Tồn trữ; tích góp.

【积德】 jīdé Tích đức.

【积肥】 jīféi Trữ phân bón.

【积分】 jīfēn Tích phân. X. 〖微积分〗.

【积分学】 jīfēnxué Tích phân học. X. 〖微积分〗.

【积极】 jījí ❶ Tích cực (*thường dùng đối với sự vật trừu tượng*): 起～作用 Có tác dụng tích cực/ 从～方面想办法 Tìm cách [giải quyết] theo hướng tích cực. ❷ [Chí] Tiến thủ; nhiệt tâm; tích cực: 他对于社会工作一向很～ Anh ấy luôn luôn nhiệt tâm đối với công tác xã hội.

【积极分子】 jījí fènzǐ ❶ Phần tử tích cực.

【积极性】 jījíxìng Tính tích cực.

【积久】 jījiǔ Tích lũy lâu ngày.

【积聚】 jījù Dành dụm; tập hợp; tích lũy: 把～起来的钱存入银行 Đem số tiền dành dụm được gửi vào ngân hàng/ ～革命力量 Tập hợp lực lượng cách mạng.

【积劳】 jīláo <Sách> Vất vả lâu ngày: ～成疾 Vất vả lâu ngày thành bệnh.

【积累】 jīlěi ❶ Tích lũy: ～资金 Tích lũy vốn/ ～经验 Tích lũy kinh nghiệm. ❷ Vốn tích lũy (*phần dành để tái sản xuất trong thu nhập của nền kinh tế quốc dân*).

【积木】 jīmù Gỗ xếp hình (*đồ chơi trẻ con*).

【积年】 jīnián <Sách> Nhiều năm.

【积欠】 jīqiàn ❶ Nợ góp: 还清了～的

债务 Trả sạch được món nợ góp rồi. ❷ Số hao hụt tích góp lâu ngày: 清理～ Thanh toán hao hụt tích góp lâu ngày.

【积食】 jīshí <Phương> [Trẻ em] Bỏ ăn.

【积习】 jīxí Thói quen lâu ngày (*thường chỉ thói quen xấu*).

【积蓄】 jīxù ❶ Tích góp: ～力量 Tích góp lực lượng. ❷ Tiền góp; tiền để dành: 月月都有～ Tháng tháng đều có tiền để dành.

【积压】 jīyā Đọng lại; ứ đọng: ～物资 Vật tư đọng lại/ ◇～在心中的疑问 Nỗi ngờ vực đọng lại ở trong lòng.

【积雨云】 jīyǔyún . Mây mưa. Cn. 雷雨云 .

【积云】 jīyún Mây trắng; mây tạnh.

【积攒】 jīzǎn <Khẩu> Tích góp từng tí một: ～肥料 Tích góp phân bón từng tí một.

【积重难返】 jī zhòng nán fǎn Thói xấu lâu ngày khó sửa.

【积铢累寸】 jī zhū lěi cùn X. 〖铢积寸累〗.

击（擊） jī KÍCH ❶ Đánh; gõ; vỗ: ～鼓 Đánh trống/ ～掌 Vỗ tay/ 旁敲侧～ Nói cạnh khóe. ❷ Tiến đánh: 袭～ Tập kích/ 游～ Du kích/ 声东～西 Dương đông kích tây. ❸ Va chạm; tiếp xúc: 冲～ Xung kích/ 撞～ Va chạm/ ◇目～ Mục kích (*tận mắt trông thấy*).

【击败】 jībài Đánh bại.

【击毙】 jībì Bắn chết.

【击发】 jīfā Bóp cò.

【击毁】 jīhuǐ Phá hủy; bắn tan.

【击剑】 jījiàn Đấu kiếm (*thể thao*).

【击节】 jījié Gõ nhịp: ～叹赏 Gõ nhịp tán thưởng [thơ văn, âm nhạc].

【击溃】 jīkuì Đánh tan: ～战 Trận đánh tan tác.

【击落】 jīluò Bắn rơi.

【击破】 jīpò Đánh tan; đánh bại: 各个～ Đánh tan hết toán [địch] này đến toán [địch] khác.

【击赏】 jīshǎng <Sách> Vỗ tay tán thưởng; gõ nhịp tán thưởng.

【击水】 jīshuǐ ❶ Vỗ lên mặt nước: 举翼～ Vỗ lên mặt nước cất cánh. ❷ Bơi lội.

墼 jī KÍCH, KỊ. X. 〖土墼〗,〖炭墼〗.

其 jī KI, KÌ (*Dùng làm tên người*) 酈食其 Lệ Thực Kì (*người thời Hán ở Trung Quốc*). // qí .

基 jī CƠ ❶ Nền: nền tảng cơ sở: 房～ Nền nhà/ 地～ Nền đất/ 路～ Nền đường. ❷ Cơ sở: ～数 Cơ số. ❸ Gốc [hóa học].

【基本】 jīběn ❶ Nền tảng: 人民是国家的～ Nhân dân là nền tảng của đất nước. ❷ Cơ bản; căn bản. ❸ Chủ yếu; cơ bản: ～条件 Điều kiện chủ yếu/ ～群众 Quần chúng cơ bản. ❹ Đại thể; cơ bản: 大坝工程已经～完成 Công trình đập nước lớn đã cơ bản hoàn thành.

【基本词汇】 jīběn cíhuì Từ vựng cơ bản.

【基本电荷】 jīběn diànhè Điện tích nhỏ nhất; điện tích cơ bản.

【基本功】 jīběngōng Tri thức và kĩ năng cơ bản.

【基本建设】 jīběn jiànshè Kiến thiết cơ bản Cn. 基建 .

【基本粒子】 jīběn lìzǐ Hạt cơ bản (*nơ-tơ-rôn, ê-lếch-tơ-rôn v.v...*). Cn. 粒子 .

【基本矛盾】 jīběn máodùn Mâu thuẫn cơ bản.

【基本上】 jīběn·shang ❶ Chủ yếu: 这项任务，～要靠第一车间来完成 Nhiệm vụ này chủ yếu phải trông cậy vào phân xưởng 1 để hoàn thành. ❷ Trên đại thể; trên cơ bản: 一年的生产任务，十个月已经～完成 Nhiệm vụ sản xuất của một năm, trong mười tháng đã hoàn thành cơ bản.

【基层】 jīcéng Cơ sở: ～单位 Đơn vị cơ sở/ ～干部 Cán bộ cơ sở/ 深入～ Thâm nhập cơ sở.

【基础】 jīchǔ ❶ Nền móng. ❷ Cơ sở, nền tảng: ～知识 Tri thức cơ sở/ 农业是国民经济的～ Nông nghiệp là nền tảng của kinh tế quốc dân/ 在原有的

～上提高 Nâng cao trên cơ sở sẵn có. ❸ Cơ sở. X. 〖经济基础〗.

【基础代谢】 jīchǔ dàixiè Sự thay thế cơ sở (*tổng năng lượng tiêu hao của người hoặc động vật khi thức nhưng không hoạt động*).

【基础教育】 jīchǔ jiàoyù Giáo dục cơ sở.

【基础课】 jīchǔkè Môn cơ sở.

【基地】 jīdì Khu vực nền tảng: 工业建设～ Khu vực nền tảng xây dựng công nghiệp.

【基点】 jīdiǎn ❶ Trung tâm; trọng điểm: 通过农业～，繁殖良种 Thông qua trọng điểm nông nghiệp để nhân giống tốt. ❷ Nền tảng; cơ sở: 分析问题是解决问题的～ Phân tích vấn đề là cơ sở để giải quyết vấn đề.

【基调】 jīdiào ❶ Điều cơ bản. ❷ Tinh thần chủ yếu; quan điểm cơ bản: 这部作品虽然有缺点，但它的～是鼓舞人向上的 Tác phẩm này tuy có khuyết điểm, nhưng tinh thần chủ yếu của nó là cổ vũ mọi người vươn lên.

【基督】 Jīdū Chúa Cứu thế; Cơ Đốc. Xt. 〖救世主〗. (*Hi Lạp: christos*).

【基督教】 Jīdūjiào Đạo Cơ Đốc.

【基尔特】 jī'ěrtè Ghin-đơ (*đoàn thể đồng nghiệp của những thương nhân hoặc người làm nghề thủ công của châu Âu, thời Trung Cổ*). (*Anh: guild*).

【基肥】 jīféi Phân bón lót. Cn. 底肥.

【基干】 jīgàn ❶ Cốt cán; cơ sở: ～民兵 Dân quân cốt cán. ❷ Cán bộ cơ bản.

【基极】 jījí Cực cơ bản [của một bóng bán dẫn ba cực] (*dùng để khống chế cường độ dòng điện phóng ra của cực phát xạ*). Xt. 〖三极管〗.

【基价】 jījià Giá cố định cơ bản [khi tính chỉ số giá bình quân của các thời kì].

【基建】 jījiàn Xây dựng cơ bản.

【基金】 jījīn Quỹ; ngân sách.

【基诺族】 Jīnuòzú Dân tộc Cơ Nặc (*dân tộc thiểu số, ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).

【基色】 jīsè X. 〖原色〗.

【基石】 jīshí Hòn đá tảng (*thường dùng để ví von*): 工农联盟是我们建成社会主义的～ Liên minh công nông là hòn đá tảng để chúng ta xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

【基数】 jīshù ❶ Số đếm. ❷ Cơ số.

【基线】 jīxiàn Dây chuẩn.

【基业】 jīyè Cơ nghiệp: 创立～ Sáng lập cơ nghiệp.

【基因】 jīyīn Gien (*đơn vị cơ bản của di truyền sinh vật sống*). (*Anh: gene*).

【基音】 jīyīn Âm cơ bản.

【基于】 jīyú Căn cứ vào; dựa vào: ～以上理由，我不赞成他的意见 Căn cứ vào những lí do trên đây, tôi không tán thành ý kiến của anh ấy.

【基准】 jīzhǔn Tiêu chuẩn cơ bản [khi đo đạc].

箕 jī KI, CƠ ❶ Cái ki [hót rác]. ❷ Vân tay như hình cái ki: 斗～ Vân tay; dấu tay. ❸ Sao Ki (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*). ❹ (Jī) Ki (*Họ*).

【箕踞】 jījù <Sách> Ngồi dạng chân.

锲 jī KI [锲锲] X. 〖锲基〗 (zījī).

期 (朞) jī KI, CƠ <Sách> Một năm tròn; một tháng tròn. // qī.

赍 (齎) jī TÊ <Sách> ❶ Ôm; ấp: ～志而没 Ôm chí mà chết (*chí chưa thành mà đã chết*). ❷ Cho; đưa cho; tặng cho.

奇 jī CƠ, KI ❶ Đơn; lẻ (*không thành đôi*): ～偶 Chẵn lẻ. ❷ <Sách> Số lẻ; số dư: 五十有～ Năm mươi có lẻ. // qí.

【奇零】 jīlíng <Sách> Số lẻ [nhỏ hơn đơn vị]. Cn. 畸零.

【奇数】 jīshù Số lẻ (*những số không chia hết cho 2*).

【奇蹄目】 jītímù Bộ ngón lẻ.

剞 jī CƠ Xd.

【剞劂】 jījué <Sách> ❶ Dao khắc (*loại dao cong dùng để điêu khắc*). ❷ Bản khắc; sách in khắc.

畸 jī CÓ ❶ Thiên về. ❷ Khác thường; dị thường. ❸ <Sách> Số lẻ.

【畸变】 jībiàn X.〖失真〗②.

【畸零】 jīlíng ❶ X.〖奇零〗(jīlíng) .❷ Đơn độc; đơn côi: ～人 Người cô đơn/ ～无侣 Đơn độc không có bạn bè.

【畸轻畸重】 jī qīng jī zhòng Bên nhẹ bên nặng.

【畸形】 jīxíng Dị dạng: ～发育 Phát dục dị dạng.

犄 jī CÓ Xd.

【犄角】 jījiǎo <Khẩu> (～儿) ❶ Góc; góc cạnh: 桌子～ Góc bàn. ❷ Góc: xó góc: 屋子～ Góc nhà; xó nhà.

【犄角】 jī·jiao <Khẩu> Sừng: 牛～ Sừng trâu.

觭 jī KI ☒ Số lẻ. N. '奇(jī)'.

乩 jī KÊ [扶乩] . X.〖扶箕〗.

咭 jī CAT, HÁT N. '叽'.

叽 jī KI, CÓ [叽奸] X.〖鸡奸〗.

唧 jī TỨC Phun; bơm [chất lỏng]: ～筒 Máy bơm nước; máy phun nước/ ～他一身水 Phun cho anh ta đầy mình nước.

【唧咕】 jī·gu Thì thầm [nói chuyện].

【唧唧】 jījī (*Từ tượng thanh, tiếng kêu của côn trùng*) Chít chít.

【唧唧喳喳】 jī·jizhāzhā (*Từ tượng thanh*) Ríu rít; chút chít: 小鸟儿～地叫 Chim con kêu ríu rít. Cn: 叽叽喳喳.

【唧哝】 jī·nong Thì thầm.

【唧筒】 jītǒng X.'泵'.

羁(羈) jī KI<Sách>❶ Dàm ngựa: 无～之马 Con ngựa không dàm. ❷ Ràng buộc: 放荡不～ Buông thả không ràng buộc gì. ❸ Nán lại; dừng lại; lưu lại; giữ lại.

【羁绊】 jībàn <Sách> Ràng buộc; trói buộc: 冲破旧习惯势力的～ Xóa bỏ sự ràng buộc của thế lực tập quán cũ.

【羁勒】 jīlè <Sách> Trói buộc.

【羁留】 jīliú ❶ Ở lại chốn quê người. ❷ Giam giữ; bắt giữ.

【羁旅】 jīlǚ <Sách> Ở lại trên quê người lâu ngày.

【羁縻】 jīmí <Sách> Ràng buộc [nước phụ thuộc].

【羁押】 jīyā <Sách> Giam giữ; bắt giữ.

笄 jī KÊ Cái trâm cài đầu (*thời xưa*): 及～ Cập kê (*con gái ở tuổi mười lăm búi tóc cài trâm, thời xưa*).

Jī KÊ (*Họ*)

稽 1 jī KÊ ❶ Tra cứu: 无～之谈 Nói vô căn cứ/ 有案可～ Có tài liệu để tra cứu. ❷ Cãi lại; trách; châm chọc: 反唇相～ Bị chê trách nhưng không chịu, quay lại châm chọc người. ❸(Jī) Kê (*Họ*).

稽 2 jī KÊ <Sách> Dừng lại; kéo dài. // qǐ .

【稽查】 jīchá ❶ Tra xét; cứu xét [các hoạt động buôn lậu, lậu thuế, vi phạm điều cấm v.v...]. ❷ Người tra xét.

【稽核】 jīhé Đối chiếu [sổ sách] kế toán.

【稽考】 jīkǎo <Sách> Khảo cứu; tra cứu: 无可～ Không thể tra cứu.

【稽留】 jīliú <Sách> Dừng lại; ở lại: 因事～，未能如期南下 Vì có việc nên ở lại, không thể xuống miền nam đúng hạn.

【稽留热】 jīliúrè Sốt cao (*39º40°C*) kéo dài.

【稽延】 jīyán <Sách> Kéo dài: ～时日 Kéo dài thời gian.

几 1 jī Kỉ, CÓ (～儿) Bàn con: 茶～儿 Bàn uống trà/ 窗明～净 Cửa sổ sáng bàn sạch.

几 2 (幾) jī CÓ <Sách> Cơ hồ; chừng; gần; hầu như: 歼灭敌军，～三千人 Tiêu diệt gần ba nghìn tên địch. // jǐ .

【几丁质】 jīdīngzhì Chất si-tin. (*Pháp: chitine*).

【几乎】 jīhū ❶ Hầu như; chừng; gần như; cơ hồ: 今天到会的～有五千人

Hôm nay đến dự hội nghị có gần năm nghìn người. ❷ Suýt nữa; 不是你提醒我，我～忘了 Anh không nhắc tôi, suýt nữa tôi quên mất/ 两条腿一软，～摔倒 Hai chân rủn, suýt ngã. Cn. 几几乎.

【几率】jīlǜ X.〖概率〗.

【几维鸟】jīwéiniǎo Chim không cánh. (*Anh: kiwi*).

讥(譏) jī CÓ Châm biếm; mỉa mai.

【讥嘲】jīcháo Chê cười.

【讥刺】jīcì Châm biếm; mỉa mai; chế giễu.

【讥讽】jīfěng Châm chọc; mỉa mai.

【讥诮】jīqiào <Sách> Nới cạnh nới khóe; châm chọc.

【讥笑】jīxiào Châm biếm; chế giễu.

机(禨) jī CÓ ☒ Phúc; may mắn.

玑(璣) jī CÓ ❶ <Sách> Ngọc cơ (*hạt chuỗi không tròn*): 珠～ Châu ngọc. ❷ Máy đo thiên văn (*thời xưa*).

矶(磯) jī CÓ ☒ Dây cương ngựa.

机(機) jī CÓ ❶ Máy: 缝纫～ Máy khâu/ 打字～ Máy chữ/ 插秧～ Máy cấy/ 拖拉～ Máy kéo. ❷ Máy bay: 客～ Máy bay chở khách/ 运输～ Máy bay vận tải/ 僚～ Máy bay yểm hộ. ❸ Then máy; khâu chủ yếu làm thay đổi sự việc; khâu có quan hệ trọng yếu: 转～ Tình thế thay đổi; [thời vận] xoay chiều. ❹ Cơ hội; dịp: 时～ Thời cơ/ 乘～ Thừa cơ/ 随～应变 Tùy cơ ứng biến. ❺ Cơ năng sống: 有～体 Thể hữu cơ/ 无～化学 Hóa học vô cơ. ❻ Thích ứng nhanh; linh hoạt: ～变 Cơ biến.

【机舱】jīcāng ❶ Khoang máy [tàu biển]. ❷ Khoang chở hàng; chở khách [máy bay].

【机场】jīchǎng Sân bay.

【机车】jīchē Đầu máy [xe lửa]. Cn. 火车头.

【机床】jīchuáng Cỗ máy; máy công cụ.

【机电】jīdiàn Cơ điện.

【机动】[1] jīdòng Chạy máy (*chạy bằng máy*): ～车 Xe chạy máy.

【机动】[2] jīdòng ❶ [Xử lí] Thích đáng; thích hợp; [vận dụng] linh hoạt. ❷ Cơ động: ～费 Kinh phí cơ động/ ～粮 Lương thực cơ động/ ～力量 Lực lượng cơ động.

【机帆船】jīfānchuán Thuyền buồm máy.

【机耕】jīgēng Cày bằng máy.

【机工】jīgōng Thợ máy.

【机构】jīgòu Cơ cấu: 传动～ Cơ cấu truyền động/ 液压～ Cơ cấu thủy lực/ 这个～已经撤销了 Cơ cấu này đã bị hủy bỏ rồi/ 调整～ Điều chỉnh cơ cấu.

【机关】jīguān ❶ Bộ phận then chốt của máy: 摇动水车的～，把河水引到田里 Làm chuyển động bộ máy then chốt của guồng nước để đưa nước sông vào ruộng. ❷ [Khống chế bằng] Máy móc: ～布景 Dàn cảnh bằng máy. ❸ Cơ quan: 行政～ Cơ quan hành chính/ 军事～ Cơ quan quân sự/ ～工作 Công tác cơ quan. ❹ Cơ mưu: 识破～ Biết rõ cơ mưu.

【机关报】jīguānbào Cơ quan ngôn luận (*báo, tạp chí của tổ chức, đoàn thể v.v...*).

【机关刊物】jīguān kānwù Báo chí của cơ quan ngôn luận.

【机关枪】jīguānqiāng Súng máy (*gọi tắt là* 机枪).

【机会】jī·huì Cơ hội; dịp; thời cơ: 错过～ Bỏ lỡ thời cơ/ 千载一时的好～ Cơ hội nghìn năm có một.

【机会主义】jīhuì zhǔyì Chủ nghĩa cơ hội.

【机件】jījiàn Linh kiện máy móc.

【机井】jījǐng Giếng sâu (*giếng phải đào và bơm bằng máy*).

【机警】jījǐng Nhạy bén; nhanh nhạy.

【机具】jījù Cơ giới và công cụ.

【机理】jīlǐ X.〖机制〗[2].

【机灵】[1] jī·ling Thông minh lanh lợi; nhạy cảm: 这孩子怪～的 Thằng bé này rất lanh lợi. Cn. 机伶.

【机灵】[2] jī·ling X.〖激灵〗.
【机米】 jīmǐ Gạo máy (*gạo xay xát bằng máy*).
【机密】 jīmì ❶ Cơ mật: ～文件 Văn kiện cơ mật. ❷ Việc cơ mật: 保守国家的～ Giữ gìn việc cơ mật quốc gia.
【机敏】 jīmǐn Nhạy bén.
【机谋】 jīmóu <Sách> Cơ mưu.
【机能】 jīnéng Cơ năng.
【机器】 jī·qì Cơ khí.
【机器翻译】 jī·qì fānyì Phiên dịch bằng máy.
【机器脚踏车】 jī·qì jiǎotàchē <Phương> Xe mô-tô; xe máy.
【机器油】 jī·qìyóu Dầu máy.
【机枪】 jīqiāng N. 机关枪.
【机巧】 jīqiǎo Nhanh khéo; linh hoạt khéo léo.
【机群】 jīqún Tốp máy bay.
【机体】 jītǐ X.〖有机体〗.
【机械】 jīxiè ❶ Máy móc; cơ giới. ❷ Máy móc (*ví với sự cứng nhắc không linh hoạt*): 工作方法太～ Phương pháp công tác qúa máy móc (*cứng nhắc*).
【机械化】 jīxièhuà Cơ giới hóa: 农业～ Cơ giới hóa nông nghiệp.
【机械化部队】 jīxièhuà bùduì Bộ đội cơ giới.
【机械论】 jīxièlùn X.〖机械唯物主义〗.
【机械能】 jīxiènéng Năng lượng cơ giới (*động năng và thế năng*).
【机械手】 jīxièshǒu Người máy; rô-bốt.
【机械唯物主义】 jīxiè wéiwù zhǔyì Chủ nghĩa duy vật máy móc. Cn. 机械论.
【机械运动】 jīxiè yùndòng Chuyển động máy móc; chuyển động cơ giới.
【机心】[1] jīxīn <Sách> Lòng dạ trí trá.
【机心】[2] jīxīn Máy đồng hồ.
【机要】 jīyào Cơ yếu; cơ mật; trọng yếu: ～工作 Công tác cơ yếu/ ～部门 Ngành cơ yếu/ ～秘书 Thư kí cơ yếu.
【机宜】 jīyí Tùy cơ hành động; cơ nghi (*linh hoạt thích ứng với tình hình đã thay đổi*): 面授～ Trực tiếp trao quyền tùy cơ hành động.
【机油】 jīyóu Dầu máy.
【机遇】 jīyù <Sách> Cơ hội; hoàn cảnh tốt.
【机缘】 jīyuán Cơ duyên: ～凑巧 Cơ may; cơ duyên sao khéo là may.
【机制】[1] jīzhì Làm bằng máy: ～纸 Giấy làm bằng máy/ ～煤球 Than viên làm bằng máy.
【机制】[2] jīzhì ❶ Cơ chế (*nguyên lí cấu tạo và công tác của máy*). ❷ Cơ chế (*cấu tạo của thể hữu cơ*). ❸ Quy luật. Cn. 机理
【机智】 jīzhì Cơ trí; linh hoạt thích ứng với hoàn cảnh.
【机杼】 jīzhù ❶ <Sách> Khung cửi. ❷ Cấu tứ và bố cục [thơ văn]: 自出～ Nảy sinh cấu tứ và bố cục.
【机子】 jī·zi ❶ <Khẩu> Máy dệt vải; máy điện thoại. ❷ Cái lấy; cái cò súng.
【机组】 jīzǔ ❶ Tổ máy. ❷ Đội bay.

矶(磯) jī Cồ Mỏm đá nhô ra mặt nước (*thường dùng làm tên đất*): 钓～ Điếu Cơ/ 燕子～ Yến Tử Cơ (*ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*)/ 采石～ Thái Thạch Cơ (*ở tỉnh An Huy, Trung Quốc*).

叽(嘰) jī Cơ (*Từ tượng thanh*) Chích chích: 小鸟～～叫 Chim con kêu chích chích.
【叽咕】 jī·gu Thầm thì: 他们两个叽叽咕咕，不知在说什么 Hai đứa chúng nó thầm thì to nhỏ, không biết đang nói gì.
【叽叽嘎嘎】 jī·jigāgā (*Từ tượng thanh*) [Cười, nói] Khúc kha khúc khích: 他们～地嘻着笑着 Họ nói cười khúc kha khúc khích.
【叽叽喳喳】 jī·jizhāzhā X.〖唧唧喳喳〗.
【叽里旮旯儿】 jī·ligālár <Phương> Khắp nơi; la liệt: 他的工作室里，～都是昆虫标本 Trong phòng làm việc của anh ấy, la liệt chỗ nào cũng là tiêu bản

côn trùng.

【叽里咕噜】jī·ligūlū *(Từ tượng thanh)* [Nói] Làm rầm; [vật lăn] lộc cộc: 他们俩～地说了半天 Hai người họ làm rầm một hồi lâu/ 石头～滚下山去 Đá lăn lộc cộc xuống núi.

【叽里呱啦】jī·liguālā *(Từ tượng thanh)* [Nói] Bô bô; quang quác: ～说个没完 Bô bô nói mãi không hết.

肌 jī CƠ Bắp thịt; cơ.

【肌肤】jīfū <Sách> Da thịt

【肌腱】jījiàn X. '腱'.

【肌理】jīlǐ <Sách> Vân da: ～细腻 Da mịn màng.

【肌肉】jīròu Bắp thịt; thịt bắp. Cn. 筋肉.

【肌体】jītǐ <Sách> Thân thể; cơ thể *(ví với cơ cấu tổ chức)*.

【肌纤维】jīxiānwéi Thớ thịt.

饥[1] jī CƠ Đói: ～餐渴饮 Đói ăn khát uống/ 如～似渴 Như đói như khát.

饥[2] **(饑)** jī CƠ Nạn đói: 大～ Nạn đói lớn.

【饥不择食】jī bù·zé shí Bụng đói vơ quàng *(ví với khi cần không chọn lựa)*.

【饥肠】jīcháng <Sách> Bụng đói: ～辘辘 Bụng đói cồn cào.

【饥饿】jī'è Đói.

【饥饿线】jī'èxiàn Cảnh đói khát; cảnh ngộ nghèo đói.

【饥寒】jīhán Cơ hàn; đói rét: ～交迫 Đã đói lại rét; ăn đói mặc rét.

【饥荒】jī·huang ❶ Mất mùa. ❷ Đời sống khó khăn. ❸ <Khẩu> Nợ: 拉～ Vay nợ; mắc nợ.

【饥馑】jījǐn <Sách> Mất mùa đói kém.

【饥民】jīmín Dân đói.

畿 jī KỈ X. 〖畿辅〗、〖京畿〗.

【畿辅】jīfǔ <Sách> Ven đô.

汲 jí CẤP ❶ Múc nước [từ dưới thấp lên]: 从井里～水 Múc nước từ dưới giếng lên. ❷ (Jí) Cấp *(Họ)*.

【汲汲】jíjí <Sách> Nóng vội *(nôn nóng theo đuổi việc gì đó)*: ～于富贵 Vội tính việc giàu sang phú quý.

【汲取】jíqǔ Hấp thu; rút ra: ～经验 Rút kinh nghiệm.

【汲引】jíyǐn <Sách> Cất nhắc *(ví với việc đề bạt)*.

圾 jí CẤP X. 〖垃圾〗 (lājī).

芨 jí CẬP X. 〖白芨〗、〖芨芨草〗.

【芨芨草】jījīcǎo Cỏ lác. Cn. 枳机草.

鸡 (鷄、雞) jī KÊ Gà.

【鸡飞蛋打】jī fēi dàn dǎ Gà bay trứng vỡ; xôi hỏng bỏng không *(ví với cả hai việc đều hỏng không được chút gì)*.

【鸡公车】jīgōngchē <Phương> Xe cút kít *(xe đẩy một bánh)*

【鸡冠】jīguān Mào gà.

【鸡冠菜】jīguāncài Rau mào gà. Cn. 黑白菜.

【鸡冠花】jīguānhuā [Cây, hoa] Mào gà.

【鸡冠石】jīguānshí X. 〖雄黄〗.

【鸡冠子】jīguān·zi Mào gà.

【鸡黄】jīhuáng <Phương> Màu lông gà mới nở.

【鸡霍乱】jīhuòluàn Dịch gà; dịch gà toi.

【鸡奸】【娶奸】jījiān Đồng tính luyến ái [giữa con trai với con trai].

【鸡口牛后】jī kǒu niú hòu Đầu gà còn hơn đuôi trâu *(ví với làm chủ nơi nhỏ bé còn hơn bị người chi phối ở nơi to rộng)*.

【鸡肋】jīlèi <Sách> Xương lườn gà *(ăn thì vô vị, vứt thì tiếc, ví với những việc làm vô bổ, không mang lại lợi ích gì)*.

【鸡零狗碎】jī líng gǒu suì Việc vụn vặt *(không thành hệ thống)*.

【鸡毛掸子】jīmáo dǎn·zi Chổi lông gà *(có nơi gọi là 鸡毛帚)*.

【鸡毛店】jīmáodiàn Quán trọ bình dân *(quán trọ không có chăn đệm, phải lót lông gà làm đệm, thời xưa)*.

【鸡毛蒜皮】 jīmáo suànpí Lông gà vỏ tỏi (*ví với việc vặt vãnh, những thứ vô ích*).

【鸡毛信】 jīmáoxìn Bức thư lông gà; thư hỏa tốc (*trước đây những công văn thư tín hỏa tốc thì giắt thêm một chiếc lông gà*).

【鸡毛帚】 jīmáozhǒu <Phương> Chổi lông gà.

【鸡内金】 jīnèijīn Màng mề gà; kê nội kim (*vị thuốc Đông y*).

【鸡皮疙瘩】 jīpí gē·da [Nổi] Da gà (*vì lạnh hoặc qúa sợ sệt, trên lớp da nổi lên những nốt lấm tấm nhỏ nhìn giống như da gà*).

【鸡犬不宁】 jī quǎn bù níng Gà chó không yên (*bị quấy rối qúa chừng*).

【鸡尸牛从】 jī shī niú cóng Đầu gà còn hơn đuôi trâu.

【鸡虱】 jīshī Con mạt gà.

【鸡头】 jītóu X. '芡'.

【鸡头米】 jītóumǐ Củ súng.

【鸡尾酒】 jīwěijiǔ Rượu pha (*loại rượu khi uống pha trộn nhiều thứ rượu khác nhau*).

【鸡瘟】 jīwēn Bệnh gà toi.

【鸡心】 jīxīn ❶ Hình tim gà. ❷ Qủa tim gà (*đồ trang sức bằng ngọc hình quả tim gà*).

【鸡新城疫】 jīxīnchéngyì Bệnh gà toi.

【鸡胸】 jīxiōng Ngực gà (*ngực dô ra như ngực gà, do bệnh còng gây ra*).

【鸡血藤】 jīxuèténg Cây kê huyết đằng.

【鸡眼】 jīyǎn Bệnh mụn cơm; chai chân, chai tay.

【鸡杂】 jīzá (～儿) [Món] Lòng gà (*gồm tim, gan, mề, lòng v.v...*).

【鸡爪疯】 jīzhǎofēng Kê trảo phong; bệnh phong gà (*ngón tay ngón chân bị co quắp, không duỗi ra được, cách gọi của Đông y*).

【鸡子】 jī·zi <Phương> Con gà.

【鸡子儿】 jīzǐr <Khẩu> Trứng gà.

屐 jī KỊCH ❶ Guốc: 木～ Guốc gỗ. ❷ Giầy dép: ～履 Giầy dép.

姬 jī CƠ ❶ Cô gái (*thời xưa gọi người con gái là "cơ" nghĩa là đẹp*). ❷ Tì thiếp: 侍～ Gái hầu/ ～妾 Người thiếp đẹp. ❸ Á đào: 歌～ Kĩ nữ; ca nữ. ❹ (Jī) Cơ (*Họ*).

【姬鼠】 jīshǔ Chuột đồng; chuột rừng.

缉 jī TẬP Lùng bắt; truy nã: 通～ Thông báo truy nã. // qī.

【缉捕】 jībǔ Truy nã; truy bắt: ～在逃凶手 Truy nã hung thủ đang chạy trốn.

【缉拿】 jīná Khám xét bắt [tội phạm]: ～归案 Khám xét bắt [tội phạm] để xử án.

【缉私】 jīsī Kiểm tra hành vi trốn thuế; bắt kẻ lậu thuế.

jí (ㄐㄧˊ)

疾[1] jí TẬT ❶ Bệnh tật: 积劳成～ Mệt lâu ngày thành bệnh. ❷ Đau khổ. ❸ Căm ghét.

疾[2] jí TẬT Nhanh; mạnh mẽ: ～驰 Nhanh chóng/ ～走 Đi nhanh/ 大声～呼 Kêu to; hô to.

【疾病】 jíbìng Bệnh; bệnh tật: 预防～ Phòng bệnh/ 消灭～ Tiêu diệt bệnh tật.

【疾步】 jíbù Bước nhanh: ～行走 Đi nhanh; rảo bước.

【疾恶如仇】 jí è rú chóu Căm ghét kẻ xấu như thù địch.

【疾风】 jífēng Gió mạnh: ～迅雨 Gió táp mưa sa.

【疾风劲草】 jífēng jìng cǎo Cơ gió mạnh mới hay cỏ cứng.

【疾患】 jíhuàn Bệnh tật; bị bệnh.

【疾苦】 jíkǔ Nỗi khổ; khó khăn: 关心群众的～ Quan tâm đến nỗi khổ của quần chúng.

【疾驶】 jíshǐ [Xe cộ] Chạy nhanh: ～而去 Lao vút đi.

【疾首蹙额】 jí shǒu cù é Chau mày tỏ vẻ không thích; chán ghét

【疾言厉色】 jí yán lì sè Lời nói nhanh, thần sắc nghiêm,tức giận.

蒺 jí TẬT Xd.

【蒺藜】【蒺蔾】jí·lí [Cây, qủa] Tật lê. (*vị thuốc Đông y*).

嫉 jí TẬT ❶ Đố kị. ❷ Căm ghét.

【嫉妒】jídù Đố kị; ghen ghét.

【嫉恨】jíhèn Vì đố kị mà căm ghét.

脊 jí TÍCH N. '脊' (jǐ) (*Dùng với* 脊梁、脊檩). // jǐ.

【脊梁】jí·liang <Phương> Sống lưng.

【脊梁骨】jí·lianggǔ <Phương> Cột xương sống; cột sống.

【脊檩】jílǐn Đòn thượng ốc; đòn nóc; đòn dông. Cn. 大梁 hoặc 正梁.

瘠 jí TÍCH <Sách> ❶ [Thân thể] Gầy yếu. ❷ Thiếu chất dinh dưỡng; cằn cỗi: ～土 Đất cằn.

【瘠薄】jíbó [Ruộng đất] Thiếu chất; bạc màu; cằn cỗi.

踖 jí TÍCH <Sách> Bước ngắn.

鶺 jí TÍCH Xd.

【鶺鴒】jílíng Chim trĩ.

吉 jí CÁT ❶ Thuận lợi; may mắn; tốt lành: 凶多～少 Lành ít dữ nhiều/ 万事大～ Mọi sự tốt lành. ❷ (Jí) Cát (*Họ*).

【吉卜赛人】Jíbǔsàirén Người Di-gan.

【吉光片羽】jíguāng piàn yǔ Mảnh da Cát Quang (*tương truyền Cát Quang là thú thần, da làm áo, xuống nước mấy ngày không chìm, vào lửa không cháy, ví với những di vật văn hóa qúy giá*): ～，弥足珍贵 Mảnh da của Cát Quang cũng đủ qúy giá.

【吉剧】jíju Cát kịch (*hí khúc của tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc*).

【吉利】jílì May mắn thuận lợi.

【吉普车】jípǔchē Xe gíp.

【吉期】jíqī Ngày cưới.

【吉庆】jíqìng May mắn.

【吉日】jírì Ngày tốt; ngày lành; cát nhật.

【吉他】jítā Đàn ghi-ta.

【吉祥】jíxiáng Vận may; bất ngờ: ～话 Lời nói may mắn/ ～如意 May mắn như ý

【吉凶】jíxiōng Lành dữ.

【吉兆】jízhào Dự đoán vận may.

诘 jí KHIẾT [诘屈聱牙] . X. [佶屈聱牙](jíqū áoyá). // jié .

佶 jí CẬT <Sách> Khỏe mạnh; tráng kiện.

【佶屈聱牙】【诘屈聱牙】jíqū áoyá [Bài văn] Trúc trắc.

姞 Jí KHIẾT (*Họ*).

藉 jí TỊCH ❶ X. [狼藉]. ❷ (Jí) Tịch (*Họ*). // jiè .

籍 jí TỊCH ❶ Thư tịch; sách vở: 古～ Sách vở thời xưa; thư tịch cổ. ❷ Quê quán: 原～ Nguyên quán. ❸ Tịch (*quan hệ lệ thuộc của cá nhân đối với nhà nước hoặc tổ chức*): 国～ Quốc tịch/ 党～ Đảng tịch. ❹ (Jí) Tịch (*Họ*).

【籍贯】jíguàn Quê quán.

踖 jí ☒ TÍCH [踧踖] (cùjí) Vẻ cung kính và sợ sệt.

革 jí CÁCH <Sách> [Bệnh] Nguy cấp. // gé .

棘 jí CỨC Cây táo chua.

【棘轮】jílún Bánh xe răng cưa.

【棘皮动物】jípí dòngwù Động vật cúc bì.

【棘手】jíshǒu Vướng tay chân: ～的问题 Vấn đề gai góc (*việc khó làm*).

【棘爪】jízhuǎ Cần giật (*linh kiện của máy móc*).

楫 jí TIẾP Mái chèo: 舟～ Mái chèo thuyền.

辑 jí TẬP ❶ Biên tập; tập lục. ❷ Tập (*một phần bộ sách*): 新闻简报第一～ Tin vắn tập 1/ 这部丛书分为十～，每～五本 Bộ sách này phân làm mười tập, mỗi tập năm quyển.

【辑录】jílù Tập lục (*thu thập, gom góp lựa chọn biên soạn thành sách*).

戢 jí TRẤP ❶ <Sách> Thu lượm; cất giấu: ～翼 Cụp cánh/ ～怒 Nén giận/ ～兵 Thu quân. ❷ (Jí) Trấp (*Họ*).

蕺 jí TRẤP Xd.

【蕺菜】 jícài Rau diếp cá. Cn. 鱼腥草.

集 jí TẬP ❶ Tập hợp; tụ tập: 齐～ Tụ tập đông đủ; tề tựu/ 惊喜交～ Vừa kinh ngạc vừa vui sướng. ❷ Chợ búa: 赶～ Đi chợ. ❸ Tập: 诗～ Tập thơ; thi tập/ 文～ Tập văn; văn tập/ 地图～ Tập bản đồ. ❹ Tập (*một tập trong bộ sách*): 这部影片上下两～,一次放映 Hai tập một hai của bộ phim này, chiếu một lần. ❺ (Jí) Tập (*Họ*).

【集大成】 jí dàchéng Tập đại thành (*bộ sưu tập hoàn mĩ*).

【集合】 jíhé Tập hợp: 民兵已经在村前～了 Dân quân đã tập hợp ở đầu làng rồi/ ～各种材料,加以分析 Tập hợp các loại tài liệu lại rồi tiến hành phân tích.

【集会】 jíhuì Mít tinh; hội nghị.

【集结】 jíjié Tập kết (*quân đội tập trung tại một chỗ*): ～待命 Tập kết đợi lệnh/ ～兵力 Tập kết binh lực.

【集锦】 jíjǐn Tuyển tập; sưu tập [tranh, thơ văn đặc sắc v.v...]: 图片～ Bộ sưu tập tranh/ 邮票～ Bộ sưu tập tem.

【集聚】 jíjù Tích tụ; tập hợp.

【集刊】 jíkān Tập san.

【集录】 jílù Tập lục (*thu thập tư liệu biên tập thành sách*).

【集权】 jíquán Tập quyền.

【集日】 jírì Phiên chợ.

【集散地】 jísàndì Nơi tập kết hàng.

【集市】 jíshì Chợ; chợ phiên.

【集思广益】 jí sī guǎng yì Tập trung trí tuệ của quần chúng, tiếp thu những ý kiến hữu ích.

【集体】 jítǐ Tập thể: ～生活 Sinh hoạt tập thể; sống tập thể/ 个人利益服从～利益 Lợi ích cá nhân phục tùng lợi ích tập thể.

【集体经济】 jítǐ jīngjì Kinh tế tập thể.

【集体所有制】 jítǐ suǒyǒuzh Chế độ sở hữu tập thể.

【集体主义】 jítǐ zhǔyì Chủ nghĩa tập thể.

【集团】 jítuán Tập đoàn.

【集团军】 jítuánjūn Tập đoàn quân.

【集训】 jíxùn Tập huấn: 干部轮流～ Cán bộ thay nhau tập huấn.

【集腋成裘】 jí yè chéng qiú Góp ít thành nhiều.

【集邮】 jíyóu Sưu tập tem thư; chơi tem.

【集约】 jíyuē Thâm canh.

【集运】 jíyùn Tập trung vận chuyển: ～木材 Tập trung vận chuyển gỗ.

【集镇】 jízhèn Thị trấn.

【集中】 jízhōng Tập trung.

【集中营】 jízhōngyíng Trại tập trung.

【集注】[1] jízhù Tập trung; chăm chú: 代表们的眼光都～在大会主席台上 Ánh mắt của các đại biểu đều tập trung vào bàn (*đài*) chủ tịch đại hội.

【集注】[2] jízhù Tập chú. Cn. 集解 hoặc 集释.

【集资】 jízī Góp vốn; tập trung vốn.

【集子】 jí·zi Tập: 这个～里一共有二十篇小说 Trong tập sách này có cả thảy hai mươi thiên tiểu thuyết.

及[1] jí CẬP ❶ Đạt tới: 波～ Lan tới/ 普～ Phổ cập/ 目力所～ Mắt có thể nhìn thấy được/ 由表～里 Từ ngoài vào trong. ❷ [Duổi] Kịp. ❸ (Jí) Cập (*Họ*).

及[2] jí CẬP (*Liên từ*) Và; cho đến: 图书、仪器、标本～其他 Sách báo tranh ảnh, dụng cụ thí nghiệm, tiêu bản và các thứ khác. *Chú ý:* Các thành phần được nối nếu có sự phân biệt chính và phụ thì thành phần chính đặt trước '及'.

【及第】 jídì Thi đỗ; cập đệ.

【及格】 jígé [Thi] Cập cách; đạt tiêu chuẩn.

【及龄】 jílíng Đủ tuổi quy định.

【及门】 jímén <Sách> Chính thức tìm thầy để học: ～弟子 Học trò chính

thức/ ～之士 Kẻ sĩ chính thức.

【及时】 jíshí ❶ Đúng lúc; kịp thời: ～雨 Mưa đúng lúc/ ～播种 Gieo hạt đúng thời vụ. ❷ Kịp thời: 有问题就～解决 Có vấn đề thì giải quyết kịp thời.

【及早】 jízǎo Nhanh chóng; sớm: 生了病要～治 Có bệnh phải điều trị sớm.

【及至】 jízhì (*Liên từ*) Mãi đến; chờ đến: ～中午轮船才开进长江三峡 Mãi đến giữa trưa thuyền mới đi vào vùng Tam Hiệp, Trường Giang.

岌 jí CẬP <Sách> Then cài cửa.

极(極) jí CỰC ❶ Điểm cực cao: 登峰造～ Trèo lên đỉnh cao/ 无所不用其～ Dùng hết mọi thủ đoạn; không có cách nào không dùng. ❷ Cực (*hai đầu nam bắc của Trái đất; hai đầu của vật có từ tính; đầu ra và đầu vào của nguồn điện hoặc dụng cụ điện*): 南～ Cực nam/ 北～ Cực bắc/ 阴～ Cực âm/ 阳～ Cực dương. ❸ Đạt tới cực điểm: ～目四望 Phóng hết tầm mắt nhìn xung quanh/ 物～必反 Sự vật đạt đến cực điểm sẽ chuyển hóa thành cái ngược lại. ❹ Cuối cùng; cao nhất. ❺ (*Phó từ, biểu thị đạt tới độ cao nhất*) Hết sức; cực độ; rất: ～重要 Cực kì quan trọng/～少数 Cực kì ít. *Chú ý:* '极' có thể làm bổ ngữ, nhưng ở trước không dùng '得', sau thêm '了', như '忙极了'

【极板】 jíbǎn Tấm cực điện [trang thiết bị điện giải hoặc ắc-quy].

【极地】 jídì Vùng [trong vòng Nam Bắc cực].

【极点】 jídiǎn Cực điểm; hết mức: 感动到了～ Cảm động hết mức.

【极度】 jídù ❶ Cực độ: ～兴奋 Phấn chấn hết mức/ ～的疲劳 Mệt nhọc cực độ. ❷ Cực điểm.

【极端】 jíduān ❶ Cực đoan; tột cùng: 各走～ Mỗi người một ngả. ❷ Vô cùng; cực kì: ～兴奋 Vô cùng phấn chấn/ ～困难 Cực kì khó khăn.

【极冠】 jíguān Cực quan (*phần sáng trắng gần hai cực của sao Hỏa*).

【极光】 jíguāng Cực quang (*hiện tượng quang học sinh ra ở vùng vĩ độ cao, không khí loãng ở bầu trời cao*).

【极化】 jíhuà Cực hóa (*điện*).

【极口】 jíkǒu Hết lời [tán dương, ca ngợi].

【极乐鸟】 jílènǐǎo Chim seo cờ. Cn. 风鸟.

【极乐世界】 jílè shìjiè Thế giới cực lạc; cõi cực lạc. Cn. 西天.

【极力】 jílì [Cố gắng] Hết sức: ～设法 Hết sức cố gắng nghĩ cách/ ～克服困难 Hết sức khắc phục khó khăn.

【极量】 jíliàng [Uống thuốc] Liều cao nhất.

【极目】 jímù Nhìn hết tầm mắt.

【极品】 jípǐn <Sách> [Hàng hóa] Thượng hạng: ～狼毫 Bút lông cáo thượng hạng/ 关东人参号称～ Nhân sâm ở Quan Đông được mệnh danh là loại thượng hạng.

【极其】 jíqí Cực kì; vô cùng: 劳动是～光荣的事情 Lao động là việc vô cùng vẻ vang/ 受到了～深刻的教育 Được sự giáo dục vô cùng sâu sắc.

【极圈】 jíquān Vòng cực (*từ vĩ độ 66° 33' trở lên*).

【极限】 jíxiàn ❶ Giới hạn cao nhất: 轮船的载重已经达到了～ Tải trọng (*trọng lượng chở*) của tàu thủy đã đạt tới giới hạn cao nhất. ❷ Cực hạn (*toán học*).

【极刑】 jíxíng Cực hình (*tử hình*): 处以～ Xử tử hình.

岌 jí NGẬP <Sách> [Núi] Cao vút.

【岌岌】 jíjí <Sách> Nguy ngập; nguy: ～可危 Nguy khốn; nguy ngập.

笈 jí KIỆP <Sách> Tráp sách; hòm sách: 负～从师 Mang tráp theo thầy.

级 jí CẤP 孔级 Khổng Cấp (*tự Tử Tư, cháu Khổng Tử*).

级 jí CẤP ❶ Cấp; bậc: 高～ Cấp cao/ 上～ Thượng cấp; cấp trên/ 县～ Cấp huyện/ 三～工 Công nhân

bậc ba. ❷ Cấp; khối; ban: 留～ Lưu ban/ 同～不同班 Cùng khối không cùng lớp. ❸ Bậc: 石～ Bậc đá. ❹ *(Lượng từ)* Bậc/ 十多～台阶 Hơn mười bậc thềm.

【级别】 jíbié Cấp bậc (*sự khác biệt về đẳng cấp*).

【级任】 jírèn Giáo viên chủ nhiệm khối lớp.

【级数】 jíshù Cấp số.

汲 jí CẤP N. '急'.

急 jí CẤP ❶ Gấp; vội; nôn nóng; sốt ruột: ～着要走 Vội đi/ 眼都～红了 Sốt ruột (*nôn nóng*) đỏ cả mắt. ❷ Làm sốt ruột: 火车快开了，他还不来，实在～人 Tàu sắp chạy rồi mà anh ấy vẫn chưa tới, làm sốt cả ruột. ❸ Nóng [tính]: 没说上三句话他就～了 Nói chưa được ba câu anh ta đã nổi nóng rồi. ❹ Xiết; mau; mạnh; vội; gấp: ～雨 Mưa mau/ ～转弯 Ngoặt gấp; lượn vòng gấp/ 水流很～ Nước chảy rất xiết/ 炮声甚～ Tiếng pháo dồn dập/ 话说得很～ Tiếng nói rất gấp. ❺ Cấp bách; khẩn cấp: ～事 Việc khẩn cấp/ ～件 Văn kiện khẩn cấp. ❻ Việc khẩn cấp và nghiêm trọng: 告～ Báo việc khẩn/ 当务之～ Việc khẩn cấp nên giải quyết. ❼ Giúp ngay; giúp gấp.

【急巴巴】 jíbābā Hấp tấp; vội vã.

【急变】 jíbiàn Sự biến khẩn cấp.

【急茬儿】 jíchár <Khẩu> Việc khẩn cấp.

【急赤白脸】 jí·chìbáiliǎn <Phương> (～的) Đỏ mặt tía tai: 两个人～地吵个没完 Hai người đỏ mặt tía tai cãi nhau mãi không thôi.

【急促】 jícù ❶ Nhanh; dồn dập; gấp: 呼吸～ Thở gấp/ ～的机关枪声 Tiếng súng máy dồn dập. ❷ [Thời gian] Ngắn ngủi; gấp: 时间很～，不能再犹豫了 Thời gian rất gấp, không thể do dự được nữa.

【急电】 jídiàn Điện khẩn.

【急风暴雨】 jí fēng bào yǔ Gió táp mưa sa; mưa gió bão bùng.

【急腹症】 jífùzhèng Đau bụng cấp *(do đau ruột thừa, lồng ruột chảy máu trong bụng)*.

【急公好义】 jí gōng hào yì Nhiệt tình đối với lợi ích chung, hay giúp đỡ người khác.

【急功近利】 jí gōng jìn lì Chỉ lo lợi ích trước mắt.

【急急巴巴】 jí·jíbābā (～的) Hấp tấp; vội vàng: 他的任务还没完成，为什么要～地叫他回来？ Nhiệm vụ của anh ấy chưa hoàn thành, sao phải vội vàng gọi anh ấy về?

【急急如律令】 jí jí rú lǜ lìng Lập tức tuân lệnh; tuân lệnh ngay *(vốn là lời văn dùng trong các loại công văn thời Hán, sau là lời niệm chú đuổi ma quỷ)*.

【急件】 jíjiàn Văn kiện khẩn cấp.

【急进】 jíjìn Cấp tiến: ～派 Phái cấp tiến.

【急惊风】 jíjīngfēng Bệnh co giật; cấp kinh phong [của trẻ em] *(cách gọi của Đông y)*.

【急就章】 jíjiùzhāng Những tác phẩm viết vội *(vốn là tên sách, cũng gọi là «急就篇» do Hán Sử Du làm)*.

【急救】 jíjiù Cấp cứu [bệnh, vết thương].

【急救包】 jíjiùbāo Túi [thuốc] cấp cứu.

【急剧】 jíjù Nhanh và mạnh: 气温～下降 Nhiệt độ tụt xuống nhanh chóng.

【急遽】 jíjù Cấp tốc.

【急口令】 jíkǒulìng <Phương> Vè nói nhiu.

【急流】 jíliú Dòng nước xiết.

【急忙】 jímáng Vội vàng; vội vã; vội: 听说厂里有要紧事儿，他～穿上衣服跑出门去 Nghe nói trong nhà máy có việc khẩn cấp, anh ấy mặc vội quần áo chạy đi ngay.

【急难】 jí·nàn <Sách> Nhiệt thành giúp đỡ người khác vượt khó khăn: 扶危～ Giúp nguy cứu nạn/ 急人之难 Giúp đỡ người khác thoát khỏi khó khăn.

【急难】 jínàn <Sách> Nguy cấp hoạn nạn.

【急迫】 jípò Cấp bách: 这是当前最～的任务 Đây là nhiệm vụ cấp bách nhất hiện nay.

【急起直追】 jí qǐ zhí zhuī Vội vùng lên đuổi theo [người tiên tiến; trình độ phát triển cao].

【急切】 jíqiè ❶ Cấp thiết; khẩn thiết; thiết tha: 需要～ Nhu cầu cấp thiết. ❷ Vội vã: ～间找不着适当的人 Trong khi vội vã, không tìm được người thích hợp.

【急速】 jísù Cấp tốc; rất nhanh: 火车～地向前飞奔 Xe hỏa lao nhanh về phía trước.

【急湍】 jítuān Nước chảy rất xiết.

【急弯】 jíwān ❶ Chỗ ngoặt gấp: 前有～,行车小心 Phía trước có chỗ ngoặt gấp, lái xe cẩn thận. ❷ [Xe, tàu, máy bay] Vòng gấp: 战斗机拐了个～,向西南飞去 Máy bay chiến đấu ngoặt gấp, bay về phía tây nam.

【急务】 jíwù Nhiệm vụ khẩn cấp: 当前～ Nhiệm vụ khẩn cấp trước mắt.

【急先锋】 jíxiānfēng Người tích cực dẫn đầu.

【急行军】 jíxíngjūn Hành quân gấp.

【急性】 jíxìng ❶ Cấp tính: ～阑尾炎 Viêm ruột thừa cấp tính. ❷ Tính hấp tấp.

【急性病】 jíxìngbìng ❶ Bệnh cấp tính. ❷ Bệnh nóng vội.

【急性子】 jíxìng·zi ❶ Tính nôn nóng; hấp tấp: ～人 Người có tính nôn nóng. ❷ Người nóng tính: 他是个～,总要一口气把话说完 Anh ấy là người nôn nóng, luôn luôn muốn nói liền một mạch hết lời.

【急需】 jíxū Cần gấp.

【急用】 jíyòng Cần dùng gấp (*chỉ tiền bạc*): 节约储蓄,以备～ Tiết kiệm gom góp, để phòng lúc cần tiêu gấp.

【急于】 jíyú Vội vàng muốn làm ngay: 他～回厂,准备今天就走 Anh ấy vội về nhà máy, chuẩn bị hôm nay sẽ đi.

【急躁】 jízào ❶ Cuống: 一听说事情弄糟了,他就～起来了 Vừa nghe nói công việc làm hỏng, anh ấy đã cuống lên rồi. ❷ Nôn nóng; hấp tấp: ～冒进 Hấp tấp mạo hiểm/ 别～,大家商量好再动手 Đừng hấp tấp, mọi người bàn bạc xong hãy làm.

【急诊】 jízhěn Khám cấp; chẩn trị cấp.

【急症】 jízhèng Bệnh bột phát.

【急智】 jízhì Biện pháp đối phó [chợt nghĩ ra lúc khẩn cấp].

【急中生智】 jí zhōng shēng zhì Lúc khẩn cấp bỗng nghĩ ra cách đối phó hay.

【急骤】 jízhòu Gấp gáp; gấp: ～的脚步声 Tiếng bước chân gấp.

【急转直下】 jí zhuǎn zhí xià [Tình hình, kịch tính, bút pháp] Đột nhiên thay đổi và nhanh chóng theo đà tiếp tục phát triển.

即[1] jí TỨC ❶ Sát vào; tiếp xúc: 可望而不可～ Nhìn thấy được mà không tiếp xúc được. ❷ Đến; bắt đầu làm. ❸ Trước mắt: 成功在～ Thành công đang ở trước mắt. ❹ Đứng trước; trước.

即[2] jí TỨC <Sách> ❶ Chính là; tức là: 荷花～莲花 Hà hoa chính là liên hoa (*hoa sen*)/ 非此～彼 Không phải cái này thì tức là cái kia. ❷ Thì;ngay; tức thì; liền: 一触～发 Hễ chạm vào là nổ ngay/ 招之～来 Gọi là đến liền/ 闻过～改 Biết có lỗi là sửa ngay. ❸ Cho dù: ～无他方之支援,也能按期完成任务 Cho dù không có chi viện của nơi khác, cũng có thể hoàn thành nhiệm vụ đúng kì hạn. Xt. '就[2]'.

【即便】 jíbiàn Cho dù; dù cho.

【即或】 jíhuò Cho dù; dù cho.

【即将】 jíjiāng Gần; sắp; sẽ: 理想～实现 Lí tưởng sắp được thực hiện/ 展览会～闭幕 Triển lãm sắp bế mạc.

【即景】 jíjǐng <Sách> Tức cảnh (*trước phong cảnh được nhìn thấy làm thơ, viết văn*): ～诗 Thơ tức cảnh/ 西湖～ Tức cảnh Tây Hồ.

【即景生情】 jí jǐng shēng qíng Tức

cảnh sinh tình *(trước cảnh vật nảy sinh tình cảm).*

【即刻】 jíkè Tức khắc; lập tức: ～出发 Lập tức xuất phát.

【即令】 jílìng Cho dù; dù cho.

【即日】 jírì <Sách> ❶ Ngay trong ngày; cùng ngày; ngay hôm ấy: 本条例自～起施行 Điều lệ này bắt đầu thi hành ngay trong ngày. ❷ Mấy ngày sắp tới; sắp sửa: 本片～放映 Phim này mấy ngày sắp tới sẽ chiếu.

【即若】 jíruò <Sách> Cho dù; dù cho.

【即时】 jíshí Tức thời; lập tức: ～参加战斗 Lập tức tham gia chiến đấu.

【即使】 jíshǐ *(Liên từ, biểu thị sự nhượng bộ giả thiết)* Cho dù; dù cho: ～我们的工作得到了很大的成绩，也不能骄傲自满 Cho dù công tác của chúng ta đạt nhiều thành tích, cũng không thể kiêu căng tự mãn/ ～你当时在场，恐怕也没有别的办法 Cho dù lúc ấy anh có mặt ở đấy, có lẽ cũng chẳng có cách nào khác. *Chú ý:* '即使' biểu thị điều kiện, có thể là việc chưa thực hiện, cũng có thể đã thành sự việc trái ngược.

【即事】 jíshì [Trước cảnh vật được nhìn thấy] Cảm xúc mà sáng tác.

【即位】 jí·wèi <Sách> ❶ Vào chỗ. ❷ Tức vị; lên ngôi.

【即席】 jíxí <Sách> ❶ Ngay trên bàn tiệc; ngay trên bàn hội nghị: ～讲话 Nói chuyện ngay trên bàn tiệc. ❷ Ngồi vào chiếu; ngồi vào bàn.

【即兴】 jíxìng Tức hứng; ngẫu hứng: ～诗 Thơ ngẫu hứng/ ～之作 Tác phẩm ngẫu hứng.

亟 jí CỰC <Sách> [Một cách] Cấp bách: ～待解决 Cần giải quyết ngay/ ～须纠正 Phải sửa chữa ngay. // qì.

【亟亟】 jíjí <Sách> Tất tả; vội vàng: ～奔走 Tất tả ngược xuôi/ 不必～ Chẳng cần vội vàng.

殛 jí CỰC <Sách> Giết chết: 雷～ Sét đánh chết.

jǐ (ㄐㄧˇ)

脊 jǐ TÍCH ❶ Xương sống [người và động vật]. ❷ Sống; gáy (*bộ phận giống hình xương sống của các vật thể*): 山～ Sống núi/ 屋～ Nóc nhà/ 书～ Gáy sách. // jí.

【脊背】 jǐbèi Lưng; sống lưng.

【脊鳍】 jǐqí Vây lưng [cá].

【脊神经】 jǐshénjīng Thần kinh cột sống.

【脊髓】 jǐsuǐ Tủy sống.

【脊柱】 jǐzhù Cột sống. Cn. 脊梁骨 (jǐ·lianggǔ)

【脊椎】 jǐzhuī ❶ Cột sống. ❷ Xương sống; xương cột sống.

【脊椎动物】 jǐzhuī dòngwù Động vật có xương sống.

【脊椎骨】 jǐzhuīgǔ Xương cột sống.

济(濟) jǐ TẾ 济水 Tế Thủy *(tên sông thời xưa, bắt nguồn từ tỉnh Hà Nam chảy qua tỉnh Sơn Đông vào Bột Hải, Trung Quốc).* // jì

【济济】 jǐjǐ Đông đúc: 人才～ Nhân tài đông đúc/ ～一堂 Một nhà đông đúc.

挤(擠) jǐ TỄ ❶ Chen chúc; dồn đống; [việc] tập trung vào cùng một thời gian: 屋里～满了人 Trong nhà đã chen chúc đầy người/ 稿件很～ Bản thảo chất đống/ 事情全～在一块儿了 Việc dồn cả vào một đống rồi. ❷ Chen: 人多～不进来 Người đông không chen vào được. ❸ Vắt; bóp nặn: ～牛奶 Vắt sữa bò/ ～牙膏 Nặn thuốc đánh răng.

【挤兑】 jǐduì Chen nhau đổi tiền mặt.

【挤对】 jǐ·dui <Phương> Bắt ép: 他不愿意，就别～他了 Anh ấy không bằng lòng thì đừng bắt ép anh ấy nữa.

【挤咕】 jǐ·gu <Phương> Chớp [mắt]: 眼睛里进去了沙子，一个劲儿地～ Cát vào trong mắt, cứ chớp mắt mãi.

【挤挤插插】jǐ·jichāchā <Phương> (～的) Chồng chất; chật ních; lính kính: 屋里～地堆满了家具 Trong nhà chật ních đồ đạc.

戟 jǐ KÍCH ❶ Cái kích (*binh khí cổ*). ❷ <Sách> Kích thích.

掎 jǐ Kỉ <Sách> ❶ Giữ lấy. ❷ Dẫn dắt; lôi kéo.

几(幾) jǐ Kỉ ❶ Mấy: 来了～个人? Có mấy người đến rồi?/ 你能在家住～天? Anh có thể ở nhà mấy ngày? ❷ Vài; mấy (*số lượng lớn hơn 1 nhỏ hơn 10*): ～本书 Mấy quyển sách/ 十～岁 Mười mấy tuổi/ ～百人 Mấy trăm người. // jī.

【几多】jǐduō <Phương> Mấy; bao nhiêu: ～人? Mấy người/ 这袋米有～重? Túi gạo này nặng bao nhiêu?

【几何】jǐhé ❶ <Sách> Bao nhiêu: 价值～? Giá trị bao nhiêu? ❷ [Môn] Hình học.

【几何级数】jǐhé jíshù X. 〖等比级数〗.

【几何体】jǐhétǐ Khối hình học. Cn. 立体.

【几何图形】jǐhé túxíng Hình hình học (*như điểm, đường, mặt, thể v.v...gọi tắt là* 图形).

【几何学】jǐhéxué Hình học.

【几儿】jǐr <Khẩu> Hôm nào: 你～来的? Anh đến hôm nào?/ 今儿是～? Hôm nay là ngày mấy?

【几时】jǐshí Lúc nào: 你们～走? Lúc nào các anh đi?/ 不知～进来了一个人 Một người đi vào không biết từ lúc nào.

【几许】jǐxǔ <Sách> Bao nhiêu: 不知～ Không biết bao nhiêu.

麂 jǐ Kỉ Con kỉ (*loài hươu nhỏ*).

【麂子】jǐ·zi <Khẩu> Con kỉ.

虮(蟣) jǐ Kỉ Trứng rận.

【虮子】jǐ·zi Trứng rận; con rận.

己 jǐ Kỉ ❶ Mình: 舍～为人 Quên mình vì người/ 坚持～见 Kiên trì ý kiến của mình. ❷ Kỉ (*ngôi thứ sáu trong Thiên can*).

【己方】jǐfāng Phía mình.

【己任】jǐrèn Nhiệm vụ của mình.

纪 jǐ Kỉ (*Họ*). // jì.

给 jǐ CẤP ❶ Cấp; cung cấp; cung ứng: 补～ Tiếp tế; cấp thêm/ 自～自足 Tự cấp tự túc. ❷ Giàu có; đầy đủ: 家～户足 Nhà nhà no đủ. // gěi.

【给水】jǐshuǐ Cấp nước.

【给养】jǐyǎng Cấp dưỡng; vật chất nuôi dưỡng.

【给予】jǐyǔ <Sách> dành cho: ～帮助 Dành cho sự giúp đỡ/ ～同情 Dành cho sự đồng tình. Cn. 给与.

jì (ㄐㄧˋ)

寂 jì TỊCH ❶ Yên lặng: 沉～ Lặng lẽ; vắng vẻ; im ắng/ ～无一人 Vắng vẻ không một bóng người. ❷ Buồn tẻ: 枯～ Vắng vẻ tẻ nhạt.

【寂静】jìjìng Yên tĩnh; yên lặng: ～无声 Yên tĩnh không có tiếng động.

【寂寥】jìliáo <Sách> Vắng vẻ trống trải.

【寂寞】jìmò ❶ Cô đơn lạnh lẽo; buồn tẻ: 晚上只剩下我一个人在家里，真是～ Buổi tối chỉ còn một mình tôi ở nhà, thật là buồn tẻ. ❷ Vắng lặng; yên tĩnh.

【寂然】jìrán <Sách> Vắng lặng: ～无声 Vắng lặng không một tiếng động.

齐(齊) jì TỀ ❶ Gia vị. ❷ Hợp kim (*nay thường đọc là* qí). // qí.

济(濟) jì TẾ ❶ Qua sông; vượt sông: 同舟共～ Cùng thuyền vượt sông; cùng hội cùng thuyền. ❷ Cứu; cứu tế: 接～ Tiếp tế. ❸ Có ích; thành công: 无～于事 Chẳng giúp ích gì cho công việc. // jǐ.

【济贫】jìpín Tế bần; cứu giúp người nghèo.

【济事】 jìshì Được việc (*thường dùng ở câu phủ định*): 人少了不～ Người ít không làm nên việc gì.

霁 (霽) jì TỄ <Sách> ❶ [Trời] Tạnh (*sau khi mưa*). ❷ Nguôi [giận]: ～颜 Nguôi giận.

荠 (薺) jì TỀ Xđ. // qí.

【荠菜】 jìcài Cây tề thái (*vị thuốc Đông y*).

【荠苧】 jìníng Cây tề ninh (*thân và lá để cất dầu thơm*).

剂 (劑) jì TỄ ❶ Tễ thuốc; chế tễ thuốc: 针～ Thuốc tiêm/ 麻醉～ Thuốc mê. ❷ Thuốc [hóa học]: 杀虫～ Thuốc sát trùng/ 冷冻～ Thuốc đông lạnh. ❸ (*Lượng từ*) Tễ; thang; liều [thuốc]. Cn. 服 (fù). ❹ (～儿) Nắm; cục: 面～儿 Nắm bột.

【剂量】 jìliàng Liều [thuốc].

【剂型】 jìxíng Hình viên tễ [loại thuốc bào chế] (*như viên dẹt, viên tròn, ống v.v...*).

【剂子】 jì·zi Nắm bột mì [đã nhào].

哜 (嚌) jì TỄ <Sách> Thưởng thức; nếm [mùi vị].

【哜哜嘈嘈】 jì·jicáocáo (*Từ tượng thanh, hình dung tiếng nói*) Lao xao; nhao nhao: 屋里面～，不知他们在说些什么 Trong nhà lao xao, không biết họ đang nói cái gì.

鲚 (鱭) jì TỄ Cá duôi gà (*sống ở biển, tục gọi là* 凤尾鱼).

计 jì KẾ ❶ Tính toán: 核～ Hạch toán; tính toán/ 共～ Tính chung; tổng cộng/ 数以万～ Tính hàng vạn. ❷ Máy đo: 时～ Thời gian kế/ 体温～ Thể ôn kế; cái cặp nhiệt độ/ 晴雨～ Khí áp kế. ❸ Ý định; sách lược; kế hoạch: 缓兵之～ Kế hoãn binh/ 眉头一皱，～上心来 Lông mày vừa chau lại, mưu kế đã nảy ra/ 百年大～ Kế lớn trăm năm. ❹ Làm kế hoạch; suy nghĩ: 设～ Thiết kế. ❺ (Jì) Kế (*Họ*).

【计策】 jìcè Kế sách.

【计酬】 jìchóu Tính công: ～方法 Cách trả công; cách tính công.

【计划】 jìhuà ❶ Kế hoạch: ～性 Tính kế hoạch/ 五年～ Kế hoạch 5 năm. ❷ Tính toán; trù tính: 先～一下再动手 Tính toán một chút trước rồi hãy bắt đầu.

【计划经济】 jìhuà jīngjì Nền kinh tế có kế hoạch.

【计件工资】 jìjiàn gōngzī Lương sản phẩm.

【计较】 jìjiào ❶ Tính toán; so bì: 斤斤～ So bì chi li/ 他从不～个人的得失 Anh ta không bao giờ tính toán hơn thiệt cá nhân. ❷ Tranh cãi: 我不同你～，等你气平了再说 Tôi không tranh cãi với anh, đợi khi anh bình tĩnh lại sẽ nói. ❸ Suy tính; tính toán: 他想回村后再作～ Anh ấy định sau khi trở về làng rồi sẽ tính sau.

【计量】 jìliàng ❶ Đo; đo lường. ❷ Tính toán: 影响之大，是不可～的 Ảnh hưởng to lớn không thể lường được.

【计谋】 jìmóu Mưu kế; sách lược: ～深远 Mưu kế sâu xa.

【计日程功】 jì rì chéng gōng Tiến độ có thể tính ngày; thành công có thể tính ngày.

【计时工资】 jìshí gōngzī Lương theo thời gian.

【计数器】 jìshùqì Máy ghi số tự động.

【计算】 jìsuàn ❶ Tính toán: ～人数 Tính toán số người/ ～产值 Tính toán giá trị sản lượng. ❷ Suy tính; trù tính: 做事没～ Làm việc không suy tính. ❸ Mưu hại người khác.

【计算尺】 jìsuànchǐ Thước tính. Cn. 算尺.

【计算机】 jìsuànjī Máy tính.

【计议】 jìyì Trao đổi; bàn tính: 从长～ Bàn tính chuyện lâu dài/ 他们～着生产竞赛的办法 Họ đang bàn tính biện pháp thi đua sản xuất.

髻 jì KẾ Búi tóc: 抓～ Búi tóc/ 蝴蝶儿～ Búi tóc cánh bướm.

悬 (懸) jì KỊ ❶ Oán hận. ❷ Dạy; chỉ vẽ; bày vẽ.

蓟 jì KẾ X. [大蓟].

【蓟马】jìmǎ Con bọ lông.

檕 jì Kỉ [枸檕] (gǒujì) Câu kỉ (*nói trong sách cổ*).

【檕木】jìmù Cây kỉ mộc.

芰 jì Kí <Sách> Củ ấu (*nói trong sách cổ*).

技 jì Kĩ Kĩ năng; bản lĩnh: 绝～ Tuyệt kĩ/ 无所施其～ Không có chỗ trổ tài.

【技法】jìfǎ Kĩ xảo và phương pháp [hội họa, điêu khắc].

【技工】jìgōng Công nhân kĩ thuật.

【技击】jìjī Võ thuật.

【技能】jìnéng Kĩ năng.

【技巧】jìqiǎo Kĩ xảo.

【技巧运动】jìqiǎo yùndòng Thể thao kĩ xảo.

【技师】jìshī Kĩ sư (*nhân viên kĩ thuật tương đương công trình sư sơ cấp hoặc nhân viên kĩ thuật cao cấp*).

【技士】jìshì Kĩ thuật viên trung cấp. (*thấp hơn công trình sư*).

【技术】jìshù ❶ Kĩ thuật. ❷ Trang bị kĩ thuật.

【技术革命】jìshù gémìng Cách mạng kĩ thuật.

【技术革新】jìshù géxīn Cải tiến kĩ thuật; đổi mới kĩ thuật. Cn. 技术改革.

【技术性】jìshùxìng Tính chất kĩ thuật: ～问题 Vấn đề có tính chất kĩ thuật.

【技术员】jìshùyuán Kĩ thuật viên.

【技术装备】jìshù zhuāngbèi Trang bị kĩ thuật.

【技术作物】jìshù zuòwù Cây công nghiệp.

【技痒】jìyǎng Ngứa ngáy [muốn làm] (*ý nói giỏi cái gì muốn thi thố cái đó*): 他看见旁人打球，不觉～ Anh ấy thấy người bên cạnh đánh bóng, bất giác thấy ngứa ngáy.

【技艺】jìyì Nghệ thuật biểu diễn; tay nghề.

伎 jì Kĩ ❶ N. '技'. ❷ Ca nhi; vũ nữ (*thời xưa*).

【伎俩】jìliǎng Ngón; trò (*thủ đoạn không đúng đắn*): 拙骗人的～ Ngón lừa dối người.

妓 jì Kĩ Kĩ nữ: 娼～ Gái điếm.

【妓女】jìnǚ Gái dĩ; gái điếm; kĩ nữ.

【妓院】jìyuàn Nhà chứa; lầu xanh.

寄 jì Kí ❶ Gửi: ～信 Gửi thư/ ～钱 Gửi tiền/ 包裹已经～走了 Bưu phẩm đã gửi đi rồi. ❷ Gửi gắm: ～希望于青年 Gửi gắm hi vọng ở thanh niên. ❸ Nương nhờ: ～食 Ăn nhờ. ❹ Nhận làm thân thuộc: ～父 Nhận bố nuôi/ ～母 Nhận mẹ nuôi/ ～儿 Nhận con nuôi/ ～女 Nhận con gái nuôi.

【寄存】jìcún Gửi: 把大衣～在衣帽间 Gửi áo khoác ở phòng gửi áo mũ.

【寄递】jìdì [Bưu cục] Chuyển [bưu kiện].

【寄放】jìfàng Gửi: 把箱子～在朋友家 Tạm gửi va-li ở nhà bạn.

【寄籍】jìjí Trú quán.

【寄居】jìjū Sống nhờ; ở nhờ: 她从小就～在外祖父家里 Từ nhỏ cô ta đã sống nhờ dằng nhà ông ngoại.

【寄居蟹】jìjūxiè Loài cua sống nhờ trong vỏ ốc rỗng.

【寄卖】jìmài Gửi bán: ～行 Cửa hàng kí gửi/ 收音机放在信托商店里～ Máy thu thanh gửi bán ở cửa hàng kí gửi. Cn. 寄售.

【寄人篱下】jì rén lí xià Sống gửi nhà người.

【寄生】jìshēng ❶ Kí sinh; sống nhờ. ❷ Ăn bám: ～阶级 Giai cấp ăn bám.

【寄生虫】jìshēngchóng ❶ Kí sinh trùng. ❷ Bọn ăn bám.

【寄生蜂】jìshēngfēng Ong kí sinh.

【寄售】jìshòu Gửi bán.

【寄宿】jìsù ❶ Ở nhờ: 我暂时～在一个朋友家里 Tôi tạm thời nghỉ nhờ nhà một người bạn. ❷ [Học sinh] Nội trú; kí túc (*khác với '走读' Ngoại trú*): ～学校 Trường nội trú.

【寄宿生】jìsùshēng Học sinh nội trú.

【寄托】jìtuō ❶ Gửi nhờ: 把孩子～在邻居家里 Gửi nhờ con bên nhà hàng xóm. ❷ Gửi gắm: 作者把自己的思想、

情感～在剧中主人翁身上 Tác giả đã gửi gắm tư tưởng tình cảm của mình vào nhân vật chính của vở kịch.

【寄养】 jìyǎng Gửi nuôi [con cái].

【寄予】 jìyǔ ❶Gửi gắm; đặt [hi vọng]: 国家对于青年一代～极大的希望 Nhà nước gửi gắm hi vọng rất lớn vào thế hệ thanh niên. ❷ Dành cho [sự đồng tình, sự quan tâm v.v...]: ～无限同情 Dành cho sự đồng tình vô hạn. Cv. 寄与.

【寄寓】 jìyù <sách> Ở nhờ [người khác, nơi khác]; kí ngụ: ～他乡 Ở nơi tha hương.

【寄主】 jìzhǔ Kí chủ (*sinh vật mà vật kí sinh sống trên đó*). Cn. 宿主.

倚 jī NHI, Kỉ <Phương> Đứng.

冀 1 jì Kí <Sách> Hi vọng; mong muốn: 希～ Kì vọng; hi vọng; mong muốn.

冀 2 Jì Kí ❶ Kí (*tên khác của tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*). ❷ (Jì) Kí (*Họ*).

【冀望】 jìwàng <Sách> Hi vọng; mong muốn.

骥 jì Kí <Sách> ❶ Con ngựa hay ❷Người có tài năng đức độ.

覬 jì KẾ, KỆ <Sách> Thảm len.

覦(覬) jì Kí <Sách> Hi vọng; mong muốn.

【觊觎】 jìyú <Sách> Hi vọng thu được [cái không đáng được].

稷 jì TẮC ❶ Cây kê (*cây lương thực thời xưa*). ❷Tắc (*thời xưa, coi loài cây này là chúa của các loại cốc, nên vua chúa gọi là cốc thần*): 社～ Xã tắc.

季 jì QÚY ❶Mùa; qúy (*một năm có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, một mùa là ba tháng*). ❷ (～儿) Mùa; tiết: 雨～ Mùa mưa/ 旺～ Mùa vượng; giữa mùa/ 西瓜～儿 Mùa dưa hấu. ❸ Cuối (*thời gian cuối cùng của một thời kì*): 清～ Cuối triều Thanh/ 明之～世 Thời kì cuối triều Minh. ❹Tháng cuối [của một mùa]: ～春 Cuối xuân (*tháng 3 Âm lịch*). ❺ Út: 伯仲叔～ [Anh] Cả, hai, ba, tư/ ～弟 Em trai út. ❻ (Jì) Qúy (*Họ*).

【季度】 jìdù [Một] Qúy: ～预算 Ngân sách của một qúy/ 这本书预定在第二～出版 Cuốn sách này dự định xuất bản vào qúy hai.

【季风】 jìfēng Gió mùa. Cn. 地间温.

【季风气候】 jìfēng qìhòu Khí hậu gió mùa.

【季候】 jìhòu <Phương> Mùa; tiết: 隆冬～ Tiết đông. (*thời kì rét nhất trong mùa đông*).

【季节】 jìjié Tiết; mùa; vụ: ～性 Tính chất mùa vụ/ 农忙的～ Vào vụ [cày cấy]/ 严寒的～ Thời kì rất rét.

【季节洄游】 jìjié huíyóu [Loài cá] Di trú theo mùa.

【季刊】 jìkān Tập san ba tháng một kì; báo ra hằng qúy.

悸 jì QÚY <Sách> Run sợ; sợ hãi: 惊～ Sợ hãi/ 心有余～ Trong lòng chưa hết sợ hãi.

偈 jì KỆ (*Lời hát ở trong kinh Phật*). // jié.

洎 jì KÍ <Sách> Đến; tới: 自古～今 Từ xưa đến nay; từ cổ chí kim/ ～乎近世 Cho tới đời gần đây.

垍 jì Kí <Sách> Đất cứng.

祭 jì TẾ ❶ Thờ cúng; tế tự: ～祖宗 Thờ cúng tổ tông. ❷ Tế: 公～死难烈士 Lễ truy triệu (*lễ tế*) các liệt sĩ đã hi sinh. ❸ Sử dụng [pháp bảo]. // Zhài.

【祭奠】 jìdiàn Lễ tế; lễ truy điệu [người chết].

【祭礼】 jìlǐ ❶ Nghi thức tế lễ; truy điệu. ❷ Những đồ tế lễ.

【祭祀】 jì·sì Thờ cúng; tế tự.

【祭坛】 jìtán Đàn tế; bàn thờ.

【祭文】 jìwén Bài văn tế.

【祭灶】 jì·zào Tế ông táo; tế thần bếp (*vào ngày 23, 24 tháng chạp Âm lịch*).

潩 jì TỀ <Sách> Mép nước; bờ nước.

穄 jì TẾ Cây kê tẻ.

【穄子】jì·zi [Cây, hạt] Kê tẻ. Cn. 糜子 (méi·zi)

际(際) jì TẾ ❶ Ranh giới; chỗ tiếp giáp; bờ: 边～ Bờ cõi/ 分～ Ranh giới/ 天～ Chân trời/ 一望无～ Nhìn xa không bờ bến (*mênh mông*). ❷ Bên trong; ở trong: 脑～ Trong óc/ 胸～ Trong ngực. ❸ Giữa [cái này và cái khác]: 国～ Quốc tế/ 星～旅行 Du hành giữa các vì sao. ❹ Thời; lúc; thời gian: 正当革命胜利之～ Giữa lúc cách mạng thắng lợi. ❺ **Dang; nhân [thời cơ, cảnh ngộ]**: ～此盛会 Nhân cuộc hội lớn này. ❻ Gặp gỡ: ～遇 Gặp gỡ.

【际遇】jìyù <Sách> Gặp gỡ (*thường chỉ điều tốt*).

系(繫) jì KẾ Thắt nút; buộc; cài; đeo: ～鞋带 Thắt dây giày/ ～着围裙 Đeo (*mặc*) tạp dề/ 把领扣儿～上 Cài khuy áo cổ lại. // xì.

既 jì KÍ ❶ Đã: ～成事实 Đã thành sự thực/ ～得权利 Quyền lợi đã được hưởng/ ～往不咎 Không trách lỗi xưa. ❷ Đã; phàm vậy: ～要革命，就要有一个革命的党 Đã muốn làm cách mạng thì phải có một Đảng cách mạng. ❸ <Sách> Xong; hết. ❹ (*Liên từ, dùng với các phó từ* 且、又、也', *biểu thị có cả hai loại tình huống*) Đã: ～高且大 Đã cao lại lớn/ ～聪明又用功 Đã thông minh lại chăm chỉ.

【既而】jì'ér <Sách> (*Phó từ thời gian, dùng trước đầu câu hoặc đầu nửa câu sau, biểu thị tình hình nói ở câu trên hoặc động tác mới xảy ra không lâu*) Lát sau: ～雨霁，欣然登山 Một lát sau mưa tạnh, lại vui vẻ trèo núi

【既然】jìrán (*Liên từ, thường dùng ở đầu nửa câu trước hoặc nửa câu sau, kết hợp với* 就、也、还, *biểu thị việc đưa ra tiền đề trước rồi suy luận sau*) Đã: ～知道做错了，就应当赶快纠正 Đã biết làm sai rồi thì phải nhanh chóng sửa chữa chứ/ 你～一定要去，我也不便阻拦 Anh đã nhất định đi thì tôi cũng không tiện can ngăn.

【既是】jìshì Đã; đã là: ～他不愿意，那就算了吧 Anh ấy đã không bằng lòng thì thôi vậy.

【既往不咎】jì wǎng bù jiù Không trách lỗi xưa. Cn. 不咎既往.

堲 jì KÍ. ❶ Sơn mái nhà. ❷ Nghỉ. ❸ Lấy; cầm.

暨 jì KÍ ❶ <Sách> Và; với. ❷ <Sách>Đến; tới: ～今 Đến nay. ❸(Jì) Kí (*Họ*).

概 jì KÍ <Sách> Dày dặc; đông kín.

记 jì KÍ ❶ Ghi: nhớ: ～不清 Nhớ không rõ/ 好好～住 Nhớ cho kĩ. ❷ Ghi chép; ghi; đăng kí: ～帐 Ghi nợ/ ～一大功 Ghi công lớn. ❸ Thể kí [văn]: 日～ Nhật kí/ 笔～ Bút kí/ 游～ Du kí; nhật kí du lịch/ 《岳阳楼～》 Bài kí *Lầu Nhạc Dương*. ❹(～儿) Tiêu chí: phù hiệu: 标～ Tiêu chí; dấu hiệu/ 铃～ Con dấu/ 暗～ Dấu hiệu bí mật. ❺ Cái bớt [trên da]: 左边眉毛上有个黑～ Bên trên lông mày trái có một cái bớt đen. ❻ <Phương> (*Lượng từ*) [Đánh một] Cái.

【记得】jì·de Nhớ; nhớ lại: 一切经过现在还～ Tất cả những điều đã qua bây giờ vẫn còn nhớ.

【记分】jì∠fēn (～儿) Ghi điểm: ～员 Người ghi điểm.

【记工】jì∠gōng Ghi công điểm.

【记功】jì∠gōng Ghi công: ～一次 Ghi công một lần.

【记挂】jìguà <Phương> Nhớ; nhớ nhung.

【记过】jì∠guò Ghi tội; ghi lỗi (*xử lí kỉ luật*): 记了一次过 Ghi lỗi một lần.

【记号】jì·hao Kí hiệu; dấu: 联络～ Dấu hiệu liên lạc/ 有错别字的地方，请你做个～ Những chỗ có chữ sai chữ nhầm, đề nghị anh đánh dấu lại.

【记恨】jì·hèn Ghi hận.

【记录】【纪录】jìlù ❶ Ghi lại; ghi

chép. ❷ Tài liệu ghi tại chỗ: 会议～ Biên bản hội nghị. ❸ Thư kí ghi chép: 推举他当～ Cử anh ấy làm thư kí. ❹ Kỉ lục: 打破～ Phá kỉ lục/ 创造新～ Lập kỉ lục mới.

【记录片儿】【纪录片儿】 jìlùpiānr <Khẩu> Phim tài liệu; phim phóng sự.

【记录片】【纪录片】 jìlùpiàn Phim tài liệu.

【记名】 jìmíng Ghi tên: ～证券 Chứng khoán ghi tên/ 无～投票 Bỏ phiếu kín.

【记念】 jìniàn X.〖纪念〗.

【记取】 jìqǔ Ghi nhớ; nhớ lấy [bài học, lời dặn v.v...].

【记事】 jì·shì ❶ Ghi việc: ～册 Sổ ghi việc. ❷ Ghi lại [qúa trình lịch sử].

【记事儿】 jìshìr Có trí nhớ; sức nhớ [của trẻ con]: 我五岁才～ Tôi năm tuổi mới biết nhớ.

【记述】 jìshù Ghi lại; ghi chép.

【记诵】 jìsòng Nhớ và đọc trầm.

【记性】 jì·xing Trí nhớ: ～好 Trí nhớ tốt/ ～坏 Trí nhớ tồi.

【记叙】 jìxù Kể; trần thuật: ～文 Văn kể chuyện/ ～体 Thể loại kể chuyện.

【记要】 jìyào X.〖纪要〗.

【记忆】 jìyì ❶ Ghi nhớ. ❷ Nhớ lại: ～犹新 Nhớ lại như vừa mới xảy ra.

【记忆力】 jìyìlì Sức nhớ: ～强 Sức nhớ tốt/ ～弱 Sức nhớ kém.

【记载】 jìzǎi ❶ Ghi lại sự việc: 忠实地～事实 Ghi lại sự thực một cách trung thực. ❷ [Thể loại] Ghi chép: 我读过一篇当时写下的～ Tôi đã đọc một bài ghi chép được viết lúc ấy.

【记者】 jìzhě Kí giả; phóng viên.

忌 jì Kị ❶ Ghen ghét: 猜～ Nghi kị. ❷ Sợ: 顾～ Băn khoăn; lo sợ/ ～惮 Sợ hãi. ❸ Kiêng; kị: ～生冷 Kiêng đồ sống lạnh. ❹ Chừa; cai: ～烟 Cai thuốc/ ～酒 Chừa rượu.

【忌辰】 jìchén Ngày kị; ngày giỗ.

【忌惮】 jìdàn <Sách> Sợ hãi; sợ sệt: 肆无～ Bừa bãi không sợ gì; trắng trợn không kiêng nể.

【忌妒】 jì·du Đố kị; ghen ghét: ～心 Lòng đố kị/ ～人 Đố kị người khác.

【忌讳】 jì·huì ❶ Kị húy: 老张最～人家叫他的小名 Anh Trương rất kị người khác gọi tên tục của anh ấy. ❷ Điều kiêng kị; kị: 在学习上，最～的是有始无终 Trong học tập, điều kị nhất là có đầu mà không có cuối.

【忌刻】 jìkè Đố kị nghiệt ngã với người khác. Cn. 忌克.

【忌口】 jì∘kǒu Ăn kiêng. Cn. 忌嘴.

【忌日】 jìrì Ngày giỗ; ngày kị.

【忌嘴】 jì∘zuǐ Ăn kiêng.

跽 jì Kị <Sách> Qùy gối.

纪[1] jì Kỉ Kỉ luật: 军～ Kỉ luật của quân đội/ 风～ Tác phong và kỉ luật/ 违法乱～ Vi phạm pháp luật, làm loạn kỉ luật.

纪[2] jì Kỉ ❶ Ghi nhớ (*đồng nghĩa với '记', chủ yếu chỉ dùng với '纪念、纪年、纪元、纪传' các chỗ khác thường dùng* 记). ❷ Kỉ (*thời xưa chỉ 12 năm là một kỉ, nay chỉ thời gian dài hơn*): 世～ Thế kỉ/ 中世～ Trung thế kỉ. ❸ Kỉ [địa chất]. // Jǐ.

【纪纲】 jìgāng <Sách> Kỉ cương; phép tắc.

【纪录】 jìlù X.〖记录〗.

【纪录片儿】 jìlùpiānr X.〖记录片儿〗.

【纪录片】 jìlùpiàn X.〖记录片〗.

【纪律】 jìlǜ Kỉ luật.

【纪年】 jìnián ❶ Ghi năm (*niên kỉ, ví dụ Trung Quốc xưa dùng Can Chi để ghi năm*). ❷ Kỉ niên (*một trong những thể loại viết sử kiểu biên niên như «竹书纪年» Trúc thư kỉ niên*).

【纪念】 jìniàn ❶ Kỉ niệm. ❷ Vật để kỉ niệm: ～塔 Đài kỉ niệm. ❸ Vật kỉ niệm: 这张照片给你做个～吧 Tấm ảnh này tặng anh làm kỉ niệm. Cn. 记念.

【纪念碑】 jìniànbēi Bia kỉ niệm.

【纪念册】 jìniàncè Sổ lưu niệm.

【纪念品】 jìniànpǐn Vật kỉ niệm.

【纪念日】 jìniànrì Ngày kỉ niệm.

【纪念章】 jìniànzhāng Huy hiệu kỉ niệm; kỉ niệm chương.

【纪事本末体】 jìshìběnmòtǐ [Thể] Kỉ sự bản mạt (*một thể loại viết sử truyền thống của Trung Quốc, bắt đầu từ thời Tống như* 通鉴纪事本末 *Thông giám kỉ sự bản mạt*).

【纪行】 jìxíng Nhật kí hành trình (*ghi lại những điều nghe, nhìn được khi đi du lịch, thường dùng làm tiêu đề*): 延安～ Diên An kí hành; nhật kí cuộc hành trình Diên An.

【纪要】【记要】 jìyào Kỉ yếu: 新闻～ Tin kỉ yếu/ 会谈～ Kỉ yếu hội đàm.

【纪元】 jìyuán Kỉ nguyên.

【纪传体】 jìzhuàntǐ Thể kỉ truyện (*một thể loại viết sử truyền thống của Trung Quốc: kỉ là bản kỉ của đế vương, truyện là các truyện của các nhân vật khác. Bắt đầu từ "Sử Kí" của Tư Mã Thiên*).

继(繼) jì Kế ❶ Tiếp tục; kế tục: 中～线 Đường trung tuyến/ 前赴后～ Người trước ngã xuống người sau tiếp tục/ 相～落成 Nối tiếp hoàn thành. ❷ Tiếp theo; sau đó: 初感头晕，～又吐泻 Lúc đầu cảm thấy chóng mặt, tiếp theo là nôn mửa và đi ngoài.

【继承】 jìchéng ❶ Thừa kế [tài sản của người chết]. ❷ Kế thừa: ～先烈的遗业 Kế thừa sự nghiệp của các liệt sĩ tiền bối.

【继承权】 jìchéngquán Quyền thừa kế [tài sản].

【继承人】 jìchéngrén ❶ Người thừa kế [tài sản]. ❷ Người nối ngôi: 王位～ Người nối ngôi vua.

【继电器】 jìdiànqì Cầu dao [điện]. Cn. 替续器.

【继而】 jì'ér (*Phó từ, biểu thị sự tiếp theo*) Kế đó; tiếp đó; sau đó; rồi: 先是领唱的一个人唱，～全 体跟着一起唱 Một người lĩnh xướng hát trước, rồi sau đó tất cả cùng hát theo.

【继父】 jìfù Bố dượng; kế phụ.

【继进】 jìjìn Tiếp tục tiến lên.

【继母】 jìmǔ Mẹ kế; kế mẫu.

【继配】 jìpèi Vợ kế. Cn. 继室.

【继任】 jìrèn Kế nhiệm; người kế tục chức vụ.

【继室】 jìshì Vợ kế.

【继嗣】 jìsì <Sách> ❶ Thừa tự. ❷ Con thừa tự; người kế tự; người kế tục.

【继往开来】 jì wǎng kāi lái Tiếp nối người trước, mở lối cho người sau.

【继武】 jìwǔ <Sách> Theo dấu chân đi trước (*ví với tiếp tục sự nghiệp của người đi trước*).

【继续】 jìxù ❶ [Hoạt động] Tiếp tục; kéo dài: ～不停 Tiếp tục không ngừng/ ～工作 Tiếp tục công tác. ❷ Kế tục.

jiā (ㄐㄧㄚ)

家 jiā GIA ❶ Nhà; gia đình: 他～有五口人 Gia đình anh ấy có năm người/ 张～和王～是亲戚 Nhà họ Trương và nhà họ Vương là bà con với nhau. ❷ Nhà (*nơi ở*): 回～ Về nhà/ 这儿就是我的～ Đây chính là nhà của tôi. ❸ Cơ quan; đơn vị: 我找到营部，刚好营长不在～ Tôi tìm đến tiểu đoàn bộ, đúng lúc tiểu đoàn trưởng không có nhà. ❹ Nhà (*người*): 农～ Nhà nông/ 渔～ Nhà chài/ 船～ Nhà thuyền. ❺ Chuyên gia; nhà: 水稻专～ Chuyên gia lúa nước/ 政治～ Nhà chính trị/ 科学～ Nhà khoa học/ 艺术～ Nhà nghệ thuật/ 社会活动～ Nhà hoạt động xã hội. ❻ Nhà; gia (*phái học thuật*): 儒～ Nho gia/ 法～ Pháp gia/ 百～争鸣 Trăm nhà đua tiếng. ❼ (*Lời nói khiêm tốn, khi nói với người khác, xưng hô người thân bậc trên của mình*) Nhà: ～父 Gia phụ (*bác nhà, cụ nhà, chỉ bố mẹ của bạn*)/ ～兄 Gia huynh. ❽ Nhà (*chỉ con vật nuôi trong nhà*). ❾ <Phương> Quen: 这只小鸟已经养～了，放了它也不会飞走 Con chim này nuôi đã quen rồi, thả ra nó cũng không bay mất đâu. ❿ (*Lượng từ, dùng với nhà hoặc xí nghiệp*) Nhà: 一～人家 Một gia đình/

两～饭馆 Hai hàng cơm/ 三～商店 Ba hiệu buôn. ⓫ (Jiā) Gia (*Họ*).

家 ·jia GIA <Khẩu> *(Hậu tố)* ❶ *(Dùng sau một số danh từ, biểu thị thuộc loại người nào)* Bọn; đám: 女人～ Đàn bà con gái/ 孩子～ Bọn trẻ con/ 姑娘～ Các cô gái/ 学生～ Đám học sinh. ❷ *(Dùng sau tên hoặc thứ tự của người đàn ông chỉ vợ của anh ta)* Vợ : 秋生～ Vợ Thu Sinh/ 老三～ Vợ anh Ba. // ·jie

【家蚕】 jiācán Tằm nhà; tằm nuôi. Cn. 桑蚕.

【家产】 jiāchǎn Gia sản.

【家长里短】 jiā cháng lǐ duǎn <Phương> (～儿) Chuyện nhà; việc nhà; chuyện đời sống thường ngày của gia đình: 谈谈～儿 Nói chuyện nhà chuyện cửa.

【家常】 jiācháng Sinh hoạt thường ngày của gia đình: ～话 Nói chuyện nhà/ ～便饭 Cơm gia đình; cơm thường/ 扯～ Nói chuyện nhà/ 她们俩谈起～来 Hai chị ấy nói chuyện gia đình.

【家丑】 jiāchǒu Việc xấu trong nhà.

【家畜】 jiāchù Gia súc.

【家慈】 jiācí <Sách> *(Lời nói khiêm tốn)* Từ thân tôi; bà cụ tôi.

【家当】 jiā·dàng <Khẩu> (～儿) Gia sản.

【家道】 jiādào Gia cảnh; cảnh nhà.

【家底】 jiādǐ (～儿) Của cải trong nhà; gia cơ; vốn liếng: ～厚 Của cải nhiều/ ～薄 Của cải ít/ ◇各单位都要把小～拿出来，免得积压物资 Các đơn vị đều phải mang hết vốn tích lũy ra, để tránh ứ đọng vật tư.

【家丁】 jiādīng Gia đinh; người bảo vệ riêng của gia đình *(thời xưa)*.

【家法】 jiāfǎ ❶ Gia pháp. ❷ Phép tắc trong gia đình họ hàng. ❸ Dụng cụ để trừng phạt gia nhân.

【家访】 jiāfǎng [Do yêu cầu công tác] Đi thăm hỏi các gia đình: 做好青年工人的～工作 Làm tốt công tác thăm hỏi các gia đình công nhân trẻ.

【家鸽】 jiāgē X. 【鸽鸽】 (bógē).

【家馆】 jiāguǎn Gia quán *(học tại nhà, mời gia sư đến dạy con cái)*.

【家规】 jiāguī Nề nếp trong gia đình phong kiến.

【家伙】 (傢伙) jiā·huo <Khẩu> ❶ Cái thứ *(công cụ hoặc vũ khí)*. ❷ Cái lão; cái thằng cha *(có ý khinh rẻ hoặc đùa rỡn)*: 你这个～ 真会开玩笑 Cái anh chàng này biết đùa lắm. ❸ Cái con *(chỉ súc vật)*.

【家鸡】 jiājī Gà nhà.

【家给人足】 jiā jǐ rén zú Mọi nhà đều no đủ.

【家计】 jiājì <Sách> Sinh kế của gia đình; gia kế.

【家家】 jiājiā (～儿) Mọi nhà; từng nhà; nhà nhà: 村子里～喂猪养鸡 Trong thôn mọi nhà đều nuôi lợn nuôi gà.

【家家户户】 jiājiāhùhù Từng nhà; mọi nhà: ～都打扫得很干净 Mọi nhà đều quét dọn rất sạch sẽ.

【家教】 jiājiào Gia giáo.

【家境】 jiājìng Hoàn cảnh gia đình; gia cảnh.

【家居】 jiājū Ở nhà chơi rông.

【家具】 (傢具) jiā·ju Đồ dùng trong nhà *(chủ yếu chỉ đồ gỗ, cũng gồm cả dụng cụ nhà bếp)*.

【家眷】 jiājuàn Gia quyến *(vợ, con, có khi chỉ vợ)*.

【家口】 jiākǒu Nhân khẩu trong nhà.

【家累】 jiālěi Gánh nặng gia đình.

【家门】 jiāmén ❶ Cửa chính [của nhà ở]. ❷ <Sách> Gia môn *(gia tộc tôi)*. ❸ <Phương> Gia đình tôi; nhà tôi: 他是我的～堂兄弟 Anh ấy là anh em họ nhà tôi.

【家奴】 jiānú Gia nô.

【家谱】 jiāpǔ Gia phả; gia phổ.

【家雀儿】 jiāqiǎor <Phương> Chim sẻ.

【家禽】 jiāqín Gia cầm.

【家世】 jiāshì <Sách> Thế thứ gia đình; gia thế; môn đệ.

【家事】 jiāshì ❶ Việc nhà: 一切～，都是两人商量着办 Tất cả việc nhà đều

do hai người bàn bạc mà làm. ❷ <Phương> Hoàn cảnh gia đình; cảnh nhà; gia cảnh.

【家什】(傢什) jiā·shi <Khẩu> Dụng cụ; đồ vật; đồ ăn thức đựng: 食堂里的～擦得很干净 Đồ ăn thức đựng trong nhà ăn lau rất sạch sẽ/ 锣鼓～打得震天价响 Các thứ trống thanh la đánh rinh trời.

【家书】 jiāshū Thư nhà.

【家塾】 jiāshú Gia sư; trường nhà *(thời xưa)*.

【家鼠】 jiāshǔ Chuột nhà.

【家属】 jiāshǔ Người trong gia đình; gia thuộc.

【家私】 jiāsī <Khẩu> Gia sản.

【家庭】 jiātíng Gia đình.

【家庭妇女】 jiātíng fùnǚ Phụ nữ gia đình; nội trợ.

【家童】 jiātóng Gia đồng.

【家徒四壁】 jiā tú sì bì Nhà chỉ có bốn bức tường trống *(rất nghèo)*. Cn. 家徒壁立.

【家兔】 jiātù Thỏ nhà.

【家蚊】 jiāwén X.〖库蚊〗.

【家务】 jiāwù Nội trợ; việc nhà: 操持～ Trông coi việc nhà/ ～劳动 Việc nội trợ.

【家乡】 jiāxiāng Quê nhà; quê hương; quê.

【家小】 jiāxiǎo <Khẩu> Vợ con; vợ.

【家信】 jiāxìn Thư nhà.

【家学】 jiāxué Gia học *(học vấn lưu truyền trong gia đình)*.

【家鸭】 jiāyā Vịt nhà.

【家严】 jiāyán <Sách> *(Lời nói khiêm tốn)* Gia nghiêm; bố tôi; ông cụ nhà tôi.

【家业】 jiāyè Gia sản; gia nghiệp.

【家蝇】 jiāyíng Ruồi.

【家用】 jiāyòng Gia dụng: 贴补～ Phụ cấp sinh hoạt gia đình.

【家喻户晓】 jiā yù hù xiǎo Nhà nhà đều biết; mọi nhà đều biết.

【家园】 jiāyuán ❶ Quê hương; gia đình: 重建～ Xây dựng lại quê hương. ❷ <Phương> Của nhà; cây nhà lá vườn: ～茶叶 Chè của nhà làm ra.

【家长】 jiāzhǎng ❶ Gia trưởng. ❷ Phụ huynh: 学校里明天开～座谈会 Ngày mai trong trường tổ chức cuộc tọa đàm với phụ huynh học sinh.

【家长制】 jiāzhǎngzhì Chế độ gia trưởng.

【家政】 jiāzhèng Gia chánh.

【家种】 jiāzhòng ❶ Trồng trọt nhân tạo: 把野生药材改为～ Biến những cây thuốc dại thành những cây thuốc nhà. ❷ Do nhà trồng: ～的蔬菜 Rau cỏ nhà trồng.

【家族】 jiāzú Gia tộc.

嫁 jià GIA Ga-li. Kí hiệu: Ga.

傢 jiā GIA 〔傢伙〕〔傢具〕〔傢什〕. X.〖家伙〗〖家具〗〖家什〗.

夹(夾、❷挟) jiā GIÁP ❶ Kẹp; cặp: 用钳子～住烧红的铁 Dùng kìm kẹp chặt miếng thép đã nung đỏ/ 两座大山～着一条小沟 Hai ngọn núi kẹp lấy con suối/ 你在左，我在右，他～在中间 Anh ở bên trái, tôi ở bên phải, anh ấy bị kẹp ở giữa. ❷ Cắp [ở dưới nách]: ～着书包 Cắp cặp sách. ❸ Chen; lẫn; chen lẫn: ～在人群里 Lẫn vào giữa đám đông/ 风声～着雨声 Tiếng gió chen lẫn tiếng mưa/ 白话～文言，念起来不顺口 Bạch thoại chen lẫn Văn ngôn đọc lên không thuận miệng. ❹ Cái cặp: 卷～ Cái cặp giấy; cặp hồ sơ. // gā; jiá'挟' // xié.

【夹板】 jiābǎn Cái cặp bản *(cặp làm hai miếng gỗ hoặc sắt tây)*.

【夹层】 jiācéng Tường kép; vật ghép: ～墙 Tường kép.

【夹层玻璃】 jiācéng bō·li Kính kép.

【夹带】 jiādài ❶ Cắp theo; bí mật mang theo. ❷ Bài vở đưa trộm vào phòng thi.

【夹道】 jiādào ❶ (～儿) Đường hẻm giữa hai bức tường. ❷ [Nhiều người hoặc vật] Sắp hàng hai bên đường: ～欢迎 Sắp hàng hai bên đường hoan nghênh/ 松柏～ Tùng bách thành hàng hai bên đường.

【夹缝】 jiāfèng (～儿) Kẽ hở: 书掉

在两张桌子的～里 Sách rơi vào kẽ hở giữa hai cái bàn.

【夹肝】 jiāgān <Phương> Giáp can (*tuyến tụy của trâu, bò, dê, lợn v.v...*).

【夹攻】 jiāgōng Giáp công: 左右～ Giáp công từ hai bên trái phải/ 内外～ Trong ngoài giáp công.

【夹棍】 jiāgùn Cái kẹp (*dụng cụ tra tấn, thời xưa*).

【夹击】 jiājī Giáp công.

【夹剪】 jiājiǎn Cái cặp (*dùng để kẹp đồ vật, hình cái kéo bằng sắt*).

【夹角】 jiājiǎo Góc kẹp giữa hai cạnh. Xt. 〖对角〗.

【夹具】 jiājù Ê-tô. Cn. 卡具.

【夹七夹八】 jiā qī jiā bā Kèm năm kẹp bảy; lung tung lẫn lộn (*thường chỉ việc nói chuyện*): 她～地说了许多话，我也没听懂是什么意思 Chị ta nói lung tung lẫn lộn một thôi một hồi, tôi cũng chẳng hiểu ra ý gì cả.

【夹生】 jiāshēng [Thức ăn] Chưa chín kĩ: ～饭 Cơm sống/ ◇这孩子不用功，学的功课都是～的 Thằng bé này không chăm chỉ, bài vở chẳng đâu vào đâu cả (*bài vở lỏ mỏ*).

【夹丝玻璃】 jiāsī bō·lí Kính an toàn (*kính có cốt làm bằng lưới kim loại*).

【夹馅】 jiāxiàn (～儿) [Bánh] Có nhân: ～馒头 Bánh màn thầu kẹp nhân/ ～烧饼 Bánh nướng có nhân.

【夹心】 jiāxīn (～儿) [Bánh] Có nhân: ～饼干 Bánh quy có nhân/ ～糖 Kẹo có nhân.

【夹杂】 jiāzá Chen lẫn; xen lẫn: 脚步声和笑语声～在一起 Tiếng bước chân và tiếng cười nói chen lẫn với nhau.

【夹竹桃】 jiāzhútáo Cây trúc đào.

【夹注】 jiāzhù Có chú thích; kèm theo chú thích [ngay bên cạnh chính văn].

【夹子】 jiā·zi Cái cặp: 头发～ Cái cặp tóc/ 皮～ Cặp da/ 讲义～ Cặp giáo trình/ 把文件放在～里 Để văn kiện vào trong cặp.

浹 (浹) jiā GIÁP <Sách> Thấu; khắp: 汗流～背 Lưng đẫm mồ hôi.

筴 (筴、梜) jiā GIÁP Đũa (*cách gọi cũ*). // cè '策'.

葭 jiā HÀ <Sách> Cây sậy non.

【葭莩】 jiāfú <Sách> Ruột bấc cây sậy (*ví với quan hệ họ hàng xa*): ～之亲 Tình thân họ xa.

佳 jiā GIAI Đẹp; tốt; hay: ～句 Câu hay/ 成绩甚～ Thành tích rất tốt.

【佳话】 jiāhuà Giai thoại; câu chuyện hay, lí thú.

【佳节】 jiājié Ngày Tết vui vẻ: 中秋～ Ngày tết Trung thu vui vẻ.

【佳境】 jiājìng <Sách> Cõi đẹp; cảnh đẹp.

【佳丽】 jiālì <Sách> ❶ [Dung mạo, phong cảnh v.v...] Đẹp đẽ. ❷ [Người con gái] Đẹp.

【佳偶】 jiā'ǒu <Sách> [Vợ chồng] Tốt đôi; đẹp đôi.

【佳期】 jiāqī ❶ Ngày cưới. ❷ Ngày hẹn hò [giữa trai và gái].

【佳人】 jiārén <Sách> Người con gái đẹp; giai nhân: 才子～ Tài tử giai nhân.

【佳音】 jiāyīn <Sách> Tin lành; tin vui; giai âm: 静候～ Chờ đợi tin lành.

加 jiā GIA ❶ Phép cộng: 二～三等于五 Hai cộng ba bằng năm. ❷ Tăng lên/ ～快 Tăng nhanh/ ～急 Càng vội hơn/ ～了一个人 Tăng thêm một người. ❸ Thêm vào; đặt vào: ～符号 Thêm kí hiệu. ❹ Tiến hành; gia dĩ; hơn nữa: 不～考虑 Không chịu suy nghĩ. *Chú ý*: Điểm khác nhau giữa '加' và '加以' là '加' thường dùng sau trạng ngữ đơn âm. ❺ (Jiā) Gia (*Họ*).

【加班】 jiā/bān Thêm ca.

【加倍】 jiā/bèi ❶ Gấp bội; gấp đôi: 目前的产量是一百万吨，技术革新后产量可以～，达到二百万吨 Sản lượng trước mắt là một triệu tấn, sau khi đổi mới kĩ thuật, sản lượng có thể tăng gấp bội, đạt hai triệu tấn. ❷ Hơn: ～努力 Cố gắng gấp bội/ ～的同情 càng đồng tình hơn.

【加点】jiā∠diǎn Làm thêm giờ: 加班～ Thêm ca thêm giờ.
【加法】jiāfǎ Phép tính cộng.
【加封】jiā∠fēng [Dán băng] Niêm phong.
【加封】jiāfēng Gia phong (*phong cấp thêm chức tước, ruộng đất trong thời phong kiến*).
【加工】jiā∠gōng ❶ Gia công. ❷ Công việc hoàn chỉnh sản phẩm.
【加号】jiāhào Dấu cộng (+).
【加级鱼】jiājíyú <Khẩu> Cá hồng.
【加紧】jiājǐn Gấp; khẩn trương; tăng cường: ～生产 Sản xuất gấp/ ～准备 Chuẩn bị gấp/ ～田间管理工作 Tăng cường công tác quản lí đồng ruộng.
【加劲】jiājìn Tăng sức mạnh; cố gắng hơn: ～工作 Cố gắng công tác hơn.
【加剧】jiājù Nguy kịch hơn; mạnh thêm: 病势～ Bệnh tình nguy kịch hơn.
【加料】jiā∠liào Nạp liệu (*cho nguyên liệu vào trong đồ chứa*): ～工人 Công nhân nạp liệu/ 自动～ Nạp liệu tự động.
【加料】jiāliào Thêm nguyên liệu (*phần nhiều chỉ thuốc uống*).
【加仑】jiālún Ga-lông (*đơn vị dung tích của Anh, Mĩ*). (*Anh: gallon*).
【加码】jiā∠mǎ ❶ (～儿) Tăng giá cả. (*cách gọi cũ*). ❷ Tăng vật đặt cược. ❸ Nâng cao chỉ tiêu số lượng.
【加冕】jiā∠miǎn Lễ đội mũ cho vua [khi lên ngôi].
【加农炮】jiānóngpào Pháo; đại bác. (*Anh: cannon*).
【加强】jiāqiáng Tăng cường: ～团结 Tăng cường đoàn kết.
【加热】jiā∠rè Tăng nhiệt.
【加入】jiārù ❶ Thêm vào. ❷ Gia nhập; vào: ～工会 Gia nhập (*vào*) công đoàn.
【加塞儿】jiā∠sāir <Khẩu> Chen ngang.
【加深】jiāshēn Làm sâu sắc: ～了解 Tìm hiểu sâu thêm/ 矛盾～ Mâu thuẫn sâu sắc thêm.
【加数】jiāshù Số cộng.
【加速】jiāsù Tăng tốc; tăng tốc độ.
【加速度】jiāsùdù Gia tốc.
【加速器】jiāsùqì Máy gia tốc.
【加速运动】jiāsù yùndòng Chuyển động gia tốc.
【加委】jiāwěi Làm thủ tục ủy nhiệm (*thời xưa*).
【加压釜】jiāyāfǔ Lò cao áp. Cn. 热压釜,高压釜
【加以】jiāyǐ ❶ Tiến hành: 文字必须在一定条件下～改革 Trong điều kiện nhất định, chữ viết phải được tiến hành cải cách/发现问题要及时～解决 Phát hiện vấn đề cần kịp thời tiến hành giải quyết. *Chú ý*: Cách dùng '加以' khác '予以', '予以' dùng trước danh từ nói chung, còn '加以' không dùng như vậy. ❷ (*Liên từ, biểu thị nguyên nhân hoặc điều kiện tăng thêm*) Hơn nữa; gia dĩ; thêm nữa: 他本来就聪明，～特别用功，所以进步很快 Anh ấy vốn đã thông minh, lại thêm rất chăm chỉ, cho nên tiến bộ rất nhanh.
【加意】jiāyì Đặc biệt chú ý (*dùng làm trạng ngữ*): ～保护 Đặc biệt chú ý bảo hộ/ ～经营 Đặc biệt chú ý kinh doanh.
【加油】jiā∠yóu ❶ Tra dầu. ❷ (～儿) Cố lên; cố gắng hơn; hăng hái hơn: ～干 Cố gắng làm.
【加重】jiāzhòng Nặng thêm: ～负担 Tăng thêm gánh nặng/ ～语气 Nặng giọng hơn/ 病势～ Bệnh nặng thêm.

痂 jiā GIÀ Cái vảy [trên chỗ bị thương hoặc mụn nhọt].

袈 jiā CÀ Xd.

【袈裟】jiāshā Áo cà sa.

麚 jiā GIA <Sách> Con hươu cái.

迦 jiā GIÀ (*Dùng để dịch âm và làm tên riêng*).

珈 jiā GIÀ Cái già (*đồ trang sức của phụ nữ, thời xưa*).

嘉 jiā GIA ❶ Đẹp; tốt. ❷ Khen ngợi; tán thưởng: ～纳 Khen

ngợi và thu nạp. ❸(Jiā) Gia *(Họ)*.

【嘉奖】 jiājiǎng ❶ Ca ngợi và khen ngợi. ❷ Lời khen; tặng phẩm: 最高的～ Phần thưởng cao nhất.

【嘉靖】 Jiājìng Gia Tĩnh *(niên hiệu của vua Thế Tông thời Minh ở Trung Quốc, 1522- 1566)*.

【嘉勉】 jiāmiǎn <Sách> Khen ngợi khuyến khích.

【嘉庆】 Jiāqìng Gia Khánh *(niên hiệu của vua Nhân Tông thời Thanh ở Trung Quốc, 1796 - 1820)*.

【嘉许】 jiāxǔ <Sách> Khen ngợi; tán thưởng.

【嘉言懿行】 jiā yán yì xíng <Sách> Lời nói đẹp; việc làm đẹp [có ý nghĩa giáo dục].

茄 jiā GIA X. 〖雪茄〗 (xuějiā). // qié.

枷 jiā GIÀ Cái gông [bằng gỗ] *(thời xưa)*: 披～带锁 Mang gông đeo xiềng.

【枷锁】 jiāsuǒ Gông xiềng.

跏 jiā GIA Xd.

【跏趺】 jiāfū Ngồi xếp bằng tròn *(bàn chân đặt lên đùi, một kiểu ngồi của tín đồ Phật giáo)*.

笳 jiā GIÀ Cây đàn hồ *(nhạc cụ cổ)*.

伽 jiā GIÀ Xd. // gā; qié.

【伽倻琴】 jiāyēqín Đàn Triều Tiên *(một loại đàn gần giống đàn tranh)*.

猳 jiā GIA X. 〖猳狚狻〗 (huòjiāpí).

jiá (ㄐㄧㄚˊ)

夹 (夾、袷、袷) jiá GIÁP Kép: ～袄 Áo kép/ ～被 Chăn kép. // gā; jiā. 袷 // qiā.

荚 (莢) jiá GIÁP Qủa [của các cây thuộc họ đậu]: 豆～ Qủa đậu/ 皂～ Qủa bồ kết.

【荚果】 jiáguǒ Qủa [của họ đậu].

颊 (頰) jiá GIÁP Má: 两～ Hai bên má/ 面～ Má.

【颊囊】 jiánáng Nang cơ má *(túi dựng thức ăn để nhai lại ở dưới má của các loại động vật nhai lại)*. Cn. 颊嗉 (jiáqiǎn)

蛱 (蛺) jiá GIÁP Xd.

【蛱蝶】 jiádié Con bướm vàng mình có gai.

铗 (鋏) jiá GIÁP, KIỆT <Sách> ❶ Kìm thợ rèn. ❷ Kiếm. ❸ Chuôi kiếm.

郏 (郟) Jiá GIÁP, HIỆP ❶ 郏县 Huyện Hiệp *(ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*. ❷ Hiệp *(Họ)*.

恝 jiá GIÁP <Sách> Không chút động lòng.

【恝置】 jiázhì <Sách> Thờ ơ; lạnh lùng; phớt lờ.

戛 (戞) jiá GIÁP Gõ nhẹ.

【戛戛】 jiájiá <Sách> ❶ Trắc trở; trục trặc: ～乎难哉! Trắc trở thay!; khó thay! ❷ Độc đáo: ～独造 Độc đáo thật.

【戛然】 jiárán <Sách> ❶ *(Từ tượng thanh, tiếng chim hót)* Líu lo: ～长鸣 Tiếng hót líu lo. ❷ Im bặt: ～而止 Tiếng nói bỗng im bặt.

跲 jiá CAP, GIÁP ☒ Níu đổ; kéo đổ.

jiǎ (ㄐㄧㄚˇ)

贾 Jiǎ GIẢ *(Họ)*. <Cổ> N. 价(價) jià. // gǔ.

【贾充三角】 Jiǎ Xiàn sānjiǎo Tam giác Giả Hiến *(Giả Hiến, nhà toán học thời Bắc Tống ở Trung Quốc)*.

榎 jiǎ GIẢ Cây trà *(nói trong sách cổ)*.

甲[1] jiǎ GIÁP ❶ Giáp (*ngôi thứ nhất của Thiên can*). ❷ Hạng A; hạng nhất; bậc nhất: ～等 Hạng A/ 桂林山水～天下 Cảnh sông núi của Quế Lâm đứng vào bậc nhất thiên hạ ❸ (Jiǎ) Giáp (*Họ*).

甲[2] jiǎ GIÁP ❶ Mai [rùa]: 龟～ Mai rùa. ❷ Móng tay móng chân: 指～ Móng tay. ❸ Giáp bọc [bằng kim loại hoặc da động vật]: 盔～ Mũ giáp/ 装～车 Xe bọc thép.

甲[3] jiǎ GIÁP (*Một kiểu biên chế hộ khẩu thời xưa*).

【甲板】jiǎbǎn Boong [tàu, thuyền].

【甲兵】jiǎbīng <Sách> ❶ Áo giáp và binh khí; binh giáp. ❷ Giáp sĩ (*binh sĩ mặc áo giáp*).

【甲虫】jiǎchóng Côn trùng cánh cứng.

【甲骨文】jiǎgǔwén Chữ giáp cốt; giáp cốt văn.

【甲克】jiǎkè Áo bơ-lu-dông.

【甲壳】jiǎqiào Giáp xác.

【甲壳动物】jiǎqiào dòngwù Động vật giáp xác.

【甲午战争】Jiǎwǔ Zhànzhēng Chiến tranh Giáp Ngọ (*do Nhật Bản gây ra nhằm thôn tính Triều Tiên và xâm lược Trung Quốc, 1894 - 1895*).

【甲鱼】jiǎyú X. '鳖'.

【甲种粒子】jiǎzhǒng lìzǐ Hạt an-pha.

【甲种射线】jiǎzhǒng shèxiàn Tia an-pha.

【甲胄】jiǎzhòu <Sách> Giáp trụ; áo mũ giáp.

【甲状旁腺】jiǎzhuàngpángxiàn Tuyến giáp trạng bên.

【甲状软骨】jiǎzhuàngruǎngǔ Xương sụn giáp trạng. Cn. 喉结.

【甲状腺】jiǎzhuàngxiàn Tuyến giáp trạng.

【甲状腺肿】jiǎzhuàngxiànzhǒng Bệnh sưng tuyến giáp trạng.

【甲子】jiǎzǐ X. 〖干支〗.

【甲紫】jiǎzǐ Giáp Tí (*năm đầu của một hoa giáp 60 năm*).

岬 jiǎ GIÁP ❶ Đất mũi (*thường dùng làm tên đất*): 成山～ Thành Sơn Giáp. Cn. 成山角 (*ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*). ❷ Hẻm giữa hai qủa núi.

【岬角】jiǎjiǎo Đất mũi (*vùng đất nhô ra biển, như hình tam giác*).

钾 jiǎ GIÁP Ka-li. Kí hiệu: K.

【钾肥】jiǎféi Phân Ka-li.

胛 jiǎ GIÁP Xđ.

【胛骨】jiǎgǔ X. 〖肩胛骨〗.

斚(斝) jiǎ GIÁC Cái giác (*đồ đựng rượu có ba chân thời xưa*).

瘕 jiǎ HÀ <Sách> Bệnh kết u ở trong bụng.

假 jiǎ GIẢ ❶ Giả; dối; không thật: ～话 Lời nói dối/ ～发 Tóc giả/ ～山 Núi giả/ ～仁～义 Giả nhân giả nghĩa. ❷ Giả định. ❸ Giả như. ❹ Mượn: 久～不归 Mượn lâu không trả/ ◇不～思索 Không suy nghĩ gì. // jià.

【假扮】jiǎbàn Đóng giả; hóa trang.

【假充】jiǎchōng Giả mạo; giả bộ: ～正经 Giả bộ đứng đắn/ ～内行 Giả danh người trong nghề.

【假道学】jiǎdàoxué Giả đứng đắn [trên thực tế rất xấu]; ngụy quân tử.

【假定】jiǎdìng ❶ Giả định; nếu như: ～他明天起程，后天就可以到达延安 Nếu như ngày mai anh ấy lên đường, thì ngày kia có thể tới Diên An. ❷ Giả định; giả thiết [trong khoa học].

【假分数】jiǎfēnshù Phân số giả (*giá trị của phân số giả bằng hoặc lớn hơn 1*).

【假根】jiǎgēn Rễ giả.

【假公济私】jiǎ gōng jì sī Lấy danh nghĩa công để mưu lợi tư.

【假果】jiǎguǒ Qủa giả.

【假借】jiǎjiè ❶ Mượn danh nghĩa: ～名义，招摇撞骗 Mượn danh nghĩa để xuyên tạc lừa gạt. ❷ Chữ giả tá (*một trong sáu cách cấu tạo chữ*). ❸ <Sách> Khoan dung: 他对于坏人坏事，从不～ Anh ấy chẳng bao giờ khoan dung đối với người xấu việc xấu.

【假冒】 jiǎmào Giả mạo.
【假寐】 jiǎmèi <Sách> Mặc cả quần áo mà ngủ: 凭几～ Dựa vào bàn mà ngủ.
【假面具】 jiǎmiànjù ❶ Mặt nạ. ❷ Cái vỏ bề ngoài giả dối.
【假名】 jiǎmíng Chữ giả danh (*chữ cái Nhật, thường mượn bộ thủ hoặc một phần chữ Hán. Chữ Khải gọi là Phiến giả danh* 片假名 *Katakana; chữ Thảo gọi là Bình giả danh* 平假名 *Hiragana*).
【假撇清】 jiǎpiēqīng <Phương> Làm như mình không có liên quan gì [đến việc xấu].
【假仁假义】 jiǎ rén jiǎ yì Giả nhân giả nghĩa.
【假如】 jiǎrú Giả dụ; nếu như: ～明天不下雨，我一定去 Nếu như ngày mai không mưa, tôi nhất định đi.
【假若】 jiǎruò Giả như; nếu như: ～你遇见这种事，你该怎么办？ Nếu như gặp việc này, anh phải làm thế nào?
【假嗓子】 jiǎsǎng·zi Giọng hát giả.
【假山】 jiǎshān Hòn non bộ; núi giả.
【假设】 jiǎshè ❶ Giả dụ: 这本书印了十万册，～每册只有一个读者，那也就有十万个读者 Quyển sách này in mười vạn cuốn, giả dụ mỗi cuốn chỉ có một độc giả, thế thì cũng sẽ có mười vạn độc giả. ❷ Giả thiết.
【假使】 jiǎshǐ Giả sử; nếu như: ～你同意，我们明天一清早就出发 Nếu như anh đồng ý thì rạng sáng ngày mai chúng ta sẽ xuất phát.
【假释】 jiǎshì Tạm tha [phạm nhân].
【假手】 jiǎshǒu Mượn tay người khác: ～于人 Mượn tay người.
【假说】 jiǎshuō Giả thiết; giả thuyết.
【假死】 jiǎsǐ ❶ Ngất (*hiện tượng bị ngạt do điện giật, chết đuối hoặc trúng độc*). ❷ Giả chết.
【假托】 jiǎtuō ❶ Mượn cớ; lấy cớ: 他～家里有事，站起来先走了 Anh ấy mượn cớ nhà có việc đứng dậy về trước. ❷ Lấy danh nghĩa người khác; giả mạo. ❸ Mượn: 寓言是～故事来说明道理的文学作品 Ngụ ngôn là tác phẩm văn học mượn chuyện để nói lên một triết lí.
【假想】 jiǎxiǎng Điều tưởng tượng; điều giả định.
【假想敌】 jiǎxiǎngdí Quân địch giả; quân xanh.
【假象】【假相】 jiǎxiàng Hiện tượng bề ngoài [không phù hợp với bản chất sự vật].
【假象牙】 jiǎxiàngyá Xen-lu-lô-ít.
【假惺惺】 jiǎxīng·xīng Vờ vĩnh; giả bộ.
【假意】 jiǎyì ❶ Lòng dạ giả dối; giả dối: 虚情～ Tình ý giả dối. ❷ Vờ: 他～笑着问，'刚来的这位是谁呢？' Anh ấy vờ cười hỏi, "Người vừa đến là ai đấy?".
【假造】 jiǎzào ❶ Giả: ～证件 Chứng từ giả. ❷ Giả tạo: ～理由 Lí do giả tạo.
【假装】 jiǎzhuāng Giả vờ.

jià (ㄐㄧㄚˋ)

稼 jià GIÁ ❶ Trồng trọt [các loại hoa màu]: 耕～ Cày cấy; trồng trọt. ❷ Lúa má: 庄～ Mùa màng; lúa má; hoa màu.
【稼穑】 jiàsè <Sách> Việc đồng áng.

嫁 jià GIÁ ❶ Lấy chồng: 出～ Xuất giá; đi lấy chồng/ ～人 Lấy chồng/ ～女儿 Gả chồng cho con gái; gả con gái. ❷ Gán [tội danh, tổn thất, gánh nặng cho ai]: 转～ Chuyển; gán; gả/ ～祸于人 Vu oan giá họa cho người khác.
【嫁接】 jiàjiē Chiết cây.
【嫁妆】 jià·zhuang Đồ cưới; quần áo cưới.

价(價) jià GIÁ ❶ Giá cả: 物～ Vật giá/ 物美～廉 Hàng đẹp giá rẻ. ❷ Giá trị: 等～交换 Trao đổi ngang giá. ❸ Hóa trị: 氢是一～的元素 Hy-đrô là nguyên tố hóa trị 1. // jiè; ·jie.

【价格】jiàgé Giá cả.
【价款】jiàkuǎn Khoản giá.
【价码】jiàmǎ <Khẩu> (～儿) Bảng giá.
【价目】jiàmù Bảng giá
【价钱】jià·qian Giá tiền: ～公道 Giá tiền phải chăng.
【价值】jiàzhí ❶ Giá trị [hàng hóa]. ❷ Có giá trị tích cực; tốt: 有～的作品 Tác phẩm có giá trị/ 这些资料有很大的～ Những tư liệu này có giá trị rất lớn.
【价值规律】jiàzhí guīlǜ Quy luật giá trị. Cn. 价值法则.
【价值形式】jiàzhí xíngshì Hình thức giá trị.

假 jià GIẢ Thời gian nghỉ: 请～ Xin nghỉ/ 暑～ Nghỉ hè/ 病～ Nghỉ ốm/ 春节有三天～ Tết có ba ngày nghỉ. // jiǎ.
【假期】jiàqī Kì nghỉ; thời gian nghỉ.
【假日】jiàrì Ngày nghỉ.
【假条】jiàtiáo (～儿) Giấy xin phép nghỉ.

架 jià GIÁ ❶ (～儿) Cái giá; khung: 房～ Cái khung nhà/ 衣～儿 Cái giá áo. ❷ Chống lên; mắc; gác lên; bắc: ～桥 Bắc cầu/ ～电线 Mắc dây điện/ 梯子～在树旁 Cái thang dựa ở cạnh cây. ❸ Chống đỡ: 拿枪～住砍过来的刀 Lấy cây thương đỡ ngọn dao chém tới. ❹ Trói buộc. ❺ Âu đả; tranh cãi: 打～ Đánh nhau/ 吵～ Cãi nhau/ 劝～ Can ngăn cãi nhau. ❻ (*Lượng từ*) (*a*) Cỗ; chiếc: 一～机器 Một cỗ máy/ 几百～飞机 Mấy trăm chiếc máy bay/ 一～钢琴 Một chiếc đàn pi-a-nô. (*b*) <Phương> Ngọn: 一～山 Một ngọn núi.
【架不住】jià ·bu zhù <Phương> ❶ Không chịu nổi; không ngăn nổi: 双拳难敌四手，好汉～人多 Hai tay khó đỡ bốn tay, hảo hán khó chống nổi nhiều người/ 老大娘开始还有些怀疑，～大家七嘴八舌地一说，也就相信了 Ban đầu bà lão còn có chút hoài nghi, cãi chẳng lại mồm mép của mọi người, cũng phải tin. ❷ Không bằng được: 你们虽然力气大，～她们会找窍门 Các anh tuy có sức khỏe đấy, cũng không bằng được phụ nữ biết tìm biện pháp hay.
【架次】jiàcì Lần chiếc (*tổng số máy bay bay trong một thời gian nhất định*).
【架空】jiàkōng ❶ Gác trên không: 那座房子是～的，离地约有六、七尺高 Gian nhà này gác trên cao, cách đất chừng sáu, bảy thước. ❷ Viển vông; không tưởng: 没有相应的措施，计划就会成为～的东西 Không có biện pháp tương ứng, kế hoạch sẽ biến thành không tưởng. ❸ Cho đi tàu bay (*ví với việc bên ngoài thì tâng bốc, bên trong lại bài xích, làm cho mất thực quyền*).
【架设】jiàshè Mắc; bắc: ～桥梁 Bắc cầu/ ～电线 Mắc dây điện.
【架势】jià·shi <Khẩu> Tư thế; tư thái. Cn. 架式.
【架子】jià·zi ❶ Cái giá [treo, gác đồ vật]: 花瓶～ Cái giá để lọ hoa. ❷ Cái khung: 写文章要先搭好～ Viết văn trước hết phải dựng lên cái khung. ❸ Dáng vẻ ngông nghênh: 官～ Dáng quan cách/ 拿～ Làm ra vẻ. ❹ Tư thế: 锄地有锄地的～，一拿锄头就看出他是内行 Cuốc đất có cái tư thế cuốc đất, trông anh ta cầm cuốc đã thấy ngay anh ta là người thạo [cuốc đất].
【架子车】jià·zichē Xe cải tiến hai bánh.
【架子花】jià·zihuā Giá tử hoa; vai nịnh [trong hí khúc].
【架子猪】jià·zizhū Lợn to xác nhưng chưa béo (*có nơi gọi là* 壳郎猪 (ké·lang zhū)).

驾 jià GIÁ ❶ [Làm cho] Súc vật kéo [xe, nông cụ]: 两匹马～着车 Hai con ngựa kéo xe/ ～着牲口耕地 Bắt súc vật kéo cày. ❷ Lái; điều khiển: ～车 Đánh xe; lái xe/ ～飞机 Lái máy bay. ❸ Xe cộ (*mượn làm lời nói kính trọng đối với người khác*) Phiền; cảm

phiền. ❹ Xa giá [của vua].

【驾临】 jiàlín <Sách>(*Lời nói kính trọng*) Tới; đến; quang lâm: 敬备菲酌，恭候～ Có chén rượu nhạt kính dâng, mong sự quang lâm của ngài.

【驾凌】 jiàlíng Vượt lên trên; át đi [tất cả].

【驾轻就熟】 jià qīng jiù shú Cưỡi xe nhẹ đi đường quen (*ví với việc quen thì làm dễ dàng*).

【驾驶】 jiàshǐ Điều khiển; lái [xe, tàu, thuyền, máy bay, máy kéo v.v...]: ～员 Người lái; phi công; tài xế.

【驾御】【驾驭】 jiàyù ❶ Điều khiển [xe ngựa]: 这匹马不好～ Con ngựa này khó điều khiển. ❷ Chế ngự: ～自然 Chế ngự tự nhiên.

【驾辕】 jià·yuán Cầm càng kéo xe.

jiān (ㄐㄧㄢ)

菅 jiān TIÊM, GIAN ❶ Cây tiêm. ❷ (Jiān) Tiêm (*Họ*).

煎 jiān TIÊN, TIỄN ❶ Rán: ～鱼 Rán cá/ ～豆腐 Rán đậu phụ. ❷ Sắc; pha: ～茶 Pha trà/ ～药 Sắc thuốc. ❸ (*Lượng từ, chỉ số lần sắc thuốc*) Nước; lần: 头～ Nước [thuốc] đầu/ 二～ Nước [thuốc] hai/ 这病吃一～药就好 Bệnh này uống một nước thuốc sắc là khỏi.

【煎熬】 jiān'áo Dày vò; hành hạ.

【煎饼】 jiān·bing Bánh rán.

湔 jiān TIỄN <Sách> Rửa: ～洗 Rửa ráy; tắm rửa.

【湔雪】 jiānxuě <Sách> Rửa sạch [oan khuất].

楠 jiān TIÊN N. ⊠.

兼 jiān KIÊM ❶ Hai lần. ❷ Gồm đủ: ～而有之 Cùng có đủ cả/ ～收并蓄 Thu gom tất cả.

【兼备】 jiānbèi Đủ cả: 德才～ Đức tài đủ cả.

【兼并】 jiānbìng <Sách> Thôn tính; kiêm tính (*gộp lãnh thổ nước khác vào lãnh thổ nước mình hoặc thu tài sản người khác về làm của mình*).

【兼差】 jiānchāi Kiêm chức.

【兼程】 jiānchéng Một ngày đi đoạn đường bằng đi hai ngày: ～前进 Tiến với tốc độ một ngày bằng hai.

【兼顾】 jiāngù Đồng thời chú ý nhiều mặt: 统筹～ Trù tính thống nhất, chú ý nhiều mặt.

【兼毫】 jiānháo Bút lông kiêm hào (*làm bằng hai loại lông dê và lông sói; lông dê mềm, lông sói cứng, bút sẽ gồm được cả hai đặc tính*).

【兼课】 jiān/kè Dạy thêm; [dạy] kiêm giờ.

【兼任】 jiānrèn Kiêm nhiệm.

【兼收并蓄】 jiān shōu bìng xù Thu gom tất cả; thu nhặt đủ thứ linh tinh.

【兼祧】 jiāntiāo <Sách> Người đàn ông thừa tự hai nhà.

【兼旬】 jiānxún Hai tuần (*hai mươi ngày*).

【兼之】 jiānzhī <Sách> Lại [cộng] thêm: 人手不多，～期限迫近，紧张情形可以想见 Người ít lại thêm thời hạn gấp gáp, có thể tưởng tượng được là công việc sẽ căng thẳng đến mức nào.

【兼职】 jiān/zhí Kiêm chức: 他兼了三个职 Anh ấy kiêm ba chức.

【兼职】 jiānzhí Chức vụ khác ngoài chức vụ chính: 辞去～ Từ bỏ chức phải kiêm thêm.

蒹 jiān KIÊM Lau sậy (*nói trong sách cổ*).

搛 jiān KIÊM Gắp [bằng đũa].

鹣 jiān KIÊM Chim bay nối cánh nhau.

【鹣鲽】 jiāndié <Sách> Như chim liền cánh; như bướm sóng đôi (*tình cảm vợ chồng hòa thuận*).

缣 jiān KIÊM <Sách> Sợi lụa nhỏ; sợi tơ nhỏ.

【缣帛】 jiānbó Lụa mỏng (*thời xưa dùng để viết thư thay giấy*).

间（閒）jiān GIAN ❶ Giữa: 同志之～ Giữa đồng chí với nhau. ❷ Trong khoảng [thời gian hoặc không gian nhất định]: 田～ Trên đồng ruộng/ 人～ Nhân gian/ 晚～ Vào buổi tuối. ❸ Gian nhà; nhà: 里～ Gian trong/ 车～ Phân xưởng; buồng máy. ❹ (*Lượng từ, đơn vị nhỏ nhất của nhà*) Gian: 一～卧室 Một gian buồng ngủ/ 三～门面 Ba gian ngoài. // jiàn '闭'// xián '闲'.

【间冰期】jiānbīngqī Thời kì gián băng.

【间不容发】jiān bù róng fà Suýt nữa là tai nạn.

【间架】jiānjià Cái dàn giá; kết cấu nét chữ; bố cục bài văn.

【间量】jiān·liang <Phương> (～儿) Diện tích của nhà: 这间屋子～儿太小 Ngôi nhà này diện tích qúa nhỏ.

【间脑】jiānnǎo Bộ phận giữa của não. Xt. 〖丘脑〗.

【间奏曲】jiānzòuqǔ Khúc nhạc dạo giữa các màn kịch.

肩 jiān KIÊN ❶ Vai: 两～ Hai vai/ 并～ Kề vai. ❷ Gánh vác: 身～大任 Gánh vác nhiệm vụ lớn lao.

【肩膀】jiānbǎng (～儿) Vai; bả vai: ◇ ～儿硬 Bả vai chắc (*ý nói có thể đảm đương việc lớn*)/ 溜～ Để trượt khỏi vai (*trút bỏ trách nhiệm*).

【肩负】jiānfù Gánh vác: 我们～着建设社会主义社会的伟大任务 Chúng ta gánh vác nhiệm vụ to lớn xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

【肩胛】jiānjiǎ <Sách> Bả vai.

【肩胛骨】jiānjiǎgǔ Xương bả vai.

【肩摩毂击】jiān mó gǔ jī Người chen vai, xe chạm cốt (*người đi, xe chạy rất nhiều*). Cn. 摩肩击毂.

【肩头】jiāntóu ❶ <Sách> Trên vai. ❷ <Phương> Bả vai.

【肩窝】jiānwō (～儿) Chỗ lõm của bả vai; hõm vai.

【肩章】jiānzhāng Cấp hiệu [đeo] ở vai.

戋（戔）jiān TIÊN Xd.

【戋戋】jiānjiān <Sách> Ít; nhỏ: 为数～ Số lượng ít ỏi.

浅（淺、溅）jiān TIÊN Xd. // qiǎn '溅'// jiàn.

【浅浅】jiānjiān <Sách> Róc rách (*tiếng nước chảy*).

笺（箋、❷❸牋）jiān TIÊN ❶ Chú giải: ～注 Chú thích; chú giải. ❷ Giấy viết thư: 信～ Giấy viết thư/ 便～ Giấy mỏng. ❸ Thư từ.

【笺注】jiānzhù Chú thích [của sách cổ].

鞯（韉）jiān TIÊN X. 〖鞍鞯〗.

渐 jiān TIỆM <Sách> ❶ Thấm: ～染 Nhuộm thấm; tiêm nhiễm. ❷ Chảy vào: 东～于海 Chảy theo hướng đông ra biển. // jiàn.

【渐染】jiānrǎn <Sách> Nhuộm thấm; tiêm nhiễm.

戬 jiān TIÊM ☒ Cái chốt gỗ; cái then cài bằng gỗ.

歼（殲）jiān TIÊM Tiêu diệt: ～敌五千 Tiêu diệt năm nghìn tên địch/ 聚而～之 Dồn lại mà diệt.

【歼击】jiānjī Tiêm kích; tiến công và tiêu diệt: 包围～敌军一个团 Bao vây và tiêu diệt một trung đoàn địch.

【歼击机】jiānjījī Máy bay tiêm kích.

【歼灭】jiānmiè Tiêu diệt: 集中优势兵力，各个～敌人 Tập trung ưu thế binh lực, tiêu diệt từng đơn vị quân địch.

【歼灭战】jiānmièzhàn Trận tiêu diệt.

瑊 jiān GIAM ☒ Đá đẹp như ngọc. Cn. 瑊玏 (jiānlè).

缄（緘）jiān GIAM Niêm phong; phong bố (*thường dùng sau họ tên người gửi thư trên phong bì*): 王～ Vương niêm phong (*gửi*)

【缄口】jiānkǒu <Sách> Im miệng.

【缄默】jiānmò Im miệng không nói.

监（監）jiān GIAM, GIÁM ❶ Giám sát; theo dõi. ❷ Nhà giam: 收～ Giam phạm nhân vào

ngục. // jiàn.

【监察】 jiānchá Giám sát.

【监场】 jiān·chǎng Giám thị trường thi.

【监督】 jiāndū ❶ Giám sát và đốc thúc: 政府机关要接受人民～ Cơ quan chính phủ phải chịu sự giám sát của nhân dân. ❷ Người làm nhiệm vụ giám sát.

【监犯】 jiānfàn Phạm nhân ở trong tù; người bị giam.

【监工】 jiān·gōng Đốc công.

【监工】 jiāngōng Trông coi công việc; giám thị công việc.

【监管】 jiānguǎn Quản giáo [trại giam].

【监护】 jiānhù Giám hộ; giám sát và bảo vệ [thân thể và tài sản hợp pháp của người vị thành niên hoặc mắc bệnh tinh thần].

【监护人】 jiānhùrén Người giám sát và bảo vệ; người giám hộ.

【监禁】 jiānjìn Giam cấm; giam.

【监考】 jiān·kǎo Giám sát thí sinh [giữ quy chế, kỉ luật]; giám khảo.

【监考】 jiānkǎo [Người] Giám khảo.

【监牢】 jiānláo <Khẩu> Nhà giam; nhà tù.

【监视】 jiānshì Theo dõi: 了望哨远远～着敌人 Chòi gác theo dõi bọn địch từ phía xa.

【监守】 jiānshǒu Trông coi.

【监狱】 jiānyù Nhà tù; ngục tù; nhà giam.

【监制】 jiānzhì Theo dõi sản xuất chế tạo.

坚（堅） jiān KIÊN ❶ Cứng; vững: ～冰 Băng cứng/ ～城 Thành vững/ ～不可破 Vững không thể phá được/ ～如磐石 Vững như bàn thạch. ❷ [Vật, trận địa] Kiên cố: 攻～ Công kiên / 无～不摧 Không có cái gì kiên cố mà không phá nổi. ❸ Kiên định; kiên quyết: ～守阵地 Giữ vững trận địa. ❹ (Jiān) Kiên (*Họ*).

【坚壁】 jiānbì Cất giấu: 把粮食～起来 Cất giấu lương thực đi.

【坚壁清野】 jiān bì qīng yě Vườn không nhà trống (*phương thức đấu tranh chống kẻ địch xâm chiếm*).

【坚不可摧】 jiān bù kě cuī Rất kiên cố không thể phá nổi.

【坚持】 jiānchí Kiên trì: ～原则 Kiên trì nguyên tắc/ ～不懈 Kiên trì không biết mệt mỏi.

【坚定】 jiāndìng ❶ Kiên định; không dao động. ❷ Làm cho kiên định; củng cố: ～立场 Kiên định lập trường/ ～信念 Kiên định niềm tin.

【坚固】 jiāngù Kiên cố: 阵地～ Trận địa kiên cố/ ～耐用 Chắc chắn dùng bền.

【坚果】 jiānguǒ Qủa có vỏ cứng; qủa khô.

【坚决】 jiānjué Kiên quyết: 认识了错误就～改正 Đã nhận rõ được sai lầm thì phải kiên quyết sửa chữa.

【坚苦】 jiānkǔ Bền bỉ chịu đựng gian khổ.

【坚苦卓绝】 jiānkǔ zhuōjué Kiên nhẫn khắc khổ tuyệt vời.

【坚强】 jiānqiáng ❶ Kiên cường: 意志～ Ý chí kiên cường/ ～不屈 Kiên cường bất khuất. ❷ Làm cho mạnh mẽ.

【坚忍】 jiānrěn Kiên nhẫn: ～不拔的意志 Ý chí vững vàng không lay chuyển.

【坚韧】 jiānrèn Bền vững kiên cố.

【坚实】 jiānshí ❶ Kiên cố vững chắc: ～的基础 Cơ sở vững chắc. ❷ Khỏe mạnh; rắn chắc: 身体～ Thân thể khỏe mạnh; cơ thể rắn chắc.

【坚信】 jiānxìn Vững tin; tin tưởng chắc chắn: ～我们的事业一定要胜利 Vững tin sự nghiệp của chúng ta nhất định sẽ thắng lợi.

【坚毅】 jiānyì Kiên nghị.

【坚硬】 jiānyìng Cứng; chắc: ～的山石 Đá núi cứng.

【坚贞】 jiānzhēn Kiên trinh: ～不屈 Kiên trinh bất khuất.

鲣（鰹） jiān KIÊN Cá thoi.

【鲣鸟】 jiānniǎo Vịt chân đỏ.

尖 jiān TIÊM ❶ Nhọn; đầu nhọn: 把铅笔削～了 Vót nhọn bút chì rồi. ❷ Giọng the thé: ～声 ～气 Giọng nói the thé. ❸ Thính tai nhanh mắt: 眼～ Tinh mắt/ 耳朵～ Tai thính. ❹ Làm cho giọng the thé. ❺(～儿) Đầu nhọn: 笔～儿 Ngòi bút/ 针～儿 Mũi kim/ 刀～儿 Mũi dao/ 塔～ Ngọn tháp. ❻ (～儿) Mũi nhọn; đỉnh cao: ～儿货 Hàng tốt/ 姐妹三个 里头就数她是个～儿 Trong ba chị em, cô ta được coi là người khá nhất.

【尖兵】 jiānbīng Dội quân mũi nhọn; lính xung kích: 我们是地质战线上的～ Chúng ta là những người lính xung kích trên mặt trận địa chất.

【尖刀】 jiāndāo Dao nhọn *(người xông vào trận địa địch trước tiên)*: ～连 Đại đội dao nhọn/ ～组 Tổ dao nhọn/ ～任务 Nhiệm vụ dao nhọn.

【尖顶】 jiāndǐng Đỉnh nhọn; đỉnh điểm.

【尖端】 jiānduān Mũi nhọn; đỉnh cao: ～科学 Khoa học mũi nhọn/ ～技术 Kĩ thuật mũi nhọn/ ～产品 Sản phẩm mũi nhọn.

【尖端放电】 jiānduān-fàngdiàn Phóng điện một chiều.

【尖刻】 jiānkè [Nói năng] Chua ngoa.

【尖利】 jiānlì Nhọn sắc: 笔锋～ Ngòi bút sắc bén/ ～的叫声 Tiếng gọi lanh lảnh/ 他的眼光非常～ Ánh mắt của anh ấy rất sắc.

【尖溜溜】 jiānliūliū <Phương> (～的) Sắc bén; lanh lảnh: ～的嗓子 Giọng lanh lảnh.

【尖镨】 jiānpī Dao khắc.

【尖脐】 jiānqí ❶ Yếm nhọn [của cua đực]. ❷ Cua đực.

【尖锐】 jiānruì ❶ Sắc bén; gay gắt. ❷ Sắc sảo: 他看问题很～ Anh ấy nhìn vấn đề rất sắc sảo. ❸ Âm thanh sắc: ～的哨声 Tiếng còi rít chói tai/ 子弹发出～的啸声 Đạn bay phát ra tiếng kêu vèo vèo. ❹ Gay gắt: ～的批评 Phê bình gay gắt.

【尖酸】 jiānsuān Chanh chua.

【尖头】 jiāntóu Đầu nhọn.

【尖头蝗】 jiāntóuhuáng Dĩa nhọn đầu *(có nơi gọi là 刮打扇儿)*.

【尖团音】 jiāntuányīn Âm rít và cuộn tròn *(âm rít chỉ thanh mẫu z、c、s ghép với vận mẫu i、ü hoặc bát đầu bằng i、ü âm cuộn tròn chỉ thanh mẫu j、q、x ghép với vận mẫu i、ü hoặc bát đầu bằng i、ü)*.

【尖音】 jiānyīn Âm rít và cuộn tròn.

【尖子】 jiān·zi ❶ Mũi nhọn. ❷ Giọng cao *(chỉ giọng hát tự nhiên cao hẳn lên trong hí khúc)*.

【尖嘴薄舌】 jiān zuǐ bó shé [Nói năng] Chanh chua; ngoa ngoắt.

艰(艱) jiān GIAN Khó khăn: 物力维～ Vật lực rất khó khăn.

【艰巨】 jiānjù Khó khăn nặng nề.

【艰苦】 jiānkǔ Gian khổ: ～奋斗 Phấn đấu gian khổ/ ～的岁月 Năm tháng gian khổ.

【艰苦卓绝】 jiānkǔ zhuōjué Gian khổ khác thường.

【艰难】 jiānnán Gian nan; khó khăn: 生活～ Cuộc sống gian nan.

【艰涩】 jiānsè [Văn, từ] Tối nghĩa; không lưu loát.

【艰深】 jiānshēn [Lí lẽ, câu cú] Sâu xa khó hiểu: ～的词句 Câu từ sâu xa khó hiểu.

【艰危】 jiānwēi Gian nguy.

【艰险】 jiānxiǎn Khó khăn nguy hiểm: 历尽～ Trải qua muôn vàn khó khăn nguy hiểm.

【艰辛】 jiānxīn Gian khổ: 历尽～,方有今日 Trải bao gian khổ, mới có ngày nay.

鞬 jiān KIỀN☒ Túi cung tên [trên ngựa].

犍 jiān KIÊN Trâu (*bò*) thiến: 老～ Trâu (*bò*) thiến. // qián.

【犍牛】 jiānniú Trâu (*bò*) thiến.

奸[1] jiān GIAN ❶ Gian trá. ❷ Gian *(không trung thành với nước, với vua)*. ❸ Gian *(kẻ bán nước)*: 汉～ Hán gian/ 内～ Nội gian. ❹ <Khẩu> Tự

tư; gian lận.

奸[2]**(姦)** jiān GIAN Gian dâm: 通～ Thông gian; thông dâm/ 强～ Hiếp dâm; cưỡng dâm.

【奸臣】 jiānchén Gian thần.

【奸宄】 jiānguǐ <Sách> Kẻ xấu.

【奸猾】【奸滑】 jiānhuá Gian giảo.

【奸计】 jiānjì Kế gian; mưu gian.

【奸佞】 jiānnìng <Sách> ❶ Gian nịnh. ❷ Kẻ nịnh thần.

【奸商】 jiānshāng Gian thương.

【奸徒】 jiāntú Kẻ gian hiểm.

【奸污】 jiānwū Cưỡng hiếp hoặc dụ dỗ để hiếp.

【奸细】 jiān·xi Gian tế; mật thám; tên do thám.

【奸险】 jiānxiǎn Gian hiểm.

【奸笑】 jiānxiào Cười nham hiểm.

【奸邪】 jiānxié <Sách> ❶ Gian tà. ❷ Kẻ gian tà.

【奸雄】 jiānxióng Gian hùng.

【奸淫】 jiānyín ❶ Gian dâm. ❷ Cưỡng hiếp hoặc dụ dỗ để hiếp.

【奸诈】 jiānzhà Gian trá.

jiǎn (ㄐㄧㄢˇ)

謇 jiǎn KIỂN <Sách> ❶ Nói lắp. ❷ Chính trực.

蹇 jiǎn KIỂN ❶ <Sách> Đi cà nhắc. ❷ <Sách> Trục trặc. ❸ <Sách> Con lừa, con ngựa tồi. ❹ (Jiǎn) Kiển (*Họ*).

瀳 jiǎn KIỂN <Phương> Té nước; đổ nước.

裥 jiǎn GIẢN <Phương> Nếp nhăn trên quần áo.

简[1] jiǎn GIẢN ❶ Giản đơn. ❷ Làm cho giản đơn; giản hóa: 精兵～政 Tinh binh giản chính. ❸ (Jiǎn) Giản (*Họ*).

简[2] jiǎn GIẢN ❶ Thẻ tre (*thời xưa dùng để viết chữ*): ～札 Thẻ tre/ ～册 Sách tre. ❷ Thư tín: 书～ Bức thư/ 小～ Bức thư ngắn.

简[3] jiǎn GIẢN <Sách> Lựa chọn [nhân tài]: ～拔 Tuyển chọn để bạt.

【简板】 jiǎnbǎn Cái phách; cái song loan.

【简报】 jiǎnbào Báo cáo vắn tắt: 新闻～ Tin vắn/ 工作～ Báo cáo vắn tắt công tác.

【简本】 jiǎnběn <Sách> Bản tóm lược.

【简编】 jiǎnbiān Giản biên (*thường dùng làm tên sách*); sơ lược: 《中国通史～》 *Trung quốc thông sử giản biên*.

【简便】 jiǎnbiàn Giản tiện: 使用方法～ Phương pháp sử dụng giản tiện.

【简称】 jiǎnchēng ❶ Tên gọi tắt; hình thức gọi tắt. ❷ Gọi tắt.

【简单】 jiǎndān ❶ Giản đơn; đơn giản: 情节～ Tình tiết giản đơn/ ～扼要 Giản đơn khái quát/ 这种机器比较～ Loại máy này tương đối đơn giản/ 他简简单单说了几句话 Anh ấy chỉ nói giản đơn mấy câu. ❷ Bình thường; tầm thường (*thường dùng ở câu phủ định*). ❸ Qua quýt; không cẩn thận: ～从事 Làm qua quýt.

【简单机械】 jiǎndān jīxiè Máy móc giản đơn.

【简单协作】 jiǎndān xiézuò Hiệp tác giản đơn.

【简单再生产】 jiǎndān zàishēngchǎn Tái sản xuất giản đơn.

【简短】 jiǎnduǎn Ngắn gọn: 话说得很～ Nói rất ngắn gọn.

【简分数】 jiǎnfēnshù Phân số giản.

【简古】 jiǎngǔ <Sách> [Thơ văn] Cổ xưa sâu xa khó hiểu: 文笔～ Lời văn giản lược khó hiểu.

【简化】 jiǎnhuà Giản hóa.

【简化汉字】 jiǎnhuà Hànzì ❶ Giản hóa các nét chữ Hán (*như* 禮 *viết thành* 礼, 動 *viết thành* 动 *v.v...*). ❷ Chữ Hán đã giản hóa.

【简洁】 jiǎnjié Ngắn gọn trong sáng.

【简捷】 jiǎnjié [Nói] Thẳng. Cv. 简截.

【简括】 jiǎnkuò Giản đơn khái quát:

～的总结 Tổng kết giản đơn khái quát.
【简历】 jiǎnlì Lí lịch sơ lược.
【简练】 jiǎnliàn Ngắn gọn súc tích: 文字～ Văn ngắn gọn súc tích.
【简陋】 jiǎnlòu [Nhà cửa, thiết bị] Sơ sài; thô sơ.
【简略】 jiǎnlüè [Nội dung, ngôn ngữ, văn chương] Giản lược.
【简慢】 jiǎnmàn Tùy tiện vô lễ.
【简明】 jiǎnmíng Giản đơn rõ ràng.
【简朴】 jiǎnpǔ Chất phác; mộc mạc.
【简谱】 jiǎnpǔ Nhạc số (*1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 thay cho đô, rê, mi,pha,sol, la, si*); nhạc giản phổ; giản phổ.
【简任】 jiǎnrèn Giản nhiệm (*loại quan văn hạng hai, từ sau Cách mạng Tân Hợi đến trước giải phóng, ở Trung Quốc*).
【简师】 jiǎnshī Sư phạm sơ cấp (*tên gọi tắt*).
【简缩】 jiǎnsuō Rút ngắn; tinh giản: 汉字的数量应该尽量～ Số lượng chữ Hán nên tinh giản hết mức.
【简体字】 jiǎntǐzì Chữ giản thể.
【简谐运动】 jiǎnxié-yùndòng Chuyển động giản đơn.
【简写】 jiǎnxiě Viết (*viết chữ giản thể*).
【简讯】 jiǎnxùn Tin ngắn.
【简要】 jiǎnyào Giản yếu; giản đơn khái quát: ～的介绍 Giới thiệu tóm tắt.
【简仪】 jiǎnyí Máy xác định vị trí thiên thể (*máy thiên văn dùng để đo vị trí của thiên thể, do Quách Thủ Kính, nhà thiên văn học thời Nguyên ở Trung Quốc sáng chế*).
【简易】 jiǎnyì Giản dị; giản đơn; thô sơ: ～办法 Biện pháp giản đơn/ ～公路 Đường cái (*quốc lộ*) thô sơ.
【简易师范】 jiǎnyì shīfàn Trường Sư phạm sơ cấp.
【简约】 jiǎnyuē Giản lược.
【简则】 jiǎnzé Quy tắc tóm tắt.
【简章】 jiǎnzhāng Chương trình giản yếu: 招生～ Chương trình đơn giản về chiêu sinh.
【简直】 jiǎnzhí (*Phó từ*) ❶ (*Biểu thị hoàn toàn như vậy*) Qủa là; thật là; tưởng như là: 街上的汽车一辆跟着一辆，～没个完 Xe hơi trên đường phố nối tiếp nhau hết chiếc này đến chiếc khác, tưởng như không dứt. ❷ <Phương> Dứt khoát: 雨下得那么大，你～别回去了 Mưa to như thế, dứt khoát anh đừng về nữa.
【简装】 jiǎnzhuāng [Hàng hóa] Đóng gói đơn giản (*khác với*'精装'②).

锏 jiǎn GIÁN Cái giản (*binh khí cổ*). // jiàn.

謇 jiǎn TIỂN ⊠ ❶ Tóc mai rũ xuống. ❷ Cắt tóc; cạo râu.

揃 jiǎn TIỂN ⊠ Cắt đứt; chia cắt.

翦 jiǎn TIỂN ❶ N. '剪'. ❷ (Jiǎn) Tiển (*Họ*).

剪 jiǎn TIỂN ❶ Cái kéo. ❷ Cái cặp; cái kẹp (*dụng cụ giống như cái kéo*): 夹～ Cái kéo/ 火～ Cặp gắp than. ❸ Cắt: ～纸 Cắt giấy. ❹ Cắt bỏ.
【剪裁】 jiǎncái ❶ Cắt quần áo. ❷ Cắt xén; lược bớt [bài văn]: 把情节这样复杂的小说改编成电影是需要很好地加以～的 Cải biên tiểu thuyết có tình tiết phức tạp như vậy thành phim thì cần thiết phải cắt xén (*lược bớt*) một cách rất khéo léo.
【剪彩】 jiǎn cǎi Cắt băng [khánh thành].
【剪除】 jiǎnchú Gạt bỏ; xóa bỏ; tiêu diệt.
【剪床】 jiǎnchuáng Máy cắt kim loại.
【剪刀】 jiǎndāo Kéo.
【剪刀差】 jiǎndāochā Biểu đồ tỉ giá.
【剪辑】 jiǎnjí ❶ Cắt nối biên tập [bộ phim]. ❷ Biên tập lại; in lại: 话剧录音～ Băng ghi âm vở kịch nói đã biên tập lại.
【剪接】 jiǎnjiē Cắt nối (*biên tập lại*).
【剪径】 jiǎnjìng Cướp đường (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).
【剪票】 jiǎn piào Cắt góc [vé xe].
【剪切力】 jiǎnqiēlì Lực cắt.

【剪秋萝】 jiǎnqiūluó Cây mẫu đơn dất.
【剪贴】 jiǎntiē ❶ Cắt dán. ❷ Trò chơi cắt dán (*trò chơi của trẻ con, cắt hình người hoặc vật*).
【剪影】 jiǎnyǐng ❶ Cắt hình người. ❷ Phác họa đường viền.
【剪纸】 jiǎnzhǐ [Tranh] Cắt giấy.
【剪纸片儿】 jiǎnzhǐpiānr <Khẩu> Phim cắt giấy.
【剪纸片】 jiǎnzhǐpiàn Phim cắt giấy.
【剪子】 jiǎn·zi Cái kéo.

谫 (譾) jiǎn TIỂN <Sách> Nông cạn; mỏng manh.
【谫陋】 jiǎnlòu <Sách> Nông cạn; sơ sài: 学识～ Học thức nông cạn.

戬 jiǎn TIỂN ❶ <Sách> Cắt bỏ; tiêu diệt. ❷ May mắn; tốt lành.

茧[1] (繭) jiǎn KIỂN Kén.

茧[2] (繭) jiǎn KIỂN N. '趼'.

【茧绸】 jiǎnchóu Lụa tơ tằm.
【茧子】[1] jiǎn·zi <Phương> Cái kén.
【茧子】[2] jiǎn·zi N. '趼子' (jiǎn·zi)

柬 jiǎn GIẢN Thư tín; danh thiếp: 请～ Giấy mời; thiếp mời.
【柬帖】 jiǎntiě Thiếp chữ mẫu [để tập viết].

睑 jiǎn GIẢN ☒ Sáng sủa (*thường dùng làm tên người*).

拣[1] (揀) jiǎn GIẢN Lựa chọn: ～要紧的说 Chọn điều cần thiết mà nói.

拣[2] (揀) jiǎn GIẢN N. '捡'.

【拣选】 jiǎnxuǎn Lựa chọn: ～上等药材 Lựa chọn dược liệu loại một.

减 (減) jiǎn GIẢM ❶ Giảm; trừ: 削～ Giảm bớt; cắt giảm/ ～价 Giảm giá/ 五～三是二 Năm trừ ba là hai. ❷ Giảm bớt; kém: 工作热情有增无～ Nhiệt tình công tác chẳng tăng không giảm/ 人虽老了，干活还是不～当年！ Người tuy già rồi nhưng làm việc vẫn không kém xưa!
【减产】 jiǎn·chǎn Sản lượng sút kém.
【减低】 jiǎndī Giảm xuống; hạ thấp: ～物价 Giảm giá cả vật phẩm/ ～速度 Giảm tốc độ.
【减法】 jiǎnfǎ Phép trừ.
【减号】 jiǎnhào Dấu trừ (－).
【减河】 jiǎnhé Sông phân lũ.
【减免】 jiǎnmiǎn Giảm miễn [thuế, hình phạt].
【减摩合金】 jiǎnmóhéjīn Hợp kim giảm ma sát; hợp kim chống mòn.
【减轻】 jiǎnqīng Giảm nhẹ: ～负担 Giảm nhẹ gánh vác/ 病势～ Bệnh tình giảm nhẹ.
【减弱】 jiǎnruò ❶ [Khí thế] Yếu đi: 风势～ Sức gió yếu đi. ❷ Làm cho yếu ớt.
【减色】 jiǎnsè Kém vẻ; giảm màu: 今天晚会的原定节目不能全部演出，真是～不少 Các tiết mục vốn định diễn trong dạ hội hôm nay không thể diễn tất cả, thật kém vẻ đi bao nhiêu.
【减杀】 jiǎnshā Giảm nhẹ; cắt bớt.
【减少】 jiǎnshǎo Giảm bớt: ～人员 Giảm bớt nhân viên/ 作中的缺点～了 Khuyết điểm trong công tác đã giảm bớt.
【减数】 jiǎnshù Số trừ.
【减速剂】 jiǎnsùjì Chất giảm tốc [trong phản ứng nguyên tử].
【减速运动】 jiǎnsù yùndòng Chuyển động giảm tốc.
【减缩】 jiǎnsuō Rút bớt; co giảm.
【减退】 jiǎntuì [Mức độ] Hạ thấp: 雨后炎热～了许多 Sau mưa nóng bức đã giảm đi rất nhiều.
【减刑】 jiǎn·xíng Giảm hình phạt.
【减削】 jiǎnxuē Giảm bớt; cắt giảm.
【减员】 jiǎn·yuán Giảm quân số.

碱 (鹼、㽕) jiǎn GIẢM ❶ Kiềm. ❷ Chất có chứa kiềm. ❸ Rữa; hỏng [vì chất kiềm, chất muối]: 这堵墙都～了 Bức tường này bị rữa rồi.
【碱地】 jiǎndì X. 〖盐碱地〗.
【碱荒】 jiǎnhuāng Đồng chua mặn: 改造～，种植水稻 Cải tạo đất chua

mặn, trồng lúa nước.

【碱金属】jiǎnjīnshǔ Kim loại kiềm (*Li, Na, K, Rb, Cs, Fr*).

【碱式盐】jiǎnshìyán Muối kiềm (*muối có chứa gốc OH*).

【碱土金属】jiǎntǔ jīnshǔ Kim loại kiềm thổ (*Be, Mg, Ca, Sr, Ba, Ra, các kim loại này bị ô-xy hóa đều có tính kiềm*).

趼（繭） jiǎn KIỂN Vết chai [ở tay, chân] (*do cọ sát nhiều mà thành*).

【趼子】jiǎn·zi Vết chai [tay, chân].Cn. 趼子.

枧[1] jiǎn KIỂN N. '笕'.

枧[2] jiǎn KIỂN <Phương> Xà phòng: 香～ Xà phòng giặt/ 香～ Xà phòng thơm.

笕 jiǎn KIỂN Máng dẫn nước [bằng tre].

缄 jiǎn KIỂN 囡 N. '茧'.

囝 jiǎn KIỂN <Phương> ❶ Con trai. ❷ Con gái. //nān '囡'.

检（檢） jiǎn KIỂM ❶ Kiểm tra; tra tìm: ～字表 Bảng tra chữ. ❷ Kiểm điểm; gò bó; trói buộc: 行为不～ Hành vi không gò bó/ 言语失～ Lời nói không giữ gìn. ❸ N. '捡'. ❹ (Jiǎn) Kiểm (*Họ*).

【检波】jiǎnbō Thu sóng.

【检查】jiǎnchá ❶ Kiểm tra.: ～身体 Kiểm tra sức khỏe/ ～工作 Kiểm tra công tác/ ～思想 Kiểm tra tư tưởng. ❷ Tra khảo. ❸ Kiểm thảo.

【检察】jiǎnchá Kiểm sát.

【检察院】jiǎncháyuàn Viện kiểm sát.

【检场】jiǎnchǎng ❶ Dọn sân khấu. ❷ Người dọn sân khấu.

【检点】jiǎndiǎn ❶ Kiểm [điểm]; xem kĩ lại: ～行李 Kiểm [điểm] hành lí. ❷ Chú ý giữ gìn [lời nói, hành động]: 这人说话失于～ Người này nói năng không giữ gìn/ 病人对饮食要多加～ Bệnh nhân đối với việc ăn uống phải chú ý giữ gìn nhiều.

【检举】jiǎnjǔ Tố giác.

【检录】jiǎnlù Kiểm lục (*điểm danh và hướng dẫn vận động viên*): ～员 Nhân viên kiểm lục/ ～处 Phòng điểm danh [vận động viên].

【检视】jiǎnshì Kiểm điểm; xem xét.

【检束】jiǎnshù Kiểm tra việc giữ nội quy.

【检讨】jiǎntǎo ❶ Kiểm thảo; kiểm điểm: 工作～ Kiểm điểm công tác/ 生活～会 Hội nghị kiểm điểm về sinh hoạt. ❷ <Sách> Kiểm nghiệm; nghiên cứu.

【检修】jiǎnxiū Kiểm tra; tu sửa; kiểm tu.

【检验】jiǎnyàn Kiểm tra: ～汽车机件 Kiểm tra máy xe hơi/ 实践是～理论的尺度 Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra lí luận.

【检疫】jiǎnyì Kiểm dịch.

【检阅】jiǎnyuè ❶ Duyệt; kiểm duyệt: ～仪仗队 Duyệt đội danh dự. ❷ Dọc qua.

【检字法】jiǎnzìfǎ Cách tra chữ; cách tìm chữ.

硷（碱、鹼） jiǎn KIỂM N. '碱'.

捡（撿） jiǎn KIỂM Nhặt lấy: ～粪 Nhặt phân/ ～柴 Nhặt củi/ ～了东西要送交招领处 Nhặt được của rơi phải giao cho phòng chiêu lĩnh (*nơi thu giữ của rơi và mời người đến nhận*).

【捡漏】jiǎn·lòu Kiểm tra sửa chữa chỗ nhà dột.

【捡漏儿】jiǎn·lòur <Phương> Soi mói; bắt bẻ.

【捡破烂儿】jiǎn pòlànr Bới nhặt đống rác.

睑[1]（瞼） jiǎn KIỂM X. 〖眼睑〗.

睑[2]（瞼） jiǎn KIỂM (*Đơn vị hành chính của vùng Nam Chiếu thời Đường ở Trung Quốc, tương đương với châu*).

俭（儉） jiǎn KIỆM Tiết kiệm: 勤～ Cần kiệm/ 省吃～用

Ăn tiêu tiết kiệm; bớt ăn bớt dùng.
【俭朴】jiǎnpǔ Tiết kiệm; giản dị: 服装～ Áo quần giản dị.
【俭省】jiǎnshěng Tiết kiệm: 过日子～ Sống tiết kiệm.
【俭约】jiǎnyuē <Sách> Tiết kiệm.

剪 jiǎn TIỂN <Sách> N. '剪'.

jiàn (ㄐㄧㄢˋ)

笕 jiàn TIỂN Tên [để bắn]; mũi tên.
【笕靶子】jiànbǎ·zi Bia [để tập bắn cung nỏ].
【笕步】jiànbù Bước xa; bước dài.
【笕垛子】jiànduǒ·zi ❶ Nữ tường (*các khe trên mặt thành*). ❷ Bia [để tập bắn cung nỏ].
【笕楼】jiànlóu Lầu quan sát [ở trên thành, có cửa bắn tên].
【笕石】jiànshí Tiễn thạch (*loài động vật nhuyễn thể cổ*).
【笕头】jiàntóu (～儿) ❶ Mũi tên. ❷ Kí hiệu mũi tên.
【笕在弦上】jiàn zài xián shàng Tên đã trên dây; dạn đã lên nòng:～,不得不发 Tên đã trên dây, không thể không bắn.
【笕猪】jiànzhū X.〖豪猪〗.
【笕镞】jiànzú Đầu mũi tên [bằng kim loại].

间(閒) jiàn GIAN ❶ (～儿) Khe hở; kẽ hở: 乘～ Lợi dụng sơ hở/ 当～儿 Ở giữa/ 团结无～ Đoàn kết chặt chẽ. ❷ Tách ra; không gắn liền: 相～ Cách nhau. ❸ Li gián: 反～计 Kế phản gián. ❹ Tỉa bớt [những cây non thừa]: ～萝卜苗 Tỉa rau cải củ non. // jiān '间'// xián '闲'.
【间壁】jiànbì Tường ngăn; gian nhà bên cạnh.
【间道】jiàndào <Sách> Đường tắt vắng vẻ.
【间谍】jiàndié Gián điệp.
【间断】jiànduàn Gián đoạn: 斗争一刻也没有～过 Cuộc đấu tranh không một phút gián đoạn.
【间隔】jiàngé Gián cách; cách: 菜苗～匀整 Những cây rau giống cách đều nhau.
【间或】jiànhuò Thỉnh thoảng; có lúc: 大家聚精会神地听着，～有人笑一两声 Mọi người tập trung lắng nghe, thỉnh thoảng có người cười một vài tiếng.
【间接】jiànjiē Gián tiếp: ～传染 Truyền nhiễm gián tiếp.
【间接肥料】jiànjiē féiliào Phân bón gián tiếp.
【间接经验】jiànjiē jīngyàn Kinh nghiệm gián tiếp.
【间接税】jiànjiēshuì Thuế gián tiếp.
【间接推理】jiànjiē tuīlǐ Suy lí gián tiếp.
【间接选举】jiànjiē xuǎnjǔ Tuyển cử gián tiếp.
【间苗】jiàn miáo Tỉa cây.
【间日】jiànrì <Sách> Cách một ngày.
【间隙】jiànxì Khe hở: 利用工作～学习 Lợi dụng giờ rỗi trong công tác để học tập/ 利用玉米地的～套种绿豆 Lợi dụng các chỗ trống của đất ngô trồng thêm đậu xanh.
【间歇】jiànxiē [Động tác] Thỉnh thoảng ngừng; ngắt quãng; đứt quãng: 心脏病患者常常有～脉搏 Người mắc bệnh tim thường có hiện tượng mạch đập đứt quãng.
【间歇泉】jiànxiēquán Suối nước nóng phun theo thời kì.
【间歇热】jiànxiērè Sốt đứt quãng.
【间杂】jiànzá Phức tạp; pha tạp.
【间作】jiànzuò Trồng xen.

涧 jiàn GIÁN Khe núi; suối: 溪～ Khe suối/ 山～ Khe núi.

睒(覵) jiàn GIÁN ☒ Nhìn trộm.

锏 jiàn GIÁN Chốt trục xe. // jiǎn.

谏 jiàn GIÁN <Sách> Khuyên can; can gián: 进～ Dâng lời can gián

[với vua]; nêu lên lời khuyên/ 直言敢～ Dám thẳng thắn can ngan/ 从～如流 Nghe theo mọi lời can ngăn.

【谏诤】jiànzhèng <Sách> Nói thẳng cái sai của người khác; khuyên người khác sửa chữa.

诔 (譖) jiàn TIỄN ⊠ Khéo nói; giỏi ăn nói.

践 (踐) jiàn TIỄN ❶ Đạp: ～踏 Chà đạp. ❷ Thi hành; thực hiện: 实～ Thực tiễn/ ～约 Thực hiện lời ước hẹn; thực hiện điều thỏa thuận.

【践诺】jiànnuò <Sách> Thực hiện lời hứa.

【践踏】jiàntà ❶ Đạp: 不要～青苗 Không nên giẫm lên mầm non. ❷ Chà đạp; giày xéo.

【践约】jiàn yuē Thực hiện lời ước hẹn.

【践祚】jiànzuò <Sách> Lên ngôi vua.

贱 (賤) jiàn TIỆN ❶ Rẻ: ～卖 Bán rẻ/ ～价 Giá rẻ. ❷ Hèn: 贫～ Nghèo hèn/ 卑～ Ti tiện. ❸ Bỉ ổi; đê tiện: ～骨头 Đồ đê tiện/ ～脾气 Tính đê tiện. ❹ (*Lời nói khiêm tốn*) Kẻ hèn mọn: (您)贵姓？～姓王 [Ngài] Họ gì? Kẻ hèn mọn này họ Vương.

【贱骨头】jiàngú·tou Đồ đê tiện.

【贱民】jiànmín ❶ Dân đen. ❷ Tầng lớp hạ đẳng.

【贱人】jiànrén Con đĩ.

溅 (濺) jiàn TIỄN Bắn; tóe: ～了一身泥 Tóe bùn đất đầy người. // jiān '浅'.

【溅落】jiànluò Rơi xuống nước; đổ xuống nước.

饯[1] (餞) jiàn TIỄN Mở tiệc tiễn đưa.

饯[2] (餞) jiàn TIỄN [Qủa] Ngâm nước: 蜜～ Ngâm mật.

【饯别】jiànbié Mở tiệc tiễn đưa.

【饯行】jiànxíng Mở tiệc tiễn đưa.

荐[1] (薦) jiàn TIẾN Tiến cử; giới thiệu: 举～ Tiến cử/ 推～ Giới thiệu/ ～人 Tiến cử người.

荐[2] (薦) jiàn TIẾN <Sách> ❶ Cỏ. ❷ Đệm cỏ: 草～ Đệm cỏ.

【荐骨】jiàngǔ X. 〖骶(dǐ)骨〗.

【荐举】jiànjǔ Tiến cử; giới thiệu.

【荐任】jiànrèn Tiến nhiệm (*loại quan văn hạng ba trong thời kì từ sau Cách mạng Tân Hợi đến trước giải phóng ở Trung Quốc*).

【荐头】jiàn·tou <Phương> Cai thầu nhân công: ～行 Nghề cai thầu nhân công/ ～店 Tiệm giới thiệu nhân công.

【荐引】jiànyǐn <Sách> Tiến cử; giới thiệu.

【荐椎】jiànzhuī X. 〖骶(dǐ)骨〗.

渐 jiàn TIỆM Từng bước; dần dần: 天气～冷 Trời lạnh dần/ 歌声～远 Tiếng hát xa dần. // jiān.

【渐变】jiànbiàn Thay đổi dần dần.

【渐次】jiàncì <Sách> Dần dần.

【渐渐】jiànjiàn (*Phó từ*) Dần dần: 过了清明，天气～暖起来了 Đã qua tiết Thanh minh, thời tiết dần dần ấm lên rồi/ 十点钟以后，马路上的行人～少了 Sau mười giờ, người đi trên đường cái ít dần/ 站台上的人群向～远去的火车招着手 Đám người đứng trên sân ga vẫy tay theo đoàn tàu chạy xa dần.

【渐进】jiànjìn Tiệm tiến; tiến dần: 循序～ Tuần tự tiến dần.

僭 jiàn TIỆM <Sách> Tiếm việt; vượt qúa bổn phận (*thời xưa thường chỉ người ở địa vị thấp mạo dụng danh nghĩa hoặc nghi thức của người trên*): ～号 Tiếm ngôi; tiếm vị/ ～越 Tiếm việt (*vượt chức phận, mạo dụng danh nghĩa*).

鉴 (鑒、鑑) jiàn GIÁM ❶ Cái gương (*thời xưa đúc bằng đồng*). ❷ Soi: 水清可～ Nước trong có thể soi được. ❸ Xem kĩ; xem xét. ❹ Tấm gương soi: 引以为～ Lấy để làm gương/ 前车之覆，后车之～ Xe trước bị đổ, xe sau lấy đó làm gương. ❺ (*Lời nói khách sáo, trong thư từ*) Xem cho: 惠～ Làm ơn xem cho/ 台～ Kính mong xem cho/ 钧～ Mong bậc trên hãy xem cho.

【鉴别】 jiànbié Giám định phân biệt: ～古物 Giám định đồ cổ.

【鉴定】 jiàndìng ❶ Giám định; nhận xét. ❷ Phân biệt định đoạt.

【鉴戒】 jiànjiè Sự việc có thể làm cho người ta cảnh giác.

【鉴赏】 jiànshǎng Giám định và thưởng thức.

【鉴于】 jiànyú Xét thấy; xét tới.

监 (監) jiàn GIÁM ❶ Tòa giám (*tên gọi quan phủ thời xưa*): 钦天～ Khâm thiên giám/ 国子～ Quốc tử giám. ❷ (Jiàn) Giám (*Họ*). // jiān.

【监利】 Jiànlì Giám Lợi (*tên huyện ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*).

【监生】 jiànshēng Giám sinh.

槛 (檻) jiàn HẠM ❶ Lan can. ❷ Cũi; lồng [nhốt chim, thú]: 兽～ Cũi thú/ ～车 Xe tù. // kǎn.

见[1] (見) jiàn KIẾN ❶ Trông thấy; thấy: 眼～是实 Mắt thấy là thực/ 所～所闻 Điều mắt thấy tai nghe/ 喜闻乐～ Muốn thấy muốn nghe. ❷ Tiếp xúc; gặp phải: 这种药怕～光 Loại thuốc này kị ánh sáng/ 冰～热就化 Băng gặp nhiệt sẽ tan. ❸ Thấy; hiện ra: 病已～好 Bệnh đã đỡ nhiều. ❹ Thấy ở; xem; hãy xem: ～上 Xem trên/ ～下 Xem dưới. ❺ Gặp gỡ; gặp mặt: 接～ Tiếp kiến/ 他要来～你 Anh ấy muốn đến gặp anh. ❻ Cách nhìn; ý kiến: 主～ Chủ kiến/ 成～ Thành kiến/ 固执己～ Cố giữ ý kiến của mình. ❼ (Jiàn) Kiến (*Họ*).

见[2] (見) jiàn KIẾN <Sách> (*Trợ từ*) Được coi là; bị coi là. ❶ (*Dùng trước động từ, biểu thị bị động*): ～重于当时 Được đương thời coi trọng/ ～笑于人 Bị mọi người chê cười. ❷ (*Dùng trước động từ, biểu thị đối với bản thân như thế nào*): ～告 Bị tố cáo/ ～示 Được xem/ ～谅 Được tha lỗi. // xiàn'现'.

【见报】 jiàn=bào Đăng trên báo: 这篇文章明天就可以～ Bài văn này ngày mai sẽ đăng báo.

【见背】 jiànbèi <Sách> (*Lời nói uyển chuyển*) Trăm tuổi; tạ thế; từ trần.

【见不得】 jiàn·bu·dé ❶ Không thể gặp: 雪～太阳 Tuyết không thể tồn tại dưới ánh nắng Mặt trời. ❷ Mất mặt; không thể cho người ta trông thấy hoặc biết: 不做～人的事 Không làm những việc mất mặt. ❸ Nhìn không quen; không muốn nhìn thấy; không chịu được: 我～懒汉 Tôi không chịu được kẻ lười nhác.

【见长】 jiànzháng Giỏi về; thạo về: 他以音乐～ Anh ấy giỏi về âm nhạc. // jiànzhǎng.

【见得】 jiàn·dé Thấy rõ; có thể khẳng định (*chỉ dùng ở câu phủ định hoặc nghi vấn*): 怎么～他来不了? Sao lại có thể khẳng định anh ấy không đến được? Xt. [[不见得]].

【见地】 jiàndì Kiến giải: 很有～ Rất có kiến giải/ ～很高 Kiến giải rất hay; kiến giải rất cao siêu.

【见方】 jiànfāng <Khẩu> Vuông vức: 这间屋子有一丈～ Gian nhà này vuông vức vừa một trượng.

【见风是雨】 jiàn fēng shì yǔ Thấy đỏ tưởng chín; thấy gió cho là mưa (*ví với việc chỉ thấy có chút ít hiện tượng mà đã tin là thật*).

【见风转舵】 jiàn fēng zhuǎn duò X. [[看风使舵]].

【见缝插针】 jiàn fèng chā zhēn Tận dụng [không gian và thời gian] cái có thể tận dụng.

【见怪】 jiànguài Trách; chê trách: 事情没给您办好，请不要～ Chưa làm xong việc cho ông, xin ông đừng trách.

【见鬼】 jiàn=guǐ ❶ Lạ thật; quái lạ: 这真是见了鬼，怎么一转眼就不见了? Quái lạ thật, sao mà vừa chớp mắt đã không thấy rồi? ❷ Chết hoặc bị hủy diệt: 让旧世界～去吧 Hãy để cho thế giới cũ đi chầu Diêm vương.

【见好】 jiànhǎo [Bệnh tình] Rõ ràng chuyển biến tốt: 他的病～了 Bệnh anh ấy đã đỡ nhiều rồi.

【见机】 jiànjī Xem thời cơ; xem tình

thế: ～行事 Coi tình thế mà làm việc.
【见教】 jiànjiào (*Lời nói khách sáo*) Chỉ giáo cho: 有何～？ Có điều gì xin ông chỉ giáo cho?
【见解】 jiànjiě Kiến giải:～正确 Kiến giải chính xác/ 他对于中医的理论很有些新的～ Anh ấy có rất nhiều kiến giải mới về lí luận Trung y (*Đông y*).
【见礼】 jiàn/lǐ Thi lễ [khi gặp].
【见猎心喜】 jiàn liè xīn xǐ Thấy người ta làm mà ngứa ngáy.
【见面】 jiàn/miàn Gặp mặt: 跟这位老战友多年没～了 Đã nhiều năm không gặp người bạn chiến đấu cũ này/ ◇思想～ Gặp nhau trên tư tưởng.
【见面礼】 jiànmiànlǐ Lễ gặp mặt; lễ ra mắt.
【见轻】 jiànqīng [Bệnh tình] Thấy rõ đã đỡ.
【见仁见智】 jiàn rén jiàn zhì Kẻ thấy là nhân, người cho là trí; cùng một vấn đề mỗi người đều có ý kiến của riêng mình.
【见世面】 jiàn shìmiàn Trải đời; biết sự đời: 经风雨，～ Trải gió mưa, biết sự đời.
【见识】 jiàn·shi ❶ Hiểu biết: 到各处走走，～～也是好的 Đi khắp mọi nơi, mở mang kiến thức cũng tốt. ❷ Kiến thức; tri thức: 长～ Làm giàu kiến thức/ ～广 Kiến thức rộng.
【见所未见】 jiàn suǒ wèi jiàn Thấy được những việc chưa từng thấy.
【见天】 jiàntiān <Khẩu> (～儿) Hằng ngày; ngày ngày: 他～早上出去散步 Ngày ngày sáng dậy anh ấy đều đi dạo.
【见外】 jiànwài Xa; xem như người ngoài: 你对我这样客气，倒有点～了 Anh khách sáo với tôi như thế, chỉ thêm xa ra thôi/ 请不要～ Xin đừng coi như người ngoài.
【见危授命】 jiàn wēi shòu mìng Dũng cảm hi sinh thân mình trong lúc nguy nan.
【见微知著】 jiàn wēi zhī zhù Thấy mầm biết cây.
【见闻】 jiànwén Những điều mắt thấy tai nghe: ～广 Hiểu biết rộng.
【见习】 jiànxí Kiến tập: ～技术员 Kĩ thuật viên kiến tập.
【见效】 jiànxiào Kiến hiệu; có hiệu lực; hiệu nghiệm: 这药吃下去就～ Thuốc này uống vào là thấy hiệu nghiệm.
【见笑】 jiànxiào ❶ Bị chê cười: 写得不好，～，～ Viết không đẹp, bị chê. ❷ Chê cười [mình]: 这是我刚学会的一点粗活儿，您可别～ Đó là chút công việc tôi vừa mới học được, anh đừng cười.
【见新】 jiànxīn <Phương> [Tu sửa lại nhà cũ, đồ vật cũ] Giống như mới: 把门面油漆～ Sơn cửa lại như mới.
【见义勇为】 jiàn yì yǒng wéi Thấy việc nghĩa hăng hái làm.
【见异思迁】 jiàn yì sī qiān Đứng núi này trông núi nọ.
【见于】 jiànyú Thấy ở; xem trong.
【见长】 jiànzhǎng Trông thấy lớn: 一场春雨后，麦苗立刻～了 Sau một trận mưa xuân, lúa mạch non lớn trông thấy. // jiàncháng.
【见证】 jiànzhèng ❶ Chứng kiến: ～人 Người làm chứng. ❷ Bằng chứng.
【见罪】 jiànzuì <Sách> Bắt tội; trách cứ: 招待不周，请勿～ Chiêu đãi không chu tất, xin đừng trách cứ.

舰（艦） jiàn HẠM Tàu chiến: 主力～ Tàu chủ lực/ 巡洋～ Tàu tuần dương/ 驱逐～ Tàu khu trục/ 航空母～ Hàng không mẫu hạm.
【舰队】 jiànduì Hạm đội.
【舰日】 jiànrì Hạm/ ngày (*một chiến hạm hoạt động trên biển trong một ngày*).
【舰艇】 jiàntǐng Tàu xuồng; tàu thuyền.

剑（劍、劒） jiàn KIẾM Thanh kiếm; gươm.
【剑拔弩张】 jiàn bá nǔ zhāng Gươm tuốt vỏ, nỏ giương dây.
【剑齿虎】 jiànchǐhǔ Hổ răng kiếm (*động vật thời cổ sống ở cuối Kỉ thứ 3*

dầu Kỉ thứ 4).

【剑兰】 jiànlán X.〖唐菖蒲〗.

【剑麻】 jiànmá Cây dứa gai.

【剑眉】 jiànméi Lông mày lưỡi mác.

【剑侠】 jiànxiá Hiệp khách; kiếm hiệp.

柆 jiàn TIỄN ❶ Chống nghiêng: 打～拔正 Chống đỡ [nhà] lên cho thẳng. ❷ Ngăn nước.

件 jiàn KIỆN ❶ (*Lượng từ*) Chiếc; kiện v.v...: 一～事 Một công việc/ 两～衣裳 Hai chiếc áo. ❷ (～儿) Chỉ sự vật có thể đếm từng cái: 铸～ Kiện đúc/ 零～儿 Linh kiện/ 案～ Vụ án. ❸ Văn kiện: 来～ Công văn đến/ 急～ Công văn khẩn/ 密～ Văn kiện mật.

洊 jiàn CẠN 北洊 Bắc Cạn (*tên đất ở Việt Nam*).

建[1] jiàn KIẾN ❶ Xây dựng: 新～ Mới xây dựng/ 扩～ Mở rộng việc xây dựng. ❷ Thiết lập; thành lập: ～军 Thành lập quân đội. ❸ Nêu lên; đề nghị.

建[2] Jiàn KIẾN ❶ 建江 Kiến Giang (*tức Mân Giang, ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc*). ❷ [Tỉnh] Phúc Kiến.

【建安】 Jiàn'ān Kiến An (*Niên hiệu của vua Hiến Đế, thời Đông Hán ở Trung Quốc, 196-220*).

【建白】 jiànbái <Sách> Nêu ra; trình bày.

【建都】 jiàn//dū Lập thủ đô.

【建国】 jiàn//guó Thành lập quốc gia.

【建交】 jiàn//jiāo Đặt quan hệ ngoại giao.

【建兰】 jiànlán Hoa lan Phúc Kiến. Cn. 兰花 (*thường gọi là 兰草*).

【建立】 jiànlì Xây dựng: ～新的工业基地 Xây dựng khu vực công nghiệp mới/ ～友谊 Xây dựng tình hữu nghị/ ～邦交 Xây dựng bang giao.

【建漆】 jiànqī Sơn Phúc Kiến.

【建设】 jiànshè Xây dựng; kiến thiết: 经济～ Xây dựng kinh tế.

【建树】 jiànshù ❶ Lập nên. ❷ Công tích được lập nên.

【建文】 Jiànwén Kiến Văn (*niên hiệu của vua Huệ Đế, thời Minh ở Trung Quốc, 1399-1402*).

【建议】 jiànyì ❶ Đề nghị: 我～休会一天 Tôi đề nghị nghỉ họp một ngày. ❷ Sáng kiến; kiến nghị: 合理化～ Sáng kiến hợp lí hóa.

【建造】 jiànzào Xây dựng; kiến tạo.

【建政】 jiànzhèng Xây dựng chính quyền.

【建制】 jiànzhì Xây dựng chế độ.

【建筑】 jiànzhù ❶ Xây dựng; kiến trúc: ～桥梁 Xây cầu/ ～铁路 Xây dựng đường sắt/ 这座礼堂～得非常坚固 Hội trường này xây dựng rất kiên cố. ❷ Vật kiến trúc: 古老的～ Những kiến trúc cổ/ ◇上层～ Kiến trúc thượng tầng.

【建筑物】 jiànzhùwù Vật kiến trúc; công trình kiến trúc.

【建筑学】 jiànzhùxué Kiến trúc học.

楗 jiàn KIỆN <Sách> ❶ Cái dóng chốt cửa. ❷ Vật liệu hàn khẩu [chỗ đê vỡ].

踺 jiàn KIỆN Xd.

【踺子】 jiàn·zi Động tác lật người [trong thể thao].

毽 jiàn KIỆN (～儿) Qủa kiện; qủa cầu.

【毽子】 jiàn·zi Qủa cầu; qủa kiện.

键 jiàn KIỆN ❶ Chốt. ❷ <Sách> Chốt cửa [bằng sắt]. ❸ Phím. ❹ Gạch ngắn biểu thị giá trị nguyên tử của nguyên tố trong phương trình hóa học.

【键槽】 jiàncáo Rãnh chốt.

【键盘】 jiànpán Bàn phím.

【键盘乐器】 jiànpán yuèqì Nhạc cụ có bàn phím.

健 jiàn KIỆN ❶ Khỏe mạnh: 稳～ Vững mạnh. ❷ Làm cho khỏe mạnh: ～身 Làm cho thân thể khỏe mạnh/ ～胃 Kiện vị; làm cho tì vị khỏe lên. ❸ Hơn mức bình thường.

【健儿】 jiàn'ér Chàng trai khỏe mạnh; kiện nhi.

【健将】 jiànjiàng Kiện tướng.

【健康】 jiànkāng ❶ Khỏe mạnh. ❷ Lành mạnh.
【健美】 jiànměi Khỏe đẹp.
【健全】 jiànquán ❶ Kiện toàn; khỏe mạnh không thiếu sót: 身心～ Khỏe người tốt bụng/ 头脑～ Đầu óc vững vàng. ❷ [Sự vật] Hoàn thiện. ❸ Kiện toàn; làm cho hoàn bị: ～生产责任制度 Kiện toàn chế độ trách nhiệm sản xuất.
【健身房】 jiànshēnfáng Phòng tập luyện thể dục thể thao.
【健谈】 jiàntán Giỏi nói.
【健忘】 jiànwàng Dễ quên; hay quên.
【健旺】 jiànwàng Sức khỏe dồi dào.
【健在】 jiànzài Sống khỏe mạnh: 父母都～ Cha mẹ đều sống khỏe mạnh.
【健壮】 jiànzhuàng Tráng kiện; khỏe mạnh.

腱 jiàn KIẾN, KIỆN Cơ gân. Cn. 肌腱.
【腱鞘】 jiànqiào Gân; hệ thống gân.
【腱子】 jiàn·zi Bắp chân.

jiāng (ㄐㄧㄤ)

将(將) jiāng TƯƠNG ❶ <Sách> Mang; xách: 出郭相扶～ Dìu nhau ra khỏi thành. ❷ Bảo dưỡng. ❸ <Phương> Súc vật sinh sôi; đẻ: ～羔 Cừu non mới đẻ. ❹ Làm việc: 慎重～事 Thận trọng làm việc. ❺ Chiếu tướng [trong đánh cờ]. ❻ [Dùng lời để] Chỉ trích: 他做事稳重，你～他没用 Anh ấy làm việc vững vàng, anh chỉ trích anh ấy cũng vô ích. ❼ (*Giới từ, thường dùng trong thành ngữ, phương ngôn*) Lấy; đem: ～功折罪 Lấy công chuộc tội/～鸡蛋碰石头 Đem trứng chọi đá. ❽ (*Giới từ*) Đem: ～他请来 Mời anh ấy đến/ ～门关上 Đóng cửa lại. ❾ Sắp. ❿ Vừa (*dùng đôi*). ⓫ <Phương> (*Trợ từ*): 走～进去 Đi vào/ 打～起来 Đánh tới. ⓬ (Jiāng) Tương (*Họ*). // jiàng; qiāng.
【将次】 jiāngcì <Sách> Sắp sửa.
【将错就错】 jiāng cuò jiù cuò Đã sai rồi thì làm luôn theo cái sai.
【将计就计】 jiāng jì jiù jì Tương kế tựu kế.
【将近】 jiāngjìn Sắp tới; gần tới; gần: 本村民兵～一百人 Dân quân thôn này gần một trăm người.
【将就】 jiāng·jiu Chín bỏ làm mười; tạm: 衣服稍微小一点，你～着穿吧! Quần áo hơi chật một chút, anh mặc tạm vậy!
【将军】 jiāng·jūn ❶ Chiếu tướng [trong đánh cờ]. ❷ Chiếu tướng.
【将军】 jiāngjūn ❶ Tướng [quân]. ❷ Tướng lĩnh.
【将来】 jiānglái Tương lai; sau này: 这些资料要妥为保存，以供～参考 Những tư liệu này phải bảo tồn thích đáng, để sau này tham khảo.
【将息】 jiāngxī Điều dưỡng; nghỉ ngơi.
【将信将疑】 jiāng xìn jiāng yí Nửa tin nửa ngờ: 我解释了半天，他还是～ Tôi giải thích một hồi lâu, anh ấy vẫn nửa tin nửa ngờ.
【将养】 jiāngyǎng Điều dưỡng; bảo dưỡng: 医生说再～两个礼拜就可以好了 Bác sĩ nói điều dưỡng thêm hai tuần nữa thì có thể khỏi.
【将要】 jiāngyào (*Phó từ*) Sắp sửa; sắp; sẽ: 他～来北京 Anh ấy sắp đến Bắc Kinh.

酱(醬) jiāng TƯƠNG [寒酱] Ve sầu (*nói trong sách cổ*).

鳉(鰷) jiāng TƯƠNG Cá lành canh.

浆(漿) jiāng TƯƠNG ❶ Tương; dịch thể đậm đặc: 豆～ Sữa đậu/ 泥～ Bùn lỏng/ 纸～ Bột giấy. ❷ Hồ [vải; lụa]: 衬衫领子要～一下 Cổ áo sơ mi phải hồ một chút. // jiàng '糨'.
【浆果】 jiāngguǒ Qủa nước (*loại qủa trong ruột chứa nhiều thành phần nước như nho, cà chua*).
【浆膜】 jiāngmó Tương men.
【浆洗】 jiāngxǐ Giặt hồ: 衣服～得

很干净 Quần áo giặt hồ rất sạch.
【浆液】jiāngyè Nước sền sệt.

江 jiāng GIANG ❶ Sông lớn: 长～ Trường Giang/ 珠～ Châu Giang/ 黑龙～ Hắc Long Giang. ❷ (Jiāng) Trường Giang: ～汉 Giang Hán *(Trường Giang và Hán Thủy)*/ ～淮 Giang Hoài *(Trường Giang và Hoài Hà)*/ ～左 Giang Tả *(Tả ngạn Trường Giang)*. ❸(Jiāng) Giang *(Họ)*.
【江北】Jiāngběi ❶ Giang Bắc *(vùng hạ du Trường Giang trở về phía bắc, tức là bờ bắc Trường Giang của hai tỉnh Giang Tô, An Huy, Trung Quốc)*. ❷ Vùng phía bắc Trường Giang.
【江河日下】jiāng hé rì xià Nước sông cứ ngày ngày chảy xuôi *(ví với tình hình cứ ngày một xấu đi)*.
【江湖】jiānghú Khắp bốn phương: 走～ Rong ruổi bốn phương/ 闯～ Sống giang hồ/ 流落～ Lưu lạc giang hồ.
【江湖】jiāng·hú Kẻ giang hồ; nghề giang hồ.
【江湖骗子】jiānghú piàn·zi Bọn bịp bợm giang hồ.
【江蓠】jiānglí ❶ Táo giang li. ❷ Cỏ giang li *(nói trong sách cổ)*.
【江轮】jiānglún Tàu chạy sông.
【江米】jiāngmǐ Gạo nếp.
【江米酒】jiāngmǐjiǔ Rượu nếp.
【江南】Jiāngnán ❶ Giang Nam *(vùng hạ du Trường Giang trở về phía nam, tức là vùng nam của hai tỉnh Giang Tô, An Huy và phía bắc tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc)*. ❷ Vùng phía nam Trường Giang.
【江山】jiāngshān Sông núi; đất nước: ～如此多娇 Đất nước sao đẹp đến thế/ 人民的～是铁打的～ Sông núi của nhân dân là sông gang núi thép.
【江天】jiāngtiān Bầu trời rộng mở trên mặt sông.
【江豚】jiāngtún Giang đồn *(động vật có vú hình dáng rất giống cá, sống ở sông)*. Cn. 江猪.
【江西腊】jiāngxīlà Cây thúy cúc.
【江洋大盗】jiāngyáng dàdào Bọn cướp sông cướp biển.
【江珧】jiāngyáo Con hến; con giắt.
【江珧柱】jiāngyáozhù Giang diêu trụ *(món ăn quý làm bằng thịt hến khô)*; thịt hến khô.
【江猪】jiāngzhū N. 江豚.

茳 jiāng GIANG Xđ.
【茳芏】jiāngdù Cỏ lác.

豇 jiāng GIANG Xđ.
【豇豆】jiāngdòu [Cây, qủa] Đậu dài; cây đậu đũa.

礓 jiāng CƯƠNG ❶ Xđ. ❷ X. 〖砂礓〗.
【礓碌】jiāngcā (～儿) Bậc thềm.

僵(❶殭) jiāng CƯƠNG ❶ Cứng: 手脚都冻～了 Chân tay đều lạnh cứng cả. ❷ Bế tắc: 不要把事情弄～了， 以致无法解决 Không nên làm cho sự việc bế tắc, dẫn tới chỗ không thể giải quyết được. ❸ <Phương> Thôi cười; nghiêm mặt: 他～着脸 Anh ấy nghiêm nét mặt lại.
【僵蚕】jiāngcán Tằm chết khô.
【僵持】jiāngchí Giằng co: 双方～了好久 Hai bên giằng co khá lâu.
【僵化】jiānghuà Xơ cứng; không phát triển.
【僵局】jiāngjú Cục diện bế tắc: 陷入～ Rơi vào cục diện bế tắc/ 打破～ Phá tan cục diện bế tắc.
【僵尸】jiāngshī Xác chết khô.
【僵死】jiāngsǐ Xác chết cứng *(ví với sự vật hủ bại)*.
【僵硬】jiāngyìng ❶ Cứng đờ: 他的两条腿～了 Hai chân anh ta cứng đờ. ❷ Cứng nhắc: 工作方法～ Phương pháp công tác cứng nhắc.
【僵直】jiāngzhí Cứng còng.

疆 jiāng CƯƠNG Biên giới; cương giới: 边～ Biên cương.
【疆场】jiāngchǎng Chiến trường: 驰骋～ Vùng vẫy nơi chiến trường.
【疆界】jiāngjiè Cương giới.

【疆土】 jiāngtǔ Cương vực; lãnh thổ.
【疆场】 jiāngyì <Sách> ❶ Bờ ruộng. ❷ Biên cảnh.
【疆域】 jiāngyù Cương vực; lãnh thổ quốc gia.

缰(韁) jiāng CƯƠNG Dây cương: 脱～的野马 Con ngựa tuột dây cương.
【缰绳】 jiāng·sheng Dây cương; dây thừng.

姜[1](薑) jiāng KHƯƠNG ❶ Cây gừng. ❷ Củ gừng.

姜[2] Jiāng KHƯƠNG (*Họ*).

【姜黄】 jiānghuáng Cây nghệ.
【姜片虫】 Jiāngpiànchóng Sán lát gừng; sán lá.
【姜芋】 jiāngyù Cây khoai chuối (*có nơi gọi là* 芭蕉芋 *hoặc* 蕉藕).

jiǎng (ㄐㄧㄤˇ)

蒋(蔣) Jiǎng TƯỞNG (*Họ*).

桨(槳) jiǎng TƯỠNG Mái chèo.

奖(獎) jiǎng TƯỞNG ❶ Khen ngợi; khen thưởng: 褒～ Ngợi khen/ 嘉～ Khen thưởng. ❷ Phần thưởng: 得～ Được thưởng/ 发～ Phát phần thưởng/ 一等～ Giải nhất.
【奖杯】 jiǎngbēi Cúp.
【奖惩】 jiǎngchéng Thưởng phạt.
【奖金】 jiǎngjīn Tiền thưởng.
【奖励】 jiǎnglì Khen thưởng khuyến khích: ～先进生产者 Khen thưởng những người lao động tiên tiến.
【奖品】 jiǎngpǐn Phần thưởng; tặng phẩm.
【奖券】 jiǎngquàn Vé xổ số.
【奖赏】 jiǎngshǎng Khen thưởng.
【奖售】 jiǎngshòu Khen thưởng bán được nhiều sản phẩm.
【奖学金】 jiǎngxuéjīn Học bổng.
【奖掖】 jiǎngyè <Sách> Khen thưởng để bạt: ～后进 Khen thưởng để bạt người chậm tiến.
【奖掖】 jiǎngyì <Sách> Khen thưởng để bạt.
【奖章】 jiǎngzhāng Huy hiệu; huy chương.
【奖状】 jiǎngzhuàng Giấy khen; bằng khen.

讲(講) jiǎng GIẢNG ❶ Nói; kể: ～故事 Kể chuyện/ 他高兴得话都～不出来了 Anh ấy vui đến nỗi nói không nên lời. ❷ Giải thích: ～书 Giảng dạy/ 这个字有几个～法 Chữ này có mấy cách giải thích. ❸ Mặc cả; thương lượng; bàn bạc: ～价儿 Mặc cả giá. ❹ Nói; bàn: ～技术他不如你，～干劲儿他比你足 Nói về kĩ thuật anh ấy không bằng anh, nói về lòng hăng hái thì anh ấy hơn anh. ❺ Coi trọng; chú ý: ～卫生 Chú ý vệ sinh/ ～团结 Coi trọng đoàn kết/ ～速度 Coi trọng tốc độ.
【讲唱文学】 jiǎngchàng wénxué X. 〖说唱文学〗.
【讲法】 jiǎng·fa ❶ Cách nói. ❷ Ý kiến; kiến giải.
【讲稿】 jiǎnggǎo (～儿) Bài giảng.
【讲和】 jiǎng/hé Giảng hòa.
【讲话】 jiǎng/huà Nói chuyện; phát biểu: 他很会～ Anh ấy giỏi nói chuyện/ 这次座谈会没有一个不～的 Buổi tọa đàm này không một ai là không phát biểu/ 来宾也都讲了话 Khách đến đều đã phát biểu ý kiến.
【讲话】 jiǎnghuà ❶ Lời nói chuyện; bài nói chuyện. ❷ Bài giảng (*thường dùng làm tên sách*): 《形式逻辑～》 *Bài giảng về lô-gích hình thức*.
【讲价】 jiǎng/jià (～儿) Mặc cả giá.
【讲解】 jiǎngjiě Giảng giải; giới thiệu: ～员 Người giới thiệu/ 他指着模型给大家～ Anh ấy chỉ vào mô hình giải thích cho mọi người.
【讲究】 jiǎng·jiu ❶ Chú ý; coi trọng: ～卫生 Chú ý vệ sinh/ 我们一向～

实事求是 Chúng ta luôn luôn coi trọng thực sự cầu thị. ❷(～儿) Đáng được chú ý: 翻译的技术大有～ Kĩ thuật phiên dịch rất đáng được chú ý. ❸ Đẹp đẽ: 会场布置得很～ Hội trường được bố trí rất đẹp đẽ.

【讲课】 jiǎng/kè Giảng bài; giảng dạy: 他在我们学校～ Ông ấy giảng bài ở trường chúng tôi/ 上午讲了三堂课 Buổi sáng giảng bài ba tiết.

【讲理】 jiǎng/lǐ ❶ Phân rõ phải trái đúng sai: 咱们跟他～去 Chúng mình nói rõ điều phải trái với anh ấy. ❷ Theo lẽ phải: 蛮不～ Ngang ngược không theo lẽ phải/ 他是个～的人 Anh ấy là người biết lẽ phải.

【讲论】 jiǎnglùn Bàn luận.

【讲盘儿】 jiǎng/pánr <Phương> Mặc cả. Cn. 讲盘子.

【讲评】 jiǎngpíng Bình giảng.

【讲情】 jiǎng/qíng Van xin hộ người khác; cầu xin hộ người khác.

【讲求】 jiǎngqiú Coi trọng: 办事要～效率 Làm việc phải coi trọng hiệu suất/ 要～实际,不要～形式 Phải coi trọng thực tế, không nên coi trọng hình thức.

【讲师】 jiǎngshī Giảng viên; giảng sư.

【讲史】 jiǎngshǐ Kể chuyện lịch sử *(một loại tiểu thuyết Bạch thoại thời Tống ở Trung Quốc).*

【讲授】 jiǎngshòu Giảng giải truyền thụ.

【讲述】 jiǎngshù Giảng thuật.

【讲台】 jiǎngtái Bục giảng; bàn thầy giáo.

【讲坛】 jiǎngtán Bục giảng; diễn đàn.

【讲堂】 jiǎngtáng Giảng đường.

【讲习】 jiǎngxí Giảng dạy và học tập: ～班 Lớp giảng dạy và học tập.

【讲学】 jiǎng/xué Dạy học: 应邀出国～ Nhận lời mời ra nước ngoài dạy học/ 他在这里讲过学 Anh ấy đã từng dạy học ở đây.

【讲演】 jiǎngyǎn Diễn giảng; diễn thuyết: 登台～ Đăng đàn diễn thuyết/ 他的～很生动 Anh ấy diễn giảng rất sinh động.

【讲义】 jiǎngyì Giáo tài; giáo trình.

【讲座】 jiǎngzuò Tọa đàm; báo cáo.

耩 jiǎng GIẢNG Gieo [bằng máy gieo thô sơ]: ～豆子 Gieo đậu. Cg. 耧播.

【耩子】 jiǎng·zi Máy gieo thô sơ.

腺 jiǎng CƯỠNG Xđ.

【腺子】 jiǎng·zi <Khẩu> Chai tay; chai chân: 两手起～ Hai tay nổi chai.

jiàng (ㄐㄧㄤˋ)

酱(醬) jiàng TƯƠNG ❶ Tương: 甜面～ Tương mì ngọt/ 炸～ Tương nấu. ❷ [Rau] Muối bằng tương hoặc xì dầu; thịt kho xì dầu: ～萝卜 Củ cải muối/ ～肘子 Chân giò dầm tương. ❸ Muối; dầm [bằng xì dầu hoặc tương]: 把萝卜～一～ Đem củ cải dầm xì dầu. ❹ Tương: 芝麻～ Tương vừng/ 花生～ Tương lạc/ 果子～ Tương hoa quả/ 辣椒～ Tương ớt.

【酱菜】 jiàngcài Dưa muối bằng xì dầu.

【酱豆腐】 jiàngdòu·fu Chao.

【酱坊】 jiàngfáng Hiệu bán tương.

【酱缸】 jiànggāng Chum tương.

【酱色】 jiàngsè Màu tương.

【酱油】 jiàngyóu Xì dầu.

【酱园】 jiàngyuán Hiệu bán tương.

【酱紫】 jiàngzǐ Màu đỏ tím.

将(將) jiàng TƯỚNG ❶ Sĩ quan cấp tướng. ❷ <Sách> Cầm quân: 韩信～兵,多多益善 Hàn Tín cầm quân càng lâu càng giỏi. // jiāng; qiāng.

【将官】 jiàngguān Sĩ quan cấp tướng.

【将官】 jiàng·guan <Khẩu> Sĩ quan cấp tướng.

【将领】 jiànglǐng Tướng lĩnh.

【将令】 jiànglìng Quân lệnh *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu).*

【将士】 jiàngshì Tướng sĩ.

【将校】 jiàngxiào Tướng tá.
【将指】 jiàngzhǐ <Sách> Ngón tay giữa; ngón chân cái.

匠 jiàng TƯỢNG Thợ: 铁～ Thợ sắt/ 铜～ Thợ đồng/ 木～ Thợ mộc/ 瓦～ Thợ gốm; thợ ngoã/ 石～ Thợ đá/ 能工巧～ Thợ lành nghề; thợ khéo.

【匠人】 jiàngrén Thợ thủ công.
【匠心】 jiàngxīn <Sách> Suy nghĩ kì diệu lí thú: 独具～ Có suy nghĩ kì diệu độc đáo.

虹 jiàng HỒNG <Khẩu> Cn. '虹' hóng (*chỉ dùng riêng rẽ*). // hóng.

洚 jiàng HÀNG, HỒNG <Sách> Nước chảy không theo dòng sông: ～水 Nước lũ.

降 jiàng GIÁNG ❶ Hạ xuống; rơi xuống: ～雨 Mưa rơi/ 温度下～ Nhiệt độ xuống thấp. ❷ Làm cho hạ xuống; hạ thấp xuống;buông xuống: ～价 Hạ giá. ❸ (Jiàng) Giáng (*Họ*). // xiáng.

【降半旗】 jiàng bànqí Treo cờ rủ.
【降低】 jiàngdī Hạ thấp; làm cho thấp: 温度～了 Nhiệt độ xuống thấp rồi/ ～物价 Hạ thấp vật giá/ ～要求 Hạ thấp yêu cầu.
【降格】 jiànggé Hạ thấp tiêu chuẩn.
【降级】 jiàng//jí Giáng cấp.
【降临】 jiànglín <Sách> Đến; tới: 夜色～ Màn đêm buông xuống.
【降落】 jiàngluò ❶ Rơi xuống; hạ xuống: 飞机～在跑道上 Máy bay hạ xuống đường băng. ❷ Rơi xuống thấp.
【降落伞】 jiàngluòsǎn Dù [nhảy dù].
【降幂】 jiàngmì Số mũ thấp dần [của một chữ trong đa thức].
【降旗】 jiàng//qí Hạ cờ.
【降生】 jiàngshēng <Sách> Giáng sinh.
【降水】 jiàngshuǐ Nước trời (*nước mưa và tuyết*).
【降温】 jiàng//wēn ❶ Hạ thấp nhiệt độ. ❷ Nhiệt độ hạ thấp.
【降香】 jiàngxiāng ❶ Cây giáng hương (*vị thuốc Đông y*). ❷ Gỗ giáng hương. Cn. 降真香.

绛 jiàng GIÁNG Màu đỏ thẫm.

【绛紫】 jiàngzǐ Màu đỏ tía.

弶 jiàng CƯỠNG <Phương> ❶ Cái bẫy. ❷ Giương bẫy.

强 (強、彊) jiàng CƯỜNG Cứng cỏi bất khuất; cố chấp: 倔～ Quật cường. // qiáng, qiǎng.

【强嘴】 jiàngzuǐ Già mồm.

糨 (浆、糡) jiàng CƯỜNG Đặc: 大米粥熬得太～了 Cháo gạo tẻ nấu qúa đặc. // 浆 jiāng.

【糨糊】 jiàng·hu Hồ dán.
【糨子】 jiàng·zi <Khẩu> Hồ dán: 打～ Quấy hồ.

酱 (劻) jiàng CƯỠNG Cố chấp; không nghe lời khuyên: 脾气～ Tính ương ngạnh.

【酱劲】 jiàngjìn Ý chí kiên cường.
【酱嘴】 jiàngzuǐ X.〖强嘴〗.

jiāo (ㄐㄧㄠ)

浇[1] (澆) jiāo KIÊU ❶ Tưới: ～水 Tưới nước/ 大雨～得全身都湿透了 Mưa lớn làm ướt đẫm toàn thân. ❷ Tưới: 车水～地 Guồng nước tưới cho đất. ❸ Đúc (*đổ vật liệu đúc vào khuôn đúc*): ～铅字 Đúc chữ chì/ ～版 Bản chữ đúc.

浇[2] (澆) jiāo KIÊU <Sách> Khắc nghiệt: ～薄 Khắc nghiệt.

【浇灌】 jiāoguàn ❶ Đúc; đổ (*rót chất lỏng vào khuôn*): ～混凝土 Đúc bê-tông. ❷ Tưới nước; dẫn nước tưới.
【浇漓】 jiāolí <Sách> Không chất phác đôn hậu.
【浇头】 jiāo·tou <Phương> Rưới [thức ăn].
【浇注】 jiāozhù Đổ; rót [vữa, nước

thép] vào khuôn.
【浇筑】 jiāozhù Đổ bê-tông: ～大坝 Đổ bê-tông đập nước lớn.
【浇铸】 jiāozhù Đúc [kim loại].

交[1] jiāo GIAO ❶ Giao; nộp: ～活 Nộp sản phẩm/ ～税 Nộp thuế/ ～公粮 Nộp công lương/ 把任务～给我们这个组吧 Hãy giao nhiệm vụ cho tổ chúng tôi. ❷ Đến [thời gian hoặc mùa nào đó]: ～子时 Đến giờ Tí/ 明天就～冬至了 Ngày mai tới tiết Đông chí rồi. ❸ [Thời gian; khu vực] Liền với nhau: ～界 Giáp giới/ 春夏之～ Lúc giao thời giữa mùa xuân và mùa hạ. ❹ Cắt chéo; đan chéo: 两直线相～于一点 Hai đường thẳng giao nhau tại một điểm. ❺ Kết giao: ～朋友 Kết bạn; làm bạn. ❻ Đi lại; qua lại: 邦～ Bang giao/ 建～ Lập quan hệ ngoại giao/ 绝～ Tuyệt giao/ 一面之～ Bạn gặp nhau một lần. ❼ Tính giao; giao cấu: 杂～ Tạp giao. ❽ Tương hỗ. ❾ Cùng; đồng thời [xảy ra]: 风雪～加 Vừa gió vừa rơi tuyết/ 饥寒～迫 Vừa đói vừa rét.

交[2] (跤) jiāo GIAO Gớt chân: 跌～ Ngã/ 摔了一～ Ngã một cái.
【交白卷】 jiāo báijuàn (～儿) ❶ Nộp giấy trắng. ❷ Nộp giấy trắng *(thí sinh đi thi không làm được bài)*; không có gì mà nộp *(ví với không hoàn thành nhiệm vụ)*.
【交班】 jiāobān Giao ban.
【交杯酒】 jiāobēijiǔ Đổi chén *(phong tục cũ, hai cốc rượu buộc với nhau bằng sợi tơ hồng, khi cưới cô dâu chú rể đổi nhau mà uống)*.
【交变电场】 jiāobiàn-diànchǎng Điện trường giao biến.
【交兵】 jiāobīng <Sách> Giao chiến.
【交叉】 jiāochā ❶ Đan chéo: ～火力网 Màng lưới hỏa lực đan chéo/ 火车站上铁轨～ Trên ga xe lửa đường ray đan chéo nhau. ❷ Đan xen với nhau: ～的意见 Ý kiến đan xen với nhau. ❸ Đan chéo xen lẫn vào nhau: ～作业 Tác nghiệp giao thoa.
【交差】 jiāo∠chāi Báo cáo kết qủa công tác.
【交错】 jiāocuò <Sách> Giao thoa; đan xen: 犬牙～ Đan xen vào nhau [như răng chó]/ 纵横～的沟渠 Rãnh ngòi đan chéo ngang dọc.
【交代】 jiāodài ❶ Bàn giao: ～工作 Bàn giao công tác. ❷ Dặn dò. ❸ Nói rõ; khai báo rõ: ～政策 Nói rõ chính sách/ ～问题 Nói rõ vấn đề. Cn. 交待.
【交道】 jiāodào X.〖打交道〗.
【交底】 jiāo∠dǐ (～儿) Nói rõ ngọn ngành.
【交点】 jiāodiǎn Giao điểm; điểm giao nhau.
【交锋】 jiāo∠fēng Giao chiến; giao phong.
【交付】 jiāofù Trao; giao phó; bàn giao: ～定金 Trao tiền đặt cọc/ ～任务 Trao nhiệm vụ/ 新楼房已经～使用 Ngôi nhà lầu mới đã bàn giao sử dụng.
【交感神经】 jiāogǎn-shénjīng Thần kinh giao cảm.
【交割】 jiāogē Giao nhận xong xuôi: 这笔货款业已～ Khoản tiền hàng này đã giao nhận xong xuôi.
【交工】 jiāo∠gōng Bàn giao công trình.
【交媾】 jiāogòu Giao cấu; giao hợp; tính giao.
【交关】 jiāoguān ❶ Gắn với nhau: 性命～ Tính mạng gắn với nhau. ❷ <Phương> Rất; vô cùng: 上海今年冬天～冷 Thượng Hải mùa đông năm nay rất lạnh. ❸ <Phương> Rất nhiều: 公园里人～ Trong công viên người rất nhiều.
【交好】 jiāohǎo Giao hảo; đi lại thân mật với nhau.
【交互】 jiāohù ❶ Lẫn nhau: 教师宣布答案之后，就让同学们～批改 Sau khi công bố đáp án, thầy giáo để học sinh chữa bài lẫn cho nhau. ❷ Thay nhau: 他两手～地抓住野藤，向山顶上爬 Hai tay anh ấy thay nhau túm chặt dây rừng leo lên đỉnh núi.
【交还】 jiāohuán Trả; trao trả.

【交换】jiāohuàn ❶ Trao đổi: ～意见 Trao đổi ý kiến. ❷ Hàng đổi hàng; đổi lưu hàng hóa; mua bán hàng hóa.
【交换机】jiāohuànjī Tổng đài điện thoại.
【交换价值】jiāohuàn jiàzhí Giá trị trao đổi.
【交火】jiāo/huǒ Giao chiến; bắn nhau.
【交集】jiāojí Đồng thời xuất hiện; cùng xuất hiện: 百感～ Trăm mối tình cảm đan xen nhau/ 惊喜～ Mừng sợ lẫn lộn/ 雷雨～ Vừa mưa vừa sấm chớp.
【交际】jiāojì Giao tế; giao tiếp; xã giao: 语言是人们的～工具 Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp của con người/ 他不善于～ Anh ấy không sành giao thiệp.
【交际花】jiāojìhuā Đóa hoa giao tiếp (*người đàn bà nổi tiếng trong giao tiếp xã hội, có ý khinh miệt*).
【交际舞】jiāojìwǔ Giao tế vũ.
【交加】jiāojiā <Sách> [Hai sự việc] Cùng lúc đến[với một người]: 风雪～ Chịu cả gió lẫn tuyết/ 惊喜～ Vừa mừng vừa sợ.
【交角】jiāojiǎo Góc giao tiếp.
【交接】jiāojiē ❶ Nối nhau: 夏秋～的季节 Lúc giao thời giữa mùa hạ và mùa thu. ❷ Giao nhận: 保管的人和使用的人有明确的～制度 Người bảo quản và người sử dụng có chế độ giao nhận rõ ràng. ❸ Kết giao: 他～的朋友也是爱好京剧的 Những người bạn mà anh ấy giao tiếp đều là những người thích Kinh kịch.
【交界】jiāojiè Giao giới; giáp giới: 云南省南部跟越南～老挝和缅甸～ Phía nam tỉnh Vân Nam giáp giới với Việt Nam, Lào và Miến Điện.
【交卷】jiāo/juàn ❶ Nộp quyển; nộp bài. ❷ Báo cáo kết qủa; hoàn thành: 这事交给他办，三天准能～ Việc này giao cho anh ấy làm, ba ngày nhất định sẽ có báo cáo kết qủa.
【交口】jiāokǒu ❶ [Mọi người] Đồng thanh nói; cùng nói: ～称誉 Mọi người đồng thành ca ngợi. ❷ Nói chuyện với nhau: 他们久已没有～ Họ đã lâu không nói chuyện với nhau.
【交困】jiāokùn Khó khăn dồn dập.
【交流】jiāoliú Giao lưu; trao đổi: 物资～ Trao đổi vật tư/ 文化～ Trao đổi văn hóa/ ～工作经验 Trao đổi kinh nghiệm công tác.
【交流电】jiāoliúdiàn Dòng điện xoay chiều.
【交纳】jiāonà Giao nộp; nộp: ～膳费 Nộp tiền ăn/ ～农业税 Nộp thuế nông nghiệp.
【交配】jiāopèi [Động vật] Giao phối; giao hợp.
【交迫】jiāopò Cùng lúc bức bách.
【交情】jiāo·qing Tình giao hảo; tình cảm qua lại.
【交融】jiāoróng Hòa vào nhau: 水乳～ Nước và sữa hòa vào nhau.
【交涉】jiāoshè Giao thiệp; thương lượng giải quyết: 办～ Làm công tác giao thiệp/ 你去～一下，看能不能提前交货 Anh đi thương lượng một chút, xem có thể giao hàng sớm được không?
【交手】jiāo/shǒu [Hai bên] Đánh nhau.
【交谈】jiāotán Nói chuyện với nhau; trò chuyện với nhau.
【交替】jiāotì ❶ Thay thế: 新旧～ Cái mới và cái cũ thay nhau. ❷ Luân lưu: 循环～ Chuyển vòng quanh/ 儿童的作业和休息应当～进行 Học hành và nghỉ ngơi của trẻ nhỏ nên tiến hành xen kẽ.
【交通】jiāotōng ❶ Thông nhau: 阡陌～ Đường ngang lối dọc thông nhau. ❷ [Sự nghiệp] Giao thông và bưu điện. ❸ Thông tin liên lạc. ❹ Liên lạc viên. ❺ <Sách> Kết giao; câu kết; thông đồng với nhau.
【交通车】jiāotōngchē Xe giao thông; xe tuyến; tàu tuyến (*tàu giao liên*).
【交通岛】jiāotōngdǎo Bục chỉ đường; bục cảnh sát giao thông.
【交通工具】jiāotōng gōngjù Phương tiện giao thông.

【交通壕】jiāotōnghóo Hào giao thông. Cn. 交通沟.
【交通线】 jiāotōngxiàn Đường giao thông.
【交通员】jiāotōngyuán Liên lạc viên; giao thông viên.
【交头接耳】jiāo tóu jiē ěr Ghé tai thì thầm với nhau.
【交往】jiāowǎng Quan hệ qua lại: 我跟他没有～ Tôi không có quan hệ qua lại với anh ấy.
【交尾】jiāowěi [Động vật] Giao phối.
【交相辉映】 jiāo xiāng huī yìng Chiếu sáng lẫn nhau: 星月灯火，～ Trăng sao và đèn lửa chiếu lồng vào nhau.
【交响诗】jiāoxiǎngshī Thơ giao hưởng (*nhạc giao hưởng chỉ có một chương, thường lấy đề tài từ tác phẩm văn học giàu chất thơ*).
【交响乐】jiāoxiǎngyuè Nhạc giao hưởng.
【交卸】jiāoxiè Bàn giao việc quan (*thời xưa*).
【交心】jiāo✓xīn Thổ lộ hết tình cảm; tâm sự với nhau.
【交椅】jiāoyǐ ❶ Ghế gập. ❷ <Phương> Ghế bành.
【交易】jiāoyì Mua bán; giao dịch: 做了一笔～ Tiến hành một vụ mua bán/ ◇不 能拿原则做～ Không thể đem nguyên tắc ra mua bán.
【交易所】jiāoyìsuǒ Nơi giao dịch.
【交谊】jiāoyì <Sách> Tình giao hảo; tình bạn bè.
【交游】jiāoyóu Giao du; chơi với nhau: ～很广 Giao du rất rộng.
【交战】jiāo✓zhàn Giao chiến: ～国 Nước giao chiến/ ◇两种 思想在心里～ Hai tư tưởng đấu tranh với nhau trong lòng.
【交战国】jiāozhànguó Nước giao chiến; nước tham chiến.
【交战团体】jiāozhàn tuántǐ Bên tham chiến.
【交帐】jiāo✓zhàng ❶ Bàn giao sổ sách công việc. ❷ Báo cáo công việc đã làm.
【交织】jiāozhī ❶ Đan chéo; dệt chéo: 各色各样的烟火在天空中～成一幅美丽 的图画 Pháo hoa đủ mọi màu sắc đan dệt trên bầu trời thành một bức tranh tuyệt đẹp. ❷ Dệt pha [nhiều màu, nhiều loại sợi]: 棉麻～ Dệt pha bông với đay/ 黑白～ Dệt pha trắng và đen.

茭 jiāo GIAO <Sách> Cỏ khô.
【茭白】jiāobái Giao bạch (*củ non của cây niễng dùng làm thức ăn*).

蛟 jiāo GIAO Con giao long; thuồng luồng.
【蛟龙】jiāolóng Con giao long; thuồng luồng (*nói trong truyền thuyết cổ*).

皎 jiāo GIAO (*Dùng làm tên đất*).

鸽 jiāo GIAO Xđ.
【鸽鹊】jiāojīng Giao tinh (*loài chim sống dưới nước, nói trong sách cổ*).

胶(膠) jiāo GIAO ❶ Keo. ❷ Dán bằng keo: 镜框坏了，把它～上 Khung gương hỏng rồi, lấy keo dán lại/ ◇不 可～于成规 Không thể giữ rịt lấy những quy tắc phương pháp cũ lỗi thời. ❸ Dính. ❹ Cao-su.
【胶版】jiāobǎn Bản in gốc bằng cao- su.
【胶布】jiāobù ❶ Vải cao-su. ❷ <Khẩu> Nhựa cao-su.
【胶带】jiāodài Băng nhựa; băng từ [bằng nhựa].
【胶合】jiāohé Gắn bằng keo.
【胶合板】jiāohébǎn Ván gỗ dán.
【胶结】jiāojié Kết dính.
【胶卷】jiāojuǎn (～儿) Cuộn phim; phim nhựa.
【胶木】jiāomù Ván ép.
【胶泥】jiāoní Bùn (*đất sét*) dính.
【胶皮】jiāopí ❶ Cao-su lưu hóa. ❷ <Phương> Xe người kéo; xe kéo.
【胶片】jiāopiàn Phim nhựa.
【胶乳】jiāorǔ ❶ Mủ cao-su. ❷ Nhựa cao-su.
【胶水】jiāoshuǐ (～儿) Nhựa cao-su; keo dính cao-su.

【胶体溶液】 jiāotǐ róngyè X.【溶胶】.
【胶鞋】 jiāoxié Giầy (*dép*) cao-su.
【胶靴】 jiāoxuē Ủng cao-su.
【胶印】 jiāoyìn In bằng bản in cao-su.
【胶柱鼓瑟】 jiāo zhù gǔ sè Cái khóa dàn xít chặt không vặn được; giữ lề thói cũ (*ví với sự cố chấp, câu nệ không linh hoạt*): 情况变了，办法也要适应，不能～ Tình hình thay đổi rồi, cách làm cũng phải thích ứng với tình hình mới, không thể giữ rịt lấy lề thói cũ.
【胶着】 jiāozhuó Giằng co: ～状态 Trạng thái giằng co.

鲛 jiāo GIAO X.【鲨鱼】.

郊 jiāo GIAO Ngoại ô: 四～ Xung quanh thành phố/ ～野 Đồng ruộng ngoại thành.
【郊区】 jiāoqū Vùng ngoại ô; khu vực ngoại thành.
【郊外】 jiāowài Ngoại ô: 广州～名胜很多 Danh lam thắng cảnh ở ngoại thành Quảng Châu rất nhiều.
【郊游】 jiāoyóu Đi dạo chơi ở ngoại thành.

姣 jiāo GIAO <Sách> [Dáng vẻ] Đẹp.

教 jiāo GIAO Dạy: ～唱歌 Dạy hát/ ～小孩儿识字 Dạy trẻ con học chữ/ 师傅把技术～给徒弟 Sư phụ dạy kĩ thuật cho học trò. // jiào.
【教书】 jiāo·shū Dạy học: 他在小学里～ Anh ấy dạy ở trường tiểu học.
【教学】 jiāo·xué Dạy học. // jiàoxué.

艽 jiāo GIAO X.【秦艽】.

椒 jiāo TIÊU Cây có qủa cay: 花～ Cây hoa tiêu; hạt hoa tiêu/ 辣～ Cây ớt/ 秦～ Cây tần tiêu.
【椒盐】 jiāoyán (～儿) Muối tiêu: ～排骨 Sườn muối tiêu/ ～月饼 Bánh Trung thu muối tiêu.

鹪 jiāo GIAO ☒【鹪鹩】(jiāogé) Dan chéo; chéo nhau.

娇 (嬌) jiāo KIỀU ❶ Mềm mại đẹp đẽ đáng yêu: 撒～ Nũng nịu/ 嫩红 ～绿 Mơn mởn xanh tươi. ❷ Làm nũng: 才走几里地，就说腿酸，未免太～了 Mới đi được mấy dặm đường, đã kêu mỏi chân, làm nũng qúa đấy. ❸ Chiều chuộng: ～生惯养 Nuông chiều từ nhỏ/ 别把孩子～坏了 Đừng chiều qúa sẽ làm hư trẻ con.
【娇痴】 jiāochī Ngây thơ đáng yêu.
【娇滴滴】 jiāodīdī [Điệu bộ] Õng ẹo; nũng nịu: ～的声音 Tiếng nói nũng nịu.
【娇贵】 jiāo·guì ❶ Qúa chiều chuộng yêu qúy: 这点雨还怕，身子就太～啦！Có chút mưa mà sợ, tấm thân được yêu chiều qúa đấy! ❷ [Vật phẩm] Dễ hỏng: 仪表～，要小心轻放 Các loại đồng hồ rất dễ hỏng, phải cẩn thận nhẹ nhàng.
【娇憨】 jiāohān Ngây thơ đáng yêu.
【娇客】 jiāokè ❶ Con rể. ❷ Người được yêu chiều.
【娇媚】 jiāomèi ❶ Nũng nịu lấy lòng. ❷ Đẹp đẽ đáng yêu.
【娇嫩】 jiāo·nen Mềm mại; yếu ớt: ～的鲜花 Hoa tươi mềm mại/ 你的身体也太～；风一吹就病了 Cô yếu ớt qúa, gặp chút gió đã ốm rồi.
【娇气】 jiāo·qì [Ý chí] Yếu ớt mỏng manh.
【娇娆】 jiāoráo Thanh mảnh nõn nà.
【娇柔】 jiāoróu Đẹp đẽ nhu mì.
【娇生惯养】 jiāo shēng guàn yǎng Được nuông chiều từ nhỏ.
【娇娃】 jiāowá Thiếu nữ đẹp; người con gái đẹp (*thường dùng trong kí khúc*).
【娇小】 jiāoxiǎo Nhỏ nhắn xinh xắn: ～的女孩子 Bé gái xinh xắn/ ～的野花 Đóa hoa dại nhỏ xinh.
【娇小玲珑】 jiāoxiǎo línglóng Xinh xắn linh lợi.
【娇羞】 jiāoxiū E thẹn; thẹn thùng.
【娇艳】 jiāoyàn Tươi đẹp: ～的桃花 Hoa đào tươi đẹp.
【娇养】 jiāoyǎng Nuông chiều.
【娇纵】 jiāozòng Nuông chiều thả lỏng: ～孩子，不是爱他而是害他 Nuông

chiều thả lỏng cho trẻ con, không phải yêu nó mà là hại nó.

骄（驕） jiāo KIÊU ❶ Kiêu ngạo: 戒～戒躁 Đề phòng kiêu căng, đề phòng nôn nóng/ 反 ～骄满 Chống kiêu ngạo tự mãn. ❷ <Sách> Gay gắt; mãnh liệt.

【骄傲】 jiāo'ào ❶ Kiêu ngạo: ～自满 Kiêu ngạo tự mãn. ❷ Tự hào: 感到～ Cảm thấy tự hào. ❸ Niềm tự hào.

【骄横】 jiāohèng Kiêu ngạo ngang ngược.

【骄矜】 jiāojīn <Sách> Kiêu căng; ngạo mạn: 他为人谦逊和蔼，毫无～之态 Anh ấy khiêm tốn hòa nhã, không hề có thái độ kiêu căng.

【骄慢】 jiāomàn Kiêu mạn; ngạo mạn.

【骄气】 jiāo·qì Tác phong kiêu ngạo tự mãn; dáng vẻ kiêu căng.

【骄奢淫逸】 jiāo shē yín yì Kiêu xa dâm dật; kiêu căng xa xỉ, hoang dâm vô độ.

【骄阳】 jiāoyáng <Sách> Mặt trời gay gắt: ～似火 Mặt trời gay gắt như lửa.

【骄纵】 jiāozòng Kiêu ngạo buông thả.

焦 jiāo TIÊU ❶ Cháy khô: 树烧～了 Cây cháy khô rồi/ ◇舌敝唇～ Rát lưỡi khô môi. ❷ Than cốc: 炼～ Luyện than cốc. ❸ Lo lắng: 心～ Nóng lòng. ❹ Bộ phận của thân thể (*như thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu, cách gọi của Đông y*).

【焦比】 jiāobǐ Tỉ lệ than và gang.

【焦点】 jiāodiǎn ❶ Tiêu điểm. ❷ Tiêu điểm chính. ❸ Điểm tập trung: 争论的～ Tiêu điểm tranh luận.

【焦耳】 jiāo'ěr Ju - lơ (*đơn vị công*).

【焦黑】 jiāohēi Đen cháy.

【焦化】 jiāohuà Qúa trình đốt cháy.

【焦黄】 jiāohuáng Khô vàng.

【焦急】 jiāojí Lo lắng: ～万分 Muôn phần lo lắng/ 心里～ Trong lòng lo lắng.

【焦距】 jiāojù Tiêu cự.

【焦渴】 jiāokě Khát khô cổ.

【焦枯】 jiāokū [Cây cối] Khô cháy.

【焦雷】 jiāoléi Sấm vang.

【焦虑】 jiāolǜ Lo nghĩ.

【焦煤】 jiāoméi Than cốc. Cn. 主焦煤.

【焦炭】 jiāotàn Than cốc.

【焦头烂额】 jiāo tóu làn é Sứt đầu mẻ trán.

【焦土】 jiāotǔ Đất khô cằn.

【焦心】 jiāoxīn <Phương> Lo lắng.

【焦油】 jiāoyóu Dầu hắc ín.

【焦躁】 jiāozào Nôn nóng.

【焦炙】 jiāozhì Lo lắng cháy bỏng.

【焦灼】 jiāozhuó <Sách> Vô cùng lo lắng.

蕉 jiāo TIÊU Cây chuối: 香～ Cây chuối tiêu/ 美人～ Cây chuối mĩ nhân. // qiáo.

【蕉麻】 jiāomá Cây đay Ma-ni-la. Cn. 马尼拉麻.

【蕉藕】 jiāo'ǒu <Phương> Cây khoai chuối.

礁 jiāo TIÊU ❶ Đá ngầm. ❷ Nham thạch san hô.

【礁石】 jiāoshí Đá ngầm.

噍 jiāo TIÊU ☒[噍峣](jiāoyáo) Cao vút.

僬 jiāo TIÊU Xđ.

【僬侥】 jiāoyáo Người lùn [trong truyền thuyết] (*thời xưa*).

鹪 jiāo TIÊU Xđ.

【鹪鹩】 jiāoliáo Chim tiêu liêu.

jiáo (ㄐㄧㄠˊ)

嚼 jiáo TƯỚC Nhai. // jiào, jué.

【嚼裹儿】 jiáo·guor Sinh hoạt phí.

【嚼舌】 jiáoshé ❶ Nói láo: 有意见当面提，别在背后～ Có ý kiến thì nói trước mặt, đừng nói láo sau lưng. ❷ Cãi vã: 没工夫跟你～ Không có thời giờ cãi vã với mày. Cn. 嚼舌头 (jiáoshé·tou) 嚼舌根 (jiáoshé·gen).

【嚼子】 jiáo·zi Hàm thiếc [ngựa].

矫（矯） jiáo KIỂU Xđ. // jiǎo.

【矫情】jiáo·qing <Phương> Già mồm cãi láo: 这个人太～ Người này già mồm qúa/ 犯～ Mắc bệnh già mồm. // jiǎoqíng.

jiǎo (ㄐㄧㄠˇ)

湫 jiǎo THU <Sách> Thấp trũng. // qiū.

【湫隘】jiǎo'ài <Sách> Ẩm thấp nhỏ hẹp: 街巷～ Ngõ phố ẩm thấp nhỏ hẹp.

铰 jiǎo GIÁO <Khẩu> ❶ Cắt: 用剪子～ Cắt bằng kéo. ❷ N. '绞'⑤.

【铰接】jiǎojiē Nối bằng móc xích: ～式无轨电车 Xe điện bánh hơi nối kiểu móc xích.

【铰链】jiǎoliàn Móc xích; bản lề.

佼 jiǎo GIÁO <Sách> Đẹp; tốt đẹp.

【佼佼】jiǎojiǎo <Sách> Hơn mức bình thường.

皎 jiǎo GIÁO ❶ Sáng trắng: ～月 Trăng sáng. ❷(Jiǎo) Giảo (*Họ*).

【皎皎】jiǎojiǎo Rất trắng rất sáng; sáng vằng vặc: ～的月光 Ánh trăng vằng vặc.

【皎洁】jiǎojié [Trăng] Sáng trong.

狡 jiǎo GIÁO Giảo hoạt; ranh mãnh.

【狡辩】jiǎobiàn Ngụy biện.

【狡猾】【狡滑】jiǎohuá Giảo hoạt; xảo quyệt.

【狡计】jiǎojì Mưu kế giảo hoạt.

【狡狯】jiǎokuài <Sách> Xảo trá: 故弄～ Cố ý bịp người.

【狡赖】jiǎolài Chối cãi gian dối.

【狡兔三窟】jiǎo tù sān kū Thỏ khôn ba lỗ (*ví với chỗ ẩn náu có nhiều*).

【狡黠】jiǎoxiá <Sách> Giả dối; xảo quyệt.

【狡诈】jiǎozhà Giảo hoạt giả dối.

饺 jiǎo GIÁO (～儿) Sủi cảo; bánh chẻo: 水～儿 Sủi cảo/ 烫面～儿 Sủi cảo bột nóng.

【饺子】jiǎo·zi Bánh chẻo; sủi cảo.

绞 jiǎo GIÁO ❶ Vấn; xoắn: 铁索是用许多铁丝～成的 Dây cáp là do nhiều dây thép xoắn thành/ ◇好多问题～在一起，闹不清楚了 Bao nhiêu vấn đề xoắn vào nhau, làm cho không rõ ràng. ❷ Vắt: 把毛巾～干 Vắt khô khăn mặt/ 满身大汗，连头发上都可以～出水来 Mồ hôi đầy người, ngay cả tóc cũng có thể vắt ra nước. ❸ [Hình phạt] Treo cổ. ❹ Tời; trục kéo: ～着辘轳打水 Kéo guồng múc nước. ❺Khoan: ～孔 Khoan lỗ. ❻ (*Lượng từ*) Cuộn: 一～纱Một cuộn sợi.

【绞包针】jiǎobāozhēn Kim khâu bao tải.

【绞肠痧】jiǎochángshā Bệnh đau bụng khan.

【绞车】jiǎochē Xe tời.

【绞刀】jiǎodāo Cái khoan.

【绞架】jiǎojià Giá treo cổ.

【绞脑汁】jiǎo nǎozhī Vắt óc.

【绞盘】jiǎopán Bàn kéo; bàn tời.

【绞杀】jiǎoshā Giết bằng cách treo cổ.

【绞索】jiǎosuǒ Dây treo cổ.

【绞痛】jiǎotòng Quặn đau: 心～ Tim quặn đau/ 肚子～ Bụng quặn đau.

【绞刑】jiǎoxíng Hình phạt treo cổ.

搅(攪) jiǎo GIÁO ❶ Trộn: 茶汤～匀了 Nước trà đã trộn đều/ 把粥～一～ Quấy cháo lên. ❷Làm rối lên; quấy nhiễu: 胡～ Quấy rối.

【搅拌】jiǎobàn Quấy; trộn: ～箱 Thùng trộn hồ/ ～种子 Trộn hạt giống/ ～混凝土 Trộn bê-tông.

【搅拌机】jiǎobànjī Máy trộn vữa.

【搅动】jiǎo/dòng ❶ Quấy; trộn. ❷ Quấy rối.

【搅浑】jiǎo/hún Quấy đục: 把水～ Quấy đục nước (*thường dùng để ví von*).

【搅混】jiǎo·hun <Khẩu> Trộn lẫn; hòa lẫn: 歌声和笑声～成一片 Tiếng hát hòa lẫn với tiếng cười.

【搅和】jiǎo·huo 99 <Khẩu> ❶ Trộn lẫn; hòa lẫn: 惊奇和喜悦的心情～在

一起 Tình cảm ngạc nhiên và vui sướng hòa lẫn vào nhau. ❷ Làm rối: 事情让他～糟了 Sự việc bị anh ta làm rối tinh lên.

【搅局】jiǎo/jú Làm rối việc [đã được người khác sắp xếp].

【搅乱】jiǎoluàn ❶ Phá rối. ❷ Làm rối.

【搅扰】jiǎorǎo Quấy rối; quấy nhiễu: 姐姐温习功课，别去～她 Chị đang ôn bài, đừng đến quấy chị nhé.

挢 (撟) jiǎo KIỂU ☒ ❶ Giơ tay. ❷ N. '矫'.

矫[1] (撟) jiǎo KIỂU ❶ Uốn [thẳng]. ❷ (Jiǎo) Kiểu (*Họ*).

矫[2] (撟) jiǎo KIỂU Cường tráng; oai vệ: ～若游龙 Mạnh tựa rồng cuốn.

矫[3] (撟) jiǎo KIỂU Mượn; nhờ: ～命 Giả mệnh; thác mệnh. // jiáo

【矫健】jiǎojiàn Mạnh mẽ: ～的步伐 Bước đi mạnh mẽ.

【矫捷】jiǎojié Thoăn thoắt; nhanh mạnh: 他飞速地攀到柱顶，象猿猴那样～ Anh ấy nhanh chóng trèo lên đỉnh cột, thoăn thoắt như khỉ vượn vậy.

【矫情】jiǎoqíng <Sách> Cố ý làm khác người; lập dị. // jiáo·qing.

【矫揉造作】jiǎo róu zào zuò Điệu bộ kệch cỡm; làm bộ làm tịch.

【矫饰】jiǎoshì Vờ vĩnh để mượn cớ che đậy.

【矫枉过正】jiǎo wǎng guò zhèng Nắn thẳng lại.

【矫形】jiǎoxíng Chỉnh hình [bằng giải phẫu].

【矫正】jiǎozhèng Sửa chữa; uốn nắn: ～发音 Uốn nắn phát âm/ ～错误 Uốn nắn sai lầm.

侥 (僥) jiǎo KIỂU Xd. // yáo.

【侥幸】(徼倖、徼倖) jiǎoxìng May mắn; gặp may.

敫 Jiǎo KIỂU (*Họ*).

徼 jiǎo KIỂU [徼倖] X. 〖侥幸〗 (jiǎoxìng).

皦 jiǎo KIỂU, HẠO, GIÁO ❶ <Sách> [Châu ngọc] Trắng tinh; sáng sủa. ❷ <Sách> Trong sáng; rõ rệt. ❸ (Jiǎo) Giáo (*Họ*).

徼 jiǎo KHIẾU ❶ <Sách> Cầu. ❷ X. 〖侥幸〗. // jiào.

缴 jiǎo CHƯỚC, KIỂU ❶ Nộp; giao: 上～ Nộp lên trên/ ～费 Nộp tiền/ ～枪不杀 Nộp súng thì không giết. ❷ Tước [vũ khí]: ～了敌人的枪 Tước súng địch. // zhuó.

【缴费儿】jiǎo·guǒr <Phương> Sinh hoạt phí: 够～不够～？ Có đủ tiền tiêu không?

【缴获】jiǎohuò Thu được [vũ khí]: ～敌军大炮三门 Thu được ba cỗ pháo lớn của quân địch.

【缴纳】jiǎonà Giao nộp: ～公粮 Nộp công lương/ ～党费 Nộp đảng phí.

【缴销】jiǎoxiāo Thu hồi để hủy bỏ: 汽车报废时应将原牌照～ Khi xe hơi báo hủy thì phải thu hồi để hủy bỏ biển đăng kí.

【缴械】jiǎo/xiè ❶ Tước vũ khí: 把敌人～ Tước vũ khí địch/ 缴了敌人的械 Đã tước vũ khí của địch. ❷ [Bị bắt buộc] Nộp vũ khí: ～投降 Nộp vũ khí đầu hàng.

脚 (腳) jiǎo CƯỚC ❶ Chân. ❷ Chân (*phần dưới cùng của đồ vật*): 墙～ Chân tường/ 山～ Chân núi/ 高～杯 Cốc cao chân. ❸ Dùng sức lực để vận chuyển (*thời xưa*). // jué.

【脚板】jiǎobǎn <Phương> Bàn chân.

【脚本】jiǎoběn Kịch bản gốc.

【脚脖子】jiǎobó·zi <Phương> Cổ chân.

【脚步】jiǎobù ❶ Bước chân: ～大 Bước dài. ❷ Bước: 放轻～ Đi nhẹ bước/ 擦擦的～声 Tiếng bước chân sột soạt.

【脚灯】jiǎodēng Đèn chân (*dãy đèn lắp ở rìa chân sân khấu*).

【脚底板】jiǎodǐbǎn <Phương> (～儿) Bàn chân.

【脚夫】jiǎofū ❶ Người vác thuê; công

nhân bốc vác. ❷ Người đánh xe thuê.

【脚跟】【脚根】 jiǎogēn Gót chân: 立定～ Đứng vững chân; vững chân, không lung lay.

【脚孤拐】 jiǎogū·guai <Phương> Mắt cá chân.

【脚行】 jiǎoháng Nghề khuân vác thuê; phu khuân vác.

【脚后跟】 jiǎohòu·gen Gót chân.

【脚迹】 jiǎojì Vết chân; dấu chân.

【脚尖】 jiǎojiān (～儿) Đầu ngón chân: 踮着～走 Đi kiễng chân; đi nhón chân.

【脚劲】 jiǎojìn <Phương> (～儿) Sức chân: 妈妈的眼睛不如从前了，可是～还很好 Mắt của mẹ không như trước đây nữa, nhưng chân vẫn còn khỏe lắm.

【脚扣】 jiǎokòu Cá giầy (*loại cá lắp vào giầy để trèo cột điện*).

【脚力】 jiǎolì ❶ Sức chân: 他一天能走八、九十里，～很好 Anh ấy một ngày có thể đi tám chín mươi dặm, chân rất khỏe. ❷ Người vác thuê. ❸ Tiền công thuê vác. ❹ Tiền thưởng cho người chạy lễ (*thời xưa*).

【脚镣】 jiǎoliào Xiềng chân.

【脚炉】 jiǎolú Lò sưởi chân; bếp hong chân.

【脚门】 jiǎomén X.〖角门〗.

【脚气】 jiǎoqì ❶ Bệnh phù chân. ❷ <Khẩu> Bệnh nấm ở chân.

【脚钱】 jiǎo·qian Tiền thuê vác.

【脚手架】 jiǎoshǒujià Giàn giáo.

【脚踏车】 jiǎotàchē <Phương> Xe đạp.

【脚踏两只船】 jiǎo tà liǎng zhī chuán Chân đứng hai thuyền (*ví với ăn ở hai lòng, dòn xóc nhọn hai đầu*).

【脚踏实地】 jiǎo tà shídì Làm ra làm; làm đến nơi đến chốn.

【脚脖子】 jiǎowàn·zi Cẳng chân. Cn. 脚脖儿.

【脚下】 jiǎoxià ❶ Dưới chân. ❷ <Phương> Trước mắt; hiện nay: ～是农忙季节，要合理使用劳力 Trước mắt là thời vụ bận rộn, phải sử dụng hợp lí sức lao động. ❸ <Phương> Gần: 冬至～ Tiết Đông chí gần tới.

【脚心】 jiǎoxīn Lòng bàn chân; gan bàn chân.

【脚癣】 jiǎoxuǎn Bệnh nấm ở chân.

【脚丫子】 jiǎoyā·zi <Phương> Chân. Cv. 脚鸭子.

【脚印】 jiǎoyìn (～儿) Vết chân; dấu chân.

【脚掌】 jiǎozhǎng Bàn chân.

【脚爪】 jiǎozhǎo <Phương> Cái vuốt [của động vật].

【脚指头】 jiǎozhǐ·tou <Khẩu> Ngón chân.

【脚趾】 jiǎozhǐ Ngón chân.

【脚注】 jiǎozhù Cước chú.

角[1] jiǎo GIÁC, GIỐC ❶ Sừng. ❷ Tù và: 号～ Kèn lệnh; tù và. ❸ Cái giống như cái sừng: 菱～ Củ ấu. ❹ (*Thường dùng làm tên đất*): 镇海～ Trấn Hải Giác (*ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc*). ❺ Góc: 桌子～儿 Góc bàn/ 墙～儿 Góc tường/ 拐～儿 Chỗ ngoặt/ 东南～ Góc đông nam/ 直～ Góc vuông/ 锐～ Góc nhọn/ 两面～ Góc nhị diện/ 多面～ Góc đa diện. ❻ (*Lượng từ, chỉ một phần tư*) Góc: 一～饼 Một góc bánh. ❼ Sao Giốc (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*).

角[2] jiǎo GIÁC Hào (*đơn vị tiền tệ*).

角[3] jiǎo GIÁC N. '饺'. // jué.

【角暗里】 jiǎo'àn·li <Phương> Trong góc; trong xó.

【角尺】 jiǎochǐ Thước thợ; thước vuông góc.

【角动量】 jiǎodòngliàng Lượng chuyển động của góc.

【角度】 jiǎodù ❶ Độ lớn của góc (*tính bằng độ*). ❷ Góc độ: 如果光从自己的～来看问题，意见就难免有些片面 Nếu như chỉ từ góc độ cá nhân mà nhìn vấn đề thì ý kiến khó tránh khỏi có phần phiến diện.

【角钢】 jiǎogāng Thép chữ '乚'. Cn.

三角铁.
【角弓反张】 jiǎogōng-fǎnzhāng Chứng co giật.
【角楼】 jiǎolóu Vọng lâu ở góc [thành]; lầu gác ở góc [thành].
【角落】 jiǎoluò ❶ Góc; xó: 院子的一个～长着一棵桃树 Một cây đào mọc ở góc sân. ❷ Xó xỉnh.
【角门】 jiǎomén Cửa nách. Cn. 脚门.
【角膜】 jiǎomó Giác mạc [mắt].
【角票】 jiǎopiào Hào giấy. Cn. 毛票.
【角闪石】 jiǎoshǎnshí X. 〖闪石〗.
【角速度】 jiǎosùdù Tốc độ góc *(số độ chuyển qua/ đơn vị thời gian).*
【角质】 jiǎozhì Chất sừng.
【角雉】 jiǎozhì Con chim trĩ có mào.
【角子】 jiǎo·zi <Phương> Tiền hào.

剿（勦） jiǎo TIỄU Tiễu; tìm diệt: 围～ Vây quét/ ～匪 Tiễu phỉ. // chāo.
【剿除】 jiǎochú Tiễu trừ; tiêu diệt.
【剿灭】 jiǎomiè Tiêu diệt: ～土匪 Tiêu diệt thổ phỉ.

jiào (ㄐㄧㄠˋ)

窖 jiào GIAO, KIẾU ❶ Hầm hố: 花儿～ Hầm chứa hoa: 白菜～ Hầm chứa rau cải/ 白薯都已经入了～ Khoai lang đều đã đưa vào hầm. ❷ Cất đồ vật vào hầm: ～冰 Đưa nước đá vào hầm/ 把白薯～起来 Mang khoai cất vào hầm.
【窖肥】 jiàoféi <Phương> U phân.

酵 jiào KHIẾU <Phương> Nhánh sông *(thường dùng làm tên đất):* 道酵 Đạo Khiếu/ 双酵墟 Song Khiếu Khư *(đều ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc).*

觉（覺） jiào GIÁC Giấc ngủ: 午～ Giấc ngủ trưa/ 一～醒来，天已经大亮 Vừa tỉnh giấc thì trời đã sáng bạch rồi. // jué.

珓 jiào GIAO <Sách> Thẻ bói. Cn. 杯珓.

校 jiào HIỆU ❶ Đính chính: ～核 Đối chiếu/ ～稿子 Hiệu đính bản thảo. ❷ N. '较[1]'. // xiào.
【校场】【较场】 jiàochǎng Sàn vật; sàn đấu võ.
【校雠】 jiàochóu <Sách> Đối chiếu khảo đính.
【校点】 jiàodiǎn Hiệu đính và chấm câu.
【校订】 jiàodìng Hiệu đính.
【校对】 jiàoduì ❶ So đọ: 一切计量器都必需～合格才可以发售 Tất cả các dụng cụ đo lường đều phải so đúng tiêu chuẩn mới được bán ra. ❷ Đối chiếu sửa bông; sửa mo-rát. ❸ Người làm công tác đối chiếu: 他在印刷厂当～ Anh ấy làm công tác đối chiếu, sửa bông ở nhà in.
【校改】 jiàogǎi Sửa chữa.
【校勘】 jiàokān Khảo đính.
【校勘学】 jiàokānxué [Môn] Khảo đính học.
【校样】 jiàoyàng So mẫu.
【校阅】 jiàoyuè Xét duyệt.
【校正】 jiàozhèng Đối chiếu sửa chữa: ～错字 Chữa chữ sai/ 重新～炮位 Hiệu chỉnh lại vị trí đặt pháo.
【校准】 jiàozhǔn Hiệu chỉnh; chỉnh.

较[1] jiào GIÁO ❶ Đọ; tương đối; so với: ～一～劲儿 Đọ sức một cái/ 工作～前更为努力 Công tác cố gắng hơn trước/ 用～少的钱，办～多的事 Dùng tương đối ít tiền mà làm được tương đối nhiều việc. ❷ <Sách> So đọ; tính toán.

较[2] jiào GIÁO <Sách> Rõ ràng: 彰明～著 Sáng sủa rõ ràng/ 二者～然不同 Hai cái khác nhau rõ rệt.
【较比】 jiàobǐ <Phương> *(Phó từ, biểu thị mức độ nhất định)* Tương đối: 这间屋子～宽绰 Gian nhà này tương đối rộng/ 这里的气候～热 Khí hậu ở đây tương đối nóng.
【较场】 jiàochǎng X. 〖校场〗.
【较量】 jiàoliàng ❶ Đọ sức. ❷ Tính toán; so đo.

【较真】 jiào·zhēn <Phương> (～儿) Tích cực; thực sự: 他办事很～儿 Anh ấy làm việc rất tích cực.

【较著】 jiàozhù X. 〖彰明较著〗.

斠 jiào GIÁC ❶ Cái giác (*dụng cụ dùng để đo như đấu, hộc, thời xưa*). ❷ <Sách> Hiệu đính.

教[1] jiào GIÁO ❶ Dạy dỗ; giáo dục: 管～ Quản giáo/ 请～ Thỉnh giáo/ 受～ Thụ giáo/ 因材施～ Dạy đúng đối tượng. ❷ Tôn giáo: 佛～ Phật giáo/ 伊斯兰～ Đạo I-xlam (*đạo Hồi*)/ 信～ Tin đạo/ 在～ Theo đạo. ❸ (Jiào) Giáo (*Họ*).

教[2] jiào GIÁO N. '叫'. // jiāo.

【教案】[1] jiào'àn Giáo án.

【教案】[2] jiào'àn Vụ án tôn giáo (*vụ án tố tụng do giáo hội nước ngoài áp bức nhân dân Trung Quốc gây ra ở cuối thời Thanh, cũng chỉ những sự kiện ngoại giao gây nên bởi sự phản kháng của nhân dân chống lại sự lừa dối của giáo hội*).

【教本】 jiàoběn Sách giáo khoa.

【教鞭】 jiàobiān Thước chỉ (*thước dùng trong giảng dạy của thầy giáo*).

【教材】 jiàocái Tài liệu giảng dạy.

【教程】 jiàochéng Giáo trình (*thường dùng làm tên sách*): 近代史～ Giáo trình lịch sử cận đại/ 政治经济学～ Giáo trình chính trị kinh tế học.

【教导】 jiàodǎo Giáo dục chỉ bảo; dạy dỗ.

【教导员】 jiàodǎoyuán Chính trị viên tiểu đoàn.

【教官】 jiàoguān Sĩ quan giáo viên.

【教规】 jiàoguī Quy định tôn giáo; giáo quy.

【教化】 jiàohuà <Sách> Giáo hóa; giáo dục cảm hóa.

【教皇】 jiàohuáng Giáo hoàng.

【教会】 jiàohuì Giáo hội.

【教诲】 jiàohuì <Sách> Dạy dỗ: 谆谆～ Ân cần dạy dỗ.

【教具】 jiàojù Đồ dùng giảng dạy; giáo cụ.

【教科书】 jiàokēshū Sách giáo khoa.

【教练】 jiàoliàn ❶ Huấn luyện. ❷ Huấn luyện viên: 足球～ Huấn luyện viên bóng đá.

【教门】 jiàomén <Khẩu> (～儿) Đạo I-xlam.

【教派】 jiàopài Giáo phái.

【教师】 jiàoshī Giáo viên; thầy giáo: 人民～ Giáo viên nhân dân.

【教士】 jiàoshì Phòng học.

【教室】 jiàoshì Giáo sĩ.

【教授】 jiàoshòu ❶ Giảng dạy; truyền thụ. ❷ Giáo thụ; giáo sư.

【教唆】 jiàosuō Xúi giục; xúi bẩy.

【教唆犯】 jiàosuōfàn Tội phạm xúi bẩy; kẻ xúi giục.

【教堂】 jiàotáng Giáo đường; nhà thờ.

【教条】 jiàotiáo ❶ Lời kinh của tôn giáo. ❷ Giáo điều. ❸ Chủ nghĩa giáo điều.

【教条主义】 jiàotiáo zhǔyì Chủ nghĩa giáo điều.

【教廷】 jiàotíng Tòa thánh.

【教徒】 jiàotú Con chiên; tín đồ.

【教务】 jiàowù Giáo vụ; công tác giáo vụ.

【教习】 jiàoxí Giáo viên (*cách gọi cũ*).

【教学】 jiàoxué Dạy học. // jiāo·xué.

【教学相长】 jiào xué xiāng zhǎng Dạy và học cùng tiến bộ; người dạy và người học cùng tiến bộ.

【教训】 jiào·xun ❶ Dạy bảo; giáo huấn: ～孩子 Dạy bảo con cái. ❷ Bài học kinh nghiệm: 接受～，改进工作 Tiếp thu bài học kinh nghiệm, cải tiến công tác.

【教研室】 jiàoyánshì Phòng giảng dạy và nghiên cứu; bộ môn.

【教研组】 jiàoyánzǔ Tổ bộ môn.

【教养】 jiàoyǎng ❶ Giáo dưỡng. ❷ Bồi dưỡng văn hóa đạo đức.

【教养员】 jiàoyǎngyuán Người nuôi dạy trẻ.

【教义】 jiàoyì Giáo lí.

【教益】 jiàoyì Thu được những điều bổ ích sau khi được chỉ bảo: 希望大家对我们的工作提出批评，使我们能够得

到～ Mong mọi người góp ý phê bình cho công tác của chúng tôi, để chúng tôi có thể thu được những điều bổ ích thiết thực.

【教育】 jiàoyù ❶ Giáo dục. ❷ Dạy dỗ; gợi mở: 说服～ Giáo dục thuyết phục.

【教员】 jiàoyuán Giáo viên.

【教正】 jiàozhèng <Sách> Chỉ giáo uốn nắn: 送上拙著一册，敬希～ Xin tặng cuốn sách nhỏ này, kính mong chỉ giáo uốn nắn.

【教职员】 jiàozhíyuán Giáo viên công nhân viên chức [trong nhà trường].

【教主】 jiàozhǔ Giáo chủ.

徼 jiào GIAO, GIÁC N. '滘': 东～ Đông Giáo (*ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

酵 jiào DIẾU Lên men.

【酵母】 jiàomǔ Con men. Cn. 酵母菌 hoặc 酿母菌.

【酵子】 jiào·zi <Phương> Bột chua; bột gây men. Cn. 引酵.

藠 jiào HIẾU, KHIẾU Xd.

【藠头】 jiào·tou Cây kiệu.

曼 jiào CHIẾU <Phương> Chỉ cần.

叫[1] (叫) jiào KHIẾU ❶ Kêu: 鸡～ Gà gáy/ 蝈蝈儿～ Dế kêu/ 拍手～好 Vỗ tay kêu hay/ 大～一声 La lớn một tiếng/ ◇汽笛连声～ Còi rú liên hồi. ❷ Gọi; hô hoán: 外边有人～你 Bên ngoài có người gọi anh/ 把他们都～到这儿来 Gọi họ đến cả đây/ 电话～通了 Điện thoại đã gọi thông rồi. ❸ Gọi món ăn. ❹ Là; gọi là: 这～不锈钢 Dây là thép không gỉ/ 您怎么称呼?——我～王勇 Tên anh là gì? Tên tôi là Vương Dũng/ ◇那真～好! Như vậy thật là tốt!/ 这～什么打枪呀? 瞧我的 Như thế mà gọi là bắn súng à? Nhìn tôi đây này. ❺ <Phương> Giống đực.

叫[2] (叫) jiào KHIẾU ❶ Làm cho; bảo: ～他早点回去 Bảo anh ấy về sớm một chút/ 要～穷山变富山 Phải làm cho núi nghèo thành núi giàu. ❷ Cho phép; bảo: 他不～去，我就不去 Anh ấy không bảo đi, thì tôi không đi. ❸ Bị: 他～雨淋了 Anh ấy bị mưa ướt hết rồi/ 你把窗户打开点儿，别～煤气熏着 Anh mở cửa sổ ra một chút, đừng để hơi than hun ngạt.

【叫板】 jiàobǎn Gọi nhịp [trong hí khúc].

【叫哥哥】 jiàogē·ge <Phương> Con dế.

【叫喊】 jiàohǎn La hét: 高声～ Lớn tiếng la hét/ ～的声音越来越近 Tiếng la hét ngày càng gần.

【叫好】 jiào/hǎo (～儿) Trầm trồ khen ngợi.

【叫花子】【叫化子】 jiàohuā·zi <Khẩu> Kẻ ăn mày; kẻ hành khất.

【叫唤】 jiào·huan ❶ Lớn tiếng kêu la: 疼得直～ Đau qúa cứ la tướng lên. ❷ [Động vật] Kêu; rống; hót: 牲口～ Súc vật kêu/ 小鸟儿在树上叽叽喳喳地～ Chim non kêu chíp chíp trên cành.

【叫鸡】 jiàojī Gà trống.

【叫苦】 jiào/kǔ Kêu khổ: ～不迭 Kêu khổ mãi.

【叫苦连天】 jiào kǔ lián tiān Kêu khổ thấu trời.

【叫驴】 jiàolǘ Lừa đực.

【叫骂】 jiàomà Chửi bới.

【叫卖】 jiàomài Rao hàng.

【叫门】 jiào/mén Gọi cửa.

【叫名】 jiàomíng <Phương> ❶ (～儿) Tên gọi. ❷ Tiếng là; nổi là; trên danh nghĩa: 这孩子～十岁，其实还不到九岁 Đứa bé này tiếng là mười tuổi, kì thực vẫn chưa tới chín tuổi.

【叫屈】 jiào/qū Kêu oan.

【叫嚷】 jiàorǎng Kêu la.

【叫嚣】 jiàoxiāo Kêu gào.

【叫阵】 jiào/zhèn Thách đánh; khiêu chiến.

【叫子】 jiào·zi <Phương> Cái còi.

【叫座】 jiàozuò (～儿) Ăn khách: 这出戏很～ Vở kịch này rất ăn khách.

【叫做】 jiàozuò [Tên] Là; gọi là: 这东西～滴滴涕 Thứ này gọi là DDT/

跟纬线垂直的线～经线 Đường thẳng góc với vĩ tuyến gọi là kinh tuyến.

嚼 jiào TƯỚC X.〖倒嚼〗(dǎojiào). // jiáo; jué.

噭 jiào TƯỚC, TIÊU ☒ Trong trắng; sạch sẽ.

轿(轎) jiào KIỆU Cái kiệu: 花～ Kiệu hoa/ 抬～ Khiêng kiệu.

【轿车】jiàochē ❶ Xe có màn che. ❷ Xe tắc-xi; xe con.

【轿子】jiào·zi Cái kiệu: 坐～ Ngồi kiệu/ 抬～ Khiêng kiệu.

峤(嶠) jiào KIỀU <Sách> Đường núi. // qiáo.

醮 jiào TIÊU ❶ Lễ tế rượu [trong lễ cưới] (*thời xưa*): 再～ Tái giá. ❷ Làm lễ tế rượu.

噍 jiào TIÊU <Sách> Ăn thức ăn.

【噍类】jiàolèi <Sách> Động vật biết ăn (*đặc biệt chỉ người sống*).

噭 jiào KIỀU <Sách> N. '叫'.

徼 jiào KHIẾU <Sách> ❶ Biên giới. ❷ Tuần tra. // jiǎo.

jiē (ㄐㄧㄝ)

痎 jiē GIAI Bệnh sốt rét (*nói trong sách cổ*).

秸(稭) jiē GIAI Rơm: 麦～ Rơm lúa mạch/ 秫～ Rơm cao lương/ 豆～ Cành đậu.

结 jiē KẾT Kết; ra: 树上～了不少苹果 Trên cây đã ra nhiều qủa táo/ 这种花～子儿不～? Loại hoa này có ra qủa không? // jié.

【结巴】jiē·ba ❶ Nói lắp; cà lăm: 他～得利害，半天说不出一句话 Anh ấy nói lắp ghê qúa, mãi không nói được một câu. ❷ Người nói lắp; người nói cà lăm.

【结果】jiēguǒ Kết qủa; ra qủa: 开花～ Khai hoa kết qủa. // jiéguǒ.

【结实】jiē·shi ❶ Chắc; bền: 这双鞋很～ Đôi giầy này rất bền. ❷ To khỏe: 他的身体～ Người anh ta rất to khỏe.

节(節) jiē TIẾT Xd. // jié.

【节骨眼】jiē·guyǎn <Phương> (～儿) Mấu chốt: 做工作要抓住～儿，别乱抓一气 Làm việc phải nắm được khâu mấu chốt, đừng nắm linh tinh.

【节子】jiē·zi Mắt gỗ (*dấu vết của cành rụng để lại*).

疖(癤) jiē TIẾT Ghẻ lở; bệnh ghẻ.

【疖子】jiē·zi Bệnh ghẻ.

接 jiē TIẾP ❶ Tiếp; tiếp cận; tiếp xúc: 邻～ Láng giềng/ 交头～耳 Ghé đầu ghé tai nói nhỏ. ❷ Nối; nối liền: ～电线 Nối dây điện/ ～纱头 Nối sợi/ 这一句跟上一句～不上 Câu này không nối được với câu trên. ❸ Đón lấy; nhận lấy: ～球 Nhận bóng. ❹ Tiếp thụ: ～到来信 Nhận được thư. ❺ Đón tiếp: 到车站～人 Ra ga đón người. ❻ Tiếp nhận thay thế: 谁～你的班? Ai nhận ca của anh? ❼ (Jiē) Tiếp (*Họ*).

【接班】jiē/bān (～儿) Nhận ban; nhận ca: 我们下午三点～，晚十一点交班 Ba giờ chiều chúng tôi nhận ban, mười một giờ đêm giao ban.

【接班人】jiēbānrén Người nhận ban; người thay thế; người kế tục (*thường dùng để ví von*).

【接茬儿】jiē/chár <Phương> ❶ Bắt chuyện: 他几次跟我说到老王的事，我都没～ Anh ấy mấy lần nói với tôi về chuyện anh Vương, tôi đều không bắt chuyện. ❷ Làm tiếp: 随后他们～商量晚上开会的事 Sau đó họ bàn bạc tiếp về cuộc họp buổi tối.

【接触】jiēchù ❶ Tiếp xúc: 皮肤和物体～后产生的感觉就是触觉 Cảm giác này sinh sau khi da tiếp xúc với vật thể chính là xúc giác/ ◇他过去从没有～过书本 Trước đây anh ấy chưa hề tiếp xúc với sách vở. ❷ Tiếp xúc [và nảy sinh quan hệ qua lại]: 领导应该多跟群众～ Lãnh đạo nên tiếp xúc

nhiều với quần chúng/ 一排已经跟敌人的前哨～ Trung đội 1 đã gặp tiền tiêu của địch.

【接触眼镜】jiēchù yǎnjìng Kính lắp gọn trong con mắt.

【接待】jiēdài Tiếp đãi; chiêu đãi: ～室 Phòng tiếp khách/ ～来宾 Tiếp đãi khách.

【接地】jiēdì ❶ Tiếp đất. ❷ Dùng mạt đất làm cực âm.

【接点】jiēdiǎn Tiếp điểm.

【接二连三】jiē èr lián sān Liên tiếp: 捷报～地传来 Tin chiến thắng liên tiếp truyền tới.

【接防】jiē∕fáng [Bộ đội] Tiếp nhận nhiệm vụ phòng vệ.

【接风】jiēfēng Mời người mới từ xa tới ăn cơm.

【接羔】jiē∕gāo Đỡ đẻ [cho dê, cừu, lợn v.v...].

【接骨】jiēgǔ Nối xương (*cách gọi của Đông y*).

【接管】jiēguǎn Tiếp quản.

【接合】jiēhé Nối lại; ghép lại; tiếp hợp.

【接火】jiē∕huǒ <Khẩu> (～儿) ❶ Tiếp hỏa; chạm súng: 先头部队跟敌人～了 Bộ đội đi đầu đã chạm súng với địch. ❷ Nối được dây điện; bắt đầu cung cấp điện: 电灯安好了，但是还没～ Bóng điện đã lắp xong, nhưng chưa nối điện.

【接济】jiējì Tiếp tế: ～粮草 Tiếp tế lương thảo/ ～物资 Tiếp tế vật tư.

【接见】jiējiàn Tiếp kiến.

【接近】jiējìn Tiếp cận; gần gũi: ～群众 Gần gũi quần chúng/ 头九个月的产量已经～全 年的指标 Sản lượng chín tháng đầu đã gần đạt chỉ tiêu cả năm.

【接境】jiējìng Giáp giới.

【接力】jiēlì Tiếp sức: ～赛跑 Chạy tiếp sức/ ～运输 Vận tải tiếp sức.

【接力棒】jiēlìbàng Gậy [dùng trong chạy] tiếp sức.

【接力赛跑】jiēlì sàipǎo Chạy tiếp sức.

【接连】jiēlián Liên tiếp.

【接龙】jiē∕lóng <Phương> N. 顶牛儿[2] (*cách chơi bài bằng xương*).

【接木】jiēmù Ghép cây.

【接目镜】jiēmùjìng X.〖目镜〗.

【接纳】jiēnà Tiếp nhận; kết nạp: 他被～为工会会员 Anh ấy được tiếp nhận làm đoàn viên công đoàn; anh ấy được kết nạp vào công đoàn.

【接气】jiē∕qì Gắn bó: 这一段跟下一段不很～ Đoạn này và đoạn sau không gắn với nhau lắm.

【接洽】jiēqià Tiếp xúc bàn bạc; thảo luận: ～工作 Thảo luận công tác.

【接壤】jiērǎng Giáp giới: 河北西部和山西～ Miền tây tỉnh Hà Bắc giáp giới với tỉnh Sơn Tây.

【接任】jiērèn Tiếp nhận chức vụ.

【接衫】jiēshān Áo nối thân.

【接墒】jiēshāng Đất ướt [sau khi mưa hoặc tưới].

【接生】jiē∕shēng Đỡ đẻ: ～员 Người đỡ đẻ.

【接事】jiē∕shì Nhận nhiệm vụ và bắt đầu công tác; nhận việc.

【接收】jiēshōu ❶ Nhận: ～来稿 Nhận bản thảo/ ～无线电信号 Nhận tín hiệu vô tuyến điện. ❷ Tiếp thu. ❸ Tiếp nhận; kết nạp:～新会员 Kết nạp hội viên mới.

【接手】jiēshǒu Tiếp tay; tiếp nhận: 他走后，俱乐部工作由你～ Sau khi anh ấy đi, công tác câu lạc bộ do anh tiếp nhận.

【接受】jiēshòu Tiếp thụ; nhận; chịu: ～任务 Nhận nhiệm vụ/ ～考验 Tiếp nhận thử thách/ ～教训 Tiếp nhận bài học kinh nghiệm/ 虚心～批评 Khiêm tốn tiếp thu phê bình.

【接穗】jiēsuì Cành chiết.

【接谈】jiētán Tiếp kiến và nói chuyện.

【接替】jiētì Tiếp nhận thay thế: 组织上决定派你去～他的工作 Tổ chức quyết định cử anh nhận thay công tác của anh ấy.

【接头】jiē∕tóu ❶ Chắp đầu. ❷ Liên hệ: 组织上叫我来跟你～ Tổ chức cử tôi đến liên hệ với anh. ❸ Nắm được

[tình hình]; quen: 这件事我不～ Việc này tôi không nắm được.
【接头儿】jiē·tóur Chỗ nối; chỗ chắp:
【接线】jiēxiàn Dây dẫn.
【接线生】jiēxiànshēng Nhân viên điện thoại.
【接线柱】jiēxiànzhù Trụ cố định dây dẫn.
【接续】jiēxù Tiếp tục; kế tục.
【接应】jiēyìng ❶ Tiếp ứng: 你们先冲上去，二排随后～ Các anh xung phong lên trước đi, trung đội 2 theo sau tiếp ứng. ❷ Tiếp tế: 子弹～不上 Đạn không tiếp tế lên được.
【接援】jiēyuán Tiếp viện (*quân sự*).
【接着】jiē·zhe ❶ Dùng tay đón: 我往下扔，你在下面～ Tôi ném xuống, anh ở dưới đón lấy. ❷ Tiếp theo: 我讲完了你～讲下去 Tôi nói xong, anh nói tiếp/ 这本书，你看完了我～看 Quyển sách này, anh xem xong tôi sẽ xem.
【接踵】jiēzhǒng <Sách> Nối gót: 摩肩～ Kề vai nối gót/ ～而来 Theo nhau mà đến.
【接种】jiēzhòng Tiêm chủng.

揭 jiē KIỆT, YẾT ❶ Bóc: ～下粘在手上的膏药 Bóc lá cao dán ở trên tay. ❷ Kéo lên; vén lên: ～锅盖 Mở vung rồi. ❸ Bóc trần; vạch trần: ～底 Vạch rõ sự thật. ❹ <Sách> Giương cao. ❺ (Jiē) Yết (*Họ*).
【揭穿】jiēchuān Vạch trần; bóc trần: 假面具被～了 Mặt nạ bị bóc trần.
【揭底】jiē∥dǐ (～儿) Vạch rõ ngọn ngành; nói rõ sự thật.
【揭短】jiē∥duǎn (～儿) Nói rõ chỗ yếu.
【揭发】jiēfā Vạch trần.
【揭露】jiēlù Vạch trần; bóc trần; vạch rõ: ～矛盾 Vạch trần mâu thuẫn/ ～问题的本质 Vạch rõ bản chất của vấn đề.
【揭幕】jiēmù ❶ Mở màn; vén màn. ❷ Bắt đầu [công việc lớn].
【揭破】jiēpò Xé toạc; bóc trần; vạch trần.
【揭示】jiēshì ❶ Công bố: ～牌 Bảng yết 没有～ Danh sách tuyển chọn vẫn chưa công bố/ 乒乓球赛的结果已经～了 Kết qủa thi đấu bóng bàn đã công bố rồi.

皆 jiē GIAI <Sách> Đều; đều là: 放之四海而～准 Đặt vào bốn biển đều đúng; đặt ở nơi nào cũng đúng.

潎 jiē GIAI ☒ [潎潎] [Nước chảy] Cuồn cuộn : 淮水～ Nước sông Hoài cuồn cuộn chảy.

楷 jiē GIAI <Phương> Cây gỗ hoàng liên. // kǎi .

喈 jiē GIAI Xd.
【喈喈】jiējiē <Sách> ❶ Rập rình; xập xình (*âm thanh hài hòa*): 钟鼓～ Chuông trống rập rình. ❷ [Gà gáy] Le te; líu lo: 鸡鸣～ Gà gáy le te.

阶(階、堦) jiē GIAI ❶ Bậc thềm: ～梯 Bậc thềm. ❷ Đẳng cấp: 官～ Bậc quan.
【阶层】jiēcéng ❶ Tầng lớp. ❷ Giai tầng; đẳng cấp.
【阶段】jiēduàn Giai đoạn: 大桥第一～的工程已经完成 Công trình giai đoạn một của cầu lớn đã hoàn thành.
【阶级】jiējí ❶ <Sách> Bậc thềm. ❷ Giai cấp.
【阶级斗争】jiējí dòuzhēng Đấu tranh giai cấp.
【阶级性】jiējíxìng Tính giai cấp.
【阶梯】jiētī Bậc thềm; bậc thang; nấc thang (*ví với những nấc, bậc đưa dần lên cao*).
【阶下囚】jiēxiàqiú Tên tù bị thẩm vấn dưới thềm của công đường (*thời xưa*); người bị bắt hoặc tù binh.

嗟 jiē, (*Cũng đọc là* juē) GIAI <Sách> Than thở; thạn văn:

～叹 Ta thán; ca thán.

【嗟悔】jiēhuǐ Than thở hối hận; ân hận.

【嗟来之食】jiē lái zhī shí Của ăn xin; miếng cơm đi xin.

嚼 jiē KHIẾT <Phương> Cái hái; cái liềm.

街 jiē NHAI ❶ Đường phố; phố xá: 大～小巷 Phố lớn ngõ nhỏ/ 上～买东西 Đi phố sắm đồ/ ～上很热闹 Đường phố rất nhộn nhịp. ❷ <Phương> Chợ: 赶～ Đi chợ.

【街道】jiēdào ❶ Đường phố. ❷ Công việc về phố xá dân cư: ～工作 Công tác đường phố.

【街坊】jiē·fang <Khẩu> Láng giềng: 我们是～ Chúng ta là láng giềng.

【街垒】jiēlěi Vật chướng ngại trên đường phố: ～战 Trận chiến đấu dựa vào công sự, vật chướng ngại trên đường phố.

【街门】jiēmén Cửa quay ra mặt phố.

【街面儿上】jiēmiànr·shang <Khẩu> ❶ Mặt phố; phố xá: 一到春节，～特别热闹 Đến ngày Tết, phố xá đặc biệt nhộn nhịp. ❷ Phố phường lân cận: ～都知道他 Phố phường lân cận đều biết anh ta.

【街市】jiēshì Phố xá (*phố có nhiều cửa hàng*).

【街谈巷议】jiē tán xiàng yì Dư luận phố phường.

【街头】jiētóu Đầu phố; trên phố: 十字～ Ngã tư đường phố.

【街头剧】jiētóujù Kịch ngoài phố; kịch ngoài trời.

【街头诗】jiētóushī Thơ cổ động. Cn. 墙头诗.

【街头巷尾】jiē tóu xiàng wěi Đầu phố cuối ngõ.

jié (ㄐㄧㄝˊ)

讦 jié KIẾT <Sách> Trách móc; quở trách; kể tội; vạch tội.

契 jié KHIẾT N. '洁' (*thường dùng làm tên người*).

絜 jié KHIẾT <Sách> N. '洁'. // xié.

洁(潔) jié KHIẾT Sạch; trong sạch: 整～ Ngay ngắn sạch sẽ/ 纯～ Thuần khiết.

【洁白】jiébái Trắng tinh; trong trắng: ～的雪花 Hoa tuyết trắng tinh/ ◇～的心灵 Tâm hồn trong trắng.

【洁净】jiéjìng Sạch sẽ.

【洁身自好】jié shēn zì hào Giữ mình trong sạch.

【洁治】jiézhì Làm sạch răng lợi.

诘 jié CẬT <Sách> Hỏi vặn: 盘～ Vặn hỏi/ 反～ Hỏi ngược lại; phản vấn. // jí.

【诘问】jiéwèn <Sách> Truy hỏi; hỏi vặn; chất vấn.

桔 jié KIẾT ☒ Lấy vạt áo dùm (*bọc*) lại.

桔 jié CÁT Xd. // jú.

【桔槔】jiégāo Cái cần múc nước [từ giếng sâu].

【桔梗】jiégěng Cây cát cánh (*vị thuốc Đông y*).

颉 jié HIỆT (*Thường dùng làm tên người*). // xié.

拮 jié KIẾT Xd.

【拮据】jiéjū Túng tiền; túng bấn.

鲒 jié KIẾT Con trai (*loài nhuyễn thể nói trong sách cổ*).

【鲒埼亭】Jiéqítíng Kiết Kì Đình (*tên đất thời cổ, ở huyện Cẩn, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

劼 jié CẬT☒ ❶ Cẩn thận. ❷ Cố gắng.

结 jié KẾT ❶ Vấn; kết; đan; bện: ～绳 Bện thừng/ ～网 Đan lưới. ❷ Nút; nơ: 打～ Thắt nút/ 蝴蝶～ Cái nơ cánh bướm. ❸ Kết hợp: ～成硬块 Kết thành khối cứng. ❹ Kết thúc: 归根～底 Rốt cuộc; nói cho cùng/ 这不～了吗？ Như vậy không phải là xong rồi hay sao? ❺ Căn cứ văn tự bảo

đảm chịu trách nhiệm (*thời xưa*): 保～ Bảo kết. // jiē .

【结案】 jié'àn Kết án; kết thúc vụ án.

【结拜】 jiébài Kết nghĩa.

【结伴】 jié'bàn Kết bạn: 结个伴儿 Kết giao với một người bạn/ ～远行 Kết bạn đi xa/ ～赶集 Kết bạn đi chợ.

【结彩】 jié'cǎi Kết hoa: 悬灯～ Treo đèn kết hoa.

【结肠】 jiécháng Kết tràng.

【结仇】 jié'chóu Kết thành hận thù.

【结存】 jiécún Kết dư [tài khoản, hàng hóa]; số dư: 将进货栏数字加上前一天的～，减去当天销货，记入当天～栏 Lấy con số trong cột nhập hàng hóa cộng thêm kết dư (*số dư*) ngày hôm trước, trừ đi số hàng hóa bán trong ngày, rồi ghi vào cột kết dư trong ngày.

【结党营私】 jié dǎng yíng sī Kết bè kéo cánh làm bậy.

【结缔组织】 jiédì-zǔzhī Tổ chức kết dế [trong cơ thể con người].

【结发夫妻】 jiéfà fūqī Vợ chồng kết tóc.

【结构】 jiégòu Kết cấu: 文章的～ Kết cấu bài văn/ 语言的～ Kết cấu ngôn ngữ/ 原子～ Kết cấu nguyên tử/ 砖木～ Kết cấu gạch gỗ/ 钢筋混凝土～ Kết cấu bê-tông cốt thép.

【结构式】 jiégòushì Kiểu kết cấu [hóa học].

【结果】[1] jiéguǒ Kết qủa: 优良的成绩，是长期刻苦学习的～ Thành tích tốt đẹp là kết qủa của việc học tập khắc khổ lâu dài.

【结果】[2] jiéguǒ Kết liễu đời (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*). // jiē'guǒ .

【结合】 jiéhé ❶ Kết hợp: 理论～实际 Lí luận kết hợp thực tế/ 教育与生产劳动相～ Giáo dục kết hợp với lao động sản xuất. ❷ Kết đôi vợ chồng.

【结合膜】 jiéhémó X. 〖结膜〗.

【结合能】 jiéhénéng Năng lượng kết hợp.

【结核】 jiéhé ❶ Kết hạch. ❷ Bệnh lao (*gọi tắt*). ❸ Khoáng vật dễ cháy kết thành khối hình tròn.

【结核病】 jiéhébìng Bệnh lao; bệnh kết hạch.

【结核杆菌】 jiéhé gǎnjūn Vi trùng lao; vi trùng kết hạch.

【结核菌素】 jiéhéjūnsù Vác-xin tiêm chủng chống lao (*gọi tắt là* 结素).

【结喉】 jiéhóu Hầu. Cn. 喉结 (*có nơi gọi là* 颏勒素 (kē·lesù)).

【结婚】 jié'hūn Kết hôn: ～证书 Giấy chứng nhận kết hôn; giấy giá thú/ ～登记 Đăng kí kết hôn.

【结集】 jié'jí Tập kết: ～付印 Tập kết binh lực.

【结集】 jiéjí Tập kết: 在这个地区～了三个师 Khu vực này tập kết ba sư đoàn.

【结交】 jiéjiāo Kết giao.

【结焦】 jiéjiāo [Qúa trình] Cốc hóa [của than].

【结节】 jiéjié Đầu khớp xương.

【结晶】 jiéjīng ❶ Kết tinh. ❷ Tinh thể. ❸ Kết tinh (*kết qủa tốt*): 劳动的～ Kết tinh của lao động.

【结晶水】 jiéjīngshuǐ Tinh thể ngậm nước ($CuSO_4 5H_2O$ *chứa 1phân tử sun-phat đồng và 5 phân tử nước*).

【结晶体】 jiéjīngtǐ X. 〖晶体〗.

【结局】 jiéjú Kết cục.

【结论】 jiélùn ❶ Phán đoán được suy luận từ tiền đề ra. Cn. 断案 . ❷ Kết luận.

【结脉】 jiémài Mạch kết (*mạch chậm mà dứt quãng, cách gọi của Đông y*).

【结盟】 jié'méng Kết thành đồng minh; liên kết: 不～国家 Nước không liên kết.

【结膜】 jiémó Kết mạc. Cn. 结合膜.

【结膜炎】 jiémóyán Viêm kết mạc.

【结幕】 jiémù Màn kết (*ví với cao trào hoặc kết cục của sự việc*).

【结亲】 jié'qīn ❶ <Khẩu> Kết hôn. ❷ Kết tình thông gia.

【结球甘蓝】 jiéqiú gānlán Cây cải bắp.

【结社】 jiéshè Tổ chức đoàn thể.

【结识】 jiéshí Kết bạn; quen biết: 他

～了许多国际友人 Anh ấy quen biết rất nhiều bạn quốc tế.
【结石】 jiéshí Kết sỏi.
【结束】 jiéshù ❶ Kết thúc: 秋收快要～了 Thu hoạch vụ thu sắp kết thúc rồi. ❷ Thắt; tết; trang điểm (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).
【结束语】 jiéshùyǔ Lời kết thúc.
【结素】 jiésù Vác-xin chống kết hạch.
【结算】 jiésuàn Kết toán.
【结尾】 jiéwěi Kết thúc.
【结穴】 jiéxué Những câu kết [trong bài văn].
【结业】 jié‧yè Tốt nghiệp; kết thúc khóa học [ngắn hạn].
【结义】 jiéyì Kết nghĩa.
【结余】 jiéyú Kết dư; dư: 他收入不多，但是每月都有～ Thu hoạch của anh ấy không nhiều, nhưng hàng tháng đều có dư.
【结语】 jiéyǔ Lời kết thúc.
【结缘】 jié‧yuán Kết duyên; gắn bó: 他年轻的时候就和音乐结了缘 Anh ấy khi còn trẻ đã gắn bó với âm nhạc.
【结怨】 jié‧yuàn Kết thành thù hận.
【结扎】 jiézā Buộc ga-rô.
【结帐】 jié‧zhàng Kết toán sổ sách.
【结症】 jiézhèng Bệnh táo bón; bí đại tiện [của gia súc].
【结子】 jié·zi Cái nút; nút buộc.

截 jié TIỆT ❶ Cắt đứt [những vật có hình dài]: ～头去尾 cắt đầu bỏ đuôi/ 把木条～成两段 Cắt cây gỗ thành hai đoạn. ❷(～儿) (*Lượng từ*) Đoạn: 一～儿木头 Một đoạn gỗ/ 话说了半～儿Lời nói nửa vời. ❸ Ngăn chặn: ～留 Chặn giữ lại/ 快把马～住，别让它跑了 Nhanh lên chặn ngựa lại, đừng để nó chạy nữa. ❹ Dừng.
【截长补短】 jié cháng bǔ duǎn Cắt dài bù ngắn: 我们要彼此～，共同提高 Chúng ta phải cùng nhau lấy dài bù ngắn, cùng nâng cao.
【截断】 jié‧duàn ❶ Cắt đứt; đứt đoạn: 高温的火焰能～钢板 Ngọn lửa nhiệt độ cao có thể cắt đứt mảnh thép. ❷ Cắt đứt; ngăn chặn: 电话铃声～了他的话 Chuông điện thoại đã cắt đứt lời nói của anh ta.
【截获】 jiéhuò Chặn bắt được: 游击队～了敌军的一列货车 Đội du kích đã chặn bắt được một đoàn xe lửa chở hàng của địch.
【截击】 jiéjī Đánh chặn: 二营在村东头～敌人的增援部队 Tiểu đoàn 2 đã đánh chặn quân tăng viện của địch ở đầu làng phía đông.
【截煤机】 jiéméijī Máy đào than.
【截门】 jiémén Một loại van đóng mở.
【截面】 jiémiàn Tiết diện; mặt cắt ngang.
【截取】 jiéqǔ Lấy ra [một đoạn].
【截然】 jiérán Tiệt nhiên; dứt khoát: ～不同 Hoàn toàn không giống nhau/ 普及工作和提高工作是不能～分开的 Công tác phổ cập và công tác nâng cao không thể tách rời dứt khoát.
【截瘫】 jiétān Liệt nửa người.
【截肢】 jié‧zhī Cắt; cưa [chân tay].
【截止】 jiézhǐ Chấm dứt.
【截至】 jiézhì Tính đến; cho đến: 报名日期～本月底止 Thời hạn ghi tên cho đến cuối tháng này thì ngừng.

劫[1] (刦、劫、刼) jié KIẾP ❶ Cướp giật: 打家～舍 Cướp nhà. ❷ Ép buộc; ức hiếp.

劫[2] jié KIẾP Tai nạn: 浩～ Tai nạn lớn/ 遭～ Gặp tai nạn/ ～后余生 Sống sót sau tai nạn lớn.
【劫持】 jiéchí Ép buộc; bức hiếp.
【劫夺】 jiéduó Cướp bóc; cướp đoạt.
【劫掠】 jiélüè Cướp bóc.
【劫数】 jiéshù Số kiếp.
【劫狱】 jié‧yù Cướp ngục.

蚧 jié KIẾP X.〖石蚧〗.

节 (節) jié TIẾT ❶ Mấu: 竹～ Mấu tre/ 关～ Khớp xương. ❷ Đoạn: 音～ Âm tiết. ❸ (*Lượng từ*) Đoạn: 第三章第八～ Tiết thứ tám chương thứ ba. ❹ Ngày lễ; tết: 五一国际劳动～ Ngày Lao động Quốc tế 1- 5/ 春～ Tết Nguyên đán (*Âm*

lịch)/ 清明～ Tiết Thanh minh/ 过～ Ăn tết. ❺ Trích: ～选 Trích tuyển. ❻ Tiết kiệm: ～电 Tiết kiệm điện/ ～煤 Tiết kiệm than. ❼ Mục; việc: 细～ Chi tiết/ 生活小～ Tiểu tiết sinh hoạt. ❽ Tiết tháo: 气～ Khí tiết/ 变～ Biến tiết; bị khuất phục/ 保持晚～ Giữ gìn khí tiết cuối đời/ 高风亮～ Phẩm đức và tiết tháo cao thượng. ❾ (Jié) Tiết (*Họ*). // jiē.

【节本】 jiéběn Bản rút gọn.

【节操】 jiécāo Tiết tháo.

【节俭】 jiéjiǎn Tiết kiệm.

【节减】 jiéjiǎn Giảm bớt: ～经费 Giảm bớt kinh phí; tiết kiệm kinh phí.

【节理】 jiélǐ Khe hở của khối nham thạch.

【节烈】 jiéliè Tiết liệt (*phụ nữ thủ tiết*).

【节令】 jiélìng Thời tiết: ～不正 Thời tiết không bình thường.

【节录】 jiélù ❶ Trích: 这篇文章太长，只能～发表 Bài văn này qúa dài, chỉ có thể trích đăng. ❷ Phần được trích ra: 这里发表的是全文，不是～ Ở đây là đăng toàn văn, không phải phần trích.

【节律】 jiélǜ Nhịp điệu và quy luật [của một vật thể vận động nào đó].

【节略】 jiélüè Công hàm tóm lược.

【节目】 jiémù Tiết mục: ～单 Bảng tiết mục/ 今天晚会的～很精彩 Tiết mục của dạ hội hôm nay rất đặc sắc.

【节拍】 jiépāi Nhịp (*như 2/4, 3/4, 4/4, 3/8 v.v... trong âm nhạc*).

【节气】 jié·qi Tiết khí (*như Lập xuân, Thanh minh, Đông chí v.v... cả năm có 24 tiết khí*).

【节日】 jiérì ❶ Ngày lễ. ❷ Ngày tết.

【节省】 jiéshěng Tiết kiệm: ～时间 Tiết kiệm thời gian/ ～劳动力 Tiết kiệm sức lao động.

【节外生枝】 jié wài shēng zhī Cành mẹ đẻ cành con (*ví với vấn đề nhỏ này sinh trong vấn đề lớn*).

【节下】 jié·xia <Khẩu> Tết nhất.

【节衣缩食】 jié yī suō shí Bớt ăn, bớt mặc.

【节余】 jiéyú ❶ Tiết kiệm dành ra. ❷ Tiền của tiết kiệm được.

【节育】 jiéyù Hạn chế sinh đẻ; khống chế sinh đẻ.

【节约】 jiéyuē Tiết kiệm (*thường dùng trong phạm vi lớn*): 增产～ Tăng gia sản xuất và tiết kiệm/ ～时间 Tiết kiệm thời gian.

【节肢动物】 jiézhī-dòngwù Động vật tiết túc.

【节制】 jiézhì ❶ Chỉ huy; quản hạt: 这三个团全归你～ Ba trung đoàn này đều do anh chỉ huy. ❷ Hạn chế; tiết chế; khống chế: 饮食有～，就不容易得病 Ăn uống có điều độ thì khó mắc bệnh.

【节奏】 jiézòu ❶ Tiết tấu; nhịp điệu. ❷ Nhịp nhàng: 有～有条理地安排工作 Sắp xếp công tác nhịp nhàng thứ tự.

蚻 (蠂) jié TIẾT Động vật tiết túc.

倢 jié TIỆP <Sách> Nhanh chóng. N. '捷'.

捷[1] **(捷)** jié TIỆP Nhanh: 敏～ Mẫn tiệp/ ～足先登 Nhanh chân đến trước.

捷[2] **(捷)** jié TIỆP Chiến thắng: 我军大～ Quân ta thắng lớn/ 连战连～ Liên tục chiến thắng.

【捷报】 jiébào Tin chiến thắng: ～频传 Tin thắng lợi liên tiếp truyền về.

【捷径】 jiéjìng Đường tắt; đường ngắn: 另寻～ Tìm con đường ngắn khác.

【捷足先登】 jié zú xiān dēng Nhanh chân đến trước.

睫 jié TIỆP Lông mi: 目不交～ Không chớp mắt.

【睫毛】 jiémáo Lông mi.

【睫状体】 jiézhuàngtǐ Tiệp trạng thể (*bộ phận tạo ra dịch thể trong mắt*).

倢 jié TIỆP <Sách> ❶ N. '捷'. ❷ N. '婕'.

【倢仔】 jiéyú X. 【婕妤】(jiéyú).

婕 jié TIỆP Xđ.

【婕妤】【倢仔】 jiéyú Tiệp dư (*tên nữ quan thời xưa, là phi tần của vua chúa*).

竭 jié KIỆT Hết: 取之不尽,用之不～ Lấy không cạn, dùng không hết.

【竭诚】 jiéchéng Hết sức trung thành; toàn tâm toàn ý: ～帮助 Giúp đỡ hết lòng/ ～拥护 Ủng hộ hết lòng.

【竭尽】 jiéjìn Dùng hết [sức lực].

【竭蹶】 jiéjué <Sách> Kiệt quệ: ～状态 Tình trạng kiệt quệ.

【竭力】 jiélì Hết sức; ra sức.

【竭泽而渔】 jié zé ér yú Tát cạn nước bắt cá (*ví với vơ vét hết, chỉ thấy lợi ích trước mắt, không thấy lợi ích lâu dài*).

羯[1] jié HẠT, KIỆT X. 〖羯羊〗.

羯[2] jié HẠT, KIỆT [Dân tộc] Hạt (*là biệt chi của Hung Nô thời xưa sống ở phía đông nam tỉnh Sơn Tây, lập ra nước Hậu Triệu, thời Đông Tấn ở Trung Quốc*).

【羯鼓】 jiégǔ Trống Hạt (*một loại trống thời cổ của Trung Quốc, hai mặt căng da, chân to, tương truyền vốn của dân tộc Hạt*).

【羯羊】 jiéyáng Cừu đực đã thiến.

揭 jié KIỆT ☒ [揭橥](jiézhū) Nêu rõ; vạch ra.

碣 jié KIỆT Bia đá: 墓～ Bia mộ/ 残碑断～ Bia đá sứt mẻ; bia tàn đá sứt.

偈 jié KỆ <Sách> Vũ dũng (*anh dũng uy vũ*). // jì .

杰(傑) jié KIỆT ❶ Người tài năng xuất chúng: 豪～ Hào kiệt/ 俊～ Tuấn kiệt. ❷ Kiệt xuất.

【杰出】 jiéchū Kiệt xuất; xuất chúng: ～人物 Nhân vật kiệt xuất.

【杰作】 jiézuò Kiệt tác.

桀 jié KIỆT Vua Kiệt (*vua cuối triều Hạ ở Trung Quốc, tương truyền là một tên bạo chúa*). <Cổ> N. '杰(傑)'

【桀骜】 jié'ào <Sách> Bướng bỉnh: ～不驯 Bướng bỉnh không thuần.

【桀犬吠尧】 Jié quǎn fèi Yáo Chó Kiệt sủa vua Nghiêu (*ví với chó săn hết lòng vì chủ*).

【桀纣】 Jié-Zhòu Kiệt, Trụ (*hai tên bạo chúa thời Hạ và thời Thương ở Trung Quốc*).

楔 jié KIẾT ☒ Gièo gà (*thanh gỗ bắc ngang cho gà đậu*).

孑 jié KIẾT <Sách> Đơn độc; cô đơn.

【孑孓】 jiéjué Con bọ gậy.

【孑然】 jiérán <Sách> Côi cút; đơn côi: ～一身 Cô độc một thân.

【孑遗】 jiéyí <Sách> Số ít người còn sống sót sau tai biến.

jiě (ㄐㄧㄝˇ)

解(觧) jiě GIẢI ❶ Tách ra: 瓦～ Tan rã/ 难～难分 Nan giải nan phân; khó lòng phân giải. ❷ Cởi: ～扣儿 Cởi cúc/ ～衣服 Cởi quần áo. ❸ Giải trừ. ❹ Giải thích: 注～ Chú giải. ❺ Hiểu; hiểu rõ: 令人不～ Làm cho người ta không hiểu/ 通俗易～ Thông tục dễ hiểu. ❻ Đi đại tiểu tiện: 大～ Đi đại tiện/ 小～ Đi tiểu tiện. ❼ Giá trị của ẩn số trong phương trình. ❽ Giải phương trình. // jiè; xiè .

【解饱】 jiěbǎo <Phương> [Thức ăn] Ăn vào để chịu đựng được cơn đói.

【解嘲】 jiě∕cháo Đánh trống lấp: 聊以～ Nói bừa để đánh trống lấp.

【解酲】 jiěchéng <Sách> Giải rượu.

【解除】 jiěchú Bỏ; giải trừ: ～警报 Báo yên/ ～顾虑 Giải nỗi lo buồn.

【解答】 jiědá Giải đáp.

【解冻】 jiě∕dòng ❶ Băng tan: 一到春天,江河都～了 Hễ đến mùa xuân, các dòng sông đều tan băng/ 拖拉机翻耕～的土地 Máy kéo cày đất vừa tan băng. ❷ Xóa bỏ sự ứ đọng vốn và vật tư.

【解毒】 jiě∕dú ❶ Giải độc. ❷ Chữa

các chứng bốc hỏa, phát sốt (*cách chữa của Đông y*).
【解饿】 jiě'è Đỡ đói.
【解乏】 jiě'fá Giải lao; nghỉ ngơi.
【解放】 jiěfàng Giải phóng: ～思想 Giải phóng tư tưởng/ ～生产力 Giải phóng sức sản xuất.
【解放军】 jiěfàngjūn Giải phóng quân.
【解放区】 jiěfàngqū Khu giải phóng.
【解放战争】 jiěfàng zhànzhēng Chiến tranh giải phóng.
【解雇】 jiě'gù Duổi việc; không thuê làm nữa; dãn thợ.
【解恨】 jiě'hèn Giải hận.
【解禁】 jiě'jìn Bỏ lệnh cấm.
【解救】 jiějiù Cứu thoát.
【解决】 jiějué ❶ Giải quyết: ～困难 Giải quyết khó khăn/ ～问题 Giải quyết vấn đề/ ～矛盾 Giải quyết mâu thuẫn. ❷ Tiêu diệt.
【解渴】 jiě'kě Giải khát: 热天喝酸梅汤最～ Trời nắng uống nước mơ chua giải khát là tốt nhất/ 喝杯茶解解渴 Uống cốc nước chè cho đỡ khát một chút.
【解铃系铃】 jiě líng xì líng Ai buộc chuông thì đi cởi chuông (*ví với việc ai gây ra chuyện rắc rối thì người ấy phải tự đi giải quyết*).
【解码】 jiěmǎ Giải mã.
【解闷】 jiě'mèn (～儿) Giải buồn; giải sầu.
【解聘】 jiě'pìn Cho thôi giữ chức vụ; không mời làm việc nữa.
【解剖】 jiěpōu Giải phẫu.
【解气】 jiě'qì Giải tức bực; cho bõ tức.
【解劝】 jiěquàn Khuyên giải; an ủi.
【解散】 jiěsàn ❶ Giải tán: 队伍～后，大家都在操场上休息喝水 Sau khi giải tán đội ngũ, mọi người nghỉ uống nước trên thao trường. ❷ Hủy bỏ; xóa bỏ; giải tán.
【解释】 jiěshì ❶ Giải thích. ❷ Nới rõ hàm ý, lí do nguyên nhân: ～误会 Giải thích sự hiểu lầm.
【解手】[1] jiě'shǒu (～儿) Đi đại tiểu tiện.
【解手】[2] jiě'shǒu <Sách> Chia tay.
【解说】 jiěshuō Giảng bài; thuyết minh: 讲解员给观众～新式拖拉机的构造和效能 Người thuyết minh giảng giải cho người xem cấu tạo và công dụng của loại máy kéo kiểu mới.
【解体】 jiětǐ Giải thể; tan rã.
【解脱】 jiětuō ❶ Giải thoát (*cách gọi của đạo Phật*). ❷ Thoát khỏi. ❸ Mở ra cho thoát.
【解围】 jiě'wéi ❶ Giải vây. ❷ Thoát khỏi cảnh ngộ khó giải quyết.
【解悟】 jiěwù Hiểu ra.
【解吸】 jiěxī Thoát khỏi sức hút.
【解析几何】 jiěxī jǐhé Hình học giải tích.
【解严】 jiě'yán Bỏ lệnh giới nghiêm.
【解颐】 jiěyí <Sách> Cười vui nở mặt nở mày.
【解约】 jiě'yuē Hủy bỏ hiệp ước; hủy bỏ hẹn ước.

姐 jiě TIU ❶ Chị gái: 大～ Chị cả/ 二～ Chị hai. ❷ Chị [họ]: 表～ Chị họ. ❸ Cô chị (*người phụ nữ còn trẻ*): 杨三～ Chị ba Dương.
【姐夫】 jiě·fu Anh rể.
【姐姐】 jiě·jie ❶ Chị gái. ❷ Chị họ: 叔伯～ Chị em thúc bá.
【姐妹】 jiěmèi ❶ Chị gái và em gái: (*a*) Không bao gồm bản thân: 她没有～，只有一个哥哥 Chị ấy không có chị em gái, chỉ có một người anh trai. (*b*) Bao gồm bản thân: 她们～俩都是先进生产者 Hai chị em chị ấy đều là lao động tiên tiến. ❷ Anh chị em; đồng bào.
【姐儿】 jiěr <Phương> N. 姐妹① b. ②: 你们～几个? Chị em của chị có mấy người?/ ～仨里头就数她最会说话 Trong ba chị em, cô ta được coi là biết ăn nói nhất.
【姐儿们】 jiěr·men <Khẩu> Chị em.
【姐丈】 jiězhàng Anh rể.

驰 jiě X. 〖娭驰〗(āijiě).

jiè (ㄐㄧㄝˋ)

褯 jiè GIẢI Xd.

【褯子】 jiè·zi <Phương> Cái tã lót.

戒 jiè GIỚI ❶ Phòng bị; cảnh giác: ～骄～躁 Đề phòng kiêu ngạo và nóng vội. ❷ N. '诫' ❸ Chừa; cai: ～烟 Cai thuốc. ❹ Việc cấm làm: 酒～ Cấm rượu. ❺ Giới luật [Phật giáo]: 受～ Thụ giới. ❻ Chiếc nhẫn: 钻～ Nhẫn kim cương.

【戒备】 jièbèi Cảnh giới phòng bị: ～森严 Cảnh giới chặt chẽ.

【戒尺】 jièchǐ Thước của thầy dạy học tư [dùng đánh học sinh khi học sinh bị phạt].

【戒除】 jièchú Bỏ hẳn [thói đam mê].

【戒刀】 jièdāo Giới đao (*dao của thầy tu, theo giới luật không được dùng để sát sinh*).

【戒牒】 jièdié X.〖度牒〗.

【戒忌】 jièjì ❶ Cấm kị. ❷ Kiêng kị.

【戒惧】 jièjù Cảnh giác và sợ hãi.

【戒律】 jièlǜ Giới luật (*điều cấm*) [của tôn giáo] (*quy định thành văn của tôn giáo*).

【戒条】 jiètiáo Điều cấm [của tôn giáo].

【戒心】 jièxīn Ý thức cảnh giác; giới tâm.

【戒严】 jiè·yán Giới nghiêm.

【戒指】 jiè·zhi (～儿) Chiếc nhẫn.

诫 jiè GIỚI Cảnh cáo; khuyên nhủ: 告～ Khuyên giải; nhắc nhở/ 规～ Theo điều cấm.

藉 jiè TẠ, TẠ ❶ <Sách> Cái đệm; cái lót. ❷ Đệm; kê: 枕～ Gối kê. ❸ N. '借²'. // jí.

介[1] jiè GIỚI ❶ Ở giữa hai bên: 媒～ Môi giới/ 这座山～于两县之间 Ngọn núi này ở giữa hai huyện. ❷ (Jiè) Giới (*Họ*).

介[2] jiè GIỚI Áo giáp: ～胄 Giáp trụ/ ～虫 Côn trùng có vỏ, cánh cứng.

介[3] jiè GIỚI <Sách> Cương trực; thẳng thắn; có khí phách: 耿～ Cương trực.

介[4] jiè GIỚI (*Từ được dùng trong kịch bản hí kịch thời xưa, chỉ những hành động của diễn viên, như* 笑介 *Động tác cười,* 饮酒介 *Động tác uống rượu*).

【介词】 jiècí Giới từ.

【介壳】 jièqiào Vỏ cứng bên ngoài [của các động vật nhuyễn thể].

【介入】 jièrù Can dự; can thiệp vào; dính vào: 不～他们两人之间的争端 Không dính vào sự tranh chấp của hai người.

【介绍】 jièshào ❶ Giới thiệu. ❷ Đưa vào; truyền vào.

【介意】 jiè·yì Chú ý; để ý đến: 刚才这句话我是无心中说的，你可别～ Câu nói vừa rồi tôi nói trong lúc vô tình, anh đừng để ý nhé.

【介音】 jièyīn Giới âm (*nguyên âm đứng trước nguyên âm chủ của vận mẫu*).

【介质】 jièzhì Giới chất; chất môi giới; môi trường [truyền sóng âm, sóng quang v.v...].

【介子】 jièzǐ Giới tử.

疥 jiè GIỚI Mụn ghẻ.

【疥虫】 jièchóng Cái ghẻ.

【疥疮】 jièchuāng Mụn ghẻ.

【疥蛤蟆】 jièhá·ma Loài cóc.

玠 jiè GIỚI <Sách> Ngọc giới (*một loại ngọc khuê lớn của vua chúa thời xưa*).

芥 jiè GIỚI Rau cải. // gài.

【芥菜】 jiècài Rau cải. // gàicài.

【芥蒂】 jièdì <Sách> Vật làm ách tắc; mắc mớ; hiềm khích (*ví với những điều mắc mớ không vui trong lòng*): 经过调解，两人心中都不再有什么～了 Trải qua hòa giải, trong lòng hai người không còn mắc mớ gì nữa.

【芥末】 jiè·mo Bột hạt cải (*một loại gia vị*). Cn. 芥黄.

【芥子】jièzǐ Hạt cải.

骱 jiè GIỚI <Phương> Khớp xương: 脱～ Sai khớp.

界 jiè GIỚI. ❶ Giới hạn; ranh giới: 地～ Địa giới/ 边～ Biên giới/ 省～ Ranh giới tỉnh/ 国～ Quốc giới; biên giới quốc gia/ 山西和陕西以黄河为～ Hoàng Hà là ranh giới giữa hai tỉnh Sơn Tây và tỉnh Thiểm Tây. ❷ Phạm vi; tầm: 眼～ Tầm mắt/ 管～ Phạm vi quản lí. ❸ Tầng lớp; giới: 文艺～ Giới văn nghệ/ 科学～ Giới khoa học/ 妇女～ Giới phụ nữ/ 各～人士 Nhân sĩ các giới. ❹ Giới (*chỉ các loài lớn trong tự nhiên*): 无机～ Giới vô cơ/ 有机～ Giới hữu cơ. ❺ Giới (*cấp cao nhất trong phân loại hệ thống địa tầng, tương đương với "Đại" trong niên đại địa chất*).

【界碑】jièbēi Cột mốc biên giới; cột mốc ranh giới.

【界尺】jièchǐ Thước kẻ thẳng [không khắc độ].

【界河】jièhé Sông giáp ranh.

【界面】jièmiàn Diện tiếp xúc.

【界石】jièshí Đá mốc ranh giới.

【界说】jièshuō Giới thuyết; định nghĩa.

【界限】jièxiàn ❶ Ranh giới. ❷ Giới hạn; hạn độ.

【界限量规】jièxiàn liángguī Vòng tròn giới hạn dùng để đo lường (*hai đầu kích thước khác nhau, vật đạt tiêu chuẩn chỉ lọt được một đầu*).

【界线】jièxiàn ❶ Giới tuyến. ❷ Giới hạn; ranh giới.

【界桩】jièzhuāng Mốc ranh giới; cột mốc ranh giới.

蚧 jiè GIỚI X. 〖蛤蚧〗(géjiè).

价 jiè GIÁ <Sách> Người tống đạt; người đưa công văn giấy tờ. // jià, ·jie.

借[1] jiè TÁ ❶ Mượn: 向图书馆～书 Mượn sách ở thư viện/ 跟人～钱 Mượn tiền người khác. ❷ Cho mượn: ～书给他 Cho anh ấy mượn sách/ ～钱给人 Cho người ta mượn tiền.

借[2] (藉) jiè TÁ ❶ Nhờ; cậy. ❷ Dựa vào; mượn: ～手 Mượn tay.

【借词】jiècí Từ vay mượn.

【借贷】jièdài ❶ Mượn [tiền]. ❷ Khoản tiền mượn.

【借刀杀人】jiè dāo shā rén Mượn tay người khác hại người; mượn dao giết người; ném đá giấu tay.

【借端】jièduān Mượn cớ: ～生事 Mượn cớ sinh sự.

【借方】jièfāng X. 〖收方〗.

【借风使船】jiè fēng shǐ chuán Mượn gió đưa thuyền (*ví với việc lợi dụng người khác để kiếm chác cho mình*). Cn. 借水行舟.

【借古讽今】jiè gǔ fěng jīn Mượn xưa nói nay.

【借故】jiègù Mượn cớ: 他不愿意再跟他们谈下去,就～走了 Anh ấy không muốn tiếp tục nói chuyện với họ, liền mượn cớ bỏ đi rồi.

【借光】jiè·guāng <Khẩu> (*Lời nói khách sáo*) Nhờ; làm ơn: ～让我过去 Nhờ một chút, cho tôi đi qua/ ～,百货大楼在哪儿? Làm ơn chỉ giúp Bách hóa đại lâu ở đâu?

【借花献佛】jiè huā xiàn fó Mượn hoa dâng Phật; lấy xôi làng cho ăn mày; của người phúc ta.

【借火】jiè·huǒ (～儿) Xin tí lửa; xin lửa [hút thuốc].

【借鉴】jièjiàn Lấy làm gương.

【借镜】jièjìng Lấy làm gương.

【借据】jièjù Biên lai mượn đồ; giấy biên nhận vay mượn.

【借口】jièkǒu ❶ Mượn cớ; lấy cớ: 不能～快速施工而降低工程质量 Không thể lấy cớ thi công nhanh mà hạ thấp chất lượng công trình. ❷ Cớ: 别拿忙做～而放松学习 Đừng lấy cớ bận mà lơ là học tập.

【借款】jiè·kuǎn Mượn tiền; cho người khác mượn tiền.

【借款】jièkuǎn Số tiền mượn; khoản

vay: 一笔～ Một món tiền vay.
【借尸还魂】 jiè shī huán hún Mượn xác hoàn hồn (*ví với những tư tưởng, hành vi, thế lực lạc hậu nay mượn danh khác xuất hiện trở lại*).
【借宿】 jiè∠sù Ngủ nhờ; tá túc: 勘探队在老乡家里～了一夜 Đội thăm dò ngủ nhờ ở nhà dân một đêm.
【借题发挥】 jiè tí fāhuī Dựa vào việc thảo luận một chuyện khác để nêu các ý chính của mình.
【借条】 jiètiáo (～儿) Giấy vay nợ.
【借位】 jiè∠wèi Số nhớ; số mượn (*dùng trong phép trừ*).
【借问】 jièwèn (*Lời nói kính trọng*) Xin hỏi: ～这里离城还有多远？ Xin hỏi ở đây cách thành phố bao xa?
【借以】 jièyǐ Để; dùng để: 略举几件事实，～证明这项工作的重要性 Nêu sơ lược mấy việc thực, để chứng minh tầm quan trọng của công tác này.
【借用】 jièyòng ❶ Mượn dùng: ～一下你的铅笔 Mượn cái bút chì của anh một chút. ❷ Dùng làm: '道具'这个名词原来指和尚念经时所用的东西，现在～来指演戏时所用的器物 "Đạo cụ" vốn chỉ những vật dùng trong lúc hòa thượng đọc kinh, ngày nay dùng để chỉ đạo cụ dùng trong khi diễn kịch.
【借债】 jiè∠zhài Mượn tiền.
【借支】 jièzhī Tạm chi lương.
【借重】 jièzhòng (*Lời nói kính trọng*) Nhờ vào; dựa vào: ～一切有用的力量 Hãy dựa vào tất cả lực lượng có thể sử dụng được/ 以后～您的地方还很多，还要常来麻烦您 Sau này còn nhiều chỗ phải nhờ đến anh, còn phải thường xuyên đến phiền anh đấy.
【借助】 jièzhù Nhờ vào; cậy vào: 要看到极远的东西，就得～于望远镜 Muốn nhìn được những cái cực xa, thì phải nhờ đến kính viễn vọng.

解 (解) jiè GIẢI Áp giải: 起～ Bắt đầu giải đi/ ～到县里 Giải đến huyện. // jiě; xiè .
【解送】 jièsòng Áp giải.
【解元】 jièyuán Giải nguyên (*người đỗ đầu kì thi Hương*).

届 (屆) jiè GIỚI ❶ Đến [lúc]. ❷ (*Lượng từ, dùng đối với các cuộc họp, cuộc thi định kì*) Khóa [họp, học]: 第二～全国人民代表大会 Đại hội đại biểu Nhân dân toàn quốc khóa II/ 本～毕业生 Học sinh tốt nghiệp khóa này.
【届满】 jièmǎn Mãn khóa; hết nhiệm kì.
【届期】 jièqī Đến kì; đến thời gian dự định.
【届时】 jièshí Đến lúc: ～务请出席 Đến thời hạn xin mời có mặt.

jie (·ㄐㄧㄝ)

家 ·jie GIA N. '价' (·jie) (*như '整天家、成年家'*). // jiā .

价 (價) ·jie GIÁ ❶ <Phương> (*Trợ từ, dùng sau phó từ phủ định để nhấn mạnh ngữ khí*): 不～ Không đâu đấy/ 甭～ Đừng đấy. *Chú ý*: Kết hợp với phó từ phủ định tạo thành câu riêng, phía sau không thêm bộ phận nào. ❷ (*Hậu tố của một số phó từ*): 成天～忙 Suốt ngày bận/ 震天～响 Vang dậy trời đất. // jià; jiè .

jīn (ㄐㄧㄣ)

津[1] jīn TÂN ❶ Nước bọt. ❷ Mồ hôi: 遍体生～ Mồ hôi khắp người. ❸ Nhuận ướt.

津[2] jīn TÂN Bến sông: ～渡 Bến đò/ 关～ Cửa ải bến sông/ 要～ Chỗ xung yếu.
【津津】 jīnjīn ❶ Say sưa; có hứng: ～有味 Say sưa hứng thú/ ～乐道 Say sưa trò chuyện. ❷ Thấm ướt [mồ hôi]: 汗～ Ướt mồ hôi/ 水～ Ướt nước.
【津梁】 jīnliáng <Sách> Bến đò và cầu (*ví với vật được dùng để dẫn dua*

hoặc phương pháp, thủ đoạn vượt qua).

【津贴】jīntiē ❶ Tiền trợ cấp. ❷ Cấp tiền trợ cấp: 每月～他一些钱 Mỗi tháng trợ cấp cho anh ta ít tiền.

【津液】jīnyè Tân dịch (*tất cả dịch thể trong cơ thể, thường chỉ nước bọt, cách gọi của Đông y*).

禁 jīn CẤM ❶ Chịu đựng: 弱不～风 Yếu ớt không chịu nổi gió/ 这双鞋～穿 Đôi giày này bền. ❷ Nhẫn nhục: 不～ Không chịu nổi. // jìn.

【禁不起】jīn ·bu qǐ Không chịu nổi: ～考验 Không chịu nổi thử thách.

【禁不住】jīn ·bu zhù ❶ Không chịu nổi: 这种植物～冻 Loại thực vật này không chịu được rét/ 你怎么这样～批评？ Tại sao anh không chịu nổi được phê bình như vậy? ❷ Không ức chế nổi; không đừng được: ～笑了起来 Không đừng được cười phá lên.

【禁得起】jīn ·de qǐ Chịu nổi; chịu được: 青年人要～艰苦环境的考验 Thanh niên phải chịu được thử thách của hoàn cảnh gian khổ.

【禁得住】jīn ·de zhù Chịu được; chịu nổi: 河上的冰已经～人走了 Băng ở trên sông đã có thể chịu nổi người đi.

【禁受】jīnshòu Chịu đựng: ～考验 Chịu đựng thử thách.

襟 jīn KHÂM ❶ Vạt áo: 大～ Thân áo; vạt áo/ 对～ Vạt áo đối xứng. ❷ [Anh em] Đồng hao; cọc chèo: ～兄 Anh đồng hao/ ～弟 Em đồng hao.

【襟怀】jīnhuái Bụng dạ; tâm hồn: ～坦白 Bụng dạ cởi mở.

巾 jīn CÂN Khăn: 手～ Khăn tay/ 毛～ Khăn len/ 头～ Khăn trùm (*bịt*) đầu/ 领～ Khăn quàng cổ/ 枕～ Khăn trải gối.

【巾帼】jīnguó <Sách> Khăn trùm [của phụ nữ] (*thời xưa*); phụ nữ: ～英雄 Nữ anh hùng.

今 jīn KIM ❶ Hiện nay; hiện đại: 当～ Hiện nay/ 厚～薄古 Nặng nay nhẹ xưa; hậu kim bạc cổ. ❷ Trước mắt: ～晨 Sáng sớm hôm nay/ ～春 Mùa xuân này.

【今草】jīncǎo Cách viết thảo thời nay.

【今后】jīnhòu Từ nay về sau: ～更要加倍努力 Từ nay về sau càng phải cố gắng hơn nữa.

【今年】jīnnián Năm nay.

【今儿】jīnr <Phương> Hôm nay: ～晚上我值班 Tối hôm nay tôi trực ban. Cn. 今儿个(jīnr·ge).

【今人】jīnrén Người thời nay.

【今日】jīnrì Hôm nay: 参观团预定～到达 Đoàn tham quan dự định hôm nay tới nơi.

【今生】jīnshēng Kiếp này: ～今世 Kiếp này đời này.

【今世】jīnshì ❶ Hiện nay. ❷ Đời này.

【今天】jīntiān ❶ Hôm nay. ❷ Hiện tại; trước mắt: ～的中国已经不是解放前的中国了 Trung Quốc hôm nay không phải Trung Quốc trước giải phóng nữa.

【今文】jīnwén [Thể chữ] Lệ; kim văn (*thời Hán chữ lệ là chữ thông dụng*).

【今昔】jīnxī Ngày nay và ngày xưa; xưa và nay: ～对比 So sánh xưa nay.

【今译】jīnyì Dịch theo văn thời nay: 古籍～Cổ văn dịch ra văn thời nay.

【今音】jīnyīn ❶ Ngữ âm thời nay. ❷ Thiết vận; quảng vận (*âm thời Tùy Đường*).

【今朝】jīnzhāo ❶ <Phương> Hôm nay. ❷ Hiện tại: 数风流人物，还看～ Được coi là nhân vật phong lưu, phải xem hiện tại.

衿 jīn KHÂM ❶ N. '襟'. ❷ Thắt giải áo.

矜 jīn CĂNG ❶ Thương hại; tiếc rẻ. ❷ Kiêu căng; tự khoa trương: 毫无骄～之气 Không một chút kiêu căng. ❸ Thận trọng. // guān; qín.

【矜持】jīnchí Mất tự nhiên: 他在台上显得有点～ Trên sân khấu anh ấy có vẻ không tự nhiên.

【矜夸】jīnkuā Kiêu ngạo khoa trương: 力戒～ Cố tránh kiêu ngạo khoa trương.

纟 jīn KIM Dải [buộc hai vạt áo].

金[1] jīn KIM 口 ❶ Kim loại: 五～ Ngũ kim/ 合～ Hợp kim. ❷ Tiền: 现～ Tiền mặt/ 基～ Tiền vốn gốc. ❸ Chuông; chiêng (*nhạc cụ gõ bằng kim loại*): ～鼓 Chuông trống/ 鸣～收兵 Nổi chiêng thu binh. ❹ Vàng. Kí hiệu: Au. ❺ Vàng (*ví với sự qúy giá*). ❻ Màu như vàng: ～色纽扣 Khuy [màu] vàng/ ～漆盒子 Hộp sơn vàng. ❼ (Jīn) Kim (*Họ*).

金[2] Jīn KIM [Triều đại] Kim (*ở phía bắc Trung Quốc, 1115 - 1234*).

【金榜】 jīnbǎng Bảng vàng: ～题名 Có tên ở bảng vàng; kim bảng đề danh.

【金本位】 jīnběnwèi Bản vị vàng; kim bản vị.

【金笔】 jīnbǐ Bút ngòi vàng.

【金碧辉煌】 jīnbì-huīhuáng Xanh vàng rực rỡ.

【金箔】 jīnbó Giấy thếp vàng; giấy tráng kim.

【金不换】 jīn·buhuàn Vô cùng qúy giá: 浪子回头～ Lãng tử quay đầu là vô cùng quý gía.

【金灿灿】 jīncàncàn Ánh vàng rực rỡ: ～的阳光 洒满大地 Ánh nắng vàng rực rỡ trải khắp mặt đất.

【金蝉脱壳】 jīnchán tuō qiào Kim thiền thoát xác; ve vàng lột xác (*ví với dùng mưu trốn thoát làm đối phương không kịp phát hiện*).

【金城汤池】 jīn chéng tāng chí Thành trì vững chắc; thành vàng hào nóng.

【金疮】 jīnchuāng Vết thương do đao kiếm (*cách gọi của Đông y*).

【金额】 jīn'é <Sách> Số tiền; kim ngạch.

【金刚】 jīngāng <Phương> Giòi (*ấu trùng của một số côn trùng như ruồi, nhặng*).

【金刚】 Jīngāng Kim cương; lực sĩ Kim cương; Hộ pháp (*Phật giáo gọi lực sĩ thị tòng*).

【金刚努目】 Jīngāngnǔ mù Kim cương trừng mắt; hình dung bộ mặt hung ác. Cn. 金刚怒目.

【金刚砂】 jīngāngshā Kim cương sa (*độ cứng chỉ kém đá kim cương*). Cn. 钢砂.

【金刚石】 Jīngāngshí Đá kim cương.

【金刚钻】[1] Jīngāngzuàn Bọ cánh cam.

【金刚钻】[2] Jīngāngzuàn Đá kim cương.

【金工】 jīngōng Thợ kim hoàn.

【金瓜】 jīnguā ❶ Bí đỏ. ❷ Binh khí thời xưa.

【金龟】 jīnguī X. 〖乌龟〗.

【金龟子】 jīnguīzǐ Bọ rùa vàng.

【金合欢】 jīnhéhuān Cây hợp hoan vàng.

【金衡】 jīnhéng Cân tiểu li.

【金花菜】 jīnhuācài Rau kim hoa. Cn. 黄花苜蓿.

【金煌煌】【金晃晃】 jīnhuānghuāng (～的) Vàng óng ánh: ～的琉璃瓦 Ngói lưu li vàng óng ánh.

【金黄】 jīnhuáng Vàng óng: 麦收时节，田野里一片～ Vào vụ thu hoạch lúa mì, trên cánh đồng là một màu vàng óng.

【金婚】 jīnhūn Đám cưới vàng (*phong tục châu Âu: kết hôn được năm mươi năm gọi là đám cưới vàng*).

【金鸡纳树】 jīnjīnàshù Cây canh-ki na. Cn. 规那树.

【金鸡纳霜】 jīnjīnàshuāng X. 〖奎宁〗.

【金橘】 jīnjú ❶ Cây quất vàng. ❷ (～儿) Qủa quất vàng.

【金科玉律】 jīn kē yù lǜ Kim khoa ngọc luật (*ví với những tín điều không thể thay đổi*).

【金壳郎】 jīnkéláng <Phương> Bọ rùa vàng.

【金库】 jīnkù Kim khố; kho bạc nhà nước.

【金莲】 jīnlián (～儿) Gót vàng (*bàn chân bó của phụ nữ Trung Quốc, thời xưa*).

【金铃子】 jīnlíngzǐ Con dế mới.

【金銮殿】 jīnluándiàn Điện Kim Loan (*thời Đường, sau này chỉ chung cung điện hoàng đế thụ triều*).

【金霉素】 jīnméisù Tê-tơ-ra-xi-clin.

【金迷纸醉】 jīn mí zhǐ zuì X. 〖纸醉

金迷]].

【金瓯】 jīn'ōu Âu vàng (*ví với lãnh thổ toàn vẹn*); đất nước.

【金钱】 jīnqián Tiền bạc; kim tiền.

【金钱豹】 jīnqiánbào Con báo kim tiền.

【金枪鱼】 jīnqiāngyú Cá thoi.

【金融】 jīnróng Kim dung (*hoạt động kinh tế về tiền tệ, khoản vay, tồn khoản, hối doái*).

【金融寡头】 jīnróng guǎtóu Trùm tài phiệt; trùm tài chính. Cn. 财政寡头.

【金融资本】 jīnróng zīběn Tư bản tiền tệ; tư bản tài chính. Cn. 财政资本.

【金石】 jīnshí ❶ <Sách> Vàng đá (*ví với vật cứng rắn*): 精诚所至，～为开 Ý chí kiên quyết sẽ vượt được mọi khó khăn. ❷ Bảng vàng bia đá; kim thạch.

【金属】 jīnshǔ Kim loại.

【金属探伤】 jīnshǔ tànshāng Kiểm tra chất lượng kim loại.

【金属陶瓷】 jīnshǔ táocí Gốm sứ kim loại (*dùng rộng rãi trong động cơ, tên lửa, cắt gọt kim loại...*).

【金丝猴】 jīnsīhóu Khỉ lông vàng.

【金丝雀】 jīnsīquè Chim vành khuyên.

【金丝燕】 jīnsīyàn Chim én vàng.

【金粟兰】 jīnsùlán Cây lan kim túc (*thường gọi là* 珠兰).

【金汤】 jīntāng (*Cách nói tắt của* 金城汤池) Kim thành thang trì : 固若～ Vững như thành vàng hào nóng.

【金条】 jīntiáo Thỏi vàng; cây vàng (*cây vàng, có loại 10 lạng, cũng có loại 5 lạng hoặc 20 lạng*).

【金文】 jīnwén Kim văn (*văn tự khắc trên đồ đồng thời Ân - Chu, Tần - Hán ở Trung Quốc*). Cn. 钟鼎文.

【金乌】 jīnwū <Sách> Ác vàng (*Mặt trời*): ～西坠 Ác vàng rụng xuống trời Tây.

【金星】[1] jīnxīng Kim tinh; sao Kim.

【金星】[2] jīnxīng ❶ Sao vàng năm cánh. ❷ Mắt đổ đom đóm: 我跑得上气不接下气，眼前直冒～ Tôi chạy đến hết hơi, đổ cả đom đóm mắt.

【金银花】 jīnyínhuā X.[[忍冬]].

【金鱼】 jīnyú Cá vàng.

【金鱼虫】 jīnyúchóng X.[[水蚤]].

【金鱼藻】 jīnyúzǎo Rong cá vàng; kim ngư tảo.

【金玉】 jīnyù <Sách> Vàng ngọc: ～良言 Lời vàng ngọc/ ～其外，败絮其中 Bề ngoài vàng ngọc, bề trong giẻ rách.

【金圆券】 jīnyuánquàn Kim viên quyền (*một loại bạc giấy phát hành năm 1948 của Chính phủ Quốc Dân đảng, Trung Quốc*).

【金盏花】 jīnzhǎnhuā Hoa tán vàng.

【金针】 jīnzhēn ❶ Kim khâu. ❷ Kim châm cứu.

【金子】 jīn·zi Vàng.

【金字塔】 jīnzìtǎ Kim tự tháp.

【金字招牌】 jīnzì zhāopái Biển chữ vàng (*ví với việc khoe tên tuổi với mọi người*).

筋 (觔) jīn CÂN ❶ Cơ bắp; bắp thịt. ❷ <Khẩu> (～儿) Gân: 牛蹄～儿 Gân gót bò. ❸ <Khẩu> Gân xanh (*tĩnh mạch dưới da có thể trông thấy*): 青～ Gân xanh. ❹ (～儿) Những vật giống gân: 叶～ Gân lá; xương lá/ 钢～ Cốt thép/ 铁～ Sắt sợi/ 橡皮～儿 Dây cao-su.

【筋斗】 jīndǒu <Phương> N. 跟头.

【筋骨】 jīngǔ Gân cốt: 学武术可以锻炼～ Học võ thuật có thể rèn luyện gân cốt.

【筋节】 jīnjié Gắn với nhau như gân với khớp (*ví với chỗ tiếp nối của văn chương, ngôn từ quan trọng và có sức mạnh*).

【筋疲力尽】 jīn pí lì jìn [Mệt] Rã rời gân cốt; hết hơi hết sức.

【筋肉】 jīnròu X.[[肌肉]].

斤[1] (❶觔) jīn CÂN ❶ Cân (*bằng 1/2 ki-lô-gam*). ❷ (*Dùng sau các danh từ lấy cân làm đơn vị*) Cân: 煤～ Than cân/ 盐～ Muối cân.

斤[2] jīn CÂN Cái rìu.

【斤斗】 jīndǒu <Phương> N. 跟头.
【斤斤】 jīnjīn Tính toán chi li; xét nét: ～计较 Chi li tính toán/ 不要～于表面形式，应该注重实际问题 Không nên tính toán chi li hình thức bên ngoài, nên chú trọng vấn đề thực tế.
【斤两】 jīnliǎng Phân lượng; cân lạng (*thường dùng để ví von*): 他的话很有～ Lời nói của anh ấy rất có trọng lượng.

jǐn (ㄐㄧㄣˇ)

堇 jǐn CẨN Xđ.
【堇菜】 jǐncài Cây rau đay. Cn. 堇堇菜.
【堇色】 jǐnsè Màu tím nhạt.

廑(僅) jǐn CẨN ☒ N.'仅'. // qín.

谨 jǐn CẨN ❶ Cẩn thận: 勤～ Chăm chỉ cẩn thận/ ～记在心 Ghi nhớ kĩ trong lòng/ ～守规程 Giữ chặt quy trình. ❷ Trịnh trọng; xin: ～启 Xin kính cáo/ ～领 Xin lĩnh/ ～具 Xin cớ
【谨饬】 jǐnchì <Sách> Cẩn thận.
【谨防】 jǐnfáng Cẩn thận đề phòng.
【谨慎】 jǐnshèn Cẩn thận: 小心～ Cẩn thận.
【谨小慎微】 jǐn xiǎo shèn wēi Qúa cẩn thận dè dặt.
【谨严】 jǐnyán Cẩn thận chặt chẽ: 这篇文章结构～ Bài văn này kết cấu chặt chẽ

瑾 jǐn CẨN <Sách> Hòn ngọc đẹp.

槿 jǐn CẨN X.〖木槿〗.

馑 jǐn CẬN X.〖饥馑〗.

仅(僅) jǐn CẬN Vẻn vẹn; chỉ: 不～如此 Không chỉ như thế/ 绝无～有 Tuyệt đối không chỉ có vậy. // jǐn.
【仅见】 jǐnjiàn (*Phó từ, biểu thị một phạm vi nào đó, có ý nhấn mạnh hơn* 极其) Rất ít thấy; rất hiếm thấy.
【仅仅】 jǐnjǐn Vẻn vẹn: 这座大桥～半年就完工了 Chiếc cầu lớn này vẻn vẹn trong nửa năm đã làm xong.
【仅只】 jǐnzhǐ Chỉ.

紧(緊) jǐn KHẨN ❶ Căng: 绳子拉得很～ Dây thừng kéo rất căng/ 鼓面绷得非常～ Mặt trống bịt rất căng. ❷ Chặt: 捏～笔杆 Nắm chặt cán bút/ 把螺丝钉往～里拧一拧 Vặn cho chặt đinh ốc lại/ ◇眼睛～盯住他 Mắt dán chặt vào anh ấy. ❸ Làm cho chặt: ～了一下腰带 Thắt chặt dây lưng một chút/ ～一～螺丝钉 Vặn cho chặt đinh ốc một chút. ❹ Chật; sít chặt: 抽屉～，拉不开 Ngăn kéo sít qúa, kéo không ra/ 这双鞋太～，穿着不舒服 Đôi giầy này rất chật, đi không thoải mái/ 他住在我的～隔壁 Anh ấy ở sát tường nhà tôi/ ◇全国人民团结～ Nhân dân cả nước đoàn kết chặt chẽ. ❺ Liền; gấp: 一个胜利～接着一个胜利 Thắng lợi này tiếp liền thắng lợi khác/ 风刮得～，雨下得急 Gió thổi gấp, mưa tới tấp/ 任务很～ Nhiệm vụ rất cấp bách/ 抓～时间 Nắm vững thời gian. ❻ [Kinh tế] Eo hẹp; túng thiếu: 这个月用项多一些，手头显得～一点 Tháng này các khoản tiêu dùng nhiều hơn một ít, có vẻ túng.
【紧巴巴】 jǐnbābā (～的) ❶ [Trạng thái] Căng thẳng: 没洗脸，脸上～的 Không rửa mặt, mặt cứ căng ra. ❷ Túng thiếu.
【紧绷绷】 jǐnbēngbēng (～的) ❶ Chật căng; bó chặt: 皮带系(jì)得～的 Dây da thắt chặt. ❷ Căng thẳng không tự nhiên: 脸～的，象很生气的样子 Mặt căng ra như đang rất bực.
【紧凑】 jǐncòu Chặt chẽ: 这所房子的格局很～，所有的地面都恰当地利用了 Kết cấu của ngôi nhà này rất chặt chẽ, tất cả mặt bằng đều tận dụng hợp lí/ 这部影片很～，没有多余的镜头

Bộ phim này rất chặt chẽ, không có một cảnh thừa.

【紧箍咒】 jǐngūzhòu Lời chú cấn cô (*Đường Tăng dùng để khống chế Tôn Ngộ Không trong truyện Tây du kí, ví với việc trói buộc người khác*).

【紧急】 jǐnjí Khẩn cấp: ～命令 Mệnh lệnh khẩn cấp/ ～措施 Biện pháp khẩn cấp/ 任务～ Nhiệm vụ khẩn cấp/ 战事～ Chiến sự khẩn cấp.

【紧急状态】 jǐnjí zhuàngtài Trạng thái khẩn cấp.

【紧邻】 jǐnlín Láng giềng gần.

【紧锣密鼓】 jǐn luó mì gǔ Chiêng trống rùm beng; khua chuông gõ mõ. (*Ngx.*).

【紧密】 jǐnmì ❶ Chặt chẽ: ～结合 Kết hợp chặt chẽ/ ～联系 Liên hệ chặt chẽ. ❷ Dày đặc; liên tục; liên hồi: 枪声十分～ Tiếng súng liên hồi/ ～的雨点 Hạt mưa dày đặc.

【紧迫】 jǐnpò Bức bách; cấp bách: 任务～ Nhiệm vụ cấp bách/ 形势十分～ Tình thế vô cùng cấp bách.

【紧身儿】 jǐn·shenr Áo chẽn.

【紧缩】 jǐnsuō Thít chặt: 厉行节约，～开支 Thực hành tiết kiệm, thít chặt chi tiêu.

【紧压茶】 jǐnyāchá Chè bánh; chè ép.

【紧要】 jǐnyào Quan trọng: ～关头 Cửa ải quan trọng; giờ phút quan trọng; khâu quan trọng.

【紧张】 jǐnzhāng ❶ Căng thẳng: 第一次登台，免不了有些～ Lần đầu tiên lên sân khấu, không tránh khỏi có chút căng thẳng. ❷ Khẩn trương: ～的劳动 Lao động khẩn trương/ ～动人的情节 Tình tiết căng thẳng rung động lòng người/ 球赛已经进入～阶段 Trận đấu bóng đã bước vào giao đoạn căng thẳng. ❸ Eo hẹp.

【紧着】 jǐn·zhe <Khẩu> Tăng cường; gấp rút: 下星期一就要演出了，咱们得～练 Thứ hai tuần tới phải biểu diễn rồi, chúng ta phải luyện tập gấp rút.

锦 jǐn CẨM ❶ Gấm. ❷ Màu sắc đẹp đẽ; ráng vàng.

【锦标】 jǐnbiāo Giải thưởng; phần thưởng (*như cờ, cúp v.v...*).

【锦标赛】 jǐnbiāosài Thi đấu tranh giải.

【锦缎】 jǐnduàn Gấm vóc.

【锦鸡】 jǐnjī Gà cảnh.

【锦葵】 jǐnkuí Cây hoa qùy tím (*cây cảnh*).

【锦纶】 jǐnlún Vải ni-lon (*trước gọi là* 尼龙).

【锦囊妙计】 jǐnnáng miàojì Diệu kế cẩm nang (*ví với biện pháp kịp thời giải quyết vấn đề khẩn cấp*).

【锦旗】 jǐnqí Cờ thưởng; cờ thi đua.

【锦上添花】 jǐn shàng tiān huā Dệt hoa trên gấm; thêu hoa trên gấm (*ví với việc làm cho sự vật đẹp hơn*).

【锦心绣口】 jǐn xīn xiù kǒu Lòng gấm miệng vóc; cẩm tâm tú khẩu.

【锦绣】 jǐnxiù Gấm vóc: ～山河 Giang sơn gấm vóc/ ～前程 Tiền đồ gấm vóc.

尽[1] (儘) jǐn TẬN ❶ Hết sức; cố: ～早 Hết sức sớm/ ～可能地减少错误 Hết sức giảm bớt sai lầm. ❷ Chỉ: ～着三天把事情办好 Chỉ trong ba ngày phải làm xong việc. ❸ Ưu tiên; nên: 先～旧衣服穿 Nên mặc quần áo cũ trước. ❹ (*Dùng trước một số từ phương vị*) Tận cùng; nhất: ～前头 Phía trước nhất/ ～北边 Tận đầu bắc.

尽[2] (儘) jìn TẬN <Phương> Suốt; vẫn: 这些日子～下雨 Mấy hôm nay mưa suốt. // jǐn.

【尽管】 jǐnguǎn ❶ (*Phó từ, biểu thị sự yên tâm thảnh thơi*) Cứ: 有意见～提，不要客气 Có ý kiến cứ đề xuất, không nên khách sáo/ 你有什么困难～说，我们一定帮助你解决 Anh có khó khăn gì cứ nói, chúng tôi nhất định sẽ giúp đỡ anh giải quyết. ❷ (*Phó từ*) Vẫn cứ. ❸ (*Liên từ, đoạn sau thường đi kèm với* '但是、然而') Cho dù; dù rằng: ～他不接受我的意见，我有意见还要向他提 Dù anh ấy không tiếp thu ý kiến của tôi, tôi có ý kiến vẫn phải góp cho anh ấy/ ～以后

后变化难测，然而大体的计算还是 可能的 Cho dù sau này có sự thay đổi khó đoán, nhưng vẫn có thể tính toán được trên đại thể.

【尽快】jǐnkuài Nhanh chóng: 使新建的企业 ～投入生产 Làm cho những xí nghiệp mới xây dựng nhanh chóng đi vào sản xuất.

【尽量】jǐnliàng Cố gắng đến mức cao nhất; cố gắng hết sức [trong điều kiện nhất định]: 把你知道的～报告给大家 Những điều anh biết nên cố gắng báo cáo hết với mọi người / 工作虽然忙，学习的时间仍然要～保证 Tuy công tác bận, thời gian học tập vẫn phải cố gắng bảo đảm đến mức cao nhất. // jìnliàng.

【尽让】jǐnràng <Phương> Nhường nhịn: 他们在一起处得很好，凡事彼此都有个～ Họ sống với nhau rất tốt, bất cứ việc gì hai bên cũng đều nhường nhịn lẫn nhau.

【尽先】jǐnxiān (*Phó từ, biểu thị ở địa vị ưu tiên*) Ưu tiên: ～照顾老年人 Ưu tiên chiếu cố người già/ ～生产这种农具 Ưu tiên sản xuất loại nông cụ này.

【尽自】jǐn·zì <Phương> Vẫn; chỉ; cứ: 她心里乐滋滋的～笑 Cô ta trong lòng sướng rơn cứ cười hoài/ 要想办法克服困难，别～诉苦 Phải nghĩ cách khắc phục khó khăn, đừng chỉ có kêu khổ.

晋 jìn CẦN X. 〖合晋〗.

jìn (ㄐㄧㄣˋ)

进(進) jìn TIẾN ❶ Tiến: 推～ Đẩy tới; thúc đẩy/ 跃～ Nhảy vọt/ ～军 Tiến quân/ ～一步 Tiến một bước/ 更～一层 Tiến hơn nữa. ❷ Vào: ～门 Vào cửa/ ～屋来 Vào nhà/ ～工厂当学徒 Vào xưởng học nghề. ❸ Thu nhập. ❹ Trình lên: ～奉 Dâng tiến. ❺ (～儿) (*Dùng sau động từ*) Vào: 走～会场 Đi vào hội trường/ 把衣服放～箱子里去 Xếp quần áo vào trong hòm. ❻ [Một] Dãy nhà một tầng.

【进逼】jìnbī [Quân đội] Tiến sát; áp sát.

【进兵】jìnbīng Tiến binh; tiến quân.

【进步】jìnbù ❶ Tiến lên phía trước. ❷ Tiến bộ: ～思想 Tư tưởng tiến bộ/ ～人士 Nhân sĩ tiến bộ.

【进程】jìnchéng Tiến trình: 历史的～ Tiến trình của lịch sử.

【进尺】jìnchǐ Tiến độ: 钻机钻探的年～ Tiến độ năm của máy khoan thăm dò.

【进出】jìnchū ❶ Vào ra: 住在这里的七八家都由这个门～ Bảy tám nhà ở đây đều ra vào ở cửa này. ❷ Thu và chi: 这个商店每天有好几千元的～ Cửa hàng này hằng ngày thu chi có tới mấy nghìn đồng.

【进抵】jìndǐ [Quân đội] Tiến đến.

【进度】jìndù ❶ Tiến độ: 工程的～大大地加快了 Tiến độ của công trình đã tăng khá nhanh. ❷ Tiến độ [của kế hoạch]: 根据～表安排生产 Căn cứ vào biểu tiến độ [kế hoạch] sắp xếp việc sản xuất.

【进而】jìn'ér Tiến tới: 把这些术语的含义弄清楚以后才能～讨论文件的内容 Sau khi làm rõ hàm nghĩa của những thuật ngữ này, mới có thể tiến tới thảo luận nội dung của văn kiện.

【进发】jìnfā Xuất phát: 各小队分头～ Các tiểu đội chia nhóm xuất phát.

【进犯】jìnfàn Xâm phạm.

【进攻】jìngōng Tiến công.

【进贡】jìn·gòng Cống nạp; tiến cống.

【进化】jìnhuà Tiến hóa.

【进化论】jìnhuàlùn Tiến hóa luận. X. 〖达尔文主义〗.

【进货】jìn·huò Nhập hàng.

【进击】jìnjī [Quân đội] Tiến công; công kích.

【进见】jìnjiàn Đi yết kiến; đi xin ý kiến.

【进军】jìnjūn Tiến quân: ～的号角响

了 Tiếng kèn tiến quân đã vang lên rồi/◇向科学～ Tiến quân vào khoa học.

【进口】 jìnkǒu ❶ Tàu thuyền vào bến. ❷ Nhập khẩu: ～货 Hàng nhập khẩu.

【进口】 jìnkǒu Cửa vào.

【进款】 jìnkuǎn Khoản thu.

【进来】 jìn·lái Đi vào; vào đây (*đi về phía người nói*): 你～，咱们俩好好谈谈心 Anh vào đây, hai chúng ta tâm sự với nhau một chút/ 门开着，谁都进得来；门一关，谁也进不来 Cửa đang mở, ai cũng có thể vào được; hễ cửa đóng thì chẳng ai vào được.

【进来】 ·jìn·lái (*Dùng sau động từ, biểu thị đi vào bên trong*) Vào: 烟冲～了 Khói lọt vào rồi/ 他从街上跑～ Anh ấy từ ngoài phố chạy vào/ 窗户没糊好，风吹得～ Cửa sổ dán không kín, gió có thể thổi vào/ 我刚看见从外面走进一个人来 Tôi vừa trông thấy một người từ bên ngoài đi vào.

【进取】 jìnqǔ Tiến thủ: ～心 Chí tiến thủ/ ～的精神 Tinh thần tiến thủ.

【进去】 jìn·qù Từ ngoài đi vào (*đi về hướng đối diện người nói*): 你～看看，我在门口等着你 Anh vào xem xem, tôi đợi anh ngoài cửa/ 我有票，进得去；他没票，进不去 Tôi có vé, vào được; anh ấy không có vé, không vào được.

【进去】 ·jìn·qù (*Dùng sau động từ, biểu thị đi vào trong*): 把桌子搬～ Dọn bàn vào trong/ 瓶口很大，手都伸得～ Miệng bình rất lớn, tay thò vào trong được/ 胡同太窄，卡车开不～ Ngõ rất hẹp, xe tải không thể đi vào được/ 从窗口递进信去 Đưa thư qua cửa sổ vào trong.

【进入】 jìnrù Tiến vào; vào: ～学校 Vào trường/ ～新阶段 Bước vào giai đoạn mới.

【进深】 jìn·shen Độ sâu [của ngôi nhà hoặc sân].

【进食】 jìnshí Ăn cơm; ăn uống: 按时～是个好习惯 Ăn cơm theo giờ là một thói quen tốt.

【进士】 jìnshì Tiến sĩ.

【进退】 jìntuì ❶ Tiến thoái: ～自如 Tiến thoái tự nhiên/ ～两难 Tiến thoái lưỡng nan. ❷ Tiến thoái: 不知～ Không biết tiến thoái.

【进退维谷】 jìn tuì wéi gǔ Tiến thoái đều khó; tiến thoái lưỡng nan.

【进位】 jìnwèi Thêm con số (*thêm hàng số*).

【进香】 jìnxiāng Dâng hương; thắp hương.

【进项】 jìn·xiang Khoản tiền thu; tiền thu nhập: 社员的～普遍有了增加 Tiền thu nhập của xã viên đã tăng lên một cách phổ biến.

【进行】 jìnxíng ❶ Tiến hành: ～讨论 Tiến hành thảo luận/ ～工作 Tiến hành công tác/ ～教育和批评 Tiến hành giáo dục và phê bình/ 会议正在～ Hội nghị đang tiến hành. ❷ Tiến lên.

【进行曲】 jìnxíngqǔ Hành khúc; khúc quân hành.

【进修】 jìnxiū Tiến tu; bồi dưỡng; bổ túc.

【进言】 jìnyán Dâng lời: 大胆～ Mạnh dạn nêu ý kiến/ 向您进一言 Khuyên anh một lời.

【进一步】 jìn yī bù Tiến một bước; hơn nữa: ～实现农业机械化 Thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp thêm một bước.

【进益】 jìnyì <Sách> Sự tiến bộ về tu dưỡng học thức.

【进展】 jìnzhǎn Tiến triển: ～神速 Tiến triển nhanh chóng; tiến triển thần tốc/ 农村电气化有了～ Điện khí hóa nông thôn đã có tiến triển.

【进占】 jìnzhàn Tiến công chiếm lĩnh.

【进驻】 jìnzhù Tiến vào chiếm giữ.

琎 (璡) jìn TẤN. N. '璡' (*thường dùng làm tên người*).

晋[1] (晉) jìn TẤN Tiến; vào.

晋[2] (晉) Jìn TẤN ❶ Nước Tấn (*thời Chu, ở phía nam tỉnh Sơn Tây và tỉnh Hà Bắc, miền*

trung tỉnh Thiểm Tây và phía bắc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc). ❷ [Triều đại] Tấn *(265-420).* Xt. 〖西晋〗、〖东晋〗. ❸ [Triều đại] Hậu Tấn *(ở Trung Quốc, 936- 947).* ❹ Tấn *(tên khác của tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc).* ❺ Tấn *(Họ).*

【晋级】 jìn·jí <Sách> Thăng lên cấp cao.

【晋见】 jìnjiàn Vào yết kiến.

【晋剧】 jìnjù Tấn kịch *(loại kịch của vùng Sơn Tây, Trung Quốc).* Cn. 山西梆子、中路梆子.

【晋升】 jìnshēng <Sách> Thăng chức.

【晋谒】 jìnyè <Sách> Yết kiến.

瑨 jìn TẤN ☒ Hòn đá giống như ngọc.

搢 jìn TẤN <Sách> Cắm.

【搢绅】 jìnshēn X. 〖缙绅〗 (jìnshēn).

缙 jìn TẤN <Sách> Lụa hồng.

【缙绅】 jìnshēn Người làm quan hoặc đã từng làm quan. Cn. 搢绅.

堹 jìn CẬN ☒ ❶ Dùng bùn trát vào. ❷ Chôn vùi; vùi lấp.

殣 jìn CẬN ☒ ❶ Chôn vùi; vùi lấp. ❷ Chết đói.

覲 jìn CẬN Triều kiến [vua]; triều bái [đất thánh]: 朝～ Triều kiến.

【覲见】 jìnjiàn <Sách> Yết kiến [vua].

仅(僅) jǐn CẢN <Sách> Gần: 士卒～万人 Quân lính gần vạn người. // jǐn.

禁 jìn CẤM ❶ Cấm chỉ: 严～烟火 Cấm lửa. ❷ Giam cấm: ～闭 Cấm đoán; giam cầm. ❸ Điều cấm: 违～品 Hàng cấm/ 入国问～ Vào nước nào thì phải hỏi kĩ luật pháp nước đó; nhập gia tùy tục. ❹ Cung cấm: ～中 Trong cung cấm/ 宫～ Cung cấm. // jīn.

【禁闭】 jìnbì Cấm đoán; giam cầm: 关～ Giam cầm.

【禁地】 jìndì Cấm địa; đất cấm.

【禁锢】 jìngù ❶ Cấm người khác làm quan hoặc hoạt động chính trị. ❷ Cấm cố; giam cầm. ❸ Trói buộc; cưỡng bức.

【禁忌】 jìnjì ❶ Cấm kị: 旧时各地的许多～大都与迷信有关 Thời xưa nhiều điều cấm kị ở các nơi phần nhiều đều liên quan đến mê tín. ❷ Kiêng kị [về thuốc men chữa trị].

【禁绝】 jìnjué Cấm tuyệt.

【禁军】 jìnjūn Cấm quân; quân hộ vệ cung cấm.

【禁例】 jìnlì Lệ cấm.

【禁令】 jìnlìng Lệnh cấm.

【禁脔】 jìnluán Một mình chiếm lấy: 视为～ Coi là một mình độc chiếm.

【禁区】 jìnqū ❶ Khu cấm. ❷ Vùng cấm *(vùng có giá trị về tài nguyên, kinh tế).* ❸ Huyệt cấm *(y học).*

【禁书】 jìnshū Sách cấm.

【禁欲】 jìnyù Cấm dục.

【禁苑】 jìnyuàn Vườn thượng uyển.

【禁止】 jìnzhǐ Cấm: 厂房重地，～吸烟 Đây là nơi quan trọng trong nhà máy, cấm hút thuốc/ ～车辆通行 Cấm xe cộ qua lại.

【禁制品】 jìnzhìpǐn Hàng cấm sản xuất.

【禁子】 jìn·zi Lính coi ngục. Cn. 禁卒.

【禁阻】 jìnzǔ Cấm chỉ; ngăn chặn.

噤 jìn CẤM ❶ <Sách> Ngậm miệng không nói: ～声 Cấm khẩu. ❷ [Rét] Run: 寒～ Run rẩy [vì lạnh].

【噤口痢】 jìnkǒulì Bệnh lị biếng ăn.

【噤若寒蝉】 jìn ruò hánchán Câm bặt như ve sầu mùa đông; miệng câm như hến.

唫 jìn NGẬM ☒ Ngậm miệng. // yín '吟'.

近 jìn CẬN ❶ Gần: ～百年史 Lịch sử gần trăm năm/ 靠～ Dựa gần; kề/ 附～ Phụ cận/ 歌声由远而～ Tiếng hát từ xa đến gần/ 现在离国庆节很～了 Hôm nay cách ngày lễ Quốc khánh gần lắm rồi. ❷ Tiếp cận: 平易～人 Bình dị dễ gần. ❸ Thân mật: 亲～ Thân cận; gần gũi.

【近便】 jìn·bian Gần: 从小路走要～

一些 Đi đường tắt gần hơn một chút.

【近代】 jìndài ❶ Cận đại. ❷ Thời đại tư bản chủ nghĩa.

【近东】 Jìndōng Vùng Cận đông.

【近古】 jìngǔ Thời cận cổ.

【近海】 jìnhǎi Vùng cận hải; biển gần: ～航行 Đi theo đường cận hải/ 利用～养殖海带 Lợi dụng vùng cận hải nuôi rong biển.

【近乎】 jìn·hu ❶ Gần như: 脸上露出一种～天真的表情 Trên mặt biểu lộ một tình cảm gần như ngây thơ. ❷ <Phương> (～儿) Quan hệ thân mật: 套～ Thắt chặt quan hệ/ 他和小王拉～ Anh ấy gần gũi với cậu Vương.

【近郊】 jìnjiāo Vùng ngoại thành: 北京～ Vùng ngoại thành của Bắc Kinh.

【近况】 jìnkuàng Tình hình gần đây.

【近来】 jìnlái Gần đây: 他～工作很忙 Anh ấy gần đây công tác rất bận.

【近旁】 jìnpáng Bên cạnh: 屋子～种着许多梨树 Bên cạnh nhà trồng rất nhiều lê.

【近前】 jìnqián <Phương> Phụ cận; trước mắt.

【近亲】 jìnqīn Người thân thích gần gũi.

【近人】 jìnrén ❶ Người thời nay. ❷ Người gần gũi.

【近日】 jìnrì Mấy ngày qua; gần đây.

【近视】 jìn·shì ❶ Cận thị. ❷ Tầm mắt hạn hẹp.

【近世】 jìnshì N. 近代.

【近水楼台】 jìn shuǐ lóu tái '近水楼台先得月' Lâu đài gần nước sớm được xem trăng (*ví với việc được gần gũi với những người sự vật có điều kiện ưu việt*).

【近似】 jìnsì Gần như; gần giống: 这两个地区的方音有些～ Âm địa phương của hai vùng này có chút giống nhau.

【近似商】 jìnsìshāng Thương số gần đúng (*biểu thị bằng dấu '≈'*).

【近似值】 jìnsìzhí Giá trị gần đúng (*như giá trị của π là 3,1415 9265 3589 7932 3846... nhưng thường dùng 3,1416*).

【近体诗】 jìntǐshī Thơ cận thể (*thời Đường ở Trung Quốc*).

【近卫军】 jìnwèijūn Quân cận vệ.

【近因】 jìnyīn Nguyên nhân gần.

【近朱者赤，近墨者黑】jìn zhū zhě chì, jìn mò zhě hēi Gần mực thì đen, gần son thì đỏ; gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

斬 jìn CẬN ❶ <Sách> Bủn xỉn; keo kiệt. ❷ (Jìn) Cận (*Họ*).

劲(勁、劤) jìn KÌNH ❶ (～儿) Sức lực: 用～ Dùng sức/ 手～儿 Sức tay. ❷ (～儿) Tinh thần tình cảm: 鼓足干～，力争上游 Dốc lòng hăng hái, tiến lên hàng đầu/ 我就喜欢青年人的那股冲(chòng)～儿 Tôi thích cái hăng hái ấy của thanh niên. ❸ Thần sắc; thái độ: 瞧他那股骄傲～儿 Hãy trông cái vẻ kiêu ngạo của anh ta. ❹ Thú vị: 下棋没～，不如打球去 Đánh cờ chán lắm, chi bằng đi đánh bóng. // jìng.

【劲头】 jìntóu ❶ (～儿) <Khẩu> Sức mạnh; sức lực. ❷ Tích cực: 看他那股兴高采烈的～儿 Hãy xem niềm vui sướng của anh ta/ 他们学习起来～十足 Họ học tập vô cùng hăng say.

浸(❸ 寖) jìn TẨM. ❶ Ngâm trong nước: 放在开水里～一～ Cho vào trong nước sôi ngâm một chút. ❷ Thấm: 衣服让汗～湿了 Quần áo bị mồ hôi thấm ướt rồi. ❸ <Sách> Dần dần: 友情～厚 Tình bạn dần dần thêm nồng thắm.

【浸沉】 jìnchén Chìm đắm.

【浸膏】 jìngāo Cao ngâm.

【浸剂】 jìnjì Thuốc ngâm.

【浸泡】 jìnpào Ngâm: ～棉籽 Ngâm hạt bông.

【浸染】 jìnrǎn Nhuộm dần; ngấm dần.

【浸润】 jìnrùn ❶ Dần dần thấm vào. ❷ <Sách> [Lời nói xằng bậy] Thấm dần: ～之谮 Lời nói xằng bậy thấm dần. ❸ Ngấm vào. ❹ Nói hạch; kết hạch.

【浸透】 jìntòu ❶ Thấm ướt; ướt sũng: 他穿的一双布鞋被雨水～了 Đôi giầy vải anh ấy đi bị nước mưa ướt sũng. ❷ Ướt: 汗水～了衬衫 Mồ hôi thấm ướt áo sơ mi rồi. ❸ Chứa đầy [tư tưởng tình cảm].

【浸种】 jìn·zhǒng Ngâm giống.

【浸渍】 jìnzì Ngâm: 把原料捣碎，放在石灰水里～，再加蒸煮，变成糜烂的纸浆 Nghiền nát nguyên liệu, ngâm vào nước vôi, rồi đem nấu, biến thành nước giấy nát.

祲 jìn TẨM Khí không may; khí rủi.

尽 (盡) jìn TẬN ❶ Hết: 取之不～ Lấy không hết/ 知无不言，言无不～ Đã biết thì không có cái gì không nói, đã nói thì không có cái gì không nói hết/ 想～方法节约资财 Nghĩ hết cách để tiết kiệm tiền của. ❷ Đạt tới đầu chót: ～善～美 Cực tốt cực đẹp/ 山穷水～ Sơn cùng thủy tận. ❸ Dùng hết: ～其所有 Dùng hết cái đã có/ 人～其才，物～其用 Sử dụng hết tài năng của con người, phát huy hết tác dụng của của cải. ❹ Ra sức hoàn thành: ～责任 Làm hết trách nhiệm. ❺ Toàn bộ; tất cả: ～数收回 Thu hồi tất cả. // jǐn.

【尽力】 jìn·lì Tận lực; hết sức: ～而为 Làm hết sức/ 我一定～帮助你 Tôi nhất định hết sức giúp đỡ anh.

【尽量】 jìnliàng Đến mức cao nhất; đạt tới độ lớn nhất. // jǐnliàng.

【尽情】 jìnqíng Dốc hết tình cảm; tận tình: ～欢笑 Vui cười thỏa sức/ 孩子们～地唱着 跳着 Các em ca hát nhảy múa hết mình.

【尽人皆知】 jìn rén jiē zhī Mọi người đều biết.

【尽头】 jìntóu Đầu cùng; cuối: 胡同的～有一所新房子 Cuối ngõ có một ngôi nhà mới/ 学问是没有～的 Học vấn không có bờ bến.

【尽心】 jìn·xīn Hết lòng; tận tâm: ～竭力 Dốc hết tâm sức.

【尽兴】 jìnxìng Thoải mái; thỏa thích: 改天咱们再～地谈吧 Hôm khác chúng ta lại trao đổi thỏa thích nhé/ 游览了一天，他们还觉得没有～ Dạo chơi một ngày rồi, họ vẫn cảm thấy chưa thỏa thích.

【尽职】 jìn·zhí Làm hết phận sự.

【尽忠】 jìn·zhōng ❶ Tận trung. ❷ Hi sinh thân mình tỏ lòng trung thành.

浕 (濜) jìn TẬN 浕水 Tận Thủy (*tên sông, ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*).

烬 (燼) jìn TẬN Tro: 灰～ Tro bụi/ 余～ Tro tàn.

荩[1] (藎) jìn TẬN Cây cỏ vang.

荩[2] (藎) jìn TẬN <Sách> Trung thành: ～臣 Trung thần.

【荩草】 jìncǎo Cây cỏ vang.

赆 (贐、賮) jìn TẬN <Sách> Vật tặng khi chia tay: ～仪 Nghi thức tiễn đưa [có tặng vật phẩm].

妗 jìn CẤM Xđ.

【妗母】 jìnmǔ <Phương> Mợ.

【妗子】 jìn·zi <Khẩu> ❶ Mợ. ❷ Bác gái; thím (*vợ của anh hoặc em dâng vợ*): 大～ Bác gái/ 小～ Thím.

jīng (ㄐㄧㄥ)

京[1] jīng KINH ❶ Thủ đô. ❷ Chỉ Bắc Kinh. ❸ (Jīng) Kinh (*Họ*).

京[2] jīng KINH (*Tên gọi của số 10 triệu, thời xưa*).

【京白】 jīngbái Nói bằng thổ âm Bắc Kinh trong Kinh kịch.

【京城】 jīngchéng Kinh thành.

【京都】 jīngdū Kinh đô.

【京二胡】 jīng'èrhú Hồ (*loại nhạc cụ dùng để hòa tấu trong Kinh kịch*). Cn. 嗡子.

【京胡】 jīnghú Nhị (*loại nhạc cụ dùng để hòa tấu trong Kinh kịch*).

【京畿】jīngjī <Sách> Kinh kì.
【京剧】jīngjù Kinh kịch.
【京派】jīngpài Phái Kinh kịch (*tiêu biểu là cách diễn của Bắc Kinh*).
【京腔】jīngqiāng Giọng Bắc Kinh (*thời xưa, Ngx.*).
【京师】jīngshī <Sách> Kinh sư; thủ đô.
【京戏】jīngxì Kinh kịch.
【京韵大鼓】jīngyùn dàgǔ Khúc nghệ (*một loại kịch Dại cổ hình thành ở Bắc Kinh và lưu hành ở miền bắc*).
【京族】Jīngzú ❶ Dân tộc Kinh (*dân tộc thiểu số ở Quảng Tây, Trung Quốc*). ❷ Dân tộc Kinh (*dân tộc đông người nhất ở Việt Nam*).

麂 jīng KINH X. 〖水鹿〗.

惊(驚) jīng KINH ❶ Kinh sợ; kinh hãi: 胆战心～ Sợ hãi; sợ sệt. ❷ Kinh động: 打草～蛇 Dứt dây động rừng. ❸ Lừa ngựa chạy lung tung [vì sợ].
【惊诧】jīngchà Ngạc nhiên: 这是意料中的事，我们并不感到～ Đây là việc có trong dự tính, chúng tôi không cảm thấy ngạc nhiên.
【惊动】jīngdòng Giật mình: 娘睡了，别～她 Mẹ đang ngủ đừng làmbà cụ giật mình.
【惊愕】jīng'è <Sách> Kinh ngạc.
【惊风】jīngfēng Kinh phong (*bệnh*).
【惊弓之鸟】jīng gōng zhī niǎo Chim sợ cành cong; kinh cung chi điểu.
【惊骇】jīnghài <Sách> Kinh hãi.
【惊慌】jīnghuāng Hoang mang: ～失措 Hoang mang không biết làm thế nào.
【惊惶】jīnghuáng Kinh hoàng.
【惊魂】jīnghún Kinh hồn.
【惊悸】jīngjì Trống ngực đập thình thình [vì sợ hãi]
【惊厥】jīngjué Ngất lịm [vì sợ hãi].
【惊恐】jīngkǒng Kinh khủng.
【惊奇】jīngqí Kinh ngạc và lấy làm lạ; kinh ngạc khó hiểu.
【惊扰】jīngrǎo Quấy nhiễu; làm nhiễu: 自相～ Tự làm rắc rối cho mình.
【惊人】jīngrén Làm [người ta] kinh ngạc; làm ngạc nhiên: ～的消息 Tin tức làm người ta kinh ngạc/ ～的成就 Thành tích làm người ta kinh ngạc.
【惊叹】jīngtàn Kinh ngạc than thở.
【惊叹号】jīngtànhào Dấu chấm than (!).
【惊涛骇浪】jīng tāo hài làng Sóng to gió lớn (*ví với hoàn cảnh nguy nan*).
【惊天动地】jīng tiān dòng dì Kinh thiên động địa.
【惊喜】jīngxǐ Sợ hãi vui mừng: ～交集 Vừa sợ vừa vui.
【惊吓】jīngxià Sợ hãi: 孩子受了～，哭起来了 Đứa bé sợ hãi khóc thét lên.
【惊险】jīngxiǎn Mạo hiểm; giật gân: ～小说 Tiểu thuyết mạo hiểm; tiểu thuyết giật gân.
【惊心动魄】jīng xīn dòng pò Rung động lòng người.
【惊醒】jīngxǐng ❶ Giật mình tỉnh giấc: 突然从梦中～ Bỗng nhiên giật mình tỉnh mộng. ❷ Thức tỉnh; thức giấc: 别～了孩子 Đừng làm đứa bé thức giấc.
【惊醒】jīng·xing Tỉnh: 他睡觉很～，有点儿响动都知道 Nó ngủ rất tỉnh, có động một chút là biết ngay.
【惊讶】jīngyà Kinh ngạc.
【惊疑】jīngyí Kinh ngạc nghi ngờ.
【惊异】jīngyì Kinh sợ lạ lùng.
【惊蛰】Jīngzhé [Tiết] Kinh trập (*vào ngày 5 hoặc 6 tháng 3*).

鲸 jīng KÌNH Cá kình.
【鲸吞】jīngtūn Nuốt trôi; nuốt chửng (*ví với thôn tính đất đai*): 蚕食～ Tằm ăn, cá kình nuốt.
【鲸须】jīngxū Râu cá kình.
【鲸鱼】jīngyú Cá kình.

猄 jīng KÌNH X. 〖黄猄〗.

旌 jīng TINH ❶ Cờ (*thời xưa*). ❷ Treo biển (*một hình thức khen thưởng, thời xưa*).

【旌表】 jīngbiǎo Treo biển (*một hình thức khen thưởng thời xưa*).
【旌旗】 jīngqí Cờ quạt; tinh kì: ～招展 Tinh kì phấp phới.

粳(稉、秔) jīng CANH Lúa tẻ; lúa canh.
【粳稻】 jīngdào Lúa tẻ; lúa canh.
【粳米】 jīngmǐ Gạo tẻ; gạo canh.

精 jīng TINH ❶ Tinh : ～金 Vàng tinh luyện. ❷ Tinh hoa: 酒～ Cồn/鱼肝油～ Tinh dầu cá. ❸ Hoàn mĩ; tốt nhất. ❹ Nhỏ; xinh. ❺ Tinh khôn; tinh ranh: 这孩子比大人还～ Đứa trẻ này còn tinh khôn hơn người lớn. ❻ Tinh thông: ～于针灸 Tinh thông về châm cứu. ❼ Tinh thần; tinh lực: 聚～会神 Tập trung chú ý. ❽ Tinh dịch: 遗～ Di tinh/ 受～ Thụ tinh. ❾ Yêu tinh. ❿ <Phương> (*Dùng trước tính từ*) Vô cùng; rất: ～瘦 Rất gầy/ 雨把衣服淋得～湿 Mưa làm ướt sạch quần áo.
【精兵简政】 jīng bīng jiǎn zhèng Tinh binh giản chính.
【精彩】 jīngcǎi ❶ Đẹp đẽ; hay; đặc sắc: 晚会的节目很～ Những tiết mục của đêm dạ hội rất hay/ 在大会上,很多代表做了～的发言 Trong hội nghị nhiều đại biểu phát biểu rất hay. ❷ Thần sắc; tinh thần.
【精巢】 jīngcháo Tinh hoàn.
【精诚】 jīngchéng <Sách> Lòng thành; chân thành: ～所至，金石为开 Ý chí kiên quyết sẽ vượt được mọi khó khăn.
【精虫】 jīngchóng Tinh trùng [của người].
【精粹】 jīngcuì Tinh túy.
【精打细算】 jīng dǎ xì suàn Tính toán tỉ mỉ.
【精当】 jīngdàng Xác đáng.
【精到】 jīngdào Tỉ mỉ chu đáo: 这个道理，在那篇文章里发挥得十分详尽，十分～ Đạo lí này đã được phát huy rất đầy đủ, tỉ mỉ trong bài văn ấy.
【精雕细镂】 jīng diāo xì lòu Chạm trổ tỉ mỉ (*ví với làm việc chuyên cần tỉ mỉ*). Cn. 精雕细刻.
【精度】 jīngdù Độ chặt chẽ; độ tinh xác; độ tinh khiết.
【精干】 jīnggàn Tháo vát nhanh nhẹn.
【精耕细作】 jīng gēng xì zuò Cày sâu cuốc bẫm.
【精怪】 jīngguài Tinh quái; yêu ma qủy quái.
【精光】 jīngguāng ❶ Sạch trơn; hết sạch: 杂技团的票，不到一个钟头就卖得～ Vé xem xiếc, chỉ trong một tiếng đồng hồ đã bán sạch trơn. ❷ Sạch bóng.
【精悍】 jīnghàn ❶ Thông minh tháo vát. ❷ Sắc bén.
【精华】 jīnghuá Tinh hoa: 取其～，去其糟粕 Chắt lấy cái tinh hoa, bỏ đi cái rác rưởi.
【精简】 jīngjiǎn Tinh giản: ～节约 Tinh giản tiết kiệm/ ～机构 Tinh giản cơ cấu/ ～内容 Tinh giản nội dung.
【精力】 jīnglì Tinh lực: ～充沛 Tinh lực đầy đủ/ ～旺盛 Tinh lực dồi dào.
【精练】 jīngliàn [Câu chữ] Chặt chẽ ngắn gọn.
【精炼】 jīngliàn ❶ Tinh luyện: 原油送到炼油厂去～ Dầu thô đưa đến nhà máy lọc dầu tinh luyện. ❷ [Câu chữ] Chặt chẽ ngắn gọn.
【精良】 jīngliáng Hoàn mĩ; đẹp đẽ: 制作～ Chế tác hoàn mĩ.
【精灵】 jīng·ling ❶ Ma qủy. ❷ Ranh mãnh; tinh nhanh: 这孩子真～，一说就明白了 Thằng bé này thật là tinh nhanh, vừa nói đã hiểu.
【精美】 jīngměi Tinh mĩ; đẹp đẽ: 我国～的工艺品在国际上久享盛名 Hàng công nghệ đẹp đẽ của nước ta nổi tiếng từ lâu trên thế giới.
【精密】 jīngmì Tinh xác tỉ mỉ: ～仪器 Máy móc tinh xác/ ～的观察是科学研究的基础 Quan sát tinh xác tỉ mỉ là cơ sở của việc nghiên cứu khoa học.
【精密度】 jīngmìdù Độ tinh xác.
【精妙】 jīngmiào Tinh diệu; đẹp đẽ kì diệu: 书法～ Thư pháp (*chữ viết*) kì diệu/ ～的手工艺品 Hàng thủ công

dẹp đẽ, tinh xảo.
【精明】 jīngmíng Tinh nhanh: ～的小伙子 Người thanh niên tinh nhanh.
【精明强干】 jīngmíng qiánggàn Tinh nhanh năng nổ.
【精囊】 jīngnáng Tinh nang; bao tinh hoàn.
【精疲力竭】 jīng pí lì jié Sức cùng lực kiệt.
【精辟】 jīngpì Sâu sắc; thấu triệt: ～的分析 Sự phân tích sâu sắc.
【精巧】 jīngqiǎo Tinh xảo; khéo léo.
【精确】 jīngquè Tinh xác; chính xác: ～的计算 Tính toán chính xác/ ～地分析 Phân tích một cách chính xác/ 论点～，语言明快 Luận điểm chính xác, lời nói rõ ràng.
【精锐】 jīngruì [Quân đội] Tinh nhuệ.
【精深】 jīngshēn [Học vấn hoặc lí luận] Sâu sắc uyên bác: 博大～ Quảng bác uyên thâm.
【精神】 jīngshén ❶ Tinh thần: ～面貌 Bộ mặt tinh thần/ ～上的负担 Gánh nặng tinh thần. ❷ Ý nghĩa chủ yếu; tôn chỉ: 领会文件的～ Lĩnh hội tinh thần của văn kiện.
【精神】 jīng·shen ❶ Sức sống; tinh thần: ～旺盛 Tinh thần dồi dào/ 振作～ Làm cho tinh thần hăng hái lên. ❷ Hoạt bát; sôi nổi: 这孩子大大的眼睛，怪～的 Đôi mắt to của thằng bé sao mà linh lợi hoạt bát.
【精神病】 jīngshénbìng Bệnh tâm thần; bệnh tinh thần; bệnh điên.
【精神分裂症】 jīngshén fēnlièzhèng Bệnh tâm thần phân liệt.
【精神衰弱】 jīngshén shuāiruò Tinh thần suy nhược.
【精神损耗】 jīngshén sǔnhào X. 〖无形损耗〗.
【精审】 jīngshěn <Sách> Chu đáo tỉ mỉ.
【精髓】 jīngsuǐ Tinh hoa; tinh túy.
【精通】 jīngtōng Tinh thông.
【精微】 jīngwēi Tinh vi: 探索宇宙的～ Tìm tòi những điều tinh vi của vũ trụ.
【精卫填海】 jīngwèi tián hǎi [Chim] Tinh Vệ lấp biển (*ví với nỗ lực phấn đấu không ngại gian nan*).
【精细】 jīngxì Tinh tế: 这一座象牙雕像，手工十分～ Tượng ngà voi này, tay nghề vô cùng tinh tế.
【精心】 jīngxīn Chăm chú: ～治疗 Chăm chú điều trị.
【精盐】 jīngyán Muối tinh.
【精液】 jīngyè Tinh dịch.
【精益求精】 jīng yì qiú jīng Đã tốt lại muốn tốt hơn; đã giỏi còn muốn giỏi hơn.
【精湛】 jīngzhàn Kĩ càng; tỉ mỉ; tinh xảo: 技术～ Kĩ thuật tinh xảo/ ～的分析 Phân tích tỉ mỉ.
【精制】 jīngzhì Tinh chế: ～品 Hàng tinh chế.
【精致】 jīngzhì Tinh xảo đẹp đẽ: ～的花纹 Hoa văn đẹp đẽ tinh tế/ 展览会上的工艺品件件都很～ Hàng công nghệ ở triển lãm cái nào cũng rất tinh xảo đẹp đẽ.
【精装】 jīngzhuāng ❶ Đóng bìa cứng: ～本 Sổ đóng bìa cứng. ❷ [Hàng hóa] Đóng gói đẹp.
【精壮】 jīngzhuàng Cường tráng.
【精子】 jīngzǐ Tinh trùng [của động vật].

菁 jīng THANH Xđ.
【菁华】 jīnghuá Tinh hoa.
【菁菁】 jīngjīng <Sách> Cỏ cây tươi tốt.

睛 jīng TINH Con ngươi: 目不转～ Chăm chú không chớp mắt/ 定～一看 Chú ý nhìn/ 画龙点～ Vẽ rồng điểm mắt.

鶄 jīng TINH X. 〖鹔鶄〗 (qújīng).

鵛 jīng TINH X. 〖鸆鵛〗 (jiāo-jīng).

荆 jīng KINH ❶ Cây kinh (*cành dùng để bện làn sọt*). ❷ (Jīng) Kinh (*Họ*).
【荆棘】 jīngjí Bụi cây có gai.
【荆棘载途】 jīngjí zài tú Gai góc đầy đường.

【荆芥】jīngjiè Cây kinh giới.
【荆条】jīngtiáo Cành cây kinh.

兢 jīng CĂNG Xd.
【兢兢业业】jīngjīngyèyè Chăm chú cẩn thận; tận tụy.

晶 jīng TINH ❶ Ánh sáng: ～莹 Óng ánh/ 亮～～ Sáng trong. ❷ Nước trong suốt: 茶～ Nước trà trong. ❸ Tinh thể: 结～ Kết tinh.
【晶体】jīngtǐ Tinh thể.
【晶体管】jīngtǐguǎn Bóng bán dẫn.
【晶莹】jīngyíng Óng ánh: 草上的露珠～发亮 Giọt sương trên cỏ sáng óng ánh.
【晶状体】jīngzhuàngtǐ Thủy tinh thể. Cn. 水晶体.

圣 (巠) jīng KINH ☒ Mạch nước.

泾 (涇) Jīng KINH ❶泾河 Kinh Hà (*tên sông, bắt nguồn từ tỉnh Cam Túc chảy vào tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*). ❷泾县 Huyện Kinh (*ở tỉnh An Huy, Trung Quốc*).
【泾渭分明】Jīng Wèi fēnmíng Kinh Hà nước trong, Vị Hà nước đục (*ví với dục trong phân biệt rõ ràng*).

茎 (莖) jīng KINH ❶ Thân cây; cọng. ❷ Vật giống cọng (*như chuôi dao, chuôi kiếm*). ❸ <Sách> (*Lượng từ*) Cây; sợi: 数～小草 Mấy cây cỏ nhỏ/ 数～白发 Mấy sợi tóc bạc.

经[1] (經) jīng KINH ❶ (*Cách đọc cũ là* jìng) Sợi tơ dọc [trên tấm tơ dệt]. ❷ Đường kinh (*cách gọi của Đông y*). ❸ Kinh độ: 东～ Kinh độ đông/ 西～ Kinh độ tây. ❹ Kinh doanh; điều hành: 整军～武 Chỉnh đốn quân ngũ. ❺ Lâu dài không thay đổi: 不～之谈 Nói xằng bậy. ❻ Kinh; kinh điển: 佛～ Kinh Phật/ 古兰～ Kinh Co-ran (*kinh của đạo Hồi*). ❼ Kinh nguyệt: 行～ Hành kinh/ ～血不调 Kinh nguyệt không đều. ❽ (Jīng) Kinh (*Họ*).

经[2] (經) jīng KINH ❶ Kinh qua; trải qua: ～年累月 Quanh năm suốt tháng/ 这件事是～我手办的 Việc này là do tay tôi làm/ ～他一说，我才知道 Nghe anh ta nói tôi mới biết. ❷ Chịu đựng: ～不起 Chịu không nổi/ ～得起考验 Chịu được thử thách. // jìng.
【经闭】jīngbì Tắt kinh; bế kinh.
【经常】jīngcháng ❶ Thường xuyên: ～费 Kinh phí thường xuyên bình thường/ 积肥是农业生产中的～工作 Ủ phân là công việc thường xuyên trong sản xuất nông nghiệp. ❷ Thường thường: 大家最好～交换意见 Mọi người chúng ta tốt nhất là nên trao đổi ý kiến thường xuyên.
【经幢】jīngchuáng Cột đá khắc kinh Phật.
【经典】jīngdiǎn ❶ [Tác phẩm] Kinh điển: 博览～ Đọc nhiều kinh điển. ❷ Kinh [tôn giáo]. ❸ Tác phẩm có tính quyền uy: ～作家 Tác giả kinh điển.
【经度】jīngdù Kinh độ.
【经费】jīngfèi Kinh phí.
【经管】jīngguǎn Quản lí; phụ trách: 由～人签字 盖章 Do người phụ trách kí tên đóng dấu.
【经过】jīngguò ❶ Kinh qua; trải qua: 屋子～打扫，干净多了 Nhà được quét tước, sạch nhiều rồi. ❷ Qúa trình; kinh lịch: 厂长向来宾报告建厂～ Giám đốc báo cáo với khách về qúa trình xây dựng nhà máy.
【经籍】jīngjí <Sách> ❶ Kinh điển sách vở. ❷ Sách vở (*thường là sách cổ*).
【经纪】jīngjì ❶ Trù tính và quản lí; kinh doanh: 不善～ Không giỏi về kinh doanh. ❷ Người kinh doanh. ❸ <Sách> Chăm sóc; lo liệu: ～其家 Chăm lo gia đình.
【经纪人】jīngjìrén ❶ Người môi lái. ❷ Người bán hàng.
【经济】jīngjì ❶ Kinh tế. ❷ Có lợi hoặc có hại đối với nền kinh tế quốc dân. ❸ Mức sống cá nhân: 他家～比较宽裕 Kinh tế nhà anh ấy tương đối rộng rãi. ❹ Tiết kiệm. ❺ <Sách> Trị vì đất nước.

【经济地理学】jīngjì dìlǐxué Địa lí học kinh tế; địa lí học.
【经济核算】jīngjì hésuàn Hạch toán kinh tế.
【经济基础】jīngjì jīchǔ Cơ sở kinh tế (*nói tắt là* 基础).
【经济昆虫】jīngjì kūnchóng Côn trùng kinh tế.
【经济林】jīngjìlín Rừng kinh tế.
【经济危机】jīngjì wēijī Khủng hoảng kinh tế. Cn. 经济恐慌.
【经济学】jīngjìxué ❶ Kinh tế học. ❷ Chính trị kinh tế học (*gọi tắt*).
【经济杂交】jīngjì zájiāo Lai kinh tế.
【经济主义】jīngjì zhǔyì Chủ nghĩa kinh tế.
【经济作物】jīngjì zuòwù Cây kinh tế; cây công nghiệp. Cn. 技术作物.
【经久】jīngjiǔ ❶ Kéo dài; qua một thời gian dài: 掌声～不息 Tiếng vỗ tay kéo dài không dứt. ❷ Qua thời gian dài không thay đổi: ～耐用 Lâu bền.
【经理】jīnglǐ ❶ Quản lí kinh doanh. ❷ Giám đốc.
【经历】jīnglì ❶ Từng trải; trải qua. ❷ Những việc trải qua: 生活～ Từng trải trong cuộc sống.
【经略】jīnglüè <Sách> Mưu tính; kinh lược [về chính trị, quân sự] (*tên chức quan trấn thủ biên giới, thời xưa như Kinh lược sứ*).
【经纶】jīnglún <Sách> Tơ tằm đã được gỡ ra (*ví với tài năng sắp xếp về chính trị*); kinh luân: 大展～ Trổ tài kinh luân/ 满腹～ Có óc kinh luân.
【经络】jīngluò Kinh lạc (*cách gọi của Đông y*).
【经脉】jīngmài Kinh mạch (*cách gọi của Đông y*).
【经期】jīngqī Thời gian hành kinh.
【经纱】jīngshā Sợi lụa dọc.
【经商】jīng·shāng Kinh doanh buôn bán.
【经史子集】jīng shǐ zǐ jí Kinh, sử, tử, tập (*cách phân loại sách vở thời xưa: Kinh điển, Lịch sử, Chư tử, Văn tập*).
【经手】jīng·shǒu Qua tay: ～人 Người thực hiện/ 这件事是他～的 Việc này do anh ấy thực hiện.
【经受】jīngshòu Chịu đựng.
【经售】jīngshòu Qua tay bán ra: 本书由新华书店总～ Sách này do hiệu sách Tân Hoa phát hành toàn bộ.
【经书】jīngshū Sách kinh điển Nho giáo (*Kinh dịch, Kinh thư, Kinh thi; Chu lễ, Nghi lễ, Lễ kí, Xuân thu, Luận ngữ, Hiếu kinh thời xưa của Trung Quốc*).
【经痛】jīngtòng X.〖痛经〗.
【经纬度】jīngwěidù Kinh độ và vĩ độ.
【经纬仪】jīngwěiyí Máy đo kinh độ và vĩ độ.
【经线】jīngxiàn ❶ Sợi dọc. ❷ Kinh tuyến.
【经销】jīngxiāo Kinh tiêu; bán ra.
【经心】jīngxīn Chú ý: 漫不～ Hững hờ không chú ý.
【经学】jīngxué Kinh học; kinh nguyệt (*cách gọi của Đông y*).
【经血】jīngxuè Kinh nguyệt; kinh huyết.
【经验】jīngyàn ❶ Kinh nghiệm: 他对嫁接果树有丰富的～ Anh ấy có nhiều kinh nghiệm về lai ghép cây ăn qủa. ❷ Trải qua: 这样的事,我从来没～过 Những việc như vậy, tôi chưa từng trải qua.
【经验批判主义】jīngyàn pīpàn zhǔyì Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán.
【经验主义】jīngyàn zhǔyì ❶ Chủ nghĩa kinh nghiệm. ❷ Kinh nghiệm chủ nghĩa (*một hình thức biểu hiện của chủ nghĩa chủ quan*).
【经意】jīngyì Chú ý; lưu ý.
【经营】jīngyíng ❶ Kinh doanh: ～农业 Kinh doanh nông nghiệp/ ～畜牧业 Kinh doanh nghề chăn nuôi/ 苦心～ Cố gắng kinh doanh. ❷ Kế hoạch và tổ chức: 这个展览会是煞费～的 Cuộc triển lãm này tổ chức sẽ tốn kém lắm đây.
【经由】jīngyóu Đi qua: ～南京到上海 Qua Nam Kinh đến Thượng Hải.

【经院哲学】 jīngyuàn zhéxué Triết học kinh viện.
【经传】 jīngzhuàn Kinh truyện.

jǐng (ㄐㄧㄥˇ)

井[1] jǐng TỈNH ❶ Giếng: 水～ Giếng nước/ 一口～ Một cái giếng. ❷ Hình dạng giống như cái giếng: 矿～ Hầm lò/ 油～ Giếng dầu/ 盐～ Giếng muối/ 竖～ Lò thẳng đứng/ 探～ Giếng thăm dò/ 渗～ Giếng ngấm/ 天～ Giếng trời; thiên tỉnh. ❸ Sao Tỉnh (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*). ❹ (Jǐng) Tỉnh (*Họ*).

井[2] jǐng TỈNH Ngay ngắn.

【井底之蛙】 jǐng dǐ zhī wā Ếch ngồi đáy giếng (*ví với người hiểu biết ít ỏi*).
【井灌】 jǐngguàn Tưới [ruộng] bằng nước giếng.
【井架】 jǐngjià Giàn khoan.
【井井有条】 jǐngjǐng yǒu tiáo Ngay ngắn rõ ràng.
【井喷】 jǐngpēn Giếng phun.
【井然】 jǐngrán Ngay ngắn; phẳng phiu.
【井水不犯河水】 jǐngshuǐ bù fàn héshuǐ Nước giếng không chạm nước sông (*ví với không xâm phạm lẫn nhau*).
【井田制】 jǐngtiánzhì Chế độ tỉnh điền (*chế độ ruộng đất của thời kì chế độ nô lệ ở Trung Quốc*).
【井盐】 jǐngyán Muối mỏ.

洌 jǐng TỈNH 洌洲 Tỉnh Châu (tên đất ở *tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

肼 jǐng TỈNH Hy-dra-din. (*Anh: hydrazine*).

阱(穽) jǐng TỈNH Cái hầm bẫy: 陷～ Cạm bẫy; hầm chông.

警 jǐng CẢNH ❶ Canh gác. ❷ Nhạy cảm: 机～ Nhanh nhạy. ❸ Báo động. ❹ Tình hình hoặc sự việc nguy hiểm khẩn cấp: 火～ Báo hiệu bằng lửa/ 报～ Báo động. ❺ Tên gọi tắt của cảnh sát: 民～ Cảnh sát dân sự/ 交通～ Cảnh sát giao thông.
【警报】 jǐngbào Báo động: 防空～ Báo động phòng không/ 台风～ Báo động bão/ 降温～ Báo động hạ thấp nhiệt độ (*rét*).
【警备】 jǐngbèi Cảnh bị: ～森严 Canh gác nghiêm ngặt.
【警察】 jǐngchá Cảnh sát.
【警笛】 jǐngdí (～儿) ❶ Hiệu lệnh. ❷ Còi báo động.
【警告】 jǐnggào ❶ Nhắc nhở. ❷ Cảnh cáo.
【警戒】 jǐngjiè ❶ Khuyên giải. ❷ Cảnh giới; canh gác.
【警句】 jǐngjù Câu nói sâu sắc làm xúc động lòng người.
【警觉】 jǐngjué Cảnh giác: ～性 Tính cảnh giác.
【警犬】 jǐngquǎn Chó nghiệp vụ; cảnh khuyển.
【警惕】 jǐngtì Cảnh giác: 提高～保卫祖国 Nâng cao cảnh giác, bảo vệ tổ quốc.
【警卫】 jǐngwèi ❶ Cảnh vệ: ～连 Đại đội cảnh vệ. ❷ Lính cảnh vệ.
【警醒】 jǐngxǐng ❶ Tỉnh ngủ: 他睡觉最～不过 Anh ấy tỉnh ngủ không ai bằng. ❷ Cảnh giác; tỉnh ngộ; tỉnh táo: 鉴往知来，值得我们～ Ngẫm suy qúa khứ biết được tương lai, đáng để chúng ta cảnh giác. Cn. 警省.
【警钟】 jǐngzhōng Tiếng chuông cảnh tỉnh (*thường dùng để ví von*).

儆 jǐng CẢNH Khuyên; răn: ～戒 Khuyên bảo/ 以～效尤 Răn người đừng bắt chước làm điều xấu.

景[1] jǐng CẢNH ❶ (～儿) Cảnh trí; phong cảnh: 雪～ Cảnh tuyết/ 西湖十～ Mười cảnh Tây Hồ. ❷ Tình hình: 远～ Viễn cảnh/ 背～ Bối cảnh. ❸ Dàn cảnh: 内～ Nội cảnh/ 外～ Ngoại cảnh. ❹ Cảnh [trong kịch]: 第三幕第一～ Cảnh thứ nhất của màn

thứ nhất. ❺ (Jǐng) Cảnh (*Họ*). <Cổ> N.'影'yǐng.

景[2] jǐng CẢNH Tôn kính; khâm phục.

【景况】jǐngkuàng Tình hình; thời gian: 我们的～越来越好 Tình hình của chúng ta ngày càng tốt.

【景慕】jǐngmù Hâm mộ; ngưỡng mộ: 他怀着～的心情参观鲁迅博物馆 Anh ấy tham quan Viện bảo tàng Lỗ Tấn với một tấm lòng ngưỡng mộ.

【景片】jǐngpiàn Phông.

【景颇族】Jǐngpōzú Dân tộc Cảnh Pha (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).

【景气】jǐngqì Khởi sắc.

【景色】jǐngsè Cảnh sắc: 日出的时候～特别美丽 Lúc mặt trời mọc, cảnh sắc đẹp vô cùng.

【景深】jǐngshēn Cảnh đậm; độ nét [của ảnh] (*chụp ảnh*).

【景泰】Jǐngtài Cảnh Thái (*niên hiệu của vua Đại Tông thời Minh ở Trung Quốc, 1450-1456*).

【景泰蓝】jǐngtàilán Màu lam Cảnh Thái (*màu men vẽ trên đồ đồng của Trung Quốc thời Cảnh Thái*).

【景天】jǐngtiān Cây hoa cảnh trời.

【景物】jǐngwù Cảnh vật: 山川秀丽，～宜人 Non sông tươi đẹp, cảnh vật quyến rũ lòng người.

【景象】jǐngxiàng Cảnh tượng.

【景仰】jǐngyǎng Ngưỡng mộ.

【景遇】jǐngyù <Sách> Cảnh ngộ.

【景致】jǐng·zhì Cảnh trí.

憬 jǐng CẢNH <Sách> Tỉnh ngộ: 闻之～然 Nghe thấy mà tỉnh ngộ.

【憬悟】jǐngwù Tỉnh ngộ.

璟 jǐng CẢNH ⊠ Ánh ngọc.

颈(頸) jǐng CẢNH Cổ: 长～鹿 Hươu cao cổ/ ◇曲～甑(zèng) Vò cổ cong. // gěng.

【颈项】jǐngxiàng Cổ.

【颈椎】jǐngzhuī Xương cổ.

刭(剄) jǐng KÌNH <Sách> Cắt cổ.

jìng (ㄐㄧㄥˋ)

竟[1] jìng CẢNH ❶ Hoàn tất; hết; xong: 未～之业 Sự nghiệp chưa tròn. ❷ Từ đầu đến cuối; toàn: ～日 Cả ngày; suốt ngày/ ～夜 Suốt đêm. ❸ <Sách> Cuối cùng: 有志者事～成 Người có chí việc sẽ thành công; hữu chí cánh thành.

竟[2] jìng CẢNH (*Phó từ, biểu thị sự bất ngờ*) Lại: 都以为他一定不答应，谁知他～答应了 Cứ tưởng anh ấy nhất định không đồng ý, ai ngờ anh ấy lại đồng ý rồi.

【竟然】jìngrán (*Phó từ, biểu thị bất ngờ*) Mà; vậy mà: 这样宏伟的建筑，～只用十个月的时间就完成了 Một công trình kiến trúc hùng vĩ như thế, mà chỉ trong thời gian mười tháng đã hoàn thành.

【竟至】jìngzhì Không ngờ; lại đến nỗi: ～如此之多 Không ngờ nhiều đến thế.

【竟自】jìngzì Mà; lại: 虽然没有人教他，他摸索了一段时间，～学会了 Tuy không có ai dạy, anh ấy chỉ mầy mò một thời gian, mà học được đấy.

境 jìng CẢNH ❶ Biên giới; cương giới: 国～ Biên giới đất nước/ 入～ Nhập cảnh. ❷ Nơi; khu vực: 渐入佳～ Bước dần vào cảnh đẹp. ❸ Tình huống; hoàn cảnh: 处～ Hoàn cảnh/ 事过～迁 Vật đổi sao dời.

【境地】jìngdì Hoàn cảnh; bước.

【境界】jìngjiè ❶ Ranh giới. ❷ Mức độ; trình độ: 思想～ Mức độ tư tưởng/ 他的演技已经达到出神入化的～ Kĩ thuật biểu diễn của anh ấy đã đến mức xuất thần kì diệu.

【境况】jìngkuàng Tình trạng (*thường nói về kinh tế*).

【境域】jìngyù ❶ Mức độ; trình độ. ❷ Ranh giới.

【境遇】jìngyù Cảnh ngộ.

镜 jìng KÍNH ❶ Gương: 穿衣～ Gương soi để mặc quần áo/ 波平如～ Sóng lặng phẳng như

gương.❷ Kính: 花～ Kính lão/ 眼～儿 Kính đeo mắt/ 凹～ Kính lõm/ 凸～ Kính lồi/ 望远～ Kính viễn vọng/ 三棱～ Kính ba cạnh; lăng kính.

【镜花水月】 jìng huā shuǐ yuè Hoa trong gương trăng trong nước (*ví với cảnh tượng hư ảo*).

【镜框】 jìngkuàng (～儿) Khung kính.

【镜片】 jìngpiàn Thấu kính.

【镜台】 jìngtái Giá gương; nơi trang điểm; đài gương.

【镜铁矿】 jìngtiěkuàng Quặng sắt tinh thể.

【镜头】 jìngtóu ❶ Ống kính [máy ảnh].❷ Pha.❸ Cảnh.

【镜匣】 jìngxiá Hộp trang điểm; hộp gương.

【镜鱼】 jìngyú X. '鲳'.

【镜子】 jìng·zi ❶ Cái gương; tấm gương.❷ <Khẩu> Kính đeo mắt.

獍 jìng KINH Loài thú giống hổ báo (*nói trong sách cổ*).

竞(競) jìng CẠNH Cạnh tranh; thi đua.

【竞渡】 jìngdù ❶ Đua thuyền; thuyền: 龙舟～ Đua thuyền rồng. ❷ Thi bơi lội: 游泳健儿～昆明湖 Những kiện tướng bơi lội đua bơi vượt hồ Côn Minh.

【竞技】 jìngjì Thi đấu thể dục.

【竞技体操】 jìngjì tǐcāo Thể dục dụng cụ.

【竞赛】 jìngsài Thi đua; thi đấu: 体育～ Thi đấu thể thao.

【竞选】 jìngxuǎn Tranh cử.

【竞争】 jìngzhēng Cạnh tranh: 贸易～ Cạnh tranh mậu dịch; cạnh tranh buôn bán.

【竞走】 jìngzǒu Thi đi bộ.

净[1](淨、凈) jìng TỊNH, TẠNH ❶ Sạch sẽ: ～水 Nước sạch. ❷ Lau sạch sẽ: ～一～桌面儿 Lau sạch mặt. ❸ Hết sạch: 细收～打 Giặt thật sạch/ 碗里的水没喝～ Nước trong bát chưa uống hết. ❹ Ròng. ❺ Chỉ: 书架上～是科学书 Trên giá sách chỉ là sách khoa học/ 这几天～下雨 Mấy hôm nay chỉ có mưa.

净[2](淨、凈) jìng TỊNH, TẠNH Vai ninh [trong hí khúc] (*thường gọi là* 花脸).

【净化】 jìnghuà Làm sạch: ～废水 Làm sạch nước thải; xử lí nước thải/ ～城市空气 Làm sạch không khí thành phố.

【净尽】 jìngjìn Sạch trơn: 消灭～ Tiêu diệt sạch trơn.

【净角】 jìngjué Lau sạch.

【净利】 jìnglì Lãi ròng.

【净手】 jìng∠shǒu ❶ <Phương> Rửa tay: 净一～手 Rửa tay một chút/ 净净手 Rửa tay một chút. ❷ (*Lời nói uyển chuyển*) Đi đại tiểu tiện.

【净桶】 jìngtǒng (*Lời nói uyển chuyển*) Thùng phân.

【净土】 jìngtǔ Niết bàn; Tịnh thổ (*thế giới Tây phương cực lạc của Phật A Di đà*).

【净余】 jìngyú Số còn lại.

【净值】 jìngzhí Giá trị còn lại; số dư của giá trị tổng sản lượng trừ đi hao phí vật chất.

【净重】 jìngzhòng Trọng lượng ròng; tịnh trọng; trọng lượng tịnh (*trọng lượng đã trừ bì*).

静(靜) jìng TỊNH, TĨNH ❶ Yên ổn bất động: ～止 Tĩnh tại/ 安～ Yên tĩnh/ 风平浪～ Gió yên sóng lặng. ❷ Không có tiếng động: 寂～ Yên lặng/ 清～ Thanh tịnh/ 夜～更深 Đêm vắng canh khuya. ❸ (Jìng) Tịnh (*Họ*).

【静电】 jìngdiàn Điện do ma sát tạo nên; tĩnh điện.

【静电感应】 jìngdiàn gǎnyìng Cảm ứng tĩnh điện.

【静电计】 jìngdiànjì Tĩnh điện kế.

【静脉】 jìngmài Tĩnh mạch.

【静脉曲张】 jìngmài-qūzhāng Hiện tượng căng tĩnh mạch.

【静脉注射】 jìngmài zhùshè Tiêm tĩnh mạch.

【静谧】 jìngmì <Sách> Tĩnh mịch: ～的园林 Công viên tĩnh mịch.

【静摩擦力】jìngmócālì Lực ma sát tĩnh.
【静默】jìngmò ❶ [Người] Im lặng; không lên tiếng: 会场上又是一阵～ Hội trường lại im lặng một hồi. ❷ Đứng im mặc niệm.
【静穆】jìngmù Yên tĩnh trang nghiêm.
【静悄悄】jìngqiāoqiāo (～的) Im ắng.
【静态】jìngtài ❶ Trạng thái tĩnh: ～工作点 Điểm công tác tĩnh/ ～电流 Dòng điện tĩnh tại. ❷ Khảo sát nghiên cứu từ trạng thái tĩnh: ～分析 Phân tích ở trạng thái tĩnh.
【静物】jìngwù Tĩnh vật: ～画 Tranh tĩnh vật/ ～写生 Tả thực tĩnh vật/ ～摄影 Chụp ảnh tĩnh vật.
【静养】jìngyǎng Nghỉ ngơi; tĩnh dưỡng.
【静止】jìngzhǐ Tĩnh tại: 一切物体都在不断地运动，它们的～和平衡只是暂时的，相对的 Mọi vật thể đều luôn luôn vận động, sự tĩnh tại và cân bằng của chúng chỉ là tạm thời, là tương đối.
【静坐】jìngzuò Tĩnh tọa; ngồi im: ～示威 Biểu tình ngồi.

靖 jìng TỊNH, TĨNH ❶ Bình yên; Yên ổn: 地方安～ Địa phương yên ổn. ❷ Làm cho trật tự yên ổn; dẹp yên: ～乱 Dẹp yên loạn lạc/ ～边 Dẹp yên bờ cõi. ❸ (Jìng) Tịnh (*Họ*).
【靖康】Jìngkāng Tĩnh Khang (*niên hiệu của vua Khâm Tông thời Tống ở Trung Quốc, 1126-1127*).

靓 jìng TỊNH <Sách> Trang điểm; làm dáng. // liàng.
【靓妆】jìngzhuāng <Sách> Trang điểm dẹp đẽ.

婧 jìng TỊNH ☒ Người đàn bà có tài năng.

敬 jìng KÍNH ❶ Tôn kính: 致～ Gửi lời chào/ 肃然起～ Trang nghiêm tôn kính. ❷ Cung kính: ～请指教 Kính xin lời chỉ giáo. ❸ Kính biếu: ～烟 Biếu thuốc/ ～酒 Chuốc rượu/ ～茶 Dâng trà/ ～你一杯 Chúc anh một chén. ❹ (Jìng) Kính (*Họ*).
【敬爱】jìng'ài Kính yêu: 人民～自己的领袖 Nhân dân kính yêu lãnh tụ của mình/ ～的张老师 Thầy giáo Trương kính mến.
【敬辞】jìngcí Lời nói kính trọng.
【敬而远之】jìng ér yuǎn zhī Kính nhi viễn chi; tôn kính mà không thể gần.
【敬奉】jìngfèng Hiến dâng chân thành [Thần, Phật].
【敬老院】jìnglǎoyuàn X. [[养老院]]
【敬礼】jìng/lǐ ❶ Chào: 向老师敬个礼 Chào thầy giáo. ❷ (*Lời nói kính trọng, dùng khi kết thúc thư từ*).
【敬慕】jìngmù Tôn kính ngưỡng mộ.
【敬佩】jìngpèi Kính trọng khâm phục.
【敬畏】jìngwèi Tôn kính và sợ hãi.
【敬谢不敏】jìng xiè bù mǐn Xin miễn thứ cho kẻ bất tài.
【敬仰】jìngyǎng Tôn kính ngưỡng mộ.
【敬意】jìngyì Tấm lòng tôn kính; lời chào kính trọng.
【敬重】jìngzhòng Kính trọng.

惊 jìng KÌNH ☒ Mạnh mẽ. // liàng.

痉 (痙) jìng KINH Xd.
【痉挛】jìngluán Co giật.

径 (徑、❶❷❸逕) jìng KÍNH ❶ Đường nhỏ hẹp: 山～ Con đường núi hẹp/ 曲～ Đường nhỏ quanh co. ❷ Con đường (*ví với cách đạt tới mục đích*): 捷～ Con đường ngắn nhất. ❸ Thẳng thắn: ～行办理 Làm việc thẳng thắn/ ～自答复 Trả lời thẳng thắn/ 取道武汉，～回广州 Đi đường Vũ Hán thẳng đến Quảng Châu. ❹ Đường kính: 口～ Cỡ nòng súng/ 半～ Bán kính/ ～尺 Kích thước đường kính.
【径流】jìngliú Dòng chảy.
【径情直遂】jìng qíng zhí suì Thành công theo ý muốn.
【径赛】jìngsài Thi đấu điền kinh.
【径庭】jìngtíng <Sách> Cách nhau rất xa: 大有～ Cách nhau rất xa.
【径直】jìngzhí (*Phó từ*) ❶ Thẳng; thẳng thắn: 登山队员～地攀登主峰

Đội viên leo núi trèo thẳng lên ngọn núi chính/ 客机～飞往昆明，不在重庆降落 Máy bay chở khách bay thẳng đến Côn Minh, không hạ cánh ở Trùng Khánh. ❷ (*Biểu thị trực tiếp hành động*): 你～写下去吧，等写完了再修改 Anh tiếp tục viết luôn đi, đợi viết xong rồi hãng chữa.

【径自】 jìngzì (*Phó từ, biểu thị trực tiếp hành động*) Thẳng: 他没等会议结束就～离去 Anh ấy chẳng đợi hội nghị kết thúc, đi ra thẳng.

胫 (脛) jìng KÍNH Bắp chân.

【胫骨】 jìnggǔ Xương ống chân.

劲 (勁) jìng KÌNH Kiên cường có sức mạnh: 强～ Có sức mạnh/ 刚～ Cứng cáp/ 疾风～草 Có gió mạnh mới biết cây cứng. // jìn .

【劲敌】 jìngdí Kẻ địch mạnh; đối thủ mạnh.

【劲旅】 jìnglǚ <Sách> Đội ngũ mạnh mẽ; đạo quân mạnh.

弪 jìng KÍNH X. 〖弧度〗.

经 (經) jìng KÌNH Mắc sợi dọc (*dệt*): ～纱 Mắc sợi; mắc cửi. // jīng .

jiōng (ㄐㄩㄥ)

扃 jiōng QUỲNH <Sách> ❶ Then cửa; chốt cửa. ❷ Đóng cửa.

坰 jiōng QUYNH <Sách> Ngoài đồng; dã ngoại.

駉 jiōng QUYNH ☒ Ngựa béo tốt.

jiǒng (ㄐㄩㄥˇ)

窘 jiǒng QUẪN ❶ Khốn cùng; túng thiếu; quẫn bách: 解放前她家里很～ Trước giải phóng nhà chị ấy rất túng thiếu. ❷ Lúng túng; khó xử: 我事前没做准备，当时很～ Trước khi xảy ra sự việc tôi chưa chuẩn bị, [nên] lúc đó rất lúng túng. ❸ Làm cho khó khăn: 用话来～他 Dùng lời nói để làm khó dễ cho anh ấy.

【窘促】 jiǒngcù <Sách> Quẫn bách.

【窘况】 jiǒngkuàng Tình trạng quẫn bách.

【窘迫】 jiǒngpò ❶ Quẫn bách: 生计～ Sinh kế quẫn bách. ❷ Vô cùng khó khăn: 处境～ Hoàn cảnh vô cùng khó khăn.

炅 jiǒng CẢNH ☒ Ánh sáng Mặt trời. // Guì.

炯 jiǒng CẢNH ☒ Ánh sáng Mặt trời.

颍 jiǒng CẢNH ☒ Ánh lửa.

冏 jiǒng QUỲNH ☒ ❶ Ánh sáng. ❷ Sáng sủa.

洞 jiǒng QUỲNH ☒ Xa; xa xôi.

烱 jiǒng QUỲNH Xđ.

【烱烱】 jiǒngjiǒng <Sách> [Ánh mắt] Rực sáng long lanh: 两眼放出～的光芒 Đôi mắt lóe ra những tia sáng long lanh.

迥 jiǒng QUỲNH <Sách> Khác xa: 病前病后～若两人 Trước khi ốm và sau khi ốm khác hẳn nhau như hai người.

【迥然】 jiǒngrán Khác nhau rất xa; khác hẳn: 一个沉着，一个急躁，他俩的性格～不同 Một người điềm tĩnh, một người nóng vội, tính cách hai người khác nhau rất xa.

绗 (褧) jiǒng CẢNH ☒ Áo choàng đơn.

jiū (ㄐㄧㄡ)

究 jiū CỨU ❶ Suy xét kĩ: 研～ Nghiên cứu/ 追～ Truy cứu/ 深～

Nghiên cứu sâu. ❷ <Sách> Cuối cùng; cứu cánh: ～应如何办 理？ Cuối cùng nên làm thế nào?

【究办】 jiūbàn Truy theo pháp luật: 依法～ Truy cứu theo pháp luật.

【究诘】 jiūjié <Sách> Truy vấn đến cùng: 不可～ Không thể hỏi ra được.

【究竟】 jiūjìng ❶ Kết qủa cuối cùng: 大家都想知 道个～ Mọi người đều muốn biết kết qủa cuối cùng. ❷ (*Phó từ, dùng ở câu hỏi*) Rốt cuộc: ～是怎么回事？ Rốt cuộc là chuyện gì vậy/ 你～答应不答应？ Rốt cuộc anh có đồng ý không? ❸ (*Phó từ*) Cuối cùng: 她～经验 丰富，说的话很有道理 Cuối cùng là cô ấy giàu kinh nghiệm, nên nói rất có lí.

匁 jiū CƯU ☒ Tụ tập.

鸠 jiū CƯU Chim gáy.

【鸠合】 jiūhé X. 〖纠合〗.

【鸠集】 jiūjí X. 〖纠集〗.

【鸠形鹄面】 jiū xíng hú miàn Gầy nhom.

阄(鬮) jiū CƯU (～儿) Cái thăm [để rút thăm]. Xt. 〖抓阄儿〗

樛 jiū CỪ ☒ Cây cong xuống.

鬏 jiū THU (～儿) Bím tóc; búi tóc.

揪 jiū THU Nắm chặt; nắm và kéo nlu: ～着绳子往上爬 Nlu dây thừng bò lên phía trên/ 把他～过来 Nlu anh ấy lại.

【揪辫子】 jiū biàn·zi Tóm gáy; túm tóc (*ví với nắm khuyết điểm để bắt chẹt người khác*). Cn. 抓辫子.

【揪揪】 jiū·jiu <Phương> [Vật thể] Nhăn nhúm; nhăn; thành nếp: 衣服 没熨，还～着呢 Quần áo chưa là, còn nhăn nhúm cả.

【揪痧】 jiū shā Đánh gió.

【揪心】 jiū xīn <Phương> Lo lắng; không yên tâm; sốt ruột: 这孩子真让人～ Thằng bé này thật sự làm cho người ta lo lắng.

啾 jiū THU Xd.

【啾啾】 jiūjiū (*Từ tượng thanh*) Chiêm chiếp; hu hu.

赳 jiū CƯU Xd.

【赳赳】 jiūjiū Dáng khỏe mạnh oai hùng: 雄～，气昂昂 Khí thế oai hùng.

纠[1] jiū CƯU, KIỂU Vướng vít; quấn quýt.

纠[2] jiū CƯU, KIỂU Tập hợp.

纠[3] jiū CƯU, KIỂU Sửa chữa; uốn nắn.

【纠察】 jiūchá ❶ Duy trì trật tự. ❷ Người duy trì trật tự.

【纠缠】 jiūchán ❶ Vướng mắc. ❷ Làm phiền; quấy rầy.

【纠纷】 jiūfēn ,Tranh chấp: 调解～ Hòa giải tranh chấp.

【纠葛】 jiūgé Việc vướng mắc không rõ.

【纠合】 jiūhé Tập hợp; liên hợp; tụ tập (*Ngx*): ～ 党羽，图谋不轨 Tụ tập bè cánh mưu đồ làm phản. Cn. 鸠合.

【纠集】 jiūjí Tụ tập (*Ngx.*). Cn. 鸠集.

【纠结】 jiūjié Quấn quýt lấy nhau.

【纠偏】 jiū piān Nắn lệch.

【纠正】 jiūzhèng Uốn nắn; sửa chữa [sai làm về hành động, biện pháp, tư tưởng v. v..].

jiǔ (ㄐㄧㄡˇ)

酒 jiǔ TỬU ❶ Rượu. ❷ (Jiǔ) Tửu (*Họ*).

【酒吧间】 jiǔbājiān <Phương> Quầy bán rượu. (*Anh: bar*).

【酒保】 jiǔbǎo Người bán (*hầu*) rượu (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【酒菜】 jiǔcài ❶ Rượu và thức ăn. ❷ Đồ nhắm; đồ nhậu.

【酒饭】 jiǔfàn Rượu cơm và thức ăn.

【酒鬼】jiǔguǐ Kẻ nát rượu (*lời mắng*).
【酒花】jiǔhuā X.〖啤酒花〗.
【酒会】jiǔhuì Tửu hội; hội rượu; tiệc rượu.
【酒家】jiǔjiā ❶ Tiệm rượu. ❷ Người bán rượu.
【酒浆】jiǔjiāng <Sách> Rượu.
【酒精】jiǔjīng Rượu ê-ti-lic; rượu cồn.
【酒帘】jiǔlián Biển nhà hàng rượu.
【酒量】jiǔliàng Tửu lượng.
【酒令】jiǔlìng (～儿) Trò chơi phạt rượu.
【酒母】jiǔmǔ Men nấu rượu.
【酒囊饭袋】jiǔ náng fàn dài Giá áo túi cơm.
【酒娘】【酒酿】jiǔniáng Rượu nếp; rượu cái.
【酒器】jiǔqì Đồ uống rượu (*chén, nậm v.v...*).
【酒钱】jiǔ·qian Tiền thưởng thêm.
【酒曲】jiǔqū Men nấu rượu.
【酒肉朋友】jiǔròu péngyǒu Bạn rượu thịt; bạn nhậu.
【酒石酸】jiǔshísuān Tửu thạch toan. Cn. 果酸.
【酒食】jiǔshí Rượu và đồ nhắm; rượu thịt.
【酒嗪子】jiǔsù·zi <Phương> Bình đựng rượu; bầu rượu.
【酒徒】jiǔtú Đồ nát rượu; tay rượu chè.
【酒望】jiǔwàng Cờ quảng cáo rượu. Cn. 酒望子、酒帘.
【酒窝】【酒涡】jiǔwō (～儿) Lúm đồng tiền.
【酒席】jiǔxí Mâm cỗ; mâm rượu.
【酒药】jiǔyào Men nấu rượu.
【酒靥】jiǔyè <Phương> Lúm đồng tiền.
【酒意】jiǔyì Ý say; say.
【酒槽】jiǔzāo Hèm rượu; bã rượu.
【酒渣鼻】jiǔzhābí Bệnh đỏ mũi. Cn. 酒糟鼻.
【酒盅】jiǔzhōng (～儿) Cái chén nhỏ để uống rượu. Cn. 酒钟.

韭(韮) jiǔ CỬU Rau hẹ.
【韭菜】jiǔcài Rau hẹ.
【韭黄】jiǔhuáng Rau hẹ [mùa đông].

九 jiǔ CỬU ❶ Chín (*số 9*). ❷ Cửu (*tính từ Đông chí, cứ 9 ngày là một cửu, đếm từ cửu 1 đến cửu 9*): 冬练三～, 夏练三伏 Đông luyện tam cửu, hạ luyện tam phục. ❸ Nhiều: ～霄 Chín tầng mây (*nơi cao nhất của trời*)// 三弯～转 Ba vòng chín vèo; vòng vèo mãi.
【九重霄】jiǔchóngxiāo Chín tầng mây.
【九二〇】jiǔ'èrlíng Thuốc kích thích 920. Cn. 赤霉素.
【九宫】jiǔgōng X.〖宫调〗.
【九宫格儿】jiǔgōnggér Giấy kẻ ô vuông.
【九归】jiǔguī Cách tính bàn tính bằng phương pháp "cửu quy".
【九斤黄鸡】jiǔjīnhuángjī Giống gà vàng chín cân; gà tốt. Cn. 九斤黄.
【九九归一】jiǔ jiǔ guī yī Suy cho cùng: ～,还是他的话对 Suy cho cùng, vẫn là anh ta nói đúng. Cn. 九九归原.
【九流三教】jiǔ liú sān jiào X.〖三教九流〗.
【九牛二虎之力】jiǔ niú èr hǔ zhī lì Sức mạnh lớn; sức lực lớn.
【九牛一毛】jiǔ niú yī máo Nhỏ nhặt không đáng kể.
【九泉】jiǔquán <Sách> Cửu tuyền; nơi chín suối: ～之下 Dưới chín suối/ 含笑于～ Ngậm cười nơi chín suối.
【九死一生】jiǔ sǐ yī shēng Chín phần chết một phần sống.
【九天】jiǔtiān Chín tầng trời: ～九地 Trên trời dưới đất; chín tầng trời chín lớp đất; cửu thiên cửu địa.
【九霄云外】jiǔ xiāo yún wài Ngoài chín tầng mây.
【九音锣】jiǔyīnluó X.〖云锣〗.
【九州】jiǔzhōu Cửu Châu (*trong truyền thuyết chỉ chín khu vực hành chính của Trung Quốc thời xưa, sau dùng để chỉ Trung Quốc*).

汣 jiǔ CỬU 东汣 Đông Cửu/ 西汣 Tây Cửu (*đều là tên hồ ở huyện*

Nghi Hưng, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc). // guǐ.

久 jiǔ CỬU ❶ Lâu; lâu dài: ～别重逢 Xa lâu gặp lại/ ～经锻炼 Qua thử thách lâu dài. ❷ Thời gian lâu mau: 来了有多～？Đến đã bao lâu rồi?/ 考古队发掘了两个月之～ Đội khảo cổ đã khai quật lâu đến hai tháng rồi.

【久而久之】 jiǔ ér jiǔ zhī Dần dà: 机器要不好好养护，～就要生锈 Máy móc nếu không bảo dưỡng tốt, dần dà sẽ han rỉ.

【久久】 jiǔjiǔ Lâu lâu; rất lâu; mãi (*dùng làm trạng ngữ*): 心情激动，～不能平静 Tình cảm xúc động, rất lâu không thể bình tĩnh được.

【久留】 jiǔliú Ở lại lâu; giữ lại lâu.

【久违】 jiǔwéi (*Lời nói khách sáo*) Lâu lắm không gặp: ～了，这几年您上哪儿去啦？ Lâu lắm không gặp, mấy năm nay ông đi đâu?

【久仰】 jiǔyǎng (*Lời nói khách sáo*) Ngưỡng mộ đã lâu [nay mới gặp].

【久已】 jiǔyǐ Trước đây rất lâu đã; sớm đã: 这件事我～忘了 Việc này tôi đã quên từ lâu rồi.

【久远】 jiǔyuǎn Lâu dài.

灸 jiǔ CỨU Cứu (*châm cứu*).

玖 1 jiǔ CỬU Chữ '九' (*viết kép*).

玖 2 jiǔ CỬU <Sách> Loại đá đen nhạt giống như ngọc.

jiù (ㄐㄧㄡˋ)

就 1 jiù TỰU ❶ Dựa sát vào: 迁～Coi là đủ; dồn sát/ ～着灯看书 Ghé sát đèn xem sách. ❷ Đến; bắt đầu làm việc. ❸ Hoàn thành; xác định: 成～ Thành tựu/ 生铁铸～的，不容易拆掉 Những thứ đúc bằng sắt sống khó phá bỏ. ❹ Nhân; nhân tiện. ❺ Nhắm: 花生仁儿～酒 Rượu nhắm với lạc nhân.

就 2 jiù TỰU (*Phó từ*) ❶ Liền; ngay: 我这～来 Tôi lại ngay đây/ 您略候一候，饭～好了 Ông đợi cho một chút, cơm chín ngay đây. ❷ Đã: 大风早晨～住了 Gió lớn đến sáng sớm đã ngừng. ❸ Mà; rồi; là... ngay: 想起来～说 Nhớ ra rồi nói/ 卸下了行李，我们～到车间去了 Bỏ hành lí xuống là chúng tôi đến ngay phân xưởng. ❹ Thì: 只要用功，～能学好 Chỉ cần chăm chỉ thì có thể học tốt/ 他要是不来，我～去找他 Nếu như anh ấy không tới thì tôi đi tìm anh ấy/ 谁愿意去，谁～去 Ai muốn đi thì [người ấy] đi. ❺ Những; đã có: 你们两个小组一共才十个人，我们一个小组～十个人 Hai tổ của các anh tất cả mới mười người, một tổ chúng tôi đã có mười người/ 他三天才来一次，你一天～来三次 Anh ấy ba ngày mới đến một lần, còn anh thì một ngày đến những ba lần/ 这块大石头两个人抬都没抬起来，他一个人～把它背走了 Hòn đá to này hai người khênh không nổi, mà một mình anh ta vác đi rồi. ❻ (*Dùng giữa hai thành phần biểu thị nhún nhường*) Thì: 大点儿～大点儿吧，可以买下 To một chút thì to, có thể mua được. ❼ Vẫn; đã: 街道本来～不宽，每逢集市更显得拥挤了 Đường phố vốn đã hẹp, mỗi khi gặp phiên chợ lại càng trở nên chật chội/ 我～知道他会来的，今天他果然来了 Tôi đã biết anh ấy sẽ đến, quả nhiên hôm nay anh ấy đến thật. ❽ Vẻn vẹn; chỉ: 以前～他一个人知道，现在大家都知道了 Trước đây chỉ một mình anh ấy biết, bây giờ mọi người đều biết rồi. ❾ Thì; cứ: 我～不信我学不会 Tôi thì không tin tôi học không được/ 我～做下去，看到底成不成 Tôi cứ tiếp tục làm, xem cuối cùng có thành công hay không. ❿ Chính là: 那～是他的家 Đó chính là nhà anh ấy/ 这人～是他哥哥 Người này chính là anh trai của anh ấy.

就 3 jiù TỰU (*Liên từ, biểu thị sự nhượng bộ*) Dù; cho dù: 你～

送来，我也不要 Dù anh có đưa đến tôi cũng không lấy.

【就伴】jiù•bàn Làm bạn.

【就便】jiù•biàn (～儿) Thuận tiện; nhân tiện.

【就餐】jiùcān <Sách> Đi ăn cơm.

【就此】jiùcǐ Chính chỗ ấy; lúc ấy: ～前往 Đi từ đấy/ 文章～结束 Bài văn kết thúc ở đây.

【就道】jiùdào <Sách> Lên đường: 束装～ Đóng bộ lên đường/ 来电一再催促立即～ Điện gọi nhiều lần thúc giục lên đường ngay.

【就地】jiùdì Ngay tại chỗ: ～取材，～使用 Lấy vật liệu tại chỗ, sử dụng tại chỗ.

【就范】jiùfàn Tuân theo chi phối và điều khiển: 迫使～ Bắt buộc theo sự chi phối.

【就合】jiù•he <Phương> ❶ Không giữ nguyên tắc; tụ tập; tạm. ❷ Còng queo; không phẳng phiu đầy đặn.

【就近】jiùjìn Vùng gần cận.

【就里】jiùlǐ Tình hình nội bộ: 不知～ Không biết sự việc bên trong.

【就寝】jiùqǐn Đi ngủ.

【就让】jiùràng <Khẩu> Cho dù; dù là.

【就势】jiùshì Nhân thế; tiện thế: 他把铺盖放在地上，～坐在上面 Anh ấy đặt gối chăn xuống đất, tiện thế ngồi lên trên.

【就事】jiùshì Nhận việc; đi làm (*cách gọi cũ*).

【就事论事】jiù shì lùn shì Nhận việc bàn việc.

【就是】[1] jiùshì ❶ (*Dùng ở cuối câu, biểu thị khẳng định, thường thêm* '了') Nhất định: 我一定办到，你放心～了 Tôi nhất định làm được, anh cứ yên tâm. ❷ (*Dùng đơn lẻ, biểu thị đồng ý*) Đúng: ～，～，您的话很对 Đúng, đúng, lời anh nói rất đúng.

【就是】[2] jiùshì (*Liên từ, biểu thị nhượng bộ trong quan hệ giả thiết, nửa câu sau thường dùng* '也') Dù cho; ngay cả... cũng: 为了祖国，我可以献出我的一切，～生命也不吝惜 Vì tổ quốc, tôi có thể hiến dâng tất cả, ngay cả tính mệnh cũng không tiếc / ～在日常生活当中，也需要有一定的科学知识 Ngay cả trong cuộc sống hàng ngày, cũng cần phải có tri thức khoa học nhất định.

【就手】jiù•shǒu (～儿) Tiện tay; bắt tay vào: 出去～儿把门带上 Đi ra tiện tay khép cửa vào.

【就算】jiùsuàn <Khẩu> Cho dù: ～有困难，也不会太大 Cho dù có khó khăn, cũng sẽ không lớn qúa đâu.

【就位】jiùwèi Vào chỗ; đến vị trí.

【就绪】jiùxù [Việc] Sắp xếp ổn định: 大致～ Đại khái đã sắp xếp ổn thỏa/ 一切布置～ Tất cả bố trí ổn thỏa.

【就学】jiùxué Đi học.

【就业】jiù•yè Vào nghề.

【就医】jiù•yī Chạy chữa.

【就义】jiùyì Hi sinh vì nghĩa lớn; tựu nghĩa.

【就正】jiùzhèng Xin ý kiến phê bình: ～于读者 Xin ý kiến phê bình của độc giả.

【就职】jiù•zhí Nhậm chức.

【就中】jiùzhōng ❶ Ở giữa; đứng giữa: ～调停 Đứng giữa điều đình. ❷ Trong đó: 这件事他们三个人都知道，～老王知道得最清楚 Việc này ba người họ đều biết, trong đó anh Vương biết rõ nhất.

僦 jiù TỰU <Sách> Thuê: ～屋 Thuê nhà; nhà cho thuê.

鹫 jiù TỰU X. '雕[2]'.

厩(廐、廄) jiù CỰU Chuồng ngựa: ～肥 Phân chuồng.

【厩肥】jiùféi Phân chuồng. Cn. 圈(juàn)肥.

拯 jiù CỨU N. '救'.

救 jiù CỨU ❶ Cứu: 挽～ Cứu vãn/ 营～ Cứu vớt/ 搭～ Cứu giúp/ 抢～ Cứu vớt. ❷ Cứu giúp; giúp đỡ.

【救兵】jiùbīng Cứu binh; viện binh:

搬～ Chuyển viện binh.

【救国】jiùguó Cứu nước: ～救民 Cứu nước cứu dân.

【救护】jiùhù Cấp cứu: ～队 Đội cấp cứu/ ～车 Xe cấp cứu/ ～站 Trạm cấp cứu.

【救荒】jiùhuāng Cứu đói: ～作物 Các loại cây lương thực cứu đói/ 生产～ Phong trào cứu đói.

【救火】jiùhuǒ Cứu hỏa; chữa cháy: ～队 Đội cứu hỏa/ ～车 Xe cứu hỏa/ 消防队员正在～ Đội viên phòng cháy đang chữa cháy.

【救急】jiùjí Cấp cứu.

【救济】jiùjì Cứu tế: ～费 Tiền cứu tế/ ～粮 Lương thực cứu tế.

【救苦救难】jiù kǔ jiù nàn Cứu những người đau khổ; cứu khổ cứu nạn.

【救命】jiùmìng Người cứu mạng.

【救难船】jiùnànchuán Thuyền cứu nạn.

【救生】jiùshēng Cứu sống: ～设备 Thiết bị cứu sống.

【救生圈】jiùshēngquān Phao cấp cứu.

【救生艇】jiùshēngtǐng Xuồng cứu vớt người.

【救世主】Jiùshìzhǔ Chúa Cứu thế (*Giê-su*).

【救死扶伤】jiù sǐ fú shāng Cứu người chết, dìu người bị thương.

【救亡】jiùwáng Cứu nước: ～图存 Cứu nước.

【救星】jiùxīng Cứu tinh.

【救应】jiù·yìng Ứng cứu.

【救援】jiùyuán Cứu viện.

【救灾】jiùzāi ❶ Cứu nạn. ❷ Cứu người bị nạn.

【救治】jiùzhì Cứu chữa.

【救助】jiùzhù Cứu trợ.

旧（舊） jiù CỰU ❶ Cũ; xưa: ～时代 Thời đại cũ/ ～经验 Kinh nghiệm cũ/ ～社会 Xã hội cũ. ❷ Cũ: ～衣服 Quần áo cũ/ 窗纱～了 Rèm cửa sổ đã cũ. ❸ Trước đây; đã từng có (*thường dùng với khu vực hành chính hiện nay đã thay đổi*): 张家口是～察哈尔省省会 Trương Gia Khẩu là tỉnh lị của tỉnh Sát Cáp Nhĩ cũ. ❹ Bạn [đời] cũ: 怀～ Nhớ người xưa/ 念～ Nhớ người xưa/ 亲戚故～ Cố cựu thân thích; thân thích cũ.

【旧案】jiù'àn ❶ Bản án cũ: 积年～都已经清理完毕 Những bản án cũ lâu ngày đều đã thanh lí xong. ❷ Cũ: 优抚工作暂照～办理 Công tác chăm sóc người già tạm thời làm như cũ.

【旧调重弹】jiù diào chóng tán Diễn lại trò cũ.

【旧都】jiùdū Cố đô; kinh đô cũ.

【旧故】jiùgù Bạn cũ.

【旧观】jiùguān Kiểu cũ: 迥非～ Khác xa kiểu cũ.

【旧国】jiùguó Cố đô (*thời xưa gọi đô thành là quốc*).

【旧交】jiùjiāo Bạn cũ.

【旧教】Jiùjiào Đạo cũ; Cựu giáo (*sau khi cải cách tôn giáo Châu Âu thế kỉ XVI gọi đạo Thiên Chúa là Đạo cũ*).

【旧居】jiùjū Nơi ở cũ.

【旧历】jiùlì Lịch cũ (*Âm lịch*).

【旧年】jiùnián <Phương> Năm cũ.

【旧日】jiùrì Ngày qua; ngày xưa.

【旧诗】jiùshī Thơ cũ.

【旧石器时代】jiùshíqì shídài Thời đại đá cũ.

【旧时】jiùshí Trước đây; thời trước.

【旧事】jiùshì Việc cũ.

【旧书】jiùshū ❶ Sách cũ. ❷ Sách cổ.

【旧闻】jiùwén Việc xưa.

【旧物】jiùwù ❶ Vật cũ (*điển chương, văn vật*). ❷ Đất nước cũ: 光复～ Dựng lại đất nước cũ.

【旧学】jiùxué Nền học thuật cũ; cựu học.

【旧雨】jiùyǔ <Sách> Bạn cũ: ～重逢 Bạn cũ gặp lại nhau.

【旧址】jiùzhǐ Địa chỉ cũ.

【旧制】jiùzhì Chế độ cũ (*đặc biệt chỉ chế độ đo lường cũ của Trung Quốc*).

臼 jiù CỰU, CỮU ❶ Cối. ❷ Vật có hình dáng giống cái cối.

【臼齿】jiùchǐ Răng hàm; răng cối.

柏 jiù CỰU Cây ô cựu.

舅 jiù CỮU ❶ Cậu: 大～ Cậu cả/ 二～ Cậu hai. ❷ Anh em của vợ: 妻～ Anh em vợ. ❸ Bố chồng.
【舅父】jiùfù Cậu.
【舅舅】jiù·jiu <Khẩu> Cậu.
【舅妈】jiùmā <Khẩu> Mợ.
【舅母】jiù·mu Mợ.
【舅嫂】jiùsǎo <Khẩu> Mợ; bác (*vợ của anh em về phía vợ*).
【舅子】jiù·zi <Khẩu> Anh em vợ.

疚 jiù CỮU <Sách> Đau lòng: 负～ Cảm thấy đau lòng/ 内～于心 Trong lòng đau đớn.

柩 jiù CỮU Quan tài: 棺～ Quan cữu/ 灵～ Linh cữu.

咎 jiù CỮU ❶ Sai lầm; tội: 引～自责 Làm nên tội tự trách mình/ ～有应得 Gây tội phải chịu. ❷ Trách: 既往不～ Không trách tội xưa. ❸ Điều dữ: 休～ Cát hung; lành dữ.
【咎由自取】jiù yóu zì qǔ Tự gây ra tội thì phải gánh lấy.

jiu (·ㄐㄧㄡ)

蹴 ·jiu CỰU X. 〖圪蹴〗(gē·jiu) .// cù

jū (ㄐㄩ)

车 (車) jū XA Con xe [trong cờ tướng].

且 jū ❶ THƯ <Sách> (*Trợ từ, tương tự như* 阿) A: 狂童之狂也～ Sự điên khùng của thằng nhóc khùng ấy mà. ❷ (*Dùng làm tên người, như* 范雎 *Phạm Thư*). Cv. 范且. // qiě.

疽 jū THƯ Mụn nhọt (*cách gọi của Đông y*).

趄 jū THƯ X. 〖趑趄〗(zījū)

苴 jū THƯ Xd.
【苴麻】jūmá Cây vừng. Cn. 种麻 (zhǒngmá).

置 jū THƯ ☒ Lưới bắt thỏ rừng.

雎 jū THƯ (*Dùng làm tên người, thời xưa, như* 范雎 *Phạm Thư*, 唐雎 *Đường Thư, đều là người thời Chiến Quốc ở Trung Quốc*).
【雎鸠】jūjiū Thư cưu; con chim gáy (*nói trong sách cổ*).

狙 jū THƯ ❶ Khỉ (*nói trong sách cổ*). ❷ <Sách> Lén lút; lén.
【狙击】jūjī Đánh lén: ～击 Tay giỏi đánh lén.

俱 Jū CÂU (*Họ*). // jù

鞠[1] jū CÚC ❶ Nuôi dưỡng: ～养 Nuôi dưỡng/ ～育 Nuôi dưỡng dạy dỗ. ❷ (Jū) Cúc (*Họ*.

鞠[2] jū CÚC Qủa cầu (*đồ chơi thời xưa*): 蹴～ Đá cầu.
【鞠躬】jū·gōng Khom lưng chào: 行了个～礼 Khom lưng chào một cái/ 深深地鞠了一个躬 Rạp người xuống chào.
【鞠躬】jūgōng <Sách> Hết lòng; hết sức: ～如也 Thật hết lòng hết sức.
【鞠躬尽瘁】jūgōng jìn cuì Hết lòng tận tụy.

掬 (匊) jū CÚC [Hai tay] Bốc nắm: 笑容可～ Nét mặt tươi cười như bốc được.

洵 Jū CÙ 洵河 Cù Hà (*tên sông ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

拘 jū CÂU ❶ Bắt bớ hoặc giam giữ. ❷ Trói buộc; câu thúc: 无～无束 Không trói buộc. ❸ Không thay đổi. ❹ Hạn chế: 多少不～ Ít nhiều không hạn chế.
【拘板】jū·ban <Phương> [Cử động hoặc lời nói] Ngượng ngùng; dè dặt: 自己人随便谈话，不必这么～ Anh em chúng mình cả (*người của ta cả*) nói chuyện tự nhiên, không cần dè dặt như vậy.
【拘捕】jūbǔ Bắt bớ.
【拘管】jūguǎn Quản thúc; quản chế.

【拘谨】 jūjǐn [Cử động, lời nói] Cẩn thận chặt chẽ: 他是个～的人，不好(hào)高谈阔论 Anh ấy là người cẩn thận chặt chẽ, không thích huênh hoang khoác lác.

【拘禁】 jūjìn Giam cầm.

【拘礼】 jūlǐ Giữ lễ tiết: 熟不～ Ai mà không giữ lễ tiết.

【拘留】 jūliú ❶ Giam giữ. ❷ Tạm giam.

【拘挛】 jūluán ❶ Cơ bắp co quắp. khớ co duỗi. ❷ <Sách> Câu nệ: ～章句 Câu nệ chương cú.

【拘挛儿】 jū·luanr <Phương> [Chân tay] Lạnh cóng, khớ co duỗi.

【拘泥】 jū·nì Câu nệ; cố chấp: ～成说 Câu nệ thói thường.

【拘票】 jūpiào Lệnh bắt.

【拘牵】 jūqiān <Sách> Ràng buộc.

【拘束】 jūshù ❶ Hạn chế; chặt chẽ; gò bó: 不要～孩子的正当活动 Không nên hạn chế hoạt động chính đáng của trẻ em. ❷ Nhút nhát; không tự nhiên: 她见了生人，显得有点～ Cô ấy gặp người lạ, nên [tỏ ra] có phần không tự nhiên.

【拘系】 jūxì Giam giữ; trói giữ.

【拘押】 jūyā Giam giữ.

【拘役】 jūyì Cỏ vê [lao dịch của phạm nhân].

【拘囿】 jūyòu Câu nệ; hạn chế.

【拘执】 jūzhí Câu nệ; cố chấp: 这些事儿可以变通着办，不要过于～ Những việc này có thể linh động mà làm, không nên qúa câu nệ.

跔 jū CÂU ⊠ Chân tay lạnh giá và run rẩy.

驹 jū CÂU ❶ Ngựa non: 千里～ Ngựa non nghìn dặm. ❷ (～儿) [Lừa, la, ngựa] Chưa đầy một tuổi.

【驹子】 jū·zi [Lừa, la, ngựa] Mới đẻ chưa đầy một tuổi: 马～ Ngựa con.

居 jū CƯ ❶ Ở: 分～ Ở riêng. ❷ Nhà ở; nơi ở: 迁～ Dời nơi ở/ 鲁迅故～ Nơi ở cũ của Lỗ Tấn. ❸ Vị trí: ～左 Ở bên trái/ ～首 Đứng đầu. ❹ Đương ; nhận; coi: 以专家自～ Coi mình là chuyên gia. ❺ Dồn; tích lại: ～积 Tồn tích/ 奇货可～ Có thể tích trữ những hàng hóa đẹp. ❻ Dừng lại; cố định: 变动不～ Thay đổi không cố định/ 岁月不～ Năm tháng luôn biến đổi. ❼ (*Dùng sau tên của cửa hàng, thường là hàng ăn*): 同和～ Nhà hàng Đồng Hòa. ❽ (Jū) Cư (*Họ*).

【居安思危】 jū ān sī wēi Sống trong yên ổn, nghĩ ngày gian nan.

【居多】 jūduō Chiếm đa số: 他所写的文章，关于文艺理论方面的～ Những bài anh ấy viết, phần nhiều là lí luận văn nghệ.

【居高临下】 jū gāo lín xià Ngồi cao nhìn xuống.

【居功】 jūgōng Công thần: ～自满 Công thần tự mãn.

【居家】 jūjiā Ở nhà: ～过日子 Sống ở nhà.

【居间】 jūjiān Đứng giữa [hòa giải]: ～调解 Đứng giữa hòa giải.

【居里】 jūlǐ Cu-ri (*đơn vị cường độ phóng xạ của vật chất*).

【居留】 jūliú Lưu lại; ở lại: ～证 Thẻ tạm trú.

【居留权】 jūliúquán Quyền cư trú [của người nước ngoài ở một nước nào đó].

【居民】 jūmín Cư dân: 街道～ Cư dân đường phố.

【居民点】 jūmíndiǎn Điểm dân cư.

【居奇】 jūqí Hàng hóa loại tốt để lại bán giá cao: 囤积～ Tích trữ hàng tốt.

【居然】 jūrán (*Phó từ*) ❶ Lại có thể; lại: 我真没想到他～会做出这件事来 Tôi thật không nghĩ tới là anh ta lại có thể bất ngờ làm cái việc này. ❷ <Sách> Rõ ràng: ～可知 Rõ ràng có thể thấy được.

【居丧】 jūsāng <Sách> Để tang; chịu tang.

【居士】 jūshì Người tu tại gia; cư sĩ.

【居停】 jūtíng ❶ Ở lại. ❷ <Sách> Người cho nhờ.

【居心】 jūxīn Rắp tâm; có ý (*Ngx.*): ～不善 Có ý làm bậy/ ～叵测 Lòng hiểm ác khó mà lường được.

【居于】 jūyú Ở vào; ở [địa vị nào]: ～领

导地 位的干部一定要和群众打成一片 Những cán bộ ở địa vị lãnh đạo nhất định phải hòa mình với quần chúng.

【居中】jūzhōng ở giữa: ～调停 Đứng giữa điều đình/ ～斡旋 Đứng giữa hòa giải/ 两旁是对联，～是一幅山水画 Hai bên là câu đối, ở giữa là một bức tranh sơn thủy.

【居住】jūzhù Cư trú; sống: 他家一直～在北京 Nhà anh ấy xưa nay vẫn ở Bắc Kinh.

裾 jū CƯ <Sách> ❶ Vạt lớn của chiếc áo. ❷ Phần trước và sau của quần áo.

琚 jū CƯ ❶ (*Đồ trang sức bằng ngọc đeo của người xưa*) Ngọc cư. ❷ (Jū) Cư (*Họ*).

椐 jū CƯ Cây dùng làm gậy chống (*nói trong sách cổ*).

据 jū CƯ X. 〖拮据〗(jiéjū). // jù.

腒 jū CƯ ☒ Thịt chim muối khô.

桐 jū CỤC ☒ Cáng ngồi [để vượt qua núi].

挶 jū CỤC ☒ ❶ Dụng cụ khiêng đất. ❷ Nắm giữ.

锔(锯) jū CƯ Gắn; vá; hàn [các loại đồ gốm nứt vỡ]: ～盆 Gắn chậu/ ～缸 Gắn cống/ ～锅 Hàn nồi. // jú; '锯'. // jù.

【锔碗儿的】jūwǎnr·de Người làm nghề gắn đồ sành sứ.

【锔子】jū·zi Dây đồng, dây thép [làm đinh hai chân để gắn đồ gốm sứ bị vỡ].

鞫 jū CÚC <Sách> Thẩm vấn: ～问 Tra hỏi/ ～讯 Hỏi tin.

蹶 jū CAU <Sách> Múc [bằng gáo, thìa v.v...].

jú (ㄐㄩˊ)

菊 jú CÚC ❶ Hoa cúc: 墨～ Hoa cúc tím/ 赏～ Thưởng thức hoa cúc. ❷ (Jú) Cúc (*Họ*).

【菊花】júhuā ❶ Cây hoa cúc. ❷ Hoa cúc.

【菊石】júshí Cúc thạch (*động vật nhuyễn thể thời xưa*).

【菊芋】júyù ❶ Cây gừng tây. ❷ Củ gừng tây (*thường gọi là* 洋姜).

桔 jú QUẤT '橘' (*thường gọi là* '桔'). // jié.

橘 jú QUẤT ❶ Cây quất; cây quýt. ❷ Qủa quýt: 蜜～ Quýt mật.

【橘柑】júgān <Phương> Cây quýt.

【橘红】júhóng ❶ Trần bì. ❷ Màu vỏ quýt.

【橘黄】júhuáng Màu da cam.

【橘络】júluò Xơ quýt; quất lạc (*vị thuốc Đông y*).

【橘子】jú·zi [Cây, quả] Quýt.

涺 Jú CỪ 涺水 Cừ Thủy (*tên sông, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

鶋 jú CỪ Chim ác là; chim bá lao (*nói trong sách cổ*).

局[1] jú CỤC ❶ Bàn cờ: 棋～ Cuộc cờ. ❷ Một ván [cờ]: 下了一～棋 Đánh một ván cờ/ 打了个平～ Đấu hòa. ❸ Tình hình; hoàn cảnh: 结～ Kết cục/ 战～ Chiến cuộc/ 顾全大～ Chú ý đến đại cục. ❹ Phẩm chất và tài năng [của con người]. ❺ Cuộc; đám: 饭～ Cuộc liên hoan/ 赌～ Canh bạc. ❻ Tròng; cái vòng: 骗～ Tròng bẫy người. ❼ Hạn chế; câu thúc: ～限 Hạn chế.

局[2] jú CỤC ❶ Bộ phận. ❷ Cục (*thường nhỏ hơn bộ, lớn hơn phòng hoặc một số cơ cấu làm nhiệm vụ*): 教育～ Cục giáo dục/ 商业～ Cục thương nghiệp. ❸ Cửa hàng: 鲜果～ Quầy hoa quả.

【局部】júbù Cục bộ; bộ phận; tại chỗ: ～麻醉 Gây mê cục bộ (*bộ phận*)/ ～地区有小阵雨 Riêng một vài khu vực có mưa rào nhỏ.

【局促】júcù ❶ Chật hẹp: 房间太～，走动不便 Phòng qúa chật hẹp, đi lại khó khăn. ❷ <Phương> [Thời gian] Ngắn ngủi; eo hẹp: 三天太～，恐怕

办不成 Ba ngày qúa ngắn ngủi, sợ không làm nổi. ❸ Ấy náy; băn khoăn không tự nhiên: ～不安 Ấy náy không yên. Cn. 侷促、跼促.

【局蹐】 jújí X.〖跼蹐〗.

【局面】 júmiàn ❶ Cục diện: 稳定的～ Cục diện ổn định/ 生动活泼的政治～ Cục diện chính trị sinh động sôi nổi. ❷ <Phương> Quy mô: 这家商店～虽不大，货色倒齐全 Cửa hàng này quy mô tuy không lớn, nhưng hàng hóa lại đầy đủ.

【局骗】 júpiàn Bày mưu lừa gạt.

【局势】 júshì Cục thế.

【局外人】 júwàirén Người ngoài cuộc: ～不得而知 Người ngoài cuộc không được biết.

【局限】 júxiàn Hạn chế: ～性 Tính hạn chế/ 提倡艰苦朴素，不能只～在生活问题上 Nêu lên gian khổ giản dị, không thể chỉ giới hạn ở vấn đề sinh hoạt.

【局子】 jú·zi <Khẩu> Cục cảnh sát v.v... (*cách gọi cũ*).

焗 jú CỤC <Phương> ❶ Hấp: 全～鸡 Gà hấp cả con. ❷ Ngạt [hơi].

跼 jú CỤC <Sách> Còng lưng; vẹo hông.

【跼促】 júcù X.〖局促〗.

【跼蹐】 jújí <Sách> Khúm núm (*dáng sợ sệt*).

锔 jú CỤC Cu-ri-um. Kí hiệu: Cm. // jū.

侷 jú CỤC [侷促] X.〖局促〗.

jǔ (ㄐㄩˇ)

举(舉、擧) jǔ CỬ ❶ Giơ lên; giương lên; cử: ～手 Giơ tay/ 高～着红旗 Giơ cao ngọn cờ hồng. ❷ Hành động; cử [động]: 义～ Nghĩa cử/ 壮～ Tráng cử/ 一～一动 Nhất cử nhất động/ 一～两得 Nhất cử lưỡng tiện. ❸ Hưng khởi; nổi dậy: ～义 Khởi nghĩa/ ～兵 Cử binh. ❹ <Sách> Sinh đẻ [con cái]: ～一男 Sinh một con trai. ❺ Bầu cử: 推～ Tiến cử/ ～代表 Cử đại biểu/ 公～他做学习组长 Cử anh ấy làm tổ trưởng học tập. ❻ Cử nhân (*tên gọi tắt*): 中～ Trung cử/ 武～ Võ cử. ❼ Đề ra; nêu lên. ❽ <Sách> Tất cả; toàn; cả: ～国欢腾 Cả nước phấn khởi vui mừng/ ～世闻名 Cả thế giới đều biết tiếng.

【举哀】 jǔ'āi Phát tang.

【举案齐眉】 jǔ àn qí méi Nâng mâm cơm ngang mày (*vợ của Lương Hồng thời Hậu Hán ở Trung Quốc, dâng cơm cho chồng ăn, luôn luôn nâng mâm cao ngang mày*), nay chỉ vợ chồng tôn trọng nhau.

【举办】 jǔbàn Tổ chức; cử hành [hoạt động]; tiến hành: ～展览会 Tổ chức triển lãm/ ～学术讲座 Tổ chức hội thảo học thuật/ ～训练班 Tổ chức lớp huấn luyện/ ～群众福利事业 Tổ chức sự nghiệp phúc lợi quần chúng.

【举步】 jǔbù <Sách> Bước đi; cất bước.

【举措】 jǔcuò Hành động: ～失当 Hành động không thích hợp.

【举动】 jǔdòng Động tác; hành động; cử động: ～缓慢 Cử động chậm rãi.

【举发】 jǔfā Phát hiện; tố giác [người xấu, việc xấu].

【举凡】 jǔfán Phàm là; gồm.

【举火】 jǔhuǒ <Sách> ❶ Châm lửa: ～为号 Đốt lửa làm hiệu. ❷ Nhen lửa nấu cơm.

【举架】 jǔjià <Phương> Độ cao thấp [của nhà]: 这间房子～矮 Gian nhà này thấp.

【举荐】 jǔjiàn Tiến cử.

【举例】 jǔlì Nêu ví dụ: ～说明 Nêu ví dụ nói rõ.

【举目】 jǔmù <Sách> Ngước mắt [nhìn]: ～远眺 Ngước mắt nhìn xa/ ～无亲 Ngước mắt nhìn chẳng thấy ai thân thích.

【举棋不定】 jǔ qí bù dìng Do dự; ngần ngừ.

【举人】jǔrén Cử nhân.
【举事】jǔshì <Sách> Phát động bạo động vũ trang; cử sự.
【举行】jǔxíng Cử hành; tiến hành: ～会 谈 Tiến hành hội đàm/ ～球赛 Tiến hành thi đấu bóng/ 展览会在文化宫～ Triển lãm cử hành ở Cung Văn hóa.
【举一反三】jǔ yī fǎn sān Suy một mà ra ba.
【举债】jǔzhài <Sách> Vay nợ.
【举止】jǔzhǐ Cử chỉ: ～大方 Cử chỉ lịch sự.
【举重】jǔzhòng Cử tạ.
【举足轻重】jǔ zú qīng zhòng Rất quan trọng; nhất cử nhất động đều quan hệ đến toàn cục.

榉（椇） jǔ CỬ X.〖山毛榉〗.

弄 jǔ KHỬ <Sách> Cất giữ; giữ gìn: 藏～ Cất giữ.

柜 jǔ CỰ Xd.
【柜柳】jǔliǔ X.〖元宝枫〗.

矩（榘） jǔ CỬ ❶ Thước thợ. ❷ Phép tắc: 循规蹈～ Tuân theo phép tắc.
【矩尺】jǔchǐ X.〖曲尺〗.
【矩形】jǔxíng Hình chữ nhật. Cn. 长方形.
【矩矱】jǔyuē <Sách> Quy củ; phép tắc.

沮 jǔ TỪ ❶ <Sách> Ngăn; chặn. ❷ Mất tinh thần. // jù.
【沮遏】jǔ'è <Sách> Ngăn trở.
【沮丧】jǔsàng ❶ Uể oải; ủ rũ. ❷ Làm cho uể oải; ủ rũ.

齟 jǔ THƯ Xd.
【齟龉】jǔyǔ <Sách> Hàm răng trên dưới không khớp nhau (*khớp khểnh*); khập khiễng (*ví với những ý kiến không thống nhất*): 双方发生～ Hai bên có sự khập khiễng.

咀 jǔ THƯ, TỪ Nhai; nghiền ngẫm: 含英～华 Nghiền ngẫm từng chữ, từng lời. // zuǐ '嘴'.
【咀嚼】jǔjué Nhai (*ví với việc suy ngẫm đối với sự vật*).

钽 jǔ TỪ ☒〖钽铪〗(jǔyǔ) N.'齟齬'.

踽 jǔ VŨ Xd.
【踽踽】jǔjǔ' <Sách> Lẻ loi; lủi thủi: ～独行 Lủi thủi đi một mình.

莒 Jǔ CỬ 莒县 Huyện Cử (*ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

筥 jǔ CỬ ☒ Sọt tre hình tròn.

蒟 jǔ CỰ Xd.
【蒟酱】jǔjiàng ❶ X.〖荽叶〗(lóuyè). ❷ Nước rau mùi tàu.
【蒟蒻】jǔruò X.〖魔芋〗.

枸 jǔ CỬ Xd. // gōu; gǒu.
【枸橼】jǔyuán X.〖香橼〗.
【枸橼酸】jǔyuánsuān X.〖柠檬酸〗.

jù (ㄐㄩˋ)

聚 jù TỤ Tụ tập; tập hợp: 大家～在一起商量商量 Mọi người tập hợp lại bàn bạc một chút.
【聚宝盆】jùbǎopén Chậu châu báu (*trong truyện cổ, ví với tài nguyên phong phú*).
【聚苯乙烯塑料】jùběnyǐxī sùliào Nhựa cách điện.
【聚变】jùbiàn X.〖热核反应〗.
【聚餐】jùcān Liên hoan; bữa ăn liên hoan.
【聚光灯】jùguāngdēng Đèn tụ quang.
【聚光镜】jùguāngjìng ❶ Thấu kính lồi. ❷ Kính lõm.
【聚合】jùhé ❶Tụ hợp. ❷ Hỗn hợp.
【聚会】jùhuì Tụ hợp; gặp nhau.
【聚积】jùjī Tích tụ.
【聚集】jùjí Tụ tập; tập hợp: ～力量，打击敌人 Tập hợp lực lượng, tiến công địch.
【聚歼】jùjiān Bao vây tiêu diệt địch.

【聚焦】 jùjiāo [Làm cho ánh sáng, điện tử] Tập trung vào một tiêu điểm.
【聚精会神】 jù jīng huì shén Tập trung chú ý; chăm chú: 同学们～地听老师讲解 Học sinh chăm chú nghe thầy giáo giảng giải.
【聚居】 jùjū Tụ cư: 少数民族～的地方 Nơi tụ cư của dân tộc thiểu số.
【聚敛】 jùliǎn Sưu cao thuế nặng.
【聚拢】 jùlǒng Tụ tập.
【聚氯乙烯塑料】 jùlǜyǐxī sùliào Nhựa mềm.
【聚落】 jùluò Nơi tụ cư; làng mạc; thôn xóm.
【聚齐】 jùqí Tập hợp đông đủ: 参观的人八时在展览馆对面～ Những người đi tham quan tập trung đông đủ ở trước cửa nhà triển lãm lúc 8 giờ.
【聚沙成塔】 jù shā chéng tǎ Tích cát thành tháp; tích ít thành nhiều.
【聚首】 jùshǒu <Sách> Tụ hội; tụ họp: ～一堂 Tụ họp một nhà.
【聚珍版】 jùzhēnbǎn Bản in Tụ Trân (*đời Càn Long thời Thanh ở Trung Quốc*).

巨 (❶钜) jù CỰ ❶ Lớn; rất lớn: ～款 Khoản tiền lớn/ ～轮 Bánh xe lớn/ ～幅画像 Bức vẽ lớn/ 为数甚～ Số lượng rất lớn. ❷ (Jù) Cự (*Họ*).
【巨变】 jùbiàn Thay đổi lớn.
【巨擘】 jùbò <Sách> Ngón tay cái (*ví với người đứng đầu về một mặt nào đó*); đầu ngành: 医界～ Chuyên gia đầu ngành y.
【巨大】 jùdà [Quy mô hoặc số lượng] To lớn: ～的工程 Công trình to lớn/ ～的成就 Thành tựu to lớn.
【巨额】 jù'é Số lượng lớn: ～资金 Vốn lớn/ 为国家积累了～财富 Đã tích lũy được nhiều của cải cho nhà nước.
【巨祸】 jùhuò Tai họa to lớn; họa lớn.
【巨匠】 jùjiàng <Sách> Người giỏi; tay cự phách: 文坛～ Cự phách trên văn đàn.
【巨流】 jùliú Dòng nước lớn (*ví với trào lưu lớn của thời đại*).
【巨人】 jùrén ❶ Người to lớn. ❷ Người khổng lồ. ❸ Người có ảnh hưởng lớn.
【巨头】 jùtóu Đầu sỏ: 金融～ Đầu sỏ tư bản tài chính.
【巨万】 jùwàn Số lượng tiền rất lớn: 耗资～ Vốn hao hàng vạn.
【巨细】 jùxì Việc to, việc nhỏ: 事无～ Việc không kể to nhỏ.
【巨星】 jùxīng Hằng tinh lớn; đinh tinh lớn.
【巨著】 jùzhù Trước tác lớn; tác phẩm lớn.

粔 jù CỰ Xd.
【粔籹】 jùnǚ Bánh tròn (*thời xưa*).

炬 jù CỰ Bó đuốc: 火～ Bó đuốc/ 目光如～ Ánh mắt như lửa; mắt như bó đuốc.

讵 jù CỰ <Sách> Có lẽ nào; nào: ～知天气骤寒 Nào biết khí trời lạnh đột ngột.

苣 jù CỰ X.[[莴苣]](wō·jù).

拒 jù CỰ ❶ Chống đỡ: 抗～ Chống cự. ❷ Cự tuyệt: 来者不～ Người đến không cự tuyệt/ ～不执行 Cự tuyệt không chấp hành.
【拒捕】 jùbǔ [Tội phạm] Chống lại lệnh bắt.
【拒谏饰非】 jù jiàn shì fēi Cự tuyệt lời khuyên của người khác, giấu giếm sai lầm của mình.
【拒绝】 jùjué Cự tuyệt: ～诱惑 Cự tuyệt dụ dỗ/ ～贿赂 Cự tuyệt hối lộ.

距[1] jù CỰ Cự li; khoảng cách: 行(háng)～ Khoảng cách giữa các hàng/ 株～ Khoảng cách giữa các cây/ ～今已有十载 Cách đây đã mười năm.

距[2] jù CỰ Cựa gà trống.
【距离】 jùlí ❶ Cách; khoảng cách: 天津～首都约有二百四十里 Thiên Tân cách Bắc Kinh chừng hai trăm bốn mươi dặm/ 现在～唐代已经有一千多年 Ngày nay cách thời Đường đã hơn một nghìn năm/ ◇他的看法和你有～ Cách nhìn của anh ấy có khác với

anh. ❷ Cự li: 等～ Khoảng cách bằng nhau.

钜[1] jù CỰ <Sách> ❶ Sắt cứng. ❷ Lưỡi câu.

钜[2] jù CỰ N. '巨'.

渠 Jù CỰ 渠水 Cự Thủy (*tên sông, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*).

遽 jù CỰ ❶ Vội vàng; vội vã: 匆～ Vội vàng/ 情况不明，不能～下定论 Tình hình chưa rõ, không thể vội vàng kết luận được. ❷ Hoang mang: 惶～ Kinh hoàng.

【遽然】jùrán <Sách> Đột nhiên.

醵 jù CỪ <Sách> [Mọi người] Góp tiền: ～金 Góp tiền/ ～资 Góp vốn.

镘 jù CỰ ❶ Cái cự (*nhạc cụ thời cổ giống như chuông*). ❷N. '虡'.

虡(簴) jù CỰ Giá treo chuông; giá treo khánh (*thời xưa*).

沮 jù TỪ Xđ.

【沮洳】jùrù Bùn mùn lá.

具[1] jù CỤ ❶ Dụng cụ: 农～ Nông cụ/ 文～ Văn phòng phẩm/ 家～ Đồ dùng gia đình/ 雨～ Dụng cụ che mưa/ 卧～ Đồ dùng để nằm/ 餐～ Dụng cụ để ăn. ❷ <Sách> (*Lượng từ, dùng với quan tài, thi thể v.v...*) Chiếc.

具[2] jù CỤ ❶ Có; vốn có: 初～规模 Bước đầu có quy mô/ 略～轮廓 Sơ bộ đã có những nét khái quát. ❷ <Sách> Chuẩn bị; có đủ; làm: ～呈 Chuẩn bị đệ trình/ ～结 Cam kết.

【具保】jùbǎo Tìm người bảo đảm.

【具备】jùbèi Có; đầy đủ: ～条件 Có đủ điều kiện.

【具结】jù·jié Cam kết: ～完案 Cam kết làm xong vụ án/ ～领回失物 Cam kết lấy lại được đồ đã mất.

【具名】jù·míng Kí tên [trên văn bản].

【具体】jùtǐ ❶ Cụ thể: ～化 Cụ thể hóa/ ～计划 Kế hoạch cụ thể/ 深入群众，～地了解情况 Đi sâu vào quần chúng, tìm hiểu tình hình một cách cụ thể/ 事件的经过，他谈得非常～ Qúa trình của sự việc, anh ấy kể rất tỉ mỉ. ❷ Xác định rõ ràng: ～的人 Người cụ thể/ 你担任什么～工作？ Anh đảm nhiệm công tác cụ thể gì? ❸ Cụ thể tới (*sau có thêm* 到): 贯彻增产节约的方针～到我们这个单位，应该采取下列各种有效措施 Quán triệt phương châm tăng gia sản xuất tiết kiệm cụ thể tới đơn vị chúng ta, nên dùng các biện pháp có hiệu qủa dưới đây.

【具体而微】jù tǐ ér wēi Có nội dung nhưng quy mô nhỏ.

【具体劳动】jùtǐ láodòng Lao động cụ thể.

【具文】jùwén Những quy định không thực tế: 一纸～ Quy định không thực tế.

【具有】jùyǒu Có: ～信心 Có lòng tin/ ～伟大的意义 Có ý nghĩa lớn.

惧(懼) jù CỤ Sợ hãi: 畏～ Sợ hãi/ 毫无所～ Không chút sợ hãi.

【惧内】jùnèi <Sách> Sợ vợ.

【惧怕】jùpà Sợ hãi.

犋 jù CỤ Đơn vị tính sức kéo (*cày một con, cày hai con v.v...*).

俱 jù CÂU <Sách> Toàn; đều: 一应～全 Tất cả đều đầy đủ/ 百废～兴 Tất cả các thứ phế bỏ đều được phục hồi lại/ 面面～到 Mọi mặt đều được chú ý đầy đủ. // jū.

【俱乐部】jùlèbù Câu lạc bộ.

飓 jù CỤ Xđ.

【飓风】jùfēng Gió lốc lớn [ở tây Đại Tây Dương].

瞿 jù CỪ ☒ Lấm lét nhìn. //Qú.

句 jù CÚ ❶ Câu: 语～ Ngữ cú/ 词～ Từ cú/ 造～ Đặt câu. ❷ (*Lượng từ*) Câu: 三～话不离本行 Ba câu không rời nghề mình/ 写了两～诗 Đã viết mấy câu thơ. // gōu.

【句读】jùdòu Chấm câu; ngắt ngừng trong câu nói.

【句法】jùfǎ ❶ Phương thức kết cấu của câu: 这两句诗的～很特别 Phương

thức kết cấu của hai câu thơ này rất đặc biệt. ❷ Phần cú pháp [trong ngữ pháp].

【句号】jùhào Dấu chấm câu (◦).

【句子】jù·zi Câu.

【句子成分】jù·zi chéngfèn Thành phần câu.

据 (據) jù CỨ ❶ Chiếm cứ: 盘～ Chiếm cứ phi pháp; chiếm đóng/ ～为己有 Chiếm làm của riêng. ❷ Dựa vào: ～险固守 Dựa vào địa thế hiểm để cố thủ. ❸ Căn cứ: ～实报告 Báo cáo đúng sự thực. ❹ Chứng cứ: 凭～ Bằng cứ/ 证～ Chứng cứ/ 收～ Biên lai/ 字～ Chứng cứ chữ viết/ 论～ Luận cứ/ 事出有因，查无实～ Việc xảy ra có nguyên nhân, điều tra không có chứng cứ cụ thể. // jū.

【据点】jùdiǎn Cứ điểm.

【据守】jùshǒu Chiếm cứ phòng thủ.

【据说】jùshuō Nghe người khác nói; nghe nói.

踞 jù CỨ ❶ Ngồi xổm; ngồi: 龙盘虎～ Rồng cuộn hổ ngồi; long bàn hổ cứ. ❷ Chiếm cứ phi pháp; chiếm đóng.

剧[1] (劇) jù KỊCH ❶ Hí kịch: 演～ Diễn kịch/ 话～ Kịch nói/ 独幕～ Kịch một màn/ ◇惨～ Thảm kịch. ❷ (Jù) Kịch (*Họ*).

剧[2] (劇) jù KỊCH Dữ; mạnh: ～痛 Đau dữ/ ～饮 Uống nhiều/ ～变 Thay đổi nhanh/ 病势加～ Bệnh tình thêm nặng.

【剧本】jùběn Kịch bản.

【剧场】jùchǎng Kịch trường.

【剧烈】jùliè Mạnh; kịch liệt: 饭后不宜做～运动 Sau khi ăn cơm không nên vận động mạnh.

【剧目】jùmù Tên vở kịch; tiết mục kịch: 保留～ Giữ lại tên vở kịch; bảo lưu tên vở kịch.

【剧情】jùqíng Tình tiết của vở kịch.

【剧团】jùtuán Đoàn kịch.

【剧务】jùwù ❶ Kịch vụ. ❷ Người làm công tác kịch vụ.

【剧院】jùyuàn ❶ Kịch viện. ❷ Nhà hát: 青年艺术～ Nhà hát nghệ thuật Thanh niên.

【剧照】jùzhào Ảnh trong kịch; ảnh sân khấu.

【剧种】jùzhǒng ❶ Các loại hí khúc (*như Kinh kịch, Việt kịch*). ❷ Các loại hí kịch (*như kịch nói, ca kịch, vũ kịch v.v...*).

锯 jù CỰ ❶ Cái cưa: 拉～ Kéo cưa/ 电～ Cưa điện/ 手～ Cưa tay/ 一把～ Một cái cưa. ❷ Cưa: ～树 Cưa cây/ ～木头 Cưa gỗ. // jū'锔'.

【锯齿】jùchǐ (～儿) Răng cưa.

【锯齿草】jùchǐcǎo Cỏ răng cưa.

【锯床】jùchuáng Máy cưa.

【锯末】jùmò Mạt cưa.

倨 jù CỰ <Sách> Ngạo mạn: 前～后恭 Trước ngạo mạn sau cung kính.

【倨傲】jù'ào Kiêu căng; ngạo mạn.

窭 (窶) jù LŨ <Sách> Nghèo khổ.

屦 (履) jù LŨ Giày cỏ (*thời xưa*).

juān (ㄐㄩㄢ)

蠲 juān QUYÊN ❶ <Sách> Miễn trừ. ❷ Tích lại (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【蠲除】juānchú Miễn trừ.

【蠲免】juānmiǎn <Sách> Bãi bỏ; miễn [tô thuế, tiền phạt, lao dịch v.v...].

圈 juān KHUYÊN ❶ Nhốt; giữ lại: ◇别让暑气～在心里 Đừng để cho khí nóng dọng lại trong tim. ❷ <Khẩu> Giam phạm nhân lại. // juàn; quān.

涓 juān QUYÊN <Sách> Dòng nước nhỏ.

【涓埃】juān'āi <Sách> Nhỏ bé: 略尽～之力 Gắng hết sức lực nhỏ bé.

【涓滴】juāndī <Sách> Giọt nước (*ví với số ít*): ～不漏 Không sót tí nào; một tí cũng không để sót/ ～归公

Từng li từng tí đều đưa thành của chung.

【涓涓】juānjuān <Sách> Nước chảy nhè nhẹ.

捐 juān QUYÊN ❶ Vứt bỏ; bỏ đi: ～生 Quyên sinh; tự tử. ❷ Quyên góp: 募～ Quyên mộ. ❸ Một loại thuế: 车～ Thuế xe/ 上了一笔 ～ Đóng một khoản thuế.

【捐款】juān·kuǎn Quyên góp tiền.

【捐款】juānkuǎn Khoản tiền quyên góp: 把～存入银行 Gửi khoản tiền quyên góp vào ngân hàng.

【捐弃】juānqì Vứt bỏ.

【捐躯】juānqū Hi sinh thân mình: 为国～ Hi sinh vì nước.

【捐输】juānshū <Sách> Quyên góp.

【捐税】juānshuì Thuế má.

【捐献】juānxiàn Quyên hiến: 他把全部藏书～给新成立的图书 馆 Anh ấy đưa toàn bộ sách tàng trữ hiến cho thư viện mới thành lập.

【捐赠】juānzèng Quyên tặng: ～图书 Quyên tặng sách.

【捐助】juānzhù Quyên giúp.

鹃 juān QUYÊN X.〖杜鹃〗.

娟 juān QUYÊN <Sách> Đẹp đẽ: 婵～ Thuyền quyên.

【娟秀】juānxiù <Sách> Xinh đẹp; đẹp: 字迹～ Nét chữ đẹp.

镌(鐫) juān THUYÊN <Sách> Điêu khắc: ～刻 Điêu khắc/ ～石 Khắc đá.

脧 juān THUYÊN <Sách> ❶ Bóc lột. ❷ Giảm đi.

【脧削】juānxuē <Sách> Bóc lột.

juǎn (ㄐㄩㄢˇ)

裣 juǎn QUYỂN ☒ Vén tay áo; xắn tay áo. // juàn.

卷(捲、❹锩) juǎn QUYỂN ❶ Cuốn: 把竹帘子～起来 Cuốn rèm trúc lại/ ～起袖子就干 Xắn tay áo lên làm liền. ❷ Cuốn: 风～着雨点劈面打来 Gió cuốn những giọt mưa phả tới tấp vào mặt/ 汽车～起尘土，飞驰而过 Xe hơi cuốn tung bụi lướt qua. ❸(～儿) Quấn; gói: 铺盖～儿Quấn chăn đệm/ 把书裹成一个～儿寄出去 Gói sách thành một gói gửi đi. ❹(～儿) Vòng: 花～儿 Vòng hoa/ 金银～儿 Vòng vàng bạc. ❺(～儿) (*Lượng từ*) Cuộn: 一～纸 Một cuộn giấy/ 一～铺盖 Một cuộn chăn màn. // juàn.

【卷尺】juǎnchǐ Thước cuộn: 钢～ Thước cuộn bằng thép.

【卷铺盖】juǎn pū·gai Cuốn gói (*bị thải hồi hoặc từ chức*).

【卷舌元音】juǎnshé yuányīn Nguyên âm uốn lưỡi (*như* er 儿、耳、二 *trong tiếng phổ thông*).

【卷施】juǎnshī Quyển thi (*loài cây, nói trong sách cổ*).

【卷逃】juǎntáo Cuốn gói chạy trốn.

【卷土重来】juǎn tǔ chóng lái Quay trở lại; quyển thổ trùng lai (*ví với sau khi thất bại lại khôi phục trở lại*).

【卷吸作用】juǎnxī-zuòyòng Tác dụng cuốn hút.

【卷心菜】juǎnxīncài <Phương> Cây cải bắp.

【卷须】juǎnxū Cái vòi [của các loài thực vật].

【卷烟】juǎnyān ❶ Thuốc lá. ❷ Thuốc xì gà.

【卷扬机】juǎnyángjī Cần cẩu; máy cẩu. Cn. 绞车.

【卷叶蛾】juǎnyè'é Sâu cuốn lá (*thường gọi là* 卷叶虫).

【卷子】juǎn·zi Bánh cuốn.

锩 juǎn QUYỂN Lưỡi dao, kiếm bị quằn.

juàn (ㄐㄩㄢˋ)

桊 juàn (～儿) QUYỆN Cái vòng; vòng xỏ mũi trâu bò: 牛鼻～儿

Vòng xỏ mũi trâu bò.

眷 (❷啮) juàn QUYẾN ❶ Thân thích: ～属 Quyến thuộc/ 家～ Gia quyến/ 亲～ Thân quyến/ 女～ Nữ quyến. ❷ <Sách> Quan tâm; quan niệm.

【眷顾】juàngù <Sách> Quan tâm chiếu cố.

【眷眷】juànjuàn <Sách> Tâm niệm không quên.

【眷恋】juànliàn <Sách> Quyến luyến; lưu luyến.

【眷念】juànniàn <Sách> Nhớ nhung.

【眷属】juànshǔ Thân thuộc; gia quyến.

【眷注】juànzhù <Sách> Quan tâm: 深承～ Được sự quan tâm sâu sắc.

睊 juàn QUYẾN ☒ Gới lại.

卷 juàn QUYỂN ❶ Quyển [sách, vở]: 手不释～ Sách chẳng rời tay. ❷ Quyển: ～一 Quyển một/ 第一～ Quyển thứ nhất/ 上～ Quyển thượng/ 藏书十万～ Tàng thư mười vạn quyển. ❸(～儿)' Bài làm [kiểm tra hoặc thi]: 答～ Bài trả lời; bài làm/ 交～儿 Nạp bài. ❹ Văn kiện giữ trong cơ quan: ～宗 Hồ sơ; cặp hồ sơ/ 调～ Lấy hồ sơ vụ án/ 查～ Hồ sơ điều tra. // juǎn.

【卷帙】juànzhì <Sách> Sách vở: ～浩繁 Sách vở rất nhiều.

【卷轴】juànzhóu Trục cuốn tranh.

【卷轴装】juànzhóuzhuāng Đóng [sách, họa] theo kiểu cuộn tròn có trục cốt.

【卷子】juàn·zi ❶ Bài thi: 发～ Phát quyển/ 改～ Chữa bài. ❷ Bản sao sách cổ [cơ thể cuộn lại]. // juǎn·zi.

【卷宗】juànzōng ❶ Hồ sơ. ❷ Cặp hồ sơ.

圈 juàn KHUYÊN ❶ Chuồng trại: 猪～ Chuồng lợn/ 羊～ Chuồng cừu. ❷(Juàn) Khuyên (*Họ*). // juān, quān.

【圈肥】juànféi Phân chuồng.

倦 juàn QUYỆN ❶ Mệt mỏi: 疲～ Mệt mỏi. ❷ Chán chường: 孜孜不～ Không biết mệt mỏi.

【倦游】juànyóu <Sách> Hết hứng thú đi chơi; chơi chán: ～归来 Chơi chán trở về.

鄄 Juàn QUYÊN 鄄城 Quyên Thành (*tên huyện, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

睊 juàn QUYÊN ☒ [睊睊] Liếc mắt nhìn.

罥 juàn QUYÊN <Sách> N. 挂.

狷 (獧) juàn QUYẾN, QUYÊN <Sách> ❶ [Tính tình] Nóng nảy. ❷ [Tính tình] Chính trực.

【狷急】juànjí <Sách> [Tính tình] Nóng nảy.

【狷介】juànjiè <Sách> [Tính tình] Chính trực.

绢 juàn QUYÊN Lụa.

【绢本】juànběn Viết chữ hoặc vẽ trên nền lụa: 这两幅山水都是～ Hai bức tranh sơn thủy này đều vẽ trên lụa.

【绢子】juàn·zi <Phương> Khăn mùi xoa.

隽 (雋) juàn TUYỀN ❶ <Sách> Ý vị sâu xa. ❷(Juàn) Tuyền (*Họ*). // jùn'俊'.

【隽永】juànyǒng <Sách> [Ngôn ngữ, văn thơ] Ý vị sâu xa: 语颇～，耐人寻味 Lời nói rất sâu xa, làm cho người ta suy ngẫm.

juē (ㄐㄩㄝ)

噘[1] juē QUYẾT Dẩu; cong [môi]: ～嘴 Dẩu môi; cong môi/ ～着尾巴 Cong đuôi lên.

噘[2] (撅) juē QUYẾT <Khẩu> Bẻ: ～一根柳条当马鞭 Bẻ một cành liễu làm roi ngựa.

噘 juē QUYẾT N. '噘[1]' (*dùng với* '噘嘴').

嗟 juē TA (*Một âm khác của* '嗟' (jiē)).

屩 (屩、跻) juē NGHIÊU ☒ Giày cỏ. '跻' // qiāo.

jué (ㄐㄩㄝˊ)

觉(覺) jué GIÁC ❶ Cảm giác: 视～ Thị giác/ 听～ Thính giác/ 下了雪，～出冷来了 Tuyết xuống là cảm thấy lạnh rồi. ❷ Ngủ dậy: 大梦初～ Vừa tỉnh giấc mơ. ❸ Giác ngộ: 自～自愿 Tự nguyện tự giác. // jiào.

【觉察】 juéchá Phát giác.

【觉得】 jué·de ❶ Cảm thấy. ❷ Cho rằng; cảm thấy (*ngữ khí không khẳng định lắm*): 我～应该先跟他商量一下 Tôi cảm thấy nên bàn bạc trước với anh ta một chút.

【觉悟】 juéwù Giác ngộ: 大家的～都提高了 Sự giác ngộ của mọi người đều đã nâng cao.

【觉醒】 juéxǐng Thức tỉnh; giác ngộ.

厥[1] jué QUYẾT Mất tri giác; bất tỉnh nhân sự; ngất lịm; hôn mê: 昏～ Hôn mê.

厥[2] jué QUYẾT <Sách> Nó; của nó: ～后 Sau đó/ ～父 Bố anh ấy.

濴 Jué QUYẾT 濴水 Quyết Thủy (*tên sông, ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

蕨 jué QUYẾT Cây đuôi chồn.

【蕨类植物】 juélèi zhíwù Loài thực vật đuôi chồn.

橛(橜) jué (～儿) QUYẾT Cọc gỗ: 钉上一个小木～儿 Đóng một cái cọc gỗ.

【橛子】 jué·zi Cọc gỗ ngắn.

劂 jué KHUYẾT X. 〖刻劂〗(jījué).

蹶(蹷) jué QUỆ, QUYẾT Ngã (*ví với việc thất bại*): 一～不振 Ngã không dậy được. // juě.

獗 jué QUYẾT X. 〖猖獗〗.

娶 jué QUẮC <Sách> Kinh hãi nhìn.

【娶铄】 juéshuò <Sách> Quắc thước (*mô tả người già rất nhanh nhẹn*).

攫 jué QUẮC Quắp; cướp.

【攫取】 juéqǔ Quắp lấy; bắt lấy.

镢(鐝) jué QUẮC <Phương> Cái cuốc.

【镢头】 jué·tou <Phương> Cái cuốc.

噱 jué CỰ <Sách> Cười lớn tiếng: 可发一～ Có thể cười lớn tiếng. // xué.

爵[1] jué TƯỚC Tước vị: 公～ Công tước/ 封～ Phong tước.

爵[2] jué TƯỚC Cốc uống rượu [có ba chân] (*thời xưa*).

【爵禄】 juélù <Sách> Tước lộc (*tước vị và bổng lộc*).

【爵士】 juéshì Tước sĩ (*phong hiệu thấp nhất của nước quân chủ châu Âu, không thế tập, không ở trong hàng ngũ quý tộc*).

【爵士乐】 juéshìyuè Nhạc jass (*một loại nhạc nhảy sản sinh ở Mĩ vào đầu thế kỉ XX*).

【爵位】 juéwèi Tước vị.

爝 jué TƯỚC ☒ [爝火] Ngọn đuốc; ngọn lửa nhỏ.

嚼 jué TƯỚC N. '嚼'(jiáo): 咀～ Nhai/ 过屠门而大～ Qua hàng thịt nuốt nước bọt. // jiáo, jiào.

雀 jué GIÁC ☒ (*Dùng làm tên người*): 李雀 Lí Giác (*người cuối thời Đông Hán ở Trung Quốc*).

脚(腳) jué CƯỚC, GIÁC. N. '角[1]'. // jiǎo.

角[1] jué GIÁC (～儿) ❶ Vai diễn: 主～ Vai chính/ 配～ Vai phụ/ 他在这出戏里扮演哪个～儿？ Trong vở kịch này anh ấy đóng vai gì? ❷ Nghề nghiệp chuyên môn trong kịch: 旦～ Vai đào. ❸ Diễn viên: 名～ Diễn viên nổi tiếng; đào kép nổi tiếng.

角[2] jué GIÁC Thi; đấu: 口～ Tranh cãi.

角[3] jué GIÁC, GIỐC Cái giác (*đồ dựng rượu hình dáng như 爵 thời xưa*).

角[4] jué GIÁC, GIỐC Giác (*một trong năm âm cổ, tương đương*

với số 3 trong giản phồ).

角[5] jué GIÁC (*Họ*). // jiǎo.

【角斗】juédòu Thi đấu: ～场 Trận thi đấu.

【角力】juélì Đấu sức.

【角色】juésè Vai; nhân vật.

【角逐】juézhú Đấu võ: 群雄～ Các anh hùng đấu võ.

桷 jué GIÁC <Sách> Rui nhà hình vuông.

谲 jué QUYẾT <Sách> Lừa dối.

【谲诈】juézhà Gian dối.

镢 jué QUYẾT ☒ Khâu treo khóa [của cái hòm].

决[1] (决) jué QUYẾT ❶ Quyết định: 表～ Biểu quyết/ 判～ Phán quyết/ 犹豫不～ Do dự không quyết/ 一～雌雄 Một sống một mái; một mất một còn. ❷ Nhất định (*dùng trước từ phủ định*): ～不退缩 Quyết không rút lui/ ～无异言 Quyết không nói khác; quyết không bàn ra. ❸ Quyết định thắng bại. ❹ Xử tử: 枪～ Xử bắn/ 处～ Xử tử.

决[2] (决) jué QUYẾT Chỗ đê vỡ: 溃～ Tan vỡ.

【决策】juécè ❶ Quyết định sách lược và biện pháp. ❷ Quyết sách.

【决雌雄】jué cíxióng Quyết sống mái.

【决定】juédìng ❶ Quyết định: 领导上～派他去学习 Lãnh đạo quyết định cử anh ấy đi học/ 这件事情究竟应该怎么办，最好是由大家来～ Cuối cùng việc này nên làm như thế nào, tốt nhất là do mọi người quyết định. ❷ Việc được quyết định: 这个问题尚未做出～ Vấn đề này vẫn chưa có quyết định/ 组长们回去要向本组传达这项～ Các tổ trưởng về phải truyền đạt lại quyết định này cho tổ mình. ❸ Quyết định: 存在～意识 Tồn tại quyết định ý thức/ 生产力的发展～生产方式的变革 Sự phát triển của sức sản xuất quyết định sự thay đổi phương thức sản xuất/ ～因素 Nhân tố quyết định.

【决定论】juédìnglùn Thuyết quyết định; quyết định luận.

【决定性】juédìngxìng Tính quyết định: ～的胜利 Thắng lợi có tính chất quyết định/ 在生产中起～作用的是人 Nhân tố có tác dụng quyết định trong sản xuất chính là con người.

【决斗】juédòu ❶ Đấu súng; đấu gươm. ❷ Cuộc đấu tranh một mất một còn.

【决断】juéduàn ❶ Quyết đoán. ❷ Sức quyết đoán.

【决计】juéjì ❶ Quyết định: 无论如何，我～明天就走 Dù thế nào chăng nữa, tôi quyết định ngày mai sẽ đi. ❷ Chắc chắn: 这样办～没错儿 Làm như vậy chắc chắn sẽ không sai.

【决绝】juéjué Đoạn tuyệt quan hệ.

【决口】juékǒu Chỗ đê vỡ.

【决裂】juéliè [Đàm phán, quan hệ, tình cảm] Tan vỡ; đoạn tuyệt: 五四时代的青年开始和封建主义的传统～ Thanh niên thời đại Ngũ Tứ bắt đầu đoạn tuyệt với truyền thống phong kiến.

【决然】juérán ❶ <Sách> Kiên quyết: ～返回 Kiên quyết trở về. ❷ Tất nhiên; nhất định: 东张西望，道听途说，～得不到什么完全的知识 Ngó ngược ngó xuôi, chỉ nghe chuyện vỉa hè, quyết không thể có được những tri thức đầy đủ.

【决撒】juésā Tách rời; tan vỡ (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【决赛】juésài Trận chung kết.

【决胜】juéshèng Quyết thắng: ～千里之外 Quyết thắng ngoài ngàn dặm.

【决死】juésǐ Quyết tử: ～战 Trận quyết tử/ ～的斗争 Cuộc đấu tranh quyết tử.

【决算】juésuàn Quyết toán.

【决心】juéxīn Quyết tâm: ～书 Quyết tâm thư.

【决一死战】jué yī sǐ zhàn Quyết một trận tử chiến.

【决议】juéyì Quyết nghị.

【决意】juéyì Quyết ý; quyết: 他～明天一早就动身 Anh ấy quyết rạng sáng

ngày mai sẽ lên đường.
【决战】 juézhàn Quyết chiến.

诀[1] jué QUYẾT ❶ Quyết; vè: 口～ Vè truyền miệng. ❷ Bí quyết: 秘～ Bí quyết/ 妙～ Phép bí truyền kì diệu.

诀[2] jué QUYẾT Tách rời: 永～ Xa nhau mãi; vĩnh biệt.
【诀别】 juébié Xa nhau.
【诀窍】 juéqiào (～儿) Mẹo; bí quyết.
【诀要】 juéyào Mẹo; bí quyết.

玦 jue QUYẾT Ngọc quyết; vòng khuyết (*đồ trang sức thời xưa, hình vành khăn*).

砄 jué ☒ QUYẾT Đá.

抉 jué QUYẾT <Sách> Chọn; lựa: ～择 Lựa chọn.
【抉择】 juézé <Sách> Lựa chọn.
【抉摘】 juézhāi <Sách> ❶ Lựa chọn: ～真伪 Lựa chọn thật giả. ❷ Vạch ra: ～弊端 Chỉ ra tệ nạn.

鸮 jué QUYẾT X. 〖鹡鸮〗(tíjué).

鴃 jué QUYẾT Chim ác là (*nói trong sách cổ*).
【鴃舌】 juéshé Lưỡi chim ác là (*ví với giọng nói líu lô khó hiểu*).

觖 jué QUYẾT Không thỏa mãn; không vừa lòng.
【觖望】 juéwàng Oán trách vì không vừa lòng.

骓 juế QUYẾT Xd.
【骓骤】 juétí ❶ X. 〖驲騠〗. ❷ Con Tuấn mã (*nói trong sách cổ*).

掘 jué QUẬT Đào: ～井 Đào giếng/ ～土 Đào đất/ 发～ Khai quật.
【掘进】 juéjìn Đào hầm lò [các công trình khai thác].
【掘土机】 juétǔjī Máy đào đất. Cn. 电铲.

崛 jué QUẬT <Sách> Vùng dậy.
【崛起】 juéqǐ ❶ <Sách> Gò lên; nổi lên: 平地上～一座青翠的山峰 Trên mặt đất bằng nổi lên một hòn núi xanh biếc. ❷ Vùng dậy; nổi dậy.

倔 jué QUẬT N. '倔'(juè), (*chỉ dùng với*'倔强'). // juè.
【倔强】 juéjiàng [Tính tình] Bướng bỉnh; ngang ngạnh.

孓 juế QUYẾT X. 〖孑孓〗(jiéjué)

绝 jué TUYỆT ❶ Đoạn tuyệt: 隔～ Xa cách hẳn/ 拒～ Cự tuyệt/ 络绎不～ Qua lại không ngớt. ❷ Hết cả: 法子都想～了 Nghĩ hết cách rồi. ❸ Hết đường: ～处逢生 Cùng đường lại gặp cái sống. ❹ Vô song; tuyệt vời: ～技 Tuyệt kĩ. ❺ Cực; nhất: ～大多数 Tuyệt đại đa số/ ～大部分 Tuyệt đại bộ phận. ❻ Tuyệt đối (*dùng trước từ phủ định*): ～无此意 Tuyệt đối không có ý như vậy. ❼ Thể thơ: 五～ Thơ ngũ tuyệt; thơ ngũ ngôn tứ tuyệt (*bốn câu năm chữ*)/ 七～ Thơ thất tuyệt; thơ thất ngôn tứ tuyệt (*bốn câu bảy chữ*).
【绝版】 juébǎn Bản sách hủy.
【绝笔】 juébǐ Tác phẩm cuối cùng.
【绝壁】 juébì Vách đá dựng đứng.
【绝唱】 juéchàng Thơ văn hay có một không hai: 千古～ Thiên cổ tuyệt xướng (*thơ văn hay có một không hai*).
【绝代】 juédài <Sách> Độc nhất vô nhị; tuyệt thế: 才华～ Tài hoa tuyệt thế.
【绝倒】 juédǎo <Sách> Cười ngất: 诙谐百出,令人～ Trăm thứ khôi hài làm cho mọi người cười ngất.
【绝地】 juédì ❶ Tuyệt địa; nơi rất nguy hiểm: 这里左边是悬崖，右边是深沟，真是个～ Ở đây bên trái là vách đá cheo leo, bên phải là vực sâu thăm thẳm, thật là nơi cực kì nguy hiểm. ❷ Nơi cuối cùng; chỗ cùng đường: 陷于～ Rơi vào chỗ cùng đường.
【绝顶】 juédǐng ❶ Vô cùng; tuyệt đỉnh: ～聪明 Thông minh tuyệt đỉnh. ❷ <Sách> Đỉnh cao nhất.
【绝对】 juéduì ❶ Tuyệt đối: ～服从 Phục tùng tuyệt đối/ 反对～平均主义 Phản đối chủ nghĩa bình quân tuyệt

đối. ❷ Hoàn toàn; nhất định: 这个我都检查过，～没有错儿 Việc này tôi đã kiểm tra, hoàn toàn không sai. ❸ Nhất; cực: 我们的同志～大多数都是好同志 Các đồng chí chúng ta tuyệt đại đa số đều là đồng chí tốt.

【绝对高度】 juéduì gāodù Độ cao tuyệt đối.

【绝对观念】 juéduì guānniàn Quan niệm tuyệt đối. Cn. 绝对精神.

【绝对零度】 juéduì língdù Độ không tuyệt đối.

【绝对湿度】 juéduì shīdù Độ ẩm tuyệt đối.

【绝对温度】 juéduì wēndù Nhiệt độ tuyệt đối.

【绝对真理】 juéduì zhēnlǐ Chân lí tuyệt đối.

【绝对值】 juéduìzhí Giá trị tuyệt đối.

【绝后】 jué·hòu ❶ Không có con cháu. ❷ Từ nay về sau không có: 空前～ Không tiền tuyệt hậu.

【绝户】 jué·hu ❶ Không có con cháu. ❷ Chỉ người không có con cháu.

【绝迹】 jué·jì Mất dấu vết (*không xuất hiện*): 天花在我们这儿已经完全～ Ở chỗ chúng tôi đây bệnh đậu mùa đã mất hẳn.

【绝技】 juéjì Kĩ nghệ tuyệt vời (*kĩ nghệ người khác không có được*); tuyệt kĩ.

【绝交】 jué·jiāo Tuyệt giao; cắt đứt quan hệ.

【绝境】 juéjìng ❶ Nơi bị cô lập. ❷ Tình cảnh tuyệt vọng không lối thoát: 濒于～ Lâm vào tình cảnh tuyệt vọng không lối thoát.

【绝句】 juéjù Tuyệt cú (*thể thơ cũ, một bài có bốn câu như ngũ ngôn tuyệt cú hoặc thất ngôn tuyệt cú*).

【绝口】 juékǒu ❶ Im miệng; ngớt lời (*chỉ dùng sau* '不'): 赞不～ Khen không ngớt lời. ❷ Lặng yên, lặng thinh: 他～不提 Anh ấy lặng thinh không nói.

【绝粒】 juélì <Sách> Không ăn uống.

【绝路】 jué·lù Cùng đường; hết cách: 这个办法要是还不行，那可就绝了路了 Biện pháp này nếu như vẫn không được, thế thì hết đường rồi.

【绝路】 juélù Con đường chết.

【绝伦】 juélún <Sách> Vô song; tuyệt luân; hết mức: 荒谬～ Hoang đường hết mức.

【绝密】 juémì [Văn kiện, tin tức v.v...] Tuyệt mật.

【绝妙】 juémiào Tuyệt diệu; tuyệt hay; tuyệt vời: ～的音乐 Âm nhạc tuyệt diệu/ ～的讽刺 Sự châm biếm tuyệt diệu.

【绝命书】 juémìngshū Bức thư tuyệt mệnh.

【绝色】 juésè <Sách> Sắc đẹp tuyệt vời; tuyệt sắc (*chỉ con gái*).

【绝食】 jué·shí Tuyệt thực.

【绝嗣】 jué·sì <Sách> Tuyệt tự (*không có con cháu*).

【绝望】 jué·wàng Tuyệt vọng.

【绝无仅有】 jué wú jǐn yǒu Cơ rất ít.

【绝响】 juéxiǎng <Sách> Tuyệt hưởng (*vốn chỉ âm nhạc thất truyền, sau này chỉ sự vật đã mất truyền thống*).

【绝续】 juéxù Dứt và nối; còn và mất: 存亡～的关头 Giờ phút hiểm nghèo còn mất, sống mái.

【绝学】 juéxué Tuyệt học (*kiến thức đã thất truyền*).

【绝艺】 juéyì Kĩ nghệ tuyệt vời; tay nghề tuyệt vời.

【绝育】 jué·yù Triệt sản; tuyệt dục.

【绝域】 juéyù <Sách> Nơi xa xôi (*thường chỉ nước ngoài*).

【绝缘】 juéyuán ❶ Cách biệt. ❷ Cách điện; ngắt điện.

【绝缘体】 juéyuántǐ Vật cách điện. Cn. 非导体.

【绝缘子】 juéyuánzǐ Linh kiện cách điện.

【绝早】 juézǎo Rất sớm.

【绝招】【绝着】 juézhāo (～儿) ❶ Kĩ nghệ tuyệt vời. ❷ Mẹo; bí quyết; nước cờ quyết thắng.

【绝症】 juézhèng Bệnh không chữa nổi; tuyệt chứng.

【绝种】 jué∠zhǒng Tuyệt chủng; mất giống.

juě (ㄐㄩㄝˇ)

蹶 juě QUẾ, QUYẾT Xđ. // jué

【蹶子】 juě·zi [Lừa,ngựa] Đá hậu.

juè (ㄐㄩㄝˋ)

倔 juè QUẬT [Tính tình] Thẳng thắn; [thái độ] cứng nhắc. // jué.

【倔巴】 juè·ba <Phương> Tính gàn bướng; qúa bộc trực: 这人有点～ Anh này hơi gàn.

【倔头倔脑】 juè tóu juè nǎo Cứng đầu cứng cổ.

jūn (ㄐㄩㄣ)

军 jūn QUÂN ❶ Quân đội: 我～ Quân ta/ 陆～ Lục quân/ 解放～ Giải phóng quân/ 参～ Nhập ngũ/ 裁～ Giảm quân. ❷ Quân đoàn: 第一～ Quân đoàn 1/ 敌人的兵力估计有两个～ Binh lực của địch dự đoán có hai quân đoàn.

【军备】 jūnbèi Biên chế và trang bị quân sự; quân bị.

【军操】 jūncāo Luyện tập quân sự; huấn luyện quân sự.

【军刀】 jūndāo Mã tấu.

【军队】 jūnduì Quân đội.

【军阀】 jūnfá ❶ Quân phiệt. ❷ Bọn quân nhân phản động khống chế chính trị.

【军法】 jūnfǎ Quân pháp.

【军费】 jūnfèi Kinh phí quân đội.

【军服】 jūnfú Quân phục.

【军港】 jūngǎng Quân cảng; cảng quân sự.

【军工】 jūngōng ❶ Công nghiệp quân sự. ❷ Công trình quân sự.

【军官】 jūnguān Sĩ quan.

【军国主义】 jūnguó zhǔyì Chủ nghĩa quân phiệt.

【军徽】 jūnhuī Quân hiệu.

【军火】 jūnhuǒ Vũ khí đạn dược.

【军机】 jūnjī ❶ Biện pháp thích hợp của quân đội: 贻误～ Ảnh hưởng quân cơ. ❷ Cơ mật quân sự: 泄漏～ Tiết lộ quân cơ.

【军籍】 jūnjí Quân tịch.

【军纪】 jūnjì Quân kỉ; kỉ luật quân đội.

【军舰】 jūnjiàn Quân hạm; chiến hạm.

【军阶】 jūnjiē Cấp bậc quân hàm.

【军垦】 jūnkěn Quân đội khai hoang sản xuất: ～农场 Nông trường quân đội.

【军礼】 jūnlǐ Lễ tiết quân nhân; cách chào quân sự.

【军力】 jūnlì Binh lực; sức mạnh quân đội; quân lực.

【军粮】 jūnliáng Quân lương.

【军龄】 jūnlíng Tuổi quân.

【军令】 jūnlìng Quân lệnh.

【军令状】 jūnlìngzhuàng Giấy bảo đảm thực hiện quân lệnh.

【军民】 jūnmín Quân dân: ～鱼水情 Tình quân dân như cá với nước.

【军旗】 jūnqí Quân kì.

【军情】 jūnqíng Tình hình quân đội.

【军区】 jūnqū Quân khu.

【军权】 jūnquán Binh quyền; quân quyền.

【军人】 jūnrén Quân nhân; người lính.

【军容】 jūnróng Quân dung; dáng điệu, bộ dạng của quân đội: 整饬～ Chỉnh đốn quân dung.

【军师】 jūn·shī Quân sư: ◇你要下象棋，我来给你当～ Nếu anh đánh cờ tướng, tôi sẽ làm quân sư cho anh.

【军士】 jūnshì Hạ sĩ quan.

【军事】 jūnshì Quân sự; việc quân: ～工作 Công tác quân sự/ ～行动 Hành động quân sự.

【军事法庭】 jūnshì fǎtíng Tòa án

quân sự.
【军事管制】jūnshì guǎnzhì Chế độ quân quản.
【军事基地】jūnshì jīdì Căn cứ quân sự.
【军事科学】jūnshì kēxué Khoa học quân sự.
【军事体育】jūnshì tǐyù Thể thao quân sự.
【军属】jūnshǔ Gia đình quân nhân.
【军团】jūntuán Quân đoàn.
【军务】jūnwù Việc quân; quân vụ; nhiệm vụ quân sự: ～繁忙 Việc quân bận rộn/ 督理～ Thúc giục việc quân; đốc suất coi sóc việc quân.
【军衔】jūnxián Quân hàm.
【军饷】jūnxiǎng Lương bổng và ăn uống của quân nhân.
【军校】jūnxiào Trường quân đội.
【军械】jūnxiè Quân giới.
【军心】jūnxīn Lòng quân; tinh thần quân đội.
【军需】jūnxū ❶ Quân nhu. ❷ Người làm công tác quân nhu (*cách gọi cũ*).
【军训】jūnxùn Huấn luyện quân sự; quân huấn.
【军医】jūnyī Quân y.
【军营】jūnyíng Doanh trại quân đội.
【军用】jūnyòng Quân dụng: ～地图 Bản đồ quân sự/ ～飞机 Máy bay quân sự.
【军邮】jūnyóu Quân bưu.
【军乐】jūnyuè Quân nhạc.
【军政】jūnzhèng ❶ Quân sự và chính trị. ❷ Quân chính. ❸ Quân đội và chính phủ.
【军种】jūnzhǒng Quân chủng (*thường chia làm lục quân, hải quân, không quân*).
【军装】jūnzhuāng Quân trang; quân phục.

皲 jūn QUÂN Xd.
【皲裂】jūnliè <Sách> Da bị nẻ [vì lạnh và khô hanh].

均 jūn QUÂN ❶ Bằng; đều: 平～ Bình quân/ ～摊 Rải bằng. ❷ Đều; toàn: 各项工作～已布置就绪 Mọi công việc đều đã bố trí xong xuôi. <Cổ> N. '韵'yùn.
【均等】jūnděng Bình quân; bằng nhau.
【均衡】jūnhéng Cân đối; cân bằng: 国民经济～地发展 Kinh tế quốc dân phát triển một cách cân đối.
【均衡论】jūnhénglùn Thuyết cân bằng.
【均势】jūnshì Thế cân bằng: 形成～ Hình thành thế cân bằng/ 保持～ Duy trì thế cân bằng.
【均匀】jūnyún Đều đặn: 今年的雨水很～ Mưa năm nay rất đều đặn/ 钟摆发出～的声音 Qủa lắc đồng hồ phát ra tiếng kêu đều đều/ 把马料拌得均均匀匀的 Trộn đều thức ăn cho ngựa.

筠 jūn QUÂN 筠连 Quân Liên (*tên huyện, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*). // yún.

钧 jūn QUÂN ❶ Quân (*đơn vị trọng lượng thời cổ của Trung Quốc: 30 cân là một quân*): 雷霆万～之势 Thế sấm sét vạn cân/ 千～一发 Ngàn cân treo sợi tóc. ❷ <Sách> (*Lời nói kính trọng, dối với người trên hoặc cấp trên*): ～座 Nơi ngồi/ ～鉴 Ý kiến của người trên/ ～启 Kính lão.

麇(麕) jūn QUÂN Con hoẵng (*nói trong sách cổ*). // qún.

菌 jūn KHUẨN Khuẩn; nấm. // jùn.
【菌肥】jūnféi Mầm của nấm.
【菌落】jūnluò Quần thể vi sinh vật.
【菌丝】jūnsī Tổ chức dạng sợi chân khuẩn.

龟(龜) jūn QUÂN Xd. // guī; qiū.
【龟裂】jūnliè ❶ Da nẻ. ❷ Có nhiều kẽ nẻ; vết nẻ: 天久不雨，田地～ Trời lâu không mưa, ruộng nhiều kẽ nẻ.

君 jūn QUÂN ❶ Vua: 国～ Quốc quân; vua. ❷ <Sách> Tôn xưng với người khác: 张～ Anh Trương/ 诸～ Các anh.
【君权】jūnquán Quyền của nhà vua; quân quyền.

【君主】jūnzhǔ Vua; quân chủ.
【君主国】jūnzhǔguó Nước quân chủ; nước có vua.
【君主立宪】jūnzhǔ lìxiàn Quân chủ lập hiến.
【君主专制】jūnzhǔ zhuānzhì Quân chủ chuyên chế.
【君子】jūnzǐ Quân tử: 正人～ Chính nhân quân tử/ 以小人之心度～之腹 Lấy tâm của kẻ tiểu nhân mà đo lòng của người quân tử.
【君子国】jūnzǐguó Nước quân tử (*nơi mà mọi người đều có đạo đức rất cao trong truyền thuyết*).
【君子协定】jūnzǐ xiédìng Thỏa thuận ngầm không có hiệp định thành văn (*hiệp định theo kiểu quân tử*). Cn. 绅士协定.

暮 jūn QUÂN Xd.
【暮菼菜】jūndácài Rau quân đạt.

jùn (ㄐㄩㄣˋ)

麇 jùn TUẤN ☒ N. '俊'.

菌 jùn KHUẨN Nấm. // jūn.
【菌子】jùn·zi <Phương> Nấm.

浚 (濬) jùn TUẤN Đào sâu; khơi thông [mương nước]: 疏～ Khơi thông/ ～渠 Khơi mương; đào mương/ ～河 Đào sông/ ～泥船 Tàu hút bùn; tàu vét bùn. // Xùn.

竣 jùn THOAN, TUẤN Hết; xong: 完～ Hoàn tất; xong hết/ 告～ Kết thúc/ ～事 Xong việc.
【竣工】jùngōng Làm xong; hoàn thành: ～验收 Hoàn thành nghiệm thu/ 提前～ Hoàn thành trước thời hạn.

焌 jùn TUẤN ☒ Dùng lửa đốt. // qū.

睃 jùn TUẤN Quan cai quản việc nông (*thời xưa*).

峻 jùn TUẤN ❶ [Núi] Cao lớn: 险～ Nơi rừng núi hiểm yếu/ 高山～岭 Núi cao đèo cao. ❷ Nghiêm khắc: 严～ Nghiêm khắc.
【峻急】jùnjí <Sách> ❶ Nước chảy xiết. ❷ Tính tình nghiêm khắc nóng vội.
【峻峭】jùnqiào Núi cao dốc đứng.

俊 (❷雋、儁) jùn TUẤN ❶ [Tướng mạo] Thanh tú đẹp đẽ: 这个孩子长得好～呀! Đứa bé này rất khôi ngô tuấn tú! ❷ Người có tài trí hơn người: 英～ Anh tuấn. '雋' // juàn.
【俊杰】jùnjié Tuấn kiệt: 识时务者为～ Người biết thời cuộc là tuấn kiệt.
【俊美】jùnměi Tuấn tú; đẹp đẽ.
【俊俏】jùnqiào <Khẩu> [Tướng mạo] Đẹp đẽ; khôi ngô.
【俊秀】jùnxiù [Dung mạo] Thanh tú đẹp đẽ; tuấn tú.

馂 jùn TUẤN ☒ Ăn thức ăn thừa.

骏 jùn TUẤN Con ngựa tốt; con tuấn mã.
【骏马】jùnmǎ Con ngựa tốt; con tuấn mã.

琚 jùn QUÂN ☒ Đá ngọc quân.

捃 (攈、攟) jùn QUÂN <Sách> Lấy; cầm.

郡 jùn QUẬN Quận: ～县 Quận huyện/ 会稽～ Quận Cối Kê/ 秦分天下为三十六～ Nhà Tần chia thiên hạ làm ba mươi sáu quận.

K

kā (ㄎㄚ)

揢 kā CA <Khẩu> Dùng dao gọt.

喀 kā CA (*Từ tượng thanh, tiếng nôn mửa, tiếng ho*) Ồng ộc; sù sụ.

【喀吧】【咔吧】kābā (*Từ tượng thanh*) Rắc: ～一声，棍子撅成两截 Nghe thấy rắc một tiếng, cây gậy gãy làm đôi.

【喀嚓】【咔嚓】kāchā (*Từ tượng thanh*) Rắc: ～一声，树枝被风吹折(shé)了 Nghe thấy rắc một tiếng, cành cây bị gió đập gẫy rồi.

【喀哒】【咔哒】kādā (*Từ tượng thanh*) Cạch; xạch: ～一声，放下了电话筒 Nghe thấy cạch một tiếng, [anh ta] đã đặt ống nghe điện thoại xuống rồi.

【喀秋莎】kāqiūshā Ka-chiu-sa (*một loại pháo hỏa tiễn, bắn hàng loạt*).

【喀斯特】kāsītè Dung nham các-xtơ.

咔 kā KHA (*Từ tượng thanh*) Kẹt: ～的一声关上抽屉 Nghe thấy kẹt một tiếng, ngăn kéo đóng lại. // kǎ.

【咔吧】kābā X. 〖喀吧〗.

【咔嚓】kāchā X. 〖喀嚓〗.

【咔哒】kādā X. 〖喀哒〗.

咖 kā CA Xd. // gā.

【咖啡】kāfēi ❶ Cây cà phê. ❷ Bột cà phê. ❸ Cà phê uống. (*Anh: coffee*).

【咖啡碱】kāfēijiǎn Ca-phê-in.

kǎ (ㄎㄚˇ)

卡[1] kǎ CA ❶ Giữ chặt [người hoặc của không muốn điều hoặc cấp phát]; ngăn trở: 会计对不必要的开支～得很紧 Kế toán viên nắm rất chặt những khoản chi không cần thiết/～住敌人的退路 Vít chặt đường rút của quân địch. ❷ Xiết chặt tay: ～脖子 Xiết chặt cổ.

卡[2] kǎ CA Ca-lo (*tên gọi tắt*). // qiǎ.

【卡巴肼】kǎbāshēn Ca-bác-xon (*tên thuốc*). (*Anh: carbarsone*).

【卡宾枪】kǎbīnqiāng Súng các-bin. (*Anh: carbine*).

【卡车】kǎchē Xe vận tải.

【卡尺】kǎchǐ Thước kẹp trượt.

【卡规】kǎguī Com-pa kẹp.

【卡介苗】kǎjièmiáo Vác-xin chống lao.

【卡路里】kǎlùlǐ Ca-lo. (*Pháp: calorie*).

【卡那霉素】kǎnàméisù Ka-na-mi-xin (*thuốc kháng sinh*). (*Anh: kanamycin*).

【卡片】kǎpiàn Tấm các; phiếu; tấm phích: 资料～ Phích tư liệu/ ～目录 Mục lục hộp phích. (*Anh: card*).

【卡其】kǎqí X. 〖咔叽〗.

【卡钳】kǎqián Cặp [đo đường kính hoặc cự li hai đầu].

【卡特尔】kǎtè'ěr Các-ten (*tổ chức liên đoạn tư bản*). (*Pháp: cartel*).

【卡通】kǎtōng ❶ Phim hoạt họa. ❷ Tranh châm biếm. (*Anh: cartoon*).

咔 kǎ KHA Xd. // kā.

【咔叽】kǎjī Ka-ki. Cn. 卡其. (*Anh: khaki*).

【咔唑】kǎzuò Cac-ba-dôn. (*Anh: carbazole*).

佧 kǎ KHA Xd.

【佧佤族】Kǎwǎzú Dân tộc Kha Ngõa (*tên gọi cũ của dân tộc Ngõa*).

胩 kǎ CA Các-bin-a-min. (*Anh: carbyl amine*).

咯 kǎ CA Khạc: 把鱼刺～出来 Khạc xương cá ra. // gē; ·lo; luò.

【咯血】kǎxiě Khạc ra máu.

kāi (ㄎㄞ)

开[1] (開) kāi KHAI ❶ Mở; mở ra: ～门 Mở cửa/ ～锁 Mở khóa/ ～箱 Mở va-li; mở rương/ 不～口 Không mở miệng. ❷ Làm thông suốt; mở mang: ～路 Mở đường/ 墙上～了个窗口 Trên tường trổ một cửa sổ/ ～了三千亩水田 Khai phá ba nghìn mẫu ruộng nước. ❸ Mở ra: 两块木板没粘好，又～了 Hai phiến gỗ ghép không chặt, lại tách ra rồi. ❹ [Sông] Tan băng: 河～了 Sông đã tan băng rồi. ❺ Bỏ; hủy. ❻ Phát động hoặc điều khiển: ～汽车 Lái xe hơi/ ～拖拉机 Lái máy kéo/ 火车～了 Tàu hỏa chạy rồi. ❼ [Đội ngũ] Xuất phát; ra đi: 昨天～来两团人，今天又～走了 Hôm qua chuyển đến hai trung đoàn, hôm nay lại ra đi rồi. ❽ Lập; mở; xây dựng: ～工厂 Mở nhà máy/ ～医院 Lập bệnh viện. ❾ Bắt đầu. ❿ Cử hành; họp; tiến hành; tổ chức: ～运动会 Tiến hành hội thể thao/ ～欢送会 Tổ chức lễ tiễn đưa. ⓫ Viết ra: ～发票 Viết phiếu xuất/ ～药方 Cho đơn thuốc/ ～清单 Viết giấy thanh toán/ ～介绍信 Viết giấy giới thiệu. ⓬ Trả; chi [tiền lương, tiền vé xe]. ⓭ Khai trừ; cho nghỉ. ⓮ Sôi: 水～了 Nước sôi rồi. ⓯ <Khẩu> Ăn hết: 他把包子都～了 Anh ấy ăn hết cả bánh bao rồi. ⓰ (*Dùng sau động từ*): *(a) (Biểu thị mở rộng hoặc phát triển lan truyền)*: 喜讯传～了 Tin mừng đã lan truyền đi. *(b) (Biểu thị bắt đầu và tiếp tục)*: 下了两天雨，天就冷～了 Mưa hai ngày, trời đã bắt đầu lạnh/ 天还没亮，社员们就干～了 Trời chưa sáng, xã viên đã bắt đầu làm rồi. ⓱ [Tỉ lệ] Phần [mười]: 三七～ Ba bảy phần. ⓲ Khổ: 三十二～纸 Khổ giấy 32. ⓳ (Kāi) Khai (*Họ*).

开[2] (開) kāi KHAI Ka-ra (*đơn vị tính hàm lượng vàng*): 十四～金的笔尖 Ngòi bút vàng 14 ka-ra.

开 (開) ·kāi KHAI (*Dùng sau động từ): (a) (Biểu thị tách riêng hoặc xa rời)* Ra: 拉～ Kéo ra/ 躲～ Trốn đi/ 把门开～ Mở cửa ra/ 窗户关得紧，打不～ Cửa sổ đóng chặt, đẩy không ra. *(b) (Biểu thị sức chứa đựng)* Được tất cả: 这个屋子小人多了坐不～ Ngôi nhà này nhỏ, người đông ngồi không hết/ 这张大床三个孩子也睡～了 Cái giường lớn này, ba đứa trẻ cũng ngủ vừa.

【开拔】kāibá Xuất phát: 第三天拂晓前，部队～了 Trước rạng sáng ngày thứ ba, bộ đội đã xuất phát.

【开办】kāibàn Xây dựng [nhà máy, trường học, cửa hàng, bệnh viện].

【开本】kāiběn Khổ sách (*khổ sách 16 trang hoặc 32 trang*).

【开笔】kāibǐ ❶ Khai bút [bắt đầu viết văn thơ]. ❷ Khai bút [đầu năm]: 新春～ Khai bút đầu xuân.

【开标】kāibiāo Mở phiếu [đấu thầu].

【开采】kāicǎi Đào; khai thác [khoáng sản].

【开场】kāichǎng Mở màn; bắt đầu; mở đầu: 他们到了剧院，～已很久了 Họ đến nhà hát, mở màn đã rất lâu rồi/ 群众大会上，他总是带头发言，话虽不多，倒能给会议做个很好的～ Trong đại hội quần chúng, anh ấy luôn phát biểu ý kiến trước tiên, tuy nói ngắn, nhưng lại là người mở đầu rất hay cho cuộc họp.

【开场白】kāichǎngbái Lời dạo đầu; lời mở đầu.

【开诚布公】kāi chéng bù gōng Đối đãi với người khác cởi mở, chân thành vô tư.

【开诚相见】kāi chéng xiāng jiàn Đối

dãi với người khác cởi mở chân thành khi tiếp xúc.

【开秤】 kāi/chèng Bắt đầu giao dịch (*thường dùng với việc mua bán những hàng hóa có tính chất thời vụ*): 果品收购站已经～收购西瓜了 Trạm thu mua rau qủa đã bắt đầu thu mua dưa hấu.

【开初】 kāichū <Phương> Bắt đầu; ban đầu; lúc đầu: ～他们互不了解，日子一久，也就熟了 Ban đầu họ chưa hiểu nhau, lâu ngày cũng đã quen rồi.

【开除】 kāichú Khai trừ; đưa ra khỏi.

【开锄】 kāi/chú Động cuốc; động thổ (*bắt đầu cày cuốc trong một năm*).

【开创】 kāichuàng Bắt đầu xây dựng.

【开春】 kāi/chūn (～儿) Đầu xuân (*thường chỉ khoảng trước sau tháng giêng Âm lịch hoặc Lập xuân*).

【开打】 kāidǎ [Diễn viên biểu diễn] Đấu võ [trong hí khúc].

【开裆裤】 kāidāngkù Quần thủng đũng [của trẻ con].

【开刀】 kāi/dāo ❶ Khai đao; thi hành lệnh xử chém (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*): ～问斩 Khai đao xử trảm. ❷ Làm trước tiên. ❸ Mổ.

【开导】 kāidǎo Giảng giải khuyên bảo: 孩子有缺点，应该耐心～ Trẻ con có khuyết điểm, nên kiên trì giảng giải khuyên bảo.

【开倒车】 kāi dàochē Cho xe chạy lùi (*ví với rút lui, bàn lùi*).

【开道】 kāi/dào ❶ Mở đường; dẫn đường: 鸣锣～ Đánh thanh la mở đường. ❷ <Phương> Nhường đường.

【开吊】 kāidiào Bắt đầu điếu viếng.

【开动】 kāidòng ❶ [Xe cộ bắt đầu] Chạy; [máy móc bắt đầu] chuyển động: ～机车 Mở máy/ 轰隆隆机器～了 Rầm rầm, máy đã bắt đầu chuyển động/ ◇～脑筋 Vắt óc suy nghĩ. ❷ Xuất phát; tiến lên: 队伍休息了一会就～了 Đội ngũ nghỉ một lát rồi bắt đầu xuất phát.

【开端】 kāiduān Bắt đầu; mở đầu: 良好的～ Sự bắt đầu tốt đẹp; sự mở đầu tốt đẹp.

【开恩】 kāi/ēn Gia ơn; ban ơn (*lời van xin thời xưa*).

【开发】 kāifā Khai phá; mở mang: ～荒山 Khai phá rừng hoang/ ～黄河水利 Mở mang thủy lợi sông Hoàng.

【开发】 kāi·fa Trả; hoàn; chi: ～车钱 Trả tiền xe.

【开饭】 kāi/fàn ❶ Dọn cơm. ❷ Bắt đầu phát cơm.

【开方】[1] kāi/fāng (～儿) Kê đơn thuốc. Cn. 开方子.

【开方】[2] kāi/fāng Khai phương; khai căn.

【开房间】 kāi fángjiān <Phương> Thuê buồng khách sạn.

【开放】 kāifàng ❶ [Hoa] Nở: 百花～ Trăm hoa đua nở. ❷ Hủy bỏ phong tỏa, hạn chế, lệnh cấm.

【开放电路】 kāifàng diànlù Mở đường điện.

【开赴】 kāifù Đi đến: ～工地 Đi đến công trường/ ～前线 Đi ra tiền tuyến.

【开革】 kāigé Khai trừ [quân cảnh, công chức].

【开工】 kāi/gōng ❶ [Nhà máy] Bắt đầu sản xuất. ❷ [Công trình thổ mộc] Bắt đầu xây dựng; khởi công.

【开关】 kāiguān ❶ Công tắc; tắt mở. Cn. 电门. ❷ Vòi; van [cửa dầu, cửa khí].

【开光】 kāi/guāng ❶ [Lễ] Mở vải phủ tượng Phật. ❷ Cạo trọc [đầu].

【开锅】 kāi/guō <Khẩu> Nước trong nồi nấu sôi.

【开国】 kāiguó Khai quốc; dựng nước: ～元勋 Công đầu khai quốc/ ～大典 Ngày lễ thành lập nước.

【开航】 kāi/háng ❶ Mở tuyến [đường thủy, đường sông]. ❷ [Thuyền bè] Bắt đầu đi.

【开河】[1] kāi/hé Dòng sông tan băng.

【开河】[2] kāi/hé Khơi thông dòng sông.

【开户】 kāi/hù Mở tài khoản; đăng kí tài khoản.

【开花】kāi•huā (～儿)❶ Nở hoa: ～结果 Khai hoa kết qủa. ❷ Nở như hoa: ～儿馒头 Bánh màn thầu nở *(rữa)* như hoa/ 这只鞋～儿了 Chiếc giầy này há mõm rồi/ 炮弹在敌人的碉堡上～了 Đạn pháo đã nở hoa trên lô cốt địch. ❸ Nở hoa *(ví với lòng vui sướng hoặc cười vui ra mặt)*: 心里开了花 Trong lòng nở hoa/ 乐开了花 Vui như nở hoa. ❹ Nở hoa *(ví với việc kinh nghiệm được truyền ra hoặc sự nghiệp phát triển)*: 全面～ Nở hoa toàn diện/ 遍地～ Khắp nơi nở hoa.

【开化】kāihuà ❶ Khai hóa. ❷ <Phương> Các dòng sông tan băng.

【开怀】kāihuái Cởi mở; hởi dạ hởi lòng; thoải mái: ～畅饮 Uống thoải mái.

【开怀儿】kāi•huáir <Khẩu> Phụ nữ đẻ con so.

【开荒】kāi•huāng Khai hoang.

【开会】kāi•huì Họp; mở hội nghị; khai hội.

【开荤】kāi•hūn [Tín đồ tôn giáo] Bắt đầu ăn tanh.

【开火】kāi•huǒ (～儿) Bắn; nổ súng [đánh trận]; khai hỏa: 前线～了 Tiền tuyến nổ súng rồi.

【开伙】kāi•huǒ Lập nhà ăn.

【开豁】kāihuò ❶ Rộng rãi; quang đãng: 雾气一散，四外都显得十分～ Sương mù đã tan, bốn bề đều rất quang đãng. ❷ [Tư tưởng, tấm lòng] Rộng mở.

【开架式】kāijiàshì Người mượn tự lấy sách [trong thư viện].

【开间】kāijiān <Phương> ❶ Đơn vị chiều rộng của nhà *(tương đương với độ dài một cái xà nhà, thời xưa)*: 单～ Một gian/ 双～ Hai gian. ❷ Lòng nhà: 这间房子～很大 Ngôi nhà này lòng [nhà] rất rộng.

【开讲】kāijiǎng Bắt đầu giảng bài hoặc thuyết trình.

【开交】kāijiāo Kết thúc; giải quyết *(thường dùng ở câu phủ định)*: 忙得不可～ Bận tối mắt tối mũi.

【开脚】kāi•jiǎo Bắt đầu bước đi *(ví với sự bắt đầu)*.

【开解】kāijiě Giải thích; khuyên bảo [người u sầu đau khổ]: 大家说了些～的话，她也就想通了 Mọi người đã góp lời khuyên bảo, cô ấy cũng xuôi xuôi rồi.

【开戒】kāi•jiè Phá giới; bỏ kiêng khem.

【开金】kāijīn Hợp kim có chứa vàng.

【开禁】kāijìn Xóa bỏ lệnh cấm.

【开卷】kāijuàn ❶ <Sách> Khai quyển; đọc sách. ❷ [Thi] Mở sách *(một cách thi cử, người dự thi được tham khảo những tư liệu hữu quan)*.

【开掘】kāijué Đào; khai quật; khai: ～新的矿井 Khai mỏ mới.

【开课】kāi•kè ❶ [Nhà trường] Bắt đầu khai giảng. ❷ [Thầy giáo] Giảng bài; dạy học: 为了提高教学质量，教师～要做充分的准备 Để nâng cao chất lượng giảng dạy, thầy giáo giảng bài phải chuẩn bị đầy đủ/ 你下学期开什么课？ Học kì sau anh dạy môn gì?

【开垦】kāikěn Khai khẩn: ～山地 Khẩn đất đồi gò.

【开口】kāi•kǒu ❶ Mở miệng: 没等我～，他就抢先替我说了 Không đợi tôi mở miệng, anh ấy đã tranh trước nói thay tôi rồi. ❷ Liếc dao trước khi sử dụng.

【开口呼】kāikǒuhū X. 〖四呼〗.

【开口跳】kāikǒutiào Vai quan võ nịnh [trong hí khúc].

【开口销】kāikǒuxiāo Một loại đinh tách đuôi *(sau khi cho đinh qua vật cần đóng, bẻ hai chân đinh ra hai phía)*.

【开口子】kāi kǒu·zi Chỗ bờ đê bị nước xói vỡ.

【开快车】kāi kuàichē Tăng tốc độ: 又要～，又要保证质量 Vừa phải tăng tốc độ làm việc, vừa phải đảm bảo chất lượng.

【开矿】kāi•kuàng Khai mỏ.

【开阔】kāikuò ❶ Rộng rãi; bao la:

～的广场 Quảng trường rộng rãi/ 雄鹰在～的天空中翱翔 Chim ưng bay lượn trên bầu trời bao la. ❷ Trong sáng: 他是一个思想～而又活泼愉快的人 Anh ấy là một người có tư tưởng trong sáng mà lại hoạt bát vui tươi. ❸ Mở mang: ～眼界 Mở mang tầm mắt/ ～路面 Mở rộng mặt đường.

【开朗】kāilǎng ❶ Rộng rãi thoáng đãng. ❷ [Tư tưởng, tấm lòng] Rộng rãi; vui tươi. ❸ Làm cho rộng rãi.

【开犁】kāilí ❶ Cày ruộng đầu năm. ❷ X. 〖开墒〗.

【开例】kāilì Làm ví dụ xấu.

【开镰】kāilián Bắt đầu gặt hái.

【开脸】kāiliǎn ❶ [Cô dâu] Trang điểm mặt. ❷ Sửa mặt [khi điêu khắc].

【开列】kāiliè Viết ra từng điều.

【开耧】kāilóu Bắt đầu trồng trọt đầu năm.

【开路】kāilù ❶ Mở đường. ❷ Dẫn đường.

【开锣】kāiluó Chiêng trống mở màn [buổi diễn hí khúc].

【开门】kāimén ❶ Mở cửa (*thường dùng để ví von*). ❷ Cửa hàng [mở cửa].

【开门红】kāiménhóng Mở cửa gặp điều lành (*ví với công việc đạt kết qủa lúc mới bắt đầu*).

【开门见山】kāi mén jiàn shān Mở cửa là thấy núi; nói thẳng vào vấn đề: 这篇文章～，一落笔就点明了主题 Bài văn này đã nói thẳng vào vấn đề, vừa đặt bút đã nêu rõ được chủ đề.

【开门揖盗】kāi mén yī dào Đưa cướp vào nhà; rước voi dày mả tổ.

【开蒙】kāiméng Vỡ lòng; học vỡ lòng.

【开明】kāimíng Văn minh; tiến bộ; sáng suốt.

【开幕】kāimù ❶ Mở màn: 现在七点了，戏恐怕已经～了 Bây giờ bảy giờ, sợ rằng kịch đã mở màn rồi. ❷ Khai mạc: ～词 Diễn văn khai mạc/ ～典礼 Buổi lễ khai mạc.

【开盘】kāipán (～儿) Bắt đầu kinh doanh.

【开炮】kāipào Nã pháo (*ví với việc phê bình nghiêm khắc*).

【开辟】kāipì ❶ Mở; lập ra: ～航线 Mở đường bay. ❷ Khai thác; phát triển: ～工作 Công việc khai thác/ ～边疆 Mở biên giới. ❸ Khai tịch (*Bàn Cổ thị khai thiên lập địa, chỉ sự bắt đầu của vũ trụ*).

【开篇】kāipiān Khúc hát dạo đầu.

【开票】kāipiào ❶ Mở hòm phiếu sau khi bỏ phiếu. ❷ Viết hóa đơn.

【开启】kāiqǐ Mở ra: 这种灭火器的开关能自动～ Cái công tắc của máy dập lửa (*bình chữa cháy*) này có thể tự động mở ra.

【开腔】kāiqiāng Mở miệng nói; cất tiếng nói: 大家都还没说话，他先～了 Mọi người đều còn chưa nói gì, anh ấy đã cất tiếng nói rồi.

【开窍】kāiqiào (～儿) ❶ Làm thông; đả thông [tư tưởng]: 思想开了窍，工作才做得好 Tư tưởng thông suốt rồi, mới có thể làm tốt công tác được. ❷ Trẻ con bắt đầu hiểu biết. ❸ <Phương> Mở mắt (*có ý châm biếm*).

【开缺】kāiquē Chọn người bổ nhiệm thay.

【开刃儿】kāirènr Liếc dao.

【开山】kāishān ❶ Phá núi. ❷ Khai phá rừng. ❸ Lúc đầu lập chùa [ở trên núi nào đó] (*cách gọi của đạo Phật*).

【开山】kāi·shān Sư tổ khai sơn.

【开山祖师】kāishān zǔshī Sư tổ khai sơn; người đầu tiên sáng tạo [ra một loại kĩ nghệ hoặc một sự nghiệp nào đó] (*chỉ sư tổ trụ trì đầu tiên ở chùa trên ngọn núi nào đó, cách gọi của đạo Phật*).

【开墒】kāishāng Khi cày đất, dùng cày khơi trước ra một rãnh rồi thuận theo đó mà cày. Cn. 开犁.

【开设】kāishè ❶ Xây dựng [cửa hàng, nhà máy v.v...]. ❷ Bố trí [khóa trình].

【开始】kāishǐ ❶ Bắt đầu: 新的一年～了 Một năm mới đã bắt đầu rồi/ 今天从第五课～ Hôm nay bắt đầu từ bài thứ năm. ❷ Bắt tay tiến hành: ～一项新的工作 Bắt đầu một công tác

mới/ 提纲已经定了，明天就可以～写 Đề cương đã định rồi, ngày mai thì có thể bắt đầu viết. ❸ Giai đoạn đầu: 一种 新的工作，～总会遇到一些困难 Một công việc mới, khi bắt đầu bao giờ cũng sẽ gặp một số khó khăn.

【开市】kāi∠shì ❶ Mở cửa bán hàng. ❷ [Cửa hàng] Bán mở hàng.

【开释】kāishì Thả; phóng thích.

【开首】kāishǒu <Phương> Bắt đầu; khởi đầu.

【开水】kāishuǐ Nước sôi.

【开司米】kāisīmǐ ❶ Lông sơn dương; nguyên chỉ lông sơn dương vùng Ca-sơ-mia. ❷ Len hoặc đồ dệt [làm bằng lông sơn dương]. (*Anh: cashmere*).

【开台】kāitái Mở màn: ～锣鼓 Chiêng trống mở màn/ 戏已～ Kịch đã mở màn.

【开天窗】kāi tiānchuāng ❶ Mở cửa trời (*ví với bệnh loét mũi*). ❷ Chỗ trống [do bị kiểm duyệt trên sách báo].

【开天辟地】kāi tiān pì dì Khai thiên lập địa.

【开庭】kāi∠tíng Mở phiên tòa xét xử.

【开通】kāitōng Khai thông: ～风气 Khai thông gió.

【开通】kāi·tong [Tư tưởng] Tiến bộ; thông suốt; không cố chấp.

【开头】kāi∠tóu (～儿) ❶ Mở đầu: 我们的学习刚～，你现在来 参加还赶得上 Việc học tập của chúng tôi vừa mới bắt đầu, bây giờ anh đến tham gia vẫn theo kịp. ❷ Bắt đầu: 请你先开个头儿 Đề nghị anh hãy bắt đầu trước.

【开头】kāitóu (～儿) Ban đầu: ～我们都在一起，后来就分开了 Ban đầu chúng tôi ở cùng nhau, sau đó tách riêng/ 这篇文 章～就表明了作者的意向 Bài văn này mở đầu đã tỏ rõ ý hướng của tác giả.

【开脱】kāituō Thoát khỏi [tội hoặc trách nhiệm].

【开拓】kāituò ❶ Khai phá; mở ra: ◇这一年短 篇小说的创作道路～得更广阔了 Con đường sáng tác truyện ngắn năm nay đã được mở ra rộng rãi hơn. ❷ Khai thác [mỏ].

【开外】kāiwài Ngoài (*thường dùng với số tuổi*): 这位老人，看上去有七十～了，可是精神还很健旺 Cụ già này, xem ra đã ngoài bảy mươi, nhưng tinh thần còn rất khỏe khoắn/ 南北四十里，东西六十里～ Chiều nam bắc bốn mươi dặm, đông tây ngoài sáu mươi dặm.

【开玩笑】kāi wánxiào ❶ Nói đùa: 他是跟你～的，你别认真 Anh ấy nói đùa với anh đấy, anh đừng tưởng thật. ❷ Làm trò đùa: 这事关系许多人的安全，可不 是～的事情 Việc này quan hệ đến sự an toàn của rất nhiều người, không phải là trò đùa đâu.

【开胃】kāiwèi ❶ Khai vị: 这药吃了能～ Loại thuốc này uống có thể khai vị. ❷ <Phương> Trêu chọc người.

【开销】kāi·xiāo ❶ Trả tiền; chi tiền: 你带的钱 一路够～吗？ Tiền anh mang theo có đủ chi tiêu dọc đường không? ❷ Khoản tiền tiêu: 住在这儿，～不大，也很方便 Trọ ở đây, chi phí ít mà cũng rất thuận tiện.

【开小差】kāi xiǎochāi (～儿) ❶ [Quân nhân] Đào ngũ. ❷ [Tư tưởng] Phân tán; không tập trung: 用心听讲，思想就不会～ Chú ý nghe giảng, tư tưởng sẽ không phân tán.

【开心】kāixīn ❶ Hài lòng; vui vẻ: 同志们住 在一起，说说笑笑，十分～ Các bạn ở cùng với nhau, cười cười nói nói rất vui vẻ. ❷ Trêu chọc [người cho vui]: 别拿他～ Đừng trêu chọc anh ấy.

【开心丸儿】kāixīnwánr X. 〖宽心丸儿〗.

【开行】kāixíng Bắt đầu chạy: 火车 已经～，站上欢送的人们还在挥手致意 Tàu hỏa đã bắt đầu chạy, những người tiễn đưa ở trên ga vẫn còn vẫy tay chào.

【开学】kāi∠xué Khai giảng: ～典礼 Lễ khai giảng.

【开言】kāi∠yán Nói (*thường dùng trong hí khúc*).

【开颜】kāiyán Mở mày mở mặt; vui vẻ.
【开演】kāiyǎn Bắt đầu diễn.
【开眼】kāi·yǎn Đã mắt: 这样好的风景，没来逛过的，来一趟也～ Phong cảnh đẹp như thế này, mà chưa đến dạo chơi, đến chơi một chuyến cũng đã mắt đấy/ 快把那几幅名画拿出来，让大家开开眼 Mau mang mấy bức danh họa ấy ra, cho mọi người được đã mắt một chút.
【开洋】kāiyáng <Phương> Tôm nõn.
【开夜车】kāi yèchē Chạy xe ban đêm (*ví với làm việc ban đêm, học ban đêm*).
【开业】kāi·yè Bắt đầu hành nghề.
【开元】Kāiyuán Khai Nguyên (*niên hiệu của vua Huyền Tông thời Đường ở Trung Quốc, 713 - 714*).
【开源节流】kāi yuán jié liú Tăng thu giảm chi.
【开凿】kāizáo Mở [lòng sông, đường ngầm v.v...].
【开斋】kāi·zhāi ❶ [Những người ăn chay] Trở lại ăn mặn. ❷ Giáo đồ đạo I-xlam kết thúc phong trai.
【开斋节】Kāizhāi jié Lễ Khai trai (*ngày lễ của đạo I-xlam*); tết Khai trai (*lúc hoàng hôn ngày thứ 29, sau khi phong trai tháng 9 Giáo lịch I-xlam, nếu như trông thấy trăng mới thì ngày hôm sau sẽ cử hành Tết Khai trai, nếu không thì lui lại một ngày*).
【开展】kāizhǎn ❶ Triển khai: ～批评与自我批评 Triển khai phê bình và tự phê bình. ❷ Phát triển: 整风运动推动了工作的～ Phong trào chỉnh phong đã thúc đẩy công tác phát triển. ❸ Cởi mở: 思想～ Tư tưởng cởi mở.
【开战】kāi·zhàn Khai chiến: ◇向自然界～ Khai chiến với thiên nhiên.
【开绽】kāizhàn [Những chỗ đã khâu] Nứt ra; đứt chỉ: 鞋～了 Giày đứt chỉ rồi.
【开张】kāi·zhāng ❶ Khai trương. ❷ Cửa hàng bán mở hàng trong ngày. ❸ Bắt đầu [một việc nào đó].
【开张】kāizhāng <Sách> ❶ Mở cửa; không đóng chặt. ❷ Hùng vĩ; mạnh mẽ; bao la: 气势～ Khí thế mạnh mẽ.
【开仗】kāi·zhàng Khai chiến.
【开帐】kāi·zhàng ❶ Mở sổ nợ. ❷ Trả khoản tiền nợ (*thường dùng với việc trả tiền ăn trọ khách sạn v.v...*).
【开征】kāizhēng Bắt đầu trưng thu [thuế má].
【开支】kāizhī ❶ Chi [tiền]: 不应当用的钱，坚决不～ Tiền không nên dùng thì kiên quyết không chi. ❷ Khoản chi: 节省～ Tiết kiệm khoản chi. ❸ <Phương> Phát tiền lương.
【开宗明义】kāi zōng míng yì Khai tông minh nghĩa (*tên của chương 1 trong Hiếu kinh, nói rõ tôn chỉ của toàn bộ sách, nay chỉ việc nói hoặc viết vừa bắt đầu đã nêu rõ ý nghĩa chủ yếu*).
【开罪】kāizuì Đắc tội; có tội.

锎 kāi KHAI Ca-li-fo. Kí hiệu: Cf.

揩 kāi KHI, KHAI Lau; chùi: ～汗 Lau mồ hôi/ 把桌子～干净 Lau sạch bàn.
【揩油】kāi·yóu Ăn bớt [của công, của người khác].

kǎi (ㄎㄞˇ)

慨 (❷嘅) kǎi KHAI ❶ Phẫn kích: 愤～ Cảm kích. ❷ Xúc động: ～叹 Than thở. ❸ Khảng khái: ～允 Khảng khái cho phép.
【慨然】kǎirán ❶ Xúc động: ～长叹 Xúc động than thở. ❷ Khảng khái: ～相赠 Khảng khái tặng nhau.
【慨叹】kǎitàn Than thở.

嘅 kǎi GIAI Ca-ra-nơ (*chất hữu cơ*). (*Anh: carane*).

楷 kǎi KHẢI ❶ Phép tắc; mẫu: ～模 Mẫu; gương. ❷ Khải thư; chữ khải: 小～ Chữ tiểu khải/ 正～ Chữ chính khải. // jiē
【楷模】kǎimó Mẫu; gương.
【楷书】kǎishū Chữ khải. Cn. 正楷
【楷体】kǎitǐ ❶ Khải thư. ❷ Loại chữ

in [của chữ cái phiên âm].

锴 kǎi KHẢI ☒ Thép tốt; sắt tốt.

恺 (恺) kǎi KHẢI <Sách> Vui sướng; vui vẻ.

闿 (闓) kǎi KHẢI ☒ Mở ra; bóc ra.

垲 (塏) kǎ KHẢI <Sách> [Địa thế] Cao ráo: 爽～ Thoáng mát.

剀 (剴) kǎi KHẢI Xd.

【剀切】kǎiqiè <Sách> ❶ Hoàn toàn hợp với sự lí; hòa hợp: ～详明 Hòa hợp rõ ràng. ❷ Thiết thực: ～教导 Lời dạy thiết thực.

铠 (鎧) kǎi KHẢI Áo giáp: 铁～ Áo giáp sắt/ 首～ Mũ sắt.

【铠甲】kǎijiǎ Áo giáp.

凯 (凱) kǎi KHẢI [Bài ca] Thắng lợi:. 奏～而归 Ca bài ca thắng lợi trở về. ❷ (Kǎi) Khải (*Họ*).

【凯歌】kǎigē Khúc khải hoàn: 高唱～而归 Cất cao tiếng hát khải hoàn .

【凯旋】kǎixuán Khải hoàn; chiến thắng trở về.

kài (ㄎㄞˋ)

欬 kài KHẢI <Sách> Ho.

揭 kài KHẢI ☒ Tham lam.

忾 (愾) kài KHẢI Căm thù ; căm giận.

kān (ㄎㄢ)

刊 (栞) kān SAN ❶ Xuất bản (*thời xưa chỉ bản khắc để in, nay cũng chỉ việc in ấn xuất bản*): 创～ Thành lập tòa báo; ra báo/ 停～ Đình chỉ ra báo. ❷ Tập san: 周～ Báo tuần; tuần san/ 月～ Báo tháng; nguyệt san/ 副～ Phụ san; phụ lục báo. ❸ Chữa; sửa: ～误 Chữa chỗ sai/ ～谬补缺 Sửa chỗ sai bổ sung vào chỗ thiếu.

【刊布】kānbù <Sách> In để công bố.

【刊登】kāndēng Đăng: ～广告 Đăng quảng cáo.

【刊刻】kānkè Khắc [sách bản gỗ].

【刊落】kānluò <Sách> Cắt bỏ: ～文字 Chữ bị cắt bỏ/ ～陈言 Cắt bỏ lời nói cũ rích.

【刊头】kāntóu Đầu báo.

【刊物】kānwù Tập san: 定期～ Tập san định kì/ 内部～ Tập san nội bộ.

【刊行】kānxíng Xuất bản và phát hành [sách, báo].

【刊印】kānyìn In [bản khắc hoặc in xếp chữ].

【刊载】kānzǎi Đăng [báo]: 报纸上～了许多有关技术革新的文章 Báo chí đã đăng khá nhiều bài có liên quan đến việc đổi mới kĩ thuật.

堪 kān KHAM ❶ Có thể: ～当重任 Có thể đảm đương được trách nhiệm nặng nề/ 不～设想 Không thể nghĩ tới. ❷ Chịu được: 难～ Khó chịu đựng nổi/ 狼狈不～ Khốn khó không chịu được.

【堪布】kānbù ❶ Kham bố (*chức Lạt-ma trông coi giới luật*). ❷ Người chủ trì [ở chùa Lạt-ma]. ❸ Kham bố (*tên Tăng quan của chính quyền địa phương Tây Tạng ở Trung Quốc*).

【堪达罕】kāndáhǎn <Phương> Đà lộc (*cách gọi của người Mông Cổ*).

【堪舆】kānyú <Sách> Phong thủy; địa lí.

戡 kān KHAM Dẹp; đè bẹp (*dùng vũ lực dẹp loạn*): ～平叛乱 Dẹp tan [cuộc phiến loạn].

【戡乱】kānluàn Dẹp loạn.

勘 kān KHAM ❶ Hiệu đính; so sánh: 校～ Hiệu đính. ❷ Quan sát thực địa: ～验 Khám nghiệm; dò xét.

【勘测】kāncè Thăm dò đo đạc.

【勘察】kānchá Điều tra cơ bản. Cn. 勘查

【勘探】kāntàn Thăm dò [địa chất].
【勘误】kānwù Đính chính [sửa chữa chữ sai]: ～表 Bảng đính chính.
【勘正】kānzhèng Sửa chữa [chữ sai].

龛(龕) kān KHAM Khám thờ [Thần Phật]: 佛～ Khám thờ Phật.
【龛影】kānyǐng Ảnh mờ [trên phim X quang hoặc màn hình chiếu dạ dày sau khi uống thuốc cản quang].

看 kān KHAN, KHAN ❶ Trông coi; chăm sóc: ～门 Trông cửa/个工人可以～好几台机器 Một công nhân có thể trông được mấy cỗ máy. ❷ Giám sát theo dõi. // kàn
【看财奴】kāncáinú X. [[守财奴]]
【看管】kānguǎn ❶ Coi giữ: ～犯人 Coi giữ phạm nhân. ❷ Trông coi: ～行李 Trông coi hành lí.
【看护】kānhù ❶ Chăm sóc. ❷ Hộ sĩ; y tá (*cách gọi cũ*).
【看家】kān·jiā ❶ Coi nhà; trông nhà. ❷ Lành nghề: ～戏 Kịch nhà nghề/～的武艺 Võ nghệ nhà nghề.
【看家狗】kānjiāgǒu Chó giữ nhà (*ví với những tên quản gia của bọn địa chủ quan liêu*).
【看家戏】kānjiāxì Kịch nhà nghề.
【看青】kān·qīng Trông coi hoa màu.
【看守】kānshǒu ❶ Trông coi chăm sóc: ～门户 Coi cửa. ❷ Theo dõi quản lí [phạm nhân]. ❸ Người cai ngục (*cách gọi cũ*).
【看守内阁】kānshǒu nèigé Nội các qúa độ; chính phủ qúa độ. Cn. 看守政府、过渡内阁、过渡政府.
【看守所】kānshǒusuǒ Trại tạm giam.
【看押】kānyā Tạm giam: ～俘虏 Tù binh tạm giam/把那个犯罪分子～起来 Tạm giam phần tử phạm tội ấy lại.

kǎn (ㄎㄢˇ)

槛(檻) kǎn jiàn. HẠM Bạc cửa. //

颔 kǎn KHẢM [颔颌] (kǎnhàn) Tiều tụy; rách rưới.

辖 kǎn KHẢM [辖轲] (kǎnkě) N. 坎坷.

侃 kǎn KHẢN <Sách> ❶ Cương trực. ❷ Dáng vui vẻ hòa nhã.
【侃侃】kǎnkǎn <Sách> [Nói] Ung dung; đĩnh đạc: ～而谈 Nói đĩnh đạc.
【侃儿】kǎnr <Phương> Nói lóng; nói bóng.

坎(❸埳) kǎn KHẢM ❶ Quẻ Khảm (*một trong tám qủe Bát quái, tượng trưng cho nước*). ❷ (～儿) Bậc đất; gờ đất; bậc ruộng. ❸ <Sách> Nơi đất trũng; hố.
【坎肩】kǎnjiān (～儿) Áo ngoài cộc tay (*như áo bông, áo len cộc tay*).
【坎坷】kǎnkě ❶ [Đường, đất] Gập ghềnh: ～不平 Gập ghềnh không bằng phẳng. ❷ <Sách> Long đong; lận đận (*ví với việc bất đắc chí*): 半世～ Nửa đời long đong.
【坎壈】kǎnlǎn <Sách> Khốn đốn; bất đắc chí.
【坎痞】kǎnqǐ Cái rốn (*cách gọi của Đông y*).
【坎儿井】kǎnrjǐng Cái giếng tưới nước thông đáy (*ở vùng Tân Cương, Trung Quốc*).
【坎土曼】kǎntǔmàn Cuốc sắt [của vùng dân tộc Duy Ngô Nhĩ] (*Tân Cương, Trung Quốc*).
【坎子】kǎn·zi Gò đất: 土～ Gò đất.

获 kǎn KHẢM Căm-phan (*chất hữu cơ*). (*Anh: camphane*).

砍 kǎn KHẢM ❶ Chặt; đẵn: ～柴 Chặt củi/把树枝～下来 Chặt cành cây xuống. ❷ <Phương> Ném: 拿砖头～狗 Lấy hòn gạch ném chó.
【砍刀】kǎndāo Dao chặt.
【砍伐】kǎnfá Chặt cây; đẵn gỗ.
【砍头疮】kǎntóuchuāng Nhọt ở gáy cổ. Cn. 砍头痈.

欿 kǎn KHẢM☒ ❶ Không tự mãn: ～然 Dáng vẻ không tự mãn. ❷ Ưu sầu.

kàn (ㄎㄢˋ)

阚 Kàn KHÁM (*Họ*) // '啊'.

瞰 (❷瞰) kàn HÁM ❶ Nhìn xuống: 鸟～ Chim [từ trên cao nhìn xuống]. ❷ <Sách> Nhìn trộm.

瞰 kàn KHÁM <Phương> Bờ đê cao (*thường dùng làm tên đất*): 瞰上 Khám Thượng (*ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc*).

磡 kàn KHÁM <Phương> Vách núi (*thường dùng làm tên đất*): 王磡头 Vương Khám Đầu/ 槐花磡 Hòe Hoa Khám (*đều ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

崁 kàn KHÁM 赤崁 Xích Khảm (*tên đất ở Đài Loan, Trung Quốc*).

嵌 kàn KHÁM 赤嵌 Xích Khảm (*tên đất ở Đài Loan, Trung Quốc*)). // qiàn.

看 kàn KHÁN ❶ Xem: ～书 Xem sách/ ～电影 Xem chiếu bóng. ❷ Xem; thấy: 你～这个办法好不好 Anh xem cách làm này có được không. ❸ Thăm hỏi: ～朋友 Thăm bạn. ❹ Đối đãi: 另眼相～ Nhìn nhau bằng con mắt khác. ❺ Chẩn trị: 王大夫把我的病～好了 Bác sĩ Vương khám xong bệnh cho tôi rồi. ❻ Chăm sóc: 照～ Trông coi. ❼ Liệu chừng; dè chừng; kẻo: 别跑! ～摔着! Đừng chạy! kẻo ngã đấy!. ❽ Xem [thử]: 想想～ Thử nghĩ xem/ 找找～ Thử tìm xem/ 等一等～ Đợi một chút xem/ 先做几天～ Làm trước mấy ngày xem. // kān.

【看病】kàn/bìng ❶ Khám bệnh: 王大夫不在家，他给人～去了 Bác sĩ Vương không ở nhà, ông ấy đi khám bệnh cho người ta rồi. ❷ Tìm thầy thuốc chữa bệnh: 我下午到医院～去 Chiều tôi đến bệnh viện khám bệnh.

【看不起】kàn·bu'qǐ <Khẩu> Coi thường: 别～这本小字典，它真能帮助我们解决问题 Đừng coi thường quyển từ điển nhỏ này, nó thực sự có thể giúp chúng ta giải quyết vấn đề đấy.

【看茶】kànchá Lấy ấm chè (*chủ sai người ở đi pha trà tiếp khách, thời xưa*).

【看承】kànchéng <Sách> Trông coi chăm sóc.

【看穿】kàn/chuān Nhìn rõ; thấy rõ; nhìn thấu.

【看待】kàndài Đối đãi.

【看得起】kàn·de qǐ <Khẩu> Coi trọng.

【看法】kàn·fǎ Cách nhìn; quan điểm.

【看风使舵】kàn fēng shǐ duò Liệu gió chống thuyền; gió chiều nào che chiều nấy (*Ngx.*). Cn. 见风转舵.

【看顾】kàngù Chiếu cố; chăm sóc: 这位护士～病人很周到 Người y tá này chăm sóc bệnh nhân rất chu đáo.

【看见】kàn/·jiàn Trông thấy; nhìn thấy: 看得见 Trông thấy/ 看不见 Trông không thấy; không trông thấy.

【看破】kàn/pò Nhìn thấu; thấy rõ; nhìn rõ.

【看齐】kànqí ❶ Nhìn hàng trước, thẳng (*khẩu lệnh xếp hàng đội ngũ*). ❷ Cố gắng để bằng ai đó: 向先进工作者～ Cố gắng bằng người lao động tiên tiến.

【看轻】kànqīng Xem nhẹ; coi thường: 不要～这方面的工作 Không nên xem nhẹ công việc về mặt này.

【看台】kàntái Khán đài.

【看透】kàn/tòu ❶ Nhìn thấy rõ; hiểu thấu đáo; nhìn ra: 这一着棋我看不透 Nước cờ này tôi nhìn không ra. ❷ Nhận rõ: 这个人我～了，没有什么真才实学 Con người này tôi biết rất rõ, chẳng có thực tài thực học (*tài cán*) gì.

【看望】kàn·wàng Đi thăm: ～父母 Đi thăm cha mẹ/ ～老战友 Đi thăm bạn chiến đấu cũ.

【看相】kàn/xiàng Xem tướng.

【看中】kàn/zhòng Nhìn trúng; nhìn ra; tìm được: 看得中 Nhìn ra/ 看不中 Nhìn không ra; không nhìn ra.

【看重】kànzhòng Coi trọng.
【看座】kàn·zuò Dọn chỗ [cho khách] (*lời sai khiến của chủ đối với đầy tớ, thời xưa*).

衎 kàn KHAN ☒ ❶ Vui sướng; vui vẻ. ❷ Cương trực; thẳng thắn.

kāng (ㄎㄤ)

康[1] kāng KHANG ❶ Khỏe mạnh; an khang. ❷ (Kāng) Khang (*Họ*).

康[2] kāng KHANG N. '糠'.

【康拜因】kāngbàiyīn Máy gặt đập liên hợp. (*Anh: combine*).
【康采恩】kāng cǎi 'ēn Kan-den, hình thức cao cấp của tổ chức lũng đoạn tư bản. (*Đức: Konzern*).
【康复】kāngfù Khôi phục sức khỏe: 病体～ Người ốm khỏe lại.
【康健】kāngjiàn Khỏe mạnh.
【康乐】kānglè Vui khỏe.
【康乐球】kānglèqiú Bi-a; cờ chọc.
【康宁】kāngníng Khỏe mạnh yên ổn.
【康铜】kāngtóng Hợp kim con - xtan-tan (*dùng làm điện trở hoặc máy đo nhiệt độ*).
【康熙】Kāngxī Khang Hi (*niên hiệu của vua Thánh Tổ, thời Thanh ở Trung Quốc, 1662- 1722*).
【康庄大道】kāngzhuāng-dàdào Con đường thênh thang.

慷(忼) kāng KHANG Xd.

【慷慨】kāngkǎi ❶ Khảng khái: ～陈词 Thuyết trình hùng hồn (*hùng biện*). ❷ Không bủn xỉn: ～无私的援助 Sự viện trợ khảng khái vô tư/ ～解囊 Sẵn sàng giúp đỡ [tiền bạc].
【慷慨激昂】kāngkǎi jī'áng Dõng dạc; hùng hồn.

糠(穅) kāng KHANG ❶ Vỏ trấu; cám. ❷ Rỗng: ～心儿 Rỗng ruột/ 萝卜～了 Củ cải xốp lõi rồi.
【糠秕】kāngbǐ Trấu cám.
【糠醛】kāngquán Hợp chất hữu cơ. Công thức C_4H_3O. CHO (*dùng làm nguyên liệu nhựa*).
【糠油】kāngyóu Dầu cám.

槺 kāng KHANG X. 〖椰槺〗(láng·kāng).

鱇 kāng KHANG X. 〖鮟鱇〗(ānkāng).

闶 kāng KHANG Xd. // kàng.

【闶阆】kāngláng <Phương> Phần để trống [trong kiến trúc]: 这井下面的～这么大啊! Phần để trống không xây dưới giếng này rộng thế! Cn. 闶阆子.

káng (ㄎㄤˊ)

扛 káng GIANG Khiêng; vác: ～枪 Vác súng/ ～着锄头 Vác cuốc/ ◇ 这个任务你一定要～起来 Nhiệm vụ này nhất định anh phải gánh vác. // gāng.
【扛长工】káng chánggōng Làm công lâu dài; làm công; ở năm.
【扛大个儿】káng dàgèr <Phương> Người bốc vác ở các bến tàu: ～的 Người làm nghề bốc vác.
【扛活】káng·huó Làm công; làm thuê.

kàng (ㄎㄤˋ)

亢 kàng CANG ❶ Cao: 高～ Cao ngất/ 不～不卑 Không cao không thấp. ❷ Rất; vô cùng: ～旱 Đại hạn. ❸ Sao Cang (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*). ❹ (Kàng) Cang (*Họ*).
【亢奋】kàngfèn Rất phấn khởi.
【亢旱】kànghàn Đại hạn; hạn lớn.
【亢进】kàngjìn Cơ năng sinh lí qúa mức bình thường.

闶 kàng KHANG <Sách> Cao lớn. // kāng.

炕 kàng KHANG ❶ Giường đất; giường lò [của người miền bắc Trung Quốc]. ❷ <Phương> Sấy; hong: 白鞋还在炉子边上～着呢 Khoai lang còn đang sấy ở bên lò đấy/ 把湿褥子在热炕头上～一～ Đem chiếc đệm ướt đặt trên đầu giường lò nóng hong một tí.

【炕桌儿】kàngzhuōr Bàn nhỏ [để trên giường lò].

抗 kàng KHANG ❶ Đề kháng; chống; chống đỡ: ～灾 Chống thiên tai/ 皮袍子旧点没关系，只要能挡风～冻就行 Áo da cũ một chút chẳng hề gì, chỉ cần che được gió chống được rét là tốt rồi. ❷ Cự tuyệt; chống cự: ～租 Chống tô. ❸ Cấp bậc địa vị ngang nhau: 分庭～礼 Địa vị ngang nhau.

【抗暴】kàngbào Chống bạo tàn.

【抗辩】kàngbiàn Biện hộ; bào chữa.

【抗敌素】kàngdísù Chống bất phu.

【抗丁】kàng-dīng Chất chống độc tố.

【抗毒血清】kàngdú xuèqīng Huyết thanh chống độc.

【抗旱】kàng-hàn Chống hạn.

【抗衡】kànghéng Chống đối.

【抗坏血酸】kànghuàixuèsuān Vi-ta-min C.

【抗击】kàngjī Đánh lại: ～敌人 Đánh lại địch.

【抗拒】kàngjù Chống cự.

【抗菌素】kàngjūnsù Thuốc kháng khuẩn.

【抗菌血清】kàngjūn xuèqīng Huyết thanh kháng khuẩn.

【抗拉强度】kànglā-qiángdù Cường độ chống lực kéo.

【抗粮】kàngliáng Chống giao nộp lương thực.

【抗命】kàngmìng Chống lệnh.

【抗热合金】kàngrè héjīn Hợp kim chống nhiệt.

【抗日战争】Kàng Rì Zhànzhēng Chiến tranh chống Nhật.

【抗生素】kàngshēngsù Thuốc kháng sinh.

【抗属】kàngshǔ Gia đình những người chống Nhật thời kì chiến tranh chống Nhật.

【抗体】kàngtǐ Kháng thể.

【抗压强度】kàngyā-qiángdù Cường độ chống áp lực.

【抗药性】kàngyàoxìng Tính quen thuốc.

【抗议】kàngyì Kháng nghị.

【抗御】kàngyù Chống lại: ～外侮 Chống xâm lược nước ngoài.

【抗原】kàngyuán Kháng nguyên.

【抗战】kangzhàn Kháng chiến (*chiến tranh chống xâm lược*).

【抗张强度】kàngzhāng-qiángdù X. 〖抗拉强度〗.

【抗震】kàngzhèn ❶ Tính năng chống chấn động. ❷ Chống động đất.

囥 kàng KHANG <Phương> Cất giấu.

钪 kàng CANG Xcan-đi. Kí hiệu: Sc.

伉 kàng KHANG ❶ <Sách> Địa vị ngang nhau; [đôi lứa] tương xứng. ❷ <Sách> Cao to. ❸ (Kàng) Kháng (*Họ*).

【伉俪】kànglì <Sách> Vợ chồng: ～之情 Tình vợ chồng.

kāo (ㄎㄠ)

尻 kāo KHAO Mông đít (*nói trong sách cổ*).

kǎo (ㄎㄠˇ)

考[1] (攷) kǎo KHẢO ❶ Thi cử: 期～ Thi học kì/ 他～上大学了 Anh ấy thi đỗ vào đại học rồi. ❷ Kiểm tra. ❸ Suy nghĩ; nghiên cứu: 思～ Suy nghĩ.

考[2] kǎo KHẢO Người cha [đã chết]: 先～ Tiên khảo/ 如丧～妣 Như

mất cha mẹ.

【考查】 kǎochá Kiểm tra [hành vi, hoạt động]: ～学生的学业成绩 Kiểm tra thành tích học tập của học sinh.

【考察】 kǎochá ❶ Khảo sát: 他们到各地～水利工程 Họ đến các nơi khảo sát công trình thủy lợi. ❷ Quan sát tỉ mỉ: 进行科学研究工作，必须勤于～和思索才能有成就 Tiến hành công tác nghiên cứu khoa học, phải cần cù khảo sát và suy nghĩ, mới có thể có thành tựu.

【考场】 kǎochǎng Trường thi; nơi thi.

【考茨基主义】 Kǎocíjī zhǔyì Chủ nghĩa Cau-xki.

【考订】 kǎodìng Khảo đính.

【考古】 kǎogǔ ❶ Khảo cổ. ❷ Khảo cổ học.

【考古学】 kǎogǔxué Khảo cổ học.

【考官】 kǎoguān Giám khảo; khảo quan.

【考核】 kǎohé Khảo hạch; sát hạch: 定期～ Sát hạch định kì/ ～干部 Sát hạch cán bộ.

【考绩】 kǎojì Khảo sát thành tích công tác [của cán bộ công nhân viên].

【考究】 kǎo·jiu ❶ Khảo cứu: 这问题很值得～ Vấn đề này rất đáng khảo cứu. ❷ Cầu kì: 衣服只要穿着暖和就行，不必多去～ Quần áo chỉ cần mặc ấm là được, không cần phải cầu kì lắm. ❸ Đẹp: 这本书的装潢很～ Quyển sách này trang trí rất đẹp.

【考据】 kǎojù Khảo chứng.

【考卷】 kǎojuàn Bài thi.

【考虑】 kǎolǜ Suy nghĩ: 这个问题让我～一下再答复你 Vấn đề này để tôi suy nghĩ một chút rồi sẽ trả lời anh.

【考勤】 kǎoqín Kiểm tra chuyên cần: ～簿 Sổ kiểm tra chuyên cần.

【考取】 kǎoqǔ Thi đỗ; thi trúng: 他～了师范大学 Anh ấy thi đỗ vào trường Đại học Sư phạm.

【考生】 kǎoshēng Thí sinh; người dự thi.

【考试】 kǎoshì Thi.

【考释】 kǎoshì Khảo chứng và giải thích văn tự cổ.

【考问】 kǎowèn Khảo sát, hỏi han.

【考验】 kǎoyàn Thử thách; khảo nghiệm.

【考语】 kǎoyǔ Lời nhận xét (*cách gọi cũ*).

【考证】 kǎozhèng Khảo chứng (*khảo sát, chứng minh nêu rõ vấn đề văn hiến, lịch sử*).

烤 kǎo KHẢO Sưởi; nướng; hơ: ～肉 Thịt nướng/ ～白薯 Khoai nướng/ 把湿衣裳～干 Đem áo ướt hơ khô/ 围炉～火 Ngồi sưởi quanh lò.

【烤电】 kǎodiàn Là điện [để điều trị bệnh].

【烤蓝】 kǎolán X. 〖发蓝〗.

【烤鸭】 kǎoyā Vịt quay; vịt nướng.

【烤烟】 kǎoyān Thuốc lá sấy.

栲 kǎo KHẢO Cây gỗ vang.

【栲胶】 kǎojiāo Cây vang.

【栲栳】【篝笔】 kǎolǎo Sọt đan bằng cành liễu. Cn. 笆斗.

拷 kǎo KHẢO Tra tấn; đánh đập.

【拷贝】 kǎobèi Phim gốc. Cn. 正片. (*Anh: copy*).

【拷绸】 kǎochóu X. 〖黑胶绸〗.

【拷打】 kǎodǎ Tra tấn.

【拷纱】 kǎoshā X. 〖香云纱〗.

【拷问】 kǎowèn Tra hỏi.

等 kǎo KHẢO [等笔] X. 〖栲栳〗 (kǎolǎo).

kào (ㄎㄠˋ)

铐 kào KHẢO ❶ Còng tay. ❷ Còng tay [phạm nhân]: 把犯人～起来 Còng tay phạm nhân lại.

靠 1 kào KHẢO, HẠO ❶ Dựa; kê: 两人背～背坐着 Hai người ngồi dựa lưng vào nhau/ ～着椅子打盹儿 Dựa vào ghế ngủ gật. ❷ Dựng: 扁担～在门背后 Đòn gánh dựng ở sau cửa/ 你把梯子～在墙上 Anh dựng thang

lên trên tường. ❸ Tiếp cận; dựa sát: 船～岸 Thuyền cập bến; thuyền ghé vào bờ. ❹ Dựa vào: 学习全～自己的努力 Việc học tập, tất cả đều dựa vào sự nỗ lực của chính mình. ❺ Tin cậy: 可～ Đáng tin cậy/ 他很～得住 Anh ấy rất đáng tin cậy.

靠[2] kào KHAO, HẠO Giáp trụ [của võ quan] [khi biểu diễn hí khúc] *(thời xưa)*: 扎～ Mặc áo giáp.

【靠把】kàobǎ Trong hí khúc diễn viên mặc áo giáp đánh trận: ～戏 Kịch đấu võ/ ～武生 Võ sinh mặc áo giáp. Cn. 靠背.

【靠背】[1] kàobèi Chỗ tựa lưng [của cái ghế].

【靠背】[2] kàobèi Diễn viên mặc áo giáp đánh trận [trong hí khúc].

【靠背轮】kàobèilún N. 离合器.

【靠边】kào·biān (～儿) ❶ Sát vào bên cạnh: ～站 Đứng ở bên lề; ra rìa *(ví với người thất thế)*/行人～走 Người đi bộ đi bên. ❷ <Phương> Gần đúng: 这话说得还～儿 Câu nói này còn có lí.

【靠不住】kào ·bu zhù Không tin cậy được: 这话～ Lời nói này không tin được.

【靠得住】kào ·de zhù Đáng tin: 这个消息～吗? Tin này có đáng tin không?

【靠垫】kàodiàn Đệm dựa.

【靠耪】kàojiǎng Bừa luống trốc. Cn. 靠耧.

【靠近】kàojìn ❶ Dựa sát vào: 两人坐得十分～ Hai người ngồi sát vào nhau/ ～沙发的墙角里有一个茶几 Trong góc tường sát sô -pha có một cái bàn uống trà. ❷ Cập bến; gần gũi: 轮船慢慢地～码头了 Tàu từ từ cập bến/ ◇～组织 Gần gũi với tổ chức.

【靠拢】kào·lǒng Cập; sát vào.

【靠耧】kàolóu X. 【靠耪】.

【靠模】kàomó Mẫu đồ gá.

【靠旗】kàoqí Cờ vai *(cờ dính sau vai áo giáp của võ tướng trong tuồng)*.

【靠山】kào·shān Chỗ dựa vững chắc.

【靠手】kàoshǒu Chỗ dựa tay trong chiếc ghế.

【靠枕】kàozhěn Gối dựa.

【靠准】kào·zhǔn <Phương> (～儿) Đáng tin cậy: 这个消息不～ Tin này không đáng tin cậy/ 他很～,有要紧的事可以交给他办 Anh ấy rất đáng tin cậy, những việc quan trọng có thể giao cho anh ấy làm.

犒 kào KHAO Khao: ～师 Khao quân.

【犒劳】kào·láo Khao: 吃～ Ăn khao/ 村子里的老乡们都带着鸡蛋、烙饼等食物来～游击队 Bà con trong thôn đều mang các loại thức ăn như trứng gà, bánh rán v.v... đến khao đội du kích.

【犒赏】kàoshǎng Khao thưởng.

kē (ㄎㄜ)

颏 kē CAI Cái cằm *(thường gọi là 下巴 hoặc 下巴颏儿)*. // ké.

【颏勒嗉】kē·lesù <Phương> N. 结喉.

榼 kē KHÁI Bình đựng rượu *(thời xưa)*.

磕(搕) kē KHÁI ❶ Sứt; mẻ: 碗边儿～掉一块 Miệng bát sứt mất một mảnh/ 脸上～破了块皮 Trên mặt sứt mất một mảnh da. ❷ Gõ: ～烟袋锅子 Gõ tẩu hút thuốc lá sợi.

【磕巴】kē·ba <Phương> Nói lắp.

【磕打】kē·da Gõ: 他～了一下烟袋锅儿 Anh ấy khẽ gõ cái tẩu hút thuốc lá sợi/ 抽屉里的土太多了,拿到外边去～～吧! Đất ở trong ngăn kéo nhiều lắm, mang ra ngoài gõ đi một chút nhé!

【磕磕绊绊】kē·kebànbàn Tập tễnh *(đi lại khó khăn)*; [đường] gập ghềnh.

【磕磕撞撞】kē·kezhuàngzhuàng Dáng đi lảo đảo; chếnh choáng.

【磕碰】kēpèng ❶ Va vào nhau: 还是买几个搪瓷的盘子好,禁得起～ Cứ mua mấy cái đĩa sắt tráng men là tốt,

nó chịu được va chạm/ 车上这一箱瓷器没包装好，一路磕磕碰碰的，碎了一些 Cái hòm đồ sứ trên xe này đóng gói không tốt, suốt dọc đường va vào nhau, vỡ mất một số rồi. ❷<Phương> [Người] Chạm vào [đồ vật]: 衣架放在走廊里，晚上走路的时候总是～ Giá treo áo đặt ở hành lang, ban đêm đi hay chạm vào. ❸ Va chạm: 几家住一个院子，生活上出现一点～是难免的 Mấy nhà ở chung một cái sân, trong sinh hoạt có chút va chạm là điều khó tránh.

【磕碰儿】kē·pengr <Phương> ❶ Sứt mẻ; vết xước: 花瓶口上有个～ Trên miệng lọ hoa có một vết sứt. ❷ Rạn nứt; sứt mẻ.

【磕头】kētóu Lạy sát đầu xuống đất (*một kiểu lễ tiết, thời xưa*).

【磕头虫】kētóuchóng X.〖叩头虫〗.

【磕头碰脑】kē tóu pèng nǎo Chen chúc xô đẩy: 一大群人～地挤着看热闹 Một đám đông người chen chúc xô đẩy nhau để xem cảnh náo nhiệt.

【磕膝盖】kēxīgài <Phương> (～儿) Đầu gối.

嗑 kē HẠP (～儿) <Phương> Lời nói: 他的嘴老不闲着，～真多 Nó không để mồm yên, lắm lời thật.

瞌 kē HẠP Xd.

【瞌睡】kēshuì Buồn ngủ; ngủ gật: 打～ Ngủ gật/ 两宿没睡觉，白天～得很 Hai đêm không ngủ, ban ngày buồn ngủ qúa.

疴 kē KHA (*Cách đọc cũ là* ē) <Sách> Bệnh; ốm: 病～ Bệnh nặng/ 养～ Dưỡng bệnh.

珂 kē KHA <Sách> ❶ Hòn đá giống như ngọc. ❷ Đồ trang sức trên dây buộc đầu ngựa.

【珂罗版】【珂啰版】kēluóbǎn Bản in chụp. (*Anh: collotype*).

坷 kē KHA Xd. // kě.

【坷拉】【坷垃】kē·lā <Phương> Hòn đất; cục đất: 打～ Đập đất.

苛 kē HÀ Hà khắc; ngặt nghèo: 对方提出的条件太～了 Điều kiện đối phương đưa ra qúa ngặt nghèo.

【苛察】kēchá <Sách> Vụn vặt; hà khắc; tỏ rõ sự ranh mãnh.

【苛待】kēdài Đối đãi nghiêm ngặt.

【苛捐杂税】kējuān záshuì Sưu cao thuế nặng.

【苛刻】kēkè Hà khắc; ngặt nghèo: 这个条件太～，接受不了 Điều kiện này qúa ngặt nghèo, không chấp nhận được.

【苛求】kēqiú Yêu cầu qúa nghiêm khắc.

【苛细】kēxì <Sách> Tủn mủn.

【苛性钾】kēxìngjiǎ Chất hóa học bô-tát.

【苛性钠】kēxìngnà X.〖烧碱〗.

【苛杂】kēzá Sưu cao thuế nặng.

【苛责】kēzé Trách mắng nặng nề.

【苛政】kēzhèng Nền chính trị hà khắc.

柯 kē KHA ❶ <Sách> Cành cây. ❷<Sách> Cán rìu. ❸(Kē) Kha (*Họ*).

【柯尔克孜族】Kē'ěrkèzīzú Dân tộc Khơ-rơ-khơ-chư (*dân tộc thiểu số ở vùng Tân Cương, Trung Quốc*).

砢 kē KHA Xd.

【砢碜】kē·chen <Phương> Xấu xí.

轲 kē KHA (*Dùng làm tên người, Mạnh Tử tên là Kha*). // kě.

呵 kē KHA 呵叻 Kha Lạc (*tên đất ở Thái Lan*). // ā; á; ǎ; à; a'啊' hē.

诃 kē KHA 牂诃 Tường Kha (*tên quận thời xưa ở tỉnh Qúy Châu, Trung Quốc*).

匼 kē HẠP Khăn đóng (*khăn đội đầu, thời xưa*).

【匼河】Kēhé Hạp Hà (*tên đất, ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*).

【匼匝】kēzā <Sách> Bao bọc xung quanh.

窠 kē KHOA Tổ chim: 鸟在树上做～ Chim làm tổ ở trên cây.

【窠臼】kējiù <Sách> Cách thức có sẵn; khuôn mẫu có sẵn; biện pháp cũ: 不落～ Không rơi vào cách thức có sẵn/ 摆脱前人的～，独创一格 Thoát khỏi khuôn mẫu có sẵn của người xưa, sáng tạo riêng một kiểu mới.

棵 kē KHỎA (*Lượng từ*) Cây: 一～树 Một cây/ 一～草 Một ngọn cỏ/ 种了几～牡丹 Trồng mấy cây mẫu đơn.

【棵儿】kēr Độ lớn bé của cây: 这棵花～小 Cây hoa này thân nhỏ/ 拣～大的菜拔 Chọn cây rau to mà nhổ.

【棵子】kē·zi <Phương> Cọng (*phần nhiều chỉ rau màu*): 青～ Cọng xanh/ 玉米的～长得很高 Cọng cây ngô mọc rất cao.

颗 kē LỎA, KHỎA (*Lượng từ*) Hạt; hòn; giọt: 一～珠子 Một hòn bi/ 一～黄豆 Một hạt đậu vàng/ 一～～汗珠子往下掉 Từng giọt mồ hôi rơi xuống.

【颗粒】kēlì ❶ Hạt; hòn: 这些珍珠的～大小很整齐 Những hạt trân châu này lớn bé rất đều/ 这个玉米棒子上有多少～？ Bắp ngô này có bao nhiêu hạt? ❷ Từng hạt [lương thực]: 精收细打，～归仓 Thu sạch đập kĩ, chắt chiu từng hạt chở về kho.

【颗粒肥料】kēlì féiliào Phân dạng hạt (*phân hóa học dạng hạt*).

髁 kē KHÓA Đầu khớp xương.

稞 kē KHỎA Xd.

【稞麦】kēmài X. 〖青稞〗.

科[1] kē KHOA ❶ Môn học: 牙～ Khoa răng/ 眼～ Khoa mắt. ❷ Phòng; văn phòng: 秘书～ Văn phòng thư kí/ 财务～ Phòng tài vụ. ❸ Họ (*phân loại trong sinh vật học*).

科[2] kē KHOA <Sách> Xét định [hình phạt]: ～处徒刑 Xử phạt tù/ ～以罚金 /Xử phạt tiền.

科[3] kē KHOA (*Từ dùng để chỉ động tác biểu diễn trong hí khúc:* 笑科 *Động tác cười/* 酒科等 *Động tác uống rượu*).

【科白】kēbái Động tác và nói hát [của các vai trong hí khúc].

【科班】kēbān (～儿) Tổ chức chiêu tập nhi đồng bồi dưỡng thành diễn viên hí khúc (*thường dùng để ví với việc đào tạo chính quy*): ～出身 Xuất thân chính ngạch.

【科场】kēchǎng Khoa trường; trường thi.

【科第】kēdì Xếp thứ tự những người thi đậu.

【科技】kējì Khoa học kĩ thuật.

【科教片儿】kējiàopiānr <Khẩu> Phim khoa giáo.

【科教片】kējiàopiàn Phim khoa giáo.

【科举】kējǔ Khoa cử.

【科目】kēmù Khoa mục.

【科普】kēpǔ Phổ cập khoa học: ～读物 Loại sách phổ cập khoa học.

【科室】kēshì Khoa; phòng: ～人员 Nhân viên khoa (*phòng*).

【科头跣足】kē tóu xiǎn zú <Sách> Đầu trần chân đất.

【科学】kēxué ❶ Khoa học. ❷ Hợp với khoa học: 这种工作方法不～ Phương pháp công tác này không khoa học.

【科学共产主义】kēxué gòngchǎn zhǔyì Chủ nghĩa cộng sản khoa học.

【科学家】kēxuéjiā Nhà khoa học.

【科学教育影片】kēxue jiàoyù yǐngpiàn Phim khoa học giáo dục.

【科学社会主义】kēxué shèhuì zhǔyì Chủ nghĩa xã hội khoa học.

【科学院】kēxuéyuàn Viện khoa học; Viện hàn lâm khoa học.

蝌 kē KHOA Xd.

【蝌蚪】kēdǒu Con nòng nọc.

【蝌子】kē·zi <Khẩu> Con nòng nọc: 蛤蟆～ Con nòng nọc (*cóc*).

眍 kē KHA Xd.

【眍奋】kē·lā N. '坷拉'. 眍奋王 Kha Lạp Vương (*tên đất ở Trịnh Châu, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

ké (ㄎㄜˊ)

颏 ké CAI X. 〖红点颏〗. 〖蓝点颏〗 // kē.

咳 ké KHAI Ho: 百日～ Bệnh ho trăm ngày; ho gà. // hāi.

【咳嗽】ké·sou Ho.

壳(殼) ké XÁC <Khẩu> (～儿) N. '壳'(qiào) Vỏ: 鸡蛋～儿 Vỏ trứng gà/ 子弹～儿 Vỏ đạn; các-tút. // qiào.

【壳郎猪】ké·langzhū <Phương> Lợn dạc (*to nhưng chưa béo*).

揢 ké KHÁCH ❶ <Phương> Kẹt; kích: 抽屉～住了，拉不开 Ngăn kéo bị kẹt kéo không ra/ 这双鞋太小，穿着～脚 Đôi giầy này qúa hẹp, đi kích chân. ❷ Làm khó khăn: ～人 Cố ý làm khó khăn cho người khác.

kě (ㄎㄜˇ)

渴 kě KHÁT ❶ Khát: 解～ Giải khát. ❷ Khao khát (*đòi hỏi cấp bách*): ～望 Khát vọng.

【渴慕】kěmù Khao khát ngưỡng mộ.

【渴念】kěniàn Khát khao mong nhớ; nhớ da diết.

【渴求】kěqiú Khát khao yêu cầu: ～进步 Khát khao yêu cầu tiến bộ.

【渴望】kěwàng Khát vọng: 少先队员们都～着和这位作家见见面 Đội viên Thiếu niên tiền phong khát khao gặp mặt nhà văn này.

【渴想】kěxiǎng Nhớ da diết.

可[1] kě KHẢ ❶ (*Biểu thị đồng ý*) Được; có thể; đồng ý: 许～ Đồng ý; cho phép/ 认～ Đồng ý/ 不加～否 Không nói đồng ý hay không. ❷ (*Biểu thị đồng ý hoặc khả năng*) Có thể: 由此～见 Từ đó đủ thấy/ ～大～小 Có thể lớn có thể bé/ 牢不～破 Kiên cố không thể phá vỡ nổi. ❸ Đáng: ～爱 Đáng yêu/ ～贵 Đáng qúy/ 这出戏～看 Vở kịch này đáng xem. *Chú ý: (a)* Phần nhiều ghép với động từ đơn âm. *(b)* '可' có tác dụng biểu thị sự bị động, toàn bộ tổ hợp có tính chất hình dung từ (*như* '这孩子很可爱' *Đứa bé này rất đáng yêu*/ '他非常可靠' *Anh ấy rất đáng tin cậy*); chỉ có '可怜' khi biểu thị bị động thì có tính chất hình dung từ (*như* '这个人可怜' *Người này đáng thương*); còn khi biểu thị tác dụng chủ động thì có tính chất động từ (*như* '我很可怜她' *Tôi rất thương cô ấy*). ❹ <Sách> Khoảng chừng: 年～二十 Tuổi khoảng đôi mươi/ 长～七尺 Dài khoảng bảy thước. ❺ (Kě) Khả (*Họ*).

可[2] kě KHẢ ❶ (*Phó từ, biểu thị chuyển ý*) Nhưng: 别看他年龄小，志气～不小 Đừng coi nó nhỏ tuổi, [nhưng] chí khí không nhỏ đâu. ❷ (*Biểu thị nhấn mạnh*) Thật là: 她待人～好了，谁都喜欢她 Cô ấy đối với mọi người thật tốt, ai cũng thích cô ấy/ 昨儿夜里的风～大了 Gió đêm qua thật là lớn/ 记着点儿，～别忘了 Nhớ nhé, đừng quên đấy/ 大家的干劲～足了 Lòng hăng hái của mọi người thật là đầy đủ/ 你～来了，让我好等啊！ Anh đã đến thực rồi à, làm tôi đợi mãi đấy! ❸ (*Dùng trong câu phản vấn, tăng thêm ngữ khí phản vấn*) Mà: 都这样说，～谁见过呢？ Đều nói thế cả, nhưng ai đã trông thấy? ❹ (*Dùng trong câu nghi vấn tăng thêm ngữ khí nghi vấn*) Thực không: 这件事他～愿意？ Việc này anh ấy đồng ý thực không?/ 你～曾跟他谈过这个问题？ Anh thực đã từng nói với anh ấy vấn đề này rồi à?

可[3] kě KHẢ Thích hợp: ～人意 Hợp với ý người/ 这回倒～了他的心了 Bây giờ thì vừa lòng anh ấy rồi. // kè.

【可比价格】kěbǐ-jiàgé X. 〖不变价格〗.

【可鄙】kěbǐ Đáng khinh; đáng bỉ.

【可变电容器】kěbiàn diànróngqì Hộp

ắc-quy tăng giảm.

【可变资本】kěbiàn zīběn Tư bản khả biến.

【可操左券】kě cāo zuǒ quàn Phần bên trái của khế ước, do người cho vay cầm làm bằng (*ví với sự việc chắc chắn thành công*).

【可耻】kěchǐ Đáng thẹn; đáng xấu hổ: 节约光荣，浪费～ Tiết kiệm thật vẻ vang, lãng phí đáng xấu hổ.

【可的松】kědìsōng Cooc-ti-dôn (*tên thuốc*). (*Anh: cortisone*).

【可锻铸铁】kěduàn zhùtiě Thép đúc có thể rèn.

【可歌可泣】kě gē kě qì Xúc động lòng người.

【可观】kěguān ❶ Có thể xem; đáng xem: 这出戏大有～ Vở kịch này rất đáng xem. ❷ Khá quan: 这个数目也就很～了 Con số này cũng đã rất khả quan rồi.

【可好】kěhǎo Vừa vặn; khéo: 我正想找他来帮忙，～他来了 Tôi đang định tìm anh ấy đến giúp, thì vừa vặn anh ấy đến.

【可恨】kěhèn Đáng giận.

【可见】kějiàn Có thể thấy; có thể nghĩ tới; đủ thấy.

【可见度】kějiàndù Độ nhìn thấy.

【可见光】kějiànguāng Ánh sáng mắt thường có thể nhìn thấy.

【可卡因】kěkǎyīn Cô-ca-in. (*Anh: cocaine*).

【可靠】kěkào ❶ Đáng tin cậy: 他为人很～ Con người anh ấy rất đáng tin cậy. ❷ Đáng tin: 这个消息～不～？ Tin này có đáng tin không?

【可可】kěkě ❶ Cây cô-ca. ❷ Bột cô-ca cô-la. ❸ Nước cô-ca cô-la. // Cn. 蔻蔻 (kòukòu). (*Anh: cocoa*).

【可可儿的】kěkěr·de <Phương> Vừa vặn; không sớm không muộn: 我刚出门，～就遇着下雨 Tôi vừa ra khỏi cửa thì gặp ngay phải trời mưa.

【可控硅】kěkòngguī Máy chỉnh lưu bán dẫn công suất lớn.

【可口】kěkǒu (～儿) Ngon miệng; vừa khẩu vị: 吃着家乡风味的菜，觉得很～ Ăn những món ăn có hương vị quê hương, cảm thấy rất ngon miệng.

【可怜】kělián ❶ Đáng thương: 他刚三岁就死了父母，真是个～的孩子！ Vừa ba tuổi nó đã mồ côi bố mẹ, thật là một đứa bé rất đáng thương! ❷ Thương; xót thương: 对这种一贯做坏事的人，绝不能～他 Đối với loại người luôn luôn làm việc xấu này, quyết không thể thương xót hắn. ❸ Tội nghiệp (*số lượng ít hoặc chất lượng xấu đến mức không đáng nêu lên*): 少得～ Ít đến mức tội nghiệp/ 知识贫乏得～ Tri thức nghèo nàn đến mức tội nghiệp.

【可怜虫】kěliánchóng Kẻ đáng thương (*có ý khinh bỉ*).

【可怜见】kěliánjiàn (～儿) Đáng thương.

【可能】kěnéng ❶ Có thể: ～性 Tính có thể; khả năng/ 团结国内外一切～团结的力量 Đoàn kết tất cả các lực lượng trong và ngoài nước có thể đoàn kết được/ 提前一个月交工是完全～的 Bàn giao công trình trước thời hạn một tháng là hoàn toàn có thể. ❷ Khả năng: 这种～不大 Khả năng này không lớn/ 事情的发展有两种～ Sự phát triển của sự việc có hai khả năng. ❸ Có lẽ; có thể là: 他～不知道今天开会 Anh ấy có lẽ không biết hôm nay họp.

【可逆反应】kěnì-fǎnyìng Phản ứng nghịch.

【可巧】kěqiǎo Vừa vặn; vừa tròn: 母亲正在念叨他，～他就来了 Bà mẹ đang nhắc tới nó, thì vừa vặn nó về.

【可取】kěqǔ Có thể lựa chọn; có thể tiếp thu; đáng được: 人家的意见，只要有一分～，就值得我们吸收 Ý kiến của người ta, chỉ cần có một chút có thể tiếp thu, đều đáng được chúng ta tiếp thu/ 老张的为人确有～之处 Cung cách làm người của anh Trương quả là có chỗ đáng học tập.

【可人】kěrén <Sách> ❶ Người có điều đáng học tập. ❷ Hợp với ý người; làm

người khác bằng lòng.
【可身】 kěshēn <Phương> (～儿) [Mặc] Vừa khổ người: 这件大衣穿着真～ Chiếc áo khoác ngoài này mặc thật là vừa người.
【可是】 kěshì (*Liên từ, biểu thị chuyển ý*) Nhưng: 大家虽然很累，～都很愉快 Mọi người tuy rất mệt, nhưng đều rất vui vẻ.
【可塑性】 kěsùxìng ❶ Tính dẻo. ❷ Tính dễ uốn; dễ nặn.
【可体】 kětǐ Vừa người; vừa khổ người.
【可望而不可即】 kě wàng ér bù kě jí Nhìn thấy mà không với tới được: 钻研尖端科学是有困难的，但绝不是～的 Nghiên cứu sâu khoa học mũi nhọn là có khó khăn, nhưng quyết không phải là chỉ nhìn thấy mà không với tới được.
【可谓】 kěwèi <Sách> Có thể nói; có thể gọi là v.v...
【可恶】 kěwù Đáng ghét.
【可惜】 kěxī Đáng tiếc.
【可喜】 kěxǐ Đáng mừng; đáng vui.
【可心】 kě·xīn Hợp lí; vừa lòng.
【可行】 kěxíng Có thể thực hiện.
【可疑】 kěyí Khả nghi: 形迹～ Dấu vết khả nghi.
【可以】[1] kěyǐ ❶ Có thể: 不会的事情，用心去学，是～学会的 Những điều không biết, chăm chỉ học thì có thể học được/ 这片麦子已经熟了，～割了 Khoảnh lúa mạch này đã chín, có thể gặt được rồi. ❷ Đồng ý; cho phép: 你～走了 Anh có thể đi được rồi.
【可以】[2] kěyǐ <Khẩu> ❶ Tốt; được; tạm được: 这篇文章写得还～ Bài văn này viết cũng được đấy. ❷ Lợi hại; ghê gớm: 你这张嘴真～ Cái miệng của anh thật là ghê gớm.
【可意】 kěyì Vừa ý: 这间房子你住得～吗？ Ngôi nhà này anh ở có vừa ý không?
【可憎】 kězēng Đáng ghét; đáng giận.
【可着】 kě·zhe <Khẩu> Vừa vừa: ～劲儿干 Làm vừa sức thôi/ 没有大纸，～这张纸画吧 Không có giấy rộng, vẽ [vừa] vào trang giấy này thôi.

坷 kě KHA X. 〖坎坷〗. // kē.

轲 kě KHA ☒ 〖辘轲〗(kǎnkě). N. '坎坷'. // kē.

岢 kě KHA 岢岚 Kha Lan (*tên huyện, ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*).

kè (ㄎㄜˋ)

刻 kè KHẮC ❶ Khắc chạm: 雕～ Điêu khắc/ ～石 Khắc đá/ ～字 Khắc chữ/ ～图章 Khắc dấu. ❷ Một khắc (*một ngày đêm là 100 khắc, nay chỉ 15 phút là một khắc*): 下午五点一～开车 5 giờ 15 chiều xe chạy/ ～不容缓 Không được chậm một khắc. ❸ Thời gian: 顷～ Khoảnh khắc/ 立～ Lập tức/ 即～ Tức khắc/ 此～ Lúc này. ❹ Sâu sắc: 深～ Sâu sắc/ ～苦 Khắc khổ. ❺ Nghiêm ngặt: 尖～ Ngặt nghèo/ 苛～ Hà khắc. ❻ N. '克[2]'.
【刻板】 kèbǎn ❶ Bản khắc. Cv. 刻版. ❷ Cứng nhắc: 别人的经验是应该学习的，但是不能～地抄袭 Kinh nghiệm của người khác cần phải học tập, nhưng không thể sao chép cứng nhắc.
【刻本】 kèběn Sách in bằng bản khắc gỗ.
【刻薄】 kèbó Nghiệt ngã; cay nghiệt; chặt chẽ: 尖酸～ Chua ngoa cay nghiệt.
【刻不容缓】 kè bù róng huǎn Không được chậm trễ một khắc.
【刻毒】 kèdú Độc ác cay nghiệt.
【刻度】 kèdù Độ khắc [trên các dụng cụ đo lường].
【刻骨】 kègǔ Khắc cốt; ghi xương; xương khắc cốt.
【刻骨铭心】 kè gǔ míng xīn Ghi lòng tạc dạ; ghi xương khắc cốt (*thường dùng khi biểu thị sự cảm kích đối với người khác*). Cn. 镂骨铭心.
【刻画】 kèhuà Khắc họa: 鲁迅先生成功地～了阿Q这个形象 Lỗ Tấn đã khắc họa thành công hình tượng A.Q.

【刻苦】 kèkǔ ❶ Khắc khổ: ～钻研 Khắc khổ nghiên cứu. ❷ Giản dị; chịu khó: 他生活很～ Anh ta sống rất giản dị.

【刻丝】 kèsī X.〖缂丝〗.

【刻下】 kèxià Trước mắt: 因为～有事，暂时不能离开上海 Bởi vì trước mắt có việc, tạm thời không thể rời Thượng Hải được.

【刻意】 kèyì Dùng hết tâm não: ～求工 Đem hết tâm não để làm thật tốt.

【刻舟求剑】 kè zhōu qiú jiàn Khắc dấu trên thuyền để tìm gươm (*xưa có kẻ đi thuyền, đánh rơi kiếm xuống nước, vội đánh dấu chỗ rơi lên mạn thuyền để sau theo đó mò kiếm, ý nói sự khờ dại*).

溘 kè KHẤP <Sách> Bỗng nhiên; đột ngột: ～逝 Tạ thế đột ngột.

嗑（嗿） kè HẠP Cắn; gặm: ～瓜子儿 Cắn hạt dưa. // kē; '嗿'. // qiā.

克[1]（❸❹剋、尅） kè KHẮC ❶ Có thể vừa: ～勤～俭 Vừa cần cù vừa tiết kiệm. ❷ Khắc phục; kiềm chế: 以柔～刚 Lấy nhu thắng cương. ❸ Chiến thắng/ 攻必～ Tiến công nhất định thắng. ❹ Tiêu hóa.

克[2]（剋、尅） kè KHẮC Hạn định chặt chẽ: ～期动工 Khởi công đúng hạn/ ～日完成 Hẹn ngày hoàn thành. Cn. '刻'. '剋(尅)' // kēi.

克[3] kè KHẮC Gam (*đơn vị trọng lượng quốc tế cách gọi cũ là* 公分). (*Pháp: gramme*).

克[4] kè KHẮC Khắc (*đơn vị dung lượng của người Tạng ở Trung Quốc, một khắc khoảng 25 ki-lô-gam, cũng là đơn vị đo đất; một khoảnh đất gieo một khắc lúa giống, gọi là một khắc đất*).

【克当量】 kèdāngliàng Đương lượng gam [của nguyên tố hoặc hợp chất hóa học].

【克分子】 kèfēnzǐ Phân tử gam.

【克分子浓度】 kèfēnzǐ nóngdù Nồng độ phân tử gam.

【克服】 kèfú ❶ Khắc phục: ～个人主义思想 Khắc phục tư tưởng cá nhân chủ nghĩa/ ～不良作风 Khắc phục tác phong không lành mạnh. ❷ <Khẩu> Kiềm chế; chịu đựng khó khăn.

【克复】 kèfù Chiến đấu giành lại nơi bị địch chiếm.

【克格勃】 Kègébó Ủy ban an ninh quốc gia Liên Xô cũ (*viết tắt là* КГБ).

【克化】 kèhuà <Phương> Tiêu hóa [thức ăn].

【克己】 kèjǐ ❶ Khắc kỉ; tự kiềm chế lòng riêng tư; yêu cầu nghiêm khắc với mình: ～奉公 Tự kiềm chế lòng riêng tư phụng sự việc công. ❷ Khắc kỉ (*các cửa hàng thời xưa tự nói là hàng hóa rẻ, không kiếm được nhiều tiền*). ❸ Tiết kiệm.

【克扣】 kèkòu Cắt xén; khấu trừ.

【克拉】 kèlā Ca-ra (*đơn vị trọng lượng quốc tế*). (*Pháp: carat*).

【克郎】 kèláng Đồng Cu-ron (*tiền của các nước Thụy Điển, Na Uy, Băng Đảo, Tiệp Khắc, Đan Mạch*).

【克郎球】 kèlángqiú X.〖康乐球〗.

【克里姆林宫】 Kèlǐmǔlín Gōng Điện Crem-li (*Nga:* Кремль).

【克罗米】 kèluómǐ X. '铬'(gè).

【克勤克俭】 kè qín kè jiǎn Vừa cần cù vừa tiết kiệm: ～是我国人民的优良传统 Vừa cần cù vừa tiết kiệm là truyền thống tốt đẹp của nhân dân nước ta.

【克山病】 kèshānbìng Bệnh Khắc Sơn (*một loại bệnh dịch ở vùng Khắc Sơn, tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc*).

【克食】 kèshí Tiêu thực: 山楂能～ Sơn tra có thể tiêu thực.

【克丝钳子】 kèsī-qiánzi Kìm cắt sắt bảo hiểm; kìm điện.

【克汀病】 kètīngbìng X.〖呆小症〗. (*Anh: cretinism*).

【克原子】 kèyuánzǐ Nguyên tử gam (*nguyên tử lượng của nguyên tố tính theo gam*).

【克制】 kèzhì Khắc chế; kiềm chế

(*thường chỉ tình cảm*): 他很能～自己的情感，冷静地对待一切问题 Anh ấy rất có khả năng kiềm chế tình cảm của mình, bình tĩnh xử lí mọi vấn đề.

氪 kè KHẮC Kơ-ráp-tôn. Kí hiệu: Kr.

可 kè KHẮC Xd. // kě.

【可汗】kèhán Khắc hãn (*tên gọi người thống trị tối cao của các tộc như Tiên Ti, Đột Quyết, Hồi Hột, Mông Cổ, Trung Quốc,thời xưa*).

课[1] kè KHÓA ❶ Giờ dạy học: 上～ Lên lớp/ 下～ Tan lớp/ 星期六下午 00 Chiều thứ bảy không lên lớp. ❷ Môn học: 这学期共有五门～ Học kì này gồm có năm môn học. ❸ Thời gian; giờ dạy; giờ học: 一节～ Một tiết học. ❹ Bài: 这本教科书共有二十五～ Quyển sách giáo khoa này gồm có hai mươi lăm bài. ❺ Phòng: 秘书～ Phòng thư kí/ 会计～ Phòng kế toán.

课[2] kè KHÓA ❶ Thuế khóa: 国～ Thuế nhà nước/ 完粮交～ Giao nộp cho đủ thuế. ❷ Trưng thu [thuế khóa]: ～税 Thu thuế.

课[3] kè KHÓA Một kiểu bói toán: 起～ Bói tiền sấp ngửa hoặc bấm đốt tay tính sự lành dữ.

【课本】kèběn Sách giáo khoa.

【课表】kèbiǎo Thời khóa biểu.

【课程】kèchéng Khóa trình môn học: ～表 Khóa trình biểu.

【课卷】kèjuàn Bài làm của học sinh.

【课时】kèshí Giờ dạy học: 我担任两班的语文课，每周共有十六～ Tôi đảm nhiệm môn ngữ văn của hai lớp, mỗi tuần gồm có mười sáu giờ dạy.

【课堂】kètáng Tại lớp: ～讨论 Thảo luận trên lớp/ ～作业 Bài tập trên lớp.

【课题】kètí Bài học; đề bài; tên môn học; khóa đề.

【课外】kèwài Ngoại khóa; ngoài giờ học: ～作业 Bài tập ngoại khóa/ ～活动 Hoạt động ngoại khóa.

【课文】kèwén Bài khóa; bài văn (*phân biệt với chú thích và bài tập*).

【课业】kèyè Bài vở; việc học: 要好好用功，不可荒废～ Phải chăm chỉ học tốt, không được xao nhãng bài vở.

【课余】kèyú Ngoài giờ học: ～时间 Thời gian ngoài giờ học.

锞 kè KHÓA, QÚA Thỏi: 金～ Thỏi vàng/ 银～ Thỏi bạc.

【锞子】kè·zi Thỏi [vàng hoặc bạc] (*thời xưa*).

骒 kè KHÓA Xd.

【骒马】kèmǎ Ngựa mẹ; ngựa cái.

客 kè KHÁCH ❶ Người khách: 宾～ Tân khách/ 请～ Mời khách/ 会～ Tiếp khách; gặp mặt khách/ 家里来～了 Nhà có khách đến rồi. ❷ Lữ khách. ❸ [Người] Ở nhờ hoặc dời đến ở nơi khác: ～居 Ở đất khách/ 作～他乡 Làm khách quê người. ❹ Người lái buôn: 珠宝～ Người lái buôn châu báu. ❺ Hành khách: 乘～ Khách đi xe [tàu]/ ～满 Đủ khách; hết chỗ. ❻ Những người đi lại các nơi để làm một việc gì: 说～ Thuyết khách/ 政～ Chính khách/ 侠～ Hiệp khách. ❼ Tồn tại độc lập ngoài ý thức con người. ❽ (*Lượng từ*) Suất; phần: 一～客饭 Một suất cơm khách/ 三～冰激凌 Ba cốc kem.

【客帮】kèbāng Đoàn lái buôn; bọn lái buôn (*thời xưa*).

【客车】kèchē Xe khách.

【客串】kèchuàn Diễn viên phụ động.

【客店】kèdiàn Nhà trọ; quán trọ.

【客队】kèduì Đội khách; đội bạn.

【客饭】kèfàn ❶ Cơm khách. ❷ Cơm suất (*cơm bán ở khách sạn, tàu, xe*).

【客观】kèguān ❶ Khách quan: ～存在 Tồn tại khách quan/ ～事物 Sự vật khách quan. ❷ Khách quan: 他看问题比较～ Anh ấy nhìn nhận vấn đề tương đối khách quan.

【客观唯心主义】kèguān wéixīn zhǔyì Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

【客观主义】kèguān zhǔyì Chủ nghĩa khách quan.

【客机】kèjī Máy bay chở khách.
【客籍】kèjí ❶ Trú quán. ❷ Người vùng khác đến ở bản địa.
【客家】Kèjiā Người Khách (*chỉ người Hán từ lưu vực Hoàng Hà dần dần dời đến miền nam từ đầu thế kỉ IV cuối thời Tây Tấn và đầu thế kỷ XII cuối thời Bắc Tống, nay phân bố ở các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Quảng Tây, Giang Tây, Hồ Nam, Đài Loan v.v.... thuộc Trung Quốc*).
【客流】kèliú Lưu lượng khách.
【客轮】kèlún Tàu [biển] chở khách.
【客票】kèpiào Vé tàu xe của hành khách.
【客气】kè·qi ❶ Lịch sự lễ phép. ❷ Khách sáo: 太～了 Khách sáo qúa. ❸ Nói năng và làm những động tác khách sáo: 他～了一番，把礼物收下了 Anh ta tỏ ra khách sáo một hồi lâu, rồi nhận lấy qùa biếu.
【客人】kè·ren ❶ Khách. ❷ Hành khách. ❸ Lái buôn.
【客商】kèshāng Lái buôn; khách thương; thương nhân nơi khác đến buôn bán; thương nhân ngoại quốc.
【客死】kèsǐ <Sách> Chết ở nơi đất khách quê người.
【客岁】kèsuì <Sách> Năm ngoái.
【客堂】kètáng <Phương> Phòng khách.
【客套】kètào ❶[Lời nói] Khách sáo: 我们是老朋友，用不着讲～ Chúng ta là bạn cũ, không nên dùng những lời khách sáo. ❷ Nói lời khách sáo: 彼此～了几句 Hai bên nói vài câu khách sáo.
【客套话】kètàohuà Lời nói khách sáo.
【客体】kètǐ Khách thể.
【客厅】kètīng Phòng khách.
【客土】kètǔ ❶ Đất mượn. ❷ <Sách> Nơi ở đậu, ở nhờ: 侨居～ Ngụ cư nơi đất khách.
【客星】kèxīng Thời xưa chỉ ngôi sao mới xuất hiện và sao Chổi.
【客姓】kèxìng Họ ngoài (*người thuộc một dòng họ đến ở làng của một dòng họ khác*).
【客运】kèyùn Khách vận (*nghiệp vụ vận chuyển hành khách trong ngành giao thông vận tải*).
【客栈】kèzhàn Khách sạn bình dân; quán trọ.

客 kè KHAC ⊠ N. '恪'.

恪 kè KHAC <Sách> Cẩn thận và cung kính: ～守 Giữ gìn/ ～遵 Tuân theo.

缂 kè KHẮC Xd.

【缂丝】kèsī ❶ Dệt lụa hoa. ❷ Hàng dệt lụa hoa. Cv. 刻丝.

kēi (ㄎㄟ)

剋 (尅) kēi KHẮC <Khẩu> Đánh; mắng; phàn nàn. // kè '克'.

【剋架】kēi/jià <Phương> Đánh nhau.

kěn (ㄎㄣˇ)

肯[1] (肎) kěn KHẢNG Thịt bám vào xương.

肯[2] kěn KHẢNG ❶ Đồng ý: 首～ Gật đầu đồng ý/ 我劝说了半天他才～了 Tôi khuyên bảo một hồi lâu anh ta mới đồng ý. ❷ Chịu; bằng lòng: ～虚心接受意见 Chịu khiêm tốn tiếp thu ý kiến/ 我请他来，他怎么也不～来 Tôi mời anh ấy đến, nhưng anh ấy thế nào cũng không chịu đến. ❸ <Phương> Chịu: 这几天～下雨 Mấy hôm nay chịu mưa thật (*mưa dã dời thật*).
【肯定】kěndìng ❶ Khẳng định: ～成绩 Khẳng định thành tích. ❷ Thừa nhận: ～判断 Phán đoán khẳng định/ 我问他赞成 不赞成，他的回 答是 ～

的 Tôi hỏi anh ấy tán thành hay không tán thành, anh ấy trả lời là khẳng định (*tán thành*). ❸ Nhất định; chắc chắn; không nghi ngờ: 情况～ 是有利的 Tình hình chắc chắn là có lợi. ❹ Xác định; rõ ràng: 他今天来不来 还不能～ Hôm nay anh ấy đến hay không vẫn chưa thể khẳng định/ 请给一个～的答复 Xin cho một câu trả lời khẳng định.

【肯綮】kěnqǐng <Sách> Nơi gân và xương nối với nhau (*ví với điểm mấu chốt quan trọng nhất*).

啃 (龈) kěn KHANG Gặm: ～骨头 Gặm xương/ ～老玉米 Gặm ngô già/ ◇～书本 Nghiền ngẫm sách vở; gặm sách. '龈' // yín.

【啃青】kěnqīng <Phương> Ăn lúa non (*cũng chỉ súc vật ăn mầm non*).

恳 (懇) kěn KHẨN ❶ Chân thành; thành khẩn: ～托 Chân thành gửi gắm/ ～谈 Nói chuyện thành khẩn. ❷ Thỉnh cầu: 转～ Chuyển lời mời/ 敬～ Kính xin.

【恳切】kěnqiè Khẩn thiết; tha thiết: 言词～ Ngôn từ khẩn thiết/ 我～地希望大家帮助我 Tôi tha thiết mong mỏi mọi người giúp đỡ tôi.

【恳请】kěnqǐng Khẩn thiết mời: ～出席会议 Khẩn thiết mời tham dự hội nghị.

【恳求】kěnqiú Cầu khẩn.

【恳挚】kěnzhì <Sách> [Thái độ hoặc ngôn từ] Chân thành: 词意～动人 Lời ý chân thành cảm động.

垦 (墾) kěn KHẨN Cày; khai khẩn [đất hoang]: ～地 Khai khẩn đất/ ～区 Khu khai khẩn.

【垦荒】kěnhuāng Khai hoang.

【垦殖】kěnzhí Khai hoang trồng trọt.

kèn (ㄎㄣˋ)

裉 (褪) kèn KHẤN Phần liền dưới nách áo: 煞～ Khâu nách áo/ 抬～ Số đo vòng nách áo.

掯 kèn KHẢNG <Phương> ❶ Ấn; đè. ❷ Gây khó khăn.

kēng (ㄎㄥ)

坑 kēng KHANH ❶(～儿) Hố: 泥～ Vũng bùn/ 刨个～儿 Đào một cái hố/ 一个萝卜一个～ Mỗi cây cải củ một hố. ❷ Hầm; địa đạo: ～道 Đường hầm/ 矿～ Hầm mỏ. ❸ Chôn sống: ～杀 Chôn sống/ 焚书～儒 Đốt sách chôn sống học trò. ❹ Hãm hại: ～人 Hãm hại người. ❺ (Kēng) Khanh (*Họ*).

【坑道】kēngdào ❶ Đường hầm. ❷ Hầm ngầm.

【坑害】kēnghài Hãm hại; hại người.

【坑井】kēngjǐng Đường hầm và giếng mỏ.

【坑坑洼洼】kēng·kengwāwā (～的) Khấp kha khấp khểnh; lồi lõm; gồ ghề; gập ghềnh: 地面上～，要用土填平 Mặt đất gồ ghề, phải lấy đất lấp bằng.

【坑木】kēngmù Cột chống lò; cột chống hầm ngầm.

【坑子】kēng·zi <Khẩu> Hố: 水～ Hố nước.

吭 kēng KHANG Lên tiếng: 这么半天，他连～都没～一声 Một hồi lâu, mà anh ấy cũng không nói một tiếng/ 他坐在旁边一声不～ Anh ấy ngồi bên cạnh mà không hề lên tiếng. // háng.

【吭哧】kēng·chi ❶ Hự (*vì cố sức mà bất giác phát ra thành tiếng*): 他背起口袋来～～地走了 Anh ấy vác bao tải lên vai hự một tiếng đi rồi. ❷ [Nói] Ấp úng: 他～了半天才说出来 Anh ấy ấp úng một hồi lâu mới nói ra được.

【吭气】kēng/qì (～儿) Lên tiếng: 不管你怎么 问，他再也不～了 Dù anh hỏi thế nào, anh ấy cũng không lên tiếng nữa.

【吭声】kēng/shēng (～儿) Lên tiếng; nói; hé răng (*thường dùng ở câu phủ*

định): 他受了很多累，可是从来不～ Anh ấy đã chịu nhiều vất vả, nhưng chưa bao giờ hé răng nói điều gì.

阬 kēng KHANH <Sách> N. '坑'.

硜(硁、磬) kēng KHANH <Sách> Cạch cạch (*tiếng gõ vào đá*).

【硜硜】kēngkēng <Sách> Hời hợt; nông nổi.

铿(鏗) kēng KHANH (*Từ tượng thanh, tiếng kêu vang*) Leng keng; lạch cạch; loảng xoảng: 铁轮大车走在石头路上～～地响 Xe xích đi trên đường đá kêu loảng xoảng.

【铿锵】kēngqiāng Vang vang: ◇这首诗读起来音调～ Bài thơ này đọc lên âm điệu vang vang.

【铿然】kēngrán <Sách> Rào rào: 溪水奔流，～有声 Nước suối chảy mạnh phát ra tiếng rào rào.

kōng (ㄎㄨㄥ)

空 kōng KHÔNG ❶ Không; rỗng; trống rỗng: ～箱子 Cái hòm (*rương*) không/ ～话连篇 Cả bài trống rỗng/ 他是～着手去的，什么都没带 Anh ấy đi tay không, không mang gì cả/ 把房子腾～了 Để nhà trống không rồi. ❷ Bầu trời: 低～ Bầu trời thấp/ 高～ Bầu trời cao/ 半～ Lưng chừng trời/ 领～ Vùng trời; không phận/ 对～射击 Xạ kích đối không. ❸ Không kết qủa; uổng công: ～忙 Bận bịu không mang lại kết qủa gì/ 落～ Chẳng được gì/ ～跑一趟 Đi một chuyến vô ích. // kòng.

【空包弹】kōngbāodàn Đạn giấy; đạn pháo hoa.

【空肠】kōngcháng Đoạn ruột rỗng.

【空城计】kōngchéngjì Kế để trống thành.

【空荡荡】kōngdāngdāng (*Còn đọc là* kōngdàngdàng) (～的) Trống không; vắng vẻ: 社员们都下地了，村里显得～的 Xã viên đều đã ra đồng, trong làng trở nên rất vắng vẻ.

【空挡】kōngdǎng Trục bánh xe biến tốc [của xe hơi hoặc các loại máy khác].

【空洞】[1] kōngdòng Chỗ rỗng.

【空洞】[2] kōngdòng Trống rỗng: ～无物 Trống rỗng không có gì.

【空乏】kōngfá Khốn cùng.

【空泛】kōngfàn Nội dung trống rỗng phù phiếm: ～的议论 Bàn luận trống rỗng/ 八股文语言干瘪，内容～ Văn bát cổ ngôn ngữ khô khan, nội dung trống rỗng phù phiếm.

【空腹】kōngfù Bụng không: ～抽血 Nhịn ăn để thử máu.

【空谷足音】kōng gǔ zú yīn Tiếng bước chân trong hang vắng (*ví với những tin tức, lời nói hiếm hoi*).

【空喊】kōnghǎn Nói suông. Cn. 空唤、空嚷

【空耗】kōnghào Mất không: ～时间 Mất không thời gian.

【空话】kōnghuà Lời nói trống rỗng; nói suông.

【空怀】kōnghuái Không chửa; chưa thụ tinh được.

【空幻】kōnghuàn Trống rỗng.

【空际】kōngjì Bầu trời: 广场上掌声和欢呼声洋溢～ Trên quảng trường tiếng vỗ tay và tiếng hoan hô vang động bầu trời.

【空架子】kōngjià·zi Khuôn sáo trống rỗng.

【空间】kōngjiān Không gian.

【空间波】kōngjiānbō X.〖天波〗.

【空间点阵】kōngjiān-diǎnzhèn Thứ tự không gian của các hạt tinh thể. Cn. 晶体点阵.

【空间图形】kōngjiān túxíng X.〖几何图形〗.

【空降】kōngjiàng Đổ bộ đường không: ～部队 Bộ đội đổ bộ đường không.

【空降兵】kōngjiàngbīng Lính đổ bộ đường không; lính dù. Cn. 伞兵.

【空军】kōngjūn Không quân.

【空空如也】kōngkōng rú yě Trống

không chẳng có gì.
【空口说白话】 kōng kǒu shuō bái huà Chỉ nói không làm; nói suông.
【空口无凭】 kōng kǒu wú píng Khẩu thiệt vô bằng.
【空旷】 kōngkuàng Trống trải: ～的原野 Cánh đồng trống trải.
【空阔】 kōngkuò Trống trải; rộng rãi.
【空廓】 kōngkuò Rộng rãi.
【空灵】 kōnglíng Linh hoạt kì ảo: 我的笔写不出这～的妙景 Ngòi bút của tôi không tả nổi cảnh tượng linh hoạt kì ảo này.
【空论】 kōnglùn Lời bàn trống rỗng.
【空落落】 kōngluōluō (～的) Trống trải lạnh lẽo: 落了叶子的树林子～的 Rừng cây đã rụng lá trống trải vắng tanh/ 他送走孩子回到家来，心里觉得～的，象少了点什么似的 Anh ấy tiễn con xong trở về nhà, cảm thấy lòng trống trải như thiếu một cái gì.
【空门】 kōngmén Cửa không *(chỉ Phật giáo, bởi vì Phật giáo cho rằng thế giới tất cả đều là không)*: 遁入～ Trốn vào ở chùa.
【空濛】 kōngméng <Sách> Mênh mang: 山色～ Sắc núi mênh mang/ 烟雾～ Khói sương mù mênh mang.
【空气】 kōngqì ❶ Không khí. ❷ Bầu không khí.
【空气锤】 kōngqìchuí Búa máy. Cn. 气锤.
【空气轴承】 kōngqì zhóuchéng Trục quay bằng áp lực không khí.
【空前】 kōngqián Trước đây không có.
【空前绝后】 kōng qián jué hòu Không tiền tuyệt hậu; trước chưa có, sau này cũng không có; không bao giờ có.
【空勤】 kōngqín Công việc thường xuyên trên không.
【空疏】 kōngshū [Học vấn, văn chương v.v...] Trống rỗng.
【空谈】 kōngtán ❶ Lí luận suông: 切忌～ Nhất thiết phải tránh lí luận suông. ❷ Nói viển vông: 纸上～ Nói suông trên giấy.
【空桐树】 kōngtóngshù X. 〖珙桐〗(gǒng tóng).
【空头】 kōngtóu ❶ Kẻ buôn bán nước bọt; kẻ đầu cơ giao dịch. Xt. 〖买空卖空〗. ❷ Hữu danh vô thực: ～人情 Nhân tình hữu danh vô thực/ ～文学家 Nhà văn rỗng tuếch/ ～政治家 Nhà chính trị suông.
【空头支票】 kōngtóu zhīpiào ❶ Ngân phiếu không có tác dụng *(không có tiền bảo chứng)*. ❷ Lời hứa suông.
【空投】 kōngtóu Tiếp tế đường không: 给受灾地区～物资 Tiếp tế vật tư bằng đường không cho vùng bị nạn.
【空吸】 kōngxī Lực hút vào chỗ trống.
【空袭】 kōngxí Tập kích đường không.
【空想】 kōngxiǎng ❶ Suy nghĩ vô căn cứ: 不要尽着～，还是先调查一下情况吧 Không nên chỉ suy nghĩ vô căn cứ, trước tiên vẫn phải điều tra tình hình đã. ❷ Không tưởng: 离开了客观现实的想象就成为～ Sự tưởng tượng tách rời hiện thực khách quan sẽ trở thành không tưởng.
【空想社会主义】 kōngxiǎng shèhuì zhǔyì Chủ nghĩa xã hội không tưởng.
【空心】 kōng xīn Rỗng ruột: 这棵柳树空了心了 Cây liễu này rỗng ruột rồi/ 大白菜空了心了 Củ cải đã rỗng ruột rồi.
【空心】 kōngxīn Ruột rỗng: ～坝 Con đập rỗng bên trong. // kòngxīn.
【空心菜】 kōngxīncài Rau muống. X. 〖蕹菜〗 (wèng cài).
【空心莲子草】 kōngxīn liánzǐcǎo Cây hoa súng (*thường gọi là* 水花生).
【空心砖】 kōngxīnzhuān Gạch rỗng ruột; gạch lỗ; gạch máy; gạch ống.
【空虚】 kōngxū Trống rỗng; hư không: 敌人后方很～ Hậu phương địch trống rỗng/ ◇思想～ Tư tưởng trống rỗng.
【空穴来风】 kōng xué lái fēng Không có lửa làm sao có khói; có lỗ trống gió mới vào.
【空运】 kōngyùn Vận chuyển đường không; không vận.
【空战】 kōngzhàn Chiến đấu trên không; trận không chiến.

【空中】kōngzhōng Không trung; bầu trời.
【空中楼阁】kōng zhōng lóu gé Lâu đài trên không (*ví với những lí luận, kế hoạch xa rời thực tế*).
【空钟】kōng·zhong <Khẩu> Đồ chơi lúc lắc.
【空竹】kōngzhú Đồ chơi lúc lắc.
【空转】kōngzhuàn ❶ Chạy không tải. ❷ Chuyển động tại chỗ.

倥 kōng KHÔNG ☒ [倥倥] Thành khẩn.

崆 kōng KHÔNG 崆峒 Không Đồng (*tên núi ở tỉnh Cam Túc, còn là tên đảo ở Sơn Đông, Trung Quốc*).

箜 kōng KHÔNG Xd.
【箜篌】kōnghóu Không hầu (*loại đàn thời cổ, ít nhất có 5 dây, nhiều nhất có 25 dây*).

倥 kōng KHÔNG Xd. // kǒng.
【倥侗】kōngtóng <Sách> Ngu muội vô tri; u mê dốt nát.

kǒng (ㄎㄨㄥˇ)

恐 kǒng KHỦNG ❶ Sợ hãi; kinh khủng: 惶～ Sợ hãi/ 惊～ Kinh hãi/ 有恃无～ Có chỗ dựa thì không sợ. ❷ Làm cho sợ hãi: ～吓 Dọa dẫm; dọa nạt. ❸ Sợ rằng: ～另有原因 Sợ rằng có nguyên nhân khác.
【恐怖】kǒngbù Sợ hãi; khủng bố: 白色～ Khủng bố trắng.
【恐吓】kǒnghè Dọa dẫm; dọa nạt.
【恐慌】kǒnghuāng Sợ hãi; hoang mang.
【恐惧】kǒngjù Sợ hãi; sợ sệt: ～不安 Sợ hãi không yên/ 无所～ Không chút sợ hãi.
【恐龙】kǒnglóng Khủng long.
【恐怕】kǒngpà (*Phó từ*) ❶ Sợ rằng: ～他不会同意 Sợ rằng anh ấy sẽ không đồng ý/ 这样做，效果～不好 Làm như vậy, sợ rằng hiệu qủa không tốt. ❷ Có lẽ: 他走了～有二十天了 Anh ấy đi có lẽ đã hai mươi ngày rồi.
【恐水病】kǒngshuǐbìng X. 〖狂犬病〗.

倥 kǒng KHÔNG Xd. // kōng.
【倥偬】kǒngzǒng <Sách> ❶ Công việc cấp bách vội vã: 戎马～ Việc binh khẩn cấp. ❷ Cùng khốn.

孔 kǒng KHỔNG ❶ Động; hầm; lỗ; vòm: 鼻～ Lỗ mũi/ 毛～ Lỗ chân lông/ 这座石桥有七个～ Chiếc cầu đá này có bảy cái vòm/ 水银泻地，无～不入 Thủy ngân đổ xuống đất, chảy vào tất cả các lỗ. ❷ <Phương> (*Lượng từ, dùng đối với hầm hố hoặc hang động*) Hố; cái: 一～土窑 Một cái hầm đất. ❸ (Kǒng) Khổng (*Họ*).
【孔道】kǒngdào Đường hầm: 交通～ Hầm giao thông.
【孔洞】kǒngdòng Lỗ thủng [trong các loại đồ vật].
【孔径】kǒngjìng Đường kính của lỗ.
【孔明灯】kǒngmíngdēng Đèn Khổng Minh.
【孔雀】kǒng·què Chim công; chim khổng tước.
【孔雀绿】kǒng·quèlǜ Màu xanh lông công.
【孔雀石】kǒng·quèshí Đá màu xanh cánh trả (*đá quặng đồng*); đá khổng tước.
【孔隙】kǒngxì Lỗ hổng; khe hở.
【孔型】kǒngxíng Khuôn cán thép.
【孔穴】kǒngxué Lỗ hổng.

kòng (ㄎㄨㄥˋ)

空 kòng KHÔNG ❶ Trống ra; để trống ra: 文章每段开头要～两格 Bắt đầu mỗi đoạn của bài văn phải để trống hai ô/ 把前面一排座位～出来 Để trống một dãy ghế đầu. ❷ Không; trống: ～房 Nhà để không/ ～地 Đất [bỏ] trống/ 车厢里～得很 Trong toa xe rất trống. ❸ (～儿) Rỗi; chỗ trống:

那间房堆满了东西，连下脚的～儿都没有 Gian nhà này chất đầy đồ đạc, đến một chỗ đặt chân cũng không có/ 抽～儿到我这儿来 Tranh thủ thời gian rồi đến chỗ tôi. ❹ N. '控³'. // kōng.

【空白】kòngbái Chỗ để trống: 版面上还有块～，可以补一篇短文 Trên bản in còn một khoảng trống, có thể thêm vào một bài văn ngắn/ ～部门 Bộ môn trống.

【空白点】kòngbáidiǎn Điểm thiếu sót chưa làm được; điểm trắng.

【空当子】kòngdāng·zi <Khẩu> Lỗ hổng; lúc rảnh rỗi: 趁这～，你去了解一下 Nhân lúc rảnh rỗi này, anh đi tìm hiểu một chút/ 书架摆满了书，没有～ Trên giá sách bày đầy sách, không có chỗ trống. Cn. 空当儿.

【空额】kòng'é Khoản để trống.

【空隙】kòngxì Khe hở; rỗi: 农作物密植也得通风，行间要有一定的～ Cây nông nghiệp trồng dầy cũng cần thông gió, giữa hàng phải có khe hở nhất định/ 工人们利用生产～加紧学习 Công nhân lợi dụng lúc rỗi trong sản xuất ra sức học tập.

【空暇】kòngxiá Nhàn rỗi.

【空闲】kòngxián ❶ Nhà rỗi: 等师傅～下来，再跟他谈心 Đợi sư phụ *(thầy dạy nghề)* nhàn rỗi, rồi hãy tâm sự với ông ấy. ❷ Lúc nhàn rỗi: 战士们一有～就抓紧学习 Hễ có lúc nhàn rỗi, các chiến sĩ lại tranh thủ học tập.

【空心】kòngxīn (～儿) Bụng không: 这剂药～吃 Tễ thuốc này uống lúc đói/ ～酒 Uống rượu suông. // kōngxīn.

【空子】kòng·zi ❶ Chỗ trống; lúc rỗi: 找了个～往里挤 Tìm một chỗ trống chen vào trong/ 抽个～到我们这里来 Tranh thủ lúc rỗi đến chỗ chúng tôi. ❷ Thừa cơ: 钻～ Lợi dụng cơ hội.

箜 kòng KHỐNG ☒ Dây buộc đầu ngựa.

控¹ kòng KHỐNG Tố giác; tố cáo: 指～ Chỉ trích và tố cáo/ 被～ Bị cáo/ 上～ Tố cáo lên cấp trên.

控² kòng KHỐNG Khống chế; điều khiển: 遥～ Điều khiển từ xa.

控³ kòng KHỐNG ❶ Mất thăng bằng: 腿都～肿了 Chân bị tê dại/ 枕头掉了，～着脑袋睡着 Cái gối bị rơi, ngủ mà đầu không gối. ❷ Chảy ộc ra: 把瓶里的水～干净 Làm cho nước trong bình chảy ộc ra hết. Cv. 空.

【控告】kònggào Khiếu tố; khống cáo.

【控诉】kòngsù Lên án; khiếu tố: ～大会 Đại hội tố cáo; mít tinh tố cáo.

【控制】kòngzhì Khống chế; điều khiển: ～数字 Con số khống chế/ 自动～ Điều khiển tự động.

【控制棒】kòngzhìbàng Gậy khống chế [dùng trong phản ứng hạt nhân].

【控制论】kòngzhìlùn Điều khiển học.

【控制数字】kòngzhì shùzì Con số khống chế.

kōu (ㄎㄡ)

扣 kōu KHÂU Cây hành *(nói trong sách cổ)*.

【扣脉】kōumài Mạch khâu *(cách gọi của Đông y)*.

抠(摳) kōu KHU ❶ Móc; gảy: 把掉在砖缝里的豆粒～出来 Gảy hạt đậu ở trong kẽ gạch ra. ❷ Điêu khắc [hoa văn]: 在镜框边上～出花儿来 Khắc hoa ở rìa khung kính. ❸ Nghiên cứu không cần thiết; tìm tòi những thứ không cần thiết: ～字眼儿 Gọt giũa từng chữ/ 死～书本儿 Soi mói sách vở. ❹ <Phương> Keo kiệt; bủn xỉn.

【抠门儿】kōuménr <Phương> Keo kiệt; bủn xỉn.

【抠搜】kōu·sou <Khẩu> ❶ Móc; gảy. ❷ Keo kiệt; bủn xỉn: 这人真～，象个守财奴 Người này thật keo kiệt, giống như là thần giữ của. ❸ Là là lạch: 你这么抠抠搜搜的，什么时候才办完？Anh cứ là là lạch như thế, bao giờ mới làm xong?

【抠唆】kōu·suo Keo kiệt. Cv. 抠搜.
【抠字眼儿】kōu zìyǎnr Gọt giũa; soi mói từng chữ.

眍 (嘔) kōu KHU Mắt trũng sâu.
【眍喽】kōu·lou Mắt trũng sâu.

驱 (驅) kōu KHU ⊠ Chỗ buộc dây ở hai đầu cây cung.

kǒu (ㄎㄡˇ)

口 kǒu KHẨU ❶ Miệng; mồm (*thường gọi là* 嘴). ❷ (～儿) Miệng [đồ vật]: 瓶子～儿 Miệng bình/ 碗～儿 Miệng bát. ❸ (～儿) Cửa đi qua: 出～ Cửa ra/ 入～ Cửa vào/ 门～儿 Cửa/ 海～ Cửa biển/ 关～ Cửa khẩu/ 胡同～儿 Đầu ngõ. ❹ Cửa khẩu của Trường Thành (*thường dùng làm tên đất*): 喜峰～ Hỉ Phong Khẩu/ 古北～ Cổ Bắc Khẩu. ❺ (～儿) Miệng vết thương: 伤～ Miệng vết thương/ 衣服撕了个～儿 Áo rách mất một miếng rồi. ❻ Lưỡi [dao, kiếm, kéo v.v...]: 刀卷～了 Dao quằn lưỡi rồi. ❼ Tuổi [của lừa, ngựa]: 六岁～ [Lừa, ngựa] Sáu tuổi/ 这匹马～还轻 Con ngựa này tuổi còn non. ❽ (*Lượng từ*) Miệng; khẩu: 一家五～人 Một nhà có ba khẩu/ 三～猪 Ba con lợn/ 一～钢刀 Một con dao thép/ 一～井 Một cái giếng/ 一～缸 Một cái cống.
【口岸】kǒu'àn Bến cảng: 通商～ Bến cảng thông thương.
【口白】kǒubái Lời nói.
【口碑】kǒubēi Bia miệng: ～载道 Bia miệng đầy đường.
【口北】Kǒuběi Khẩu Bắc (*khu vực từ Trường Thành trở lên phía bắc, chủ yếu chỉ phía bắc tỉnh Hà Bắc và miền trung Khu tự trị Nội Mông, phía bắc Trương Gia Khẩu, Trung Quốc*). Cn. 口外.
【口才】kǒucái Tài nói chuyện: 他～好，说起故事来有声有色，很能够吸引听众 Anh ấy có tài nói, kể chuyện khá sinh động, rất hấp dẫn người nghe.
【口沉】kǒuchén <Phương> [Ăn] Mặn.
【口称】kǒuchēng Nói miệng; miệng nói là; gọi là.
【口吃】kǒuchī Nói lắp.
【口齿】kǒuchǐ Mồm miệng; giọng nói: ～清楚 Giọng nói rõ ràng/ ～伶俐 Mồm miệng lanh lợi.
【口臭】kǒuchòu Thối miệng; hôi miệng.
【口传】kǒuchuán Truyền miệng; truyền khẩu: 民间艺人大都用～的方法来教徒弟 Nghệ nhân dân gian phần lớn đều dùng phương pháp truyền khẩu để dạy học trò.
【口疮】kǒuchuāng Bệnh sưng miệng.
【口袋】kǒudài (～儿) Túi áo.
【口袋】kǒu·dai (～儿) Cái túi: 面～ Túi bột mì/ 纸～儿 Túi giấy.
【口风】kǒu·fēng Ý: 你先探探他的～，看他是不是愿意去 Trước tiên anh hãy thăm dò ý của anh ấy một chút, xem anh ấy có bằng lòng đi không.
【口服】[1] kǒufú Khâm phục ngoài miệng: ～心不服 Khẩu phục tâm bất phục; chỉ phục ngoài miệng.
【口服】[2] kǒufú X. 〖内服〗.
【口福】kǒufú Sự may mắn của cái mồm (*có ý khôi hài*); được ăn ngon.
【口腹】kǒufù Ăn uống: ～之欲 Háu ăn; thích ăn nhậu/ 不贪～ Không tham ăn uống.
【口供】kǒugòng Khẩu cung.
【口号】kǒuhào Khẩu hiệu.
【口红】kǒuhóng Son môi trang điểm.
【口惠】kǒuhuì Ân huệ đầu lưỡi (*nói tốt mà không thực hiện*): ～而实不至 Chỉ hứa hão thôi, không có thực.
【口技】kǒujì Xiếc miệng (*diễn viên bắt chước các thứ tiếng kêu*).
【口角】kǒujiǎo Mép: ～流涎 Sùi bọt mép/ ～春风 Nói tốt cho người khác. // kǒujué.
【口角炎】kǒujiǎoyán Bệnh lở mép.
【口紧】kǒujǐn Kín miệng; ít nói.
【口径】kǒujìng ❶ Đường kính miệng: 天文台装有～130毫米折射望远镜，供

人们观察星空 Đài thiên văn có lắp kính viễn vọng chiết xạ đường kính 130mm, cho mọi người quan sát bầu trời. ❷ Cỡ: 螺钉与螺母的～不合 Cỡ ốc và ê-cu không khớp/ ◇咱俩说的～要一致 Hai chúng ta phải nói thống nhất.

【口诀】kǒujué Bài vè: 珠算～ Bài vè về cách gảy bàn tính.

【口角】kǒujué Cãi nhau: 不要为了一点小事儿就和人家～起来 Không nên vì một việc nhỏ mà cãi nhau với người ta. // kǒujiǎo.

【口口声声】kǒu·koushēngshēng Luôn mồm nói: 他～说不知道 Anh ấy luôn mồm nói không biết.

【口粮】kǒuliáng Tiêu chuẩn lương thực.

【口令】kǒulìng ❶ Khẩu lệnh. ❷ Mật khẩu.

【口马】kǒumǎ Ngựa nuôi ở vùng bắc Trường Thành (*Trung Quốc*).

【口蜜腹剑】kǒu mì fù jiàn Khẩu Phật tâm xà; miệng nam mô bụng bồ dao găm.

【口蘑】kǒumó Nấm Bắc Khẩu (*một loại nấm nổi tiếng ở phía bắc Trường Thành, Trung Quốc*).

【口气】kǒu·qì ❶ Khẩu khí: 他的～真不小 Khẩu khí của anh ta thật không nhỏ. ❷ Khẩu khí; giọng nói: 听他的～，好象对这件事感到为难 Nghe khẩu khí của anh ta, hình như đối với sự việc này cảm thấy khó đối phó. ❸ Giọng: 严肃的～ Giọng nghiêm túc/ 诙谐的～ Giọng khôi hài/ 埋怨的～ Giọng oán trách.

【口器】kǒuqì Giác quan hai bên miệng của loài động vật cơ đốt.

【口腔】kǒuqiāng Khoang miệng.

【口琴】kǒuqín Kèn ác-mô-ni-ca.

【口轻】[1] kǒuqīng ❶ [Ăn] Nhạt: 我喜欢吃～的，请你少放点儿盐 Tôi thích ăn nhạt, xin anh bỏ chút ít muối thôi. ❷ Thích ăn nhạt: 他～ Anh ấy thích ăn nhạt.

【口轻】[2] kǒuqīng [Lừa, ngựa] Ít tuổi: ～的骒子 Con la non. Cn. 口小.

【口若悬河】kǒu ruò xuán hé Nói thao thao bất tuyệt.

【口哨儿】kǒushàor Sáo miệng: 吹～ Huýt sáo miệng.

【口舌】kǒushé ❶ Miệng lưỡi: ～是非 Miệng lưỡi thị phi. ❷ Lời nói [khi giải thích, tranh luận]: 指导员费了很大的～，才说服他躺下来休息 Chính trị viên nói hết lời, mới thuyết phục nổi anh ấy nằm xuống nghỉ.

【口实】kǒushí <Sách> Mượn cớ; cái cớ có thể lợi dụng.

【口试】kǒushì Thi vấn đáp.

【口是心非】kǒu shì xīn fēi Miệng thật lòng không thật; nói thì tốt mà bụng thì xấu.

【口授】kǒushòu ❶ Dạy truyền miệng; dạy truyền khẩu: 我国许多地方戏曲都是由民间艺人世代～而保存下来的 Hí khúc ở nhiều nơi trong nước ta đều do các nghệ sĩ dân gian đời này qua đời khác dạy truyền miệng mà bảo tồn được. ❷ Kể.

【口述】kǒushù Trình bày miệng; khẩu thuật.

【口水】kǒushuǐ Nước bọt.

【口算】kǒusuàn Tính nhẩm; tính miệng.

【口谈】kǒután Miệng kể. Cn. 口说.

【口蹄疫】kǒutíyì Bệnh lở mồm long móng [của động vật].

【口条】kǒu·tiáo Lưỡi lợn; lưỡi bò [làm thức ăn].

【口头】kǒutóu Đầu lưỡi; nói ngoài miệng: ～汇报 Báo cáo miệng.

【口头】kǒu·tou <Phương> Mùi vị; hương vị: 这个西瓜的～很好 Mùi vị của loại dưa hấu này rất thơm.

【口头禅】kǒutóuchán Đạo Thiền ngoài miệng; Phật đầu lưỡi.

【口头文学】kǒutóu wénxué Văn học truyền miệng.

【口头语】kǒutóuyǔ (～儿) Lời cửa miệng: '瞧着办'三个字儿乎成了他的～ Ba chữ "Trông mà làm" hầu như trở thành lời cửa miệng của anh ta.

【口外】 Kǒuwài Khẩu Ngoại (*Khẩu Bắc, Trung Quốc*).
【口碗】 kǒuwàn Giác quan bên mép của động vật cấp thấp.
【口味】 kǒuwèi (～儿) ❶ Khẩu vị thức ăn: 这个菜的～很好 Khẩu vị của món ăn này rất ngon. ❷ Khẩu vị (*ý thích của người ta đối với mùi vị*): 食堂里的菜吃得很对～ Thức ăn ở nhà ăn rất hợp khẩu vị.
【口吻】 kǒuwěn❶ Mõm. ❷ Giọng: 玩笑的～ Giọng đùa cợt.
【口香糖】 kǒuxiāngtáng Kẹo cao-su.
【口小】 kǒuxiǎo [Lừa,ngựa] Ít tuổi.
【口信】 kǒuxìn (～儿) Nhắn miệng; nhắn.
【口形】 kǒuxíng Khẩu hình; vị trí hai môi.
【口型】 kǒuxíng Hình dạng của miệng khi phát âm.
【口血未干】 kǒu xuè wèi gān Kí chưa ráo mực; máu trên miệng chưa khô (*ngày xưa uống máu ăn thề, thề xong bội ước ngay*).
【口炎】 kǒuyán Viêm miệng; sưng khoang miệng.
【口眼喎斜】 kǒuyǎn-wāixié Bệnh méo miệng.
【口译】 kǒuyì Dịch miệng.
【口音】 kǒuyīn Khẩu âm.
【口音】 kǒu·yin ❶ Tiếng nói; giọng nói: 听他的～，好象是山东人 Nghe giọng nói anh ấy hình như là người Sơn Đông. ❷ Âm địa phương: 有～ Tiếng nói mang giọng địa phương.
【口语】 kǒuyǔ ❶ Khẩu ngữ. ❷ Lời phỉ báng.
【口罩】 kǒuzhào (～儿) Khẩu trang.
【口重】 kǒuzhòng ❶ [Ăn] Mặn: 我知道你爱吃～的，所以多搁了些酱油 Tôi biết anh thích ăn mặn, nên cho thêm ít xì dầu. ❷ Người ăn mặn: 我～ Tôi ăn mặn.
【口诛笔伐】 kǒu zhū bǐ fá Dùng lời nói và viết văn lên án; phê phán bằng lời nói và văn chương.
【口子】[1] kǒu·zi ❶ <Khẩu> (*Lượng từ*) Khẩu; người: 你们家有几～？ Nhà các anh có mấy người? ❷ Vợ hoặc chồng (*xưng hô với người khác*): 我们那～整天很忙 Vợ (*chồng*) tôi suốt ngày rất bận.
【口子】[2] kǒu·zi ❶ Cửa: 山谷的～上有一座选矿厂 Cửa thung lũng có một nhà máy tuyển quặng. ❷ Chỗ nứt nẻ, sây sát; chỗ toạc: 不小心手上拉(lá)了一个～ Sơ ý tay bị toạc ra một miếng.

kòu (ㄎㄡˋ)

寇 kòu KHẤU ❶ Kẻ cướp; kẻ xâm lược; bọn địch; giặc: 海～ Cướp biển/ 外～ Giặc ngoại xâm. ❷ Xâm lược: 入～ Vào xâm lược. ❸(Kòu) Khấu (*Họ*).
【寇仇】 kòuchóu Kẻ thù; giặc thù.

蔻 kòu KHẤU Xd.
【蔻丹】 kòudān Son nhuộm móng tay. (*Anh: Cutex*).
【蔻蔻】 kòukòu X.〖可可〗.

敲 kòu KHẤU ☒ Chim con mới nở.

扣 (❻釦) kòu KHẤU ❶ Dậy; úp; khâu; đính; cài: ～扣子 Đóng cúc áo/ 把门～上 Móc cửa lại. ❷ Úp; dậy; chụp: 把碗～在桌子上 Úp bát lên bàn/ 用盘子把碗里的菜～住，免得凉了 Lấy đĩa dậy thức ăn trong bát lại, để cho khỏi nguội. ❸ Giam; giữ. ❹ Khấu; bớt: 不折不～ Không chút thêm bớt. ❺ (～儿) Nút buộc: 绳～儿 Nút buộc dây thừng/ 系(jì)一个活～儿 Thắt một cái nút lỏng. ❻ (～儿) Cái cúc; cái khuy: 衣～ Khuy áo. ❼ Gian (*một đường gian của óc,vít*): 拧了三～ Vặn ba gian.
【扣除】 kòuchú Khấu trừ: ～伙食费 Khấu trừ tiền ăn.
【扣留】 kòuliú Giam giữ.

【扣帽子】kòu mào·zi Chụp mũ.
【扣人心弦】kòu rén xīnxián Xúc động lòng người; hồi hộp.
【扣头】kòu·tou Khoản tiền chiết khấu.
【扣押】kòuyā Giam giữ.
【扣子】kòu·zi ❶ Nút buộc. ❷ Cái khuy áo. ❸ Cái nút [trong kể chuyện hoặc viết truyện]; điểm đáng chú ý nhất.

筘（箴） kòu KHẤU Cái khuôn; cái khổ [trong khung cửi]. Cn. 杼.

叩（❶敲） kòu KHẤU ❶ Gõ; đập: ～门 Gõ cửa. ❷ Rập đầu (*lễ tiết thời xưa, biểu thị kính cẩn*): ～谢 Rập đầu cảm ơn. ❸ Hỏi han; nghe ngóng: ～以文义 Hỏi ý kiến người khác về văn nghĩa.
【叩拜】kòubài Rập đầu bái lạy.
【叩阍】kòuhūn Gõ cửa trời.
【叩首】kòushǒu Rập đầu: 三跪九～ Ba lần qùy chín lần rập đầu.
【叩头】kòu·tóu Rập đầu.
【叩头虫】kòutóuchóng Con cào cào; con cù gật.

kū (ㄎㄨ)

窟 kū QUẬT ❶ Hầm; hố: 石～ Hầm đá; hang đá/ 山～ Hang núi/ 狡兔三～ Thỏ khôn ba lỗ. ❷ Ổ: 匪～ Ổ thổ phỉ/ ～骨 Ổ đánh bạc.
【窟窿】kū·long ❶ Hầm; hố; lỗ: 冰～ Hố băng/ 老鼠～ Hang chuột/ 鞋底磨了个大～ Đế giầy vẹt mòn một lỗ to. ❷ Lỗ vốn.
【窟窿眼儿】kū·longyǎnr Hố nhỏ; lỗ nhỏ: 这块木头上有好些虫蛀的～ Tấm gỗ này có nhiều lỗ mọt ăn thủng.
【窟臀】kūtún <Phương> Mông dít.
【窟宅】kūzhái Sào huyệt.

堀 kū QUẬT <Sách> ❶ N. '窟'. ❷ Đào lỗ.

枯 kū KHÔ ❶ Khô: 海～石烂 Biển cạn non mòn; sông cạn đá mòn. ❷ Khô khan: ～坐 Ngồi buồn. ❸ <Phương> Bánh: 菜～ Rau bánh/ 茶～ Chè bánh/ 麻～ Bánh khô vừng.
【枯饼】kūbǐng Bánh khô dầu.
【枯草热】kūcǎorè Bệnh viêm mũi; viêm mắt [do dị ứng phấn hoa].
【枯肠】kūcháng <Sách> Bụng khô (*ví với nguồn cảm hứng khô khan, không viết được thơ, văn*): 搜索～，不成一句 Bòn rút từ cái bụng khô, chẳng thành một câu.
【枯槁】kūgǎo ❶ [Cây] Khô. ❷ [Nét mặt] Tiều tụy: 形容～ Hình dáng tiều tụy.
【枯黄】kūhuáng Khô vàng: 过了中秋，树叶逐渐～ Qua tết Trung thu, lá cây dần dần khô vàng.
【枯寂】kūjì Cô quạnh: 他们人多，虽然在沙漠中行进，也不感到～ Bọn họ đông người, tuy đi trong sa mạc, cũng không cảm thấy cô quạnh.
【枯竭】kūjié [Nguồn nước] Khô cạn: 水源～ Nguồn nước khô cạn/ ◇精力～ Tinh lực khô kiệt/ 他每天说故事，来源好象永远 不会～ Anh ấy ngày ngày kể chuyện, nguồn truyện hình như mãi mãi không bao giờ cạn.
【枯井】kūjǐng Giếng khô.
【枯窘】kūjiǒng <Sách> Khô cạn nghèo nàn: 文思～ Tứ văn khô khan nghèo nàn.
【枯木逢春】kū mù féng chūn Cây khô gặp mùa xuân.
【枯涩】kūsè Khô khan: 文字～ Chữ nghĩa khô khan.
【枯瘦】kūshòu Gầy khô: ～如柴 Gầy khô như que củi.
【枯水期】kūshuǐqī Mùa nước cạn; mùa khô.
【枯萎】kūwěi Khô héo: 荷叶完全～了 Lá sen đã hoàn toàn héo khô rồi.
【枯朽】kūxiǔ Khô mục.
【枯叶蛾】kūyè'é Con bướm xám.
【枯燥】kūzào Khô khan; đơn điệu.

骷 kū CÔ Xd.
【骷髅】kūlóu Đầu lâu; xương cốt.

刳 kū KHÔ <Sách> Mổ ra; moi ra; đục: ～木为舟 Đục gỗ làm

thuyền.

矻 kū QUẬT Xd.

【矻矻】kūkū <Sách> Cặm cụi (*vẻ chăm chỉ*): 孜孜 ～ Chăm chỉ cặm cụi/ ～终日 Cặm cụi suốt ngày.

哭 kū KHỐC Khóc: 放声大～ Khóc to thành tiếng.

【哭鼻子】kū bí·zi <Khẩu> Khóc mũi (*có ý khôi hài*).

【哭哭啼啼】kū·kutítí Khóc sướt mướt.

【哭泣】kūqì Khóc thút thít.

【哭穷】kū qióng Kêu nghèo; khóc nghèo.

【哭丧棒】kūsāngbàng Gậy đại tang.

【哭丧着脸】kū·sang·zhe liǎn Buồn rười rượi; mặt như mặt đưa đám.

【哭天抹泪】kū tiān mǒ lèi Khóc trời khóc đất (*có ý ghét*).

嘮 (圆) kū KHỐ Xd.

【嘮嗹】kūlüè (*Tiếng Mông Cổ*) Chuồng cỏ (*ngày nay thường dùng để gọi thôn trấn*): 马家～ Bản trại Mã Gia (*ở Nội Mông, Trung Quốc*). Cn. 库伦.

kǔ (ㄎㄨˇ)

苦 kǔ KHỔ ❶ Đắng: 这药～极了 Loại thuốc này đắng qúa. ❷ Đau khổ: 艰～ Gian khổ/ ～尽甘来 Hết khổ đến sướng. ❸ Làm cho đau khổ: 解放前，一家五口都仗着他养活，可～了他了 Trước giải phóng, một nhà năm miệng ăn đều do ông ta nuôi nấng, thật là làm khổ ông ta. ❹ Khổ vì: ～旱 Khổ vì hạn. ❺ Kiên trì; hết sức: ～劝 Khuyên hết lời/ ～干 Làm hết sức/ ～思 Suy nghĩ nhiều/ 勤学～练 Chăm học khổ luyện. ❻ <Phương> Mất qúa nhiều; hao tốn qúa nhiều: 指甲剪得太～了 Móng tay cắt qúa sâu/ 这双鞋穿得太～了，不能修理了 Đôi giầy này tã qúa rồi, không thể chữa được nữa.

【苦楚】kǔchǔ Khổ sở.

【苦处】kǔ·chu Nỗi đau khổ phải chịu.

【苦胆】kǔdǎn Mật đắng.

【苦迭打】kǔdiédǎ Cuộc đảo chính (*dịch âm của từ Pháp: coup d'Etat*).

【苦丁茶】kǔdīngchá ❶ Chè vằng. ❷ Nước chè vằng.

【苦工】kǔgōng ❶ Lao động chân tay cực nhọc. ❷ Người lao động cực nhọc.

【苦功】kǔgōng Cố gắng hết sức; khổ công: 语言这东西 不是随便可以学好的，非下～不可 Ngôn ngữ không phải dễ dàng có thể học tốt được, không khổ công là không được.

【苦瓜】kǔguā ❶ Cây mướp đắng. ❷ Qủa mướp đắng (*có nơi gọi là* 癞瓜).

【苦海】kǔhǎi Bể khổ.

【苦害】kǔhài <Phương> Tổn hại.

【苦寒】kǔhán Rất lạnh.

【苦境】kǔjìng Cảnh khổ.

【苦口】kǔkǒu ❶ Van nài: ～相劝 Hết lời khuyên nhau/ ～婆心 Hết lời khuyên bảo. ❷ Nếm vị đắng: 良药～利于病 Thuốc đắng dã tật.

【苦力】kǔlì Cu-li.

【苦闷】kǔmèn Buồn khổ.

【苦难】kǔnàn Cực khổ: 永远不能忘记旧社会的～ Mãi mãi không quên nỗi cực khổ trong xã hội cũ.

【苦恼】kǔnǎo Đau khổ phiền não.

【苦肉计】kǔròujì Khổ nhục kế.

【苦涩】kǔsè ❶ Cay đắng; đắng chát. ❷ Mô tả sự đau khổ trong lòng: ～的表情 Vẻ (*nét*) đau khổ.

【苦参】kǔshēn Cây khổ sâm.

【苦水】kǔshuǐ ❶ Nước đắng. ❷ Nước đắng từ trong miệng nôn ra. ❸ Nỗi đau khổ trong lòng.

【苦痛】kǔtòng Đau khổ.

【苦头】kǔtóu (～儿) Vị đắng: 这个井里的水带点～儿 Nước ở giếng này có tí vị đắng.

【苦头】kǔ·tóu (～儿) Đau khổ; không may.

【苦味酸】kǔwèisuān Thuốc nổ màu vàng.

【苦夏】kǔxià Mùa hạ ăn ít, người gầy (*có nơi gọi là* 疰夏 (zhùxià)).

【苦笑】kǔxiào Cười gượng.
【苦心】kǔxīn ❶ Vất vả tâm sức: 煞费～ Phí tổn tâm sức/ 一片～ Nỗi lòng đau khổ. ❷ Tốn sức: ～研究 Nghiên cứu vất vả tốn sức/ ～经营 Kinh doanh vất vả tốn sức.
【苦心孤诣】kǔ xīngū yì Dốc hết tâm sức.
【苦行】kǔxíng Khổ hạnh.
【苦于】kǔyú ❶ Khổ nỗi; khổ vì: ～力不从心 Khổ vì lực bất tòng tâm. ❷ Khổ hơn.
【苦雨】kǔyǔ Mưa liên miên.
【苦战】kǔzhàn Khổ chiến.
【苦衷】kǔzhōng Nỗi khổ tâm: 你应该体谅他的～ Chị phải thông cảm với nỗi khổ tâm của anh ấy.
【苦楮】kǔzhū Cây gỗ gụ.
【苦竹】kǔzhú Cây tre ngà.
【苦主】kǔzhǔ Khổ chủ; người chịu nạn.

桔 kǔ KHỔ ☒ Thô; xốp; không chắc chắn. // hù.

kù (ㄎㄨˋ)

誇 (譽) Kù CỐC Đế Cốc (*tên một ông vua thời thượng cổ trong truyền thuyết ở Trung Quốc*).

库 kù KHỐ ❶ Kho: 水～ Hồ chứa nước/ 国～ Kho nhà nước/ 材料～ Kho tài liệu/ 入～ Nhập kho. ❷ (Kù) Khố (*Họ*).
【库藏】kùcáng Cất trong kho: 清点～物资 Kiểm kê vật tư trong kho/ ～图书三十万册 Sách trong kho có ba mươi vạn quyển. // kùzàng.
【库存】kùcún Tiền của còn trong kho; tiền tồn kho.
【库缎】kùduàn Đoạn khố (*một loại lụa hoa, thu giữ trong kho của triều đình thời Thanh ở Trung Quốc*).
【库房】kùfáng Nhà kho.
【库锦】kùjǐn Gấm hoa.
【库雷蚊】kùléiwén N.库蚊
【库仑】kùlún Cu-lông (*đơn vị điện lượng*).
【库仑计】kùlúnjì Cu-lông kế; đồng hồ đo điện.
【库伦】kùlún X. 〖啰嗹〗(kūlüè).
【库券】kùquàn Chứng khoán nhà nước (*tên gọi chung chứng khoán của ngân khố nhà nước*).
【库蚊】kùwén Muỗi độc [gây bệnh dịch viêm não]. Cn. 家蚊、常蚊 hoặc 库雷蚊.
【库藏】kùzàng <Sách> Kho tàng. // kùcáng.

裤 kù KHỐ Cái quần: 短～ Quần đùi; quần cộc/ 棉～ Quần bông.
【裤衩】kùchǎ (～儿) Quần cộc; xi - líp.
【裤裆】kùdāng Đũng quần.
【裤兜】kùdōu (～儿) Túi quần.
【裤脚】kùjiǎo ❶ (～儿) Gấu quần. ❷ <Phương> Ống quần.
【裤腿】kùtuǐ (～儿) Ống quần.
【裤腰】kùyāo Lưng quần.
【裤子】kù·zi Cái quần: 一条～ Một cái quần.

袴 kù KHÔ, KHOA N.'裤'.

绔 kù KHOA N. 裤 (*dùng trong từ* 纨绔) X. 〖纨袴〗(wánkù).

酷 kù KHỐC ❶ Tàn khốc: ～吏 Quan lại độc ác. ❷ Cực; rất: ～寒 Cực rét/ ～似 Rất giống/ ～肖 Cực giống.
【酷爱】kù'ài Rất yêu; rất thích.
【酷烈】kùliè <Sách> ❶ Khốc liệt; tàn khốc; mãnh liệt. ❷ [Mùi thơm] Sực nức.
【酷虐】kùnüè Tàn khốc; hung ác.
【酷热】kùrè [Thời tiết] Rất nóng.
【酷暑】kùshǔ Mùa hạ rất nóng.
【酷刑】kùxíng Cực hình; hình phạt tàn khốc.

kuā (ㄎㄨㄚ)

夸 (誇) kuā KHOA ❶ Khuyếch đại; ngoa; thổi phồng: ～口 Ngoa miệng/ 她把一点小事～得比天还大 Cô một chút chuyện nhỏ

mà chị ấy thối phồng còn to hơn trời. ❷ Khen ngợi: 人人都～小兰劳动好，学习好 Mọi người đều khen cô Lan lao động tốt, học tập tốt.

【夸大】kuādà Khuếch đại; thổi phồng: ～缺点 Thổi phồng khuyết điểm/ ～成绩 Thổi phồng thành tích.

【夸诞】kuādàn <Sách> Nói phét; nói khoác.

【夸父追日】Kuāfù zhuī rì Khoa Phụ đuổi Mặt trời (*truyện thần thoại chép trong "Sơn Hải Kinh", Trung Quốc*).

【夸奖】kuā·jiǎng Khen ngợi: 社员们都～他进步很快 Xã viên đều khen anh ấy tiến bộ rất nhanh.

【夸口】kuā∠kǒu Ngoa miệng; nói ngoa.

【夸夸其谈】kuākuā qí tán Nói bốc trời; nói khoác lác.

【夸示】kuāshì Phô trương; khoe.

【夸饰】kuāshì Miêu tả qúa sự thực.

【夸脱】kuātuō Quăc-tơ (*đơn vị dung lượng của Anh, Mĩ*). (*Anh: quart*).

【夸耀】kuāyào Khoe: 他从不在人面前～自己 Anh ấy không bao giờ khoe mình trước mọi người.

【夸赞】kuāzàn Khen ngợi.

【夸张】kuāzhāng ❶ Khuếch trương. ❷ Khoa trương. ❸ Một thủ pháp nêu đặc trưng nổi bật trong sáng tác văn nghệ.

【夸嘴】kuā∠zuǐ <Khẩu> Ngoa miệng.

姱 kuā KHOA ☒ Đẹp đẽ.

kuǎ (ㄎㄨㄚˇ)

垮 kuǎ KHOA Đổ; vỡ; đổ sập: 洪水再大也冲不～我们的堤坝 Nước lũ to hơn nữa cũng không thể làm vỡ đê đập của chúng ta được/ ◇别把身体累～了 Đừng làm sức khỏe suy sụp vì qúa mệt đấy/ 打～了敌人 Đã đánh tan quân địch.

【垮台】kuǎ∠tái Sụp đổ; tan vỡ.

侉 (哗) kuǎ KHOA <Phương> ❶ Nói ngọng. ❷ Thô kệch; to lớn: 几年不见，长成个～大个儿 Mấy năm không gặp, đã lớn phổng lên thế rồi/ 这个箱子太～了，携带不方便 Cái hòm này kềnh càng qúa, mang xách không tiện.

【侉子】kuǎ·zi <Phương>Người nói ngọng.

kuà (ㄎㄨㄚˋ)

挎 kuà KHOA ❶ Cắp; xách; khoác: ～着篮子 Xách làn/ 两个女孩子～着胳膊向学校走去 Hai em gái khoác tay nhau đi đến trường. ❷ Đeo; vác: ～着照相机 Đeo máy chụp ảnh.

【挎包】kuàbāo (～儿) Tay nải; bao tải.

跨 kuà KHOA ❶ Sải chân bước; bước [một bước dài]: ～进大门 Bước vào ngõ/ 向左～一步 Bước sang trái một bước. ❷ Cưỡi: ～在马上 Cưỡi trên mình ngựa/ ◇铁桥横～长江两岸 Cầu sắt bắc ngang qua hai bờ Trường Giang. ❸ Vượt qúa: ～年度任务 Nhiệm vụ vượt qua năm.

【跨步电压】kuàbù diànyā Điện áp ngắt quãng.

【跨度】kuàdù Chiều ngang; chiều rộng; khẩu độ.

【跨栏】kuà∠lán Vượt rào.

【跨年度】kuà niándù Vượt qua năm: ～工程 Công trình vượt qua năm/ ～预算 Ngân sách vượt năm.

【跨院儿】kuàyuànr Sân nhà ngang.

【跨越】kuàyuè Vượt [giới hạn thời gian hoặc khu vực].

胯 kuà KHOA Hông: ～下 Dưới hông.

【胯骨】kuàgǔ Xương hông.

kuǎi (ㄎㄨㄞˇ)

蒯 kuǎi KHOAI ❶ Cây cói. ❷ (Kuǎi) Khoái (*Họ*).

㨪[1]（撄）kuǎi KHỐI <Phương> Cào; gãi: ～痒痒 Gãi chỗ ngứa/ ～破了皮 Cào rách cả da.

㨪[2]（撄）kuǎi KHỐI <Phương> Cắp; xách: ～着小竹篮 Xách cái làn tre nhỏ.

kuài（ㄎㄨㄞˋ）

凷 kuài KHÔI ☒ Hòn đất.

会（會）kuài CỐI, HỘI Tính tổng cộng. // huì.

【会计】kuài·jì ❶ Kế toán. ❷ Kế toán viên.

【会计师】kuàijìshī ❶ Kế toán cao cấp. ❷ Chuyên gia kế toán.

浍（澮）kuài KHOÁI <Sách> Rãnh nước [trong ruộng đồng]. // Huì.

哙（噲）kuài KHOÁI <Sách> Nuốt.

侩（儈）kuài KHOÁI Người môi lái: 市～ Môi lái ở chợ/ 牙～ Người môi lái.

脍（膾）kuài KHOÁI <Sách> Thịt thái sợi nhỏ.

【脍炙人口】kuài zhì rén kǒu Khoái miệng.

鲙（鱠）kuài KHOÁI Xđ.

【鲙鱼】kuàiyú X. '鱠' (liè). Cv. 快鱼.

狯（獪）kuài CỐI, KHOÁI X.〖狡狯〗.

郐（鄶）Kuài KHOÁI, CỐI ❶ Nước Cối (*tên nước thời Chu, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*). ❷ Khoái (*Họ*).

块（塊）kuài KHỐI ❶ (～儿) Chiếc; hòn; cục; viên; miếng: 糖～儿 Viên kẹo/ ～煤 Than cục/ 把肉切成～儿 Thái thịt thành miếng. ❷ (*Lượng từ*) Bánh; mẩu; mảnh: 两～香皂 Hai bánh xà phòng thơm/ 一～试验田 Một mảnh ruộng thí nghiệm. ❸ <Khẩu> (*Lượng từ, dùng cho tiền kim loại hoặc tiền giấy*) Đồng: 三～钱 Ba đồng bạc.

【块根】kuàigēn Rễ củ.

【块规】kuàiguī Thước chuẩn.

【块茎】kuàijīng Thân củ (*như củ khoai tây*).

【块垒】kuàilěi <Sách> Nỗi phiền muộn, uất ức chất chứa trong lòng.

【块儿】kuàir <Phương> Nơi; chốn: 这一带我熟得很，哪～都去过 Vùng này tôi rất thuộc, chỗ nào cũng đã đi qua/ 我在这～工作好几年了 Tôi công tác ở nơi này đã mấy năm rồi.

【块头】kuàitóu <Phương> Khổ người (*gầy hoặc béo*): 大～ Người béo (*mập*).

快 kuài KHOÁI. ❶ Nhanh: ～步 Bước nhanh/ 多～好省 Nhiều nhanh tốt rẻ/ 他进步很～ Anh ấy tiến bộ rất nhanh. ❷ Tốc độ; nhanh: 这种汽车在柏油路上能跑多～？ Loại xe hơi này trên đường nhựa có thể chạy nhanh được bao nhiêu? ❸ Mau chóng: ～来帮忙 Mau đến giúp đỡ!/ 大干～上 Làm mạnh tiến nhanh. ❹ Sắp: 你再等一会儿，他～回来了 Anh đợi thêm một lát, anh ấy sắp về rồi/ 我来了～两年了 Tôi đến đây đã sắp được hai năm rồi. ❺ Nhạy bén: 脑子～ Đầu óc nhạy bén/ 眼疾手～ Nhanh mắt nhanh tay. ❻ Sắc; bén: 菜刀不～了，你去磨一磨 Dao thái rau cùn rồi, anh đem mài đi một chút. ❼ Sảng khoái; thẳng thắn: ～人～语 Người ngay lời nói thẳng. ❽ Vui vẻ; vui sướng; thư thái: 拍手称～ Vỗ tay vui khoan khoái/ 大～人心 Lòng người vui sướng.

【快板儿】kuàibǎnr Khoái bản; bài vè (*loại khúc nghệ, vừa đọc vừa gõ phách*).

【快报】kuàibào Báo tường.

【快步流星】kuàibù liúxīng Đi nhanh như bay.

【快车】kuàichē Tàu nhanh; xe tốc hành.

【快当】kuài·dang Nhanh nhẹn: 她

做起事来又 细心又～，真是好样儿的 Cô ấy làm việc vừa cẩn thận vừa nhanh nhẹn, thật là một tấm gương tốt.

【快刀斩乱麻】kuài dāo zhǎn luàn má Dao sắc chặt đay rối (*ví với việc giải quyết nhanh chóng quyết đoán*).

【快感】kuàigǎn Khoái cảm.

【快活】kuài·huo Vui vẻ; vui: 他提前完成了任务，心里觉得很～ Anh ấy hoàn thành vượt mức nhiệm vụ, trong lòng cảm thấy rất vui.

【快乐】kuàilè Sung sướng; vui vẻ: ～的微笑 Mỉm cười sung sướng.

【快马加鞭】kuài mǎ jiā biān Ra roi thúc ngựa (*ví với đã nhanh lại thêm nhanh*).

【快慢】kuàimàn Tốc độ; nhanh chậm: 这条轮船的～怎么样？ Chiếc tàu thủy này nhanh chậm thế nào?

【快人】kuàirén <Sách> Con người thoải mái: ～快语 Người thoải mái lời nói thoải mái.

【快事】kuàishì Việc vui mừng; việc vừa lòng.

【快手】kuàishǒu （～儿）Người làm việc nhanh tay.

【快书】kuàishū Đọc tấu nhanh.

【快速】kuàisù Tốc độ nhanh: ～照相机 Máy ảnh chụp nhanh/ ～炼钢 Luyện thép nhanh/ ～行军 Hành quân nhanh.

【快艇】kuàitǐng X.〖汽艇〗.

【快慰】kuàiwèi Vui sướng cảm thấy có niềm an ủi.

【快要】kuàiyào (*Phó từ*) Sắp: 开水～完了，再烧一壶去 Nước sôi sắp hết rồi, đun một ấm nữa đi/ 国庆节～到了 Ngày Quốc khánh sắp đến rồi.

【快意】kuàiyì Khoan khoái: 微风吹来，感到十分～ Gió nhè nhẹ thổi đến, cảm thấy vô cùng khoan khoái.

【快鱼】kuàiyú X. '鲫'(lè). Cv. 鲯鱼.

【快嘴】kuàizuǐ Nhanh mồm nhanh miệng.

筷 kuài KHOAI Chiếc đũa: 牙～ Đũa ngà voi/ 碗～ Bát đũa.

【筷子】kuài·zi Đũa: 一双～ Một đôi đũa/ 象牙～ Đũa ngà voi/ 竹～ Đũa tre/ 火～ Cây cời lửa.

kuān (ㄎㄨㄢ)

宽（寬）kuān KHOAN ❶ Rộng: ～肩膀 Vai rộng/ 这条马路很～ Con đường này rất rộng. ❷ Chiều rộng: 我们国旗的～是长的三分之二 Chiều rộng của quốc kì chúng ta bằng hai phần ba chiều dài/ 这条河有一里～ Dòng sông này rộng một dặm. ❸ Để cho rộng; làm cho thư dãn: 听说孩子已经脱险，心就～了一半 Nghe nói thằng bé đã thoát nạn, lòng thư thái một nửa. ❹ Rộng rãi không chật chẽ: 从～处理 Xử lí khoan hồng. ❺ Giàu có: 他虽然手头比过去～多了，但仍很注意节约 Anh ấy tuy đã giàu có hơn trước đây nhiều, nhưng vẫn chú ý tiết kiệm. ❻ (Kuān) Khoan (*Họ*).

【宽敞】kuān·chang Rộng rãi; rộng lớn: 这间屋子很～ Gian nhà này rất rộng rãi.

【宽畅】kuānchàng [Lòng] Rộng rãi cởi mở: 胸怀～ Lòng dạ cởi mở; xởi lởi.

【宽绰】kuān·chuo ❶ Rộng rãi; thư thái/ ◇听了他的话，心里显着～多了 Nghe lời anh ấy, trong lòng thấy thư thái hơn nhiều. ❷ Giàu có; dư dật: 人民的生活越来越～了 Đời sống nhân dân ngày càng dư dật hơn.

【宽打窄用】kuān dǎ zhǎi yòng Tính thì rộng dùng thì hẹp; dự tính thì nhiều mà dùng thì ít: 机关造预算要实事求是，不能～，造成积压 Cơ quan làm dự toán ngân sách phải thực sự cầu thị, không thể dự tính thì nhiều, dùng thì ít, tạo nên sự tồn đọng.

【宽大】kuāndà ❶ [Diện tích, thể tích] Rộng lớn. ❷ Khoan hồng; rộng lượng.

【宽贷】kuāndài Khoan hồng; rộng lượng tha thứ.

【宽待】kuāndài Đối đãi rộng lượng.

【宽度】kuāndù Độ rộng; chiều rộng; chiều ngang.
【宽泛】kuānfàn [Ý nghĩa, hàm nghĩa] Rộng rãi: 这个 词的涵义很～ Hàm nghĩa của từ này rất rộng.
【宽广】kuānguǎng Rộng lớn: ～的原野 Cánh đồng rộng lớn/ 道路越走越～ Đường càng đi càng rộng.
【宽宏】kuānhóng Bao dung rộng rãi: ～大量 Khoan hồng độ lượng.
【宽厚】kuānhòu ❶ Rộng mà dày: ～的胸膛 Bộ ngực rộng. ❷ [Đối với người] Rộng rãi độ lượng.
【宽假】kuānjiǎ Khoan hồng; độ lượng.
【宽解】kuānjiě Giải phiền: 母亲生气的时候，姐姐总能设法～ Khi mẹ bực bội, chị gái luôn có thể tìm cách làm cho mẹ hết bực.
【宽旷】kuānkuàng Rộng rãi trống trải: ～的草原 Thảo nguyên mênh mông trống trải.
【宽阔】kuānkuò Rộng; rộng rãi: 在那～平坦 的林荫大道上，行驶着新型的无轨电车 Xe điện bánh hơi kiểu mới lao nhanh trên con đường râm mát rộng rãi bằng phẳng.
【宽让】kuānràng Khoan nhượng.
【宽饶】kuānráo Khoan thứ.
【宽容】kuānróng Khoan dung.
【宽舒】kuānshū ❶ Thư thái: 心境～ Tâm hồn thư thái. ❷ Thênh thang: 街道用大石铺成，也还平整～ Đường phố lát bằng đá lớn cũng vẫn bằng phẳng thênh thang.
【宽恕】kuānshù Khoan dung; khoan thứ; rộng lượng.
【宽慰】kuānwèi Yên tâm; thư thái: 听他说这个办 法可能解决问题，我心里才～了些 Nghe anh ấy nói cách này có thể giải quyết vấn đề, lòng tôi mới được thư thái một chút.
【宽狭】kuānxiá <Sách> Rộng hẹp.
【宽限】kuān•xiàn Gia hạn; nới rộng hạn.
【宽心】kuān•xīn Giải phiền.
【宽心丸儿】kuānxīnwánr [Như] Viên thuốc giải phiền. Cn. 开心丸儿.
【宽衣】kuān•yī (*Lời nói kính trọng, để nghị cởi áo*) Xin cởi áo.
【宽银幕电影】kuānyínmù diànyǐng Phim màn ảnh rộng.
【宽宥】kuānyòu <Sách> Khoan thứ; khoan dung; rộng lượng.
【宽余】kuānyú ❶ Rộng rãi thoải mái. ❷ Giàu có dư dật.
【宽裕】kuānyù Giàu có; dư dật: 全国人民的生活一天天～起来 Đời sống của nhân dân cả nước ngày càng dư dật/ 时间很～ Thời gian rất rộng rãi.
【宽窄】kuānzhǎi (～儿) [Diện tích, phạm vi] Rộng hẹp.
【宽展】kuānzhǎn <Phương> ❶ Lòng thư thái. ❷ [Chỗ] Rộng rãi.
【宽纵】kuānzòng Bỏ mặc; buông thả.

髋（髖） kuān KHOAN Xd.
【髋骨】kuāngǔ Xương hông. Cn. 胯骨.

kuǎn (ㄎㄨㄢˇ)

款[1] **（欵）** kuǎn KHOẢN ❶ Chân thành và khẩn thiết. ❷ Chiêu đãi; khoản đãi: ～客 Chiêu đãi khách.

款[2] **（欵）** kuǎn KHOẢN ❶ Điều khoản: 第二条第一～ Điều thứ hai khoản thứ nhất. ❷ Món tiền; khoản tiền: 公～ Công khoản/ 存～ Tồn khoản. ❸ (～儿) Lời đề trên sách hoặc trên bìa tranh để tặng người khác: 上～ Thượng khoản/ 下～ Hạ khoản/ 落～ Lạc khoản.

款[3] **（欵）** kuǎn KHOAN <Sách> Gõ: ～门 Gõ cửa.

款[4] **（欵）** kuǎn KHOẢN <Sách> Hoãn; chậm: ～步 Chậm bước/ 点水蜻蜓～～飞 Chuồn chuồn chấm nước chầm chậm bay.
【款待】kuǎndài Khoản đãi: ～客人 Chiêu đãi khách/ 盛情～ Khoản đãi thịnh tình.
【款冬】kuǎndōng Cây bông vang.

【款留】kuǎnliú Khẩn khoản mời [khách] lưu lại.
【款洽】kuǎnqià Thân thiết hòa hợp.
【款曲】kuǎnqū <Sách> Tâm ý ân cần: 互通～ Trao nhau tâm tình.
【款式】kuǎnshì Kiểu dáng: 这个书柜的～很好 Kiểu dáng của cái tủ sách này rất đẹp.
【款项】kuǎnxiàng ❶ Khoản tiền; món tiền. ❷ Điều khoản.
【款识】kuǎnzhì Văn tự khắc trên chuông, dỉnh.
【款子】kuǎn·zi <Khẩu> Khoản tiền; món tiền: 汇来一笔～ Gửi về một khoản tiền.

窾 kuǎn KHOẢN Không; trống.

kuāng (ㄎㄨㄤ)

匡 kuāng KHUÔNG ❶ <Sách> Sửa chữa: ～谬 Sửa chữa sai lầm. ❷ <Sách> Cứu; giúp: ～助 Giúp đỡ. ❸ Tính toán sơ lược; dự tính: ～一～ Tính toán sơ lược một chút/ ～计 Dự tính. ❹ Dự tính (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*). ❺ (Kuāng) Khuông (*Họ*).
【匡救】kuāngjiù Cứu vột.
【匡算】kuāngsuàn Dự toán.
【匡正】kuāngzhèng Sửa chữa; uốn nắn.

洭 Kuāng KHUÔNG 洭河 Khuông Hà (*tên sông, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

恇 kuāng KHUÔNG ☒ Sợ hãi; kinh hoàng.

诳 kuāng KHUÔNG Lừa dối: ～人 Lừa dối người.
【诳骗】kuāngpiàn Lừa dối người.

框 kuāng KHUÔNG ❶ Khung; khoanh; khuôn. ❷ Đóng khung: 把这几个字～起来 Đóng khung mấy chữ này lại. ❸ Ước thúc; khuôn; hạn chế: 不能～得太死 Không nên khuôn qúa chặt chẽ. // kuàng.

【框框】kuāng·kuang ❶ Khung; khoanh; khuôn: 他拿红铅笔在图片四周画了个～ Anh ấy cầm bút chì đỏ khoanh một cái khung chung quanh bức vẽ. ❷ Khuôn mẫu vốn cớ; cách thức truyền thống; phạm vi quy định: 突破旧～的限制 Phá bỏ sự hạn chế của khuôn mẫu cũ.

哐 kuāng KHUÔNG (*Từ tượng thanh, tiếng va chạm*) Choang; xoảng: ～的一声，脸盆掉在地上了 Choang một tiếng, cái chậu rửa mặt đã rơi xuống đất rồi.
【哐啷】kuānglāng (*Từ tượng thanh, tiếng va chạm của các đồ vật*) Loảng xoảng; rầm: 他回身把门～一声关上了 Anh ấy quay người đóng cửa rầm một cái.

筐 kuāng KHUÔNG (～儿) Sọt; giỏ; rổ: 抬～ Khiêng sọt/ 粪～ Sọt phân/ 编竹～儿 Đan sọt tre/ 两～土 Hai sọt đất.
【筐子】kuāng·zi Cái sọt; rổ: 菜～ Sọt rau; rổ rau.

俇 kuāng KHUÔNG ☒ [俇傍] (kuāngráng) N. '劻勷'. X. '劻'.

劻 kuāng KHUÔNG ☒ [劻勷] [俇傍] (kuāngráng) Luống cuống (*hấp tấp lo sợ*).

kuáng (ㄎㄨㄤˊ)

狂 kuáng CUỒNG ❶ Điên cuồng: 发～ Phát điên/ ◇丧心病～ Điên cuồng mất trí. ❷ Mãnh liệt: ～奔的马 Con ngựa chạy lồng lên. ❸ Thả sức; mặc sức. ❹ Ngông cuồng; xằng bậy.
【狂暴】kuángbào Cuồng bạo.
【狂飙】kuángbiāo Bão táp.
【狂飙运动】Kuángbiāo Yùndòng Phong trào Bão táp (*phong trào ở nước Đức thế kỉ XVIII*).
【狂草】kuángcǎo [Kiểu chữ] Cuồng thảo.

【狂放】kuángfàng Phóng đãng.
【狂风】kuángfēng Gió to; cuồng phong: ～暴雨 Mưa to gió lớn.
【狂欢】kuánghuān Mặc sức vui; vui hết mình.
【狂澜】kuánglán Sóng to (*ví với cục thế, trào lưu mãnh liệt*): 力挽～ Ra sức cứu vãn tình thế rối loạn.
【狂气】kuáng·qì Vẻ ngông cuồng; lời lẽ và hành động ngông cuồng bậy bạ.
【狂犬病】kuángquǎnbìng Bệnh chó dại.
【狂热】kuángrè Cuồng nhiệt.
【狂人】kuángrén ❶ Người điên. ❷ Con người cuồng vọng tự đại.
【狂妄】kuángwàng Cuồng vọng; tự cao tự đại qúa độ.
【狂喜】kuángxǐ Vui thả cửa; vui qúa: 他们相见时～ 地拥抱起来 Khi họ gặp nhau, vui qúa ôm chầm lấy nhau.
【狂想曲】kuángxiǎngqǔ Khúc nhạc cuồng tưởng.
【狂笑】kuángxiào Cười thả cửa.
【狂言】kuángyán Nói năng ngông cuồng: 口出～ Nói những lời ngông cuồng.

诳 kuáng CUỒNG Xd.
【诳语】kuángyǔ Lời nói dối. Cn. 诳话.

鵟 kuáng CUỒNG Chim cắt. Cn. 土豹.

kuǎng (ㄎㄨㄤˇ)

夼 kuǎng KHOẢNG <Phương> Nơi đất trũng (*thường dùng làm tên đất*): 大夼 Đại Khoảng/ 刘家夼 Lưu Gia Khoảng/ 马草夼 Mã Thảo Khoảng (*đều ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

kuàng (ㄎㄨㄤˋ)

圹 (壙) kuàng KHOÁNG ❶ Huyệt mộ: ～穴 Mộ huyệt/ 打～ Đào huyệt. ❷ <Sách> Cánh đồng.
【圹埌】kuànglàng <Sách> [Cánh đồng] Bát ngát.

矿 (礦、鑛) kuàng (*Cách đọc cũ là* gǒng). KHOÁNG ❶ Hầm mỏ. ❷ Quặng mỏ: 黄铁～ Quặng phe-rit/ 辉锑～ Quặng sun-phát sti-bi. ❸ Mỏ: 铁～ Mỏ sắt/ 煤～ Mỏ than.
【矿藏】kuàngcáng Tài nguyên khoáng sản: 我国的～很丰富 Tài nguyên khoáng sản của nước ta rất giàu.
【矿层】kuàngcéng Lớp quặng.
【矿产】kuàngchǎn Khoáng sản.
【矿尘】kuàngchén Bụi hầm lò.
【矿床】kuàngchuáng Hầm mỏ.
【矿灯】kuàngdēng Đèn mỏ.
【矿工】kuànggōng Công nhân mỏ.
【矿井】kuàngjǐng Hầm lò; giếng mỏ.
【矿坑】kuàngkēng Hầm và đường hầm.
【矿脉】kuàngmài Mạch khoáng.
【矿棉】kuàngmián Vải vi-ni-lon.
【矿苗】kuàngmiáo X. [露头] (lù-tóu).
【矿泉】kuàngquán Suối nước khoáng.
【矿砂】kuàngshā Cát khoáng; quặng tinh luyện.
【矿山】kuàngshān Mỏ.
【矿石】kuàngshí ❶ Quặng. ❷ Thanh phe-rit.
【矿石收音机】kuàngshí shōuyīnjī Máy thu thanh ga-len (*thường gọi là* 矿石机).
【矿体】kuàngtǐ Hầm mỏ.
【矿物】kuàngwù Khoáng vật; khoáng sản.
【矿物纤维】kuàngwù xiānwéi Các loại sợi hóa học.
【矿物油】kuàngwùyóu Dầu mỏ.
【矿盐】kuàngyán X. [岩盐].
【矿业】kuàngyè Nghề khai thác mỏ.
【矿脂】kuàngzhī X. [凡士林].
【矿柱】kuàngzhù Cột chống hầm lò.

旷 (曠) kuàng KHOÁNG ❶ Trống trải: 地～人稀 Đất rộng người thưa. ❷ Tấm lòng rộng mở: 心～神怡 Tấm lòng rộng mở, tinh

thần vui tươi. ❸ Bỏ: ～日废时 Bỏ phí thời giờ. ❹ Rơ; lỏng: 车轴～了 Trục xe rơ rồi/ 螺丝～了 Đinh ốc chờn rồi/ 这双鞋我穿着太～了Đôi giầy này tôi đi qúa lỏng rồi. ❺ (Kuàng) Khoáng (*Họ*).

【旷达】kuàngdá <Sách> Khoáng đạt.

【旷代】kuàngdài <Sách> Trong thế gian không ai bì được.

【旷废】kuàngfèi Bỏ lỡ: ～学业 Bỏ lỡ việc học.

【旷费】kuàngfèi Lãng phí: ～时间 Bỏ phí thời gian.

【旷工】kuàng gōng [Công nhân] Bỏ buổi làm (*nghỉ không xin phép*).

【旷古】kuànggǔ Từ xưa đến nay [đều không có]: ～未闻 Từ xưa đến nay chưa nghe thấy bao giờ.

【旷课】kuàng kè [Học sinh] Bỏ buổi học (*nghỉ không xin phép*).

【旷日持久】kuàng rì chí jiǔ Lãng phí thời giờ lâu dài.

【旷世】kuàngshì Thời đại này không gì bì được: ～功勋 Công trạng thời đại này không gì bì được.

【旷野】kuàngyě Cánh đồng bát ngát.

【旷职】kuàng zhí [Cán bộ, công nhân viên] Bỏ nhiệm sở (*nghỉ không xin phép*).

邝 (鄺) Kuàng QUẢNG (*Họ*).

纩 (纊) kuàng QUẢNG <Sách> Tơ lụa.

圹 kuàng KHOẢNG ☒ (*Cách đọc cũ* gǒng). N. '矿'.

框 kuàng KHUÔNG ❶ Khung cửa. ❷ (～儿) Giá; khung [gương, kính]: 镜～儿 Khung gương; khung kính. // kuāng

【框图】kuàngtú Tranh đóng khung.

【框子】kuàng·zi Khung nhỏ: 眼镜～ Gọng kính/ 玻璃～ Khung kính.

眶 kuàng KHUÔNG Hốc mắt: 热泪满～ Nước mắt lưng tròng/ 眼泪夺～而出 Nước mắt trào ra.

况[1] (況) kuàng HUỐNG ❶ Tình hình: 情～ Tình huống; tình hình/ 状～ Tình trạng/ 近～ Tình hình gần đây. ❷ So sánh; ví: 比～ So sánh/ 以古～今 Xưa so với nay. ❸ (Kuàng) Huống (*Họ*).

况[2] (況) kuàng HUỐNG <Sách> Hơn nữa.

【况且】kuàngqiě (*Liên từ*) Hơn nữa: 上海地方那么大，～你又不知道他的地址，一下子怎么能找到他呢？ Thượng Hải rộng như thế, hơn nữa anh lại không biết địa chỉ, làm sao có thể trong chốc lát tìm thấy anh ấy được?

【况味】kuàngwèi <Sách> Tình cảnh.

贶 kuàng HUỐNG <Sách> Tặng; ban cho.

绕 kuàng QUẢNG ☒ N. '纩'.

kuī (ㄎㄨㄟ)

窥 (闚) kuī KHUY Nhìn trộm; dòm ngó.

【窥测】kuīcè Thăm dò; suy đoán.

【窥见】kuījiàn Nhìn thấy: 从他这首诗里可以～他的胸怀 Từ bài thơ này [của anh ấy] có thể thấy được tấm lòng của anh ấy.

【窥视】kuīshì Nhìn trộm.

【窥伺】kuīsì Rình cơ hội (*Ngx.*).

【窥探】kuītàn Nhìn trộm.

悝 kuī KHÔI, LÍ (*Dùng làm tên người*): 李悝 Lí Khôi (*nhà chính trị thời Chiến Quốc ở Trung Quốc*). // lǐ.

亏 (虧) kuī KHUY ❶ Thiệt thòi; Lỗ vốn: 盈～ Thiệt hơn/ ～秤 Cân thiếu/ 吃～ Chịu thiệt. ❷ Thiếu; sót: 血～ Thiếu máu/ 理～ Đuối lí/ 功～一篑 Thiếu một chút mà hỏng việc. ❸ Phụ: 人不～地，地不～人 Người không phụ đất, đất không phụ người. ❹ May mắn: ～他提醒我，我才想起来 May mà anh ấy nhắc nhở tôi, tôi mới nghĩ ra. ❺ (*Tỏ ý châm biếm*): 这样不合理的话，倒～你说

得出来 Những lời vô lí như vậy, mà anh cũng nói ra được.
【亏本】kuīběn Lỗ vốn.
【亏待】kuīdài Đối đãi không phải lẽ; đối đãi tồi: 你放心吧，我一定不～他 Anh yên tâm, tôi nhất định không đối đãi tồi với anh ta đâu.
【亏得】kuī·de ❶ May mà; may được: ～社里帮助我，才渡过了这个困难 May được hợp tác xã giúp đỡ, tôi mới có thể qua được khó khăn này. ❷ (*Tỏ ý châm biếm*): 这么热天还穿毛衣，真～你 Trời nóng như thế này mà còn mặc áo len, anh hay thật.
【亏短】kuīduǎn Thiếu; thiếu sót.
【亏负】kuīfù Phụ lòng: 他没有～你的地方 Anh ấy không có chút nào phụ lòng anh.
【亏耗】kuīhào Hao tổn; thiếu hụt.
【亏空】kuī·kong Thiếu hụt phải vay nợ: 过日子要是精打细算，就拉不了～ Sinh hoạt hàng ngày nếu như tính toán kĩ càng thì sẽ không đến nỗi thiếu hụt, phải vay mượn.
【亏累】kuīlěi Thiếu hụt liên tục.
【亏欠】kuīqiàn Thiếu hụt.
【亏折】kuīshé Lỗ vốn [tiền vốn].
【亏蚀】kuīshí ❶ Nhật thực và nguyệt thực. ❷ Lỗ vốn. ❸ Hao tổn.
【亏损】kuīsǔn ❶ Lỗ vốn. ❷ Suy nhược [cơ thể].
【亏心】kuīxīn Cảm thấy đuối lí.

刲 kuī KHUÊ ⊠ Cắt.

盔 kuī KHÔI ❶ Cái vại. ❷ Mũ [của lính, của cảnh sát chữa cháy]: 钢～ Mũ sắt. ❸ (～儿) Mũ không vành: 白～ Mũ trắng/ 帽～儿 Mũ mãng.
【盔甲】kuījiǎ Mũ và áo giáp sắt; giáp trụ.
【盔子】kuī·zi Cái vại.

岿(巋) kuī KHUY Xd.
【岿然】kuīrán <Sách> Lù lù; sừng sững: ～不动 Sừng sững không động đậy/ ～独存 Sừng sững một mình.

kuí (ㄎㄨㄟˊ)

逵 kuí QUỲ <Sách> Con đường.

奎 kuí KHUÊ ❶ Sao Khuê (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*). ❷ (Kuí) Khuê (*Họ*).
【奎宁】kuíníng Thuốc kí ninh (*thuốc chữa bệnh sốt rét*). (*Anh: quinine*).

喹 kuí KHUÊ Xd.
【喹啉】kuílín Ki-nô-lin. (*Anh: quinoline*).

蝰 kuí KHUÊ Xd.
【蝰蛇】kuíshé Rắn cạp nong.

魁 kuí KHÔI ❶ Kẻ cầm đầu: 罪～ Đầu sỏ phạm tội/ 夺～ Đầu sỏ kẻ cướp / 花～ Hoa khôi. ❷ Thân thể cao lớn. ❸ Khôi tinh (*bốn ngôi sao tạo thành hình gáo trong bảy ngôi sao Bắc đẩu*).
【魁岸】kuí'àn <Sách> Khôi ngô; cao lớn.
【魁首】kuíshǒu Khôi thủ; người đứng đầu (*người tài hoa bậc nhất trong một lớp người*): 文章～ Khôi thủ văn chương/ 女中～ Khôi thủ trong đám nữ lưu.
【魁伟】kuíwěi Khôi ngô; cao lớn.
【魁梧】kuí·wú Khôi ngô; cao lớn.
【魁星】kuíxīng ❶ Khôi tinh. ❷ Khôi tinh (*vị thần chúa tể về văn chương, thời xưa ở Trung Quốc, nhiều địa phương xây dựng Khôi lâu, Khôi tinh các*).

傀 kuí KHÔI ⊠ Sao Bắc đẩu.

隗 Kuí QUỲ (*Họ*). // Wěi.

揆 kuí QUỲ N. 逵

葵 kuí QUỲ (*Chỉ các loại cây hoa to như hoa qùy*): 向日～ Hoa hướng dương.
【葵花】kuíhuā Hoa hướng dương.
【葵花子】kuíhuāzǐ (～儿) Hạt hướng dương

【葵扇】kuíshàn Quạt lá cọ (*tục gọi là* 芭蕉扇 *Quạt lá chuối*).

揆 kuí QUỲ, QUỸ ❶ <Sách> Suy đoán: ～其本意 Suy đoán bản ý của nó/ ～情度理 Suy xét tình lí. ❷ Mẫu mực; lẽ phải.

【揆度】kuíduó <Sách> Suy đoán; đánh giá.

戣 kuí KHUÊ Kích (*binh khí cổ*).

暌 kuí KHUÊ Rời xa [người, địa phương]: ～离 Chia tay; xa nhau/ ～隔 Xa cách.

【暌违】kuíwéi <Sách> Xa nhau: ～数载 Xa nhau bao năm.

睽 kuí KHUÊ ❶ N.'睽'. ❷ <Sách> Đi ngược lại; không hợp.

【睽睽】kuíkuí Chăm chú: 众目～ Trăm mắt dõi theo.

【睽异】kuíyì <Sách> [Ý kiến] Không hợp.

骙 kuí QUỲ ☒ Ngựa lực lưỡng (*dáng to khỏe*).

夔 Kuí QUỲ ❶ 夔州 Quỳ Châu (*tên phủ cũ, nay là huyện Phong Tiết, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*). ❷ Quỳ (*Họ*).

kuǐ (ㄎㄨㄟˇ)

跬 kuǐ KHUÊ <Sách> Cự li; một lần nâng chân; nửa bước: ～步 Nửa bước.

傀 kuǐ ỎI, KHỎI Xd. // guī.

【傀儡】kuǐlěi ❶ Con rối. ❷ Bù nhìn: ～政权 Chính quyền bù nhìn.

【傀儡戏】kuǐlěixì Kịch múa rối.

kuì (ㄎㄨㄟˋ)

愧(媿) kuì QÚY Hổ thẹn: 羞～ Xấu hổ; thẹn/ 问心无～ Tự hỏi lòng không thấy hổ thẹn.

【愧汗】kuìhàn <Sách> Xấu hổ toát mồ hôi.

【愧恨】kuìhèn Xấu hổ mà ân hận: 他明白了自己的不对，内心深自～ Anh ấy hiểu ra được điều không phải của bản thân mình, trong lòng rất lấy làm ân hận.

【愧疚】kuìjiù <Sách> Hổ thẹn áy náy.

【愧色】kuìsè Vẻ mặt xấu hổ.

【愧痛】kuìtòng Hổ thẹn mà đau lòng.

【愧怍】kuìzuò <Sách> Hổ thẹn.

溃 kuì HỐI ❶ [Nước] Xói vỡ [đê đập]: ～堤 Vỡ đê. ❷ Đột phá [vòng vây]: ～围南奔 Đột phá vòng vây chạy về phía nam. ❸ Thất bại tan tác: ～兵 Quân thất bại/ ～退 Tan vỡ tháo lui/ ～不成军 Tan vỡ không còn ra đội ngũ gì. ❹ Thối rữa; nát rữa. // huì'溃'

【溃败】kuìbài [Quân lính] Bị tan tác; tan vỡ.

【溃决】kuìjué Nước lớn xói vỡ đê đập: ～成灾 Nước xói vỡ thành nạn lụt.

【溃烂】kuìlàn Thối rữa; nát rữa.

【溃乱】kuìluàn Tan vỡ hỗn loạn.

【溃灭】kuìmiè Tan rã diệt vong.

【溃散】kuìsàn [Quân lính] Bị đánh tan chạy tán loạn.

【溃逃】kuìtáo Chạy tan tác.

【溃疡】kuìyáng Chỗ loét.

愦 kuì HỐI Hồ đồ; mê loạn: 昏～ Hôn mê.

馈 kuì HỐI <Phương> ❶ (～儿) Thắt nút: 活～儿 Nút dải rút/ 死～儿 Nút chết. ❷ Buộc: ～个襻儿 Thắt một cái nút/ 把牲口～上 Buộc gia súc lại.

篑 kuì QÚY <Sách> Sọt đựng đất.

聩 kuì HỐI <Sách> Điếc: 发聋振～ Nói to người điếc cũng nghe thấy.

匮 kuì QÚY <Sách> Thiếu thốn: ～竭 Thiếu hụt. <Cổ> N.'柜' guì.

【匮乏】kuìfá <Sách> [Vật tư] Thiếu thốn; ít ỏi: 弹药～ Đạn dược thiếu

thốn/ 不虞～ Cực kì thiếu thốn.

篑 kuì QÚY <Sách> Cái sọt đựng đất.

馈（餽） kuì QÚY Gửi tặng; thân tặng: ～送 Thân tặng; biếu.

【馈赠】kuìzèng Tặng [lễ vật].

喟 kuì VỊ <Sách> Than thở: ～叹 Than thở.

【喟然】kuìrán <Sách> Than thở: ～长叹 Thở ngắn than dài.

【喟叹】kuìtàn Than thở.

kūn (ㄎㄨㄣ)

堑 kūn KHÔN N. '坤' (*thường dùng làm tên người*).

挥（褌、裩） kūn CÔN Cái quần (*thời xưa*).

髡（髡） kūn KHÔN Cạo trọc đầu (*hình phạt thời xưa*).

坤 kūn KHÔN ❶ Qủe Khôn (*một qủe trong Bát quái, tượng trưng cho đất*). ❷ Nữ giới: ～造 Phía người con gái/ ～宅 Nhà gái/ ～表 Đồng hồ nữ/ ～车 Xe nữ/ ～鞋 Giầy nữ.

【坤角儿】kūnjuér Vai nữ. Cn. 坤伶.

昆 kūn CÔN ❶ Anh trai: ～季 Anh em. ❷ <Sách> Con cháu: 后～ Con cháu.

【昆布】kūnbù Côn bố (*Đông y chỉ một loài rong biển*).

【昆虫】kūnchóng Côn trùng; sâu bọ.

【昆腔】kūnqiāng Côn xoang (*điệu hát trong hí khúc, Côn Sơn thời Nguyên tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*).

【昆曲】kūnqǔ ❶Côn khúc (*hí khúc lưu hành từ các địa phương miền nam Giang Tô đến Bắc Kinh, Hà Bắc, Trung Quốc, dùng giọng Côn Sơn để hát*).❷Giọng hát Côn Sơn.

【昆仲】kūnzhòng Anh em (*anh cả, anh hai*).

焜 kūn CÔN ⊠ Sáng sủa.

琨 kūn CÔN <Sách> Ngọc côn.

醌 kūn CÔN Ki-nôn (*chất hữu cơ*). (*Anh: quinone*).

崑 kūn CÔN 崑岭 Côn Lôn (*tên núi ở các tỉnh Tân Cương, Tây Tạng và Thanh hải, Trung Quốc*). Nay viết là: 昆仑.

锟（錕） kūn CÔN 锟铻 Côn Ngô (*tên núi nói trong sách cổ, sắt ở đây có thể dúc thành loại gươm báu nên gươm báu cũng gọi là Côn Ngô, Trung Quốc*).

鲲（鯤） kūn CÔN Cá côn (*loài cá lớn trong truyền thuyết thời xưa*).

【鲲鹏】kūnpéng Côn bằng (*loài cá lớn và loài chim lớn trong truyền thuyết thời xưa, cũng chỉ loài chim đại bàng do loài cá côn hóa thành trong 'Tiêu dao du' của sách Trang tử*).

鹍（鵾） kūn CÔN Côn kê (*loài chim giống như chim hạc trong sách cổ*).

kǔn (ㄎㄨㄣˇ)

悃 kǔn KHỔN <Sách> Thật lòng thành ý: 聊表谢～ Xin bày tỏ lòng thành cám ơn.

【悃愊】kǔnbì <Sách> Chân thành.

阃 kǔn KHỔN <Sách> ❶ Bậc cửa. ❷ Buồng ở của đàn bà (*thời xưa*).

捆（綑） kǔn KHỔN ❶ Bó; gói: ～行李 Gói hành lí/ ～麦子 Bó lúa mạch.❷（～儿）(*Lượng từ*) Bó: 一～柴火 Một bó củi.

【捆绑】kǔnbǎng Trói (*thường dùng đối với người*).

【捆扎】kǔnzā Bó lại: 这批货物运送的时候，应该妥为包装～ Loạt hàng này khi vận chuyển phải gói bó cẩn thận.

壸（壼） kǔn KHỔN <Sách> Đường đi lại trong cung cấm.

kùn (ㄎㄨㄣˋ)

困 (❹❺睏) kùn KHỐN ❶ Khốn đốn: 为病所～ Khốn đốn vì bệnh tật/ 想当年当无可当,卖无可卖, 真把我给～住了 Nhớ năm ấy, chẳng có gì đáng cầm, chẳng có gì đáng bán, khiến tôi thật khốn đốn. ❷Bao vây; vây hãm: 把敌人～在山沟里 Vây hãm bọn địch trong khe núi. ❸ Mỏi mệt. ❹ Mệt mỏi muốn ngủ: 你～了就先睡 Anh mệt mỏi rồi thì ngủ trước đi. ❺<Phương> Ngủ: ～觉 Ngủ/ 天不早了,快点～吧 Trời đã khuya rồi nhanh nhanh mà ngủ đi.

【困倦】kùnbèi <Sách> Vô cùng mệt mỏi: ～不堪 Mệt mỏi vô cùng.

【困处】kùnchǔ ❶ Hoàn cảnh khó khăn. ❷ Nằm trong tình trạng khó khăn: ～一隅 Nằm im trong một góc.

【困顿】kùndùn ❶ Mệt nhoài. ❷ Khốn đốn.

【困厄】kùn'è Hoàn cảnh khốn khó.

【困乏】kùnfá ❶ Mệt mỏi. ❷ <Sách> Đời sống khó khăn.

【困惑】kùnhuò Nghi hoặc; không biết nên làm thế nào.

【困境】kùnjìng Hoàn cảnh khó khăn: 陷入～ Rơi vào tình trạng khó khăn/ 摆脱～ Thoát khỏi tình trạng khó khăn.

【困倦】kùnjuàn Mệt mỏi muốn ngủ.

【困苦】kùnkǔ Khổn khổ.

【困难】kùn·nan ❶Nhiều trắc trở. ❷ Khó khăn.

【困人】kùnrén Làm cho người mệt mỏi: ～的天气 Thời tiết làm cho người mệt mỏi.

【困守】kùnshǒu Cố thủ trong tình trạng khó khăn: ～孤城 Khó khăn cố thủ cô thành.

【困兽犹斗】kùn shòu yóu dòu Cà cuống chết đến đít vẫn còn cay; con thú sắp chết vẫn hăng.

kuò (ㄎㄨㄛˋ)

廓 kuò KHOẠCH ❶ Rộng rãi: 寥～ Cao xa mênh mông. ❷ Vỏ bên ngoài: 轮～ Nét khái quát.

【廓落】kuòluò <Sách> Trống trải vắng vẻ.

【廓清】kuòqīng Trong suốt; trong vắt.

【廓张】kuòzhāng <Sách> Mở rộng; bành trướng.

鞹 (鞟) kuò KHOẠT ☒ Da thú (*da đã cạo lông*).

扩 (擴) kuò KHUYẾCH Mở rộng.

【扩编】kuòbiān [Quân đội] Mở rộng biên chế.

【扩充】kuòchōng Mở rộng; tăng thêm: ～设备 Tăng thêm thiết bị/ 人民教师的队伍在不断～ Đội ngũ giáo viên nhân dân đang không ngừng tăng thêm.

【扩大】kuòdà Mở rộng: ～生产 Mở rộng sản xuất/ ～战果 Mở rộng chiến qủa/ ～眼界 Mở rộng tầm mắt/ ～影响 Mở rộng ảnh hưởng/ ～耕地面积 Mở rộng diện tích canh tác.

【扩大化】kuòdàhuà Làm khuyếch đại [phạm vi, số lượng].

【扩大再生产】kuòdà zàishēngchǎn Tái sản xuất mở rộng.

【扩建】kuòjiàn Xây dựng mở rộng: 大力～工业基地 Ra sức xây dựng mở rộng khu vực cơ sở công nghiệp.

【扩军】kuòjūn Mở rộng quân bị.

【扩散】kuòsàn Khuyếch tán; lan rộng: ～谣言 Lan truyền lời đồn nhảm/ ～影响 Mở rộng ảnh hưởng.

【扩胸器】kuòxiōngqì Dụng cụ luyện tập làm nở lồng ngực; tay kéo.

【扩音机】kuòyīnjī Mi-crô; máy phóng thanh.

【扩展】kuòzhǎn Mở rộng thêm: 五年内全省林地将～到一千万亩 Trong năm năm đất trồng rừng toàn tỉnh sẽ mở rộng tới mười triệu mẫu.

【扩张】kuòzhāng Mở rộng; bành trướng;

khuếch trương: ～战果 Khuếch trương chiến qủa/ ～主义分子 Phần tử bành trướng.

阔（濶） kuò KHOẠT ❶ Rộng: 辽～ Rộng rãi; mênh mông/ 海～天空 Biển rộng trời cao/ 高谈～论 Bàn luận viển vông. ❷ Hào phóng; xa xỉ; giàu có: 摆～ Phô trương giàu có.

【阔别】kuòbié Xa cách nhau lâu: ～多年 Xa cách nhiều năm.

【阔步】kuòbù Mạnh bước; bước dài: ～前进 Mạnh bước tiến lên/ 昂首～ Ngẩng cao đầu mạnh bước.

【阔绰】kuòchuò [Sinh hoạt] Xa xỉ; hào phóng.

【阔老】kuòlǎo Người giàu có. Cv. 阔佬.

【阔气】kuò·qi Hào hoa xa xỉ.

【阔少】kuòshào Cậu ấm sộp.

【阔叶树】kuòyèshù Loại cây lá to.

栝 kuò QUÁT ☒ [檃栝] (yǐnkuò) Dụng cụ nắn gỗ cho thẳng. // guā.

括 kuò QUÁT ❶ Băng; buộc: ～约肌 Cơ vòng. ❷ Bao quát: 总～ Tổng quát/ 概～ Khái quát. // guā.

【括号】kuòhào ❶ Dấu móc (*dấu ngoặc đơn( ), dấu ngoặc vuông [ ], dấu ôm {} dùng trong toán học*). ❷ Dấu ngoặc đơn, ngoặc vuông dùng để chú thích trong bài văn.

【括弧】kuòhú ❶ Dấu ngoặc. ❷ Dấu ngoặc đơn, có khi là dấu ngoặc kép.

【括约肌】kuòyuējī Cơ vòng (*cơ có thể co dãn ở hậu môn, bàng quang v.v...*).

蛞 kuò KHOẠT Xd.

【蛞蝓】kuòyú Con sên. Cn. 鼻涕虫 (*có nơi gọi là* 蜒蚰).

筈 kuò QUÁT ☒ Đuôi mũi tên.

适（适） kuò QUÁT ☒ Nhanh (*thường dùng làm tên người*). 适 // shì.

L

lā (ㄌㄚ)

垃 lā LẠP Xd.

【垃圾】lājī Rác rưởi.

拉[1] lā LẠP ❶ Lôi; kéo: 你把车～过来 Anh kéo xe lại đây. ❷ Chở bằng xe: 套车去～肥料 Đóng xe đi chở phân/ 平板车能～货，也能～人 Xe thùng có thể chở hàng, cũng có thể chở người. ❸ Hướng dẫn di chuyển (*thường dùng với dội ngũ*): 把二连～到河那边去 Chuyển đại đội hai sang bên kia sông. ❹ Kéo; chơi: ～胡琴 Kéo nhị/ ～小提琴 Kéo vi-ô-lông/ ～手风琴 Kéo ác-coóc-đê-ông. ❺ Kéo dài; dãn dài; dãn thưa: ～长声音说话 Nói kéo dài tiếng/ 快跟上，不要～开距离！ Nhanh lên cho kịp, không nên kéo dài khoảng cách! ❻ <Phương> Nuôi dưỡng: 他母亲很不容易地把他～大 Mẹ anh ấy khó khăn lắm mới nuôi anh ấy trưởng thành. ❼ Giúp đỡ: 人家有困难，咱们应该～他一把 Anh ấy có khó khăn, chúng ta nên giúp anh ấy một tay. ❽ Liên lụy; làm liên lụy: 自己做的事，为什么要～上别人？ Việc mình làm, tại sao phải làm liên lụy đến người khác? ❾ Lôi kéo; chắp nối. ❿ Nói [chuyện phiếm]: ～话 Nói chuyện phiếm/ ～家常 Nói chuyện gia đình.

拉[2] lā LẠP <Khẩu> Bài tiết (*đại tiện*): ～屎 Đi ỉa. // lá; lǎ; là.

【拉巴】lā·ba <Phương> ❶ Cần cù nuôi dưỡng. ❷ Nâng đỡ; đề bạt.

【拉扯】lā·che <Khẩu> ❶ Lôi; kéo; giữ: 你～住他，别让他再出去 Anh giữ anh ấy lại, đừng để anh ấy lại đi. ❷ Cần cù nuôi dưỡng: 屎一把，尿一把，大妈才把你～大 Lúc thì phân, lúc thì nước giải, mẹ mới nuôi nấng mày khôn lớn. ❸ Nâng đỡ; đề bạt. ❹ Cấu kết; lôi kéo. ❺ Liên lụy; dính dáng: 你自己做事自己承当，不要～别人 Việc tự anh làm thì anh chịu, không nên để liên lụy đến người khác. ❻ Nói chuyện phiếm: 李大嫂急着要出门，无心跟他～ Chị cả Lí vội vàng đi ra cửa, chẳng có lòng nào ngồi nói chuyện phiếm với anh ta.

【拉床】lāchuáng Máy cắt; máy thái rau.

【拉大片】lā dàpiān Chiếu phim đèn chiếu.

【拉倒】lādǎo <Khẩu> Thôi; xong rồi: 你不同意就～ Anh không đồng ý thì thôi.

【拉丁字母】Lādīng zìmǔ Chữ cái La-tinh (*gồm 26 chữ cái của người La Mã, thời xưa*).

【拉肚子】lā dù·zi <Khẩu> Đau bụng đi ngoài.

【拉夫】lā fū Bắt phu.

【拉杆】lāgān ❶(～儿) Tay phanh; tay hãm. ❷ Ống tháp: ～支架 Giàn giáo kiểu ống tháp/ ～天线 Ăng-ten ống tháp.

【拉呱儿】lā guǎr <Phương> Nói chuyện phiếm: 歇着的时候，几个老头儿就凑到一起～ Những lúc nghỉ ngơi, mấy ông già thường ngồi xúm lại nói chuyện phiếm.

【拉关系】lā guān·xi Chắp nối quan hệ; lôi kéo quan hệ (*Ngx.*).

【拉后腿】lā hòutuǐ Níu áo; níu chân. Cn. 扯后腿.

【拉祜族】Lāhùzú Dân tộc La Hủ (*dân

tộc thiểu số, ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).

【拉魂腔】 lāhúnqiāng X.〖泗州戏〗.

【拉饥荒】 lā jī·huang <Khẩu> Mắc nợ.

【拉家带口】 lā jiā dài kǒu Bìu ríu vợ con.

【拉架】 lā✓jià Can ngăn.

【拉交情】 lā jiāo·qing Chắp nối tình bạn (*Ngx.*).

【拉脚】 lā✓jiǎo Chuyên chở thuê.

【拉近乎】 lā jìn·hu Thấy người sang bắt quàng làm họ (*Ngx.*). Cn. 套近乎.

【拉锯】 lā✓jù Kéo cưa (*ví với việc giằng co*): ～式 Kiểu giằng co/ ～战 Trận đánh giằng co.

【拉亏空】 lā kuī·kong Mắc nợ.

【拉拉队】 lālāduì Đội cổ động viên [thể thao hoặc thi đấu].

【拉力】 lālì ❶ Sức kéo. ❷ Sức dãn [của vật thể].

【拉力器】 lālìqì X.〖扩胸器〗.

【拉练】 lāliàn Huấn luyện dã ngoại.

【拉链】 lāliàn (～儿) Khóa kéo; phéc-mơ-tuya.

【拉拢】 lā·long Lôi kéo.

【拉马克学说】 Lāmǎkè xuéshuō Học thuyết La-mác.

【拉买卖】 lā mǎi·mai Chào hàng; câu khách [mua hàng].

【拉面】 lāmiàn <Phương> Mì sợi.

【拉模】 lāmú Khuôn cán thép.

【拉平】 lā✓píng San bằng; cân bằng: 甲队积极反攻，双方得分逐渐～ Đội A tích cực phản công, số điểm hai bên ghi được dần dần cân bằng.

【拉纤】 lā✓qiàn ❶ Kéo thuyền. ❷ Mối lái.

【拉伸形变】 lāshēn-xíngbiàn Biến hình do bị kéo dãn.

【拉手】 lā✓shǒu Bắt tay.

【拉手】 lā·shou Tay nắm; núm nắm.

【拉丝】 lāsī X.〖拔丝〗.

【拉锁】 lāsuǒ (～儿) Khóa kéo; phéc-mơ-tuya. Cn. 拉链.

【拉套】 lā✓tào ❶ Kéo xe: 这匹马是～的 Con ngựa này là để kéo xe. Cn. 拉梢. ❷ Việc giúp đỡ người khác; hết sức vì người khác.

【拉稀】 lā✓xī <Khẩu> Đi lỏng; tháo lỏng.

【拉下脸】 lā✓·xia liǎn ❶ <Khẩu> Không nể mặt; không nể nang: 他办事大公无私，对谁也能～来 Anh ấy làm việc chí công vô tư, đối với ai cũng không nể nang. ❷ Sa sầm mặt xuống: 他听了这句话，立刻～来 Anh ấy nghe thấy câu nói này, liền sa sầm mặt xuống.

【拉延】 lāyán Vuốt dài (*một phương pháp gia công*). Cn. 拉制.

【拉秧】 lā✓yāng Ngắt ngọn.

【拉洋片】 lā yángpiān Phim đèn chiếu.

【拉杂】 lāzá Lộn xộn: 这篇文章写得太～，使人得不到要领 Bài văn này viết rất lộn xộn, làm cho người ta không nắm được nội dung chính/ 我拉拉杂杂谈了这些，请大家指教 Tôi nói một số vấn đề lộn xộn như vậy, đề nghị mọi người chỉ giáo.

【拉帐】 lā✓zhàng Nợ; mắc nợ.

【拉制】 lāzhì X.〖拉延〗.

啦 lā LẠP X.〖哩哩啦啦〗 (lī·lilā-lā). // la.

喇 lā LẠT N.〖哇喇〗 X.〖呼喇〗. // lá; lǎ.

邋 lā LẠP Xd.

【邋遢】 lā·tā <Khẩu> Lôi thôi; lếch thếch.

lá (ㄌㄚˊ)

砬 (磖) lá LẠP N. 砬子 (*thường dùng làm tên đất*): 红石砬 Hồng Thạch Lạp (*ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

【砬子】 lá·zi <Phương> Khối nham thạch lớn cao vút ở trên núi (*thường dùng làm tên đất*): 白石砬子 Bạch Thạch Lạp Tử (*ở tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc*).

拉（剌） lá LẠT Thái; cắt: 把皮子～开 Cắt miếng da ra/ 手上～个口子 Tay bị khía một nhát. // lā; lǎ; là '剌' // là.

揦 lá LẠT Xđ.

【揦子】lá·zi <Phương> Lọ thủy tinh.

喇 lá LẠT X. 〖哈喇子〗(hālá·zi). // lā; lǎ.

晃 lá LẠP X. 〖旮晃儿〗(gālár).

lǎ (ㄌㄚˇ)

拉 lǎ LẠP X. 〖半拉〗. 〖虎不拉〗(hù·bulǎ). // lā; lá; là.

喇 lǎ LẠT Xđ. // lā; lá.

【喇叭】lǎ·ba ❶ Kèn đồng. ❷ Còi; loa: 汽车～ Còi ô-tô/ 无线电～ Loa phóng thanh.

【喇叭花】lǎ·bahuā Hoa loa kèn; hoa khiên ngưu.

【喇叭筒】lǎ·batǒng Ống nói; loa [đài].

【喇嘛】lǎ·ma Lạt-ma *(cách gọi tôn kính các nhà sư theo đạo Lạt-ma ở Tây Tạng, Trung Quốc)*.

【喇嘛教】Lǎ·majiào Đạo Lạt-ma *(tôn giáo lưu hành ở các vùng Tây Tạng, Nội Mông. Ở thế kỉ VII, Phật giáo truyền vào Tây Tạng nhập với những thành phần tôn giáo vốn có ở đây, gọi là đạo Lạt-ma, để phân biệt với Phật Giáo nói chung)*.

là (ㄌㄚˋ)

落 là LẠC ❶ Sót: 这里～了两个字，应该添上 Ở đây sót mất hai chữ phải điền thêm vào. ❷ Quên; bỏ quên: 我忙着出来，把书～在家里了 Tôi vội ra đi, bỏ quên sách ở nhà rồi. ❸ Rơi; rớt: 他走得慢，～下很远 Anh ấy đi chậm, rớt lại rất xa/ 大家都努力干，谁也不愿意～在后面 Mọi người đều cố gắng làm, chẳng ai muốn rớt lại sau. // lào; luō; luò.

蜡（蠟） là LẠP ❶ Sáp. ❷ Nến: 点上一支～ Thắp lên một ngọn nến. // zhà.

【蜡版】làbǎn Bản giấy nến.

【蜡笔】làbǐ Bút nến màu.

【蜡虫】làchóng X. 〖白蜡虫〗.

【蜡果】làguǒ Hoa qủa sáp.

【蜡花】làhuā (～儿) Hoa sáp.

【蜡黄】làhuáng Vàng nến: ～色的琥珀 Hổ phách màu vàng nến/ 他这一病，面色～，比从前瘦多 Anh ta ốm *(bệnh)* lần này, sắc mặt vàng như sáp, gầy hơn trước nhiều.

【蜡疗】làliáo Chườm nến.

【蜡扦】làqiān (～儿) Giá cắm nến; giá chân nến; cây nến.

【蜡染】lărǎn Cách nhuộm vải hoa bằng sáp.

【蜡台】làtái Đài cắm nến; cây nến.

【蜡渣子】làzhā·zi Vụn nến *(thường dùng với '蜡渣子白' hoặc '蜡渣子黄' có nghĩa là do sợ hãi, mà mặt vàng như nghệ)*.

【蜡纸】làzhǐ ❶ Giấy dầu. ❷ Giấy nến.

【蜡烛】làzhú Cây nến; ngọn nến.

【蜡嘴】làzuǐ Chim vành khuyên.

腊（臘、臈） là LẠP ❶ Lạp *(thời xưa, tế chung các thần vào tháng 12 Âm lịch thời xưa gọi là: 腊, vì vậy tháng 12 Âm lịch gọi là 腊月)*. ❷ Thịt cá sấy *(các loại cá, thịt, gà vịt sau khi muối mang phơi hoặc sấy vào mùa đông phần lớn là tháng chạp)*: ～肉 Thịt ướp sấy khô/ ～鱼 Cá ướp sấy khô/ ～味 Tên gọi chung các loại thức ăn ướp sấy. ❸ (Là) Lạp *(Họ)*. // xī.

【腊八】Làbā (～儿) Ngày mồng 8 tháng Chạp *(ngày này trong dân gian ở Trung Quốc, ăn cháo mồng 8 tháng Chạp)*.

【腊八粥】làbāzhōu Cháo mồng 8 tháng Chạp *(bắt nguồn từ Phật giáo,*

tương truyền Thích Ca Mâu Ni đắc đạo vào ngày này, nên chùa chiền nấu cháo cúng Phật, về sau dân gian lưu truyền mãi thành tục lệ).

【腊肠】làcháng (～儿) Lạp xưởng.

【腊梅】làméi ❶ Cây mai vàng. ❷ Hoa mai vàng.

【腊味】làwèi Vị thức ăn sấy.

【腊月】làyuè Tháng chạp (*Âm lịch*).

辣 là LẠT ❶ Cay: 酸甜苦～ Chua ngọt đắng cay. ❷ Mùi cay kích thích: ～眼睛 Cay mắt. ❸ Cay độc: 心狠手～ Tâm địa độc ác/ 口甜心～ Miệng nam mô bụng bồ dao găm.

【辣乎乎】làhūhū (～的) Cay xè: 芥菜疙瘩～的 Củ cải cay xè/ ◇他想起自己的错误，心里不由得一阵～地发烧 Anh ấy nghĩ đến sai lầm của mình, trong lòng bỗng thấy nóng ran như phát sốt.

【辣酱】làjiàng Tương ớt.

【辣椒】làjiāo ❶ Cây ớt. ❷ Qủa ớt.

【辣手】làshǒu ❶ Thủ đoạn độc ác. ❷ <Phương> Độc ác; cay nghiệt. ❸ <Khẩu> Khó làm: 这件事真～ Việc này thật khó làm.

【辣丝丝】làsīsī (～儿的) Cay cay; hơi cay.

【辣酥酥】làsūsū (～的) Cay cay; hơi cay.

【辣子】là·zi <Khẩu> [Cây, qủa] Ớt.

剌 là LẠT <Sách> Ngượng nghịu; ngang ngược: 乖～ Trái ngược. // lá '拉'.

瘌 là LẠT Xd.

【瘌痢】【鬎鬁】là·li <Phương> Bệnh chốc đầu.

【瘌痢头】là·litóu <Phương> ❶ Đầu chốc. ❷ Người bị bệnh chốc đầu.

鬎 là LẠT [鬎鬁] X. 〖瘌痢〗(là·li).

蜊 là LẠT Xd.

【蜊蛄】làgǔ Tôm càng [nước ngọt].

【蜊蜊蛄】【拉拉蛄】làlàgǔ Tôm càng.

拉 là LẠP [拉拉蛄] X. 〖蜊蜊蛄〗(làlàgǔ). // lā; lá; lǎ .

镴 (鑞) là LẠP Hợp kim thiếc và chì (*thường gọi là* 焊锡 *hoặc* 锡镴).

•la (·ㄌㄚ)

蓝 (藍) ·la LAM X. 〖苤蓝〗(piě·la). // lán .

鞡 ·la LA [靰鞡] X. 〖乌拉〗(wù·la).

啦 ·la LẠP (*Trợ từ, hợp âm của* '了'(·le) *và* '啊'(·a)) Đấy; nhá; nhé; à: 二组跟咱们挑战～! Tổ hai đã thách thức chúng ta đấy!/ 他真来～? Anh ấy đến thật à? // lā .

lái (ㄌㄞˊ)

来[1] (來) lái LAI ❶ Đến; tới: 从县里～了几个同志 Mấy đồng chí từ huyện đến. ❷ Xảy đến: 问题～了 Xảy ra vấn đề rồi/ 开春以后，农忙～了 Sau đầu xuân, là tới ngày mùa màng bận rộn rồi. ❸ (*Dùng thay cho một số động tác*): ～一盘棋 Đánh một ván cờ/ ～一个红旗竞赛 Mở một cuộc thi đua cờ hồng/ 你歇歇，让我～ Anh nghỉ đi một chút, để tôi làm cho. ❹ (*Kết hợp với* '得' *hoặc* '不' *biểu thị có thể hoặc không thể*): 他们俩很谈得～ Hai người ấy nói chuyện rất hợp/ 这个歌我唱不～ Bài hát này tôi hát không được. ❺ (*Dùng trước một động từ khác, biểu thị cần làm một việc gì đó*): 你～念一遍 Anh hãy đọc một lần/ 大家～想办法 Để mọi người cùng nghĩ cách. ❻ (*Dùng sau một động từ hoặc kết cấu động từ khác biểu thị để làm việc gì đó*): 我们贺喜～了 Chúng tôi đến chúc mừng đây/ 他回家探亲～了 Anh ấy về thăm nhà rồi. ❼ (*Dùng*

giữa kết cấu động từ hoặc kết cấu giới từ và động từ, biểu thị thành phần trước là phương pháp, phương hướng hoặc thái độ, thành phần sau là mục đích): 他把十三陵水库编了个歌～唱 Anh ấy lấy hồ chứa nước Thập Tam Lăng làm đề tài viết thành một bài hát để hát/ 你又能用什么理由～说服他呢? Anh còn có thể dùng lí do gì để thuyết phục anh ấy nữa? ❽ Ấy nhỉ: 这话我多会儿说～? Lời này, tôi đã bao lần nói rồi ấy nhỉ? ❾ Tới: ～日方长 Tương lai còn dài. ❿ Từ trước đến nay: 从～ Từ trước đến nay/ 向～ Từ xưa đến nay/ 近～ Gần đây/ 别～无恙 Từ khi chia tay đến nay vẫn khỏe mạnh/ 二千年～ Hai nghìn năm nay. ⓫ (*Dùng sau số từ như '十、百、千' hoặc số lượng từ biểu thị số ước lượng*) Khoảng : 五十～岁 Khoảng năm mươi tuổi/ 三百～人 Khoảng ba trăm người/ 三斤～重 Nặng khoảng ba cân/ 二里～地 Khoảng hai dặm đường. ⓬ (*Dùng sau số từ như '一、二、三' v.v... liệt kê lí do*) Là: 他这次进城，一～是汇报工作，二～是修理机器，三～是采购图书 Anh ấy vào thành phố lần này, một là báo cáo công tác, hai là sửa máy, ba là mua sách. ⓭ (Lái) Lai (*Họ*).

来[2] (來) lái LAI (*Chữ đệm trong thơ ca tục ngữ, lời rao hàng*): 正月里～是新春 Tháng giêng ấy là đầu xuân/ 不愁吃～不愁穿 Chẳng phải lo ăn mà cũng chẳng phải lo mặc.

来 (來) ·lái LAI ❶ (*Dùng sau động từ, biểu thị động tác hướng về phía người nói*): 把锄头拿～ Mang cuốc tới/ 各条战线传～了振奋人心的消息 Các chiến tuyến truyền đến những tin tức làm phấn chấn lòng người. ❷ (*Dùng sau động từ, biểu thị kết qủa của động tác*): 信笔写～ Tiện bút viết nên/ 一觉醒～ Ngủ một giấc dậy/ 说～话长 Nói ra thì dài/ 看～今年超产没有问题 Xem ra năm nay vượt sản lượng không thành vấn đề/ 想～你是早有准备的了 Xem ra anh sớm đã chuẩn bị rồi.

【来宾】láibīn Khách đến.

【来不得】lái ·bu ·de Không thể có; không nên có.

【来不及】lái ·bu jí Không kịp: 还有一个钟头就开车，～出城 看他去了 Còn có một tiếng đồng hồ nữa xe chạy, không kịp ra ngoài thành phố thăm anh ấy nữa rồi.

【来潮】lái∠cháo Nước thủy triều dâng lên; nổi lên: ◇心血～ Nổi máu.

【来得】[1] lái·de <Khẩu> Có thể đảm nhiệm được; làm được: 粗细活儿她都～ Việc to việc nhỏ chị ấy đều làm được.

【来得】[2] lái·de <Khẩu> Nổi lên; làm rõ hơn [qua so sánh]: 海水比淡水重，因此压力也～大 Nước biển nặng hơn nước ngọt, vì vậy áp lực rõ ràng cũng lớn hơn/ 下棋太沉闷，还是打球～痛快 Đánh cờ buồn lắm, đánh bóng vẫn thích thú hơn.

【来得及】lái ·de jí Còn kịp; kịp: 电影是七点开演，现在刚六点半，你马上去还～ Bây giờ mới bắt đầu chiếu phim, bây giờ mới sáu rưỡi, anh đi ngay vẫn còn kịp.

【来复枪】láifùqiāng Nòng súng có khương tuyến.

【来复线】láifùxiàn X.〖膛线〗. (*Anh: rifle*).

【来归】láiguī ❶ Quy thuận; trở về. ❷ [Con gái] Về nhà chồng (*từ phía nhà chồng mà nói*).

【来函】láihán <Sách> Thư đến.

【来亨鸡】láihēngjī Gà Lơ-go (*loài gà vốn nuôi ở cảng Li-vô-nô nước I-ta-li-a*).

【来回】láihuí ❶ Đi về: 从机关到宿舍～有一里地 Từ cơ quan đến kí túc xá vừa đi vừa về dài một dặm đường. ❷ (～儿) Một lần đi về: 从北京到天津，一天可以打两个～儿 Từ Bắc Kinh đến Thiên Tân, một ngày có thể vừa đi vừa về hai lần. ❸ Đi đi về về; đi

đi lại lại: 大家抬着土筐～跑 Mọi người khiêng sọt đất chạy đi chạy lại/ 织布机上的梭～地动 Con thoi trên máy dệt xuyên qua xuyên lại.

【来回来去】 lái huí lái qù [Động tác hoặc nói chuyện] Lặp đi lặp lại: 他～地走着 Anh ấy cứ đi đi lại lại/ 他怕别人不明白，总是～地说 Anh ấy sợ mọi người không hiểu, cứ nói đi nói lại mãi.

【来件】 láijiàn Văn kiện hoặc bao kiện gửi đến.

【来劲】 lái·jìn <Phương> ❶(～儿) Hăng hái: 他越干越～ Anh ấy càng làm càng hăng. ❷ Làm cho người ta phấn chấn: 这样伟大的工程，可真～ Công trình to lớn như thế này, thật là phấn chấn lòng người.

【来客】 láikè Khách đến.

【来历】 láilì Lai lịch: 查明～ Điều tra rõ lai lịch/ 提起这面红旗，可大有～ Nói đến lá cờ đỏ này, qủa là có một lai lịch sâu xa.

【来临】 láilín Đến: 每当春天～，这里就成了花的世界 Mỗi khi mùa xuân đến, nơi đây trở thành thế giới của hoa.

【来龙去脉】 lái lóng qù mài Ngõ ngách; ngọn nguồn.

【来路】 láilù ❶ Đường về: 二连挡住了敌人的～ Đại đội 2 chặn đường về của địch. ❷ Nguồn gốc.

【来路】 lái·lu Lai lịch: 对～不明的人要提高警惕 Phải cảnh giác đối với những người lai lịch không rõ ràng.

【来路货】 láilùhuò <Phương> Hàng nhập khẩu.

【来年】 láinián Sang năm; năm sau.

【来人】 láirén Người được phái đến: 收条儿请交～带回 Giấy biên nhận đề nghị giao cho người được phái đến mang về.

【来人儿】 láirénr Người mới lái [mua bán, thuê mượn v.v...].

【来日】 láirì Những ngày sắp tới; tương lai.

【来日方长】 láirì fāng cháng Tương lai còn dài.

【来生】 láishēng Kiếp sau.

【来世】 láishì Kiếp sau.

【来势】 láishì Khí thế [của động tác, hành động].

【来书】 láishū <Sách> Thư đến.

【来苏】 láisū Lai-xôn (*loại thuốc tiêu độc*). (*Anh: lysol*).

【来头】 lái·tou ❶ Lai lịch: 这个人～不小 Lai lịch của người này không vừa đâu. ❷ Lí do: 他这些话是有～的，是冲着咱们说的 Những lời nói này của anh ấy là có lí do, là nhằm vào chúng ta mà nói đấy. ❸ Khí thế. ❹ (～儿) Hứng thú: 棋没有什么～，不如打乒乓球 Chơi cờ không có hứng thú gì cả, chi bằng đánh bóng bàn còn hơn.

【来往】 láiwǎng Qua lại; văng lai: 翻修路面，禁止车辆～ Đường đang chữa, cấm xe cộ qua lại/ 车站上每天都有不少来来往往的旅客 Trên ga ngày nào cũng có không ít khách văng lai.

【来往】 lái·wang Qua lại: 他常跟社员们～ Anh ấy thường hay qua lại với xã viên.

【来文】 láiwén Văn kiện đến; công văn đến.

【来信】 lái·xìn Gửi thư đến: 到了那里请来一封信 Đến đó rồi nhớ gửi thư về nhé.

【来信】 láixìn Thư: 人民～ Thư của nhân dân gửi đến.

【来意】 láiyì Ý đồ đến; mục đích đến.

【来由】 láiyóu Lí do; nguyên nhân: 这些话不是没有～的 Những lời nói này không phải không có lí do.

【来源】 láiyuán ❶ Nguồn: 经济～ Nguồn kinh tế. ❷ Nguồn gốc: 神话的内容也是～于生活的 Nội dung của truyện thần thoại cũng bắt nguồn từ cuộc sống.

【来着】 lái·zhe (*Trợ từ, biểu thị đã từng xảy ra việc gì*): 你刚才说什么～ Vừa rồi anh nói cái gì ấy nhỉ/ 他去年冬天还回家～ Mùa đông năm ngoái anh ấy còn về nhà kia mà/ 你忘记小时候爸爸怎么教导咱们～ Em quên

mất khi còn nhỏ bố dạy chúng ta như thế nào à.

涞（淶） lái LAI 涞水 Lai Thủy (*tên huyện, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

莱（萊） lái LAI ❶ <Sách> Cây lê. ❷ Đất hóa; đất hoang ngoài thành (*thời xưa*).

【莱菔】láifú .X〖萝卜〗.

【莱塞】láisài ❶ X.〖激光〗. ❷ X.〖激光器〗. (*Anh: laser*).

棶（棶） lái LAI Cây tháp đèn.

【棶木】láimù Cây tháp đèn. Cn. 灯台树.

崃（崍） lái LAI 邛崃 Cùng Lai (*tên núi, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

铼（錸） lái LAI Re-ni. Kí hiệu: Re.

徕（徠、俫） lái LAI X.〖招徕〗.// lài .

lài (ㄌㄞˋ)

睐（睞） lài LAI <Sách> ❶ Mắt lác. ❷ Nhìn nghiêng: 青～ Mắt nhìn chăm chú; mắt sáng lên.

赍（賚） lài LẠI <Sách> Ban thưởng: 赏～ Ban thưởng.

徕（徠） lài LẠI <Sách> Úy lạo: 劳～ An ủi.// lái .

赖[1] lài LẠI ❶ Ỷ lại; dựa vào: 仰～ Nhờ cậy/ 完成任务，有～于大家的努力 Hoàn thành nhiệm vụ là nhờ vào sự nỗ lực của mọi người. ❷ Vô lại; tồi tệ. ❸ Đứng ỳ tại chỗ: 孩子看到橱窗里的玩具，～着不肯走 Thằng bé trông thấy đồ chơi ở trong quầy, đứng ỳ ra không muốn đi. ❹ Lấp liếm: 事实俱在，～是～不掉的 Sự thực sờ sờ ra cả, lấp liếm cũng không lấp liếm nổi. ❺ Vu vạ; vu cáo: 自己做错了，不能～别人 Mình làm sai rồi, không thể vu cho người khác. ❻ Trách móc: 大家都有责任，不能～哪一个人 Mọi người đều có trách nhiệm, không thể trách cứ một cá nhân nào. ❼ (Lài) Lại (*Họ*).

赖[2] lài LẠI <Khẩu> Không tốt; xấu: 好～ Tốt xấu/ 今年庄稼长得真不～ Năm nay mùa màng thật không xoàng/ 不论好的～的我都能吃 Bất kể thứ ngon hoặc thứ không ngon tôi đều có thể ăn được.

【赖词儿】làicír <Phương> Lời lấp liếm; lời vu vạ.

【赖皮】làipí [Tác phong và hành vi] Xấu: 要～ Xỏ lá.

【赖学】làixué <Phương> Trốn học.

【赖帐】làizhàng Quỵt nợ: ◇你说的话要算话，不能～ Lời anh nói anh phải giữ lấy, không thể chối bay đi được.

濑（瀨） lài LAI <Sách> Dòng nước xiết.

癞（癩） lài LẠI ❶ Bệnh hủi; bệnh phong. ❷ <Phương> Bệnh chốc đầu.

【癞瓜】làiguā <Phương> Mướp đắng.

【癞蛤蟆】làihá·ma Cóc.

【癞皮狗】làipígǒu Chó ghẻ (*ví với bọn người vô liêm sỉ*).

【癞子】lài·zi <Phương> Người chốc đầu.

籁（籟） lài LẠI ❶ Ống tiêu (*thời xưa*). ❷ Tiếng động nói chung: 万～俱寂 Muôn tiếng động đều im ắng.

lán (ㄌㄢˊ)

阑[1]（闌） lán LAN ❶ N.'栏'①. ❷ N.'拦'.

阑[2]（闌） lán LAN <Sách> Sắp hết: 岁～ Năm sắp hết/ 夜～人静 Đêm khuya người vắng vẻ.

【阑干】lángān <Sách> ❶ Chằng chịt; chi chít: 星斗～ Sao chi chít. ❷ X.〖栏杆〗.

【阑入】lánrù <Sách> ❶ Vào chỗ chen chúc. ❷ Chen vào.

【阑珊】 lánshān <Sách> Hết thời; suy vi: 春意～ Ý xuân sắp hết/ 意兴～ Cụt hứng.
【阑尾】 lánwěi Ruột thừa.
【阑尾炎】 lánwěiyán Viêm ruột thừa (*thường gọi là* 盲肠炎).

澜 lán LAN Sóng lớn: 波～ Sóng vỗ/ 力挽狂～ Chọi với sóng to.

斓 lán LAN X. 〖斑斓〗.

谰 lán LAN <Sách> ❶ Vu cáo. ❷ Lấp liếm; cãi bừa.
【谰言】 lányán Lời nói không có căn cứ; đặt điều cho người: 无耻～ Vu cáo trắng trợn.

褴(襤) lán LAN Áo dài (*thời xưa*).

篮(籃) lán LAN Ống đựng tên (*thời xưa*).

镧 lán LAN Lan-tha. Kí hiệu: La.

兰(蘭) lán LAN ❶ Hoa lan. ❷ Cỏ lan. ❸ Mộc lan (*nói trong sách cổ*). ❹ (Lán) Lan (*Họ*).
【兰草】 láncǎo ❶ X. 〖佩兰〗. ❷ Hoa lan.
【兰花】 lánhuā ❶ Cây hoa lan. ❷ X. 〖建兰〗 (*thường gọi là* 兰草).
【兰花指】 lánhuāzhǐ Ngón tay xếp thành hình hoa lan. Cn. 兰花手.
【兰谱】 lánpǔ Thiếp kết nghĩa anh em.

栏(欄) lán LAN ❶ Lan can: 石～ Lan can bằng đá/ 桥～ Lan can cầu. ❷ Chuồng nuôi súc vật: 牛～ Chuồng trâu. ❸ Đường gạch chia các bài mục [trên trang báo]. ❹ Đường kẻ chia các ô [trong bảng thống kê].
【栏杆】 lángān Lan can.
【栏柜】 lánguì X. 〖拦柜〗

拦(攔) lán LAN Chặn lại: 前面有一道河～住了去路 Phía trước có con sông chặn mất đường đi/ 你愿意去就去吧，家里决不～你 Anh muốn đi thì đi, nhà chẳng có ai ngăn cản anh cả/ 刚要说话，被他哥哥～回去了 Nó vừa định nói thì bị người anh chặn lại ngay.
【拦挡】 lándǎng Chặn lại: ～住敌人的去路 Chặn đường tiến quân của địch.
【拦道木】 làndàomù Ba-ri-e.
【拦柜】 lánguì Tủ quầy.
【拦河坝】 lánhébà Đê ngăn [nước sông].
【拦洪坝】 lánhóngbà Đê quai [ngăn lũ].
【拦截】 lánjié Chặn đường: 我们连的任务是～增援的敌人 Nhiệm vụ của đại đội chúng tôi là chặn quân tăng viện của địch.
【拦路】 lán=lù Chặn đường.
【拦路虎】 lánlùhǔ Trở ngại trên đường.
【拦蓄】 lánxù Đắp đập ngăn giữ nước.
【拦腰】 lányāo Chặn ngang lưng.

婪 lán LAM X. 〖贪婪〗.

褴(襤) lán LAM Xd.
【褴褛】【蓝缕】 lánlǚ [Quần áo] Rách rưới; lam lũ: 衣衫～ Quần áo rách rưới.

蓝(藍) lán LAM ❶ Màu xanh da trời: 蔚～ Xanh tốt. ❷ Xanh thẫm. ❸ (Lán) Lam (*Họ*). // Ia.
【蓝宝石】 lánbǎoshí Đá ngọc thạch màu lam trong suốt, còn gọi là đá kim cương (*dùng làm đồ trang sức hoặc "bạc" đệm trong các trục quay ở máy tinh vi*).
【蓝本】 lánběn Bản gốc.
【蓝靛】 lándiàn ❶ Màu xanh. ❷ Xanh sẫm.
【蓝矾】 lánfán X. 〖胆矾〗.
【蓝晶晶】 lánjīngjīng (～的) Xanh bóng; xanh óng ánh (*thường dùng chỉ nước và ngọc thạch*).
【蓝鲸】 lánjīng Cá kình lam. Cn. 剃刀鲸.
【蓝缕】 lánlǚ X. 〖褴褛〗(lánlǚ).
【蓝皮书】 lánpíshū X. 〖白皮书〗.
【蓝青官话】 lánqīng-guānhuà Tiếng quan thoại pha giọng (*nói tiếng phổ thông pha giọng địa phương*).
【蓝田猿人】 Lántián yuánrén Người vượn Lam Điền. Cn. 蓝田人.
【蓝图】 lántú ❶ Bản in ô-da-lit. ❷ Kế

hoạch xây dựng; bản đồ án xây dựng: 国家建设的～ Bản kế hoạch (*đồ án*) xây dựng đất nước.

【蓝盈盈】 lányíngyíng <Phương> (～儿) Xanh biếc; xanh thẳm; bầu trời xanh thẳm. Cn. 蓝莹莹.

【蓝藻】 lánzǎo Rau tảo lam (*loài rong biển có các màu lam, đỏ, tím*).

篮（籃） lán LAM (～儿) ❶ Cái làn xách; lẵng: 竹～ Làn tre/ 网～ Túi lưới/ 花～儿 Lẵng hoa. ❷ Rổ; lưới [bóng rổ]: 投～儿 Ném rổ.

【篮球】 lánqiú Bóng rổ.

【篮子】 lán·zi Cái làn xách [đan bằng mây, tre hoặc nhựa]: 菜～ Làn rau/ 草～ Làn cỏ.

岚 lán LAM <Sách> Mây mù trong núi: 山～ Mây mù trong núi đá/ 晓～ Sương mù buổi sớm.

lǎn (ㄌㄢˇ)

漤（灠） lǎn LÃM ❶ Món nộm; gỏi trộn muối hoặc các gia vị khác (*như gỏi cá, thịt, rau sống*). ❷ Ngâm trong nước vôi hoặc nước nóng cho hết chất chát: ～柿子 Hòng ngâm.

懒（嬾） lǎn LÃN, LẠI ❶ Lười; nhác: 腿～ Lười không muốn nhấc chân/ 好吃～做 Hay ăn biếng làm/ ◇人勤地不～ Người chăm đất chẳng lười. ❷ Mệt mỏi; hết sức: 身子发～，大概是感冒了 Người thấy mỏi mệt, chắc bị cảm rồi.

【懒虫】 lǎnchóng <Khẩu> Kẻ lười biếng; đồ lười (*lời mắng*).

【懒怠】 lǎn·dai ❶ Lười biếng. ❷ Lười (*không thích cử động hay làm một việc gì đó, sau từ này thường đi theo một động từ khác*): 这两天身体不好，话也～说了 Mấy hôm nay trong người mệt mỏi khó chịu, lười chẳng muốn nói nữa.

【懒得】 lǎn·de Lười; chẳng muốn làm [việc]: 天太热，我～上街 Trời nóng bức qúa, tôi lười chẳng muốn ra phố nữa.

【懒惰】 lǎnduò Lười biếng (*không thích lao động và làm việc*).

【懒汉】 lǎnhàn Người lười; kẻ lười biếng; tên đại lãn.

【懒散】 lǎnsǎn Lười nhác; uể oải; không phấn chấn; mệt mỏi.

【懒洋洋】 lǎnyángyáng (～的) [Tính thần] Uể oải.

【懒腰】 lǎnyāo X. 〖伸懒腰〗.

壈（壈） lǎn LÃM X. 〖坎壈〗(kǎnlǎn).

览（覽） lǎn LÃM Xem; ngắm: 游～ Du lãm; đi chơi ngắm cảnh/ 展～ Triển lãm/ 阅～室 Phòng đọc [sách]/ 一～无余 Đi thăm khắp cả không bỏ sót nơi nào.

榄（欖） lǎn LÃM X. 〖橄榄〗(gǎnlǎn).

揽（攬） lǎn LÃM ❶ Ôm lấy vai; kéo gần về phía mình: 母亲把孩子～在怀里 Mẹ kéo con vào lòng. ❷ Bó chặt lại: 把车上的柴火～上点 Bó chặt đống củi [lỏng bỏng] trên xe lại một chút. ❸ Thu nhận về phía mình: 包～ Bao lấy tất cả [công việc]/ ～买卖 Kiêm cả việc buôn và bán/ 他把责任都～到自己身上了 Anh ta nhận lấy tất cả trách nhiệm về mình. ❹ Nắm lấy tất; độc quyền: 独～大权 Một mình độc quyền.

【揽工】 lǎngōng <Phương> Người làm thuê; người ở mướn.

缆（纜） lǎn LÃM ❶ Dây buộc thuyền [bằng thừng hoặc dây cáp]: 解～ Cởi dây buộc thuyền [cho thuyền xuất phát]; nhổ neo. ❷ Dây cáp: 钢～ Dây cáp thép/ 电～ Dây cáp điện. ❸ Buộc thuyền [cho thuyền cập bến]: ～舟 Cắm thuyền [cho thuyền cập bến].

【缆车】 lǎnchē Xe cáp; thùng cáp (*loại phương tiện vận chuyển, dùng cáp quay trên bàn tời để chuyển vật liệu qua các đoạn đường dốc hoặc có vật chướng ngại*).

【缆绳】lǎnshéng Dây thừng.

罱 lǎn LAM ❶ Lưới; vó (*loại lưới dùng để vớt đồ dưới nước hoặc xúc bùn*). ❷ Xúc: ～河泥 Xúc bùn sông/ ～泥船 Thuyền xúc bùn.

làn (ㄌㄢˋ)

滥(濫) làn LẠM ❶ [Nước] Lan tràn. ❷ Lạm; qúa mức: 宁缺毋～ Thà thiếu chứ không qúa mức/ ～用新名词 Lạm dụng danh từ mới.

【滥调】làndiào (～儿) Luận điệu cũ rích: 陈词～ Lời lẽ nhàm tai; luận điệu cũ rích.

【滥好人】lànhǎorén <Phương> Người ba phải.

【滥觞】lànshāng <Sách> Ngọn nguồn; ngọn sông; nguồn gốc của sự vật.

【滥套子】làntào·zi [Văn chương] Sáo rỗng; cũ rích; công thức.

【滥用】lànyòng Lạm dụng: 行文～方言 Trong hành văn lạm dụng tiếng địa phương/ ～职权 Lạm dụng chức quyền.

【滥竽充数】làn yú chōng shù Bù; vá víu; đưa vào cho đủ số lượng; lấp chỗ trống (*ví với người không có tài năng nhưng vẫn trà trộn vào số người giỏi để kiếm danh lợi*).

烂(爛) làn LẠN ❶ Nát; rữa; nhừ; nhão: 牛肉煮得很～ Thịt bò ninh rất nhừ. ❷ Chín rữa: ～梨可以做酒 Lê chín rữa có thể nấu rượu/ 樱桃和葡萄容易～ Đào và nho dễ thối rữa. ❸ Nát; vụn; rách nát: ～纸 Giấy vụn/ 破铜～铁 Chổi cùn rế rách/ 衣服穿～了 Quần áo rách nát rồi. ❹ Rối bời: 一本～帐 Cả một mớ bòng bong/ ～摊子 Cái cơ ngơi rách nát.

【烂肠瘟】lànchángwēn <Phương> Dịch trâu bò.

【烂糊】làn·hu [Thức ăn] Nhừ: 老年人吃～的好 Người già ăn [thức ăn] nhừ thì tốt.

【烂漫】lànmàn ❶ Rực rỡ: 山花～ Hoa rừng rực rỡ. ❷ Hồn nhiên; chân chất: 天真～ Hồn nhiên ngây thơ.

【烂泥】lànní Bùn nhão; bùn lầy: ～坑 Hố bùn nhão/ ～塘 Ao bùn lầy.

【烂熟】lànshú ❶ [Thức ăn] Nhừ. ❷ Thuộc; thuộc lòng: 台词背得～ Thuộc kịch bản như cháo chảy.

【烂帐】lànzhàng ❶ Sổ nợ rối mù. ❷ Khoản nợ dai dẳng.

【烂醉】lànzuì Say khướt: ～如泥 Say bí tỉ; say mèm.

lāng (ㄌㄤ)

啷 lāng LANG X. 〖当啷〗、〖哐啷〗(kuānglāng).

láng (ㄌㄤˊ)

郎 láng LANG ❶ Lang (*chức quan thời xưa*): 侍～ Quan thị lang/ 员外～ Viên ngoại lang. ❷ Lang; chàng; anh; chị (*tên gọi một loại người nào đó*): 货～ Anh (*chị*) hàng xén/ 放牛～ Người chăn trâu; [chàng] ngưu lang/ 女～ Nữ lang (*cô gái*). ❸ Lang quân. ❹ (Láng) Lang (*Họ*). // làng.

【郎当】[1] lángdāng X. 〖锒铛〗(lángdāng).

【郎当】[2] lángdāng ❶ [Quần áo] Không vừa người; xộc xệch: 衣裤～ Quần áo không vừa người; quần áo xộc xệch. ❷ Chán đời; bất mãn. ❸ Người không làm nên trò trống gì; kẻ bỏ đi.

【郎舅】lángjiù Cậu (*anh em vợ*).

【郎君】lángjūn Lang quân (*vợ gọi chồng, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【郎猫】lángmāo <Khẩu> Mèo đực.

【郎中】lángzhōng ❶ Lang trung (*tên*

chức quan, thời xưa). ❷ <Phương> Thày lang.

廊 láng LANG Hành lang: 走～ Hành lang/ 长～ Hành lang dài/ 前～后厦 Đàng trước hành lang phía sau lầu gác.

【廊庙】 lángmiào <Sách> Lang miếu (*triều đình*).

【廊檐】 lángyán Mái nhà cong.

【廊子】 láng·zi Đường hành lang.

榔 láng LANG Xd.

【榔槺】 láng·kāng [Vật dụng] Cồng kềnh.

【榔头】【锒头】 láng·tou Búa. Cv. 狼头.

【榔榆】 lángyú Cây lang du (*loại gỗ tốt, dùng để làm thuyền hoặc bánh xe, cày bừa v.v...*).

螂（蜋） láng LANG X. 〖螳螂〗(tángláng) 〖蜣螂〗(qiānglán)、〖蟑螂〗(zhāngláng)、〖乞螂〗(gèláng).

锒 láng LANG [锒头] X. 〖榔头〗.

螂 láng LANG [螂镘] X. 〖琅镘〗(lánghuán).

阆 láng LANG X. 〖闶阆〗(kānglán). // làng.

琅（瑯） láng LANG Xd.

【琅玕】 lánggān <Sách> Đá đẹp giống như hạt trân châu.

【琅镘】【螂镘】 lánghuán <Sách> Lang hoàn (*nơi để sách của thiên đế trong thần thoại*).

【琅琅】 lángláng (*Từ tượng thanh, tiếng kim khí va chạm, tiếng đọc sách*) Leng keng; oang oang.

硠 láng LANG ☒ [硠硠] (*Từ tượng thanh*) Chan chát; lách cách.

锒 láng LANG ☒ Róc rách.

锒 láng LANG Xd.

【锒铛】【郎当】 lángdāng ❶ <Sách> Dây xích. ❷ Leng keng (*tiếng kim khí va chạm*).

稂 láng LANG Cỏ lang vĩ (*nói trong sách cổ*).

狼 láng LANG Con lang; con sói; loài sói lang.

【狼狈】 lángbèi Nhếch nhác; chẳng ra sao; trông tả tơi thảm hại: 十分～ Vô cùng thảm hại/ ～不堪 Khốn đốn tột bực.

【狼狈为奸】 lángbèi wéi jiān Cấu kết với nhau làm việc xấu.

【狼奔豕突】 láng bēn shǐ tū Sói và lợn rừng chạy tứ tung (*ví với đám người xấu đến sục sạo*).

【狼疮】 lángchuāng Mụn; nhọt.

【狼毒】 lángdú Cây lang độc.

【狼狗】 lánggǒu Chó săn.

【狼毫】 lángháo Bút lông sói.

【狼獾】 lánghuān Gấu đen hàn đới.

【狼藉】 lángjí <Sách> Bừa bãi; bừa bộn: 声名～ Thanh danh bê bối/ 杯盘～ Cốc chén bừa bộn [sau bữa tiệc]. Cv. 狼籍.

【狼山鸡】 lángshānjī Gà Lang Sơn (*loài gà rừng ở vùng Lang Sơn, huyện Thông Nam, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*).

【狼头】 láng·tou X. 〖榔头〗.

【狼吞虎咽】 láng tūn hǔ yàn Ăn như hùm như sói.

【狼尾草】 lángwěicǎo Cỏ lang vĩ (*loài cỏ dùng để bện giầy, dệt bao tải*).

【狼心狗肺】 láng xīn gǒu fèi Lòng lang dạ thú.

【狼烟四起】 lángyān sì qǐ [Biên cương] Khói bốc ngùn ngụt (*chốn biên cương không yên ổn*).

【狼子野心】 lángzǐ yěxīn Lòng lang dạ thú.

lǎng (ㄌㄤˇ)

烺 lǎng LĂNG <Sách> Sáng sủa (*thường dùng làm tên người*).

朗 lǎng LĂNG ❶ Sáng sủa; trong sáng: 明～ Trong sáng; trời trong mây tạnh/ 晴～ Trời trong sáng/ 豁然开～ Bỗng sáng rực lên/ 天～气清 Bầu trời trong sáng. ❷ [Tiếng nói] Sang sảng; trong.

【朗读】lǎngdú Đọc có diễn cảm.

【朗朗】lǎnglǎng (*Từ tượng thanh*) [Tiếng đọc sách] Lanh lảnh; vang vang; oang oang.

【朗生】lǎngshēng X.〖賽生〗.

【朗诵】lǎngsòng Đọc [văn xuôi hoặc thơ] có diễn cảm.

塱 (塅) lǎng LĂNG 元塱 Nguyên Lăng (*tên đất, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

榔 lǎng LĂNG 榔梨 Lăng Lê (*tên đất, ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

làng (ㄌㄤˊ)

郎 làng LANG X.〖屎壳郎〗. // láng.

浪 làng LÃNG ❶ Sóng: 风平～静 Sóng yên biển lặng; gió yên sóng lặng/ 乘风破～ Cưỡi sóng vượt gió; cưỡi gió vượt sóng/ 白～滔天 Sóng bạc ngất trời. ❷ Sóng (*hình dáng lên xuống như sóng*): 麦～ Sóng lúa/ 声～ Sóng âm thanh. ❸ Không bị ràng buộc; phóng túng: 放～ Buông thả/ ～费 Lãng phí. ❹ <Phương> Đi loãng quoãng; rong chơi.

【浪潮】làngcháo Làn sóng.

【浪船】làngchuán Thuyền treo (*dụng cụ thể thao của thiếu nhi, dung đưa như ngồi trên sóng*).

【浪荡】làngdàng ❶Lang thang; đi lang thang. ❷Phóng đãng; du đãng.

【浪费】làngfèi Lãng phí.

【浪花】lànghuā ❶ Bọt sóng. ❷ Bông hoa sóng (*ví với một giai đoạn hoặc một chặng đường đặc biệt trong cuộc đời*).

【浪迹】làngjì Phiêu bạt; trôi nổi: ～江湖 [Cuộc đời] Giang hồ phiêu bạt.

【浪漫】làngmàn ❶ Lãng mạn (*ước mơ đầy thi vị*). ❷ Hành vi phóng đãng.

【浪漫主义】làngmànzhǔyì Chủ nghĩa lãng mạn.

【浪木】làngmù Cầu đung đưa. Cn. 浪桥.

【浪桥】làngqiáo Cầu đung đưa; ván đung đưa.

【浪人】làngrén ❶ Kẻ lưu lạc. ❷ Lãng nhân (*bọn lưu manh ở Nhật Bản*).

【浪头】làng·tou ❶ <Khẩu> Sóng: 风大,～高 Gió to sóng cả. ❷ Một trào lưu; một đợt sóng rộ lên: 赶～ Vươn lên theo đợt sóng.

【浪游】làngyóu Lãng du (*sự rong chơi không mục đích*).

【浪子】làngzǐ Lãng tử; kẻ du đãng.

阆 làng LÃNG 阆中 Lãng Trung (*tên huyện, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*). // láng.

埌 làng LÃNG X. 〖扩埌〗(kuàng-làng).

莨 làng LƯƠNG Xd. // liáng.

【莨菪】làngdàng Lương đang (*vị thuốc Đông y*).

蒗 làng LANG 宁蒗 Ninh Lang (*tên huyện tự trị dân tộc Di, ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).

啷 làng LANG <Phương> N. 啷①②.

崀 làng LƯƠNG 崀山 Lương Sơn (*tên đất, ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

lāo (ㄌㄠ)

捞 (撈) lāo LAO, LẠO ❶ Moi; vét; mò: 打～ Vét/ ～饭 Kiếm cơm/ ～鱼 Vớt cá; mò cá. ❷ Vơ vét: 趁机～一把 Nhân cơ hội vơ vét một chuyến. ❸ <Phương> Tiện tay kéo hoặc cầm.

【捞本】lāoběn Kéo lại vốn (*đánh bạc*

vớt vát lại một keo).

【捞稻草】 lāo dàocǎo [Sắp chết đuối] Vớ lấy cọng bèo (*ví với sự cố gắng vô ích trong cảnh tuyệt vọng*).

【捞摸】 lāo·mo <Khẩu> Mò mẫm vơ vét.

【捞着】 lāo·zháo Gặp dịp may; vớ bở.

láo (ㄌㄠˊ)

牢 láo LAO ❶ Chuồng nuôi súc vật: 亡羊补～ Mất cừu mới chữa chuồng; mất bò mới lo làm chuồng. ❷ Con vật dùng để tế thần; vật hi sinh: 太～ Thái lao (*vốn chỉ ba loài trâu, dê và lợn, sau chuyên chỉ trâu bò dùng để tế*). ❸ Nhà tù; tù: 监～ Nhà tù/ 坐～ Ngồi tù. ❹ Bền vững; chắc: ～不可破 Bền vững; không gì phá vỡ nổi/ 把车床固定～ Đặt máy cho vững chắc/ 多温习几遍，就能记得更～ [Chịu khó] Ôn thêm vài lượt thì sẽ có thể nhớ kĩ hơn.

【牢房】 láofáng Phòng giam (*nhà tù*).

【牢固】 láogù Vững chắc; bền; kiên cố: ～的大坝挡住了洪水 Cái đập nước vững chắc đã chặn đứng dòng lũ.

【牢记】 láojì Nhớ kĩ; nhớ chắc.

【牢靠】 láo·kao ❶ Bền chắc; kiên cố: 这套家具做得挺～ Bộ đồ dùng gia đình này rất bền. ❷ Chắc chắn; vững vàng: 办事～ Làm việc chắc chắn lắm.

【牢笼】 láolóng ❶ Lồng chim; chuồng thú (*ví với sự ràng buộc*). ❷ Cái tròng lừa gạt bịp bợm: 堕入～ Rơi vào tròng. ❸ <Sách> Dùng thủ đoạn để lung lạc: ～诱骗 Lừa gạt; lung lạc. ❹ <Sách> Ràng buộc: 不为旧礼教所～ Không bị lễ giáo cũ ràng buộc.

【牢骚】 láo·sāo ❶ Bực tức: 发～ Phát tức lên; bực tức/ 满腹～ Cơn tức đầy bụng. ❷ Nói những lời oán trách; oán thán: ～了半天 Oán thán cả buổi.

【牢什子】 láoshí·zi X.【劳什子】.

【牢稳】 láowěn Vững chắc.

【牢稳】 láo·wen Ổn định; bền vững.

【牢狱】 láoyù Ngục tù; nhà tù.

劳(勞) láo LAO ❶ Lao động; làm việc: 按～分配 Phân phối theo lao động/ 不～而获是可耻的 Không làm mà hưởng là điều đáng hổ thẹn. ❷ Làm phiền. ❸ Vất vả; chịu đựng gian khổ: 任～任怨 Chịu đựng gian lao vất vả; gian khổ chẳng nề/ 积～成疾 Vất vả gian khổ lâu sẽ thành bệnh. ❹ Công lao: 勋～ Công lao; công trạng/ 汗马之～ Công lao vất vả.

【劳保】 láobǎo ❶ Bảo hiểm lao động. ❷ Bảo hộ lao động.

【劳步】 láobù *(Lời nói kính trọng)* Vất vả đến thăm.

【劳瘁】 láocuì <Sách> Vất vả mệt nhọc: 不辞～ Không quản ngại mệt nhọc vất vả.

【劳动】 láodòng ❶ Lao động: 体力～ Lao động chân tay/ 脑力～ Lao động trí óc. ❷ Lao động chân tay: ～锻炼 Rèn luyện trong lao động [chân tay].

【劳动】 láo·dong *(Lời nói kính trọng)* Phiền; cảm phiền.

【劳动保护】 láodòng bǎohù Bảo hộ lao động.

【劳动保险】 láodòng bǎoxiǎn Bảo hiểm lao động.

【劳动对象】 láodòng duìxiàng Đối tượng lao động.

【劳动法】 láodòngfǎ Luật lao động.

【劳动节】 Láodòng Jié Ngày lễ Lao động (*ngày Quốc tế Lao động 1 tháng 5*).

【劳动力】 láodònglì Sức lao động.

【劳动模范】 láodòng mófàn Chiến sĩ thi đua.

【劳动强度】 láodòng qiángdù Cường độ lao động.

【劳动权】 láodòngquán Quyền lao động.

【劳动日】 láodòngrì Ngày lao động; ngày công.

【劳动生产率】 láodòng shēngchǎnlǜ Năng suất lao động.

【劳动手段】 láodòng shǒuduàn Thủ

đoạn lao động; tư liệu lao động.

【劳动者】 láodòngzhě Người lao động.

【劳动资料】 láodòng zīliào Tư liệu lao động.

【劳顿】 láodùn <Sách> Mệt nhọc; vất vả gian nan: 旅途～ Đường đi gian nan.

【劳乏】 láofá <Phương>Mệt mỏi; vất vả.

【劳方】 láofāng Bên thợ; phía thợ; bên làm công ăn lương.

【劳改】 láogǎi Lao động cải tạo (*cải tạo bằng lao động*).

【劳工】 láogōng Công nhân; thợ thuyền: ～运动 Phong trào thợ thuyền.

【劳绩】 láojì Công lao và thành tích.

【劳驾】 láo·jià *(Lời nói khách sáo, khi nhờ vả người khác)* Phiền; cảm phiền: ～，把那本书递给我 Phiền anh đưa quyển sách đó cho tôi/ ～，请让让路 Phiền anh, cho tôi đi trước.

【劳金】 láojīn Tiền công thợ.

【劳军】 láo·jūn Úy lạo quân đội.

【劳苦】 láokǔ Lao khổ; vất vả mệt nhọc: ～大众 Quần chúng lao khổ/ 不辞～ Không nề hà mệt nhọc, lao khổ.

【劳累】 láolèi Mệt nhọc.

【劳力】 láolì ❶ Sức lao động. ❷ Người lao động; nhân lực: 农忙季节要特别注意合理安排～ Vụ cày cấy gặt hái bận rộn phải đặc biệt chú ý xếp sắp hợp lí nhân lực.

【劳碌】 láolù Bận rộn vất vả.

【劳民伤财】 láo mín shāng cái Tốn công tốn của.

【劳模】 láomó N.劳动模范 Chiến sĩ thi đua.

【劳伤】 láoshāng Thương tổn bên trong do làm việc qúa sức (*cách gọi của Đông y*).

【劳神】 láo·shén Hao phí tinh thần sức lực: 你身体不好，不要多～ Sức khỏe anh không được tốt, không nên làm hao tổn tinh thần/ ～代为照顾一下 Phiền anh vất vả, chăm sóc hộ một chút.

【劳师】 láo·shī Úy lạo quân đội (*cách gọi cũ*).

【劳师动众】 láo shī dòng zhòng Điều động binh lực (*vốn chỉ việc dấy đại binh, nay chỉ việc điều động sử dụng số lượng lớn về nhân lực*).

【劳什子】 【牢什子】 láoshí·zi <Phương> Những thứ [làm cho người ta] chán ghét.

【劳燕分飞】 láo yàn fēn fēi Chia li đôi ngả; mỗi người một nơi (*Nhạc Phủ thời xưa có câu:'东飞伯劳西飞燕' Chim bá lao bay về phía đông, chim én bay về phía tây*).

【劳役】 láoyì ❶ Lao dịch; lao động cưỡng bức: 判处～一年 [Tòa án] Xử phạt lao động cưỡng bức một năm. ❷ Làm việc; sử dụng [súc vật]): 这队共有十七头能～的牛 Đội này tổng cộng có mười bảy con bò (*trâu*) có thể làm việc được.

【劳役地租】 láoyì dìzū Địa tô lao dịch. Cn.徭役地租.

【劳资】 láozī Thợ và chủ.

【劳作】 láozuò ❶ [Môn] Thủ công. ❷ Lao động; làm việc[chân tay]: 社员们都在田间～Các xã viên đều làm việc ngoài đồng ruộng.

痨（癆） láo LAO Bệnh lao: 肺～ Bệnh lao phổi/ 肠～ Lao ruột/ 干血～ Bệnh lao khô máu.

【痨病】 láobìng Bệnh lao; bệnh kết hạch (*cách gọi của Đông y*).

唠（嘮） láo LAO Xd. // lào.

【唠叨】 láo·dao Nói lải nhải; lảm nhảm: 唠唠叨叨 Nói lải nhải [mãi không thôi]/ ～半天 Lải nhải suốt buổi.

崂（嶗） Láo LAO 崂山 Lao Sơn (*tên núi,ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*). Cn. 劳山.

铹（鐒） láo LAO Lao-rơn. Kí hiệu: Lr.

醪 láo LAO, LIÊU <Sách> ❶ Rượu đục. ❷ Rượu nồng.

【醪糟】 láozāo (～儿) Rượu gạo (*loại rượu ngon vùng Giang Nam, Trung Quốc*).

lǎo (ㄌㄠˇ)

潦 lǎo LẠO<Sách> ❶ [Nước mưa] Tràn trề. ❷ Vũng nước; nước [trên mặt đường]. // lǎo.

老 lǎo LÃO ❶ Già; lão: ～人 Người già/ ～大爷 Cụ già. ❷ Cụ; cụ già (*xưng hô tôn kính*): 徐～ Cụ Từ/ 敬～院 Viện kính lão (*trại an dưỡng của các cụ già*)/ 扶～携幼 Nâng đỡ người già, dắt dìu trẻ em. ❸ <Khẩu>(*Lời nói uyển chuyển*) Mất; về (*thường chỉ người già, phải thêm chữ '了'*): 隔壁前天～了人了 Bên hàng xóm, hôm kia có cụ già mới mất. *Chú ý*: Sau từ 老 bao giờ cũng phải đi theo từ 了. ❹ Giỏi; lão luyện (*có nhiều kinh nghiệm về một mặt nào đó*). ❺ Cũ: ～厂 Nhà máy cũ/ ～朋友 Bạn cũ/ ～根据地 Căn cứ địa cũ. ❻ Cũ kĩ; cũ: ～机器 Chiếc máy cũ/ 这所房子太～了 Căn nhà này qúa cũ rồi. ❼ Cũ (*có gốc gác từ lâu*): ～脾气 Tính cũ/ ～地方 Nơi cũ. ❽ [Rau qủa] Già (*trái với non*): 油菜太～了 Rau cải trắng qúa già rồi. ❾ Qúa lửa; qúa chín: 鸡蛋煮～了 Trứng luộc qúa lửa rồi (*luộc già qúa*)/ 青菜不要炒得太～ Rau cải xanh đừng xào chín qúa. ❿ Lão hóa; biến chất: 防～剂 Thuốc chống lão hóa. ⓫ [Màu] Sẫm: ～绿 Xanh sẫm/ ～红 Đỏ sẫm. ⓬ Lâu: 老张近来很忙吧，～没见他了 Anh Trương dạo này chắc là bận lắm, lâu không gặp. ⓭ Luôn luôn; thường xuyên. ⓮ Rất; lắm: ～早 Rất sớm/ ～远 Rất xa/ 太阳已经～高了 Mặt trời lên cao lắm rồi. ⓯ <Khẩu> Út: ～儿子 Con trai út/ ～闺女 Cô con gái út/ ～妹子 Cô em gái út. ⓰ (*Dùng trước danh từ chỉ người hoặc một số động thực vật*) Cậu; bác; con...: ～王 Cậu Vương/ ～三 Cậu Tam. ⓱(Lǎo) Lão (*Họ*).

【老八板儿】 lǎobābǎnr <Phương> Ông thủ cựu; lão bảo thủ.

【老八辈子】 lǎobābèi·zi Cũ rích: 这是～的话了，没人听了 Đó là những lời cũ rích chẳng ai thèm nghe nữa rồi.

【老百姓】 lǎobǎixìng <Khẩu> Dân; nhân dân; cư dân; dân phố (*phân biệt với quân nhân và cán bộ nhà nước*).

【老板】(老阘) lǎobǎn ❶ Ông chủ. ❷ <Phương> Chủ rạp; chủ gánh hát.

【老板娘】 lǎobǎnniáng Bà chủ (*vợ ông chủ*).

【老伴】 lǎobàn (～儿) [Bà, ông] Bạn già.

【老鸨】 lǎobǎo Bà bảo mẫu. Cn. 老鸨子.

【老辈】 lǎobèi Lớp người già; lớp người trên.

【老本】 lǎoběn (～儿) Vốn liếng cũ: 蚀了～ Lấn cả vào vốn liếng; thâm cả vào vốn/ ◇不要吃～，要立新功 Không nên ăn cái vốn cũ, phải lập công mới.

【老鼻子】 lǎobí·zi <Phương> Tha hồ nhiều; nhiều ngập đầu (*sau phải thêm chữ '了'*): 今年收的白菜可～了 Rau cải trắng thu hoạch năm nay cứ gọi là ngập đầu.

【老表】 lǎobiǎo ❶ Anh em họ. ❷ <Phương> Người anh em; anh (*gọi người cùng tuổi không quen biết*).

【老财】 lǎocái <Phương> Ông chủ (*thường chỉ địa chủ*).

【老巢】 lǎocháo Tổ chim (*ví với sào huyệt của bọn phỉ*).

【老成】 lǎochéng Từng trải, làm việc chắc chắn.

【老粗】 lǎocū (～儿) (*Lời nói khiêm tốn*) Quê mùa; thô kệch; người không có văn hóa.

【老搭档】 lǎodādàng Bạn nối khố; bạn gắn bó.

【老大】 lǎodà ❶ Tuổi già; về già. ❷ Anh cả. ❸ <Phương> Lái đò chính;

người chở đò. ❹ Rất; vô cùng.

【老大娘】 lǎodà·niáng <Khẩu> Cụ; bà; bác *(dùng khi không quen biết)*.

【老大爷】 lǎodà·yé <Khẩu> Cụ; ông; bác *(dùng khi không quen biết)*.

【老旦】 lǎodàn Vai bà già [trong tuồng, kịch dân tộc].

【老当益壮】 lǎo dāng yì zhuàng Càng già càng dẻo càng dai; lão đương ích tráng.

【老到】 lǎo·dao <Phương> [Làm việc] Thành thạo chu đáo.

【老道】 lǎodào <Khẩu> Đạo sĩ.

【老等】 lǎoděng ❶ Cố đợi; đợi mãi: 他半天不来，我在那里～ Mãi không thấy anh ta đến, tôi cứ đợi hoài ở đó. ❷ <Khẩu> Con cò bợ.

【老底】 lǎodǐ (～儿) Gốc gác; nội tình.

【老调】 lǎodiào Lời cũ rích; luận điệu cũ; vẫn cái giọng cũ rích.

【老调重弹】 lǎo diào chóng tán X. 〖旧调重弹〗.

【老掉牙】 lǎodiàoyá Già cỗi; cũ rích; lỗi thời.

【老爹】 lǎodiē <Phương> Cụ; ông.

【老豆腐】 lǎodòu·fu Tào phở.

【老夫】 lǎofū Lão phu *(tự xưng, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.

【老夫子】 lǎofūzǐ ❶ Thầy giáo làng; thầy đồ. ❷ N. 幕宾 *(cách gọi của người thời Thanh ở Trung Quốc)* Bạch diện thư sinh.

【老弗大】 lǎofúdà <Phương> Tử kim ngưu *(vị thuốc Đông y)*.

【老公】 lǎogōng <Phương> Chồng.

【老公】 lǎo·gong <Khẩu> [Quan] Thái giám.

【老公公】 lǎogōng·gong <Phương> ❶ Ông *(trẻ con xưng hô đối với cụ già)*. ❷ Bố chồng.

【老古董】 lǎogǔdǒng ❶ Đồ cổ. ❷ Cổ hủ *(chỉ lớp người thủ cựu về tư tưởng, hoặc sống theo lối sống cũ)*.

【老鸹】 lǎo·guā <Khẩu> Con qụa.

【老汉】 lǎohàn ❶ Ông cụ già. ❷ Lão già này *(người già tự xưng)*.

【老好人】 lǎohǎorén <Khẩu> Ông ba phải; người hiền lành không mất lòng ai.

【老狐狸】 lǎohú·li Cáo già *(ví với người rất giảo hoạt)*.

【老虎】 lǎohǔ Hổ; hùm; cọp; ông ba mươi.

【老虎凳】 lǎohǔdèng Ghế hùm *(hình phạt tra tấn tàn khốc thời xưa, người ngồi trên chiếc ghế dài ruỗi thẳng chân, trói chặt đầu gối với ghế, rồi dệm dần gạch dưới gót chân, dệm càng cao thì càng đau)*.

【老虎钳】 lǎohǔqián ❶ Bàn ê-tô. Cn. 钳、虎钳. ❷ Klm nhổ đinh.

【老虎灶】 lǎohǔzào <Phương> Chảo nước sôi *(nơi cung cấp nước sôi nước nóng)*.

【老花眼】 lǎohuāyǎn Lão thị; mắt lão.

【老化】 lǎohuà Lão hóa; biến chất; hỏng.

【老话】 lǎohuà ❶ Câu nói được lưu truyền từ lâu. ❷ (～儿) Chuyện cũ: 咱们谈的这些～，年轻人都不大明白了 Chúng ta kể những chuyện cũ này, đám trẻ bây giờ không hiểu lắm đâu.

【老黄牛】 lǎohuángniú Con bò già *(ví với người trung thực, cần mẫn)*.

【老火】 lǎohuǒ <Phương> ❶ Trầm trọng. ❷ [Việc] Gay go.

【老鸡头】 lǎojītóu <Phương> Cây đầu gà.

【老几】 lǎojǐ ❶ Đứng hàng vai vế thứ mấy. ❷ *(Dùng trong câu hỏi phản vấn, tỏ ý khiêm tốn hoặc tỏ ý khinh thị người khác)* Là cái gì: 我不行，在他们中间我算～？ Tôi không được đâu, trong đám họ, tôi có là cái gì đâu?

【老骥伏枥】 lǎo jì fú lì Tuổi già nhưng chí chưa già.

【老家】 lǎojiā ❶ Quê nhà. ❷ Quê quán; quê.

【老家儿】 lǎojiār <Phương> Các cụ; hai cụ.

【老家贼】 lǎojiāzéi <Phương> Con chim sẻ.

【老奸巨猾】 lǎo jiān jù huá Cáo già; gian tà xảo quyệt.

【老趼】【老茧】lǎojiǎn X.〖趼子〗.
【老江湖】lǎojiāng·hu Con người lịch duyệt, từng trải, giàu kinh nghiệm đối nhân xử thế.
【老境】lǎojìng ❶ Tuổi già. ❷ Cảnh già.
【老酒】lǎojiǔ <Phương> Rượu lâu năm (*dùng chỉ riêng rượu Thiệu Hưng, vùng Chiết Giang, Trung Quốc*).
【老辣】lǎolà Danh đá chua ngoa; cay độc.
【老老】lǎo·lao X.〖姥姥〗.
【老例】lǎolì Lệ cũ; lệ xưa; thói quen cũ.
【老脸】lǎoliǎn ❶ (*Lời nói khiêm tốn*) Cái mặt già này. ❷ Mặt dày.
【老练】lǎoliàn Lão luyện; từng trải; thông thạo; nhiều kinh nghiệm.
【老林】lǎolín Rừng hoang (*rừng nguyên thủy*): 深山～ Rừng hoang núi thẳm.
【老路】lǎolù ❶ Đường xưa; lối cũ. ❷ Con đường cũ; kiểu cũ; lối cũ.
【老妈子】lǎomā·zi Mụ già (*người ở, người hầu gái già, có ý khinh miệt*). Cn. 老妈儿.
【老马识途】lǎo mǎ shí tú Ngựa già quen đường (*ví với người có kinh nghiệm có thể dạy người khác*).
【老迈】lǎomài Già nua; già yếu; tuổi tác.
【老米】lǎomǐ Gạo cũ; gạo hẩm.
【老谋深算】lǎo móu shēn suàn Đa mưu túc trí; nhìn xa trông rộng.
【老衲】lǎonà Vị tăng già.
【老奶奶】lǎonǎi·nai ❶ Tằng tổ mẫu; cụ bà. ❷ Bà cụ.
【老年】lǎonián Cụ già (*người già đã trên sáu bảy mươi tuổi*).
【老年间】lǎoniánjiān Năm xưa; thời xưa.
【老娘】lǎoniáng ❶ Mẹ già. ❷ <Phương> Bà già này; mẹ già này (*người phụ nữ trung niên hoặc tuổi già tự xưng hô một cách tự phụ*).
【老娘】lǎo·niang ❶ <Khẩu> Bà đỡ [dẻ] (*thời xưa*). ❷ <Phương> Bà ngoại.
【老牛破车】lǎo niú pò chē Trâu già kéo xe nát (*ví với người làm việc chậm chạp*).
【老牛舐犊】lǎo niú shì dú Trâu mẹ liếm nghé con (*ví với cha mẹ chiều chuộng con cái*).
【老农】lǎonóng Lão nông; người nông dân giàu kinh nghiệm.
【老牌】lǎopái (～儿) Nhãn hiệu cũ có tín nhiệm (*ví với người có uy tín, được mọi người công nhận*).
【老婆】lǎo·po <Khẩu> Vợ.
【老婆婆】lǎopó·po <Phương> ❶ Bà. ❷ Mẹ chồng.
【老婆儿】lǎopór Bà già (*có ý thân mật*).
【老婆子】lǎopó·zi ❶ Mụ già (*có ý ghét*). ❷ Bà nó; bà ấy (*chồng xưng hô với người vợ già*).
【老气】lǎoqì ❶ Vẻ người lớn: 别看他年纪小，说话倒很～ Đừng bảo nó ít tuổi, nói năng ra vẻ người lớn lắm đấy. ❷[Trang phục] Cổ lỗ xám xịt.
【老气横秋】lǎo qì héng qiū ❶ Làm ra vẻ; tự phụ; tỏ bộ dạng. ❷ Không sôi nổi; vẻ già cỗi.
【老前辈】lǎoqiánbèi Bậc tiền bối: 向革命～学习 Noi theo các bậc tiền bối cách mạng.
【老亲】lǎoqīn ❶ Họ hàng thân thích lâu đời: ～旧邻 Họ hàng thân thích; hàng xóm láng giềng cũ. ❷ Cha mẹ già.
【老区】lǎoqū Vùng giải phóng cũ.
【老拳】lǎoquán Qủa đấm: 饱以～ Đấm [nó] một trận.
【老人】lǎo·rén ❶ Người già; cụ già. ❷ Chỉ cha mẹ đã cao tuổi hoặc ông bà.
【老人家】lǎo·ren·jia ❶ <Khẩu> Cụ; cụ ấy: 你～ Cụ/ 他～ Cụ ấy/ 这两位～在一起干活二 十多年了 Hai cụ đây làm việc với nhau hơn hai chục năm rồi. ❷ Ông cụ; bà cụ [của tôi hoặc của anh].
【老人星】lǎorénxīng Thọ tinh. Cn. 南极老人星 hoặc 寿星.
【老弱残兵】lǎo ruò cán bīng Già nua

yếu ớt (*ví với người già yếu, làm việc kém hiệu qủa*).
【老少】lǎoshào Già trẻ.
【老身】lǎoshēn Bà già này (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).
【老生】lǎoshēng Vai nam trung niên [văn võ] trong tuồng cổ, thường đeo râu. Cn. 须生.
【老生常谈】lǎo shēng cháng tán [Lời lẽ] Sáo cũ; tầm thường (*lời lẽ bình thường của kẻ thư sinh*).
【老师】lǎoshī Thầy hoặc cô giáo; bậc thầy.
【老师傅】lǎoshī·fu Sư phụ già; ông thợ cả.
【老实】lǎo·shi ❶ Trung thành; trung thực: 当～人,说～话,办～事 Hãy làm người trung thực, nói lời trung thực, làm việc trung thực. ❷ Có nề nếp; hiền lành; không gây gổ: 这孩子很～,从来没有跟人打过架 Thằng bé này hiền lành lắm, chưa bao giờ đánh nhau với ai. ❸ (*Lời nói uyển chuyển*) Không thông minh.
【老实巴交】lǎo·shibājiāo <Phương> Dáng vẻ hiền lành nhút nhát.
【老式】lǎoshì (～儿) Kiểu cũ; lối cũ.
【老视眼】lǎoshìyǎn Mắt lão thị.
【老手】lǎoshǒu (～儿) Tay già đời; tay lão luyện: 开车的～ Tay lái xe lão luyện.
【老鼠】lǎo·shǔ Chuột.
【老死不相往来】lǎo sǐ bù xiāng wǎng lái Cả đời không qua lại nhau.
【老宋体】lǎosòngtǐ X. [[宋体字]].
【老太婆】lǎotàipó Bà già.
【老太太】lǎotài·tai ❶ Bà; qúy bà. ❷ Cụ bà bên nhà.
【老太爷】lǎotàiyé ❶ Ông; qúy ông. ❷ Cụ ông bên nhà.
【老汤】lǎotāng ❶ Nước luộc [thịt, gà, vịt] nhiều lần. ❷ Nước dưa cũ.
【老天爷】lǎotiānyé Ông trời.
【老头儿】lǎotóur Ông già; ông lão (*có ý thân mật*).
【老头子】lǎotóu·zi ❶ Lão già (*có ý ghét*). ❷ Ông nó; ông ấy (*vợ xưng hô với người chồng già*).
【老顽固】lǎowán·gù Người bảo thủ.
【老翁】lǎowēng <Sách> Ông lão.
【老倭瓜】lǎowōguā <Phương> Bí ngô.
【老锡儿】lǎoxīr <Phương> Chim tích; chim mỏ thiếc.
【老弦】lǎoxián Dây trầm (*loại dây to nhất trên đàn hồ, đàn nhị*).
【老乡】lǎoxiāng ❶ Đồng hương: 听你的口音,咱们好象是～ Nghe giọng nói của anh, hình như chúng ta cùng quê thì phải. ❷ Bác (*xưng hô đối với người nông dân chưa biết họ tên*).
【老相】lǎo·xiàng [Trông mặt] Như già trước tuổi.
【老小】[1] lǎoxiǎo Già trẻ [trong nhà]: 一家～ Cả nhà lớn bé.
【老小】[2] lǎoxiǎo Vợ (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).
【老兄】lǎoxiōng Anh bạn; ông anh.
【老羞成怒】lǎo xiū chéng nù Thẹn qúa hóa giận.
【老朽】lǎoxiǔ ❶ Cổ hủ: 昏庸～ Tối tăm cổ hủ/～无能 Cổ hủ bất tài. ❷ (*Lời nói khiêm tốn*) Lão già cổ hủ này.
【老鸦】lǎoyā <Phương> Con qụa.
【老腌瓜】lǎoyānguā <Phương> Cây bí.
【老腌儿】lǎoyānr <Phương> Dưa muối đã lâu ngày: ～咸菜 Dưa muối/～鸡蛋 Trứng muối.
【老爷】lǎo·ye ❶ Quan lớn: 干部是人民的勤务员,不是人民的'～'Cán bộ là đầy tớ của nhân dân, chứ không phải là ông quan của nhân dân. ❷ Quan lớn. ❸ <Phương> Ông ngoại.
【老爷爷】lǎoyé·ye ❶ Ông. ❷ Cụ; tằng tổ phụ.
【老爷子】lǎoyé·zi <Phương> ❶ Cụ. ❷ Cụ ông; ông cụ bên nhà.
【老一套】lǎoyītào Kiểu cũ; lối cũ; vẫn kiểu cách cổ hủ.
【老鹰】lǎoyīng Chim diều hâu.
【老营】lǎoyíng ❶ Doanh trại quân đội cũ. ❷ Dinh lũy; sào huyệt.
【老油子】lǎoyóu·zi Tên giảo hoạt; tay lõi đời. Cn. 老油条.

【老玉米】lǎoyù·mǐ <Phương> Ngô.
【老妪】lǎoyù <Sách> Lão ẩu; bà lão.
【老丈】lǎozhàng <Sách> Lão trượng; cụ già.
【老者】lǎozhě Lão giả; ông lão.
【老着脸皮】lǎo·zhe liǎnpí Mặt dạn mày dày.
【老子】lǎo·zi <Khẩu> ❶ Bố. ❷ Bố mày (*tự xưng khi tức giận hoặc vui đùa*).
【老总】lǎozǒng ❶ Thày cai; thày đội. ❷ Ông tổng (*gọi cán bộ cao cấp của quân đội Trung Quốc, thường đi liền với họ*).

栳 lǎo LÃO X. 〖栲栳〗(kǎolǎo).

笔 lǎo LÃO [等笔] X. 〖栲栳〗(kǎo lǎo).

铑 lǎo LÃO Rô-đi-om. Kí hiệu: Rh.

佬 lǎo LÃO Lão; thằng (*có ý khinh miệt*).

姥 lǎo LÃO Xđ. // mǔ.

【姥姥】【老老】lǎo·lao ❶ <Khẩu> Bà ngoại. ❷ <Phương> Bà đỡ.

lào (ㄌㄠˋ)

涝 (澇) lào LẠO ❶ Úng lụt. ❷ Úng nước: 排～ Tháo úng.
【涝害】làohài Nạn úng.
【涝灾】làozāi Nạn úng.

耢 (耮) lào LẠO ❶ Bừa san. Cn. 耙(mò) hoặc 盖. ❷ Dùng bừa bừa phẳng.

唠 (嘮) lào LẠO <Phương> Nói; kể: 有话慢慢～ Có chuyện gì cứ từ từ mà nói/ 大家在一起～得很热闹 Mọi người xúm lại chuyện trò rất rôm rả/ 有什么问题，咱们～～吧 Có vấn đề gì, ta cứ kể ra.
【唠扯】lào·chě <Phương> Chuyện phiếm; tán gẫu.
【唠嗑】lào·kē <Phương> (～儿) Tán gẫu; chuyện phiếm: 没事的时候，几个人就凑在一块儿～ Lúc không có việc gì mấy người chụm lại tán gẫu/ 昨天我跟我大哥唠了会儿嗑 Hôm qua tớ với ông anh cả của tớ ngồi tán gẫu với nhau một hồi.

烙 lào LẠC ❶ Là [quần áo] hoặc in [dấu lên vật nào đó]: ～衣服 Là quần áo. ❷ Nướng bánh: ～了两张饼 Nướng hai chiếc bánh.
【烙饼】làobǐng Bánh nướng áp chảo.
【烙花】lào·huā Hoa văn in bằng sắt nung [trên đồ gỗ, tre]. Cn. 烫花.
【烙铁】lào·tie ❶ Cái bàn là. ❷ Cái mỏ hàn.
【烙印】làoyìn ❶ Dấu vết; dấu ấn [in bằng sắt nung] (*ví với dấu vết khó phai mờ*). ❷ In dấu lên [súc vật, đồ vật] (*ví với ấn tượng sâu sắc lưu lại*).

落 lào LẠC N. '落' (luò) ①②⑥⑨⑩. // là; luō; luò.
【落架】lào·jià <Phương> Sụp đổ (*ví với gia nghiệp tan nát*).
【落炕】lào·kàng <Phương> Ốm (*bệnh*) nằm liệt giường.
【落儿】làor <Khẩu> [Có] Máu mặt; khá giả (*chỉ dùng sau '有' hoặc '没有'*): 有～ Khá giả; có máu mặt/ 没～ Nghèo khổ; bần cùng. Cn. 落子.
【落忍】làorěn <Phương> Đành; đang tâm; nỡ (*thường dùng ở câu phủ định*): 老麻烦人，心里怪不～的 Cứ phiền người ta mãi, trong lòng thấy không đang tâm.
【落色】lào·shǎi [Vải, quần áo] Phai màu.
【落枕】lào·zhěn Bị sái cổ [khi ngủ].
【落子】[1] lào·zi ❶ <Phương> Hí khúc Liên hoa lạc. ❷ Bình kịch (*cách gọi cũ*): 唐山～ Hát Đường Sơn.
【落子】[2] lào·zi <Khẩu> N. 落儿.

酪 lào LẠC ❶ Sữa đặc. ❷ Chè hoa quả: 杏仁～ Chè hạnh nhân/ 核桃～ Chè hạch đào.
【酪素】làosù Bột an-bu-min trong sữa.

【酪酸】làosuān <Khẩu> A-xít pu-ti-ric.

络 lào LẠC N. '络' (luò). // luò.

【络子】lào·zi ❶ Túi lưới. ❷ Cái guồng cuốn chỉ; quay tơ.

嫪 lào LẠC, LAO, LIỆU (*Thường dùng làm tên người*): 嫪毐 Lao Ái (*người nước Tần, thời Chiến Quốc ở Trung Quốc*).

lē (ㄌㄜ)

肋 lē LẠC Xd. // lèi.

【肋肢】lē·de (lē·te) <Phương> [Quần áo] Bẩn thỉu; lôi thôi lếch thếch.

lè (ㄌㄜˋ)

乐 (樂) lè LẠC ❶ Vui mừng: 欢～ Hoan lạc/ ～事 Việc vui mừng/ 心里～得象开了花 Trong lòng vui như hoa nở. ❷ Vui với: ～此不疲 Vui với cái đó, không thấy mệt. ❸ <Khẩu> Vui cười: 他说了个笑话把大家逗～了 Anh ta kể một câu chuyện vui, làm cho mọi người cười rộ lên. ❹ (Lè) Lạc (*Họ*). (*Khác với họ* Yuè *Nhạc*). // yuè.

【乐不思蜀】lè bù sī Shǔ Vui không nhớ đến nước Thục nữa; vui quên trở về.

【乐道】lèdào Thích đàm luận [một việc gì đó]: 津津～ Đàm luận một cách hứng thú.

【乐得】lèdé Vui vẻ; vui lòng.

【乐观】lèguān Lạc quan.

【乐果】lèguǒ Thuốc trừ sâu ro-go.

【乐呵呵】lèhēhē Vui tươi hơn hớn.

【乐和】lè·he <Phương> Vui tươi; hạnh phúc.

【乐极生悲】lè jí shēng bēi Vui qúa hóa buồn.

【乐趣】lèqù Niềm lạc thú; niềm vui: 工作中的～是无穷的 Niềm vui trong công việc thật là vô tận/ 只有乐观的人才能随时享受生活中的～ Chỉ có những người lạc quan mới có thể hưởng thụ niềm vui trong cuộc sống bất kể lúc nào.

【乐儿】lèr N. 乐子.

【乐陶陶】lètáotáo <Sách> (*Dùng trong văn vần*) Vui tươi: 船家生活～, 赶潮撒网月儿高 Nhà chài cuộc sống thật vui sao, rõn triều tung lưới bóng nguyệt cao.

【乐天】lètiān Yên vui; vui với trời (*vô tư lự*).

【乐天知命】lè tiān zhī mìng Vui với số mệnh trời cho.

【乐土】lètǔ Cõi yên vui; thiên đường.

【乐意】lèyì ❶ Vui lòng (*tự nguyện*). ❷ Vui vẻ; bằng lòng: 你的话说得太生硬, 他听了有些不～ Anh nói mạnh qúa, anh ta nghe xong hơi tỏ ra không bằng lòng (*không vui*).

【乐于】lèyú Vui với (*làm được một việc gì đó cảm thấy vui*): ～助人 Vui với việc giúp đỡ người khác.

【乐园】lèyuán Chỗ vui: 儿童～ Chỗ vui chơi của nhi đồng.

【乐滋滋】lèzīzī <Khẩu> (～的) Vui ngọt ngào; vui thấm thía.

【乐子】lè·zi <Phương> ❶ Cái vui; việc lí thú: 下雨天出不了门儿, 下两盘棋, 也是个～ Trời mưa không đi đâu được, chơi vài ván cờ cũng là một cái thú. ❷ Sự việc gây cười: 他摔了一交, 把端着的金鱼缸也砸了, 这个～可真不小 Anh ta ngã một cái, lọ cá vàng trên tay cũng vỡ tan, làm mọi người cười rộ lên.

泐 lè LẠC <Sách> ❶ [Đá] Nứt ra. ❷ Viết tay; chép: 手～ Chép tay. ❸ N. '勒²'.

玏 lè LẠC ☒ [琅玏] (jiānlè) Loại đá đẹp như đá ngọc.

芳 lè LẠC X. 〖罗勒〗.

叻 lè LẶC Xin-ga-po (*kiểu dân Trung Quốc gọi Xin-ga-po là* 石叻 *Thạch Lặc*/ 叻埠 *Lặc phụ*): ～币 Tiền Xin-ga-po.

仂 lè LẶC <Sách> Số dư.

【仂语】 lèyǔ Nhóm từ; cụm từ; từ tổ.

勒[1] lè LẶC ❶ Ghìm lại; ghì [dây cương] lại. ❷ Cưỡng bức; cưỡng chế; bắt buộc.

勒[2] lè LẶC <Sách> Khắc; điêu khắc: ～石 Khắc đá/ ～碑 Khắc bia. // lēi

【勒逼】 lèbī Cưỡng bức; bắt buộc; bức bách.

【勒克司】 lèkèsī Luých (*Lux, đơn vị tính độ ánh sáng*).

【勒令】 lèlìng Lệnh cưỡng chế.

【勒派】 lèpài Buộc phải gánh chịu phần đóng góp.

【勒索】 lèsuǒ Vơ vét tài sản; sách nhiễu người khác.

【勒抑】 lèyì ❶ [Dùng áp lực] Dìm giá. ❷Cưỡng đoạt.

簕 lè LẶC Xđ.

【簕竹】 lèzhú Cây tre (*loại tre lá nhọn có lông cao khoảng 15 mét*).

鰳 lè LẶC Cá lặc (*cá lức, còn gọi là* 鲙 鱼、白鳞鱼、曹白鱼).

•le (·ㄌㄜ)

饹 ·le LẠC 又. 〖恰饹〗(hé·le).

了 ·le LIỄU (*Trợ từ*). ❶ (*Dùng sau động từ và hình dung từ, biểu thị động tác hoặc sự biến hóa đã hoàn thành*): *(a) (Trong trường hợp động tác hoặc sự biến hóa đã xảy ra)* Đã: 这个小组受到～表扬 Tổ này đã được tuyên dương/ 水位已经低～两米 Mực nước đã rút xuống hai mét. *(b) (Trong trường hợp động tác đã xảy ra hoặc giả thuyết xảy ra)* Xong; rồi: 你先去，我下～班就去 Anh cứ đi trước đi, tan tầm xong tôi sẽ đi/ 他要知道～这个消息，一定也很高兴 Nếu nó biết được tin này rồi thì nhất định nó cũng sẽ rất vui. ❷ (*Dùng ở cuối câu hoặc ngắt giữa câu, biểu thị sự biến hóa hoặc sự xuất hiện tình hình mới*): *(a) (Biểu thị đã hoặc sẽ xuất hiện tình hình nào đó)* Rồi; nữa: 下雨～ Mưa rồi/ 春天～，桃花都开～ Mùa xuân rồi, hoa đào đều đã nở [rồi]/ 他吃了饭～ Anh ta đã ăn cơm rồi/ 天快黑～，今天去不成～ Trời sắp tối rồi, hôm nay không đi được [rồi]. *(b) (Biểu thị sự xuất hiện tình hình nào đó trong điều kiện nào đó)* Nữa; rồi: 天一下雨，我就不出门～ Hễ trời mưa, tôi sẽ không ra khỏi cửa nữa/ 你早来一天就见着他～ Anh đến sớm một ngày thì đã gặp được anh ta rồi. *(c) (Biểu thị nhận thức, chủ trương, cách suy nghĩ, hành động đều có sự biến hóa)* Rồi: 我现在明白他的意思～ Bây giờ tôi đã hiểu ý của anh ta rồi/ 他本来不想去，后来还是去～ Anh ấy trước không định đi, sau lại vẫn đi. *(d) (Biểu thị sự thôi thúc hoặc khuyên ngăn)* Thôi; rồi: 走～，走～，不能再等～！Đi thôi, đi thôi, không đợi được nữa rồi!/ 好～，不要老说这些事～！ Thôi được rồi, đừng nói mãi những việc ấy nữa. // liǎo; liào.

lēi (ㄌㄟ)

勒 lēi LẶC [Dùng dây thừng] Thít chặt lại: 行李没有捆紧，再～～～ Hành lí buộc chưa chặt, thít chặt thêm chút nữa/ 中间再～根绳子就不会散了 Ở giữa thít thêm một chiếc dây thừng nữa là chặt. // lè.

【勒掯】 lēikèn <Phương> Cưỡng bức; gây khó dễ; cố ý.

擂 lēi LÔI Đánh; giáng: ～了一拳 Giáng luôn một đấm. // léi; lèi.

léi (ㄌㄟˊ)

羸 léi LUY <Sách> Gầy còm: ～弱 Gầy yếu.

【羸顿】 léidùn <Sách> Gầy tọp.

【羸弱】 léiruò <Sách> Gầy yếu.

雷 léi LÔI ❶ Sấm: 打～ Có sấm/ 春～ Sấm mùa xuân. ❷ Mìn: 地～ Địa lôi/ 水～ Thủy lôi/ 鱼～ Ngư lôi/ 布～ Rải mìn; chôn mìn; đặt mìn/ 扫～ Gỡ mìn; phá mìn; quét mìn. ❸ (Léi) Lôi (*Họ*).

【雷暴】 léibào Sấm chớp mưa bão.

【雷池】 Léichí Lôi Trì (*tên sông cổ ở huyện Vọng Giang, tỉnh An Huy, Trung Quốc, dùng thành ngữ* 足下无过雷池一步 *Không dám vượt qua thành Lôi Trì một bước, ví với không dám vượt qua một phạm vi nhất định*).

【雷达】 léidá Ra-đa.

【雷电】 léidiàn Sấm và chớp; sấm chớp.

【雷动】 léidòng [Tiếng vang] Như sấm dậy: 掌声～ Tiếng vỗ tay như sấm dậy/ ～的欢呼声响彻云霄 Tiếng hoan hô như sấm vang dậy tận trời mây.

【雷公】 Léigōng Thần Sấm; ông Thiên lôi.

【雷汞】 léigǒng Thuốc nổ màu trắng; thuốc nổ điện quang (*dùng làm ngòi nổ*).

【雷管】 léiguǎn Ngòi nổ; ống dẫn nổ.

【雷害】 léihài Thiệt hại do sấm sét.

【雷击】 léijī Sét đánh.

【雷厉风行】 léi lì fēng xíng Mạnh mẽ vang dội.

【雷米封】 léimǐfēng Ri-mi-phông. X. 〖异烟肼〗.

【雷鸣】 léimíng ❶ Sấm; sét. ❷ Vang lên như sấm dậy: 掌声～ Tiếng vỗ tay vang lên như sấm dậy.

【雷鸟】 léiniǎo Chim lôi (*sống ở vùng hàn đới, to hơn gà, màu lông thay đổi theo thời tiết*); chim đổi màu.

【雷声大，雨点小】 léishēng dà, yǔdiǎn xiǎo Sấm to, mưa nhỏ (*ví với việc phát biểu thì hùng hồn, kế hoạch to lớn, nhưng hành động thực tế thì nhỏ bé*).

【雷霆】 léitíng ❶ Sấm sét. ❷ Nổi trận lôi đình (*ví với sự nổi giận*): 大发～ Nổi cơn lôi đình.

【雷霆万钧】 léitíng wàn jūn Sấm vang chớp giật (*ví với khí thế mạnh mẽ*): 排山倒海之势，～之力 Thế như đào núi lấp biển, lực tựa chớp giật sấm rền.

【雷同】 léitóng Nói hùa theo; phụ họa theo.

【雷丸】 léiwán Lôi hoàn (*khuẩn kí sinh ở dưới gốc tre giống phân thỏ, vị thuốc Đông y*).

【雷雨】 léiyǔ Dông; dông tố.

【雷雨云】 léiyǔyún X. 〖积雨云〗.

【雷阵雨】 léizhènyǔ Mưa rào có sấm chớp.

檑 léi LÔI Từ trên cao lao gỗ xuống để đánh địch (*thời xưa*).

【檑木】 léimù Những khúc gỗ lao từ trên cao xuống để đánh địch.

礌(礧) léi LỖI ❶ Lao đá từ trên cao xuống để đánh địch. ❷ <Sách> Đánh (*thời xưa*).

【礌石】 léishí Những hòn đá lao từ trên cao xuống để đánh địch.

擂 léi LÔI Mài; nghiền: ～钵 Bát nghiền. // lēi; lèi.

镭 léi LÔI Ra-đi-om. Kí hiệu: Ra.

【镭射气】 léishèqì X. '氡'.

罍 léi LÔI Bình đựng rượu; vò rượu; hồ rượu (*thời xưa*).

纍 léi LŨY <Sách> ❶ Dây thừng; dây. ❷ Dùng dây cuốn buộc lại. ❸ N. 累.

櫑 léi LUY Vật dụng dùng để ngồi khi đi đường núi (*thời xưa*).

儡 léi LỖI [儡儡] X. 〖累累〗[1] (léi-lěi).

累(纍) léi LŨY, LỤY Xd. // lěi; lèi.

【累累】[1] léiléi <Sách> Buồn xỉu; rầu

rǐ; lu xìu: ～若丧家之狗 Buồn xỉu như chó nhà có tang. Cn. 傈傈.

【累累】² léiléi <Sách> Liền thành chùm; chùm chi chít: 果实～ Chi chít qủa. // lěiléi .

【累赘】léi·zhuì ❶ Rườm rà; phiền toái; [câu văn] thừa. ❷ Phiền toái. ❸ [Đồ vật] Thừa; rườm rà; lỉnh kỉnh: 行李带得多了,是个～ Hành lí mang nhiều chỉ phiền toái. Cv. 累坠.

蔂 (藟) léi LUY ⊠ Cái sọt đựng đất.

檑 léi LUY ⊠ Con trâu đực.

嫘 léi LUY (*Thường dùng làm tên người*): 嫘祖 Luy Tổ (*vợ của vị Hoàng đế trong truyền thuyết, đã phát minh ra nghề nuôi tàm ở Trung Quốc*).

缧 léi LUY Xđ.

【缧绁】léixiè <Sách> Dây trói tù.

lěi (ㄌㄟˇ)

耒 lěi LỖI ❶ Cái cày (*thời xưa*). ❷ Cái theo cày; cái [cán] cày (*thời xưa*).

【耒耜】lěisì Cái cày; cày bừa (*nông cụ giống cái cày thời xưa, cũng dùng để gọi chung cho các loại nông cụ*).

诔 lěi LỖI ❶ Kể sự tích của người chết (*thường là bề trên đối với bề dưới*). ❷ Bài văn điếu.

蕾 lěi LỐI Nụ hoa.

【蕾铃】lěilíng Nụ hoa và qủa [của cây bông].

磊 lěi LỖI Xđ.

【磊落】lěiluò [Lòng dạ] Quang minh chính đại: 光明～ Quang minh lỗi lạc.

累¹ (纍) lěi LŨY ❶ Tích lũy: 日积月～ Tích góp từng ngày từng tháng/ 成千～万 Hàng nghìn hàng vạn. ❷ Nhiều lần; liên tục: ～戒不改 Nhiều lần khuyên bảo mà không chịu sửa/ 连篇～牍 Văn bài chất đầy / 欢聚～日 Cuộc vui nối tiếp nhau hết ngày này sang ngày khác. ❸ Cn. '垒'

累² lěi LŨY Dây dưa; liên lụy. // léi; lèi.

【累次】lěicì Nhiều lần.

【累积】lěijī Tích lũy; tích lại; gộp lại.

【累及】lěijí Liên lụy đến: ～无辜 Liên lụy đến người vô tội.

【累进】lěijìn Lũy tiến.

【累累】lěiléi ❶ Nhiều lần. ❷ Chồng chất: 罪行～ Tội ác chồng chất.// léiléi.

【累卵】lěiluǎn Trứng chồng lên nhau (*ví với tình thế không vững chắc, có thể sụp đổ bất kì lúc nào*): 危如～ [Tình thế] Nguy như trứng để đầu đẳng.

【累年】lěinián Hết năm này đến năm khác; liên tục: ～丰收 Được mùa mấy năm liền.

【累世】lěishì Mấy đời (*mấy thế hệ*) nối tiếp nhau.

灅 Lěi LŨY (*Tên sông cổ tức sông Vĩnh Định, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

儡 lěi LŨY 〖傀儡〗 (kuǐlěi) .

垒¹ (壘) lěi LŨY Chồng lên; xếp lên; xây: ～猪圈 Xây chuồng lợn/ ～一道墙 Xây một bức tường.

垒² (壘) lěi LŨY Lũy tường [của doanh trại quân đội] (*công sự của quân đội*); chiến lũy: 壁～ Tường lũy/ 深沟高～ Lũy cao hào sâu/ 两军对～ Quân hai bên mặt đối mặt với nhau.

lèi (ㄌㄟˋ)

泪 (淚) lèi LỆ Nước mắt.

【泪痕】lèihén Ngấn nước mắt; ngấn

lệ: 满脸～ Khắp mặt còn ngấn lệ.

【泪花】lèihuā (～儿) Nước mắt lưng tròng; nước mắt vòng quanh.

【泪人儿】lèirénr Người đẫm nước mắt (*người khóc sướt mướt*): 哭得成了个～了 Khóc đến nỗi như người đẫm trong nước mắt.

【泪水】lèishuǐ Nước mắt.

【泪汪汪】lèiwāngwāng (～的) Nước mắt đầy tràn.

【泪腺】lèixiàn Tuyến lệ; tuyến nước mắt.

【泪眼】lèiyǎn Đôi mắt đầy lệ; đôi mắt đẫm lệ.

【泪液】lèiyè Lệ dịch; nước mắt (*dùng như một thuật ngữ y học, không mang tính miêu tả*). Cn. 眼泪.

【泪珠】lèizhū (～儿) Giọt nước mắt.

类(類) lèi LOẠI ❶ Loại; chủng loại: 分～ Phân loại/ 同～ Đồng loại; cùng loại. ❷ Tương tự; giống như: 画虎不成反～狗 Vẽ hổ chẳng nên lại giống chó.

【类比】lèibǐ Loại tỉ; loại suy.

【类别】lèibié Loại biệt; chủng loại khác nhau: 这一章讨论土壤的～ Chương này bàn về các loại thổ nhưỡng/ ～一栏中填写商品种类的名称 Cột chưng loại điền tên chủng loại hàng hóa.

【类地行星】lèidì-xíngxīng Nhóm hành tinh cùng loại với Trái đất (*gồm Trái đất, sao Thủy, sao Hỏa, sao Kim và sao Minh vương có hình dáng gần tròn, thể tích chất lượng gần như nhau*).

【类毒素】lèidúsù Vắc xin [chống khuẩn].

【类乎】lèi·hu Gần giống; tương tự: 这个故事很离奇,～神话 Câu chuyện này rất lì kì, giống như thần thoại.

【类木行星】lèimù-xíngxīng Nhóm hành tinh cùng loại với sao Mộc (*nhóm này gồm sao Mộc, sao Thổ, sao Thiên vương và sao Hải vương, hình hơi dẹt, thể tích lớn hơn nhóm hành tinh cùng loại Trái đất*).

【类人猿】lèirényuán Vượn nhân hình.

【类书】lèishū Loại thư (*sách phân loại*).

【类似】lèisì Tương tự; giống: 找出犯错误的原因, 避免再犯～的错误 Tìm ra nguyên nhân của sai lầm để tránh tái phạm những sai lầm tương tự.

【类推】lèituī Loại suy: 照此～ Cứ thế mà suy ra/ 其余～ Các cái khác cứ thế mà suy ra (*tính ra*).

【类新星】lèixīnxīng Sao Biến tinh (*giống như Tân tinh*).

【类型】lèixíng Loại hình.

颣 lèi LOẠI ⊠ Khuyết điểm; thiếu sót: 疵～ Tì vết; khuyết tật.

酹 lèi LOẠI <Sách> Tưới rượu [xuống đất hoặc mồ mả khi cúng].

擂 lèi LÔI ❶ Dóng [trống]. ❷ Rạp đấu (*sân khấu ngoài trời*): 打～ Dự đấu [võ]. // lēi; léi.

【擂台】lèitái Sạp đấu; võ đài: 摆擂台' Dựng sạp đấu võ (*ví với thách đấu*)/ '打擂台' Dự đấu (*ví với nhận đấu*).

累 lèi LỤY ❶ Mệt mỏi: 越干越有劲儿,一点儿也不觉得～ Càng làm càng hăng say, không cảm thấy mệt mỏi chút nào. ❷ Làm cho mệt mỏi, vất vả: 眼睛刚好,不要～着它 Mắt vừa mới khỏi đừng làm nó mệt/ 这件事别人做不了,还得～你 Việc này người khác không thể làm nổi, vẫn phải mệt anh thôi. ❸ Vất vả: ～了一天,该休息了 Vất vả cả một ngày rồi, phải nghỉ thôi. // léi; lěi

肋 lèi LẶC Sườn: 两～ Hai bên sườn/ 左～ Sườn bên trái/ 右～ Sườn bên phải. // lē.

【肋骨】lèigǔ Xương sườn (*có nơi gọi là* 肋巴骨 (lèi·bagǔ) *hoặc* 肋条).

【肋间肌】lèijiānjī Cơ sườn.

【肋膜】lèimó X.〖胸膜〗.

【肋膜炎】lèiméyán X.〖胸膜炎〗.

【肋条】lèi·tiáo <Phương> ❶ Xương sườn. ❷ Sườn (*món ăn*).

·lei (·ㄌㄟ)

唥 ·lei LẶC (*Trợ từ, cách dùng như* '喽'②) Rồi; thôi; nhé: 好～, 我就去 Được rồi, tôi sẽ đi/雨不下了, 走～! Tạnh mưa rồi, đi thôi!

lēng (ㄌㄥ)

棱 lēng LĂNG X. 〖红不棱登〗〖花不棱登〗. // léng; líng.

嘚 lēng LĂNG (*Từ tượng thanh, tiếng máy dệt chuyển động*) Vo vo: 纺车～～转得欢 Tiếng máy dệt vo vo nghe vui sao.

léng (ㄌㄥˊ)

薐 léng LĂNG [菠薐菜] X. 〖菠菜〗.

棱(稜) léng LĂNG ❶(～儿) Góc do hai mặt phẳng tạo nên; lăng: 见～见角 Thấy cạnh thấy góc/ 桌子～儿 Góc bàn. ❷ (～儿) Gờ; sống: 瓦～ Sống ngói. // lēng; líng.

【棱缝】léng·fèng <Phương> (～儿) Kẽ hở; chỗ hở (*chỗ thiếu sót hoặc thời cơ nào đó*).

【棱角】léngjiǎo ❶ Góc cạnh: 河沟里的石头多半没有～ Đá ở dưới sông phần lớn không có góc cạnh [sắc]. ❷ [Tài năng] Tỏ rõ; lộ rõ.

【棱镜】léngjìng Lăng kính.

【棱台】léngtái N. 棱锥台.

【棱柱体】léngzhùtǐ Hình lăng trụ.

【棱锥】léngzhuī Hình chóp.

【棱锥台】léngzhuītái Hình chóp cụt. Cn. 棱台.

【棱子】léng·zi <Phương> Đầu mấu: 木头～ Đầu mấu gỗ.

崚 léng LĂNG ☒ [崚嶒] (léngcéng) [Núi] Sừng sững.

塄 léng LĂNG <Phương> Dốc [bên bờ ruộng].

【塄坎】léngkǎn <Phương> Dốc bờ ruộng; bờ ruộng.

楞 léng LĂNG N. '棱' (léng).

lěng (ㄌㄥˇ)

冷 lěng LÃNH ❶ Lạnh, rét: ～水 Nước lạnh/ 现在还不算～, 雪后才～呢 Bây giờ chưa rét đâu, sau khi có tuyết mới thật là rét cơ/ 你～不～? Anh có rét không? ❷ <Phương> Để [thức ăn] nguội: 太烫了, ～一下再吃 Nóng quá, để nguội đi tí nữa hãy ăn. ❸ Lạnh nhạt; nhạt nhẽo: ～言～语 Nói năng lạnh nhạt/ ～语冰人 Giội nước lạnh dập tắt nhiệt tình người khác. ❹ Yên tĩnh; im ắng: ～落 Vắng lặng/ ～清清 Lạnh tanh; vắng lặng. ❺ Lạ; ít thấy. ❻ Ít được quan tâm; ít người chú ý: ～货 Hàng ế/ ～门 Cửa vắng khách. ❼ Lén (*lợi dụng sự bất ngờ*): ～箭 Tên bắn lén/ ～枪 Súng bắn lén/ ～不防 Bỗng nhiên; không dè. ❽ (Lěng) Lãnh (*họ*).

【冷板凳】lěngbǎndèng Ghế lạnh (*ví với chức vị buồn tẻ, sự chờ đợi lâu*): 坐～ Ăn chực nằm chờ; ngồi chơi xơi nước.

【冷冰冰】lěngbīngbīng (～的) ❶ Lạnh băng; lạnh nhạt: ～的脸色 Mặt lạnh băng. ❷ [Đồ vật] Lạnh ngắt.

【冷不丁】lěng·budīng <Phương> N. 冷不防.

【冷不防】lěng·bufáng Thình lình; bỗng chốc; không dè: ～摔了一交 Chẳng dè ngã một cái.

【冷布】lěngbù Vải thưa; vải màn.

【冷藏】lěngcáng Ướp lạnh: ～库 Kho lạnh.

【冷场】lěngchǎng ❶ Sân khấu vắng lạnh (*do diễn viên ra chậm hoặc quên lời*). ❷ Phòng họp tẻ ngắt (*do không*

người phát biểu).

【冷嘲热讽】 lěng cháo rè fěng Nới ghẻ lạnh; châm chọc cạnh khóe.

【冷处理】 lěngchǔlǐ Xử lí lạnh.

【冷床】 lěngchuáng Đất ươm không cần tăng nhiệt.

【冷淡】 lěngdàn ❶ Lạnh lẽo; im lìm. ❷ Lạnh nhạt; lãnh đạm. ❸ Nhạt nhẽo với: 他强打着精神说话，怕～了朋友 Anh ta gắng gượng chuyện trò, sợ nhạt nhẽo với bạn.

【冷碟儿】 lěngdiér <Phương> Món nguội; đĩa thức ăn nguội.

【冷丁】 lěngdīng <Phương> Thình lình; bỗng chốc; chẳng dè: ～地从草丛里跳出一只黄羊来 Thình lình từ trong lùm cỏ nhảy ra một con hoàng dương. Cn. 冷不丁 hoặc 冷孤丁.

【冷冻】 lěngdòng Đông lạnh.

【冷风】 lěngfēng Cơn gió lạnh (*ví với lời bàn lùi*): 吹～ Thổi gió lạnh; giội nước lạnh.

【冷锋】 lěngfēng Lãnh phong (*khu vực luồng không khí lạnh gặp luồng không khí nóng và đẩy lùi luồng không khí nóng*). Cn. 冷锋面.

【冷敷】 lěngfū Chườm lạnh.

【冷宫】 lěnggōng Lãnh cung (*chỗ vua chúa giam giữ phi tần thất sủng, nay cũng chỉ chỗ cất giữ đồ vật không dùng đến*): 打入～ Vứt vào lãnh cung.

【冷孤丁】 lěnggūdīng <Phương> Thình lình; bỗng chốc.

【冷光】 lěngguāng Ánh sáng lạnh (*ánh sáng nê-ông và lân tinh*).

【冷害】 lěnghài Thiệt hại vì rét (*động thực vật ốm, chết vì rét*).

【冷汗】 lěnghàn Mồ hôi lạnh.

【冷焊】 lěnghàn Hàn nguội.

【冷荤】 lěnghūn Món ăn chay nguội.

【冷货】 lěnghuò Hàng ế. Cn. 冷门货.

【冷寂】 lěngjì Vắng lạnh: ～的秋夜 Đêm thu vắng lạnh.

【冷加工】 lěngjiāgōng Gia công nguội.

【冷箭】 lěngjiàn Mũi tên bắn lén.

【冷静】 lěngjìng ❶ <Phương> Vắng vẻ yên tĩnh: 夜深了，街上显得很～ Đêm đã khuya, đường phố rất vắng vẻ yên tĩnh. ❷ Bình tĩnh; nguội lạnh: 头脑～ Đầu óc lạnh lùng/～下来，好好儿想些办法 Bình tĩnh lại, cố mà nghĩ cách.

【冷觉】 lěngjué Cảm giác lạnh.

【冷库】 lěngkù Kho ướp lạnh; nhà ướp lạnh.

【冷酷】 lěngkù [Đối đãi với người] Lãnh đạm khắc nghiệt: ～无情 Khắc nghiệt lạnh lùng không có tình người.

【冷脸子】 lěngliǎn·zi <Phương> Bộ mặt lạnh như tiền; bộ mặt tỉnh bơ.

【冷落】 lěngluò ❶ Vắng vẻ; lạnh lẽo: 过去这里很～，现在变得很热闹了 Trước kia nơi đây rất vắng vẻ, nay đã trở nên rất náo nhiệt. ❷ Đối xử lạnh nhạt: 别～了他 Đừng đối xử lạnh nhạt với anh ấy.

【冷铆】 lěngmǎo Bu-lông xiết nguội.

【冷门】 lěngmén (～儿) Cửa đặt tiền [trong đám bạc] vắng khách (*ví với ngành nghề ít người quan tâm để ý*): 过去地质学是～儿 Trước đây, môn địa chất học là môn ít người để ý.

【冷漠】 lěngmò [Thái độ] Lạnh nhạt; lãnh đạm; thờ ơ: ～的态度 Thái độ thờ ơ.

【冷凝】 lěngníng Đông lạnh; đóng băng; đọng lại.

【冷暖】 lěngnuǎn [Cuộc sống] Ấm lạnh: 关心群众的～ Quan tâm đến cuộc sống của quần chúng.

【冷盘】 lěngpán (～儿) Món ăn nguội.

【冷僻】 lěngpì ❶ Hẻo lánh; vắng vẻ. ❷ [Chữ, tên, điển tích v. v...] Ít gặp; lạ.

【冷气】 lěngqì ❶ Hơi lạnh [của điều hòa nhiệt độ]. ❷ Thiết bị điều hòa nhiệt độ.

【冷气团】 lěngqìtuán Luồng không khí lạnh.

【冷枪】 lěngqiāng [Viên đạn] Bắn lén: 打～ Bắn lén.

【冷峭】 lěngqiào ❶ Lạnh buốt. ❷ Cay nghiệt (*ví với thái độ qúa nghiêm khắc hoặc lời lẽ danh đá, bạc bẽo, lạnh lùng*).

【冷清】lěng·qing Lạnh lẽo buồn tẻ; vắng vẻ thê lương: 冷冷清清 Cảnh buồn tẻ lạnh lẽo vắng vẻ/ ～的深夜 Đêm khuya vắng vẻ/冬天游人少,园内后山一带更加～Mùa đông, du khách ít qua lại, vùng sau núi càng trở nên vắng vẻ buồn tẻ.

【冷清清】lěngqīngqīng (～的) Lạnh tanh; vắng vẻ; thê lương; tịch mịch: ～的小巷 Ngõ vắng lạnh tanh.

【冷泉】lěngquán Suối nước lạnh.

【冷却】lěngquè Làm lạnh; để nguội [vật thể].

【冷热病】lěngrèbìng ❶ <Phương> Bệnh sốt rét. ❷ Khi nóng khi lạnh (*ví với tính tình thất thường*).

【冷若冰霜】lěng ruò bīng shuāng [Thái độ] Lạnh lùng; lạnh như băng.

【冷森森】lěngsēnsēn (～的) Rét căm căm: 山洞里～的 Trong hang núi rét căm căm.

【冷杉】lěngshān Lãnh sam.

【冷食】lěngshí Món ăn lạnh (*thường chỉ kem*).

【冷水】lěngshuǐ ❶ Nước lạnh; nước nguội: 泼～ Dội nước lạnh (*ví với đả kích người khác*)/ ～浇头 Dội nước lạnh lên đầu (*ví với bị đả kích bất ngờ hoặc thất vọng bất ngờ*). ❷ Nước lã: 喝～容易得病 Uống nước lã dễ bị bệnh.

【冷丝丝】lěngsīsī (～的) Hơi lạnh; lành lạnh. Cn. 冷丝儿丝儿的.

【冷飕飕】lěngsōusōu (～的) [Gió] Lạnh buốt.

【冷烫】lěngtàng Uốn tóc nguội.

【冷笑】lěngxiào Cười nhạt.

【冷血动物】lěngxuè dòngwù ❶ Loài động vật máu lạnh (*động vật thay đổi thân nhiệt*). ❷ Loài máu lạnh (*ví với người không có tình cảm*).

【冷言冷语】lěng yán lěng yǔ Lời mặn lời nhạt; lời nói cạnh khóe; lời châm chọc.

【冷眼】lěngyǎn ❶ [Nhìn với] Con mắt bình tĩnh, khách quan; lạnh lùng: 他坐在墙角里，～观察来客的言谈举止 Anh ta ngồi ở một góc tường, lặng lẽ quan sát lời lẽ, cử chỉ của khách. ❷ Đối xử lạnh nhạt: ～相待 Đối xử lạnh nhạt với nhau.

【冷眼旁观】lěng yǎn páng guān Thờ ơ lạnh nhạt.

【冷饮】lěngyǐn [Các món] Uống lạnh (*nước giải khát*).

【冷遇】lěngyù Gặp thái độ nhạt; bị đối xử lạnh nhạt.

【冷战】lěngzhàn Chiến tranh lạnh.

【冷战】lěng·zhan <Khẩu> Rùng mình: 打了一个～ Bống rùng mình một cái.

【冷子】lěng·zi <Phương> Hạt mưa đá.

lèng (ㄌㄥˋ)

愣 lèng LĂNG ❶ Sững sờ: 发～ [Bỗng] Sững sờ/ 他～了半天没说话 Anh ta sững lại hồi lâu không nói gì. ❷ <Khẩu> Bướng bỉnh; lỗ mãng; làm càn: ～小子 Thằng bướng bỉnh; thằng ngang bướng/ 明知不对，他～那么说 Nó biết là không đúng, mà cứ nói ngang bướng như thế.

【愣神儿】lèng∠shénr <Phương> Sững sờ; ngớ ra.

【愣头愣脑】lèng tóu lèng nǎo Bướng bỉnh; cứng đầu cứng cổ; ngang bướng.

【愣头儿青】lèngtóurqīng <Phương> Thằng cha lỗ mãng; thằng liều.

【愣怔】lèng·zheng X. 〖睖睁〗.

堎 lèng LĂNG 长头堎 Trường Đầu Lăng (*tên đất, ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc*).

睖 lèng LĂNG Xd.

【睖睁】lèng·zheng Trố mắt [vì lạ hoặc bất ngờ]. Cn. 愣怔.

lī (ㄌㄧ)

哩 lī LI Xd. // lǐ, ·li, yīnglǐ.

【哩哩啦啦】lī·lilālā <Khẩu> Tung tóe; tràn lan khắp: 他不会挑水，～洒了一地 Hắn không biết gánh nước đổ tung tóe khắp nơi.

【哩哩罗罗】lī·liluōluō <Khẩu> Ấp a ấp úng; lúng ta lúng túng.

lí (ㄌㄧˊ)

离[1] (離) lí LI ❶ Xa rời: 悲欢～合 Vui buồn hợp tan/ 他～家已经两年了 Anh ta xa nhà đã hai năm rồi. ❷ Khoảng cách; cự li; cách. ❸ Thiếu: 发展工业～不了钢铁 Phát triển công nghiệp, không thể thiếu gang thép được. ❹ (Lí) Li (*Họ*).

离[2] (離) lí LI Quẻ Li (*một quẻ trong Bát quái, tượng trưng cho lửa*).

【离瓣花冠】líbàn huāguān Tràng hoa cánh rời.

【离别】líbié Biệt li; xa cách: 三天之后咱们就要～了 Ba hôm nữa chúng mình sẽ phải xa nhau rồi/ ～母校已经两年了 Xa mái trường thân yêu đã hai năm rồi.

【离队】lí=duì Rời đội ngũ; rời khỏi đơn vị.

【离格儿】lí=gér [Nói, làm] Không hợp quy định chung; không đúng chuẩn mực.

【离宫】lígōng Li cung; hành cung.

【离合器】líhéqì Bộ li hợp.

【离婚】lí=hūn Li hôn.

【离间】líjiàn Li gián.

【离开】lí=kāi Rời khỏi; tách khỏi: 离得开 Tách được/ 离不开 Không tách được/ 鱼～了水就不能活 Cá tách ra khỏi nước thì không thể sống được.

【离谱】lí=pǔ (～儿) N. 离格儿.

【离奇】líqí Li kì: ～古怪 Li kì cổ quái/ ～的故事 Câu chuyện li kì.

【离弃】líqì Gạt bỏ; rời bỏ; bỏ.

【离群索居】lí qún suǒ jū Bỏ đàn (*tập thể*) sống một mình.

【离散】lísàn [Người trong gia đình] Li tán; chia lìa.

【离析】líxī <Sách> ❶ Li tán. X. 〖分崩离析〗. ❷ Phân tích; phân rõ.

【离弦走板儿】lí xián zǒu bǎnr Chệch âm; lệch hướng; lạc điệu (*ví với lời nói và việc làm vượt ra ngoài chuẩn mực đã được công nhận*).

【离乡背井】lí xiāng bèi jǐng X. 〖背井离乡〗.

【离心】líxīn ❶ Xa rời; không chung một lòng với tập thể. ❷ Li tâm: ～作用 Tác dụng li tâm.

【离心泵】líxīnbèng Bơm li tâm.

【离心机】líxīnjī Máy li tâm.

【离心离德】lí xīn lí dé [Trong tập thể] Mỗi người một dạ.

【离心力】líxīnlì Lực li tâm.

【离异】líyì <Sách> Li dị; li hôn.

【离辙】lí=zhé <Khẩu> Xa rời qũy đạo; xa đề; lạc đề.

【离职】lí=zhí ❶ Tạm rời khỏi cương vị công tác: ～学习 Thoát li công tác để đi học. ❷ Rời khỏi [không trở lại] cương vị công tác.

【离子】lízǐ Li tử (*hóa học*).

【离子交换树脂】 lízǐ jiāohuàn shù-zhī Chất hóa hợp cao phân t...

漓[1] lí LI X. 〖淋漓〗 (línlí).

漓[2] (灕) Lí LI 漓江 Li Giang (*tên sông, ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc*).

璃 (璢) lí LI X. 〖玻璃〗(bō·lí). 〖琉璃〗(liú·lí).

蓠 (藶) lí LI X. 〖江蓠〗.

醨 lí LI ☒ Rượu nhẹ.

篱[1] lí LI X. 〖笆篱〗(zhào·lí).

篱[2] (籬) lí LI [Hàng] Rào; giậu: 樊～ Rào giậu/ 竹～茅舍 Nhà lá rào tre.

【篱笆】lí ba Hàng rào [tre, cành cây].

【篱落】líluò <Sách> Hàng rào; rào giậu.

缡 (褵) lí LI Khăn đội đầu [của phụ nữ] *(thời xưa)*: 结～ Kết lí; chít khăn (*con gái đi lấy chồng, thời xưa*).

犁 lí LI Con trâu đen.

篱 lí LI Rạch [bằng dao].

篦 lí LI Xd.

【篦妇】 lífù <Sách> Bà qủa phụ.

枱 lí LI ☒ Hàng rào. N. '篱²'.

丽 (麗) lí LỆ ❶ 丽水 Lệ Thủy (*tên huyện, ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*). ❷ Cao Lệ (*vương triều trong lịch sử Triều Tiên, người Trung Quốc dùng để chỉ nước Triều Tiên*). // lì.

鹂 (鸝) lí LI X. 〖黄鹂〗.

鳈 (鱺) lí LI X. 〖鳗鳈〗.

骊 (驪) lí LI <Sách> Ngựa ô; ngựa đen.

缃 (纚) lí LI ☒ [绀缃] (línlí) Dây ấp. // xǐ.

裡 lí LI ☒ Cuốc chim.

厘 (釐) lí LI ❶ Li (*1% của đơn vị đo lường*). ❷ Li (*a*) Đơn vị chiều dài xăng-ti-mét. (*b*) Đơn vị trọng lượng xăng-ti-gam. (*c*) Đơn vị đo diện tích xăng-ti-mét-vuông. (*d*) Đơn vị tính lãi suất. ❸ <Sách> Chỉnh lí; trị lí. '厘' // xǐ.

【厘定】 lídìng <Sách> Chỉnh lí; quy định lại: 重新～规章制度 Chỉnh lí lại các quy chế, chế độ.

【厘米】 límǐ Xăng-ti-mét. Cn. 公分.

【厘米波】 límǐbō Làn sóng vi ba (*từ 10 xăng-ti-mét đến 1 xăng-ti-mét*).

喱 lí LI X. 〖咖喱〗(gālí).

狸 lí LI Xd.

【狸猫】 límāo X. 〖豹猫〗.

【狸藻】 lízǎo Cây rong hoa vàng [mọc ở các hồ ao].

【狸子】 lí·zi X. 〖豹猫〗.

罹 lí LI <Sách> Gặp phải; mắc vào [bệnh tật hoặc tai họa]: ～祸 Gặp họa; mắc họa/ ～病 Mắc bệnh.

【罹难】 línàn <Sách> Mắc tai họa; gặp phải hiểm họa mà chết; bị hại.

梨 (棃) lí LÊ ❶ Cây lê. ❷ Qủa lê. Cn. 梨子.

【梨膏】 lígāo Mứt lê; nước lê cô đặc.

【梨花大鼓】 líhuā dàgǔ Trống cái Hoa lê (*nhạc cụ*).

【梨园】 Líyuán Lê viên; vườn lê (*cũng chỉ rạp hát, giới nghệ sĩ hát hí kịch*).

【梨园戏】 líyuánxì Tuồng Lê viên (*cũng gọi là hát Lê viên ,loại hình sân khấu cổ truyền của tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc*).

蜊 lí LỢI X. 〖蛤蜊〗(gé·lí).

犁 (犂) lí LÊ ❶ Cái cày. ❷ Cày [ruộng].

【犁铧】 líhuá Lưỡi cày. Cg. 铧.

【犁镜】 líjìng Diệp cày.

【犁牛】 líniú <Phương> Trâu cày.

【犁杖】 lí·zhang <Phương> Cái cày.

藜 lí LÊ <Sách> [蒺藜] 〖蒺藜〗(jí·lí).

黎 lí LÊ ❶ <Sách> Dân: ～民 Lê dân; dân đen. ❷ (Lí) Lê (*Họ*).

【黎黑】 líhēi <Sách> [Mặt] Đen: 面目～ Mặt mũi đen sì. Cn. 黧黑.

【黎民】 límín <Sách> Lê dân; dân đen; dân chúng.

【黎明】 líming Bình minh; trời hửng sáng.

【黎族】 Lízú Dân tộc Lê (*dân tộc thiểu số,ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

黧 lí LÊ Rau lê.

黧 lí LI [黧黑]. X. 〖黎黑〗.

蠡 lí LÃI <Sách> ❶ Cái gáo làm bằng vỏ quả bầu. ❷ Vỏ sò. // lǐ.

【蠡测】 lícè <Sách> '以蠡测海' Lấy gáo đong nước biển: 管窥～ Nhìn trời

bằng ống tre; đong nước biển bằng gáo.

豊劃 lí LÃI ☒ Chọc thủng; rạch ra.

lǐ (ㄌㄧˇ)

礼(禮) lǐ LỄ ❶ Lễ; lễ nghi: 婚～ Hôn lễ/ 丧～ Tang lễ. ❷ *(Biểu thị lời lẽ, động tác, tôn kính, lễ phép)*: 敬～ Kính lễ; chào. ❸ Lễ vật; qùa biếu: 献～ Dâng lễ vật/ 千里送鹅毛，～轻情意重 Ngàn dặm biếu lông ngỗng, lễ nhỏ mọn mà tình sâu nặng; của một đồng công một chén.

【礼拜】lǐbài ❶ Ngày lễ; chúa nhật; chủ nhật: 做～ Làm lễ. ❷ <Khẩu> Tuần lễ: 下～ Tuần sau/ 开学已经三个～了 Khai giảng đã ba tuần rồi. ❸ <Khẩu> Ngày thứ [trong tuần]; ngày: ～三 Thứ tư/ ～六[Ngày] Thứ bảy. ❹ <Khẩu> Chủ nhật *(gọi tắt của* 礼拜天).

【礼拜寺】lǐbàisì X.〖清真寺〗.

【礼拜堂】lǐbàitáng Nhà thờ *(nơi hành lễ của tín đồ đạo Cơ Đốc)*.

【礼拜天】lǐbàitiān <Khẩu> Ngày chủ nhật *(ngày các tín đồ đạo Cơ Đốc đến nhà thờ hành lễ)*. Cn. 礼拜日.

【礼成】lǐchéng Xong buổi lễ.

【礼法】lǐfǎ Lễ pháp *(kỉ cương phép tắc lương tri của xã hội)*.

【礼服】lǐfú Lễ phục.

【礼服呢】lǐfúní Loại nỉ *(dạ)* may lễ phục.

【礼花】lǐhuā Pháo hoa bắn trong ngày lễ.

【礼教】lǐjiào Lễ giáo.

【礼节】lǐjié Lễ tiết.

【礼金】lǐjīn Tiền biếu.

【礼路儿】lǐ·lur <Phương> Lễ phép.

【礼帽】lǐmào Mũ *(loại mũ dùng thành bộ với lễ phục)*.

【礼貌】lǐmào Lễ phép: 有～ Lễ phép/ 讲～ Giữ phép.

【礼炮】lǐpào Bắn pháo chào; bắn súng chào.

【礼品】lǐpǐn Lễ vật.

【礼聘】lǐpìn Lễ mời; lễ thăm.

【礼让】lǐràng Lễ nhượng *(nhường nhau theo lễ nghi)*.

【礼尚往来】lǐ shàng wǎng lái Có đi có lại mới toại lòng nhau; trong lễ nghi, đối xử như nhau giữa hai bên.

【礼数】lǐshù <Khẩu> Lễ phép; lễ nghi: 不懂～ Không hiểu lễ nghi *(phép tắc)*.

【礼俗】lǐsú Tục lệ.

【礼堂】lǐtáng Hội trường; lễ đường.

【礼物】lǐwù Lễ vật; qùa biếu.

【礼贤下士】lǐ xián xià shì Lễ hiền hạ sĩ *(lễ người hiền tài, cúi mình trước kẻ sĩ, thời xưa vua chúa trọng người hiền, chịu cúi mình để thu nạp hiền tài)*.

【礼仪】lǐyí Lễ nghi.

【礼遇】lǐyù Trọng đãi; đối xử trọng hậu: 受到隆重的～ Được đối xử rất hậu.

李 lǐ Lí ❶ [Cây, qùa] Mận. ❷ (Lǐ) Lí *(Họ)*.

【李逵】Lǐ Kuí Lí Qùy *(nhân vật trong Truyện "Thủy Hử" của Trung Quốc, biệt hiệu là Hắc Toàn Phong)*.

【李子】lǐ·zi [Cây, qùa] Mận.

【李自成起义】Lǐ Zìchéng Qǐyì Khởi nghĩa Lí Tự Thành *(cuối thời Minh ở Trung Quốc, 1644)*.

迾(邐) lǐ LÊ, LI X.〖迤逦〗(yǐlǐ).

里[1] **(裏、裡)** lǐ Lí ❶ Lớt *(lớp bên trong áo hoặc chăn)*: 衣服～儿 Lớt áo/ 被～儿 Lớp trong vỏ chăn/ 这面是～儿，那面是面儿 Đây là lớp trong kia là mặt. ❷ Bên trong: ～屋 Nhà trong/ ～圈 Vòng trong.

里[2] lǐ Lí ❶ Phố chợ: 邻～ Hàng xóm; phố phường. ❷ Quê hương: 故～ Quê cũ; quê hương. ❸ Lí *(năm nhà là một lân, năm lân là một lí, thời*

xưa). ❹ (Lǐ) Lí (*Họ*).

里[3] lǐ Lí Dặm (*đơn vị đo chiều dài, bằng 1/2 km*).

里(裏、裡) ·lǐ Lí ❶ Trong; nội bộ: 手～ Trong tay/ 箱子～ Trong va-li; trong hòm (*rương*)/ 话～有话 Trong lời nói có lời nói (*lời cạn ý sâu*). ❷ Nơi; chỗ (*dùng sau các từ '这、那、哪' chỉ địa điểm*): 这～ Ở đây/ 那～ Ở đó; ở kia.

【里边】lǐ·biɑn (～儿) (*Chỉ không gian, thời gian và phạm vi*) Trong: 柜子～ Trong tủ/ 他一年～没有请假过一次 Cả năm anh ấy không xin nghỉ một lần nào/ 这件事～有问题 Trong sự việc này có vấn đề.

【里程】lǐchéng ❶ Chặng đường; cuộc hành trình. ❷ Qúa trình phát triển: 革命的～ Một chặng đường cách mạng.

【里程碑】lǐchéngbēi ❶ Mốc (*cột*) cây số. ❷ Cái mốc đánh dấu [qúa trình phát triển của lịch sử hoặc một sự kiện lớn].

【里出外进】lǐ chū wài jìn Cái thò cái thụt; khấp khểnh; không đều: 墙砌得～ Tường xây chỗ lồi chỗ lõm/ 牙长得～的 Răng mọc khấp khểnh.

【里带】lǐdài Săm [cao-su].

【里急后重】lǐ jí hòu zhòng Mót mà không đi được (*một triệu chứng của bệnh kiết lị, muốn đi ngoài mà không đi được*).

【里脊】lǐ·jǐ [Món ăn] Sườn sụn; xương sụn: 滑溜～ Sườn hấp/ 糖醋～ Sườn chua ngọt.

【里间】lǐjiān (～儿) Buồng trong. Cn. 里间屋.

【里脚手】lǐjiǎoshǒu Giàn pháo đỡ [để tiết kiệm nguyên liệu gỗ].

【里拉】lǐlā Lia (*đồng tiền của I-ta-li-a*).

【里弄】lǐlòng <Phương> ❶ Ngõ; xóm ngõ. ❷ Công việc phố phường: ～工作 Công việc phường phố lối xóm.

【里面】lǐmiàn Bên trong: 车厢～十分凉爽 Trong toa xe rất mát.

【里首】lǐshǒu <Phương> Bên trong.

【里手】[1] lǐshǒu (～儿) Bên tay trái: 骑自行车的人总是从～上车 Người đi xe đạp bao giờ cũng lên xe bên tay trái.

【里手】[2] lǐshǒu Thạo tay nghề; chuyên gia.

【里通外国】lǐ tōng wàiguó Thông đồng với nước ngoài (*cấu kết với nước ngoài, phản bội tổ quốc*).

【里头】lǐ·tou Bên trong: 屋子～坐满了人 Trong nhà ngồi chật người/ 炉子～的煤已经烧得很红了 Than trong lò đã cháy rất đỏ rồi.

【里外里】lǐwàilǐ <Phương> ❶ Tính gộp cả hai phía: (*a*) Giảm thu cộng với tăng chi. (*b*) Giảm chi cộng với tăng thu. (*c*) Thu nhập trong dự kiến cộng với thu nhập bất thường. ❷ Gộp lại như nhau; cũng thế cả: 三个人干五天跟五个人干三天，～是一样 Ba người làm năm ngày với năm người làm ba ngày, tính ra như nhau cả.

【里屋】lǐwū Buồng trong.

【里弦】lǐxián Dây trong [của đàn].

【里巷】lǐxiàng Phố xóm; ngõ phố.

【里应外合】lǐ yìng wài hé Nội ứng ngoại hợp.

【里子】lǐ·zi N.里[1]①: 棉袄～ Lần lót bên trong áo bông.

浬 lǐ Lí Cn. hǎilǐ Hải lí (*đơn vị đo lường đường biển*).

俚 lǐ Lí <Sách> Lo; buồn. // kuī.

理 lǐ Lí ❶ Thớ: 木～ Thớ gỗ/ 肌～ Thớ thịt/◇条～Mạch lạc. ❷ Lí; lí lẽ: 合～ Hợp lí/ ～屈 Lí cùng; lí không xuôi/ ～当如此 Lí nên như vậy. ❸ Môn vật lí: 数～化 Toán lí hóa. ❹ Quản lí; sắp sắp công việc: 处～ Xử lí/ 当家～事 Làm chủ gia đình; quản lí tài sản tiền nong; tay hòm chìa khóa. ❺ Chỉnh lí; sửa sang: ～～～书籍 Xếp sắp lại sách vở. ❻ Để ý; quan tâm (*thường dùng ở câu phủ định*): 路上碰见了，谁也没～谁 Gặp nhau trên đường, chẳng ai thèm hỏi ai. ❼ (Lǐ) Lí (*Họ*).

【理财】lǐcái Quản lí tài sản, tiền bạc.
【理睬】lǐcǎi N. 理⑥.
【理当】lǐdāng Nên; lí ra nên; lí đáng; lí đương nhiên: ～如此 Lí đương nhiên phải như vậy; lí đáng phải như vậy.
【理发】lǐfà Cắt tóc: ～员 Thợ cắt tóc/ 我去理个发 Tôi đi cắt cái tóc.
【理合】lǐhé Theo lí lẽ *(từ dùng trong công văn giấy tờ, thời xưa)*: ～备文呈报 Theo lí phải làm tờ trình báo lên.
【理化】lǐhuà Lí hóa.
【理会】lǐhuì ❶ Hiểu; lí giải: 这段话的意思不难～ Ý của đoạn này không khó hiểu lắm. ❷ Chú ý; để ý *(thường dùng ở câu phủ định)*: 人家说了半天，他也没有～ Người ta nói đến nửa buổi rồi, mà hắn cũng chẳng để ý gì cả. ❸ Để ý; chú ý *(thường dùng ở câu phủ định)*: 他在旁边站了半天，谁也没～他 Anh ta đứng bên cạnh lâu lắm rồi mà chẳng ai để ý đến [anh ta].
【理解】lǐjiě Lí giải; hiểu: 你的意思我完全～ Ý của anh tôi hoàn toàn hiểu được.
【理科】lǐkē Các môn khoa học tự nhiên.
【理亏】lǐkuī Đuối lí; không hợp đạo lí.
【理疗】lǐliáo Chữa bệnh bằng phương pháp vật lí; lí liệu pháp; vật lí trị liệu.
【理路】lǐlù ❶ Mạch lạc: ～不清的文章最难修改 Những bài văn viết không rõ ràng mạch lạc, rất khó chữa. ❷ <Phương> Đầy lí lẽ; có lí có lẽ; đâu ra đấy: 他每句话都在～上，使人听了不能不心服 Mỗi lời nói của anh ta đều có lí có lẽ, đâu ra đấy, làm cho người nghe không thể không cảm phục.
【理论】lǐlùn ❶ Lí luận; lí thuyết. ❷ Tranh luận phải trái; tranh luận. Cn. 讲理①*(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.
【理屈词穷】lǐ qū cí qióng Đuối lí không nói vào đâu được nữa; đuối lí cứng lưỡi.
【理事】lǐ·shì Người thường trực *(đại diện cho một đoàn thể thi hành nhiệm vụ và xử lí mọi việc)*.
【理所当然】lǐ suǒ dāng rán Lí đương nhiên.
【理想】lǐxiǎng ❶ Sự tưởng tượng và hi vọng tương lai. ❷ Lí tưởng *(hợp với ý muốn)*: 这件事办得很～ Việc này giải quyết rất lí tưởng
【理性】lǐxìng ❶ Lí tính: ～认识 Nhận thức lí tính. ❷ Khả năng khống chế bằng lí trí.
【理性认识】lǐxìng rèn·shi Nhận thức lí tính.
【理学】lǐxué Lí học *(học thuyết Tống Nho)*.
【理应】lǐyīng Lí nên; nên: 同志有困难，我们～帮助 Đồng chí mình có khó khăn, chúng ta nên giúp đỡ.
【理由】lǐyóu Lí do: ～充足 Lí do đầy đủ/ 毫无～ Không có lí do gì.
【理直气壮】lǐ zhí qì zhuàng Có lẽ phải không sợ gì.
【理智】lǐzhì Lí trí.

哩 lǐ, Lí Cn. 英里 yīnglǐ Dặm Anh.// lī; ·lǐ.

锂 lǐ Lí Li-ti. Kí hiệu: Li.

俚 lǐ Lí Dân gian; quê mùa: ～语 Lời nói quê mùa; khẩu ngữ dân gian/ ～歌 Bài hát trong dân gian.
【俚俗】lǐsú Quê mùa; thô tục.
【俚语】lǐyǔ Lời nói quê mùa *(cũng chỉ tiếng địa phương hẹp, như trong tiếng Bắc Kinh có từ 撒丫子 Vắt chân lên cổ mà chạy hoặc 开飘儿 Vỡ sọ; bể đầu)*.

鲤 lǐ Lí Cá chép; lí ngư.

娌 lǐ Lí X. 〖妯娌〗(zhóu·lǐ).

澧 Lǐ Lễ 澧水 Lễ Thủy *(tên sông, ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc)*.

醴 lǐ Lễ <Sách> Rượu ngọt.

鳢 lǐ Lễ Cá lễ *(loài cá giống cá qủa, cá chuối)*.

蠡 lǐ Lãi ❶ *(Thường dùng làm tên người)*: 范蠡 Phạm Lãi. ❷ 蠡县 Huyện Lãi *(ở tỉnh Hà Bắc, Trung*

Quốc). // lí.

lì (ㄌㄧˋ)

立 lì LẬP ❶ Đứng: 坐～不安 Đứng ngồi không yên. ❷ Dựng [đứng] lên cho cao: 把梯子～起来 Đem cái thang dựng lên. ❸ Đứng: ～柜 Tủ đứng. ❹ Xây dựng: 不破不～ Không có phá bỏ thì không có xây dựng. ❺ Lên ngôi; lập ngôi vua. ❻ Tồn tại; đứng vững: 自～ Tự lập/ 独～ Độc lập. ❼ Lập tức; ngay. ❽ (Lì) Lập (*Họ*).

【立案】lì'àn ❶ Lập án; lập hồ sơ. ❷ Lập hồ sơ riêng.

【立场】lìchǎng ❶ Lập trường. ❷ Lập trường giai cấp: ～坚定 Lập trường kiên định; lập trường vững vàng.

【立春】lìchūn [Tiết] Lập xuân (*vào ngày 3,4 và 5 tháng 2*).

【立德粉】lìdéfěn Li-tô-pôn. X. 〖锌钡白〗.

【立等】lìděng Đợi lấy ngay: ～回信 Đợi trả lời ngay; đợi hồi âm ngay.

【立地】lìdì Lập tức; ngay: 放下屠刀，～成佛 Bỏ con dao giết người xuống là lập tức thành Phật ngay.

【立定】lìdìng Đứng lại (*khẩu lệnh quân sự, khi đang hành quân hô dừng lại*).

【立冬】lìdōng [Tiết] Lập đông (*vào ngày 7 hoặc 8 tháng 7*).

【立法】lì'fǎ Lập pháp.

【立方】lìfāng ❶ Lập phương; lũy thừa ba. ❷ Lập thể; khối lập thể. ❸ (*Lượng từ*) Khối; mét khối.

【立方根】lìfānggēn Căn lập phương.

【立方体】lìfāngtǐ Hình khối; hình lập phương.

【立竿见影】lì gān jiàn yǐng Dựng sào lên liền thấy bóng (*ví với thấy hiệu quả ngay*).

【立功】lì'gōng Lập công: 一人～，全家光荣 Một người lập công, cả nhà rạng rỡ/ 立过两次大功 Đã từng hai lần lập công lớn.

【立功赎罪】lì gōng shú zuì Lập công chuộc tội.

【立候】lìhòu <Sách> Chờ lấy ngay: ～回音 Chờ tin trả lời ngay.

【立户】lì'hù ❶ Lập hộ; lập gia đình. ❷ Lập tài khoản.

【立即】lìjí Lập tức: 部队接到命令，～出发 Bộ đội nhận được mệnh lệnh, lập tức xuất phát ngay.

【立脚点】lìjiǎodiǎn ❶ Chỗ đứng. ❷ Vị trí; nơi ở; chỗ dựa để tồn tại. Cn. 立足点.

【立井】lìjǐng X. 〖竖井〗.

【立刻】lìkè Lập tức; tức khắc; ngay: 请大家～到会议室去 Xin mời mọi người đến phòng họp ngay/ 同学们听到这句话，～鼓起掌来 Các bạn học sinh nghe xong câu nói đó, liền vỗ tay ngay.

【立克次体】lìkècìtǐ Thể Rích-két (*một loài vi sinh vật*).

【立枯病】lìkūbìng Bệnh chết đứng Bệnh sâu rễ (*thường gặp ở cây bông, cây gai v.v...*).

【立论】lìlùn Lập luận.

【立秋】lìqiū [Tiết] Lập thu (*vào ngày 7, 8 và 9 tháng 8*).

【立身处世】lì shēn chǔ shì Đối nhân xử thế; ứng xử việc đời.

【立时】lìshí Lập tức; ngay.

【立誓】lì'shì Thề.

【立体】lìtǐ ❶ Hình khối. ❷ X. 〖几何体〗.

【立体电影】lìtǐ diànyǐng Phim hình nổi; phim lập thể.

【立体几何】lìtǐ jǐhé Hình học không gian.

【立体角】lìtǐjiǎo X. 〖多面角〗.

【立体声】lìtǐshēng Âm thanh nổi.

【立体图】lìtǐtú Hình vẽ nổi.

【立夏】lìxià [Tiết] Lập hạ (*vào ngày 5, 6 và 7 tháng 5*).

【立宪】lìxiàn Lập hiến.

【立言】lì'yán Lập ngôn.

【立意】lìyì Lập ý; dàn ý; dựng ý.

【立异】lìyì Lập dị.
【立正】lìzhèng Nghiêm (*khẩu lệnh quân sự*).
【立志】lìzhì Lập chí.
【立轴】lìzhóu Trục đứng.
【立锥之地】lì zhuī zhī dì Đất cắm dùi (*chỉ đất hẹp*): 无立锥之地 Không mảnh đất cắm dùi/ 贫无～ Nghèo không có mảnh đất cắm dùi.
【立足】lìzú ❶ Dừng chân; chỗ dựa; chỗ đứng: ～之地 Chỗ đứng. ❷ Đứng: ～基层，面向群众 Đứng ở cơ sở, hướng về quần chúng.
【立足点】lìzúdiǎn Chỗ đứng.

粒 lì LẠP ❶ (～儿) Hạt: 豆～儿 Hạt đậu/ 米～儿 Hạt gạo/ 盐～儿 Hạt muối. ❷ (*Lượng từ*) Hạt; viên: 一～米 Một hạt gạo/ 三～子弹 Ba viên đạn.
【粒度】lìdù Độ hạt (*chỉ độ lớn nhỏ của hạt kết tinh*).
【粒肥】lìféi Phân viên; phân bón dạng hạt.
【粒选】lìxuǎn Chọn hạt; chọn giống từng hạt.
【粒子】lìzǐ X.〖基本粒子〗.
【粒子】lì·zi N. 粒①.

莅 (涖、淕) lì LỊ <Sách> Đến; đi đến: ～会 Đến dự họp/ ～场 Đến bãi; đến rạp.
【莅临】lìlín <Sách> Đến (*thường dối với khách qúy*); có mặt: 敬请～指导 Kính mời [ngài, ông, bà] đến [cho lời] chỉ giáo.

笠 lì LÍP, LẠP Nón [lá]: 斗～ Nón lá; nón mề/ 竹～ Nón tre (*đan bằng cật tre*)/ 草～ Nón rơm.

戾 lì LỆ ❶ Tội lỗi: 罪～ Tội lỗi. ❷ Tàn ác: 暴～ Tàn bạo/ 乖～ Tội lỗi trái đạo lí.

唳 lì LỆ X.〖风声鹤唳〗.

丽[1] (麗) lì LI, LỆ Lệ; mĩ lệ; đẹp: 壮～ Tráng lệ/ 秀～ Đẹp/ 风和日～ Gió êm trời đẹp.

丽[2] (麗) lì LỆ <Sách> Dựa vào; ỷ vào: 附～ Phụ thuộc vào. // lí.
【丽日】lìrì Mặt trời sáng chói.

俪 (儷) lì LI, LỆ ❶ Thành đôi; từng cặp: 骈～ Cặp sóng đôi; đối nhau thành cặp/ ～句 Câu biền ngẫu.

郦 (酈) lì LỆ (*Họ*).

鬲 (甗、靨) lì LỊCH Cái lịch (*đồ dùng để nấu thời cổ hình giống cái đỉnh, nhưng chân rỗng*). // gé

栗[1] lì LẬT ❶ Cây dẻ. ❷ Hạt dẻ. ❸ (Lì) Lật (*Họ*).

栗[2] (慄) lì LẬT Run [sợ]; [rét] run cầm cập: 不寒而～ Không rét mà run (*sợ hãi*).
【栗暴】lìbào Cốc đầu; củng đầu: 头上挨了几个～ Bị cốc mấy cái vào đầu. Cn. 栗凿(lìzáo).
【栗钙土】lìgàitǔ Đất nâu.
【栗然】lìrán Vẻ run sợ.
【栗色】lìsè Màu nâu; màu hạt dẻ.
【栗子】lì·zi ❶ Cây dẻ. ❷ Hạt dẻ.

溧 lì LẬT 溧水 Lật Thủy (*tên huyện, ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*).

㮈 lì LẬT ☒ Giá rét.

篥 lì LẬT X. 见〖觱篥〗(bìlì).

傈 lì LẬT Xd.
【傈僳族】Lìsùzú Dân tộc Lật Túc (*dân tộc thiểu số, ở hai tỉnh Vân Nam và Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

吏 lì LẠI ❶ Lại (*chức vụ nhỏ không có phẩm cấp thời phong kiến*): 胥～ Chức tư lại. ❷ Quan lại: 酷～ Bọn quan lại tàn bạo.
【吏治】lìzhì Lại trị (*tác phong và uy tín của quan lại địa phương, thời xưa*).

厉 (厲) lì LỆ ❶ Nghiêm ngặt: ～禁 Cấm ngặt. ❷ Nghiêm khắc: 正言～色 Lời lẽ thẳng thắn, nét mặt nghiêm khắc/ 雷～风行 Rầm rộ như sấm như sét. ❸ (Lì) Lệ

(*Họ*). <Cổ> N. '砺' lì; '癞' lài.

【厉兵秣马】 lì bīng mò mǎ X. 〖秣马厉兵〗.

【厉鬼】 lìguǐ Ác quỷ; quái ác.

【厉害】 lì·hai X. 〖利害〗.

【厉声】 lìshēng Nghiêm giọng.

【厉行】 lìxíng Nghiêm khắc thực hiện: ～节约 Nghiêm khắc thực hành tiết kiệm.

疠（癘） lì LỆ <Sách> ❶ Dịch bệnh. ❷ Mụn nhọt; nhọt ác tính. <Cổ> N. '癞' lài.

粝（糲、糙） lì LỆ <Sách> Gạo lứt (*gạo chưa giã*).

砺（礪） lì LỆ <Sách> ❶ Đá mài dao: ～石 Đá mài. ❷ Mài: 砥～ Rèn luyện.

蛎（蠣） lì LỆ X. 〖牡蛎〗.

励（勵） lì LỆ ❶ Khích lệ; khen; động viên: 勉～ Khích lệ/ 鼓～ Khuyến khích/ 奖～ Khen thưởng. ❷ (Lì) Lệ (*Họ*).

【励磁】 lìcí X. 〖激磁〗.

【励精图治】 lì jīng tú zhì Hăng hái lo toan trị nước yên dân.

詈 lì LỊ <Sách> Chửi; mắng.

利 lì LỢI ❶ Sắc: ～刃 Lưỡi dao sắc/ ～爪 Móng tay sắc. ❷ Lợi; thuận lợi; tiện lợi: 不～ Bất lợi/ 成败～钝 Thành công thất bại, khó khăn thuận lợi. ❸ Lợi; bổ ích: 有～有弊 Có lợi có hại; có hay có dở/ 对人民有～的事，我们就坚决去做 Những việc có lợi cho nhân dân thì ta kiên quyết làm. ❹ Lợi nhuận; lãi; lợi tức: 暴～ Lãi lớn/ 本～两清 Vốn lãi rõ ràng. ❺ Làm lợi cho; lợi cho: 毫不～己，专门～人 Không mảy may ích kỉ, chỉ làm lợi cho người khác. ❻ (Lì) Lợi (*Họ*).

【利弊】 lìbì Lợi và hại: 权衡～ Cân nhắc lợi hại.

【利导】 lìdǎo X. 〖因势利导〗.

【利害】 lìhài Lợi và hại: 不计～ Không tính lợi hại/ ～攸关 Có liên quan chặt chẽ [đến việc lợi và việc hại].

【利害】 【厉害】 lì·hai Ghê gớm; lợi hại: 心跳得～ Tim đập ghê gớm/ 天热得～ Trời nóng ghê gớm/ 这一着棋十分～ Nước cờ này lợi hại lắm.

【利己主义】 lìjǐ zhǔyì Chủ nghĩa ích kỉ; tư tưởng ích kỉ.

【利令智昏】 lì lìng zhì hūn Vì lợi mất khôn; tối mắt vì lợi.

【利率】 lìlǜ Tỉ lệ lãi; lãi suất.

【利落】 lì·luo ❶ Lưu loát; nhanh mồm nhanh miệng; hoạt bát: 说话～ Nói năng hoạt bát/ 动作挺～ Động tác nhanh nhẹn. ❷ Gọn gàng; tề chỉnh; đâu vào đấy: 身上干净～ Ăn mặc sạch sẽ gọn gàng. ❸ Gọn; xong gọn: 事情已经办～了 Công việc giải quyết gọn cả rồi.

【利尿】 lìniào Thuốc lợi tiểu.

【利器】 lìqì ❶ Lợi khí; vũ khí sắc bén. ❷ Công cụ sắc bén.

【利钱】 lì·qian Lợi tức; lãi.

【利权】 lìquán Lợi ích kinh tế: ～外溢 Lợi ích kinh tế lọt ra ngoài; lợi ích kinh tế thất thoát.

【利润】 lìrùn Lợi nhuận; lãi.

【利什曼原虫】 lìshímàn yuánchóng Động vật nguyên sinh Lây-man.

【利市】 lìshì ❶ <Sách> Lợi nhuận: ～三倍 Lãi gấp bốn lần. ❷ <Phương> Dự đoán việc mua bán thuận lợi. ❸ <Phương> Cát lợi.

【利索】 lì·suo Gọn gàng; trật tự; đâu ra đấy; nhanh nhẹn: 手脚～ Chân tay nhanh nhẹn/ 把屋子收拾～了 Nhà cửa xếp sắp gọn gàng rồi.

【利息】 lìxī Lợi tức; lãi.

【利益】 lìyì Lợi ích: 个人～服从集体～ Lợi ích cá nhân phục tùng lợi ích tập thể.

【利用】 lìyòng Lợi dụng; sử dụng có hiệu qủa: 废物～ Lợi dụng phế liệu/ ～系数 Hệ số sử dụng.

【利诱】 lìyòu Đem lợi ra nhử; dụ dỗ: 威逼～ Đe dọa dụ dỗ.

【利于】lìyú Có lợi cho; có lợi đối với: 忠言逆耳～行 Lời nói thẳng trái tai nhưng có lợi cho công việc.

【利欲熏心】lì yù xūn xīn Hám lợi đen lòng (*ví với vì lợi mà làm bậy*).

痢 lì LỊ, LỢI Bệnh kiết lị: 赤～ Bệnh kiết lị đi ra máu/ 白～ Bệnh kiết lị đi ra rớt.

【痢疾】lì·jí Bệnh lị a-míp.

黧 lì LỢI X. 〖痢痢〗(là·lì).

莉 lì LỢI, LỊ X. 〖茉莉〗.

俐 lì LỢI X. 〖伶俐〗(líng·lì).

猁 lì LỢI X. 〖猞猁〗(shēlì).

例 lì LỆ ❶ Ví dụ: 举～ Nêu ví dụ/ ～证 Ví dụ chứng minh. ❷ Lệ cũ; lề thói: 援～ Dẫn lệ cũ/ 史无前～ Chưa có tiền lệ lịch sử; chưa từng có trong lịch sử. ❸ Ca; trường hợp: 病～ Ca bệnh/ 十五～中,八～有显著进步,四～进步不明显,三～无变化 Trong mười lăm ca, tám ca có tiến bộ rõ rệt, bốn ca tiến bộ không rõ, ba ca chưa có chuyển biến gì. ❹ Thể lệ; quy tắc: 条～ Điều lệ/ 发凡起～ Đưa ra thể lệ. ❺ Theo lệ quy định: ～会 Hội nghị thường kì/ ～行公事 Làm việc công theo thường lệ.

【例会】lìhuì Hội nghị thường kì.

【例假】lìjià ❶ Nghỉ lễ [theo quy định]. ❷ Nghỉ tháng (*nghỉ theo kì kinh nguyệt*).

【例句】lìjù Câu ví dụ.

【例如】lìrú Ví dụ như:田径运动的项目很多,～跳高、跳远、百米赛跑等 Hạng mục điền kinh rất nhiều, ví dụ như nhảy cao, nhảy dài, chạy trăm mét v.v...

【例题】lìtí Đề mẫu.

【例外】lìwài ❶ Ngoại lệ: 大家都得遵守规定,谁也不能～ Mọi người đều phải tuân theo quy định, không trừ một ai. ❷ Trường hợp ngoại lệ: 一般讲,纬度越高,气温越低,但也有～ Nói chung vĩ độ càng cao, nhiệt độ không khí càng thấp, nhưng cũng có trường hợp ngoại lệ.

【例行公事】lìxíng-gōngshì Làm việc công theo lệ; làm theo phép.

【例言】lìyán Thể lệ; phàm lệ.

【例证】lìzhèng Ví dụ chứng minh.

【例子】lì·zi <Khẩu> N. 例①:举个～ Nêu một ví dụ.

琍(璃) lì LỊCH ☒ [玓琍](dìlì) Ánh ngọc; hào quang của ngọc.

栎(櫟) lì LỊCH Cây lịch (*một loài kiều mộc lá có thể nuôi tằm, gỗ làm tà vẹt, đồ dùng gia đình, vỏ cây làm thuốc nhuộm*). Cn. 麻栎 hoặc 橡 (*thường gọi là* 柞树).

砾(礫) lì LỊCH Đá vụn; đá dăm: 砂～ Sỏi đá/ 瓦～ Ngói vụn.

【砾石】lìshí Đá cuội; sỏi.

【砾岩】lìyán Cuội sỏi (*một loại đá trầm tích to nhỏ khác nhau, thành phần khác nhau kết tụ thành tảng, thành hòn*).

轹(轢) lì LỊCH <Sách> ❶ Xe cán. ❷ Đè nén: 陵～ Đè nén.

跞(躒) lì LỊCH <Sách> Chạy: 骐骥一～,不能千里 Ngựa kì ngựa kí cũng không thể chạy một mạch nghìn dặm; ngựa hay cũng không thể chạy một mạch nghìn dặm.

隶(隸、隸) lì LỆ ❶ Phụ thuộc; lệ thuộc: ～属 Lệ thuộc. ❷ Nô lệ; đầy tớ: 奴～ Nô lệ/ 仆～ Đầy tớ; nô bộc. ❸ Nha dịch: 皂～ Sai dịch của nha môn/ ～卒 Lính lệ. ❹ [Thể] Chữ lệ (*thể chữ viết của chữ Hán*):～体 Thể chữ Lệ.

【隶书】lìshū Thể chữ lệ (*loại chữ thông dụng thời Hán*).

【隶属】lìshǔ Lệ thuộc.

力 lì LỰC ❶ Lực. ❷ Lực lượng; năng lực; sức: 人～ Nhân lực/ 物～ Vật lực/ 目～ Thị lực/ 脑～ Sức óc/ 药～ Dược lực/ 理解～ Năng lực lí

giải/ 说服～ Sức thuyết phục/ 战斗～ Sức chiến đấu. ❸ Sức [người]: 大～士 Đại lực sĩ/ 四肢无～ Tứ chi rã rời; chân tay rã rời; chân tay không có sức/ 用～推车 Dùng sức đẩy xe. ❹ Nỗ lực; gắng sức:～争上游 Gắng sức vươn lên hàng đầu/ 维护甚～ Hết sức bảo vệ; hết sức giữ gìn/ 工作不～ Làm việc không gắng sức. ❺(Lì) Lực (*Họ*).

【力巴】lì·ba <Phương> ❶ Không thạo chuyên môn. ❷ Người không thạo chuyên môn. Cn. 力巴头(lì·batóu).

【力避】lìbì Cố tránh: ～被动 Cố tránh bị động.

【力臂】lìbì Cự li giữa điểm tì và cánh tay đòn.

【力不从心】lì bù cóng xīn Lực bất tòng tâm.

【力持】lìchí Cố giữ vững; cố bảo vệ: ～异议 Cố giữ ý kiến riêng/ ～正义 Cố bảo vệ chính nghĩa.

【力畜】lìchù Súc vật kéo. Cn. 役畜.

【力点】lìdiǎn Điểm chịu lực; điểm tì; điểm tựa.

【力竭声嘶】lì jié shēng sī X. 〖声嘶力竭〗.

【力戒】lìjiè Hết sức phòng ngừa: ～骄傲 Cố tránh kiêu ngạo.

【力矩】lìjǔ Lực bẩy [cho vật chuyển động bằng tích của cánh tay đòn và lực tác động].

【力量】lì·liang ❶Sức lực; lực lượng. ❷ Năng lực; khả năng. ❸ Tác dụng; hiệu lực: 这种农药的～大 Tác dụng của loại nông dược này rất mạnh.

【力偶】lì'ǒu Ngẫu lực.

【力气】lì·qi Sức lực (*chỉ sức khỏe*): 他的～大 Anh ta khỏe lắm.

【力气活】lì·qihuó (～儿) Việc tốn sức; loại lao động tốn sức.

【力钱】lì·qian <Phương> Cước phí; tiền thuê khuân vác.

【力求】lìqiú Gắng đạt tới; cố đạt được.

【力所能及】lì suǒ néng jí Khả năng cho phép; khả năng làm được.

【力透纸背】lì tòu zhǐ bèi Sức thấu qua giấy (*chỉ nét chữ cứng cáp, có gân cốt, cũng chỉ bài văn viết sâu sắc, có sức thuyết phục*).

【力图】lìtú Mưu cầu; gắng đạt được.

【力行】lìxíng Gắng thực hiện.

【力学】[1] lìxué Lực học.

【力学】[2] lìxué <Sách> Nỗ lực học tập: ～不倦 Nỗ lực học tập không mệt mỏi.

【力战】lìzhàn Cố đánh; dốc sức chiến đấu.

【力争】lìzhēng ❶ Ra sức cố gắng: ～上游 Cố gắng vượt lên hàng đầu. ❷ Gắng tranh biện: 据理～ Dựa vào lí lẽ để tranh luận.

历[1]**(歷)** lì LỊCH ❶ Kinh qua; Trải qua: 来～ Lai lịch/ ～时半年 Trải qua nửa năm. ❷ Nhiều lần [nối tiếp nhau trước đây]. ❸ Qua từng cái (*từng lần*) một: ～访各校 Đi thăm từng trường/ ～试诸方 Thử đủ các cách.

历[2]**(厤、曆、歷)** lì LỊCH ❶ Lịch: 阳～ Dương lịch/ 阴～ Âm lịch. ❷ [Sách, bản ghi] Lịch: 日～ Lịch ngày/ 天文～ Lịch thiên văn.

【历本】lìběn <Phương> Sách lịch; quyển lịch.

【历程】lìchéng Lịch trình; qúa trình; chặng đường.

【历次】lìcì Nhiều lần.

【历代】lìdài Các đời; các triều đại: ～名画 Những danh họa của các thời đại.

【历法】lìfǎ Lịch pháp (*phép làm lịch*).

【历届】lìjiè Các khóa trước; nhiệm kì trước: ～人民代表大会 Đại hội đại biểu nhân dân các khóa trước.

【历来】lìlái Xưa nay; vốn: 我国人民～就有勤劳勇敢的优良传统 Nhân dân ta xưa nay vốn có sẵn truyền thống tốt đẹp cần cù và dũng cảm.

【历历】lìlì Rõ ràng; rõ mồn một; bày ra trước mắt: ～可数 Rõ mồn một/ ～在目 Rõ mồn một như hiện ra trước mắt.

【历练】lìliàn Có kinh nghiệm và được

rèn luyện:他有～，办事比较稳重 Anh ta đã từng trải có kinh nghiệm và được rèn luyện, làm việc tương đối vững vàng.

【历年】lìnián Hằng năm; từng năm trước đây; bao năm qua: ～的积蓄 Tích lũy (*dành dụm*) bao nhiêu năm nay.

【历史】lìshǐ ❶ Lịch sử. ❷ Trong lịch sử: 这件事早已成为～ Việc đó đã sớm đi vào lịch sử. ❸ Những ghi chép sự việc đã qua. ❹ Môn lịch sử.

【历史剧】lìshǐjù Kịch lịch sử.

【历史唯物主义】lìshǐ wéiwù zhǔyì Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

【历史唯心主义】lìshǐ wéixīn zhǔyì Chủ nghĩa duy tâm lịch sử.

【历书】lìshū Lịch thư; sách lịch.

沥（瀝） lì LỊCH ❶ Nhỏ giọt: ～血 Nhỏ máu. ❷ Giọt.

【沥涝】lìlào Đọng nước thành úng: ～成灾 Đọng nước thành nạn úng.

【沥青】lìqīng Hắc ín; nhựa đường.

【沥水】lìshuǐ Nước đọng.

疬（癘） lì LỊCH X. 〖瘰疬〗(luǒlì).

雳（靂） lì LỊCH X. 〖霹雳〗(pīlì).

坜（壢） lì LỊCH (*Dùng làm tên đất*): 中坜 Trung Lịch (*ở Đài Loan, Trung Quốc*).

苈（藶） lì LỊCH X. 〖葶苈〗(tínglì).

枥（櫪） lì LỊCH <Sách> Tàu ngựa.

呖（嚦） lì LỊCH Xd.

【呖呖】lìlì <Sách> (*Từ tượng thanh, tiếng chim hót*) Véo von: 莺声～ Tiếng chim oanh hót véo von.

荔 lì LỆ Xd.

【荔枝】lìzhī ❶ Cây vải. ❷ Qủa vải.

疹 lì LỆ ☒ ❶ Tai họa. ❷ Tổn hại; bị thiệt hại; làm thương tổn.

蜊 lì LỆ ☒ Ngang trái.

•li (·ㄌㄧ)

哩 li LI <Phương> (*Trợ từ, dùng ở cuối câu*). ❶ Đâu; đấy: 山上的雪还 没有化～ Tuyết trên núi vẫn chưa tan đâu. ❷ Nào là... ư...: 碗～，筷子～，都摆好了 Bát ư, đũa ư, đều bày biện sẵn cả rồi. // lǐ; lǐ; yīnglǐ.

liǎ (ㄌㄧㄚˇ)

俩（倆） liǎ LẠNG, LƯỠNG <Khẩu> ❶ Hai người: 咱～ Hai ta; hai chúng ta/ 你们～ Hai cậu. ❷ Vài (*không nhiều*): 就是有～钱儿，也不能乱花呀 Dù có vài đồng đấy, nhưng cũng không thể tiêu bừa được/ 一共只有这么～人，恐怕还不够 Tổng cộng chỉ có vài người thế này, e rằng không đủ. *Chú ý*: Sau từ '俩' không kèm theo '个' hoặc lượng từ khác. // liǎng.

lián (ㄌㄧㄢˊ)

帘（❷簾） lián LIÊM (～儿) ❶ Chiêu bài; biển cửa hàng [làm bằng vải]: 酒～ Biển hàng rượu. ❷ Mành: 竹～ Mành trúc/ 窗～儿 Mành che cửa sổ/ 门～儿 Mành che cửa.

【帘布】liánbù Vải mành [trong lốp xe]. Cn. 帘子布.

【帘子】lián·zi <Khẩu> N. 帘②.

廉（廉） lián LIÊM ❶ Liêm khiết trong sạch: 清～ Thanh liêm/ ～耻 Liêm sỉ. ❷ [Giá] Rẻ: 价～ Giá thấp/ 低～物美 Giá rẻ hàng đẹp. ❸ (Lián) Liêm (*Họ*).

【廉耻】liánchǐ Liêm sỉ.

【廉价】liánjià Giá hạ: ～书 Sách hạ giá/ ～出售 Bán hạ giá.

【廉洁】 liánjié Liêm khiết: ～奉公 Công bằng liêm khiết; liêm khiết vô tư.

【廉正】 liánzhèng Liêm chính; liêm khiết chính trực: ～无私 Liêm chính vô tư. Cn. 廉直.

濂 Lián LIÊM 濂江 Liêm Giang (*tên sông, ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc*).

鬑 lián LIÊM ☒ Râu tóc dài.

磏 lián LIÊM ☒ Một loại đá mài (*đá mài mịn*).

蠊 lián LIÊM X. 〖蜚蠊〗 (fěilián).

镰(鎌) lián LIÊM Cái liềm [cắt cỏ].

【镰刀】 liándāo Cái liềm [cắt lúa].

臁 lián LIÊM Hai bên bắp chân: ～骨 Xương ống chân.

【臁疮】 liánchuāng Lở chân.

怜(憐) lián LÂN, LIÊN ❶ Thương; thương hại: 可～ Đáng thương/ 同病相～ Đồng bệnh tương liên (*ví với cùng một hoàn cảnh thông cảm với nhau*). ❷ Thương yêu: ～爱 Thương yêu.

【怜悯】 liánmǐn Thương xót; thương hại.

【怜惜】 liánxī Thương tiếc.

【怜恤】 liánxù Yêu thương; thương xót.

联(聯) lián LIÊN ❶ Liên kết; liên hợp. ❷ Câu đối: 春～ Câu đối xuân; câu đối tết/ 挽～ Câu đối phúng viếng đám tang.

【联邦】 liánbāng Liên bang.

【联播】 liánbō [Phát thanh] Tiếp âm.

【联电】 liándiàn Thông báo chung bằng điện tín.

【联防】 liánfáng ❶ Phối hợp phòng ngự [quân sự]: 军民～ Quân dội và nhân dân phối hợp phòng ngự. ❷ Phối hợp phòng ngự.

【联贯】 liánguàn X. 〖连贯〗.

【联合】 liánhé ❶ Liên hiệp; đoàn kết. ❷ Kết hợp lại làm một: ～收割机 Máy gặt đập liên hợp/ ～声明 Tuyên bố chung/ ～举办 Tổ chức chung. ❸ [Hai xương] Gắn lại với nhau.

【联合采煤机】 liánhé cǎiméijī Máy khai thác than liên hợp.

【联合国】 Liánhéguó Liên hợp quốc.

【联合机】 liánhéjī Máy liên hợp.

【联合收割机】 liánhé shōugējī Máy gặt liên hợp.

【联合战线】 liánhé zhànxiàn Mặt trận liên hiệp.

【联合政府】 liánhé zhèngfǔ Chính phủ liên hiệp.

【联欢】 lián·huān Liên hoan: ～会 Cuộc liên hoan; cuộc vui/ 军民～ Quân dân liên hoan.

【联接】 liánjiē X. 〖连接〗.

【联结】 liánjié Liên kết; nối tiếp [nhau]: 画一条直线把这两点～起来 Vẽ một đường thẳng nối hai điểm ấy với nhau.

【联军】 liánjūn Liên quân.

【联立方程】 liánlì-fāngchéng Hệ phương trình.

【联络】 liánluò Liên lạc.

【联袂】 liánmèi <Sách> Dắt tay nhau; nắm tay nhau: ～而往 Nắm tay nhau cùng đi/ ～而至 Dắt tay nhau đến.

【联盟】 liánméng Liên minh.

【联绵】 liánmián X. 〖连绵〗.

【联绵字】 liánmiánzì Từ láy.

【联名】 liánmíng Liên danh: ～发起 Liên danh phát động/ ～写信 Liên danh viết thư.

【联翩】 liánpiān Liên miên; liên tục; không dứt: 浮想～ Suy tư miên man không dứt. Cv. 连翩.

【联赛】 liánsài Thi đấu vòng tròn.

【联席会议】 liánxí huìyì Hội nghị liên tịch.

【联系】 liánxì Liên hệ; gắn liền: 理论～实际 Lí luận gắn liền với thực tế.

【联想】 liánxiǎng Liên tưởng.

【联姻】 liányīn <Sách> Quan hệ thông gia.

【联运】 liányùn Liên vận: 水陆联运 Liên vận đường thủy/ 国际联运 Liên vận quốc tế.

奁(奩、匳、匲、簾) lián LIÊM

Hộp gương; hộp trang sức [của phụ nữ] (*thời xưa*): 妆～ Hộp đồ trang sức.

连[1] lián LIÊN ❶ Gắn bó; nối liền: 心～心 Lòng gắn với lòng/ 骨肉相～ Gắn bó máu thịt/ 水～天 Nước liền trời/ 藕断丝～ Ngó đứt tơ liền; dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng. ❷ Liền; suốt: ～阴天 Trời âm u suốt/ ～年丰收 Được mùa mấy năm liền/ ～打几枪 Bắn liền mấy phát [súng]. ❸ Cả: ～我三个人 Cả tôi là ba người/ ～皮三十斤 Cả bì là ba chục cân/ ～根拔 Nhổ cả rễ. ❹ Đại đội. ❺ (Lián) Liên (*Họ*).

连[2] lián LIÊN (*Biểu thị sự nhấn mạnh từ đứng sau nó, thường phối hợp với* '也、都' *ở phía sau*) Ngay cả; đến cả: ～爷爷都笑了 Ngay cả ông nội cũng phải bật cười/ 她臊得～脖子都红了 Cô ta thẹn đến nỗi cổ cũng đỏ cả lên/ 你怎么～他也不认识 Đến cả anh ta mà cậu cũng không quen à.

【连比】 liánbǐ Hệ so sánh; hệ tỉ lệ.

【连鬓胡子】 liánbìn hú·zi <Khẩu> Râu xồm; râu quai nón.

【连茬】 liánchá X. 〖连作〗.

【连词】 liáncí Liên từ; từ nối.

【连带】 liándài Liên đới: 人的作风与思想感情是有～关系的 Tác phong và tư tưởng tình cảm con người có quan hệ liên đới với nhau.

【连…带…】 lián…dài… ❶ Cả... lẫn...: ～车～牲口 Cả xe lẫn súc vật/ ～老～小 Cả già lẫn trẻ. ❷ Vừa... vừa...: ～说～唱 Vừa nói vừa hát/ ～滚～爬 Vừa lăn vừa bò/ ～蹦～跳 Nhảy nhót tâng tâng.

【连裆裤】 liándāngkù ❶ Quần liền dũng. ❷ <Phương> Mặc quần liền dũng; mặc chung một quần [với nhau] (*ví với cấu kết với nhau, bênh che cho nhau, cùng một giuộc*). Cn. 裆裤.

【连队】 liánduì Đại đội.

【连杆】 liángǎn Tay biên [trong máy].

【连亘】 liángèn Trùng điệp; liền nhau: 山岭～ Núi liền núi; núi rừng trùng điệp.

【连拱坝】 liángǒngbà Đập [nước] vòm.

【连贯】【联贯】 liánguàn Nối liền nhau: 上下句意思要～ Ý câu trên và câu dưới phải nối liền nhau/ 长江大桥把南北交通～起来了 Cầu Trường Giang đã nối liền đường giao thông hai miền Nam Bắc [với nhau].

【连锅端】 liánguōduān Bê cả nồi; bắt gọn; chiếm gọn: 这个据点的敌人，已经被我们～了 Bọn địch ở cứ điểm này đã bị ta bắt cả lũ.

【连环】 liánhuán Liên hoàn (*ví với cái này tiếp cái kia*): ～计 Kế liên hoàn.

【连环保】 liánhuánbǎo Bảo lãnh liên hoàn [trong chế độ cũ].

【连环画】 liánhuánhuà Tranh liên hoàn.

【连枷】 liánjiā Dàn đập lúa. Cv. 链枷.

【连脚裤】 liánjiǎokù Quần liền tất.

【连接】【联接】 liánjiē ❶ Liên tiếp; nối liền: ～不断的山岭 Núi non nối liền nhau; núi nọ nối tiếp núi kia. ❷ Tiếp nối.

【连结】 liánjié N. 连接.

【连襟】 liánjīn (～儿) Anh em đồng hao; anh em cọc chèo: 他是我的～ Cậu ấy là anh em đồng hao với tôi/ 他们是～ Họ là anh em cọc chèo với nhau.

【连累】 lián·lei Liên luỵ; liên quan đến; ảnh hưởng đến.

【连类】 liánlèi Xếp loại với nhau.

【连忙】 liánmáng Vội vàng; vội vã; ngay; lập tức: 老大娘一上车，乘客就～让座 Bà cụ vừa lên xe, mọi người vội nhường chỗ ngay cho cụ.

【连绵】 liánmián Liên miên; liên tục; không ngớt; liền nhau: ～起伏 [Núi rừng] Trập trùng/ 阴雨～ Trời âm u, mưa liên miên không ngớt. Cv. 联绵.

【连年】 liánnián Liền nhiều năm: ～大丰收 Được mùa liên tục mấy năm liền.

【连翩】 liánpiān X. 〖联翩〗.

【连篇】 liánpiān ❶ Bài văn nọ tiếp bài văn kia. ❷ Cả một bài [viết]: 白字～ Cả bài dầy đặc chữ viết sai/ 空话～ Cả

bài rống tuếch.

【连篇累牍】 lián piān lěi dú [Bài viết] Dài dòng; lê thê.

【连翘】 liánqiáo Liên kiều *(vị thuốc Đông y)*.

【连任】 liánrèn Đảm nhiệm nhiều khóa: 连选～ Khóa nào cũng trúng cử.

【连日】 liánrì Mấy ngày liền: ～大雨，河水暴涨 Mưa to mấy ngày liền, nước sông lên vùn vụt/ 这个车间～超产 Phân xưởng này vượt sản lượng mấy ngày liên tục.

【连声】 liánshēng Không ngớt lời: ～称赞 Không ngớt lời khen ngợi.

【连史纸】 liánshǐzhǐ Giấy Liên sử *(loại giấy làm bằng tre, trắng trơn mịn, vốn gọi là* 连四 *giấy dài, mỏi xấp gập tư, sau nói chệch âm, viết thành* 连史 *)*.

【连锁】 liánsuǒ Móc vào nhau; vòng nọ nối vòng kia, liên hoàn; dây chuyền: ～反应 Phản ứng dây chuyền.

【连锁反应】 liánsuǒ fǎnyìng ❶ Phản ứng dây chuyền. X. 〖链式 反应〗. ❷ Phản ứng dây chuyền *(ví với các sự việc xảy ra liên tiếp và có liên quan với nhau)*

【连台本戏】 liántái běnxì Tuồng pho.

【连天】 liántiān ❶ Suốt mấy ngày liền: ～连夜 Suốt mấy ngày đêm liền/ ～赶路 Đi gấp độ đường suốt mấy ngày liền. ❷ Không ngớt; không ngừng: 叫苦～ Tiếng than khóc *(kêu khổ)* dậy trời. ❸ Sông núi trời mây nối liền: 水～ Nước liền trời/ 炮火～ Lửa đạn ngập trời.

【连通】 liántōng Tiếp liền và thông với nhau.

【连通器】 liántōngqì Bình thông nhau.

【连同】 liántóng Kể cả; gộp lại: 今年～去年下半年，这个队共养猪四百五十多头 Năm nay kể gộp cả nửa cuối năm ngoái, đội này đã nuôi được cả thảy trên bốn trăm năm mươi con lợn.

【连写】 liánxiě Viết liền.

【连续】 liánxù Liên tục: ～不断 Liên tục không ngừng/ 这个 车间～创造了三次新记录 Phân xưởng này liên tục sáng tạo ra ba kỉ lục mới.

【连续光谱】 liánxù guāngpǔ Hệ quang phổ liên tục.

【连夜】 liányè ❶ Suốt đêm [hôm ấy]. ❷ Suốt mấy đêm liền; liền mấy đêm.

【连衣裙】 liányīqún Váy liền áo.

【连阴天】 liányīntiān Trời âm u [mưa] liên tục mấy ngày liền.

【连用】 liányòng Dùng liền nhau; đi với nhau: '俩'(liǎ) 和'个'这两个字不能～ Từ '俩' và từ '个' không thể dùng liền nhau.

【连载】 liánzǎi Đăng nhiều kì [trên báo].

【连种】 liánzhòng X. 〖连作〗.

【连轴转】 liánzhóuzhuàn Làm việc liên tục suốt ngày đêm.

【连珠】 liánzhū Liền thành một chuỗi dài *(ví với tiếng nổ liên hồi không ngớt)*: ～炮 Súng nổ liên hồi/ ～似的机枪声 Tiếng súng máy nổ liên hồi/ 捷报～似地传来 Tin thắng trận truyền về tới tấp.

【连属】 liánzhǔ Liên kết; nối liền nhau: 两地～ Hai vùng liên kết với nhau/ ～成篇 Nối với nhau thành bài [viết].

【连缀】 liánzhuì Nối liền với nhau; 孤立地看，每一个情节都很平淡，～在一起，就有趣了 Nhìn một cách riêng rẽ *(cô lập)* thì mỗi tình tiết đều rất bình thường, mờ nhạt, nhưng nối liền lại với nhau thì thấy rất lí thú.

【连坐】 liánzuò Mắc tội liên quan; tội liên đới [trong chế độ cũ].

【连作】 liánzuò Trồng liên tục thuần một giống cây. Cn. 连种、连茬 hoặc 重茬

涟 lián LIÊN <Sách> ❶ Sóng lăn tăn. ❷ Ràn rụa; sướt mướt *(chỉ nước mắt chảy không ngớt)*: 泣涕～～ Khóc sướt mướt.

【涟洏】 lián'ér <Sách> Ràn rụa.

【涟漪】 liányī <Sách> Sóng lăn tăn.

裢 lián LIÊN X. 〖褡裢〗.

莲 lián LIÊN Cây sen (*còn gọi là* 荷芙蓉、芙蕖).

【莲菜】liáncài <Phương> Ngó sen [làm rau].

【莲花落】liánhuālào Làn điệu "Hoa sen rụng" (*điệu hát đánh nhịp bằng phách, sau mỗi đoạn thường đệm câu '莲花落,落莲花' Hoa sen rụng, hoa sen tàn hoặc lặp lại ở cuối bài hát, kéo dài như một vĩ thanh*).

【莲蓬】lián·peng Đài sen (*đài sen hình nón có hạt*).

【莲蓬头】lián·pengtóu <Phương> Vòi hoa sen.

【莲蓬子儿】lián·pengzǐr ❶ Hạt sen. ❷ Hạt (*hạt có hình bầu dục như hạt sen*).

【莲子】liánzǐ Hạt sen.

梿 lián LIÊN Xd.

【链枷】liánjiā X.〖连枷〗.

鲢 lián LIÊN Cá mè.

liǎn (ㄌㄧㄢˇ)

琏 liǎn LIỄN Cái liễn (*đồ thờ cổ*).

裣(襝) liǎn LIỄM, LIỄM Xd.

【裣衽】liǎnrèn <Sách> Khép nép cúi chào.

敛(斂) liǎn LIỄM ❶ Thu lại; gom lại. ❷ Gò lại; trói buộc; giấu đi. ❸ Gom lại; thu thập; trưng thu.

【敛财】liǎn·cái Vơ vét của cải.

【敛迹】liǎnjì Thu mình lại; che giấu tung tích.

【敛钱】liǎn·qián <Phương> Quyên tiền; góp tiền.

【敛衽】liǎnrèn ❶ Sửa sang lại quần áo. ❷ N. 裣衽

【敛容】liǎnróng <Sách> Nghiêm nét mặt lại.

【敛足】liǎnzú <Sách> Dừng chân lại.

蔹(蘞) liǎn LIỄM X.〖白蔹〗.

脸(臉) liǎn KIỂM, LIỄM ❶ Mặt. ❷(~儿) Phía mặt; phía trên; bề mặt: 门~儿 Trước cửa; mặt cửa/ 鞋~儿 Mặt giầy. ❸ Thể diện; biểu thị trên mặt: 丢~ Mất mặt/ 不要~ Không biết xấu hổ. ❹(~儿) Mặt; khuôn mặt: 笑~儿 Mặt tươi cười/ 把~一变 Đổi nét mặt.

【脸蛋儿】liǎndànr Hai má; khuôn mặt: 小姑娘的~红得象苹果 Đôi má của cô gái đỏ hồng như qủa táo. Cn. 脸蛋子.

【脸红脖子粗】liǎn hóng bó·zi cū Đỏ mặt tía tai.

【脸面】liǎnmiàn ❶ N. 脸①. ❷ Thể diện; nể mặt: 看我的~,不要生他的气了 Hãy nể mặt tôi, đừng bực với nó nữa.

【脸盘儿】liǎnpánr Khuôn mặt. Cn. 脸庞儿

【脸盆】liǎnpén Chậu rửa mặt.

【脸皮】liǎnpí ❶ Vẻ mặt; mặt nạ. ❷ Mặt [dày, mỏng]: ~厚 Mặt dày/ ~薄 Hay xấu hổ.

【脸谱】liǎnpǔ Vẻ mặt; bộ mặt.

【脸软】liǎn ruǎn Nể mặt; nể nang; cả nể: 他一向~,总是不好意思拒绝别人的要求 Anh ta vốn hay cả nể, không bao giờ nỡ từ chối yêu cầu của người khác.

【脸色】liǎnsè ❶ Khí sắc (*biểu hiện của sức khỏe*): 经过劳动锻炼,他的~比过去好多了 Qua lao động rèn luyện, khí sắc của anh ta khá hơn trước nhiều. ❷ Sắc mặt; vẻ mặt: 一看他的~,我就知道准是有什么好消息 Cứ nhìn sắc mặt anh ta, là tôi biết nhất định anh ta có tin vui gì đó.

【脸水】liǎnshuǐ Nước rửa mặt.

【脸膛儿】liǎntángr <Phương> N. 脸①: 四方~ [Khuôn] Mặt vuông/ ~晒得黑黑的 Mặt phơi nắng xạm đen.

【脸子】liǎn·zi <Phương> ❶ Dung mạo; mặt. ❷ Nét mặt không vui: 他不

会给你～看的 Anh ta không bao giờ cho anh thấy anh ta buồn.

liàn (ㄌㄧㄢˋ)

恋(戀) liàn LUYẾN ❶ Tình yêu; luyến ái: 初～ Mối tình đầu/ 失～ Thất tình. ❷ Không quên; lưu luyến: 留～ Lưu luyến.
【恋爱】liàn'ài Luyến ái; yêu nhau: 谈～ Nói chuyện yêu đương; tìm hiểu nhau.
【恋歌】liàngē Bài ca tình yêu.
【恋恋不舍】liànliàn bù shě Lưu luyến; bịn rịn không nỡ rời.
【恋栈】liànzhàn [Ngựa] Nhớ chuồng.

楝 liàn LUYỆN Cây xoan.

炼(煉、鍊) liàn LUYỆN ❶ Luyện; cô cho đặc. ❷ Rèn; nung: 真金不怕火～ Vàng [thật] không sợ lửa [nung]. ❸ Tập luyện: ～字 Luyện chữ/ ～句 Luyện câu.
【炼丹】liàn•dān Luyện đan.
【炼话】liànhuà <Phương> Lời nói cô đọng.
【炼焦】liàn•jiāo Luyện than cốc; luyện cốc.
【炼乳】liànrǔ Sữa đặc.
【炼山】liàn•shān Đốt cây gây rừng: 秋后是～的好时机 Sau thu là thời cơ tốt để đốt cây gây rừng.
【炼油】liàn•yóu ❶ Lọc dầu. ❷ Chiết xuất dầu. ❸ Rán mỡ.

练(練) liàn LUYỆN ❶ Lụa [màu] trắng: 江平如～ Mặt sông phẳng lặng như dải lụa trắng. ❷ Ươm tơ. ❸ Luyện tập; rèn luyện: 勤学苦～ Chăm chỉ học hành, ra công khổ luyện/ ～工夫 Luyện công phu. ❹ Thạo; thông thạo; có kinh nghiệm: 老～ Lão luyện/ 干～ Dày dạn kinh nghiệm/ 熟～ Thành thạo. ❺ (Liàn) Luyện (*Họ*).
【练兵】liàn•bīng Luyện quân.
【练达】liàndá <Sách> Lịch duyệt; thạo đời.
【练队】liàn•duì Tập đội hình.
【练功】liàn•gōng Tập luyện công phu: ～房 Phòng luyện tập/ 演员正在～ Diễn viên đang luyện tập (*tập võ*).
【练鹊】liànquè Chim khách đuôi dài (*còn gọi là* 绶带鸟 *Chim dải mũ*).
【练习】liànxí ❶ Luyện tập; ôn tập: ～武艺 Luyện tập võ nghệ/ ～写文章 Tập viết văn. ❷ Bài tập: ～题 Đề bài tập/ ～本 Vở bài tập/ 交～ Nộp bài tập.

潋(潋) liàn LIỄM Xđ.
【潋滟】liànyàn <Sách> ❶ [Nước] Mênh mông. ❷ [Sóng] Dồn dập.

殓(殮) liàn LIỆM Khâm liệm: 入～ Nhập liệm.

链(鏈) liàn LIỆM ❶(～儿) Dây; dây xích: 铁～儿 Xích sắt/ 表～儿 Dây đồng hồ [đeo tay]. ❷ Liệm (*đơn vị đo độ dài mặt nước, bằng 1/10 hải lí, khoảng 185,2 mét*).
【链轨】liànguǐ X. 【履带】.
【链霉素】liànméisù Stơ-rép-tô-mi-xin.
【链钳子】liànqián•zi Kìm chết; kìm khóa.
【链球】liànqiú ❶ Tạ lăng; tạ xích (*dụng cụ thể thao*). ❷ Qủa tạ lăng.
【链球菌】liànqiújūn Cầu khuẩn móc xích.
【链式反应】liànshì fǎnyìng Phản ứng dây chuyền.
【链条】liàntiáo ❶ Dây xích [của máy móc]. ❷ <Phương> N. 链子①.
【链子】liàn•zi ❶ Dây xích: 铁～ Xích sắt. ❷ <Khẩu> Xích [xe đạp, xe máy].

liáng (ㄌㄧㄤˊ)

粱 liáng LƯƠNG ❶ Giống lúa tốt. ❷ Món ăn cao cấp: 膏～ Cao

lương.

梁[1] (樑) liáng LƯƠNG ❶ Xà [nhà]. ❷ Xà: 正～ Xà chính/ 二～ Xà phụ/ 无～殿 [Cung] Điện không xà. ❸ Cầu: 桥～ Cầu; nhịp cầu/ 津～ Cầu bắc qua sông. ❹ Sống; gờ (*vật có hình nổi dài*): 鼻～ Sống mũi/ 山～ Núi vắt ngang (*hình núi kéo dài như hình sống mũi*).

梁[2] Liáng LƯƠNG ❶ [Nước] Lương (*nước Ngụy thời Chiến Quốc ở Trung Quốc, sau khi dời đô về Đại Lương, đổi tên là Lương*). ❷ [Triều đại] Lương (*một trong những triều đại thời Nam Triều ở Trung Quốc, 502-557*). ❸ [Triều đại] Hậu Lương. ❹ Lương (*Họ*).

【梁上君子】 liáng shàng jūnzi Người quân tử trên xà nhà (*tên kẻ trộm*).

墚 liáng LƯƠNG Đồi đất vàng.

凉 (涼) liáng LƯƠNG ❶ Mát: 阴～ Râm mát/ ～水 Nước mát/ 过了秋分天就～了 Qua tiết Thu phân thì trời sẽ mát. ❷ Nguội lạnh; chán nản: 听到这消息，他心里就～了 Nghe tin đó, trong lòng nó thấy nản ngay/ 爹 这么一说，我就～了半截儿 Nghe bố nói như vậy, nhiệt tình của tôi nguội đi mất một nửa. // liàng.

【凉拌】 liángbàn Rau trộn: ～粉皮 Phở chua ngọt.

【凉菜】 liángcài Rau sống trộn; món xa-lát.

【凉碟】 liángdié (～儿) Món nguội.

【凉粉】 liángfěn (～儿) Bánh đúc đậu.

【凉快】 liáng·kuai ❶ Mát mẻ: 下了一阵雨，天气～多了 Mưa xuống được một trận, trời mát nhiều rồi. ❷ Hóng mát: 我们到树阴下面去～一会儿吧！ Ta đến dưới bóng cây hóng mát một lúc đi!/ 坐下～～再接着干 Ngồi hóng mát một lúc rồi lại làm tiếp.

【凉棚】 liángpéng Mái che nắng: ◇手搭～往前看 Tay đưa lên trán che để nhìn về phía trước.

【凉薯】 liángshǔ <Phương> Củ khoai lang.

【凉爽】 liángshuǎng Mát mẻ.

【凉水】 liángshuǐ ❶ Nước mát; nước lạnh. ❷ Nước lã.

【凉丝丝】 liángsīsī (～的) Man mát; hơi lành lạnh.

【凉飕飕】 liángsōusōu (～的) Mát rượi.

【凉台】 liángtái Ban-công; sân phơi.

【凉亭】 liángtíng Đình nghỉ mát; chòi nghỉ mát.

【凉席】 liángxí Chiếu cói; chiếu tre.

【凉鞋】 liángxié Dép.

【凉药】 liángyào Thuốc hạ nhiệt; thuốc mát.

椋 liáng LƯƠNG X. 〖欧椋鸟〗.

辌 liáng LƯƠNG X. 〖辒辌〗(wēn-liáng).

良 liáng LƯƠNG ❶ [Chất lượng] Tốt: 优～ Tốt; có chất lượng/ 善～ Lương thiện; hiền lành/ ～药苦口 Thuốc hay đắng miệng; thuốc đắng giã tật/ 消化不～ Tiêu hóa không tốt. ❷ Con người lương thiện: 除暴安～ Trừ tàn bạo để yên dân lành. ❸ Rất: ～久 Rất lâu; khá lâu/ 获益～多 Bổ ích rất nhiều/ 用心～苦 Suy nghĩ rất nhiều.

【良辰美景】 liángchén měijǐng Cảnh đẹp dịp may; giờ lành cảnh đẹp.

【良好】 liánghǎo Tốt: 手术经过～ Qúa trình phẫu thuật tốt/ 养成讲卫生的～习惯 Nuôi thành thói quen tốt giữ gìn vệ sinh.

【良机】 liángjī Dịp may; dịp tốt; thời cơ tốt.

【良家】 liángjiā Nhà lành; gia đình ăn ở hiền lành: ～妇女 Con gái nhà lành.

【良久】 liángjiǔ <Sách> Rất lâu.

【良民】 liángmín ❶ Dân lành; dân thường. ❷ Người dân hiền lành an phận (*thời xưa*).

【良人】 liángrén ❶ Chàng (*vợ gọi chồng, thời xưa*). ❷ Dân thường (*thời*

xưa).

【良师益友】 liángshī yì yǒu Thày tốt bạn hiền.

【良心】 liángxīn Lương tâm: 有～ Có lương tâm/ 说～话 Thực lòng mà nói; nói thực lòng.

【良性肿瘤】 liángxìng zhǒngliú Bướu lành; u lành.

【良药】 liángyào Thuốc hay; thuốc đắng: 对症～ Thuốc hay đúng bệnh/ ～苦口利于病 Thuốc hay đắng miệng chữa khỏi bệnh.

【良友】 liángyǒu Bạn hiền; bạn tốt.

【良莠不齐】 liáng yǒu bù qí Cỏ tốt và cỏ độc lẫn lộn (*ví với kẻ xấu người tốt lẫn lộn*).

【良知良能】 liángzhī liángnéng Lương tri lương năng (*quan điểm triết học duy tâm thời cổ ở Trung Quốc*).

【良种】 liángzhǒng Giống tốt.

粮(糧) liáng LƯƠNG ❶ Lương thực: 五谷杂～ Ngũ cốc hoa màu/ 千～ Lương khô/ ～仓 Kho thóc/ 广积～ Dự trữ nhiều lương thực. ❷ Thóc thuế: 钱～ Tiền và lương thực/ 公～ Thóc thuế; thóc nghĩa vụ/ 完～ Hoàn thành thóc thuế.

【粮草】 liángcǎo Lương thảo.

【粮行】 liángháng Cửa hàng lương thực [bán buôn] (*thời xưa*).

【粮户】 liánghù <Phương> Địa chủ.

【粮秣】 liángmò Lương thực và cỏ ngựa; lương thảo.

【粮食】 liáng·shi Lương thực.

【粮食作物】 liáng·shi zuòwù Cây lương thực.

【粮税】 liángshuì Thuế lương thực; thuế nông nghiệp thu bằng lương thực.

【粮饷】 liángxiǎng Lương hướng; lương bổng [của quân đội] (*thời xưa*).

【粮栈】 liángzhàn Trạm lương thực.

【粮站】 liángzhàn Cửa hàng kinh doanh bán buôn lương thực; kho chứa lương thực.

莨 liáng LƯƠNG X. 〖莨菪〗. // làng.

【莨绸】 liángchóu X. 〖黑胶绸〗.

踉 liáng LƯƠNG ☒ [跳踉] Nhảy nhót. // liàng.

俍 liáng LƯƠNG ☒ Tốt đẹp.

量 liáng LƯỢNG ❶ Đong; đo: ～地 Đo đất/ ～体温 Đo nhiệt độ thân thể/ 用尺～布 Lấy thước đo vải/ 用斗～米 Lấy đấu đong gạo. ❷ Đắn đo; ngắm nghía: 打～ Ngắm nghía/ 思～ Đắn đo; suy tính.

【量杯】 liángbēi Cốc để đong đo.

【量程】 liángchéng Phạm vi đong đo [của cân, máy].

【量度】 liángdù Mức đo lường.

【量角器】 liángjiǎoqì Dụng cụ đo góc hoặc vẽ góc ; thước đo góc.

【量具】 liángjù Dụng cụ đong đo.

【量筒】 liángtǒng Ống đong đo; bình đong đo.

liǎng (ㄌㄧㄤˇ)

两[1](兩) liǎng LƯỢNG, LƯỜNG ❶ Hai (*chỉ số lượng, đứng trước '半、千、万、亿' và lượng từ*): ～扇门 Hai cánh cửa/ ～本书 Hai quyển sách/ ～匹马 Hai con ngựa/ ～个半月 Hai tháng rưỡi/ ～半儿 Hai nửa/ ～千块钱 Hai ngàn đồng. *Chú ý*: Cách dùng '两' và '二' khác nhau: Khi đọc con số, chỉ dùng '二' không dùng '两' như '一、二、三、四'. Số lẻ và phân số chỉ dùng '二' không dùng '两' như: 零点二 Không phẩy hai (*0,2*)/ 三分之二 Hai phần ba (*2/3*). Số thứ tự cũng chỉ dùng '二' như: 第二 Thứ hai/ 二哥 Anh hai. Đứng trước lượng từ dùng '两' không dùng '二' . Trước đơn vị đong đo truyền thống, nói chung dùng được cả '两' và '二' nhưng phần nhiều dùng '二' như '二两' Hai lạng, không thể nói '两两' . Trước đơn vị đong đo mới, thường dùng '两' như: 两吨 Hai tấn/ 两公里 Hai ki-lô-mét. Số có nhiều đơn vị như '百' trăm,

'十' Thập, dùng '二' không dùng '两' như:'二百二十二'Hai trăm hai mươi hai. Trước '千、万、亿' nói chung có thể dùng cả hai, nhưng như '三万二千'、'两亿二千万'. Khi '千' ở sau '万、亿' thì thường dùng '二'. ❷ Hai phía: ～全其美 Làm cho cả hai đều thành công tốt đẹp/ ～相情愿 Hai bên đều tự nguyện/ 势不～立 Thế không cùng tồn tại; thế không tồn tại cả hai. ❸ Vài (*một số ít không cố định*): 过～天再说 Qua một hai ngày (*một vài ngày*) hãy hay/ 他真有～下子 Cậu ta đúng là cũng có một vài ngón/ 我跟你说～句话 Tôi nói với anh một vài câu.

两[2] **(兩)** liǎng LƯỠNG Lạng (*đơn vị trọng lượng của cân cũ*).

【两败俱伤】liǎng bài jù shāng Cả hai bên đều thương tổn; cả hai cùng thua thiệt.

【两边】liǎngbiān ❶ Hai bên: 这张纸～长短不齐 Tờ giấy này hai bên dài ngắn không đều. ❷ Hai bên: 这间屋子～有窗户，光线很好 Gian buồng này hai bên đều có cửa sổ, ánh sáng rất tốt/ 老大娘常 常～走动，看 望两个外孙女儿 Bà cụ cứ đi đi lại lại cả hai bên thăm nom hai đứa cháu gái ngoại. ❸ Hai bên; hai phía: ～都说好了，明儿下午赛球 Hai bên đã hẹn nhau, chiều mai sẽ đấu bóng.

【两边倒】liǎngbiāndǎo Nghiêng ngả; ngả về cả hai bên.

【两便】liǎngbiàn Tiện cho cả hai bên (*thường dùng làm sáo ngữ*): 您甭等我了，咱们～ Bác không cần đợi tôi nữa, tiện cho cả hai.

【两不找】liǎng bù zhǎo Hai thứ hàng giá ngang nhau, không ai phải bù cho ai nữa.

【两曹】liǎngcáo <Sách> N. 两造.

【两重性】liǎngchóngxìng X. 〖二重性〗.

【两抵】liǎngdǐ Hai vật triệt tiêu lẫn nhau: 收支～ Thu chi ngang nhau.

【两公婆】liǎnggōngpó <Phương> Hai ông bà (*hai vợ chồng*).

【两广】Liǎng Guǎng Lưỡng Quảng (*chỉ tỉnh Quảng Đông và tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc*).

【两汉】Liǎng Hàn [Triều đại] Lưỡng Hán (*Tây Hán và Đông Hán ở Trung Quốc*).

【两湖】Liǎng Hú Lưỡng Hồ (*tỉnh Hồ Nam và tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*).

【两回事】liǎng huí shì Hai việc khác nhau: 善意的批评跟恶意的攻击完全是～ Phê bình thiện ý và đả kích ác ý hoàn toàn là hai việc khác nhau. Cn. 两码事.

【两极】liǎngjí ❶ Hai cực (*Nam cực và Bắc cực của Trái đất*). ❷ Cực âm và cực dương (*điện hoặc cực từ trường*).

【两江】Liǎng Jiāng Lưỡng Giang (*đầu thời Thanh, chỉ hai tỉnh Giang Nam và Giang Tây, sau đời Khang Hi tỉnh Giang Nam phân thành hai tỉnh Giang Tô và An Huy. Nay cả ba tỉnh vẫn gọi chung là Lưỡng Giang, Trung Quốc*).

【两脚规】liǎngjiǎoguī Com-pa (*dụng cụ vẽ hình tròn*).

【两晋】Liǎng Jìn [Triều đại] Lưỡng Tấn (*Tây Tấn và Đông Tấn ở Trung Quốc*).

【两可】liǎngkě Hai mặt đều được (*có thể thế này, có thể thế kia*).

【两口子】liǎngkǒu·zi Hai vợ chồng. Cn. 两口儿.

【两码事】liǎng mǎ shì N. 两回事.

【两面】liǎngmiàn ❶ Hai mặt (*mặt phải và mặt trái, mặt trước và mặt sau*): 这张纸～都写满了字 Tờ giấy này hai mặt đều viết đặc chữ. ❷ Hai phía; hai bên: 左右～都是高山 Hai mặt bên trái và bên phải đều là núi cao.

【两面光】liǎngmiànguāng Lấy lòng cả hai bên.

【两面派】liǎngmiànpài Kẻ hai mặt.

【两面三刀】liǎng miàn sān dāo Hai mặt; hai lòng.

【两面性】liǎngmiànxìng Tính chất hai mặt.

【两难】liǎngnán Lưỡng nan: 进退～ Tiến thoái lưỡng nan.
【两旁】liǎngpáng Hai bên rìa: 马路～种着整齐的梧桐树 Hai bên đường *(lộ)* trồng những cây ngô đồng thẳng tắp.
【两栖】liǎngqī Lưỡng thê *(vừa sống trên cạn, vừa sống dưới nước)*:◇～作战 Chiến đấu cả dưới nước và trên đất liền.
【两栖动物】liǎngqī dòngwù Động vật lưỡng thê.
【两歧】liǎngqí <Sách> Không thống nhất: 办法应该划一，不能～ Biện pháp phải vạch ra thống nhất, không thể mâu thuẫn.
【两讫】liǎngqì [Hai bên giao nhận] Xong xuôi.
【两全】liǎngquán Song toàn: ～的办法 Biện pháp song toàn.
【两全其美】liǎng quán qí měi [Làm cho] Song toàn cả; cùng tốt đẹp.
【两世为人】liǎng shì wéi rén Thoát chết *(như được làm người lần thứ hai)*.
【两头】liǎngtóu (～儿) ❶ Hai đầu; hai phía: 梭的形状是中间粗，～儿尖 Hình con thoi giữa to, hai đầu thót nhọn.❷Hai bên: 这件事～都满意 Cả hai bên đều bằng lòng với việc này.
【两下里】liǎngxià·li Hai bên; hai phía. Cn. 两下.
【两相情愿】liǎng xiāng qíng yuàn Hai bên đều tình nguyện. '相' Cv. 厢.
【两厢】liǎngxiāng ❶ Hai bên chái nhà. ❷ Hai bên: 站立～ Đứng hai bên.
【两小无猜】liǎng xiǎo wú cāi [Hai đứa con trai con gái] Thuở bé chơi với nhau vô tư, hồn nhiên.
【两性】liǎngxìng ❶ Lưỡng tính *(dục, cái)*: ～生殖 Sinh sản hữu tính. ❷ Hai tính chất.
【两性化合物】liǎngxìng huàhéwù Hợp chất lưỡng tính.
【两性人】liǎngxìngrén Người lưỡng tính; người ái nam ái nữ. Cn. 二性子.
【两性生殖】liǎngxìng shēngzhí X.〖有性生殖〗.
【两袖清风】liǎng xiù qīng fēng Vẫy hai ống tay áo sạch không *(ví với làm quan thanh liêm)*.
【两样】liǎngyàng Khác nhau.
【两姨】liǎngyí [Họ hàng] Dì, già: ～亲 Họ hàng con dì con già/ ～兄弟 Anh em con dì con già/ ～姐妹 Chị em con dì con già.
【两姨亲】liǎngyíqīn Anh chị em con dì con già.
【两翼】liǎngyì ❶ Hai cánh: 鸟的～ Hai cánh chim/ 飞机的～ Hai cánh máy bay. ❷ Hai cánh quân.
【两造】liǎngzào Hai bên *(bên nguyên và bên bị)*. Cn. 两曹.

裲(裲) liǎng LƯỠNG Xd.
【裲裆】liǎngdāng Áo lót *(thời xưa)*; áo không có tay [áo].

啢(啢) liǎng LƯỠNG Lạng *(đơn vị đo lường của Anh)*. Cn. yīngliǎng.

蛚(蛚) liǎng LƯỠNG [蝴蛚] X.〖魍魉〗(wǎngliǎng).

俩(俩) liǎng LƯỠNG X.〖伎俩〗(jìliǎng). // liǎ.

魉(魉) liǎng LƯỠNG, LẠNG X.〖魍魉〗(wǎngliǎng).

绸(綢) liǎng LƯỠNG ☒ [Một] Đôi [giầy].

liàng (ㄌㄧㄤˋ)

凉(涼) liàng LƯỢNG Để nguội. // liáng.

谅[1] liàng LẠNG, LƯỢNG Tha thứ; thông cảm; thể tình cho: 体～ Thể tình.

谅[2] liàng LƯỢNG Nghĩ rằng; cho rằng: ～他不能来 Có thể anh ấy không đến được.
【谅察】liàngchá Xem xét và tha thứ.
【谅解】liàngjiě Hiểu và bỏ qua.

晾 liàng LƯỢNG ❶ Phơi phóng; hong cho khô: ～干菜 Hong rau

khô. ❷ Phơi phóng; phơi: ～衣服 Phơi quần áo/ 海滩上～着渔网 Hong lưới trên bãi biển. ❸ N. '谅' (liàng).

倞 liàng LƯỢNG ❶ Tìm kiếm; dò hỏi. ❷ N. '亮' // jìng.

亮 liàng LƯỢNG ❶ Sáng: 豁～ Sáng sủa rộng rãi/ 明～ Sáng trưng; bừng sáng. ❷ Sáng lên; phát ra ánh sáng: 手电筒～了一下 Ánh đèn pin lóe sáng lên một cái/ 天～了 Trời sáng rồi. ❸ Vang lên: 洪～ Âm vang; vang lên. ❹ Làm cho tiếng to lên; lên giọng: ～起嗓子 Lên giọng. ❺ Sáng ra: 心明眼～ Sáng mắt sáng lòng. ❻ Bày ra; hiện ra: ～相 Lộ rõ/ 把底儿～出来 Lật tẩy ra; lộ tẩy ra.

【亮度】 liàngdù Mức độ ánh sáng; độ sáng.

【亮光】 liàngguāng (～儿) Tia sáng; ánh sáng: 夜已经很深了，他屋里的窗户上还有～ Đêm đã rất khuya rồi, cửa sổ buồng anh ta vẫn còn ánh sáng.

【亮光光】 liàngguāngguāng (～的) Sáng quắc; sáng lóe; sáng loáng: 一把～的镰刀 Một chiếc liềm sáng loáng.

【亮晶晶】 liàngjīngjīng (～的) Lấp lánh: ～的露珠 Hạt sương lấp lánh.

【亮儿】 liàngr ❶ Lửa đèn: 拿个～来 Đưa đèn lại đây. ❷ Ánh sáng: 远远看见有一点～ Xa xa thấy có một chút ánh sáng.

【亮堂堂】 liàngtāngtāng (～的) Sáng trưng: 三个大吊灯照得礼堂里～的 Ba chiếc đèn treo lớn làm sáng trưng cả hội trường.

【亮堂】 liàng·tang ❶ Sáng sủa: 新盖的礼堂又高大，又～ Hội trường mới xây vừa cao ráo vừa sáng sủa. ❷ [Lòng dạ, tư tưởng] Sáng tỏ ra: 经过学习，心里更～了 Qua học tập, trong lòng càng sáng tỏ ra.

【亮相】 liàng·xiàng ❶ Làm nổi bật hình ảnh [bằng cách dừng động tác lại, thành hình ảnh tĩnh, để làm nổi bật hình ảnh nhân vật]. ❷ Bộc lộ rõ [quan điểm, thái độ].

【亮眼人】 liàngyǎnrén Người sáng mắt.

【亮铮铮】 liàngzhēngzhēng Sáng quắc; sáng loáng: 一把～的利剑 Một thanh kiếm sắc sáng loáng.

喨 liàng LƯỢNG [嘹喨] X. [嘹亮] (liáoliàng).

悢 liàng LƯỢNG <Sách> Bi thương: ～然 Buồn rầu.

【悢悢】 liàngliàng <Sách> ❶ Đau buồn; thất vọng, chán ngán. ❷ Nhớ thương; nhớ nhung.

踉 liàng LƯỢNG Xđ. // liáng.

【踉跄】【踉蹡】 liàngqiàng Đi lảo đảo; nghiêng ngả; loạng choạng.

靓 liàng LƯỢNG <Phương> Đẹp. // jìng.

辆(輛) liàng LƯỢNG (*Lượng từ, chỉ xe cộ*) Chiếc: 一～汽车 Một chiếc xe hơi.

量 liàng LƯỢNG ❶ Thưng; đấu (*dụng cụ đong đo, thời xưa*). ❷ Lượng; mức: 饭～ Lượng cơm/ 胆～ Tinh thần dũng cảm/ 力～ Sức lực; lực lượng. ❸ Số lượng: 流～ Lưu lượng/ 雨～ Lượng mưa/ 饱和～ Lượng (*mức*) bão hòa/ 质～并重 Chất và lượng đều coi trọng. ❹ Lường tính; lường trước; tùy theo: ～才录用 Tùy tài năng mà sử dụng.

【量变】 liàngbiàn Lượng biến.

【量词】 liàngcí Lượng từ (*từ chỉ đơn vị, thường đi với số từ*): 个 Chiếc; cái/ 只 Chiếc; cái; con/ 支 Chiếc; cái/ 匹 Con/ 件 Kiện/ 条 Con; chiếc/ 块 Mảnh; miếng v.v...

【量力】 liànglì Lượng sức: 度德～ Xem xét đức hạnh, cân nhắc tài năng/ ～而行 Lượng sức mà làm.

【量入为出】 liàng rù wéi chū Tùy mức thu mà chi.

【量体裁衣】 liàng tǐ cái yī Theo hình vóc mà cắt áo (*ví với tùy tình hình thực tế mà giải quyết cho hợp lí*).

【量刑】 liàngxíng Cân nhắc mức hình phạt.

【量子】 liàngzǐ Lượng tử [trong vi mô].
【量子力学】 liàngzǐ lìxué Lực học lượng tử.

liāo (ㄌㄧㄠ)

撩 liāo LIÊU ❶ Vén lên: ～起帘子 Vén rèm lên/ 把头发～上去 Vén tóc lên. ❷ Vẩy [nước]: 先～些水 然后再扫地 Vẩy ít nước rồi hãy quét. // liáo; liào '撂'

蹽 liāo LIÊU <Phương> ❶ Đi nhanh: 一气～了二十多里路 Đi một mạch (*một hơi*) hơn hai chục dặm đường. ❷ Lủi mất; lủi đi; chuồn mất.

liáo (ㄌㄧㄠˊ)

茸(膋) liáo LIÊU Mỡ lòng; mỡ chài *(nói trong sách cổ)*.

聊[1] liáo LIÊU ❶ Tạm; hãng tạm: ～以自慰 Tạm để tự an ủi/ ～备一格 Hãng tạm chuẩn bị một chỗ. ❷ Chút ít. ❸ (Liáo) Liêu (*Họ*).

聊[2] liáo LIÊU X. 〖聊赖〗、〖无聊〗〖民不聊生〗.

聊[3] liáo LIÊU <Khẩu> Nói chuyện phiếm; tán gẫu: 有空咱们～～ Rảnh rỗi tán chuyện phiếm chơi.

【聊赖】 liáolài (*Thường dùng thành nhóm từ* '无聊赖' '百无聊赖') Không nơi nương tựa, không chốn nương thân.
【聊且】 liáoqiě N. 姑且.
【聊胜于无】 liáo shèng yú wú Có chút ít còn hơn không.
【聊天儿】 liáo·tiānr <Khẩu> Tán gẫu; tán chuyện; nói chuyện phiếm: 他一边喝茶，一边和战士们～ Anh ấy vừa uống trà vừa tán chuyện với các chiến sĩ.
【聊以卒岁】 liáo yǐ zú suì <Sách> Dành cố cho hết năm.

寮 liáo LIÊU <Phương> Lều; căn nhà nhỏ: 茅～ Lều tranh; lều cỏ/ 茶～酒肆 Quán trà quầy rượu.

燎 liáo LIÊU Lửa cháy lan; cháy; đốt: ～原之势 Thế như lửa thiêu cháy cánh đồng/ 星星之火，可以～原 Đốm lửa nhỏ có thể thiêu cả cánh đồng. // liǎo.
【燎泡】 liáopào Vết bỏng rộp lên. Cn. 燎浆泡.
【燎原】 liáoyuán Lửa cháy lan tràn: ～烈火 Ngọn lửa bừng bừng cháy lan đồng cỏ.

撩 liáo LIÊU Ghẹo; trêu: 春色～人 Cảnh xuân trêu người. // liāo; liào '撂'.
【撩拨】 liáobō Khêu gợi; ghẹo; trêu chọc.
【撩乱】 liáoluàn X. 〖缭乱〗.

嘹 liáo LẠO Xd.
【嘹亮】【嘹喨】 liáoliàng Lảnh lót; lanh lảnh: 歌声～ Tiếng hát lanh lảnh/ 阵地上吹起了～的冲锋号 Trên trận địa vang lên tiếng kèn xung phong lanh lảnh.

僚 liáo LIÊU ❶ Quan lại: 官～ Quan lại; quan liêu. ❷ Quan lại cùng một chỗ: 同～ Đồng liêu/ ～属 Liêu thuộc.
【僚机】 liáojī Máy bay yểm trợ.
【僚属】 liáoshǔ Liêu thuộc (*quan cấp dưới*).
【僚佐】 liáozuǒ Liêu tá; trợ lí.

鹩 liáo LIÊU X. 〖鹪鹩〗 (jiāo liáo).

獠 liáo LIÊU Xd.
【獠牙】 liáoyá Răng chìa ra ngoài; nhe nanh: 青面～ Nhe nanh xanh mặt (*bộ mặt dữ tợn*).

嫽 liáo LIỄU <Sách> Dịu dàng tươi tắn.

缭 liáo LIÊU ❶ Quấn; buộc: ～绕 Buộc quanh. ❷ May vắt; khâu vắt: ～缝儿 Khâu vắt/ ～贴边 Vắt sổ;

khâu vắt.

【缭乱】【撩乱】 liáoluàn <Sách> Rối: 眼花～ Rối ren hoa mắt.

【缭绕】 liáorǎo Lượn lờ: 炊烟～ Khói chiều lượn lờ/ 歌声～ Tiếng hát quyện vào nhau.

潦 liáo LIÊU ☒ Nước trong và sâu.

寥 liáo LIÊU ❶ Lơ thơ; lác đác; thưa thớt: ～若晨星 Thưa thớt như sao buổi sớm. ❷ Vắng vẻ; tĩnh mịch: 寂～ Tịch liêu; vắng vẻ.

【寥廓】 liáokuò <Sách> Mênh mang; vời vợi: ～的天空 Bầu trời mênh mang vời vợi.

【寥寥】 liáoliáo Lác đác: ～可数 Lác đác đếm được/ ～无几 Lác đác không có mấy.

【寥落】 liáoluò Thưa thớt; lạnh lẽo: 疏星～ Sao trời thưa thớt.

【寥若晨星】 liáo ruò chén xīng Thưa thớt như sao buổi sớm.

膫 liáo LIÊU Khoảng giữa hai khớp xương.

疗(療) liáo LIỆU Trị liệu; chữa bệnh: 医～ Chữa thuốc/ 治～ Trị liệu; chữa trị/ 诊～ Chẩn liệu.

【疗程】 liáochéng Một đợt trị liệu.

【疗饥】 liáojī <Sách> Chữa đói.

【疗效】 liáoxiào Hiệu qủa trị liệu.

【疗养】 liáoyǎng An dưỡng.

【疗养院】 liáoyǎngyuàn Trại an dưỡng.

辽[1](遼) liáo LIÊU Xa; xa xôi: ～阔 Bao la.

辽[2](遼) Liáo LIÊU [Triều đại] Liêu (*ở phía Bắc Trung Quốc, tên cũ là Khiết Đan, năm 938 đổi là Liêu,Trung Quốc*).

【辽东】 Liáodōng Liêu Đông (*vùng phía đông sông Liêu, tức miền đông và miền nam tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc*).

【辽阔】 liáokuò Bao la; bát ngát.

【辽西】 Liáoxī Liêu Tây (*vùng phía tây sông Liêu, tức miền tây tỉnh Liêu Ninh,Trung Quốc*).

【辽远】 liáoyuǎn Xa xăm: ～的边疆 Vùng biên cương xa xăm/ ～的天空 Bầu trời xa xăm.

liǎo (ㄌㄧㄠˇ)

蓼 liǎo LIỄU Cỏ liễu; cỏ lục; liễu thảo; thủy lục thảo (*vị thuốc Đông y*). // lù.

【蓼科】 liǎokē Họ cỏ liễu (*hiểu mạch, đại hoàng, liễu lam*).

【蓼蓝】 liǎolán Cỏ lam.

潦 liǎo LẠO Xd. // lǎo.

【潦草】 liǎocǎo ❶ [Chữ] Viết tháu; viết ngoáy: 字迹～ Chữ viết ngoáy. ❷ [Làm việc] Qua loa; qua quýt.

【潦倒】 liǎodǎo Chán nản; buồn chán; chán chường.

憭 liǎo LIÊU ☒ Thông minh; sáng ý.

燎 liǎo LIÊU Cháy xém; [lửa] bén cháy (*lông tóc bị cháy*). // liáo.

了[1] liǎo LIỄU ❶ Xong; kết thúc: ～帐 Xong nợ; xóa sổ/ 一～百～ Một việc xong thì trăm việc cũng xong/ 不～～之 Chưa xong cũng coi là xong/ 这事儿已经～啦! Việc này xong rồi! ❷ (*Dùng sau động từ, phối hợp với '得、不', biểu thị có thể hoặc không có thể*) Được; nổi: 做得～ Làm được/ 来不～ Không đến được/ 受不～ Chịu không nổi. ❸ <Sách> Một chút; mảy may; hoàn toàn không: ～不相涉 Không liên quan chút nào cả/ ～无惧色 Không hề tỏ ra sợ sệt chút nào.

了[2](瞭) liǎo LIỄU Hiểu; hiểu rõ; rõ ràng: ～解 Biết; hiểu rõ/ 明～ Rõ ràng/ 一目～然 Nhìn một cái là thấy rõ ngay.

【了不得】 liǎo·bu·de ❶ Vô cùng; vô kể (*rất khác thường*): 高兴得～ Mừng lắm; mừng quýnh: 多得～ Nhiều vô kể. ❷ (*Biểu thị tình thế trầm trọng, khó cứu vãn*) Hỏng rồi; nguy rồi: 可～,他昏过去了! Nguy rồi, anh ấy

ngất rồi!

【了不起】liǎo·buqǐ Giỏi lắm; khá lắm.

【了得】liǎo·de (*Dùng cuối câu, biểu thị sự kinh ngạc, hỏi vặn, trách móc hoặc thất vọng vì tình hình nghiêm trọng khó cứu vãn*) Còn gì nữa: 哎呀！这还～！ Trời ơi! Thế thì còn gì nữa!/ 如果一交跌下去，那还～！ Nếu ngã lăn xuống đó, thì còn gì nữa! *Chú ý*: Trước'了得' thường có từ'还' phối hợp.

【了结】liǎojié Kết thúc; giải quyết xong.

【了解】liǎojiě ❶ Hiểu rõ. ❷ Tìm hiểu.

【了局】liǎojú ❶ Kết thúc; kết cục; kết qủa; rốt cuộc: 后来呢，你猜 怎样～？Còn sau đó, anh đoán xem kết qủa như thế nào?/ 这就是故事的～ Đó là kết cục của câu chuyện. ❷ Biện pháp giải quyết; kế lâu dài: 你这病应该赶快治，拖下去不是个～ Bệnh này của anh nên chữa ngay, kéo dài không hay lắm đâu/ 在那儿住下去，终久不是～ Cứ ở mãi nơi ấy, về lâu dài không phải là cách giải quyết hay lắm đâu.

【了了】liǎoliǎo <Sách> Sáng tỏ: 心中～ Trong lòng sáng tỏ/ 不甚～ Không hiểu rõ lắm.

【了却】liǎoquè Kết thúc; xóa được; xong: ～一桩心事 Thế là xong được một mối lo.

【了然】liǎorán Rõ ràng; sáng tỏ; hiểu rõ: 真相如何，我也不大～ Sự thực ra sao, tôi cũng không rõ lắm.

【了如指掌】liǎo rú zhǐ zhǎng Rõ như bàn tay: 他对这一带的地形～ Đối với địa bàn vùng này anh ta rõ như bàn tay.

【了事】liǎo∥shì Cho qua chuyện; cho xong chuyện: 含糊～ Ậm ừ cho qua chuyện/ 草草～ Qua loa xong chuyện.

【了手】liǎoshǒu <Phương> Rảnh tay; xong [việc].

钌 liǎo LIÊU Ru-tê-ni. Kí hiệu: Ru.

liào (ㄌㄧㄠˋ)

廖 Liào LIÊU (*Họ*).

料1 liào LIỆU Dự đoán; lường trước: ～事如神 Đoán trước sự việc như thần/ 不出所～ Không ngoài dự đoán/ ～不到他会来 Không ngờ anh ta lại đến.

料2 liào LIỆU ❶(～儿) Vật liệu; Nguyên liệu: 木～ Vật liệu gỗ/ 燃～ Nhiên liệu; chất đốt/ 布～ Loại vải; chất vải; nguyên liệu vải/ 加～ Cho thêm vật liệu vào/ 备～ Chuẩn bị (*dự trữ*) vật liệu. ❷ Thức ăn gia súc: 草～ Cỏ nuôi gia súc/ 多给牲口加点～ Cho súc vật thêm chút thức ăn. ❸ Thủy tinh nguyên liệu. ❹ (*Lượng từ, dùng trong Đông y khi chế thuốc viên hoặc nhiều thuốc phối hợp*) Liều: 配一～药 Pha chế một liều thuốc. ❺ (*Lượng từ*) Súc [gỗ] (*một súc là đoạn gỗ có mặt cắt là một thước vuông, dài bảy thước*).

【料豆儿】liàodòur Các loại đậu làm thức ăn gia súc; đậu nuôi súc vật.

【料及】liàojí <Sách> Lường trước được: 中途大雨，原未～ Giữa đường bị mưa to, không lường trước được.

【料酒】liàojiǔ Rượu gia vị [nấu thức ăn] (*rượu vang*).

【料理】liàolǐ Xếp sắp: ～家务 Xếp sắp việc nhà.

【料器】liàoqì Bình (*lọ*) thủy tinh màu mĩ nghệ.

【料峭】liàoqiào <Sách> Hơi rét; se lạnh: 春寒～ Tiết trời mùa xuân se lạnh.

【料想】liàoxiǎng Lường trước; dự đoán: ～不到 Không lường trước được.

【料子】liào·zi ❶ Nguyên liệu vải; chất vải. ❷ Vật liệu gỗ. ❸ <Khẩu> Loại người (*ví với những người có tài năng từng mặt*).

尥 liào LIỆU Xd.

【尥蹶子】 liào juě·zi [Lừa, ngựa] Đá hậu.

撂（撩） liào LƯỢC <Khẩu> ❶ Bỏ xuống; đặt xuống: 他～下饭碗，又上工地去了 Anh ta bỏ bát cơm xuống, lại lên công trường ngay/ 事儿～下半个月了 Công việc quẳng đấy nửa tháng rồi. ❷ Quật ngã; hạ thủ: 一枪～他一个 Một phát đạn hạ thủ một tên (*địch*)/ 一伸手就把他～倒了 Giơ tay ra một cái là quật hắn ngã. ❸ Quẳng đi; ném.'抛' // liāo; liáo .

【撂荒】 liào/huāng <Phương> Bỏ hoang: 减少～面积 Giảm bớt diện tích bỏ hoang.

【撂交】 liào/jiāo <Phương> Vật ngã; ngã.

【撂手】 liào/shǒu Phủi tay (*bỏ việc không làm nữa*): ～不管 Phủi tay mặc kệ.

【撂挑子】 liào tiāo·zi Bỏ gánh; quẳng gánh; mặc kệ (*ví với việc bỏ công việc của mình, không chịu làm*).

镣 liào LIÊU Cái cùm chân.

【镣铐】 liàokào Cái cùm chân và cái xiềng tay; gông cùm; gông xiềng.

了（瞭） liào LIÊU Ngắm; quan sát. //. le; liǎo .

【了望】 liàowàng Quan sát phía xa: ～哨 Chòi quan sát/ 海防战士～着广阔的海面 Các chiến sĩ canh giữ vùng biển đang quan sát mặt biển mênh mông.

钌 liào LIỄU Xđ. // liǎo.

【钌铞儿】 liàodiàor Cái móc cửa; then cài cửa.

liē （ㄌㄧㄝ）

咧 liē LIỆT Xđ. // liě; ·lie .

【咧咧】 liēliē X. 〖大大咧咧〗、〖骂骂咧咧〗.

【咧咧】 liē·lie <Phương> ❶ Nói bừa; nói láo: 瞎～什么？ Nói láo cái gì đó? ❷ [Khóc] Lè nhè: 别在这儿～了，快走吧！ Đừng có lè nhè ở đây nữa, đi nhanh lên thôi!

liě （ㄌㄧㄝˇ）

裂 liě LIỆT <Phương> Phanh; hở: 衣服没扣好，～着怀 Áo không cài khuy gì cả, hở cả bụng. // liè .

咧 liě LIỆT Toét [miệng]; toe toét [cười]; há miệng: ～着嘴笑 Cười toe toét/ 辣得龇牙～嘴 Bị cay đến nỗi nhe răng há miệng ra.

liè （ㄌㄧㄝˋ）

埒 liè LIỆT <Sách> Ngang nhau; bằng nhau; cân đối: 二人才力相～ Hai người tài lực ngang nhau.

列 liè LIỆT ❶ Bày ra: 罗～Bày ra/ ～队欢迎 Xếp hàng đón tiếp. ❷ Xếp vào; liệt vào: ～入议程 Đưa vào chương trình nghị sự. ❸ Hàng ngũ; đội ngũ. ❹ (*Lượng từ*) Đoàn: 一～火车 Một đoàn tàu. ❺ Loại; hạng: 不在此～ Không thuộc loại này. ❻ Các (*số nhiều*): ～位观众 Các vị khán giả. ❼ (Liè) Liệt (*Họ*).

【列兵】 lièbīng Binh nhì.

【列车】 lièchē Đoàn tàu: 旅客～ Đoàn tàu khách.

【列车员】 lièchēyuán Nhân viên chạy tàu.

【列当】 lièdāng Liệt dương (*vị thuốc Đông y*).

【列岛】 lièdǎo Các đảo; quần đảo.

【列国】 lièguó Các nước: ～相争 Liệt quốc tương tranh; các nước tranh chấp nhau/《东周～志》*Đông Chu liệt quốc chí*.

【列举】 lièjǔ Nêu ra từng cái; liệt kê: 指示中～了各种具体办法 Trong chỉ thị nêu ra các biện pháp cụ thể.
【列宁主义】 Lièníng zhǔyì Chủ nghĩa Lê-nin.
【列强】 lièqiáng Các cường quốc.
【列氏温度计】 Lièshì wēndùjì Nhiệt kế Rê-ô-muya.
【列席】 liè·xí [Đại biểu] Dự thính.
【列传】 lièzhuàn Liệt truyện.

烈 liè LIỆT ❶ Mãnh liệt; mạnh mẽ; hừng hực: 轰轰～～ Oanh liệt; vang lừng/ 兴高采～ Vui mừng khôn xiết. ❷ Thẳng thắn trang nghiêm: 刚～ Cương quyết nghiêm chỉnh. ❸ Hi sinh vì nghĩa cả: 先～ Các bậc tiên liệt. ❹ Công trạng: 功～ Công lao; công trạng.

【烈度】 lièdù Độ chấn động [địa chấn].
【烈火】 lièhuǒ Ngọn lửa bừng bừng; ngọn lửa ngùn ngụt: 熊熊的～ Lửa bốc ngùn ngụt; lửa cháy bừng bừng/ ◇斗争的～ Ngọn lửa đấu tranh.
【烈日】 lièrì Mặt trời chói chang.
【烈士】 lièshì ❶ Liệt sĩ: 革命～ Liệt sĩ cách mạng/ ～陵园 Nghĩa trang liệt sĩ. ❷ Người có chí lập công danh *(thời xưa)*: ～暮年，壮心不已 Tráng sĩ về già chí khí không giảm.
【烈属】 lièshǔ Gia đình liệt sĩ.
【烈性】 lièxìng ❶ Tính cương cường: ～汉子 Chàng trai cương cường; người đàn ông cương cường. ❷ Mãnh liệt; mạnh: ～酒 Rượu mạnh/ ～炸药 Thuốc nổ loại mạnh.

冽 liè LIỆT <Sách> [Nước, rượu] Trong suốt.

洌 liè LIỆT <Sách> Lạnh: 凛～ Rét mướt; lạnh lẽo.

裂 liè LIỆT ❶ Nứt ra; tan vỡ; rạn nứt: 分～ Rạn nứt; phân liệt/ 破～ Tan vỡ/ 决～ Đổ vỡ tan tành/ ～开 Nứt ra/ 四分五～ Chia năm xẻ bảy/ 山崩地～ Trời long đất lở; long trời lở đất. ❷ Khía [lá, cánh hoa]. // liě

【裂变】 lièbiàn Tách ra (*sự biến đổi hóa học*).
【裂缝】 liè·fèng (～儿) Nứt ra: 做门的木料没有干透，风一 吹 都 ～ 了 Gỗ làm cửa chưa khô hẳn, gió thổi làm nứt toác cả ra rồi.
【裂缝】 lièfèng (～儿) Vết nứt [đồ vật]; khe hở.
【裂痕】 lièhén Vết nứt; vết rạn: 玻璃中间有一道～ Miếng kính có vết rạn/ 他们两人之间一度有过～ Giữa hai người ấy, một dạo đã có những rạn nứt.
【裂化】 lièhuà Chiết xuất [xăng từ dầu thô]. Cn. 裂解.
【裂口】 liè·kǒu (～儿) Nứt toác ra: 手冻得～了 Tay bị cóng, nẻ toác ra.
【裂口】 lièkǒu (～儿) Chỗ bị nứt.
【裂片】 lièpiàn Vết rách tướp [của cánh hoa, lá v.v...].
【裂纹】 lièwén Vết rạn; hoa văn rạn [trên đồ sứ].
【裂纹】 lièwèn Vết rạn.
【裂隙】 lièxì Kẽ hở; kẽ nứt.
【裂殖菌】 lièzhíjūn Loại khuẩn sinh nở bằng phương pháp tự tách tế bào.

趔 liè LIỆT Xd.

【趔趄】 liè·qie Lảo đảo; xiêu vẹo: 他～着走进屋来 Anh ta lảo đảo bước vào nhà/ 打了个～；摔倒了 Lảo đảo rồi ngã vật ra.

鴷 liè LIỆT X. 〖啄木鸟〗.

捩 liè LIỆT Xoay; vặn: 转～点 Điểm xoay.

劣 liè LIỆT ❶ Kém; liệt: 低～ Thấp kém/ 优～ Tốt và xấu. ❷ Nhỏ hơn [tiêu chuẩn].

【劣等】 lièděng Loại kém.
【劣根性】 liègēnxìng Thói xấu đã thâm căn cố đế; căn tính xấu.
【劣弧】 lièhú Cung [nhỏ hơn nửa vòng tròn].
【劣迹】 lièjì Việc xấu; vết xấu; thành tích bất hảo: ～昭彰 Vết xấu rành rành.
【劣马】 lièmǎ Con ngựa kém.
【劣绅】 lièshēn Loại thân sĩ vô đức:

[土豪～ Bọn thổ hào thân sĩ độc ác.
【劣势】 lièshì Thế kém; hoàn cảnh xấu: 处于～ Nằm trong hoàn cảnh không thuận lợi; ở vào thế yếu.
【劣种】 lièzhǒng Giống xấu.
【劣株】 lièzhū Cây bị còi.

猎 (獵) liè LIỆP, LẠP ❶ Săn bắn; săn bắt: ～虎 Săn hổ/ 渔～ Đánh cá,săn bắt. ❷ Săn bắn.
【猎刀】 lièdāo Dao săn.
【猎狗】 liègǒu Chó săn.
【猎户】 lièhù Người đi săn; hộ săn bắn.
【猎户座】 lièhùzuò Chùm [sao]Liệp hộ (*thời xưa gọi là sao Sâm*).
【猎猎】 lièliè <Sách> [Cờ bay] Phần phật: 北风～ Gió bấc vù vù/ 红旗～，歌声嘹亮 Cờ đỏ phấp phới,tiếng hát vang vang.
【猎奇】 lièqí Săn những cái lạ; hiếu kì.
【猎潜艇】 lièqiántǐng Tàu săn [tàu] ngầm.
【猎枪】 lièqiāng Súng săn.
【猎取】 lièqǔ ❶ Săn bắt: 原始社会的人用粗糙的石器～野兽 Người nguyên thủy dùng dụng cụ thô sơ bằng đá để săn bắt thú rừng. ❷ Cướp lấy; cướp đoạt [danh lợi].
【猎犬】 lièquǎn Chó săn.
【猎人】 lièrén Người đi săn.
【猎手】 lièshǒu Tay thợ săn.

鬣 liè LIỆP Bờm [ngựa, sư tử v.v...].
【鬣狗】 liègǒu Liệp cẩu.

躐 liè LIỆP <Sách> ❶ Vượt: ～级 Vượt cấp/ ～进 Vượt lên. ❷ Dẫm đạp lên; chà đạp lên.
【躐等】 lièděng <Sách> Vượt cấp; nhảy cấp (*bỏ qua thứ tự*).

鱱 liè LIỆP Cá liệp hồng. Cn. 桃花鱼.

•lie (·ㄌㄧㄝ)

咧 ·lie LIỆT <Phương> (*Trợ từ*) Đấy; rồi: 好～ Được đấy/ 来～ Đến rồi đấy/ 他愿意～！ Anh ta bằng lòng đấy! // liē; liě

līn (ㄌㄧㄣ)

拎 līn LÂN <Phương> Xách: 他～了个木桶到河边去打水 Anh ta xách chiếc thùng gỗ ra sông múc nước.

lín (ㄌㄧㄣˊ)

麟 (麐) lín LÂN <Sách> Kì lân.
【麟凤龟龙】 lín fèng guī lóng Long li quy phượng (*ví với người hiền tài*).

遴 lín LÂN [Chọn lọc] Kĩ lưỡng; tỉ mỉ. <Cổ> N. '吝'lìn.
【遴选】 línxuǎn Chọn lọc [nhân tài]; cất nhắc.

璘 lín LÂN Lấp lánh [ánh ngọc].

磷 (燐) lín LÂN Lân (*phốt-pho*). Kí hiệu: P.
【磷肥】 línféi Phân lân.
【磷光】 línguāng Ánh lân tinh.
【磷灰石】 línhuīshí Quặng phốt- phát.
【磷火】 línhuǒ Lửa lân tinh.
【磷磷】 línlín <Sách> N. '粼粼'.
【磷酸】 línsuān A-xít phốt-pho-rích.
【磷酸铵】 línsuān'ǎn Phốt-phát mô-nô a-xít a-môn.
【磷酸钙】 línsuāngài Phốt-phát can-xi.
【磷脂】 línzhī Mỡ phốt-pho.

辚 lín LÂN Xd.
【辚辚】 línlín <Sách> [Tiếng] Lộc cộc [của xe ngựa].

瞵 lín LÂN <Sách> Nhìn chằm chằm: 鹰～鹗视 Nhìn chằm chằm như cú vọ.

嶙 lín LÂN Xd.

【嶙嶙】 línlín <Sách> [Đá] Lởm chởm.
【嶙峋】 línxún <Sách> ❶ [Đá] Lởm chởm: 怪石～ Đá núi lởm chởm. ❷ [Gầy] Gio xương: 瘦骨～ Gầy gio xương.

鳞 lín LÂN ❶ Vảy. ❷ Hình như vảy cá: ～茎 Thân củ; cây củ/ 遍体～伤 Vết thương khắp người như vảy cá.

【鳞波】 línbō Sóng gợn lăn tăn.
【鳞翅目】 línchìmù Bộ [côn trùng] có vảy có cánh.
【鳞次栉比】 lín cì zhì bǐ Nối tiếp nhau san sát. Cn. 栉比鳞次.
【鳞甲】 línjiǎ Vảy và vỏ.
【鳞茎】 línjīng Thân củ.
【鳞片】 línpiàn ❶ Vảy cá. ❷ Vảy màu. ❸ Vảy bọc mầm non; màng bọc mầm.
【鳞伤】 línshāng Vết thương khắp người: 遍体～ Vết thương khắp người.
【鳞爪】 línzhǎo <Sách> Vảy và móng *(ví với những cái vụn vặt)*.

粼 lín LÂN Xđ.

【粼粼】 línlín <Sách> [Nước] Trong vắt; trong veo: ～碧波 Sóng xanh trong vắt/ 白石～ Đá trắng xóa một màu.

林 lín LÂM ❶ Rừng: 树～ Rừng cây/ 竹～ Rừng tre *(rừng trúc)*/ 山～ Núi rừng/ 防风～ Rừng chắn gió. ❷ Nhiều như cây rừng: 艺～ Giới nghệ thuật; rừng sách/ 碑～ Rừng bia [đá]. ❸ Lâm nghiệp: 农～牧副渔 Các ngành nông, lâm, chăn nuôi, nghề phụ và nghề đánh cá. ❹ (Lín) Lâm *(Họ)*.

【林产】 línchǎn Lâm sản.
【林场】 línchǎng Lâm trường.
【林带】 líndài Dải rừng: 防风～ Dải rừng ngăn gió/ 防沙～ Dải rừng chặn cát.
【林地】 líndì Đất rừng.
【林冠】 línguān Tán rừng.
【林海】 línhǎi Biển rừng.
【林立】 línlì Mọc lên như rừng: 郊区工厂～ Ở vùng ngoại ô, nhà máy mọc lên như rừng.
【林木】 línmù ❶ Cây rừng. ❷ Cây trong rừng.
【林农】 línnóng Người nông dân trồng rừng; thợ rừng.
【林檎】 línqín X. 〖花红〗.
【林涛】 líntāo Sóng rừng *(tiếng rừng rào rào như sóng vỗ)*.
【林业】 línyè Lâm nghiệp; nghề rừng.
【林狸】 línyí X. 〖猞猁〗(shēlì).
【林荫道】 línyīndào Đường có bóng mát. Cn. 林荫路.
【林苑】 línyuàn Lâm uyển *(rừng để vua đi săn)*.
【林子】 lín·zi <Khẩu> Rừng; cánh rừng.

淋 lín LÂM <Khẩu> [Mưa] Xối; giội; dầm: 日晒雨～ Mưa dầm nắng giội; dãi nắng dầm mưa/ 衣服都～湿了 Quần áo ướt hết rồi. // lìn.

【淋巴】 línbā Tuyến dịch lim-pha.
【淋巴结】 línbājié Hạch; tuyến hạch.
【淋巴球】 línbāqiú Cầu hạch.
【淋巴液】 línbāyè X. 〖淋巴〗.
【淋漓】 línlí ❶ Nhễ nhại; đầm đìa; loảng lổ: 大汗～ Mồ hôi nhễ nhại *(đầm đìa)*/ 墨迹～ Vết mực loang lổ/ 鲜血～ Máu me đầm đìa. ❷ [Vui] Tràn trề: 痛快～ Vui tràn trề.
【淋漓尽致】 línlí jìn zhì [Bài văn hoặc bài nói chuyện] Lâm li sâu sắc; tinh tế sâu sắc.
【淋浴】 línyù Tắm xối nước.

霖 lín LÂM Mưa lâu; mưa dầm: 秋～ Mưa dầm mùa thu; mưa thu/ 甘～ Trận mưa ngọt ngào *(trận mưa vào lúc nắng hạ)*.

【霖雨】 línyǔ Mưa dầm.

琳 lín LÂM <Sách> Ngọc lâm.

【琳琅】 línláng Một loại ngọc đẹp *(ví với vật đẹp quý)*.
【琳琅满目】 línláng mǎn mù Lung linh ngập mắt.

啉 lín LÂM X. 〖喹啉〗(kuílín).

绨 lín LÂM ⊠ [绨绮] [绨缣] (línlí) Xúng xính [bộ áo mới]. // chēn.

临(臨) lín LÂM ❶ Gần; đối diện; đứng trước: ～街 Gần phố/ ～河 Gần sông/ 背山～水 Trước mặt là sông, sau lưng là núi/ 居高～下 Đứng trên cao nhìn xuống/ 如～大敌 Như đối diện với kẻ thù hung hãn. ❷ Đến; tới: 光～ Đến [đem đến niềm vinh hạnh]/ 莅～ Đến; đi đến / 身～其境 Sống trong cảnh đó/ 双喜～门 Hai niềm vui đến cùng một lúc. ❸ Sắp sửa; sắp: ～睡 Sắp ngủ. ❹ Mô phỏng theo: ～摹 Tập viết phỏng theo chữ mẫu/ ～画 Vẽ phỏng theo. ❺ (Lín) Lâm (*Họ*).

【临别】 línblé Sắp chia tay: ～赠言 Lời tặng lại lúc sắp chia tay/ ～纪念 Kỉ niệm lúc sắp chia tay.

【临产】 línchǎn Sắp đẻ; trở dạ. Cn. 孕妇.

【临池】 línchí <Sách> Lâm trì; tập viết chữ (*tương truyền xưa nhà thư pháp nổi tiếng thời Hán ở Trung Quốc là Trương Chi ngồi bên bờ ao tập viết chữ, vì thường rửa nghiên mực ở ao, làm đen cả nước ao. Đời sau dùng từ này để chỉ việc luyện chữ*).

【临床】 línchuáng Lâm sàng: ～经验 Kinh nghiệm lâm sàng/ ～教学 Dạy lâm sàng.

【临到】 líndào ❶ Gần đến [giờ]: ～开会，我才准备好 Đến gần giờ họp, tôi mới chuẩn bị xong. ❷ Đến với; rơi vào: 这事～他的头上，他会有办法 Việc đó rơi vào tay nó, nó sẽ có cách.

【临风】 línfēng <Sách> Đứng trước gió.

【临机】 línjī Gặp thời cơ: ～应变 Tùy cơ ứng biến/ ～立断 Nắm thời cơ mà quyết đoán.

【临界】 línjiè Giới hạn.

【临界点】 línjièdiǎn Điểm giới hạn.

【临界角】 línjièjiǎo Góc chiết xạ; góc giới hạn.

【临近】 línjìn Ở gần sát: 他住在～太湖的一所疗养院里 Anh ấy ở trong một Viện điều dưỡng gần sát bên Thái Hồ.

【临渴掘井】 lín kě jué jǐng Lúc khát mới đào giếng; nước đến chân mới nhảy (*ví với sự việc xảy ra rồi mới tìm cách giải quyết*).

【临了】 línliǎo <Khẩu> (～儿) Gần đến phút cuối cùng. Cn. 临末了儿.

【临摹】 línmó Vẽ, can hoặc viết phỏng theo: ～碑帖 Phỏng theo chữ bia.

【临盆】 línpén Sinh đẻ.

【临蓐】 línrù Trở dạ (*sắp đẻ*).

【临时】 línshí ❶ Đến lúc [việc xảy ra]; lâm sự: 事先准备好，省得～着急 Công việc nên chuẩn bị trước cho kĩ lưỡng, đến lúc sự việc xảy ra đỡ cuống. ❷ Tạm thời: ～工 Công nhân phụ động/ ～政府 Chính phủ lâm thời/ ～借用 Mượn tạm.

【临时代办】 línshí dàibàn Đại biện lâm thời.

【临头】 líntóu Rơi vào đầu [mình]: 大祸～ Họa lớn rơi vào đầu/ 事到～，要沉住气 Khi sự việc xảy ra, phải bình tĩnh.

【临危】 línwēi ❶ Tính mệnh lâm nguy. ❷ Đứng trước gian nguy: ～不惧 Đứng trước nguy nan không hề run sợ.

【临危授命】 lín wēi shòu mìng Đứng trước nguy nan sẵn sàng hiến dâng tính mệnh của mình.

【临刑】 línxíng Lâm hình; sắp bị tử hình.

【临渊羡鱼】 lín yuān xiàn yú Đến vực chỉ đứng nhìn mà thèm cá (*ví với có nguyện vọng lớn mà không thực hiện được*).

【临月】 línyuè (～儿) Đến tháng đẻ.

【临阵磨枪】 lín zhèn mó qiāng Lâm trận mới mài giáo; nước đến chân mới nhảy.

【临阵脱逃】 lín zhèn tuō táo Lâm trận thì quay đầu chạy (*ví với khi lâm sự thì trốn tránh*).

【临终】 línzhōng Lâm chung; lúc sắp chết.

邻（鄰、隣） lín LÂN ❶ Láng giềng; hàng xóm: 四～ Xung quanh hàng xóm/ 东～ Nhà láng giềng phía đông/ ～人 Người hàng xóm. ❷ Gần bên cạnh: ～国 Nước láng giềng; lân bang/ ～县 Huyện bên cạnh/ ～家 Nhà bên cạnh (*hàng xóm*)/ ～座 Chỗ ngồi (*ghế*) bên cạnh.

【邻邦】línbāng Lân bang; nước láng giềng.

【邻角】línjiǎo Góc kề.

【邻接】línjiē [Ở] Sát nhau.

【邻近】línjìn ❶ Sát bên cạnh. ❷ Phụ cận; bên cạnh: 学校～有工厂 Bên cạnh trường học có nhà máy.

【邻居】línjū Người hàng xóm; nhà hàng xóm.

【邻里】línlǐ ❶ Ở quê; quê nhà (*cũng chỉ khu vực sát gần nhau giữa thành phố và thị trấn*). ❷ Người cùng làng; đồng hương.

【邻舍】línshè <Phương> Láng giềng; hàng xóm.

lǐn (ㄌㄧㄣˇ)

凛（凜） lǐn LẪM ❶ Rét; lạnh. ❷ Nghiêm khắc; nghiêm nghị: ～遵 Nghiêm khắc tuân thủ/ ～若冰霜 Lạnh như băng. ❸ Sợ hãi.

【凛冽】lǐnliè Lạnh thấu xương: 北风～，大雪 纷飞 Gió bắc lạnh thấu xương, tuyết bay là tả.

【凛凛】lǐnlǐn ❶ Rét căm căm: 寒风～ Gió rét căm căm. ❷ Nghiêm nghị; lẫm liệt: 威风～ Uy phong lẫm liệt.

【凛然】lǐnrán Nghiêm nghị; lẫm liệt.

廪（廩） lǐn LẪM <Sách> Kho tàng: 仓～ Kho thóc; kho tàng.

【廪生】lǐnshēng Lẫm sinh (*tên gọi sinh đỗ thời Minh, Thanh ở Trung Quốc, được hưởng học bổng của châu, huyện hoặc phủ*).

懔（懍） lǐn LẪM N.'凛'②③.

檩（檁） lǐn LẨM, BẨM Đòn tay; đòn nóc.

【檩子】lǐn·zi <Phương> Đòn tay.

菻 lǐn LÂM 拂菻 Phất Lâm (*người Trung Quốc gọi đế quốc La Mã, thời xưa*).

lìn (ㄌㄧㄣˋ)

淋 lìn LẬM Lọc: 过～ Lọc/ ～盐 Lọc muối/ 把这药用纱布～一下 Dùng vải thưa lọc thuốc này một chút. // lín.

【淋病】lìnbìng Bệnh lậu.

吝 lìn LẬN Tiếc rẻ; keo kiệt: 悭～ Keo kiệt; keo bẩn.

【吝啬】lìnsè Keo kiệt; bủn xỉn.

【吝惜】lìnxī Tiếc rẻ; keo bẩn.

蔺 lìn LẬN ❶ X. 〖马蔺〗. ❷ (Lìn) Lận (*Họ*).

蹸 lìn LẬN, LẠN X. 〖踩蹸〗(róu-lìn).

赁 lìn NHẨM Thuê; cho thuê: 租～ Thuê/ 出～ Cho thuê/ ～了一辆车 Thuê một chiếc xe.

líng (ㄌㄧㄥˊ)

凌[1]**（凌）** líng LĂNG ❶ Xâm phạm; xúc phạm; lấn: 盛气～人 Dùng uy quyền ngạo mạn làm nhục người khác. ❷ Gần; sát. ❸ Cao; lên cao: ～云 Vút lên mây xanh. ❹ (Líng) Lăng (*Họ*).

凌[2] líng LĂNG <Phương> Băng: 冰～ Tảng băng.

【凌晨】língchén Hừng đông.

【凌迟】【陵迟】língchí Lăng trì (*hình phạt, thời xưa*).

【凌厝】língduó <Phương> Mảnh

bāng [nhọn].

【凌驾】 língjià Vượt lên; bao trùm; ngự trị: 救人的念头～一切，他转身向大火中冲去 Ý nghĩ cứu người lúc đó bao trùm lên tất cả, anh ấy bèn quay mình lao thẳng vào đống lửa.

【凌空】 língkōng Vút lên trời cao: 高阁～ Lầu cao chọc trời/ ～飞舞 Bay bổng trên bầu trời cao/ 飞机～而过 Máy bay vút qua bầu trời.

【凌厉】 línglì Mạnh mẽ: 攻势～ Thế tiến công mạnh mẽ.

【凌辱】【陵辱】 línglì <Sách> ❶ Lấn át; ép buộc. ❷ Chèn ép.

【凌乱】 língluàn Mất trật tự; nhốn nháo: ～不堪 Lộn xộn vô cùng/ 楼上传来～的脚步声 Trên gác vọng đến tiếng chân đi lộn xộn, ầm ĩ. Cn. 零乱.

【凌虐】 língnüè <Sách> Làm nhục; ngược đãi.

【凌辱】 língrǔ Lăng nhục; làm nhục.

【凌霄花】 língxiāohuā Lăng tiêu hoa (*vị thuốc Đông y*).

【凌云】 língyún Lũ [do băng tan].

【凌夷】【陵夷】 língyí <Sách> Suy bại; xuống dốc.

【凌杂】 língzá Lên tận tầng mây; ngút trời: 壮志～ Chí lớn cao ngút trời.

【凌锥】 língzhuī <Phương> Sợi băng nhọn: 屋檐上挂着一尺来长的～ Trên mái hiên thõng xuống những sợi băng nhọn hoắt.

棱 líng LĂNG ☒ Phúc (*trái với họa*).

菱 líng LĂNG ❶ Cây củ ấu. ❷ Củ ấu.

【菱角】 líng·jiao Củ ấu.

【菱镁矿】 língměikuàng Ma- giê các-bô- nát.

【菱铁矿】 língtiěkuàng Sắt các-bô-nát.

【菱锌矿】 língxīnkuàng Kẽm các-bô- nát.

【菱形】 língxíng Hình lăng; hình qủa trám.

棱（稜） líng LĂNG 穆棱 Mục Lăng (*tên huyện, ở tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc*). // lēng; léng.

鲮 líng LĂNG Xd.

【鲮鲤】 línglǐ Con tê tê; xuyên sơn giáp.

陵 líng LĂNG ❶ Đồi: ～谷变迁 Đồi núi đổi thay. ❷ Lăng mộ: 中山～ Lăng Trung Sơn/ 十三～ Thập Tam Lăng.

【陵迟】 língchí X. 〖凌迟〗.

【陵辱】 línglì ❶ Lăng; lăng mộ. ❷ Lăng tẩm vua chúa (*thời xưa*).

【陵墓】 língmù <Sách> Lăng tẩm.

【陵替】 língtì <Sách> ❶ Kỉ cương rối loạn. ❷ Suy thoái; suy đồi.

【陵夷】 língyí X. 〖凌夷〗.

【陵园】 língyuán Nghĩa trang: 烈士～ Nghĩa trang liệt sĩ.

绫 líng LĂNG, LINH Lĩnh [vải]: ～罗绸缎 Lĩnh, là, lụa, đoạn.

【绫子】 líng·zi Lĩnh (*loại vải tơ mỏng hơn đoạn*).

令 líng LINH, LỆNH Xd. // lǐng; lìng.

【令狐】 Línghú Linh Hồ (*tên đất thời xưa, nay thuộc huyện Lâm Ỷ, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*).

泠 líng LINH ❶ <Sách> Mát ～风 Gió mát. ❷ (Líng) Linh (*Họ*).

【泠泠】 línglíng <Sách> ❶ Mát rượi. ❷ Tiếng suối róc rách.

羚 líng LINH ❶ Con linh dương (*loài cừu sừng cong*). ❷ Sừng linh dương.

【羚牛】 língniú Linh ngưu (*giống trâu sừng cong, còn gọi là 扭角羚*).

【羚羊】 língyáng Con linh dương.

〇 líng LINH Số không (0) (*thường dùng trong chữ số*). Cn. '零'. 三～六号 Số ba linh sáu/ 一九八～年 Năm một chín tám mươi.

零[1] líng LINH ❶ Vụn vặt; số lẻ (*trái với số tròn*): 化整为～ Xé lẻ; đổi chẵn thành lẻ. ❷ (～儿) Số lẻ; lẻ: 年纪已经八十有～ Tuổi đã tám mươi có lẻ/ 人数是二十挂～儿 Số người là

hai mươi cớ lẻ. ❸ Lẻ: 一年～三天 Một năm lẻ ba ngày. ❹ Linh; số không: 二～五号 Số hai linh (*lẻ*) năm/ 一九八～年 Năm một chín tám không. ❺ Số không; độ không: 一减一等于～ Một trừ một bằng không (0). ❻ Độ không: ～上五度 Năm độ trên không (5°C)/ ～下十度 Mười độ dưới không (-10°C). ❼ (Líng) Linh *(Họ)*.

零[2] líng LINH Tan nát; xác xơ: 凋～ Điêu linh; tan hoang; điêu tàn.

【零吃】 língchī <Khẩu> (～儿) Ăn vặt.

【零打碎敲】 líng dǎ suì qiāo X. 〖零敲碎打〗.

【零点】 língdiǎn Không giờ (*tức 12 giờ đêm*): ～十分 Không giờ mười phút.

【零丁】 língdīng X. 〖伶仃〗.

【零工】 línggōng ❶ Công vặt; việc vặt: 打～ Làm vặt. ❷ Người làm công vặt.

【零花】 línghuā ❶ Tiêu vặt: 这点儿钱，你留着～吧！ Chút tiền này, anh để mà tiêu vặt! ❷ <Khẩu> (～儿) Tiền tiêu vặt.

【零活儿】 línghuór Việc vặt; việc linh tinh.

【零件】 língjiàn Linh kiện; phụ tùng.

【零乱】 língluàn X. 〖凌乱〗.

【零落】 língluò ❶ Rơi rụng; điêu tàn: 草木～ Cây cỏ điêu tàn. ❷ Lác đác; lẻ tẻ: ～的枪声 Tiếng súng lác đác.

【零七八碎】 língqībāsuì ❶ (～的) Lộn xộn; rối bời. ❷ (～儿) Linh tinh; rối bời: 整天忙些个～儿 Suốt ngày bù đầu vì những việc linh tinh/ 桌上放着好些他喜欢的～儿 Trên bàn bày la liệt những thứ linh tinh mà anh ta thích.

【零钱】 língqián ❶ Tiền lẻ. ❷ Tiền tiêu vặt. ❸ Khoản vụn vặt.

【零敲碎打】 líng qiāo suì dǎ Làm ăn vụn vặt. Cn. 零打碎敲.

【零散】 líng·sǎn Rải rác; phân tán: 把～的材料归并在一起 Đem những tài liệu rải rác thu thập lại/ 桌子上～地放着几本书 Trên bàn để rải rác vài cuốn sách/ 二十多户人家零零散散地分布在几个山沟里 Hơn hai mươi gia đình ở lẻ tẻ trong mấy hẻm núi.

【零食】 língshí Ăn vặt; ăn qùa vặt: 不吃～是好习惯 Không ăn vặt là một thói quen tốt.

【零售】 língshòu Bán lẻ: ～店 Cửa hàng bán lẻ/ ～价格 Giá bán lẻ.

【零数】 língshù (～儿) Số lẻ.

【零碎】 língsuì ❶ Vụn vặt; vặt vãnh: ～活儿 Việc vặt. ❷ (～儿) Đồ đạc vặt vãnh: 他正在拾掇～儿 Anh ta đang nhặt nhạnh những thứ đồ đạc vặt vãnh.

【零头】 língtóu (～儿) ❶ Số lẻ: 整五元，没有～儿 Tròn năm đồng, không có lẻ/ 装了六盒，还剩下这点儿～儿 Đóng vào sáu hộp, còn lẻ lại một ít đây. ❷ Còn lẻ lại; còn chỗ lẻ.

【零星】 língxīng ❶ Vụn vặt; số ít còn lại: ～材料 Tài liệu linh tinh vụn vặt/ 零零星星的消息 Những tin tức vụn vặt. ❷ Lẻ tẻ; lác đác: ～的枪声 Tiếng súng lẻ tẻ/ 下着零零星星的小雨 Mưa nhỏ lác đác.

【零讯】 língxùn Tin vặt; tin vắn.

【零用】 língyòng ❶ Tiêu vặt; dùng vặt. ❷ Tiền tiêu vặt.

【零族】 língzú Nhóm nguyên tố có hóa trị bằng không.

【零嘴】 língzuǐ <Phương> Ăn vặt; ăn qùa vặt.

玲 líng LINH Xd.

【玲玲】 línglíng <Sách> Lanh canh: ～盈耳 Tiếng lanh canh vang bên tai.

【玲珑】 línglóng ❶ Lung linh: 小巧～ Vẻ xinh xắn lung linh. ❷ [Người] Nhanh nhẹn hoạt bát.

【玲珑剔透】 línglóng tītòu Tinh xảo đặc sắc.

苓 líng LINH X. 〖茯苓〗(fúlíng).

聆 líng LINH <Sách> Nghe: ～教 Được nghe lời chỉ bảo.

【聆取】 língqǔ <Sách> Nghe nhận;

nghe theo.

【聆听】 língtīng <Sách> Nghe.

瓴 líng LINH <Sách> Bình đựng nước. Xt. 〖高屋建瓴〗.

龄 líng LINH ❶ Tuổi: 年～ Tuổi/ 学～ Tuổi đi học; tuổi đến trường/ 高～ Tuổi cao. ❷ Tuổi nghề; tuổi thọ: 工～ Tuổi thợ/ 军～ Tuổi quân/ 舰～ Tuổi thọ của tầu.

囹 líng LINH Xd.

【囹圄】【囹圉】 língyǔ <Sách> Nhà tù; ngục.

蛉 líng LINH X. 〖白蛉〗.

苓 líng LINH ☒ [苓管] (líng·xīng) Giỏ tre.

铃 líng LINH ❶ (～儿) Chuông. ❷ Vật hình chuông: 哑～ Qủa tạ tay. ❸ Nụ hoa bông; qủa bông.

【铃铛】 líng·dang Cái chuông.

【铃兰】 línglán Cây hoa linh lan.

伶 líng LINH, LANH Đào kép: ～人 Đào kép hát/ 名～ Đào kép nổi tiếng/ 老～工 Đào kép già.

【伶仃】【零丁】 língdīng Mồ côi; lênh đênh; không chốn nương tựa: 孤苦～ Mồ côi không chốn nương tựa.

【伶俐】 líng·lì Lanh lợi; tháo vát: 口齿～ Nhanh mồm nhanh miệng/ 这孩子真～ Thằng bé này thật là lanh lợi.

【伶俜】 língpīng <Sách> Cô đơn; mồ côi; côi cút.

舲 líng LINH ☒ Thuyền có cửa sổ.

鸰 líng LINH X. 〖鹡鸰〗 Chim chìa vôi.

翎 líng LINH (～儿) Lông đuôi chim; lông cánh chim [dùng làm đồ trang sức như quạt hoặc cắm lên mũ]: 雁～ Lông đuôi chim nhạn/ 孔雀～ Lông đuôi chim công/ 鹅～扇 Quạt lông ngỗng.

【翎毛】 língmáo ❶ Lông chim. ❷ Bức họa chim muông (*một loại tranh vẽ truyền thống của Trung Quốc*).

【翎子】 líng·zi ❶ Lông công gài mũ [của quan võ thời Thanh] (*ở Trung Quốc*). ❷ Lông đuôi trĩ gài mũ [của các võ tướng, trên sân khấu tuồng].

灵(靈、霛) líng LINH ❶ Nhanh nhẹn; khéo: 心～手巧 Thông minh khéo tay/ 耳朵很～ Tai rất thính. ❷ Tinh thần; linh hồn: 心～ Tâm linh; tâm hồn/ 英～ Anh linh. ❸ Linh thiêng: 神～ Thần linh/ ～怪 Linh thiêng quái dị. ❹ Linh nghiệm: ～药 Thuốc linh nghiệm/ 这个法子很～ Phép ấy linh nghiệm lắm. ❺ Linh cữu: 守～ Canh linh cữu/ 移～ Di chuyển linh cữu/ 停～ Dừng linh cữu lại/ ～前摆满了花圈 Trước linh cữu bày đầy các vòng hoa.

【灵便】 líng·bian Nhanh nhẹn; tiện lợi: 手脚～ Chân tay nhanh nhẹn/ 这把钳子使着真～ Cái kìm này dùng tiện lợi lắm.

【灵车】 língchē Xe linh cữu; linh xa.

【灵榇】 língchèn Linh cữu.

【灵床】 língchuáng Linh sàng; giường người chết nằm [trước khi nhập quan].

【灵丹妙药】 líng dān miào yào Linh đơn diệu dược; thuốc hay hiệu nghiệm.

【灵感】 línggǎn Linh cảm.

【灵光】 língguāng ❶ Ánh sáng linh thiêng. ❷ Vầng sáng; quầng sáng [xung quanh thần tượng]. ❸ <Phương> Hiệu nghiệm.

【灵魂】 línghún ❶ Linh hồn (*theo quan niệm mê tín, linh hồn nằm ngoài thể xác, là phi vật chất*). ❷ Linh hồn; tư tưởng; tâm hồn: 纯洁的～ Tâm hồn trong trắng/ ～深处 Chiều sâu của tâm hồn (*đáy lòng*). ❸ Nhân cách; lương tâm: 出卖～ Bán rẻ lương tâm. ❹ Linh hồn (*ví với nhân tố có tác dụng chỉ đạo và quyết định*).

【灵活】 línghuó ❶ Linh hoạt: 手脚～ Chân tay linh hoạt/ 脑筋～ Đầu óc linh hoạt. ❷ Năng động; linh hoạt: ～性 Tính năng động/ ～运用 Vận dụng linh hoạt/ ～调配人力物力 Linh

hoạt diều hòa phân phối nhân lực vật lực.

【灵机】 língjī Nhạy cảm.

【灵枢】 língjiū Linh cữu.

【灵猫】 língmāo [Con] Linh miêu.

【灵敏】 língmǐn Nhanh nhạy: 军用犬的嗅觉特别～ Khứu giác của chó quân dụng đặc biệt nhạy cảm/ 这架仪器非常～,能够精确地测出远距离的极轻微的地震 Chiếc máy đo này rất nhạy, có thể đo được một cách chính xác những chấn động rất nhẹ của Trái đất từ khoảng cách xa.

【灵敏度】 língmǐndù Độ nhạy.

【灵牌】 língpái Bài vị; linh bài.

【灵巧】 língqiǎo Linh hoạt và khéo léo: 心思～ Đầu óc linh hoạt, năng động.

【灵寝】 língqǐn Nơi để linh cữu.

【灵台】 língtái <Sách> Tâm linh; tâm hồn.

【灵堂】 língtáng Linh đường; hội trường để linh cữu.

【灵通】 língtōng ❶ [Tin tức] Nhanh; rộng: 他消息特别～ Anh ta nắm tin nhanh lắm. ❷ <Phương> Khá lắm; hay lắm: 这玩意儿真～ Cái trò này hay lắm.

【灵透】 líng·tou <Phương> Thông minh.

【灵位】 língwèi Bài vị.

【灵犀】 língxī Sắc sảo; khôn ngoan; khôn (*Ngx.*).

【灵性】 língxìng Khôn.

【灵验】 língyàn ❶ Linh nghiệm: 药到病除,非常～ Thuốc uống vào bệnh khỏi ngay, rất linh nghiệm. ❷ [Dự đoán] Chính xác.

【灵长目】 língzhǎngmù Bộ linh trưởng; bộ khỉ.

【灵芝】 língzhī Cỏ linh chi (*vị thuốc Đông y*).

棂(櫺、欞) líng LINH Chấn song [cửa sổ]: 窗～ Chấn song cửa sổ; ô cửa sổ.

醽 líng LINH ☒ [醽醁] (línglù). Linh lục (*tên một loại rượu ngon*).

酃 Líng LINH 酃县 Huyện Linh (*ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

lǐng (ㄌㄧㄥˇ)

令 lǐng LỆNH, LINH (*Lượng từ*) Thếp [giấy]; ram [giấy]. // líng; lìng.

领 lǐng LÃNH, LĨNH ❶ Cổ: ～巾 Khăn quàng cổ/ 引～而望 Nghểnh cổ ngắm nhìn/ ◇首～ Thủ lĩnh. ❷(～儿) Cổ [áo]: 衣～ Cổ áo/ 翻～儿Lộn cổ áo/ 圆～儿 Cổ tròn/ 尖～儿 Cổ nhọn/ 和尚～儿 Cổ áo cà sa. ❸ Cương lĩnh; yếu lĩnh; điểm mấu chốt: 提纲挈～ Nắm chắc cương lĩnh/ 不得要～ Không nắm được yếu lĩnh (*điểm mấu chốt*). ❹ (*Lượng từ*) Chiếc [áo dài, chiếu]. ❺ Dẫn dắt: 率～ Dẫn đầu/ ～导 Lãnh đạo/ ～队 Lãnh đội; người dẫn đầu đội ngũ/ 把客人～到餐厅去 Dẫn khách vào phòng ăn. ❻ Chiếm: 占～ Chiếm lĩnh. ❼ Lãnh thổ; vùng. ❽ Lĩnh lấy; nhận lấy: 招～ Vời đến nhận; gọi đến nhận lại/ ～工资 Lĩnh lương/ ～材料 Nhận tài liệu. ❾ Tiếp thu; tiếp nhận: ～教 Lĩnh giáo/ ～情 Tiếp nhận tình cảm tốt đẹp/ 心～ Tiếp nhận tấm lòng. ❿ Hiểu; lãnh hội [ý]: ～略 Hiểu ý/ ～会 Lãnh hội/ ～悟 Lĩnh ngộ; hiểu ý.

【领班】 lǐngbān ❶ Đứng đầu một kíp thợ. ❷ Trưởng kíp (*người đứng đầu một kíp thợ*).

【领唱】 lǐngchàng Lĩnh xướng.

【领带】 lǐngdài Cà vạt; ca-vát.

【领导】 lǐngdǎo ❶ Lãnh đạo: ～权 Quyền lãnh đạo. ❷ Người lãnh đạo: ～和群众相结合 Lãnh đạo kết hợp với quần chúng.

【领道】 lǐng·dào <Khẩu> (～儿) Dẫn đường: 路不熟,找个人～ Đường không thạo, tìm một người dẫn đường.

【领地】 lǐngdì ❶ Lãnh địa. ❷ Lãnh thổ.

【领队】lǐngduì ❶ Dẫn đầu: ～的一架歼机首先被击中 Chiếc máy bay dẫn đầu của địch bị trúng đạn trước tiên. ❷ Người dẫn đầu đội ngũ.
【领港】lǐnggǎng Hoa tiêu bến cảng.
【领海】lǐnghǎi Vùng biển; lĩnh hải.
【领航】lǐngháng ❶ Hoa tiêu. ❷ Người hoa tiêu (*cũng gọi là* 航员).
【领会】lǐnghuì Lĩnh hội: 认真～文件的精神 Nghiêm túc lĩnh hội tinh thần của văn kiện.
【领江】lǐngjiāng Hoa tiêu đường sông.
【领教】lǐngjiào (*Lời nói khách sáo*) Lĩnh giáo; xin học hỏi; nhận sự dạy bảo: 老先生说得很对，～～！ Cụ nói rất đúng, xin lĩnh giáo!/ 请你弹一个曲子，让我们～一下 Xin anh hãy đánh một bài đàn, để chúng tôi được học hỏi. ❷ Thỉnh giáo; xin chỉ bảo: 有点儿小事向您～ Có một việc nhỏ xin bác chỉ bảo cho.
【领结】lǐngjié Cái nơ [cài ở cổ áo].
【领巾】lǐngjīn Khăn quàng cổ: 红～ Khăn quàng đỏ.
【领空】lǐngkōng Vùng trời.
【领口】lǐngkǒu Cổ [áo]: 这件毛衣～太小 Chiếc áo len này cổ nhỏ qúa.
【领路】lǐng·lù Dẫn đường: 他在前面～ Anh ta đi trước dẫn đường.
【领略】lǐnglüè Lĩnh hội; hiểu ý.
【领情】lǐng·qíng Cảm kích; tiếp nhận tình cảm tốt đẹp: 同志们的好意我十分～ Tấm lòng tốt đẹp của các đồng chí, tôi vô cùng cảm kích.
【领取】lǐngqǔ Lĩnh; nhận: ～工资 Nhận tiền lương; lĩnh lương.
【领事】lǐngshì Lãnh sự.
【领事裁判权】lǐngshì cáipànquán Quyền tài phán lãnh sự.
【领受】lǐngshòu Tiếp nhận; đón nhận.
【领属】lǐngshǔ Lãnh thuộc: ～关系 Quan hệ lãnh thuộc.
【领水】lǐngshuǐ ❶ Lãnh thủy. ❷ Lãnh hải; vùng biển.
【领头】lǐng·tóu <Khẩu> (～儿) Dẫn đầu: 队伍的前面，一个旗手～ Phía trước đội ngũ, một người cầm cờ dẫn đầu/ 我领个头儿，大家跟着一起唱 Tôi hát dẫn câu đầu, mọi người cùng hát theo.
【领土】lǐngtǔ Lãnh thổ.
【领悟】lǐngwù Lĩnh ngộ; hiểu ý.
【领洗】lǐng·xǐ Nhận rửa tội; chịu phép rửa tội.
【领先】lǐng·xiān Lãn đầu [thi đấu]: 他迈开大步，～登上了山顶 Anh ta sải bước, dẫn đầu leo lên đỉnh núi/ 前半场足球赛二比一，北京队～ Hiệp đầu trong cuộc thi đấu bóng đá, đội Bắc Kinh dẫn trước với tỉ số 2:1.
【领衔】lǐngxián Người kí tên đầu tiên [trong văn kiện].
【领袖】lǐngxiù Lãnh tụ.
【领养】lǐngyǎng Nhận nuôi.
【领有】lǐngyǒu Có; chiếm hữu.
【领域】lǐngyù ❶ Khu vực; vùng. ❷ Lĩnh vực; phạm vi: 思想～ Lĩnh vực tư tưởng/ 生活～ Lĩnh vực đời sống/ 在自然科学～内，数学是最重要的基础 Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, toán học là cơ sở quan trọng nhất.
【领章】lǐngzhāng Phù hiệu gài cổ áo.
【领主】lǐngzhǔ Lãnh chúa.
【领子】lǐng·zi Cổ áo.

岭（嶺） lǐng LĨNH, LÃNH ❶ Núi: 崇山峻～ Núi cao rừng sâu/ 翻山越～ Trèo đèo vượt núi. ❷ Dãy núi lớn: 南～ Dãy Nam Lĩnh/ 秦～ Dãy Tần Lĩnh/ 大兴安～ Dãy Đại Hưng An Lĩnh. ❸ Ngũ Lĩnh.
【岭南】Lǐngnán Lĩnh Nam (*vùng phía nam Ngũ Lĩnh, tức là vùng Quảng Đông, Quảng Tây, Trung Quốc*).

lìng (ㄌㄧㄥˋ)

另 lìng LÃNH Ngoài; khác: ～选 Bầu lại/ ～议 Bàn lại; bàn riêng/ ～有任务 Có nhiệm vụ khác/ ～一回事 Một việc khác [ngoài phạm vi đang đề cập].

【另起炉灶】 lìng qǐ lúzào ❶ Dựng lại bếp núc (*ví với làm lại từ đầu*). ❷ Làm theo kiểu khác.

【另外】 lìngwài Ngoài ra; khác: 我还要跟你谈～一件事情 Tôi còn phải nói thêm với anh một việc khác/ 咱们队新买了一台拖拉机，～还买了几台脱粒机 Đội chúng ta mới mua được một chiếc máy kéo, ngoài ra còn mua được mấy chiếc máy tuốt lúa nữa.

【另眼相看】 lìng yǎn xiāng kàn Nhìn với con mắt khác; phân biệt đối xử.

令1 lìng LỆNH ❶ Lệnh; ra lệnh: 电～各校切实执行 Điện lệnh cho các trường phải thiết thực chấp hành. ❷ Lệnh; mệnh lệnh: 军～ Quân lệnh/ 口～ Khẩu lệnh. ❸ Khiến; làm cho: ～人兴奋 Khiến mọi người phấn khởi/ ～人肃然起敬 Khiến mọi người phải kính nể. ❹ Trò chơi phạt rượu: 猜拳行～ Đoán số và thi hành lệnh phạt rượu. ❺ Lệnh (*chức quan thời xưa*): 县～ Huyện lệnh/ 太史～ Thái sử lệnh.

令2 lìng LỆNH Tiết (*thời tiết*): 时～ Thời tiết; tiết trời/ 夏～ Tiết mùa hạ/ 冬～ Tiết mùa đông/ 当～ Đúng thời tiết.

令3 lìng LỆNH ❶ Tốt; tốt đẹp: ～德 Đức tốt/ ～名 Tiếng tăm tốt. ❷ (*Lời nói kính trọng*) Nhà; nhà ta (*dùng khi xưng hộ*): ～兄 Lệnh huynh; anh nhà/ ～妹 Lệnh muội; em nhà.

令4 lìng LỆNH Lệnh (*tên các làn điệu trong hát nói, thời xưa*): 如梦～ Điệu "Như mộng lệnh"/ 叨叨～ Điệu "Thao thao lệnh".

【令爱】 lìng'ài Lệnh ái; con gái yêu.

【令箭】 lìngjiàn Lệnh tiễn (*mũi tên làm bằng sứ tượng trưng cho quân lệnh*).

【令阃】 lìngkǔn Chị nhà (*tôn xưng vợ người mình đang nói chuyện*).

【令郎】 lìngláng Lệnh lang; anh nhà.

【令名】 lìngmíng <Sách> Thanh danh tốt; danh tiếng tốt.

【令亲】 lìngqīn Lệnh thân (*họ hàng bên nhà ta*).

【令堂】 lìngtáng Lệnh đường; bà cụ nhà ta.

【令行禁止】 lìng xíng jìn zhǐ Có lệnh thì phải thi hành, có điều cấm thì phải dừng lại (*ý nói nghiêm khắc chấp hành pháp lệnh*).

【令尊】 lìngzūn Lệnh tôn; ông cụ nhà ta.

呤 lìng LANH X. 〖嘌呤〗 (piào-lìng).

liū (ㄌㄧㄡ)

溜1 liū LƯU ❶ Trượt; trượt xuống: 从山坡上～下来 Từ trên dốc núi trượt xuống. ❷ Nhẵn; tròn: 滑～ Trơn tuột; trơn tru; nhẵn bóng. ❸ Chuồn; lỉnh: 他悄悄地～了 Cậu ta lặng lẽ chuồn rồi.

溜2 liū LƯU N. '熘'. // liù.

【溜边】 liūbiān <Khẩu> (～儿) Tựa vào bên lề.

【溜冰】 liū/bīng ❶ Trượt băng. ❷ <Phương> Trượt pa-tanh.

【溜槽】 liūcáo Máng trượt.

【溜达】 liū da <Khẩu> Đi dạo; đi bát phố.

【溜光】 liūguāng <Phương> Bóng nhoáng; bóng lộn: 头发梳得～ Đầu chải bóng lộn.

【溜号】 liū/hào <Phương> (～儿) Chuồn; lỉnh.

【溜肩膀】 liūjiānbǎng (～儿) ❶ Vai xệ; hai vai xệ xuống. ❷ <Phương> Hai tay buông xuôi (*ví với việc thiếu trách nhiệm*).

【溜溜转】 liūliūzhuàn Quay tít.

【溜须拍马】 liū xū pāi mǎ <Khẩu> Nịnh nọt; nịnh hót; ton hót.

【溜平】 liūpíng <Phương> Nhẵn nhụi; nhẵn thín: 这块板子刨得～ Miếng ván này bào nhẵn thín.

【溜圆】 liūyuán <Phương> Tròn xoe:

～的皮球 Qủa bóng da tròn xoe.

熘（溜） liū LƯU Xào lăn: ～肝尖 Gan xào lăn/ 醋～白菜 Rau cải trắng xào lăn chua ngọt.

liú (ㄌㄧㄡˊ)

刘（劉） Liú LƯU (*Họ*).

【刘海儿】Liú Hăir Lưu Hải Nhi (*tên một thần đồng, trong truyền thuyết ở Trung Quốc*).

【刘海儿】liúhăir Để tóc bờm.

【刘寄奴】liújìnú Lưu Kí Nô (*Tống Cao Tổ tên tự là Kí Nô, thời Nam Triều, Trung Quốc, truyền rằng ông biết dùng "Thiên lí quang" để chữa các loại nhọt*). X. 〖千里光〗.

浏（瀏） liú LƯU <Sách> Dòng nước trong vắt.

【浏览】liúlăn Xem lướt: 这本书我只～了一遍，还没仔细看 Quyển sách này tôi chỉ xem lướt qua một lượt, chưa đọc kĩ.

流 liú LƯU ❶ Chảy: ～汗 Chảy mồ hôi/ ～泪 Rơi (*chảy*) nước mắt/ 细水长～ Dòng nhỏ chảy dài (*ý nói dùng ít lâu hết*). ❷ Di động; lưu chuyển. ❸ Truyền đi; lưu truyền. ❹ Rơi vào: ～于形式 Rơi vào hình thức. ❺ Đày đi: ～放 Đi đày; đày đi xa. ❻ Dòng [nước]; luồng: 河～ Dòng sông/ 洪～ Dòng lũ/ 上～ Thượng lưu; đầu nguồn nước/ 中～ Giữa dòng/ ◇开源节～ Khai thác nguồn nước, chế ngự dòng sông. ❼ Luồng: 气～ Luồng không khí/ 暖～ Luồng không khí ấm/ 寒～ Luồng không khí lạnh/ 电～ Dòng điện. ❽ Loại; phẩm loại; đẳng cấp: 第一～产品 Sản phẩm hàng đầu.

【流弊】liúbì Tệ nạn phổ biến.

【流播】liúbō <Sách> Lưu truyền.

【流布】liúbù Truyền khắp nơi; rải rác khắp nơi.

【流产】liúchăn ❶ Đẻ non (*đẻ khi chưa đủ hai mươi tám tuần*). ❷ Đẻ non (*ví với việc chưa đủ điều kiện đã đưa ra thực hiện nên kết qủa không tốt*).

【流畅】liúchàng Lưu loát; trôi chảy: 文字～ Văn chương trôi chảy.

【流程】liúchéng ❶ Chặng đường của dòng nước: 峡谷水流湍急，个把小时，就能越过百里～ Nước trong hẻm núi chảy xiết, một vài tiếng đồng hồ, có thể vượt trên một chặng đường trăm dặm. ❷ Quy trình [công nghệ]. Cn. 工艺流程.

【流传】liúchuán Lưu truyền: 大禹治水的故事，一直～到今天 Câu chuyện Đại Vũ trị thủy, được lưu truyền mãi đến ngày nay.

【流窜】liúcuàn Chạy trốn tán loạn (*thường chỉ bọn phỉ, bọn cướp hoặc kẻ địch*).

【流弹】liúdàn Đạn lạc (*tên bay đạn lạc*).

【流荡】liúdàng ❶ Di động; lưu động. ❷ Phiêu bạt; lưu lạc.

【流动】liúdòng ❶ [Nước] Chảy: 溪水缓缓地～ Nước suối chảy từ từ. ❷ Lưu động (*không cố định*); luân lưu: ～哨 Trạm gác lưu động/ ～红旗 Cờ luân lưu (*cờ thi đua*).

【流动资金】liúdòng zījīn Vốn lưu động.

【流毒】liúdú ❶ Lưu truyền nọc độc; độc hại: ～无穷 Độc hại vô cùng. ❷ Nọc độc được lưu truyền.

【流芳】liúfāng <Sách> Để lại tiếng thơm.

【流放】[1] liúfàng Đi đày; đày đi.

【流放】[2] liúfàng Vận chuyển gỗ trên sông.

【流感】liúgăn Bệnh cảm cúm; dịch cúm.

【流光】liúguāng <Sách> Năm tháng; ngày tháng; thời gian: ～易逝 Ngày tháng trôi qua.

【流会】liúhuì Hội nghị không họp được [do không đủ số người theo quy

định].

【流火】 liúhuǒ ❶ <Phương> Bệnh trùng tơ. ❷ [Bệnh] Nhọt ác tính bên trong.

【流漫膏】 liújìngāo Thuốc cao.

【流寇】 liúkòu Bọn phỉ lưu động; bọn lưu khấu.

【流浪】 liúlàng Lưu lạc; lang thang: ～者 Kẻ lưu lạc; kẻ lang thang/ ～街头 Sống lang thang nơi đầu đường xó chợ.

【流离】 liúlí <Sách> Sống lang thang lưu lạc: ～失所 Lưu li thất sở (*sống lang thang không chốn nương thân*)/ 颠沛～ [Cuộc sống] Lang thang chìm nổi.

【流丽】 liúlì Hay; đẹp; tài hoa.

【流利】 liúlì ❶ [Nói năng, câu văn] Lưu loát; trôi chảy: 文章写得～ Bài viết lưu loát/ 他的英语说得很 ～ Cậu ấy nói tiếng Anh rất lưu loát. ❷ Trôi chảy: 钢笔尖在纸上～地 滑动着 Ngòi bút đưa đi trôi chảy trên trang giấy.

【流连】【留连】 liúlián Lưu luyến; không muốn rời: ～忘返 Lưu luyến cảnh đẹp quên về.

【流量】 liúliàng Lưu lượng [dòng nước, xe cộ]: 交 通～ Lưu lượng giao thông.

【流露】 liúlù Bộc lộ; thổ lộ.

【流落】 liúluò Lưu lạc; phiêu bạt: ～他乡 Lưu lạc nơi đất khách quê người.

【流氓】 liúmáng ❶ Người sống lang thang; lưu manh; du thủ du thực. ❷ Thủ đoạn lưu manh: 耍～ Giở thủ đoạn lưu manh.

【流氓无产者】 liúmáng wúchǎnzhě Vô sản lưu manh.

【流民】 liúmín Dân lưu lạc.

【流脑】 liúnǎo Bệnh viêm màng não.

【流年】 liúnián ❶ <Sách> Thời gian; năm tháng: 似水～ Năm tháng trôi đi như dòng nước; ngày tháng trôi nhanh. ❷ Năm hạn: ～不利 Năm hạn bất lợi.

【流派】 liúpài Lưu phái; dòng tư tưởng.

【流气】 liú·qì Lưu manh; côn đồ.

【流散】 liúsàn Lưu tán; tản mát khắp nơi.

【流沙】 liúshā ❶ Cát trôi. ❷ Cát tơi; cát lắng. ❸ Đất cát.

【流失】 liúshī Trôi đi; trôi mất; xói mòn: 水土～ Đất cát bị xói mòn/ 堵塞住管 道的漏洞，一点一滴的油脂也不让～ Bịt chặt chỗ rò rỉ của đường ống, đừng để một giọt dầu nào chảy mất/ 建造水库蓄积汛期的河水，以免～ Xây dựng hồ chứa nước tích lại nước sông trong mùa lũ không để nước chảy đi mất.

【流食】 liúshí Món ăn lỏng; thức ăn lỏng.

【流矢】 liúshǐ Mũi tên lạc. Cn. 流箭.

【流逝】 liúshì Trôi đi mất: 时光～ Ngày tháng trôi đi.

【流水】 liúshuǐ ❶ Dòng nước chảy (*ví với liên tục, nối tiếp nhau không ngừng*). ❷ Mức hàng bán ra [của cửa hàng] (*thời xưa*).

【流水不腐，户枢不蠹】 liúshuǐ bù fǔ, hùshū bù dù Nước chảy thì không thối, trụ cửa quay thì không mọt.

【流水席】 liúshuǐxí Tiệc cơ động (*chỉ lối thết khách, ai đến trước ăn trước, ăn xong có thể ra về, người khác lại đến*).

【流水线】 liúshuǐxiàn Dây chuyền sản xuất.

【流水帐】 liúshuǐzhàng Sổ ghi cơ động.

【流水作业】 liúshuǐ zuòyè Thao tác sản xuất dây chuyền.

【流苏】 liúsū Cái tua cờ.

【流俗】 liúsú Thói tục hủ lậu.

【流速】 liúsù Lưu tốc; tốc độ dòng chảy.

【流淌】 liútǎng Dòng nước chảy.

【流体】 liútǐ Thể lưu (*không định hình, luôn luôn di chuyển như hơi, nước*).

【流通】 liútōng ❶ Lưu thông; thông thoáng: 空气～ Không khí lưu thông. ❷ [Hàng hóa, tiền vốn] Lưu thông.

【流通券】liútōngquàn Ngân phiếu (*séc*) lưu thông.
【流亡】liúwáng Lưu vong.
【流纹岩】liúwényán Đá vân sóng (*hoa văn như sóng nước, thường có màu xanh, xám hoặc tím nhạt*).
【流徙】liúxǐ Chuyển dời; lưu chuyển [do chỗ ở không ổn định và cuộc sống khó khăn].
【流线型】liúxiànxíng Hình giọt nước (*một đầu to tròn, một đầu nhọn, nhẵn, thường mô phỏng hình dáng này để chế tạo xe hơi, xe hỏa, máy bay*).
【流泻】liúxiè [Nước từ trên cao] Đổ xuống; phóng ra; tuôn ra: ◇诗人的激情从笔端全盘～出来 Tất cả những tình cảm mãnh liệt của nhà thơ được tuôn trào ra từ ngọn bút.
【流星】[1] liúxīng Sao băng. Cn. 贼星.
【流星】[2] liúxīng ❶ Xích chùy (*binh khí thời cổ, hai đầu dây xích có hai qủa chùy to bằng cái bát*). ❷ Múa qủa cầu lửa; múa bát nước (*tiết mục xiếc*).
【流星雨】liúxīngyǔ Mưa ánh sáng; mưa sao sa.
【流刑】liúxíng Tội đày; đi đày (*thời xưa*).
【流行】liúxíng Lưu hành phổ biến; truyền lan rộng khắp: 这首民歌在我们家乡很～ Bài dân ca này rất phổ biến ở quê tôi.
【流行病】liúxíngbìng Bệnh truyền nhiễm; bệnh dịch.
【流行性感冒】liúxíngxìng gǎnmào Bệnh cảm cúm.
【流行性脑脊髓膜炎】liúxíngxìng nǎojǐsuǐmóyán Bệnh viêm màng não (*gọi tắt là* 流脑, *thường gọi là* 脑膜炎).
【流行性腮腺炎】liúxíngxìng sāixiànyán Bệnh quai bị.
【流行性乙型脑炎】liúxíngxìng yǐxíng nǎoyán Bệnh co giật; bệnh viêm màng não B (*gọi tắt là* 乙脑, *thường gọi là* 脑炎 *hoặc* 大脑炎).
【流血】liúxuè Đổ máu: ～斗争 Đấu tranh đổ máu/ ～牺牲 Hi sinh đổ máu.
【流言】liúyán Lời đồn đại; lời bịa đặt; lời đơm đặt: ～飞语 Những lời đơm đặt/ 散布～ Tung ra lời bịa đặt.
【流域】liúyù Lưu vực [của sông ngòi].
【流质】liúzhì Thức ăn lỏng.
【流转】liúzhuǎn ❶ Chuyển dời chỗ ở: ～四方 Chuyển dời chỗ ở khắp bốn phương. ❷ Lưu chuyển; quay vòng.

鎏 liú LƯU <Sách> ❶ Vàng mười; vàng nguyên chất. ❷ N. '镏'.

旒 liú LƯU ❶ <Sách> Cái dải cờ (*buộc phía trên lá cờ*). ❷ Chuỗi ngọc trang sức [trên mũ miện của các đế vương] (*thời xưa*).

琉(瑠) liú LƯU Xd.
【琉璃】liú·lí [Ngọc] Lưu li.
【琉璃瓦】liú·liwǎ Ngói lưu li.

硫 liú LƯU Lưu hoàng; lưu huỳnh. Cv. 硫磺.
【硫胺素】liú'ànsù X.〖维生素 B_1〗
【硫华】liúhuá Bột lưu huỳnh.
【硫化】liúhuà Lưu hóa.
【硫化氢】liúhuàqīng Sun- phua hy-đrô.
【硫化橡胶】liúhuà xiàngjiāo Cao-su lưu hóa.
【硫磺】liúhuáng Lưu hoàng; lưu huỳnh.
【硫磺泉】liúhuángquán Suối nước nóng; suối khoáng lưu huỳnh.
【硫苦】liúkǔ X〖泻盐〗.
【硫酸】liúsuān A-xit sun-phu-ric.

镏 liú LƯU Vàng tốt; vàng mười.

留(畱) liú LƯU ❶ Lưu lại; để lại; ở lại; giữ vị trí cũ: ～校 Để lại trường/ ～任 Giữ nhiệm vụ cũ/ 他～在农村工作了 Anh ta ở lại nông thôn công tác. ❷ Lưu học. ❸ Giữ lại; không cho rời khỏi: 挽～ Níu giữ/ 拘～ Tạm bắt; bắt giữ; câu lưu. ❹ Để ý; lưu tâm. ❺ Bảo lưu; giữ lại; để lại: ～底稿 Để lưu lại bản thảo/ ～胡子 Để râu. ❻ Để lại; nhận: 礼物先～下来 Món qùa biếu hãy cứ nhận trước đã/ 书店送来的碑帖我～了三本 Mấy quyển chữ mẫu do hiệu sách giử biếu, tôi đã

để lại ba quyển. ❼ Ghi lại; để lại: 旅客～言簿 Sổ ghi ý kiến của hành khách/ 他把书都～在我这里了 Anh ta đã để hết sách lại ở chỗ tôi/ 祖先～给了我们丰富的文化遗产 Ông cha ta đã để lại cho chúng ta một di sản văn hóa phong phú. ❽(Liú) Lưu (*Họ*).

【留班】 liú/bān <Khẩu> Lưu ban.

【留别】 liúbié <Sách> Lưu biệt.

【留步】 liúbù (*Lời nói khách sáo*) Bác vào nhà không phải tiễn.

【留传】 liúchuán Lưu truyền.

【留存】 liúcún ❶ Bảo tồn; lưu trữ lại. ❷N. 存在①.

【留地步】 liú dì·bu Để lối thoát; để chỗ trống.

【留后路】 liú hòulù (～儿) Để lối rút lui; để lối thoát.

【留后手】 liú hòushǒu (～儿) Biện pháp dự phòng.

【留级】 liú/jí Lưu ban.

【留兰香】 liúlánxiāng Cỏ lưu lan hương (*vị thuốc Đông y*).

【留连】 liúlián X.〖流连〗.

【留恋】 liúliàn Lưu luyến: 就要离开学校了，大家十分～ Sắp sửa phải xa trường rồi, mọi người đều vô cùng lưu luyến.

【留门】 liú/mén Để cửa (*không cài cửa để người về sau không phải gọi mở cửa*).

【留难】 liúnàn Gây khó dễ; làm khó dễ.

【留念】 liú/niàn Lưu niệm.

【留鸟】 liúniǎo Loài chim không di trú.

【留情】 liú/qíng Thể tình; nể nang; nể mặt: 毫不～ Không chút nể nang; không chút thể tình.

【留神】 liú/shén Lưu ý; để ý; chú ý.

【留声机】 liúshēngjī Máy quay đĩa. Cn. 话匣子.

【留守】 liúshǒu ❶ Lưu thủ. ❷ Đơn vị trực ở lại.

【留宿】 liúsù ❶ Giữ ngủ lại; cho ở trọ: 不得～闲人 Không cho những người nhàn rỗi (*không có việc làm*) ngủ lại. ❷ Ngủ trọ; ngủ lại; nghỉ lại: 今晚他就在这里～ Đêm nay anh ta sẽ nghỉ lại ở đây.

【留题】 liú/tí Sổ ghi cảm tưởng ý kiến [ở nơi tham quan du lịch].

【留头】 liú/tóu Để tóc.

【留香久】 liúxiāngjiǔ <Phương> Hương chanh.

【留心】 liú/xīn Lưu tâm; để tâm; để ý: ～听讲 Để ý nghe giảng.

【留学】 liú/xué Du học; đi học nước ngoài.

【留学生】 liúxuéshēng Lưu học sinh.

【留言】 liúyán Thư để lại; lời dặn lại.

【留洋】 liú/yáng Du học nước ngoài (*cách gọi cũ*).

【留一手】 liú yī shǒu Giấu nghề; giữ nghề.

【留意】 liú/yì Lưu ý; chú ý.

【留影】 liú/yǐng Chụp ảnh lưu niệm.

【留影】 liúyǐng Ảnh lưu niệm.

【留余地】 liú yúdì Để lối thoát; để đường lui.

【留置】 liúzhì <Sách> Bố trí; để lại; gài lại: ～部分兵力 Bố trí để lại một lực lượng quân đội.

【留种地】 liúzhǒngdì Ruộng để làm giống. Cn. 种子地.

【留驻】 liúzhù Ở lại.

瘤 liú LỰU Nhọt: 毒～ Nhọt độc; nhọt ác tính.

【瘤牛】 liúniú Bò u.

【瘤胃】 liúwèi Dạ cỏ [của động vật nhai lại].

【瘤子】 liú·zi <Khẩu> Nhọt.

遛 liú 〖遛留〗 (dòuliú) LƯU Dừng chân lại. // liù.

榴 liú LỰU, LƯU Thạch lựu.

【榴弹炮】 liúdànpào Lựu pháo.

【榴火】 liúhuǒ <Sách> Hoa lựu đỏ chói như lửa; lửa lựu.

【榴莲】 liúlián Qủa sầu riêng.

【榴霰弹】 liúsàndàn Bom bi (*còn gọi là* 子母弹、群子弹).

馏 liú LƯU Xd. // liù.

【馏金】 liújīn Mạ vàng.

鹠 liú LƯU X. 〖鹈鹠〗(xīūliú) .

飀 liú LƯU 〖飀飀〗[Gió] Hiu hiu; đung đưa.

馏 liú LỰU Xd. // liù.

【馏分】 liúfèn Chiết xuất; lọc; chế biến.

骝 liú LƯU Ngựa xích thố *(nói trong sách cổ)*.

liǔ (ㄌㄧㄡˇ)

柳 liǔ LIỄU ❶ Cây liễu. ❷ Sao Liễu *(một chòm sao trong Nhị thập bát tú)*. ❸(Liǔ) Liễu *(Họ)*.

【柳拐子病】 liǔguǎi·zibìng X. 〖大骨节病〗.

【柳罐】 liǔguàn Gàu nước bện bằng cành liễu.

【柳眉】 liǔméi Lông mày lá liễu; mày liễu. Cn. 柳叶眉 .

【柳琴】 liǔqín Đàn tứ *(đàn bốn dây, nhỏ hơn đàn tì bà)*.

【柳体】 Liǔ tǐ Thể chữ Liễu *(một kiểu chữ viết theo phong cách của Liễu Công Quyền, nhà thư pháp thời Đường ở Trung Quốc)*.

【柳条】 liǔtiáo (～儿) Cành liễu.

【柳条帽】 liǔtiáomào Mũ liễu *(mũ an toàn)*.

【柳絮】 liǔxù Tơ liễu *(hạt của cây liễu có lông có thể bay theo gió)*.

【柳莺】 liǔyīng Chim liễu oanh.

【柳子戏】 liǔ·zixì Liễu kịch *(một loại hí khúc ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc)*.

罶(笱) liǔ LIỄU 〖Cái đó; cái lờ [đơm cá].

绺 liǔ LIỄU (～儿) *(Lượng từ, chỉ những vật dài, nhỏ như tóc, chỉ, râu)* Bó ; nắm; túm; búi: —～丝线 Một bó tơ/ 三～儿头发 Ba túm tóc.

liù (ㄌㄧㄡˋ)

六1 liù LỤC Sáu *(số 6)*.

六2 liù LỤC Liu *(một âm trong nhạc cổ, tương đương với số 5 trong giản phổ)*.

【六朝】 LiùCháo ❶Lục Triều *(sáu triều đại Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần kế tiếp nhau, đều đóng đô ở Kiến Khang, tức Nam Kinh, Trung Quốc ngày nay)*. ❷ Lục Triều *(Nam Bắc Triều)*: ～文 Văn Lục Triều/ ～书法 Thư pháp Lục Triều.

【六畜】 liùchù Lục súc *(chỉ sáu loại súc vật nuôi trong nhà là lợn, trâu, dê, ngựa, gà, chó)*.

【六分仪】 liùfēnyí Máy đo cự li *(dùng trong hàng không và hàng hải)*.

【六腑】 liùfǔ Lục phủ *(vị, mật, tam tiêu, bàng quang, đại tràng, tiểu tràng, cách gọi của Đông y)*.

【六合】 liùhé <Sách> Lục hợp; trên dưới và bốn phương *(thiên hạ, vũ trụ)*.

【六甲】 liùjiǎ ❶ Lục giáp *(phối hợp Thiên can và Địa chi)*; chữ để tập viết *(vì '六' và '甲' có các nét đơn giản, dễ viết, dễ học, trẻ em học viết chữ Hán thường bắt đầu tập viết những chữ này)*: 学～Học viết chữ. ❷ Phụ nữ có mang: 身怀六甲 Có mang; có thai.

【六〇六】 liùlíngliù Thuốc chữa bệnh 606.

【六六六】 liùliùliù Thuốc trừ sâu 666.

【六亲】 liùqīn Lục thân; sáu người thân *(bố, mẹ, anh, em, vợ, chồng)*.

【六神无主】 liù shén wú zhǔ Hoang mang; lo sợ; mất bình tĩnh [không làm chủ được tinh thần].

【六书】 liùshū Lục thư *(sáu quy tắc phân tích và quy nạp chữ Hán của người xưa gồm tượng hình, chỉ sự, hình thanh, hội ý, chuyển chú và giả tá)*.

【六仙桌】 liùxiānzhuō Bàn lục tiên

(*loại bàn vuông, nhỏ hơn bàn bát tiên*).
【六弦琴】liùxiánqín Đàn sáu dây; đàn ghi-ta.
【六一儿童节】Liù-Yī Értóng Jié Tết Thiếu nhi Mồng 1 tháng 6.
【六指儿】liùzhǐr ❶ Bàn tay có sáu ngón. ❷ Người có bàn tay sáu ngón.

碌 liù LỤC Xd. // lù

【碌碡】liù·zhou Cái trục lăn lúa. Cn. 石磙.

溜[1] (❷❸霤) liù LƯU ❶ Nước chảy xiết: 大～ Nước chảy xiết/ 河里～很大 Nước sông chảy xiết. ❷ Nước trên mái nhà chảy xuống: 檐～ Nước mưa trên mái nhà chảy xuống. ❸ Máng nước: 水～ máng nước. ❹ (～儿) Dãy [nhà]; dải [vật dài]: 一～三间房 Một dãy nhà ba gian/ 一～烟跑出来 Chạy vụt ra như một dải khói. ❺ (～儿) Vùng lân cận; khu vực lân cận: 这～的果木树很多 Cây ăn qủa ở vùng quanh đây rất nhiều.

溜[2] liù LƯU <Phương> Trát; bịt: 墙砌好了，就剩下～缝了 Tường xây xong rồi, chỉ còn trát nữa thôi/ 天冷了，拿纸条把窗户缝～上 Trời rét rồi, lấy giấy dán bịt các khe cửa sổ lại. // liū.

【溜子】liù·zi Máng; băng chuyền [trong hầm mỏ].

遛 liù LƯU ❶ Đi dạo; đi thong thả: ～大街 Đi dạo phố/ 下午到市场～了一趟 Buổi chiều đi ra chợ dạo một vòng. ❷ Dắt đi rong: 把马～～～ Dắt ngựa đi rong một lúc. // liú.

【遛马】liù mǎ Dắt ngựa đi rong [cho ngựa đỡ mệt].
【遛鸟】liù niǎo Đem chim đi dạo ở nơi tĩnh mịch.
【遛弯儿】liù wānr <Phương> Dạo chơi; đi loăng quăng: 您到哪儿～去啦? Bác đi dạo chơi đâu đấy?

镏 liù LƯU Xd. // liú.

【镏子】liù·zi <Phương> Ngón tay đeo nhẫn.

馏 liù LƯU Hấp: 馒头凉了，再～～ Bánh bao nguội rồi, hấp lại cho nóng.

磟 liù LƯU [磟碡] Cái trục lăn lúa. Cn. '碌碡' (liù·zhou).

鹨 liù LƯU, LIÊU Chim chiền chiện.

陆 (陸) liù LỤC [Số] Sáu (6) (*viết kép của chữ '六'*).

lo (·ㄌㄛ)

咯 ·lo LẠC (*Trợ từ, dùng như '了' nhưng ngữ khí mạnh hơn*): 当然～ Tất nhiên rồi. // gē; kǎ; luò.

lōng (ㄌㄨㄥ)

隆 lōng LONG X. 〖黑咕隆咚〗.

lóng (ㄌㄨㄥˊ)

龙 (龍) lóng LONG ❶ Con rồng. ❷ Long (*tượng trưng cho vua cũng chỉ đồ vật thuộc về vua*): ～袍 Long bào (*áo bào của vua*)/ ～床 Long sàng (*giường của vua*). ❸ Long (*động vật bò sát lớn thời cổ như khủng long, dực thủ long v.v...*). ❹ (Lóng) Long (*Họ*).

【龙船】lóngchuán Thuyền rồng.
【龙胆】lóngdǎn Cỏ long đảm (*vị thuốc Đông y*).
【龙胆紫】lóngdǎnzǐ Thuốc tím (*còn gọi là 紫药水 hoặc 甲紫*).
【龙灯】lóngdēng Đèn rồng.
【龙洞】lóngdòng Long động; hang dá.
【龙飞凤舞】lóng fēi fèng wǔ Rồng bay phượng múa.
【龙宫】lónggōng Long cung.

【龙骨】 lónggǔ ❶ Xương ức [của loài chim]. ❷ Long cốt (*vị thuốc Đông y lấy từ xương hóa thạch để chữa an thần*). ❸ Hình dẻ quạt.

【龙骨车】 lónggǔchē Cái guồng nước; cái cọn nước.

【龙睛鱼】 lóngjīngyú Cá mắt rồng.

【龙井】 lóngjǐng Chè Long Tỉnh (*ở Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

【龙卷风】 lóngjuǎnfēng Gió xoáy; gió thần phong (*nói trong truyền thuyết*).

【龙葵】 lóngkuí Cỏ long qùy (*vị thuốc Đông y*).

【龙门刨】 lóngménbào Máy bào; máy bào hình khung cửa.

【龙门吊】 lóngméndiào Cần cẩu đường ray (*cấu tạo có hình chữ '门'*).

【龙脑】 lóngnǎo Long não (*cũng gọi là 脑香*).

【龙脑树】 lóngnǎoshù Cây long não.

【龙盘虎踞】 lóng pán hǔ jù X. 〖虎踞龙盘〗.

【龙山文化】 Lóngshān wénhuà Văn hóa Long Sơn (*văn hóa khảo cổ cuối thời đại đá mới của Trung Quốc, phát hiện ở thị trấn Long Sơn, gần vùng Tế Nam, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, cũng gọi là Văn hóa gốm đen*). Cn. 黑陶文化.

【龙舌草】 lóngshécǎo X. 〖水车前〗.

【龙舌兰】 lóngshélán Lan lưỡi rồng.

【龙生九子】 lóng shēng jiǔ zǐ Rồng sinh chín con (*truyền thuyết rồng sinh chín con, hình dáng tính nết khác nhau, ví với anh em một mẹ sinh ra mỗi người một tính một nết*).

【龙潭虎穴】 lóng tán hǔ xué Đầm rồng hang hổ; hang ổ của rồng hổ (*ví với nơi nguy hiểm*).

【龙套】 lóngtào ❶ Áo rồng (*một loại trang phục dồng bộ trong hí khúc, có vằn hổ*). ❷ Diễn viên mặc áo vằn; kép áo vằn.

【龙腾虎跃】 lóng téng hǔ yuè Rồng cuốn hổ chồm; [khí thế] mạnh mẽ; mãnh liệt: 工地上～，热气腾腾 Khí thế trên công trường mạnh mẽ nhộn nhịp sôi động.

【龙头】 lóngtóu ❶ Vòi nước. ❷ <Phương> Ghi-đông xe đạp.

【龙王】 LóngwángLong vương.

【龙虾】 lóngxiā Tôm hùm.

【龙涎香】 lóngxiánxiāng Long diên hương (*một loại hương liệu*).

【龙须菜】 lóngxūcài Rau long tu.

【龙须草】 lóngxūcǎo Cỏ long tu [dùng làm áo tơi, bện dây thừng v.v...].

【龙血树】 lóngxuèshù Cây long huyết.

【龙牙草】 lóngyácǎo X. 〖仙鹤草〗.

【龙眼】 lóngyǎn ❶ Cây long nhãn; cây nhãn. ❷ Qủa nhãn. // 桂圆.

【龙争虎斗】 lóng zhēng hǔ dòu Rồng tranh hổ đấu (*ví với ngang tài ngang sức*).

【龙钟】 lóngzhōng <Sách> [Già] Lụ khụ; lọm khọm: 老态～ Thân già lụ khụ.

【龙舟】 lóngzhōu Thuyền rồng: ～竞渡 Đua thuyền rồng.

泷（瀧） lóng LUNG, LŨNG <Phương> Nước chảy xiết (*thường dùng làm tên đất*): 七里～ Thất Lí Lũng (*ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*). // shuāng.

珑（瓏） lóng LUNG Xd.

【珑璁】 lóngcōng ❶ (*Từ tượng thanh, tiếng đá ngọc va vào nhau*) Lanh canh. ❷ N. '茏葱'.

【珑玲】 lónglíng <Sách> ❶ (*Từ tượng thanh, tiếng va vào nhau của kim loại hoặc đá*) Lách cách. ❷ Lung linh; rực rỡ.

茏（蘢） lóng LUNG X. 〖茏葱〗 〖葱茏〗.

【茏葱】 lóngcōng [Cỏ] Xanh rờn; um tùm.

聋（聾） lóng LUNG Điếc; nghễnh ngãng.

【聋哑症】 lóngyǎzhèng Chứng câm điếc.

【聋子】 lóng·zi Người điếc.

栊（櫳、槞） lóng LONG, LUNG <Sách> ❶

Ô cửa sổ: 帘～ Cửa sổ có rèm. ❷ Chuồng [nuôi súc vật].

砻（鼏） lóng LUNG ❶ Cối xay thóc. ❷ Xay [thóc]: ～了两担稻子 Xay được hai gánh lúa.

【砻糠】lóngkāng Cám.

咙（嚨） lóng LUNG X. 〖喉咙〗.

咙（嚨） lóng LUNG X. 〖嗼咙〗(ménglóng).

咙（曚） lóng LUNG X. 〖蒙咙〗(ménglóng).

笼（籠） lóng LUNG ❶ Cái lồng: 竹～ Cái lồng tre/ 木～ Cái lồng gỗ/ 鸡从～里跑出来了 Gà ở lồng sổng ra. ❷ Cái vỉ [hấp]: 蒸～ Vỉ hấp [bánh bao]/ 馒头刚上～ Bánh bao vừa đặt vào vỉ. ❸ <Phương> Ủ tay [trong ống tay áo]: ～着手 Ủ tay trong ống tay áo. // lǒng.

【笼火】lóng huǒ Đốt lò [than]; nhóm lò.

【笼屉】lóngtì Cái vỉ [hấp].

【笼头】lóng·tou Cái dàm [ở đầu lừa ngựa].

【笼子】lóng·zi Cái lồng. // lǒng·zi.

【笼嘴】lóng·zuǐ Cái rọ mõm [úp vào miệng súc vật, không cho chúng ăn khi đang làm việc].

胧（朧） lóng LUNG X. 〖朦胧〗(ménglóng).

隆 lóng LONG ❶ Lớn; bề thế; to tát: ～重 Long trọng. ❷ Thịnh vượng: 兴～ Hưng thịnh/ ～盛 Thịnh vượng. ❸ Sâu sắc; sâu đậm; đậm: ～冬 Tiết đông rét đậm/ ～情厚谊 Tình nghĩa sâu đậm.

【隆冬】lóngdōng Mùa đông rét đậm.

【隆隆】lónglóng Ầm ầm; ình ình; ì ầm: 雷声～ Tiếng sấm ì ầm/ 炮声～ Tiếng súng ầm ầm.

【隆起】lóngqǐ Nổi lên; gồ lên.

【隆重】lóngzhòng Long trọng: ～的典礼 Buổi lễ long trọng.

【隆准】lóngzhǔn <Sách> Sống mũi cao.

窿 lóng LONG <Phương> Hầm lò: ～工 Công nhân hầm lò/ 清理废～ Quét dọn hang hốc/ 把煤桶堆在～门口 Đem thùng than xếp vào cửa hầm.

癃 lóng LONG ❶ Người ốm yếu *(nói trong sách cổ)*. ❷ Bệnh bí đái.

【癃闭】lóngbì Bệnh bí đái *(cách gọi của Đông y)*.

lǒng (ㄌㄨㄥˇ)

垄（壟、壠） lǒng LŨNG ❶ Luống [đất]. ❷ Bờ [ruộng]. ❸ Gờ *(những vật có hình gờ lên)*: 瓦～ Gờ ngói.

【垄断】lǒngduàn Lũng đoạn: ～集团 Tập đoàn lũng đoạn.

【垄断资本】lǒngduàn zīběn Tư bản lũng đoạn. Cn. 独占资本.

【垄断资本主义】lǒngduàn zīběn zhǔyì Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn.

【垄沟】lǒnggōu Rãnh [giữa các luống].

【垄作】lǒngzuò Trồng theo luống; trồng thành luống.

拢（攏） lǒng LŨNG ❶ Khép lại: 他笑得嘴都合不～了 Cậu ta cười đến nỗi không khép miệng lại được. ❷ Áp sát đến; cập sát: 快～工地了 Sắp tới công trường rồi. ❸ Gộp lại; cộng lại: 归～ Gộp lại; quy lại thành một mối/ 把帐～一～ Gộp các khoản nợ lại. ❹ Bó lại; ôm lấy: 用绳子把柴火～住 Lấy dây thừng bó gọn củi đuốc lại/ 这所剧院盖得好，能～音 Nhà hát này xây dựng hay lắm, âm thanh không bị khuyếch tán. ❺ Chải [tóc]: 她用梳子～了～头发 Cô ta dùng lược chải tóc.

【拢岸】lǒng àn [Thuyền] Cập bến.

【拢共】lǒnggòng Tổng cộng: 镇上～不过三百户人家 Thị trấn tổng cộng không qúa ba trăm hộ gia đình.

【拢子】lǒng·zi Cái lược bí; cái lược dày.

【拢总】lǒngzǒng Tổng cộng; tính tổng cộng: ～五十个人 Tính tổng cộng là

năm mươi người.

笼（籠） lǒng LUNG ❶ Chụp xuống; ập xuống; che phủ: 暮色～住了大地 Ánh chiều hôm buông xuống đã che phủ cả mặt đất/ 烟～雾罩 Sương mù bao phủ. ❷ Cái rương: 箱～ Hòm, rương. // lóng.

【笼络】lǒngluò Lung lạc; lôi kéo: ～人心 Lung lạc lòng người.

【笼统】lǒngtǒng Chung chung; qua loa: 他的话说得非常～ Anh ta nói rất chung chung/ 他只是笼笼统统地解释一下 Cậu ấy chỉ giải thích qua loa, chung chung.

【笼罩】lǒngzhào Bao phủ: 朦胧的晨雾～在湖面上 Sương sớm mịt mù phủ kín mặt hồ/ 月光～着原野 Ánh trăng trùm khắp cánh đồng.

【笼子】lǒng·zi Cái rương; cái hòm. // lóng·zi.

佬（儱） lǒng LUNG ☒ [佬侗] (lǒngtǒng). N. '笼统'.

陇（隴） Lǒng LŨNG ❶陇山 Lũng Sơn (*tên dãy núi nằm giữa hai tỉnh Thiểm Tây và tỉnh Cam Túc, Trung Quốc*). ❷ Lũng (*tên gọi khác của tỉnh Cam Túc, Trung Quốc*).

笼 lǒng LUNG ❶ <Phương> N. '笼' Cái rương. ❷ 织笼 Chức Lung (*tên đất, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

lòng (ㄌㄨㄥˋ)

弄 lòng LỘNG <Phương> Ngõ (*hẻm*): 里～ Xóm phố. // nòng.

【弄堂】lòngtáng <Phương> Ngõ; hẻm (*cách gọi của vùng Thượng Hải, Trung Quốc*): ～口 Đầu ngõ/ ～门 Cửa ngõ; đầu ngõ/ 三条～ Ba cái ngõ.

哢 lòng LỘNG <Sách> Chim hót.

鼻 lòng LỘNG Thung lũng [giữa các núi đá] (*cách gọi vùng dân tộc Choang, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc*).

lōu (ㄌㄡ)

搂（摟） lōu LÂU ❶ Vơ: ～柴火 Đi vơ củi [để đun]/ ～点儿干草烧 Đi vơ ít cỏ khô để đun. ❷ Vén lên: ～起袖子 Vén ống tay áo lên/ 他～着衣裳，迈着大步向前走 Anh ta vén áo, sải chân đi về phía trước. ❸ Vơ vét: ～钱 Vơ vét tiền bạc; gom góp tiền. ❹ <Phương> Kéo; giật lại: ～枪机 Kéo cò súng máy. ❺ <Phương> Tính toán; đối chiếu: ～算 Hoạch toán/ 把帐～一～ Tính toán sổ sách một chút. // lǒu.

【搂头】lōutóu <Phương> Đúng vào đầu; vỗ mặt.

瞜（瞜） lōu LŨ <Phương> Xem một tí; xem qua loa: 这是你新买的吗？我～～ Cái này anh mới mua đấy à? Tôi xem một tí nào/ 让我～一眼 Cho tôi xem tí nào.

lóu (ㄌㄡˊ)

娄（婁） lóu LÂU ❶ <Phương> [Sức khỏe] Yếu; đuối sức: 他的身体可～啦 Sức khỏe anh ta đuối lắm rồi. ❷ <Phương> [Hoa quả] Chín nẫu; thối. ❸ Sao Lâu (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*). ❹ (Lóu) Lâu (*Họ*).

【娄子】lóu·zi <Khẩu> Rắc rối; tai vạ: 惹～ Gây tai vạ/ 捅～ Gây rắc rối/ 出～ Xảy ra chuyện rắc rối.

溇（漊） Lóu LÂU, LŨ 溇水 Lâu Thủy (*tên sông, ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

耧（耬） lóu LÂU Máy gieo hạt. (*cũng gọi là* 耩子 (jiǎng·zi)).

【耧播】lóubō X. '耩' (jiǎng).

【耧车】lóuchē Máy gieo hạt.

楼（樓） lóu LÂU ❶ Lầu; gác; nhà tầng: 一座～ Một ngôi nhà lầu/ 大～ Nhà lầu lớn/ 高～大厦

Nhà cao cửa rộng. ❷ Tầng [của nhà nhiều tầng]: 一～Tầng trệt; tầng một/ 二～ Tầng hai. ❸ (～儿) Lầu: 城～ Lầu trên thành. ❹(Lóu) Lâu (*Họ*).

【楼板】 lóubǎn Sàn gác.

【楼房】 lóufáng Nhà lầu; nhà tầng.

【楼库】 lóukù Nhà táng.

【楼台】 lóutái Lâu đài.

【楼梯】 lóutī Thang gác.

喽 (嘍) lóu LÂU Xd. //lou .

【喽罗】【偻俨】 lóu·luó Lâu la.

蝼 (螻) lóu LÂU Con kiến: ～蚁 Loài sâu kiến.

【蝼蛄】 lóugū Loài sâu kiến (*ví với người có địa vị thấp kém*).

髏 (髏) lóu LÂU X. 〖髑髏〗(dúlóu)、〖骷髏〗(kūlóu) .

偻(僂) lóu LŨ ❶ Bệnh gù. ❷ Lâu la.

剅(剽) lóu LŨ <Phương> Cống dưới đê; cống xuyên qua đê; cửa cống: ～嘴 Cửa cống.

lǒu (ㄌㄡˇ)

搂 (摟) lǒu LÂU ❶ Ôm: 妈妈把孩子～在怀里 Mẹ ôm con trong lòng. ❷ (*Lượng từ*) Ôm: 两～粗的大树 Cây to hai ôm.

【搂抱】 lǒubào Ôm; ôm ấp.

嵝 (嶁) lǒu LŨ 岣嵝 Câu Lũ (*núi Hành Sơn, ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

篓 (簍) lǒu LŨ, LÂU (～儿) Cái sọt: 字纸～儿 Sọt bỏ giấy vụn.

【篓子】 lǒu·zi Cái sọt.

lòu (ㄌㄡˋ)

漏 lòu LẬU ❶ Chảy: 壶里的水～光了 Nước trong ấm chảy hết rồi. ❷ Dột; rò; thủng: 锅～了 Nồi thủng rồi/ 那间房子～了 Gian nhà ấy dột rồi. ❸ Lộ; để lộ: 走～风声 Để lộ tin ra ngoài. ❹ Sót; rơi: 挂一～万 Nhớ một sót mười/ 这一行～了两个字 Hàng này sót mất hai chữ/ 点名的时候，把他的名字给～了 Khi điểm danh, đã sót mất tên cậu ta.

【漏疮】 lòuchuāng Bệnh trĩ; bệnh lòi dom.

【漏电】 lòu/diàn Rò điện. Cn.〖跑电〗.

【漏洞】 lòudòng ❶ Lỗ hở; vết nứt; lỗ thủng. ❷ Chỗ hở: 堵塞工作的～ Bịt những chỗ hở trong công tác/ 他的话里有许多～ Trong lời lẽ của anh ta có rất nhiều chỗ hở.

【漏兜】 lòu/dōu <Phương> Lộ bem; lộ bí mật: 这一手要得不够巧妙，～啦 Ngón này chơi không khéo lắm, lộ bem rồi/ 把事说漏了兜 Nói lộ hết công việc rồi.

【漏斗】 lòudǒu Cái phễu.

【漏风】 lòu/fēng ❶ Hở; lọt gió: 这个风箱～ Cái bễ này hở rồi/ 窗户有缝儿，到冬天～ Cửa sổ có khe hở, đến mùa đông gió lọt vào được. ❷ Giọng nói phều phào: 安上了假牙以后，他说话不再～了 Sau khi lắp xong răng giả, ông ấy nói không phều phào nữa. ❸ Lộ tin tức ra ngoài.

【漏光】 lòu/guāng Hở ánh sáng; lọt ánh sáng.

【漏壶】 lòuhú Lậu hồ; đồng hồ nước; đồng hồ cát. Cn. 漏刻 (*gọi tắt là* 漏).

【漏勺】 lòusháo Muôi vớt; muôi có lỗ.

【漏税】 lòu/shuì Lậu thuế.

【漏网】 lòu/wǎng Lọt lưới.

【漏夜】 lòuyè Đêm khuya.

【漏后】 lòuzhī <Sách> Bình rượu bị rò (*ví với việc làm thiệt quyền lợi của nhà nước*).

【漏子】 lòu·zi ❶ <Khẩu> Cái phễu. ❷ Kẽ hở: 这戏法儿变得让人看不出～来 Trò ảo thuật này làm khéo đến mức không có ai phát hiện ra kẽ hở.

瘘 (瘻、瘺) lòu LẬU Xd.

【瘘管】 lòuguǎn Ngòi [của mụn nhọt].

镂(鏤) lòu LŨ Điêu khắc; khắc; chạm: ～刻 Khắc chạm/ ～花 Trổ hoa; chạm hoa văn.

【镂骨铭心】 lòu gǔ míng xīn Khắc cốt ghi xương; ghi lòng tạc dạ.

【镂空】 lòukōng Chạm lộng: ～的象牙球 Qủa cầu ngà voi chạm lộng.

露 lòu LỘ <Khẩu> (*Nghĩa như* '露²'(lù)).

【露白】 lòu•bái Để lộ ra.

【露底】 lòu•dǐ Để lộ gốc gác của mình.

【露富】 lòu•fù Tỏ ra là mình giàu có.

【露脸】 lòu•liǎn Mặt mày rạng rỡ.

【露马脚】 lòu mǎjiǎo Lòi đuôi: 说谎早晚总要露出马脚来 Nói dối thì sớm muộn cũng sẽ bị lòi đuôi ra thôi.

【露面】 lòu•miàn (～儿) Lộ diện; lộ mặt; xuất đầu lộ diện.

【露苗】 lòu•miáo Nẩy mầm. Cn. 出苗.

【露怯】 lòu•qiè <Phương> Lộ ra cái sai gây trò cười [do thiếu kiến thức]; lòi dốt ra.

【露头】 lòu•tóu ❶(～儿) Thò đầu ra. ❷ Xuất hiện; ló ra: 太阳还没有～，我们就起来了 Mặt trời còn chưa ló ra, chúng tôi đã dậy rồi. // lùtóu.

【露馅儿】 lòu•xiànr Lòi [cái dối trá] ra: 这话本来是捏造的，一对证，就～了 Lời nói đó vốn là bịa đặt, [cho nên] hễ đem đối chứng là lòi ra ngay.

【露相】 lòu•xiàng <Phương> (～儿) Lộ bộ mặt thật; lộ chân tướng.

陋 lòu LẬU ❶ Xấu: 丑～ Xấu xí; xấu kém. ❷ [Nhà ở] Chật hẹp; sơ sài; rách nát: ～室 Căn phòng rách nát/ ～巷 Ngõ hẻm chật hẹp. ❸ Cũ; cổ hủ; không văn minh: ～俗 Phong tục cổ hủ/ ～习 Thói quen xấu. ❹ Nông cạn; ít hiểu biết: 浅～ Thô thiển; thô lậu/ 孤～寡闻 Kiến thức nông cạn.

【陋规】 lòuguī Luật lệ cổ hủ.

【陋俗】 lòusú Phong tục cổ hủ.

•lou (·ㄌㄡ)

喽(嘍) •lou LÂU *(Trợ từ)* ❶ *(Dùng như* '了'(·le)① *có dự kiến sẵn hoặc giả thiết).* ❷ Rồi; thì; là: 吃～饭就走 Ăn cơm xong là đi ngay/ 他要知道～一定很高兴 Nếu anh ta mà biết thì nhất định sẽ rất vui. ❸ *(Dùng như* '了'(·le)② *có ý nhắc nhở)* Rồi; thôi: 水开～ Nước sôi rồi đấy/ 起来～ Dậy đi thôi. // lóu.

lū (ㄌㄨ)

撸 lū LỖ <Phương> ❶ Lột; bóc; tuốt ra: 把树枝上的叶子～下来 Tuốt lá trên cành cây xuống. ❷ Lột [chức]; truất [chức vụ]. ❸ Trách mắng; xạc: 挨了一顿～ Bị xạc một trận.

【撸子】 lū·zi <Phương> Súng lục [loại nhỏ].

噜 lū LỖ Xd.

【噜苏】 lū·sū <Phương> Nói lôi thôi; nói lải nhải.

lú (ㄌㄨˊ)

庐¹(廬) lú LÔ, LƯ Nhà sơ sài: 茅～ Nhà tranh.

庐²(廬) Lú LÔ, LƯ ❶ 庐州 Lư Châu (*phủ Lư Châu cũ, nay là Hợp Phì, tỉnh An Huy, Trung Quốc*). ❷ Lư (*Họ*).

【庐剧】 lújù Tuồng Lư Châu (*trước gọi là* '倒七戏', *sau đổi tên theo tên địa phương*).

【庐山真面】 Lú Shān zhēn miàn Hiện lên rõ ràng như núi Lư Sơn (*ví với sự việc đã rõ ràng*).

【庐舍】 lúshè <Sách> Nhà cửa ruộng đất.

炉（爐、鑪） lú LÔ, LƯ Cái lò lửa: 火～ Lò lửa/ 锅～ Lò hơi; nồi hơi/ 电～ Bếp điện/ 围～烤火 Sưởi lửa quanh lò.

【炉算子】lúbì·zi Ghi lò [than].

【炉衬】lúchèn Thành lò; vách lò [luyện kim].

【炉灰】lúhuī Tro bụi; bụi lò.

【炉火纯青】lú huǒ chún qīng Lửa lò đã xanh *(tương truyền Đạo gia luyện đan, nhìn vào lò, thấy ngọn lửa lên màu xanh, coi là đã thành công, ví với sự thành thục của học vấn, kĩ thuật v.v...)*.

【炉坑】lúkēng Gầm lò.

【炉料】núliào Các nguyên liệu phối hợp với nhau để luyện kim.

【炉龄】núlíng Tuổi lò.

【炉桥】núqiáo <Phương> Ghi lò; cầu lò.

【炉台】lútái Nóc lò; bệ lò: 把饭放在～儿上，免得凉了 Để cơm lên bệ lò cho khỏi nguội.

【炉膛】lútáng Lòng lò; khoang lò; bầu lò.

【炉条】lútiáo Ghi lò.

【炉灶】núzào Bếp núc: 修理～ Sửa sang bếp núc/ ◇另起～ Xây lò khác; bày keo khác; làm lại từ đầu.

【炉渣】núzhā ❶ Xỉ than. ❷ Than xỉ.

【炉子】lú·zi Bếp lò.

芦（蘆） lú LÔ ❶ Cây lau: ～花 Hoa lau. ❷ (Lú) Lô (*Họ*). // lǔ.

【芦篦】núfèi <Phương> Chiếu lau.

【芦根】lúgēn Lô căn; rễ lau (*vị thuốc Đông y*).

【芦花】núhuā Hoa lau.

【芦荟】núhuì Cây lưỡi hổ; cây lô hội.

【芦笙】lúshēng Khèn; khèn Mèo (*nhạc cụ của dân tộc Mèo*).

【芦笋】núsǔn Măng lau; măm lau.

【芦苇】núwěi Lau sậy.

【芦席】núxí Chiếu lau.

卢（盧） Lú LÔ, LƯ (*Họ*).

【卢比】núbǐ Đồng Ru-pi (*tiền Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Nê-pan*).

【卢布】núbù Đồng Rúp (*tiền Liên Xô cũ*).

泸（瀘） Lú LÔ, LƯ ❶ 泸水 Lô Thủy (*một đoạn của sông Kim Sa, nằm trên ranh giới hai tỉnh Tứ Xuyên và Vân Nam, Trung Quốc*). ❷ Lô Thủy (*nay gọi là* 怒江 *Nộ Giang*).

垆¹（壚） lú LÔ, LƯ Đất đen: ～土 Đất thó đen.

垆²（壚、罏） lú LƯ Quầy rượu: 酒～ Quán rượu; lò rượu/ 当～ Bán rượu.

【垆邸】núdǐ <Sách> Quán rượu.

【垆墐】núzhí Đất màu đen.

栌（櫨） lú LƯ X. 〖黄栌〗、〖槲栌〗.

颅（顱） lú LÔ, LƯ Đầu; đầu lâu.

【颅骨】núgǔ Xương sọ; xương đầu.

【颅内压】lúnèiyā Nội áp xoang đầu.

【颅腔】núqiāng Xoang đầu.

轳（轤） lú LÔ X. 〖辘轳〗(lù·lu).

胪（臚） lú LÔ ☒ Đồng tử: con ngươi [mắt].

舻（艫） lú LÔ, LƯ X. 〖舳舻〗(zhú-lú).

鸬（鸕） lú LÔ, LƯ Xđ.

【鸬鹚】núcí Chim cốc (*còn gọi là* 墨鸦).

胪（臚） lú LƯ <Sách> Bày biện; trình bày; trưng bày; dàn ra.

【胪陈】núchén <Sách> Trình bày: 谨将经过实情，～如左 Xin trình bày thực trạng trước đây như sau.

【胪列】núliè <Sách> Liệt kê: ～三种方案，以供采择 Liệt kê ra đây ba phương án, để tiện chọn lọc.

鲈（鱸） lú LƯ, LÔ Cá lô.

纻（紵） lú LÔ ❶ <Sách> Sợi đay. ❷ Gai đay (*nói trong sách cổ*).

lǔ (ㄌㄨㄚˇ)

芦(蘆) lǔ lú LÔ, LƯ X.〖油葫芦〗//

卤(鹵、滷) lǔ LỖ ❶ Nước chát (*nước bã còn lại khi nấu muối*). ❷ N. 卤素. ❸Luộc [thịt] với muối (*luộc gà, vịt, hoặc những miếng thịt lợn lớn với nước muối hoặc với năm vị hương liệu hoặc xì dầu*). ❹ Nước sốt (*trứng, thịt, để chan lên mì sợi, miến v.v...*): 打～面 Mì sốt trứng thịt. ❺(～儿) Thức uống đặc: 茶～儿 Nước trà đặc.

【卤莽】lǔmǎng Lỗ mãng. Cv.〖鲁莽〗

【卤水】lǔshuǐ ❶ Nước chát [sau khi nấu muối]. ❷ Nước chắt [để làm muối].

【卤素】lǔsù Muối tố (*gồm năm nguyên tố flu-o, clo, brôm, i-ốt, a-xta-ti có thể trực tiếp tác dụng với kim loại để thành muối kim loại*). Cn. 卤 hoặc 卤族.

【卤虾】lǔxiā Mắm tôm; bột tôm muối (*tôm xát thành bột trộn muối*).

【卤虾油】lǔxiāyóu Nước mắm tôm (*mắm tôm lắng trong*).

【卤质】lǔzhì Chất phèn [trong đất trồng trọt].

【卤族】lǔzú Muối tố; họ muối (*chỉ các nguyên tố flu-o, clo, brôm, i-ốt, a-xta-ti*).

虏(虜) lǔ LỖ ❶ Bắt tù binh. ❷ Tù binh. ❸ Ngoại tộc; Lỗ (*chỉ các ngoại tộc ở phương bắc Trung Quốc, thời xưa*).

【虏获】lǔhuò Bắt tù binh và tước vũ khí.

掳(擄) lǔ LỖ Bắt cóc: ～人勒赎 Bắt cóc tống tiền.

【掳掠】lǔlüè Bắt người cướp của: 奸淫～ Cướp bóc hãm hiếp.

鲁[1] lǔ LỖ ❶ Dần; dần độn; chậm: 愚～ Ngu dần/ ～钝 Dần độn; chậm chạp. ❷ Thô lỗ; lỗ mãng: 粗～ Thô lỗ.

鲁[2] Lǔ LỖ ❶ Nước Lỗ (*thời Chu, thuộc vùng Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*). ❷ Lỗ (*Họ*).

【鲁班尺】lǔbānchǐ Thước gấp thợ mộc; thước Lỗ Ban.

【鲁莽】lǔmǎng Lỗ mãng. Cv. 卤莽.

【鲁莽灭裂】lǔmǎng miè liè Lỗ mãng cẩu thả.

【鲁米那】lǔmǐnà Thuốc lu-mi-nan.

【鲁鱼亥豕】lǔ yú hài shǐ Chữ "lỗ" viết thành chữ "ngư", chữ "hợi" viết thành chữ "thỉ"; chữ "tác" đánh chữ "tộ", chữ "ngộ" đánh chữ "qúa" (*ý nói viết sai chữ*).

橹[1](櫓、艪、艣) lǔ LỖ Mái chèo.

橹[2] lǔ LỖ <Sách> Cái mộc lớn.

镥(鑥) lǔ LỖ Lu-te-xi. Kí hiệu: Lu.

lù (ㄌㄨㄚˋ)

六 lù LỤC ❶ 六安 Lục An (*tên núi, tên huyện ở tỉnh An Huy, Trung Quốc*). ❷六合 Lục Hợp (*tên huyện ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*). // liù.

鹿 lù LỘC ❶ Con hươu. ❷(Lù) Lộc (*Họ*).

【鹿角】lùjiǎo ❶ Sừng hươu: ～胶 Cao ban long. ❷ N. 鹿砦.

【鹿角菜】lùjiǎocài Rau gạc hươu.

【鹿茸】lùróng Nhung hươu.

【鹿死谁手】lù sǐ shuí shǒu Chẳng biết hươu chết về tay ai (*ví với việc tranh giành thiên hạ, chưa biết ai được ai thua*).

【鹿砦】【鹿寨】lùzhài Hàng rào chướng ngại kiểu sừng hươu (*quân sự*).

漉 lù LỘC Lọc; nhỏ từng giọt [nước].

【漉网】lùwǎng Màng lọc.

麓 lù LỘC <Sách> Chân núi: 山～ Chân núi/ 泰山南～ Chân núi phía nam Thái Sơn.

辘 lù LỘC Xd.

【辘轳】lù·lu Ròng rọc kéo nước.

【辘辘】lù·lù (*Từ tượng thanh*) Lộc cộc; ục ục: 牛车发出笨重的～声 Chiếc xe bò phát ra những âm thanh lộc cộc nặng nề/ ◇饥肠～ Bụng đói sôi ục ục.

麓 lù LỘC ☒ Lưới đánh cá nhỏ.

【麓簌】lùsù X.〖簏簌〗(lùsù).

簏 lù LỘC ❶ Hòm tre: 书～ Hòm sách. ❷ Cái giỏ [đan bằng tre].

【簏簌】【麓簌】lùsù <Sách> Rủ xuống.

辂 lù LỘ ❶ <Sách> Thanh gỗ ngang trên càng xe [dùng để kéo]. ❷ Lộ (*loại xe lớn thời cổ*).

赂 lù LỘ X.〖贿赂〗.

路 lù LỘ ❶ Đường sá: 陆～ Đường bộ/ 水～ Đường thủy/ 大～ Đại lộ; đường lớn. ❷ Đường hướng: 生～ Con đường kiếm sống/ 活～儿 Con đường sống. ❸ Lộ trình; đường đi. ❹ Mạch: 理～ Mạch lạc/ 思～ Mạch suy nghĩ/ 笔～ Mạch văn. ❺ Vùng; khu vực: 南～货 Hàng phương nam/ 外～人 Người vùng khác tới. ❻ Ngả đường; tuyến: 三～进军 Tiến quân theo ba ngả/ 七～公共汽车 Ô-tô-buýt tuyến đường số 7. ❼ Loại: 这一～人 Loại người này/ 哪一～病? Loại bệnh nào?/ 头～货 Hàng đầu bảng/ 二三～角色 Vai diễn loại hai loại ba. ❽(Lù) Lộ (*Họ*).

【路标】lùbiāo ❶ Biển báo giao thông. ❷ Dấu hiệu liên lạc dọc đường.

【路不拾遗】lù bù shí yí Không nhặt của rơi trên đường. Cn. 道不拾遗.

【路程】lùchéng Lộ trình; đường đi: 五百里～ Lộ trình năm trăm dặm/ 三天～ Ba ngày đường.

【路道】lùdào <Phương> Con đường: 这个～很危险 Con đường này rất nguy hiểm/ ～不正 Con đường bất chính.

【路灯】lùdēng Đèn đường.

【路堤】lùdī Đường đắp nổi; bờ đường.

【路费】lùfèi Lộ phí.

【路轨】lùguǐ ❶ Ray. ❷ Đường ray.

【路过】lùguò Đi qua; tạt qua: 从北京到上海，～济南 Từ Bắc Kinh tới Thượng Hải, phải đi qua Tế Nam.

【路基】lùjī Nền đường.

【路祭】lùjì Tế lễ dọc đường.

【路劫】lùjié Cướp đường.

【路警】lùjǐng Cảnh sát đường sắt.

【路径】lùjìng ❶ Đường đi: ～不熟 Không thuộc đường đi. ❷Con đường: 经过多次试验，找到了成功的～ Qua nhiều lần thí nghiệm, đã tìm ra con đường thành công.

【路局】lùjú Cục đường sá.

【路口】lùkǒu Nút đường: 三岔～ Ngã ba đường/ 十字～ Ngã tư đường.

【路矿】lùkuàng Đường sắt và hầm mỏ.

【路面】lùmiàn Mặt đường.

【路签】lùqiān Thẻ đường.

【路堑】lùqiàn Rãnh đường; nền đường.

【路人】lùrén Người đi đường.

【路上】lù·shang ❶ Trên mặt đường: ～停着一辆车 Trên đường đỗ một chiếc xe. ❷ Trên đường đi: ～要注意饮食 Trên đường đi cần chú ý việc ăn uống.

【路数】lùshù ❶ Con đường. ❷Nước cờ. Cn. 着数(zhāoshù) . ❸Nội tình.

【路条】lùtiáo Giấy thông hành.

【路途】lùtú ❶ Đường đi: 他熟悉这一带的～ Anh ấy thuộc đường vùng này. ❷Lộ trình: ～遥远 Đường đi xa xôi.

【路线】lùxiàn ❶ Tuyến đường. ❷ Đường lối.

【路子】lù·zi Đường đi; con đường.

潞 Lù LỘ ❶潞水 Lộ Thủy (*là sông* 浊漳 *Trọc Chương, ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*). ❷潞江 Lộ Giang (*tức là* 怒江).

露[1] lù Lộ ❶ Sương. ❷ Nước: 荷叶～ Nước lá sen/ 果子～ Nước quả/ 玫瑰～ Rượu Mai Quế Lộ.

露[2] lù Lộ Lộ ra: 揭～ Vạch ra/ 暴～ Bộc lộ ra/ 吐～ Thổ lộ/ 披～ Nói rõ/ 藏头～尾 Giấu đầu hở đuôi/ 脸上～出了笑容 Trên mặt lộ vẻ tươi cười.

【露布】lùbù ❶ <Sách> Bài hịch. ❷ <Sách> Báo tin thắng trận trong quân. ❸ Chiếu thư để ngỏ; tấu sớ để ngỏ. Cn. 露板. ❹ <Phương> Thông cáo.

【露点】lùdiǎn Giọt sương.

【露骨】lùgǔ Lộ liễu: 你说得这样～,我不相信他没听懂 Anh nói lộ liễu như vậy, tôi không tin là anh ta không hiểu.

【露酒】lùjiǔ Rượu hoa quả.

【露水】lù·shui <Khẩu> Hạt sương.

【露水珠儿】lù·shuizhūr <Khẩu> Giọt sương.

【露宿】lùsù Ngủ ngoài trời.

【露台】lùtái <Phương> Sân phơi.

【露天】lùtiān ❶ Ngoài trời: ～电影 Chiếu phim ngoài trời. ❷ Lộ thiên: ～剧场 Sân khấu lộ thiên/ ～煤矿 Mỏ than lộ thiên.

【露天矿】lùtiānkuàng Mỏ lộ thiên.

【露头】lùtóu Vỉa [mỏ] lộ trên mặt đất. Cn. 矿苗.

【露头角】lù tóujiǎo Tỏ rõ tài năng: 崭～ Mới tỏ rõ tài năng.

【露营】lù▪yíng ❶ Đóng quân dã ngoại. ❷ Đi dã ngoại.

【露珠】lùzhū Giọt sương.

璐 lù LỘ <Sách> Ngọc lộ; ngọc đẹp.

鹭 lù LỘC Con cò.

【鹭鸶】lùsī X.〖白鹭〗.

蓼 lù LỤC [Cây] Cao to. // liǎo.

戮[1] lù LỤC Giết: 杀～ Giết chóc.

戮[2] (勠) lù LỤC <Sách> Gộp; hợp lại; gom góp: ～力 Gắng sức.

【戮力同心】lù lì tóng xīn Hợp sức đồng lòng.

僇 lù LỤC ☒ ❶ Sỉ nhục. ❷ N. '戮'.

录(録) lù LỤC ❶ Ghi chép: 记～ Ghi chép/ 登～ Đăng tải/ 抄～ Sao chép; sao lục/ 誊～ Được vinh dự ghi vào/ 过～ Ghi chép/ 照～不误 Sao đúng không sai. ❷ Dùng: 收～ Thu nhận/ ～用 Thu dùng. ❸ Sổ sách: 目～ Mục lục/ 语～ Ngữ lục/ 同学～ Sổ điểm học sinh/ 回忆～ Hồi kí.

【录供】lùgòng Lời khai được ghi lại.

【录取】lùqǔ Tuyển chọn: ～新生三百名 Tuyển chọn ba trăm học sinh mới.

【录事】lùshì [Nhân viên] Lục sự *(thời xưa)*.

【录音】lù▪yīn Ghi âm.

【录音机】lù▪yīn jī Máy ghi âm.

【录用】lùyòng Thu dùng [nhân viên]: 量材～ Theo tài năng mà thu dùng.

渌 Lù LỘC 渌水 Lộc Thủy *(tên sông, bắt nguồn từ tỉnh Giang Tây, chảy về tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc)*.

禄 lù LỘC ❶ Lộc: 俸～ Bổng lộc/ 高官厚～ Quan cao lộc hậu; quan to lộc nhiều. ❷ (Lù) Lộc *(Họ)*.

【禄蠹】lùdù <Sách> Con mọt lộc *(xưa chỉ người theo đuổi lộc quan)*.

逯 Lù LỘC, LỤC *(Họ)*.

琭 lù LỤC ☒ [琭琭] Ít ỏi; thưa thớt.

菉 lù LỤC 梅菉 Mai Lục *(tên đất, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc)*. // lǜ.

醁 lù LỤC ☒ [醽醁](línglù) Linh Lục *(tên một loại rượu ngon)*.

碌 lù LỤC ❶ Bình thường: 庸～ Tầm thường. ❷ Việc nhiều: 忙～ Bận rộn. // liù.

【碌碌】lùlù ❶ Tầm thường: 庸庸～ Tầm thường/ ～无为 Tầm thường chẳng có tài cán gì/ ～无能 Tầm

thường bất tài. ❷ Việc nhiều; vất vả: ～半生 Nửa đời vất vả/ 忙忙～ Bận rộn.

睩 lù LỤC ⊠ Đảo mắt.

崀 lù LỤC Thung (*dải đất bằng giữa các dãy núi đất*).

箓(簏) lù LỤC X. 〖符箓〗.

鹿 lù LỤC Cá lục.

騄 lù LỤC Xd.

【騄耳】lù'ěr Ngựa lục nhĩ (*một loại ngựa hay, thời xưa*).

绿 lù LỤC (*Nghĩa như '绿'(lǜ)*). // lǜ.

【绿林】lùlín Lục Lâm (*vốn là tên núi Đại Hồng ở Hồ Bắc, từng là căn cứ của nghĩa quân Vương Khuông, Vương Phượng thời Hán, sau chỉ những người tụ tập ở rừng núi để cướp bóc hoặc để chống quan lại*).

【绿林起义】Lùlín Qǐyì Khởi nghĩa Lục Lâm (*khởi nghĩa của nông dân Trung Quốc vào cuối thời Tây Hán, do Vương Khuông, Vương Phượng lãnh đạo, đã lật đổ chế độ Vương Mãng*).

【绿营】lùyíng Lục doanh (*các lực lượng vũ trang người Hán dùng cờ xanh làm hiệu, ở các địa phương dưới thời Thanh ở Trung Quốc*).

陆(陸) lù LỤC ❶ Lục địa: 大～ Đại lục/ 登～ Đổ bộ lên đất liền/ ～路 Đường bộ/ 水～交通 Giao thông thủy bộ. ❷(Lù) Lục (*Họ*). // liù.

【陆稻】lùdào X. 〖旱稻〗.

【陆地】lùdì Lục địa.

【陆风】lùfēng Gió lục địa.

【陆架】lùjià X. 〖大陆架〗.

【陆军】lùjūn Lục quân.

【陆离】lùlí Rực rỡ: 光怪～ Rực rỡ lạ thường.

【陆路】lùlù Đường bộ.

【陆棚】lùpéng X. 〖大陆架〗.

【陆相沉积】lùxiàng-chénjī Trầm tích lục địa.

【陆续】lùxù Lục tục; lần lượt: 来宾～地到了 Khách khứa đã lục tục kéo tới/ 一到三月，桃花、李花和海棠陆陆续续地都开了 Tới tháng 3, hoa đào, hoa mận và hoa hải đường lần lượt nở.

【陆运】lùyùn Vận chuyển đường bộ.

用 lù LỤC ❶ 用直 Lục Trực (*tên đất, ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*). ❷ 用堰 Lục Yển (*tên đất ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

【用里】Lùlǐ ❶ Lục Lí (*tên đất cổ, ở tây nam huyện Ngô, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*). ❷ Lục Lí (*Họ*).

•lu (·ㄌㄨ)

鲁 ·lu LỖ X. 〖鲁鲁〗(pǔ·lu).

lú (ㄌㄨˊ)

闾 lú LƯ ❶ Cổng làng; cổng ngõ: 倚～而望 Tựa cổng ngóng trông. ❷ Ngõ; xóm: 乡～ Làng xóm. ❸ Lư (*thời xưa cứ hai mươi nhăm nhà là một lư*).

【闾里】lúlǐ <Sách> Trong làng; làng xóm.

【闾巷】lúxiàng <Sách> Đường nhỏ trong thôn xóm; đường làng.

【闾阎】lúyán <Sách> Xóm bình dân; bình dân; dân thường.

【闾左】lúzuǒ Xóm nghèo; dân nghèo.

梱 lú LƯ X. 〖棕梱〗.

驴(驢) lú LƯ Con lừa.

【驴唇不对马嘴】lú chún bù duì mǎ zuǐ Hỏi một đằng trả lời một nẻo; râu ông nọ cắm cằm bà kia: 这个 比方打得不妥当，有点～ So sánh như vậy không

thỏa đáng, cớ vẻ như râu ông nọ cắm cằm bà kia. Cn. 牛头不对马嘴.

【驴打滚】 lǘdǎgǔn (～儿) ❶ Cho vay nặng lãi. ❷ Món thịt tẩm bột rán.

【驴骡】 lǘluó Con la. Cn. 骡骡(juétí).

【驴皮胶】 lǘpíjiāo X. 〖阿胶〗 (ējiāo).

【驴皮影】 lǘpíyǐng <Phương> Kịch chiếu hình.

【驴子】 lǘ·zi <Phương> Con lừa.

lǚ (ㄌㄩˇ)

旅[1] lǚ LỮ ❶ Ở nơi đất khách; lữ hành: 行～ Hành lữ/ 商～ Thương khách; khách buôn. ❷ N.'祖'.

旅[2] lǚ LỮ ❶ Lữ (*đơn vị biên chế quân đội*): ～长 Lữ trưởng/ 两～兵 Hai lữ quân. ❷ Quân đội: 强兵劲～ Quân đội mạnh/ 军～之事 Việc quân; việc quân sự; việc quân lữ. ❸ Cùng.

【旅伴】 lǚbàn Bạn đồng hành.

【旅程】 lǚchéng Lữ trình; chặng đường lữ hành.

【旅次】 lǚcì Nơi tạm dừng chân dọc đường.

【旅店】 lǚdiàn Lữ quán; quán trọ.

【旅费】 lǚfèi Lộ phí.

【旅馆】 lǚguǎn Lữ quán; quán trọ; khách sạn; nhà trọ.

【旅进旅退】 lǚ jìn lǚ tuì Cùng tiến cùng lui; làm theo như mọi người, bản thân mình không có chủ kiến gì.

【旅居】 lǚjū Trú, trọ: 这几张照片是我～成都时照的 Mấy tấm ảnh này tôi chụp lúc [trú] ở Thành Đô.

【旅客】 lǚkè Lữ khách; hành khách.

【旅社】 lǚshè Lữ xá; lữ quán; quán trọ.

【旅舍】 lǚshè <Sách> Lữ quán; lữ xá; quán trọ.

【旅途】 lǚtú Lữ đồ; dọc đường đi: ～生活 Cuộc sống dọc đường; cuộc sống trên đường/ ～见闻 Những điều tai nghe mắt thấy dọc đường.

【旅行】 lǚxíng Du lịch: ～团 Đoàn du lịch/ 春季～ Cuộc du lịch mùa xuân.

【旅行社】 lǚxíngshè Cơ quan du lịch; Công ti du lịch.

【旅游】 lǚyóu Du ngoạn dọc đường: ～事业 Ngành du lịch; dịch vụ du lịch.

膂 lǚ LỮ <Sách> Xương sống.

【膂力】 lǚlì Thể lực; sức khỏe: ～过人 Sức khỏe hơn người.

褛(褸) lǚ LŨ X. 〖褴褛〗(lánlǚ).

偻[1](僂) lǚ LŨ <Sach> Còng: 伛～ Còng lưng.

偻[2](僂) lǚ LŨ <Sách> Mau chóng; ngay: 不能～指 Không thể chỉ ngay ra được. // lóu.

屡(屢) lǚ LŨ Nhiều lần: ～教不改 Bảo nhiều lần mà không sửa; dạy mãi không sửa/ ～战～胜 Đánh thắng nhiều trận.

【屡次】 lǚcì Nhiều lần: 他们～创造新记录 Họ đã nhiều lần lập kỉ lục mới.

【屡次三番】 lǚ cì sān fān Năm lần bảy lượt.

【屡见不鲜】 lǚ jiàn bù xiān Đã thấy nhiều lần, chẳng có gì mới.

【屡屡】 lǚlǚ Nhiều lượt; nhiều lần: 他写这篇回忆录的时候,～搁笔沉思 Khi viết thiên hồi kí này, ông ấy đã nhiều lần gác bút trầm ngâm suy nghĩ.

【屡试不爽】 lǚ shì bù shuǎng Thử nghiệm nhiều lần chẳng sai.

缕(縷) lǚ LŨ ❶ Sợi; dây: 千丝万～ Trăm mối chằng chịt/ 不绝如～ Như tơ không dứt. ❷ Từng điều một: 条分～析 Phân tích từng điều. ❸ (*Lượng từ*) Sợi: 一～麻 Một sợi gai/ 一～头发 Một sợi tóc/ 一～炊烟 Một làn khói bếp.

【缕陈】 lǚchén <Sách> Trình bày từng điều; báo cáo từng việc.

【缕缕】 lǚlǚ Từng sợi từng sợi; hết sợi này đến sợi khác: 丝丝～ Hết sợi này đến sợi khác/ 村中炊烟～上升 Trong làng từng làn từng làn khói bếp bay lên.

【缕述】 lǚshù Thuật lại từng điều; kể

lại tỉ mỉ.

【缕析】lǚxī Phân tích kĩ càng: 条分～ Phân tích từng điều.

捋 lǚ LIỆT, LOẠT Vuốt: ～胡子 Vuốt râu/ ～麻绳 Vuốt sợi thừng gai. // luō.

吕 lǚ LỮ, LÃ ❶ X. 〖律吕〗. ❷(Lǚ) Lữ, Lã (*Họ*).

【吕剧】lǚjù Kịch Lữ; kịch Lã (*một loại hí kịch ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

【吕宋烟】lǚsòngyān Xì-gà Luy-xông (*Phi-líp-pin*).

铝 lǚ LÃ Nhôm. Kí hiệu: Al.

【铝土矿】lǚtǔkuàng Quặng bô-xít nhôm.

稆(穞) lǚ LỮ [Cây ngũ cốc] Mọc hoang dại: ～生 Mọc tự nhiên; tự mọc. Cv. 旅.

侣 lǚ LỮ Bạn: 伴～ Bạn bè/ 旧～ Bạn cũ/ 情～ Bạn tình.

履 lǚ LỮ, LÍ ❶ Giầy: 衣～ Quần áo giầy dép/ 革～ Giầy da/ 削足适～ Gọt chân cho vừa giầy. ❷ Dẫn bước; đi: ～险如夷 Dẫn bước trên đường nguy hiểm như đi trên đường bằng phẳng; coi thường hiểm nguy/ 如～薄冰 Như đi trên băng mỏng. ❸ Bước chân: 步～ Bước chân. ❹ Thực hiện.

【履带】lǚdài Bánh xích. Cn. 链轨.

【履历】lǚlì ❶ Lí lịch: ～表 Sơ yếu lí lịch/ ～书 Bản khai lí lịch. ❷ Bản lí lịch: 先填一份～ Hãy điền vào bản lí lịch trước đã.

【履行】lǚxíng Thực hiện; thực thi; làm: ～诺言 Thực hiện lời hứa/ ～合同 Thực hiện hợp đồng/ ～手续 Làm thủ tục.

【履约】lǚyuē <Sách> Thực hiện điều đã hẹn; thực hiện điều thỏa thuận.

lǜ (ㄌㄩˋ)

率 lǜ SUẤT Tỉ lệ; suất: 效～ Hiệu suất; năng suất/ 税～ Thuế suất/ 圆周～ Tỉ lệ chu vi/ 废品～ Tỉ lệ phế phẩm/ 出勤～ Số ngày công. // shuài.

虑(慮) lǜ LỰ ❶ Suy nghĩ: 考～ Suy nghĩ/ 深谋远～ Suy tính sâu xa. ❷ Lo; buồn: 忧～ Lo buồn/ 顾～ Lo lắng/ 过～ Lo điều không đáng lo/ 不足为～ Không đáng phải lo.

滤(濾) lǜ LỰ Lọc: 过～ Lọc.

【滤波】lǜbō Lọc sóng.

【滤过性病毒】lǜguòxìng bìngdú X. 〖病毒〗.

【滤器】lǜqì Thiết bị lọc.

【滤色镜】lǜsèjìng Thấu kính lọc ánh sáng.

【滤液】lǜyè Chất lỏng đã lọc.

【滤纸】lǜzhǐ Giấy lọc.

镥(鑥) lǜ LỰ ☒ ❶ Cái giũa. ❷ Giũa.

律 lǜ LUẬT ❶ Luật: 定～ Định luật/ 规～ Quy luật/ 纪～ Kỉ luật/ 五～ Thơ luật năm chữ/ 七～ Thơ luật bảy chữ. ❷ <Sách> Ước thúc: ～己甚严 Ước thúc mình rất nghiêm; ép mình rất nghiêm. ❸ (Lǜ) Luật (*Họ*).

【律吕】lǜlǚ Luật lữ; ống luật lữ [làm bằng trúc, dùng để hiệu chỉnh âm cao thấp trong âm nhạc, sau dùng từ "luật lữ" để gọi chung về âm luật].

【律师】lǜshī Luật sư.

【律诗】lǜshī Thơ luật.

葎 lǜ LUẬT Xd.

狸 lǜ LUẬT X. 〖猗狸〗.

菉 lǜ LỤC [菉豆] X. 〖绿豆〗. // lù

氯 lǜ LỤC [Khí] Clo. Kí hiệu: Cl.

【氯丁橡胶】lǜdīng xiàngjiāo Cao-su clo hóa.

【氯仿】lǜfǎng Clo-ro-phom.

【氯化铵】lǜhuà'ǎn Clo-rua a-môn.

绿 lǜ LỤC Màu xanh lá cây: 嫩～ Xanh non/ 浓～ Xanh đậm/ 红花～叶 Hoa đỏ lá xanh/ 青山～水 Non

xanh nước biếc. // lù.
【绿茶】lùchá Trà xanh.
【绿灯】lùdēng Đèn xanh: 开～ Bật đèn xanh.
【绿豆】(菉豆) lùdòu Đỗ xanh; đậu xanh.
【绿豆蝇】lùdòuyíng Nhặng xanh.
【绿矾】lǜfán Sun-phát sắt ngậm nước (*dùng làm thuốc nhuộm, mực, thuốc bổ máu v.v...*).
【绿肥】lǜféi Phân xanh.
【绿肥作物】lǜféi zuòwù Cây làm phân xanh.
【绿化】lǜhuà Xanh hóa; lục hóa: ～山区 Xanh hóa vùng núi; trồng cây gây rừng/ 城市的～ Việc làm xanh thành phố; lục hóa thành phố.
【绿篱】lǜlí Hàng rào cây xanh.
【绿内障】lǜnèizhàng X.〖青光眼〗.
【绿泥石】lǜníshí Đá xanh.
【绿茸茸】lǜrōngrōng Xanh rờn; xanh rì; xanh mượt: ～的稻田 Đồng lúa xanh rờn.
【绿色植物】lǜsè zhíwù Thực vật xanh.
【绿头鸭】lǜtóuyā X.〖野鸭〗.
【绿荫】lǜyīn Bóng cây: ～蔽日 Bóng cây che nắng.
【绿莹莹】lǜyíngyíng Xanh mơn mởn: 秧苗在雨中显得～的 Trong mưa đám mạ càng xanh mơn mởn.
【绿油油】lǜyōuyōu Xanh mượt: ～的麦苗 Lúa mạch non xanh mượt mà/ 鹦鹉一身～的羽毛，真叫人喜欢 Bộ lông xanh biếc trên thân con vẹt qủa là đáng yêu.
【绿藻】lǜzǎo Tảo lục.
【绿洲】lǜzhōu Ốc đảo [trên sa mạc].

luán (ㄌㄨㄢˊ)

栾 (欒) luán LOAN ❶ Cây huyền hoa. ❷(Luán) Loan (*Họ*).

滦 (灤) Luán LOAN 滦河 Loan Hà (*tên sông, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

圈 (圈、圈) luán LOAN X.〖团圈〗.

脔 (臠) luán LOAN <Sách> Thịt thái nhỏ.
【脔割】luángē <Sách> Cắt ra; thái vụn.

峦 (巒) luán LOAN <Sách> Núi (*thường dùng để chỉ núi liền dải*): 岗～ Núi/ 峰～ Núi cao/ 重～叠嶂 Núi non trùng điệp.

銮 (鑾) luán LOAN Cái chuông [rung bằng tay].

挛 (攣) luán LOAN, LUYẾN Co quắp: ～缩 Co quắp/ 拘～ Co giật/ 痉～ Kinh giật.

鸾 (鸞) luán LOAN Chim loan (*nói trong truyền thuyết*).
【鸾凤】luánfèng Loan phượng; vợ chồng: ～和鸣 Vợ chồng thuận hòa.

娈 (孌) luán LOAN <Sách> [Nét mặt] Dẹp.

孪 (孿) luán LOAN <Sách> Sinh đôi.
【孪生】luánshēng Sinh đôi: ～子 Con sinh đôi/ ～兄弟 Anh em sinh đôi.

luǎn (ㄌㄨㄢˇ)

卵 luǎn NOÃN Trứng.
【卵白】luǎnbái Lòng trắng trứng. Cn.〖蛋白〗①.
【卵巢】luǎncháo Buồng trứng; noãn sào.
【卵黄】luǎnhuáng Lòng đỏ trứng. Cn.〖蛋黄〗.
【卵块】luǎnkuài Chùm trứng.
【卵磷脂】luǎnlínzhī Dịch nhầy.
【卵生】luǎnshēng Đẻ trứng.
【卵石】luǎnshí Đá cuội.
【卵胎生】luǎntāishēng Đẻ trứng thai; noãn thai sinh.
【卵细胞】luǎnxìbāo Tế bào trứng; trứng.

【卵翼】luǎnyì [Chim] Ấp trứng (*ví với sự nuôi dưỡng, Ngx.*): ～之下 Được nuôi dưỡng.
【卵用鸡】luǎnyòngjī Gà nuôi lấy trứng; gà đẻ.
【卵子】luǎnzǐ Trứng.

luàn (ㄌㄨㄢˋ)

乱(亂) luàn LOẠN ❶ Loạn; rối; lộn xộn: ～七八糟 Lộn xộn lung tung/ 这篇稿子改得太～了，要重抄一下 Bản thảo này sửa lung tung qúa, phải chép lại thôi. ❷ Loạn li: 变～ Biến loạn/ 叛～ Phản loạn/ 兵～ Loạn lạc; giặc giã/ 避～ Tị loạn; tránh loạn; chạy loạn. ❸ Làm hỗn loạn; làm rối: 抗～ Quấy rối; nhiễu loạn/ 惑～ Làm rối loạn/ 以假～真 Lấy cái giả làm rối cái thật. ❹ [Lòng dạ] Rối bời: 心烦意～ Lòng dạ rối bời. ❺ Lung tung; bừa bãi: ～吃 Ăn uống lung tung/ ～跑 Chạy lung tung/ ～出主意 Nghĩ lung tung mọi cách/ ～说～动 Nói lung tung, làm bừa bãi. ❻ Quan hệ nam nữ bất chính: 淫～ Loạn dâm.
【乱兵】luànbīng Lính phiến loạn; lính rã ngũ; loạn binh.
【乱反射】luànfǎnshè X. [[散射]]③.
【乱纷纷】luànfēnfēn (～的) Hỗn loạn: ～的人群 Đám người hỗn loạn.
【乱坟岗】luànfénggǎng Bãi tha ma hoang.
【乱哄哄】luànhōnghōng (～的) Ầm ĩ hỗn loạn: ～地嚷成一片 Một đám kêu gào ầm ĩ hỗn loạn.
【乱了营】luàn·le yíng <Phương> Lộn xộn; làm loạn.
【乱离】luànlí Loạn li; loạn lạc.
【乱伦】luànlún Loạn luân.
【乱麻麻】luànmāmā (～的) Hỗn loạn; lộn xộn.
【乱蓬蓬】luànpēngpēng (～的) Rối bời; rối bù; bù xù: ～的头发 Đầu tóc rối bời/ ～的茅草 Đám cỏ tranh rối bời.
【乱七八糟】luànqībāzāo Lộn xộn lung tung; rối bời: 这篇稿子涂改得～，很多字都看不清楚 Bản thảo này xóa chữa lung tung cả, rất nhiều chữ nhìn không rõ nữa/ 他越想越没主意，心里～的 Anh ấy càng nghĩ càng bí, trong lòng cứ rối bời bời.
【乱世】luànshì Thời loạn; thời loạn li; thời buổi loạn lạc.
【乱弹琴】luàntánqín Làm bừa bãi; nói lung tung.
【乱套】luàn·tào <Phương> Lộn xộn; lẫn lộn.
【乱腾】luàn·teng Hỗn loạn.
【乱腾腾】luàntēngtēng (～的) Rối mù: 他心里～的，不知道怎样办才好 Lòng anh ta rối mù, chẳng biết phải làm thế nào nữa.
【乱杂】luànzá Tạp loạn; lẫn lộn.
【乱葬岗子】luànzàng-gǎng·zi N. 乱坟岗.
【乱糟糟】luànzāozāo Lộn xộn; rối bời.
【乱真】luànzhēn Làm lẫn lộn cái thật (*thường chỉ đồ cổ, tranh vẽ*): 以假～ Cái giả làm lẫn lộn cái thật.
【乱子】luàn·zi Tai vạ; việc rối loạn.

lüě (ㄌㄩㄝˇ)

掠 lüě LƯỢC <Phương> [Tiện tay] Vớ lấy: ～起一根棍子就打 [Tiện tay] Vớ chiếc gậy đánh liền. // lüè.

lüè (ㄌㄩㄝˋ)

掠 lüè LƯỢC ❶ Cướp: 抢～ Cướp bóc/ 奸淫掳～ Hãm hiếp, cướp bóc. ❷ Lướt qua: 凉风～面 Gió mát lướt nhẹ qua mặt/ 燕子～过水面 Chim én lướt qua mặt nước/ 炮弹～过夜空

Dạn pháo vút qua bầu trời đêm/ 他用手～一下额前的头发 Anh ấy lấy tay vuốt nhẹ dám tóc trên trán/ ◇嘴角上～过一丝微笑 Trên khóe miệng thoáng một nét mỉm cười. ❸ Đánh [bằng gậy, roi]: 拷～ Đánh đập; vụt đánh. // lüě.

【掠夺】lüèduó Cướp đoạt.

【掠美】lüèměi Chiếm đoạt danh hiệu: 不敢～ Không dám chiếm lấy mĩ danh.

【掠取】lüèqǔ Cướp đoạt.

略[1] (畧) lüè LƯỢC ❶ Sơ lược; qua loa (*trái nghĩa với* 详 *tường*): 大～ Đại lược; đại khái/ 粗～ Sơ lược/ ～读 Đọc qua loa/ ～知一二 Biết qua một đôi điều/ ～有所闻 Có nghe qua loa/ 这个 提纲写得太～了 Đề cương này viết sơ lược qúa/ 史～ Sơ lược lịch sử/ 事～ Sơ lược sự việc/ 节～ Nói tóm tắt/ 要～ Sơ lược những điểm chính. ❷ Bỏ bớt; lược bớt: 从～ Gạt bỏ; lược bỏ/ 中间的话都～去了 Đã lược bớt những lời nói ở phần giữa.

略[2] (畧) lüè LƯỢC Kế sách; mưu lược: 方～ Phương lược/ 策～ Sách lược/ 谋～ Mưu lược/ 战～ Chiến lược/ 雄才大～ Hùng tài đại lược; tài lớn mưu cao.

略[3] (畧) lüè LƯỢC Xâm lược; chiếm (*thường dùng đối với đất đai*): 侵～ Xâm lược/ 攻城～地 Đánh thành chiếm đất.

【略略】lüèlüè Hơi; thoáng; thoảng qua: 微风吹来，湖面上～起了点波纹 Gió nhẹ thổi tới, mặt hồ thoáng gợn sóng/ 我～说了几句，他就明白了 Tôi chỉ nói qua vài câu, anh ta đã hiểu rồi.

【略图】lüètú Lược đồ.

【略微】lüèwēi Hơi; một chút: 擦破了皮，～流了点血 Bị xước da, hơi rớm máu.

【略语】lüèyǔ Từ nói tắt (*như* 土改 *là từ nói tắt của* 土地改革).

啯 (圞) lüè LƯỢC X. 〖啰啯〗(kū-lüè).

锊 lüè LƯỢC, LOẠT Lược (*đơn vị cân thời cổ, khoảng 6 lạng*).

lūn (ㄌㄨㄣ)

抡 (掄) lūn LUÂN Vung mạnh [tay]: ～拳 Vung nắm đấm; vung tay/ ～刀 Khua dao/ ～起铁锤打炮眼 Quai búa đục lỗ mìn. // lún.

lún (ㄌㄨㄣˊ)

仑 (侖) lún LUÂN <Sách> Từng điều; lần lượt.

沦 (淪) lún LUÂN ❶ Chìm đắm: 沉～ Trầm luân; chìm đắm. ❷ Sa vào; ngập vào.

【沦肌浃髓】lún jī jiā suǐ Ngấm tận xương tủy; ngấm vào thịt xương (*ví với sự cảm thụ sâu sắc, ảnh hưởng sâu sắc*).

【沦落】lúnluò Lưu lạc; luân lạc: ～街头 Luân lạc nơi đầu đường xó chợ.

【沦丧】lúnsàng Tiêu vong; mất hút.

【沦亡】lúnwáng [Đất nước] Diệt vong.

【沦陷】lúnxiàn ❶ [Đất đai] Sa vào tay giặc. ❷ <Sách> Đắm chìm.

论 (論) lún LUẬN "*Luận ngữ*" (*tên sách, chép những lời nói và hành động của Khổng Tử và một số học trò*): 上～ "*Luận ngữ*" quyển thượng/ 下～ "*Luận ngữ*" quyển hạ. // lùn.

抡 (掄) lún LUÂN <Sách> Chọn; tuyển chọn: ～材 Chọn dùng người tài. // lūn.

轮 (輪) lún LUÂN ❶ (～儿) Bánh [xe]: 车～ Bánh xe/ 齿～儿 Bánh răng/ 三～摩托车 Xe mô-tô ba bánh/ ◇历史的巨～ Bánh xe lịch sử. ❷ Vành; vầng (*vật tròn như bánh xe*): 日～ Vầng Mặt trời/ 月～ Vầng Trăng/ 年～ Vòng tuổi [của cây]. ❸ Ca-nô; tàu thủy: 江～ Ca-nô chạy đường sông/ ～渡 Bến ca-nô; bến tàu

thủy. ❹ Lần lượt: 你快准备好，马上～到你了 Anh sửa soạn mau lên, sắp tới lượt anh rồi. ❺ (*Lượng từ*) *(a)* Vầng: 一～红日 Một vầng Mặt trời đỏ/ 一～明月 Một vầng Trăng sáng. *(b)* (～儿) (*Dùng cho sự vật hoặc động tác có tính tuần hoàn*) Giáp; vòng v.v...: 我大哥也属马，比我大一～ Anh cả tôi cũng tuổi ngựa, lớn hơn tôi một giáp/ 篮球冠军赛已经打了一～儿 Giải vô địch bóng rổ đã thi đấu được một vòng.

【轮班】 lún/bān Cắt lượt; luân phiên: 民兵～放哨 Dân quân cắt lượt canh gác.

【轮唱】 lúnchàng Hát đuổi [trong dàn hợp xướng].

【轮船】 lúnchuán Ca-nô; tàu thủy.

【轮带】 lúndài Săm xe (*thường gọi là* 轮胎 lúntāi).

【轮渡】 lúndù Qua phà.

【轮番】 lúnfān Luân phiên.

【轮辐】 lúnfú Nan hoa; đũa xe.

【轮毂】 lúngǔ Moay-ơ.

【轮换】 lúnhuàn Thay phiên nhau: 干部～着去参加劳动锻炼 Cán bộ thay phiên nhau đi tham gia rèn luyện lao động.

【轮回】 lúnhuí Luân hồi (*cách gọi của đạo Phật*).

【轮机】 lúnjī Tua-bin (*gọi tắt của* 涡轮机).

【轮廓】 lúnkuò ❶ Đường viền; hình dáng: 他画了一个人体的～ Anh ấy vẽ phác một hình người/ 城楼在月光下面显出朦胧的～ Dưới ánh trăng, hiện lên đường nét mờ mờ của vọng lâu trên thành. ❷ Nét khái quát [của sự việc].

【轮流】 lúnliú Luân phiên; lần lượt: ～值日 Luân phiên trực nhật/ ～休息 Luân phiên nghỉ ngơi.

【轮牧】 lúnmù Luân phiên chăn thả.

【轮生】 lúnshēng [Lá] Mọc vòng.

【轮胎】 lúntāi Săm lốp xe (*gồm lốp* 车胎 *và săm* 轮带).

【轮辋】 lúnwǎng Vành xe; vành bánh xe.

【轮系】 lúnxì Hệ thống bánh xe; hệ thống bánh răng.

【轮休】 lúnxiū ❶ [Đất] Luân phiên nghỉ. ❷ [Người làm việc] Luân phiên nghỉ ngơi.

【轮训】 lúnxùn Luân phiên huấn luyện.

【轮椅】 lúnyǐ Xe đẩy; xe lăn.

【轮栽】 lúnzāi Luân canh.

【轮值】 lúnzhí Luân phiên trực ban: 清洁卫生工作由大家～ Công việc làm vệ sinh do mọi người luân phiên làm.

【轮种】 lúnzhòng Luân canh.

【轮轴】 lúnzhóu Trục bánh đà.

【轮转】 lún- zhuàn Quay vòng; luân chuyển.

【轮子】 lún·zi Bánh xe.

【轮作】 lúnzuò Luân canh.

囵 (圇) lún LUÂN X. 〖囫囵〗(hú-lún).

岑 (崙) lún LUÂN 昆岑 Côn Luân (*tên núi, ở vùng Tân Cương, Tây Tạng và Thanh Hải, Trung Quốc*). Cv. 昆仑.

伦 (倫) lún LUÂN ❶ Luân thường đạo lí: 五～ Ngũ luân/ 天～ Thiên luân. ❷ Thứ tự. ❸ Như nhau; sánh ngang: 英勇绝～ Anh dũng khôn sánh; anh dũng tuyệt vời. ❹ (Lún) Luân (*Họ*).

【伦巴】 lúnbā Rum-ba (*một điệu nhảy*).

【伦比】 lúnbǐ <Sách> Sánh ngang: 史无～ Chưa từng sánh kịp/ 无与～ Không gì sánh bằng.

【伦常】 lúncháng Luân thường.

【伦次】 lúncì Trình tự [bài văn]: 语无～ Văn chẳng có trình tự gì.

【伦理】 lúnlǐ Luân lí.

【伦理学】 lúnlǐxué Luân lí học.

【伦琴】 lúnqín Rơn-ghen (*đơn vị đo cường độ chiếu xạ*).

【伦琴射线】 lúnqín shèxiàn Tia X. Cn. 〖爱克斯射线〗.

纶 (綸) lún LUÂN ❶ Thắt lưng tơ xanh. ❷ Dây câu. ❸ Sợi tơ: 涤～ Tẩy sợi. // guān.

lǔn (ㄌㄨㄣˇ)

坨 (埨) lǔn LUÂN <Phương> Bờ ruộng.

lùn (ㄌㄨㄣˋ)

论 (論) lùn LUẬN ❶ Luận bàn: 议～ Luận bàn/ 讨～ Thảo luận/ 辩～ Biện luận/ 就事～事 Bàn ngay vào việc. ❷ Ý kiến bàn luận (*nói hoặc viết*): 舆～ Dư luận/ 立～ Lập luận/ 社～ Xã luận. ❸ Học thuyết: 唯物～ Thuyết duy vật; duy vật luận/ 进化～ Tiến hóa luận/ 相对～ Thuyết tương đối. ❹ Nhìn nhận: 相提并～ Cùng đưa ra thảo luận/ 不能一概而～ Không thể vơ đũa cả nắm; không thể dùng một cách để giải quyết mọi việc. ❺ Cân nhắc; đánh giá: ～罪 Luận tội/ ～功行赏 Bình công xét thưởng. ❻ Tính theo; nói theo: ～天 Tính [theo] ngày/ ～件 Tính [theo] cái/ 买鸡蛋是～斤还是～个儿? Mua trứng gà theo cân hay theo qủa?/～庄稼活儿, 他是把好手 Nói về việc nhà nông, anh ấy là tay cừ đấy. ❼ (Lùn) Luận (*Họ*).

【论处】lùnchǔ Luận tội: 按违法的行为～ Căn cứ vào hành vi phạm pháp mà luận tội (*định hình phạt*).

【论敌】lùndí Đối thủ tranh luận.

【论点】lùndiǎn Luận điểm: 这篇文章～突出, 条理分明 Bài viết này có luận điểm nổi bật, lí lẽ rõ ràng.

【论调】lùndiào Luận điệu: 过分乐观的～ Luận điệu lạc quan qúa mức/ 这种～很容易迷惑人 Loại luận điệu này rất dễ mê hoặc người ta.

【论断】lùnduàn Suy luận phán đoán.

【论据】lùnjù Luận cứ: 充足的～ Luận cứ đầy đủ.

【论理】lùn·lǐ Nói rõ lẽ phải.

【论理】lùnlǐ ❶ Theo lí mà nói; lí ra: ～我早该回家去探望一下, 只是工作实在放不下 Lí ra thì tôi đã về thăm nhà từ lâu rồi, chỉ có điều là công việc qúa bận qủa thực không dứt ra được. ❷ Lô-gich: 合乎～ Đúng lô-gich; hợp lô-gich.

【论理学】lùnlǐxué Luận lí học (*cách gọi cũ của lô-gich học*).

【论列】lùnliè Bàn luận từng điểm.

【论难】lùnnàn Bắt bẻ luận điểm của đối phương: 两个学派各执一说, 互相～ Hai học phái đều kiên trì lí thuyết của mình để bắt bẻ lẫn nhau.

【论述】lùnshù Trình bày và phân tích: 本文准备就以下三个问题分别加以～ Bài này sẽ lần lượt trình bày và phân tích ba vấn đề dưới đây.

【论说】[1] lùnshuō Nghị luận: ～体 Thể loại nghị luận.

【论说】[2] lùnshuō <Khẩu> Theo lí mà nói: ～这个会他应该参加, 不知道为什么没有来? Theo lí mà nói thì cuộc họp này anh ấy phải tham dự, chẳng hiểu vì sao không thấy tới?

【论坛】lùntán Diễn đàn: 这是最近～上引起剧烈争论的问题 Đây là vấn đề đã gây nên sự tranh cãi mạnh mẽ trên diễn đàn gần đây.

【论题】lùntí Luận đề.

【论文】lùnwén Luận văn: 学术～ Luận văn học thuật/ 毕业～ Luận văn tốt nghiệp; luận án tốt nghiệp.

【论战】lùnzhàn Luận chiến.

【论争】lùnzhēng Luận chiến; tranh luận.

【论证】lùnzhèng ❶ Luận chứng. ❷ Trình bày, phân tích và chứng minh. ❸ Luận cứ.

【论著】lùnzhù Tác phẩm nghiên cứu.

【论罪】lùn·zuì Luận tội: 按贪污～ Luận tội tham ô; khép tội tham ô.

luō (ㄌㄨㄛ)

落 luō LẠC, LẠO X. 〖大大落落〗. // là; lào; luò.

捋 luō LOẠT, LIỆT Vuốt; vén: ～起袖子Vén tay áo lên. // lǚ.

【捋胳膊】luō gē·bo Vén cao tay áo.
【捋虎须】luō hǔxū Vuốt râu hùm.

罗 (囉) luō LA Xd. // luó.

【罗唆】【罗嗦】luō·suō ❶ Nói nhiều lắm; lắm điều: 他就是嘴碎，爱～ Thằng cha ấy mỏng môi lắm điều/ 他罗罗唆唆地说了半天，还是没把问题说清楚 Anh ấy nói làng nhàng mãi mà vẫn chưa nói rõ được vấn đề. ❷ [Việc] Linh tinh; rắc rối: 这件事情真～ Cái việc này thật rắc rối/ 手续太～ Thủ tục rắc rối qúa.

luó (ㄌㄨㄛˊ)

螺 luó LA, LOA ❶ Con ốc. ❷ Hoa văn tay hình xoắn ốc.
【螺钿】luódiàn Khảm trai; khảm ốc. Cv. 螺甸.
【螺钉】luódīng Đinh ốc; ốc vít. Cn. 螺丝钉 hoặc 螺丝.
【螺号】luóhào Tù và ốc.
【螺距】luójù Bước răng.
【螺母】luómǔ Ê-cu; mũ ốc vít.
【螺栓】luóshuān Bu-lông và ê-cu; đinh ốc và mũ ốc vít.
【螺丝】luósī <Khẩu> Đinh ốc; ốc vít.
【螺丝刀】luósīdāo Cái vặn vít; tua-vít.
【螺丝钉】luósīdīng <Khẩu> Đinh ốc; ốc vít.
【螺丝攻】luósīgōng X.〖丝锥〗.
【螺丝扣】luósīkòu <Khẩu> Ren [ê-cu].
【螺丝帽】luósīmào X.〖螺母〗.
【螺丝母】luósīmǔ <Khẩu> Ê-cu; mũ ốc.
【螺丝起子】luósīqǐ·zi X.〖改锥〗.
【螺蛳】luó·sī Ốc nước ngọt.
【螺纹】luówén ❶ Vân tay. ❷ Ren [bu-lông và ê-cu].
【螺旋】luóxuán Hình xoắn ốc.
【螺旋桨】luóxuánjiǎng Chân vịt [tàu thủy].

骡 (贏) luó LA Con la.
【骡子】luó·zi Con la.

罗[1] (羅) luó LA ❶ Lưới bắt chim: ◇天～地网 Thiên la địa võng; lưới trời lồng lộng. ❷ Chăng lưới. ❸ Đón vời; thu thập: 网～ Võng la; cái lưới/ 搜～ Thu thập. ❹ Bày biện: 星～棋布 Chi chít như sao trời, ngang dọc như bàn cờ. ❺ Màng lọc; vải lọc v.v...: 绢～ Miếng vải lọc/ 把面过一次～Rây qua bột một lượt. ❻ Lọc; rây: ～面 Rây bột/把面再～一过儿 Rây lại bột một lượt. ❼ Dồ dệt thưa: ～衣 Áo the/ ～扇 Quạt là/ 轻～ The mỏng/ 绫～绸缎 Lụa, là, the, đoạn. ❽ (Luó) La (*Họ*).

罗[2] (羅) luó LA (*Lượng từ, dùng trong thương nghiệp*) Gốt (*mười hai tá, tức 144 chiếc*).
【罗布麻】luóbùmá Cây gai vải là. Cn. 茶叶花.
【罗锅】luóguō ❶ (～儿) Gù; còng: 他有点～儿 Ông ta hơi gù. ❷ (～儿) Người gù; người còng: 这人是个～儿 Đấy là một người gù. Cn. 罗锅子. ❸ Hình vòm: ～桥 Cầu vòm.
【罗锅】luó·guo Cúi; khom [mình]: ～着腰坐在炕上 Khom người ngồi trên giường lò.
【罗汉】luóhàn La hán (*từ tắt của* 阿罗汉).
【罗汉松】luóhànsōng Cây kim giao.
【罗口】luókǒu Cổ tay áo; cổ tất có chun.
【罗拉】luólā ❶ Trục lăn; ru-lô. ❷ Cái trục cuốn [làm căng sợi trong máy dệt].
【罗列】luóliè ❶ Bày ra; dàn ra: 亭台楼阁，～山上 Đình đài lầu các la liệt trên núi. ❷ Kể ra; liệt kê: 光是～事实是不够的，必须加以分析 Chỉ liệt kê các sự thật là chưa đủ, cần phải phân tích nữa.
【罗马公教】Luómǎgōngjiào Công giáo La Mã. X.〖天主教〗.
【罗马数字】Luómǎ shùzì Chữ số La Mã; số La Mã.
【罗曼蒂克】luómàndìkè Lãng mạn.

【罗曼司】luómànsī Truyện tình dày lãng mạn hoặc truyện li kì.
【罗盘】luópán Cái la bàn.
【罗圈】luóquān Khung căng vải lọc.
【罗圈儿揖】luóquānryī Xoay mình vái chào mọi người xung quanh.
【罗圈腿】luóquāntuǐ Chân vòng kiềng.
【罗网】luówǎng Cái lưới: ◇自投～ Tự dâm đầu vào tròng.
【罗纹】luówén X. 螺纹①.
【罗唣】(囉唣) luózào Cãi cọ rách việc.
【罗织】luózhī <Sách> Thêu dệt; bịa đặt; dựng chuyện: ～诬陷 Bịa đặt để hãm hại/ ～罪名 Dựng tội; bịa đặt ra tội.
【罗致】luózhì Đón vời; tìm kiếm [nhân tài]; bủa lưới đón [nhân tài].

逻 (邏) luó LA Tuần tra: 巡～ Đi tuần/ ～骑 Kị binh tuần tra/ ～卒 Lính tuần.
【逻辑】luó·jí ❶ Lô-gích: 这几句话不合～ Mấy câu này không hợp lô-gích/ 生活的～ Lô-gích cuộc sống. ❷ Lô-gích học.
【逻辑学】luójíxué Lô-gích học (*cách gọi cũ là* 名学、论理学).

瘰 (瓃) luó LA [珊瑚版] X. [珂罗版] (kēluóbǎn).

蓏 (蘿) luó LA Cây thân bò; cây thân leo: 藤～ Cây đằng la; cây tử đằng/ 女～ Dây tơ hồng/ 松～ Cây tùng la.
【萝卜】(蘿蔔) luó·bo ❶ Cây củ cải. ❷ Củ cải. Cn. 菜菔.
【萝卜花】luó·bohuā Vẩy [trên giác mạc của mắt].
【萝芙木】luófúmù Cây la phù; cỏ xà căn. Cn. 蛇根草.
【萝勒】luólè X. [罗勒].

椤 (欙) luó LA X. [桫椤] (suōluó).

囉 luó LA [囉唣] X. [罗唣] (luózào). // luō '罗'.

箩 (籮) luó LA Cái bồ; cái sọt.
【箩筐】luókuāng Cái sọt; cái lồ; cái giành.

锣 (鑼) luó LA Cái thanh la; cái chiêng; cái cồng: 敲～打鼓 Gõ chiêng đánh trống; khua chiêng giống trống.
【锣鼓】luógǔ Chiêng trống.

倮 (儸) luó LA [偻倮] X. [喽罗] (lóu·luó).

猡 (玀) luó LA X. [猪猡].

锣 (鑼) luó LA X. [铙锣] (bìluó).

脶 (腡) luó LOA Vân tay.

覞 (覶) luó LOA Xd.
【覞缕】luólǚ <Sách> Kể tỉ mỉ: 不烦～ Chẳng ngại kể tỉ mỉ.

luǒ (ㄌㄨㄛˇ)

瘰 luǒ LA, LỎI, LUY Xd.
【瘰疬】luǒlì Bệnh tràng nhạc.

蠃 luǒ LUY X. [蜾蠃] (guǒluǒ).

蓏 luǒ LÕA Qủa dưa (*nói trong sách cổ*); các loại dưa.

裸 (躶、贏) luǒ KHỎA, LÕA Trần trụi.
【裸露】luǒlù Trần trụi; lộ ra: ～在地面上的煤层 Vỉa than lộ ra trên mặt đất.
【裸麦】luǒmài X. [青稞].
【裸体】luǒtǐ Lõa thể; khỏa thân; trần truồng.
【裸线】luǒxiàn Dây trần; cáp trần (*cáp không bọc lớp cách điện*).
【裸子植物】luǒzǐ-zhíwù Thực vật khỏa tử.

倮 luǒ LÔ, LÕA ☒N. '裸'.

luò (ㄌㄨㄛˋ)

荦(犖) luò LẠC <Sách> Rõ ràng: 卓～ Nổi rõ; nổi bật.

【荦荦】luòluò <Sách> [Sự việc] rõ ràng: ～大端 Điều nổi bật; cái chủ chốt.

漯 luò LOA 漯河 Loa Hà (*tên thị trấn, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*). // Tà.

摞 luò LOA ❶ Xếp chồng lên; chồng lên ;xếp lên: 把那堆砖～起来 Xếp lại đống gạch kia. ❷ (*Lượng từ*) Chồng; xếp: 一～碗 Một chồng bát/ 一～书 Một chồng sách.

洛 Luò LẠC ❶洛河 Lạc Hà (*tên sông, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*). ❷ Lạc (*Họ*).

【洛阳纸贵】Luòyáng zhǐ guì Giấy ở Lạc Dương đắt lên (*ví với tác phẩm nổi tiếng một thời*).

烙 luò LẠC X. 〖炮烙〗(páoluò) . // lào .

珞 luò LẠC Xd.

【珞巴族】Luòbāzú Dân tộc Lạc Ba (*dân tộc thiểu số, phân bố ở Tây Tạng, Trung Quốc*).

落 luò LẠC ❶ Rơi; rụng: ～泪 Rơi nước mắt/ 花瓣～了 Cánh hoa đã rụng. ❷ Xuống thấp: 潮水～了 Thủy triều đã rút/ 太阳～山了 Mặt trời đã xuống sau núi. ❸ Hạ xuống: ～灯 Hạ đèn xuống/把帘子～下来 Hạ rèm xuống. ❹ Sa sút: 衰～ Sa sút/ 破～ Tàn tạ/ 没～ Suy tàn/ 零～ Tan tác/ 沦～ Luân lạc. ❺ Rớt lại. ❻ Lưu lại; dừng lại: 不～痕迹 Không để lại dấu vết. ❼ Chỗ dừng lại: 下～ Tung tích/ 着～ Nơi ngụ lại. ❽ Nơi cư trú: 村～ Làng xóm. ❾ Thuộc về; rơi vào: 政权～在人民手里了 Chính quyền đã về tay nhân dân/这个光荣任务～到咱们组里了 Nhiệm vụ quang vinh này đã thuộc về tổ ta. ❿ Được; bị: ～空 Hụt ～不是 Bị oán trách; bị oán ghét. ⓫ Viết: ～帐 Vào sổ.

【落笔】luòbǐ Viết; đặt bút: 他的画是在先有了生活体验而后才～的 Tranh của anh ấy được vẽ sau những thể nghiệm trong cuộc sống.

【落膘】luò·biāo (～儿) [Gia súc] Bị gầy đi (*sụt cân*).

【落泊】【落魄】luòbó <Sách> ❶Chán nản; tinh thần sa sút. ❷ Phóng khoáng; tự nhiên. '落魄'. // luòpò.

【落槽】luò·cáo ❶ Mực nước xuống thấp. ❷ Nếp nhà sa sút. ❸ (～儿) Thoải mái dễ chịu; nhẹ nhõm: 事情没办好,心里总是不～ Việc chưa làm xong, trong lòng cứ áy náy không yên.

【落草】[1] luòcǎo Vào rừng làm cướp (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【落草】[2] luòcǎo <Phương> (～儿) [Trẻ con] Ra đời; chào đời.

【落差】luòchā Mức nước chênh lệch do độ cao thấp của lòng sông so với mặt biển.

【落潮】luò·cháo X. 〖退潮〗.

【落成】luòchéng [Công trình xây dựng] Hoàn thành: ～典礼 Lễ [cắt băng] khánh thành/ 大桥已经～,日内就可以正式通车 Cầu đã làm xong, nội trong ngày hôm nay là có thể thông xe chính thức.

【落得】luò·de Rơi vào; dẫn đến [hoàn cảnh rất xấu].

【落地】luò·dì ❶ [Vật] Rơi xuống đất. ❷ [Trẻ] Mới sinh; mới ra đời: 呱呱～ Oa oa chào đời.

【落地窗】luòdìchuāng Cửa sổ sát đất; cửa sổ sát sàn.

【落第】luò·dì Hỏng thi.

【落发】luò·fà Cắt tóc [đi tu]: ～为僧 Cắt tóc [đi tu] làm sư.

【落谷】luògǔ <Phương> Gieo hạt trên ruộng mạ; gieo mạ.

【落果】luòguǒ ❶ Rụng qủa non. ❷ Qủa rụng [non].

【落后】luò·hòu ❶ Rớt lại phía sau. ❷ Tiến độ chậm so với kế hoạch. ❸ Lạc

hậu: ～的生产工具 Công cụ sản xuất lạc hậu/ 虚心使人进步，骄傲使人～ Khiêm tốn khiến ta tiến bộ, kiêu ngạo làm ta lạc hậu.

【落户】luò·hù Ngụ lại: 我祖父那一辈就在北京落了户了 Đời ông nội tôi đã ngụ lại ở Bắc Kinh rồi.

【落花流水】luò huā liú shuǐ Thất bại thảm hại; tơi bời tan tác.

【落花生】luò·huāshēng ❶ Cây lạc. ❷ Củ lạc. Cn. 花生 (*có nơi gọi là* 仁果 *hay* 长生果).

【落荒】luòhuāng Trốn vào đồng hoang: ～而逃 Chạy trốn vào vùng đồng hoang.

【落脚】luò·jiǎo Dừng chân.

【落井下石】luò jǐng xià shí Đã rơi xuống giếng còn ném đá xuống theo; giậu đổ bìm leo. Cn. 投井下石.

【落空】luò·kōng Hỏng; hụt; hẫng: 希望～ Hết hi vọng/ 两头～ Hỏng cả hai đầu; xôi hỏng bỏng không.

【落款】luò·kuǎn (～儿) Lạc khoản (*đề chữ ghi tên, năm tháng v.v...*) [trên bức vẽ].

【落雷】luòléi X.〖辟雷〗.

【落落】luòluò ❶ [Cử chỉ] Tự nhiên thoải mái: ～大方 Tự nhiên thoải mái. ❷ Không hợp: ～寡合 Sống lẻ loi lập dị, ít hợp với ai.

【落寞】【落漠】【落莫】luòmò Vắng vẻ; vắng tanh.

【落墨】luòmò Đặt bút [viết, vẽ].

【落难】luò·nàn Rơi vào cảnh khó; sa vào cảnh hoạn nạn.

【落魄】luòpò (*Cũng đọc là* luòtuò) <Sách> ❶ Chán nản; tinh thần sa sút. ❷ Tự nhiên phóng khoáng. // 〖落泊〗(luòbó).

【落日】luòrì Tà dương; tịch dương; xế chiều.

【落腮胡子】luòsāi-hú·zi X.〖络腮胡子〗.

【落生】luòshēng <Phương> [Trẻ sơ sinh] Ra đời; chào đời.

【落实】luòshí ❶ Chắc chắn; đầy đủ chu đáo: 生产计划要订得～ Kế hoạch sản xuất phải vạch một cách chắc chắn, đầy đủ chu đáo. ❷ Làm cho chắc chắn, đầy đủ chu đáo. ❸ <Phương> [Trong lòng] Yên tĩnh: 事情没有把握，心里总是不～ Việc chưa chắc chắn, trong lòng thường không yên.

【落水】luò·shuǐ Rơi xuống nước (*ví với sự sa ngã*); sa ngã.

【落水狗】luòshuǐgǒu Chó rơi xuống nước (*ví với kẻ xấu thất thế*); thất thế.

【落水管】luòshuǐguǎn Ống thoát nước [mái nhà]; ống máng.

【落汤鸡】luòtāngjī Người ướt sũng (*như gà nhúng nước*); ướt như chuột lột.

【落体】luòtǐ Vật rơi.

【落托】luòtuō N. '落拓' (luòtuò).

【落拓】luòtuò <Sách> ❶ Chán nản; tinh thần sa sút. ❷ Tự nhiên phóng khoáng: ～不羁 Tự nhiên không gò bó.

【落网】luò·wǎng Sa lưới; mắc lưới.

【落伍】luò·wǔ ❶ Lạc ngũ; lạc đơn vị; rớt lại. ❷ Lạc hậu; lạc lõng: 有了电灯，煤油灯就显得～了 Có đèn điện, đèn dầu trở nên lạc hậu.

【落乡】luòxiāng <Phương> Xóm hẻo lánh.

【落选】luò·xuǎn Không được lựa chọn; không trúng cử.

【落扬】luòyáng <Phương> Đập lúa mẻ cuối: 麦子～以后，就把麦秸垛好 Lúa mạch sau khi đập xong mẻ cuối thì chất rơm lại thành đống.

【落叶树】luòyèshù [Loài] Cây rụng lá.

【落叶松】luòyèsōng Cây thông rụng lá.

【落音】luò·yīn [Lời nói, tiếng hát] Vừa dứt: 他的话刚～，你就进来了 Anh ta vừa dứt lời thì anh vào.

【落照】luòzhào Ánh nắng chiều tà; ánh tà dương.

【落座】luò·zuò Ngồi vào chỗ; ngồi vào ghế; ngồi vào bàn: 各位观众请～，表演节目就要开始了 Xin mời qúy vị khán giả ngồi vào chỗ, buổi biểu diễn sắp bắt đầu.

硌 luò LẠC Tảng đá lớn trên núi.

咯 luò LẠC X. 〖吡咯〗(bǐluò). // gē;kǎ;lo.

雒 Luò LẠC ❶ N.'洛'②. ❷ Lạc (*Họ*).

骆 luò LẠC ❶ Ngựa trắng bờm đen (*nói trong sách cổ*). ❷(Luò) Lạc (*Họ*).

【骆驼】luò·tuo Con lạc đà.

【骆驼刺】luò·tuocì Cỏ lạc đà.

【骆驼绒】luò·tuoróng Vải nhung lạc đà. Cn. 驼绒.

络 luò LẠC ❶ Vật có dạng lưới: 丝瓜～ Xơ mướp; cái xơ mướp. ❷ [Hệ] Kinh lạc. ❸ Gới lại bằng vật có dạng lưới: 头上～着一个发网 Trên đầu chụp một cái mạng tóc. ❹ Rối: ～纱 Sợi rối/ ～丝 Tơ rối.

【络腮胡子】luòsāi-hú·zi Râu quai nón.

【络盐】luòyán Muối điện phân.

【络绎】luòyì <Sách> Tấp nập; nườm nượp.

泺(濼) Luò LẠC 泺水 Lạc Thủy (*tên sông, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*). // pō'泊'.

跞(躒) luò LẠC [卓跞] X. 〖卓荦〗(zhuōluò). // lì.

M

ḿ (ㄇˊ)

呒 (嘸) ḿ MÔ<Phương>Không có; chưa.

【呒啥】 ḿshà <Phương> Không có gì; không sao cả.

呣 ḿ MÔ(*Thán từ*):Hử:～,什么? Hử, cái gì?

m̀ (ㄇˋ)

呣 m̀ MÔ(*Thán từ*) Ử:～;我知道了 Ử, tôi biết rồi.

mā (ㄇㄚ)

麻 mā MA Xd. //má.

【麻麻黑】 mā·mahēi <Phương> [Trời] Vừa tối; chập choạng tối; mờ tối: 天～了,村头一带灰色的砖墙 逐渐模 糊起来 Trời vừa tối, bức tường gạch màu xám ở đầu xóm cũng mờ dần.

【麻麻亮】 mā·maliàng <Phương> [Trời] Đã tang tảng sáng; tảng sáng.

摩 mā MA Xd. //mó.

【摩挲】 mā·sā [Lấy tay] Vuốt nhẹ: ～衣裳 Vuốt nhẹ lên áo.

嬤 mā MA Xd.

【嬤嬤】 mā·ma <Phương> ❶ Bà già; cụ già. ❷ Bà vú; vú em.

抹 (❷摵) mā MẠT ❶ Lau; lau chùi: ～桌子 Lau bàn. ❷ Vuốt; kéo xuống: 把帽子～下来 Kéo cái mũ xuống. // mǒ; mò.

【抹布】 mābù Khăn lau; giẻ lau.

【抹搭】 mā·da <Phương> [Mắt] Cụp xuống: ～着眼皮 Mi mắt cụp xuống.

【抹脸】 mā liǎn <Khẩu> Đột nhiên thay đổi sắc mặt (*thường chỉ sắc mặt từ vui vẻ biến thành nghiêm nghị*): 抹不下脸来 Không thay đổi sắc mặt được (*ngại ngùng không thể đối xử nghiêm khắc*).

蚂 mā MẢ Xd. //mǎ; mà.

【蚂螂】 mā·lang <Phương> Con chuồn chuồn.

妈 mā MA ❶ <Khẩu> Mẹ. ❷ Phụ nữ lớn tuổi: 姑～ [Bà] Cô/ 姨～ [Bà] Dì/ 大～ Bà; bác. ❸ (*Dùng kèm với họ, chỉ người phụ nữ đứng tuổi hoặc bà già đi ở*): 王～ Bà Vương/ 鲁～ Bà Lỗ.

【妈妈】 mā·ma <Khẩu> Mẹ.

孖 mā MA <Phương> Đôi; hai.

【孖仔】 māzǎi <Phương> Con sinh đôi.

má (ㄇㄚˊ)

麻[1] (蔴) má MA ❶ Đay; gai. ❷ Sợi đay; gai. ❸ Vừng.

麻[2] má MA ❶ Ráp: 这种纸一面光,一面～ Loại giấy này một mặt nhẵn, một mặt ráp. ❷ Rỗ ❸ Lấm chấm; lỗ chỗ. ❹ (Má) Ma (*Họ*).

麻[3] má MA Tê; tê tê: 腿～了 Tê cả chân rồi/ 吃了花椒,舌头有点儿发～ Ăn hoa tiêu, lưỡi thấy hơi tê tê. // mā.

【麻包】mábāo Bao bì; bao gai.
【麻痹】【麻痹】mábì Tê liệt.
【麻布】mábù Vải gai; vải thô.
【麻袋】mádài Bao gai; bao tải.
【麻刀】má·dao Xơ gai vụn.
【麻捣】mádǎo <Sách> Vữa trộn xơ gai vụn.
【麻豆腐】mádòu·fu Đậu phụ bã.
【麻烦】má·fan ❶ Phiền phức; phiền toái: 服务周到，不怕～ Phục vụ chu đáo, không sợ phiền phức. ❷ Phiền lòng; phiền hà:自己能做的事，决不～别人 Việc gì mình làm được, quyết không làm phiền hà người khác.
【麻纺】máfǎng Dệt gai.
【麻风】【痲风】máfēng Bệnh hủi.
【麻花】[1]máhuā (～儿) Bánh cuốn thừng.
【麻花】[2] máhuā <Phương> (～儿) Sờn; bươm: 两只袖子都～了 Hai ống tay áo đều bươm ra rồi.
【麻黄】máhuáng Cây ma hoàng.
【麻黄素】máhuángsù Ê-phê-đơ-rin.
【麻将】májiàng [Bài] Mạt chược.
【麻酱】májiàng Tương vừng.
【麻秸】má·jie Cẳng cây đay [đã tước vỏ].
【麻经儿】májīngr Dây đay.
【麻雷子】máléi·zi Pháo đùng; pháo cối.
【麻栎】málì X. '栎'.
【麻利】má·li ❶ Nhanh nhẹn; tháo vát: 他干活儿很～ Anh ta làm việc rất nhanh nhẹn. ❷ <Phương> Ngay; lập tức; hỏa tốc: 社里开会，叫你～回去 Công xã họp, bảo anh về ngay.
【麻脸】málián Mặt rỗ.
【麻木】mámù Tê; tê liệt.
【麻木不仁】mámù bù rén Tê liệt không còn cảm giác; phản ứng chậm; thiếu nhạy cảm.
【麻雀】máquè ❶ Chim sẻ. ❷ [Bài] Mạt chược.
【麻仁】márén (～儿) Hạt đay.
【麻纱】máshā ❶ Sợi đay. ❷ Vải sợi tuýt-xuy.
【麻绳】máshéng (～儿) Dây gai; dây thừng.
【麻绳菜】máshéngcài <Phương> Rau thô (*thức ăn thô*).
【麻酥酥】másūsū Tê tê; tê buốt: 天气越来越冷了，脚放到水里去，冻得～的 Trời càng ngày càng lạnh, nhúng chân xuống nước, thấy tê buốt.
【麻线】máxiàn (～儿) Dây gai.
【麻药】máyào X.〖麻醉剂〗.
【麻蝇】máyíng Ruồi hoa.
【麻油】máyóu Dầu vừng.
【麻渣】mázhā Bã hạt đay.
【麻疹】【痲疹】mázhěn Bệnh sởi.
【麻织品】mázhīpǐn Hàng đay gai (*vải*).
【麻子】má·zi ❶ Mặt rỗ: 他脸上有几点～ Trên mặt anh ta có mấy chấm rỗ hoa. ❷ Người có mặt rỗ.
【麻醉】mázuì ❶ Tê liệt. ❷ Làm tê liệt (*ví với việc dùng mọi thủ đoạn để làm mất cảnh giác*).
【麻醉剂】mázuìjì Chất (*thuốc*) gây tê; chất gây mê.

痲 má MA [痲痹]、[痲风]、[痲疹] X.〖麻痹〗、〖麻风〗、〖麻疹〗.

吗 má MA <Phương> Gì; cái gì: 干～？ Làm gì thế?/ ～事？ Việc gì thế?/ 你说～？ Anh nói cái gì?/ 要～有～ Cần cái gì có cái nấy.

蟆 (蟇) má MÔ X.〖蛤蟆〗.

mǎ (ㄇㄚˇ)

马 (馬) mǎ MÃ ❶ Ngựa. ❷ To lớn. ❸(Mǎ) Mã (*Họ*).
【马鞍】mǎ'ān Yên ngựa; hình yên ngựa.
【马鞍子】mǎ'ān·zi Yên ngựa.
【马帮】mǎbāng Đoàn ngựa thồ.
【马鼻疽】mǎbíjū X.〖鼻疽〗.
【马弁】mǎbiàn Lính hộ vệ; sĩ quan hộ vệ (*cách gọi cũ*).
【马表】mǎbiǎo Đồng hồ bấm giây (*thể thao*).
【马蜱】mǎbiē Con dìa; loài dìa.
【马不停蹄】mǎ bù tíng tí Ngựa không dừng chân (*ví với không ngừng một*

giây, luôn luôn tiến lên).
【马车】mǎchē Xe ngựa.
【马齿苋】mǎchǐxiàn Rau răng ngựa (*còn gọi là rau trường thọ, cỏ sống đời*).
【马褡子】mǎdā·zi Túi vải đeo trên lưng ngựa.
【马达】mǎdá Mô-tơ.
【马大哈】mǎdàhā ❶ Tính đại khái; tính qua loa; sơ sài. ❷ Người có tính đại khái.
【马刀】mǎdāo Dao bầu; dao phạt.
【马到成功】mǎ dào chénggōng Chiến mã đến đâu thành công đến đó; đã đánh là thắng ngay; mã đáo thành công.
【马道】mǎdào Đường cái (*đường dành cho ngựa*).
【马灯】mǎdēng Đèn bão.
【马镫】mǎdèng Bàn đạp.
【马店】mǎdiàn Nhà trọ (*nhà dành cho đoàn ngựa thồ*).
【马丁炉】mǎdīnglú Lò Mác-tin.
【马兜铃】mǎdōulíng Cây nam mộc hương.
【马队】mǎduì ❶ Đoàn ngựa [thồ]. ❷ Đội kị mã.
【马尔萨斯主义】Mǎ'ěrsàsī zhǔyì Chủ nghĩa Man-tuýt; chủ nghĩa nhân mãn.
【马粪纸】mǎfènzhǐ Giấy bìa cứng; giấy các-tông.
【马蜂】mǎfēng Ong vò vẽ.
【马夫】mǎfū Người chăn ngựa.
【马竿】mǎgān Gậy dò đường.
【马革裹尸】mǎ gé guǒ shī Da ngựa bọc thây.
【马褂】mǎguà Áo khoác ngoài.
【马锅头】mǎguōtóu Người chỉ huy đoàn ngựa thồ.
【马号】[1] mǎhào Trại ngựa; chuồng ngựa.
【马号】[2] mǎhào Kèn kị mã.
【马赫主义】Mǎhè zhǔyì Chủ nghĩa Ma-khơ; chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán.
【马后炮】mǎhòupào (*Thuật ngữ cờ tướng*) Mã hậu pháo; vuốt đuôi (*ví với hành động không kịp thời, chẳng giúp được gì*): 事情都做完了，你才说要帮忙，这不是～吗？ Việc xong cả rồi, cậu mới bảo giúp đỡ, thế không phải là nói vuốt đuôi à?
【马虎】【马糊】mǎ·hu Qua loa; đại khái; tính đại khái.
【马甲】mǎjiǎ <Phương> Áo lót.
【马架】mǎjià <Phương> ❶ Lều cỏ. ❷ Giá gỗ [để thồ hàng] trên lưng ngựa. Cn. 马架子.
【马鲛鱼】mǎjiāoyú X. '鲅'(bà).
【马脚】mǎjiǎo Chân ngựa (*ví với nói và làm để lộ sự sơ hở*): 露出～ Lộ tẩy; lòi đuôi.
【马厩】mǎjiù Chuồng ngựa; tàu ngựa.
【马驹子】mǎjū·zi <Khẩu> Ngựa non; ngựa con.
【马克】mǎkè Đồng Mác (*tiền Đức*).
【马克思列宁主义】Mǎkèsī-Lièníng zhǔyì Chủ nghĩa Mác-Lê-nin.
【马克思主义】Mǎkèsī zhǔyì Chủ nghĩa Mác.
【马口铁】mǎkǒutiě X.〖镀锡铁〗.
【马裤】mǎkù Quần mặc để cưỡi ngựa; quần bò.
【马裤呢】mǎkùní Vải bò.
【马快】mǎkuài Chiến dịch trừ gian.
【马拉松】mǎlāsōng ❶ Chạy ma-ra-tông. ❷ Kiểu ma-ra-tông: ～演说 Bài diễn thuyết kiểu ma-ra-tông.
【马拉松赛跑】mǎlāsōng sàipǎo Chạy đua ma-ra-tông.
【马兰】mǎlán Hoa mã lan.
【马蓝】mǎlán Cây mã lam.
【马力】mǎlì Mã lực; sức ngựa.
【马莲】mǎlián X.〖马蔺〗.
【马列主义】Mǎ-Liè zhǔyì Chủ nghĩa Mác-Lê-nin.
【马铃薯】mǎlíngshǔ ❶ Cây khoai tây. ❷ Khoai tây (*còn gọi là* 洋芋、土豆儿、山药蛋).
【马鹿】mǎlù X.〖水鹿〗.
【马路】mǎlù ❶ Đường cái. ❷ Đường quốc lộ; đường giao thông lớn.
【马骡】mǎluó Con la.
【马尼拉麻】mǎnílāmá X.〖蕉麻〗.

【马趴】mǎpā Ngã vồ về phía trước; ngã sấp.
【马匹】mǎpǐ Ngựa.
【马前卒】mǎqiánzú Người lính hầu; kẻ đầy tớ.
【马钱】mǎqián ❶ Cây mã tiền. ❷ Hạt mã tiền.
【马钱子】mǎqiánzǐ Hạt mã tiền.
【马枪】mǎqiāng Súng kị mã.
【马球】mǎqiú ❶ Môn bóng ngựa (*cưỡi ngựa đánh bóng*). ❷ Qủa bóng ngựa.
【马赛克】mǎsàikè ❶ Gạch men hoa nhiều màu loại nhỏ. ❷ Hình vẽ trên gạch men.
【马上】mǎshàng Lập tức; ngay; tức khắc: 快进去吧，电影～就要开演了 Vào ngay đi, phim sắp chiếu rồi đấy.
【马勺】mǎsháo Gáo; muôi.
【马首是瞻】mǎ shǒu shì zhān Đầu làm gì đuôi theo nấy (*ví với việc làm theo người khác*).
【马术】mǎshù Kĩ thuật cưỡi ngựa.
【马蹄】mǎtí ❶ Vó ngựa. ❷ <Phương> Củ mã thầy.
【马蹄表】mǎtíbiǎo Đồng hồ báo thức.
【马蹄铁】mǎtítiě ❶ Móng ngựa. ❷ Đá nam châm (*hình chữ U*).
【马蹄形】mǎtíxíng ❶ Hình móng ngựa; vành móng ngựa. ❷ Hình chữ U.
【马蹄袖】mǎtíxiù Ống tay áo hình móng ngựa (*lễ phục thời Thanh ở Trung Quốc*).
【马桶】mǎtǒng Cái bô [có nắp dùng để đại tiểu tiện] (*có nơi gọi là* 马子 (mǎ·zi)).
【马头琴】mǎtóuqín Đàn đầu ngựa (*nhạc cụ hai dây của dân tộc Mông Cổ, trên đầu cần đàn có chạm hình đầu ngựa*).
【马尾松】mǎwěisōng Thông đuôi ngựa.
【马尾藻】mǎwěizǎo Tảo đuôi ngựa.
【马戏】mǎxì Xiếc súc vật.
【马熊】mǎxióng X.〖棕熊〗.
【马靴】mǎxuē Giầy ủng.
【马仰人翻】mǎ yǎng rén fān X.〖人仰马翻〗.
【马缨花】mǎyīnghuā X.〖合欢〗②.
【马蝇】mǎyíng Ruồi hoa.
【马贼】mǎzéi Bọn cướp cưỡi ngựa.
【马扎】【马劄】mǎzhá Bàn [ghế] gập.
【马掌】mǎzhǎng ❶ Chai móng ngựa. ❷ Móng ngựa sắt.
【马桩】mǎzhuāng Cọc buộc ngựa.
【马子】mǎ·zi <Phương> Cái bô [dùng để đại tiểu tiện].
【马鬃】mǎzōng Bờm ngựa.

玛 mǎ MÃ Xd.
【玛瑙】mǎnǎo Mã não.

码[1] mǎ MÃ ❶ (～儿) Con số: 数～ Con số/ 号～ Số hiệu; số/ 页～ Số trang/ 价～ Giá tiền. ❷ (*Dụng cụ biểu thị mã số*): 砝～ Qủa cân. ❸ (*Lượng từ*) Việc: 这是两～事 Đây là hai sự việc/ 你说的跟他说的是一～事 Điều anh nói với điều anh ấy nói như nhau cả.

码[2] mǎ MÃ <Khẩu> Xếp; xếp sắp: 把这些砖头～齐了 Đã xếp gọn đống gạch lại rồi.

码[3] mǎ MÃ Mã (*đơn vị đo lường của Anh, Mĩ*).
【码头】mǎ·tou ❶ Bến đò; bến sông. ❷ <Phương> Cửa ngõ [giao thông]; đầu mối: 水陆～ Đầu mối giao thông đường bộ và đường thủy.
【码子】mǎ·zi ❶ Kí hiệu; số hiệu tượng trưng. ❷ Nhãn hiệu. ❸ Khoản tiền mặt; vốn tiền mặt.

吗 mǎ MA Xd. // má; ·ma.
【吗啡】mǎfēi Moóc-phin.

蚂 mǎ MÃ Xd. // mā; mà.
【蚂蚱】mǎfēng N. '马蜂'.
【蚂蟥】mǎhuáng Con đỉa.
【蚂蟥钉】mǎhuángdīng Đinh chữ U.
【蚂蚁】mǎyǐ Con kiến.
【蚂蚁搬泰山】mǎyǐ bān Tài Shān Kiến tha núi Thái Sơn (*ví với sức nhiều người có thể làm được việc lớn*).
【蚂蚁啃骨头】mǎyǐ kěn gú·tou Kiến gặm xương (*ví với việc làm tuy nhỏ ít, nhưng lâu dần cũng có thể hoàn thành*

việc lớn).

犸 mǎ MĂ X.〖猛犸〗.

mà (ㄇㄚˋ)

衩 mà MÀ Tế thổ thần [nơi đóng quân] (*tục lệ thời xưa*).

杩 mà MÀ Xd.

【杩头】mà·tou Bậu cửa [ở phía trên và dưới cửa].

蚂 mà MÀ Xd. // mā;mǎ.

【蚂蚱】mà·zha <Phương> Con châu chấu.

骂 (罵) mà MẠ ❶ Chửi; mắng. ❷ Trách; mắng.

【骂架】mà jià Chửi nhau; cãi nhau.

【骂街】mà jiē Chửi đổng.

【骂骂咧咧】mà·maliēliē Nói khảy; chửi mát.

【骂名】màmíng Cái tên bị nguyền rủa: 汉奸秦桧留下了千古的～ Tên Hán gian Tần Cối bị nguyền rủa muôn đời.

•ma (·ㄇㄚ)

嘛 (么) ·ma MA (*Trợ từ ngữ khí*) Đi; mà: 有意见就提～ Có ý kiến thì cứ nêu ra đi/ 这也不能怪他，头一回做～ Việc đó cũng không thể trách anh ta, làm lần đầu tiên mà! '么'// ·me; yāo '么'.

吗 (么) ·ma MA (*Trợ từ*) ❶ (*Dùng ở cuối câu để hỏi*) Ư; à: 明天他来～？ Mai anh ấy đến à?/ 你找我有事～？ Anh tìm tôi có việc ư? ❷ (*Dùng ở giữa câu, dừng hơi, ngắt nghỉ để nhấn mạnh*) Ấy à; ấy ư: 这件事～，其实也不能怪他 Việc này ấy ư, thực ra cũng không thể trách anh ta/ 煤～，能省点就省点 Than ấy à, tiết kiệm được chút nào hay chút ấy.

mái (ㄇㄞˊ)

霾 mái MAI Âm u (*nhiều mây mù*).

埋 mái MAI Chôn; chôn vùi: ～地雷 Chôn mìn/ ◇隐姓～名 Giấu tên giấu họ sống ẩn dật; không xuất đầu lộ diện; mai danh ẩn tích.

【埋藏】máicáng ❶ Giấu trong lòng đất; giữ kín trong lòng: 山下～着丰富的煤和铁 Dưới núi tiềm tàng một lượng than và sắt rất dồi dào/ ◇他是个直爽人，从来不把自己想说的话～在心里 Anh ta là một người trực tính, thẳng thắn, không bao giờ để bụng điều gì. ❷ Cấy dưới da (*y học*).

【埋伏】mái·fú ❶ Mai phục: 把人马分做三路，两路～，一路出击 Chia binh mã ra làm ba ngả, mai phục ở hai ngả, một ngả xuất kích. ❷ Nằm vùng.

【埋没】máimò ❶ Chôn cất; chôn giấu. ❷ Mai một; chôn vùi; vùi dập: ～人材 Mai một nhân tài.

【埋汰】mái·tai <Phương> Bẩn thỉu; dơ dáy.

【埋头】mái tóu Vùi đầu: ～工作 Vùi đầu vào công việc/ ～苦干 Vất vả vùi đầu làm việc.

【埋葬】máizàng Mai táng; chôn cất.

mǎi (ㄇㄞˇ)

买 (買) mǎi MẢI ❶ Mua: ～票 Mua vé/ ～布 Mua vải. ❷ (Mǎi) Mãi (*Họ*).

【买办】mǎibàn Mại bản.

【买办资产阶级】mǎibàn zīchǎn jiējí Giai cấp tư sản mại bản.

【买关节】mǎi guānjié Hối lộ; đút lót.

【买好】mǎi hǎo (～儿) [Nói, làm] Lấy lòng (*để vừa ý người*).

【买空仓】mǎi kōngcāng <Phương> Mua lúa non.
【买空卖空】mǎi kōng mài kōng ❶ Buôn nước bọt; buôn bán đầu cơ tiền, vàng, hàng hóa. ❷ Con phe; phe phẩy.
【买卖人】mǎi·mairén Dân buôn bán, người buôn bán.
【买青苗】mǎi qīngmiáo Mua lúa non. Cn.〖放青苗〗.
【买通】mǎitōng Đút lót; "mua".
【买帐】mǎi∠zhàng Chịu thua; chịu phục: 不买他的帐 Không chịu thua nó.
【买主】mǎizhǔ Chủ mua hàng; người mua.

荬(蕒) mǎi MẠI X.〖苣荬菜〗(qǔ·mǎicài)

mài (ㄇㄞˋ)

麦(麥) mài MẠCH ❶ Lúa mạch (*gồm lúa mì, đại mạch, mạch đen, yến mạch v.v...*). ❷ Lúa mì. ❸ (Mài) Mạch (*Họ*).
【麦茬】màichá ❶ Gốc lúa mạch; gốc rạ. ❷ Đất đai hoặc cây cối trồng sau khi cắt lúa mạch: ～地 Ruộng gốc lúa mạch/ ～白薯 Khoai lang trồng ở ruộng lúa mạch (*khoai lang gối vụ*).
【麦冬】màidōng Mạch đông; mạch môn đông (*vị thuốc Đông y*).
【麦蛾】mài'é Sâu bướm.
【麦秆虫】màigǎnchóng X. '蚰'(jié).
【麦精】màijīng Tinh bột lúa mì.
【麦克风】màikèfēng Mi-cơ-rô-phôn.
【麦口期】màikǒuqī <Phương> Thời kì lúa ương (*sắp chín*).
【麦浪】màilàng Sóng lúa.
【麦粒肿】màilìzhǒng Đau mắt hột viêm tấy.
【麦门冬】màiméndōng X.〖麦冬〗.
【麦苗】màimiáo Mạ lúa mạch; lúa mạch non.
【麦片】màipiàn Phiến mạch (*bánh ép làm bằng yến mạch và đại mạch*).
【麦秋】màiqiū Vụ gặt lúa mạch.
【麦收】màishōu Gặt lúa mạch.
【麦芒】màiwáng Râu, mày lúa mạch.
【麦芽糖】màiyátáng Kẹo mạch nha; đường mạch nha.
【麦蚜】màiyá Sâu rầy; rầy nâu (*còn gọi là* 麦蚜虫). X.〖蚜虫〗.
【麦蜘蛛】màizhīzhū Nhện lúa mạch (*còn gọi là* 红蜘蛛、火龙).
【麦子】mài·zi X.'麦'.

卖(賣) mài MẠI ❶ Bán: 把余粮～给国家 Bán thóc thừa cho nhà nước. ❷ Vì lợi ích của mình mà bán Tổ quốc, bán bạn: ～友求荣 Bán bạn cầu vinh. ❸ Bỏ sức ra; dốc sức. ❹ (*Lượng từ*) Món [thức ăn]: 一～炒腰花 Một món bầu dục xào.
【卖唱】mài∠chàng Hát rong.
【卖呆】mài∠dāi <Phương>(～儿) ❶ Đứng đờ ra (*thường chỉ dàn bà con gái*). ❷ Ngây ra. ❸ Dự vui; xem cuộc vui.
【卖底】mài∠dǐ <Phương> Cố ý để lộ [tông tích, sự việc].
【卖工夫】mài gōng·fu Bán sức [kiếm sống].
【卖功】mài∠gōng Khoe công.
【卖狗皮膏药】mài gǒupí gāo·yao Bán cao da chó (*ví với việc rêu rao bịp bợm*).
【卖乖】mài∠guāi Khoe mẽ; ra vẻ thông minh.
【卖关子】mài guān·zi Chơi trò úm; ép khéo.
【卖国】mài∠guó Bán nước: ～求荣 Bán nước cầu vinh.
【卖国贼】màiguózéi Tên giặc bán nước; bọn bán nước.
【卖好】mài∠hǎo Nịnh nọt; nịnh hót; lấy lòng.
【卖劲】mài∠jìn (～儿) Dốc sức.
【卖力气】mài lì·qi ❶ Dốc sức: 他做事很～ Anh ta làm việc rất chịu bỏ sức. Cn. 卖力. ❷ Bán sức lao động.
【卖命】mài∠mìng Bán sức cho người khác; ra sức; bỏ hết sức lực ra.

【卖弄】mài·nong Khoe khoang: ～小聪明 Khoe khôn/别再在大伙儿跟前～Đừng khoe khoang trước mọi người nữa.
【卖俏】mài∠qiào Vờ yếu điệu để quyến rũ.
【卖人情】mài rénqíng Cố ý giúp để được mang ơn; ban ơn lấy lòng.
【卖身】mài∠shēn Bán mình.
【卖身投靠】màishēn tóukào Bán mình cho kẻ khác; bán rẻ thân mình.
【卖笑】màixiào [Những kĩ nữ] Bán rẻ tiếng cười [để kiếm sống].
【卖艺】mài∠yì Gánh hát; bán trò [để kiếm sống].
【卖淫】mài∠yín Mại dâm; bán dâm (*làm đĩ*).
【卖友】mài∠yǒu Bán rẻ bạn bè.
【卖主】màizhǔ Chủ hàng; người bán hàng.
【卖嘴】mài∠zuǐ Bẻm mép.
【卖座】mài∠zuò Bán chỗ ngồi [trong rạp hát].

迈[1] (邁) mài MẠI Bước chân: ～步 Bước chân đi/ ～过门坎 Bước qua ngưỡng (*bậc*) cửa.

迈[2] (邁) mài MẠI Già: 老～ Già nua/ 年～ Cao tuổi; già nua tuổi tác.

迈[3] (邁) mài MẠIDặm Anh(*thường dùng để chỉ tốc độ xe cơ giới*):一个钟头走三十～Một tiếng đồng hồ chạy được ba mươi dặm Anh.

【迈方步】mài fāngbù (～儿) Bước phương bộ (*dáng đi điệu bộ của thư sinh hoặc quan lại ,thời xưa*).
【迈进】màijìn Tiến bước mạnh mẽ.

劢 (勱) mài MẠI <Sách> Gắng sức.

脉 (脈、衇) mài MẠCH ❶ Mạch (*động mạch, tĩnh mạch*). ❷ Mạch đập; nhịp đập của mạch. ❸ Gân [trên lá]: 叶～ Gân lá. ❹ Mạch; dãy [núi]: 山～ Dãy núi/ 矿～ Mạch quặng.
【脉案】mài'àn Kết luận mạch chứng (*cách gọi của Đông y*).
【脉搏】màibó Mạch đập; nhịp đập.
【脉冲】màichōng Mạch xung (*sự thay đổi lên xuống của dòng điện*).
【脉动】màidòng Nhịp đập của mạch.
【脉动星】màidòngxīng Sao Mạch động (*những ngôi sao do chuyển ngôi mà ánh sáng thay đổi, lúc mờ lúc sáng*).
【脉络】màiluò ❶ Mạch (*động mạch và tĩnh mạch*). ❷ Mạch lạc: ～分明 Mạch lạc rõ ràng.
【脉络膜】màiluòmó Màng mạch [trong mắt].
【脉息】màixī X.【脉搏】.
【脉象】màixiàng Mạch tượng (*cách gọi của Đông y*).

霢 (霡) mài MẠCH <Sách> [霢霂] (màimù) Mưa phùn.

mān (ㄇㄢ)

颟 (顢) mān MAN Xđ.
【颟顸】mān·hān [Tính] Mù mờ: 颟颟顸顸 Mù mà mù mờ.

嫚 mān MAN <Phương> Con gái. Cn. 嫚子 . // màn.

mán (ㄇㄢˊ)

蛮 (蠻) mán MAN ❶ Dã man; thô bạo; ngang ngược: ～不讲理 Ngang ngược vô lí. ❷ Man (*các dân tộc ở phía Nam Trung Quốc, thời xưa*). ❸ <Phương> Rất; vô cùng: ～好 Rất tốt/ ～大 Rất lớn.
【蛮缠】mánchán Lằng nhằng; lôi thôi: 胡搅～ Gây rối lằng nhằng.
【蛮干】mángàn Làm bừa; làm ẩu: 要实干巧干,不能～ Phải làm thật sự, làm khéo, không thể làm bừa.
【蛮横】mánhèng [Thái độ] Thô bạo ngang ngược.

瞒 (瞞) mán MẠN Giấu; giấu giếm.

【瞒哄】mánhǒng Lừa dối; giấu giếm.
【瞒上欺下】mán shàng qī xià Dối trên lừa dưới.
【瞒天过海】mán tiān guò hǎi Lừa dối làm giấu giếm.

埋 mán MAI Xd. // mái.
【埋怨】mányuàn Oán trách; oán hận.

谩 mán MAN Lừa dối; che giấu. // màn.

蔓 mán MAN Xd. // màn; wàn.
【蔓菁】mán·jing X.〖芜菁〗.

鬘 mán MAN ☒ Tóc đẹp mượt mà.

鰻 mán MAN Xd.
【鰻鲡】mánlí Cá trèn.

馒 mán Xd.
【馒首】mánshǒu <Sách> Bánh màn thầu.
【馒头】mán·tou ❶ Bánh màn thầu. ❷ <Phương> Bánh bao.

鞔 mán VĂN ❶ Căng da [mặt trống]. ❷ Lên vải [mặt giầy]: ～鞋 Lên mặt giầy.

mǎn (ㄇㄢˇ)

满 (滿) mǎn MĂN Đầy; chật: 会场里人都～了 Trên hội trường đã đầy người/ 装～了一车 Chất đầy một xe. ❷ Làm cho đầy: ～上这一杯吧! Rót đầy chén này đi! ❸ Hết; đầy (*dủ*): 假期已～Đã hết phép/ 不～一年 Không đầy một năm. ❹ Hoàn toàn; đầy: ～身泥 Dầu đất đầy người/ ～口答应 Hoàn toàn đồng ý. ❺ Thỏa mãn: 不～意 Bất mãn; không vừa lòng. ❻ Kiêu ngạo; thỏa mãn: 自～ Tự mãn/ ～招损，谦受益 Kiêu ngạo sẽ bị tổn hại, khiêm tốn sẽ có ích lợi. ❼ (Mǎn) Mãn (*Họ*).
【满不在乎】mǎn bù zài·hu Chẳng để ý gì; cứ như không, thờ ơ như không: 别人都在替他着急，他却～ Người khác thì lo cho cậu ta, còn cậu ta thì cứ thờ ơ như không ấy.
【满城风雨】mǎn chéng fēng yǔ Tiếng [xấu] đồn khắp nơi.
【满打满算】mǎn dǎ mǎn suàn Tính toán dâu vào đấy.
【满登登】mǎndēngdēng <Khẩu> (～的) Đầy ắp: 今年收成好，仓库里装得～的 Năm nay được mùa, trong kho [lúa] đầy ắp.
【满额】mǎn'é Đã đủ số.
【满怀】[1] mǎnhuái ❶ Đầy trong lòng; lòng tràn đầy: ～信心 Trong lòng đầy tin tưởng; đầy lòng tin/ 豪情～ Đầy lòng hào hiệp. ❷ Chạm trán.
【满怀】[2] mǎnhuái Đến lúa.
【满坑满谷】mǎn kēng mǎngǔ Tràn trề.
【满满当当】mǎnmǎndāngdāng <Khẩu> 笑容～ Đầy tràn; đầy ắp: 挑着～的两桶水 Gánh hai thùng nước đầy tràn/ 过往的车子，都～地载着建筑材料 Xe qua lại đều đầy ắp vật liệu xây dựng.
【满门】mǎnmén Cả nhà.
【满面】mǎnmiàn Thể hiện trên mặt: 笑容～ Nét mặt tươi cười.
【满面春风】mǎnmiàn chūnfēng Mặt mày tươi tỉnh; mặt mày hớn hở. Cn. 春风满面.
【满目】mǎnmù Đầy trước mắt: 琳琅～ [Cảnh tượng] Long lanh rực rỡ tràn đầy trước mắt/ ～凄凉 Đâu cũng thấy cảnh thê lương.
【满腔】mǎnqiāng Đầy ắp trong lòng: ～热情 Đầy nhiệt tình.
【满师】mǎn'shī Tốt nghiệp; mãn khóa: 学徒三年～Học nghề ba năm mãn khóa.
【满堂红】[1] mǎntánghóng Không khí thắng lợi tràn ngập.
【满堂红】[2] mǎntánghóng Cây hoa tường vi.
【满心】mǎnxīn Trong lòng tràn ngập: ～欢喜 Trong lòng tràn ngập niềm hân hoan.

【满眼】mǎnyǎn ❶ Trong mắt: 他一连两夜没有睡，～都是红丝 Cậu ta hai đêm liền không ngủ, hai mắt đỏ ngầu. ❷ Đâu đâu cũng thấy; hiện cả ra trước mắt: 走到山腰，看见～的山花 Đi đến lưng chừng núi, đâu đâu cũng thấy hoa rừng.

【满意】mǎnyì Thỏa mãn; hài lòng; vừa ý.

【满员】mǎn•yuán Đủ số; hết ghế; hết vé.

【满月】mǎn•yuè [Trẻ con] Đầy tháng.

【满月】mǎnyuè Trăng tròn; trăng rằm.

【满载】mǎnzài Chứa đầy; chở đầy; đựng đầy.

【满载而归】mǎnzài ér guī Thắng lợi trở về.

【满洲】Mǎnzhōu ❶ Dân tộc Mãn Châu (*tên gọi cũ*). ❷ Mãn Châu (*chỉ vùng Đông Bắc, Trung Quốc*).

【满足】mǎnzú ❶ Thỏa mãn; đầy đủ: 他从不～于已有的成绩 Anh ta không bao giờ thỏa mãn với thành tích mà mình đã đạt được. ❷ Làm thỏa mãn: 提高生产，～人民的需要 Nâng cao sản xuất, để thỏa mãn nhu cầu của nhân dân.

【满族】Mǎnzú Dân tộc Mãn (*dân tộc thiểu số ở Liêu Ninh, Hắc Long Giang, Cát Lâm, Hà Bắc, Bắc Kinh và Nội Mông, Trung Quốc*).

【满座】mǎn•zuò [Rạp hát] Hết vé; hết ghế; hết chỗ.

螨（蠻） mǎn MÃN Sán hạt hồng.

màn (ㄇㄢˋ)

曼 màn MAN ❶ Uyển chuyển; mềm mại: ～舞 Điệu múa uyển chuyển. ❷ Kéo dài; lan ra: ～延 Lan tràn/ ～声 Âm thanh lan ra (*vang vọng đi xa*).

【曼德琳】màndélín Măng-đô-lin (*nhạc cụ*).

【曼妙】mànmiào <Sách> [Điệu múa] Uyển chuyển mềm mại.

【曼声】mànshēng Ngân nga; ngâm nga: ～低语 Ngâm nga bài hát/ 一面走，一面～地唱着 Vừa đi vừa ngâm nga bài hát.

【曼陀铃】màntuólíng Măng-đô-lin (*nhạc cụ*).

【曼陀罗】màntuóluó Cà độc dược (*còn gọi là* 风茄儿).

【曼延】mànyán Quanh co: ～曲折的羊肠小道 Con đường nhỏ hẹp quanh co khúc khủy.

漫 màn MẠN, MAN ❶ Tràn ra: 水～出来了 Nước tràn ra rồi. ❷ Khắp nơi: ～山遍野 Khắp nơi từ đồng ruộng đến núi rừng/ ～天大雾 Mây mù bao phủ khắp bầu trời. ❸ Tự do; thoải mái không bị ràng buộc: 散～ Tản mạn; tản mát/ ～谈 Mạn đàm/ ～无限制 [Tự do] Phát triển không hạn chế/ ～无目的 [Tự do] Không có mục đích gì.

【漫笔】mànbǐ [Viết văn] Tùy cảm: 灯下～ Tùy cảm dưới đèn.

【漫不经心】màn bù jīngxīn Thờ ơ; không để ý.

【漫步】mànbù Đi dạo; dạo bước.

【漫长】màncháng Dài dằng dặc; dài đằng đẵng: ～的岁月 Những năm tháng dài đằng đẵng/ ～的河流 Dòng sông dài dằng dặc.

【漫道】màndào Đừng nói; chớ nói; khoan hãy nói.

【漫灌】mànguàn ❶ Tháo nước vào đồng. ❷ [Nước lũ] Tràn vào.

【漫画】mànhuà Tranh châm biếm.

【漫漶】mànhuàn [Chữ, tranh, ảnh v.v...] Phai mờ đi; mờ nhạt đi: 字迹～ Nét chữ đã mờ nhạt.

【漫卷】mànjuǎn [Cờ bay] Phấp phới; phần phật.

【漫骂】mànmà Chửi rủa; chửi đổng.

【漫漫】mànmàn Dài đằng đẵng; mênh mông: ～长夜 Đêm dài đằng đẵng/ 四野都是一眼望不到头的～白雪 Bốn

bề đều là tuyết trắng mênh mông không thấy bờ thấy cõi.

【漫儿】mànr Mặt sấp [của đồng trinh].

【漫山遍野】màn shān biàn yě Đầy khắp núi đồi; đầy khắp cánh đồng đồi núi.

【漫说】mànshuō Mạn đàm.

【漫谈】màntán Mạn đàm.

【漫天】màntiān ❶ Bao phủ khắp bầu trời; đầy trời: ～大雪 Tuyết đầy trời/ 尘土～ Bụi đầy trời; bụi mù trời. ❷ Không hạn độ; thấu trời: ～大谎 Nói dối thấu trời/ ～要价 Nói thách thấu trời.

【漫无边际】màn wú biānjì ❶ Không bờ bến; vô biên. ❷ [Văn] Lan man.

【漫溢】mànyì Lan tràn: 洪流～ Nước lũ lan tràn.

【漫游】mànyóu Dạo chơi: ～西湖 Dạo chơi Tây Hồ.

慢[1] màn MẠN ❶ Chậm: ～走 Đi chậm/ ～手～脚 Chậm chân chậm tay/ 你走～一点儿，等着他 Anh đi chậm một chút, chờ anh ta. ❷ Từ từ; khoan chậm: 且～ Hãy khoan/ ～点儿告诉他，等两天再说 Khoan hãy cho anh ta biết, đợi một hai hôm hãy nói.

慢[2] màn MẠN Khinh mạn; vô lễ: 傲～ Ngạo mạn/ 怠～ Khinh nhờn; ngạo mạn.

【慢车】mànchē Tàu chậm.

【慢词】màncí Từ nhịp chậm (*một thể từ, như điệu "Mộc lan hoa mạn"*).

【慢化剂】mànhuàjì X.〖减速剂〗.

【慢惊风】mànjīngfēng [Bệnh] Co giật; kinh giật.

【慢慢腾腾】màn·mantēngtēng (～的) Chậm rì rì; lì ạch: 车子在道上晃晃悠悠，～地走着 Chiếc xe lắc lư lì ạch đi trên đường. Cn.慢慢吞吞(màn·mantūntūn).

【慢坡】mànpō Dốc xoải; dốc thoai thoải.

【慢说】【漫说】mànshuō Khoan nói; đừng nói: 这种动物，～国内少有，在全世界也不多 Loài động vật này, đừng nói gì ở trong nước ít thấy, ngay trên thế giới cũng không nhiều.

【慢腾腾】màntēngtēng (～的) Chậm; chậm chạp; chậm rãi: 这样～地走，什么时候才能走到呢 Đi chậm thế này thì bao giờ mới đến nơi được/ 他低下头，拖长了声音，一字一句～地念着 Anh ta cúi đầu, kéo dài giọng, chậm rãi đọc từng câu, từng chữ. Cn. 慢吞吞.

【慢条斯理】màntiáo-sīlǐ Chậm rãi: 他说话举止总是～的 Nói năng, cử chỉ của anh ta bao giờ cũng chậm rãi rạch ròi.

【慢性】mànxìng ❶ Mạn tính; mãn tính: ～病 Bệnh mãn tính/ ～中毒 Nhiễm độc mạn tính/ ～痢疾 Bệnh lị mạn tính. ❷ (～儿) Tính chậm chạp.

【慢性病】mànxìngbìng Bệnh mạn tính; bệnh mãn tính.

【慢性子】mànxìng·zi ❶ Tính chậm chạp. ❷ Người chậm chạp.

【慢悠悠】mànyōuyōu Chậm rì rì. Cn. 慢慢悠悠(màn·manyōuyōu).

熳 màn MẠN [烂熳] X.〖烂漫〗.

谩 màn MẠN Khinh mạn; coi thường; vô lễ.

【谩骂】mànmà Chửi rủa; chửi đổng.

墁 màn MAN Lát: 花砖～地 Lát nền đá hoa.

蔓 màn MAN N. '蔓' (wàn) (*thường dùng với từ khác*). //mán; wàn.

【蔓草】màncǎo Cỏ dại.

【蔓生植物】mànshēng-zhíwù Loài cây leo.

【蔓延】mànyán [Cỏ mọc] Lan tràn: ～滋长 Cỏ mọc lan tràn/ 火势～ Lửa cháy lan tràn.

幔 màn MÀN Màn che: 布～ Màn vải/ 窗～ Rèm cửa; màn cửa.

【幔帐】mànzhàng Màn.

【幔子】màn·zi <Phương> Màn.

镘(槾) màn MAN <Sách> Cái bay [của thợ nề].

嫚 màn MAN <Sách> Trêu ghẹo; khinh nhờn.

缦 màn MAN, MẠN <Sách> Lụa trắng; lụa mộc.

māng (ㄇㄤ)

牤 (犏) māng MANG Xd.

【牤牛】 māngniú <Phương> Trâu đực; trâu lăn.

máng (ㄇㄤˊ)

忙 máng MANG Bận: 繁～ Bận rộn/ 这几天很～ Mấy hôm nay rất bận/ 你近来～些什么? Mấy hôm nay anh bận những việc gì?/他一个人～不过来 Một mình anh ta bận túi bụi với công việc.

【忙活】 máng·huó (～儿) Bận việc; bận làm ăn: 这几天正～ Mấy hôm nay đang bận làm ăn/ 你忙什么活? Anh bận việc gì?

【忙活】 mánghuó (～儿) Việc gấp: 这是件～,要先做 Đây là một việc gấp, phải làm trước.

【忙活】 máng·huo <Phương> Bận rộn [công việc]: 他们俩已经～了一早上了 Hai cậu ấy bận rộn suốt cả buổi sáng rồi.

【忙里偷闲】 mánglǐ tōuxián Tranh thủ lúc rảnh rỗi.

【忙碌】 mánglù Bận rộn [mọi việc]: 忙忙碌碌 Bận rộn/为了大伙儿的事情,他一天到晚～ Vì công việc chung [của mọi người], anh ta bận suốt từ sáng đến tối.

【忙乱】 mángluàn Bận rối lên.

【忙于】 mángyú Bận về việc...

芒 máng MANG Cỏ chè vè.

【芒刺在背】 máng cì zài bèi Ruột nóng như lửa đốt, đứng ngồi không yên.

【芒果】 mángguǒ X. 〖杧果〗.

【芒硝】 mángxiāo X. 〖硭硝〗.

【芒种】 mángzhòng [Tiết] Mang chủng (*vào các ngày mồng 5,6,7 tháng 6*).

茫 máng MANG ❶ Mênh mang; mù mịt: 渺～ Mù mịt; xa vời. ❷ Mờ mịt (*không hiểu gì*): ～然 Mờ mịt.

【茫茫】 mángmáng Mênh mông: ～大海 Biển cả mênh mông/ 前途～ Tiền đồ mù mịt/ ～一片白雾 Sương trắng mịt mù.

【茫昧】 mángmèi <Sách> Mơ hồ; lờ mờ.

【茫然】 mángrán Mù tịt; không hay biết: 事情发生的原因和经过我都～ Nguyên nhân và qúa trình xảy ra sự việc tôi mù tịt không biết gì.

【茫无头绪】 máng wú tóuxù Lờ mờ không biết đâu mà lần.

杗 máng MANG Xd.

【杗果】【芒果】 mángguǒ [Cây, qủa] Măng cầu.

硭 máng MANG Xd.

【硭硝】 mángxiāo Sun-fát nát-ri ngậm nước.

铓 máng MANG [锋铓] X. 〖锋芒〗 (fēngmáng).

【铓锣】 mángluó Mang la (*một loại nhạc cụ của dân tộc Ngõa ở Vân Nam, Trung Quốc, gồm ba cái thanh la đồng treo trên một giá gỗ*).

盲 máng MANG Mù: ～人 Người mù/ ◇文～ Mù chữ/ 色～ Mù màu.

【盲肠】 mángcháng Ruột thừa.

【盲肠炎】 mángchángyán Viêm ruột thừa.

【盲从】 mángcóng Đi theo một cách mù quáng; theo bừa.

【盲点】 mángdiǎn Điểm mù [ở phía sau nhãn cầu].

【盲动】 mángdòng Manh động.

【盲干】 mánggàn Làm bừa; làm liều.

【盲目】 mángmù Mù quáng.

【盲棋】 mángqí Đánh cờ mồm.

【盲人摸象】 mángrén mō xiàng Người mù sờ chân voi.

【盲人瞎马】 mángrén xiāmǎ Người mù cưỡi ngựa mù (*ví với sự việc cực kì nguy hiểm*).

【盲蛇】 mángshé Rắn giun.

【盲文】 mángwén ❶ Con chữ cho người mù. ❷ Chữ khắc in cho người mù.
【盲字】 mángzì Chữ nổi.

氓 máng MANH X. 〖流氓〗. // méng.

邙 máng MANH, MANG 北邙 Bắc Mang (*tên núi, ở Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

龙 máng MANG ☒ ❶ Chó xù (*chó lông dài*). ❷ Nhiều màu; tạp sắc. // méng.

铓 máng MANG ☒ Trâu hoa (*trâu đen trắng*).

mǎng (ㄇㄤˇ)

莽[1] mǎng MÃNG ❶ Cỏ rậm: 丛～ Bụi cỏ rậm/ 草～ Cỏ rậm; thảo mãng. ❷ <Sách> Lớn. ❸ (Mǎng) Mãng (*Họ*).

莽[2] mǎng MÃNG Lỗ mãng; thô bạo.

【莽苍】 mǎngcāng [Đồng cỏ] Mênh mang [hoang dã].
【莽草】 mǎngcǎo X. 〖毒八角〗.
【莽汉】 mǎnghàn Anh chàng lỗ mãng; con người lỗ mãng cục cằn.
【莽莽】 mǎngmǎng ❶ [Cỏ mọc] Rậm rạp. ❷ [Đồng cỏ] Rộng mênh mông.
【莽原】 mǎngyuán Đồng cỏ (*bãi cỏ*) rậm um tùm.
【莽撞】 mǎngzhuàng Lỗ mãng cục cằn; liều lĩnh; làm liều; húc bừa.

漭 mǎng MÃNG Xd.

【漭漭】 mǎngmǎng <Sách> Bao la; mênh mông; vô biên.

蟒 mǎng MÃNG ❶ Con trăn (*mãng xà*). ❷ Áo mãng bào.
【蟒袍】 mǎngpáo Áo mãng bào (*lễ phục của quan đại thần thời Thanh ở Trung Quốc*).
【蟒蛇】 mǎngshé Con trăn. Cn. 蚺蛇.

māo (ㄇㄠ)

猫 (貓) māo MIÊU ❶ Con mèo. ❷ <Phương> Trốn.
【猫睛石】 māojīngshí Đá mắt mèo (*đá ngọc thạch*).
【猫儿眼】 māoryǎn Đá mắt mèo.
【猫头鹰】 māotóuyīng Con cú.
【猫熊】 māoxióng Gấu mèo.
【猫鱼】 māoyú (～儿) Cá con cho mèo ăn.

máo (ㄇㄠˊ)

毛[1] máo MAO ❶ Lông: 羽～ Lông vũ/ 羊～ Lông cừu. ❷ Mốc: 馒头放久了就要长～ Bánh bao để lâu sẽ lên mốc. ❸ Thô: ～铁 Sắt phôi. ❹ Vỏ; vỏ ngoài. ❺ Nhỏ ranh; nhóc con: ～孩子 Thằng ranh; thằng nhóc. ❻ Đồng bạc sụt giá. ❼ (Máo) Mao (*Họ*).

毛[2] máo MAO ❶ Cẩu thả; ẩu: ～头～脑 Đầu óc cẩu thả. ❷ Sởn tóc gáy; sợ; ghê rợn: 心里直发～ Trong lòng thấy rờn rợn/这下可把他吓～了 Cú này làm hắn phải sởn tóc gáy. ❸ <Phương> Phát cáu.

毛[3] máo MAO <Khẩu> Hào (*1/10 đồng*).

【毛白杨】 máobáiyáng Cây bạch dương. Cg. 大叶杨、响杨 hoặc 白杨.
【毛笔】 máobǐ Bút lông.
【毛边纸】 máobiānzhǐ Giấy bản.
【毛病】 máo·bìng ❶ Tâm bệnh; buồn phiền. ❷ Có chuyện; xảy ra sự cố (*với công việc có sai sót*). ❸ Khuyết điểm; thói xấu. ❹ <Phương> Ốm; bị bệnh: 孩子 有～,不要让他受凉了 Thằng bé ốm, đừng để nó bị lạnh.
【毛玻璃】 máobō·lí Thủy tinh mờ; kính mờ.
【毛布】 máobù Vải bông; vải xù.
【毛糙】 máo·cao Thô (*không mịn*).
【毛虫】 máochóng Con sâu róm. Cn. 毛毛虫.

【毛刺】 máocì (～儿) Rìa xờm [ở vật đúc].
【毛地黄】 máodìhuáng X.〖洋地黄〗.
【毛豆】 máodòu Đậu tương non [làm rau ăn].
【毛发】 máofà Lông, tóc.
【毛纺】 máofǎng Dệt len; hàng dệt len.
【毛茛】 máogèn Mao cẩn (*vị thuốc Đông y*).
【毛骨悚然】 máo gǔ sǒngrán Sởn lông; sởn tóc gáy.
【毛咕】 máo·gu <Phương> Hơi rờn rợn.
【毛烘烘】 máohōnghōng (～的) Lông xồm xoàm.
【毛巾】 máojīn Khăn mặt.
【毛巾被】 máojīnbèi Chăn đơn dệt; chăn phủ giường.
【毛举细故】 máo jǔ xì gù Kể lể con cà con kê.
【毛孔】 máokǒng Lỗ chân lông. Cn. 汗孔.
【毛梾】 máolái Cây mao lai.
【毛蓝】 máolán Màu lam nhạt: ～布 Vải màu lam nhạt.
【毛利】 máolì Phần lãi gộp [mới trừ giá thành, chưa trừ phí tổn khác].
【毛料】 máoliào Hàng len dạ.
【毛驴】 máolǘ Con lừa.
【毛毛】 máo·mao<Phương> Chíp bông (*tiếng gọi yêu đối với trẻ em mới sinh*).
【毛毛虫】 máo·maochóng Con sâu rớm; bọ rớm.
【毛毛腾腾】 máo·maotēngtēng<Phương> (～的) Tính láo quáo; tính hấp tấp.
【毛毛雨】 máo·maoyǔ Mưa bụi; mưa bay.
【毛难族】 Máonánzú Dân tộc Mao Nan (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc*).
【毛囊】 máonáng Mao nang; chân lông.
【毛坯】 máopī ❶ Phôi thô (*bán thành phẩm*). ❷ Phôi liệu.
【毛皮】 máopí Da lông.
【毛票】 máopiào <Khẩu> (～儿) Tiền hào (*tiền giấy*)
【毛钱儿】 máoqiánr Đồng hào (*tiền kim loại*).
【毛渠】 máoqú Con mương nhánh.
【毛茸茸】 máorōngrōng Lông xù; lông lồm xồm: ～的小白兔 Con thỏ trắng con lông xù.
【毛瑟枪】 máosèqiāng Súng mô-de.
【毛手毛脚】 máo shǒu máo jiǎo Hấp ta hấp tấp; lúng ta lúng túng; chân tay lóng ngóng.
【毛遂自荐】 Máo Suì zì jiàn Mao Toại tự đề cử mình (*ví với tự nêu tự khen*).
【毛笋】 máosǔn Măng tre.
【毛太纸】 máotàizhǐ Giấy bản Mao Thái (*giấy bản mỏng, đặc sản của tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc*).
【毛桃】 máotáo [Cây, qủa] Đào lông (*loài cây mọc hoang ở vùng Vân Nam, Trung Quốc*).
【毛头纸】 máotóuzhǐ Giấy bản dày (*loại giấy bản thường dùng để dán cửa sổ*); giấy bản Đông Xương.
【毛窝】 máowō <Phương> Giày lông.
【毛犀】 máoxī X.〖披毛犀〗.
【毛细管】 máoxìguǎn ❶ Mao mạch. ❷ X.〖毛细现象〗.
【毛细现象】 máoxì-xiànxiàng Hiện tượng mao dẫn.
【毛虾】 máoxiā Tép.
【毛线】 máoxiàn Len sợi.
【毛象】 máoxiàng X.〖猛犸〗.
【毛样】 máoyàng Mẫu thô.
【毛腰】【猫腰】 máo·yāo <Phương> Khom lưng; cong lưng; cúi lưng.
【毛衣】 máoyī Áo len đan; áo len sợi.
【毛躁】 máo·zao ❶ Hấp tấp: 脾气～ Tính hấp tấp. ❷ Không bình tĩnh; lào phào.
【毛织品】 máozhīpǐn ❶ Hàng dệt len. ❷ Quần áo dệt len.
【毛重】 máozhòng Trọng lượng cả bì.
【毛猪】 máozhū Lợn sống; lợn hơi.
【毛竹】 máozhú Tre
【毛装】 máozhuāng [Sách vở, sổ sách] Đóng thô; đóng tạm.
【毛子】 máo·zi ❶ Bọn Tây; thằng Tây (*gọi người Tây Dương có ý khinh bỉ*). ❷ Bọn thổ phỉ; bọn cướp (*cách gọi cũ*).

❸ <Phương> Lông vụn.

旄 máo MAO Cờ mao. <Cổ> N. '耄' mào.

氂 máo MAO [Tóc] Trái dào.

酩 máo MAO ☒ [酩酊](máotáo) Say lảo đảo.

牦(氂) máo MAO Xđ.

【牦牛】 máonlú Trâu lùn (*giống trâu ở vùng cao nguyên Thanh Hải, Tây Tạng, Trung Quốc*).

锚 máo MIÊU Mỏ neo.

【锚地】 máodì Bãi thả neo.

猫(貓) máo MIÊU, MÃO [猫腰]. X. [毛腰]. // māo.

茆 máo MÃO ❶ N.'茅'①. ❷(Máo) Mão (*Họ*).

矛 máo MÂU Cái mâu; ngọn giáo (*vũ khí cổ*).

【矛盾】 máodùn ❶ Mâu (*vũ khí để đâm*) và thuẫn (*vũ khí để đỡ*). ❷ Mâu thuẫn: 自相～ Tự mâu thuẫn/ ～百出 Đầy mâu thuẫn/ 他俩的意见有～ Ý kiến của hai người ấy mâu thuẫn nhau.

【矛盾律】 máodùnlǜ Luật mâu thuẫn.

【矛头】 máotóu Mũi nhọn; mũi dùi: 漫画家把讽刺的～指向坏人坏事 Các nhà biếm họa chĩa thẳng mũi dùi vào người xấu việc xấu.

茅 máo MAO ❶ Cỏ bạch mao; cỏ tranh. ❷(Máo) Mao (*Họ*).

【茅草】 máocǎo Cỏ tranh.

【茅房】 máofáng Nhà tranh.

【茅青菜】 máogāocài Cây gọng vó.

【茅坑】 máokēng ❶ <Khẩu> Hố phân. ❷ Nhà xí.

【茅庐】 máolú Lều cỏ.

【茅塞顿开】 máo sè dùn kāi Bỗng hiểu ra; bỗng thấy trong lòng sáng ra.

【茅舍】 máoshè <Sách> Nhà tranh.

【茅厕】 máo·sì <Khẩu> Nhà xí.

【茅台酒】 máotáijiǔ Rượu Mao Đài (*đặc sản của thị trấn Mao Đài, ở tỉnh Qúy Châu, Trung Quốc*).

【茅屋】 máowū Nhà lợp cỏ (*lợp lá*).

髦 Máo MÂU Nước Mâu (*một quốc gia thời Chu ở Trung Quốc*).

蟊 máo MÂU Sâu lúa.

【蟊贼】 máozéi Bọn hại dân hại nước.

蝥 máo MIÊU X. [斑蝥].

mǎo (ㄇㄠˇ)

有 mǎo MÃO <Phương> Không.

卯 1 mǎo MÃO Mão (*ngôi thứ tư trong Địa chi*). Xt. [干支].

卯 2 mǎo MÃO Lỗ bắt bu-lông; lỗ bắt ri-vê.

【卯时】 mǎoshí Giờ Mão (*từ 5 đến 7 giờ sáng*).

【卯榫】 mǎosǔn Mộng và chốt.

【卯眼】 mǎoyǎn Lỗ bắt bu-lông; lỗ bắt ri-vê.

泖 mǎo MÃO Hồ nước phẳng lặng.

昴 mǎo MÃO Sao Mão (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*).

峁 mǎo MÃO Vùng đồi đất vàng (*ở miền Tây Bắc Trung Quốc*).

铆 mǎo MÃO ❶ Tán bu-lông. ❷ Đập đầu đinh bu-lông.

【铆钉】 mǎodīng Đinh bu-lông.

【铆接】 mǎojiē Tán đinh bu-lông.

【铆劲儿】 mǎo·jìnr <Khẩu> Dồn sức; đổ sức ra: 几个人一～，就把大石头抬走了 Mấy người dồn sức lại, đã khênh tảng đá to đi nơi khác rồi/ 铆着劲儿干 Đổ sức ra mà làm việc.

mào (ㄇㄠˋ)

茂 1 mào MẬU ❶ Rậm rạp; tươi tốt: ～密 [Rừng cây, cây cối] Um tùm; rậm rạp/ 根深叶～ Rễ ăn sâu, cành lá sum sê. ❷ Phong phú đẹp đẽ: 图文

并～ Hình vẽ và lời văn đều phong phú đẹp đẽ.

茂[2] mào MẬU Hợp chất hữu cơ. Công thức: C_5H_6.

【茂密】màomì Rậm rạp; um tùm; tươi tốt: ～的树林 Rừng cây rậm rạp um tùm.

【茂盛】màoshèng Tươi tốt: 庄稼长得很～ Hoa màu lên rất tươi tốt.

鄚 mào MẠC 鄚州 Mạc Châu (*tên đất, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

冒 mào MẠO ❶ Bốc lên; tỏa ra; ứa ra; phả ra: ～烟 Bốc khói/ ～泡 Sủi bọt/ ～汗 Toát mồ hôi/ 热气直往外～ Hơi nóng cứ phả ra ngoài. ❷ Bất chấp; không để ý đến: ～雨 Bất chấp mưa gió. ❸ Mạo muội; liều lĩnh: ～进 Liều lĩnh/ 看见那人好象是他，我～喊一声 Thấy người kia giống anh ấy, tôi gọi liều một tiếng. ❹ Mạo nhận; mạo tên: ～领 Mạo tên người khác đến lĩnh nhận/ ～认 Mạo tên người khác/ 请～假～ Xin để phòng giả mạo. ❺ (Mạo) Mạo (*Họ*).

【冒充】màochōngGiả mạo.

【冒顶】mào·dǐng Sập hầm [mỏ].

【冒犯】màofàn Mạo phạm; xúc phạm: ～尊严 Xúc phạm đến tôn nghiêm của người khác.

【冒号】màohào Hai chấm (:).

【冒火】mào·huǒ Tức giận; nổi nóng.

【冒尖】mào·jiān (～儿) ❶ Có ngọn: 筐里的菜已经～了 Rau ở trong sọt xếp có ngọn lên rồi. ❷ Nhỉnh hơn; vượt lên một chút: 弟弟十岁刚～ Cậu em trai hơn mười tuổi một tí. ❸ Nổi bật lên. ❹ Nổi lên; xuất hiện: 问题一～，就要及时地研究解决 Hễ xuất hiện vấn đề là phải kịp thời nghiên cứu ngay.

【冒进】màojìn Liều lĩnh.

【冒昧】màomèi [Lời nói, hành động] Mạo muội (*thường dùng trong lời nói khiêm tốn*): ～陈辞 Xin mạo muội trình bày.

【冒名】mào·míng Mạo danh; đội tên người khác: ～顶替 Đội tên người khác.

【冒牌】mào·pái (～儿) [Hàng hóa] Giả; mác giả.

【冒失】mào·shi Liều lĩnh: ～鬼 Kẻ liều lĩnh/ 说话不要太～ Nói năng chớ nên qúa liều lĩnh.

【冒头】mào·tóu (～儿) Có ngọn.

【冒险】mào·xiǎn Mạo hiểm.

【冒险主义】màoxiǎn zhǔyì Chủ nghĩa mạo hiểm.

瑁 mào MẠO X. 〖玳瑁〗(dàimào).

帽 mào MẠO ❶ Mũ; nón: 呢～ Mũ dạ/ 箬～ Nón lá/ 草～ Nón cói. ❷ (～儿) Nắp: 笔～儿 Nắp bút/ 螺丝～儿 Mũ ốc vít.

【帽耳】mào'ěr Tai mũ (*mũ mùa đông có tai*).

【帽花】màohuā <Khẩu> (～儿) Huy hiệu trên mũ.

【帽徽】màohuī Huy hiệu gắn trên mũ.

【帽盔儿】màokuīr Mũ nồi; mũ sắt.

【帽舌】màoshé Lưỡi trai [của mũ].

【帽檐】màoyán (～儿) Vành mũ.

【帽子】mào·zi ❶ Cái mũ: 一顶～ Một chiếc mũ. ❷ Chụp mũ: 批评应该切合实际，有内容，不要光扣大～ Phê bình nên đúng với thực tế, phải có nội dung, không nên chụp mũ.

眊 mào MẠO ☒ 〖眊耗〗(màosào) Phiền não.

媢 mào ☒ MẠO Đố kị; ghen tị.

耄 mào MẠO Cụ già (*tám chín mươi tuổi*): 老～ Cụ già/ ～耋之年 Tuổi già tám chín mươi.

茅 mào MẠO ☒ Nhổ [rau, cỏ].

眊 mào MẠO ☒ Hoa mắt.

皃 mào MẠO N. '貌'.

貌 mào MẠO ❶ Tướng mạo: 面～ Diện mạo/ 容～ Dung mạo. ❷ Bộ mặt; hình thù; hình dáng bên ngoài: 全～ Toàn cảnh.

【貌合神离】mào hé shén lí Bằng mặt

không bằng lòng.
【貌似】màosì Bề ngoài giống như; có vẻ như; trông ngoài hình như.

贸 mào MẬU Mậu dịch; buôn bán; trao đổi.
【贸然】màorán Tùy tiện; bừa: 不～下结论 Chớ tùy tiện kết luận.
【贸易】màoyì Mậu dịch; buôn bán.
【贸易风】màoyìfēng X. 〖信风〗.

袤 mào MẬU X. 〖广袤〗.

懋 mào MẬU ❶ <Sách> Cần mẫn; chăm chỉ. ❷ N. '茂[1]'.

瞀 mào MẬU ❶ <Sách> Hoa mắt. ❷ Nao nao; tâm thần rối loạn. ❸ Ngu muội.

•me (·ㄇㄜ)

嘛 ·me MÀ (*Trợ từ, dùng như chữ* '嘛').

么(麽、❶末) ·me MA ❶ Thì; nào; sao: 这～ Vậy thì/ 怎～ Thế nào; sao/ 那～ Thế thì; vậy thì/ 多～ Biết bao; biết chừng nào. ❷ (*Từ đệm, trong bài hát*) A; này: 五月的花儿红呀～红似火 Hoa tháng năm đỏ dỏ a đỏ như lửa. // ma'嘛'; yāo'么'. '麽' // mó. '末' // mò.

méi (ㄇㄟˊ)

没[1] méi MỘT N. '没有'[1].

没[2] méi MỘT N. '没有'[2]. // mò.

【没词儿】méicír <Khẩu> Không có gì để nói.
【没关系】méi guān·xi Không sao; không việc gì.
【没精打采】méi jīng dǎ cǎi Ủ rũ; buồn bã: 他～地坐在地下，低着头，不吱声 Anh ta buồn bã ngồi bệt dưới đất, cúi đầu, lặng lẽ không nói một tiếng. Cn. 无精打采.
【没落子】méi lào·zi <Phương> [Cuộc sống] Không nơi nương tựa; chưa yên.
【没…没…】méi…méi… ❶ (*Dùng trước hai danh từ, động từ hình dung từ đồng nghĩa để nhấn mạnh*) Không: ～皮～脸 Không còn mặt mũi nào nữa/ ～羞～臊 Không biết hổ thẹn gì nữa/ ～着～落 Chẳng có chỗ nương tựa nào cả/ ～完～了 Không hết; không dứt. ❷ (*Dùng trước hai hình dung từ, biểu thị không cần phân biệt*): Chẳng... chẳng; không... không: ～大～小 Chẳng to chẳng nhỏ/ ～深～浅 Chẳng sâu chẳng nông/ ～老～少 Chẳng già chẳng trẻ.
【没门儿】méiménr <Phương> ❶ Không có lối thoát; bế tắc. ❷ Không được.
【没谱儿】méipǔr <Phương> Chưa nghĩ tới.
【没趣】méiqù Nhục; khó coi: 自讨～ Tự chuốc lấy cái nhục/ 他觉得～，只好走开 Anh ta cảm thấy khó coi, đành phải đi ra chỗ khác.
【没什么】méi shén·me Không sao đâu; không việc gì: 碰破了一点儿皮，～ Xước da một tí thôi, không sao đâu.
【没羞】méixiū Không biết [hổ] thẹn.
【没有】[1] méi·yǒu ❶ Không có: ～票 Không có vé/ ～理由 Không có lí do/ 屋里～人 Trong nhà không có người. ❷ (*Dùng trước* '谁、哪个', *biểu thị phủ định toàn bộ*) Không: ～谁会同意这样做 Không ai đồng ý làm như vậy/ ～哪个说过这样的话 Không có người nào nói những lời như vậy. ❸ Không bằng: 你～他高 Anh không cao bằng anh ta/ 谁都～他会说话 Không có ai nói giỏi bằng anh ta. ❹ Không tới; không đến: 来了～三天就走了 Đến chưa được ba ngày đã đi rồi.
【没有】[2] méi·yǒu ❶ (*Phó từ*) Chưa: 他还～回来 Anh ta vẫn chưa về/ 天还～黑呢 Trời vẫn chưa tối mà. ❷ Chưa từng; chưa hề: 老张昨天～回来过

Anh Trương hôm qua chưa từng về qua nhà/ 银行昨天～开门 Ngân hàng hôm qua chưa hề mở cửa.

【没有说的】méi·yǒu shuō·de ❶Không có gì để nói: 这小伙子既能干又积极，真是～ Anh chàng này đã làm giỏi lại tích cực, thật không có gì đáng chê trách cả. ❷Không có gì phải phân trần giải thích; không có gì để tranh biện cả. ❸Khỏi phải nói; khỏi phải bàn.

【没辙】méi zhé <Khẩu> Chịu; bế tắc.

【没治】méizhì <Khẩu> ❶Chịu bó tay. ❷Không biết làm thế nào. ❸Không chê vào đâu được nữa.

糜(糜、麋) méi MI Cây kê; hạt kê. // mí.

【糜子】méi·zi Hạt kê.

煤 méi MÔI Than [đá].

【煤层】méicéng Tầng than; vỉa than.

【煤毒】méidú X.〖煤气〗②.

【煤耗】méihào Lượng than tiêu hao.

【煤黑油】méihēiyóu X.〖煤焦油〗.

【煤核儿】méihúr Than xỉ.

【煤化】méihuà X.〖炭化〗.

【煤焦油】méijiāoyóu Hắc ín.

【煤斤】méijīn Than.

【煤精】méijīng Than tinh chất.

【煤气】méiqì ❶Khí than; ga than. ❷Hơi than.

【煤气灯】méiqìdēng Đèn bân-xân (*loại đèn tỏa nhiệt dùng trong phòng thí nghiệm*). Cn.本生灯.

【煤炭机】méitàn jī Máy chạy than.

【煤球】méiqiú Than nắm; than qủa bàng; than hòn.

【煤渣】méizā X.〖煤焦油〗.

【煤炭】méitàn Than.

【煤田】méitián Vùng than; vùng mỏ than.

【煤油】méiyóu Dầu hỏa; dầu lửa. Cn. 火油、洋油.

【煤渣】méizhā Xỉ than.

【煤砟子】méizhǎ·zi Than hòn.

【煤砖】méizhuān Than bánh.

禖 méi MÔI Tế cầu tự (*thời xưa*).

媒 méi MÔI, MAI ❶Người làm mối: ～妁之言 Lời mối lái. ❷Môi giới: 触～ Xúc tác môi giới.

【媒介】méijiè Môi giới: 苍蝇是传染疾病的～ Ruồi là môi giới truyền bệnh truyền nhiễm.

【媒婆】méipó Bà mối.

【媒染剂】méirǎnjì Chất phụ gia định màu (*nhuộm*).

【媒人】méi·ren Người làm mối.

【媒妁】méishuò <Sách> Người làm mối.

【媒怨】méi yuàn <Sách> Gây oán.

【媒质】méizhì Môi trường.

玫 méi MAI Xd.

【玫瑰】méi·gui ❶Cây hoa hồng. ❷Hoa hồng.

枚 méi MAI ❶(*Lượng từ*) Cái; tấm: 三～奖章 Ba tấm huân chương. ❷(Méi) Mai (*Họ*).

霉(❶黴) méi MAI ❶Nấm mốc. ❷Mốc; hỏng: ～烂了 Để mốc hỏng rồi/ 发～了 Lên mốc rồi/ ～豆腐 Đậu phụ lên men (*món ăn đặc sản ở miền nam Trung Quốc*).

【霉菌】méijūn Nấm mốc.

【霉菌病】méijūnbìng Bệnh nấm (*bệnh ngoài da như hắc lào v.v...*).

【霉烂】méilàn [Hoa qủa] Thối rữa.

【霉天】méitiān Mùa hoàng mai.

【霉头】méitóu X.〖触霉头〗.

【霉雨】méiyǔ X.〖黄梅雨〗.

莓(苺) méi MÔI Qủa mâm xôi: 草～ Cây thảo qủa.

梅(楳、槑) méi MAI ❶Cây mơ; cây mai. ❷Qủa mơ. ❸Hoa mai. ❹(Méi) Mai (*Họ*).

【梅毒】méidú Bệnh giang mai.

【梅花】méihuā ❶Hoa mai. ❷<Phương> Qủa mơ.

【梅花鹿】méihuālù Hươu sao.

【梅雨】【霉雨】méiyǔ X.〖黄梅雨〗.

【梅子】méi·zi [Cây, qủa] Mơ.

酶 méi MÔI Chất xúc tác; dung môi.

脢 méi MAI Thịt lườn: ～子肉 Thịt phi-lê; thịt lườn.

(脄) méi MAI (*Thường dùng làm tên người*).

姆 méi MI ❶ Lông mày. ❷ Mi sách: 书～ Mi sách.

【眉飞色舞】méi fēi sè wǔ Mặt mày tươi tỉnh đắc ý.

【眉睫】méijié Lông mày và lông mi (*ví với việc ngay ở trước mắt không dâu xa*): 失之～ Sai ngay trước mắt; sai sờ sờ trước mắt/ 事情迫于～ Việc gấp gáp lắm rồi.

【眉开眼笑】méi kāi yǎn xiào Mặt tươi cười; mặt mày rạng rỡ.

【眉来眼去】méi lái yǎn qù Mắt đi mày lại; đầu mày cuối mắt.

【眉棱】méiléng Vùng lông mày.

【眉棱骨】méilénggǔ Xương cung mày.

【眉毛】méi·mao Lông mày.

【眉目】méimù ❶ Mặt mày (*khuôn mặt*): ～清秀 Mặt mũi sáng sủa. ❷ Điểm cốt yếu [trong bài văn]: ～不清 Điểm cốt yếu của bài văn không rõ.

【眉目】méi·mu Manh mối; đầu đuôi sự việc: 把事情弄出点～再走 Làm rõ đầu đuôi câu chuyện rồi hãy đi.

【眉批】méipī Lời phê trên mi sách.

【眉梢】méishāo Đuôi mắt: 喜上～ Niềm vui hiện lên khoé mắt.

【眉头】méitóu [Vùng xung quanh] Lông mày: 皱～ Nhíu mày lại/ ～紧锁 Chau mày/ ～一皱，计上心来 Nhíu mày một cái là nghĩ ra kế ngay.

【眉心】méixīn Ấn đường (*điểm giữa hai đầu lông mày*).

【眉眼】méiyǎn Mặt mày: 小姑娘～长得很俊 Mặt mũi cô bé rất sáng sủa.

【眉眼高低】méiyǎn gāo dī Ý tứ (*thể hiện trên nét mặt*): 你这人真不懂～，人家正发愁呢，你还开玩笑 Cái anh này không có ý tứ gì cả, người ta đang lo buồn, mà anh còn đùa.

【眉宇】méiyǔ <Sách> Vùng trên hai lông mày.

湄 méi MI Bờ nước.

楣 méi MI Mi cửa.

嵋 méi MI 峨嵋 Nga Mi (*tên núi, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*). Cv. 峨眉.

镅 méi MI A-me-ri-xi. Kí hiệu: Am.

鹛 méi MI Chim họa mi.

猸 méi MI Xd.

【猸子】méi·zi Con mòng cua.

鄘 Méi MI 鄘县 Huyện Mi (*ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*).

【鄘鄠】méihù Tuồng Thiểm Tây.

měi (ㄇㄟˇ)

美[1] měi Mĩ ❶ Đẹp; duyên dáng; xinh: 这小姑娘长得真～ Cô bé này trông duyên dáng qúa / 这里的风景多～呀！ Cảnh ở đây đẹp qúa chừng! ❷ Làm cho đẹp. ❸ Đẹp (*chỉ chất lượng tốt*): 价廉物～ Giá rẻ hàng đẹp/ 日子过得挺～ Cuộc sống rất tốt đẹp. ❹ <Phương> Sướng; thích: 老师夸了他几句，他就～得了不得 Thầy giáo mới khen cậu ta vài câu, mà cậu ta đã sướng rơn.

美[2] Měi Mĩ ❶ Châu Mĩ: 南～ Nam Mĩ/ 北～ Bắc Mĩ. ❷ Nước Mĩ.

【美不胜收】měi bù shèng shōu Đẹp không sao tả xiết: 展览会上的工艺品，琳琅满目，～ Hàng công nghệ trong triển lãm trông thật là lộng lẫy, đẹp mắt, không sao xem hết được.

【美称】měichēng Tiếng khen; tiếng ca ngợi: 四川向有天府之国的～ Tứ Xuyên xưa nay vẫn được ca ngợi là kho báu của trời.

【美德】měidé Phẩm chất tốt; đức tốt.

【美吨】měidūn Tấn Mĩ (*hơn 900 kg*). Cg. 短吨.

【美感】 měigǎn Mĩ cảm.
【美工】 měigōng ❶ Trang trí [sân khấu; điện ảnh]. ❷ Nghệ nhân trang trí.
【美观】 měiguān Mĩ quan: 房屋布置得很～ Nhà cửa bố trí trông rất mĩ quan/ ～大方 Mĩ quan, đàng hoàng.
【美好】 měihǎo Tốt đẹp: ～的愿望 Nguyện vọng tốt đẹp.
【美化】 měihuà Làm cho đẹp; điểm tô cho đẹp.
【美金】 měijīn Mĩ kim; đồng đô-la Mĩ.
【美丽】 měilì Mĩ lệ; đẹp: ～的花朵 Bông hoa đẹp/ 祖国的山河是多么庄严～! Non sông tổ quốc uy nghiêm tươi đẹp biết bao!
【美满】 měimǎn Mĩ mãn: ～的生活 Cuộc sống mĩ mãn.
【美貌】 měimào Khuôn mặt đẹp.
【美妙】 měimiào Tuyệt vời; tươi đẹp: ～的青春 Tuổi thanh xuân tươi đẹp/ ～的诗句 Lời thơ (*câu thơ*) tuyệt vời.
【美名】 měimíng Tên gọi đẹp; cái tên đẹp: 英雄～,流芳百世 Anh hùng, cái tên tuyệt đẹp ấy, để mãi tiếng thơm cho nghìn đời sau.
【美女】 měinǚ Mĩ nữ; gái đẹp.
【美气】 měiqì <Phương> Dễ chịu.
【美人】 měirén Người đẹp; con người đẹp.
【美人蕉】 měirénjiāo Hoa chuối hoa.
【美容】 měiróng Làm cho đẹp; sửa sắc đẹp: ～院 Viện sửa sắc đẹp; mĩ viện/ ～手术 Thủ thuật sửa sắc đẹp.
【美术】 měishù ❶ X.[造型艺术]. ❷ Mĩ thuật.
【美术片儿】 měishùpiānr <Khẩu> Phim mĩ thuật.
【美术片】 měishùpiàn Phim mĩ thuật.
【美术字】 měishùzì Kiểu chữ mĩ thuật.
【美谈】 měitán Câu chuyện mọi người ca tụng: 廉颇负荆请罪,至今传为～ "Liêm Pha tự trói xin chịu tội" đến nay vẫn được mọi người truyền tụng ngợi ca.
【美味】 měiwèi Mĩ vị (*món ăn ngon*): 珍馐～ Món cao lương mĩ vị.
【美学】 měixué Mĩ học.
【美言】 měiyán Nói tốt [cho người khác]: ～几句 Nói tốt vài lời/ ～一番 Nói tốt một hồi.
【美意】 měiyì Ý đẹp.
【美圆】【美元】 měiyuán Đồng đô-la Mĩ.
【美中不足】 měi zhōng bù zú Trong cái đẹp vẫn còn có chỗ khiếm khuyết.

渼 měi Mĩ ☒ Dường sóng.

镁 měi Mĩ Ma-giê. Kí hiệu: Mg.
【镁光】 měiguāng Tia sáng huỳnh quang.
【镁砂】 měishā Cát chịu lửa.
【镁砖】 měizhuān Gạch chịu lửa.

每 měi MỖI ❶ Mỗi; từng: 把节省下来的～一分钱都用在生产上 Từng đồng xu tiết kiệm được đều dùng vào sản xuất/ ～两个星期开一次小组会 Cứ hai tuần lễ họp tổ một lần/ ～人做自己能做的事 Mỗi người làm những việc mà mình có thể làm được. ❷ Mỗi khi; cứ mỗi lần: 这个月刊～逢十五日出版 Tờ tạp chí hằng tháng này cứ ngày 15 [hằng tháng] là phát hành/ 最简单的秧歌舞是～跨三步退一步 Điệu múa ương ca đơn giản nhất là cứ (*mỗi*) tiến ba bước lùi một bước. ❸ Mỗi khi đến; cứ đến: 春秋佳日,～作郊游 Cứ đến ngày hội mùa xuân mùa thu [hằng năm] thế nào cũng ra ngoại ô chơi.
【每常】 měicháng Thường thường; ngày thường.
【每况愈下】 měi kuàng yù xià [Tình hình] Ngày càng sa sút; ngày càng xấu đi.
【每每】 měiměi Mỗi khi; mỗi lần: 他们常在一起,～一谈就是半天 Họ luôn ở bên nhau, mỗi lần chuyện trò là hết một buổi.
【每年】 měinián ❶ Hằng năm. ❷ <Phương> Năm qua.

浼 měi MỖI <Sách> ❶ Ô nhiễm; nhiễm bẩn; giây bẩn vào. ❷ Nhờ; nhờ vả.

mèi (ㄇㄟˋ)

谜 mèi MÊ Xd. // mí.

【谜儿】 mèir <Khẩu> Câu đố. Xt. 〖猜谜儿〗、〖破谜儿〗.

痗 mèi MẠI ☒ Suy nghĩ thành bệnh.

沫 Mèi MUỘI (*Tên đô thành thời Thương, lại có tên là* 朝歌 *Triều Ca, nay ở phía nam huyện Thang Âm, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

寐 mèi MỊ Ngủ: 假～ Ngủ gà ngủ vịt/ 喜而不～ Mừng qúa không ngủ được/ 梦～以求 Ngủ mê cũng thấy; theo đuổi cả trong mơ.

昧 mèi MUỘI ❶ Mờ mịt; mê muội; mơ hồ: 蒙～ Mông muội/ 愚～ Ngu muội/ 素～平生 Bình sinh chưa hề biết đến. ❷ Che giấu: 拾金不～ Nhặt được vàng không giấu/ ◇～良心 Làm mờ ám lương tâm.

【昧心】 mèixīn Làm mờ ám lương tâm; làm đen lòng.

袂 mèi DUỆ Ống tay áo: 分～ Chia tay/ 联～而往 Kéo tay áo nhau cùng đi (*kéo nhau đi*).

魅 mèi MỊ Ma qủy: 魑～ Qủy quái; tà ma.

【魅力】 mèilì Sức hấp dẫn kì lạ: 富有～ Đầy sức hấp dẫn.

妹 mèi MUỘI Em gái: 姐～ Chị em gái/ 兄～ Anh trai em gái/ 表～ Em [gái] họ.

【妹夫】 mèi·fu Em rể.

【妹妹】 mèi·mei Em gái: 叔伯～ Em [gái] thúc bá/ 远房～ Em [gái] họ xa.

【妹婿】 mèixù <Sách> Em rể.

【妹子】 mèi·zi <Phương> ❶ Em gái. ❷ Cô gái.

媚 mèi MỊ ❶ Quyến rũ: 谄～ Xiểm nịnh quyến rũ. ❷ Tươi đẹp: 春光明～ Ngày xuân tươi đẹp.

【媚骨】 mèigǔ X. 〖奴颜媚骨〗.

【媚外】 mèiwài Tâng bốc, cấu kết với nước ngoài.

mēn (ㄇㄣ)

闷 mēn MUỘN ❶ Cảm giác oi bức khó chịu: ～热 Oi bức; oi nồng/ 这间房没开窗户，太～了 Căn phòng này không làm cửa sổ, bức qúa (*bí hơi qúa*). ❷ Ngấm [chè]: 茶刚泡上，～一会儿再喝 Trà vừa pha, chờ ngấm một lúc rồi hãy uống. ❸ <Phương> Ấp a ấp úng; nói không ra hơi:他说话～声～气的 Hắn nói năng chẳng ra hơi, ấp a ấp úng. ❹ Nằm dí [ở nhà]. // mèn.

【闷锄】 mēnchú Xới đất; xới tơi đất.

【闷气】 mēnqì N. 闷(mēn)①.

【闷热】 mēnrè Oi bức; oi ả.

【闷头儿】 mēntóur Cố gắng ngầm; phấn đấu lặng lẽ: ～干 Lặng lẽ làm việc.

mén (ㄇㄣˊ)

门 (門) mén MÔN ❶ Cửa; ngõ: 前～ Cửa trước/ 屋～ Cửa buồng/ 送货上～ Đưa hàng đến cửa. ❷ Cánh cửa; cánh cửa sắt: 栅栏～儿 Cổng sắt/ 两扇红漆大～ Hai cánh cửa lớn sơn đỏ. ❸ (～儿) Cửa [của các đồ vật]: 柜～儿 Cửa quầy (*tủ kính*)/ 炉～儿 Cửa lò/ 水～ Cửa van nước; rô-bi-nê/ 气～ Van hơi/ 闸～ Cửa đập nước. ❹ (～儿) Cách thức; phương pháp: 窍～ Mẹo/ 炼钢的活儿我也摸着点～儿了 Việc luyện thép, tôi cũng đã nắm được cách rồi. ❺ Gia đình; nhà; hộ: 满～ Cả nhà/ 双喜临～ Hai niềm vui đến nhà một lúc/长～长子 Con trưởng trong nhà; con cả. ❻ Cửa (*tôn giáo, học thuật*): 儒～ Cửa Khổng/ 佛～ Cửa Phật. ❼ Môn (*cùng một thầy*): 同～ Bạn đồng môn/ ～徒 Môn đồ. ❽ Môn [học]; loại: 三～功课 Ba môn học/ 两～技术 Hai môn kĩ thuật/ 分～别类 Phân môn chia loại/ 五花八～ Đủ kiểu đủ loại. ❾ (*Lượng*

từ) Cỡ: 一～大炮Một cỡ pháo lớn. ⑱ (Mén) Môn (*Họ*).

【门巴族】Ménbāzú Dân tộc Môn Ba (*dân tộc thiểu số ở Tây Tạng, Trung Quốc*).

【门板】ménbǎn ❶ Ván cửa. ❷ Cánh cửa tháo lắp [từng miếng ván].

【门鼻儿】ménbír Tay cửa (*vòng hình bán nguyệt, bằng đồng hoặc bằng sắt gắn ở cánh cửa, để tiện đóng mở cửa*).

【门钹】ménbó Vòng cửa; bạt cửa [bằng đồng, trên bạt có vòng bằng đồng, vừa để kéo cửa, vừa để đập gọi cửa].

【门插关儿】ménchā·guānr Then cửa; chốt cửa.

【门齿】ménchǐ Răng cửa (*có nơi gọi là* 板牙).

【门当户对】mén dāng hù duì Môn đăng hộ đối.

【门道】mén·dao Lề lối; cách thức; con đường: 农业增产的～很多 Con đường để tăng gia sản xuất nông nghiệp có rất nhiều.

【门道】méndào Cửa.

【门第】méndì Nhà, dòng dõi: 诗书～ Dòng dõi thi thư.

【门丁】méndīng Người coi cửa.

【门洞儿】méndòngr Cửa ngõ; ngõ trong cửa.

【门对】ménduì (～儿) Câu đối hai bên cửa.

【门墩】méndūn (～儿) Trụ cửa.

【门阀】ménfá Môn phiệt.

【门房】m… fáng (～儿) ❶ Gian nhà ở sát cổng. ❷ Người canh cửa.

【门风】ménfēng Nếp nhà; gia phong.

【门岗】méngǎng Trạm (*chòi*) gác ở cổng.

【门户】ménhù ❶ Cửa ngõ: ～紧闭 Cửa ngõ đóng kín/ 小心～ Cẩn thận cửa ngõ. ❷ Cửa ngõ (*nơi phải qua*). ❸ Môn phái. ❹ Môn hộ; địa vị xã hội: ～相当 Địa vị tương đương.

【门户之见】ménhù zhī jiàn Quan điểm riêng của môn phái.

【门环子】ménhuán·zi Vòng cửa.

【门禁】ménjìn Nội quy vào cổng: ～森严 Nội quy vào cổng chặt chẽ nghiêm ngặt.

【门警】ménjǐng Cảnh sát gác cửa.

【门径】ménjìng Con đường: 他深入群众，虚心学习，找到了解决问题的～ Anh ta thâm nhập quần chúng, khiêm tốn học tập, đã tìm ra được con đường giải quyết vấn đề.

【门静脉】ménjìngmài Tĩnh mạch cửa.

【门槛】【门坎】ménkǎn ❶ (～儿) Ngưỡng cửa. ❷ <Phương> Mẹo: 你不懂～ Anh không biết mẹo/ 他～精，不会上当 Hắn giỏi mẹo lắm, không thể bị mắc lừa đâu.

【门可罗雀】mén kě luó què Cửa có thể bủa lưới bắt chim được (*ý nói vắng vẻ, ít khách*).

【门客】ménkè Môn khách.

【门口】ménkǒu (～儿) Cửa; cổng: 学校～ Cổng trường.

【门框】ménkuàng Khung cửa.

【门类】ménlèi Môn loại.

【门里出身】mén·li chūshēn <Phương> Có nghề gia truyền: 说到变戏法，他是～ Nói đến làm ảo thuật, anh ta có nghề gia truyền đấy.

【门帘】ménlián (～儿) Rèm cửa.

【门脸儿】ménliǎnr <Phương> ❶ Vùng phụ cận sát cổng thành. ❷ Bộ mặt cửa hàng.

【门楼】ménlóu (～儿) Lầu trên cổng.

【门路】mén·lu ❶ Phương pháp; cách thức. ❷ Cửa; lối vươn lên: 钻～ Tìm cửa vươn lên (*tìm đường vươn lên*).

【门罗主义】Ménluó zhǔyì Chủ nghĩa Môn-rô.

【门楣】ménméi ❶ Mi cửa. ❷ Cửa nhà.

【门面】mén·mian Bộ mặt [cửa hàng].

【门面话】mén·mianhuà Lời nói ngoài miệng (*không thực lòng*).

【门牌】ménpái Biển số nhà.

【门票】ménpiào Vé ra vào.

【门人】ménrén ❶ Học trò. ❷ Môn khách.

【门扇】ménshàn Cánh cửa: ～上贴着春联 Trên cánh cửa dán đôi câu đối Tết.

【门神】 mén·shén Thần canh cửa (*tranh hộ pháp dán trên cánh cửa*).
【门生】 ménshēng Môn sinh; đệ tử.
【门市】 ménshì Cửa hàng bán lẻ: ～部 Cửa hàng bán lẻ.
【门闩】 ménshuān Then cửa.
【门庭若市】 mén tíng ruò shì Sân đông như chợ (*ý nói nhiều người ra vào*).
【门徒】 méntú Môn đồ.
【门外汉】 ménwàihàn Người ngoại ngạch.
【门卫】 ménwèi Vệ sĩ gác cổng.
【门下】 ménxià ❶ Môn khách. ❷ Môn đệ.
【门限】 ménxiàn <Sách> Ngưỡng cửa.
【门牙】 ményá Răng cửa.
【门诊】 ménzhěn Phòng khám [bệnh].
【门子】 mén·zi ❶ Người hầu [sai vặt]. ❷ N.门路②.

扪 mén MÂN, MÔN <Sách> Sờ tay; để tay lên: ～心 Để tay lên ngực [tự hỏi].
【扪心】 ménxīn <Sách> Để tay lên ngực tự suy nghĩ kiểm điểm: ～自问 Để tay lên ngực tự hỏi.

钔 mén MÔN Men-đê-lê-vi. Kí hiệu: Md.

璺 mén MÔN 璺源 Huyện Môn (*ở Thanh Hải, Trung Quốc, nay gọi là* 门源 *Môn Nguyên*). // wěi.

璘 (瑂) mén MÃN ☒ Ngọc thạch màu đỏ.

mèn (ㄇㄣˋ)

闷 mèn MUỘN ❶ Buồn rầu; không vui: 愁～ Buồn rầu/～～不乐 Buồn rười rượi. ❷ Bí hơi. // mēn.
【闷葫芦】 mènhú·lu Hũ nút (*ví với những lời nói và sự việc rất khó đoán, khó hiểu làm người ta phát bực*): 这几句没头没脑的话 真是个～ Mấy câu nói không đâu vào đâu ấy, quả là một cái hũ nút.
【闷葫芦罐儿】 mènhú·luguànr <Khẩu> Cái ống tiền (*ống bỏ vào được không lấy ra được, muốn lấy tiền ra phải đập vỡ ống*).
【闷倦】 mènjuàn Buồn bực mệt mỏi; buồn bã mệt mỏi.
【闷雷】 mènléi Sấm rền (*trầm, rền truyền xa*).
【闷气】 mènqì Nỗi buồn bực uất kết trong lòng. // mēnqì.
【闷子车】 mèn·zichē Toa xe kín (*loại toa xe không có cửa*).

焖 mèn MUỘN Om; nấu; hầm.

懑 (懣) mèn MUỘN X. 【愤懑】.

•men (·ㄇㄣ)

们 ·men MÔN (*Dùng sau đại từ, chỉ số nhiều*): 我～ Chúng ta/ 你～ Các anh/ 乡亲～ Bà con làng xóm/ 同志～ Các đồng chí. *Chú ý*: Trước danh từ có số từ thì sau đó không ghép với '们' như không nói là '三个孩子～'.

mēng (ㄇㄥ)

蒙[1] (曚) mēng MÔNG ❶ Lừa: 欺上～下 Dối trên lừa dưới/ 别～人 Đừng lừa người khác. ❷ Đoán mò; nói bừa: 想好了 再回答，别瞎～ Nghĩ kĩ rồi hãy trả lời, đừng nói bừa.

蒙[2] mēng MÔNG Mê mẩn: 眼发黑，头发～ Mắt tối sầm, đầu óc mê mẩn. // méng; Měng.
【蒙蒙亮】 mēngmēngliàng Trời tảng sáng.
【蒙骗】 mēngpiàn Lừa bịp; lừa dối.
【蒙事】 mēngshì <Phương> Làm giả; lừa người khác.
【蒙松雨】 mēng·songyǔ <Phương> (～

儿）Mưa bụi.

【蒙头转向】mēng tóu zhuàn xiàngĐầu óc quay cuồng.

méng (ㄇㄥˊ)

虻（蝱） méng MANH Ruồi trâu; ruồi vàng.

氓（甿） méng MANH Trăm họ; dân chúng *(thường chỉ người từ bên ngoài tới, thời xưa)*. Cn. 萌. // máng.

蒙 méng MÔNG ❶ Che; đậy: ～上一张纸 Che lên một tờ giấy. ❷ Gặp; bị; được: ～难 Gặp nạn/ ～你照料，非常感谢 Được anh chăm sóc, vô cùng cảm tạ. ❸ Mông muội; tối tăm: 启～ Mở mang trí tuệ. ❹(Méng) Mông *(Họ)*.

【蒙蔽】méngbì Che đậy; che giấu; bịt mắt: 花言巧语～不了人 Nói hay nói khéo không che được mắt người khác.

【蒙衝】méngchōng X. 〖艨艟〗.

【蒙馆】ménggu̍an Trường tư thục võ lòng *(thời xưa)*.

【蒙汗药】ménghànyào Thuốc mê *(dùng trong hí khúc hoặc tiểu thuyết)*.

【蒙哄】ménghǒngDánh lừa.

【蒙混】ménghùn Lừa dối: ～过关 Lừa dối qua được.

【蒙眬】【曚曨】ménglóng Mơ mơ màng màng.

【蒙昧】méngmèi ❶ Mông muội *(tối tăm)*: ～时代 Thời đại mông muội. ❷ Tối tăm: ～无知 Tối tăm dốt nát.

【蒙昧主义】méngmèi zhǔyì Chủ nghĩa mông muội.

【蒙蒙】【濛濛】méngméng [Mưa] Lất phất: ～细雨 Mưa bay lất phất.

【蒙难】méng=nàn Gặp nạn.

【蒙山茶】méngshānchá Trà Mông Sơn *(đặc sản ở Mông Sơn, huyện Danh Sơn, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc)*.

【蒙受】méngshòu Bị; chịu: ～耻辱 Bị làm nhục/ ～不白之冤 Bị nỗi oan mờ ám/ ～恩惠 Chịu ơn.

【蒙太奇】méngtàiqí Dựng phim *(điện ảnh)*.

【蒙学】méngxué Học vỡ lòng.

【蒙药】méngyào Thuốc mê.

濛 méng MÔNG X. 〖溟濛〗(míngméng)、〖空濛〗(kōngméng).

【濛濛】méngméng X. 〖蒙蒙〗.

檬 méng MÔNG X. 〖柠檬〗.

曚 méng MÔNG Xd.

【曚昽】ménglóng <Sách> Mông lung; lờ mờ.

曈 méng MÔNG <Sách> Mắt bị mù. // mēng'蒙'.

【曚昽】ménglóng X. 〖蒙昽〗(ménglóng).

幪 méng MÔNG X. 〖帡幪〗(píngméng).

艨 méng MÔNG Xd.

【艨艟】méngchōng Chiến thuyền *(thời xưa)*.

朦 méng MUNG Xd.

【朦胧】ménglóng ❶ Ánh trăng mờ. ❷ Lờ mờ.

甍 méng MÔNG <Sách> Nóc nhà: 雕～ Nóc nhà có trang sức phù điêu.

瞢 méng MÔNG <Sách> Mắt mờ *(xem không rõ)*: 目光～然 Mắt mờ hẳn.

萌[1] méng MANH Manh nha; nảy nở: ◇故态复～ Thói cũ lại nảy nở.

萌[2] méng MANH <Cổ> N. '氓' (méng).

【萌动】méngdòng ❶ Nảy mầm. ❷ Nảy sinh; nổi lên; nảy nở: 春意～ Lòng xuân nảy nở.

【萌发】méngfā Nảy mầm.

【萌生】méngshēng <Sách> Bắt đầu nảy sinh *(dùng với sự vật trừu tượng)*.

【萌芽】méng=yá ❶ Manh nha; nảy sinh; nảy nở. ❷ Mới nảy sinh.

盟 méng MINH ❶ Thề; ăn thề *(cách gọi cũ)*. ❷ Liên hiệp; liên minh:

工农联～ Liên minh công nông/ 同～国 Nước đồng minh. ❸ Kết nghĩa: ～兄 Anh kết nghĩa/ ～弟 Em kết nghĩa. ❹ Minh (*tên gọi khu vực hành chính của khu tự trị Nội Mông, trên kì, huyện, thị*). // míng.

【盟邦】méngbāng Nước đồng minh. Cn. 盟国.

【盟国】méngguó N. 盟邦.

【盟誓】méngshì <Sách> Ăn thề.

【盟兄弟】méngxiōngdì Anh em kết nghĩa.

【盟友】méngyǒu ❶ Bạn đồng minh. ❷ Nước đồng minh.

【盟约】méngyuē Hiệp ước đồng minh.

【盟主】méngzhǔ Minh chủ (*người hoặc nước đứng đầu một liên minh*).

龙 méng MANG ☒ [龙茸] Lông bồng. // máng

měng (ㄇㄥˇ)

蒙 Měng MÔNG Dân tộc Mông Cổ. // mēng; méng.

【蒙古包】měnggǔbāo Nhà bạt Mông Cổ.

【蒙古人种】Měnggǔ rénzhǒng Giống người Mông Cổ; giống Mông-gô-lô-ít.

【蒙古族】Měnggǔzú ❶ Dân tộc Mông (*dân tộc thiểu số ở Trung Quốc*). ❷ Dân tộc Mông Cổ [của nước Mông Cổ].

【蒙族】MěngzúDân tộc Mông Cổ.

懵(懞) měng MÔNG, MỘNG Lờ mờ; ù lì: ～然无知 Ù lì dốt nát.

【懵懂】měngdǒng Dốt nát; chẳng hiểu gì.

蜢 měng MÃNH X. 〖蚱蜢〗(zhà-měng).

锰 měng MÃNH Man-gan. Kí hiệu: Mn.

【锰钢】měnggāng Thép hợp kim man-gan.

艋 měng MÃNH ☒ [舴艋] (zé-měng) Thuyền con.

猛 měng MÃNH ❶ Mạnh mẽ: 勇～ Dũng mãnh/ 炮火很～ Đạn pháo bắn rất ác liệt. ❷ Bỗng; đột nhiên: 他听到枪声，～地从屋里跳出来 Anh ta nghe thấy tiếng súng, bỗng từ trong nhà nhảy ra ngoài. ❸ Dồn sức: ～着劲儿干 Dồn hết sức ra làm.

【猛不防】měng·bufáng Bất đồ; bỗng; không ngờ; bất thình lình: 他正说得起劲，～背后有人推了他一把 Anh ta đang nói một cách hăng say, bất thình lình sau lưng có người đẩy anh ta một cái.

【猛孤丁地】měnggūdīng·de <Phương> Bỗng; bất thình lình.

【猛将】měngjiàng Mãnh tướng.

【猛进】měngjìn Tiến mạnh: 高歌～ Vang lời ca, mạnh bước tiến/ 突飞～ Vươn lên mạnh mẽ.

【猛劲儿】měngjìnr <Khẩu> ❶ Dồn sức mạnh: 一～，就超过了前边的人 Dồn sức [bật mạnh] một cái là vượt lên trên người phía trước. ❷ Tập trung sức: 搬重东西要用～ Khuân vác những thứ nặng, phải tập trung sức.

【猛可】měngkě (～的) Bỗng; bỗng nhiên.

【猛烈】měngliè Mãnh liệt: 进行～的斗争 Tiến hành cuộc đấu tranh mãnh liệt/ 这里气候寒冷，风势～ Ở đây trời lạnh, gió mạnh.

【猛犸】měngmǎ Voi ma-mút (*loài voi cổ đã tuyệt chủng*).

【猛禽】měngqín Loài mãnh cầm (*như chim ưng, diều hâu v.v...*).

【猛然】měngrán Bỗng; bỗng nhiên: ～回头 Bỗng quay đầu lại/ ～一惊 Bỗng giật mình.

【猛士】měngshì Lực sĩ; người khỏe mạnh dũng cảm.

【猛兽】měngshòu Mãnh thú.

【猛醒】【猛省】měngxǐng Bừng tỉnh; bừng tỉnh ngộ; bỗng hiểu ra.

【猛子】měng·zi X. 〖扎猛子〗.

勐[1] měng MÃNH <Sách> Dũng mãnh; dũng cảm.

勐[2] měng MÃNH Mãnh (*đơn vị hành chính của dân tộc Thái ở tỉnh*

Vân Nam, Trung Quốc).

mèng (ㄇㄥˋ)

梦 (夢) mèng MỘNG ❶ Nằm mơ; nằm mê; giấc mơ. ❷ Nằm mơ thấy. ❸ Ảo tưởng.

【梦话】 mènghuà ❶ Lời nói mê. ❷ Mê ngủ; nói mê (*ví với lời nói không thiết thực, không thể thực hiện được*).

【梦幻】 mènghuàn Mộng ảo: 离奇的遭遇犹如～ Cuộc gặp gỡ li kì như trong mộng ảo.

【梦幻泡影】 mènghuànpàoyǐng Ảo ảnh trong mơ.

【梦见】 mèng·jiàn Nằm mơ thấy: 他～自己又回到了部队 Anh ta nằm mơ thấy mình lại trở về đơn vị [bộ đội].

【梦境】 mèngjìng Cảnh trong giấc mơ: 乍到这山水如画的 胜地，如入～一般 Mới đến nơi thắng cảnh núi sông như vẽ này, như đang đi vào cảnh mộng.

【梦寐】 mèngmèi Trong giấc mơ: ～难忘 Trong giấc mơ cũng không quên (*hiện lên cả trong giấc mơ*).

【梦寐以求】 mèngmèi yǐ qiú Ước mơ tha thiết (*tìm kiếm cả trong giấc mơ*).

【梦乡】 mèngxiāng Giấc mơ (*cảnh trong mơ*): 他 实在太疲倦了，一躺下便进入了～ Anh ta qủa thực là đã mệt lắm rồi, nên vừa đặt lưng xuống là đi vào giấc mơ.

【梦想】 mèngxiǎng ❶ Ảo tưởng; mộng tưởng; mơ mộng hão huyền. ❷ Khát vọng; tha thiết; ước mơ.

【梦行症】 mèngxíngzhèng Bệnh mộng du.

【梦魇】 mèngyǎn Bị bóng đè [trong giấc mơ].

【梦遗】 mèngyí Mộng tinh.

【梦呓】 mèngyì Nói mê.

【梦游症】 mèngyóuzhèng Bệnh mộng du.

孟 mèng MẠNH ❶ Mạnh (*tháng thứ nhất của một qúy*): ～春 Tháng Mạnh xuân (*tháng Giêng*). Xt.'仲'、'季'. ❷ Mạnh (*anh cả*); anh em: người thứ nhất (*mạnh*), người thứ hai (*trọng*), người thứ ba (*qúy*). ❸ (Mèng) Mạnh (*Họ*).

【孟德尔主义】 Mèngdé'ěr zhǔyì Chủ nghĩa Men-đen; thuyết di truyền học Men-đen.

【孟浪】 mènglàng Lỗ mãng.

【孟什维克】 mèngshíwéikè Men-sê-vích. (*Nga:* МЕНЬШЕВИК).

mī (ㄇㄧ)

咪 mī Mị Xd.

【咪咪】 mīmī (*Từ tượng thanh, tiếng mèo kêu*) Meo meo: 小猫～叫 Con mèo con kêu meo meo.

眯 (瞇) mī MÊ, MÉ ❶ [Mắt] Híp lại: ～着眼睛笑 Cười híp mắt. ❷ <Phương> Chợp mắt một lúc.

【眯盹儿】 mīdǔnr <Phương> Ngủ gật.

【眯缝】 mī·feng Híp mắt lại: 他不说话，只是～着眼睛笑 Anh ta không nói không rằng, chỉ cười híp mắt lại.

mí (ㄇㄧˊ)

靡 mí MI, Mị Lãng phí: ～费 Hoang phí/ 奢～Xa xỉ. // mǐ.

【靡费】 mífèi N. '糜费'.

醾 (醾、酴) mí MÊ X. 〖荼醾〗(túmí).

縻 mí MI <Sách> Buộc lại. X. 〖羁縻〗.

蘼 mí MI X. 〖茶蘼〗(túmí).

糜 mí MI ❶ Cháo: 肉～ Cháo thịt. ❷ Nhừ; nát; thối rữa: ～烂 Thối rữa. ❸ Lãng phí: ～费 Hoang phí. ❹ (Mí) Mi (*Họ*). // méi.

【糜费】 mífèi Lãng phí: 节约开支，防

止～ Chi tiêu tiết kiệm, phòng ngừa lãng phí.

【糜烂】mílàn Thối nát: ～不堪 Thối nát qúa lắm rồi.

麋 mí MI, MÊ Con nai.

【麋鹿】mílù Con mi lộc; con "bốn không giống" *(sừng giống hươu, đuôi giống lừa, móng giống trâu, cổ giống lạc đà, nhìn chung không giống con nào cả)*. Cg. 四不象.

迷 mí MÊ ❶ Lạc; không nhận ra; không phân biệt: ～了路 Lạc đường/ ～了方向 Lạc hướng. ❷ Mê; thích say đắm; nghiện: ～恋 Say đắm/ 看电影入了～ Mê xem phim/ 球～ Mê bóng; nghiện bóng/ 戏～ Mê kịch; nghiện kịch. ❸ Mê hoặc; làm cho say mê; làm mê muội: 金钱～住心窍 Đồng tiền đã làm mê muội trái tim/ 景色～人 Cảnh sắc cuốn hút con người.

【迷瞪】mí·deng <Phương> Mê hoặc.

【迷航】míháng [Máy bay, tàu thủy] Lạc hướng.

【迷糊】mí·hu Mơ hồ; mơ mơ màng màng.

【迷魂汤】míhúntāng Liều thuốc mê.

【迷魂阵】míhúnzhèn Mê hồn trận.

【迷惑】mí·huo ❶ Mê hoặc. ❷ Làm mê hoặc: 花言巧语～不了人Lời đường mật không làm mê hoặc được con người.

【迷津】míjīn <Sách> Bến mê; sai làm.

【迷离】mílí Mơ mơ màng màng; lờ mờ không rõ: 睡眼～ Mơ mơ màng màng như vừa tỉnh ngủ.

【迷恋】míliàn Say đắm; bị cuốn hút.

【迷路】mí/lù ❶ Lạc đường. ❷ Bị lạc hướng (*làm đường*).

【迷漫】mímàn [Mây mù] Bao phủ; lan tràn.

【迷茫】mímáng ❶ Bao la mờ mịt: 大雪铺天盖地，原野一片～ Tuyết đầy trời kín đất, đồng ruộng bao la mờ mịt. ❷ Mơ màng.

【迷梦】mímèng Mơ mộng.

【迷失】míshī Không nhận ra [phương hướng]; lạc [đường].

【迷途】mítú ❶ Lạc lối: ～知返 Đi lạc lối biết quay trở lại. ❷ Con đường sai làm.

【迷惘】míwǎng Hoang mang [không biết làm thế nào].

【迷雾】míwù ❶ Sương mù dày đặc: 在～中看不清航道 Trong sương mù dày đặc, tàu không nhìn thấy hướng đi. ❷ Đám sương mù [làm cho con người mất phương hướng].

【迷信】míxìn Mê tín; sùng bái: 破除～，解放思想 Bài trừ mê tín, giải phóng tư tưởng.

【迷走神经】mízǒu-shénjīng Thần kinh mê tẩu *(dây thần kinh thứ mười của hệ thần kinh não)*.

谜 mí MÊ Câu đố: 这个问题到现在还是一个～，谁也猜不透 Vấn đề này đến nay vẫn còn là một câu đố, chưa ai giải được.

【谜底】mídǐ ❶ Đáp án giải câu đố. ❷ Đáp án; lời giải.

【谜面】mímiàn Câu đố [để người ta đoán].

【谜语】míyǔ Đố chữ; ẩn ngữ.

醚 mí MÊ E-ste.

祢(禰) Mí DI *(Họ)*. // nǐ.

弥(彌) mí DI ❶ Khắp; đầy: ～漫 Mù mịt. ❷ Bù đắp: ～补 Bù đắp. ❸ *(Phó từ)* Càng: 欲盖～彰 Càng muốn che đậy càng lòi ra. ❹ (Mí) Di *(Họ)*.

【弥补】míbǔ Bù đắp; bổ khuyết: ～缺陷 Bổ khuyết/ 不可～的损失 Tổn thất không sao bù đắp lại được.

【弥封】mífēng Niêm phong [bài thi].

【弥缝】míféng Che giấu khuyết điểm.

【弥勒】Mílè Di lặc.

【弥留】míliú <Sách> Hấp hối: ～之际 Giờ phút hấp hối.

【弥漫】(瀰漫) mímàn [Sương, bụi] Bao phủ; dày đặc; mù mịt.

【弥散】mísàn [Ánh sáng] Tỏa khắp.

【弥天大谎】mí tiān dà huǎng Sự lừa

dối ghê gớm; lời nói dối thấu trời.
【弥望】míwàng <Sách> Đầy trước mắt: 春色～ Cảnh xuân hiện ra rõ ràng trước mắt.
【弥月】míyuè <Sách> [Trẻ sơ sinh] Đầy tháng.

瀰 mí DI X. 【弥漫】(mímàn).

簌 (簏) mí DI (～儿) Nan [tre, song].

猕 (獼) mí MỊ, DI Xđ.
【猕猴】míhóu Khỉ ma các.
【猕猴桃】míhóutáo [Cây, qủa] Sổ. Cn. 羊桃杨桃.

mǐ (ㄇㄧˇ)

靡[1] mǐ MI, MỊ <Sách> Giạt xuống: 风～ Gió thổi giạt xuống/ 披～ Nằm giạt xuống.

靡[2] mǐ MỊ <Sách> Không: ～日不思 Không ngày nào là không nghĩ. // mí.
【靡丽】mǐlì <Sách> Xa hoa; hoa lệ.
【靡靡】mǐmǐ Lả lướt: ～之音 Âm thanh lả lướt.
【靡然】mǐrán Ngả theo: 天下～从之 Thiên hạ (*dân*) đều ngả theo.

米[1] mǐ MỄ ❶ Gạo. ❷ Hạt (*các loại ngũ cốc có hạt như loại gạo*): 小～ Hạt kê/ 高粱～ Hạt cao lương/ 花生～ Hạt lạc/ 菱角～ Củ ấu. ❸(Mǐ) Mễ (*Họ*).

米[2] mǐ MỄ Mét (*thước tây*).
【米波】mǐbō X. 【超短波】.
【米饭】mǐfàn Cơm tẻ.
【米粉】mǐfěn ❶ Bột gạo. ❷ Bún.
【米粉肉】mǐfěnròu Thịt hấp bao bột tẻ. Cn. 鲜(zhǎ)肉.
【米泔水】mǐgānshuǐ Nước vo gạo.
【米黄】mǐhuáng Màu vàng.
【米酒】mǐjiǔ Rượu gạo.
【米糠】mǐkāng Cám gạo.
【米粒】mǐlì (～儿) Hạt gạo.
【米粮川】mǐliángchuān Ruộng lúa phì nhiêu: 荒滩变成～ Bãi cát hoang biến thành ruộng lúa phì nhiêu.
【米面】mǐmiàn ❶ Gạo và mì. ❷ (～儿) Bún. ❸ <Phương> Bún; phở.
【米丘林学说】Mǐqiūlín xuéshuō Học thuyết Mít-su-rin.
【米色】mǐsè Màu vàng nhạt.
【米汤】mǐ·tang ❶ Nước cơm. ❷ Nước cháo.
【米突】mǐtū Mét.
【米象】mǐxiàng Con mọt gạo.
【米制】mǐzhì X. 【国际公制】.
【米珠薪桂】mǐ zhū xīn guì Gạo châu củi quế (*ví với đời sống đắt đỏ khó khăn*).

洣 Mǐ MỄ Mễ Thủy (*tên sông, ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

眯 (瞇) mǐ MỄ [Bụi bay vào mắt, cay mắt, cộm mắt] Không mở ra được: 沙子～了眼 Cát bay vào mắt không mở ra được.

敉 mǐ MỄ <Sách> Vỗ về; yên ổn.
【敉平】mǐpíng <Sách> Dẹp [loạn]: ～叛乱 Dẹp loạn.

羋 mǐ MỄ ❶ Be be (*tiếng dê kêu*). ❷(Mǐ) Mễ (*Họ*).

弭 mǐ NHỈ, NHĨ <Sách> Diệt: 消～ Tiêu diệt/ ～患 Trừ họa. ❷(Mǐ) Nhị (*Họ*).
【弭谤】mǐbàng Dẹp lời bài báng.
【弭兵】mǐbīng <Sách> Chấm dứt binh đao.
【弭患】mǐhuàn Trừ họa hoạn.

泜 (瀰) mǐ NHỈ <Sách> Tràn [nước].
【泜迤】mǐyǐ <Sách> Bằng phẳng: ～平原 Bình nguyên bằng phẳng mênh mông

mì (ㄇㄧˋ)

泌 mì TIẾT Tiết ra; ứa ra: ～乳腺 Lượng sữa tiết ra. // bì.

【泌尿器】mìniàoqì Bộ máy tiết niệu.

宓 mì MẬT ❶ <Sách> Yên tĩnh ❷(Mì) Mật (*Họ*).

蜜 mì MẬT ❶ Mật ong. ❷ Mật: 糖～ Đường mật. ❸ Ngọt; ngọt ngào: 甜言～语 Lời nói ngọt ngào; lời đường mật (*Ngx.*).

【蜜蜂】mìfēng Con ong mật.

【蜜柑】mìgān [Cây, qủa] Cam đường.

【蜜饯】mìjiàn ❶ Mứt hoa qủa. ❷ Mứt kẹo.

【蜜色】mìsè Màu mật ong (*vàng*).

【蜜丸子】mìwán·zi Viên thuốc bọc đường.

【蜜腺】mìxiàn Tuyến mật.

【蜜源】mìyuán Vùng nuôi ong.

【蜜月】mìyuè Tháng (*tuần*) trăng mật.

【蜜枣】mìzǎo Táo ngâm đường; mứt táo.

密 mì MẬT ❶ Mau; dày: ～植 Cấy dày/ 稠～ Trù mật; đông đúc/ 这一带的树长得太～了 Cây cối vùng này mọc dày qúa. ❷ Chặt chẽ; gần bó: 亲～ Thân mật. ❸ Tỉnh tế: 细～ Mịn màng/ 精～ Tinh tế. ❹ Bí mật: ～电 Bức điện mật/ 机～ Cơ mật/ 保～ Giữ bí mật. ❺(Mì) Mật (*Họ*).

【密闭】mìbì Bịt kín; phong kín:～容器 Bình nút kín.

【密度】mìdù Mật độ.

【密封】mìfēng Phong kín: 用白蜡～瓶口以防药物受潮或挥发 Dùng sáp gắn kín miệng chai để phòng thuốc bị ẩm hoặc bay hơi.

【密集】mìjí Đông đúc; tập trung: 人口～ Nhân khẩu đông đúc.

【密件】mìjiàn Văn kiện mật.

【密接】mìjiē Sát gần nhau.

【密令】mìlìng Mật lệnh.

【密锣紧鼓】mì luó jǐn gǔ X. 〖紧锣密鼓〗.

【密码】mìmǎ Mật mã.

【密密层层】mì·micéngcéng (～的) Chi chít: 山坡上有～的酸枣树,很难走上去 Trên dốc núi mọc chi chít táo chua, rất khó đi lên.

【密密丛丛】mì·micóngcóng Dày đặc; um tùm: ～的杨树林 Rừng dương um tùm.

【密密麻麻】mì·mimámá <Khẩu> (～的) Chi chít: 纸上写着～的小字Trên tờ giấy viết chi chít những chữ nhỏ li ti.

【密密匝匝】mì·mizāzā Um tùm; rậm rạp; ken dày.

【密谋】mìmóu Mưu mô bí mật.

【密切】mìqiè ❶ Mật thiết: 两人关系很～ Quan hệ giữa hai người rất mật thiết. ❷ Làm cho gần gũi; làm cho gắn bó: 进一步～干部与群众的关系 Làm cho quan hệ giữa cán bộ với quần chúng gắn bó thêm. ❸ Cặn kẽ; chu đáo; kĩ lưỡng: ～注意 Quan tâm chu đáo; chú ý kĩ.

【密实】mì·shi Kĩ; dày dặn; chặt: 这批棉衣针脚做得真～ Số áo bông đợt này làm kĩ lắm.

【密司脱】mìsītuō Ông; tiên sinh: ～王 Ông Vương.(*Anh: mister*).

【密斯】mìsī Tiểu thư; cô: ～王 Tiểu thư Vương.(*Anh: miss*).

【密探】mìtàn Mật thám; thám tử.

【密友】mìyǒu Bạn thân.

【密云不雨】mì yún bù yǔ Mây dày mà không mưa (*ví với những việc đang ngấm ngầm chưa bộc lộ ra*).

【密匝匝】mìzāzā <Khẩu> (～的) Chi chít: 稻子全成熟了,～地垂着穗子 Lúa đã chín cả rồi, bông chi chít, nặng trĩu.

【密植】mìzhí Cấy dày; trồng dày.

【密致】mìzhì [Vật chất] Kết cấu chặt; mịn.

嘧 mì MẬT Xd.

【嘧啶】mìdìng Pi-ri-mi-din.

谧 mì MẬT, BẬT <Sách> Yên ổn; yên tĩnh : 静～ Tĩnh mịch.

秘(祕) mì Bí ❶ Bí mật; kín: ～室 Phòng kín/ ～事 Việc bí mật. ❷ Giữ bí mật; giữ kín: ～而不宣 Giữ kín không tuyên bố. // bì.

【秘本】mìběn <Sách> Sách qúy hiếm; tài liệu hiếm [không cho mang ra ngoài].

【秘而不宣】mì ér bù xuān Giữ kín không nói ra.
【秘方】mìfāng Phương thuốc bí truyền; bài thuốc bí truyền.
【秘籍】mìjí Sách qúy hiếm [dược cất giữ].
【秘诀】mìjué Bí quyết.
【秘密】mìmì ❶ Bí mật: ～文件 Văn kiện bí mật. ❷ Việc bí mật; chuyện bí mật; chuyện riêng (*thường chỉ những việc xấu*).
【秘史】mìshǐ Bí sử.
【秘书】mìshū Thư·kí: ～长 Thư kí trưởng/ 部长～ Thư kí của bộ trưởng/ ～处 Ban thư kí/ 担任～工作 Đảm nhiệm công việc thư kí.

幂（羃） mì MỊCH ❶ <Sách> Miếng vải để đậy. ❷ <Sách> Che; phủ; đậy. ❸ Số mũ (*toán học*).

幎 mì MỊCH ⊠ N. '幂'.

汨 mì MỊCH 汨罗 Mịch La (*tên sông, bắt nguồn từ tỉnh Giang Tây chảy về tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

觅（覓） mì MỊCH Tìm kiếm; kiếm: 寻～ Tìm kiếm/ ～食 Kiếm ăn; kiếm mồi.

mián (ㄇㄧㄢˊ)

棉 mián MIÊN Bông: ～纺 Kéo sợi bông/ ～布 Vải bông.
【棉袄】mián'ǎo Áo bông.
【棉被】miánbèi Chăn bông.
【棉布】miánbù Vải bông.
【棉纺】miánfǎng Kéo sợi bông.
【棉红蜘蛛】miánhóngzhīzhū Bọ rầy nâu.
【棉猴儿】miánhóur Áo bông liền mũ.
【棉花】mián·hua ❶ Cây bông. ❷ Bông.
【棉花蛆】mián·huaqū <Phương> Rầy bông.
【棉花绒】mián·huaróng ❶ Bụi bông. ❷ Vải bông [xù].
【棉花胎】mián·huatāi <Phương> Mền bông.
【棉花套子】mián·hua tào·zi <Phương> Mền bông.
【棉裤】miánkù Quần bông.
【棉铃】miánlíng Qủa bông non.
【棉铃虫】miánlíngchóng Sâu bông, sâu bông.
【棉毛裤】miánmáokù Quần dệt kim sợi bông dày; quần vệ sinh dệt bông
【棉毛衫】miánmáoshān Áo vệ sinh dệt bông; áo sợi bông.
【棉农】miánnóng Nông dân trồng bông.
【棉袍子】miánpáo·zi Áo dài bông
【棉纱】miánshā Sợi bông.
【棉桃】miántáo Qủa bông già.
【棉套】miántào Vỏ bông.
【棉田】miántián Ruộng bông.
【棉线】miánxiàn Chỉ bông; sợi bông.
【棉絮】miánxù ❶ Xơ (*sợi*) bông: 这种棉花的～长 Loại bông này sợi dài. ❷ Ruột bông [của chăn bông, áo bông].
【棉蚜】miányá Sâu bông; rầy bông.
【棉衣】miányī Áo bông.
【棉织品】miánzhīpǐn Hàng dệt bông; vải sợi bông.

绵（緜） mián MIÊN ❶ Bông tơ. ❷ Kéo dài: 连～ Liên miên. ❸ Êm; mềm.
【绵薄】miánbó (*Lời nói khiêm tốn*) Non yếu [về năng lực].
【绵长】miáncháng Dài lâu; miên trường; dài: 福寿～ Phúc thọ dài lâu (*nhiều phúc, sống lâu*); phúc thọ miên trường.
【绵绸】miánchóu Lụa thô.
【绵亘】miángèn Nối liền nhau; kéo dài: 大别山～在河南、安徽和湖北三省的边界上 Dãy Đại Biệt Sơn kéo dài suốt trên ranh giới ba tỉnh Hà Nam, An Huy và Hồ Bắc.
【绵里藏针】mián lǐ cáng zhēn ❶ Trong bông có kim; trong cái mềm dẻo có cái cứng rắn. ❷ Bề ngoài mềm mỏng trong lòng nham hiểm.
【绵联】miánlián Nối liền nhau; kéo dài.

【绵马】 miánmǎ X. 〖羊齿〗.
【绵密】 miánmì Chu đáo; tỉ mỉ.
【绵绵】 miánmián Rả rích; kéo dài: 秋雨～ Mưa thu rả rích.
【绵软】 miánruǎn ❶ Êm; mềm mại: ～的羊毛 Lông cừu mềm mại. ❷ [Thân thể] Mềm nhũn: 他觉得浑身～ Anh ta cảm thấy mình mẩy mềm nhũn.
【绵延】 miányán Dài; dằng dặc: ～千里的山脉 Dãy núi kéo dài dằng dặc nghìn dặm.
【绵羊】 miányáng Con cừu.
【绵纸】 miánzhǐ Giấy bản.
【绵子】 mián·zi <Phương> Bông tơ.

眠 mián MIÊN Ngủ: 失～ Mất ngủ/ 安～ Ngủ yên.

miǎn (ㄇㄧㄢˇ)

丐 miǎn MIỆN ☒ Che lấp; không trông thấy.

沔 Miǎn MIẾN, MIỆN 沔水 Miến Thủy (*thượng du của Hán Thủy ở Thiểm Tây, Trung Quốc*).

眄 miǎn MIẾN (*Cũng đọc là* miàn).

湎 miǎn MIẾN X. 〖沉湎〗.

愐 miǎn MIẾN ☒ ❶ Nghĩ; nhớ nhung. ❷ Cần mẫn; gắng gỏi.

靦 miǎn MIỄN [靦觍] X. 〖腼腆〗 (miǎn·tiǎn). // tiǎn.

腼 miǎn DIẾN Xđ.

【腼腆】 miǎn·tiǎn Thẹn thùng; xấu hổ.

勉 miǎn DIẾN ☒ Cần mẫn; gắng gỏi.

缅 miǎn DIẾN, MIẾN Miên man nhớ lại.

【缅怀】 miǎnhuái Nhớ lại: ～先烈创业的艰难 Nhớ lại nỗi gian truân của các bậc tiên liệt đã dựng nên cơ nghiệp.
【缅邈】 miǎnmiǎo Xa xôi.
【缅茄】 miǎnqié Cây gụ xiêm.
【缅想】 miǎnxiǎng Nhớ lại.

黾(黽) miǎn MÃNH ☒ N. '渑'. // mǐn.

渑(澠) miǎn MÃNH 渑池 Mãnh Trì (*tên huyện, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*). // Shéng.

免 miǎn MIỄN ❶ Miễn trừ: ～税 Miễn thuế/ ～费 Miễn phí/ 任～名单 Danh sách bổ nhiệm và bãi miễn. ❷ Tránh; đỡ [rơi vào tình trạng]: ～疫性 Tính miễn dịch/ 事前做好准备，以～临时忙乱 Trước khi làm, chuẩn bị cho tốt, để lúc việc đến nơi đỡ lúng túng rối loạn. ❸ Miễn; không được: 闲人～进 Người không có việc, xin miễn vào.

【免不得】 miǎn·bu·de Không tránh khỏi: 在这个问题上他们的看法分歧很大，～有一场争论 Về vấn đề này, quan điểm của họ mâu thuẫn rất lớn, không tránh khỏi có một cuộc tranh luận.
【免不了】 miǎn·bu liǎo Khó tránh: 在前进的道路上，困难是～的 Trên con đường tiến lên, khó khăn là khó tránh khỏi/ 刚会走的孩子～要摔交 Trẻ con mới tập đi, khó tránh khỏi bị ngã.
【免除】 miǎnchú Miễn trừ; xóa bỏ; tránh được: 兴修水利，～水旱灾害 Xây dựng công trình thủy lợi, để tránh nạn lụt lội hạn hán.
【免得】 miǎn·de Để tránh; đỡ phải: 多问几句，～走错路 Hỏi thêm vài câu để tránh đi lầm đường/ 我再说明一下，～引起误会 Tôi xin nói rõ thêm một chút, để đỡ hiểu lầm.
【免费】 miǎnfèi Miễn phí; không thu tiền: ～医疗 Chữa bệnh không lấy tiền/ 展览会～参观 Xem triển lãm không mất tiền.
【免冠】 miǎnguān ❶ Bỏ mũ. ❷ Không đội mũ: 交一寸半身～相片两张 Nộp hai tấm ảnh 3x4 nửa người, không đội mũ.
【免票】 miǎnpiào ❶ Vé miễn phí: 每人发一张火车～ Mỗi người được phát

một chiếc vé tàu hỏa miễn phí. ❷ Không thu tiền; miễn phí: 儿童身长不满一米的,坐公共汽车～ Trẻ con cao dưới một mét đi ô-tô công cộng được miễn vé.

【免税】miǎnshuì Miễn thuế.

【免刑】miǎnxíng Miễn hình phạt.

【免役】miǎnyì Miễn quân dịch.

【免疫】miǎnyì Miễn dịch (*y học*).

【免职】miǎnzhí Cách chức.

【免罪】miǎnzuì Miễn tội; tha tội.

冕 miǎn MIỆN Mũ miện: 加～礼 Lễ đội mũ.

【冕旒】miǎnliú Chuỗi ngọc trên mũ miện.

俛 miǎn MIỄN X. 〖俛俛〗 (mǐn-miǎn).// fǔ.

鮸 miǎn MIỄN Cá đù. Cn. 鰵(mǐn) 鱼.

勉 miǎn MIỄN ❶ Gắng gỏi; nỗ lực: 奋～ Gắng phấn đấu. ❷ Khuyên nhủ; khuyên răn: 自～ Tự nhủ/ 互～ Khuyên nhủ nhau/ 有则改之，无则加～ Có thì sửa, không có thì để răn mình. ❸ Miễn cưỡng; gắng gượng: ～强 Miễn cưỡng; gắng gỏi.

【勉励】miǎnlì Khuyến khích; động viên; cổ vũ: 互相～ Cổ vũ lẫn nhau/ 老师～同学继续努力 Thầy giáo động viên học sinh tiếp tục cố gắng.

【勉强】miǎnqiǎng ❶ Gắng gỏi [tuy không đủ sức]; cố: 这项工作我还能～坚持下来 Công việc này tôi vẫn có thể cố kiên trì được. ❷ Miễn cưỡng:～答应下来了 Đã miễn cưỡng nhận lời. ❸ Cố ép: 他不去算了，不要～他了 Anh ta không đi thì thôi, đừng cố ép anh ta nữa. ❹ Khiên cưỡng: 这个理由很～，怕站不住脚 Lí do ấy khiên cưỡng qúa, e rằng không đứng vững ❺ Cố lắm; tạm thời: 这点儿草料～够牲口吃一天 Một chút cỏ này, cố lắm (*may ra*) chỉ đủ cho [gia súc] ăn một ngày.

【勉为其难】miǎn wéi qí nán Cố mà làm [việc qúa sức].

娩 (挽) miǎn MIỄN Sinh đẻ. // wǎn.

【娩出】miǎnchū Sổ; đẻ; sinh.

miàn (ㄇㄧㄢˋ)

面[1] (面) miàn DIỆN ❶ Mặt; nét mặt: ～孔 Khuôn mặt/ 笑容满～ Nét mặt tươi cười. ❷ Mặt hướng về: 背山～水 Sau lưng là núi, trước mặt là nước. ❸ (～儿) Mặt (*bề mặt của vật*): 水～ Mặt nước/ 地～ Mặt đất/ 路～ Mặt đường/ ～儿磨得很光 Mặt mài rất bóng / 鞋～儿 Mặt giầy/ 这块布做里儿，那块布做～儿 Miếng vải này làm lớt, miếng kia làm mặt. ❹ Trước mặt; trực tiếp: ～谈 Trao đổi trực tiếp/ ～交 Giao trực tiếp. ❺ Mặt; diện: 平～ Mặt phẳng/ ◇敌人占据的是点，我们用～来包围它 Nơi địch chiếm là điểm, ta dùng diện để bao vây chúng/ 正～ Chính diện/ 反～ Phản diện; mặt trái/ 片～ Phiến diện/ 全～ Toàn diện/ 多～手 Người biết nhiều nghề; người có nhiều tài/ ～～俱到 Mặt nào cũng được cả. ❻ (*Lượng từ*) Cái; lá; lần; tấm: 一～镜子 Một cái gương/ 两～旗子 Hai lá cờ/ 见过一～ Từng gặp [mặt] một lần.

面[2] (麵、麪) miàn MIẾN ❶ Bột: 白～ Bột mì trắng/ 豆～ Bột đậu/ 小米～ Bột kê. ❷ (～儿) Bột xay nhỏ: 药～儿 Thuốc bột/ 胡椒～儿 Hồ tiêu bột. ❸ Sợi mì: 挂～ Mì sợi/ 切～ Mì thái/ 汤～ Mì nấu; mì nước/ 一碗～ Một bát mì. ❹ <Phương>[Chất bột] Bở: 煮的红薯很～ Khoai lang luộc rất bở/ 这个瓜是脆的，那个瓜是～的 Qủa dưa này giòn, qủa dưa kia bở.

【面包】miànbāo Bánh mì.

【面茶】miànchá [Món] Mì bột [nấu đặc].

【面额】miàn'é Mức tiền ghi trên giấy bạc: 各种～的人民币 Các loại giấy bạc Nhân dân tệ.

【面坊】miànfáng Lò xay bột mì.

【面肥】 miànféi Bột nở. Cn. 老面、面头.
【面粉】 miànfěn Bột mì.
【面红耳赤】 miàn hóng ěr chì Đỏ mặt tía tai.
【面糊】 miànhù Hồ dán [quấy bằng bột].
【面糊】 miàn·hu <Phương> Bở: 白薯蒸熟了，很～ Khoai lang hấp chín rồi rất bở.
【面黄肌瘦】 miàn huáng jī shòu Xanh xao vàng vọt (*ốm yếu*).
【面积】 miànjī Diện tích.
【面筋】 miàn·jin Tinh bột mì.
【面具】 miànjù ❶ Mặt nạ phòng độc. ❷ Mặt nạ.
【面孔】 miànkǒng Khuôn mặt; nét mặt: 和蔼的～ Nét mặt hòa nhã/ 板着～ Nghiêm nét mặt lại.
【面临】 miànlín Đứng trước [khó khăn, vấn đề, tình hình v.v...].
【面码儿】 miànmǎr Rau độn [trong canh mì].
【面貌】 miànmào ❶ Diện mạo. ❷ Bộ mặt (*cảnh tượng*): 社会～ Bộ mặt xã hội/ 精神～ Diện mạo tinh thần.
【面面俱到】 miàn miàn jù dào Mặt nào cũng chu đáo; mặt nào cũng được chú ý.
【面面相觑】 miàn miàn xiāng qù Đưa mắt nhìn nhau (*tỏ ý kinh hãi, bất lực, dành chấp nhận*).
【面目】 miànmù ❶ Bộ mặt: ～狰狞 Bộ mặt độc ác/ ～可憎 Bộ mặt đáng ghét/ 政治～ Bộ mặt chính trị. ❷ Mặt mũi (*danh dự, lòng tự tôn*): 要是任务完不成，我没有～回去见首长和同志们 Nếu nhiệm vụ không hoàn thành, thì tôi không còn mặt mũi nào trở về gặp thủ trưởng và các đồng chí.
【面目全非】 miànmù quán fēi Bộ mặt thay đổi hoàn toàn (*Ngx.*).
【面目一新】 miànmù yī xīn Bộ mặt mới hẳn: 面目为之一新 Do đó mà bộ mặt đổi mới hẳn/ 这个工厂经过改建，已经～了 Qua xây dựng lại, bộ mặt nhà máy này đã thay đổi hẳn.
【面庞】 miànpáng Khuôn mặt: 小孩儿圆圆的～，水汪汪的大眼睛，真惹人喜欢 Khuôn mặt tròn trặn, đôi mắt to long lanh của thằng bé, ai trông thấy cũng yêu.
【面坯儿】 miànpīr Mì sợi đã luộc chín [chưa cho gia vị].
【面洽】 miànqià Trực tiếp trao đổi: 详情请和来人～ Tình hình cụ thể, xin trao đổi trực tiếp với người này.
【面前】 miànqián Trước mặt.
【面人儿】 miànrénr Con giống [nặn bằng bột].
【面容】 miànróng Nét mặt.
【面色】 miànsè Sắc mặt.
【面纱】 miànshā Mạng che mặt.
【面善】 miànshàn ❶ Quen mặt. ❷ Nét mặt dịu dàng.
【面神经】 miànshénjīng Thần kinh mặt.
【面生】 miànshēng Lạ mặt.
【面食】 miàn·shi Thức ăn chế biến bằng bột mì.
【面首】 miànshǒu <Sách>Trai lơ; đĩ đực.
【面熟】 miànshú Quen mặt; mặt quen quen: 这人看着～，象在哪儿见过 Người này trông mặt quen quen, hình như đã gặp ở đâu rồi.
【面塑】 miànsù Hình người nặn bằng bột.
【面汤】[1] miàntāng <Phương> Nước nóng rửa mặt.
【面汤】[2] miàntāng Nước luộc mì.
【面汤】 miàn·tang <Phương> Mì canh.
【面条】 miàntiáo (～儿) Mì sợi.
【面团】 miàntuán (～儿) Mì cục; mì nắm.
【面团团】 miàntuántuán Mặt tròn trĩnh; mặt béo tròn.
【面无人色】 miàn wú rén sè Mặt [tái đi] không còn giọt máu.
【面相】 miànxiàng <Phương>Mặt; diện mạo: 因为天黑，没有看清他是什么～ Vì trời tối, nhìn không rõ mặt anh ta thế nào.
【面罩】 miànzhào Mặt nạ [bảo vệ].
【面子】[1] miàn·zi ❶ Mặt ngoài [của đồ

vật]: 被～ Mặt chăn/ 这件袍子的～很好看 Mặt ngoài cái áo dài này rất đẹp. ❷ Thể diện; sĩ diện: 爱～ Sĩ diện/ 给他留点儿～ Giữ một chút thể diện cho anh ta. ❸ Nể mặt.

【面子】² miàn·zi <Khẩu> Bột: 药～ Thuốc bột.

眄 miàn MIẾN (*Cũng đọc là* miǎn) <Sách> Liếc mắt.

【眄视】 miànshì Liếc mắt; liếc nhìn.

miāo (ㄇㄧㄠ)

喵 miāo MIÊU Meo meo (*tiếng mèo kêu*).

miáo (ㄇㄧㄠˊ)

苗 miáo MIÊU ❶(～儿) Mầm; mạ; non: 幼～ Mầm non/ 青～ Mạ xanh; mầm xanh; mầm non/ 麦～儿 Cây lúa mì non/ 豆～儿 Cây đậu non/ 蒜～ Lá tỏi non/ ◇ 他们家就这一根～儿 Nhà họ chỉ còn mỗi cái mầm non ấy thôi. ❷ Giống [động vật]: 鱼～ Cá giống; cá bột/ 猪～ Lợn giống. ❸ Vắc-xin [cấy vào cơ thể để kháng dịch]: 牛痘～ Vắc-xin đậu mùa. ❹ (～儿) Ngọn lửa. ❺(Miáo) Miêu (*Họ*).

【苗床】 miáochuáng Ruộng ươm; vườn ươm.

【苗而不秀】miáo ér bù xiù Nẩy mầm mà chẳng ra hoa (*ví với người có tư chất nhưng không thành đạt, cũng ví bề ngoài thì rất tốt mà bên trong thì không như thế*).

【苗木】 miáomù Cây ươm; cây giống.

【苗圃】 miáopǔ Vườn ươm.

【苗儿】 miáor <Phương> Manh mối: 这事情有点～了 Việc này đã có một chút manh mối rồi/ 猪瘟刚露～就扑灭了 Bệnh dịch lợn vừa xuất hiện đã bị dập tắt ngay.

【苗条】 miáo·tiao Thon thả; thướt tha.

【苗头】 miáo·tou N. 苗儿.

【苗裔】 miáoyì <Sách> Dòng dõi; nòi giống.

【苗子】 miáo·zi ❶ <Phương> N. 苗①. ❷ Mầm non. ❸ <Phương> N. 苗头.

【苗族】 Miáozú Dân tộc Miêu (*Mèo, dân tộc thiểu số ở Quý Châu, Hồ Nam, Vân Nam, Quảng Tây, Tứ Xuyên, Quảng Đông, Trung Quốc*).

描 miáo MIÊU ❶ Tô; dồ; can: ～花 Đồ hoa/ ～图 Đồ tranh/ ～张花样子 Đồ một tờ mẫu hoa. ❷ Viết phóng; tô lại: ～红 Viết phóng lên chữ son (*tập viết chữ Hán*)/ 写毛笔字，一笔是一笔，不要～ Viết bút lông, một nét là một nét, đừng tô lại.

【描画】 miáohuà Phác họa; vẽ: ～治山改水的蓝图 Phác họa một bức tranh cải tạo sông núi.

【描绘】 miáohuì Mô tả: 这些作品生动地～了我国农村的新气象 Những tác phẩm này đã mô tả một cách sinh động cảnh tượng mới mẻ ở nông thôn nước ta.

【描金】 miáojīn Mạ vàng; bôi nhũ.

【描摹】 miáomó Miêu tả; thể hiện: 小说和戏剧常常用对话～一个人的性格 Tiểu thuyết và kịch thường dùng lối đối thoại để thể hiện tính cách của nhân vật.

【描写】 miáoxiě Miêu tả.

瞄 miáo MIÊU Ngắm [bắn]: 枪～得准 Súng ngắm rất chuẩn.

【瞄准】 miáo·zhǔn (～儿) Ngắm đúng; ngắm trúng.

鹋 miáo MIÊU X. [[鸸鹋]](érmiáo).

miǎo (ㄇㄧㄠˇ)

杪 miǎo MẠO, DIỂU ❶ Ngọn cây. ❷ Cuối (*chỉ thời gian*): 岁～ Cuối

năm/ 月～ Cuối tháng/ 秋～ Cuối thu.

秒 miǎo XAO, MIỂU Giây *(tính giờ, tính góc hoặc vòng, cung kinh, vĩ độ)*.

【秒表】miǎobiǎo Đồng hồ bấm giây.

【秒差距】miǎochājù Khoảng cách giây *(đơn vị chiều dài đo khoảng cách giữa các hàng tinh, một khoảng cách giây bằng khoảng ba mươi nghìn tỉ km)*.

【秒针】miǎozhēn Kim giây.

眇 miǎo DIỂU, MIỆU <Sách> ❶ Mù; chột. ❷ Nhỏ bé.

渺 miǎo MIỂU, DIỂU ❶ Mù mịt; mênh mông: ～无人迹 Mênh mông không có vết chân người/ ～无声息 Không có một tiếng động/ 音信～然 Bặt vô âm tín. ❷ Nhỏ bé: ～不足道 Nhỏ bé không đáng nói đến.

【渺茫】miǎománg Mù mịt; mịt mù: 音信～ Tin tức mù mịt/ ～的烟雾 Sương khói mịt mù.

【渺小】miǎoxiǎo Nhỏ bé.

缈 miǎo MIỂU, DIỂU X. 〖缥缈〗(piāomiǎo).

邈 miǎo MẠC <Sách> Xa vời; vời vợi.

藐 miǎo DIỂU ❶ Nhỏ: ～小 Nhỏ bé. ❷ Coi thường: 言者谆谆，听者～～ Người nói thì thiết tha, người nghe thì coi thường.

【藐视】miǎoshì Coi thường.

【藐小】miǎoxiǎo Nhỏ bé: 集体的力量是伟大的，个人的力量是～的 Sức mạnh của tập thể là to lớn, sức mạnh của cá nhân là nhỏ bé.

淼 miǎo DIỂU <Sách> [Nước] Mênh mông.

【淼茫】miǎománg N. 渺茫.

miào (ㄇㄧㄠˋ)

庙 (廟) miào MIẾU ❶ Miếu: 宗～ Tông miếu/ 家～ Gia miếu/ 土地～ Miếu thổ thần/ 岳～ Miếu thờ Nhạc Phi/ 山顶上有一座～ Trên đỉnh núi có một ngôi miếu. ❷ Hội chùa; hội hè: 赶～ Trẩy hội [chùa].

【庙号】miàohào Miếu hiệu.

【庙会】miàohuì Hội chùa; hội làng.

【庙堂】miàotáng <Sách> Miếu đường *(triều đình)*.

【庙宇】miàoyǔ Miếu mạo.

【庙祝】miàozhù Người coi miếu; ông từ.

劭 miào DIỆU ☒ N. '妙'.

妙 miào DIỆU ❶ Đẹp; tuyệt diệu: ～境 Cảnh đẹp/ ～不可言 Đẹp không sao tả xiết/ 这个办法真～ Biện pháp này thật tuyệt diệu. ❷ Lạ kì; khéo; kì diệu: ～算 Tính khéo/ ～诀 Bí quyết kì diệu.

【妙龄】miàolíng Tuổi thanh xuân *(tuổi tuyệt diệu)*.

【妙趣横生】miào qù héng shēng [Tác phẩm nghệ thuật] Ý vị tuyệt vời.

【妙手回春】miào shǒu huí chūn X. 〖着手成春〗.

【妙药】miàoyào Thuốc hay: 灵丹～ Linh đơn diệu dược; thuốc hay tuyệt vời.

缪 Miào MẬU *(Họ)*. // miù; móu.

miē (ㄇㄧㄝ)

咩 (哔) miē MIẾT *(Từ tượng thanh, tiếng dê kêu)* Be be.

乜 miē KHIẾT Xd. // Niè.

【乜斜】miē·xie Nheo mắt liếc nhìn: 他～着眼睛，跟人们挤出一个讽刺的笑意 Anh ta liếc nhìn, khóe mắt hiện lên nét chế giễu.

miè (ㄇㄧㄝˋ)

灭 (滅) miè DIỆT ❶ Tắt: 火～了 Lửa tắt rồi/ 灯～了 Đèn

tắt rồi. ❷ Dập tắt; tắt: ～灯 Tắt đèn/ 沙土可以～火 Đất cát có thể dập tắt lửa. ❸ Ngập lụt: ～顶 [Nước] Ngập lút đầu. ❹ Diệt: 自生自～ Tự sinh tự diệt/ 物质不～ Vật chất không bị diệt/ ～蝇 Diệt ruồi.

【灭茬】 miè∥chá Nhổ rễ [cây lúa].

【灭此朝食】 miè cǐ zhāo shí [Thề] Diệt địch xong mới ăn cơm sáng (*ví với lòng căm thù sôi sục, quyết tâm giết giặc*).

【灭顶】 miè∥dǐng [Tai họa] Lút đầu: ～之灾 Tai họa lút đầu.

【灭火】 miè∥huǒ Dập tắt lửa.

【灭火器】 mièhuǒqì Bình chữa cháy.

【灭迹】 miè∥jì Không để dấu vết; xóa sạch dấu vết [của việc xấu].

【灭绝】 mièjué ❶ Diệt sạch: 使苍蝇蚊子死净～ Diệt sạch ruồi muỗi. ❷ Không còn một chút: ～人性的暴行 Hành động tàn bạo không còn chút tính người.

【灭口】 miè∥kǒu Bịt miệng [vì sợ tiết lộ]; bịt đầu mối (*giết chết người biết chuyện*).

【灭亡】 mièwáng Diệt vong.

【灭种】 miè∥zhǒng ❶ Diệt chủng. ❷ Tuyệt chủng.

【灭族】 mièzú Giết cả họ; chu di tam tộc (*hình phạt dã man, thời xưa*).

蔑[1] miè MIỆT <Sách> ❶ Miệt thị; coi thường. ❷ Chẳng có; không có: ～以复加 Không có gì hơn nữa.

蔑[2] (衊) miè MIỆT Xd.

【蔑视】 mièshì Coi thường; coi khinh.

篾 miè MIỆT Nan [tre, nứa]: ～席 Chiếu nan/ ～匠 Thợ đan [đồ tre nứa].

【篾黄】 mièhuáng Ruột nan. Cn. 篾白.

【篾匠】 mièjiàng Thợ đan [đồ tre nứa].

【篾片】 mièpiàn ❶ Nan tre. ❷ Bọn tay sai (*kẻ sống dựa vào đám phú hào, thời xưa*).

【篾青】 mièqīng Cật [tre].

【篾条】 mìètiáo Nan.

mín (ㄇㄧㄣˊ)

悉 mín MÂN ☒ Gắng sức.

旻 mín MÂN <Sách> ❶ Mùa thu. ❷ Trời; bầu trời: 苍～ Trời xanh.

民 mín DÂN ❶ Dân; nhân dân: 为国为～ Vì nước vì dân/ 为～除害 Vì dân trừ hại. ❷ Người; dân: 藏～ Người Tạng/ 回～ Người Hồi/ 农～ Nông dân/ 渔～ Ngư dân/ 牧～ Dân chăn nuôi. ❸ Dân gian. ❹ Dân chúng: 军～团结 Quân dân đoàn kết/ ～航公司 Công ti hàng không dân dụng/ ～用机场 Sân bay dân dụng.

【民变】 mínbiàn Dân biến; sự nổi dậy phản kháng của nhân dân.

【民兵】 mínbīng Dân binh; dân quân.

【民不聊生】 mín bù liáo shēng Dân không thể sống được.

【民船】 mínchuán Thuyền dân; thuyền của dân.

【民粹派】 Míncuìpài Phái Dân túy.

【民法】 mínfǎ Luật dân sự.

【民房】 mínfáng Nhà dân.

【民愤】 mínfèn Sự phẫn nộ của dân.

【民负】 mínfù Sự gánh vác của dân: 减轻～ Giảm nhẹ gánh vác của dân.

【民歌】 míngē Dân ca.

【民工】 míngōng Dân công.

【民国】 Mínguó Dân Quốc (*Trung Hoa Dân quốc*).

【民航】 mínháng Hàng không dân dụng.

【民间】 mínjiān Dân gian.

【民间文学】 mínjiān wénxué Văn học dân gian.

【民间艺术】 mínjiān yìshù Nghệ thuật dân gian.

【民警】 mínjǐng Cảnh sát nhân dân.

【民力】 mínlì Sức dân.

【民命】 mínmìng Sinh mệnh của nhân dân.

【民瘼】 mínmò Nỗi khổ của dân.

【民气】 mínqì Ý chí của dân: ～旺盛 Ý chí của dân lên cao.

【民情】 mínqíng ❶ Tình hình dân

chúng; dân tình. ❷ Tình cảm của dân.
【民权】 mínquán Dân quyền.
【民权主义】 mínquán zhǔyì Chủ nghĩa dân quyền.
【民生】 mínshēng Dân sinh: 国计～ Quốc kế dân sinh.
【民生主义】 mínshēng zhǔyì Chủ nghĩa dân sinh.
【民食】 mínshí Miếng ăn của dân.
【民事】 mínshì Dân sự: ～权利 Quyền lợi dân sự/ ～诉讼 Tố tụng dân sự.
【民事权利】 mínshì quánlì Quyền dân sự.
【民俗】 mínsú Phong tục tập quán của dân chúng.
【民俗学】 mínsúxué Dân tục học (*môn khoa học nghiên cứu về phong tục dân gian*).
【民团】 míntuán Dân đoàn (*tổ chức vũ trang địa phương của cường hào địa chủ Trung Quốc, thời xưa*).
【民校】 mínxiào ❶ Trường học dạy ngoài giờ. ❷ Trường dân lập.
【民心】 mínxīn Lòng dân.
【民信局】 mínxìnjú Cục bưu điện dân lập (*thời xưa*).
【民选】 mínxuǎn Dân bầu.
【民谣】 mínyáo Ca dao dân gian.
【民意】 mínyì Ý dân.
【民用】 mínyòng Dân dụng: ～航空 Hàng không dân dụng/ ～建筑 Xây dựng dân dụng.
【民怨】 mínyuàn Sự oán giận của dân.
【民乐】 mínyuè Nhạc cụ dân gian.
【民运】 mínyùn ❶ Vận tải dân gian. ❷ Vận tải tư doanh.
【民贼】 mínzéi Tên phạm tội đối với nhân dân và đất nước.
【民政】 mínzhèng Dân chính.
【民脂民膏】 mín zhī mín gāo Của cải xương máu của nhân dân; mỡ hôi nước mắt nhân dân.
【民智】 mínzhì Dân trí.
【民众】 mínzhòng Dân chúng.
【民主】 mínzhǔ Dân chủ.
【民主党派】 mínzhǔ dǎngpài Đảng phái dân chủ.
【民主改革】 mínzhǔ gǎigé Cải cách dân chủ.
【民主革命】 mínzhǔ gémìng Cách mạng dân chủ.
【民主国】 mínzhǔguó Nước dân chủ (*nước cộng hòa*).
【民主集中制】 mínzhǔ-jízhōngzhì Chế độ tập trung dân chủ.
【民族】 mínzú Dân tộc.
【民族共同语】 mínzú gòngtóngyǔ Tiếng nói chung của dân tộc; ngôn ngữ cộng đồng dân tộc.
【民族解放运动】 mínzú jiěfàng yùndòng Phong trào giải phóng dân tộc.
【民族区域自治】 mínzú qūyù zìzhì Tự trị khu vực dân tộc.
【民族融合】 mínzú rónghé Dung hợp dân tộc; hòa hợp dân tộc.
【民族同化】 mínzú tónghuà Đồng hóa dân tộc.
【民族形式】 mínzú xíngshì Hình thức dân tộc.
【民族英雄】 mínzú yīngxióng Anh hùng dân tộc.
【民族主义】 mínzú zhǔyì Chủ nghĩa dân tộc.
【民族资产阶级】 mínzú zīchǎn jiējí Giai cấp tư sản dân tộc.
【民族自决】 mínzú zìjué Dân tộc tự quyết.
【民族自治】 mínzú zìzhì Tự trị dân tộc.

珉 (瑉、碈) mín MÂN ☒ Đá giống như ngọc.

茛 mín MÂN [Cây nông nghiệp] Dài ngày; muộn: 黄谷子比白谷子～ Kê vàng muộn hơn kê trắng/ ～高粱 Cao lương dài ngày.

岷 Mín MÂN, DÂN ❶ 岷山 Mân Sơn (*tên núi, ở ranh giới tỉnh Tứ Xuyên và Cam Túc, Trung Quốc*). ❷ 岷江 Mân Giang (*tên sông, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

缗 (緡) mín MÂN ❶ Dây xâu tiền (*thời xưa*). ❷ (*Lượng từ*) Chuỗi; xâu [tiền đồng]: 钱三百～ Tiền ba trăm chuỗi.

mǐn (ㄇㄧㄣˇ)

闵 mǐn MẪN ❶ N. '悯'. ❷(Mǐn) Mẫn (*Họ*).

悯 mǐn MẪN ❶ Thương; thương xót: 其情可～ Tình cảnh đáng thương. ❷ <Sách> Buồn; buồn lo.

闽 Mǐn MÂN ❶ 闽江 Mân Giang (*tên sông, ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc*). ❷ Mân (*tên gọi khác của tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc*).

【闽剧】 mǐnjù Mân kịch; tuồng Phúc Châu (*tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc*).

黽 (黽) mǐn MẪN Xd. // miǎn.

【黽勉】 mǐnmiǎn <Sách> Nỗ lực; gắng sức: ～从事 Gắng sức làm việc.

僶 (僶) mǐn MẪN Xd.

【僶俛】 mǐnmiǎn N. 黽勉.

皿 mǐn MÃNH X. [器皿].

敏 mǐn MẪN Minh mẫn; nhanh nhạy: ～感 Nhạy cảm; mẫn cảm/ ～锐 Sắc bén; nhạy bén.

【敏感】 mǐngǎn Nhạy cảm; mẫn cảm: 有些动物对天气的变化非常～ Có những loài động vật rất nhạy cảm với sự thay đổi của thời tiết/ 他是一个～的人，接受新事物很快 Anh ta là một người nhạy cảm, tiếp thu cái mới rất nhanh.

【敏捷】 mǐnjié Nhanh nhẹn.

【敏锐】 mǐnruì Nhạy bén.

憫 mǐn MẪN ☒ Thông minh nhanh nhẹn.

鰵 mǐn MẪN Cá xủ.

泯 mǐn MẪN, DẪN, DẪN Tiêu tan; mất đi; phai mờ.

【泯灭】 mǐnmiè Mất; phai mờ đi: 这几部影片给人留下了难以～的印象 Mấy bộ phim này đã để lại cho mọi người những ấn tượng khó phai mờ.

【泯没】 mǐnmò Tiêu tan; mất đi.

湣 mǐn DẪN Chỉ dùng riêng khi đặt tên thụy, tên hiệu (*thời xưa*).

抿[1] mǐn MÂN Chải [tóc]: ～了～头发 Chải tóc một cái.

抿[2] mǐn MÂN ❶ Nhếch [miệng]; cụp [cánh]: ～着嘴笑 Nhếch mép cười. ❷ Nhấp giọng: ～了一口酒 Nhấp một hớp rượu.

【抿子】 mǐn·zi Cái bàn chải.

筂 mǐn MẪN Nan [tre, nứa, song].

【筂子】 mǐn·zi N. '抿子'.

慜 (憫) mǐn MẪN ☒ N. '悯'

暋 (敃) mǐn MẪN ☒ Ngang ngược; tai ác.

míng (ㄇㄧㄥˊ)

冥 míng MINH ❶ Tối tăm: 幽～ U minh; tối tăm ❷ Sâu xa: ～思 Suy tư/ ～想 Suy tư; tưởng tượng. ❸ Ngu dần. ❹ Âm phủ.

【冥钞】 míngchāo Tiền âm phủ.

【冥器】 míngqì X. [明器].

【冥思苦索】 míng sī kǔ suǒ Lao tâm khổ tứ [tìm tòi].

【冥王星】 míngwángxīng Sao Minh vương.

【冥想】 míngxiǎng Suy tưởng: 苦思～ Lao tâm khổ tứ; trầm tư mặc tưởng.

【冥衣】 míngyī Vàng mã quần áo giấy (*người mê tín đốt áo giấy cho người chết*).

溟 míng MINH <Sách> Biển: 东～ Biển Đông.

【溟濛】 míngméng <Sách> [Sương mù bao phủ] Mịt mù.

蓂 míng MINH Xd.

【蓂荚】 míngjiá Cỏ minh giáp; cỏ lành (*báo tin lành, theo truyền thuyết dân gian*).

暝 míng MINH <Sách> ❶ Mặt trời lặn; trời tối: 日将～ Mặt trời sắp

lạn/ 天已～ Trời đã tối. ❷ Hoàng hôn; chiều tà.

瞑 míng MINH Xd.

【瞑目】míngmù Nhắm mắt: 死不～ Chết không nhắm mắt được.

螟 míng MINH Sâu keo.

【螟虫】míngchóng Sâu keo.

【螟蛾】míng'é Bướm sâu keo.

【螟害】mínghài Nạn sâu keo.

【螟蛉】mínglíng ❶ Sâu minh linh [màu xanh]. ❷ Con nuôi.

明[1] míng MINH ❶ Sáng: ～月 Trăng sáng/ 天～ Trời sáng/ 灯火通～ Đèn đuốc sáng trưng. ❷ Rõ; rõ ràng; sáng tỏ: 问～ Hỏi rõ/ 说～ Nói rõ/ 黑白分～ Đen trắng rõ ràng/ 去向不～ Hướng đi không rõ. ❸ Công khai: 有话～说 Có chuyện gì cứ nói công khai ra/ ～令公布 Mệnh lệnh công bố công khai/ ～枪易躲，暗箭难防 Đạn bắn công khai dễ tránh, tên bắn trộm khó phòng. ❹ Sáng mắt; mắt tinh: 聪～ Thông minh/ 英～ Anh minh; sáng suốt/ 耳聪目～ Tinh mắt thính tai. ❺ Quang minh chính đại: ～人不做暗事 Người quang minh chính đại không làm việc mờ ám. ❻ Thị giác: 双目失～ Hai mắt mù cả; hai mắt không nhìn thấy. ❼ Hiểu: 深～大义 Hiểu sâu nghĩa cả/ 不～利害 Không hiểu lợi hại.

明[2] míng MINH [Ngày] Mai; sang [năm]: ～晨 Sáng mai/ ～春 Mùa xuân sang năm.

明[3] Míng MINH ❶ [Triều đại] Minh (*ở Trung Quốc, 1368-1644*). ❷ Minh (*Họ*).

【明白】míng·bai ❶ Rõ ràng (*dễ hiểu*): 他讲得十分～Anh ta giảng giải rất rõ ràng. ❷ Rõ ràng (*công khai*). ❸ Hiểu biết: 他是个～人，不用多说 就知道 Cậu ấy là một người hiểu biết, không cần phải nói nhiều đã hiểu. ❹ Hiểu.

【明摆着】míngbǎi·zhe Bày rõ ràng ra; bày công khai ra.

【明辨是非】míng biàn shì fēi Làm sáng tỏ phải trái; phân biệt rõ đúng sai.

【明察暗访】míng chá àn fǎng [Bên ngoài] Quan sát công khai, [bên trong] dò la hỏi han [tình hình].

【明察秋毫】míng chá qiū háo Hiểu rõ đến chân tơ kẽ tóc.

【明畅】míngchàng [Lời văn] Sáng sủa thanh thoát; rõ ràng lưu loát.

【明澈】míngchè Trong sáng; sáng long lanh: 一双～的眼睛 Đôi mắt sáng long lanh/ 池水～如镜 Mặt nước hồ sáng như gương.

【明处】míngchù ❶ Chỗ sáng. ❷ Chỗ công khai: 有话说在～ Có chuyện gì thì nói ở chỗ công khai.

【明达】míngdá Thấu triệt rõ ràng: ～公正 Thấu triệt rõ ràng, công tâm chính trực.

【明灯】míngdēng Ngọn đèn sáng chói (*ví với người hoặc sự vật dẫn dưa quần chúng tới nơi sáng sủa đúng đắn*).

【明断】míngduàn Phán đoán sáng suốt; quyết đoán sáng suốt.

【明矾】míngfán Phèn chua.

【明沟】mínggōu Cống lộ thiên; rãnh lộ thiên.

【明后天】mínghòutiān [Ngày] Mai kia: 他～来 Mai kia anh ta sẽ đến.

【明晃晃】mínghuānghuāng (～的) Sáng loáng: ～的马刀 Thanh mã tấu sáng loáng.

【明慧】mínghuì <Sách> Thông minh; sáng ý.

【明火执仗】míng huǒ zhí zhàng Giơ đuốc cầm gậy.

【明间儿】míngjiānr Gian buồng thông với bên ngoài; gian ngoài; nhà ngoài.

【明胶】míngjiāo Keo trong suốt.

【明教】míngjiào (*Lời nói kính trọng*) Dạy bảo; chỉ giáo.

【明旌】míngjīng X. 〖铭旌〗.

【明净】míngjìng Trong vắt; trong suốt: ～的橱窗 Những quầy tủ kính trong suốt/ 湖水～ Nước hồ trong vắt/

北京秋天的天空分外～ Bầu trời mùa thu ở Bắc Kinh trong sáng lạ thường.

【明镜】 míngjìng Gương sáng: 湖水清澈，犹如～Nước hồ trong vắt như gương sáng.

【明镜高悬】 míngjìng gāo xuán Gương sáng treo cao (*sự sáng suốt của quan tòa*). Cv. 秦镜高悬.

【明快】 míngkuài ❶ [Văn chương] Thanh thoát. ❷ [Tính tình] Cởi mở; thẳng thắn. ❸ <Phương> Sáng: 月亮照得院子里挺～ Ánh trăng chiếu sáng khắp cả sân nhà.

【明来暗往】 míng lái àn wǎng Thậm thụt đi lại với nhau rất thân thiết (*Ngx.*).

【明朗】 mínglǎng ❶ [Ngoài trời] Trong sáng: 那天晚上的月色格外～ Đêm ấy trăng sáng lạ thường/初秋的天气是这样～清新 Bầu trời đầu thu trong sáng thế. ❷ Rõ ràng; sáng tỏ: 态度～ Thái độ rõ ràng/ 听了报告，他的心里～了 Nghe báo cáo xong, trong lòng anh ta đã sáng tỏ. ❸ Trong sáng; cởi mở: 性格～ Tính tình cởi mở/ 这些作品都具有～的风格 Những tác phẩm này đều có phong cách trong sáng cởi mở.

【明丽】 mínglì [Cảnh vật] Tươi đẹp.

【明亮】 míngliàng ❶ Sáng sủa: 灯光～ Ánh đèn sáng tỏ/ 打开窗户，屋子就会～些 Mở cửa sổ ra thì trong nhà sẽ sáng sủa lên một chút. ❷ Ngời sáng: 小姑娘有一双～的眼睛 Cô gái có đôi mắt sáng. ❸ Sáng tỏ (*hiểu ra*): 听了这番解释，老张心里～了 Nghe giải thích xong, anh Trương thấy trong lòng sáng tỏ ra.

【明了】 míngliǎo ❶ Hiểu rõ: 你的意思我～，就这样办吧！ Ý của anh tôi hiểu, cứ thế mà làm!/ 不～实际情况就不能做出正确的判断 Không hiểu tình hình thực tế, thì không thể có sự phán đoán đúng đắn. ❷ Rõ ràng: 简单～ Đơn giản rõ ràng.

【明令】 mínglìng Mệnh lệnh rõ ràng: ～禁止 Lệnh cấm rõ ràng; công khai ra lệnh cấm.

【明码】 míngmǎ ❶ Minh mã (*trái với mật mã*). ❷ Yết giá: ～售货 Bán hàng theo giá đã yết.

【明媚】 míngmèi ❶ [Cảnh vật] Tươi đẹp: 春光～ Cảnh xuân tươi đẹp/ 河山～ Núi sông tươi đẹp. ❷ [Mắt] Long lanh; sáng.

【明明】 míngming (*Phó từ*) Rõ ràng là: 这话～是他说的，用不着问了 Câu này rõ ràng là anh ta nói, không phải hỏi lại nữa.

【明目张胆】 míng mù zhāng dǎn Trắng trợn; không kiêng nể; táo tợn.

【明年】 míngnián Sang năm.

【明盘】 míngpán (～儿) Giá thỏa thuận; giá mà cả.

【明器】 míngqì Đồ chôn theo người chết. Cv. 冥器.

【明前】 míngqián Trà búp Minh Tiền (*loại trà ngon hái trước tiết Thanh minh*).

【明抢暗箭】 míng qiǎng àn jiàn Đả kích ngấm ngầm và công khai.

【明情理儿】 míngqínglǐr <Phương> Lí lẽ rõ ràng.

【明确】 míngquè ❶ Rõ ràng; đúng đắn: 目的～ Mục đích rõ ràng/～表示态度 Tỏ thái độ rõ ràng/ 大家～分工，各有专责 Mọi người phân công rõ ràng, người nào có trách nhiệm của người ấy. ❷ Làm sáng tỏ; xác định rõ.

【明儿】 míngr <Khẩu> ❶ Ngày mai; đến mai: ～见 [Ngày] Mai gặp lại/ 他～一早就动身 Sáng sớm mai anh ta lên đường. ❷ Mai đây: ～你长大了，也学开拖拉机 Mai đây lớn lên, con cũng sẽ học lái máy kéo.

【明人】 míngrén ❶ Người sáng mắt. ❷ Người quang minh chính đại.

【明日】 míngrì Ngày mai.

【明日黄花】 míngrì huánghuā Hoa vàng ngày mai (*ví với mất thời cơ, không còn tác dụng nữa*).

【明石】 míngshí X. 〖明矾〗.

【明誓】 míng shì X. 〖盟誓〗 (míng shì).

【明堂】【明厅】 míngtáng <Phương> ❶

Sân phơi [thóc]. ❷ Sân.

【明天】 míngtiān ❶ Ngày mai. ❷ Mai đây; tương lai không xa: 展望美好的～ Nhìn về ngày mai tươi đẹp.

【明文】 míngwén Có văn bản rõ ràng: ～规定 Có văn bản quy định rõ ràng.

【明晰】 míngxī Sáng tỏ; rõ nét; không mơ hồ: 雾散了，远处的村庄越来越～了 Sương mùa đã tan, thôn xóm ở phía xa càng ngày càng hiện lên rõ nét/ 现在他对全部操作过程有了一个～的印象 Giờ đây, đối với toàn bộ qúa trình thao tác, anh ta đã có một ấn tượng rõ nét.

【明虾】 míngxiā X. [[对虾]].

【明显】 míngxiǎn Rõ ràng; nổi bật: 字迹～ Nét chữ rõ ràng/ 目标～ Mục tiêu rõ ràng.

【明线光谱】 míngxiàn-guāngpǔ Quang phổ tia sáng.

【明效大验】 míng xiào dà yàn Hiệu nghiệm nổi bật.

【明信片】 míngxìnpiàn Bưu thiếp.

【明星】 míngxīng ❶ Kim tinh (*sao Kim*). ❷ Ngôi sao: 电影～ Ngôi sao điện ảnh; minh tinh màn bạc/ 足球～ Ngôi sao bóng đá/ 交际～ Ngôi sao giao tiếp.

【明眼人】 míngyǎnrén Người hiểu biết; người sáng suốt; người có con mắt tinh đời.

【明早】 míngzǎo <Phương> ❶ Sớm mai. ❷ Ngày mai.

【明哲保身】 míng zhé bǎo shēn Sáng suốt giữ mình.

【明争暗斗】 míng zhēng àn dòu Tranh giành cấu xé nhau.

【明正典刑】 míng zhèng diǎn xíng Xử phạt mức cao nhất theo pháp luật.

【明证】 míngzhèng Minh chứng; chứng cứ rõ ràng.

【明知】 míngzhī Biết rõ: ～故问 Đã biết rõ vẫn cố hỏi/～故犯 Đã biết rõ vẫn cố tình vi phạm/你～他不愿意参加，为什么又去约他？ Cậu đã thừa biết rõ hắn không thích tham gia, có sao lại còn đến rủ hắn?

【明智】 míngzhì Sáng suốt; biết nhìn xa trông rộng.

【明珠】 míngzhū Ngọc sáng; hạt minh châu (*ví với người hoặc vật được yêu thích*): 掌上～ Viên ngọc qúy trên bàn tay.

【明珠暗投】 míngzhū àn tóu Ngọc sáng mà bị ném vào nơi tối (*ví với người tài giỏi mà không được dùng*).

【明子】 míng·zi Gỗ dầu; đuốc gỗ thông.

盟 míng MINH Thề. // méng.

【盟誓】 míng shì <Khẩu> Ăn thề; thề: 盟过誓 Đã thề/ 盟个誓 Thề một câu. Cv. 明誓. // méngshì.

鸣 míng MINH. ❶ Kêu; hót: 鸟～ Chim hót / 蝉～ Ve kêu/ 虫～ Côn trùng kêu. ❷ Phát ra tiếng kêu: 耳～ Ù tai/ 雷～ Sấm rền/ 自～钟 Đồng hồ báo thức/ 孤掌难～ Một tay khó vỗ thành tiếng. ❸ Tỏ ra; biểu thị; thể hiện; lên tiếng: ～冤 Kêu oan/ 百家争～ Trăm nhà đua tiếng.

【鸣镝】 míngdí Tên kêu (*một loại tên bắn ra có tiếng kêu thời xưa*).

【鸣鼓而攻之】 míng gǔ ér gōng zhī Công khai lên án tội trạng.

【鸣锣开道】 míng luó kāi dào Gõ chiêng dẹp đường (*ví với việc chuẩn bị dư luận để đưa ra một cái gì đó*).

【鸣谢】 míngxiè Tỏ ý cảm ơn: ～启事 Lời cảm ơn [công khai trên báo].

名 míng DANH ❶ (～儿) Tên; tên gọi: 人～ Tên người/ 书～ Tên sách/ 命～ Đặt tên/ 报～ Báo danh; ghi tên/ 给他起个～儿 Đặt cho nó một cái tên. ❷ Tên là: 这位女英雄姓刘～胡兰 Vị nữ anh hùng đó họ Lưu tên Hồ Lan. ❸ Danh nghĩa: 你不该以出差为～，到处游山玩水 Anh không nên lấy danh nghĩa đi công tác để dạo chơi khắp sông cùng núi. ❹ Thanh danh; danh tiếng: 出～ Nổi tiếng; nổi danh/ 有～ Nổi tiếng/ 世界闻～ Nổi tiếng thế giới. ❺ Nổi tiếng: ～医 Danh y/ ～画 Bức danh họa/ ～山大川 Chốn sơn xuyên có tiếng. ❻ Nói ra: 不可～状 Không thể tả xiết được. ❼ (*Lượng từ, chỉ người*):

三百多～工作人员 Hơn ba trăm công nhân viên.

【名不副实】míng bù fù shí Danh không đúng với thực. Cn. 名不符(fú)实.

【名不虚传】míng bù xū chuán Danh bất hư truyền.

【名册】míngcè Bản danh sách.

【名产】míngchǎn Sản phẩm nổi tiếng.

【名称】míngchēng Tên gọi.

【名词】míngcí ❶ Danh từ. ❷(～儿) Thuật ngữ: 化学～ Danh từ (*thuật ngữ*) hóa học/ 新～儿 Danh từ mới (*thuậtngữ mới*). ❸ Danh từ chỉ khái niệm [trong kết cấu tam đoạn luận].

【名次】míngcì Tên xếp theo thứ tự [A, B, C hoặc theo số nét trong chữ Hán].

【名刺】míngcì Danh thiếp.

【名存实亡】míng cún shí wáng Danh nghĩa thì còn, thực tế thì đã mất; chỉ còn trên danh nghĩa.

【名单】míngdān (～儿) Danh sách: 受奖人～ Danh sách người được khen thưởng.

【名额】míng'é Số người.

【名分】mingfèn Danh phận.

【名副其实】míng fù qí shí Danh tiếng đúng với thực tế; danh phó kì thực.

【名贵】mínggui Nổi tiếng và qúy giá; qúy: ～的字画 Bức vẽ qúy/鹿茸,麝香、犀角等都是～的药材 Lộc nhung, xạ hương, sừng tê v.v... đều là những loại dược liệu qúy.

【名号】mínghào Danh hiệu; tên và biệt hiệu.

【名讳】mínghuì Tên húy.

【名家】Míngjiā. Danh gia (*một học phái tư tưởng của Trung Quốc trước thời Tần*).

【名家】míngjiā Danh gia; những người có tiếng tăm (*như nhà văn, nhà thơ, nhà khoa học*).

【名缰利锁】míng jiāng lì suǒ [Bị] Danh lợi trói buộc.

【名教】míngjiào Danh giáo (*đạo đức chuẩn mực Nho giáo*).

【名节】míngjié Danh tiết: 保全～ Giữ tròn danh tiết.

【名句】míngjù Danh ngôn.

【名利】mínglì Danh lợi.

【名列前茅】míng liè qiánmáo Cầm cờ đi trước.

【名流】mínglíu Nhân vật nổi tiếng; nhân sĩ nổi tiếng.

【名落孙山】míng luò Sūn Shān Tên xếp dưới Tôn Sơn (*Tôn Sơn là người thi đỗ cuối bảng ở thời Tống, chỉ người thi trượt*).

【名目】míngmù Danh mục; tên gọi: ～繁多 Nhiều tên gọi khác nhau.

【名牌】míngpái ❶(～儿) Nhãn hiệu có tiếng: ～货 Hàng có tiếng/ ～商品 Hàng mang nhãn hiệu có tiếng. ❷ Biển đề tên người; biển đề rõ tên hàng.

【名片】míngpiàn (～儿) Danh thiếp.

【名气】míng·qi <Khẩu> Có tên tuổi: 他是一位很有～的医生 Ông ấy là bác sĩ rất có tên tuổi.

【名人】míngrén Danh nhân: ～墨迹 Bút tích danh nhân.

【名声】míngshēng Thanh danh; tiếng tăm: 好～ Thanh danh tốt/ ～很坏 Tiếng tăm rất xấu.

【名山】míngshān Danh sơn; núi lớn có tiếng.

【名胜】míngshèng Danh thắng.

【名士】míngshì Danh sĩ.

【名士派】míng·shìpài Phong thái danh sĩ.

【名手】míngshǒu Danh thủ.

【名数】míngshù Danh số (*tên và số lượng*): 三斤 Ba cân/ 四尺二寸 Bốn thước hai tấc/ 五本 Năm quyển v.v...

【名堂】míng·tang ❶ Trò; mục: 联欢会上～真多,又有舞蹈,又有杂耍 Trong buổi liên hoan có nhiều trò lắm, vừa có múa lại vừa có ảo thuật. ❷ Thành tựu; kết qủa: 跟他讨论了半天,也没讨论出个～来 Thảo luận với cậu ta suốt buổi, mà cũng không đi đến một kết qủa gì cả. ❸ Nội dung; lí lẽ; một cái gì đó: 真不简单,这里面还有～呢 Thật không đơn giản,trong đó còn có một cái gì đó nữa kia.

【名头】míng·tou <Phương> Tên tuổi.

【名望】míngwàng Uy tín; danh vọng: 张大夫医术 高明，在这一带很 有～ Bác sĩ Trương có tay nghề cao, rất có uy tín ở vùng này.
【名位】míngwèi Danh vị.
【名学】míngxué Danh học (*tên gọi cũ của lô-gích học*).
【名物】míngwù Sự vật và tên gọi.
【名下】míngxià Tên; danh nghĩa: 今儿下午的活儿是小李 替我干的，工分不能记在我的～ Công việc chiều nay là do cậu Lí làm thay tôi, công điểm không thể ghi vào tên tôi được/ 这事怎么搞到我～来了？ Việc này sao lại mốc tên của tôi vào?
【名义】míngyì ❶ Danh nghĩa; tư cách. ❷ Về danh nghĩa; [chỉ là] danh nghĩa.
【名义工资】míngyì gōngzī Tiền lương danh nghĩa.
【名誉】míngyù ❶ Danh dự: 爱惜～ Quý trọng danh dự. ❷ Danh dự (*trên danh nghĩa*): ～会员 Hội viên danh dự/ ～主席 Chủ tịch danh dự.
【名正言顺】míng zhèng yán shùn Danh chính ngôn thuận.
【名著】míngzhù Trước tác nổi tiếng: 文学～ Trước tác văn học nổi tiếng.
【名字】míng·zi Tên.

洺 Míng MINH 洺河 Minh Hà (*tên sông, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

茗 míng MINH Trà: 香～ Trà hương/ 品～ Nhấm nháp trà ngon.

铭 míng MINH ❶ Bài minh (*bài văn khắc đá, trên đồ đồng ghi công đức*): 墓志～ Bài minh ghi trên mộ chí/ 砚～ Bài minh khắc trên nghiên mực/ 座右～ Bài minh đặt [trên bàn] bên phải. ❷ Ghi; khắc: ～功 Ghi công/ ～心 Ghi nhớ trong lòng/ ～肌镂骨 Ghi lòng tạc dạ/ ～诸肺腑 Khắc sâu trong lòng.

【铭感】mínggǎn <Sách> Ghi sâu trong lòng; ghi nhớ mãi mãi: 同志们对我的关切和照顾使我终身～ Sự quan tâm và chăm sóc của các đồng chí đối với tôi, làm cho tôi suốt đời nhớ ơn.
【铭记】míngjì Ghi sâu [trong lòng]; khắc sâu [trong lòng].
【铭旌】【明旌】míngjīng Cái phướn; cái minh tinh; cờ phan.
【铭刻】míngkè ❶ Bài minh ghi công đức. ❷ Ghi nhớ trong lòng.
【铭牌】míngpái Biển lí lịch [gắn trên các cỗ máy].
【铭文】míngwén Bài minh; minh văn: 铜器～ Bài minh khắc trên đồ đồng.
【铭心】míngxīn Khắc sâu trong lòng.

mǐng (ㄇㄧㄥˇ)

酩 mǐng MÍNH Xđ.
【酩酊】mǐngdǐng Say bí tỉ.

mìng (ㄇㄧㄥˋ)

命1 mìng MỆNH, MẠNG ❶ Tính mạng: 一条～ Một mạng người/ 救～ Cứu mạng (*tiếng kêu khi bị nguy hiểm*)/ 丧了～ Đã bỏ mạng. ❷ Số mệnh: 宿～论 Thuyết số mệnh/ 算～ Xem số.

命2 mìng MỆNH ❶ Mệnh lệnh. ❷ Mệnh; lệnh; chỉ thị: 奉～ Phụng mệnh; vâng lệnh/ 待～ Chờ lệnh. ❸ Đặt [tên] cho.
【命案】mìng'àn Án mạng.
【命笔】mìngbǐ <Sách> Chấp bút: 欣然～ Vui vẻ chấp bút; vui lòng nhận viết bài.
【命根】mìnggēn Mệnh căn; vận mệnh. Cn. 命根子
【命驾】mìngjià <Sách> Sai người đánh xe đưa đi; lên xe ra đi.
【命令】mìnglìng ❶ Mệnh lệnh; lệnh: 连长～一排担任警戒 Đại đội trưởng ra lệnh trung đội 1 đảm nhận nhiệm vụ cảnh giới. ❷ Chỉ thị: 司令部昨天先后来了两道～ Bộ tư lệnh hôm

qua lần lượt đưa xuống hai bản chỉ thị.
【命令句】 mìnglìngjù Câu mệnh lệnh *(ngữ pháp)*.
【命令主义】 mìnglìng zhǔyì Chủ nghĩa mệnh lệnh.
【命脉】 mìngmài Mạch máu *(sinh mệnh và mạch máu)*: 经济～ Mạch máu kinh tế/ 水利是农业的～ Thủy lợi là mạch máu của nông nghiệp.
【命名】 mìng·míng Đặt tên: ～典礼 Lễ đặt tên.
【命数】 mìngshù Số mệnh.
【命题】 mìng·tí Ra đề.
【命题】 mìngtí Mệnh đề.
【命意】 mìngyì ❶ Xác định chủ đề. ❷ Hàm ý: 大家不了解他这句话的～所在 Mọi người không hiểu hàm ý của câu nói này của anh ta là gì.
【命运】 mìngyùn ❶ Số phận; số. ❷ Vận mệnh.
【命中】 mìngzhòng [Ném, bắn] Trúng [mục tiêu]: ～率 Tỉ lệ [bắn] trúng.

miù (ㄇㄧㄡˋ)

谬 miù MẬU Sai lầm: 差之毫厘，～以千里 Sai một li, đi một dặm.
【谬奖】 miùjiǎng <Sách> Qúa khen.
【谬论】 miùlùn Lời lẽ sai trái.
【谬误】 miùwù Sai lầm; lầm lẫn.
【谬种】 miùzhǒng ❶ Quan điểm sai lầm. ❷ Đồ trứng thối; đồ tồi *(lời mắng)*.

缪 miù MẬU, MẬU X. 〖纰缪〗(pī-miù). // Miào; móu

mō (ㄇㄛ)

摸 mō MÔ ❶ Sờ, mó: 我～了～他的脸，觉得有点儿发烧 Tôi sờ lên mặt nó thấy hơi sốt. ❷ Lần mò; tìm kiếm: ～鱼 Mò cá/ 他在口袋里～了半天，～出一张纸条来 Anh ta lần mãi trong túi áo, tìm ra được một mẩu giấy. ❸ Mò ra; tìm ra; nắm được: ～底 Nắm tình hình/ 逐渐～出一套种水稻的经验来 Dần dần mò ra được kinh nghiệm trồng lúa nước. ❹ Mò: ～了半夜才到家 Mò mẫm nửa đêm mới về được đến nhà. // mó.
【摸底】 mō·dǐ Nắm vững; hiểu rõ [nguyên nhân, nguồn gốc]: 大家的思想情况，他都～ Tình hình tư tưởng của mọi người, anh ta đều nắm vững.
【摸黑儿】 mō·hēir <Khẩu> Đi trong đêm; làm việc trong đêm tối: ～赶路 Đi gấp độ đường trong đêm.
【摸门儿】 mō·ménr <Khẩu> Tìm ra cách; tìm ra phương pháp: 摸着门儿 Tìm được cách rồi / 不～ Không chịu tìm cách.
【摸索】 mō·suǒ ❶ Mò mẫm; tìm đường; dò: 他们在暴风雨的黑夜里～着前进 Họ dò từng bước trong đêm mưa bão, để tiến về phía trước. ❷ Tìm ra được: 在工作中初步～出一些经验 Trong công tác, bước đầu đã tìm ra được một số kinh nghiệm.
【摸头】 mō·tóu <Khẩu> (～儿) Lần ra manh mối.
【摸营】 mō·yíng Tập kích trại giặc ban đêm.

mó (ㄇㄛˊ)

磨 mó MA ❶ Ma sát; cọ xát: 脚上～了几个大泡 Chân bị cọ xát phồng lên mấy cái bọng nước to tướng/ ◇我劝了他半天，嘴唇都快～破了 Tôi đã khuyên cậu ấy mãi, môi sắp rách cả ra rồi. ❷ Mài: ～刀 Mài dao/ ～墨 Mài mực/ 铁杵～成针 [Có công] Mài sắt [có ngày] nên kim. ❸ Giày vò; làm khổ: 他被这场病～得改了样子了 Cậu ta bị trận ốm này giày vò thay đổi cả hình dạng rồi. ❹ Lẽo nhẽo; lằng nhằng: 这孩子可真～人 Cái thằng bé này lẽo nhẽo qúa. ❺ Diệt; mất đi; phai mờ đi: 百世不～ Muôn đời không mất. ❻ Giết

thời gian; kéo dài thời gian: ～工夫 Cố tình kéo dài thời gian. // mò.

【磨擦】mócā X.〖摩擦〗.

【磨蹭】mó·ceng ❶ Đi nhẹ; lê nhẹ: 右脚轻轻地在地上～着 Chân phải lê nhẹ trên mặt đất. ❷ Lê đi; đi chậm: 他的腿病已经减轻，一个人扶着可以往前～了 Vết đau ở đùi đã khá hơn, có người đỡ, anh ta cũng có thể đi chậm được/ 你们磨磨蹭蹭的，连我都替你们着急！ Các anh làm ăn chậm rì rì, ngay cả tôi cũng phải sốt ruột thay cho các anh! ❸ Lèo nhèo; kì kèo; mè nheo: 我跟爸爸～了半天，他才答应明天带咱们到动物园玩去 Em cũng phải mè nheo với bố rất lâu, bố mới bằng lòng ngày mai dẫn chị em mình đi chơi vườn bách thú.

【磨穿铁砚】mó chuān tiě yàn Mài thủng nghiên mực (*ví với học tập chuyên cần, công phu*).

【磨床】móchuáng Máy mài.

【磨电灯】módiàndēng Đèn điện đi-na-mô. Cv.〖摩电灯〗.

【磨耗】móhào Mài mòn.

【磨砺】mólì Mài giũa.

【磨练】móliàn Rèn luyện; tôi luyện [con người].

【磨料】móliào Đá mài.

【磨灭】mómiè Phai mờ; mờ đi; mất đi: 不可～ Không thể phai mờ.

【磨难】mónàn Nỗi gian vặt [trong cảnh khó khăn]. Cv. 魔难.

【磨砂玻璃】móshā-bō·lí X.〖毛玻璃〗.

【磨损】mósǔn Mài mòn.

【磨牙】mó/yá <Phương> Tốn hơi thừa lời; tranh cãi vô ích.

【磨洋工】mó yánggōng Kéo dài công việc ra.

【磨折】mózhé Giày vò.

【磨嘴】mó/zuǐ <Phương> Khua môi múa mép. Cn. 磨嘴皮子.

蘑 mó MA Nấm: 鲜～ Nấm tươi/ 白～ Nấm trắng.

【蘑菇】[1] mó·gu Nấm ăn.

【蘑菇】[2] mó·gu ❶ Cố ý làm khó dễ; lôi thôi; làng nhàng: 你别跟我～，我还有要紧事儿 Cậu đừng lôi thôi với tôi nữa, tôi còn nhiều việc gấp lắm. ❷ Lề mề: 你再这么～下去，非误了火车不可！ Cậu cứ lề mề mãi như thế này, thì rồi lỡ tàu cho mà xem!.

劘 mó MA ☒ Cắt; róc; tước.

摩 mó MA ❶ Tiếp xúc; xoa [tay]: ～拳擦掌 Xoa tay [nóng lòng muốn đánh]/ ～肩擦背 Chen vai sát cánh/ ◇～天岭 Ngọn núi chọc trời/ ～天楼 Lầu cao chọc trời. ❷ Xem xét; tham quan: 观～ Tham quan học hỏi/ 揣～ Đoán; phán đoán. // mā.

【摩擦】【磨擦】mócā ❶ Mài. ❷ Ma sát; xát vào nhau. ❸ Xung đột; chà xát.

【摩擦力】mócālì Độ ma sát (*sức cản do ma sát*).

【摩擦音】mócāyīn X.〖擦音〗.

【摩登】módēng Mô-déc; hiện đại: ～家具 Đồ dùng hiện đại.

【摩电灯】【磨电灯】módiàndēng Đèn điện đi-na-mô.

【摩尔根主义】Mó'ěrgēn zhǔyì Chủ nghĩa Moóc-gan.

【摩肩击毂】mó jiān jī gǔ X.〖肩摩毂击〗.

【摩肩接踵】mó jiān jiē zhǒng Chen vai nối gót nhau (*người đông chen chúc*).

【摩拳擦掌】mó quán cā zhǎng Xoa tay [hăng hái muốn làm; muốn đánh].

【摩挲】mósuō Xoa. // mā·sā.

【摩天】mótiān Chọc trời (*cao*).

【摩托】mótuō Mô-tơ.

【摩托车】mótuōchē Xe mô-tô; xe gắn máy; xe máy.

【摩托船】mótuōchuán Thuyền gắn máy.

【摩托化部队】mótuōhuà bùduì Bộ đội trang bị mô-tô.

【摩崖】móyá Chữ viết và tượng Phật trên vách núi.

魔 mó MA ❶ Ma: 恶～ Ác quỷ/ 妖～ Yêu ma; yêu quái/ 病～ Con ma bệnh/ 旱～ Con ma hạn hán. ❷ Ma quỷ; kì dị.

【魔怪】móguài Ma quái.
【魔鬼】móguǐ Ma quỷ.
【魔力】mólì Ma lực; sức lôi cuốn kì lạ.
【魔难】mónàn X.〖磨难〗.
【魔术】móshù Ảo thuật; ma thuật.
【魔王】mówáng Ma vương; ác qủy; kẻ ác.
【魔掌】mózhǎng Bàn tay qủy dữ: 逃出～Thoát khỏi bàn tay qủy dữ.
【魔杖】mózhàng Ma trượng (*chiếc que hoặc gậy của người làm đo thuật*).
【魔障】mózhàng Ma chướng (*cách gọi của đạo Phật, chướng ngại do quỷ dữ gây ra*).
【魔爪】mózhǎo Nanh vuốt ma qủy: 斩断侵略者的～ Chặt đứt nanh vuốt ma quỷ của bọn xâm lược.
【魔怔】mó·zheng <Khẩu> Cử chỉ điên rồ [như người mắc bệnh thần kinh].

麼 mó MA X.〖幺麼〗(yāomó). // me '么'.

无(無) mó MÔ, VÔ X.〖南无〗(nāmó). // wú.

谟 mó MÔ <Sách> Sách lược; kế hoạch: 宏～ Vĩ mô.

模 mó MÔ ❶ Mô hình. ❷ Mô phỏng: ～拟 Phỏng theo. ❸ Mô phạm (*người đạt danh hiệu thi đua*): 劳～ Chiến sĩ thi đua lao động/ 评～ Bình bầu chiến sĩ thi đua.
【模本】móběn Bản gốc; bản mẫu.
【模范】mófàn Mô phạm; mẫu mực: ～人物 Nhân vật mẫu mực/ ～事迹 Sự tích mẫu mực/ 劳动～ Chiến sĩ thi đua; lao động tiên tiến (*danh hiệu thi đua*).
【模仿】【摹仿】mófǎng Mô phỏng theo; bắt chước.
【模糊】【模胡】mó·hu ❶ Mờ nhạt; không rõ: 字迹～ Nét chữ mờ nhạt/ 神志～ Thần trí mơ màng/ 认识～ Nhận thức không rõ ràng. ❷ Lẫn lộn; mơ hồ: 不要～了阶级界限 Chớ có mơ hồ ranh giới giai cấp.
【模棱】【摸棱】móléng [Thái độ] Ba phải: ～两可 Ba phải; thế nào cũng được.
【模拟】【摹拟】mónǐ Bắt chước; phỏng theo.
【模式】móshì Mô thức; kiểu mẫu: ～图 Bản đồ (*bản vẽ*) kiểu mẫu.
【模特儿】mótèr Mô-đen; mẫu thức.
【模写】móxiě X.〖摹写〗.
【模型】móxíng ❶ Mô hình. ❷ Khuôn. ❸ Khuôn đổ; khuôn ép.
【模压】móyā [Phương pháp] Ép khuôn.

摸 mó MẠC, MÔ N. '摹'. // mō.
【摸棱】móléng X.〖模棱〗(móléng).

摹 mó MÔ Mô phỏng; phỏng theo: 描～ Tô theo; vẽ theo/ 临～ Nhìn vào [chữ], viết theo/ ～写 Bắt chước [chữ] viết theo.
【摹本】móběn Bản gốc; bản mẫu.
【摹仿】mófǎng X.〖模仿〗(mófǎng).
【摹绘】móhuì <Sách> Miêu tả; khắc họa.
【摹刻】mókè Viết vẽ khắc theo.
【摹拟】mónǐ X.〖模拟〗(mónǐ).
【摹写】【模写】móxiě ❶ Viết phỏng theo. ❷ Miêu tả: ～人物情状 Miêu tả tính tình dáng mạo nhân vật.
【摹印】móyìn ❶ Chữ khắc dấu. ❷ Ấn phẩm in lại mẫu.
【摹状】mózhuàng Mô tả hình dáng.

膜 mó MẠC, MÔ (～儿) ❶ Màng: 耳～ Màng nhĩ/ 脑～炎 Viêm màng não. ❷ (*Lớp da mỏng như màng*): 橡皮～ Màng cao-su/ 纸浆表面结成薄～ Bề mặt nước bột giấy kết thành một màng mỏng.
【膜拜】móbài Qùy lễ (*cách gọi của đạo Phật*).
【膜翅目】móchìmù Bộ cánh màng (*côn trùng*.

馍(饃、麽) mó MÔ <Phương> Bánh không nhân: 蒸～ Hấp bánh bao (*bánh hấp*)/ 白面～ Bánh bột trắng. Cv. 馍馍.

嫫 mó MÔ (*Thường dùng làm tên người*): 嫫母 Mô mẫu (*chỉ người phụ nữ xấu xí trong truyền thuyết*).

mǒ (ㄇㄛˇ)

抹 mǒ MẠT ❶ Bôi; quét: ～粉 Đánh phấn/ ～上点药膏 Bôi một ít thuốc mỡ/ ～一层糨糊 Quét lên một lớp hồ dán/ ◇月光在淡灰色的墙上～了一层银色 Ánh trăng như quét một lớp bạc trên bức tường màu xám nhạt. ❷ Quệt: 他吃完饭把嘴一～就走了 Nó ăn cơm xong, lấy tay quệt mồm một cái là đi luôn. ❸ Gạt ra; xóa đi không tính: 把这行字～了 Xóa mất hàng chữ này rồi.

【抹脖子】mǒ bó·zi Cắt cổ *(thường chỉ tự sát)*.

【抹黑】mǒhēi Bôi đen; bôi nhọ.

【抹零】mǒling (～儿) Bỏ số lẻ *(không tính số lẻ)*.

【抹杀】【抹煞】mǒshā Gạt bỏ; xóa bỏ: 一笔～ Một gạch xóa toẹt; một gạch sổ toẹt/ 这个事实谁也～不了 Sự thực này không ai xóa bỏ được.

【抹一鼻子灰】mǒ yī bí·zi huī Bị một cú cay; bị hố.

【抹子】mǒ·zi Cái bay.

mò (ㄇㄛˋ)

磨 mò MA ❶ Cối xay: 一盘～ Một chiếc cối xay/ 电～ Cối xay điện. ❷ Xay [bằng cối]: ～面 Xay bột/ ～豆腐 Xay đậu phụ/ ～麦子 Xay lúa mì. ❸ <Phương> Quay lại: 把汽车～过来 Quay ô-tô lại.

【磨不开】mò ·bu kāi ❶ Mất mặt: 本想当面说他两句，又怕他脸上～ Vốn định nói ngay trước mặt cậu ấy vài câu, nhưng lại sợ cậu ấy mất mặt. ❷ Ngượng ngùng; ngại ngùng: 他有错误，就该批评他，有什么～的！ Hắn sai thì phải phê bình hắn, có gì mà phải ngại ngùng? ❸ <Phương> Loay hoay chưa gỡ ra được: 我有了～的事，就找他去商量 Tôi có việc gì chưa gỡ ra được, thì đều tìm đến cậu ấy bàn bạc.

【磨叨】mò·dao<Khẩu> Lải nhải: 你别～啦 Cậu đừng lải nhải nữa.

【磨烦】mò·fan Nài nỉ; đòi bằng được: 这孩子常常～姐姐给他讲故事 Thằng bé này lúc nào cũng nài nỉ chị nó kể chuyện cho nó nghe.

【磨坊】mòfáng Nơi xay bột. Cv. 磨房.

【磨盘】mòpán ❶ Thớt cối [dưới]. ❷ <Phương> X. 磨(mò)①.

糖 mò MA X. '耢'(lào).

磴 mò MA 磴石渠 Ma Thạch Cừ *(tên đất, ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc)*.

末[1] mò MẠT ❶ Đầu mút; ngọn: ～梢 Đầu mút; ngọn cây/ 秋毫之～ Đầu mút của lông tơ. ❷ Cái vụn vặt; cái không quan trọng; ngọn *(trái với gốc)*: 本～倒置 Đặt ngược gốc ngọn/ 舍本逐～ Bỏ gốc theo ngọn. ❸ Cuối: 春～ Cuối xuân/ ～班车 Chuyến tàu vét/ 明～农民大起义 Cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân cuối thời Minh. ❹ (～儿) Mạt; vụn: 锯～ Mạt cưa *(mùn cưa)*/ 茶叶～儿 Chè vụn/ 把药研成～儿 Nghiền thuốc ra thành bột.

末[2] mò MẠT Vai mạt *(tức vai nam đứng tuổi trong hí kịch)*. //·me '么'.

【末车】mòchē Chuyến xe vét; chuyến tàu vét [của một ngày].

【末伏】mòfú Mạt phục; những ngày cuối của mùa nóng. Cn. 终伏、三伏.

【末后】mòhòu Cuối cùng.

【末节】mòjié Nhánh cuối *(nhánh nhỏ nhất trong cành cây)*.

【末了】mòliǎo (～儿) Cuối cùng: 第五行～的那个字我不认识 Chữ ở cuối hàng thứ năm tôi chưa biết/ 大家猜了半天，～还是小伍猜中了 Mọi người đoán mãi, cuối cùng vẫn là cậu Ngũ đoán ra. Cn. 末末了儿.

【末流】mòliú Đoạn chót của trào lưu [văn nghệ, học thuật v.v...].

【末路】mòlù Con đường cùng: 穷途～ Hết đường; bước đường cùng.

【末年】 mònián Những năm cuối [của một triều đại]: 道光～ Năm cuối niên hiệu Đạo Quang.
【末期】 mòqī Thời kì cuối; mạt kì.
【末日】 mòrì Ngày cuối cùng của đời người; ngày chết.
【末梢】 mòshāo Cuối: 五月～ Cuối tháng 5/ 她在辫子的～打了一个花结 Ở cuối đuôi sam, cô ta tết một cái nơ hoa.
【末梢神经】 mòshāo shénjīng Đầu mút dây thần kinh.
【末世】 mòshì Cuối thời: 封建～ Cuối thời phong kiến.
【末尾】 mòwěi Cuối cùng: 排在～ Xếp vào cuối cùng.
【末药】 mòyào X. 〖没药〗.
【末叶】 mòyè Cuối [thế kỉ, triều đại]: 十八世纪～ Cuối thế kỉ XVIII/ 清朝～ Cuối thời Thanh.
【末子】 mò·zi Bột; vụn; bụi: 煤～ Bụi than.
【末座】 mòzuò Ghế hạng bét; vị trí thấp nhất.

沫 mò MẠT (～儿) Bọt [nước]: 唾～ Nước bọt/ 肥皂～儿 Bọt xà phòng/ 马跑得满身是汗，口里流着白～ Ngựa chạy mồ hôi nhễ nhại, sùi cả bọt mép ra.
【沫子】 mò·zi Bọt.

茉 mò MẠT Xd.
【茉莉】 mò·lì [Cây, hoa] Nhài.

靺 mò MẠT Xd.
【靺鞨】 Mòhé Dân tộc Mô-hơ (*dân tộc thiểu số thời cổ ở miền Đông Bắc Trung Quốc*).

抹 mò MẠT ❶ Trát và xoa [bùn, vữa]: ～墙 Trát tường. ❷ Đi sát vòng quanh: 转弯～角 Nới loanh quanh. //mā; mǒ.
【抹不开】 mò·bu kāi X. 〖磨不开〗.
【抹面】 mòmiàn Trát mặt tường; trát vữa.

秣 mò MẠT ❶ Thức ăn súc vật: 粮～ Lương thảo; cỏ ngựa. ❷ Cho súc vật ăn.
【秣马厉兵】 mò mǎ lì bīng Cho ngựa ăn, mài sắc binh đao; sẵn sàng ra trận.

妹 mò MẠT *(Thường dùng đệm cho tên con gái)*: 妹喜 Mạt Hỉ (*theo truyền thuyết Mạt Hỉ là vợ phi của vua Kiệt thời Hạ ở Trung Quốc*).

莫 mò MẠC ❶ <Sách> Không ai; chẳng cái nào; chẳng việc gì: ～不欣喜 Không ai không vui. ❷ Chẳng; không: ～如 Không bằng; chi bằng. ❸ Chớ; đừng: ～哭 Đừng khóc/ 我不懂这里的规矩，请～见怪 Tôi không biết lệ ở đây, xin đừng chê trách. ❹ (*Dùng với từ phủ định, biểu thị sự phán đoán hoặc phản vấn*). ❺ (Mò) Mạc (*Họ*). <Cổ> (*Cũng đọc là '暮' mù*).
【莫不】 mòbù Không có cái nào không: 铁路通车以后，这里的各族人民～欢欣鼓舞 Sau khi đường tàu hỏa thông suốt, nhân dân các dân tộc ở vùng này không ai là không vui mừng phấn khởi.
【莫不是】 mòbùshì Chẳng lẽ; hẳn là; chắc là.
【莫测高深】 mò cè gāoshēn Không lường trước được nông sâu.
【莫大】 mòdà Không có cái nào lớn hơn; vô hạn.
【莫非】 mòfēi (*Phó từ, biểu thị ý suy đoán, phản vấn, có thể kết hợp với '不成' ở cuối câu*) Chẳng lẽ; hay là; hẳn là: 他将信将疑地说，～我听错了？Anh ta nửa tin nửa ngờ nói, chẳng lẽ tôi đã nghe nhầm hay sao?/今天她没来，～又生了病不成？Hôm nay cô ta không đến, hay là lại ốm rồi chăng?
【莫名其妙】 mò míng qí miào Sự việc kì lạ không sao nói rõ được; không hiểu ra sao cả. '名' Cv. 明.
【莫逆】 mònì Hợp ý nhau; tâm đầu ý hợp: ～之交 Tình bạn tâm đầu ý hợp/ 在中学时代，他们二人最称～ Thời học trung học, hai đứa chúng nó nổi tiếng là hợp ý nhau.
【莫如】 mòrú Chi bằng: 他想，既然来到了门口，～跟着进去看看 Anh

ta nghĩ bụng, đã đến cửa rồi, chi bằng cứ theo vào xem sao/ 与其你去，～他 来 Nếu anh đi thì chi bằng chờ hắn đến. *Chú ý*: Trong so sánh cao thấp không dùng 莫如.

【莫若】mòruò Chi bằng; thà... còn hơn: 休息的时候，与其坐在家里发闷，～出去走走 Nghỉ mà cứ ngồi ở nhà sẽ phát chán, chi bằng ra ngoài dạo chơi còn hơn.

【莫须有】mòxūyǒu Có lẽ có (*thời Tống ở Trung Quốc gian thần Tần Cối vu cho Nhạc Phi là mưu phản, Hàn Thế Trung bất bình, bèn hỏi Tần Cối có căn cứ gì không, Tần Cối trả lời "Có lẽ có". Về sau, từ này dùng theo ý bịa đặt không căn cứ*): ～的罪名 Tội "có lẽ có".

【莫邪】mòyé X. 【镆铘】(mòyé).

【莫衷一是】mò zhōng yī shì Chưa đi đến nhất trí cái nào cả; chưa thể rút ra kết luận: 对于这个问题，大家意见纷纷，～ Đối với vấn đề này, ý kiến mọi người còn tản mạn, chưa đi đến một sự nhất trí nào cả.

漠 mò MẠC ❶ Bãi hoang mạc: ～北 Bãi hoang mạc phía bắc Trung Quốc (*vùng Ngoại Mông*). ❷ [Thái độ] Lãnh đạm; thờ ơ: ～不关心 Thờ ơ lãnh đạm.

【漠漠】mòmò ❶ [Mây mù] Dày đặc: 湖面升起一层～的烟雾 Trên mặt hồ bao phủ một lớp sương mù dày đặc. ❷ Vắng vẻ; tĩnh mịch: 远处是～的平原 Xa xa là một vùng đồng bằng mênh mông tĩnh mịch.

【漠然】mòrán Thờ ơ; không để ý: ～置之 Gạt sang một bên (*chẳng để ý gì*)/ 处之～ Thờ ơ như không/ ～无动于衷 Thờ ơ lãnh đạm, không hề xúc động.

【漠视】mòshì Coi thường; không quan tâm: ～群众的根本利益，是党所绝不容许的 Coi thường lợi ích căn bản của quần chúng là điều mà Đảng quyết không thể cho phép.

寞 mò MỊCH Tĩnh mịch; yên tĩnh: 寂～ Tĩnh mịch/ 落～ Tĩnh mịch; vắng vẻ.

瘼 mò MẠC X. 【民瘼】.

镆 mò MẠC Xd.

【镆铘】【莫邪】mòyé [Kiếm] Mạc Da (*kiếm báu thời xưa*).

蓦 mò MẠCH Bỗng; bất thình lình.

【蓦地】mòdì Bỗng; bất ngờ.

【蓦然】mòrán Bỗng nhiên; chợt.

万 mò MẠC Xd. //wàn.

【万俟】Mòqí Mạc Sĩ (*Họ*).

貊(貉) Mò MẠCH Dân tộc Mạch (*dân tộc thiểu số thời cổ ở miền Đông Bắc, Trung Quốc*). // háo; hé.

陌 mò MẠCH Đường ruộng: 阡～ Đường ruộng dọc ngang.

【陌路】mòlù <Sách> Người đi đường không quen biết; người dưng nước lã: 视同～ Coi như người dưng. Cn. 陌路人.

【陌生】mòshēng Lạ; không quen biết: ～人 Người lạ/我们虽然是第一次见面，并不感到～ Chúng tôi lần đầu gặp mặt, nhưng không cảm thấy lạ.

墨[1] mò MẶC ❶ Mực [Tàu]: 一块～ Một cục mực/ 一锭～ Một thỏi mực/ 研～ Mài mực/ 笔～纸砚 Bút, mực, giấy, nghiên/ ～太稠了 Mực đặc quá. ❷ Mực viết: 油～ Mực dấu. ❸ Chữ và bức vẽ: 遗～ Bút tích để lại. ❹ Chữ nghĩa: 胸无点～ Trong bụng không có tí chữ nghĩa nào (*không có học*). ❺ Màu đen. ❻ <Sách> Tham ô: 贪～ Tham ô. ❼ Chích mặt (*hình phạt thời xưa*). ❽ Mặc [Tử]. ❾ (Mò) Mặc (*Họ*).

墨[2] Mô MẶC Mê-hi-cô (*tên gọi tắt*): ～洋 Đồng bạc trắng [của Mê-hi-cô].

【墨宝】mòbǎo Mặc bảo (*bức vẽ, bản viết đẹp*).

【墨斗】mòdǒu Hộp dây mực [của thợ mộc].

【墨斗鱼】mòdǒuyú Cá mực; cá mực ống.
【墨海】mòhǎi Nghiên chậu (*loại nghiên mài mực cỡ lớn như cái chậu*).
【墨盒】mòhé (～儿) Hộp mực. Cn. 墨盒子.
【墨迹】mòjī ❶ Nét mực: ～未干 Chưa ráo mực. ❷ Nét bút.
【墨家】Mòjiā Mặc gia (*một phái triết học ở Trung Quốc, thời xưa*).
【墨晶】mòjīng Thủy tinh nâu.
【墨镜】mòjìng Kính râm; kính đen.
【墨菊】mòjú Hoa cúc đen.
【墨吏】mòlì Quan lại tham nhũng.
【墨绿】mòlǜ Xanh sẫm.
【墨囊】mònáng Bọc mực [của cá mực].
【墨守成规】Mò shǒu chéngguī Bảo thủ không chịu thay đổi.
【墨水】mòshuǐ (～儿) ❶ Mực viết: 蓝～ Mực xanh/ 红～ Mực đỏ. ❷ Mực (*ví với người có học, có năng lực học hành*): 他肚子里还有点儿～ Trong bụng anh ta còn có chút mực đấy; anh ta là người có được học hành đôi chút đấy.
【墨水池】mòshuǐchí Đĩa đựng mực màu.
【墨线】mòxiàn ❶ Dây mực. ❷ Đường mực.
【墨鸦】mòyā <Phương> Quạ đen.
【墨鱼】mòyú Cá mực.
【墨汁】mòzhī (～儿) Mực nước mài sẵn; mực lọ; mực chai.

缠 mò MẶC ☒ Dây thừng.

默 mò MẶC ❶ Lặng lẽ; không lên tiếng: 沉～ Trầm mặc/ ～不作声 Lặng lẽ không nói gì. ❷ Ám tả: ～生字 Ám tả từ mới. ❸ (Mò) Mặc (*Họ*).
【默哀】mò'āi Mặc niệm.
【默祷】mòdǎo Khấn thầm.
【默读】mòdú Đọc thầm.
【默默】mòmò Lặng lẽ: ～无言 Lặng lẽ không nói gì.
【默默无闻】mò mò wú wén Sống lặng lẽ, không ai biết.
【默片】mòpiàn Phim câm. Cn.【无声片】.
【默契】mòqì ❶ Hiểu ngầm. ❷ Hẹn ngầm. ❸ Kí kết ngầm.
【默然】mòrán Lặng lẽ; không nói gì: 二人～相对 Hai người lặng lẽ nhìn nhau.
【默认】mòrèn Nhận ngầm; tiếp thu ngầm; ngầm thừa nhận.
【默写】mòxiě Ám tả.
【默许】mòxǔ Đồng ý ngầm.

嘿 mò MẠC, HẮC N. '默'. // hēi.

脉 mò MẠCH 〔脉脉〕 X. 〖脉脉〗 (màmò).

脉(脈) mò MẠCH Xd.
【脉脉】【脈脈】mòmò ❶ [Ánh mắt hoặc hành động] Đưa tình: ～含情 Ánh mắt đưa tình. ❷ [Ánh mắt] Chứa chan tình cảm: 她～地注视着远去的孩子们 Bà chăm chú nhìn theo các cháu nhỏ đi xa dần bằng ánh mắt chứa chan tình cảm.

冒 mò MẠO 冒顿 Mô-tu (*tên một vua Hung Nô đầu thời Hán ở Trung Quốc*). // mào.

歿 mò MỘT Chết: 病～ Ốm chết. Cv. 没.

没[1] mò MỘT ❶ Chìm [xuống nước]: ～入水中 Chìm xuống nước/ 太阳将～不～的时候，水面泛起了一片红光 Lúc Mặt trời sắp lặn, mặt nước ánh lên một màu đỏ. ❷ Ngập: 雪深～膝 Tuyết dày ngập đầu gối/ 河水～了马背 Nước sông ngập qúa lưng ngựa. ❸ Ẩn: 出～ Ẩn hiện. ❹ Tịch thu. ❺ Cả một đời; suốt đời: ～齿 Suốt đời. ❻ N. '歿'.

没[2] mò MỘT X. 〖没奈何〗. // méi.
【没齿不忘】mò chǐ bù wàng Suốt đời không quên.
【没落】mòluò Sa sút; suy tàn; suy vong.
【没奈何】mònàihé Không làm sao được; đành chịu: 小黄等了很久不见他来，～只好一个人去了 Cậu Hoàng đợi rất lâu không thấy anh ta đến, không làm sao được, đành phải đi một mình rồi.
【没世】mòshì Cả một đời; suốt đời.

【没收】mòshōu Tịch thu.
【没药】【末药】mòyào Cây mạt dược; nhựa mạt dược (*vị thuốc Đông y*).
【没药树】mòyàoshù Cây mạt dược.

mōu (ㄇㄡ)

哞 mōu MU (*Từ tượng thanh, tiếng trâu bò kêu*) Ò; ọ.

móu (ㄇㄡˊ)

谋 móu MƯU ❶ Mưu; mưu kế; mưu mô: 阴～ Âm mưu/ 足智多～ Túc trí đa mưu. ❷ Tìm cách; mưu cầu: 为人类～福利 Mưu phúc lợi cho loài người. ❸ Bàn bạc: 不～而合 Không bàn bạc mà hợp ý nhau.
【谋反】móufǎn Mưu phản.
【谋害】móuhài Mưu hại.
【谋和】móuhé Tìm kiếm hòa bình.
【谋划】móuhuà Tìm cách; trù hoạch.
【谋略】móulüè Mưu lược.
【谋面】móumiàn <Sách> Quen mặt; quen biết: 素未～ Vốn chưa quen biết.
【谋求】móuqiú Mưu cầu.
【谋取】móuqǔ Mưu cầu; giành: ～利益 Giành quyền lợi.
【谋杀】móushā Mưu sát; ám sát.
【谋生】móushēng Kiếm sống.
【谋士】móushì Mưu sĩ.
【谋事】móushì ❶ Bàn việc. ❷ Kiếm việc (*thời xưa*).

牟 móu MÂU ❶ Kiếm: ～利 Kiếm lời. ❷(Móu) Mâu (*Họ*). // mù.
【牟利】móulì Kiếm lời.
【牟取】móuqǔ Kiếm chác: ～暴利 Kiếm chác lời lớn.

麰 móu MÂU Lúa đại mạch.

眸 móu MÂU Con ngươi; con mắt: 凝～ Nhìn chăm chú/ 明～皓齿 Mắt sáng răng trắng.
【眸子】móuzǐ Con ngươi; con mắt.

蛑 móu MÂU X. 〖蝤蛑〗(yóumóu).

侔 móu MÂU <Sách> Ngang nhau; bằng nhau: 相～ Ngang nhau.

鍪 móu MÂU X. 〖兜鍪〗(dōumóu).

缪 móu MÂU, MẬU X. 〖绸缪〗(chóumóu). // Miào; miù.

mǒu (ㄇㄡˇ)

某 mǒu MỖ (*Đại từ, chỉ một người hay một vật có tên nhưng không nói ra*) Mỗ: 张～ Trương mỗ (*người họ Trương nọ*). ❷ Nào đó: ～人 Người nào đó/ ～地 Nơi nào đó/ ～种线索 Đầu mối nào đó. ❸ (*Dùng để tự xưng mà không nói tên*) Tôi: 张某 Trương tôi. *Chú ý:* Có khi lặp lại: ～～人 Người nào đó/ ～～学校 Trường nào đó.

mú (ㄇㄨˊ)

模 mú MÔ (～儿) Khuôn đúc: 铅～ Khuôn chì/铜～儿 Khuôn đồng. // mó.
【模板】múbǎn Gỗ cốp pha.
【模具】mújù Các loại khuôn.
【模样】múyàng (～儿) ❶ Dáng; vẻ; hình dáng: 这孩子的～象他爸爸 Trông dáng thằng bé giống bố nó/ 看你打扮成这～，我几乎认不出来了 Trông cậu ăn mặc như thế này, mình hầu như không nhận ra. ❷ Trông vẻ; khoảng chừng (*chỉ thời gian*): 等了大概有半个小时～ Đợi khoảng nửa tiếng đồng hồ/ 这个人有三十岁～ Người này trông khoảng chừng ba mươi tuổi gì đó.
【模子】mú·zi <Khẩu> Mô hình; mẫu: 石膏～ Mẫu thạch cao.

毪 mú MÂU Xd.

【毪子】mú·zi Chăn chiên [sản xuất ở Tây Tạng].

mǔ (ㄇㄨˇ)

亩 (畝) mǔ MẪU Mẫu (*đơn vị đo diện tích đất*).

畝 mǔ MẪU 英亩 yīngmǔ Mẫu Anh.

牡 mǔ MẪU Con đực: ～牛 Bò (*trâu*) đực.

【牡丹】mǔ·dan [Cây, hoa] Mẫu đơn.

【牡蛎】mǔlì Mẫu lệ; con hàu.

姥 mǔ MẪU, MỤ <Sách> Bà cụ già. // lǎo.

母 mǔ MẪU ❶ Mẹ: ～女 Mẹ và con [gái]/ 老～ Mẹ già. ❷ Bà; bác; cô: 祖～ Bà nội/ 伯～ Bác gái/ 姑～ [Bà] Cô. ❸ Con cái; con mái: ～鸡 Gà mái/ ～牛 Bò (*trâu*) cái/ 这头大黑驴是～的 Con la to đen này là con cái. ❹ (～儿) Lỗ ốc vít: 这套螺丝的～儿毛了 Lỗ ốc vít này chờn rồi. ❺ [Máy] Cái: 工作～机 Máy cái/ 失败乃成功之～ Thất bại là mẹ thành công. ❻ (Mǔ) Mẫu (*Họ*).

【母爱】mǔ'ài Tình thương của mẹ.

【母本】mǔběn Cây mẹ. Cn. 母株.

【母畜】mǔchù Con cái.

【母蜂】mǔfēng Ong cái; ong chúa. Cn. 蜂王.

【母机】mǔjī Máy cái.

【母亲】mǔ·qīn Mẹ: ◇祖国，我的～！Tổ quốc, người mẹ của tôi!

【母权制】mǔquánzhì Chế độ mẫu quyền.

【母体】mǔtǐ Cơ thể mẹ.

【母系】mǔxì ❶ Dòng họ mẹ; mẫu hệ: ～亲属 Bà con bên mẹ. ❷ Kế thừa về phía mẹ: ～家族制度 Chế độ gia tộc mẫu hệ.

【母线】mǔxiàn ❶ Đường dây trục [điện]. ❷ Mẫu tuyến (*chỉ đường thẳng do sự vận động theo điều kiện nhất định tạo ra*).

【母校】mǔxiào Trường cũ (*nơi bản thân mình đã học*).

【母性】mǔxìng Mẫu tính (*bản năng của người mẹ*).

【母音】mǔyīn Mẫu âm; nguyên âm.

【母语】mǔyǔ ❶ Tiếng mẹ đẻ. ❷ Tiếng gốc.

【母钟】mǔzhōng X. 〖子母钟〗.

【母株】mǔzhū X. 〖母本〗.

坶 mǔ MẪU X. 〖炉坶〗(lúmǔ).

拇 mǔ MẪU Ngón cái.

【拇战】mǔzhàn N. 划拳.

【拇指】mǔzhǐ Ngón tay cái; ngón chân cái. Cn. 大拇指.

峔 mǔ MẪU 峔矶角 Mẫu Cơ Giác (*tên đất, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

钼 mǔ X. 〖钴钼〗(gǔmǔ).

姆 mǔ X. 〖保姆〗.

mù (ㄇㄨˋ)

墓 mù MỘ Mộ; mồ mả: 烈士～ Mộ liệt sĩ/ 公～ Nghĩa địa; nghĩa trang.

【墓碑】mùbēi Bia mộ; mộ chí.

【墓道】mùdào Đường vào mộ; mộ đạo.

【墓地】mùdì Nghĩa địa; bãi tha ma.

【墓室】mùshì Mộ thất.

【墓穴】mùxué Mộ huyệt.

【墓葬】mùzàng Mộ táng; mồ mả (*thuật ngữ khảo cổ học*): ～群 Khu mộ; nhóm mộ.

【墓志】mùzhì Mộ chí. Cn. 墓志铭.

暮 mù MỘ ❶ Chiều; hoàng hôn: ～色 Cảnh chiều hôm/ 朝三～四 Sáng ba chiều bốn. ❷ Gần cuối; cuối: ～春 Cuối xuân/ ～年 Tuổi cuối đời; tuổi già/ 天寒岁～ Năm hết tết đến; trời lạnh cuối năm.

【暮霭】mù'ǎi Sương chiều; sương mù

buổi hoàng hôn: ～沉沉 Sương chiều nặng trĩu, âm u/ 森林 被～笼罩着，黄昏降临了 Rừng cây bị sương chiều bao phủ, hoàng hôn đã buông xuống.

【暮春】mùchūn Cuối xuân; tháng ba (*Âm lịch*).

【暮鼓晨钟】mù gǔ chén zhōng Trống chiều chuông sớm (*ví với việc làm cho người ta thức tỉnh*).

【暮年】mùnián Tuổi già; tuổi cuối đời.

【暮气】mùqì Tác phong già cỗi; dáng vẻ già nua: ～沉沉 Vẻ già nua cằn cỗi (*không còn khí thế*).

【暮色】mùsè Cảnh chiều hôm: ～苍茫 Cảnh chiều âm u.

【暮生儿】mù·shengr <Phương> Con mồ côi cha từ trong bụng mẹ. Cn. 遗腹子.

幕 mù MẠC, MỘ ❶ Màn; bạt: 帐～ Nhà bạt/ ◇夜～ Màn đêm. ❷ Màn sân khấu: 开～ Khai mạc; mở màn/ 闭～ Bế mạc/ 银～ Màn bạc; màn ảnh. ❸ Trướng (*nơi làm việc của tướng lĩnh quân đội thời xưa*): ～府 Trướng phủ/ ～僚 Bạn đồng nghiệp [quân đội]. ❹ Màn [kịch]: 第二～第一场 Màn hai cảnh một/ ◇看了这幅画，我不禁回忆起儿时生活的一～来 Nhìn bức họa này, tôi bỗng nhớ lại một mảnh đời thời thơ ấu.

【幕宾】mùbīn Mộ liêu; mộ hữu.

【幕布】mùbù Màn vải [sân khấu, hội trường].

【幕府】mùfǔ ❶ Trướng phủ. ❷ Mộ phủ (*cơ quan quân phiệt cầm quyền ở Nhật trước thời Minh Trị ở Trung Quốc*).

【幕后】mùhòu Hậu trường; hậu đài: ～策动 Giật dây ở hậu trường.

【幕僚】mùliáo Mộ liêu (*bộ hạ*).

【幕友】mùyǒu Mộ hữu (*trợ tá mời riêng, không có trong biên chế*).

慕 mù ❶ Ngưỡng mộ; ưa thích: 爱～ Yêu quý; hâm mộ/ ～名 Mộ danh. ❷ (Mù) Mộ (*Họ*).

【慕光性】mùguāngxìng X. 〖趋光性〗.

【慕尼黑】Mùníhēi Mu-ních (*tên thành phố ở miền Nam nước Đức, nơi Anh, Pháp đã kí hiệp định hi sinh Tiệp Khắc để thỏa hiệp với Đức trước Đại chiến thế giới thứ II, về sau chỉ sự thỏa hiệp ngoại giao bán rẻ nước đồng minh*).

【慕容】Mùróng Mộ Dung (*Họ*).

募 mù Mộ; quyên; trưng mộ; chiêu mộ: ～捐 Quyên tiền/ ～款 Quyên tiền; quyên góp/ 招～ Chiêu mộ.

【募兵制】mùbīngzhì Chế độ mộ lính.

【募化】mùhuà Mộ hóa (*cách gọi của đạo Phật: di hóa duyên, xin bố thí*).

【募集】mùjí Trưng tập; mộ tập.

【募捐】mù/juān Quyên tiền.

木[1] mù MỘC ❶ Cây; cây cối: 伐～ Chặt cây/ 果～ Cây ăn qủa/ 独～不成林 Một cây [làm] chẳng nên rừng. ❷ Gỗ: 枣～ Gỗ táo/ 檀香～ Gỗ đàn hương/ ～器 Đồ gỗ/ ～犁 Cày gỗ/ ～板 Ván gỗ. ❸ Quan tài: 棺～ Áo quan. ❹ (Mù) Mộc (*Họ*).

木[2] mù MỘC ❶ Lành [như gỗ]: ～讷 Hiền lành ít nói. ❷ Tê: 两脚冻～了 Hai chân lạnh tê rồi/ 舌头～了，什么味道也尝不出来 Tê cả lưỡi rồi, ăn không biết mùi vị gì nữa.

【木版】mùbǎn Ván in.

【木版画】mùbǎnhuà Tranh khắc gỗ; bản khắc.

【木本】mùběn [Thực vật] Thân gỗ.

【木本水源】mù běn shuǐ yuán Cây gốc, nước nguồn (*ví với căn bản, gốc rễ*).

【木本植物】mùběn zhíwù Thực vật thân gỗ.

【木笔】mùbǐ X. 〖木兰〗.

【木变石】mùbiànshí Hóa thạch gỗ. Cn. 木化石.

【木菠萝】mùbōluó [Cây, quả] Mít.

【木材】mùcái Vật liệu gỗ.

【木柴】mùchái Củi gỗ.

【木船】mùchuán Thuyền gỗ.

【木醇】mùchún X. 〖甲醇〗.

【木雕泥塑】mù diāo ní sù Hình đất tượng gỗ; đồ đất nặn (*chỉ người dần độn, ngây ngô, không động đậy*). Cn. 泥塑木雕.

【木豆】 mùdòu ❶Cây đậu chiều. ❷ Qủa đậu chiều. ❸ Rễ đậu chiều (*vị thuốc Đông y*).
【木耳】 mù'ěr Mộc nhĩ.
【木筏】 mùfá Bè gỗ.
【木芙蓉】 mùfúróng Cây mộc phù dung; cây phù dung; cây mộc liên. Cg. 芙蓉 hoặc 木莲.
【木工】 mùgōng ❶ Thợ mộc. ❷ Nghề mộc.
【木化石】 mùhuàshí Hóa thạch gỗ.
【木屐】 mùjī Guốc gỗ.
【木匠】 mù·jiang Thợ mộc.
【木焦油】 mùjiāoyóu Dầu gỗ.
【木槿】 mùjǐn [Cây, hoa] Dâm bụt.
【木精】 mùjīng X.〖甲醇〗.
【木刻】 mùkè Khắc gỗ; tranh khắc gỗ.
【木刻水印】 mùkè shuǐyìn In lòng màu bằng bản gỗ.
【木兰】 mùlán [Cây, hoa] Mộc lan. Cn. 辛夷, 木笔.
【木莲】 mùlián Cây mỡ; cây mộc liên; cây phù dung.
【木料】 mùliào Vật liệu gỗ.
【木马】 mùmǎ ❶ Con ngựa gỗ. ❷ Ngựa gỗ (*dụng cụ thể thao*). ❸ Ngựa gỗ; lật đật [ở nhà trẻ].
【木马计】 mùmǎjì Kế ngựa gỗ; ngựa gỗ thành Tơ-roa.
【木棉】 mùmián [Cây, quả] Gạo; cây mộc niên. Cn. 红棉、攀枝花.
【木乃伊】 mùnǎiyī Xác ướp; mô-mi.
【木讷】 mùnè <Sách> Hiền lành như súc gỗ: ～寡言 Vụng về ít nói.
【木牛流马】 mù niú liú mǎ Xe đẩy (*loại xe do Khổng Minh sáng chế, trong truyện Tam Quốc*).
【木偶】 mù'ǒu Con nộm [bằng gỗ]; tượng gỗ (*vẻ đờ dẫn, thẫn thờ*): 这时他象一个～似的靠在墙上出神 Lúc này anh ta đứng dựa vào tường đờ đẫn như pho tượng gỗ.
【木偶片儿】 mù'ǒupiānr <Khẩu> Phim hoạt hình; phim rối.
【木偶片】 mù'ǒupiàn Phim hoạt hình; phim rối.
【木偶戏】 mù'ǒuxì Kịch con rối; [trò] múa rối. Cn. 傀儡戏.
【木排】 mùpái Bè gỗ.
【木器】 mùqì Đồ dùng bằng gỗ; đồ gỗ.
【木然】 mùrán Đờ đẫn [như cây gỗ].
【木薯】 mùshǔ [Cây, củ] Sắn.
【木栓层】 mùshuāncéng Lớp gỗ giác; lớp vỏ trong.
【木炭】 mùtàn Than củi.
【木炭画】 mùtànhuà Tranh [vẽ] than.
【木通】 mùtōng Mộc thông (*vị thuốc Đông y*).
【木头】 mù·tou <Khẩu> Gỗ.
【木头人儿】 mù·tourénr Người gỗ; tượng gỗ (*ví với người dần độn*).
【木犀】【木樨】 mù·xi Cây mộc tê.
【木锨】 mùxiān Cào gỗ [để cào thóc].
【木香】 mùxiāng ❶ [Cây, hoa] Mộc hương. ❷ Rễ mộc hương (*vị thuốc Đông y*).
【木星】 mùxīng Sao Mộc; Mộc tinh.
【木叶蝶】 mùyèdié Bướm lá cây.
【木已成舟】 mù yǐ chéng zhōu Ván đã đóng thuyền (*ví với việc đã xong xuôi, không thay đổi được nữa*).
【木鱼】 mùyú Cái mõ gỗ.
【木贼】 mùzéi Cây mộc tặc.
【木质部】 mùzhìbù Lõi gỗ (*phân biệt với giác*).
【木质茎】 mùzhìjīng Thân gỗ lõi (*thân gỗ ít giác*).

沐 mù MỘC ❶ Gội đầu: 栉风～雨 Gội mưa dãi gió; dầm mưa dãi nắng (*vất vả khó nhọc*). ❷ (Mù) Mộc (*Họ*).
【沐猴而冠】 mùhóu ér guàn Vượn đội mũ người (*ví với việc giả dạng làm người, nhưng thực chất thì không giống*).
【沐浴】 mùyù ❶ Tắm gội. ❷ Được tắm; được gội: 每朵花，每棵树，每根草都～在阳光里 Mỗi bông hoa, mỗi thân cây, mỗi ngọn cỏ như đều được tắm trong ánh nắng. ❸ Đắm chìm trong: 他们～在青春的欢乐里 Họ đắm chìm trong niềm vui của tuổi trẻ.

霂 mù MỘC ☒ Mưa nhỏ. X.〖霡霂〗(màimù)

目 mù MỤC ❶ Mắt: 有～共睹 Có mắt đều thấy (*ai cũng trông thấy, ai cũng biết*)/ 历历在～ Hiện rõ mồn một trước mắt. ❷ <Sách> Xem: ～为奇迹 Xem như kì tích. ❸ Hạng mục; từng phần; từng mục: 项～ Hạng mục/ 细～ Mục nhỏ. ❹ Bộ (*phân loại sinh vật học*). ❺ Mục lục: 书～ Thư mục/ 药～ Dược mục; các tên thuốc/ 剧～ Tên các loại kịch.

【目标】 mùbiāo Mục tiêu: 看清～ Nhìn rõ mục tiêu/ 发现～ Phát hiện mục tiêu/ 奋斗～ Mục tiêu phấn đấu.

【目不见睫】 mù bù jiàn jié Mắt không nhìn thấy lông mi của mình (*ví với không sáng suốt tự thấy hết được*).

【目不交睫】 mù bù jiāo jié Đêm không chợp mắt.

【目不窥园】 mù bù kuī yuán Mắt không nhìn ra vườn (*ví với sự cặm cụi học hành, không để ý việc khác*).

【目不识丁】 mù bù shídīng Không biết chữ nào (*ý nói dốt nát*).

【目不暇接】 mù bù xiá jiē Mắt xem không kịp (*ý nói nhiều qúa*). Cn. 目不暇给(jǐ).

【目不转睛】 mù bù zhuǎn jīng Chăm chú; nhìn không chớp mắt.

【目次】 mùcì Mục lục; thứ tự.

【目瞪口呆】 mù dèng kǒu dāi Trố mắt đờ dẫn.

【目的】 mùdì Mục đích.

【目的论】 mùdìlùn Thuyết mục đích (*thuyết này cho thế giới và mọi vật trong vũ trụ là do thần sáng tạo ra theo mục đích nhất định*).

【目睹】 mùdǔ Mắt nhìn thấy: 耳闻～ Tai nghe mắt thấy.

【目光】 mùguāng Ánh mắt: ～炯炯 Ánh mắt rừng rực; ánh mắt long lanh.

【目光如豆】 mùguāng rú dòu Mắt như hạt đậu (*ví với tầm nhìn hạn hẹp, nông cạn*).

【目光如炬】 mùguāng rú jù Ánh mắt sáng như ngọn đuốc (*ví với kiến thức sâu rộng*).

【目击】 mùjī Mục kích; nhìn thấy tận mắt.

【目见】 mùjiàn Mắt thấy: 耳闻不如～ Tai nghe không bằng mắt thấy.

【目今】 mùjīn Hiện thời; trước mắt.

【目镜】 mùjìng Kính quang học (*các loại kính hiển vi, kính viễn vọng, thấu kính v.v...*). Cn. 接目镜.

【目空一切】 mù kōng yīqiè Dưới mắt không thấy gì; mục hạ vô nhân; không coi ai ra gì.

【目力】 mùlì Thị lực. X. 〖视力〗.

【目力表】 mùlìbiǎo Bảng đo thị lực. X. 〖视力表〗.

【目录】 mùlù Mục lục.

【目录学】 mùlùxué Mục lục học.

【目论】 mùlùn <Sách> Cách nhìn hẹp hòi; kiến thức hẹp hòi; thiển cận.

【目迷五色】 mù mí wǔ sè Mắt đắm vào màu sắc (*ví với sự việc phức tạp, không sao phân biệt được đúng sai*).

【目前】 mùqián Hiện nay; trước mắt: ～形势 Tình hình hiện nay/ 到～为止 Tính đến nay.

【目送】 mùsòng Tiễn đưa bằng ánh mắt.

【目无全牛】 mù wú quán niú Mắt không còn chỉ nhìn thấy cả thân hình con trâu nữa (*người giết trâu lúc chưa thành thạo thì nhìn cả con trâu, đến khi thành thạo thì chỉ nhìn thấy khoảng giữa xương và da ý nói kĩ thuật đã thành thạo*).

【目无余子】 mù wú yú zǐ Mục hạ vô nhân; không coi ai ra gì cả.

【目下】 mùxià Hiện nay; trước mắt: ～较忙，过几天再来 看你 Trước mắt tương đối bận, vài hôm nữa sẽ đến thăm anh.

【目眩】 mùxuàn Hoa mắt; lóa mắt: 灯光强烈，令人～ Ánh đèn sáng qúa, lóa cả mắt.

【目语】 mùyǔ Lời nói qua ánh mắt; nói bằng mắt.

【目中无人】 mù zhōng wúrén Mục hạ vô nhân; không coi ai ra gì cả.

苜 mù MỤC Xd.

【苜蓿】 mù·xu Cỏ linh lăng.

钼 mù MỤC Mo-lip-đen. Kí hiệu: Mo.

【钼钢】 mùgāng Thép hợp kim mo-lip-đen.

睦 mù MỤC ❶ Hòa mục; hòa thuận: ～邻 Láng giềng hòa thuận/ 婆媳不～ Mẹ chồng nàng dâu bất hòa. ❷ (Mù) Mục (*Họ*).

【睦邻】 mùlín Láng giềng hòa thuận: ～政策 Chính sách đoàn kết với các nước láng giềng.

牧 mù MỤC Nuôi; thả: 畜～ Chăn nuôi/ 游～ Du mục/ ～区 Khu chăn nuôi/ ～羊 Chăn cừu.

【牧草】 mùcǎo Cỏ nuôi súc vật.

【牧场】 mùchǎng Nông trường cỏ; bãi cỏ; đồng cỏ. Cn. 牧地.

【牧放】 mùfàng Chăn thả gia súc.

【牧歌】 mùgē Bài ca chăn cừu; mục ca.

【牧工】 mùgōng Công nhân chăn nuôi.

【牧民】 mùmín Dân chăn nuôi.

【牧区】 mùqū ❶ Nơi chăn nuôi. ❷ Vùng (*khu*) chăn nuôi.

【牧人】 mùrén Người chăn nuôi.

【牧师】 mù·shi Mục sư.

【牧童】 mùtóng Mục đồng.

【牧畜】 mùxù Chăn nuôi gia súc.

【牧业】 mùyè Nghề (*ngành*) chăn nuôi.

【牧主】 mùzhǔ Chủ trại chăn nuôi.

穆 mù MỤC ❶ Kính cẩn; cung kính: 静～ Kính cẩn/ 肃～ Nghiêm túc kính cẩn. ❷ (Mù) Mục (*Họ*).

【穆斯林】 mùsīlín Tín đồ đạo Hồi (*đạo I-xlam*).

仫 mù MỤC Xđ.

【仫佬族】 Mùlǎozú Dân tộc Mục Lao (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc*).

牟 mù MẬU 牟平 Mậu Bình (*tên huyện, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

N

ń (ㄋˊ)

嗯(唔) ń ÂN (*Cũng đọc là* ńg)Hừ.

ň (ㄋˇ)

嗯(呖) ň ÂN (*Cũng đọc là* ňg) Ư; hừ.

ǹ (ㄋˋ)

嗯(吼) ǹ ÂN (*Cũng đọc là* ǹg) Ừ; hừ.

nā (ㄋㄚ)

南 nā NAM Xd. // nán.

【南无】nāmó Nam mô; nam vô (*cách gọi của đạo Phật*).

那 Nā NA (*Họ*). // nǎ '哪'; nà.

ná (ㄋㄚˊ)

拿(拏) ná NÃ ❶ Cầm: 他手里～着一把扇子 Anh ta cầm một chiếc quạt trong tay/ 把这些东西～走 Cầm những thứ này đi. ❷ Đoạt; tóm; hạ: ～下敌人的碉堡 Hạ lô cốt địch/ ～住三个匪徒 Tóm được ba tên giặc. ❸ Nắm: ～权 Nắm quyền/ ～事 Nắm việc/ 这事儿你～得稳吗? Việc này anh có nắm chắc được không? ❹ Gây khó khăn; làm khó dễ: 这件事谁都干得了，你～不住人 Việc này ai cũng làm được, anh không gây khó dễ được đâu. ❺ Làm hư hại. ❻ (*Giới từ*) Dùng; bằng: ～尺量 Dùng thước đo/ ～眼睛看 Dùng mắt nhìn/ ～事实证明 Chứng minh bằng sự thật. ❼ (*Giới từ*) Lấy; đem: 别～我开玩笑 Chớ đem tôi ra làm trò cười.

【拿办】nábàn Bắt giữ xử lí.

【拿大】ná·dà <Phương> Lên mặt; ra vẻ ta đây.

【拿顶】ná·dǐng Trồng cây chuối [thể thao]. Cn. 拿大顶.

【拿获】náhuò Bắt giữ [kẻ phạm tội].

【拿架子】ná jià·zi Kênh kiệu; làm ra vẻ.

【拿捏】ná·nie <Phương> ❶ Chần chừ; đắn đo: 有话快说，～个什么劲儿! Nói gì thì nói nhanh lên, đắn đo cái gì! ❷ Gây khó dễ.

【拿腔作势】ná qiāng zuò shì Huyênh hoang; hung hăng. Cn. 拿班作势.

【拿乔】ná·qiáo Làm bộ làm tịch; ra vẻ làm cao.

【拿权】ná·quán Cầm quyền.

【拿人】ná·rén Gây khó dễ cho người khác.

【拿事】ná·shì Cầm chịch: 偏巧父母都出门了，家里连个～的人也没有 Đúng lúc cha mẹ đều vắng nhà, trong nhà chẳng có ai cầm chịch cả.

【拿手】náshǒu ❶ Tài ba; thiện nghệ; đặc sắc: ～好戏 Tiết mục đặc sắc/ 画山水画儿他很～ Anh ta vẽ tranh sơn

thủy rất thiện nghệ. ❷ Tin tưởng; chắc chắn: 有～ Chắc chắn; có thể tin được/ 没～ Không chắc chắn; chưa chắc.

【拿糖】ná·táng <Phương> Làm bộ: ～作醋 Huyênh hoang; làm ra vẻ.

【拿印把儿】ná yìnbàr Nắm quyền. Cn. 拿印把子.

【拿主意】ná zhǔ·yi Quyết định: 究竟去不去，你自己～吧 Đi hay không đi, anh tự quyết định lấy.

镎 nā NĂ Nép-tu-ni. Kí hiệu: Np.

挐 ná NÁ <Sách> Lằng nhằng; rối loạn.

nǎ (ㄋㄚˇ)

哪[1] (那) nǎ NÁ (*Đại từ nghi vấn*) (*a*) Nào: 这些诗里头～两首是你写的？ Hai bài nào trong số những bài thơ này là do anh làm? (*b*) (*Dùng riêng, giống như* 什么) Cái gì: 什么叫吃亏，～叫上算，全都谈不到 Cái gì hại, cái gì lợi, đều không nói được. *Chú ý*: Khi sau '哪' Dùng lượng từ hay số lượng từ, trong khẩu ngữ thường nói něi hay nǎi; còn nếu '哪' dùng riêng thì khẩu ngữ chỉ nói nǎ. Các mục từ 〖哪个〗①、〖哪会儿〗、〖哪门子〗、〖哪些〗、〖哪样〗 trong khẩu ngữ thường nói něi-hoặc nǎi-).

哪[2] (那) nǎ NẢ (*Biểu thị phản vấn*). // ·na; né '那'. //Nā; nà.

【哪个】nǎ·ge ❶ Nào: 你们是～学校的？ Các em là học sinh trường nào? ❷ <Phương> Ai: ～敲门？ Ai gõ cửa?

【哪会儿】nǎhuìr Bao giờ; lúc nào: 你是～从广州回来的？ Anh từ Quảng Châu về bao giờ?/ 这篇文章～才能脱稿？ Bài viết này lúc nào mới hoàn thành bản thảo?/ 你要～来就～来 Anh muốn tới lúc nào thì tới. Cn. 哪会子.

【哪里】nǎ·li ❶ Đâu; chỗ nào: 你住在～？ Anh ở đâu? 这话你是从～听来的？ Câu đó anh nghe ở đâu ra thế?/ 她走到～，就把好事做到～ Cô ta đi tới đâu là làm việc tốt ở đó. ❷ (*Dùng trong câu hỏi vặn, có ý phủ định*) Đâu có; đâu phải: 这样美好的生活，～是解放前所能梦想到的？ Cuộc sống tốt đẹp như thế này, trước giải phóng đâu có thể mơ thấy được?/ ～知道刚走出七八里地，天就下起雨来了 Đâu có biết vừa đi được vài cây số thì trời đổ mưa. ❸ (*Lời nói khiêm tốn*) Đâu có: '你这篇文章写得真好！''～，～！' Bài này anh viết hay lắm! "Đâu có, đâu có!".

【哪门子】nǎmén·zi <Phương> (*Biểu thị phản vấn*) Cái gì: 好好儿的，你哭～？ Đang yên lành, mày khóc cái gì?/ 你们说的是～事呀！ Các anh nói chuyện gì thế!

【哪怕】nǎpà (*Liên từ*) Dù cho: ～他是三头六臂，一个人也顶不了事 Dù anh ta có ba đầu sáu tay, thì một mình cũng chẳng làm gì nổi/ 衣服只要干净就行，～有几个补丁 Quần áo chỉ cần sạch sẽ là được, cho dù nó có vài miếng vá.

【哪儿】nǎr <Khẩu> Chỗ nào; đâu: 你上～去？ Anh đi đâu?/ ～有困难，他就出现在～ Đâu có khó khăn là anh ta có mặt/ 当初～会想到这些山地也能长出这么好的庄稼？ Lúc đầu đâu có nghĩ rằng vùng núi non này lại có cây cối mùa màng tốt tươi như vậy.

【哪些】nǎxiē Những [cái, người] nào: 这次会议都有～人参加？ Cuộc họp này có những ai dự?/ 你们讨论～问题？ Các anh bàn những vấn đề gì?

【哪样】nǎyàng ❶ Loại nào: 你要～儿颜色的毛线？ Anh cần len màu nào? ❷ Bất kì loại nào: 这儿的毛线颜色齐全，你要～的就有～的 Các màu len ở đây đủ cả, anh cần bất kì màu nào cũng có màu ấy.

雅 nǎ NẢ <Phương> Cái; mái: 鸡～ Gà mái.

nà (ㄋㄚˋ)

捺 nà NẠI ❶ Nén; kiềm chế: ～着性子 Kiềm chế tính nóng/ 勉强～住心头的怒火 Cố nén lửa giận trong lòng. ❷(～儿) Nét mác ('㇏' *của chữ Hán*).

衲 nà NẠP, NỘT ❶ Vá: 百～衣 Áo vá trăm mảnh. ❷ Áo cà sa; tiếng nhà sư tự gọi mình: 老～ Sư già này.

呐 nà NIỆT, NỘT Xd.// na'哪'; nè; ·ne'呢'.

【呐喊】nàhǎn Gào thét: 摇旗～ Phất cờ gào thét.

钠 nà NẠP Na-tri. Kí hiệu: Na.

肭 nà NẠP X. 〖腽肭〗(wànà).

纳[1] nà NẠP ❶ Nạp; nhập: 闭门不～ Đóng cửa không nhập. ❷ Thu nhận: ～降 Tiếp nhận đầu hàng/ 采～ Tiếp thu. ❸ Hưởng thụ: ～凉 Hóng mát. ❹ Đưa vào: ～入正轨 Đưa vào con đường chính. ❺ Nộp: ～税 Nộp thuế/ 交～公粮 Giao nộp công lương. ❻(Nà) Nạp (*Họ*).

纳[2] nà NẠP Khâu đột.

【纳彩】nàcǎi Nạp thái (*nghi lễ đính hôn, thời xưa*).

【纳梓】Nàcuì Na-di (*đảng phát xít do Hit-le cầm đầu*).

【纳福】nàfú Ăn không ngồi rồi.

【纳罕】nàhǎn Kinh ngạc: 他一看家里一个人也没有，心里很～ Thấy trong nhà không có một người nào, anh ta rất kinh ngạc.

【纳贿】nàhuì ❶ Nhận hối lộ. ❷ Hối lộ.

【纳凉】nàliáng Hóng mát.

【纳闷儿】nàmènr <Khẩu> Bồn chồn: 他听说有上海来的长途电话找他，一时想不出是谁，心里有些～ Nghe nói có điện thoại đường dài từ Thượng Hải gọi, anh ta nghĩ không ra ai gọi, trong lòng hơi bồn chồn.

【纳入】nàrù Đưa vào (*thường dùng với ý trừu tượng*): ～正轨 Đưa vào quỹ đạo/ ～计划 Đưa vào kế hoạch.

【纳税】nàshuì Nộp thuế.

【纳西族】Nàxīzú Dân tộc Na-xi; dân tộc Nạp Tây (*dân tộc thiểu số ở Vân Nam, Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

【纳降】nàxiáng Tiếp nhận sự đầu hàng.

那[1] nà NÁ (*Đại từ chỉ thị, chỉ người, vật ở nơi tương đối xa*) ❶ Kia; ấy (*có kèm lượng từ ở sau*): ～老头儿 Ông lão ấy/ ～两棵树 Hai cây ấy/ ～地方 Nơi ấy/ ～时候 Lúc ấy. ❷ (*Dùng đơn độc*) Đó; kia: ～是谁？ Đó là ai?/ ～是队上的 Đó là [người] ở trên đội/ ～是1937年 Đó là năm 1937. *Chú ý*: (*a*) '那' dùng một mình chỉ đứng trước động từ; đứng sau động từ dùng '那个'. Chỉ khi dùng cặp đối với '这' mới có thể dùng đơn độc '那' như 说这道～的 Nói này nói nọ. (*b*) Trong khẩu ngữ, '那' dùng đơn độc hay trực tiếp với danh từ thì nói là nà hoặc nè, đằng sau '那' là lượng từ hay số lượng từ thì nói là nèi hoặc nè. Trong các mục từ 〖那程子〗、〖那个〗、〖那会儿〗、〖那些〗、〖那样〗 thường nói là nèi- hoặc nè- . Còn ở các mục từ 〖那么〗、〖那么点儿〗、〖那么些〗、〖那么着〗 ở phía dưới thì khẩu ngữ thường nói là nè-.

那[2] nà NÁ (*Liên từ*) Thế; vậy: ～就好好儿干吧！ Thế thì hãy làm tốt đi!/ 你不拿走，～你不要啦？ Anh không mang đi, vậy là không cần nữa ư? // Nā; nǎ'哪'.

【那程子】nàchéng·zi <Phương> Những ngày ấy; hồi ấy.

【那达慕】nàdámù Ngày hội Na - ta - mu [của người Mông Cổ].

【那个】nà·ge ❶ Cái đó; cái ấy: ～院子里花草很多 Trong vườn ấy có nhiều loại hoa. ❷ Cái ấy; việc ấy: 那是画画儿用的，你要～干什么？ Cái ấy là dùng để vẽ tranh, anh cần nó làm gì?/ 你别为～担心，很好办 Anh chớ lo về việc ấy, dễ giải quyết thôi. ❸ <Khẩu> (*Dùng trước động từ, biểu thị sự khoa*

trương) Ghê lắm. ❹ *(Dùng biểu thị điều khó nói ra, có ý uyển chuyển, khôi hài)* Ấy: 你刚才的脾气也太～了 Tính anh lúc vừa rồi cũng ấy qúa *(không hay)* / 他这人做事，真有点～ Anh ta làm việc qủa thực hơi ấy *(không nên)*.

【那会儿】nàhuìr <Khẩu> Lúc ấy; lúc bấy giờ: 记得～他还是个不懂事的孩子 Nhớ lúc bấy giờ anh ta còn là một đứa trẻ chưa biết gì/ 要是到～农业全部机械化了，那才美呢！ Nếu tới lúc ấy nông nghiệp cơ giới hóa tất cả thì thật tuyệt! Cn. 那会子.

【那里】nà·lǐ Chỗ ấy: 我刚从～回来 Chúng tôi vừa từ chỗ ấy về/ 他们～气候怎么样？ Chỗ họ khí hậu thế nào?

【那么】nà·me ❶ Như vậy; như thế: 象油菜花～黄 Vàng như màu hoa cải vậy/ 来了～多的人 Đông người tới thế. ❷ *(Dùng trước từ số lượng)* Như thế: 借～二三十个麻袋就够了 Mượn hai ba chục cái bao tải như thế là đủ rồi. ❸ [Như thế] Thì: 如果你认为可以这么办，～咱们就赶紧去办吧！ Nếu anh cho làm như vậy là được thì chúng mình mau đi làm thôi! Cv. 那末.

【那么点儿】nà·mediǎnr Một chút như vậy: ～东西，一个箱子就装下了 Một chút đồ đạc như thế thì một chiếc va li là đựng đủ rồi.

【那么些】nà·mexiē Những từng ấy: ～书，一个星期哪看得完？ Những từng ấy sách, một tuần làm sao xem hết được?

【那么着】nà·me·zhe Cứ thế; như thế: 你再～，我可要恼了！ Anh lại cứ thế, tôi phát cáu đấy!

【那廖温】nàmówēn Số 1; trưởng *(dùng để gọi người đứng đầu như kíp trưởng, ca trưởng)*.

【那儿】nàr <Khẩu> ❶ Chỗ ấy; nơi ấy: ～的天气很热 Khí hậu nơi ấy nóng lắm. ❷ Lúc ấy; bấy giờ *(dùng sau '打、从、由')*: 打～起，他就每天早晨用半小时来锻炼身体 Bắt đầu từ đấy, hàng ngày anh ta dành nửa giờ để rèn luyện thân thể.

【那些】nàxiē Những... ấy: 奶奶爱把～事儿讲给孩子们听 Bà nội hay kể những chuyện ấy cho lũ trẻ nghe.

【那样】nàyàng Như vậy; như thế: 他不象你～拘谨 Anh ấy không cẩn thận như anh/ 别这样～的了，你还是去一趟的好 Chớ có thế này thế nọ nữa, anh cứ đi một chuyến là hơn. *Chú ý*: '那(么)样'Có thể làm định ngữ hay trạng ngữ, cũng có thể làm bổ ngữ.'那么' không làm bổ ngữ, như:'急得那样儿'không thể nói thành '急得那么'.

娜 nà NA *(Dùng làm tên người)*. // nuó.

郝(那) Nà NA [Nước] Na *(tên nước thời Chu, ở vùng đông nam huyện Kinh Môn, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc)*.

•na (·ㄋㄚ)

哪(呐) ·na NÁ *(Trợ từ, đuôi vần trước là -n thì '啊' biến thành '哪')* Nhé: 谢谢您～ Cảm ơn ông nhé/ 我没留神～！ Tôi sơ ý qúa! Xt. '啊' . // nǎ; né . '呐' // nà; nè; ·ne .

nǎi (ㄋㄞˇ)

哪(那) nǎi NÁ *(Âm khẩu ngữ của'哪'(nǎ), xem thêm mục từ '哪!' phần Chú ý)*.

倷 nǎi NẢI <Phương> Anh; ông v.v...

乃(迺、廼) nǎi NẢI <Sách> ❶ Là; chính là; qủa là: 失败～成功之母 Thất bại là mẹ thành công. ❷ Thế là; vậy là; bèn: 因山势高峻，～在山腰休息片时 Vì thế núi dựng đứng thế là phải nghỉ ở

lưng chừng núi một lát. ❸ Mới [có thể]: 惟虚心～能进步 Chỉ có khiêm tốn mới tiến bộ được. ❹ Anh; ngươi; mày: ～父 Cha ngươi/ ～兄 Anh ngươi.

【乃尔】nǎi'ěr <Sách> Như vậy; như thế; giống thế: 何其相似～！ Sao mà giống nhau thế!

【乃至】nǎizhì Thậm chí; cả đến: 他的逝世，引起了全 市～全国人民的哀悼 Cái chết của ông ấy, khiến cho cả thành phố, thậm chí nhân dân cả nước đều thương tiếc. Cn. 乃至于.

艿 nǎi NẢI X. 〖芋艿〗(yùnǎi).

氖 nǎi NẢI Nê-on. Kí hiệu: Ne.

【氖灯】nǎidēng Đèn nê-on; đèn tuýp.

奶(嬭) nǎi NẢI. ❶ Vú. ❷ Sữa: 牛～ Sữa bò/ 羊～ Sữa dê. ❸ [Nuôi con] Bằng sữa: ～孩子 Nuôi con bằng sữa; cho con bú.

【奶茶】nǎichá Trà sữa.

【奶疮】nǎichuāng Viêm tuyến sữa; viêm vú.

【奶粉】nǎifěn Sữa bột; bột sữa.

【奶积】nǎijī Chứng đầy sữa (*bệnh của trẻ sơ sinh*).

【奶酪】nǎilào Pho - mát.

【奶妈】nǎimā Vú em; mẹ vú.

【奶毛】nǎimáo Tóc sữa.

【奶名】nǎimíng Tên gọi lúc nhỏ; tên sữa. Cn. 小名.

【奶奶】nǎi·nai ❶ <Khẩu> Bà nội. ❷ <Khẩu> Bà. ❸ <Phương> Bà trẻ.

【奶娘】nǎiniáng <Phương> Vú em; mẹ vú.

【奶牛】nǎiniú Bò sữa. Cn. 〖乳牛〗.

【奶皮】nǎipí (～儿) Váng sữa.

【奶水】nǎishuǐ <Khẩu> Sữa.

【奶头】nǎitóu (～儿) ❶ <Khẩu> Nuốm vú. ❷ Cái vú sữa.

【奶牙】nǎiyá Răng sữa.

【奶羊】nǎiyáng Dê sữa.

【奶油】nǎiyóu Bơ.

【奶罩】nǎizhào Nịt vú; xu-chiêng.

【奶子】nǎi·zi ❶ <Khẩu> Sữa [bò, dê, trâu v.v...]. ❷ <Phương> Vú. ❸ <Phương> Vú em.

【奶嘴】nǎizuǐ (～儿) Cái vú sữa.

迺 nǎi NẢI ❶ N. '乃'. ❷ (Nǎi) Nãi (*Họ*).

nài (ㄋㄞˋ)

奈 nài NẠI Xđ.

【奈子】nài·zi Táo (*một loài táo tây*).

奈 nài NẠI Làm thế nào: 无～ Không biết làm thế nào.

【奈何】nài·hé ❶ Làm thế nào; làm sao: 无可～ Chẳng biết làm thế nào/ 民不畏死，～以死惧之？ Dân không sợ chết, làm sao đem cái chết dọa họ sợ được? ❷ Làm gì được: 你又奈他何！ Anh làm gì được nó?

萘 nài NẠI Nap-ta-len.

耐 nài NẠI Chịu nổi; nén được: 锦纶袜子～穿 Bít tất ni-lon đi bền.

【耐烦】nàifán Bình tĩnh; kiên nhẫn; chịu khó.

【耐火材料】nàihuǒ cáiliào Vật liệu chịu lửa.

【耐火黏土】nàihuǒ niántǔ Đất chịu lửa.

【耐火砖】nàihuǒzhuān Gạch chịu lửa.

【耐久】nàijiǔ Bền.

【耐劳】nài·láo Chịu được vất vả; chịu khó: 吃苦～ Chịu được khó khăn vất vả.

【耐热合金】nàirè héjīn Hợp kim chịu nhiệt.

【耐人寻味】nài rén xún wèi Ý vị sâu xa; giàu dư vị.

【耐心】nàixīn Kiên trì; kiên nhẫn: ～说服 Kiên trì thuyết phục.

【耐性】nàixìng Bền bỉ; kiên nhẫn: 越是复杂艰巨的工作，越需要～ Công việc càng phức tạp nặng nề, càng cần kiên nhẫn.

【耐用】nàiyòng Bền: 搪瓷器具比玻璃器具经久～ Đồ sắt tráng men dùng

bền hơn đồ thủy tinh.

【耐战】nàizhàn Đánh lâu dài; chiến đấu dẻo dai.

佴 Nài NẠI (*Họ*). // èr.

褦 nài NẠI Xd.

【褦嬲】nàidài <Sách> Chẳng biết gì; không hiểu gì: ～子 Con người chẳng biết gì.

腩 nài NÃI, NẠI <Sách> [Cái] Đỉnh lớn.

nān (ㄋㄢ)

囡 (囝) nān NÁM <Phương> Trẻ em: 小～ Trẻ nhỏ/ 男小～ Bé trai/ 女小～ Bé gái. '囝' // jiǎn.

【囡囡】nānnān <Phương> Bé (*tiếng gọi trẻ em một cách thân mật*).

nán (ㄋㄢˊ)

南 nán NAM ❶ Phía nam: ～边儿 Phía nam/ ～头儿 Đầu phía nam/ ～方 Phương nam/ ～风 Gió nam/ 山～ Phía nam núi/ 坐北朝～ Nhìn về hướng nam; [nhà] hướng nam/ 大军～下 Đại quân nam hạ; đại quân tiến về phía nam. ❷(Nán) Nam (*Họ*). // nā.

【南半球】nánbànqiú Bán cầu Nam; Nam bán cầu.

【南梆子】nánbāng·zi Điệu hát sênh miền nam (*ở Trung Quốc*).

【南北】nánběi ❶ Nam bắc. ❷ Từ nam tới bắc; chiều dọc: 这个水库～足有五里 Chiều nam bắc của hồ chứa nước này dài năm dặm.

【南北朝】Nán-Běi Cháo Nam Bắc Triều (*một giai đoạn trong lịch sử Trung Quốc từ cuối thế kỉ IV đến cuối thế kỉ VI. Phía Nam Trung Quốc lần lượt có Tống, Tề, Lương, Trần, gọi là Nam Triều; phía Bắc có Bắc Ngụy, Bắc Tề, Bắc Chu gọi là Bắc Triều. Gọi chung là Nam Bắc Triều*).

【南边】nán·bian ❶ Phía nam. ❷ <Khẩu> Miền nam.

【南昌起义】Nánchāng Qǐyì Cuộc khởi nghĩa Nam Xương.

【南朝】Nán Cháo Nam Triều (*Tống, Tề, Lương, Trần*). Xt.[[南北朝]].

【南斗】nándǒu Sao Nam Đẩu.

【南方】nánfāng ❶ Phía nam. ❷ Miền Nam (*khu vực từ Trường Giang trở xuống phía nam của Trung Quốc*).

【南宫】Nángōng Nam Cung (*Họ*).

【南瓜】nánguā ❶ Cây bí đỏ. ❷ Qủa bí đỏ (*ở các nơi khác có các tên gọi 倭瓜、老倭 瓜、北瓜、番瓜*).

【南国】nánguó <Sách> Miền nam (*vùng phía nam Trung Quốc*).

【南寒带】nánhándài Nam hàn đới.

【南胡】nánhú Cái nhị; đàn hồ.

【南回归线】nánhuíguīxiàn Đường hồi quy nam (*vĩ tuyến nam 23°27'*).

【南货】nánhuò Món [ăn] miền nam Trung Quốc (*như chân giò hun khói, măng khô v.v...*).

【南极】nánjí ❶ Nam cực. ❷ Nam từ cực. Kí hiệu: S.

【南极圈】nánjíquān Vòng nam cực.

【南柯一梦】Nánkē yī mèng Giấc Nam kha.

【南面】[1] nánmiàn Ngoảnh về phương nam (*thời xưa thường nói '南面为王'、'南面称孤' Ngoảnh mặt về nam mà xưng vương*).

【南面】[2] nánmiàn (～儿) Phía Nam.

【南明】Nán Míng [Triều đại] Nam Minh (*chính quyền do con cháu nhà Minh lập ra ở phía nam Trung Quốc, sau khi triều Minh bị diệt*).

【南欧】Nán Ōu Nam Âu (*vùng phía nam châu Âu gồm Hi Lạp, Nam Tư, An-ba-ni, Bun-ga-ri, I-ta-li-a, Xan-ta-ma-ri-a, Man-ta, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha v.v...*).

【南齐】Nán Qí [Triều đại] Nam Tề (*ở*

Trung Quốc, 479-502).

【南腔北调】nán qiāng běi diào Giọng trọ trẹ (*pha tạp ngữ âm địa phương*).

【南曲】nánqǔ Nam khúc (*các làn điệu lưu hành ở vùng nam Trung Quốc trong thời Tống, Nguyên, Minh*).

【南式】nánshì Kiểu miền Nam: ～盆栽 Chậu, thùng kiểu miền nam/ ～糕点 Bánh ngọt kiểu miền nam.

【南宋】Nán Sòng [Triều đại] Nam Tống (*thủ đô là Lâm An, Hàng Châu, Chiết Giang ở Trung Quốc, 1127-1279*).

【南天竹】nántiānzhú Nam Thiên trúc. Cn. 天竹.

【南纬】nánwěi Vĩ tuyến nam; vĩ độ nam.

【南味】nánwèi Khẩu vị miền nam: ～糕点 Bánh ngọt kiểu miền nam.

【南温带】nánwēndài Nam ôn đới.

【南戏】nánxì Kịch Nam (*loại hình nghệ thuật sân khấu miền nam, thời xưa*). Cn. 戏文.

【南洋】Nányáng ❶ Nam Dương (*tên gọi vùng đất Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông vào cuối thời Thanh ở Trung Quốc*). ❷ Quần đảo Nam Dương.

【南辕北辙】nán yuán běi zhé Trống dánh xuôi kèn thổi ngược; nghĩ một đằng làm một nẻo (*ví với hành động và mục đích trái ngược nhau*).

【南针】nánzhēn Kim chỉ nam.

【南竹】nánzhú X. 〖毛竹〗.

楠(枏) nán NAM Xd.

【楠木】nánmù ❶ [Cây] Nam mộc (*thuộc họ long não*). ❷ Gỗ nam mộc.

喃 nán NAM, NÔM. Xd.

【喃喃】nánnán (*Từ tượng thanh*) Rì rầm; lẩm rẩm: ～自语 Lẩm bẩm một mình.

男[1] nán NAM ❶ Nam; trai: ～学生 Học sinh trai/ 一～一女 Một trai một gái. ❷ Con trai: 长～ Trưởng nam; con trai cả.

男[2] nán NAM Tước nam (*tước thứ năm trong năm tước*): ～爵 Nam tước.

【男儿】nán'ér Đàn ông: 好～ Hảo hán.

【男方】nánfāng Phía nhà trai; phía đàn ông.

【男家】nánjiā Nhà trai.

【男男女女】nánnánnǚnǚ Cả trai lẫn gái: 游行队伍里，～个个都兴高采烈 Trong đoàn người diễu hành, cả trai lẫn gái, người nào người nấy đều hăng hái hồ hởi.

【男女】nánnǚ ❶ Nam nữ: 青年～ Nam nữ thanh niên/ ～平等 Nam nữ bình đẳng. ❷ <Phương> Con gái.

【男人】nánrén Đàn ông.

【男人】nán·ren <Khẩu> Chồng; người chồng.

【男生】nánshēng Học sinh trai.

【男声】nánshēng Giọng nam.

【男性】nánxìng Nam tính.

【男子】nánzǐ Người đàn ông.

【男子汉】nánzǐhàn Đàn ông; con trai: 有的妇女干起活儿来，赛过～ Có những phụ nữ làm việc còn hơn cả đàn ông.

难(難) nán NAN Khó: ～办 Khó giải quyết/ 这条路～走 Con đường này khó đi/ 这一下子可把我～住了 Thế này khó cho tôi rồi. <Cổ> N. '傩' nuó. // nàn.

【难保】nánbǎo Không dám bảo đảm; khó giữ nổi: 今天～不下雨 Hôm nay không dám bảo đảm không mưa.

【难产】nánchǎn ❶ Khó đẻ. ❷ [Tác phẩm, kế hoạch] Khó ra đời.

【难处】nánchǔ Khó sống chung: 他只是脾气暴躁些，并不算～ Anh ta phải cái hơi nóng tính, chứ không đến nỗi khó sống chung.

【难处】nán·chu Chỗ khó; khó khăn: 这工作没有什么～ Công việc này chẳng có gì là khó khăn cả.

【难道】nándào Lẽ nào: 他们做得到，～我们就做不到吗？ Họ làm được, lẽ nào chúng ta lại không làm được? Cn. 难道说. *Chú ý*: Có thể dùng cặp đôi

với 不成 ở cuối câu: ～他病了不成? Lẽ nào anh ta ốm? ～就罢了不成 Lẽ nào lại cho qua.

【难得】 nándé ❶ Khó có được; khó được: 灵芝是非常～的药草 Linh chi là cây thuốc rất khó kiếm ra/ 他在一年之内两次打破世界纪录,这是十分～的 Trong vòng một năm, anh ta phá hai kỉ lục thế giới, đó là điều khó làm được. ❷ Ít thấy; ít có: 这样大的雨是很～遇到的 Mưa to như thế này là ít thấy lắm.

【难点】 nándiǎn Chỗ khó; chỗ mắc míu: 突破～ Đột phá chỗ khó.

【难度】 nándù Mức độ khó khăn; độ khó.

【难分难解】 nán fēn nán jiě ❶ Khó phân giải. ❷ Gắn bó keo sơn. Cn. 难解难分.

【难怪】 nánguài ❶ Thảo nào; hèn nào: ～他今天这么高兴,原来新机器试验成功了 Hóa ra máy mới thí nghiệm thành công, thảo nào anh ta hôm nay vui thế. ❷ Khó trách; chớ trách; chẳng trách 这也～,一个七十多岁的人,怎能看得清这么小的字呢! Như vậy cũng khó trách, một cụ già hơn bảy mươi tuổi, làm sao có thể nhìn rõ những chữ nhỏ như thế này!

【难关】 nánguān Cửa ải khó khăn.

【难过】 nánguò ❶ Khó sống: 解放前穷人的日子真～ Trước giải phóng, người nghèo thật khó sống. ❷ Khó chịu; buồn bã: 肚子里～得很 Trong bụng khó chịu lắm/ 他听到老师逝世的消息,心里非常～ Anh ta nghe tin thầy giáo mất, trong lòng vô cùng buồn bã.

【难堪】 nánkān ❶ Khó chịu nổi: ～的话 Lời nói khó chịu nổi/ 天气闷热～ Trời oi bức khó chịu. ❷ Khó xử; xấu hổ: 予人～ Làm cho người ta khó xử/ 他感到有点～,微微涨红了脸 Anh ta cảm thấy hơi khó xử, mặt ửng đỏ lên.

【难看】 nánkàn ❶ Xấu xí; khó coi: 这匹马毛都快掉光了,实在～ Con ngựa này sắp rụng sạch lông rồi, qủa là khó coi. ❷ Xấu hổ; nhục: 小伙子干活儿要是比不上老年人,那就太～了 Thanh niên mà làm không bằng ông già thì thật xấu hổ.

【难免】 nánmiǎn Khó tránh: 没有经验,就～要犯错误 Không có kinh nghiệm thì khó tránh khỏi phạm sai lầm.

【难能可贵】 nán néng kě guì Đáng qúy; quý hóa: 过去草都不长的盐碱地,今天能收这么多粮食,的确～ Đất chua mặn trước đây cỏ cũng không mọc được mà nay thụ được nhiều lương thực thế này, thật đáng qúy.

【难人】 nánrén ❶ Gây khó khăn cho người khác: 这种～的事,不好办 Cái việc gây khó cho người khác thế này, thật khó làm. ❷ Người gặp khó khăn: 有麻烦我们帮助你, 决不叫你做～ Có gì phiền phức chúng tôi sẽ giúp anh, quyết không để anh khó xử.

【难色】 nánsè Ngượng nghịu; vẻ lúng túng: 面有～ Mặt có vẻ lúng túng.

【难事】 nánshì Việc khó.

【难受】 nánshòu ❶ Khó chịu; khó ở: 浑身疼得～ Khắp người đau nhức khó chịu. ❷ Khó chịu; bực bội: 他知道事情做错了,心里很～ Anh ta biết hỏng việc, trong lòng rất bực bội.

【难说】 nánshuō ❶ Khó nói; không tiện nói ra: 在这场纠纷里,很～谁对谁不对 Trong cuộc tranh chấp này, rất khó nói ai đúng ai sai. ❷ Khó nói chắc: 他什么时候回来还很～ Lúc nào anh ta về còn rất khó nói chắc.

【难题】 nántí Vấn đề khó khăn; đề khó: 算术～ Đề toán khó/ 天大的～也难不住咱们 Việc khó bằng trời, cũng không thể ngăn được chúng ta.

【难听】 nántīng ❶ Khó nghe; không êm tai: 这个曲子怪声怪调的,真～ Cái điệu nhạc thật quái qủy này rất khó nghe. ❷ Chướng tai: 开口骂人,多～! Mở miệng là mắng chửi, thật chướng tai! ❸ Không hay ho; khó

nghe: 这种事情说出去多～! Cái việc này nói ra thật chẳng hay ho gì!

【难为】nán·wei ❶ Gây khó khăn; làm khổ: 她不会唱歌,就别再～她了 Cô ấy không biết hát, thôi đừng làm khổ cô ấy nữa. ❷ Thật là khó: 一个人带好十多个孩子，真～了她 Một người phải trông coi tốt hơn chục đứa trẻ, thật là khó cho chị ấy. ❸ *(Lời nói khách sáo)* Phiền; cảm phiền: ～你给我提一桶水来 Cảm phiền anh xách giúp tôi thùng nước/ 车票也替我买好了,真～你呀 Vé xe cũng mua giùm tôi rồi, thật cảm phiền anh.

【难为情】nánwéiqíng ❶ Thẹn thùng; xấu hổ: 别人都学会了，就是我没有学会，多～啊! Mọi người đều học được cả, chỉ có mình tôi không học được, thật xấu hổ quá! ❷ Khó nghĩ: 答应吧，办不到；不答应吧，又有点～ Nhận lời ư, thì không làm được, không nhận ư, thì hơi khó nghĩ.

【难兄难弟】nánxiōng-nándì Anh không ra anh, em không ra em; một giuộc. // nànxiōng-nàndì.

【难言之隐】nán yán zhī yǐn Việc khó nói ra.

【难以】nányǐ Khó mà: ～形容 Khó mà hình dung nổi/ ～置信 Khó mà tin được.

【难于】nányú Khó; khó với; khó ở chỗ.

nǎn (ㄋㄢˇ)

赧 (赧) nǎn NOẢN Thẹn đỏ mặt.

【赧然】nǎnrán <Sách> Thẹn thùng; xấu hổ.

【赧颜】nǎnyán <Sách> Thẹn đỏ mặt; đỏ mặt xấu hổ; đỏ bừng mặt.

蝻 nǎn NẢM Châu chấu.

【蝻子】nǎn·zi Châu chấu nhỏ. Xt. 〖蝗蝻〗.

腩 nǎn NẢM Thịt nầm; cái nầm [trâu, bò lợn].

nàn (ㄋㄢˋ)

难 (難) nàn NẠN ❶ Nạn; tai nạn: 遭～ Gặp nạn/ 遇～ Gặp nạn/ 难民 Nạn dân/ 大～临头 Nạn lớn ập tới. ❷ Chất vấn. // nán.

【难胞】nànbāo Đồng bào gặp nạn.

【难民】nànmín Nạn dân.

【难侨】nànqiáo Nạn kiều.

【难兄难弟】nànxiōng-nàndì· Người cùng cảnh ngộ; người cùng hội cùng thuyền. // nánxiōng-nándì.

【难友】nànyǒu Nạn hữu; người bạn cùng gặp nạn.

nāng (ㄋㄤ)

囊 nāng NANG Xd. // náng.

【囊揣】nāngchuài ❶ Yếu ớt; yếu đuối *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*. ❷ N. '囊膪'.

【囊膪】nāngchuài Thịt lườn; thịt dọi.

囔 nāng NANG Xd.

【囔囔】nāng·nang Rì rầm; thầm thì.

náng (ㄋㄤˊ)

囊 náng NANG Túi: 药～ Túi thuốc/ 皮～ Túi da/ 探～取物 [Dễ như] Lấy vật trong túi/ 胆～ Túi mật.

【囊虫】nángchóng Nang sán; ấu trùng sán.

【囊空如洗】náng kōng rú xǐ Nhẵn túi; hết nhẵn tiền.

【囊括】nángkuò Thâu tóm: ～四海 Thâu tóm bốn biển.

【囊生】nángshēng Nô lệ [trong gia đình chủ nô] *(ở Tây Tạng, Trung Quốc, còn dịch là 奴隶)*.
【囊中物】nángzhōngwù Vật trong túi.
【囊肿】nángzhǒng Nhọt bọc.
馕 náng NANG Bánh nang *(món ăn chính của người Duy Ngô Nhĩ và người Ka-dắc)*. // nāng.

nǎng (ㄋㄤˇ)

攮 nǎng NẢNG Đâm [bằng dao].
【攮子】nǎng·zi Dao găm.
馕 nǎng NẢNG Nhồi nhét; nốc. // náng.
曩 nǎng NẢNG <Sách> Xưa; trước kia: ～日 Ngày xưa/ ～年 Năm xưa/ ～时 Thời trước.

nàng (ㄋㄤˋ)

齉 nàng NÁNG Ngạt mũi; tịt mũi: 受了凉，鼻子发～ Bị lạnh nên ngạt mũi.
【齉鼻儿】nàngbír ❶ Ngàn ngạt: 他感冒了，说话有点～ Anh ta bị cảm, giọng nói hơi ngàn ngạt. ❷ Nặng âm mũi [khi nói].

nāo (ㄋㄠ)

孬 nāo NẠO <Phương> ❶ Xấu; không tốt. ❷ Yếu ớt; nhút nhát.

náo (ㄋㄠˊ)

怏 (憹) náo NAO X. 〖懊怏〗(ào-náo).
夔 náo NAO ☒ N. '猱'.
嬝 náo NAO ☒ N. '猫' Nao Nao *(nhà thư pháp thời Nguyên, tự là Tử Sơn)*.
硇 (碙、砩) náo NAO Xđ.
【硇砂】náoshā Nao sa *(vị thuốc Đông y)*.
【硇洲】Náozhōu Nao Châu *(tên đảo, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc)*.
铙 (譊) náo NAO Xđ.
【铙铙】náonáo <Sách> [Cãi nhau] Ầm ĩ.
挠 (撓) náo NÁO ❶ Gãi: ～痒痒 Gãi ngứa/ 抓耳～腮 Gãi đầu gãi tai; vò đầu bứt tai. ❷ Ngăn trở; ngăn cản. ❸ Cong đi: 不屈不～ Không khuất phục/ 百折不～ Bẻ mấy cũng không cong *(ví với không thể khuất phục được)*.
【挠度】náodù Độ uốn cong.
【挠钩】náogōu Cái câu liêm.
【挠头】náotóu Vò đầu [bứt tai].
【挠秧】náoyāng Làm cỏ [cho lúa].
蛲 (蟯) náo NAO Xđ.
【蛲虫】náochóng Giun kim.
铙 (鐃) náo NÃO ❶ Não bạt. ❷ (Náo) Não (*Họ*).
【铙钹】náobó Não bạt.
呶 náo NAO <Sách> Kêu la: 喧～ Làm ồn lên.
【呶呶】náonáo <Sách> Lải nhải [đáng ghét]: ～不休 Lải nhải mãi.
猱 náo NAO Con nao *(tên một loài khỉ nói trong sách cổ)*.
猫 (巉) Náo NAO *(tên núi, cổ ở vùng Lâm Tri, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc)*.

nǎo (ㄋㄠˇ)

恼 (惱) nǎo NÃO ❶ Cáu; tức giận: 把他惹～了 Làm anh ta

cáu rồi/ 你别～我！ Anh chớ chọc tức tôi! ❷ Phiền muộn; buồn bực: 烦～ Phiền não/ 苦～ Khổ sở/ 懊～ Bực tức.

【恼恨】nǎohèn Cáu giận: 我说了你不愿意听的话，心里可别～我！ Tôi đã nói những điều anh không thích nghe, anh chớ giận tôi!

【恼火】nǎohuǒ Nổi cáu: 看你这脾气，动不动就～！ [Xem] Cái tính mày, chưa chi đã nổi cáu!

【恼怒】nǎonù Tức giận; nổi nóng.

【恼人】nǎorén Làm phiền lòng; làm não ruột.

【恼羞成怒】nǎo xiū chéng nù Thẹn quá hóa giận.

瑙 nǎo NẢO X. 〖玛瑙〗(mǎnǎo).

堵(墝) nǎo NẢO <Phương> Núi nhỏ; đồi; gò (*thường dùng làm tên núi*): 削～填沟 San gò lấp rãnh.

脑(腦) nǎo NẢO ❶ Não; bộ óc. ❷ Tinh chất; tinh túy: 薄荷～ Tinh dầu bạc hà.

【脑充血】nǎochōngxuè Xung huyết não.

【脑袋】nǎo·dai <Khẩu> ❶ Đầu. ❷ Sự suy nghĩ; ý thức.

【脑袋瓜子】nǎo·dai guā·zi <Phương> ❶ Đầu. ❷ Sự suy nghĩ; ý thức.

【脑电波】nǎodiànbō Sóng điện não; điện não đồ.

【脑瓜子】nǎoguā·zi <Phương> Đầu. Cn. 脑瓜儿.

【脑海】nǎohǎi Đầu óc; ý nghĩ: 十五年前的旧事，重又浮上他的～ Những chuyện cũ của mười lăm năm trước lại hiện lên trong đầu anh ta.

【脑积水】nǎojīshuǐ Tràn dịch não; tích dịch não.

【脑脊液】nǎojǐyè Chất dịch não.

【脑际】nǎojì Đầu óc; ý nghĩ.

【脑浆】nǎojiāng Óc.

【脑筋】nǎojīn ❶ Sự suy nghĩ; trí nhớ: 动～ Động não; suy nghĩ/ 开动～找窍门 Suy nghĩ tìm kế hay/ 他～好，多少年前的事还记得很清楚 Trí nhớ anh ta tốt, chuyện từ bao nhiêu năm trước mà vẫn còn nhớ rất rõ. ❷ Đầu óc; nếp nghĩ: 旧～ Đầu óc cũ kĩ/ 新～ Đầu óc mới mẻ.

【脑壳】nǎoké <Phương> Sọ não; xương sọ.

【脑力】nǎolì Trí nhớ; sức suy nhĩ.

【脑力劳动】nǎolì láodòng Lao động trí óc.

【脑颅】nǎolú X. '颅'.

【脑满肠肥】nǎo mǎn cháng féi [Ngồi không mà hưởng] Béo phây phây; mặt đầy bụng béo (*Ngx.*).

【脑门子】nǎoménr·zi <Phương> Cái trán.

【脑膜】nǎomó Màng não.

【脑膜炎】nǎomóyán Viêm màng não.

【脑贫血】nǎopínxuè [Bệnh] Thiếu máu não.

【脑桥】nǎoqiáo Cầu não.

【脑儿】nǎor Món óc: 猪～ Óc lợn/ 羊～ Óc dê/ 豆腐～ Óc đậu; tào phớ.

【脑勺子】nǎosháo·zi <Phương> Cái gáy.

【脑神经】nǎoshénjīng Thần kinh não.

【脑室】nǎoshì Não thất.

【脑髓】nǎosuǐ Tủy não.

【脑炎】nǎoyán Viêm não.

【脑溢血】nǎoyìxuè Chảy máu não.

【脑汁】nǎozhī Ra sức suy nghĩ; vắt óc suy nghĩ.

【脑子】nǎo·zi ❶ <Khẩu> N. 脑①. ❷ Đầu óc; trí nhớ: 他～好，又用功，学习成绩很好 Trí nhớ anh ta tốt, lại cố gắng nên thành tích học tập tốt.

nào (ㄋㄠˋ)

淖 nào NÁO <Sách> Bùn nhão; vũng bùn: 泥～ Bùn lầy.

【淖尔】nào'ěr Hồ nước (*tiếng Mông Cổ, thường dùng làm tên đất*): 达里～

Đạt Lí Náo Nhĩ *(tên hồ ở Nội Mông Cổ, Trung Quốc).*

闹（鬧） nào NÁO ❶ Ồn ào; ầm ĩ: 热～ Náo nhiệt; ồn ào. ❷ Cãi nhau; làm ồn: 又哭又～ Vừa khóc vừa làm ầm ĩ/ 两个人又～翻了 Hai người lại làm ầm ĩ lên rồi. ❸ Tỏ ra; thể hiện ra; phát tiết [tình cảm]: ～情绪 Làm mình làm mẩy/ ～脾气 Nổi nóng. ❹ Mắc [bệnh]; gặp [họa, rủi]: ～眼睛 Đau mắt/ ～水灾 Lụt lội/ ～矛盾 Có mâu thuẫn/ ～笑话 Làm trò cười. ❺ Làm: ～革命 Làm cách mạng/ ～生产 Sản xuất/ 把问题～清楚 Làm rõ vấn đề.

【闹别扭】 nào biè·niu Giận dỗi; làm mình làm mẩy.

【闹病】 nào∕bìng Ốm đau.

【闹肚子】 nào dù·zi <Khẩu> [Mắc bệnh] Ỉa chảy.

【闹房】 nào∕fáng Trêu đùa cô dâu chú rể [trong đêm tân hôn] *(tục lệ thời xưa ở Trung Quốc)*. Cn. 闹新房 .

【闹鬼】 nào∕guǐ ❶ Những chuyện ma quỷ làm *(mê tín)*. ❷ Làm trò xấu xa sau lưng.

【闹哄】 nào·hong ❶ Làm ầm ĩ: 有意见你就提，～什么！ Có thắc mắc anh cứ nói ra, việc gì mà làm ầm ĩ lên! ❷ Ào ào; làm ào ào: 大家～了好一阵子，才算把那堆土给平了 Mọi người làm ào ào một lúc, mới san bằng đống đất ấy.

【闹哄哄】 nàohōnghōng （～的） Ầm ầm ĩ ĩ; ồn ào: 大街上～的 Ngoài phố ồn ào ầm ĩ.

【闹荒】 nào∕huāng Loạn đói.

【闹饥荒】 nào jī·huang ❶ Gặp năm mất mùa; mất mùa. ❷ <Phương> Nghèo đói; túng bấn.

【闹架】 nào∕jià <Phương> Cãi nhau đánh lộn; đánh nhau.

【闹剧】 nàojù ❶ Náo kịch *(một loại hài kịch)*. ❷ Trò hề; trò cười.

【闹乱子】 nào luàn·zi Gây họa; gây rắc rối: 骑快车容易～ Phóng xe nhanh dễ gây họa.

【闹脾气】 nào pí·qi Cáu kỉnh.

【闹气】 nào∕qì <Phương> （～儿） Cãi nhau; cãi cọ.

【闹情绪】 nào qíngxù Giận dỗi; làm mình làm mẩy.

【闹嚷嚷】 nàorāngrāng （～的） Ồn ào; ầm ĩ: 窗外～的，发生了什么事情？ Ngoài cửa sổ ầm ĩ cả lên, có chuyện gì rồi?

【闹热】 nàorè <Phương> Náo nhiệt; ồn ào.

【闹市】 nàoshì Chợ đông.

【闹事】 nào∕shì Gây náo loạn; gây rối; phá rối.

【闹腾】 nào·teng ❶ Làm ầm ĩ. ❷ Đùa vui ồn ào: 屋里嘻嘻哈哈的～得挺欢 Trong nhà hi hi ha ha cười nói ồn ào vui vẻ.

【闹天儿】 nào∕tiānr <Phương> Xấu trời: 一连好几天都～，好容易才遇见这么一个晴天儿 Liền mấy hôm xấu trời, may lắm mới gặp được hôm nắng ráo như thế này.

【闹戏】 nàoxì （～儿） Kịch vui; hài kịch.

【闹笑话】 nào xiàohuà （～儿） Làm trò cười.

【闹新房】 nào xīnfáng N. 闹房 .

【闹玄虚】 nào xuánxū Bày trò che mắt; làm trò ảo thuật [lừa người].

【闹意见】 nào yìjiàn Giận nhau; thắc mắc nhau.

【闹灾】 nàozāi Gặp họa.

【闹着玩儿】 nào·zhe wánr ❶ Đùa vui. ❷ Trêu chòng; trêu ghẹo. ❸ Trò đùa; chuyện đùa.

【闹钟】 nàozhōng Đồng hồ báo thức.

臑 nào NẠO ❶ Cánh tay *(chỉ phần tay từ vai tới khuỷu, cách gọi của Đông y)*. ❷ Cẳng trước [của thú vật] *(nói trong sách cổ)*.

né （ㄋㄜˊ）

哪 né NA 哪吒 (Né·zhā) Na Tra *(tên nhân vật thần thoại)*. // nǎ; ·na .

nè (ㄋㄜˋ)

讷 nè NỘT <Sách> [Nói] Chậm rãi: 口～ Vụng ăn nói.

【讷讷】nènè <Sách> Lúng ba lúng búng;chẳng nói nên lời.

呐 nè NỘT N. 讷 . // nà; ·na'哪'; ·ne'呢'

那 nè NÁ *(Âm văn nói của* '那'(nà) *xem phần Chú ý mục từ* '那1').

·ne (·ㄋㄜ)

呢 (呐) ·ne NI *(Trợ từ)* ❶ *(Dùng để hỏi)* Thế; nhỉ v.v...: 这个道理在哪儿～? Lí lẽ ở đâu nhỉ?/ 你学提琴～，还是学钢琴～? Anh học vi-ô-lông hay học pi-a-nô nhỉ?/ 人～? 都到哪儿去了? Còn người đâu? Đi đâu hết cả rồi?/ 他们都有任务了，我～? Họ đều được giao nhiệm vụ rồi, còn tôi thì sao? ❷ *(Dùng ở câu kể)* Nhé; nhỉ; cơ: 收获不小～! Thu hoạch cũng không nhỏ đâu!/ 晚场电影八点才开～ Buổi chiếu phim tối đến tám giờ mới bắt đầu cơ/ 这个药灵得很～，敷上就不疼 Thuốc này hiệu nghiệm thật nhỉ, đắp vào là hết đau. ❸ *(Dùng ở câu kể, chỉ sự việc còn đang tiếp tục)* Đấy: 她在井边打水～ Chị ấy đang múc nước ở giếng đấy/ 别走了，外面下着雨～ Đừng đi nữa, ngoài trời đang mưa đấy. ❹ *(Dùng ở giữa câu, chỉ ý ngừng ngắt)* Ư: 喜欢～，就买下；不喜欢～，就别买 Thích ư, thì mua; không thích ư, thì đừng mua. // nǐ 呐 // nà; ·na'哪'; nè.

něi (ㄋㄟˇ)

哪 (那) něi NÁ *(Âm văn nói của* '哪'(nǎ) *xem thêm phần Chú ý mục từ* '哪1').

馁 něi NỘI ❶ Đói: 冻～ Đói rét. ❷ Ngã lòng: 气～ Nản chí; ngã lòng/ 自～ Nản chí. ❸ <Sách> [Cá] Nát; mục: 鱼～肉败 Cá ươn thịt thối.

nèi (ㄋㄟˋ)

内 nèi NỘI ❶ Trong; phía trong; bên trong: ～衣 Áo trong/ 室～ Trong nhà; trong buồng/ 国～ Trong nước/ 年～ Trong năm; nội trong năm ấy. ❷ Vợ; họ nhà vợ.

【内部】nèibù Nội bộ; bên trong: ～联系 Mối liên hệ bên trong/ ～消息 Tin tức nội bộ/ 人民～矛盾 Mâu thuẫn nội bộ nhân dân.

【内出血】nèichūxuè Xuất huyết trong.

【内错角】nèicuòjiǎo Góc so le trong.

【内地】nèidì Nội địa.

【内弟】nèidì Em vợ.

【内电路】nèidiànlù Mạch điện trong nguồn.

【内定】nèidìng Điều động nội bộ.

【内毒素】nèidúsù Nội độc tố.

【内耳】nèi'ěr Tai trong.

【内分泌】nèifēnmì Nội phân tiết.

【内秤】nèifū Vỏ trong của đòng đòng.

【内服】nèifú [Thuốc] Uống trong.

【内阁】nèigé Nội các.

【内公切线】nèigōngqiēxiàn Tiếp tuyến trong [của hai đường tròn].

【内功】nèigōng Nội công.

【内骨骼】nèigǔgé Khung xương; bộ xương.

【内顾】nèigù <Sách> ❶ Ngoái đầu nhìn. ❷ Điều băn khoăn về việc nhà, việc nước.

【内果皮】nèiguǒpí Nội quả bì.

【内海】nèihǎi ❶ Nội hải; biển trong đất liền; biển trong lục địa. ❷ Vùng biển chủ quyền; vùng nội hải.

【内涵】nèihán Nội hàm.

【内行】nèiháng ❶ Trong nghề; thành thạo: 他对养蜂养蚕都很～ Anh ta

nuôi ong hay nuôi tằm đều rất thành thạo. ❷ Người trong nghề.

【内耗】 nèihào Hao tổn trong máy; công suất vô ích.

【内河】 nèihé Nội hà (*sông nằm trong phạm vi một nước*).

【内讧】 nèihòng Nội chiến; tranh chấp nội bộ. Cv. 内哄.

【内踝】 nèihuái Mắt cá chân; mắt cá trong.

【内急】 nèijí Qúa mót [đại tiểu tiện].

【内奸】 nèijiān Nội gian; nội phản.

【内角】 nèijiǎo ❶ Góc trong. ❷ Góc so le trong.

【内接多边形】 nèijiē-duōbiānxíng Hình đa giác nội tiếp.

【内景】 nèijǐng Nội cảnh; cảnh trong nhà; cảnh trong phòng [diễn, quay phim].

【内疚】 nèijiù Áy náy: ～于心 Xấu hổ áy náy trong lòng.

【内聚力】 nèijùlì Lực hút bên trong [của vật chất]. Cn. 凝聚力.

【内科】 nèikē Nội khoa.

【内涝】 nèilào Úng ngập.

【内里】 nèilǐ <Phương> Nội bộ; bên trong: 这件事儿～还有不少曲折 Việc này bên trong còn nhiều khúc mắc.

【内力】 nèilì Nội lực.

【内陆】 nèilù Nội địa; lục địa.

【内陆国】 nèilùguó Nước đại lục; nước lục địa (*quốc gia không có biển*).

【内陆河】 nèilùhé Sông lục địa (*không chảy ra biển*).

【内陆湖】 nèilùhú Hồ lục địa.

【内乱】 nèiluàn Nội loạn.

【内幕】 nèimù Nội tình; tình hình bên trong.

【内难】 nèinàn Nội nạn; nạn trong nước; khó khăn bên trong [của đất nước].

【内切圆】 nèiqiēyuán Đường tròn nội tiếp.

【内亲】 nèiqīn Họ đằng vợ.

【内勤】 nèiqín ❶ Công việc bên trong [đơn vị, cơ quan, xí nghiệp]: ～人 Nhân viên trong đơn vị. ❷ Người làm công việc ở đơn vị.

【内情】 nèiqíng Nội tình; tình hình bên trong.

【内燃机】 nèiránjī Động cơ đốt trong.

【内人】 nèi·ren Vợ [tôi]; bà xã [nhà tôi].

【内容】 nèiróng Nội dung: 这次谈话的～牵涉的面很广 Nội dung cuộc nói chuyện này đề cập đến một diện rất rộng/ 这个刊物～丰富 Tờ tạp chí này nội dung phong phú.

【内伤】 nèishāng ❶ Nội thương. ❷ Chấn thương bên trong.

【内胎】 nèitāi Săm [xe] (*thường gọi là* 里带).

【内廷】 nèitíng Trong cung.

【内外】 nèiwài ❶ Trong ngoài: ～有别 Có phân biệt trong ngoài/ 长城～ Bên trong và bên ngoài Trường Thành. ❷ Khoảng; độ; cỡ; chừng v.v...: 一个月～ Độ một tháng/ 五十岁～ Khoảng năm mươi tuổi.

【内外交困】 nèi wài jiāo kùn Trong ngoài đều khốn khó.

【内务】 nèiwù ❶ Nội vụ; việc trong nước: ～部 Bộ Nội vụ. ❷ Trật tự nội vụ.

【内吸剂】 nèixījì Thuốc trừ sâu được cây hấp thụ (*sâu bọ ăn cây sẽ bị chết*).

【内线】 nèixiàn ❶ Nội tuyến. ❷ Trong lòng địch: ～作战 Chiến đấu trong lòng địch. ❸ Đường điện thoại nội bộ.

【内详】 nèixiáng [Thư] Nội tường (*thư không ghi họ tên người gửi trên bì thư, mà chỉ ghi* 内详 *hoặc* 名内详 *ở vị trí tên người gửi*).

【内项】 nèixiàng Trung tỉ (*toán học*).

【内销】 nèixiāo Tiêu thụ tại chỗ.

【内斜视】 nèixiéshì [Bệnh] Mắt lác giữa. Xt. 〖斜视〗.

【内心】 nèixīn ❶ Nội tâm; trong lòng; trong bụng: ～深处 Chỗ sâu kín trong lòng/ 发自～的笑 Bật lên tiếng cười tự đáy lòng. ❷ Nội tâm (*tâm của đường tròn nội tiếp*).

【内省】 nèixǐng Trong lòng tự kiểm điểm.

【内兄】nèixiōng Anh vợ.
【内秀】nèixiù Cái đẹp nội dung.
【内焰】nèiyàn Tâm ngọn lửa.
【内衣】nèiyī Áo trong; áo lót.
【内因】nèiyīn Nguyên nhân bên trong.
【内应】nèiyìng Nội ứng.
【内忧外患】nèi yōu wài huàn Nỗi lo thù trong giặc ngoài.
【内在】nèizài Nội tại; bên trong: ～规律 Quy luật nội tại / ～因素 Nhân tố bên trong.
【内在论】nèizàilùn Thuyết nội tại; nội tại luận.
【内脏】nèizàng Nội tạng.
【内宅】nèizhái Nhà trong.
【内债】nèizhài Nợ của dân; nợ trong nước.
【内战】nèizhàn Nội chiến.
【内掌柜的】nèizhǎngguì·de Bà chủ; tay hòm chìa khóa.
【内障】nèizhàng Nội chướng (*chứng đục thủy tinh thể và dãn đồng tử*).
【内争】nèizhēng Đấu tranh nội bộ; tranh chấp bên trong.
【内政】nèizhèng Nội chính.
【内侄】nèizhí Cháu [trai] vợ.
【内侄女】nèizhínǚ Cháu gái vợ.
【内痔】nèizhì Trĩ nội.
【内中】nèizhōng Bên trong: ～情形非常复杂 Tình hình bên trong rất phức tạp/ 你不晓得～的事 Anh không biết được những việc bên trong.
【内助】nèizhù <Sách> Vợ; nội trợ.
【内子】nèizǐ <Sách> Vợ; nhà tôi; bà xã tôi.
【内阻】nèizǔ ❶ Điện trở trong. ❷ Nội trợ.

那 nèi NÁ (*Âm văn nói của* '那' (nà), *xem phần Chú ý mục từ* '那').

nèn (ㄋㄣˋ)

恁 nèn NHẬM <Phương> ❶ Thế thì; như thế; như vậy: ～大胆 To gan như vậy/ ～有劲儿 Khỏe đến thế/ 要不了～些 Chẳng cần nhiều đến thế. ❷ Thời tiết ấy. // nín.

【恁地】nèndì <Phương> Như vậy; như thế: 不要～说 Không nên nói như thế.

嫩 nèn NỘN ❶ Non; non nớt: ～叶 Lá non/ ～芽 Mầm non/ 小孩儿肉皮儿～ Trẻ nhỏ da thịt còn non. ❷ Mềm: 这肉片炒得很～ Miếng thịt này xào mềm qúa. ❸ Nhạt: ～黄 Màu vàng nhạt/ ～绿 Màu xanh nhạt; màu xanh non.

【嫩黄】nènhuáng Màu vàng nhạt.
【嫩绿】nènlǜ Màu xanh mơn mởn; màu xanh non.

néng (ㄋㄥˊ)

能 néng NĂNG ❶ Năng lực; tài cán; năng: 技～ Kĩ năng/ 无～之辈 Bọn bất tài. ❷ Năng; năng lượng. ❸ Có năng lực; có tài: ～者多劳 Người có năng lực thường vất vả nhiều. ❹ Có thể: 蜜蜂～酿蜜 Ong mật có thể gây mật/ 咱们一定～完成任务 Chúng ta nhất định có thể hoàn thành nhiệm vụ. *Chú ý:* (*a*) '能' là vốn có khả năng ấy, còn '会' là học sẽ biết để có khả năng như 小弟弟会走路了 Thằng em biết đi rồi/ 他病好了,能下床了 Anh ta khỏi bệnh, dậy được rồi. Có kĩ năng nào đó thì có thể dùng lẫn như 能写会算 Viết được tính được. Đạt được hiệu suất nào đấy thì dùng '能'. Không dùng '会' như 她一分钟能打一百五十字 Cô ta mỗi phút có thể đánh máy một trăm năm mươi chữ. (*b*) (*Dùng trước danh từ*) Trong Văn ngôn dùng '能', trong Bạch thoại dùng '会' như: 能诗善画 Làm thơ hay vẽ giỏi/ 会俄文 Biết tiếng Nga/ 会象棋 Biết chơi cờ tướng. (*c*) Khi dùng với '不…不' (*hai lần phủ định*) thì '不能不' chỉ ý cần thiết, còn '不会不' chỉ ý

nhất định như 你不能不来啊! Anh không thể không tới!/ 他不会不来的 Anh ta nhất định sẽ tới. Trong câu hỏi hoặc câu phán đoán đều chỉ khả năng có thể xảy ra như: 他不能(会)不答应吧? Anh ta không thể không đáp ứng? (*d*) Dự đoán khả năng xảy ra có hiện tượng tự nhiên thì dùng 能(够) mà không dùng 可(以) như: 这雨能下长么? Trận mưa này có thể lâu không? (*đ*) Kết hợp với động từ khác để chỉ khả năng của thể bị động thì dùng 可 mà không dùng 能 như 我们是不可战胜的 Chúng ta là bất khả chiến thắng. <Cổ> N. '耐'.

【能动】 néngdòng Năng động: 主观～性 Tính năng động chủ quan/ ～地争取胜利 Năng động giành thắng lợi.

【能干】 nénggàn Tài giỏi.

【能工巧匠】 néng gōng qiǎo jiàng Người giỏi tay nghề.

【能够】 nénggòu ❶ Có thể: 人类～创造工具 Loài người có thể sáng tạo ra công cụ. ❷ Có điều kiện; có khả năng: 下游～行驶轮船 Ở hạ lưu có thể chạy tàu thủy.

【能级】 néngjí Cấp năng lượng.

【能见度】 néngjiàndù Tầm nhìn; độ nhìn rõ.

【能力】 nénglì Năng lực: ～强 Có năng lực/ 他经验丰富，有～担当这项工作 Anh ta giàu kinh nghiệm, có năng lực đảm nhiệm công tác này.

【能量】 néngliàng Năng lượng.

【能耐】 néng·nai Năng lực; tài cán: 他的～ 真不小，一个人能管这么多机器 Năng lực anh ta qủa là khá (*không vừa*), một mình có thể điều khiển được những ngần này máy móc.

【能屈能伸】 néng qū néng shēn Biết co biết duỗi, có thể cuộn tròn có thể vươn dài.

【能人】 néngrén Con người tài ba.

【能事】 néngshì Tài cán: ～已尽 Đã trổ hết tài.

【能手】 néngshǒu Tay thiện nghệ.

【能为】 néngwéi <Phương> Tài cán; năng lực.

【能源】 néngyuán Nguồn năng lượng.

ńg (ㄣˊ)

嗯(唔) ńg, ńÂN (*Thán từ, dùng để hỏi*) Hử; ố: ～? 你说什么? Hử, anh nói gì?/ ～? 这是什么字? Ố, đây là chữ gì? '唔' // wú.

ňg (ㄣˇ)

嗯(吥) ňg, ňÂN (*Thán từ, biểu thị sự ngạc nhiên*) Ô: ～! 钢笔怎么又不出水啦? Ô, sao bút máy lại không ra mực thế này?/ ～! 你怎么还没去? Ô, sao anh vẫn chưa đi?

ǹg (ㄣˋ)

嗯(吪) ǹg, ǹÂN (*Thán từ, biểu thị sự đồng ý*) Ừ: 他～了一声，就走了 Anh ta ừ một tiếng rồi đi.

nī (ㄋㄧ)

妮 nīNI Xd.

【妮子】 nī·zi <Phương> Bé gái. Cn. 妮儿.

ní (ㄋㄧˊ)

兒[1] (鯢) NÍ NGHÊ (*Tên một nước thời Chu, ở đông nam huyện Đằng, tỉnh Sơn Đông, Trung*

Quốc).

兒[2] Ní NGHÊ (*Họ*). N. '倪'. // ér '儿'.

麑 ní NGHÊ Con nghê (*nói trong sách cổ*).

霓(蜺) ní NGHÊ Cầu vồng.

【霓虹灯】níhóngdēng Đèn tuýp; đèn ống.

輗 ní NGHÊ Chốt càng xe.

蜺 ní NGHÊ ☒ ❶Con ve mùa lạnh. ❷N. '霓'.

倪 ní NGHÊ ❶ X. 〖端倪〗. ❷(Ní) Nghê (*Họ*).

鯢 ní NGHÊ Cá nghê.

猊 ní NGHÊ X. 〖狻猊〗(suānní).

娲 ní NGHÊ ☒ [婴娲](yīní) Trẻ sơ sinh.

尼 ní NI Ni cô: ～庵 Am ni cô/ 僧～ Tăng ni.

【尼格罗一澳大利亚人种】 Nígéluó-Àodà lìyà rénzhǒng Giống người Nêgrô - Ô-xtơ-ra-lô-ít.

【尼姑】nígū Ni cô.

【尼古丁】nígǔdīng Ni-cô-tin. Cn.〖烟碱〗.

【尼龙】nílóng Ni-lông.

泥 ní NÊ ❶ Bùn. ❷Nhão [như bùn]: 印～ Mực dấu/ 枣～ Công-phi-tuya (*tương qủa táo*).

【泥巴】níbā <Phương> Bùn.

【泥肥】níféi Phân bùn.

【泥工】nígōng <Phương> Thợ ngõa; thợ gạch ngói.

【泥垢】nígòu Bụi bặm: 满脸～ Mặt đầy bụi bặm.

【泥浆】níjiāng Bùn nhão.

【泥金】níjīn Nhũ [kim loại].

【泥坑】níkēng Vũng bùn.

【泥疗】níliáo Liệu pháp bùn (*y học dùng bùn nóng đắp vào nơi cần trị liệu*).

【泥煤】níméi Than bùn.

【泥淖】nínào Bùn nhão; vũng bùn.

【泥泞】níning ❶ Lầy lội: 雨后道路～ Sau mưa đường lầy lội. ❷ Vũng bùn: 陷入～ Sa vào vũng bùn.

【泥牛入海】ní niú rù hǎi Trâu đất xuống biển (*ví với việc ra đi không trở lại*).

【泥盆纪】Nípénjì Kỉ Đê-vôn (*kỉ thứ tư đại Cổ sinh*).

【泥盆系】Nípénxì Hệ Đê-vôn.

【泥鳅】ní·qiū Con cá chạch; cá chạch.

【泥人】nírén (～儿) Tượng đất.

【泥沙俱下】ní shā jù xià Bùn cát trôi lẫn lộn (*ví với vàng thau lẫn lộn, người tốt người xấu lẫn lộn*).

【泥石流】níshíliú Đất đá trôi [từ trên núi].

【泥水匠】níshuǐjiàng Thợ ngõa; thợ gạch ngói.

【泥水选种】níshuǐ xuǎnzhǒng [Phương pháp] Chọn giống bằng nước bùn.

【泥塑】nísù Con tò te (*nặn bằng đất sét*).

【泥塑木雕】ní sù mù diāo X. 〖木雕泥塑〗.

【泥胎】nítāi Tượng mộc (*chưa tô vẽ*).

【泥胎儿】nítāir Đồ gốm mộc (*chưa nung*); phôi gốm.

【泥潭】nítán Vũng bùn.

【泥炭】nítàn Than bùn.

【泥塘】nítáng Vũng bùn; chỗ lầy lội.

【泥土】nítǔ ❶ Thổ nhưỡng. ❷ Đất dính; đất sét.

【泥腿】nítuǐ Chân đất (*tỏ ý khinh miệt người nông dân, thời xưa*). Cn. 泥腿子.

【泥瓦匠】níwǎjiàng Thợ ngõa· thợ gạch ngói.

【泥丸】níwán Viên bi đất.

【泥心】níxīn X. 〖砂心〗.

【泥沼】nízhǎo Vũng bùn.

【泥足巨人】nízú jùrén Người khổng lồ chân đất sét.

怩 ní NI X. 〖忸怩〗(niǔní).

坭 ní NI ❶ N. '泥' (*dùng trong cụm từ* '红毛坭'). ❷ (*Dùng làm tên đất*): 白坭 Bạch Ni (*ở tỉnh Quảng*

Đông, Trung Quốc).

呢 ní NI Nỉ; dạ: 毛～ Nỉ/厚～大衣 Áo khoác bằng nỉ dày/ ～绒哔叽 Len dạ; tít-xuy. //·ne.

【呢喃】nínán Líu ríu (*tiếng chim nhạn*).

【呢绒】níróng [Đồ] Len dạ; [hàng] len dạ; len nhung.

【呢子】ní·zi [Vải] Nỉ.

铌 ní NI Ni-ô-bi: Kí hiệu: Nb.

nǐ (ㄋㄧˇ)

祢(禰) nǐ NHĨ (*Tên gọi sau khi lập bài vị của cha ở tông miếu, thời xưa*). // Mí.

你 nǐ NHĨ ❶ (*Đại từ chỉ người số ít, cũng có khi chỉ số nhiều*) Mày; anh; chị; ông; bà: ～校 Trường anh; trường các anh. ❷ (*Phiếm chỉ*) Ta; người ta: 他的才学叫～不得不佩服 Tài năng học vấn của anh ấy không thể không làm ta khâm phục. *Chú ý*: Khi dùng cặp đôi với '我' hoặc '他' thì chúng có nghĩa như "cái này" hoặc "cái kia".

【你们】nǐ·men Các ông; các bà; các anh; các chị v.v...: ～歇一会儿，让我们接着干 Các anh nghỉ một lát, để chúng tôi làm tiếp/ ～弟兄中间谁是老大？ Trong anh em các anh, ai là anh cả?

【你死我活】nǐ sǐ wǒ huó Một sống một chết.

旎 nǐ NỊ, NỈ X. 〖旖旎〗(yǐnǐ).

拟(擬) nǐ NGHĨ ❶ Nghĩ ra; đặt ra; khởi thảo; thiết kế: ～了一个计划草案 Đặt ra một phác thảo kế hoạch. ❷ Định; muốn làm: ～于下月前往上海 Dự định tháng sau sẽ đi Thượng Hải. ❸ Mô phỏng: 模～ Mô phỏng.

【拟订】nǐdìng Sắp xếp; đặt; định: ～计划 Đặt kế hoạch.

【拟定】nǐdìng ❶ Định ra: ～远景规划 Định ra quy hoạch tương lai. ❷ Dự tính.

【拟稿】nǐ↙gǎo (～儿) Làm bản nháp; khởi thảo; thảo: 秘书拟了一个稿儿 Người thư kí thảo sẵn một bản.

【拟古】nǐgǔ Phỏng cổ; bắt chước thời xưa: ～之作 Tác phẩm phỏng cổ.

【拟人】nǐrén Nhân cách hóa.

【拟态】nǐtài [Sinh vật] Có màu sắc giống màu sắc chung quanh [để tự vệ].

【拟议】nǐyì ❶ Dự đoán; dự tính: 事实证明了他的～是完全正确的 Sự thật chứng minh rằng những dự tính của anh ta là hoàn toàn đúng đắn. ❷ Soạn thảo.

【拟于不伦】nǐ yú bù lún Đem cái không thể so sánh được để so sánh.

【拟作】nǐzuò Tác phẩm mô phỏng.

儗 nǐ NGHĨ ☒ [儗儗] Rậm rạp; tốt tươi.

儗 nǐ NGHĨ ☒ N. '拟'

nì (ㄋㄧˋ)

逆 nì NGHỊCH ❶ Ngược: 倒行～施 Làm ngược lại; làm trái. ❷ Nghịch chống lại: 忤～ Ngỗ ngược; ngang bướng. ❸ [Kẻ] Phản nghịch: 叛～ Kẻ phản nghịch. ❹ [Thuộc về] Kẻ phản nghịch. ❺ <Sách> Đón. ❻ Trước.

【逆差】nìchā Tỉ lệ nhập siêu.

【逆产】nìchǎn Tài sản của kẻ phản nghịch.

【逆定理】nìdìnglǐ Định lí đảo.

【逆耳】nì'ěr Chướng tai: 忠言～ Lời nói thẳng khó nghe; trung ngôn nghịch nhĩ/ ～之言 Lời nói chướng tai.

【逆风】nì↙fēng [Đi] Ngược gió.

【逆风】nìfēng Ngược gió.

【逆光】nìguāng Phản quang; ngược chiều ánh sáng.

【逆境】nìjìng Nghịch cảnh; cảnh ngộ trái ngược.
【逆来顺受】nì lái shùn shòu Nhẫn nhục chịu đựng.
【逆料】nìliào Dự tính; dự liệu.
【逆流】nìliú ❶ Ngược dòng: ～而上 Ngược dòng mà tiến. ❷ Dòng chảy ngược; dòng nước ngược (*ví với bọn phản động đi ngược trào lưu cách mạng*).
【逆旅】nìlǚ <Sách> Quán trọ; lữ quán.
【逆水】nì·shuǐ [Đi] Ngược dòng nước.
【逆水行舟】nì shuǐ xíng zhōu Bơi thuyền ngược dòng.
【逆行】nìxíng Đi ngược chiều: 单行线，车辆不得～Đường một chiều, xe cộ không được chạy ngược chiều.
【逆运算】nìyùnsuàn Cách tính ngược; tính ngược lại (*từ đáp số tìm ra số hạng của phép tính*).
【逆转】nìzhuǎn [Tình hình, cục thế] Chuyển biến xấu đi.
【逆子】nìzǐ Nghịch tử; đứa con ngỗ ngược.

匿 nì NẶC Che giấu: 隐～ Che giấu.
【匿伏】nìfú Giấu kín; nấp.
【匿迹】nìjì Giấu tung tích: 销声～ Im hơi lặng tiếng; giấu kín tung tích.
【匿名】nìmíng Nặc danh; giấu tên.
【匿名信】nìmíngxìn Thư nặc danh.
【匿影藏形】nì yǐng cáng xíng Che hình giấu bóng.

暱(暱) nì NẶC Mến sưng [do bị côn trùng đốt]. X. [[阴暱]].

腻 nì NHỊ ❶ Ngấy; nhầy: 油～ Nhầy đầu mỡ/ 燉肉有点～ Món thịt hầm hơi ngấy. ❷ Chán ngán: ～得慌 Chán ngán lắm. ❸ Tinh tế: 细～ Tinh tế; tỉ mỉ. ❹ Dính: 油搌布沾手很～ Vải thấm dầu, sờ dính tay lắm/ ◇～友 Bạn thân. ❺ Bẩn: 尘～ Bụi bẩn.
【腻虫】nìchóng Sâu lúa.
【腻烦】nì·fan <Khẩu> ❶ Nhàm; chán; ngấy: 老哼这个小曲儿你不觉得～吗？ Hát mãi cái điệu ấy anh không thấy chán à? ❷ Chán ghét.
【腻味】nì·wei <Phương> Chán ngấy; nhàm chán; ngấy.
【腻子】nì·zi X. [[泥子]](nì·zi).

怒 nì NGHỆ ⊠ Lo lắng.

堄 nì NGHỆ ⊠ [埤堄](pìnì) Con chạch trên bờ thành; lũy phòng ngự trên tường thành.

睨 nì NGHỄ <Sách> Liếc: 睥～ Liếc nhìn/ ～视 Liếc trông.

溺 nì NỊCH ❶ Chìm: ～死 Chết chìm; chết đuối. ❷ Chìm đắm; sa đà: ～信 Cuồng tín; qúa tin.
【溺爱】nì'ài Yêu qúy; qúa yêu; yêu say đắm.
【溺婴】nìyīng Dìm chết trẻ sơ sinh.

泥 nì NỆ ❶ Trát [vữa hoặc bùn]: ～墙 Trát tường. ❷ Cố chấp: 拘～ Câu nệ.// ní.
【泥古】nìgǔ Nệ cổ: ～不化 Nệ cổ không thay đổi.
【泥子】nì·zi Loại sơn bóng. Cv. 腻子.

昵(暱) nì NẶC Thân mật: 亲～ Thân thiết.

倪 nì NÍ <Phương> Chúng mình; chúng ta; chúng tôi.

niān (ㄋㄧㄢ)

拈 niān NIÊM Nhón; nhặt: 从罐子里～出一块糖 Nhón (*lấy*) một chiếc kẹo trong lọ.
【拈阄儿】niān·jiūr Bắt thăm.
【拈轻怕重】niān qīng pà zhòng Chọn việc nhẹ tránh việc nặng.
【拈香】niānxiāng Thắp hương; đốt nhang.

蔫 niān YÊN ❶ Héo: 常浇水，别让花儿～了 Tưới nước luôn, đừng để hoa héo. ❷ Ỉu xìu; lờ đờ: 他在幼儿园住了几天，就不象刚来的时候那么～了 Nó đi vườn trẻ được mấy hôm,

[bây giờ] không còn îu xìu như lúc mới tới nữa.

【蔫不唧】niān·bujī <Phương> (～儿的) ❶ Uể oải; thẫn thờ. ❷ Lặng lẽ: 我还想跟他说话，没想到他～地走了 Tôi còn muốn nói với anh ta, chẳng ngờ anh ta lặng lẽ bỏ đi mất.

【蔫呼呼】niānhūhū (～的) Uể oải chậm chạp.

nián (ㄋㄧㄢˊ)

粘 nián NIÊM ❶ N. '黏'. ❷ (Nián) Niêm (*Họ*).// zhān.

黏 nián NIÊM Dính: ～米 Gạo dính/ 胶水很～ Keo dính lắm.

【黏度】niándù Độ dính.

【黏附】niánfù Dính vào.

【黏合剂】niánhéjì Chất kết dính.

【黏糊】nián·hu ❶ Dính; quánh: 大米粥里头加点儿白薯又～又好吃 Cháo [gạo] cho một ít khoai vào thì vừa sánh vừa ngon/ 他刚糊完窗户，弄得黏黏糊糊的一手糨子 Anh ấy vừa dán cửa sổ xong, nên tay dính bê bết những hồ là hồ. ❷ Uể oải; lờ đờ: 别看他平时很～，有事的时候比谁都利索 Chớ thấy anh ấy lúc bình thường thì rất lờ đờ, nhưng khi có việc anh ấy làm nhanh hơn bất cứ ai. Cn. 黏糊糊儿的(nián-hūhūr·de).

【黏胶纤维】niánjiāo xiānwéi Tơ nhân tạo; sợi nhân tạo.

【黏结】niánjié Dính vào nhau.

【黏菌】niánjūn Niêm khuẩn.

【黏膜】niánmó Niêm mạc.

【黏儿】niánr <Phương> Keo; nhựa: 枣～ Nhựa táo/ 松树出～了 Thông đã cho nhựa.

【黏土】niántǔ Đất sét.

【黏涎】nián·xian <Phương> [Lời nói, động tác] Chậm chạp; lờ đờ; lề rề.

【黏涎子】niánxián·zi <Phương> Nhớt miệng.

【黏液】niányè Niêm dịch.

【黏液性水肿】niányèxìng shuǐzhǒng Bệnh phù niêm dịch.

【黏着】niánzhuó Dán.

【黏着力】niánzhuólì Lực kết dính.

【黏着语】niánzhuóyǔ Ngôn ngữ chắp dính.

鮎(鯰) nián NIÊM Cá nheo.

年(秊) nián NIÊN ❶ Năm: 今～ Năm nay/ 去～ Năm ngoái/ 三～五载 Dăm ba năm. *Chú ý*: Trực tiếp thêm số từ ở trước, không dùng lượng từ. ❷ Hằng năm: ～产量 Sản lượng năm. ❸ Tuổi: 童～ Tuổi nhi đồng/ 幼～ Tuổi ấu thơ/ 少～ Tuổi thiếu niên/ 青～ Tuổi thanh niên/ 中～ Tuổi trung niên/ 老～ Tuổi già. ❹ Năm tháng; thời kì; thời đại: 近～ Những năm gần đây. ❺ Mùa màng: 丰～ Năm được mùa/ 歉～ Năm mất mùa. ❻ Tết. ❼ (Nián) Niên (*Họ*).

【年辈】niánbèi Tuổi tác và thứ bậc [trong họ].

【年表】niánbiǎo Niên biểu.

【年菜】niáncài Thức ăn ngày tết; món ăn tết.

【年成】nián·cheng Mùa màng: ～不坏 Mùa màng không xoàng/ 好～ Mùa màng khá.

【年齿】niánchǐ <Sách> Tuổi tác.

【年初】niánchū Đầu năm; mấy ngày đầu năm.

【年代】niándài ❶ Năm tháng; niên đại. ❷ Thập kỉ.

【年底】niándǐ Cuối năm; mấy ngày cuối năm.

【年度】niándù Năm: 会计～ Năm kế toán/ 财政～ Năm tài chính.

【年饭】niánfàn Bữa cơm tất niên; bữa cơm giao thừa.

【年份】niánfèn ❶ Một năm [nào đó]: 这两笔开支不在一个～ Hai món chi này không cùng trong một năm. ❷ Thời hạn; niên đại: 这件瓷器的～比那件久 Đồ sứ này có niên đại cổ hơn đồ

sử kia.

【年富力强】 nián fù lì qiáng Tuổi trẻ sức khỏe; trẻ trung khỏe mạnh.

【年高德劭】 nián gāo dé shào Tuổi cao đức trọng.

【年糕】 niángāo Bánh tết.

【年根】 niángēn <Phương> (～儿) Cuối năm.

【年庚】 niángēng Niên canh; ngày sinh tháng đẻ.

【年关】 niánguān Cửa ải cuối năm (*cuối năm phải trang trải nợ nần, nên được coi là một cửa ải*).

【年光】 niánguāng ❶ Năm tháng. ❷ Mùa màng.

【年号】 niánhào Niên hiệu.

【年华】 niánhuá Năm tháng; tuổi tác: 虚度～ Để năm tháng trôi qua vô ích/ ～方富 Năm tháng còn nhiều.

【年画】 niánhuà Tranh tết.

【年会】 niánhuì Cuộc họp hằng năm.

【年货】 niánhuò Hàng tết.

【年级】 niánjí Lớp; năm thứ [mấy].

【年集】 niánjí Chợ tết: 赶～ Đi chợ tết.

【年纪】 niánjì Tuổi tác.

【年假】 niánjià ❶ Kì nghỉ đông. ❷ Kì nghỉ tết.

【年间】 niánjiān Khoảng năm; vào năm: 明朝洪武～ Vào năm Hồng Vũ triều Minh.

【年鉴】 niánjiàn Niên giám.

【年节】 niánjié Ngày tết; Tết xuân.

【年馑】 niánjǐn <Phương> Năm mất mùa.

【年景】 niánjǐng ❶ Mùa màng. ❷ Cảnh tết.

【年来】 niánlái Một năm nay; những năm gần đây.

【年历】 niánlì Lịch [hằng năm]: ～卡片 Lịch bưu ảnh; lịch bướm.

【年利】 niánlì Lãi suất hằng năm.

【年龄】 niánlíng Tuổi.

【年轮】 niánlún Vòng tuổi [của cây].

【年迈】 niánmài Tuổi già: ～力衰 Tuổi già sức yếu.

【年貌】 niánmào Tuổi tác và diện mạo: 这个人的～ 和服装， 我记得很清楚 Tuổi tác và diện mạo cũng như trang phục người này, tôi nhớ rất rõ.

【年年】 niánnián (～儿) Hằng năm: ～丰收 Hằng năm được mùa.

【年谱】 niánpǔ Niên phổ.

【年轻】 niánqīng Trẻ: ～人 Người trẻ tuổi; tuổi trẻ; thanh niên.

【年青】 niánqīng Trẻ tuổi.

【年时】 niánshí ❶ <Phương> Thâm niên. ❷ <Sách> Năm xưa.

【年时】 nián·shi <Phương> Năm ngoái: 他们是～才结婚的 Họ mới kết hôn năm ngoái.

【年事】 nián·shì <Sách> Tuổi già; có tuổi: ～已高 Tuổi đã cao.

【年岁】 niánsuì ❶ Tuổi: 他虽然上了～，起活来可不服老 Ông ấy tuy tuổi đã cao rồi, nhưng làm việc thì không chịu kém. ❷ Năm [tháng]: 因为～久远，大家把这件事情忘了 Vì năm tháng qua lâu, nên mọi người đã quên chuyện này rồi.

【年头儿】 niántóur ❶ Năm (*khác với tròn một năm* 全年): 我到北京已经三个～了 Tôi đến Bắc Kinh đã ba năm rồi (*đến vào năm kia*). ❷ Thâm niên: 他干这一行，有～了 Anh ấy làm nghề này đã có thâm niên rồi. ❸ Năm tháng. ❹ Mùa màng: 今年～真好 Mùa màng năm nay tốt thật.

【年息】 niánxī Lãi năm; lãi suất hằng năm.

【年下】 nián·xia <Khẩu> Ngày tết; tết nhất.

【年限】 niánxiàn Niên hạn: 延长农具的使用～ Kéo dài niên hạn sử dụng của nông cụ.

【年夜】 niányè Đêm trừ tịch; tối giao thừa: ～饭 Cơm tất niên; bữa cơm đêm giao thừa.

【年月】 nián·yue ❶ <Khẩu> Thời đại. ❷ Năm tháng; ngày tháng.

【年终】 niánzhōng Cuối năm: ～结帐 Tính sổ cuối năm/ ～鉴定 Giám định cuối năm.

【年尊】 niánzūn Cao tuổi: ～辈长 Tuổi cao thứ bậc cao.

niǎn (ㄋㄧㄢˇ)

辇 niǎn LIÊN Xe người kéo; xe vua.

撵 niǎn LIỄN ❶ Đuổi: ～出去 Đuổi ra ngoài; đuổi đi. ❷ <Phương> Đuổi theo: 我～不上他 Tôi không đuổi theo kịp anh ấy.

捻 (撚) niǎn NIỆP ❶ Vê; xe: ～线 Xe chỉ. ❷(～儿) Sợi xe: 纸～儿 Sợi giấy xe/ 灯～儿 Bấc đèn. ❸ <Phương> Vốt: ～河泥 Vốt bùn; lấy bùn.

【捻度】niǎndù Độ xoắn.

【捻军】Niǎnjūn Niệp quân (*quân khởi nghĩa nông dân vùng bắc tỉnh An Huy và tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, 1852-1868*).

【捻捻转儿】niǎn·niǎnzhuànr Con quay; cái y-ô (*đồ chơi của nhi đồng*).

【捻子】niǎn·zi Sợi; dây [xe]: 纸～ Sợi giấy; dây giấy/ 药～ Sợi thuốc [xe trong giấy].

碾 (辗) niǎn NIỄN ❶ Cái cối; con lăn [bằng đá để cán lúa]. ❷ Xay; nghiền: ～米 Xay gạo/ 把盐粒～碎 Nghiền nát hạt muối. 辗 // zhǎn.

【碾场】niǎn/cháng <Phương> Xay lúa ngô; xay ngũ cốc [trên sân].

【碾坊】niǎnfáng Phường xay. Cv. 碾房.

【碾磙子】niǎngǔn·zi Thớt cối trên. Cn. 碾砣.

【碾盘】niǎnpán Thớt [cối] dưới.

【碾砣】niǎntuó Thớt cối trên. N. 碾磙子.

【碾子】niǎn·zi ❶ Cối xay [ngô, lúa mì, bột v.v...]. ❷ Dụng cụ nghiền tán: 汽～ Cối xay hơi nước/ 药～ Thuyền tán thuốc.

蹍 niǎn NIỄN <Phương> Giẫm [chân].

涊 niǎn NIỄN ☒ [Mô hôi] Thấm ra; ứa ra.

niàn (ㄋㄧㄢˋ)

廿 niàn NIỆM, TRẬP Hai mươi (*số 20*).

念[1] niàn NIỆM ❶ Nhớ: 惦～ Nhớ/ 怀～ Nhớ nhung. ❷ Ý nghĩ: 杂～ Những ý nghĩ linh tinh/ 一～之差 Cái sai của một ý nghĩ. ❸(Niàn) Niệm (*Họ*).

念[2] (唸) niàn NIỆM ❶ Đọc; niệm: ～信 Đọc thư/ ～口诀 Đọc ca quyết. ❷ Học: 他～过中学 Anh ta đã học trung học.

念[3] niàn NIỆM Chữ viết kép của '廿'.

【念白】niànbái Độc thoại [trong nghệ thuật sân khấu].

【念叨】niàn·dao ❶ Nhắc tới. ❷ <Phương> Nói; bàn: 我有个事儿跟大家～～ Tôi có việc bàn với mọi người một chút. Cv. 念道.

【念佛】niànfó Niệm Phật: 吃斋～ Ăn chay niệm Phật.

【念经】niàn/jīng Tụng kinh.

【念旧】niànjiù Nhớ đến bạn cũ.

【念念不忘】niànniàn bù wàng Đinh ninh chẳng quên; nhớ đinh ninh.

【念书】niàn/shū Đi học.

【念头】niàn·tou Ý nghĩ: 转～ Nghĩ lại; nghĩ khác đi.

【念心儿】niàn·xinr <Phương> Vật kỉ niệm: 把这支钢笔送给你，做个～吧 Tặng anh chiếc bút này để làm kỉ niệm.

【念珠】niànzhū (～儿) Lần tràng hạt.

埝 niàn ĐIẾM Bờ nhỏ; cái bạ [ruộng].

niáng (ㄋㄧㄤˊ)

酿 (釀) niáng NHƯỠNG [酒酿] x. [酒娘]. // niàng.

娘 (孃) niáng NƯƠNG ❶ Mẹ: 爹～ Cha mẹ. ❷ Bác: 大～

Bác/ 婶～ Thím; bác. ❸ Cô gái: 渔～ Ngư cô; cô gái chài lưới/ 新～ Cô dâu.

【娘家】niáng·jia Nhà mẹ đẻ [của phụ nữ đã có chồng] (*phân biệt với* '婆家' *nhà chồng*): 回～ Về nhà mẹ đẻ.

【娘舅】niángjiù <Phương> Cậu (*em trai mẹ*).

【娘娘】niáng·niang ❶ Hoàng hậu; qúy phi: 正宫～ Chính cung hoàng hậu; chính phi. ❷ Bà (*thần*): ～庙 Miếu Bà.

【娘儿】niángr <Khẩu> Mẹ con; bác gái và cháu; cô cháu: ～俩 Hai bác cháu; hai cô cháu; hai dì cháu.

【娘儿们】niángr·men ❶ <Khẩu> Các bà các chị. ❷ Đàn bà (*có ý coi thường*). ❸ <Phương> Vợ.

【娘胎】niángtāi Trong bụng mẹ.

【娘姨】niángyí Vú em; người giữ trẻ (*cách gọi cũ*).

【娘子】niáng·zǐ ❶ <Phương> Vợ. ❷ Bà; chị.

【娘子军】niáng·zǐjūn Đội quân phụ nữ; nương tử quân.

niàng (ㄋㄧㄤˋ)

酿 (釀) niàng NHƯỠNG ❶ Ủ [cho lên men]: ～酒 Ủ rượu. ❷ Gây [mật]: ～蜜 Gây mật. ❸ Nung nấu: ～成 Thai nghén thành. ❹ Rượu: 佳～ Rượu ngon. // niáng.

【酿母菌】niàngmǔjūn Men rượu.

【酿热物】niàngrèwù Chất ủ men sinh nhiệt.

【酿造】niàngzào Sản xuất [rượu]: 山西汾阳～的汾酒很有名 Rượu Phần do huyện Phần Dương, tỉnh Sơn Tây sản xuất rất nổi tiếng.

niǎo (ㄋㄧㄠˇ)

袅 niǎo NIỂU ☒ N. '裊'.

裊 (嫋) niǎo NIỂU Mềm mại thanh thoát.

【裊裊】niǎoniǎo ❶ Lượn lờ; vấn vít: 炊烟～ Khói bếp lượn lờ. ❷ Phất phơ; tha thướt: 垂杨～ Liễu rủ phất phơ. ❸ Du dương; réo rắt; vấn vít.

【裊裊婷婷】niǎoniǎotíngtíng <Sách> Thướt tha; lả lướt.

【裊娜】niǎonuó (*Cách đọc cũ là* niǎonuǒ) <Sách> ❶ Lả lướt: 春风吹着～的柳丝 Gió xuân thổi vào những tơ liễu lả lướt. ❷ Thướt tha.

【裊绕】niǎorǎo <Sách> Vấn vít; vấn vương: 歌声～ Tiếng hát vấn vương.

鸟 (鳥) niǎo ĐIỂU Chim. // diǎo.

【鸟粪层】niǎofèncéng Lớp (*tầng*) phân chim.

【鸟害】niǎohài Nạn chim làm hại [hoa màu].

【鸟尽弓藏】niǎo jìn gōng cáng Chim hết thì cất cung tên (*ví với việc người ta sau khi làm nên thì gạt bỏ những người đã có công giúp mình*). Xt. [[兔死狗烹]].

【鸟瞰】niǎokàn ❶ [Từ trên cao] Nhìn xuống. ❷ Nhìn bao quát: 世界大势～ Nhìn bao quát tình hình thế giới.

【鸟枪】niǎoqiāng ❶ Súng bắn chim. ❷ Súng hơi.

【鸟儿】niǎor <Khẩu> Chim [loại nhỏ].

茑 niǎo ĐIỂU Cây điểu.

【茑萝】niǎoluó Cây điểu la (*cây cảnh*).

嬲 niǎo NIỂU ☒ ❶ Ghẹo. ❷ Bám riết; bám lằng nhằng.

niào (ㄋㄧㄠˋ)

尿 (溺) niào NIỆU ❶ Nước tiểu. ❷ Đi tiểu: ～尿 Đi tiểu.

【尿崩症】niàobēngzhèng [Bệnh] Đái tháo nhạt.

【尿布】niàobù Tã lót. Cn. 褯子 (jiè

·zi).
【尿床】niào·chuáng Đái dầm.
【尿道】niàodào Niệu đạo.
【尿毒症】niàodúzhèng Nhiễm độc nước tiểu.
【尿肥】niàoféi [Phân] Nước tiểu [để tưới cây].
【尿炕】niào·kàng Đái dầm.
【尿素】niàosù U-rê.
【尿酸】niàosuān A-xít u-ríc.
【尿潴留】niàozhūliú [Bệnh] Sỏi thận; sỏi bàng quang; sỏi niệu đạo.

脲 niào NIỆU X. 〖尿素〗.

niē (ㄋㄧㄝ)

捏 (揑) niē NIẾT ❶ Nhón; nhặt; cầm [bằng ngón cái và một ngón khác]: ～住这支笔 Cầm chiếc bút này/ 把米里的虫子～出来 Nhặt sâu trong gạo. ❷ Vê; nặn: ～泥人儿 Nặn hình người [bằng đất mềm]/ ～饺子 Nặn bánh chẻo. ❸ Bịa.
【捏合】niēhé ❶ Ghép vào. ❷ Bịa đặt.
【捏积】niējī Đánh gió (*một cách xoa bóp chữa bệnh*).
【捏一把汗】niē yī bǎ hàn Mướt mồ hôi [vì lo]; toát mồ hôi [vì lo].
【捏造】niēzào Bịa đặt.

nié (ㄋㄧㄝˊ)

茶 nié NIẾT Mệt mỏi; rã rời; ủ rũ: 发～ Ủ rũ/ 他今天有点～ Anh ta hôm nay có vẻ uể oải.

niè (ㄋㄧㄝˋ)

聂 (聶) Niè NHIẾP (*Họ*).

颞 (顳) niè NHIẾP Xd.
【颞骨】niègǔ Xương thái dương.
【颞颥】nièrú Thái dương.

啜 (嚅) niè NHIẾP Xd.
【啜嚅】nièrú <Sách> Lúng búng; ngập ngừng.

踂 (躡) niè NHIẾP ❶ Khẽ; nhẹ; rón rén. ❷ Theo đuổi. ❸ <Sách> Giẫm: ～足其间 Giẫm chân vào; tham gia vào.
【踂手踂脚】niè shǒu niè jiǎo (～的) Rón ra rón rén.
【踂踪】nièzōng <Sách> Theo dõi; bám đuôi.

镊 (鑷) niè NHIẾP ❶ Cái nhíp; cái kẹp. ❷ Kẹp; cặp: 把瓶子里的酒精棉球～出来 Kẹp để lôi nút bông sát trùng ra khỏi lọ cồn.
【镊子】niè·zi Cái nhíp.

槷 niè NHIẾP ☒ ❶ Tâm điểm; hồng tâm. ❷ Đồng hồ cột (*loại đồng hồ đo bóng Mặt trời, thời xưa*).

蘖 (糵) niè NGHIỆT <Sách> Ống xoắn; ống ruột gà [chưng cất rượu].

蘖 niè NGHIỆT Chồi.
【蘖枝】nièzhī Cành chồi.

孽 (孼) niè NGHIỆT ❶ Nghiệt ngã; ác nghiệt: 妖～ Yêu nghiệt. ❷ Tội ác: 造～ Gây ra tội ác/ 罪～ Tội lỗi.
【孽障】nièzhàng Nghiệt chướng; nghiệp chướng.

涅 niè NIẾT, NÁT <Sách> ❶ Phèn. ❷ Nhuộm đen.
【涅白】nièbái Màu trắng đục.
【涅槃】nièpán Cõi Niết bàn; cõi Nát bàn.

陧 (隉) niè NIẾT, NGHIỆT X. 〖杌陧〗(wùniè).

啮 (齧、嚙) niè NGHIẾT <Sách> [Chuột, thỏ] Cắn; gặm; nhấm.

【啮齿目】nièchǐmù Bộ gặm nhấm.
【啮合】nièhé Nghiến răng; cắn răng; cắn vào nhau; khớp vào nhau: 两个齿轮～在一起 Hai bánh răng khớp vào nhau.

笊（籋）niè NHIẾP ☒ N. '镊'.

臬 niè NIẾT <Sách> ❶ Bia [tập bắn]. ❷ Đồng hồ cột (*thời xưa*). ❸ Phép tắc; tiêu chuẩn; chuẩn mực.
【臬兀】nièwù N. '蠥腽'.

蠥 niè NIỆT ☒ [蠥蠥] (diénié) [Núi cao] Chót vót.

镍 niè NIẾT Ni-ken; kền. Kí hiệu: Ni.
【镍钢】niègāng Thép ni-ken.

鼸 niè NIẾT Xd.
【鼸腽】nièwù <Sách> Không yên.

乜 Niè MIẾT (*Họ*). // miē.

nín (ㄋㄧㄣˊ)

恁 nín NHẨM N. '您' (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*). // nèn.

您 nín NHẨM, NĨN Ngài; ông: 老师，～早！ Chào thầy [giáo]ạ!/ 这不就是～的帽子吗？ Đây chẳng phải là mũ của ngài ư?

níng (ㄋㄧㄥˊ)

宁（寧、甯）níng NINH ❶ Yên ổn. ❷ (Níng) Ninh (*tên gọi khác của thành phố Nam Kinh*). // nìng.
【宁靖】níngjìng <Sách> [Tình hình trật tự xã hội] Ổn định; yên ổn.
【宁静】níngjìng Yên tĩnh: 心里渐渐～下来 Trong lòng dần dần yên tĩnh lại.
【宁日】níngrì Những ngày yên ổn.
【宁帖】níngtiē Yên tĩnh [trong lòng].
【宁馨儿】níngxīn'ér <Sách> [Một đứa trẻ] Tuyệt vời.

擰（鬡）níng NINH ☒ [聚擰] (zhēngníng) Đầu tóc rối bù.

苧（薴）níng NINH Li-mô-nen (*hóa học*). // '苎'.

聍（聹）níng NINH X. [叮聍] (dīngníng).

柠（檸）níngNINH Xd.
【柠檬】níngméng [Cây, quả] Chanh.
【柠檬枝】níngméng'ān Bạch đàn chanh.
【柠檬素】níngméngsù X. [维生素 P].
【柠檬酸】níngméngsuān A-xít xi-tric.

拧（擰）níng NINH ❶ Vặn; vắt: ～手巾 Vắt khô khăn mặt. ❷ Véo: ～了他一把 Véo anh ta một cái. // nǐng, nìng.

咛（嚀）níng NINH [叮咛] X. [丁宁].

狞（獰）níng NINH [Mặt mày] Dữ tợn; hung ác: ～恶 Hung ác.
【狞笑】níngxiào Cười dữ tợn; cười độc ác; cười gằn.

凝 níng NGƯNG ❶ Ngưng; đông lại: ～冻 Đóng băng. ❷ Chăm chú; mải miết.
【凝固】nínggù Đông lại; đông chắc lại: 蛋白质遇热会～ Lòng trắng trứng gặp nóng sẽ đông chắc lại.
【凝固点】níngùdiǎn Điểm đông đặc.
【凝固汽油弹】níngù qìyóudàn Bom xăng đặc; bom na-pan.
【凝华】níninghuá [Từ thể khí] Ngưng thành thể rắn.
【凝灰岩】níninghuīyán Đá ba-dan.
【凝集】níngjí Đông lại; ngưng tụ.
【凝结】níngjié Ngưng tụ (*từ thể khí sang thể lỏng*); đông lại (*từ thể lỏng sang thể rắn*): 池面上～了薄薄的一层冰 Trên mặt ao đóng một lớp băng mỏng.
【凝聚】níngjù Ngưng tụ; đọng lại:

荷叶上～着晶莹的露珠 Trên mặt lá sen đọng những giọt sương long lanh.
【凝聚力】níngjùlì Lực ngưng tụ. Cn. [[内聚力]].
【凝练】níngliàn [Chất văn] Cô đọng súc tích.
【凝眸】níngmóu <Sách> Chăm chú [nhìn]: ～远望 Chăm chú ngóng nhìn.
【凝神】níngshén Chăm chú: ～思索 Chăm chú suy ngẫm.
【凝视】níngshì Nhìn chăm chú.
【凝思】níngsī Suy ngẫm.
【凝望】níngwàng Ngóng trông; ngóng nhìn.
【凝血酶】níngxuèméi Chất [làm] đông máu.
【凝脂】níngzhī <Sách> Mỡ đặc (*dùng để chỉ màu da trắng nõn*); nõn nà: 肤如～ Da trắng nõn nà.
【凝滞】níngzhì Ngưng trệ.

nǐng (ㄋㄧㄥˇ)

拧 (擰) nǐng NINH ❶ Vặn: ～螺丝 Vặn đinh ốc/ 墨水瓶盖儿太紧，～不开了 Nắp lọ mực chặt qúa, vặn không ra nữa. ❷ Lộn; lẫn. ❸ Mâu thuẫn; gay gắt: 两个人越说越～ Hai người càng nói càng gay gắt. // níng; nìng.

nìng (ㄋㄧㄥˋ)

宁[1] (寧、甯) nìng NINH ❶ Thà [rằng]: ～死不屈 Thà chết không khuất phục/ ～为玉碎，不为瓦全 Thà làm ngọc vỡ chứ không làm ngói lành. ❷ <Sách> Há; lẽ nào: 山之险峻，～有逾此？ Há còn đâu hiểm trở hơn núi này?

宁[2] (甯) Nìng NINH (*Họ*). // níng.

【宁可】nìngkě Thà rằng (*thường dùng ghép với '与其' ở câu trước*): 与其在这儿等车，～走着去. Ở đây đợi xe thì thà đi bộ còn hơn/ 他～自己吃点亏，也不叫亏了人 Anh ta thà chịu thiệt một chút chứ không để người khác thiệt thòi. *Chú ý*: Nếu điều bị loại trừ không rõ ràng, thì chỉ nói điều được lựa chọn và thường thêm'的好' có nghĩa là "tốt nhất là...": 我们～警惕一点的好 Tốt nhất là chúng ta cảnh giác một chút.
【宁肯】nìngkěn Thà rằng.
【宁缺毋滥】nìng quē wú làn Thà thiếu một chút còn hơn xấu.
【宁死不屈】nìng sǐ bù qū Thà chết không khuất phục.
【宁愿】nìngyuàn Thà rằng: ～牺牲，也不退却 Thà hi sinh chứ không rút lui.

泞 (濘) nìng NINH <Sách> Bùn nhão.

拧 (擰) nìng NINH <Phương> Bướng bỉnh. // níng; nǐng.

佞 nìng NỊNH ❶ Nịnh: 奸～ Gian nịnh/ ～人 Người nịnh. ❷ Có tài: 不～ Kẻ bất tài (*tự xưng một cách khiêm tốn, thời xưa*).

niū (ㄋㄧㄡ)

妞 niū NỰU <Khẩu> (～儿) Con gái: 大～ Con gái lớn/ 他家有两个～儿 Nhà ông ấy có hai cô con gái.
【妞妞】niūniū <Phương> Bé gái.

niú (ㄋㄧㄡˊ)

牛 niú NGƯU ❶ Con bò; con trâu. ❷ Cố chấp; ngang bướng. ❸ Sao Ngưu lang (*một sao trong Nhị thập bát tú*). ❹ (Niú) Ngưu (*Họ*).
【牛蒡】niúbàng Cây ngưu bàng (*vị*

thuốc Đông y).

【牛脖子】niúbó·zi <Phương> Tính bướng.

【牛刀小试】niú dāo xiǎo shì Dùng dao mổ trâu cắt tiết gà (*ví với người có tài cao mà chỉ làm việc vặt*). Xt. 〖割鸡焉用牛刀〗.

【牛痘】niúdòu ❶ Bệnh đậu mùa. ❷ Vắc-xin đậu mùa.

【牛痘苗】niúdòumiáo Vắc-xin đậu mùa. Cn. 〖痘苗〗

【牛犊】niúdú Con bê; con nghé. Cn. 牛犊子.

【牛耳】niú'ěr X. 〖执牛耳〗.

【牛鬼蛇神】niúguǐ-shéshén Đầu trâu mặt ngựa.

【牛黄】niúhuáng Ngưu hoàng (*vị thuốc Đông y*).

【牛角尖】niújiǎojiān (～儿) Mũi sừng trâu (*ví với việc đi vào chỗ bế tắc*): 钻～ Chui vào sừng trâu (*chui vào chỗ bế tắc*).

【牛劲】niújìn (～儿) ❶ Sức trâu bò; công sức: 费了～ Tốn bao công sức. ❷ Tính nết bướng bỉnh.

【牛郎星】niúlángxīng Sao Ngưu lang.

【牛马】niúmǎ Trâu ngựa.

【牛毛雨】niúmáoyǔ Mưa bụi.

【牛虻】niúméng Ruồi trâu; ruồi vàng.

【牛腩】niúnǎn <Phương> Cái nầm trâu; [thịt] nầm trâu.

【牛排】niúpái Tảng thịt bò; thịt [bò] súc; món thịt súc.

【牛皮】niúpí ❶ Da trâu bò. ❷ Dẻo dai: ～糖 Kẹo cao-su/ ～纸 Giấy dai. ❸ Khoác lác.

【牛皮纸】niúpízhǐ Giấy dai; giấy bao xi-măng.

【牛脾气】niúpí·qi Tính khí bướng bỉnh.

【牛气】niú·qi <Phương> Vênh váo.

【牛溲马勃】niúsōu mǎbó Nước tiểu trâu, mồ hôi ngựa (*đều dùng làm thuốc, ví với những thứ xoàng xĩnh cũng có ích*).

【牛头刨】niútóubào Máy gọt kiểu đầu trâu.

【牛头不对马嘴】niú tóu bù duì mǎ zuǐ X. 〖驴唇不对马嘴〗.

【牛头马面】Niútóu Mǎmiàn Đầu trâu mặt ngựa.

【牛蛙】niúwā Ếch trâu.

【牛瘟】niúwēn Bệnh dịch trâu bò; bệnh nhiệt thán.

【牛膝】niúxī Cây ngưu tất (*vị thuốc Đông y*).

【牛性】niúxìng Tính nết ngang bướng.

【牛鞅】niúyàng Cái ách trâu. Cn. 牛鞅子.

【牛蝇】niúyíng Ruồi trâu.

niǔ (ㄋㄧㄡˇ)

忸 niǔ NỰU Xd.

【忸怩】niǔní Bẽn lẽn; ngượng nghịu.

杻 niǔ NỮU Cây nữu (*nói trong sách cổ*). // chǒu.

扭 niǔ NỮU ❶ Quay; xoay: ～过头来向后看 Quay đầu nhìn ra phía sau. ❷ Vặn: 把树枝子～断 Vặn gẫy cành cây. ❸ Sái; trẹo: ～了腰 Trẹo lưng. ❹ Vặn vẹo; uốn éo: ～了两步 Uốn éo mấy bước. ❺ Túm bắt: ～打 Bắt đánh/ 两人 ～在一起 Hai người níu gò lấy nhau (*đánh lộn*).

【扭搭】niǔ·da <Khẩu> [Đi] Lắc lư; uốn éo.

【扭股儿糖】niǔgǔrtáng Kẹo xoắn thừng; kẹo kéo (*kẹo mạch nha*).

【扭角羚】niǔjiǎolíng X. 〖羚牛〗.

【扭结】niǔjié Xoắn: 在织布以前要将棉纱弄湿，才不会～ Trước khi dệt vải, phải nhúng ướt sợi mới không bị xoắn.

【扭力】niǔlì Sức vặn; lực xoắn.

【扭捏】niǔ·nie Ngại ngùng; e dè; ngập ngừng: 她～了大半天，才说出一句话来 Cô ta ngập ngừng mãi mới nói được một câu/ 有话直截了当地说，别扭扭捏捏的 Có điều gì cứ nói thẳng ra, đừng ngại ngùng.

【扭秧歌】niǔ yāng·ge Múa ương ca.

【扭转】niǔzhuǎn ❶ Xoay; quay: 他～身子，向车 间走去 Anh ấy quay người, đi về phía phân xưởng. ❷ Xoay chuyển; cải biến; thay đổi: ～局面 Xoay chuyển tình hình/ 必须～理论脱离实际的现象 Cần phải thay đổi hiện tượng lí luận thoát li thực tế.

【扭转形变】niǔzhuǎn xíngbiàn Biến dạng xoắn.

钮 niǔ NỮU ❶ N. '纽'. ❷ X. 〖电钮〗. ❸(Niǔ) Nữu (*Họ*).

狃 niǔ NỮU Bám; gò bó: ～于习俗 Gò theo tập tục/ ～于成见 Bám giữ thành kiến.

纽 niǔ NỮU ❶ Núm; tay cầm: 秤～ Núm cân/ 印～ Núm con dấu; núm triện. ❷ Cúc; khuy [áo]: 衣～ Cái cúc áo. ❸ Buộc; nối.

【纽带】niǔdài Sợi dây nối liền; sợi dây gắn bó: 批评和自我批评是团结的～，是 进步的保证 Phê bình và tự phê bình là sợi dây gắn bó đoàn kết, là sự bảo đảm cho tiến bộ.

【纽扣】niǔkòu (～儿) Cúc áo.

【纽襻】niǔpàn (～儿) Khuyết [để cài cúc áo].

【纽子】niǔ·zi Cúc áo.

niù (ㄋㄧㄨˋ)

拗(拘) niù ÁO, ẢO Cố chấp; gàn bướng: 脾气很～ Tính tình rất gàn bướng.

【拗不过】niù ·bu guò Không lay chuyển được: 他～老大娘，只好勉强收下了礼物 Anh ấy không lay chuyển được bà cụ, đành miễn cưỡng cầm lấy qùa biếu.

nóng (ㄋㄨㄥˊ)

农(農、襛) nóng NÔNG ❶ Nông nghiệp: 务～ Theo nghề nông/ ～林牧副渔 Nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, nghề phụ, nghề cá. ❷ Nông dân: 贫～ Bần nông/ 茶～ Nông dân trồng chè/ 菜～ Nông dân trồng rau qủa. ❸(Nóng) Nông (*Họ*).

【农产品】nóngchǎnpǐn Nông phẩm.

【农场】nóngchǎng Nông trường.

【农村】nóngcūn Nông thôn.

【农贷】nóngdài Khoản vay nông nghiệp.

【农夫】nóngfū Nông phu (*người đàn ông làm ruộng, thời xưa*).

【农妇】nóngfù Nông phụ (*người phụ nữ nhà nông*).

【农户】nónghù Nông hộ (*hộ nông dân*).

【农会】nónghuì Nông hội (*hội nông dân*).

【农活】nónghuó (～儿) Công việc nhà nông.

【农家】[1] nóngjiā Nông gia (*nhà nông*).

【农家】[2] Nóngjiā Nông gia (*một phái học thuật thời Tiên Tần ở Trung Quốc*).

【农具】nóngjù Nông cụ.

【农历】nónglì Nông lịch.

【农林】nónglín Nông lâm.

【农忙】nóngmáng Ngày mùa.

【农民】nóngmín Nông dân.

【农民协会】nóngmín xiéhuì Hội nông dân.

【农民战争】nóngmín zhànzhēng Chiến tranh nông dân.

【农奴】nóngnú Nông nô.

【农时】nóngshí Thời vụ nông nghiệp: 不误～ Không để lỡ thời vụ nông nghiệp.

【农事】nóngshì Việc đồng áng; việc nhà nông: ～繁忙 Việc đồng áng bận rộn.

【农田】nóngtián Đồng ruộng.

【农田水利】nóngtián shuǐlì Thủy lợi nông nghiệp.

【农闲】nóngxián Nông nhàn; ngày rỗi sau ngày mùa.

【农协】nóngxié Hội nông dân (*gọi tắt*).

【农械】nóngxiè Máy nông nghiệp.

【农学】nóngxué Nông học.

【农谚】nóngyàn Ngạn ngữ nghề nông.
【农药】nóngyào Thuốc trừ sâu.
【农业】nóngyè Nông nghiệp.
【农业工人】nóngyè gōngrén Công nhân nông nghiệp.
【农业国】nóngyèguó Nước nông nghiệp.
【农业合作化】nóngyè hézuòhuà Hợp tác hóa nông nghiệp.
【农业税】nóngyèshuì Thuế nông nghiệp.
【农业资本家】nóngyè zīběnjiā Nhà tư bản nông nghiệp.
【农艺】nóngyì Nông nghệ (*chỉ kĩ thuật chọn giống, chọn lựa cây giống v.v...*).
【农作物】nóngzuòwù Cây trồng nông nghiệp; hoa màu; các loại cây trồng trong nông nghiệp.

浓 (濃) nóng NÙNG Đặc; đậm đặc.
【浓淡】nóngdàn [Màu sắc] Đậm nhạt: ～适宜 Đậm nhạt vừa phải.
【浓度】nóngdù Nồng độ.
【浓厚】nónghòu ❶ [Mây, khói] Dày đặc: ～的黑烟 Khói đen dầy đặc. ❷ [Màu sắc, ý thức, không khí] Nặng nề; thẫm; sâu đậm: ～的地方色彩 Màu sắc địa phương rất sâu đậm/ ～的封建意识 Ý thức phong kiến nặng nề. ❸ [Hứng thú] Lớn: 孩子们对打乒乓球兴趣都很～ Niềm say mê hứng thú đối với môn bóng bàn của trẻ em rất lớn.
【浓眉】nóngméi Lông mày rậm: ～大眼 Mắt to mày rậm.
【浓密】nóngmì Rậm; dày đặc (*thường chỉ lá cây, khói, râu tóc*).
【浓缩】nóngsuō ❶ Sắc; cô [cho đặc]. ❷ Chưng; lọc (*bỏ bớt những cái không cần*).
【浓艳】nóngyàn [Màu sắc] Đậm và rực rỡ; đậm và diễm lệ.
【浓郁】nóngyù [Hương thơm của hoa cỏ] Rất đậm; sực nức.
【浓重】nóngzhòng [Khói, mùi vị, màu sắc] Rất dày đặc: 山谷中的雾越发～了 Sương mù trong thung lũng càng dày đặc/ 桂花发出～的香味 Hoa quế tỏa hương thơm nức/ 这位老人画的花卉，设色十分～ Đám cỏ hoa mà ông lão này vẽ, pha màu rất đậm.

酡 (醲) nóng NÙNG Vị cay của rượu; rượu nồng.

哝 (噥) nóng NÔNG Xd.
【哝哝】nóng·nong [Nói] Thì thầm; lẩm bẩm.

秾 (穠) nóng NÙNG <Sách> Cỏ cây rậm rạp: 天桃～李 Đào non mận tốt.

侬 (儂) nóng NÙNG ❶ <Phương> Anh. ❷ Tôi (*thường dùng trong thơ cũ*). ❸ (Nóng) Nùng (*Họ*).

脓 (膿) nóng NUNG Mủ.
【脓包】nóngbāo ❶ Bọc mủ. ❷ Cái bọc mủ (*người vô dụng*).
【脓疱病】nóngpàobìng Bệnh bỏng rạ; bệnh thủy đậu (*thường thấy ở trẻ em*). Cn. 黄水疮.
【脓胸】nóngxiōng Bệnh ứ mủ lồng ngực.
【脓肿】nóngzhǒng Sưng tấy làm mủ.

nòng (ㄋㄨㄥˋ)

弄 nòng LỘNG ❶ Xách; cầm; chơi đùa: 他又～鸽子去了 Nó lại đi chơi chim bồ câu rồi/ 小孩儿爱～沙土 Trẻ con thích nghịch đất cát. ❷ Làm: ～饭 Làm cơm/ 这活儿我做不好，请你帮我～～ Việc này tôi làm không được, nhờ anh làm giúp cho một chút/ 把书～坏了 Làm hỏng sách rồi/ 这件事总得～出个结果来才成 Việc này phải tìm cho ra kết qủa mới được. ❸ Kiếm cách (*làm ra*): 你去～点水来 Anh đi kiếm ít nước lại đây. ❹ Giở: ～手段 Giở thủ đoạn; giở trò.

【弄鬼】nòng//guǐ <Phương> Giở trò.
【弄假成真】nòng jiǎ chéng zhēn Đùa hóa thật; lộng giả thành chân.
【弄巧成拙】nòng qiǎo chéng zhuō Biến khéo thành vụng; chữa lợn lành thành lợn què.
【弄权】nòng//quán Lộng quyền.
【弄瓦】nòngwǎ <Sách> Sinh con gái.
【弄虚作假】nòng xū zuò jiǎ Làm dối làm trá; giở trò lừa gạt.
【弄璋】nòngzhāng <Sách> Sinh con trai.

nòu (ㄋㄡˋ)

耨(鎒) nòu NẬU <Sách> ❶ Cái cào; cái cuốc [cỏ]. ❷ Giẫy cỏ.

nú (ㄋㄨˊ)

伎 nú NÔ (*Dùng làm tên người*).

奴 nú NÔ ❶ Nô lệ; tôi tớ: 农～ Nông nô. ❷ Thiếp; em (*lời tự xưng của con gái, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*). ❸ Nô dịch; sai khiến như nô lệ.
【奴婢】núbì Nô tì.
【奴才】nú·cai ❶ Gia nô. ❷ Nô tì; kẻ cam tâm làm tôi tớ người.
【奴佛卡因】núfókǎyīn Nô-vô-ca-in.
【奴化】núhuà Nô lệ hóa: ～教育 Nền giáo dục nô lệ hóa.
【奴家】nújiā Em; thiếp (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*). Cn. 奴，奴奴.
【奴隶】núlì Nô lệ.
【奴隶社会】núlì shèhuì Xã hội nô lệ.
【奴隶主】núlìzhǔ Chủ nô.
【奴仆】núpú Nô bộc.
【奴使】núshǐ <Sách> Nô dịch.
【奴颜婢膝】nú yán bì xī [Dáng điệu] Khúm núm; nô lệ; luồn cúi; nịnh nọt.
【奴颜媚骨】nú yán mèi gǔ [Dáng điệu] Xu nịnh; khom lưng qùy gối.
【奴役】núyì Nô dịch.

孥 nú NOA <Sách> ❶ Con cái. ❷ Vợ con.

驽 nú NÔ <Sách> ❶ Con ngựa tồi. ❷ Người không có năng lực; kẻ tầm thường đần độn: ～才 Gia nô.
【驽钝】núdùn <Sách> Đần độn; chậm chạp.
【驽马】númǎ <Sách> Ngựa chạy không nhanh; ngựa tồi.

nǔ (ㄋㄨˇ)

磉 nǔ NỖ ⊠ Hòn đá [làm mũi tên].

胬 nǔ NỖ Xd.
【胬肉】nǔròu Mộng thịt [trong mắt].

弩 nǔ NÕ, NỖ Cái nỏ: 万～齐发 Muôn nỏ cùng bắn.
【弩弓】nǔgōng Cung nỏ (*vũ khí cổ*).

努(❷掳、呶、嘮) nǔ NỖ ❶ Gắng [sức]: ～劲儿 Cố sức. ❷ Lòi ra; trố ra: ～着眼睛 Trố mắt ra/ ～着嘴 Giẩu môi nhọn mỏ. ❸ Lả đi [vì dùng sức thái quá]. '呶' // náo.
【努力】nǔ//lì Cố gắng; nỗ lực; gắng sức: ～工作 Nỗ lực công tác/ ～学习 Nỗ lực học tập/ 大家再努一把力 Mọi người gắng lên một chút nữa.
【努责】nǔzé Rặn [đẻ].
【努嘴】nǔ//zuǐ (～儿) Giẩu mồm: 奶奶直～，让他别再往下说 Bà giẩu mồm ra, bảo nó đừng nói tiếp nữa.

nù (ㄋㄨˋ)

傩 nù NỘC (*Dùng làm tên người*): 秃发傩檀 Đồi Phát Nộc Thiện

(tên của quốc vương nước Nam Lương thời Đông Tấn ở Trung Quốc).

怒 nù NỘ ❶ Phẫn nộ: 恼～ Bực tức/ 发～ Nổi giận; phát cáu/ ～容满面 Mặt hầm hầm/老羞成～Thẹn quá hóa khùng. ❷ [Khí thế] Bừng bừng dữ dội: 狂风～号 Cuồng phong gào rít dữ dội / 百花～放 Trăm hoa rộ nở.

【怒潮】 nùcháo Sóng dữ.

【怒冲冲】 nùchōngchōng (～的) Hầm hầm giận dữ.

【怒发冲冠】 nù fà chōng guān Giận dữ dựng ngược cả tóc.

【怒号】 nùháo Gào rít giận dữ: 狂风～ Cuồng phong gào rít giận dữ.

【怒吼】 nùhǒu Gầm lên giận dữ: 海水～ Sóng biển gầm lên giận dữ.

【怒火】 nùhuǒ Giận; tức giận: 压不住心头的～ Không kìm được tức giận trong lòng/ ～中烧 Giận cháy lòng.

【怒目】 nùmù Mắt trợn trừng: ～而视 Trừng mắt nhìn giận dữ/ ～圆睁 Mắt trợn tròn giận dữ.

【怒气】 nùqì Vẻ mặt phẫn nộ: ～冲冲 Phẫn nộ bừng bừng.

【怒容】 nùróng Vẻ mặt phẫn nộ: ～满面 Mặt đầy vẻ giận dữ.

【怒色】 nùsè Sắc mặt phẫn nộ.

【怒视】 nùshì Nhìn giận dữ; nhìn hầm hầm.

【怒涛】 nùtāo Sóng dữ: ～澎湃 Sóng dữ dâng trào.

【怒族】 Nùzú Dân tộc Nộ (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).

nǚ (ㄋㄩˇ)

女 nǚ NỮ ❶ Gái; nữ: ～学生 Nữ học sinh; học sinh gái/ ～民兵 Nữ dân quân; dân quân gái/ 少～ Thiếu nữ/ 男～平等 Nam nữ bình đẳng. ❷ Con gái: 儿～ Con cái/ 生儿育～ Sinh con đẻ cái. ❸ Sao Nữ (*một sao trong Nhị thập bát tú*). <Cổ> N. '汝'rǔ.

【女儿】 nǚ'ér Con gái.

【女方】 nǚfāng Phía nhà gái.

【女工】[1] nǚgōng Công nhân nữ.

【女工】[2] nǚgōng Việc con gái; nữ công (*chỉ việc thêu thùa may vá v.v...*).

【女公子】 nǚgōngzǐ Tiểu thư (*chỉ con gái nhà quyền qúy, nay chỉ con gái của các nhân sĩ nước ngoài*).

【女皇】 nǚhuáng Nữ hoàng.

【女家】 nǚjiā Gia đình nhà gái.

【女眷】 nǚjuàn Nữ thân quyến.

【女郎】 nǚláng Cô nàng (*cách gọi cũ*).

【女流】 nǚliú Đàn bà con gái (*Ngx.*): ～之辈 Bọn đàn bà con gái.

【女萝】 nǚluó X. [[松萝]].

【女墙】 nǚqiáng Nữ tường (*bờ tường thấp có những khe ngắm bắn hình thước thợ trên mặt thành*). Cn. 女儿墙.

【女权】 nǚquán Nữ quyền.

【女人】 nǚrén Phụ nữ [đã thành niên].

【女人】 nǚ·ren <Khẩu> Vợ.

【女色】 nǚsè Sắc đẹp của phụ nữ; nữ sắc.

【女神】 nǚshén Nữ thần.

【女生】 nǚshēng Nữ học sinh.

【女声】 nǚshēng Giọng nữ.

【女史】 nǚshǐ Nữ quan.

【女士】 nǚshì Nữ sĩ (*cách gọi tôn trọng đối với phụ nữ trong ngoại giao*).

【女王】 nǚwáng Nữ vương.

【女巫】 nǚwū Bà đồng; bà cốt; bà mo.

【女性】 nǚxìng ❶ Nữ tính. ❷ Phụ nữ.

【女婿】 nǚ·xu ❶ Con rể. ❷ <Khẩu> Chồng.

【女优】 nǚyōu Con hát; đào hát (*nữ diễn viên hí kịch, thời xưa*).

【女招待】 nǚzhāodài Nữ chiêu đãi viên.

【女主人】 nǚzhǔ·ren Nữ chủ nhân (*cách gọi kính trọng*).

【女贞】 nǚzhēn Cây râm.

【女真】 Nǚzhēn Nữ Chân (*dân tộc thiểu số thời cổ, tổ tiên của dân tộc Mãn, cư trú ở vùng Cát Lâm, Hắc Long Giang, Trung Quốc*).

【女子】 nǚzǐ Nữ tử (*giới nữ*).

粈 nǚ NỮ X. [[粔粈]](jùnǚ).

钕 nǚ NỮ Nê-ô-đi. Kí hiệu: Nd.

nǜ (ㄋㄩˋ)

恧 nǜ NỤC <Sách> Thẹn thùng; xấu hổ.

衄(衂) nǜ NỤC <Sách> ❶ Đổ máu mũi (*thường chỉ chảy máu nói chung*): 鼻～ Chảy máu mũi; chảy máu cam. ❷ Chiến bại: 败～ Bại trận.

朒 nǜ NỤC ☒ Khiếm khuyết; không đầy đủ.

nuǎn (ㄋㄨㄢˇ)

暖(煖、烜、暄) nuǎn NOÃN ❶ Ấm áp; ấm: 风和日～ Gió nhẹ trời ấm/ 春～花开 Xuân ấm hoa nở. ❷ Hâm nóng; sưởi ấm: ～酒 Hâm rượu/ ～～手 Hơ ấm tay một chút.

【暖房】nuǎn·fáng ❶ Đến chúc mừng hôn lễ. ❷ Chỗ ở ấm.

【暖房】nuǎnfáng <Phương> Phòng ấm.

【暖阁】nuǎngé Buồng lò sưởi.

【暖烘烘】nuǎnhōnghōng (～的) Ấm áp dễ chịu.

【暖壶】nuǎnhú ❶ Phích nóng. ❷ Giỏ tích. ❸ Bình nước nóng.

【暖和】nuǎn·huo ❶ Ấm áp. ❷ Ấm lên; sưởi ấm: 北京一过三月,天气就～了 Ở Bắc Kinh hễ qua tháng ba là trời ấm rồi/ 屋里有火,快进来～～吧! Trong nhà có lửa, vào nhanh lên mà sưởi một chút!

【暖帘】nuǎnlián Rèm bông che cửa [mùa đông].

【暖流】nuǎnliú Dòng nước ấm: ◇一股～涌上心头 Như có một dòng nước ấm dâng lên trong lòng; bỗng thấy ấm áp trong lòng.

【暖瓶】nuǎnpíng <Phương> Phích nước nóng.

【暖气】nuǎnqì ❶ Hệ thống sưởi hơi. ❷ Hơi ấm; khí ấm.

【暖气团】nuǎnqìtuán Luồng không khí ấm.

【暖色】nuǎnsè Vẻ mặt ấm áp.

【暖寿】nuǎnshòu Chúc thọ.

【暖水瓶】nuǎnshuǐpíng Phích nước nóng.

【暖袖】nuǎnxiù Tay áo giữ nhiệt.

nüè (ㄋㄩㄝˋ)

疟(瘧) nüè NGƯỢC Bệnh sốt rét.

【疟涤平】nüèdípíng A-tê-bơ-rin.

【疟疾】nüè·jí Bệnh sốt rét.

【疟蚊】nüèwén Muỗi sốt rét; muỗi a-nô-phen.

【疟原虫】nüèyuánchóng Vi trùng sốt rét.

虐 nüè NGƯỢC Độc ác; tàn bạo: 暴～ Bạo ngược.

【虐待】nüèdài Ngược đãi.

【虐杀】nüèshā Hành hạ đến chết.

【虐政】nüèzhèng Chính sách tàn bạo.

nún (ㄋㄨㄣˊ)

㶉 nún NÔN Hương thơm: 温～ Ấm áp thơm tho.

nuó (ㄋㄨㄛˊ)

挪 nuó NA Chuyển: ～用 Dùng vào việc khác/ 把桌子～一下 Dịch chuyển cái bàn một chút.

【挪动】nuó·dong Thay đổi vị trí; chuyển: 往前～了几步 Chuyển lên

phía trước vài bước/ 把墙边儿的东西～一下，腾出地方放书架 Chuyển đồ đạc ở cạnh tường đi một chút, giành chỗ kê giá sách.

【挪借】nuójiè Giật [tiền]; giật tạm [tiền]; vay.

【挪窝儿】nuówōr <Phương> Dọn nhà; chuyển chỗ ở.

【挪移】nuóyí <Phương> Giật tạm [tiền].

【挪用】nuóyòng Dùng [tiền] vào việc khác.

娜 nuó NA (*Cách đọc cũ là* nuǒ) Mềm mại đẹp đẽ; mềm mại; uốn lượn. // nà.

傩(儺) nuó NA Rước thần, đuổi tà.

【傩神】nuóshén Xua đuổi thần dịch bệnh.

nuò (ㄋㄨㄛˋ)

懦 nuò NỌA Yếu hèn: 怯～ Khiếp nhược; hèn nhát.

【懦夫】nuòfū Người nhu nhược vô năng.

【懦弱】nuòruò Nhu nhược; hèn yếu.

糯(糯、稬) nuò NỌA [Gạo] Dẻo mềm: ～高粱 Cao lương nếp.

【糯稻】nuòdào Lúa nếp.

【糯米】nuòmǐ Gạo nếp.

诺 nuò NẶC ❶ Đồng ý; cho phép: 许～ Cho phép. ❷ Ừ; vâng: 唯唯～～ Vâng vâng dạ dạ/～～连声 Vâng dạ liên hồi.

【诺尔】nuò'ěr Nặc Nhĩ (*thường dùng làm tên hồ*): 什里～ Thập Lí Nặc Nhĩ (*tên hồ, ở tỉnh Thanh Hải, Trung quốc*)/ 烧锅～ Thiêu Oa Nặc Nhĩ (*tên hồ, ở tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc*).

【诺言】nuòyán Lời hứa chấp thuận.

喏[1] nuò NẶC <Phương> (*Thán từ*) Này: ～，这不就是你的那把雨伞？Này, đây không phải là chiếc ô của anh à?/ ～，～，要这样挖才挖得快 Này, này, đào như thế này mới nhanh.

喏[2] nuò NẶC ☒ N. '诺'. // rě.

锘 nuò NẶC Nô-be-li. Kí hiệu: No.

搦 nuò NẶC <Sách> ❶ Cầm: ～管 Cầm bút. ❷ Gây sự; khiêu khích.

【搦战】nuòzhàn Khiêu chiến.

O

ō (ㄛ)

噢 ō ÚC, ỐC N. '喔'(ō).

喔 ō ỐC (*Thán từ, biểu thị sự hiểu ra*) Ờ: ～，原来是他！ Ờ, hóa ra là anh ấy! // ò'哦'; wō.

【喔唷】ōyō (*Thán từ, biểu thị sự kinh ngạc*) Ái chà; chà chà.

ó (ㄛˊ)

哦 ó NGA (*Thán từ, biểu thị sự nửa tin nửa ngờ*) Hứ; há. // é; ò.

ǒ (ㄛˇ)

噢 ǒ NGA (*Thán từ, biểu thị sự kinh ngạc*) Ủa. // huō; huò.

ò (ㄛˋ)

哦(喔) ò NGA (*Thán từ, biểu thị sự hiểu ra, vỡ lẽ*) À; ồ: ～，我懂了 À, tôi hiểu ra rồi.

ōu (ㄡ)

区(區) ōu ÂU (*Họ*). // qū.

沤(漚) ōu ÂU Bong bóng nước: 浮～ Bong bóng nổi trên mặt nước. // òu.

讴(謳) ōu ÂU ❶ Hát; ca. ❷ Dân ca: 吴～ Dân ca nước Ngô/ 越～ Dân ca nước Việt.

【讴歌】ōugē <Sách> Ca ngợi; âu ca.

瓯[1](甌) ōu ÂU <Phương> Cái âu: 茶～ Âu trà/ 酒～ Âu rượu.

瓯[2](甌) Ōu ÂU (*Tên gọi khác của thành phố Ôn Châu, ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

【瓯绣】ōuxiù Hàng thêu Ôn Châu (*ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

【瓯子】ōu·zi <Phương> Cái âu; cái liễn; cái chóe.

鸥(鷗) ōu ÂU Chim âu; hải âu.

欧[1](歐) Ōu ÂU (*Họ*).

欧[2](歐) Ōu ÂU Châu Âu.

【欧化】ōuhuà Âu hóa (*bắt chước châu Âu*).

【欧椋鸟】ōuliángniǎo Chim ngói.

【欧罗巴人种】Ōuluóbā rénzhǒng Người da trắng; người Ơ-rốp. Cn. 白种.

【欧姆】ōumǔ Ôm (*đơn vị điện trở*).

【欧氏管】ōushìguǎn Vòi Ớt-tat (*giải phẫu học*).

【欧体】Ōu tǐ Kiểu chữ Âu Dương Tuân (*thời Đường ở Trung Quốc*).

【欧西】Ōuxī Âu Tây: ～各国 Các nước Âu Tây.

【欧阳】Ōuyáng Âu Dương (*Họ*).

殴(毆) ōu ẨU Đánh [người]: 斗～ Ẩu đả; đánh lộn nhau/ ～伤 Đánh bị thương.

【殴打】ōudǎ Đánh [người]: 互相～ Đánh lộn nhau/ 被人～ Bị người ta đánh.

ǒu (ㄡˇ)

耦 ǒu NGẪU ❶ <Sách> Cày đôi. ❷ N. '偶²'.
【耦合】ǒuhé Ngẫu hợp.

藕 (蒱) ǒu NGẪU Ngó sen.
【藕断丝连】ǒu duàn sī lián Ngó đứt tơ vương; vương vấn không dứt được; dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng.
【藕粉】ǒufěn Bột ngó sen.
【藕荷】ǒuhé Màu tím nhạt phớt hồng; màu cánh sen. Cv. 藕合.
【藕灰】ǒuhuī N. 藕色.
【藕节儿】ǒujiér Mấu ngó sen (*chỗ hai đoạn ngó sen nối với nhau, vị thuốc Đông y*).
【藕色】ǒusè Màu tím hoa cà.

偶[1] ǒu NGẪU Tượng gỗ; tượng đất (*tượng Phật*): 木～ Tượng gỗ/ ～像 Tượng.

偶[2] ǒu NGẪU Chẵn; thành đôi: ～蹄类 [Động vật] Loài guốc chẵn/ 无独有～ Không chỉ có một.

偶[3] ǒu NGẪU Ngẫu nhiên; tình cờ: 中途～遇 Trên đường ngẫu nhiên gặp/ ～一为之 Tình cờ mà làm thôi.
【偶尔】ǒu'ěr ❶ Thỉnh thoảng; có khi: 他常常写小说，～也写写诗 Anh ấy thường viết tiểu thuyết, thỉnh thoảng cũng làm thơ. ❷ Ngẫu nhiên: ～的事 Việc ngẫu nhiên.
【偶发】ǒufā Ngẫu nhiên xảy ra: ～事件 Sự kiện ngẫu nhiên xảy ra.
【偶函数】ǒuhánshù Hàm số đối ngẫu.
【偶合】ǒuhé Trùng hợp ngẫu nhiên: 我们两人的见解一致这完全是～，事先并没有商量过 Sự nhất trí về những kiến giải của hai chúng tôi hoàn toàn là sự trùng hợp ngẫu nhiên, trước đó chưa hề có sự trao đổi.
【偶然】ǒurán Ngẫu nhiên: ～事故 Sự cố ngẫu nhiên/ 在公园里～遇见一个老同学 Trong công viên, ngẫu nhiên gặp một người bạn học cũ.
【偶然性】ǒuránxìng Tính ngẫu nhiên.
【偶人】ǒurén Người gỗ; tượng gỗ.
【偶数】ǒushù Số chẵn (*2,4,6,8...*).
【偶蹄目】ǒutímù [Động vật] Bộ guốc chẵn (*bò, dê, hươu v.v...*).
【偶像】ǒuxiàng Ngẫu tượng.

呕 (嘔) ǒu ẨU, ÂU Thổ; nôn mửa: ～血 Thổ huyết; nôn ra máu. // òu '怄'.
【呕吐】ǒutù Nôn mửa.
【呕心】ǒu=xīn Dốc hết tâm can; trút hết tâm huyết: ～之作 Tác phẩm tâm huyết
【呕心沥血】ǒu xīn lì xuè Dốc hết tâm huyết.
【呕血】ǒu=xuè Nôn ra máu.

òu (ㄡˋ)

沤 (漚) òu ÂU Ngâm: ～麻 Ngâm đay/ ～粪 Ủ phân; ngâm phân.
【沤肥】òuféi Ủ phân (*có nơi gọi là 窖肥*).

怄 (慪、呕) òu ÂU <Phương> ❶ Giận dỗi. ❷ Làm cho giận dỗi; làm cho không vui lòng: 你别故意～我 Anh đừng cố tình làm cho tôi không vui lòng. '呕' // ǒu.
【怄气】òu=qì Bực bội; giận dỗi: 不要～ Không nên giận dỗi/ 怄了一肚子气 Ôm một bụng bực tức.

P

pā (ㄆㄚ)

啪 pā PHÁCH (*Từ tượng thanh, tiếng súng nổ, tiếng đồ vật đổ vỡ*) Pằng; đùng.

【啪嚓】pāchā (*Từ tượng thanh, tiếng đồ vật vỡ*) Choang; xoảng: ～一声，碗掉在地上碎了 Choang một tiếng, chiếc bát rơi xuống đất vỡ tan.

【啪嗒】pādā (*Từ tượng thanh, tiếng va đập*) Lách cách; lạch tạch: 打字机～～地响着 Tiếng máy chữ lách cách.

【啪啦】pā·la (*Từ tượng thanh, tiếng kêu rè của vật đã bị rạn nứt*) Cành cạch: 破瓦盆一敲～～地响 Chậu sành bị nứt rạn gõ vào nghe cành cạch.

葩 pā BA <Sách> Hoa: 奇～异草 Hoa cỏ lạ kì.

派 pā PHÁI Xd. // pài.

【派司】pā·si <Phương> Thẻ ra vào; giấy thông hành. (*Anh: pass*).

趴 pā Vát ❶ Ngã sấp; nằm sấp; nằm bò: ～在地上射击 Nằm sấp trên mặt đất bắn súng. ❷ Nhoài người về phía trước; nằm bò ra: ～在桌子上画图 Nằm bò trên bàn để vẽ.

【趴架】pā·jià Giá đỡ sấp.

pá (ㄆㄚˊ)

扒 pá VÁT ❶ Gạt; cào. ❷ <Phương> Gãi: ～痒 Gãi ngứa. ❸ Ninh nhừ: ～羊肉 Ninh thịt cừu.

【扒糕】págāo [Món ăn] Bột kiều mạch.

【扒拉】pá·la <Phương> Và [cơm]: 他～了两口饭就跑出去了 Anh ấy và vài miếng cơm xong chạy đi rồi.

【扒犁】pá·lí X. 〖爬犁〗.

【扒搂】pá·lou <Phương> [Dùng tay hoặc dụng cụ] Thu gom; vun gọn lại.

【扒手】páshǒu Tên móc túi; tên ăn cắp: 政治～Tên ăn cắp chính trị. Cv. 犮手.

犮 pá [犮手] VÁT X. 〖扒手〗(pá-shǒu).

耙 (钯) pá BÀ ❶ Cái cào; cái bừa: 钉～ Bừa đinh; bừa răng/ 粪～ Cái cào phân. ❷ Bừa; cào: 地已～好了 Đất đã bừa kĩ rồi/ 把谷子～开晒晒 Cào thóc ra để phơi.

【耙子】pá·zi Cái cào; cái bừa.

琶 pá BÀ X. 〖琵琶〗(pí·pá).

潖 pá BÀ 潖江口 Bà Giang Khẩu (*tên đất, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

杷 pá BÀ X. 〖枇杷〗(pí·pá).

筢 pá BÀ Xd.

【筢子】pá·zi Cái cào [bằng tre dùng để cào rơm, cỏ].

爬 pá BÀ ❶ Bò: 蝎子～进了墙缝 Bọ cạp bò vào khe tường rồi/ 这孩子会～了 Đứa bé này biết bò rồi. ❷ Leo trèo: ～树 Trèo cây/ ～绳 Leo dây/ ～山 Leo núi/ ◇墙上～满了藤蔓 Trên tường bò đầy những cây dây leo.

【爬虫】páchóng Động vật bò sát.

【爬犁】pá·lí <Phương> Xe trượt tuyết. Cv. 扒犁.

【爬山虎】páshānhǔ ❶ Một loại cây dây leo, có thể bám leo trên đá hoặc trên tường. ❷ <Phương> Kiệu đi núi.

【爬行】páxíng ❶ Bò sát. ❷ Thới thủ

cựu chậm chạp; lề mề: ～思想 Tư tưởng thủ cựu lề mề.
【爬行动物】páxíng dòngwù Động vật bò sát.
【爬泳】páyǒng Bơi ếch.

pà (ㄆㄚˋ)

怕 pà PHẠ ❶ Sợ; sợ hãi: 老鼠～猫 Chuột sợ mèo/ 任何困难都不～ Bất kì khó khăn nào cũng không sợ. ❷ Sợ rằng; e rằng; có lẽ: ～他太累，所以叫人去帮忙 Sợ rằng anh ấy qúa mệt, nên cho người đến giúp/ 这个瓜～有十几斤吧 Qủa dưa này có lẽ đến mười mấy cân.
【怕人】pàrén ❶ Thấy người sợ. ❷ Làm cho người ta sợ; đáng sợ: 洞里黑得～ Hang tối đến sợ.
【怕生】pàshēng [Trẻ con] Biết lạ; biết sợ người lạ.
【怕事】pà·shì Sợ phiền phức; sợ có chuyện lôi thôi.
【怕羞】pà·xiū Xấu hổ; ngượng.

帕 pà BẠC Khăn tay: 手～ Khăn tay; khăn mùi soa.

帊 pà BẠC ⊠ N. '帕'.

pāi (ㄆㄞ)

拍 pāi PHÁCH ❶ Đánh; vỗ; đập: ～球 Đập bóng/ ～手 Vỗ tay/ ～掉身上的土 Phủi bụi trên người/ 江水～岸 Nước sông vỗ bờ. ❷ (～儿) Cái vợt; cái vỉ [để đánh]: 蝇～儿 Cái vỉ đập ruồi/ 球～ Cái vợt bóng. ❸ Nhịp [âm nhạc]: 合～ Đúng nhịp/ 二分之一～ Nửa nhịp. ❹ Chụp [ảnh]; quay [phim]. ❺ Đánh; phát [điện tín, điện báo]: ～电报 Đánh điện báo. ❻ <Khẩu> Tâng bốc; bợ đỡ: 吹吹～～ Nịnh hót bợ đỡ.
【拍案】pāi'àn Đập bàn (*biểu thị sự phẫn nộ, kinh ngạc hay tán thưởng*): ～而起 Đập bàn đứng dậy/ ～叫绝 Đập bàn tán thưởng.
【拍巴掌】pāi bā·zhang Vỗ tay.
【拍板】pāi/bǎn ❶ Đánh nhịp: 你唱，我来～ Anh hát tôi đánh nhịp. ❷ Gõ thước tay [để thỏa thuận mua bán] (*ví với người chủ trì đã quyết định*).
【拍板】pāibǎn X. [[鼓板]].
【拍打】pāi·da Phủi; phẩy: ～身上的雪 Phủi tuyết bám trên người.
【拍发】pāifā Phát đi; đánh đi [điện báo].
【拍马屁】pāi mǎpì <Khẩu> Nịnh nọt; tâng bốc. Cn. 拍马.
【拍卖】pāimài ❶ Gõ thước quyết định bán [trong bán đấu giá]. ❷ Hạ giá bán chạy hàng: 大～ Hạ giá bán đổ bán tháo.
【拍摄】pāishè Quay; chụp: ～电影 Quay phim/ ～照片 Chụp ảnh.
【拍手】pāi/shǒu Vỗ tay: ～称快 Vỗ tay thích thú.
【拍掌】pāi/zhǎng Vỗ tay.
【拍照】pāi/zhào Chụp ảnh.
【拍纸簿】pāizhǐbù Tập giấy đóng lề [để tiện xé từng tờ].
【拍子】pāi·zi ❶ Vợt: 网球～ Vợt ten-nít. ❷ Nhịp (*âm nhạc*): 打～ Đánh nhịp.

pái (ㄆㄞˊ)

排 pái BÀI N. '排²'.

排[1] pái BÀI ❶ Xếp; sắp [theo thứ tự lần lượt]: ～队 Xếp hàng/ ～字 Sắp chữ/ 把椅子～成一行 Xếp ghế thành một hàng. ❷ Hàng; dãy: 他坐在后～ Anh ấy ngồi ở hàng sau. ❸ Trung đội. ❹ (*Lượng từ*) Loạt; băng; dãy: 一～子弹 Một băng đạn/ 一～椅子 Một dãy ghế/ 上下两～牙齿 Hai hàm răng trên dưới. ❺ Dàn dựng: ～戏

Dựng vở [tuồng; kịch v.v...]/ 这是一出新～的京戏 Đây là vở Kinh kịch mới dàn dựng.

排[2] pái BÀI Cái bè; cái mảng.

排[3] pái BÀI ❶ Đẩy đi; loại bỏ: ～除 Loại trừ; bài trừ/ ～挤 Tiêu; tưới [nước]/ 把水～出去 Tháo nước đi. ❷ Đẩy: ～门而出 Đẩy cửa đi ra.

排[4] pái BÀI Bánh phết: 苹果～ Bánh phết tương táo. (*Anh: pie*).// pǎi.

【排奡】pái'ào <Sách> [Nét chữ] Khỏe: 其文纵横～ Nét chữ của nó ngang dọc khỏe khoắn.

【排班】pái·bān Xếp hàng theo lớp.

【排版】pái·bǎn Sắp chữ.

【排比】páibǐ Phép bài tỉ (*phương thức tu từ*).

【排笔】páibǐ <Sách> Chổi quét sơn; chổi quét vôi; bút vẽ màu.

【排摈】páibìn <Sách> Đẩy đi; chèn đẩy.

【排场】pái·chǎng ❶ Phô trương hình thức bề ngoài: ～大 Phô trương qúa. ❷ Phô trương lãng phí.

【排斥】páichì Bài xích: ～异己 Bài xích những người không ăn cánh (*không thuộc phe cánh mình*)/ 带同种电荷的物体相～ Hai vật nhiễm điện cùng cực thì đẩy nhau/ 现实主义的创作方法并不～艺术上的夸张 Phương pháp sáng tác hiện thực không bài xích sự khoa trương nghệ thuật.

【排除】páichú ❶ Bài trừ; gạt bỏ: ～万难，奋勇直前 Gạt bỏ mọi khó khăn, anh dũng tiến lên. ❷ Vứt đi; bỏ đi; loại bỏ.

【排挡】páidǎng [Bộ phận] Tăng giảm sức kéo của ô-tô, máy kéo (*gọi tắt là* 挡).

【排队】pái·duì Sắp xếp theo thứ tự: 乘客～上车 Hành khách xếp hàng lên xe/ ◇把问题排排队，依次解决 Sắp xếp các vấn đề theo thứ tự, lần lượt giải quyết.

【排筏】páifá Bè; mảng [tre, gỗ].

【排骨】páigǔ Xương sườn; xương cột sống [lợn, bò, cừu] để làm thức ăn.

【排行】páiháng Hàng [anh, chị, em]: 他～第二 Nó là thứ hai trong nhà.

【排击】páijī Gạt bỏ; công kích.

【排挤】páijǐ Bẩy; lật đổ; gạt bỏ.

【排解】páijiě ❶ Giải quyết. ❷ Giải trừ.

【排涝】pái·lào Trừ úng; tiêu úng.

【排雷】pái·léi Gỡ mìn; gỡ địa lôi.

【排练】páiliàn Dàn dựng và tập luyện [kịch, tiết mục văn nghệ v.v...].

【排列】páiliè ❶ Xếp theo thứ tự: 按字母次序～ Xếp theo thứ tự chữ cái. ❷ Dãy số (*lấy theo thứ tự nhất định trong toán học*).

【排律】páilǜ Thơ luật trường thiên (*thường là ngũ ngôn*).

【排卵期】páiluǎnqī Thời kì trứng rụng.

【排难解纷】pái nàn jiě fēn Giải quyết tranh chấp; giải quyết mâu thuẫn.

【排偶】pái'ǒu [Câu văn] Sắp xếp theo đối ngẫu.

【排炮】pái·pào Loại bỏ pháo câm; loại bỏ mìn câm.

【排炮】páipào ❶ Pháo đồng loạt; pháo bầy. ❷ Mìn nổ phá đồng loạt [phá núi, san đồi, mở hầm lò khai quặng].

【排遣】páiqiǎn Giải [sầu]; tiêu khiển.

【排枪】páiqiāng Hỏa lực đồng loạt.

【排球】páiqiú ❶ Bóng chuyền. ❷ Qủa bóng chuyền.

【排山倒海】pái shān dǎo hǎi Dời núi lấp biển.

【排水量】páishuǐliàng ❶ Trọng tải [tàu thuyền]; lượng dãn nước. ❷ Lưu lượng của sông ngòi.

【排他性】páitāxìng Tính chất không thể cùng tồn tại.

【排调】páitiáo <Sách> Chế giễu; giễu cợt.

【排头】páitóu Người đứng đầu hàng: 向～看齐 Nhìn [người] trước thẳng (*chỉnh hàng*)/ ～是小队长 Đứng đầu là tiểu đội trưởng.

【排外】páiwài Bài ngoại.

【排尾】páiwěi Người đứng cuối cùng đội ngũ.
【排戏】pái·xì Dàn dựng kịch.
【排泄】páixiè ❶ Rửa sạch. ❷ Bài tiết.
【排揎】pái·xuan <Phương> Quở trách; mắng: 他已经认错了，你别再～他了 Nó đã nhận sai rồi, chị đừng quở trách nó nữa.
【排演】páiyǎn Tập [kịch, văn nghệ].
【排印】páiyìn Xếp in.
【排中律】páizhōnglǜ Luật bài trung (*lô-gích học*).
【排字】pái·zì Sắp chữ [để in].

俳 pái BÀI <Sách> ❶ Vở kịch hài hước; vở kịch khôi hài. ❷ Pha trò; hài hước.
【俳谐】páixié <Sách> Hài hước; khôi hài; châm biếm: ～文 Văn châm biếm.
【俳句】páijù Thơ bài cú (*một loại thơ ngắn của Nhật Bản, mỗi bài mười bảy chữ*).
【俳优】páiyōu Người làm trò hề; vai hề.

徘 pái BỒI Xd.
【徘徊】páihuái ❶ Quanh quẩn một chỗ. ❷ Lưỡng lự.

牌 pái BÀI ❶(～儿) Biển [cửa hiệu]: 门～ Biển [cửa hiệu]/ 自行车～儿 Hiệu xe đạp: ❷(～儿) Nhãn hiệu: 冒～儿 Giả hiệu/ 英雄～金笔 Bút máy nhãn hiệu Anh hùng. ❸ Bài [tú-lơ-khơ]: 打～ Đánh bài/ 扑克～ Bài tú-lơ-khơ. ❹ Nhịp: 曲～ Nhịp nhạc.
【牌匾】páibiǎn Cái biển.
【牌坊】páifāng Đền thờ; miếu thờ.
【牌号】páihào (～儿) ❶ Tên cửa hiệu. ❷ Nhãn hiệu [hàng hóa].
【牌价】páijià Giá quy định; giá niêm yết.
【牌楼】pái·lou Cổng chào; nghi môn.
【牌示】páishì Cáo thị [viết ở cạnh nhãn hiệu].
【牌位】páiwèi Bài vị.
【牌照】páizhào Giấy phép; bằng lái xe.
【牌子】pái·zi ❶ Biển quảng cáo. ❷ Nhãn hiệu sản phẩm: 老～ Nhãn hiệu cũ. ❸ Nhịp điệu [nhạc].
【牌子曲】pái·zǐqǔ Bài tử khúc (*loại khúc nghệ, dùng nhiều làn điệu dân ca khác nhau để diễn một tích truyện*).

簰 (簿) pái BÀI N. '排²'.

pǎi (ㄆㄞˇ)

排 pǎi BÀI <Phương> Cố định hình dáng giầy dép bằng khuôn cốt.
【排子车】pǎi·zǐchē Xe ba gác; xe kéo tay.

迫 (廹) pǎi BỨC, BÁCH Xd. //pò.
【迫击炮】pǎijīpào Pháo cối; bức kích pháo.

pài (ㄆㄞˋ)

湃 pài BÁI X. 〖滂湃〗(pāngpài) 〖澎湃〗(pēngpài).

派 pài PHÁI ❶ Phái: 党～ Đảng phái/ 学～ Học phái/ 宗～ Tông phái/ 乐观～ Phái lạc quan. ❷ Tác phong; phong độ: 气～ Vẻ. ❸ (*Lượng từ*): (*a*) Phái; bè; cánh: 两～学者对这个问题有两种不同的看法 Học giả hai phái có hai cách nhìn khác nhau đối với vấn đề này. (*b*) Vẻ; dáng [âm thanh, cảnh sắc, ngôn ngữ v.v...](*phần trước thêm* '一'): 好一～北国风光 Thật ra vẻ phong cảnh miền bắc. ❹ <Sách> Nhánh sông. ❺ Cắt cử [công tác]: 分～ Cắt cử/ 调～ Điều động/ ～人送去 Cử người đưa đi. ❻ Chỉ trích: ～不是 Chỉ trích điều trái.
【派别】pàibié Phái; cánh [trong học thuật, tôn giáo, chính đảng].
【派不是】pài·bù·shi Chỉ trích; trách cứ: 自己不认错，还派别人的不是 Bản

thân mình không nhận sai, còn trách cứ sai trái của người khác.
【派出所】 pàichūsuǒ Đồn công an hộ khẩu.
【派力司】 pàilìsī Vải pa-lết-xơ. (*Anh: palace*).
【派遣】 pàiqiǎn [Chính phủ, cơ quan, đoàn thể] Cử; phái: ～代表团访问各友好国家 Cử đoàn đại biểu đi thăm các nước bè bạn.
【派生】 pàishēng Phái sinh; sản sinh.
【派生词】 pàishēngcí Từ phái sinh. Cn.〖合成词〗.
【派头】 pàitóu (～儿) Dáng; vẻ (*Ngx.*).
【派系】 pàixì Phái; bè phái; phe phái; cánh.

蒎 pài PHÁI Pi-na-ne. Công thức: $C_{10}H_{18}$. (*Anh: pinane*).

哌 pài PHÁI Xd.
【哌嗪】 pàiqín Pi-pê-ra-din. (*Anh : piperazine*).

pān (ㄆㄢ)

攀 pān PHÁN ❶ Leo;trèo (*bám vào vật để leo lên*): ～登 Trèo [lên cao]/ ～树 Trèo cây/ ～着绳子往上爬 Bám vào dây trèo lên. ❷ Làm thân với người có vị trí cao hơn mình: ～龙附凤 Dựa dẫm vào kẻ có quyền thế. ❸ Nghỉ cách để tiếp xúc; dính líu.
【攀扯】 pānchě Dính dáng; dính líu.
【攀登】 pāndēng Leo; trèo: ～科学高峰 Leo lên đỉnh cao của khoa học.
【攀附】 pānfù ❶[Bám vào cái gì đó để] Leo lên cao. ❷ Dựa vào người có quyền lực cao để thăng quan tiến chức.
【攀供】 pāngòng Khai cho người khác; khai báo.
【攀龙附凤】 pān lóng fù fèngDựa dẫm vào người có quyền thế.
【攀亲】 pān/qīn ❶ Làm quen; làm thân; thấy người sang bắt quàng làm họ: ～道故 Kể lể tình cũ nghĩa xưa. ❷ <Phương> Đính hôn.
【攀谈】 pāntán Bắt chuyện; trò chuyện: 两人～起来很相投 Hai người trò chuyện rất tâm đầu ý hợp.
【攀缘】【攀援】 pānyuán ❶ Bám vào vật để leo lên. ❷ Tìm chỗ dựa; tìm quan thầy; tìm ô dù.
【攀缘茎】 pānyuánjīng Thân dây leo.
【攀折】 pānzhé Vin cành để bẻ [hoa].

扳 pān PHÀN X.'攀'. // bān.

番 pān PHIÊN 番禺 Phiên Ngung (*tên huyện, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

潘 Pān PHAN (*Họ*) Phan.

pán (ㄆㄢˊ)

胖 pán BÀN <Sách> Thảnh thơi thư thái: 心广体～Lòng dạ thảnh thơi thư thái.

蹒(蹣) pán BÀN Xd.
【蹒跚】 pánshān Loạng choạng; lảo đảo. Cv. 盘跚.

磐 pán BÀN 磐溪 Bàn Khê (*tên đất, ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

蟠 pán BÀN Cuộn khúc: 龙～虎踞 Rồng cuộn hổ ngồi; long bàn hổ cứ.
【蟠曲】 pánqū Cuộn khúc; quanh co uốn lượn.
【蟠桃】[1] pántáo ❶ Cây bàn đào. ❷ Quả bàn đào (*có nơi gọi là* 扁桃).
【蟠桃】[2] pántáo Đào tiên (*trong thần thoại*).

盘(盤) pán BÀN ❶ Chậu rửa tay (*thời xưa*). ❷ (～儿) Cái đĩa to; cái khay; cái mâm: 茶～儿 Khay trà. ❸ (～儿) Bàn; khay: 磨～ Bàn mài/ 算～ Bàn tính/ 字～ Khay

chữ/ 棋～ Bàn cờ/◇地～ Địa bàn. ❹ (～儿) Giao lưu buôn bán (*thời xưa*): 开～ Mở cửa [buôn bán]/ 收～ Đóng cửa [buôn bán]. ❺ Vòng vèo: ～旋 Vòng vèo; lượn vòng. ❻ Gạn hỏi: ～问 Gạn hỏi kĩ/ ～根究底 Hỏi đến cùng. ❼ Chuyển nhượng xí nghiệp nhà máy. ❽ Vận chuyển; chuyển: ～东西 Chuyển đồ đạc. ❾ (*Lượng từ*) Cỗ; mâm; đĩa v.v...: 一～机器 Một cỗ máy. ❿ (Pán) Bàn (*Họ*).

【盘查】 pánchá Truy hỏi.

【盘缠】 pánchán Vòng vo; vòng vèo.

【盘费】 pán·fei Lộ phí.

【盘秤】 pánchèng Cân bàn.

【盘川】 pánchuān <Phương> Lộ phí.

【盘存】 páncún Kiểm kê tài sản; kiểm kê tồn kho.

【盘错】 páncuò <Sách> [Cây cối, cành lá] Um tùm rậm rạp (*ví với việc phức tạp rối rắm*).

【盘道】 pándào Con đường quanh co.

【盘点】 pándiǎn Đếm; kiểm lại.

【盘店】 pándiàn Chuyển nhượng cửa hiệu.

【盘费】 pán·fei <Khẩu> Lộ phí.

【盘杠子】 pán gàng·zi Nhào lộn [trên xà đơn].

【盘根错节】 pán gēn cuò jié Cành lá đan chen khó gỡ.

【盘亘】 pángèn <Sách> [Núi đồi] Nối tiếp nhau: 山岭～交错 Núi đồi nối tiếp nhau.

【盘古】 Pángǔ Bàn Cổ (*nhân vật khai thiên lập địa trong thần thoại của Trung Quốc*).

【盘桓】 pánhuán ❶ <Sách> Quẩn quanh [một chỗ]; dừng lại ở một nơi: ～终日 Quanh quẩn hết ngày/ 在杭州～了几天，游览了各处名胜 Dừng lại ở Hàng Châu mấy ngày, đã đi xem các nơi danh lam thắng cảnh. ❷ Uốn lượn quanh co: ～髻 Búi tóc. ❸ Vòng vèo.

【盘货】 pán·huò Kiểm kê hàng hóa tồn [trong cửa hàng].

【盘诘】 pánjié Truy hỏi [người khả nghi].

【盘结】 pánjié Bao quanh chi chít; chằng chịt: 森林里古木参天，粗藤～ Trong rừng sâu, cổ thụ ngút trời, dây leo chằng chịt.

【盘究】 pánjiū Truy hỏi đến cùng.

【盘踞】 pánjù Chiếm cứ. Cv. 盘据.

【盘库】 pán·kù Kiểm kê đồ vật trong kho.

【盘马弯弓】 pán mǎ wān gōng Gò ngựa giương cung (*thơ Hàn Dũ: '将军欲以巧伏人，盘马弯弓惜不发' Tướng quân muốn lấy tài phục người, gò ngựa giương cung nhưng không bắn, ví với việc chỉ ra oai cho sợ mà thôi*).

【盘尼西林】 pánníxīlín Pê-ni-xi-lin.

【盘弄】 pánnòng Sờ sờ mó mó; đùa nghịch.

【盘曲】【蟠曲】 pánqū <Sách> Uốn lượn.

【盘儿菜】 pánrcài Thức ăn đĩa.

【盘绕】 pánrǎo Xoay quanh; uốn quanh: 长长的藤蔓～在树身上 Những dây leo dài uốn quanh thân cây.

【盘跚】 pánshān Loạng choạng; lảo đảo. Cv. 蹒跚.

【盘石】 pánshí Bàn thạch. Cv. 磐石.

【盘算】 pán·suan Tính toán; trù tính [trong lòng].

【盘梯】 pántī Thang lượn; cầu thang lượn.

【盘腿】 pán·tuǐ Ngồi xếp bằng tròn.

【盘陀】【盘陁】 pántuó <Sách> ❶ Lởm chởm đất đá. ❷ Quanh co: ～路 Đường quanh co.

【盘陀路】 pántuólù Đường khúc khuỷu quanh co.

【盘问】 pánwèn Truy hỏi.

【盘膝】 pánxī <Sách> Bó gối [ngồi]: ～而坐 Bó gối khoanh chân mà ngồi.

【盘香】 pánxiāng Hương vòng.

【盘旋】 pánxuán ❶ Lượn vòng; đi vòng quanh; luẩn quẩn: 飞机在天空～ Máy bay lượn vòng trên không/ 山路曲折，游人～而上 Đường núi quanh co, người tham quan phải đi vòng vèo để lên/ ◇这件事在我脑子里～了好久

Việc này cứ luẩn quẩn trong đầu óc tôi rất lâu. ❷ Quẩn quanh; dừng lại: 他在花房里～了半天才离开 Anh ấy quẩn quanh trong phòng hoa mãi mới đi.

【盘羊】 pányáng Dê rừng sừng xoắn ốc (*sống ở vùng Hoa Bắc, Tây Bắc v.v... Trung Quốc*).

【盘运】 pányùn Chuyển vận.

【盘帐】 pán·zhàng Kết toán sổ sách.

【盘子】 pán·zi ❶ Cái đĩa; cái khay; cái mâm. ❷ Tình hình buôn bán hàng hóa.

般 pán BÀN <Sách> Vui vẻ. // bān; bō.

鞶 (❷繫) pán BÀN ☒ ❶ Cái đai to. ❷ Cái ruột tượng.

槃 pán BÀN <Sách> N.'盘'①②⑤.

磐 pán BÀN Xđ.

【磐石】 pánshí Tảng đá [to, dày]; bàn thạch: 安如～ Vững như bàn thạch. Cv. 盘石.

爿 pán TƯỜNG <Phương> ❶ Thanh tre; thanh gỗ: 柴～ Thanh củi/ 竹～ Thanh tre. ❷ (*Lượng từ*) Cánh [đồng]; thửa [ruộng].

pàn (ㄆㄢˋ)

泮 pàn PHÁN <Sách> ❶ Chia; tan. ❷ Trường học (*thời xưa*):'入泮' Thi đỗ tú tài. ❸ (Pàn) Phán (*Họ*).

判 pàn PHÁN ❶ Chia ra; tách biệt: ～别 Phân chia riêng biệt. ❷ [Khác nhau] Hẳn; [khác nhau] rõ rệt: 新旧社会～然不同 Xã hội cũ mới khác nhau rõ rệt. ❸ Phê phán; phân định: 批～ Phê phán. ❹ Phán quyết; quyết định: 审～ Thẩm phán/ ～案 Phán quyết vụ án/ ～处徒刑 Xử tội tù.

【判别】 pànbié Phân biệt [chỗ khác nhau].

【判词】 pàncí Lời phán quyết; bản án. Cn. 判决书.

【判定】 pàndìng Phân biệt đoán định.

【判断】 pànduàn ❶ Phán đoán. ❷ Đoán định; nhận định: 你～得很正确 Anh nhận định rất chính xác/ 正确的～ Sự nhận định chính xác.

【判官】 pànguān Phán quan (*chức quan phụ tá quan địa phương xử lí công vụ thời Đường Tống; trong truyền thuyết mê tín coi chức quan này là quyết định mọi sự sống chết*).

【判决】 pànjué Phán quyết.

【判决书】 pànjuéshū Bản án.

【判例】 pànlì Phán lệ (*những phán quyết đã có hiệu lực, có thể được coi là những tiền lệ, có khi chúng được coi ngang như pháp luật*).

【判明】 pànmíng Phân biệt rõ; làm cho rõ ràng: ～是非 Phân biệt rõ phải trái/ ～真相 Phân biệt rõ chân tướng.

【判若鸿沟】 pàn ruò Hónggōu Khác nhau rõ rệt.

【判若云泥】 pàn ruò yún ní Khác nhau một trời một vực.

【判罪】 pàn·zuì Kết tội.

袢 pàn PHẠN; PHÁN ❶ N.'襻'. ❷ X.[袷袢] (qiāpàn).

畔 pàn BẠN ❶ Bờ; bên [sông, hồ, đường, ruộng v.v...]: 湖～ Bên hồ/ 路～ Bên đường/ 桥～ Bên cầu. ❷ Bờ ruộng. <Cổ> N.'叛'.

叛 pàn BẠN Phản bội: ～贼 Kẻ phản bội/ ～匪 Bọn phỉ phản bội/ ～党 Phản Đảng/ ～国 Phản quốc/ 众～亲离 Bạn bè ghét bỏ, thân thích lìa xa.

【叛变】 pànbiàn Làm phản.

【叛离】 pànlí Bội phản.

【叛乱】 pànluàn Phiến loạn.

【叛卖】 pànmài Phản bội; bán rẻ [tổ quốc, cách mạng].

【叛逆】 pànnì ❶ Phản bội; phản nghịch. ❷ Người có hành vi phản bội.

【叛徒】 pàntú Kẻ phản bội [tổ quốc, cách mạng].

襻 pàn PHẠN ❶ (～儿) Vòng dây để cài khuy áo; khuyết áo: 纽～儿 Cái khuy áo. ❷ (～儿) Vòng cài khuy (*những cái giống như vòng để cài cúc*): 鞋～儿 Khuy giày. ❸ Vấn; quấn; nối

liàn: ～上几针 Khâu mấy vòng/ 用绳子～上 Dùng dây quấn vào.

鉴 pàn PHẠN Núm.

拚 pàn BIỆN Vứt bỏ: ～弃 Vứt bỏ; bỏ đi/ ～命 Liều mình. // pīn'拼'.

【拚命】pàn‿mìng <Phương> Liều mình.

盼 pàn PHÁN ❶ Chờ trông; mong mỏi: 切～ Mong mỏi bức thiết. ❷ Nhìn: 左顾右～ Nhìn trái nhìn phải.

【盼头】pàn·tou Hi vọng: 这年月呀，越活越有～啦！ Những năm tháng này, càng sống càng thấy nhiều hi vọng!

【盼望】pànwàng Trông mong; trông chờ.

pāng (ㄆㄤ)

滂 pāng BÀNG <Sách> [Nước] Tuôn chảy.

【滂湃】pāngpài [Nước] Cuộn trào.

【滂沱】pāngtuó Mưa rất to: ◇涕泗～ Nước mắt nước mũi đầm đìa.

膀(胖) pāng BÀNG Sưng; phù nề: 他的心脏病不轻，脸都～了 Bệnh tim của anh ấy không nhẹ, mặt phù lên rồi.

雱(雾、霧) pāng BÀNG ❶ Tuyết rơi rất dày. ❷ N. '滂'.

乒 pāng BÀNG *(Từ tượng thanh, tiếng súng, tiếng đóng cửa, tiếng vật bị vỡ tan)* Pàng; xình; choang.

páng (ㄆㄤˊ)

旁 páng BÀNG ❶ Bên cạnh: 路～ Ven đường. ❷ Khác; ngoài ra: 他有～的事先走了 Anh ấy có việc khác đi trước rồi. ❸ (～儿) [Bộ] Thiên bàng [của chữ Hán]: 竖心～儿 Bộ tâm đứng/ 立人～儿 Bộ nhân đứng. <Cổ> N. '傍'bàng.

【旁白】pángbái Lời bộc bạch [của diễn viên] với khán giả.

【旁边】pángbiān (～儿) Hai bên [phải, trái]; chỗ tiếp cận: 马路～停着许多小汽车 Ven đường đỗ rất nhiều ô-tô con.

【旁岔儿】pángchàr <Phương> Lời chen ngang; việc xen ngang.

【旁出】pángchū Nảy sinh từ bên lề.

【旁观】pángguān Bàng quan; đứng ngoài quan sát: 冷眼～ Đứng ngoài nhìn một cách thờ ơ lãnh đạm/ 袖手～ Khoanh tay đứng nhìn.

【旁观者清】páng guānzhě qīng Người đứng ngoài nhìn sự việc rõ hơn; người ngoài tỉnh hơn.

【旁皇】pánghuáng X. [[彷徨]].

【旁及】pángjí Nhân tiện đề cập đến.

【旁门】pángmén (～儿) Cửa ngách; cửa bên.

【旁门左道】páng mén zuǒ dào Ngõ ngách cửa bên. X. [[左道 旁门]].

【旁敲侧击】páng qiāo cè jī Nói cạnh nói khóe.

【旁切圆】páng- qiēyuán Đường tròn bàng tiếp.

【旁人】pángrén Người ngoài; người khác.

【旁若无人】páng ruò wú rén Thản nhiên; tự nhiên như không có ai khác.

【旁听】pángtīng Bàng thính: 他在北京大学～过课 Anh ấy đã từng học bàng thính ở trường Đại học Bắc Kinh.

【旁骛】pángwù <Sách> Việc làm thêm.

【旁系亲属】pángxì qīnshǔ Anh em họ hàng chi khác.

【旁压力】pángyālì Áp lực bên. Cn. 侧压力.

【旁征博引】páng zhēng bó yǐn Dẫn nhiều tài liệu từ nhiều nguồn khác.

【旁证】pángzhèng Luận cứ phụ; bằng chứng.

【旁支】pángzhī Chi [họ] khác.

磅 páng BÀNG Xđ.

【磅礴】pángbó ❶ [Khí thế] Hào hùng: 气势～ Khí thế hào hùng. ❷ [Khí thế] Trần đầy; dồi dào.

蚌 páng BÀNG Xđ.

【蚌蟹】pángxiè Con cua.

膀 páng BÀNG Xđ.

【膀胱】pángguāng Bàng quang.

鳑 páng BÀNG Xđ.

【鳑鲏】pángpí Cá cấn.

彷(徬) páng BÀNG Xđ.

【彷徨】pánghuáng Do dự (*ngập ngừng lưỡng lự đi đi lại lại không biết đi hướng nào*); bồi hồi: ～歧途 Do dự trước ngã ba đường. Cv. 旁皇.

庞[1](厖、❶❷厖) páng BÀNG, MANG ❶ To lớn. ❷ Nhiều mà rối. ❸(Páng) Bàng (*Họ*).

庞[2](厖) páng BÀNG (～儿) Mặt: 面～ Bộ mặt.

【庞大】pángdà Đồ sộ: 机构～ Cơ cấu đồ sộ.

【庞然大物】pángrán dà wù Đồ vật to lớn.

【庞杂】pángzá Nhiều và rối ren lẫn lộn: 机构～ Cơ cấu rườm rà/ 议论～ Bàn luận nhiều mà rối ren.

逢 Páng BÀNG (*Họ*).

pǎng (ㄆㄤˇ)

耪 pǎng BẢNH [Dùng cuốc] Xới: ～地 Xới đất.

嗙 pǎng BẢNH <Phương> Khoe khoang; thổi phồng: 开～ Khoe khoang/ 胡吹乱～ Khoe khoang àm ĩ.

髈 pǎng PHẢNG <Phương> Bắp đùi.

pàng (ㄆㄤˋ)

胖(肨) pàng BẠNG [Thân thể người] Béo (*mập*); bụ: 肥～ Béo (*mập*)/ 这孩子很～ Em bé này rất bụ.

【胖墩墩】pàngdūndūn (～的) Béo lùn chắc nịch.

【胖墩儿】pàngdūnr <Khẩu> Bụ bẫm (*thường chỉ trẻ em*).

【胖乎乎】pànghūhū (～的) Mập; bụ bẫm (*thường chỉ trẻ em*).

【胖头鱼】pàngtóuyú X.'鳙'.

【胖子】pàng·zi Người béo [mập].

pāo (ㄆㄠ)

泡[1] pāo BÀO ❶(～儿) Bong bóng (*vật căng tròn mà mềm xốp*): 豆～儿 Bọt đậu. ❷ <Phương> Mục; thối; ủng: ～枣 Táo thối/ ～线 Chỉ mục/ 这块木料发～ Thanh gỗ này bị mục.

泡[2] pāo BÀO (*Dùng làm tên hồ*): 月亮～ Nguyệt Lượng Bào (*tên hồ, ở tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc*)/ 莲花～ Liên Hoa Bào (*tên hồ, ở tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc*).

泡[3] pāo BÀO (*Lượng từ, chỉ phân, nước tiểu*) Bãi.

【泡货】pāohuò <Phương> Vật phẩm rỗng (*ví. với vật to mà phân lượng nhỏ*).

【泡桐】pāotóng Cây bào đồng. Cn. 桐.

【泡子】pāo·zi <Phương> Bào Tử (*dùng làm tên hồ*): ～沿 Bào Tử Duyên/ 干～ Cán Bào Tử (*đều là tên hồ, ở tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc*).

抛(拋) pāo PHAO ❶ Ném; vứt; quăng: ～球 Ném bóng. ❷ Mất đi; bỏ rơi: 跑到第三圈，他已经把别人远远地～在后面了 Chạy đến vòng thứ ba, anh ấy đã bỏ rơi người khác ở phía sau rất xa. ❸ Bán tháo.

【抛费】 pāofèi <Phương> Phao phí.
【抛光】 pāoguāng Đánh bóng.
【抛荒】 pāo·huāng ❶ Bỏ ruộng hoang. ❷ Cơ nghề mà không hành nghề.
【抛脸】 pāo·liǎn <Phương> Mất mặt; làm mất mặt.
【抛锚】 pāo·máo ❶ Thả neo; hãm tàu. ❷ <Phương> Sự gián đoạn trong công việc.
【抛弃】 pāoqì Vứt bỏ; không cần.
【抛售】 pāoshòu Bán tháo; bán đổ bán tháo.
【抛头露面】 pāo tóu lù miàn Xuất đầu lộ diện (*Ngx.*).
【抛物线】 pāowùxiàn Đường pa-ra-bôn; đường ném (*đường cong do vật được ném vẽ nên*).
【抛掷】 pāozhì <Sách> Ném; vứt.
【抛砖引玉】 pāo zhuān yǐn yù Thả con săn sắt, bắt con cá xộp; tung ra hòn gạch kéo về viên ngọc.

脬 pāo PHAO ❶ X. 〖尿脬〗 (suī·pāo). ❷ (*Lượng từ*) N. '泡' (pāo).

páo (ㄆㄠˊ)

庖 páo BÀO <Sách> ❶ Nhà bếp: ～厨 Nhà bếp. ❷ Đầu bếp: 名～ Đầu bếp nổi tiếng.
【庖厨】 páochú <Sách> Nhà bếp.
【庖代】 páodài <Sách> Làm hộ.

炮 páo BÀO Bào chế; sao vàng; sao giòn.
【炮格】 páogé Bào cách (*dùng sắt nung đỏ đốt da thịt người, một kiểu tra tấn tàn bạo, thời xưa*).
【炮炼】 páoliàn Bào luyện; sao khô [thuốc].
【炮烙】 páoluò (*Cách đọc cũ là* páogé) N. '炮格'.
【炮制】 páozhì ❶ Bào chế [thuốc Đông y]. ❷ Bịa đặt; đặt điều (*Ngx.*).

袍 páo BÀO (～儿) Áo dài: 皮～ Áo dài da; áo khoác da/棉～儿 Áo dài bông.
【袍哥】 páogē Bào ca (*thành viên của bang hội phản động ở miền Tây Nam Trung Quốc trước đây, cũng chỉ tổ chức phản động đó*).
【袍笏登场】 páo hù dēng chǎng Bào hốt đăng trường; mình mặc áo bào, tay cầm hốt ngọc, bước lên sân khấu (*ví với việc lên làm quan*).
【袍泽】 páozé Bạn đồng sự [trong quân đội]: ～之谊 Tình nghĩa đồng sự.
【袍罩儿】 páozhàor Vải choàng [ngoài áo dài].
【袍子】 páo·zi N. 袍.

匏 páo BÀO Xd.
【匏瓜】 páoguā Cây bầu dại.

咆 páo BÀO [Thú dữ] Gầm.
【咆哮】 páoxiāo ❶ [Thú dữ] Gầm. ❷ Gào thét (*tiếng nước chảy mạnh, tiếng người giận dữ*): 黄河～ Hoàng Hà gào thét/ ～如雷 Gào thét như sấm.

跑 páo BÀO [Thú dùng móng vuốt] Cào: ～槽 Rãnh thú cào/ 虎～泉 Hổ Bào Tuyền (*tên suối, ở Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*). // pǎo.

刨 páo BÀO ❶ Đào bới: ～土 Đào đất/ ～坑 Đào hố. ❷ <Khẩu> Bỏ đi; bớt đi: 十五天～去五天，只剩下十天了 Mười lăm ngày bỏ đi năm ngày, chỉ còn lại mười ngày.
【刨根儿】 páo·gēnr Tìm hiểu đến cùng: ～问底儿 Hỏi đến cùng; hỏi tới ngọn ngành.

狍(麅) páo BÀO Hươu bào.
【狍子】 páo·zi Hươu bào.

pǎo (ㄆㄠˇ)

跑 pǎo BÃO ❶ Chạy: 赛～ Thi chạy/ ～圈儿 Vòng chạy/ 鹿～得很快 Hươu chạy rất nhanh/ ◇ 火车在飞～ Tàu hỏa chạy như bay. ❷ Chạy trốn:

别让兔子～了 Đừng để thỏ chạy mất. ❸ <Phương> Đi: ～路 Đi đường. ❹ Lao đi; chạy đi: ～码头 Lên bến xuống thuyền, đi buôn đi bán/ ～材料 Chạy tài liệu. ❺ Rò; chảy; thoát [khỏi vị trí cần thiết]: ～油 Chảy dầu; rò dầu/ ～气 Hở khí/ 信纸叫风给刮～了 Giấy viết thư bị gió cuốn đi mất rồi. ❻ Bay hơi [nên bị hao hụt]: 瓶子没盖严，汽油都～了 Nút bình không đậy chặt, xăng bốc hơi cả rồi.

【跑表】pǎobiǎo X〖马表〗.

【跑步】pǎo/bù Chạy bộ [theo tư thế quy định]; đi bộ điền kinh.

【跑车】pǎo/chē ❶ Xe tuột dốc. ❷ <Khẩu> Chạy tàu (*nhân viên xe lửa theo tàu làm việc*).

【跑车】pǎochē ❶ X. 〖赛车〗. ❷ Xe chuyển gỗ [trong rừng].

【跑单帮】pǎodānbāng Bọn người buôn nước bọt.

【跑道】pǎodào ❶ Đường băng [máy bay]. ❷ Đường chạy (*đường thi chạy, đường thi trượt băng tốc độ*).

【跑电】pǎo/diàn Rò điện.

【跑肚】pǎo/dù Đi la chảy.

【跑反】pǎo/fǎn <Phương> X. 〖逃反〗.

【跑旱船】pǎo hànchuán Múa chèo thuyền (*điệu múa dân gian diễn cảnh chèo thuyền*).

【跑合儿】pǎo/hér Làm mối lái buôn bán.

【跑江湖】pǎo jiānghú Sống giang hồ (*đi đầu sông cuối chợ làm mọi nghề kiếm sống*).

【跑街】pǎojiē <Phương> ❶ Chạy ngoài. ❷ Người làm việc chạy bên ngoài.

【跑警报】pǎo jǐngbào Chạy báo động [khi có máy bay tập kích].

【跑龙套】pǎo lóngtào Đóng vai phụ.

【跑马】pǎo/mǎ ❶ Cưỡi ngựa. ❷ Đua ngựa.

【跑马卖解】pǎo mǎ mài xiè Cưỡi ngựa diễn trò kiếm sống (*thời xưa*). Cn. 跑马解、跑解马

【跑码头】pǎo mǎ·tou Chạy đầu sông cuối chợ buôn bán kiếm ăn.

【跑面】pǎo miàn Đi cơ sở.

【跑跑颠颠】pǎopǎodiāndiān (～的) Chạy ngược chạy xuôi; tất tả ngược xuôi: 她在服务站上一天到晚～的，热心为群众服务 Chị ấy làm ở cửa hàng phục vụ, tất tả suốt từ sáng đến tối, nhiệt tình phục vụ khách.

【跑跑跳跳】pǎopǎotiàotiào (～的) Thoăn thoắt; ngược xuôi.

【跑墒】pǎo/shāng Ruộng bị khô cạn. Cn. 走墒.

【跑堂儿的】pǎotángr·de Hầu bàn (*thời xưa*).

【跑腿儿】pǎotuǐr <Khẩu> Chân chạy (*làm nghề tạp dịch chạy vạy vì người khác*).

【跑外】pǎowài Liên hệ giao dịch; chạy ngoài: ～的 Nghề chạy ngoài; người chạy ngoài.

【跑鞋】pǎoxié Giày chạy thi.

【跑圆场】pǎo yuánchǎng [Diễn viên kịch] Chạy quanh sân khấu.

【跑辙】pǎo/zhé <Phương> Trượt ray (*ví với lạc đề*).

pào (ㄆㄠˋ)

炮 pào PHÁO ☒ To; lớn.

泡 pào BÀO ❶ (～儿) Bong bóng: 水～ Bong bóng nước/ 肥皂～儿 Bong bóng xà phòng. ❷ (～儿) Bóng (*vật thể giống bong bóng*): 灯～儿 Bóng đèn/ 手上起了～ Tay phồng rộp lên. ❸ Ngâm [trong chất lỏng]: 两手在水里～得发白 Hai tay ngâm trong nước nhợt cả ra. ❹ Cố ý tiêu hao [thời gian].

【泡病号】pào bìnghào (～儿) Cáo ốm [không đi làm, không đi học v.v..].

【泡菜】pàocài Dầm rau (*trộn rau với mắm, muối, giấm, rượu v.v... để ăn*).

【泡饭】pào/fàn Chan canh [vào cơm].

【泡饭】pàofàn Cơm nát; cháo loãng.

【泡蘑菇】pào mó·gu Ngâm nấm (*cố ý gây chuyện để trì hoãn thời gian*).
【泡沫】pàomò Bọt.
【泡沫玻璃】pàomò bō·lí Thủy tinh xốp.
【泡沫混凝土】pàomò hǔnníngtǔ Chất làm bê-tông xốp.
【泡沫剂】pàomòjì Xi-măng xốp [dùng làm tường cách nhiệt, cách âm].
【泡沫塑料】pàomò sùliào Chất dẻo xốp [có thể cách nhiệt, cách âm].
【泡沫橡胶】pàomò xiàngjiāo Cao-su xốp; cao-su bọt.
【泡汤】pào·tāng <Phương> Bị nhỡ; bị hỏng.
【泡漩】pàoxuán Sóng nước cuồn cuộn, xoáy ốc.
【泡影】pàoyǐng Tan vỡ; hỏng [như bong bóng] (*ví với điều hi vọng bị tan vỡ*): 梦幻～ Mộng tưởng vỡ tan như bong bóng.
【泡子】pào·zi <Khẩu> Bóng đèn.

疱 (皰) pào BÀO Mụn nước [mọc trên da].
【疱疹】pàozhěn Mụn nước mẩn thành từng mảng (*bệnh đậu mùa, thủy đậu v.v...*).

炮 (砲、礮) pào PHÁO Súng pháo.
【炮兵】pàobīng Pháo binh.
【炮铳】pào·chong <Phương> Pháo đốt.
【炮打灯儿】pàodǎdēngr <Phương> Pháo hoa; cây bông.
【炮弹】pàodàn Đạn pháo.
【炮灰】pàohuī Bia đỡ đạn.
【炮火】pàohuǒ Lửa pháo; bom đạn; lửa đạn.
【炮击】pàojī Pháo kích; bắn pháo: 停止～ Ngừng bắn pháo.
【炮舰】pàojiàn Pháo hạm.
【炮舰外交】pàojiàn wàijiāo Ngoại giao pháo hạm.
【炮楼】pàolóu Pháo đài.
【炮钎】pàoqiān X. 〖钎子〗.
【炮手】pàoshǒu Pháo thủ.
【炮塔】pàotǎ Tháp pháo (*tháp bảo vệ pháo, có loại di động, có loại cố định*).
【炮台】pàotái Pháo đài.
【炮艇】pàotǐng Pháo hạm tuần tiễu.
【炮筒子】pàotǒng·zi Cái nòng pháo (*ví với người nóng nảy thích tranh luận cãi vã*).
【炮位】pàowèi Nơi đặt pháo; vị trí pháo; mâm pháo.
【炮眼】pàoyǎn ❶ Lỗ châu mai. ❷ Lỗ mìn; lỗ nạp mìn.
【炮衣】pàoyī Áo pháo; bạt che pháo.
【炮仗】pào·zhang Pháo đốt.
【炮子儿】pàozǐr <Khẩu> ❶ Đạn pháo nhỏ. ❷ Súng nhỏ; đạn con.

pēi (ㄆㄟ)

醅 pēi PHÔI <Sách> Rượu chưa lọc.

呸 pēi PHÔI (*Thán từ, biểu thị trách móc, khinh miệt, phản đối*) Hừ: ～！我不能干那种损人利己的事 Hừ! Tao không thể làm cái việc hại người lợi mình ấy.

衃 pēi PHÔI Máu đông.

胚 (肧) pēi PHÔI Phôi.
【胚层】pēicéng Tầng phôi; lớp phôi.
【胚根】pēigēn Rễ mầm.
【胚盘】pēipán Bàn phôi.
【胚乳】pēirǔ Phôi nhũ.
【胚胎】pēitāi Phôi thai.
【胚芽】pēiyá Mầm phôi.
【胚叶】pēiyè Lá mầm.
【胚轴】pēizhóu Thân mầm.
【胚珠】pēizhū Châu; noãn.

péi (ㄆㄟˊ)

培 péi BỒI ❶ Đắp thêm; vun thêm: 玉米根部要多～点儿土 Gốc ngô cần vun thêm chút đất nữa/ 将堤坝加

高～厚 Nâng cao; đắp dày thêm cho đê đập. ❷ Bồi dưỡng [người]: ～训 Dạy dỗ; đào tạo/ ～干 Đào tạo cán bộ.

【培土】péi•tǔ Bồi thêm đất; vun đất.

【培修】péixiū Bồi đắp; tu bổ thêm vững chắc.

【培训】péixùn Bồi dưỡng và huấn luyện.

【培养】péiyǎng ❶ Nuôi cấy [vi khuẩn]. ❷ Bồi dưỡng và huấn luyện.

【培养基】péiyǎngjī Chất cấy vi sinh vật.

【培育】péiyù Đào tạo; bảo dưỡng; chăm chút; gây trồng: ～树苗 Bảo dưỡng cây non/ 选择优良品种，进行～ Chọn giống tốt, tiến hành gây trồng.

【培植】péizhí ❶ Gây trồng và nuôi dưỡng [cây cối]: 许多野生草药已开始用人工～ Rất nhiều cây thuốc hoang dại đã bắt đầu được con người gây trồng, nuôi dưỡng. ❷ Bồi dưỡng [nhân tài]; bồi bổ [thế lực] để lớn mạnh.

赔 péi BỒI ❶ Bồi thường; đền bù; đền: ～款 Bồi thường tiền/ 这块玻璃是我碰破的，由我来～ Tấm kính này do tôi làm vỡ, để tôi bồi thường. ❷ Thua lỗ; hụt vốn: ～本 Hụt vốn/ ～钱 Hụt tiền.

【赔本】péi•běn Hụt tiền vốn.

【赔不是】péi bù•shi Xin lỗi; chịu lỗi: 给他赔个不是 Xin lỗi anh ta đi.

【赔偿】péicháng Bồi thường; đền bù: 照价～ Bồi thường theo giá.

【赔垫】péidiàn Tổn phí bồi thường; tiền đền: 钱数太大，我可～不起 Số tiền qúa lớn, tôi không đền nổi.

【赔话】péi•huà [Nói lời] Xin lỗi.

【赔款】péi•kuǎn ❶ Đền tiền. ❷ Bồi thường chiến phí.

【赔款】péikuǎn ❶ Tiền bồi thường. ❷ Tiền bồi thường chiến phí.

【赔了夫人又折兵】péi•le fū•ren yòu zhé bīng Đã mất bà phu nhân lại hao binh tổn tướng; mất cả chì lẫn chài (*ví với việc tham lợi, nhưng lợi chẳng thấy mà lại bị thiệt. Theo "Tam Quốc diễn nghĩa" Chu Du hiến kế đem em gái Tôn Quyền gả cho Lưu Bị, lừa Lưu Bị đến để bắt giữ, cướp lại Kinh Châu. Kết qủa Lưu Bị được vợ đem ra khỏi Đông Ngô. Chu Du cho quân đuổi đánh, mắc mưu Gia Cát Lượng, hao binh tổn tướng*).

【赔累】péilěi [Buôn bán] Hụt vốn mắc nợ.

【赔礼】péi•lǐ Nhận lỗi; chịu lỗi: 他错怪了人，应该向人～ Anh ấy đã mắc lỗi với người ta thì phải nhận lỗi/ 向他赔了个礼 Đã nhận lỗi với anh ấy.

【赔小心】péi•xiǎoxīn Được lòng (*do cẩn thận, khiêm nhường nên được lòng người hoặc không bị người khác tức giận*).

【赔笑】péi•xiào Cười làm lành. Cn. 赔笑脸.

【赔帐】péi•zhàng ❶ Bồi thường do nhầm lẫn. ❷ <Phương> Bù lỗ.

【赔罪】péi•zuì Nhận lỗi; xin lỗi.

锫 péi BÀU Bec-cơ-li. Kí hiệu: Bk.

毰 péi BỒI ☒ [毰鳃] (péisāi) Lông lá xác xơ.

陪 péi BỒI ❶ Tiếp; đi cùng: 失～ Thất lễ/ ～客人 Người cùng đi với khách. ❷ Giúp đỡ từ bên cạnh.

【陪伴】péibàn Tiếp.

【陪绑】péibǎng Cùng trới dẫn ra pháp trường (*nhằm đe dọa uy hiếp những người không đáng tội chết hoặc chưa đến tội chết, khiến họ sợ mà khai báo hay đầu hàng*).

【陪衬】péichèn ❶ Làm nền. ❷ Vật làm nền.

【陪都】péidū Kinh đô phụ.

【陪房】péi•fang Nô tì gả bán theo chủ (*thời xưa*).

【陪祭】péijì Bồi tế (*người chủ trì nghi thức bên cạnh chủ tế*).

【陪嫁】péijià <Phương> Của hồi môn.

【陪客】péi•ke Người tiếp khách (*người do chủ nhân đặc biệt cử đến để tiếp khách*).

【陪审】péishěn Bồi thẩm.
【陪审制】péishěnzhì Chế độ bồi thẩm.
【陪侍】péishì Hầu hạ.
【陪送】péi·song <Khẩu> ❶ Tặng qùa. ❷Của hồi môn.
【陪同】péitóng Cùng đi [với khách]: ～前往参观 Cùng đi với khách tham quan.
【陪音】péiyīn X.[[泛音]].
【陪葬】péizàng ❶Tùy táng; tuẫn táng; chôn theo (*thời xưa chôn người hoặc đồ vật cùng với người chết*). ❷ Linh cữu [của bầy tôi hoặc vợ chôn cạnh vua hay quan lại].

裴 Péi BÙI (*Họ*).

pèi (ㄆㄟˋ)

沛 pèi BÁI <Sách> Hừng hực; tràn đầy: ～然 Tràn đầy/ 充～ Dồi dào; tràn trề; đầy dủ.

霈 pèi BÁI <Sách> ❶ Mưa to. ❷ Mưa dầm dề.

旆(旆) pèi BÁI <Sách> ❶ Cờ đuôi nheo. ❷ <Sách> Tinh kì; cờ xí.

配 pèi PHỐI ❶Kết hợp lưỡng tính (*đực cái*); phối: 婚～ Hôn phối/ 原～ Vợ hoặc chồng (*cách gọi cũ*). ❷ Cho lấy đực [động vật]: ～种 Cho ngựa lấy đực. ❸ Phối; pha: ～颜色 Phối màu/ 搭～ Phối hợp. ❹ Phân chia có kế hoạch: 支～ Chi phối/ 分～ Phân phối. ❺ Lắp thêm (*bổ khuyết vào vật phẩm thiếu quy cách*): ～零件 Lắp phụ tùng/ ～钥匙 Lắp chìa khóa. ❻ Đệm; điểm: 红花～绿叶 Hoa đỏ điểm trên lá xanh. ❼ Đủ; phù hợp; xứng: 只有这样的人,才～称为先进工作者 Chỉ có người như thế, mới xứng là người lao động tiên tiến/ 他的性格和他的年龄很不相～ Tính cách và tuổi tác của anh ta rất không ăn khớp. ❽ Sung quân: ～军 Sung quân.

【配备】pèibèi ❶Phân phối [sức người sức của]: ～骨干力量 Phân phối lực lượng cốt cán/ ～拖拉机 Phân phối máy kéo. ❷ Bố trí [binh lực]: 按地形～火力 Căn cứ vào địa hình bố trí hỏa lực. ❸ Khí vật thành bộ; trang bị: 现代化的～ Trang bị hiện đại.
【配搭】pèidā Phối hợp: 这出戏,配角儿～得不错 Vở kịch này, diễn viên phụ phối hợp khá lắm.
【配搭儿】pèi·dar Cái phối hợp; cái làm nền [cho cái chính].
【配电盘】pèidiànpán Bảng phân phối, đóng mở điện [ở các trạm điện].
【配殿】pèidiàn Điện thờ phụ [ở hai bên điện thờ chính].
【配对】[1] pèi∠duì (～儿) Ghép [thành] đôi: 这只鞋只能和那一只～ Chiếc dép này chỉ có thể ghép [thành] đôi với chiếc dép kia.
【配对】[2] pèi∠duì (～儿) [Động vật] Giao hợp.
【配方】[1] pèi∠fāng Phối phương (*biến một biểu thức chưa bình phương hoàn toàn thành một biểu thức bình phương hoàn toàn*).
【配方】[2] pèi∠fāng Pha chế thuốc theo đơn.
【配方】pèifāng Phương pháp phối chế [các sản phẩm hóa học và luyện kim]. Cn. 方子.
【配房】pèifáng Chái (*ở hai bên nhà chính*); buồng xép.
【配合】pèihé Phối hợp.
【配合】pèi·he Phù hợp; thích hợp; ăn khớp: 绿油油的枝叶衬托着红艳艳的花朵，那么～,那么美丽 Giữa những cành lá xanh mơn mởn điểm những bông hoa đỏ rực, thật là ăn khớp, thật là đẹp mắt.
【配给】pèijǐ Bán phân phối; cung cấp [theo kế hoạch].
【配件】pèijiàn ❶ Linh kiện; bộ phận [trong máy móc]. ❷ (～儿) Linh kiện thay thế [những cái đã hỏng].
【配角】pèi∠jué (～儿) Phối hợp biểu.

diễn: 他们俩老是～，合演过很多戏 Hai đứa chúng nó lúc nào cũng phối hợp biểu diễn, đã từng hợp diễn rất nhiều vở kịch.

【配角】pèijué (～儿) ❶ Vai phối hợp. ❷ Trợ lí; người phụ việc.

【配料】pèi·liào Phối liệu.

【配偶】pèi'ǒu Phối ngẫu.

【配色】pèisè Phối màu; phối hợp màu sắc.

【配售】pèishòu Bán phân phối.

【配糖物】pèitángwù X.'甙'(dài).

【配套】pèi·tào Đồng bộ; kết hợp thành một thể hoàn thiện: ～工程 Công trình đồng bộ/ 大中小厂，～成龙，分工协作，提高生产水平 Những nhà máy loại lớn, loại vừa và loại nhỏ kết hợp đồng bộ, phân công hiệp tác để nâng cao trình độ sản xuất.

【配伍】pèiwǔ Phối hợp dược liệu; dùng thuốc phối hợp [để tăng hiệu qủa].

【配戏】pèi·xì Phối hợp với vai chính để diễn kịch.

【配药】pèi·yào Điều chế thuốc; pha chế thuốc [theo đơn].Cn. 药物.

【配音】pèi·yīn Phối âm.

【配乐】pèi·yuè Phối nhạc.

【配制】pèizhì Phối chế; phối hợp chế tạo.

【配置】pèizhì Phối trí: ～兵力 Phối trí binh lực.

【配种】pèi·zhǒng Lai giống.

【配子】pèizǐ Phối tử.

帔 pèi PHÍ Áo choàng không tay. (*thời xưa*).

佩(❷珮) pèi BỘI ❶ Đeo: ～刀 Đeo dao/ 腰～盒子枪 Lưng đeo bao súng. ❷ Đồ trang sức đeo ở đai áo (*thời xưa*): 玉～ Ngọc đeo. ❸ Bái phục: 钦～ Khâm phục/ 这种高度的国际主义精神十分可～ Tinh thần quốc tế cao cả này rất đáng khâm phục.

【佩带】pèidài Đeo.

【佩服】pèi·fú Khâm phục.

辔 pèi Bí Hàm thiếc, dàm và dây cương [ngựa]: ～鞍 Yên cương/ 按～徐行 Buông lỏng tay khấu chầm chậm đi.

【辔头】pèitóu Hàm thiếc, dàm và dây cương.

pēn (ㄆㄣ)

喷 pēn PHÚN [Khí, nước, bột] Phụt ra; phun ra; bắn ra: ～泻 Phụt chảy ra. // pèn.

【喷薄】pēnbó Dâng lên; nhô lên: ～欲出的一轮红日 Một vừng hồng nhô lên.

【喷出岩】pēnchūyán Đá phún xuất; đá phun trào [của núi lửa].

【喷灯】pēndēng Máy xì; máy hàn xì.

【喷发】pēnfā Phụt ra; phun ra (*núi lửa phụt ra dung nham*).

【喷饭】pēnfàn Cười sặc sụa.

【喷壶】pēnhú Thùng ô doa (*có nơi gọi là* 喷桶).

【喷火器】pēnhuǒqì Máy (*súng*) phun lửa.

【喷溅】pēnjiàn Phun tung tóe.

【喷漆】pēn·qī Xì sơn.

【喷漆】pēnqī Sơn xì [loại sơn nhân tạo].

【喷气发动机】pēnqì fādòngjī Động cơ phản lực.

【喷气式飞机】pēnqìshì fēijī Máy bay phản lực.

【喷泉】pēnquánSuối phun.

【喷洒】pēnsǎ Phun tưới: ～农药 Phun thuốc trừ sâu.

【喷射】pēnshè Phun; bắn.

【喷水池】pēnshuǐchí Bể phun nước (*đặt vòi phun nước làm cảnh*).

【喷嚏】pēntì Hắt xì hơi.

【喷桶】pēntǒng <Phương> Thùng ô doa.

【喷头】pēntóu Gương sen (*ô doa ở phòng tắm v.v..*).

【喷吐】pēntǔ [Ánh sáng, lửa, khí] Phụt lên; phụt ra: 炉口～着鲜红的火苗 Miệng lò phụt lên ngọn lửa đỏ rực/ 机

车不住地～着一团团白气 Dầu máy không ngớt phụt ra từng đám khói trắng.
【喷雾器】pēnwùqì Bình phun thuốc.
【喷子】pēn·zi Công cụ phun nước.
【喷嘴】pēnzuǐ Vòi phun [nước].

pén (ㄆㄣˊ)

盆 pén BỒN (～儿) Chậu: 花～儿 Chậu hoa/ 脸～ Chậu rửa mặt/ 澡～ Bồn tắm.
【盆菜】péncài <Phương> Món ăn dĩa; món ăn bày sẵn.
【盆地】péndì Thung lũng; đất lòng chảo; bồn địa.
【盆景】pénjǐng (～儿) Bồn cảnh.
【盆腔】pénqiāng [Khung] Hố chậu; khu khoang xương chậu.
【盆汤】péntāng Nhà tắm. Cn. 盆塘.
【盆子】pén·zi <Khẩu> Bồn; chậu.

溢 pén BỒN <Sách> [Nước] Trào lên; dâng lên: ～涌 [Nước] Dâng lên cao/ ～溢 [Nước] Tràn ra.

pèn (ㄆㄣˋ)

喷 pèn PHÚN (～儿) <Khẩu> ❶ Mùa [nông sản, hải sản]: 对虾～儿 Mùa tôm càng/ 西瓜正在～儿上 Dưa hấu đương rộ. ❷ (*Lượng từ*) Lứa; loạt; lớp: 头～棉花 Lứa bông đầu mùa/ 绿豆结二～角了 Đậu xanh đã ra qủa hai lứa rồi.
【喷香】pènxiāng Thơm nức.

pēng (ㄆㄥ)

烹 pēng PHANH ❶ Nấu; hầm: ～饪 Nấu nướng/ ～调 Chế biến [thức ăn]. ❷ Phương pháp nấu nướng: ～对虾 Hầm tôm càng; om tôm càng.
【烹茶】pēngchá Hãm trà; pha trà.
【烹饪】pēngrèn Nấu nướng: ～法 Cách nấu nướng.
【烹调】pēngtiáo Chế biến; xào nấu món ăn: ～五味 Nấu ngũ vị.

怦 pēng PHANH (*Từ tượng thanh, tiếng tim đập*) Thình thịch; thình thình: ～然心动 Ngực đập thình thình/ 心里～～地跳着 Tim đập thình thịch.

砰 pēng PHANH (*Từ tượng thanh, tiếng rơi của vật nặng hoặc tiếng gõ*) Àm: ～的一声,木板倒下来了 Àm một cái, tấm ván đổ xuống rồi.

抨 pēng PHANH [Bàn tán] Công kích; đả kích,
【抨击】pēngjī [Bàn tán] Công kích; đả kích.
【抨弹】pēngtán N. 抨击.

匉 pēng PHANH ☒ N. '砰'.

澎 pēng BÀNH Té; tóe: ～了一身水 Té đầy mình nước rồi. // péng.
【澎湃】pēngpài ❶ Tung trào (*sóng nước xô vào nhau*): ～的波涛 Sóng nước tung trào. ❷ Cuồn cuộn (*ví với khí thế to lớn mạnh mẽ*): 热情～的诗篇 Bài thơ cuồn cuộn nhiệt tình.

嘭 pēng BÀNH (*Từ tượng thanh, tiếng đập*) Thình thình: 一阵～～～的敲门声 Tiếng đập cửa thình thình liên hồi.

péng (ㄆㄥˊ)

彭 Péng BÀNH (*Họ*)

澎 péng BÀNH 澎湖列岛 Quần đảo Bành Hồ (*tên quần đảo ở eo biển Đài Loan, Trung Quốc*).

蟛 péng BÀNH Xđ.
【蟛蜞】péngqí Con cáy.

膨 péng BÀNH Phình to; trướng lên; phình ra.

【膨大】péngdà To ra; phình ra.

【膨脝】pénghēng ❶ <Sách> [Bụng] Phình ra; trướng lên. ❷ <Phương> [Vật thể] To lớn nặng nề [không dễ chuyển động].

【膨体纱】péngtǐshā Vải mút (vải có tính đàn hồi cao).

【膨胀】péngzhàng ❶ Dãn nở. ❷ Phình to: 通货～ Lạm phát.

【膨胀系数】péngzhàng xìshù Hệ số dãn nở.

搒 (榜) péng BÀNH ☒ [Dùng gậy hoặc thanh tre] Đánh.

芃 péng BỒNG ☒ [芃芃] Um tùm; rậm rạp.

蓬 péng BỒNG ❶ Cỏ bồng. ❷ Bù xù: ～着头 Đầu tóc bù xù. ❸ (*Lượng từ, chỉ có cây*) Bụi; khóm [tre nứa, cỏ cây].

【蓬荜增辉】péng bì zēng huī Nhà tranh thêm sáng (*ví với vinh dự được khách qúy đến chơi*).

【蓬勃】péngbó [Phát triển] Mạnh mẽ; phồn vinh; hừng hực: ～发展 Phát triển mạnh mẽ/ 朝气～ Khí thế hừng hực/ 一片蓬蓬勃勃的气象 Một cảnh tượng hừng hực khí thế.

【蓬蒿】pénghāo <Phương> ❶ N. 茼蒿. ❷ Cỏ bồng và cỏ thanh hao; cỏ dại.

【蓬莱】Pénglái Bồng lai (*nơi tiên ở ngoài vịnh Bột Hải*).

【蓬乱】péngluàn [Cỏ, tóc] Rối tung.

【蓬门荜户】péng mén bì hù Nhà tranh lều cỏ (*nhà cửa tồi tàn*).

【蓬蓬】péngpéng [Cỏ cây, râu tóc] Rậm rạp và rối tung.

【蓬茸】péngróng <Sách> [Cỏ cây] Rậm rạp: 绿草～ Cỏ xanh rậm rì/ 蓬蓬茸茸的杂草， 长满了整个的林间空地 Cỏ dại um tùm rậm rạp, mọc đầy trên những khoảng đất trống trong rừng.

【蓬松】péngsōng [Cỏ, tóc, râu] Xõa tung.

【蓬头垢面】péng tóu gòu miàn Mặt mũi bẩn thỉu tóc tai bù xù.

篷 péng BỒNG ❶ (～儿) Lều lán; mui [lợp bằng tre nứa, vải bạt v.v... để che nắng mưa]: 船～ Mui thuyền/ ～窗 Cửa sổ khoang thuyền/ 敞～儿汽车 Ô-tô mui trần.

【篷车】péngchē ❶ Ô-tô (*toa xe*) có mui che. ❷ Xe ngựa có mui che. Cv. 棚车.

朋 péng BẰNG ❶ Bằng hữu; bạn: 良～ Bạn tốt/ 宾～满座 Khách khứa bạn bè đầy nhà. ❷ Kết đảng.

【朋比为奸】péng bǐ wéi jiān Câu kết nhau làm việc xấu.

【朋党】péngdǎng Bè đảng (*tụ tập cấu kết lại để giành quyền và lật đổ phái khác*).

【朋友】péng·you ❶ Bạn bè. ❷ Người yêu.

堋 péng BẰNG Đê phân lũ.

腓 péng BẰNG Đầu tóc xõa tung.

棚 péng BẰNG ❶ Lều: 天～ Lều che nắng mưa/ 凉～ Lều mát/ 在园子里搭一个～ Dựng một chiếc lều ở vườn. ❷ Lều; lán; chuồng: 牲口～ Chuồng gia súc (*chuồng trâu, bò, ngựa v.v...*).

【棚车】péngchē X. 〖篷车〗.

【棚户】pénghù <Phương> Hộ ở lều.

【棚圈】péngjuàn Chuồng gia súc.

【棚子】péng·zi Lều; lán; chuồng [gia súc]: 草～ Lều cỏ/ 马～ Chuồng ngựa.

硼 péng BẰNG Bo. Kí hiệu: B.

【硼玻璃】péngbō·lí Thủy tinh bo.

【硼钢】pénggāng Thép bo.

【硼砂】péngshā Băng sa (*Đông y gọi là 月石*).

【硼酸】péngsuān A-xít bo-ric.

鹏 péng BẰNG Chim bằng (*loài chim lớn nhất trong truyền thuyết*).

【鹏程万里】péng chéng wàn lǐ Vạn dặm bằng trình (*ví với tiền đồ rộng lớn*).

弸 péng BẰNG ☒ Đầy; ngập đầy.

pěng (ㄆㄥˇ)

捧 pěng BỔNG ❶[Dùng hai tay] Nâng; bê: 双手～住孩子的脸 Hai tay nâng mặt đứa bé lên. ❷ (*Lượng từ*) Vốc; bốc; nắm: 捧了两～米 Vốc hai vốc gạo. ❸ Tâng bốc; tán tụng [người khác].

【捧场】pěngchǎng Cổ động; cổ vũ; tâng bốc [người khác].

【捧腹】pěngfù Ôm bụng [cười sặc sụa]: ～大笑 Ôm bụng cười.

【捧哏】pěnggén Vai phối hợp [trong biểu diễn tấu nói, phụ họa để pha trò].

pèng (ㄆㄥˋ)

棚 pèng BÀNG Xđ.

【棚柑】pènggān ❶Cây cam. ❷Qủa cam.

碰(掽、踫) pèng PHANH, BÀNG ❶ Chạm; va; đụng; vấp: 不小心腿在门上～了一下 Không cẩn thận chân vấp vào cửa. ❷ Gặp: 在路上～到一位熟人 Gặp người quen trên đường. ❸ Thăm dò; thử tìm: ～～机会 Tìm cơ hội/ 我去～一下看，说不定他在家 Tôi đi thăm dò một chút, biết đâu anh ấy ở nhà.

【碰杯】pèngbēi Chạm cốc.

【碰壁】pèngbì Vấp tường (*ví với việc gặp trở ngại không vượt qua được, không giải quyết được*).

【碰钉子】pèng dīng·zi Vấp đinh(*ví với việc bị cự tuyệt hoặc bị khiển trách*).

【碰赍锁】pènghuángsuǒ Khóa ấn.

【碰见】pèng·jiàn Gặp.

【碰劲儿】pèngjìnr <Phương> Ngẫu nhiên; tình cờ; gặp may: ～打 中了一枪 May mà bắn trúng một phát: Cn. 碰巧劲儿.

【碰巧】pèngqiǎo May; vừa vặn: 我正想找你，～你来了 Tôi vừa định tìm anh thì rất may anh lại đến.

【碰锁】pèngsuǒ Khóa ấn. Cn. 碰簧锁.

【碰头】pèng·tóu Gặp mặt; đụng đầu: 请他带去吧，他们天天都～ Nhờ anh ta đem đi cho, họ hằng ngày đều gặp nhau đấy.

【碰头会】pèngtóuhuì Cuộc họp chớp nhoáng; cuộc hội ý.

【碰一鼻子灰】pèng yī bí·zi huī Mũi dính đầy tro (*ví với việc bị cự tuyệt hoặc bị khiển trách mà chán ngán*).

pī (ㄆㄧ)

丕 pī PHI <Sách> To; lớn: ～业 Nghiệp lớn/ ～变 Biến đổi lớn.

坯(坏) pī PHÔI ❶ Phôi [gạch, ngói, đồ sứ chưa nung]: 砖～ Gạch chưa nung. ❷ Phôi đất [gạch, ngói v.v...]: 打～ Đóng phôi. ❸ <Phương> ～儿 Nửa thành phẩm: 面～儿 Mì nấu chưa có gia vị/ ～布 Vải mộc.

【坯布】pībù Vải mộc (*vải chưa in hoa hoặc nhuộm màu*).

【坯料】pīliào Bán thành phẩm. Cn. 毛坯.

【坯子】pī·zi ❶ N. 坯①: 砖～ Gạch chưa nung. ❷Tương sống.

伾 pī PHI ☒ Lực lưỡng (*vẻ khỏe mạnh*).

狉 pī PHI Xđ.

【狉狉】pīpī <Sách> [Dã thú] Hung hăng đi lại: 鹿豕～ Hươu, lợn lòi hung hăng đi lại.

【狉獉】pīzhēn <Sách> Cây cỏ rậm rạp; dã thú vào ra. Cn. 榛狉.

邳 Pī PHI ❶ 邳县 Huyện Phi (*tên huyện, ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*.❷ Phi (*Họ*).

悱 pī PHI ☒ Sai lầm.

砒 pī PHÊ Xđ.

【砒霜】pīshuāng Thạch tín. Cn. 白砒、红砒、信石.

批[1] pī PHÊ ❶Phát; đánh [bằng bàn tay]: ～颊 Bạt tai. ❷Mài; giũa. ❸Phê (*ghi ý kiến*): ～示 Phê thị; chỉ thị/ ～改 Phê chữa. ❹Phê phán; phê bình: 挨了一通～ Bị phê một trận.

批[2] pī PHÊ ❶[Mua bán] Một lượng lớn [hàng hóa]: ～购 Mua sỉ; mua buôn. ❷(*Lượng từ*) Tập; thếp; xấp; tốp v.v...: 一～纸张 Một xấp giấy tờ/ 一～到边疆去的同志已经出发 Một tốp đồng chí đi biên giới đã lên đường.

批[3] pī PHÊ <Khẩu>(～儿) Sợi thô: 麻～儿 Sợi đay; sợi gai.

【批驳】pībó Bác bỏ.

【批点】pīdiǎn Phê; chấm [trên các sách vở văn kiện].

【批发】pīfā Bán sỉ; bán buôn: ～部 Cửa hàng bán buôn/ ～价格 Giá bán buôn.

【批复】pīfù Ý kiến phúc đáp [báo cáo của cấp dưới].

【批改】pīgǎi Phê chữa [bài vở].

【批颊】pījiá <Sách> Bạt tai.

【批判】pīpàn ❶Phê phán. ❷Phê bình.

【批判地】pīpàn·de Một cách có phê phán; với thái độ phê phán: 我们必须继承一切优秀的文学艺术遗产，～吸收其中一切有益的东西 Chúng ta cần phải kế thừa tất cả những di sản văn học nghệ thuật ưu tú, tiếp thu có phê phán tất cả những cái có ích ở trong đó.

【批判现实主义】pīpàn xiànshí zhǔyì Chủ nghĩa hiện thực phê phán.

【批评】pīpíng ❶Chỉ ra những ưu điểm và khuyết điểm. ❷Phê bình.

【批示】pīshì Phê (*ghi ý kiến phúc đáp đề nghị của cấp dưới*): 计划已经呈报上级了，等～下来就动手 Kế hoạch đã trình lên cấp trên rồi, chờ ý kiến phúc đáp thì sẽ bắt tay thực hiện.

【批语】pīyǔ Lời phê [văn bài, công văn].

【批阅】pīyuè Phê duyệt: ～文件 Phê duyệt văn kiện.

【批注】pīzhù ❶Phê bình chú giải. ❷Lời phê bình chú giải: 书眉有小字～ Bên lề sách có lời phê bình chú giải bằng chữ nhỏ.

【批准】pīzhǔn Phê chuẩn.

铍(錍) pī PHI ☒Mũi tên dẹt (*thân dài, mũi tên mỏng rộng*).

纰 pī PHI [Vải, lụa, tơ, sợi v.v...] Đứt; nát; rối: 线～了 Sợi đứt rồi.

【纰漏】pīlòu Chỗ làm lẫn; chỗ sơ suất.

【纰缪】pīmiù <Sách> Sai lầm.

披 pī PHỊ, PHÊ ❶Khoác [trên vai]: ◇～星戴月Đi sớm về tối. ❷Mở ra: ～卷 Mở sách. ❸Tách; vỡ: 这根竹竿～了 Chiếc gậy tre này tách rồi.

【披风】pīfēng Vải khoác [ngoài áo].

【披拂】pīfú <Sách> Phơ phất; phe phẩy: 枝叶～ Cành lá phơ phất.

【披肝沥胆】pī gān lì dǎn Giãi bày tâm can; phơi bày gan ruột.

【披挂】pīguà ❶Mặc giáp trụ. ❷Giáp trụ.

【披红】pīhóng Khoác lụa hồng (*ví với sự hoan hỉ, vinh dự*): ～戴花 Khoác lụa đeo hoa.

【披甲】pījiǎ Mặc giáp: ～持枪 Mặc giáp cầm thương.

【披坚执锐】pī jiān zhí ruì Mặc giáp cầm gươm.

【披肩】pījiān ❶Phục sức khoác trên vai. ❷Áo khoác ngắn không ống tay [của phụ nữ].

【披荆斩棘】pī jīng zhǎn jí ❶Quét sạch mọi chông gai [trên đường]. ❷Bước đầu sáng nghiệp.

【披览】pīlǎn <Sách> Lật ra đọc [sách vở]: ～群书 Đã đọc rất nhiều sách.

【披沥】pīlì <Sách> Giãi tỏ tâm can; giãi bày lòng dạ: ～陈辞 Giãi bày chân thành tâm can.

【披露】pīlù ❶Phát biểu; công bố. ❷Biểu lộ; bày tỏ.

【披毛犀】pīmáoxī Tê ngưu lông dài (*động vật có sống ở Kỉ thứ tư, đã tuyệt chủng*).

【披靡】pīmǐ ❶ [Cây cối] Đổ; gãy. ❷ [Quân đội] Tan tác.
【披散】pī·san [Tóc, râu, lông] Rối tung bù xù.
【披沙拣金】pī shā jiǎn jīn Gạt cát nhặt vàng; đãi cát tìm vàng.
【披头散发】pī tóu sànfà Xõa tóc.
【披星戴月】pī xīng dài yuè Đi sớm về tối.
【披阅】pīyuè Lật xem; mở xem [sách].
【披针形】pīzhēnxíng [Lá] Hình kim to bản nhọn đầu.

铍 pī PHI ☒ ❶ Kim chích nhể to bản nhọn đầu. ❷ Mâu dài; giáo dài.

辟 (闢) pī TỊCH Xd.// bì; pì.
【辟头】pītóu X. 〖劈头〗②.

霹 pī TỊCH Xd.
【霹雷】pīléi <Khẩu> Sét.
【霹雳】pīlì Sét.

噼 pī TÍCH Xd.
【噼里啪啦】pī·lipālā X. 〖劈里啪啦〗.
【噼啪】pīpā X. 〖劈啪〗.

劈 pī PHÁCH ❶ Bổ; xẻ: ～木柴 Bổ củi/ ～成两半 Bổ thành hai nửa/ ◇～风斩浪 Xông pha sóng gió. ❷ Nhằm vào; xốc (*đâm*) thẳng vào. ❸ Sét đánh hỏng; chết: 老树让雷～了 Cây cổ thụ bị sét đánh gục rồi. ❹ Lưỡi rìu. Cn. 尖劈. // pǐ.
【劈刺】pīcì Chém; bổ; đâm.
【劈刀】[1] pīdāo Dao chặt; dao bổ.
【劈刀】[2] pīdāo [Kĩ thuật] Đâm; chém [giặc].
【劈里啪啦】【噼里啪啦】 pī·lipālā (*Từ tượng thanh, tiếng nổ liên hồi không dứt*) Ùng oàng; lạch tạch: 鞭炮～地响 Tiếng pháo nổ lạch tạch liên hồi/ 掌声～响起来 Tiếng vỗ tay rầm rầm nổi lên không ngớt.
【劈面】pīmiàn Táp thẳng vào mặt; bổ vào mặt.
【劈啪】【噼啪】pīpā (*Từ tượng thanh*) Đùng đoàng; đồm độp; đôm đốp: ～的枪声 Tiếng súng đùng đoàng/ 孩子们劈劈啪啪地鼓起掌来 Bọn trẻ con vỗ tay đôm đốp.
【劈山】pīshān Xẻ núi; phá núi: ～引水 Xẻ núi dẫn nước/ ～造田 Phá núi làm ruộng.
【劈手】pīshǒu Chộp; vồ: ～夺过他的球拍 Chộp lấy cái vợt bóng của anh ấy.
【劈头】pītóu ❶ Húc đầu; nhằm vào đầu: 走到门口～碰见老王从里边出来 Vào đến cửa đã húc đầu vào ngay anh Vương từ trong đi ra. ❷ Mở đầu; khởi đầu: 他进来～第一句话就问试验成功了没有 Anh ấy vừa đi vào, câu đầu tiên đã hỏi thí nghiệm đã thành công chưa. Cv. 辟头.
【劈头盖脸】pī tóu gài liǎn Đổ ập xuống đầu xuống mặt: 瓢泼似的大雨～地浇下来 Cơn mưa như trút nước ập xuống đầu xuống mặt.
【劈胸】pīxiōng Chộp ngực: ～一把抓住 Chộp ngực bắt lấy.

pí (ㄆㄧˊ)

琵 pí TỲ Xd.
【琵琶】pí·pá Đàn tì bà.
【琵琶骨】pí·pagǔ <Phương> Xương bả vai.

枇 pí TỲ Xd.
【枇杷】pí·pá [Cây, qủa] Sơn tra.

毗 (毘) pí TỲ <Sách> ❶ Liền nhau; giáp nhau: ～邻 Láng giềng. ❷ Giúp thêm; bổ trợ; trợ cấp thêm.
【毗连】pílián Tiếp giáp: 江苏省北部跟山东省～ Phía bắc tỉnh Giang Tô tiếp giáp với tỉnh Sơn Đông.
【毗邻】pílín Bên cạnh; sát bên cạnh.

蚍 pí TỲ Xd.
【蚍蜉】pífú Con kiến càng.

【蚍蜉撼大树】pífú hàn dà shù Kiến càng lay cổ thụ *(ví với việc không biết lượng sức, nhọc lòng vô ích).*

貔 pí Tỉ Con tỉ *(loài dã thú nói trong sách cổ).*

【貔虎】píhǔ Tỉ hổ *(ví với đội quân dũng mãnh).*

【貔貅】píxiū ❶ Tỉ hưu *(loài dã thú nói trong sách cổ).* ❷ Quân đội hùng mạnh.

【貔子】pí·zi <Phương> Sói vàng.

罴 pí Tỉ Lá sách của bò *(nói trong sách cổ).*

【罴胫】píchī <Phương> Mè [chim]: 鸡～ Mè gà.

罴(羆) pí Bì X. [[棕熊]].

裨 pí Tỉ <Sách> Phụ tá; phó: 偏～ Người phụ tá. // bì.

【裨将】píjiàng Tỉ tướng; phó tướng *(nói trong sách cổ).*

埤 pí Bì ☒ Tăng thêm.

鞞 pí BÈ Xđ.

【鞞鼓】pígǔ Trống trận *(thời xưa).*

椑 pí Tỉ Bình đựng rượu hình bầu dục *(thời xưa).* // bēi.

啤 pí TI Xđ.

【啤酒】píjiǔ Bia. *(Anh:beer).*

【啤酒花】píjiǔhuā [Cây, qủa] Hu-bơ-lông. Cn. 忽布、蛇麻 hoặc 酒花.

脾 pí Tỉ Lá lách. Cn. 脾脏.

【脾寒】píhán <Phương> Bệnh sốt rét.

【脾气】pí·qi ❶ Tính tình; tính cách: 她的～很好，从来不 急躁 Tính tình của chị ấy rất tốt, không bao giờ nóng nảy. ❷ Cáu bẳn; cáu kỉnh; nóng nảy: 发～ Phát cáu/ ～大 Hay nóng nảy.

【脾胃】píwèi Tính khí: 两人～相投 Tính khí hai người hợp nhau/ 这事不合他的～ Việc này không hợp với tính cách của anh ấy.

【脾性】píxìng <Phương> Tính nết; tính cách: 一个人有一个人的～ Mỗi người mỗi tính mỗi nết.

【脾脏】pízàng Tỉ tạng; lá lách.

陴 pí Tỉ ☒ N. 女墙.

郫 Pí Bì 郫县 Huyện Bì *(tên huyện, ở tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc).*

皮 pí Bì ❶ Da [sinh vật]: 牛～ Da bò/ 荞麦～ Vỏ kiều mạch/ 碰掉了一块～ Va toạc một miếng da. ❷Da [thuộc]: ～箱 Va-li da/ ～鞋 Giầy da/ ～袄 Áo da. ❸(～儿) Lớp bọc ngoài: 包袱～儿Lớp bọc túi. ❹ Lớp vỏ; lớp mặt: 地～ VỏTrái đất/ 水～儿 Mặt nước. ❺(～儿) Lớp mỏng; màng mỏng: 铅～ Giấy chì; màng chì dát mỏng/ 豆腐～儿 Lớp vỏ đậu phụ. ❻ [Vật] Dai dẻo; bền: ～糖 Kẹo dai; kẹo cao-su. ❼ Dai ra: 花生放～了 Lạc dai ra rồi. ❽ Bướng: 顽皮 Bướng bỉnh/ 调皮 Nghịch ngợm. ❾ Lì ra; không sợ nữa. ❿ Cao su: ～筋 Dây cao-su. ⓫ (Pí) Bì *(Họ).*

【皮板儿】píbǎnr Lớp da dưới lớp lông của tấm da.

【皮包】píbāo Túi xách tay bằng da.

【皮包骨】pí bāogǔ Da bọc xương.

【皮层】pícéng ❶ Lớp vỏ bọc ngoài: 肾脏～ Lớp vỏ bọc thận/ 植物茎的～ Lớp vỏ cây. ❷ Vỏ não.

【皮尺】píchǐ Thước cuộn; thước dây.

【皮带】pídài ❶ Dây cu-roa. ❷ Thắt lưng da.

【皮带轮】pídàilún Bánh xe truyền động.

【皮蛋】pídàn X. [[松花]].

【皮肤】pífū Da.

【皮肤病】pífūbìng Bệnh ngoài da.

【皮傅】pífù <Sách> Miễn cưỡng phụ họa.

【皮革】pígé Da Thuộc.

【皮辊花】pígǔnhuā Bông xơ vụn *(bông quấn ở trục, ở dây, có thể tận dụng chế biến lại).* Cn. 白花.

【皮猴儿】píhóur Áo khoác da [liền mũ hoặc lót lông].

【皮花】píhuā Bông xơ [đã cán tách hạt]. Cn. 皮棉.
【皮黄】píhuáng Điệu hát Tây bì và Nhị hoàng [trong hí khúc]. Cv. 皮簧.
【皮货】píhuò Hàng da.
【皮夹子】píjiā·zi Cặp da; ví da. Cn. 皮夹儿.
【皮匠】pí·jiang ❶ Thợ sửa giày. ❷ Thợ da.
【皮里阳秋】pí lǐ Yángqiū Ý kiến bình luận còn giữ trong lòng; ý khen chê chưa nói ra.
【皮脸】píliǎn <Phương> ❶ Bướng. ❷ Trơ trẽn.
【皮脸儿】píliǎnr Giày vải có gân tròn viền da.
【皮毛】pímáo ❶ Da có lông. ❷ Mặt da ngoài (*ví với kiến thức bề ngoài*): 略知～ Kiến thức sơ sài hời hợt.
【皮棉】pímián Bông xơ. Cn. 皮花.
【皮面】pímiàn Bên ngoài; bề mặt.
【皮囊】pínáng Túi da (*ví với cơ thể, thân thể con người. Ngx.*).
【皮球】píqiú Bóng cao-su.
【皮实】pí·shi ❶ Thân thể chắc nịch: 这孩子真～ Đứa trẻ này chắc nịch. ❷ Vật cứng cáp.
【皮糖】pítáng Kẹo cao-su.
【皮筒子】pítǒng·zi Tấm da có lông [để may áo]. Cn. 皮桶儿.
【皮下组织】píxiàzǔzhī Tổ chức dưới da.
【皮线】píxiàn Dây cao-su.
【皮相】píxiàng Hời hợt: ～之谈 Lời hời hợt.
【皮硝】píxiāo <Khẩu> N. 朴硝.
【皮衣】píyī Áo da (*áo làm bằng da thuộc hoặc da có lông*).
【皮影戏】píyǐngxì Kịch đèn chiếu.
【皮张】pízhāng Da sống.
【皮掌儿】pízhǎngr Miếng da đệm gót giày.
【皮疹】pízhěn Mẩn mụn.
【皮之不存，毛将焉附】pí zhī bùcún, máo jiāng yān fù Không còn da thì lông mọc vào đâu (*ví với sự vật không có cơ sở thì không thể tồn tại*).
【皮脂腺】pízhīxiàn Tuyến bã nhờn.
【皮纸】pízhǐ Giấy dai; giấy bền [làm bằng vỏ cây].
【皮质】pízhì ❶ Màng [của một số bộ phận trong cơ thể]. ❷ Vỏ não.
【皮子】pí·zi Da thuộc; da lông.

疲 pí Bì Mệt mỏi; mệt nhọc: 精～力尽 Sức cùng lực kiệt/ ～于奔命 Mệt vì công việc bận rộn.
【疲惫】píbèi ❶ Vô cùng mệt nhọc: ～不堪 Mệt mỏi không thể chịu đựng được. ❷ Làm cho mệt mỏi: ～敌军 Làm cho quân địch mệt mỏi.
【疲敝】píbì Bị tiêu hao; mòn mỏi [về sức người sức của].
【疲顿】pídùn <Sách> Mệt mỏi rã rời.
【疲乏】pífá N. 疲劳①②.
【疲竭】píjié <Sách> [Tinh lực] Kiệt quệ.
【疲倦】píjuàn Mệt nhọc rã rời.
【疲劳】píláo ❶ Cần nghỉ ngơi vì mất nhiều sức lực. ❷ Mệt mỏi; giảm sút: 听觉～ Thính giác giảm sút/ 肌肉～ Cơ bắp mệt mỏi rã rời. ❸ Sút kém vì qúa sức: 弹性～ Tính đàn hồi yếu đi/ 磁性～ Từ tính yếu đi.
【疲癃】pílóng <Sách> Già lắm bệnh.
【疲软】píruǎn ❶ Mềm nhũn; tay chân bủn rủn. ❷ Sụt giá.
【疲塌】pí·ta Rệu rã; mỏi mệt. Cv. 疲沓.
【疲于奔命】pí yú bēn mìng Mệt mỏi vì qúa bận rộn (*mệt mỏi vì chấp hành mệnh lệnh, vì phận sự, vì công việc*).

铍 pí PHI Be-ri-li. Kí hiệu: Be.

鲆 pí Bì X. 〖鳑鲏〗(pángpí).

狴 pí Bì X. 〖罹狴狻〗(huòjiāpí).

陂 pí Bì 黄陂 Hoàng Bì (*tên huyện, ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*).

pǐ (ㄆㄧˇ)

否 pǐ Bĩ ❶ Hỏng; xấu. ❷ Chê bai: 臧～人物 Bình luận điều hay

dở của các nhân vật.

【否极泰来】 pǐ jí tài lái Bĩ cực thái lai; hết điều xấu sẽ đến điều tốt.

痞 pǐ Bĩ ❶ Báng (*khối u cứng*); khối cứng; cục cứng. ❷ Côn đồ; lưu manh: ～子 Côn đồ/ 地～流氓 Tên lưu manh côn đồ.

【痞积】 pǐjī Khối cứng [trong bụng].

【痞块】 pǐkuài Báng (*khối cứng trong bụng*).

【痞子】 pǐ·zi Lưu manh; côn đồ.

鄙 (鄪) pǐ Bỉ ☒ Lớn; to.

庇 pǐ Bỉ <Sách> ❶ Có sẵn. ❷ Trị lí; xử lí; quản lí.

吡 pǐ Tỉ ☒ Chê bai; quở trách.

仳 pǐ Tỉ Xđ.

【仳离】 pǐlí <Sách> Vợ chồng chia lìa (*thường chỉ người vợ bị bỏ rơi*).

圮 pǐ PHỈ <Sách> Hủy hoại; đổ vỡ.

匹[1] pǐ THẤT, PHỈ ❶ Sánh được; xứng với; tương đương: ～配 Tương xứng/ 难与为～ Khó mà sánh được. ❷ Đơn độc.

匹[2] (❷疋) pǐ THẤT, PHỈ (*Lượng từ*) ❶ Con [ngựa, la]: 两～骡子 Hai con lừa/ 三～马 Ba con ngựa. ❷ Cuộn; xếp [vải, lụa]: 两～布 Hai xếp vải. // yǎ.

【匹敌】 pǐdí Tương đương: 两方势力～ Thế lực hai bên tương đương.

【匹夫】 pǐfū ❶ Người dân thường; thất phu: 国家兴亡，～有责 Nước nhà mất còn, mọi người dân đều có trách nhiệm; quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách. ❷ Người vô học; kẻ không mưu trí: ～之辈 Bọn thất phu; bọn người vô học.

【匹夫之勇】 pǐfū zhī yǒng Cái dũng của kẻ vô học; dũng khí của kẻ không có mưu trí.

【匹拉米洞】 pǐlāmǐdòng Pi-ra-mi-đông. X. [[氨基比林]].

【匹马单枪】 pǐ mǎ dān qiāng Đơn thương độc mã.

【匹配】 pǐpèi ❶ <Sách> Sánh đôi. ❷ Phối hợp: 功率～ Công suất phối hợp/ 阻抗～ Trở kháng đôi.

【匹头】 pǐ·tou <Phương> Chiếc; bộ [áo quần vải chưa cắt].

癖 pǐ TÍCH Ưa thích; nghiện; đam mê: 嗜酒成～于健康不利 Uống rượu thành nghiện, sẽ có hại cho sức khỏe.

【癖好】 pǐhào Mê; thích: 他对于书画有很深的～ Anh ấy rất thích thư pháp và hội họa.

【癖性】 pǐxìng Tính ham mê.

擗 pǐ TÍCH ❶ Bóc; tách: ～棒子 Tẽ ngô. ❷ <Sách> Đấm ngực: ～踊 Đấm ngực giậm chân.

【擗踊】 pǐyǒng <Sách> Đấm ngực giậm chân.

劈 pǐ TÍCH ❶ Chẻ ra; chia ra; tách ra: ～成三股 Chia thành ba đoạn. ❷ Tách rời; làm rời khỏi vật thể. ❸ Doãi chân, doãi tay ra. // pī.

【劈叉】 pǐchà Ngồi giạng thẳng hai chân.

【劈柴】 pǐ·chái Củi chẻ [để đun].

pì (ㄆㄧˋ)

淠 Pì Tỉ 淠河 Tỉ Hà (*tên huyện, ở tỉnh An Huy, Trung Quốc*).

铍 (鈹) pì TỊCH ☒ Tách; cắt.

埤 pì BI, BỊ ☒ [埤堄] (pìnì) Bờ tường thấp [trên mặt thành]. // pí.

睥 pì Tỉ Xđ.

【睥睨】 pìnì <Sách> Liếc nhìn; nhìn bằng nửa mắt (*ví với sự kiêu ngạo khinh người*).

屁 pì Tỉ Rắm (*trung tiện*).

【屁股】 pì·gu ❶ Mông. ❷ Phần đít: 胡蜂的～上有刺 Ò đít ong có vòi đốt. ❸ Đuôi; đầu mút [vật thể]: 香烟～

Đầu mấu thuốc thơm.

【屁股蹲儿】pì·gudūnr <Phương> Ngồi xổm.

媲 pì Tỉ Sánh kịp; đọ được.

【媲美】pìměi Đẹp như nhau; so xem cái nào đẹp hơn.

辟[1] (闢) pì TỊCH ❶ Mở đầu; khai mở; vỡ: 生产队自～园地，培育树苗 Đội sản xuất tự vỡ đất ươm cây con. ❷ Thấu suốt: 精～ Tinh thông/ 透～ Thấu suốt. ❸ Bác bỏ; loại trừ [lời lẽ không đúng].

辟[2] pì TỊCH <Sách> Pháp luật; phép: 大～ Hình phạt lớn (*hình phạt tử hình, thời xưa*). // bì; pī.

【辟谣】pì·yáo Bác bỏ tin bịa đặt.

澼 pì TỊCH ☒ [淜澼](píngpì) Giặt; đập [tơ, bông].

譬 pì THÍ Ví như; ví dụ: 设～ Đặt ví dụ.

【譬如】pìrú Ví như.

【譬喻】pìyù Ví dụ.

甓 pì TỊCH <Sách> Gạch.

僻 pì TỊCH ❶ Hoang vắng: ～巷 Ngõ vắng. ❷ Tính tình lạ lắm kì quái: 怪～ Quái dị. ❸ [Chữ nghĩa] Ít thấy: 冷～ Ít thấy; lạ/ ～字 Chữ ít gặp.

【僻静】pìjìng Yên lặng; yên tĩnh.

【僻陋】pìlòu [Chỗ] Vắng vẻ hoang sơ.

【僻壤】pìrǎng Vùng đất hoang vắng.

鷿 pì TỊCH Xd.

【鷿鷈】pìtī Vịt trời.

piān (ㄆㄧㄢ)

扁 piān BIỂN Xd. // biǎn.

【扁舟】piānzhōu Thuyền con: 一叶～ Một chiếc thuyền con.

篇 piān THIÊN ❶ Thiên; bài: ～章段落 Bố cục bài văn. ❷ (～儿) Tờ; trang [sách, giấy]: 单～儿讲义 Bài giảng rời. ❸ (～儿) (*Lượng từ*) Tờ; bài; quyển [giấy, sách, bài viết]: 三～儿纸 Ba tờ giấy/ 一～论文 Một bài luận văn/ 这本书缺了一～儿 Quyển sách này thiếu một tờ.

【篇幅】piān·fu ❶ Độ dài ngắn của bài viết: 这篇评论的～只有一千来字 Bài bình luận này chỉ dài độ một nghìn chữ. ❷ Số lượng tờ trang [của sách báo].

【篇目】piānmù ❶ Tiêu đề từng chương [trong sách]. ❷ Mục lục tiêu đề [các bài trong sách].

【篇页】piānyè Bài và trang.

【篇章】piānzhāng Bài và chương [bài viết]: ～结构 Kết cấu bài viết/ 历史～ Trang sử.

【篇子】piān·zi <Khẩu> Tờ trang.

犏 piān THIỀN Xd.

【犏牛】piānniú Bò lai [giữa bò nhà với bò rừng] thế hệ một.

偏[1] piān THIÊN ❶ Chếch; nghiêng; xiên; lệch: ～锋 Nét bút nghiêng/ 太阳～西了 Mặt trời chếch về phía tây rồi. ❷ Lệch: 兼听则明，～信则暗 Nghe cả hai phía thì sáng, chỉ tin một bên thì sẽ mất sáng suốt/ ～于基础理论的研究 Lệch về nghiên cứu lí luận cơ sở. ❸ (*Lời nói khách sáo*) Đã mạn phép trước: 我～过了，您请吃吧 Tôi mạn phép [ăn] trước rồi, mời ông xơi cơm.

偏[2] piān THIÊN Lại; cứ; cố ý: 不让我去我～去 Không cho tôi đi, tôi cứ đi/ 正是庄稼需要雨水的时候，可是老天～不下雨 Đúng lúc đồng ruộng cần nước mưa, mà ông trời lại cứ không mưa cho.

【偏爱】piān'ài Chỉ yêu; chỉ qúy [một người hoặc một vật nào đó]: 母亲常常～幼子 Mẹ thường chỉ yêu em bé.

【偏安】piān'ān An phận ở một phần lãnh thổ còn lại: ～一隅 An phận ở một góc; yên phận ở một chỗ.

【偏差】piānchā ❶ Độ lệch; độ chệch: 第一发炮弹打歪了，修正了～后，第二发便击中了目标 Phát đạn thứ nhất bắn chệch, sau khi sửa lại độ lệch, phát thứ hai đã bắn trúng mục tiêu. ❷ Lệch lạc [qúa hoặc chưa đạt] trong công tác.

【偏方】piānfāng (～儿) Phương thuốc dân gian.

【偏房】piānfáng Vợ bé.

【偏废】piānfèi Bỏ một phía: 工作与学习，二者不可～ Công tác và học tập, hai bên không thể bỏ một bên nào.

【偏锋】piānfēng ❶ Nét bút [lông] lệch [trong cách viết chữ Hán]. ❷ Phương pháp vào bài từ một mặt [trong viết văn].

【偏光】piānguāng X. 〖偏振光〗.

【偏护】piānhù Thiên vị.

【偏倚】piānjǐ [Ý kiến, chủ trương] Qúa nóng nảy.

【偏激】piānjī Thiên kiến.

【偏口鱼】piānkǒuyú Cá lờn bơn. X. 〖比目鱼〗.

【偏枯】piānkū ❶ Bệnh liệt nửa người; bán thân bất toại. ❷ Phát triển không đều.

【偏劳】piānláo (*Lời nói khách sáo, khi nhờ người khác làm giúp*) Chịu khó giúp cho: 请你～吧，我实在脱不开身 Nhờ anh chịu khó giúp, thực sự tôi không lúc nào rảnh rỗi/ 谢谢你，多～了 Cám ơn anh, đã chịu khó giúp đỡ [tôi] rất nhiều.

【偏离】piānlí Lệch khỏi qũy đạo.

【偏流】piānliú Dòng lệch.

【偏旁】piānpáng Thiên bàng (*một phần chữ Hán ở một phía nào đó của chữ*).

【偏僻】piānpì Hoang vu; hẻo lánh: ～的山区 Vùng núi hẻo lánh/ 地点～ Địa điểm hẻo lánh.

【偏偏】piānpiān (*Phó từ*) ❶ Lại cứ (*có ý làm trái yêu cầu, tình hình khách quan*): 经过大家讨论，问题都解决了，他～还要钻牛角尖 Qua mọi người thảo luận, vấn đề đã được giải quyết, thế mà anh ấy cứ chui vào chỗ bế tắc. ❷ Mà lại (*sự thực và hi vọng trái ngược*): 星期天他来找我，～我不在家 Chủ nhật anh ấy đến tìm tôi, mà tôi lại không ở nhà. ❸ Riêng (*trong phạm vi*): 别的小组都完成了定额，为什么～咱们没完成？ Tổ khác đều hoàn thành định mức, tại sao riêng tổ mình lại chưa hoàn thành?

【偏颇】piānpō <Sách> Lệch về một phía; không công bằng.

【偏巧】piānqiǎo ❶ Vừa vặn; may mắn: 我们正在找他，～他来了 Chúng tôi đang tìm anh ấy, vừa may anh ấy đến. ❷ Mà: 我找他两次，～都不在家 Tôi tìm anh ấy hai lần, mà đều không có nhà.

【偏衫】piānshān Trang phục khoác vai trái.

【偏生】piānshēng <Phương> N. 偏偏①②.

【偏师】piānshī Đội quân hỗ trợ cho quân chủ lực ở hai bên sườn trận đánh.

【偏食】piānshí ❶ Thiên thực. ❷ Thích riêng [món ăn nào đó].

【偏私】piānsī Thiên vị; ưu ái riêng.

【偏瘫】piāntān Bại liệt nửa người [do xuất huyết não]. Cn. 半身不遂.

【偏袒】piāntǎn Thiên về một phía; ủng hộ một phía.

【偏疼】piānténg Cưng; chiều.

【偏题】piāntí Đề thi ít thấy.

【偏向】piānxiàng Thiên hướng.

【偏心】piānxīn Không công bằng; thiên lệch.

【偏心轮】piānxīnlún Bánh xe truyền động tâm lệch.

【偏压】piānyā Hiệu điện thế giữa cực chân bóng và cực phát xạ.

【偏远】piānyuǎn Xa xôi; hẻo lánh: ～的山区 Vùng núi hẻo lánh.

【偏重】piānzhòng Chú trọng một mặt: 学习只～记忆而忽略理解是不行的 Học tập chỉ chú trọng ghi nhớ mà coi nhẹ lí giải thì không được.

【偏转】piānzhuǎn Chuyển lệch.

【偏坠】piānzhuì Chứng sa một bên tinh hoàn [do bị viêm]; chứng thiên

trụy *(cách gọi của Đông y)*.

翩 piān PHIÊN <Sách> Bay nhanh.

【翩翩】piānpiān ❶ Nhảy múa nhẹ nhàng; động tác lướt nhẹ: ～起舞 Nhảy múa nhẹ nhàng. ❷ Cử chỉ tinh nhanh; nhanh nhẹn *(chỉ nam thanh niên)*: ～少年 Người thiếu niên nhanh nhẹn.

【翩然】piānrán <Sách> Nhanh; nhanh nhẹn: ～飞舞 Lướt bay nhanh/ ～而至 Nhanh nhẹn đến.

【翩跹】piānxiān <Sách> [Nhảy múa] Nhẹ nhàng nhanh nhẹn: ～起舞 Múa nhảy nhẹ nhàng.

片 piān PHIẾN Xd.

【片儿】piānr N. '片' (piàn)① 卜画～ Tấm ảnh; bức họa/ 唱～ Đĩa hát.

【片子】piān·zi ❶ Cuộn phim [điện ảnh]: 换～ Đổi phim/ 送～ Đưa phim đi chiếu. ❷ Đĩa hát.

pián (ㄆㄧㄢˊ)

跰 pián BIỀN, BÌNH [跰跟] X. [胼胝](piánzhī).

胼 pián BIỀN Xd.

【胼胝】【跰跟】piánzhī Chai tay chai chân.

骈 pián BIỀN Ngang hàng; đối xứng: ～句 Câu biền ngẫu/ ～肩 Vai kề vai *(người đông)*.

【骈俪】piánlì Phương pháp đối ngẫu *(dùng trong viết văn)*.

【骈体】piántǐ [Thể văn] Biền ngẫu.

【骈阗】piántián <Sách> Tụ tập; bày ra; đông người.Cn. 骈填、骈田.

【骈文】piánwén Văn biền ngẫu.

【骈枝】piánzhī <Sách> Ngón [tay chân] thừa; thừa: ～机构 Cơ cấu dư thừa.

蹁 pián BIỀN Bước đi xiêu vẹo; chân đi không thẳng.

【蹁跹】piánxiān <Sách> Vòng vèo; cử động vòng vo [trong múa].

便 pián TIỆN Xd. // biàn.

【便便】piánpián Béo phệ: 大腹～ Bụng phệ.

【便宜】pián·yi ❶ Rẻ. ❷ Lợi; hời: 占～ Ăn hời. ❸ Làm được lợi: ～了你 Hời cho anh.

楩 pián TIÊN Cây tiện *(nói trong sách cổ)*.

缏 pián TIỆN <Phương> Dùng kim khâu. //biàn.

piǎn (ㄆㄧㄢˇ)

谝 piǎn BIỂN, BIỀN <Phương> Khoe khoang; phô trương: ～能 Khoe tài.

piàn (ㄆㄧㄢˋ)

片 piàn PHIẾN ❶(～儿) Tấm; mảnh [dẹt, mỏng]: 布～儿 Tấm vải/ 玻璃～儿 Tấm kính/ 纸～儿 Tấm giấy. ❷ Phần; vùng: 分～传达 Chia vùng để truyền đạt. ❸ Cắt; thái [thịt] thành miếng nhỏ: ～肉片儿 Cắt từng miếng thịt. ❹ Thiên một phía; phiến diện. ❺ *(Lượng từ)* Viên; miếng; mảng; tấm; bãi; bầu: 两～儿药 Hai viên thuốc/ 一～草地 Một bãi cỏ/ 一～新气象 Một bầu không khí mới/ 一～欢腾 Một cảnh vui sôi động/ 一～脚步声 Một loạt tiếng chân người/ 一～真心 Một tấm lòng chân thật.// piān.

【片段】piànduàn Một đoạn [của toàn thể] *(thường chỉ bài văn, tiểu thuyết, cuộc đời)*.

【片断】piànduàn ❶ N. 片段. ❷ Nhỏ nhặt; vụn vặt; không hoàn chỉnh: ～经验 Kinh nghiệm vụn vặt/ ～的社会现象 Hiện tượng xã hội vụn

vặt.
【片甲不存】piàn jiǎ bù cún Một mảnh giáp cũng không còn.
【片刻】piànkè Khoảnh khắc.
【片麻岩】piànmáyán Phiến ma nham (*đá cũng dùng xây dựng*).
【片面】piànmiàn Phiến diện.
【片儿会】piànrhuì Cuộc họp tổ theo từng vùng.
【片儿汤】piànrtāng Canh mì thái miếng; canh bánh đa.
【片时】piànshí Khoảnh khắc. Cn. 片刻.
【片瓦无存】piàn wǎ wú cún Đổ vỡ tan tành; không còn mảnh ngói.
【片言】piànyán Đôi lời sơ sài: ～只字 Vài chữ đôi lời/ ～可决 Vài lời là quyết định.
【片岩】piànyán Phiến thạch.
【片艳纸】piànyànzhǐ Giấy nhẵn một mặt.
【片纸只字】piàn zhǐ zhī zì Tài liệu văn tự vụn vặt chắp vá.
【片子】piàn·zi ❶ Tấm. ❷ Danh thiếp.

骗[1] piàn BIỂN ❶ Lừa gạt; lừa dối: ～人 Lừa người/ 受～ Bị lừa. ❷ Lừa được: ～钱 Tiền lừa được.

骗[2] (䯄) piàn BIỂN X. 〖骗马〗、〖骗腿儿〗.
【骗局】piànjú Trò bịp.
【骗马】piànmǎ Nghiêng mình giơ chân lên ngựa.
【骗术】piànshù Trò lừa dối người.
【骗腿儿】piàntuǐr Nghiêng người giơ chân: 他一～跳上自行车就走了 Anh ta nghiêng người giơ chân nhảy thoắt lên xe đạp đi rồi.
【骗子】piàn·zi Kẻ lường gạt lấy của: ◇政治～ Tên lừa gạt chính trị.

piāo (ㄆㄧㄠ)

漂 piāo PHIÊU Nổi; trôi: 树叶在水上～着 Lá cây nổi trên mặt nước/ 远远～过来一只小船 Xa xa trôi về một con thuyền nhỏ.
【漂泊】【飘泊】piāobó Phiêu bạt; trôi nổi: ～异乡的生活 Cuộc sống trôi giạt trên đất khách quê người.
【漂浮】【飘浮】piāofú ❶ Nổi; trôi; bập bềnh: 水上～着几只小船 Trên mặt nước bập bềnh mấy con thuyền nhỏ/ ◇离开了幼儿园，孩子们的笑容总是～在我的脑海里 Rời vườn trẻ, nụ cười của các em thơ cứ hiện mãi trong óc tôi. ❷ [Làm việc] Hời hợt; lướt phớt.
【漂流】【飘流】piāoliú ❶ Dập dềnh trôi nổi [trên dòng nước]. ❷ Trôi giạt.
【漂儿】piāor <Phương> N. 鱼漂.
【漂移】piāoyí ❶ Trôi nổi; chuyển dời. ❷ Trôi; dời chỗ; di chuyển: 频率～ Tần số di chuyển/ 零点～ Điểm không di chuyển.

缥 piāo PHIÊU, PHIẾU <Sách> N. '剽'②.
【缥悍】piāohàn N. '剽悍'.

螵 piāo PHIÊU Xd.
【螵蛸】piāoxiāo Bao trứng bọ ngựa.

剽 piāo PHIÊU, PHIẾU ❶ Cướp đoạt: ～掠 Cướp bóc/ ～窃 Trộm cướp. ❷ [Động tác] Mạnh mẽ; nhanh nhẹn: ～悍 Nhanh nhẹn dũng cảm.
【剽悍】piāohàn Mau lẹ dũng mãnh.
【剽窃】piāoqiè Lấy cắp; ăn cắp [tác phẩm của người khác].
【剽取】piāoqǔ N. 剽窃.

飘 (飄) piāo PHIÊU Tung bay; lay động theo chiều gió: ～摇 Lung lay; lay động/ 红旗～～ Cờ đỏ tung bay/ 外面～着雪花 Bên ngoài hoa tuyết đang bay lượn.
【飘泊】piāobó X. 〖漂泊〗.
【飘带】piāo·dài (～儿) Dải cờ; dải mũ.
【飘荡】piāodàng Phấp phới; bồng bềnh: 红旗迎风～ Cờ đỏ bay phấp phới trước gió/ 小船在水中～ Chiếc thuyền nhỏ bồng bềnh trên mặt nước.
【飘浮】piāofú X. 〖漂浮〗.
【飘拂】piāofú Phơ phất; bồng bềnh:

白云～ Mây trắng bồng bềnh trôi.
【飘忽】piāohū ❶ [Gió mây] Chuyển động nhẹ nhàng; lướt. ❷ Lay động: ～不定 Lay động bất định.
【飘零】piāolíng ❶ [Hoa, lá v.v...] Rơi (*rụng*) lả tả: 黄叶～ Lá vàng rơi lả tả. ❷ Phiêu linh; lênh đênh trôi dạt (*ví với cuộc sống không ổn định*).
【飘流】piāoliú X.〖漂流〗.
【飘落】piāoluò Hạ; rơi: 伞兵徐徐～，按指定目标安全着陆 Lính dù từ từ đáp xuống đất một cách an toàn theo đúng mục tiêu đã định.
【飘渺】piāomiǎo X.〖缥缈〗.
【飘飘然】piāopiāorán Bay nhè nhẹ như trôi nổi trong không trung; bồng bềnh.
【飘然】piāorán Trôi dạt; bồng bềnh: 浮云～而过 Mây nhè nhẹ trôi qua.
【飘洒】piāosǎ Bay lả tả: 天空～着雪花 Ngoài trời hoa tuyết bay lả tả.
【飘洒】piāo·sa [Tư thái] Tự nhiên; mềm mại: 他写的字很～ Chữ anh ấy viết rất tự nhiên mềm mại.
【飘舞】piāowǔ Lay động theo gió; vờn bay theo gió: 东风吹拂，柳条迎风～ Gió đông nhẹ thổi, cành liễu vờn bay theo gió.
【飘扬】piāoyáng Phấp phới; lay động; tung bay: 红旗迎风～ Cờ đỏ tung bay trước gió.
【飘摇】piāoyáo Bay lượn lờ lên cao: 烟云缭绕，～上升 Làn khói lượn lờ bay lên cao.
【飘溢】piāoyì Bay đầy: 公园里～着花香 Hương hoa thơm ngát bay khắp công viên.
【飘逸】piāoyì <Sách> Phóng khoáng tự nhiên; hoạt bát: 神采～ Thần sắc phóng khoáng tự nhiên.
【飘悠】piāo·you Trôi lững lờ: 小船在水里慢慢地～着 Chiếc thuyền con chầm chậm trôi lững lờ trên mặt nước.

缥 piāo PHIÊU Xd. // piǎo.

【缥缈】piāomiǎo Lúc ẩn lúc hiện; như có như không. Cn. 飘渺.

piáo (ㄆㄧㄠˊ)

朴 Piáo PHÁC (*Họ*) // pō; pò; pǔ.

漂 piáo PHIẾU <Phương> Bèo cái.

瓢 piáo BIỀU (～儿) Cái muôi; cái gáo.

【瓢泼】piáopō Như chan như trút: ～大雨 Mưa to như trút nước.

嫖(闚) piáo PHIẾU Chơi đĩ: ～妓 Chơi đĩ.

piǎo (ㄆㄧㄠˇ)

漂 piǎo PHIẾU ❶ Tẩy trắng: ～过的布特别白 Vải tẩy xong rất trắng. ❷ Đãi: ～朱砂 Đãi son. // piāo; piào.
【漂白】piǎobái Tẩy trắng.
【漂白粉】piǎobáifěn Bột tẩy trắng.
【漂染】piǎorǎn Tẩy và nhuộm.

瞟 piǎo PHIẾU Liếc: 他一面说话，一面用眼～老李 Nó vừa nói vừa liếc nhìn anh Lí.

缥 piǎo PHIẾU <Sách> ❶ Màu trắng xanh. ❷ Lụa màu trắng xanh.

莩 piǎo BIỀU, BIỂU N. '殍'. // fú.

殍 piǎo BIỀU, BIỂU X.〖饿殍〗.

piào (ㄆㄧㄠˋ)

票 piào PHIẾU ❶ Vé; phiếu; thẻ: 车～ Vé xe/ 戏～ Vé kịch/ 投～ Bỏ phiếu. ❷(～儿) Tiền: 零～儿 Tiền lẻ. ❸(～儿) Con tin: 绑～儿 Bắt con tin/ 赎～儿 Chuộc con tin. ❹ Nghệ

nhân hí kịch không chuyên: 玩儿～ Diễn trò/ ～友儿 Bạn đào kép. ❺ (*Lượng từ*) Món; chuyến: 一～货 Một món hàng/ 一～生意 Một chuyến buôn/ 一～买卖 Một chuyến buôn bán.

【票额】piào'é Mức ghi trên phiếu; con số ghi trên chứng từ.

【票房】[1] piàofáng <Khẩu> Phòng bán vé.

【票房】[2] piàofáng (～儿) Chỗ tập diễn trò.

【票根】piàogēn Cuống vé; cuống phiếu.

【票号】piàohào Hiệu đổi tiền; cửa hàng hối đoái (*cửa hàng hối đoái lớn nhất thời Thanh, do thương nhân Sơn Tây thao túng, chủ yếu kinh doanh hối đoái, từng lũng đoạn tiền tệ cuối thời Thanh*). Cn. 票庄.

【票据】piàojù ❶ Ngân phiếu định mức. ❷ Phiếu xuất nhập [vận chuyển] hàng hóa.

【票面】piàomiàn Mức tiền ghi trên giấy bạc hoặc ngân phiếu.

【票选】piàoxuǎn Bầu [theo cách bỏ phiếu].

【票友】piàoyǒu (～儿) Bạn diễn trò (*thời xưa*).

【票庄】piàozhuāng Cửa hàng hối đoái; tiệm đổi tiền. Cn. 票号.

【票子】piào·zi Tiền giấy.

漂 piào PHIẾU, PHIÊU <Phương> [Sự việc, chương trình] Vỡ; thất bại; hỏng: 那事没有什么指望，～了 Việc ấy không có hi vọng gì, hỏng mất rồi. // piāo; piǎo.

【漂亮】piào·liang ❶ Đẹp: 长得～ Người đẹp/ 衣服～ Áo đẹp. ❷ Xuất sắc: 事情办得～ Công việc làm rất đẹp/ 打了一个～仗 Đánh một trận đẹp/ 普通话说得很～ Tiếng phổ thông nói rất hay.

【漂亮话】piào·lianghuà Lời hay: 单是说～没有用，做出来才算 Chỉ nói lời hay không ích gì, phải làm thì mới coi là được.

嘌 piào PHIÊU <Sách> Nhanh chóng.

【嘌呤】piàolìng Piu - rin (*hợp chất hữu cơ*). Công thức: $C_5H_4N_4$.

僄 piào PHIÊU ☒ ❶ Nhẹ nhàng nhanh nhẹn. ❷ Chớt nhả.

骠 piào PHIÊU <Sách> ❶ Ngựa phi nhanh. ❷ Dũng mãnh: ～勇 Dũng mãnh. // biāo.

【骠骑】piàoqí Phiêu kị (*tên hiệu của tướng quân, thời xưa*): ～将军 Phiêu kị tướng quân.

piē (ㄆㄧㄝ)

撇 [1] piē PHÁCH Bỏ đi; vứt bỏ: ～开 Vứt ra/ 把老一套都～了 Bỏ những kiểu cũ đi.

撇 [2] piē PHÁCH Vớt; hớt: ～油 Hớt mỡ/ ～沫儿 Hớt bọt. // piě.

【撇开】piē·kāi Vứt sang một bên: 撇得开 Vứt được/ 撇不开 Vứt không được/ 先～次要问题不谈，只谈主要的两点 Trước hết hãy để lại những vấn đề thứ yếu, chỉ bàn hai điểm chủ yếu.

【撇弃】piēqì Vứt bỏ; bỏ đi.

【撇脱】piētuō <Phương> ❶ Nhanh tiện; giản tiện. ❷ Cởi mở; hào phóng.

瞥 piē PHÁCH Lườm; liếc: 一～ Liếc một cái/ 弟弟要插嘴，哥哥～了他一眼 Đứa em trai định nói leo, người anh lườm nó một cái.

【瞥见】piējiàn Thoáng nhìn; thoáng thấy: 在街上，无意间～了多年不见的老朋友 Trên phố bất ngờ thoáng thấy người bạn cũ đã lâu không gặp.

氕 piē ÁCH Pơ-rô-ti (*một đồng vị của Hy-đrô*). Kí hiệu: ^1H (*protium*).

piě (ㄆㄧㄝˇ)

撇 piě PHÁCH ❶ Lia (*ném theo phương nằm ngang*): ～砖头

Ném gạch/ ～手榴弹 Ném lựu đạn. ❷ (～儿) Nét "phẩy" '丿' [trong chữ Hán]. ❸ *(Lượng từ)* Nét: 他有两～儿漆黑的眉毛 Nó có hai nét lông mày đen nhánh.

【撇嘴】piě∠zuǐ Bĩu môi: ～摇头 Bĩu môi lắc đầu/ 小孩儿～要哭 Đứa bé nhếch mồm sắp khóc.

鐅 piě PHIỆT Nồi nấu muối (*nay chỉ dùng làm tên đất ở vùng sản xuất muối*): 潘家～ Phan Gia Phiệt *(ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc)*.

苤 piě PHIẾT Xđ.

【苤蓝】piě·lɑ ❶ Cây su hào. ❷ Củ su hào. Cn. 球茎甘蓝.

piè (ㄆㄧㄝˋ)

嫳 piè PHÁCH ⊠ [嫳屑](pièxiè) [Áo bay] Phấp phới; phần phật.

pīn (ㄆㄧㄣ)

拼[1] (拚) pīn PHANH Ghép [làm một]: 把两块木板～起来 Ghép hai mảnh ván lại.

拼[2] (拚) pīn PHANH Liều.

【拼版】pīn∠bǎn Xếp chữ [để in].

【拼刺】pīncì ❶ Tạp đâm lê. ❷ Đánh giáp lá cà [bằng lê].

【拼凑】pīncòu Chắp vá: 她把零碎的花布～起来给孩子做了件漂亮衣服 Chị ấy chắp vá những mảnh vải hoa vụn lại thành chiếc áo đẹp cho con.

【拼命】pīn∠mìng ❶ Liều mạng. ❷ Bạt mạng.

【拼盘】pīnpán (～儿) Bày cỗ.

【拼死】pīnsǐ Liều mình; liều chết.

【拼写】pīnxiě Viết [theo quy tắc ghép âm].

【拼音】pīnyīn Ghép vần; phiên âm.

【拼音文字】pīnyīn wénzì Chữ ghép âm; văn tự phiên âm.

【拼音字母】pīnyīn zìmǔ ❶ Chữ cái [trong loại chữ ghép âm]. ❷ Hai mươi sáu chữ cái la-tinh để ghi âm chữ Hán.

【拼缀】pīnzhuì Chắp ghép; gán ghép.

姘 pīn BIÊN Thông dâm; gian dâm: ～夫 Dâm phu/ ～妇 Dâm phụ.

【姘居】pīnjū Ngủ lang.

【姘识】pīnshí <Sách> Dan díu; tằng tịu [trai gái].

【姘头】pīn·tou Trai nhăng gái nhện; trai bờ gái bụi.

pín (ㄆㄧㄣˊ)

玭 (蠙) pín TẦN ⊠ Hạt trai.

嫔 (嬪) pín TẦN Tần *(các loại thiếp của vua, chức quan nữ trong cung vua)*: 妃～ Phi tần.

频 pín TẦN Nhiều lần; liên tiếp: 捷报～传 Tin thắng trận liên tiếp truyền về/ ～～点头 Gật đầu lia lịa.

【频带】píndài Giải tần số.

【频道】píndào Giải tần số có biên độ nhất định.

【频繁】pínfán Nhiều lần: 交往～ Đi lại nhiều lần.

【频率】pínlǜ Tần số; tần suất.

【频仍】pínréng <Sách> Liên tiếp; không ngừng *(thường nói mặt xấu)*: 晚清时期，内政腐朽，外患～ Cuối thời Thanh, nền chính trị trong nước thối nát, ngoại xâm liên tiếp xảy ra.

【频数】pínshuò <Sách> Nhiều lần và liên tiếp; liên tục nhiều lần: 病人腹泻～ Bệnh nhân đi tả liên tục nhiều lần.

蘋 pín TẦN Cỏ tần. Cn. 田字草. // píng '苹'.

嚬 pín TẦN ⊠ N. '顰'.

顰 pín TẦN <Sách> Nhăn [mày]: ～眉 Nhăn mày/ 一～一笑 Khi

cau mặt, khi tươi cười.

【颦蹙】 píncù <Sách> Chau mày [lo lắng]: 双眉～ Chau đôi mày.

贫[1] pín BẦN ❶ Nghèo. ❷ Thiếu; ít; không đủ.

贫[2] pín BÀN <Phương> Làu bàu đáng ghét; lảm nhảm đáng ghét: 这个人嘴真～ Tay này mồm cứ làu bàu lảm nhảm thật đáng ghét/ 你老说那些话，听着怪～的 Anh cứ lảm nhảm mãi những chuyện ấy, nghe chán lắm.

【贫乏】 pínfá ❶ Bần cùng. ❷ Thiếu hụt; không đầy đủ; không phong phú: 生活经验～ Kinh nghiệm sống không phong phú.

【贫骨头】[1] píngú·tou <Phương> Kẻ bần tiện.

【贫骨头】[2] píngú·tou <Phương> Kẻ lắm lời đáng ghét.

【贫寒】 pínhán Bần hàn; đói rét: 家境～ Cảnh nhà bần hàn.

【贫化】 pínhuà [Quặng] Nghèo hóa [vì lẫn nhiều chất đá].

【贫瘠】 pínjí [Đất đai] Cằn cỗi; bạc màu.

【贫贱】 pínjiàn Nghèo hèn: ～不移 Nghèo hèn không thay đổi chí hướng.

【贫窭】 pínjù <Sách> Nghèo khổ rách rưới.

【贫苦】 pínkǔ Nghèo khổ; nghèo khó: 家境～ Gia cảnh nghèo khó.

【贫矿】 pínkuàng Quặng nghèo.

【贫困】 pínkùn Nghèo khó.

【贫民】 pínmín Dân nghèo.

【贫农】 pínnóng Bần nông.

【贫气】[1] pín·qi [Hành vi, thái độ] Không rộng rãi hào phóng; nhỏ nhặt.

【贫气】[2] pín·qi Nhiều lời đáng ghét: 一句话说了八遍，真～ Có một câu mà nói nhiều lần, thật đáng ghét.

【贫穷】 pínqióng Nghèo túng; không có của cải; bần cùng.

【贫弱】 pínruò [Đất nước, dân tộc] Vừa nghèo vừa yếu; yếu nghèo.

【贫下中农】 pín-xiàzhōngnóng Bần nông và trung nông lớp dưới.

【贫血】 pínxuè Thiếu máu.

【贫油】 pínyóu Thiếu dầu mỏ.

【贫嘴】 pínzuǐ Ba hoa huyên thiên; hay pha trò: 要～ Huyên thiên pha trò.

【贫嘴薄舌】 pín zuǐ bó shé Chanh chua; lắm điều.

pǐn (ㄆㄧㄣˇ)

品 pǐn PHẨM ❶ Phẩm: 商～ Thương phẩm; hàng hóa/ 产～ Sản phẩm/ 战利～ Chiến lợi phẩm. ❷ Thứ; hạng: 上～ Hạng tốt; thượng phẩm/ 下～ Hạng kém; hạ phẩm. ❸ Giống; loại. ❹ Phẩm chất: 人～ Nhân phẩm. ❺ Phân biệt [tốt xấu]; bình phẩm: ～茶 Nếm trà [để biết tốt xấu]/ 这人究竟怎么样，你慢慢就～出来了 Người này cuối cùng thế nào, anh dần dà sẽ phân biệt rõ thôi. ❻ Thổi [sáo, tiêu]: ～箫 Thổi tiêu/ ～竹弹丝 Thổi sáo đánh đàn. ❼ (Pǐn) Phẩm (*Họ*).

【品尝】 pǐncháng Nếm; nhấm nháp; thưởng thức.

【品德】 pǐndé Phẩm đức.

【品第】 pǐndì <Sách> ❶ Đánh giá; xếp loại cao thấp. ❷ Đẳng cấp; thứ bậc.

【品格】 pǐngé ❶ Phẩm cách. ❷ Chất lượng; phong cách.

【品红】 pǐnhóng Hồng nhạt.

【品级】 pǐnjí ❶ Cấp bậc [quan lại] (*thời xưa*). ❷ Thứ hạng cao thấp [của sản phẩm, hàng hóa].

【品节】 pǐnjié Phẩm tiết.

【品蓝】 pǐnlán Xanh phớt hồng.

【品类】 pǐnlèi Chủng loại.

【品绿】 pǐnlǜ Màu xanh vỏ tre.

【品貌】 pǐnmào ❶ Tướng mạo: ～俊俏 Tướng mạo đẹp đẽ. ❷ Nhân phẩm và tướng mạo.

【品名】 pǐnmíng Tên vật phẩm.

【品目】 pǐnmù Danh mục vật phẩm.

【品评】 pǐnpíng Phẩm bình; bình luận cao thấp: 他看了牲口的牙齿，～着毛

色腿脚 Anh ta đã xem răng con vật, phẩm bình sắc lông, chân cẳng.

【品题】 pǐntí <Sách> Bình luận; phẩm đề.

【品头论足】 pǐn tóu lùn zú Xét nét bình phẩm từ cái đầu đến đôi chân. Cn. 评头论足.

【品位】 pǐnwèi Hàm lượng nguyên tố có giá trị trong quặng (*căn cứ để chia quặng thành quặng giàu, quặng nghèo*).

【品味】 pǐnwèi Thưởng thức; nếm.

【品行】 pǐnxíng Phẩm hạnh: ～端正 Phẩm hạnh tốt; đứng đắn.

【品性】 pǐnxìng Phẩm chất; tính cách.

【品月】 pǐnyuè Màu lam nhạt.

【品藻】 pǐnzǎo <Sách> Bình phẩm [nhân vật].

【品质】 pǐnzhì ❶ Phẩm chất: 道德～ Đạo đức phẩm chất. ❷ Chất lượng [vật phẩm]: 江西瓷～优良 Sứ Giang Tây chất lượng tốt.

【品种】 pǐnzhǒng ❶ Giống [cây trồng, súc vật]. ❷ Chủng loại sản phẩm: 增加花色～ Tăng thêm kiểu dáng chủng loại sản phẩm.

榀 pǐn PHẨM Nếp [nhà]; bộ [khung nhà].

pìn (ㄆㄧㄣˋ)

聘 pìn SÍNH ❶ Mời. ❷ <Sách> Thăm viếng (*ngoại giao*): 报～ Thăm đáp lễ/ ～使往来 Sứ giả qua lại. ❸ Kết thông gia; kết thân [hai họ trai gái]. ❹ <Khẩu> Con gái đi lấy chồng: 出～ Xuất giá/ ～姑娘 Cô gái lấy chồng.

【聘礼】 pìnlǐ ❶ Qùa tặng; qùa biếu. ❷ Lễ vật ăn hỏi.

【聘请】 pìnqǐng Mời người đảm nhiệm [chức vụ]: ～教师 Mời giáo sư/ ～专家指导 Mời chuyên gia chỉ đạo.

【聘任】 pìnrèn Mời [người] đảm nhiệm [chức vụ].

【聘书】 pìnshū Công văn mời; thư mời.

【聘问】 pìnwèn Thăm viếng ngoại giao.

牝 pìn TẪN [Giống] Cái; mái: ～牛 Bò cái/ ～鸡 Gà mái.

pīng (ㄆㄧㄥ)

俜 pīng BINH [伶俜] (língpīng) <Sách> Thui thủi; trơ trọi.

娉 pīng SÍNH Xd.

【娉婷】 pīngtíng <Sách> Tha thướt (*dáng dẹp của phụ nữ*).

乒 pīng BINH ❶ (*Từ tượng thanh*) Pằng; đoàng: ～的一声枪响 Một tiếng súng nổ đoàng. ❷ Bóng bàn; ping-pông.

【乒乓】 pīngpāng ❶ (*Từ tượng thanh*) Lanh canh; lách cách; lộp bộp: 雹子打在屋顶上～乱响 Những hạt mưa đá rơi lách cách lên mái nhà. ❷ Bóng bàn.

【乒乓球】 pīngpāngqiú ❶ Bóng bàn. ❷ Qủa bóng bàn.

píng (ㄆㄧㄥˊ)

洴 píng BÌNH 区 [洴澼] (píngpì) Bật [bông xơ]; giặt đập.

瓶(缾) píng BÌNH (～儿) Bình; lọ: 花～儿 Lọ hoa.

【瓶胆】 píngdǎn Ruột phích.

【瓶子】 píng·zi Lọ.

軿 píng BÌNH Xd.

【軿幰】 píngmén ❶ Vải che. ❷ <Sách> Che đậy.

屏 píng BÌNH ❶ Bình phong: 画～ Tranh bình phong. ❷ (～儿) Tranh bức: 四扇～儿 Bộ tứ bình. ❸ Ngăn che. // bǐng.

【屏蔽】 píngbì Ngăn che (*giống như bình phong*): ～一方 Che một phía.

【屏蔽】píngfān <Sách> ❶ Phên dậu. ❷ Bảo vệ; bảo hộ. Cn. 藩屏.
【屏风】píngfēng [Bức] Bình phong.
【屏极】píngjí Bản cực của đèn điện tử.
【屏门】píngmén Cửa ngăn [giữa sân trong sân ngoài, sân chính sân bên].
【屏幕】píngmù Màn phản quang.
【屏条】píngtiáo (～儿) Tranh bức (*thường gồm bốn bức ghép thành một bộ tứ bình*).
【屏障】píngzhàng <Sách> ❶ Lá chắn; cái mộc (*núi, đảo che chắn một vùng lãnh thổ*). ❷ Che chắn.

幈 píng BÌNH N. '屏' (píng).

平 píng BÌNH ❶ Bằng phẳng: 马路很～ Đường cái rất bằng phẳng/ 把纸铺～了 Trải phẳng tờ giấy ra. ❷ San bằng; làm phẳng: ～了三亩地 San bằng ba mẫu đất. ❸ Ngang bằng. ❹ Chia đều; cân bằng: 持～之论 Giữ thuyết cân bằng. ❺ Ổn định; yên ổn: 风～浪静 Gió yên sóng lặng/ 心～气和 Tâm khí hòa bình. ❻ Dẹp yên [bằng vũ lực]: ～叛 Dẹp yên phiến loạn/ ～乱 Dẹp loạn. ❼ Nén; kìm [bực tức]: 你先把气～下去再说 Anh bình tĩnh lại đã hãng nói. ❽ Thường xuyên; bình thường. ❾ Thanh bằng: ～上去入 Bình, thướng, khứ, nhập (*bốn thanh của tiếng Hán*). ❿ (Píng) Bình (*Họ*).
【平安】píng'ān Bình an: ～无事 Bình an vô sự/ 一路～ [Chúc] Lên đường bình yên/ 平平安安地到达目的地 Bình yên tới đích.
【平白】píngbái Không duyên cớ: ～无故 Không duyên không cớ.
【平板】píngbǎn ❶ Bằng phẳng; cứng nhắc. ❷ Bàn là của thợ tiện.
【平板车】píngbǎnchē ❶ Xe chở hàng ba bánh. ❷ Xe vận tải không có mui.
【平板仪】píngbǎnyí Máy đo địa hình.
【平版】píngbǎn Bản in phẳng.
【平辈】píngbèi Cùng hàng; ngang hàng; cùng lớp.
【平步青云】píng bù qīng yún Một bước lên mây.
【平槽】píng-cáo Nước cao bằng bờ.
【平产】píngchǎn Sản lượng ngang bằng.
【平常】píngcháng ❶ Bình thường: 他的话虽然～,但意义却很深刻 Lời nói anh ấy tuy bình thường, nhưng ý nghĩa lại rất sâu sắc. ❷ Lúc bình thường.
【平畴】píngchóu Ruộng bằng phẳng.
【平川】píngchuān Vùng đất bằng phẳng; đồng bằng: ～广野 Đồng ruộng bằng phẳng rộng rãi. Cn. 平川地.
【平旦】píngdàn <Sách> Rạng sáng.
【平淡】píngdàn Bình thường; không ngoắt ngoéo: ～无奇 Bình thường không có gì lạ/ ～无味 Tẻ nhạt; vô vị.
【平等】píngděng ❶ Bình đẳng. ❷ Địa vị ngang bằng: ～互利 Bình đẳng cùng có lợi/ 男女～ Nam nữ bình đẳng.
【平籴】píngdí Thu mua [lương thực] năm được mùa theo giá bình ổn và đợi bán ra khi mất mùa.
【平地】píng-dì San phẳng đất.
【平地】píngdì Đất bằng.
【平地风波】píngdì fēngbō Sóng gió bất thường; đất bằng nổi sóng.
【平地木】píngdìmù X.〖紫金牛〗.
【平地楼台】píngdì lóutái Tay không gây dựng cơ đồ.
【平地一声雷】píngdì yī shēng léi Sấm dậy đất bằng.
【平定】píngdìng ❶ Ổn định; yên ổn: 他的情绪逐渐～下来 Tâm trạng không vui của anh ta dần dần ổn định. ❷ Bình định; dẹp yên.
【平动】píngdòng Vận động ổn định.
【平凡】píngfán Bình thường: 他们在～的工作中做出了不～的成绩 Trong những công việc bình thường, họ đã làm nên những thành tích phi thường.
【平反】píngfǎn Sửa sai.
【平方】píngfāng ❶ Bình phương. ❷ Mét vuông.
【平方根】píngfānggēn Căn bậc hai.
【平方公里】píngfāng gōnglǐ Ki-lô-mét vuông.
【平房】píngfáng ❶ Nhà một tầng; nhà

trệt. ❷ Nhà mái bằng.

【平分】 píngfēn Chia đều.

【平分秋色】 píngfēn qiūsè Mỗi phía một nửa.

【平服】 píngfú Yên định; phục tùng.

【平复】 píng·fù ❶Khôi phục trạng thái bình thường; yên tĩnh: 风浪渐渐地～了 Sóng gió đã dần dần trở lại yên tĩnh. ❷ Bình phục.

【平光】 píngguāng Kính phẳng; kính song song (*loại kính râm, kính bảo hộ lao động, mặt phẳng, độ chiết quang bằng 0*).

【平巷】 pínghàng Đường hầm thủy bình; đường hầm ngang.

【平和】 pínghé ❶[Tính tình,lời nói,hành động] Ôn hòa. ❷ [Thuốc] Có tác dụng ôn hòa; không mạnh mẽ. ❸ <Phương> [Quấy rối] Ngừng.

【平衡】 pínghéng ❶ Cân đối; cân bằng; thăng bằng: 产销～ Sản xuất và tiêu dùng ngang nhau/ 收支～ Cân bằng thu chi. ❷ Thăng bằng.

【平衡觉】 pínghéngjué Cảm giác thăng bằng.

【平衡木】 pínghéngmù ❶ Cầu thăng bằng. ❷ [Môn thể thao] Cầu thăng bằng.

【平滑】 pínghuá Bằng phẳng nhẵn nhụi.

【平滑肌】 pínghuájī Cơ nhẵn.

【平话】【评话】 pínghuà Bình thoại (*một thể loại văn học truyền khẩu dân gian Trung Quốc*).

【平缓】 pínghuǎn ❶ [Địa thế] Bằng phẳng: 黄河中下游地势～ Địa thế trung hạ du Hoàng Hà bằng phẳng. ❷ [Tính tình, tiếng nói] Êm dịu; nhẹ nhàng.

【平毁】 pínghuǐ Phá hủy; san bằng.

【平价】 píngjià ❶ Bình ổn giá cả. ❷ Giá ổn định: ～米 Gạo giá ổn định. ❸ Giá phải chăng. ❹ Tỉ giá bản vị vàng hoặc bạc của tiền tệ.

【平角】 píngjiǎo Góc bẹt.

【平金】 píngjīn Thêu các loại hoa văn bằng kim tuyến, ngân tuyến lên mặt lụa.

【平静】 píngjìng ❶ Dẹp yên. ❷ [Trật tự xã hội] Ổn định; an toàn.

【平静】 píngjìng [Tình hình, hoàn cảnh] Không xáo động; yên ổn: 激动的心情久久不能～ Tâm trạng xúc động mãi không thể yên ổn lại được/ 风浪已经～下去了 Sóng gió đã yên rồi.

【平局】 píngjú Thế hòa; không phân thắng bại.

【平均】 píngjūn ❶ Bình quân. ❷ Đồng đều; không nặng nhẹ: ～发展 Phát triển đồng đều.

【平均利润】 píngjūn lìrùn Lợi nhuận bình quân.

【平均数】 píngjūnshù Số bình quân; số trung bình.

【平均主义】 píngjūn zhǔyì Chủ nghĩa bình quân.

【平空】 píngkōng X.〖凭空〗.

【平列】 píngliè Ngang hàng: 不能把客观原因与主观原因～起来分析 Không thể phân tích ngang hàng giữa nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

【平流层】 píngliúcéng Tầng bình lưu.

【平炉】 pínglú Lò [luyện thép] phẳng.

【平面】 píngmiàn Mặt phẳng.

【平面波】 píngmiànbō Sóng bằng (*vật lí*).

【平面几何】 píngmiàn jǐhé Hình học phẳng.

【平面镜】 píngmiànjìng Gương phẳng.

【平面图】 píngmiàntú ❶ Bản vẽ trên mặt phẳng. ❷ Bản vẽ phối cảnh trên mặt phẳng.

【平民】 píngmín Bình dân; người dân bình thường.

【平明】 píngmíng Bình minh.

【平年】 píngnián ❶Năm thường (*năm không có tháng nhuận*). ❷ Năm mùa màng thu hoạch bình thường.

【平平】 píngpíng Thường thường; bình thường; thường: 程度～ Trình độ thường/ 成绩～ Thành tích thường.

【平平当当】 píngpíngdāngdāng [Làm

việc] Thuận lợi.
【平铺直叙】 píng pū zhí xù Nới (*viết*) không văn vẻ.
【平起平坐】 píng qǐ píng zuò Đứng ngay ngồi thẳng.
【平权】 píngquán Bình quyền: 男女～ Nam nữ bình quyền.
【平日】 píngrì Thường ngày.
【平射炮】 píngshèpào Pháo bắn thẳng.
【平身】 píngshēn Bình thân (*đứng dậy sau khi qùy lễ, thời xưa*).
【平生】 píngshēng ❶ Suốt đời; cả đời. ❷ Từ trước đến nay; thường ngày: 他～是很艰苦朴素的 Anh ấy bình sinh sống rất gian khổ, giản dị.
【平声】 píngshēng Thanh bằng (*thanh thứ nhất của tiếng Hán cổ*). Xt. 〖四声〗.
【平实】 píngshí Chất phác thật thà.
【平时】 píngshí ❶ Lúc thường; thường ngày. ❷ Thời bình.
【平视】 píngshì Nhìn thẳng: 立正时两眼要～ Khi đứng nghiêm hai mắt nhìn thẳng.
【平手】 píngshǒu (～儿) Hòa nhau: 甲乙两队打了个～儿 Hai đội A và B [thi đấu] hòa nhau.
【平水期】 píngshuǐqī Thời kì nước cạn. Cn. 中水期.
【平顺】 píngshùn Bình thường thuận lợi.
【平素】 píngsù Xưa nay; thường ngày: 他这个人～不好说话 Anh ấy xưa nay không thích nói chuyện.
【平台】 píngtái ❶ Sân phơi. ❷ Nhà mái bằng. ❸ Bàn làm việc.
【平坦】 píngtǎn [Địa thế] Bằng phẳng: 宽阔～的马路 Đường cái rộng rãi bằng phẳng.
【平粜】 píngtiào [Quan phủ] Bán lương thực theo giá ổn định trong năm mất mùa (*thời xưa*).
【平头】 píngtóu Đầu tóc húi cua.
【平头数】 píngtóushù <Phương> Số chẵn.
【平妥】 píngtuǒ Thỏa đáng: 这篇文章措词～ Bài văn này dùng từ thỏa đáng.
【平纹】 píngwén Đường vân phẳng [trên vải, lụa].
【平稳】 píngwěn Ổn định; yên ổn; bình an; êm: 这辆车又快又～ Chiếc xe này vừa nhanh vừa êm.
【平西】 píngxī [Mặt trời] Gác núi; chếch về tây: 太阳已经～了，还是这么热 Mặt trời đã gác núi rồi, mà vẫn nóng thế.
【平昔】 píngxī Trước kia: 我～对语法很少研究，现在开始感到一点兴趣了 Tôi trước kia ít nghiên cứu ngữ pháp, bây giờ đã bắt đầu thấy một chút hứng thú.
【平息】 píngxī ❶ [Sóng gió, loạn lạc] Lặng lại; ngừng lại: 一场风波渐渐～了 Cơn phong ba dần dần lắng xuống rồi. ❷ Dẹp yên.
【平心而论】 píng xīn ér lùn Bình tâm mà bàn.
【平心静气】 píng xīn jìng qì Bình tĩnh; bình tâm.
【平信】 píngxìn Thư thường.
【平行】 píngxíng ❶ Ngang hàng; ngang bằng: ～机关 Cơ quan ngang hàng. ❷ [Hai đường thẳng] Song song. ❸ Cùng tiến hành.
【平行四边形】 píngxíng sìbiānxíng Hình bình hành.
【平行线】 píngxíngxiàn Đường thẳng song song.
【平行作业】 píngxíng zuòyè Tác nghiệp song song.
【平衍】 píngyǎn <Sách> Đồng ruộng bằng phẳng mênh mông không bờ bến.
【平野】 píngyě Ruộng đồng bằng phẳng bát ngát.
【平一】 píngyī <Sách> Yên ổn; thống nhất.
【平易】 píngyì ❶ [Tính tình, thái độ] Khiêm tốn; hiền hòa; bình dị: ～近人 Hiền hòa dễ gần/ ～可亲 Hiền lành dễ thân. ❷ [Bài viết] Bình dị dễ hiểu.
【平英团】 Píngyīngtuán Bình Anh đoàn (*tổ chức vũ trang chống thực dân Anh của nhân dân Quảng Châu và Hạ*

Môn trong Chiến tranh Thuốc phiện ở Trung Quốc).

【平庸】 píngyōng Bình thường; không nổi bật; tầm thường.

【平鱼】 píngyú X. '鲳'.

【平原】 píngyuán Bình nguyên; đồng bằng.

【平月】 píngyuè Tháng hai [Dương lịch] không nhuận (*28 ngày*).

【平允】 píngyǔn <Sách> Công bằng; thỏa đáng: 分配得很～ Phân phối rất công bằng/ 话说得很～，令人心服 Lời nói rất thỏa đáng, khiến mọi người tin phục.

【平仄】 píngzè Bằng trắc.

【平展】 píngzhǎn [Địa thế] Bằng phẳng mênh mông rộng rãi; trải phẳng.

【平整】 píngzhěng ❶ San phẳng; sửa sang [ruộng đất]. ❷ [Ruộng đất] Bằng phẳng; vuông vức.

【平正】 píng·zheng Ngay ngắn; vuông vức: 他堆的砖又～又密合 Gạch anh ấy đóng vừa vuông vắn vừa chặt mịn.

【平装】 píngzhuāng [Sách] Đóng bìa mềm: ～本 Bản đóng bìa mềm.

【平足】 píngzú X. 〖扁平足〗.

评 píng BÌNH ❶ Bình luận; phê bình; đánh giá: 短～ Bình luận ngắn/ 获得好～ Được đánh giá tốt. ❷ Bình xét; đánh giá; lựa chọn: ～选模范 Bình bầu chiến sĩ thi đua.

【评比】 píngbǐ Bình xét (*thông qua so sánh để bình xét cao thấp*): ～生产成绩 Bình xét thành tích sản xuất.

【评定】 píngdìng Đánh giá: 考试成绩已经～完毕 Thành tích thi cử đã đánh giá xong xuôi.

【评断】 píngduàn Bình luận; phân tích: ～是非 Phân tích đúng sai.

【评分】 píng∕fēn Cho điểm; bình điểm [thành tích sản xuất, giáo dục, thể dục].

【评工】 píng∕gōng Bình công; đánh giá tốt xấu: ～记分 Bình công ghi điểm.

【评功】 píng∕gōng Đánh giá công lao, thành tích.

【评话】 pínghuà ❶ X. 〖平话〗. ❷ Bình thoại (*một người dùng tiếng địa phương chỉ nói không hát trong khúc nghệ như bình thoại Tô Châu, Trung Quốc*).

【评级】 píng∕jí Bình xét cấp bậc, lương bổng [của cán bộ công nhân viên].

【评价】 píngjià ❶ Bình giá; đánh giá cao thấp: ～文学作品 Đánh giá tác phẩm văn học. ❷ Bình xét giá trị: 观众给予这部电影很高的～ Khán giả đánh giá rất cao bộ phim này.

【评奖】 píng∕jiǎng Bình thưởng; xếp loại khen thưởng.

【评介】 píngjiè Bình luận và giới thiệu.

【评剧】 píngjù Bình kịch (*ca kịch ở Hoa Bắc và Đông Bắc, Trung Quốc*).

【评理】 píng∕lǐ Bình luận phân tích đúng sai: 谁是谁非，由大家～ Ai đúng, ai sai do mọi người phân tích, xem xét.

【评论】 pínglùn ❶ Bình luận: ～好坏 Bình luận tốt xấu. ❷ Bài bình luận: 发表～ Phát bình luận.

【评判】 píngpàn Bình phán [thắng bại tốt xấu]: ～员 Bình phán viên.

【评书】 píngshū Bình thư (*một loại nghệ thuật khi kể một câu chuyện dài, dùng quạt, khăn v.v... làm đạo cụ*).

【评弹】 píngtán ❶ Bình đàn (*một loại khúc nghệ vừa nói vừa hát kết hợp bình thoại và đàn từ lưu hành ở Giang Tô, Chiết Giang, Trung Quốc*). ❷ Bình thoại và đàn từ (*nói tắt*).

【评头论足】 píng tóu lùn zú X. 〖品头论足〗.

【评薪】 píng∕xīn Bình xét lương.

【评选】 píngxuǎn Bình tuyển; xét chọn: ～先进工作者 Xét chọn lao động tiên tiến.

【评议】 píngyì Bình nghị; bình xét: 根据每一人劳动的实际情况进行～，决定等级 Căn cứ vào tình hình thực tế lao động của từng người để tiến hành bình nghị, quyết định cấp bậc.

【评语】 píngyǔ Lời bình.

【评阅】píngyuè Chấm; bình duyệt [bài thi, tác phẩm].
【评骘】píngzhì <Sách> Bình xét; đánh giá: ～书画 Bình luận đánh giá chữ, tranh *(thư pháp và hội họa)*.
【评注】píngzhù Bình luận và chú giải: ～《聊斋志异》 Bình chú *"Liêu trai chí dị"*.

坪 píng BÌNH Xd.

【坪坝】píngbà <Phương> Đất đai bằng phẳng.

苹(蘋) píng BÌNH Xd. '蘋'.// pín.
【苹果】píngguǒ [Cây, quả] Táo.
【苹果绿】píngguǒlǜ Màu xanh qủa táo.

萍(薸) píng BÌNH Bèo.
【萍水相逢】píng shuǐ xiāng féng Bèo nước gặp gỡ; duyên bèo nước.
【萍踪】píngzōng [Phiêu bạt như] Cánh bèo mặt nước.

枰 píng BÌNH <Sách> Bàn cờ: 棋～ Bàn cờ.

鲆 píng BÌNH Cá bình.

凭[1](憑 凴) píng BẰNG ❶ [Thân thể] Tựa: ～几 Tựa ghế. ❷ Dựa vào: 劳动人民～着两只手创造世界 Nhân dân lao động bằng hai bàn tay đã sáng tạo ra thế giới. ❸ Chứng cứ: ～据 Bằng cứ; bằng chứng/ 文～ Văn bằng/ 口说不足为～ Miệng nói không đủ làm bằng. ❹ Theo; căn cứ: ～票付款 Căn cứ vào phiếu trả tiền.

凭[2](憑、凴) píng BẰNG *(Liên từ)* Dù; dù cho: ～你跑多快，我也赶得上 Dù anh chạy nhanh đến mấy, tôi cũng đuổi kịp.
【凭单】píngdān Chứng từ.
【凭吊】píngdiào Tưởng niệm.
【凭借】píngjiè Dựa vào: 人类的思维是～语言来进行的 Tư duy của nhân loại được tiến hành nhờ dựa vào ngôn ngữ.
【凭据】píngjù [Sự vật làm] Bằng cứ.
【凭空】píngkōng Không căn cứ; không có cơ sở: ～捏造 Bịa đặt không chứng cứ/ ～想象 Tưởng tượng không có cơ sở. Cn. 平空.
【凭栏】pínglán Dựa vào lan can; tựa lan can: ～远眺 Dựa vào lan can nhìn ra xa.
【凭陵】píngling <Sách> ❶ Xâm phạm. ❷ Mượn cớ.
【凭眺】píngtiào Đứng trên cao nhìn ra xa *(ngắm nhìn phong cảnh)*.
【凭险】píngxiǎn Dựa vào địa thế hiểm yếu: ～抵抗 Dựa vào thế hiểm để chống cự/ ～据守 Dự vào thế hiểm để cố thủ.
【凭信】píngxìn Tin cậy; tin tưởng: 不足～ Không đủ tin cậy.
【凭依】píngyī Căn cứ; dựa vào: 无所～ Không có chỗ dựa; không có căn cứ.
【凭仗】píngzhàng Dựa vào: ～着顽强不屈的精神克服了重重困难 Dựa vào tinh thần ngoan cường bất khuất, đã khắc phục vô vàn khó khăn.
【凭照】píngzhào Giấy chứng nhận: 领取～ Lấy giấy chứng nhận.

冯 píng BẰNG ❶X. 〖暴虎冯河〗. ❷ <Cổ> N. '憑'(凭)// Féng.

pō (ㄆㄛ)

朴 pō PHÁC Xd. // Piáo; pò; pǔ.
【朴刀】pōdāo Phác đao *(vũ khí cổ, lưỡi dài, hẹp, cán ngắn, sử dụng bằng hai tay)*.

钋 pō BỘC Pô-lô-ni. Kí hiệu: Po.

泊(泺) pō BẠC Hồ *(thường dùng làm tên hồ)*: 梁山～

Lương Sơn Bạc (*ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*)/ 罗布～ La Bố Bạc (*khu tự trị Tân Cương, Trung Quốc*)/ ◇血～ Vũng máu. // bó. '泺' // luò.

坡 pō PHA ❶ (～儿) Sườn dốc: 山～ Sườn núi. ❷ Nghiêng～度 Độ nghiêng/ 板子～着放 Bảng đặt nghiêng.

【坡地】pōdì Ruộng nghiêng ở sườn đồi núi.

【坡度】pōdù Độ dốc; độ nghiêng.

【坡田】pōtián Ruộng sườn đồi núi.

颇[1] pō PHA <Sách> Lệch; xiên: 偏～ Nghiêng lệch.

颇[2] pō PHA <Sách> Rất; tương đối: ～佳 Rất đẹp/ ～感兴趣 Rất hứng thú.

陂 pō PHA Xd. // bēi; pí.

【陂陀】pōtuó <Sách> Gồ ghề; gập ghềnh; không bằng phẳng.

泼[1] (潑) pō BÁT Hất; giội; vảy [nước]: 扫地时，～一点水，免得尘土飞扬 Khi quét nhà vảy một tí nước để khỏi bay bụi.

泼[2] (潑) pō BÁT ❶ Ngang ngược: 撒～ Nói liều. ❷ <Phương> Hăng hái; có khí thế: 他做事很～ Anh ấy làm việc rất hăng hái.

【泼妇】pōfù Người đàn bà chanh chua, đanh đá.

【泼剌】pōlà (*Từ tượng thanh, miêu tả tiếng cá nhảy trong nước*) Roẹt; xoẹt.

【泼辣】pō·la ❶ Đanh đá; chua ngoa. ❷ Hăng; dũng mãnh: 大胆～ Mạnh bạo hăng hái/ 干活很～ Làm việc rất hăng say.

【泼冷水】pō lěngshuǐ Giội nước lạnh.

【泼墨】pōmò Vẩy mực (*một cách vẽ của Trung Quốc*): ～山水 Vẩy tranh sơn thủy.

【泼醅】pō•pēi <Sách> X【酸醅】.

【泼皮】pōpí Lưu manh; vô lại.

【泼天】pōtiān Rất to; rất nhiều (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*): ～大祸 Tai họa tày trời.

酸 (醱) pō BÁT <Sách> Ủ rượu. // fā.

【酸醅】【泼醅】pō•pēi <Sách> Ủ rượu.

钹 (鑔) pō BÁT <Phương> ❶ Cắt [bằng liềm hái]. ❷ Cái hái.

pó (ㄆㄛˊ)

婆 pó BÀ ❶ Bà già: 老太～ Bà cụ già. ❷ (～儿) Bà; mụ: 媒～儿 Bà mối/ 收生～ Bà đỡ. ❸ Mẹ chồng: 公～ Bố mẹ chồng/ ～媳 Mẹ chồng con dâu.

【婆家】pó•jia Nhà chồng. Cn. 婆婆家.

【婆罗门教】Póluóménjiào Đạo Bà La Môn (*tôn giáo cổ ở Ấn Độ*).

【婆娘】póniáng <Phương> ❶ Phụ nữ đã có chồng. ❷ Vợ.

【婆婆】pó•po ❶ Mẹ chồng. ❷ <Phương> Bà nội; bà ngoại.

【婆婆家】pó•po•jiā Nhà mẹ chồng; nhà chồng.

【婆婆妈妈】pó•pomāmā (～的) ❶ Thì thì mà mà (*về chậm chạp, nói năng ấp úng*): 你快一点吧，别这么～的了 Mày nhanh lên một chút, đừng có thì thì mà mà mãi như vậy. ❷ Tình cảm yếu đuối: 他就是这么～的，动不动就掉眼泪 Anh ấy yếu đuối thế đấy, hễ động đến là rơi nước mắt.

【婆娑】pósuō [Múa] Lượn vòng; vòng quanh: ～起舞 Nhảy múa vòng quanh/ ◇树影～ Lượn vòng quanh bóng cây.

【婆姨】póyí <Phương> ❶ Gái đã có chồng. ❷ Vợ.

皤 pó BÀ <Sách> ❶ Màu trắng: 白发～然 Tóc bạc trắng. ❷ [Bụng] Phệ: ～其腹 Cái bụng to phệ.

鄱 pó PHIÊN, PHÀN 鄱阳 Phàn Dương (*tên hồ, ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc*).

繁 Pó PHÒN (*Họ*). // fán.

pǒ (ㄆㄛˇ)

叵 pǒ PHẢ <Sách> ❶ Không thể; không được. ❷ (*Phó từ*) Thì.

【叵测】pǒcè Khó lường (*Ngx.*): 居心～ Lòng dạ khó lường/ 心怀～ Bụng dạ khó biết.

【叵罗】pǒluó Không thể tha thứ (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

笸 pǒ PHẢ Xd.

【笸篮】pǒlán Cái làn đan.

【笸箩】pǒ·luo Cái khay đan.

钷 pǒ PHẢ Pơ-rô-mê-ti. Kí hiệu: Pm.

pò (ㄆㄛˋ)

朴 pò PHÁC Cây phác. // Piáo; pō; pǔ.

【朴硝】pòxiāo Phác tiêu.

破 pò PHÁ ❶ Vỡ: ～烂 Vỡ nát/ 手～了 Đứt tay rồi/ 纸戳～了 Giấy rách mất rồi. ❷ Phá vỡ; phá hỏng. ❸ Chẻ; bổ: 势如～竹 Thế như chẻ tre/ ～开西瓜 Bổ qủa dưa hấu. ❹ Đổi chẵn thành lẻ; phá lẻ: 一元的票子～成两张五角的 Tờ 1 đồng đổi thành 2 tờ 5 hào. ❺ Đạp đổ; phá đổ [quy định, tập quán, tư tưởng]: 不～不立 Không phá bỏ thì không xây nên được. ❻ Đánh bại; san bằng: 攻～ Công phá/ 大～敌军 Đại phá quân địch/ 城～了 Thành bị hạ rồi. ❼ Tiêu phí; phí tiền. ❽ <Khẩu> Không tiếc: ～工夫 Không tiếc công. ❾ Làm lộ chân tướng: 说～ Nói rõ chân tướng/ 一语道～ Một lời đã nói rõ chân tướng. ❿ Rách; tồi: 谁看那个～戏 Ai xem cái vở kịch tồi ấy.

【破案】pò'àn Phá án: 限期～ Định thời hạn phá án.

【破败】pòbài Rách nát; đổ nát: 山上的小庙已经～不堪 Ngôi miếu nhỏ cổ xưa trên núi đã rách nát qúa mất rồi.

【破冰船】pòbīngchuán Tầu phá băng.

【破产】pò'chǎn Phá sản.

【破钞】pòchāo (*Lời nói khách sáo, ý cảm ơn người khác phải tốn kém cho mình*) Phí tiền.

【破除】pòchú Bỏ; gạt bỏ: ～情面 Gạt bỏ tình cảm [riêng tư]/ ～迷信 Bài trừ mê tín.

【破读】pòdú Đọc khác đi.

【破费】pòfèi Phung phí; lãng phí; tốn: 不要多～，吃顿便饭就行了 Không nên phung phí nhiều, ăn cơm thường cũng được rồi/ 要完成这项工程，还得～功夫 Muốn hoàn thành công trình này, còn phải tốn công sức.

【破釜沉舟】pò fǔ chén zhōu Đập nồi dìm thuyền (*ví với lòng quyết tâm, bất chấp tất cả để làm tới cùng*).

【破格】pògé Phá khung; vượt khung: ～提升 Đề bạt vượt khung.

【破罐破摔】pò guàn pò shuāi Đã sai cứ để sai luôn (*ví với đã sai lại không sửa chữa, cứ đường sai mà trượt luôn*).

【破坏】pòhuài ❶ Phá hoại [công trình xây dựng]: ～桥梁 Phá cầu. ❷ Làm tổn hại: ～名誉 Làm tổn hại danh dự. ❸ Sửa đổi. ❹ Phản bội; phá hoại: ～协定 Phá hoại hiệp định. ❺ [Tổ chức hoặc kết cấu của vật thể] Bị tổn hại; bị hỏng: 维生素C因受热而～ Vi-ta-min C bị hỏng vì nóng.

【破获】pòhuò Phá án và bắt giam.

【破击】pòjī Phá hoại; đánh phá: ～敌人的交通线 Đánh phá đường giao thông của địch.

【破击战】pòjīzhàn Cuộc chiến đấu phá hoại [các công trình quân sự của địch]; trận đánh phá hoại.

【破戒】pò'jiè ❶ Phá giới. ❷ Trận đánh phá hoại. ❷ Không cai nữa; nghiện trở lại.

【破镜重圆】pò jìng chóng yuán Gương vỡ lại lành; vợ chồng lại đoàn tụ sau khi bỏ nhau.

【破旧立新】pò jiù lì xīn Phá cái cũ xây dựng cái mới: ～，移风易俗 Phá cái cũ xây dựng mới, sửa đổi phong tục.
【破句】pòjù Ngắt sai câu.
【破口大骂】pò kǒu dà mà Ngoạc mồm ra chửi.
【破烂】pòlàn ❶ Rách nát. ❷ <Khẩu> (～儿) Đồ vật rách nát; phế phẩm: 捡～ Nhặt đồ nát/ 收～ Thu đồ nát.
【破例】pò∥lì Phá bỏ lệ thường: 制度要严格遵守，不能～ Chế độ phải được tuân thủ nghiêm khắc không thể phá bỏ lệ thường.
【破脸】pò∥liǎn Không nể mặt.
【破裂】pòliè [Vật nguyên] Vỡ; tách; tan vỡ: 棉桃成熟时，果铵～ Khi bông chín, vỏ qủa bông vỡ tách ra/ 感情～、Tình cảm rạn nứt/ 谈判～ Đàm phán tan vỡ.
【破裂摩擦音】pòliè mócāyīn Âm tắc xát. Cn.〖塞擦音〗.
【破裂音】pòlièyīn Âm tắc. Cn.〖塞音〗.
【破落】pòluò [Gia cảnh] Lụn bại.
【破落户】pòluòhù Người sa cơ thất thế.
【破谜儿】pò∥mèir ❶ Đoán câu đố; giải câu đố. ❷ <Phương> Đố.
【破门】pòmén ❶ Phá cửa. ～而入 Phá cửa mà vào. ❷ Khai trừ khỏi giáo hội; rút phép thông công.
【破灭】pòmiè [Ảo tưởng hoặc hi vọng] Bị tan vỡ; bị sụp đổ; bị tiêu tan.
【破伤风】pòshāngfēng Bệnh uốn ván.
【破说】pòshuō <Phương> Phân tích; giải thích kĩ càng.
【破碎】pòsuì ❶ Vỡ tan; rách tan: 这纸年代太久，都～了 Loại giấy này lâu năm qúa đều rách hết cả. ❷ Nghiền vụn: 这个破碎机每小时可以～多少吨矿石？ Máy nghiền này mỗi giờ nghiền vụn được bao nhiêu tấn đá quặng?
【破损】pòsǔn Tàn phá; hủy hoại.
【破题】pòtí Phá đề; đoạn văn phá đề [của bài văn bát cổ].
【破题儿第一遭】pò tí·er dì yī zāo Lần đầu tiên.
【破体字】pòtǐzì Chữ phá thể; chữ tục.
【破涕】pòtì Nín khóc: ～为笑 Hết khóc lại cười.
【破天荒】pòtiānhuāng Vỡ hoang; khai phá đất hoang.
【破土】pòtǔ ❶ Bổ nhát cuốc đầu tiên. ❷ Cày đất đầu năm.
【破五】pòwǔ (～儿) Bán [mở hàng] đầu năm (*sau ngày mồng 5 tháng giêng Âm lịch*).
【破相】pò∥xiàng Mặt mày hốc hác vỡ vàng.
【破晓】pòxiǎo [Trời] Tang tảng; bảnh mắt: 天色～ Trời tang tảng sáng.
【破鞋】pòxié Chiếc giầy rách (*người đàn bà có quan hệ nam nữ bừa bãi*).
【破颜】pòyán [Mặt mày] Trở lại tươi tỉnh: ～一笑 Nét mặt trở lại tươi cười.
【破约】pò∥yuē Bội ước.
【破绽】pò·zhàn Kẽ hở; chỗ sơ hở.
【破折号】pòzhéhào Gạch nối (——) (*biểu thị chuyển ý*).

粕 pò PHÁCH <sách> Bã gạo.

迫(廹) pò BÁCH ❶ Cưỡng bức; bức; bức bách: 压～ Áp bức/ 饥寒交～ Vừa đói vừa rét/ 被～出走 Bị cưỡng bức ra đi. ❷ Tức tốc; cấp tốc: 急～ Cấp bách/ 从容不～ Ung dung không vội vàng. ❸ Tiếp cận. // pǎi.
【迫不得已】pò bù dé yǐ Cực chẳng đã; bất đắc dĩ.
【迫不及待】pò bù jí dài Khẩn cấp không thể chờ đợi được nữa; nóng vội; vội vã.
【迫害】pòhài Bức hại.
【迫近】pòjìn Tiếp cận; áp sát: ～胜利 Gần thắng lợi.
【迫临】pòlín Áp sát; tiếp cận.
【迫切】pòqiè Bức thiết; cấp bách: 工人们～要求提高文化和技术水平 Công nhân đòi hỏi cấp bách phải nâng cao trình độ văn hóa và kĩ thuật/ 农民对机械化的要求越来越～了 Đòi hỏi cơ giới hóa của nông dân ngày càng bức thiết.
【迫使】pòshǐ Ép buộc; buộc.
【迫在眉睫】pò zài méi jié Lửa cháy

lông mày *(ví với sự việc vô cùng cấp bách trước mắt).*

珀 pò PHÁCH Hổ phách X.〖琥珀〗(hǔpò).

魄 pò PHÁCH ❶ [Hồn] Phách: 魂～ Hồn phách. ❷ Khí phách; tinh lực: 气～ Khí phách/ 体～ Thể phách. // bó; tuò.

【魄力】pò·lì Tác phong quyết đoán; dũng cảm trong xử lí công việc.

•po (·ㄆㄛ)

椑 ·po BỘT X.〖椑椑〗(wēn·po).

pōu (ㄆㄡ)

剖 pōu PHẪU ❶ Mổ; xẻ: 解～ Giải phẫu/ ～腹 Mổ bụng/ 横～面 Mặt cắt ngang. ❷ Phân biệt; phân tích: ～明事理 Phân tích rõ lí lẽ.

【剖白】pōubái Bộc bạch: ～心迹 Bộc bạch tâm can/ 总想找个机会向他～几句 Luôn muốn có dịp bộc bạch đôi câu với anh ấy.

【剖解】pōujiě Phân tích: ～细密 Phân tích tỉ mỉ.

【剖面】pōumiàn Mặt cắt.

【剖面图】pōumiàntú Sơ đồ mặt cắt [của vật thể].

【剖视图】pōushìtú Sơ đồ phần quan sát cắt rời.

【剖析】pōuxī Phân tích; mổ xẻ: 这篇文章～事理十分透彻 Bài văn này phân tích mọi điều rất thấu triệt.

póu (ㄆㄡˊ)

裒 póu BẦU <Sách> ❶ Góp nhặt; thu thập. ❷ Rút ra; lấy ra: ～多益寡 Lấy chỗ thừa bù vào chỗ thiếu.

【裒辑】póují <Sách> Gom chép; góp nhặt: 此书系从类书中～而成 Sách này được thu thập từ những sách cùng loại mà thành.

掊 póu BẦU <Sách> ❶ Quy tụ. ❷ Đào; bới. // pǒu.

抔 póu BẦU <Sách> [Dùng tay] Vốc: 一～土 Một vốc đất.

pǒu (ㄆㄡˇ)

掊 pǒu PHẦU <Sách> ❶ Đánh. ❷ Xé ra. // póu.

【掊击】pǒujī Đả kích; đánh.

pū (ㄆㄨ)

潽 pū PHỐ, PHỦ <Khẩu> [Chất lỏng] Sôi trào ra ngoài.

铺 pū PHÔ ❶ Trải ra; trải bằng; đặt: ～被褥 Trải chăn đệm/ ～平道路 San bằng đường đi/ ◇ 平～直叙 Kể thẳng ra; nói toạc ra. ❷ <Phương> (*Lượng từ, dùng chỉ giường lò, giường*) Cái: 一～炕 Một cái giường lò. // pù.

【铺陈】[1] pūchén Trình bày; kể ra: ～经过 Kể qúa trình.

【铺陈】[2] pūchén <Phương> Chăn gối chiếu nệm.

【铺衬】pū·chen Mụn vá.

【铺床】pū ⁄ chuáng Trải giường chiếu.

【铺垫】pūdiàn ❶(～儿) Chăn đệm. ❷ Làm nền.

【铺盖】pūgài Rắc; phủ; rải: 把草木灰～在苗床上 Rắc tro lên ruộng mạ.

【铺盖】pū·gai Đệm và chăn.

【铺盖卷儿】pū·gaijuǎnr Cuốn chăn màn [để mang đi]. Cn. 行李卷儿.

【铺轨】pū ⁄ guǐ Đặt đường ray.

【铺炕】pū ⁄ kàng Trải chăn đệm [trên giường lò].

【铺排】pūpái ❶ Sắp đặt; bố trí; sắp xếp: 大小事都～得停停当当 Mọi việc lớn nhỏ, đều sắp xếp đâu ra đấy. ❷ <Phương> Phô trương.

【铺砌】pūqì Lát; xây [gạch, đá].

【铺设】pūshè Trải; rải; đặt [đường ray, đường ống]; sửa chữa [đường sắt].

【铺摊】pū·tan <Phương> Trải ra vuốt phẳng: 他～开纸，准备写字 Anh ấy trải giấy ra, chuẩn bị viết.

【铺天盖地】pū tiān gài dì Rợp trời kín đất.

【铺叙】pūxù [Bài văn] Tường thuật tỉ mỉ: ～事实 Thuật lại chi tiết sự thật.

【铺展】pūzhǎn Dàn trải; trải rộng ra: 蔚蓝的天空～着一片片的白云 Từng đám mây trắng trải rộng trên bầu trời xanh thẳm.

【铺张】pūzhāng ❶ Phô trương hình thức: 反对～浪费 Phản đối phô trương lãng phí. ❷ Khoa trương; khoe khoang.

【铺张扬厉】pūzhāng yánglì Phô bày lòe loẹt.

扑（撲） pū PHỐC ❶ Bổ nhào về phía trước: 孩子高兴得一下～到我怀里来 Đứa bé mừng rỡ bổ nhào vào lòng tôi/◇ 和风～面 Gió mát phả vào mặt/ 香气～鼻 Mùi thơm phả vào mũi. ❷ Dốc lòng; dốc sức. ❸ Đánh thốc vào; đập; tấn công: ～蝇 Đập ruồi/ 直～敌人的巢穴 Đánh thốc vào sào huyệt của địch. ❹ Vỗ; đập: 海鸥～着翅膀，直冲海空 Chim hải âu vỗ cánh bay thẳng ra biển khơi. ❺ Phục; phủ phục: ～在桌上看地图 Phủ phục trên bàn xem bản đồ.

【扑哧】【噗嗤】pūchī *(Từ tượng thanh, tiếng cười, tiếng xì hơi)* Xì; phì; khì khì: ～一笑 Cười khì khì/ ～一声，皮球撒了气 Xì một tiếng, qủa bóng xẹp hết hơi.

【扑打】pū·da ❶ Đập; vỗ. ❷ Phủi: ～身上的雪花 Phủi những bông tuyết bám trên người.

【扑灯蛾子】pūdēng-é·zi <Khẩu> Con thiêu thân.

【扑跌】pūdiē ❶ Vật ngã. ❷ Ngã nhào: 他脚下一绊，～在地上 Anh ta vướng chân, ngã nhào xuống đất.

【扑粉】pūfěn ❶ Phấn [thơm để] trang điểm. ❷ Phấn rôm.

【扑虎儿】pūhǔr <Phương> Ngã nằm phủ phục trên mặt đất.

【扑救】pūjiù Dập lửa cứu người và tài sản.

【扑克】pūkè Bài tú-lơ-khơ. *(Anh: poker)*.

【扑空】pū∠kōng Vồ trượt; vồ không khí: 前天我到他家里去找他，扑了一个空 Hôm trước tôi đến nhà tìm anh ấy không gặp.

【扑棱】pūlēng *(Từ tượng thanh, tiếng vỗ cánh)* Phành phạch; phạch: ～一声，飞起一只小鸟 Phạch một cái, một con chim nhỏ bay vút lên.

【扑棱】pū·leng Dang rộng; vẫy: 翅膀一～ Vẫy cánh một cái.

【扑脸儿】pūliǎnr <Khẩu> Phả vào mặt: 热气～ Hơi nóng phả vào mặt.

【扑满】pūmǎn Ống tiền; ống góp tiền [làm bằng gốm].

【扑面】pūmiàn Táp vào mặt: 清风～ Gió mát phả vào mặt.

【扑灭】pū∠miè Đập chết; dập tắt: ～蚊蝇 Đập ruồi muỗi.

【扑闪】pū·shan Chớp; nháy: 他～着一双大眼睛 Nó chớp chớp đôi mắt to.

【扑扇】pū·shan <Phương> Vẫy; vỗ; dang ra; xòe ra: ～翅膀 Dang rộng cánh.

【扑朔迷离】pūshuò mílí [Sự việc] Lẫn lộn khó phân biệt.

【扑簌】pūsù [Nước mắt] Lã chã.

【扑腾】pūtēng *(Từ tượng thanh)* Thịch; phịch: 小王～一声，从墙上跳下来 Phịch một cái, cậu Vương nhảy từ trên tường xuống.

【扑腾】pū·teng ❶ Chân đạp nước khi bơi. ❷ Đập thình thịch: 他吓得心里直～ Anh ta sợ đến nỗi tim cứ đập thình thịch. ❸ <Phương> Hoạt động: 这个人挺能～ Người này rất giỏi hoạt động. ❹ Phung phí: 他把钱全～完了

Anh ấy phung phí hết tiền rồi.

【扑通】 pūtōng (*Từ tượng thanh*) Ùm: ～一声，跳进水里 Ùm một tiếng, nhảy xuống nước.

仆 pū PHỐC Ngã nhào: 前～后继 [Người] Trước ngã [người]sau tiếp bước. // pú.

噗 pū PHỐC (*Từ tượng thanh*) Phù: ～，一口气吹灭了灯 Phù một hơi thổi tắt đèn rồi/ 弹把尘土打得～～直冒烟 Đạn xới làm cho bụi đất tung lên rào rào.

【噗哧】 pūchī X. 〖扑哧〗(pūchī).

【噗噜噜】 pūlūlū (*Từ tượng thanh*) Tí tách; thánh thót; lã chã.

pú (ㄆㄨˊ)

菩 pú BỒ Xd.

【菩萨】 púsà ❶ Bồ tát. ❷ Phật; thần Phật. ❸ Tấm lòng bồ tát.

【菩提】 pútí Bồ đề; cõi Phật.

【菩提树】 pútíshù Cây bồ đề.

莆 Pú PHỦ ❶ 莆田 Phủ Điền (*tên huyện, ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc*). ❷ Phủ (*Họ*).

【莆仙戏】 púxiānxì Kịch Phủ Tiên (*loại hí kịch ở vùng Phúc Kiến, còn gọi là kịch Hưng Hóa lưu hành ở vùng Phủ Điền, Tiên Du*).

蒲[1] pú BỒ Hương bồ.

蒲[2] Pú BỒ ❶ 蒲州 Bồ Châu (*tên phủ cũ, ở phía tây huyện Vĩnh Tế, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*). ❷ Bồ (*Họ*).

【蒲棒】 púbàng <Khẩu> (～儿) Hoa cây hương bồ.

【蒲包】 púbāo (～儿) ❶ Bao; túi [đan bằng] lá hương bồ. ❷ [Lễ vật] Gói bằng lá hương bồ.

【蒲草】 púcǎo Cành lá hương bồ [dùng để đan lát].

【蒲墩儿】 púdūnr Đệm hương bồ.

【蒲公英】 púgōngyīng ❶ Cây bồ công anh. ❷ Hoa bồ công anh.

【蒲剑】 pújiàn Lá xương bồ.

【蒲节】 Pú Jié Tết Đoan ngọ (*theo tục cũ, treo lá xương bồ trước cửa*).

【蒲剧】 pújù Bồ kịch (*loại hí kịch ở vùng Sơn Đông, Trung Quốc*).

【蒲葵】 púkuí Cây bồ quỳ.

【蒲柳】 púliǔ Thủy dương; bồ liễu: ～之姿 Dáng [người] liễu yếu đào tơ.

【蒲绒】 púróng Bông hương bồ.

【蒲扇】 púshàn (～儿) Quạt hương bồ (*quạt làm bằng lá cây hương bồ*).

【蒲桃】【蒲陶】【蒲萄】 pú·táo X. 〖葡萄〗.

【蒲团】 pútuán Đệm hương bồ; đệm hình tròn làm bằng cỏ hương bồ.

菰 pú BỒ X. 〖蒋菰〗(chūpú).

葡 pú BỒ Nho; bồ đào.

【葡糖】 pútáng Đường gơ-lu-cô.

【葡萄】 pú·táo [Cây, qủa] Nho.

【葡萄干】 pú·táogān (～儿) Nho khô.

【葡萄灰】 pú·táohuī Màu xám của qủa nho (*màu hồng xám nhạt*).

【葡萄酒】 pú·táojiǔ Rượu nho.

【葡萄球菌】 pú·táo qiújūn Cầu khuẩn hình chuỗi nho [gây viêm tấy làm mủ; gây mủ].

【葡萄糖】 pú·táotáng Đường gơ-lu-cô.

【葡萄紫】 pú·táozǐ Màu tím sẫm xám của qủa nho.

酺 pú BỒ Họp nhau ăn uống; tụ tập uống rượu.

匍 pú BỒ Xd.

【匍匐】【匍伏】 púfú ❶ Nằm rạp xuống; bò: ～前进 Bò lên phía trước/ ～奔丧 Về chịu tang. ❷ Bò lan; nằm sấp: 有些植物的茎～在地面上 Có một số thực vật bò lan trên mặt đất.

【匍匐茎】 púfújīng Dây bò trên mặt đất.

脯 pú PHỦ Ngực. // fǔ.

【脯子】 pú·zi Thịt ức [loài chim]: 鸡～ Ức gà/ 鸭～ Ức vịt.

濮 Pú BỘC ❶ 濮阳 Bộc Dương (*tên huyện, ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*). ❷ Bộc. (*Họ*).

璞 pú PHÁC Đá có ngọc (*còn chỉ loại ngọc chưa được mài giũa*).
【璞玉浑金】pú yù hún jīn Ngọc chưa mài; vàng chưa luyện. Cn. 浑金璞玉.

镨 pú MỘC, BỘC Prô-tác-ti. Kí hiệu: Pa.

仆(僕) pú BỘC ❶ Người đầy tớ: 男～ Đầy tớ trai/ 女～ Đầy tớ gái. ❷ Kẻ tôi tớ (*người đàn ông tự xưng một cách khiêm tốn, thời xưa*). // pū.
【仆从】púcóng Làm tay sai; làm tôi tớ [cho người]: ～国家 Nước tôi tớ; nước tay sai.
【仆妇】púfù U già; vú già.
【仆仆】púpú Mệt mỏi [dặm trường]: 风尘～ Cát bụi dặm trường.
【仆人】púrén Tôi tớ; nô bộc; gia nô.
【仆役】púyì Tôi tớ.

pǔ (ㄆㄨˇ)

普 pǔ PHỔ ❶ Phổ biến; rộng khắp; rộng rãi. ❷(Pǔ) Phổ (*Họ*).
【普遍】pǔbiàn Phổ biến; rộng rãi: ～化 Phổ biến hóa/ ～性 Tính phổ biến/ ～真理 Chân lí phổ biến/ ～现象 Hiện tượng phổ biến/ ～流行 Lưu hành phổ biến/ ～提高人民的科学文化水平 Nâng cao trình độ văn hóa khoa học kĩ thuật của nhân dân một cách rộng rãi.
【普查】pǔchá Tổng điều tra: 人口～ Tổng điều tra dân số/ 地质～ Tổng điều tra địa chất.
【普洱茶】pǔ'ěrchá Chè Phổ Nhĩ (*chè uống được ép thành bánh, ở vùng Phổ Nhĩ, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).
【普及】pǔjí ❶ Phổ cập: 这本书已经～全国 Quyển sách này đã phổ cập toàn quốc. ❷ Phổ biến rộng khắp: ～卫生常识 Phổ cập thường thức vệ sinh/ 在～的基础上提高 Nâng cao trên cơ sở phổ cập.
【普及本】pǔjíběn Sách phổ cập; bản phổ cập.
【普鲁卡因】pǔlǔkǎyīn Prô-ken (*nô-vô-ca-in*). (*Anh: Procaine*). Cn. 奴佛卡因.
【普罗列塔利亚】pǔluóliètǎlìyà Pơ-rô-lê-ta-ri-a. (*Pháp: Prolétariat*).
【普米族】Pǔmǐzú Dân tộc Phổ Mễ (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*).
【普特】pǔtè Pút (*đơn vị trọng lượng của Liên Xô cũ, tương đương với 16,38 kg*).
【普天同庆】pǔ tiān tóng qìng Mọi người cùng khánh chúc.
【普通】pǔtōng Phổ thông; bình thường; thường thường; thông thường: ～劳动者 Người lao động bình thường.
【普通话】pǔtōnghuà Tiếng phổ thông.
【普选】pǔxuǎn Tổng tuyển cử.
【普照】pǔzhào Chiếu rọi khắp nơi: 阳光～大地 Mặt trời chiếu rọi khắp nơi trên Trái đất.

谱 pǔ PHẢ, PHỔ ❶ Phả: 年～ Niên phả/ 食～ Thực đơn; thực phả. ❷ Mẫu [để học, luyện]: 画～ Tranh mẫu/ 棋～ Bàn cờ mẫu. ❸ Soạn; phổ [lời nhạc]: 乐～ Phối nhạc/ 根据这首歌的～另外配了一段词 Dựa vào nhạc của bài hát này, còn phối thêm một đoạn lời nữa. ❹ Căn cứ vào lời mà phổ nhạc. ❺(～儿) Bài bản: 他做事有～儿 Anh ấy làm việc có bài bản/ 心里没个～ Trong lòng không có bài bản sẵn.
【谱表】pǔbiǎo Khuông nhạc.
【谱牒】pǔdié <Sách> Gia phả; gia phổ.
【谱系】pǔxì Hệ thống trên gia phả; phả hệ.
【谱写】pǔxiě Soạn [nhạc]: 这支曲子是他～的 Bản nhạc này do anh ấy soạn.
【谱子】pǔ·zi Bản nhạc; điệu nhạc.

镨 pǔ PHỔ Prê-xô-đi. Kí hiệu: Pr.

氆 pǔ PHỔ Xđ.

【谱噜】pǔ·lu Hàng dệt lông cừu [làm thảm trải giường hoặc may áo] (*ở vùng Tây Tạng, Trung Quốc*).

浦 pǔ PHỔ ❶ Cửa bể. ❷(Pǔ) Phổ (*Họ*).

溥 pǔ PHỔ ❶ <Sách> Rộng lớn. ❷ <Sách> Phổ biến. ❸(Pǔ) Phổ (*Họ*).

埔 pǔ PHỐ 黄～ Hoàng Phố (*tên đất, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*). //bù.

圃 pǔ PHỐ Vườn: 菜～ Vườn rau/ 苗～ Vườn ươm.

朴(樸) pǔ PHÁC Mộc mạc; giản dị; chất phác: 俭～ Cần kiệm giản dị/ 诚～ Chân thành chất phác / ～素 Giản dị. // Piáo; pō; pò.

【朴厚】pǔhòu Mộc mạc đôn hậu: 心地～ Tấm lòng đôn hậu mộc mạc.

【朴陋】pǔlòu Giản dị.

【朴茂】pǔmào <Sách> Đôn hậu chất phác.

【朴实】pǔshí ❶ Giản dị: 他穿得很～ Anh ấy ăn mặc rất giản dị. ❷ Thật thà chất phác.

【朴素】pǔsù ❶ [Màu sắc, hình thức] Mộc mạc; giản dị: 她穿得～大方 Chị ấy ăn mặc giản dị, lịch sự/ ◇他的诗～而感情真挚 Thơ của anh ấy mộc mạc mà tình cảm chân thành. ❷ [Sinh hoạt] Tiết kiệm.

【朴学】pǔxué Học vấn thiết th c (*sau chỉ môn khảo cứ học, thời Thanh*).

【朴直】pǔzhí Chất phác thẳng thắn: 语言～ Ngôn ngữ giản dị rõ ràng/ 文笔～ Chữ nghĩa mộc mạc thẳng thắn.

【朴质】pǔzhì Thuần khiết mộc mạc.

蹼 pǔ PHỐ Màng chân [vịt, ngan v.v...].

pù (ㄆㄨˋ)

铺[1](舖) pù PHỐ (～儿) Cửa hàng; cửa hiệu; tiệm buôn: 肉～ Cửa hàng thịt/ 杂货～儿 Cửa hàng tạp hóa.

铺[2](舖) pù PHỐ Giường phản: 床～ Giường.

铺[3](舖) pù PHỐ Trạm dịch; cung trạm xưa (*nay thường dùng để chỉ tên đất*): 五里铺 Ngũ Lí Phố/ 十里铺 Thập Lí Phố. // pū.

【铺板】pùbǎn Ván lát.

【铺保】pùbǎo Biên lai cửa hàng.

【铺底】pùdǐ ❶ Đồ dùng vặt vãnh. ❷ Tiền thuê nhà; tiền hoa hồng.

【铺户】pùhù Cửa hiệu.

【铺家】pù·jia <Phương> Cửa hiệu.

【铺面】pùmiàn Mặt ngoài cửa hiệu.

【铺面房】pùmiànfáng Mặt trước cửa hàng.

【铺位】pùwèi Chỗ nằm.

【铺子】pù·zi Cửa hàng.

瀑 pù BỘC Thác nước; bộc bố. //Bào.

【瀑布】pùbù Thác nước; bộc bố.

曝(暴) pù BẠO, BỘC <Sách> Phơi; hong. '暴' //bào.

【曝光】pùguāng Cho hấp thụ ánh sáng [khi chụp, in, phóng ảnh]. Cn. 暴(bào)光

【曝光表】pùguāngbiǎo Đồng hồ đo cường độ ánh sáng.

【曝露】pùlù <Sách> Lộ ra ngoài: ～于原野之中 Lộ ra giữa đồng.

堡 pù BẢO, PHỐ (*Thường dùng chỉ tên đất*): 五里铺 Ngũ Lí Phố. '铺' Cv. '堡'. // bǎo; bǔ.

Q

qī (<ㄧ)

蛴 qī CÁT [蛴螬](qīqlāng) Con bọ hung (*nói trong sách cổ*).

颀(魌) qī KÌ ❶ Mặt nạ (*thần xua trừ ôn dịch*). ❷ <Sách> Xấu xí.

期 qī KÌ ❶ Kì hạn: 定～ Định kì/ 限～ Kì hạn/ 到～ Đến hạn/ 过～ Qúa hạn. ❷ Kì; thời kì: 学～ Học kì/ 假～ Thời kì nghỉ/潜伏病～Thời kì ủ bệnh/ 三个月为一～ Ba tháng là một kì. ❸ (*Lượng từ*) Khóa; kì [học, huấn luyện v.v...]: 训练班先后办了三～ Lớp huấn luyện trước sau đã mở ba khóa/ 这个刊物已经出版了十几～ Tạp chí này đã xuất bản mười mấy kì. ❹ Hẹn [ngày giờ]: 不～而遇 Không hẹn mà gặp. ❺ Đợi chờ; mong mỏi. // jī.

【期待】 qīdài Đợi chờ; mong đợi.

【期货】 qīhuò Hàng hẹn ngày giao.

【期间】 qījiān Dịp; ngày: 农忙～ Ngày mùa bận rộn/ 春节～ Dịp Tết; trong dịp Tết.

【期刊】 qīkān Báo chí định kì: 周刊 Báo tuần/ 月刊 Báo tháng/ 季刊 Báo qúy.

【期考】 qīkǎo Thi (*kiểm tra*) học kì.

【期票】 qīpiào Séc định kì.

【期期艾艾】 qīqī àì'ài Lắp ba lắp bắp (*nói lắp*).

【期求】 qīqiú Mong muốn; hi vọng đạt được.

【期望】 qīwàng Kì vọng; khát khao chờ đợi; mong đợi.

【期限】 qīxiàn Kì hạn; thời hạn.

【期许】 qīxǔ Mong đợi.

【期于】 qīyú Chờ đợi ở; mục đích là ở chỗ.

欺 qī KHI ❶ Lừa dối: 自～～人 Lừa người dối mình/ 童叟无～ Không lừa già dối trẻ. ❷ Khinh; ức hiếp: 仗势～人 Lấy thế ức hiếp người/ ～人太甚 Khinh người qúa đáng.

【欺负】 qī·fu Ức hiếp; ăn hiếp.

【欺哄】 qīhǒng Lừa; gạt.

【欺凌】 qīlíng Lăng nhục.

【欺瞒】 qīmán Lừa dối; lừa bịp.

【欺蒙】 qīméng Bịp; lừa dối.

【欺骗】 qīpiàn Lừa dối; lừa gạt.

【欺软怕硬】 qī ruǎn pàyìng Mềm nắn rắn buông.

【欺生】 qīshēng ❶ Ma cũ bắt nạt ma mới. ❷ [Ngựa] Bất kham đối với chủ mới.

【欺世盗名】 qī shì dàomíng Dối người lấy danh; lừa đời trộm tên.

【欺侮】 qīwǔ Bắt nạt; làm nhục.

【欺压】 qīyā Ức hiếp chèn ép.

【欺诈】 qīzhà Bịp bợm; dối trá.

桤(榿) qī KHỞI Cây khởi.

【桤木】 qīmù Gỗ khởi (*loại gỗ mềm*).

柒 qī TẤT ☒ N. '漆'.

漆 qī TẤT ❶ Cây sơn. ❷ Sơn: 把大门～成红色的 Sơn cửa thành màu đỏ. ❸ (Qī) Tất (*Họ*).

【漆包线】 qībāoxiàn Dây [điện] bọc sơn.

【漆布】 qībù Vải sơn.

【漆雕】 qīdiāo ❶ X. 〖雕漆〗. ❷ (Qīdiāo) Tất Điêu (*Họ*).

【漆工】 qīgōng ❶ Nghề sơn. ❷ Thợ sơn.

【漆黑】 qīhēi Đen kịt; đen nhánh: ～的头发 Mái tóc đen nhánh/ ～的夜 Đêm

tối đen như mực.
【漆黑一团】qīhēi yī tuán ❶ Đen ngòm một đám. ❷ Không biết tí gì; mít đặc một cục. Cn. 一团漆黑.
【漆匠】qī·jiang Thợ sơn.
【漆皮】qīpí (～儿) Lớp sơn.
【漆片】qīpiàn Sơn phiến [chống ẩm, chống mọt].
【漆器】qīqì Đồ sơn.
【漆树】qīshù Cây sơn.

欹 qī KHI <Sách> Nghiêng; ngả; lệch.
【欹侧】qīcè <Sách> Nghiêng; ngả.

戚[1] qī THÍCH ❶ Thân thích: ～谊 Tình nghĩa thông gia/ ～友 Bạn bè thân thích. ❷ (Qī) Thích (*Họ*).

戚[2] (慼) qī THÍCH Lo buồn; bi ai: 哀～ Buồn rầu/ 休～相关 Vui buồn cùng nhau; vui buồn cùng chia sẻ.

戚[3] (鏚) qī THÍCH Rìu; búa (*binh khí cổ*).

槭 qī THÍCH Cây thích (*acerpalmatum*).

嘁 qī THÍCH Xđ.
【嘁哩喀喳】qī·likāchā Lanh lợi; dứt khoát; nói đến nơi làm đến chốn.
【嘁嘁喳喳】qīqīchāchā (*Từ tượng thanh*) Rì rầm; thì thào [nói chuyện].

七 qī THẤT ❶ Bảy (*số 7*). ❷ Tuần bảy ngày; tuần bốn mươi chín ngày.
【七…八…】qī…bā… Ba... bốn; năm... bảy v.v...: ～手～脚 Ba chân bốn cẳng/ ～嘴～舌 Mồm năm miệng mười/ ～拼～凑 Gom năm góp bảy/ ～颠～倒 Thất điên bát đảo/ ～上～下 Thấp tha thấp thỏm/ ～扭～歪 Ngoắt nga ngoắt ngoéo/～折～扣 Trừ đầu khấu đuôi.
【七绝】qījué [Thơ] Thất tuyệt (*bốn câu, mỗi câu bảy chữ*).
【七律】qīlǜ [Thơ] Thất luật (*tám câu, mỗi câu bảy chữ*).
【七巧板】qīqiǎobǎn Trò chơi xếp hình; bảy miếng nghìn hình.
【七窍】qīqiào Thất khiếu (*gồm hai tai, hai mắt, hai lỗ mũi và mồm*).
【七窍生烟】qīqiào shēng yān [Giận] Sôi máu sùng sục; [tức] sùi bọt mép; Thất khiếu bốc khói (*vì với sự bực tức qúa mức*).
【七擒七纵】qī qín qī zòng Bẩy lần bắt bảy lần tha (*vì với dùng nhân nghĩa để cảm hóa người xấu*).
【七色板】qīsèbǎn Bảng bẩy màu (*dụng cụ quang học*).
【七十二行】qīshí èr háng Bẩy mươi hai nghề; các nghề; mọi nghề; nghề nghề: ～,行行出状元 Nghề nghề đều có trạng nguyên (*nghề nào cũng có người tài*).
【七夕】qīxī Đêm thất tịch (*mồng 7 tháng 7 Âm lịch hàng năm, Ngưu lang Chức nữ gặp nhau*).
【七弦琴】qīxiánqín Đàn bẩy dây; thất huyền cầm.
【七言诗】qīyánshī Thơ thất ngôn (*mỗi câu bẩy chữ*).
【七叶树】qīyèshù Cây thất diệp; cây kẹn (*aesculus turbinata*).
【七一】Qī-Yī Ngày 1-7 [1921] (*Đảng Cộng sản Trung Quốc thành lập*).

柒 qī THẤT Chữ '七' viết kép.

沏 qī THÊ Pha; ngâm bằng nước sôi: ～茶 Pha trà/ 用开水把糖～开 Dùng nước sôi khuấy tan đường ra.

栖 (棲) qī THÊ: Đỗ lại; dừng lại; nghỉ lại. // xī.
【栖身】qīshēn Cư trú [tạm thời]; nương mình.
【栖息】qīxī [Chim] Dừng lại; nghỉ lại; đỗ lại.
【栖止】qīzhǐ Ở lại; đỗ lại.

妻 qī THÊ Vợ: 夫～ Vợ chồng/ 未婚～ Vợ chưa cưới; vị hôn thê/ ～离子散 Vợ con li tán. // qì.
【妻儿老小】qī ér lǎo xiǎo Vợ con bố mẹ.
【妻舅】qījiù Anh em [trai] vợ.
【妻孥】qīnú <Sách> Vợ con; thê noa.
【妻室】qīshì <Sách> Vợ; thê thất.
【妻小】qīxiǎo Vợ con (*thường thấy*

trong Bạch thoại thời kì đầu).
【妻子】qīzǐ Vợ con.
【妻子】qī·zi Vợ.

凄 (❶❷淒、❸悽) qī THÊ ❶ Rét buốt: 风雨～～ Mưa gió rét buốt. ❷ Tiêu điều lạnh lẽo. ❸ Đau thương buồn bã.
【凄惨】qīcǎn Thê thảm.
【凄恻】qīcè <Sách> Đau thương; buồn khổ.
【凄楚】qīchǔ <Sách> Thống khổ; thê thảm.
【凄怆】qīchuàng <Sách> Thê thảm xót xa.
【凄风苦雨】qī fēng kǔ yǔ Cảnh ngộ thê thảm; gió thảm mưa sầu.
【凄厉】qīlì [Âm thanh] Thảm thiết: ～的喊叫声 Tiếng kêu gào thảm thiết/ 风声～ Tiếng gió rít gào thảm thiết.
【凄凉】qīliáng [Cảnh vật] Lạnh lẽo; thê lương.
【凄迷】qīmí <Sách>❶ [Cảnh vật] Thê lương ảm đạm: 夜色～ Đêm tối thê lương.❷ Đau thương.
【凄切】qīqiè [Âm thanh] Thảm thiết.
【凄清】qīqīng ❶ Lạnh lẽo: ～的月光 Ánh trăng lạnh lẽo.❷ Thê thảm: 琴声～ Tiếng đàn thảm thiết.
【凄然】qīrán <Sách> Đau thương; đau buồn: ～泪下 Đau buồn rơi lệ.
【凄婉】qīwǎn [Âm thanh] Réo rắt thảm thiết: ～的笛声 Tiếng sáo réo rắt thảm thiết.

萋 qī THÊ Xđ.
【萋萋】qīqī [Cỏ] Um tùm; rậm rạp: 芳草～ Cỏ thơm um tùm.

郪 Qī THÊ Thê Giang (*tên sông, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

缉 qì TẬP Khâu đột *(may dày mũi)*: ～边儿 Khâu đột/ ～鞋口 Khâu đột mép giầy. // jī.

嘿 qī TẬP ❶ Se; khô: 雨过了，太阳一晒，路上就渐渐～了 Mưa tạnh, Mặt trời lên, đường se dần. ❷ Làm se; làm khô: 地上有水，铺上点儿沙子～一～ Trên đất có nước, rắc ít cát cho se đi.

蹊 qī KHÊ Xđ. // xī.
【蹊跷】qīqiāo Kì quặc; kì lạ.

qí (ㄑㄧˊ)

齐[1] (齊) qí TỀ ❶ Ngay ngắn: 队伍排得很～ Hàng ngũ xếp rất ngay ngắn. ❷ Ngang; bằng: 水涨得～了岸 Nước lên ngang bờ/ 向日葵都～了房檐了 Hoa hướng dương đã cao ngang mái hiên rồi. ❸ Như nhau; ngang nhau: 人心～，泰山移 Người đồng lòng chuyển được Thái Sơn. ❹ Cùng nhau; đồng thời: 百花～放 Trăm hoa đua nở/ 并驾～驱 Dàn hàng ngang cùng tiến/ 男女老幼～同时 Già trẻ trai gái cùng ra tay. ❺ Đủ cả: 东西预备～了 Mọi thứ chuẩn bị đủ cả rồi/ 人还没有来～ Người vẫn chưa đến đủ. ❻ Làm cho đều nhau: ～着根儿剪断 Cắt rễ cho đều nhau/ ～着边儿画一道线 Kẻ một đường theo rìa cạnh. ❼ (*Cách đọc cũ là* jì) Hợp kim: 锰镍铜～ Hợp kim đồng thiếc măng-gan. <Cổ> N. '斋' (zhāi) trong 斋戒.

齐[2] (齊) Qí TỀ ❶ Nước Tề *(thời Chu ở Trung Quốc)*. ❷ [Triều đại] Nam Tề. ❸ [Triều đại] Bắc Tề. ❹ Nước Tề *(quốc hiệu của Hoàng Sào, lãnh tụ quân khởi nghĩa nông dân cuối thời Đường)*. ❺ Tề *(Họ)*. // jì.
【齐备】qíbèi Đủ; đầy đủ *(thường chỉ vật phẩm)*: 货色～ Đủ các mặt hàng/ 行装～，马上出发 Hành trang đã đủ, xuất phát ngay.
【齐步走】qíbù zǒu Đi đều bước *(khẩu lệnh quân sự)*.
【齐唱】qíchàng Đồng ca.
【齐齿呼】qíchǐhū X.〖四呼〗.
【齐楚】qíchǔ [Ăn mặc] Gọn gàng; tề chỉnh: 衣冠～ Mũ áo chỉnh tề.
【齐墩果】qídūnguǒ X.〖油橄榄〗.

【齐集】qíjí Tập hợp đầy đủ; tụ tập đầy đủ.

【齐截】qí·jie <Phương> ❶ Đầy đủ; tề chỉnh; đều đặn:这几亩高粱长得真～ Mấy mẫu cao lương này mọc đều đặn. ❷Đầy đủ: 今天到会的人很～ Người tham gia hội nghị hôm nay rất đầy đủ.

【齐名】qímíng Danh tiếng ngang hàng: 唐代诗人中,李白与杜甫～ Trong những nhà thơ thời Đường, Lí Bạch và Đỗ phủ danh tiếng ngang nhau.

【齐全】qíquán Có đầy đủ; có đủ cả.

【齐心】qíxīn Một lòng một dạ; đồng lòng: 群众～了,一切事情就好办了 Quần chúng đã một lòng một dạ thì tất cả mọi việc đều dễ dàng giải quyết.

【齐整】qízhěng Ngay ngắn; đều đặn; thẳng tắp: 公路两旁的杨树长得很～ Hàng dương liễu hai bên đường mọc rất đều đặn.

【齐奏】qízòu Hợp tấu [từ hai nhạc cụ trở lên].

荠 (薺) qí TÊ, TỀ X.[荸荠](bí·qí). // jì.

蛴 (蠐) qí TÊ Xd.

【蛴螬】qícáo Ấu trùng của bọ dừa (*mimecla incida*). Cn. 地蚕、土蚕、核桃虫.

脐 (臍) qí TÊ ❶ Rốn; cuống rốn. ❷ Yếm con cua.

【脐带】qídài Cuống rốn.

【脐风】qífēng Bệnh uốn ván; sài uốn ván; sài giật.

祁 Qí Kì ❶ 祁门 Kì Môn (*tên huyện, ở tỉnh An Huy, Trung Quốc*). ❷ 祁阳 Kì Dương (*tên huyện, ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*). ❸ Kì (*Họ*).

【祁红】qíhóng Chè đỏ Kì Môn (*ở tỉnh An Huy, Trung Quốc*).

【祁剧】qíjù Kì kịch (*kịch ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

亓 Qí Kì (*Họ*).

其[1] qí Kì ❶ Của nó; của chúng nó: 各得～所 Người nào cũng có vị trí thích hợp của mình. ❷ Nó; chúng nó: 促～早日实现 Thúc đẩy cho nó sớm được thực hiện/ 不能任～自流 Không thể thả nổi việc ấy; không thể để mặc nó phát triển thế nào cũng được. ❸ Ấy; cái ấy: 查无～事 Tuyệt nhiên không có việc ấy/ 不厌～烦 Không thấy chán vì cái phiền ấy. ❹ (*Hư chỉ*): 忘～所以 Quên rằng vì sao lại thế.

其[2] qí Kì <Sách> (*Trợ từ*) ❶(*Biểu thị sự suy đoán, phản vấn*): 岂～然乎? Làm gì tôi?/～奈我何? Chả lẽ thế à? ❷ (*Biểu thị mệnh lệnh, sai khiến*): 子～勉之! Anh hãy gắng lên!

其[3] qí Kì (*Từ vĩ*): 极～ Cực kì / 尤～ Nhất là; đặc biệt là/ 如～ Nếu như.

【其次】qícì ❶ Thứ hai; thứ nhì; sau đó; tiếp theo: 他第一个发言,～就轮到了我 Anh ta phát biểu đầu tiên, tiếp đó đến lượt tôi. ❷ Sau nó; thứ yếu (*chỉ địa vị thứ yếu*): 内容是主要的,形式还在～ Nội dung là chủ yếu, hình thức vẫn là thứ yếu.

【其间】qíjiān ❶ Ở giữa; trong đó. ❷ Trong thời gian đó.

【其实】qíshí (*Phó từ*) Kì thực; thực ra: 这个问题从表面上看似乎很难, ～并不难 Vấn đề này coi bề ngoài có vẻ như rất khó, kì thực lại không khó.

【其它】qítā N. '其他' (*dùng chỉ sự vật*).

【其他】qítā Cái khác.

【其余】qíyú Còn lại: 除了有两人请假,～的人都到了 Ngoài hai người xin nghỉ, những người còn lại đều đã đến.

【其中】qízhōng Trong đó: 全社有果树五万棵, ～梨树占30% Toàn hợp tác xã có năm vạn cây qủa, trong đó cây lê chiếm 30%.

淇 Qí Kì 淇河 Kì Hà (*tên sông, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

麒 qí Kì ❶ Con kì lân (*một loài vật trong truyền thuyết*). ❷(Qí) Kì (*Họ*).

【麒麟】qílín Kì lân được coi là điềm

lành *(gọi tắt là 麟)*.

【麒麟菜】 qílíncài Rong đỏ; rau câu rồng. Cn. 龙须菜.

旗 (❶旂) qí Kì ❶ Cờ: 国～ Quốc kì/ 红～ Cờ đỏ/ 挂～ Treo cờ. ❷ Người Bát Kì *(thuộc dân tộc Mãn)*. ❸ Chỗ lính Bát Kì đóng quân *(nay dùng làm tên đất)*: 正黄～ Chính Hoàng Kì. ❹ Kì *(đơn vị hành chính khu tự trị Nội Mông, tương đương cấp huyện)*.

【旗杆】 qígān Cột cờ; cán cờ.

【旗鼓相当】 qí gǔ xiāngdāng Lực lượng ngang nhau: 这两个足球队～，一定有一场精采的比赛 Hai đội bóng đá này lực lượng ngang nhau nhất định sẽ có một trận đấu hay.

【旗号】 qíhào Cờ hiệu *(thời xưa, nay ví với việc mượn danh nghĩa nào đó làm điều xấu)*.

【旗舰】 qíjiàn Kì hạm; tàu chỉ huy.

【旗开得胜】 qí kāi dé shèng Thắng ngay từ trận đầu; mở cờ là đánh thắng.

【旗袍】 qípáo (～儿) Áo dài *(loại áo của phụ nữ Trung Quốc, nguyên là kiểu áo phụ nữ dân tộc Mãn)*.

【旗人】 Qírén Người Bát Kì *(dân tộc Mãn ở Trung Quốc)*.

【旗手】 qíshǒu Người tiên phong; người cầm cờ: 鲁迅先生是新文化运动的～ Lỗ Tấn là người tiên phong của phong trào văn hóa mới.

【旗鱼】 qíyú Cá cờ.

【旗语】 qíyǔ Tín hiệu cờ [để thông tin].

【旗帜】 qízhì ❶ Cờ. ❷ Ngọn cờ: 培养典型，树立～ Bồi dưỡng điển hình dựng lên ngọn cờ [tiên tiến].

【旗装】 qízhuāng Trang phục phụ nữ Mãn *(ở Trung Quốc)*.

【旗子】 qí·zi Lá cờ.

祺 qí Kì <Sách> Điềm lành; tốt lành.

琪 qí Kì <Sách> Ngọc đẹp.

其 qí KI, CƠ <Phương> Thân cây [đậu]: 豆～ Thân cây đậu.

棋 (棊、碁) qí Kì Cờ *(trò chơi, môn thể thao)*.

【棋逢对手】 qí féng duìshǒu Kì phùng địch thủ. Cn. 棋逢敌手.

【棋迷】 qímí Người say đánh cờ; tay nghiện cờ.

【棋盘】 qípán Bàn cờ.

【棋谱】 qípǔ Kì phả *(sách hướng dẫn chơi cờ)*.

【棋子】 qízǐ Quân cờ.

蜞 qí Kì X. 〖蟛蜞〗(péngqí).

鳍 qí Kì Xd.

【鳍鲹】 qíqiū Cá kì thu.

綦 qí Kì ❶<Sách> Rất; cực: 希望～切 Hi vọng rất bức thiết. ❷(Qí) Kì *(Họ)*.

骐 qí Kì <Sách> Ngựa màu đen; ngựa kì.

【骐骥】 qíjì <Sách> Tuấn mã; ngựa hay; ngựa kì ngựa kí.

歧 qí Kì ❶ Đường rẽ; đường nhánh: ～途 Đường rẽ. ❷ Khác nhau.

【歧出】 qíchū Trước sau không nhất quán.

【歧路】 qílù Đường rẽ; chỗ rẽ.

【歧路亡羊】 qílù wáng yáng Mất cừu nơi đường rẽ *(ví với do tình hình phức tạp mà mất phương hướng)*.

【歧视】 qíshì Phân biệt đối xử; kì thị.

【歧途】 qítú Đường rẽ *(ví với con đường sai lầm)*: 受人蒙骗，误入～ Bị người lừa dối mà nhầm bước vào đường sai.

【歧义】 qíyì Nghĩa khác [của từ, chữ].

【歧异】 qíyì Khác biệt; không giống nhau.

跂 qí XI ❶ Ngón chân thừa. ❷ Dáng sâu bọ. // qì.

岐 qí Kì ❶ 岐山 Kì Sơn *(tên huyện, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc)*. ❷N. '歧'. ❸ (Qí) Kì *(Họ)*.

奇 qí Kì ❶ Hiếm thấy; đặc biệt; khác lạ; không bình thường: ～事 Sự việc lạ. ❷ Ngoài dự đoán: 出～制胜

Đánh bất ngờ để giành thắng lợi. ❸ Ngạc nhiên; kinh ngạc: 惊～ Kinh ngạc/ 不足为～ Không đáng kinh ngạc; không có gì lạ. // jī .

【奇兵】qíbīng Đội kì binh (*lực lượng nhỏ, đánh lúc địch bất ngờ*).

【奇耻大辱】qí chǐ dà rǔ Cực kì nhục nhã.

【奇怪】qíguài ❶ Kì lạ: 海里有不少～的动植物 Dưới biển có nhiều động thực vật kì lạ. ❷ Ngoài dự tính; khó hiểu: 真～，为什么这时候他还不来呢？ Thật lạ lùng, sao lúc này anh ấy vẫn không đến nhỉ?

【奇观】qíguān Kì quan.

【奇货可居】qí huò kě jū Hàng hiếm có thể đầu cơ.

【奇迹】qíjì Kì tích.

【奇崛】qíjué <Sách> Lạ lùng nổi bật: 文笔～ Bút pháp lạ lùng nổi bật.

【奇妙】qímiào Kì diệu.

【奇南香】qínánxiāng X.〖沉香〗.

【奇巧】qíqiǎo Tinh xảo; khéo léo (*thường chỉ tay nghề thủ công*).

【奇谈】qítán Chuyện lạ; ngôn luận kì quặc: 海外～ Những chuyện lạ ở hải ngoại.

【奇特】qítè Lạ lùng: 在沙漠地区常常可以看到一些～的景象 Ở vùng sa mạc thường có thể nhìn thấy những cảnh tượng lạ lùng.

【奇文共赏】qí wén gòng shǎng Cùng thưởng thức [cái] văn chương lạ kì (*thường chỉ những tác phẩm xấu, được in ra để mọi người biết và phê phán*).

【奇闻】qíwén Sự việc lạ tai; tin lạ.

【奇袭】qíxí Kì tập (*tập kích bất ngờ*).

【奇形怪状】qí xíng guàizhuàng Hình thù kì quái: 在石灰岩洞里，到处是～的钟乳石 Trong hang động đá vôi, khắp nơi là những thạch nhũ có hình thù kì quái.

【奇勋】qíxūn <Sách> Công huân đặc biệt: 屡建～ Nhiều lần lập công đặc biệt; lập nhiều công lớn.

【奇异】qíyì ❶ Kì lạ: 海底是一个～的世界 Đáy biển là cả một thế giới kì lạ. ❷ Lạ lắm: 路上的人都用～的眼光看着这些来自远方的客人 Người đi đường đều nhìn khách phương xa đến bằng những ánh mắt lạ lắm.

【奇遇】qíyù Kì ngộ; sự gặp gỡ bất ngờ, ngoài mong đợi (*thường nói về việc tốt*).

【奇装异服】qí zhuāng yì fú Kiểu áo quần lố lăng.

琦 qí Kì ❶ Ngọc đẹp. ❷ Phi phàm; đẹp đẽ.

埼(碕) qí Kì Bờ [biển, hồ] khúc khuỷu.

崎 qí Kì Xd.

【崎岖】qíqū Kì khu; gồ ghề; gập ghềnh; khúc khuỷu (*thường chỉ đường núi*).

锜 qí Kì ❶ Cái nồi (*đồ nấu thời xưa đáy có ba chân*). ❷ Cái đục (*thời xưa*).

骑 qí Kì ❶ Cưỡi: ～马 Cưỡi ngựa/ ～自行车 Đi xe đạp. ❷ Trùm lên cả hai phía. ❸ Ngựa cưỡi (*chỉ chung động vật được người cưỡi*): 坐～ Con ngựa (*lừa*) cưỡi. ❹ Người cưỡi ngựa: 轻～ Khinh kị; kị binh nhẹ/ 铁～ Kị binh thiết giáp/ 车～ Kị binh chuyển bằng xe.

【骑兵】qíbīng Kị binh.

【骑缝】qífèng Chỗ giáp lai (*chỗ hai tờ giấy nối với nhau*): 在三联单的～上盖印 Đóng dấu trùm lên chỗ giáp lai của ba tờ chứng từ.

【骑虎难下】qí hǔ nán xià Cưỡi hổ khó xuống; [thế] cưỡi hổ.

【骑楼】qílóu Lầu xây trên đường (*trên là nhà, dưới là đường, là hè phố*).

【骑马找马】qí mǎ zhǎo mǎ Đứng núi này trông núi nọ; được voi đòi tiên.

【骑墙】qíqiáng Bắt cá hai tay; kẻ hai mặt: ～派 Phái trung gian ba phải.

【骑士】qíshì Kị sĩ.

七 qī THẤT X.'七'(qī) .

畦 qí HUỀ Ruộng có bờ: ～田 Ruộng có bờ/ 菜～ Ruộng rau;

vườn rau/ 种了一～韭菜 Trồng một vườn hẹ.

【畦灌】 qíguàn Tưới từng đám.

【畦田】 qítián Ruộng mảnh; ruộng đám.

俟 qí Kì 万俟(Mòqí) Muôn Kì (*Họ*).// sì.

旂 qí Kì ❶ Cờ thời cổ. ❷ N. '旗'.

圻 qí Kì ❶ Cầu khấn. ❷ Thỉnh cầu; hi vọng: 敬～指导 Kính xin chỉ bảo. ❸(Qí) Kì (*Họ*).

【圻祷】 qídǎo Cầu khấn.

【圻求】 qíqiú Khẩn cầu; van xin.

【圻使句】 qíshǐjù Câu sai khiến; câu thỉnh cầu.

【圻望】 qíwàng Hi vọng; cầu mong.

圻 qí Kì <Sách> Biên giới. // yín.

颀 qí Kì <Sách> Cao lớn.

【颀长】 qícháng <Sách> [Thân thể] Cao.

蕲[1] (蘄) qí Kì <Sách> Cầu xin.

蕲[2] (蘄) Qí Kì ❶ 蕲州 Kì Châu (*châu lị, ở phía nam huyện Kì Xuân, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*). ❷ Kì (*Họ*).

【蕲艾】 qí'ài X. '艾'.

【蕲求】 qíqiú <Sách> Cầu xin.

【蕲蛇】 qíshé X. 〖五步蛇〗.

疧 qí Kì ☒ Bệnh.

祇 qí Kì <Sách> Thần đất (*mê tín*). // zhǐ '只'.

芪 qí Kì X. 〖黄芪〗.

耆 qí Kì Bô lão; kì lão (*người trên sáu mươi tuổi*): ～年 Tuổi già. <Cổ> N. '嗜'(shì).

【耆老】 qílǎo Bô lão; kì lão (*những người già trên sáu mươi tuổi*).

【耆绅】 qíshēn <Sách> Thân sĩ già; kì thân.

【耆宿】 qísù <Sách> Danh nhân già; kì túc.

鬐 qí Kì <Sách> Bờm ngựa.

鰭 qí Kì Vây cá.

【鰭足目】 qízúmù Bộ chân vây (*động vật có vú như hải tượng, hải báo*).

qǐ (<ǐ)

启 (啟、啓) qǐ KHẢI ❶ Mở ra: ～封 Mở phong bì/ ～门 Mở cửa. ❷ Mở đường; dẫn dắt. ❸ Bắt đầu: ～行 Khởi hành. ❹ Kể: 敬～者 Người cung kính kể (*dùng mở đầu thư thời xưa*)/ 某某～ Mỗ mỗ kể (*dùng khi kí tên kết thúc thư*). ❺ Khải (*thể văn thư tín xưa, chỉ loại thư văn nhẫn tin*): 小～ Tờ khải nhỏ/ 谢～ Tờ khải cảm ơn. ❻(Qǐ) Khải (*Họ*).

【启程】 qǐchéng Khởi hành; lên đường.

【启齿】 qǐchǐ Mở miệng: 难以～ Khó nói/ 不便～ Không tiện nói.

【启迪】 qǐdí <Sách> Dẫn dắt; gợi mở.

【启碇】 qǐ·dìng Nhổ neo.

【启动】 qǐdòng Khởi động; công việc bắt đầu.

【启发】 qǐfā Khêu gợi: ～性报告 Báo cáo đề dẫn/ ～群众的积极性 Động viên tính tích cực của quần chúng.

【启蒙】 qǐméng ❶ Vỡ lòng. ❷ Phổ cập kiến thức mới.

【启蒙运动】 qǐméng yùndòng Phong trào Ánh sáng; phong trào Khải mông (*ở châu Âu, thế kỉ XVII-XVIII*).

【启明】 qǐmíng Sao Mai (*cách gọi cũ*).

【启示】 qǐshì Khêu gợi; gợi ý.

【启事】 qǐshì Thông báo: 征稿～ Thông báo kêu gọi gửi bài.

【启衅】 qǐxìn Gây tranh chấp; gây sự; gây hấn.

【启用】 qǐyòng Bắt đầu sử dụng.

【启运】 qǐyùn Bắt đầu vận chuyển.

棨 qǐ KHẢI Thẻ bài [của quan lại] (*thời xưa*).

【棨戟】 qǐjǐ Nghi trượng xuất hành

[của quan lại](*thời xưa*).

啓 qǐ KHẢI Bắp đùi (*nói trong sách cổ*).

綮 qǐ KHẢI N. '綮'. // qǐng.

企 qǐ XÍ Kiễng chân (*tỏ ý ngóng trông, mong chờ*): ～盼 Mong đợi.

【企鹅】qǐ'é Chim cánh cụt.

【企及】qǐjí Hi vọng đạt được; hi vọng đuổi kịp.

【企口板】qǐkǒubǎn Ván ghép mộng.

【企慕】qǐmù Ngưỡng mộ.

【企求】qǐqiú Chờ mong; trông mong: 他一心只想把工 作搞好，从不～什么 Anh ấy chỉ muốn làm tốt công tác, chứ không hề trông mong gì khác.

【企图】qǐtú Ý đồ; mưu đồ; mưu tính (*Ngx.*): 敌军逃跑的～，没有得逞 Mưu đồ chạy trốn của quân địch, không thực hiện được.

【企望】qǐwàng Hi vọng; ngóng chờ.

【企业】qǐyè Xí nghiệp.

【企业化】qǐyèhuà Xí nghiệp hóa (*xây dựng những đơn vị hạch toán độc lập, tự chịu trách nhiệm lỗ lãi, tự chủ về tài chính*).

【企足而待】qǐ zú ér dài Kiễng chân ngóng đợi (*ví với tương lai không xa sẽ được thực hiện*).

稽 qǐ KHỂ Xd. // jī.

【稽首】qǐshǒu Rập đầu lạy.

乞 qǐ KHẤT ❶ Xin; cầu xin. ❷ (Qǐ) Khất (*Họ*).

【乞哀告怜】qǐ āi gào lián Cầu xin người khác thương xót và giúp đỡ.

【乞丐】qǐgài Người ăn xin; người ăn mày.

【乞怜】qǐlián Ra bộ dạng đáng thương để mong người ta thương xót: 摇尾～ Vẫy đuôi mong thương xót.

【乞灵】qǐlíng <Sách> Cầu khấn thần linh giúp đỡ; cầu Trời khấn Phật.

【乞巧】qǐqiǎo Cầu xin Chức nữ giúp cho khéo tay canh cửi, thêu thùa (*tối 7-7 Âm lịch, theo tục cũ người phụ nữ bày hoa quả ở sân, cầu khấn sao Chức nữ phù hộ cho mình khéo tay may vá*).

【乞求】qǐqiú Cầu xin.

【乞食】qǐshí Xin ăn; khất thực.

【乞讨】qǐtǎo Ăn mày; xin xỏ.

【乞降】qǐxiáng Xin hàng.

【乞援】qǐyuán Yêu cầu chi viện; xin viện trợ.

起[1] qǐ KHỞI ❶ Dậy sớm: 早睡早～ Ngủ dậy sớm. ❷ Rời: ～身 Lên đường ra đi/ 飞机～飞 Máy bay cất cánh/ 你～ 开点儿 Anh lùi ra một chút. ❸ Hất lên; tung lên; nẩy lên: 皮球不～了 Bóng không nẩy nữa rồi. ❹ Nổi; lên: 夏天小 孩儿身上爱～痱子 Mùa hè trẻ con hay nổi rôm sảy. ❺ Nhổ; nhấc; lôi: ～货 Lôi hàng ra/ ～钉子 Nhổ đinh. ❻ Xảy ra: ～风了 Nổi gió/ ～疑心 Lòng sinh nghi/ ～作用 Có tác dụng. ❼ Khởi thảo; chế định. ❽ Thành lập; xây dựng: 白手～家 Tay không làm nên/ 平地～高楼 Đất bằng dựng lâu cao. ❾ Lĩnh; nhận [chứng chỉ]: ～行李票 Nhận phiếu hành lí/ ～护照 Nhận hộ chiếu. ❿ Bắt đầu: ～止 Từ đầu đến cuối/ 由这儿～就只有小路了 Bắt đầu từ đây chỉ có con đường nhỏ. ⓫ (*Dùng sau động từ, biểu thị sự bắt đầu*) Bắt đầu từ: 从二号算～ Bắt đầu từ ngày mồng 2/ 从头学～ Bắt đầu học từ đầu/ 从何说～! Bắt đầu nói từ đâu! ⓬ <Phương> (*Giới từ, biểu thị điểm bắt đầu, dùng trước từ chỉ thời gian, nơi chốn*) Từ: 您～哪儿来? Anh từ đâu đến?/ ～这儿往北 Từ đây trở lên bắc. ⓭ <Phương> (*Giới từ, dùng trước từ chỉ nơi chốn*) Đi qua: 看见一 个人～窗户外面走过去 Nhìn thấy một người đi qua bên ngoài cửa sổ.

起[2] qǐ KHỞI (*Lượng từ*) ❶ Kiện; cái; vụ: 这样的案子每年总有几～ Án như thế này hằng năm cũng có mấy vụ/ 防止了一～事故 Ngăn chặn được một sự cố. ❷ Tốp; bầy; loạt: 外面进来一～人 Một tốp người từ ngoài đi vào/ 他们分六～往 地里送肥料 Họ chia làm sáu tốp đưa phân ra ruộng.

起 ˇ·qǐ KHỞI ❶(*Dùng sau động từ, biểu thị hướng đi lên*) Lên: 抬～箱子往外走 Vác va-li lên đi ra ngoài. ❷(*Dùng sau động từ, biểu thị đủ lực hoặc không đủ lực*) Nổi; được: 经得～考验 Chịu được thử thách/ 太贵了，买不～ Đắt quá,không mua nổi. *Chú ý*: Giữa động từ và '起 'thường có '得 'hoặc '不'

【起岸】qǐ'àn Chuyển hàng lên bờ.

【起霸】qǐˇbà [Động tác] Vận giáp trụ sửa mũ măng trước lúc ra trận [của vai võ tướng trên sân khấu tuồng].

【起爆】qǐbào Cho nổ (*châm ngòi thuốc nổ hoặc ấn nút điện cho nổ*): 准时～ Cho nổ đúng giờ.

【起笔】qǐbǐ ❶ Đặt bút: ～的时候要顿一顿 Lúc đặt bút phải nhấn một cái. ❷ Nét bút đầu tiên của một chữ [trong cách tra chữ].

【起步】qǐbù <Phương> Cất bước; lăn bánh: 车子～了 Xe đã lăn bánh rồi.

【起草】qǐˇcǎo Khởi thảo.

【起场】qǐˇcháng Gom thóc, ngô phơi trên sân lại.

【起程】qǐchéng Lên đường; khởi hành.

【起承转合】qǐ chéng zhuǎn hé Khởi, thừa, chuyển, hợp (*khởi là bắt đầu, thừa là tiếp đoạn trên, chuyển là chuyển tiếp, hợp là kết thúc, đó là trình tự viết văn thời xưa*); cách viết văn.

【起初】qǐchū Lúc đầu; đầu tiên; thoạt đầu.

【起床】qǐˇchuáng Ngủ dậy: 他每天总是天刚亮就～ Anh ấy hằng ngày đều dậy từ khi trời mới sáng.

【起点】qǐdiǎn ❶ Khởi điểm. ❷ Điểm xuất phát [của cuộc đua chạy, đua xe đạp v.v...].

【起电盘】qǐdiànpán Bản tích điện (*thiết bị lợi dụng sự cảm ứng sinh điện để thu số ít điện tĩnh*).

【起吊】qǐdiào Nâng vật nặng bằng cần cẩu.

【起碇】qǐˇdìng Nhổ neo.

【起飞】qǐfēi [Máy bay] Cất cánh.

【起伏】qǐfú Nhấp nhô: 这一带全是连绵～的群山 Miền này đều là những dãy núi nhấp nhô trùng điệp.

【起稿】qǐˇgǎo Viết bản thảo.

【起根】qǐgēn <Khẩu> (～儿) Từ trước tới nay; xưa nay.

【起更】qǐˇgēng Điểm trống canh một.

【起旱】qǐhàn [Rời thuyền] Lên bộ (*phần lớn chỉ đi bộ*).

【起航】qǐháng [Tàu, thuyền] Xuất phát.

【起哄】qǐˇhòng ❶ [Nhiều người tụ tập] Gây ồn ào; quấy rối. ❷ [Nhiều người xúm lại] Trêu một hai người.

【起火】qǐˇhuǒ ❶ Nhóm lửa nấu cơm. ❷ Nổ ra hỏa hoạn. ❸ <Phương> [Sốt ruột mà] Nổi nóng.

【起火】qǐ·huo Châm lửa [đốt pháo thăng thiên, đốt cây bông].

【起急】qǐjí <Phương> Sốt ruột; nổi nóng [với người khác].

【起家】qǐˇjiā Lập nghiệp; làm nên: 白手～ Tay trắng làm nên [cơ đồ].

【起见】qǐjiàn Để đạt được mục đích [nào đó].

【起讲】qǐjiǎng Đoạn khởi giảng (*đoạn thứ ba trong văn bát cổ, tóm tắt toàn bài để chuyển sang nghị luận*).

【起解】qǐjiè [Tội phạm] Bị áp giải.

【起劲】qǐjìn (～儿) Hăng say: 大家干得很～ Mọi người làm rất hăng say.

【起居】qǐjū Sinh hoạt thường ngày: 孩子在托儿所饮食～都有规律 Trẻ con ở nhà trẻ, ăn uống sinh hoạt hằng ngày đều có nền nếp.

【起圈】qǐˇjuàn Lấy phân chuồng.

【起开】qǐ·kai <Phương> Tránh ra; dịch ra; lui ra: 请你～点，让我过去 Xin anh lui ra một chút để tôi đi nhờ.

【起课】qǐˇkè Xin âm dương.

【起来】qǐˇ·lái ❶ Ngồi dậy; đứng dậy: 你～，让老太太坐下 Anh đứng dậy đi để bà cụ ngồi. ❷ Ngủ dậy: 刚～就忙着下地干活儿 Vừa ngủ dậy đã vội ra đồng làm việc ngay. ❸ Nổi dậy; vùng lên; dâng lên: 群众～了 Quần

chúng vùng lên rồi/ 飞机～了 Máy bay đã bay lên rồi.

【起来】qǐ·lái ❶ (*Dùng sau động từ, biểu thị hướng đi lên*) Lên: 人民站～了 Nhân dân đã đứng lên rồi. ❷ (*Dùng sau động từ hoặc hình dung từ, biểu thị động tác hoặc tình hình mới bắt đầu và tiếp tục*) Lên: 一句话把屋子里的人都引得笑～Một câu nói làm cho mọi người trong phòng cười rộ lên/ 唱起歌来 Hát lên/ 天气渐渐暖和～ Thời tiết ấm dần lên. ❸ (*Dùng sau động từ, biểu thị động tác hoàn thành hoặc đạt được mục đích*): 我们组是前年组织～的 Tổ chúng tôi được thành lập từ năm kia / 想～了,这是鲁迅的话 Nhớ ra rồi, đây là lời của Lỗ Tấn.

【起雷】qǐléi Gỡ mìn; quét địa lôi.

【起立】qǐlì Đứng lên (*khẩu lệnh*).

【起灵】qǐlíng Chuyển cữu.

【起落】qǐluò Lên xuống: 飞机～ Máy bay lên xuống/ ◇心潮～ Sóng lòng chìm nổi.

【起码】qǐmǎ Mức thấp nhất; ít nhất: ～的条件 Điều kiện tối thiểu/ 我这次出差,～要一个月才能回来 Chuyến công tác này của tôi, ít nhất là một tháng mới về được.

【起锚】qǐmáo Nhổ neo.

【起名儿】qǐmíngr Đặt tên: 给孩子起个名儿 Đặt tên cho con.

【起跑】qǐpǎo Xuất phát chạy.

【起讫】qǐqì Bắt đầu và kết thúc.

【起色】qǐsè Khởi sắc; chuyển biến tốt lên.

【起身】qǐshēn ❶ Lên đường: 我决定在下月初～去上海 Tôi quyết định đầu tháng sau lên đường đi Thượng Hải. ❷ Ngủ dậy: 他每天～后,就挑水扫院子 Anh ấy hằng ngày sau khi ngủ dậy là gánh nước quét sân.

【起事】qǐshì Khởi sự (*đấu tranh chính trị, vũ trang*).

【起誓】qǐshì Thề; tuyên thệ.

【起首】qǐshǒu Lúc đầu: ～我并不会下棋,是他教我的 Lúc đầu tôi qủa không biết đánh cờ, chính anh ấy đã dạy tôi.

【起死回生】qǐ sǐ huí shēng Cải tử hoàn sinh.

【起诉】qǐsù Khởi tố.

【起诉书】qǐsùshū Giấy khởi tố; đơn khởi tố.

【起粟】qǐsù <Phương> Nổi từng đám mụn hạt cơm (*mụn cóc*).

【起跳】qǐtiào Lấy đà nhảy.

【起头】qǐ·tóu (～儿) Bắt đầu; mở đầu: 先从我这儿～ Trước hết bắt đầu từ tôi/ 你先给大家起个头儿吧 Anh mở đầu trước cho mọi người đi / 这事情是谁起的头儿? Việc này ai đầu têu?

【起头】qǐtóu (～儿)❶ Lúc đầu: ～他答应来的,后来因为有别的事不能来了 Lúc đầu anh ấy đồng ý đến, sau đó vì có việc khác nên không thể đến được. ❷ Nơi bắt đầu: 你刚才说的话我没听清楚,你从～儿再说一遍 Lúc nãy anh nói tôi không nghe rõ, anh nói lại một lượt từ đầu đi.

【起先】qǐxiān Trước tiên; thoạt đầu: 这样做,～我有些想不通,后来才想通了 Làm như thế, thoạt đầu, tôi có phần không thông, sau mới hiểu ra.

【起小儿】qǐxiǎor <Phương> Ngay từ bé:他～身体就很结实 Anh ấy ngay từ bé đã rất chắc khoẻ.

【起行】qǐxíng Khởi hành.

【起眼儿】qǐyǎnr Đập vào mắt; khiến người ta coi trọng (*thường dùng ở câu phủ định*).

【起夜】qǐ·yè Đi đái đêm; đi tiểu tiện ban đêm.

【起疑】qǐ·yí Sinh nghi.

【起义】qǐyì Khởi nghĩa.

【起意】qǐ·yì Nảy sinh lòng tham (*Ngx.*): 见财～ Thấy của sinh lòng tham.

【起因】qǐyīn Nguyên nhân phát sinh [sự việc].

【起用】qǐyòng Dùng lại; tái bổ dụng [người mà mình đã cách chức trước đây].

【起源】qǐyuán ❶ Bắt nguồn: ～于劳动 Bắt nguồn từ lao động. ❷ Căn nguyên; nguồn gốc.
【起运】qǐyùn Bắt đầu vận chuyển [hàng hóa].
【起早贪黑】qǐ zǎo tān hēi Thức khuya dậy sớm.
【起重船】qǐzhòngchuán Tàu cần cẩu. Cn.[[浮吊]].
【起重机】qǐzhòngjī Cần cẩu.
【起子】[1] qǐ·zi ❶ Cái mở nút chai. ❷ <Phương> Cái mở vít. ❸ <Phương> Sao bột.
【起子】[2] qǐ·zi (*Lượng từ*) Bầy; loạt; tốp: 一～客人 Một tốp khách.

芑 qǐ KHỞI Cây khởi (*loài thực vật nói trong sách cổ*).

杞 Qǐ KHỞI Nước Khởi (*tên nước, thời Chu ở Trung Quốc*). ❷ Khởi (*Họ*).
【杞柳】qǐliǔ Cây khởi liễu.
【杞人忧天】Qǐ rén yōu tiān Người nước Khởi lo trời sập ăn ngủ không yên (*ví với việc lo cái không đâu*).

岂(豈) qǐ KHỈ <Sách> (*Phó từ phản vấn*) Há: ～有此理 Há có cái lẽ ấy sao /如此而已，～有他哉？ Chỉ có thế mà thôi, há có khác sao? <Cổ> N. '恺'、'凯'.
【岂但】qǐdàn (*Phản vấn*) Đâu chỉ: ～你我不知道，恐怕连他自己也不清楚呢 Đâu chỉ anh và tôi không biết, e rằng đến bản thân anh ấy cũng không rõ nữa.
【岂非】qǐfēi (*Phản vấn*) Chẳng lẽ không phải: ～咄咄怪事？ Chẳng lẽ không phải việc lạ?/这样解释～自相矛盾？ Giải thích như vậy không phải tự mình mâu thuẫn với mình sao?
【岂有此理】qǐ yǒu cǐ lǐ Lẽ nào có cái lí đó? Đâu có thế được?

屺 qǐ KỈ ☒ Đồi trọc; núi trọc.

绮 qǐ KHỞI ❶ Lụa hoa; lụa vân. ❷ Đẹp.
【绮丽】qǐlì Tươi đẹp; đẹp: 今天风和日暖，西湖显得更加～ Hôm nay trời ấm gió nhẹ, Tây Hồ càng đẹp hơn.

qì (<ㄧ)

泣 qì KHẤP ❶ Khóc thút thít: 暗～ Khóc thầm/ 哭～ Khóc tấm tức/ ～不成声 Khóc không thành tiếng. ❷ Nước mắt: 饮～ Nuốt nước mắt/ ～下如雨 Nước mắt như mưa.
【泣诉】qìsù Khóc mà tố cáo.

弃(棄) qì KHÍ Bỏ đi; vứt đi: 抛～ Ném đi/ 舍～ Vứt bỏ/ 遗～ Bỏ đi/ ～权 Bỏ quyền/ ～之可惜 Vứt đi thật đáng tiếc.
【弃暗投明】qì àn tóu míng Bỏ chỗ tối đến chỗ sáng (*ví với việc từ bỏ thế lực phản động đen tối trở về con đường sáng sủa*).
【弃妇】qìfù Người vợ bị ruồng bỏ.
【弃绝】qìjué Ném đi; vứt bỏ.
【弃取】qìqǔ Bỏ hay lấy; lựa chọn.
【弃权】qì·quán Bỏ quyền [bầu cử, biểu quyết, thi đấu v.v...].
【弃世】qìshì Tạ thế; qua đời.
【弃养】qìyǎng <Sách> (*Lời nói uyển chuyển*) Mất người nuôi dạy (*bố mẹ chết*).
【弃置】qìzhì Để một bên; vứt xó; xếp xó: ～不顾 Vứt xó không thèm đếm xỉa.

契(栔) qì KHẾ, KHIẾT ❶ <Sách> Khắc [bằng dao]. ❷ <Sách> Văn tự khắc: 书～ Thư khế; thư tịch [in]/ 殷～ Ấn khế (*thư tịch thời Ấn*). ❸ Văn khế: 地～ Khế bán ruộng/ 房～ Khế bán nhà. ❹ Hợp nhau; thỏa thuận với nhau: 默～ Thỏa thuận ngầm/ 投～ Hợp ý/ 相～ Hợp nhau. // xiè.
【契丹】Qìdān [Dân tộc] Khiết Đan (*dân tộc thiểu số thời cổ ở Trung Quốc*). Xt. '辽'
【契合】qìhé Phù hợp; khớp.
【契机】qìjī Bước ngoặt chuyển hóa.
【契据】qìjù [Các loại] Chứng từ.

【契友】qìyǒu Bạn ý hợp tâm đầu.
【契约】qìyuē Khế ước.
【契纸】qìzhǐ Văn khế.

碶 qì THẾ 大碶头 Đại Thế Đầu (*tên đất, ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

葺 qì TẬP <Sách> Dọi mái nhà: 修～ Sửa dọi mái nhà.

蟨 qì KHẾ [蟨蠤] (qìzhōng) Châu chấu (*nói trong sách cổ*).

磧 qì THÍCH ❶ Bãi cát sỏi nổi. ❷ Sa mạc.

砌 qì THẾ ❶ Xây [gạch, đá]: ～墙 Xây tường/ ～灶 Xây bếp lò/ ～烟囱 Xây ống khói. ❷ Bậc thềm: 雕栏玉～ Thềm lan chạm ngọc; thềm ngọc rào hoa. // qiè.

妻 qì THẾ Gả chồng cho con gái. // qī.

跂 qì XÍ <Sách> Kiễng chân[ngóng đợi]: ～望 Hi vọng; ngóng chờ. // qí.

器 (**噐**) qì KHÍ ❶ Khí cụ: 木～ Đồ mộc/ 铁～ Đồ sắt/ ～物 Đồ vật. ❷ Khí quan; bộ máy: 消化～ Bộ máy tiêu hóa/ 生殖～ Bộ máy sinh dục. ❸ Đức độ; tài năng: 大～晚成 Tài năng lớn thành công muộn.

【器材】qìcái Khí tài: 照相～ Khí tài chụp ảnh/ 无线电～ Khí tài vô tuyến điện/ 铁路～ Khí tài đường sắt.
【器官】qìguān Khí quan; bộ máy.
【器件】qìjiàn Linh kiện chủ chốt trong máy móc.
【器具】qìjù Dụng cụ; khí cụ.
【器量】qìliàng N. 气量.
【器皿】qìmǐn Đồ đựng [bằng gốm, sứ...].
【器物】qìwù Đồ dùng.
【器械】qìxiè ❶ Dụng cụ chuyên môn: 体育～ Dụng cụ thể dục thể thao/ 医疗～ Dụng cụ y tế. ❷ Vũ khí; khí giới.
【器械体操】qìxiè tǐcāo Thể dục dụng cụ.
【器宇】qìyǔ <Sách> Diện mạo; phong độ: ～不凡 Dung mạo phi phàm/ ～轩昂 Dung mạo hiên ngang.
【器乐】qìyuè Khí nhạc (*nhạc diễn tấu bằng nhạc cụ*).
【器重】qìzhòng Coi trọng; chú ý.

炁 qì KHÍ N.'气'. N.'坎炁'(kǎnqì) Cuống rốn (*cách gọi của Đông y*).

气 (**氣**) qì KHÍ ❶ Khí; hơi: 毒～ Khí độc/ 煤～ Khí than. ❷ Không khí: 打开窗子透一透～ Mở cửa sổ để thông khí. ❸ Hơi thở: 没～儿了 Hết hơi rồi/ 上～不接下～ Thở đứt cả hơi. ❹ Hiện tượng nóng lạnh: ～候 Thời tiết/ 秋高～爽 Mùa thu cao mát. ❺ Mùi: 香～ Mùi thơm. ❻ Trạng thái tinh thần: 勇～ Dũng khí/ 朝～勃勃 Bừng bừng khí thế. ❼ Tác phong: 官～ Quan cách; vẻ quan liêu/ 娇～ Dáng điệu mềm mại, uyển chuyển. ❽ Bực bội; nổi cáu: 他～得直哆嗦 Anh ta tức giận phát run lên bần bật. ❾ Làm cho bực bội: 故意～他一下 Cố ý chọc tức anh ta một mẻ/ 你别～我了! Anh đừng chọc tức tôi! ❿ Đè nén. ⓫ Sức lực: 元～ Nguyên khí. ⓬ Bệnh khí (*cách gọi của Đông y*): 湿～ Thấp khí; bệnh thấp/ 痰～ Đàm khí; bệnh đờm.

【气昂昂】qì'áng'áng (～的) Khí thế hiên ngang; bừng bừng khí thế: 雄赳赳,～ Hùng dũng oai phong.
【气包子】qìbāo·zi <Khẩu> Cái túi tức giận (*ví với người hay cáu bẳn, nổi nóng*).
【气泵】qìbèng Máy bơm hơi.
【气不忿儿】qì bù fènr <Phương> [Gặp chuyện bất bình] Trong lòng bực tức; tức anh ách.
【气冲冲】qìchōngchōng (～的) Tức giận đùng đùng.
【气冲霄汉】qì chōng xiāohàn Dũng khí bốc tận mây xanh; khí phách hiên ngang.
【气喘】qìchuǎn Thở dốc; thở mạnh.
【气锤】qìchuí X. 〖空气锤〗.
【气度】qìdù Khí độ; phong thái: ～不凡 Phong thái hơn người; khí độ khác thường.
【气短】qìduǎn ❶ Hụt hơi: 爬到半山,感到有点～ Trèo đến lưng chừng

núi, cảm thấy có phần hụt hơi. ❷ Nhụt chí: 试验失败并没有使他～ Thí nghiệm thất bại không làm anh ấy nhụt chí.

【气氛】qìfēn Không khí: 会场上充满了团结友好的～ Cả hội trường tràn đầy không khí đoàn kết hữu nghị.

【气愤】qìfèn Căm giận; bực tức.

【气腹】qìfù ❶ Chướng bụng; đầy hơi. ❷ Làm chướng bụng nhân tạo (*nói tắt*).

【气概】qìgài Khí khái; khí phách: 英雄～ Khí phách anh hùng.

【气割】qìgē Cắt kim loại bằng ngọn lửa hơi.

【气根】qìgēn Rễ phụ.

【气功】qìgōng Khí công.

【气臌】qìgǔ Bệnh chướng khí; bệnh đầy hơi.

【气管】qìguǎn Khí quản.

【气锅】qìguō Chõ; nồi hơi.

【气焊】qìhàn Hàn hơi.

【气候】qìhòu Khí hậu.

【气呼呼】qìhūhū (～的) Thở phì phì [khi tức giận].

【气急】qìjí Thở gấp.

【气急败坏】qìjí bàihuài Hổn hển nhớn nhác.

【气节】qìjié Khí tiết: 革命～ Khí tiết cách mạng.

【气孔】qìkǒng ❶ Khí khổng. ❷ X. 〖气门〗①. ❸ Phần rỗng giữa của các vật đúc. ❹ Lỗ thông hơi. Cn. 气眼.

【气力】qìlì Sức lực: 用尽～ Đem hết sức.

【气量】qìliàng ❶ Khí lượng; tài đức thấp cao; mức độ tài đức. ❷ Sức dung nạp những ý kiến bất đồng. ❸ Sức nhẫn nhục; sức chịu đựng.

【气流】qìliú ❶ Luồng không khí. ❷ Luồng khí thở hít; luồng khí tạo nên âm thanh.

【气楼】qìlóu Chòi thông hơi [trên mái nhà].

【气轮机】qìlúnjī Máy hơi đốt.

【气煤】qìméi Than khí.

【气门】qìmén ❶ Khí khổng [của một số côn trùng sống trên cạn, một phần của bộ máy hô hấp của chúng]. ❷ Van xăm xe. ❸ Lỗ thông khí [của một số máy móc].

【气门心】qìménxīn ❶ Ruột van hơi. ❷ Giun van (*ống cao-su nhỏ làm ruột van*).

【气囊】qìnáng ❶ Khí nang [để thở hít không khí của loài chim]. ❷ Túi khí [của khí cầu bay].

【气恼】qìnǎo Bực bội; giận dữ.

【气馁】qìněi Nhụt chí; nản lòng: 胜利了不要骄傲，失败了不要～ Thắng lợi không nên kiêu ngạo, thất bại không nên nản lòng; thắng không kiêu, bại không nản.

【气派】qìpài Khí thế; phong thái.

【气泡】qìpào Bọt khí.

【气魄】qìpò ❶ Khí phách; hăng say: 他办事很有～ Anh ấy làm việc rất hăng say. ❷ Khí thế; cảnh tượng.

【气枪】qìqiāng Súng hơi.

【气球】qìqiú Bóng hơi; khí cầu.

【气嗓】qìsǎng <Phương> Khí quản.

【气色】qìsè Khí sắc; thần sắc.

【气势】qìshì Khí thế.

【气势汹汹】qìshì xiōngxiōng (～的) Vẻ hùng hổ; hung hăng.

【气数】qì·shu Số mệnh.

【气态】qìtài Trạng thái khí.

【气体】qìtǐ Thể khí.

【气田】qìtián Vùng mỏ khí đốt.

【气筒】qìtǒng Ống dẫn khí nén.

【气头上】qìtóu·shang Khi nổi nóng; đang cơn giận dữ.

【气团】qìtuán Đợt khí; bộ phận không khí [nóng, lạnh].

【气味】qìwèi ❶ Mùi: ～芬芳 Mùi thơm sực nức/ 丁香花的～很好闻 Mùi hoa đinh hương rất thơm. ❷ Tính cách; sở thích (*Ngx.*): ～相投 Tính cách một giuộc.

【气温】qìwēn Nhiệt độ không khí.

【气息】qìxī ❶ Hơi thở: ～奄奄 Hơi thở thoi thóp. ❷ Mùi: 一阵芬芳的～从花丛中吹过来 Một mùi thơm sực nức từ khóm hoa bay tới/ 时代～ Hơi thở của thời đại.

【气象】qìxiàng ❶ Khí tượng. ❷ Khí

tượng học. ❸ Tình hình; cảnh tượng: 一片新～ Một cảnh tượng mới.

【气象台】 qìxiàngtái Đài khí tượng.

【气象万千】 qìxiàng wànqiān Muôn hình vạn trạng; cảnh sắc tráng lệ.

【气象学】 qìxiàngxué Khí tượng học.

【气性】 qì·xìng ❶ Tính khí; tính nết; tính cách. ❷ Tính hay hờn cáu: 这孩子～大 Đứa bé này hay hờn lắm.

【气胸】 qìxiōng ❶ Tức ngực khó thở. ❷ Làm tức thở.

【气咻咻】 qìxiūxiū (～的) Thở hồng hộc: 他急急忙忙地跑进屋子，～地报告这个消息 Anh ấy vội vội vàng vàng chạy vào phòng, vừa thở hồng hộc vừa báo cáo tin này.

【气吁吁】 qìxūxū (～的) Thở phì phì: 从山坡下的小路上～地跑来一个满头大汗的人 Một người mồ hôi nhễ nhại thở phì phì chạy từ con đường nhỏ dưới chân núi lên.

【气虚】 qìxū Chứng khí hư *(cách gọi của Đông y)*.

【气旋】 qìxuán Luồng khí xoáy.

【气压】 qìyā Khí áp.

【气压表】 qìyābiǎo Khí áp kế; phong vũ biểu.

【气眼】 qìyǎn X. 〖气孔〗③④.

【气焰】 qìyàn Uy phong; khí thế (*Ngx.*).

【气宇】 qìyǔ Khí độ; phong thái.

【气运】 qìyùn Số mệnh; số kiếp.

【气韵】 qìyùn Nét bút; thần khí: ～生动 Nét bút sinh động.

【气质】 qìzhì ❶ Khí chất. ❷ Phong cách; phong thái: 革命者的～ Phong thái người cách mạng.

【气壮山河】 qì zhuàng shān hé Khí phách vang dội non sông.

汽 qì KHÍ ❶ Hơi [do chất lỏng hoặc chất rắn bốc lên]. ❷ Hơi nước.

【汽车】 qìchē Ô-tô; xe hơi.

【汽船】 qìchuán ❶ Thuyền máy. ❷ X. 〖汽艇〗.

【汽锤】 qìchuí Búa hơi.

【汽灯】 qìdēng Đèn măng-sông.

【汽笛】 qìdí Còi hơi.

【汽缸】 qìgāng Xi-lanh.

【汽化】 qìhuà Khí hóa *(chất lỏng biến thành chất khí)*.

【汽化器】 qìhuàqì Bộ chế hòa khí. Cn. 化油器

【汽化热】 qìhuàrè Nhiệt hóa hơi *(tính bằng calo/gam)*.

【汽机】 qìjī ❶ Máy hơi nước. ❷ Máy có bánh chuyển động bằng hơi nước *(nói tắt)*.

【汽酒】 qìjiǔ Rượu có ga *(rượu hoa quả)*.

【汽轮机】 qìlúnjī Động cơ chạy bằng hơi nước.

【汽碾】 qìniǎn Máy lăn; máy nén; xe lu lăn đường chạy bằng hơi nước.

【汽水】 qìshuǐ (～儿) Nước ga.

【汽艇】 qìtǐng Thuyền máy; ca-nô.

【汽油】 qìyóu Xăng.

【汽油机】 qìyóujī Động cơ ben-din.

汔 qì HẤT ☒ Hầu mong; cơ hồ.

讫 qì HẤT ❶ [Sự việc] Hoàn tất; kết thúc; xong: 收～ Đã nhận xong/ 付～ Giao xong/ 验～ Nghiệm thu xong. ❷ Chấm dứt: 起～ Từ khi bắt đầu đến khi kết thúc; từ đầu đến cuối.

迄 qì NGẬT ❶ Đến. ❷ Mãi đến; trước sau *(dùng trước '未' hoặc '无')*: ～未见效 Mãi đến nay chưa có hiệu quả/ ～无音信 Mãi đến nay chưa có tin tức gì.

【迄今】 qìjīn Đến nay: 自古～ Từ xưa đến nay; từ cổ chí kim/ ～为止 Tính đến nay; cho đến nay.

憩 (憇) qì KHỆ <Sách> Nghỉ: 小～ Nghỉ giải lao/ 同作同～ Cùng làm cùng nghỉ.

【憩室】 qìshì Tật khệ thất *(các cơ quan nội tạng phát triển không bình thường mà sinh ra tật hình túi hoặc hình dải dài)*.

碛 qì THẾ 小碛 Tiểu Thế *(tên đất, ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc)*/ 碛头 Thế Đầu *(tên đất, ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc)*

亟 qì CỨC <Sách> Nhiều lần: ～来问讯 Đã nhiều lần đến hỏi tin tức. // jí.

qiā (ㄑㄧㄚ)

袷 qiā CÁP Xd. // jiá'夹'.

【袷袢】qiāpàn Áo dài khép nách (*loại áo của các dân tộc Ta-gích, Duy Ngô Nhĩ ở miền Tây Bắc, Trung Quốc*).

葜 qiā KHÁP X. 〖菠葜〗(bōqiā) .

掐 qiā CÁP ❶ Ngắt; cấu; bấm: ～两下也可以止痒 Cấu vài cái là có thể hết ngứa/ 不要～公园里的花儿 Đừng ngắt hoa trong công viên. ❷ Bóp: 一把～住 Bóp chặt. ❸ <Phương> (～儿) *(Lượng từ)* Chét; nắm (*nắm trong ngón tay cái và một ngón tay khác*): 一～儿韭菜 Một nắm bẹ.

【掐巴】qiā·ba <Phương> Trói chặt; bóp chặt.

【掐诀】qiājué Bấm ngón tay niệm thần chú; bắt quyết.

【掐算】qiāsuàn Bấm đốt ngón tay tính toán.

【掐头去尾】qiā tóu qù wěi Bỏ đầu thừa đuôi thẹo; ngắt đầu bỏ đuôi.

【掐子】qiā·zi Nắm; chét: 一大～草 Một nắm cỏ lớn.

蚵 qiā KHA Cắn. // kè '嗑'.

qiá (ㄑㄧㄚˊ)

拹 qiá TẠP [Dùng hai tay] Bóp chặt.

qiǎ (ㄑㄧㄚˇ)

卡 qiǎ TẠP ❶ <Khẩu> Mắc; kẹt chặt: 鱼刺～在嗓子里 Xương cá mắc trong họng. ❷ Cái cặp (*cặp tóc, cặp giấy*). ❸ Trạm kiểm soát thu thuế: 税～ Trạm thu thuế.

【卡脖子】qiǎ bó·zi Bóp cổ; chẹt họng (*ví với nắm chỗ quan trọng của đối phương đưa đối phương đến chỗ chết*): ～旱 [Hoa màu] Chết hạn.

【卡具】qiǎjù X.〖夹具〗.

【卡壳】qiǎ/ké ❶ [Súng] Hóc; kẹt [vỏ đạn]. ❷ Tạm ngừng (*ví với công việc phải ngắt quãng vì khó khăn, cũng ví với việc nói năng ngắc ngứ*).

【卡子】qiǎ·zi ❶ Cái cặp: 头发～ Cặp tóc. ❷ Trạm kiểm soát [thu thuế, an ninh].

qià (ㄑㄧㄚˋ)

骼 qià KHÁ, KHÁC Xd.

【骼骨】qiàgǔ Xương hông; xương chậu.

洽 qià HIỆP ❶ Hòa thuận; hợp nhau: 融～ Êm đẹp [với nhau]/ 意见不～Ý kiến bất hòa. ❷ Tiếp xúc: ～妥 Bàn bạc ổn thỏa. ❸ Sâu rộng; đầy đủ: 博识～闻 Kiến thức sâu rộng.

【洽商】qiàshāng Bàn bạc thỏa thuận: 今派我处王为国同志到你处～购书事宜 Nay cử đồng chí Vương Vi Quốc ở ban tôi đến ban anh thỏa thuận thủ tục mua sách.

恰 qià KHÁP ❶ Thỏa đáng; thích đáng. ❷ Vừa vặn; đúng lúc: ～到好处 Vừa khéo/ ～合时宜 Vừa vặn hợp thời.

【恰当】qiàdàng Thích hợp; thỏa đáng: 这篇文章里有些字眼儿用得不～ Bài văn này có một số chữ dùng không thích hợp lắm/ 事情处理得很～ Sự việc giải quyết rất thỏa đáng.

【恰好】qiàhǎo Vừa vặn: 你来得～，我正要找你去呢 Anh đến đúng lúc, tôi đang cần tìm anh/ 你要看的那本书～我这里有 Quyển sách mà anh cần xem, vừa khéo tôi có đây.

【恰恰】qiàqià Vừa đúng; hoàn toàn: ～相反 Hoàn toàn trái ngược/ 我跑到那里～十二点 Tôi chạy đến đó vừa

đúng 12 giờ.

【恰巧】qiàqiǎo Vừa khéo: 他正愁没人帮他卸车，～这时候老张来了 Anh ấy đang lo không có người giúp sửa xe thì lúc ấy vừa khéo anh Trương đến.

【恰如】qiàrú Đúng là; giống như: 晚霞～一幅图画 Ráng chiều tà giống như một bức tranh.

【恰如其分】qià rú qí fèn Đúng mức; đích đáng: ～的批评 Phê bình đúng mức

【恰似】qiàsì Đúng như; giống như; giống hệt như.

qiān (ㄑㄧㄢ)

褰 qiān KHIÊN <Sách> Vén [áo, màn].

搴 qiān KHIÊN ❶ <Sách> Nhổ lên: 斩将～旗 Chém tướng nhổ cờ. ❷ N.'褰'.

骞 qiān KHIÊN <Sách> ❶ Giương cao. ❷ N.'褰'.

谦 qiān KHIÊM Khiêm tốn: ～恭 Tự khiêm; nhún mình.

【谦卑】qiānbēi Khiêm tốn; nhã nhặn.

【谦辞】qiāncí Lời nói khiêm tốn.

【谦恭】qiāngōng Khiêm tốn lễ độ.

【谦和】qiānhé Khiêm tốn; ôn hòa; nhũn nhặn.

【谦谦君子】qiānqiān jūnzǐ *(Khiêm khiêm quân tử, vốn chỉ người khiêm tốn lễ độ, nay thường chỉ người trên thực tế thì rỗng tuếch, nhưng cố làm ra vẻ khiêm tốn)* Cố làm ra khiêm tốn; khiêm tốn giả dối.

【谦让】qiānràng Khiêm nhường: 客人互相～了一下，然后落了座 Khách khứa nhường nhau một lát, rồi ngồi vào chỗ.

【谦虚】qiānxū ❶ Khiêm tốn. ❷ Nói những lời khiêm tốn: 他～了一番，终于答应了我的请求 Anh ấy nói một chặp những lời khiêm tốn, cuối cùng đồng ý với lời thỉnh cầu của tôi.

【谦逊】qiānxùn Khiêm tốn.

碞 qiān KHIÊM 大碞 Đại Khiêm *(tên đất, ở tỉnh Qúy Châu, Trung Quốc)*. // liàn.

汗 qiān THIÊN 汗阳 Thiên Dương *(tên huyện, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc)*. Nay viết là 千阳.

岍 Qiān KHIÊN 岍山 Khiên Sơn *(tên núi, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc)*.

糮 qiān THIÊN [散糮] X. [秋千].

牵(牽) qiān KHIÊN ❶ Dắt: 大家手～着手 Mọi người tay dắt tay/～着一头牛往地里走 Dắt một con bò đi ra ruộng. ❷ Liên quan.

【牵缠】qiānchán Liên lụy; liên quan đến.

【牵肠挂肚】qiān cháng guà dù Nóng ruột nóng gan; rối ruột rối gan.

【牵扯】qiānchě Liên lụy; có liên quan.

【牵掣】qiānchè ❶ Liên can; làm cản trở: 互相～ Níu kéo nhau; cản trở lẫn nhau/ 抓住主要问题，不要被枝节问题～住 Phải nắm được vấn đề chủ yếu, đừng bị níu kéo bởi những chi tiết. ❷ Kiềm chế.

【牵动】qiāndòng Kéo theo; biến động theo.

【牵挂】qiānguà Bận tâm: 爸爸，妈妈嘱咐他在外边要好好工作，家里的事不用～ Cha mẹ dặn dò anh ấy ở nơi xa cần công tác cho tốt, không phải bận tâm đến công việc gia đình.

【牵就】qiānjiù Nhân nhượng; thỏa hiệp.

【牵累】qiānlěi ❶ Làm liên lụy: 家务～ Việc gia đình làm liên lụy. ❷ Bị liên lụy.

【牵连】qiānlián ❶ Liên lụy. ❷ Dính dáng đến.

【牵念】qiānniàn Bận tâm.

【牵牛】qiānniú ❶ Hoa khiên ngưu. ❷ Sao Khiên ngưu.

【牵牛星】qiānniúxīng Sao Khiên ngưu.

【牵强】qiānqiǎng Khiên cưỡng: 这条理由有些～ Lí do này có phần khiên

cưỡng.

【牵强附会】qiānqiǎng fùhuì Gò ép khiên cưỡng; phụ họa một cách miễn cưỡng.

【牵涉】qiānshè Liên quan; liên đới; quan hệ với; dính dáng đến.

【牵线】qiān•xiàn ❶ Giật dây: ～人 Kẻ giật dây. ❷ <Khẩu> Làm mối; giới thiệu.

【牵一发而动全身】qiān yī fà ér dòng quán shēn Nhổ một sợi tóc làm động toàn thân; rút dây động rừng.

【牵引】qiānyǐn Kéo; lôi: 机车～列车前进 Đầu máy kéo đoàn tàu đi về phía trước.

【牵引力】qiānyǐnlì Lực kéo; sức kéo.

【牵制】qiānzhì Kiềm chế: 我军用两个团的兵力～了敌人的右翼 Quân ta sử dụng hai trung đoàn kiềm chế cánh phải của quân địch.

悭（慳） qiān KIÊN ❶ Bủn xỉn. ❷ Khiếm khuyết.

【悭吝】qiānlìn Bủn xỉn; hà tiện.

佥[1]（僉） qiān THIÊM <Sách> Toàn bộ; đều.

佥[2]（僉） qiān THIÊM N. '签'

签[1]（簽） qiān THIÊM ❶ Kí: 请你～个字 Mời anh kí một chữ. ❷ Trích yếu vắn tắt.

签[2]（簽、籤） qiān THIÊM, TIÊM ❶(～儿) Cái thẻ; cái thăm [để bói, đánh bạc, thi đấu v.v...]: 求～ Rút thẻ; bốc thăm. ❷ (～儿) Mẩu giấy đánh dấu: 标～儿 Thẻ yết giá hàng/ 书～儿 Thẻ đánh dấu sách. ❸ (～儿) Cái tăm: 牙～儿 Tăm xỉa răng. ❹ Khâu sơ qua; may lược.

【签呈】qiānchéng Tờ trình vắn tắt; tờ trình trích yếu (*thời xưa*).

【签到】qiān•dào Đánh dấu đến (*đánh dấu vào bảng danh sách là đã đến họp hay lên lớp*).

【签订】qiāndìng Kí kết.

【签发】qiānfā Kí phát: ～护照 Kí phát hộ chiếu.

【签名】qiān•míng Kí tên.

【签收】qiānshōu Kí nhận [công văn, thư tín].

【签署】qiānshǔ Kí chính thức [văn kiện].

【签筒】qiāntǒng ❶ Ống thẻ. ❷ Ống lấy mẫu.

【签押】qiānyā Kí tên hoặc đánh dấu thay chữ kí.

【签证】qiānzhèng Đóng dấu thị thực [xuất nhập cảnh].

【签注】qiānzhù ❶ Ghi ý kiến giải quyết sơ bộ (*kẹp, dán những mảnh giấy nhỏ hoặc ghi chú các văn bản trình lãnh đạo những ý kiến sơ bộ của người giúp việc*). ❷ Phê chú ý kiến [trên các sổ sách giấy tờ].

【签子】qiān·zi <Khẩu> Cái thẻ; cái thăm.

【签字】qiān•zì Kí tên.

铅 qiān DIÊN ❶ Chì. Kí hiệu: Pb. ❷ Lõi bút chì. // yán.

【铅版】qiānbǎn Bản chì [để in ấn].

【铅笔】qiānbǐ Bút chì.

【铅笔画】qiānbǐhuà Tranh [vẽ bằng bút] chì.

【铅玻璃】qiānbō·lí Kính chì.

【铅垂线】qiānchuíxiàn Dây dọi.

【铅丹】qiāndān Diên đan (*màu đỏ tươi, làm thuốc màu*).

【铅粉】qiānfěn Bột chì (*màu trắng*).

【铅球】qiānqiú ❶ Môn đẩy tạ. ❷ Qủa tạ [đẩy].

【铅丝】qiānsī Dây thép mạ kẽm.

【铅条】qiāntiáo ❶ Vạch chì (*thỏi hợp kim chì, kền, thiếc ngăn giữa các hàng chữ in trong in ấn*). ❷ Lõi bút chì máy.

【铅铁】qiāntiě Sắt mạ.

【铅印】qiānyìn In ti-pô.

【铅直】qiānzhí [Đường] Thẳng đứng (*đường dây dọi*).

【铅字】qiānzì Chữ chì đúc [trong in ấn].

【铅字合金】qiānzì héjīn Hợp kim chì đúc chữ (*75% chì*).

千 qiān THIÊN ❶ Nghìn. ❷ Rất nhiều: ～军万马 Thiên binh vạn

mā. ❸(Qiān) Thiên (*Họ*).

【千层底】 qiāncéngdǐ (～儿) Đế giầy nhiều lớp [vải].

【千锤百炼】 qiān chuí bǎi liàn ❶ Qua trăm nghìn thử thách; tôi luyện. ❷ Giũa gọt [câu văn, bài văn v.v...] công phu.

【千儿八百】 qiān·er-bābǎi <Khẩu> Xấp xỉ một nghìn; ngót một nghìn.

【千方百计】 qiān fāng bǎi jì Trăm phương nghìn kế.

【千分表】 qiānfēnbiǎo Đồng hồ thiên phân (*một loại dụng cụ đo lường*).

【千分尺】 qiānfēnchǐ Thước thiên phân.

【千夫】 qiānfū <Sách> Nghìn người: ～所指 Cái đích của nghìn người; ai cũng chỉ trích.

【千古】 qiāngǔ ❶ Thiên cổ. ❷ Người thiên cổ (*lời điếu viếng*).

【千斤】 qiānjīn Nghìn cân: ～重担 Gánh nặng nghìn cân.

【千斤】 qiān·jin ❶ Cái kích. ❷ Con cá [gắn với trục để bánh răng không chạy ngược chiều].

【千斤顶】 qiānjīndǐng Cái kích (*gọi tắt* 千斤).

【千金】 qiānjīn ❶ Nghìn vàng: ～难买 Nghìn vàng không mua được. ❷ (*Lời nói khiêm tốn, nói về con gái người khác*) Qúy nữ nghìn vàng.

【千钧一发】 qiān jūn yī fà Nghìn cân treo sợi tóc.

【千卡】 qiānkǎ X. 〖大卡〗.

【千克】 qiānkè X. 〖公斤〗.

【千里鹅毛】 qiān lǐ émáo Thiên lí nga mao; của ít lòng nhiều; của một đồng công một nén.

【千里光】 qiānlǐguāng Cây thiên lí quang.

【千里马】 qiānlǐmǎ Thiên lí mã.

【千里眼】 qiānlǐyǎn ❶ Kính viễn vọng. ❷ Thiên lí nhãn (*mắt nhìn thấu muôn dặm*).

【千里之堤，溃于蚁穴】 qiān lǐ zhī dī, kuì yú yǐxué Cái sảy nảy cái ung; con đê nghìn dặm sạt vì tổ mối (*ví với cái nhỏ không để ý sẽ xảy ra vấn đề lớn*).

【千里之行，始于足下】 qiān lǐ zhī xíng, shǐ yú zú xià Kiến tha lâu cũng đầy tổ; năng nhặt chặt bị; đường đi nghìn dặm, bắt đầu từ dưới bàn chân.

【千粒重】 qiān lì zhòng Trọng lượng nghìn hạt.

【千虑一得】 qiān lǜ yī dé Nghìn lần nghĩ cũng có một lần trúng (*ví với người dốt cũng có khi đúng*).

【千虑一失】 qiān lǜ yī shī Nghìn lần nghĩ cũng có một lần sai (*ví với người thông minh cũng có lúc sơ suất*).

【千米】 qiānmǐ X. 〖公里〗.

【千篇一律】 qiān piān yīlǜ Nghìn bài một điệu; bài nào cũng như bài nào; thiên biên nhất luật (*ví với thơ văn đơn điệu, nhàm chán*).

【千奇百怪】 qiān qí bǎi guài Trăm nghìn lần kì lạ.

【千秋】 qiānqiū ❶ Thiên thu; nghìn thu. ❷ (*Lời nói kính trọng, về ngày sinh của người khác*) Sinh nhật cụ.

【千日红】 qiānrìhóng Thiên nhật hồng (*cây cảnh*); cúc bách nhật.

【千岁】 qiānsuì Thiên tuế (*tôn xưng vua chúa trong kịch*): ～爷 Đấng thiên tuế.

【千穗谷】 qiānsuìgǔ Thiên huệ cốc (*loài cây dùng làm thức ăn gia súc*).

【千瓦】 qiānwǎ Ki-lô oát.

【千万】 qiānwàn Nhất thiết: ～不可大意 Nhất thiết không được sơ xuất/ 这件事你～记着 Việc này anh nhất thiết phải nhớ lấy.

【千…万…】 qiān…wàn… ❶ Muôn... nghìn...; thiên... vạn...: ～山～水 Muôn núi ngàn sông/ ～军～马 Thiên binh vạn mã/ ～秋～岁 Thiên thu vạn tuế. ❷ Cực kì: ～真～确 Cực kì đích xác/ ～难～难 Cực kì khó khăn.

【千载一时】 qiān zǎi yī shí [Cơ hội] Nghìn năm có một.

【千张】 qiān·zhang Đậu min- phơi; đậu

phụ khô nhiều lớp.

【千周】 qiānzhōu Ki-lô-héc.

迁(遷) qiān THIÊN ❶ Di chuyển: ～葬 Chuyển mộ. ❷ Chuyển biến: 变～ Biến thiên/ 事过境～ Việc qua cảnh đổi.

【迁都】 qiān·dū Dời đô.

【迁就】 qiānjiù Nhân nhượng: 坚持原则，不能～ Kiên trì nguyên tắc, không thể nhân nhượng/ 你越～他，他越贪得无厌 Anh càng nhân nhượng với nó, nó càng tham lam không cùng.

【迁居】 qiānjū Dời nhà; chuyển nhà.

【迁流】 qiānliú <Sách> Thời gian qua đi: 岁月～ Năm tháng qua đi.

【迁怒】 qiānnù <Sách> Giận chó đánh mèo; giận cá chém thớt; giận lây: 不应～于人 Không nên giận lây sang người khác

【迁徙】 qiānxǐ Di chuyển: 人口～ Di chuyển nhân khẩu.

【迁延】 qiānyán Kéo dài; chậm trễ: ～时日 Chậm trễ ngày giờ; kéo dài thời gian.

【迁移】 qiānyí Di chuyển; chuyển chỗ: ～户口 Chuyển hộ khẩu/ 工厂由城内～到郊区 Nhà máy từ trong nội thành chuyển ra ngoại thành.

【迁移性】 qiānyíxìng Tính chuyển dịch.

芊 qiān THIÊN Xd.

【芊绵】【芊眠】 qiānmián <Sách> Um tùm; rậm rạp.

【芊芊】 qiānqiān <Sách> Cỏ cây um tùm.

扦 qiān THIÊN ❶(～儿) Cái tiêm: 蜡～儿 Cái cọc nến. ❷ Ống lấy mẫu. ❸ <Phương> Cắm vào: 把花儿～在瓶子里 Cắm hoa vào lọ.

【扦插】 qiānchā Trồng [bằng hom]; giâm [cành].

【扦手】 qiānshǒu Nhân viên trạm kiểm soát thu thuế.

【扦子】 qiān·zi ❶ Cái tiêm [bằng kim loại hoặc tre vót nhọn]: 铁～ Cái tiêm sắt/ 竹～ Cái tiêm tre. ❷ Ống lấy mẫu (*ống kim loại giống cái sừng dê, cắm vào túi bột hoặc hạt để lấy mẫu xem*).

钎 qiān THIÊN Xd.

【钎子】 qiān·zi Súng khoan đá; cái khoan đá chạy bằng không khí ép. Cn. 钢～.

仟 qiān THIÊN Chữ 千 viết kép.

阡 qiān THIÊN <Sách> ❶ Bờ ruộng dọc (*theo hướng bắc nam*). ❷ Đường dẫn đến nghĩa địa.

【阡陌】 qiānmò <Sách> Bờ ruộng dọc ngang: ～纵横 Bờ ngang bờ dọc/ ～交通 Đường bờ ruộng ngang dọc.

谦 qiān KHIÊN ☒ N. '愆'.

愆 qiān KHIÊN <Sách> ❶ Tội lỗi; sai lầm: ～尤 Tội lỗi. ❷ Lỡ [thời].

【愆期】 qiānqī <Sách> Lỡ hẹn; lỡ ngày.

鹐 qiān KHAM [Gà, chim] Mổ; ăn: 别让鸡～了地里的麦穗 Đừng để gà ăn lúa mạch ngoài đồng.

砧 qiānwǎ Ki-lô-oát (*nói tắt*).

qián (ㄑㄧㄢˊ)

前 qián TIỀN ❶ Phía trước: ～门 Tiền môn; cửa trước/ 村～村后 Đầu thôn cuối xóm. ❷ Tiến lên; đi lên: 勇往直～ Dũng cảm vượt lên/ 畏缩不～ Sợ hãi chùn bước. ❸ Đầu; trước: ～排 Hàng đầu/ ～三名 Ba người đầu tiên. ❹ Trước; cũ (*thuộc về qúa khứ*): ～天 Hôm kia/ 从～ Từ trước/ ～所未有 Trước nay chưa từng có. ❺ Trước kia [là như vậy, nay đã đổi tên]: ～政务院 Trước là chính vụ viện. ❻ Trước khi có: ～科学 Tiền khoa học (*trước khi khoa học nảy sinh*)/ ～资本主义 Tiền tư bản (*trước khi chủ nghĩa tư bản nảy sinh*). ❼ Tương lai; sắp tới:

往～看，不要往后看 Nhìn về [tương lai] phía trước, không nên nhìn lại sau.
【前半晌】qiánbànshǎng <Phương> (～儿) Buổi sáng.
【前半天】qiánbàntiān (～儿) Buổi sáng. Cn. 上半天.
【前半夜】qiánbànyè Nửa đầu hôm; nửa đầu đêm. Cn. 上半夜.
【前辈】qiánbèi Tiền bối; lớp trước.
【前臂】qiánbì Cẳng tay.
【前边】qián·bian (～儿) Phía trước; đằng trước.
【前车之鉴】qián chē zhī jiàn Vết xe đổ [của người đi trước].
【前尘】qiánchén <Sách> Những việc đã qua; chặng đường đã qua: 回首～ Ngoảnh nhìn chặng đường đã qua.
【前程】qiánchéng ❶ Tiền trình; tiền đồ: ～远大 Tiền đồ rộng lớn. ❷ Đường công danh.
【前导】qiándǎo ❶ Đi trước dẫn đường. ❷ Người dẫn đường.
【前敌】qiándí Nơi đối mặt kẻ thù: 身临～ Ở giữa nơi đối mặt kẻ thù.
【前额】qián'é Cái trán.
【前方】qiánfāng ❶ Phía trước: 他的目光注视着～ Ánh mắt của anh ấy chăm chú phía trước. ❷ Tiền phương: 支援～ Chi viện tiền phương.
【前锋】qiánfēng ❶ Quân tiên phong. ❷ [Cầu thủ] Tiền đạo.
【前夫】qiánfū Người chồng trước.
【前赴后继】qián fù hòu jì Người trước tiến lên người sau cùng bước theo.
【前功尽弃】qián gōng jìn qì Kiếm củi ba năm thiêu một giờ; bao nhiêu công lao xưa đổ xuống sông xuống biển hết.
【前汉】Qián Hàn X. 〖西汉〗.
【前后】qiánhòu ❶ Trước sau: 国庆节～ Trước và sau lễ Quốc khánh. ❷ Từ đầu đến cuối: 这项工程从动工到完成～仅用了半年时间 Công trình này từ lúc khởi công đến lúc hoàn thành trước sau chỉ mất nửa năm. ❸ Đầu và cuối: 村子的～各有一条公路 Đầu thôn cuối thôn đều có đường cái.
【前…后…】qián…hòu… ❶ Trước... sau: ～街～巷 Đường trước ngõ sau/ ～因～果 Nhân trước qủa sau/ ～思～想 Lo trước nghĩ sau/ ～呼～拥 Tiền hô hậu ủng. ❷ [Động tác] Ngất ngưởng; ngật ngưỡng.
【前脚】qiánjiǎo (～儿) ❶ Chân trước [lúc đi chân trước chân sau]: ～一滑，后脚也站不稳 Chân trước trượt chân sau cũng không vững. ❷ (*Dùng liền với* 后脚, *biểu thị thời gian cách nhau rất gần*): 我～进大门，他后脚就赶到了 Tôi vừa bước chân trước vào cửa thì chân sau anh ấy đã đuổi kịp rồi; tôi vừa vào thì nó cũng đến luôn.
【前襟】qiánjīn Vạt áo trước.
【前进】qiánjìn Tiến lên phía trước.
【前景】[1] qiánjǐng Tiền cảnh (*quang cảnh sân khấu, màn ảnh v.v... trước mặt khán giả*).
【前景】[2] qiánjǐng Cảnh tương lai; triển vọng.
【前臼齿】qiánjiùchǐ Răng tiền hàm (*hai răng sau răng nanh, trước răng hàm*).
【前例】qiánlì Tiền lệ: 史无～ Chưa có tiền lệ trong lịch sử.
【前列】qiánliè Hàng đầu: 站在～ Đứng ở hàng đầu.
【前列腺】qiánlièxiàn Tuyến tiền liệt.
【前面】qián·mian (～儿) Phía trước.
【前脑】qiánnǎo Não trước.
【前年】qiánnián Năm kia.
【前怕狼后怕虎】qián pà láng hòu pà hǔ Trước sợ sói, sau sợ cọp (*ý nói chần chừ do dự vì sợ hãi*).
【前仆后继】qián pū hòu jì Người trước ngã xuống, người sau kế tục; người trước hi sinh, người sau tiếp bước.
【前妻】qiánqī Vợ trước.
【前期】qiánqī Giai đoạn đầu; tiền kì.
【前愆】qiánqiān <Sách> Tội lỗi trước kia; lỗi lầm cũ.
【前驱】qiánqū Đi đầu; đi trước.
【前儿】qiánr <Khẩu> Hôm kia. Cn.

前儿个

【前人】 qiánrén Người trước; người xưa; người thế hệ trước: ～种树，后人乘凉 Người trước trồng cây, người sau hóng mát/ 我们现在进行的伟大事业，是～所不能想象的 Sự nghiệp vĩ đại mà chúng ta tiến hành ngày nay là sự nghiệp mà người xưa không thể tưởng tượng nổi.

【前任】 qiánrèn [Người] Tiền nhiệm: ～部长 Bộ trưởng tiền nhiệm.

【前日】 qiánrì Hôm kia.

【前晌】 qiánshǎng <Phương> Buổi sáng.

【前哨】 qiánshào Phân đội cảnh giới tiền tiêu; tiền tiêu.

【前哨战】 qiánshàozhàn Cuộc chiến đấu nhỏ giữa hai đội cảnh giới tiền tiêu trước khi hai bên vào trận quyết chiến.

【前身】 qiánshēn ❶ Tiền thân (*vốn là từ của đạo Phật, chỉ thân thể kiếp trước, nay chỉ hình thái hoặc tên gọi của tổ chức vốn có ban đầu nay đã thay đổi*). ❷(～儿) Vạt trước áo dài.

【前生】 qiánshēng Kiếp trước.

【前世】 qiánshì Kiếp trước.

【前所未有】 qián suǒ wèi yǒu Trước kia chưa từng có.

【前台】 qiántái ❶ Phần trước sân khấu. ❷ Phía trước sân. ❸ Chỗ công khai (*Ngx.*).

【前提】 qiántí ❶ Tiền đề. ❷ Điều kiện tiên quyết.

【前天】 qiántiān Hôm kia.

【前庭】 qiántíng Tiền đình.

【前头】 qián·tou Phía trước; đằng trước.

【前途】 qiántú Tiền đồ; con đường phía trước.

【前往】 qiánwǎng Tiến về phía trước; đi.

【前卫】 qiánwèi ❶ Tiền vệ; bộ đội tiền vệ [làm nhiệm vụ cảnh giới]. ❷ Vị trí tiền vệ [trong đội bóng đá].

【前无古人】 qián wú gǔrén Người xưa không thể làm nổi: 解放了的人民完全能够做出～的奇迹 Nhân dân đã được giải phóng hoàn toàn có thể làm nên những kì tích mà người xưa không thể làm nổi.

【前夕】 qiánxī ❶ Đêm hôm trước: 国庆节的～ Đêm trước ngày Quốc khánh. ❷ Trước lúc; trước giờ.

【前贤】 qiánxián <Sách> Các bậc tiền hiền; các bậc tiền bối.

【前线】 qiánxiàn Tiền tuyến; tuyến trước.

【前项】 qiánxiàng Số hạng trước.

【前沿】 qiányán Tiền duyên.

【前仰后合】 qián yǎng hòu hé Ngật ngà ngật ngưỡng; ngất nga ngất ngưởng.

【前夜】 qiányè N. 前夕.

【前站】 qiánzhàn Tiền trạm; trạm sẽ dừng nghỉ.

【前兆】 qiánzhào Điềm báo; triệu chứng; điềm báo trước: 由于地球内部地质结构千差万别，各地出现的地震～也不尽相同 Do kết cấu địa chất trong lòng Trái đất rất khác nhau nên những triệu chứng động đất xuất hiện ở các nơi cũng không giống nhau.

【前肢】 qiánzhī Chi trước.

【前级】 qiánzhuì Tiền tố.

【前奏】 qiánzòu Khúc nhạc tấu trước (*ví với dấu hiệu báo trước*).

【前奏曲】 qiánzòuqǔ Khúc nhạc dạo đầu.

掮 qián KIÊN <Phương> Vác: ～着行李到车站去 Vác hành lí ra ga.

【掮客】 qiánkè Lái buôn; người môi lái [buôn bán, kiếm lời] (*cách gọi cũ*): ◇政治～ Lái buôn chính trị.

鬜 qián KIÊN 骊鬜 Lệ Kiên (*tên huyện, thời Hán, ở Trung Quốc*).

潜(潛) qián TIỀM ❶ Ẩn náu; tiềm ẩn. ❷ Kín đáo; bí mật. ❸(Qián) Tiềm (*Họ*).

【潜藏】 qiáncáng Tiềm tàng; ẩn tàng.

【潜伏】 qiánfú Ẩn nấp; tiềm phục.

【潜伏期】 qiánfúqī Thời kì nung bệnh; thời kì ủ bệnh.

【潜力】 qiánlì Tiềm lực: 挖掘～ Khai

thác tiềm lực.
【潜流】 qiánliú Dòng nước ngầm; mạch nước ngầm.
【潜热】 qiánrè Tiềm nhiệt; ẩn nhiệt.
【潜入】 qiánrù ❶ Xâm nhập bí mật; tiềm nhập. ❷ Lặn xuống [nước].
【潜水】 qiánshuǐ Lặn.
【潜水艇】 qiánshuǐtǐng Tàu lặn; tàu ngầm.
【潜水衣】 qiánshuǐyī Áo lặn.
【潜水员】 qiánshuǐyuán Thợ lặn.
【潜台词】 qiántáicí ❶ Lời ngầm (*ý nghĩa chưa diễn đạt hết trong lời nói của vai kịch*). ❷ Ý ngoài lời.
【潜逃】 qiántáo Chạy trốn.
【潜艇】 qiántǐng Tàu ngầm.
【潜望镜】 qiánwàngjìng Kính tiềm vọng.
【潜心】 qiánxīn Chuyên tâm: ～研究 Chuyên tâm nghiên cứu.
【潜行】 qiánxíng ❶ Lặn; đi ngầm trong lòng nước: 潜水艇可以在海底～ Tàu ngầm có thể đi ngầm ở đáy biển. ❷ Đi bí mật ở bên ngoài.
【潜血】 qiánxuè X. 〖隐血〗.
【潜移默化】 qián yí mò huà Thay đổi một cách vô tri vô giác; vô hình trung thay đổi lúc nào không biết.
【潜意识】 qiányìshí Tiềm thức.
【潜泳】 qiányǒng Bơi ngầm; lặn xa.
【潜在】 qiánzài Tiềm tàng; ẩn náu: ～力量 Tiềm lực; lực lượng tiềm tàng.
【潜踪】 qiánzōng Giấu tung tích (*Ngx.*).

濳 Qián TIỀM (*Tên đất cổ, ở huyện Hoắc Sơn, tỉnh An Huy, Trung Quốc*).

乾 qián KIỀN, CÀN ❶ Quẻ Càn (*tiêu biểu cho trời, trong bát quái*). ❷ Nam tính (*cách gọi cũ*): ～造 Bên nam [trong hôn lễ]/ ～宅 Nhà trai [trong cưới cheo]. // gān'干⁵'
【乾坤】 qiánkūn Càn khôn; trời đất: 扭转～ Thay đổi càn khôn; xoay chuyển đất trời.
【乾隆】 Qiánlóng Càn Long (*niên hiệu của vua Cao Tông, thời Thanh ở Trung Quốc, 1736-1795*).

㙓 qián KIỀN, CÀN (*Tên đất, ở Đài Loan, Trung Quốc*).

虔 qián KIỀN Cung kính: ～心 Lòng thành kính.
【虔诚】 qiánchéng Thành kính.
【虔敬】 qiánjìng Cung kính.
【虔婆】 qiánpó Mụ chủ nhà chứa (*cách gọi cũ, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

黔[1] qián KIỀM <Sách> Màu đen.

黔[2] Qián KIỀM (*Tên gọi khác của tỉnh Qúy Châu, Trung Quốc*).
【黔剧】 qiánjù Kiềm kịch (*hí kịch của tỉnh Qúy Châu*).
【黔驴之技】 Qián lú zhī jì Bản lĩnh con lừa ở đất Kiềm (*ví với bản lĩnh có hạn, khả năng ít ỏi, không phù hợp với dáng vẻ bên ngoài*).
【黔首】 qiánshǒu Dân đen (*cách gọi cũ*).

钤 qián KIỀM ❶ Con dấu. ❷ Đóng dấu: ～印 Dấu ấn.
【钤记】 qiánjì Dấu dài (*dấu của cơ quan đoàn thể, khác với dấu của cơ quan hành chính*).

钱[1] (錢) qián TIỀN ❶ Tiền đồng: 一个～ Một đồng tiền/ ～串儿 Chuỗi tiền; xâu tiền. ❷ Tiền giấy: 一块～ Một đồng [tiền giấy]. ❸ Khoản tiền: 一笔～ Một khoản tiền. ❹ Tiền của. ❺ (～儿) Những vật có hình dạng giống đồng tiền. ❻ (Qián) Tiền (*Họ*).

钱[2] (錢) qián TIỀN Tiền tệ; tiền; (*đơn vị trọng lượng, mười li là một tiền*).
【钱币】 qiánbì Tiền tệ (*thường chỉ tiền kim loại*).
【钱财】 qiáncái Tiền tài.
【钱钞】 qiánchāo Tiền.
【钱串子】 qiánchuàn·zi ❶ Dây xâu tiền (*ví với kẻ qúa coi trọng đồng tiền*): ～脑袋 Cái đầu xâu tiền. ❷ Động vật tiết túc. Cn. 钱龙.
【钱谷】 qiángǔ ❶ Gạo tiền. ❷ Tiền cốc

(*viên quan trông coi về tài chính thời Thanh*): ～师爷 Cụ lớn tiền cốc.

【钱粮】qiánliáng ❶ Thuế ruộng: 完～ Nạp xong thuế ruộng. ❷ Tiền lương (*viên quan trông coi tài chính thời Thanh*).

【钱龙】qiánlóng Tiền long (*loài động vật tiết túc*).

【钱票】qiánpiào <Khẩu> (～儿) Tiền giấy; tín phiếu.

【钱儿癣】qiánrxuǎn<Khẩu> N. 体癣.

【钱庄】qiánzhuāng Cửa hàng buôn tiền [tư nhân].

钳(箝、❷拑) qián KIỀM ❶ Cái kìm: 老虎～ Kìm ê-tô/ ～形攻势 Thế tiến công gọng kìm. ❷ Kẹp chặt; hạn chế; thắt chặt: ～口 Ngậm miệng.

【钳工】qiángōng ❶ Công việc thợ nguội. ❷ Thợ nguội.

【钳口结舌】qián kǒu jié shé Ngậm miệng cứng lưỡi; ngọng mồm líu lưỡi.

【钳制】qiánzhì Kiềm chế: 游击队从后方～住敌人的兵力 Đội du kích kiềm chế binh lực địch từ phía sau.

【钳子】qián·zi ❶ Cái kìm. ❷ <Phương> Vòng tai; khuyên tai.

荨(蕁、藓) qián TIỀM Xd.

【荨麻】qiánmá ❶ Cây gai. ❷ Dây gai.

【荨麻疹】qiánmázhěn Bệnh mề đay.

键 qián KIÊN 键为 Kiên Vi (*tên huyện, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*). // jiàn.

qiǎn (ㄑㄧㄢˇ)

浅(淺) qiǎn THIỂN ❶ Nông; cạn: 水～ Nước nông/ 屋子的进深～ Lòng nhà hẹp. ❷ Đơn giản; dễ hiểu: ～易 Dễ/ 这些读物内容～，容易懂 Nội dung những sách báo này đơn giản dễ hiểu. ❸ Mỏng; ít: 功夫～ Công phu ít; công sức ít. ❹ [Tình cảm] Nhạt nhẽo; không sâu đậm: 交情～ Tình cảm qua lại không sâu đậm. ❺ [Màu sắc] Nhạt; mờ: ～红 Hồng nhạt/ ～绿 Xanh nhạt. ❻ [Thời gian] Ngắn: 年代～ Niên đại ngắn/ 相处的日子还～ Thời gian ở với nhau còn ngắn ngủi. // jiān.

【浅薄】qiǎnbó Nông cạn; mỏng; thiếu kiến thức; thiếu học hỏi tu dưỡng.

【浅尝】qiǎncháng Đọc qua.

【浅成岩】qiǎnchéngyán Nham thạch hình thành ở lớp mỏng vỏ ngoài qủa đất.

【浅见】qiǎnjiàn Thiển kiến; kiến giải nông cạn: ～寡闻 Nhìn hẹp nghe ít.

【浅近】qiǎnjìn Đơn giản [dễ hiểu]: ～易懂 Đơn giản dễ hiểu.

【浅陋】qiǎnlòu [Kiến thức] Thiển lậu; nông cạn sơ sài.

【浅露】qiǎnlù [Lời nói, câu chữ] Không hàm súc; không uyển chuyển; thô thiển.

【浅儿】qiǎnr Cái mẹt. Cn. 浅子.

【浅说】qiǎnshuō Giải thích đơn giản dễ hiểu: 无线电～ Vô tuyến điện thiển thuyết; giới thiệu sơ lược về vô tuyến điện (*thường dùng làm tên sách hoặc đề mục*).

【浅滩】qiǎntān Bãi nông.

【浅显】qiǎnxiǎn [Lời nói, câu chữ] Đơn giản dễ hiểu.

【浅鲜】qiǎnxiǎn <Sách> Nhỏ nhẹ mỏng mảnh.

【浅学】qiǎnxué Học thức nông cạn.

【浅易】qiǎnyì Đơn giản dễ hiểu.

【浅子】qiǎn·zi Cái mẹt. Cn. 浅儿.

嗛 qiǎn HÀM Túi má khỉ. <Cổ> N. '谦'. N. '歉'.

肷(腭) qiǎn HÀM Mạng mỡ (*phần giữa bụng và hông, thường dùng đối với các loài thú*).

遣 qiǎn KHIỂN ❶ Cử; phái; khiển: 调兵～将 Điều binh khiển tướng. ❷ Bỏ đi; xua đuổi: 消～ Tiêu khiển/ ～闷 Giải sầu.

【遣返】qiǎnfǎn Điều về; cho về: ～战

俘 Thả tù binh.

【遣散】qiǎnsàn ❶ Giải ngũ; giải tán. ❷ Tha; trao trả [tù binh, người bị bắt].

【遣送】qiǎnsòng Trục xuất; đưa đi: ～出境 Trục xuất ra khỏi nước/ ～回原籍 Đưa về nguyên quán.

谴 qiǎn KHIỂN Xd.

【谴责】qiǎnzé Khiển trách; lên án.

缱 qiǎn KHIỂN, KIỂN Xd.

【缱绻】qiǎnquǎn <Sách> Lưu luyến; bịn rịn.

qiàn (ㄑㄧㄢˋ)

慊 qiàn KHIỂN <Sách> Giận; hận. // qiè.

歉 qiàn KHIẾM ❶ Mất mùa; thu hoạch không tốt: ～年 Năm mất mùa/ 以丰补～ Lấy mùa được bù mùa mất. ❷ Áy náy; ân hận [vì có lỗi]: 抱～ Áy náy/ 道～ Xin lỗi.

【歉疚】qiànjiù Áy náy; day dứt: ～心情 Lòng day dứt; lòng áy náy.

【歉收】qiànshōu Mất mùa; thu hoạch mùa kém.

【歉岁】qiànsuì Năm mất mùa; năm đói kém.

【歉意】qiànyì Áy náy; day dứt: 表示～ Xin lỗi.

倩[1] qiàn SẢNH, THIẾN <Sách> Đẹp: ～装 Trang phục đẹp/ ～影 Ảnh đẹp.

倩[2] qiàn SẢNH, THIẾN Nhờ vả: ～人执笔 Nhờ người chấp bút.

绡 qiàn KHIẾM ☒ Lụa đỏ sẫm (*dùng làm tên người*).

茜 (蒨) qiàn XUYẾN, KHIẾM ❶ Cây khiếm thảo. ❷ Màu đỏ: ～纱 Lụa hồng. // xī.

【茜草】qiàncǎo Cây khiếm thảo.

堑 qiàn KHIẾM Rãnh đào cản trở giao thông: ◇吃一～，长一智 Vấp một lần là khôn ra một lần; một lần ngã là một lần bớt dại.

【堑壕】qiànháo Chiến hào (*hào chiến đấu trên trận địa, thường là hình chữ chi*).

椠 qiàn TẠM <Sách> ❶ Bảng ghi chép (*thời xưa*). ❷ Bản khắc [sách]: 宋～ Bản khắc thời Tống/ 元～ bản khắc thời Nguyên.

欠[1] qiàn KHIẾM ❶ Ngáp. ❷ Kiễng; dướn người: ～脚儿 Kiễng chân/ ～了～身子 Hơi dướn người.

欠[2] qiàn KHIẾM ❶ Nợ; mắc nợ: ～帐 Mắc nợ/ ～债 Mắc nợ/ ～着一笔钱没还 Nợ một món tiền chưa trả. ❷ Không đủ; thiếu sót: 说话～考虑 Nói năng thiếu suy nghĩ/ 万事具备，只～东风 Mọi sự đã đầy đủ, chỉ thiếu gió đông.

【欠产】qiàn chǎn Sản lượng thiếu hụt [so với chỉ tiêu].

【欠缺】qiànquē ❶ Ít; thiếu; khiếm khuyết: 经验还～，但是热情很高 Kinh nghiệm còn thiếu, nhưng nhiệt tình rất cao. ❷ Chỗ còn thiếu: 没有什么～ Không có thiếu sót gì.

【欠伸】qiànshēn Ngáp và vươn vai.

【欠身】qiàn shēn Cúi người; khom người (*tỏ ý kính trọng*): 他欠了欠身，和客人打招呼 Anh ấy dướn người, vẫy chào người khách

【欠资】qiànzī Thiếu tiền cước (*gửi qua bưu điện chưa đủ tem*).

芡 qiàn KHIẾM ❶ Khiếm thảo. Cn. 鸡头、老鸡头. ❷ Bột khiếm thảo (*bột dùng làm gia vị*).

【芡粉】qiànfěn Bột khiếm thảo (*bột dùng làm gia vị*).

【芡实】qiànshí Hạt khiếm thảo. Cn. 鸡头米.

嵌 qiàn KHẢM Khảm: ～石 Khảm đá/ ～银 Khảm bạc. // kàn.

纤 (縴) qiàn KHIÊN Dây thừng kéo thuyền. // xiān.

【纤手】qiànshǒu Người môi lái [buôn bán nhà cửa, đất đai] (*thời xưa*). Cn. 拉纤的.

qiāng (ㄑㄧㄤ)

羌 Qiāng KHƯƠNG ❶ Khương *(dân tộc thiểu số thời cổ ở tỉnh Thanh Hải và các tỉnh lân cận của Trung Quốc)*. ❷ Dân tộc Khương: ～语 Tiếng Khương *(Khương ngữ)*.

【羌活】qiānghuó Cây khương hoạt *(vị thuốc Đông y)*.

【羌族】Qiāngzú Dân tộc Khương *(dân tộc thiểu số ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc)*.

蜣 qiāng KHƯƠNG Xd.

【蜣螂】qiāngláng Bọ hung.

腔 qiāng XOANG ❶ (～儿) Xoang; khoang: 胸～ Khoang ngực; lồng ngực/ 口～ Xoang miệng; khoang miệng/ 满～热血 Nhiệt huyết đầy lòng/ ◇炉～儿 Bầu lò. ❷(～儿) Lời: 开～ Mở miệng nói/ 答～ Đáp lời. ❸ (～儿) Nhịp điệu [nhạc]: 高～ Nhịp cao/ 唱～儿 Làn điệu. ❹(～儿) Giọng nói: 京～ Giọng Bắc Kinh/ 学生～ Giọng học sinh. ❺ *(Lượng từ)* Con [cừu đã giết thịt] *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*: 一～羊 Một con cừu.

【腔肠动物】qiāngcháng-dòngwù Động vật xoang tràng.

【腔调】qiāngdiào ❶ Các làn điệu [đã thành hệ thống trong hí khúc]. ❷ Giọng điệu. ❸ Giọng nói: 听他说话的～是山东人 Nghe giọng nói biết anh ta là người Sơn Đông.

【腔子】qiāng·zi ❶ Lồng ngực. ❷ Thân động vật.

将(將) qiāng THƯƠNG <Sách> Mong muốn; mời mọc. // jiāng; jiàng .

蹡(蹌) qiāng THƯƠNG [蹡蹡] X. 〖跄跄〗 (qiāngqiāng). // qiàng .

锵(鏘) qiāng THƯƠNG *(Từ tượng thanh)* Chập cheng: 锵声～～ Tiếng thanh la chập cheng.

玱(瑲) qiāng THƯƠNG <Sách> *(Từ tượng thanh, tiếng hai vật bằng ngọc va chạm vào nhau)* Lanh canh.

枪[1](槍、鎗) qiāng THƯƠNG ❶ Cây trường thương *(vũ khí cổ)*. ❷ Súng (*súng lục, súng máy, súng trường v.v...*). ❸ *(Máy móc có hình dạng giống súng như súng điện tử, súng hàn, súng khoan đá v.v...)*.

枪[2](槍) qiāng THƯƠNG Làm bài thi cho người khác: 打～ Làm bài thay.

【枪毙】qiāngbì Bắn chết.

【枪刺】qiāngcì Lưỡi lê.

【枪弹】qiāngdàn Đạn.

【枪法】qiāngfǎ ❶ Kĩ thuật bắn súng: 他～高明，百发百中 Anh ấy bắn giỏi, trăm phát trăm trúng. ❷ Kĩ thuật sử dụng trường thương: ～纯熟 Sử dụng trường thương thành thạo.

【枪杆】qiānggǎn (～儿) Báng súng. Cn. 枪杆子 .

【枪决】qiāngjué Xử bắn; hành quyết.

【枪林弹雨】qiāng lín dàn yǔ Mưa bom bão đạn.

【枪杀】qiāngshā Bắn giết.

【枪手】qiāngshǒu ❶ Lính cầm thương *(thời xưa)*. ❷ Xạ thủ.

【枪手】qiāng·shou Người làm thay bài thi cho người khác.

【枪替】qiāngtì Làm bài thay.

【枪乌贼】qiāngwūzéi Cá mực ống.

【枪械】qiāngxiè Súng ống.

【枪眼】qiāngyǎn ❶ Lỗ châu mai. ❷ Lỗ đạn.

【枪支】qiāngzhī Súng ống: ～弹药 Súng ống đạn dược.

【枪子儿】qiāngzǐr <Khẩu> Đạn.

酪(醪) qiāng THƯƠNG Rượu thanh khoa (*một loại rượu của dân tộc Tây Tạng, Trung Quốc*).

抢(搶) qiāng THƯƠNG ❶ <Sách> Va; đập: 呼天～地 Kêu trời đập đất. ❷ N. '戗'

(qiāng)① . // qiǎng.

戗(戧) qiāng THƯƠNG ❶ Ngược; trái [phương hướng]: ～风 Ngược gió/ ～辙儿走 Đi ngược chiều; đi trái chiều. ❷ [Lời nói] Xung đột; trái ngược: 两人说～了，吵了起来 Hai người nói chạm nhau, cãi lộn ầm ĩ. // qiàng.

呛(嗆) qiāng THƯƠNG Sặc: 吃饭吃～了 Ăn cơm bị sặc rồi/ 喝得太猛，～着了 Uống nước qúa mạnh bị sặc rồi. // qiàng.

跄(蹌) qiāng THƯƠNG Xd. // qiàng.

【跄跄】【蹡蹡】qiāngqiāng <Sách> [Đi lại] Nhẹ nhàng, lễ phép.

锖 qiāng THƯƠNG Xd.

【锖色】qiāngsè Màu xỉn lại.

戕 qiāng THƯƠNG <Sách> Giết: 自～ Tự sát.

【戕害】qiānghài Làm bị thương; làm tổn thương.

【戕贼】qiāngzéi Làm bị thương; làm tổn hại; làm tổn thương: ～身体 Làm tổn thương đến thân thể.

斯 qiāng THƯƠNG Rìu (*thời xưa*).

镪 qiāng XOANG Xd. // qiǎng.

【镪水】qiāngshuǐ A-xít mạnh.

qiáng (ㄑㄧㄤˊ)

墙(墻、牆) qiáng TƯỜNG ❶ Tường: 一堵～ Một bức tường/ 土～ Tường đất/ 城～ Tường thành. ❷ Vành ngăn; lá chắn trên các đồ vật.

【墙报】qiángbào Báo tường.

【墙壁】qiángbì Tường vách.

【墙根】qiánggēn (～儿) Chân tường.

【墙角】qiángjiǎo Góc tường.

【墙脚】qiángjiǎo ❶ Chân tường. ❷ Cơ sở; nền tảng.

【墙裙】qiángqún Đai tường ốp [đá hoa, đá sứ, xi-măng để trang trí phần dưới tường nhà].

【墙头】qiángtóu ❶(～儿) Đầu tường. ❷ Bức tường vây thấp bao quanh.

【墙头诗】qiángtóushī X.〖街头诗〗.

蔷(薔) qiáng TƯỜNG Xd.

【蔷薇】qiángwēi ❶ Cây tường vi. ❷ Hoa tường vi. // Cn. 野蔷薇.

樯(檣、艢) qiáng TƯỜNG <Sách> Cột buồm: 帆～如林 Cột buồm nhiều như cây rừng.

嫱(嬙) qiáng TƯỜNG Quan nữ [trong cung đình] (*thời xưa*).

强(強、彊) qiáng CƯỜNG ❶ Mạnh: 富～ Phú cường/ 身～体壮 Thân thể khỏe mạnh/ 工作能力～ Năng lực công tác mạnh. ❷ [Tình cảm, ý chí] Cao; kiên cường: 要～ Phải kiên cường/ 责任心～，工作就做得好 Tinh thần trách nhiệm cao, công tác sẽ làm tốt. ❸ [Dùng sức mạnh] Cưỡng bức; bắt ép. ❹ Ưu việt; tốt: 今年的庄稼比去年更～ Mùa màng năm nay tốt hơn năm ngoái. ❺ Dư; thừa; hơn: 实际产量超过原定计划百分之十二～ Sản lượng thực tế vượt kế hoạch đã định hơn 20%. ❻ (Qiáng) Cường (*Họ*). // jiàng; qiǎng.

【强暴】qiángbào ❶ Cường bạo: ～的行为 Hành động hung bạo. ❷ Thế lực cường bạo: 不畏～ Không sợ cường bạo/ 铲除～ Tiêu trừ cường bạo.

【强大】qiángdà Lớn mạnh; hùng mạnh: ～的国家 Đất nước hùng mạnh/ 革命的力量日益～ Lực lượng cách mạng ngày càng lớn mạnh.

【强盗】qiángdào Cường đạo; bọn giặc; bọn cướp:◇法西斯～Bọn giặc phát-xít.

【强调】qiángdiào Nhấn mạnh; cường điệu: 我们～自力更生 Chúng ta nhấn mạnh tự lực cánh sinh/ 不要～客观原因 Không nên cường điệu nguyên nhân khách quan.

【强度】qiángdù ❶ Cường độ: 音响～ Cường độ âm hưởng/ 磁场～ Cường độ từ trường/ ◇劳动～ Cường độ lao động. ❷ Sức chống đỡ [với tác dụng ngoại lực] của vật thể.

【强渡】qiángdù Vượt sông dưới hỏa lực yểm hộ; vượt sông bằng sức mạnh.

【强告化】qiánggàohuà [Bọn ăn mày] Cướp giật tiền của [bằng sức mạnh].

【强攻】qiánggōng Đánh mạnh; tiến công với lực lượng lớn.

【强固】qiánggù Vững chắc; kiên cố: ～的工事 Công sự kiên cố/ 为国家工业化打下～的基础 Đặt cơ sở vững chắc cho công nghiệp hóa nước nhà.

【强悍】qiánghàn Dũng mãnh không biết sợ.

【强横】qiánghèng Ngang ngược: 态度～ Thái độ ngang ngược.

【强化】qiánghuà Làm cho mạnh mẽ.

【强击机】qiángjījī Máy bay cường kích.

【强加】qiángjiā Áp đặt.

【强奸】qiángjiān Cưỡng hiếp.

【强碱】qiángjiǎn Tính kiềm mạnh.

【强健】qiángjiàn Cường tráng; khỏe mạnh: ～的体魄 Thể phách khỏe mạnh; thể phách tráng kiện.

【强劲】qiángjìng Mạnh: ～的海风 Gió biển thổi mạnh.

【强力霉素】qiánglìméisù Thuốc kháng sinh mạnh.

【强梁】qiángliáng Ngang ngược; cường bạo: 不畏～ Không sợ cường bạo.

【强烈】qiángliè ❶ Mãnh liệt; mạnh; mạnh mẽ: ～的求知欲 Yêu cầu hiểu biết mãnh liệt/ 太阳光十分～ Ánh sáng Mặt trời rất mạnh. ❷ Rõ ràng sáng sủa; có trình độ cao: ～的对比 Sự so sánh rõ ràng; sự đối lập rõ ràng; sự trái ngược rõ rệt.

【强弩之末】qiáng nǔ zhī mò Sức đã tàn; sức mạnh đã suy yếu.

【强权】qiángquán Cường quyền: ～政治 Nền chính trị (*dựa vào sức mạnh*); cường quyền

【强人】qiángrén Tên cướp (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【强盛】qiángshèng Cường thịnh.

【强似】qiángsì Hơn; vượt: 今年的收成 又～去年 Thu hoạch năm nay vượt năm ngoái.

【强酸】qiángsuān A-xít mạnh.

【强项】qiángxiàng <Sách> Kiên cường; bất khuất.

【强心剂】qiángxīnjì Thuốc trợ tim.

【强行】qiángxíng Cưỡng chế thi hành.

【强行军】qiángxíngjūn Hành quân cấp tốc.

【强压】qiángyā Dùng áp lực cưỡng chế; áp đặt.

【强硬】qiángyìng Cứng rắn: ～的对手 Đối thủ cứng/ 态度～ Thái độ cứng rắn.

【强占】qiángzhàn ❶ Dùng bạo lực xâm chiếm. ❷ Dùng vũ lực tiến công xâm chiếm.

【强直】qiángzhí [Cơ bắp] Tê cứng.

【强制】qiángzhì Cưỡng chế: ～执行 Cưỡng chế chấp hành.

【强壮】qiángzhuàng [Thân thể] Cường tráng.

【强壮剂】qiángzhuàngjì Thuốc tăng lực (*như sâm, sinh tố, v.v...*).

qiǎng (ㄑㄧㄤˇ)

抢[1] (搶) qiǎng THƯỞNG, THẢNG, SANG ❶ Cướp đoạt: ～球 Cướp bóng/ 他把书～走了 Anh ấy giằng lấy sách đi rồi. ❷ Tranh; đua; vượt lên: ～步上前 Tranh vượt lên phía trước/ 大家都～着参加义务劳动 Mọi người đều tranh nhau tham gia lao động nghĩa vụ. ❸ Gấp gáp; tranh thủ thời gian: ～收～种 Thu hoạch nhanh, gieo trồng nhanh.

抢[2] (搶) qiǎng THƯỞNG, THẢNG, SANG Tróc mất; lột mất; mài; miết: 磨剪子～菜刀 Mài kéo mài dao/ 摔了一交，膝盖

上～去了一块皮 Vấp ngã một cái, đầu gối tróc mất một miếng da. // qiāng.

【抢白】qiǎngbái Trách móc hoặc châm biếm trước mặt.

【抢渡】qiǎngdù Vượt sông cấp tốc.

【抢夺】qiǎngduó Cướp giật.

【抢购】qiǎnggòu Tranh mua; mua cướp.

【抢劫】qiǎngjié Cướp đoạt; cướp bóc.

【抢救】qiǎngjiù Cấp cứu: ～伤员 Cấp cứu thương binh/ ～危险的堤防 Cứu gấp đê điều đang nguy hiểm.

【抢掠】qiǎngluè Cướp giật.

【抢亲】qiǎng qīn Cướp vợ (*tục lệ hôn nhân thời xưa*).

【抢墒】qiǎngshāng Tranh thủ gieo trồng trước khi đất khô.

【抢收】qiǎngshōu Thu hoạch gấp mùa màng.

【抢先】qiǎng xiān (～儿) Vượt lên trước người khác: 青年人热情高，干什么活儿都爱～儿 Thanh niên nhiệt tình cao, làm việc gì cũng thích vượt lên trước.

【抢险】qiǎngxiǎn Giải nguy; cứu nguy cấp tốc.

【抢修】qiǎngxiū Tu bổ ngay; tu bổ gấp: ～线路 Tu bổ gấp tuyến đường/ 工人正在～高炉 Công nhân đang tu sửa gấp lò cao.

【抢占】qiǎngzhàn ❶ Tranh chiếm trước. ❷ Chiếm hữu phi pháp: ～集体财产 Chiếm hữu phi pháp tài sản tập thể.

【抢种】qiǎngzhòng Gieo trồng gấp.

【抢嘴】qiǎngzuǐ ❶ <Phương> Cướp lời: 按次序发言，谁也别～ Lần lượt từng người phát biểu, không được cướp lời nhau. ❷ Tranh ăn.

羟 (羥) qiǎng THƯỞNG Gốc OH.

【羟基】qiǎngjī Gốc OH.

强 (強、彊) qiǎng CƯỠNG Miễn cưỡng; gượng gạo: ～笑 Gượng cười/ ～不知以为知 Không biết cố làm ra biết. // jiàng; qiáng.

【强逼】qiǎngbī Cưỡng bức; ép buộc.

【强辩】qiǎngbiàn Cãi bừa; cãi chày cãi cối.

【强词夺理】qiǎng cí duó lǐ Già mồm át lẽ phải; cả vú lấp miệng em.

【强迫】qiǎngpò Ép buộc; cưỡng bức; bắt buộc làm theo: ～命令 Mệnh lệnh bắt buộc/ 个人意见不要～别人接受 Ý kiến cá nhân không nên ép buộc người khác chấp nhận.

【强求】qiǎngqiú Gò bó; yêu cầu theo một khuôn mẫu nhất định: 写文章可以有各种风格，不必～一律 Viết văn có thể có nhiều phong cách, không nên gò bó theo một luật.

【强人所难】qiǎng rén suǒ nán Bắt buộc người khác làm một việc mà họ không thể làm hoặc không thích làm.

【强使】qiǎngshǐ Bức người khác làm; buộc.

【强颜】qiǎngyán Gắng gượng ra vẻ [vui]: ～欢笑 Vui gượng.

襁 (繦) qiǎng CƯỠNG <Sách> Cái địu trẻ con.

【襁褓】qiǎngbǎo Tã lót.

镪 qiǎng CƯỠNG Tiền chuỗi; tiền xâu (*cách gọi cũ*). // qiāng.

qiàng (ㄑㄧㄤˋ)

蹡 (蹌) qiàng TƯỚNG [蹡踉] X. 〖跄踉〗 (qiàng liàng). // qiāng.

炝 (熗) qiàng THƯƠNG ❶ Chần tái. ❷ Xào tái.

戗 (戧) qiàng THƯƠNG ❶ Kèo nhà. ❷ Xà nhà. ❸ Cột chống; chống: 用两根木头来～ Lấy hai cây gỗ để chống.

呛 (嗆) qiàng SANG Cay mũi; sặc: 炒辣椒的味儿～得人直咳嗽 Mùi ớt xào làm cay mũi, ho mãi. // qiāng.

跄 (蹌) qiàng SANG Xd. // qiāng.

【跄踉】qiàngliàng X. 〖踉跄〗(liàngqiàng).

qiāo (ㄑㄧㄠ)

敲 qiāo XAO ❶ Gõ: ～门 Gõ cửa/ ～锣打鼓 Gõ chiêng đánh trống. ❷ <Khẩu> Lợi dụng chỗ yếu của người khác để moi tiền của; dọa nạt lấy của.

【敲边鼓】qiāo biāngǔ Đứng ngoài [mà hò hét] cổ vũ. Cn. 打边鼓.

【敲打】qiāo·da ❶Gõ:锣鼓～得很热闹 Trống chiêng đánh rộn cả lên. ❷ <Phương> Châm biếm; mỉa mai: 冷言冷语～人 Nói cạnh nói khóe châm chọc người khác; nói bóng nói gió mỉa mai người khác.

【敲骨吸髓】qiāo gǔ xī suǐ Gõ xương hút tủy; bóc lột tàn tệ.

【敲门砖】qiāoménzhuān Gạch gõ cửa *(ví với thủ đoạn bước đầu để mưu cầu danh lợi, địa vị)*: 封建时代的文人常把读书当成～,一旦功名到手,就把书籍束之高阁,不再过问了 Thời phong kiến bọn văn nhân coi việc học là cái bước công danh đầu tiên *(hòn gạch gõ cửa)*, một khi công thành danh toại thì cất sách đi, không nhòm ngó gì nữa.

【敲诈】qiāozhà Lừa gạt; dọa dẫm [để đòi tiền].

【敲竹杠】qiāo zhúgàng Lợi dụng chỗ yếu của người khác để moi tiền của.

硗 (磽、墝) qiāo XAO, KHAO Xd.

【硗薄】qiāobó [Ruộng đất] Bạc màu; không màu mỡ; khô cằn.

【硗确】qiāoquè Bạc màu; khô cằn.

跷 (蹺) qiāo NGHIÊU ❶ Giơ; nhấc: 把腿～起来 Giơ chân lên/ ～着大拇指 Giơ ngón tay cái. ❷ Kiễng; nhón: ～起脚,争着看墙上的布告 Kiễng chân lên tranh nhau xem thông báo trên tường. ❸ Đi cà kheo: ～工 Người đi cà kheo.

【跷踦】qiāo·qi Kì quặc; đáng ngờ. Cn. 蹊跷 (qīqiāo).

【跷跷板】qiāoqiāobǎn Cầu bập bênh [ở vườn trẻ].

雀 qiāo TƯỚC Xd. // qiǎo; què.

【雀子】qiāo·zi Bệnh tàn nhang.

悄 qiāo THIỀU Xd. // qiǎo.

【悄悄】qiāoqiāo (～儿地) Lặng lẽ; nhẹ nhàng: 部队在深夜里～地出了村 Bộ đội trong đêm khuya đã lặng lẽ ra khỏi làng.

幍 qiāo XAO, THAO Xd.

【幍头】qiāotóu Khăn đội đầu [để tóc gọn lại của đàn ông] *(thời xưa)*.

缲 (缫) qiāo THÂU Viền: ～边儿 Viền mép/ ～一根带子 Viền một dây đai. // sāo '缲'.

橇 qiāo KHIÊU ❶ Ván trượt tuyết. ❷ Xe trượt bùn; guốc trượt bùn *(dụng cụ đi trên đường lầy, thời xưa)*.

锹 (鍬) qiāo THÂU Cái xẻng; cái mai.

跻 (蹻) qiāo KHIÊU N. '蹺'. // juē '屩'.

剽 qiāo TIÊU Thiến: ～猪 Thiến lợn.

qiáo (ㄑㄧㄠˊ)

翘 (翹) qiáo KIỀU ❶ Ngẩng [đầu]: ～首 Ngẩng đầu. ❷ Vểnh lên; vênh. // qiào.

【翘楚】qiáochǔ <Sách> Cây cao vọt lên trên những cây khác *(ví với những nhân tài kiệt xuất hơn người)*.

【翘棱】qiáo·leng <Phương> [Gỗ giấy phơi khô] Vênh lên:木板子晒得都～了 Tấm gỗ phơi vênh lên rồi.

【翘企】qiáoqǐ <Sách> Nghển đầu; kiễng chân; nóng lòng trông đợi.

【翘首】qiáoshǒu <Sách> Ngẩng đầu [ngóng trông]: ～瞻仰 Ngẩng đầu chiêm ngưỡng/ ～星空 Ngẩng đầu trông sao/ ～故国 Ngẩng đầu trông về cố quốc.

乔[1] (喬) qiáo KIỀU ❶ Cao. ❷ (Qiáo) Kiều (*Họ*).

乔[2] (喬) qiáo KIỀU Giả: ～装 Giả làm; vờ.

【乔木】qiáomù Kiều mộc; cây cao to (*như tùng, bách, bạch dương, v.v...*).

【乔其纱】qiáoqíshā Lụa mỏng; lụa cơ-rếp.

【乔迁】qiáoqiān Thăng quan tiến chức (*dùng trong lời chúc*).

【乔装】qiáozhuāng Cải trang: ～打扮 Ăn mặc cải trang.

荞 (蕎) qiáo KIỀU Xd.

【荞麦】qiáomài ❶ Cây kiều mạch. ❷ Hạt kiều mạch.

鞒 (鞽) qiáo KIỀU Mấu trên yên ngựa.

桥 (橋) qiáo KIỀU ❶ Cầu:一座～ Một cây cầu/ 木～ Cầu gỗ/ 石～ Cầu đá/ 铁～ Cầu sắt. ❷ (Qiáo) Kiều (*Họ*).

【桥洞】qiáodòng <Khẩu> (～儿) Vòm cầu.

【桥墩】qiáodūn Trụ cầu.

【桥涵】qiáohán Dầm cầu và vòm cầu.

【桥孔】qiáokǒng Vòm cầu; gầm cầu.

【桥梁】qiáoliáng ❶ Cầu. ❷ Chiếc cầu (*ví với người hoặc sự vật có thể làm cầu nối giữa hai bên*): ～作用 Có tác dụng cầu nối.

【桥牌】qiáopái Bốn người chia hai phe chơi bài tú-lơ-khơ.

【桥头】qiáotóu Đầu cầu.

【桥头堡】qiáotóubǎo ❶ Lô cốt đầu cầu. ❷ Lầu đầu cầu. ❸ Cứ điểm tiến công.

【桥墩】qiáotù Đầu cầu.

硚 (礄) qiáo Kiều ✕ Đầu cầu (*tên đất, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*) / ～口 Kiều Khẩu (*ở Hán Khẩu, Trung Quốc*).

峤 (嶠) qiáo KIỀU ✕ Núi cao và nhọn. // jiào.

盉 (龢) qiáo KIỀU Đồ vật giống cái bát (*thời xưa*).

侨 (僑) qiáo KIỀU ❶ Kiều cư. ❷ Kiều dân: 华～ Hoa kiều/ 外～ Ngoại kiều.

【侨胞】qiáobāo Kiều bào.

【侨汇】qiáohuì Kiều hối.

【侨居】qiáojū Kiều cư.

【侨民】qiáomín Kiều dân.

【侨务】qiáowù Kiều vụ.

憔 qiáo TIỀU Xd.

【憔悴】【颣顇】qiáocuì Tiều tụy; võ vàng: ◇刮了一夜的秋风，花木都显得～了 Qua một đêm gió thu, hoa cỏ đều võ vàng.

谯 qiáo TIÊU ❶ Vọng lâu (*lầu trên cổng thành*). ❷ (Qiáo) Tiêu (*Họ*). // qiào '诮'.

【谯楼】qiáolóu <Sách> ❶ Vọng lâu (*lầu trên cổng thành*). ❷ Gác [treo] trống.

蕉 qiáo TIÊU Xd. // jiāo.

【蕉萃】qiáocuì Tiều tụy; võ vàng.

樵 qiáo TIỀU ❶ <Phương> Củi. ❷ <Sách> Kiếm củi: ～夫 Tiều phu; người hái củi

颣 qiáo TIỀU [颣顇] Tiều tụy; võ vàng.

瞧 qiáo TIỀU <Khẩu> Nhìn xem: ～书 Xem sách/ ～病 Khám bệnh/ ～一～ Nhìn một chút; nhìn xem.

【瞧不起】qiáo·bu qǐ <Khẩu> Coi thường.

【瞧得起】qiáo·de qǐ <Khẩu> Coi trọng.

【瞧见】qiáo·jiàn <Khẩu> Nhìn thấy: 瞧得见 Nhìn thấy được/ 瞧不见 Nhìn không thấy/ 他～光荣榜上有自己的名字 Anh ta nhìn thấy trên bảng danh dự có tên mình.

【瞧香的】qiáoxiāng·de <Phương> Bà mo; thầy mo.

荍 qiáo KIỀU ❶ Cây cẩm quỳ (*nói trong sách cổ*). ❷ N. '荞'.

qiǎo (<ㄧㄠˇ)

悄 qiǎo THIỂU ❶ Khẽ khàng; không tiếng động: ～声 Im tiếng. ❷ <Sách> Lo buồn. // qiāo.

【悄没声儿】qiǎo·moshēngr <Phương> (～的) Khẽ; không tiếng động.

【悄然】qiǎorán ❶ Lo buồn; buồn rầu: ～落泪 Buồn rầu rơi nước mắt. ❷ Im ắng; lặng lẽ: ～无声 Im ắng như tờ.

愀 qiǎo THIỂU Xđ.

【愀然】qiǎorán <Sách> Tư lự; ưu tư.

巧 qiǎo XẢO ❶ Nhanh nhẹn; khéo léo; kĩ thuật cao: ～干 Làm khéo/ 能工～匠 Thợ giỏi; thợ khéo/ 他的手艺很～ Anh ấy rất khéo tay. ❷ [Tay, miệng] Khéo: 手～ Khéo tay/ 嘴～ Khéo mồm. ❸ Vừa vặn; đúng lúc: 恰～ Vừa khéo. ❹ [Lời nói] Giả dối không thực: 花言～语 Lời nói hoa mĩ.

【巧夺天工】qiǎo duó tiān gōng Khéo vượt cả trời; khéo hơn cả trời: 象牙雕刻的人物花鸟，生 动活泼，～ Người vật, chim muông, hoa lá được điêu khắc trên ngà voi rất tài tình, sinh động, khéo hơn cả trời.

【巧妇难为无米之炊】qiǎo fù nán wéi wú mǐ zhī chuī Người đàn bà khéo cũng không thể nấu cơm không cần gạo; không bột gột chẳng nên hồ (*ví với làm một việc nào đó mà thiếu những điều kiện cần thiết thì rất khó làm được*).

【巧合】qiǎohé Vừa khớp; thật khéo; trùng hợp: 他们夫妻俩同年，生日又是同一天，这真 是～ Hai vợ chồng anh ấy cùng tuổi, lại sinh cùng một ngày, thật là khéo.

【巧计】qiǎojì Kế sách tài tình.

【巧劲儿】qiǎojìnr <Phương> ❶ Cách làm hay: 常 常练习，慢慢就找着～了 Thường xuyên luyện tập dần dần sẽ tìm được cách làm hay. ❷ Sự may mắn: 我正找他，他就来了，真是～ Tôi đang tìm anh ta thì anh ta lại đến, thật là may mắn.

【巧克力】qiǎokèlì Sô-cô-la.

【巧立名目】qiǎo lì míngmù Khéo tìm ra nhiều cách.

【巧妙】qiǎomiào Tài tình; khéo léo: ～的计策 Kế sách tài tình.

【巧取豪夺】qiǎo qǔ háo duó Lừa dối cưỡng đoạt của cải, quyền lợi.

【巧遇】qiǎoyù Gặp gỡ tình cờ.

雀 qiǎo TƯỚC N. '雀' (què) (*dùng với* '家雀儿、雀盲眼'). // qiāo; què.

【雀盲眼】qiǎo·mangyǎn <Phương> Quáng gà.

qiào (<ㄧㄠˋ)

窍(竅) qiào KHIẾU ❶ Chỗ thủng; lỗ thủng: 七～ Thất khiếu (*bảy lỗ: hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi, mồm*). ❷ Mấu chốt của sự việc.

【窍门】qiàomén (～儿) Bí quyết; cách giải quyết tốt: 开动脑筋找～ Suy nghĩ tìm bí quyết.

壳(殼) qiào XÁC Vỏ cứng; da cứng: 甲～ Giáp xác; vỏ giáp/ 地～ Vỏ trái đất/ 金蝉脱～ Ve sầu lột xác. // ké

【壳菜】qiàocài Ngao sò; thịt ngao sò.

【壳斗】qiàodǒu Vỏ cứng của một số loại quả.

【壳质】qiàozhì Chất vôi. Cn. 几丁质.

翘(翹、趫) qiào KIỀU Bập bênh; vểnh; bênh: 板凳没放稳，这头儿一压， 那头儿就往上一～ Ghế băng không kê chắc, ấn đầu này thì đầu kia bênh lên. // qiáo.

【翘辫子】qiào biàn·zi Thẳng cẳng (*có ý châm biếm về cái chết*): 袁世凯刚刚登上皇帝的宝座就～了 Viên Thế

Khải vừa mới leo lên cái ngai hoàng đế thì đã thẳng cẳng.

【翘尾巴】 qiào wěi·ba Cong đuôi; vểnh đuôi (*ví với sự kiêu căng tự phụ*).

诮（谯） qiào TIỀU <Sách> Trách móc. // qiáo.

鞘 qiào SÁO Bao; vỏ [kiếm, dao]: 剑～ Bao kiếm; vỏ kiếm/ 刀出～ Dao tuốt vỏ. // shāo.

【鞘翅】 qiàochì Cánh vỏ; cánh bao; cánh ngoài [của côn trùng có cánh cứng]. Cn. 翅鞘.

【鞘翅目】 qiàochìmù Bộ cánh vỏ.

鞘 qiào TIẾU Xd.

【鞘头】 qiàotóu Khăn đội đầu [của đàn ông] (*thời xưa*). Cn. 帻(qiāo)头.

峭（陡） qiào TIẾU ❶ [Thế núi] Vừa cao vừa dốc: ～立 Dốc đứng/ 陡～ Dốc hiểm. ❷ Nghiêm khắc.

【峭拔】 qiàobá ❶ [Núi] Cao và dốc: 山势～ Thế núi cao và dốc. ❷ [Văn] Khỏe khoắn; sắc sảo: 笔锋～ Ngòi bút chắc khỏe; ngòi bút sắc sảo.

【峭壁】 qiàobì Vách dốc đứng: 悬崖～ Vách cao dựng đứng.

俏 qiào TIẾU ❶ Xinh đẹp; thanh tú: 打扮得真～ Trang điểm ăn mặc đẹp/ 走着～步儿 Bước đi những bước đẹp. ❷ Tiêu thụ hàng tốt: ～货 Hàng hóa bán chạy. ❸ <Phương> Thêm gia vị khi nấu ăn: ～点儿韭菜 Cho thêm ít hẹ.

【俏丽】 qiàolì Xinh đẹp.

【俏皮】 qiào·pi ❶ [Mặt mũi, ăn mặc] Đẹp đẽ. ❷ [Cử chỉ] Hoạt bát ý nhị; [nói năng] dí dỏm.

【俏皮话】 qiào·pihuà (～儿) ❶ Lời nói dí dỏm hoặc lời châm biếm. ❷ Yết hậu ngữ (*câu có hai vế, chỉ nói vế trước như đánh đố*).

【俏式】 qiào·shi <Phương> Xinh đẹp.

【俏头】 qiào·tou <Phương> ❶ Gia vị. ❷ Chỗ lí thú [trong hí khúc, sách vở].

撬 qiào KHIÊU [Dùng gậy, dao] Cạy; nạy; bẩy: ～石头 Cạy đá; bẩy đá; nạy đá.

【撬杠】 qiàogàng Cái xà beng.

撽 qiào KHIẾU ☒ Gõ bên cạnh.

踔 qiào KHIẾU ☒ Lỗ đít [súc vật].

俏 qiào TIẾU <Phương> Ngốc nghếch. // chǒu.

qiē (<ㄧㄝ)

切 qiē THIẾT ❶ Bổ; cắt: 把瓜～开 Bổ dưa ra/ ◇～断敌军退路 Cắt đứt đường rút lui của địch. ❷ Tiếp xúc ở một điểm. // qiè.

【切变】 qiēbiàn X. 〖剪切形变〗.

【切除】 qiēchú Cắt bỏ.

【切磋】 qiēcuō Cắt gọt mài giũa.

【切磋琢磨】 qiē cuō zhuó mó Cắt gọt mài giũa (*ví với việc cùng nhau giúp đỡ học cái hay sửa cái dở*).

【切点】 qiēdiǎn Tiếp điểm; điểm tiếp xúc.

【切割】 qiēgē Cắt đứt kim loại. Cn. 割切.

【切根虫】 qiēgēnchóng <Phương> N. 地老虎.

【切口】 qiēkǒu Lề sách. // qièkǒu.

【切面】[1] qiēmiàn Mì thái.

【切面】[2] qiēmiàn ❶ Mặt cắt. ❷ Mặt phẳng tiếp xúc của hình cầu.

【切片】 qiē·piàn Thái thành từng miếng mỏng; thái mỏng.

【切片】 qiēpiàn Phiến cắt; mảnh mẫu [để quan sát].

【切线】 qiēxiàn Tiếp tuyến của đường tròn.

【切削】 qiēxiāo Cắt gọt.

qié (<ㄧㄝˊ)

茄 qié CÀ Cây cà. // jiā.

【茄子】qié·zi [Cây, quả] Cà.

伽 qié GIÀ Xd. // gā; jiā.

【伽蓝】qiélán Già lam; chùa thờ Phật.

【伽南香】qiénánxiāng X. 〖沉香〗.

qiě (ㄑㄧㄝˇ)

且[1] qiě THẢ ❶ Tạm thời; tạm: 你～等一下 Anh tạm đợi một chút. ❷ <Phương> Lâu: 买枝钢笔～使呢 Mua một chiếc bút máy mà dùng cho lâu bền. ❸ (Qiě) Thả (*Họ*).

且[2] qiě THẢ <Sách> (*Liên từ*) ❶ Mà; còn; mà lại: 君～如此，况他人乎? Ngài mà còn như vậy thì người khác thế nào? ❷ Và; mà; lại: 既高～大 Đã cao lại to. // jū.

【且慢】qiěmàn Khoan đã; dừng một chút: ～，听我把话说完 Khoan đã, nghe tôi nói hết đã nào.

【且…且…】qiě…qiě… Vừa... vừa...: ～谈～走 Vừa nói vừa đi.

qiè (ㄑㄧㄝˋ)

妾 qiè THIẾP ❶ Thiếp; nàng hầu. ❷ Thiếp (*phụ nữ thời xưa tự xưng*).

慊 qiè THIẾP <Sách> Vừa ý; thỏa mãn. // qiàn

锲 qiè KHIẾT Điêu khắc.

【锲而不舍】qiè ér bù shě Chạm thì chạm cho trót, vót thì vót cho trơn (*ví với sự kiên trì, có nghị lực làm đến xong*): 学习要有～的精神 Học tập phải có tinh thần kiên trì học đến nơi đến chốn.

挈 qiè KHIẾT ❶ Nêu; giơ lên: 提纲～领 Nêu ra những cái chủ yếu nhất. ❷ Dắn dắt: 扶老～幼 Đỡ già dắt trẻ.

【挈带】qièdài Dắn dắt.

怯 qiè KHIẾP ❶ Nhát gan; sợ hãi: 胆～ Nhát gan/ ～场 Luống cuống mất bình tĩnh. ❷ Trọ trẹ: 他说话有点儿～ Anh ta nói hơi trọ trẹ. ❸ <Phương> Không lịch sự; không hợp thời; kệch cỡm; quê kệch: 这两种颜色配起来显得～ Hai màu này hợp lại rõ là kệch cỡm.

【怯场】qiè‧chǎng Luống cuống mất bình tĩnh.

【怯懦】qiènuò Nhát gan; sợ sệt.

【怯弱】qièruò Nhát gan; yếu hèn.

【怯生】qièshēng <Phương> Sợ người lạ: 孩子～ Đứa bé này không sợ người lạ.

【怯生生】qièshēngshēng (～的) Nhút nhát; rụt rụt rè rè.

【怯声怯气】qiè shēng qiè qì Nói năng luống cuống không tự nhiên: 他说话～的 Anh ấy nói năng luống cuống không tự nhiên.

【怯阵】qiè‧zhèn Hồi hộp, sợ hãi khi lâm trận; luống cuống mất tự nhiên.

竭 qiè KHIẾT, KIỆT ☒ ❶ Đi. ❷ Oai phong.

惬 (愜、慊) qiè THIỆP <Sách> [Trong lòng] Thỏa mãn; vừa ý.

【惬当】qièdàng <Sách> Thích hợp; thích đáng.

【惬怀】qièhuái <Sách> Mãn nguyện [trong lòng]; thỏa mãn.

【惬心】qièxīn <Sách> Mãn ý; vừa ý.

【惬意】qièyì Mãn nguyện; vừa ý; thoải mái dễ chịu.

箧 (箧) qiè KIỆP, KHIẾP <Sách> Hòm nhỏ; cái tráp: 行～ Hòm hành lí.

趄 qiè THIẾT Nghiêng: ～坡儿 Dốc nghiêng/ ～着身子 Nghiêng mình. // jū.

切 qiè THIẾT ❶ Hợp; sát hợp: 文章～题 Bài văn sát đề/ 说话不～实际 Lời nói không phù hợp thực tế. ❷ Gần gũi: ～身 Thiết thân/ 亲～ Thân thiết. ❸ Cấp thiết; nóng vội: 恳～

Khẩn thiết/ 回国心～ Nóng lòng về nước. ❹ Thiết thực. ❺ Để chú âm *(biểu thị hai chữ trước)*.// qiē .

【切齿】qièchǐ Nghiến răng: ～痛恨 Nghiến răng tức giận.

【切当】qièdàng Thỏa đáng; thích hợp: 用词～ Dùng từ thỏa đáng.

【切肤之痛】qiè fū zhī tòng Nỗi đau sát sườn.

【切骨之仇】qiè gǔ zhī chóu Mối thù ghi xương khắc cốt.

【切合】qièhé Rất phù hợp: ～实际 Sát thực tế.

【切记】qièjì Ghi nhớ kĩ.

【切忌】qièjì Phải tránh; phải ngăn chặn: ～滋长骄 傲情绪 Phải ngăn chặn sự nảy sinh tình kiêu ngạo.

【切近】qièjìn ❶ Gần gũi; thiết thực. ❷ Gần; sát: 这样注解比较～原作之意 Chú giải như thế này tương đối sát với ý của nguyên tác.

【切口】qièkǒu Tiếng lóng nghề nghiệp. // qiēkǒu .

【切脉】qièmài Bắt mạch; thăm mạch.

【切末】qiè·mo Cảnh; phông [trên sân khấu]. Cn. 砌末 .

【切切】qièqiè ❶ Nhất thiết; phải: ～不可忘记 Nhất thiết không được quên. ❷ Nhớ; chú ý: ～此布 Hãy nhớ điều này. ❸ Khẩn thiết; tha thiết: ～请求 Thỉnh cầu tha thiết. ❹ Khe khẽ; thì thầm; thì thào.

【切身】qièshēn ❶ Thiết thân: ～利害 Lợi hại thiết thân. ❷ Bản thân: ～体验 Thể nghiệm bản thân.

【切实】qièshí Thiết thực; thực sự: ～可行的办法 Biện pháp thiết thực có thể thực hiện/ ～改正缺点 Thực sự sửa chữa khuyết điểm/ 切切实实地把工作做好 Làm tốt công tác một cách thực sự.

【切题】qiètí Sát đề.

【切要】qièyào Thiết yếu; rất cần thiết.

【切中】qièzhòng [Ngôn luận hoặc biện pháp] Đánh trúng; nhằm trúng [chỗ sai sót]: ～要害 Đánh trúng chỗ lợi hại.

窃（竊） qiè THIẾT ❶ Trộm; vụng: 行～ Ăn trộm/ ◇～国大盗 Bọn [trộm lớn] cướp đoạt chính quyền nhà nước. ❷ Trộm; vụng: ～笑 Cười trộm/ ～听 Nghe trộm. ❸ <Sách> Trộm (có *ý khiêm tốn khi nói về ý kiến của mình*): ～谓 Trộm nghĩ/ ～以为不可 Trộm cho rằng không được.

【窃案】qiè'àn Vụ án trộm cắp.

【窃国】qièguó Cướp đoạt chính quyền.

【窃据】qièjù Chiếm đoạt một cách bất chính [đất đai, địa vị].

【窃窃】【切切】qièqiè Khe khẽ; thì thầm; thì thào: ～私语 Thì thầm nói riêng.

【窃取】qièqǔ Đánh cắp: ～胜利果实 Đánh cắp thành qủa thắng lợi.

【窃贼】qièzéi Kẻ trộm; tên trộm.

砌 qiè THIẾT [砌末] X. [切末] (qiè·mo) Phông cảnh. // qì .

郄 Qiè KHÍCH (*Họ*). <Cổ> N. '郤' xì .

qīn (ㄑㄧㄣ)

亲（親） qīn THÂN ❶ Cha mẹ: 双～ Song thân; hai thân. ❷ Ruột thịt: ～弟兄 Anh em ruột/ ～叔叔 Chú ruột. ❸ Có họ hàng. ❹ Hôn nhân: 结～ Kết thân/ 定～ Định thân. ❺ Vợ mới cưới: 娶～ Lấy vợ/ 送～ Đưa dâu/ 迎～ Đón dâu. ❻ Gần gũi; thân: 不分～疏 Không phân biệt thân sơ. ❼ Tự. ❽ Hôn: 他～了～孩子 Anh ấy hôn con một cái. // qìng .

【亲爱】qīn'ài Thân ái; thân mến; thân yêu: ～的祖国 Tổ quốc thân yêu/ ～的同志 Đồng chí thân mến/ ～的母亲 Mẹ thân yêu.

【亲笔】qīnbǐ ❶ Tự tay viết: 这是他～写的 Đây là anh ấy tự viết. ❷ Chữ tự viết: 这几个字是鲁迅先生的～ Mấy chữ này là tự tay Lỗ Tấn viết.

【亲代】qīndài Thế hệ con cháu.
【亲丁】qīndīng Họ hàng có quan hệ huyết thống; người họ nội tông (*thời xưa*).
【亲贵】qīnguì <Sách> Họ hàng thân cận của nhà vua; thân tín của nhà vua.
【亲和力】qīnhélì Lực tác dụng lẫn nhau [khi hai chất kết hợp thành hợp chất].
【亲近】qīnjìn Thân cận; gần gũi; tiếp cận: 这两个小同学很～ Hai em học sinh nhỏ này rất thân nhau/ 他对人热情诚恳，大家都愿意～他 Anh ấy đối với mọi người nhiệt tình chân thật, mọi người đều muốn gần anh ấy.
【亲眷】qīnjuàn Thân thích; họ hàng.
【亲口】qīnkǒu Chính mồm; chính miệng: 这是他～告诉我的 Điều này chính miệng anh ta nói cho tôi biết.
【亲历】qīnlì <Sách> Bản thân trải qua.
【亲密】qīnmì Thân thiết; thân mật: 他俩非常～ Hai người ấy rất thân thiết/ ～的战友 Chiến hữu thân thiết; bạn chiến đấu thân thiết.
【亲昵】qīnnì Rất thân mật.
【亲戚】qīn·qi Thân thích; thông gia: 一门～ Một nhà thông gia/ 我们两家是～Hai nhà chúng tôi là thông gia.
【亲切】qīnqiè ❶Gần gũi; thân thiết. ❷ Nhiệt tình ân cần: 老师的～教导 Sự dạy bảo ân cần của thầy giáo.
【亲热】qīnrè Thân mật; nồng nhiệt: 大伙儿就象久别重逢的亲人一样，～极了 Mọi người như anh em lâu ngày gặp lại, thật thân thiết vô cùng.
【亲人】qīnrén Người thân; người ruột thịt: 他家里除母亲以外，没有别的～ Nhà anh ấy ngoài mẹ ra, không còn ai là người thân nữa.
【亲善】qīnshàn Thân thiện.
【亲身】qīnshēn Tự mình; bản thân: 这些都是我～经历的事 Những sự việc này đều là những sự việc mà bản thân tôi đã trải qua.
【亲生】qīnshēng Tự mình sinh ra; sinh ra; đẻ: 小明是她～的 Bé Minh là con đẻ của chị ấy/ ～子女 Con đẻ/ ～父母 Cha mẹ đẻ.
【亲事】qīn·shi Việc hôn nhân: 他的～快成了吧？ Việc hôn nhân của anh ấy sắp xong rồi nhỉ?
【亲手】qīnshǒu Tự tay: 你～种的两棵枣树，现在长得可大啦 Hai cây táo mà anh tự tay trồng, bây giờ lớn lắm rồi.
【亲属】qīnshǔ Thân thuộc họ hàng: 直系～ Họ hàng cùng chi (*họ hàng trực hệ*)/ 旁系～ Họ hàng khác chi (*họ hàng bàng chi*).
【亲随】qīnsuí Người hầu đi theo.
【亲痛仇快】qīn tòng chóu kuài Kẻ thù khoái trá, người thân đau lòng: 决不能做～的事 Quyết không làm những việc kẻ thù hả dạ người thân đau lòng. Cn. 亲者痛，仇者快.
【亲王】qīnwáng Hoàng thân; thân vương.
【亲吻】qīnwěn Hôn môi; hôn.
【亲信】qīnxìn ❶ Thân tín. ❷ Thân cận.
【亲眼】qīnyǎn Tận mắt: 参观的人～看到了这里农民冲天的干劲 Người tham quan đã tận mắt nhìn thấy sự hăng hái nhiệt tình của xã viên.
【亲友】qīnyǒu Bạn thân.
【亲征】qīnzhēng [Vua] Thân chinh.
【亲政】qīnzhèng Tự mình chấp chính.
【亲知】qīnzhī ❶ Tự biết: 真正～的是天下实践着的人 Người thật sự tự biết mình là người thực tiễn trong thiên hạ. ❷ <Sách> Bạn thân.
【亲炙】qīnzhì <Sách> Trực tiếp chịu giáo dục; truyền dạy.
【亲自】qīnzì Tự mình [làm]: 你～去一趟，和他当面谈谈 Anh hãy tự mình đến nói trực tiếp với anh ta/ 库房的门总是由他～开关，别人从来不经手 Cửa nhà kho luôn luôn do anh ấy tự tay đóng mở, người khác xưa nay không có ai mó vào cả.
【亲族】qīnzú Gia tộc; người họ nội tông.
【亲嘴】qīn·zuǐ (～儿) Hôn môi.

衾 qīn KHÂM <Sách> ❶ Chăn: ～枕 Chăn gối. ❷ Cái khâm; vải liệm người chết.

钦 qīn KHÂM ❶ Kính trọng. ❷ Khâm (*vua tự tay làm*). ❸ (Qīn) Khâm (*Họ*).

【钦差】qīnchāi [Quan] Khâm sai (*người nhận lệnh và thay mặt vua đi giải quyết công việc*).

【钦差大臣】qīnchāi dàchén Khâm sai đại thần (*nay dùng để châm biếm những đặc phái viên*).

【钦迟】qīnchí Kính trọng và ngưỡng mộ (*lời dùng trong thư từ cổ*).

【钦定】qīndìng Khâm định (*vua tự quyết định*).

【钦敬】qīnjìng Khâm phục tôn kính.

【钦佩】qīnpèi Khâm phục: 他这种舍己为人的精神，使人十分～ Tinh thần quên mình vì mọi người của anh ấy, làm mọi người rất khâm phục.

【钦仰】qīnyǎng <Sách> Khâm phục và ngưỡng mộ.

嵚 qīn KHÂM ☒ [嵚崟](qīnyín) Núi cao ngất.

侵 qīn XÂM ❶ Xâm nhập: 入～ Xâm nhập. ❷ Tiếp cận; gần: ～晓 Gần sáng.

【侵彻力】qīnchèlì Lực xuyên suốt.

【侵晨】qīnchén Từ mờ sáng; sắp sáng.

【侵夺】qīnduó Xâm đoạt; xâm phạm cướp đoạt.

【侵犯】qīnfàn ❶ Xâm phạm; can thiệp [làm hại người khác]. ❷ Xâm nhập [lãnh thổ của nước khác].

【侵害】qīnhài Xâm phạm; làm hại: 防止害虫～农作物 Phòng sâu bệnh làm hại hoa màu.

【侵凌】qīnlíng Xâm lăng; xâm phạm làm nhục.

【侵略】qīnlüè Xâm lược.

【侵扰】qīnrǎo Xâm phạm quấy nhiễu.

【侵入】qīnrù Xâmnhập.

【侵蚀】qīnshí ❶Xâm thực; ăn mòn: 病菌～人体 Vi trùng gây bệnh hủy hoại dần cơ thể con người. ❷ Chiếm dần dần [của cải].

【侵吞】qīntūn ❶ Ngầm chiếm: ～公款 Ngầm chiếm tiền của công quỹ; tham ô công quỹ. ❷ Thôn tính lãnh thổ nước khác.

【侵袭】qīnxí Xâm nhập và tiến công.

【侵渔】qīnyú <Sách> Xâm đoạt; xâm phạm cướp đoạt.

【侵越】qīnyuè Xâm phạm [quyền hạn].

【侵占】qīnzhàn Xâm chiếm.

骎 qīn XÂM Xd.

【骎骎】qīnqīn <Sách> Phi nước đại; tiến nhanh: 祖国建设～日上 Công cuộc xây dựng tổ quốc ngày một tiến nhanh.

qín (ㄑㄧㄣˊ)

秦 Qín TẦN ❶ Nước Tần (*tên nước thời Chu ở Trung Quốc*). ❷ [Triều đại] Tần (*ở Trung Quốc từ 221 đến 206 trước Công nguyên, đóng đô ở Hàm Dương*). ❸ Tần (*tên gọi khác của tỉnh Thiểm Tây và tỉnh Cam Túc, đặc biệt là tỉnh Thiểm Tây*). ❹ Tần (*Họ*).

【秦吉了】qínjíliǎo Chim Tần cát liễu (*loài chim biết nói tiếng người*).

【秦艽】qínjiāo Tần giao (*vị thuốc Đông y*).

【秦椒】qínjiāo <Phương> Loại ớt nhỏ dài; ớt tần.

【秦镜高悬】Qín jìng gāo xuán Gương Tần treo cao. X.〖明镜高悬〗.

【秦腔】qínqiāng Tần xoang (*lối hịch lưu hành ở các tỉnh phía Tây Bắc Trung Quốc, vừa hát vừa đánh hai miếng gỗ vào nhau*).

【秦篆】qínzhuàn Chữ tiểu triện.

溱 qín TẦN Tần Đồng (*tên thị trấn, ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*). // zhēn.

嗪 qín TẦN Chữ dùng để dịch âm. Xt.〖哌嗪〗(pàiqín).

螓 qín TẦN Ve sầu (*nói trong sách cổ*).

廑 qín CẦN ☒ N.'勤' // jǐn.

勤 qín CẦN ❶ Cần mẫn; chăm chỉ: ～学苦练 Chăm chỉ cần cù học tập chịu khó rèn luyện/ 人～地不懒 Người chăm đất cũng chẳng lười. ❷ Năng; chịu khó; thường xuyên; chăm: ～洗澡 Chăm tắm/ 夏季雨水～ Mùa hạ nước mưa nhiều/ 他来得最～，差不多天天来 Anh ấy chăm đến nhất, hầu như ngày nào cũng đến. ❸ Việc; vụ: 内～ Việc trong nhà/ 外～ Việc bên ngoài. ❹ Lao động trong thời gian quy định: 出～ Đi làm/ 执～ Nghỉ việc/ 空～ Kiểm tra công việc/ 地～ Làm công việc. ❺ (Qín) Cần. (*Họ*).

【勤奋】qínfèn [Công tác, học tập] Cố gắng không ngừng.

【勤工俭学】qín gōng jiǎn xué ❶ Làm việc để lấy tiền học. ❷ Vừa làm vừa học.

【勤俭】qínjiǎn Cần cù; tiết kiệm: ～建国 Cần kiệm xây dựng tổ quốc/ ～过日子 Sống cần kiệm.

【勤谨】qín·jin <Phương> Chăm chỉ: 他工作很～ Anh ấy công tác rất chăm chỉ.

【勤恳】qínkěn Chăm chỉ và thực lòng: ～地劳动 Lao động cần cù/ 勤勤恳恳地工作 Công tác cần cù chịu khó.

【勤苦】qínkǔ Cần cù; chịu khó chịu khổ.

【勤快】qín·kuai <Khẩu> Chịu khó; chăm chỉ: 他们很～，天一亮，就下地干活 Họ rất chịu khó, trời vừa sáng, đã ra đồng làm việc.

【勤劳】qínláo Cần lao; cần cù.

【勤勉】qínmiǎn Cần cù cố gắng.

【勤王】qínwáng ❶ Cần vương (*cứu giúp triều đình*): 发兵～ Dấy binh cần vương. ❷ Xả thân vì triều đình.

【勤务】qínwù ❶ Công vụ. ❷ Cần vụ.

【勤务兵】qínwùbīng Lính cần vụ.

【勤务员】qínwùyuán Nhân viên công vụ; người cần vụ: ◇我们要做人民的～ Chúng ta phải làm người cần vụ của nhân dân.

【勤杂人员】qínzá rényuán Nhân viên tạp vụ.

懃 qín CẦN [慇懃] X.〔殷勤〕.

芹 qín CẦN Rau cần.

【芹菜】qíncài Rau cần.

覃 Qín ĐÀM (*Họ*).

捡 qín CẦM ☒ N.'擒'.

禽 qín CẦM ❶ Loài chim; chim muông: 飞～ Chim bay/ 鸣～ Chim hót/ 家～ Gia cầm. ❷ <Sách> Cầm thú. <Cổ> N.'擒'.

【禽兽】qínshòu Cầm thú (*ví với bọn người xấu có hành vi bỉ ổi đáng ghét*): 衣冠～ Loài cầm thú mặc áo đội mũ/ ～行为 Hành vi cầm thú.

檎 qín CẦM X.〔林檎〕.

擒 qín CẦM Bắt; tóm: ～贼先～王 Đánh giặc trước hết phải bắt vua giặc; đánh rắn phải đánh dập đầu; bắt trộm phải bắt tên đầu sỏ trước.

【擒拿】qínná Bắt; tóm.

噙 qín CẦM [Trong mắt, mồm] Ngậm; chứa: ～着烟袋 Ngậm tẩu thuốc/ ～着眼泪 Rưng rưng nước mắt.

秦 qín CẦM ☒ N.'琴'.

琴 qín CẦM ❶ Đàn; cầm (*thời xưa*). ❷ Đàn (*tên gọi chung cho một số loại đàn như ác-coóc-đê-ông, pi-a-nô, vi-ô-lông-xen, ác-mô-ni-ca*). ❸ (Qín) Cầm (*Họ*).

【琴键】qínjiàn Phím đàn.

【琴鸟】qínniǎo Cầm điểu (*loài chim ở châu Úc*).

【琴师】qínshī Nghệ sĩ chơi đàn.

【琴书】qínshū Cầm thư (*một hình thức khúc nghệ dân gian ở vùng Sơn Đông, Từ Châu, Trung Quốc*).

芩 qín CẦM Lau cói (*nói trong sách cổ*).

矜 (**矜**) qín CẦN Cán giáo (*nói trong sách cổ*). // guān;

jīn .

qǐn (ㄑㄧㄣˇ)

寝(寢) qǐn TẨM ❶ Ngủ: 废～忘食 Quên ăn quên ngủ. ❷ Phòng ngủ: 入～ Đi ngủ/ 就～ Đi ngủ/ 寿终正～ Già chết ở nhà. ❸ Mộ vua; tẩm: 陵～ Lăng tẩm. ❹ <Sách> Dừng; ngừng; chấm dứt: 其议遂～ Những điều bàn tán ấy thế là chấm dứt.

【寝车】qǐnchē Toa [tàu hỏa] có giường nằm.

【寝宫】qǐngōng ❶ Tẩm cung (*nơi vua và hoàng hậu ngủ*). ❷ Nhà mồ trong lăng mộ vua.

【寝具】qǐnjù Đồ ngủ.

【寝食】qǐnshí Ăn ngủ; cuộc sống hằng ngày: ～不安 Ăn ngủ không yên.

【寝室】qǐnshì Nhà ngủ; buồng ngủ (*nhà ngủ tập thể*).

锓 qǐn TẨM <Sách> Điêu khắc: ～版 Bản khắc.

qìn (ㄑㄧㄣˋ)

沁 qìn TẨM ❶ [Nước, hơi] Thấm vào; ngấm vào hoặc rỉ ra: 额上～出了汗珠 Trán toát mồ hôi. ❷ <Phương> Gục đầu; cúi xuống: ～着头 Cúi đầu. ❸ <Phương> Thả vào nước.

【沁人心脾】qìn rén xīn pí Thấm vào gan ruột.

吣(沁、唚) qìn TẨM, THẨM ❶ [Mèo, chó] Mửa. ❷ <Khẩu> Chửi bới tục tĩu: 满嘴胡～ Mồm toàn những lời chửi bới tục tĩu.

揿(撳) qìn KHÂM<Phương>Ấn: ～电铃 Ấn chuông điện.

qīng (ㄑㄧㄥ)

青 qīng THANH ❶ Màu xanh: ～天 Trời xanh/ ～山绿水 Non xanh nước biếc/ ～苔 Rêu xanh. ❷ Màu đen: ～布 Vải đen. ❸ Cỏ cây; đồng ruộng xanh rì: 踏～ Đạp thanh/ 看(kān) ～ Canh đồng (*canh gác đồng ruộng*). ❹ Trẻ trung: ～年 Thanh niên. ❺ (Qīng) Thanh (*Họ*).

【青帮】Qīngbāng Thanh Bang (*tên một tổ chức phản động trước đây ở vùng nam bắc Trường Giang, Trung Quốc*).

【青菜】qīngcài ❶ Cải thìa. ❷ Rau xanh.

【青草】qīngcǎo Cỏ xanh.

【青出于蓝】qīng chū yú lán Màu xanh được chiết xuất từ cỏ lam (*ví với việc trò giỏi hơn thầy, thế hệ sau hơn thế hệ trước*).

【青春】qīngchūn Thanh xuân: 把～献给祖国 Hiến dâng tuổi thanh xuân cho Tổ quốc/ ◇老厂恢复了～ Nhà máy cũ đã hồi xuân.

【青春期】qīngchūnqī Thời thanh xuân; thời trẻ.

【青瓷】qīngcí Đồ sứ xanh.

【青葱】qīngcōng [Cây cỏ] Xanh rì; xanh biếc: 窗外长着几棵竹子，～可爱 Ngoài cửa sổ có mấy cây tre xanh biếc đáng yêu.

【青翠】qīngcuì Xanh tươi: ～的西山 Núi phía tây xanh biếc/ 雨后，垂柳显得格外～ Sau trận mưa những cây liễu trở nên xanh tươi lạ thường.

【青豆】qīngdòu Đậu xanh vỏ.

【青蚨】qīngfú Tiền bạc.

【青冈】【青杠】qīnggāng X. 〖槲栎〗(húlì)

【青工】qīnggōng Công nhân trẻ.

【青光眼】qīngguāngyǎn Bệnh thanh manh; bệnh mù mắt xanh. Cn. 绿内障.

【青果】qīngguǒ <Phương> N. 橄榄②.

【青蒿】qīnghāo Cây thanh hao.

【青红皂白】qīng hóng zào bái Xanh đỏ đen trắng (*ví với phải trái đúng*

sai): 不分～ Không phân biệt trắng đen/ 不问～ Không hỏi phải trái gì.

【青黄不接】 qīng huáng bù jiē Giáp hạt; giáp vụ.

【青灰】 qīnghuī Vôi ve màu.

【青衿】 qīngjīn <Sách> Áo xanh (*áo của học trò, thời xưa*).

【青筋】 qīngjīn Gân xanh (*tĩnh mạch dưới da*).

【青稞】 qīngkē ❶ Thanh khoa (*giống lúa trồng ở Tây Tạng, Thanh Đảo, Trung Quốc*). ❷ Hạt thanh khoa.

【青睐】 qīnglài <Sách> N. 青眼.

【青莲色】 qīngliánsè Màu cánh sen.

【青龙】 qīnglóng ❶ N. 苍龙①. ❷ Thần Thanh Long (*vị thần Phương đông mà Đạo giáo thờ phụng*).

【青楼】 qīnglóu <Sách> Thanh lâu; lầu xanh; nhà thổ.

【青绿】 qīnglǜ Xanh biếc: ～的松林 Rừng thông xanh biếc.

【青麻】 qīngmá Gai; đay; thanh ma.

【青盲】 qīngmáng Bệnh thanh manh.

【青梅】 qīngméi Cây thanh mai.

【青梅竹马】 qīngméi zhúmǎ Thanh mai trúc mã (*nam nữ lúc còn nhỏ vui chơi với nhau một cách ngây thơ vô tư*).

【青霉素】 qīngméisù Pê-ni-xi-lin. Cn. 盘尼西林.

【青面獠牙】 qīng miàn liáo yá Mặt xanh nanh dài.

【青苗】 qīngmiáo Hoa màu xanh non.

【青年】 qīngnián ❶ Trẻ tuổi: ～人 Người trẻ tuổi/ ～时代 Thời trẻ tuổi. ❷ Thanh niên: 新～ Thanh niên mới/ 好～ Thanh niên tốt.

【青年节】 Qīngnián Jié X. 〖五四青年节〗.

【青皮】 qīngpí <Phương> Vô lại: ～流氓 Lưu manh vô lại/ ～光棍 Côn đồ vô lại.

【青纱帐】 qīngshāzhàng Bức màn xanh (*ruộng đồng cây cỏ xanh tươi*).

【青史】 qīngshǐ Sử xanh: ～留名 Sử sách lưu danh/ 永垂～ Sử sách lưu truyền mãi.

【青丝】[1] qīngsī <Sách> Tóc xanh [của phụ nữ]: 一绺～ Một món tóc xanh.

【青丝】[2] qīngsī Qủa mai thái sợi [để làm nhân hoặc để trên mặt trang sức cho các loại bánh ngọt].

【青饲料】 qīngsìliào Thức ăn xanh.

【青蒜】 qīngsuàn Lá tỏi; củ tỏi.

【青苔】 qīngtái Rêu xanh.

【青檀】 qīngtán X. '檀'.

【青天】 qīngtiān ❶ Trời xanh. ❷ Quan lại thanh liêm (*thời xưa*).

【青天霹雳】 qīngtiān pīlì Tiếng sét giữa trời xanh.

【青铜】 qīngtóng Thanh đồng; đồng thau.

【青铜器时代】 qīngtóngqì shídài Thời đại đồng thau.

【青蛙】 qīngwā Con ếch.

【青虾】 qīngxiā Tôm càng xanh.

【青箱】 qīngxiāng Cây thanh tương (*cây cảnh, hạt gọi là thanh tương tử, vị thuốc Đông y*).

【青眼】 qīngyǎn Mắt sáng tròn xoe (*ví với sự yêu thích và coi trọng đối với người khác*).

【青杨】 qīngyáng Cây thanh dương (*gỗ dùng trong kiến trúc*).

【青猺】 qīngyáo X. 〖花面狸〗.

【青衣】 qīngyī ❶ Áo màu đen: ～小帽 Mũ nhỏ áo đen. ❷ Thanh y; nữ tì (*thời xưa*). ❸ Vai thanh y (*vai phụ nữ trung niên hoặc thanh niên trang nghiêm trong hí khúc*).

【青鼬】 qīngyòu Con chồn vàng. Cn. 黄猄.

【青鱼】 qīngyú Cá trắm đen.

【青云】 qīngyún Mây xanh (*ví với địa vị cao*): ～直上 Lên thẳng mây xanh/ 平步～ Một bước lên quan to.

【青贮】 qīngzhù Ủ phân xanh.

【青紫】 qīngzǐ ❶ <Sách> Thanh tử (*màu xanh, màu tím của quần áo, dây ấn quan cao, thời xưa*). ❷ X. 〖发绀〗.

清[1] qīng THANH ❶ Trong suốt; trong vắt: 水～见底 Nước trong vắt nhìn thấy đáy/ 天朗气～ Bầu trời sáng sủa, không khí trong lành. ❷ Yên

ắng tĩnh mịch: 冷～ Vắng vẻ. ❸ Công bằng liêm khiết. ❹ Rõ ràng: 说不～ Nói không rõ/ 问～底细 Hỏi rõ ngọn ngành. ❺ Đơn thuần. ❻ [Trả] Xong: 把帐还～了 Trả sạch nợ nần. ❼ Thanh lọc; làm trong sạch. ❽ [Các khoản nợ] Trả hết; trả sạch: ～欠 Thanh toán nợ/ 帐已经～了 Nợ đã trả hết rồi. ❾ Điểm; đếm xem có đủ hay thiếu: ～一～行李的件数 Đếm số kiện hành lí.

清[2] Qīng THANH ❶ [Triều đại] Thanh (*Trung Quốc, 1616- 1912*). ❷ Thanh (*Họ*).

【清白】qīngbái ❶ Thuần khiết. ❷ Rõ ràng; rành mạch: 他说了半天也没把问题说～ Anh ấy nói hồi lâu mà cũng vẫn chưa nói được rành mạch vấn đề định nói.

【清册】qīngcè Sổ [ghi chép tỉ mỉ những mục có liên quan]: 材料～ Sổ ghi chép các loại tài liệu/ 固定财产～ Sổ ghi chép tài sản cố định.

【清茶】qīngchá ❶ Nước chè xanh. ❷ Nước chè suông.

【清查】qīngchá Thanh tra; kiểm tra triệt để: ～户口 Kiểm tra hộ khẩu/ ～仓库 Kiểm kê kho tàng; tịnh kho.

【清偿】qīngcháng Bồi hoàn toàn bộ; trả hết.

【清唱】qīngchàng Thanh xướng (*hát biểu diễn một đoạn hoặc một số đoạn trong vở kịch mà không cần hóa trang*).

【清唱剧】qīngchàngjù Hát thanh xướng (*hát đồng ca trần thuật chuyện là chủ yếu, không có kịch tính như kịch*).

【清澈】【清彻】qīngchè [Nước] Trong suốt: 湖水～见底 Nước hồ trong suốt nhìn thấy đáy.

【清晨】qīngchén Sáng sớm.

【清除】qīngchú Thanh trừ; quét sạch; loại trừ toàn bộ: ～路上的积雪 Quét sạch tuyết trên đường/ ～坏分子 Thanh trừ phần tử xấu/ ～名利思想 Loại trừ triệt để tư tưởng danh lợi.

【清楚】qīng·chu ❶ Rõ ràng: 字迹～ Nét chữ rõ ràng/ 话说得不～ Nói không rõ ràng/ 把工作交代～ Bàn giao công việc rõ ràng. ❷ Minh mẫn; tinh tường: 头脑～ Đầu óc tinh tường. ❸ Hiểu rõ; nắm được: 这件事的经过他很～ Anh ấy hiểu rõ qúa trình xảy ra sự việc/ 这个问题你～不～? Anh đã rõ vấn đề này chưa?

【清醇】qīngchún [Mùi, vị] Tinh khiết: 酒味～可口 Mùi rượu tinh khiết rất ngon.

【清脆】qīngcuì [Âm thanh] Giòn giã; lanh lảnh; trong trẻo: ～的歌声 Tiếng hát trong trẻo.

【清单】qīngdān Hóa đơn [ghi chép các hạng mục]: 物资～ Hóa đơn vật tư.

【清淡】qīngdàn ❶ [Màu sắc, mùi vị] Nhẹ; nhạt; loãng: 一杯～的龙井茶 Một cốc trà Long Tỉnh nhạt/ ～的荷花香气 Hương sen thoang thoảng. ❷ [Thức ăn] Nhẹ; dễ tiêu: 我这两天感冒了，想吃点～的菜 Tôi bị cảm đã hai hôm nay, muốn ăn chút thức ăn nhẹ, dễ tiêu. ❸ Doanh thu thấp: 农忙时进城的人不多，生意比较～ Ngày mùa người vào phố ít, mức doanh thu buôn bán thấp.

【清道】qīngdào ❶ Làm vệ sinh đường phố. ❷ Dẹp đường [cho vua quan đi].

【清道夫】qīngdàofū Phu quét đường (*thời xưa*).

【清点】qīngdiǎn Kiểm điểm; kiểm kê: ～物资 Kiểm kê vật tư.

【清炖】qīngdùn Hầm; nấu: ～鸡 Gà hầm.

【清风】qīngfēng Gió mát: ～徐来 Gió mát nhẹ thổi/ ～明月 Trăng thanh gió mát.

【清稿】qīnggǎo Thanh cao.

【清官】qīngguān Quan thanh liêm (*thời xưa*).

【清规】qīngguī Thanh quy (*quy tắc Phật giáo quy định cho tăng ni*).

【清规戒律】qīngguī jièlǜ ❶ Thanh quy giới luật (*những luật pháp mà tăng ni, đạo sĩ cần phải tuân thủ*). ❷ Chế độ

quy ước [thông thường].

【清寒】qīnghán ❶ Thanh bần: 家境～ Gia cảnh thanh bần. ❷ Lạnh lẽo: 月色～ Ánh trăng lạnh lẽo.

【清还】qīnghuán Kiểm điểm và đem trả.

【清减】qīngjiǎn [Cơ thể] Hao gầy.

【清剿】qīngjiǎo Quét sạch; tiêu diệt toàn bộ: ～土匪 Quét sạch bọn thổ phỉ.

【清教徒】Qīngjiàotú Phái Thanh giáo. (*giáo phái ở nước Anh, thế kỉ XVI, XVII*).

【清洁】qīngjié Sạch sẽ: 屋子里很～ Trong phòng rất sạch sẽ/ 人人注意～卫生 Mọi người chú ý vệ sinh sạch sẽ.

【清净】qīngjìng Yên tĩnh.

【清静】qīngjìng [Hoàn cảnh] Yên tĩnh: 我们找个～的地方谈谈 Chúng ta tìm nơi yên tĩnh để nói chuyện.

【清客】qīngkè Môn khách: 豪门～ Môn khách nhà quan.

【清苦】qīngkǔ Nghèo nàn trong sạch: 生活～ Cuộc sống nghèo nàn trong sạch.

【清栏】qīnglán <Phương> Dọn chuồng.

【清朗】qīnglǎng ❶ Sáng sủa; sáng trong: ～的月夜 Đêm trăng trong sáng/ 天气～ Khí hậu trong lành. ❷ Trong trẻo: ～的声音 Âm thanh trong trẻo.

【清冷】qīnglěng ❶ Lành lạnh: ～的秋夜 Đêm thu lành lạnh. ❷ Lặng ngắt: 旅客们都走了，站台上十分～ Hành khách đều đi cả rồi, sân ga lặng ngắt như tờ.

【清理】qīnglǐ Thanh lí: ～仓库 Thanh lí kho tàng/ ～帐目 Quyết toán sổ sách.

【清廉】qīnglián Trong sạch; thanh liêm: ～的官吏 Quan thanh liêm.

【清凉】qīngliáng Trong lành; mát lạnh: ～汽水 Nước ga mát lạnh/ ～的薄荷味儿 Mùi bạc hà trong lành.

【清凉油】qīngliángyóu Dầu xoa chống gió; dầu thanh lương.

【清亮】qīngliàng <Khẩu> Trong trẻo; trong suốt.

【清凌凌】qīnglīnglīng Trong trẻo; lăn tăn gợn sóng. Cn. 清泠泠.

【清冽】qīngliè Lành lạnh; mát lạnh.

【清明】[1] qīngmíng ❶ [Nền chính trị] Trong sáng. ❷ [Tâm lí] thư thái; bình tĩnh; tỉnh táo: 神志～ Tinh thần tỉnh táo. ❸ Trong sáng: 月色～ Ánh trăng trong sáng.

【清明】[2] qīngmíng [Tiết] Thanh minh (*vào các ngày 4, 5, 6 tháng 4*).

【清明菜】qīngmíngcài Thử khúc thảo (*vị thuốc Đông y*).

【清贫】qīngpín Thanh bần: 家道～ Gia đạo thanh bần; cảnh nhà thanh bần/ ～自守 Sống cảnh thanh bần.

【清平】qīngpíng Thái bình; thanh bình: ～世界 Thế giới thanh bình.

【清漆】qīngqī Đánh véc-ni.

【清瘦】qīngqú Vô vàng; gầy guộc: 面容～ Mặt xanh xao gầy guộc.

【清扫】qīngsǎo Quét sạch.

【清瘦】qīngshòu Xanh gầy.

【清爽】qīngshuǎng ❶ Mát mẻ; trong lành: 雨后空气～ Mưa xong không khí mát mẻ. ❷ Thoải mái; thanh thản: 任务完成了，心里很～ Nhiệm vụ hoàn thành rồi, trong lòng rất thanh thản. ❸ <Phương> Sạch sẽ; ngăn nắp. ❹ Rõ ràng; rành mạch: 把话讲～ Nói cho rõ ràng rành mạch.

【清算】qīngsuàn ❶ Tính toán triệt để: ～帐目 Tính sổ. ❷ Thanh toán (*xử lí tội lỗi*): ～恶霸地主的罪恶 Thanh toán tội ác của địa chủ ác bá.

【清谈】qīngtán Bàn suông; tán dóc.

【清汤】qīngtāng Canh suông.

【清通】qīngtōng [Văn chương] Trôi chảy; suôn sẻ: 文章要写得～，必须下一番苦功 Văn vẻ muốn trôi chảy phải chịu khó mất công.

【清玩】qīngwán ❶ Đồ chơi thanh lịch. ❷ Ngắm nhìn; thưởng ngoạn.

【清晰】qīngxī Rõ ràng: 发音～ Phát âm rõ ràng.

【清洗】qīngxǐ ❶Giặt sạch; rửa sạch: 炊具要经常～消毒 Dụng cụ nấu nướng phải thường xuyên rửa sạch tiêu độc. ❷ Loại trừ; gạt bỏ.

【清闲】qīngxián Nhàn rỗi: 他还过不惯～的退休生活 Ông ấy chưa quen với cuộc sống về hưu nhàn rỗi.

【清香】qīngxiāng Mùi thơm thoang thoảng: ～的松子 [Mùi] Hạt thông thơm thoang thoảng/ 晨风吹来野花的～ Gió sớm đưa lại mùi thơm trong sạch của hoa đồng cỏ nội.

【清新】qīngxīn Tươi mới; trong lành: 刚下过雨，空气～ Sau cơn mưa, không khí trong lành/ ◇画报的版面～活泼 Ảnh trên họa báo mới mẻ rôm rả.

【清馨】qīngxīn <Sách> Hương thơm trong lành.

【清醒】qīngxǐng ❶ [Đầu óc] Tỉnh táo: 早晨起来，头脑特别～ Sáng sớm ngủ dậy, đầu óc rất tỉnh táo. ❷ Hồi tỉnh: 病人已经～过来 Người bệnh đã tỉnh lại rồi.

【清秀】qīngxiù Thanh tú: 面貌～ Bộ mặt thanh tú.

【清雅】qīngyǎ Thanh nhã: 风格～ Tác phong thanh nhã.

【清样】qīngyàng Bản chữa mo-rát cuối cùng.

【清夜】qīngyè Đêm khuya yên tĩnh: ～自思 Đêm nằm suy nghĩ.

【清一色】qīngyīsè Thuần một sắc (*thuật ngữ mạt chược*).

【清议】qīngyì Dư luận giới thượng lưu (*dư luận của giới có tên tuổi về một nhân vật chính trị đương thời*).

【清音】[1] qīngyīn ❶ Thanh âm (*loại hí khúc lưu hành ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*). ❷ [Nhạc] Đám cưới; đám ma.

【清音】[2] qīngyīn Âm trong (*thanh đối không rung*).

【清幽】qīngyōu [Phong cảnh] Đẹp đẽ tĩnh mịch.

【清油】qīngyóu <Phương> ❶ Dầu hạt cải. ❷ Dầu trà. ❸ Dầu thực vật để ăn (*vừng, lạc v.v...*): ～大饼 Bánh rán dầu thực vật.

【清越】qīngyuè Véo von; thánh thót: ～的歌声 Tiếng hát véo von.

【清早】qīngzǎo <Khẩu> Sáng sớm; tinh mơ: 他们一～就干活去了 Vừa sáng sớm tinh mơ họ đã đi làm rồi.

【清湛】qīngzhàn <Sách> Trong trẻo.

【清丈】qīngzhàng Đo đạc [ruộng đất] kĩ càng.

【清帐】qīng zhàng Quyết toán sổ sách.

【清帐】qīngzhàng Sổ sách rõ ràng tỉ mỉ.

【清真】qīngzhēn ❶ <Sách> Trong sạch chất phác: 诗贵～，更要有寄托 Thơ qúy ở trong sạch chất phác, càng phải có sự gửi gắm [tâm tư]. ❷ Thuộc về đạo I-xlam: ～寺 Nhà thờ I-xlam/ ～食堂 Nhà ăn đạo I-xlam/ ～点心 Điểm tâm của đạo I-xlam.

【清真教】Qīngzhēnjiào Đạo I-xlam.

【清真寺】qīngzhēnsì Nhà thờ đạo I-xlam. Cn. 礼拜寺.

【清蒸】qīngzhēng Hấp [gà, cá, thịt].

圊 qīng THANH <Sách> Nhà xí; nhà vệ sinh: ～粪 Phân bắc.

【圊肥】qīngféi <Phương> Phân chuồng.

蜻 qīng THANH Xd.

【蜻蜓】qīngtíng Con chuồn chuồn.

【蜻蜓点水】qīng tíng diǎn shuǐ Chuồn chuồn đạp nước (*ví với sự hời hợt nông cạn*).

鯖 qīng THANH [Loài] Cá thanh ngư. // zhēng.

傾 qīng KHUYNH ❶ Nghiêng lệch: 身子向前～着 Nghiêng người về phía trước. ❷ Nghiêng về; khuynh: 左～ Tả khuynh/ 右～ Hữu khuynh. ❸ Sập; đổ: 大厦将～ Tòa nhà sắp đổ. ❹ Trút; đổ hết; dốc hết. ❺ Cố gắng; dốc sức: ～全力把工作做好 Dốc toàn lực làm tốt công tác.

【倾侧】qīngcè Nghiêng; lệch.

【倾巢】qīngcháo [Giặc] Huy động toàn

bộ lực lượng: ～来犯 Huy động toàn bộ lực lượng đến xâm phạm.

【倾城倾国】qīng chéng qīng guó Nghiêng nước nghiêng thành (*chỉ người phụ nữ đẹp*).

【倾倒】qīngdǎo ❶ Nghiêng đổ. ❷ Bái phục.

【倾倒】qīngdào Đổ hết; dốc hết; trút: 他猛一使劲儿就把一车土都～到沟里了 Anh ấy đẩy mạnh trút cả xe đất xuống mương.

【倾动】qīngdòng Làm người ta cảm phục: ～一时 Đã một thời làm mọi người cảm phục.

【倾覆】qīngfù ❶ [Vật thể] Đổ xuống. ❷ Lật đổ.

【倾家荡产】qīng jiā dàng chǎn Khuynh gia bại sản; mất hết của cải; phá sản.

【倾角】qīngjiǎo ❶ Góc nghiêng. ❷ Góc tạo thành bởi tầng nham thạch hoặc tầng khoáng vật với mặt nước. Cn. 倾斜角. ❸ X. 〖磁倾角〗.

【倾慕】qīngmù Hết lòng ái mộ.

【倾盆】qīngpén Nghiêng chậu đổ nước: ～大雨 Mưa như trút nước.

【倾诉】qīngsù Thổ lộ hết; nói hết: ～衷情 Dốc hết tâm can.

【倾谈】qīngtán Trao đổi chân tình.

【倾听】qīngtīng Lắng nghe: ～群众的意见 Lắng nghe ý kiến quần chúng.

【倾吐】qīngtǔ Thổ lộ [tâm sự].

【倾箱倒箧】qīng xiāng dào qiè Dốc sạch hòm xiểng; dốc hầu bao.

【倾向】qīngxiàng ❶ Khuynh hướng; nghiêng về: 这两种意见中我比较～于前一种 Trong hai loại ý kiến này tôi nghiêng về ý kiến trước hơn. ❷ Phương hướng phát triển; xu thế.

【倾向性】qīngxiàngxìng Tính khuynh hướng.

【倾销】qīngxiāo Bán phá giá nhiều hàng hóa; bán đổ bán tháo.

【倾斜】qīngxié Nghiêng lệch: ～度 Độ nghiêng/ 屋子年久失修，有些～ Ngôi nhà lâu năm không sửa, có hơi nghiêng một chút.

【倾斜角】qīngxiéjiǎo Góc nghiêng.

【倾泻】qīngxiè Trút đổ: 大雨之后，山水～下来，汇成了奔腾的急流 Sau khi mưa to, nước trên nguồn đổ về tạo thành dòng chảy xiết.

【倾心】qīngxīn ❶ Một lòng hướng về; ngưỡng mộ. ❷ Chân thành: ～交谈，互相勉励 Trao đổi chân thành, cổ vũ lẫn nhau.

【倾轧】qīngyà Loại trừ nhau.

【倾注】qīngzhù ❶ Trút đổ: 一股泉水～到深潭里 Một dòng nước suối đổ về đầm sâu. ❷ [Tình cảm, lực lượng, tinh lực] Dốc vào; trút vào: 他把毕生精力～在革命事业上 Anh ấy dốc toàn bộ sức lực của cuộc đời vào sự nghiệp cách mạng.

卿 qīng KHANH ❶ Công khanh (*tên gọi quan lại thời xưa*): ～相 Khanh tướng. ❷ Khanh (*lời vua gọi quần thần*). ❸ Khanh (*vợ chồng, bạn bè gọi nhau thân mật*). ❹ (Qīng) Khanh (*Họ*).

轻(輕) qīng KHINH ❶ Nhẹ: 油比水～，所以油浮在水面上 Dầu nhẹ hơn nước, cho nên dầu nổi trên mặt nước. ❷ Nhẹ nhàng; đơn giản. ❸ Số lượng ít; trình độ nông cạn: 年纪～ Ít tuổi/ 工作很～ Công tác rất bình thường. ❹ Nhẹ nhàng; thoải mái. ❺ Không quan trọng: 责任～ Trách nhiệm nhẹ. ❻ Nhẹ tay: ～抬～放 Nhấc đặt nhẹ tay; nhấc nhẹ đặt nhẹ/ ～～推了他一下 Đẩy nhẹ anh ta một cái. ❼ Tùy tiện; dễ dàng. ❽ Coi thường; khinh thị.

【轻便】qīngbiàn ❶ Nhẹ nhàng tiện lợi: ～铁路 Đường sắt tiện lợi/ ～自行车 Xe đạp tiện lợi. ❷ Nhẹ nhàng; dễ dàng.

【轻薄】qīngbó Khinh bạc: 态度～ Thái độ khinh bạc.

【轻车熟路】qīng chē shú lù Xe nhẹ đường quen (*ví với sự dễ dàng*).

【轻敌】qīngdí Khinh địch.

【轻而易举】qīng ér yì jǔ Làm dễ dàng; làm ngon ơ.

【轻粉】qīngfěn <Khẩu> Bột nhẹ.

【轻浮】qīngfú Gặp đâu nói đấy, cử chỉ tùy tiện.
【轻歌曼舞】qīng gē màn wǔ Hát múa nhẹ nhàng; mềm mại.
【轻工业】qīnggōngyè Công nghiệp nhẹ.
【轻活】qīnghuó (～儿) Công việc nhẹ.
【轻机关枪】qīngjīguānqiāng Súng máy hạng nhẹ; trung liên.
【轻贱】qīngjiàn ❶ [Kẻ] Hèn hạ. ❷ Khinh rẻ; coi khinh.
【轻捷】qīngjié Nhanh nhẹn; thoăn thoắt: ～的脚步 Bước chân nhanh nhẹn.
【轻金属】qīngjīnshǔ Kim loại nhẹ.
【轻举妄动】qīng jǔ wàngdòng Manh động; hành động thiếu suy nghĩ.
【轻口薄舌】qīng kǒu bó shé Chua ngoa; chanh chua.
【轻快】qīngkuài ❶ [Động tác] Nhẹ nhàng: 脚步～ Bước chân nhẹ nhàng. ❷ Nhẹ nhàng thoải mái.
【轻狂】qīngkuáng Bừa bãi; tùy tiện.
【轻慢】qīngmàn Coi khinh; khinh nhờn; khinh mạn.
【轻描淡写】qīng miáo dàn xiě [Nói, viết] Qua loa cho xong chuyện; lớt phớt hời hợt.
【轻蔑】qīngmiè Khinh miệt.
【轻诺寡信】qīng nuò guǎ xìn Hứa hươu hứa vượn.
【轻飘】qīngpiāo Lướt nhẹ; nhẹ bay: ～的柳絮 Tơ liễu nhẹ bay.
【轻飘飘】qīngpiāopiāo (～的) ❶ Nhẹ bay; dễ bay: 垂柳～地摆动 Liễu rủ đung đưa nhè nhẹ. ❷ [Động tác] Nhanh nhẹn hoạt bát: 她高兴地走着，脚底下～的 Chị ấy bước đi vui vẻ, gót chân cứ nhẹ như không.
【轻骑】qīngqí Kị binh nhẹ; khinh kị.
【轻巧】qīng·qiǎo ❶ Khéo léo nhẹ nhàng. ❷ Nhẹ nhàng linh hoạt: 动作～ Động tác nhẹ nhàng/ 他操纵机器，就象船夫划小船一样～ Anh ấy thao tác máy móc nhẹ nhàng như người lái đò chèo chiếc thuyền con vậy. ❸ Đơn giản dễ dàng: 你说得倒～ Anh nói đơn giản dễ dàng qúa.
【轻取】qīngqǔ Thắng lợi một cách dễ dàng; giành được dễ dàng.
【轻柔】qīngróu Mềm mại: ～的枝条 Cành lá mềm mại/ 声音～ Âm thanh mềm mại.
【轻生】qīngshēng Coi nhẹ mạng sống của mình; phí hoài bản thân mình (*thường chỉ tự tử*).
【轻声】qīngshēng Thanh nhẹ (*thanh điệu của tiếng Hán hiện đại*).
【轻省】qīng·sheng <Phương> ❶ Thoải mái; nhẹ nhàng: 如今添了个助手，你可以稍微～点儿 Nay đã có thêm một người giúp sức, anh có thể thoải mái một chút. ❷ [Trọng lượng] Nhẹ: 这个箱子挺～ Chiếc va-li này rất nhẹ.
【轻视】qīngshì Khinh thị; coi thường.
【轻手轻脚】qīng shǒu qīng jiǎo Nhẹ chân nhẹ tay.
【轻率】qīngshuài [Nói năng, làm việc] Khinh suất.
【轻松】qīngsōng Nhẹ nhàng thoải mái; nhẹ nhõm: ～活儿 Việc nhẹ/ ～愉快 Nhẹ nhàng vui vẻ.
【轻佻】qīngtiāo [Lời nói, hành động] Tùy tiện; không trang trọng.
【轻微】qīngwēi Nhẹ nhàng; nhỏ bé: ～劳动 Lao động nhẹ.
【轻侮】qīngwǔ Khinh miệt; làm nhục [người khác].
【轻武器】qīngwǔqì Vũ khí hạng nhẹ.
【轻闲】qīngxián Nhẹ nhàng nhàn nhã; [việc] không nặng nhọc.
【轻信】qīngxìn Dễ tin; cả tin.
【轻飏】【轻扬】qīngyáng Nhẹ bay; tung bay nhẹ nhàng.
【轻易】qīng·yì ❶ Dễ dàng: 胜利不是～得到的 Thắng lợi không phải là dễ dàng có được. ❷ Tùy tiện: 他不～发表意见 Anh ấy không phát biểu ý kiến một cách tùy tiện.
【轻音乐】qīngyīnyuè Nhạc nhẹ.
【轻盈】qīngyíng ❶ [Thân thể phụ nữ] Mềm mại; uyển chuyển: 体态～ Thân hình mềm mại/ ～的舞步 Động tác

múa uyển chuyển. ❷ Thoải mái: ～的笑语 Cười nói thoải mái.

【轻油】 qīngyóu ❶ Dầu nhẹ. ❷ Dầu nhẹ (*dầu có điểm sôi dưới 170°C, làm nguyên liệu cho công nghiệp hóa học*).

【轻于鸿毛】 qīng yú hóngmáo Nhẹ hơn lông hồng: 死有重于泰山，有～ Có cái chết nặng hơn Thái Sơn, có cái chết nhẹ hơn lông hồng.

【轻元素】 qīngyuánsù Nguyên tố nhẹ.

【轻重】 qīngzhòng ❶ Trọng lượng nặng nhẹ. ❷ Mức độ nặng nhẹ: 大夫根据病情～来决定病人要不要住院 Bác sĩ căn cứ vào mức độ nặng nhẹ của bệnh mà quyết định bệnh nhân có cần nằm viện hay không/ 工作要分～缓急，不能一把抓 Công việc cần phân ra việc nặng hay việc nhẹ, việc thong thả hay việc gấp gáp, không thể tất cả đều gói thành một mớ. ❸ [Nói năng, làm việc] Ở mức độ thích đáng; nặng nhẹ: 小孩子说话不知～ Con trẻ nói năng không biết nặng nhẹ gì cả.

【轻重倒置】 qīng zhòng dào zhì Đặt ngược nặng nhẹ.

【轻重缓急】 qīng zhòng huǎn jí Nặng nhẹ hoãn cấp: 做工作要注意～ Làm việc phải phân biệt việc nặng việc nhẹ, việc gấp gáp việc thong thả.

【轻装】 qīngzhuāng ❶ Hành trang gọn nhẹ: ～就道 Lên đường gọn nhẹ. ❷ Trang bị nhẹ nhàng; thuận tiện: ～部队 Bộ đội trang bị gọn nhẹ.

【轻装简从】 qīng zhuāng jiǎn cóng Trang bị nhẹ nhàng; tùy tùng đơn giản.

氢 (氫) qīng KHINH Hy-đrô; Khinh khí. Kí hiệu: H.

【氢弹】 qīngdàn Bom khinh khí.

【氢氟酸】 qīngfúsuān A-xít phơ-lu-o-ríc.

【氢氰酸】 qīngqíngsuān A-xít xi-a-no-gien.

【氢氧吹管】 qīngyǎngchuīguǎn Ống phun lửa [dùng nhiên liệu khí Hy-đrô và ô-xy, lửa sinh ra nhiệt độ cao tới 3000°C].

qíng (ㄑㄧㄥˊ)

黥 (剠) qíng KÌNH <Sách> ❶ Xăm mặt (*hình phạt, cũng dùng để đánh dấu để phòng lính trốn, thời xưa*). ❷ Xăm mình.

勍 qíng KÌNH <Sách> Mạnh: ～敌 Địch mạnh.

情 qíng TÌNH ❶ Tình cảm: 热～ Nhiệt tình/ 无～ Vô tình/ 温～ Ấm tình. ❷ Tình ý: 人～ Tình người/ 求～ Cầu xin [tha thứ hay giúp đỡ]. ❸ Ái tình: 谈～ Nói chuyện yêu đương. ❹ Tình dục; tính dục: 春～ Tình dục/ 发～期 Thời kì phát dục. ❺ Tình hình: 病～ Bệnh tình/ 军～ Tình hình quân sự; tình hình quân đội/ 实～ Tình hình thực tế/ 灾～ Tình hình thiên tai.

【情爱】 qíng'ài Tình ái.

【情报】 qíngbào Tình báo: ～员 Tình báo viên/ 军事～ Tình báo quân sự/ 科学技术～ Tình báo khoa học kĩ thuật.

【情不自禁】 qíng bù zì jìn Không nén nổi tình cảm; tình cảm thôi thúc.

【情操】 qíngcāo Tâm lí sâu sắc [khó thay đổi].

【情敌】 qíngdí Tình địch.

【情调】 qíngdiào Tình điệu.

【情窦初开】 qíngdòu chū kāi Bước đầu hiểu về tình yêu (*thường chỉ thiếu nữ*).

【情分】 qíng·fèn Tình cảm: 朋友～ Tình bạn/ 兄弟～ Tình anh em.

【情夫】 qíngfū Người tình; tình phu (*người đàn ông trong quan hệ tình ái bất chính*).

【情妇】 qíngfù Người tình; tình phụ (*người đàn bà trong quan hệ tình ái bất chính*).

【情感】 qínggǎn Trạng thái tình cảm; phản ứng tâm lí.

【情歌】 qínggē Tình ca.

【情话】 qínghuà ❶ <Sách> Lời tâm tình. ❷ Lời ân ái; lời âu yếm (*lời tỏ tình nam nữ*).

【情怀】 qínghuái Tâm tình.

【情急】 qíngjí Nóng lòng: ～智生 Khi gấp nảy kế hay.

【情节】 qíngjié Tình tiết: 故事～ Tình tiết câu chuyện/ ～生动 Tình tiết sinh động/ 根据～轻重分别处理 Căn cứ vào tình tiết nặng nhẹ mà xử lí khác nhau.

【情景】 qíngjǐng Tình cảnh; tình hình; cảnh tượng (*dùng trong trường hợp cụ thể*).

【情境】 qíngjìng Hoàn cảnh; tình cảnh.

【情况】 qíngkuàng ❶ Tình hình: 思想～ Tình hình tư tưởng/ 工作～ Tình hình công tác. ❷ Tình huống [quân sự]: 这两天前线没有什么～ Hai ngày nay mặt trận không có tình huống gì.

【情郎】 qíngláng Tình lang; người yêu.

【情理】 qínglǐ Tình lí: 不近～ Không hợp tình lí/ ～难容 Tình lí khó dung tha/ 他的话很合乎～ Lời anh ấy rất hợp tình hợp lí.

【情侣】 qínglǚ Bạn tình.

【情面】 qíng·miàn Tình cảm [quan hệ cá nhân]: 顾～ Nể mặt; nể tình/ 留～ Giữ tình cảm/ 不讲～ Không nể mặt/ 打破～ Phá vỡ tình cảm riêng tư.

【情趣】 qíngqù Tính tình: 二人～相投 Hai người tính tình hợp nhau.

【情人】 qíngrén Tình nhân; người tình.

【情势】 qíngshì Tình thế.

【情事】 qíngshì Tình hình; hiện tượng (*thường dùng trong văn kiện, pháp lệnh*).

【情书】 qíngshū Thư tình.

【情思】 qíngsī Tình ý; tâm tư.

【情愫】【情素】 qíngsù <Sách> ❶ Tình cảm: 朝夕相处，增加了他们之间的～ Sớm tối cùng sống chung đã làm tăng thêm tình cảm giữa họ với nhau. ❷ Thực lòng.

【情随事迁】 qíng suí shì qiān Tư tưởng tình cảm biến đổi theo tình hình.

【情态】 qíngtài Tình cảm biểu lộ trên nét mặt.

【情投意合】 qíng tóu yì hé Tịnh đầu ý hợp (*tâm đầu ý hợp*).

【情网】 qíngwǎng Lưới tình [mắc vào khó gỡ] (*Ngx.*).

【情味】 qíngwèi Tình điệu.

【情形】 qíng·xíng Tình hình: 生活～ Tình hình cuộc sống.

【情绪】 qíng·xù ❶ Hứng thú: 生产～ Hứng thú sản xuất/ 战斗～ Hứng thú chiến đấu/ 急躁～ Thái độ nôn nóng. ❷ Buồn; thắc mắc; tâm tư: 闹～ Thắc mắc/ 他有点儿～ Anh ấy có chút thắc mắc.

【情意】 qíngyì Tình ý; tình nghĩa: ～深厚 Tình ý đậm đà; tình nghĩa sâu đậm.

【情谊】 qíngyì Tình nghĩa; quan hệ tình cảm.

【情义】 qíngyì Tình nghĩa: 姐姐待他很有～ Người chị gái đối với nó rất có tình nghĩa.

【情由】 qíngyóu Nguyên nhân và nội dung sự việc.

【情欲】 qíngyù Tình dục.

【情愿】 qíngyuàn ❶ Tình nguyện: 甘心～ Bằng lòng tình nguyện. ❷ Thà rằng; thà: 他～死，也不在敌人面前屈服 Anh ấy thà chết, chứ không chịu khuất phục trước quân thù.

【情知】 qíngzhī Biết rõ ràng; biết rõ.

【情致】 qíngzhì Hứng thú.

【情状】 qíngzhuàng Tình hình; tình trạng.

晴 qíng TINH Nắng: ～天 Trời nắng; trời quang; trời trong/ 天～了 Trời nắng rồi.

【晴和】 qínghé [Trời] Quang đãng ấm áp: 天气～ Thời tiết quang đãng ấm áp.

【晴空】 qíngkōng Trời quang: ～万里 Muôn dặm trời quang.

【晴朗】 qínglǎng [Trời] Trong nắng, không mây.

【晴天霹雳】 qíngtiān pīlì Tiếng sét giữa trời quang (*ví với sự việc xảy ra đột ngột*).

赙 qíng TÌNH Thừa hưởng: ～受财产 Thừa hưởng tài sản/ 别净

～现成的 Không nên chỉ chờ ăn sẵn.

【赕等】 qíngděng <Phương> ❶ Ngồi đợi. ❷ Ngồi không ăn sẵn.

氰 qíng TÌNH Xi-a-nô-gien (*hợp chất vô cơ*).

檠 (檄) qíng KÌNH <Sách> ❶ Bệ đèn; bệ nến. ❷ Cái chỉnh cung nỏ.

擎 qíng KÌNH Đưa lên; nâng lên; nhấc lên: 众～易举 Mọi người cùng nâng sẽ dễ dàng.

qǐng (<ㄧㄥˇ)

请 qǐng THỈNH ❶ Xin; đề nghị. ❷ Mời: ～客 Mời khách/ ～医生 Mời bác sĩ/ ～人做报告 Mời người báo cáo. ❸ [Cung kính] Mời; xin mời: 您～坐 Xin mời ông ngồi/ ～准时出席 Xin mời đúng giờ đến dự. ❹ Sắm lễ vật cúng.

【请安】 qǐng'ān ❶ Thăm sức khỏe [người lớn tuổi]. ❷ <Phương> Chúng gối chào (*kiểu chào thời xưa*). N. 打千儿.

【请便】 qǐngbiàn Xin tùy ý; xin cứ tùy ý: 我不愿意去，你要是想去，那就～吧 Tôi không muốn đi, nếu anh muốn đi, xin cứ tùy ý.

【请春客】 qǐng chūnkè Mời khách xuân (*tập tục cũ mời khách sau Tết xuân*).

【请假】 qǐng'jià Xin nghỉ phép: 因病～一天 Vì bị ốm xin nghỉ một ngày/ 他请了十天假回家探亲 Anh ấy xin nghỉ mười ngày về thăm nhà.

【请柬】 qǐngjiǎn <Sách> Thiếp mời.

【请教】 qǐngjiào Thỉnh giáo; xin ý kiến chỉ bảo: 虚心向别人～ Khiêm tốn xin ý kiến chỉ bảo của người khác/ 我想～您一件事 Có một việc, tôi muốn xin ý kiến anh.

【请君入瓮】 qǐng jūn rù wèng Mời ngài vào chum (*Vũ Tắc Thiên sai Lai Tuấn Thần thẩm vấn Chu Hưng, Chu Hưng chưa biết. Lai Tuấn Thần hỏi Chu Hưng rằng: "Nếu tội nhân không chịu thú tội thì làm sao?" Chu Hưng nói: "Lấy một cái chum to, cho phạm nhân vào trong đó, đốt lửa chung quanh sợ gì nó không chịu nói". Lai Tuấn Thần theo cách ấy buộc Chu Hưng cúi đầu nhận tội, vì với gậy ông lại đập lưng ông*).

【请客】 qǐng'kè Mời khách.

【请命】 qǐngmìng ❶ Xin tha tội chết; xin cứu giúp. ❷ Xin chỉ thị cấp trên.

【请求】 qǐngqiú ❶ Thỉnh cầu; đề nghị: 他～上级给他最艰巨的任务 Anh ấy đề nghị cấp trên giao cho anh ấy nhiệm vụ gian khó nặng nề nhất. ❷ Yêu cầu: 领导上接受了他的～ Lãnh đạo đã chấp nhận đề nghị của anh ấy.

【请示】 qǐngshì Thỉnh thị: 这件事须～上级后才能决定 Việc này cần thỉnh thị cấp trên rồi mới quyết định được.

【请帖】 qǐngtiě Thiếp mời.

【请托】 qǐngtuō Nhờ [người khác] làm hộ.

【请问】 qǐngwèn Xin hỏi: ～这个字怎么读？ Xin hỏi, chữ này đọc như thế nào?

【请降】 qǐng'xiáng Xin đầu hàng.

【请缨】 qǐngyīng Xin dây trói giặc; xin đi đánh giặc.

【请援】 qǐngyuán Cầu viện; xin viện trợ.

【请愿】 qǐng'yuàn [Tập thể] Nêu yêu sách.

【请罪】 qǐng'zuì Tự xin trị tội mình: 负荆～ Vác roi xin trị tội mình.

綮 qǐng KHẢI, KHÍ Chỗ gắn gân xương (*ví với chỗ quan trọng*). // qǐ.

謦 qǐng KHÁNH Xđ.

【謦欬】 qǐngkài <Sách> ❶ Ho. ❷ Nói cười.

茼 (綮、謦) qǐng KHOẢNH Xđ.

【茼麻】 qǐngmá ❶ Cây gai. ❷ Sợi gai.

顷[1] qǐng KHOẢNH Khoảnh (*đơn vị đo lường bằng một trăm mẫu Trung Quốc*): 一～地 Một khoảnh đất/

碧波万～ Sóng biếc muôn trùng.

顷[2] qǐng KHOẢNH <Sách> ❶ Khoảnh khắc: 少～ Một lát/ 有～ Lát sau. ❷ Trước đây không lâu; vừa mới: ～闻 Mới nghe/ ～接来信 Vừa mới nhận được thư. ❸ [Thời gian] Trước sau. <Cổ> N. '倾' qǐng.

【顷刻】 qǐngkè Khoảng khắc; nháy mắt: 一阵风过，江面上～间掀起了巨浪 Một trận gió thổi tới, mặt sông trong nháy mắt đã nổi sóng lớn.

廎 (**㢘**) qǐng KHOẢNH ☒ Phòng; gian nhà nhỏ.

qìng (ㄑㄧㄥˋ)

亲 (**親**) qìng THÂN Xd. // qīn.

【亲家】 qìng·jia ❶ Thông gia. ❷ Ông thông gia; bà thông gia.

【亲家公】 qìng·jiagōng Ông thông gia.

【亲家母】 qìng·jiamǔ Bà thông gia.

庆 (**慶**) qìng KHÁNH ❶ Khánh chúc; chúc mừng: ～丰收 Mừng được mùa/ ～功大会 Đại hội mừng công. ❷ Ngày kỉ niệm: 国～ Quốc khánh/ 校～ Ngày thành lập trường. ❸ (Qìng) Khánh (*Họ*).

【庆大霉素】 qìngdàméisù Giăng-ta-mi-xin.

【庆典】 qìngdiǎn Lễ mừng [trọng thể].

【庆贺】 qìnghè Chúc mừng: ～胜利 Chúc mừng thắng lợi/ ～老张立功 Chúc mừng anh Trương lập công.

【庆历】 Qìnglì Khánh Lịch (*niên hiệu của vua Nhân Tông, thời Tống ở Trung Quốc, 1041-1048*).

【庆幸】 qìngxìng Vui mừng [vì may mắn].

【庆祝】 qìngzhù Chúc mừng; khánh chúc; chào mừng: ～国庆 Chào mừng quốc khánh/ ～元旦 Chúc mừng năm mới (*chúc tết Dương lịch*).

清 qìng THỈNH ☒ Nguội; lạnh.

箐 qìng TINH <Phương> Rừng tre; chỗ cây cỏ rậm rạp (*thường dùng làm tên đất*): 梅子箐 Mai Tử Tinh (*ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*)/ 杉木箐 Sam Mộc Tinh (*ở tỉnh Qúy Châu, Trung Quốc*).

磬 qìng KHÁNH ❶ Cái khánh. (*nhạc cụ cổ*). ❷ Cái khánh nhà chùa.

罄 qìng KHÁNH <Sách> Hết sạch; rỗng không: 告～ Thông báo là đã hết sạch/ ～其所有 Hết sạch của cải; dốc hết của cải.

【罄尽】 qìngjìn Không còn gì; hết sạch.

【罄竹难书】 qìng zhú nán shū Chặt hết tre [làm sách] cũng không ghi hết [tội] (*ví với sự thực tội lỗi nhiều không sao ghi chép hết, thời xưa viết chữ lên thẻ tre*).

qióng (ㄑㄩㄥˊ)

琼 (**瓊**) qióng QUỲNH ❶ <Sách> Ngọc đẹp (*những đồ vật đẹp đẽ tinh xảo*): ～楼玉宇 Quỳnh lâu ngọc vũ; 琼楼 quỳnh gác ngọc/ 玉液～浆 Ngọc dịch quỳnh tương (*rượu ngon*). ❷ (Qióng) 琼崖 Quỳnh Nhai hoặc 琼州 Quỳnh Châu (*tên phủ cũ, ở đảo Hải Nam, Trung Quốc*).

【琼剧】 qióngjù Quỳnh kịch (*kịch ở vùng đảo Hải Nam, Quảng Đông, Trung Quốc*).

【琼脂】 qióngzhī Keo quỳnh chi (*loại keo thực vật làm bằng một số hải sản và nhựa cây*).

蛩 qióng CÙNG Con dế (*nói trong sách cổ*).

蛬 qióng CÙNG Xd.

【蛬然】 qióngrán <Sách> Rậm rịch: 足音～ Tiếng chân bước rậm rịch.

銎 qióng CÙNG ☒ Lỗ tra cán [rìu, búa].

邛 qióng CÙNG 邛崃 Cùng Lai (*tên núi, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

笻 qióng CÙNG Cây trúc cùng (*nói trong sách cổ, có thể làm gậy chống*).

穹 qióng KHUNG <Sách> Bầu trời: 苍～ Trời xanh.

【穹苍】qióngcāng <Sách> Bầu trời.

【穹隆】qiónglóng <Sách> Vòm trời.

穷(窮) qióng CÙNG ❶ Nghèo: 贫～ Bần cùng/ 改变一～二白的面貌 Biến đổi bộ mặt một nghèo hai trắng. ❷ Cùng tận: 无～无尽 Vô cùng vô tận/ 理屈辞～ Lí đuối lời tắc. ❸ Triệt để [theo đuổi]: ～究 Truy cứu đến cùng/ ～追猛打 Đuổi đến cùng mà đánh. ❹ Cực kì; vô cùng: ～凶极恶 Hung ác cực độ/ ～奢极侈 Cực kì xa xỉ.

【穷棒子】qióngbàng·zi Thằng kiết; thằng nghèo (*tỏ ý khinh miệt, nay chỉ người nghèo nhưng có chí khí*): ～社 Hợp tác xã của người nghèo/ ～精神 Tinh thần người nghèo.

【穷兵黩武】qióng bīng dú wǔ [Chính sách] Dùng vũ lực xâm lược; huy động toàn bộ lực lượng gây chiến tranh xâm lược.

【穷愁】qióngchóu Nỗi sầu nghèo khổ.

【穷措大】qióngcuòdà Anh khóa nghèo; anh khóa kiết (*tên gọi khinh bỉ học trò nghèo*).

【穷冬】qióngdōng <Sách> Tiết lạnh cuối đông.

【穷乏】qióngfá Nghèo khó; cùng kiệt.

【穷光蛋】qióngguāngdàn <Khẩu> Kẻ nghèo hèn ; thằng cùng đinh.

【穷竭】qióngjié <Sách> Dùng hết: ～心计 Nghĩ hết kế.

【穷尽】qióngjìn Cùng tận: 群众的智慧是没有～的 Trí tuệ của quần chúng là vô tận.

【穷寇】qióngkòu Bọn giặc cùng đường.

【穷苦】qióngkǔ Cùng khổ.

【穷匮】qióngkuì Thiếu thốn.

【穷困】qióngkùn Khốn cùng.

【穷忙】qióngmáng ❶ Bận bịu kiếm ăn; chạy vạy kiếm sống khắp nơi. ❷ [Sự việc] Rối rắm; phức tạp.

【穷年累月】qióng nián lěi yuè Quanh năm ngày tháng: 解放前农民们～地辛苦劳动，但生活仍旧很苦 Trước giải phóng nông dân quanh năm ngày tháng vất vả làm lụng, mà cuộc sống vẫn khổ cực.

【穷期】qióngqī Thời gian kết thúc: 战斗正未有～ Trận chiến đấu chưa biết bao giờ kết thúc.

【穷人】qióngrén Người nghèo.

【穷山恶水】qióng shān è shuǐ Nơi đất đá khô cằn; nơi chó ăn đá gà ăn sỏi.

【穷奢极侈】qióng shē jí chǐ Cực kì xa xỉ; xa xỉ đến cực độ.

【穷酸】qióngsuān Nghèo kiết hủ lậu (*có ý châm biếm văn nhân nghèo, thời xưa*).

【穷途】qióngtú Đường cùng.

【穷途潦倒】qióngtú liǎodǎo Điêu đứng trước đường cùng.

【穷途末路】qióngtú mòlù Bước đường cùng.

【穷乡僻壤】qióng xiāng pì rǎng Nơi hoang vắng nghèo nàn; hang cùng ngõ hẻm: 过去的～现在成了烟囱林立的工业城市 Vùng hoang vu nghèo nàn trước đây nay đã trở thành thành phố công nghiệp với một rừng ống khói tua tủa.

【穷形尽相】qióng xíng jìn xiàng Tướng hình lộ rõ; lộ rõ chân tướng.

【穷凶极恶】qióng xiōng jí è Hung ác đến cùng cực; tàn bạo độc ác hết mức.

【穷原竟委】qióng yuán jìng wěi Đi sâu tìm hiểu đầu đuôi của sự việc.

【穷源溯流】qióng yuán sù liú Truy tìm kĩ căn nguyên và qúa trình phát triển [của sự việc].

蛩(蛬) qióng CÙNG X. 〖莒蛩〗(xiōngqióng).

蔑 qióng QUỲNH [蔑茅] Cỏ quỳnh mao (*nói trong sách cổ*).

茕(煢、惸) qióng HUỲNH, QUỲNH <Sách>

❶ Cô đơn; cô độc. ❷ Lo lắng.

【茕茕】qióngqióng Đơn độc: ～孑立 Trơ trọi; cô đơn.

qiū (ㄑㄧㄡ)

鞦 (鞦) qiū THU ❶ X. 〖后鞦〗. ❷ <Phương> Co lại; chau lại: ～着眉毛 Chau mày/ 大辕马～着屁股向后退 Ngựa trong càng xe cong đít lùi lại.

秋 (烁) qiū THU ❶ Mùa thu: 深～ Cuối thu/ ～风 Gió thu/ ～雨 Mưa thu/ ～高气爽 Mùa thu trời cao khí mát. ❷ Hoa màu đã chín; mùa màng đến ngày thu hoạch: 麦～ Mùa lúa mạch chín. ❸ Một năm: 千～万岁 Nghìn thu muôn tuổi/一日不见，如隔三～ Một ngày không thấy mà ngỡ ba thu. ❹ Thời kì; lúc (*thường chỉ lúc không tốt*): 多事之～ Giữa lúc đa sự (*loạn lạc*)/ 危急存亡之～ Thời kì sống còn nguy cấp. ❺ (Qiū) Thu (*Họ*).

【秋波】qiūbō Khóe thu ba (*chỉ mắt người phụ nữ đẹp*).

【秋播】qiūbō Vụ gieo trồng mùa thu.

【秋地】qiūdì Đất mùa thu.

【秋分】qiūfēn [Tiết] Thu phân (*vào các ngày 22, 23 hoặc 24 tháng 9*).

【秋分点】qiūfēndiǎn Điểm Thu phân (*điểm Hoàng đạo và Xích đạo gặp nhau vào ngày Thu phân*).

【秋风】qiūfēng ❶ Gió thu. ❷ X. 〖打秋风〗.

【秋风扫落叶】qiūfēng sǎo luòyè Gió thu quét lá vàng (*ví với việc dùng lực lượng lớn tiêu diệt hàng loạt quân địch*).

【秋耕】qiūgēng Cày bừa vụ thu.

【秋海棠】qiūhǎitáng ❶ Cây hải đường; thu hải đường. ❷ Hoa hải đường.

【秋毫】qiūháo Sợi lông tơ mùa thu; tơ hào (*cầm thú mọc lông tơ vào mùa thu, ví với sự vật nhỏ bé*).

【秋毫无犯】qiūháo wú fàn Tơ hào không phạm; không tơ hào một chút; không lấy cái kim sợi chỉ của dân (*kỉ luật quân đội*).

【秋季】qiūjì Mùa thu.

【秋景】qiūjǐng ❶ Cảnh thu. ❷ Thu hoạch vụ thu.

【秋老虎】qiūlǎohǔ Hổ mùa thu (*chỉ thời tiết sau Lập thu trời vẫn nóng bức*).

【秋凉】qiūliáng Mùa thu mát mẻ: 等～再去吧 Đợi đến mùa thu mát mẻ sẽ đi.

【秋令】qiūlìng ❶ Mùa thu. ❷ Khí hậu mùa thu: 冬行～ Mùa đông mà thời tiết như mùa thu.

【秋千】(鞦韆) qiūqiān Bàn đu dây.

【秋色】qiūsè Sắc thu; cảnh sắc mùa thu: ～宜人 Cảnh sắc mùa thu mê người.

【秋试】qiūshì Thi mùa thu; thi Hương (*chế độ thi cử thời Minh, Thanh, thi vào mùa thu*).

【秋收】qiūshōu ❶ Thu hoạch vụ thu: 社员都忙着～ Xã viên đều bận rộn thu hoạch vụ thu. ❷ Cấy trồng vụ thu.

【秋收起义】Qiūshōu Qǐyì Khởi nghĩa Thu Thu (*khởi nghĩa vào vụ thu hoạch mùa thu ở Trung Quốc, tháng 9-1927*).

【秋水】qiūshuǐ Nước hồ thu (*ví với mắt người phụ nữ*): 望穿～ Mỏi mắt trông chờ.

【秋天】qiūtiān Mùa thu.

【秋闱】qiūwéi Trường thi mùa thu; trường thi Hương.

【秋汛】qiūxùn Lũ mùa thu (*từ Lập thu đến Sương giáng nước sông to*).

【秋征】qiūzhēng Thuế vụ thu; thu lương thực sau thu hoạch.

【秋庄稼】qiūzhuāng·jia Cây trồng vụ thu.

湫 qiū THU Hồ nước: 大龙～ Đại Long Thu (*tên dòng thác, ở núi Nhạn Đãng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*). // jiǎo .

萩 qiū THU Cây thu (*loài cây nói trong sách cổ*).

鞦 qiū THU ❶ N. '鞦'. ❷ X. 〖秋千〗.

楸 qiū THU Cây gỗ thu.

鶖 qiū THU Chim Thu (*loài chim nước nói trong sách cổ*).

鰍(鰌) qiū THU Con cá á; cá kì thu.

丘(❸坵) qiū KHÂU, KHƯU ❶ Gò: 荒～ Gò hoang/ 沙～ Gò cát/ 坟～子 Gò mộ. ❷ Mả nổi (*mả đặt trên mặt đất*). ❸ (*Lượng từ*) Thửa; mảnh [ruộng]: 一～田 Một thửa ruộng. ㊥(Qiū) Khâu (*Họ*).

【丘八】qiūbā Khâu bát; binh lính (*chữ '丘' ghép với chữ '八' thành chữ '兵' (Ngx.)*.

【丘陵】qiūlíng Gò đồi: ～起伏 Gò đồi nhấp nhô/ ～地带 Vùng gò đồi.

【丘墓】qiūmù <Sách> Mồ mả.

【丘脑】qiūnǎo Khâu não (*một bộ phận của não*).

【丘疹】qiūzhěn Mẩn mụn đỏ.

蚯 qiū KHÂU Xd.

【蚯蚓】qiūyǐn Con giun đất (*thường gọi là 曲蟮*).

邱 qiū KHÂU ❶ N. '丘'. ❷(Qiū) Khâu (*Họ*).

龟(龜) qiū KHÂU 龟兹 Khâu Từ (*tên nước cổ, ở Tây Vực nay ở huyện Khố Xa, Tân Cương, Trung Quốc*). // guī; jūn.

秋(穐) qiū THU ☒ N. '秋'.

qiú (<ㄧㄡˊ)

酋 qiú TÙ ❶ Tù trưởng. ❷ Thủ lĩnh [phỉ, giặc]: 匪～ Trùm phỉ/ 贼～ Thủ lĩnh giặc/ 敌～ Trùm trộm.

【酋长】qiúzhǎng Tù trưởng.

【酋长国】qiúzhǎngguó Quốc gia tù trưởng (*nước do tù trưởng đứng đầu*).

遒 qiú TÙ <Sách> Cường tráng; khỏe mạnh.

【遒劲】qiújìng <Sách> Mạnh mẽ; có sức lực: 笔力～ Ngòi bút khỏe khoắn/ 风骨～ Phong cách khỏe khoắn/ 苍老～的古松 Cây thông già vững chãi.

蝤 qiú TÙ Xd. // yóu.

【蝤蛴】qiúqí Ấu trùng của con thiên ngưu (*nói trong sách cổ*).

求 qiú CẦU ❶ Thỉnh cầu: ～救 Cầu cứu/ ～您帮我做一件事 Xin nhờ anh giúp tôi một việc. ❷ Yêu cầu đòi hỏi: 力～改进 Cố gắng cải tiến/ 精益～精 Tốt rồi lại mong tốt hơn nữa. ❸ Theo đuổi; chạy theo; mưu cầu: ～学问 Theo đuổi học vấn/ 实事～是 Thực sự cầu thị/ 不～名利 Không mưu cầu danh lợi. ❹ Nhu cầu: 供～关系 Quan hệ cung cầu/ 供过于～ Cung vượt qúa cầu. ❺(Qiú) Cầu (*Họ*).

【求告】qiúgào Khẩn cầu.

【求和】qiúhé ❶ Cầu hòa. ❷ [Đánh bóng, chơi cờ] Cầu hòa; thi đấu cầu hòa [khi ở thế bất lợi].

【求婚】qiúhūn Cầu hôn.

【求教】qiújiào Cầu xin dạy bảo: 不懂的事要向别人～ Điều gì không hiểu phải cầu người chỉ bảo.

【求借】qiújiè Cầu xin người khác cho vay mượn; xin vay.

【求救】qiújiù Cầu cứu.

【求靠】qiúkào <Phương> Nhờ vả [để sống]; tìm nơi nương tựa.

【求偶】qiú'ǒu Tìm đôi lứa.

【求乞】qiúqǐ Cầu xin cứu tế; xin ăn.

【求签】qiúqiān Rút thẻ [bói hậu vận].

【求亲】qiúqīn Cầu thân.

【求情】qiúqíng Cầu xin thương tình; xin tha thứ: ～告饶 Van xin tha thứ.

【求全】qiúquán ❶ Cầu toàn: ～思想 Tư tưởng cầu toàn. ❷ Hi vọng sự việc hoàn toàn, trọn vẹn.

【求全责备】qiú quán zé bèi Cố hoàn thiện; cầu toàn trách bị: 对人不～ Với

người khác không cầu toàn trách bị.
【求饶】qiú//ráo Xin tha thứ.
【求人】qiú//rén Cầu xin người khác giúp đỡ; nhờ người.
【求生】qiúshēng Mưu sống; tìm cách sinh sống.
【求实】qiúshí Chú trọng thực tế.
【求同存异】qiú tóng cún yì Tìm ra chỗ giống nhau và bảo lưu chỗ khác nhau; cầu đồng tồn dị.
【求学】qiúxué ❶ Học ở nhà trường. ❷ Tìm tòi học vấn.
【求援】qiúyuán Cầu viện: 向友军～ Cầu xin quân đội bạn viện trợ.
【求战】qiúzhàn ❶ Khiêu chiến: 敌军进入山口，～不得，只得退却 Quân địch đã vào đến khe núi, khiêu chiến không được, đành phải rút lui. ❷ Yêu cầu tham gia chiến đấu: 战士～心切 Chiến sĩ nóng lòng mong được chiến đấu.
【求证】qiúzhèng Tìm chứng cứ; tìm cách chứng thực.
【求之不得】qiú zhī bù dé Muốn tìm mà không được:这真是～的好事啊 Đây thật là việc tốt muốn tìm cũng không thấy.
【求知】qiúzhī Ham học hỏi tìm tòi tri thức: ～欲 Lòng ham muốn hiểu biết/ ～精神 Tinh thần ham muốn tìm tòi tri thức.
【求助】qiúzhù Cầu xin giúp đỡ.

裘 qiú CẦU ❶ <Sách> Áo cầu; áo lông: 狐～ Áo lông cáo/ 集腋成～ Góp gió thành bão; năng nhặt chặt bị. ❷(Qiú) Cầu (*Họ*).

逑 qiú CẦU <Sách> Đối tượng theo đuổi; phối ngẫu.

球 (❸毬) qiú CẦU ❶ Qủa cầu; qủa bóng. ❷ (～儿) Qủa; nắm (*vật tròn*): 煤～ Nắm than/ 棉～ Qủa bông. ❸ Bóng [trong thể dục thể thao]: 篮～ Bóng rổ/ 乒乓～儿 Bóng bàn/ 冰～ Bóng băng. ❹ Hoạt động về bóng; chơi bóng: 看～去 Đi xem đánh bóng. ❺ Địa cầu; Trái đất: 全～ Toàn cầu/ 北半～ Bắc bán cầu.
【球场】qiúchǎng Sân bóng.
【球胆】qiúdǎn Ruột bóng.
【球果】qiúguǒ Qủa hình cầu.
【球茎】qiújīng Thân củ hình cầu.
【球茎甘蓝】qiújīng gānlán Củ su hào. X.〖苤蓝〗(piě·la).
【球菌】qiújūn Cầu khuẩn; vi khuẩn hình cầu.
【球门】qiúmén Cầu môn; gôn; khung thành.
【球迷】qiúmí Người mê bóng.
【球面】qiúmiàn Mặt cầu; mặt bóng.
【球面镜】qiúmiànjìng Gương cầu [lồi, lõm].
【球磨机】qiúmójī Máy nghiền hình cầu (*máy có qủa nghiền hình cầu*).
【球墨铸铁】qiúmò-zhùtiě Một loại thép hợp kim (*gang và ma-giê hay hợp kim ma-giê*).
【球儿】qiúr ❶ Qủa bóng nhỏ. ❷ Bi ve; bi đá.
【球拍】qiúpāi Cái vợt bóng bàn; vợt bóng ten-nít.
【球赛】qiúsài Đấu bóng.
【球体】qiútǐ Khối cầu.
【球鞋】qiúxié Giầy đá bóng.
【球心】qiúxīn Tâm cầu.
【球艺】qiúyì Kĩ thuật chơi bóng: 交流了～，增进了友谊 Trao đổi kĩ thuật chơi bóng, tăng thêm tình hữu nghị.
【球轴承】qiúzhóuchéng Ổ trục chạy bi.

赇 qiú CẦU <Sách> Hối lộ: 受～ Nhận hối lộ.

铢 qiú CẦU Cái đục (*thời xưa*).

俅[1] Qiú CẦU Dân tộc Cầu (*tên gọi cũ của dân tộc thiểu số Độc Long ở Trung Quốc*).

俅[2] qiú CẦU ☒ Ngoan ngoãn.

尿 qiú CẦU <Phương> Cơ quan sinh dục nam giới.

璆 qiú CỦ ☒ Ngọc đẹp.

虬 (虯) qiú CỦ Rồng có sừng (*con vật trong truyền*

thuyết).
【虬龙】qiúlóng Rồng có sừng.
【虬髯】qiúrán <Sách> Bộ râu cong; râu quai nón.
【虬须】qiúxū <Sách> Ria mép vểnh.

囚 qiú TÙ ❶ Cầm tù: 被～ Bị tù. ❷ Tù phạm: 罪～ Tù phạm/ 死～ Tù tử hình; tử tù.
【囚车】qiúchē Xe tù.
【囚犯】qiúfàn Tù phạm.
【囚禁】qiújìn Cầm tù.
【囚牢】qiúláo Nhà lao; lao tù.
【囚笼】qiúlóng Cũi nhốt tù.
【囚首垢面】qiú shǒu gòu miànĐầu bù tóc rối; mặt mày nhem nhuốc.
【囚徒】qiútú Tù đồ; kẻ tù tội.

泅 qiú TÙ Bơi: ～水而过 Bơi qua.
【泅渡】qiúdù Bơi qua [sông, hồ, biển]: 武装～ Bơi vũ trang.

馗 qiú CỪU ☒ Bức ép.

仇 Qiú CỪU (*Họ*). // chóu.

鼬 qiú CỪU Tắc mũi; ngạt mũi.

巯 (巰) qiú KHƯU Chất Sunphua hy-đrô. Cn. 巯基 hoặc 氢硫基.

qiǔ (ㄑㄧㄡˇ)

糗 qiǔ KHƯU ❶ Lương khô (*cách gọi cũ*). ❷ <Phương> Cơm; bột nặn hay bột quấy.

qū (ㄑㄩ)

祛 qū KHƯ Tiêu trừ; trừ bỏ; loại bỏ: ～痰 Tiêu đờm/ ～暑 Tiêu thử (*trừ bỏ ảnh hưởng của nắng nóng*).
【祛除】qūchú Loại trừ; đuổi đi.
【祛痰剂】qūtánjì Thuốc tiêu đờm.
【祛疑】qūyí <Sách> Làm mất sự nghi ngờ.

袪 qū KHƯ 区 ❶ Cửa ống tay. ❷ N. '祛'

佉 qū KHƯ Đuổi đi; loại trừ; xua đuổi.

胠 qū KHƯ <Sách> ❶ Lườn. ❷ Mở ở bên cạnh.

区 (區) qū KHU ❶ Phân biệt; phân chia: ～分 Phân biệt. ❷ Vùng; khu vực: 山～ Vùng núi/ 解放～ Vùng giải phóng/ 工业～ Khu công nghiệp/ 风景～ Khu phong cảnh. ❸ Khu (*đơn vị phân vùng hành chính*). // Ōu.
【区别】qūbié ❶ Phân biệt; khu biệt: ～好坏 Phân biệt tốt xấu. ❷ Khác biệt: 我看不出这两个词在意义上有什么～ Tôi không nhận ra hai từ này về mặt ý nghĩa có gì khác biệt.
【区分】qūfēn Phân chia; chia biệt.
【区划】qūhuà Phân ranh giới: 行政～ Phân vùng hành chính.
【区区】qūqū ❶ [Số lượng] Nhỏ nhoi; nhỏ bé: ～之数，不必计较 Con số nhỏ nhoi không cần suy bì/ ～小事，何足挂齿! Sự việc nhỏ nhoi đâu đáng nói đến! ❷ (*Lời nói khiêm tốn, về bản thân mình, ngữ khí không trang trọng, thời xưa*) Kẻ hèn mọn này: 此人非他，就是～ Người ấy không phải là ai khác, mà chính là kẻ hèn mọn này (*kẻ ấy chính là tôi*).
【区域】qūyù Khu vực: ～性 Tính khu vực/ ～自治 Tự trị khu vực.

岖 (嶇) qū KHU [崎岖] (qíqū) Gồ ghề; gập ghềnh.

躯 (軀) qū KHU Thân thể: 身～ Cơ thể; thân hình/ 为国捐～ Hiến mình cho tổ quốc.
【躯干】qūgàn Thân người [trừ đầu và tứ chi]. Cn. 胴(dòng).
【躯壳】qūqiào Thể xác.
【躯体】qūtǐ Thân thể.

驱 (驅、敺) qū KHU ❶ Đuổi; ruổi [súc vật]: ～马前 Ruổi ngựa tiến lên. ❷ Chạy

nhanh: 长～直入 Xông thẳng vào/ 并驾齐～ Sát xe cùng tiến. ❸ Đuổi đi.
【驱策】 qūcè Ra roi [thúc ngựa].
【驱车】 qūchē Đi ô-tô.
【驱虫剂】 qūchóngjì Thuốc trừ sâu.
【驱除】 qūchú Đuổi đi; loại trừ.
【驱迫】 qūpò Bức; ép buộc.
【驱遣】 qūqiǎn ❶ Ép buộc: 做繁重的劳动 Ép buộc công nhân trẻ con làm việc nặng nhọc. ❷ <Sách> Đuổi đi. ❸ Loại trừ; gạt bỏ [tình cảm]: ～别情 Gạt bỏ tình li biệt.
【驱使】 qūshǐ ❶ Xúi giục ❷ Thúc đẩy: 被好奇心所～ Bị tính hiếu kì thúc giục.
【驱邪】 qūxié Xua đuổi tà ma (*mê tín*).
【驱逐】 qūzhú Xua đuổi: ～出境 Xua đuổi ra khỏi biên giới.
【驱逐机】 qūzhújī Máy bay khu trục.
【驱逐舰】 qūzhújiàn Tàu khu trục; khu trục hạm.

觑（覷、覻） qū KHƯ <Khẩu> Nheo mắt nhìn: 偷偷儿地～了他一眼 Nheo mắt nhìn trộm anh ta. // qù.
【觑觑眼】 qūqūyǎn <Phương> Mắt cận thị.

蛆 qū THƯ Ấu trùng ruồi nhặng.
【蛆虫】 qūchóng Con dòi; dòi bọ (*ví với loại người xấu, làm việc xấu*).

曲[1] qū KHÚC ❶ Cong; khom: 弯腰～背 Cúi người khom lưng. ❷ Làm cho cong: ～肱而枕 Gập cánh tay lại để gối đầu. ❸ Chỗ cong; chỗ uốn khúc: 河～ Khúc cong ở sông. ❹ Lí do không đầy đủ, không hợp đạo lí: 是非～直 Phải trái thẳng cong. ❺ (Qū) Khúc (*Họ*).

曲[2]**（麯、糗）** qū KHÚC Men; viên men [dùng để cất rượu hoặc làm tương]. // qǔ.
【曲笔】 qūbǐ ❶ Người viết sử viết sai sự thật. ❷ Người viết văn cố ý xa rời chủ đề, viết không đúng sự việc.
【曲柄】 qūbǐng Cán cong (*bộ phận uốn cong của cái trục cong*).
【曲尺】 qūchǐ Thước cuộn.
【曲古霉素】 qūgǔméisù Tơ-ri-cô-mi-xin (*thuốc kháng sinh*).
【曲棍球】 qūgùnqiú ❶ Khúc côn cầu. ❷ Qủa khúc côn cầu.
【曲解】 qūjiě Giải thích sai; xuyên tạc (*thường chỉ sự cố tình xuyên tạc*).
【曲颈甑】 qūjǐngzèng Bình cổ cong [dùng để chưng cất hoặc phân giải].
【曲里拐弯】 qū·liguǎiwān <Khẩu> (～儿的) Ngoắt ngoéo; quanh co: 树林里的小路～儿的 Đường rừng quanh co, ngoắt ngoéo.
【曲率】 qūlǜ Độ cong (*toán học*).
【曲霉】 qūméi Chân khuẩn gây men.
【曲面】 qūmiàn Mặt cong.
【曲曲弯弯】 qūqūwānwān (～的) Uốn khúc: 黄河～地流过河套 Hoàng Hà uốn khúc chảy qua Hà Sáo.
【曲蟮】 qū·shàn <Khẩu> Con giun đất. Cv. 蛐蟮.
【曲射炮】 qūshèpào Pháo cầu vồng (*súng cối, lựu pháo*).
【曲突徙薪】 qū tū xǐ xīn Uốn cong ống khói, dời củi đi xa (*một nhà làm ống khói thẳng bên ngoài chất nhiều củi, có người khách thấy thế khuyên nên làm ống khói cong và dời củi đi xa, phòng hỏa hoạn, chủ nhân không nghe, quả nhiên đã xảy ra hỏa hoạn, ví với việc muốn làm điều gì trước hết phải tìm biện pháp bảo đảm an toàn*).
【曲线】 qūxiàn ❶ Đường cong ❷ Đường cong biểu thị tham số của các qúa trình vật lí, hóa học, thống kê học.
【曲意逢迎】 qū yì féng yíng Uốn mình theo người.
【曲折】 qūzhé ❶ Khúc khuỷu; ngoằn ngoèo: 沿着池塘有一条～的小路 Men theo bờ ao có con đường nhỏ ngoằn ngoèo. ❷ Phức tạp; rối rắm; rắc rối; ngoắt ngoéo: ～变化 Biến đổi phức tạp/ 这件事情里面还有不少～ Việc này bên trong còn nhiều điều ngoắt ngoéo.
【曲直】 qūzhí Đúng sai: 分清是非～ Phân rõ đúng sai, phải trái.

【曲轴】qūzhóu Trục cong.

蛐 qū KHÚC Xd.

【蛐蛐儿】qū·qur <Phương> Con dế.

【蛐蟮】qū·shàn Con giun đất. X. 〖曲蟮〗(qū·shàn).

嚘 qū CỒ (*Từ tượng thanh, tiếng thổi còi hoặc tiếng dế kêu*) Tuýt tuýt.

麴 qū KHÚC ❶ N. '曲²'. ❷(Qū) Khúc (*Họ*).

趋(趨) qū XU ❶ Đi nhanh: ～前 Đi nhanh lên trước/ 疾～而过 Bệnh qua khỏi nhanh. ❷ Hướng tới; xu hướng: 大势所～ Xu hướng của tình thế/ 日～繁荣 Ngày càng hướng tới phồn vinh/ 意见～于一致 Ý kiến đi tới nhất trí. ❸ [Ngồng, rắn] Vươn cổ cắn người. <Cổ> N. '促'cù.

【趋奉】qūfèng Xu nịnh; bợ đỡ.

【趋附】qūfù Xu phụ.

【趋光性】qūguāngxìng Tính hướng theo Mặt trời. Cn. 慕光性.

【趋时】qūshí <Sách> Xu thời.

【趋势】qūshì Xu thế.

【趋向】qūxiàng ❶ Xu hướng phát triển; tiến tới: 这个工厂由小到大，由简陋～完善 Nhà máy này phát triển từ nhỏ đến to, từ sơ sài tiến tới hoàn thiện. ❷ Xu thế.

【趋炎附势】qū yánfù shì Bợ đỡ, nịnh hót kẻ có quyền thế.

【趋之若鹜】qū zhī ruò wù Xua như xua vịt.

焌 qū XUẤT, TUẤN, TUÂN <Khẩu> ❶ Nhúng tắt (*nhúng vật đang cháy vào nước để dập tắt lửa*): 把香火儿～了 Nhúng tắt hương đi. ❷ Xào: ～豆芽 Xào giá đậu. // jùn.

【焌油】qūyóu <Phương> Xốt; dội mỡ (*đun nóng dầu mỡ đổ lên rau*).

黢 qū XUẤT Đen: 黑～～ Tối đen; tối om om; đen sì; tối mù.

【黢黑】qūhēi Đen sì; tối om: 两手尽是墨，～的 Hai bàn tay toàn mực đen sì/ 山洞里～，什么也看不见 Hang núi tối om, không nhìn thấy gì cả.

诎 qū KHUẤT ❶ <Sách> Rút ngắn. ❷ N. '屈'. ❸(Qū) Khuất (*Họ*).

屈 qū KHUẤT ❶ Cong; gập; làm cho cong; làm gập: 可以～指 Có thể tính trên đầu ngón tay/ 猫～着后腿，竖着尾巴 Mèo ngồi gập hai chân sau, cong ngược đuôi lên. ❷ Khuất phục; làm cho khuất phục: 宁死不～ Thà chết không khuất phục/ 威武不能～ Uy vũ không khuất phục được. ❸ Đuối lí: 理～词穷 Lí đuối lời tắc. ❹ Oan uổng: 受～ Bị oan/ 叫～ Kêu oan. ❺ (Qū) Khuất (*Họ*).

【屈才】qū·cái Làm oan tài năng (*người có tài không được trọng dụng*).

【屈从】qūcóng Hèn hạ khuất phục [thế lực bên ngoài].

【屈打成招】qū dǎ chéng zhāo Bị tra tấn phải nhận bừa; bị bức cung.

【屈服】qūfú Khuất phục.

【屈光度】qūguāngdù Độ chiết quang của thấu kính.

【屈驾】qūjià (*Lời nói kính trọng, mời người khác đến nhà mình*) Khuất giá: 明日请～来舍一叙 Ngày mai mời ngài khuất giá lại nhà để xin được trình bày.

【屈节】qūjié Bỏ tiết tháo.

【屈就】qūjiù Chịu thiệt [mà] nhận việc: 要是您肯～，那是太好了 Nếu anh chấp thuận chịu thiệt mà nhận việc thì tốt quá rồi.

【屈挠】qūnáo <Sách> Khuất phục.

【屈曲】qūqū [Cánh tay] Gập lại; co lại.

【屈戌儿】qū·qur Khuy khóa [của hòm xiểng].

【屈辱】qūrǔ Áp bức và lăng nhục.

【屈枉】qū·wangOan uổng.

【屈膝】qūxī Qùy gối: ～投降 Qùy gối đầu hàng.

【屈心】qūxīn <Khẩu> Không vững tâm [vì cảm thấy đuối lí].

【屈戌】qūxū <Sách> Khuy khóa [hòm xiểng].

【屈折语】qūzhéyǔ Ngôn ngữ biến thái (*ngôn ngữ chủ yếu dựa vào biến đổi hình thức của từ để biểu thị ý nghĩa*

ngữ pháp, như tiếng Nga, tiếng Đức).
【屈指】qūzhǐ Gập đầu ngón tay đếm.
【屈尊】qūzūn (*Lời nói khách sáo, tự hạ mình*) Khuất tôn.

qú (<ㄑㄩˊ)

渠[1] qú CỪ ❶ Kênh mương: 沟～ Mương máng/ 红旗～ Kênh đào Hồng Kì/ 水到～成 Có nước chảy là thành mương/ 这条～的最深处是一丈五 Con kênh này chỗ sâu nhất tới một trượng rưỡi. ❷ <Sách> To: ～帅 Cừ soái; chủ soái. ❸(Qú) Cừ (*Họ*).

渠[2] (佢) qú CỪ <Phương> Anh ấy; anh ta (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).
【渠道】qúdào ❶Kênh dẫn nước; kênh tưới tiêu. ❷ Đường đi; cửa ngõ.

蕖 qú CỪ X. [芙蕖](fúqú)

磲 qú CỪ X.[砗磲](chēqú).

璩 qú CỪ ❶ <Sách> Vòng ngọc. ❷(Qú) Cừ (*Họ*).

蘧 qú CỪ ❶Xd. ❷(Qú) Cừ (*Họ*).
【蘧然】qúrán Ngạc nhiên thích thú.

籧 qú CỪ Xd.
【籧篨】qúchú Chiếu thô.

瞿 Qú CỪ (*Họ*) . // jù .

癯 qú CỪ <Sách> Gầy; còm: 清～ [Người] Thanh mảnh; gầy.

欋 qú CỪ Bừa bốn răng (*thời cổ*).

蠼 qú CỪ Xd.
【蠼螋】qúsōu Cù sưu (*loài côn trùng, thường sống nơi ẩm ướt*).

氍 (毹) qú CỪ Xd.
【氍毹】qúshū Thảm len (*thời xưa thường dùng trải sân khấu, nên dùng để chỉ sân khấu*); sân khấu [hí kịch].

衢 qú CỪ <Sách> Đường cái lớn: 通～ Đường đi thông suốt.

鸜鹆 qú CỪ ☒ [鸜鹆] X. '鸲鹆'.

臞 qú CỪ ☒ N. '癯' Gầy còm.

朐 qú CỪ Xd.
【朐鹆】qújīng Con cù tinh (*loài chuột sống ở rừng*).

鸲 qú CỪ [Bộ] Chim sáo.
【鸲鹆】qúyù X.〖八哥〗.

朐 qú CỪ 临朐 Lâm Cù (*tên huyện, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

劬 qú CỪ <Sách> Lao khổ; cần cù.
【劬劳】qúláo Nhọc mệt; vất vả.

qǔ (<ㄑㄩˇ)

取 qǔ THỦ ❶ Lấy: ～款 Lấy tiền/ ～行李 Lấy hành lí/把电灯泡～下来 Lấy bóng đèn xuống. ❷ Đạt được; dẫn đến: ～乐 Cho vui; lấy vui/ ～暖 Sưởi ấm. ❸ Áp dụng; chọn lấy: 可～ Đáng lấy; đáng khẳng định/ 给孩子～个名儿 Đặt tên cho con.
【取保】qǔbǎo Tìm người bảo lãnh [về tư pháp]: ～释放 Tìm người bảo lãnh để được phóng thích.
【取材】qǔcái Lấy tài liệu: 就地～ Lấy tài liệu tại chỗ/ 这本小说～于炼钢工人的生活 Cuốn tiểu thuyết này lấy đề tài từ cuộc sống của công nhân luyện thép.
【取长补短】qǔchángbǔduǎn Lấy thừa bù thiếu; lấy dài bù ngắn; lấy mạnh bù yếu.
【取偿】qǔcháng Được bồi thường.
【取代】qǔdài Lật đổ để thay thế địa vị; thay thế địa vị.
【取道】qǔdào Đi đường: ～武汉,前往广州 Đi đường Vũ Hán đến Quảng

Châu.

【取得】 qǔdé Giành được; đạt được: ～胜利 Giành thắng lợi/ ～联系 Nối được liên lạc/ ～经验 Thu được kinh nghiệm.

【取灯儿】 qǔdēngr <Phương> Diêm; quẹt.

【取缔】 qǔdì [Ra lệnh] Thủ tiêu; cấm chỉ.

【取而代之】 qǔ ér dài zhī Cướp lấy [địa vị người khác].

【取法】 qǔfǎ Bắt chước; học theo.

【取给】 qǔjǐ Được cấp bởi; được lấy từ.

【取经】 qǔ·jīng Đi lấy kinh; học kinh nghiệm.

【取精用弘】 qǔ jīng yòng hóng Chắt lọc lấy tinh hoa từ nhiều tài liệu.'弘' Cv. 宏.

【取景】 qǔ·jǐng Lấy cảnh.

【取决】 qǔjué Do... quyết định.

【取乐】 qǔlè (～儿) Cho vui; cốt lấy vui.

【取暖】 qǔnuǎn Sưởi ấm: ～设备 Thiết bị sưởi ấm/ 生火～ Nhóm lửa sưởi.

【取齐】 qǔqí ❶Lấy bằng; lấy theo:衣服的长短可照老样～ Độ dài ngắn có thể theo mẫu áo cũ. ❷ Tụ tập; tập hợp: 下午三时我们在大门口～，一块儿出发 Ba giờ chiều chúng ta tập trung ở trước cổng, để cùng xuất phát.

【取巧】 qǔ·qiǎo Mưu lợi [bằng thủ đoạn bất chính]: 投机～ Đầu cơ trục lợi bằng thủ đoạn bất chính/ ～图便 Khéo léo để cầu tiện lợi.

【取舍】 qǔshě Chọn hay bỏ; lấy hay bỏ: 对过去的文化遗产，应该有批判地加以～ Đối với những di sản văn hóa cũ việc lấy hay bỏ đều phải có phê phán.

【取胜】 qǔshèng Giành thắng lợi.

【取消】【取销】 qǔxiāo Thủ tiêu; hủy bỏ: ～资格 Thủ tiêu tư cách/ ～不合理的规章制度 Hủy bỏ những quy chế bất hợp lí.

【取笑】 qǔxiào Pha trò.

【取信】 qǔxìn Lấy tín nhiệm.

【取样】 qǔyàng Lấy mẫu.

【取悦】 qǔyuè Lấy cảm tình; lấy lòng.

【取之不尽，用之不竭】 qǔ zhī bù jìn, yòng zhī bù jié Lấy không hết, dùng không cạn.

娶 qǔ THÚ Lấy vợ: 嫁～ Giá thú/ ～妻 Lấy vợ; cưới vợ/ ～媳妇儿 Cưới con dâu.

【娶亲】 qǔ·qīn [Chú rể] Đón dâu; lấy vợ.

苣 qǔ CƯ, CỰ Xd. // jù.

【苣荬菜】 qǔ·mǎicài Rau củ mại.

龋 qǔ KHỦ Răng rụng [vì bị sâu].

【龋齿】 qǔchǐ ❶Sâu răng. ❷Răng sâu.

曲 qǔ KHÚC ❶ Khúc; từ khúc *(hình thức văn vần, ngôn ngữ linh hoạt gần với khẩu ngữ)*. ❷(～儿) Nhạc khúc; ca khúc: 戏～ Hí khúc/小～儿 Tiểu khúc/ 高歌一～ Cao giọng hát một bài. ❸ Nhạc [của bài hát].

【曲调】 qǔdiào Làn điệu [của bài hát hoặc vở ca kịch].

【曲高和寡】 qǔ gāo hè guǎ Nhạc cao ít người họa *(ví với tác phẩm không bình dị, không được đông đảo quần chúng thưởng thức)*.

【曲剧】 qǔjù ❶ Khúc kịch *(loại hí khúc mới hình thành sau cách mạng)*. ❷ Khúc kịch Bắc Kinh.

【曲牌】 qǔpái Tên làn điệu *(như "Cổn tú cầu", "Nhất chi hoa")*.

【曲谱】 qǔpǔ ❶Khúc phổ *(sách tập hợp các làn điệu để người soạn nhạc tham khảo)*. ❷ Nhạc phổ của hí khúc.

【曲艺】 qǔyì Khúc nghệ *(nghệ thuật nói hát mang màu sắc địa phương lưu hành trong nhân dân)*.

【曲子】 qǔ·zi Từ khúc; ca khúc: 这支～很好听 Ca khúc này rất hay.

qù (ㄑㄩˋ)

阒 qù KHUẤT <Sách> Yên lặng; vắng lặng: ～寂 Yên ắng; tĩnh mịch/ ～无一人 Vắng vẻ không một

bóng người.

【阒然】 qùrán <Sách> Lặng lẽ; vắng lặng: 四野～ Bốn bề đồng không vắng lặng.

趣 qù THÚ ❶(～儿) Thú vị; hứng thú: 活泼有～儿 Hoạt bát thú vị/ 桃红柳绿，相映成～ Đào hồng liễu xanh xen lẫn thật thú vị. ❷ Có hứng thú; cảm thấy thú vị: ～事 Công việc thú vị/ ～闻 Tin thú vị. ❸ Chí hướng và hứng thú: 异～ Hứng thú khác lạ. <Cổ> N. '促'cù.

【趣剧】 qùjù Kịch vui; kịch cười.

【趣味】 qùwèi Thú vị: 很有～ Rất thú vị/ ～无穷 Thú vị vô cùng.

去[1] qù KHỨ ❶ Rời bỏ. ❷ Mất đi; không còn: 大势已～ Thế lớn không còn. ❸ Loại trừ; gạt bỏ: ～病 Chữa bệnh/ ～皮 Lột bì; khử bì/ 这句话～几个字就简洁了 Câu này bỏ vài chữ là ngắn gọn ngay. ❹ Khoảng cách; cách nhau: 两地相～四十里 Hai nơi cách nhau bốn mươi dặm/ ～今五十年 Cách đây năm mươi năm. ❺ [Năm] Ngoái; [mùa] trước (*chỉ thời gian đã qua*): ～秋 Mùa thu trước/ ～冬今春 Mùa đông năm ngoái mùa xuân năm nay. ❻ Đi: 从成都～重庆 Từ Thành Đô đi Trùng Khánh/ 他～了三天，还没回来 Anh ấy đi ba ngày rồi, vẫn chưa về. ❼ (*Dùng trước một động từ khác để biểu thị sự cần làm*) Hãy; cứ; phải: 你们～考虑考虑 Các anh cứ suy nghĩ đi/ 自己～想办法 Tự mình phải nghĩ biện pháp. *Chú ý*: Biểu thị đi xa người nói dùng '去', biểu thị về phía người nói thì dùng '来'. ❽ (*Dùng sau kết cấu động tân biểu thị đi làm việc nào đó*) Đi: 他听报告～了 Anh ấy đi nghe báo cáo rồi. ❾ (*Dùng giữa kết cấu động từ hoặc kết cấu giới từ và động từ để biểu thị cái trước là phương hướng, thái độ, biện pháp của cái sau, cái sau là mục đích của cái trước*) Để; mà: 提了一桶水～浇花 Xách thùng nước để tưới hoa/ 要从主要方面～检查 Cần phải kiểm tra từ mặt chủ yếu. ❿ <Phương> (*Dùng sau các hình dung từ '大、多、远', biểu thị số lượng nhiều*) Rất; lắm; qúa v.v...: 这座楼可大了～了！Tòa nhà này to qúa!/他到过的地方多了～了！Nơi mà anh ta đi qua thì nhiều lắm! ⓫ Khứ thanh: 平上～入 Bình thương khứ nhập.

去[2] qù KHỨ Diễn; đóng vai.

去 ·qù KHỨ ❶ (*Dùng sau động từ biểu thị động tác xa dần người nói*) Đi: 拿～ Cầm đi/ 捎～ Mang đi. ❷ (*Dùng sau động từ, biểu thị sự tiếp tục của động tác*) Đi; tiếp: 信步走～ Thuận chân bước đi/ 让他说～ Để anh ta nói tiếp.

【去处】 qùchù ❶ Nơi đi: 我知道他的～ Tôi biết nơi anh ấy đi. ❷ Nơi; chỗ: 那里林木幽深，风景秀丽，是一个避暑的好～ Ở đó cây cối rậm rạp, phong cảnh đẹp đẽ, là nơi nghỉ mát tốt.

【去火】 qù·huǒ Trừ hỏa (*cách gọi của Đông y*): 消痰～ Tiêu đờm trừ hỏa/ 先熬些绿豆汤喝，去去火 Hãy nấu ít nước đậu xanh mà uống trước để trừ hỏa.

【去就】 qùjiù Đến hay đi; dùng hay bỏ; nhận hay chối v.v...

【去路】 qùlù Con đường tiến lên; con đường đến [nơi nào đó].

【去年】 qùnián Năm ngoái.

【去声】 qùshēng Thanh khứ (*thanh thứ ba của tiếng Hán cổ và là thanh thứ tư của tiếng Hán hiện đại*). Xt. 〖四声〗.

【去世】 qùshì Tạ thế; qua đời.

【去岁】 qùsuì Năm ngoái; mùa trước.

【去向】 qùxiàng Hướng đi: 不知～ Không biết đi đâu/ ～不明 Hướng đi không rõ.

【去雄】 qùxióng Ngắt bỏ nhụy đực.

【去职】 qù·zhí Thôi chức.

觑(覷、覻) qù KHƯ, THƯ <Sách> Nhìn; xem: ～视 Nhìn/ 小～ Liếc/ 面面相～ Hai mặt nhìn nhau/ 冷眼相～ Nhìn nhau lạnh lùng.

·qu (·ㄑㄩ)

戌 ·qu TUẤT X.〖屈戌儿〗. // xū.

quān (ㄑㄩㄢ)

悛 quān THOAN <Sách> Hối cải: 怙恶不～ Ngoan cố làm điều ác không chịu hối cải.

蜷 quān KHUYÊN ☒ Cung nỏ.

棬 quān QUYÊN ☒ Đồ dùng để uống [uốn bằng gỗ].

圈 quān KHUYÊN ❶(～儿) Vòng: 铁～儿 Vòng sắt/ 包围～ Vòng vây/ 画一个～儿 Vẽ một vòng/ 桌子周围挤着一～人 Một vòng người chen xung quanh bàn/ 跑了三个～儿 Chạy ba vòng. ❷ Vòng: ～内 Trong vòng/ ～外 Ngoài vòng. ❸ Rào; ngăn: ～地 Rào đất/ 用篱笆把菜地～起来 Dùng phên rào vườn rau lại. ❹ Vẽ vòng làm dấu: ～选 Khoanh chọn/ 把这个错字～了 Khoanh chữ sai này lại. // juān; juàn.

【圈点】quāndiǎn Khuyên chấm (*trên sách vở hay bản thảo người ta dùng những vòng tròn hay dấu chấm để đánh dấu*).

【圈拢】quān·long <Phương> ❶ Đoàn kết; thắt chặt. ❷ Lôi kéo.

【圈套】quāntào Cái tròng; cái thòng lọng: 落入～ Rơi vào tròng.

【圈椅】quānyǐ Ghế bành (*ghế có tựa và tay vịn hình cung*).

【圈阅】quānyuè Khoanh vòng biểu thị đã xem,duyệt.

【圈占】quānzhàn Khoanh vòng để chiếm lĩnh.

【圈子】quān·zi ❶ Vòng tròn; những vật hình tròn: 大家在操场上围成一个～ Trên thao trường mọi người vây thành một vòng tròn/ ◇到公园去兜个～ Đi dạo vườn hoa một vòng/ 说话不要绕～ Nói năng không nên vòng vo. ❷ Phạm vi: 生活～ Phạm vi đời sống/ 小～ Phạm vi nhỏ.

鄄 quān KHƯỚC (*Dùng làm tên đất*): 柳树鄄 Liễu Thụ Khước/ 毕家鄄 Tất Gia Khước (*ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*)/ 蒙鄄 Mông Khước (*ở thành phố Thiên Tân, Trung Quốc*).

quán (ㄑㄩㄢˊ)

拳 quán QUYỀN ❶ Nắm tay: 双手握～ Hai tay nắm chặt. ❷ (*Lượng từ*) Đấm; qủa; cái: 打一～ Đấm cho một đấm; đấm một cái. ❸ Quyền thuật: 一套～ Một bài quyền/ 几手好～ Mấy đường quyền đẹp/ 太极～ Thái cực quyền/ 打～ Đánh quyền/ 练～ Luyện quyền. ❹ Cong; xoăn: ～的头发 Tóc xoăn.

【拳棒】quánbàng Võ thuật; côn quyền.

【拳击】quánjī Đánh bốc; đánh quyền anh.

【拳脚】quánjiǎo Quyền thuật.

【拳曲】quánqū [Vật thể] Cong; xoăn: ～的头发 Tóc xoăn.

【拳拳】quánquán Khẩn thiết: ～之忱 Tấm lòng khẩn thiết. Cv. 惓惓.

【拳师】quánshī Quyền sư; võ sư; thày dạy quyền.

【拳术】quánshù Quyền thuật.

【拳头】quán·tou Nắm tay; qủa đấm: 把～握得紧紧的 Nắm tay thật chặt/ 举起～喊口号 Giơ nắm tay hô khẩu hiệu.

惓 quán QUYỀN, QUYỄN [惓惓] X. 〖拳拳〗.

鬈 quán QUYỀN ❶ [Tóc] Uốn cong: ～发 Tóc xoăn. ❷ Tóc đẹp.

蜷 (踡) quán QUYỀN Cuộn tròn; co rúm:花猫～作一团睡觉 Mèo hoa cuộn tròn ngủ.

【蜷伏】quánfú Nằm co: 他喜欢～着睡觉 Anh ấy thích nằm co ngủ.

【蜷局】 quánjú <Sách> [Chân tay] Co quắp.

【蜷曲】 quánqū Cuộn lại; gập lại: 两腿～起来 Hai chân gập lại/ 草丛里有一条～着的蛇 Trong bụi cỏ có một con rắn cuộn tròn.

【蜷缩】 quánsuō Cuộn tròn: 小虫子～成一个小球儿 Con sâu nhỏ cuộn tròn thành một qúa bóng nhỏ.

颧 quán QUYỀN Xd.

【颧骨】 quán·gǔ Xương gò má.

权(權) quán QUYỀN ❶ <Sách> Qủa cân; cái cân. ❷ <Sách> Cân [nặng nhẹ]. ❸ Quyền lực: 当～ Đương quyền/ 有职有～ Có chức có quyền/ 掌握大～ Nắm quyền lực lớn. ❹ Quyền lợi: 人～ Nhân quyền; quyền con người/ 公民～ Quyền công dân/ 选举～ Quyền bầu cử/ 发言～ Quyền phát ngôn. ❺ Quyền *(tình hình có lợi)*: 主动～ Quyền chủ động/ 制空～ Quyền khống chế bầu trời; quyền kiểm soát trên không. ❻ Quyền biến; thích ứng; biến thông: 通～达变 Quyền biến *(thay đổi để thích ứng với tình thế đã đổi thay)*. ❼ Quyền *(tạm thời giữ chức vụ)*: ～充 Tạm quyền: 死马～当活马医 Còn nước còn tát/ ngựa chết tạm coi như ngựa sống mà chạy chữa. ❽ (Quán) Quyền *(Họ)*. <Cổ> N. '颧'.

【权变】 quánbiàn Tùy cơ ứng biến; thay đổi để thích ứng với tình hình.

【权标】 quánbiāo Quyền tiêu *(biểu tượng của quyền lực La Mã thời cổ, quyền lực được tượng trưng bằng một cái búa cắm trong một bó gậy, biểu tượng đó gọi là "phát-xít". Mút-xô-li-ni đã lấy từ này đặt tên cho đảng mình "đảng phát-xít")*.

【权柄】 quánbǐng Quyền bính.

【权臣】 quánchén Quyền thần: ～祸国 Quyền thần hại nước.

【权贵】 quánguì Quyền qúy.

【权衡】 quánhéng Cân *(ví với sự cân nhắc, suy tính)*: ～轻重 Cân đong nặng nhẹ/ ～利弊 Suy tính lợi hại/ ～得失 Tính toán được mất.

【权力】 quánlì Quyền lực: 国家～ Quyền lực nhà nước/ 行使大会主席的～ Sử dụng quyền lực của chủ tịch đại hội.

【权利】 quánlì Quyền lợi.

【权略】 quánlüè Mưu lược ứng biến theo tình thế.

【权门】 quánmén Nhà có quyền có thế; cửa quyền.

【权谋】 quánmóu Mưu kế tùy cơ ứng biến; quyền mưu.

【权能】 quánnéng Quyền lực và chức năng.

【权且】 quánqiě Tạm thời; tạm.

【权时】 quánshí Tạm thời.

【权势】 quánshì Quyền thế.

【权数】 quánshù <Sách> Cơ trí ứng biến.

【权术】 quánshù Mưu kế tùy cơ ứng biến; thủ đoạn thay đổi theo tình thế.

【权威】 quánwēi ❶ Quyền uy: ～著作 Tác phẩm có giá trị; tác phẩm quyền uy/ ～的动物学家 Nhà động vật học quyền uy. ❷ Nhân vật quyền uy; người có vai vế nhất: 他是医学界的～Ông ấy là người có vai vế nhất trong giới y học/ 这部著作是物理学界的～ Tác phẩm này là một tác phẩm quyền uy của giới vật lí học.

【权限】 quánxiàn Quyền hạn.

【权宜】 quányí Quyền nghi; tạm thời thích ứng; tạm thời thích nghi: ～之计 Kế thích nghi tạm thời.

【权益】 quányì Quyền lợi: 合法～ Quyền lợi hợp pháp.

【权舆】 quányú <Sách> ❶ Manh nha; mầm: 百草～ Trăm loài cây cỏ nẩy mầm. ❷ [Sự vật] Bắt đầu.

【权责】 quánzé Quyền lực và trách nhiệm.

【权诈】 quánzhà Trí trá.

全 quán TOÀN ❶ Hoàn bị; đầy đủ: 这部书不～ Bộ sách này không đủ/ 西预备～了 Đồ đạc đã chuẩn bị đầy đủ/ 棉花苗已出～Chồi bông đã

nhú cả rồi. ❷ Giữ vẹn: 两～其美 Cả hai đều tốt đẹp. ❸ Toàn bộ; cả: ～家光荣 Cả nhà vẻ vang/ ～书十五卷 Cả bộ sách gồm mười lăm tập. ❹ Hoàn toàn; đều: 他讲的话我～记下来了 Lời anh ấy nói tôi đã ghi cả rồi/ 这一仗，敌人～被我们消灭了 Trận này địch bị ta tiêu diệt hoàn toàn. ❺ (Quán) Toàn (*Họ*).

【全般】 quánbān Toàn bộ; toàn diện.

【全豹】 quánbào Toàn bộ sự vật.

【全部】 quánbù Toàn bộ: ～力量 Toàn bộ lực lượng/ 问题已经～解决 Vấn đề đã giải quyết toàn bộ.

【全才】 quáncái Toàn tài: 文武～ Văn võ toàn tài/ 在文娱体育活动方面他是个～ Trong các hoạt động thể thao văn nghệ anh ấy là người toàn tài.

【全程】 quánchéng Toàn bộ lộ trình.

【全等形】 quánděngxíng Hình bằng nhau.

【全都】 quándōu Tất cả; đều: 去年种的树～活了 Cây trồng năm ngoái đều sống cả.

【全反射】 quánfǎnshè Phản xạ toàn phần.

【全份】 quánfèn (～儿) Một phần hoàn chỉnh; một xuất hoàn chỉnh: ～茶点 Một khẩu phần ăn hoàn chỉnh.

【全副】 quánfù Cả; toàn bộ [tinh thần, sức lực hoặc sự vật]: ～精力 Toàn bộ sinh lực/ ～武装 Vũ trang toàn bộ.

【全乎】 quán·hu <Khẩu> (～儿) Đầy đủ: 这商店虽小，货物倒是很～ Cửa hàng này tuy nhỏ, nhưng hàng hóa lại rất đầy đủ.

【全集】 quánjí Toàn tập: 《列宁～》 Lê-nin Toàn tập.

【全家福】 quánjiāfú <Phương> ❶ Bức ảnh toàn gia đình. ❷ Cá thịt nấu lẫn.

【全局】 quánjú Toàn cục: 胸怀～ Lòng nghĩ đến toàn cục; suy nghĩ cho toàn cục.

【全开】 quánkāi Suốt cả trang; cả trang in: ～宣传画 Bức tranh cổ động rộng cả trang.

【全劳动力】 quánláodònglì Người lao động chân tay có sức khỏe; lao động toàn phần. Cn. 全劳力.

【全力】 quánlì Toàn lực: ～支持 Toàn lực ủng hộ/ ～以赴 Dốc toàn lực [vào công việc].

【全貌】 quánmào Toàn bộ các mặt; toàn diện; các phương diện: 先弄清楚问题的～，再决定处理办法 Trước tiên làm rõ tất cả các mặt của vấn đề, sau đó hãy quyết định cách xử lí.

【全面】 quánmiàn Toàn diện: ～性 Tính toàn diện/ 照顾～ Chăm lo toàn diện/ ～情况 Tình hình toàn diện/ ～发展 Phát triển toàn diện.

【全民】 quánmín Toàn dân: ～皆兵 Toàn dân là lính.

【全民所有制】 quánmín suǒyǒuzhì Chế độ sở hữu toàn dân.

【全能】 quánnéng Toàn năng: 五项～运动员 Vận động viên toàn năng năm môn phối hợp.

【全能运动】 quánnéng yùndòng Vận động toàn năng.

【全盘】 quánpán Toàn bộ; toàn diện: ～计划 Kế hoạch toàn bộ/ ～考虑 Suy xét toàn diện.

【全球】 quánqiú Toàn cầu; toàn thế giới.

【全权】 quánquán Toàn quyền.

【全权代表】 quánquán dàibiǎo Đại biểu toàn quyền.

【全然】 quánrán Hoàn toàn: ～不考虑个人的得失 Hoàn toàn không suy tính được mất cá nhân.

【全色片】 quánsèpiàn Phim toàn sắc (*phim ảnh cảm thụ toàn bộ ánh sáng thấy được*).

【全神贯注】 quán shén guàn zhù Chăm chú; tập trung chú ý.

【全盛】 quánshèng Toàn thịnh: 唐朝是律诗的～时期 Thời Đường là thời kì toàn thịnh của thơ luật.

【全食】 quánshí Nhật thực toàn phần; nguyệt thực toàn phần; trước sau hoàn toàn nhất trí.

【全始全终】 quán shǐ quán zhōng Trọn

vẹn trước sau.

【全数】 quánshù Toàn bộ; toàn số.

【全速】 quánsù Tốc độ cao nhất; hết tốc lực: 汽车～前进 Ô-tô mở hết tốc lực tiến lên; ô-tô chạy toàn tốc.

【全体】 quántǐ Toàn thể *(thường nói về người)*: ～人民 Toàn thể nhân dân/ ～出席 Tất cả đến dự/ 看问题不但要看到部分，而且要看到～ [Chúng ta] Nhìn vấn đề không những phải nhìn từng bộ phận, mà còn phải nhìn toàn thể.

【全天候】 quántiānhòu Mọi thời tiết: ～公路 Con đường cái sử dụng trong mọi thời tiết/ ～飞机 Máy bay bay được trong mọi thời tiết.

【全息】 quánxī Toàn bộ tin tức [phản ánh tình hình vật thể tồn tại trong không gian].

【全息照相】 quánxī zhàoxiàng Kĩ thuật chụp ảnh toàn bộ [lập thể] các tín hiệu của sóng phản xạ hoặc sóng xuyên của vật thể gồm ảnh quang học, âm thanh học, tia X và vi ba.

【全心全意】 quán xīn quán yì Toàn tâm toàn ý: ～为人民服务 Toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân.

【全音】 quányīn Toàn âm.

【全知全能】 quán zhī quán néng Toàn trí toàn năng; không có gì không biết, không có gì không làm được.

痊 quán THUYÊN <Sách> Khỏi bệnh.

【痊愈】 quányù Khỏi ốm; khỏi bệnh.

诠 quán THUYÊN <Sách> Thuyết minh; giải thích.

【诠次】 quáncì <Sách> ❶ Sắp xếp; xếp thứ tự. ❷ Từng lớp.

【诠释】 quánshì Thuyết minh; giải thích.

【诠注】 quánzhù Chú giải; thuyết minh.

荃 quán THUYÊN Cỏ thuyên *(loài cỏ thơm nói trong sách cổ)*.

醛 quán THUYÊN An-đê-hít.

辁 quán THUYÊN <Sách> ❶ Bánh xe không có nan hoa. ❷ Nông cạn; kém: ～才 Tài mọn.

筌 quán THUYÊN <Sách> Cái nơm: 得鱼忘～ Được cá quên nơm.

铨 quán THUYÊN <Sách> ❶ Tuyển chọn. ❷ Cân nhắc nặng nhẹ; sắp xếp.

【铨叙】 quánxù Thẩm tra sắp xếp [chức, tước].

佺 quán THUYÊN 偓佺 Ác Thuyên *(người tiên trong truyền thuyết thời cổ)*.

泉 quán TUYỀN ❶ Suối: 温～ Suối nước nóng/ 矿～ Khoáng tuyền/ 清～ Thanh tuyền/ 甘～ Cam tuyền. ❷ Cửa nguồn. ❸ Tuyền *(tên của tiền tệ thời cổ)*. ❹ (Quán) Tuyền *(Họ)*.

【泉水】 quánshuǐ Nước suối ngầm.

【泉下】 quánxià Dưới hoàng tuyền; dưới suối vàng.

【泉眼】 quányǎn Miệng suối phun.

【泉源】 quányuán ❶ Nguồn nước. ❷ Nguồn gốc; nguyên nhân [của sức mạnh, tri thức, tình cảm]: 生命的～ Nguồn gốc của sự sống/ 智慧的～ Nguồn gốc của trí tuệ/ 力量的～ Nguồn gốc của sức mạnh.

鳟 quán TUYỀN Cá tuyền *(giống cá dài khoảng 5-6 tấc Trung Quốc, màu nâu sẫm, có vân, miệng nhỏ là đặc sản ở miền Đông Nam Trung Quốc)*.

quǎn (ㄑㄩㄢˇ)

犬 quǎn KHUYỂN Con chó: 警～ Cảnh khuyển/ 猎～ Chó săn/ 牧～ Chó nuôi/ 军用～ Chó dùng trong quân sự/ 鸡鸣～吠 Gà gáy chó sủa.

【犬齿】 quǎnchǐ Răng nanh; răng chó.

【犬马】 quǎnmǎ Chó ngựa; khuyển mã *(kẻ dưới tự xưng đối với người trên)*: 效～之劳 Bỏ sức chó ngựa.

【犬儒】 quǎnrú Bọn coi thường đời; kẻ khuyển nho *(chỉ những nhà triết học có tư tưởng coi thường hiện thực xã hội*

thời xưa ở Hi Lạp).

【犬牙】 quǎnyá ❶ Răng nanh. ❷ Răng chó.

【犬牙交错】 quǎnyá jiāocuò Cài răng lược; cài răng chó (*chỉ tình hình phức tạp rối ren, xen kẽ*).

畎 quǎn KHUYỂN <Sách> Mương máng.

【畎亩】 quǎnmǔ <Sách> Đồng ruộng; mương máng.

绻 quǎn QUYỂN X. 【缱绻】(qiǎn-quǎn).

quàn (<ㄩㄢˋ)

券[1] quàn KHOÁN Phiếu; vé; chứng chỉ: 公债～ Phiếu công trái/ 入场～ Vé vào rạp.

券[2] quàn KHOÁN (*Cũng đọc là '券' xuàn*).

劝(勸) quàn KHUYẾN ❶ Khuyên giải; khuyên nhủ: 规～ Khuyên bảo/ ～解 Khuyên giải/ 他身体不好，你应该～他休息休息 Anh ấy sức khỏe tồi, anh nên khuyên anh ấy nghỉ ngơi chút ít. ❷ Khuyến khích; cổ vũ: ～勉 Khuyến khích; khích lệ.

【劝导】 quàndǎo Khuyên bảo.

【劝告】 quàngào ❶ Khuyên nhủ; khuyến cáo. ❷ Những lời khuyên răn.

【劝和】 quànhé Khuyên giải; hòa giải.

【劝化】 quànhuà ❶ Khuyến hóa (*Phật giáo khuyên người ta làm điều thiện*). ❷ Quyên góp.

【劝驾】 quàn∠jià Khuyên can; can người cãi nhau, đánh nhau.

【劝架】 quàn∠jià Khuyên (*khuyên người ra đảm nhiệm chức vụ*).

【劝解】 quànjiě ❶ Khuyên giải: 经过大家～，他想通了 Được mọi người khuyên giải, anh ấy đã thông suốt rồi. ❷ Khuyên can.

【劝戒】 quànjiè Khuyên răn: 他把我当成亲兄弟一样，时时～我，帮助我 Anh ấy coi tôi như anh em ruột, nên luôn luôn khuyên răn giúp đỡ tôi.

【劝进】 quànjìn Khuyến khích lên ngôi.

【劝酒】 quàn∠jiǔ Mời ép uống rượu.

【劝勉】 quànmiǎn Khuyên bảo và khích lệ: 互相～ Khuyên bảo; khích lệ lẫn nhau.

【劝募】 quànmù Quyên mộ.

【劝说】 quànshuō Khuyên nhủ.

【劝慰】 quànwèi Khuyên giải và an ủi.

【劝降】 quàn∠xiáng Khuyên đầu hàng.

【劝诱】 quànyòu Dụ dỗ.

【劝止】 quànzhǐ Khuyên can; can ngăn.

【劝阻】 quànzǔ Khuyên can; can ngăn.

quē (<ㄑㄩㄝ)

阙 quē KHUYẾT <Sách> ❶ Lỗi lầm; thiếu sót. ❷ N. '缺'. ❸ (Quē) Khuyết (*Họ*). // què.

【阙如】 quērú <Sách> Thiếu sót; thiếu; chỗ thiếu: 竟告～ Nghiễm nhiên cáo khuyết (*tuyên bố không đến dự, không đến nhiệm sở, cũng có thể là tuyên bố bỏ chức*).

【阙疑】 quēyí Khuyết nghi; tồn nghi (*để lại, chưa giải quyết*).

缺 quē KHUYẾT ❶ Thiếu; hụt; ngắn; ít: ～人 Thiếu người/ ～材料 Thiếu tài liệu/ 庄稼～肥～水就长不好 Mùa màng thiếu phân thiếu nước sẽ phát triển không tốt. ❷ Rách nát; hỏng: 完满无～ Đầy đủ không thiếu sót/ 这本书～了两页 Quyển sách này thiếu mất hai trang. ❸ Thiếu; vắng: ～勤 Vắng mặt khi làm việc/ ～课 Vắng mặt buổi lên lớp. ❹ Khuyết; chức vị trống: 出～ Có chức khuyết/ 补一个～ Bổ sung một chỗ thiếu.

【缺德】 quē∠dé Thiếu đạo đức [tốt]: ～话 Lời lẽ thiếu đạo đức/ ～事 Việc làm thiếu đạo đức/ 真～ Thật là thiếu đạo đức.

【缺点】 quēdiǎn Khuyết điểm.

【缺额】 quē'é Còn thiếu: 还有五十名～ Còn thiếu năm mươi người.

【缺乏】quēfá Thiếu hụt: 材料～ Tài liệu thiếu/ ～经验 Thiếu kinh nghiệm.
【缺憾】quēhàn Chỗ thiếu sót đáng tiếc.
【缺刻】quēkè Chỗ lõm trên rìa lá cây.
【缺口】quēkǒu (～儿) Chỗ hổng; chỗ vỡ: 围墙上有个～ Trên tường vây chung quanh có một chỗ hổng/ 碗边儿上碰了个～儿 Miệng bát vỡ sứt một miếng.
【缺漏】quēlòu Chỗ khuyết còn sót: 弥缝～ Hàn vá chỗ khuyết còn sót.
【缺略】quēlüè Thiếu sót không hoàn chỉnh.
【缺门】quēmén (～儿) Môn loại còn trống: 填补～ Bổ sung môn loại còn trống.
【缺欠】quēqiàn ❶ Khuyết điểm. ❷ Thiếu sót.
【缺勤】quē•qín Vắng mặt buổi làm việc: 因病～ Vì ốm nên vắng mặt buổi làm việc.
【缺少】quēshǎo Thiếu: ～零件 Thiếu linh kiện/ ～雨水 Thiếu mưa.
【缺席】quē•xí Vắng mặt lúc họp: 因事～ Vì bận việc nên vắng mặt/ 他这学期没有缺过席 Học kì này anh ấy không hề vắng mặt [một buổi nào].
【缺陷】quēxiàn Chỗ thiếu hụt chưa hoàn bị.
【缺嘴】quēzuǐ <Phương> ❶(～儿) Sứt môi. ❷Thiếu lương thực ăn.

qué (<ㄩㄝˊ)

瘸 qué QUÈ <Khẩu> Què; tập tễnh: ～腿 Què chân/ ～着走 Đi tập tễnh.
【瘸子】qué·zi <Khẩu> Người què.

què (<ㄩㄝˋ)

阙 què KHUYẾT Vọng lâu hai bên cửa cung; nơi vua ở: 宫～ Cung khuyết; cung điện vua ở/ 伏～ Qùy trước cửa cung. // quē

阕 què KHUYẾT ❶ <Sách> Kết thúc: 乐～ Ngừng nhạc. ❷ (*Lượng từ*) (*a*) Bài: 弹琴一～ Đánh một bài đàn. (*b*) Đoạn.

悫 (愨、慤) què XÁC <Sách> Thành thực.

却[1] (卻) que KHƯỚC ❶ Lùi: ～步 Lùi bước. ❷ Làm cho lùi: ～敌 Đẩy lùi kẻ địch. ❸Chối từ; cự tuyệt: 推～ Từ chối. ❹ Mất; đi: 冷～ Lạnh đi/ 忘～ Quên mất/ 失～信心 Mất đi lòng tin/ 抛～旧包袱 Vứt bỏ gánh nặng cũ; vứt bỏ thắc mắc lo lắng cũ.

却[2] (卻) què KHƯỚC (*Phó từ, biểu thị chuyển ý*) Lại; mà lại; nhưng lại: 我有许多话要说，一时～说不出来 Tôi có rất nhiều điều muốn nói, trong một lúc không nói ra được/ 文章虽短～很有力 Bài văn tuy ngắn nhưng rất có sức mạnh.
【却病】quèbìng <Sách> Chữa bệnh; đẩy lùi bệnh tật: ～延年 Đẩy lùi tật bệnh để sống lâu.
【却步】quèbù Lùi bước: 望而～ Nhìn mà lùi bước/ 不要因为困难而～ Không vì khó khăn mà lùi bước.
【却说】quèshuō Lại nói (*lời mở đầu trong tiểu thuyết cũ*).
【却之不恭】què zhī bù gōng Từ chối không nhận thì thiếu cung kính: ～，受之有愧 Từ chối thì thiếu cung kính mà nhận thì hổ thẹn.

确 què THƯỚC (*Thường dùng làm tên người*): 石确 Thạch Thước (*tên viên quan đại phu nước Vệ thời Xuân Thu ở Trung Quốc*).

鹊 què THƯỚC Chim khách.
【鹊巢鸠占】què cháo jiū zhàn Tổ chim khách bị chim chàng vịt chiếm (*ví với việc xâm chiếm nhà cửa đất đai của người khác*).
【鹊桥】quèqiáo Cầu hỉ thước (*chiếc cầu do chim hỉ thước bắc qua sông*

Ngân Hà, trong câu chuyện Ngưu lang Chức nữ, ví với sự gặp gỡ vợ chồng hoặc tình nhân sau thời gian dài xa cách).

榷[1] què XÁC, DÁC <Sách> Chuyên bán: ～茶 Chuyên bán chè.

榷[2] (搉) què XÁC, DÁC Bàn bạc; thương thuyết: 商～ Bàn bạc.

雀 què TƯỚC Con chim tước. // qiāo, qiǎo.

【雀斑】quèbān Bệnh tàn nhang.

【雀麦】quèmài Tước mạch (*lúa mạch dại, gần giống yến mạch, dùng làm thức ăn cho gia súc*).

【雀鹰】quèyīng Chim cắt (*thường gọi là* 鹞子 *hoặc* 鹞鹰).

【雀跃】quèyuè Nhảy nhót mừng vui: 欢欣～ Hân hoan nhảy nhót/ ～欢呼 Nhảy nhót reo mừng.

埆 què XÁC ☒ Đất cằn cỗi bạc màu.

确[1] (碻、墝、磽) què XÁC ❶ Xác thực; chân thực: 的～ Đích xác/ 正～ Chính xác/ ～证 Chứng cứ xác thực/ ～有其事 Đúng là có việc đó. ❷ Kiên cố; kiên định.

确[2] què XÁC ☒ N. '埆'.

【确保】quèbǎo Bảo đảm chắc chắn: 加强田间管理，～粮食丰收 Tăng cường quản lí đồng ruộng, bảo đảm chắc chắn lương thực bội thu.

【确当】quèdàng Xác đáng.

【确定】quèdìng ❶ Xác định; khẳng định: ～的答复 Sự trả lời khẳng định/ ～的胜利 Thắng lợi được xác định. ❷ Làm cho xác định: ～了工作之后就上班 Sau khi xác định được công việc sẽ đi làm/ 还没有～候选人名单 Vẫn chưa xác định được danh sách những người ứng cử.

【确乎】quèhū Chắc chắn; đích xác: 这办法～有效 Biện pháp này chắc chắn có hiệu quả/ ～不坏 Chắc chắn là không xoàng.

【确立】quèlì Xác lập: ～制度 Xác lập chế độ.

【确切】quèqiè ❶ Chuẩn xác; xác đáng: ～不移 Chuẩn xác không xê dịch/ 用字～ Dùng chữ chuẩn xác. ❷ Chắc chắn: ～的保证 Sự bảo đảm chắc chắn.

【确认】quèrèn Xác nhận: 参加会议的各国～了这些原则 Những nước tham gia Hội nghị đã xác nhận những nguyên tắc này.

【确实】quèshí ❶ Xác thực; chính xác: ～性 Tính xác thực/ ～的消息 Tin tức chính xác/ 这件事他亲眼看到，说得确确实实 Việc này anh ấy thấy tận mắt nên nói rất chính xác. ❷ (*Phó từ, biểu thị khẳng định*) Thực sự: 他最近～有些进步 Anh ấy gần đây thực sự có những tiến bộ.

【确守】quèshǒu Tuân thủ thực sự: ～信义 Giữ đúng chữ tín.

【确信】quèxìn ❶ Tin tưởng vững chắc. ❷ Tin tức xác thực.

【确诊】quèzhěn Chẩn đoán xác thực.

【确凿】quèzuò Vô cùng xác thực; rất chính xác: ～的事实 Sự thực rất chính xác/ 证据～ Căn cứ rất chính xác.

qūn (ㄑㄩㄣ)

囷 qūn KHUẨN Đụn [lúa] (*một loại kho thóc hình tròn, thời xưa*).

逡 qūn THOAN <Sách> Nhường; lùi.

【逡巡】qūnxún <Sách> Băn khoăn do dự; chần chừ [không dám tiến]: ～不前 Chần chừ không dám tiến lên.

qún (ㄑㄩㄣˊ)

麇 (麕) qún QUẦN <Sách> Thành đàn; thành bầy: ～至 Đến cả lũ. // jūn.

【麇集】qúnjí <Sách> Tụ tập; quần tụ.

宭 qún QUẦN ⊠ Quần cư; ở thành đàn.

群(羣) qún QUẦN ❶ [Người vật tụ tập thành] Bầy; đàn; đám đông: 人～ Đám người/ 鸡～ Đàn gà/ 建筑～ Quần thể kiến trúc/ 成～结队 Kết thành từng đoàn, từng đội. ❷ Tốp; loạt: ～峰 Những ngọn núi san sát/ ～集 Quần tập. ❸ (*Lượng từ*): Đàn; bầy: 一～孩子 Một đàn trẻ con/ 一～马 Một bầy ngựa.

【群策群力】qún cè qún lì Mọi người cùng đóng góp kế sách và sức lực.

【群岛】qúndǎo Quần đảo.

【群芳】qúnfāng Các loại cỏ hoa thơm ngát và đẹp đẽ: ～竞艳 Cỏ hoa đua sắc.

【群婚】qúnhūn Quần hôn.

【群居】qúnjū Quần cư.

【群龙无首】qún lóng wú shǒu Rắn mất đầu (*ví với đám đông người mà không có người chỉ huy*).

【群落】qúnluò Quần lạc (*quần thể động thực vật sống chung với nhau*).

【群氓】qúnméng <Sách> Bọn dân đen (*cách gọi của bọn thống trị đối với quần chúng nhân dân*).

【群魔乱舞】qún mó luàn wǔ Bọn xấu hung hăng quấy phá; một bầy ma qủy hung hăng.

【群起】qúnqǐ [Nhiều người] Nhất tề đứng dậy; nhất loạt đứng dậy: ～响应 Nhất tề đứng dậy hưởng ứng/ ～而攻之 Nhất loạt đứng dậy tiến công.

【群青】qúnqīng Thuốc nhuộm vô cơ màu xanh thẫm. Cn. 佛青.

【群轻折轴】qún qīng zhé zhóu Nhiều cái nhẹ sẽ đè gãy cốt xe (*ví với việc xấu nhỏ nếu không ngăn chặn để nó tiếp tục phát triển sẽ gây hậu qủa nghiêm trọng*).

【群情】qúnqíng Tình cảm quần chúng: ～欢洽 Mọi người hân hoan hòa hợp.

【群体】qúntǐ Quần thể.

【群威群胆】qún wēi qún dǎn Uy lực và lòng dũng cảm của đám đông quần chúng đoàn kết.

【群像】qúnxiàng Hình tượng của một lớp nhân vật [trong văn học nghệ thuật].

【群雄】qúnxióng Quần hùng (*bọn lợi dụng cơ hội nào đó đua nhau xưng hùng xưng bá, thời xưa*).

【群言堂】qúnyántáng Quần ngôn đường (*nơi lấy ý kiến quần chúng*).

【群英会】qúnyīnghuì Quần anh hội (*hội họp các anh hùng, chiến sĩ thi đua*).

【群众】qúnzhòng ❶ Quần chúng: ～大会 Mít tinh quần chúng. ❷ Quần chúng [ngoài Đảng, ngoài Đoàn]. ❸ Quần chúng (*những người không giữ cương vị lãnh đạo*).

【群众关系】qúnzhòng guān·xi Quan hệ quần chúng.

【群众路线】qúnzhòng lùxiàn Đường lối quần chúng.

【群众运动】qúnzhòng yùndòng Phong trào quần chúng.

【群众组织】qúnzhòng zǔzhī Tổ chức quần chúng.

【群子弹】qúnzǐdàn X. 〖榴霰弹〗.

裙(帬) qún QUẦN ❶ Cái váy: 布～ Váy vải/ 短～ Váy ngắn/ 连衣～ Váy liền áo. ❷ Vật giống cái váy: 围～ Váy quấn/ 墙～ Tường vây.

【裙钗】qúnchāi Quần thoa (*đàn bà con gái, cách gọi cũ*).

【裙带】qúndài Cạp váy (*ví với quan hệ với đàn bà con gái có ý châm biếm*): ～官 Quan cạp váy (*nhờ bám cạp váy vợ, con gái mà được làm quan*)/ ～关系 Quan hệ cạp váy (*lợi dụng quan hệ hôn nhân để cầu kết mưu cầu danh lợi*)/ ～风 Tác phong cạp váy (*tác phong tìm cách lợi dụng quan hệ với phụ nữ*).

【裙带菜】qúndàicài Tảo quần đới (*một loài tảo nâu dẹt như dải váy, dùng làm thức ăn*).

【裙子】qún·zi Cái váy.

R

rán (ㄖㄢˊ)

髯 (髯) rán NHIÊM Râu ở hai bên mép; râu 美～ Bộ râu đẹp/ 虬～ Bộ râu quăn/ 白发苍～ Tóc trắng râu bạc.

【髯口】 rán·kou Bộ râu mép giả [để diễn kịch].

蚺 (蚺) rán NHIÊM Xd.

【蚺蛇】 ránshé X. [[蟒蛇]].

然 rán NHIÊN ❶ Đúng; không sai: 不以为～ Không cho là đúng. ❷ Như thế; như vậy; như thế kia: 不尽～ Không hẳn như vậy/ 知其～，不知其所以～ Biết nó vậy, mà không hiểu vì sao nó như vậy. ❸ <Sách> Nhưng mà: 此事虽小，～亦不可忽视 Việc này tuy nhỏ, nhưng cũng không được coi thường. ❹ (*Dùng sau động từ hoặc hình dung từ để làm rõ thêm*): 忽～ Bỗng nhiên/ 突～ Đột nhiên/ 显～ Hiển nhiên/ 欣～ Vui mừng; vui vẻ/ 飘飘～ Lâng lâng; phơi phới. <Cổ> N. '燃'.

【然而】 rán'ér (*Liên từ*) Nhưng mà; vậy mà: 他虽然失败了很多次，～并不灰心 Anh ấy tuy đã bị thất bại rất nhiều lần, nhưng không nản lòng.

【然后】 ránhòu (*Phó từ*) Sau đó: 学～知不足 Học rồi mới biết là chưa đủ/ 先研究一下，～再决定 Trước tiên hãy nghiên cứu một chút, rồi hãy quyết định.

【然诺】 ránnuò <Sách> Hứa; đồng ý; bằng lòng; nhận lời: 重～ Coi trọng điều hứa.

【然则】 ránzé <Sách> (*Liên từ, dùng ở đầu câu biểu thị đã như vậy thì v.v...*) Vậy thì: ～如之何而可？ Vậy thì làm thế nào mới được?

燃 rán NHIÊN ❶ Bốc cháy: 自～ Tự bốc cháy. ❷ Châm lửa; đốt: ～灯 Châm đèn/ ～香 Đốt hương.

【燃点】[1] rándiǎn Châm; đốt: ～灯火 Châm đèn.

【燃点】[2] rándiǎn Điểm cháy.

【燃放】 ránfàng <Sách> Châm mồi; đốt cháy [cho nổ]: ～鞭炮 Đốt pháo/ ～烟火 Đốt pháo hoa.

【燃料】 ránliào Nhiên liệu.

【燃眉之急】 rán méi zhī jí Lửa cháy lông mày; nước ngập đến chân (*ví với sự việc vô cùng khẩn cấp*).

【燃气轮机】 ránqìlúnjī Máy móc có bánh xe khởi động chạy bằng hơi đốt.

【燃烧】 ránshāo Cháy; bùng cháy.

【燃烧弹】 ránshāodàn Đạn lửa; đạn cháy.

rǎn (ㄖㄢˇ)

染 rǎn NHIỄM ❶ Nhuộm: 印～ In nhuộm/ ～布 Nhuộm vải. ❷ Cảm nhiễm: 传～ Truyền nhiễm/ ～病 Nhiễm bệnh/ 熏～ Tiêm nhiễm/ 一尘不～ Sạch như lau; không dính chút bụi.

【染病】 rǎn·bìng Nhiễm bệnh; mắc bệnh.

【染坊】 rǎn·fang Phường nhuộm.

【染缸】 rǎngāng Chảo nhuộm.

【染料】 rǎnliào Thuốc nhuộm.

【染色】rǎnsè ❶ Nhuộm màu. ❷ Nhuộm màu [vi khuẩn để tiện quan sát].

【染色体】rǎnsètǐ Nhiễm sắc thể.

【染指】rǎnzhǐ Dây máu ăn phần.

冉 (冉) Rǎn NHIỄM (*Họ*).

【冉冉】rǎnrǎn ❶ <Sách> [Lông cánh] Mềm rủ xuống. ❷ Chầm chậm; từ từ; dần dà: 月亮～上升 Trăng lên từ từ.

苒 (苒) rǎn NHIỄM X. 〖荏苒〗(rěnrǎn).

rāng (ㄖㄤ)

嚷 rāng NHƯƠNG N. '嚷' (rǎng) (*chỉ dùng với* '嚷嚷'). // rǎng.

【嚷嚷】rāng·rang <Khẩu> ❶ Ồn ào; nhao nhao. ❷ Rêu rao; kêu gào.

ráng (ㄖㄤˊ)

瀼 ráng NHƯƠNG 瀼河 Nhương Hà (*tên đất, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*). // Ràng.

【瀼瀼】rángráng <Sách> Đầm sương; nhiều sương [trên lá cây].

禳 ráng NHƯƠNG Cầu khẩn tránh tai họa; lễ cầu yên.

【禳解】rángjiě <Sách> Giải hạn; giải tai ách.

禳 ráng NHƯƠNG Bẩn (*thường thấy trong tiểu thuyết cũ*): 衣服～了 Áo bẩn rồi.

蘘 ráng NHƯƠNG Xd.

【蘘荷】ránghé Cây nhương hà (*vị thuốc Đông y*).

穰 ráng NHƯƠNG (～儿) ❶ <Phương> Thân cây [lúa mạch]: ～草 Thân cỏ. ❷ N. '瓤'.

【穰穰】ángráng <Sách> Cây cối hoa màu tốt tươi; được mùa: ～满家 Thóc lúa đầy nhà.

儴 ráng NHƯƠNG ☒ [佷儴] (kuāngráng). N. '勷勷'. X. '勷' (ráng).

瓤 ráng NHƯƠNG ❶ (～儿) Cùi; thịt; ruột qủa: 黑子红～儿的西瓜 Qủa dưa hấu ruột đỏ hạt đen. ❷ Ruột [bên trong vỏ]. ❸ <Phương> Không tốt; yếu; xoàng: 你赶车的技术真不～ Kĩ thuật đánh xe của anh không xoàng/ 病后身体～ Ốm dậy người yếu.

【瓤子】ráng·zi Cùi thịt; ruột [qủa].

勷 ráng NHƯƠNG ☒ [勷勷] [佷儴] (kuāngráng) Nhấp nhổm không yên.

rǎng (ㄖㄤˇ)

壤 rǎng NHƯỠNG ❶ Thổ nhưỡng: 沃～ Đất phì nhiêu; màu mỡ. ❷ Đất: 天～之别 Khác nhau một trời một vực. ❸ Vùng: 接～ Đất tiếp giáp/ 穷乡僻～ Vùng đất hoang vắng xa xôi; hang cùng ngõ hẻm.

【壤土】rǎngtǔ Đất màu.

攘 (❸纕) rǎng NHƯỚNG <Sách> ❶ Bài trừ: ～外 Chống ngoại xâm ❷ Cướp; giật. ❸ Vén; xắn.

【攘臂】rǎngbì <Sách> Vén tay áo; xắn tay áo: ～高呼 Xắn tay áo hô to.

【攘除】rǎngchú <Sách> Bài trừ; trừ bỏ: ～奸邪 Trừ bỏ gian tà.

【攘夺】rǎngduó <Sách> Cưỡng đoạt: ～政权 Cướp chính quyền.

【攘攘】rǎngrǎng <Sách> Nhốn nháo.

嚷 rǎng NHƯỠNG ❶ Kêu gào: 别～了，人家都睡觉了 Đừng gào lên, người ta đã ngủ cả rồi. ❷ <Khẩu> Ồn ào; cãi cọ. ❸ <Phương> Trách móc; rầy la: 这事让妈妈知道了又该～我了 Việc này để mẹ biết, sẽ lại rầy la tôi. // rāng.

ràng (ㄖㄤˋ)

瀼 Ràng NHƯỢNG 瀼水 Nhượng Thủy (*tên sông, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

让 (讓) ràng NHƯỢNG ❶ Nhường: 退～ Nhường/ 弟弟小，哥哥～着他点儿 Em nó bé, anh lớn nhường nó một tí/ 见困难就上，见荣誉就～ Gặp vinh quang thì nhường, gặp khó khăn thì làm. ❷ Mời: ～茶 Mời uống nước trà/ 把大家～进屋里 Mời mọi người vào trong nhà. ❸ Nhượng lại: 出～ Xuất nhượng/ 转～ Chuyển nhượng. ❹ Cho phép; bảo; khiến: 谁～你来的？ Ai bảo anh đến?/ ～我仔细想想 Để tôi nghĩ kĩ một tí/ 他拉着我不～我走 Anh ấy giữ tôi lại không cho tôi đi/ ～高山低头，叫河水让路 Bắt núi cao cúi đầu, bắt sông sâu nhường lối. ❺ Bị: 行李～雨给淋了 Hành lí bị mưa làm ướt hết rồi.

【让步】 ràng/bù Nhượng bộ.

【让路】 ràng/ lù Nhường đường; nhường lối.

【让位】 ràng/wèi ❶ Nhường ngôi [vua]; nhường địa vị. ❷ Nhường chỗ ngồi.

【让座】 ràng/zuò (～儿) ❶ Nhường chỗ: 电车上青年人都给老年人～ Trên xe điện, thanh niên đều nhường chỗ cho người già. ❷ Mời khách ngồi.

ráo (ㄖㄠˊ)

蕘 (蕘) ráo NGHIÊU <Sách> Củi: 刍～ Cắt cỏ; hái củi (*cũng chỉ người cắt cỏ, người hái củi*).

桡 (橈) ráo NHIÊU Mái chèo.

【桡动脉】 ráodòngmài Động mạch cổ tay.

【桡骨】 ráogǔ Xương cổ tay.

饶 (饒) ráo NHIÊU ❶ Phong phú; nhiêu: 富～ Giàu có/ 丰～ Phong phú/ ～有风趣 Nhiêu lí thú. ❷ Thêm: 有两人去就行了，不要把他也～在里头 Có hai người đi là được rồi, không cần thêm nó vào nữa. ❸ Tha thứ; khoan dung: ～他这一回 Tha thứ cho nó lần này. ❹ <Khẩu> (*Liên từ, biểu thị nhượng bộ*) Tuy; mặc dù: ～这么让着他，他还不满意 Tuy nhường anh ta như vậy, anh ta vẫn chưa vừa lòng. ❺ (Ráo) Nhiêu (*Họ*).

【饶命】 ráo/mìng Tha chết; tha tội chết.

【饶舌】 ráoshé Lắm điều; lắm mồm.

【饶恕】 ráoshù Tha thứ.

【饶头】 ráo·tou <Khẩu> Cái bù thêm: 这个小的是个～ Cái nhỏ ấy là bù thêm.

娆 (嬈) ráo NHIÊU X. 〖娇娆〗 〖妖娆〗. // rǎo.

rǎo (ㄖㄠˇ)

扰 (擾) rǎo NHIỄU ❶ Quấy nhiễu; hỗn loạn: 纷～ Quấy nhiễu. ❷ (*Lời nói khách sáo, khi được đối đãi tốt*) Phiền: 打～ Làm phiền/ 我～了他一顿饭 Tôi phiền anh ấy một bữa cơm.

【扰动】 rǎodòng Nhiễu nhương; lộn xộn; rối loạn; náo động: 明朝末年，农民纷纷起义，～及于全国 Cuối triều đại Minh, nông dân đứng dậy khởi nghĩa khắp nơi, làm náo động cả nước.

【扰乱】 rǎoluàn Quấy nhiễu; gây rối ren: ～治安 Làm rối trật tự an ninh/ ～思路 Làm rối luồng suy nghĩ/ ～睡眠 Quấy nhiễu giấc ngủ.

【扰攘】 rǎorǎng Nhiễu nhương; hỗn loạn.

【扰扰】 rǎorǎo Hỗn loạn.

娆 (嬈) rǎo NHIÊU <Sách> Hỗn độn; phiền nhiễu; rối loạn. // ráo.

绕（繞） rǎo NHIỄU N.'绕'(rào) (*dùng với*, '围绕、环绕、缠绕、缭绕'). // rào.

rào (ㄖㄠˋ)

绕（繞） rào NHIỄU ❶ Quấn: ～线 Quấn chỉ. ❷ [Chuyển động] Vòng quanh: 运动员～场一周 Vận động viên đi một vòng quanh sân. ❸ Lách; vượt: 把握船舵，～过暗礁 Nắm vững tay lái, lượn thuyền qua bãi đá ngầm/ 此处修路，车辆～行 Chỗ này sửa đường, xe cơ giới phải đi vòng. ❹ [Vấn đề, sự việc] Quẩn quanh: 一些问题～在他的脑子里 Một số vấn đề cứ quẩn quanh trong óc anh ấy/ 我一时～住了，帐目没算对 Tôi có lúc rối tinh lên, sổ sách không tính toán đúng được nữa. // rǎo.

【绕脖子】 rào bó·zi ❶ Rườm rà; vòng vèo; vòng vo: 你简单地说吧，别净～ Anh nói giản đơn thôi, đừng vòng vo nữa. ❷ Rắc rối: 这道题真～ Đề này thật rắc rối/ 他尽说些～的话 Anh ấy nói toàn những lời rắc rối.

【绕道】 rào∕dào (～儿) Đi đường vòng.

【绕口令】 ràokǒulìng (～儿) Vè đọc nhịu (*vè khó đọc nên dễ nhịu*).

【绕圈子】 rào quān·zi ❶ Đi vòng vèo: 人地生疏，难免～走冤枉路 Lạ người lạ đất, khó tránh khỏi vòng vèo lạc lối. ❷ Không nói thẳng; nói loanh quanh.

【绕射】 ràoshè X.〖衍射〗.

【绕弯儿】 rào∕wānr ❶ <Phương> Lượn vòng; dạo chơi: 他刚吃完饭，在院子里～ Anh ấy vừa ăn cơm xong, đi bách bộ vòng quanh trong sân/ 我出去绕个弯儿就回来 Tôi đi dạo một vòng rồi về. ❷ Nói sau lưng.

【绕弯子】 rào wān·zi Nói vòng vo: 有意见，就直截了当地说出来，不要～ Có ý kiến thì nói thẳng ra, chứ đừng nói loanh quanh.

【绕远儿】 rào∕yuǎnr ❶ Đi đường vòng: 这条路很好走，可就是～ Con đường này rất dễ đi, nhưng là đường vòng. ❷ Đi vòng: 我宁可～也不翻山 Tôi thà đi đường vòng chứ không leo núi.

【绕组】 ràozǔ Cuộn dây [được quét sơn] cách điện [trong các loại máy điện].

【绕嘴】 ràozuǐ Trúc trắc: 这话说起来～ Câu này nói trúc trắc qúa.

rě (ㄖㄜˇ)

若 rě NHÃ X.〖般若〗(bōrě) . // ruò.

惹 rě NHẠ ❶ Dẫn đến; gây ra: ～麻烦 Gây phiền phức. ❷ [Lời nói hành động] Trêu chọc: 不要把他～翻了 Không nên trêu chọc anh ấy/ 这人脾气大，不好～Người này cứng đầu, khó mà trêu được. ❸ Làm cho (*gây phản ứng*): ～人注意 Làm cho người ta chú ý/ ～人讨厌 Làm cho người ta ghét/ 一句话把大家～得哈哈大笑 Một câu nói làm cho mọi người cười ha hả.

【惹火烧身】 rě huǒ shāo shēn Tự đốt lửa để chết cháy; đùa với lửa sẽ chết cháy (*ví với việc tự chuốc lấy nỗi khổ cực, tự chuốc lấy cái chết*).

【惹祸】 rě∕huò Gây tại họa; chuốc lấy họa.

【惹气】 rě∕qì Dẫn đến phẫn nộ.

【惹事】 rě∕shì Gây rắc rối; gây tai họa.

【惹是非】 rě shì·fēi Gây cãi cọ; gây rắc rối.

【惹是生非】 rě shì shēng fēi Gây chuyện thị phi.

【惹眼】 rěyǎn <Phương> Nổi rõ trước mắt.

喏 rě NHẠ X.〖唱喏〗. // nuò.

rè (ㄖㄜˋ)

热(熱) rè NHIỆT ❶ Nhiệt. ❷ Nhiệt độ cao; nóng: ～水 Nước nóng/ 趁～打铁 Lợi dụng sắt nóng mà rèn. ❸ Làm nóng lên: ～一～饭 Hâm cơm một chút/ 把菜汤～一下 Hâm nóng thức ăn một chút. ❹ Sốt: 发～ Phát sốt/ 退～ Hết sốt. ❺ Tình cảm nồng nàn: 亲～ Thân mật thắm thiết/ ～心肠儿 Nhiệt tâm. ❻ Nóng lòng mong mỏi: 眼～ Nóng mắt. ❼ Được hoan nghênh. ❽ Tính phóng xạ mạnh: ～原子 Nguyên tử nóng.

【热爱】rè'ài Yêu mến: ～工作 Yêu mến công việc/ ～祖国 Yêu tổ quốc.

【热病】rèbìng Bệnh sốt cao đột ngột; bệnh nhiệt (*cách gọi của Đông y*).

【热肠】rècháng Nhiệt tâm; nhiệt tình.

【热潮】rècháo Phong trào lớn.

【热忱】rèchén Nhiệt tình.

【热诚】rèchéng Nhiệt thành: ～的爱戴 Yêu quý một cách nhiệt thành.

【热处理】rèchǔlǐ Xử lí nhiệt.

【热带】rèdài Nhiệt đới.

【热带鱼】rèdàiyú Cá cảnh nhiệt đới.

【热电厂】rèdiànchǎng Nhà máy nhiệt điện.

【热电偶】rèdiàn'ǒu Nhiệt điện ngẫu [dùng để chế ôn độ kế và điện lưu kế có độ nhạy cao].

【热电效应】rèdiàn-xiàoyìng Hiệu ứng nhiệt điện.

【热定型】rèdìngxíng Định hình nhiệt.

【热度】rèdù ❶ Nhiệt độ: 物体燃烧需要一定的～ Vật thể cháy cần nhiệt độ nhất định. ❷ <Khẩu> Sốt: 打了一针，～已经退了点儿了 Tiêm một mũi, sốt đã giảm một chút rồi.

【热敷】rèfū Chườm nóng.

【热功当量】règōng dāngliàng Đương lượng nhiệt công.

【热固性】règùxìng Tính nhiệt cố (*mềm do nhiệt và cứng do lạnh*).

【热合】rèhé Dính bết [khi bị nóng].

【热核反应】rèhé-fǎnyìng Phản ứng nhiệt hạch.

【热核武器】rèhé-wǔqì Vũ khí nhiệt hạch; bom nguyên tử.

【热烘烘】rèhōnghōng (～的) Nóng hừng hực: 炉火很旺，屋子里～的 Lửa trong lò bốc rất cao, cả phòng nóng hừng hực.

【热乎】【热呼】rè·hu Nóng hổi.

【热乎乎】【热呼呼】rèhūhū Nóng hôi hổi; nóng hầm hập.

【热化】rèhuà Nhiệt hóa.

【热火】rè·huo ❶ Nhiệt liệt; náo nhiệt: 广场上锣鼓喧天，场面可～啦 Trên quảng trường trống mõ thanh la vang trời thật náo nhiệt. ❷ N. '热和'.

【热火朝天】rè huǒ cháo tiān Sục sôi khí thế ngất trời: ～的生产高潮 Cao trào sản xuất sục sôi khí thế ngất trời.

【热和】rè·huo <Khẩu> ❶ Nóng hổi: 锅里的粥还挺～ Cháo trong nồi còn nóng hổi. ❷ Thân mật; ấm áp; mừng vui; tay bắt mặt mừng: 同志们一见面就这么～ Các đồng chí hễ gặp nhau là tay bắt mặt mừng như vậy.

【热机】rèjī Động cơ nhiệt.

【热加工】rèjiāgōng Gia công nhiệt.

【热辣辣】rèlālā (～的) Nóng rát; nóng ran lên: 太阳晒得人～的 Mặt trời chiếu làm người nóng ran lên/ 他听了大家的批评，脸上～的 Anh ta nghe mọi người phê bình, mặt nóng ran lên.

【热浪】rèlàng ❶ Luồng hơi nóng mạnh. ❷ Bức xạ nhiệt.

【热泪】rèlèi Nước mắt nóng (*lệ rơi vì sung sướng, xúc cảm hoặc đau buồn*): ～盈眶 Nước mắt lưng tròng/ 两眼含着～ Hai mắt ứa lệ.

【热力】rèlì Sức nhiệt; nhiệt lực.

【热力学】rèlìxué Nhiệt lực học.

【热恋】rèliàn Tình yêu cuồng nhiệt; tình yêu say đắm.

【热量】rèliàng Nhiệt lượng.

【热烈】rèliè Nhiệt liệt.

【热流】rèliú Dòng nhiệt: 读了同志们的慰问信，不由得一股～传遍全身 Đọc thư thăm hỏi của các đồng chí,

không kìm nổi một luồng nhiệt truyền khắp cơ thể.

【热门】rèmén (～儿) Hấp dẫn: ～货 Hàng hấp dẫn/ ～学科 Môn học hấp dẫn.

【热敏电阻】rèmǐn-diànzǔ Điện trở cảm ứng nhiệt.

【热敏性】rèmǐnxìng Tính cảm ứng nhiệt.

【热闹】rè·nao ❶ Náo nhiệt; tưng bừng: ～的大街 Phố lớn náo nhiệt/ 广场上人山人海，十分～ Trên quảng trường là một biển người, vô cùng náo nhiệt. ❷ Làm cho sôi nổi lên: 到了节日大家～～吧！ Đến ngày lễ rồi, mọi người hãy sôi nổi lên nào! ❸ (～儿) Cảnh tượng náo nhiệt: 他只顾着瞧～，忘了回家了 Anh ta chỉ mải ngắm cảnh vui, đã quên cả về nhà.

【热能】rènéng Nhiệt năng.

【热气】rèqì Khí nóng (*ví với tình cảm và không khí bừng bừng sôi nổi*): ～腾腾的战斗场面 Cảnh chiến đấu bừng bừng sôi động.

【热切】rèqiè Nóng bỏng; khẩn thiết: ～的愿望 Nguyện vọng nóng bỏng.

【热情】rèqíng ❶ Nhiệt tình: 爱国～ Nhiệt tình yêu nước/ 工作～ Nhiệt tình công tác. ❷ Có nhiệt tình: 农民对下放干部非常～ Nông dân rất nhiệt tình với cán bộ hạ phóng.

【热水袋】rèshuǐdài Túi chườm nóng.

【热水瓶】rèshuǐpíng Phích nước nóng.

【热塑性】rèsùxìng Tính dẻo nhờ nhiệt.

【热腾腾】rètēngtēng (～的) Nóng bừng bừng; nóng hầm hập: 太阳落了地上还是～的 Mặt trời đã lặn rồi mà mặt đất vẫn còn nóng hầm hập.

【热望】rèwàng Hi vọng nóng bỏng.

【热线】[1] rèxiàn X.〖红外线〗.

【热线】[2] rèxiàn Đường dây khẩn; đường dây nóng.

【热孝】rèxiào Áo đại tang.

【热心】rèxīn Nhiệt tâm; nhiệt tình: ～给大家办事 Nhiệt tình làm việc vì mọi người/ 他对工会工作向来～ Đối với công tác công đoàn trước nay anh ấy vẫn nhiệt tình.

【热心肠】rèxīncháng <Khẩu> (～儿) Lòng nhiệt tình.

【热学】rèxué Nhiệt học.

【热血】rèxuè Nhiệt huyết; máu nóng: 满腔～ Tràn đầy nhiệt huyết/ ～沸腾. Bầu máu nóng sục sôi.

【热压釜】rèyāfǔ X.〖加压釜〗.

【热轧】rèyà X.〖热敷〗.

【热药】rèyào Vị thuốc nhiệt (*như phụ tử, nhục quế, can khương v.v...*).

【热饮】rèyǐn Đồ uống nóng.

【热源】rèyuán Nguồn nhiệt.

【热战】rèzhàn Chiến tranh nóng.

【热障】rèzhàng Nhiệt chướng (*vật thể bay có tốc độ cao, tạo nên nhiệt độ cao gây biến dạng và bị phá hủy*).

【热症】rèzhèng Chứng nhiệt (*Đông y chỉ sốt, khô miệng, đỏ lưỡi v.v...*).

【热中】rèzhōng ❶ Khát danh lợi; mưu danh lợi, địa vị: ～名利 Khát danh lợi, địa vị. ❷ Thích [hoạt động]: ～于滑冰 Thích trượt băng.

rén (ㄖㄣˊ)

人 rén NHÂN ❶ Con người: 男～ Người đàn ông/ 女～ Người đàn bà. ❷ Mỗi người; người bình thường: ～所共知 Mỗi người đều biết. ❸ Người [đã thành niên]: 长大成～ Lớn lên thành người. ❹ Loại người: 工～ Công nhân/ 军～ Quân nhân/ 主～ Chủ nhân/ 介绍～ Người giới thiệu. ❺ Người khác: ～云亦云 Người khác nói thì mình cũng nói/ 待～诚恳 Đối xử chân thành với người. ❻ Phẩm chất; tính cách; danh dự: 丢～ Mất danh dự/ 他～老实 Tính cách của anh ta rất thật thà. ❼ Người; trong người: 这两天～不大舒服 Hai ngày nay trong người hơi khó chịu/ 送到医院～已经昏迷过去了 Đưa vào bệnh viện thì người đã hôn mê rồi. ❽ Người [làm

việc]; nhân tài: 我们这里正缺～ Ở đây chúng tôi đang thiếu người.

【人本主义】 rénběn zhǔyì Chủ nghĩa nhân bản.

【人才】【人材】 réncái ❶ Nhân tài. ❷ <Khẩu> Ra người (*đẹp đẽ chững chạc*): 有几分～ Cũng ra người đấy.

【人称】 rénchēng Nhân xưng.

【人次】 réncì Lượt người.

【人大】 réndà Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc (*Trung Quốc*); Quốc hội (*Trung Quốc*).

【人道】[1] réndào ❶ Nhân đạo. ❷ Nhân luân. ❸ <Sách> Đạo làm người.

【人道】[2] réndào Quan hệ tính giao (*thường dùng ở câu phủ định*).

【人道主义】 réndào zhǔyì Chủ nghĩa nhân đạo.

【人地生疏】 rén dì shēngshū Lạ đất lạ người.

【人丁】 réndīng ❶ Nhân đinh (*người lớn*). ❷ Nhân khẩu: ～兴旺 Nhân khẩu đông đúc.

【人定胜天】 rén dìng shèng tiān Con người có thể thắng được thiên nhiên.

【人犯】 rénfàn Phạm nhân: 一千～ Một đám phạm nhân.

【人贩子】 rénfàn·zi Tên buôn người.

【人份】 rénfèn Suất; phần: 麻疹疫苗三十万～ Ba trăm nghìn suất vắc-xin phòng sởi.

【人夫】 rénfū Phu (*thời xưa*). Cv. 人伕.

【人浮于事】 rén fú yú shì Người nhiều hơn việc.

【人格】 réngé ❶ Tính cách. ❷ Nhân cách. ❸ Tư cách làm chủ [về quyền lợi nghĩa vụ].

【人格化】 réngéhuà Nhân cách hóa.

【人工】 réngōng ❶ Nhân tạo: ～呼吸 Hô hấp nhân tạo/ ～降雨 Mưa nhân tạo. ❷ Nhân công; sức người: 抽水机坏了，暂时用～车水 Máy bơm hỏng rồi, tạm thời dùng sức người gường nước vậy. ❸ Nhân công [làm trong một ngày]; công người: 修建这个渠道需用很多～ Sửa con mương này phải dùng rất nhiều nhân công.

【人工呼吸】 réngōng hūxī Hô hấp nhân tạo.

【人工湖】 réngōnghú Hồ nhân tạo.

【人工降雨】 réngōng jiàngyǔ Mưa nhân tạo.

【人工流产】 réngōng liúchǎn Nạo thai.

【人工免疫】 réngōng miǎnyì Miễn dịch nhân tạo; tiêm chủng.

【人工气腹】 réngōng qìfù Ép phổi nhân tạo (*chữa bệnh lao phổi bằng cách bơm khí đã khử trùng vào ổ bụng đẩy hoành cách mô lên ép vào phổi*).

【人工气胸】 réngōng qìxiōng Ép phổi nhân tạo (*chữa bệnh lao phổi bằng cách bơm khí đã khử trùng vào khoang ngực để ép vào phổi*).

【人工授精】 réngōng shòujīng Thụ tinh nhân tạo.

【人公里】 réngōnglǐ (*Lượng từ kép*) Người/km.

【人海】 rénhǎi Biển người.

【人和】 rénhé Nhân hòa; lòng người đoàn kết.

【人寰】 rénhuán <Sách> Nhân hoàn; nhân gian.

【人祸】 rénhuò Nhân họa.

【人迹】 rénjì Vết chân người.

【人家】 rénjiā (～儿) ❶ Nhà; hộ: 这个村子有百十户～ Thôn này có một trăm mười hộ. ❷ Gia đình: 勤俭～ Gia đình cần kiệm. ❸ Nhà chồng [tương lai]: 她已经有了～儿了 Chị ấy đã có nơi có chốn rồi.

【人家】 rén·jia (*Đại từ*) ❶ Người khác; người ta: ～都不怕，就你怕 Người ta đều không sợ, chỉ có anh sợ/ ～是人，我也是人，我就学不会？ Người ta là người, tôi cũng là người, sao tôi lại không học được? ❷ Người ta (*ý gần giống như* 他): 你把东西快给～送回去吧 Anh đem đồ đạc trả ngay cho người ta mang về đi. ❸ Người ta tự xưng "tôi" (*tỏ ý thân mật và vui đùa*): 原来是你呀，差点没把～吓死！ Té ra là anh à, suýt nữa làm người ta chết sợ!

【人间】rénjiān Nhân gian; trần gian: ～乐园 Thiên đường giữa nhân gian.
【人杰】rénjié Người kiệt xuất.
【人杰地灵】rén jié dì líng Nhân kiệt địa linh; người giỏi đất thiêng.
【人客】rénkè <Phương> Người khách.
【人口】rénkǒu ❶ Nhân khẩu: 这个区的～有一百三十多万 Nhân khẩu vùng này có hơn một triệu ba trăm nghìn người. ❷ Số người trong một hộ: 他们家～不多 Nhân khẩu nhà họ không nhiều.
【人困马乏】rén kùn mǎ fá Người kiệt sức ngựa hết hơi; người mệt ngựa mệt.
【人老珠黄】rén lǎo zhū huángNgười già ngọc mờ (*ví với người phụ nữ già, bị ruồng bỏ, như viên ngọc không còn đáng giá*).
【人类】rénlèi Nhân loại.
【人类学】rénlèixué Nhân loại học.
【人力】rénlì Nhân lực; sức người: 用机械代替～ Dùng máy thay sức người.
【人力车】rénlìchē ❶ Xe đẩy tay. ❷ Xe kéo tay.
【人流】rénliú Dòng người.
【人伦】rénlún Nhân luân (*luân lí làm người thời phong kiến*).
【人马】rénmǎ Người ngựa (*quân đội*): 全部～安然渡过了长江 Toàn bộ người ngựa an toàn vượt qua Trường Giang/ ◇我们编辑部的～比较整齐 Người của bộ biên tập chúng tôi tương đối đầy đủ.
【人们】rén·men Mọi người: 草原上的～ Những người trên thảo nguyên.
【人面兽心】rén miàn shòu xīn Mặt người dạ thú.
【人民】rénmín Nhân dân.
【人民币】rénmínbì Nhân dân tệ (*tiền Trung Quốc*).
【人民代表大会】rénmín dàibiǎo dàhuì Đại hội đại biểu nhân dân (*hội đồng nhân dân và quốc hội*).
【人民法院】rénmín fǎyuàn Tòa án nhân dân.
【人民公社】rénmín gōngshè Công xã nhân dân.
【人民检察院】rénmín jiǎncháyuàn Viện kiểm sát nhân dân.
【人民警察】rénmín jǐngchá Cảnh sát nhân dân.
【人民民主专政】rénmín mínzhǔ zhuān zhèng Chuyên chính dân chủ nhân dân.
【人民内部矛盾】rénmín nèibù máodùn Mâu thuẫn nội bộ nhân dân.
【人民陪审员】rénmín péishěnyuán Viên bồi thẩm nhân dân; thẩm phán nhân dân.
【人民团体】rénmín tuántǐ Đoàn thể nhân dân.
【人民性】rénmínxìng Tính nhân dân.
【人民战争】rénmín zhànzhēng Chiến tranh nhân dân.
【人民政府】rénmín zhèngfǔ Chính phủ nhân dân; chính quyền nhân dân.
【人命】rénmìng Mạng người; nhân mạng: 一条～ Một mạng người/ ～关天 Sinh mệnh con người quan trọng vô cùng.
【人莫予毒】rén mò yú dúChẳng ai làm hại được ta.
【人品】rénpǐn ❶ Nhân phẩm. ❷ <Khẩu> Diện mạo bề ngoài của con người.
【人情】rénqíng ❶ Nhân tình; tình người: 不近～ Không hợp tình người. ❷ Tình cảm riêng. ❸ Ân huệ; tình nghĩa: 做个～ Làm ơn/ 空头～ Tình cảm trống rỗng. ❹ Việc lễ nghĩa: 行～ Làm việc nhân nghĩa. ❺ Lễ vật.
【人情世故】rénqíng shìgù Đạo lí đối nhân xử thế: 不懂～ Không hiểu đạo lí đối nhân xử thế.
【人权】rénquán Nhân quyền; quyền con người.
【人群】rénqún ❶ Đoàn người: 他往～里挤来挤去 Anh ta len đi len lại trong đám người. ❷ Quần chúng nhân dân.
【人儿】rénr ❶ Hình nhân; hình người [bé nhỏ]: 捏了一个泥～ Nặn một hình

nhân bằng đất. ❷ <Phương> Làm người; người (*hành vi, dáng mạo*): 他～很不错 Anh ta người khá lắm.

【人人】rénrén Người người; mỗi người: ～都有一双手，别人能干的活儿我也能干 Mỗi người đều có một đôi tay, việc người khác làm được, tôi cũng làm được.

【人日】rénrì Ngày 7-1 Âm lịch (*cách gọi cũ*).

【人山人海】rén shān rén hǎi Biển người: 体育场上，观众～ Trên sân vận động, khán giả như một biển người.

【人身】rénshēn Nhân thân; thân thể; con người: ～攻击 Công kích cá nhân.

【人身事故】rénshēn shìgù Sự cố về người; tai nạn lao động.

【人身自由】rénshēn zìyóu Tự do thân thể.

【人参】rénshēn Nhân sâm.

【人生】rénshēng Nhân sinh (*sự sinh tồn và cuộc sống của con người*): ～两件宝，双手与大脑 Con người ta có hai vật qúy là đôi bàn tay và khối óc.

【人生观】rénshēngguān Nhân sinh quan.

【人声】rénshēng Tiếng người: ～鼎沸 Tiếng người ầm ĩ/ ～嘈杂 Tiếng người ồn ào.

【人士】rénshì Nhân sĩ: 民主～ Nhân sĩ dân chủ/ 各界～ Nhân sĩ các giới/ 党外～ Nhân sĩ ngoài đảng/ 爱国～ Nhân sĩ yêu nước.

【人氏】rénshì Người (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*): 当地～ Người địa phương/ 你姓什么？哪里～？Anh họ gì? Người ở đâu?

【人世】rénshì Thế gian; nhân gian. Cn. 人世间.

【人事】rénshì ❶ Việc người (*sống chết, được mất, vui buồn, hợp tan v.v...*). ❷ Nhân sự: ～科 Phòng tổ chức/ ～材料 Tài liệu nhân sự/ ～安排 Sắp xếp nhân sự. ❸ Phải trái; sự đời: 孩子太小，还不懂～ Đứa bé còn nhỏ qúa, chưa hiểu điều phải trái. ❹ Việc mà người [có thể làm được]: 尽～ Cật sức. ❺ Cảm giác; tri giác [của con người]: 他昏迷过去，～不知 Anh ấy hôn mê rồi, không còn biết gì nữa. ❻ <Phương> Lễ vật.

【人手】rénshǒu Nhân viên; nhân công: ～不足 Nhân công không đủ.

【人寿年丰】rén shòu nián fēng Con người khỏe mạnh, mùa màng bội thu: 地肥水足，～ Đất đai mầu mỡ, nước nôi đầy đủ, con người khỏe mạnh, mùa màng bội thu.

【人体】réntǐ Nhân thể; thân hình người: ～模型 Mô hình người/ ～生理学 Sinh lí học nhân thể.

【人同此心，心同此理】rén tóng cǐ xīn, xīn tóng cǐ lǐ Lòng vả như lòng sung; lí anh như lí chú; bụng người như bụng ta; lí người như lí mình.

【人头】réntóu ❶ Đầu người: 按～分 Căn cứ vào đầu người mà chia/ ～税 Thuế đầu người. ❷ Quan hệ với con người/ ～熟 Quan hệ quen thuộc. ❸ <Phương> Phẩm chất con người: ～儿次 Nhân phẩm kém.

【人望】rénwàng Hi vọng của mọi người; điều trông đợi của mọi người.

【人微言轻】rén wēi yán qīng Địa vị thấp thì mọi điều nói ra không được mọi người coi trọng; người bé tiếng nhẹ.

【人为】rénwéi ❶ <Sách> Con người làm ra: 事在～ Việc là do người làm ra. ❷ Do người làm ra (*việc xảy ra ngoài ý muốn*): ～的障碍 Trở ngại do con người tạo ra/ ～的困难 Khó khăn do con người làm ra.

【人为刀俎，我为鱼肉】rén wéi dāo zǔ, wǒ wéi yú ròu Thân phận mình như cá nằm trên thớt; người là dao thớt, ta là cá thịt.

【人文】rénwén Nhân văn.

【人文科学】rénwén kēxué Khoa học nhân văn.

【人文主义】rénwén zhǔyì Chủ nghĩa nhân văn.

【人物】rénwù Nhân vật: 英雄～ Nhân

vật anh hùng.

【人像】 rénxiàng [Tranh tượng] Khắc họa hình tượng người.

【人心】 rénxīn ❶ Lòng người; nhân tâm: 振奋～ Phấn chấn lòng người/ 大快～ Vui sướng lòng người. ❷ Thấu tình đạt lí: 他并不是没有～的人 Anh ta không phải là người không thấu tình đạt lí.

【人行道】 rénxíngdào Đường người đi bộ; vỉa hè; lề đường (*hai bên đường xe cơ giới*).

【人性】 rénxìng Nhân tính.

【人性】 rén·xing Tính người.

【人性论】 rénxìnglùn Nhân tính luận.

【人熊】 rénxióng <Khẩu> Gấu người.

【人选】 rénxuǎn Người được chọn: 适当～ Người được chọn thích đáng/ 决定秘书长的～ Quyết định người được chọn làm chánh thư kí.

【人烟】 rényān Dân cư; hộ; nhà: ～稠密 Dân cư đông đúc.

【人仰马翻】 rén yǎng mǎ fān Người ngã ngựa đổ; người chết ngựa đổ (*cảnh nhốn nháo ở chiến trường*).

【人影儿】 rényǐngr ❶ Bóng người: 窗帘上有个～ Trên rèm cửa sổ có bóng người. ❷ Hình dáng; bóng dáng của người: 天黑得对面看不见～ Trời tối đến nỗi giáp mặt mà cũng không thấy bóng/ 他一出去，连～也不见了 Anh ấy vừa ra đi, đến bóng dáng cũng không thấy nữa.

【人鱼】 rényú Nhân ngư (*loài động vật có vú ở biển*). Cn. 儒艮.

【人员】 rényuán Nhân viên; người: 机关工作～ Nhân viên công tác cơ quan/ 武装～ Nhân viên vũ trang/ 值班～ Nhân viên trực ban.

【人猿】 rényuán Vượn người.

【人缘儿】 rényuánr Nhân duyên; quan hệ quần chúng: 有～ Có quan hệ quần chúng tốt.

【人云亦云】 rén yún yì yún Người nói làm sao [ta] tào lao làm vậy; người ta nói sao mình nói vậy.

【人造】 rénzào Nhân tạo.

【人造冰】 rénzàobīng Băng nhân tạo.

【人造磁铁】 rénzào cítiě Nam châm nhân tạo.

【人造地球卫星】 rénzào dìqiú wèixīng Vệ tinh nhân tạo Trái đất.

【人造革】 rénzàogé Da nhân tạo; vải giả da.

【人造毛】 rénzàomáo Lông thú nhân tạo.

【人造棉】 rénzàomián Bông nhân tạo.

【人造石油】 rénzào shíyóu Dầu hỏa nhân tạo.

【人造丝】 rénzàosī Tơ nhân tạo.

【人造卫星】 rénzào wèixīng Vệ tinh nhân tạo.

【人造纤维】 rénzào xiānwéi Sợi nhân tạo.

【人造行星】 rénzào xíngxīng Hành tinh nhân tạo.

【人证】 rénzhèng Nhân chứng.

【人质】 rénzhì Con tin.

【人中】 rénzhōng Nhân trung.

【人种】 rénzhǒng Nhân chủng.

仁 1 rén NHÂN ❶ Nhân ái; lòng nhân ái. ❷ (Rén) Nhân (*Họ*).

仁 2 rén (～儿) NHÂN Nhân [trong hạt]: 杏～儿 Hạnh nhân/核桃～儿 Nhân hạt đào/ 花生～儿 Nhân lạc/ ◇虾～儿 Tôm nõn.

【仁爱】 rén'ài Nhân ái.

【仁慈】 réncí Nhân từ.

【仁弟】 réndì Nhân đệ (*tôn xưng người bạn ít tuổi hơn mình, thường dùng trong thư từ*).

【仁果】 rénguǒ ❶ Qủa có hạt. ❷ <Phương> Củ lạc.

【仁厚】 rénhòu Nhân hậu.

【仁人君子】 rénrén-jūnzǐ Nhân nhân quân tử (*người nhiệt tâm giúp đỡ người khác*).

【仁人志士】 rénrén zhìshì Chí sĩ đầy lòng nhân ái; nhân nhân chí sĩ.

【仁兄】 rénxiōng Nhân huynh (*tôn xưng bạn bè, thường dùng trong thư từ*).

【仁义】 rényì Nhân nghĩa: ～道德 Nhân nghĩa đạo đức.

【仁义】rén·yì <Phương> Hòa nhã; thấu tình đạt lí.

【仁者见仁,智者见智】rén zhě jiàn rén, zhì zhě jiàn zhì Người nhân thấy thế gọi là nhân, người trí thấy vậy nói là trí (*cùng một vấn đề, mỗi người có cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau*).

【仁政】rénzhèng Nền chính trị nhân từ.

【仁至义尽】rén zhì yì jìn Hết lòng quan tâm giúp đỡ; tận tình tận nghĩa.

壬 rén NHẬM ❶ Nhâm (*ngôi thứ chín trong Thiên can*). ❷(Rén) Nhâm (*Họ*).

任 rén NHÂM ❶任县 Huyện Nhâm/ 任丘 Nhâm Khâu (*tên huyện,đều ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*). // rèn.

rěn (ㄖㄣˇ)

荏[1] rěn NHẪM X.〖白苏〗.

荏[2] rěn NHẪM <Sách> Yếu đuối; mềm yếu: 色厉内～ Ngoài mạnh trong yếu; to mồm run ruột.

【荏苒】rěnrǎn <Sách> [Thời gian] Dần trôi: 光阴～,转瞬已是三年 Quang âm dần trôi, nháy mắt đã ba năm.

【荏弱】rěnruò <Sách> Yếu đuối; yếu ớt.

稔 rěn NẪM ❶ <Sách> Mùa màng đã chín: 丰～ Mùa màng bội thu. ❷ Quen thuộc [người]: 素～ Người quen cũ; vốn quen/ ～知 Quen biết.

忍 rěn NHẪN ❶ Nhẫn nại; nén chịu đựng: 容～ Tha thứ/ ～痛 Nén đau/ 是可～,孰不可～? Cái này có thể chịu đựng được, cái gì không thể chịu được? ❷ Nhẫn tâm: 残～ Tàn nhẫn/ 于心不～ Không nỡ lòng.

【忍冬】rěndōng Cây kim ngân. Cn. 金银花.

【忍俊不禁】rěn jùn bù jīn Nín cười không được.

【忍耐】rěnnài Nhẫn nại; chịu đựng; nuốt đau khổ.

【忍气吞声】rěn qì tūn shēng Nén giận; nuốt giận.

【忍让】rěnràng Nhường nhịn.

【忍辱负重】rěn rǔ fù zhòng Chịu nhục, chịu khổ để hoàn thành một nhiệm vụ nặng nề.

【忍受】rěnshòu Chịu đựng: 无法～ Không có cách nào chịu đựng nổi.

【忍无可忍】rěn wú kě rěn Muốn nhịn mà không thể nhịn được.

【忍心】rěn//xīn Nhẫn tâm.

rèn (ㄖㄣˋ)

认(認) rèn NHẬN ❶ Nhận thức; phân biệt được: ～字 Nhận biết chữ/ ～清是非 Nhận biết rõ đúng sai/ 自己的东西,自己来～ Đồ của mình, mình nhận. ❷ Đặt quan hệ; nhận: ～老师 Nhận làm thầy. ❸Thừa nhận: 公～ Công nhận; mọi người cùng thừa nhận/ 否～ Phủ nhận. ❹ Chịu thiệt: 你不用管,这事我～了 Anh đừng lo, việc này tôi chịu thiệt (*cuối câu phải có '了'*).

【认错】rèn//cuò Nhận sai: 他既然～了,就原谅他这一次吧 Nó đã nhận sai rồi thì tha thứ cho nó lần này.

【认得】rèn·de Biết được; nhận ra: 我不～这是什么花 Tôi không nhận ra đây là hoa gì/ 我～这位同志 Tôi biết đồng chí này.

【认定】rèndìng Nhận định; cho rằng.

【认购】rèngòu Thuận mua.

【认脚】rènjiǎo <Phương> Giầy nào đi chân ấy (*không thể đi lẫn chân phải chân trái*).

【认可】rènkě Cho phép; đồng ý: 点头～ Gật đầu cho phép.

【认领】rènlǐng Nhận lĩnh; nhận: 拾得金笔一支,希望失主前来～ Nhặt

được một chiếc bút máy, hi vọng ai mất đến nhận.

【认命】rènmìng Chịu phận [bất hạnh].

【认生】rènshēng [Trẻ con] Sợ người lạ.

【认识】rèn·shi ❶ Nhận biết; biết: 我～他 Tôi biết anh ấy/ 他不～这种草药 Anh ấy không biết loài cây thuốc này. ❷ Nhận thức: 感性～ Nhận thức cảm tính/ 理性～ Nhận thức lí tính.

【认识论】rèn·shilùn Nhận thức luận.

【认输】rèn·shū Thừa nhận thất bại; chịu thua.

【认头】rèntóu Nhận thiệt thòi; chịu thiệt.

【认为】rènwéi Cho rằng: 我～他可以担任这项工作 Tôi cho rằng anh ấy có thể đảm nhiệm công tác này.

【认贼作父】rèn zéi zuò fù Nhận giặc là cha.

【认帐】rèn·zhàng Nhận nợ (*ví với việc tự nhận lời nói và việc làm của mình, thường dùng ở câu phủ định*): 不～ Không nhận.

【认真】rèn·zhēn Tưởng thật; tin thật; coi như là thật: 人家说着玩儿，你怎么就认起真来了？ Người ta nói đùa, sao anh lại tin là thật?

【认真】rènzhēn Nghiêm túc; chăm chỉ: ～学习 Học tập nghiêm túc/ 工作～ Làm việc nghiêm túc.

【认证】rènzhèng Chứng thực; nhận thực.

【认罪】rèn·zuì Nhận tội: 低头～ Cúi đầu nhận tội.

刃（刃） rèn NHẬN ❶ (～儿) Lưỡi: 刀～ Lưỡi dao/ 这把斧子卷了～了 Cái búa này quăn lưỡi rồi. ❷ Dao: 利～ Dao sắc. ❸ Dùng dao giết: 手～奸贼 Tự tay đâm chết kẻ gian.

【刃具】rènjù X.【刀具】.

讱 rèn NHẬN [书] [Ngôn ngữ] Không sắc sảo.

韧（韌、靭） rèn NHẬN Dẻo: 坚～ Dẻo dai/ 柔～ Mềm dẻo/ ～度 Độ dẻo/ ～性 Tính dẻo.

【韧带】rèndài Dây chằng [trong cơ thể].

【韧皮部】rènpíbù Bộ phận nhẫn bì; lớp vỏ dai [trong thân cây].

【韧皮纤维】rènpí xiānwéi Sợi nhẫn bì (*một trong các bộ phận hợp thành của nhẫn bì trong thân cây*).

轫 rèn NHẪN Miếng chèn bánh xe; gỗ chèn không cho bánh xe quay: 发～ [Xe] Xuất phát.

牣 rèn NHẪN <Sách> Tràn đầy: 充～ Tràn đầy.

仞 rèn NHẪN (*Đơn vị đo lường thời xưa bằng 8 thước hay 7 thước*) Nhẫn: 万～高山 Núi cao vạn nhẫn.

纫 rèn NHẪN ❶ Xâu chỉ; xâu kim: 老太太眼花了，～不上针 Bà lão mắt hoa không xâu được kim nữa. ❷ Khâu: 缝～ Khâu vá. ❸ <Sách> Cảm kích sâu sắc (*thường dùng trong thư từ*): 至～高谊 Vô cùng cảm kích trước tình nghĩa cao sâu.

【纫佩】rènpèi <Sách> Cảm kích khâm phục.

葚 rèn NHẪM X. 〖桑葚儿〗(sāngrènr). // shèn.

衽（袵） rèn NHẪM <Sách> ❶ Vạt áo trước. ❷ Chiếu ngủ: ～席 Giường chiếu.

任[1] rèn NHIỆM, NHẬM ❶ Bổ nhiệm: 委～ Ủy nhiệm/ 被～为厂长 Được bổ nhiệm làm giám đốc nhà máy. ❷ Đảm nhiệm; nhậm; nhận: 连选连～ Trúng cử nhậm chức liên mấy khóa. ❸ Chịu đựng; đảm đương. ❹ Chức vụ: 就～ Đến nhậm chức/ 担负重～ Gánh vác nhiệm vụ nặng nề. ❺ (*Lượng từ*) Lần (*số lần đảm nhiệm chức vụ*).

任[2] rèn NHIỆM, NHẬM ❶ Mặc ý; tùy ý: 放～ Thả mặc: 听之～之 Để tùy nó; để mặc nó/ 衣服的花色很多，～你挑选 Màu hoa áo rất nhiều, tùy chị lựa chọn. ❷ Bất luận: 东西放在这里，～什么也短不了 Đồ đạc để đây, bất luận thế nào cũng không thể mất được/ ～谁也不准乱动这里的东西

Bất kì ai cũng không được làm lộn xộn những đồ đạc ở đây. // rén.

【任便】 rènbiàn Tùy tiện; tùy ý: 你来不来～ Anh đến hay không tùy anh.

【任何】 rènhé Bất cứ cái gì; bất kì: 我们能够战胜～困难 Chúng ta có thể chiến thắng bất cứ khó khăn nào.

【任劳任怨】 rèn láo rèn yuàn Chịu nhọc mệt, chịu oán trách.

【任免】 rènmiǎn Bổ nhiệm và miễn nhiệm.

【任命】 rènmìng Ra lệnh bổ nhiệm.

【任凭】 rènpíng ❶ Tùy ý; mặc ý: 去还是不去，～你自己 Đi hay không, tùy anh. ❷ Bất kì: ～什么困难也阻挡不住我们 Bất kì khó khăn nào cũng không cản được chúng ta.

【任期】 rènqī Nhiệm kì: ～将满 Nhiệm kì sắp hết.

【任情】 rènqíng Tận tình.

【任人唯贤】 rèn rén wéi xián Dùng người chỉ căn cứ vào đức tài.

【任人唯亲】 rèn rén wéi qīn Dùng người chỉ căn cứ vào quan hệ thân cận [cá nhân].

【任务】 rèn·wu Nhiệm vụ: 政治～ Nhiệm vụ chính trị/ 超额完成～ Hoàn thành nhiệm vụ vượt mức/ 本校今年的招生～是五百名 Nhiệm vụ chiêu sinh năm nay của trường là năm trăm người.

【任性】 rènxìng Tùy hứng; tùy thích; buông thả: 他有时不免孩子气，有点～ Anh ta có lúc không bỏ được tính trẻ con, có phần tùy hứng.

【任意】 rènyì ❶ Tùy ý: ～行动 Tùy ý hành động/ ～畅谈 Nói bạt mạng tùy hứng. ❷ Không có điều kiện gì; bất kì: ～三角形 Tam giác bất kì.

【任用】 rènyòng Bổ nhiệm.

【任职】 rènzhí Nhậm chức: 他在交通部门～ Anh ấy nhậm chức ở ngành giao thông.

【任重道远】 rèn zhòng dào yuǎn Gánh nặng đường xa.

饪 (餁) rèn NHẪM Nấu nướng.

妊 (娠) rèn NHẪM Chửa; có thai.

【妊妇】 rènfù Phụ nữ có thai.

【妊娠】 rènshēn Có thai; có mang; chửa; có bầu.

纫 (紉) rèn NHẪM ☒ Kéo sợi dệt vải.

rēng (ㄖㄥ)

扔 rēng NHƯNG ❶ Ném; đẩy: ～球 Ném bóng/ ～手榴弹 Ném lựu đạn. ❷ Vứt bỏ; mất: 这条鱼臭了，把它～了吧 Con cá này thối rồi, ném đi thôi/ 这事他早就～在脖子后边了 Việc này anh ta gác bỏ từ lâu rồi.

réng (ㄖㄥˊ)

礽 réng NHƯNG ☒ N. 福.

仍 réng NHƯNG ❶ Dựa vào; chiếu theo: 一～其旧 Hoàn toàn theo như cũ. ❷ <Sách> Nhiều lần: 频～ Nhiều lần. ❸ <Sách> Vẫn: ～须努力 Vẫn cần cố gắng/ 病～不见好 Bệnh vẫn không thấy khỏi.

【仍旧】 réngjiù ❶ Như trước; như cũ. ❷ Vẫn cứ; vẫn: 他虽然遇到许多困难，可是意志～那样坚强 Anh ấy tuy gặp nhiều khó khăn, nhưng ý chí vẫn kiên cường như xưa.

【仍然】 réngrán (*Phó từ*) Vẫn cứ; vẫn tiếp tục; lại: 他把信看完，～装在信封里 Anh ta xem xong thư, lại bỏ vào phong bì.

rì (ㄖ)

日 rì NHẬT ❶ Mặt trời: ～出 Mặt trời mọc/ ～落 Mặt trời lặn. ❷

(Rì) Nước Nhật Bản: ～语 Tiếng Nhật. ❸ Ban ngày: ～～夜夜 Ngày ngày đêm đêm/ 夜以继～ Đêm tiếp nối ngày. ❹ Ngày; hôm (*thời gian Trái đất quay một vòng, tròn một ngày đêm*): 今～ Hôm nay/ 明～ Ngày mai/ 多～不见 Lâu ngày không gặp/ 改～再谈 Hôm khác lại bàn. ❺ Mỗi ngày: 生产～有增加 Sản xuất tăng từng ngày/ 经济～趋繁荣 Kinh tế ngày càng phồn vinh. ❻ Một khoảng thời gian: 往～ Những ngày trước đây/ 来～ Những ngày sắp tới/ 昔～ Ngày xưa; ngày trước.

【日班】 rìbān Ca ngày; lớp học ngày.

【日斑】 rìbān Vết đen trên Mặt trời.

【日报】 rìbào Nhật báo; báo hằng ngày.

【日薄西山】 rì bó xī shān Mặt trời sắp lặn (*ví với người già sắp qua đời*).

【日不暇给】 rì bù xiá jǐ Bận tối tăm mặt mũi.

【日常】 rìcháng Hằng ngày; thường ngày: ～生活 Cuộc sống hằng ngày/ ～工作 Công tác hằng ngày/ ～用品 Hàng sử dụng hằng ngày.

【日场】 rìchǎng Buổi diễn ban ngày; buổi chiếu phim ban ngày.

【日程】 rìchéng Nhật trình; chương trình trong một ngày: 议事～ Chương trình nghị sự hằng ngày/ 工作～ Nhật trình công tác/ 提到～上 Đặt vào chương trình hằng ngày.

【日戳】 rìchuō Dấu ngày (*dấu khắc ngày tháng năm*).

【日珥】 rì'ěr Khối cầu lửa trên bề mặt Mặt trời (*khi có nhật thực toàn phần, mắt thường có thể nhìn thấy*).

【日工】 rìgōng ❶ Việc làm ban ngày. ❷ Ngày công.

【日光】 rìguāng Ánh sáng Mặt trời ban ngày.

【日光灯】 rìguāngdēng Đèn huỳnh quang.

【日光浴】 rìguāngyù Tắm nắng.

【日晷】 rìguǐ Đồng hồ nhật quỹ.

【日后】 rìhòu Sau này.

【日环食】 rìhuánshí X. 〖环食〗.

【日积月累】 rì jī yuè lěi Góp nhặt lâu ngày: 每天读几页书，～就读了很多书 Mỗi ngày đọc mấy trang sách, góp lại đã đọc được rất nhiều sách.

【日记】 rìjì Nhật kí; ghi chép hằng ngày.

【日记帐】 rìjìzhàng Sổ ghi nợ, xuất, nhập hàng hóa hằng ngày.

【日间】 rìjiān Ban ngày.

【日渐】 rìjiàn Dần dần: ～进步 Tiến bộ dần dần.

【日见】 rìjiàn Mỗi ngày một rõ: ～好转 Mỗi ngày một chuyển biến tốt.

【日久天长】 rì jiǔ tiān cháng Lâu ngày.

【日就月将】 rì jiù yuè jiāng Mỗi ngày đều có thành tích, mỗi tháng đều có tiến bộ (*góp ít thành nhiều, năng nhặt chặt bị*).

【日来】 rìlái Mấy ngày gần đây.

【日历】 rìlì Lịch ngày.

【日冕】 rìmiǎn Nhật miện (*vòng tròn vàng nhạt ở phía ngoài của Mặt trời khi nhật thực toàn phần*).

【日暮途穷】 rì mù tú qióng Ngày tối đường cùng (*ví với đến ngày tận số*).

【日内】 rìnèi Trong mấy ngày gần đây: 大会将于～举行 Đại hội sẽ tiến hành trong mấy ngày gần đây.

【日期】 rìqī Ngày; thời kì: 起程的～ Ngày khởi hành/ 开会的～是六月二十一日到二十七日 Thời gian họp từ ngày 21 đến ngày 27 tháng 6.

【日前】 rìqián Mấy ngày trước.

【日趋】 rìqū Ngày càng...; ngày một: ～繁荣 Ngày một phồn vinh/ ～没落 Ngày một tàn tạ.

【日上三竿】 rì shàng sān gān Mặt trời đã lên ba con sào (*thường dùng với người ngủ dậy muộn*).

【日射病】 rìshèbìng Ngộ nắng; trúng thử; trúng nắng.

【日射角】 rìshèjiǎo Góc nhật xạ.

【日食】 rìshí Nhật thực.

【日头】 rì·tou <Phương> Mặt trời.

【日夕】 rìxī <Sách> Ngày đêm.

【日新月异】 rì xīn yuè yì Mỗi ngày mỗi tháng đều có biến chuyển mới;

biến chuyển từng ngày.

【日夜】 rìyè Một ngày đêm: ～三班轮流生产 Trong một ngày đêm ba ca thay nhau sản xuất.

【日以继夜】 rì yǐ jì yè Ngày tiếp nối đêm.

【日益】 rìyì Ngày càng: 生活～改善 Đời sống ngày càng được cải thiện.

【日用】 rìyòng ❶ Sử dụng hằng ngày. ❷ Tiêu dùng hằng ngày: 一部分钱做～，其余的都储蓄起来 Một phần tiền sử dụng hằng ngày, số còn lại thì tích lũy.

【日用品】 rìyòngpǐn Đồ dùng hằng ngày.

【日圆】【日元】 rìyuán Đồng Yên (*tiền Nhật Bản*).

【日月】 rìyuè (～儿) Những năm tháng: 战斗的～ Những năm tháng chiến đấu/ 解放前的～可真不好过啊！Những năm tháng trước giải phóng thật là khó sống!

【日月如梭】 rì yuè rú suō Ngày tháng thoi đưa.

【日晕】 rìyùn Quầng Mặt trời.

【日照】 rìzhào Thời gian Mặt trời chiếu sáng trong một ngày.

【日志】 rìzhì Sổ ghi chép hằng ngày; nhật kí (*thường không phải của cá nhân*): 教室～ Nhật kí lớp học/ 工作～ Nhật kí công tác.

【日中】 rìzhōng <Sách> Buổi trưa.

【日子】 rì·zi ❶ Ngày: 这个～好容易盼到了 Mong mãi mới có ngày hôm nay. ❷ Thời gian: 他走了有些～了 Anh đi đã được một thời gian rồi. ❸ Đời sống; kế sinh sống: ～越过越美 Cuộc sống ngày càng tốt đẹp.

驲 rì NHẬT Xe dịch trạm (*xe của trạm nghỉ dọc đường cho những người đưa thư tín sử dụng, thời xưa*).

róng (ㄖㄨㄥˊ)

容[1] róng DUNG ❶ Dung nạp; chứa: 无地自～ Không chốn dung thân/ 这个礼堂能～两千人 Hội trường này có thể chứa được hai nghìn người. ❷ Tha thứ: 大量～人 Đại lượng khoan dung/ 情理难～ Theo tình lí khó mà dung thứ được. ❸ Cho phép; để cho: 不～分说 Không cho phép nói. ❹ <Sách> Có lẽ: ～或有之 Có lẽ có cái đó. ❺ (Rống) Dung (*Họ*).

容[2] róng DUNG ❶ Vẻ mặt (*sắc thái về tinh thần và tình cảm của nét mặt*): 笑～ Vẻ mặt tươi cười/ 愁～ Vẻ mặt buồn/ 怒～ Vẻ mặt giận dữ/ 病～ Vẻ ốm đau. ❷ Bộ mặt; dung mạo: ～貌 Bộ mặt/ 整～ Trang điểm. ❸ Quang cảnh trạng thái của sự vật: 军～ Bộ mặt quân đội/ 市～ Bộ mặt của thành phố/ 阵～ Quang cảnh trận địa.

【容电器】 róngdiànqì X.【电容器】.

【容光】 róngguāng Ánh mặt; mặt mày: ～焕发 Mặt mày rạng rỡ.

【容或】 rónghuò <Sách> Có thể; có lẽ: 这篇文章是根据回忆写的，与事实～有出 Bài văn này viết theo hồi ức, so với sự thực có thể có chỗ thêm bớt.

【容积】 róngjī Dung tích.

【容量】 róngliàng ❶ Dung lượng; dung tích lớn nhỏ. ❷ Số lượng dung nạp: 电～ Điện dung/ 热～ Nhiệt dung/ 通讯～ Dung lượng thông tin.

【容留】 róngliú Lưu dung (*giữ lại cho tiếp tục công tác cũ*).

【容貌】 róngmào Dung mạo; mặt mày.

【容纳】 róngnà Dung nạp; chứa: 这个广场可以～十万人 Quảng trường này có thể chứa được mười vạn người/ 修建了一个可以～上千床位的疗养院 Xây dựng một Viện điều dưỡng có thể chứa hàng nghìn giường.

【容器】 róngqì Đồ đựng.

【容情】 róngqíng Nể nang khoan dung (*thường dùng ở câu phủ định*): 我们对坏人坏事是决不～的 Đối với người xấu việc xấu chúng ta quyết không khoan dung.

【容忍】 róngrěn Tha thứ; chịu đựng: 他的错误行为使人不能～ Hành động sai lầm của anh ấy khiến người ta

không thể tha thứ được.

【容身】róngshēn Dung thân; an thân: ～之地 Nơi dung thân.

【容受】róngshòu Dung nạp; chịu đựng.

【容许】róngxǔ ❶ Cho phép: 原则问题决不～ 让步 Vấn đề nguyên tắc quyết không cho phép nhượng bộ. ❷ Có lẽ; có thể: 此类事件，十年前 ～有之 Những sự kiện loại này, mười năm trước có thể có.

【容颜】róngyán Dung nhan.

【容易】róngyì ❶ Dễ; dễ dàng: 写简化字比繁体字～得多 Viết chữ đã giản hóa dễ hơn nhiều so với viết chữ phồn thể *(chữ kép)*/ 这篇文章写得很通俗，～看 Bài văn này viết rất bình dị, dễ xem. ❷ Có khả năng phát sinh; dễ: ～生病 Dễ ốm/ ～退色 Dễ phai màu/ 这种麦子不～倒伏 Giống lúa mạch này không dễ dàng bị đổ gẫy.

【容止】róngzhǐ <Sách> Dung mạo cử chỉ.

溶 róng DUNG Hòa hợp; hòa tan: 樟脑～于酒精而不～于水 Long não hòa tan trong cồn mà không hòa tan trong nước.

【溶洞】róngdòng Hang động đá vôi.

【溶化】rónghuà ❶ [Vật rắn] Hòa tan. ❷ Tan ra.

【溶剂】róngjì Dung môi [hòa tan chất khác].

【溶胶】róngjiāo Dung giao *(vật chất hình thành do những hạt có đường kính từ 1/100000 đến 1/10000000cm phân bố trong dung môi. Có dung giao khí như khói, có dung giao lỏng như nước, có dung giao rắn như thủy tinh bọt)*. Cn. 胶体溶液 .

【溶解】róngjiě Hòa tan.

【溶解度】róngjiědù Độ hòa tan [trong nhiệt độ và áp suất nhất định].

【溶菌素】róngjūnsù Chất hòa tan vi khuẩn. Cn. 溶菌酶 .

【溶溶】róngróng <Sách> [Nước] Mênh mông: ～的江水 Sông nước mênh mông/ ◇月色～ Ánh trăng mênh mông.

【溶液】róngyè Dung dịch.

【溶质】róngzhì Chất hòa tan; dung chất.

熔(鎔) róng DUNG Nóng chảy.

【熔点】róngdiǎn Điểm nóng chảy.

【熔断】róngduàn ❶ Cắt bằng phương pháp nóng chảy. ❷ Chảy đứt *(kim loại đứt rời vì nóng chảy)*.

【熔化】rónghuà [Vật rắn] Nóng chảy.

【熔剂】róngjì Chất xúc tác nóng chảy.

【熔解热】róngjiěrè Nhiệt lượng cần cho sự nóng chảy.

【熔炼】róngliàn Luyện: 把矿石跟焦炭一起放在高炉里～ Bỏ khoáng thạch và than cốc vào lò cao để luyện.

【熔炉】rónglú ❶ Lò luyện. ❷ Lò tôi luyện *(ví với hoàn cảnh tôi luyện tư tưởng phẩm chất)*: 革命的～ Lò tôi luyện của cách mạng.

【熔融】róngróng [Vật rắn] Nóng chảy.

【熔岩】róngyán Dung nham.

【熔铸】róngzhù Đúc nóng: ～生铁 Đúc gang.

瑢 róng DUNG ☒ [玑瑢] (cōng róng) Lanh canh *(tiếng ngọc trên đai áo va chạm vào nhau, thời xưa)*.

蓉 róng DUNG ☒ ❶ X. 〖芙蓉〗〖芙蓉〗. ❷ (Róng) *(tên khác của thành phố Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc)*.

榕 róng DUNG ❶ Cây đa. ❷ (Róng) Dung *(tên khác của thành phố Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc)*.

戎[1] róng NHUNG <Sách> Quân sự; quân đội: ～马 Nhung mã; ngựa chiến/ 投笔从～ Xếp bút nghiên theo việc đao cung.

戎[2] Róng NHUNG ❶ Người Nhung *(người Trung Quốc thời xưa gọi các dân tộc Phương Tây)*. ❷ Nhung *(Họ)*.

【戎行】rónghánɡ <Sách> Quân lữ; quân ngũ: 久历～ Ở lâu trong quân đội; trải qua nhiều chiến trận.

【戎马】róngmǎ <Sách> Nhung mã; ngựa

chiến (*mượn chỉ việc tòng quân chiến đấu*): ～生涯 Cuộc đời chinh chiến.

【戎首】 róngshǒu <Sách> Đầu sỏ gây chiến.

【戎装】 róngzhuāng <Sách> Nhung trang; quân trang.

绒（羢、毡） róng NHUNG ❶ Lông tơ: 鸭～ Lông tơ vịt. ❷ Nhung (*hàng dệt có lông ở trên mặt*): 棉～ Nhung bông/ 丝～ Nhung tơ/ 长毛～ Nhung lông dài [để may áo mùa đông]. ❸ (～儿) Chỉ thêu: 红绿～儿 Chỉ thêu xanh đỏ.

【绒布】 róngbù Vải lông; vải nhung.

【绒花】 rónghuā (～儿) Hoa cỏ, chim muông làm bằng tơ nhung.

【绒裤】 róngkù Quần nhung (*quần vệ sinh*).

【绒毛】 róngmáo ❶ Lông của người và động vật. ❷ Lông trên tấm vải nhung.

【绒头绳】 róngtóushéng ❶ Dây buộc tóc bằng sợi nhung. ❷ Sợi len.

【绒线】 róngxiàn ❶ Chỉ thêu. ❷ <Phương> Sợi len.

【绒衣】 róngyī Áo nhung (*áo vệ sinh*).

荣（榮） róng VINH ❶ [Cây cỏ] Tươi tốt; um tùm: 欣欣向～ Khí thế bừng bừng. ❷ Hưng thịnh: 繁～ Phồn vinh. ❸ Quang vinh: ～获第一名 Vinh dự đoạt giải nhất. ❹ (Róng) Vinh (*Họ*).

【荣归】 róngguī Vinh quang trở về; vinh quy.

【荣华】 rónghuá Vinh hoa: ～富贵 Vinh hoa phú qúy.

【荣军】 róngjūn Quân nhân danh dự.

【荣辱】 róngrǔ Vinh quang và nhục nhã; vinh nhục.

【荣幸】 róngxìng Vinh hạnh; vinh quang và may mắn: 我们能见到您，感到十分～ Chúng tôi được gặp ngài, cảm thấy rất vinh hạnh.

【荣耀】 róngyào Vinh quang; vinh dự.

【荣膺】 róngyīng <Sách> Vinh dự nhận hoặc được làm.

【荣誉】 róngyù Vinh dự: ～感 Niềm vinh dự/ ～称号 Danh hiệu vinh quang/ 爱护集体的～ Bảo vệ danh dự tập thể.

【荣誉军人】 róngyù jūnrén Quân nhân danh dự (*gọi những người thương binh một cách tôn trọng*).

蝾（蠑） róng VANH Xd.

【蝾螈】 róngyuán Cá cóc (*khi nhỏ giống con nòng nọc*).

嵘（嶸） róng VANH Hiểm trở. X. 〖峥嵘〗 (zhēngróng) [Núi] Cheo leo.

茸 róng NHUNG ❶ Mềm mại; mượt như nhung. ❷ Nhung hươu: 参～ Sâm nhung.

【茸茸】 róngróng [Cỏ, lông, tóc] Mượt như nhung: ～的绿草 Cỏ xanh mượt như nhung/ 这孩子长着一头～的头发 Đứa bé này có cái đầu tóc mượt như nhung.

融 róng DUNG ❶ Tan ra: 消～ Tiêu tan/ 春雪易～ Tuyết mùa xuân dễ tan. ❷ Hòa hợp; điều hòa: 水乳交～ Nước và sữa hòa với nhau. ❸ Lưu thông: 金～ Lưu thông tiền tệ.

【融合】 rónghé Hòa hợp; dung hợp.

【融化】 rónghuà Tan chảy ra.

【融会】 rónghuì Hòa hợp; dung hợp.

【融会贯通】 róng huì guàn tōng Thông hiểu đạo lí các mặt.

【融解】 róngjiě Tan chảy: 山顶的积雪～了 Tuyết trên đỉnh núi tan rồi.

【融洽】 róngqià Hòa hợp.

【融融】 róngróng <Sách> ❶ Vui vẻ hòa thuận: 大家欢聚一堂，其乐～ Mọi người xum họp một nhà, vui vẻ hòa thuận. ❷ Ấm áp: 春光～ Nắng xuân ấm áp.

彤 róng DUNG Tế dung (*cách cúng tế thời xưa*).

rǒng (ㄖㄨㄥˇ)

冗（宂） rǒng NHŨNG ❶ <Sách> Thừa: ～员 Nhân viên

thừa/ ～词赘句 Câu chữ thừa [trong thơ văn]. ❷ Rườm rà lộn xộn: ～杂 Rắc rối; rườm rà. ❸ Sự việc rối ren lộn xộn.

【冗笔】rǒngbǐ Chỗ rườm rà [trong văn thơ, họa].

【冗长】rǒngcháng [Bài văn, nói chuyện] Dài dòng.

【冗官】rǒngguān Quan lại vô dụng.

【冗员】rǒngyuán Nhân viên thừa.

【冗杂】rǒngzá [Sự việc] Rườm rà rối rắm.

氄(茸、絨) rǒng NHŨNG [Lông] Nhỏ và mềm.

【氄毛】rǒngmáo Lông tơ: 刚解出来的小鸡长着一身～Gà con vừa nở toàn thân là lông tơ.

róu (ㄖㄡˊ)

柔 róu NHU ❶ Mềm: ～枝嫩叶 Lá non cành mềm. ❷ Làm cho mềm: ～麻 Làm mềm sợi đay. ❸ Nhu; nhu mì; mềm mỏng; mềm mại. ❹ (Róu) Nhu (*Họ*).

【柔道】róudào Nhu đạo (*võ thuật của Nhật Bản*).

【柔和】róu·hé Dịu ngọt; êm dịu: 声音～ Âm thanh êm dịu/ 夕阳发出～的光 Mặt trời buổi chiều chiếu những tia nắng êm dịu/ 手感～ Tay sờ thấy dịu.

【柔媚】róuměi ❶ Mềm mại đáng yêu: ～的晚霞 Ráng chiều mềm mại. ❷ Hiền hòa êm dịu khiến người ta thích thú.

【柔嫩】róunèn Non mềm: ～的幼苗 Cây non mềm mại/～的柳条 Cành liễu mềm mại.

【柔情】róuqíng Tình cảm êm dịu.

【柔韧】róurèn Mềm và dai.

【柔软】róuruǎn Mềm mại; mềm dẻo: ～的毛皮 Lông da mềm mại.

【柔软体操】róuruǎn tǐcāo Thể dục mềm dẻo.

【柔弱】róuruò Mềm yếu; yếu đuối: 身体～ Thân thể yếu đuối/ ～的幼芽 Mầm non mềm yếu.

【柔顺】róushùn Tính tình hiền dịu; hiền dịu.

【柔黄花序】róutí huāxù Loài hoa bông rủ.

糅 róu NHU Hỗn tạp: 杂～ Lẫn lộn/ ～合 Hỗn hợp; lẫn tạp.

【糅合】róuhé Hỗn hợp; lẫn tạp.

煣 róu NHU ☒ Uốn nóng.

鞣 róu NHU Thuộc da (*làm mềm các loại da thú*): ～皮子 Tấm da thuộc/ 这皮子～得不够熟 Tấm da này thuộc chưa đủ chín.

【鞣料】róuliào Thuốc thuộc da.

【鞣酸】róusuān Thuốc thuộc da và chế mực.

揉 róu NHU ❶ Dụi; vò: 不要～眼睛 Không nên dụi mắt/ 把纸都～碎了 Vò nát cả giấy rồi. ❷ Nặn; nhào: ～面 Nhào bột mì/ 把泥～成小球 Vê đất nhão thành những hòn bi nhỏ. ❸ <Sách> Uốn cong [đồ vật].

【揉搓】róu·cuo ❶ Dụi; xát. ❷ <Phương> Giày vò.

【揉磨】róu·mo <Phương> Giày vò.

輮 róu NHU ☒ ❶ Vành xe. ❷ Uốn cong.

蹂 róu NHU Xd.

【蹂躏】róulìn Giày vò; chà đạp; làm nhục: ～人权 Chà đạp nhân quyền.

ròu (ㄖㄡˋ)

肉 ròu NHỤC ❶ Thịt [động vật]. ❷ Ruột của qủa: 冬瓜～厚 Ruột của dưa hấu dày. ❸ <Phương> Không giòn; dai. ❹ <Phương> [Tính tình, tác phong] Chậm chạp: ～脾气 Tính chậm chạp.

【肉搏】ròubó Vật lộn; đánh nhau tay không hoặc bằng dao kiếm; đánh nhau

giáp lá cà.
【肉搏战】ròubózhàn Chiến đấu giáp lá cà.
【肉畜】ròuchù Gia súc ăn thịt.
【肉苁蓉】ròucōngróng Nhục thung dung (*vị thuốc Đông y*).
【肉豆蔻】ròudòukòu Nhục đậu khấu (*vị thuốc Đông y*).
【肉冠】ròuguān Mào [gà hoặc chim].
【肉桂】ròuguì Nhục quế (*vị thuốc Đông y*).
【肉果】ròuguǒ Nhục đậu khấu (*vị thuốc Đông y*).
【肉红】ròuhóng Màu đỏ thịt.
【肉瘤】ròuliú Cái bướu thịt.
【肉麻】ròumá Giậm giật; ngứa ngáy; khó chịu [do lời nói, hành động gây nên].
【肉糜】ròumí <Phương> Thịt thái vụn; thịt băm.
【肉排】ròupái Thịt thăn.
【肉皮】ròupí Bì [lợn].
【肉皮儿】ròupír <Phương> Da người.
【肉票】ròupiào (～儿) Người bị bắt cóc tống tiền.
【肉鳍】ròuqí Vây thịt [của động vật nhuyễn thể sống ở dưới nước dùng để bơi].
【肉色】ròusè Màu da thịt người: ～袜子 Bít tất màu da [người].
【肉身】ròushēn Thân xác; xác thịt (*cách nói của đạo Phật*).
【肉食】ròushí [Giống] Ăn thịt: ～动物 Động vật ăn thịt.
【肉食】ròu·shi Món thịt.
【肉松】ròusōng Ruốc thịt.
【肉穗花序】ròusuì-huāxù Loài hoa có lõi to dài giống như hoa ngô đực.
【肉体】ròutǐ Thể xác.
【肉痛】ròutòng <Phương> Đau tim.
【肉头】ròutóu <Phương> ❶ Mềm yếu. ❷ Ngu ngốc: 他净办这种～事! Anh ấy vẫn cứ làm cái việc ngu ngốc này! ❸ Hèn nhát: ～户 Kẻ hèn nhát. ❹ Hà tiện.
【肉头】ròu·tou <Phương> Mềm; đầy đặn: 这孩子的手多～! Tay đứa trẻ này bụ quá!/ 这种米做出来的饭挺～ Loại gạo này nấu cơm rất mềm.
【肉刑】ròuxíng Nhục hình.
【肉眼】ròuyǎn Mắt thường (*không dùng máy móc khi nhìn*).
【肉用鸡】ròuyòngjī Gà thịt.
【肉欲】ròuyù Nhục dục (*Ngx.*).
【肉中刺】ròuzhōngcì Cái gai trong thịt (*ví với cái bị căm ghét nhất và cần phải loại bỏ, thường dùng với '眼中钉' Cái đinh trong mắt*).
【肉赘】ròuzhuì Cục thịt thừa.

rú (ㄖㄨˊ)

濡 rú NHU <Sách> ❶ Thấm ướt; tưới lên: ～笔 Chấm mực. ❷ Dừng lại; ngừng trệ.
【濡染】rúrǎn ❶ Tiêm nhiễm; thấm dần. ❷ Thấm nhuần.
【濡湿】rúshī Thấm ướt.
襦 rú NHU <Sách> Áo ngắn.
蠕 rú NHU, NHO X. 〖香蠕〗.
颥 rú NHU, NHO. X. 〖颞颥〗(nièrú).
嚅 rú NHU, NHO X. 〖嗫嚅〗(nièrú).
蠕(蝡) rú NHU (*Cách đọc cũ là* ruǎn *NHUYỄN*) Nhúc nhích bò (*như giun bò*).
【蠕动】rúdòng Nhu động; nhúc nhích; chuyển động (*như giun bò*): 小肠是经常在～着的 Ruột non thường xuyên nhu động.
【蠕蠕】rúrú Nhúc nhích: ～而动 Nhúc nhích chuyển động.
【蠕形动物】rúxíng dòngwù Động vật nhu động (*động vật không xương sống, thân dài, hai bên đối xứng, mềm, không xương không chân*).
儒 rú NHO ❶ Đạo Nho. ❷ Người học Nho: 腐～ Hủ nho/ 老～ Nhà nho già; lão nho.
【儒艮】rúgèn Nhân ngư (*động vật có vú*

sống ở biển). Cn. 人鱼.

【儒家】Rújiā Nhà Nho; học phái Nho.

【儒将】rújiàng Nho tướng (*vị tướng có phong độ trí thức*).

【儒教】Rújiào Nho giáo; đạo Nho.

【儒生】rúshēng Cậu khóa; anh khóa; nho sinh.

【儒术】rúshù Học thuật nho gia.

【儒雅】rúyǎ <Sách> Nho nhã.

【儒医】rúyī Thầy thuốc có học (*xuất thân nho học*).

孺 rú NHŨ Trẻ con: 妇～ Đàn bà trẻ con.

【孺人】rúrén Nhũ nhân (*gọi vợ của quan đại phu một cách tôn trọng, thời xưa*).

【孺子】rúzǐ <Sách> Trẻ con.

【孺子可教】rúzǐ kě jiào Người trẻ dễ dạy.

如[1] rú NHƯ ❶ Thích hợp; chiếu theo; như: ～期完成 Hoàn thành đúng thời hạn. ❷ Giống như; như: 十年～一日 Mười năm như một ngày/ ～临大敌 Như trước kẻ thù lớn. ❸ Kịp; bằng: 我不～他 Tôi không bằng anh ấy/ 从前不～现在 Trước đây không bằng bây giờ/ 与其那样，不～这样 Như thế không bằng như thế này. ❹ Hơn (*vượt qúa*): 光景一年强～一年 Quang cảnh mỗi năm một tốt hơn. ❺ Như (*có tính chất liệt kê*): 唐朝有很多大诗人，～李白、杜甫、白居易等 Thời Đường có nhiều nhà thơ lớn, như Lí Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị v.v... ❻ <Sách> Đến; tới: ～厕 Đến nhà vệ sinh. ❼ (Rú) Như (*Họ*).

如[2] rú NHƯ Nếu như: ～不及早准备，恐临时措手不及 Nếu không chuẩn bị sớm, e rằng tới lúc [cần] sẽ trở tay không kịp.

如[3] rú NHƯ (*Dùng sau hình dung từ, biểu thị trạng thái, có thể không dịch*): 侃侃～也 Nói năng hùng hồn đanh thép/ 空空～也 Trống rỗng.

【如臂使指】rú bì shǐ zhǐ Dễ dàng theo ý muốn (*ví với việc chỉ huy dễ dàng*).

【如常】rúcháng Như thường lệ: 平静～ Bình tĩnh như thường/ 起居～ Cuộc sống hằng ngày như thường lệ.

【如出一辙】rú chū yī zhé Giống hệt nhau.

【如此】rúcǐ Như vậy: ～勇敢 Dũng cảm như thế/ 理当～ Lẽ ra nên như vậy/ 事已～，后悔也是枉然 Sự việc đã vậy, hối hận cũng vô ích.

【如次】rúcì Như dưới đây; như sau: 其理由～ Lí do của nó như sau.

【如弟】rúdì <Sách> Như đệ; em kết nghĩa (*cách gọi cũ*).

【如堕五里雾中】rú duò wǔ lǐ wù zhōng Như rơi vào sương mù dày đặc (*ý nói mơ hồ, mù mịt không nhận ra phương hướng*).

【如法炮制】rú fǎ páozhì Bào chế đúng phép (*làm theo phương pháp sẵn có*).

【如故】rúgù ❶ Như cũ: 依然～ Vẫn như cũ. ❷ Giống như bạn cũ: 一见～ Vừa gặp đã như bạn cũ.

【如果】rúguǒ (*Liên từ*) Nếu như: 你～有困难，我可以帮助你 Nếu như anh có khó khăn, tôi có thể giúp anh.

【如何】rúhé Như thế nào: 近况～？ Tình hình gần đây như thế nào?/ 此事～办理？Việc này xử lí như thế nào?

【如虎添翼】rú hǔ tiān yì Như hổ thêm cánh.

【如花似锦】rú huā sì jǐn Như gấm như hoa.

【如火如荼】rú huǒ rútú Hừng hực khí thế; như lửa nóng đầu sôi.

【如饥似渴】rú jī sì kě Đói hỏi bức thiết; như đói như khát.

【如胶似漆】rú jiāo sì qī Gắn bó keo sơn.

【如今】rújīn Đến nay; ngày nay: ～的事情，再用老眼光看可不行了 Sự việc ngày nay, nếu lại dùng con mắt cũ mà nhìn nhận thì không được. *Chú ý*: 现在 chỉ cả một khoảng thời gian tương đối dài hoặc tương đối ngắn, còn 如今 chỉ một khoảng thời gian tương đối dài.

【如雷贯耳】rú léi guàn ěr [Tiếng tăm] Như sấm bên tai: 久闻大名，～ Từ lâu đã nghe thấy tên tuổi, như sấm bên tai.

【如鸟兽散】rú niǎo shòu sàn Tan tác như ong vỡ tổ.

【如期】rúqī Đúng thời hạn: ～完成 Hoàn thành đúng thời hạn.

【如其】rúqí Nếu như.

【如日中天】rú rì zhōng tiān Như Mặt trời giữa trưa (*ví với sự vật phát triển ở thời kì hưng thịnh nhất*).

【如若】rúruò Nếu như.

【如丧考妣】rú sàng kǎo bǐ [Hốt hoảng vội vàng] Như cha mẹ chết (*Ngx.*).

【如上】rúshàng Như trên: ～所述 Như đã kể ở trên/ 特将经过详情报告～ Đặc biệt xin báo cáo tỉ mỉ qúa trình sự việc như trên.

【如实】rúshí Đúng sự thật: ～汇报 Báo cáo lại đúng sự thật.

【如释重负】rú shì zhòng fù Như trút được gánh nặng (*tâm tư thanh thản sau lúc căng thẳng*).

【如数家珍】rú shǔ jiā zhēn Thuộc như lòng bàn tay; [thuộc kĩ] như thuộc của qúy nhà mình.

【如数】rúshù Đủ số; đúng số: ～归还 Trả lại đủ số.

【如斯】rúsī <Sách> Như vậy: ～而已 Như vậy mà thôi.

【如汤沃雪】rú tāng wò xuě [Dễ dàng] Như giội nước sôi vào tuyết.

【如同】rútóng Dường như; giống như: 灯火通明，～白昼 Đèn đuốc sáng rực như giữa ban ngày.

【如下】rúxià Như dưới đây; như sau: 列举～ Liệt kê như sau/ 现将应注意的事情说明～ Bây giờ nói rõ những việc cần chú ý như sau.

【如象】rúxiàng Giống như.

【如兄】rúxiōng <Sách> Anh kết nghĩa; như huynh.

【如许】rúxǔ <Sách> ❶ Như vậy; như thế: 泉水清～ Nước suối trong thế ❷ Những cái như vậy; những cái như thế: 枉费～工力 Phí hoài công sức đến như vậy.

【如蚁附膻】rú yǐ fù shān Bu lại như ruồi; bu lấy như kiến gặp mùi tanh (*ví với kẻ xấu bu lại để làm việc ác, cũng ví với kẻ dựa vào người giàu có quyền thế*).

【如意】rú·yì Như ý: 称心～ Vừa ý đẹp lòng/ 如他的意 Thỏa ý anh ta.

【如意】rúyì Gậy như ý (*tượng trưng cho sự tốt lành*).

【如意算盘】rúyì suàn·pan Bàn tính như ý (*ví với việc chỉ tính toán mặt tốt*).

【如影随形】rú yǐng suí xíng Như hình với bóng.

【如鱼得水】rú yú dé shuǐ Như cá gặp nước.

【如愿】rúyuàn Như mong muốn: ～以偿 Mãn nguyện.

【如字】rúzì Đọc đúng theo mặt chữ (*như vẫn đọc*).

【如坐针毡】rú zuò zhēn zhān Như ngồi trên đống lửa; như ngồi phải gai.

茹 rú NHƯ ❶ Ăn: ～素 Ăn chay/ 含辛～苦 Ngậm đắng nuốt cay. ❷(Rú) Như (*Họ*).

【茹苦含辛】rú kǔ hánxīn Ngậm đắng nuốt cay.

【茹毛饮血】rú máo yǐn xuè Ăn sống nuốt tươi.

铷 rú NHƯ Ru-bi. Kí hiệu: Rb.

rǔ (ㄖㄨˇ)

汝 rǔ NHỮ ❶ <Sách> Anh; mày: ～曹 Bọn chúng mày/ ～辈 Lớp các anh. ❷(Rǔ) Như (*Họ*).

擩 rǔ NHỮ <Phương> Nhét; đút; cắm; thụt: 一只脚～到泥里了 Một chân thụt xuống bùn rồi/ 那本小说不知～到哪里了 Quyển tiểu thuyết ấy không biết nhét ở đâu rồi.

辱 rǔ NHỤC ❶ Nhục nhã: 羞～ Xấu hổ nhục nhã/ 奇耻大～ Nhục nhã

vô cùng. ❷ Làm nhục; xỉ nhục: 折～ Làm cho trắc trở và nhục nhã/ 丧权～国 Mất quyền nhục nước. ❸ Bôi nhọ; làm nhục. ❹ (*Lời nói khiêm tốn, biểu thị được thừa hưởng ưu đãi*) May được: ～承指教 May được sự chỉ bảo.

【辱骂】rǔmà Nhục mạ; chửi mắng sỉ nhục.

【辱命】rǔmìng Hổ thẹn; xấu hổ [vì không hoàn thành mệnh lệnh của cấp trên hoặc lời dặn dò của bạn bè].

【辱没】rǔmò Bôi nhọ; làm cho bẽ mặt: 我们一定尽一切力量完成这个新任务，决不～先进集体的光荣称号 Chúng ta nhất định mang hết sức lực hoàn thành nhiệm vụ mới này, quyết không bôi nhọ danh dự của tập thể tiên tiến.

鄏 rǔ NHỤC 郏鄏 Giáp Nhục (*tên núi cổ, ở tây bắc Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

乳 rǔ NHŨ ❶ Sinh sản. ❷ Vú. ❸ Sữa: ～白色 Màu trắng sữa/ 代～粉 Bột thay sữa. ❹ Sữa (*chất lỏng giống sữa*): 豆～ Sữa đậu. ❺ [Động vật] Mới sinh; mới nở; sơ sinh: ～燕 Chim yến mới nở; chim én sữa.

【乳钵】rǔbō Bát nghiền thuốc.

【乳齿】rǔchǐ Răng sữa.

【乳儿】rǔ'ér Trẻ bú sữa.

【乳房】rǔfáng Vú.

【乳腐】rǔfǔ <Phương> Sữa đậu.

【乳化】rǔhuà Kết tủa; nhũ hóa.

【乳剂】rǔjì Thuốc dạng sữa (*dung dịch thường dùng với thuốc trừ sâu 666 hoặc DDT v.v...*).

【乳胶】rǔjiāo ❶ Dung dịch kết tủa. ❷ Keo dán gỗ.

【乳酪】rǔlào Sữa đặc; váng sữa.

【乳糜】rǔmí Dịch nhũ (*hỗn hợp với dịch ruột, dịch gan đã mất tính a-xít, là một chất dinh dưỡng của cơ thể*).

【乳名】rǔmíng Tên mụ (*tên đặt khi mới đẻ*).

【乳母】rǔmǔ Nhũ mẫu; mẹ vú.

【乳牛】rǔniú Bò sữa. Cn. 奶牛.

【乳糖】rǔtáng Chất đường sữa.

【乳头】rǔtóu ❶ Núm vú. Cn. 奶头. ❷ Núm; nút (*những vật giống núm vú*).

【乳腺】rǔxiàn Tuyến sữa.

【乳腺炎】rǔxiànyán Viêm tuyến sữa (*thường thấy ở các bà mẹ đang cho con bú*).

【乳香】rǔxiāng ❶ Cây nhũ hương. ❷ Nhựa nhũ hương (*vị thuốc Đông y*).

【乳臭】rǔxiù Hôi sữa; hơi sữa (*tỏ ý khinh thường người còn trẻ*): ～未干 Chưa hết hơi sữa/ ～小儿 Đồ nhóc miệng còn hơi sữa.

【乳罩】rǔzhào Nịt vú; xu-chiêng.

【乳汁】rǔzhī Sữa [tươi].

【乳浊液】rǔzhuóyè Dung dịch kết tủa.

rù (ㄖㄨˋ)

溽 rù NHỤC <Sách> Ẩm ướt.

【溽暑】rùshǔ Khí hậu mùa hè nóng ẩm.

褥 rù NHỤC Cái đệm: 被～ Chăn đệm.

【褥疮】rùchuāng Bị hoại tử; bị thối rữa [do bộ phận cơ thể bị đè nén lâu].

【褥单】rùdān (～儿) Vải ga trải trên đệm; ga trải giường.

【褥套】rùtào ❶ Bao gói chăn đệm [khi đi xa]. ❷ Vỏ đệm bông.

【褥子】rù·zi Đệm giường.

蓐 rù NHỤC Chiếu cỏ; đệm cỏ [dùng ở giường sản phụ]: 坐～ Đệm chỗ [của phụ nữ trước và sau lúc đẻ]; ở cữ.

缛 rù NHỤC Rườm rà; nặng nề: 繁文～节 Lễ tiết rườm rà, nặng nề.

洳 rù NHỰ X. 〖沮洳〗(jùrù).

入 rù NHẬP ❶ Đi đến; đi vào: 投～ Ném vào; bước vào: ～冬 Vào mùa đông/ 由浅～深 Từ nông đến sâu/ 纳～正轨 Đưa vào quỹ đạo đúng. ❷ Tham gia; gia nhập; vào. ❸ Thu nhập: ～不敷出 Nhập không đủ xuất/ 量～为出 Lường thu nhập mà chi tiêu. ❹

Phù hợp. ❺ Nhập thanh: 平上去～ Bình thướng khứ nhập.

【入超】rùchāo Nhập siêu.

【入定】rùdìng Nhập định: 老僧～ Vị sư già nhập định.

【入耳】rù'ěr Nghe lọt tai: 不堪～ Không thể nghe được/ 这句话十分～ Câu này nghe rất lọt tai.

【入犯】rùfàn [Quân địch] Xâm phạm; quấy nhiễu [biên giới].

【入伏】rù∠fú Vào tiết nóng.

【入港】rùgǎng [Nói chuyện, trao đổi] Hợp nhau; tâm đắc: 二人谈得～ Hai người chuyện trò rất ý hợp tâm đầu.

【入彀】rùgòu ❶ <Sách> Vào tròng (*ví với việc bị khống chế, bị sai khiến*). ❷ Đúng kiểu (*ví với sự phù hợp với trình thức và yêu cầu*).

【入骨】rùgǔ Tận xương: 恨之～ Căm giận đến tận xương tủy.

【入国问禁】rù guó wèn jìn Nhập gia tùy tục (*vào nước khác trước tiên phải hỏi những điều cấm kị của nước đó*). Xt.〖入境问俗〗.

【入画】rùhuà Vẽ nên tranh: 桂林山水甲天下，处处都可以～ Cảnh non nước của Quế Lâm đứng hàng đầu trong thiên hạ, đâu đâu cũng có thể vẽ nên tranh.

【入伙】[1] rù∠huǒ Nhập bọn; nhập hội.

【入伙】[2] rù∠huǒ Vào ăn tập thể.

【入境】rù∠jìng Nhập cảnh: ～签证 Chứng chỉ nhập cảnh/ 办理～手续 Làm thủ tục nhập cảnh.

【入境问俗】rù jìng wèn sú Vào nước nào phải hỏi tục lệ nước ấy.

【入口】rù∠kǒu ❶ Vào miệng. ❷ Nhập khẩu.

【入口】rùkǒu Cửa vào: 车站～ Cửa vào nhà ga/ 运动场的～ Cửa vào sân vận động.

【入寇】rùkòu <Sách> [Kẻ địch] Xâm nhập lãnh thổ.

【入款】rùkuǎn Khoản thu nhập [của cá nhân, gia đình hay đoàn thể].

【入殓】rù∠liàn Nhập liệm.

【入列】rùliè Đứng vào hàng ngũ.

【入垄】rùlǒng <Phương> [Nói chuyện] Hợp nhau; tâm đầu ý hợp; câu chuyện trở nên sôi nổi.

【入梅】rùméi Vào mùa mai vàng.

【入门】rù∠mén (～儿) Tìm được lối vào; bước đầu học được: ～既不难，深造也是办得到的 Bước đầu học được không khó thì học sâu học cao hơn cũng làm được.

【入门】rùmén Nhập môn: 摄影～ Nhập môn chụp ảnh.

【入梦】rùmèng Đi vào giấc mơ; ngủ say.

【入迷】rù∠mí Mê li; mê hồn.

【入魔】rù∠mó Mê muội; si mê; mê mẩn.

【入木三分】rù mù sān fēn Thấm sâu vào gỗ ba phân; bút pháp khỏe khoắn (*ví với lập luận sắc sảo, ý kiến sâu sắc*).

【入侵】rùqīn [Quân địch] Xâm nhập lãnh thổ.

【入情入理】rù qíng rù lǐ Hợp tình hợp lí.

【入射点】rùshèdiǎn Điểm khúc xạ.

【入射角】rùshèjiǎo Góc khúc xạ.

【入射线】rùshèxiàn Đường khúc xạ.

【入神】rù∠shén ❶ Mê mẩn; thích: 他越说越起劲，大家越听越～ Anh ấy càng nói càng hăng, mọi người càng nghe càng thích. ❷ Tinh vi; tinh xảo: 这幅画画得很～ Bức tranh này vẽ rất thần tình.

【入声】rùshēng Thanh nhập (*thanh thứ tư của tiếng Hán cổ*).

【入时】rùshí Hợp thời.

【入世】rùshì Bước vào cuộc sống xã hội: ～不深 Bước vào cuộc sống xã hội không sâu.

【入手】rùshǒu Bắt tay; bắt đầu: 音乐教育应当从儿童时代～ Giáo dục âm nhạc cần phải bắt đầu từ lúc còn nhỏ.

【入睡】rùshuì Ngủ; đi vào giấc ngủ.

【入土】rù∠tǔ Xuống mồ; chôn xuống mồ.

【入托】rùtuō [Đưa trẻ] Vào nhà trẻ.

【入微】rùwēi Tỉ mỉ chu đáo; tinh tế: 体贴～ Chăm sóc chu đáo tỉ mỉ/ 演员的表情细腻～ Biểu hiện tình cảm của diễn viên rất tinh tế.

【入闱】rù∠wéi [Thí sinh, giám khảo]

Vào trường thi *(thời xưa)*.

【入味】rùwèi (～儿) Ngon miệng; hấp dẫn; thú vị: 菜做得很～ Thức ăn làm rất ngon/ 这出戏我们越看越～ Vở kịch này càng xem càng thú vị.

【入伍】rù∘wǔ Nhập ngũ; vào bộ đội.

【入席】rù∘xí Vào vị trí ngồi [trong hội nghị, tiệc tùng].

【入乡随乡】rù xiāng suí xiāng Nhập gia tùy tục; vào làng phải theo lệ làng.

【入绪】rùxù Bắt đầu có nề nếp; đi vào nề nếp: 这项工作刚刚～ Công tác này bắt đầu có nề nếp.

【入选】rùxuǎn Trúng cử.

【入学】rù∘xué ❶ Vào trường; nhập học: ～考试 Thi vào trường/ 明天检查体格，后天就～ Ngày mai kiểm tra thể lực, ngày kia nhập học. ❷ Vào trường tiểu học: ～年龄 Tuổi nhập học; tuổi đi học.

【入眼】rùyǎn Lọt vào mắt: 看得～ Nhìn lọt mắt/ 看不～ Nhìn không lọt mắt.

【入药】rùyào Làm vị thuốc.

【入夜】rùyè Ban đêm; đến đêm: ～灯火通明 Ban đêm đèn lửa sáng trưng.

【入狱】rùyù Vào tù.

【入院】rù∘yuàn Vào [bệnh] viện; nhập [bệnh] viện: 办～手续 Làm thủ tục nhập [bệnh] viện.

【入帐】rù∘zhàng Vào sổ [xuất nhập]: 货款已经～ Tiền hàng hóa đã vào sổ rồi.

【入主出奴】rù zhǔ chū nú Tin là thầy, không tin là tớ *(ý nói tin theo thuyết này thì bài xích thuyết kia, đề cao thuyết này thì hạ thấp thuyết kia, ví với chủ nghĩa bè phái trong tư tưởng học thuật)*.

【入赘】rùzhuì Ở rể.

ruá (ㄖㄨㄚˊ)

挼 ruá NOA, NÒA <Phương> ❶ [Giấy hoặc vải] Nhàu: 这张纸～了 Tờ giấy này nhàu rồi. ❷ Sắp rách; sờn: 衬衫穿～了 Chiếc áo lót mặc sắp rách rồi. // ruó.

ruán (ㄖㄨㄢˊ)

埙 (壖) ruán NHUYÊN Bãi trống [bên thành hoặc bên sông].

ruǎn (ㄖㄨㄢˇ)

朊 ruǎn NGUYỄN An-bu-min.

阮 ruǎn NGUYỄN ❶ Đàn Nguyễn *(tên gọi tắt đàn Nguyễn Hàm)*. ❷ (Ruǎn) Nguyễn *(Họ)*.

【阮咸】ruǎnxián [Đàn] Nguyễn Hàm *(Nguyễn Hàm, người thời Tây Tấn ở Trung Quốc)*.

耎 ruǎn NGUYỄN ☒ N. '软'.

软 (輭) ruǎn NGUYỄN, NHUYẾN ❶ Mềm: 柔～ Mềm/ 柳条很～ Cành liễu rất mềm. ❷ Êm dịu: ～风 Gió êm dịu/ ～语 Lời nói mềm mỏng/ 话说得很～ Nói năng nhẹ nhàng. ❸ Yếu đuối; nhu nhược: 两腿发～ Hai chân nhũn cả ra; hai chân mỏi rời rã/ 欺～怕硬 Mềm nắn rắn buông. ❹ Năng lực yếu; chất lượng kém: 工夫～ Công sức yếu/ 货色～ Mặt hàng kém. ❺ Mềm yếu dao động: 心～ Mềm lòng/ 耳朵～ Nhẹ dạ; cả tin. ❻ (Ruǎn) Nhuyễn *(Họ)*.

【软刀子】ruǎndāo·zi Con dao mềm *(ví với lời nói đay nghiến chì chiết)*.

【软缎】ruǎnduàn Đoạn mỏng *(loại vải đặc sản của Trung Quốc)*.

【软腭】ruǎn'è Hàm ếch mềm.

【软膏】ruǎngāo Cao bôi ngoài da.

【软骨头】ruǎngú·tou Đồ hèn nhát; đồ mềm xương; thằng hèn.

【软骨】ruǎngǔ Xương sụn.

【软骨病】ruǎngǔbìng ❶ Bệnh thoái hóa xương. ❷ Bệnh còi xương.

【软骨鱼】ruǎngǔyú Cá sụn (*loài cá chỉ có xương sụn*).

【软化】ruǎnhuà ❶ Mềm hóa: 骨质～症 Bệnh thoái hóa xương. ❷ Nhũn dần; yếu dần; từ kiên định chuyển thành dao động; từ quật cường biến thành phục tùng: 态度逐渐～ Thái độ nhũn dần. ❸ Làm cho yếu mềm đi.

【软和】ruǎn·huo <Khẩu> Mềm mại; mềm mỏng: ～的羊毛 Lông cừu mềm mại/ ～话儿 Lời nói mềm mỏng/ 木棉枕头很～ Gối bông gạo rất êm.

【软禁】ruǎnjìn Giam lỏng.

【软锰矿】ruǎnměngkuàng Quặng ô-xít măng-gan.

【软绵绵】ruǎnmiānmiān (～的) ❶ Mềm mại: 麦苗毛茸茸的，～的，象马鬃一样 Lúa mạch non mượt, mềm mại như bờm ngựa. ❷ Yếu đuối không có sức: 病虽好了，身子还是～的 Bệnh khỏi rồi, nhưng người còn yếu.

【软糜】ruǎnmó Nhũng nhẽo quấy rầy.

【软木】ruǎnmù X. 〖栓皮〗.

【软片】ruǎnpiàn X. 〖胶片〗.

【软弱】ruǎnruò Mềm yếu; yếu đuối: 病后身体～ Ốm dậy người yếu/ ～无能 Yếu đuối không làm được gì.

【软食】ruǎnshí Thức ăn mềm dễ tiêu hóa; thức ăn nhẹ.

【软水】ruǎnshuǐ Nước mềm (*nước có ít kiềm, muối... như nước mưa*).

【软梯】ruǎntī <Khẩu> Thang dây.

【软体动物】ruǎntǐ-dòngwù Động vật nhuyễn thể.

【软席】ruǎnxí Ghế đệm; ghế mềm.

【软饮料】ruǎnyǐnliào Nước giải khát [không cồn] (*như nước ga, nước hoa quả v.v...*).

【软硬兼施】ruǎn yìng jiān shī Vừa đấm vừa xoa (*Ngx.*).

【软硬木】ruǎnyìngmù X. 〖栓皮〗.

【软玉】ruǎnyù Ngọc mềm.

【软枣】ruǎnzǎo X. 〖黑枣〗.

【软脂】ruǎnzhī Mỡ mềm (*dùng làm nến, xà phòng, dầu bôi trơn*).

【软着陆】ruǎnzhuólù [Vệ tinh nhân tạo, tàu vũ trụ] Hạ cánh nhẹ nhàng [xuống mặt đất hoặc hành tinh khác].

ruí (ㄖㄨㄟˊ)

蕤 ruí NHUY X. 〖葳蕤〗(wēiruí).

绥 ruí NHUY ☒ Ngù bông [đính trên chóp mũ, đỉnh cán cờ].

ruǐ (ㄖㄨㄟˇ)

蕊 (蘤、蘂) ruǐ NHỤY Nhụy hoa: 雄～ Nhụy đực/ 雌～ Nhụy cái.

蘂 (蘂、蘂) ruǐ NHỤY ☒ Rủ xuống.

ruì (ㄖㄨㄟˋ)

锐 ruì NHUỆ ❶ Sắc bén: 尖～ Nhọn sắc/ ◇敏～ Nhạy bén/ ～不可当 Sắc bén không thể chống nổi. ❷ Nhuệ khí: 养精蓄～ Chuẩn bị lực lượng. ❸ Nhanh; gấp: ～进 Tiến gấp/ ～减 Giảm gấp.

【锐角】ruìjiǎo Góc nhọn.

【锐利】ruìlì ❶ [Lưỡi] Sắc nhọn: ～的匕首 Lưỡi dao găm sắc nhọn. ❷ [Ánh mắt, ngôn luận, bài viết] Sắc sảo: 眼光～ Ánh mắt sắc sảo/ ～的笔锋 Ngọn bút sắc sảo.

【锐敏】ruìmǐn [Cảm giác] Nhạy bén; sắc sảo.

【锐气】ruìqì Nhuệ khí: 挫了～ Chùn nhuệ khí.

【锐意】ruìyì <Sách> Ý chí kiên quyết, anh dũng tiến bước.

瑞 ruì THỤY ❶ May mắn thuận lợi. ❷(Ruì) Thụy (*Họ*).

【瑞签】ruìqiān Thiếp cầu may [bằng giấy đỏ dán trong dịp Tết].
【瑞香】ruìxiāng Cây thụy hương (*cây cảnh, rễ vỏ làm thuốc Đông y*).
【瑞雪】ruìxuě Tuyết lành: ～兆丰年 Tuyết báo được mùa/ 华北各省普降～ Các tỉnh ở vùng Hoa Bắc đều có tuyết lành (*tuyết có lợi cho nông nghiệp*).

睿（叡） ruì DUỆ <Sách> Nhìn sâu xa.
【睿智】ruìzhì <Sách> Trí sáng suốt nhìn thấy được tương lai xa xôi.

汭 ruì NHUẾ <Sách> Chỗ hội tụ hay uốn khúc của con sông.

芮 Ruì NHUẾ (*Họ*).

枘 ruì NHUẾ Cái mộng (*thuật ngữ nghề mộc*): 方～圆凿 Mộng vuông lỗ tròn (*ý nói không khớp nhau*).
【枘凿】ruìzuò <Sách> Đục mộng.

rún (ㄖㄨㄣˊ)

睭 rún NHUẬN <Sách> ❶ Nháy mắt. ❷ Bắp thịt co giật.

rùn (ㄖㄨㄣˋ)

闰 rùn NHUẬN Nhuận.
【闰年】rùnnián Năm nhuận.
【闰日】rùnrì Ngày nhuận.
【闰月】rùnyuè Tháng nhuận.

润 rùn NHUẬN ❶ Tưới nhuần; trơn: 墨色很～ Màu mực rất bóng/ 珠圆玉～ Châu tròn ngọc nhuận. ❷ Tra dầu hoặc nước để khỏi bị khô: 浸～ Tưới nhuần/ ～肠 Nhuận tràng/ ～嗓子 Nhuận giọng. ❸ Làm cho có màu sắc (*sửa bài viết*). ❹ Lợi ích; có lợi; chỗ tốt: 分～ Chia lợi lộc/ 利～ Lợi nhuận.
【润笔】rùnbǐ Nhuận bút; tiền nhuận bút.
【润格】rùngé Giá nhuận bút; tiêu chuẩn nhuận bút.
【润滑】rùnhuá Bôi trơn.
【润滑油】rùnhuáyóu Dầu bôi trơn.
【润例】rùnlì Giá nhuận bút; tiêu chuẩn nhuận bút.
【润色】rùnsè Nhuận sắc; sửa chữa: 这篇译稿太粗糙，你把它～一下 Bản dịch nháp này còn thô quá, anh nhuận sắc cho một chút.
【润饰】rùnshì Nhuận sức.
【润泽】rùnzé ❶ Mềm mại; mượt mà; ướt át: 雨后荷花显得更加～可爱了 Mưa xong hoa sen trông càng mượt mà đáng yêu hơn. ❷ Làm cho ướt át; bôi trơn nhầy: 用油～轮轴 Tra dầu bôi trơn trục xe.
【润资】rùnzī Tiền nhuận bút.

ruó (ㄖㄨㄛˊ)

挼 ruó NOA, NÒA <Sách> Vò [nát]. // ruá.
【挼搓】ruó·cuo Vò; làm nát: 别把鲜花～坏了 Đừng làm nát hoa tươi.

ruò (ㄖㄨㄛˋ)

蒻（焫） ruò NHIỆT, NỘT <Sách> Châm; đốt: ～烛 Đốt nến.

若[1] ruò NHƯỢC Như; dường như: 安之～素 Yên ổn như cũ/ 欣喜～狂 Vui như điên như cuồng/ ～隐～现 Như ẩn như hiện/ 旁～无人 Coi như không có ai bên cạnh/ ～无其事 Dường như không có chuyện đó.

若[2] ruò NHƯỢC <Sách> Nếu như.

若[3] ruò NHƯỢC <Sách> Anh: ～辈 Lớp đàn anh; thế hệ đàn anh. // rě.

【若虫】ruòchóng Châu chấu.

【若非】ruòfēi Nếu không phải: ～亲身经历，岂知其中甘苦 Nếu không phải bản thân trải qua thì làm sao biết được những khổ sướng trong đó.

【若夫】ruòfú <Sách> (*Trợ từ, dùng đầu câu, biểu thị sự mở đầu hoặc chuyển hướng*).

【若干】ruògān Bao nhiêu (*hỏi số lượng hoặc không định lượng*).

【若何】ruòhé Như thế nào: 结果～，还不得而知 Kết qủa như thế nào, vẫn chưa biết.

【若即若离】ruò jí ruò lí Như gần như xa.

【若是】ruòshì Nếu như; nếu như là: 他～不来，咱们就找他去 Nếu như anh ấy không đến chúng ta sẽ đi tìm anh ấy/ 我～他，决不会那么办 Nếu tôi là anh ấy, tôi quyết không làm như vậy.

【若无其事】ruò wú qí shì Dường như không có việc ấy.

箬 (篛) ruò NHƯỢC ❶ Cây nhược trúc. ❷ Lá nhược trúc.

【箬帽】ruòmào Mũ lá.

【箬竹】ruòzhú Cây nhược trúc.

偌 ruò NHƯỢC Như vậy; như thế.

【偌大】ruòdà To như vậy; cao như thế (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*): ～年纪 Tuổi cao như vậy/ ～的地方 Chỗ rộng như thế.

都 Ruò NHƯỢC Nhược [đô] (*thủ đô của nước Sở thời Xuân Thu ở huyện Tuyên Thành, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*).

婼 ruò NHƯỢC 婼羌 Nhược Khương (*tên huyện, ở Tân Cương, Trung Quốc*). // chuò.

弱 ruò NHƯỢC ❶ Yếu sức: 软～ Yếu sức; yếu đuối/ 衰～ Suy yếu/ 不甘示～ Không cam chịu tỏ ra yếu đuối; không cam chịu kém/ 他年纪虽老，干活并不～ Ông ấy tuy già, nhưng làm việc không kém ai. ❷ Trẻ nhỏ: 老～ Già trẻ. ❸ Kém; không bằng; thua: 他的本领不～于那些人 Bản lĩnh của anh ta không kém những người kia. ❹ <Sách> Chết; qua đời: 又～一个 Lại chết một người. ❺ Non; ít hơn (*dùng sau phân số hoặc số ít biểu thị ít hơn số đó*): 三分之二～ Non hai phần ba.

【弱不禁风】ruò bù jīn fēng Yếu đến nỗi gió thổi bay.

【弱点】ruòdiǎn Điểm yếu; nhược điểm.

【弱冠】ruòguàn Xấp xỉ tuổi đội mũ (*thời xưa con trai hai mươi tuổi đội mũ, chưa đến tuổi đó gọi là* 壮年, *nay chỉ con trai khoảng tuổi hai mươi*).

【弱碱】ruòjiǎn Kiềm yếu.

【弱肉强食】ruò ròu qiáng shí Kẻ mạnh nuốt kẻ yếu; cá lớn nuốt cá bé.

【弱酸】ruòsuān A-xít yếu.

【弱小】ruòxiǎo Nhược tiểu; yếu nhỏ: ～民族 Dân tộc nhược tiểu.

蒻 ruò NHƯỢC Cây hương bồ non (*nói trong sách cổ*).

S

sā (ㄙㄚ)

挲(抄) sā TÀ X.〖摩挲〗(mā·sā). // shā; suō.

撒 sā TÁT ❶ Vung; tung; rắc; rải: ～网 Tung lưới/ ～传单 Rải truyền đơn/ 一～线，风筝就上去了 Vừa tung dây, diều đã bay lên rồi. ❷ Vung vãi bừa bãi *(Ngx.)*. // sǎ.

【撒村】 sācūn <Phương> Văng tục.

【撒旦】 sādàn Quỷ sa tăng.

【撒刁】 sā◦diāo Xảo quyệt vô lại.

【撒欢儿】 sā◦huānr <Phương> Mừng rỡ nhảy cẫng lên *(thường chỉ động vật)*.

【撒谎】 sā◦huǎng <Khẩu> Nói dối.

【撒娇】 sā◦jiāo (～儿) Làm nũng; nũng nịu.

【撒酒疯】 sā jiǔfēng (～儿) Mượn rượu làm càn; nát rượu.

【撒拉族】 Sālāzú Dân tộc Tát Lạp *(dân tộc thiểu số ở tỉnh Thanh Hải và Cam Túc, Trung Quốc)*.

【撒赖】 sālài Ăn vạ.

【撒尿】 sā◦niào <Khẩu> Đi đái; đi tiểu.

【撒泼】 sāpō La lối; khóc lóc om sòm; lu loa.

【撒气】 sā◦qì ❶ [Ruột bóng, xăm xe] Xì hơi. ❷ Trút cơn bực; giận cá chém thớt.

【撒手】 sā◦shǒu Buông tay; thả tay: ～不管 Buông tay mặc kệ/ 你拿稳，我～了 Anh cầm cho chắc, tôi thả tay ra rồi.

【撒手锏】 sāshǒujiǎn Dở ngón sở trường ra.

【撒腿】 sā◦tuǐ Ba chân bốn cẳng; co cẳng chạy: 他听说哥哥回来了，～就往家里跑 Nó nghe nói anh trai đã về, liền ba chân bốn cẳng chạy ngay về nhà.

【撒野】 sāyě Dở ngón lưu manh côn đồ; dở thói ngang ngược.

【撒吃挣】 sāyì·zheng <Khẩu> ❶ Nói mê. ❷ Mộng du.

仨 sā TA <Khẩu> Ba cái *(sau không có chữ '个' hoặc lượng từ nào khác)*: ～人 Ba người/ 哥儿～ Ba anh em/ ～瓜俩枣 Vài ba củ khoai quả cà *(ví với việc nhỏ, việc vặt, của ít...)*.

sǎ (ㄙㄚˇ)

洒(撒) sǎ SÁI ❶ Rắc; vẩy; tung [nước hoặc vật khác]: 扫地的时候先～些水 Lúc quét nhà trước tiên hãy vẩy một ít nước. ❷ Vãi: 把～在地上的粮食捡起来 Nhặt những hạt gạo vãi dưới đất. ❸ (Sǎ) Sái *(Họ)*. <Cổ> N. '洗' xǐ.

【洒狗血】 sǎ gǒuxiě [Diễn viện kịch biểu diễn] Cương quá mức.

【洒家】 sǎjiā Ta; tớ; mình *(người đàn ông tự xưng, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.

【洒泪】 sǎlèi Rơi lệ; tuôn nước mắt.

【洒落】 sǎluò ❶ Rơi; rụng [xuống đất]: 一串串汗珠～在地上 Mồ hôi rơi ròng ròng xuống đất. ❷ [Lời nói, cử chỉ] Tự nhiên thoải mái.

【洒洒】 sǎsǎ Nhiều [chữ nghĩa, lời nói]: 洋洋～ Tràng giang đại hải/ ～万言 Tràng giang đại hải lắm lời.

【洒扫】 sǎsǎo Vẩy nước quét nhà.

【洒脱】 sǎ·tuo Tự nhiên thoải mái; cởi mở.

靸 sǎ TÁP <Phương> Xỏ chân [vào dép lê].// tā '踏'.
【靸鞋】 sǎxié ❶ Dép lê. ❷ Giầy vải.

洒 Sǎ TẢN 洒河 Tản Hà *(tên sông, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc).*

撒 sǎ TÁP ❶ Vãi; rắc; tung; vẩy [đồ vật]: ～种 Gieo hạt; gieo mạ/ 年糕上～了一层白糖 Rắc trên mặt bánh một lớp đường trắng. ❷ Vãi; rơi; 把碗端平，别～了汤 Bê bát cho ngay ngắn đừng để canh vãi ra ngoài. ❸ (Sǎ) Táp *(Họ).*
【撒播】 sǎbō Gieo hạt; vãi [hạt giống ra ruộng]; gieo mạ.
【撒施】 sǎshī Rắc phân [trên ruộng].

sà (ㄙㄚˋ)

飒 sà TÁP Xđ.
【飒然】 sàrán <Sách> Ào; ào ào *(tiếng gió thổi)*: 有风～而至 Gió ào ào thổi đến.
【飒飒】 sàsà Rào rào; ào ào *(tiếng mưa gió)*: 秋风～ Gió thu ào ào/ 白杨树迎风～地响 Cây bạch dương rì rào trong gió.
【飒爽】 sàshuǎng <Sách> Hiên ngang; hùng dũng: ～英姿 Tư thế hiên ngang.

萨(薩) Sà TÁT *(Họ).*
【萨噶达娃节】 Sàgádáwá Jié Tết Phật đản *(ngày 15 tháng 4 theo lịch của Tây Tạng Trung Quốc là ngày sinh của Phật Thích Ca Mâu Ni).*
【萨克管】 sàkèguǎn Kèn a-đôn xắc *(Adolphe Sax).*
【萨满教】 Sàmǎnjiào Tát Mãn giáo; đạo Tát Mãn *(tôn giáo nguyên thủy).*
【萨其马】 sàqímǎ Bánh xa-xi-ma *(mì sợi rán tẩm đường cắt thành từng khối vuông).*

卅 sà TẠP Ba mươi: 五～运动 Phong trào [công nhân] 30 tháng 5.

挱(撒) sà SÁT Chặt; phạt *(nghiêng tay đánh).*

脎 sà SÁT Ô-xa-đôn.

sāi (ㄙㄞ)

塞 sāi TẮC ❶ Nhét; đút; cất; 箱子里还可～几件衣服 Trong hòm vẫn có thể nhét được vài chiếc áo nữa/ 把窟窿～住 Nút chặt lỗ thủng. ❷ (～儿) Nút: 软木～ Nút gỗ mềm; nút li-e// sài; sè.
【塞尺】 sāichǐ X. 〖厚薄规〗.
【塞规】 sāiguī Một loại dụng cụ đo lường. Xt. 〖界限量规〗.
【塞子】 sāi·zi Cái nút: 瓶～ Cái nút lọ.

噻 sāi TẮC Xđ.
【噻吩】 sāifēn Thi-ô-phen *(hợp chất hữu cơ). (Anh: thiophene).*
【噻唑】 sāizuò Thi-a-đôn *(hợp chất hữu cơ). (Anh: thiazole).*

思 sāi TAI X. 〖于思〗. // sī.

揌(撦) sāi TAI N. '塞'(sāi)①. Nhét; đút.

毸 sāi TAI ⊠ [毰毸] (péisāi) [Lông cánh] Tả tơi.

腮(顋) sāi TAI Quai hàm.
【腮帮子】 sāibāng·zi <Khẩu> Quai hàm.
【腮颊】 sāijiá Má; quai hàm.
【腮腺】 sāixiàn Tuyến nước bọt [dưới hai mang tai].

鳃 sāi TAI Mang cá.

sài (ㄙㄞˋ)

塞 sài TÁI Cửa ải *(nơi hiểm yếu có thể làm vật che chắn)*: 边～ Biên tái; cửa ải biên giới/ 要～ Cửa ải quan trọng; nơi hiểm yếu// sāi; sè.
【塞外】 Sàiwài Ngoài biên giới; phía bắc Trường Thành *(Trung Quốc).*

【塞翁失马】 sài wēng shī mǎ Tái ông thất mã *(ông già vùng biên giới mất ngựa: Xem: "Hoài Nam Tử. Thiên Nhân gian": Một ông già ở biên giới mất con ngựa, người ta đến chia buồn, ông nói: "Biết đâu đấy không phải là phúc". Ít lâu sau con ngựa trở về, kéo theo một con ngựa quý, ví với điều xấu trong điều kiện nhất định có thể biến thành điều tốt).*

赛[1] sài TRẠI ❶ Thi đấu: ～跑 Thi chạy/ ～诗会 Hội thi thơ/ 足球～ Đấu bóng đá. ❷ Thắng; hơn; sánh với: 这些姑娘干活～过小伙子 Những cô gái này làm việc hơn cả con trai.

赛[2] sài TRẠI Tế tạ ơn thần: ～神 Tế tạ ơn.

【赛车】 sàichē Đua xe *(ô - tô, mô-tô, xe đạp).*

【赛车】 sàichē Xe [đạp] đua. Cn. 跑车.

【赛会】 sàihuì Đám rước thần.

【赛力散】 sàilìsǎn Xê-rê-dan.

【赛璐珞】 sàilùfēn Xen-lo-phan *(loại giấy bóng kính dùng gói hàng).*

【赛璐珞】 sàilùluò Chất xen-luy-lô. *(Anh: celluloid).*

【赛马】 sàimǎ Đua ngựa.

【赛跑】 sàipǎo Thi chạy; chạy thi.

sān (ㄙㄢ)

三 sān TAM ❶ Ba *(số 3)*. ❷ *(Biểu thị số nhiều hay nhiều lần)*: ～番五次 Năm lần bảy lượt.

【三八妇女节】 Sān-bā Fùnǚ Jié Ngày Quốc tế Phụ nữ 8 tháng 3.

【三板】 sānbǎn [Thuyền] Tam bản. Cn. 〖舢板〗.

【三宝】 sānbǎo ❶ Tam bảo; ba vật quý. ❷ Phật giáo chỉ Phật, pháp, tăng *(Phật chỉ người đại trí đại giác, pháp chỉ những giáo lí mà Phật nói, tăng chỉ người kế thừa và truyền dạy giáo lí).*

【三边形】 sānbiānxíng Hình tam giác. Cn. 〖三角形〗.

【三不管】 sānbùguǎn (～儿) Việc [hoặc địa phận] không có ai quản lí; việc ba vạ.

【三叉神经】 sānchā-shénjīng Dôi thứ năm thần kinh não.

【三岔路口】 sān chà lùkǒu Ngã ba đường.

【三长两短】 sān cháng liǎng duǎn Ba dài hai ngắn *(chỉ tai họa bất ngờ, thường chỉ chết chóc).*

【三春】 sānchūn <Sách> Ba tháng mùa xuân.

【三春柳】 sānchūnliǔ X. 〖怪柳〗.

【三从四德】 sān cóng sì dé Tam tòng tứ đức *(Tam tòng: tòng phụ, tòng phu, tòng tử; tứ đức: công, dung, ngôn hạnh).*

【三大差别】 sān dà chābié Ba sự khác biệt lớn *(sự khác biệt giữa công nhân và nông dân, giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động chân tay và lao động trí óc).*

【三代】 Sān Dài Ba triều đại *(Hạ, Thương, Chu)*; Tam đại.

【三点会】 Sāndiǎnhuì X. 〖三合会〗.

【三叠纪】 Sāndiéjì Kỉ Tam điệp *(kỉ thứ nhất trong đại Trung sinh, kéo dài khoảng 30 triệu năm).*

【三叠系】 Sāndiéxì Hệ Tam điệp *(hệ thứ nhất của giới Trungsinh).*

【三段论】 sānduànlùn Tam đoạn luận.

【三废】 sānfèi Ba thứ phế thải [công nghiệp] *(thể khí, thể nước và cặn bã).*

【三伏】 sānfú Tam phục *(cách gọi chung của sơ phục, trung phục và mạt phục, chỉ thời kì nóng nhất trong năm: sơ phục, 10 ngày tính từ canh thứ ba sau Hạ chí; trung phục, 20 ngày tính từ canh thứ tư sau Hạ chí; mạt phục, 10 ngày tính từ ngày canh thứ nhất sau Lập thu)*; mùa nóng.

【三副】 sānfù Thuyền phó thứ ba *(trợ thủ của thuyền trưởng).*

【三纲五常】 sāngāng wǔcháng Tam cương ngũ thường *(tam cương: vua tôi, cha con, vợ chồng; ngũ thường: nhân, lễ, nghĩa, trí, tín).*

【三个臭皮匠，赛过诸葛亮】 sān gè chòu píjàng sàiguò Zhūgé Liàng Ba người thợ da vượt xa Gia Cát Lượng *(ví với trí tuệ tập thể bao giờ cũng sáng suốt hơn cá nhân, dù cá nhân đó tài ba lỗi lạc như Gia Cát Lượng).*

【三姑六婆】 sāngū liùpó Tam cô lục bà; ba cô sáu bà *(chỉ chung những phụ nữ làm nghề bất chính, lừa dảo).*

【三顾茅庐】 sān gù máo lú Tam cố mao lư *(Lưu Bị ba lần đến tận lều cỏ của Gia Cát Lượng ở Long Trung, gần Tương Dương tỉnh Hồ Bắc, để mời cho được Gia Cát Lượng ra giúp và lần thứ ba mới gặp. Ý nói chân thành khẩn khoản, năm lần bảy lượt mời cho được).*

【三国】 Sān Guó Tam Quốc *(ba nước: Ngụy, Thục, Ngô chia cắt đất nước Trung Quốc từ năm 220 đến năm 280 sau Công nguyên).*

【三合板】 sānhébǎn Gỗ dán ba lớp.

【三合房】 sānhéfáng Nhà chữ môn; nhà tam hợp *(ba phía là nhà, giữa là sân, trước là tường ngăn).* Cn. 三合院儿.

【三合会】 Sānhéhuì Hội Tam Hợp *(tổ chức bí mật chống Mãn Thanh mà tiền thân của nó là Thiên Địa Hội).*

【三合土】 sānhétǔ Vữa [xây nhà]; vôi vữa.

【三花脸】 sānhuāliǎn (～儿) Vai hề [trong hí kịch].

【三化螟】 sānhuàmíng Sâu đục thân.

【三皇】 Sān Huáng Tam hoàng *(ba ông vua trong truyền thuyết cổ đại Trung Quốc: Toại Nhân, Phục Hi, Thần Nông).*

【三和土】 sānhuòtǔ Vữa; vôi vữa. Cv. 三合土.

【三极管】 sānjíguǎn Bóng đèn ba cực.

【三级跳远】 sānjí tiàoyuǎn Nhảy ba bước.

【三季稻】 sānjìdào Lúa ba vụ; [đất] ba vụ lúa.

【三家村】 sānjiācūn Thôn ba nhà *(chỉ vùng nông thôn hẻo lánh):* ～学究 Thầy đồ cổ hủ ở thôn quê; ông đồ nhà quê.

【三缄其口】 sān jiān qí kǒu Nói năng thận trọng dè dặt.

【三焦】 sānjiāo Tam tiêu *(cách gọi của Đông y, gồm thượng tiêu là tuổi, thực quản, tim, phổi; trung tiêu là dạ dày; và hạ tiêu là ruột non, ruột già, thận và bàng quang).*

【三角】 sānjiǎo ❶ Tam giác; ba góc. ❷ Hình tam giác *(những vật có hình tam giác):* 糖～ Thỏi đường hình tam giác.

【三角板】 sānjiǎobǎn Ê-ke.

【三角枫】 sānjiǎofēng Cây phong tam giác. Cn. 桎枫.

【三角函数】 sānjiǎo hánshù Hàm số lượng giác.

【三角铁】 sānjiǎotiě Thép góc; thép chữ L.

【三角形】 sānjiǎoxíng Hình tam giác.

【三角学】 sānjiǎoxué Lượng giác học.

【三角洲】 sānjiǎozhōu Tam giác châu; châu thổ.

【三脚架】 sānjiǎojià Giá ba chân [của máy chụp ảnh hay máy đo đạc].

【三教九流】 sān jiào jiǔ liú Tam giáo cửu lưu *(các trường phái trong tôn giáo, học thuật hay các loại nghề nghiệp trong xã hội).*

【三节】 sānjié Tam tiết *(Đoan ngọ, Trung thu, Nguyên đán).*

【三九一一】 sānjiǔyīyī Thuốc 3911 *(thuốc nông nghiệp).*

【三军】 sān-jūn ❶ Ba quân chủng *(lục quân, không quân, hải quân).* ❷ Ba quân *(quân đội).*

【三K党】 Sānkèdǎng Đảng ba K *(Ku-lu-Klux-Klan).*

【三棱镜】 sānléngjìng Lăng kính [tam giác].

【三联单】 sānliándān Hóa đơn ba bản *(một bản đơn vị sở tại giữ để kiểm tra, hai bản đưa cho các cơ quan hữu quan).*

【三六九等】 sān liù jiǔ děng Ba bảy loại *(đẳng cấp nhiều, khác biệt lắm).*

【三轮车】 sānlúnchē Xe ba bánh; xe xích lô.

【三味】 sānmèi Phép Tam muội *(cách*

gọi của đạo Phật, chỉ một phương pháp tu hành quan trọng, nội dung là tâm thần bình tĩnh, dứt bỏ mọi ý niệm trần tục); bí quyết thành công.

【三民主义】 sānmín zhǔyì Chủ nghĩa Tam dân.

【三拇指】 sān·muzhǐ <Phương> Ngón tay giữa.

【三七】 sānqī Củ tam thất. Cn. 田七.

【三秋】 sānqiū ❶ Tam thu *(thu hoạch mùa thu, cày đất mùa thu, gieo trồng mùa thu)*. ❷ <Sách> Ba tháng mùa thu. ❸ <Sách> Ba năm: 一日不见，如隔～ Một ngày không thấy tưởng xa cách đã ba năm; nhất nhật bất kiến như cách tam thu.

【三三两两】 sānsānliǎngliǎng Tốp năm tốp ba.

【三色版】 sānsèbǎn Dương bản ba màu [bằng đồng dùng để in ảnh màu].

【三色苋】 sānsèjiàn ❶ Cây hoa hồ điệp. ❷ Hoa hồ điệp.

【三牲】 sānshēng Tam sinh *(ba loại gia súc để cúng tế: bò, dê, lợn, thời xưa)*.

【三天打鱼，两天晒网】 sān tiān dǎ yú, liǎng tiān shài wǎng Ba bữa đánh cá, hai bữa phơi lưới; bữa dực bữa cái; buổi dực buổi cái *(ví với việc học hành, làm việc không kiên trì, liên tục)*.

【三天两头儿】 sān tiān liǎng tóur <Khẩu> Không ngày nào không; ngày nào cũng: 他～地来找你干什么？ Anh ta ngày nào cũng đến tìm anh có việc gì thế?

【三头对案】 sān tóu duì àn Mặt đối mặt; ba mặt một lời *(chỉ sự đối co)*.

【三头六臂】 sān tóu liù bì Ba đầu sáu tay; giỏi giang: 离开群众，你就是有～也不顶用 Xa rời quần chúng thì dù anh có ba đầu sáu tay cũng không làm gì được.

【三维空间】 sānwéi kōngjiān Không gian ba chiều. Cn. 三度空间.

【三位一体】 sān wèi yī tǐ Tam vị nhất thể *(đạo Cơ đốc chỉ Cha, Con và Thánh Thần)*; một thể ba ngôi.

【三…五…】 sān…wǔ… ❶ *(Biểu thị nhiều lần)*: ～番～次 Năm lần bảy lượt/ ～令～申 Lệnh ba nhắc bảy. ❷ Dăm ba: ～年～载 Dăm ba năm.

【三下五除二】 sān xià wǔ chú èr Vốn nghĩa "3 hạ 5 gạt 2" trong phép tính cộng trên bàn tính, phải thuộc lòng, sau chỉ sự thành thạo tháo vát trong công việc.

【三夏】 sānxià ❶ Tam hạ *(thu hoạch mùa hạ, trồng trọt mùa hạ và quản lí chăm sóc vào mùa hạ)*. ❷ <Sách> Ba tháng hè.

【三弦】 sānxián (～儿) Đàn tam huyền *(đàn ba dây)*.

【三心二意】 sān xīn èr yì Chần chừ; do dự; không toàn tâm toàn ý.

【三星】 sānxīng Tam tinh *(ba ngôi sao sáng nhất trong chòm sao Liệp hộ, thường nhìn để tính thời gian khuya sớm)*.

【三言两语】 sān yán liǎng yǔ Dăm ba câu: 这件事不是～说得完的 Việc này không thể chỉ dăm ba câu mà nói hết được.

【三叶虫】 sānyèchóng Sâu ba lá *(loài sâu ở đại Trung sinh đến kỉ Nhị diệp thì tuyệt chủng)*.

【三一律】 sānyīlǜ Luật tam nhất *(ba quy tắc kịch cổ điển châu Âu: Địa điểm nhất trí, thời gian nhất trí, tình tiết nhất trí)*.

【三灾八难】 sān zāi bā nàn Tam tai bát nạn *(cách gọi của đạo Phật chỉ tai nạn và chướng ngại trên đường tu hành)*.

【三藏】 Sān Zàng Tam Tạng *(kinh điển Phật giáo gồm ba loại: kinh, luật, luận)*.

【三朝】 sānzhāo ❶ Ngày thứ ba lại mặt *(sau khi cưới, cô dâu về nhà mẹ đẻ)*. ❷ Ngày thứ ba [của trẻ sơ sinh].

【三只手】 sānzhīshǒu Kẻ cắp; bọn móc túi.

【三座大山】 sān zuò dà shān Ba hòn núi lớn *(chỉ ba kẻ thù lớn của cách mạng Trung Quốc: đế quốc, phong kiến, tư bản quan liêu)*.

叁 sān N. '三'.

叁 sān TAM '三' *(chữ viết kép).*

毵(毿) sān TAM Xd.

【毵毵】sānsān Tóc tai, tay chân dài mảnh.

sǎn (ㄙㄢˇ)

糁(糝) sǎn TẢM Hạt gạo.// shēn.

散 sǎn TẢN, TÁN ❶ Lỏng lẻo; rời rạc; rơi vãi: 松～ Lỏng lẻo/行李没打好，都～了 Hành lí không buộc lại cẩn thận, rơi vãi cả rồi/ 队伍别走～了 Đội ngũ đừng đi rời rạc *(đi cho có hàng lối).* ❷ Vụn vặt; không tập trung. ❸ Bột thuốc: 健胃～ Kiện vị tán *(bột kiện vị)*/ 丸～膏丹 Cao đơn hoàn tán.// sàn.

【散兵线】sǎnbīngxiàn Đội hình chiến đấu dàn hàng ngang.

【散兵游勇】sǎnbīng yóuyǒng Quân lính tản mát không có chỉ huy *(ví với người hành động riêng lẻ không có tổ chức).*

【散光】sǎnguāng [Mắt] Tản quang.

【散剂】sǎnjì Thuốc tán *(thuốc bột).*

【散居】sǎnjū Ở phân tán.

【散漫】sǎnmàn ❶ Tản mạn: 自由～ Tự do tản mạn. ❷ Phân tán; không tập trung.

【散曲】sǎnqǔ Tản khúc *(hình thức từ khúc thịnh hành trong các thời Nguyên, Minh, Thanh ở Trung Quốc).*

【散射】sǎnshè ❶ [Hiện tượng] Tản xạ [do tác động của môi trường truyền, ánh sáng khúc xạ không theo một hướng]. ❷ [Hiện tượng] Phản xạ hỗn loạn [của sóng âm thanh]. Cn. 乱反射.

【散套】sǎntào Tản sáo *(loại tản khúc thời Minh, Thanh, mỗi tổ khúc do một số khúc cùng cung điệu hợp thành).*

【散体】sǎntǐ [Văn] Thể tự do [không bị gò bó theo biền ngẫu].

【散文】sǎnwén ❶ Văn xuôi *(khác với văn vần).* ❷ Tản văn *(thể loại văn học ngoài thơ từ, khúc, hí kịch, tiểu thuyết, bao gồm tạp văn, tùy bút, đặc tả v.v...).*

【散文诗】sǎnwénshī Thơ văn xuôi *(không vần, không gò số câu chữ, nhưng có tiết tấu, giàu chất thơ).*

【散装】sǎnzhuāng Hàng rời *(hàng đã phá kiện để bán lẻ):* ～洗衣粉 Bột giặt bán lẻ/ ～白酒 Rượu trắng bán lẻ.

霰 sǎn TẢN Xd.// xiàn.

【霰弹】sǎndànX. [[榴霰弹]].

馓 sǎn TẢN Xd.

【馓子】sǎn·zi <Phương> Bánh cuộn thừng.

伞(傘、❶ 繖) sǎn TẢN ❶ Cái ô; cái dù: 一把～ Một chiếc ô [che nắng]/ 雨～ Ô che mưa. ❷ Dù *(những thứ giống cái ô):* 降落～ Cái dù [để nhảy dù]. ❸(Sǎn) Tản *(Họ).*

【伞兵】sǎnbīng Lính dù.

【伞房花序】sǎnfáng huāxù Đài hoa hình ô.

【伞形花序】sǎnxíng huāxù Đài hoa hình gọng ô.

sàn (ㄙㄢˋ)

散 sàn TẢN ❶ Tản ra; tan: 烟消云～ Tan tành mây khói/ 会还没有～ Họp chưa tan. ❷ Tỏa ra; rải ra; phân tán ra: 发～ Phát tán/ 公园里～满花香 Trong công viên tỏa ngát hương hoa/ ～传单 Rải truyền đơn. ❸ Gạt bỏ; loại trừ. ❹ <Phương> Sa thải [người làm thuê]: 随便～工人 Trong xã hội cũ tư bản tùy tiện sa thải công nhân.// sǎn.

【散播】sànbō Rắc; rải; tung ra: ～种子 gieo giống; gieo hạt/ ～谣言 Tung tin bịa đặt.

【散布】sànbù Rải; tỏa: ～传单 Rải

truyền đơn/ 羊群～在山坡上吃草 Dàn cừu *(đê)* tỏa ra sườn đồi gặm cỏ/ ～革命种子 Gieo hạt giống cách mạng.

【散步】 sàn/bù Đi bách bộ; đi dạo.

【散场】 sàn/chǎng Tan [kịch, phim, cuộc thi đấu v.v...].

【散发】 sànfā Tỏa ra; phát ra: 花儿～着阵阵的芳香 Hoa tỏa ra từng làn hương thơm/ ～文件 Phát công văn [đi các nơi].

【散会】 sàn/huì Tan họp.

【散伙】 sàn/huǒ Tan; tan vỡ; giải thể [đoàn thể, tổ chức].

【散落】 sànluò ❶ Rơi lả tả: 花瓣～了一地 Cánh hoa rơi lả tả đầy mặt đất. ❷ Tản mát; rải rác: 草原上～着数不清的牛羊 Trên thảo nguyên, dê *(cừu)*, bò rải rác khắp nơi không đếm xuể. ❸ Mất; thất lạc [vì tản mát].

【散闷】 sàn/mèn Giải sầu; tiêu sầu.

【散热器】 sànrèqì Máy tản nhiệt.

【散失】 sànshī ❶ Thất lạc tản mát. ❷ [Nước] Tiêu tán.

【散水】 sàn·shuǐ Thềm chống nước thấm chân tường.

【散亡】 sànwáng [Sách vở, tư liệu] Tản mát hết.

【散戏】 sàn/xì Tan kịch.

【散心】 sàn/xīn Làm khuây lòng; giải sầu; giải phiền.

sāng (ㄙㄤ)

丧 (喪、喪) sāng TANG Tang: 治～ Tổ chức tang lễ.// sàng.

【丧服】 sāngfú Áo tang.

【丧家】 sāngjiā Nhà có tang; tang gia.

【丧礼】 sānglǐ Tang lễ.

【丧乱】 sāngluàn <Sách> Loạn lạc chết chóc.

【丧事】 sāngshì Việc tang.

【丧葬】 sāngzàng Mai táng: ～费 Mai táng phí.

【丧钟】 sāngzhōng Chuông báo tang *(chuông nhà thờ báo tin có con chiên chết).*

桑 sāng TANG ❶ Cây dâu. ❷ (Sāng) Tang *(Họ).*

【桑白皮】 sāngbáipí Tang bạch bì *(vị thuốc Đông y).*

【桑蚕】 sāngcán Tằm ăn lá dâu; tằm tang.

【桑寄生】 sāngjìshēng Tang kí sinh; tầm gửi cây dâu *(vị thuốc Đông y).*

【桑皮纸】 sāngpízhǐ Giấy [làm bằng] vỏ cây dâu.

【桑葚儿】 sāngrènr <Khẩu> Quả dâu.

【桑葚】 sāngshèn Quả dâu. Cn. 桑葚子 (sāngshèn·zi).

【桑象虫】 sāngxiàngchóng Sâu dâu.

【桑榆暮景】 sāng yú mù jǐng Ánh chiều tà trên ngọn dâu, ngọn đa *(ví với tuổi già như nắng sắp tắt).*

【桑梓】 sāngzǐ <Sách> Quê cha đất tổ *(ở đó có những cây dâu, cây thị của ông cha trồng ra).*

sǎng (ㄙㄤˇ)

磉 sǎng TẢNG Đá tảng; đá kê cột nhà.

颡 sǎng TẢNG <Sách> Cái trán.

搡 sǎng TẢNG <Phương> Xô đẩy: 推推～～ Xô xô đẩy đẩy/ 把他～了个跟头 Dạp mạnh anh ta một cái.

嗓 sǎng TẢNG ❶ Cổ họng. ❷ (～儿) Giọng: 小～儿 Giọng nhỏ/ 哑～儿 Mất giọng; khản tiếng.

【嗓门儿】 sǎngménr Giọng; cổ họng.

【嗓音】 sǎngyīn Giọng hát: ～洪亮 Giọng hát rất vang.

【嗓子】 sǎng·zi ❶ Cổ họng: ～疼 Đau họng. ❷ Giọng: 放开～唱 To giọng hát.

sàng (ㄙㄤˋ)

丧 (喪、喪) sàng TẢNG Mất.// sāng.

【丧胆】sàng/dǎn [Sợ] Mất mật; mất vía: 敌军闻风～ Quân địch nghe tiếng mà mất mật.
【丧魂落魄】sàng hún luò pò Mất hồn mất vía: táng hồn lạc phách.
【丧家之犬】sàng jiā zhī quǎn Chó nhà có đám; chó chết chủ *(ví với mất nơi nương tựa, lang thang đây đó)*.
【丧命】sàng/mìng Bỏ mạng.
【丧偶】sàng'ǒu <Sách> Mất vợ hoặc chồng.
【丧气】sàng/qì Ỉu xìu; tiu nghỉu: 灰心～ Nản lòng thoái chí/ 垂头～ Gục đầu tiu nghỉu.
【丧气】sàng·qi <Khẩu> Xúi quẩy; không may mắn.
【丧权辱国】sàng quán rǔ guó Nước nhục bởi mất quyền.
【丧失】sàngshī Mất: ～信心 Mất lòng tin/ ～工作能力 Mất năng lực làm việc.
【丧亡】sàngwáng Tử vong; diệt vong.
【丧心病狂】sàng xīn bìng kuáng Mất trí phát rồ *(hành động liều lĩnh độc ác và ngu xuẩn đến cực độ)*.

sāo (ㄙㄠ)

臊 sāo TAO [Mùi] Khai: ～气 Mùi khai/ 腥～ Tanh tao; hôi tanh.// sào.

搔 sāo TAO Gãi: ～头皮 Gãi đầu/ ～到痒处 Gãi đúng chỗ ngứa.

骚[1] sāo TAO Rối loạn; không ổn định.

骚[2] sāo TAO ❶ *"Li tao" (tác phẩm thơ của Khuất Nguyên)*. ❷ <Sách> Thơ văn.

骚[3] sāo TAO ❶ [Cử chỉ] Cợt nhả; [tác phong] lẳng lơ. ❷ <Phượng> Dực: ～马 Ngựa dực / ～驴 Con lừa dực. ❸ N. '臊' (sāo).

【骚动】sāodòng ❶ Gây rối. ❷ Rối loạn; hỗn loạn.
【骚客】sāokè <Sách> Nhà thơ; tao khách; khách văn chương.
【骚乱】sāoluàn Rối loạn; hỗn loạn không yên ổn; tao loạn.
【骚扰】sāorǎo Quấy nhiễu.
【骚人】sāorén <Sách> Tao nhân; nhà thơ; khách văn chương.
【骚体】sāotǐ Thể tao *(thể thơ phú theo "Li tao" của Khuất Nguyên)*.

缫 (缲) sāo TAO Xđ. // qiāo.

【缫丝】sāo/sī Ươm tơ.

sǎo (ㄙㄠˇ)

嫂 sǎo TẨU ❶ Chị dâu: 兄～ Anh trai và chị dâu/ 表～ Chị dâu họ. ❷ Thím; mợ *(gọi thân một người thiếu phụ đã có chồng)*.
【嫂夫人】sǎofū·ren Bà chị *(cách gọi tôn kính đối với vợ bạn)*.
【嫂嫂】sǎo·sao <Phương> Chị dâu.
【嫂子】sǎo·zi <Khẩu> Chị dâu: 二～ Chị dâu thứ hai/ 堂房～ Chị dâu họ [nội tông].

扫 (掃) sǎo TẢO ❶ Quét: ～雪 Quét tuyết/ 把床～一～ Quét giường đi một tí. ❷ Loại bỏ; tiêu diệt; hủy bỏ. ❸ Quét; lia nhanh; lướt nhìn: 眼光向人群一～ Đưa mắt lướt nhìn đám người một lượt. ❹ Quét gom về một chỗ.// sào.

【扫边】sǎobiān Dóng vai phụ [trong hí kịch]: ～老生 Dóng vai ông già.
【扫除】sǎochú ❶ Quét dọn: 大～ Tổng vệ sinh/ 室内室外要天天～ Trong nhà ngoài nhà phải quét dọn hằng ngày. ❷ Gạt bỏ [trở ngại]: ～障碍 Gạt bỏ chướng ngại/ ～文盲 Quét sạch nạn mù chữ.
【扫荡】sǎodàng ❶ Càn quét. ❷ Gạt bỏ triệt để.
【扫地】sǎo/dì ❶ Quét rác bẩn trên đất. ❷ Mất sạch: 威信～ Uy tín mất sạch.
【扫地出门】sǎo dì chū mén Bị đuổi trắng tay.
【扫房】sǎo/fáng Quét mạng nhện, bụi bặm trên tường và trần nhà.

【扫雷】sǎoléi Quét mìn; gỡ mìn.
【扫盲】sǎoméng Xóa nạn mù chữ.
【扫灭】sǎomiè Càn quét tiêu diệt.
【扫墓】sǎomù Tảo mộ: 清明～ Thanh minh tảo mộ.
【扫平】sǎopíng Bình định; quét sạch kẻ thù [ổn định tình hình].
【扫射】sǎoshè Bắn quét [bằng súng máy].
【扫视】sǎoshì Nhìn quét; nhìn lướt.
【扫数】sǎoshù Toàn bộ số lượng: ～还清 Hoàn trả đủ số/ ～入库 Toàn bộ nhập kho.
【扫榻】sǎotà <Sách> Quét dọn giường chiếu [đón khách]: ～以待 Quét giường chờ đợi.
【扫听】sǎo·ting <Phương> Nghe ngóng; thăm dò.
【扫尾】sǎowěi Kết thúc phần công việc cuối cùng.
【扫兴】sǎoxìng Mất hứng; cụt hứng.

sào (ㄙㄠˋ)

梢 sào SÁO ❶ Hình mũi dùi. ❷ X. 〖锥度〗.// shāo.

鞘 sào TAO ☒ [鼢鞘](màosào) Phiền muộn.

臊 sào TAO Ngượng: 害～ Xấu hổ/ ～得脸通红 Ngượng đỏ cả mặt.// sāo.
【臊气】sàoqì <Phương> Xúi quẩy.
【臊子】sào·zi <Phương> Thịt thái vụn [để xào nấu rồi trộn vào thức ăn khác]: 羊肉～面 Mì xào lăn với thịt cừu.

埽 sào TÁO ❶ Bỏ kè *(bó cành cây hay bao đất đá vứt xuống bờ sông để bảo vệ đê)*. ❷ Dập ngăn nước kè [bằng những bó cây cỏ, đất đá].

扫(埽) sào TÁO N. '扫' (sǎo) *(dùng với 扫帚)*.// sǎo.
【扫帚】sào·zhou Cái chổi.
【扫帚菜】sào·zhoucài Cây địa phu; cây thanh hao.
【扫帚星】sào·zhouxīng Sao chổi.

瘙 sào TAO Bệnh ghẻ *(thời xưa)*.
【瘙痒】sàoyǎng [Da] Ngứa ngáy.

sè (ㄙㄜˋ)

涩(澀、濇) sè SÁP ❶ [Vị] Chát. ❷ Ráp; sần sùi; không trơn: 滞～ Rít/ 轮轴发～, 该上油了 Trục bánh xe rít lắm, nên cho thêm dầu. ❸ [Câu văn] Tối nghĩa; khó hiểu: 晦～ Tối nghĩa/ 艰～ Trục trặc khó hiểu.

塞 sè TẮC N. '塞'(sāi) .// sāi; sài.
【塞擦音】sècāyīn Âm tắc xát *(ngữ âm)*.
【塞音】sèyīn Âm xát *(ngữ âm)*.
【塞责】sèzé Tắc trách *(qua loa)*.

瑟 sè SẮT Dàn sắt *(loại đàn dây thời cổ, thường nói kết hợp với đàn cầm)*.
【瑟瑟】sèsè ❶ Xào xạc: 秋风～ Gió thu xào xạc. ❷ Run; run rẩy: ～发抖 Run bần bật; run lẩy bẩy.
【瑟缩】sèsuō Co rúm lại [vì lạnh, vì sợ].

啬(嗇) sè SẮC Hà tiện; keo kiệt.
【啬刻】sè·ke <Phương> Keo kiệt.

濇(澀) sè SẮC ☒ N. '涩'.

穑(穡) sè SẮC X. 〖稼穑〗(jiàsè).

色 sè SẮC ❶ Màu sắc: 红～ Màu đỏ/ 三～版 Bản in ba màu/ 五颜六～ Sặc sỡ nhiều màu. ❷ Sắc mặt: 喜形于～ Vui mừng lộ ra sắc mặt/ 面不改～ Mặt không biến sắc. ❸ Loại; chủng loại: 货～ Loại hàng; mặt hàng/ 各～各样 Các kiểu các loại. ❹ Tình cảnh; cảnh tượng: 景～ Cảnh sắc/ 夜～ Cảnh đêm. ❺ Chất lượng vật phẩm: 成～ Có chất lượng/ 足～ Đủ chất lượng, tốt; [vàng, bạc] đủ tỉ lệ. ❻ Sắc đẹp [phụ nữ].// shǎi.

【色彩】sècǎi ❶ Màu sắc: ～鲜明 Màu sắc tươi sáng. ❷ Sắc thái: 思想～ Sắc thái tư tưởng/ 地方～ Sắc thái địa phương.
【色差】sèchā Sắc sai *(vật lí học)*.
【色调】sèdiào ❶ Sắc điệu; sắc thái *(tư tưởng tình cảm phản ánh qua màu sắc trên tranh)*. ❷ Sắc điệu tình cảm [của tác phẩm nghệ thuật].
【色光】sèguāng Ánh sáng màu *(ánh sáng trắng qua lăng kính phân giải thành ánh sáng bảy màu)*.
【色觉】sèjué Tri giác màu.
【色厉内荏】sè lì nèi rěn Ngoài mạnh trong yếu; mạnh đầu miệng; bề ngoài hung hăng trong lòng lo sợ; miệng hùm gan sứa.
【色盲】sèmáng [Bệnh] Mù màu *(không phân biệt màu sắc)*.
【色目人】Sèmùrén Người sắc mục *(bọn thống trị thời Nguyên gọi các dân tộc ở Tây Vực)*.
【色情】sèqíng Tình dục; tính hiếu sắc.
【色散】sèsàn Sự tán sắc.
【色素】sèsù Sắc tố.
【色釉】sèyòu Men sứ.
【色泽】sèzé Ánh sáng màu; màu sắc: ～鲜明 Màu sắc tươi sáng

铯 sè SẮC Xê-đi. Kí hiệu: Cs.

sēn (ㄙㄣ)

森 sēn SÂM ❶ Cây rậm; rừng. ❷ <Sách> Dày đặc; nhiều: ～罗万象 Bày ra nhiều vẻ. ❸ Tối tăm: 阴～ Rậm tối.
【森林】sēnlín Rừng rậm; rừng cây um tùm.
【森然】sēnrán ❶ Sừng sững chen kín: 林木～ Cây rừng sừng sững ken dày. ❷ Uy nghiêm đáng sợ.
【森森】sēnsēn ❶ Um tùm: 松柏～ Tùng bách um tùm/ 树影～ Bóng cây um tùm. ❷ Âm u tĩnh mịch.
【森严】sēnyán Nghiêm ngặt: 壁垒～ Thành lũy nghiêm ngặt/ 戒备～ Phòng bị nghiêm ngặt.

sēng (ㄙㄥ)

僧 sēng TĂNG Sư tăng *(người tu hành đạo Phật)*: ～人 Sư tăng; nhà sư/ ～衣 Áo tăng; áo sư.
【僧侣】sēnglǚ Tăng lữ.
【僧侣主义】sēnglǚ zhǔyì X. 〖信仰主义〗.
【僧尼】sēngní Tăng ni.
【僧俗】sēngsú Tăng ni và người thường; người tăng người tục.
【僧徒】sēngtú Giới tăng lữ.

shā (ㄕㄚ)

沙[1] shā SA ❶ Cát: 风～ Gió cát/ 防～林 Rừng ngăn cát/ 飞～走石 Cát bay đá chạy. ❷ Bột *(vật giống cát)*: 豆～ Bột đậu xay. ❸ (Shā) Sa *(Họ)*.

沙[2] shā SA [Giọng] Khàn; khản: ～音 Tiếng khản.

沙[3] shā SA Sa hoàng.// shà.

【沙包】shābāo ❶ Đống cát cao như núi. ❷ Bao cát.
【沙场】shāchǎng Sa trường; chiến trường.
【沙尘】shāchén Cát bụi.
【沙虫】shāchóng X. 〖星虫〗.
【沙船】shāchuán Xà-lan.
【沙袋】shādài Bao cát.
【沙丁鱼】shādīngyú Cá xác-đin.
【沙俄】Shā'é Nước Nga Sa hoàng.
【沙发】shāfā Ghế xô-pha.
【沙肝儿】shāgānr <Phương> Lá lách [của bò, dê, lợn] *(dùng làm thức ăn)*.
【沙锅】shāguō Nồi đất.
【沙锅浅儿】shāguō qiǎnr Nồi rang bằng sành; chảo sành. Cn. 沙浅儿.

【沙果】shāguǒ (～儿) Quả hồng hoa *(một loại táo nhỏ, bở)*. Cn.〖花红〗.
【沙猬】shāhuān X.〖猪猬〗.
【沙荒】shāhuāng Bãi cát hoang [do gió cát, nước lũ đem cát phủ mất đất].
【沙皇】shāhuáng Sa hoàng.
【沙鸡】shājī Gà gô.
【沙浆】shājiāng X.〖砂浆〗.
【沙金】shājīn Vàng sa khoáng.
【沙梨】shālí Lê bở; lê thơm.
【沙里淘金】shā lǐ táo jīn Dãi cát lấy vàng.
【沙砾】shālì Cát sỏi.
【沙龙】shālóng Xa-lông; phòng khách; xã hội thượng lưu. *(Pháp: salon)*.
【沙门】shāmén Sa môn *(những tín đồ đạo Phật xuất gia tu hành)*.
【沙门氏菌】shāménshìjūn Vi trùng xao-mân.
【沙弥】shāmí Sa di *(hòa thượng mới xuất gia)*.
【沙漠】shāmò Sa mạc.
【沙盘】shāpán Sa bàn.
【沙碛】shāqì <Sách> Sa mạc.
【沙浅儿】shāqiǎnr Nôi rang; chảo rang bằng sành.
【沙丘】shāqiū Cồn cát.
【沙瓤】shārang (～儿) Dưa hấu cát.
【沙沙】shāshā *(Từ tượng thanh)* Sàn sạt; xào xạc; lạo xạo: 走在河滩上，脚下～地响 Đi trên bãi cát tiếng chân nghe lạo xạo/ 风吹动着枯黄的树叶，～作响 Gió thổi làm cành khô lay động nghe xào xạc.
【沙参】shāshēn Sa sâm *(vị thuốc đông y)*.
【沙滩】shātān Bãi cát.
【沙田】shātián/9 Ruộng đất cát [do bãi bồi thành ruộng].
【沙土】shātǔ Đất cát .
【沙文主义】Shāwén zhǔyì Chủ nghĩa sô-vanh.
【沙噪】shāxùn X.〖刺参〗.
【沙哑】shāyǎ [Giọng] Khản.
【沙眼】shāyǎn Bệnh mắt hột.
【沙鱼】shāyú X.〖鲨鱼〗.
【沙枣】shāzǎo [Cây, qủa] Táo [trồng ở] đất cát.
【沙洲】shāzhōu Đất bồi.
【沙柱】shāzhù Cột cát *(hình thành do gió lốc xoáy trên sa mạc)*.
【沙子】shā·zi ❶ Hạt cát. ❷ Mạt; bột *(vật nhỏ giống cát)*: 铁～ Mạt sắt.
【沙钻鱼】shāzuànyú X.'鲭'.
【沙嘴】shāzuǐ Cồn cát; bãi cát [ở cửa sông].

痧 shā SA Bệnh cấp tính *(như thổ tả, ngộ nắng, cách gọi của Đông y)*.
【痧子】shā·zi <Phương> Bệnh sởi.

裟 shā SA X. 〖袈裟〗(jiāshā).

莎 shā SA *(Dùng làm tên đất, tên người)*: 莎车 Sa Xa *(tên huyện, ở Tân Cương, Trung Quốc)*.//(Shāchē).

挲(抄) shā SA X. 〖抓挲〗(zhuā·shā).//sā; suō.

鲨 shā SA Xd.
【鲨鱼】shāyú Cá mập; cá nhám. Cv. 沙鱼.

砂 shā SA N. '沙'
【砂布】shābù Vải ráp [để đánh bóng kim loại].
【砂浆】【沙浆】shājiāng Vôi vữa [để xây nhà].
【砂礓】shājiāng Đá hộc; đá tảng.
【砂轮】shālún (～儿) Đá mài.
【砂仁】shārén (～儿) Sa nhân.
【砂糖】shātáng Đường cát.
【砂心】shāxīn Khuôn cát [để đúc].
【砂型】shāxíng Lòng khuôn cát.
【砂岩】shāyán Đá ráp *(nham thạch do hỗn hợp cát, đất sét, để làm đá mài hoặc vật liệu xây dựng)*.
【砂眼】shāyǎn Lỗ hổng trong các vật đúc.
【砂纸】shāzhǐ Giấy ráp [để đánh bóng gỗ].

纱 shā SA ❶ Sợi bông: ～厂 Nhà máy sợi/ 棉～ Sợi bông/ 纺～ Kéo sợi. ❷ Vải mỏng; vải gạc [dệt từ sợi bông]: 窗～ Rèm cửa sổ. ❸ Lưới thép; lưới nhựa. ❹ Sa *(hàng dệt)*.
【纱包线】shābāoxiàn Dây [điện] bọc vải.

【纱布】 shābù Vải xô; vải gạc.
【纱橱】 shāchú Chạn; tủ thức ăn [có căng lưới].
【纱窗】 shāchuāng Cửa sổ có rèm che.
【纱灯】 shādēng Chao đèn bằng vải lụa.
【纱锭】 shādìng Cái suốt [trên máy kéo sợi].
【纱笼】 shālóng Sà rông *(vải quấn người của một số dân tộc Đông Nam Á)*.
【纱帽】 shāmàoMũ sa *(mũ của quan văn, thời xưa)*.
【纱罩】 shāzhào ❶ Lồng bàn. ❷ Chao đèn.

杀（殺） shā SÁT ❶ Giết: ～虫 Diệt trùng; sát trùng; trừ sâu: ～鸡 Giết gà/ ～敌 Diệt địch. ❷ Dánh: ～出重围 Dánh phá vây. ❸ Làm yếu; giảm bớt: 减～ Giảm bớt; cắt giảm/ 风势稍～ Thế gió yếu đi/ 拿人～气 Trút giận lên người khác. ❹ *(Dùng sau động từ, chỉ mức độ cao)* Chết được: 气～ Tức chết được/ 恨～ Giận chết đi được/ 笑～人 Cười chết đi được. ❺ <Phương> Dau; xót: 伤口用酒精消毒～得慌 Dùng cồn rửa vết thương, xót chết đi được/ 肥皂水～眼睛 Nước xà phòng làm cay mắt.
【杀虫药】 shāchóngyào Thuốc trừ sâu.
【杀风景】 shā fēngjǐng Làm mất đẹp; mất hứng.
【杀害】 shāhài Sát hại; giết hại.
【杀机】 shājī Ý định giết người.
【杀鸡取卵】 shā jī qǔ luǎn Mổ gà lấy trứng *(ví với việc chỉ chú ý đến lợi trước mắt mà làm hại lợi ích lâu dài)*.
【杀鸡吓猴】 shā jī xià hóu Giết gà dọa khỉ *(ví với việc trừng phạt một người để răn một người khác)*.
【杀价】 shā/jià Ép giá.
【杀菌】 shā/jūn Sát trùng [bằng ánh sáng, nhiệt độ, cồn, thuốc v.v...].
【杀戮】 shālù Giết hại [hàng loạt].
【杀气】[1] shāqì Khí thế hung ác; sát khí: ～腾腾 Sát khí đằng đằng.
【杀气】[2] shāqì Trút giận lên người khác: 你有委屈就说出来，不该拿别人～ Anh có uẩn khúc gì thì nói ra, đừng có trút giận lên đầu người khác *(đừng có giận cá chém thớt)*.
【杀青】 shāqīng ❶ Hơ khô thẻ tre [để viết chữ] *(ví với việc viết xong tác phẩm)*. ❷ Sao chè.
【杀人不见血】 shā rén bù jiàn xiě Giết người không thấy máu *(ví với việc hại người một cách hiểm độc, người bị hại vẫn không biết)*.
【杀人越货】 shā rén yuè huò Giết người cướp của.
【杀伤】 shāshāng Dánh chết, dánh bị thương; sát thương.
【杀身成仁】 shā shēn chéng rén Sát thân [để] thành nhân *(ví với sự hi sinh vì nghĩa lớn)*.
【杀生】 shāshēng Sát sinh *(chỉ việc giết gia súc và gia cầm)*.
【杀一儆百】 shā yī jǐng bǎi Giết một người răn trăm người. '儆' Cv. '警'.

搽（撦） shā SÁT Vò nát.// sà.

刹 shā SA Phanh; hãm [xe, máy]: 把车～住 Hãm xe lại.// chà.
【刹车】【煞车】 shā/chē ❶ Phanh xe lại. ❷ Hãm máy *(cắt nguồn động lực để máy không chạy nữa)*.
【刹车】【煞车】 shāchē Phanh; bộ phanh.

铩（鎩） shā SÁT ❶ Cái sát *(một loại giáo dài thời cổ)*. ❷ <Sách> Phá hỏng; hủy nát: ～羽 Gãy cánh *(ví với việc không đắc chí)*.

杉 shā SAM N. '杉'(shān). *(dùng trong '杉木、杉篙' shān)*.
【杉篙】 shāgāo Sào gỗ sam [chống thuyền].
【杉木】 shāmù Gỗ sam.

煞 shā SÁT ❶ Kết thúc; thu lại; cuộn lại: ～帐 Cuộn màn; cuộn lều/ 锣鼓～住后，一个男孩儿领头唱起来 Vừa dứt chiêng trống, một em bé trai dẫn đầu cất tiếng hát. ❷ Thắt chặt; thít; phanh; hãm: ～一～腰带 Thắt chặt thắt lưng. ❸ N. '杀'③④.// shà.
【煞笔】 shā/bǐ Dừng bút.
【煞笔】 shābǐ Lời kết bài văn.
【煞车】[1] shā/chē Cột chặt các thứ trên

xe lại.

【煞车】[2] shā/chē X. 〖刹车〗(shā/chē).

【煞车】shāchē X. 〖刹车〗(shāchē).

【煞尾】shāwěi ❶ Thu dọn; kết thúc: 事情不多了，马上就可以～ Việc không nhiều nữa, có thể kết thúc ngay. ❷ Khổ nhạc cuối cùng [của khúc sáo miền bắc Trung Quốc]. ❸ Đoạn kết [của bài văn, sự việc].

shǎ (ㄕㄚˇ)

傻 (傻) shǎ SỎA ❶ Ngu; dốt: ～头～脑 Dầu óc ngu muội/ 装疯卖～ Vờ ngớ ngẩn/ 吓～了 Sợ đến lú người đi. ❷ Dần độn.

【傻瓜】shǎguā Đồ ngốc; thằng ngốc.

【傻呵呵】shǎhēhē (～的) Ngây ngô; đờ dẫn: 孩子听故事听得入了神，～地瞪大了两只眼睛 Đứa trẻ nghe chuyện mê mải, mở to hai mắt một cách ngây ngô/ 别看他～的，心里可有数 Đừng tưởng anh ấy ngây ngô, trong lòng đã tính toán trước rồi.

【傻劲儿】shǎjìnr ❶ Dở hơi. ❷ Hùng hục làm; chỉ biết dùng sức: 光靠～蛮干是不行的，得找窍门 Chỉ cậy sức làm hùng hục là không được đâu, phải biết tìm mẹo chứ.

【傻乐】shǎlè <Phương> Cười ngây ngô.

【傻气】shǎ·qì Ngu dần; ngớ ngẩn.

【傻笑】shǎxiào Cười ngây dại.

【傻眼】shǎ/yǎn Há hốc mồm, mắt trợn tròn *(ngạc nhiên)*.

【傻子】shǎ·zi Kẻ ngu si dần độn; thằng ngốc.

shà (ㄕㄚˋ)

霎 shà SÁP [Một] Nhoáng; lát; lúc: 一～ Một lát/ ～时 Một lúc; chốc lát.

【霎时间】shàshíjiān Trong nháy mắt; trong chốc lát: 一声巨响，～天空中出现了千万朵美丽的火花 Một tiếng nổ lớn, trong nháy mắt trên bầu trời đã xuất hiện muôn vàn đóa hoa lửa đẹp mắt.

唼 shà SÁP Xd.

【唼喋】shàzhá <Sách> *(Từ tượng thanh, tiếng đàn cá, đàn vịt v.v... ăn)* Lẹt xẹt; loẹt xoẹt.

厦 (廈) shà HẠ ❶ Nhà cao to: 广～ Tòa nhà rộng/ 高楼大～ Nhà cao cửa rộng; tòa nhà đồ sộ. ❷ <Phương> Hành lang sau nhà: 前廊后～ Hiên trước hiên sau.// xià.

嗄 shà HẠ <Sách> Giọng khàn khàn.// á.

箑 shà SÁP ☒ Cái quạt.

沙 shà SA <Phương> Sàng [những vật lẫn vào để hớt bỏ]: 把米里的沙子～一～ Sàng cát trong kê bỏ đi.// shā.

歃 shà SÁP <Sách> Mút; hút *(dùng mồm hút)*.

【歃血】shàxuè Hút máu; mút máu: ～为盟 Mút *(uống)* máu ăn thề.

啥 shà XÁ <Phương> Cái gì: 有～说～ Có gì nói nấy/ 到～地方去？Đến nơi nào?

【啥子】shà·zi <Phương> Cái gì; thứ gì.

煞[1] shà SÁT Hung thần *(mê tín)*.

煞[2] shà SÁT Vô cùng; rất; cực kì.// shā.

【煞白】shàbái [Mặt] Tái mét *(lo sợ, giận hoặc do bệnh tật)*.

【煞费苦心】shà fèi kǔxīn Vô cùng nhọc lòng; tổn hao tâm huyết.

【煞气】shà/qì Xì hơi: 车带～了 Săm xe xì hơi rồi.

【煞气】shàqì ❶ Thần sắc hung ác. ❷ Tà khí *(mê tín)*.

【煞有介事】shà yǒu jiè shì Làm như có việc ấy thật. Cn. 〖象煞有介事〗

shāi (ㄕㄞ)

酾 (醓) shāi SƯ *(Cách đọc khác của* '酾' (shī)).

筛[1] (篩) shāi SƯ ❶ Cái sàng; cái giần. ❷ Giần; sàng: ～面 Giần bột mì/ 把麸～净 Giần cho sạch cám.

筛[2] (篩) shāi SƯ ❶ Hâm nóng [rượu]: 把酒～一～再喝 Hâm rượu nóng lên rồi hãy uống. ❷ Rót; đổ [rượu].

筛[3] (篩) shāi SƯ <Phương> Gõ [thanh la]: ～了三下锣 Gõ ba [hồi] thanh la.

【筛骨】shāigǔ Xương trán.

【筛管】shāiguǎn Bộ ống rây *(bộ phận dưới vỏ, vận chuyển dinh dưỡng của thực vật)*.

【筛糠】shāikāng <Khẩu> Run [vì sợ hoặc vì rét].

【筛选】shāixuǎn Sàng để chọn [giống, quặng].

【筛子】shāi·zi Cái sàng; cái giần; cái rây.

shǎi (ㄕㄞˇ)

色 shǎi SẮC <Khẩu> (～儿) Màu sắc: 掉～ Mất màu / 套～ In màu / 不变～儿 Không đổi màu. // sè.

【色子】shǎi·zi Con thò lò; con súc sắc [để chơi giải trí hoặc để đánh bạc].

shài (ㄕㄞˋ)

晒 (曬) shài SÁI ❶ [Chiếu] Nắng: 烈日～得人头昏眼花 Nắng quá đến nỗi đầu váng mắt hoa. ❷ Phơi nắng; sưởi nắng: ～粮食 Phơi lương thực / 让孩子们多～太阳 Để cho trẻ con tắm nắng nhiều.

【晒袋】shàifá Phơi ải.

【晒吸儿】shàinuānr <Phương> Sưởi ấm.

【晒台】shàitái Chòi phơi lộ thiên ở trên nóc nhà; sân phơi [trên sân thượng].

【晒图】shàitú Phục chế bản vẽ; in bản vẽ; in ô-da-lít [trên giấy cảm quang nhờ ánh sáng Mặt trời].

【晒烟】shàiyān Thuốc lá phơi khô; lá thuốc khô [để làm thuốc lào, cuộn xì gà].

shān (ㄕㄢ)

膻 (羶) shān THIỆN Mùi gây; vị gây [của thịt cừu]: ～气 Mùi gây / ～味 Vị gây.

扇 (❶搧) shān PHIẾN ❶ Quạt: ～煤炉子 Quạt lò than/ ～扇子 Quạt. ❷ N. '煽'. // shàn.

【扇动】shāndòng ❶ Quạt; vỗ [cánh]: ～翅膀 Quạt cánh; vỗ cánh. ❷ Kích động.

煽 shān PHIẾN ❶ N. '扇' (shān). ❷ Kích động; xúi giục.

【煽动】shāndòng Kích động [người khác làm điều xấu].

【煽风点火】shān fēng diǎn huǒ Châm ngòi thổi gió; xúi bẩy gây chuyện.

【煽惑】shānhuò Mê hoặc xúi bẩy.

【煽诱】shānyòu Mê hoặc xúi bẩy.

疝 shān THIÊM Bệnh sốt rét *(nói trong sách cổ)*.

苫 shān THIÊM Cái đệm cỏ [để dậy hay lót, kê đồ vật].: 草～子 Đệm cỏ.// shàn.

潸 (潸) shān SAN <Sách> Rơi lệ.

【潸然】shānrán <Sách> Lã chã; ròng ròng: ～泪下 Nước mắt ròng ròng.

【潸潸】shānshān Lã chã; tuôn rơi: 热泪～ Nước mắt lã chã.

山 shān SƠN ❶ Núi: 一座～ Một ngọn núi/ 高～ Núi cao. ❷ Đồng;

ụ *(hình dáng giống núi)*: 冰～ Núi băng. ❸ Né tằm *(dụng cụ hình núi nhọn để tằm nhả tơ)*: 蚕上～了 Tằm lên né rồi. ❹ Dốc nhà; hồi nhà: 房～ Dốc nhà; tường hồi nhà. ❺(Shān) Sơn *(Họ)*.

【山坳】shān'ào Khe núi.

【山包】shānbāo <Phương> Núi nhỏ.

【山崩】shānbēng Núi lở.

【山苍子】shāncāngzǐ Sơn thương tử; quả sơn thương *(qủa rất thơm, dùng làm hương liệu)*.

【山茶】shānchá Cây sơn trà.

【山城】shānchéng Thành phố [trên hoặc dưới chân] núi.

【山丹】shāndān ❶ Cây sơn đan. ❷ Củ cây sơn đan.

【山道年】shāndàonián ❶ Cây sơn đạo niên. ❷ Xăng-tô-nin *(tên thuốc)*.

【山地】shāndì ❶ Vùng núi. ❷ Ruộng nương.

【山顶洞人】Shāndǐngdòngrén Người Sơn Đỉnh Động *(người cổ thuộc cuối thời đại đá cũ, phát hiện ở Chu Khẩu Điếm, Bắc Kinh, Trung Quốc)*.

【山东梆子】Shāndōng bāng·zi Sênh Sơn Đông *(loại kịch hát địa phương của tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc)*.

【山东快书】Shāndōng kuàishū Vè Sơn Đông *(loại khúc nghệ dân gian kiểu độc tấu, nhịp nhanh, lưu hành ở Hoa Bắc và Đông Bắc, Trung Quốc)*.

【山豆根】shāndòugēn Sơn đậu căn *(vị thuốc Đông y)*.

【山峰】shānfēng Đỉnh núi; mỏm núi.

【山旮旯儿】shāngālár <Phương> Vùng núi hẻo lánh.

【山冈】shāngāng Núi [không cao].

【山岗子】shāngǎng·zi Núi [không cao].

【山高水低】shān gāo shuǐ dī Núi cao khe thấp *(ví với sự rủi ro bất ngờ, thường chỉ chết chóc)*.

【山歌】shāngē Sơn ca *(ca hát dân gian lưu hành ở vùng núi nông thôn miền Nam, Trung Quốc)*.

【山根】shāngēn <Khẩu> (～儿) Chân núi.

【山沟】shāngōu ❶ Suối. ❷ Khe núi. ❸ Vùng núi hẻo lánh.

【山谷】shāngǔ Khe núi *(giữa khe thường có suối chảy)*.

【山国】shānguó Nước *(quốc gia)* có nhiều núi hoặc vùng có nhiều núi.

【山河】shānhé Núi sông; non sông: 大好～ Non sông tươi đẹp/ 锦绣～ Non sông gấm vóc.

【山核桃】shānhé·tao ❶ Cây sơn hạch đào. ❷ Quả sơn hạch đào *(có nơi gọi là 小胡桃)*.

【山洪】shānhóng Nước lũ: ～暴发 Lũ to bất ngờ.

【山货】shānhuò ❶ Thổ sản vùng núi. ❷ Đồ dùng làm bằng mây, tre, gỗ trên rừng.

【山鸡】shānjī <Phương> Chim trĩ; gà rừng.

【山鸡椒】shānjījiāo Cây sơn kê tiêu *(qủa gọi là sơn thương tử , làm hương liệu)*.

【山积】shānjī <Sách> Chất cao như núi: 货物～ Hàng hóa chất cao như núi.

【山脊】shānjǐ Mỏm núi.

【山涧】shānjiàn Khe núi.

【山脚】shānjiǎo Chân núi.

【山轿】shānjiào Kiệu leo núi; cáng leo núi [do người khênh].

【山口】shānkǒu Cửa núi *(chỗ đi qua dãy núi)*.

【山岚】shānlán <Sách> Mây mù vùng núi: ～瘴气 Sơn lam chướng khí.

【山里红】shān·lihóng ❶ Cây hồng núi. ❷ Quả hồng núi *(có nơi gọi là 红果儿)*.

【山梁】shānliáng Mỏm núi.

【山林】shānlín Núi rừng.

【山陵】shānlíng <Sách> ❶ Núi đồi. ❷ Lăng mộ [nhà vua].

【山岭】shānlǐng Núi non.

【山麓】shānlù Chân núi.

【山峦】shānluán Dãy núi: ～起伏 Đồi núi nhấp nhô.

【山脉】shānmài Dãy núi.

【山猫】shānmāo Mèo rừng.

【山毛榉】shānmáojǔ Cây sồi rừng.

【山门】shānmén ❶ Sơn môn *(cửa chùa)*.

❷ Phật giáo.

【山盟海誓】 shān méng hǎi shì Thề non hẹn biển; sơn minh hải thệ. Cn. 〖海誓山盟〗.

【山奈】 shānnài Xi-a-nít *(hợp chất vô cơ, rất độc, dùng trong mạ điện, tôi thép, cũng dùng làm thuốc trừ sâu)*. Cv. 山柰.

【山南海北】 shān nán hǎi běi Núi nam biển bắc *(xa xôi)*: ～，到处都有勘探人员的足迹 Khắp non nam biển bắc, ở đâu cũng có dấu chân người thăm dò địa chất.

【山炮】 shānpào Sơn pháo *(thời xưa gọi là 过山炮)*.

【山坡】 shānpō Sườn núi; dốc núi.

【山墙】 shānqiáng Tường hồi nhà; đốc nhà.

【山清水秀】 shān qīng shuǐ xiù Non xanh nước biếc; sơn thanh thủy tú.

【山穷水尽】 shān qióng shuǐ jìn Sơn cùng thủy tận *(ví với tình cảnh không có lối thoát, lâm vào cảnh tuyệt vọng)*.

【山区】 shānqū Vùng núi; miền núi.

【山水】 shānshuǐ ❶ Nước trên núi chảy xuống. ❷ Cảnh sơn thủy *(phong cảnh sơn thủy)*: 桂林～甲天下 Phong cảnh Quế Lâm đứng đầu thiên hạ. ❸ Tranh sơn thủy; tranh phong cảnh.

【山桃】 shāntáo ❶ Cây đào núi. ❷ Quả đào núi.

【山桐子】 shāntóngzǐ Cây mùng quân. Cn. 椅(yǐ).

【山头】 shāntóu ❶ Ngọn núi. ❷ Mỏm núi có sơn trại *(ví với tông phái độc chiếm một vùng)*.

【山窝】 shānwō Vùng núi hẻo lánh. Cn. 山窝窝(shānwō·wo)

【山坞】 shānwù Thung lũng.

【山西梆子】 Shānxī bāng·zi X. 〖晋剧〗.

【山系】 shānxì Hệ núi.

【山峡】 shānxiá Khe núi.

【山险】 shānxiǎn Núi hiểm trở *(địa thế hiểm yếu vùng núi)*.

【山响】 shānxiǎng Tiếng; động lớn: 北风刮得门窗乒乓～ Gió bắc thổi mạnh cửa sổ dập rầm rầm.

【山魈】 shānxiāo ❶ Khỉ mặt xanh. ❷ Con sơn tiêu *(loài yêu quái một chân, nói trong truyền thuyết)*.

【山崖】 shānyá Vách núi; sườn núi dốc đứng.

【山羊】 shānyáng Sơn dương.

【山腰】 shānyāo Sườn núi; lưng chừng núi.

【山药】 shān·yao Cây sơn dược.

【山药蛋】 shān·yaodàn <Phương> Khoai tây.

【山樱桃】 shānyīng·tao ❶ Cây anh đào núi. ❷ Quả anh đào núi.

【山雨欲来风满楼】 shān yǔ yù lái fēng mǎn lóu Gió thổi báo dông tố sắp tới *(ví với không khí căng thẳng trước khi bùng nổ chiến tranh, xung đột)*.

【山芋】 shānyù <Phương> Khoai lang.

【山岳】 shānyuè Núi lớn; sơn nhạc.

【山晕】 shānyùn X. 〖高山反应〗.

【山查】【山楂】 shānzhā Cây sơn tra.

【山寨】 shānzhài ❶ Sơn trại. ❷ Xóm làng miền núi.

【山珍海味】 shān zhēn hǎi wèi Sơn hào hải vị. Cn. 珍海错.

【山茱萸】 shānzhūyú Cây sơn chu du *(vị thuốc Đông y)*.

【山子】 shān·zi <Phương> Núi giả; hòn non bộ. Cn. 假山.

【山嘴】 shānzuǐ (～儿) Rìa núi; mép núi.

舢 shān SƠN Xd.

【舢板】【舢舨】 shānbǎn Thuyền ván.

艇 shān DIÊN, THIÊN <Sách> Nhào; trộn [bùn đất].

芟 shān SAM ❶ Cắt [cỏ]. ❷ Bỏ đi.

【芟除】 shānchú ❶ Bỏ đi; giẫy [cỏ] đi. ❷ Vứt bỏ; cắt xén: 文辞繁冗，～未尽 Câu cú rườm rà, cắt mãi mà chưa hết.

【芟秋】 shānqiū Làm cỏ, xới đất.

【芟夷】【芟荑】 shānyí <Sách> ❶ Trừ; bỏ; vứt [cỏ]. ❷ Quét sạch hoặc tiêu diệt.

衫 shān SAM (～儿) Áo lót: 衬～ Áo sơ-mi/ 汗～ Áo may-ô/ 棉毛～ Áo lông.

杉 shān SAM. Cây sam; cây thông liễu.

钐 shān SAM Sa-ma-ri. Kí hiệu: Sm.// shàn.

珊（𤦲） shān SAN Xđ.

【珊瑚】shānhú San hô.

【珊瑚虫】shānhúchóng Con san hô.

【珊瑚岛】shānhúdǎo Đảo san hô.

【珊瑚礁】shānhújiāo Đá ngầm san hô.

栅（柵） shān SAN Xđ.// zhà.

【栅极】shānjí San cực *(cực sát gần cực âm của bóng đèn điện tử đa cực, có tác dụng khống chế cường độ dòng điện, thay đổi tính năng của bóng đèn).*

跚 shān SAN Lảo đảo; loạng choạng.

删（刪） shān SAN Cắt bỏ; xóa bỏ: ～繁就简 Bỏ rườm rà lấy tinh giản/这一段可以～去Đoạn này có thể bỏ đi.

【删除】shānchú Vứt bỏ; cắt bỏ.

【删改】shāngǎi Cắt bỏ và sửa chữa.

【删节】shānjié Tóm tắt; rút ngắn: ～本 Bản tóm lược/ 这课课文太长，讲课时要～一下 Bài khóa này quá dài, lúc giảng cần rút ngắn lại.

【删节号】shānjiéhào Dấu lược bỏ (.....).

【删略】shānlüè Lược bỏ.

【删秋】shānqiū X. 〖芟秋〗(shānqiū).

【删汰】shāntài Lược bỏ; bớt: 原文过繁，略加～ Nguyên văn rườm rà, đã lược bỏ ít nhiều.

【删削】shānxuē Lược bớt; cắt bỏ [câu chữ rườm].

姗（姍） shān SAN Xđ.

【姗姗】shānshān Khoan thai; lững thững: ～来迟 Lững thững đến muộn.

shǎn (ㄕㄢˇ)

闪 shǎn THIỂM ❶ Lánh; tránh; ẩn náu: ～开 Lánh; tránh/ ～过去 Lánh đi ～在树后 Lánh vào sau gốc cây. ❷ [Người] Lắc mạnh: 他脚下一滑，～了～，差点跌倒 Anh ta trượt chân, người lắc mạnh, suýt ngã. ❸ Đau hoặc bị thương vì động tác quá mạnh: ～了腰 Đau cả lưng. ❹ Chớp: 打～ Chớp lóe. ❺ Chợt hiện; xuất hiện chớp nhoáng: 灯光一～ Ánh đèn lóe lên/ 山后～出一条小路来 Sau núi chợt hiện ra một con đường nhỏ. ❻ Lấp lánh: ～金光 Lấp lánh ánh vàng. ❼ <Phương> Bỏ rơi: 劳动时我们一定来叫你，不会故意把你～下 Khi lao động chúng tôi nhất định đến gọi anh, chứ không cố ý bỏ rơi anh đâu. ❽ (Shǎn) Thiểm *(Họ).*

【闪避】shǎnbì Lánh; né tránh *(nghiêng người rất nhanh để né tránh).*

【闪电】shǎndiàn Chớp.

【闪电战】shǎndiànzhàn Trận đánh chớp nhoáng; tiến công chớp nhoáng. X. 〖闪击战〗.

【闪躲】shǎnduǒ Lánh; tránh: ～不开 Tránh không được; không lánh được.

【闪光】shǎnguāng Tia chớp; luồng chớp: 流星变成一道～， 划破黑夜的长空 Sao băng biến thành một tia chớp xé rách màn đêm đen thẫm.

【闪击】shǎnjī Đánh chớp nhoáng.

【闪击战】shǎnjīzhàn Trận đánh chớp nhoáng. Cn. 闪电战.

【闪念】shǎnniàn Ý nghĩ vụt lóe lên.

【闪闪】shǎnshǎn Lập lòe; lấp lánh: 电光～ Ánh điện lập lòe.

【闪射】shǎnshè Lóe sáng; tỏa sáng.

【闪身】shǎn/shēn Nghiêng mình; lách mình: ～进门 Lách mình vào cửa.

【闪失】shǎnshī Tổn thất bất ngờ; lỗi lầm.

【闪石】shǎnshí Am-phi-bon. Cn. 角闪石.

【闪烁】shǎnshuò ❶ Nhấp nháy: 江面上隐约～着夜航船的灯光 Trên mặt sông thấp thoáng ánh đèn tàu chạy đêm. ❷ [Nói] Mập mờ; úp mở: ～其词 Nói mập mờ/ 他闪闪烁烁，不做肯定答复 Anh ta úp úp mở mở, không trả lời dứt khoát.

【闪现】shǎnxiàn Lóe lên; vụt hiện lên;

chợt hiện.

【闪耀】 shǎnyào Nhấp nháy; chói ngời: 繁星～ Muôn sao nhấp nháy/ 塔顶～着金光 Trên đỉnh tháp sáng chói ánh vàng.

掺（摻） shǎn SÁM, SÀM <Sách> Nắm; cầm: ～手 Bắt tay. // cān; chān.

陕（陕） shǎn THIỂM Chớp [mắt]; nháy [mắt]: 那飞机飞得很快，一～眼就不见了 Chiếc máy bay ấy bay rất nhanh, trong nháy mắt đã không nhìn thấy nữa rồi.

陕（陕） Shǎn THIỂM ❶ [Tỉnh] Thiểm Tây *(Trung Quốc)*. ❷ Thiểm *(Họ)*.

【陕西梆子】 Shǎnxī bāng·zi X.【秦腔】.

shàn (ㄕㄢˋ)

擅 shàn THIỆN ❶ Tự ý: ～离职守 Tự ý rời bỏ vị trí công tác. ❷ Thiên về; có sở trường về: 不～辞令 Không có sở trường về giao thiệp, ngoại giao.

【擅长】 shàncháng Sở trường; khả năng đặc biệt.

【擅场】 shànchǎng <Sách> Trội hẳn lên; áp đảo cả; hơn hẳn mọi người.

【擅自】 shànzì Tự tiện [vượt quyền hạn]: 不得～改变安全操作规程 Không được tự tiện sửa đổi quy trình thao tác an toàn.

嬗 shàn THIỆN <Sách> ❶ Thay đổi; biến chất. ❷ N. '禅' (shàn).

【嬗变】 shànbiàn <Sách> Diễn biến.

善 shàn THIỆN ❶ Lành; thiện: 心怀不～ Lòng đầy bất thiện. ❷ Việc thiện; điều thiện: 行～ Làm điều thiện/ 劝～规过 Khuyên điều thiện, ngăn điều lỗi. ❸ Tốt: ～策 Kế sách tốt; chính sách tốt. ❹ Hữu hảo; hữu nghị: 友～ Thân thiện/ 相～ Hữu hảo với nhau/ 亲～ Thân thiện. ❺ Quen thuộc; quen mặt. ❻ Làm tốt. ❼ Sở trường: 勇猛～战 Dũng mãnh thiện chiến/ 多谋～断 Nhiều mưu kế, giỏi quyết đoán. ❽ Hết sức; cố gắng: ～自保重 Hết sức giữ gìn sức khỏe. ❾ Dễ dàng: ～变 Dễ biến đổi/ ～忘 Dễ quên. ❿ (Shàn) Thiện *(Họ)*.

【善罢甘休】 shàn bà gān xiū Chịu để dàn hòa; chịu để yên *(thường dùng ở câu phủ định)*.

【善本】 shànběn <Sách> Bản tốt nhất; Bản trội.

【善处】 shànchǔ Xử lí thỏa đáng; khéo xử.

【善感】 shàngǎn Dễ xúc cảm.

【善后】 shànhòu Giải quyết tốt hậu quả: 处理～问题 Xử lí tốt những vấn đề còn lại.

【善举】 shànjǔ <Sách> Việc thiện: 共襄～ Cùng giúp nhau làm việc thiện.

【善类】 shànlèi <Sách> Loại người lương thiện *(thường dùng ở câu phủ định)*: 此人行迹诡秘，定非～ Người này hành động mờ ám, quyết không phải là loại người lương thiện.

【善良】 shànliáng Lương thiện.

【善邻】 shànlín Láng giềng thân thiện; láng giềng tốt: 好相处 Chính sách láng giềng tốt.

【善男信女】 shànnán-xìnnǚ Thiện nam tín nữ *(cách gọi của đạo Phật)*.

【善始善终】 shàn shǐ shàn zhōng Bắt đầu tốt, kết thúc tốt.

【善事】 shànshì Việc thiện.

【善心】 shànxīn Lòng từ thiện; thiện tâm.

【善意】 shànyì Thiện ý: ～的批评 Phê bình có thiện ý.

【善于】 shànyú Giỏi về; có sở trường về: ～辞令 Có sở trường về giao thiệp/ ～团结群众 Giỏi đoàn kết quần chúng.

【善战】 shànzhàn Thiện chiến: 英勇～ Anh dũng thiện chiến.

【善终】 shànzhōng ❶ Chết già; cái chết yên lành *(không phải bất đắc kì tử)*. ❷

Giai quyết bước cuối cùng tốt đẹp.

墡 shàn THIỆN Đất sét trắng *(nói trong sách cổ).*

蟮 shàn THIỆN X. 【曲蟮】 (qū·shàn).

膳（饍） shàn THIỆN Bữa cơm: 午～ Cơm trưa/ 用～ Ăn cơm.

【膳费】 shànfèi Tổn phí về ăn; tiền ăn.

【膳食】 shànshí Cơm và thức ăn; bữa ăn hằng ngày; cái ăn hằng ngày.

【膳宿】 shànsù Ăn ở: ～自理 Tự lo việc ăn ở/ 安排～ Lo liệu việc ăn ở.

鳝（鱓） shàn THIỆN Con lươn.

鄯 shàn THIỆN 鄯善 Thiện Thiện *(tên huyện, ở Tân Cương, Trung Quốc).*

缮 shàn THIỆN ❶ Tu bổ: 修～ Tu sửa. ❷ Sao chép: ～发公文 Sao chép công văn/ 议定书用两种文字各～一份 Nghị định thư được làm bằng hai thứ tiếng, mỗi thứ sao chép một bản.

【缮发】 shànfā Sao và phát công văn.

【缮写】 shànxiě Sao chép.

单（單） Shàn THIỆN ❶ 单县 Huyện Thiện *(tên huyện, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).* ❷ Thiện *(Họ).*// chán; dān.

禅（禪） shàn THIỆN Nhường: 受～ Được nhường/ ～位 Nhường ngôi.// chán.

【禅让】 shànràng [Vua] Nhường [ngôi].

墠（墠） shàn THIỆN ❶ Khoảnh đất dùng để làm lễ tế. ❷ 北墠 Bắc Thiện *(tên đất, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*

掸（撣） Shàn THIỆN ❶ Dân tộc Thiện *(dân tộc Thái trong sử sách cổ).* ❷ Dân tộc Thiện *(dân tộc của nước Miến Điện, phần lớn cư trú ở bang tự trị Thiện Bang).*// dǎn.

掞 shàn DIỆM <Sách> Trải rộng ra.

剡 Shàn DIỆM *(Tên huyện thời cổ, thuộc tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).*// yǎn.

扇 shàn PHIẾN ❶ (～儿)Chiếc quạt: 蒲～ Quạt hương bồ *(quạt làm bằng lá hương bồ)*// 电～ Quạt điện/ 折～儿 Quạt gấp. ❷ Cánh; tấm *(đồ vật hình quạt)*: 门～ Cánh cửa/ 隔～ Bức ngăn [bằng gỗ]; liếp ván. ❸ *(Lượng từ)* Cánh: 一～门 Một cánh cửa/ 两～窗子 Hai cánh cửa sổ.// shān.

【扇贝】 shànbèi Sò biển. Cn. 海扇.

【扇车】 shànchē Quạt gió; xe gió.

【扇骨子】 shàngǔ·zi Xương quạt gấp; nan quạt gấp.

【扇面儿】 shànmiànr Mặt quạt [bằng giấy hay lụa].

【扇子】 shàn·zi Cái quạt: 一把～ Một cái quạt/ 扇(shān)～ Quạt [bằng quạt].

骟 shàn THIẾN Hoạn; thiến: ～马 Ngựa thiến; thiến ngựa.

苫 shàn THIỆM [Dùng chiếu, vải] Đậy: 要下雨了，快把场里的麦子～上 Sắp mưa rồi, mau đậy mì trên sân lại.// shān.

【苫背】 shàn·bèi Trát nóc nhà; sắp nóc.

【苫布】 shànbù Vải mưa lớn [để che đậy hàng hóa]; bạt đậy hàng.

汕 shàn SÁN 汕头 Sán Đầu *(tên thành phố, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc).*

疝 shàn SÁN Bệnh sa *(một bộ phận nào đó của ngũ tạng do tổ chức chung quanh yếu phình to lên, thường thấy ở đầu, hoành cách mô, túi dịch hoàn v.v...).*

【疝气】 shànqì Bệnh sa nang *(túi dịch hoàn phình to, sa xuống).* Cn. 小肠串气.

讪 shàn SÁN ❶ Mỉa mai. ❷ Ngượng ngập.

【讪脸】 shànliǎn Mặt ngượng.

【讪笑】 shànxiào <Phương> ❶ [Trẻ] Nhìn mặt [cười đùa chọt nhả trước người lớn]. ❷ Cười mỉa; cười nhạo báng.

赸 shàn SÁN<Sách>Trốn tránh.

钐（鐥、鎟） shān SAM <Phương> Cắt; gặt: ～草

Cắt cỏ.// shān.

【钐镰】 shànlián Liềm cán dài. Cn. 钐刀.

赡 shàn THIỆM ❶ Nuôi dưỡng *(cung cấp nhu cầu sinh hoạt)*. ❷ <Sách> Phong phú; đầy đủ: 力不～ Sức không đủ.

【赡养】 shànyǎng Nuôi dưỡng *(cung cấp nhu cầu sinh hoạt)*: ～费 Tiền tiêu dùng cho cuộc sống/ ～父母 Nuôi dưỡng bố mẹ.

shāng (ㄕㄤ)

商[1] shāng THƯƠNG ❶ Thương lượng; bàn: 协～ Hiệp thương/ 有要事相～ Có việc quan trọng cần bàn bạc. ❷ Thương nghiệp: 经～ Kinh doanh thương nghiệp/ 通～ Thông thương. ❸ Thương nhân; người buôn: 布～ Người buôn vải. ❹ Kết quả phép chia; [số] thương: 八被四除的～是二 Thương của 8 chia 4 là ? ❺ Lấy số nào đó làm thương: 八除以二～四 8 chia 2 thương 4.

商[2] shāng THƯƠNG ❶ Âm thương *(một trong năm âm cổ, tương đương với 2 giản phổ)*. ❷ Sao Thương *(một chòm sao trong Nhị thập bát tú)*.

商[3] Shāng THƯƠNG ❶ [Triều đại] Thương *(từ thế kỉ XVII đến thế kỷ XI trước Công nguyên ở Trung Quốc)*. ❷ Thương *(Họ)*.

【商标】 shāngbiāo Nhãn hiệu thương phẩm.

【商埠】 shāngbù Thương phụ; thành phố thông thương với nước ngoài.

【商场】 shāngchǎng ❶ Thương trường. ❷ Cửa hàng tổng hợp lớn: 百货～ Thương trường bách hóa; cửa hàng bách hóa tổng hợp.

【商船】 shāngchuán Thương thuyền.

【商店】 shāngdiàn Hiệu buôn; cửa hàng.

【商队】 shāngduì Đội buôn.

【商兑】 shāngduì <Sách> Trao đổi cân nhắc; bàn bạc.

【商贩】 shāngfàn Tiểu thương.

【商港】 shānggǎng Thương cảng.

【商贾】 shānggǔ <Sách> Thương nhân; con buôn.

【商行】 shānghánɡ Hãng buôn.

【商号】 shānghào Hiệu buôn *(cách gọi cũ)*.

【商会】 shānghuì Thương hội *(đoàn thể của những người buôn)*.

【商计】 shāngjì Thương lượng; bàn cách.

【商籁体】 shānglàitǐ X. 〖十四行诗〗.

【商量】 shāng·liáng Trao đổi ý kiến; thương lượng: 遇事要多和群众～ Có công việc cần trao đổi nhiều với quần chúng/ 这件事我要跟小组的同志～一下 Việc này tôi cần bàn bạc một chút với các đồng chí trong tổ.

【商旅】 shānglǚ Thương khách; khách thương *(người buôn bán đường dài)*.

【商品】 shāngpǐn Thương phẩm; hàng hóa.

【商品肥料】 shāngpǐn féiliào Phân bón do thương nghiệp cung ứng; phân bón hàng hóa.

【商品经济】 shāngpǐn jīngjì Kinh tế hàng hóa.

【商品粮】 shāngpǐnliáng Lương thực hàng hóa.

【商品流通】 shāngpǐn liútōng Lưu thông hàng hóa.

【商品生产】 shāngpǐn shēngchǎn Sản xuất hàng hóa.

【商洽】 shāngqià Thương thuyết; đàm phán.

【商情】 shāngqíng Tình hình thị trường *(hàng hóa, giá cả)*.

【商榷】 shāngquè Bàn bạc: 这个问题尚待～ Vấn đề này còn đợi bàn bạc.

【商人】 shāngrén Thương nhân.

【商谈】 shāngtán Trao đổi; thương lượng.

【商讨】 shāngtǎo Đàm phán; trao đổi: 会议～了两国的经济合作问题 Hội nghị đã trao đổi vấn đề hợp tác kinh tế giữa hai nước.

【商务】shāngwù Thương vụ.
【商业】shāngyè Thương nghiệp.
【商议】shāngyì Bàn bạc.
【商约】shāngyuē Hiệp ước thương mại; thương ước.
【商酌】shāngzhuó Bàn bạc cân nhắc.

熵 shāng THƯƠNG En-tơ-rô-pi.

墒(暘) shāng THƯƠNG Độ ẩm thổ nhưỡng thích hợp [cho hạt giống nảy mầm và cây trồng sinh trưởng]: 抢～ Tranh thủ độ ẩm thích hợp/ 保～ Giữ độ ẩm/ 跑～ Khô *(mất độ ẩm)*.
【墒情】shāngqíng Tình hình độ ẩm của thổ nhưỡng.

伤(傷) shāng THƯƠNG ❶ Tổn thương [của cơ thể hoặc vật thể]: 内～ Nội thương/ 虫～ Tổn thất do sâu bệnh/ 探～ Thăm thương tật; xem tình hình thiệt hại/ 轻～不下火线 Bị thương nhẹ không rời hỏa tuyến. ❷ Làm tổn hại: ～了筋骨 Làm hại đến gân cốt/ 出口～人 Mở miệng ra là xúc phạm người/ ～感情 Làm thương tổn tình cảm. ❸ Đau thương. ❹ Ngán; chán [do ăn quá nhiều]: 吃糖吃～了 Ăn kẹo phát ngán lên rồi. ❺ Làm hại; cản trở: 无～大体 Không hại gì đến đại thể.
【伤疤】shāngbā Sẹo vết thương.
【伤兵】shāngbīng Thương binh.
【伤悼】shāngdào Đau buồn; buồn thương.
【伤风】shāng·fēng Bị cảm.
【伤风败俗】shāng fēng bài sú Làm bại hoại thuần phong mĩ tục.
【伤俘】shāngfú ❶ Bị thương và bị bắt làm tù binh. ❷ Tù binh bị thương.
【伤感】shānggǎn Thương cảm.
【伤害】shānghài Làm tổn thương: 睡眠过少，就会～身体 Ngủ quá ít, sẽ hại sức khỏe/ ～自尊心 Tổn thương lòng tự trọng.
【伤寒】shānghán ❶ Bệnh thương hàn. ❷ Bệnh sốt; cảm lạnh *(cách gọi của Đông y)*.
【伤号】shānghào Người bị thương; thương binh.
【伤耗】shāng·hao Hao tổn.
【伤痕】shānghén Vết thương.
【伤口】shāngkǒu Miệng vết thương.
【伤脑筋】shāng nǎojīn Hao tổn tâm trí.
【伤气】shāng·qì ❶ <Sách> Mất chí khí; chí khí kém. ❷ Tổn thương nguyên khí *(cách gọi của Đông y)*.
【伤热】shāng·rè [Rau cỏ, hoa quả] Hỏng vì nóng; ôi thối.
【伤神】shāng·shén ❶ Hao tổn tinh thần. ❷ Đau khổ vì không may, không vừa lòng.
【伤生】shāng·shēng Thương tổn sinh mạng.
【伤食】shāng·shí Thương thực *(bệnh do ăn uống gây ra, cách gọi của Đông y)*.
【伤势】shāngshì Tình trạng vết thương: ～严重 Vết thương nghiêm trọng.
【伤逝】shāngshì Thương tiếc người chết.
【伤天害理】shāng tiān hài lǐ [Làm các việc] Tàn nhẫn, không có tình người.
【伤亡】shāngwáng Thương vong.
【伤心】shāng·xīn Đau khổ vì không may, không vừa lòng.
【伤心惨目】shāng xīn cǎn mù Vô cùng thương tâm; thảm thương đau xót.
【伤员】shāngyuán Thương binh; người bị thương.

汤(湯) shāng THANG Xd.// tāng.
【汤汤】shāngshāng <Sách> Cuồn cuộn: 河水～ Nước sông cuồn cuộn.

殇(殤) shāng THƯƠNG <Sách> Chết yểu; chết trẻ.

觞(觴) shāng THƯƠNG Chén uống rượu *(cách gọi cũ)*.

shǎng (ㄕㄤˇ)

赏[1] shǎng THƯỞNG ❶ Thưởng: 有～有罚 Có thưởng có phạt. ❷

Giải thưởng: 悬～ Treo giải thưởng. ❸ (Shǎng) Thưởng *(Họ)*.

赏[2] shǎng THƯỞNG ❶ Thưởng thức: 雅俗共～ Sang hèn đều thưởng thức. ❷ Khen ngợi: 赞～ Tán thưởng.

【赏赐】shǎngcì ❶ Ban cho; ban tặng. ❷ Đồ vật được ban tặng.

【赏罚】shǎngfá Thưởng phạt: ～严明 Thưởng phạt nghiêm minh.

【赏封】shǎngfēng Tiền thưởng có phong giấy đỏ; bao tiền thưởng *(thời xưa)*.

【赏格】shǎnggé Mức thưởng.

【赏光】shǎng∘guāng *(Lời nói khách sáo)* Rất vinh hạnh được đón tiếp.

【赏号】shǎng·hao <Phương> Phần được thưởng.

【赏鉴】shǎngjiàn Thưởng thức; ngắm nhìn: ～名画 Ngắm nghía thưởng thức bức danh họa.

【赏赉】shǎnglài <Sách> Tặng thưởng; ban thưởng.

【赏脸】shǎng∘liǎn *(Lời nói khách sáo)* Rất hân hạnh được [ngài] nhận cho.

【赏钱】shǎng·qian Tiền thưởng [cho người khác].

【赏识】shǎngshí Ngưỡng mộ; tán thưởng.

【赏玩】shǎngwán Thưởng ngoạn.

【赏心悦目】shǎngxīn yuè mù Đẹp lòng đẹp mắt; sướng bụng vui mắt.

【赏阅】shǎngyuè Ngâm nga thưởng thức.

上 shǎng THƯỞNG [Thanh] Thưởng.

【上声】shǎngshēng Thanh thưởng.

晌 shǎng THỤỞNG Thưởng *(đơn vị diện tích đất đai, tùy vùng mà khác nhau, thường Đông Bắc bằng 15 mẫu, thường Tây Bắc bằng 3 mẫu hoặc 5 mẫu)*.

晌 shǎng HƯỞNG ❶ (～儿) Một buổi; một chặp: 工作了一～ Làm việc một chặp/ 前半～儿 Buổi sáng/ 晚半～儿 Buổi chiều. ❷ <Phương> Buổi trưa: 歇～ Nghỉ trưa.

【晌饭】shǎngfàn <Phương> ❶ Bữa cơm trưa. ❷ Bữa cơm nửa buổi *(bữa ăn thêm trong ngày mùa vào giữa buổi sáng hoặc buổi chiều)*.

【晌觉】shǎngjiào <Phương> Giấc ngủ trưa: 睡～ Ngủ trưa. Cn. 晌午觉.

【晌午】shǎng·wu <Khẩu> Buổi trưa.

shàng (ㄕㄤˋ)

尚[1] shàng THƯỢNG ❶ Tôn sùng; chú trọng: 崇～ Tôn sùng; sùng thượng. ❷ (Shàng) Thượng *(Họ)*.

尚[2] shàng THƯỢNG <Sách> Hãy còn; còn: 为时～早 Thời gian còn sớm/ ～待研究 Còn đợi nghiên cứu.

【尚方宝剑】shàngfāng bǎojiàn X. 〖上方宝剑〗.

【尚且】shàngqiě Còn: 为了人民的事业，流血～不惜，更别说流这点儿汗了！ Vì sự nghiệp của nhân dân, đổ máu còn chẳng tiếc nữa là đổ chút mồ hôi thế này!

【尚书】shàngshū [Quan] Thượng thư.

【尚武】shàngwǔ Thượng võ.

绱(鞝) shàng THƯỢNG. Xd.

【绱鞋】shàng∘xié X. 〖上鞋〗.

上[1] shàng THƯỢNG ❶ Phía trên; cao: ～部 Phần trên/ 往～看 Nhìn lên trên. ❷ [Đẳng cấp, chất lượng] Cao. ❸ Trên; trước *(thứ tự, thời gian)*: ～卷 Tập thượng; quyển thượng/ ～次 Lần trước/ ～半年 Nửa đầu năm. ❹ Đức vua; đức thánh thượng: ～谕 Chỉ dụ của thánh thượng. ❺ Hướng lên trên.

上[2] shàng THƯỢNG ❶ Lên [cao]: ～山 Lên núi/ ～楼 Lên lầu/ ～车 Lên xe. ❷ Đến; đi: ～街 Đi phố/ ～工厂 Đến nhà máy/ 他～哪儿去了？ Anh ấy đi đâu rồi? ❸ Dâng; gửi cấp trên: ～书 Dâng thư. ❹ Tiến lên: 见困难就～，见荣誉就让 Thấy khó khăn thì tới, gặp vinh quang thì nhường. ❺ Ra [trường đấu, sân đấu]:

这一场球，你们五个先～ Trận đấu bóng này, năm người các anh ra đấu trước. ❻ Bù thêm; tăng lên: ～水 Đổ thêm nước [vào đầu máy ô-tô, tàu hỏa]: ～货 Thêm hàng. ❼ Lắp; vặn: ～刺刀 Dương lê/ ～螺丝 Vặn đinh ốc. ❽ Bôi; quét; phết: ～颜色 Quét màu/ ～药 Bôi thuốc. ❾ Dâng. ❿ Lên [dây]; lên [dây cót]: ～弦 Lên dây đàn/ 表该～了 Đồng hồ đến lúc lên dây rồi. ⓫ Đến thời gian quy định [đi làm]. ⓬ Đạt đến; đủ [một lượng nhất định hoặc trình độ nhất định]: ～百人 Hàng trăm người/ ～年纪 Có tuổi. ⓭ Thanh thướng.

上 3 shàng THƯƠNG Âm thướng *(bậc một trong âm giai của âm nhạc Trung Quốc, tương đương số 1 trong giản phổ).*

上 ·shàng THƯỢNG *(Dùng sau động từ)* ❶ *(Biểu thị từ thấp lên cao)*: 爬～山顶 Trèo lên đỉnh núi. ❷ *(Biểu thị đạt tới mục đích)*: 锁～门 Khóa cửa lại/ 考～了大学 Thi đỗ vào đại học/ 解放前他穷得连饭都吃不～ Trước giải phóng anh ấy nghèo đến nỗi cơm cũng không có mà ăn. ❸ *(Biểu thị bắt đầu và tiếp tục)*: 爱～了农村 Yêu nông thôn rồi.

上 ·shang THƯỢNG ❶ *(Dùng sau danh từ, biểu thị trên mặt vật thể)* Trên: 脸～ Trên mặt/ 墙～ Trên tường/ 桌子～ Trên bàn. ❷ *(Dùng sau danh từ, biểu thị một phạm vi nào đó)* Trong: 会～ Trong cuộc họp/ 书～ Trong sách/ 课堂～ Trong giờ học. ❸ *(Biểu thị một phương diện nào đó)* Về: 组织～ Về tổ chức/ 事实～ Trên thực tế/ 思想～ Về tư tưởng.

【上班】 shàng/bān (～儿) Đi làm [việc] *(đi làm theo giờ quy định).*

【上半晌】 shàngbànshǎng (～儿) <Khẩu> Buổi sáng.

【上半天】 shàngbàntiān (～儿) Buổi sáng.

【上半夜】 shàngbànyè Nửa đêm về trước *(từ tối đến nửa đêm).*

【上报】 shàng/bào Đăng báo; lên báo: 老张的模范事迹已经上了报了 Việc làm gương mẫu của bác Trương đã được đưa lên báo.

【上报】 shàngbào Báo cáo lên trên: 年终决算要及时填表～ Quyết toán cuối năm phải kịp thời lập bảng báo cáo lên trên.

【上辈】 shàngbèi (～儿) ❶ Tổ tiên. ❷ Lớp trên; hàng trên trong gia tộc; hàng cha·chú.

【上辈子】 shàngbèi·zi ❶ Tổ tiên: 我们～在清朝初年就从山西迁到这个地方了 Tổ tiên chúng tôi đã từ Sơn Tây di chuyển về đây từ đầu thời Thanh. ❷ Kiếp trước.

【上臂】 shàngbì Cánh tay trên *(từ vai đến cùi tay).*

【上边】 shàng·bian (～儿) Bên trên.

【上膘】 shàng/biāo Béo lên: 精心饲养，耕畜就容易～ Chăm sóc tốt, súc vật kéo cày dễ béo lên.

【上宾】 shàngbīn Thượng khách: 待为～ Đối đãi như thượng khách.

【上苍】 shàngcāng Trời xanh.

【上操】 shàng/cāo Ra thao trường; đi luyện tập.

【上策】 shàngcè Thượng sách.

【上层】 shàngcéng Bậc trên; cấp trên.

【上层建筑】 shàngcéng jiànzhù Kiến trúc thượng tầng.

【上场】 shàng/chǎng Lên sân khấu; ra sân vận động.

【上场门】 shàngchǎngmén Cửa ra vào sân khấu.

【上朝】 shàng/cháo ❶ Vào chầu *(bầy tôi bái kiến vua).* ❷ [Vua] Lên triều; thượng triều *(ra triều đình giải quyết triều chính).*

【上乘】 shàngchéng Thượng thừa; phái Đại thừa [của Phật giáo]; tác phẩm có giá trị.

【上蔟】 shàng/cù [Tằm] Lên né [nhả tơ].

【上党梆子】 Shàngdǎng bāng·zi Luồn lọt khắp nơi; chạy chọt khắp nơi.

【上代】 shàngdài Đời trước; thế hệ

trước [của dân tộc, gia tộc].

【上党梆子】 Shàngdǎng bāng·zi Sênh Thượng Đảng *(kịch hát dân gian ở Thượng Đảng, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc).*

【上当】 shàng/dàng Bị lừa; mắc lừa.

【上等】 shàngděng Thượng đẳng; cao cấp; bậc cao: ～货 Hàng cao cấp.

【上等兵】 shàngděngbīng Binh nhất.

【上帝】 Shàngdì ❶ Thượng đế. ❷ Chúa Trời.

【上第】 shàngdì <Sách> Thượng đẳng; ưu đẳng.

【上吊】 shàng/diào Thắt cổ; treo cổ tự tử.

【上冻】 shàng/dòng Đóng băng: 今年冬天不冷，快到冬至了还没～ Mùa đông năm nay ít rét, sắp đến tiết Đông chí mà vẫn chưa có băng 地上了冻了 Mặt đất đã đóng băng rồi.

【上颚】 shàng'è ❶ Dôi càng trên [càng cua, càng tôm]. ❷ Hàm trên [của động vật có xương sống]; hàm ếch trên [trong khoang miệng].

【上方宝剑】 shàngfāng bǎojiàn Thanh kiếm báu của nhà vua; thượng phương bảo kiếm.

【上房】 shàngfáng Nhà trên.

【上访】 shàngfǎng [Quần chúng nhân dân] Lên cơ quan cấp trên [phản ánh vấn đề và yêu cầu giải quyết].

【上坟】 shàng/fén Thăm mồ mả.

【上风】 shàngfēng ❶ Hướng đầu gió: 烟气从～刮过来 Khói bay từ đầu gió lại. ❷ Lợi thế; ưu thế [trong tác chiến hoặc thi đấu]: 这场球赛，上半场甲队占～ Trong trận đấu bóng này, hiệp đầu đội A chiếm ưu thế.

【上峰】 shàngfēng Quan trên; thượng quan.

【上告】 shànggào ❶ Kiện lên cấp trên. ❷ Báo cáo cơ quan cấp trên.

【上工】 shàng/gōng ❶ [Công nhân, xã viên] Bắt đầu làm việc. ❷ [Người làm thuê] Làm việc ngày đầu.

【上供】 shàng/gòng Bày đồ cúng; đem cúng.

【上钩】 shàng/gōu [Cá] Mắc câu; cắn câu *(ví với người bị mắc lừa).*

【上古】 shànggǔ Thượng cổ.

【上官】 Shàngguān Thượng Quan *(Họ).*

【上轨道】 shàng guǐdào Vào quỹ đạo; vào nề nếp.

【上好】 shànghǎo Rất tốt; tốt nhất: ～的茶叶 Trà ngon thượng hạng ～的细布 Vải tốt nhất.

【上颌】 shànghé Hàm trên [trong khoang miệng]. Cn. '颌'.

【上呼吸道】 shànghūxīdào Đường hô hấp trên *(gồm xoang mũi, yết hầu, khí quản).*

【上火】 shàng/huǒ ❶ Thượng hỏa; hỏa vượng; nhiệt *(táo bón, viêm kết hợp mô v.v..., cách gọi của Đông y)*: 他～了，眼睛红红的 Anh ấy bị nhiệt rồi, mắt đỏ ngầu. ❷ <Phương> Phát cáu; nổi cáu.

【上级】 shàngjí Cấp trên.

【上家】 shàngjiā (～儿) Nhà trên; cửa trên [trong bàn đánh bài].

【上尖儿】 shàng/jiānr <Khẩu> Chất đống; chất như núi.

【上江】 Shàngjiāng ❶ Vùng thượng du Trường Giang. ❷ Thượng Giang *(An Huy là Thượng Giang, Giang Tô là Hạ Giang, thời Thanh ở Trung Quốc).*

【上浆】 shàng/jiāng Hồ [vải, lụa].

【上将】 shàngjiàng Thượng tướng.

【上焦】 shàngjiāo Thượng tiêu *(tim phổi, thực quản, có công năng hô hấp và tuần hoàn, cách gọi của Đông y)*

【上缴】 shàngjiǎo Giao nộp cấp trên: ～利润 Giao nộp lợi nhuận lên cấp trên.

【上界】 shàngjiè Thượng giới *(chỗ thần tiên ở).*

【上紧】 shàngjǐn <Phương> Mau chóng; gấp rút: 麦子都熟了，得～割啦! Lúa mạch đều chín rồi, cần phải gấp rút thu hoạch ngay!

【上进】 shàngjìn Tiến tới; tiến bộ; vươn lên: ～心 Chí tiến thủ/ 力求～ Quyết tâm tiến lên; ra sức vươn lên.

【上劲】 shàng/jìn (～儿) Hăng hái:

越干越～儿 Càng làm càng hăng.

【上课】shàng/kè Lên lớp.

【上空】shàngkōng Bầu trời.

【上口】shàngkǒu ❶ Dọc thuộc lòng: 琅琅～ Dọc thuộc làu làu. ❷ [Thơ, văn] Trôi chảy; dễ đọc.

【上口字】shàngkǒuzì Những chữ đọc khác đi [theo cách đọc truyền thống của Kinh kịch].

【上款】shàngkuǎn (～儿) Thượng khoản.

【上来】shànglái ❶ Bắt đầu; khởi đầu: 一～就有劲 Vừa bắt đầu đã có khí thế/ ～先少说话 Lúc đầu nói ít thôi. ❷ <Sách> [Nói] Trên; trên đây: ～所言 Những lời trên đây.

【上来】shàng·lái Đi lên: 他 在楼下看书，半天没～ Anh ấy ở dưới nhà xem sách, mãi chưa lên đây.

【上来】·shàng/·lái ❶ *(Dùng sau động từ, biểu thị từ thấp lên cao, từ xa đến gần)* Đến: 部队从两路增援～ Bộ đội đã từ hai hướng đến tăng viện/ 端上饭来 Bê cơm lên đây. ❷ *(Dùng sau động từ, biểu thị sự thành công)* Được: 那首诗他念了两遍就背～了 Bài thơ ấy anh ta đọc hai lần đã thuộc rồi/ 这个问题你一定答得～ Vấn đề này nhất định anh trả lời được. ❸ <Phương> *(Dùng sau hình dung từ, biểu thị mức độ tăng lên)* Rồi: 天色黑～了 Trời tối mất rồi/ 中秋节后，天气慢慢凉～ Sau tết Trung thu, thời tiết dần dần mát rồi.

【上联】shànglián (～儿) Vế trên [của câu đối].

【上列】shàngliè Kể trên; liệt kê ở trên: ～各项工作都要抓紧抓好 Những mặt công tác kể trên phải nắm vững và làm tốt.

【上流】shàngliú ❶ Thượng du. ❷ [Tầng lớp] Thượng lưu: ～社会 Xã hội thượng lưu.

【上路】shàng/lù Lên đường.

【上马】shàng/mǎ Lên ngựa *(ví với sự bắt đầu một công việc lớn)*.

【上门】shàng/mén ❶ Đến cửa; đến nhà [nhà khác]: 送货～ Đưa hàng đến tận nhà. ❷ Cài then cửa. ❸ <Phương> Ở rể.

【上面】shàng·mian (～儿) ❶ Phía trên; chỗ trên; trên: 小河～跨着一座石桥 Trên sông con có bắc một chiếc cầu đá. ❷ [Thứ tự] Trên; trước: ～列举了各种实例 Trên đây đã cử ra những thí dụ thực tế. ❸ Trên mặt: 墙～贴着标语 Trên tường dán biểu ngữ. ❹ Cấp trên. ❺ Phương diện. ❻ Hàng trên; vai trên; lớp trên [trong họ hàng thân tộc].

【上年】shàngnián Năm ngoái.

【上年纪】shàng nián·jì Có tuổi; cao tuổi: 上了年纪了，腿脚不那么灵便了 Tuổi cao rồi, chân tay không nhanh nhẹn nữa.

【上皮组织】shàngpí zǔzhī Tổ chức thượng bì.

【上品】shàngpǐn Cao cấp; bậc cao.

【上坡路】shàngpōlù ❶ Đường lên dốc. ❷ Con đường tiến lên.

【上去】shàng/·qù Đi lên.

【上去】·shàng/·qù *(Dùng sau động từ, biểu thị từ thấp lên cao, từ xa đến gần, từ chủ thể đến đối tượng)* Lên; ra: 顺着山坡爬～ Dọc theo dốc núi mà leo lên/ 大家连忙迎～ Mọi người vội vã ra đón/ 把所有的力量都使～了 Đã dốc toàn bộ sức lực.

【上人】shàngrén [Người] Bề trên *(gọi người tu hành một cách tôn trọng, thời xưa)*.

【上人】shàng·ren <Phương> Người trên *(bố mẹ, ông bà)*.

【上人儿】shàng/rénr <Phương> Có khách hàng nối nhau đến.

【上任】shàng/rèn Nhậm chức: 走马～ Quan lại nhậm chức.

【上任】shàngrèn Tiền nhiệm *(quan chức nhiệm kì trước)*.

【上色】shàngsè [Hàng hóa] Thượng hạng; cao cấp: ～绿茶 Chè xanh thượng hạng.

【上色】shàng/shǎi Vẽ màu; tô màu: 地图的轮廓已经画好，还没～ [Đường

nét] Bản đồ đã vẽ xong, nhưng vẫn chưa tô màu.

【上上】 shàngshàng ❶ Tốt nhất: ～策 Thượng thượng sách. ❷ Trước nữa: ～星期 Tuần trước nữa/ ～月 Tháng trước nữa.

【上身】 shàng/shēn Áo mặc lần đầu: 我做了一件蓝裙子，今儿刚～ Tôi may một cái áo màu lam hôm nay mới mặc đây.

【上身】 shàngshēn ❶ Phần trên của cơ thể: 他～只穿一件衬衫 Nửa trên người anh ta chỉ mặc một áo lót. ❷ Áo: 她穿着白～，花裙子 Chị ta mặc áo trắng, váy hoa.

【上升】 shàngshēng ❶ Lên cao: 一缕炊烟袅袅～ Một làn khói bếp từ từ bay lên cao. ❷ Tăng lên; lên cao: 气温～ Nhiệt độ không khí tăng lên/ 生产大幅度～ Nhịp độ sản xuất tăng lên với mức độ lớn.

【上声】 shàngshēng, shǎngshēng ❶ Thướng thanh *(thanh thứ hai của tiếng Hán cổ)*. ❷ *(Thanh thứ ba của tiếng Hán hiện đại)*.

【上士】 shàngshì Thượng sĩ.

【上市】 shàngshì ❶ [Hàng hóa đầu tiên, hoa quả đầu mùa] Đưa ra thị trường: 这是刚～的苹果 Đây là táo đầu mùa mới đưa ra bán. ❷ Đến chợ: ～买菜去 Đi chợ mua rau.

【上手】[1] shàngshǒu ❶ [Ngồi] Cánh trên. Cn. 上首. ❷ Nhà trên [trong bàn đánh bài].

【上手】[2] shàngshǒu Bắt đầu: 今天球一～就打得很顺利 Hôm nay bóng vừa vào tay đã đánh rất thuận lợi.

【上书】 shàng/shū ❶ [Thầy giáo] Lên lớp giảng [ở trường tư thục] *(thời xưa)*. ❷ Dâng thư lên trên [biểu thị chính kiến].

【上述】 shàngshù Kể trên: ～各条，望切实执行 Các điều kể trên, mong được chấp hành thực sự.

【上水】 shàng/shuǐ Tiếp nước [tàu, xe v.v...].

【上水】 shàngshuǐ ❶ Thượng lưu. ❷ Ngược thượng lưu: ～船 Thuyền ngược thượng lưu *(ngược dòng)*.

【上水】 shàng·shui <Phương> Món thượng thủy *(tim, gan, phổi)*.

【上水道】 shàngshuǐdào Đường ống cấp nước.

【上税】 shàng/shuì Nộp thuế.

【上司】 shàng·si Cấp trên: 顶头～ Cấp trên trực tiếp.

【上诉】 shàngsù Chống án.

【上溯】 shàngsù ❶ Ngược dòng. ❷ Tính ngược thời gian lên; truy ngược lên.

【上算】 shàngsuàn Có lợi hơn; rẻ hơn: 烧煤气比烧煤～ Dun hơi ga có lợi hơn đun than.

【上岁数】 shàng suì·shu <Khẩu> (～儿) Có tuổi rồi. Cn. 上年纪.

【上台】 shàng/tái ❶ Lên sân khấu; lên bục giảng: ～表演 Lên sân khấu biểu diễn/ ～讲话 Lên bục nói chuyện. ❷ Nhậm chức; lên cầm quyền.

【上堂】 shàng/táng <Phương> Lên lớp.

【上膛】 shàng/táng Lên đạn; nạp đạn.

【上膛】 shàngtáng Vòm trên [trong khoang miệng].

【上体】 shàngtǐ <Sách> Nửa thân trên. Cn. 上身(shàngshēn)①.

【上天】 shàng/tiān ❶ Lên bầu trời: 人造卫星～ Vệ tinh nhân tạo phóng lên bầu trời. ❷ Lên thiên đường.

【上天】 shàngtiān Ông Trời.

【上头】 shàng/tóu Vấn tóc; búi tóc [khi đi lấy chồng].

【上头】 shàng·tou Ở trên; phía trên.

【上尉】 shàngwèi Thượng úy.

【上文】 shàngwén Câu trên; đoạn trên; phần trên.

【上午】 shàngwǔ Buổi sáng.

【上下】[1] shàngxià ❶ Trên dưới: 机关里～都很忙 Trong cơ quan trên dưới đều rất bận/ 孩子成绩优异，全家上上下下都很高兴 Thành tích của con cái đều xuất sắc, cả nhà trên dưới đều vui. ❷ Từ trên xuống dưới: 摩天岭～有十五里 Núi Ma Thiên Lĩnh từ đỉnh đến chân là mười lăm dặm/

我～打量着这位客人 Tôi ngắm nghía vị khách này từ đầu đến chân. ❸ [Trình độ] Cao thấp; tốt xấu; khá kém: 不相～ Ngang nhau; không kém gì nhau/ 难分～ Khó phân cao thấp. ❹ Khoảng chừng; trên dưới: 今年一亩地能有一千斤～的收成 Một mẫu ruộng năm nay có thể thu hoạch khoảng chừng một nghìn cân.

【上下】[2] shàngxià Lên xuống; xuôi ngược: 山上修了公路，汽车～很方便 Trên núi đã làm đường cái, ô-tô lên xuống rất tiện.

【上下其手】shàng xià qí shǒu Giở trò xấu; giở thủ đoạn ám muội.

【上弦】shàngxián Thượng huyền *(từ mồng 7 đến mồng 8 Âm lịch hằng tháng có thể nhìn thấy trăng lưỡi liềm)*: ～月 Trăng thượng huyền; trăng lưỡi liềm.

【上限】shàngxiàn Hạn mức cao nhất; hạn mức tối đa; giới hạn trên.

【上相】shàngxiàng Ăn ảnh.

【上校】shàngxiào Thượng tá.

【上鞋】【绱鞋】shàng•xié Lên khuôn giầy.

【上心】shàngxīn <Phương> Để bụng; để tâm.

【上刑】shàng•xíng Gia hình; tra tấn.

【上刑】shàngxíng <Sách> Hình phạt nặng.

【上行】shàngxíng ❶ [Tàu hỏa] Chạy về thủ đô; hướng về trung tâm *(thường mang số chẵn)*. ❷ [Tàu thuyền] Lên ngược. ❸ [Công văn] Chuyển lên cấp trên.

【上行下效】shàng xíng xià xiào Trên làm dưới bắt chước; [người] trên làm thế nào thì người dưới bắt chước làm thế nấy *(thường chỉ việc xấu)*.

【上学】shàng•xué ❶ Đến trường: 我每天早晨七点钟～ Hằng ngày tôi tới trường lúc bảy giờ sáng. ❷ Đi học: 这孩子～了没有？Em bé này đã đi học chưa?

【上旬】shàngxún Thượng tuần.

【上压力】shàngyālì Áp lực đẩy lên thẳng đứng.

【上演】shàngyǎn Trình diễn.

【上演税】shàngyǎnshuì Tiền thù lao kịch bản *(tính theo phần trăm tiền bán vé biểu diễn)*.

【上夜】shàngyè Trực gác đêm.

【上衣】shàngyī Áo.

【上议院】shàngyìyuàn Thượng nghị viện.

【上瘾】shàng•yǐn Nghiện: 喝茶喝上了瘾，一天不喝就难受 Uống chè đâm nghiện rồi, một ngày không uống là khó chịu.

【上映】shàngyìng Chiếu [phim]: 近来常有新片～ Gần đây thường chiếu phim mới.

【上游】shàngyóu ❶ Thượng du. ❷ Hàng đầu; đầu dòng *(ví với vị trí tiên tiến)*: 鼓足干劲，力争～ Dốc lòng hăng hái, vươn lên hàng đầu.

【上谕】shàngyù Dụ [của vua].

【上元节】Shàngyuán Jié Tết Nguyên tiêu *(rằm tháng Giêng Âm lịch)*.

【上涨】shàngzhǎng [Nước] Dâng lên; lên cao: 河水～ Nước sông dâng lên / 物价～ Giá hàng tăng lên; vật giá lên cao.

【上帐】shàng•zhàng Vào sổ: 刚收到的款子已经～了 Khoản tiền mới thu đã vào sổ rồi.

【上阵】shàng•zhèn Ra trận.

【上肢】shàngzhī Chi trên *(tay)*.

【上中农】shàngzhōngnóng Trung nông lớp trên.

【上装】shàng•zhuāng [Diễn viên] Hóa trang.

【上装】shàngzhuāng <Phương> Áo.

【上座】shàngzuò Ghế trên; ghế hàng đầu.

【上座儿】shàng•zuòr [Khách] Vào chỗ: 戏园子里～已到八成 Trong rạp hát khách vào chỗ đã được tám phần mười.

•shang (·ㄕㄤ)

裳 •shang THƯỜNG X. 〖衣裳〗. // cháng.

shāo (ㄕㄠ)

烧(燒) shāo THIÊU ❶ Đốt; thiêu: 燃～ Đốt cháy. ❷ Dun; đốt nóng: ～水 Dun nước/ ～饭 Nấu cơm/ ～砖 Nung gạch/ ～炭 Dun than; đốt than/ 盐酸把衣服～坏了 A-xít làm cháy quần áo rồi. ❸ Nấu; kho: ～茄子 Bung cà/ 红～鲤鱼 Cá chép kho [cớ rán qua]/ ～羊肉 Chiên thịt cừu. ❹ Quay; nướng: 叉～ [Thịt] Xá xíu/ ～鸡 Gà quay. ❺ Sốt: 他现在～得利害 Anh ấy hiện giờ sốt ghê gớm. ❻ Cơn sốt: ～退了 Cơn sốt đã lui/ 退～了 Giảm sốt rồi. ❼ [Cây lúa] Bị úa; bị lụi [do bón thúc quá nhiều].

【烧杯】 shāobēi Cốc chịu nóng [dùng trong phòng thí nghiệm].

【烧饼】 shāo·bǐng Bánh nướng.

【烧锅】 shāo·guo Lò nấu rượu.

【烧焊】 shāohàn Hàn.

【烧化】 shāohuà Hỏa táng; thiêu hóa.

【烧荒】 shāo/huāng Đốt hoang.

【烧毁】 shāohuǐ Thiêu hủy.

【烧火】 shāo/huǒ Đốt lửa; nhóm lửa [thổi nấu].

【烧碱】 shāojiǎn Xút; Na-tri hi-đrô-xít Cn. 苛性钠、火碱.

【烧结】 shāojié Thiêu kết; nung kết.

【烧酒】 shāojiǔ ❶ Rượu trắng. ❷ Rượu cất.

【烧蓝】 shāolán X. 〖发蓝〗.

【烧料】 shāoliào Thủy tinh mờ.

【烧卖】 shāo·mai Bánh hấp [có nhân] *(thường nhầm là* 烧麦*)*.

【烧瓶】 shāopíng Bình [thủy tinh] chịu nóng; bình đun.

【烧伤】 shāoshāng Bỏng; bị thương vì bỏng.

【烧香】 shāo/xiāng Thắp hương; đốt nhang.

【烧心】 shāoxīn ❶ Nóng ruột. ❷ <Phương> (～儿) [Rau] Bị vàng ruột.

【烧心壶】 shāoxīnhú <Phương> N. 茶炊.

【烧夷弹】 shāoyídàn Bom cháy. X. 〖燃烧弹〗.

【烧纸】 shāo/zhǐ Hóa vàng mã; đốt vàng, giấy tiền.

【烧纸】 shāo·zhǐ Giấy vàng, giấy tiền.

【烧灼】 shāozhuó Bị bỏng [vì cháy, vì nước sôi].

鞘 shāo TIÊU Tua da [ở đầu roi da]. // qiào.

梢 shāo TIÊU (～儿) Ngọn; đuôi: 树～ Ngọn cây/ 头发～ Đuôi tóc. // sào.

【梢公】 shāogōng N. '艄公'.

【梢头】 shāotóu Đầu cành.

捎 shāo SAO Tiện thể mang; tiện thể nhắn: ～封信 Tiện thể mang bức thư / ～个口信 Tiện thể nhắn tin *(nhắn miệng)*. // shào.

【捎带】 shāodài Tiện thể; mang kèm: 她每天收工回家，还～挑些猪草 Hàng ngày chị ấy đi làm về, tiện thể còn gánh ít rau lợn.

【捎带脚儿】 shāodàijiǎor <Phương> Tiện thể: 你要的东西我～就买来了 Những thứ anh cần tôi tiện thể đã mua về rồi.

【捎脚】 shāo/jiǎo (～儿) Chở kèm: 回去是空车，捎个脚儿吧！ Trở về xe không, chở kèm chút nhé!

蛸 shāo TIÊU X. 〖蟏蛸〗(xiāo shāo). // xiāo.

筲 shāo TIÊU Thùng nước [bằng gỗ hoặc bằng thanh tre ghép].

【筲箕】 shāojī Rổ; rá.

稍 shāo SAO Hơi; sơ qua: 衣服～长了一点 Áo quần hơi dài một chút/ 你～等一等 Anh đợi tạm một chút// shào.

【稍稍】 shāoshāo Qua loạ; sơ sơ: ～休息一下 Nghỉ sơ sơ một tí; nghỉ tạm một lát.

【稍微】 shāowēi Sơ qua; hơi; một chút: ～放点油就成了 Cho thêm tí dầu là được./ ～大意一点就要出毛病 Hơi sơ ý một tí là hỏng đấy / 今天～有点冷 Hôm nay hơi lạnh.

【稍为】 shāowéi Sơ qua; hơi; chút ít.

【稍许】 shāoxǔ Sơ qua; hơi; chút ít.

艄 shāo TIÊU ❶ Đuôi thuyền: 船～ Đuôi thuyền. ❷ Bánh lái: 掌～ Cầm lái / 撑～ Giữ lái; chống sào đẩy thuyền.
【艄公】 shāogōng Người cầm lái; người chèo lái; người lái đò.

sháo (ㄕㄠˊ)

勺 (❶杓) sháo THƯỢC. ❶(～儿) Thìa; muôi: 一把～儿 Một cái thìa/ 马～ Cái muôi to/ 铁～ Muôi sắt. ❷*(Đơn vị dung lượng)* [Một] Muôi *(một phần mười thăng, đơn vị đong ngũ cốc, thời xưa)*.
【勺状软骨】 sháozhuàng ruǎngǔ Sụn hình muôi [ở cuống họng].
【勺子】 sháo·zi Cái muôi; thìa to.

芍 sháo THƯỢC Xđ.
【芍药】 sháo·yao ❶ Cây thược dược *(vị thuốc Đông y)*. ❷ Hoa thược dược.

韶 sháo THIỀU <Sách> Đẹp: ～光 Cảnh xuân đẹp; thiều quang.
【韶光】 sháoguāng <Sách> ❶ Cảnh xuân đẹp. ❷ Tuổi xuân.
【韶华】 sháohuá <Sách> ❶ Cảnh xuân đẹp. ❷ Tuổi xuân.
【韶秀】 sháoxiù <Sách> Thanh tú; thanh nhã đẹp đẽ.

苕 sháo DIÊU <Phương> Khoai; khoai lang. Cn. 红苕.// tiáo.

shǎo (ㄕㄠˇ)

少 shǎo THIỂU ❶ Ít: ～见多怪 Ít thấy thì lạ nhiều; kém hiểu biết, thấy gì cũng lạ. ❷ Thiếu: 帐算错了，～一块钱 Sổ tính sai rồi, thiếu một đồng/ 全体同学都来了，一个没～ Tất cả các bạn học đều đã tới, không thiếu một ai. ❸ Mất: 屋里～了东西 Trong phòng mất đồ đạc. ❹ Tạm một chút: ～待 Tạm chờ một chút.
【少安毋躁】 shǎo ān wú zào Cố đợi một chút, chớ sốt ruột.
【少不得】 shǎo ·bu dé Không thiếu được.
【少不了】 shǎo ·bu liǎo Không thiếu được; không thể thiếu: 办这个事儿，一定～你 Làm việc này, không thể thiếu anh được.
【少刻】 shǎokè Không mấy chốc; không bao lâu.
【少礼】 shǎolǐ ❶ *(Lời nói khách sáo)* [Yêu cầu người khác] Giảm bớt lễ tiết. ❷*(Lời nói khách sao)* [Tự nhận mình] Thất lễ; thiếu lễ phép.
【少量】 shǎoliàng Chút ít.
【少陪】 shǎopéi *(Lời nói khách sáo)* Xin lỗi, không đi cùng được.
【少时】 shǎoshí Không bao lâu; không mấy chốc.
【少数】 shǎoshù Số ít; thiểu số.
【少数民族】 shǎoshù mínzú Dân tộc thiểu số.
【少许】 shǎoxǔ <Sách> Một chút; ít.

shào (ㄕㄠˋ)

捎 shào SAO, TIÊU [Lừa, ngựa v.v...] Lùi lại một chút.// shāo.
【捎马子】 shàomǎ·zi <Phương> Túi ngựa thồ.
【捎色】 shào∕shǎi Phai màu.

哨[1] shào TIÊU Nơi canh gác: 岗～ Bốt gác/ 观察～ Chòi quan sát/ 放～ Canh gác.

哨[2] shào TIÊU, SÁO ❶ [Chim] Hót; kêu. ❷(～儿) Cái còi: 吹～儿 Thổi còi; huýt còi.
【哨兵】 shàobīng Lính gác.
【哨卡】 shàoqiǎ Đồn biên phòng; trạm gác; trạm kiểm soát.
【哨所】 shàosuǒ Trạm gác.
【哨子】 shào·zi Cái còi.

稍 shào SÁO Xđ. //shāo.

【稍息】shàoxī Nghỉ *(khẩu lệnh quân sự)*.

潲[1] shào SÁO ❶ [Mưa] Hắt vào: 南～ [Mưa] Hắt ở phía nam/ 快关窗户，别让雨点～进来 Mau đóng cửa sổ, đừng để mưa hắt vào. ❷ <Phương> Vẩy [nước]: 打桶水～～院子 Lấy thùng nước vẩy sân một chút/ 往菜上～水 Vẩy nước vào rau/ 熨衣服以前先～上点儿水 Trước khi là quần áo vẩy lên chút nước.

潲[2] shào SÁO <Phương> Cám: 猪～ Cám lợn; thức ăn lợn.

【潲水】shàoshuǐ <Phương> Nước gạo.

少 shào THIỂU ❶ Trẻ *(ít tuổi)*: 男女老～ Già trẻ gái trai/ 青春年～ Trẻ người ít tuổi. ❷ Cậu ấm: 恶～ Cậu ấm hư hỏng/ 阔～ Cậu ấm ăn chơi. ❸ (Shào) Thiếu *(Họ)*.// shǎo.

【少白头】shàobáitóu ❶ Trẻ đầu bạc tóc. ❷ Người trẻ tóc bạc.

【少不更事】shào bù gēng shì Trẻ người ít từng trải; trẻ người non dạ; tuổi ăn chưa sạch bạch chưa thông.

【少妇】shàofù Thiếu phụ; phụ nữ đã có chồng nhưng còn trẻ.

【少将】shàojiàng Thiếu tướng.

【少林拳】shàolínquán Quyền [thuật] Thiếu Lâm.

【少奶奶】shàonǎi·nai ❶ Bà trẻ. ❷ Bà bé.

【少年】shàonián ❶ Thiếu niên; trẻ tuổi: ～时代 Thời niên thiếu; lúc tuổi trẻ. ❷ Thiếu niên.

【少年宫】shàoniángōng Cung thiếu niên.

【少年老成】shàonián lǎochéng *(Vốn chỉ người trẻ mà từng trải, nay chỉ người còn trẻ mà thiếu hăng hái)* Ông cụ non.

【少年先锋队】shàonián xiānfēngduì Đội Thiếu niên tiền phong.

【少女】shàonǚ Thiếu nữ; cô gái trẻ.

【少尉】shàowèi Thiếu úy.

【少先队】shàoxiānduì Đội Thiếu niên tiền phong *(nói tắt)*.

【少相】shào·xiang Trẻ măng; trông rất trẻ: 她长得～，岁数儿可不小了 Chị ấy trông trẻ thế, song tuổi không ít nữa đâu.

【少校】shàoxiào Thiếu tá.

【少爷】shào·ye ❶ Cậu ấm. ❷ Cậu nhà *(xưng hô một cách kính trọng)*.

【少壮】shàozhuàng Trẻ trung; trai trẻ: ～派 Phái trẻ/ ～不努力，老大徒伤悲 Trẻ trung không cố gắng, già nua luống buồn thương.

召 Shào TRIỆU, THIỆU ❶ Thiệu *(tên nước)*. ❷ Thiệu *(Họ)*.// zhào.

邵 shào THIỆU N. '劭' ②.

郡 Shào THIỆU *(Họ)*.

劭 shào THIỆU <Sách> ❶ Khuyến khích; khuyên nhủ. ❷ Tốt đẹp: 年高德～ Tuổi cao đức tốt.

绍[1] shào THIỆU Nối; tiếp nối; kế thừa.

绍[2] Shào THIỆU 绍兴 Thiệu Hưng *(tên thành phố ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc)*.

【绍介】shàojiè Giới thiệu.

【绍剧】shàojù Kịch Thiệu Hưng.

【绍兴酒】shàoxīngjiǔ Rượu Thiệu Hưng *(hoàng tửu)*. Cn. 绍酒.

shē (ㄕㄜ)

奢 shē XA ❶ Xa xỉ: 穷～极欲 Xa xỉ hết mức; ham muốn tột bậc. ❷ Quá đáng.

【奢侈】shēchǐ Xa xỉ: ～品 Xa xỉ phẩm; hàng xa xỉ.

【奢华】shēhuá Xa hoa: 陈设～ Trưng bày xa hoa.

【奢靡】shēmí Xa phí.

【奢望】shēwàng Tham vọng.

畲 Shē XA N. '畲'.

畲 Shē XA Dân tộc Xa.

【畲族】Shēzú Dân tộc Xa *(dân tộc thiểu*

số ở các tỉnh Phúc Kiến, Chiết Giang, Giang Tây, Quảng Đông, Trung Quốc).

畬 shē XA <Sách> Vỡ ruộng.// yú.

赊 shē XA Chịu; nợ.

【赊购】shēgòu Mua chịu.
【赊欠】shēqiàn Chịu
【赊销】shēxiāo Bán chịu.
【赊帐】shē·zhàng Cho chịu: 现金买卖，概不～ Mua bán trả tiền ngay, nhất luật không cho chịu.

猞 shē XÁ Xd.

【猞狸】shēlì Con báo xa-li. Cn. 林狸(línyì).

shé (ㄕㄜˊ)

蛇(虵) shé XÀ Con rắn.// yí.

【蛇根草】shégēncǎo X.〖萝芙木〗.
【蛇胆】shémǎX.〖啤酒花〗.
【蛇莓】shéméi❶Cây xà môi❷Quả xà môi.
【蛇蜕】shétuì Xác rắn.
【蛇纹石】shéwénshí Dá xà văn *(vật liệu dùng trong công nghiệp luyện kim và hóa chất).*
【蛇蝎】shéxiē Rắn rết; rắn và bọ cạp *(ví với kẻ độc ác).*
【蛇行】shéxíng Bò trườn [như rắn].
【蛇足】shézú Chân rắn *(ví với vật dư thừa).* X.〖画蛇添足〗.

阇 shé XÀ Xd.// dū.

【阇梨】shélí A xà lê ; cao tăng; sư.

揲 shé THIỆT Bới lá.// dié.

折 shé THIỆT, CHIẾT ❶ Gãy : 树枝～了 Cành cây gãy rồi/ 桌子腿撞～了 Chân bàn va gãy rồi. ❷ Thiệt; lỗ. ❸(Shé) Thiệt *(Họ).*

【折本】shé·běn (～儿)Lỗ vốn.
【折秤】shé·chèng Cân khấu hao.
【折耗】shéhào Bị hao: 用鲜菜腌成咸菜，～很大 Dùng rau tươi muối dưa, hao đi rất nhiều.

舌 shé THIỆT ❶Lưỡi. ❷Hình lưỡi: 帽～ Vành lưỡi mũ/ 火～ Ngọn lửa; lưỡi lửa.

【舌敝唇焦】shé bì chún jiāo Rát cổ họng; nới vã bọt mép.
【舌根音】shégēnyīn Âm cuống lưỡi.
【舌耕】shégēng Dĩ cày bằng miệng *(ví với đi dạy học để kiếm ăn).*
【舌尖音】shéjiānyīn Âm đầu lưỡi.
【舌剑唇枪】shé jiàn chún qiāng X.〖唇枪舌剑〗.
【舌面后音】shémiànhòuyīn Âm sau mặt lưỡi.
【舌面前音】shémiànqiányīn Âm trước mặt lưỡi.
【舌苔】shétāi Bựa lưỡi.
【舌头】shé·tou❶ Lưỡi. ❷ Lính địch bị bắt sống
【舌下神经】shéxià-shénjīng Thần kinh dưới lưỡi *(cặp thần kinh não thứ 12).*
【舌下腺】shéxiàxiàn Tuyến nước bọt. Cn.〖唾液腺〗.
【舌咽神经】shéyān-shénjīng Thần kinh lưỡi - yết hầu *(cặp thần kinh não thứ 9).*
【舌炎】shéyán Viêm lưỡi.
【舌蝇】shéyíng Ruồi nhọn vòi [ở châu Phi]. Cn. 萃萃蝇.
【舌战】shézhàn Tranh cãi; khẩu chiến: 诸葛亮～群儒 Gia Cát Lượng tranh cãi với đám nho sĩ; Gia Cát Lượng thiệt chiến quần nho.
【舌状花】shézhuànghuā Hoa mõm chó.

佘 Shé XA *(Họ).*

shě (ㄕㄜˇ)

舍(捨) shě XÁ ❶Bỏ : 四～五入 Lẻ 4 tính xuống, lẻ 5 tính

lên *(số lẻ 0,4 trở xuống bỏ, 0,5 trở lên nhập thành 1 cho gọn, không lấy số lẻ).* ❷ Bố thí ; thí xả.// shè.

【舍本逐末】 shě běn zhú mò Bỏ gốc lấy ngọn .

【舍不得】 shě·bu·de Không nỡ rời; tiếc rẻ ; không nỡ bỏ: 连长～自己的部队，才休养几天就赶回去了 Đại đội trưởng không nỡ rời đơn vị của mình, vừa điều dưỡng vài hôm đã vội về/ 他从来～乱花一分钱 Xưa nay anh ấy không chịu tiêu bừa một đồng xu nào bao giờ.

【舍得】 shě·de Không tiếc: 你～把这本书送给他吗？ Anh không tiếc cho anh ấy quyển sách này chứ?/ 他学起技术来，真～ 下工夫 Anh ấy học kĩ thuật, đúng là không tiếc thời gian bao giờ.

【舍己为公】 shě jǐ wèi gōng Quên mình vì lợi ích chung.

【舍己为人】 shě jǐ wèi rén Quên mình vì người.

【舍近求远】 shě jìn qiú yuǎn Bỏ gần tìm xa.

【舍命】 shě·mìng Liều mạng; quên mình.

【舍弃】 shěqì Vứt bỏ.

【舍身】 shěshēn Liều mình; xả thân: ～为国 Xả thân vì nước.

【舍生取义】 shě shēng qǔ yì Hi sinh vì nghĩa; quên mình giữ nghĩa.

【舍死忘生】 shě sǐ wàng shēng Không sợ hi sinh.

shè (ㄕㄜˋ)

涉 shè THIỆP ❶ Lội; vượt qua [sông biển]: 跋山～水 Trèo đèo lội suối/ 远～重洋 Vượt qua biển cả. ❷ Trải qua: ～险 Trải qua nguy hiểm. ❸ Liên quan.

【涉笔】 shèbǐ Viết lách; việc cầm bút: ～成趣 Viết lách thành thú vui.

【涉及】 shèjí Liên quan tới; đề cập tới.

【涉猎】 shèliè Đọc lướt: 有的书必须精读，有的只要稍加～即可 Có những cuốn sách phải đọc kĩ, có những cuốn sách chỉ cần đọc lướt qua là được.

【涉禽】 shèqín Loài chim lội nước *(cò, sếu, vạc v,v...)*

【涉讼】 shèsòng Liên quan đến kiện tụng.

【涉外】 shèwài Liên quan đến ngoại giao; liên quan đến bên ngoài.

【涉嫌】 shèxián Nghi có liên quan.

【涉足】 shèzú <Sách> Dặt chân: ～其间 Dặt chân vào trong đó/ 后山较为荒僻，游人很少～Núi phía sau khá hoang vắng hẻo lánh, rất ít khách du lịch đặt chân tới.

社 shè XÃ ❶ Xã; tòa: 通讯～ Thông tấn xã/ 合作～ Hợp tác xã/ 集会结～ Lập hội kết xã/ 报～ Tòa báo. ❷ Thần đất: 春～ Ngày lễ thần đất mùa xuân/ 秋～ Ngày lễ thần đất mùa thu/ ～日 Ngày tế thần đất.

【社会】 shèhuì ❶ Hình thái xã hội. ❷ Xã hội.

【社会存在】 shèhuì cúnzài Tồn tại xã hội.

【社会分工】 shèhuì fēngōng Phân công xã hội.

【社会工作】 shèhuì gōngzuò Công tác xã hội.

【社会关系】 shèhuì guān·xi Quan hệ xã hội.

【社会活动】 shèhuì huó·dong Hoạt động xã hội.

【社会教育】 shèhuì jiàoyù Giáo dục xã hội.

【社会科学】 shèhuì kēxué Khoa học xã hội.

【社会青年】 shèhuì qīngnián Thanh niên lêu lổng.

【社会形态】 shèhuì xíngtài Hình thái xã hội.

【社会意识】 shèhuì yìshí Ý thức xã hội.

【社会制度】 shèhuì zhìdù Chế độ xã hội.

【社会主义】 shèhuì zhǔyì Chủ nghĩa xã hội.

【社会主义改造】shèhuì zhǔyì gǎizào Cải tạo xã hội chủ nghĩa.
【社会主义革命】shèhuì zhǔyì gémìng Cách mạng xã hội chủ nghĩa.
【社会主义所有制】shèhuì zhǔyì suǒyǒuzhì Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa.
【社火】shèhuǒ Trò chơi xã hỏa *(múa sư tử, rước đèn lồng v.v...)*: 玩～Chơi múa sư tử, rước đèn lồng v.v...
【社稷】shèjì Thần đất và thần lúa; đất nước; xã tắc.
【社交】shèjiāo Giao tiếp xã hội; xã giao.
【社论】shèlùn Xã luận.
【社评】shèpíng Bình luận [của tòa soạn].
【社团】shètuán Đoàn thể xã hội.
【社戏】shèxì Kịch dân dã *(diễn trong những ngày hội chùa, lễ thần)*.
【社学】shèxué Trường xã.
【社员】shèyuán Xã viên.

设 shè THIẾT ❶ Thết; đặt; thiết lập; bố trí: ～宴 Thết tiệc; đặt tiệc/ 总部～在北京 Tổng bộ đặt tại Bắc Kinh. ❷ Thiết kế; tìm. ❸ Giả thiết: ～长方形的宽是 x 米 Giả thiết chiều rộng hình chữ nhật là x mét. ❹ <Sách> Giả thử: ～有困难，当助一臂之力 Giả thử có khó khăn, xin giúp một tay.

【设备】shèbèi ❶ Trang bị: 新建的工人俱乐部～得很不错 Câu lạc bộ công nhân mới xây dựng được trang bị rất khá. ❷ Thiết bị: 厂房～ Thiết bị nhà xưởng/ 机器～ Thiết bị máy móc/ 自来水～ Thiết bị nước máy.
【设法】shèfǎ Tìm cách: ～解决 Tìm cách giải quyết/ ～克服困难 Tìm cách khắc phục khó khăn.
【设防】shèfáng Bố trí phòng vệ *(bố phòng)*: 步步～ Bố phòng từng bước.
【设伏】shèfú <Sách> Bố trí mai phục.
【设或】shèhuò <Sách> Giả thử; ví như.
【设计】shèjì Thiết kế; trù tính kế.
【设立】shèlì Thiết lập; thành lập.
【设若】shèruò <Sách> Giả thử; ví như.
【设色】shèsè Tô màu; màu sắc: 这幅画布局新颖，～柔和 Bức tranh này bố cục mới mẻ, màu sắc êm dịu, hài hòa.
【设身处地】shè shēn chǔ dì Đặt mình vào hoàn cảnh người khác.
【设施】shèshī [Hệ thống] Cơ cấu; công trình.
【设使】shèshǐ Giả thử, nếu.
【设想】shèxiǎng ❶ Tưởng tượng: 不堪～ Không thể tưởng tượng. ❷ Suy nghĩ: 应该处处替国家～ Dâu đâu cũng phải luôn suy nghĩ cho đất nước.
【设置】shèzhì ❶ Xây dựng; thiết lập: 这座剧院是为儿童～的 Nhà hát này xây dựng cho nhi đồng/ ～专业课程 Thiết lập khóa trình chuyên ngành. ❷ Trang bị: 会场里～了收音机和扩音器 Trong hội trường đã trang bị máy thu thanh và máy tăng âm.

赦 shè XÁ Xá miễn; tha: 大～ Đại xá/ 特～ Đặc xá / 十恶不～ Mười tội ác không xá miễn được.
【赦免】shèmiǎn Xá miễn; miễn xá.

滠 (灄) shè NHIẾP 滠口 Nhiếp Khẩu *(tên đất, ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc)*.

慑 (懾、慴) shè NHIẾP Khiếp; làm cho sợ: 威～ Sợ oai; ra oai cho sợ.
【慑服】shèfú ❶ Khiếp phục. ❷ Làm khiếp phục.

摄[1] (攝) shè NHIẾP ❶ Hấp thu; hút lấy. ❷ Chụp [ảnh].

摄[2] (攝) shè NHIẾP Bảo dưỡng: ～护 Bảo dưỡng giữ gìn.

摄[3] (攝) shè NHIẾP Thay quyền.

【摄理】shèlǐ Thay quyền.
【摄谱仪】shèpǔyí Máy chụp ảnh quang phổ.
【摄取】shèqǔ ❶ Hút lấy; bắt lấy: ～食物 Săn mồi/ ～氧气 Hút lấy ô-xy. ❷ Chụp [ảnh]: ～几个镜头 Chụp vài cảnh.
【摄生】shèshēng Nuôi dưỡng thân thể; bảo dưỡng sức khỏe.
【摄食】shèshí Kiếm thức ăn; bắt mồi.
【摄氏温度计】Shèshì wēndùjì Nhiệt

kế xen-si-uyt.
【摄卫】 shèwèi <Sách> Nuôi dưỡng thân thể; bảo dưỡng sức khỏe.
【摄象机】 shèxiàngjī Máy chụp hình; máy ảnh.
【摄行】 shèxíng <Sách> Thừa hành.
【摄影】 shèyǐng ❶ Chụp ảnh. ❷ Quay phim.
【摄影机】 shèyǐngjī ❶ X. [照相机] ❷ Máy quay phim.
【摄政】 shèzhèng Nhiếp chính; [thay vua] nắm quyền.
【摄制】 shèzhì Chụp và làm [ảnh].

厍 shè XÁ ❶ <Phương> Thôn xã. ❷ (Shè) Xá *(Họ)*.

舍[1] shè XÁ ❶ Nhà ở: 宿～ Túc xá; nhà/ 校～ Nhà của trường. ❷ *(Lời nói khiêm tốn)* Nhà mình: 敝～ Tệ xá/ 寒～ *(Lời nói khiêm tốn)* Nhà nghèo. ❸ Chuồng: 猪～ Chuồng lợn/ 牛～ Chuồng bò. ❹ Tôi; của tôi: ～侄 Cháu tôi/ ～弟 Em tôi. ❺ (Shè) Xá *(Họ)*.

舍[2] shě XẢ Xả *(bằng dặm)*: 退避三～ Lui tránh ba xả.// shè.

【舍间】 shèjiān Nhà mình; nhà tôi. Cn. 舍下.
【舍利】 shèlì Xá lị; xá lợi *(tro xương nhà Phật)*. Cn. 舍利子.
【舍亲】 shèqīn Cha mẹ tôi; họ hàng tôi.
【舍下】 shèxià Nhà mình; nhà tôi.

歙 Shè HẤP 歙县 Huyện Hấp *(tên huyện, ở tỉnh An Huy, Trung Quốc)*.

射 shè XẠ ❶ Bắn; sút: 发～ Bắn ra/ 扫～ Bắn quét/ ～出三发炮弹 Bắn ra ba phát đạn pháo/ 右锋乘机～入一球 Tiền đạo phải thừa cơ sút vào một quả. ❷ Phụt; tiêm: 喷～ Phun; phụt/ 注～ Tiêm [thuốc]/ 管子坏了，～了他一身的水 Đường ống hỏng, nước phụt đầy người anh ấy. ❸ Phát ra; chiếu rọi: 反～ Phản xạ/ 辐～ Bức xạ/ 光芒四～ Ánh sáng chiếu rọi bốn phía/ 月光从树梢的空隙里～到地上 Ánh trăng chiếu qua khe các ngọn cây rọi xuống mặt đất. ❹ Chỉ tới: 暗～ Ám chỉ tới/ 影～ Ám chỉ; mượn cái này để nói cái kia.
【射程】 shèchéng Tầm bắn; xạ trình.
【射电天文学】 shèdiàn tiānwénxué Thiên văn học điện xạ.
【射电望远镜】 shèdiàn wàngyuǎnjìng Kính viễn vọng điện xạ.
【射干】 shègān Cây xạ can *(vị thuốc Đông y)*.
【射击】 shèjī ❶ Bắn. ❷ Môn xạ kích *(môn bắn súng)*.
【射箭】 shè jiàn ❶ Bắn tên. ❷ Môn bắn cung.
【射界】 shèjiè Phạm vi bắn tới; xạ giới.
【射猎】 shèliè Săn bắn.
【射流】 shèliú Dòng xạ lưu; luồng xạ lưu.
【射流技术】 shèliú jìshù Kĩ thuật xạ lưu *(kĩ thuật điện tử)*.
【射门】 shè mén Sút gôn [bóng đá]; ném vào gôn [bóng ném].
【射手】 shèshǒu Xạ thủ: 机枪～ Xạ thủ súng máy; tay súng máy.
【射线】 shèxiàn ❶ Tia. ❷ Đường thẳng.
【射影】 shèyǐng ❶ Xạ ảnh; hình chiếu thẳng đứng. ❷ X. [鬼蜮]、[含沙射影].

麝 shè XẠ ❶ Con cầy. Cn. 香獐子. ❷ Cầy hương.
【麝牛】 shèniú Cầy hương to.
【麝鹿】 shèqú Con cầy đồng.
【麝鼠】 shèshǔ Con cầy nước.
【麝香】 shèxiāng Cầy hương; xạ hương.

shéi (ㄕㄟˊ)

谁 shéi THÙY Ai *(cũng đọc là shuí)*.

shēn (ㄕㄣ)

莘[1] shēn TÂNX. [莘莘].

莘[2] Shēn TÂN ❶ 莘 Tân *(tên huyện, ở tỉnh Sơn Đông, Trung*

Quốc). ❷ (Shēn) Tân *(Họ)*. // xīn.

深 shēn THÂM ❶ Sâu: 这院子很～ Sân này rất sâu. ❷ Chiều sâu: 这里的河水只有三尺～ Nước sông ở đây chỉ sâu ba thước / 这间屋子宽一丈，～一丈四 Căn phòng này rộng một trượng, sâu một trượng tư. ❸ Sâu sắc: 由浅入～ Từ nông đến sâu/ 这本书很～，初学的人不容易看懂 [Nội dung] Quyển sách này rất sâu sắc, người mới học xem hiểu được không phải dễ. ❹ Đi sâu vào: ～谈 Bàn sâu / 影响很～ Ảnh hưởng rất sâu. ❺ Nồng nàn; mật thiết: 两人的关系很～ Quan hệ giữa hai người rất sâu sắc. ❻ Thẫm: ～红 Đỏ thẫm/ ～绿 Xanh thẫm/ 颜色太～ Màu thẫm quá. ❼ Cuối; khuya: ～秋 Cuối thu/ 夜已经很～了 Đêm đã rất khuya rồi. ❽ Rất; hết sức: ～知 Rất biết/ ～信 Rất tin/ ～恐 Rất sợ/ ～表同情 Bày tỏ sự thông cảm hết sức.

【深奥】 shēn'ào Sâu sắc.

【深闭固拒】 shēn bì gù jù Đóng cửa cự tuyệt.

【深藏若虚】 shēn cáng ruò xū Giữ kín như không có.

【深长】 shēncháng Sâu xa: 意味～ Ý vị sâu xa / 用意～ Dụng ý sâu xa.

【深沉】 shēnchén ❶ Sâu lắng; lắng sâu: 暮色～ Cảnh chiều sâu lắng/ ～的夜 Đêm lắng sâu/ ～的哀悼 Buồn thương sâu lắng. ❷ Trầm nặng: 铁镐碰着冻硬的土地，发出～的声响 Cuốc sắt va vào đất đông cứng, phát ra thanh âm trầm nặng. ❸ Kín đáo; thâm trầm: ～的微笑 Mỉm cười kín đáo/ 这人很～，不容易捉摸 Người này rất kín đáo, khó nắm bắt [ý định].

【深成岩】 shēnchéngyán [Dá] Hỏa thành nham *(loại đá cứng hình thành ở lớp sâu vỏ Trái đất)*.

【深仇大恨】 shēn chóu dà hèn Thù sâu hận lớn.

【深度】 shēndù ❶ Chiều sâu; độ sâu [nước]: 测量河水的～ Đo chiều sâu nước sông. ❷ Độ sâu *(mức độ, trình độ)*: 对这个问题大家理解的～不一致 Mức độ lí giải đối với vấn đề này của mọi người có khác nhau. ❸ Bề sâu: 向生产的～和广度进军 Tiến quân vào bề sâu và bề rộng của sản xuất.

【深更半夜】 shēngēng-bànyè Nửa đêm khuya khoắt; đêm khuya.

【深耕】 shēngēng Cày sâu; thâm canh.

【深沟高垒】 shēn gōu gāo lěi Lũy cao hào sâu.

【深广】 shēnguǎng Sâu rộng: 影响～ Ảnh hưởng sâu rộng/ 见识～ Kiến thức sâu rộng.

【深闺】 shēnguī Khuê phòng sâu kín; thâm khuê.

【深厚】 shēnhòu ❶ Nồng nàn; nồng đượm; nồng hậu; sâu sắc: ～的友谊 Tình hữu nghị nồng nàn/ ～的同情 Sự đồng tình sâu sắc. ❷ Vững chắc; vững: 这一带是老根据地，群众基础非常～ Vùng này là căn cứ cũ, cơ sở quần chúng rất vững.

【深呼吸】 shēnhūxī Thở sâu.

【深化】 shēnhuà Làm cho sâu sắc; trở nên sâu sắc.

【深究】 shēnjiū Tìm tòi sâu; tìm tòi tỉ mỉ: 对这些小事不必～ Đối với những việc nhỏ này không cần tìm tòi tỉ mỉ.

【深居简出】 shēn jū jiǎn chū Ru rú xó bếp; cấm cung trong nhà; rất ít ra ngoài.

【深刻】 shēnkè ❶ Sâu sắc: ～化 Trở nên sâu sắc/ 这篇文章内容～，见解精辟 Bài văn này nội dung sâu sắc, kiến giải thấu đáo. ❷ Sâu: 印象～ Ấn tượng sâu/ ～的体会 Hiểu sâu; thể hội sâu sắc.

【深谋远虑】 shēn móu yuǎn lǜ Lo xa nghĩ rộng; mưu tính sâu xa.

【深浅】 shēnqiǎn ❶ [Độ] Nông sâu: 你去打听一下这里河水的～，能不能蹚水过去 Anh đi hỏi dò xem độ nông sâu của nước sông ở chỗ này có thể lội qua được không. ❷ Mức độ: 说话没～ Nói năng không có mức độ.

【深切】 shēnqiè ❶ Thấm thiết; sâu sắc: ～的关怀 Quan tâm sâu sắc. ❷ Sâu sắc xác thực: ～地了解 Tìm hiểu sâu

sắc xác thực.

【深情】 shēnqíng Tình sâu: 无限～ Tình sâu vô hạn/ ～厚谊 Tình sâu nghĩa nặng.

【深入】 shēnrù ❶ Đi sâu; đi sâu vào: 领导干部～下层 Cán bộ lãnh đạo đi sâu xuống cơ sở/ ～人心 Đi sâu vào lòng người. ❷ Sâu sắc; thấu đáo: ～地分析 Phân tích sâu sắc/ 这个问题需要更～的调查研究 Vấn đề này cần điều tra nghiên cứu thấu đáo hơn.

【深入浅出】 shēn rù qiǎn chū Nội dung sâu sắc [nhưng] lời lẽ dễ hiểu.

【深山】 shēnshān Núi sâu: ～老林常有野兽出没 Núi sâu rừng già thường có thú rừng ẩn hiện.

【深水炸弹】 shēnshuǐ zhàdàn Bom nổ dưới nước sâu *(loại bom chống tàu ngầm, nổ ở độ sâu định sẵn)*.

【深思】 shēnsī Suy nghĩ sâu: 好学～ Học siêng nghĩ sâu/ ～熟虑 Suy sâu nghĩ kĩ.

【深遂】 shēnsuì ❶ Sâu thẳm: ～的山谷 Khe núi sâu thẳm. ❷ Sâu sắc thâm thúy: 哲理～ Triết lí sâu sắc; triết lí thâm thúy.

【深通】 shēntōng Tinh thông: ～傣语 Tinh thông tiếng Thái.

【深透】 shēntòu Sâu sắc thấu triệt; thấm sâu.

【深望】 shēnwàng Nóng lòng mong ngóng; mong chờ tha thiết.

【深文周纳】 shēn wén zhōu nà Cố ý buộc tội.

【深恶痛绝】 shēn wù tòng jué Ghét cay ghét đắng.

【深省】【深醒】 shēnxǐng Tỉnh ngộ: 发人～ Làm cho người ta tỉnh ngộ.

【深夜】 shēnyè Đêm khuya.

【深意】 shēnyì Ý sâu; thâm ý.

【深渊】 shēnyuān Vực sâu.

【深远】 shēnyuǎn Sâu xa.

【深造】 shēnzào Đào tạo sâu.

【深宅大院】 shēn zhái dà yuàn Nhà to sân lớn; cửa cao nhà rộng.

【深湛】 shēnzhàn Uyên thâm sâu sắc: ～的著作 Tác phẩm uyên thâm sâu sắc/ 功夫～ Có trình độ uyên thâm sâu sắc.

【深挚】 shēnzhì Rất chân thành.

【深重】 shēnzhòng Nặng nề: 罪孽～ Nghiệp chướng nặng nề/ ～的灾难 Tai họa nặng nề.

燊 shēn CHÂM ⊠ [Lửa cháy] Bừng bừng.

琛 shēn SÂM ⊠ [Cây cối, cành lá] Tốt tươi; um tùm.

娠 shēn THẦN X. 〖妊娠〗.

申[1] shēn THÂN Trình thưa; nói rõ: 三令五～ Nhiều lần răn bảo; nói năm lần bảy lượt/ 重～前令 Nhắc lại lệnh trước.

申[2] shēn THÂN *(Ngôi thứ chín trong Địa chi)*.

申[3] Shēn THÂN ❶ Thân *(tên khác của thành phố Thượng Hải, Trung Quốc)*. ❷ (Shēn) Thân *(Họ)*.

【申报】 shēnbào Trình báo.

【申辩】 shēnbiàn Biện bạch.

【申斥】 shēnchì Khiển trách.

【申饬】 shēnchì <Sách> ❶ Răn dạy. Cn. 申敕. ❷ N. [申斥].

【申令】 shēnlìng Ra lệnh; lệnh: ～全国 Lệnh cho cả nước.

【申明】 shēnmíng Nói rõ; trình bày rõ: ～理由 Trình bày rõ lí do/ ～立场 Nói rõ lập trường.

【申请】 shēnqǐng Xin: ～书 Đơn xin.

【申时】 shēnshí Giờ Thân *(từ 15 giờ đến 17 giờ)*.

【申述】 shēnshù Trình bày: ～理由 Trình bày lí do/ ～来意 Nói rõ mục đích [đến].

【申说】 shēnshuō Nói rõ.

【申诉】 shēnsù ❶ Khiếu nại. ❷ Chống án.

【申讨】 shēntǎo Lên án.

【申屠】 Shēntú Thân Đồ *(Họ)*.

【申谢】 shēnxiè Cảm tạ; tỏ ý biết ơn.

【申雪】 shēnxuě Cáo oan; rửa oan. Cv. 伸雪.

【申冤】shēnyuān ❶Giải oan: ～吐气 Giải oan rửa hận. ❷ Minh oan.

珅 shēn THÂN ☒ Một loại ngọc.

砷 shēn THÂN Thạch tín. Kí hiệu: As. Cn. 砒.

【砷黄铁矿】shēnhuángtiěkuàng X. 〖毒砂〗.

呻 shēn THÂN Xd.

【呻吟】shēnyín Rên; rên rỉ: 病人在床上～ Người bệnh rên rỉ trên giường.

伸 shēn THÂN Duỗi: ～直 Duỗi thẳng.

【伸畅】shēnchàng [Tiêu pha] Rộng rãi.

【伸懒腰】shēn lǎnyāo Vươn vai.

【伸手】shēnshǒu ❶ Chìa tay. ❷ Thò tay.

【伸缩】shēnsuō ❶ Dưa ra kéo vào; co duỗi: 有的照相机的镜头能够前后～ Có loại ống kính máy ảnh có thể đẩy ra kéo vào được. ❷ Co dãn: ～性 Tính co dãn/ 没有～的余地 Không có chỗ mà co dãn.

【伸腿】shēntuǐ ❶Chen chân vào; xọc vào. ❷ <Khẩu> (～儿) Duỗi thẳng cẳng *(chết)*.

【伸雪】shēnxuě X. 〖申雪〗.

【伸腰】shēnyāo Vươn vai; vươn mình *(không bị đè nén nữa)*.

【伸冤】shēnyuān X. 〖申冤〗.

【伸展】shēnzhǎn Kéo dài; trải dài: 金色的麦田一直～到远远的天边 Cánh đồng lúa mạch màu vàng trải dài mãi tới chân trời xa xa.

【伸张】shēnzhāng Mở rộng; biểu dương: ～正气，打击歪风 Biểu dương chính khí, chống lại tà khí.

绅 shēn THÂN ❶Đại to [ở ngoài áo của các quan trong triều đình xưa]. ❷ Thân sĩ: 土豪劣～ Cường hào ác bá.

【绅耆】shēnqí Thân sĩ kì hào; thân hào.

【绅士】shēnshì Thân sĩ *(người làm quan có quyền thế)*.

【绅士协定】shēnshì xiédìng X. 〖君子协定〗.

甡 shēn SÀN ☒ [甡甡]Đông đúc.

诜 shēn SÀN ☒ [诜诜]Đông đúc.

侁 shēn SÀN ☒ [侁侁]Đông đúc.

骁 shēn SÀN ☒ [骁骁]Đông đúc.

身 shēn THÂN ❶ Người; thân người: 转过～去 Quay người đi/ ～高五尺 Thân [người] cao năm thước/ 翻了一个～ Lộn nhào một cái. ❷ Thân mình: 奋不顾～ Phấn đấu quên mình. ❸ Mình; bản thân: 以～作则 Lấy mình làm gương/ ～临其境 Bản thân đến tận nơi; đặt mình vào trong cuộc/ ～为生产队长，当然应该走在社员的前面 Bản thân làm đội trưởng sản xuất, dương nhiên phải đi trước xã viên. ❹ Thân: 修～ Tu thân *(sửa mình)*/ 立～处世 Lập thân xử thế. ❺ Thân [của vật thể]: 车～ Thân xe/ 船～ Thân thuyền/ 机～ Thân máy bay. ❻(～儿) *(Lượng từ)* Bộ: 换了～衣裳 Thay bộ quần áo/ 做两～儿制服 May hai bộ quần áo đồng phục.

【身败名裂】shēn bài míng liè Mất hết danh giá; mất mặt mất mũi; thân bại danh tàn.

【身板】shēnbǎn <Phương> (～儿) Thân thể: 他～儿挺结实 Thân thể anh ấy rất rắn chắc.

【身边】shēnbiān ❶ Bên cạnh; bên mình: 年老多病的人～需要有人照料 Người già nhiều bệnh, bên mình cần có người chăm nom. ❷ Bên mình; trong người: 他很用功，～总是带着本书 Anh ấy rất chăm chỉ, trong người luôn mang theo quyển sách.

【身材】shēncái Vóc người: ～高大 Vóc người cao lớn/ ～苗条 Vóc người mảnh mai.

【身长】shēncháng ❶ Chiều cao [của thân thể]. ❷ Thân [áo] dài; chiều cao thân [áo].

【身段】shēnduàn ❶ Tư thái; dáng vẻ

[nǔ]: ～优美 Dáng vẻ đẹp. ❷ Tư thế; động tác [diễn viên trên sân khấu].

【身分】【身份】shēn·fen ❶ Tư cách: 解放后劳动人民第一次以主人的～登上了政治舞台 Sau giải phóng, nhân dân lao động lần đầu tiên bước lên vũ đài chính trị với tư cách là người chủ/ 他以原告的～要求法庭严惩被告 Anh ta lấy tư cách nguyên cáo đòi tòa án nghiêm trị bị cáo. ❷ Địa vị; vinh dự: 有失～ Mất danh dự; không tương xứng với tư cách. ❸ <Phương> (～儿) Chất lượng: 这布～不坏 Vải này chất lượng khá lắm.

【身故】shēngù Chết: 因病～ Vì ốm mà chết; ốm chết.

【身后】shēnhòu Sau khi qua đời; khi đã chết.

【身家】shēnjiā ❶ Bản thân và gia đình: ～性命 Tính mạng của bản thân và gia đình. ❷ Xuất thân: ～清白 Xuất thân trong sạch; xuất thân thanh bạch.

【身价】shēnjià ❶ Giá trị con người. ❷ Giá bán con người.

【身教】shēnjiào Hành giáo *(giáo dục bằng hành động)*: 言传～ Ngôn giáo hành giáo; dùng lời nói việc làm giáo dục người.

【身历】shēnlì Dích thân từng trải: ～其境 Dích thân từng trải cảnh ngộ ấy.

【身量】shēn·liang <Khẩu> (～儿) Vóc người; thân hình: ～不高 Vóc người không cao/ 宽肩膀,大～ Vai rộng, thân hình lớn.

【身强力壮】shēn qiáng lì zhuàng Thân thể khỏe mạnh; vạm vỡ cường tráng.

【身躯】shēnqū Thân thể; thân hình: 健壮的～ Thân thể khỏe mạnh/ ～高大 Thân hình cao lớn.

【身上】shēn·shang ❶ Trên người; người: ～穿一件灰色制服 Trên người mặc bộ quần áo đồng phục màu xám/ 你～不舒服,早点去休息吧 Anh thấy trong mình khó ở nên đi nghỉ sớm một chút/ ◇希望寄托在青年人～ Hi vọng gửi gắm ở giới trẻ *(lớp thanh niên)*. ❷ [Mang theo] Trong người: ～没带笔 Trong người không mang bút.

【身世】shēnshì Cảnh đời: ～凄凉 Cảnh đời thê lương.

【身手】shēnshǒu Bản lĩnh; tài: 好～ Bản lĩnh tốt/ 大显～ Trổ tài; trổ hết tài nghệ.

【身受】shēnshòu Bản thân chịu: 感同～ Như bản thân mình nếm trải.

【身体】shēntǐ Thân thể.

【身体力行】shēn tǐ lì xíng Tự thể nghiệm; tự gắng làm.

【身外之物】shēn wài zhī wù Những thứ vật chất ngoài thân thể là những thứ không đáng phải coi trọng.

【身先士卒】shēn xiān shì zú [Tướng lĩnh] Tự mình đi trước sĩ tốt; cán bộ tự mình phải đi trước quần chúng.

【身心】shēnxīn Thể xác và tinh thần: 大力开展文娱体育活动,增进职工～健康 Ra sức đẩy mạnh các hoạt động thể thao và văn nghệ, tăng thêm sức mạnh về thể xác và tinh thần của công nhân viên chức.

【身影】shēnyǐng Bóng dáng.

【身孕】shēnyùn Có mang; có bầu: 有了三个月的～ Đã có mang ba tháng.

【身子】shēn·zi <Khẩu> ❶ Người; thân thể: ～不大舒服 Trong người hơi khó chịu. ❷ Có mang; có thai: 她已经有了六七个月的～ Chị ấy đã có thai sáu bảy tháng.

【身子骨儿】shēn·zigǔr <Phương> Thân thể: ～结实 Thân thể rắn chắc.

参[1] (參、𣎵、叅) shēn SÂM Nhân sâm; sâm.

参[2] (參) shēn SÂM Sao Sâm *(một chòm sao trong Nhị thập bát tú)*.// cān; cēn.

【参商】shēnshāng <Sách> ❶ Sao Sâm và sao Thương *(ví với sự xa cách)*. ❷ [Như] Sao Hôm sao Mai *(ví với tình cảm không hòa hợp)*.

糝（糁、粒） shēn SÂM (～儿) Tấm: 玉米～儿 Tấm ngô.// sǎn.

鲹（鲸） shēn SÂM Cá nục.

shén (ㄕㄣˊ)

神 shén THẦN ❶ Thần; thần linh: 无～论 Thuyết vô thần; vô thần luận/ 多～教 Đạo đa thần; đa thần giáo. ❷ Thần thông: 用兵如～ Dụng binh như thần. ❸ Thần kì; thần diệu. ❹ Tinh thần; tinh lực: 聚精会～ Tập trung tinh thần/ 费～ Phí sức/ 两目炯炯有～ Đôi mắt sáng quắc có thần. ❺(～儿) Vẻ: ～色 Thần sắc/ ～情 Vẻ/ 瞧他那个～儿，准是有什么心事 Trông vẻ anh ta, nhất định là có điều tâm sự gì. ❻ <Phương> Thông minh; tháo vát: 瞧！这孩子真～ Xem kìa! Đứa trẻ này thật thông minh.❼(Shén) Thần *(Họ)*.

【神采】 shéncǎi Vẻ; vẻ mặt: 眼睛里充满了兴奋的～ Trong con mắt đầy vẻ phấn khởi/ ～奕奕 Mặt mũi hớn hở; vẻ hăm hở.

【神差鬼使】 shén chāi guǐ shǐ Ma xui quỷ khiến. Cn 〖鬼使神差〗.

【神出鬼没】 shén chū guǐ mò Xuất quỷ nhập thần.

【神道】[1] shéndào ❶ Đạo thần. ❷ <Khẩu> Thần; thần linh.

【神道】[2] shéndào Đường [vào] mộ.

【神道碑】 shéndàobēi Bia ở đường [vào] mộ; chữ trên bia ở đường [vào] mộ.

【神道设教】 shéndào shè jiào Tuyên truyền đạo thần.

【神甫】 shén·fu Cha cố. Cv. 司铎.

【神工鬼斧】 shén gōng guǐ fǔ Tài như quỷ thần; bàn tay quỷ thần. Cn. 〖鬼斧神工〗.

【神怪】 shénguài Thần tiên ma quái.

【神汉】 shénhàn Thầy cúng.

【神乎其神】 shén hū qí shén Kì diệu vô cùng; thật là kì diệu.

【神话】 shénhuà ❶ Thần thoại. ❷ Chuyện hoang đường.

【神魂】 shénhún Hồn vía; tâm thần: ～颠倒 Hồn vía đảo điên/ ～不定 Tâm thần rối loạn.

【神机妙算】 shén jī miào suàn Mưu hay chước giỏi; mưu kế thần diệu; thần cơ diệu toán.

【神交】 shénjiāo ❶ Bạn thần giao; bạn tri âm. ❷ Tình bạn phương xa [biết tên tuổi mà chưa gặp mặt].

【神经】 shénjīng Thần kinh. X. 〖脑神经〗、〖植物性神经〗.

【神经病】 shénjīngbìng ❶ Bệnh tâm thần. ❷ Bệnh thần kinh.

【神经错乱】 shénjīng cuòluàn Thần kinh rối loạn.

【神经过敏】 shénjīngguòmǐn ❶ [Bệnh] Thần kinh quá nhạy. ❷ Đa nghi; quá nhạy cảm.

【神经末梢】 shénjīng mòshāo Đầu dây thần kinh.

【神经衰弱】 shénjīng shuāiruò Bệnh thần kinh suy nhược.

【神经痛】 shénjīngtòng Bệnh đau thần kinh.

【神经系统】 shénjīng xìtǒng Hệ thống thần kinh.

【神经细胞】 shénjīng xìbāo Tế bào thần kinh. Cn. 〖神经原〗.

【神经纤维】 shénjīng xiānwéi Dây thần kinh.

【神经性皮炎】 shénjīngxìng píyán Bệnh viêm da [có tính chất] thần kinh.

【神经原】 shénjīngyuán Tế bào thần kinh; nơ-ron. Cn. 神经细胞.

【神经质】 shénjīngzhì Tố chất thần kinh.

【神经中枢】 shénjīng zhōngshū Trung khu thần kinh.

【神龛】 shénkān Khám thờ.

【神力】 shénlì Thần lực.

【神灵】 shénlíng Thần; thần linh.
【神秘】 shénmì Thần bí: 科学技术并不是那么～，只要努力钻研，就可以掌握它 Khoa học kĩ thuật thực ra chẳng thần bí gì, chỉ cần cố gắng đi sâu nghiên cứu là có thể nắm được.
【神妙】 shénmiào Thần diệu: ～莫测 Thần diệu khôn lường/ 笔法～ Bút pháp thần diệu.
【神明】[1] shénmíng Thần linh; thần thánh.
【神明】[2] shénmíng Tinh thần sáng suốt: ～不衰 Sự sáng suốt không suy giảm.
【神女】 shénnǚ ❶ Nữ thần. ❷ Gái điếm *(thời xưa)*.
【神品】 shénpǐn Tuyệt phẩm.
【神婆】 shénpó <Phương> Bà cốt; bà đồng. Cn. 神婆子.
【神祇】 shénqí <Sách> Thần linh; thần thánh; thiên thần.
【神奇】 shénqí Thần kì: 这些古代传说都被人们渲染上一层～的色彩 Những truyền thuyết cổ đại này đều bị con người tô vẽ thêm một màu sắc thần kì.
【神气】 shén·qì ❶ Thần sắc; vẻ: 他说话的～特别认真 Anh ấy nói năng với vẻ đặc biệt chân thực. ❷ Oai: 少先队员们带着鲜红的领巾，显得很～ Các đội viên thiếu niên tiền phong đeo khăn quàng đỏ tươi, trông rất oai. ❸ Tỏ vẻ; ra vẻ: ～活现 Ra vẻ ta đây.
【神枪手】 shénqiāngshǒu Tay súng thần; tay súng thiện xạ.
【神情】 shénqíng Thần sắc; vẻ: 他脸上露出愉快的～ Trên mặt anh ấy lộ vẻ tươi vui.
【神曲】 shénqū Thần khúc *(thuốc Đông y)*.
【神权】 shénquán ❶ Thần quyền; quyền lực của thần thánh. ❷ Quyền vua chúa.
【神人】 shénrén ❶ Thần nhân; người tu tiên đắc đạo. ❷ Người thần.
【神色】 shénsè Vẻ; thần sắc: ～匆忙 Vẻ vội vàng/ ～自若 Thần sắc như thường; dáng vẻ thản nhiên.
【神圣】 shénshèng Thần thánh; thiêng liêng: ～领土 Vùng đất thiêng liêng.
【神圣同盟】 ShénshèngTóngméng Đồng minh Thần thánh.
【神思】 shénsī Tinh thần; tâm tư: ～不定 Tinh thần không ổn định.
【神似】 shénsì Hết sức giống.
【神速】 shénsù Thần tốc; nhanh chóng khác thường: 收效～ Hiệu quả thu được nhanh chóng khác thường/ 兵贵～ Binh quý thần tốc; dùng binh quý ở chỗ nhanh.
【神算】 shénsuàn Tính toán tài tình; tính toán như thần.
【神态】 shéntài Thần thái.
【神通】 shéntōng Phép thần thông; bản lĩnh cao cường: ～广大 Thần thông quảng đại/ 大显～ Tỏ rõ bản lĩnh cao cường.
【神童】 shéntóng Thần đồng.
【神往】 shénwǎng [Lòng] Hướng về.
【神威】 shénwēi Uy lực thần kì; thần uy.
【神位】 shénwèi Bài vị; thần vị.
【神巫】 shénwū Thầy cúng.
【神武】 shénwǔ <Sách> Uy vũ thần thánh; thần vũ.
【神物】 shénwù <Sách> ❶ Vật kì lạ. ❷ Thần tiên.
【神悟】 shénwù <Sách> Sức lí giải thần kì.
【神仙】 shén·xiān ❶ Thần tiên. ❷ Con người thần tiên. ❸ Người tu tiên đắc đạo.
【神像】 shénxiàng ❶ Thần tượng. ❷ Ảnh người đã khuất.
【神效】 shénxiào Thần hiệu; công hiệu như thần.
【神学】 shénxué Thần học.
【神医】 shényī Danh y xuất sắc; thần y.
【神异】 shényì ❶ Thần dị. ❷ Thần kì.
【神勇】 shényǒng Dũng mãnh khác thường; dũng mãnh như thần.
【神游】 shényóu <Sách> [Cảm giác] Như đi vào cõi thần tiên.
【神宇】 shényǔ <Sách> Dáng vẻ.
【神韵】 shényùn Phong vận; thần vận; thần: 他不过淡淡几笔，却把这幅山水

点染得很有～ Chỉ chấm phá đơn sơ mấy nét, anh ấy đã làm cho bức tranh sơn thủy này trở nên rất có thần.

【神职人员】 shénzhí rényuán Nhân viên thần chức *(người phụ trách công việc tôn giáo của Thiên Chúa giáo)*; chức sắc [Công giáo].

【神志】 shénzhì Thần chí: 伤员的～完全清醒了 Thần chí của người bị thương đã hoàn toàn tỉnh táo.

【神智】 shénzhì Tinh thần và trí tuệ; thần trí.

【神州】 Shénzhōu Thần Châu *(Trung Quốc, cách gọi cũ)*.

【神主】 shénzhǔ Bài vị; thần chủ.

什 (甚) shén THẬP Xd.// shí. '甚' // shèn.

【什么】 shén·me *(Đại từ nghi vấn)* ❶ Cái gì: 这是～? Đây là cái gì? ❷ Gì: ～事儿? Việc gì?/ ～颜色? Màu gì?/ 我饿了，想吃点儿～ Tôi đói rồi, muốn ăn chút gì đó. ❸ Nào: ～时候 Lúc nào? ❹ Sao; à: 想～说～ Nghĩ sao nói vậy/～! 九点了，车还没有开! Sao! Chín giờ rồi, mà xe vẫn chưa chạy!/ 你说呀! 装～哑巴? Mày nói đi! Giả câm à?/ ～晒一天? 晒三天也晒不干 Phơi một ngày sao? Phơi ba ngày cũng không khô được. ❺ Nào [là]: ～送个信儿啊，跑个腿儿啊，他都干得了 Nào [là] đưa thư ư, nào [là] đi làm việc vặt ư, anh ấy đều đã làm xong rồi.

【什么的】 shén·me·de Chẳng hạn; gì gì đó *(liệt kê ví dụ)*: 他就喜欢看文艺作品～ Anh ấy thích xem tác phẩm văn nghệ chẳng hạn/ 修修机器，画个图样～，他都能对付 Sửa chữa máy, vẽ sơ đồ chẳng hạn, anh ấy đều làm được.

shěn (ㄕㄣˇ)

沈[1] (瀋) shěn THẨM 沈阳 Thẩm Dương *(tên thành phố, ở tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc)*.

沈[2] Shěn THẨM *(Họ)*// chén '沉'.

审[1] (審) shen THẨM ❶ Kĩ lưỡng; kĩ. ❷ Xem xét: ～阅 Thẩm duyệt/ ～稿 Duyệt bản thảo. ❸ Xét hỏi: ～案 Xét hỏi vụ án; xử án.

审[2] (審、諗) shěn THẨM <Sách> Biết: ～悉 Biết rõ.

审[3] (審) shěn THẨM <Sách> Quả nhiên; đích xác: ～如其言 Quả nhiên như lời.

【审查】 shěnchá Thẩm tra: ～属实 Thẩm tra lại *(xác định lại)* đúng với sự thật.

【审察】 shěnchá ❶ Thẩm sát; xét kĩ. ❷ Thẩm tra.

【审处】 shěnchǔ ❶ Phán xử. ❷ Thẩm tra xét xử.

【审定】 shěndìng Thẩm định; xét định: ～生产计划 Xét định kế hoạch sản xuất.

【审订】 shěndìng Thẩm duyệt sửa chữa; thẩm định.

【审读】 shěndú Đọc duyệt. Cn. 审阅.

【审核】 shěnhé Xét duyệt: ～经费 Xét duyệt kinh phí/ ～预算 Xét duyệt dự toán.

【审理】 shěnlǐ Xét xử.

【审美】 shěnměi Thẩm mĩ.

【审判】 shěnpàn Thẩm phán; xét xử.

【审批】 shěnpī Phê duyệt, xét duyệt.

【审慎】 shěnshèn Xem xét kĩ lưỡng.

【审时度势】 shěn shí duó shì Xem xét thời thế; nhận định thời cơ; tình thế.

【审视】 shěnshì Xem kĩ.

【审问】 shěnwèn Xét hỏi; thẩm vấn.

【审讯】 shěnxùn Thẩm vấn; điều tra [dương sự].

【审议】 shěnyì Xem xét bàn bạc; xét bàn.

渖 (瀋) shěn THẨM <Sách> Nước cốt: 墨～未干 [Nước] Mực chưa khô; còn chưa ráo mực.

婶 (嬸) shěn THẨM (～儿) ❶ Thím *(vợ chú)*: 二～ Thím hai/ 三～儿 Thím ba. ❷ Thím *(tiếng gọi phụ nữ ít tuổi hơn mẹ)*: 大～儿 Thím cả/ 张二～ Thím hai

Trương.
【婶母】shěnmǔ Thím *(vợ chú)*.
【婶娘】shěnniáng <Phương> Thím.
【婶婆】shěnpó Bà thím *(vợ chú bên chồng)*.
【婶婶】shěn·shen <Phương> Thím.
【婶子】shěn·zi <Khẩu> Thím.

哂 shěn THẨN <Sách> Mỉm cười: 不值一～ Chả bõ cười *(cười vô nghĩa)*.
【哂纳】shěnnà *(Lời nói khách sáo)* Xin vui lòng thu nhận cho. Cn. 哂收.

瞧 shěn THẨM ⊠ Nhìn vào sâu.

谂 shěn THẨM <Sách> ❶ Biết. ❷ Khuyên.

矧 shěn THẨN Huống chi.

shèn (ㄕㄣˋ)

慎 shèn THẬN ❶ Cẩn thận: 不～ Không cẩn thận. ❷ (Shèn) Thận *(Họ)*.
【慎重】shènzhòng Thận trọng.

葚[1] shèn THẬM ❶ Rất; lắm: ～佳 Rất hay/ 欺人太～ Ức hiếp người quá lắm. ❷ Hơn: 日～一日 Mỗi ngày một tệ/ 他关心同志～于关心自己 Anh ấy quan tâm đồng chí hơn quan tâm bản thân mình.

葚[2] shèn THẬM <Phương> Gì; sao; cái gì: ～事? Việc gì?/有～说～ Có sao nói vậy/ 那有～要紧? Vậy có gì quan trọng?// shén '什'.
【葚而】shèn'ér Thậm chí.
【葚或】shènhuò <Sách> Thậm chí.
【葚嚣尘上】shèn xiāo chén shàng Bàn luận xôn xao.
【葚至】shènzhì Thậm chí.

葚 shèn THẬM X.〖桑葚〗// rèn.

椹 shèn THẬM N. '葚'// zhēn.

胥(脣) shèn THẬN ⊠ N. '慎' *(thường dùng làm tên người)*.

蜃 shèn THẬN Con trai *(động vật)*.
【蜃景】shènjǐng X.〖海市蜃楼〗.

肾(腎) shèn THẬN Thận; quả cật. Cn. 肾脏 *(thường gọi là 腰子)*.
【肾结核】shènjiéhé Bệnh thận kết hạch; bệnh lao thận.
【肾囊】shènnáng Thận nang; bìu dái.
【肾上腺】shènshàngxiàn Tuyến thượng thận. Cn. 肾上体 hoặc 副肾.
【肾上腺素】shènshàngxiànsù A-đrê-na-lin.
【肾炎】shènyán Viêm thận.
【肾盂】shènyú Bể thận.
【肾盂炎】shènyúyán Viêm bể thận.
【肾脏】shènzàng Thận.

肿 shèn THẬN Hợp chất a-sin.

渗(滲) shèn THẤM Thấm; ngấm: ～水 Thấm nước/包扎伤口的绷带上～出了血 Máu thấm ra băng buộc vết thương rồi/雨水都～到地里去了 Nước mưa thấm hết vào đất rồi.
【渗沟】shèngōu Cống ngầm; rãnh ngầm.
【渗坑】shènkēng Hố nước thải. Cn. 渗井.
【渗入】shènrù ❶ Thấm vào; ngấm vào. ❷ Thâm nhập.
【渗碳】shèntàn Tôi cac-bon.
【渗透】shèntòu ❶ Thẩm thấu. ❷ Ngấm: 雨水～了泥土 Nước mưa đã ngấm vào đất bùn rồi. ❸ Thấm vào; thâm nhập: 在每一项建设工程上都～着工人同志的心血 Trong mỗi công trình xây dựng đều thấm đượm tâm huyết của các đồng chí công nhân.
【渗透压】shèntòuyā Áp lực thẩm thấu.

瘆(瘮) shèn THẨM Khiếp sợ: ～人 Làm người ta khiếp sợ/ ～得慌 Sợ khủng khiếp.

shēng (ㄕㄥ)

声(聲) shēng THANH ❶ (～儿) Tiếng: 雨～ Tiếng mưa/

小～儿说话 Nói nhỏ. ❷ *(Lượng từ)* Tiếng: 喊了两～ Gọi vài tiếng. ❸ Tuyên bố; lên tiếng. ❹ Danh tiếng. ❺ Âm đầu: 双～叠韵 [Từ] Láy hai âm tiết *(song thanh diệp vận)*. ❻ Thanh *(dấu giọng)*: 平～ Thanh bằng/ 四～ Bốn thanh; bốn dấu giọng.

【声辩】shēngbiàn Thanh minh; giải thích.

【声波】shēngbō Sóng âm.

【声部】shēngbù Bộ âm.

【声称】shēngchēng Phao tin; tung tin.

【声带】shēngdài ❶ Dây thanh; thanh đới. ❷ Băng ghi âm.

【声调】shēngdiào ❶ Âm điệu. ❷ Dấu giọng.

【声东击西】shēng dōng jī xī Đông kích tây; khua bên đông đánh bên tây.

【声价】shēngjià Danh giá.

【声浪】shēnglàng ❶ Sóng âm *(cách gọi cũ)*. ❷ Làn sóng âm thanh.

【声门】shēngménCửa thanh đới.

【声名】shēngmíng Tiếng tăm; danh tiếng: ～狼藉 Nhơ danh xấu tiếng.

【声明】shēngmíng ❶ Tuyên bố. ❷ Lời tuyên bố; bản tuyên bố.

【声母】shēngmǔ Thanh mẫu.

【声纳】shēngnà Xô-na *(bộ định vị bằng sóng âm)*.

【声旁】shēngpáng Thanh bàng. X. 〖形声〗.

【声谱】shēngpǔ Thanh phổ.

【声气】shēngqì ❶ Tin tức: 互通～ Thông tin cho nhau. ❷ <Phương> Giọng nói; tiếng.

【声腔】shēngqiāng Giọng hát; làn điệu.

【声请】shēngqǐng Xin *(đơn xin)*; lên tiếng yêu cầu.

【声色】[1] shēngsè Tiếng nói và nét mặt: ～俱厉 Giọng nói vẻ mặt đều gay gắt; nghiêm mặt nặng lời/ 不动～ Tỉnh bơ như không; thản nhiên như thường.

【声色】[2] shēngsè <Sách> Giọng hát sắc đẹp: ～犬马 [Dam mê] Ca vũ săn bắn.

【声势】shēngshì Thanh thế *(tiếng tăm, thế lực)*: 虚张～ Hư trương thanh thế/ ～浩大 Thanh thế lấy lừng; khí thế rầm rộ.

【声嘶力竭】shēng sī lì jié Đứt hơi khản tiếng; rát cổ bỏng họng; khản cổ kêu gào: 奔走呼号，～ Chạy vạy kêu gào, rát cổ bỏng họng.

【声速】shēngsù Tốc độ âm thanh. Cn. 音速.

【声讨】shēngtǎo Lên án công khai; lên tiếng phê phán.

【声望】shēngwàng Danh vọng; danh tiếng.

【声威】shēngwēi Uy danh; tiếng tăm: ～大震 Uy danh lừng lẫy.

【声息】shēngxī ❶ Âm thanh; tiếng động: 院子里静悄悄的，没有一点～ Trong sân im ắng, không một tiếng động. ❷ Tiếng nói và hơi thở: 领导和群众～相闻，脉搏相通 Lãnh đạo và quần chúng nói cùng tiếng, tim đập cùng nhịp.

【声响】shēngxiǎng Âm hưởng; âm vang: 山谷里洪水发出巨大的～ Nước lũ trong khe núi phát ra âm thanh to lớn.

【声言】shēngyán Lên tiếng; rêu rao.

【声扬】shēngyáng Tung tin; rêu rao.

【声音】shēngyīn Tiếng; tiếng nói.

【声誉】shēngyù Tiếng tăm; danh dự.

【声援】shēngyuán Lên tiếng ủng hộ.

【声乐】shēngyuè Thanh nhạc.

【声韵学】shēngyùnxué X. 〖音韵学〗.

【声张】shēngzhāng Phao tin; rêu rao.

生[1] shēng SINH ❶ Sinh đẻ: ～孩子 Đẻ con. ❷ Mọc; lớn lên: ～芽 Mọc mầm/ 新～力量 Lực lượng mới lớn lên. ❸ Sinh tồn; sống: 起死回～ Cải tử hoàn sinh/ 贪～怕死 Tham sống sợ chết. ❹ Sinh sống: 谋～ Kiếm sống; kiếm ăn/ 营～ Làm ăn. ❺ Tính mạng: 丧～ Mất mạng/ 舍～取义 Quên mình vì nghĩa; hi sinh vì nghĩa. ❻ Cuộc đời; kiếp: 一～一世 Một đời, một kiếp/ 今～今世 Kiếp này. ❼ Có sự sống; mạnh mẽ; khỏe. ❽ Nảy sinh; phát sinh: 惹是～非 Sinh chuyện rắc rối. ❾ Đốt; nhóm: ～火 Đốt lửa/ ～炉子 Nhóm lò. ❿ (Shēng) Sinh *(Họ)*.

生[2] shēng SINH ❶ Xanh *(chưa chín)*: ～柿子 Quả hồng xanh/ 这西瓜是～的 Quả dưa hấu này còn xanh. ❷ Sống: ～菜 Rau sống/ ～肉 Thịt sống/ ～吃瓜果要洗净 Ăn sống dưa quả phải rửa sạch. ❸ Sống *(chưa tôi luyện)*. ❹ Mới; lạ: 小孩儿认～ Trẻ con biết lạ/ 刚到这里，工作很～ Vừa đến đây nên công việc rất mới lạ. ❺ Cứng nhắc; miễn cưỡng. ❻ Rất: 手碰得～疼 Tay va rất đau.

生[3] shēng SINH ❶ Trò; học sinh: 师～ Thày trò/ 招～ Chiêu sinh/ 毕业～ Học sinh tốt nghiệp. ❷ Sinh; người có học: 书～ Thư sinh/ ❸ Vai nam [trong hí kịch]. ❹ *(Hậu tố danh từ)*: 医～ Thày thuốc.

生[4] shēng SINH *(Hậu tố của một số phó từ)*.

【生搬硬套】shēng bān yìng tào Bệ nguyên xi; rập khuôn máy móc.

【生变】shēng/biàn Xảy ra tai biến; sinh biến.

【生病】shēng/bìng Sinh bệnh; bị ốm.

【生财】shēngcái ❶ Phát tài; sinh lợi: ～有道 Biết cách sinh lợi; có cách làm ra tiền. ❷ <Phương> Dụng cụ nhà hàng.

【生菜】shēngcài ❶ Rau xà lách. ❷ Rau sống *(rau ăn sống)*.

【生产】shēngchǎn ❶ Sản xuất. ❷ Đẻ con; sinh đẻ.

【生产操】shēngchǎncāo Thể dục chuyên ngành.

【生产大队】shēngchǎn dàduì Đại đội sản xuất.

【生产队】shēngchǎnduì Đội sản xuất.

【生产方式】shēngchǎn fāngshì Phương thức sản xuất.

【生产工具】shēngchǎn gōngjù Công cụ sản xuất.

【生产关系】shēngchǎn guānxì Quan hệ sản xuất.

【生产过剩】shēngchǎn guòshèng Sản xuất thừa.

【生产合作社】shēngchǎn hézuòshè Hợp tác xã sản xuất.

【生产基金】shēngchǎn jījīn Tiền vốn sản xuất.

【生产力】shēngchǎnlì Sức sản xuất.

【生产率】shēngchǎnlǜ ❶ X.〖劳动生产率〗❷ Hiệu suất máy móc thiết bị.

【生产能力】shēngchǎn nénglì Năng lực sản xuất.

【生产资料】shēngchǎn zīliào Tư liệu sản xuất.

【生辰】shēngchén Ngày sinh.

【生齿】shēngchǐ Răng sữa; nhân khẩu: ～日繁 Nhân khẩu ngày càng đông.

【生词】shēngcí Từ mới.

【生凑】shēngcòu Gượng gạo gớp thành; ghép gượng.

【生存】shēngcún Sinh tồn; sống còn.

【生存斗争】shēngcún dòuzhēng Đấu tranh sinh tồn; cạnh tranh sinh tồn.

【生地】[1] shēngdì Sinh địa *(vị thuốc Đông y)*. Cn. 生地黄.

【生地】[2] shēngdì X.〖生荒〗.

【生动】shēngdòng Sinh động: ～活泼 Sinh động hoạt bát/ ～的语言 Ngôn ngữ sinh động.

【生发】shēng·fa Sinh sôi; phát triển.

【生法】shēng/fǎ <Phương> Tìm cách.

【生番】shēngfān Tộc mọi; bọn mọi rợ *(cách gọi cũ)*.

【生分】shēng·fen Xa lạ *(không thân)*: 很久不来往，就显得～了 Lâu lắm không qua lại, đã có vẻ như xa lạ rồi.

【生俘】shēngfú Bắt sống [địch].

【生根】shēng/gēn Bắt rễ: 在群众中～ Bắt rễ trong quần chúng.

【生光】shēngguāng Chiếu ánh sáng; [giờ] phát quang *(chiếu sáng)*.

【生花之笔】shēng huā zhī bǐ Cây bút tài hoa.

【生还】shēnghuán Sống sót trở về.

【生荒】shēnghuāng Đất hoang. Cn. 生地，生荒地.

【生活】shēnghuó ❶ Đời sống: 政治～ Đời sống chính trị/ 日常～ Đời sống hằng ngày/ 观察蜜蜂和蚂蚁的～ Quan sát đời sống của ong và kiến. ❷ Sinh hoạt; sống: 跟群众～在一起 Cùng sinh hoạt với quần chúng. ❸

Sống: 一个人脱离了社会就不能～下去 Một người tách khỏi xã hội thì không thể sống được. ❹ Mức sống; đời sống: 解放后人民的～不断提高 Đời sống của nhân dân sau giải phóng được nâng cao không ngừng. ❺ <Phương> Việc; công việc: 做～ Làm công việc/ ～忙 Công việc bận.

【生活费】 shēnghuófèi Sinh hoạt phí.

【生活资料】 shēnghuó zīliào Tư liệu sinh hoạt. Cn. 消费资料.

【生火】 shēng huǒ Nhóm lửa; đốt lửa: ～做饭 Nhóm lửa làm cơm/ ～取暖 Đốt lửa sưởi ấm.

【生火】 shēnghuǒ Thợ đốt lò [trên tàu thủy].

【生机】 shēngjī ❶Cơ hội sống: 一线～ Một tia hi vọng sống. ❷ Sức sống: 春风吹过，大地上充满了～ Gió xuân thổi về, trên mặt đất tràn đầy sức sống.

【生计】 shēngjì Sinh kế: 家庭～ Sinh kế gia đình/ 另谋～ Tìm cách khác để kiếm sống.

【生就】 shēngjiù Sinh ra được: 他～一张能说会道的嘴 Anh ấy sinh ra được cái miệng biết nói năng.

【生角】 shēngjué Vai nam *(thường chỉ vai già trong hí kịch)*.

【生客】 shēngkè Khách lạ.

【生恐】 shēngkǒng Rất sợ; chỉ lo: 他～掉队，在后面紧追 Anh ấy chỉ lo lạc đơn vị, cứ đuổi theo phía sau.

【生扩】 shēngkuàng Thợ huyệt *(huyệt mộ làm sẵn)*.

【生拉硬拽】 shēng lā yìng zhuài ❶ Nài ép lôi kéo. ❷ Ép buộc vào hội. Cn. 生拉硬扯.

【生来】 shēnglái Sinh ra đã như vậy; từ nhỏ: 这孩子身体～就结实 Em bé này từ nhỏ thân thể đã rắn chắc.

【生老病死】 shēng lǎo bìng sǐ Sinh, lão, bệnh, tử *(sinh ra, già đi, bệnh tật, chết)*.

【生冷】 shēnglěng [Thức ăn] Sống lạnh.

【生离死别】 shēng lí sǐ bié Sinh li tử biệt.

【生理】 shēnglǐ Sinh lí: ～特点 Đặc điểm sinh lí.

【生理盐水】 shēnglǐ yánshuǐ Nước muối sinh lí; nước muối đẳng trương.

【生力军】 shēnglìjūn ❶ Sinh lực [quân đội]. ❷ Lực lượng mới.

【生料】 shēngliào Nguyên liệu thô.

【生灵】 shēnglíng <Sách> Sinh linh *(nhân dân)*.

【生灵涂炭】 shēnglíng tútàn Dân sống lầm than; trăm họ lầm than; sinh linh đồ thán.

【生龙活虎】 shēng lóng huó hǔ [Khỏe] Như rồng như hổ: 这群小伙子干起活儿来～一般 Bọn trẻ này làm việc khỏe như rồng như hổ.

【生路】 shēnglù Đường sống: 另谋～ Tìm đường sống khác/ 在敌人的包围中杀开一条～ Mở ra một con đường sống từ trong vòng vây của địch.

【生米煮成熟饭】 shēng mǐ zhǔ chéng shú fàn Gạo đã thành cơm *(ví với việc đã làm xong không thay đổi được)*.

【生命】 shēngmìng Sinh mệnh; tính mệnh; mạng sống: ◇政治～ Sinh mệnh chính trị/ 学习古人语言中有～的东西 Học tập những cái còn sức sống trong ngôn ngữ người xưa.

【生命线】 shēngmìngxiàn Con đường sống.

【生怕】 shēngpà Rất sợ; chỉ lo: 我们在泥泞的山路上小心地走着，～滑倒了 Chúng tôi thận trọng đi trên con đường đồi lầy lội, chỉ lo trượt ngã.

【生僻】 shēngpì Xa lạ: ～字 Chữ xa lạ/ ～的典故 Điển cố xa lạ.

【生平】 shēngpíng Cuộc đời; thuở bình sinh: ～事迹 Sự tích cuộc đời.

【生漆】 shēngqī Sơn sống. Cn. 大漆.

【生气】 shēng qì Giận; tức giận: 快去劝劝吧，他还在生你的气呢！ Mau khuyên anh ấy đi, anh ấy còn đang giận anh đấy!

【生气】 shēngqì Sức sống: ～勃勃 Sức sống mạnh mẽ/ 青年是最有～的 Thanh niên là có sức sống nhất.

【生前】 shēngqián Lúc còn sống.

【生擒】 shēngqín Bắt sống [địch, giặc v.v..].

【生趣】 shēngqù Cái thú ở đời; lòng yêu đời: ～盎然 Lòng yêu đời tràn đầy.
【生人】 shēng/rén [Người] Sinh ra; sinh: 他是 1949 年～ Anh ấy sinh vào năm 1949.
【生人】 shēngrén Người lạ.
【生日】 shēng·rì Sinh nhật; ngày ra đời; ngày thành lập.
【生色】 shēngsè Thêm rực rỡ; đầy sức sống.
【生涩】 shēngsè Không lưu loát; trúc trắc.
【生杀予夺】 shēng shā yǔ duó Quyền sinh quyền sát; mặc sức hoành hành.
【生生世世】 shēngshēngshìshì Đời đời kiếp kiếp.
【生石膏】 shēngshígāo Thạch cao sống.
【生石灰】 shēngshíhuī Vôi sống.
【生事】 shēng/shì Sinh sự; gây chuyện: 这人脾气很坏，容易～ Tính nết cậu này rất nóng nảy, dễ sinh sự.
【生势】 shēngshì Dà lớn [của thực vật].
【生手】 shēngshǒu Người mới vào nghề; tay mới.
【生疏】 shēngshū ❶ Mới lạ: 人地～ Người mới đất lạ; lạ nước lạ cái/ 业务～ Nghiệp vụ mới mẻ. ❷ Không thạo; không quen tay: 技艺～ Tay nghề không thạo. ❸ [Tình cảm] Xa lạ; không thân thiết: 感情～ Tình cảm xa lạ.
【生水】 shēngshuǐ Nước lã.
【生丝】 shēngsī Tơ sống.
【生死】 shēngsǐ Sống chết: 同～，共患难 Cùng sống chết, chung hoạn nạn/ ～与共 Sống chết có nhau.
【生死攸关】 shēng sǐ yōu guān Có liên quan đến sự sống còn.
【生态】 shēngtài Sinh thái.
【生铁】 shēngtiě X.〖铸铁〗.
【生土】 shēngtǔ Đất mới.
【生吞活剥】 shēng tūn huó bō Bệ nguyên xi; ăn sống nuốt tươi; tiếp thu máy móc.
【生物】 shēngwù Sinh vật.
【生物电流】 shēngwù diànliú Dòng điện sinh vật.
【生物防治】 shēngwù fángzhì Phương pháp phòng trừ [bằng] sinh vật.
【生物碱】 shēngwùjiǎn Kiềm sinh vật. Cn. 胺碱(yànjiǎn).
【生物武器】 shēngwù wǔqì X.〖细菌武器〗.
【生物学】 shēngwùxué Sinh vật học.
【生物制品】 shēngwù zhìpǐn Dược phẩm sinh vật.
【生息】 shēng/xī Sinh lợi.
【生息】 shēngxī <Sách> ❶ Sống; sống còn. ❷ Sinh sôi. ❸ Làm cho sinh trưởng.
【生橡胶】 shēngxiàngjiāo Mủ cao su sống. Cn. 生胶.
【生肖】 shēngxiào Cầm tinh *(như tuổi Tí, cầm tinh con chuột, tuổi Sửu cầm tinh con trâu v.v... Mười hai Địa chi ứng với mười hai con vật. Ở Trung Quốc là chuột, trâu, hổ, thỏ, rồng, rắn, ngựa, dê, khỉ, gà, chó, lợn. Ở Việt Nam chỉ khác: năm Mão không phải là thỏ mà là mèo).* Cn. 属相.
【生效】 shēng/xiào Có hiệu lực: 条约～ Điều ước [hiệp định] có hiệu lực.
【生性】 shēngxìng Tính cách; tính nết: ～活泼 Tính cách hoạt bát.
【生涯】 shēngyá Cuộc đời; kiếp sống; nghề; cách sinh sống; kế sinh nhai: 教书～ Cuộc đời dạy học/ 革命～ Cuộc đời cách mạng.
【生养】 shēngyǎng <Khẩu> Sinh đẻ.
【生药】 shēngyào Dược liệu chưa bào chế; thuốc sống.
【生业】 shēngyè Nghề sinh sống; làm ăn: 各安～ Mọi người yên ổn làm ăn.
【生疑】 shēng/yí Sinh nghi.
【生意】 shēngyì Sức sống: 百花盛开，百鸟齐鸣，大地上一片蓬勃的～ Trăm hoa nở rộ, muôn chim hót vang, khắp mặt đất bừng bừng một sức sống.
【生意】 shēng·yi Buôn bán: 做～ Làm nghề buôn bán.
【生意经】 shēng·yijīng Lối buôn bán; cách buôn bán.
【生硬】 shēngyìng ❶ Gượng gạo; sống sượng: 这几个字用得很～ Mấy chữ này dùng rất gượng gạo. ❷ Cứng nhắc; cứng đờ; máy móc: 态度～ Thái độ cứng nhắc/ 作风～ Tác phong máy móc.

【生油】[1] shēngyóu Dầu thô.
【生油】[2] shēngyóu <Phương> Dầu lạc.
【生育】shēngyù Sinh đẻ: 计划～ Sinh đẻ có kế hoạch.
【生员】shēngyuán Sinh đồ *(thường gọi chung là 秀才)*.
【生造】shēngzào Tạo bừa ra.
【生长】shēngzhǎng ❶ Lớn lên. ❷ Sinh ra và lớn lên: 他～在北京 Anh ấy sinh ra và lớn lên ở Bắc Kinh/ 新生力量不断～ Lực lượng mới lớn lên không ngừng.
【生长点】shēngzhǎngdiǎn Tế bào sinh trưởng.
【生长激素】shēngzhǎng jīsù Chất kích thích sinh trưởng.
【生长期】shēngzhǎngqī Thời kì sinh trưởng.
【生长素】shēngzhǎngsù X. 〖刺激素〗.
【生殖】shēngzhí Sinh đẻ; sinh sôi.
【生殖洄游】shēngzhí huíyóu [Cá] Đẻ xong bơi về [vùng sinh sống quen thuộc].
【生殖器】shēngzhíqì Cơ quan sinh dục. Cn. 性器官.
【生殖腺】shēngzhíxiàn Tuyến sinh dục. Cn. 性腺.
【生猪】shēngzhū Lợn sống; lợn hơi.
【生字】shēngzì Chữ lạ; chữ mới.

渥 shēng SANH *(Dùng làm tên người)*.

甥 shēng SANH Cháu trai *(con của chị hoặc em gái)*.
【甥女】shēngnǚ Cháu gái *(con của chị hoặc em gái)*.

笙 shēng SÊNH <Sách> Cái khèn *(nhạc cụ)*.
【笙歌】shēnggē <Sách> Sênh ca.

牲 shēng SINH ❶ Gia súc. ❷ Súc vật tế thần: 献～ Dâng lễ bằng súc vật.
【牲畜】shēngchù Súc vật.
【牲粉】shēngfěn X. 〖糖原〗.
【牲口】shēng·kou Gia súc.

胜 shēng THĂNG '胜'// shèng.

升[1] (昇、❷陞) shēng THĂNG ❶ Lên cao: 太阳～ Mặt trời lên cao. ❷ Lên [chức].

升[2] shēng THĂNG ❶ Lít. ❷ Thăng. ❸ Thưng *(dụng cụ đong lương thực)*.
【升班】shēng/bān <Khẩu> [Học sinh] Lên lớp.
【升格】shēng/gé Lên cấp; lên hàm: 公使～为大使 Công sứ lên cấp đại sứ.
【升华】shēnghuá ❶ Bốc hơi. ❷ Thăng hoa: 艺术不就是现实生活，而是现实生活～的结果 Nghệ thuật không phải là cuộc sống hiện thực mà là kết quả của sự thăng hoa của cuộc sống hiện thực.
【升级】shēng/jí ❶ Thăng cấp. ❷ [Chiến tranh] Leo thang.
【升降】shēngjiàng [Giá cả] Lên xuống.
【升降舵】shēngjiàngduò Cần lái lên xuống [của máy bay].
【升降机】shēngjiàngjī Thang máy. Cn. 电梯.
【升结肠】shēngjiécháng Ruột khúc trên.
【升幂】shēngmì Lũy thừa tăng dần; số mũ tăng dần.
【升平】shēngpíng Thái bình; [cuộc sống] thanh bình.
【升旗】shēng/qí Kéo cờ: ～仪式 Lễ kéo cờ.
【升迁】shēngqiān Lên chức *(lên chức và chuyển đến nơi khác)*.
【升水】shēngshuǐ Tiền chênh lệch.
【升堂入室】shēng táng rù shì [Học vấn] Từ thấp đến cao; từ nông đến sâu; đi lên từng bước. Cn. 登堂入室.
【升腾】shēngténg Bốc lên: 火光～ Ánh lửa bốc cao/ 山头上～起白蒙蒙的雾气 Trên đỉnh núi, sương mù trắng xóa bốc lên.
【升天】shēng/tiān Về trời *(chết)*.
【升学】shēng/xué Học lên *(từ cấp thấp lên cấp cao)*; lên lớp.
【升涨】shēngzhǎng Dâng cao: 革命潮流逐渐～ Dòng thác cách mạng từ từ dâng cao.
【升值】shēngzhí Tăng tỉ giá đồng bạc.

shéng (ㄕㄥˊ)

渑 (澠) Shéng THĂNG *(tên sông cổ ở tỉnh Sơn Đông, Trung*

Quốc) // miǎn.

绳（繩） shéng THẰNG ❶(～儿) Dây thừng: 麻～ Dây gai; thừng đay/ 线～ Dây thừng/ 钢～ Cáp thép. ❷ <Sách> Ràng buộc; ngăn chặn: ～之以法 Ràng buộc nó bằng kỉ luật. ❸ <Sách> Nối tiếp. ❹(Shéng) Thằng *(Họ)*.

【绳锯木断】shéng jù mù duàn Thừng cưa gỗ đứt *(ví với lực lượng yếu nhưng kiên trì thì sẽ thành công)*.

【绳捆索绑】shéng kǔn suǒ bǎng Dây thừng trói chặt; thừng trói dây buộc [tội phạm].

【绳墨】shéngmò Dây mực [thợ mộc]; tiêu chuẩn; mực thước: 不中～ Không đúng mực chuẩn/ 拘守～ Giữ mực thước. Xt. 〖墨斗〗.

【绳索】shéngsuǒ Thừng to; dây chão.

【绳梯】shéngtī Thang dây.

【绳子】shéng·zi Dây thừng.

shěng (ㄕㄥˇ)

省[1] shěng TỈNH ❶ Tiết kiệm; đỡ: ～钱 Tiết kiệm tiền; đỡ tốn tiền/～吃俭用 Tiết kiệm ăn tiêu. ❷ Giảm bớt; bỏ bớt: ～一道工序 Giảm bớt một khâu công việc/ 这两个字不能～ Hai chữ này không bỏ được. ❸ Tỉnh lược; giản lược; tắt: '佛'是'佛陀'之～ "Phật" là cách gọi tắt của "Phật đà".

省[2] shěng TỈNH ❶ Tỉnh: 河北～ Tỉnh Hà Bắc. ❷ Tỉnh lị: 进～ Lên tỉnh [lị]/ 抵～ Tới tỉnh [lị]. // xǐng.

【省便】shěngbiàn Giản tiện.

【省城】shěngchéng Tỉnh lị; tỉnh thành.

【省得】shěng·de Tránh khỏi; khỏi: 穿厚一点，～冷 Mặc dầy một chút, khỏi lạnh/ 你就住在这儿，～天天来回跑 Anh cứ ở đây, khỏi phải hàng ngày đi đi về về/ 快告诉我吧，～我着急 Mau nói cho tôi biết đi, để tôi khỏi sốt ruột.

【省份】shěngfèn Tỉnh: 许多～连年获得丰收 Rất nhiều tỉnh nhiều năm liên tục được mùa.

【省会】shěnghuì Tỉnh lị. Cn. 省城.

【省俭】shěngjiǎn <Phương> Tiết kiệm.

【省略】shěnglüè❶ Bỏ bớt; lược bớt: ～这几段风景描写，可以使全篇显得更加紧凑 Bỏ bớt mấy đoạn tả phong cảnh, có thể làm cho toàn bài thêm gọn. ❷ Tỉnh lược.

【省略号】shěnglüèhào Dấu chấm lửng *(.....)*.

【省事】shěng·shì ❶ Bớt việc; giảm bớt thủ tục; đỡ: 这样可以省许多事 Như vậy có thể giảm bớt rất nhiều việc. ❷ Tiện; bớt phiền: 在食堂里吃饭～ Ăn cơm ở nhà ăn đỡ phiền *(cho gọn việc)*.

【省心】shěng·xīn Bớt lo; đỡ lo: 孩子进了托儿所，我～多了 Con vào nhà trẻ rồi, tôi bớt lo nhiều.

【省垣】shěngyuán <Sách> Tỉnh thành.

【省治】shěngzhì Tỉnh lị.

眚 shěng SẢNH ❶ Cái mại *(màng trắng nhỏ trong mắt)*. ❷ Tai vạ. ❸ Lỗi lầm nhỏ; lỗi lầm cá biệt: 不以一～掩大德 Không vì một lỗi lầm cá biệt nhỏ [của một người] mà xóa nhòa công lao to lớn [của người ấy].

shèng (ㄕㄥˋ)

晟 shèng THẠNH <Sách> ❶ Sáng ngời; quang minh. ❷ Thịnh vượng; hưng thịnh. // Chéng.

盛 shèng THỊNH ❶ Thịnh vượng; nhiều: 全～时期 Thời kì toàn thịnh/ 桃花～开 Hoa đào nở rộ. ❷ Mạnh mẽ: 年轻气～ Tuổi trẻ sức mạnh tràn đầy/ 火势很～ Thế lửa rất mạnh. ❸ Lớn; long trọng: ～宴 Buổi tiệc long trọng. ❹ Nồng nàn; nồng đượm. ❺ Thịnh hành; rộng: ～传 Truyền rộng. ❻ Ra sức: ～夸 Ra sức khoe. ❼(Shèng) Thịnh *(Họ)*. // chéng.

【盛产】shèngchǎn Sản xuất nhiều: ～木材 Sản xuất nhiều gỗ.

【盛大】 shèngdà To lớn long trọng: ～的宴会 Buổi tiệc lớn long trọng/ ～的阅兵式 Lễ duyệt binh lớn long trọng.
【盛典】 shèngdiǎn Lễ lớn long trọng.
【盛服】 shèngfú <Sách> Ăn mặc rất chỉnh tề, trang trọng.
【盛会】 shènghuì Hội họp lớn.
【盛举】 shèngjǔ Hoạt động lớn; việc lớn.
【盛开】 shèngkāi [Hoa] Nở rộ; nở nhiều: 百花～ Trăm hoa nở rộ.
【盛况】 shèngkuàng Rầm rộ; sôi nổi: ～空前 Rầm rộ chưa từng thấy.
【盛名】 shèngmíng Danh vọng lớn lao; tiếng tăm lớn.
【盛怒】 shèngnù Cả giận.
【盛气凌人】 shèng qì líng rén Thế lớn ắt người; cả vú lấp miệng em.
【盛情】 shèngqíng Thịnh tình.
【盛世】 shèngshì Thời thịnh; thời buổi thái bình.
【盛事】 shèngshì Việc lớn trọng thể.
【盛暑】 shèngshǔ Ngày nắng to.
【盛夏】 shèngxià Giữa mùa hè.
【盛行】 shèngxíng Thịnh hành; lưu hành rộng: ～一时 Một thời lưu hành rộng rãi; thịnh hành một thời.
【盛意】 shèngyì Tình ý nồng đượm: ～难却 Tình ý nồng đượm khó từ chối.
【盛誉】 shèngyù Vinh dự to lớn.
【盛赞】 shèngzàn Ra sức khen ngợi: ～这次演出成功 Ra sức khen ngợi lần biểu diễn này thành công.
【盛装】 shèngzhuāng Trang phục trang trọng.

棄 shèng THẶNG ⊠ N. '乘'// chéng.

乘[1] shèng THẶNG Sách sử: 史～ Sách sử/ 野～ Dã sử.

乘[2] shèng THẶNG Cỗ xe bốn ngựa: 千～之国 Nước có ngàn cỗ xe. //chéng.

剩 (賸) shèng THẶNG Thừa; còn lại: ～饭 Cơm thừa/ ～货 Hàng còn lại/ 大家都走了,只～下他一个人 Mọi người đều đi rồi, chỉ còn lại một mình anh ấy.
【剩磁】 shèngcí Từ tính thặng dư.
【剩余】 shèngyú Thặng dư; thừa ra: ～物资 Vật tư thừa/ 不但没有亏欠,而且还有些～ Không những không thiếu hụt, mà còn thừa ra một số.
【剩余价值】 shèngyú jiàzhí Giá trị thặng dư.
【剩余劳动】 shèngyú láodòng Lao động thặng dư.

嵊 Shèng THẶNG 嵊县 Huyện Thặng *(tên huyện, ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).*

胜[1] (勝) shèng THẮNG ❶ Thắng lợi; được: 打～仗 Đánh thắng trận/ 取～ Giành thắng lợi. ❷ Thắng; đánh bại: 以少～多 Lấy ít thắng nhiều/ 战～敌人 Chiến thắng kẻ thù. ❸ Hơn hẳn: 事实～于雄辩 Sự thật hơn hẳn hùng biện/ 实际行动～过空洞的言辞 Hành động thực tế hơn hẳn lời nói trống rỗng. ❹ Đẹp: ～景 Thắng cảnh; cảnh đẹp/ ～境 Nơi đẹp/ 引人入～ Lôi cuốn người.

胜[2] (勝) shèng THẮNG *(Cách đọc cũ là* shēng) Gánh vác được; đảm nhận được: 数不～数 Không sao đếm xuể/ 不～枚举 Kể sao cho xiết; không thể kể hết.

胜[3] (勝) shèng THẮNG Khăn đội đầu: 方～ Khăn vuông. //shēng.

【胜朝】 shèngcháo <Sách> Triều đại trước: ～遗老 Di thần triều trước.
【胜地】 shèngdì Thắng cảnh; nơi có cảnh đẹp; thắng địa: 避暑～ Nơi nghỉ mát đẹp; thắng cảnh nghỉ mát.
【胜负】 shèngfù Thắng bại; được thua: 从长远看,战争的～决定于战争的性质 Nhìn về lâu dài, sự thắng lợi hay thất bại của cuộc chiến tranh là do tính chất của chiến tranh quyết định.
【胜迹】 shèngjì Cổ tích nổi tiếng: 名山～ Di tích núi non nổi tiếng; danh lam thắng tích; danh sơn thắng tích.
【胜利】 shènglì ❶ Thắng; được. ❷ Thắng lợi.
【胜利果实】 shènglì guǒshí Thành quả thắng lợi: 保卫～ Bảo vệ thành

quả thắng lợi.
【胜任】 shèngrèn Đảm nhiệm được: 力能～ Năng lực có thể đảm nhiệm được.
【胜似】 shèngsì Hơn hẳn; vượt qua.
【胜诉】 shèngsù Được kiện.
【胜算】 shèngsuàn <Sách> Mẹo thắng: 操～,用妙计 Nắm mẹo thắng, dùng kế hay.
【胜仗】 shèngzhàng Trận thắng: 打了一个大～ Đánh một trận thắng lớn.

圣(聖) shèng THÁNH ❶Thiêng liêng: 神～ Thần thánh; thiêng liêng. ❷ Tài cao, hiểu biết rộng như thánh: 诗～ Thánh thơ. ❸ Ông thánh: ～贤 Thánh hiền. ❹ Vua. ❺ [Sự vật] Cao quý: ～灵 Vô cùng linh nghiệm.
【圣餐】 shèngcān Tiệc thánh *(một nghi thức của đạo Cơ Đốc)*.
【圣诞】 shèngdàn ❶ Thánh đản; sinh nhật Khổng Tử. ❷ Sinh nhật Giê-su; lễ Nô-en.
【圣诞节】 Shèngdàn Jié Ngày lễ Chúa giáng sinh; lễ sinh nhật Giê-su; lễ Nô-en.
【圣诞老人】 Shèngdàn Lǎorén Ông già Nô-en.
【圣诞树】 shèngdànshù Cây Nô-en.
【圣地】 shèngdì Đất thánh.
【圣洁】 shèngjié Thiêng liêng trong sạch.
【圣经】 Shèngjīng Kinh Thánh.
【圣经贤传】 shèngjīng-xiánzhuàn Kinh truyện thánh hiền; thánh kinh hiền truyện.
【圣庙】 shèngmiào Miếu Khổng Tử.
【圣明】 shèngmíng Sáng suốt như thánh.
【圣母】 shèngmǔ ❶ Đức thánh mẫu *(nữ thần)*. ❷ Đức bà Ma-ri-a.
【圣人】 shèngrén ❶ Vị thánh; đức thánh. ❷ Vua.
【圣上】 shèngshàng Thánh thượng *(vua)*.
【圣手】 shèngshǒu Bàn tay thánh *(người tài giỏi)*.
【圣水】 shèngshuǐ Nước thánh.
【圣贤】 shèngxián Thánh hiền.
【圣药】 shèngyào Thuốc tiên; thuốc thánh *(thuốc rất công hiệu)*: 灵丹～ Đơn thánh thuốc tiên; linh đan thánh dược.
【圣旨】 shèngzhǐ Chiếu chỉ của vua; thánh chỉ: 他的话你就当成～啦? Lời ông ấy anh coi như chiếu chỉ của vua chắc?

shī (ㄕ)

湿(濕、溼) shī THẤP Ẩm; ướt: 潮～ Ẩm ướt/ 地皮很～ Mặt đất rất ẩm/ 衣服都给雨淋～了 Áo quần đều mưa ướt cả rồi.
【湿度】 shīdù Độ ẩm.
【湿淋淋】 shīlīnlīn (～的) Ướt đầm; ướt sũng.
【湿漉漉】 shīlūlū (～的) Ướt dề. Cv. 湿渌渌.
【湿气】 shīqì Bệnh thấp *(các triệu chứng lên nấm ở chân tay, ngứa mẩn v..v..., cách gọi của Đông y)*.
【湿润】 shīrùn Ướt át.
【湿疹】 shīzhěn Bệnh mẩn ngứa.

诗 shī THI Thơ.
【诗歌】 shīgē Thơ ca.
【诗话】 shīhuà ❶ Thi thoại *(sách bình thơ)*. ❷ Tiểu thuyết xen thơ.
【诗集】 shījí Tập thơ *(thi tập)*.
【诗剧】 shījù Kịch thơ.
【诗篇】 shīpiān ❶ Thơ; bài thơ: 这些～写得很动人 Những bài thơ này viết rất xúc động. ❷ Áng văn được ví như thơ: 光辉的～ Áng văn sáng ngời/ 英雄的～ Trang sử thi anh hùng.
【诗情画意】 shī qíng huàyì Tình thơ ý họa; chất thơ chất họa.
【诗人】 shīrén Nhà thơ; thi nhân; thi sĩ.
【诗史】 shīshǐ ❶ Lịch sử thơ ca. ❷ Sử thi
【诗意】 shīyì Ý thơ; chất thơ.

【诗余】shīyú Thi dư *(tên khác của "Từ").*
【诗韵】shīyùn ❶ Vần thơ. ❷ "Bình Thủy vận" *(bộ sách tra cứu chọn chữ gieo vần).*
【诗章】shīzhāng Thơ; bài thơ.

酾[1] (醨) shī LI *(Cũng đọc là shāi)* Xỉ ❶ Lọc [rượu]. ❷ Rót [rượu].

酾[2] (醨) shī LI <Sách> Nạo vét [sông ngòi].

蓍 shī THI Cỏ thi *(thời xưa dùng cỏ này để bói).* Cn. 蚰蜒草.

师[1] (師) shī SƯ ❶ Thầy: 教～ Thầy giáo/ ～徒关系 Quan hệ thầy trò. ❷ Tấm gương: 前事不忘，后事之～ Lấy việc trước làm gương cho việc sau. ❸ Nhà chuyên môn [khoa học kĩ thuật]: 工程～ Công trình sư/ 技～ Kĩ sư/ 医～ Thầy thuốc. ❹ Sư; hòa thượng: 法～ Pháp sư/ 禅～ Thiền sư. ❺ *(Có dính dáng tới quan hệ thầy trò).* ❻ (Shī) Sư *(Họ).*

师[2] (師) shī SƯ ❶ Sư đoàn. ❷ Quân đội: 出～ Xuất quân/ 班～ Rút quân trở về; thắng trận trở về.

【师表】shībiǎo <Sách> Gương người thầy: 为人～ Nêu gương cho mọi người.
【师承】shīchéng Kế nghiệp thầy: 这些艺人各有自己的～ Những nghệ nhân này đều có thầy truyền dạy.
【师出无名】shī chū wú míng Xuất quân vô cớ; xuất quân không có danh nghĩa.
【师弟】shīdì ❶ Sư đệ. ❷ Thầy trò.
【师法】shīfǎ <Sách> ❶ Học thầy; theo thầy. ❷ Phép thầy; theo nghề của thầy.
【师范】shīfàn ❶ Sư phạm. ❷ <Sách> Gương sáng; khuôn mẫu: 为世～ Nêu gương sáng cho đời.
【师范学校】shīfàn xuéxiào Trường sư phạm.
【师父】shī·fu ❶ Thầy dạy. ❷ Sư phụ *(xưng hô đối với sư nam, sư nữ, đạo sĩ).*
【师傅】shī·fu ❶ Thầy dạy. ❷ Thợ cả: 老～ Bác thợ cả/ 木匠～ Thợ cả nghề mộc.
【师公】shīgōng ❶ Thân phụ của thầy. ❷ Ông đồng [bà cốt].
【师母】shīmǔ Sư mẫu; cô *(vợ thầy).*
【师娘】shīniáng <Khẩu> Cô *(vợ thầy).*
【师事】shīshì <Sách> Học thầy; thờ thầy *(cách gọi cũ);* coi như thầy.
【师团】shītuán Sư đoàn.
【师心自用】shī xīn zì yòng Cố chấp tự cho mình là đúng; không thèm học ai.
【师兄】shīxiōng Sư huynh.
【师爷】shī·ye Thầy *(trợ lí quan, do quan thuê):* 钱粮～ Thầy lương tiền *(chức trợ lí tiền và lương thực)/* ～刑名 Thầy hình danh *(chức trợ lí pháp luật hình sự).*
【师长】shīzhǎng ❶ Sư trưởng *(giáo sư).* ❷ Sư đoàn trưởng.
【师资】shīzī Thầy giáo; giáo viên: 培养～ Đào tạo giáo viên.

浉 (湨) Shī SƯ 浉河 Sư Hà *(tên sông, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc).*

鲥 (鰣) shī SƯ Cá trác *(Seriola quinqueradiata).*

狮 (獅) shī SƯ Con sư tử.

【狮头鹅】shītóu'é Ngỗng sư tử.
【狮子】shī·zi Sư tử.
【狮子搏兔】shī·zi bó tù Sư tử vồ thỏ.
【狮子狗】shī·zigǒu Chó xồm.
【狮子舞】shī·ziwǔ Múa sư tử.

鸤 shī SI, SƯ Chim si.

嘘 shī HƯ *(Thán từ, biểu thị sự ngăn ngừa hoặc xua đuổi)* Xuỵt: ～！别做声！Xuỵt! Đừng nói!

失 shī THẤT ❶ Mất: 遗～ Mất mát; đánh mất/ 丧～ Mất; làm mất/ 不要～了信心 Đừng mất lòng tin. ❷ Lỡ: 百无一～ Trăm phần không lỡ phần nào. ❸ Lạc: 迷～方向 Lạc hướng/ ～群之雁 Chim nhạn lạc đàn. ❹ Không đạt được. ❺ Biến đổi [trạng thái bình thường]. ❻ Phản bội. ❼ Sai lầm: 惟恐有～ Chỉ sợ có sai lầm.

【失败】 shībài ❶ Thua; thất bại: 非正义的战争注定是要～的 Chiến tranh phi nghĩa nhất định sẽ thất bại/ ～是成功之母 Thất bại là mẹ thành công.
【失策】 shīcè ❶ Thất sách; tính sai. ❷ Sách lược sai lầm.
【失察】 shīchá Thiếu đôn đốc kiểm tra.
【失常】 shīcháng Thất thường; không bình thường: 精神～ Tinh thần thất thường/ 举动～ Cử chỉ không bình thường.
【失宠】 shī∕chǒng Thất sủng *(không được yêu chiều nữa)*.
【失传】 shīchuán Thất truyền.
【失措】 shīcuò Lúng túng: 茫然～ Lúng túng ngơ ngác/ 仓惶～ Sợ hãi lúng túng.
【失单】 shīdān Mất hóa đơn.
【失当】 shīdàng Không thỏa đáng: 处理～ Xử lí không thỏa đáng.
【失盗】 shī∕dào Mất cướp; mất trộm.
【失地】 shīdì ❶ Mất đất. ❷ Đất đai bị mất: 收复～ Thu hồi đất đai bị mất.
【失掉】 shīdiào ❶ Mất: ～理智 Mất lí trí/ ～联络 Mất liên lạc/ ～作用 Mất tác dụng. ❷ Lỡ mất: ～机会 Lỡ dịp; mất cơ hội.
【失和】 shīhé Bất hòa.
【失欢】 shī∕huān Mất thiện cảm.
【失悔】 shīhuǐ Hối; hối tiếc; hối hận.
【失魂落魄】 shī hún luò pò Hồn bay phách lạc; kinh hồn bạt vía.
【失火】 shī∕huǒ Cháy; thất hỏa.
【失机】 shījī Lỡ dịp; mất cơ hội; thất cơ.
【失计】 shījì Tính sai; thất kế.
【失记】 shījì <Sách> Quên: 年远～ Lâu năm quên mất; năm tháng xa xôi quên mất.
【失脚】 shī∕jiǎo Sẩy chân: ～跌倒 Sẩy chân ngã.
【失节】 shī∕jié ❶ Mất khí tiết. ❷ [Người phụ nữ] Không giữ được trinh tiết; thất tiết.
【失禁】 shījìn Mất khả năng khống chế [đái, ỉa].
【失敬】 shījìng Thất lễ; thất kính.
【失口】 shī∕kǒu Lỡ lời; buột miệng.
【失礼】 shīlǐ ❶ Vô lễ. ❷ Thất lễ; thiếu lễ phép.
【失利】 shī∕lì Thất lợi; không thắng lợi; không thành công: 吸取战斗～的教训，以利再战 Rút bài học chiến đấu thất bại, sẽ có lợi cho việc tiếp tục chiến đấu/ 比赛～Thi đấu không thành công.
【失恋】 shī∕liàn Thất tình.
【失灵】 shīlíng Không nhạy; mất tác dụng: 发动机～ Động cơ mất tác dụng/ 听觉～ Thính giác không nhạy; tai nghễnh ngãng.
【失落】 shīluò Thất lạc.
【失迷】 shīmí Mất hướng; đi sai đường.
【失密】 shī∕mì Lộ bí mật.
【失眠】 shī∕mián Mất ngủ.
【失明】 shī∕míng Mù: 双目～ Hai mắt bị mù.
【失陪】 shīpéi *(Lời nói khách sáo, tỏ ý xin lỗi)* Không tiếp được: 你们多谈一会儿，我有事～了 Các anh chị nói chuyện thêm chút nữa, tôi có việc phải đi, không tiếp chuyện được.
【失窃】 shīqiè Mất trộm.
【失去】 shīqù Mất: ～知觉 Mất tri giác/ ～效力 Mất hiệu lực.
【失却】 shīquè <Sách> Mất.
【失散】 shīsàn Thất tán; li tán.
【失色】 shīsè ❶ Biến sắc. ❷ Thất sắc: 大惊～ Sợ quá thất sắc.
【失闪】 shī·shan Sai lầm nguy hiểm bất ngờ.
【失身】 shī∕shēn ❶ Mất khí tiết. ❷ Không giữ được trinh tiết; mất trinh; thất thân.
【失神】 shīshén ❶ Sơ ý: 稍一～就会出差错 Hơi sơ ý là bị sai. ❷ Tinh thần sa sút; tinh thần thất thường; thất thần.
【失慎】 shīshèn ❶ Sơ ý; không cẩn thận: 行动～ Hành động không cẩn thận. ❷ <Sách> Cháy *(hỏa hoạn)*. Cn. 失火.
【失声】 shīshēng ❶ [Kêu] Thất thanh. ❷ Nghẹn ngào *(khóc không thành tiếng)*: 痛哭～ Khóc không thành tiếng.

【失实】 shīshí Không xác thực; thất thiệt: 传闻～ Tin tức thất thiệt.
【失时】 shī/shí Lỡ thời; mất thời cơ: 播种不能～ Gieo trồng không thể lỡ thời vụ.
【失事】 shī/shì Xảy tai nạn: 飞机～ Máy bay xảy tai nạn.
【失势】 shī/shì Mất quyền thế; thất thế.
【失守】 shīshǒu Thất thủ; không giữ được.
【失手】 shī/shǒu Lỡ tay; sẩy tay: 一～把碗摔破了 Lỡ tay một cái đánh vỡ mất cái bát rồi.
【失速】 shīsù Mất tốc độ *(máy bay bay vào vùng không khí loãng, bị hẫng hụt và rơi xuống)*.
【失算】 shīsuàn Tính sai; tính nhầm.
【失所】 shīsuǒ Không nơi yên sống: 流离～ Bơ vơ mất nơi nương tựa.
【失态】 shītài Thái độ cử chỉ thất lễ; thất thố: 酒后～ Rượu say thất lễ; rượu vào có điều thất thố.
【失调】 shītiáo ❶ Mất thăng bằng; không đều: 供求～ Cung cầu mất thăng bằng/ 雨水～ Nước mưa không đều. ❷ Không điều dưỡng tốt: 产后～ Sau khi đẻ không điều dưỡng tốt.
【失望】 shīwàng ❶ Không có hi vọng; mất tin tưởng. ❷ Thất vọng.
【失误】 shīwù Lầm lỗi; sai sót.
【失物】 shīwù Vật bị mất; của rơi: 寻找～ Tìm của rơi; tìm vật bị mất/ ～招领 Mời nhận vật bị mất; mời nhận của rơi.
【失陷】 shīxiàn Bị chiếm đóng.
【失效】 shī/xiào Mất hiệu lực: 药剂～ Thuốc hết hiệu lực.
【失笑】 shīxiào Bật cười.
【失信】 shī/xìn Thất tín; sai hẹn; sai lời hứa.
【失修】 shīxiū Không tu sửa: 年久～ Lâu năm không tu sửa.
【失学】 shī/xué Thất học.
【失血】 shīxuè Mất máu.
【失言】 shī/yán Lỡ lời: 一时～ Trong một lúc lỡ lời. Cn. 失口.
【失业】 shī/yè Thất nghiệp.
【失宜】 shīyí <Sách> Không thỏa đáng; không thích hợp.
【失意】 shī/yì Không được như ý; thất ý.
【失音】 shīyīn Mất tiếng [do bệnh ở bộ máy phát âm gây ra].
【失迎】 shīyíng *(Lời nói khách sáo, tự nhận sự khiếm khuyết)* Không đón tiếp được.
【失约】 shī/yuē Sai hẹn; sai lời giao ước; thất ước.
【失着】 shī/zhāo Sai phép; bước sai; đi sai [nước cờ].
【失真】 shī/zhēn ❶ Sai lạc; sai sự thật: 传写～ Tam sao thất bản. ❷ Không thật. Cn.
【失之东隅，收之桑榆】 shī zhī dōngyú, shōu zhī sāng yú Buổi sáng mất, buổi chiều lại được *(ví với sự việc lúc này bị thất bại, lúc khác sẽ được bù lại)*.
【失之毫厘，谬以千里】 shī zhī háolí miù yǐ qiān lǐ Sai một li, đi một dặm.
【失之交臂】 shī zhī jiāo bì Lỡ mất dịp tốt; bỏ lỡ dịp may: 机会难得，幸勿～ Cơ hội hiếm có, mong đừng bỏ lỡ.
【失职】 shī/zhí Không làm hết chức trách; không làm trọn phận sự.
【失重】 shī/zhòng Mất trọng lượng.
【失主】 shīzhǔ Người chủ bị mất của; người mất của.
【失踪】 shī/zōng Mất tích.
【失足】 shī/zú ❶ Trượt chân: ～落水 Trượt chân ngã xuống nước/ 他一～从土坡上滑了下来 Anh ấy trượt chân một cái, từ sườn đồi lăn xuống. ❷ Sa ngã; sẩy chân: 一～成千古恨 Một bước sa chân muôn đời hận.

施 shī THI, THÍ ❶ Thi hành; làm: 实～ Thực thi: 措～ Cách làm *(biện pháp)*; phương sách/ 无计可～ Vô kế khả thi; không kế thi hành; đành chịu bó tay. ❷ Cho. ❸ Bố thí. ❹ Xoa; bón: ～粉 Xoa phấn. ❺ (Shī) Thi *(Họ)*.
【施放】 shīfàng Tung ra; phát ra: ～烟幕 Tung ra màn khói.
【施肥】 shī/féi Bón phân.
【施工】 shī/gōng Thi công.

【施加】shījiā Gây; làm [áp lực, ảnh hưởng].
【施礼】shī/lǐ Chào hỏi; thi lễ.
【施舍】shīshě Bố thí.
【施事】shīshì Chủ thể phát ra động tác *(ngữ pháp học)*.
【施威】shīwēi Ra oai.
【施行】shīxíng ❶ Thi hành: 本条例自公布之 日起～ Bản điều lệ này thi hành kể từ ngày công bố. ❷ Thực hiện: ～手术 Thực hiện ca mổ.
【施用】shīyòng Dùng: ～化肥 Dùng phân hóa học.
【施与】shīyǔ Cứu tế cho; [làm ơn] cho.
【施斋】shī/zhāi Cung trai *(tín đồ đạo Phật tổ chức cơm chay cúng dâng sư tăng)*.
【施展】shīzhǎn Thi thố; trổ: ～本领 Thi thố tài năng; trổ tài/ 他把全部技术都～出来了 Anh ấy đã thi thố hết toàn bộ kĩ thuật.
【施诊】shī/zhěn Khám bệnh [cho người nghèo] không lấy tiền. Cn. 施医.
【施政】shīzhèng Thi hành các biện pháp chính trị; cầm quyền trị nước.
【施主】shīzhǔ Thí chủ *(sư tăng gọi những người cúng của cải cho nhà chùa)*.

蓰 shī THI Cây ké đầu ngựa *(nói trong sách cổ)*.

绁 shī THI 区 Lụa thô; nái.

尸(❶屍) shī THI ❶ Xác: 死～ Xác chết/ 僵～ Xác chết cứng đờ/ 行～走肉 Đồ bị thịt; kẻ lười biếng ngu đần. ❷ Thi chủ *(người ngồi vị trí thay người được cúng tế)*.
【尸骨】shīgǔ Hài cốt.
【尸骸】shīhái Thi hài.
【尸蜡】shīlà Thây xác nguyên hình; xác không rữa.
【尸身】shīshēn Thây xác; xác.
【尸首】shī·shou Xác người.
【尸体】shītǐ Xác [người hoặc động vật]; thây ma; thi thể.
【尸位】shīwèi <Sách> Làm vì *(ví với kẻ tiếm quyền chức mà không làm được gì)*: ～误国 Tiếm quyền hại nước.
【尸位素餐】shī wèi sù cān Ngồi không ăn bám; ngồi làm vì.

鸣 shī THI Xd.
【鸣鸠】shījiū Chim bồ cu.

虱(蝨) shī SÁT Con rận.
【虱子】shī·zi Con rận.

鲥 shī SÁT Con rận cá *(loài trùng kí sinh trên mình cá, hình giống con rệp)*.

shí (ㄕˊ)

实(實) shí THỰC ❶ Đặc; đầy: ～心儿的铁球 Quả tạ sắt đặc ruột/ 把窟窿填～了 Lấp đầy lỗ hổng. ❷ Thực; thật: ～心眼儿 Thực lòng/ ～话～说 Nói điều thật. ❸ Thực tế; sự thực: 传闻失～ Tin đồn sai thực tế; tin đồn thất thiệt/ 名～相副 Danh xứng với thực. ❹ Quả; hạt: 开花结～ Nở hoa kết quả.
【实报实销】shí bào shí xiāo Chi bao nhiêu, báo tiêu bấy nhiêu; thanh toán theo thực chi.
【实词】shící Thực từ.
【实打实】shí dǎ shí Thật: ～的硬功夫 Có bản lĩnh thật sự/ ～地说吧 Hãy nói thật đi.
【实地】shídì ❶ Thực địa; tại hiện trường; tại chỗ: ～考察 Khảo sát thực địa/ ～试验 Thí nghiệm tại chỗ. ❷ thật sự: ～去做 Làm thật sự.
【实话】shíhuà Lời nói chân thật; điều thực.
【实惠】shíhuì ❶ Ích lợi thực tế: 得到～ Được lợi thực tế. ❷ Có ích lợi thực tế: 你送他实用的东西比送陈设品要～些 Anh tặng anh ấy thứ gì dùng được có ích lợi hơn đồ trưng bày.
【实际】shíjì ❶ Thực tế: 一切从～出发 Tất cả xuất phát từ thực tế/ 理论联系～ Lí luận liên hệ với thực tế.

❷Thực tế; có thực; cụ thể: 举一个～的例子来说明 Nêu một ví dụ thực tế để thuyết minh/ ～工作 Công tác thực tế/ ～行动 Hành động thực tế. ❸Sát thực tế; phù hợp với thực tế: 这种想法不 ～ Lối suy nghĩ này không phù hợp với thực tế/ 计划订得很～ Kế hoạch đặt rất sát với thực tế.

【实际工资】shíjì gōngzī Tiền lương thực tế.

【实践】shíjiàn ❶ Thực hành; thực hiện. ❷ Thực tiễn: ～出真知 Thực tiễn làm nảy sinh kiến thức chân thực; có thực tiễn mới thật hiểu biết.

【实据】shíjù Bằng chứng thực: 真凭～ Bằng chứng xác thực; chứng cớ rõ ràng.

【实况】shíkuàng [Tình hình] Tại chỗ; [tình hình] thực: ～报导 [Truyền] Tin tại chỗ/ ～录音 Ghi âm tại chỗ/ 大会～ Tình hình thực *(tại chỗ)* của đại hội.

【实力】shílì Thực lực: ～雄厚 Thực lực hùng hậu/ 增强～ Tăng cường thực lực.

【实例】shílì Ví dụ có thực: 用～说明 Dùng ví dụ có thực để thuyết minh.

【实情】shíqíng Tình hình thực tế.

【实权】shíquán Quyền lực thực tế; thực quyền.

【实施】shíshī Thực hiện; thi hành; thực thi.

【实事求是】shí shì qiú shì Thực sự cầu thị.

【实数】shíshù ❶ Số thực. ❷ Con số thực tế: 开会的人有多少，报 个～来 Báo con số thực tế xem người họp có bao nhiêu.

【实体】shítǐ Thực thể.

【实物】shíwù ❶ Vật thực; hiện vật: ～教学 Giảng dạy bằng hiện vật. ❷ Vật chất.

【实物地租】shíwù dìzū Địa tô hiện vật.

【实习】shíxí Thực tập.

【实现】shíxiàn Thực hiện.

【实象】shíxiàng Ảnh thực.

【实效】shíxiào Hiệu quả thực tế: 讲求～ Coi trọng hiệu quả thực tế.

【实心】shíxīn ❶ Thành thực: ～话 Lời thành thực/ ～实意 Lòng thành thực; thực lòng. ❷(～儿) Ruột đặc: 这个球是～的，拿着很沉 Quả bóng này ruột đặc, cầm nặng lắm.

【实行】shíxíng Thực hiện; thực hành.

【实学】shíxué Thực học: 真才～ Chân tài thực học.

【实验】shíyàn ❶Thực nghiệm. ❷ Việc thực nghiệm: 做～ Làm thực nghiệm/ 科学～ Thực nghiệm khoa học.

【实业】shíyè Thực nghiệp *(công thương nghiệp, thời xưa)*.

【实意】shíyì Thực lòng: 实心～ Lòng thành thực.

【实益】shíyì Lợi ích thực tế.

【实用】shíyòng ❶ Dùng vào thực tế. ❷ Thực dụng: 又美观，又～ Vừa đẹp vừa thực dụng.

【实用文】shíyòngwén Văn ứng dụng.

【实用主义】shíyòng zhǔyì Chủ nghĩa thực dụng.

【实在】shízài ❶ Đích thực; chân thực: ～的本事 Bản lĩnh đích thực/ 心眼儿～ Lòng dạ chân thực. ❷ Thực sự; quả tình: ～太好了 Quả thực tốt quá/ ～不知道 Quả tình không biết. ❸ Thực ra: 他说他懂了，～并没懂 Nó nói là nó hiểu rồi, nhưng thực ra chưa hiểu.

【实在】shí·zai <Phương> Chắc chắn; cẩn thận: 工作做得很～ Làm việc rất cẩn thận.

【实在论】shízàilùn Thực tại luận.

【实则】shízé Thực ra; kì thật.

【实战】shízhàn Thực tế chiến đấu: 要从～出发，苦练杀敌本领 Phải xuất phát từ thực tế chiến đấu, gian khổ rèn luyện bản lĩnh tiêu diệt địch.

【实证】shízhèng Chứng minh thực tế.

【实证主义】shízhèng zhǔyì Chủ nghĩa thực chứng.

【实症】shízhèng Chứng thực *(bệnh khi phát có các triệu chứng sốt, không có mồ hôi, khó đại tiện, đầy v.v..., cách gọi của Đông y)*.

【实职】shízhí Chức vụ thực; thực chức.

【实质】 shízhì Thực chất; bản chất.
【实字】 shízì Thực tự *(chữ có nghĩa thực)*.
【实足】 shízú Đúng; đủ: ～一百人 Đủ một trăm người/ ～年龄 Đủ tuổi.

识（識） shí THỨC ❶ Biết; quen: 素不相～ Chưa quen biết nhau/ 有眼不～泰山 Có mắt mà không biết núi Thái Sơn. ❷ Kiến thức: 常～ Thường thức/ 学～ Học thức. // zhì.

【识别】 shíbié Phân biệt: ～真伪 Phân biệt thật giả.
【识货】 shí∠huò Có thể nhận biết hàng hóa tốt xấu; biết người biết của: 不怕不～，就怕货比货 Không sợ không biết của, chỉ sợ khi so của.
【识见】 shíjiàn <Sách> Hiểu biết; kiến thức.
【识荆】 shíjīng <Sách> Làn đầu làm quen; sơ giao.
【识破】 shípò Hiểu rõ; nhìn nhận ra; biết tỏng.
【识趣】 shíqù Hiểu lòng; hiểu biết.
【识时务者为俊杰】 shí shíwù zhě wéi jùnjié Hiểu rõ thời thế mới là bậc tuấn kiệt.
【识文断字】 shí wén duàn zì Hiểu biết chữ nghĩa: 他～，当个文化教员还能对付 Anh ấy biết chữ, làm một giáo viên văn hóa cũng tạm được.
【识相】 shíxiàng <Phương> Biết lựa chiều; biết tiến thoái.
【识羞】 shíxiū Biết xấu hổ *(thường dùng ở câu phủ định)*.
【识字】 shí∠zì Biết chữ: 读书～ Đi học biết chữ/ 注音～ Chú âm nhận chữ.

十 shí THẬP ❶ Mười *(số 10)*. ❷ Hoàn toàn.

【十八般武艺】 shíbā bān wǔyì Thập bát ban võ nghệ; kỉ năng các kiểu.
【十八罗汉】 shíbā-luóhàn Mười tám vị La hán.
【十不闲儿】 shíbùxiánr X. 〖什不闲儿〗.
【十滴水】 shídīshuǐ Thuốc nước bạc hà.
【十冬腊月】 shí dōng là yuè Mùa đông giá lạnh; ngày đông tháng giá.
【十恶不赦】 shí è bù shè Mười tội ác không tha.
【十二分】 shí'èrfēn Vô cùng: 我对这件事感到～的满意 Về việc này tôi thấy hài lòng vô cùng.
【十二指肠】 shí'èrzhǐcháng Đoạn đầu ruột non nối với dạ dày; thập nhị chỉ tràng.
【十番乐】 shífānyuè [Ban] Nhạc thập phiên *(mười loại nhạc cụ dân gian)*.
【十方】 shífāng Mười phương; thập phương.
【十分】 shífēn Rất; vô cùng: 天气～热 Thời tiết rất nóng.
【十进对数】 shíjìn-duìshù X. 〖常用对数〗.
【十进制】 shíjìnzhì Phép thập tiến.
【十目所视，十手所指】 shí mù suǒ shì, shí shǒu suǒ zhǐ Mọi người cùng theo dõi không để làm việc xấu; thập mục sở thị, thập thủ sở chỉ; mười mắt cùng nhìn, mười tay cùng trỏ.
【十拿九稳】 shí ná jiǔ wěn Mười phần chắc chín; chắc tay. Cn. 十拿九准.
【十年九不遇】 shí nián jiǔ bù yù Nhiều năm chưa từng thấy; hiếm có; lâu năm không gặp: 今年这么大的雨量，真是～ Năm nay mưa to như vậy, quả là nhiều năm chưa thấy.
【十年树木，百年树人】 shí nián shù mù, bǎi nián shù rén Mười năm trồng cây, trăm năm trồng người.
【十全】 shíquán Thập toàn; vẹn mười; toàn vẹn tất cả: 人都有缺点，哪能～呢? Người ta ai cũng có khuyết điểm, đâu có thể toàn vẹn cả?
【十全十美】 shí quán shí měi Thập toàn thập mĩ; mười phân vẹn mười.
【十三经】 Shísān Jīng Thập tam kinh *(mười ba kinh)*.
【十三辙】 shísān zhé Thập tam triệt; mười ba khuôn vần *(âm vận tiếng Hán cổ)*.
【十四行诗】 shísìhángshī Xon-nê; thơ mười bốn hàng. Cn. '商籁体'.
【十万八千里】 shí wàn bā qiān lǐ Mười vạn tám nghìn dặm; xa cách hàng vạn dặm: 他说了半天，离正题还差～呢!

Anh ấy nói đã lâu rồi mà vẫn còn xa để chính hàng vạn dặm!

【十万火急】shí wàn huǒ jí Vô cùng khẩn cấp; gấp như lửa đốt sau lưng.

【十样锦】shíyàngjǐn ❶ Cây hoa cẩm chướng nhiều màu. ❷ Hoa cẩm chướng nhiều màu.

【十一】Shí-Yī Mồng Một tháng Mười *(Quốc khánh nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa)*.

【十月革命】Shíyuè GémìngCách mạng Tháng Mười *(25-10 lịch Nga)*.

【十指连心】shí zhǐ lián xīn Tay đứt ruột xót; tay cắt dạ xót.

【十字花科】shízìhuākē Họ cây hoa chữ thập.

【十字架】shízìjià Giá chữ thập; thập ác; cây thập tự.

【十字街头】shízì jiētóu Ngã tư [phố].

【十字军】Shízìjūn Thập tự quân; đội quân chữ Thập.

【十字路口】shízì lùkǒu(～儿) Ngã tư [đường].

【十足】shízú ❶ Thuần chất: ～的黄金 Vàng ròng; vàng mười. ❷ Đầy đủ; tràn đầy: ～的理由 Lí do đầy đủ/ 神气～ Khí thế tràn đầy/ 干劲～ Tràn đầy lòng hăng hái; hăng hái muôn phần.

辻 shí THẬP Ngã tư [đường] *(chữ Hán của Nhật Bản, có nghĩa là ngã tư, thường dùng làm tên người Nhật)*.

什 shí THẬP ❶ Mười: ～一 Một phần mười/ ～九 Chín phần mười. ❷ Tạp; vặt: 家～ Đồ đạc trong nhà. // shén.

【什不闲儿】shíbùxiánr Thập bất nhàn nhi *(ca khúc dân gian)*. Cv. 十不闲儿.

【什件儿】shíjiànr ❶ Món lòng gà *(vịt)*: 炒～ Món xào lòng gà *(vịt)*. ❷<Phương> Vật trang trí bằng kim loại [trên quầy tủ, xe cộ, dao kiếm v.v...].

【什锦】shíjǐn ❶ Thập cẩm: ～饼干 Bích quy thập cẩm/ ～糖 Kẹo thập cẩm. ❷Món thập cẩm: 素～ Món rau thập cẩm; dưa mớn; dưa gớp.

【什物】shíwù Đồ vật; đồ đạc vặt vãnh.

石 shí THẠCH ❶ Đá: 花岗～ Đá hoa cương. ❷ Khắc đá: 金～ Kim thạch. ❸(Shí) Thạch *(Họ)*. // dàn.

【石板】shíbǎn ❶Đá phiến. ❷ Bàn đá; bảng đá.

【石版】shíbǎn Thạch bản; bản in đá. Xt. 〖石印〗.

【石笔】shíbǐ Bút đá; bút viết trên đá.

【石菖蒲】shíchāngpú Cây thạch xương bồ.

【石沉大海】shí chén dà hǎi Đá chìm đáy biển *(ví với không có tin tức)*; biệt tăm; không thấy tăm hơi.

【石担】shídàn Gánh đá.

【石刁柏】shídiāobǎi Cây măng tàn tay. Cn.芦笋, 龙须菜.

【石雕】shídiāo Điêu khắc đá.

【石碓】shíduì Chày đá.

【石方】shífāng Thước khối đá.

【石膏】shígāo Thạch cao. Cn. 生石膏.

【石膏像】shígāoxiàng Tượng thạch cao.

【石工】shígōng ❶Nghề đục đá. ❷ Thợ đá; công nhân đá.

【石鼓文】shígǔwén Chữ khắc trên trống đá; văn tự trống đá; thạch cổ văn.

【石磙】shígǔn X. 〖碌碡〗(liù·zhou).

【石斛】shíhú Cây lan hoàng thảo.

【石花菜】shíhuācài Tảo thạch.

【石花胶】shíhuājiāo X. 〖琼脂〗.

【石灰】shíhuī Vôi.

【石灰石】shíhuīshí Đá vôi.

【石灰岩】shíhuīyán Nham thạch vôi.

【石灰质】shíhuīzhì Chất vôi *(chất cấu tạo xương động vật)*.

【石匠】shí·jiang Thợ đá; công nhân đá.

【石蚓】shíjié X. 〖龟足〗.

【石决明】shíjuémíng Bào ngư; thạch quyết minh *(vị thuốc Đông y)*.

【石坎】shíkǎn ❶ Dập đá. ❷ Thềm đá; bậc đá.

【石刻】shíkè ❶Khắc đá; tạc đá. ❷ Bia đá.

【石窟】shíkū Hang đá.

【石砬子】 shílǎ·zi <Phương> Hòn lèn; lèn đá. Cn. 石头砬子.
【石蜡】 shílà Pa-ra-phin; thạch lạp.
【石栗】 shílì Cây dẻ đá.
【石料】 shíliào Vật liệu đá; đá.
【石榴】 shí·liu ❶ Cây lựu. ❷ Quả lựu. Cn. 安石榴.
【石榴石】 shíliúshí Dá thạch lựu.
【石龙子】 shílóngzǐ Con thằn lằn.
【石绿】 shílǜ Thuốc màu ma-la-sít; thuốc màu xanh lục.
【石棉】 shímián Át-bét; sợi đá thạch miên.
【石棉水泥瓦】 shímiánshuǐníwǎ Ngói pô-li-xi-măng.
【石墨】 shímò Gơ-ra-phít; than chì.
【石楠】 shínán Cây thạch nam; cây đỗ quyên.
【石女】 shínǚ Phụ nữ không chửa đẻ; gái bất dục.
【石破天惊】 shí pò tiān jīng Kinh động lòng người; mới lạ khác thường.
【石器时代】 shíqì shídài Thời đại đá.
【石青】 shíqīng A-du-rít *(thuốc màu xanh lam)*.
【石蕊】 shíruǐ ❶ Địa y cành. ❷ Bột địa y cành.
【石蕊试纸】 shíruǐ shìzhǐ Giấy thử địa y cành.
【石首鱼】 shíshǒuyú Cá đầu đá.
【石松】 shísōng Cây thạch tùng.
【石蒜】 shísuàn Cây tỏi trời.
【石笋】 shísǔn Măng đá.
【石锁】 shísuǒ Khóa đá *(dụng cụ thể thao)*.
【石炭】 shítàn Than; than đá.
【石炭纪】 Shítànjì Kỉ Thạch nham; kỉ Than đá.
【石炭酸】 shítànsuān A-xít các-bô-níc.
【石炭系】 Shítànxì Hệ Thạch nham; hệ Than đá.
【石头】 shí·tou Dá.
【石头子儿】 shí·touzǐr <Khẩu> Hòn đá nhỏ.
【石羊】 shíyáng X. 〖岩羊〗.
【石印】 shíyìn In đá; in li-tô.
【石英】 shíyīng Dá thạch anh *(quartz)*.
【石英钟】 shíyīngzhōng Đồng hồ thạch anh.
【石油】 shíyóu Dầu mỏ.
【石油气】 shíyóuqì Khí dầu.
【石钟乳】 shízhōngrǔ Thạch nhũ.
【石竹】 shízhú Cây thạch trúc.
【石柱】 shízhù Cột đá.

炻 shí THẠCH Xd.
【炻器】 shíqì Đồ sành.

祏 shí THẠCH Khám đá trong đền miếu *(nơi đặt thần chủ)*.

鼫 shí THẠCH Con sóc bay *(nói trong sách cổ)*.

湜 shí THỰC <Sách>Trong vắt [nhìn thấy đáy].

寔 shí THỰC ⊠❶Đặt. ❷N. '实'. ❸Này; đây.

时 (時) shí THÌ, THỜI ❶ Thời: 古～ Thời xưa; thời cổ/ 宋～ Thời Tống/ 盛极一～Cực thịnh một thời. ❷ Thời gian; giờ: 按～上班 Đi làm theo giờ [quy định]/ 列车准～到站 Tàu vào ga đúng giờ. ❸ Mùa; vụ: 四～ Bốn mùa/ 不误农～ Không lỡ thời vụ. ❹ Dương thời; hiện nay. ❺ Giờ: 卯～ Giờ Mão/ 辰～ Giờ Thìn/ 上午八～8 giờ sáng. ❻ Thời cơ: 失～ Mất thời cơ/ 待～而动 Chờ thời mà hành động. ❼ Luôn: ～～ Luôn luôn/ ～有出现 Luôn xuất hiện. ❽ Lúc; lúc thì: ～断～续 Lúc đứt lúc nối/ ～快～慢 Lúc nhanh lúc chậm. ❾ Thời; thì *(ngữ pháp)*: 现在～ Thì hiện tại/ 过去～ Thì quá khứ/ 将来～ Thì tương lai. ❿ (Shí) Thì *(Họ)*.
【时不时】 shíbùshí <Phương> Thường thường; luôn luôn.
【时差】 shíchā ❶ Độ sai của giờ Mặt trời so với giờ Mặt trời thực. ❷ Chênh giờ [giữa các khu vực].
【时常】 shícháng Luôn luôn; thường thường.
【时辰】 shí·chen ❶ Giờ *(đơn vị tính giờ thời xưa)*. ❷ Thời cơ; lúc.
【时代】 shídài ❶ Thời đại; thời kì: 石器～ Thời đại đá/ 封建～ Thời đại phong kiến/ 五四～ Thời kì Ngũ Tứ. ❷

Lúc; độ tuổi: 青年～ Lúc thanh niên; khi tuổi trẻ.

【时调】 shídiào Diệu hát thịnh hành [ở một địa phương nào đó].

【时而】 shí'ér ❶ Chốc chốc: 天空中，～飘过几片薄薄的白云 Trên bầu trời, chốc chốc có vài áng mây trắng mỏng bay qua. ❷ Lúc thì: 这几天～晴天，～下雨 Mấy hôm nay lúc thì tạnh, lúc thì mưa/ 他们兴高采烈，～引吭高歌，～婆娑起舞 Họ hân hoan phấn khởi, lúc thì cất cao giọng hát, lúc thì nhảy múa rộn ràng.

【时分】 shífèn Lúc: 三更～ Lúc canh ba/ 黄昏～ Lúc hoàng hôn/ 掌灯～ Lúc lên đèn.

【时光】 shíguāng ❶ Thời gian; thì giờ. ❷ Thời kì; lúc. ❸ Ngày.

【时候】 shí·hou ❶ Thời gian: 你写这篇文章用了多少～？ Anh viết bài văn này mất bao nhiêu thời gian? ❷ Lúc: 现在是什么～了？ Bây giờ là lúc nào rồi?

【时会】 shíhuì Tình hình đặc biệt lúc ấy: 迫于～ Ngặt vì tình hình đặc biệt lúc bấy giờ.

【时机】 shíjī Thời cơ: 掌握～ Nắm chắc thời cơ/ 错过～ Bỏ lỡ thời cơ/ 有利～ Thời cơ có lợi.

【时价】 shíjià Giá hiện nay; thời giá.

【时间】 shíjiān ❶ Thời gian. ❷ Khoảng thời gian: 地球自转一周的～是二十四小时 Thời gian trái đất tự quay một vòng là 24 giờ/ 盖这么所房子要多少～？ Làm cái nhà như thế này cần bao nhiêu thời gian? ❸ Thời điểm: 现在的～是三点十五分 Bây giờ là 3 giờ 15 phút.

【时间词】 shíjiāncí Thời gian từ; từ chỉ thời gian.

【时间性】 shíjiānxìng Thời gian tính; tính thời gian: 新闻报道的～强，要及时发表 Bản tin có thời gian tính cao phải công bố kịp thời.

【时节】 shíjié ❶ Thời tiết; vụ: 清明～ Tiết Thanh minh/ 农忙～ Thời vụ bận rộn. ❷ Lúc; khi: 解放那～她才十二岁 Lúc giải phóng cô ấy mới mười hai tuổi.

【时局】 shíjú Thời cuộc; thời cục.

【时刻】 shíkè ❶ Thời gian: 严守～，准时到会 Tuân thủ thời gian, đến họp đúng giờ. ❷ Luôn: 时时刻刻 Luôn luôn.

【时令】 shílìng Thời tiết: ～已交初秋，天气逐渐凉爽 Thời tiết đã chớm thu, khí hậu mát dần.

【时令】 shí·ling <Phương> Bệnh thời tiết: 闹～ Bị bệnh thời tiết.

【时令病】 shílìngbìng Bệnh thời tiết.

【时髦】 shímáo Mốt *(thời trang)*: 赶～ Chạy theo mốt.

【时评】 shípíng Bài bình luận thời sự.

【时期】 shíqī Thời kì: 抗日战争～ Thời kì chiến tranh chống Nhật/ 社会主义建设～ Thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội.

【时气】 shí·qi ❶ Vận may: ～好 Vận may mắn; vận đỏ/ 有～ Có vận may; gặp vận may. ❷ Bệnh dịch; bệnh thời khí.

【时区】 shíqū X. [标准时区].

【时人】 shírén ❶ Người đương thời; người cùng thời: ～有诗为证 Người đương thời có thơ làm bằng. ❷ Con người thời đại.

【时日】 shírì ❶ Thời gian ngày tháng. ❷ Thời gian [khá dài].

【时尚】 shíshàng Mốt; thời thượng; sự ưa chuộng đương thời.

【时时】 shíshí Luôn luôn: ～不忘自己是人民的勤务员 Luôn luôn không quên mình là đầy tớ của dân.

【时式】 shíshì Mốt; thời trang.

【时世】 shíshì Thời thế.

【时事】 shíshì Thời sự: ～报告 Báo cáo thời sự/ ～述评 Thông báo và bình luận thời sự.

【时势】 shíshì Thời thế.

【时文】 shíwén Văn khoa cử xưa *(văn vật cổ)*.

【时务】 shíwù Thời thế; sự việc lớn trước mắt: 不识～ Không hiểu thời thế.

【时下】 shíxià Đương thời; trước mắt.

【时鲜】 shíxiān Hàng tươi; món ăn mới đầu mùa.
【时贤】 shíxián <Sách> Người hiền đương thời.
【时限】 shíxiàn Kì hạn; hạn định thời gian.
【时宪书】 shíxiànshū Sách lịch.
【时效】 shíxiào ❶ Có hiệu lực trong thời gian nhất định. ❷ Thời gian có hiệu lực.
【时效处理】 shíxiào chǔlǐ Phương pháp xử lí định tính. Cn.定性处理.
【时新】 shíxīn Đúng mốt; hợp mốt.
【时兴】 shíxīng Lưu hành một thời; hưng thịnh một thời.
【时行】 shíxíng Lưu hành một thời.
【时样】 shíyàng Mốt đương thời; mốt thời trang.
【时宜】 shíyí Thời nghi; thời: 不合～ Không hợp thời; lỗi thời.
【时疫】 shíyì Bệnh dịch *(bệnh lưu hành trong một thời kì)*.
【时运】 shíyùn Thời vận.
【时针】 shízhēn ❶Kim đồng hồ. ❷ Kim giờ.
【时政】 shízhèng Tình hình chính trị đương thời.
【时钟】 shízhōng Đồng hồ báo giờ.
【时装】 shízhuāng ❶ Trang phục mốt. ❷ Thời trang; trang phục hiện thời.

塒 (塒) shí THÌ <Sách> Ổ gà *(hố đục trên tường)*.

莳 (蒔) shí THÌ Xd.// shì.

【莳萝】 shíluó Cây thìa là.

鲥 (鰣) shí THÌ Cá thì *(Ilisha elongata)*.

旹 shí THÌ ⊠N. 时.

拾[1] shí THẬP ❶Nhặt: ～粪 Nhặt phân/ ～麦穗儿 Mót lúa [mạch]. ❷ Thu xếp; thu dọn.

拾[2] shí THẬP Mười *(chữ mười viết kép)*.

【拾掇】 shí·duo ❶ Dọn dẹp: 屋里～得整整齐齐的 Trong phòng dọn dẹp rất ngăn nắp. ❷ Sửa chữa;～钟表 Sửa đồng hồ. ❸ <Khẩu> Trừng trị.
【拾荒】 shíhuāng Nhặt mót; nhặt đống rác.
【拾金不昧】 shí jīn bù mèi Nhặt được vàng không lấy; không lấy của rơi.
【拾零】 shílíng Nhặt nhạnh; góp nhặt *(thường dùng làm đầu đề bài viết)*.
【拾取】 shíqǔ Nhặt: 在海岸上～贝壳 Nhặt vỏ trai trên bờ biển.
【拾人牙慧】 shí rén yá huì Học mót lời người khác.
【拾遗】 shíyí ❶ Nhặt của rơi: 夜不闭户，道不～ Đêm ngủ không cần đóng cửa, ngoài đường của rơi không ai nhặt *(ví với xã hội thanh bình, phong tục thuần hậu tốt đẹp)*. ❷ Bổ sung chỗ thiếu sót: ～补阙 Bổ sung chỗ khiếm khuyết.
【拾音器】 shíyīnqì Bộ phận thu âm trong máy hát điện.

食(⑥蚀) shí THỰC ❶ Ăn: ～肉 Ăn thịt/ 应多～蔬菜 Nên ăn nhiều rau. ❷ Ăn cơm: 废寝忘～ Quên ăn quên ngủ. ❸ Món ăn: 肉～ Món thịt/ 面～ Món mì/ 主～ Món ăn chính/ 副～ Món ăn phụ/ 丰衣足～ No ấm; đủ ăn đủ mặc. ❹ (～儿) Thức ăn loài vật; thức ăn gia súc: 猪～ Thức ăn của lợn/ 鸡没～儿了 Gà hết thức ăn rồi/ 鸟儿出来打～儿 Chim ra kiếm mồi. ❺ [Dế] Ăn: ❻ Thực: 日～ Nhật thực/ 月～ Nguyệt thực.// sì; yì.

【食变星】 shíbiànxīng Sao lấp; sao bị che. Cn. 食双星.
【食道】 shídào Thực quản. Cn.〖食管〗.
【食古不化】 shí gǔ bù huà Ăn thức ăn mà không tiêu hóa được *(học sách cổ mà không biết vận dụng)*.
【食管】 shíguǎn Thực quản. Cn.食道.
【食火鸡】 shíhuǒjī Dà điểu Úc.
【食积】 shíjī Đầy bụng; bệnh ăn không tiêu; chứng thực tích.
【食既】 shíjì [Nhật thực, nguyệt thực] Toàn phần; thực tận.
【食客】 shíkè Thực khách.
【食粮】 shíliáng Lương thực; món ăn: ～供应 Cung ứng lương thực/ ◇精神～ Món ăn tinh thần/ 煤是工业的～

Than là thức ăn của công nghiệp.
【食量】 shíliàng Sức ăn; lượng ăn.
【食品】 shípǐn Thực phẩm; đồ ăn: 罐头～ Thực phẩm đồ hộp/ ～公司 Công ti thực phẩm.
【食谱】 shípǔ ❶ Thực phổ *(sách giới thiệu cách làm món ăn)*. ❷ Thực đơn: 幼儿园～ Thực đơn nhà trẻ/ 一周～ Thực đơn một tuần.
【食亲财黑】 shí qīn cái hēi <Phương> Tham lam keo kiệt.
【食甚】 shíshèn Thực thậm; [nhật thực, nguyệt thực] phần lớn.
【食糖】 shítáng Đường ăn.
【食堂】 shítáng ❶ Nhà ăn. ❷ Hiệu ăn; quán ăn.
【食物】 shíwù Đồ ăn.
【食物中毒】 shíwù zhòngdú Ngộ độc ăn uống; ngộ độc thức ăn.
【食相】 shíxiàng Hình dạng nhật thực; hình dạng nguyệt thực.
【食心虫】 shíxīnchóng Sâu đục ruột.
【食性】 shíxìng Thói quen về ăn; thói ăn.
【食言】 shíyán Nuốt lời.
【食言而肥】 shí yán ér féi Béo nhờ nuốt lời *(vì tư lợi mà bội ước)*.
【食盐】 shíyán Muối ăn. Cn. 盐.
【食蚁兽】 shíyǐshòu Loài thú ăn kiến *(Myrmecophagajubata)*.
【食用】 shíyòng ❶ Dùng làm đồ ăn. ❷ Để ăn; ăn được: ～油 Dầu ăn/ ～植物 Thực vật ăn được.
【食油】 shíyóu Dầu ăn.
【食欲】 shíyù Sự thèm ăn: ～不振 Không muốn ăn/ 适当运动能促进～ Vận động thích đáng có thể giúp cho ăn ngon miệng.
【食指】 shízhǐ ❶ Ngón tay trỏ. ❷ <Sách> Miệng ăn: ～众多 Nhà đông miệng ăn.
【食茱萸】 shízhūyú Cây sơn; cây đắng cay *(Zanthoxylum atlanthoides)*.

蚀 shí THỰC ❶ Lỗ; ăn mòn; đục khoét: 侵～ Xâm thực/ 腐～ Ăn mòn. ❷ Nhật thực; nguyệt thực.
【蚀本】 shí/běn Lỗ vốn.
【蚀刻】 shíkè Thực khắc; khắc [bàn đồng, bản kẽm] bằng a-xit.

shǐ (ㄕˇ)

豕 shǐ THỈ <Sách> Lợn: 狼奔～突 Lợn sói hoành hành; giặc giã hoành hành.

叓 shǐ SỬ N. '史'.

史 shǐ SỬ ❶ Lịch sử: 近代～ Lịch sử cận đại/ 世界～ Lịch sử thế giới/ 有～以来 Từ khi có sử đến nay. ❷ Sử quan. ❸ (Shǐ) Sử *(Họ)*.
【史册】 shǐcè Sử sách; sách sử: 名垂～ Lưu tên sử sách. Cn. 史策.
【史抄】 shǐchāo <Sách> Chép sử.
【史官】 shǐguān Sử quan *(quan viết sử)*.
【史馆】 shǐguǎn Cơ quan soạn sử nhà nước; sử quán.
【史迹】 shǐjì Di tích lịch sử: 革命～ Di tích lịch sử cách mạng.
【史籍】 shǐjí Sách sử.
【史料】 shǐliào Tài liệu lịch sử; sử liệu.
【史评】 shǐpíng [Tác phẩm] Bình luận sử.
【史前】 shǐqián Trước khi có sử; tiền sử: ～时代 Thời kì trước khi có sử; thời [kì] tiền sử.
【史乘】 shǐshèng Sách sử.
【史诗】 shǐshī Sử thi; anh hùng ca.
【史实】 shǐshí Sự thực lịch sử: 《三国演义》中的故事，大部分都有～根据 Những câu chuyện trong *Tam Quốc diễn nghĩa*, phần lớn đều có căn cứ sự thực lịch sử.
【史书】 shǐshū Sách sử.
【史无前例】 shǐ wú qián lì Lịch sử chưa hề có; xưa nay chưa từng có.
【史学】 shǐxué Sử học.

使[1] shǐ SỬ ❶ Sai bảo; sai khiến: ～人去打听消息 Sai người đi nghe ngóng tin tức. ❷ Dùng: ～拖拉

机耕地 Dùng máy cày cày ruộng/ 这支笔很好～ Chiếc bút này rất dễ viết/ ～劲儿 Dùng sức. ❸ Khiến cho; làm cho: 办事～群众满意 Giải quyết công việc làm cho quần chúng hài lòng. ❹ Giả sử.

使[2] shǐ SỬ Người đi [làm] sứ: 大～ Đại sứ/ 公～ Công sứ/ 专～ Chuyên sứ; đặc phái viên/ 学～ [Quan] Học sứ *(quan coi thi các tỉnh)*.

【使不得】shǐ·bu·de ❶ Không dùng được: 情况改变了，老办法～ Tình hình thay đổi rồi, cách làm cũ không dùng được nữa. ❷ Không được: 病刚好，走远路可～ Bệnh vừa khỏi, đi đường xa không được đâu.

【使得】[1] shǐ·de ❶ Có thể dùng: 这支笔～使不得？Chiếc bút này có thể dùng được không? ❷ Được: 这个主意倒～ Cách này thế mà lại được đấy/ 你不去如何～？Anh không đi sao được?

【使得】[2] shǐ·de Làm cho; khiến cho.

【使馆】shǐguǎn Sứ quán.

【使坏】shǐ/huài <Khẩu> Giở trò xấu; dùng mánh khóe.

【使唤】shǐ·huan ❶ Sai bảo. ❷ <Khẩu> Dùng; sai khiến: 新式农具～起来很得劲儿 Nông cụ mới dùng rất thích/ 这匹马不听生人～ Con ngựa này không nghe người lạ sai khiến.

【使节】shǐjié Đại sứ; sứ giả.

【使劲】shǐ/jìn (～儿) Gắng sức; mạnh.

【使君子】shǐjūnzǐ Cây dây giun; sử quân tử *(Quisqualis indica)*.

【使命】shǐmìng Sứ mệnh; sứ mạng: 历史～ Sứ mệnh lịch sử.

【使女】shǐnǚ Đầy tớ gái.

【使徒】shǐtú Sứ đồ; nhà truyền giáo Gia Tô.

【使性子】shǐ xìng·zi Phát cáu; cáu kỉnh; nổi nóng.

【使眼色】shǐ yǎn·sè Đưa mắt ra hiệu.

【使役】shǐyì Sai khiến [súc vật].

【使用】shǐyòng Sử dụng; dùng: ～干部 Sử dụng cán bộ/ 合理～资金 Sử dụng vốn hợp lí.

【使用价值】shǐyòng jiàzhí Giá trị sử dụng.

【使者】shǐzhě Sứ giả.

驶 shǐ SỬ ❶ [Xe, ngựa v.v...] Chạy nhanh: 急～而过 [Xe] Vụt chạy nhanh qua. ❷ [Tàu, xe, thuyền v.v...] Chạy; đi; lái: 驾～ Lái/ 行～ Chạy; đi.

矢[1] shǐ THỈ Mũi tên: 流～ Tên lạc/ 飞～ Tên bay/ 有的放～ Bắn tên có đích.

矢[2] shǐ THỈ Thề.

矢[3] shǐ THỈ N. 'Phân': 进～ Ỉa đùn/ 蝇～ Cứt ruồi.

【矢车菊】shǐchējú ❶ Cây xa cúc *(Centaurea cyarms)*. ❷ Hoa xa cúc.

【矢口】shǐkǒu Thề thốt: ～抵赖 Thề thốt không nhận; chối đây đẩy; chối bai bải.

【矢量】shǐliàng Vec-tơ. Cn. 向量.

【矢石】shǐshí Tên đạn; tên và đá *(vũ khí cổ)*: ～如雨 Tên đạn như mưa/ 亲冒～ Dấn thân trong tên đạn.

【矢志】shǐzhì Thề quyết chí: ～不渝 Quyết chí không thay đổi/ ～于科学 Quyết chí đi vào khoa học.

屎 shǐ THỈ ❶ Phân; cứt: 拉～ Ỉa; đi ỉa. ❷ Dử; ráy: 眼～ Dử mắt/ 耳～ Ráy tai.

【屎壳郎】shǐ·kelàng <Phương> Bọ phân; bọ hung.

始 shǐ THỈ, THỦY ❶ Đầu; bắt đầu: 周而复～ Hết một vòng thì quay lại từ đầu; hết vòng này đến vòng khác; tuần hoàn mãi mãi/ 从～至终 Từ đầu đến cuối/ 不自今日～ Không phải bắt đầu từ hôm nay/ 不知～于何时 Không biết bắt đầu từ bao giờ/ ～而不解，继而恍然 Lúc đầu không hiểu, sau mới nhận ra. ❷ <Sách> Mới: 游行至下午五时～毕 Cuộc tuần hành đến năm giờ chiều mới kết thúc/ 不断学习～能进步 Không ngừng học tập mới có thể tiến bộ.

【始末】shǐmò Từ đầu đến cuối; đầu đuôi: 他把这件事情的～对大家说了一遍 Anh ấy nói với mọi người một

lượt đầu đuôi sự việc này.

【始业】shǐyè Mở đầu học kì; khai giảng: 春季～ Khai giảng mùa xuân/ 秋季～ Khai giảng mùa thu.

【始终】shǐzhōng Trước sau; từ trước đến sau; từ đầu đến cuối: 贯彻～ Quán triệt từ đầu đến cuối/ ～不懈 Bền bỉ từ đầu đến cuối; trước sau không hề lơi lỏng.

【始祖】shǐzǔ ❶ Thủy tổ. ❷ Người sáng nghiệp. ❸ Nguyên thủy; cổ sơ.

【始祖马】shǐzǔmǎ Ngựa thủy tổ.

【始祖鸟】shǐzǔniǎo Chim thủy tổ.

【始作俑者】shǐ zuò yǒng zhě Người đề xướng làm hình nhân tuẫn táng *(ví với kẻ đầu tên thói tục xấu)*.

shì (ㄕˋ)

室 shì THẤT ❶ Buồng; phòng: 卧～ Buồng ngủ/ 休息～ Buồng nghỉ/ 教～ Phòng học; lớp học. ❷ Phòng: 档案～ Phòng hồ sơ/ 资料～ Phòng tư liệu/ 图书～ Phòng sách. ❸ Sao Thất *(một chòm sao trong Nhị thập bát tú)*.

【室内乐】shìnèiyuè Nhạc nhẹ; nhạc trong phòng; nhạc thính phòng.

【室女】shìnǚ Gái chưa chồng.

市 shì THỊ ❶ Chợ: 米～ Chợ gạo/ 菜～ Chợ rau; chợ thức ăn/ 夜～ Chợ đêm/ 上～ Đi chợ. ❷ Mua; bán. ❸ Thành phố; thành thị: 都～ Đô thị. ❹ Thành; thị xã: ～委 Thành ủy; thị ủy. ❺ Thuộc về chợ búa.

【市布】shìbù Vải diềm bâu.

【市侩】shìchǎn <Sách> Chợ; chợ búa; lều chợ.

【市场】shìchǎng ❶ Chợ. ❷ Thị trường: 国内～ Thị trường trong nước/ 国外～ Thị trường ngoài nước/ ◇悲观主义的论调，越来越没有～ Luận điệu bi quan, càng ngày càng không có thị trường.

【市尺】shìchǐ Thước *(bằng 1/3 mét)*.

【市寸】shìcùn Tấc *(bằng 1/10 thước)*.

【市石】shìdàn Thạch *(bằng 100 thưng)*.

【市担】shìdàn Dảm *(bằng 100 cân)*.

【市电】shìdiàn Điện thành phố.

【市斗】shìdǒu Đấu *(bằng 10 thưng)*.

【市房】shìfáng <Phương> Nhà hàng; gian hàng; quầy hàng.

【市分】shìfēn ❶ Phân *(bằng 1/100 thước)*. ❷ Phân *(bằng 1/1000 cân)*. ❸ Sào *(bằng 1/10 mẫu)*.

【市合】shìgě Cát *(bằng 1/10 thưng)*.

【市毫】shìháo ❶ Hào *(bằng 1/10000 thước)*. ❷ Hào *(bằng 1/10 vạn cân)*.

【市惠】shìhuì <Sách> Lấy lòng.

【市集】shìjí ❶ Chợ. ❷ Thị trấn.

【市价】shìjià Giá chợ; giá thị trường.

【市郊】shìjiāo Ngoại ô thành phố.

【市斤】shìjīn Cân *(bằng 1/2 kg)*.

【市井】shìjǐng <Sách> Phố phường; chợ.

【市侩】shìkuài Con buôn: ～习气 Thói con buôn/ ～作风 Tác phong con buôn.

【市厘】shìlí ❶ Li *(bằng 1/1000 thước)*. ❷ Li *(bằng 1/10000 cân)*.

【市里】shìlǐ Dặm *(bằng 1/2 km)*.

【市两】shìliǎng Lạng *(bằng 1/10 cân)*.

【市面】shìmiàn Bộ mặt thị trường thành phố: ～繁荣 Thị trường thành phố phồn vinh.

【市民】shìmín Dân thành phố; thị dân.

【市亩】shìmǔ Mẫu *(bằng 1/15 héc-ta)*.

【市钱】shìqián Đồng cân *(bằng 1/100 cân)*.

【市顷】shìqǐng Khoảnh *(bằng 100 mẫu, bằng 6,6667 ha)*.

【市区】shìqū Khu vực thành phố; nội thành.

【市容】shìróng Bộ mặt thành phố: 北京～比前几年更加壮观了 Bộ mặt thành phố Bắc Kinh đã to đẹp hơn mấy năm trước.

【市升】shìshēng Thưng *(bằng 10 cát, bằng 1 lít)*.

【市丝】shìsī ❶ Ti *(bằng 1/10000 thước)*. ❷ Ti *(bằng 1/1000000 cân)*.

【市肆】shìsì Hiệu buôn; cửa hàng.

【市引】shìyǐn Dẫn *(bằng 10 trượng)*.

【市用制】 shìyòngzhì Chế độ đo lường Trung Quốc.
【市丈】 shìzhàng Trượng *(bằng 10 thước)*.
【市招】 shìzhāo Biển quảng cáo cửa hàng.
【市镇】 shìzhèn Thị trấn.
【市政】 shìzhèng Công việc quản lí thành phố; thị chính.
【市制】 shìzhì Chế độ đo lường Trung Quốc. Cn. 市用制.

柿(柹) shì THỊ [Cây, quả] Hồng.
【柿饼】 shìbǐng Mứt hồng; bánh quả hồng.
【柿霜】 shìshuāng Hồng khô.
【柿子】 shì·zi ❶ Cây hồng. ❷ Quả hồng.
【柿子椒】 shì·zijiāo [Cây, quả] Ớt hồng.

铈 shì THỊ Xê-ri. Kí hiệu: Ce.

谥(謚) shì THỤY ❶ Thụy hiệu *(danh hiệu gọi sau khi chết của vua, quan)*. ❷ Gọi là: ～之为保守主义 Gọi nó là chủ nghĩa bảo thủ.

视 shì THỊ ❶ Nhìn: 近～ Cận thị; nhìn gần/ 熟～无睹 Nhìn mà không thấy. ❷ Coi; đối xử: 轻～ Coi nhẹ; coi khinh/ 重～ Coi trọng/ 藐～ Coi thường/ 一～同仁 Đối xử bình đẳng; coi như nhau. ❸ Coi xét: 巡～ Tuần tra coi xét.
【视差】 shìchā ❶ Sự sai lệch khi quan sát bằng mắt thường. ❷ Thị sai.
【视察】 shìchá ❶ Thị sát; kiểm tra xem xét. ❷ Xem xét: ～地形 Xem xét địa hình.
【视而不见】 shì ér bù jiàn Nhìn mà không thấy; mắt mở mà không thấy gì.
【视角】 shìjiǎo ❶ Góc nhìn. ❷ Góc [chụp ảnh].
【视觉】 shìjué Thị giác.
【视力】 shìlì Thị lực; sức nhìn.
【视力表】 shìlìbiǎo Bảng đo thị lực. Cn. 目力表.
【视频】 shìpín Tần số nhìn.
【视若无睹】 shì ruò wú dǔ Coi như không nhìn thấy; ngoảnh mặt làm ngơ.
【视神经】 shìshénjīng Thần kinh thị giác.
【视事】 shìshì Trông coi công việc: 就职～ Nhận chức trông coi công việc.
【视死如归】 shì sǐ rú guī Xem cái chết như không; coi thường cái chết.
【视听】 shìtīng Nghe [và] nhìn: 组织参观，以广～ Tổ chức tham quan để mở rộng tầm nghe tầm nhìn/ 混淆～ Đánh lừa tai mắt [quần chúng].
【视图】 shìtú Đồ thị hình chiếu.
【视网膜】 shìwǎngmó Võng mạc mắt. Cn. 网膜.
【视线】 shìxiàn Đường nhìn; ánh mắt; tầm mắt.
【视学】 shìxué [Quan] Đốc học; [quan] thị học.
【视野】 shìyě Phạm vi nhìn; thị dã.
【视阈】 shìyù Thị vực *(cường độ kích thích thị giác ở mức cao nhất và thấp nhất)*.
【视紫质】 shìzǐzhì Chất tím võng mạc.

式 shì THỨC ❶ Kiểu: 新～ Kiểu mới/ 旧～ Kiểu cũ. ❷ Cách thức: 程～ Cách thức; trình thức/ 法～ Khuôn phép. ❸ Lễ; nghi thức: 开幕～ Lễ khai mạc/ 毕业～ Lễ tốt nghiệp/ 阅兵～ Lễ duyệt binh. ❹ Dạng thức: 分子～ Dạng phân tử/ 方程～ Phương trình. ❺ Thức *(ngữ pháp)*: 叙述～ Thức kể; thức tự thuật/ 命令～ Thức mệnh lệnh/ 条件～ Thức điều kiện.
【式微】 shìwēi <Sách> Sự suy thoái; sự suy vi [của quốc gia, gia tộc].
【式样】 shìyàng Kiểu dáng: 一排排的楼房，～都很美观 Từng dãy nhà lầu kiểu dáng đều rất đẹp.
【式子】 shì·zi ❶ Tư thế: 他练的这套拳，～摆得很好 Bài quyền anh ấy luyện tập có tư thế rất đẹp. ❷ Dạng thức.

试 shì THÍ ❶ Thử; thí nghiệm: ～航 [Tàu] Chạy thử/ 先这么～一下看，再做决定 Trước hết làm

thử như vậy xem, rồi sau hãy quyết định. ❷ Thi: 口～ Thi miệng/ 笔～ Thi viết/ 初～ Thi lần đầu; thi lần thứ nhất/ 复～ Thi lại.

【试场】 shìchǎng Nơi thi; trường thi.

【试车】 shì/chē Thử xe; thử máy.

【试点】 shì/diǎn Làm thử một điểm; thí điểm: 先～，再推广 Trước làm thử một điểm rồi sau đó mới mở rộng.

【试点】 shìdiǎn Điểm làm thử; thí điểm.

【试工】 shì/gōng Làm thử.

【试管】 shìguǎn Ống nghiệm.

【试剂】 shìjì Thuốc thử. Cn. 试药.

【试金石】 shìjīnshí Đá thử vàng.

【试卷】 shìjuàn Bài thi; quyển thi.

【试看】 shìkàn Xem thử: 军民团结如一人，～天下谁能敌 Quân dân đoàn kết nhất trí, xem thử trên đời ai địch nổi.

【试手】 shì/shǒu ❶ Thử tay nghề. ❷ Làm thử.

【试探】 shìtàn Thử xem xét; mò mẫm; thử tìm.

【试探】 shì·tan Thăm dò.

【试题】 shìtí Đề thi.

【试图】 shìtú Tính toán; thử; định.

【试问】 shìwèn Hỏi thử; thử hỏi.

【试想】 shìxiǎng Thử nghĩ: ～你这样做会有好的结果吗？ Thử nghĩ xem anh làm như vậy liệu có kết quả tốt không?

【试销】 shìxiāo Bán thử.

【试行】 shìxíng Làm thử: ～制造 Chế tạo thử/ 先～，再推广 Làm thử trước, rồi sau mở rộng.

【试验】 shìyàn ❶ Thử nghiệm; thí nghiệm: ～新机器 Thử nghiệm máy mới/ 新办法要经过～然后推广 Biện pháp mới phải qua thử nghiệm rồi sau đó mới mở rộng. ❷ Thi *(cách gọi cũ)*.

【试验田】 shìyàntián ❶ Ruộng thí nghiệm. ❷ Thí điểm; công việc thí điểm.

【试药】 shìyào Thuốc thử. N.〖试剂〗.

【试用】 shìyòng Dùng thử; dùng tạm: ～品 Hàng dùng thử/ ～本 Sách dùng thử/ ～期 Thời gian dùng thử.

【试院】 shìyuàn Nơi thi cử.

【试纸】 shìzhǐ Giấy thử.

【试制】 shìzhì Chế tạo thử.

栻 shì THỨC Thẻ bói *(thời xưa)*.

拭 shì THỨC Lau: 拂～ Lau phủi/ ～泪 Lau nước mắt.

【拭目以待】 shì mù yǐ dài Lau mắt ngóng chờ; mong như hạn mong mưa; mong như mong mẹ về chợ.

轼 shì THỨC <Sách> Dòn gỗ vịn tay trước xe *(thời xưa)*.

弒 shì THÍ <Sách> Giết: ～君 Giết vua/ ～父 Giết cha.

奭 shì THÍCH <Sách> ❶ Rầm rộ; đỏ sộ. ❷(Shì) Thích *(Họ)*.

襫 shì THÍCH Áo tơi.

示 shì THỊ Thị; bày tỏ; chỉ ra; nêu ra: 告～ Cáo thị; thông cáo/ 指～ Chỉ thị/ 显～ Bày tỏ; tỏ rõ/ 暗～ Ra hiệu ngầm; ám thị.

【示波器】 shìbōqì Máy hiện sóng; máy hiện dao động.

【示范】 shìfàn Làm mẫu: ～操作 Thao tác mẫu.

【示警】 shìjǐng Báo hiệu; báo hiệu cảnh giới: 鸣锣～ Gõ chiêng báo hiệu/ 举红灯～ Giơ đèn đỏ báo hiệu cảnh giới.

【示例】 shìlì Thí dụ mẫu: ～演出 Diễn làm mẫu; biểu diễn làm [ví dụ] mẫu.

【示弱】 shìruò Tỏ ra yếu kém: 不甘～ Không chịu tỏ ra yếu kém.

【示威】 shìwēi ❶ Thị uy: 游行～ Biểu tình thị uy. ❷ Tỏ rõ uy lực.

【示意】 shìyì Tỏ ý; ra hiệu: 以目～ Ra hiệu bằng mắt/ 举手～ Giơ tay ra hiệu.

【示意图】 shìyìtú Sơ đồ: 水利工程～ Sơ đồ công trình thủy lợi/ 人造卫星运行～ Sơ đồ vận hành của vệ tinh nhân tạo.

【示众】 shìzhòng Thị chúng *(trị tội trước công chúng)*: 游街～ Diễu phố thị chúng.

【示踪原子】shìzōng-yuánzǐ Nguyên tử đánh dấu. Cn.【标记原子】.

士 shì Sĩ ❶ Trai chưa vợ *(thời xưa)*. ❷ [Tầng lớp] Sĩ *(thời xưa)*. ❸ Trí thức: ～农工商 Sĩ, nông, công, thương. ❹ Chiến sĩ. ❺ Cấp sĩ [quân đội]: 上～ Thượng sĩ/ 中～ Trung sĩ/ 下～ Hạ sĩ. ❻ Người có kĩ thuật: 医～ Y sĩ/ 护～ Y tá/ 技～ Nhân viên kĩ thuật. ❼ Người có đức hạnh: 烈～ Liệt sĩ/ 勇～ Dũng sĩ/ 女～ Nữ sĩ. ❽(Shì) Sĩ *(Họ)*.

【士兵】shìbīng Binh sĩ; quân sĩ; chiến sĩ; lính.

【士大夫】shìdàfū Sĩ đại phu.

【士敏土】shìmǐntǔ Xi-măng.

【士女】shìnǚ ❶ Con trai con gái. ❷ Tranh mĩ nữ. Cv. 仕女②.

【士气】shìqì Sĩ khí; tinh thần binh sĩ; chí khí quần chúng: ～旺盛 Tinh thần binh lính rất cao.

【士人】shìrén Kẻ sĩ; người có học.

【士绅】shìshēn Thân sĩ.

【士卒】shìzú Binh lính; sĩ tốt: 身先～ Tự mình phải đi trước quân sĩ.

仕 shì Sĩ Làm quan: 出～ Ra làm quan.

【仕宦】shìhuàn <Sách> Sĩ hoạn; làm quan: ～之家 Nhà quan/ ～子弟 Con em nhà quan.

【仕进】shìjìn <Sách> Tiến thân bằng con đường làm quan.

【仕女】shìnǚ ❶ Cung nữ. ❷ Tranh mĩ nữ. Cv. 士女.

【仕途】shìtú <Sách> Con đường làm quan; hoạn lộ.

恃 shì THỊ Cậy; nhờ cậy; trông cậy; nương dựa: 有～无恐 Có nương dựa không lo sợ; có chỗ dựa không lo.

【恃才傲物】shì cái ào wù Cậy tài khinh người.

峙 shì TRĨ 繁峙 Phồn Trĩ *(tên huyện, ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc)*. // zhì.

侍 shì THỊ Hầu; hầu hạ: 服～ Hầu hạ; phục vụ/ ～立一旁 Đứng hầu bên cạnh.

【侍从】shìcóng Người theo hầu.

【侍奉】shìfèng <Sách> Phụng dưỡng; hầu hạ [bố mẹ].

【侍候】shìhòu Hầu hạ: ～父母 Hầu hạ cha mẹ/ ～病人 Hầu hạ người bệnh.

【侍郎】shìláng [Quan] Thị lang.

【侍弄】shìnòng <Phương> Chăm sóc: ～猪 Chăm sóc lợn/ 把荒地～成了丰产田 Chăm sóc ruộng hoang thành ruộng sản lượng cao.

【侍女】shìnǚ Dày tớ gái; thị nữ.

【侍卫】shìwèi ❶ Thị vệ. ❷ Vệ sĩ.

【侍应生】shìyìngshēng Thằng hầu *(nhân viên trẻ tuổi làm việc vặt trong xí nghiệp trước đây)*.

【侍者】shìzhě <Sách> Người hầu.

螫 shì THÍCH <Sách> [Ong] Châm; đốt.

世(丗) shì THẾ ❶ Đời người: 一生一～ Một đời người; suốt đời. ❷ Thế hệ: 第十～孙 Cháu mười đời. ❸ Hết đời này đến đời khác: 三代祖传～医[Làm] Thầy thuốc gia truyền ba đời. ❹ Quan hệ lâu đời: ～叔 Ông chú *(bạn của bố)*. ❺ [Thời] Đại: 近～ Cận đại/ 当～ Đương đại. ❻ Thế gian; đời: ～上 Trên đời; trong đời/ 公之于～ Đưa ra đời; công bố cho đời/ 出～ Ra đời; chào đời. ❼(Shì) Thế *(Họ)*.

【世仇】shìchóu ❶ Kẻ thù truyền kiếp. ❷ Mối oán thù truyền kiếp.

【世传】shìchuán Truyền đời này sang đời khác.

【世代】shìdài ❶ Thời đại; đời. ❷ Đời đời; nhiều đời: ～相传 Đời đời truyền cho nhau/ ～务农 Nhiều đời làm nghề nông.

【世代交替】shìdài jiāotì Hiện tượng thay thế sinh sản hữu tính và vô tính.

【世道】shìdào Thói đời; thế đạo.

【世风】shìfēng <Sách> Thói đời; phong khí xã hội.

【世故】shìgù Kinh nghiệm xử thế; thói đời: 人情～ Tình người thói đời; nhân tình thế thái/ 老于～ Nhiều kinh nghiệm xử thế; lõi đời.

【世故】 shì·gu Khôn khéo.
【世纪】 shìjì Thế kỉ.
【世纪末】 shìjìmò Thời kì cuối; thời kì suy tàn [của một triều đại].
【世家】 shìjiā ❶ Nhà làm quan to. ❷ Thế gia *(chuyện các chư hầu trong "Sử kí")*.
【世间】 shìjiān Thế gian.
【世交】 shìjiāo ❶ Bạn thế giao; bạn nhiều đời: 王家跟李家是～ Gia đình họ Vương và gia đình họ Lí là bạn thế giao. ❷ Quan hệ bạn bè nhiều đời.
【世界】 shìjiè ❶ Thế giới: ～之大，无奇不有 Thế giới rộng lớn, mọi thứ kì lạ đều có. ❷ Vũ trụ *(cách gọi của đạo Phật)*: 大千～ Vũ trụ bao la. ❸ Thế giới; Trái đất: 全～人民团结起来 Nhân dân toàn thế giới đoàn kết lại. ❹ Thời buổi: 现在是什么～，还允许你不讲理？ Bây giờ là thời buổi nào còn cho phép anh bất chấp cả đạo lí? ❺ Thế giới *(lĩnh vực, phạm vi)*: 内心～ Thế giới nội tâm/ 主观～ Thế giới chủ quan/ 科学～ Thế giới khoa học/ 儿童～ Thế giới nhi đồng.
【世界观】 shìjièguān Thế giới quan. Cn. 宇宙观.
【世界时】 shìjièshí Giờ quốc tế; giờ Gơ-rin-uyt.
【世界市场】 shìjiè shìchǎng Thị trường quốc tế; thị trường thế giới.
【世界语】 Shìjièyǔ Quốc tế ngữ.
【世界主义】 shìjiè zhǔyì Chủ nghĩa thế giới.
【世局】 shìjú Tình hình thế giới; cục diện thế giới.
【世面】 shìmiàn Cảnh đời; các mặt trong xã hội: 见过～ Từng trải cảnh đời; trải đời.
【世情】 shìqíng Thế tình; tình đời; nhân tình thế thái: 不懂～ Không hiểu tình đời.
【世人】 shìrén Người đời.
【世上】 shìshàng Trên đời; trong xã hội: ～无难事，只要肯登攀 Trên đời không việc gì khó, chỉ cần chịu vươn lên.
【世事】 shìshì Việc đời; thế sự.
【世俗】 shìsú ❶ Thế tục; thói đời: ～之见 Cái nhìn thế tục. ❷ Không tôn giáo; đời.
【世态】 shìtài Thế thái; thói đời: ～人情 Tình người thói đời; nhân tình thế thái.
【世态炎凉】 shìtài yánliáng Thói đời nóng lạnh.
【世外桃源】 shì wài Táoyuán Thế giới thần tiên; cõi bồng lai; chốn đào nguyên
【世袭】 shìxí Thế tập; cha truyền con nối.
【世系】 shìxì Thế hệ; đời nọ nối đời kia trong gia tộc.
【世兄】 shìxiōng Ông anh; thế huynh.
【世医】 shìyī Thầy thuốc gia truyền.
【世族】 shìzú Thế tộc; thế gia vọng tộc.

贳 shì THẾ <Sách> ❶ Cho vay; cho mượn. ❷ Mua chịu. ❸ Tha miễn; miễn.

嗜 shì THỊ Thích; ham; thèm: ～酒 Thèm rượu.
【嗜好】 shìhào Thị hiếu; ham mê.
【嗜痂之癖】 shì jiā zhī pǐ Ham thích lạ đời. Cn. 嗜痂成癖.
【嗜欲】 shìyù Thèm; thèm khát.

莳(蒔) shì THỊ ❶ <Phương> Cấy: ～秧 Cấy lúa/ ～田 Ruộng lúa. ❷ <Sách> Trồng: ～花 Trồng hoa.// shí.

事 shì SỰ ❶(～儿) Việc: 公～ Việc công/ 国家大～ Quốc gia đại sự; việc lớn đất nước/ 新人新～ Người mới việc mới. ❷(～儿) Sự cố; tai nạn: 出～ Xảy ra sự cố/ 平安无～ Bình yên vô sự. ❸(～儿) Nghề nghiệp; việc làm: 谋～ Mưu sự; tính toán công việc/找～儿Tìm việc làm. ❹ Quan hệ; trách nhiệm: 回去吧，没有你的～了 Về đi, không có việc gì cho anh nữa. ❺ <Sách> Thờ: ～父母 Thờ cha mẹ. ❻ Làm; tham gia:地主不～生产 Địa chủ không tham gia sản xuất/ 大～宣扬 Ra sức đề cao; ra sức nêu cao.

【事半功倍】shì bàn gōng bèi Làm ít công to; làm chơi ăn thật.
【事倍功半】shì bèi gōng bàn Làm nhiều công nhỏ.
【事必躬亲】shì bì gōng qīn Việc phải tự làm lấy; nhất định phải tự mình làm.
【事变】shìbiàn ❶ Sự biến; biến cố: 七七～ Sự biến mồng 7 tháng 7/ 西安～ Sự biến Tây An. ❷ Biến động lớn. ❸ Sự biến đổi: 找出周围～的内部联系，作为我们行动的向导 Tìm ra mối liên hệ bên trong của sự biến đổi xung quanh, để hướng dẫn cho hành động của chúng ta.
【事端】shìduān Sự cố; tai nạn; rắc rối: 挑起～ Gây ra rắc rối; gây sự.
【事功】shìgōng <Sách> Sự nghiệp công lao: 急于～ Vội lo sự nghiệp công lao.
【事故】shìgù Sự cố; tai nạn: 工伤～ Tai nạn công nhân bị thương/ 防止发生～ Dề phòng xảy ra sự cố.
【事过境迁】shì guò jìng qiān Việc đã qua, hoàn cảnh cũng đã khác; vật đổi sao rời.
【事后】shìhòu Sau; sau đó; sau khi việc xảy ra.
【事迹】shìjì Sự tích: 生平～ Sự tích cuộc đời/ 英雄～ Sự tích anh hùng/ 模范～ Sự tích gương mẫu.
【事机】shìjī ❶ Việc cơ mật. ❷ Tình thế; cơ hội.
【事件】shìjiàn Sự kiện.
【事理】shìlǐ Lẽ; sự lí: 明白～ Hiểu lẽ.
【事例】shìlì Thí dụ tiêu biểu.
【事略】shìlüè Tóm lược tiểu sử; lược sử.
【事前】shìqián Trước khi sự việc xảy ra; trước đó.
【事情】shì·qing Việc; sự việc.
【事权】shìquán Quyền; chức quyền.
【事实】shìshí Sự thực: ～胜于雄辩 Sự thực mạnh hơn hùng biện/摆～，讲道理 Trình bày sự thực, nói rõ lí lẽ.
【事态】shìtài Tình hình; tình thế *(thường nói về sự việc xấu)*: ～严重 Tình hình nghiêm trọng/ ～扩大 Tình thế mở rộng/ ～有所缓和 Tình thế có phần dịu bớt.
【事体】shìtǐ <Phương> Sự thế.
【事物】shìwù Sự vật.
【事务】shìwù ❶ Công việc: ～繁忙 Công việc bận rộn. ❷ Sự vụ; việc hành chính quản trị: ～科 Phòng hành chính quản trị/ ～员 Nhân viên hành chính quản trị/ ～工作 Công tác sự vụ.
【事务主义】shìwù zhǔyì Chủ nghĩa sự vụ.
【事先】shìxiān Trước khi sự việc xảy ra; trước đó.
【事项】shìxiàng Khoản hạng; [những] việc: 注意～ Các khoản cần chú ý; những điều cần chú ý.
【事业】shìyè ❶ Sự nghiệp: 革命～ Sự nghiệp cách mạng/ 科学文化～ Sự nghiệp khoa học, văn hóa/ ～心强 Rất có ý thức về sự nghiệp/ 共产主义～ Sự nghiệp cộng sản chủ nghĩa. ❷ Hành chính sự nghiệp: ～费 Hành chính phí; kinh phí sự nghiệp/ ～单位 Đơn vị sự nghiệp.
【事宜】shìyí Thủ tục; công việc: 商谈呈递国书～ Bàn về việc trình quốc thư.
【事由】shìyóu ❶ Nguyên do sự việc: 把～交代明白 Nói rõ nguyên do sự việc. ❷ Nội dung sự việc. ❸ <Phương> (～儿) Nghề; việc làm: 找～ Tìm việc làm.
【事与愿违】shì yǔ yuàn wéi Làm một đằng ra một nẻo; trồng củ nâu ra củ mài.
【事主】shìzhǔ ❶ Người bị hại [trong án hình sự]. ❷ Người chủ; nhà chủ; đương sự.

誓 shì THỆ ❶ Thề: ～不甘休 Thề không thôi. ❷ Lời thề: 宣～ Tuyên thệ; đọc lời thề
【誓词】shìcí Lời thề.
【誓师】shìshī Tuyên thệ trước khi xuất quân: ～大会 Lễ tuyên thệ trước khi xuất trận.
【誓死】shìsǐ Thề chết; thề sống chết.
【誓言】shìyán Lời thề.

【誓愿】 shìyuàn Thề nguyền.
【誓约】 shìyuē Thề ước.

逝 shì THỆ ❶ Qua đi: 时光易～ Thời gian dễ qua đi/ ～者如斯 Thời gian như nước chảy thế này thôi *(Luận ngữ)*. ❷ Chết: 病～ Ốm chết/ 永～ Vĩnh biệt/ 长～ Từ trần; chết.
【逝世】 shìshì Từ trần; tạ thế.

势(勢) shì THẾ ❶ Thế: 威～ Uy thế/ 权～ Quyền thế/ 人多～众 Người nhiều thế đông/ 仗～欺人 Cậy thế ức hiếp người. ❷ Xu thế: 来～甚急 Thế đến rất gấp/ ～如破竹 Thế như chẻ tre. ❸ Hình thế: 山～ Hình thế núi; thế núi/ 地～ Thế đất/ 风～甚猛 Thế gió rất mạnh/ 水～汹涌 Thế nước cuồn cuộn. ❹ Tình thế: 趋～ Xu thế/ 时～ Thời thế; xu thế thời đại/ 局～ Tình thế; cục thế; tình hình/ 守～ Thủ thế; thế thủ/ 大～所趋 Xu thế lớn/ 趁～猛追 Thừa thế đuổi mạnh. ❺ Tư thế: 手～ Tư thế tay/ 姿～ Tư thế. ❻ Bộ phận sinh dục giống đực: 去～ Thiến.
【势必】 shìbì Thế tất; tất phải: 看不到群众的力量，～要犯错误 Không thấy được lực lượng quần chúng, tất sẽ phạm sai lầm.
【势不两立】 shì bù liǎng lì Thế không cùng tồn tại; thế không đội trời chung.
【势均力敌】 shì jūn lì dí Ngang sức; kẻ tám lạng người nửa cân; ngang bằng thế lực.
【势力】 shì·lì Thế lực.
【势利】 shì·lì Thế lợi *(phân biệt đối xử tùy thế lực, tài sản)*: ～小人 Hạng tiểu nhân thế lợi.
【势利眼】 shì·liyǎn ❶ Con mắt thế lợi; tác phong thế lợi. ❷ Hạng người thế lợi.
【势能】 shìnéng Thế năng. Cn. 位能.
【势派】 shì·pai <Phương> (～儿) ❶ Trang hoàng; vẻ. ❷ Tình hình.
【势如破竹】 shì rú pò zhú Thế như chẻ tre.
【势头】 shìtóu <Khẩu> Thế; tình thế.
【势焰】 shìyàn Khí thế: ～万丈 Khí thế muôn trượng/ ～熏天 Khí thế ngút trời.

昰 shì THỊ N. '是' *(Thường dùng làm tên người)*.

是[1] shì THỊ ❶ Đúng: 一无～处 Không chỗ nào đúng/ 自以为～ Tự cho là đúng/ 实事求～ Thực sự cầu thị/ 你说得～ Anh nói đúng. ❷ <Sách> Cho là đúng: ～古非今 Cho là xưa đúng nay sai/ 深～其言 Cho rằng lời nói ấy là đúng lắm. ❸ Phải; vâng: ～，我知道 Phải, tôi biết/ ～，我就去 Vâng, tôi đi. ❹ (Shì) Thị *(Họ)*.

是[2] shì THỊ <Sách> Vậy; này: 如～ Như vậy/ 由～可知 Từ đó có thể biết/ ～可忍，孰不可忍？ Như vậy mà nhịn được thì còn cái gì không nhịn được?/ ～日天气晴朗 Ngày hôm nay trời tạnh ráo trong sáng.

是[3] shì THỊ ❶ Là: «阿Q正传»的作者～鲁迅 Tác giả "*A.Q chính truyện*" là Lỗ Tấn/ 才买来的墨水～红的 Mực mới mua là mực đỏ/ 我～来看他的 Tôi đến thăm anh ấy. ❷ *(Dùng với '的', có tác dụng phân loại)*: 这张桌子～石头的 Cái bàn này là bàn đá. ❸ Thì; là: 他～一片好心 Anh ấy thì hoàn toàn thiện chí/ 咱们～好汉一言 Chúng mình là quân tử nhất ngôn. ❹ Toàn; đều là: 村子前面～一片水田 Trước thôn toàn ruộng nước/ 满身～汗 Khắp mình đều là mồ hôi. ❺ Ra *(không thể lẫn lộn)*: 敌～敌，友～友，必须分清敌我的界限 Địch ra địch, bạn ra bạn, phải phân rõ ranh giới địch ta. ❻ Tuy là: 诗～好诗，就是长了点 Tuy là thơ hay, phải cái hơi dài một chút/ 东西旧～旧，可是还能用 Đồ tuy là cũ, nhưng vẫn dùng được. ❼ *(Dùng ở đầu câu, nhấn mạnh ngữ khí)*: ～谁告诉你的？ Ai bảo anh vậy? ❽ Phàm là: ～有利于群众的事情他都肯干 Phàm là những việc có lợi cho quần chúng anh ấy đều làm. ❾ Đúng: 他想的很～路 Anh ấy nghĩ rất

dúng lǒi/ 这场雨下的～时候 Trận mưa này [mưa] đúng lúc. ⑩ *(Dùng trong câu lựa chọn, câu phản vấn)* [Là]... hay là...: 你～吃米饭～吃面? Anh ăn cơm hay là ăn mì? ⑪ Quả là: 我打听清楚了，他那天～没去 Tôi đã hỏi rõ rồi, hôm ấy anh ta quả là chưa đi/ 这本书～好，你可以看看 Quyển sách này quả là hay, anh có thể xem thử.

【是的】 shì·de X. 〖似的〗(shì·de).

【是凡】 shìfán <Phương> Phàm là.

【是非】 shìfēi ❶ Đúng sai; phải trái: 明辨～ Phân biệt rõ đúng sai/ ～曲直 Thẳng cong phải trái. ❷ Chuyện lôi thôi; điều rắc rối: 惹起～ Gây chuyện lôi thôi/ 搬弄～ Kiếm chuyện rắc rối.

【是否】 shìfǒu Phải chăng; ... hay không: 他～能来，还不一定 Anh ấy có thể đến được hay không, vẫn chưa dứt khoát.

【是个儿】 shì'gèr <Khẩu> Là đối thủ: 跟我下棋，你～吗? Đánh cờ với tôi, anh là đối thủ chứ?

【是味儿】 shì'wèlr <Khẩu> ❶ Hợp khẩu vị. ❷ Dễ chịu.

【是样儿】 shì'yàngr <Khẩu> Đúng kiểu; hợp mốt: 衣服做得很～ Quần áo may rất đúng mốt.

释[1] (釋) shì THÍCH ❶ Giải thích: 注～ Chú thích. ❷ Tiêu tan: 涣然冰～ Khác nào băng tan. ❸ Buông; rời: ～手 Buông tay/ 手不～卷 Tay không rời sách/ 爱不忍～ Yêu không nỡ rời. ❹ Thả: 保～ Bảo lãnh xin thả.

释[2] (釋) Shì THÍCH Thích ca; đạo Phật; ～门 Cửa Phật/ ～家 Nhà Phật/ ～子 Sư; hòa thượng.

【释典】 shìdiǎn Kinh Phật. X. 〖佛经〗.

【释读】 shìdú <Sách> Khảo chứng và chú thích [văn tự cổ].

【释放】 shìfàng ❶ Thả ra; phóng thích. ❷ Phóng ra.

【释然】 shìrán Thoải mái thư thái.

【释俗】 shìsú Giải thích thông tục dễ hiểu: 新名词要～ Danh từ mới cần giải thích thông tục dễ hiểu.

【释文】 shìwén ❶ Khảo thích: «经典～» "Kinh điển thích văn" *(tên sách)*/ «楚辞～» "Sở từ thích văn" *(tên sách)*. ❷ Khảo đính.

【释疑】 shìyí Giải thích chỗ khó hiểu; hết nghi ngờ.

【释义】 shìyì Giải thích nghĩa.

【释藏】 Shìzàng Phật tạng; kinh điển đạo Phật.

筮 shì PHỆ, THỆ Bói [bằng cỏ thi].

滥 shì THỆ ⊠ Cạnh nước.

噬 shì PHỆ Cắn: 吞～ Cắn nuốt/ 反～ Cắn lại; cắn trả.

【噬菌体】 shìjūntǐ Vi khuẩn diệt vi khuẩn.

【噬脐莫及】 shì qí mò jí Tự mình không cắn được rốn mình *(ví với sự hối hận nhưng không kịp)*.

适[1] (適) shì THÍCH ❶ Thích hợp. ❷ Vừa vặn. ❸ Dễ chịu: 舒～ Dễ chịu/ 身体不～ Người khó chịu; khó ở.

适[2] (適) shì THÍCH ❶ Đi: 无所～从 Chẳng biết đi đường nào. ❷ <Sách> Đi lấy chồng: ～人 Người đi lấy chồng. // kuò '括'.

【适才】 shìcái Vừa mới *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.

【适当】 shìdàng Thích hợp; thích đáng: ～的机会 Dịp thích hợp; thời cơ thích hợp.

【适得其反】 shì dé qí fǎn Hoàn toàn ngược lại.

【适度】 shìdù Độ vừa phải: 繁简～ Rậm thưa vừa phải.

【适逢其会】 shì féng qí huì May mắn gặp dịp; vừa gặp dịp.

【适合】 shìhé Thích hợp: 过去的经验未必全都～当前的情况 Những kinh nghiệm đã qua chưa chắc đều thích hợp với tình hình hiện giờ.

【适可而止】 shì kě ér zhǐ Vừa phải thì thôi; một vừa hai phải; có chừng có

mực.

【适口】 shìkǒu Vừa miệng; hợp khẩu vị: 还是家乡菜吃起来～ Món ăn quê hương ăn vẫn cứ là vừa miệng.

【适量】 shìliàng Vừa phải; số lượng thích hợp.

【适龄】 shìlíng Vừa độ tuổi; đến độ tuổi: ～青年 Thanh niên đến độ tuổi.

【适时】 shìshí Hợp thời; đúng lúc.

【适宜】 shìyí Vừa phải; vừa tầm; vừa sức: 浓淡～ Đậm nhạt vừa phải.

【适意】 shìyì Vừa ý; thoải mái: 夏天洗冷水澡，～极了 Mùa hè tắm nước lạnh, thoải mái quá.

【适应】 shìyìng Thích ứng; hợp với: ～环境 Hợp với hoàn cảnh.

【适应症】 shìyìngzhèng Bệnh hợp thuốc.

【适用】 shìyòng Có thể dùng được; dùng thích hợp.

【适值】 shìzhí <Sách> Vừa may gặp; vừa vặn gặp: 上次赴京，～全国农业展览会开幕 Lần trước đi Bắc Kinh, vừa may gặp Triển lãm Nông nghiệp toàn quốc khai mạc.

【适中】 shìzhōng ❶ Vừa tầm; vừa phải: 冷热～ Nóng lạnh vừa phải. ❷ Vừa vặn; đúng trung độ: 地点～ Địa điểm trung độ.

似 shì TỰ Xd.// sì.

【似的】【是的】 shì·de Như: 象雪～那么白 Trắng như tuyết vậy/ 他仿佛睡着了～ Anh ấy hình như ngủ rồi.

氏 shì THỊ ❶ Họ: 张～兄弟 Anh em họ Trương. ❷ Thị *(nữ)*: 赵王～ Triệu Vương thị *(người đàn bà họ Vương về làm dâu họ Triệu)*. ❸ Họ; nhà *(danh nhân, chuyên gia)*: 顾～(顾炎武)《日知录》"*Nhật tri lục*" của Cố Viêm Vũ; "*Nhật tri lục*" của họ Cố/ 摄～温度计 Nhiệt kế Xen-xi-uýt. ❹ <Sách> *(Dùng sau chữ chỉ quan hệ thân thuộc)*: 舅～ Cậu/ 母～ Mẹ.// zhī.

【氏族】 shìzú Thị tộc.

舐 shì SỈ <Sách>Liếm: 老牛～犊 Bò già liếm bê con *(ví với bố mẹ âu yếm con cái)*/ ～犊情深 Tình mẫu tử; tình thương yêu con cái.

饰 shì SỨC ❶ Trang sức; tô điểm: 修～ Sửa sang tô điểm/ 粉～ Trang sức tô điểm/ ◇掩～ Che đậy/ 文过～非 Che đậy sai lầm; che giấu khuyết điểm. ❷ Đồ trang sức: 首～ Đồ trang sức trên đầu/ 衣～ Trang sức áo quần/ 窗～ Đồ trang hoàng cửa sổ. ❸ Đóng vai: 他在《白毛女》里～大春 Anh ấy đóng vai Đại Xuân trong "*Bạch mao nữ*".

【饰词】 shìcí Lời nói che đậy chân tướng; cái cớ viện ra.

【饰物】 shìwù ❶ Đồ trang sức. ❷ Vật trang sức trên đồ hàng.

•shi (·ㄕ)

殖 ·shi THỰC X.〖骨殖〗(gǔ·shi) // zhí.

匙 ·shi THI X.〖钥匙〗(yào·shi) //chí.

shōu (ㄕㄡ)

收 (收) shōu THU, THÂU ❶ Thu vào: 衣裳～进来了没有? Áo quần thu vào chưa? ❷ Thu lấy: ～税 Thu thuế/ 没～ Tịch thu/ ～归国有 Thu làm của công; sung công. ❸ Thu lợi: ～支相抵 Cân bằng thu chi. ❹ Thu hoạch: 麦～ Thu hoạch lúa mì. ❺ Thu nhận: ～报 Nhận báo/ ～到礼物 Nhận được quà tặng. ❻ Hãm; kìm: 我的心象断了线的风筝似的，简直～不住了 Lòng tôi như diều đứt dây, thật không kìm nổi. ❼ Bắt. ❽ Kết thúc.

【收编】 shōubiān Thu nạp và tổ chức biên chế [quân đội].

【收兵】 shōubīng Thu binh.
【收藏】 shōucáng Cất giữ; thu thập bảo tồn: ～文物 Thu thập bảo tồn văn vật.
【收藏家】 shōucángjiā Người thu thập bảo tồn đồ cổ.
【收操】 shōu∠cāo Kết thúc huấn luyện.
【收场】 shōuchǎng ❶ Kết thúc; dừng: 他的话匣子一打开，就不容易～ Anh ấy mà đã nói thì khó lòng mà dừng lại. ❷ Kết cục.
【收成】 shōu·cheng Thu hoạch; mùa màng.
【收发】 shōufā ❶ Thu phát; thu vào phát ra: ～室 Phòng văn thư/ ～工作 Công việc thu phát. ❷ Người thu phát.
【收方】 shōufāng Phía nhận; phía vay. Cn. 借方.
【收风】 shōu∠fēng Hết giờ [cho người tù] ra ngoài.
【收服】【收伏】 shōufú Thu phục [người phía đối phương theo phía mình].
【收复】 shōufù Thu hồi: ～失地 Thu hồi đất đai bị mất.
【收割】 shōugē Gặt: ～小麦 Gặt lúa mì.
【收工】 shōu∠gōng Kết thúc công việc một ngày.
【收购】 shōugòu Thu mua.
【收回】 shōu∠huí ❶ Thu về: ～贷款 Thu nợ; thu khoản tiền cho vay về/ ～成本 Thu hồi vốn/ 借出的书，应该～了 Sách cho mượn, đã đến lúc phải thu về. ❷ Thủ tiêu; hủy bỏ: ～原议 Hủy bỏ quyết định cũ/ ～成命 Thu hồi mệnh lệnh đã phát ra.
【收获】 shōuhuò ❶ Gặt hái: 春天播种，秋天～ Mùa xuân gieo trồng, mùa thu gặt hái. ❷ Thu hoạch: 学习～ Thu hoạch về học tập.
【收集】 shōují Thu gom; tập hợp: ～资料 Tập hợp tư liệu; thu gom tư liệu/ ～废品 Thu gom phế liệu.
【收监】 shōu∠jiān Bắt giam.
【收缴】 shōujiǎo Thu *(tước)* được.
【收据】 shōujù Biên lai nhận; biên nhận.
【收看】 shōukàn Thu xem; xem [truyền hình].
【收口】 shōu∠kǒu (～儿) ❶ Thu nhỏ miệng lại: 这件毛线衣再打几针该～了吧？ Chiếc áo len này đan vài mũi nữa thì phải chiết rồi nhỉ? ❷ [Vết thương] Kín miệng.
【收揽】 shōulǎn ❶ Mua chuộc: ～民心 Mua chuộc lòng dân. ❷ Thu vén; thu chiếm.
【收敛】 shōuliǎn ❶ Thu lại; biến mất: 她的笑容突然～了 Bộ mặt tươi cười của cô ta bỗng biến mất/ 夕阳已经～了余辉 Mặt trời chiều tà đã thu về những ánh sáng còn lại. ❷ Bớt phóng túng. ❸ Cầm lại không để chảy [dịch]: ～剂 Thuốc cầm [máu, dịch].
【收殓】 shōuliàn Liệm.
【收留】 shōuliú Thu nhận và giúp đỡ.
【收拢】 shōulǒng ❶ Thu thập lại. ❷ Mua chuộc: ～人心 Mua chuộc lòng người.
【收录】 shōulù ❶ Nhận sử dụng; nhận và giao việc làm. ❷ Thu nhận; lấy vào: 短篇小说选中～了他的作品 Tác phẩm của anh ta đã được đưa vào trong tuyển tập truyện ngắn.
【收罗】 shōuluó Thu nạp; thu nhặt: ～人才 Thu nạp nhân tài/ ～材料 Thu thập tài liệu.
【收买】 shōumǎi ❶ Thu mua: ～旧书 Thu mua sách cũ/ ～废铜烂铁 Thu mua đồng nát. ❷ Mua chuộc: ～人心 Mua chuộc lòng người.
【收纳】 shōunà Thu nạp: 如数～ Thu nạp đủ số.
【收盘】 shōupán Báo cáo cuối ngày [về tình hình buôn bán trong ngày].
【收讫】 shōuqì Thu xong; đã thu.
【收清】 shōuqīng Thu xong; thu đủ.
【收秋】 shōu∠qiū Gặt mùa; thu hoạch vụ mùa.
【收取】 shōuqǔ Thu; thu lấy: ～手续费 Thu lệ phí.
【收容】 shōuróng Thu dung; thu nhận: ～所 Trạm thu dung/ ～队 Đội thu dung/ ～伤员 Thu dung thương binh; thu nhận thương binh.
【收入】 shōurù ❶ Thu vào. ❷ Thu nhập;

khoản thu: 财政～ Khoản thu tài chính.
【收生】shōushēng Dỡ đẻ
【收生婆】shōushēngpó Bà đỡ.
【收市】shōu∠shì Tan chợ; hết giờ buôn bán.
【收拾】shōu·shi ❶ Thu dọn: ～残局 Thu dọn tàn cục/ ～屋子 Thu dọn nhà cửa. ❷ Sửa chữa: ～皮鞋 Sửa chữa giầy da. ❸ Trị; trừng trị. ❹ <Khẩu> Giết chết.
【收束】shōushù ❶ Kiềm chế: 把心思～一下 Kiềm chế tâm tư một chút. ❷ Kết thúc: 写到这里，我的信也该～了 Viết đến đây thư của tôi cũng nên kết thúc thôi. ❸ Thu xếp.
【收缩】shōusuō ❶ Co lại: 铁受了热就会膨胀，遇到冷就会～ Sắt gặp nóng sẽ nở ra, gặp lạnh sẽ co lại. ❷ Thu hẹp, co lại: 敌人把主要兵力～在交通线上 Quân địch co cụm lực lượng chính vào tuyến giao thông.
【收摊儿】shōu∠tānr Dọn sạp; thu dọn hàng; kết thúc việc làm; xong công việc.
【收条】shōutiáo (～儿) Biên lai thu nhận; giấy biên nhận.
【收听】shōutīng Nghe [đài]: ～天气预报 Nghe dự báo thời tiết.
【收尾】shōuwěi ❶ Kết thúc công việc; kết thúc câu chuyện. ❷ Đoạn kết [bài văn].
【收文】shōuwén Công văn đến; tiếp nhận công văn: ～簿 Sổ tiếp nhận công văn; sổ công văn đến.
【收效】shōu∠xiào Thu được hiệu quả.
【收心】shōu∠xīn Kiềm chế tính phóng đãng.
【收押】shōuyā Bắt giữ.
【收养】shōuyǎng Nhận nuôi.
【收益】shōuyì Lợi ích thu được; khoản thu nhập; hiệu quả.
【收音】shōuyīn ❶ Thu âm: 露天剧场不～ Rạp hát ngoài trời bị loãng âm. ❷ Thu thanh: ～站 Trạm thu thanh / ～网 Mạng lưới thu thanh/ ～员 Nhân viên thu thanh.
【收音机】shōuyīnjī Máy thu thanh; ra-đi-ô.
【收支】shōuzhī Thu chi: ～平衡 Thu chi cân bằng.
【收执】shōuzhí ❶ Thu nhận cất giữ. ❷ Giấy biên nhận đã thu.

shóu (ㄕㄡˊ)

熟 shóu THỤC <Khẩu> N. '熟' (shú) // shú.

shǒu (ㄕㄡˇ)

守 shǒu THỦ ❶ Giữ: 把～ Coi giữ/ 看～ Trông coi/ ～住阵地 Giữ lấy trận địa. ❷ Trông coi: 医生～着伤员 Bác sĩ trông coi thương binh. ❸ Tuân theo; giữ: ～法 Tuân theo pháp luật/ ～约 Giữ lời ước hẹn/ ～纪律 Giữ kỉ luật/ ～时间 Giữ đúng thời gian. ❹ Gần: ～着水的地方，可多种稻子 Nơi gần nước, có thể trồng nhiều lúa.
【守备】shǒubèi Phòng giữ cảnh giới.
【守财奴】shǒucáinú Thần giữ của; kẻ nô lệ đồng tiền. Cn. 看财奴.
【守车】shǒuchē Toa trưởng tàu.
【守成】shǒuchéng <Sách> Gìn giữ cái đã có; giữ vững thành tựu của người trước
【守敌】shǒudí Quân địch đồn trú; quân đồn trú của giặc; bọn giặc bảo vệ cứ điểm.
【守宫】shǒugōng Con thạch sùng.
【守寡】shǒu∠guǎ Ở góa; ở vậy.
【守候】shǒuhòu ❶ Chờ: 他～着家乡的信息 Anh ấy chờ tin quê hương. ❷ Trông nom: 护士日夜～着伤员 Y tá đêm ngày trông nom thương binh.
【守护】shǒuhù Canh giữ: 战士们日夜～着祖国的边疆 Các chiến sĩ đêm ngày canh giữ biên cương của tổ quốc.
【守节】shǒu∠jié Giữ tiết nghĩa; giữ tiết tháo; thủ tiết.

【守旧】[1] shǒujiù Thủ cựu; khư khư giữ cái cũ: 反对～思想 Chống tư tưởng thủ cựu.

【守旧】[2] shǒujiù Màn sau sân khấu; phông.

【守口如瓶】shǒu kǒu rú píng Giữ kín như bưng; kín như miệng bình.

【守灵】shǒu/líng Túc trực bên linh cữu; túc trực bên linh sàng.

【守丧】shǒu/sāng N. 守灵.

【守势】shǒushì Thế thủ; thế phòng thủ: 采取～ Thực hiện thế phòng thủ.

【守岁】shǒu/suì Đón giao thừa; thức chờ giao thừa.

【守土】shǒutǔ <Sách> Giữ gìn đất đai; bảo vệ lãnh thổ.

【守望】shǒuwàng Canh gác; trông gác.

【守望相助】shǒu wàng xiāng zhù Giúp nhau canh gác bảo vệ.

【守卫】shǒuwèi Canh phòng; phòng thủ bảo vệ.

【守孝】shǒu/xiào Giữ [đạo] hiếu; chịu tang.

【守夜】shǒuyè Gác đêm; canh đêm.

【守业】shǒu/yè Giữ vững sự nghiệp [của tiền nhân]; giữ nghiệp: 不但要～，而且要创业 Không những phải giữ nghiệp, mà còn phải sáng nghiệp.

【守则】shǒuzé Quy tắc phải theo; quy tắc chung: 学生～ Quy tắc chung của học sinh.

【守制】shǒuzhì Ở nhà chịu tang *(27 tháng)*; cư tang.

【守株待兔】shǒu zhū dài tù Há miệng chờ sung; cắm sào chờ nước.

首[1] shǒu THỦ ❶ Đầu: 昂～ Ngẩng đầu. ❷ Cao nhất. ❸ Thủ lĩnh; người đứng đầu: 罪魁祸～ Tên thủ phạm chính; tên đầu sỏ. ❹ Đầu tiên. ❺ Thú; thú tội: 自～ Tự thú 出～ Ra thú tội. ❻ (Shǒu) Thủ *(Họ)*.

首[2] shǒu THỦ *(Lượng từ)* Bài: 一～诗 Một bài thơ.

【首倡】shǒuchàng Dẫ xướng đầu tiên; khởi xướng.

【首车】shǒuchē Chuyến xe đầu tiên.

【首创】shǒuchuàng Sáng tạo đầu tiên; lập ra đầu tiên: 尊重群众的～精神 Tôn trọng tinh thần sáng tạo đầu tiên của quần chúng.

【首当其冲】shǒu dāng qí chōng Đứng mũi chịu sào; đứng đầu sóng ngọn gió.

【首都】shǒudū Thủ đô.

【首恶】shǒu'è Tên đầu sỏ gây tội ác: ～必办 Kẻ đầu sỏ phải bị trừng trị.

【首府】shǒufǔ ❶ Thủ phủ. ❷ Thủ đô [của nước phụ thuộc, nước thuộc địa].

【首富】shǒufù Nhà giàu nhất; nhà giàu số một. Cn. 首户.

【首级】shǒují Đầu giặc bị chém; thủ cấp.

【首届】shǒujiè Lần thứ nhất; khóa đầu; kì thứ nhất: ～运动会 Thế vận hội lần thứ nhất/ ～毕业生 Học sinh tốt nghiệp khóa đầu.

【首肯】shǒukěn Gật đầu đồng ý.

【首领】shǒulǐng ❶ <Sách> Đầu và cổ. ❷ Thủ lĩnh.

【首脑】shǒunǎo Đầu não; lãnh đạo cấp cao: ～人物 Nhân vật đầu não/ 政府～ Người đứng đầu chính phủ.

【首屈一指】shǒu qū yī zhǐ Người phải kể đầu tiên.

【首善之区】shǒu shàn zhī qū <Sách> Chỗ tốt nhất.

【首饰】shǒu·shi Đồ trang sức trên đầu; đồ nữ trang.

【首鼠两端】shǒu shǔ liǎng duān Lưỡng lự không quyết; nửa muốn nửa không.

【首途】shǒutú <Sách> Lên đường.

【首尾】shǒuwěi ❶ Đầu đuôi. ❷ Từ đầu đến cuối; từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc: 这次旅行，～经过了一个多月 Cuộc biểu tình lần này, trước sau kéo dài hơn một tháng.

【首席】shǒuxí ❶ Ghế đầu: 坐～ Ngồi ghế đầu. ❷ Cấp cao nhất: ～代表 Đại biểu cấp cao nhất.

【首先】shǒuxiān ❶ Đầu tiên; sớm nhất: ～报名 Ghi tên đầu tiên. ❷ Thứ nhất; trước hết.

【首相】shǒuxiàng Thủ tướng.

【首要】shǒuyào ❶ Hàng đầu; quan

trọng nhất: ～任务 Nhiệm vụ hàng đầu; nhiệm vụ quan trọng nhất. ❷Đầu não; lãnh đạo cấp cao.

【首义】shǒuyì <Sách> Khởi nghĩa đầu tiên.

【首长】shǒuzhǎng Thủ trưởng: 部～ Thủ trưởng bộ/ 团～ Thủ trưởng trung đoàn.

艏 shǒu THỦ Mũi thuyền; mũi tàu.

手 shǒu THỦ ❶ Tay. ❷ Cầm: 人～一分 Mỗi người cầm ở tay một quyển. ❸ Tay cầm: ～折 Gấp xếp bằng tay. ❹ Tự tay; tự mình làm: ～订 Tự sửa/ ～抄 Tự chép. ❺(～儿) Nghề *(khéo tay)*; tài: 他真有两～ Anh ấy quả thật lắm tài/ 他有一～好手 Anh ấy có tay nghề giỏi. ❻ Người có tài nghệ: 选～ Tuyển thủ; người được chọn/ 能～ Người có năng lực/ 拖拉机～ Người lái máy kéo/ 多面～ Người nhiều tài.

【手版】【手板】shǒubǎn Cái hốt [bằng tôi cầm ở tay khi chầu vua].

【手板】shǒubǎn <Phương> Bàn tay.

【手板儿】shǒubǎnr Bản quất tay *(dụng cụ đánh người có tội)*.

【手背】shǒubèi Mu bàn tay.

【手本】shǒuběn ❶ Thiếp tay. ❷ Sổ tay.

【手笔】shǒubǐ ❶ Bút tích *(bản thảo chép tay)*: 这篇杂文象是鲁迅先生的～ Bài tạp văn này hình như là bản thảo chép tay của Lỗ Tấn. ❷Giỏi chữ nghĩa: 大～ Người giỏi chữ nghĩa. ❸ Mạnh tay; bạo tay.

【手边】shǒubiān (～儿) Trong tay: 你要的那张画，不在～，等找出来给你 Tờ tranh mà anh cần, không có sẵn trong tay, bao giờ tìm được sẽ đưa cho anh.

【手表】shǒubiǎo Đồng hồ đeo tay.

【手不稳】shǒubù wěn <Phương> Tay máy tay; tất mất; ăn cắp vặt.

【手册】shǒucè ❶Sổ tay. ❷ Vở ghi: 劳动～ Vở ghi chép lao động.

【手车】shǒuchē Xe đẩy tay; xe tay. Cn. 手推车.

【手钏】shǒuchuàn <Phương> Vòng tay; xuyến tay.

【手戳】shǒuchuō <Khẩu> (～儿) Con dấu.

【手底下】shǒu dǐ·xia Người dưới quyền; thủ hạ.

【手电筒】shǒudiàntǒng Đèn pin. Cn 电筒,电棒.

【手段】shǒuduàn ❶Thủ đoạn; phương tiện. ❷ Mánh khóe: 要～骗人 Dùng mánh khóe lừa người. ❸Tài năng; bản lĩnh. ②③ Cn. 手腕.

【手法】shǒufǎ ❶ Thủ pháp. ❷ Mánh khóe: 两面～Mánh khóe hai mặt; thủ đoạn hai mặt; thủ đoạn lá mặt lá trái.

【手风琴】shǒufēngqín Đàn ác-cóoc-đê-ông; phong cầm.

【手感】shǒugǎn Cảm giác tay.

【手高手低】shǒu gāoshǒu dī Hao dôi ít nhiều; đầy vơi khó tránh; nặng tay một tí, nhẹ tay một tí.

【手稿】shǒugǎo Bản thảo viết tay.

【手工】shǒugōng ❶ Thủ công: 做～ Làm thủ công/ ～劳动 Lao động thủ công. ❷ <Khẩu> Tiền công: 这件衣服多少～？ Chiếc áo này tiền công bao nhiêu?

【手工业】shǒugōngyè Thủ công nghiệp.

【手工艺】shǒugōngyì Thủ công mĩ nghệ.

【手鼓】shǒugǔ Trống con; trống bỏi.

【手迹】shǒujì Bút tích: 这是鲁迅先生的～ Đây là bút tích của ông Lỗ Tấn.

【手疾眼快】shǒu jí yǎn kuài Mau tay nhanh mắt.

【手记】shǒujì ❶ Tự tay ghi chép. ❷ Bản tự tay mình ghi chép.

【手脚】shǒujiǎo ❶ Động tác: ～利落 Động tác nhanh nhạy/ ～灵敏 Động tác lanh lẹ. ❷ <Phương> Mưu mô: 从中弄～ Ngầm mưu tính; giở thủ đoạn ngầm.

【手巾】shǒu·jīn ❶ Khăn mặt. ❷ <Phương> Khăn tay.

【手紧】shǒu jǐn ❶Kiết. ❷ Túng tiền. Cn. 手头儿紧.

【手绢】shǒujuàn (～儿) Khăn tay.

【手铐】shǒukàoXiềng tay; khóa tay.
【手快】shǒu kuài Nhanh tay: 眼疾～ Mau tay nhanh mắt; tay mắt lanh lẹ.
【手雷】shǒuléi Thủ pháo.
【手榴弹】shǒuliúdàn ❶ Lựu đạn. ❷ Lựu đạn thể thao. ❸ Môn ném lựu đạn.
【手炉】shǒulú Lò sưởi tay.
【手锣】shǒuluó Thanh la nhỏ; phèng la; chiêng nhỏ.
【手忙脚乱】shǒu máng jiǎo luàn Chân tay rối loạn; lúng túng như thợ vụng mất kim.
【手面】shǒumiàn <Phương> Tiêu pha: 你～太阔了，要节约一点才好 Anh tiêu pha quá rộng rãi, phải tiết kiệm một chút mới được.
【手民】shǒumín <Sách> Thợ khắc chữ; thợ xếp chữ: ～之误 Lỗi in ấn; lỗi khắc chữ xếp chữ.
【手模】shǒumó In tay; dấu tay.
【手帕】shǒupà Khăn tay.
【手气】shǒuqì ❶ Vận; số. ❷ Vận may; số đỏ; mát tay.
【手巧】shǒu qiǎo Khéo tay: 心灵～ Thông minh khéo tay.
【手勤】shǒu qín Chịu khó cần cù: ～脚快 Nhanh tay; nhanh chân; cần cù nhanh nhẹn; tháo vát chịu khó.
【手轻】shǒu qīng Nhẹ tay.
【手球】shǒuqiú Bóng ném.
【手软】shǒu ruǎn Mềm tay; non tay.
【手势】shǒushì Tư thế tay; [làm] hiệu tay: 交通警打～指挥车辆 Cảnh sát giao thông ra hiệu tay chỉ huy xe cộ.
【手书】shǒushū ❶ Tự tay viết. ❷ Thư tự tay viết; thư tay.
【手术】shǒushù Phẫu thuật: 大～ Đại phẫu thuật/ 小～ Tiểu phẫu thuật/ 动～ Làm phẫu thuật; mổ.
【手松】shǒu sōng Lỏng tay; buông lỏng tay.
【手谈】shǒután <Sách> Đánh cờ vây.
【手套】shǒutào (～儿) Găng tay.
【手提包】shǒutíbāo Túi xách tay.
【手提箱】shǒutíxiāng Hòm sách tay; va-li xách tay.
【手头】shǒutóu (～儿) ❶ Bên cạnh mình; trong tay: 这部书我倒有，可惜不在～ Bộ sách này tôi có, đáng tiếc không ở bên cạnh mình. ❷ Kinh tế [cá nhân]: ～宽裕 Trong tay có tiền; trong túi rủng rỉnh/ ～紧 Kinh tế căng thẳng; túng bấn.
【手头字】shǒutóuzì Chữ giản thể.
【手推车】shǒutuīchē Xe đẩy tay; xe tay.
【手腕】shǒuwàn (～儿) Mánh khóe: 要～儿 Giở mánh khóe.
【手腕子】shǒuwàn·zi Cổ tay.
【手无寸铁】shǒu wú cùn tiě Tay không tấc sắt.
【手舞足蹈】shǒu wǔ zú dǎo Múa chân múa tay; hoa chân múa tay.
【手下】shǒuxià ❶ Dưới quyền: 他在王工程师的～当过技术员 Anh ấy đã làm nhân viên kĩ thuật dưới quyền của kĩ sư Vương. ❷ Bên cạnh mình: 东西不在～ Đồ đạc không ở bên cạnh mình. ❸ Kinh tế [cá nhân]: 用钱无计划，月底～就紧了 Dùng tiền không kế hoạch, cuối tháng [kinh tế] trở nên túng thiếu. ❹ Khi [bắt tay làm]: ～留情 Khi làm nể tình.
【手携手】shǒu xié shǒu Tay cầm tay; tay dắt tay.
【手写】shǒuxiě Viết bằng tay; tự tay viết.
【手写体】shǒuxiětǐ Kiểu chữ viết.
【手心】shǒuxīn ❶ Lòng bàn tay. ❷ (～儿) Trong tầm tay.
【手续】shǒuxù Thủ tục: 报名～ Thủ tục báo tên; thủ tục đăng kí/ 借款～ Thủ tục vay.
【手癣】shǒuxuǎn Bệnh ghẻ lở tay.
【手眼】shǒuyǎn Mánh khóe: ～通天 Mánh khóe thấu trời.
【手艺】shǒuyì Nghề; tay nghề: ～人 Người có tay nghề; nghệ nhân/ 这位木匠师傅的～很好 Tay nghề của bác thợ mộc này rất khá.
【手淫】shǒuyín Thủ dâm.
【手印】shǒuyìn (～儿) ❶ Dấu vết tay; dấu tay. ❷ Dấu in tay.

【手语】shǒuyǔ Nói bằng hiệu tay; hiệu tay.
【手谕】shǒuyù Chỉ thị tự tay viết; chỉ thị viết tay.
【手泽】shǒuzé <Sách> Vật gia truyền; bút tích của tổ tiên.
【手札】shǒuzhá <Sách> Thư tự tay viết; thư tay.
【手掌】shǒuzhǎng Bàn tay.
【手杖】shǒuzhàng Gậy chống; can; ba-toong
【手指头】shǒuzhí·tou <Khẩu> Ngón tay.
【手指头肚儿】shǒuzhí·toudùr <Khẩu> Mặt đầu đốt ngón tay.
【手植】shǒuzhí Tự tay trồng.
【手指】shǒuzhǐ Ngón tay.
【手指字母】shǒuzhǐ zìmǔ Chữ cái ra hiệu bằng ngón tay.
【手纸】shǒuzhǐ Giấy vệ sinh.
【手重】shǒu zhòng Nặng tay: 捅火时～了些，把炉子里没烧尽的煤块儿都给捅下来了Khi chọc lò hơi nặng tay một chút, thành thử chọc rơi cả những hòn than cháy chưa hết.
【手镯】shǒuzhuó Vòng tay; xuyến.
【手足】shǒuzú ❶Động tác; cử động. ❷Anh em: 情同～ Tình cảm như anh em; thân thiết như chân với tay.
【手足无措】shǒu zú wúcuò Lóng ngóng; lúng túng; chân tay không biết đặt đâu.

shòu (ㄕㄡˋ)

狩 shòu THÚ <Sách> Đi săn; đi săn vào mùa đông.
【狩猎】shòuliè Đi săn.

兽(獸) shòu THÚ ❶Thú vật: 野～ Dã thú/ 禽～ Cầm thú; chim muông. ❷Dã man; hèn hạ: ～心 Dã tâm; lòng lang dạ sói.
【兽环】shòuhuán Vòng [khóa cửa hình] đầu thú.
【兽力车】shòulìchē Xe súc vật kéo.
【兽王】shòuwáng Sử tử; chúa sơn lâm.
【兽行】shòuxíng ❶Hành vi man rợ độc ác. ❷Hành vi thú tính
【兽性】shòuxìng Thú tính.
【兽医】shòuyī Tình dục thú vật; tình dục man rợ.

寿(壽、㝵) shòu THỌ ❶Thọ; tuổi cao: 福～ Phúc thọ/ 人～年丰 Người thọ tuổi cao. ❷Tuổi; sống: 长～ Sống lâu; trường thọ. ❸Ngày thọ: 做～ Mừng thọ. ❹Thọ *(chuẩn bị sẵn cho việc làm ma)*. ❺(Shòu) Thọ *(Họ)*.
【寿斑】shòubān[Da] Đốm mồi; da mồi.
【寿材】shòucái Quan tài; áo quan; ván thọ.
【寿辰】shòuchén Ngày sinh [của người cao tuổi].
【寿诞】shòudàn Ngày sinh [của người cao tuổi].
【寿光鸡】shòuguāngjī Gà Thọ Quang *(giống gà nổi tiếng của Trung Quốc)*.
【寿礼】shòulǐ Lễ mừng thọ; lễ vật mừng thọ.
【寿面】shòumiànMón mì mừng thọ.
【寿命】shòumìng Tuổi thọ: 延长机车的～ Kéo dài tuổi thọ của đầu máy.
【寿木】shòumù Quan tài; ván thọ.
【寿数】shòu·shu Số tuổi thọ.
【寿桃】shòutáo Đào mừng thọ.
【寿险】shòuxiǎn Bảo hiểm tuổi thọ; bảo thọ.
【寿星】shòu·xīng ❶ Thọ tinh. Cn. 寿星老儿. ❷Người được mừng thọ.
【寿穴】shòuxué Mộ huyệt khi về già; huyệt thọ.
【寿衣】shòuyī Áo thọ.
【寿终正寝】shòu zhōngzhèng qǐn Chết già tại nhà; [sự vật] tiêu tan; mất đi.

受 shòu THỤ ❶ Được: ～教育 Được giáo dục/ ～到帮助 Được giúp đỡ. ❷Bị: ～灾 Bị tai nạn/ ～批评 Bị phê bình/ ～委屈 Bị uất ức. ❸Chịu đựng; chịu: ～不了 Chịu không nổi/ ～得住 Chịu được. ❹<Phương> Khá; được: ～吃 Ăn được/ ～看 Xem được/ ～听 Nghe được.

【受病】shòu•bìng Bị bệnh.
【受潮】shòu•cháo Bị ẩm: 屋子老不见太阳,东西容易～ Trong phòng không có ánh sáng Mặt trời, đồ đạc dễ bị ẩm.
【受宠若惊】shòu chǒng ruò jīng Được yêu chiều mà giật mình.
【受挫】shòucuò Gặp khó khăn: ～而气不馁 Gặp khó khăn mà chí khí không nản.
【受罚】shòu•fá Bị phạt.
【受粉】shòufěn Thụ phấn.
【受害】shòu•hài Bị hại.
【受话器】shòuhuàqì Ống nghe [điện thoại].Cn. 听筒,耳机.
【受贿】shòu•huì Nhận hối lộ.
【受奖】shòu•jiǎng Được thưởng: 立功～ Lập công được thưởng.
【受戒】shòu•jiè Thụ giới; chịu giới luật *(cách gọi của đạo Phật)*.
【受惊】shòu•jīng Bị hoảng sợ; giật mình.
【受精】shòu•jīng ❶ Thụ thai; thụ tinh. Cn. 受胎,受孕. ❷ [Thực vật] Thụ phấn hữu tính.
【受窘】shòu•jiǒng Cùng quẫn; lúng túng.
【受苦】shòu•kǔ Bị khổ: ～受难 Chịu khổ chịu nạn.
【受累】shòu•lěi Bị liên lụy; chịu lụy.
【受累】shòu•lèi Bị mệt: 这么远来看我,让您～了 Xa vậy mà tới thăm tôi, làm bác mệt đấy.
【受礼】shòu•lǐ Nhận quà tặng.
【受理】shòulǐ Thụ lí.
【受凉】shòu•liáng Bị cảm lạnh.
【受命】shòumìng Nhận lệnh; nhận nhiệm vụ.
【受难】shòu•nànBị nạn.
【受骗】shòu•piàn Bị lừa.
【受气】shòu•qì Bị khinh bỉ; bị nhục.
【受气包】shòuqìbāo (～儿) Túi trút giận *(chỉ người thường bị quở mắng hoặc bị trút giận)*.
【受穷】shòu•qióng Gặp cảnh khốn cùng; cùng quẫn.
【受权】shòuquánDược quyền.
【受热】shòu•rè ❶ Bị nóng: 绝大部分物体～则膨胀 Hầu hết vật thể bị nóng thì nở ra. ❷ Bị cảm nắng: 他路上～了,有点头痛 Trên đường anh ấy bị cảm nắng, hơi đau đầu.
【受伤】shòu•shāng Bị thương.
【受赏】shòu•shǎng Được thưởng.
【受事】shòushì [Người hoặc sự vật] Chịu sự tác động của động tác; chịu sự chi phối của hành động.
【受暑】shòu•shǔ Ngộ nắng; cảm nắng; trúng thử. Cn[中暑].
【受胎】shòu•tāi Thụ thai. Cn. 受孕.
【受托】shòu•tuō Nhận ủy thác; được ủy quyền.
【受洗】shòuxǐ Chịu lễ rửa tội.
【受降】shòu•xiáng Tiếp nhận đầu hàng.
【受训】shòu•xùn Thụ huấn; nhận sự huấn luyện.
【受业】shòuyè <Sách> ❶ Thụ nghiệp; theo học nghề. ❷ Người theo học *(học sinh tự xưng với thày)*.
【受益】shòuyì Được lợi: 水库修好后,～地区很大 Sau khi hồ chứa nước xây dựng xong,khu vực được lợi rấtrộnglớn.
【受用】shòuyòng Hưởng thụ; có được để dùng.
【受用】shòu·yong Dễ chịu: 今天身体有点不～ Hôm nay trong người có phần không được dễ chịu.
【受孕】shòu•yùnX.[受胎].
【受灾】shòu•zāi Bị tai họa; bị hại vì thiên tai.
【受制】shòu•zhì ❶ Bị quản chế: ～于人 Bị người khác quản chế. ❷ Bị hại; bị làm tội.
【受罪】shòu•zuì Bị giày vò; bị làm tội.

授 shòu THỤ ❶ Trao cho: ～旗 Trao cờ. ❷ Giảng dạy: 讲～ Giảng dạy/ 函～ Hàm thụ; dạy bằng gửi thư.
【授粉】shòufěn Thụ phấn.
【授奖】shòu•jiǎng Trao thưởng: ～大会 Lễ trao thưởng.
【授课】shòukè Giảng bài: 他在夜校每周～六小时 Anh ấy mỗi tuần

giảng bài sáu tiếng tại trường học buổi tối.

【授命】[1] shòumìng <Sách> Hiến dâng tính mệnh: 临危～ Trước nguy hiểm hiến dâng tính mệnh.

【授命】[2] shòumìng Ra lệnh; trao mệnh.

【授权】shòuquán Trao quyền.

【授时】shòushí ❶ Báo thời gian chuẩn. ❷ [Chính phủ] Ban hành sách lịch.

【授首】shòushǒu <Sách> Bị chém đầu.

【授受】shòushòu Trao nhận; trao cho và tiếp nhận.

【授衔】shòuxián Trao quân hàm; trao chức hàm.

【授意】shòuyì Trao ý đồ thực hiện; gợi ý.

【授予】shòuyǔ Trao tặng.

绶 shòu THỤ Dải lụa; băng lụa: 印～ Dải đeo ấn.

【绶带】shòudài Dải lụa; băng lụa.

【绶带鸟】shòudàiniǎo Chim giẻ cùi.

瘦 shòu SẤU ❶ Gầy. ❷ Nạc: 这块肉太肥，我要～点儿的 Miếng thịt này mỡ quá, tôi muốn nạc một chút. ❸ Chật; hẹp: 裤子做得太～了，可以往肥里放一下 Quần may hẹp quá, có thể nới rộng ra một chút. ❹ [Đất] Xấu; cằn: ～田 Ruộng xấu.

【瘦骨】shòujǐ ❶ Gầy còm; gầy yếu. ❷ Cằn: 把～的荒山改造成富饶山区 Cải tạo núi hoang đất cằn thành vùng núi giàu có.

【瘦溜】shòu·liu <Phương> Mảnh mai; gầy bé: 身材～，动作轻巧 Thân hình gầy bé, động tác nhẹ nhàng khéo léo.

【瘦煤】shòuméi Than gầy.

【瘦弱】shòuruò Gầy yếu: 身体～ Thân hình gầy yếu.

【瘦小】shòuxiǎo Gầy bé.

【瘦削】shòuxuē Gầy đét.

【瘦子】shòu·zi Người gầy.

售 shòu THỤ ❶ Bán: ～票 Bán vé/ ～货 Bán hàng/ 零～ Bán lẻ/ 出～ Bán ra. ❷ Thi hành: 以～其奸 Để thi hành kế gian/ 其计不～ Kế đó không thi hành được.

【售货员】shòuhuòyuán Người bán hàng.

【售卖】shòumài Bán.

【售票员】shòupiàoyuán Người bán vé.

shū (ㄕㄨ)

梳 shū SƠ ❶(～儿) Cái lược: 木～ Lược gỗ. ❷ Chải đầu: ～头洗脸 Rửa mặt chải đầu/ 她～着两根粗辫子 Chị ấy chải đôi đuôi sam to.

【梳篦】shūbì Lược *(lược thưa và lược mau)*.

【梳理】shūlǐ ❶ Chải vuốt sợi [trong việc dệt vải]. ❷ Chải: ～头发 Chải tóc; chải đầu.

【梳棉】shūmián Chải bông.

【梳头】shū·tóu Chải đầu.

【梳洗】shūxǐ Rửa mặt chải đầu.

【梳妆】shūzhuāng Chải đầu và trang điểm.

【梳子】shū·zi Cái lược.

疏[1] (**疎**) shū SƠ ❶ Khai thông; khơi. ❷ Thưa: ～林 Rừng thưa/ ～星 Sao thưa. ❸ Sơ nhạt; không thân: 亲～ Thân sơ. ❹ Sơ sài; sơ lược: ～于防范 Phòng thủ sơ sài. ❺ Trống rỗng; sơ; mọn: 志大才～ Chí lớn tài sơ; chí cao tài mọn. ❻ Phân tán; xem thường: 仗义～财 Trọng nghĩa khí xem thường tiền của. ❼ (Shū) Sơ *(Họ)*.

疏[2] shū SƠ ❶ Sớ: 上～ Dâng sớ. ❷ Chú giải [sách cổ]: «十三经注～» "Thập tam kinh chú sớ" *(tên sách)*.

【疏导】shūdǎo Khai thông: ～淮河 Khai thông sông Hoài.

【疏放】shūfàng <Sách> ❶ Phóng túng. ❷ Không theo lệ thường.

【疏忽】shū·hu Lơ là; qua quýt: ～职守 Làm việc qua quýt *(không tận tâm với chức vụ)*.

【疏浚】shūjùn Khai thông; nạo vét: ～航道，以利交通 Nạo vét luồng lạch, để thuận lợi cho giao thông.

【疏阔】shūkuò <Sách> ❶ Không tinh

tế chặt chẽ. ❷ Thưa nhạt; không thân. ❸ Xa cách lâu.

【疏懒】 shūlǎn Tự do tản mạn.

【疏漏】 shūlòu Sơ suất; sai sót: 工作不细心就会有～ Làm việc không cẩn thận thì sẽ có sai sót.

【疏落】 shūluò Lưa thưa; thưa thớt: ～的晨星 Sao buổi sớm thưa thớt.

【疏散】 shūsàn ❶ Lưa thưa; thưa thớt: ～的村落 Thôn xóm lưa thưa. ❷ Sơ tán; phân tán: ～人口 Sơ tán người.

【疏失】 shūshī Sơ sót; sơ suất; sai lầm: 清查库存物资，要照册仔细核对，不准稍有遗漏～ Kiểm tra vật tư tồn kho, phải đối chiếu sổ sách tỉ mỉ, không được có chút sơ suất sai sót.

【疏松】 shūsōng ❶ Tơi; xốp: 土质干燥～ Chất đất khô xốp. ❷ Làm tơi; làm xốp: ～土壤 Làm tơi đất.

【疏通】 shūtōng ❶ Khơi thông: ～田间排水沟 Khơi thông máng tiêu nước ở đồng. ❷ Thông hiểu; làm cho thông hiểu.

【疏远】 shūyuǎn Sơ sơ; không thân.

【疏虞】 shūyú <Sách> Qua loa; qua quýt.

蔬 shū SƠ Rau: 布衣～食 Ăn cơm rau mặc áo vải.

【蔬菜】 shūcài Rau.

枢（樞） shū KHU ❶ Trụ quay; chốt quay [cánh cửa]: 户～不蠹 Trụ quay cánh cửa không mọt. ❷ Then chốt; mấu chốt; trọng yếu: 中～ Điểm mấu chốt ở trung tâm.

【枢机】 shūjī ❶ Chức vụ trọng yếu; cơ quan trọng yếu. ❷ <Sách> Then chốt.

【枢机主教】 shūjī-zhǔjiào Hồng y giáo chủ. Cn. 红衣主教.

【枢纽】 shūniǔ Đầu mối trọng yếu; then chốt: ～工程 Công trình then chốt/ 交通～ Đầu mối giao thông [quan trọng].

【枢要】 shūyào <Sách> Cơ quan hành chính trung ương.

叔 shū THÚC ❶ Chú ruột: 二～ Chú hai. ❷ Chú: 李～ Chú Lí. ❸ Chú *(em)*. ❹ Thứ ba *(người thứ ba trong bốn anh em)*: 伯仲～季 Bá, trọng, thúc, quý *(anh cả, chú hai, chú ba, chú út)*.

【叔伯】 shū·bai Chú bác; thúc bá: 他们是～弟兄 Họ là anh em chú bác.

【叔父】 shūfù Chú *(em cha)*.

【叔公】 shūgōng ❶ Chú chồng. ❷ <Phương> Ông chú *(chú của cha)*.

【叔母】 shūmǔ Thím.

【叔婆】 shūpó ❶ Thím chồng. ❷ <Phương> Bà thím *(thím của cha)*.

【叔叔】 shū·shu <Khẩu> ❶ Chú: 亲～ Chú ruột/ 堂房～ Chú họ. ❷ Chú: 刘～ Chú Lưu/ 工人～ Chú công nhân/ 解放军～ Chú giải phóng quân.

【叔祖】 shūzǔ Ông chú *(chú của cha)*.

【叔祖母】 shūzǔmǔ Bà thím *(thím của cha)*.

淑 shū THỤC Hiền lành; tốt đẹp: ～女 Người con gái thục hiền; thục nữ.

菽（𠯿） shū THÚC [Cây] Dậu: 不辨～麦 Ngu muội dốt nát *(không phân biệt được cây đậu cây mạch)*.

【菽粟】 shūsù Lương thực: 布帛～ Vải vóc lương thực.

摅（攄） shū THU ❶ <Sách> Phát biểu; bày tỏ. ❷ Lao theo.

殊 shū THÙ ❶ Khác: 照相影印，与原本无～ Chụp hình in ảnh không khác bản gốc. ❷ Đặc biệt: ～功 Công lao đặc biệt/ ～效 Hiệu quả đặc biệt/ ～绩 Thành tích đặc biệt. ❸ <Sách> Rất: ～觉歉然 Rất lấy làm áy náy. ❹ <Sách> Đứt.

【殊不知】 shūbùzhī ❶ Đâu biết; thật không biết: 有人以为喝酒可以御寒，～酒力一过，更觉得冷 Có người cho rằng uống rượu có thể chống rét, đâu biết hơi rượu vừa qua đi, lại càng cảm thấy lạnh hơn. ❷ Nào ngờ; thật không ngờ.

【殊死】 shūsǐ ❶ Liều chết; quyết tử: ～战 Trận quyết tử/ ～的斗争 Cuộc đấu tranh quyết tử. ❷ Tội chém đầu *(thời xưa)*.

【殊途同归】shū tú tóng guī Khác đường cùng đích; trăm sông về một biển; khác cách làm, chung hiệu quả.

【殊勋】shūxūn Công trạng đặc biệt: 屡建～ Mấy lần lập công trạng đặc biệt.

姝 shū KHU <Sách> ❶ Tốt đẹp. ❷ Gái đẹp.

输[1] shū THÂU, DU ❶ Chuyển vận; chuyển tải: ～电网 Lưới [chuyển] tải điện. ❷ <Sách> Quyên tặng.

输[2] shū THÂU Thua: 决不认～ Quyết không chịu thua/ ～了两个球 Thua hai quả [bóng].

【输诚】shūchéng <Sách> Đầu hàng.

【输出】shūchū ❶ Chuyển vận [từ trong] ra: 血液从心脏～，经血管分布到全身组织 Máu chuyển vận từ trong tim ra, qua các huyết quản phân bố tới các bộ phận trong toàn thân. ❷ Xuất cảng; xuất khẩu. ❸ Truyền phát ra.

【输电】shūdiàn Tải điện.

【输将】shūjiāng <Sách> Viện trợ; quyên tặng: 慷慨～ Khảng khái viện trợ.

【输精管】shūjīngguǎn Ống dẫn tinh.

【输理】shū·lǐ Lí thua; lí lẽ không vững.

【输卵管】shūluǎnguǎn Ống dẫn trứng.

【输尿管】shūniàoguǎn Ống dẫn nước đái; ống dẫn niệu; niệu quản.

【输入】shūrù ❶ Du nhập; nhập cảng; nhập khẩu. ❷ [Năng lượng, tín hiệu] Truyền vào.

【输送】shūsòng Chuyển vận; chuyển đưa: ～带 Băng chuyền; băng tải/ 植物的根吸收了肥料，就～到枝叶上去 Rễ cây hút lấy phân rồi chuyển vận lên lá.

【输血】shū·xuè Tiếp máu; truyền máu.

【输液】shūyè Tiếp dịch; truyền dịch.

【输油管】shūyóuguǎn [Đường] Ống dẫn dầu.

毹 shū DU X. 〖氍毹〗(qúshū).

鄃 Shū DU Du *(tên huyện thời cổ, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*

俞(腧) shū THỐC Phút chốc; thoắt: ～已半年 Phút chốc đã nửa năm; thoắt đã nửa năm.

【俞地】shūdì Phút chốc; thoắt.

【俞忽】shūhū Thoắt; bỗng nhiên: ～不见 Thoắt không trông thấy; thoắt đã mất hút/ 山地气候～变化，应当随时注意 Khí hậu miền núi thường bỗng nhiên thay đổi, nên luôn luôn chú ý.

俞 shū THỐC ⊠N. '俞'.

及 shū THÙ ❶ Ngọn giáo. ❷ (Shū) Thù *(Họ).*

抒 shū TRỮ Phát biểu; biểu đạt; bày tỏ: 各～己见 Mọi người phát biểu ý kiến của mình/ 直～胸臆 Bộc bạch nỗi lòng.

【抒发】shūfā Biểu đạt; bày tỏ.

【抒情】shūqíng Trữ tình: ～散文 Văn xuôi trữ tình/ 写景、叙事的诗里也往往含有～的成分 Trong thơ tả cảnh và tự sự cũng luôn luôn có thành phần trữ tình.

【抒情诗】shūqíngshī Thơ trữ tình.

【抒写】shūxiě Miêu tả diễn đạt: 散文可以～感情，也可以发表议论 Tản văn có thể miêu tả, diễn đạt tình cảm, cũng có thể phát biểu nghị luận.

舒 shū THƯ ❶ Thư thái; dãn bớt: ～眉展眼 Mặt mày thư thái/ ～经活血 Thư kinh hoạt huyết/ ～了一口气 Giảm bớt nỗi bực. ❷ <Sách> Chậm rãi; thong thả: ～徐 Chậm rãi; thong thả/ ～缓 Ung dung thong thả. ❸ (Shū) Thư *(Họ).*

【舒畅】shūchàng Khoan khoái dễ chịu: 心情～ Lòng khoan khoái dễ chịu/ 车窗打开了，凉爽的风吹进来，使人非常～ Cửa sổ xe vừa mở, gió mát thổi vào, khiến mọi người vô cùng khoan khoái dễ chịu.

【舒服】shū·fu ❶ Thoải mái: 睡得很～ Ngủ rất thoải mái. ❷ Dễ chịu: 窑洞又～，又暖和 Hang vừa dễ chịu vừa ấm áp.

【舒卷】shūjuǎn <Sách> [Mây khói] Tụ vào tản ra: 白云～ Mây trắng tụ vào tản ra.

【舒散】 shūsàn ❶Hoạt động thư giãn. ❷Giảm đi; nguôi đi; dịu đi.

【舒声】 shūshēng Thanh thư *(ba thanh: bình, thướng, khứ trong tiếng Hán cổ, đối với thanh nhập).*

【舒适】 shūshì Dễ chịu.

【舒坦】 shū·tan Thư thái.

【舒心】 shūxīn <Phương> Thoải mái.

【舒展】 shū·zhǎn ❶Mở ra; xòe ra; giãn ra: 荷叶～着，发出清香 Lá sen xòe ra, tỏa hương thơm/ 祖父心里很高兴，脸上的皱纹也～了 Lòng ông rất vui, những vết nhăn trên mặt cũng giãn ra. ❷Khoan khoái; dễ chịu.

【舒张】 shūzhāng Thư giãn.

纾 shū THƯ <Sách> ❶Giải trừ: 毁家～难 Dốc hết của nhà để trừ nạn nước. ❷Gia hạn; kéo dài [thời gian]. ❸Thừa thãi.

书（書） shū THƯ ❶Viết chữ; ghi chép; viết: 大～特～ Viết nhiều viết mạnh/ 振笔直～ Mạnh bút viết thẳng. ❷Thể chữ: 楷～ Thể chữ khải/ 隶～ Thể chữ lệ. ❸Sách: 一本～ Một quyển sách/ 一部～ Một bộ sách/ 一套～ Một bộ sách/ 丛～ Tùng thư; tủ sách / 新～ Sách mới/ 古～ Sách cổ/ ～店 Hiệu sách. ❹Thư: 家～ Thư nhà. ❺Giấy tờ; đơn: 证～ Giấy chứng thực/ 保证～ Giấy bảo đảm/ 说明～Giấy thuyết minh.

【书案】 shū'àn <Sách> Án thư.

【书包】 shūbāo Túi sách; cặp sách.

【书包带】 shūbāodài Dải túi sách.

【书报】 shūbào Sách báo.

【书背】 shūbèi Gáy sách.

【书本】 shūběn （～儿） Sách vở; sách: ～知识 Hiểu biết sách vở; tri thức sách vở.

【书册】 shūcè Sách; sách vở.

【书呆子】 shūdāi·zi Con mọt sách; kẻ mọt sách *(chỉ đọc sách mà không biết liên hệ với thực tế).*

【书丹】 shūdān Chữ đỏ viết trên bia; chữ viết trên bia.

【书牍】 shūdú <Sách> Thư; thư từ.

【书法】 shūfǎ Thư pháp *(nghệ thuật viết chữ Hán bằng bút lông).*

【书坊】 shūfāng Hiệu sách; hàng sách.

【书房】 shūfáng Phòng sách; thư phòng.

【书馆儿】 shūguǎnr <Phương> Quán bình sách; thư quán.

【书函】 shūhán ❶Hộp sách. ❷Thư; thư từ.

【书后】 shūhòu Lời bạt *(lời cuối sách).*

【书画】 shūhuà Chữ, tranh *(tác phẩm nghệ thuật)*; thư họa: ～展览会 Triển lãm tranh vẽ, chữ viết.

【书籍】 shūjí Thư tịch.

【书脊】 shūjǐ Gáy sách.

【书记】 shū·jì ❶Bí thư. ❷Thư kí *(cách gọi cũ).*

【书简】【书柬】 shūjiǎn Thư; thư từ.

【书局】 shūjú Thư cục *(cơ sở in sách, tàng trữ sách)*; cửa hàng sách.

【书卷气】 shūjuànqì Phong độ của trí thức.

【书刊】 shūkān Sách và tạp chí.

【书口】 shūkǒu Mép sách; lề sách *(trái với gáy sách).*

【书库】 shūkù Kho sách; thư khố.

【书录】 shūlù Mục lục tư liệu của sách.

【书眉】 shūméi Phần trên trang sách; mi sách.

【书面】 shūmiàn Văn bản: ～通知 Thông tri bằng văn bản/ ～答复 Trả lời bằng văn bản/ ～材料 Tài liệu [bằng văn] viết; tài liệu văn bản.

【书面语】 shūmiànyǔ Ngôn ngữ viết; văn viết *(phân biệt với văn nói, khẩu ngữ).*

【书名号】 shūmínghào Kí hiệu chỉ tên sách.

【书目】 shūmù Thư mục; mục lục sách.

【书皮】 shūpí （～儿）❶ Bìa sách. ❷Giấy bọc sách: 包～ Bọc bìa.

【书评】 shūpíng Phê bình sách; điểm sách.

【书契】 shūqì <Sách> Chữ viết; văn tự; chữ.

【书签】 shūqiān （～儿）❶ Phiếu tên sách. ❷Thẻ làm dấu sách.

【书生】 shūshēng Thư sinh; người học trò.

【书生气】shūshēngqì Dáng vẻ thư sinh.
【书套】shūtào Hộp sách.
【书亭】shūtíng Quán sách.
【书童】shūtóng Thư đồng; hề đồng *(thằng nhỏ hầu hạ đèn sách)*.
【书屋】shūwū Phòng sách.
【书物】shūwù Thư tịch; sách vở.
【书香】shūxiāng Thư hương *(có học)*: ～人家 Nhà dòng dõi thư hương/ ～子弟 Con em nhà thư hương/ 世代～ Đời đời thư hương; nối dõi thư hương.
【书写】shūxiě Viết: ～标语 Viết biểu ngữ/ ～工具 Dồ dùng để viết; công vụ viết.
【书信】shūxìn Thư; thư tín: ～往来 Thư từ qua lại/ ～格式 Mẫu thư từ.
【书页】shūyè Trang sách.
【书影】shūyǐng Bản chụp sách.
【书院】shūyuàn Viện sách *(nơi đọc sách, nghe giảng, học tập)*.
【书札】shūzhá <Sách> Thư; thư từ.
【书斋】shūzhāi Phòng sách; buồng học.
【书桌】shūzhuō (～儿) Bàn học.

shú (ㄕㄨˊ)

孰 shú THỤC <Sách> ❶ *(Đại từ nghi vấn)* Ai. ❷ Cái nào; người nào;cái gì: ～胜～负 Người nào thắng, người nào thua/ 是可忍，～不可忍？ Điều đó mà chịu được thì còn cái gì không chịu được?

熟 shú THỤC ❶ [Qủa] Chín: 西瓜已经～了 Dưa hấu đã chín rồi. ❷ [Thức ăn nấu] Chín: 饭～了 Cơm chín rồi. ❸ Đã tôi; đã thuộc: ～铁 Thép đã tôi/ ～皮子 Da thuộc. ❹ Quen thuộc: 这条路我常走，所以很～ Con đường này tôi thường đi, nên rất quen thuộc. ❺ Thông thuộc; có kinh nghiệm. ❻ Kĩ càng: 深思～虑 Suy sâu nghĩ kĩ; cân nhắc kĩ càng.// shóu.

【熟谙】shú'ān <Sách> Am hiểu; thông thuộc.
【熟菜】shúcài Thức ăn chín; món ăn chín.
【熟道】shúdào (～儿) Đường quen.
【熟地】[1] shúdì Đất thục; đất đã thuộc; đất quen.
【熟地】[2] shúdì Thục địa *(vị thuốc Đông y)*. Cn. 熟地黄.
【熟化】shúhuà Thục hóa.
【熟荒】shúhuāng Đất bỏ hóa. Cn. 熟荒地.
【熟客】shúkè Khách quen.
【熟练】shúliàn Thông thạo; thành thạo.
【熟路】shúlù Đường quen.
【熟能生巧】shú néngshēng qiǎo Quen tay hay việc; thông thuộc hóa khéo.
【熟年】shúnián Năm được mùa.
【熟人】shúrén (～儿) Người quen biết.
【熟稔】shúrěn <Sách> Rất quen thuộc.
【熟石膏】shúshígāo Thạch cao chín *(thạch cao đã nung)*.
【熟石灰】shúshíhuī Vôi chín; vôi tôi. Cn. 消石灰.
【熟识】shú·shi Hiểu biết; biết: 这批学员～水性 Số học viên này biết bơi/ 我们在一起共过事，彼此都很～ Chúng tôi đã từng cộng tác với nhau, đôi bên rất hiểu biết nhau.
【熟视无睹】shú shì wú dǔ Quen nhìn mà không thấy; không quan tâm gì.
【熟手】shúshǒu Tay quen; người có kinh nghiệm.
【熟睡】shúshuì Ngủ kĩ; ngủ say.
【熟思】shúsī Suy nghĩ kĩ càng.
【熟烫】shú·tang Chín nẫu: ～味儿 Mùi vị chín nẫu/ 这些瓜都摔打～了 Những quả bí này đều giập nẫu cả.
【熟土】shútǔ Đất thục; đất đã thuộc.
【熟悉】shúxī Hiểu rõ: ～情况 Hiểu rõ tình hình/ 我～他 Tôi hiểu rõ anh ấy/ 他们彼此很～ Hai đứa chúng nó hiểu nhau rất rõ.
【熟语】shúyǔ Thục ngữ *(từ tổ cố định không thể phân tích như* 慢条斯理、无精打采、不尴不尬、一来二去 *v.v...)*.
【熟知】shúzhī Biết rõ.
【熟字】shúzì Chữ quen; chữ đã biết.

塾 shú THỤC Trường tư: 私～ Trường tư/ 家～ Trường tư mở tại nhà/ ～师 Thầy giáo trường tư.

赎(贖) shú THỤC Chuộc: 把东西～回来 Chuộc đồ đạc về/ 立功～罪 Lập công chuộc tội.
【赎当】 shúdàng Chuộc đồ.
【赎身】 shú·shēn Chuộc thân; chuộc mình.
【赎罪】 shú·zuì Chuộc tội: 将功～ Lấy công chuộc tội.

秫 shú THUẬT Cao lương.
【秫秸】 shújiē Thân cây cao lương.
【秫米】 shúmǐ Gạo cao lương.
【秫秫】 shúshú <Phương> Cao lương.

shǔ (ㄕㄨˇ)

数(數) shǔ SỔ ❶ Đếm: ～数日 Đếm con số/ 你去～～咱们今天种了多少棵树 Anh đi đếm xem hôm nay chúng mình đã trồng bao nhiêu cây/ 从十五～到三十 Từ mười lăm đến ba mươi. ❷ Kể là trội hơn: 全班～他的功课好 Cả lớp kể bài vở của anh ấy là hơn cả. ❸ Kê ra; kể ra: ～说 Kể ra/ ～其罪 Kể tội.// shù; shuò.
【数不着】 shǔ ·bu zháo Chưa thể kể đến: 论射击技术，在我们连里可～我 Nói về kĩ thuật bắn, ở trong đại đội chúng tôi thì chưa thể kể đến tôi. Cn. 数不上.
【数叨】 shǔ·dao <Phương> Quở trách; nhai nhải.
【数得着】 shǔ·de zháo Phải tính đến; phải kể đến; được tính là: 在我们生产队里，她是～的插秧能手 Trong đội sản xuất chúng tôi, chị ấy được tính là thợ cấy giỏi. Cn. 数得上.
【数典忘祖】 shǔ diǎn wàng zǔ Quên gốc; kể điển quên nguồn.
【数伏】 shǔ·fú Vào hè.
【数九】 shǔ·jiǔ Vào đông.
【数落】 shǔ·luo <Khẩu> ❶ Quở trách. ❷ Kể lể: 那个老大娘～着村里的新事 Bà già ấy kể lể những chuyện mới trong làng.
【数说】 shǔshuō ❶ Kể lể. ❷ Trách móc.
【数一数二】 shǔ yī shǔ èr Hàng nhất nhì; hạng nhất nhì.

暑 shǔ THỬ Nóng; nắng: 中～ Cảm nắng/ 受～ Ngộ nắng; cảm nắng/ 寒来～往 Nóng qua lạnh tới.
【暑假】 shǔjià Nghỉ hè.
【暑期】 shǔqī Thời gian nghỉ hè: ～训练班 Lớp huấn luyện [trong thời gian nghỉ] hè.
【暑气】 shǔqì Thời tiết nóng.
【暑热】 shǔrè Nắng nóng.
【暑天】 shǔtiān Ngày nóng.

署[1] shǔ THỰ ❶ Sở; công sở: 公～ Công sở. ❷ Bố trí; xếp sắp: 部～ Bố trí. ❸ Thay quyền.

署[2] shǔ THỰ Kí: 签～ Kí.
【署理】 shǔlǐ Thay quyền.
【署名】 shǔ·míng Kí tên.

薯(藷) shǔ THỰ Khoai.
【薯黄】 shǔliáng Củ nâu.
【薯黄绸】 shǔliángchóu X. 〖香云纱〗.

曙 shǔ THỰ <Sách> Rạng đông; ban mai.
【曙黄】 shǔliáng ❶ Ánh sáng lúc rạng đông; ánh sáng ban mai. ❷ Bình minh: 胜利的～ Bình minh của thắng lợi.
【曙光】 shǔguāng Ánh bình minh: 从窗口透进了灰白的～ Ánh bình minh trắng đục rọi qua cửa sổ.

蜀 Shǔ THỤC ❶ Nước Thục. ❷ Thục Hán. ❸ [Tỉnh] Tứ Xuyên *(Trung Quốc)*.
【蜀汉】 Shǔ-Hàn [Triều đại] Thục Hán *(thời Tam Quốc ở Trung Quốc)*.
【蜀锦】 shǔjǐn Gấm Tứ Xuyên.
【蜀葵】 shǔkuí Cây thục quỳ.
【蜀犬吠日】 Shǔ quǎn fèi rì Chó đất Thục sủa Mặt trời *(ví với sự lạ vì ít thấy, ngỡ ngàng vì ít thấy)*.
【蜀黍】 shǔshǔ X. 〖高粱〗.
【蜀绣】 shǔxiù Hàng thêu Tứ Xuyên.

黍 shǔ THỬ Xd.
【黍子】 shǔ·zi [Cây, hạt] Kê.

鼠 shǔ THỬ Chuột.

【鼠疮】shǔchuāng Bệnh tràng nhạc.

【鼠窜】shǔcuàn Chạy trốn như chuột: 抱头～ Ôm đầu chạy trốn như chuột.

【鼠肚鸡肠】shǔ dù jī cháng X. 〖小肚鸡肠〗.

【鼠目寸光】shǔ mù cùn guāng Cận thị như chuột *(ví với tầm mắt hạn hẹp)*.

【鼠曲草】shǔqūcǎo Thử khúc thảo *(vị thuốc Đông y)*.

【鼠蹊】shǔxī X. 〖腹股沟〗.

【鼠疫】shǔyì Bệnh dịch hạch. Cn. 黑死病.

瘟 shǔ THỬ ☒ Buồn sinh bệnh: ～忧 Lo buồn sinh ốm.

属（屬） shǔ THUỘC ❶ Loại: 金～ Kim loại; kim thuộc. ❷ Loài. ❸ Thuộc: 直～ Trực thuộc/ 附～ Phụ thuộc/ 湟中县～青海省 Huyện Hoàng Trung thuộc tỉnh Thanh Hải. ❹ Thuộc về: 胜利终～我们 Thắng lợi cuối cùng thuộc về chúng ta! ❺ Gia đình thân thuộc: 军～ Gia đình quân nhân/ 烈～ Gia đình liệt sĩ. ❻ Là: 查明～实 Điều tra rõ là thực. ❼ Cầm tinh: 哥哥～马，弟弟～鸡 Anh cầm tinh con ngựa, em cầm tinh con gà. Xt. 〖生肖〗.// zhǔ.

【属地】shǔdì Thuộc địa.

【属国】shǔguó Nước phụ thuộc; thuộc quốc.

【属相】shǔ·xiang <Khẩu> Thuộc tướng; cầm tinh.

【属性】shǔxìng Thuộc tính.

【属于】shǔyú Thuộc về.

【属员】shǔyuán Nhân viên phụ thuộc; thuộc viên.

shù (ㄕㄨˋ)

澍 shù CHÚ <Sách> Mưa kịp thời; mưa đúng lúc.

树（樹） shù THỤ ❶ Cây: 柳～ Cây liễu/ 一棵～ Một cái cây. ❷ Trồng; trồng trọt: 十年～木，百年～人 Mười năm trồng cây, trăm năm trồng người. ❸ Xây dựng; dựng nên: 建～ Xây dựng nên/ 独～一帜 Dựng riêng một ngọn cờ/ ～雄心，立壮志 Dựng quyết tâm, lập chí lớn. ❹ (Shù) Thụ *(Họ)*.

【树碑立传】shù bēi lì zhuàn Dựng bia ghi truyện.

【树丛】shùcóng Khóm cây; bụi cây.

【树倒猢狲散】shù dǎo húsūn sàn Xẻ đàn tan nghé; thầy bại thì tớ cụp đuôi; cây đổ thì đàn khỉ cũng tan.

【树敌】shùdí Gây nên thù địch.

【树墩】shùdūn Gốc cây *(phần còn lại sau khi đã đốn cây)*. Cn. 树墩子.

【树蜂】shùfēng Ong cây thông *(loài sâu hại cây thông)*.

【树干】shùgàn Thân cây.

【树挂】shùguà Sương đọng trên lá cây.

【树冠】shùguān Tán cây.

【树行子】shùháng·zi Hàng cây; rừng cây nhỏ.

【树胶】shùjiāo Nhựa cây.

【树懒】shùlǎn Con lười ba ngón *(Bradypus tridactylus)*.

【树立】shùlì Nêu; xây dựng: ～榜样 Nêu gương/ ～典型 Nêu điển hình; xây dựng điển hình.

【树凉儿】shùliángr Chỗ râm mát dưới bóng cây. Cn. 树阴凉儿.

【树林】shùlín Rừng cây.

【树苗】shùmiáo Cây giống; cây non.

【树木】shùmù Cây cối.

【树脑】shùqú Con cây.

【树梢】shùshāo （～儿）Ngọn cây.

【树蛙】shùwā Nhái bén.

【树阴】【树荫】shùyīn（～儿）Bóng cây.

【树阴凉儿】shùyīnliángr Chỗ râm mát dưới bóng cây.

【树欲静而风不止】shù yù jìng ér fēng bù zhǐ Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng.

【树脂】shùzhī Nhựa cây.

【树种】shùzhǒng ❶ Loại cây: 针叶～ Loại cây lá kim/ 阔叶～ Loại cây lá rộng. ❷ Giống cây: 采集～ Thu thập

giống cây.

竖[1]**(竖、豎)** shù THỤ ❶ Thẳng đứng. ❷ Dọc: 画一条～线 Vẽ một đường dọc/ ～着再挖一道沟 Đào thêm một rãnh dọc. ❸ Dựng: ～电线杆 Dựng cột điện/ 把柱子～起来 Dựng cột lên. ❹ Nét sổ; nét thẳng đứng [của chữ Hán].

竖[2]**(竖、豎)** shù THỤ <Sách> Dày tớ trẻ.

【竖井】shùjǐng Giếng đứng. Cn. 立井.

【竖立】shùlì Sừng sững: 宝塔～在山上 Bảo tháp sừng sững trên núi/ 门前～一根旗杆 Trước cửa sừng sững một cột cờ.

【竖琴】shùqín Đàn hạc; thụ cầm.

【竖蜻蜓】shù qīngtíng <Phương> Trồng cây chuối; dựng ngược.

【竖子】shùzǐ <Sách> ❶ Dày tớ nhỏ. ❷ Thằng nhỏ; thằng nhãi.

裎 shù THẤU ☒ [裎褐] (shùhè) Áo vải thô.

漱 shù TẤU, THẤU Súc miệng: ～口 Súc miệng/ 用药水～～ Súc miệng bằng thuốc nước.

庶[1] shù THỨ Đông; nhiều: 富～ Giàu có đông đúc.

庶[2] shù THỨ Thứ; thiếp: ～出 Con vợ bé; con mẹ thứ.

庶[3] shù THỨ <Sách> Ngõ hầu: ～免误会 Ngõ hầu tránh được hiểu lầm/ ～不致误 Ngõ hầu không đến nỗi sai.

【庶乎】shùhū <Sách> Ngõ hầu: ～可行 Ngõ hầu có thể thực hiện.

【庶几乎】shùjīhū <Sách> Ngõ hầu: 必须有一笔帐，以便检查，～两不含糊 Cần phải có quyển sổ để tiện kiểm tra ngõ hầu đôi bên đều rõ ràng. Cn. 庶几 庶乎.

【庶民】shùmín Thứ dân.

【庶母】shùmǔ Mẹ thứ; thứ mẫu.

【庶务】shùwù ❶ Công việc vặt. ❷ Người làm công việc vặt.

数(數) shù SỐ ❶(～儿) Số: 人～ Số người/ 岁～ Số tuổi/ 次～ Số lần/ ～以万计 Tới con số hàng vạn; có tới hàng vạn/ ◇心中有～ Trong lòng có sẵn chủ trương; trong lòng đã có dự kiến. ❷ Số toán học. ❸ Số về ngữ pháp. ❹ Số trời: 在～难逃 Số trời khó tránh. ❺ Vài; mấy: ～十种 Mấy chục loại/ ～小时 Vài giờ.// shǔ; shuò.

【数词】shùcí Số từ.

【数额】shù'é Mức: 超出～ Vượt mức/ 不足规定～ Không đủ mức quy định.

【数据】shùjù Số liệu.

【数量】shùliàng Số lượng: 要保证～，也要保证质量 Phải bảo đảm số lượng, cũng phải bảo đảm chất lượng.

【数量词】shùliàngcí Từ chỉ số lượng; số lượng từ.

【数列】shùliè Dãy số.

【数码】shùmǎ (～儿) ❶ Chữ số. ❷ Số; tổng số: 这次进货的～比以前大得多 Số hàng nhập vào lần này nhiều hơn trước rất nhiều.

【数目】shùmù Con số: 你数好以后，就把～告诉他 Sau khi anh đếm xong, thì báo con số cho anh ấy.

【数目字】shùmùzì Chữ số.

【数位】shùwèi Hàng [đơn vị, chục, trăm, nghìn v.v...]

【数学】shùxué Toán học.

【数值】shùzhí Trị số.

【数珠】shùzhū (～儿) Lần tràng hạt. Cn. 念珠.

【数字】shùzì ❶ Chữ số. ❷ Con số. ❸ Số lượng: 不要盲目追求～ Không nên mù quáng chạy theo số lượng. Cn. 数目字.

术(術) shù THUẬT ❶ Kĩ thuật; học thuật: 美～ Mĩ thuật/ 武～ Võ thuật/ 医～ Y thuật/ 不学无～ Bất học vô thuật; không học không có tài năng. ❷ Phép; thuật: 战～ Chiến thuật/ 权～ Quyền thuật; tài ứng phó; thủ đoạn.// zhú.

【术科】shùkē Khoa mục kĩ thuật [trong huấn luyện quân sự hoặc thể dục].

【术语】shùyǔ Thuật ngữ.

沭 Shù THUẬT 沭河 Thuật Hà *(tên sông, phát nguyên từ tỉnh Sơn*

Dòng chảy vào tỉnh GiangTô, Trung Quốc).

述 shù THUẬT Kể [ra]: 口～ Kể bằng miệng/ 重～一遍 Kể lại một lượt/略～经过Kể đầu đuôi/ 上～各项 Các điều kể trên.

【述评】 shùpíng Bình luận: 时事～ Bình luận thời sự.

【述说】 shùshuō Kể rõ; nói rõ.

【述职】 shù·zhí Báo cáo tình hình công việc phụ trách: 大使回国～ Đại sứ về nước báo cáo tình hình thực hiện công việc được giao.

钵 shù THUẬT ☒ Kim dài [dùng để châm cứu].

束 shù THÚC ❶ Thắt; buộc: 腰～皮带 Lưng thắt dây da. ❷ *(Lượng từ)* Bó: 一～鲜花 Một bó hoa tươi/ 一～稻草 Một bó rạ. ❸ Chùm: 光～ Chùm tia sáng/ 电子～ Chùm điện tử. ❹ Gò bó; trói buộc: 拘～ Gò bó/ ～手～脚 Bó chân bó tay. ❺(Shù) Thúc *(Họ)*.

【束缚】 shùfù Trói buộc.

【束身】 shùshēn ❶ Giữ mình. ❷ Tự trói buộc.

【束手】 shùshǒu Bó tay: ～就擒 Bó tay chịu trói/ ～无策 Bó tay hết phép.

【束手待毙】 shù shǒu dàibì Bó tay chờ chết; khoanh tay chịu chết.

【束手束脚】 shù shǒu shù jiǎo Khoanh tay bó gối; trói chân bó tay.

【束脩】 shùxiū <Sách> Tiền trả thầy giáo *(thời xưa)*.

【束之高阁】 shù zhī gāo gé Dem gác xó.

【束装】 shùzhuāng Chỉnh lí hành trang: ～就道 Chỉnh lí hành trang lên đường.

戍 shù THÚ Đóng giữ: 卫～ Đóng quân bảo vệ/ ～边 Đóng giữ biên giới.

【戍守】 shùshǒu Đóng giữ; phòng giữ: ～边疆 Canh giữ biên giới.

墅 shù THỰ Biệt thự.

腧(俞) shù THÚ, DU Huyệt; đường huyệt: 肺～ Huyệt phổi; [huyệt] phế du/ 胃～ Huyệt dạ dày. 俞// yú.

【腧穴】 shùxué Huyệt; đường huyệt.

恕 shù THỨ ❶ Suy bụng ta ra bụng người. ❷ Tha thứ. ❸ *(Lời nói khách sáo)* Thứ lỗi: ～不招待 Xin thứ lỗi [vì] không tiếp đãi được.

shuā (ㄕㄨㄚ)

刷[1] shuā LOÁT ❶(～儿)Bàn chải: 牙～ Bàn chải răng/ 鞋～子 Bàn chải giầy. ❷ Chải; quét: ～牙 Đánh răng; chải răng/ ～鞋 Đánh giầy; chải giầy/ ～锅 Cọ rửa nồi/ 用石灰浆～墙 Quét tường bằng nước vôi.

刷[2](唰) shuā LOÁT *(Từ tượng thanh)* Sàm sập; soàn soạt;rào rào: 风刮得高粱叶子～～地响 Gió thổi lá cây cao lương rào rào/ ～～地下起雨来了 Mưa rơi sàm sập rồi.// shuà.

【刷拉】 shuālā *(Từ tượng thanh)* Soạt: ～一声，柳树上飞走了一只鸟儿 Soạt một tiếng, một con chim trên cây liễu đã bay đi.

【刷洗】 shuāxǐ Cọ rửa; lau rửa: ～锅碗 Cọ rửa bát nồi.

【刷新】 shuā·xīn Nảy sinh cái mới *(với với sự sáng tạo kỉ lục hoặc nội dung mới)*: 在这次运动会上二百米赛跑又～了本市的记录 Trong đại hội thể thao lần này, môn chạy 200 mét lại lập được kỉ lục mới của thành phố.

【刷子】 shuā·zi Bàn chải: 一把～ Một chiếc bàn chải/ 鞋～ Bàn chải giầy.

shuǎ (ㄕㄨㄚˇ)

耍 shuǎ XOẢ ❶ <Phương> Chơi; đùa: 让孩子到院子里～去 Để trẻ em ra ngoài sân chơi/ 全社的大事，可不是～的！ Việc lớn của cả hợp tác xã

không phải là chuyện đùa! ❷ Giỡ trò; trêu chọc; đùa nghịch: ～刀 Đùa nghịch dao/ ～花枪 Giỡ trò; giỡ đòn/ ～猴儿 Trêu chọc khỉ. ❸ Dùng; tỏ rõ; ra vẻ: ～脾气 Lên cơn hâm; nổi khùng/ ～威风 Tỏ rõ uy thế; ra uy/ ～态度 Ra vẻ ta đây. ❹(Shuǎ) Xọa *(Họ)*.

【耍把】shuǎ·ba <Phương> Múa.

【耍笔杆】shuǎ bǐgǎn (～儿) Múa máy quản bút; viết lách: 光会～的人，碰到实际问题往往束手无策 Người chỉ biết viết lách thôi thì khi gặp vấn đề thực tế thường bó tay không kế sách.

【耍花腔】shuǎ huāqiāng Tán tỉnh lừa người; múa mép bịp người.

【耍花招】shuǎ huāzhāo (～儿) ❶ Ra vẻ. ❷ Giỡ trò; giỡ mánh khóe.

【耍滑】shuǎhuá Dùng mánh lới; chơi khôn khéo. Cn. 耍滑头.

【耍奸】shuǎjiān Dùng mánh lới; chơi gian lận.

【耍赖】shuǎlài Giỡ trò xấu; xỏ lá. Cn. 耍无赖.

【耍弄】shuǎnòng Trêu đùa; trêu nghịch.

【耍贫嘴】shuǎ pínzuǐ <Phương> [Nói] Lải nhải.

【耍钱】shuǎ∕qián Đánh bạc; chơi bạc; chơi tiền.

【耍无赖】shuǎ wúlài Giỡ trò xấu; xỏ lá.

【耍笑】shuǎxiào ❶ Dùa; cười đùa. ❷ Trêu đùa: 他一向很庄重，从来不～人 Anh ấy thường rất đứng đắn, xưa nay không trêu đùa ai.

【耍心眼儿】shuǎ xīnyǎnr Giỡ mẹo vặt.

【耍子】shuǎ·zi Chơi *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.

【耍嘴皮子】shuǎ zuǐpí·zi ❶ Múa mép khua môi. ❷ Chỉ nói không làm; nói suông.

shuà (ㄕㄨㄚˋ)

刷 shuà LOÁT Xd. // shuā.

【刷白】shuàbái <Phương> Trắng xanh; tái xanh: 月亮升起来了，把麦地照得～ Trăng lên, chiếu trên đồng lúa mạch một màu trắng xanh/ 一听这话，他的脸立刻变得～ Vừa nghe lời này, mặt anh ấy bỗng tái xanh.

shuāi (ㄕㄨㄞ)

衰 shuāi SUY Yếu; suy yếu: 盛～ Thịnh suy/ 年老力～ Tuổi già sức yếu/ 风势渐～ Sức gió yếu dần. // cuī.

【衰败】shuāibài Yếu dần; suy bại.

【衰惫】shuāibèi <Sách> Yếu mệt.

【衰变】shuāibiàn Suy biến; thoái biến. Cn. 蜕变.

【衰竭】shuāijié Suy kiệt: 心力～ Tâm sức suy kiệt/ 全身～ Suy kiệt toàn thân.

【衰老】shuāilǎo Già yếu.

【衰落】shuāiluò Suy bại; suy yếu.

【衰弱】shuāiruò ❶ Suy nhược: 身体～ Thân thể suy nhược/ 神经～ Thần kinh suy nhược/ 心脏～ Tim suy nhược. ❷ Suy yếu: 在我军有力反击下，敌军攻势已经～ Trước sự đánh trả mạnh mẽ của quân ta, thế tiến công của quân địch đã suy yếu.

【衰飒】shuāisà <Sách> ❶ Suy bại; suy yếu. ❷ Sa sút: 颓唐～ Tinh thần sa sút.

【衰替】shuāitì <Sách> Suy bại; suy yếu.

【衰颓】shuāituí Suy yếu; suy tàn; suy đồi.

【衰退】shuāituì Suy thoái; sa sút.

【衰亡】shuāiwáng Suy vong.

【衰微】shuāiwēi <Sách> Suy vi.

【衰歇】shuāixiē Suy thoái; đình trệ.

【衰朽】shuāixiǔ Suy sụp; già yếu: ～的王朝 Triều vua suy sụp/ ～残年 Già nua yếu đuối.

摔(❶跶) shuāi SUÁT ❶ Ngã: ～了一个跟头 Ngã lộn nhào

xuống một cái. ❷ Rơi: 敌机冒着黑烟～下来 Máy bay địch bốc khói đen rơi xuống. ❸ Rơi vỡ. ❹ Ném. ❺ Dập.

【摔打】shuāi·da ❶ Đập; giũ: 把裤子上的泥～ Giũ bùn đất ở trên chiếc chổi đi. ❷ Rèn luyện.

【摔交】shuāi/jiāo ❶ Ngã: 摔了一交 Ngã một cái/ 路太滑，一不小心就要～ Đường trơn quá, hễ không cẩn thận là ngã. ❷ Vật.

shuǎi (ㄕㄨㄞˇ)

甩 shuǎi SỬY ❶ Vung; vẫy: ～胳膊 Vung cánh tay/ ～辫子 Vung bím tóc/ 袖子一～就走了 Vẫy tay áo đi ngay rồi. ❷ Quăng: ～手榴弹 Quăng lựu đạn. ❸ Bỏ mặc: 我们等他一下吧，别把他一个人～在后面 Chúng ta đợi anh ấy một chút, đừng bỏ mặc anh ấy một mình ở lại phía sau.

【甩车】shuǎi/chē Cắt toa.

【甩脸子】shuǎi liǎn·zi <Phương> Nhăn mặt.

【甩卖】shuǎimài Bán phá giá; bán đổ bán tháo.

【甩手】shuǎi/shǒu ❶ Vung tay. ❷ Mặc kệ: ～不干 Mặc kệ không làm.

shuài (ㄕㄨㄞˋ)

率[1] shuài SUẤT ❶ Dẫn: 班长～本班战士出击 Tiểu đội trưởng dẫn đầu chiến sĩ trong tiểu đội xuất kích. ❷ <Sách> Theo.

率[2] shuài SUẤT ❶ Coi thường; không thận trọng; sơ sài: 轻～ Khinh suất; không thận trọng/ 草～ Qua quýt; sơ sài. ❷ Thẳng thắn: 直～ Thẳng; thẳng thắn/ 坦～ Cởi mở; thẳng thắn. ❸ <Sách> Đại khái: 大～如此 Đại khái như vậy. ❹ Đẹp.// lǜ.

【率尔】shuài'ěr <Sách> Khinh suất: ～应战 Khinh suất ứng chiến *(không suy tính gì cả)*.

【率领】shuàilǐng Dẫn đầu: ～队伍 Dẫn đầu đội ngũ/ 他～着一个访问团出国了 Anh ấy dẫn đầu một đoàn đi thăm nước ngoài rồi.

【率先】shuàixiān Đầu; trước tiên.

【率由旧章】shuài yóu jiù zhāng Làm theo lối cũ.

【率真】shuàizhēn Thành thực.

【率直】shuàizhí Thẳng thắn.

蟀 shuài SUẤT X. 〖蟋蟀〗(xī-shuài).

帅[1] (帥) shuài SOÁI ❶ Soái; chủ tướng: 元～ Nguyên soái/ 将～ Tướng soái/ ～旗 Cờ soái/ ～印 Con dấu chủ tướng; ấn chủ soái. ❷ (Shuài) Soái *(Họ)*.

帅[2] (帥、率) shuài SOÁI Đẹp; xuất sắc: 这个武打动作干净利落，真～ Động tác võ này gọn gàng mau lẹ, thật là đẹp!/ 这几个大字写得真～ Mấy chữ đại tự này viết đẹp thật.

shuān (ㄕㄨㄢ)

闩 (閂) shuān THUYÊN ❶ Then; 门～ Then cửa/ 上了～ Đã cài then. ❷ Cài; gài: 把门～上 Cài cửa lại/ 门～得紧紧的 Cửa cài rất chặt.

栓 shuān THUYÊN ❶ Cái chốt; cái then: 消火～ Chốt cứu hỏa. ❷ Chốt an toàn [của súng]. ❸ Nút.

【栓剂】shuānjì Thuốc đạn *(y học)*.

【栓塞】shuānsè Tắc máu; tắc mạch máu.

【栓子】shuānzǐ Vật nghẽn tắc; vật gây tắc [trong mạch máu].

拴 shuān THUYÊN Buộc: 把马～在一棵树上 Buộc ngựa vào một

gốc cây.

shuàn (ㄕㄨㄢˋ)

涮 shuàn LOÁT ❶ Khỏa; rửa: 洗洗～～ Khỏa rửa/ ～～手 Rửa tay. ❷ Súc: ～一下瓶子 Súc qua chiếc bình. ❸ Chần; nhúng: ～羊肉 Chần thịt cừu.

【涮锅子】shuànguō·zi Chần thức ăn.

shuāng (ㄕㄨㄤ)

霜 shuāng SƯƠNG ❶ Sương; sương giá. ❷ [Chất giống như] Sương: 柿～ Quả hồng khô. ❸ Sương *(ví với màu trắng)*: ～鬓 Tóc mai điểm sương.

【霜晨】shuāngchén Buổi sớm đầy sương.

【霜冻】shuāngdòng Sương giá.

【霜降】shuāngjiàng [Tiết] Sương giáng *(vào ngày 23 hoặc 24 tháng 10)*.

【霜期】shuāngqī Thời kì sương giá.

【霜天】shuāngtiān Mùa sương giá *(cuối thu hoặc đầu đông)*.

【霜条】shuāngtiáo <Phương> Kem que.

孀 shuāng SƯƠNG *(Dùng làm tên đất)*: 四～列岛 Quần đảo Tứ Sương/ 南～岛 Đảo Nam Sương/ 北～岛 Đảo Bắc Sương *(đều thuộc tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc)*.

鹐 shuāng SƯƠNG X. 〖鹐鹐〗(sùshuāng).

嫦 shuāng SƯƠNG Góa: 孤～ Con côi mẹ góa; người đàn bà góa cô đơn.

【嫦妇】shuāngfù <Sách> Người đàn bà góa; sương phụ; quả phụ.

【嫦居】shuāngjū <Sách> Ở góa; thủ quả.

骟 shuāng SƯƠNG X. 〖骟骟〗(sùshuāng).

鹐 shuāng SƯƠNG [鹐鹐] X. 〖鹐鹐〗(sùshuāng).

骟 shuāng SƯƠNG [骟骟] X. 〖骟骟〗(sùshuāng).

泷(漵) shuāng SONG 泷水 Song Thủy *(tên sông, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc)*.// lóng.

双(雙、隻) shuāng SONG ❶ Đôi; hai: ～翅 Đôi cánh/ 思想劳动～丰收 Tư tưởng, lao động được mùa cả hai/ 举～手赞成 Giơ hai tay tán thành/ 男女～方 Đôi bên nam nữ. ❷ *(Lượng từ)* Đôi: 一～鞋 Một đôi giầy/ 一～手 Đôi tay/ 买～袜子 Mua đôi bít tất. ❸ Chẵn: ～号 [Nhà] Số chẵn. ❹ Kép; gấp đôi: ～份 Hai suất; suất gấp đôi. ❺ (Shuāng) Song *(Họ)*.

【双胞胎】shuāngbāotāi Bào thai đôi; thai sinh đôi.

【双边】shuāngbiān Tay đôi; hai bên: ～会谈 Hội đàm hai bên; hội đàm tay đôi/ ～条约 Điều ước tay đôi/ ～贸易 Mậu dịch tay đôi.

【双宾语】shuāngbīnyǔ Song tân ngữ.

【双重】shuāngchóng Song trùng; hai tầng *(thường dùng đối với sự trừu tượng)*: ～领导 Song trùng lãnh đạo; lãnh đạo hai tầng/ ～任务 Nhiệm vụ hai tầng; song trùng nhiệm vụ.

【双重人格】shuāngchóng réngé Nhân cách hai mặt *(Ngx)*.

【双唇音】shuāngchúnyīn Âm đôi môi; âm môi.

【双打】shuāngdǎ Đánh kép; đánh đôi.

【双方】shuāngfāng Hai bên: 男女～ Hai bên nam nữ/ 缔约国～ Hai nước kí điều ước.

【双峰驼】shuāngfēngtuó Lạc đà hai bướu.

【双杠】shuānggàng Xà kép; xà đôi.

【双钩】shuānggōu Chữ viền nét *(vẽ đường viền, giữa để trống)*.

【双关】shuāngguān Hai ý nghĩa:

一语～Một lời hai ý nghĩa.
【双管齐下】shuāng guǎn qí xià Vẽ bằng hai bút cùng một lúc *(ví với hai phía cùng tiến hành)*.
【双轨】shuāngguǐ Đường sắt đôi.
【双簧】shuānghuáng Song hoàng *(ca khúc một người biểu diễn ngoài sân khấu, một người nói và hát phối hợp ở bên trong)*.
【双簧管】shuānghuángguǎn Kèn hai lá gió.
【双季稻】shuāngjìdào Lúa hai vụ.
【双抢】shuāngqiǎng Trồng vội gặt vội; cấy trồng vội vàng gặt hái vội vàng.
【双亲】shuāngqīn Song thân; cha mẹ.
【双球菌】shuāngqiújūn Khuẩn cầu đôi *(diploeoque)*.
【双曲线】shuāngqūxiàn Hi-péc-bôn.
【双全】shuāngquán Song toàn: 文武～ Văn võ song toàn/ 父母～ Phụ mẫu song toàn.
【双身子】shuāngshēn·zi <Khẩu> Phụ nữ có mang; đàn bà chửa.
【双生】shuāngshēng Sinh đôi.
【双数】shuāngshù Số dương chẵn.
【双糖】shuāngtáng Di-sa-ca-rít.
【双响】shuāngxiǎng (～儿) [Pháo] Nổ kép; [pháo] nhị thanh.
【双星】shuāngxīng ❶ Cặp sao; sao đôi. ❷ Cặp sao Ngưu lang, Chức nữ.
【双眼皮】shuāngyǎnpí (～儿) Mí mắt kép.
【双氧水】shuāngyǎngshuǐ Dung dịch ô-xy già; dung dịch pe-ô-xít hy-đrô.
【双职工】shuāngzhígōng Hai vợ chồng cùng là công nhân viên chức.
【双子叶植物】shuāngzǐyè zhíwù Cây hai lá mầm; thực vật song tử diệp.

shuǎng (ㄕㄨㄤˇ)

爽[1] shuǎng SẢNG ❶ Trong sáng: 秋高气～ Trời thu cao trong sáng. ❷ Ngay thẳng: 豪～ Hào phóng ngay thẳng/ 直～ Thẳng thắn. ❸ Dễ chịu; sảng khoái: 身体不～ Trong người khó chịu.

爽[2] shuǎng SẢNG Sai: 毫厘不～ Không sai một li/ 屡试不～ Mấy lần thử không sai.

【爽口】shuǎngkǒu Sướng miệng; ngon miệng: 这个瓜吃着很～Quả dưa này ăn rất ngon miệng.
【爽快】shuǎng·kuai ❶ Sảng khoái; nhẹ nhõm: 谈了这许多话，心里倒～了些 Nói ra được những chuyện này, trong lòng thấy nhẹ nhõm được chút ít. ❷ Thẳng thắn.
【爽朗】shuǎnglǎng ❶ Trong sáng: 深秋的天空异常～ Bầu trời cuối thu vô cùng trong sáng. ❷ Cởi mở: ～的笑声 Tiếng cười cởi mở/ 这人很～，有说有笑 Người này nói cười rất cởi mở.
【爽利】shuǎnglì Vui vẻ lanh lẹ: 办事～ Làm việc vui vẻ lanh lẹ.
【爽气】shuǎngqì ❶<Sách> Không khí trong lành. ❷<Phương> Sảng khoái.
【爽然】shuǎngrán <Sách> Thẫn thờ: ～若失 Thẫn thờ như người mất của.
【爽身粉】shuǎngshēnfěn Phấn xoa người; phấn rôm.
【爽性】shuǎngxìng Dứt khoát.
【爽约】shuǎngyuē Lỡ hẹn; sai hẹn.
【爽直】shuǎngzhí Thẳng thắn.

塽 shuǎng SẢNG Chỗ cao sáng sủa; nơi cao hướng Mặt trời.

shuí (ㄕㄨㄟˊ)

谁 shuí, shéi THÙY ❶ *(Đại từ nghi vấn)* Ai: 你找～？ Anh tìm ai?/ 今天～值日？ Hôm nay ai trực nhật? ❷ Không có người nào; không một ai; ai *(câu phản vấn)*: ～不说他好 Không có người nào không nói anh ấy tốt; ai không nói anh ấy tốt. ❸ Ai; người nào: 我的书不知道被～拿走了 Sách của tôi không biết ai cầm đi rồi/ 今天没有～来过 Hôm nay không có ai đến cả/ 这件事～也不知道 Việc này

không ai biết/ 大家比着干，～都不甘落后 Mọi người thi nhau làm, không ai chịu kém ai/ 他们俩～也说不服～ Hai người ấy chẳng ai phục ai/ 大家看～合适，就选～当代表 Mọi người xem ai thích hợp, thì chọn người đó làm đại biểu.

【谁边】 shuíbiān Chỗ nào; đâu.

【谁个】 shuígè <Phương> Người nào; ai.

shuǐ (ㄕㄨㄟˇ)

水 shuǐ THỦY ❶ Nước. ❷ Sông: 汉～ Sông Hán/ 淮～ Sông Hoài. ❸ Sông ngòi; sông nước; thủy: ～陆交通 Giao thông thủy bộ/ ～上人家 Gia đình sống trên sông nước. ❹ (～儿) Nước cốt; nước ép: 药～ Nước thuốc; thuốc nước/ 甘蔗的～儿很甜 Nước mía rất ngọt. ❺ Thu nhập thêm; chi tiêu ngoài: 贴～ Tiền bù thêm; tiền bù chênh lệch. ❻ Nước; lần giặt/ 这衣裳洗几～也不变色 Áo này giặt mấy nước cũng không đổi màu. ❼ (Shuǐ) Thủy *(Họ)*.

【水坝】 shuǐbà Đập nước.

【水泵】 shuǐbèng Máy bơm nước. Cn. 抽水机.

【水笔】 shuǐbǐ ❶ Bút lông; bút vẽ. ❷ <Phương> Bút máy.

【水表】 shuǐbiǎo Đồng hồ đo nước.

【水鳖子】 shuǐbiē·zi [Con] Giáp ngư; con sam. Cn. 甲(hòu)虫.

【水兵】 shuǐbīng Lính thủy; thủy binh.

【水玻璃】 shuǐbō·lí Dung dịch Si-li-cat nat-ri.

【水彩】 shuǐcǎi Thuốc màu nước *(màu nước)*.

【水彩画】 shuǐcǎihuà Tranh thuốc nước.

【水草】 shuǐcǎo ❶ Nơi có đồng cỏ và nguồn nước: 牧民逐～而居 Dân chăn nuôi sống dọc theo nơi có đồng cỏ và nguồn nước. ❷ Bèo rong; loài cây cỏ sống dưới nước.

【水虱】 shuǐchài Áu trùng sống dưới nước.

【水产】 shuǐchǎn Thủy sản.

【水车】 shuǐchē ❶ Guồng nước; cọn nước. ❷ Xe chở nước.

【水车前】 shuǐchēqián Cây mã đề nước *(Ottelia sliomoides)*. Cn. 龙舌草.

【水成岩】 shuǐchéngyán Đá thủy thành; thủy thành nham.

【水到渠成】 shuǐ dào qú chéng Nước chảy tất thành sông; trăng đến rằm trăng tròn.

【水道】 shuǐdào ❶ Đường nước chảy. ❷ Đường thủy; đường sông: 上海到天津打～走要两天 Thượng Hải đến Thiên Tân đi đường thủy phải mất hai ngày. ❸ Đường thi bơi; đường bơi.

【水稻】 shuǐdào Lúa; lúa nước.

【水滴石穿】 shuǐ dī shí chuān Nước chảy đá mòn.

【水地】 shuǐdì ❶ Ruộng được tưới. Cn. 水浇地. ❷ Ruộng nước.

【水电站】 shuǐdiànzhàn Trạm thủy điện.

【水貂】 shuǐdiāo Con chồn nước.

【水痘】 shuǐdòu Bệnh thủy đậu.

【水碓】 shuǐduì Cối đá giã gạo bằng sức nước.

【水遁】 shuǐdùn Chạy trốn bằng đường thủy; độn thủy.

【水肥】 shuǐféi Phân nước.

【水粉】 shuǐfěn ❶ Bột nước [hóa trang]. ❷ <Phương> Miến ngâm nước; miến dấp nước.

【水粉画】 shuǐfěnhuà Tranh màu nước.

【水分】 shuǐfèn Lượng nước: ～充足 Lượng nước đầy đủ/ 植物靠它的根从土壤中吸收～ Cây nhờ rễ hút nước từ trong đất.

【水浮莲】 shuǐfúlián X. 〖大薸〗(dàpiáo).

【水工】 shuǐgōng Công trình thủy lợi.

【水鸽鸽】 shuǐgūgū <Khẩu> Chim gáy; chim bồ cu.

【水臌】 shuǐgǔ Bệnh trướng bụng.

【水果】 shuǐguǒ Quả.

【水合】 shuǐhé Thủy hóa. Cn. 水化.
【水合物】 shuǐhéwù Vật thủy hóa. Cn. 水化物.
【水鹤】 shuǐhè Vòi dẫn nước vào đầu máy xe hỏa [chạy hơi nước].
【水横枝】 shuǐhéngzhī <Phương> Cây dành dành.
【水红】 shuǐhóng Màu đỏ tươi.
【水患】 shuǐhuàn Nạn hụt.
【水火】[1] shuǐhuǒ ❶ Nước với lửa *(ví với sự vật không hòa hợp được)*. ❷ Nước sôi lửa bỏng *(ví với tai nạn, khổ đi)*: 拯救人民于～之中 Cứu nhân dân trong nước sôi lửa bỏng.
【水火无情】 shuǐ huǒ wúqíng <Khẩu> Tàn nhẫn như nước lụt và lửa cháy.
【水碱】 shuǐjiǎn Cáu vôi *(cặn ở đáy ấm đun nước)*.
【水脚】 shuǐjiǎo <Phương> Cước phí đường thủy.
【水饺】 shuǐjiǎo (～儿) Bánh xủi cảo.
【水解】 shuǐjiě Thủy phân.
【水晶】 shuǐjīng Thạch anh.
【水晶宫】 shuǐjīnggōng Cung điện Long vương; thủy tinh cung.
【水晶体】 shuǐjīngtǐ X. 〖晶状体〗.
【水井】 shuǐjǐng Giếng nước.
【水酒】 shuǐjiǔ Rượu nhạt: 请吃杯～ Mời uống chén rượu nhạt.
【水军】 shuǐjūn Lính thủy; thủy quân *(cách gọi cũ)*.
【水库】 shuǐkù Kho chứa nước; hồ chứa nước.
【水雷】 shuǐléi Thủy lôi.
【水力】 shuǐlì Sức nước.
【水力发电】 shuǐlì fādiàn Phát điện bằng sức nước.
【水利】 shuǐlì ❶ Thủy lợi. ❷ Công trình thủy lợi.
【水利工程】 shuǐlì gōngchéng Công trình thủy lợi.
【水利枢纽】 shuǐlì shūniǔ Trung khu thủy lợi.
【水蓼】 shuǐliǎo X. '蓼'.
【水疗】 shuǐliáo Thủy liệu pháp *(y học)*.
【水灵】 shuǐ·ling <Phương> ❶ [Đồ ăn] Ngon miệng lắm nước: 肥城出产的桃儿很～ Quả đào ở Phì Thành rất ngon miệng lắm nước. ❷ Xinh đẹp; đẹp: 这小姑娘有两只又大又～的眼睛 Cô bé này có đôi mắt vừa to vừa đẹp/ 牡丹花开得真～ Hoa mẫu đơn nở thật là đẹp.
【水流】 shuǐliú ❶ Dòng nước; dòng sông. ❷ Nước chảy: 河道经过疏浚，～畅通 Dòng sông được nạo vét nước chảy dễ dàng.
【水溜】 shuǐliù Máng hứng nước mái hiên. Cn. 水霤.
【水龙】[1] shuǐlóng Cây rau dừa.
【水龙】[2] shuǐlóng Vòi rồng chữa cháy.
【水龙头】 shuǐlóngtóu Vòi nước.
【水鹿】 shuǐlù Thủy lộc *(loài hươu cổ tương đối cao)*. Cn. 马鹿;麋(jīng).
【水陆】 shuǐlù ❶ Trên bộ dưới nước; thủy lục: ～并进 Thủy lục cùng tiến; trên bộ dưới nước cùng tiến. ❷ Sơn hào hải vị: ～俱陈 Sơn hào hải vị đều bày ra.
【水路】 shuǐlù Đường thủy.
【水绿】 shuǐlǜ Xanh nhạt.
【水轮机】 shuǐlúnjī Tua-bin nước.
【水落】 shuǐluò <Phương> Máng hứng nước mái hiên.
【水落管】 shuǐluòguǎn Ống máng hứng nước mái hiên. Cn. 雨水管.
【水落石出】 shuǐ luò shí chū Lộ chân tướng; cháy nhà ra mặt chuột.
【水煤气】 shuǐméiqì Hơi đốt.
【水门】 shuǐmén Van ống nước.
【水门汀】 shuǐméntīng <Phương> Xi-măng. Cn. 混凝土.
【水米无交】 shuǐ mǐ wú jiāo Không chút quan hệ; đôi bên không qua lại.
【水磨】 shuǐmó Mài nước. // shuǐmò.
【水磨工夫】 shuǐmó gōng·fu Dày công; hết sức công phu.
【水磨石】 shuǐmóshí Gra-ni-tô.
【水墨画】 shuǐmòhuà Tranh thủy mặc.
【水磨】 shuǐmò Cối xay dùng sức nước. // shuǐmó.
【水母】 shuǐmǔ Sứa.
【水泥】 shuǐní Xi-măng. Cn. 水门汀.
【水碾】 shuǐniǎn Cối nghiến giã bằng

sức nước.
【水鸟】 shuǐniǎo Chim ở nước; thủy điểu *(cò, vịt trời, hải âu v.v...)*.
【水牛】 shuǐniú Trâu.
【水牛儿】 shuǐniúr <Phương> Ốc sên.
【水牌】 shuǐpái Bảng ghi chép tạm thời.
【水疱】 shuǐpào (～儿) Mụn nước.
【水皮儿】 shuǐpír <Phương> Mặt nước.
【水平】 shuǐpíng ❶ Ngang mặt nước; thủy bình. ❷ Dụng cụ làm chuẩn; cái chuẩn mực. ❸ Trình độ: 加强学习，提高政治思想～和业务～ Tăng cường học tập, nâng cao trình độ tư tưởng và trình độ nghiệp vụ.
【水平面】 shuǐpíngmiàn Mặt thủy bình; mặt phẳng như mặt nước.
【水平线】 shuǐpíngxiàn Đường thủy bình.
【水平仪】 shuǐpíngyí Ni-vô; máy thủy chuẩn.
【水萍】 shuǐpíng X. 〖浮萍〗.
【水枪】 shuǐqiāng ❶ Súng bắn nước [khai thác than]. ❷ Súng bắn nước chữa cháy.
【水青冈】 shuǐqīnggāng X. 〖山毛榉〗.
【水情】 shuǐqíng Tình hình nước.
【水球】 shuǐqiú ❶ Môn bóng nước. ❷ Quả bóng nước.
【水乳交融】 shuǐ rǔ jiāo róng Hòa hợp như nước với sữa *(ví với quan hệ hòa hợp gắn bó chặt chẽ)*.
【水杉】 shuǐshān Cây thủy sam.
【水上飞机】 shuǐshàng fēijī Thủy phi cơ.
【水上居民】 shuǐshàng jūmín Dân sống trên sông nước.
【水蛇】 shuǐshé Rắn nước.
【水蛇腰】 shuǐshéyāo Eo lưng rắn nước; thân người hình rắn nước.
【水深火热】 shuǐ shēn huǒ rè Nước sôi lửa bỏng.
【水师】 shuǐshī Lính thủy; thủy quân.
【水虱】 shuǐshī Con rận nước.
【水蚀】 shuǐshí Thủy thực; nước làm xói mòn.
【水手】 shuǐshǒu Thủy thủ.
【水刷石】 shuǐshuāshí Đá rửa.
【水塔】 shuǐtǎ Tháp nước.
【水獭】 shuǐtǎ Con rái cá.
【水田】 shuǐtián Ruộng nước.
【水汀】 shuǐtīng <Phương> Hơi nước.
【水头】 shuǐtóu ❶ Thế con nước. ❷ Thế nước: 打了一口～很旺的井 Đào một cái giếng thế nước rất mạnh.
【水土】 shuǐtǔ ❶ Đất; nước: ～流失 Đất và nước trôi đi mất/ 森林能保持～ Rừng có thể giữ được đất và nước. ❷ Thủy thổ: ～不服 Bất phục thủy thổ.
【水土保持】 shuǐtǔ bǎochí Bảo vệ môi trường thiên nhiên.
【水土流失】 shuǐtǔ liúshī Đất màu bị trôi.
【水汪汪】 shuǐwāngwāng (～的) [Mắt] Long lanh nước: 小姑娘睁着～的大眼睛，好奇地看着我 Cô bé giương đôi mắt to sáng long lanh, nhìn tôi một cách tò mò.
【水网】 shuǐwǎng Vùng sông nước kênh rạch chằng chịt: 阳澄湖一带，是苏南著名的～地区 Vùng hồ Dương Trừng là vùng kênh rạch chằng chịt nổi tiếng ở nam Giang Tô.
【水位】 shuǐwèi ❶ Mực nước. ❷ Độ sâu của nước so với mặt đất; khoảng cách giữa mặt đất và nước trong lòng đất,
【水文】 shuǐwén Thủy văn.
【水文站】 shuǐwénzhàn Trạm thủy văn.
【水螅】 shuǐxī Con thủy tức.
【水系】 shuǐxì Hệ sông.
【水仙】 shuǐxiān ❶ Cây thủy tiên. ❷ Hoa thủy tiên.
【水险】 shuǐxiǎn Bảo hiểm đường thủy.
【水线】 shuǐxiàn Đường tiếp giáp giữa vỏ tàu và mặt nước.
【水箱】 shuǐxiāng Thùng nước [trong máy móc].
【水乡】 shuǐxiāng Vùng sông nước.
【水泻】 shuǐxiè X. 〖腹泻〗.
【水泄不通】 shuǐ xiè bu tōng Chật như nêm cối; nước không lọt được.
【水榭】 shuǐxiè Nhà thủy tạ.

【水星】 shuǐxīng Sao Thủy.
【水性】 shuǐxìng ❶ Kĩ năng bơi: 他的～不 错，能游过长江 Kĩ năng bơi của anh ấy khá, có thể bơi qua Trường Giang. ❷ Tính năng của nước: 熟悉长江～ Quen thuộc tính năng của nước Trường Giang. ❸ Tính lắng lơ.
【水袖】 shuǐxiù Dải tay áo [của diễn viên kịch tuồng cổ].
【水锈】 shuǐxiù ❶ Han gỉ. ❷ Cáu cặn.
【水选】 shuǐxuǎn Phương pháp chọn lựa bằng nước.
【水压机】 shuǐyājī Máy ép sức nước.
【水烟】 shuǐyān Thuốc hút bằng điếu; thuốc lào.
【水烟袋】 shuǐyāndài Điếu ống; điếu cày; điếu bát. Cn. 水烟筒,水烟斗.
【水杨】 shuǐyáng Cây thủy dương; cây liễu rủ.
【水杨酸】 shuǐyángsuān A-xit sa-li-xi-lic.
【水舀子】 shuǐyǎo·zi Gáo múc nước.
【水银】 shuǐyín Thủy ngân.
【水银灯】 shuǐyíndēng Đèn thủy ngân.
【水印】 shuǐyìn In nước; thủy ấn *(phương pháp in tranh truyền thống của Trung Quốc)*. Cn. 水印木刻.
【水印】[2] shuǐyìn (～儿) ❶ Phương pháp làm giấy có hình mờ. ❷ Dấu vết nước [sau khi khô]; ngấn nước.
【水印】[3] shuǐyìn (～儿) <Phương> Con dấu hiệu buôn *(cách gọi cũ)*.
【水域】 shuǐyù Thủy vực.
【水源】 shuǐyuán ❶ Nguồn sông. ❷ Nguồn nước.
【水运】 shuǐyùn Vận tải đường thủy.
【水灾】 shuǐzāi Nạn lụt.
【水葬】 shuǐzàng Thủy táng.
【水藻】 shuǐzǎo Rong; rong nước.
【水蚤】 shuǐzǎo Thủy tảo; tảo. Cn. 鱼虫,金鱼虫.
【水闸】 shuǐzhá Đập nước.
【水战】 shuǐzhàn Thủy chiến.
【水涨船高】 shuǐ zhǎng chuán gāo Nước lên thì thuyền lên.
【水蒸气】 shuǐzhēngqì Hơi nước.
【水至清则无鱼】 shuǐ zhì qīng zé wú yú Nước quá trong thì cá không còn chỗ sống *(người hoặc vật không thể yêu cầu quá cao)*.
【水蛭】 shuǐzhì Con đỉa.
【水中捞月】 shuǐ zhōng lāo yuè Mò trăng đáy nước; mò trăng đáy biển.
【水肿】 shuǐzhǒng Bệnh phù; thủy thũng.
【水准】 shuǐzhǔn ❶ Mực nước. ❷ Trình độ.
【水准器】 shuǐzhǔnqì X. 〖水平仪〗.
【水准仪】 shuǐzhǔnyí Máy đo mực nước.
【水族】 Shuǐzú Dân tộc Thủy *(dân tộc thiểu số ở tỉnh Quý Châu, Trung Quốc)*.
【水族】 shuǐzú Động vật sống dưới nước.

shuì (ㄕㄨㄟˋ)

说 shuì THUYẾT Thuyết phục: 游～ Du thuyết.// shuō; yuè.

帨 shuì THUẾ Khăn tay; khăn mùi xoa.

税 shuì THUẾ ❶ Thuế: 农业～ Thuế nông nghiệp/ 营业～ Thuế doanh nghiệp/ 纳～ Nộp thuế. ❷ (Shuì) Thuế *(Họ)*.
【税额】 shuì'é Mức thuế.
【税捐】 shuìjuān Sưu thuế.
【税率】 shuìlǜ Tỉ suất số thuế [phải đóng].
【税收】 shuìshōu Thu nhập từ thuế [của nhà nước].
【税务】 shuìwù Thuế vụ: ～局 Cục thuế vụ.
【税则】 shuìzé Quy định thuế; quy tắc thu thuế và điều lệ thi hành.
【税制】 shuìzhì Chế độ thuế.
【税种】 shuìzhǒng Loại thuế.

睡 shuì THỤY Ngủ: 早～早起 Ngủ sớm dậy sớm/ ～着了 Ngủ say rồi.
【睡觉】 shuì jiào Ngủ; đi ngủ: 该～了 Nên đi ngủ thôi/ 睡了一觉 Ngủ một giấc.

【睡莲】shuìlián ❶ Cây súng. ❷ Hoa súng. Cn. 子午莲.
【睡帽】shuìmàoMũ ngủ.
【睡梦】shuìmèng Giấc mơ; giấc mộng: 一阵敲门声把他从～中惊醒了 Một loạt tiếng gõ cửa làm anh ta bừng tỉnh giấc mơ.
【睡眠】shuìmián Ngủ.
【睡眠疗法】shuìmián liáofǎ Phương pháp chữa bệnh bằng ngủ.
【睡魔】shuìmó Con ma ngủ; sự buồn ngủ.
【睡乡】shuìxiāng Cõi mộng; trạng thái ngủ: 进入～ Vào trong cõi mộng; ở trong trạng thái ngủ.
【睡衣】shuìyī Áo ngủ.

shǔn (ㄕㄨㄣˇ)

楯 shǔn THUẪN ⊠ Lan can.//dùn.

吮 shǔn DOÃN Mút; hút: ～乳 Bú sữa.
【吮吸】shǔnxī Mút; hút.

shùn (ㄕㄨㄣˋ)

舜 Shùn THUẤN Vua Thuấn.

瞬 shùn THUẤN Nháy mắt: 转～ Chớp nháy/ ～间 Trong nháy mắt/ ～将结束 Kết thúc trong nháy mắt/ 一～即逝 Vừa nháy mắt đã mất.
【瞬时速度】shùnshí sùdù Tốc độ thay đổi trong chớp mắt.
【瞬息】shùnxī Phút chốc: 一颗流星从天边落下来，～间便消失了 Một ngôi sao đổi ngôi từ trên trời rơi xuống, phút chốc đã biến mất.
【瞬息万变】shùnxī wàn biàn Chốc lát mà bao nhiêu biến đổi.

顺 shùn THUẬN ❶ Thuận chiều: ～流而下 Thuận dòng xuôi. ❷ Theo: ～大道走 Đi theo đường lớn/ 水～着山沟流 Nước chảy theo khe núi. ❸ Sắp xếp theo một hướng; sửa cho thuận: 把船～过来，一只一只地靠岸停下 Sắp xếp các thuyền theo một hướng, từng chiếc một đỗ sát bờ/ 这篇文章还得～一～ Bài văn này còn phải sửa cho thuận một chút. ❹ Tiện; thuận: ～手关门 Tiện tay đóng cửa/ ～嘴说了出来 Thuận mồm nói ra. ❺ Vừa; như ý: ～心 Vừa lòng/ ～眼 Vừa mắt/ 不～他的意 Không vừa ý anh ấy. ❻ Lần lượt. ❼ Thuận theo: 归～ Thuận theo. ❽ (Shùn) Thuận *(Họ)*.
【顺便】shùnbiàn (～儿) Thuận tiện; tiện thể: 我是下班打这儿过，～来看看你们 Tôi tan ca đi qua đây, tiện thể đến thăm các anh.
【顺差】shùnchāXuất siêu.
【顺畅】shùnchàng Thông thuận; trót lọt.
【顺次】shùncì Lần lượt; theo thứ tự: ～排列 Xếp hàng theo thứ tự.
【顺从】shùncóngThuận theo.
【顺带】shùndài Tiện thể.
【顺当】shùn·dang <Khẩu> Thuận lợi; trôi chảy.
【顺导】shùndǎoDẫn theo hướng tốt.
【顺道】shùndào (～儿) Tiện đường; thuận đường.
【顺丁橡胶】shùndīng xiàngjiāo Cao-su tổng hợp [dùng làm săm xe, băng chuyền].
【顺耳】shùn'ěrDễ nghe; thuận tai.
【顺风】shùnfēng Gió thuận; xuôi gió: 今天～，船走得很快 Hôm nay xuôi gió, thuyền đi rất nhanh.
【顺风吹火】shùn fēng chuī huǒThuận gió thổi lửa *(ví với việc bỏ sức ít nhưng lại làm dễ dàng)*.
【顺风耳】shùnfēng'ěr ❶ Người tai thính. ❷ Ống loa.
【顺风转舵】shùn fēng zhuǎn duò Thuận gió giương buồm; gió chiều nào che chiều nấy *(Ngx)*.
【顺服】shùnfú Thuận theo; phục tùng.
【顺和】shùn·he Hòa thuận; thuận hòa.

【顺脚】shùnjiǎo(～儿) ❶Tiện ngựa xe; tiện đường: ～捎回来一千斤化肥 Tiện xe mang về một nghìn cân phân hóa học. ❷Thuận đường.

【顺口】shùnkǒu ❶Trôi chảy; lưu loát: 经他这样一改，念起来就特别～了 Sau khi anh ta sửa như vậy, đọc lên rất lưu loát. ❷Buột miệng: ～答音儿 Buột miệng họa theo. ❸<Phương> (～儿) Hợp khẩu vị: 这个菜他吃着很～儿 Món ăn này anh ấy ăn rất hợp khẩu vị.

【顺口溜】shùnkǒuliū Vè thuận miệng; vè đọc nhanh.

【顺理成章】shùn lǐ chéng zhāng Chương mục rõ ràng; rõ ràng mạch lạc.

【顺利】shùnlì Thuận lợi: 工作～ Công tác thuận lợi.

【顺溜】shùn·liu <Phương> ❶Có thứ tự; trôi chảy: 这篇小文章写得很～ Bài văn nhỏ này viết rất trôi chảy. ❷Thuận lợi; trôi chảy: 这几年日子过得很～ Mấy năm nay sống rất thuận lợi. ❸Nghe theo; phục theo: 他弟兄三个，就是他脾气好，比谁都～Trong ba anh em, thì anh ấy tính nết tốt, biết nghe theo hơn cả.

【顺路】shùnlù (～儿) ❶ Tiện đường: 她在区里开完会，～到书店看了看 Chị ấy họp xong ở trên khu, đã tiện đường tới hiệu sách xem qua. ❷Thuận đường; đường đi thuận lợi: 这么走太绕远儿，不～ Đi như vậy vòng quá xa, không thuận đường. Cn. 顺道儿.

【顺民】shùnmín Dân phục theo *(chỉ người đi theo bọn cướp nước hoặc người mới lật đổ triều đại cũ, Ngx)*.

【顺势】shùnshì ❶ Theo tình thế; nhân tình thế. ❷Thuận tiện; nhân tiện; tiện dịp.

【顺手】shùnshǒu (～儿) ❶ Thuận lợi: 事情办得相当～ Việc làm tương đối thuận lợi/ 开始试验不很～，也是很自然的 Bắt đầu thí nghiệm không thuận lợi lắm, cũng là điều rất tự nhiên. ❷ Thuận tay: 他～从水里捞上一颗菱角 Anh ấy thuận tay vớt được một củ ấu từ trong nước lên. ❸ Tiện tay; nhân thể: 院子扫完了，～儿也把屋子扫一扫 Quét sân xong, tiện tay quét nhà luôn.

【顺手牵羊】shùn shǒu qiān yáng Tiện tay lấy trộm; mượn gió bẻ măng.

【顺水】shùn shuǐ Xuôi dòng; thuận nước.

【顺水人情】shùnshuǐ rénqíng Thuận nước giúp thuyền.

【顺遂】shùnsuì Vừa ý; trôi chảy.

【顺心】shùn xīn Vừa ý; vừa lòng: 诸事～ Mọi việc vừa ý.

【顺序】shùnxù ❶Thứ tự. ❷Theo thứ tự: ～前进 Theo thứ tự tiến lên.

【顺延】shùnyán Theo thứ tự kéo dài thời hạn.

【顺眼】shùnyǎn Vừa mắt.

【顺应】shùnyìng Thuận theo; hợp: ～历史发展潮流 Hợp trào lưu phát triển lịch sử.

【顺治】Shùnzhì Thuận Trị *(niên hiệu của vua Thế Tổ thời Thanh ở Trung Quốc, 1644 - 1661)*.

【顺嘴】shùnzuǐ (～儿) Trôi chảy; lưu loát; thuận miệng.

shuō (ㄕㄨㄛ)

说 shuō THUYẾT ❶ Nói: 我不会唱歌，只～了个笑话 Tôi không biết hát, chỉ nói một chuyện cười. ❷ Giải thích: 一～就明白 Vừa giải thích đã hiểu. ❸ Luận thuyết: 学～ Học thuyết/ 著书立～ Viết sách xây dựng luận thuyết. ❹ Trách móc; phê bình: 挨～了 Bị trách móc/ 爸爸～了他几句 Bố trách anh ấy mấy câu. ❺ Giới thiệu: ～婆家 Giới thiệu nhà chồng. ❻ Ý chỉ *(nội dung nói)*: 他这段话是～谁呢？ Những lời nói của anh ấy chỉ ai nhỉ?// shuì; yuè

【说白】shuōbái [Diễn viên hí kịch] Nói.

【说部】shuōbù Tác phẩm văn xuôi.

【说不得】 shuō·bu·de ❶ Không thể nói được; nói không ra. ❷ Không nói được. ❸ <Phương> Không gì đáng nói, không thể không theo.

【说不过去】 shuō·bu guòqù Không thể nói; không nói nổi; không có cách gì có thể nói được.

【说不来】 shuō ·bu lái ❶ Không hợp ý nhau. ❷ <Phương> Không biết nói.

【说不上】 shuō ·bu shàng ❶ Không nói ra được: 他也~到农场去的路怎么走 Anh ấy cũng không nói được đường đến nông trường đi thế nào. ❷ Không thể nói; không đáng nói: 你这些话都~ Những lời này anh đều không đáng nói.

【说唱】 shuōchàng Nói hát.

【说唱文学】 shuōchàng wénxué Văn học nói hát. Cn. 讲唱文学.

【说穿】 shuōchuān Nói trắng ra; nói toạc ra: 他的心事被老赵~了 Chuyện riêng của anh ấy đã bị anh Triệu nói toạc ra.

【说辞】 shuō·cí Lí lẽ biện giải; lí do chối từ.

【说道】 shuōdào Nói rằng: 李书记~,'应该这么办!' Bí thư Lí nói là "Phải làm như vậy!".

【说…道…】 shuō…dào Nói... nói...: ~长~短 Nói tốt nói xấu/ ~三~四 Nói này nói nọ/ ~黑~白 Nói đen nói trắng/ ~东~西 Nói đông nói tây/ ~亲~热 Nói thân nói thiết.

【说道】 shuō·dao <Phương> ❶ Nói ra; nói: 你把刚才讲的在会上~~,让大家讨论讨论 Anh nói [lại] những điều vừa mới nói ở trong cuộc họp, để mọi người thảo luận một chút. ❷ Thương lượng; bàn bạc: 我跟他~~再作决定 Tôi bàn bạc với anh ấy rồi sẽ quyết định.

【说得来】 shuō ·de lái ❶ Hợp ý: 找一个跟他~的人去动员他 Tìm một người hợp ý với anh ấy đến động viên anh ấy. ❷ <Phương> Biết ăn nói.

【说法】 shuōfǎ Thuyết pháp *(giảng Phật pháp)*.

【说法】 shuō·fa ❶ Cách nói: 改换一个~ Nói cách khác/ 一个意思可以有两种~ Một ý có thể có hai cách nói. ❷ Ý kiến; kiến giải: '后来居上'是一种鼓舞人向前看的~ Trẻ hơn già là một cách nói nhằm cổ vũ người ta nhìn về tương lai.

【说服】 shuōfú Thuyết phục.

【说合】 shuō·he ❶ Nói vun vào: ~人 Người giới thiệu/ ~亲事 Giới thiệu hôn nhân. ❷ Thương lượng; bàn bạc. ❸ Hòa giải.

【说和】 shuō·he Hòa giải: 你去给他们~~ Anh đi hòa giải cho họ một chút.

【说话】 shuōhuà ❶ Nói; nói chuyện: 这人不爱~儿 Người này không thích nói chuyện/ 不要~ Không nên nói chuyện. ❷ (~儿) Trò chuyện: 找他~儿去 Đi tìm anh ấy trò chuyện/ 说了半天话儿 Trò chuyện hồi lâu. ❸ Bới móc phê bình; nói cho: 要把事情做好,否则人家要~了 Phải làm tốt công việc, nếu không người ta sẽ nói cho.

【说话】 shuōhuà ❶ <Phương> Nói câu chuyện *(ví với thời gian ngắn)*; một lát; một lúc: 你稍等一等,我~就来 Anh đợi một chút, tôi đến ngay. ❷ <Phương> Lời nói: 他这句~很有道理 Câu nói này của anh ấy rất có lí. ❸ Nói chuyện sách.

【说谎】 shuōhuǎng Nói dối.

【说教】 shuōjiào ❶ Giảng giải lí lẽ tôn giáo. ❷ Thuyết giáo; lí thuyết suông.

【说客】 shuōkè ❶ Người có tài nói năng thuyết phục. ❷ Nhà thuyết khách.

【说理】 shuōlǐ ❶ Nói rõ lí lẽ: ~斗争 Đấu lí/ ~的文章 Văn phân tích, thuyết lí/ 咱们找他~去 Chúng ta tìm anh ấy nói rõ lí lẽ. ❷ Phục tùng đạo lí; theo lẽ phải; biết điều: 你这个人~不~? Thằng này mày có biết điều không?

【说媒】 shuōméi Làm mối [hôn nhân].

【说明】 shuōming ❶ Nói rõ: ~原因 Nói rõ nguyên nhân/ ~问题 Nói rõ vấn đề. ❷ Thuyết minh: 图片下边附有~ Bên dưới ảnh có thêm thuyết minh. ❸

Chứng minh: 事实充分～这种做法是正 确的 Sự thực chứng minh đầy đủ cách làm này là đúng đắn.

【说明书】 shuōmíngshū Bản thuyết minh.

【说明文】 shuōmíngwén Lời thuyết minh; bài thuyết minh.

【说破】 shuōpò Nói toạc ra.

【说亲】 shuō∥qīn Làm mối [hôn nhân].

【说情】 shuō∥qíng (～儿) Nói hộ; nói giúp.

【说书】 shuō∥shū Thuyết thư *(biểu diễn các loại khúc nghệ như bình thư, bình thoại, đàn từ v.v...)*.

【说头儿】 shuō·tour ❶ Chỗ nói: 这件事还有个～ Việc này còn có chỗ nói. ❷ Lí do bào chữa: 不管怎样，你总有你的～ Dù thế nào thì anh vẫn có lí do bào chữa của anh.

【说闲话】 shuō xiánhuà ❶ Nói xấu; nói châm chọc; nói cạnh nói khóe: 有意见当面提，别在背后～ Có ý kiến thì nói trước mặt, đừng nói xấu sau lưng. ❷ (～儿) Nói chơi; tán chuyện gẫu.

【说项】 shuōxiàng Nói hay cho người; nói tốt về người.

【说笑】 shuōxiào Nói cười: 院子里的人，谈心的谈心，～的～ Những người ở trong sân, người thì tâm sự, người thì nói cười.

【说一不二】 shuō yī bù èr Nói một không hai *(nói một là một)*; đã nói là làm; nói sao làm vậy.

【说嘴】 shuōzuǐ ❶ Nói khoác; tự khoe. ❷ <Phương> Tranh cãi: 他好和人～，时常争得面红耳赤 Anh ấy thích tranh cãi với người khác, thường thường cãi đến đỏ mặt tía tai.

shuò (ㄕㄨㄛˋ)

数 (數) shuò SÁC Nhiều lần: 频～ Nhiều lần.// shǔ; shù.

【数见不鲜】 shuò jiàn bù xiān Thường gặp không lạ; thấy luôn không lạ gì. Cn. 屡(lǚ)见不鲜.

朔[1] shuò SÓC ❶ Hình dáng Mặt trăng ngày mồng một hàng tháng Âm lịch. ❷ Ngày sóc *(ngày mồng một hàng tháng Âm lịch)*.

朔[2] shuò SÓC Bắc: ～方 Phương bắc/ ～风 Gió bắc *(gió bắc)*.

【朔日】 shuòrì Ngày mồng một hàng tháng Âm lịch; ngày sóc.

【朔望】 shuòwàng Ngày mồng một và ngày rằm hàng tháng Âm lịch; sóc vọng.

【朔望月】 shuòwàngyuè Tháng sóc vọng; tháng tính theo trăng.

【朔月】 shuòyuè Trăng mồng một; trăng non.

蒴 shuò SÓC Sóc quả *(loại quả khi khô tự tách vỏ ra)*.

【蒴果】 shuòguǒ Sóc quả.

槊 shuò SÓC, SÁO *(Binh khí cổ)* [Cây, cái] Giáo [có cán dài].

搠 shuò SÓC Đâm *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.

硕 shuò THẠC Lớn: ～大 To lớn.

【硕大无朋】 shuò dà wú péng To lớn không gì so được.

【硕果】 shuòguǒ Quả lớn: 结～ Kết quả lớn; ra trái to/ ～累累 Quả to nặng trĩu.

【硕果仅存】 shuòguǒ jǐn cún Quả to còn lại; hạt gạo trên sàng.

【硕士】 shuòshì Thạc sĩ *(một cấp của học vị)*.

稍 shuò SÁO, SÓC ☒ N. '槊'.

烁 (爍) shuò THƯỚC Nhấp nhoáng: 闪～ Nhấp nhoáng.

【烁烁】 shuòshuò [Tia sáng] Nhấp nhoáng; lập lòe.

铄[1] (鑠) shuò THƯỚC <Sách> ❶ Nung chảy [kim loại]: ～石流金 Chảy vàng nát đá *(ví với thời tiết nóng nực quá mức)*. ❷ Hao tổn; suy yếu.

铄[2] (鑠) shuò THƯỚC N. '烁'.

妁 shuò CHƯỚC X. 〖媒妁〗.

SĪ (ㄙ)

斯 sī TI, TƯ ❶ <Sách> Này; đây: ～人 Người này/ ～时 Lúc này/ 生于～,长于～ Sinh ra tại đây, lớn lên tại đây. ❷ <Sách> Thì. ❸ (Sī) Tư *(Họ)*.

【斯文】sīwén <Sách> Văn hóa; người có văn hóa.

【斯文】sī·wen Văn vẻ; văn nhã: 他说话挺～的Anh ấy nói chuyện rất văn nhã.

【斯文扫地】sīwén sǎodì Trí thức quét rác *(trí thức không được trọng dụng)*.

【斯须】sīxū Một lúc; một lát.

澌 sī TU <Sách> Hết sạch.

【澌灭】sīmiè <Sách> Tiêu diệt sạch.

澌 sī TU <Sách> Băng chảy; những mảnh băng vụn trôi trong nước băng tan.

厮[1] (廝) sī TƯ ❶ Đầy tớ trai: 小～ Thằng nhỏ. ❷ Đứa: 这～ Đứa này/ 那～ Đứa kia.

厮[2] (廝) sī TƯ Lẫn nhau: ～打 Đánh lẫn nhau/ ～杀 Giết lẫn nhau/ ～混 Lẫn lộn với nhau.

撕 sī TI, TƯ Xé; kéo: 把布～成两块 Xé vải thành hai miếng/ 把书页～破了 Xé bức tranh từ trên tường xuống.

【撕毁】sīhuǐ ❶ Xé hủy: ～画稿 Xé hủy bản thảo bức họa. ❷ Hủy bỏ: ～协定 Hủy bỏ hiệp định.

【撕票】sī piào (～儿) Giết con tin.

嘶[1] sī TU ❶ [Ngựa] Hí: 人喊马～ Người kêu ngựa hí. ❷ Khàn: 声～力竭 Tiếng khàn sức kiệt.

嘶[2] sī TƯ N. 'xì'.

【嘶哑】sīyǎ Khàn giọng.

蛳 (蠐) sī SƯ X. 〖螺蛳〗.

思 sī TƯ, TỨ ❶ Nghĩ: 多～ Nghĩ nhiều/ 深～ Nghĩ sâu/ 寻～ Ngẫm nghĩ; tìm tòi suy nghĩ/ 前～后想 Nghĩ trước nghĩ sau; lo trước nghĩ sau. ❷ Nhớ: ～家 Nhớ nhà/ ～亲 Nhớ bố mẹ/ 相～ Nhớ lẫn nhau; tương tư. ❸ Mạch suy nghĩ: 文～ Mạch văn. ❹ (Sī) Tư *(Họ)*.// sāi.

【思潮】sīcháo ❶ Trào lưu tư tưởng: 文艺～ Trào lưu tư tưởng văn nghệ. ❷ Dòng suy nghĩ: ～起伏 Dòng suy nghĩ lên xuống/ ～澎湃 Dòng suy nghĩ trào dâng.

【思付】sīcǔn <Sách> Suy nghĩ; suy tính.

【思凡】sīfán Nhớ trần tục.

【思考】sīkǎo Suy nghĩ; suy xét: 独立～ Độc lập suy nghĩ.

【思量】sī·liang ❶ Suy nghĩ. ❷ Nhớ: 大家正～你呢! Mọi người đang nhớ anh đấy!

【思路】sīlù Dòng suy nghĩ; mạch suy nghĩ.

【思虑】sīlǜ Suy xét: ～周到 Suy xét chu đáo.

【思谋】sīmóu <Phương> Suy tính; mưu tính.

【思慕】sīmù Nhớ; tưởng nhớ.

【思念】sīniàn Nhớ.

【思索】sīsuǒ Suy nghĩ tìm tòi: ～问题 Suy nghĩ vấn đề/ 用心～ Để tâm suy nghĩ tìm tòi.

【思维】【思惟】sīwéi ❶ Tư duy. ❷ Suy nghĩ: 再三～ Suy nghĩ nhiều lần.

【思乡】sī xiāng Nhớ quê.

【思想】sīxiǎng ❶ Tư tưởng. ❷ Ý nghĩ. ❸ Suy nghĩ.

【思想家】sīxiǎngjiā Nhà tư tưởng.

【思想体系】sīxiǎng tǐxì ❶ Hệ tư tưởng. ❷ Hình thái ý thức.

【思想性】sīxiǎngxìng Tính tư tưởng.

【思绪】sīxù ❶ Đầu mối tư tưởng; mạch suy nghĩ: ～纷乱 Mạch suy nghĩ rối loạn. ❷ Tư tưởng tình cảm: ～不宁 Tư tưởng tình cảm không ổn định.

罳 sī TƯ X. 〖罘罳〗(fúsī).

锶 sī TƯ Stơ-rôn. Kí hiệu: Sr.

偲 sī TƯ Xđ.// cāi.

【偲偲】sīsī <Sách> Cọ xát vào nhau; đôn đốc nhắc nhở lẫn nhau.

飔 sī TƯ ☒ Gió mát.

缌 sī TƯ <Sách> Vải gai mịn.

厧 sī TƯ 厧亭 Tư Đình *(tên đất, ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc)*.

厶 sī TƯ N. '私'.

私 sī TƯ ❶ Riêng: ～信 Thư riêng. ❷ Tư; riêng tư: 大公无～ Chí công vô tư. ❸ Riêng; thầm lén: 窃窃～语 Nói riêng. ❹ Lậu; vụng trộm.

【私奔】sībēn Trốn theo trai.

【私弊】sībì Việc tư túi tư lợi.

【私产】sīchǎn Tài-sản riêng.

【私娼】sīchāng Gái làm tiền; đĩ lậu.

【私仇】sīchóu Thù riêng.

【私党】sīdǎng Bè phái; bè đảng; kẻ bè phái.

【私德】sīdé Đạo đức sinh hoạt cá nhân; sinh hoạt riêng tư.

【私邸】sīdǐ Tư dinh.

【私法】sīfǎ Pháp luật bảo hộ lợi ích tư nhân.

【私房】sī·fang ❶ Vốn riêng: ～钱 Tiền vốn riêng. ❷ Riêng tư: ～话 Chuyện riêng tư; chuyện của cá nhân.

【私访】sīfǎng [Vua quan] Vi hành; cải trang đi tìm hiểu dân tình.

【私愤】sīfèn Căm tức riêng.

【私股】sīgǔ Cổ phần tư nhân.

【私话】sīhuà Chuyện riêng tư.

【私货】sīhuò Hàng lậu.

【私见】sījiàn ❶ Thành kiến cá nhân. ❷ Ý kiến cá nhân.

【私交】sījiāo Quan hệ cá nhân; tình cảm cá nhân.

【私立】sīlì ❶ Tư nhân mở [trường học, bệnh viện v.v..]. ❷ Của tư nhân mở: ～学校 Trường tư; trường của tư nhân mở.

【私利】sīlì Lợi riêng; lợi ích tư nhân: 不谋～ Không cầu lợi riêng.

【私了】sīliǎo Tự giải quyết riêng *(không thông qua thủ tục tư pháp)*.

【私囊】sīnáng Túi tiền tư nhân; túi tiền riêng: 中饱～ Đút túi riêng.

【私念】sīniàn Ý nghĩ cá nhân.

【私情】sīqíng Tình riêng.

【私人】sīrén ❶ Tư nhân; riêng: ～企业 Xí nghiệp tư nhân/ ～资本 Vốn tư nhân/ ～秘书 Thư kí riêng/ 以前这个小城市里只有一所～办的中学 Trước đây trong thành phố nhỏ này chỉ có một trường trung học do tư nhân mở. ❷ [Giữa] Cá nhân: ～关系 Quan hệ cá nhân/ ～感情 Tình cảm cá nhân. ❸ Người của mình.

【私商】sīshāng Hiệu buôn tư nhân; nhà buôn tư; tư thương.

【私生活】sīshēnghuó Sinh hoạt cá nhân.

【私生子】sīshēngzǐ Con riêng.

【私事】sīshì Việc riêng.

【私淑】sīshū <Sách> Riêng lòng tôn kính ngưỡng mộ: ～弟子 Kẻ tự nhận là học trò.

【私塾】sīshú Trường tư; trường tư thục.

【私通】sītōng ❶ Lén lút câu kết [với kẻ thù]. ❷ Thông dâm; tư thông.

【私图】sītú Mưu đồ cá nhân.

【私窝子】sīwō·zi Gái điếm; đĩ lậu. Cn. 私窠(kē)子.

【私下】sīxià ❶ Thầm lén; lén lút: ～商议 Bàn kín; bàn bạc lén lút. ❷ Tự mình làm: ～调解 Tự mình điều giải. Cn. 私下里.

【私心】sīxīn Lòng tư lợi; tư tâm: ～杂念 Ý nghĩ tư lợi.

【私刑】sīxíng Hình phạt riêng.

【私蓄】sīxù Tích trữ riêng.

【私营】sīyíng Kinh doanh tư nhân; tư doanh: ～企业 Xí nghiệp tư doanh.

【私有】sīyǒu Sở hữu tư nhân; tư hữu: ～财产 Tài sản sở hữu tư nhân; tài sản tư hữu.

【私有制】sīyǒuzhì Chế độ tư hữu.

【私语】sīyǔ ❶ Nói nhỏ; nói chuyện riêng; nói thì thầm. ❷ Chuyện nói vụng trộm; lời nói thầm lén.

【私欲】sīyù Ham muốn cá nhân.

【私自】sīzì Một mình: ～逃跑 Một

mình chạy trốn/ 这是公物，不能～拿走 Đây là của công, không được một mình lấy về.

司 sī TƯ, TI ❶Điều khiển; tổ chức quản lí: 各～其事 Ai lo việc nấy. ❷ Vụ: 人事～ Vụ Tổ chức; vụ Nhân sự/ 外交部礼宾～Vụ Lễ tân Bộ ngoại giao. ❸(Sī) Tư *(Họ)*.

【司铎】sīduó X. 〖神甫〗.

【司法】sīfǎ Tư pháp.

【司号员】sīhàoyuán Chiến sĩ quân hiệu; chiến sĩ thổi kèn hiệu.

【司机】sījī Người lái xe; lái tàu; tài xế.

【司空】Sīkōng Tư Không *(Họ)*.

【司空见惯】sīkōng jiàn guàn Nhìn mãi quen mắt; không lạ lùng gì.

【司寇】Sīkòu Tư Khấu *(Họ)*.

【司令】sīlìng Tư lệnh.

【司令员】sīlìngyuán Tư lệnh.

【司炉】sīlú Thợ đốt lò; công nhân đốt lò.

【司马】Sīmǎ Tư Mã *(Họ)*.

【司马昭之心，路人皆知】Sīmǎ Zhāo zhī xīn, lùrén jiē zhī Lòng dạ Tư Mã Chiêu người ngoài đường cũng biết *(Tư Mã Chiêu chuyên quyền âm mưu cướp ngôi nhà Ngụy, ý chỉ âm mưu không che giấu được ai)*.

【司南】sīnán Bàn chỉ nam; la bàn.

【司徒】Sītú Tư Đồ *(Họ)*.

【司务长】sīwùzhǎng Tư vụ trưởng *(quản trị trưởng đại đội)*.

【司仪】sīyí Tư nghi *(người điều khiển nghi thức buổi lễ)*.

丝 (絲) sī TI ❶Tơ tằm. ❷ (～儿) Sợi; dây; tơ: 铁～ Dây sắt; dây thép/ 钢～ Dây thép/ 蜘蛛～ Tơ nhện/ 萝卜～儿 Xơ củ cải. ❸ Đê-xi-mi-li-mét. ❹Tí ti; mảy may: 一～不差 Không sai tí nào/ 一～风也没有 Không có mảy may chút gió nào.

【丝包线】sībāoxiàn Dây dẫn bọc cách điện.

【丝虫病】sīchóngbìng Bệnh chân voi.

【丝绸】sīchóu Tơ lụa.

【丝糕】sīgāo Bánh hấp xốp.

【丝瓜】sīguā ❶ Cây mướp. ❷ Quả mướp.

【丝光】sīguāng Sợi bóng; tơ bóng: ～毛巾 Khăn mặt tơ bóng.

【丝毫】sīháo Tí ti; mảy may; chút nào: ～不差 Tí ti không sai; không sai chút nào.

【丝米】sīmǐ Đề-xi-mi-li-mét *(đơn vị đo chiều dài quốc tế, bằng 1/10.000 mét)*.

【丝绵】sīmián Bông tơ.

【丝绒】sīróng Nhung tơ.

【丝丝入扣】sī sī rù kòu Nhịp nhàng ăn khớp; vô cùng tinh tế.

【丝弦】sīxián ❶ Dây đàn bằng tơ. ❷ (～儿) Tì huyền *(hí khúc của tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc)*.

【丝线】sīxiàn Sợi tơ.

【丝织品】sīzhīpǐn ❶ Hàng dệt tơ. ❷ Quần áo tơ lụa.

【丝竹】sīzhú Dàn sáo; ti trúc.

【丝锥】sīzhuī Cái doa.

咝 (嘶) sī TI Chiu chíu; vèo vèo: 子弹～～～地从头顶上飞过 Đạn chiu chíu bay qua đầu.

鸶 (鷥) sī TI X 〖鹭鸶〗(lùsī).

SǏ (ㄙˇ)

死 sǐ TỬ ❶ Chết: ～人 Người chết/这棵树～了 Cây này chết rồi. ❷ Không sợ hi sinh; liều chết. ❸ Hết mức; chết được: 笑～人 Buồn cười chết đi được/ 高兴～了 Vui chết được/ ～顽固 Ngoan cố đến chết. ❹Một mất một còn. ❺Cố định; cứng đờ; bảo thủ: ～脑筋 Đầu óc bảo thủ; đầu óc cứng đờ/ ～规矩 Quy tắc chết/ ～水 Nước tù/ 开会的时间要定～ Thời gian họp cần cố định dứt khoát. ❻ Cụt; chết; tịt: ～胡同 Ngõ cụt/ ～路一条 Một con đường cụt/ 把漏洞堵～ Lấp tịt lỗ rò.

【死板】sǐbǎn ❶ Cứng nhắc; cứng đờ: 这幅画上的人物太～，没有表情 Nhân vật trong bức họa này quá khô cứng,

không biểu lộ tình cảm gì. ❷ Máy móc; không linh hoạt: 做事情不能～ Làm việc không thể máy móc cứng nhắc.

【死党】 sǐdǎng ❶Kẻ sẵn sàng chết cho phe cánh *(Ngx.)*. ❷ Tập đoàn phản động ngoan cố: 结成～ Kết thành tập đoàn phản động ngoan cố.

【死得其所】 sǐ dé qí suǒ Chết có ý nghĩa; chết đúng chỗ.

【死敌】 sǐdí Kẻ thù một mất một còn; kẻ tử thù.

【死地】 sǐdì Chỗ chết: 置之～而后快 Hãm nó vào chỗ chết mới khoái.

【死对头】 sǐduì·tou Đối thủ một mất một còn; kẻ thù không thể hòa giải.

【死鬼】 sǐguǐ ❶Ma quỷ. ❷Người chết.

【死胡同】 sǐhútòng (～儿) Ngõ cụt.

【死灰】 sǐhuī Tro nguội; tro tàn: 心如～ Lòng như tro nguội.

【死灰复燃】 sǐhuī fù rán Tro tàn lại cháy *(ví với sự việc đã lụi nay sống lại, thường chỉ việc xấu)*.

【死活】 sǐhuó ❶Sống chết. ❷Bất luận thế nào; nhất định: 我劝了他半天，他～不答应 Tôi khuyên nó mãi, nó nhất định không chịu.

【死火山】 sǐhuǒshān Núi lửa chết; núi lửa đã tắt.

【死寂】 sǐjì <Sách> Lặng ngắt: 夜深了，山谷里一片～ Đêm đã khuya, cả thung lũng lặng ngắt.

【死角】 sǐjiǎo ❶ Góc chết *(nơi đạn pháo không bắn tới)*.❷ Vùng không bị ảnh hưởng.

【死结】 sǐjié Nút chết *(nút khó cởi)*.

【死劲儿】 sǐjìnr <Khẩu> ❶ Sức lớn nhất; hết sức:大伙用～来拉，终于把车子拉出了泥坑 Mọi người dùng hết sức để kéo, cuối cùng kéo được xe ra khỏi hố bùn. ❷ Gắng hết sức; lấy hết sức: ～往下压 Gắng hết sức đè xuống/ ～盯住他 Tập trung hết sức nhìn theo anh ấy.

【死扣儿】 sǐkòur <Khẩu> Nút chết *(nút khó cởi)*. Cn. 死结.

【死力】 sǐlì ❶ Lực lượng lớn nhất: 出～ Dưa ra lực lượng lớn nhất. ❷ Cố sống cố chết: ～抵抗 Cố sống cố chết chống đỡ.

【死路】 sǐlù Đường cùng; đường chết; đường cụt .

【死面】 sǐmiàn (～儿) Mì chưa lên men; mì chưa chua: 烙～饼 Nướng bánh mì chưa lên men.

【死灭】 sǐmiè Chết; chết chóc.

【死命】 sǐmìng ❶Số phận diệt vong; số chết: 制敌人的～ Quyết định số phận diệt vong của kẻ địch. ❷ Liều mạng: ～挣扎 Liều mạng giãy giụa.

【死难】 sǐnàn Chết vì gặp nạn; chết tại nạn.

【死皮赖脸】 sǐ pí lài liǎn Mặt dày mày dạn; mặt dạn mày dày.

【死棋】 sǐqí Nước cờ thua; thế cờ chết.

【死气沉沉】 sǐqì chénchén Không khí trầm lắng.

【死气白赖】 sǐ·qibáilài <Phương> Bám riết lấy.

【死契】 sǐqì Văn tự bán đứt.

【死囚】 sǐqiú Tử tù.

【死去活来】 sǐ qù huó lái Chết đi sống lại.

【死伤】 sǐshāng Tử thương *(chết và bị thương)*.

【死尸】 sǐshī Xác chết; thây chết.

【死守】 sǐshǒu ❶ Cố sống chết giữ lấy; tử thủ: ～阵地 Cố sống cố chết giữ lấy trận địa. ❷ Tuân theo máy móc; giữ khư khư.

【死水】 sǐshuǐ Nước tù: 那里并不是一潭～ Ở đó đâu phải là một đầm nước tù.

【死亡】 sǐwángChết; tử vong.

【死亡率】 sǐwánglǜ Tỉ lệ chết.

【死心】 sǐxīn Lòng đã chết; hết hi vọng.

【死心塌地】 sǐ xīn tā dì Khăng khăng một mực; quyết một lòng.

【死心眼儿】 sǐxīnyǎnr ❶ Cố chấp; bảo thủ. ❷Người cố chấp; người bảo thủ.

【死信】[1] sǐxìn Thư chết; thư từ không địa chỉ.

【死信】[2] sǐxìn (～儿) Tin chết chóc;

tin người chết.
【死刑】 sǐxíng Tội chết; tử hình.
【死讯】 sǐxùn Tin chết chóc; tin người chết.
【死硬】 sǐyìng ❶ Cứng nhắc; máy móc. ❷ Ngoan cố: ～分子 Phần tử ngoan cố.
【死硬派】 sǐyìngpài Phái ngoan cố.
【死有余辜】 sǐ yǒu yú gū Chết chưa hết tội; chết vẫn chưa đền hết tội.
【死于非命】 sǐ yú fēi mìng Chết oan uổng.
【死战】 sǐzhàn ❶ Chiến đấu một mất một còn: 决一～ Quyết một trận chiến đấu một mất một còn. ❷ Liều chết chiến đấu.
【死仗】 sǐzhàng Trận tử chiến.
【死症】 sǐzhèng Bệnh hết cách cứu chữa; chứng chết.
【死罪】 sǐzuì Tội chết; tội tử hình.

SÌ (ㄙˋ)

禩 sì TỰ⊠ X.'祀'.

肆[1] sì TỨ Bất chấp hết thảy; mặc ý làm càn: 放～ Buông thả/ 大～攻击 Công kích bừa bãi.

肆[2] sì TỨ Chữ '四' *(viết kép)*.

肆[3] sì TỨ Cửa hàng: 茶楼酒～ Hàng rượu quán trà.
【肆力】 sìlì <Sách> Hết sức; làm hết sức: ～农事 Hết sức với việc nhà nông.
【肆虐】 sìnüè Tàn phá giết chóc bừa bãi.
【肆扰】 sìrǎo Mặc ý quấy rối.
【肆无忌惮】 sì wú jì dàn Không kiêng dè gì; trắng trợn không kiêng nể ai.
【肆行】 sìxíng Làm bừa: ～无忌 Làm bừa không kiêng nể gì/ ～劫掠 Cướp phá bừa bãi.
【肆意】 sìyì Mặc ý: ～攻击 Mặc ý công kích/ ～妄为 Mặc ý làm bừa.

寺 sì TỰ ❶ Dinh: 大理～ Dinh quan đại lí/ 太常～ Dinh quan thái thường. ❷ Chùa: 碧云～ Chùa Bích Vân/ 护国～ Chùa Hộ Quốc. ❸ Nhà thờ: 清真～ Nhà thờ đạo I-xlam.
【寺院】 sìyuàn. Chùa chiền; nhà thờ.

四[1] sì TỨ ❶ Bốn. ❷ (Sì) Tứ *(Họ)*.

四[2] sì TỨ *(Nốt nhạc trong nhạc dân tộc, tương đương. với số 6 trong giản phổ)*.
【四…八…】 sì…bā… Bốn... tám...: ～通～达 Thông suốt bốn ngả/ ～面～方 Bốn phương tám hướng.
【四边】 sìbiān (～儿) Bốn phía; xung quanh: ～儿围着篱笆 Bốn phía vây rào.
【四边形】 sìbiānxíng Hình bốn cạnh; hình tứ giác.
【四不象】 sìbùxiàng ❶ X.〖麋鹿〗. ❷ Không đâu vào đâu; không ra ngô ra khoai gì cả. Cn. 四不象子.
【四处】 sìchù Khắp nơi; xung quanh: 田野里～都是歌声 Tiếng hát khắp nơi trên cánh đồng.
【四大皆空】 sì dà jiē kōng Thế gian tất cả đều hư vô *(cách gọi của đạo Phật)*.
【四叠体】 sìdiétǐ Tứ điệp thể *(trong não)*.
【四方】[1] sìfāng Bốn phương; khắp nơi: ～响应 Khắp nơi hưởng ứng/ 奔走～ Chạy vạy khắp nơi.
【四方】[2] sìfāng Hình vuông; hình khối: ～的木头匣子 Cái hộp gỗ hình khối/ 四四方方的大脸 Mặt to vuông.
【四方步】 sìfāngbù (～儿) Bước đi thư thả.
【四分五裂】 sì fēn wǔ liè Chia năm xẻ bảy.
【四伏】 sìfú Đâu đâu cũng tiềm tàng *(dùng trong '危机四伏')*.
【四海】 sìhǎi Bốn biển; khắp nơi: ～为家 Bốn biển là nhà.
【四合房】 sìhéfáng Khu cư trú bốn mặt đều là nhà *(kiểu kiến trúc cũ bốn bên là nhà, giữa là sân của Trung Quốc)*. Cn. 四合院儿.
【四呼】 sìhū Tứ hô *(bốn nhóm âm tiếng*

Hán phân chia theo âm đầu vần).
【四胡】sìhú Nhị bốn dây.
【四环素】sìhuánsù Xtrép-xtô-mi-xin.
【四季】sìjì Bốn mùa *(xuân, hạ, thu, đông).*
【四季豆】sìjìdòu X.〖菜豆〗.
【四季海棠】sìjì hǎitáng Hải đường bốn mùa *(cây hải đường nở hoa bốn mùa).*
【四郊】sìjiāo Vùng ngoại thành.
【四脚蛇】sìjiǎoshé Thằn lằn *(tên gọi chung của loài* 蜥蜴(xīyì)*).*
【四近】sìjìn Vùng lân cận xung quanh.
【四联单】sìliándān Chứng từ bốn bản.
【四邻】sìlín Láng giềng bốn phía.
【四六风】sìliùfēng Bệnh phong rốn.
【四六体】sìliùtǐ Thể văn tứ lục.
【四面】sìmiàn Bốn mặt; bốn phương; xung quanh: ～环水 Bốn mặt là nước/ ～八方 Bốn phương tám hướng; xung quanh.
【四面楚歌】sìmiàn Chǔgē Tứ bề khốn đốn; bị vây bốn phía.
【四拇指】sì·muzhǐ <Phương> Ngón áp út; ngón tay thứ tư; ngón nhẫn.
【四旁】sìpáng Bốn bên xung quanh.
【四平八稳】sì píng bā wěn Bốn bề yên ổn; rất yên ổn.
【四散】sìsàn Phân tán bốn phía; tản đi mọi nơi.
【四舍五入】sì shě wǔ rù Bốn bỏ năm lên *(phép lấy số chẵn lẻ bốn bỏ đi, lẻ năm trở lên thì lấy lên hàng trên).*
【四声】sìshēng ❶ Bốn thanh *(trong tiếng Hán cổ: bình, thướng, khứ, nhập).* ❷ Bốn thanh *(âm, dương, thướng, khứ của tiếng Hán hiện đại).* ❸ Dấu giọng.
【四时】sìshí Bốn mùa; tứ thời.
【四书】Sì Shū Tứ thư *(Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử).*
【四体】sìtǐ <Sách> Tứ chi; tứ thể *(hai tay hai chân của người)*: ～不勤，五谷不分 Tứ chi bất cần, ngũ cốc bất phân; chân tay không lao động, ngũ cốc cũng không phân biệt được.
【四外】sìwài Khắp nơi; xung quanh; bốn bề: ～无人 Khắp nơi xung quanh; không một bóng người/ ～全是平坦辽阔的大草地 Bốn bề toàn là đồng cỏ lớn mênh mông bằng phẳng.
【四围】sìwéi Xung quanh; tứ vi: 这个村子～都是菜地 Xung quanh thôn này đều là ruộng rau.
【四下里】sìxià·li Khắp xung quanh: ～一看，都是果树 Nhìn khắp xung quanh, đều là cây ăn quả. Cn. 四下.
【四仙桌】sìxiānzhuō Bàn tứ tiên *(bàn vuông nhỏ mỗi cạnh chỉ ngồi được một người).*
【四乡】sìxiāng Làng xã xung quanh.
【四言诗】sìyánshī Thơ bốn chữ; tứ ngôn thi.
【四野】sìyě Cánh đồng xung quanh: ～茫茫，寂静无声 Đồng ruộng xung quanh mênh mông im lặng không tiếng động.
【四则】sìzé Bốn phép tính *(cộng, trừ, nhân, chia)*: ～题 Đề bốn phép tính/ 整数～ Bốn phép tính số chẵn/ 分数～ Bốn phép tính phân số.
【四肢】sìzhī Tứ chi *(chân tay của người hoặc bốn chân của động vật).*
【四至】sìzhì Bốn bề giáp giới [của ruộng đất].
【四周】sìzhōu Bốn xung quanh.
【四周围】sìzhōuwéi <Khẩu> Chung quanh; bốn xung quanh.

泗 sì TỨ <Sách> Nước mũi.
【泗州戏】sìzhōuxì Kịch Tứ Châu *(hí kịch có gốc ở Tứ Châu, tỉnh An Huy, lưu hành ở hai bờ sông Hoài, Trung Quốc).*

驷 sì TỨ <Sách> ❶ Xe tứ mã; xe bốn ngựa kéo. ❷ Ngựa.
【驷马】sìmǎ <Sách> Xe bốn ngựa kéo: ～高车 Xe bốn ngựa kéo/ 一言既出，～难追 Một lời nói ra, xe bốn ngựa cũng không đuổi được *(nhất ngôn kí xuất, tứ mã nan truy).*

兕 sì TỰ <Sách> Tê ngưu cái.

食 sì TỰ <Sách> Cho người khác ăn; nuôi.//shí; yì.

饥 sì TỰ ☒ N. '饲'.

耜 sì TỰ ❶ Cái mai. ❷ Vật giống cái diệp cày.

俟 sì TỰ ❶ Giống như. ❷(Sì) Tự *(Họ)*.

似 sì TỰ ❶ Giống: 相～ Tương tự; giống nhau/ 近～ Gần giống/ 类～ Giống nhau. ❷ Hình như: ～属可行 Hình như có thể thực hiện được/ ～应从速办理 Hình như cần giải quyết nhanh. ❸ Vượt; hơn.// shì.

【似…非…】sì…fēi… Như...mà không phải...: ～绸～绸 Như lụa mà không phải lụa/ ～蓝～蓝 Như xanh lam mà không phải xanh lam/ ～笑～笑 Như cười mà không phải cười/ ～懂～懂 Như hiểu mà không phải hiểu.

【似乎】sì·hu Hình như: 他～了解了这个字的意思，但是又讲不出来 Anh ấy hình như đã hiểu ý nghĩa của chữ này, song lại nói không ra.

【似是而非】sì shì ér fēi Như đúng mà sai; giống như thật mà lại giả: 这些论点～，必须认真分辨，才不至于上当 Những luận điểm này có vẻ như đúng nhưng thực ra là sai, phải phân biệt cẩn thận, mới không đến nỗi bị mắc lừa.

姒 sì TỰ ❶ Chị ruột. ❷ Chị dâu. ❸ (Sì) Tự *(Họ)*.

涘 sì SĨ <Sách> Bờ nước.

俟(竢) sì SĨ <Sách> Đợi: ～机进攻 Đợi dịp tấn công.// qí.

嗣 sì TỰ ❶ Thừa kế; nối dõi: ～位 Nối ngôi/ ～子 Con thừa kế. ❷ Con cháu: 后～ Con cháu về sau.

【嗣后】sìhòu <Sách> Sau; về sau.

覗 sì TỰ ☒ Dòm; ngó trộm.

笥 sì TỨ <Sách> Hộp tre vuông.

伺 sì TỨ Quan sát; rình; chờ đợi: 窥～ Dòm ngó/ ～隙 Rình sơ hở/ ～机 Đợi dịp; chờ đợi cơ hội; chờ dịp.// cì.

饲 sì TỰ ❶ Nuôi; chăn nuôi. ❷ Thức ăn gia súc: 打草储～ Cắt cỏ tích trữ thức ăn gia súc.

【饲料】sìliào Thức ăn gia súc.

【饲养】sìyǎng Chăn nuôi: ～员 Nhân viên chăn nuôi.

【饲育】sìyù Chăn nuôi.

巳(巳) sì TỊ *(Ngôi thứ sáu trong Địa chi)*.

【巳时】sìshí Giờ Tị *(từ 9 giờ đến 11 giờ sáng)*.

汜 Sì TỊ 汜水 Tị Thủy *(tên sông, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*.

祀 sì TỰ ❶ Cúng tế: ～祖 Cúng tổ tiên. ❷ Năm *(cách gọi năm thời Ân)*: 十有三～ Mười ba năm.

•sì (·ㄙ)

厕(廁) ·sì XÍ X. 〖茅厕〗.//cè.

sōng (ㄙㄨㄥ)

松[1] sōng TÙNG ❶ Cây thông; cây tùng. ❷(Sōng) Tùng *(Họ)*.

松[2] **(鬆)** sōng TÙNG ❶ Lỏng: 这包书捆得太～，容易散 Gói sách này buộc lỏng quá, dễ tung. ❷ Thả lỏng; buông lỏng; nới lỏng: ～～～腰带 Nới lỏng thắt lưng một chút/ ～口气 Thở phào một hơi/ 要再接再厉，不能～劲 Phải cố gắng không ngừng, không thể xả hơi. ❸ Rộng rãi; rộng tay *(có tiền)*: 这个月我手头～一些，给他寄了点钱去 Tháng này tôi rộng tay một chút, gửi đi cho anh ấy ít tiền. ❹ Xốp: 点心～脆适口 Món điểm tâm xốp giòn, ngon miệng. ❺ Buông thả ra; cởi ra: ～绑 Cởi trói/ ～～手，气球就飞了 Vừa buông tay, quả bóng hơi đã bay rồi. ❻ Ruốc: 肉～ Ruốc thịt; ruốc bông/ 鸡～ Ruốc thịt gà.

【松弛】sōngchí ❶ Lỏng; nhão: 肌肉～

Bắp thịt nhão. ❷ Lỏng lẻo: 纪律～ Kỉ luật lỏng lẻo.

【松动】sōng·dong ❶ Rộng; rộng rãi. ❷ Dư dật. ❸ Lỏng; long.

【松果腺】sōngguǒxiàn X. 〖脑上体〗. Cn. 松果体.

【松虎】sōnghǔ <Phương> Sâu róm cây thông.

【松花】sōnghuā Trứng muối. Cn. 皮蛋变蛋、松花蛋.

【松鸡】sōngjī Chim tùng kê.

【松节油】sōngjiéyóu Dầu thông; xăng thông.

【松紧】sōngjǐn Căng chùng; chặt lỏng; độ chặt.

【松紧带】sōngjǐndài (～儿) Dây chun.

【松劲】sōng∥jìn (～儿) Xả hơi.

【松口】sōngkǒu ❶ Nhả ra; lè ra. ❷ Không kiên trì.

【松快】sōng·kuai Khoan khoái; nhẹ nhõm thoải mái.

【松萝】sōngluó Cây tùng la. Cn. 女萝.

【松毛虫】sōngmáochóng Sâu róm cây thông. Cn. 松虎、毛火虫.

【松明】sōngmíng Đuốc cành thông.

【松气】sōng∥qì Xả hơi; giảm độ căng thẳng.

【松墙子】sōngqiáng·zi Bức tường thông.

【松球】sōngqiú Quả thông.

【松仁】sōngrén (～儿) Nhân hạt thông.

【松软】sōngruǎn Xốp mềm:白净～的羊毛 Lông cừu sạch trắng mềm xốp/耕过的土地十分～ Đất này rất xốp mềm.

【松散】sōngsǎn Rời rạc.

【松散】sōng·san [Để] Cho khoan khoái: 房里太热，出来～～ Trong phòng nóng quá, ra ngoài cho khoan khoái một chút.

【松手】sōng∥shǒu Buông tay; buông lỏng: ——～，钢笔掉在地上了 Vừa buông tay, bút máy đã rơi xuống đất rồi/ ◇工作要抓紧，不能～ Công tác phải nắm chặt, không thể buông lỏng.

【松鼠】sōngshǔ (～儿) Con tùng thử.

【松塔儿】sōngtǎr <Phương> Quả thông.

【松涛】sōngtāo Tiếng sóng thông; tiếng thông reo [khi có gió thổi].

【松香】sōngxiāng Tùng hương; nhựa cô-lô-phan.

【松懈】sōngxiè ❶ Buông lơi. ❷ Lỏng lẻo.

【松驯】sōngxùn Nấm cây thông.

【松针】sōngzhēn Lá thông.

【松脂】sōngzhī Nhựa thông.

【松子】sōngzǐ ❶ (～儿) Hạt thông. ❷ <Phương> Nhân quả thông: ～糖 Kẹo nhân quả thông.

淞 Sōng TÙNG 淞江 Tùng Giang *(phát nguyên từ tỉnh Giang Tô, chảy qua thành phố Thượng Hải, đổ vào sông Hoàng Phố, Trung Quốc).*

凇 sōng TÙNG X 〖雾凇〗.

菘 sōng TÙNG Rau cải trắng *(nói trong sách cổ).*

【菘菜】sōngcài <Phương> Rau cải trắng.

忪 sōng TUNG X. 〖惺忪〗(xīng sōng)// zhōng.

嵩 (崧) sōng TUNG <Sách> ❶ Núi to cao. ❷ Cao.

娀 sōng NHUNG 有娀 Hữu Nhung *(tên nước cổ, ở vùng Vận Thành, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc).*

sóng (ㄙㄨㄥˊ)

伀 (傯) sóng TÒNG ❶ Tinh dịch: 精液 Túi tinh dịch. ❷ Đớn hèn: 这人真～ Người này thật đớn hèn.

sǒng (ㄙㄨㄥˇ)

竦 sǒng TỦNG ❶ <Sách> Cung kính. ❷ N. '悚'. ❸ N. '耸'.

悚 sǒng TỦNG <Sách> Sợ hãi.
【悚然】sǒngrán Vẻ sợ hãi: 毛骨～ [Sợ] Sởn tóc gáy.

掀(擻) sǒng TỦNG ❶ <Sách> Đứng thẳng. ❷ <Phương> Đẩy.

怂(慫) sǒng TỦNG <Sách> Kinh sợ; run sợ.
【怂恿】sǒngyǒng Xui; xui giục; xui bẩy.

耸(聳) sǒng TỦNG ❶ Đứng thẳng; cao vút: 高～入云 Cao vút tầng mây. ❷ Giật gân; rợn người: 危言～听 Tin nghe giật gân; tin nghe rợn người.
【耸动】sǒngdòng ❶ Nhún [vai]. ❷ Làm rung động; làm chấn động: ～视听 Làm cho người ta nghe thấy mà chấn động cả lên.
【耸肩】sǒng•jiān Nhún vai: 他耸了耸肩，现出不可理解的神情 Anh ấy nhún vai, tỏ vẻ khó chịu.
【耸立】sǒnglì Đứng cao chót vót; đứng cao vút: 群山～ Những ngọn núi cao vút.
【耸人听闻】sǒng rén tīng wén Nói nghe sởn cả gáy.

sòng (ㄙㄨㄥˋ)

宋 Sòng TỐNG ❶ Nước Tống. ❷ [Triều đại] Tống (a) Thời Nam Triều (420-479). (b) Thời Tống (960-1279). ❸ Tống *(Họ)*.
【宋江起义】Sòng Jiāng Qǐyì Cuộc khởi nghĩa Tống Giang.
【宋体字】sòngtǐzì Chữ in thể Tống.

讼 sòng TỤNG ❶ Kiện: 诉～ Tố tụng. ❷ Tranh cãi: 争～ Tranh cãi đúng sai/ 聚～纷纭 Tụ tập tranh cãi sôi nổi.
【讼棍】sònggùn Tên xúi bẩy; tên cò mồi [kiện tụng].
【讼师】sòngshī Thầy kiện; thầy cãi.

颂 sòng TỤNG ❶ Khen ngợi: 歌～ Ca ngợi; ca tụng. ❷ Chúc mừng: 敬～大安 Kính chúc đại an. ❸ Thơ tụng *(trong kinh Thi)*. ❹ Thơ văn ca tụng.
【颂词】sòngcí Lời ca tụng; lời chúc mừng.
【颂歌】sònggē Thơ ca chúc tụng.
【颂扬】sòngyáng Khen ngợi; ca ngợi.

送 sòng TỐNG ❶ Đưa; chuyển giao: ～报 Đưa báo/ ～信 Đưa thư/ ～公粮 Chuyển giao lương thực của nhà nước. ❷ Tặng: 奉～ Dâng tặng/ 姐姐～我六本书 Chị gái tôi tặng tôi sáu quyển sách. ❸ Tiễn đưa: 把客人～到大门外 Tiễn khách ra cổng/ ～小弟弟上学 Đưa em trai bé đi học.
【送别】sòng•bié Tiễn đưa; tiễn biệt.
【送殡】sòng•bìn Cùng đưa linh cữu đi.
【送风机】sòngfēngjī Quạt gió.
【送话器】sònghuàqì Máy chuyển âm.
【送礼】sòng•lǐ Tặng quà; biếu tặng phẩm.
【送命】sòng•mìng Toi mạng; mất mạng.
【送气】sòngqì Đẩy hơi; bật hơi.
【送情】sòng•qíng <Phương> Tặng quà; biếu tặng phẩm.
【送人情】sòng rénqíng ❶ Làm lấy lòng. ❷ <Phương> Biếu tặng phẩm.
【送丧】sòng•sāng Đưa ma; đưa đám.
【送死】sòngsǐ <Khẩu> Tự tìm đường chết; tìm cái chết.
【送信儿】sòng•xìnr <Khẩu> Đưa tin; báo tin: 大哥一到家，小妹就给妈妈～去了 Anh cả vừa về đến nhà, em gái nhỏ đã đi báo tin cho mẹ.
【送行】sòng•xíng ❶ Tiễn đưa. ❷ Tiệc tiễn đưa.
【送葬】sòng•zàng Đưa người chết đến chỗ chôn hoặc hỏa táng.
【送终】sòng•zhōng Chăm sóc người trong lúc lâm chung; việc chôn cất người chết.

诵 sòng TỤNG ❶ Đọc: 朗～ Đọc bài. ❷ Thuộc lòng: 熟读成～ Đọc trơn thành thuộc. ❸ Kể; ca ngợi.
【诵读】sòngdú Đọc [thơ văn].

sōu (ㄙㄡ)

溲 sōu SƯU <Sách> Ỉa đái; đi đái.

廋 sōu SƯU <Sách> Ẩn mình; ẩn náu.

搜 (❶蒐) sōu SƯU ❶ Tìm; tìm tòi: ～集 Tìm tòi. ❷ Tra khám: 什么也没～着 Tra khám không thấy cái gì.

【搜捕】sōubǔ Lùng bắt.

【搜查】sōuchá Tra khám.

【搜刮】sōuguā Vơ vét [của cải của nhân dân].

【搜集】sōují Thu thập; sưu tập: ～意见 Thu thập ý kiến/ ～革命文物 Sưu tập những hiện vật cách mạng.

【搜括】sōukuò Vơ vét [của cải nhân dân]. Cn. 搜刮.

【搜罗】sōuluó Vơ vét; thu tập; tìm thu lấy: ～人才 Thu tập nhân tài/ ～大量史料 Tìm thu được hàng loạt tư liệu lịch sử/ ～殆尽 Vơ vét hầu hết.

【搜身】sōu shēn Kiểm soát người; khám người.

【搜索】sōusuǒ Tìm tòi; lục soát; sục sạo; lùng tìm: ～残敌 Lùng tìm tàn quân địch/ ～前进 Mò mẫm tiến lên/ 四处～ Lùng tìm khắp nơi.

【搜索枯肠】sōusuǒ kū cháng Vắt óc suy nghĩ; tìm tòi khô héo ruột gan *(thường chỉ việc viết thơ văn)*.

【搜寻】sōuxún Tìm tòi; tìm kiếm.

嗖 (飕) sōu SƯU *(Từ tượng thanh)* Vù; vèo: 那辆汽车象一股风似的～的一声开过去了 Chiếc xe ô-tô ấy như một luồng gió vù một tiếng đã lướt qua rồi.

螋 sōu SƯU X. 〖蠼螋〗(qúsōu).

锼 sōu SƯU <Phương> Chạm trổ.

【锼弓子】sōugōng·zi <Phương> Cưa sắt.

艘 sōu SƯU *(Lượng từ)* Chiếc: 五～远洋货轮 Năm chiếc tàu chở hàng viễn dương.

飕[1] sōu SƯU <Phương> Gió thổi: 别让风～干了 Đừng để gió thổi khô đi.

飕[2] sōu SƯU N. '嗖'.

【飕飕】sōuliú <Sách> Vi vu.

馊 sōu SƯU Thiu; ôi: ◇～主意 Biện pháp tồi.

sǒu (ㄙㄡˇ)

嗾 sǒu TẨU, TẬU ❶ Xuýt *(tiếng sai khiến chó)*. ❷ Xuýt chó.

薮 (藪) sǒu TẨU <Sách> ❶ Đầm đầy cỏ. ❷ Nơi tụ họp: 渊～ Nơi tụ họp của mọi vật.

擞 (擻) sǒu TẨU X. 〖抖擞〗(dǒusǒu). // sòu.

叟 (𡍮) sǒu TẨU Ông già: 老～ Ông cụ/ 邻～ Ông già hàng xóm.

瞍 sǒu TẨU <Sách> ❶ Mắt không có con ngươi. ❷ Người đui mù.

sòu (ㄙㄡˋ)

嗽 sòu THẤU Ho: 干～ Ho khan.

擞 (擻) sòu TẨU <Phương> Chọc: ～火 Chọc lửa/ 把炉子～一～ Chọc lò một chút. // sǒu.

sū (ㄙㄨ)

窣 sū SUẤT X. 〖窸窣〗(xīsū).

苏[1] (蘇) sū TÔ Cây tô: 紫～ Cây tía tô/ 白～ Cây bạch tô.

苏[2] (蘇、甦) sū TÔ Tỉnh; sống lại: 死而复～ Chết rồi mà sống lại.

苏[3] (蘇) sū TÔ ❶ ～绣 Tô Châu *(tên thành phố ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc).* ❷ [Tỉnh] Giang Tô. ❸ Tô *(Họ).*

苏[4] (蘇) sū TÔ ❶ Xô-viết: ～区 Khu Xô-viết. ❷ (Sū) Liên Xô *(cách gọi cũ).*

苏[5] (囌) sū TÔ X. [囌苏](lū·sū).

【苏白】sūbái ❶ Tiếng Tô Châu. ❷ Lời nói trong kịch bằng tiếng Tô Châu.

【苏打】sūdá Xút. Cn. 纯碱.

【苏丹】sūdān Xu-đan *(tên gọi người dứng đầu quốc gia theo đạo I-Xlam).*

【苏剧】sūjù Tô kịch *(kịch Giang Tô).*

【苏木】sūmù Cây tô mộc; cây gỗ vang. Cn. 苏方.

【苏区】sūqū Khu Xô-viết.

【苏铁】sūtiě Cây tô thiết. Cn. 铁树.

【苏维埃】sūwéi'āi Xô-viết.

【苏醒】sūxǐng Tỉnh lại.

【苏绣】sūxiù Gấm Tô Châu; hàng thêu Tô Châu.

【苏州码子】Sūzhōu mǎ·zi Chữ số Tô Châu *(chỉ chữ số của Trung Quốc, thời xưa).* Cn. 草码.

【苏子】sūzǐ Tô tử *(hạt của tía tô và bạch tô).*

酥 sū TÔ ❶ Bơ. ❷ Xốp giòn: 虾片一炸就很～ Bánh tôm rán rất giòn. ❸ [Đồ ăn] Điểm tâm xốp giòn: 桃～ Bánh điểm tâm đào, xốp giòn. ❹ Yếu mềm.

【酥脆】sūcuì [Cái ăn] Mềm giòn; xốp giòn.

【酥麻】sūmá [Tay chân] Tê dại.

【酥软】sūruǎn Yếu mềm.

【酥油】sūyóu Bơ.

稣 sū TÔ Tỉnh lại. N. '苏(苏醒)'.

SÚ (ㄙㄨˊ)

俗 sú TỤC ❶ Phong tục: 土～ Phong tục địa phương/ 移风易～ Thay đổi phong tục/ 入境问～ Vào địa phương phải hỏi phong tục; vào nhà hỏi tục. ❷ Thông tục; tục: 通～ Thông tục. ❸ Dung tục; tầm thường: ～不可耐 Tầm thường đến sượng mặt; tục không chịu được. ❹ Người phàm tục; người không đi tu: 僧～ Sư và người phàm tục; tăng tục.

【俗话】súhuà <Khẩu> (～儿) Tục ngữ. Cn. 俗语.

【俗家】sújiā Nhà tục *(tăng ni gọi nhà của bố mẹ đẻ).*

【俗名】súmíng Tên tục; tên thông tục.

【俗气】sú·qi Thô tục; thô bỉ; tầm thường: 这块布颜色素净，花样也大方，一点不～ Mảnh vải này màu trang nhã, hoa cũng đẹp, lịch sự, không tầm thường chút nào.

【俗尚】súshàng Điều được tập tục đề cao.

【俗套】sútào ❶ Lễ tiết khuôn sáo cũ. ❷ Phong cách tầm thường: 不落～ Không rơi vào tầm thường.// Cn. 俗套子.

【俗体字】sútǐzì Thể chữ tục *(thể chữ Hán không theo quy phạm).* Cn. 俗字.

【俗语】súyǔ Tục ngữ. Cn. 俗话.

【俗字】súzì Thể chữ tục.

SÙ (ㄙㄨˋ)

宿[1] sù TÚC ❶ Ở; ngủ đêm: 住～ Trú; trú ngủ/ 露～ Trú ngủ ngoài trời. ❷ (Sù) Túc *(Họ).*

宿[2] sù TÚC <Sách> ❶ Vốn có: ～志 Chí hướng vốn có. ❷ Già; lâu năm: 耆～ Kì lão; già lão.// xiǔ; xiù.

【宿弊】sùbì Tệ tục lâu đời: ～一清 Những tệ tục lâu đời đã được trừ sạch.

【宿逋】sùbū <Sách> Món nợ lâu ngày.

【宿根】sùgēn Túc căn; rễ cũ từ năm trước *(năm sau có thể nảy mầm thành cây).*

【宿疾】sùjí Bệnh cũ; bệnh vốn có.

【宿将】sùjiàng Tướng già; tướng có kinh nghiệm; túc tướng.

【宿命论】sùmìnglùn Quan niệm số kiếp; quan niệm số mệnh.

【宿诺】sùnuò X.〖夙诺〗.
【宿舍】sùshè Túc xá; nhà ở tập thể.
【宿营】sùyíng Doanh trại bộ đội.
【宿怨】sùyuàn Oán giận từ lâu; mối thù có từ lâu.
【宿愿】sùyuàn X.〖夙愿〗.
【宿主】sùzhǔ X.〖寄主〗.

蹜 sù THÚC ☒ [蹜蹜] Thoăn thoắt.

缩 sù THÚC Xd.// suō.
【缩砂密】sùshāmì Cây sa nhân. Cn. 缩砂.

溯(泝、遡) sù TỐ ❶ Ngược dòng: ～流而上 Đi ngược dòng. ❷ Ngược lên: 回～ Nghĩ ngược về trước; hồi tưởng/ 追～ Tìm ngược lên.
【溯源】sùyuán Ngược lên tìm nguồn gốc: 追本～ Truy tìm đến nguồn gốc.

愫 sù TỐ ☒ N.'诉'.

塑 sù TỐ Nặn; đắp: ～像 Tượng nặn; tượng đắp/ 泥～木雕 Nặn tượng đất, khắc tượng gỗ.
【塑料】sùliào Nhựa; chất dẻo cao phân tử.
【塑像】sùxiàng Tượng đắp; tượng nặn.
【塑性】sùxìng Tính keo; tính dẻo. Cn. 范性.
【塑造】sùzào ❶ Đắp nặn. ❷ Miêu tả.

谡 sù TỐC <Sách> Cao; đứng lên.
【谡谡】sùsù Đứng thẳng; dựng đứng: ～长松 Cây thông cao dựng đứng.

诉 sù TỐ ❶ Bảo; nói: 告～ Bảo. ❷ Kể: ～衷情 Kể nỗi niềm tâm sự. ❸ Tố cáo: 上～ Kiện lên cấp trên; tố cáo lên cấp trên.
【诉苦】sùkǔ Kể khổ; tố khổ.
【诉说】sùshuō Kể; nói ra: 他在信里～着对地质工作的热爱 Trong thư anh ấy kể sự yêu mến đối với công tác địa chất.
【诉讼】sùsòng Kiện tụng; tố tụng.
【诉状】sùzhuàng Đơn kiện.

素 sù TỐ ❶ Màu vốn có; màu trắng. ❷ Thuần trắng. ❸ Chay: 吃～ Ăn chay/ 三荤一～ Một bữa chay ba bữa tanh. ❹ Vốn thế; vốn có. ❺ Chất cơ bản; tố: 色～ Sắc tố/ 毒～ Độc tố; chất độc/ 元～ Nguyên tố/ 维生～ Sinh tố. ❻ Thường; xưa nay: 平～ Lúc thường; thường ngày/ ～不相识 Xưa nay không quen nhau.
【素材】sùcái Tài liệu thực tế; tư liệu sống; tài liệu nguyên thủy.
【素菜】sùcài Thức ăn chay; món ăn chay.
【素餐】sùcān ❶ Cơm chay. ❷ Ăn chay. ❸ <Sách> Ăn không: 尸位～ Ngồi không ăn bám; ngồi mát ăn bát vàng.
【素常】sùcháng Thường ngày.
【素淡】sùdàn Mộc mạc; thanh đạm.
【素服】sùfú Quần áo trắng; quần áo tang.
【素净】sù·jing Mộc mạc; trắng trong tinh khiết.
【素酒】sùjiǔ ❶ Uống rượu với thức ăn chay. ❷ <Phương> Bữa tiệc rượu chay; tiệc chay.
【素来】sùlái Xưa nay: 他的人品，是我～佩服的 Nhân cách của anh ấy xưa nay tôi rất phục.
【素味平生】sù mèi píngshēng Xưa nay không quen biết; vốn không quen biết.
【素描】sùmiáo ❶ Phác họa. ❷ Phác thảo; tả phác qua.
【素朴】sùpǔ ❶ Mộc mạc: 这些描绘草原人民生活的画面都很～动人Những bức tranh miêu tả đời sống nhân dân trên thảo nguyên này đều rất mộc mạc hấp dẫn. ❷ Manh nha; sơ kì; thô sơ: ～唯物主义 Chủ nghĩa duy vật thô sơ.
【素日】sùrì Thường ngày.
【素食】sùshí ❶ Bữa ăn chay. ❷ Ăn chay: ～者 Người ăn chay.
【素数】sùshù X.〖质数〗.
【素席】sùxí Tiệc rượu chay.
【素雅】sùyǎ Trang nhã: 舞台布景～ Sân khấu bố trí trang nhã.
【素养】sùyǎng Rèn luyện hằng ngày: 艺术～ Tu dưỡng nghệ thuật hằng ngày.
【素油】sùyóu Dầu thực vật. Cn. 清油.
【素质】sùzhì ❶ Tính chất vốn có. ❷

Rèn luyện hằng ngày: 提高军事～ Nâng cao trình độ quân sự thường xuyên. ❸ Tố chất.

愫 sù TỐ <Sách> Thành thực; chân thực: 情～ Lòng chân thực.

嗉(膆) sù Tố Diều gà.

【嗉子】sù·zi ❶ Diều gà. Cn. 嗉囊. ❷ <Phương> Nậm đựng rượu.

涑 Sù THÚC 涑水 Thúc Thủy *(tên sông, ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc).*

速[1] sù TỐC ❶ Nhanh; khẩn cấp: 火～ Hỏa tốc; rất khẩn cấp/ ～战～决 Đánh nhanh giải quyết nhanh/ ～生产 Sản xuất nhanh. ❷ Tốc độ: 风～ Tốc độ gió/ 光～ Tốc độ ánh sáng/ 声～ Tốc độ âm thanh.

速[2] sù TỐC <Sách> Mời: 不～之客 Khách không mời mà đến.

【速成】sùchéng Học cấp tốc.

【速度】sùdù ❶ Tốc độ. ❷ Mức độ nhanh chậm.

【速记】sùjì ❶ Tốc kí; ghi nhanh. ❷ Phương pháp tốc kí; phương pháp ghi nhanh.

【速率】sùlǜ Vận tốc; vận suất.

【速效】sùxiào Hiệu quả nhanh.

【速效肥料】sùxiào féiliào Phân tác dụng nhanh; phân có hiệu quả nhanh.

【速写】sùxiě ❶ Kí họa. ❷ Tốc tả; ghi nhanh [văn].

觫 sù TỐC X. 〖觳觫〗(húsù).

馊 sù TỐC <Sách> Thức ăn trong vạc.

簌 sù TỐC <Sách> Rau: 山肴野～ Thịt rừng rau nội; thức ăn sơn dã.

觫 sù TỐC ☒ 〖麁觫〗(lùsù) Rũ xuống.

簌 sù TỐC Xd.

【簌簌】sùsù ❶ *(Từ tượng thanh, tiếng gió thổi)* Vi vu; rì rào. ❷ [Nước mắt rơi] Lã chã.

粟 sù TÚC ❶ Thóc. ❷(Sù) Túc *(Họ).*

【粟米】sùmǐ <Phương> Ngô.

【粟子】sù·zi <Phương> Thóc.

傈 sù TÚC X. 〖傈僳族〗(Lìsùzú).

夙 sù TÚC <Sách> ❶ Sớm. ❷ Vốn thế; vốn có: ～志 Chí hướng vốn có.

【夙仇】sùchóu ❶ Kẻ thù truyền kiếp. ❷ Hận thù vốn có xưa nay.

【夙敌】sùdí Kẻ địch vốn có xưa nay.

【夙诺】sùnuò Lời hứa cũ. Cn. 宿诺.

【夙嫌】sùxián Hiềm oán cũ.

【夙兴夜寐】sù xīng yè mèi Thức khuya dậy sớm.

【夙愿】sùyuàn Nguyện vọng xưa; nguyện vọng ôm ấp xưa nay: ～得偿 Nguyện vọng được thỏa mãn. Cn. 宿愿.

肃(肅) sù TÚC ❶ Cung kính; trang nghiêm. ❷ Nghiêm túc. ❸ Quét sạch; dẹp yên: 有反必～ Có phản động tất phải dẹp.

【肃反】sùfǎn Quét sạch bọn phản động.

【肃静】sùjìng Yên lặng: ～无声 Yên lặng không tiếng động.

【肃立】sùlì Đứng nghiêm trang: 奏国歌时全 场～ Lúc cử Quốc ca, cả hội trường đứng nghiêm trang.

【肃穆】sùmù Nghiêm túc cung kính.

【肃清】sùqīng Quét sạch; thanh trừ; dẹp yên.

【肃然】sùrán Tự cảm thấy: ～起敬 Tự thấy kính nể; tự cảm thấy kính phục.

【肃杀】sùshā <Sách> Xơ xác điêu tàn: 秋气～ Tiết thu lạnh lẽo cây cỏ tàn tạ.

鹔(鹔) sù TÚC Xd.

【鹔鹴】【鹔鹅】sùshuāng Chim túc sương *(nói trong sách cổ).*

骕(驌) sù TÚC Xd.

【骕骦】【骕骐】sùshuāng Ngựa túc sương *(nói trong sách cổ).*

suān (ㄙㄨㄢ)

酸[1] suān TOAN ❶ A-xít. ❷ Chua: ～菜 Dưa chua/ ～枣 Táo chua/

青梅很～ Thanh mai rất chua. ❸ Đau xót: 辛～ Đau khổ; chua cay/ 心～ Đau lòng/ 悲～ Chua xót đau thương. ❹ Nghèo; hủ lậu *(có ý mỉa mai, châm biếm)*: 穷～ Khốn cùng hủ lậu/ 寒～ Nghèo hèn cổ hủ/ ～秀才 Tú tài hủ lậu; hủ nho.

酸[2]**(痠)** suān TOÁN Mỏi: 腰～腿疼 Lưng mỏi đùi đau/ 腿站～了 Đứng mỏi nhừ cả cẳng rồi.

【酸不溜丢】suān·bullūdiū <Phương> (～的) Chua lòm.
【酸菜】suāncài Dưa cải; dưa chua.
【酸楚】suānchǔ Chua xót khổ sở.
【酸酐】suāngān An-đê-hít.
【酸根】suāngēn Gốc a-xít.
【酸懒】suānlǎn <Phương> Mỏi mệt; uể oải.
【酸溜溜】suānliūliū ❶ Chua; mùi vị chua. ❷ Mỏi mệt:走了一天的路,腿肚子有点儿～的 Đi một ngày đường bắp chân hơi mỏi. ❸ Chua xót.
【酸梅】suānméi Ô mai.
【酸梅汤】suānméitāng Nước ô mai.
【酸牛奶】suānniúnǎi Sữa chua.
【酸软】suānruǎn Mỏi nhừ.
【酸式盐】suānshìyán Muối a-xít.
【酸甜苦辣】suān tián kǔ là Chua ngọt đắng cay.
【酸痛】suāntòng Mỏi đau: 左臂～ Cánh tay trái mỏi đau.
【酸辛】suānxīn Đau xót; chua cay.
【酸枣】suānzǎo ❶ Cây táo chua. Cn. 棘(jí). ❷(～儿) Quả táo chua.

狻 suān TOÁN Xd.

【狻猊】suānní Con nghê.

suàn (ㄙㄨㄢˋ)

蒜 suàn TOÁN ❶ Cây tỏi. ❷ Củ tỏi. Cn. 大蒜.

【蒜瓣儿】suànbànr Nhánh tỏi.
【蒜薹】suànhái (～儿) Cành hoa tỏi.
【蒜黄】suànhuáng (～儿) Lá tỏi vàng vì cỏm nắng.
【蒜苗】suànmiáo <Phương> ❶ Cọng hoa tỏi non. ❷ Tỏi tươi.
【蒜泥】suànní Tỏi giã.
【蒜薹】suàntái Cọng hoa tỏi.
【蒜头】suàntóu (～儿) Củ tỏi.

筭 suàn TOÁN ☒ N. '算'.

算(祘) suàn TOÁN ❶ Tính: 珠～ Tính bằng bàn tính/ 笔～ Tính bằng bút/ 心～ Tính nhẩm/ 预～ Dự tính/ 能写会～ Biết viết biết tính/ ～了一笔帐 Tính xong một món nợ. ❷ Tính vào: 明天赛球～我一个 Ngày mai đấu bóng tính tôi vào một chân *(một người)*. ❸ Mưu tính; kế hoạch: 失～ Tính toán sai/ 打～ Tính toán/ 盘～ Mưu tính/ 暗～ Ngầm thủ tiêu/ ～计 Tính toán kế hoạch. ❹ Đoán: 我～他今天该动身了 Tôi đoán anh ấy hôm nay đã lên đường rồi. ❺ Coi là: 你们挑剩下的都～我 Các anh chọn còn thừa lại đều coi là của tôi. ❻ Thừa nhận: 他说的不～,还得你说 Anh ấy nói không tính, vẫn phải anh nói cơ. ❼ Xong rồi; thôi: ～了, 别说了 Thôi, đừng nói nữa/ 他不愿意就～了吧, 咱们两人去 Anh ấy không bằng lòng thì thôi, hai chúng mình đi đi. ❽ Rốt cuộc; coi như; tính như: 最后～把这个问题弄懂了 Cuối cùng coi như đã hiểu ra vấn đề này.

【算草】suàncǎo (～儿) Làm; nháp toán.
【算尺】suànchǐ X. 〖计算尺〗.
【算得】suàn·dé Được coi là; xem là.
【算卦】suàn·guà Xem bói.
【算计】suàn·jì ❶ Tính. ❷ Suy tính; tính toán:这件事慢一步办, 还得～～ Việc này hãy tạm hoãn lại đã, còn phải suy tính thêm. ❸ Đoán: 我～他今天回不来,果然没回来 Tôi đoán hôm nay anh ấy chưa về được, quả nhiên chưa về. ❹ Ngấm ngầm mưu tính.
【算计儿】suàn·jir <Phương> Kế hoạch; tính toán: 安排好生活要预先有个～ Sắp xếp tốt cuộc sống cần phải

có kế hoạch trước.

【算命】suàn/mìng Đoán số; đoán số phận.

【算盘】suàn·pán Bàn tính.

【算盘子儿】suàn·pánzǐr Con tính [trên bàn tính].

【算是】suànshì Rốt cuộc; xem như là: 这一下～你猜着了 Lần này, xem như là anh đoán đúng/ 我们很早就想出版这样一个刊物，现在～实现了 Chúng tôi từ lâu đã muốn xuất bản một loại tập san như thế, nay coi như đã thực hiện được.

【算式】suànshì Biểu thức số học.

【算术】suànshù Số học.

【算术级数】suànshù jíshù X.〖等差级数〗.

【算数】suàn/shù ❶(～儿) Tính hiệu quả; tính tới: 说话要～，不能翻悔 Đã nói phải thực hiện, không thể nuốt lời/ 以前的不～，从现在算起 Trước kia không tính, bắt đầu tính từ giờ. ❷ Đến... mới thôi: 学会了才～ Học đến khi biết mới thôi.

【算题】suàntí Đề toán.

【算学】suànxué ❶ Toán học. ❷ Số học.

【算帐】suàn/zhàng ❶ Tính toán sổ sách. ❷ <Khẩu> Tính nợ; tính sổ.

SUĪ (ㄙㄨㄟ)

荽 suī TUY X. 〖芫荽〗(yán·suī).

眭 suī HUY ❶ <Sách> Nhìn sâu. ❷(Suī) Huy *(Họ)*.

睢[1] suī TUY X. 〖恣睢〗.

睢[2] Suī TUY ❶ 睢县 Huyện Tuy *(tên huyện, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*. ❷ Suī Tuy *(Họ)*.

濉 Suī TUY 濉河 Tuy Hà *(tên sông, bắt nguồn từ tỉnh An Huy, chảy vào tỉnh Giang Tô, Trung Quốc)*.

虽(雖) suī TUY <Sách> ❶ Tuy; tuy rằng: 事情～小，意义却很大 Sự việc tuy nhỏ, nhưng ý nghĩa lại rất lớn/ 三月天气，～没太阳，已经比较暖和了 Thời tiết tháng 3 đã khá ấm áp, tuy không có Mặt trời/ 房子旧～旧，倒还干净 Nhà tuy cũ, song cũng sạch sẽ. ❷ Dù; cho dù: 为人民而死，～死犹荣 Vì Tổ quốc, dù chết cũng vẻ vang.

【虽然】suīrán Tuy rằng; tuy nhiên; tuy: 现在我们～生活富裕了，但是也要注意节约 Chúng ta hiện giờ tuy đời sống đã đầy đủ rồi, nhưng cũng vẫn cần phải chú ý tiết kiệm/ 他～工作很忙，可是对业余学习并不放松 Anh ấy công tác tuy rất bận, song không buông lơi việc học ngoài giờ.

【虽说】suīshuō <Khẩu> Tuy; tuy rằng: ～是开玩笑，也该有个分寸 Tuy là nói đùa, [nhưng] cũng nên có mức độ/ 小妹～才十六岁，家里地里样样活儿都能干 Cô em gái tuy mới mười sáu tuổi, [nhưng] mọi việc trong nhà ngoài đồng đều làm được.

【虽则】suīzé Tuy; tuy rằng: ～多费了些工夫，但是长了不少知识 Tuy tốn nhiều công sức, nhưng đã học thêm được nhiều kiến thức.

尿 suī TUỴ Nước đái; nước tiểu.// (niào).

【尿脬】【尿泡】suī·pāo <Phương> Bong bóng đái; bọng đái; bàng quang.

SUÍ (ㄙㄨㄟˊ)

遂 suí TOẠI, TUỴ X.〖半身不遂〗. // suì.

隋 Suí TÙY ❶[Triều đại] Tùy *(ở Trung Quốc, 581 - 618)*. ❷ Tùy *(Họ)*.

随(隨) suí TÙY ❶ Theo; đi theo. ❷ Thuận theo. ❸ Tùy: ～意 Tùy ý/ 去不去～你吧 Đi hay không tùy anh. ❹ Tiện; thuận tiện: ～手 Tiện tay. ❺ <Phương> Giống: 他长得～他父亲 Anh ấy giống bố/ 举止动作～他二哥 Cử chỉ động tác

của anh ta giống người anh thứ hai. ❻ (Suí) Tùy *(Họ)*.

【随笔】suíbǐ ❶ Tùy bút. ❷ Ghi chép; bút kí.

【随便】suíbiàn ❶ Tùy thích; tùy ý: ～闲谈 Trò chuyện tùy thích/ 你们活儿多，～匀给我们一些吧 Việc của các anh nhiều, tùy ý chia đều cho chúng tôi một số nhé. ❷ Tùy tiện: 我说话很～，请你不要见怪 Tôi nói năng tùy tiện, xin anh đừng trách/ 写文章不能随随便便，要对读者负责任 Viết văn không thể tùy tiện, phải có trách nhiệm với bạn đọc. ❸ Bất cứ: 话剧也好，京剧也好，～什么戏，他都爱看 Kịch nói cũng vậy, Kinh kịch cũng thế, bất cứ loại kịch nào, anh ấy cũng thích xem.

【随便】suí·biàn Tùy.

【随波逐流】suí bō zhú liú Nước chảy bèo trôi; gặp sao hay vậy.

【随处】suíchù Khắp nơi: 这个城市的建设发展很快，新的楼房～可见 Việc xây dựng thành phố này phát triển rất nhanh, nhìn đâu cũng thấy những nhà gác mới.

【随从】suícóng ❶ Đi theo. ❷ Người đi theo; nhân viên tùy tùng.

【随大溜】suí dàliù (～儿) Theo mọi người; theo số đông; theo đàn.

【随带】suídài ❶ Mang theo: 信外～书籍一包 Ngoài thư ra còn mang theo một gói sách. ❷ Mang theo bên người: ～行李 Hành lí mang theo bên người.

【随地】suídì Bất cứ chỗ nào: 随时～ Bất cứ chỗ nào, lúc nào

【随风倒】suífēngdǎo Ngả theo phía mạnh; ngả theo chiều gió.

【随风转舵】suí fēng zhuǎn duò X. 〖顺风转舵〗.

【随和】suí·he Thuận; hiền hòa; hiền lành: 他脾气～，跟谁都合得来 Tính anh ấy hiền lành hòa hợp được với bất kì ai.

【随后】suíhòu Theo sau: 你先走，我～就去 Anh đi trước tôi sẽ đi theo sau.

【随机应变】suí jī yìng biàn Tùy cơ ứng biến; tùy thời cơ mà ứng phó.

【随即】suíjí Ngay lập tức.

【随口】suíkǒu Nói thiếu suy nhĩ: 他对别人的要求，从不～答应 Đối với yêu cầu của người khác, anh ấy xưa nay không bao giờ đáp ứng một cách thiếu suy nghĩ.

【随群】suíqún (～儿) Làm theo như mọi người.

【随身】suíshēn Mang bên mình; theo bên người.

【随声附和】suí shēng fùhè Phụ họa theo đuôi.

【随时】suíshí ❶ Thường xuyên; bất cứ lúc nào: 有问题可以～来问我 Có vấn đề có thể đến hỏi tôi bất cứ lúc nào. ❷ Kịp thời; đúng lúc.

【随手】suíshǒu (～儿) Tiện tay: ～关灯 Tiện tay tắt đèn.

【随顺】suíshùn Thuận theo.

【随…随…】suí…suí… Cứ ...là...: 大家～到～吃，不用等 Mọi người cứ đến là ăn, không cần đợi/ 这几个文件～印～发 Mấy văn kiện này cứ in là phát.

【随同】suítóng Đi cùng: 几位有经验的老工人～工程师到场地查勘 Mấy công nhân cũ có kinh nghiệm đi cùng kĩ sư tới hiện trường kiểm tra công việc.

【随喜】suíxǐ ❶ Tùy hỉ *(theo cách gọi của đạo Phật)*; vui lòng làm việc công đức; phụ họa theo: ～拍手喝采 Cùng vỗ tay khen ngợi/ ～，～！也算我一份儿 Cũng thích, cũng thích cho tôi góp phần với! ❷ Văn cảnh chùa.

【随乡入乡】suí xiāng rù xiāng Nhập gia tùy tục; vào làng thì phải theo làng. Cn.入乡随乡.

【随心】suíxīn ❶ Tùy theo lòng mình: ～所欲 Làm theo ý muốn; muốn sao làm vậy. ❷ Vừa ý.

【随意】suíyì Tùy ý; tùy theo ý muốn.

【随意肌】suíyìjī X.〖横纹肌〗.

【随遇而安】suí yù ér ān Thích ứng trong mọi cảnh ngộ; thỏa mãn trong

mọi hoàn cảnh; gặp sao yên vậy.
【随遇平衡】suíyù-pínghéng Thăng bằng ở mọi vị trí.
【随员】suíyuán ❶ Người đi theo; nhân viên tùy tùng. ❷ Tùy viên [sứ quán].
【随葬】suízàng Chôn theo: ～品 Đồ chôn theo/ ～物 Vật chôn theo.

绥 suí TUY <Sách> ❶ Yên ổn; bình yên. ❷ Bình định.
【绥靖】suíjìng Bình định.
【绥靖主义】suíjìng zhǔyì Chủ nghĩa tuy tịnh; chính sách thỏa hiệp cầu an. Cn. 绥靖政策.

suǐ (ㄙㄨㄟˇ)

髓 suǐ TỦY ❶ X.[骨髓]. ❷Tủy: 脑～ Tủy não/ 脊～Tủy sống. ❸ Phần cốt tủy trong rễ thực vật.

suì (ㄙㄨㄟˋ)

谇 suì TOÁI <Sách> ❶ Trách mắng. ❷ Can ngăn.

碎 suì TOÁI ❶ Vỡ: 粉～ Vỡ tan; đập tan/ 碗打～了 Bát đập vỡ rồi. ❷ Làm vỡ:～石机Máy nghiền đá/ 粉身～骨 Tan xương nát thịt. ❸ Vụn: ～布 Vải vụn/ ～屑 Mảnh vụn/ 琐～ Vụn vặt. ❹ Nói nhảm: 嘴太～ Miệng nói nhảm quá/ 闲言～语 Nói năng lảm nhảm.
【碎步儿】suìbùr Bước mau. Cn. 碎步子.
【碎嘴子】suìzuǐ·zi <Phương> ❶Nói nhảm; lắm điều: 两句话能说完的事就别犯～了 Cái sự việc nói vài câu có thể xong thì đừng có lắm điều. ❷ Người lắm điều.

遂[1] suì TOẠI ❶ Như ý; toại nguyện. ❷ Thành; thành công: 所谋不～ Mưu đồ không thực hiện được; mưu tính không thành.

遂[2] suì TOẠI <Sách> Liền; tức thì. // suí.

【遂心】suìxīn Được như lòng muốn: ～如意 Như ý thỏa lòng.
【遂意】suìyì Thỏa mãn nguyện vọng; toại nguyện.

邃 suì THÚY ❶ Sâu xa: ～古 Đời xưa xa/ 深～ Thâm thúy; sâu thẳm. ❷ Tinh sâu: 精～ Tinh thông sâu sắc.

燧 suì TOẠI ❶ Đồ lấy lửa *(thời xưa)*. ❷ Lửa báo động *(thời xưa)*: 烽～ Lửa khói báo động.
【燧石】suìshí Đá lấy lửa; đá lửa.

穗 suì TUỆ, HUỆ ☒N. '穗'.

隧 suì TỤY Xd.
【隧道】suìdào Đường hầm ; hang hầm.

岁(歲、嵗、歲) suì TUẾ ❶ Năm: ～末 Cuối năm/ 辞旧～，迎新年 Giã từ năm cũ, chào đón năm mới. ❷ Tuổi: 孩子三～了 Con đã ba tuổi rồi/ 这匹马是六～口 Con ngựa này sáu tuổi. ❸ Thu hoạch trong năm: 歉～ Thu hoạch kém; mất mùa.
【岁差】suìchā Độ sai lệch hằng năm
【岁除】suìchú Ngày ba mươi Tết; đêm ba mươi Tết; tuế trừ; trừ tịch.
【岁杪】suìmiǎo <Sách> Cuối năm.
【岁暮】suìmù <Sách> Cuối năm: ～天寒 Cuối năm trời rét.
【岁首】suìshǒu <Sách> Đầu năm.
【岁数】suì·shu <Khẩu> (～儿) Tuổi; số tuổi: 妈是上了～的人了 Mẹ đã là người có tuổi rồi/ 他今年多大～了 Anh ấy năm nay bao nhiêu tuổi rồi.
【岁星】suìxīng Tuế tinh; sao Mộc *(mỗi năm quay 1/12 vòng, 12 năm quay hết một vòng trong không trung, vì vậy người xưa coi vị trí sao Mộc là tiêu chuẩn tính năm).*
【岁修】suìxiū Tu sửa hằng năm; bảo dưỡng hằng năm.
【岁序】suìxù <Sách> Trật tự thay đổi của năm; tuế tự.
【岁月】suìyuè Năm tháng: 漫长的～ Năm tháng dài dằng dặc/ 艰苦斗争的

～ Năm tháng đấu tranh gian khổ.

穗[1] (❷**繸**) suì HUỆ, TUỆ (～儿) ❶ Bông: 麦～儿 Bông lúa mạch/ 谷～儿 Bông lúa. ❷ Tua: ～红 罩的宫灯 Đèn lồng tua vàng chụp đỏ.

穗[2] Suì HUỆ, TUỆ ❶ *(Tên gọi khác của thành phố)* Quảng Châu. ❷ Tuệ *(họ)*.

【穗选】 suìxuǎn Chọn bông làm giống; chọn giống từng bông.

【穗轴】 suìzhóu Lõi bông; lõi bắp [ngô].

【穗状花序】suìzhuàng huāxù Loại hoa hình bông.

【穗子】 suì·zi Tua: 锦旗的下边有许多金黄色的～ Dưới cờ gấm có rất nhiều tua màu hoàng kim.

祟 suì TỤY Ám muội; mờ ám: 鬼～ Gian tà; ám muội/ 作～ Làm điều mờ ám.

sūn (ㄙㄨㄣ)

飧 (飧) sūn TÔN <Sách> Bữa cơm tối.

孙 (孫) sūn TÔN ❶ Cháu: 祖～ Ông cháu. ❷ Chắt; chút: 曾～ Chắt/ 玄～ Chút. ❸ Cháu họ: 侄～ Cháu họ/ 外～ Cháu ngoại. ❹ [Cây cỏ] Tái sinh: 稻～ Lúa tái sinh/ ～竹 Tre tái sinh. ❺ (Sūn) Tôn *(họ)* <Cổ> N. '逊' xùn.

【孙女】 sūn·nǚ (～儿) Cháu gái.

【孙女婿】 sūnnǚ·xu Cháu rể.

【孙媳妇】 sūnxí·fu (～儿) Cháu dâu.

【孙子】 sūn·zi Cháu trai.

荪 (蓀) sūn TÔN Cỏ tôn *(một loài cỏ thơm. nói trong sách cổ)*.

狲 (猻) sūn TÔN X. 〖猢狲〗(hú-sūn).

sǔn (ㄙㄨㄣˇ)

损 sǔn TỔN ❶ Giảm: ～益 Tăng giảm; thêm bớt/ 增～ Tăng giảm. ❷ Hại: 有益无～ Có lợi không có hại. ❸ Làm hại: 破～ Phá hại; làm tổn hại. ❹ <Phương> Làm tổn thương. ❺ <Phương> Cay độc; độc địa.

【损害】 sǔnhài Làm hại; làm tổn hại: 光线不好，看书容易～视力 Ánh sáng không tốt, xem sách dễ làm tổn hại thị lực/ 不能～群众利益 Không thể làm tổn hại lợi ích của quần chúng.

【损耗】 sǔnhào ❶ Hao tổn: 电能的～ Hao tổn điện năng. ❷ Hao mòn.

【损坏】 sǔnhuài Phá hại; làm tổn hại: 糖吃多了，容易～牙齿 Ăn nhiều đường dễ làm tổn hại răng.

【损人利己】 sǔn rén lì jǐ Hại người lợi ta.

【损伤】 sǔnshāng ❶ Làm tổn thương: 工作中要注意不～群众的积极性 Trong công tác phải chú ý không làm tổn thương tính tích cực của quần chúng. ❷ Thương tổn.

【损失】 sǔnshī ❶ Tổn thất; thiệt hại. ❷ Thứ bị tổn thất; cái bị thiệt hại.

【损益】 sǔnyì ❶ Tăng giảm. ❷ Thua được; lợi thiệt; lỗ lãi: ～相抵 Lợi thiệt ngang nhau.

笋 (筍) sǔn DUẨN Măng; măng tre. Cn. 竹笋.

【笋瓜】 sǔnguā ❶ Cây mướp tơ. ❷ Quả mướp tơ.

【笋鸡】 sǔnjī Gà tơ.

簨 sǔn TOẢN Giá treo chuông, trống.

隼 sǔn CHUẨN Chim cắt. Cn. 鹘 (hú).

榫 sǔn CHUẨN (～儿) Cái mộng *(nghề mộc)*.

【榫头】 sǔn·tou Cái mộng; mộng dương.

【榫眼】 sǔnyǎn Mộng âm; mộng cái; lỗ mộng.

【榫子】 sǔn·zi Cái mộng; mộng dương.

suō (ㄙㄨㄛ)

莎 suō TOA Xd. // shā.

【莎草】suōcǎo (Cây hương phụ tử *(vị thuốc Đông y)*.

杪 suō TOÀ Xd.

【杪椤】suōluó Cây dẻ ngựa.

挲 (抄) suō SA X. 〖摩挲〗(mósuō). // sā; shā.

娑 suō SA Xd.

【娑罗树】suōluóshù Cây sa-la.

【娑罗双树】suōluó shuāng shù Đôi cây sa-la *(tương truyền Niết Bàn của Phật Thích Ca ở giữa đôi cây sa-la)*.

缩 suō THÚC ❶Co; rút lại: 紧～ Co lại/ 热胀冷～ Nóng nở lạnh co/ 这布下水也不～ Vải này ngâm nước cũng không co. ❷ Rụt; co rụt: 乌龟的头老～在里面 Con rùa cứ rụt đầu vào trong mai. ❸ Lui: 退～ Thoái lui/ 畏～ Sợ mà co lại; rụt rè.// sù.

【缩编】suōbiān Giảm biên chế.

【缩尺】suōchǐ Thước tỉ lệ; tỉ lệ xích.

【缩短】suōduǎn Rút ngắn: ～战线 Rút ngắn trận tuyến/ ～期限 Rút ngắn thời hạn.

【缩合】suōhé Thu hợp lại; cô đặc lại.

【缩减】suōjiǎn Giảm bớt: ～重叠的机构 Giảm bớt cơ quan trùng lặp.

【缩聚】suōjù Kết tụ lại.

【缩手】suō·shǒu Rụt tay lại *(ví với sự sợ hãi không dám làm tiếp)*.

【缩手缩脚】suō shǒu suō jiǎo ❶Chân tay co cong. ❷ Rụt rè; rụt rụt rè rè.

【缩水】suō·shuǐ Ngâm nước [cho co lại]: 这块布缩过水了吗？ Mảnh vải này đã ngâm nước rồi phải không?

【缩水】suōshuǐ Co: 这种布不～ Loại vải này không co. Cn. 抽水.

【缩头缩脑】suōtóu suō nǎo ❶Co đầu rụt cổ; rụt rè. ❷ Nhát gan; sợ trách nhiệm.

【缩小】suōxiǎo Thu nhỏ; thu hẹp : ～范围 Thu nhỏ phạm vi.

【缩写】suōxiě ❶ Viết tắt. ❷ Viết tóm tắt: ～本 Quyển tóm tắt; bản tóm tắt.

【缩衣节食】suō yī jié shí X.〖节衣缩食〗.

【缩印】suōyìn In chụp rút nhỏ; in thu nhỏ.

【缩影】suōyǐng Ảnh thu nhỏ.

蓑 (簑) suō SOÀ Áo tơi: ～笠 Áo tơi nón lá.

【蓑草】suōcǎo <Phương> Cỏ râu rồng; cỏ áo tơi. Cn. 蓑衣草.

【蓑衣】suōyī Áo tơi.

嗍 suō SÁCH Như 吸 (hấp).

嗦 suō SÁCH ❶X.〖哆嗦〗(duō·suō). ❷〖罗嗦〗X. 〖罗唆〗(luō·suō).

羧 suō THOÀ Gốc các-bô-xin *(-COOH)*.

【羧酸】suōsuān A-xít cac-bô-xi-líc.

梭 suō THOA Cái thoi; con thoi.

【梭镖】suōbiāo Cái lao.

【梭梭】suōsuō Cây thoa thoa.

【梭巡】suōxún <Sách> Đi lại tuần phòng; tuần phòng kiểu con thoi.

【梭鱼】suōyú Cá chày.

【梭子】[1] suō·zi Cái thoi.

【梭子】suō·zi ❶ Băng đạn. ❷ *(Lượng từ)* Băng: 一～子弹 Một băng đạn.

【梭子蟹】suō·zixiè Cua biển mai hình thoi. Cn. 蝤蛑 (yóumóu).

唆 suō TOA Xui khiến: 教～ Xúi bẩy/ 调～ Xúi giục.

【唆使】suōshǐ Xui khiến.

睃 suō THOA Liếc.

suǒ (ㄙㄨㄛˇ)

索[1] suǒ SÁCH ❶Thừng; chão; cáp: 船～ Chão thuyền; cáp thuyền/ 绳～ Thừng buộc/ 麻～ Chão gai/ 绞～ Dây treo cổ/ 铁～桥 Cầu cáp. ❷(Suǒ) Sách *(họ)*.

索[2] suǒ SÁCH ❶ Tìm: 搜～ Lục soát/ 遍～不得 Tìm khắp nơi không được. ❷ Lấy; đòi: ～还 Đòi lại; đòi về.

索[3] suǒ SÁCH <Sách> ❶ Cô đơn; riêng lẻ: 离群～居 Sống riêng lẻ

lla bầy. ❷ Vắng vẻ; yên lặng.

【索取】 suǒqǔ Tìm lấy; đòi lấy: 向大自然～财富 Tìm lấy của cải trong thiên nhiên.

【索然】 suǒrán Vắng lặng; buồn tẻ: ～寡味 Vắng vẻ cô đơn/ 兴致～ Buồn tẻ không hứng thú.

【索性】 suǒxìng Dứt khoát: 既然已经做了，～就把它做完 Đã làm rồi thì dứt khoát làm cho xong/ 找了几个地方都没有找着，～不再找了 Tìm mấy nơi đều không tìm được, dứt khoát không tìm nữa.

【索引】 suǒyǐn Sách dẫn; hướng dẫn tra cứu. Cn. 引得. *(Anh: index).*

【索子】 suǒ·zi <Phương> Thừng; chão.

贞 suǒ TỎA 贞乃亥 Tỏa Nãi Hợi *(huyện Trạch Khố, tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc).*

琐 suǒ TỎA Vụn vặt: 繁～ Nhiều và vụn vặt / ～闻 Tin vặt.

【琐事】 suǒshì Việc vặt.

【琐碎】 suǒsuì Vụn vặt: 琐琐碎碎 Vụn vặt/ 摆脱这些～的事，多抓些大问题 Thoát khỏi những việc vụn vặt này, nắm nhiều những vấn đề lớn.

【琐细】 suǒxì Vụn vặt; nhỏ nhặt.

【琐屑】 suǒxiè <Sách> Vụn vặt.

唢 suǒ TỎA Xd.

【唢呐】 suǒ·nà Kèn xô-na.

锁 suǒ TỎA ❶ Cái khóa. ❷ Khóa: ～门 Khóa cửa/ 把箱子～上 Khóa hòm lại/ 把猴子～起来 Khóa con khỉ lại/ ◇双眉深～ Đôi mày nhíu chặt. ❸ Khóa *(vật giống khóa)*: 石～ Chiếc khóa đá. ❹ Xiềng xích: 枷～ Gông xiềng. ❺ Thùa; vắt sổ: ～边 Thùa mép; vắt sổ/ ～眼 Thùa lỗ khuy.

【锁匙】 suǒchí <Phương> Thìa khóa; chìa khóa.

【锁骨】 suǒgǔ Xương quai xanh.

【锁国】 suǒguó Đóng cửa quốc gia; đóng cửa biên giới.

【锁链】 suǒliàn (～儿) Xiềng xích: ◇打断了封建的～ Đã chặt đứt xiềng xích phong kiến. Cn. 锁链子.

【锁钥】 suǒyuè ❶ Chìa khóa *(ví với điểm mấu chốt quan trọng để làm tốt một việc).* ❷ Chìa khóa *(ví với nơi quan trọng trong quân sự)*: 北门～ Cái chìa khóa cửa bắc.

所 (所) suǒ SỞ ❶ Chỗ; nơi: 场～ Chỗ; nơi/ 住～ Chỗ ở/ 各得其～ Mọi thứ có chỗ của nó. ❷ Đồn; sở *(nơi đóng quân thời Thanh, nay dùng làm tên đất)*: 海阳～ Hải Dương Sở *(ở tỉnh Sơn Đông, Trung quốc).* ❸ Viện; phòng; nhà; đồn; sở: 研究～ Viện nghiên cứu/ 诊疗～ Phòng khám bệnh 指挥～ Sở chỉ huy/ 招待～ Nhà khách. ❹ *(Lượng từ của nhà cửa, trường học, bệnh viện)* Ngôi; nhà: 这～房子 Ngôi nhà này/ 一～医院 Một bệnh viện/ 两～学校 Hai ngôi trường. ❺ *(Trợ từ) (a) (Dùng với '为' hoặc '被' biểu thị bị động)* Bị: 为人～笑 Bị người cười/ 看问题片面，容易被表面现象～迷惑 Nhìn vấn đề một cách phiến diện dễ bị hiện tượng bề ngoài mê hoặc. *(b) (Dùng trước động từ của kết cấu chủ vị làm định ngữ)* Mà: 我～认识的人 Người mà tôi quen biết/ 大家～提的意见 Những ý kiến mà mọi người đưa ra. *(c) (Dùng ở giữa danh từ, đại từ và động từ của* 是…的 *để nhấn mạnh quan hệ của người thực hiện sự việc và động tác)* Mà: 全国的形势，是同志们～关心的 Tình hình cả nước là điều mà các đồng chí quan tâm. *(d)* <Sách> *(Dùng trước động từ, cùng động từ cấu thành kết cấu thể từ)*: 各尽～能 Mỗi người đều làm hết sức lực của mình/ 闻～未闻 Nghe điều chưa được nghe. ❻ (Suǒ) Sở *(Họ).*

【所部】 suǒbù Bộ đội sở thuộc; quân đội thuộc quyền lãnh đạo.

【所得税】 suǒdéshuì Thuế thu nhập.

【所属】 suǒshǔ ❶ Sở thuộc; thuộc quyền: 命令～各部队一齐出动 Ra lệnh các đơn vị dưới quyền cùng xuất quân. ❷ Sở tại; địa phương mình: 向～派出所填报户口 Ghi báo hộ khẩu với đồn công an sở tại.

【所谓】suǒwèi ❶ Cái gọi là. ❷ Điều mà họ gọi là.

【所向披靡】suǒxiàng pīmǐ Những nơi gió thổi tới cỏ cây đều đổ rạp *(ví với sức mạnh tới nơi nào, mọi chướng ngại ở nơi đó đều bị quét sạch).*

【所向无敌】suǒ xiàng wú dí Không đâu địch nổi.

【所以】suǒyǐ ❶ *(Liên từ, biểu thị quan hệ nhân qủa) (a) (Dùng ở nửa câu sau biểu thị kết quả)* Cho nên: 我和他在一起工作过，～对他比较熟悉 Tôi đã cùng làm việc với anh ấy, cho nên tương đối quen[anh ấy].*(b) (Dùng ở giữa chủ ngữ và vị ngữ nửa câu trên, nêu sự việc cần nói rõ nguyên nhân, nửa câu sau nói nguyên nhân)* Sở dĩ: 我～对他比较 熟悉，是因为我和他在一起工作过 Tôi sở dĩ tương đối quen anh ấy, là vì tôi đã cùng làm việc với anh ấy. *(c) (Nửa câu trên nói nguyên nhân, nửa câu sau dùng* '是…所以…的原因): 我和他在一起工作 过，这就是我～对他比较熟悉的原因Tôi đã cùng làm việc với anh ấy, đó chính là lí do khiến cho tôi tương đối quen anh ấy. *(d)* <Khẩu> *(Dùng 所以 thành câu đơn độc, biểu thị nguyên nhân chính là ở đây)* Vì lẽ đó: ～呀，要不然我怎么这么说呢! Vì lẽ đó, nếu không thì tôi làm sao nói thế được! ❷ Nguyên cớ; vì sao: 忘其～ Quên hết vì sao vậy; quên hết nguyên cớ/不知～Không rõ nguyên cớ; không rõ vì sao.

【所以然】suǒyǐrán [Nguyên cớ] Vì sao vậy: 知其然而不知其～ Biết nó như vậy mà không rõ nguyên cớ vì sao vậy/ 他说了半天还是没说出个～来 Anh ấy nói hồi lâu vẫn chưa nói ra được nguyên cớ vì sao vậy.

【所有】suǒyǒu ❶ Sở hữu ❷ vật sở hữu: 尽其～ Dem hết mọi thứ mà nó có. ❸ tất cả; hết thảy: 把～的力量都贡献给祖国 Cống hiến tất cả sức lực cho tổ quốc.

【所有权】suǒyǒuquán Quyền sở hữu.

【所有制】suǒyǒuzhì Chế độ sở hữu.

【所在】suǒzài ❶ Nơi; chỗ. ❷ Chỗ tồn tại; ở chỗ đó: 力量～ Lực lượng ở chỗ đó/ 病因～ Nguyên nhân bệnh là ở chỗ đó.

璅 suǒ TỎA ⊠ N. '琐'.

鏁 suǒ TỎA ⊠ N. '锁'.

T

tā (ㄊㄚ)

他 tā THA ❶ *(Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít, giống dực)* Nó; hắn; anh ta; ông ấy; người ấy v.v...: 从笔迹上看不出～是男的还是女的 Từ trên bút tích không nhận ra người ấy là nam hay nữ/ 一个人要是离开了集体，～就将一事无成 Một người nếu như xa rời tập thể thì người ấy sẽ không thể làm nên bất cứ việc gì. ❷ *(Dùng giữa động từ và số lượng từ, hư chỉ)*: 睡～一觉 Ngủ một giấc/ 唱～几句 Hát mấy câu/ 盖～三间瓦房 Làm ba gian nhà ngói. ❸ Nơi khác; chỗ khác: 早已～去 Từ lâu đã đi nơi khác/ 留作～用 Để lại dùng vào chỗ khác. ❹ Khác.

【他们】 tā·men *(Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số nhiều, giống dực)* Họ; chúng; chúng nó; các anh ấy; các ông ấy v.v...

【他人】 tārén Người khác: 关心～，比关心自己为重 Quan tâm đến người khác quan trọng hơn quan tâm đến bản thân mình.

【他日】 tārì <Sách> Ngày khác; thời gian khác.

【他山攻错】 tā shāngōngcuò X. 〖攻错〗.

【他乡】 tāxiāng Quê người; xứ xa lạ.

她 tā THA ❶ *(Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít, giống cái)* Chị ấy; cô ta; bà ấy v.v... ❷ Người *(tỏ ý tôn kính đối với đất nước, tổ quốc v.v...)*.

【她们】 tā·men *(Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số nhiều, giống cái)* Các chị ấy; các bà ấy; các cô ấy v.v...

它(牠) tā THA *(Đại từ chỉ vật)* Nó: 这杯牛奶你喝了～ Cốc sữa bò này anh uống [nó] đi.

【它们】 tā·men *(Đại từ chỉ vật, số nhiều)* Chúng.

铊 tā THA Tha-li. Kí hiệu: Tl.// tuó.

溻 tā THẠP <Phương> Thấm ướt mồ hôi: 天太热，我衣服都～了 Trời nóng quá, quần áo tôi đều thấm ướt mồ hôi rồi.

遢 tā THẠP X. 〖邋遢〗(lā·tā).

褟[1] tā THẠP <Phương> Viền; khâu viền.

褟[2] tā THẠP X. 〖汗褟儿〗

塌 tā THÁP, SẬP ❶ Sụp; sụt: 倒～ Sụp đổ/ 六孔桥～了一孔 Cầu sáu vòm sụt mất một vòm rồi. ❷ Lõm; tẹt: ～鼻梁 Sống mũi lõm; sống mũi gãy. ❸ Yên; yên ổn.

【塌车】 tāchē <Phương> Xe ba gác [to].

【塌方】 tā·fāng Sụt lở. Cn. 坍方.

【塌架】 tā·jià ❶ [Nhà cửa] Sụp đổ. ❷ [Quyền chức] Sụp đổ.

【塌棵菜】 tākēcài Rau tha-khơ *(rau thái cổ)*. Cn. 太古菜.

【塌实】【踏实】 tā shi ❶ [Công tác, học tập] Thiết thực; thực sự. ❷ Yên; yên ổn: 事情办完就～了 Việc làm xong là yên ổn rồi/ 翻来覆去睡不～ Trằn trọc ngủ không yên.

【塌台】 tā·tái Sụp đổ [chức quyền].

【塌陷】 tāxiàn Sụt: 地基～ Nền sụt.

【塌心】 tā·xīn <Phương> Yên tâm: 有了准稿子，干活也～ Có kế hoạch hẳn hoi, làm việc cũng yên tâm.

绬 tā THẠP ⊠ Trói buộc; tròng; thòng lọng.

噠 tā DẠP ⊠ Uống.

趿(鞜) tā TẠP Kéo lê. 靸//sǎ.

【趿拉】tā·la Kéo lê: 别～着鞋走路 Đừng kéo lê dép đi đường/ 这双鞋都叫你～坏了 Đôi dép này đều bị anh kéo lê hỏng rồi.

【趿拉板儿】tā·labǎnr <Phương> Guốc gỗ. Cn. 呱哒板儿 (guā·da bǎnr).

【趿拉儿】tā·lar <Phương> Dép lê.

踏 tā DẠP [踏实] X. 〖塌实〗(tā·shi).

tǎ (ㄊㄚˇ)

溻 tǎ THẠP Nhựa đường; hắc ín. *(Anh: tar).*

塔(塌) tǎ THẠP ❶ Tháp: 宝～ Bảo tháp; tháp báu. ❷ [Kiến trúc hình] Tháp: 水～ Tháp nước/ 灯～ Tháp đèn/ 金字～ Kim tự tháp. ❸(Tǎ) Tháp *(Họ).*//·da.

【塔吊】tǎdiào Cần trục hình tháp.

【塔夫绸】tǎfūchóu Lụa Thê-phi-tơ. Cn. 塔夫. *(Anh: taffeta).*

【塔灰】tǎhuī <Phương> Bồ hóng.

【塔吉克族】Tǎjíkèzú Dân tộc Ta-gích *(dân tộc thiểu số ở Tân Cương, Trung Quốc).*

【塔轮】tǎlún Bánh xe lòng máng hình tháp.

【塔塔尔族】Tǎtǎ'ěrzú Dân tộc Tác-ta-rơ *(dân tộc thiểu số ở Tân Cương, Trung Quốc).*

【塔台】tǎtái Đài liên lạc hình tháp ở sân bay.

獭 tǎ LẠT, THÁT Con rái cá.

【獭祭】tǎjì <Sách> Trình bày la liệt điển cố sự tích.

鳎 tǎ THÁP Cá tháp. Cn. 鳎目鱼.

tà (ㄊㄚˋ)

沓(遝) tà THÁT <Sách> Trơn.

闼(闥) tà THÁT <Sách> Cửa; cửa nhỏ: 排～直入 Đẩy cửa vào thẳng.

挞(撻) tà THÁT <Sách> Đánh; quất: 鞭～ Đánh bằng roi; quất roi.

【挞伐】tàfá <Sách> Đánh dẹp: 大张～ Dấy binh đánh dẹp.

怛(僿) tà THÁT X. 〖佻怛〗(tiāotà).

拓(搨) tà THÁC, THÁP Dập thác bản: ～印 In thác bản.//tuò.

【拓本】tàběn Thác bản; bản dập.

【拓片】tàpiàn Tấm thác bản; mảnh thác bản.

嗒 tà THÁP Xd.//dā.

【嗒然】tàrán <Sách> [Buồn] Tiu nghỉu: ～若丧 Tiu nghỉu như có tang.

阖 tà THÁC Xd.

【阖儒】tànuò <Sách> Yếu hèn; thấp kém.

【阖茸】tàróng <Sách> Hèn hạ; ti tiện.

榻 tà THẠP, SẠP Giường: 竹～ Giường tre/ 藤～ Giường mây.

蹋 tà THẠP. X. 〖糟蹋〗.

艚(艙) tà THẠP ⊠ Tàu; thuyền lớn.

漯 Tà THẠP 漯河 Thạp Hà *(tên sông, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*//luò.

遝 tà DẠP [杂遝] X. 〖杂沓〗.

沓 tà DẠP <Sách> Dông; nhiều: 杂～ Nhiều và lộn xộn/ 纷至～来

Dồn dập tới; đến tới tấp.// dá.

踏 tà ĐẠP ❶ Giẫm: 践～ Giẫm đạp/ 脚～实地 Chân giẫm chắc trên đất; vững vàng chắc chắn/◇～上工作岗位 Bước lên cương vị công tác. ❷ Ở hiện trường; tại chỗ.// tā.

【踏步】tàbù ❶ Giẫm chân tại chỗ. ❷ <Phương> Thềm.

【踏歌】tàgē [Múa hát] Đạp ca.

【踏勘】tàkān ❶ Khảo sát thực địa. ❷ Đến hiện trường xem xét.

【踏看】tàkàn Tới hiện trường xem xét; đến tận nơi xem xét.

【踏青】tàqīng Đạp thanh; đi chơi ngoài đồng nội trong tiết Thanh minh.

tāi (ㄊㄞ)

台 Tāi THAI 台州 Thai Châu/ 天台 [Núi] Thiên Thai *(đều ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).*// tái.

苔 tāi THAI X. [舌苔].// tái.

胎[1] tāi THAI ❶ Thai: ～儿 Cái thai/ 胚～ Phôi thai/ 怀～ Có thai; mang thai/ ◇祸～ Mầm tai họa. ❷ Có thai; số lần sinh đẻ: 头～ Có thai lần đầu/ 生过三～ Đã đẻ ba lần/ 这头母猪一～下了十二个小猪 Con lợn mẹ này một lần đẻ mười hai con lợn con. ❸(～儿) Lót: 棉花～ Lót bông/ 这顶帽子是软～儿的 Lót chiếc mũ này mềm. ❹(～儿) Gốm chưa nung: 泥～儿 Đồ gốm chưa nung; đồ gốm mộc/ 景泰蓝的～儿 Đồ đồng tráng men lam Cảnh Thái chưa nung; phôi đồng Cảnh Thái.

胎[2] tāi THAI Săm lốp: 车～ Săm lốp xe. *(Anh: tyre).*

【胎动】tāidòng Thai đạp; thai cựa.

【胎毒】tāidú Nhiệt độc trong thai *(cách gọi của Đông y).*

【胎儿】tāi'ér Thai nhi; đứa trẻ còn là cái thai; bào thai.

【胎发】tāifà Tóc máu.

【胎具】tāijù ❶ Mẫu khuôn gốm sứ. ❷ Hàng mẫu. Cn. 胎模.

【胎里素】tāilǐsù Người ăn chay từ khi mới đẻ.

【胎毛】tāimáo Tóc máu; lông máu *(lông ở động vật có vú mới đẻ).*

【胎膜】tāimó Màng bào thai; nhau thai nhi.

【胎盘】tāipán Dế cuống rốn.

【胎气】tāi·qi Ốm nghén.

【胎生】tāishēng Sinh đẻ bằng bào thai.

【胎位】tāiwèi Vị trí tư thế bào thai.

【胎衣】tāiyī X. [胞衣].

tái (ㄊㄞˊ)

臺 tái ĐÀI ❶ Đài. ❷(Tái) Đài *(Họ).*

薹[1] tái ĐÀI Rêu.

薹[2] tái ĐÀI Ngồng [cây rau].

儓 tái ĐÀI Đầy tớ trong nhà quan; nha đài.

台[1] (臺、❸檯、枱) tái ĐÀI ❶ Đài: 了望～ Đài quan sát/ 塔～ Đài tháp/ 亭～楼阁 Lầu gác đình đài. ❷ Bục; sân khấu; bàn: 讲～ Bục nói chuyện/ 舞～ Sân khấu; vũ đài/ 主席～ Bàn chủ tịch. ❸ Bệ: 锅～ Bệ nồi/ 磨～ Bệ cối/ 灯～ Bệ đèn/ 蜡～ Bệ nến. ❹(～儿) Bệ *(vật giống cái bệ)*: 井～ Bệ giếng/ 窗～儿 Bệ cửa sổ. ❺ *(Lượng từ, dùng đối với kịch, máy móc)* Buổi; cỗ: 一～戏 Một buổi kịch/ 一～机器 Một cỗ máy. ❻ Bàn: 写字～ Bàn viết/ 梳妆～ Bàn trang điểm; dài trang.

台[2] tái ĐÀI *(Lời nói kính trọng)* Đài: 兄～ Huynh đài *(anh)*/ ～鉴 Đài giám *(quan trên soi xét)*/ ～启 Trình; bẩm.

台[3] Tái ĐÀI *(Họ).*

台[4] (颱) tái ĐÀI X. [台风].// tāi.

【台本】 táiběn Kịch bản sân khấu.
【台布】 táibù Khăn trải bàn.
【台步】 táibù (～儿) Bước đi sân khấu.
【台秤】 táichèng ❶ Cân bàn. Cn. 磅秤. ❷ <Phương> Cân bệ.
【台词】 táicí Lời diễn trên sân khấu.
【台灯】 táidēng Đèn bàn.
【台地】 táidì Bãi đất cao, rộng, phẳng, chung quanh là dốc đứng.
【台度】 táidù Tường bao ốp lát. *(Anh: dado).*
【台端】 táiduān *(Lời nói kính trọng)* Anh; ông; ngài v.v...
【台风】 táifēng Bão.
【台风儿】 táifēngr Phong cách biểu diễn [trên sân khấu].
【台甫】 táifǔ *(Lời nói kính trọng, khi hỏi tên tự người khác)* Đài phủ.
【台阶】 táijiē (～儿) ❶ Bậc thềm. ❷ Lối thoát: 给他们找个～儿下 Tìm cho nó một lối ra.
【台历】 táilì Lịch để bàn.
【台钳】 táiqián X.〖老虎钳〗①.
【台球】 táiqiú ❶ Bi-a; chơi bi-a. ❷ Quả bi-a; bóng bi-a. ❸ <Phương> Bóng bàn.
【台钟】 táizhōng <Phương> Đồng hồ bàn.
【台柱子】 táizhù·zi Vai chính; vai trụ cột.
【台子】 tái·zi ❶ Bàn bóng. ❷ <Phương> Bàn. ❸ <Khẩu> Sân khấu; bệ: 戏～ Sân khấu kịch/ 窗～ Bệ cửa sổ.

臭 tái THAI Mỏ hóng: 煤～ Mỏ hóng than/ 松～ Mỏ hóng thông.

苔 tái ĐÀI Rêu // tāi.

【苔藓植物】 táixiǎn zhíwù Thực vật dài tiên.
【苔原】 táiyuán Vùng đồng rêu *(đọc bờ Bắc Băng Dương).*

抬 (擡) tái ĐÀI ❶ Giơ lên; ngẩng lên: ～手 Giơ tay lên/ ～起头来 Ngẩng đầu lên. ❷ Khiêng: ～担架 Khiêng cáng/ 把桌子～过来 Khiêng bàn lại. ❸ Tranh cãi: 他们两人一谈到这个问题，～起来就没完 Hai người ấy hễ nói tới vấn đề này là tranh cãi hoài không dứt.
【抬秤】 táichèng Cân tạ; cân lớn.
【抬杠】 tái∕gàng <Khẩu> Tranh cãi: ～拌嘴 Cãi cọ tranh luận. Cn. 说抬杠子.
【抬杠】[2] tái∕gàng Khiêng đòn đám tang.
【抬阁】 táigé Trò kiệu trẻ biểu diễn.
【抬价】 tái∕jià (～儿) Tăng giá.
【抬肩】 tái·jian Nách áo. Cn. 抬裉(kèn).
【抬举】 tái·ju Cất nhắc; đưa lên: 不识～ Không biết quan tâm cất nhắc.
【抬裉】 táikèn <Phương> Nách áo.
【抬枪】 táiqiāng Súng hỏa mai vác vai *(loại súng khi bắn một người vác nòng, một người đốt lửa).*
【抬头】 tái∕tóu Ngẩng đầu.
【抬头】 táitóu ❶ Đài *(viết cao lên một chữ so với các hàng bình thường, trong thư từ, sách, quyển; công văn xưa, thường là các chữ nói đến triều đình, vua chúa).* ❷ Chỗ cần phải đài.
【抬头纹】 táitóuwén Vết nhăn trên trán.

鲐 tái THAI Cá nục.

郃 Tái THAI *(Họ).*

骀 tái THAI <Sách> Ngựa xấu: 驽～ Con ngựa xấu; kẻ bất tài.// dài.

tǎi (ㄊㄞˇ)

呔 (奤、噎) tǎi THAI <Phương> Nói giọng nơi khác. // dāi; '奤' // hǎ.

tài (ㄊㄞˋ)

泰 tài THÁI ❶ [Trong lòng] Bình yên; yên ổn: ～然自若 Bình tĩnh

như thường. ❷ Cực; nhất. ❸(Tài) Thái *(Họ)*.

【泰斗】 tàidǒu Sao Bắc đẩu, núi Thái Sơn; ngôi sao: 京剧～ Ngôi sao Kinh kịch/ 他算得上音乐界的～ Anh ấy được coi là ngôi sao của giới âm nhạc.

【泰然】 tàirán Bình tĩnh; ung dung: 处之～ Sống ung dung.

【泰山】 tàishān ❶ [Núi] Thái Sơn: 重于～ Nặng hơn [núi] Thái Sơn/ 有眼不识～ Có mắt không nhìn thấy [núi] Thái Sơn. ❷ Bố vợ.

【泰山北斗】 tàishān běidǒu Thái sơn Bắc đẩu; ngôi sao sáng *(ví với người có uy tín, có tài năng xuất chúng,có công hiến lớn được mọi người ngưỡng mộ)*.

【泰西】 Tàixī Phương Tây; châu Âu: ～各国 Các nước Thái Tây *(chủ yếu chỉ các nước châu Âu)*.

太 tài THÁI ❶ Cao; lớn: ～湖 Thái Hồ. ❷ Cực; nhất. ❸ Bề trên nhất; thế hệ trước: ～老伯 Bác trưởng/ ～老师 Bố của thầy giáo; thầy giáo của bố/ ～夫人 Bà cụ thân sinh; thái phu nhân *(xưng hô tôn kính đối với mẹ người khác)*. ❹*(Phó từ)* Quá; lắm: 水～热,烫手 Nước nóng quá, bỏng tay/ 人～多了，会客室里坐不开 Người đông quá, trong phòng khách ngồi không hết/ 这办法～好了 Biện pháp này tốt lắm/ 这建筑～伟大了 Công trình kiến trúc này vĩ đại lắm/ 不～好 Không tốt lắm/ 不～够 Không đủ lắm. ❺(Tài) Thái *(Họ)*.

【太白星】 tàibáixīng Sao Thái bạch; sao Kim.

【太阿倒持】 Tài'ē dào chí Cầm ngược kiếm Thái A *(ví với cầm dao dâng lưỡi, nguy hiểm cho mình có lợi cho đối phương)*.

【太公】 tàigōng <Phương> Cụ ông; thái công.

【太古】 tàigǔ Thời thái cổ.

【太古菜】 tàigǔcài <Phương> Rau thái cổ. Cn. 塌棵菜.

【太古代】 Tàigǔdài Đại Thái cổ *(địa chất học)*.

【太古界】 Tàigǔjiè Giới Thái cổ *(địa chất học)*.

【太后】 tàihòu Thái hậu.

【太湖石】 tàihúshí Đá Thái Hồ *(loại đá ở Thái Hồ, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc, có nhiều nếp nhăn, nhiều lỗ hổng, tiện cho làm non bộ)*.

【太极拳】 tàijíquán Thái cực quyền.

【太极图】 tàijítú Thái cực đồ *(tranh minh họa hiện tượng vũ trụ của Trung Quốc, thời xưa)*.

【太监】 tàijiàn Hoạn quan; thái giám.

【太空】 tàikōng Thái không; bầu trời cao.

【太庙】 tàimiào Thái miếu.

【太平】 tàipíng Thái bình; bình yên.

【太平鼓】 tàipínggǔ ❶ Trống thái bình. ❷ Múa trống.

【太平花】 tàipínghuā Cây hoa thái bình.

【太平间】 tàipíngjiān Nhà xác.

【太平龙头】 tàipíng lóngtóu Vòi rồng chữa cháy.

【太平门】 tàipíngmén Cửa bên; cửa ra vào [rạp hát, rạp chiếu phim].

【太平水缸】 tàipíng shuǐgāng Vại nước chữa cháy.

【太平梯】 tàipíngtī Thang gác phòng cháy.

【太平天国】 Tàipíng Tiānguó Thái bình Thiên quốc *(phong trào nông dân Trung Quốc chống triều đình Mãn Thanh, 1853 - 1864)*.

【太婆】 tàipó <Phương> Cụ bà.

【太上皇】 tàishànghuáng Thái thượng hoàng.

【太上老君】 Tàishàng Lǎojūn Thái thượng Lão quân *(Lão Tử)*.

【太甚】 tàishèn Quá mức; quá đáng: 欺人～ Hà hiếp người quá đáng.

【太师椅】 tàishīyǐ Ghế bành; ghế thái sư.

【太岁】 tàisuì ❶ Sao Thái tuế; sao Mộc. ❷ Thần Thái tuế. ❸ Thái tuế *(cách gọi căm ghét bọn cường hào ác bá)*: 镇山～ Bọn thái tuế trấn giữ núi.

【太岁头上动土】 tàisuì tóu·shang dòng

Đào đất trên đầu Thái tuế *(ví với sự xúc phạm người có quyền lực)*.

【太太】tài·tai ❶ Bà lớn. ❷ Bà chủ. ❸ Bà: 张～ Bà Trương/ 王～ Bà Vương. ❹ Bà xã; bà vợ: 我～跟他～原来是同学 Bà xã tôi với bà xã anh ấy hóa ra là bạn học. ❺ <Phương> Cụ *(cụ ông, cụ bà)*.

【太息】tàixī <Sách> Than thở.

【太学】tàixué Trường thái học *(cấp học cao nhất nước, thời xưa)*.

【太阳】tàiyáng ❶ Mặt trời. ❷ Ánh sáng Mặt trời: 今天～很好 Hôm nay ánh mặt trời rất đẹp.

【太阳灯】tàiyángdēng Đèn tử ngoại tuyến; đèn tia tử ngoại.

【太阳地儿】tàiyángdìr Chỗ có ánh sáng Mặt trời.

【太阳电池】tàiyáng diànchí Pin Mặt trời.

【太阳黑子】tàiyáng hēizǐ Đốm đen Mặt trời.

【太阳历】tàiyánglì Dương lịch *(lịch Mặt trời)*.

【太阳炉】tàiyánglú Lò Mặt trời; bếp Mặt trời. Cn. 太阳灶.

【太阳能】tàiyángnéng Năng lượng Mặt trời.

【太阳年】tàiyángnián Năm Mặt trời. Cn.〖回归年〗.

【太阳鸟】tàiyángniǎo Chim Mặt trời.

【太阳日】tàiyángrì Ngày Mặt trời; một ngày Mặt trời *(24 giờ)*.

【太阳时】tàiyángshí Thời gian tính theo ngày Mặt trời.

【太阳系】tàiyángxì Hệ thống Mặt trời; Thái dương hệ.

【太阳穴】tàiyángxué Huyệt thái dương *(cách gọi của Đông y)*.

【太爷】tàiyé ❶ Ông. ❷ <Phương> Cụ; ông cố.

【太医】tàiyī ❶ Thái y *(thầy thuốc của nhà vua)*. ❷ <Phương> Thầy thuốc; bác sĩ.

【太阴】tàiyīn <Phương> Trăng; Mặt trăng.

【太阴历】tàiyīnlì Âm lịch; lịch Mặt trăng.

【太子】tàizǐ Thái tử.

汰 tài THÁI Thải bỏ: 裁～ Cắt giảm; thải bỏ.

态(態) tài THÁI ❶ Hình dáng; trạng thái: 形～ Hình thái/ 姿～ Tư thái; dáng vẻ/ 常～ Trạng thái bình thường/ 事～ Tình trạng sự vật. ❷ Hình thái [ngôn ngữ].

【态度】tài·du ❶ Thái độ *(cử chỉ dáng vẻ)*: ～大方 Thái độ hào phóng tự nhiên; thái độ lịch sự/ 要～ Dở thái độ [bực tức, nóng nảy]. ❷ Thái độ: 劳动～ Thái độ lao động/ ～坚决 Thái độ kiên quyết.

【态势】tàishì Trạng thái hình thế; tình thế.

酞 tài THÁI Ta-lan *(hợp chất hữu cơ)*. *(Anh: phthalein)*.

钛 tài THÁI Ti-tan. Kí hiệu: Ti.

肽 tài THÁI Pép-tít *(hợp chất hữu cơ)*. Cn. 胜(shēng). *(Anh: peptide)*.

tān (ㄊㄢ)

坍(坄) tān THAN Đổ; sụp: 土墙～了 Tường đất đổ rồi/ 房～了 Nhà sụp rồi.

【坍方】tān/fāng X.〖塌方〗.

【坍缩星】tānsuōxīng X.〖黑洞〗.

【坍塌】tāntā Đổ sụp.

【坍台】tān/tái <Phương> ❶ Sụp đổ. ❷ Mất mặt; xấu hổ.

啴(嘽) tān THAN ☒ 〖啴啴〗 [Súc vật thở] Phì phò.// chǎn.

贪 tān THAM ❶ Tham: ～赃枉法 Tham ăn của dút phá rối kỉ cương/ ～官污吏 Tham quan ô lại; Quan lại tham nhũng. ❷ Ham: ～玩 Ham chơi/ ～得无厌 Lòng tham không đáy. ❸ Hám: ～便宜 Hám hời; hám lợi; hám rẻ.

【贪贿】tānhuì Tham ăn hối lộ.
【贪婪】tānlán ❶ Tham lam. ❷ Không biết chán.
【贪恋】tānliàn Vô cùng lưu luyến.
【贪墨】tānmò <Sách> Tham ô.
【贪青】tānqīng [Cây nông nghiệp] Chín muộn.
【贪图】tāntú Ham muốn: ～便宜 Hám lợi/ ～凉快 Ham muốn sự mát mẻ.
【贪污】tānwū Tham ô: ～腐化 Tham ô hủ hóa/ ～分子 Phần tử tham ô.
【贪心】tānxīn ❶ Lòng tham. ❷ Tham lam.
【贪赃】tān·zāng Ăn hối lộ: ～枉法 Ăn hối lộ phá kỉ cương.
【贪嘴】tānzuǐ Tham ăn.

忱 tān THAN <Phương> Ông ta; anh ấy v.v... *(tỏ ý tôn kính).*

滩（灘） tān THAN ❶ Bãi: 河～ Bãi sông/ 海～ Bãi biển/ ～地 Bãi; đất bãi/ 盐～ Bãi muối. ❷ Bãi đá sông cạn: 险～ Bãi đá sông hiểm.
【滩簧】tānhuáng Than hoàng *(nghệ thuật hát nói lưu hành ở vùng Giang Tô, Chiết Giang, Trung Quốc).*
【滩头】tāntóu Bãi cát ven sông, biển.
【滩涂】tāntú Bãi biển lầy.
【滩羊】tānyáng Cừu lông xoăn *(loài cừu ở Ninh Hạ, Cam Túc và hai bờ sông Hoàng ở Trung Quốc).*

瘫（癱） tān THAN Liệt; tê liệt.
【瘫痪】tānhuàn ❶ [Bệnh] Tê liệt. ❷ [Công việc] Tê liệt; ngừng trệ.
【瘫软】tānruǎn Liệt; bại liệt.
【瘫子】tān·zi Người bị liệt.

摊（攤） tān THAN ❶ Trải ra; bày ra: 把凉席～在床上 Trải chiếu ra giường/ ◇许多事情一～到桌面上来，是非立时分明 Rất nhiều việc hễ đặt lên bàn là đúng sai rõ ràng ngay. ❷(～儿) Sạp [hàng]: 地～儿 Quán hàng bày trên lề đường/ 水果～儿 Sạp hoa quả. ❸ Vũng: 一～稀泥 Một vũng bùn nhão. ❹ Tráng: ～鸡蛋 Tráng trứng/ ～煎饼 Tráng bánh. ❺ Phân bổ; phân chia/ ～派 Phân bổ. ❻ Rơi vào: 事情虽小，～在他身上就受不了 Việc tuy nhỏ, [nhưng] rơi vào anh ta sẽ chịu không nổi.
【摊场】tān·cháng Rải [thóc lúa v.v...] ra sân phơi.
【摊贩】tānfàn Người buôn bán nhỏ; người bán hàng quán lề đường.
【摊牌】tān·pái ❶ Ngả bài; đặt bài xuống quyết một phen thắng bại. ❷ Ngả bài *(ví với việc công khai toàn bộ lực lượng trong giây phút thử thách cuối cùng).*
【摊派】tānpài Phân bổ; phân chia.
【摊手】tān·shǒu Buông tay; ngửa tay.
【摊售】tānshòu Bày hàng bán.
【摊子】tān·zi Sạp hàng; quán hàng: 旧货～ Sạp hàng cũ/ ◇烂～ Hàng nát; quán hàng nát *(ví với cục diện nát bét khó cứu vãn).*

tán (ㄊㄢˊ)

檀 tán DÀN ❶ Cây thanh đàn. Cn. 青檀. ❷ (Tán) Dàn *(Họ).*
【檀板】tánbǎn Cái phách [làm bằng gỗ đàn].
【檀香】tánxiāng ❶ Cây đàn hương. ❷ Gỗ đàn hương.

弹（彈） tán DÀN ❶ Bắn ra. ❷ Bật: ～棉花 Bật bông/ ～羊毛 Bật lông cừu. ❸ Búng; phủi: 把帽子上的土～去 Phủi đất ở trên mũ đi. ❹ Gảy; đánh: ～钢琴 Đánh đàn dương cầm/ ～琵琶 Gảy đàn tì bà. ❺ Có tính đàn hồi; có sức đàn hồi. ❻ Công kích: 讥～ Chê bai công kích.// dàn.
【弹词】táncí Dàn từ *(loại khúc nghệ dân gian ở miền Nam Trung Quốc).*
【弹冠相庆】tán guān xiāng qìng Phủi mũ mừng nhau *(ví với một người được làm quan thì bà con thân thích, phe cánh cũng được nhờ; một người làm*

quan cả họ được nhờ).

【弹劾】 tánhé ❶ Quan đàn hặc *(viên quan chuyên giám sát vạch tội quan lại).* ❷ Quốc hội một số nước vạch tội những người cầm quyền.

【弹簧】 tánhuáng Lò xo.

【弹簧秤】 tánhuángchèng Cân lò-xo.

【弹簧门】 tánhuángmén Cửa lò-xo.

【弹力】 tánlì Lực đàn hồi.

【弹射】 tánshè ❶ Bắn ra: 气压～器 Máy bắn ra bằng khí áp. ❷ <Sách> Chỉ ra: ～利病 Chỉ ra khuyết điểm sai lầm.

【弹涂鱼】 tántúyú Cá đàn đồ.

【弹性】 tánxìng ❶ Tính chất đàn hồi. ❷ Tính co giãn.

【弹压】 tányā Đàn áp.

【弹指】 tánzhǐ Bật ngón tay *(chỉ thời gian ngắn ngủi)*: ～之间 Trong một cái bật ngón tay/ ～光阴 Thời gian [ngắn ngủi] như một cái bật ngón tay.

痰 tán ĐÀM Đờm.

【痰喘】 tánchuǎn Hen xuyễn.

【痰厥】 tánjué Bệnh đờm quyết *(cách gọi của Đông y).*

【痰气】 tánqì <Phương> ❶ Bệnh tinh thần. ❷ Bệnh trúng phong.

【痰桶】 tántǒng Ống nhổ [có cái hình thùng].

【痰盂】 tányú (～儿) Ống nhổ.

谈 tán ĐÀM ❶ Đàm thoại; trò chuyện; thảo luận: 漫～ Mạn đàm/ 面～ Nói chuyện trực tiếp/ ～思想 Bàn tư tưởng. ❷ Câu chuyện: 奇～ Câu chuyện lạ/ 传为美～ Truyền đi thành câu chuyện đẹp/ 无稽之～ Câu chuyện vu vơ. ❸ (Tán) Đàm *(Họ).*

【谈柄】 tánbǐng ❶ Lời nói và hành động bị người khác chế giễu, chê cười. ❷ Phất trần *(vật mà người xưa cầm khi bàn bạc trò chuyện).*

【谈锋】 tánfēng Sức nói chuyện: ～甚健 Sức nói chuyện rất hăng.

【谈何容易】 tán hé róngyì Nói thì dễ làm sao [nhưng làm thì thật không đơn giản].

【谈虎色变】 tán hǔ sè biàn Nói đến cọp là tái cả mặt *(ví với việc nói đến chuyện đáng sợ là mặt tái mét).*

【谈话】 tán·huà Nói chuyện; trò chuyện.

【谈话】 tánhuà Bài nói; bài phát biểu.

【谈论】 tánlùn Đàm luận.

【谈判】 tánpàn Đàm phán.

【谈天】 tántiān (～儿) Nói chuyện gẫu. Cn. 谈闲天.

【谈吐】 tántǔ Lời lẽ và thái độ khi nói chuyện.

【谈笑风生】 tán xiào fēng shēng Chuyện trò vui vẻ; chuyện nở như ngô rang.

【谈心】 tán·xīn Nói chuyện tâm sự: 促膝～ Kề đùi tâm sự.

【谈言微中】 tán yán wēi zhòng Nói năng uyển chuyển mà rõ ràng.

【谈助】 tánzhù Tài liệu nói chuyện: 足资～ Có thể góp tư liệu nói chuyện.

锬 tán ĐÀM ☒ Cái mâu; cái giáo. // xiān.

倓 tán ĐÀM <Sách> Yên tĩnh; yên lặng.

郯 tán ĐÀM 郯城 Đàm Thành *(tên huyện, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*

坛[1] (壇) tán ĐÀN ❶ Đàn: 天～ Thiên Đàn/ 登～拜将 Lên đàn bái tướng. ❷ Luống: 花～ Luống hoa. ❸ Hội tế thần. ❹ Giới [văn nghệ, thể thao]: 文～ Văn đàn; giới văn học/ 诗～ Thi đàn; giới thi ca/ 影～ Giới điện ảnh/ 球～ Giới thể thao; các môn bóng.

坛[2] (罈、罎、墠、罈) tán ĐÀM (～儿) Hũ: 酒～ Hũ rượu/ 一～醋 Một hũ dấm.

【坛子】 tán·zi Cái vò; cái hũ.

昙 (曇) tán ĐÀM Mây dày.

【昙花】 tánhuā Hoa đàn *(một loài hoa nở ban đêm, rất chóng tàn).*

【昙花一现】 tánhuā yī xiàn Như hoa đàn vừa nở đã tàn *(ví với sự nghiệp công danh, của cải chẳng mấy chốc đã*

tiêu tan).

昙 tán ĐÀM <Phương> Hố; đầm *(thường dùng làm tên người).*

覃 tán ĐÀM ❶ <Sách> Sâu: ～思 Nghĩ sâu. ❷(Tán) Đàm *(Họ).// Qín.*

谭 tán ĐÀM ❶ Đầm: 清～ Đầm nước trong/ 古～ Đầm cổ/ 龙～虎穴 Đầm rồng hang cọp *(nơi hiểm yếu).* ❷ <Phương> Hố.

燂 tán ĐÀM <Phương> Hơi nóng.

谭 tán ĐÀM ❶ N. '谈'. ❷(Tán) Đàm *(Họ).*

醰 tán ĐÀM ☒ Rượu nặng *(rượu có nồng độ cao)*; rượu nồng.

镡 tán ĐÀM 碳口 Đàm Khẩu *(tên đất, ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc).*

镡 Tán ĐÀM *(Họ).//*Chán; xín.

澹 tán ĐÀM Xd.// dàn.

【澹台】Tántái Đàm Đài *(Họ).*

tǎn (ㄊㄢˇ)

炎 tǎn THẢM ☒ Cây lau.

毯 tǎn THẢM Tấm thảm: 毛～ Thảm len/ 线～ Thảm sợi/ 地～ Thảm trải đất/ 壁～ Thảm treo tường.

【毯子】tǎn·zi Tấm thảm.

忐 tǎn THẢM Xd.

【忐忑】tǎntè Thấp thỏm: ～不安 Thấp thỏm không yên.

袒 tǎn ĐẢN ❶ Phanh ra: ～露 Phanh ra/ ～胸露臂 Phanh ngực lộ cánh. ❷ Che chở: 偏～ Che chở cho một bên.

【袒护】tǎnhù Che chở cho một phía; bênh che một phía.

【袒露】tǎnlù Phanh ra; lõa lồ.

坦 tǎn THẢN ❶ Bằng phẳng: 平～ Bằng phẳng. ❷ Ngay thẳng. ❸ Lòng bình thản.

【坦白】tǎnbái ❶ Ngay thẳng; thẳng thắn. ❷ Thực thà: ～从宽，抗拒从严 Thực thà được khoan hồng, chống lại bị nghiêm trị.

【坦荡】tǎndàng ❶ Rộng rãi bằng phẳng: 前面是一条～的大路 Trước mặt là con đường lớn rộng rãi bằng phẳng. ❷ Thẳng thắn vô tư: 胸怀～ Tấm lòng thẳng thắn vô tư.

【坦缓】tǎnhuǎn Bằng phẳng.

【坦克】tǎnkè Xe tăng. *(Anh: tank).*

【坦克兵】tǎnkèbīng X. 〖装甲兵〗.

【坦然】tǎnrán Thản nhiên: ～无惧 Thản nhiên không lo sợ/ ～自若 Thản nhiên như thường.

【坦率】tǎnshuài Thẳng thắn.

【坦途】tǎntú Con đường bằng phẳng.

钽 tǎn ĐẢN Tan-ta. Kí hiệu: Ta.

tàn (ㄊㄢˋ)

探 tàn THÁM ❶ Thăm dò: ～路 Dò đường/ ～口气 Thăm dò ý tứ/ 试～ Dò; thăm dò. ❷ Do thám: 密～ Mật thám/ 敌～ Do thám địch; mật thám địch; thám báo địch. ❸ Thăm: ～病 Thăm bệnh nhân. ❹ Thò ra: ～头～脑 Thập thò/ 行车时不要～身窗外 Lúc xe chạy không được thò người ra ngoài cửa sổ. ❺ <Phương> Tham gia: ～闲事 Tham gia vào việc không đâu.

【探测】tàncè Thám trắc: 高空～ Thám trắc trên không/ ～海的深度 Thám trắc độ sâu của biển.

【探访】tànfǎng ❶ Dò hỏi; tìm tòi: ～新闻 Dò hỏi tin tức/ ～珍禽异兽 Tìm tòi chim quý thú lạ. ❷ Thăm viếng: ～亲友 Thăm viếng bè bạn người thân.

【探戈】tàngē Nhảy tăng-gô. *(Tây Ban Nha: tango).*

【探花】tànhuā Thám hoa *(học vị dưới trạng nguyên và bảng nhãn, thời xưa).*

【探监】tàn∥jiān Thăm người tù *(thường là người thân trong gia đình, bè bạn).*

【探究】tànjiū Tìm tòi tra cứu: ～原因 Tìm tòi tra cứu nguyên nhân.

【探究反射】tànjiū fǎnshè Phản xạ [vô điều kiện] thăm dò.

【探勘】tànkān Thăm dò.

【探口气】tàn kǒu·qi Thăm dò ý tứ; dò ý.

【探矿】tàn∥kuàng Thăm dò mỏ.

【探骊得珠】tàn lí dé zhū Thăm rồng đen được châu quý *(ví với việc viết văn có nắm chắc chủ đề thì mới đạt được mục đích).*

【探马】tànmǎ Thám mã *(lính trinh sát kị binh).*

【探囊取物】tàn náng qǔ wù [Dễ như] Thò tay vào túi lấy đồ vật; [dễ như] trở bàn tay.

【探亲】tàn∥qīn Thăm người thân; thăm gia đình: ～假 Nghỉ thăm người nhà/ 回乡～ Về quê thăm người thân.

【探求】tànqiú Tìm tòi: ～真理 Tìm tòi chân lí.

【探伤】tàn∥shāng Tìm khuyết tật; kiểm tra thiếu sót bên trong các vật kim loại.

【探视】tànshì Thăm: ～病人 Thăm người ốm.

【探索】tànsuǒ Tìm tòi; thăm dò.

【探讨】tàntǎo Nghiên cứu thảo luận.

【探听】tàntīng Dò hỏi: ～虚实 Dò hỏi thực hư/ ～口气 Dò hỏi ý tứ.

【探望】tànwàng ❶ Nhìn: 四处～ Nhìn ngó xung quanh/ 他不时地向窗外～ Anh ấy thỉnh thoảng nhìn ra ngoài cửa sổ. ❷ Thăm: 我路过上海时，顺便～了几个老朋友 Khi tôi qua Thượng Hải, tiện thể đã tới thăm mấy người bạn cũ.

【探问】tànwèn ❶ Dò hỏi. ❷ Thăm hỏi.

【探悉】tànxī Dò hỏi biết được: 从有关方面～ Qua những người có liên quan mà được biết.

【探险】tàn∥xiǎn Thám hiểm: ～队 Đội thám hiểm/ 到南极去～ Đi thám hiểm Nam Cực.

【探询】tànxún Thăm hỏi; dò hỏi.

【探赜索隐】tàn zé suǒ yǐn Tìm tòi những điều sâu xa bí hiểm.

【探照灯】tànzhàodēng Đèn pha [dùng trong quân sự để phát hiện mục tiêu].

【探子】[1] tàn·zi Trinh thám quân sự; thám tử.

【探子】[2] tàn·zi Dụng cụ thăm dò.

叹（嘆、歎） tàn THÁN ❶ Than 可～ Đáng than/ 长吁短～ Thở vắn than dài. ❷ Ngâm nga: 咏～ Ngâm vịnh/ 一唱三～ Một lần hát ba lần ngâm. ❸ Ca ngợi: 赞～ Ca ngợi: ～为奇迹 Ca ngợi là kì tích.

【叹词】tàncí Thán từ.

【叹服】tànfú Thán phục: 他画的人物栩栩如生，令人～ Nhân vật anh ấy vẽ hoạt bát sống động, khiến người ta phải thán phục.

【叹观止矣】tàn guān zhǐ yǐ Xem thế là đủ rồi.

【叹气】tàn∥qì Thở dài: 唉声～ Thở vắn than dài.

【叹赏】tànshǎng Khen ngợi: ～不绝 Khen ngợi không ngớt.

【叹惋】tànwǎn Than tiếc.

【叹息】tànxī <Sách> Than thở; than vãn.

【叹羡】tànxiàn <Sách> Ca ngợi hâm mộ.

炭（炭） tàn THÁN ❶ Than gỗ. ❷ Vật giống than: 山查～ Than sơn tra. ❸ <Phương> Than mỏ.

【炭化】tànhuà Than hóa; các-bon hóa. Cn. 煤化.

【炭精】tànjīng ❶ Chất than. ❷ <Phương> Than nhân tạo; các-bon thuần chất.

【炭精棒】tànjīngbàng Que than; que các-bon [dùng làm điện cực].

【炭疽】tànjū Bệnh nhiệt thán *(có nơi gọi là 痽病).*

【炭盆】tànpén Chậu than.

碳 tàn THÁN Các-bon. Kí hiệu: C.

【碳酐】tàngān X. 〖二氧化碳〗.

【碳黑】tànhēi Than đen.

【碳氢化合物】tànqīng-huàhéwù X. '烃' (tīng).

【碳水化合物】tànshuǐ-huàhéwù X. '糖' ①.

【碳素钢】tànsùgāng Thép các-bon.

【碳酸】tànsuān A-xít các-bô-nic.

【碳酸气】tànsuānqì X. 〖二氧化碳〗.

【碳酰基】tànxiānjī X. '羰' (tāng).

tāng (ㄊㄤ)

汤 (湯) tāng THANG ❶ Nước sôi; nước nóng: 温～浸种 Ngâm giống nước nóng/ 扬～止沸 Khoắng nước để khỏi trào/ 赴～蹈火 Xông pha nơi nước sôi lửa bỏng. ❷ Suối nước nóng: ～山 Núi có suối nước nóng. ❸ Cháo: 米～ Cháo gạo/ 鸡～ Cháo gà. ❹ Canh: 豆腐～ Canh đậu phụ/ 菠菜～ Canh rau. ❺ Thuốc thang: 柴胡～ Thang sài hồ. ❻ (Tāng) Thang *(Họ)*.

【汤池】tāngchí ❶ Hào nước nóng. Xt. 〖金城汤池〗. ❷ Bể tắm nước nóng.

【汤匙】tāngchí Thìa súp; thìa canh.

【汤罐】tāngguàn Ấm đun nước.

【汤锅】tāngguō Nồi lớn; nồi đun nước làm lông gia súc; lò mổ; lò sát sinh.

【汤壶】tānghú Bình *(ấm tích)* nước nóng. Cn. 汤婆子.

【汤剂】tāngjì Sắc thuốc; thuốc chén.

【汤面】tāngmiàn Mì nước.

【汤婆子】tāngpó·zi <Phương> N. 汤壶.

【汤泉】tāngquán Suối nước nóng.

【汤头】tāngtóu Sắc thuốc *(thuốc Đông y thường dùng cách sắc thuốc)*.

【汤团】tāngtuán <Phương> Bánh trôi.

【汤药】tāngyào Thuốc chén; thuốc thang.

【汤圆】tāngyuán Bánh trôi.

钪 (鎕) tāng THANG Xd.

【钪锣】tāngluó Thanh la.

耩 tāng THANG Cào cỏ.

【耩耙】tāngbà Cái cào cỏ lúa.

趟 tāng THANG N. '蹚'.// tàng.

噹 tāng THANG *(Từ tượng thanh, tiếng chuông)* Boong.

蹚[1] (踼) tāng THANG Lội: ～水过河 Lội qua sông.

蹚[2] (踼) tāng THANG Xới tròng: ～地 Xới đất nhặt cỏ trồng cây.

镗 tāng THANG N. '噹'.// táng.

羰 tāng THANG Gốc Ô-xít các-bon *(= CO)*. Cn. 碳酰基.

táng (ㄊㄤˊ)

唐[1] táng ĐƯỜNG ❶ Nới khoác: ～大无验 Khoác lác không có thực tế. ❷ Trống không.

唐[2] Táng ĐƯỜNG ❶ [Triều đại] Đường *(Trung Quốc)*. ❷ Đường *(Họ)*.

【唐菖蒲】tángchāngpú Cây đường xương bò. Cn. 剑兰.

【唐棣】tángdì X. 〖棠棣〗(tángdì).

【唐花】【堂花】tánghuā Cây hoa trồng trong nhà ấm.

【唐突】tángtū <Sách> ❶ Đường đột; vô lễ: ～古人 Xúc phạm người xưa. ❷ Lộn sòng.

溏 táng ĐƯỜNG Lỏng; chưa đông.

【溏便】tángbiàn Phân lỏng; phân loãng.

【溏心】tángxīn (～儿) [Trứng] Lòng đào *(trứng luộc chưa chín hoàn toàn)*: ～儿鸡蛋 Trứng gà lòng đào/ ～儿松花 Trứng muối lòng đào.

糖 (❶醣) táng ĐƯỜNG ❶ Chất đường. ❷ Đường ăn. ❸ Kẹo.

【糖弹】tángdàn Dạn bọc đường.

【糖房】 tángfáng Nơi làm đường; nhà sản xuất đường. Cn. 糖寮.
【糖苷】 tángganX. '甙' (dài).
【糖高】 tánggāoCao mật; cao đường.
【糖瓜】 tángguā (～儿) Kẹo viên hình quả dưa làm bằng mạch nha.
【糖果】 tángguǒKẹo.
【糖葫芦】 tánghú·lu (～儿) Xâu quả mật; chuỗi quả đường. Cn. 冰糖葫芦.
【糖化】 tánghuà Đường hóa; trở thành đường.
【糖浆】 tángjiāng ❶ Nước đường; xi-rô. ❷ Nước mật [có nồng độ đường 60%, để làm kẹo].
【糖精】 tángjīng Đường tinh hóa học.
【糖寮】 tángliáo <Phương> N. 糖房.
【糖萝卜】 tángluó·bo ❶<Khẩu> Củ cải đường. ❷ <Phương> Củ cải dầm mật.
【糖蜜】 tángmì Mật đường.
【糖尿病】tángniàobìngBệnh đái đường.
【糖稀】 tángxī Nước mật đường; đường loãng.
【糖衣】 tángyī Vỏ bọc đường.
【糖衣炮弹】 tángyī pàodàn Đạn bọc đường.
【糖原】【糖元】 tángyuánĐường Gơ-lu-cô-da. Cn. 肝糖 牲粉 hoặc 动物淀粉.

瑭 táng ĐƯỜNG ⊠ [Dá] Ngọc đường.

塘 táng ĐƯỜNG ❶ Bờ đê; đê ngăn: 河～ Đê sông/ 海～ Đê biển. ❷ Ao: 池～ Ao/ 鱼～ Ao cá. ❸ Bể tắm: 洗澡～ Bể tắm. ❹ <Phương> Lò than: 一～火 Một lò sưởi than.
【塘坝】 tángbàX. 〖塘堰〗.
【塘肥】 tángféi Phân bùn ao.
【塘堰】 tángyàn Dập giữ nước; hồ chứa nước. Cn. 塘坝.

赯 táng ĐƯỜNG [Mặt] Đỏ: 紫～ Đỏ tía [mặt].

搪[1] táng ĐƯỜNG ❶ Chống đỡ; chắn: ～饥 Chống đói/ ～风 Chắn gió/ ～上一块板子就塌不下来了 Chống lên một tấm ván là không đổ được. ❷ Qua chuyện: ～帐 Trét nợ/ ～差事 Trám trét xong chuyện; tắc trách qua chuyện.

搪[2] táng ĐƯỜNG Trát; tráng: ～炉子 Trát lò.

搪[3] táng ĐƯỜNG N. '镗'.
【搪瓷】 tángcí Sắt tráng men.
【搪塞】 tángsè Qua loa tắc trách; trám trét xong chuyện.

螗 táng ĐƯỜNG Ve sầu loại nhỏ; con ve loại nhỏ.

镗 táng ĐƯỜNG N. '搪'

鄌 táng ĐƯỜNG 鄌郡 Đường Ngô *(tên đất, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc)*.

堂 táng ĐƯỜNG ❶ Nhà chính: ～屋 Phòng chính; nhà chính. ❷ Nhà; phòng [chuyên dùng]: 礼～ Hội trường/ 课～ Phòng học/ 食～ Nhà ăn. ❸ Công đường: 大～ Công đường/ 过～ Qua công đường. ❹ Đường *(dùng làm tên gọi)*: 三槐～ Tam Hòe Đường. ❺ Nhà; đường *(tên cửa hiệu)*: 同仁～ Đồng Nhân Đường *(tên một hiệu thuốc ở Bắc Kinh)*. ❻ Họ hàng; cùng gia tộc: ～兄 Anh họ/ ～弟 Em họ/ ～姊妹 Chị em họ. ❼ *(Lượng từ)* Bộ; tiết: 一～家具 Một bộ dụng cụ gia đình/ 两～课 Hai tiết học.
【堂奥】 táng'ào <Sách> ❶ Nơi sâu trong nhà. ❷ Vùng giữa; nội địa. ❸ [Đạo lí, tri thức] Sâu xa.
【堂房】 tángfáng Cùng dòng họ: ～弟 Anh em họ/ ～姐妹 Chị em họ/ ～侄子 Cháu trai họ/ ～侄女 Cháu gái họ.
【堂鼓】 tánggǔ Trống da; trống trò.
【堂倌】 tángguān Hầu bàn.
【堂花】 tánghuā X. 〖唐花〗.
【堂皇】 tánghuáng Đường hoàng.
【堂会】 tánghuì Biểu diễn tại nhà.
【堂客】 táng·ke <Phương> ❶ Phụ nữ. ❷ Vợ.
【堂上】 tángshàng ❶ Song đường *(bố mẹ)*. ❷ Quan tòa; quan trên.
【堂堂】 tángtáng ❶ Đường đường *(vẻ trang trọng lịch sự)*: 仪表～ Dung mạo đường đường. ❷ Đường đường *(có*

khí thế, có khí phách). ❸ Đường đường *(lực lượng mạnh mẽ)*: ～之阵 Thế trận đường đường mạnh mẽ.

【堂堂正正】 tángtángzhèngzhèng ❶ Đường đường chính chính; quang minh chính đại. ❷ Oai vệ xuất chúng.

【堂屋】 tángwū ❶Gian giữa nhà chính. ❷ Nhà chính.

【堂子】 táng·zi ❶ Nhà tế thần. ❷ <Phương> Nhà thờ.

棠 táng ĐƯỜNG ❶Cây đường lê. ❷ (Táng) Đường *(Họ)*.

【棠棣】【唐棣】 tángdì Cây đường đệ *(nói trong sách cổ)*.

【棠梨】 tánglí ❶ Cây đường lê. ❷ Quả đường lê. Cn. 杜梨.

樘 táng ĐƯỜNG ❶ Khung: 门～ Khung cửa/ 窗～ Khung cửa sổ. ❷*(Lượng từ)* Bộ: 一～玻璃门 Một bộ cửa kính/ 四～双扇窗 Bốn bộ cửa sổ hai cánh.

螗 táng ĐƯỜNG Bọ ngựa.

【螗臂当车】 táng bì dāngchē Bọ ngựa chống xe; châu chấu đá xe.

【螗螂】 tángláng Con bọ ngựa. Cn. 刀螂.

【螗螂捕蝉，黄雀在后】 tángláng bǔ chán, huángquè zài hòu Bọ ngựa bắt ve, không dè chim sẻ đứng sau *(ví với việc vì tham lợi trước mắt mà quên họa sau lưng)*.

镗 táng THANG Doa. Cn. 搪// tāng.

【镗床】 tángchuáng Máy doa.

膛 táng ĐƯỜNG ❶ Lòng ngực: 胸～ Lòng ngực/ 开～ Mở phanh ngực. ❷(～儿) Bầu [lò]; nòng [súng]: 炉～儿 Bầu lò/ 枪～ Nòng súng/ 把子弹上了～ Đẩy đạn lên nòng; đã lên đạn.

【膛线】 tángxiàn Đường xoắn nòng [pháo, súng].

饧 (餳) táng ĐƯỜNG ☒ N. 糖// xíng.

tǎng (ㄊㄤˇ)

淌 tǎng THẢNG Chảy xuống: ～血 Chảy máu/ 天气太热，身上直～汗 Trời nóng quá, người chảy mồ hôi mãi.

惝 tǎng THẢNG Thất vọng; không vui *(惝 còn đọc là* chǎng*)*.

倘 (儻) tǎng THẢNG Nếu như: ～有困难，当再设法 Nếu như có khó khăn sẽ phải tìm cách khác.// cháng

【倘或】 tǎnghuò Nếu như; nếu.

【倘来之物】 tǎng lái zhī wù Của trời cho; của tự nhiên mà có.

【倘然】 tǎngrán Nếu như; nếu.

【倘若】 tǎngruò Nếu như; nếu: 你～不信，就亲自去看看吧 Nếu như anh không tin thì anh tự đi xem thử.

【倘使】 tǎngshǐ Nếu như; giả sử.

躺 tǎng THẢNG Nằm.

【躺柜】 tǎngguì Quầy nằm; tủ nằm *(tủ li)*.

【躺椅】 tǎngyǐ Ghế nằm.

锒 (鎲) tǎng THẢNG Chiếc đinh ba.

傥 (儻) tǎng THẢNG ❶ N. '倘' (tǎng). ❷ X. 〖倜傥〗 (tìtǎng).

【傥荡】 tǎngdàng <Sách> Buông tuồng; phóng đãng; không chịu gò bó gì.

帑 tǎng THẢNG <Sách> Tiền trong kho; tiền của nhà nước: 国～ Tiền của nhà nước/ 公～ Tiền của công; tiền của nhà nước. <Cổ> N. '孥' (nú).

tàng (ㄊㄤˋ)

烫 (燙) tàng THANG ❶ Bỏng: ～手 Bỏng tay/ ～嘴 Bỏng miệng/ 别让开水～着 Đừng để bị bỏng nước sôi. ❷ Ngâm nước nóng; là:

～酒 Hâm rượu [bằng nước nóng]/～衣裳 Là quần áo. ❸ Nóng bỏng: 这水太～Nước này bỏng quá. ❹ Sấy; uốn sấy: 电～ Uốn tóc bằng điện.

【烫发】tàngfà Uốn tóc.

【烫花】tànghuā X. [烙花].

【烫金】tàngjīn In [chữ] vàng; in [hình] vàng.

【烫蜡】tànglà Đánh bóng [bằng sáp].

【烫面】tàngmiàn Nhào bột bằng nước sôi: ～卷儿 Bánh cuốn bột mì nóng/～饺儿 Bánh xủi cảo nóng.

【烫伤】tàngshāng Bị bỏng.

趟 tàng THẢNG ❶ *(Lượng từ)* Lần; chuyến: 他到成都去了一～ Anh ấy đã đi Thành Đô một lần/今天夜里还有一～ Đêm nay còn một chuyến xe/看一～ Xem một lần/洗一～ Rửa một lần. ❷ (～儿) Hàng ngũ: 跟不上～ Không theo kịp hàng. ❸ <Phương> *(Lượng từ)* Dãy; hàng: 半～街 Nửa dãy phố/一～栏干 Một dãy lan can/两～桌子 Hai dãy bàn/几～大字 Mấy hàng chữ to.// tāng.

【趟马】tàngmǎ Động tác phi ngựa [ước lệ] trong hí kịch.

tāo (ㄊㄠ)

焘 (燾) tāo ĐÀO *(Cũng đọc là dào, thường dùng làm tên người).*

涛 (濤) tāo ĐÀO Sóng lớn: 波～ Sóng lớn/惊～骇浪 Sóng to gió cả.

掏 (搯) tāo ĐÀO ❶ Móc; lấy ra: ～钱 Lấy tiền ra/～耳朵 Ngoáy tai/～口袋 Móc túi/～麻雀窝 Móc tổ chim sẻ. ❷ Đào; khoét: 在墙上～一个洞 Khoét một lỗ ở trên tường.// tāo.

【掏窟窿】tāo kū·long <Phương> Khoét lỗ thủng *(ví với việc mắc nợ).*

【掏腰包】tāo yāobāo <Khẩu> ❶ Xuất tiền túi; bỏ tiền túi ra. ❷ Ăn trộm tiền; móc túi.

滔 tāo THAO Cuồn cuộn: 白浪～天 Sóng trắng cuồn cuộn ngất trời.

【滔滔】tāotāo ❶ Cuồn cuộn: 白浪～，无边无际 Sóng trắng cuồn cuộn ngất trời không bờ không bến. ❷ Thao thao *(không ngừng)*: 口若悬河，～不绝 Miệng như cửa sông, thao thao bất tuyệt.

【滔天】tāotiān ❶ Cuồn cuộn ngút trời. ❷ Tày trời: 罪恶～ Tội ác tày trời/～罪行 Tội tày trời.

韬 (韜、弢) tāo THAO <Sách> ❶ Bao [cung kiếm] ❷ Giấu kín. ❸ Phép dùng binh; mưu kế quân sự: 六～ Lục thao.

【韬光养晦】tāo guāng yǎng huì Giấu tài.

【韬略】tāolüè Thao lược *("Lục thao" và "Tam lược" trong binh thư cổ).*

绦 (縚、鞗、縚) tāo THAO Dây bằng tơ: 丝～ Dây tơ/～带 Dải tơ.

【绦虫】tāochóng Sán dây.

【绦子】tāo·zi Dải lụa; đăng ten.

饕 tāo THAO <Sách> Tham của; tham ăn: 老～ Người tham ăn.

【饕餮】tāotiè ❶ Thao thiết; con ác thú *(con ác thú trong thần thoại, hoa văn trên đồ đồng Trung Quốc).* ❷ Thằng thao thiết *(ví với người hung ác tham lam).* ❸ Con thao thiết *(ví với kẻ tham ăn).*

叨 tāo THAO Được nhờ.// dāo;dáo.

【叨光】tāoguāng *(Lời nói khách sáo)* Được thơm lây.

【叨教】tāojiào *(Lời nói khách sáo)* Được dạy bảo giáo dục.

【叨扰】tāorǎo *(Lời nói khách sáo)* Được nhờ vả.

táo (ㄊㄠˊ)

祷 (禱) táo ĐẢO Xd.

【祷味】táomèi <Sách> Ngu muội; tối

dạ: 自惭～ Tự xấu hổ vì tối dạ/ 不揣～ Không lường tính điều ngu muội.

【梼杌】 táowù Đào ngột *(con ác thú trong thần thoại, ví với kẻ hung ác).*

洮 Táo THAO 洮河 Thao Hà *(tên sông, ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc).*

逃(逃) táo ĐÀO ❶ Trốn; chạy trốn. ❷ Tránh.

【逃奔】 táobèn Chạy đi; bỏ trốn đi.

【逃避】 táobì Chạy trốn; trốn tránh: 不能～斗争 Không thể trốn tránh đấu tranh/ ～现实 Trốn tránh hiện thực.

【逃兵】 táobīng ❶ Lính đào ngũ. ❷ Kẻ đào ngũ.

【逃窜】 táocuàn Chạy trốn.

【逃遁】 táodùn Chạy trốn: 仓皇～ Cuống cuồng chạy trốn.

【逃反】 táo·fǎn Chạy giặc.

【逃犯】 táofàn Người tù chạy trốn; tù trốn trại.

【逃荒】 táo·huāng Lánh nạn đói.

【逃命】 táo·mìng Chạy thoát thân; trốn chạy để khỏi chết.

【逃难】 táo·nàn Lánh nạn.

【逃匿】 táonì Chạy trốn; trốn tránh.

【逃跑】 táopǎo Chạy trốn; chạy khỏi.

【逃散】 táosàn Chạy tan tác.

【逃生】 táoshēng Chạy lấy sống.

【逃脱】 táotuō ❶ Chạy thoát. ❷ Thoát khỏi.

【逃亡】 táowáng Trốn đi nơi khác.

【逃席】 táoxí Trốn bỏ tiệc rượu.

【逃学】 táo·xué Trốn học.

【逃逸】 táoyì <Sách> Chạy trốn.

【逃之夭夭】 táo zhī yāoyāo Trốn chạy.

【逃走】 táozǒu Chạy trốn.

鼗(鞉、鞀) táo ĐÀO ☒ Cái trống bỏi.

桃 táo ĐÀO ❶ Cây đào. ❷ (～儿) Quả đào. ❸ (～儿) Quả *(vật giống quả đào)*: 棉～ Quả bông. ❹ Hồ đào; hạch đào: ～酥 Món pho-mát hồ đào.

【桃符】 táofú Bùa yểm tà ma; câu đối Tết.

【桃红】 táohóng Màu hồng đào; màu đỏ hoa đào.

【桃花汛】 táohuāxùn Lũ hoa đào; lũ mùa xuân. Cn. 桃汛、春汛.

【桃花鱼】 táohuāyú X. '鳜'(jiè).

【桃胶】 táojiāo ❶ Nhựa cây đào. ❷ Keo A-rập.

【桃李】 táolǐ Đào lí; đào mận *(ví với học trò, học sinh)*: ～盈门 Đào lí *(học trò)* đầy nhà/ ～满天下 Học sinh khắp thiên hạ.

【桃仁】 táorén (～儿) ❶ Đào nhân. ❷ Nhân quả hồ đào.

【桃色】 táosè ❶ Màu hoa đào; màu phớt hồng. ❷ Chuyện trai gái bất chính; quan hệ nam nữ bất chính: ～纠纷 Việc rắc rối trai gái/ ～新闻 Tin tức việc trai gái/ ～案件 Vụ án quan hệ nam nữ bất chính.

【桃汛】 táoxùn X. 〖桃花汛〗.

【桃子】 táo·zi Quả đào.

咷 táo ĐÀO Khóc: 号(háo)～ Khóc gào.

秕 táo ĐÀO. Xd.

【秕黍】 táoshǔ <Phương> Cao lương.

匋 táo ĐÀO ☒ N. '陶'.

淘[1] **(❷掏)** táo ĐÀO ❶ Vo; đãi: ～金 Vo gạo. ❷ Thau; rửa: ～井 Thau giếng/ ～缸 Thau vại/ ～茅厕 Dọn chuồng xí.

淘[2] táo ĐÀO ❶ Hao phí. ❷ <Phương> Nghịch; tinh nghịch.

【淘河】 táohé X. 〖鹈鹕〗(tíhú).

【淘换】 táo·huan Tìm kiếm: 好不容易给你～着这本书 Tìm cho anh quyển sách này không dễ dàng.

【淘金】 táo·jīn Đãi vàng.

【淘箩】 táoluó Rá [vo gạo].

【淘气】 táoqì ❶ Tinh nghịch; nghịch ngợm: 这孩子很聪明，可就是有些～ Em bé này rất thông minh, nhưng hơi nghịch. ❷ <Phương> Trêu tức.

【淘神】 táoshén <Khẩu> Hao phí tinh thần.

【淘汰】 táotài Sàng lọc; đào thải.

【淘汰赛】 táotàisài Đấu loại.

萄 táo ĐÀO Nho: ～糖 Đường nho/ ～酒 Rượu nho.

酾 táo ĐÀO Say mềm; say khướt.

啕 táo ĐÀO Khóc: 号(háo)～Khóc gào.

陶[1] táo ĐÀO ❶ Đồ gốm: ～器 Đồ gốm/ ～俑 Tượng gốm/ 彩～ Gốm màu. ❷ Làm đồ gốm: ～冶 Chế tạo đồ gốm. ❸ Giáo dục, bồi dưỡng: 熏～ Hun đúc; giáo dục bồi dưỡng. ❹ (Táo) Đào *(Họ)*.

陶[2] táo ĐÀO Vui sướng.// yáo.

【陶瓷】táocí Gốm xứ.

【陶管】táoguǎn Ống sành. Cn. 缸管.

【陶钧】táojūn <Sách> ❶ Bánh xe tiện đồ gốm. ❷ Đào tạo nhân tài.

【陶粒】táolì [Viên] Gốm xốp *(nguyên liệu nhẹ để xây dựng)*.

【陶器】táoqì Đồ gốm.

【陶然】táorán Vui sướng; ngây ngất vui sướng.

【陶陶】táotáo Vui sướng: 其乐～ Vui sướng.

【陶土】táotǔ Đất thó *(đất làm gốm)*.

【陶冶】táoyě Nung gốm luyện kim; đào luyện *(ví với sự tôi luyện người tài, người tốt)*.

【陶铸】táozhù <Sách> ❶ Lò rèn đúc. ❷ Đào tạo nhân tài.

【陶醉】táozuì Say sưa; ngây ngất.

绹 táo ĐÀO ☒ Dây; thừng.

tǎo (ㄊㄠˇ)

讨 tǎo THẢO ❶ Đánh dẹp: 征～ Đánh dẹp. ❷ Xin; đòi: ～债 Đòi nợ. ❸ Lấy: ～老婆 Lấy vợ. ❹ Làm cho: ～人喜欢 Làm cho người ta thích/ 自～苦吃 Tự làm cho mình khổ. ❺ Bàn: 商～ Bàn bạc/ 研～ Nghiên cứu bàn bạc/ 探～ Bàn bạc tìm tòi.

【讨伐】tǎofá Đánh dẹp.

【讨饭】tǎo/fàn Ăn mày; xin ăn: ～的 Người ăn mày; người ăn xin.

【讨好】tǎo/hǎo (～儿) ❶ Lấy lòng. ❷ Thu được kết quả tốt: 费力不～ Tốn sức không thu được kết quả tốt.

【讨价】tǎo/jià Đòi giá; thách giá.

【讨价还价】tǎo jià huán jià Mặc cả; cò kè bớt một thêm hai. Cn. 要价还价.

【讨教】tǎojiào Xin chỉ bảo.

【讨论】tǎolùn Thảo luận; bàn bạc: ～会 Hội nghị bàn bạc; hội thảo/ 展开～ Tổ chức thảo luận.

【讨便宜】tǎo pián·yi Muốn hời; cố tình đòi phần hời.

【讨平】tǎopíng Dẹp yên.

【讨乞】tǎoqǐ Ăn xin.

【讨巧】tǎoqiǎo Gặp may; được hời; ngồi không được hưởng lợi.

【讨俏】tǎo/qiào Làm trò cười [trong nghệ thuật biểu diễn].

【讨亲】tǎo/qīn <Phương> Lấy vợ lấy chồng.

【讨情】tǎo/qíng <Phương> Xin nể tình: ～告饶 Cầu xin nể tình tha thứ.

【讨饶】tǎo/ráo Xin tha thứ.

【讨生活】tǎo shēnghuó Tìm đường sống; kiếm ăn; kiếm sống.

【讨嫌】tǎo/xián Làm cho người ta chán ghét. Cn. 讨人嫌.

【讨厌】tǎo/yàn ❶ Đáng ghét; chán ghét: 这人说话总是这么罗唆，真～! Người này nói chuyện cứ con cà con kê như thế, thật đáng ghét! ❷ Chán; ớn: 这种病很～，目前还不容易彻底治好 Bệnh này ớn lắm, hiện nay vẫn khó chữa khỏi triệt để. ❸ Ghét; không thích: 他～这地方春天的风沙 Anh ấy chán ghét gió cát về mùa xuân ở nơi này.

韬 tǎo THẢO Xd.

【韬黍】tǎoshǔ <Phương> Cao lương.

tào (ㄊㄠˋ)

套 tào SÁO (～儿) ❶ Cái bao ngoài: 手～ Găng tay/ 书～ Cái bao sách/ 封～ Cái bao đựng hồ sơ. ❷ Chụp; lồng: ～上一件毛衣 Lồng vào

một chiếc áo len. ❸ Khoác ngoài; bọc ngoài; trùm ngoài. ❹ Lồng; xen: ～色 Lồng màu. ❺ Nơi uốn khúc [của núi, sông] *(thường dùng làm tên đất)*: 河～ Hà Sáo/ 葫芦～ Hồ Lô Sáo. ❻ <Phương> (～儿) Mền bông: 被～ Ruột chăn; cốt chấn/ 袄～ Mền bông áo. ❼ <Phương> Khâu chăn, áo bông. ❽ (～儿) Dây chão [buộc ở ách súc vật kéo và xe]: 牲口～ Chão súc vật kéo/ 大车～ Chão kéo xe/ ～绳 Dây chão. ❾ Buộc bằng chão: ～马 Mắc chão ngựa. ❿ Thòng lọng. ⓫ Mô phỏng; bắt chước: ～公式 Mô phỏng công thức/ 这是从现成文章上～下来的 Dây là bắt chước từ trong bài văn có sẵn. ⓬ (～儿) Khuôn sáo: 客～ Khách sáo. ⓭ Dẫn; lồng: 想法儿～他的话 Tìm cách dẫn lời của anh ta. ⓮ Lôi kéo. ⓯ *(Lượng từ)* Bộ: 一～制度 Một bộ *(hệ thống)* chế độ/ 一～家具 Một bộ dụng cụ gia đình/ 一～课本 Một bộ sách giáo khoa. ⓰ Cắt ren *(xoáy ốc)*.

【套版】tào/bǎn Lắp bản in.

【套版】tàobǎn Bản in lồng màu.

【套包】tàobāo Túi buộc ở cổ lừa ngựa.

【套裁】tàocái Cắt lồng [vải khi may].

【套车】tào/chē Mắc xe [vào súc vật].

【套耕】tàogēng Cày lồng; cày kép *(cày hai cày cùng một lúc trên một đường cày)*. Cn. 套犁.

【套购】tàogòu Mua chịu hàng nhà nước; mọi hàng nhà nước.

【套间】tàojiān (～儿) Gian nhà phụ; phòng xép.

【套交情】tào jiāo·qing Lôi kéo làm quen; lôi kéo tình cảm.

【套近乎】tào jìn·hu Lôi kéo làm quen *(Ngx)*. Cn. 拉近乎.

【套裤】tàokù Bao ống quần.

【套犁】tàolí N. 套耕.

【套楼】tàolóu Đánh luống xen.

【套曲】tàoqǔ Tổ khúc.

【套色】tào/shǎi Lồng màu: ～版 Bản in lồng màu.

【套数】tàoshù ❶ Tổ khúc của hí khúc hoặc tản khúc. ❷ Hệ thống biện pháp hoặc kĩ xảo. ❸ N. 套子③.

【套套】tào·tao <Phương> Biện pháp; cách làm: 老～ Cách làm cũ/ 年年有新～ Hằng năm có biện pháp mới.

【套问】tàowèn Hỏi vòng vèo.

【套鞋】tàoxié Giày đi mưa.

【套袖】tàoxiù Bao tay áo.

【套印】tàoyìn In lồng; in xen: 朱墨～ In lồng hai màu đen đỏ.

【套用】tàoyòng Mô phỏng; bắt chước; bệ nguyên si.

【套语】tàoyǔ Sáo ngữ; lời nói khách sáo.

【套种】tàozhòng Trồng xen. Cn. 套作.

【套子】tào·zi ❶ Cái bao [bọc ngoài]: 给雨伞做个布～ Làm cái bao ô đi mưa. ❷ <Phương> Cốt bông [của áo bông, chăn bông]. ❸ Lời lẽ cũ rích; cách làm cũ kĩ: 俗～ Khuôn sáo tầm thường. ❹ Cái tròng; cái bẫy.

tè (ㄊㄜˋ)

忑 tè THỨC X. 〖忐忑〗(tǎntè).

特[1] tè ĐẶC ❶ Đặc biệt: 奇～ Khác lạ; đặc biệt/ 能力～强 Năng lực đặc biệt. ❷ Riêng biệt; chuyên biệt. ❸ Đặc vụ; thám báo: 匪～ Đặc vụ phỉ/ 防～ Đề phòng gián điệp.

特[2] tè ĐẶC <Sách> Chỉ: 不～此也 Không chỉ như vậy.

【特别】tèbié ❶ Đặc biệt: ～的式样 Kiểu đặc biệt/ 他的脾气很～ Tính nết anh ấy rất đặc biệt. ❷ Vô cùng: 火车跑得～快 Xe lửa chạy vô cùng nhanh/ 这个节目～吸引观众 Tiết mục này vô cùng hấp dẫn khán giả. ❸ Riêng biệt: 散会的时候，厂长～把他留下来研究技术上的问题 Khi tan cuộc họp, giám đốc nhà máy giữ riêng anh ấy ở lại để nghiên cứu vấn đề kĩ thuật.

【特产】tèchǎn Đặc sản; sản phẩm đặc biệt.

【特长】tècháng Sở trường đặc biệt.

【特出】tèchū Đặc biệt xuất sắc; vô cùng nổi bật: ～的人才 Nhân tài đặc biệt xuất sắc/ ～的优点 Ưu điểm vô cùng nổi bật.
【特此】tècǐ Đặc biệt ở đây; nhân đây.
【特等】tèděng Hạng đặc biệt; loại ưu tú nhất: ～舱 Khoang tàu hạng đặc biệt/ ～射手 Xạ thủ loại ưu tú nhất.
【特地】tèdì Riêng biệt; chuyên biệt; chỉ: 他～来看你 Anh ấy đến chỉ để thăm anh.
【特点】tèdiǎn Đặc điểm.
【特定】tèdìng ❶ Riêng; chỉ định đặc biệt: ～的人选 Đại biểu được chỉ định riêng; người được tuyển chọn riêng. ❷ Riêng biệt nào đó: ～环境 Hoàn cảnh riêng biệt nào đó.
【特惠关税】tèhuì-guānshuì Thuế quan ưu tiên; thuế quan đặc huệ.
【特辑】tèjí Biên tập đề tài riêng biệt.
【特技】tèjì ❶ Đặc kĩ; kĩ năng đặc biệt: ～表演 Biểu diễn kĩ năng đặc biệt. ❷ Kĩ xảo quay phim đặc biệt.
【特价】tèjià Giá rẻ đặc biệt: ～出售 Bán giá rẻ đặc biệt.
【特刊】tèkān Đặc san; báo số đặc biệt; tạp chí số đặc biệt.
【特例】tèlì Lệ đặc biệt; lệ riêng.
【特洛伊木马】Tèluòyī mùmǎ Con ngựa gỗ thành Tơ-roa. Cn. 木马.
【特派】tèpài Đặc biệt cử đi; đặc phái.
【特派员】tèpàiyuán Đặc phái viên; đặc sứ.
【特屈儿】tèqū'ér Thuốc nổ mạnh, *(Anh: tetryl)*.
【特权】tèquán Đặc quyền; quyền đặc biệt.
【特任】tèrèn Đặc nhiệm; bổ nhiệm đặc biệt; nhiệm vụ riêng biệt.
【特色】tèsè Đặc sắc; có màu sắc riêng.
【特赦】tèshè Đặc xá.
【特使】tèshǐ Đặc sứ.
【特殊】tèshū Đặc biệt; đặc thù: 情形～ Tình hình đặc biệt/ ～照顾 Chiếu cố đặc biệt.
【特殊教育】tèshū jiàoyù Giáo dục đặc biệt; giáo dục đặc thù.
【特为】tèwèi Chỉ nhằm; chỉ để; chỉ vì: 我～来请你们去帮忙 Tôi tới chỉ để đề nghị các anh chị giúp đỡ.
【特务】tèwù Nhiệm vụ đặc biệt.
【特务】tè·wu Đặc vụ; thám báo.
【特效】tèxiào Đặc hiệu; hiệu quả đặc biệt; công hiệu đặc biệt: ～药 Thuốc đặc hiệu; thuốc công hiệu đặc biệt.
【特写】tèxiě ❶ Đặc tả. ❷ Quay phim đặc tả: ～镜头 Cảnh đặc tả.
【特性】tèxìng Đặc tính; tính chất đặc biệt.
【特异】tèyì ❶ Thật xuất sắc; tốt đẹp lạ thường: 成绩～ Thành tích thật xuất sắc. ❷ Đặc biệt; riêng biệt *(không lắm dùng)*: 他们都画花卉，但各有～的风格 Họ đều vẽ hoa cỏ, song mỗi người có phong cách riêng biệt.
【特异质】tèyìzhì Cơ thể quá nhạy.
【特意】tèyì Ý riêng biệt.
【特约】tèyuē Mời riêng; đặt riêng; hẹn riêng: ～记者 Phóng viên mời riêng/ ～稿 Bản thảo đặt riêng.
【特征】tèzhēng Đặc trưng.
【特制】tèzhì Đặc chế; chế tạo đặc biệt.
【特种】tèzhǒng Loại đặc biệt.
【特种兵】tèzhǒngbīng Lính loại đặc biệt; bộ đội loại đặc biệt; bộ đội đặc chủng.
【特种工艺】tèzhǒng gōngyì Công nghệ đặc biệt. Cn. 特艺.

忒 tè THÁC <Sách> Sai lầm: 差～ Sai lầm.// tēi; tuī.

铽 tè THÁC Téc-bi. Kí hiệu: Tb.

蜮(螣) tè ĐẶC Sâu cắn lá *(nói trong sách cổ)*. '螣'// téng.

慝 tè THÁC <Sách> Gian ác.

tēi (ㄊㄟ)

忒 tēi THÁC *(Cũng đọc là* tuī*)*.

【忒儿】tēir <Phương> *(Từ tượng thanh, tiếng chim vỗ cánh)* Phạch:

麻雀～一声就飞了 Chim sẻ phạch một tiếng bay đi rồi.

tēng (ㄊㄥ)

熥 tēng THÔNG Hấp lại; hâm lại: ～馒头 Bánh màn thầu hấp lại.

鏊 tēng THĂNG *(Từ tượng thanh, tiếng trống)* Tùng thùng.

téng (ㄊㄥˊ)

誊(腾) téng ĐẰNG Chép lại; viết lại: 这稿子太乱，要～一遍 Bản thảo này lung tung quá, phải chép lại một lần.

【誊录】ténglù Sao chép: ～生 Nhân viên sao chép; người sao chép/ ～文稿 Sao chép bản thảo.

【誊清】téngqīng Chép sạch; viết sạch.

【誊写】téngxiě Viết chép theo nguyên bản.

【誊写版】téngxiěbǎn Tấm lảng [gang] viết xtăng-xin.

【誊写钢版】téngxiě gāngbǎn Bản chép để in; tấm bằng gang có dòng kẻ để viết chữ trên giấy nến. '版' Cv. 板.

腾 téng ĐẰNG [螣蛇] Rắn biết bay *(nói trong sách cổ)*.

螣 téng ĐẰNG Cá đằng.

滕 Téng ĐẰNG ❶ Nước Đằng *(tên nước thời Chu, ở huyện Đằng tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc)*. ❷ Đằng *(Họ)*.

藤(籐) téng ĐẰNG Cây mây; cây song.

【藤本植物】téngběn zhíwù Cây mây; cây song; thực vật dây leo *(dùng đan, bện hòm, ghế v.v...)*.

【藤黄】ténghuáng ❶ Cây đằng hoàng. ❷ Nhựa cây đằng hoàng.

【藤萝】téngluó Cây tử đằng; cây mây; cây song.

【藤牌】téngpái Cái mộc làm bằng cây mây; cái lá chắn [bằng cây mây].

【藤子】téng·zi <Khẩu> Cây mây.

縢 téng ĐÀNG ☒ Dậy kín; đóng kín; hạn chế; trói buộc.

腾 téng ĐÀNG ❶ Chạy; nhảy: 奔～ Chạy nhảy/ 欢～ Vui sướng nhảy lên. ❷ Vọt lên cao: 升～ Vọt lên cao không/ 飞～ Bay lên cao. ❸ Dành: ～地方 Dành chỗ/ ～出时间温功课 Dành thời gian ôn bài. ❹ Lặp lại nhiều lần: 翻～ Sôi sục; cuồn cuộn/ 折～ Trở mình trằn trọc; quay đi quay lại/ 倒～ Mua đi bán lại; lật đi lật lại/ 闹～ Cãi cọ rối loạn. ❺ (Téng) Đằng *(Họ)*.

【腾达】téngdá <Sách> ❶ Lên cao. ❷ Phát đạt; tiến chức; thăng chức.

【腾贵】téngguì [Giá cả] Tăng vọt.

【腾空】téngkōng Vọt lên không trung: ～而起 Vọt lên cao.

【腾挪】téngnuó Xê dịch: 专款专用，不得任意～ Khoản tiền nào dùng vào khoản đó, không được tùy ý xê dịch/ 把仓库里的东西～一下好放水泥 Xê dịch các thứ ở trong kho một chút để xếp xi-măng vào.

【腾越】téngyuè Nhảy qua: ～障碍物 Nhảy qua vật chướng ngại.

【腾云驾雾】téng yún jià wù ❶ Cưỡi mây đạp gió. ❷ Chạy nhanh như gió; đầu óc căng thẳng.

疼 téng ĐÔNG ❶ Đau: 头～ Đau đầu/ 脚碰得很～，不能走路 Chân vấp đau quá, không thể đi bộ được. ❷ Yêu thương: 奶奶最～小孙子 Bà yêu thương nhất thằng cháu nội nhỏ.

【疼爱】téng'ài Yêu thương; yêu thích.

【疼痛】téngtòng Đau; đau đớn: 伤口受了冻，更加～ Vết thương bị cóng, càng thêm đau đớn.

tī (ㄊㄧ)

梯 tī THÊ ❶ Cái thang. ❷ Thang *(thiết bị để lên xuống)*: 电～

Thang điện; thang máy. ❸Thang; bậc thang *(hình giống như cái thang)*: ～ 田 Ruộng bậc thang.

【梯队】tīduì Thê đội.

【梯恩梯】tī'ēntī Thuốc nổ TNT. *(Anh: T.N.T. trinitrotoluene)*.

【梯河】tīhé Sông bậc thang *(do có nhiều dập ngăn ngang sông)*.

【梯级】tījí ❶ Bậc thang *(bậc cầu thang nhà tầng)*. ❷ Bậc thang dòng sông *(nhiều dập ngăn nước trên một dòng sông, tạo nên các mức nước khác nhau)*.

【梯己】【体己】tī·ji ❶ Vốn riêng; của riêng: ～钱 Tiền vốn riêng. ❷ Thân cận; tri kỉ: ～人 Người thân cận/ ～话 Lời tri kỉ.

【梯田】tītián Ruộng bậc thang.

【梯形】tīxíng Hình thang.

【梯子】tī·zi Cái thang.

锑 tī THÊ Sti-bi. Kí hiệu: Sb.

【锑华】tīhuá Tri-ốc-xít-xti-bi *(hợp chất làm thuốc nhuộm, thuốc chữa bệnh)*.

摘 tī TRÍCH <Sách> Phát giác: 发奸～伏 Phát giác kẻ gian ẩn náu.// zhāi.

剔 tī TÍCH ❶ Cạo; róc; gọt: 把骨头～得干干净净 Róc xương sạch sẽ. ❷ Xỉa; gẩy: ～牙缝儿 Xỉa khe răng/ ～指甲 Gẩy móng tay. ❸ Loại bỏ; chọn: 挑～ Chọn loại/ 把烂了的果子～出去 Loại bỏ những quả nát. ❹ Nét hất; nét đá [chữ Hán].

【剔除】tīchú Loại bỏ đi; gẩy bỏ đi.

【剔红】tīhóng Chạm sơn đỏ.

【剔庄货】tīzhuānghuò Hàng thứ phẩm; hàng xử lí.

踢 tī THÍCH Đá: ～球 Đá bóng/ ～毽子 Đá cầu/ 小心牲口～人 Cẩn thận kẻo súc vật đá người.

【踢蹬】tī·deng ❶ Đá đạp lung tung: 小孩儿爱活动，一天到晚老～ Trẻ nhỏ ưa hoạt động, từ sáng đến tối suốt ngày đá đạp lung tung. ❷ Tiêu pha hoang phí; vung tay tiêu sài. ❸ Xử lí; dọn dẹp: 用了一个晚上才把这些琐碎事～完 Dùng hết một buổi tối mới dọn dẹp xong những việc vặt này.

【踢蹄】tī·teng N. 踢蹬.

体(體) tī THỂ 〔体己〕(tī·ji). X.〔梯己〕.// tǐ.

鹈 tī THỂ X. 〔鹈鹕〕(pítī).

tí (ㄊㄧˊ)

逴 Tí DỀ *(Họ)*.

啼(嘶) tí ĐỀ ❶Khóc: 哭哭～～ Khóc lóc nỉ non. ❷ Gáy; hót; kêu: 鸡～ Gà gáy/ 月落乌～ Trăng lặn quạ kêu/ 虎啸猿～ Hổ gầm vượn kêu.

【啼饥号寒】tí jī háo hán Kêu gào đói rét.

【啼哭】tíkū Khóc nỉ non.

【啼笑皆非】tí xiào jiē fēi Khóc cũng dở cười cũng dở; khóc cười đều không được; dở khóc dở cười.

蹄(蹏) tí ĐỀ Móng chân [thú]; chân thú.

【蹄筋】tíjīn (～儿) Gân chân thú [làm thức ăn].

【蹄髈】típǎng <Phương> Chân giò lợn. Cn. 蹄筋.

【蹄子】tí·zi ❶ <Khẩu> Chân thú. ❷ <Phương> Chân giò.

鞮 tí ĐỀ Xd.

绨 tí ĐỀ Lụa dày: ～袍 Áo dài lụa.// tì.

荑 tí ĐỄ <Sách> ❶ Mầm lá. ❷ Cỏ lúa.// yí.

醍 tí ĐỀ Xd.

【醍醐】tíhú Đề hồ *(tinh chất của sữa bò, đạo Phật ví với Phật pháp tối cao)*: 如饮～ Như uống đề hồ/ ～灌顶 Tưới đề hồ lên đỉnh đầu *(ví với việc rót trí tuệ vào để cho con người giác ngộ triệt để)*.

题 tí ĐỀ ❶Đề mục: 命～ Mệnh đề/ 出～ Ra đề/ 离～太远 Lạc đề quá xa/ 文不对～ Văn không đúng đề. ❷ Viết vào; kí vào: ～诗 Đề thơ. ❸ (Tí) Đề *(Họ)*.

【题跋】 tíbá Lời tựa; lời bạt.

【题材】 tícái Đề tài.

【题词】 tí·cí Đề từ.

【题词】 tící ❶ Lời đề từ. ❷ Lời tựa.

【题花】 tíhuā Hoa văn trang trí đề mục thơ văn.

【题解】 tíjiě ❶ Lời giải thích đề bài. ❷ [Sách] Giải đề *(sách giải đáp chi tiết các vấn đề toán, lý, hóa v.v...)*: «平面几何～» "Giải đề hình học phẳng".

【题名】 tí·míng Đề tên: 英雄榜上～ Viết họ tên trên bảng anh hùng.

【题名】 tímíng ❶ Họ tên viết để lưu niệm. ❷ Tên đầu đề.

【题目】 tímù ❶Đầu đề; đề mục. ❷ Đề bài.

【题签】 tíqiān Nhãn sách.

【题字】 tí·zì Viết lưu niệm: 主人拿出纪念册来请来宾～ Chủ nhà đưa sổ lưu niệm ra để mời khách viết lưu niệm.

【题字】 tízì Chữ lưu niệm: 书上有作者的亲笔～ Trong sách có chữ lưu niệm tự tay tác giả viết.

提 tí ĐỀ ❶Xách: 手里～着个篮子 Tay xách chiếc làn/ ◇～心吊胆 Tim đập chân run; thấp thỏm lo âu. ❷ Nâng lên. ❸ Xê dịch lên trước. ❹ Đưa ra; nêu ra: ～意见 Nêu ý kiến ra/ ～问题 Nêu vấn đề. ❺ Lấy ra: ～货 Lấy hàng ra. ❻ Dẫn đưa ra: ～犯人 Dẫn đưa người tù ra. ❼ Nói: 旧事重～ Chuyện cũ nói lại/ ——～起这件事来他就好笑 Hễ nói đến việc này là anh ta bật cười/ 他跟父亲～到要参加农业劳动的事 Anh ấy nói với bố mình việc cần phải tham gia lao động nông nghiệp. ❽ Gáo: 油～ Gáo múc dầu/ 酒～ Gáo múc rượu. ❾ Nốt hát [chữ Hán]. ❿ (Tí) Đề *(Họ)*.// dī.

【提案】 tí'àn Đề án.

【提拔】 tí·bá Cất nhắc; đề bạt.

【提包】 tíbāo Túi xách tay; túi có quai xách.

【提拨】 tí·bo <Phương> Nhắc nhở.

【提倡】 tíchàng Khởi xướng; đề xướng: ～说普通话 Khởi xướng việc nói tiếng phổ thông/ ～勤俭节约 Đề xướng chuyên cần tiết kiệm.

【提成】 tí·chéng (～儿) Trích phần trăm.

【提纯】 tíchún Tinh luyện [kim loại]: ～金属 Tinh luyện kim loại/ ～酒精 Tinh chế rượu cồn.

【提词】 tící Nhắc lời kịch.

【提单】 tídān Biên lai lấy hàng; phiếu lấy hàng. Cn. 提货单.

【提调】 tídiào ❶ Chỉ huy điều hành. ❷ Người chỉ huy điều hành: 总～ Tổng chỉ huy điều hành.

【提纲】 tígāng Đề cương: 发言～ Đề cương phát biểu/ 讨论～ Đề cương thảo luận.

【提纲挈领】 tí gāng qiè lǐng Nêu rõ tinh thần chủ yếu; nêu rõ nội dung cốt lõi.

【提高】 tí·gāo Nâng cao: ～水位 Nâng cao mực nước/ ～警惕 Nâng cao cảnh giác/ ～工作效率 Nâng cao hiệu suất công tác.

【提供】 tígōng Cung cấp.

【提灌】 tíguàn Bơm hút nước để tưới: ～设备 Thiết bị bơm hút nước tưới ruộng.

【提行】 tí·háng Bỏ cách dòng [khi viết, in].

【提盒】 tíhé Cặp lồng.

【提花】 tíhuā (～儿) Vân hoa nổi.

【提货单】 tíhuòdān X. [[提单]].

【提价】 tí·jià Nâng giá.

【提交】 tíjiāo Đưa ra cho: ～大会讨论 Đưa ra đại hội thảo luận.

【提炼】 tíliàn Chắt lọc; chiết xuất; đúc rút: 从野生芳香植物中～香精 Chiết xuất ét-xăng thơm từ trong cây cỏ hoang có mùi thơm/ ◇科学是从无数经验中～出来的 Khoa học là đúc rút từ trong vô số kinh nghiệm mà ra.

【提梁】 tíliáng (～儿) Quai xách;

quai.
【提名】tí míng Đưa ra danh sách đề cử.
【提前】tíqián Trước [thời gian đã định]: ～动身 Lên đường trước [thời gian đã định]/ ～完成任务 Hoàn thành nhiệm vụ trước [thời gian đã định].
【提挈】tíqiè <Sách>❶ Dẫn dắt. ❷ Chiếu cố; cất nhắc.
【提亲】tí qīn Đề nghị kết thông gia. Cn. 提亲事.
【提琴】tíqín Đàn vi-ô-lông.
【提取】tíqǔ ❶Lấy ra: ～存款 Lấy tiền để dành ra/ 他到车站去～行李 Anh ấy ra ga lấy hành lí. ❷Chiết xuất; chắt lọc: 从油页岩中～石油 Từ trong đá dầu chiết xuất ra dầu hỏa.
【提神】tí shén Nâng cao tinh thần; gây hưng phấn: 浓茶能～ Chè đặc có thể gây hưng phấn.
【提审】tíshěn ❶ Đưa ra hỏi cung. ❷ Đưa ra xét xử.
【提升】tíshēng ❶ Thăng cấp; đưa lên. ❷ Nâng chuyển lên cao: ～设备 Thiết bị nâng chuyển lên cao.
【提示】tíshì Nêu lên; đưa ra.
【提问】tíwèn Hỏi; nêu câu hỏi.
【提线木偶】tíxiàn mù'ǒu Con rối điều khiển bằng dây.
【提携】tíxié Dìu dắt.
【提心吊胆】tí xīn diào dǎn Thấp thỏm lo; lo ngay ngáy.
【提醒】tíxǐng Nhắc nhở; nhắc: 我要是忘了，请你～我 Nếu tôi quên, xin anh nhắc tôi.
【提选】tíxuǎn Tuyển chọn; chọn: ～耐旱品种 Chọn loại giống chịu hạn.
【提讯】tíxùn Đưa ra hỏi cung; đưa ra xét hỏi.
【提要】tíyào ❶ Lược thuật trọng điểm. ❷ Trọng điểm được nêu ra.
【提议】tíyì Đề nghị; vấn đề nêu ra để bàn: 大家都同意这个～ Mọi người đều đồng ý thảo luận vấn đề này.
【提早】tízǎo Trước thời gian; trước thời hạn: ～出发 Xuất phát trước thời hạn.
【提制】tízhì Luyện chế.

鶗 tí Dề Xd.
【鶗鴂】tíjué Chim cuốc *(nói trong sách cổ)*.

鳀(鮧) tí Đề Cá đề.

騠 tí Đề X. 〖駃騠〗(juétí).

緹 tí Đề <Sách> Màu đỏ da cam.

tǐ (ㄊㄧˇ)

体(體、躰) tǐ THỂ ❶ Thân thể; bộ phận thân thể: ～高 Chiều cao thân thể/ 上～ Thân người phần trên/ 肢～ Các chi của thân thể/ 五～投地 Toàn thân sát đất. ❷ Thể: 固～ Thể rắn/ 液～ Thể lỏng/ 整～ Thể nguyên vẹn; thể hoàn chỉnh; chỉnh thể/ 集～ Tập thể. ❸ Thể chữ; thể tài: 字～ Thể chữ/ 草～ Thể chữ viết thảo/ 旧～诗 Thể thơ cũ. ❹ Đích thân: 身～力行 Tự mình làm lấy. ❺ Thể [ngôn ngữ].// tī.
【体裁】tǐcái Thể tài.
【体操】tǐcāo Thể thao.
【体察】tǐchá Thể nghiệm và quan sát.
【体词】tǐcí Thể từ.
【体罚】tǐfá Cách xử phạt thân thể.
【体格】tǐgé ❶ Thể trạng: 检查～ Kiểm tra thể trạng; kiểm tra sức khỏe/ ～健全 Thể trạng mạnh khỏe lành lặn. ❷ Hình thể: 古代的猛犸和现在的象～大小差不多 Con voi ma-mút thời cổ có hình thể [to nhỏ] xấp xỉ con voi bây giờ.
【体会】tǐhuì Thể hội; hiểu; nhận thức: 座谈会上大家漫谈个人的～ Trong cuộc tọa đàm mọi người mạn đàm những nhận thức của cá nhân mình.
【体积】tǐjī Thể tích.
【体检】tǐjiǎn Kiểm tra thể trạng; kiểm tra sức khỏe.

【体例】 tǐlì Thể lệ.
【体力】 tǐlì Thể lực; sức của thân thể.
【体力劳动】 tǐlì láodòng Lao động bằng sức của thân thể; lao động chân tay.
【体谅】 tǐ·liang Thể lượng; thể tất; lượng thứ: 互相～ Thể tất *(lượng thứ)* cho nhau.
【体貌】 tǐmào Hình dáng; dáng mạo.
【体面】 tǐ·mian ❶ Thể diện: 有失～ Làm mất thể diện. ❷ Danh giá; vẻ vang; hay ho: 好吃懒做是不～的事 Ham ăn biếng làm là việc không vẻ vang [gì]. ❸ Đẹp: 长得～ Dáng xinh đẹp.
【体念】 tǐniàn Tự suy nghĩ.
【体膨胀】 tǐpéngzhàng Sự dãn nở thể tích.
【体魄】 tǐpò <Sách> Thể phách; thân thể sức lực.
【体腔】 tǐqiāng Khoang trong thân thể *(lồng ngực và ổ bụng)*.
【体虱】 tǐshī Con rận.
【体式】 tǐshì ❶ Kiểu chữ viết: 拼音字母有手写体和印刷体两种～ Chữ cái phiên âm La-tinh có hai kiểu chữ viết, kiểu chữ viết thường và kiểu chữ in. ❷ <Sách> Thể tài.
【体态】 tǐtài Dáng vẻ con người: ～轻盈 Dáng vẻ nhẹ nhàng uyển chuyển.
【体坛】 tǐtán Giới thể thao.
【体贴】 tǐtiē Chăm sóc; săn sóc: ～入微 Săn sóc từng li từng tí.
【体统】 tǐtǒng Thể thống: 不成～ Không ra thể thống gì.
【体味】 tǐwèi Hiểu rõ; hiểu tường tận.
【体温】 tǐwēn Nhiệt độ thân thể.
【体温计】 tǐwēnjì Nhiệt kế [thăm bệnh]; cặp nhiệt độ. Cn. 体温表.
【体无完肤】 tǐ wú wán fū Thương tích đầy người *(ví với bài viết, luận điểm sai be bét)*.
【体惜】 tǐxī Thương xót.
【体系】 tǐxì Hệ thống: 思想～ Hệ thống tư tưởng/ 工业～Hệ thống công nghiệp.
【体现】 tǐxiàn Thể hiện: 工人参加管理，～了工人阶级当家作主的精神 Công nhân tham gia quản lí, thể hiện tinh thần làm chủ của giai cấp công nhân.
【体型】 tǐxíng Hình thể con người: 成年人和儿童在～上有显著的区别 Người lớn và trẻ em về hình thể con người có sự khác biệt rõ rệt.
【体形】 tǐxíng Hình dáng; hình dạng; hình thể.
【体恤】 tǐxù Thương xót.
【体癣】 tǐxuǎn Ghẻ lở; bệnh ghẻ.
【体循环】 tǐxúnhuán Tuần hoàn trong cơ thể; đại tuần hoàn. Cn. 大循环.
【体验】 tǐyàn Thể nghiệm; tự nghiệm thấy: 作家到群众中去～生活 Nhà văn đi vào quần chúng thể nghiệm cuộc sống.
【体液】 tǐyè Chất lỏng trong cơ thể.
【体育】 tǐyù ❶ Thể dục: ～课 Giờ học thể dục; bài học thể dục. ❷ Thể thao.
【体育场】 tǐyùchǎng Sân thể thao.
【体育馆】 tǐyùguǎn Cung thể thao.
【体育运动】 tǐyù yùndòng Hoạt động thể dục thể thao *(gồm các môn điền kinh, bơi lội, bóng v.v...)*.
【体胀系数】 tǐzhàng-xìshù Hệ số nở của vật thể.
【体制】 tǐzhì ❶ Thể chế: 学校～ Thể chế trường học/ 领导～ Thể chế lãnh đạo. ❷ Thể; thể tài: 五言诗的～，在汉末就形成了 Thể thơ năm chữ, cuối thời Hán đã hình thành.
【体质】 tǐzhì Thể chất; sức khỏe: 发展体育运动，增强人民～Mở rộng phong trào thể dục thể thao, tăng cường sức khỏe nhân dân/ 各人的～不同，对疾病的抵抗力也不同 Thể chất mỗi người khác nhau, sức chống đỡ bệnh tật cũng khác nhau.
【体重】 tǐzhòng Trọng lượng thân thể.

tì (ㄊㄧˋ)

涕 tì THẾ ❶ Nước mắt: 痛哭流～ Khóc chảy nước mắt/ 感激～零

Cảm động rơi nước mắt. Nước mũi.

【涕泣】tìqì <Sách> [Dau lòng] Rơi nước mắt.

悌 tì ĐỄ <Sách> Kính nhường [người trên]: 孝～ Hiếu đễ.

剃 tì THẾ Cạo [râu, tóc]: ～刀 Dao cạo/ ～光头 Cạo trọc đầu/ ～胡子 Cạo râu.

【剃刀】tìdāo Dao cạo.

【剃刀鲸】tìdāojīng X.〖蓝鲸〗.

【剃度】tìdù Cạo đầu đi tu.

【剃头】tì·tóu Cạo đầu; cắt tóc.

【剃枝虫】tìzhīchóng <Phương> Sâu keo.

绨 tì ĐỀ Vải sòi.// tí.

洟 tì THẾ N.'涕'.

替[1] tì THẾ ❶ Thay; hộ; giúp: ～工 Làm thay/ 他没来，你～他吧！Anh ấy không tới, anh thay anh ấy vậy!/ 我～你洗衣服 Tôi giặt quần áo giúp anh. ❷ Cho: 大家～他高兴 Mọi người mừng cho anh ấy/ 同学们～他送行 Các bạn tiễn anh ấy lên đường.

替[2] tì THẾ <Sách> Suy tàn: 衰～ Suy tàn/ 兴～ Hưng thịnh và suy tàn.

【替班】tì·bān (～儿) Thay ca.

【替代】tìdài Thay thế.

【替工】tì·gōng (～儿) Làm thay.

【替工】tìgōng (～儿) Người làm thay.

【替换】tì·huan Đổi; thay đổi: 你去～他一下 Anh đổi cho anh ấy một lúc/ ～的衣服 Áo quần thay đổi.

【替身】tìshēn (～儿) Người thay thế; người thế tội.

【替死鬼】tìsǐguǐ Kẻ chết thay; người thế tội; người thế mạng *(ví với người chịu tội hoặc chịu hại thay cho người khác)*.

【替续器】tìxùqì X.〖继电器〗.

【替罪羊】tìzuìyáng Người chịu tội thay.

趧 tì ĐỊCH ☒ Nhảy nhót.

薙 tì THẾ ☒ ❶ Giẫy cỏ. ❷ Cạo.

惕 tì THÍCH Cẩn thận: 警～ Cảnh giác.

【惕厉】【惕励】tìlì Cảnh giác: 日夜～ Đêm ngày cảnh giác.

裼 tì THÍCH ☒ Quần áo trẻ nhỏ.// xī.

鬄 tì THẾ ☒ N.'剃'.

逖 (逿) tì ĐỊCH, THÍCH ☒ Xa; xa xôi.

嚏 tì ĐỀ <Sách> Hắt hơi.

【嚏喷】tì·pen Hắt hơi.

俶 tì THÍCH [俶傥] X.〖倜傥〗(tìtǎng).// chù.

倜 tì THÍCH Xđ.

【倜傥】【俶傥】tìtǎng Hào phóng: 风流～ Phong lưu hào phóng.

【倜然】tìrán <Sách> ❶ Khác thường. ❷ Xa rời.

屉 (屜) tì THẾ ❶ Vỉ hấp: ～帽 Vung *(nắp)* đậy vỉ hấp bánh/ 一～馒头 Một vỉ màn thầu. ❷ Giát giường; giát ghế: 藤～ Giát giường *(ghế)* mây đan.

【屉儿】tìr N. 屉子②.

【屉子】tì·zi ❶ Vỉ. ❷ Giát giường; giát ghế. ❸ <Phương> Ngăn kéo.

tiān (ㄊㄧㄢ)

天 tiān THIÊN ❶ Trời: 顶～立地 Đội trời đạp đất/ 太阳一出满～红 Mặt trời vừa mọc cả bầu trời đỏ rực. ❷ Trên nóc; trên đỉnh. ❸ Ngày: 今～ Hôm nay/ 每～ Mỗi ngày/ 第二～ Hôm sau; ngày thứ hai/ 三～三夜 Ba ngày ba đêm. ❹ (～儿) Thời gian; lúc: 五更～ Lúc canh năm/ ～儿还早呢 Thời gian còn sớm. ❺ Tiết; mùa: 春～ Mùa xuân/ 冷～ Mùa lạnh/ 三伏～ Tiết tam phục; tiết nóng bức/ 黄梅～ Tiết mai nở. ❻ Tiết trời:

阴～ Trời râm/ ～晴 Trời tạnh nắng/ ～冷了 Tiết trời lạnh rồi. ❼ Thiên nhiên; trời sinh. ❽ Tự nhiên: ～灾 Thiên tai/ 人定胜～ Nhân định thắng thiên; con người thắng tự nhiên. ❾ Ông trời. ❿ Chỗ ở củaThần Phật: 归～ Về trời.

【天宝】 Tiānbǎo Thiên Bảo *(Niên hiệu của vua Huyền Tông, thời Đường ở Trung Quốc, 742 - 756).*

【天崩地裂】 tiān bēng dì liè Long trời lở đất; trời long đất lở.

【天边】 tiānbiān (～儿) ❶ Xa vời; nơi cực xa: 远在～，近在眼前 Xa tận chân trời, gần ngay trước mắt. ❷ Chân trời.

【天兵】 tiānbīng Lính nhà trời; quân đội vô địch; thiên binh.

【天禀】 tiānbǐng Tính tình có sẵn từ khi sinh ra; thiên bẩm; thiên phú; thiên tư: ～聪颖 Trời phú cho thông minh; thông minh trời cho.

【天波】 tiānbō Sóng trời. Cn. 间波.

【天才】 tiāncái ❶ Thiên tài: 艺术～ Thiên tài nghệ thuật/ ～的创作 Sáng tác thiên tài. ❷ Người thiên tài.

【天蚕蛾】 tiāncán'é Con ngài.

【天差地远】 tiān chā dì yuǎn Xa cách rõ rệt. Cn. 天悬地隔.

【天长地久】 tiān cháng dì jiǔ Lâu dài như trời đất.

【天长日久】 tiān cháng rì jiǔ Ngày tháng dài lâu.

【天车】 tiānchē Xe cẩu trong nhà xưởng. Cn. 行 (háng) 车.

【天窗】 tiānchuāng (～儿) Cửa sổ trên mái nhà.

【天道】 tiāndào ❶ Lẽ trời; đạo trời; thiên đạo. ❷ <Phương> Thời tiết.

【天敌】 tiāndí Kẻ thù tự nhiên.

【天底下】 tiān dǐ·xia <Khẩu> Dưới gầm trời; trên thế giới; trên đời này: ～竟有这样的事 Dưới gầm trời đã có sự việc như vậy.

【天地】 tiāndì ❶ Trời đất: 炮声震动～ Tiếng pháo chấn động đất trời. ❷ Thế giới: 别有～ Có một thế giới khác/ 农村是一个广阔的～，在那里是可以大有作为的 Nông thôn là một thế giới mênh mông, ở đó có thể mặc sức vùng vẫy.

【天地会】 Tiāndìhuì Thiên Địa hội; Tam Hợp hội *(tổ chức bí mật chống nhà Thanh khôi phục nhà Minh ở Trung Quốc).*

【天地头】 tiāndìtóu Đầu trên và đầu dưới trang sách.

【天电】 tiāndiàn Điện trời.

【天鹅】 tiān'é Thiên nga. Cn. 鹄(hú).

【天鹅绒】 tiān'éróng Nhung thiên nga.

【天蛾】 tiān'é Côn trùng.

【天翻地覆】 tiān fān dì fù ❶ Long trời lở đất. ❷ Tối tăm trời đất. Cn. 地覆天翻.

【天方】 Tiānfāng Thiên Phương *(các nước A-rập thời xưa):《～夜谭》Thiên phương dạ đàm (tập truyện A-rập Nghìn lẻ một đêm).*

【天分】 tiānfèn Tư chất tự nhiên; tính chất bẩm sinh của con người.

【天府之国】 tiān fǔ zhī guó Kho của nhà trời *(chỉ nơi giàu có của cải thiên nhiên).*

【天赋】 tiānfù ❶ Thiên bẩm; thiên phú; trời cho. ❷ Tư chất tự nhiên; tính chất bẩm sinh của con người.

【天干】 tiāngān [Mười] Thiên can *(gồm Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỉ, Canh, Tân, Nhâm, Qúy).* Xt. 〖干支〗.

【天罡】 tiāngāng Sao Bắc Đẩu; chuôi chùm sao Bắc Đẩu.

【天高地厚】 tiān gāo dì hòu ❶ Ân tình sâu nặng. ❷ Trời cao đất dày; sự vật phức tạp.

【天公】 tiāngōng Ông trời.

【天公地道】 tiān gōng dì dào Đạo lí của trời đất; lẽ công bằng của trời đất.

【天宫】 tiāngōng Thiên cung; cung điện của thiên thần.

【天沟】 tiāngōu Máng nước.

【天狗螺】 tiāngǒuluó Ốc biển.

【天光】 tiānguāng ❶ Trời; sắc trời; màu trời: ～还早 Trời còn sớm/ ～刚露

出鱼肚白 Trời vừa rạng đông. ❷ <Phương> Sáng sớm.
【天国】 tiānguó ❶ Thiên đường. ❷ Thế giới lí tưởng.
【天河】 tiānhé Sông Ngân; Ngân Hà.
【天候】 tiānhòu Khí hậu thiên nhiên.
【天花】[1] tiānhuā Bệnh đậu mùa. Cn. 痘 hoặc 痘疮 *(gọi tắt là 花)*.
【天花】[2] tiānhuā Bông hoa đực cây ngô.
【天花板】 tiānhuābǎn Trần nhà [có trang trí hoa văn].
【天花粉】 tiānhuāfěn Rễ cây quát lâu. Cn. 花粉.
【天花乱坠】 tiān huā luàn zhuì Ba hoa thiên địa; ba hoa chích chòe.
【天荒地老】 tiān huāng dì lǎo Dài dằng dẵng; lâu dài như trời đất.
【天皇】 tiānhuáng ❶ Thiên tử; vua. ❷ Thiên hoàng *(tên gọi của vua Nhật)*.
【天昏地暗】 tiān hūn dì àn Đất trời u ám: 突然狂风大起，刮得～ Bỗng nổi gió dữ dội, đất trời u ám *(ví với thời cuộc tối tăm, xã hội hỗn loạn, chính trị đời bại)*. Cn. 天昏地黑.
【天火】 tiānhuǒ Đám cháy tự nhiên; lửa trời bốc cháy.
【天机】 tiānjī Thiên cơ; bí mật của trời; ý trời *(ví với bí mật của thiên nhiên, điều cơ mật không thể tiết lộ)*: 一语道破了～ Một lời đã lộ hết thiên cơ.
【天际】 tiānjì Chân trời.
【天骄】 tiānjiāo Thiên kiêu *(người thời Hán gọi Thiên Vu của Hung Nô là con cưng của trời)*.
【天经地义】 tiān jīng dì yì Thiên kinh địa nghĩa *(lí lẽ vô cùng chính xác, không thể nghi ngờ)*.
【天井】 tiānjǐng ❶ Sân vườn; thiên tỉnh. ❷ Cửa lấy ánh sáng trên nóc nhà *(rãnh để nước mưa thoát vào thiên tỉnh là thiên tỉnh câu)*.
【天空】 tiānkōng Không trung; bầu trời.
【天籁】 tiānlài Âm thanh tự nhiên.
【天蓝】 tiānlán Màu xanh da trời.
【天狼星】 tiānlángxīng Sao Thiên lang.
【天老儿】 tiān·laor Người bạch tạng.
【天理】 tiānlǐ ❶ Lẽ trời. ❷ Lí lẽ tự nhiên: ～难容 Lẽ trời khó tha.
【天理教】 Tiānlǐjiào Thiên Lí giáo; giáo phái Thiên Lí. Cn. '天理'.
【天良】 tiānliáng Lương tâm: 丧尽～ Mất hết lương tâm; táng tận lương tâm.
【天亮】 tiān liàng Trời sáng.
【天灵盖】 tiānlínggài Đầu lâu.
【天伦】 tiānlún <Sách> Thiên luân *(quan hệ cha con, anh em)*: ～之乐 Niềm vui thiên luân.
【天罗地网】 tiān luó dì wǎng Lưới trời đất; thiên la địa võng.
【天麻】 tiānmá Cây thiên ma *(vị thuốc Đông y)*.
【天马行空】 tiān mǎ xíng kōng Như ngựa thần bay *(ví với văn chương, thi ca, thư pháp hào phóng, không câu thúc)*.
【天门冬】 tiānméndōng Cây thiên môn đông *(vị thuốc Đông y)*.
【天明】 tiān míng Trời sáng.
【天命】 tiānmìng ❶ Ý chí của trời; mệnh trời. ❷ Số mệnh con người.
【天幕】 tiānmù ❶ Màn trời. ❷ Phông.
【天南地北】 tiān nán dì běi ❶ Trời nam đất bắc; xa cách đôi nơi. ❷ Đất trời khác biệt; mỗi nơi một khác.
【天南星】 tiānnánxīng Cây thiên nam tinh *(vị thuốc Đông y)*.
【天年】 tiānnián ❶ Tuổi thọ; tuổi trời: 尽其～ Hết tuổi thọ; hết tuổi trời. ❷ Mùa màng. ❸ <Phương> Thời kì; thời đại.
【天牛】 tiānniú Sâu thiên ngưu.
【天怒人怨】 tiān nù rén yuàn Trời giận người oán.
【天疱疮】 tiānpàochuāng Bệnh mụn.
【天棚】 tiānpéng ❶ Trần nhà. ❷ Lều che nắng; lều nghỉ mát. Cn. 凉棚.
【天平】 tiānpíng Cân tiểu li.
【天气】 tiānqì Thời tiết.
【天气图】 tiānqìtú Bản đồ thời tiết.
【天气预报】 tiānqì yùbào Dự báo thời

tiết.

【天堑】 tiānqiàn Hào trời; rãnh trời *(thường chỉ Trường Giang, ngăn cách nam bắc Trung Quốc)*: 长江～ Rãnh trời Trường Giang.

【天桥】 tiānqiáo ❶ Cầu bắc qua đường sắt. ❷ Cầu thể thao.

【天琴座】 tiānqínzuò Chòm sao Thiên cầm.

【天青】 tiānqīng Màu thiên thanh; màu xanh da trời.

【天青石】 tiānqīngshí Đá thiên thanh.

【天穹】 tiānqióng Bầu trời.

【天球】 tiānqiú Thiên cầu *(thiên văn học)*.

【天球仪】 tiānqiúyí Mô hình quả cầu thiên thể; dụng cụ thiên văn hình cầu.

【天趣】 tiānqù Hứng thú tự nhiên: ～盎然 Hứng thú tràn trề.

【天然】 tiānrán Thiên nhiên: ～冰 Băng thiên nhiên/ ～景色 Cảnh thiên nhiên/ ～财富 Của cải thiên nhiên.

【天然磁铁】 tiānrán cítiě Nam châm thiên nhiên.

【天然免疫】 tiānrán miǎnyì Miễn dịch tự nhiên. Cn. 自然免疫.

【天然气】 tiānránqì Khí đốt thiên nhiên. Cn. 天然煤气.

【天壤】 tiānrǎng <Sách> ❶ Trời đất: ～间 Giữa đất trời. ❷ Trời vực: ～之别 Khác nhau một trời một vực.

【天日】 tiānrì Mặt trời và trời *(ví với ánh sáng)*: 重见～ Lại thấy ánh sáng Mặt trời/ 暗无～ Tối tăm không có ánh sáng.

【天色】 tiānsè Trời; màu sắc trời: 看～怕要下雨 Trông màu sắc trời e sắp mưa/ ～还早，你再睡一会儿 Trời còn sớm, anh ngủ một lúc nữa.

【天上】 tiānshàng Trên trời; không trung.

【天神】 tiānshén Thiên thần.

【天生】 tiānshēng Trời sinh: 本事不是～的 Bản lĩnh không phải là trời sinh.

【天师】 Tiānshī Thiên sư; Trương Thiên sư *(chỉ Trương Đạo Lăng, người cuối thời Đông Hán ở Trung Quốc)*.

【天时】 tiānshí ❶ Điều kiện khí hậu: 庄稼活一定 要趁～，早了晚了都不好 Việc mùa màng nhất định phải theo điều kiện khí hậu, sớm muộn đều không tốt. ❷ Thời cơ.

【天使】 tiānshǐ Thiên sứ; sứ giả của thần *(cách gọi của người theo đạo Do Thái, đạo Cơ Đốc và đạo I-xlam)*; người ngây thơ đáng yêu *(con gái, trẻ em)*.

【天授】 tiānshòu Trời ban cho; trời sinh.

【天书】 tiānshū ❶ Sách trời; thư trời. ❷ Chữ khó nhận; văn khó hiểu. ❸ Chiếu [thư] vua; chiếu [thư] trời.

【天数】 tiānshù Số trời.

【天台乌药】 Tiāntāi wūyào X. 〖乌药〗.

【天堂】 tiāntáng ❶ Thiên đường. ❷ Nơi sống hạnh phúc tốt đẹp.

【天梯】 tiāntī Thang trời; cầu thang rất cao.

【天体】 tiāntǐ Thiên thể; các tinh tú trong bầu trời.

【天天】 tiāntiān (～儿) Ngày ngày; hằng ngày: 好好学习，～向上 Cố gắng học tập, hằng ngày vươn lên.

【天条】 tiāntiáo ❶ Giới luật của trời. ❷ Lệnh cấm [của Thái Bình Thiên Quốc].

【天庭】 tiāntíng Giữa trán.

【天头】 tiāntóu Chỗ trắng đầu trên trang sách; mép trên của trang sách.

【天完】 Tiānwán Khởi nghĩa Thiên Hoàn *(Trung Quốc, 1351 - 1360)*.

【天王】 tiānwáng ❶ Thiên tử. ❷ Thiên vương *(tên hiệu của Hồng Tú Toàn, lãnh tụ Thái Bình Thiên Quốc)*. ❸ Thiên thần.

【天王星】 tiānwángxīng Sao Thiên vương; Thiên vương tinh.

【天网恢恢】 tiān wǎng huī huī Lưới trời lồng lộng *(ví với khó trốn thoát)*.

【天文】 tiānwén Thiên văn.

【天文单位】 tiānwén dānwèi Đơn vị thiên văn *(bằng 149.597.892 km, khoảng cách bình quân từ Trái đất đến*

Mặt trời).

【天文馆】tiānwénguǎn Nhà thiên văn; thiên văn quán.

【天文数字】tiānwén shùzì Con số thiên văn *(những con số rất lớn, từ hàng trăm triệu trở lên, ví dụ khoảng cách từ Mặt trời đến Thiên vương tinh là 2.869.100.000 km).*

【天文台】tiānwéntái Đài thiên văn.

【天文望远镜】tiānwén wàngyuǎnjìng Kính thiên văn.

【天文学】tiānwénxué Thiên văn học.

【天文钟】tiānwénzhōng Đồng hồ thiên văn.

【天下】tiānxià ❶ Thiên hạ; thế giới. ❷ Thiên hạ *(ví với quyền thống trị nhà nước)*: 打～ Cướp lấy thiên hạ.

【天仙】tiānxiān Thiên tiên; tiên nữ trên trời *(ví với người con gái đẹp).*

【天险】tiānxiǎn Thiên hiểm; chỗ địa thế tự nhiên rất hiểm yếu.

【天线】tiānxiàn Dây trời; ăng-ten.

【天象】tiānxiàng ❶ Hiện tượng thiên văn: 观测～ Xem xét đo đạc hiện tượng thiên văn. ❷ Hiện tượng thay đổi trong không trung: 我国劳动人民常根据～预测天气的变化 Nhân dân lao động nước ta thường căn cứ vào hiện tượng thay đổi trong không trung để dự đoán sự thay đổi của thời tiết.

【天象仪】tiānxiàngyí Máy hiện hình quang học *(máy được chế tạo đặc biệt để quan sát các hiện tượng thiên văn).*

【天晓得】tiān xiǎo·de <Phương> Trời biết; có trời biết được.

【天性】tiānxìng Tính vốn có sẵn; thiên tính.

【天幸】tiānxìng May mắn thoát nạn; may phúc.

【天悬地隔】tiān xuán dì gé X.〖天差地远〗.

【天旋地转】tiān xuán dì zhuǎn ❶ Trời xoay đất chuyển *(ví với sự thay đổi to lớn).* ❷ Trời đất quay cuồng *(cảm giác chóng mặt)*: 昏沉沉只觉得～ Mê man chỉ cảm thấy trời đất quay cuồng. ❸ Lộn trời *(hùng hổ điên cuồng)*: 吵了个～ Cãi nhau một trận trời xoay đất chuyển.

【天涯】tiānyá Chân trời: 远在～，近在咫尺 Xa tận chân trời, gần trong gang tấc.

【天涯海角】tiān yá hǎi jiǎo Góc biển chân trời; chân mây cuối trời.

【天阉】tiānyān Trời hoạn *(người đàn ông thiếu cơ năng sinh dục).*

【天衣无缝】tiān yī wú fèng Không sai sót tí nào; không chê vào đâu được.

【天意】tiānyì Ý trời; thiên ý.

【天鹰座】tiānyīngzuò Chòm sao Thiên ưng.

【天宇】tiānyǔ ❶ Bầu trời; không trung: 歌声响彻～Tiếng hát vang dội bầu trời. ❷ <Sách> Thiên hạ; thế giới.

【天渊】tiānyuān <Sách> Trời và vực; một trời một vực: ～之别 Khác nhau một trời một vực/ 相去～ Xa nhau một trời một vực.

【天灾】tiānzāi Thiên tai; tai họa thiên nhiên.

【天葬】tiānzàng Thiên táng *(xác để trên mặt đất cho chim chóc ăn thịt).*

【天造地设】tiān zào dì shè Trời đất tạo nên: 这里物产丰富，山水秀丽，四季如春，真是～的好地方 Ở đây sản vật phong phú, núi sông tươi đẹp, quanh năm đều như mùa xuân, thật là nơi đẹp đẽ đất trời tạo nên.

【天真】tiānzhēn ❶ Ngây thơ: ～烂漫 Ngây thơ tự nhiên. ❷ Ngây thơ; khờ khạo: 这种想法过于～ Lối nghĩ ấy quá ngây thơ.

【天职】tiānzhí Thiên chức.

【天轴】tiānzhóu Trục chính *(trục chính của máy móc đặt ở nơi cao).*

【天诛地灭】tiān zhū dì miè Trời tru đất diệt; trời đánh thánh vật; trời không dung đất không tha.

【天竹】tiānzhú X.〖南天竹〗.

【天竺】Tiānzhú Thiên Trúc *(người Trung Quốc thời cổ gọi Ấn Độ).*

【天竺葵】tiānzhúkuí Cây quỳ thiên

trúc; cây dương tú cầu. Cn. 洋绣球.
【天竺鼠】 tiānzhúshǔ X. 〖豚鼠〗.
【天主教】 Tiānzhǔjiào Đạo Thiên Chúa; đạo Cơ Đốc. Cn. 罗马公教.
【天资】 tiānzī Tư chất tự nhiên.
【天子】 tiānzǐ Thiên tử; con trời; vua; hoàng đế.
【天字第一号】 tiān zì dì yī hào Thứ nhất; số một.
【天足】 tiānzú Thiên túc *(chân phụ nữ không bó)*.
【天尊】 tiānzūn Thiên tôn; thần tiên; đức Phật;Thần Phật.

添 tiān THIÊM ❶Thêm: ～人 Thêm người/ ～水 Thêm nước/ ～件衣服 Thêm chiếc áo/ ～了三十台机器 Thêm ba chục cỗ máy. ❷ <Phương> Sinh con; đẻ con.
【添补】 tiān·bu Bổ sung [dụng cụ, quần áo].
【添仓】 tiān•cāng Thêm vào kho; bổ sung kho.
【添丁】 tiān•dīng Thêm suất đinh *(đẻ thêm một đứa trẻ, đặc biệt là con trai, thời xưa)*.
【添箱】 tiān•xiāng Quà cưới; quà tặng khi lấy chồng.
【添箱】 tiānxiāng Quà của con gái đi lấy chồng.
【添枝加叶】 tiān zhī jiā yè Thêu dệt thêm; thêm mắm thêm dấm. Cn. 添油加醋.
【添置】 tiānzhì Mua thêm.

黇 tiān THIÊM Xđ.
【黇鹿】 tiānlù Hươu vàng.

tián (ㄊㄧㄢˊ)

甜 tián DIỀM ❶Ngọt: 这西瓜真～ Quả dưa hấu này rất ngọt/ ◇话说得很～ Lời lẽ nói rất ngọt ngào. ❷ [Ngủ] Say: 他睡得真～ Anh ấy ngủ rất say.
【甜菜】 tiáncài ❶ Cây củ cải đường. ❷ Củ cải đường. Cv. 菜菜.
【甜瓜】 tiánguā ❶ Cây dưa hồng. ❷ Quả dưa hồng. Cn. 香瓜.
【甜津津】 tiánjīnjīn (～的) Ngọt lịm; ngọt lừ.
【甜美】 tiánměi ❶ Ngọt; ngon: 这种苹果多汁而～ Loại táo này nhiều nước và ngọt. ❷ Vui sướng; thoải mái dễ chịu: ～的生活 Cuộc sống vui sướng; đời sống dễ chịu thoải mái.
【甜蜜】 tiánmì Ngọt ngào: 孩子们笑得那么～ Các em cười ngọt ngào biết mấy.
【甜面酱】 tiánmiànjiàng Tương ngọt. Cn. 甜酱.
【甜品】 tiánpǐn Bánh ngọt.
【甜食】 tiánshí Thức ăn ngọt.
【甜水】 tiánshuǐ Nước ngọt: ～井 Giếng nước ngọt.
【甜丝丝】 tiánsīsī (～儿的) ❶ Ngọt lịm: 这种菜～儿的，很好吃 Món ăn này ngọt lịm, rất ngon. ❷ Cảm thấy sướng vui; cảm thấy ngọt ngào. Cn. 甜滋滋.
【甜头】 tián·tou (～儿) ❶ Ngòn ngọt. ❷ Ích lợi; lợi lộc *(thường dùng với ý dụ dỗ người khác)*.
【甜言蜜语】 tián yán mì yǔ Lời ngon tiếng ngọt; lời đường mật.

阗 tián DIỀN <Sách> Dầy; tràn đầy: 喧～ Huyên náo.

填 tián DIỀN ❶ Lấp: ～坑 Lấp hố/ 把沟～平了 Lấp bằng cái rãnh rồi. ❷ Bổ sung: ～补 Bổ sung vào. ❸ Điền vào; viết thêm vào: ～表 Điền biểu mẫu.
【填报】 tiánbào Viết biểu báo cáo: 每周～工程进度 Hàng tuần viết biểu báo cáo về tiến độ công trình.
【填补】 tiánbǔ Bổ sung vào: ～缺额 Bổ sung ngạch khuyết.
【填仓】 tián•cāng Bổ sung vào kho; thêm lương thực vào kho.
【填充】 tiánchōng ❶Bổ sung thêm: ～作用 Tác dụng bổ sung thêm. ❷ Điền chỗ trống.
【填词】 tián•cí Điền từ *(theo vần điệu*

cách luật viết từ).

【填方】 tiánfāng Số khối vuông đất đá đã đắp.

【填房】 tián·fáng Lấy vợ kế.

【填房】 tián·fang Vợ kế.

【填空】 tiánkòng ❶ Lấp chỗ trống: ～补缺 Lấp vá chỗ trống. ❷ Điền chỗ trống.

【填料】 tiánliào Nguyên liệu bổ sung.

【填写】 tiánxiě Điền vào;viết vào: ～汇款通知单 Viết vào tờ giấy báo gửi tiền.

【填鸭】 tiányā ❶ Nhồi cho vịt ăn. ❷ Con vịt nhồi.

恬 tián ĐIỀM <Sách> ❶ Điềm tĩnh. ❷ Trơ ra; thản nhiên.

【恬不知耻】 tián bù zhī chǐ Trơ ra [như mặt thớt] không biết nhục.

【恬淡】 tiándàn Nhạt nhẽo đạm bạc; không màng danh lợi.

【恬静】 tiánjìng Điềm tĩnh.

【恬然】 tiánrán Điềm nhiên: 处之～ Điềm nhiên như không/ ～不以为怪 Thản nhiên không lấy làm lạ.

【恬适】 tiánshì <Sách> Điềm tĩnh; thư thái.

湉 tián ĐIỀM ⊠ Lặng lẽ trôi; lặng lờ chảy.

舔 tián ĐIỀM [舔菜] X. [[甜菜]].

田[1] tián ĐIỀN ❶ Ruộng: 水～ Ruộng nước/ 稻～ Ruộng lúa/ 麦～ Ruộng lúa mạch/ 耕～ Ruộng cày. ❷ (Tián) Điền *(Họ)*.

田[2] tián ĐIỀN <Sách> Săn; đi săn. N. '畋'.

【田鳖】 tiánbiē Bọ ba ba.

【田塍】 tiánchéng <Phương> Bờ ruộng.

【田畴】 tiánchóu <Sách> Ruộng đất; đồng ruộng.

【田地】 tiándì ❶ Ruộng đất. ❷ Mức độ; tình trạng.

【田赋】 tiánfù Thuế ruộng.

【田埂】 tiángěng Bờ ruộng.

【田鸡】 tiánjī ❶ Chim bìm bịp. ❷ Ếch.

【田间】 tiánjiān Ngoài đồng; nông thôn: ～劳动 Lao động ngoài đồng/ 来自～ Từ nông thôn tới.

【田间管理】 tiánjiān guǎnlǐ Quản lí cây trồng; chăm bón ruộng đồng.

【田径赛】 tiánjìngsài Thi điền kinh.

【田径运动】 tiánjìng yùndòng Vận động điền kinh.

【田猎】 tiánliè Săn; đi săn.

【田鹨】 tiánliù Chim điền liêu.

【田螺】 tiánluó Ốc đồng.

【田亩】 tiánmǔ Đồng ruộng.

【田七】 tiánqī X. [[三七]].

【田赛】 tiánsài Thi điền kinh.

【田鼠】 tiánshǔ Chuột đồng.

【田野】 tiányě Cánh đồng; điền dã.

【田野工作】 tiányě gōngzuò X. [[野外工作]].

【田园】 tiányuán Ruộng vườn; điền viên.

【田园诗】 tiányuánshī Thơ điền viên; thơ đề tài nông thôn.

【田庄】 tiánzhuāng Điền trang.

【田字草】 tiánzìcǎo X.'蘋'(pín).

灿 tián ĐIỀN Đất khô; điền *(chữ Hán của Nhật Bản, thường dùng làm họ tên người Nhật).*

钿 tián ĐIỀN <Phương> ❶ Tiền bằng kim loại: 铜～ Tiền bằng đồng. ❷ Tiền tệ: 几～ Bao nhiêu tiền? ❸ Khoản tiền: 车～ Khoản tiền xe. // diàn.

畋 tián ĐIỀN Săn; đi săn.

佃 tián ĐIỀN <Sách> ❶ Cày cấy ruộng đất. ❷ Săn; đi săn. //diàn.

畠 tián ĐIỀN Đất khô; điền *(chữ Hán của Nhật Bản, thường dùng làm họ tên người Nhật).*

tiǎn (ㄊㄧㄢˇ)

忝 tiǎn THIỂM <Sách> Không xứng đáng; thẹn: ～列门墙

Không xứng đáng là học trò/ ～在相知之列 Không xứng trong những bè bạn tương tri.

舔 tiǎn THIỂM Liếm.

恬 tiǎn ĐIỀM ☒ Lấy; dùng.

腆 tiǎn ĐIỂN <Sách> Bẩn; bẩn thỉu.

腆 tiǎn ĐIỂN <Sách> Xấu hổ.

腆 tiǎn THIỂN ❶ Phong phú. ❷ <Phương> Ưỡn ra: ～着胸脯 Ưỡn ngực.

靦 tiǎn ĐIỂN ❶ <Sách> Hổ thẹn: ～颜 Thẹn mặt. ❷ <Khẩu> Mặt dày.

靦 tiǎn THIỂN <Sách> ❶ Mặt người: ～然人面 Bộ mặt con người. ❷ Hổ thẹn. Cv. '觍'. // miǎn.

殄 tiǎn ĐIỂN Tuyệt diệt; giết hết: 暴～天物 Tuyệt diệt mọi vật.

tiàn (ㄊㄧㄢˋ)

掭 tiàn THIỆM ❶ Quệt bút. ❷ <Phương> Khêu: ～灯心 Khêu bấc đèn.

tiāo (ㄊㄧㄠ)

祧 tiāo KHIÊU <Sách> ❶ Miếu thờ tổ [xa]; thừa kế tổ tiên. ❷ Chuyển vào miếu tổ.

挑[1] tiāo KHIÊU ❶ Chọn: ～心爱的买 Chọn mua cái mình thích. ❷ Bới móc: ～毛病 Bới móc khuyết điểm.

挑[2] tiāo KHIÊU ❶ Gánh: ～担 Gánh/ ～水 Gánh nước/ ～着两筐土 Gánh hai sọt đất. ❷(～儿) Một gánh: 挑～儿 Gánh một gánh. ❸(～儿) *(Lượng từ)* Gánh: 一～儿白菜 Một gánh rau cải trắng.// tiǎo.

【挑刺儿】tiāo/cìr <Phương> Bới móc; xoi mói.

【挑肥拣瘦】tiāo féi jiǎn shòu Chọn nạc kén mỡ; kén cá chọn canh.

【挑夫】tiāofū Người gánh thuê.

【挑拣】tiāojiǎn Chọn lựa; chọn lọc.

【挑脚】tiāo/jiǎo Gánh thuê: ～的 Người gánh thuê.

【挑毛拣刺】tiāo máo jiǎn cì Bới lông tìm vết.

【挑三拣四】tiāo sān jiǎn sì ❶ Chọn nạc kén mỡ. ❷ Xoi mói; bắt bẻ.

【挑剔】tiāo·tī Xoi mói; bắt bẻ [qúa nghiêm khắc].

【挑选】tiāoxuǎn Chọn; tuyển chọn; lựa chọn.

【挑眼】tiāo/yǎn <Phương> Bới móc khuyết điểm *(thường nói về lễ tiết)*.

【挑子】tiāo·zi Gánh: 菜～ Gánh rau.

【挑字眼儿】tiāo zìyǎnr Xoi mói chữ nghĩa.

佻 tiāo KHIÊU Khinh thường: ～薄 Khinh bạc.

【佻薄】tiāobó <Sách> Khinh bạc.

【佻巧】tiāoqiǎo <Sách> ❶ Khinh thường xảo trá. ❷ [Văn từ] Khéo nhưng không nghiêm túc.

【佻达】tiāotà <Sách> Khinh bạc.

tiáo (ㄊㄧㄠˊ)

蓧(蓨) tiáo ĐIỀU *(Tên đất cổ, ở phía nam huyện Cảnh, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc)*.

条(條) tiáo ĐIỀU ❶(～儿) Cành cây: 枝～ Cành cây/ 荆～ Cành gai/ 柳～儿 Cành liễu. ❷ Mảnh; sợi: 面～儿 Mì sợi/ 布～儿 Mảnh vải/ 便～儿 Mảnh giấy. ❸ Dường; đường kẻ: 花～儿布 Vải kẻ hoa. ❹ Điều. ❺ Thứ tự; trật tự; rành mạch: 有～不紊 Thứ tự dâu ra đấy; rành mạch rõ ràng/ 井井有～ Trật tự gọn gàng. ❻ *(Lượng từ)* Con; cái; sợi; quả v.v...: 一～线 Một sợi dây/ 两～腿

Hai [cái] chân/ 三～鱼 Ba con cá/ 五～黄瓜 Năm quả dưa chuột/ 一～大街 Một dãy phố lớn/ ◇全世界人民心一～ Nhân dân toàn thế giới chung một lòng/ 一～儿肥皂 Một bánh xà phòng/ 一～儿烟 Một túi thuốc/ 三～新闻 Ba mẩu tin tức/ 五～办法 Năm biện pháp.

【条案】 tiáo'àn Bàn dài.

【条播】 tiáobō Gieo cấy theo hàng; gieo cấy theo rãnh.

【条畅】 tiáochàng <Sách> Lưu loát mạch lạc: 文笔～ Văn viết lưu loát mạch lạc.

【条陈】 tiáochén ❶ Điều trần *(trình bày công việc phải làm theo từng điều khoản)*. ❷ Bản điều trần *(bản trình bày ý kiến đưa lên nhà cầm quyền)*: 上了一个～ Trình lên một bản điều trần.

【条分缕析】 tiáo fēn lǚ xī Phân tích rõ ràng tỉ mỉ.

【条幅】 tiáofú Tranh hoặc chữ dóng khung dài treo dọc.

【条贯】 tiáoguàn <Sách> Mạch lạc; hệ thống.

【条几】 tiáojī Bàn dài.

【条件】 tiáojiàn ❶ Điều kiện: 自然～ Điều kiện tự nhiên/ 创造有利～ Tạo ra điều kiện có lợi. ❷ Điều kiện; đòi hỏi: 讲～ Đưa điều kiện/ 他的～太高，我无法答应 Điều kiện của anh ấy cao quá, tôi không có cách nào đáp ứng được. ❸ Tình trạng; tình hình: 他身体～很好 Tình trạng sức khỏe anh ấy rất tốt/ 这个工厂～好，工人多，设备也完全 Nhà máy này điều kiện tốt, công nhân kĩ thuật nhiều, thiết bị cũng đầy đủ.

【条件刺激】 tiáojiàn cìjī Kích thích phản xạ có điều kiện.

【条件反射】 tiáojiàn fǎnshè Phản xạ có điều kiện.

【条款】 tiáokuǎn Điều khoản: 法律～ Điều khoản luật pháp.

【条理】 tiáolǐ Mạch lạc; trật tự: ～分明 Mạch lạc rõ ràng/ 生活安排得很有～ Sinh hoạt sắp xếp rất có trật tự.

【条例】 tiáolì Điều lệ.

【条令】 tiáolìng Điều lệnh.

【条目】 tiáomù Điều mục.

【条绒】 tiáoróng Nhung kẻ. Cn.〖灯心绒〗.

【条施】 tiáoshī Bón phân theo rãnh.

【条文】 tiáowén Điều; điều văn.

【条纹】 tiáowén Dường vân hoa: 斑马身上有～ Trên mình ngựa vằn có đường vân hoa.

【条形】 tiáoxíng Hình dải dài. Cn. 线形.

【条约】 tiáoyuē Hiệp ước; điều ước.

【条子】 tiáo·zi ❶ Sợi; mảnh; băng: 纸～ Mảnh giấy. ❷ Mảnh thư vắn. ❸ <Phương> Sợi vàng.

鯈（鰷、鰷） tiáo ĐIỀU [鯈鱼] X. 〖鲦鯈〗.

调[1] tiáo ĐIỀU ❶ Điều hòa: 风～雨顺 Mưa thuận gió hòa/ 饮食失～ Ăn uống không điều hòa. ❷ Phối hợp điều hòa: 牛奶里加点糖～一下 Hòa thêm chút đường vào sữa bò. ❸ Hòa giải.

调[2] tiáo ĐIỀU ❶ Trêu. ❷ Xúi giục: ～词架讼 Xúi giục người khác đi kiện.// diào.

【调处】 tiáochǔ Điều đình; hòa giải.

【调羹】 tiáogēng Thìa canh.

【调和】 tiáo·hé ❶ Điều hòa: 雨水～ Nước mưa điều hòa. ❷ Hòa giải: 从中～ Hòa giải từ trong. ❸ Thỏa hiệp; nhượng bộ.

【调护】 tiáohù Điều dưỡng chăm sóc.

【调剂】 tiáojì Pha chế thuốc.

【调剂】 tiáojì Điều chỉnh: ～物资 Điều chỉnh vật tư/ ～生活 Điều chỉnh sinh hoạt.

【调教】 tiáojiào ❶ Chăm sóc dạy bảo [trẻ em]. ❷ Trông nom huấn luyện [súc vật].

【调节】 tiáojié Điều tiết: 水能～动物的体温 Nước có thể điều tiết nhiệt độ của động vật/ 经过水库的～，航运条件大为改善 Qua việc điều tiết của

hồ chứa nước, điều kiện vận tải đường thủy cải thiện rất nhiều.

【调解】 tiáojiě Hòa giải.

【调经】 tiáojīng Điều kinh.

【调侃】 tiáokǎn Trêu chọc; chế giễu.

【调理】 tiáo·lǐ ❶ Điều dưỡng. ❷ Trông nom; chăm sóc: ～伙食 Trông nom việc ăn uống; quản lí ăn uống/ ～牲口 Chăm sóc súc vật. ❸ Trông coi huấn luyện; chăm sóc dạy bảo. ❹ <Phương> Trêu chọc; chế giễu.

【调料】 tiáoliào Đồ gia vị; đồ nấu.

【调弄】 tiáonòng ❶ Chế giễu; trêu chọc. ❷ Chỉnh lí. ❸ Xúi giục.

【调配】 tiáopèi Điều phối; điều hòa phối hợp.// diàopèi.

【调皮】 tiáopí ❶ Nghịch ngợm. ❷ Bướng bỉnh. ❸ Xảo quyệt.

【调情】 tiáoqíng Trai gái đùa nghịch; trai gái trêu đùa.

【调人】 tiáorén Người hòa giải.

【调三窝四】 tiáo sān wō sì Gây xích mích chia rẽ; xui nguyên giục bị. Cn. 说调三斡(wò)四.

【调摄】 tiáoshè <Sách> Điều dưỡng.

【调唆】 tiáo·suō Xúi giục.

【调停】 tiáo·tíng Điều đình; hòa giải.

【调味】 tiáowèi Điều hòa gia vị: ～品 Đồ gia vị/ 花椒、八角都可以～ Hạt tiêu, hồi hương đều có thể làm gia vị.

【调戏】 tiáo·xì Trêu ghẹo.

【调笑】 tiáoxiào Trêu đùa.

【调协】 tiáoxié Điều giải; hòa giải.

【调谐】 tiáoxié ❶ Hòa giải. ❷ Điều chỉnh sóng [điện].

【调谑】 tiáoxuè Trêu đùa; đùa bỡn.

【调养】 tiáoyǎng Điều dưỡng.

【调匀】 tiáoyún Hòa đều; điều hòa đều đặn.

【调整】 tiáozhěng Điều chỉnh: ～人力 Điều hòa sức người/ ～作息时间 Điều hòa thời gian làm việc và nghỉ ngơi.

【调治】 tiáozhì Điều dưỡng [thân thể, sức khỏe]; điều trị [bệnh tật].

【调制】 tiáozhì Điều chỉnh [sóng điện từ].

【调质处理】 tiáozhì-chǔlǐ Xử lí điều chất *(linh kiện thép, sau khi tôi, lại cho ngay vào nhiệt độ 500°C - 650°C nung lại, để tăng độ cứng, độ chịu mài mòn).*

【调嘴学舌】 tiáo zuǐ xué shé Ngồi lê mách lẻo; nói xấu sau lưng.

蜩 tiáo ĐIỀU Ve sầu; ve *(nói trong sách cổ).*

迢 tiáo DIỀU Xđ.

【迢迢】 tiáotiáo Xa xôi; xa xăm: 千里～ Nghìn dặm xa xôi.

髫 tiáo ĐIỀU Tóc trẻ rủ xuống: 垂～ Tóc trẻ em rủ xuống.

【髫龄】 tiáolíng <Sách> Tuổi thơ; tuổi nhỏ.

【髫年】 tiáonián <Sách> Tuổi thơ; tuổi nhỏ.

苕 tiáo DIÊU, ĐIỀU Hoa lăng tiêu; cây mất quỷ *(nói trong sách cổ).*// shāo.

【苕子】 tiáo·zi Cây điều tử *(dùng làm phân xanh).*

龆 tiáo DIỀU <Sách> Thay răng sữa: ～年 Tuổi thay răng sữa; tuổi non trẻ.

岩(岩) tiáo DIỀU ☒ [岩岩] Cao ngất; cao vút.

笤 tiáo ĐIỀU Xđ.

【笤帚】 tiáo·zhou Chổi lúa; chổi rơm.

tiǎo (ㄊㄧㄠˇ)

窕 tiǎo DIỆU X. 〖窈窕〗(yǎo-tiǎo).

挑 tiǎo KHIÊU ❶ Chống: 把帘子～起来 Chống rèm lên. ❷ Khêu; kêu: ～火 Khêu lửa/ ～刺 Kêu chọc. ❸ Thêu. ❹ Khiêu khích; xúi giục: ～是非 Gây chuyện tranh cãi. ❺ Nét hất chữ Hán. '㇀'.// tiāo.

【挑拨】 tiǎobō Xúi giục: ～离间 Xui nguyên giục bị; khiêu khích li gián.

【挑灯】tiǎo▸dēng ❶ Khêu đèn; khêu bấc đèn. ❷ Treo đèn [ở nơi cao]: ～夜战 Treo đèn chiến đấu ban đêm.
【挑动】tiǎodòng ❶ Gây ra; gợi ra: ～是非 Gây chuyện tranh chấp/ ～好奇心 Gợi tính tò mò. ❷ Khiêu khích; xúi giục: ～战争 Khiêu khích chiến tranh/ ～武斗 Xúi giục đấu võ.
【挑逗】tiǎodòu Trêu; chòng ghẹo.
【挑花】tiǎohuā (～儿) Thêu hoa.
【挑唆】tiǎo·suō Xúi giục.
【挑衅】tiǎoxìn Khiêu khích; gây hấn.
【挑战】tiǎo▸zhàn ❶ Khiêu chiến. ❷ Thách thức [thi đua].

朓 tiǎo THIỂU, DIỂU Trăng cuối tháng.

斢 tiǎo DIỀU <Phương> Đổi; thay đổi.

tiào (ㄊㄧㄠˋ)

眺 tiào DIỆU Nhìn xa: 远～ Nhìn ra xa/ 登高～远 Lên cao nhìn xa.
【眺望】tiàowàng Nhìn ra xa.

跳 tiào KHIÊU ❶ Nhảy: 连蹦带～ Nhảy múa/ ～过一条沟 Nhảy qua một cái rãnh/ 高兴得直～ Vui sướng nhảy cẫng lên. ❷ Nảy: 新皮球～得高 Quả bóng mới nảy cao. ❸ Đập; nhấp nháy: 心～ Tim đập/ 眼～ Mắt nhấp nháy. ❹ Vượt; nhảy qua: ～级 Nhảy vượt cấp. <Cổ> N. '逃' tảo.
【跳班】tiào▸bān Học vượt; học nhảy [lớp].
【跳板】tiàobǎn ❶ Cầu ván tàu, thuyền. ❷ Cầu nhảy.
【跳布扎】tiào bùzhā Đuổi tà ma; trừ ác quỷ *(tập tục của đạo Lạt-ma)*. Cn. 打鬼 hoặc 跳神.
【跳虫】tiàochóng Con bọ nhảy.
【跳动】tiàodòng Đập: 只要我的心还在～，我就要为人民工作 Chỉ cần trái tim tôi còn đập, tôi sẽ còn làm việc cho dân.
【跳房子】tiào fáng·zi Chơi nhảy ô *(trò chơi trẻ con)*. Cn. 跳间.
【跳高】tiàogāo (～儿) Nhảy cao.
【跳行】tiào▸háng ❶ Nhảy hàng. ❷ Viết xuống hàng; viết sang dòng khác. ❸ Đổi nghề.
【跳级】tiào▸jí Học vượt; học nhảy [lớp]. Cn. 跳班.
【跳加官】tiào jiāguān Vai diễn chào mừng [khi có quan to đến xem biểu diễn].
【跳间】tiàojiān Chơi nhảy ô.
【跳脚】tiào▸jiǎo (～儿) Giậm chân [khi tức giận hoặc nôn nóng].
【跳梁】【跳踉】tiàoliáng Gây rối loạn; nhảy cẫng lên điên cuồng *(thường dùng để ví von)*: ～小丑 Thằng hề gây rối *(chỉ kẻ xấu điên cuồng gây sự)*.
【跳马】tiàomǎ ❶ Ngựa gỗ *(thể thao)*. ❷ Môn nhảy ngựa gỗ *(thể thao)*.
【跳蝻】tiàonǎn X. 【蝗蝻】.
【跳棋】tiàoqí Cờ nhảy.
【跳伞】tiào▸sǎn Nhảy dù.
【跳伞塔】tiàosǎntǎ Tháp nhảy dù.
【跳神】tiào▸shén ❶ (～儿) Lên đồng. ❷ X. 【跳布扎】.
【跳绳】tiàoshéng Nhảy dây.
【跳鼠】tiàoshǔ Chuột đồng đuôi dài.
【跳水】tiàoshuǐ Môn nhảy cầu ván.
【跳水池】tiàoshuǐchí Bể [chuyên dùng] nhảy cầu ván.
【跳台】tiàotái Bậc nhảy.
【跳舞】tiào▸wǔ ❶ Múa. ❷ Nhảy múa tập thể.
【跳箱】tiàoxiāng ❶ Hòm dùng để nhảy. ❷ Môn nhảy hòm.
【跳鞋】tiàoxié Giầy nhảy.
【跳远】tiàoyuǎn (～儿) Nhảy xa.
【跳月】tiàoyuè Nhảy; nhảy nhót: ～前进 Nhảy tiến lên/～运动Vận động nhảy.
【跳跃】tiàoyuè Ca múa dưới trăng.
【跳蚤】tiào·zǎo Bọ chó. Cn. 蛇蚤 (gè·zao).

粜 (糶) tiào THIẾU Bán [lương thực] ra.

tiē (ㄊㄧㄝ)

怗 tiē THIÉP ☒ Dẹp yên.

帖[1] (贴) tiē THIẾP ❶ Thuận theo: 服～ Thuận theo. ❷ Thỏa đáng: 妥～ Thỏa đáng; ổn thỏa.// tiě; tiè.

帖[2] Tiē THIẾP *(Họ)*.

【帖服】 tiēfú <Sách> Thuận theo.

萜 tiē THIẾP Téc-pen *(Anh: terpenes)*.

贴[1] tiē THIẾP ❶ Dán: 剪～ Cắt dán/ ～邮票 Dán tem/把宣传画～在墙上Dán tranh tuyên truyền lên tường. ❷ Kề sát: ～着墙走 Đi sát tường. ❸ Trợ cấp phụ thêm:哥哥每月～他十块钱 Anh trai [anh ấy] mỗi tháng phụ thêm cho anh ấy mười đồng. ❹ Phụ cấp: 米～ Phụ cấp gạo/房～ Phụ cấp phòng ở. ❺ *(Lượng từ)* Tờ [cao dán].

贴[2] tiē THIẾP N.'帖[1]'.

【贴边】 tiēbiān Đường viền [áo quần].

【贴饼子】 tiēbǐng·zi Bánh nướng.

【贴补】 tiē·bǔ ❶ Trợ cấp. ❷ Bù vào: 还有存的料子～着用， 现在先不买 Còn vật liệu để dành dùng bù vào, bây giờ chưa mua vội.

【贴换】 tiē·huàn Đổi *(đổi cũ lấy mới có bù thêm tiền)*.

【贴金】 tiē jīn Thiếp vàng; thếp vàng.

【贴近】 tiējìn Kề sát; ghé sát: 老头儿把嘴～ 他的耳朵边，低低地说了几句 Ông già ghé miệng sát bên tai anh ấy, nói nhỏ mấy câu.

【贴切】 tiēqiè Xác đáng: 比喻要用得～，用得通俗 Ví von cần phải xác đáng, dễ hiểu.

【贴身】 tiēshēn ❶(～儿) Lót; lót thân: ～儿的小褂儿 Áo lót. ❷ Theo bên mình.

【贴水】 tiēshuǐ Tỉ giá phụ thêm; tiền các thêm *(tiền bù thêm)*.

【贴题】 tiētí Sát đề: 着墨不多，但是十分～ Viết không nhiều, nhưng rất sát đề.

【贴息】 tiēxī ❶ Tiền lợi tức [trả khi đổi séc thành tiền mặt]. ❷ Số tiền lợi tức.

【贴现】 tiēxiàn Tiền khấu đổi [khi đổi séc định kì trước thời hạn].

【贴心】 tiēxīn Tri kỉ; tâm giao: ～话 Lời tri kỉ/ ～的朋友 Bạn tâm giao.

tiě (ㄊㄧㄝˇ)

帖 tiě THIẾP, THIỆP ❶ Tờ thiếp: 请～ Thiếp mời; giấy mời. ❷ Thiếp ghi ngày giờ sinh *(thời xưa)*: 庚～ Thiếp ghi ngày giờ sinh/ 换～ Trao đổi danh thiếp. ❸(～儿) Mảnh giấy nhỏ [có viết chữ]: 字～儿 Mảnh giấy nhỏ [có chữ]. ❹ *(Lượng từ)* Tễ; thang: 一～药 Một tễ thuốc; một thang thuốc.// tiē; tiè.

【帖子】 tiě·zi Tờ thiếp; mảnh thiếp.

铁 (鐵、銕) tiě THIẾT ❶ Sắt. Kí hiệu: Fe. ❷ Dao súng: 手无寸～ Tay không dao súng; tay không tấc sắt. ❸ Thép *(rắn như thép, kiên cường)*: 铜墙～壁 Tường đồng vách sắt/ ～汉子 Con người thép. ❹ Sắt *(sự bạo tàn, tinh nhuệ)*. ❺ Sắt thép; gang thép: ～的事实 Sự thật thép. ❻ (Tiě) Thiết *(Họ)*.

【铁案如山】 tiě àn rú shān Án thép như núi *(án không thể lật đổ vì chứng cứ đầy đủ)*.

【铁板】 tiěbǎn Thép tấm.

【铁笔】 tiěbǐ ❶ Dao khắc dấu. ❷ Bút sắt; bút viết giấy sáp.

【铁壁铜墙】 tiě bì tóng qiáng X. 〖铜墙铁壁〗.

【铁饼】 tiěbǐng ❶ Môn ném đĩa sắt. ❷ Cái đĩa sắt [để ném].

【铁蚕豆】 tiěcándòu Đậu tằm rang khô cả quả.

【铁杵磨成针】 tiě chǔ mó chéng zhēn

Sắt mài nên kim: 只要功夫深，～Có công mài sắt có ngày nên kim.

【铁窗】tiěchuāng Cửa sổ song sắt *(nhà tù)*: ～风味 [Nếm, hưởng] Phong vị tù đày.

【铁搭】【铁镉】tiědā <Phương> Cuốc có răng; cào sắt.

【铁打】tiědǎ Làm bằng sắt *(ví với sự kiên cố, bền vững)*: ～江山 Núi sông bền vững.

【铁丹】tiědān X.〖红土子〗.

【铁道】tiědào Đường sắt.

【铁道兵】tiědàobīng Lính đường sắt; bộ đội đường sắt.

【铁定】tiědìng Xác định vững chắc: ～的事实 Sự thực xác định vững chắc/ ～的局面 Cục diện xác định vững chắc.

【铁饭碗】tiěfànwǎn Bát cơm thép *(ví với địa vị vững chắc, chức vụ vững chắc, khó lay chuyển)*.

【铁工】tiěgōng ❶ Công việc rèn. ❷ Thợ rèn.

【铁轨】tiěguǐ X.〖钢轨〗.

【铁汉】tiěhàn Con người thép. Cg. 铁汉子.

【铁画】tiěhuà Tranh rèn bằng sắt *(công nghệ làm tranh bằng sắt)*.

【铁环】tiěhuán Vòng sắt: 滚～ Lăn vòng sắt.

【铁活】tiěhuó ❶ Đồ sắt. ❷ Công việc đồ sắt.

【铁蒺藜】tiějí·li Chông sắt.

【铁甲】tiějiǎ ❶ Áo giáp. ❷ Bọc thép: ～车 Xe bọc thép.

【铁甲车】tiějiǎchē X.〖装甲车〗.

【铁匠】tiě·jiang Thợ rèn.

【铁筋】tiějīn Cốt thép.

【铁力木】tiělìmù ❶ Cây gỗ thiết lực. ❷ Gỗ thiết lực.

【铁流】tiěliú Dòng suối thép *(ví với đội quân mạnh)*.

【铁路】tiělù Đường sắt.

【铁马】[1] tiěmǎ Kị binh tinh nhuệ: 金戈～ Ngựa sắt giáo vàng.

【铁马】[2] tiěmǎ Mảnh kim loại [treo trên các diềm mái cung điện, đền miếu để gió thổi phát ra tiếng kêu].

【铁面无私】tiě miàn wú sī Công minh chính trực; vô tư chính trực.

【铁鸟】tiěniǎo Chim sắt *(máy bay)*.

【铁牛】tiěniú Trâu sắt *(máy kéo, máy cày)*.

【铁皮】tiěpí Sắt tây.

【铁片大鼓】tiěpiàn dàgǔ Trống sắt lớn. Cn. 铁板大鼓.

【铁骑】tiěqí <Sách> Kị binh tinh nhuệ.

【铁器时代】tiěqì shídài Thời đại sắt.

【铁锹】tiěqiāo Cái mai sắt *(thuổng sắt)*.

【铁青】tiěqīng Xanh xám; xanh thẫm.

【铁拳】tiěquán Quả đấm thép *(ví với lực lượng mạnh mẽ)*.

【铁砂】tiěshā ❶ Sắt sa khoáng. ❷ Hạt sắt.

【铁纱】tiěshā Lưới sắt.

【铁杉】tiěshān Cây thiết sam.

【铁石心肠】tiě shí xīncháng Gan vàng dạ sắt; lòng gang dạ sắt.

【铁树】tiěshù ❶ Cây thiết thụ. ❷ <Khẩu> Cây tô thiết.

【铁树开花】tiěshù kāi huā Cây tô thiết ra hoa *(ví với sự việc rất khó xảy ra, rất ít thấy)*.

【铁水】tiěshuǐ Dòng nước thép.

【铁丝】tiěsī Dây thép.

【铁索】tiěsuǒ Cáp thép; xích thép.

【铁索桥】tiěsuǒqiáo Cầu cáp; cầu treo.

【铁塔】tiětǎ ❶ Tháp sắt; tháp gạch men màu sắt. ❷ Cột điện sắt.

【铁蹄】tiětí Gót sắt.

【铁腕】tiěwàn ❶ Bàn tay thép *(thủ đoạn mạnh mẽ cứng rắn)*: ～人物 Nhân vật có bàn tay thép. ❷ Sự thống trị mạnh mẽ, cứng rắn.

【铁锨】tiěxiān Xẻng sắt.

【铁线蕨】tiěxiànjué Cỏ lông lợn. Cn. 铁线草.

【铁心】tiě·xīn Quyết tâm: ～务农 Quyết tâm theo nghề nông/ 这回下去他可铁了心啦 Lần này đi xuống anh ấy thật đã quyết tâm rồi.

【铁心】tiěxīn Lõi sắt [của máy biến thế, máy điện ghép bằng những tấm thép xi-lic].

【铁锈】tiěxiù Gỉ sắt.
【铁氧体】tiěyǎngtǐ Chất liệu từ tính. Cn. 磁性瓷.
【铁证】tiězhèng Chứng cớ thép; vững chắc; chắc chắn: ～如山 Chứng cớ vững chắc như núi.

tiè (ㄊㄧㄝˋ)

餮 tiè THIẾT <Sách> Tham ăn. Xt. 〖饕餮〗(tāotiè).

帖 tiè THIẾP Bản mẫu: 习字～ Mẫu chữ tập viết/ 画～ Bản mẫu vẽ.// tiē; tiě.

tīng (ㄊㄧㄥ)

汀 tīng THINH <Sách> Bãi phẳng bên bờ nước: 绿～ Bãi cỏ xanh/ 蓼花～ Bãi cây liễu hoa.
【汀线】tīngxiàn Vết tích xâm thực của nước biển [còn lại trên bờ biển].

厅(廳、厛) tīng SẢNH ❶Phòng lớn: 大～ Phòng lớn; đại sảnh/ 客～ Phòng khách/ 餐～ Phòng ăn. ❷ Phò làm việc: 办公～ Văn phòng. ❸ Ti: 教育～ Ti Giáo dục/ 财政～ Ti Tài chính.
【厅房】tīngfáng <Phương> Phòng lớn.
【厅事】tīngshì N. '听事' ②.
【厅堂】tīngtáng Phòng lớn.

听[1](聽、聽) tīng THÍNH ❶Nghe: ～音乐 Nghe nhạc/ 耳朵聋了～不见 Tai điếc rồi nghe không thấy. ❷ Nghe theo: 言～计从 Bảo sao nghe vậy/ 我劝他，他不～ Tôi khuyên anh ấy, anh ấy không nghe. ❸Xem xét phán quyết.

听[2](聽、聽) tīng *(Cách đọc cũ là* tìng) THÍNH Mặc; tùy.

听[3](聽、聽) tīng THÍNH <Phương> Hộp: ～装 Đóng hộp/ 一～香烟 Một hộp thuốc lá/ 三～咖啡 Ba hộp cà phê *(Anh: tin)*.
【听便】tīng•biàn Mặc ý; để tùy ý.
【听差】tīngchāi Đầy tớ trai.
【听从】tīngcóng Nghe theo: ～指挥 Nghe theo chỉ huy/ ～劝告 Nghe theo sự khuyên bảo.
【听而不闻】tīng ér bù wén Nghe rồi để đó; như không nghe biết gì; ngoảnh mặt làm ngơ.
【听骨】tīnggǔ Xương màng tai.
【听候】tīnghòu Chờ đợi: ～调遣 Chờ điều động/ ～分配 Đợi phân phối/ ～处理 Chờ đợi xử lí.
【听话】tīng•huà Nghe lời.
【听话儿】tīng•huàr Đợi trả lời.
【听见】tīng•jiàn Nghe thấy: 听得见 Nghe thấy/ 听不见 Nghe không thấy/ ～打雷的声音 Nghe thấy tiếng sấm.
【听讲】tīng•jiǎng Nghe giảng: 一面～，一面记笔记 Vừa nghe giảng vừa ghi chép.
【听觉】tīngjué Thính giác.
【听力】tīnglì Khả năng thính giác; năng lực nhận biết âm thanh; sức nghe; thính lực.
【听凭】tīngpíng Tùy ý: 去也罢，不去也罢，～你自己作主 Đi cũng được, không đi cũng được, tùy ý anh quyết định.
【听其自然】tīng qí zìrán Bỏ mặc không can thiệp; để mặc đến đâu thì đến.
【听取】tīngqǔ Lắng nghe: 虚心～群众意见 Khiêm tốn lắng nghe ý kiến quần chúng/ 大会～了常务委员会的工作报告 Đại hội nghe báo cáo công tác của Ủy ban thường vụ.
【听任】tīngrèn <Sách> Tùy ý; mặc ý.
【听神经】tīngshénjīng Thần kinh thính giác.
【听事】tīngshì <Sách> ❶ Phán xét chính sự. ❷ Phòng lớn *(phần lớn chỉ công đường)*. Cn. 厅事.
【听说】tīng•shuō ❶ Nghe nói: 我～他到上海去了 Tôi nghe nói anh ấy đi Thượng Hải rồi. ❷ <Phương> Nghe lời.

【听讼】tīngsòng <Sách> Xử án; phán xét tố tụng.
【听天由命】tīng tiān yóu mìng Mặc cho số phận; phó thác cho trời.
【听筒】tīngtǒng ❶ Ống nghe điện thoại. ❷ Ống nghe khám bệnh.
【听闻】tīngwén <Sách> Nghe; nghe thấy: 骇人～ Nghe thấy mà rùng mình; nghe mà rợn tóc gáy/ 以广～ Để mở rộng tầm hiểu biết.
【听写】tīngxiě Nghe viết; chính tả.
【听信】tīng✓xìn (～儿) Chờ đợi tin: 今天晚 上开会就决定这件事儿，你～吧 Tối nay họp thì quyết định việc này, anh chờ đợi tin nhé.
【听信】tīngxìn Tin vào; tin ở *(thường chỉ những tin tức, lời nói không chính xác)*: ～谣言 Tin vào những lời đồn nhảm/ ～一面之词 Tin ở một phía; nghe một phía.
【听阈】tīngyù Giới hạn thính giác; cường độ kích thích thính giác.
【听诊】tīngzhěn Nghe chẩn đoán bệnh.
【听诊器】tīngzhěnqì Ống nghe bệnh.
【听政】tīngzhèng [Vua] Nghe báo cáo và quyết định chính sự.
【听众】tīngzhòng Thính giả.
【听装】tīngzhuāng <Phương> Đóng hộp: ～奶粉 Sữa bột đóng hộp.
【听子】tīng·zi <Phương> Hộp.

鞓 tīng THÌNH ⊠ Thắt lưng da.

梃 tīng THÌNH ❶ Cán. ❷ Bàn con đặt trước giường.
【梃子】tīng·zi ❶ Cán: 锹～ Cán búa. ❷ Cọng rau.

烃(烴) tīng THINH Ô-xít các-bon. Cn. 碳氢化合物.

tíng (ㄊㄧㄥˊ)

亭[1] tíng ĐÌNH ❶ Ngôi đình; đình. ❷ Trạm; quán: 邮～ Trạm bưu điện/ 书～ Quán sách.

亭[2] tíng ĐÌNH <Sách> Chính giữa; đều đặn.
【亭亭】tíngtíng <Sách> ❶ Cao vút; cao vọi. ❷ N. '婷婷'.
【亭亭玉立】tíngtíng yù lì Dong dỏng cao; thanh mảnh *(dáng người con gái đẹp hoặc cây hoa đẹp)*.
【亭午】tíngwǔ <Sách> Giữa trưa.
【亭匀】tíngyún X. 〖停匀〗.
【亭子】tíng·zi Đình để nghỉ [trong vườn hoa hay bên đường].
【亭子间】tíng·zijiān <Phương> Phòng xép; gác xép.

渟 tíng ĐÌNH ⊠ Nước đọng; nước tù.

葶 tíng ĐÌNH Xd.
【葶苈】tínglì Cây đình lịch.

停[1] tíng ĐÌNH ❶ Ngừng: ～办 Ngừng làm/ 雨～了 Mưa ngừng rồi. ❷ Dừng lại: 我在杭州～了三天，才去金华 tôi dừng lại ở Hàng Châu ba ngày, mới đi Kim Hoa. ❸ Đỗ; đậu: 车～在大门口 Xe đỗ ở cổng/ 船～在江心，没有靠岸 Thuyền đậu ở giữa sông, không vào bờ. ❹ Xong xuôi.

停[2] tíng ĐÌNH <Khẩu> (～儿) Phần: 三～儿去了两～儿还剩一～儿 Ba phần bỏ đi hai phần, còn lại một phần/ 十～儿有九～儿是好的 Mười phần có chín phần là tốt.
【停摆】tíng✓bǎi Quả lắc đồng hồ đứng im *(ví với sự việc ngừng lại)*.
【停闭】tíngbì Đóng cửa; ngừng hoạt động.
【停表】tíngbiǎo X. 〖马表〗.
【停泊】tíngbó [Thuyền] Đỗ; đậu: 码头上～着许多轮船 Bến tàu có rất nhiều tàu thuyền đang đậu.
【停车】tíng✓chē ❶ Xe đỗ; xe ngừng chạy: ～十分钟 Xe đỗ mười phút/ 因修理马路，～三天 Vì sửa đường, xe ngừng chạy ba ngày. ❷ Đỗ xe: ～处 Nơi đỗ xe/ ～场 Bãi đỗ xe. ❸ [Máy] Ngừng chạy: 三号车间～修理 Phân xưởng số 3 ngừng máy để sửa chữa.
【停当】tíng dang Xong xuôi: 一切

准备 ～ Mọi thứ chuẩn bị xong xuôi.

【停顿】 tíngdùn ❶ [Sự việc, công việc] Tạm dừng; ngừng lại. ❷ Ngừng ngắt [khi nói].

【停放】 tíngfàng Đặt tạm; đỗ lại.

【停工】 tíng/gōng Ngừng việc; nghỉ việc; đình công.

【停航】 tíngháng [Máy bay] Ngừng bay; [tàu thuyền] ngừng chạy: 班机因气候恶劣～ Chuyến bay vì khí hậu xấu tạm ngừng.

【停火】 tíng/huǒ Ngừng tiến công; ngừng bắn.

【停刊】 tíng/kān Ngừng xuất bản.

【停靠】 tíngkào [Tàu, thuyền] Đỗ; đậu.

【停灵】 tínglíng Quàn [linh cữu].

【停留】 tíngliú Dừng lại; lưu lại: 代表团在北京～了一周 Đoàn đại biểu lưu lại ở Bắc Kinh một tuần/ 不能～在目前的水平上 Không thể dừng lại ở trình độ hiện nay.

【停食】 tíng/shíÂn không tiêu; đầy bụng.

【停妥】 tíngtuǒ Xong xuôi; ổn thỏa: 收拾～ Thu dọn xong xuôi/ 商议～ Bàn bạc ổn thỏa.

【停息】 tíngxī Ngừng; dừng: 雨一～，男女社员立即下地抢种 Mưa vừa ngừng, các xã viên nam nữ lập tức ra đồng trồng gấp.

【停歇】 tíngxiē ❶ Nghỉ kinh doanh. ❷ Ngừng; dừng lại. ❸ Dừng lại nghỉ: 队伍～在小树林里 Đội ngũ dừng lại nghỉ trong rừng cây nhỏ.

【停学】 tíng/xué Đình khóa; ngừng học; nghỉ học.

【停业】 tíng/yè ❶ Tạm ngừng kinh doanh: 清理存货，～两天 Thanh lí hàng tồn đọng, tạm ngừng kinh doanh hai ngày. ❷ Thôi kinh doanh.

【停匀】【亭匀】 tíngyún <Sách> Đều; đều đặn *(thường chỉ hình dạng, tiết tấu)*.

【停战】 tíng/zhàn Đình chiến: ～协定 Hiệp định đình chiến.

【停职】 tíng/zhí Tạm thời bãi chức; ngừng việc.

【停止】 tíngzhǐ Đình chỉ; thôi; ngừng: ～演习 Đình chỉ diễn tập/ ～营业 Thôi kinh doanh/ 暴风雨～了 Mưa bão đã ngừng.

【停滞】 tíngzhì Đình trệ.

婷 tíng ĐÌNH Xd.

【婷婷】 tíngtíng <Sách> Tươi đẹp; xinh đẹp.

廷 tíng ĐÌNH Triều đình: 宫～Cung đình/ 清～ Triều đình nhà Thanh.

庭 tíng ĐÌNH ❶ Nhà: 大～广众 Nhà rộng người đông. ❷ Sân: 前～后院 Sân trước sân sau. ❸ Tòa án: 民～ Tòa án dân sự/ 刑～ Tòa án hình sự/ 开～ Mở phiên tòa.

【庭除】 tíngchú Sân [trước ngôi nhà chính].

【庭园】 tíngyuán Sân nhà; vườn hoa.

【庭院】 tíngyuàn Sân [trước ngôi nhà chính].

霆 tíng ĐÌNH Sấm sét: 雷～ Sấm sét; cơn giận dữ lớn.

莛 tíng (～儿) ĐÌNH Cọng; cuống: 麦 ～儿 Cọng lúa mạch.

蜓 tíng ĐÌNH X. 〖蜻蜓〗(qīngtíng).

tǐng (ㄊㄧㄥˇ)

町 tǐng ĐĨNH <Sách> Bờ ruộng.//dīng.

珽 tǐng ĐĨNH ☒ Cái hốt ngọc.

梃 tǐng ĐĨNH ❶ <Sách> Gậy. ❷ Khung: 门～ Khung cửa/ 窗～ Khung cửa sổ. ❸ <Phương> (～儿) Cuống hoa: 独～儿 Cuống hoa một đóa/ ～折了 Gãy cuống rồi.// tīng.

【梃子】 tǐng·zi Khung cửa.

颋 tǐng ĐĨNH ☒ Thẳng thắn; thẳng.

挺[1] tǐng ĐĨNH ❶ Thẳng: 笔～ Thẳng băng/ ～然屹立 Đứng sừng sững. ❷ Ưỡn ra: ～胸 Ưỡn ngực/ ～着脖子 Vươn cổ ra. ❸ Gắng gượng: 他受了伤，硬～着不下火线 Anh ấy bị

thương, vẫn gắng gượng không rời mặt trận. ❹ Xuất sắc; kiệt xuất: 英～ Anh hùng kiệt xuất. ❺ Rất: 这花～香 Hoa này rất thơm/ 他学习～努力 Anh ấy học tập rất cố gắng.

挺[2] tǐng ĐĨNH <Khẩu> *(Lượng từ, dùng với súng máy)* Khẩu; cỗ.

【挺拔】tǐngbá ❶ Thẳng đứng cao vút: ～的白杨 Cây bạch dương thẳng đứng cao vút. ❷ Mạnh mẽ kiên cường: 笔力～ Hơi văn mạnh mẽ.

【挺括】tǐng·guā <Phương> [Quần áo, vải, giấy] Phẳng cứng.

【挺进】tǐngjìn [Quân đội] Thẳng tiến: ～队 Đội quân thẳng tiến/ 部队马不停蹄地向前～ Bộ đội không dừng bước tiến thẳng lên phía trước.

【挺举】tǐngjǔ Cử tạ thẳng.

【挺立】tǐnglì Đứng thẳng: 几棵老松树～在山坡上 Mấy cây thông già mọc thẳng đứng trên sườn núi.

【挺身】tǐng∠shēn Anh dũng hăng hái; dũng cảm: ～而起 Anh dũng hăng hái đấu tranh/ ～反抗 Dũng cảm chống lại/ ～而出 Dũng cảm xông ra.

【挺脫】tǐngtuō <Phương> ❶ Mạnh mẽ; chắc nịch: 文字～ Văn chương mạnh mẽ/ 这匹马真～ Con ngựa này thật chắc nịch. ❷ Phẳng cứng.

【挺秀】tǐngxiù Đẹp hơn; trội hơn.

铤 tǐng ĐĨNH <Sách> Rào bước.// dìng.

【铤而走险】tǐng ér zǒu xiǎn Bí quá hóa liều; chó cùng rứt giậu.

侹 tǐng ĐĨNH <Sách> Bằng phẳng mà thẳng.

艇 tǐng ĐĨNH Thuyền; tàu *(thường chỉ loại nhỏ, nhẹ)*.

脡 tǐng ĐĨNH ☒ ❶ Sợi thịt khô. ❷ Thẳng.

tǐng (ㄊㄧㄥˇ)

梃 tǐng ĐĨNH ❶ Chọc thổi hơi *(sau khi chọc tiết lợn, cắt một lỗ ở dùi lấy dùi sắt luồn dưới da rồi bơm hơi vào để lợn căng da dễ cạo lông)*: ～猪 Chọc thổi hơi cạo lông lợn. ❷ Cái dùi sắt để chọc thổi hơi.// tǐng.

tōng (ㄊㄨㄥ)

恫 (痌) tōng THÔNG <Sách> Đau đớn.// dòng.

【恫瘝在抱】tōng guān zài bào Lòng nặng nỗi đau của dân; canh cánh bên lòng nỗi đau của dân.

通 tōng THÔNG ❶ Thông suốt: 管子是～的 Cái ống thông suốt/ ◇这个主意行得～ Ý định này làm được. ❷ Chọc; thông: 用通条～炉子 Lấy que cời chọc lò. ❸ Thông đường: 四～八达 Thông suốt bốn phương; đường thông mọi ngả. ❹ Nối thông với nhau: 沟～ Nối thông với nhau/ 串～ Liên kết với nhau. ❺ Thông báo; báo; gọi: ～个电话 Gọi điện thoại; báo bằng điện thoại. ❻ Thông hiểu: 精～业务 Tinh thông nghiệp vụ/ 他～三国文字 Anh ấy thông hiểu tiếng của ba nước. ❼ Người am hiểu: 日本～ Người am hiểu về Nhật Bản/ 万事～ Người am hiểu mọi sự. ❽ Trôi chảy: 文章写得不～ Bài văn viết không trôi chảy. ❾ Thông thường. ❿ Tất cả. ⓫ *(Lượng từ)* Kiện; gói: 一～电报 Một kiện điện báo/ 一～文书 Một kiện văn thư/ 手书两～ Thư viết tay hai kiện. ⓬ (Tōng) Thông *(Họ)*.

【通报】tōngbào ❶ Thông báo: ～表扬 Thông báo biểu dương. ❷ Giấy thông báo. ❸ [Tập san] Thông báo: 科学～ Thông báo khoa học/ 化学～ [Tập san] Thông báo hóa học. ❹ Thông trị; báo cáo.

【通病】tōngbìng Khuyết điểm thông thường; khuyết điểm chung.

【通才】tōng∠cái Người nhiều tài năng.

【通草】tōngcǎo Ruột bấc trong thân cây.

【通常】 tōngcháng Thông thường; bình thường; nói chung: ～的情况 Tình hình bình thường/ ～的方法 Phương pháp thông thường/ 他～六点钟就起床 Anh ấy nói chung sáu giờ là dậy.

【通畅】 tōngchàng ❶ Thông suốt: 血液循环～ Máu chảy thông suốt/ 道路～ Đường sá thông suốt. ❷ Trôi chảy; lưu loát.

【通车】 tōng·chē ❶ Thông xe: ～典礼 Lễ thông xe. ❷ Xe cộ qua lại.

【通彻】 tōngchè Thông hiểu; thông suốt.

【通称】 tōngchēng ❶ Thường gọi là: 乌鳢～黑鱼 Cá chuối thường gọi là cá quả. ❷ Tên thường gọi.

【通达】 tōngdá Thông suốt; hiểu: ～人情 Hiểu tình người/ 见解～ Kiến giải thông suốt.

【通道】 tōngdào Đường lớn qua lại; đường dẫn đến.

【通敌】 tōng·dí Câu kết với kẻ địch.

【通电】 tōng·diàn Cho điện.

【通电】 tōngdiàn ❶ Gửi điện thông báo: ～全国 Gửi điện thông báo cả nước. ❷ Bức điện thông báo: 大会～ Bức điện thông báo của đại hội/ 发出～ Phát bức điện thông báo.

【通牒】 tōngdié Thông điệp: 最后～ Thông điệp cuối cùng; tối hậu thư.

【通都大邑】 tōng dū dà yì Thành phố lớn; đô thành to lớn.

【通读】[1] tōngdú Đọc toàn bộ; đọc từ đầu đến cuối.

【通读】[2] tōngdú Đọc hiểu; đọc thông.

【通分】 tōng·fēn Lấy mẫu số chung.

【通风】 tōng·fēng ❶ Thông gió:～设备 Thiết bị thông gió/ 把窗子打开，通通风 Mở cửa sổ ra cho thông gió một chút. ❷ Lộ tin.

【通风】 tōngfēng Thoáng gió: 这屋子不～，闷得很 Nhà này không thoáng gió, oi bức quá.

【通风报信】 tōngfēng bào xìn Mật báo tin tức.

【通告】 tōnggào ❶ Thông cáo; thông báo; báo: ～周知 Thông báo cho mọi người biết. ❷ Bản thông cáo; tờ thông cáo.

【通共】 tōnggòng Cộng cả lại; tổng cộng.

【通古斯】 Tōnggǔsī Nhóm dân tộc Tun-gut.

【通观】 tōngguān Nhìn chung: ～全局 Nhìn chung toàn cục.

【通国】 tōngguó Cả nước.

【通过】 tōng·guò ❶ Đi qua: 电流～导线 Dòng điện đi qua dây dẫn / 部队～了沙漠 Bộ đội đã đi qua sa mạc/ 路太窄，汽车不能～ Đường hẹp quá, ô-tô không thể đi qua. ❷ Thông qua.

【通过】 tōngguò ❶ Qua: ～老艺人收集民间故事 Thu thập chuyện dân gian qua những nghệ nhân già / ～座谈会表示意见 Bày tỏ ý kiến qua những cuộc tọa đàm. ❷ Thông qua: ～组织 Thông qua tổ chức/ ～领导 Thông qua lãnh đạo.

【通航】 tōngháng Tàu thuyền, máy bay qua lại.

【通好】 tōnghǎo <Sách> Qua lại giao hảo: 累世～ Nhiều đời qua lại giao hảo.

【通红】 tōnghóng, tònghóng Đỏ rực: 脸冻得～ Mặt bị rét đỏ rực.

【通话】 tōng·huà Gọi điện thoại.

【通话】 tōnghuà Tiếng nói thông dụng.

【通婚】 tōng·hūn Kết thông gia.

【通货】 tōnghuò Tiền tệ thông dụng; tiền tệ lưu thông trong hoạt động kinh tế xã hội.

【通货膨胀】 tōnghuò péngzhàng Lạm phát tiền tệ; nạn lạm phát.

【通缉】 tōngjī Ra lệnh truy nã.

【通家】 tōngjiā Thông gia: ～之谊 Quan hệ thông gia.

【通假】 tōngjiǎ [Chữ] Có thể thay nhau.

【通奸】 tōng·jiān Thông dâm.

【通解】 tōngjiě <Sách> Thông hiểu.

【通经】 tōng·jīng ❶ Làm thông kinh nguyệt. ❷ Thông hiểu kinh điển.

【通栏】 tōnglán Vượt qua nhiều cột: ～标题 Tiêu đề chạy suốt nhiều cột báo.

【通力】tōnglì Chung sức: ～合作 Chung sức hợp tác.

【通例】tōnglì ❶ Lệ thường; lệ chung: 星期日休息是学校的～ Chủ nhật nghỉ là lệ thường của nhà trường. ❷ <Sách> Quy luật chung.

【通连】tōnglián Nối thông; thông liền: 跟卧房～的还有一间小屋子 Nối thông với phòng ngủ còn có một gian nhà nhỏ.

【通联】tōnglián Thông tin liên lạc: ～工作 Công tác thông tin liên lạc.

【通亮】tōngliàng Sáng trưng: 照明弹照得满天～ Pháo sáng chiếu sáng trưng cả bầu trời.

【通令】tōnglìng ❶ Ra lệnh chung: ～全国 Ra lệnh chung cả nước. ❷ Lệnh chung; mệnh lệnh chung.

【通路】tōnglù ❶ Đường giao thông. ❷ Con đường.

【通论】tōnglùn ❶ Bàn bạc thông suốt. ❷ Đại cương; thông luận; bàn chung *(thường dùng làm tên sách)*: 史学～ Sử học thông luận *(bàn chung về sử học)*.

【通明】tōngmíng Sáng rực; sáng trưng: 灯火～ Đèn đuốc sáng rực/ 月光照着雪地，四外～ Ánh trăng chiếu trên đồng tuyết, bốn phía sáng trưng.

【通年】tōngnián Suốt năm; cả năm.

【通盘】tōngpán Các mặt; toàn diện: ～筹划 Trù hoạch toàn diện/ ～安排 Sắp xếp toàn diện.

【通票】tōngpiào Vé liên vận.

【通铺】tōngpù Giường chung; giường ghép liền.

【通气】tōng·qì ❶ Thông hơi; thông gió: ～孔 Lỗ thông gió. ❷ Trao đổi tin tức cho nhau.

【通窍】tōng·qiào Thông hiểu sự lí.

【通情达理】tōngqíng dá lǐ Thấu tình đạt lí; hợp tình hợp lí.

【通衢】tōngqú Đường lớn; đường thông khắp ngả.

【通权达变】tōng quán dá biàn Linh hoạt ứng phó với tình hình thay đổi.

【通人】tōngrén <Sách> Nhà thông thái.

【通融】tōng·róng ❶ Biện pháp linh hoạt: 这事可以～ Việc này có thể linh hoạt được. ❷ Mượn tạm; tạm vay: 我想跟你～二十块钱 Tôi muốn mượn tạm anh hai mươi đồng.

【通商】tōng·shāng Buôn bán qua lại; mậu dịch quốc tế; thông thương.

【通身】tōngshēn Toàn thân; khắp mình.

【通史】tōngshǐ Thông sử.

【通式】tōngshì Công thức chung.

【通事】tōngshì Người phiên dịch *(cách gọi cũ)*.

【通书】tōngshū Lịch thông dụng; sách lịch.

【通顺】tōngshùn Thông suốt; trơn tru: 文理～ [Văn] Trôi chảy/ 这篇短文写得很～ Bài văn ngắn này viết rất trôi chảy.

【通俗】tōngsú Thông tục; phổ thông: ～化 Thông tục hóa/ ～易懂 Thông tục dễ hiểu/ ～读物 Sách đọc phổ thông.

【通体】tōngtǐ Cả vật thể: 水晶～透明 Thạch anh trong suốt [toàn bộ].

【通天】tōngtiān Tầy trời; ngất trời: 罪恶～ Tội ác tầy trời/ ～的本事 Bản lĩnh ngất trời.

【通条】tōngtiáo Que thông lò.

【通通】tōngtōng Tất cả; hết thảy: 我们队的旱地现在～变成了水田 Ruộng cạn của đội chúng tôi bây giờ tất cả đều đã trở thành ruộng nước.

【通同】tōngtóng Thông đồng: ～舞弊 Thông đồng làm việc xấu.

【通统】tōngtǒng Tất cả; hết thảy.

【通途】tōngtú <Sách> Đường cái; đường lớn.

【通脱】【通悦】tōngtuō <Sách> Thông thoát; [người] thông đạt thoát tục.

【通脱木】tōngtuōmù Cây thông thoát *(tetrapanax papyrifer)*.

【通宵】tōngxiāo Suốt đêm; cả đêm: ～达旦 Thâu đêm suốt sáng.

【通晓】tōngxiǎo Thông hiểu: ～音律 Thông hiểu âm luật/ ～多种文字

Thông hiểu nhiều thứ tiếng.
【通心粉】tōngxīnfěn Mì sợi rỗng; mì ống.
【通信】tōngxìn Trao đổi tin tức thư từ; thông tin: ～处 Phòng thông tin/ 我们好久没有～了 Dã lâu chúng tôi chưa trao đổi tin tức thư từ cho nhau.
【通信兵】tōngxìnbīng Binh chủng thông tin; lính thông tin.
【通信员】tōngxìnyuán Nhân viên thông tin liên lạc; người liên lạc.
【通行】tōngxíng ❶ Qua lại; đi lại: 此巷不～ Ngõ này không đi lại được. ❷ Lưu hành; dùng chung: 这是全国～的办法 Đây là biện pháp lưu hành trong cả nước.
【通行证】tōngxíngzhèng ❶ Giấy thông hành. ❷ Giấy tờ lưu hành nội bộ.
【通宵】tōngxiāo Suốt đêm.
【通学生】tōngxuéshēng Học sinh ngoại trú.
【通讯】tōngxùn ❶ Thông tin: ～班 Lớp thông tin/ 无线电～ Thông tin vô tuyến. ❷ Thông báo tin tức: 你给报纸写过～吗? Anh đã viết thông báo tin tức cho báo phải không?
【通讯社】tōngxùnshè Thông tấn xã.
【通讯网】tōngxùnwǎng Mạng lưới thông tin.
【通讯员】tōngxùnyuán Thông tín viên.
【通夜】tōngyè Cả đêm; suốt đêm.
【通译】tōngyì ❶ Phiên dịch. ❷ Người phiên dịch *(cách gọi cũ)*.
【通用】tōngyòng ❶ Dùng phổ biến; dùng rộng rãi; thông dụng: 公制度量衡全国～ Phép đo lường quốc tế dùng phổ biến trong cả nước/ 使用当地民族～的语言文字 Sử dụng tiếng nói chữ viết thông dụng của dân địa phương. ❷ Dùng thay cho nhau.
【通邮】tōngyóu Lưu thông bưu kiện.
【通则】tōngzé Quy tắc chung; phép tắc chung.
【通知】tōngzhī ❶ Thông báo cho biết: 你回去～各生产队，明天就动工 Anh về thông báo cho các đội sản xuất biết, mai sẽ khởi công/ 你走以前～我一声 Trước khi anh đi báo cho tôi một tiếng. ❷ Thông tri: 把～发出去 Phát thông tri đi/ 口头～ Thông tri miệng; thông báo miệng.

嗵 tōng THÔNG *(Từ tượng thanh)* Thình thình: 他～～地往前走 Anh ấy thình thình đi lên phía trước/ 心～～直跳 Tim cứ đập thình thình.

tóng (ㄊㄨㄥˊ)

童 (❸僮) tóng ĐỒNG ❶ Nhi đồng; trẻ nhỏ: 牧～ Mục đồng. ❷ Tân; chưa kết hôn: ～男 Trai tân/ ～女 Gái tân. ❸ (～儿) Người đầy tớ nhỏ: 书～儿 Người đầy tớ nhỏ; thư đồng: 家～ Người đầy tớ nhỏ giúp việc gia đình; gia đồng. ❹ Trọc: ～山 Núi trọc. ❺ (Tóng) Đồng *(Họ)*.// Zhuàng.
【童便】tóngbiàn Nước đái trẻ.
【童工】tónggōng Công nhân tuổi nhỏ; thợ nhi đồng.
【童话】tónghuà Đồng thoại.
【童蒙】tóngméng <Sách> Trẻ nhỏ chưa biết gì.
【童年】tóngnián Tuổi nhỏ; tuổi thơ ấu.
【童仆】tóngpú <Sách> Đầy tớ nhỏ trong nhà; đầy tớ.
【童山】tóngshān Đồi trụi; núi trọc: ～秃岭 Đồi núi trụi trọc.
【童生】tóngshēng Thư sinh trẻ [chưa có bằng tú tài]; học trò nhỏ.
【童声】tóngshēng Giọng nhi đồng; giọng trẻ chưa vỡ tiếng; giọng trẻ con.
【童心】tóngxīn Tính tình trẻ con; lòng dạ chất phác ngây thơ.
【童星】tóngxīng Ngôi sao điện ảnh nhỏ tuổi.
【童颜鹤发】tóng yán hè fà X. 〖鹤发童颜〗.
【童养媳】tóngyǎngxí Con dâu nuôi từ nhỏ.
【童谣】tóngyáo Đồng dao.
【童贞】tóngzhēn Đồng trinh; con gái còn trinh.

【童子】tóngzǐ Con trai; thằng bé.
【童子鸡】tóngzǐjī <Phương> Gà giò; gà tơ.
【童子军】tóngzǐjūn Hướng đạo sinh.
【童子痨】tóngzǐláo Lao hạch trẻ nhỏ; bệnh suy nhược mãn tính.

潼 tóng ĐỒNG 潼关 Đồng Quan *(tên huyện, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc).*

橦 tóng ĐỒNG Cây gạo; cây mộc miên.

曈 tóng DỒNG Xđ.

【曈昽】tónglóng <Sách> Trời rạng; trời tảng sáng.
【曈曈】tóngtóng <Sách> ❶ Tảng rạng; tảng sáng: 初日～ Mặt trời vừa tảng rạng. ❷ [Mắt] Long lanh.

瞳 tóng ĐỒNG Con ngươi.

【瞳孔】tóngkǒng Con ngươi.
【瞳人】tóngrén (～儿) Con ngươi. Cv. 瞳仁.

膧 tóng DỒNG 〼 [膧朦](tóng méng) Mờ mờ.

同 tóng DỒNG ❶ Cùng; như nhau: ～类 Cùng loại/ ～岁 Cùng tuổi/ ～工～酬 Công việc như nhau, hưởng lương ngang nhau/ 大～小异 Đại để giống nhau; giống nhiều khác ít; đại đồng tiểu dị. ❷ Giống như; giống với: ～上 Giống như trên/ ～前 Giống như trước. ❸ Cùng nhau: 一～ Cùng nhau/ 会～ Cùng phối hợp/ 陪～ Cùng đi theo/ ～甘苦, 共患难 Cùng chịu hoạn nạn, cùng chia ngọt bùi. ❹ *(Giới từ)* Cùng với: 有事～群众商量 Có việc cùng với quần chúng bàn bạc. ❺ *(Giới từ)* Như; giống như: 今年的气候～往年不一样 Khí hậu năm nay không giống như những năm trước. ❻ *(Giới từ)* Cho: 这封信我一直～你保存着 Lá thư này tôi vẫn giữ cho anh mãi/ 你别着急, 我～你出个主意 Anh đừng sốt ruột, tôi đề xuất cho anh một ý kiến. ❼ *(Liên từ)* Với; và; cùng: 我～你一起去 Tôi với anh cùng đi. ❽ (Tống) Đồng *(Họ).*// tòng.

【同班】tóng bān Cùng lớp; cùng tiểu đội: ～同学 Bạn học cùng lớp/ ～战友 Bạn chiến đấu cùng tiểu đội.
【同班】tóngbān Bạn học cùng lớp.
【同伴】tóngbàn (～儿) Bạn công tác; bạn sống chung.
【同胞】tóngbāo ❶ Ruột thịt: ～兄弟 Anh em ruột thịt/ ～姐妹 Chị em ruột thịt. ❷ Đồng bào.
【同辈】tóngbèi Cùng thế hệ; cùng hàng; ngang hàng.
【同病相怜】tóng bìng xiāng lián Cùng bệnh thương nhau *(ví với cùng cảnh bất hạnh thương nhau; vét bồ thương kẻ ăn dong).*
【同步】tóngbù Quan hệ đồng bộ *(hai hoặc trên hai lượng giữ nguyên quan hệ tương đối trong quá trình thay đổi).*
【同侪】tóngchái <Sách> Cùng thế hệ; cùng lứa.
【同仇敌忾】tóng chóu díkài [Tất cả mọi người] Cùng căm thù địch; cùng chung mối thù.
【同窗】tóngchuāng ❶ Cùng học một trường. ❷ Bạn đồng song; bạn cùng học một trường.
【同床异梦】tóng chuáng yì mèng Đồng sàng dị mộng *(ví với việc tuy cùng sống, cùng làm việc với nhau, nhưng chí hướng khác nhau).*
【同道】tóngdào ❶ Người cùng chung lí tưởng; người cùng tín ngưỡng. ❷ Người cùng nghề.
【同等】tóngděng Như nhau; ngang nhau: ～重要 Quan trọng như nhau/ ～地位 Địa vị ngang nhau.
【同等学力】tóngděng xuélì Lực học tương đương; sức học như nhau.
【同调】tóngdiào Đồng điệu *(ví với người có cùng chí thú, cùng chủ trương):* 引为～ Coi là người đồng điệu.
【同恶相济】tóng è xiāng jì Đồng bọn giúp nhau; tớ thầy bênh nhau *(Ngx.).*
【同房】tóng fáng *(Lời nói uyển chuyển)* Chung chăn gối; vợ chồng ăn

nằm với nhau.

【同房】 tóngfáng Cùng một chi gia tộc; đồng tông: 兄弟～ Anh em đồng tông.

【同分异构体】 tóngfēn-yìgòutǐ Chất [hóa học] cùng thành phần, khác kết cấu.

【同甘共苦】 tóng gān gòng kǔ Đồng cam cộng khổ; ngọt bùi cay đắng cớ nhau.

【同感】 tónggǎn Cảm tưởng giống nhau; cảm thụ giống nhau; đồng cảm.

【同庚】 tónggēng Bạn đồng canh *(bạn cùng tuổi)*.

【同工同酬】 tóng gōng tóng chóu Làm như nhau hưởng như nhau.

【同工异曲】 tóng gōng yì qǔ X. 〖异曲同工〗.

【同归】 tóngguī Đồng quy; cùng nhằm một đích; kết thúc như nhau: 殊途～ Dường đi khác nhau nhưng cùng chung một đích.

【同归于尽】 tóng guī yú jìn Cùng đến chỗ chết.

【同行】 tónghánɡ ❶ Cùng nghề. ❷ Người cùng nghề.// tóngxíng.

【同好】 tónghào Người có sở thích như nhau; người cùng sở thích.

【同化】 tónghuà ❶ Đồng hóa: 民族～ Đồng hóa dân tộc. ❷ Hiện tượng biến âm; đồng hóa âm.

【同化政策】 tónghuà zhèngcè Chính sách đồng hóa.

【同化作用】 tónghuà zuòyòng Tác dụng đồng hóa.

【同伙】 tónghuǒ ❶ Đồng bọn; cùng nhóm; cùng hội; cùng bọn *(Ngx.)*. ❷ Cùng một giuộc *(Ngx.)*.

【同居】 tóngjū ❶ Ở cùng: 父母死后，他和叔父～ Sau khi bố mẹ mất, anh ấy ở cùng với chú. ❷ Chung sống.

【同类】 tónglèi Cùng loại; đồng loại.

【同类项】 tónglèixiànɡ Số hạng cùng loại.

【同僚】 tóngliáo Bạn đồng liêu *(bạn cùng làm quan ở một đơn vị)*.

【同流合污】 tóng liú hé wū Hùa cùng bọn xấu làm điều xấu xa; chung dòng chia bẩn; theo nhau ăn bẩn.

【同路】 tóng/lù Cùng một đường; đi chung một con đường.

【同路人】 tónglùrén Người đi cùng đường *(ví với người đi theo cách mạng trong một giai đoạn, trong một mức độ nào đó)*.

【同门】 tóngmén ❶ Cùng học một thầy. ❷ Đồng môn.

【同盟】 tóngméng ❶ Đồng minh *(do yêu cầu cùng hành động mà kết thành đồng minh)*: ～罢工 Cùng liên minh bãi công. ❷ Đồng minh; tổ chức đồng minh *(do hiệp ước liên minh mà hình thành một chỉnh thể)*: 结成～ Liên kết thành đồng minh/ 军事～ Đồng minh quân sự/ 攻守～ Tổ chức đồng minh tiến công và phòng thủ.

【同盟国】 tóngménɡguó ❶ Nước đồng minh. ❷ Đồng minh Đức-Áo *(các nước gây ra Đại chiến Thế giới thứ nhất)*. ❸ Đồng minh Xô-Mỹ-Anh-Pháp *(các nước Đồng minh chống lại bọn phát-xít trong Đại chiến Thế giới thứ hai)*.

【同盟会】 Tóngménghuì Đồng minh hội *(Hội đồng minh Trung Quốc)*.

【同盟军】 tóngménɡjūn Quân đồng minh *(quân đội liên kết vì mục tiêu đấu tranh chung)*.

【同名】 tóngmíng Cùng tên; tên gọi giống nhau.

【同谋】 tóngmóu ❶ Cùng âm mưu [làm việc xấu]: ～犯 Tội phạm cùng âm mưu. ❷ Kẻ đồng mưu; người cùng âm mưu.

【同年】 tóngnián ❶ Cùng một năm: ～九月大桥竣工 Tháng chín cùng năm chiếc cầu lớn đã hoàn thành. ❷ <Phương> Cùng tuổi; đồng niên. ❸ Người đỗ cùng khóa thi.

【同期】 tóngqī ❶ Cùng thời kì: 产量超过历史～最高水平 Sản lượng vượt mức cao nhất cùng thời kì lịch sử. ❷ Cùng thời gian.

【同情】 tóngqíng ❶ Thông cảm: ～心 Lòng thông cảm/ 他在青少年时期就十分～被压迫的劳苦大众 Ông ấy

thời niên thiếu đã rất thông cảm với quần chúng lao khổ bị áp bức. ❷ Đồng tình.

【同人】【同仁】 tóngrénBạn đồng nhân; người cùng đơn vị; người cùng nghề.

【同上】 tóngshàngNhư trên.

【同声相应,同气相求】 tóng shēng xiāng yìng,tóng qì xiāng qiú Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu *(người cùng chí thú, tự nhiên sẽ hòa hợp với nhau).*

【同时】 tóngshí ❶Trong khi: 在抓紧工程进度的～,必须注意工程质量Trong khi nắm chắc tiến độ công trình, cần phải chú ý chất lượng công trình. ❷ Đồng thời: 这是非常重要的任务,～也是十分艰巨的任务 Đây là nhiệm vụ hết sức quan trọng, đồng thời cũng là nhiệm vụ vô cùng nặng nề.

【同事】 tóng•shì Cùng làm việc với nhau: 我和他同过事 Tôi đã cùng làm việc với anh ấy/ 我们～已经多年 Chúng tôi cùng làm việc với nhau đã nhiều năm.

【同事】 tóngshì Bạn đồng sự: 老～ Bạn đồng sự cũ.

【同室操戈】 tóng shì cāo gē Anh em trong nhà đánh nhau *(ví với nội bộ đấu đá nhau).*

【同素异形体】 tóngsù-yìxíngtǐ Chất khác nhau được cấu tạo bằng nguyên tố như nhau. Cn. 同素异性体.

【同位角】 tóngwèijiǎo Góc đồng vị.

【同位素】 tóngwèisù Chất đồng vị.

【同温层】 tóngwēncéng Tầng không khí nhiệt độ đều *(tên gọi cũ của tầng bình lưu, dày 70 km, cách mặt đất khoảng 12 km).*

【同喜】 tóngxǐ Cùng vui; vui chung.

【同系物】 tóngxìwù Chất cùng nhóm *(như* CH_4, C_2H_6, C_3H_8 *có công thức tổng quát là* C_nH_{2n+2}*).*

【同乡】 tóngxiāng Đồng hương; cùng quê.

【同心】 tóngxīn Đồng tâm; chung lòng; một lòng: ～同德 Chung tư tưởng chung hành động/ ～协力 Chung lòng hợp sức; đồng tâmhợp lực.

【同心圆】 tóngxīnyuán Hình tròn đồng tâm.

【同行】 tóngxíng Cùng đi đường.// tónghánɡ.

【同性】 tóngxìng ❶ Cùng giới tính. ❷ Cùng tính chất; tính chất giống nhau: 异性的电互相吸引，～的电互相排斥 Điện khác cực hút nhau, điện cùng cực đẩy nhau.

【同性恋爱】 tóngxìng liàn'ài Luyến ái đồng tính *(đồng tính luyến ái).*

【同姓】 tóngxìngCùng họ.

【同学】 tóng•xué Cùng học: 我们自幼～ Chúng tôi cùng học từ nhỏ/ 我和他同过三年学 Tôi và anh ấy đã cùng học ba năm với nhau.

【同学】 tóngxué ❶Bạn cùng học. ❷ Bạn học sinh; bạn: ～,请问你到体育场怎么走? Này bạn, xin hỏi bạn tới sân thể thao đi thế nào?

【同样】 tóngyàng Như nhau; giống nhau; đồng dạng.

【同业】 tóngyè ❶ Đồng nghiệp; cùng nghề. ❷ Người cùng nghề; bạn cùng nghề; bạn đồng nghiệp.

【同业公会】 tóngyè gōnghuì Hội những xí nghiệp cùng ngành nghề.

【同一】 tóngyī ❶ Đồng nhất; chung: ～形式Hình thức đồng nhất; hình thức y như nhau/ 向～目标前进 Tiến lên theo mục tiêu chung. ❷ Thống nhất; nhất trí: ～性 Tính thống nhất; tính nhất trí.

【同一律】 tóngyīlǜ Luật đồng nhất; quy luật đồng nhất.

【同义词】 tóngyìcí Từ đồng nghĩa; từ cùng nghĩa.

【同意】 tóngyì Đồng ý; tán thành: 我的意见你～吗? Ý kiến của tôi anh đồng ý không?

【同音词】 tóngyīncí Từ đồng âm; từ cùng âm.

【同志】 tóngzhì ❶ Người đồng chí. ❷ Đồng chí.

【同治】 Tóngzhì Đồng Trị *(niên hiệu của vua Mục Tông, thời Thanh ở*

Trung Quốc, 1862 - 1874).

【同舟共济】tóng zhōu gòng jì Cùng hội cùng thuyền.

【同轴电缆】tóngzhóu diànlǎn Dây cáp đồng trục.

【同宗】tóngzōng Cùng gia tộc: 同姓不～ Cùng họ khác gia tộc; đồng họ không đồng tông.

炯 tóng ĐỒNG 炯炀河 Đồng Dương Hà *(tên đất, ở tỉnh An Huy, Trung Quốc).*

垌 tóng ĐỒNG 垌冢 Đồng Chủng *(tên đất,ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc).*// dòng.

茼 tóng ĐỒNG Xđ.

【茼蒿】tónghāoCây đồng khao.

桐 tóng ĐỒNG ❶Cây bào đồng. ❷Cây trẩu. ❸Cây ngô đồng.

【桐油】tóngyóu Dầu trẩu.

【桐油树】tóngyóushù Cây dầu trẩu; cây trẩu.

【桐子】tóngzǐ Hạt trẩu.

酮 tóng ĐỒNG Xê-tôn. *(Anh: ketone).*

峒 tóng ĐỒNG 崆峒 Không Đồng *(tên núi,ở tỉnh Cam Túc; tên đảo, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*// dòng.

铜 tóng ĐỒNG Đồng. Kí hiệu: Cu.

【铜氨丝】tóng'ānsī Tơ nhân tạo.

【铜钹】tóngbǎn ❶Tiền bằng đồng. ❷Thanh gõ nhịp bằng đồng.

【铜版】tóngbǎnBản in bằng đồng.

【铜版画】tóngbǎnhuà Tranh in bản đồng.

【铜臭】tóngchòu Hơi đồng; mùi tanh tiền đồng *(châm biếm kẻ tham tiền)*: 满身～ Khắp người mùi tanh đồng.

【铜锤】tóngchuí Chùy đồng.

【铜活】tónghuó❶Đồ đồng.❷Việc chế tạo sửa chữa đồ đồng.

【铜匠】tóng·jiang Thợ chế tạo sửa chữa đồ đồng.

【铜筋铁骨】tóng jīn tiě gǔ Xương đồng da sắt.

【铜绿】tónglǜ Màu xanh gỉ đồng; gỉ đồng.

【铜模】tóngmú X. 〖字模〗.

【铜器时代】tóngqì shídài Thời đại đồng. Cn. 青铜器时代.

【铜钱】tóngqián Tiền đồng; tiền bằng đồng.

【铜墙铁壁】tóng qiáng tiě bì Tường đồng vách sắt; thành đồng. Cn. 铁壁铜墙.

【铜圆】【铜元】tóngyuán Tiền đồng; tiền bằng đồng.

【铜子儿】tóngzǐr <Khẩu> Đồng tiền đồng; đồng tiền bằng đồng.

侗 tóng ĐỒNG ☒ Ấu trĩ; dốt nát.// Dòng; tǒng.

鲖 tóng ĐỒNG 鲖城 Đồng Thành *(tên đất,ở tỉnh An Huy, Trung Quốc).*

仝 tóng ĐỒNG ❶ N. '同'. ❷(Tống) Đồng *(Họ).*

硐 tóng ĐỒNG Bê-tông.

峒 tóng ĐỒNG 峒峪 Đồng Dụ *(tên đất,ở Bắc Kinh, Trung Quốc).*

佟 Tóng ĐỒNG *(Họ).*

彤 tóng ĐỒNG ❶ <Sách> Đỏ: ～弓 Cung đỏ. ❷(Tống) Đồng *(Họ).*

【彤云】tóngyún ❶ Ráng hồng. ❷ Mây đen dày đặc trước cơn mưa tuyết.

tǒng (ㄊㄨㄥˇ)

统[1] tǒng THỐNG ❶Thống *(quan hệ liên tục giữa các sự vật)*: 系～ Hệ thống/ 血～ Huyết thống/ 传～ Truyền thống. ❷ Tóm chung; chung tất cả: ～购～销 Mua bán thống nhất: 这些东西～归你用 Những thứ này đều để anh dùng tất cả.

统[2] tǒng THỐNG N. '筒': 长～皮靴 Ủng da ống dài; ủng da cao cổ/ 皮～子 Ống da.

【统舱】tǒngcāngKhoang thuyền lớn.

【统称】tǒngchēng ❶Gọi chung: 针法

和灸法～为针灸 Phép châm và phép cứu gọi chung là châm cứu. ❷ Tên gọi chung: 陶瓷是陶器和瓷器的～ Gốm sứ là tên gọi chung của đồ gốm và đồ sứ.

【统筹】tǒngchóu Trù tính chung; tính toán chung: ～兼顾 Trù tính chung các mặt/ ～全局 Tính toán chung toàn cục.

【统共】tǒnggòng Tổng cộng; cộng tất cả: 我们小组～才七个人 Tổ chúng tôi tổng cộng mới là bảy người.

【统购】tǒnggòu Thu mua thống nhất.

【统计】tǒngjì ❶ Việc thống kê. ❷ Thống kê: 把人数～一下 Thống kê qua về số người.

【统计学】tǒngjìxué Thống kê học.

【统摄】tǒngshè <Sách> Cai quản tất cả; quản lí hết thảy; nắm tất cả.

【统属】tǒngshǔ Chi phối; lệ thuộc: ～关系 Quan hệ chi phối, lệ thuộc/ 彼此不相～ Đôi bên không chi phối lệ thuộc lẫn nhau.

【统帅】tǒngshuài ❶ Thống soái. ❷ N. '统率'

【统帅部】tǒngshuàibù Bộ chỉ huy quân sự tối cao; bộ thống soái.

【统率】tǒngshuài Thống suất; chỉ huy tất cả: ～全军 Thống suất toàn quân; chỉ huy tất cả quân đội.

【统统】tǒngtǒng Hết cả; tất cả.

【统辖】tǒngxiá Cai quản tất cả; quản lí hết thảy.

【统销】tǒngxiāo Thống nhất tiêu thụ.

【统一】tǒngyī ❶ Thống nhất: 大家的意见逐渐～了 Ý kiến mọi người dần dần đã thống nhất. ❷ Nhất trí; cả khối; đơn nhất: ～的意见 Ý kiến nhất trí/ ～调配 Thống nhất điều động phân phối/ ～领导 Thống nhất lãnh đạo.

【统一体】tǒngyītǐ Thể thống nhất; một khối.

【统一战线】tǒngyī zhànxiàn Mặt trận thống nhất.

【统战】tǒngzhàn Mặt trận thống nhất: ～政策 Chính sách mặt trận thống nhất/ ～工作 Công tác mặt trận thống nhất.

【统治】tǒngzhì ❶ Thống trị: 反对殖民主义～ Chống sự thống trị của chủ nghĩa thực dân. ❷ Chi phối; khống chế.

【统治阶级】tǒngzhì jiējí Giai cấp thống trị.

【统制】tǒngzhì Thống nhất quản lí: 经济～ Thống nhất quản lí kinh tế/ ～军用物资 Thống nhất quản lí vật tư quân dụng.

筒（筩） tǒng ĐỒNG ❶ Ống tre: 竹～ Ống tre. ❷ Ống; hộp: 笔～ Ống bút/ 烟～ Ống điếu/ 邮～ Hòm thư bưu điện. ❸(～儿) Ống; hình ống: 袖～儿 Ống tay áo/ 袜～儿 Ống tất/ 长～靴 Ủng ống dài; ủng cao cổ. Cv. 统.

【筒瓦】tǒngwǎ Ngói ống.

【筒状花】tǒngzhuànghuā X. 〖管状花〗.

【筒子】tǒng·zi Ống; nòng: 枪～ Nòng súng.

侗 tǒng ĐỒNG ☒ [侗侗] (lǒngtǒng) N. Sơ sài.//Đồng; tống.

桶 tǒng ĐỒNG Thùng: 水～ Thùng nước/ 汽油～ Thùng xăng.

捅（捣） tǒng THỐNG ❶ Đâm: 用刺刀～敌人 Đâm kẻ địch bằng lưỡi lê/ 他把窗户纸～了个大窟窿 Nó đâm thủng một lỗ trên giấy dán cửa sổ rồi. ❷ Chọc: 我用胳膊肘～了他一下 Tôi lấy khuỷu tay chọc vào anh ta một cái. ❸ Chọc thủng; bóc trần: 他是个直性人，把看到的事儿都～出来了 Anh ấy là người trực tính, thấy điều gì đều đã nói thẳng ra hết.

【捅咕】tǒng·gu ❶ Chọc. ❷ Xui; kích động.

【捅娄子】tǒng lóu·zi Gây rắc rối; gây họa.

tòng (ㄊㄨㄥˋ)

恫（慟） tòng ĐỘNG, ĐỖNG <Sách> Đau thương

quá độ; khóc lóc thảm thiết.

同 tòng ĐỒNG X.〖胡同〗.// tóng.

衕 tòng DỒNG 〔衚衕〕(hútòng) X.〖胡同〗.

痛 tòng THỐNG ❶ Đau đớn: 头～ Đau đầu/ 肚子～ Đau bụng/ 伤口很～ Vết thương rất đau/ ～痒相关 Cùng đau cùng ngứa *(ví với quan hệ gần bó ảnh hưởng lẫn nhau)*. ❷ Thương xót: 悲～ Đau thương/ 哀～ Đau buồn. ❸ Ra sức; hết sức: ～骂 Ra sức mắng/ ～歼 Ra sức tiêu diệt/ ～饮 Ra sức uống/ ～改前非 Ra sức sửa chữa sai lầm trước đây.

【痛痹】tòngbì X.〖寒痹〗.

【痛斥】tòngchì Lên án gay gắt; trách mắng nặng nề.

【痛楚】tòngchǔ Đau khổ; khổ sở.

【痛处】tòngchù Chỗ đau; bệnh tim.

【痛定思痛】tòngdìngsītòng Hết đau nghĩ đến nỗi đau; sung sướng không quên đau khổ đã qua.

【痛风】tòngfēng Tê thấp; đau phong.

【痛感】tònggǎn Cảm thấy sâu sắc.

【痛恨】tònghèn Căm giận sâu sắc.

【痛悔】tònghuǐ Hối hận sâu sắc.

【痛击】tòngjī Ra sức đánh: 迎头～ Đánh đòn phủ đầu mạnh mẽ.

【痛经】tòngjīng Hành kinh đau. Cn. 经痛.

【痛觉】tòngjué Cảm giác đau đớn.

【痛哭】tòngkū Khóc lóc: ～流涕 Khóc rưng rức/ ～失声 Gào khóc thất thanh.

【痛苦】tòngkǔ Đau khổ.

【痛快】tòng·kuai ❶ Thoải mái; vui sướng; khoan khoái: 看见场上一堆一堆的麦子，心里真～ Nhìn thấy từng đống lúa mạch trên sân, trong lòng thật là khoan khoái. ❷ Khoái; khoái chí: 这个澡洗得真～ Lần tắm này khoái thật/ 痛痛快快地玩一场 Chơi một trận thoải mái. ❸ Sảng khoái; thẳng thắn: 队长～地答应了我们的要求 Đội trưởng thẳng thắn tiếp nhận những yêu cầu của chúng tôi/ 他很～，说到哪儿做到哪儿 Anh ấy rất thẳng thắn, nói đến đâu làm đến đó.

【痛切】tòngqiè Đau xót; thống thiết.

【痛恶】tòngwù Căm ghét; căm giận.

【痛惜】tòngxī Thương tiếc.

【痛心】tòngxīn Đau lòng.

【痛心疾首】tòng xīn jí shǒu Đau lòng nhức óc.

【痛痒】tòngyǎng ❶ Đau khổ. ❷ [Việc] Gấp rút quan trọng: 不关～ [Việc] Không gấp rút quan trọng gì.

通 tōng (～儿) THÔNG *(Lượng từ)* Hồi; trận: 打了三～鼓 Đánh ba hồi trống/ 挨了一～儿说 Bị thuyết một trận.// tōng.

【通红】tōnghóng *(Cũng đọc là* tōng hóng).

tōu (ㄊㄡ)

偷 (❹媮) tōu THÂU ❶ Trộm cắp. ❷ Vụng trộm: ～看 Nhìn trộm/ ～听 Nghe trộm/ ～渡 Vụng trộm qua sông/ ～跑 Chạy trốn. ❸ Cẩu thả qua loa.

【偷安】tōu'ān Tham an nhàn trước mắt; chỉ biết an nhàn trước mắt.

【偷盗】tōudào Trộm cướp: ～财物 Trộm cướp của cải.

【偷工减料】tōu gōng jiǎnliào Ăn bớt ăn xén nguyên liệu; làm biếng ăn cắp vật tư nguyên liệu.

【偷空】tōu∠kòng (～儿) Tranh thủ thời gian.

【偷懒】tōu∠lǎn Trốn tránh khó nhọc: 从不～ Chưa hề trốn tránh khó nhọc.

【偷梁换柱】tōu liáng huàn zhù Thay xà đổi cột; lấy xấu đổi tốt.

【偷巧】tōu∠qiǎo <Phương> Trục lợi; khéo mồm đỡ tay; mồm miệng đỡ chân tay.

【偷窃】tōuqiè Trộm cắp.

【偷情】tōu∠qíng Tình yêu vụng trộm; yêu đương vụng trộm.

【偷生】tōushēng Sống cẩu thả; sống ngày nào biết ngày ấy.
【偷税】tōu‧shuì Trốn thuế.
【偷天换日】tōu tiān huàn rì Mượn danh việc tốt để làm bậy; làm bậy dưới danh nghĩa việc có ý nghĩa trọng đại.
【偷偷】tōutōu (～儿) Vụng trộm; trộm vụng; lén lút: 趁人不注意，他～儿地溜走了 Nhân lúc người ta không chú ý, anh ấy đã lén lút chuồn đi rồi.
【偷偷摸摸】tōutōumōmōLén lút; vụng trộm.
【偷袭】tōuxí Đánh bất ngờ; bí mật tập kích.
【偷闲】tōu‧xián ❶ Tranh thủ lúc rảnh: 忙里～ Tranh thủ thời gian khi bận rộn. ❷ <Phương> Trốn tránh khó nhọc.
【偷眼】tōuyǎn Nhìn trộm; liếc trộm.
【偷营】tōu‧yíng Bí mật đánh úp doanh trại địch: ～劫 Bí mật đánh trại cướp đồn.
【偷嘴】tōu‧zuǐ Ăn vụng.

tóu (ㄊㄡˊ)

头 (頭) tóu DẦU ❶ Đầu [thân thể]. ❷ Đầu tóc; kiểu tóc: 剃～ Cạo đầu/ 留～ Để tóc/ 梳～ Chải tóc/ 平～ Kiểu tóc bằng; kiểu tóc cắt cua/ 分～ Kiểu tóc rẽ ngôi giữa. ❸ (～儿) Đầu [vật thể]: 山～ Đầu núi/ ～儿 Đầu bút; ngòi bút/ 中间粗，两～儿细 Giữa to, hai đầu nhỏ. ❹ (～儿) Điểm đầu hoặc điểm chót sự việc: 话～儿 Đầu câu chuyện/ 提个～儿 Nêu điểm đầu/ 这样一条线一条线地，织到什么时候才是个～儿呀！ Dệt từng sợi, từng sợi như vậy, đến lúc nào mới xong được! ❺ Đầu thừa đuôi thẹo: 布～儿 Đầu vải thừa/ 蜡～儿 Đầu mẩu nến còn lại/ 铅笔～儿 Mẩu bút chì còn lại. ❻ (～儿) Người đứng đầu; người cầm đầu. ❼ (～儿) Phía; mặt: 他们是一～儿的 Họ là một phía/ 心挂两～ Lòng hướng về hai phía; hai lòng. ❽ Đầu; nhất: ～等 Hạng nhất; hàng đầu/ ～号 Số thứ nhất; số một. ❾ [Dẫn] Đầu: ～车 Xe đầu. ❿ *(Dùng trước số lượng từ, biểu thị thứ tự trước)* Đầu; trước: ～趟 Chuyến đầu/ ～一遍 Lượt đầu/ ～半本 Nửa quyển đầu/ ～几个 Mấy cái đầu/ ～三天 Ba ngày đầu. ⓫ <Phương> *(Dùng trước 年 và 天 biểu thị thời gian trước)* Trước: ～天 Ngày hôm trước?/ ～两年 Hai năm trước/ ～年 Năm trước/ ～三天 Ba hôm trước; ba ngày trước. ⓬ Trước [lúc sắp tới]: ～五点就得动身 Trước năm giờ là phải lên đường/ ～鸡叫我就起来了 Trước gà gáy là tôi dậy rồi/ ～吃饭要洗手 Trước khi ăn cơm phải rửa tay. ⓭ Khoảng chừng *(số ước lượng)*: 十～八块 Khoảng chừng tám mười đồng/ 三～五百 Khoảng chừng năm ba trăm. ⓮ *(Lượng từ)* Con; củ: 一～牛 Một con bò/ 两～驴 Hai con lừa/ 一～蒜 Một củ tỏi.

头 (頭) ·tou DẦU ❶ (～儿) *(Hậu tố danh từ) (a) (Tiếp sau từ căn danh từ)*: 石～ Đá/ 骨～ Xương/ 舌～ Lưỡi/ 罐～ Hộp/ 尺～ Thước/ 苗～ Mạ. *(b) (Tiếp sau từ căn động từ)*: 念～ Ý nghĩ/ 扣～ Tiền khấu trừ/ 接～儿 Chỗ tiếp nối/ 听～儿 Chỗ đáng nghe. *(c) (Tiếp sau từ căn hình dung từ)*: 有准～ Có chỗ đúng/ 尝了甜～儿 Nếm vị ngọt. ❷ *(Hậu tố phương vị từ)*: 上～ Trên/ 下～ Dưới/ 前～ Trước/ 后～ Sau/ 里～ Trong/ 外～ Ngoài.
【头寸】tóucùn ❶ Tiền mặt [của ngân hàng, quầy tín dụng]. ❷ Tiền [lưu thông trên thị trường].
【头等】tóuděng Hạng nhất; hàng đầu: ～舱 Khoang tàu hạng nhất/ ～大事 Việc lớn hạng đầu/ ～重要任务 Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu.
【头顶】tóudǐng Đỉnh đầu.
【头发】tóu‧fa Tóc.
【头伏】tóufú Sơ phục.

【头高头低】tóu gāo tóu dī Cân già cân non một tí; [tránh sao khỏi] non già chút ít.
【头骨】tóugǔ Xương sọ; xương đầu.
【头号】tóuhào ❶ Số đầu tiên; số một; số lớn nhất: ～字 Chữ cỡ số lớn nhất; chữ to nhất *(cỡ chữ in)*. ❷ Tốt nhất; hạng nhất: ～面粉 Bột mì hạng nhất.
【头巾】tóujīn ❶ Khăn chít đầu [của nam giới] *(thời xưa)*. ❷ Khăn vuông trùm đầu [của phụ nữ].
【头颈】tóujǐng <Phương> Cổ.
【头口】tóukǒu <Phương> Súc vật.
【头里】tóu·li ❶ Trước: 您～走，我马上就来 Anh đi trước, tôi sẽ đi ngay/ 工作和学习，他样样都走在～ Công tác và học tập, anh ấy mọi việc đều đi trước. ❷ Trước: 咱们把话说在～，不要事后翻悔 Chúng ta nên nói trước, không nên sau lại thay đổi.
【头领】tóulǐng Thủ lĩnh; đầu lĩnh *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.
【头颅】tóulú Đầu; sọ; đầu lâu.
【头路】[1] tóulù [Hàng] Loại nhất.
【头路】[2] tóulù <Phương> ❶ Đường ngõi. ❷ Đầu mối.
【头马】tóumǎ Ngựa đầu đàn.
【头面】tóu·mian Đồ trang sức trên đầu phụ nữ.
【头面人物】tóumiàn rénwù Nhân vật trùm sỏ; người có vai vế *(Ngx.)*.
【头目】tóumù Đầu mục; người cầm đầu: 大～ Đầu mục lớn/ 小～ Đầu mục nhỏ.
【头难】tóunán <Phương> Khó lúc đầu: 什么事情总是～，做了一阵就容易了 Việc gì lúc đầu cũng khó, làm rồi sẽ dễ dàng thôi.
【头脑】tóunǎo ❶ Đầu óc; đầu não: ～清楚 Đầu óc tỉnh táo/ 胜利冲昏～ Thắng lợi làm u mê đầu óc. ❷ Đầu mối: 摸不着～ Tìm không ra đầu mối. ❸ <Khẩu> Thủ lĩnh.
【头年】tóunián ❶ Năm đầu: 三年看～ Ba năm nhìn vào năm đầu. ❷ <Phương> Năm ngoái; năm trước.
【头皮】tóupí ❶ Da đầu: 挠着～想主意 Vò đầu nghĩ cách. ❷ Gầu.
【头钱】tóuqián Tiền hồ *(tiền nộp cho chủ sòng bạc)*.
【头人】tóurén Người đứng đầu bộ tộc; thủ lĩnh; tù trưởng.
【头晌】tóushǎng <Phương> Buổi sáng.
【头生】tóushēng ❶ Sinh đẻ lần đầu. ❷ (～儿) Con đầu lòng.
【头绳】tóushéng ❶ (～儿) Dây buộc tóc. ❷ <Phương> Sợi len.
【头虱】tóushī Chấy.
【头套】tóutào Mũ hóa trang.
【头疼】tóuténg Đau đầu.
【头天】tóutiān ❶ Ngày hôm trước. ❷ Ngày đầu tiên; ngày thứ nhất.
【头痛】tóutòng Đau đầu.
【头痛医头，脚痛医脚】tóu tòng yī tóu, jiǎo tòng yī jiǎo Đau đâu chữa đấy; hở đâu vít đấy; ngứa đâu gãi đấy *(ví với việc giải quyết chắp vá không căn bản, chỉ ứng phó vụn vặt)*.
【头头儿】tóu·tour <Khẩu> Người cầm đầu [tập đoàn, tổ chức].
【头头是道】tóu tóu shì dào [Nói, làm] Mạch lạc rõ ràng; đâu ra đấy.
【头陀】tóutuó Đầu đà *(nhà sư đi khất thực)*.
【头衔】tóuxián Hàm tước.
【头像】tóuxiàng Ảnh chân dung *(ảnh đầu người)*.
【头囟儿】tóuxìnr <Phương> Thóp.
【头胸部】tóuxiōngbù Phần đầu ngực.
【头绪】tóuxù Đầu mối: 茫无～ Rối tinh lên không rõ đầu mối.
【头癣】tóuxuǎn Chốc đầu; lở đầu.
【头雁】tóuyàn Nhạn đầu đàn.
【头羊】tóuyáng Dê đầu đàn; cừu đầu đàn.
【头油】tóuyóu Dầu bôi tóc.
【头重脚轻】tóu zhòng jiǎo qīng Đầu nặng chân nhẹ; trên nặng dưới nhẹ *(ví với cơ sở không vững chắc)*.
【头状花序】tóuzhuàng huāxù Hoa tự hình đầu người.
【头子】tóu·zi Trùm; trùm sỏ *(Ngx.)*:

土匪～ Trùm phỉ/ 流氓～ Trùm lưu manh.

投 tóu DÀU ❶Ném: ～手榴弹 Ném lựu đạn. ❷ Bỏ vào. ❸ Nhảy xuống; nhảy vào *(hành động tự sát)*: ～河 Nhảy xuống sông/ ～江 Nhảy xuống sông/ ～井 Nhảy xuống giếng. ❹ Chiếu vào: 把眼光～到他身上 Chiếu ánh mắt lên người anh ấy/ 影子～在窗户上 Bóng chiếu vào cửa sổ. ❺ Gửi; đưa: ～书 Gửi thư. ❻ Tìm đến; lao vào: 弃暗～明 Lìa bỏ [nơi] tối tăm tìm đến [nơi] sáng sủa. ❼ Hợp nhau; tìm cách làm vừa lòng: 情～意合 Tình ý hợp nhau/ 意气相～ Tính khí hợp nhau/ ～其所好 Làm hợp với ý thích người khác. ❽ Sắp sửa; trước khi: ～明 Trước khi trời sáng; sắp sáng/ ～暮 Trước khi trời tối; sắp tối.

【投案】 tóu'àn Thú tội: ～自首 Tự thú tội; tự ra nhận tội.

【投奔】 tóubèn Đến cậy nhờ; đến dựa vào.

【投笔从戎】 tóu bǐ cóng róng Xếp bút nghiên theo việc đao cung.

【投畀豺虎】 tóu bì chái hǔ Vứt vào miệng cọp; vứt cho hổ sói.

【投鞭断流】 tóu biān duàn liú [Quân đội] Vứt roi ngựa cũng nghẽn cả sông *(ví với lực lượng đông đảo hùng mạnh)*.

【投标】 tóu'biāo Bỏ thầu; đấu thầu.

【投产】 tóuchǎn Đi vào sản xuất; đưa vào sản xuất.

【投诚】 tóuchéng Đầu hàng.

【投弹】 tóu'dàn Ném bom; ném lựu đạn.

【投敌】 tóudí Đi theo địch; chạy sang hàng ngũ địch.

【投递】 tóudì Đưa [công văn, thư tín v.v...].

【投递员】 tóudìyuán Người đưa thư. Cn. 邮递员.

【投放】 tóufàng ❶ Thả xuống: ～鱼饵 Thả mồi câu cá. ❷ Đóng góp vào. ❸ Cung cấp hàng hóa.

【投稿】 tóu'gǎo Gửi bản thảo: 欢迎～ Hoan nghênh gửi bản thảo.

【投合】 tóuhé ❶ Ăn ý; hợp ý: 大家谈得很～ Mọi người bàn rất ăn ý. ❷ Hợp: ～顾客的口味 Hợp khẩu vị của khách hàng.

【投壶】 tóuhú Ném thẻ vào bình rượu *(trò chơi phạt uống rượu)*.

【投缳】 tóuhuán <Sách> Treo cổ tự tử.

【投簧】 tóuhuáng ❶ Chìa khóa vừa lỗ khóa. ❷ Trúng; hợp.

【投机】 tóujī ❶ Ăn ý; hợp ý nhau: 我们一路上谈得很～ Chúng tôi suốt dọc đường đi nói chuyện rất hợp ý nhau. ❷ Đầu cơ: ～取巧 Đầu cơ trục lợi/ ～分子 Phần tử đầu cơ.

【投机倒把】 tóujī dǎobǎ Đầu cơ tích trữ.

【投井下石】 tóu jǐng xià shí Thấy người rơi xuống giếng, ném đá theo; giậu đổ bìm leo *(ví với việc thừa cơ người khác bị nguy khốn để làm hại thêm)*. Cn. 落井下石.

【投军】 tóujūn Đầu quân; vào bộ đội.

【投考】 tóukǎo Đi thi: ～高等学校 Đi thi vào trường cao đẳng.

【投靠】 tóukào Đi nương nhờ: ～亲友 Đi nương nhờ bạn bè người thân/ 卖身～ Bán mình nương nhờ người khác.

【投篮】 tóu'lán Ném rổ; ném bóng vào rổ.

【投票】 tóu'piào Bỏ phiếu.

【投契】 tóuqì <Sách> Hợp ý nhau; khớp nhau.

【投枪】 tóuqiāng Cái lao.

【投亲】 tóu'qīn Nương nhờ họ hàng.

【投入】 tóurù Tham gia vào; đi vào; lao vào: ～战斗 Tham gia vào cuộc chiến đấu/ ～生产 Đi vào sản xuất/ ～建设高潮 Lao vào cao trào xây dựng.

【投射】 tóushè ❶ Ném. ❷ Tỏa chiếu; tỏa: 太阳从云海中升起，金色的光芒～到平静的海面上 Mặt trời lên cao từ trong biển mây, ánh sáng vàng chiếu tỏa trên mặt biển yên lặng/ 周围的人都对他～出惊讶的眼光 Những người xung quanh chiếu ánh mắt kinh ngạc về phía anh ta.

【投身】 tóushēn Lao vào; dấn thân vào.

【投生】 tóu'shēng Đầu thai.

【投师】 tóu·shī Theo học thầy: ～访友 Học thầy hỏi bạn.
【投鼠忌器】 tóu shǔ jì qì Ném chuột sợ vỡ chlnh *(ví với việc muốn đánh kẻ xấu nhưng còn e ngại)*.
【投宿】 tóusù Tìm nơi ngủ trọ.
【投胎】 tóu·tāi Đầu thai.
【投桃报李】 tóu táo bào lǐ Ăn mận trả đào *(ví với mối quan hệ qua lại tốt đẹp)*.
【投降】 tóuxiáng Đầu hàng.
【投降主义】 tóuxiáng zhǔyì Chủ nghĩa đầu hàng.
【投效】 tóuxiào <Sách> Xin đến góp sức.
【投药】 tóuyào Cho uống thuốc.
【投影】 tóuyǐng ❶ Chiếu hình của vật [trên một mặt phẳng]. ❷ Hình chiếu [của vật thể hoặc của hình trên một đường thẳng hay một mặt phẳng].
【投缘】 tóuyuán Ăn ý: 两人越谈越～ Hai người càng nói càng ăn ý.
【投掷】 tóuzhì Ném: ～标枪 Ném lao/ ～手榴弹 Ném lựu đạn.
【投资】 tóu·zī Đầu tư vốn [vào xí nghiệp].
【投资】 tóuzī Vốn đầu tư [vào xí nghiệp].

骰 tóu ĐẦU Xđ.
【骰子】 tóu·zi <Phương> Con xúc xắc. Cn. 色子(shǎi·zi).

tǒu (ㄊㄡˇ)

敨 tǒu THẢU <Phương> ❶ Mở ra. ❷ Giũ [bụi].
斜 Tǒu THẢU *(Họ)*.

tòu (ㄊㄡˋ)

透 tòu THẤU ❶ Thấu qua; xuyên qua: ～水 Thấm nước/ 阳光～过玻璃窗照进来 Ánh Mặt trời xuyên qua kính chiếu vào/ ◇～过事物的表面现象，找出它的本质 Xuyên qua hiện tượng bề ngoài của sự vật để tìm ra bản chất của nó. ❷ Tiết lộ; để lộ: ～个信儿 Tiết lộ một tin. ❸ Thấu triệt; thấu: 把道理说～了 Nói thấu lí lẽ rồi. ❹ Đầy đủ; đủ: 雨下～了 Mưa quá đủ rồi/ 我记得熟～了 Tôi thuộc kĩ lắm rồi. ❺ Lộ ra; hiện ra: 这花白里～红 Trong bông hoa trắng này ánh lên màu hồng.
【透彻】 tòuchè Thấu triệt; thấu đáo: 这一番话说得非常～ Những lời nói này rất thấu đáo/ 他对于各部分的工作内容都有～的了解 Anh ấy đã hiểu thấu đáo nội dung công việc của các bộ phận.
【透底】 tòudǐ Lộ chân tướng.
【透顶】 tòudǐng Đến cực điểm *(Ngx.)*: 反动～ Phản động đến cực điểm/ 腐败～ Hủ bại đến cực điểm/ 糊涂～ Hồ đồ đến cực điểm.
【透风】 tòu·fēng ❶ Gió lùa: 门缝儿有点～ Khe cửa có chút gió lùa. ❷ Thông gió; hong gió: 把箱子里的东西拿出来透透风 Đem đồ đạc trong hòm ra hong gió đi. ❸ Lộ tin: 这件事，他向我透了一点风 Việc này, anh ấy đã lộ chút tin với tôi.
【透河井】 tòuhéjǐng Giếng chứa nước sông.
【透镜】 tòujìng Thấu kính.
【透亮】 tòu·liàng ❶ Sáng sủa; trong suốt: 这间房子又向阳，又～ Gian phòng này vừa hướng về phía Mặt trời vừa sáng sủa. ❷ Hiểu rõ.
【透亮儿】 tòu·liàngr Ánh sáng xuyên qua.
【透漏】 tòulòu Tiết lộ; để lộ.
【透露】 tòulù Tiết lộ; để lộ: ～风声 Để lộ tin tức/ 真相～出来了 Chân tướng lộ ra rồi.
【透明】 tòumíng Trong suốt: 水是无色～的液体 Nước là thể lỏng không màu trong suốt.
【透明体】 tòumíngtǐ Thể trong suốt.

【透辟】 tòupì Thấu triệt.
【透平机】 tòupíngjī Tua-bin. Cn. 透平; 透平机.
【透热疗法】 tòurè-liáofǎ Cách chữa bệnh bằng dòng điện cao tần.
【透墒】 tòushāng Đất ruộng đủ nước.
【透视】 tòushì ❶ Lối biểu hiện không gian lập thể; thấu thị. ❷ Chiếu X quang. ❸ Nhìn thấu *(ví với việc nhìn rõ bản chất sự vật)*.
【透视缩影】 tòushì suōyǐng Ảnh thu nhỏ thấu thị.
【透视图】 tòushìtú Hình vẽ theo nguyên lí thấu thị.
【透雨】 tòuyǔ Mưa thấm ướt lớp đất khô.
【透支】 tòuzhī ❶ Khoản tiền vượt được lĩnh ở ngân hàng. ❷ Chi quá thu. ❸ Tiền lương dự chi.

tū (ㄊㄨ)

突 tū ĐỘT ❶ Xông mạnh; đột phá. ❷ Đột nhiên; bỗng nhiên: 气温～增 Nhiệt độ không khí đột ngột tăng vọt. ❸ Nổi cao. ❹ Ống khói: 灶～Ống khói bếp.
【突变】 tūbiàn ❶ Thay đổi đột ngột. ❷ Đột biến *(triết học)*.
【突出】 tūchū Xông ra ngoài: ～重围 Xông ra ngoài vòng vây; phá vây mà ra.
【突出】 tūchū ❶ Nhô ra: 悬崖～ Vách núi nhô ra/ ～的颧骨 Xương gò má nhô ra. ❷ Nổi bật; đột xuất: 成绩～ Thành tích nổi bật.
【突飞猛进】 tū fēi měng jìn [Sự nghiệp, học vấn v.v....] Lớn mạnh vượt bậc.
【突击】 tūjī ❶ Đột kích; đánh mạnh bất ngờ. ❷ Đột kích.
【突进】 tūjìn Đột tiến; tiến mạnh [vào một điểm hoặc một khu vực].
【突厥】 Tūjué Đột Quyết *(dân tộc thiểu số thời cổ, ở Trung Quốc, sau bị nhà Đường tiêu diệt)*.
【突破】 tūpò ❶ Đột phá: ～封锁 Đột phá sự phong tỏa; phá vây/ ～敌人阵地 Đột phá trận địa địch. ❷ Phá: ～难关 Phá cửa ải khó/ ～定额 Phá định mức.
【突起】 tūqǐ ❶ Bỗng nổi lên; bỗng xuất hiện: 狂风～ Gió dữ bỗng nổi lên/ 异军～ Quân lạ bỗng xuất hiện. ❷ Cao vút: 峥嵘～ Núi non cao vút. ❸ [Bướu] Nhô ra.
【突然】 tūrán Đột ngột; bỗng nhiên; đột nhiên: 他来得很～ Anh ấy đến rất đột ngột/ 连长～接到了开拔的命令 Đại đội trưởng đột ngột nhận được mệnh lệnh hành quân.
【突如其来】 tū rú qí lái [Nổ ra, xuất hiện v.v...] Một cách bất ngờ.
【突突】 tūtū *(Từ tượng thanh)* Thình thịch; xình xịch: 心～地跳 Tim đập thình thịch/ 摩托车～地响 Mô-tô chạy xình xịch.
【突围】 tūwéi Phá vòng vây.
【突兀】 tūwù ❶ Cao chót vót: 怪峰～ Ngọn núi kì lạ cao chót vót/ ～的山石 Đá núi cao chót vót. ❷ Bất ngờ; đột ngột: 事情来得这么～，使他简直不知所措 Sự việc đến bất ngờ như vậy, làm anh ấy rất lúng túng không biết làm thế nào.
【突袭】 tūxí Tập kích bất ngờ.

荥 tū ĐỘT X. 〖荥荥〗(gūtū).

凸 tū ĐỘT Lồi: ～出 Lồi ra/ ～起 Lồi lên/ 挺胸～肚 Vươn ngực ưỡn bụng.
【凸版】 tūbǎn Bản in lồi.
【凸轮】 tūlún Bánh xe lồi.
【凸面镜】 tūmiànjìng Kính lồi. Cn. 凸镜.
【凸透镜】 tūtòujìng Thấu kính lồi; thấu kính hội tụ. Cn. 会聚透镜.

秃 tū THỐC ❶ Trọc; hói; trụi: ～尾巴 Đuôi trụi/ 头顶有点～了 Đỉnh đầu hơi hói. ❷ Trụi: ～树 Cây trụi/ 山是～的 Núi trọc. ❸ Cùn: 笔尖～了 Ngòi bút cùn rồi. ❹ Cụt: 这篇文

章煞尾处显得有点～ Bài văn này phần cuối hơi cụt.
【秃笔】tūbǐ Bút cùn.
【秃疮】tūchuāng <Phương> Bệnh trốc đầu chân khuẩn.
【秃顶】tū·dǐng Hói đầu.
【秃顶】tūdǐng Đầu hói.
【秃鹫】tūjiù Chim tọa sơn điêu. Cn. 坐山雕.
【秃子】tū·zi ❶ Người hói đầu. ❷ <Phương> Bệnh trốc đầu chân khuẩn.

tú (ㄊㄨˊ)

徒[1] tú ĐỒ ❶ Đi bộ. ❷ Không. ❸ Chỉ có; vẻn vẹn: 家～四壁 Nhà vẻn vẹn chỉ có bốn bức tường. ❹ Uổng phí: ❺(Tú) Đồ *(Họ)*.

徒[2] tú ĐỒ ❶ Học trò; học sinh: 门～ Môn đồ/ 学～ Học trò học việc/ 艺～ Học sinh học nghề/ 尊师爱～ Kính thầy yêu trò. ❷ Tín đồ: 信～ Tín đồ/ 佛教～ Tín đồ đạo Phật. ❸ Người cùng bè đảng *(Ngx.)*: 党～ Đồng đảng; người cùng đảng phái. ❹ Đồ; kẻ *(Ngx.)*: 酒～ Kẻ nghiện rượu/ 不法之～ Kẻ không kể cương luật pháp/ 好事之～ Kẻ hiếu sự; kẻ hay gây sự. ❺ Tội tù.
【徒步】túbù Đi bộ: ～旅行 Du lịch đi bộ/ ～行军 Hành quân bộ.
【徒弟】tú·dì Học trò; đồ đệ.
【徒工】túgōng Công nhân học việc.
【徒劳】túláo Uổng công: ～往返 Đi về uổng công; đi lại uổng công.
【徒劳无功】túláowúgōng Tốn công vô ích. Cn. 徒劳无益.
【徒然】túrán ❶ Uổng phí: ～耗费精力 Hao tốn sức lực vô ích. ❷ Vẻn vẹn; chỉ là; chỉ: 如果那么办，～有利于敌人 Nếu làm như vậy chỉ có lợi cho địch.
【徒涉】túshè <Sách> Lội bộ qua sông.
【徒手】túshǒu Tay không: ～操 Thể thao tay không.
【徒孙】túsūn Học trò thế hệ thứ hai; học trò của học trò.
【徒托空言】tú tuō kōng yán Chỉ nói suông.
【徒刑】túxíng Tội tù; hình phạt tù.
【徒长】túzhǎng [Lúa] Lớp.
【徒子徒孙】túzǐ túsūn Đồ tử đồ tôn *(bè đảng, phe cánh)*.

瘏 tú ĐỒ ☒ Ốm.

屠 tú ĐỒ ❶ Mổ; giết: ～狗 Mổ chó; giết chó. ❷ Giết; tàn sát: Tàn sát dân trong thành [sau khi chiếm đóng]. ❸(Tú) Đồ *(Họ)*.
【屠刀】túdāo Dao mổ [súc vật].
【屠夫】túfū Đồ tể; tên đồ tể *(ví với kẻ giết hại nhân dân)*.
【屠户】túhù Người làm nghề giết bò lợn v.v... bán; nhà hàng thịt.
【屠戮】túlù <Sách> Tàn sát.
【屠杀】túshā Tàn sát [hàng loạt].
【屠苏】túsū Rượu đồ tô *(tên một thứ rượu thời xưa)*.
【屠宰】túzǎi Mổ giết [súc vật].
【屠宰场】túzǎichǎng Lò sát sinh; lò mổ.

菟 tú THỎ X. 〖於菟〗(wūtú) // tù.

图(圖) tú ĐỒ ❶ Bức vẽ; bức tranh: 地～ Bản đồ/ 蓝～ Bản vẽ/ 制～ Vẽ/ 看～识字 Xem tranh nhận chữ. ❷ Mưu toan; kế hoạch: ～谋 Mưu toan/ 宏～ Kế hoạch lớn. ❸ Toan tính: 惟利是～ Chỉ toan kiếm lợi/ 不能只～省事，不顾质量 Không thể chỉ tính việc tiện lợi mà bất chấp chất lượng. ❹ Ý đồ: 良～ Ý đồ tốt.
【图案】tú'àn Đồ án.
【图板】túbǎn Bảng vẽ.
【图版】túbǎn Bản kẽm.
【图表】túbiǎo Đồ biểu.
【图谶】túchèn Sách sấm.
【图存】túcún Mưu sống còn; để sống còn.
【图钉】túdīng (～儿) Đinh mũ.
【图画】túhuà Bức vẽ; bức họa; tranh vẽ.
【图画文字】túhuà wénzì Văn tự đồ họa.

【图籍】 tújí <Sách> Bản đồ cương vực và sổ hộ tịch.
【图记】 tújì Con dấu.
【图鉴】 tújiàn Sách tranh: «哺乳动物～»0 Sách tranh về động vật có vú.
【图解】 tújiě Đồ giải: ～法 Phép đồ giải.
【图景】 tújǐng Cảnh vật trong tranh.
【图例】 túlì Chú thích bản đồ; thuyết minh kí hiệu trong hình vẽ.
【图谋】 túmóu ❶ Mưu đồ: ～不轨 Mưu đồ làm loạn. ❷ Mưu kế.
【图片】 túpiàn Tranh ảnh: ～展览 Triển lãm tranh ảnh.
【图谱】 túpǔ Tập tranh ảnh tư liệu: 植物～ Tập tranh ảnh tư liệu thực vật/ 历史～ Tập tranh ảnh tư liệu lịch sử.
【图穷匕首见】 tú qióng bǐshǒu xiàn Bản đồ giở hết thấy dao găm *(ví với sự việc đến cuối cùng chân tướng sẽ lộ ra)*. Cn. 图穷匕见.
【图书】 túshū Tranh và sách; sách; thư tịch: ～目录 Mục lục sách/ ～资料 Tư liệu thư tịch.
【图书】 tú·shu Con dấu.
【图书馆】 túshūguǎn Thư viện.
【图说】 túshuō Đồ thuyết; sách tranh *(sách tranh có thêm chữ thuyết minh thường dùng làm tên sách)*.
【图腾】 túténg Tô-tem. *(Anh: totem)*.
【图象】 túxiàng Tranh ảnh.
【图形】 túxíng ❶ Hình vẽ. ❷ Hình vẽ hình học.
【图样】 túyàng Bản vẽ mẫu.
【图章】 túzhāng ❶ Con dấu. ❷ Dấu ấn.
【图纸】 túzhǐ Giấy để vẽ bản mẫu.

涂[1] (塗) tú ĐỒ ❶ Xoa; bôi: ～抹 Xoa/ ～上一层油 Bôi lên một lớp dầu. ❷ Viết vẽ bừa bãi. ❸ Xóa đi; bỏ đi: ～改 Dập xóa sửa chữa/ 把写错的字～掉 Xóa bỏ những chữ viết sai.

涂[2] (塗) tú ĐỒ ❶ <Sách> Bùn. ❷ Bãi bùn; ven biển: ～田 Ruộng bãi biển/ 围～造田 Lấn biển làm ruộng. ❸ N. '途'.

涂[3] (涂) Tú ĐỒ *(Họ)*.

【涂改】 túgǎi Dập xóa sửa chữa [bài viết].
【涂料】 túliào Chất sơn [quét lên vật để bảo vệ và trang trí].
【涂饰】 túshì ❶ Sơn quét. ❷ Trát.
【涂炭】 útàn <Sách> Bùn than *(ví với cảnh cực kì khốn khổ)*.
【涂鸦】 túyā <Sách> Dập xóa sửa chữa [văn bản].
【涂乙】 túyǐ Sắn mực vẽ qua; thừa giấy vẽ voi.
【涂泽】 túzé <Sách> Tô vẽ.

途 tú ĐỒ Đường: 路～ Đường; đường đi/ 旅～ Đường đi du lịch/ 长～ Đường dài/ 半00～说 Nói nghe ngoài đường; nghe hơi nói chơ/ 半～而废 Nửa đường bỏ dở/ ◇用～ Phạm vi dùng; công dụng.
【途程】 túchéng Con đường: 人类进化的～ Con đường tiến hóa của loài người.
【途次】 túcì <Sách> Nơi trọ; nhà trọ.
【途径】 tújìng Con đường: 前进的～ Con đường tiến lên/ 革新的～ Con đường đổi mới.

茶 tú ĐỒ ❶ Rau đồ. ❷ Hoa lau trắng: 如火如～ Đỏ như lửa trắng như lau.
【茶毒】 túdú <Sách> Tàn hại; gây đau khổ: ～生灵 Tàn hại sinh linh.
【茶縻】 túmí Cây đồ mi *(rubus commersonii)*. Cv. 酴醾.

酴 tú ĐỒ Xd.
【酴醾】 túmí ❶ Rượu ủ lại *(nói trong sách cổ)*. ❷ X. 〖茶縻〗.

腼 tú ĐỘT ⊠ [Lợn] Béo.

圖 túshūguǎn Thư viện.

tǔ (ㄊㄨˇ)

土 tǔ THỔ ❶ Đất: 黄～ Hoàng thổ; đất vàng/ 黏～ Đất thó/ ～山

Dồi đất; núi đất/ ～坡 Sườn núi đất/ ～堆 Mô đất. ❷ Đất đai: 国～ Đất đai của quốc gia/ 领～ Lãnh thổ. ❸ Địa phương: ～风 Phong tục địa phương/ 这个字眼太～，外地人不好懂 Chữ này địa phương quá, người nơi khác khó hiểu. ❹ Thô sơ; trong nước: ～高炉 Lò cao thô sơ/ ～洋并举 Hiện đại kết hợp với thô sơ. ❺ Quê mùa; cũ kĩ: ～里～气 Quê mùa/ ～头～脑 Dầu óc cũ kĩ. ❻ Thuốc phiện sống: 烟～ Thuốc phiện sống. ❼ (Tǔ) Thổ *(Họ)*.

【土邦】 tǔbāng Bang.

【土包子】 tǔbāo·zi Cái bao đất *(ví với người quê mùa Ngx.)*.

【土豹】 tǔbào X.'鸧'(kuáng).

【土崩瓦解】 tǔ bēng wǎ jiě Tan rã sụp đổ; sụp đổ tan tành.

【土蹩】 tǔbiē Con gián đất.

【土拨鼠】 tǔbōshǔ X.〖旱獭〗.

【土布】 tǔbù Vải dệt thủ công.

【土蚕】 tǔcán <Phương> ❶ Con ngài. ❷ Sâu vườn đầu đỏ.

【土产】 tǔchǎn ❶ Sản xuất tại địa phương. ❷ Sản phẩm địa phương.

【土地】 tǔdì ❶ Ruộng đất: ～肥沃 Ruộng đất phì nhiêu. ❷ Đất đai: 我国～广大，人口众多，物产丰富 Nước ta đất rộng, người đông, sản vật phong phú.

【土地】 tǔ·di Thổ thần; thổ công. Cn. 土地爷, 土地老.

【土地改革】 tǔdì gǎigé Cải cách ruộng đất. Cn. 土改.

【土地革命战争】 Tǔdì Gémìng Zhànzhēng Chiến tranh cách mạng ruộng đất. Xt.〖第二次国内革命战争〗.

【土豆】 tǔdòu <Khẩu> (～儿) Khoai tây.

【土法】 tǔfǎ Phương pháp dân gian; Phương pháp thủ công; phương pháp thô sơ: 自行设计，～上马 Tự mình thiết kế, dùng phương pháp dân gian đi lên.

【土方】[1] tǔfāng Thước khối đất; công việc đào, lấp, vận chuyển đất.

【土方】[2] tǔfāng (～儿) Phương thuốc lưu truyền dân gian.

【土匪】 tǔfěi Thổ phỉ.

【土粉子】 tǔfěn·zi <Phương> Bột cao lanh; bột đất sét trắng.

【土蜂】 tǔfēng Ong đất.

【土改】 tǔgǎi Cải cách ruộng đất.

【土狗子】 tǔgǒu·zi <Phương> Dế mèn.

【土棍】 tǔgùn Côn đồ [địa phương]: 流氓～ Lưu manh côn đồ.

【土豪】 tǔháo Hào trưởng địa phương; thổ hào: ～劣绅 Thân sĩ hào trưởng địa phương.

【土话】 tǔhuà Tiếng địa phương; thổ ngữ. Cn. 土语.

【土皇帝】 tǔhuángdì Vua địa phương; quân phiệt cát cứ địa phương.

【土黄】 tǔhuáng Màu vàng đất.

【土蝗】 tǔhuáng Châu chấu.

【土货】 tǔhuò Hàng thổ sản; vật phẩm địa phương.

【土碱】 tǔjiǎn <Phương> Gạch mộc.

【土籍】 tǔjí Quê quán; nguyên quán.

【土家族】 Tǔjiāzú Dân tộc Thổ Gia *(dân tộc thiểu số ở tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, Trung Quốc)*.

【土沥青】 tǔlìqīng Nhựa đường thiên nhiên. Xt.〖沥青〗.

【土鲮鱼】 tǔlíngyú Cá lăng.

【土模】 tǔmú Khuôn đúc bê-tông bằng đất.

【土木】 tǔmù [Công trình] Thổ mộc: 大兴～ Phát triển mạnh công trình thổ mộc.

【土木工程】 tǔmù gōngchéng Công trình thổ mộc.

【土牛】 tǔniú Con trâu đất; ụ đất [dự trữ] hình con trâu.

【土偶】 tǔ'ǒu Tượng đất.

【土坯】 tǔpī Gạch mộc.

【土气】 tǔ·qì ❶ Dáng vẻ quê mùa. ❷ Không hợp mốt.

【土壤】 tǔrǎng Thổ nhưỡng.

【土人】 tǔrén Thổ dân; người địa phương.

【土生土长】 tǔ shēng tǔ zhǎng Sinh trưởng ở địa phương.

【土石方】tǔshífāng Thước khối đất đá.
【土司】tǔsī Thổ ti; quan thổ ti.
【土豚】tǔtún Con thổ đồn *(động vật có vú sống ở châu Phi)*.
【土温】tǔwēn Nhiệt độ thổ nhưỡng.
【土物】tǔwù Thổ sản; sản vật địa phương.
【土戏】tǔxì ❶ Thổ hí *(hí kịch của dân tộc Thổ Gia, ở huyện Lai Phượng, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc)*. ❷ Thổ kí *(hí kịch của dân tộc Trứng, ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)*. Cn. 壮族土戏.
【土星】tǔxīng Sao Thổ; Thổ tinh.
【土腥气】tǔ·xīngqì Mùi tanh bùn đất: 这菠菜没洗干净，有点儿～ Rau chân vịt này chưa rửa sạch, hơi có mùi tanh bùn đất. Cn. 土腥味儿.
【土性】tǔxìng Tính năng của đất.
【土燕】tǔyàn Chim én.
【土仪】tǔyí Quà nhà quê; quà tặng cây nhà lá vườn.
【土音】tǔyīn Giọng nói địa phương; thổ âm.
【土语】tǔyǔ Tiếng nói địa phương; thổ ngữ.
【土葬】tǔzàng Thổ táng; mai táng dưới đất.
【土纸】tǔzhǐ Giấy thủ công.
【土著】tǔzhù Người địa phương.
【土专家】tǔzhuānjiā Chuyên gia tự đào tạo.
【土族】Tǔzú Dân tộc Thổ *(dân tộc thiểu số ở tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc)*.

吐 tǔ THỔ ❶ Nhổ ra: ～核儿. Nhổ hạt ra/ ～痰 Nhổ đờm. ❷ Nở ra; nhả ra: ～穗儿 Trổ bông/ 蚕～丝 Tằm nhả tơ. ❸ Nói ra: 谈～ Nói năng/ ～实 Nói sự thực ra/ ～字清楚 Nói năng rõ ràng.// tù.
【吐蕃】Tǔfān Dân tộc Thổ Phiên *(dân tộc thiểu số ở tỉnh Thanh Hải và khu Tây Tạng, Trung Quốc)*.
【吐根】tǔgēn Cây thổ căn.
【吐根素】tǔgēnsù Thuốc thổ căn; thuốc chữa bệnh lị a-míp.
【吐故纳新】tǔ gù nà xīn Bỏ cũ lấy mới; bỏ xấu lấy tốt.
【吐口】tǔ·kǒu Nói ra.
【吐露】tǔlù Thổ lộ.
【吐气】tǔ·qì Nói ra nỗi uất ức.
【吐气】tǔqì Bật hơi.
【吐弃】tǔqì Phỉ nhổ; khinh bỏ.
【吐绶鸡】tǔshòujī Chim thổ thụ kê; chim hỏa kê.
【吐属】tǔshǔ <Sách> Câu nói khẩu ngữ; nói năng.
【吐絮】tǔ·xù (～儿) Đâm bông; trổ bông.
【吐絮】tǔxù Nở bông tơ.
【吐谷浑】Tǔyùhún Dân tộc Thổ Dục Hồn *(dân tộc thiểu số thời cổ ở bắc tỉnh Thanh Hải và đông nam Tân Cương ngày nay, Trung Quốc)*.

钍 tǔ THỔ Tho-ri. Kí hiệu: Th.

tù (ㄊㄨˋ)

吐 tù THỔ ❶ Nôn ra: 呕～ Nôn mửa/ 上～下泻 Thượng thổ hạ tả; miệng nôn trôn tháo. ❷ Nhả ra.// tǔ.
【吐沫】tù·mo Nước dãi.
【吐血】tùxiě Thổ huyết; thổ ra máu.
【吐泻】tùxiè Thổ tả.

兔(兎) tù (～儿) THỐ, THỎ Con thỏ.
【兔唇】tùchún Môi mẻ.
【兔儿爷】tùryé Ông già thỏ *(đồ chơi Tết Trung thu của trẻ con)*.
【兔死狗烹】tù sǐ gǒu pēng Thỏ chết giết chó săn *(ví với công việc sau khi thành công, đem giết những người đã từng góp công góp sức)*.
【兔死狐悲】tù sǐ hú bēi Thỏ chết cáo thương; bầu bí thương nhau *(ví với đồng loại chết thì cảm thấy đau thương)*: ～，物伤其类 Thỏ chết cáo thương, giống vật còn biết thương đồng loại.

【兔脱】 tùtuō <Sách> Chạy trốn; trốn nhanh như thỏ.
【兔子】 tù·zi Con thỏ.

堍 tù THỎ Đầu cầu: 桥～ Mố cầu.

菟 tù THỎ Xd.// tú.
【菟丝子】 tùsīzǐ Cây tơ hồng. Cn. 菟丝.

tuān (ㄊㄨㄢ)

湍 tuān XUYÈN, THOAN <Sách> ❶ Chảy xiết: ～流 Dòng nước xiết. ❷ Nước chảy xiết: 急～ Dòng nước chảy xiết.
【湍急】 tuānjí Chảy xiết: 川江险滩多，水流～ Sông nhiều bãi đá ngầm nguy hiểm, nước chảy xiết.
【湍流】 tuānliú <Sách> Dòng nước chảy xiết.

tuán (ㄊㄨㄢˊ)

涒 (溳) tuán DOÀN ☒ [Sương] Mù mịt.

抟 (摶) tuán DOÀN ❶ <Sách> Lượn; lượn vòng. ❷ N.'团'③

团 (圑、❷糰) tuán DOÀN ❶ Tròn. ❷ Viên tròn: 汤～ Canh thịt viên. ❸ Vê [tròn]: ～泥球 Vê hòn bi đất/ ～纸团儿 Vê viên giấy. ❹ Kết đoàn. ❺ Đoàn [người]: 主席～ Đoàn chủ tịch/ 文工～ Đoàn văn công/ 代表～ Đoàn đại biểu/ 参观～ Đoàn tham quan. ❻ Trung đoàn; đại đoàn. ❼ Đoàn nhi đồng; đoàn thanh niên. ❽ Chính quyền xã *(thời xưa)*. ❾ *(Lượng từ)* Nắm: 一～毛线 Một nắm len/ 一～碎纸 Một nắm giấy vụn/ ◇一～和气 Một bầu hòa khí.
【团拜】 tuánbài Họp mặt chúc tết.
【团粉】 tuánfěn Bột lọc; bột nắm.
【团结】 tuánjié ❶ Đoàn kết: ～就是力量 Đoàn kết là sức mạnh. ❷ Hòa thuận; hữu nghị.
【团聚】 tuánjù ❶ Sum họp; đoàn tụ: 全家～ Cả nhà sum họp. ❷ Tập hợp; đoàn kết: 组织和～千千万万民众 Tổ chức và đoàn kết hàng triệu dân chúng.
【团矿】 tuánkuàng Tạo viên khoáng thạch.
【团粒】 tuánlì Viên đất mầu.
【团练】 tuánliàn Đoàn luyện *(tổ chức vũ trang phản động, thời xưa)*.
【团圆】 tuányuán Tròn trặn; tròn vành vạnh: 一轮～的明月 Một vầng trăng sáng tròn vành vạnh.
【团弄】【抟弄】 tuán·nong <Phương> ❶ Vê tròn. ❷ Xếp đặt; che đậy; lung lạc.
【团脐】 tuánqí ❶ Yếm cua: 今天 买的螃蟹都是～的 Cua mua hôm nay đều là cua yếm. ❷ Cua cái.
【团扇】 tuánshàn Quạt tròn.
【团体】 tuántǐ Đoàn thể: 人民～ Đoàn thể nhân dân/ ～活动 Hoạt động đoàn thể.
【团体操】 tuántǐcāo Thể dục đồng diễn.
【团团】 tuántuán Xoay quanh; vòng quanh: ～转 Xoay quanh/ ～围住 Vây vòng quanh; vây vòng trong vòng ngoài.
【团音】 tuányīn X. 〖尖团音〗.
【团鱼】 tuányú X. '鳖'.
【团员】 tuányuán ❶ Đoàn viên [của đoàn đại biểu]: 这个代表团由团长一人～三人组成 Đoàn đại biểu này do một đoàn trưởng ba đoàn viên tổ chức thành. ❷ Đoàn viên [Đoàn Thanh niên].
【团圆】 tuányuán ❶ Đoàn viên; sum họp: 骨肉～ Những người ruột thịt sum họp/ 全家～ Cả nhà sum họp. ❷ Tròn: 这个人～脸，大眼睛 Người này mặt tròn, mắt to.
【团圆节】 Tuányuán Jié Tết Trung

thu; tết đoàn viên.
【团藻】tuánzǎo Tảo nước ngọt.
【团子】tuán·zi Nắm: 糯米～ Nắm cơm nếp/ 玉米面～ Nắm bột ngô.

tuǎn (ㄊㄨㄢˇ)

疃 (畽) tuǎn THOẢN Làng; thôn *(thường dùng làm tên đất)*: 柳～ Liễu Thoản *(tên đất, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc)*/ 王～ Vương Thoản *(tên đất, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc)*.

tuàn (ㄊㄨㄢˋ)

彖 tuàn THOÁN Xd.
【彖辞】tuàncí Lời trong quẻ bói [trong kinh dịch]. Cn. 卦辞.

tuī (ㄊㄨㄟ)

忒 tuī THẮC *(Cũng đọc là tēi)* <Phương> Quá: 这个屋子～小，挤不下 Nhà này nhỏ quá, không chen được.// tè.

推 tuī SUY, THÔI ❶ Đẩy: ～车 Đẩy xe/ ～磨 Đẩy cối xay/ 我～了他一把 Tôi đẩy anh ấy một cái. ❷ Xay: ～了两斗荞麦 Xay hai đấu kiều mạch. ❸ Cắt; bào; húi: ～草机 Máy cắt cỏ/ 用刨子～光 Dùng bào bào nhẵn. ❹ Mở rộng. ❺ Suy ra: 类～ Loại suy. ❻ Nhường; chối: 解衣～食 Sẻ áo nhường cơm. ❼ Từ chối; khước từ: ～三阻四 Khước từ nhiều lần. ❽ Để chậm lại; đẩy lùi lại: 往后～几天 Lùi lại vài ngày. ❾ Tôn sùng. ❿ Bầu; cử.
【推刨】tuībào <Phương> Cái bào [tay].
【推本溯源】tuī běn sù yuán Tìm gốc rễ; tìm nguyên nhân.
【推波助澜】tuī bō zhù lán Lửa cháy thêm dầu; thấy đổ lại xô thêm.
【推测】tuīcè Suy đoán: 无从～ Không có căn cứ gì để suy đoán.
【推陈出新】tuī chén chūxīn Bỏ cái cũ tạo ra cái mới; sáng tạo cái mới trên cơ sở tận dụng và cải tạo cái cũ.
【推诚相见】tuī chéng xiāng jiàn Đối xử thực lòng; tiếp đãi chân thành.
【推迟】tuīchí Để chậm lại; [đẩy] lùi lại: 开会日期～一天 Thời gian họp lùi lại một ngày.
【推斥力】tuīchìlì Lực đẩy; tác dụng đẩy nhau.
【推崇】tuīchóng Tôn sùng: ～备至 Tôn sùng hết mức/ 杜甫的诗深受后世读者的～ Thơ Đỗ Phủ rất được người đọc đời sau tôn sùng.
【推辞】tuīcí Từ chối; khước từ.
【推戴】tuīdài <Sách> Suy tôn: 诚～ Chân thành suy tôn.
【推宕】tuīdàng Bỏ bê; dùn đẩy.
【推倒】tuī·dǎo ❶ Đẩy ngã. ❷ Lật đổ.
【推导】tuīdǎo Suy luận; biện luận *(toán học, vật lí học v.v...)*.
【推动】tuī·dòng Đẩy mạnh; thúc đẩy: 总结经验，～工作 Tổng kết kinh nghiệm, thúc đẩy công tác.
【推断】tuīduàn Suy đoán.
【推度】tuīduó Đoán; ước đoán.
【推翻】tuī·fān ❶ Lật đổ. ❷ Hoàn toàn phủ định; lật ngược vấn đề.
【推服】tuīfú Suy tôn khâm phục.
【推广】tuīguǎng Mở rộng; phát triển rộng: ～普通话 Phát triển rộng tiếng phổ thông/ ～先进经验 Phát triển rộng kinh nghiệm tiên tiến.
【推及】tuījí Mở rộng tới; suy xét tới: ～各处 Mở rộng tới các nơi/ ～其余 Suy xét đến những cái khác.
【推己及人】tuī jǐ jí rén Suy ta ra người; suy bụng ta ra bụng người.
【推见】tuījiàn Suy ra: 从这些生活琐事上，可以～其为人 Từ trong những việc sinh hoạt nhỏ nhặt này, có thể

suy ra anh ta là người thế nào.

【推荐】tuījiàn Tiến cử; giới thiệu: ～她去当教师 Giới thiệu chị ấy làm cô giáo/ 向青年～优秀的文学作品 Giới thiệu những tác phẩm văn học ưu tú cho thanh niên.

【推襟送抱】tuī jīn sòng bào Giãi bày tâm can.

【推进】tuījìn ❶ Đẩy mạnh. ❷ [Chiến tuyến, quân đội] Tiến lên phía trước.

【推究】tuījiū Suy cứu.

【推举】tuījǔ Đề cử: 大家～他为工会小组长 Mọi người đề cử anh ấy làm tổ trưởng công đoàn.

【推理】tuīlǐ Suy lí.

【推论】tuīlùn Suy luận.

【推拿】tuīná X. [按摩].

【推敲】tuīqiāo Cân nhắc dấn đo [câu, chữ].

【推求】tuīqiú Suy xét tìm tòi.

【推却】tuīquè Từ chối; khước từ.

【推让】tuīràng Chối nhường; nhún nhường.

【推三阻四】tuī sān zǔ sì Khước từ nhiều lần; từ chối mãi. Cn. 推三推四.

【推事】tuīshì [Viên] Suy sự *(thẩm phán trong tòa án, thời xưa)*.

【推算】tuīsuàn Tính ra: 根据太阳、地球、月球运行的规律，可以～出日食和月食发生的时间 Căn cứ quy luật chuyển động của Mặt trời, Trái đất, Mặt trăng, có thể tính ra thời gian xảy ra nhật thực và nguyệt thực.

【推涛作浪】tuī tāo zuò làng Gây sóng gió *(ví với việc gây ra chuyện xấu làm loạn)*.

【推头】tuītóu Cắt tóc.

【推土机】tuītǔjī Máy ủi đất.

【推推搡搡】tuī tuisǎngsǎng Xô đẩy: 大伙儿～地把他拥进了大门 Mọi người xô đẩy anh ấy vào cổng.

【推托】tuītuō [Mượn cớ] Thoái thác: 她～嗓子坏了怎么也不肯唱 Chị ấy mượn cớ giọng bị khản mà thoái thác không chịu hát.

【推脱】tuītuō Khước từ; từ chối: 遇事～ Khước từ trách nhiệm.

【推委】tuīwěi Đùn đẩy trách nhiệm. Cv. 推诿.

【推问】tuīwèn Xét hỏi.

【推想】tuīxiǎng Đoán; suy đoán.

【推销】tuīxiāo Đưa đi bán; mở rộng thị trường tiêu thụ: ～员 Nhân viên bán hàng; người bán hàng/ 把大量的工业品～到农村去 Đem nhiều hàng công nghiệp về nông thôn tiêu thụ.

【推卸】tuīxiè Chối từ; chối phắt.

【推谢】tuīxiè Khước từ; từ chối; thoái thác [trách nhiệm].

【推心置腹】tuī xīn zhì fù Đối xử chân thành; cởi mở.

【推行】tuīxíng Thực hiện rộng rãi; phát triển rộng [kinh nghiệm, biện pháp].

【推许】tuīxǔ Tôn sùng ca ngợi.

【推选】tuīxuǎn Đề cử [bằng miệng].

【推延】tuīyán Để chậm lại; đẩy lùi lại.

【推演】tuīyǎn Suy diễn.

【推移】tuīyí [Thời gian, hình thế] Chuyển dời; chuyển dịch; đổi thay: 日月～ Năm tháng chuyển dời/ 时局的～ Sự chuyển dời của thời cuộc.

【推重】tuīzhòng Xem trọng; tôn sùng.

【推子】tuī·zi Tông-đơ.

tuí (ㄊㄨㄟˊ)

隤 (**㦰**) tuí ĐỒI ☒ X. [颓隤] (huītuí).

穨 tuí ĐỒI ☒ N. '頹'.

隤 tuí ĐỒI ☒ N. '頹'.

頹 tuí ĐỒI ❶ Sụt lở: ～垣断壁 Tường vách sụt lở. ❷ Suy đồi: 衰～ Suy đồi. ❸ Bạc nhược; suy sụp.

【頹败】tuíbài <Sách> Đồi bại; sa sút.

【頹放】tuífàng <Sách> Suy đồi phóng túng.

【頹废】tuífèi Chán chường uể oải; suy sụp tinh thần.

【颓风】 tuífēng Phong tục đồi bại; phong tục xấu.
【颓靡】 tuímǐ Thất vọng; suy sụp ý chí; tinh thần.
【颓然】 tuírán <Sách> Bạc nhược; uể oải.
【颓丧】 tuísàng Thất vọng; bạc nhược tinh thần.
【颓势】 tuíshì Thế suy yếu; thế suy sụp.
【颓唐】 tuítáng Tinh thần bạc nhược.

tuǐ (ㄊㄨㄟˇ)

腿 tuǐ THOÁI; THỐI ❶ Dùi; chân: 大～ Dùi; vế đùi/ 前～ Chân trước/ 后～ Chân sau. ❷ Chân đồ vật: 桌子～ Chân bàn/ 椅子～儿 Chân ghế. ❸ Chân giò ướp: 云～ Chân giò hun khói Vân Nam.
【腿带】 tuǐdài (～儿) Xà cạp.
【腿肚子】 tuǐdù·zi <Khẩu> Bắp chân.
【腿脚】 tuǐjiǎo Chân cẳng.
【腿腕子】 tuǐwàn·zi Cổ chân.
【腿子】 tuǐ·zi <Khẩu> Tay sai; chó săn.

tuì (ㄊㄨㄟˋ)

蜕 tuì THUẾ; THOÁI ❶ Thoái hóa; lột xác: ～化 Thoái hóa. ❷ Xác: 蛇～ Xác rắn/ 蝉～ Xác ve. ❸ [Chim] Đổi lông; thay lông.
【蜕变】 tuìbiàn ❶ Biến chất. ❷ X. 〖衰变〗.
【蜕化】 tuìhuà Thoái hóa: ～变质 Thoái hóa biến chất.
【蜕皮】 tuì/pí Lột xác.

倪 tuì THOÁI 〈书〉 Tốt đẹp; thích hợp.// tuō.

退 tuì THOÁI, THỐI ❶ Lui; lùi: 后～ Lui bước/ 倒～ Thụt lùi/ 进～两难 Tiến thoái lưỡng nan; tiến lui đều khó. ❷ Đẩy lùi: ～敌 Đẩy lùi giặc/ 把子弹～出来 Tháo đạn ra. ❸ Rút khỏi. ❹ Giảm sút; giảm xuống: 潮水已经～了 Nước triều đã lui rồi. ❺ Trả lại: ～钱 Trả lại tiền/ ～货 Trả lại hàng/ 把这份礼～了 Trả lại món lễ này. ❻ Rút bỏ; hủy bỏ.
【退避】 tuìbì Lui tránh.
【退避三舍】 tuìbì sān shè Nhượng bộ lui binh; mọi người không lui nhường.
【退兵】 tuì/bīng ❶ Lui binh; rút quân; 传令～ Truyền lệnh rút quân. ❷ Buộc địch rút quân: ～之计 Kế lui địch; kế buộc địch rút quân.
【退步】 tuì/bù Lạc hậu; thụt lùi; lùi bước.
【退步】 tuìbù Bước lùi: 留个～ Để chỗ rút lui; tính chỗ lui.
【退潮】 tuì/cháo Nước triều xuống; nước triều rút. Cn. 落潮.
【退出】 tuìchū Rút khỏi; ra khỏi: ～会场 Rút khỏi hội trường/ ～战斗 Rút khỏi cuộc chiến đấu/ ～组织 Rút khỏi tổ chức.
【退佃】 tuì/diàn [Địa chủ] Lấy lại ruộng [không cho cày rẽ].
【退化】 tuìhuà ❶ Thoái hóa. ❷ Biến chất; thụt lùi.
【退还】 tuìhuán Trả lại; trao trả: 原物～ Trả lại vật nguyên vẹn.
【退换】 tuìhuàn Trả đổi: 缺页或装订上有错误的书，可以～ Sách thiếu trang hoặc đóng có sai sót, có thể trả đổi được.
【退回】 tuìhuí ❶ Trả lại: 无法投递，～原处 Không có cách gửi đi, trả lại nơi cũ/ 把这篇稿子～给作者 Trả lại bản thảo này cho tác giả. ❷ Trở về nơi cũ: 道路不通，只得～ Đường tắc, đành phải trở về nơi cũ.
【退婚】 tuì/hūn Hủy bỏ hôn ước; thoái hôn.
【退火】 tuì/huǒ ❶ [Công cụ kim loại] Giảm độ cứng; [thép] non đi. ❷ Giảm độ nóng.
【退伙】[1] tuì/huǒ Rút khỏi hội đoàn; rút khỏi bang hội.

【退伙】[2] tuì•huǒ Rút khỏi bếp ăn tập thể.
【退路】tuìlù ❶ Đường rút lui: 切断敌军的～ Cắt đứt đường rút lui của quân địch. ❷ Chỗ lui về: 留个～ Để chỗ lui về.
【退赔】tuìpéi Bồi hoàn; trao trả bồi thường.
【退票】tuì•piào Trả lại vé; nhường lại vé.
【退坡】tuì•pō Xuống dốc; thụt lùi: ～思想 Tư tưởng thụt lùi.
【退亲】tuì•qīn Hủy bỏ hôn ước; thoái hôn. Cn. 退婚.
【退青】tuìqīng [Cây trồng, lúa non] Giảm màu xanh.
【退却】tuìquè ❶ Rút lui. ❷ Thoái thác; rút rè.
【退让】tuìràng Nhượng bộ; lui nhường.
【退热】tuì•rè X. 〖退烧〗.
【退色】tuì•shǎi Phai màu.
【退烧】tuì•shāo Lui cơn sốt; hết sốt. Cn. 退热.
【退守】tuìshǒu Lui giữ: ～一方 Lui giữ một vùng.
【退缩】tuìsuō Lùi; lui lại; co lại: ～不前 Co lại không dám tiến.
【退位】tuì•wèi Thoái vị; rút khỏi chức vị.
【退伍】tuì•wǔ Thoái ngũ; lui khỏi quân ngũ.
【退席】tuì•xí Lui khỏi chỗ ngồi.
【退休】tuìxiū Về hưu: ～金 Tiền hưu.
【退学】tuì•xué Thôi học.
【退押】tuì•yā Trao trả tiền thế chấp; trả lại tiền cược.
【退役】tuì•yì Ra quân; lui về ngạch dự bị.
【退隐】tuìyǐn [Quan lại] Từ chức đi ở ẩn.
【退职】tuì•zhí Từ chức.
【退走】tuìzǒu Rút lui.

煺(燀、撬) tuì THOÁI Cạo lông; vặt lông: ～毛 Vặt lông/ ～猪 Cạo lông lợn.

褪 tuì THỐN Cởi ra; trút bỏ: ～去冬衣 Cởi áo mùa đông ra/ 小鸭～了黄毛 Gà con trút bỏ lông tơ.// tùn.

tūn (ㄊㄨㄣ)

吞 tūn THÔN ❶ Nuốt *(nuốt chửng không nhai)*: 囫囵～枣 Nuốt táo cả quả; ăn sống nuốt tươi/ 狼～虎咽 Nuốt như sói ngốn như hổ/ 把丸药～下去 Nuốt viên thuốc vào. ❷ Chiếm đoạt: 侵～ Xâm chiếm/ 独～ Độc chiếm; chiếm đoạt riêng.
【吞并】tūnbìngThôn tính.
【吞剥】tūnbō Xâm chiếm bóc lột.
【吞金】tūn•jīn Nuốt vàng *(tự sát)*.
【吞灭】tūnmiè Thôn tính tiêu diệt.
【吞没】tūnmò ❶ Chiếm đoạt. ❷ Ngập.
【吞声】tūnshēng <Sách> Im hơi lặng tiếng; khóc thầm.
【吞食】tūnshí Nuốt: 大鱼～小鱼 Cá lớn nuốt cá bé.
【吞噬】tūnshì Nuốt; thôn tính.
【吞噬细胞】tūnshì xìbāo Tế bào diệt khuẩn; tế bào bảo vệ cơ thể *(như bạch cầu ở động vật cao cấp)*.
【吞吐】tūntǔ ❶ Nuốt vào nhổ ra; nhập vào xuất ra *(ví với số lượng lớn nhập vào xuất ra)*: ～量 Lượng nhập vào xuất ra/ ～港 Cảng nhập xuất. ❷ [Nói năng] Ấp úng; [văn viết] lủng củng: ～其词 Ấp a ấp úng.

暾 tūn THÔN <Sách> Mặt trời vừa mọc: 朝～ Mặt trời buổi sớm.

tún (ㄊㄨㄣˊ)

屯 tún ĐỒN ❶ Tích trữ: 聚草～粮 Tích cỏ trữ lương. ❷ Đóng quân: 驻～ Đóng đồn/ ～兵 Đóng quân. ❸ Làng thôn: 皇姑～ Hoàng Cô Đồn *(tên làng, ở tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc)*/ 小～ Tiểu Đồn *(tên làng, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*.// zhūn.

【屯聚】 túnjù Tụ họp; tụ tập; tích tụ.
【屯垦】 túnkěn Đóng quân khai hoang.
【屯落】 túnluò Làng mạc.
【屯田】 túntián Đồn điền [do quân đội và dân chiêu mộ lập nên].
【屯扎】 túnzhā Đóng quân; đóng đồn.
【屯子】 tún·zi <Phương> Làng.

饨 tún ĐÒN ☒ [饨饨] Bực bội.

囤 tún ĐÒN Tích chứa; tích trữ: ～货 Tích chứa hàng hóa/ ～粮 Tích trữ lương thực.// dùn.
【囤积】 túnjī Tích trữ hàng: ～居奇 Dầu cơ tích trữ.
【囤聚】 túnjù Tích chứa hàng hóa.

鲀 tún ĐÒN Cá nóc.

饨 tún ĐÒN X. [馄饨] (hún·tún).

豚(豘) tún ĐÒN Lợn con; lợn.
【豚鼠】 túnshǔ Chuột thiên trúc.

臀 tún ĐÒN Mông.
【臀尖】 túnjiān Thịt mông lợn.
【臀鳍】 túnqí Vây rốn cá.
【臀疣】 túnyóu Da mông khỉ.

tǔn (ㄊㄨㄣˇ)

氽 tǔn THỐN <Phương> ❶ Trôi nổi; bập bềnh: 木板在水上～ Tấm gỗ bập bềnh trên mặt nước. ❷ Rán; chiên: 油～馒头 Bánh màn thầu rán/ 油～花生米 Lạc nhân chiên mỡ.

tùn (ㄊㄨㄣˋ)

褪 tùn THỐN ❶ Cởi; tuột; rụt khỏi: ～套儿 Rụt khỏi tròng/ ～下一只袖子 Rụt ra khỏi một tay áo. ❷ <Phương> Giấu vào tay áo: ～着手 Giấu tay vào trong tay áo/ 袖子里～着一封信 Trong tay áo giấu một lá thư.// tuì.
【褪去】 tùnqù Cởi.
【褪套儿】 tùn套儿tàor <Phương> ❶ Rụt khỏi tròng trói: 狗褪了套儿跑了 Chó tuột tròng chạy mất rồi. ❷ Thoát khỏi *(ví với việc thoát khỏi trách nhiệm)*.

tuō (ㄊㄨㄛ)

挩 tuō THOÁT ☒ ❶ Giải thoát. ❷ Sai sót; lầm lỡ.

倪 tuō THOÁT <Sách> ❶ Đơn giản dễ dàng. ❷ Thích đáng; nên.// tuì.

脱 tuō THOÁT ❶ Rụng: ～皮 Rụng vỏ/ 爷爷的头发都～光了 Tóc của ông nội đều đã rụng hết. ❷ Cởi ra; khử đi: ～鞋 Cởi giầy. ❸ Thoát khỏi; tuột: 逃～ Trốn thoát/ 摆～ Thoát khỏi/ ～缰之马 Ngựa tuột cương. ❹ Sót: 这一行里～了三个字 Trong hàng này sót ba chữ. ❺ <Sách> Khinh mạn. ❻ Nếu như; có thể: ～有不测 Có thể có điều bất trắc/ ～有遗漏，必致误事 Nếu như có sơ suất, tất dẫn đến hỏng việc. ❼ (Tuō) Thoát *(Họ)*.
【脱靶】 tuō靶bǎ Bắn trượt bia; bắn trệch bia.
【脱班】 tuō班bān Chậm giờ; vào ca muộn giờ.
【脱产】 tuō产chǎn Thoát li sản xuất.
【脱出】 tuōchū Rời bỏ: ～常轨 Rời bỏ quỹ đạo bình thường/ ～被动局面 Ra khỏi tình trạng bị động.
【脱档】 tuōdàng [Sản xuất và cung ứng hàng hóa] Gián đoạn; tạm ngừng.
【脱发】 tuōfà Rụng tóc.
【脱肛】 tuō肛gāng Bệnh lòi rom; bệnh trĩ; thoát giang.
【脱稿】 tuō稿gǎo Viết xong bản thảo: 这本书已经～，即可付印 Bản thảo quyển sách này đã xong, có thể đưa đi in.
【脱轨】 tuō轨guǐ Trệch đường ray.

【脱胶】tuō/jiāo ❶ [Vật dán bị] Trróc, bong: 橡皮雨衣～了 Áo mưa cao-su đã trróc lớp dán rồi. ❷ Bóc [vật dán]

【脱节】tuō/jié Tách rời; rời. khớp: 管子焊得不好，容易～ Ống hàn không tốt dễ tách rời ra/ 理论与实践不能～ Lí luận không thể tách rời thực tiễn.

【脱臼】tuō/jiù X.〖脱位〗

【脱口而出】tuō kǒu ér chū Buột miệng nói ra.

【脱离】tuōlí Thoát khỏi; lìa khỏi; thoát li: ～危险 Thoát khỏi nguy hiểm/ ～旧家庭 Lìa khỏi gia đình cũ/ ～实际 Thoát li thực tế/ ～群众 Thoát li quần chúng.

【脱离速度】tuōlí sùdù X.〖宇宙速度〗.

【脱粒】tuō/lì Tuốt hạt.

【脱漏】tuōlòu Sót; bỏ sót.

【脱落】tuōluò Rụng; rơi rụng: 毛发～ Tóc rụng/ 牙齿～ Răng rụng/ 门上的油漆已经～ Sơn trên cửa đã trróc hết.

【脱略】tuōlüè <Sách> ❶ Buông trôi; không kiềm chế. ❷ Khinh mạn; phớt lờ.

【脱盲】tuō/máng Thoát nạn mù chữ.

【脱毛】tuō/máo ❶ Rụng lông. ❷ Thay lông; đổi lông.

【脱帽】tuōmào Ngả mũ: ～致敬 Ngả mũ chào.

【脱坯】tuō/pī Đóng gạch mộc.

【脱坡】tuō/pō Sụt lở sườn [đê, đập].

【脱期】tuō/qī Lỡ hạn; quá hạn *(thường chỉ việc xuất bản định kì nhưng không đúng hạn)*.

【脱色】tuō/sè ❶ Khử màu sắc. ❷ Phai màu.

【脱涩】tuō/sè Khử vị chát.

【脱身】tuō/shēn (～儿) Thoát thân; thoát ra: 事情太多，不能～ Việc nhiều quá, không thể thoát ra được/ 他正忙着，一时脱不了身 Anh ấy đang bận, nhất thời không thể thoát ra được.

【脱手】tuō/shǒu ❶ Rời khỏi tay; tuột tay: 用力一扔，石块～飞出去 Vứt mạnh một cái, viên đá rời khỏi tay bay đi. ❷ Bán hàng đi.

【脱水】tuō/shuǐ ❶ Chứng mất nước. ❷ [Vật thể, hóa chất v.v...] Mất nước. ❸ <Phương> [Ruộng] Cạn nước.

【脱俗】tuōsú Thoát tục; không dính đến phong khí dung tục.

【脱胎】tuō/tāi ❶ Thoát khuôn *(lấy đồ sơn ra khỏi khuôn)*. ❷ [Sự vật này] Thoát thai [từ sự vật khác].

【脱胎换骨】tuō tāi huàn gǔ Thoát thai đổi cốt *(ví với việc thay đổi triệt để lập trường quan điểm)*.

【脱逃】tuōtáo Chạy trốn: 临阵～ Lâm trận bỏ chạy.

【脱兔】tuōtù Thỏ chạy: 动如～ Nhanh như thỏ chạy.

【脱位】tuō/wèi Sai khớp; sái khớp. Cn. 脱臼.

【脱误】tuōwù Sai;sót [chữ].

【脱险】tuō/xiǎn Thoát khỏi nguy hiểm.

【脱销】tuō/xiāo Bán hết cả.

【脱卸】tuōxiè Trút bỏ; từ chối; thoái thác [trách nhiệm].

【脱氧】tuōyǎngKhử ô-xy.

【脱颖而出】tuō yǐng ér chū Trổ hết tài năng.

【脱羽】tuōyǔ [Chim] Thay lông vũ; đổi lông vũ.

【脱脂】tuō/zhī Khử nhựa.

【脱脂棉】tuōzhīmián Bông thấm nước.

拖 tuō ĐÀ ☒ N.'拖'.

拖 tuō ĐÀ ❶ Kéo: 火车头～着十二个车皮 Đầu tàu hỏa kéo mười hai toa. ❷ Buông thõng: ～着辫子 Buông thõng đuôi sam/ ～着个尾巴 Buông thõng cái đuôi. ❸ Kéo dài: 这件工作～得太久了 Công việc này kéo dài quá lâu rồi.

【拖把】tuōbǎ Chổi [vải] lau sàn nhà. Cn. 墩布、拖布.

【拖驳】tuōbó Xà-lan.

【拖车】tuōchē Xe rơ-moóc; xe kéo theo.

【拖船】tuōchuán ❶ Tàu kéo. ❷ <Phương> Thuyền ván kéo theo tàu.

【拖带】tuōdài Kéo đi: 这些车辆不仅载重量大，而且～灵活，平稳安全 Những chiếc xe này không những trọng tải lớn, mà kéo đi cũng dễ dàng,

chắc chắn an toàn.
【拖粪】tuōfèn <Phương> Chổi [vải] lau sàn nhà.
【拖后腿】tuō hòutuǐ Lôi chân lại; níu áo.
【拖拉】tuōlā Lề mề; kéo dài: ～作风 Tác phong lề mề/ 办事拖拖拉拉的 Làm việc lề mề kéo dài.
【拖拉机】tuōlājī Máy kéo.
【拖累】tuōlěi Liên lụy đến.
【拖轮】tuōlún Tàu kéo.
【拖泥带水】tuō ní dài shuǐ[Nói năng, văn viết] Lôi thôi dài dòng; lôi thôi rườm rà.
【拖欠】tuōqiàn Nợ dai *(nợ mãi không trả)*.
【拖沓】tuōtà Lề mề chậm chạp.
【拖网】tuōwǎngLưới kéo.
【拖鞋】tuōxié Dép lê.
【拖延】tuōyán Kéo dài: ～时日 Kéo dài ngày giờ/ 期限快到，不能再～了 Sắp tới kì hạn, không thể kéo dài nữa rồi.
【拖曳】tuōyè Kéo dẫn; kéo lôi.

毛 tuō THÁC *(Đơn vị khí áp '托³' trước là 毛)*.

托[1] tuō THÁC ❶ Nâng; đỡ; đựng: 两手～着下巴 Hai tay đỡ cằm/ 茶盘～着茶杯和茶壶 Khay đựng cốc trà và ấm trà. ❷ Đài; khay: 花～ Đài hoa/ 茶～儿 Khay nước/ 日历～儿 Đế lịch. ❸ Đệm lót: 衬～ Lót đệm thêm cho nổi.

托[2] (託) tuō THÁC ❶ Nhờ; gửi: ～人买东西 Nhờ người mua đồ. ❷ Thoái thác; mượn cớ. ❸ Nhờ vả; nhờ cậy.

托[3] tuō THÁC *(Đơn vị khí áp)* N. 毛.

【托庇】tuōbì Nhờ cậy sự che chở.
【托病】tuōbìng Thác cớ ốm; mượn cớ ốm.
【托词】【托辞】tuōcí ❶ Tìm cớ; mượn cớ: ～谢绝 Tìm cớ từ chối dứt khoát. ❷ Cớ; cớ từ chối: 他说有事，这是～，未必真有事 Anh ấy nói có việc, [nhưng] đây là cái cớ, chưa hẳn là có việc thật.
【托儿所】tuō'érsuǒ Nhà gửi trẻ.
【托福】tuō↗fú Nhờ phúc: 托您的福，一切都很顺利 *(Lời nói khách sáo)* Nhờ phúc của ngài, mọi việc đều rất thuận lợi.
【托付】tuōfù Phó thác.
【托故】tuōgù Mượn cớ: ～不来 Mượn cớ không đến/ ～早退 Mượn cớ lui sớm.
【托管】tuōguǎn Ủy thác quản lí.
【托管地】tuōguǎndì Vùng đất ủy thác quản lí; đất ủy trị.
【托拉斯】tuōlāsī Tờ-rớt. *(Anh: trust)*.
【托梦】tuō/mèng Thác gửi trong mộng; thác mộng.
【托名】tuōmíng Mượn danh; lấy danh nghĩa.
【托偶】tuō'ǒu Rối gậy.
【托派】Tuōpài Phái tờ-rớt-kít.
【托盘】tuōpán Mâm; khay.
【托人情】tuō rénqíng Nhờ người nói giúp. Cn. 托情.
【托生】tuōshēng Gửi hồn người sống.
【托熟】tuōshú Viện lẽ quen thuộc [để không giữ lễ tiết].
【托叶】tuōyè Lá đài.
【托运】tuōyùn Gửi vận chuyển.
【托子】tuō·zi Khay; đài; bệ; báng: 枪～ Báng súng.

饪 (侂、仛) tuō THÁC ☒ Ủy thác; gửi nhờ.

饦 tuō THÁC X. 〖傅饦〗(bótuō).

tuó (ㄊㄨㄛˊ)

沱 tuó ĐÀ <Phương> Vũng vịnh [sông] *(thường dùng làm tên đất)*: 朱家沱 Chu Gia Đà/ 石盘沱 Thạch Bàn Đà/ 金刚沱 Kim Cương Đà *(đều ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc)*.
【沱茶】tuóchá Trà bánh.

坨 tuó ĐÀ ❶ [Mì sợi] Đóng thành tảng: 面条～了 Mì sợi đóng thành tảng rồi. ❷(～儿) Tảng: 粉～儿 Tảng bột.
【坨子】tuó·zi Tảng; đống: 泥～ Tảng bùn/ 盐～ Tảng muối; đống muối/

礁石～ Tảng đá [biển].

柁 tuó ĐÀ Xà ngang.// duò '舵'.

酡 tuó ĐÀ <Sách> Dỏ bừng mặt [vì uống rượu]: ～然 Mặt đỏ bừng.

砣 (❶铊) tuó ĐÀ ❶ Quả cân. ❷ Trục đá; quả lăn đá. ❸ Mài: ～一个 玉杯 Mài một cái chén ngọc. '铊'.// tō.

【砣子】tuó·zi Đá mài [để mài ngọc].

跎 tuó ĐÀ X. 〖蹉跎〗(cuōtuó).

佗 tuó ĐÀ ☒ Mang; vác; thồ.

鼧 tuó ĐÀ Xđ.

【鼧骰】tuóbá Con rái cạn *(nói trong sách cổ)*.

鸵 tuó ĐÀ Đà điểu.

【鸵鸟】tuóniǎo Đà điểu.

【鸵鸟政策】tuóniǎo zhèngcè Chính sách đà điểu *(chỉ chính sách không dám nhìn vào sự thật)*.

陀 tuó ĐÀ X. 〖陀螺〗、〖盘陀〗、〖陂陀〗(pōtuó).

【陀螺】tuóluó Con quay *(đồ chơi trẻ em)*.

驼 tuó ĐÀ ❶ Lạc đà. ❷ [Lưng] Còng; gù: 老爷爷的背都～了 Lưng ông đã còng rồi.

【驼背】tuóbèi Lưng còng; lưng gù.

【驼峰】tuófēng ❶ U lưng lạc đà. ❷ Triền đà xe lửa.

【驼鹿】tuólù Hươu ngắn cổ; đà lộc *(có nơi gọi là 堪达罕猩)*.

【驼绒】tuóróng ❶ Lông lạc đà *(lông có thể dệt thảm, dệt vải, dan áo)*. ❷ X. 〖骆驼绒〗.

【驼色】tuósè Màu lông lạc đà *(màu nâu nhạt)*.

【驼员】tuóyuán Người điều khiển lạc đà.

【驼子】tuó·zi <Khẩu> Người gù.

堶 tuó ĐÀ ☒ Gạch.

橐[1] (橐) tuó THÁC <Sách> Cái đãy.

橐[2] (橐) tuó THÁC *(Từ tượng thanh)* Lộp cộp: ～～的 皮鞋声 Tiếng giày da lộp cộp.

【橐驼】tuótuó <Sách> Lạc đà.

鼍 (鼉) tuó ĐÀ Con giải. Cn. 猪龙 hoặc 扬子鳄 *(thường gọi là 猪婆龙)*.

陁 tuó ĐÀ 〖盘陁〗X. 〖盘陀〗.

骆 tuó ĐÀ ☒ N. '驼'.

驮 tuó ĐÀ Thồ: ～运 Thồ/ 这四马能～四袋粮食 Con ngựa này có thể thồ bốn bao tải lương thực.// duò.

【驮轿】tuójiào Kiệu thồ.

【驮马】tuómǎ Ngựa thồ.

tuǒ (ㄊㄨㄛˇ)

庹 tuǒ ĐÀ ❶ *(Lượng từ)* Sải tay. ❷ (Tuǒ) Đà *(Họ)*.

鼧 tuǒ ĐÓA ☒ [鬌鼧] (wǒtuǒ) Búi tóc đẹp.

椭 (椭) tuǒ ĐÓA Xđ.

【椭圆】tuǒyuán ❶ Hình bầu dục. ❷ Khối bầu dục.

【椭圆体】tuǒyuántǐ Khối bầu dục.

妥 tuǒ THỎA ❶ Thỏa đáng: 稳～ Ổn thỏa/ 欠～ Chưa thỏa đáng/ 这样处理恐怕不～ Giải quyết như vậy e không thỏa đáng. ❷ *(Dùng sau động từ)* Dủ; xong xuôi: 货已购～ Hàng đã mua đủ rồi/ 事情已经商量～了 Công việc đã thương lượng xong xuôi rồi.

【妥当】tuǒ·dang Thỏa đáng.

【妥靠】tuǒkào Ổn thỏa đáng tin.

【妥善】tuǒshàn Ổn thỏa tốt đẹp: ～处理 Giải quyết ổn thỏa tốt đẹp.

【妥实】tuǒshí Thỏa đáng chắc chắn.

【妥帖】tuǒtiē Thỏa đáng; thích hợp.

【妥协】tuǒxié Thỏa hiệp.

tuò (ㄊㄨㄛˋ)

拓 tuò THÁC ❶ Mở [đất, đường]: 开～ Mở ra; mở rộng/ 公路～宽工程 Công trình mở rộng đường quốc lộ. ❷ (Tuò) Thái *(Họ)*.

【拓荒】tuòhuāng Vỡ hoang; khai phá: ～者 Người khai phá.

【拓扑学】tuòpūxué Tô-pô học; toán học tô-pô. *(Anh: topology)*.

柝 (檡) tuò THÁC <Sách> Mõ canh.

跖 tuò THÁC ⊠[跖弛] (tuòchí) Phóng túng; phóng đãng.

摭 (摭) tuò THÁC <Sách> [Lá] Rụng; [vỏ cây] bong ra.

箨 (籜) tuò THÁC Vỏ măng.

唾 tuò THÓA ❶ Nước bọt; nước miếng: ～腺 Tuyến nước bọt/ ～壶 Ống nhổ. ❷ Nhổ nước bọt. ❸ Nhổ nước bọt tỏ ý khinh bỉ.

【唾骂】tuòmà Thóa mạ; chửi bới.

【唾面自干】tuò miàn zì gān Nhẫn nhục; nín nhịn chịu nhục *(bị nhổ nước bọt lên mặt, mà vẫn không phản kháng)*.

【唾沫】tuò·mo Nước bọt.

【唾弃】tuòqì Phỉ nhổ; khinh bỉ vứt bỏ.

【唾手可得】tuòshǒukě dé Dễ như nhổ nước bọt lên tay.

【唾液】tuòyè Nước bọt.

【唾液腺】tuòyèxiàn Tuyến nước bọt. Cn: 唾腺.

【唾余】tuòyú Bụi nước bọt *(ví với những ý kiến không có gì quan trọng)*.

魄 tuò THÁC *(Âm đọc khác của chữ '魄' Phách trong* [落魄]).

W

wā (ㄨㄚ)

洼(窪) wā OA ❶Trũng: 这地太～ Đất này trũng quá. ❷(～儿) Chỗ trũng; vũng: 水～儿 Vũng nước.

【洼地】wādì Đất trũng; chỗ trũng.

【洼陷】wāxiànTrũng; lõm.

哇 wā OA *(Từ tượng thanh, tiếng nôn ọe, tiếng gào khóc)* Oe; oa oa.

【哇啦】【哇喇】wālā *(Từ tượng thanh, tiếng người cãi cọ)* Quang quác; toang toác.

【哇哇】wāwā *(Từ tượng thanh,tiếng quạ kêu)* Oa oa; quạ quạ.

蛙(鼃) wāOA Ếch nhái.

【蛙泳】wāyǒng Bơi ếch; bơi nhái.

窐 wā OÁT N.'挖'.

挖 wā OÁT Dào; khoét; moi; khai thác: ～洞 Dào hầm/ ～土 Đào đất/ ～个槽儿 Đào cái rãnh/ ◇～潜力 Khai thác tiềm lực.

【挖补】wābǔKhoét bỏ vá víu.

【挖方】wāfāng Mét khối [đất đá đã đào].

【挖掘】wājué Khai thác; khai quật: ～地下的财富 Khai thác của cải dưới đất.

【挖空心思】wā kōng xīnsīMoi óc tìm mưu kế *(Ngx.)*.

【挖苦】wā·ku Nói móc ruột.

【挖墙脚】wā qiángjiǎo<Khẩu> Khoét chân tường *(dùng mọi thủ đoạn để lật đổ người khác hoặc ngăn cản công việc)*.

【挖肉补疮】wāròu bǔ chuāng X.〖剜肉医疮〗.

凹 wā OA N.'洼' *(dùng làm tên đất)*: 核桃～ Hạch Đào Oa *(ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc)*.// āo.

窊 wā OA N.'洼' *(dùng làm tên đất)*: 南～子 Nam Oa Tử *(ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc)*.

呱 wā OA 呱底 Oa Đế *(tên đất, ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc)*.

娲(媧) wā OA 女娲 Nữ Oa *(nhân vật thần thoại,thời xưa)*.

wá (ㄨㄚˊ)

娃 wá OA ❶(～儿) Em bé. ❷<Phương> Động vật non bé: 鸡～ Gà con/ 狗～ Chó con.

【娃娃】wá·waEm bé: 胖～ Em bé bụ bẫm/ 泥～ Con búp bê [bằng đất].

【娃娃生】wá·washēngKép đồng *(vai trẻ con trong tuồng kịch)*.

【娃娃鱼】wá·wayú Cá người.

【娃子】[1] wá·zi <Phương> ❶Em bé. ❷Động vật non bé: 猪～ Lợn con.

【娃子】[2] wá·zi Oa tử *(từ chỉ nô lệ ở vùng dân tộc thiểu số Lương Sơn, Trung Quốc, thời xưa)*.

wǎ (ㄨㄚˇ)

瓦[1] wǎ NGÕA ❶Ngói. ❷Sành: ～盆 Chậu sành/ ～器 Đồ sành.

瓦[2] wǎ NGÕA Oát *(cách gọi tắt của 瓦特)*.// wà.

【瓦当】wǎdāng Mũi ngói úp *(cách gọi cũ)*; ngói diềm mái; ngõa đương.
【瓦岗军】Wǎgǎngjūn Quân Ngõa Cương *(quân khởi nghĩa chống nhà Tùy do Địch Nhượng lãnh đạo, đặt căn cứ ở đồn Ngõa Cương, thuộc Vĩ Thành, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*.
【瓦工】wǎgōng ❶ Công việc xây gạch, lợp ngói. ❷ Thợ ngõa; thợ xây.
【瓦匠】wǎ·jiang Thợ ngõa; thợ xây.
【瓦解】wǎjiě ❶ Tan rã. ❷ Làm tan rã.
【瓦剌】Wǎlà Bộ tộc Ngõa Lạt *(thời Minh chỉ các bộ tộc ở tây Mông Cổ, bao gồm phía bắc Tân Cương, Trung Quốc và phía tây nước Mông Cổ ngày nay)*.
【瓦楞】wǎléngX. 〖瓦垄〗.
【瓦楞子】wǎléng·zi X. 〖蚶子〗(hān·zi).
【瓦砾】wǎlì Gạch ngói vụn: ～堆 Đống gạch ngói vụn/ 一片～ Một đống gạch vụn; chỉ toàn gạch vụn.
【瓦垄】wǎlǒng (～儿) Hàng ngói. Cn. 瓦楞 (wǎléng).
【瓦垄子】wǎlǒng·zi X. 〖蚶子〗(hān·zi).
【瓦圈】wǎquān Vành sống trâu.
【瓦全】wǎquán Ngói lành *(ví với kẻ không có khí tiết, tham sống sợ chết, đối lập với* 玉碎*)*: 宁为玉碎，不为～ Thà làm ngọc nát, không làm ngói lành; thà là ngọc nát còn hơn ngói lành.
【瓦斯】wǎsī Hơi ga.
【瓦松】wǎsōng Ngõa tùng *(thực vật thân thảo, thường mọc trên kẽ ngói mái nhà hoặc trong kẽ đá trên núi)*.
【瓦特】wǎtè Oát *(đơn vị công suất điện, gọi tắt là 瓦)*.
【瓦特小时计】wǎtèxiǎoshíjì Công tơ điện; đồng hồ điện *(thường gọi là 电表)*.
【瓦头】wǎtóu Mũi ngói.

佤 Wǎ NGÕA Dân tộc Ngõa.

【佤族】Wǎzú Dân tộc Ngõa *(dân tộc thiểu số ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)*.

wà (ㄨㄚˋ)

袜(襪、韈) wà VÁT Bít tất: ～底儿 Đế *(gót)* bít tất.
【袜船】wàchuán <Phương> Bít tất không cổ.
【袜套】wàtào (～儿)Bao bít tất.
【袜筒】wàtǒng (～儿)Cổ bít tất.
【袜子】wà·zi Bít tất.

瓦 wà NGÕA Lợp [ngói]: 这排房子的房顶都苫好了，就等着～瓦 Dãy nhà này làm xong mái rồi, chỉ còn đợi lợp ngói nữa thôi.// wǎ.

腽 wà OÁT Xđ.
【腽肭】wànà Sách> Béo tốt.
【腽肭脐】wànàqí Dái hải cẩu *(vị thuốc Đông y)*.
【腽肭兽】wànàshòu X. 〖海狗〗.

·wa (·ㄨㄚ)

哇 ·wa OA *(Trợ từ, biến âm của '啊' khi đi liền sau âm tiết có đuôi vần u hoặc ao)*: 才几天 功夫～，麦子就长过了膝盖 Mới mấy ngày, lúa mì đã tốt ngập đầu gối rồi/ 你好～？ Anh khỏe chứ?// wā.

wāi (ㄨㄞ)

歪 wāi OAI ❶ Lệch; nghiêng: 这堵墙～了 Bức tường này nghiêng rồi. ❷ Không chính đáng; không đứng đắn: ～风邪气 Oai phong tà khí; không khí không lành mạnh.
【歪缠】wāichán Vô cớ gây rối; gây rối một cách vô lí.
【歪打正着】wāi dǎ zhèng zháo (～儿) Đánh bừa mà trúng *(ví với phương pháp không hay, nhưng gặp may nên*

kết quả đạt được như ý muốn).

【歪门邪道】wāi mén xié dào Đường ngang ngõ tắt.

【歪曲】wāiqū Xuyên tạc.

【歪歪扭扭】wāiwāiniǔniǔ (～的) Xiêu xiêu vẹo vẹo.

【歪斜】wāixié Nghiêng lệch.

喎 wāi OAI *(Thán từ, kêu gọi hoặc sự chú ý)* Này; a lô: ～，你住在哪儿? Này, anh ở đâu đấy?

㖞(喎) wāi KHOA [Mồm] Méo; lệch: 口眼～斜 Mồm méo mắt lệch.

wǎi (ㄨㄞˇ)

崴(❸踹) wǎi UY ❶ [Đường núi] Gập ghềnh. ❷ Khúc quanh *(dùng làm tên đất)*: 海参～ Hải Sâm Uy. ❸ Chẹo; sái [chân]: 走路不小心，把脚给～了 Đi không cẩn thận trẹo cả chân rồi.// wēi.

【崴泥】wǎi ní Sa lầy.

【崴子】wǎi·zi <Phương> Khúc quanh *(dùng làm tên đất)*: 迟家～ Trì Gia Uy Tử *(ở tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc)*/ 三道～ Tam Đạo Uy Tử *(ở tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc)*.

wài (ㄨㄞˋ)

外[1] wài NGOẠI ❶ Ngoài; ở ngoài: 出～ Đi vắng; đi khỏi. ❷ Khác *(ngoài chỗ mình ở)*. ❸ Nước ngoài: 对～贸易 Ngoại thương; mậu dịch đối ngoại. ❹ Bên ngoại: ～祖母 Bà ngoại/ ～孙 Cháu ngoại. ❺ Ngoài *(quan hệ xa xôi)*/ 见～ Coi là người ngoài. ❻ Ngoài [phạm vi nào đó]. ❼ Ngoài ra; ngoại trừ: 此～ Ngoài cái đó ra; ngoại trừ cái đó ra/ 除～ Ngoài ra. ❽ Ngoại; khác *(không phải chính thức)*: ～传 Ngoại truyện.

外[2] wài NGOẠI Kép ngoại *(vai ông già trong tuồng kịch)*.

【外币】wàibì Ngoại tệ.

【外边】wài·bian ❶(～儿) Bên ngoài; ngoài: 院子～新栽了一些树 Ngoài sân trồng một số cây ăn quả mới. ❷ Ngoài 她儿子在～工作 Con trai bà ta làm việc ở ngoài. ❸ Mặt ngoài; phía ngoài: 行李卷儿～再包一层油布 Phía ngoài gói hành lí lại bọc một lớp vải dầu.

【外表】wàibiǎo Bề ngoài; hình thức bên ngoài: 这架机器不但构造精密，～也很美观 Cỗ máy này không những chất lượng tốt mà hình thức bên ngoài cũng đẹp.

【外宾】wàibīn Khách nước ngoài.

【外部】wàibù ❶ Phần ngoài. ❷ Vẻ ngoài.

【外埠】wàibù Ngoại trấn.

【外财】wàicái Bổng ngoài; lộc. Cn. 外快.

【外层空间】wàicéng kōngjiān X. 〖宇宙空间〗.

【外场】wàichǎng Khôn khéo trong giao thiệp: ～人儿 Người khôn khéo trong giao thiệp.

【外钞】wàichāo Tiền nước ngoài.

【外出血】wàichūxuè Chảy máu ngoài.

【外错角】wàicuòjiǎo Góc so le ngoài.

【外带】[1] wàidài Lốp [xe].

【外带】[2] wàidài Phụ ngoài; ngoài ra: 他进厂当学徒，～上夜校念书 Anh ta vào nhà máy học việc, ngoài ra còn theo lớp học ban đêm.

【外道】wàidào Ngoại đạo *(cách gọi của đạo Phật, chỉ các tôn giáo khác)*.

【外道】wài·dao Không thân *(lễ tiết đối xử quá chu đáo, như người ngoài)*.

【外敌】wàidí Kẻ thù bên ngoài.

【外地】wàidì Nơi khác; vùng khác.

【外电路】wàidiànlù Mạch điện ngoài.

【外调】wàidiào ❶ Điều đi [nơi khác]: 完成日用品的～任务 Nhiệm vụ điều hàng tiêu dùng đi đã hoàn thành rồi. ❷ Điều tra ở ngoài.

【外毒素】wàidúsù Độc tố [do khuẩn bệnh] tiết ra.

【外耳】wài'ěr Tai ngoài.
【外耳道】wài'ěrdàoX. 〖外听道〗.
【外耳门】wài'ěrmén Cửa tai ngoài *(hình tròn nối vành tai với lỗ tai)*.
【外分泌】wàifēnmì Ngoại tiết.
【外稃】wàifū Bao hoa.
【外敷】wàifū Tra ngoài; bôi ngoài.
【外感】wàigǎnNgoại cảm.
【外港】wàigǎngCảng ngoài; ngoại cảng *(cảng ở nơi khác)*.
【外功】wàigōng (～儿) Ngoại công *(môn võ)*.
【外公】wàigōng<Phương> Ông ngoại.
【外公切线】wàigōngqiēxiàn Tiếp tuyến chung ngoài [của hai đường tròn].
【外骨骼】wàigǔgé Xương vỏ ngoài; xương ngoài.
【外观】wàiguānDáng vẻ bên ngoài.
【外国】wàiguó Nước ngoài.
【外国语】wàiguóyǔTiếng nước ngoài.
【外果皮】wàiguǒpí Vỏ ngoài quả cây; ngoại quả bì.
【外行】wàiháng❶Ngoài nghề: 种庄稼他可不～ Làm nghề nông anh ta đâu có xa lạ.❷Người ngoài.
【外号】wàihào Biệt hiệu; ngoại hiệu.
【外话】wàihuà <Phương> Lời nói [với người] xa lạ.
【外踝】wàihuái Mắt cá ngoài.
【外患】wàihuànHọa ngoại xâm.
【外汇】wàihuìNgoại hối.
【外活】wàihuó <Phương> (～儿) Việc làm thêm.
【外货】wàihuò Hàng ngoại; ngoại hóa.
【外祸】wàihuò N. 外患.
【外籍】wàijí Quốc tịch nước ngoài.
【外寄生】wàijìshēng Kí sinh ngoài; ngoại kí sinh.
【外加】wàijiā Thêm ngoài.
【外家】wàijiā❶ Nhà ông bà ngoại.❷ Nhà vợ bé.❸Vợ bé.
【外间】wàijiān❶(～儿) Gian ngoài.❷ <Sách> Ngoài; bên ngoài: ～传闻，不可尽信 Lời đồn ngoài, không thể tin hết.
【外艰】wàijiān <Sách> Việc tang của bố.
【外交】wàijiāo Ngoại giao.
【外交辞令】wàijiāo cílìng Ngôn ngữ ngoại giao; ngôn từ ngoại giao.
【外交特权】wàijiāo tèquán Đặc quyền ngoại giao.
【外交团】wàijiāotuán Đoàn ngoại giao.
【外角】wàijiǎo Góc ngoài.
【外接圆】wàijiēyuán Đường tròn ngoại tiếp.
【外界】wàijiè Bên ngoài *(không gian bên ngoài vật thể, xã hội bên ngoài tổ chức, đoàn thể)*: 飞机的机身必须承受住～的空气压力 Thân máy bay phải chịu đựng áp lực không khí bên ngoài/ ～舆论 Dư luận bên ngoài.
【外景】wàijǐng Ngoại cảnh *(cảnh ngoài trường quay phim)*.
【外舅】wàijiù <Sách> Bố vợ.
【外科】wàikē Khoa ngoại; ngoại khoa.
【外客】wàikèKhách lạ; khách xa.
【外寇】wàikòu Giặc ngoài; giặc ngoại xâm.
【外快】wàikuài Bổng ngoài; lộc. Cn. 外水.
【外来】wàilái Từ bên ngoài đến: ～人 Người từ ngoài đến.
【外来语】wàiláiyǔ Từ ngoại lai; từ có nguồn gốc tiếng nước ngoài.
【外力】wàilì❶ Lực tác động từ bên ngoài.❷ Sức mạnh bên ngoài.
【外流】wàiliú [Người, của] Chảy ra ngoài: 劳动力～ Sức lao động chảy ra ngoài/ 资源～ Tài nguyên chảy ra ngoài.
【外路】wàilù Từ ngoài đến: ～货 Hàng nhập ngoại/ ～人 Người từ ngoài đến.
【外貌】wàimàoDiện mạo bên ngoài.
【外面】wàimiàn (～儿) Bề ngoài: 这座楼房看～很坚固 Ngôi nhà này nhìn bề ngoài rất kiên cố.
【外面】wài·mianBên ngoài; phía ngoài: 窗户～儿有棵梧桐树 Bên ngoài cửa sổ có một cây ngô đồng/ 书～再包一层纸，可以保护封面 Bên ngoài sách bọc thêm một lớp giấy có thể bảo vệ bìa.
【外面儿光】wàimiànrguāng Vẻ hào

nhoáng bên ngoài: 做事要考虑实际效果，不能专求～ Làm việc phải tính hiệu quả thực tế, không thể chỉ chạy theo vẻ hào nhoáng bên ngoài.

【外胚层】 wàipēicéng Lớp phôi ngoài. Cn. 外胚叶.

【外婆】wàipó <Phương> Bà ngoại.

【外戚】 wàiqī Ngoại thích *(gia đình phía mẹ hoặc vợ vua)*.

【外气】 wài·qi <Phương> Khách sáo.

【外强中干】 wài qiáng zhōng gān Chỉ mạnh bề ngoài; bề ngoài có vẻ mạnh, nhưng thực chất thì trống rỗng.

【外侨】 wàiqiáo Ngoại kiều; kiều dân nước ngoài.

【外切多边形】 wàiqiē-duōbiānxíng Hình đa giác ngoại tiếp [của đường tròn].

【外勤】 wàiqín ❶ Việc ngoài [đơn vị, cơ quan]: 跑～ Chạy công việc bên ngoài/ ～记者 Kí giả chạy ngoài. ❷ Người làm công việc bên ngoài.

【外人】 wàirén ❶ Người ngoài; người dưng. ❷ Người nước ngoài.

【外伤】 wàishāng Thương nhân nước ngoài.

【外商】 wàishāng Ngoại thương *(trái với nội cảm)*; thương tổn vì nguyên nhân bên ngoài.

【外肾】 wàishèn Ngoại thận; tinh hoàn *(cách gọi của Đông y)*.

【外甥】 wài·sheng ❶ Cháu [trai] ngoại *(con của chị em gái)*. ❷ <Phương> N.外孙.

【外甥女】 wài·shengnǚ (～儿)❶ Cháu [gái] ngoại *(con của chị em gái)*. ❷ <Phương>N. 外孙女.

【外省】 wàishěng Tỉnh ngoài; tỉnh khác.

【外史】 wàishǐ Ngoại sử *(dã tử, tạp sử và truyện nhân vật)*.

【外事】 wàishì ❶ Việc đối ngoại; ngoại vụ: ～机关 Cơ quan ngoại vụ. ❷ Việc bên ngoài; việc người khác.

【外手】 wàishǒu (～儿) Tay ngoài *(phía bên phải xe, máy khi điều khiển xe, máy)*.

【外首】 wàishǒu <Phương> Phía ngoài.

【外水】 wàishuǐ N. 外快.

【外孙】 wàisūn Cháu [trai] ngoại *(con của con gái)*.

【外孙女】wàisūn·nǚ(～儿)<Khẩu>Cháu [gái] ngoại *(con của con gái)*.

【外胎】 wàitāi Lốp [xe]. Cn. 外带.

【外套】 wàitào (～儿)❶ Áo khoác dài; áo ba-đờ-xuy. ❷ Áo vét.

【外听道】 wàitīngdào Ống tai ngoài. Cn. 外耳道.

【外头】wài·tou Bên ngoài.

【外围】 wàiwéi ❶ Chu vi. ❷ Ngoại vi: ～组织 Tổ chức ngoại vi; tổ chức vệ tinh.

【外文】 wàiwén Ngoại văn.

【外屋】 wàiwū N. 外间①.

【外侮】 wàiwǔ Sự xâm lược; sự áp bức của nước ngoài: 抵御～ Chống ngoại xâm; chống lại sự xâm lược và áp bức của nước ngoài.

【外务】 wàiwù ❶ Việc ngoài chức trách. ❷ Việc đối ngoại.

【外骛】 wàiwù <Sách> Làm việc ngoài bổn phận; không chuyên tâm.

【外弦】 wàixián Dây [đàn] ngoài *(dây đàn nhỏ ở phía ngoài của đàn hồ)*.

【外县】 wàixiàn Huyện khác.

【外线】 wàixiàn ❶ [Chiến đấu] Tuyến ngoài; ngoại tuyến: ～作战 Chiến đấu vòng ngoài. ❷ Dường dây ngoài *(đường điện thoại liên lạc với bên ngoài)*.

【外乡】 wàixiāng Quê người.

【外项】 wàixiàng Ngoại tỉ *(khi a:b = c:d thì a và d là ngoại tỉ)*.

【外销】 wàixiāo Tiêu thụ bên ngoài: ～物资 Sản phẩm tiêu thụ bên ngoài.

【外心】 wàixīn ❶ Lòng dạ khác *(không trung thành với người yêu, thời xưa chỉ bầy tôi cấu kết với kẻ địch bên ngoài)*. ❷ Ngoại tâm *(tâm của đường tròn ngoại tiếp)*.

【外姓】 wàixìng ❶ Họ khác. ❷ Người họ khác.

【外延】wàiyán Ngoại diên. Xt. [[内涵]].

【外焰】 wàiyàn Lớp ngoài cùng của ngọn lửa. Cn. 氧化焰.

【外洋】wàiyáng Nước ngoài *(cách gọi cũ)*.
【外衣】wàiyī Áo khoác ngoài.
【外因】wàiyīn Nhân tố bên ngoài; nguyên nhân bên ngoài.
【外语】wàiyǔ Tiếng nước ngoài.
【外域】wàiyù <Sách> Nước ngoài.
【外遇】wàiyù Ngoại tình.
【外圆内方】wài yuán nèi fāng Ngoài tròn trong vuông *(ví với bề ngoài xuề xòa dễ dãi, nhưng trong lòng rất giữ nguyên tắc)*.
【外援】wàiyuán Ngoại viện; viện trợ từ bên ngoài.
【外在】wàizài Ngoại tại *(bên ngoài vật thể)*.
【外债】wàizhài Nợ nước ngoài.
【外展神经】wàizhǎn-shénjīng Thần kinh ngoại triển; dây thần kinh não số sáu.
【外罩】wàizhào (～儿) Áo khoác ngoài.
【外痔】wàizhì [Bệnh] Trĩ ngoại.
【外资】wàizī Vốn đầu tư của nước ngoài.
【外子】wàizǐ <Sách> [Ông] Nhà tôi *(tiếng gọi chồng mình trước người khác)*.
【外族】wàizú ❶ Người họ khác. ❷ Người nước ngoài. ❸ Ngoại tộc *(người Hán gọi tất cả các dân tộc khác là ngoại tộc)*.
【外祖父】wàizǔfù Ông ngoại.
【外祖母】wàizǔmǔ Bà ngoại.

wān (ㄨㄢ)

豌 wān OÁN, UYỂN Xd.
【豌豆】wāndòu ❶ Đậu Hòa Lan. ❷ Hạt đậu Hòa Lan.
【豌豆象】wāndòuxiàng Sâu đậu Hòa Lan.

剜 wān OÁN, UYỂN Khoét; xẻo.
【剜肉医疮】wān ròu yī chuāng Xẻo thịt vá vết thương *(ví với chỉ tính lợi trước mắt, dùng cách có hại để cấp cứu)*. Cn. 剜肉补疮、挖肉补疮.

蜿 wān OÁN, UYỂN Xd.
【蜿蜒】wānyán ❶ [Rắn] trườn; [rắn] bò. ❷ [Núi, sông, đường] Uốn lượn [như rắn].

惋 wān OÁN, UYỂN Xd.
【惋子】wān·zi <Phương> Vải đầu thừa đuôi thẹo; vải vụn cắt thừa.

弯 (彎) wān LOAN ❶ Cong; khom: 树枝都被雪压～了 Cành cây bị tuyết đè trĩu cong cả xuống. ❷ Uốn cong; uốn khom: ～腰 Khom lưng/ ～着身子 Khom mình xuống. ❸ (～儿) Chỗ cong; khúc cong: 转～抹角 [Đi] Quanh co/ 这根竹竿有个～儿 Cái sào tre này có chỗ cong. ❹ <Sách> Giương [cung].
【弯度】wāndù Độ uốn; độ cong.
【弯路】wānlù Đường cong; đường vòng.
【弯曲】wānqū Cong; uốn lượn: 小溪弯弯曲曲地顺着山沟流下去 Con suối lượn vòng theo khe núi chảy xuống.
【弯曲形变】wānqū xíngbiàn Biến hình cong.
【弯子】wān·zi Phần cong; chỗ cong. Cn. 弯儿.

湾 (灣) wān LOAN ❶ Khúc cong. ❷ Vịnh biển: 港～ Vịnh cảng. ❸ [Tàu thuyền] Đỗ; đậu: 把船～在那边 Đỗ thuyền ở kia.

塆 (壪) wān LOAN Bãi đất bằng phẳng trong thung lũng *(thường dùng làm tên đất)*.

wán (ㄨㄢˊ)

完 wán HOÀN ❶ Nguyên lành; toàn vẹn: 体无～肤 Trên mình không một mảnh da nguyên lành. ❷ Hết: 煤烧～了 Than cháy hết rồi. ❸ Xong;

kết thúc: 事情做～了 Công việc làm xong rồi/ 鱼离开水生命就～了 Cá tách khỏi nước thì sự sống sẽ kết thúc. ❹ Hoàn thành: ～工 Hoàn thành công việc. ❺ Giao nạp [tô, thuế]: ～粮 Giao lương; nạp lương thực/ ～税 Nạp thuế. ❻ (Wán) Hoàn *(Họ)*.

【完备】wánbèi Đủ; đầy đủ: 工具～ Công cụ đầy đủ/有不～的地方，请多提意见 Có chỗ nào chưa đầy đủ, xin cho ý kiến.

【完毕】wánbì Hoàn tất; làm xong: 操练～ Thao luyện hoàn tất.

【完璧归赵】wán bì guī Zhào [Dem] Ngọc lành trả [cho vua] Triệu *(ví với vật còn nguyên vẹn quy trả về cho chủ cũ)*.

【完成】wán/chéng Hoàn thành: 论文不久就可以～ Công trình không bao lâu nữa sẽ có thể hoàn thành.

【完蛋】wán/dàn <Khẩu> Đi đứt; sụp đổ.

【完稿】wán/gǎo Xong bản thảo.

【完好】wánhǎo Hoàn hảo; vẹn toàn; tốt nguyên: ～如新 Tốt nguyên như mới/ ～无缺 Hoàn hảo không khuyết tật gì.

【完婚】wán/hūn <Sách> Cưới vợ [cho con cháu].

【完结】wánjié Xong xuôi; kết thúc.

【完聚】wánjù <Sách> Sum họp đủ; đoàn tụ.

【完具】wánjù <Sách> Có đủ; đủ cả: 首尾～ Đầu đuôi đủ cả.

【完竣】wánjùn Hoàn tất; hoàn thành [công trình]: 工程～ Công trình hoàn thành/ 整编～ Chỉnh biên hoàn tất.

【完粮】wán/liáng Giao lương; nạp lương thực.

【完了】wánliǎo Xong xuôi [công việc].

【完满】wánmǎn Trọn vẹn; vẹn toàn: 问题已经～解决了 Vấn đề đã được giải quyết trọn vẹn.

【完美】wánměi Hoàn mĩ; tốt đẹp hoàn toàn: ～无疵 Tốt đẹp, hoàn toàn không chút tì vết.

【完全】wánquán ❶ Đầy đủ: 话还没说～ Ý nói chưa đầy đủ/ 四肢～ Tay chân đầy đủ. ❷ Hoàn toàn: ～同意 Hoàn toàn đồng ý/ ～正确 Hoàn toàn chính xác.

【完全小学】wánquán xiǎoxué Tiểu học toàn cấp *(nền tiểu học không chia thành hai cấp cao tiểu và sơ tiểu, gọi tắt là* 完小*)*.

【完全叶】wánquányè Lá hoàn toàn *(loại lá có đủ phiến lá, đài lá và cuống lá)*.

【完人】wánrén Con người trọn vẹn.

【完善】wánshàn Hoàn thiện.

【完事】wán/shì Xong việc; xong: ～大吉 Xong việc là tốt lắm/ 结帐直到夜里十点才～ Việc kết toán sổ sách mãi đến mười giờ đêm mới xong.

【完税】wán/shuì Nạp thuế.

【完小】wánxiǎo N. 完全小学.

【完整】wánzhěng Toàn vẹn; hoàn chỉnh: 领土～ Lãnh thổ toàn vẹn.

烷 wán HOÀN Hy-đrô-cac-bua. Cn. 烷烃.

玩[1] (顽) wán NGOẠN (～儿) ❶ Dùa; chơi đùa: ～火 Nghịch lửa; đùa với lửa/ 孩子们～得很起劲 Trẻ em chơi đùa rất hăng. ❷ Chơi [thể thao]: ～儿足球 Chơi bóng đá/ ～儿扑克 Chơi tú-lơ-khơ. ❸ Giở [thủ đoạn, mánh khóe]: ～花招儿 Giở trò.

玩[2] (翫) wán NGOẠN ❶ Dùa giỡn: ～世不恭 Dùa giỡn với đời; bỡn đời. ❷ Ngắm nhìn: ～月 Ngắm trăng/ 游～ Dạo ngắm [phong cảnh]. ❸ Vật để ngắm nghía; thưởng thức: 古～ Đồ cổ.

【玩忽】wánhū Khinh thường.

【玩火自焚】wán huǒ zì fén Chơi lửa chết cháy; đùa với lửa sẽ chết cháy.

【玩具】wánjù Đồ chơi.

【玩弄】wánnòng ❶ Dùa giỡn; bỡn cợt. ❷ Chơi: 这篇文章除了～名词之外，没有什么内容 Bài văn này ngoài trò chơi từ ngữ ra, chẳng có nội dung gì. ❸ Giở; dùng [thủ đoạn, mánh khóe]: ～两面手法 Giở trò lá mặt lá trái; giở thủ đoạn hai mặt.

【玩偶】wán'ǒu Con rối.

【玩儿命】wánrmìng <Khẩu> Đùa với sinh mạng *(có ý khôi hài)*.
【玩儿票】wánrpiào Hát trò *(diễn kịch nghiệp dư)*.
【玩儿完】wánrwán <Khẩu> Đi tong *(có ý khôi hài)*.
【玩赏】wánshǎng Xem; ngắm: ～雪景 Xem cảnh tuyết/ 园中有很多可供～的花木 Trong vườn có rất nhiều cây cảnh hoa lá để xem.
【玩世不恭】wánshì bù gōng Khinh đời; bỡn cợt với đời.
【玩耍】wánshuǎ Chơi đùa; vui chơi.
【玩味】wánwèi Nghiền ngẫm: 他的话值得～ Lời nói của anh ta đáng nghiền ngẫm.
【玩物】wánwù Đồ chơi *(đồ vật để ngắm nghía thưởng thức)*.
【玩物丧志】wán wù sàngzhì Chơi bời mất nết; chơi bời lêu lổng.
【玩狎】wánxiá <Sách> Đùa cợt suồng sã.
【玩笑】wánxiào ❶ Vui đùa. ❷ Trò vui đùa; lời nói vui đùa: 开～Nói đùa.
【玩意儿】wányìr <Khẩu> ❶ Đồ chơi. ❷ Trò vui *(xiếc, ảo thuật, tấu v.v...)*. ❸ Đồ vật: 他手里拿的是什么～？ Anh ấy cầm cái gì trong tay đấy? Cv. 玩艺儿.

抏 wán NGOAN ☒ Làm cản trở; làm hao tổn.

顽[1] wán NGOAN ❶ Ngu dốt: 冥～不灵 Ngu tối chậm chạp. ❷ Gàn bướng; cố chấp. ❸ Bướng bỉnh; cố chấp.

顽[2] wán NGOAN N. '玩'.

【顽敌】wándí Kẻ thù ngoan cố.
【顽钝】wándùn <Sách> ❶ Ngu đần. ❷ Hèn nhát *(không có khí tiết)*. ❸ Cùn.
【顽梗】wánggěng Ngang bướng: ～不化 Ngang bướng không thể lay chuyển được.
【顽固】wángù ❶ Tư tưởng ngoan cố bảo thủ. ❷ Lập trường phản động.
【顽健】wánjiàn <Sách> Khỏe dai.
【顽抗】wánkàng Ngoan cố chống cự.
【顽皮】wánpí [Trẻ con] Bướng bỉnh khó bảo.
【顽强】wánqiáng Ngoan cường: ～的斗争 Cuộc đấu tranh ngoan cường.
【顽石点头】wánshí diǎntóu Đá cũng gật đầu *(nói chuyện rất có sức thuyết phục, làm mọi người phải tin phục)*.
【顽童】wántóng Đứa bé bướng bỉnh.
【顽癣】wánxuǎn Bệnh viêm da mạn tính.
【顽症】wánzhèng Chứng bệnh lâu dài khó chữa.

刓 wán NGOAN ❶ <Sách> Gọt bỏ góc cạnh. ❷ Đẽo gọt [bằng dao].

丸 wán HOÀN ❶(～儿) Viên *(vật nhỏ vê tròn)*: 弹～ Viên đạn. ❷ Thuốc viên: ～散膏丹 Cao đơn hoàn tán. ❸ *(Lượng từ)* Viên: 一次吃三～ Ngày uống ba viên/ 一～药 Một viên thuốc.

【丸剂】wánjì Hoàn thuốc.
【丸药】wányào Thuốc viên.
【丸子】wán·zi Viên: 丸子肉 Thịt băm viên.

汍 wán HOÀN ☒ [汍澜](wánlán) Sụt sùi [khóc].

纨 wán HOÀN <Sách> Lụa mịn.

【纨裤】【纨绔】wánkù <Sách> Quần áo lụa là; quần là áo lượt: ～子弟 Con nhà giàu sang quyền quý.
【纨扇】wánshàn Quạt lụa.

wǎn (ㄨㄢˇ)

莞 wǎn HOÀN Xd.

【莞尔】wǎn'ěr <Sách> Mỉm cười: ～而笑 Mỉm miệng cười/ 不觉～ Bất giác mỉm cười.

皖 Wǎn HOÀN *(Tên khác của tỉnh An Huy, Trung Quốc)*.

脘 wǎn QUẢN Khoang dạ dày.

绾 wǎn QUẢN Thắt; búi: ～个扣儿 Thắt một cái vòng/ 把头发～起来 Búi tóc lại.

宛[1] wǎn UYỂN ❶ Quanh co; uốn lượn: ～转 Uyển chuyển. ❷ (Wǎn) Uyển *(Họ)*.

宛[2] wǎn UYỂN <Sách> Giống như; hình như; như là: 音容～在 Giọng nói vẫng vẳng hình như vẫn đâu đây.

【宛然】wǎnrán Giống như; như là; khác nào: 这里山清水秀，～江南风景 Nơi đây non xanh nước biếc, khác nào phong cảnh Giang Nam.

【宛如】wǎnrú Hệt như; giống như: 欢腾的人群～大海的波涛 Đám người hân hoan sôi động như sóng biển mênh mông.

【宛转】wǎnzhuǎn ❶ Trằn trọc. ❷ X. 〖婉转〗.

惋 wǎn UYỂN <Sách> Than thở thương tiếc.

【惋惜】wǎnxī Thương xót; thương tiếc xót xa.

琬 wǎn UYỂN ☒ Ngọc đẹp.

菀 wǎn UYỂN X. 〖紫菀〗.// yù.

碗(盌、椀) wǎn UYỂN ❶ Cái bát. ❷ [Vật giống như] Cái bát: 轴～儿 Bát trục; bát đỡ trục.

【碗碗腔】wǎnwǎnqiāng Điệu hát uyển uyển *(điệu dân ca tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc)*.

畹 wǎn UYỂN *(Đơn vị tính diện tích đất đai thời xưa, bằng 30 mẫu Trung Quốc)*.

婉 wǎn UYỂN ❶ [Nói năng] Dịu dàng khéo léo: ～谢 Từ chối/ ～言相劝 Lựa lời khuyên bảo; dịu dàng khuyên can. ❷ <Sách> Dịu dàng: ～顺 Dịu dàng ngoan ngoãn. ❸ <Sách> Dẹp đẽ.

【婉辞】【婉词】wǎncí Lời lẽ dịu dàng; lời nói uyển chuyển.

【婉辞】wǎncí Khéo léo chối từ; chối khéo.

【婉商】wǎnshāng Khéo léo bàn bạc; bàn khéo.

【婉娩】wǎnwǎn<Sách> Ngoan ngoãn dịu dàng; nhu mì.

【婉谢】wǎnxiè Chối khéo; khéo léo chối từ.

【婉言】wǎnyán Lời nói dịu ngọt: ～拒绝 Khéo léo cự tuyệt/ ～相劝 Dịu dàng khuyên bảo.

【婉约】wǎnyuē <Sách> [Văn phong] Uyển chuyển hàm súc: 古人论词的风格，分豪放和～两派 Người xưa bàn về phong cách từ, chia thành hai phái là phái cởi mở phóng khoáng và phái uyển chuyển hàm súc.

【婉转】【宛转】wǎnzhuǎn ❶ [Nói năng] Khéo léo dịu dàng: 措词～ Lời lẽ uyển chuyển. ❷ [Lời ca, điệu nhạc, tiếng chim hót v.v...] Du dương trầm bổng.

挽[1](❸❹輓) wǎn VÃN ❶ Kéo: ～弓 Kéo cung; giương cung/ 手～着手 Tay dắt tay. ❷ Níu; giữ: ～留 Níu giữ [không cho đi]/ ～救 Cứu vãn *(níu giữ lại không để mất)*. ❸ Xắn [quần, áo]: ～起袖子 Xắn tay áo lên. ❹ [Đi trước] Dắt; kéo: ～车 Kéo xe. ❺ Phúng viếng [người chết].

挽[2] wǎn VÃN N. '绾'.

【挽歌】wǎngē Bài ca điếu phúng; bài ca đưa đám.

【挽回】wǎnhuí ❶ Xoay chuyển [từ xấu sang tốt]: ～僵局 Xoay chuyển cục diện bế tắc. ❷ Vãn hồi; thu lại [quyền lợi].

【挽救】wǎnjiù Cứu vãn: ～病人的生命 Cứu vãn sinh mệnh người ốm.

【挽具】wǎnjù Khí cụ mắc vào súc vật kéo xe.

【挽联】wǎnlián Câu đối phúng.

【挽留】wǎnliú Níu giữ: 再三～，～不住 Năm lần bảy lượt cố níu giữ mà không được.

晚 wǎn VÃN ❶ Buổi tối: 从早到～ Từ sáng đến tối: ～饭 Cơm tối. ❷ Muộn. ❸ Chậm; muộn: 八点再去就～了 Tám giờ thì muộn qúa/ 您来得～了 Anh đến chậm mất rồi. ❹ Sau. ❺ Vãn sinh; hậu sinh; sinh sau đẻ muộn. ❻ (Wǎn)

Văn *(Họ)*.

【晚安】wǎn'ān(*Lời nói khách sáo*) Chúc ngủ ngon (*thường thấy trong tác phẩm dịch*).

【晚半天儿】wǎnbàntiānr <Khẩu> Chiều tối; chiều hôm. Cn. 晚半晌儿.

【晚报】wǎnbào Báo buổi chiều.

【晚辈】wǎnbèi Lớp [người] sau; thế hệ sau.

【晚场】wǎnchǎng Buổi chiếu phim tối; buổi diễn tối.

【晚车】wǎnchē Tàu tối *(tàu hỏa xuất phát hay đến đích vào buổi tối)*.

【晚稻】wǎndào Lúa mùa muộn.

【晚点】wǎn∠diǎn [Xe, tàu, máy bay v.v...] Chậm giờ.

【晚饭】wǎnfàn Bữa tối; cơm tối.

【晚会】wǎnhuì Dạ hội: 联欢～ Dạ hội liên hoan/ 营火～ Dạ hội lửa trại.

【晚婚】wǎnhūn Văn hôn; kết hôn muộn [so với tuổi quy định].

【晚间】wǎnjiān Buổi tối.

【晚节】wǎnjié Khí tiết tuổi già: 保持革命～ Giữ khí tiết cách mạng khi về già.

【晚近】wǎnjìn [Những năm] Gần đây.

【晚景】wǎnjǐng ❶ Cảnh đêm. ❷ Cảnh sống cuối đời.

【晚年】wǎnnián Tuổi già; cuối đời.

【晚娘】wǎnniáng<Phương> Mẹ kế.

【晚期】wǎnqī Thời kì cuối; văn kì *(giai đoạn cuối của một thời đại, một quá trình hoặc một đời người)*.

【晚秋】wǎnqiū ❶ Cuối mùa thu. ❷ Vụ [thu hoạch] cuối thu; vụ thu muộn.

【晚秋作物】wǎnqiū zuòwù Cây trồng vụ cuối thu; cây trồng vụ thu muộn. Cn. 晚田.

【晚上】wǎn·shang Buổi tối.

【晚生】wǎnshēng [Kẻ] Hậu sinh; [kẻ] sinh sau.

【晚世】wǎnshì <Sách> Thời gần đây.

【晚霜】wǎnshuāng Sương [muối] muộn.

【晚田】wǎntián <Phương> Cây trồng vụ cuối thu; cây trồng vụ thu muộn.

【晚霞】wǎnxiá Ráng chiều.

【晚香玉】wǎnxiāngyù ❶ [Cây] Văn hương ngọc; cây hoa huệ. ❷ Hoa văn hương ngọc; hoa huệ.

【晚疫病】wǎnyìbìng Bệnh đốm lá khoai tây.

娩 wǎn VÃN X. 〖婉娩〗(wǎnmiǎn).

wàn (ㄨㄢˋ)

怃 wàn NGOẠN ☒ Tham.

蔓 wàn VẠN Dây leo.

万(萬) wàn VẠN ❶ Vạn *(mười nghìn)*: ❷ Muôn vàn *(ví với rất nhiều)*. ❸ Vạn *(rất, lắm, hết sức)*: ～不得已 Vạn bất đắc dĩ. ❹ (Wàn)Vạn *(Họ)*.// mò.

【万般】wànbān ❶ Tất cả các loại; mọi loại. ❷ Cực kì; hết sức: ～无奈 Hết sức bí; cực kì lúng túng.

【万变不离其宗】wànbiànbù lí qí zōng Dù thay đổi đến muôn lần thì bản chất cũng không khác; chó đen giữ mực.

【万代】wàndài Muôn đời.

【万端】wànduān Muôn mối: 感慨～ Cảm khái muôn mối/ 变化～ Biến hóa khôn lường.

【万恶】wàn'è Cực kì độc ác; muôn vàn tội ác: ～不赦 Tội ác chất chồng không thể nào tha thứ.

【万儿八千】wàn·er-bāqiān Ngót nghét một vạn; vạn non vạn già; xấp xỉ một vạn.

【万方】wànfāng ❶ Muôn phương; khắp mọi nơi. ❷ Muôn vẻ: 仪态～ Muôn vàn dáng vẻ.

【万分】wànfēn Muôn phần: ～高兴 Muôn phần vui sướng.

【万福】wànfú Vạn phúc *(lời chào của phụ nữ, thời xưa)*.

【万古】wàngǔ Muôn đời: ～长存 Còn mãi muôn đời/ ～流芳 Tiếng thơm muôn đời.

【万古长青】wàngǔ cháng qīng Muôn

đời xanh tươi. Cn. 万古长春.

【万古霉素】wàngǔméisù Van-cô-mi-xin *(thuốc kháng sinh)*.

【万贯】wànguàn Bạc triệu : ～家财 Gia tài bạc triệu.

【万户侯】wànhùhóu Vạn hộ hầu *(hầu tước có một vạn hộ, về sau chỉ quan lại giàu có)*.

【万花筒】wànhuātǒng Kính vạn hoa *(đồ chơi trẻ em)*.

【万机】wànjī Muôn nghìn việc hệ trọng: 日理～ Hàng ngày phải giải quyết muôn nghìn việc hệ trọng.

【万劫不复】wàn jié bù fù Muôn kiếp không phục hồi được.

【万金油】wànjīnyóu ❶ Dầu cao Vạn Kim *(tên cũ của dầu cao Thanh Lương)*. ❷ Người vạn năng *(ví với người mà việc gì cũng làm được, nhưng không cái gì giỏi)*.

【万籁】wànlài Mọi âm thanh; muôn tiếng động *(âm thanh phát ra từ các hang)*: ～俱寂 Muôn tiếng động đều im bặt; không một tiếng động.

【万历】Wànlì Vạn lịch *(niên hiệu của vua Thần Tông thời Minh ở Trung Quốc, 1573-1620)*.

【万马齐喑】wàn mǎ qí yīn Muôn ngựa câm tiếng *(ví với tất cả im hơi lặng tiếng)*.

【万难】wànnán ❶ Hết sức khó: ～照办 Rất khó làm theo đúng như vậy/ ～挽回 Hết sức khó cứu vãn. ❷ Muôn vàn khó khăn.

【万能】wànnéng Vạn năng: ～拖拉机 Máy kéo vạn năng.

【万年】wànnián Muôn đời; muôn năm: 遗臭～ Để tiếng xấu muôn đời.

【万年历】wànniánlì Lịch vạn niên; lịch thế kỉ.

【万年青】wànniánqīng [Cây] Vạn niên thanh.

【万千】wànqiān ❶ Hàng vạn hàng nghìn: ～的科学家 Hàng nghìn hàng vạn nhà khoa học. ❷ Muôn vàn: 变化～ Biến hóa muôn vàn; biến hóa khôn lường/ 思绪～ Trăm mối tơ vò; muôn vàn ý nghĩ.

【万全】wànquán Vạn toàn: ～之策 Kế sách vạn toàn/ 计出～ Tính kế vạn toàn.

【万人空巷】wàn rénkōng xiàng Muôn người đều đổ xô ra đường.

【万世】wànshì Muôn đời: 千秋～ Nghìn thu muôn thuở.

【万事】wànshì Mọi việc; muôn việc: ～大吉 Mọi việc đều tốt; vạn sự đại cát/ ～亨通 Mọi việc thông suốt; vạn sự hanh thông.

【万事通】wànshìtōng Người thông tỏ mọi việc *(có ý châm biếm)*. Cn. 百事通.

【万寿无疆】wàn shòu wújiāng Vạn thọ vô cương.

【万水千山】wàn shuǐ qiān shān Muôn sông nghìn núi.

【万死】wànsǐ Muôn lần chết: 罪该～ Tội đáng chết muôn lần / ～不辞 Chết muôn lần cũng không từ.

【万岁】wànsuì ❶ Muôn năm; muôn tuổi. ❷ Đấng vạn tuế.

【万万】wànwàn ❶ Trăm triệu. ❷ Tuyệt đối; bất kể như thế nào cũng không; dù sao cũng không *(dùng ở câu phủ định)*: ～想不到 Tuyệt đối không ngờ tới/ ～不可粗心大意 Tuyệt đối không thể hớ hênh sơ suất.

【万无一失】wàn wú yī shī Tuyệt đối không thể sai sót, nhầm lẫn.

【万物】wànwù Vạn vật; muôn vật [trong vũ trụ].

【万象】wànxiàng Mọi cảnh tượng [trong vũ trụ]: ～更新 Mọi vật đổi mới ～回春 Mọi cảnh vật hồi xuân.

【万幸】wànxìng Vạn hạnh; vô cùng may mắn: 损失点儿东西是小事，人没有压坏，总算～ Mất chút ít của cải là việc nhỏ, người không chết là may mắn lắm rồi.

【万一】wànyī ❶ Một phần vạn; muôn một: 笔墨不能形容其～ Bút mực không thể tả được một phần vạn. ❷ Vạn nhất *(chỉ khả năng ít ỏi)*: 多带几件衣服，以防～ Mang thêm mấy cái áo để phòng

nhỡ có khi cần đến. ❸ *(Liên từ)* Ngộ nhỡ; nhỡ ra: ～下雨也不要紧，我带着伞呢 Ngộ nhỡ có mưa cũng không việc gì, tôi mang theo áo mưa mà.

【万应锭】wànyìngdìng Vạn ứng đĩnh; kim đĩnh *(loại thuốc Đông y được dùng rộng rãi)*.

【万有引力】wànyǒu-yǐnlì [Định luật] Vạn vật hấp dẫn; sức hút trái đất *(cũng gọi là sức hút Niu-tơn)* gọi tắt là 引力.

【万丈】wànzhàng [Cao, sâu] Muôn trượng: 光芒～ Hào quang muôn trượng/ ～深渊 Vực sâu muôn trượng/ ～高楼 Lầu cao muôn trượng.

【万众】wànzhòngMuôn người: ～欢腾 Muôn người hân hoan sôi động.

【万众一心】wànzhòng yīxīn Muôn người một ý; muôn người như một.

【万状】wànzhuàng Muôn dạng; đủ kiểu; đủ loại: 危险～ Nguy hiểm đủ điều/ 惊恐～ Khiếp sợ vô cùng.

【万紫千红】wàn zǐqiānhóng Muôn tía nghìn hồng *(trăm hoa đua nở hết sức tươi đẹp)*.

沥 (澥) wàn VẠN 沥尾 Vạn Vĩ *(tên đất, thuộc huyện Đông Hưng, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc)*.

腕 wàn UYỂN, OẢN (～儿) Cổ tay: 手～儿 Cổ tay.

【腕骨】wàngǔ Xương cổ tay.

【腕子】wàn·zi Cổ tay.

【腕足】wànzú Vòi [cá mực, bạch tuộc].

wāng (ㄨㄤ)

汪[1] wāng UÔNG ❶ <Sách> [Nước] Sâu rộng. ❷ [Chất lỏng] Đọng thành vũng: 路上～了一些水 Trên đường đọng nước/ 眼里～着泪水 Mắt ngấn lệ. ❸ (～儿) *(Lượng từ)* Vũng: 一～血 Một vũng máu. ❹ (Wāng) Uông *(Họ)*.

汪[2] wāng UÔNG *(Từ tượng thanh, tiếng chó kêu)* Oẳng; ẳng.

【汪汪】wāngwāng ❶ [Nước mắt] Lưng tròng: 眼泪～ Nước mắt lưng tròng. ❷ <Sách> [Nước] Mênh mông.

【汪洋】wāngyáng [Nước] Mênh mông cuồn cuộn: 一片～ Cả một vùng nước mênh mông cuồn cuộn/ ～大海 Biển cả mênh mông.

【汪子】wāng·zi <Khẩu> Vũng: 一～水 Một vũng nước.

wáng (ㄨㄤˊ)

亡 (亾) wáng VONG ❶ Trốn chạy: 逃～ Trốn đi/ 流～ Lưu vong. ❷ Mất. ❸ Chết: 死～ Chết chóc/ 伤～ Thương vong; bị thương và chết/ 家破人～ Nhà tan người chết. ❹ Đã mất; đã chết; đã qua đời: ～友 Người bạn quá cố; người bạn đã qua đời. ❺ Diệt vong. <Cổ> N. '无'ở.

【亡故】wánggù Qua đời; quá cố.

【亡国】wáng·guó Làm mất nước; nước mất; vong quốc.

【亡国】wángguó Nước bị diệt; nước đã mất.

【亡国奴】wángguónú Dân mất nước; vong quốc nô.

【亡魂】wánghún Vong hồn; hồn người chết.

【亡魂丧胆】wáng hún sàng dǎn Mất hồn mất mật; hết hồn hết vía.

【亡灵】wánglíng Vong linh; linh hồn người đã chết.

【亡命】wángmìng ❶ Trốn đi; lưu vong. ❷ Vong mạng; liều chết [làm bừa]: ～之徒 Đồ vong mạng.

【亡失】wángshī Mất; bỏ mất.

【亡羊补牢】wáng yáng bǔláo Mất bò mới lo làm chuồng *(ví với việc bị tổn thất rồi mới lo việc bổ cứu để tránh tổn thất về sau)*.

忘 wáng VONG [忘八] X. [[王八]].// wàng.

芒 wáng VONG *(Âm khẩu ngữ của '芒'(máng)②)*.

王 wáng VƯƠNG ❶ Vua; chúa *(tước vị cao nhất)*: 国～ Quốc vương/ 亲～ Thân vương; hoàng thân/ ◇蜂～ Ong chúa. ❷ <Sách> Lớn: ～父 Ông nội/ ～母 Bà nội. ❸ (Wáng) Vương *(Họ)*.//wàng.

【王八】【忘八】wáng·ba ❶ Vương bát *(tên thường gọi của rùa hoặc ba ba)*. ❷ Đồ bị cắm sừng *(lời mắng, người có vợ ngoại tình)*.

【王霸】Wángbà Vương Bá *(niên hiệu của chính quyền do lãnh tụ nông dân Hoàng Sào lập nên vào thời Đường, ở Trung Quốc, 778 - 780)*.

【王朝】wángcháo Triều vua; vương triều: 封建～ Triều vua phong kiến.

【王储】wángchǔ Vương trữ; thái tử.

【王道】wángdào Vương đạo.

【王法】wángfǎ ❶ Phép vua; vương pháp. ❷ Chủ trương chính sách của nhà nước.

【王府】wángfǔ Vương phủ.

【王公】wánggōng Vương công: ～大臣 Vương công đại thần.

【王宫】wánggōng Cung vua; hoàng cung.

【王官】wángguān Quan lại.

【王冠】wángguān Vương miện.

【王国】wángguó Vương quốc.

【王侯】wánghóu Vương hầu.

【王后】wánghòu Hoàng hậu.

【王浆】wángjiāng Sữa ong chúa.

【王母娘娘】Wángmǔ niáng·niang Tây Vương mẫu *(bà chúa tiên)*.

【王牌】wángpái Át chủ bài *(ví với người có sức mạnh có uy quyền nhất)*.

【王室】wángshì ❶ Họ tôn thất; họ vua: ～成员 Người họ tôn thất. ❷ Vương thất *(triều đình)*.

【王水】wángshuǐ Hỗn hợp một phần a-xít clo-hy-dríc đặc và ba phần a-xít ni-tơ-ríc đặc, có thể hòa tan vàng và bạch kim; cường toan.

【王孙】wángsūn Vương tôn: ～公子 Vương tôn công tử.

【王铜】wángtóng Clo-rua đồng.

【王小波李顺起义】Wáng Xiǎobō Lǐ Shùn Qǐyì Khởi nghĩa Vương Tiểu Ba và Lí Thuận *(thời Bắc Tống ở Trung Quốc, 993-995)*.

【王爷】wáng·ye Đức vua.

【王子】wángzǐ Con vua; hoàng tử.

【王族】wángzú Họ vua; người họ vua.

wǎng (Xㄤˇ)

往 wǎng VÃNG ❶ Qua. ❷ Tới; hướng tới: 一个～东，一个～西 Một đi về [phía] đông, một đi về [phía] tây/ 这趟车开～上海 Chuyến tàu này đi Thượng Hải. ❸ Cái đã qua.//wàng.

【往常】wǎngcháng Thường ngày; mọi khi: 今天因为有事，所以比～回来得晚 Hôm nay vì có việc, cho nên về muộn hơn mọi khi.

【往返】wǎngfǎn Qua lại; lặp đi lặp lại: ～奔走 Chạy đi chạy lại/ 徒劳～ Phí công chạy qua chạy lại/ 事物是～曲折的 Sự vật cứ lặp đi lặp lại quanh co vòng vèo.

【往复】wǎngfù ❶ Qua lại; lặp đi lặp lại: ～运动 Vận động lặp đi lặp lại/ 循环～ Tuần hoàn lặp đi lặp lại. ❷ Đi lại: 宾主～ Khách qua chủ lại.

【往还】wǎnghuán Đi về; qua lại: 他们两个经常有书信～ Hai đứa chúng nó thường xuyên thư đi từ lại; hai người thường xuyên trao đổi thư từ.

【往来】wǎnglái ❶ Đi lại: 大街上～的车辆很多 Trên đường phố xe cộ qua lại rất nhiều. ❷ Qua lại thăm viếng; giao tiếp: 他们俩～十分密切 Hai đứa chúng nó đi lại với nhau rất mật thiết.

【往年】wǎngnián Những năm qua; trước kia.

【往日】wǎngrì Những ngày qua; trước kia.

【往事】wǎngshì Việc đã qua.

【往往】wǎngwǎng Thường thường: 他～工作到深夜 Nó thường làm việc đến khuya.

【往昔】wǎngxī Xưa kia; trước kia: 一如～ Tất cả như xưa; hoàn toàn

như xưa.

枉 wǎng UỔNG ❶Cong; xiên *(ví với việc làm sai trái)*:矫～过正Nắn cong thành thẳng; uốn xiên thành ngay. ❷ Bẻ cong; uốn cong *(cố tình xuyên tạc, làm sai)*. ❸ Oan ức: 冤～ Oan uổng. ❹ Uổng phí.

【枉法】wǎngfǎ Uốn cong pháp luật: 贪赃～ Tham của mà uốn cong pháp luật.

【枉费】wǎngfèi Uổng phí: ～工夫 Uổng công/ ～心机 Nhọc lòng vô ích.

【枉驾】wǎngjià <Sách> *(Lời nói kính trọng)* Hạ cố.

【枉然】wǎngrán Uổng công; phí công; uổng phí.

罔[1] wǎng VÕNG <Sách> Bưng bít: 欺～ Lừa dối bưng bít.

罔[2] wǎng VÕNG <Sách> Không; không có: 药石～效 Thuốc thang vô hiệu/ 置若～闻 Coi như không biết; lờ đi như không hay biết gì.

惘 wǎng VÕNG Sững sờ; ngơ ngẩn: 怅～ Sững sờ *(thất vọng)*.

【惘然】wǎngrán Ngơ ngẩn: ～若失 Ngơ ngẩn như đánh mất cái gì.

辋 wǎng VÕNG Vành bánh xe.

蝄 wǎng VÕNG [蝄蜽] X. 〖魍魉〗(wǎngliǎng).

魍 wǎng VÕNG Xđ.

【魍魉】wǎngliǎng Quỷ quái: 魑魅～ Yêu ma quỷ quái. Cv. 蝄蜽.

网(網) wǎng VÕNG ❶ Lưới [bắt cá, bắt chim]: 一张～ Một tay lưới/ 鱼～ Lưới bắt cá. ❷ Mạng; lưới: 蜘蛛～ Mạng nhện/ 电～ Lưới điện; mạng điện. ❸ Mạng lưới: 交通～ Mạng lưới giao thông/ 灌溉～ Mạng lưới tưới nước. ❹ Dánh bắt [bằng lưới]:～着了一条鱼 Dánh bắt được một con cá. ❺ Chăng; trùm: 眼里～着红丝 Mắt chăng đầy tia máu.

【网兜】wǎngdōu Túi lưới.

【网纲】wǎnggāng Giềng lưới.

【网巾】wǎngjīn Khăn lưới [trùm đầu]; mạng trùm đầu.

【网开三面】wǎng kāi sān miàn Lưới mở ba phía *(ví với việc dùng thái độ khoan dung để đối xử)*.

【网篮】wǎnglán Làn lưới; túi lưới [có đáy cứng như đáy làn].

【网罗】wǎngluó ❶ Lưới. ❷ [Tìm mọi cách] Chiêu mộ: ～人材 Chiêu mộ nhân tài.

【网络】wǎngluò Mạch lưới điện.

【网膜】wǎngmó ❶ Mỡ chài *(lớp mỡ bao bọc dại tràng)*. ❷ Võng mạc *(tên gọi tắt của 视网膜)*.

【网屏】wǎngpíng Tấm kính lưới. Cn. 网版、网线版.

【网球】wǎngqiú ❶ Quần vợt; ten-nít. ❷ Quả ten-nít.

【网状脉】wǎngzhuàngmài Gân lá mạng lưới.

【网子】wǎng·zi Mạng lưới; lưới [trùm đầu của phụ nữ].

wàng (Xđ)

往(望) wàng VỌNG *(Giới từ)* Hướng về: ～前看 Nhìn về phía trước; nhìn trước/ ～南去 Đi về phía nam/ 水～低处流 Nước chảy chỗ trũng.// wǎng.

【往后】wànghòu Từ nay về sau.

忘 wàng VONG Quên: 喝水不～掘井人 Uống nước không quên người đào giếng/ 这件事我一辈子也～不了 Việc này tôi suốt đời không quên được.// wáng.

【忘本】wàng//běn Mất gốc; quên gốc.

【忘掉】wàng//diào Quên mất; quên đi.

【忘恩负义】wàng ēn fù yì Vong ân bội nghĩa; quên ơn phụ nghĩa.

【忘乎所以】wàng hū suǒ yǐ [Vui qúa] Quên hết tất cả. Cn. 忘其所以.

【忘怀】wànghuái Quên: 那次游行的动人场面使人不能～ Cảnh tượng xúc động của lần biểu tình tuần hành đó làm người ta không thể quên được.

【忘记】wàngjì ❶ Quên: 我们决不会～,

今天的胜利是经过艰苦的斗争得来的 Chúng ta quyết không thể quên rằng, thắng lợi hôm nay là phải qua đấu tranh gian khổ mới có được. ❷ Quên: ～带笔记本 Quên mang sổ ghi chép.

【忘年交】wàngniánjiāo Bạn vong niên.

【忘情】wàngqíng ❶ Cầm lòng: 不能～ Không cầm lòng được. ❷ Thỏa tình; thỏa thích: ～地歌唱 Hát ca thỏa thích.

【忘却】wàngquè Quên mất.

【忘我】wàngwǒ Quên mình: ～的精神 Tinh thần quên mình/ ～地劳动 Lao động quên mình.

【忘形】wàngxíng Dơ dáng dạng hình *(do quá vui, quá đắc ý mà không giữ được thái độ đúng mực)*: 得意～ Đắc ý đến dơ dáng dạng hình.

【忘性】wàng·xìng Bệnh hay quên.

妄 wàng VỌNG ❶ Ngông: 狂～ Ngông cuồng. ❷ Xằng: ～加猜疑 Nghi xằng; nghi ngờ xằng bậy/ ～作主张 Chủ trương xằng bậy.

【妄称】wàngchēng Nói xằng.

【妄动】wàngdòng Làm xằng: 轻举～ Khinh suất làm xằng.

【妄念】wàngniàn Ý nghĩ xằng bậy; ý nghĩ ngông cuồng.

【妄求】wàngqiú Dòi hỏi xằng bậy; ước muốn xằng bậy.

【妄取】wàngqǔ Lấy bừa.

【妄人】wàngrén <Sách> Người ngông.

【妄说】wàngshuō Nói mò; nói xằng: 无知～ Ngu dốt nói xằng; không biết gì chỉ nói xằng.

【妄图】wàngtú Hòng; mưu đồ xằng bậy; ngông cuồng.

【妄为】wàngwéi Làm bậy; làm xằng: 胆大～ To gan làm bậy.

【妄下雌黄】wàng xià cíhuáng Chữa bậy; bàn xằng.

【妄想】wàngxiǎng Tính toán ngông cuồng: 痴心～ Si mê mà tính toán ngông cuồng.

【妄言】wàngyánN. 妄语.

【妄语】wàngyǔ ❶ Nói mò; nói năng xằng bậy. ❷ Lời nói xằng.

【妄自菲薄】wàng zì fěibó Bỉ bạc mình quá đáng; tự coi rẻ mình quá đáng.

【妄自尊大】wàng zì zūn dà Tự tôn quá đáng; tự cao tự đại một cách ngông cuồng.

望[1] wàng VỌNG ❶ Trông [xa]: 登山远～ Lên núi trông xa/ 一～无际的稻田Đồng lúa trông không thấy giới hạn. ❷ Thăm viếng: 拜～ Thăm/ 看～ Thăm viếng. ❸ Trông mong; hi vọng: 大喜过～ Vui mừng vượt cả sự mong đợi/ 丰收有～ Có hi vọng được mùa. ❹ Danh vọng: 德高～重 Công đức cao danh vọng lớn. ❺ Oán trách: 怨～ Oán trách. ❻ Cờ vọng *(cờ hiệu cửa hàng)*: 酒～ Cờ quán rượu. ❼ *(Giới từ, chỉ hướng nhìn)* Hướng về; nhằm về: ～我点点头 Gật đầu với tôi/ ～他笑了笑 Nhìn nó cười. *(Chú ý:* '望' *trong* '望前看', '望东走' *v.v... thường viết là* '往'*)*. Xt.'往'(wàng) ❽ (Wàng) Vọng *(Họ)*.

望[2] wàng VỌNG ❶ Trăng tròn; trăng rằm. ❷ Ngày rằm; vọng.

【望板】wàngbǎn Ván đệm rui.

【望尘莫及】wàng chén mò jí Chỉ nhìn thấy bụi đằng sau người chạy trước mà không theo kịp *(ví với sự lạc hậu quá xa)*.

【望穿秋水】wàng chuān qiū shuǐ Mỏi mắt chờ trông.

【望断】wàngduàn <Sách> Nhìn hết tầm mắt.

【望而却步】wàng ér què bù Thấy nguy hiểm và việc khó làm mà lui bước.

【望而生畏】wàng ér shēng wèi Thấy mà sợ; kính sợ.

【望风】wàngfēng Trông chừng; canh chừng [cho người hoạt động bí mật].

【望风而逃】wàng fēng ér táo Thấy chừng mà chạy; thấy khí thế quân địch mạnh đã chạy.

【望风披靡】wàng fēng pī mǐ Thấy chừng mà tan; thấy [khí thế quân địch] mạnh đã tan.

【望楼】wànglóu Lầu canh; vọng lâu.

【望梅止渴】wàng méi zhǐ kě Trông mơ đỡ khát; trông mai giải khát *(ví với việc dùng ảo tưởng để tự an ủi)*.

【望门寡】 wàngménguǎ ❶ Góa chồng trước khi cưới. ❷ Quả phụ chưa cưới.
【望日】 wàngrì Ngày rằm; ngày trăng tròn.
【望文生义】 wàng wén shēng yì Nhìn mặt chữ mà đoán nghĩa; đoán nghĩa qua mặt chữ *(không hiểu nghĩa chữ chính xác chỉ nhìn mặt chữ mà đoán nên đã giải thích sai)*.
【望闻问切】 wàng wén wèn qiè Vọng; văn, vấn, thiết *(bốn phương pháp chẩn đoán bệnh của Đông y: nhìn, nghe, hỏi, sờ. Gọi là "tứ chẩn")*.
【望眼欲穿】 wàng yǎn yù chuān Trông mòn con mắt.
【望洋兴叹】 wàng yáng xīng tàn Nhìn biển cả mà than mình bé nhỏ *(ví với muốn làm một việc mà sức không đủ)*.
【望远镜】 wàngyuǎnjìng Kính viễn vọng; kính nhìn xa.
【望月】 wàngyuè Trăng rằm. Cn. 满月.
【望子】 wàng·zi Cờ vọng; cờ hiệu cửa hàng.
【望族】 wàngzú <Sách> Vọng tộc; họ lớn: 名门～ Danh gia vọng tộc.

王 wàng VƯỢNG <Sách> Làm vua: ～天下 Làm vua thiên hạ.// wáng.

旺 wàng VƯỢNG Thịnh vượng; mạnh: 兴～ Hưng vượng/ 火着得很～ Lửa bén rất mạnh/ 院中的鸡冠花开得正～ Trong sân hoa mào gà đang nở rộ.
【旺季】 wàngjì Mùa thịnh vượng; mùa rộ [trong sản xuất và kinh doanh].
【旺盛】 wàngshèng Thịnh vượng; dồi dào: 精力～ Tinh lực dồi dào/ 士气～ Sĩ khí dồi dào.
【旺月】 wàngyuè Tháng thịnh vượng; tháng rộ.

wēi (ㄨㄟ)

威 wēi UY Uy; oai: 权～ Quyền uy/ 示～ Thị uy.
【威逼】 wēibī Cưỡng bức; dùng áp lực ép buộc.
【威吓】 wēihè De dọa.
【威棱】 wēiléng <Sách> Uy thế; uy danh.
【威力】 wēilì Uy lực.
【威名】 wēimíng Uy danh.
【威迫】 wēipò Cưỡng bức: ～利诱 Cưỡng bức dụ dỗ.
【威权】 wēiquán Uy quyền.
【威慑】 wēishè Dọa nạt bằng vũ lực; đe dọa bằng vũ lực.
【威士忌】 wēishìjì Rượu uyt-xki.
【威势】 wēishì Uy thế.
【威望】 wēiwàng Uy vọng; danh vọng.
【威武】 wēiwǔ ❶ Vũ lực; quyền thế. ❷ Uy vũ; lực lượng lớn.
【威胁】 wēixié Uy hiếp; đe dọa.
【威信】 wēixìn Uy tín.
【威严】 wēiyán ❶ Uy nghiêm: ～的仪仗队 Đội danh dự uy nghiêm. ❷ Uy phong.
【威仪】 wēiyí Uy nghi.

葳 wēi UY X. 〖葳蕤〗、〖紫葳〗.
【葳蕤】 wēiruí <Sách> Rậm rạp; tươi tốt.

揻 wēi UY <Phương> Uốn cong.

崴 wēi UY ☒ 〖崴嵬〗 (wēiwéi) [Núi cao] Vời vợi. // wǎi.

煨 wēi ÔI ❶ Ninh; hầm: ～牛肉 Ninh thịt bò/ ～山药 Ninh sơn dược. ❷ Lùi *(nướng trong tro nóng)*: ～白薯 Lùi khoai lang.

椳 wēi ÔI <Sách> Đế quay cánh cửa; cối quay cánh cửa; cái ngõng cửa.

偎 wēi ÔI Dựa kề *(dựa một cách thân mật)*: 孩子～在母亲的怀里 Con đứa vào lòng mẹ.
【偎依】 wēiyī Dựa kề.

鳂 wēi ÔI Cá hồng.

隈 wēi ÔI <Sách> Khúc quanh: 山～ Khúc quanh núi/ 城～ Chỗ quanh của tường thành.

溦 wēi VI Mưa phùn; mưa bay.

微 wēi VI ❶ Bé; nhỏ; nhỏ nhẹ: 细～ Bé nhỏ/ ～风 Gió nhẹ/ 谨小慎～ Cẩn thận tỉ mỉ. ❷ Mi-cơ-rông (1/1.000.000 *đơn vị chủ*). ❸ Suy sụp: 衰～ Suy vi. ❹ Thâm thúy; tinh vi; sâu xa.

【微安】wēi'ān Mi-cơ-rô ăm-pe.

【微波】wēibō Vi ba *(chỉ sóng điện từ 1mm đến 1m, tức là tần suất 300 ki-lô héc đến 300 mê-ga héc)*.

【微薄】wēibó Nhỏ bé mỏng manh; ít ỏi: ～的力量 Lực lượng bé nhỏ/ ～的收入 Thu nhập ít ỏi.

【微不足道】wēi bù zú dào Bé nhỏ không đáng kể.

【微词】【微辞】wēicí <Sách> Lời phê bình kín đáo.

【微法拉】wēifǎlā Mi-crô pha-ra.

【微分】wēifēn Vi phân.

【微分学】wēifēnxué Vi phân học; toán học vi phân.

【微观】wēiguān Vi mô *(trái với:'宏观' Vĩ mô)*.

【微观世界】wēiguān shìjiè Thế giới vi mô.

【微亨利】wēihēnglì Mi-cơ-rô hen-ri.

【微乎其微】wēi hū qí wēi Cực kì bé nhỏ.

【微积分】wēijīfēn Vi phân tích phân.

【微贱】wēijiàn Nghèo hèn; hàn vi.

【微粒】wēilì Hạt cực nhỏ; vi hạt.

【微量元素】wēiliàng yuánsù Nguyên tố vi lượng.

【微茫】wēimáng <Sách> Mờ ảo: 月色～ Ánh trăng mờ ảo.

【微米】wēimǐ Mi-cơ-rô mét; mi-cơ-rông.

【微妙】wēimiào Tế nhị: ～的关系 Mối quan hệ tế nhị/ 这个问题很～ Vấn đề này rất tế nhị.

【微末】wēimò Bé nhỏ; không quan trọng: ～的贡献 Đóng góp bé nhỏ.

【微弱】wēiruò Yếu ớt; nhỏ yếu: 气息～ Hơi thở yếu ớt.

【微生物】wēishēngwù Vi sinh vật.

【微微】wēiwēi ❶ *(Phó từ, chỉ mức độ)* Hơi; có hơi; hơi hơi: ～一笑 Cô hơi cười. ❷ Na-nô *(một phần một nghìn tỉ đơn vị chủ)*: ～法拉 Na-nô pha-ra.

【微细】wēixì Hết sức nhỏ:～的血管 Vi huyết quản; mạch máu nhỏ li ti.

【微小】wēixiǎo Nhỏ bé: ～的进步 Tiến bộ chút ít; tiến bộ nhỏ bé.

【微笑】wēixiào ❶ [Vẻ mặt] Tươi vui. ❷ Cười mỉm.

【微行】wēixíng Vi hành *(vua chúa, quan lại xuất hành kín đáo không có nghi vệ)*.

【微型】wēixíng Cỡ nhỏ; mi-ni: ～汽车 Xe hơi cỡ nhỏ; ô-tô mi-ni.

【微血管】wēixuèguǎn Vi huyết quản.

【微言大义】wēi yán dà yì Ngôn ngữ tinh tế ý nghĩa sâu xa; lời nhỏ nghĩa lớn.

【微音器】wēiyīnqì Ăm-pơ-li; mi-crô-phôn *(thường gọi 麦克风 hoặc 话筒)*.

薇 wēi VI Cây đậu Hòa Lan dại *(nói trong sách cổ)*.

委 wēi UY Xd.// wěi.

【委蛇】wēiyí ❶ X. 〖逶迤〗(wēiyí). ❷ X. 〖虚与委蛇〗.

逶 wēi UY Xd.

【逶迤】【委蛇】wēiyí [Đường đi, dãy núi, dòng sông] Uốn lượn quanh co.

萎 wēi UY Suy sụp; hạ xuống: 气～ Khí tiết suy sụp/价钱～下来了 Giá hàng hạ rồi.// wěi.

巍 wēi NGUY Cao to sừng sững.

【巍峨】wēi'é Sừng sững nguy nga: ～的群山 Dãy núi cao lớn nguy nga.

【巍然】wēirán Cao to sừng sững: 大桥～横跨在长江之上 Chiếc cầu lớn to cao sừng sững bắc ngang dòng Trường Giang.

【巍巍】wēiwēi To cao đồ sộ.

危 wēi NGUY ❶ Nguy hiểm; không an toàn: 居安思～ Khi yên ổn nghĩ đến lúc nguy nan. ❷ Gây nguy hiểm; tổn hại:～及生命 Nguy hiểm đến tính mạng. ❸ Nguy *(sắp chết)*: 临～ Lâm nguy/ 病～ Ốm nặng nguy ngập. ❹ <Sách> Cao: ～楼百尺 Lầu cao trăm thước. ❺ <Sách> Ngay ngắn:

正襟～坐 Ngồi ngay ngắn nghiêm trang. ❻Sao Nguy *(một chòm sao trong Nhị thập bát tú).* ❼(Wēi)Nguy *(Họ).*

【危殆】wēidài <Sách> [Tình thế, bệnh tình] Nguy ngập: 病势～ Bệnh tình nguy ngập.

【危笃】wēidǔ <Sách> [Bệnh tình] Nguy cấp; [bệnh] nặng nguy hiểm.

【危害】wēihài Làm tổn hại: ～生命 Nguy hại đến tính mạng/ ～社会秩序 Nguy hại cho trật tự xã hội.

【危机】wēijī ❶ Nguy cơ; mối nguy: ～四伏 Chỗ nào cũng có nguy cơ; nguy cơ phục bốn phía. ❷ Khủng hoảng: 经济～ Khủng hoảng kinh tế.

【危及】wēijí Nguy hiểm cho; có hại cho : ～国家安全 Nguy hại cho an ninh quốc gia.

【危急】wēijí Nguy cấp: 伤势～ Tình hình vết thương nguy cấp.

【危局】wēijú Cục diện nguy hiểm.

【危惧】wēijù Lo lắng sợ hãi.

【危难】wēinànNguy nan; nguy hiểm và tai họa.

【危浅】wēiqiǎn <Sách> Thoi thóp; hấp hối:人命～ Mạng người thoi thóp.

【危如累卵】wēi rú lěi luǎn [Nguy hiểm] Như trứng để đầu đẳng.

【危亡】wēiwángNguy vong; có nguy cơ diệt vong.

【危险】wēixiǎn Nguy hiểm; có khả năng thất bại; tổn thất: ～期 thời kì nguy hiểm/ ～区 Khu vực nguy hiểm/ ～标志 Dấu hiệu nguy hiểm/ 山路又陡又窄,非常～ Đường núi vừa dốc vừa hẹp, rất nguy hiểm.

【危言耸听】wēi yán sǒng tīng Nói chuyện giật gân.

【危重】wēizhòng [Bệnh tình] Trầm trọng nguy hiểm.

wéi (ㄨㄟˊ)

为[1] (為、爲) wéi VI ❶Làm; hành động: 事在人～ Việc là do con người làm ra/ 敢作敢～ Dám làm; dám hành động/ 大有可～ Có nhiều cái đáng làm/ 青年有～ Tuổi trẻ hăng hái hành động. ❷Làm [chức vụ gì]: 选他～代表 Chọn nó làm đại biểu. ❸Thành; biến thành; trở thành: 一分～二 Chia một thành hai/ 化～乌有 Biến thành số không; trở thành không có gì cả/ 变沙漠～良田 Biến sa mạc thành ruộng tốt. ❹Là: 十寸～一尺 Mười tấc là một thước.

为[2] (為、爲) wéi VI *(Giới từ, dùng kết hợp với* 所) Bị; được: 这种艺术形式～广大人民所喜闻乐见 Hình thức nghệ thuật này được nhân dân lao động yêu thích.

为[3] (為、爲) wéi VI <Sách> *(Trợ từ, kết hợp với* '何' *biểu thị nghi vấn)* Làm [gì]: 何以家～ Cần nhà làm gì?

为[4] (為、爲) wéi VI ❶*(Dùng sau hình dung từ đơn âm, tạo thành một phó từ biểu thị phạm vi, mức độ)* Là: 大～高兴 Rất [là] vui mừng/ 广～传播 Truyền bá rất [là] rộng rãi/ 深～感动 Rất [là] cảm động. ❷*(Dùng sau một phó từ đơn âm chỉ phạm vi mức độ, để nhấn mạnh)* Là: 极～重要 Cực kì [là] quan trọng/ 甚～便利 Rất [là] tiện lợi/ 颇～可观 Rất [là] khả quan/ 尤～出色 Rất [là] xuất sắc. // wèi.

【为非作歹】wéi fēi zuò dǎi Làm xằng làm bậy.

【为富不仁】wéi fù bù rén Người làm giàu bằng bóc lột thì không có lòng tốt; vi phú bất nhân.

【为力】wéilì Ra sức; ra tay: 无能～ Không thể làm gì được.

【为难】wéinán❶ Khó xử: ～的事 Việc khó xử/ 叫人～ Làm người ta khó xử.

❷Làm khó dễ: 故意～ Cố tình làm khó dễ.

【为期】wéiqī [Xét về] Thời gian; kì

hạn:～不远[Xét về] Thời gian không xa/ ～甚远 [Xét về] Thời hạn rất dài.

【为人】wéirén Thái độ làm người; đối nhân xử thế; tính tình: ～正直 Tính tình chính trực.

【为生】wéishēng Sống bằng [nghề]...: 捕鱼～ Sống bằng nghề bắt cá.

【为首】wéishǒu Dẫn đầu; cầm đầu; đứng đầu:以某某～的代表团Đoàn đại biểu do người nào đó đứng đầu.

【为数】wéishù [Xét về] Số lượng: ～不少 [Xét về] Số lượng không ít/ ～甚微 [Xét về] Số lượng rất ít.

【为所欲为】wéi suǒ yù wéi Làm gì tùy ý; muốn làm gì thì làm.

【为伍】wéiwǔ Làm bạn; nhập bọn: 羞与～ Xấu hổ khi làm bạn với [nó]; hổ thẹn là đồng bọn với [nó].

【为止】wéizhǐ Đến...; cho đến... [thời gian nào đó]: 到目前～ Cho đến nay.

沩 (潙、溈) Wéi VI 沩水 Vi Thủy *(tên sông, ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc).*

韦 (韋) wéi VI <Sách> ❶ Da [thú] ❷ (Wéi) Vi *(Họ).*

沩 (漳) wéi VI 沩源口 Vi Nguyên Khẩu *(tên đất, ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc).*

闱 (闈) wéi VI ❶ Cửa nách [của cung thất]: 宫～ Cửa nách cung thất. ❷ Trường thi *(nơi thi cử, thời xưa)*: 春～ Trường thi mùa xuân/ 秋～ Trường thi mùa thu.

【闱墨】wéimò Tập văn trường thi; văn tuyển trường thi.

违 (違) wéi VI ❶ Không tuân; làm trái: ～令 Trái lệnh/ ～约 Bội ước; sai lời hẹn ước/ 阳奉阴～ Miệng vâng bụng trái; bề ngoài tuân theo bên trong làm trái. ❷ Xa cách; li biệt: 久～ Xa cách lâu ngày.

【违碍】wéi'ài Chạm nọc; phạm húy; xúc phạm tên húy: ～字句 Câu chữ phạm húy.

【违拗】wéi'ào [Cố tình] Trái ý [cấp trên]; không tuân theo.

【违背】wéibèi Làm trái: ～规章制度 Làm trái chế độ quy định.

【违法】wéifǎ Làm trái pháp luật: ～乱纪 Trái pháp luật loạn kỉ cương.

【违反】wéifǎn Trái với; không phù hợp [phép tắc, quy trình v.v...]: ～社会发展规律 Trái với quy luật phát triển xã hội/ ～劳动纪律 Vi phạm kỉ luật lao động.

【违犯】wéifàn Vi phạm: ～宪法 Vi phạm hiến pháp.

【违禁】wéijìn Vi phạm lệnh cấm: ～品 Hàng cấm; hàng phạm pháp.

【违抗】wéikàng Chống lại: ～命令 Chống lệnh; chống lại mệnh lệnh.

【违误】wéiwùLàm trái; làm hỏng; trái nhỡ *(từ dùng trong công văn, mệnh lệnh)*: 迅速办理，不得～Nhanh chóng chấp hành, không được làm trái.

【违心】wéixīn Trái với lòng mình: ～之言 Lời nói trái với lòng mình/ ～之论 Lời bàn trái với lòng mình.

围 (圍) wéi VI ❶ Vây: 包～ Bao vây/ 突～ Phá vây. ❷ Bốn phía; chung quanh: 周～ Chu vi; chung quanh/ 外～ Ngoại vi; vòng ngoài. ❸ *(Lượng từ)(a) (Độ dài của vòng khép kín hai ngón tay cái với hai ngón tay trỏ nối giáp nhau)* Vòng nén. *(b) (Độ dài của vòng khép kín hai cánh tay nối giáp nhau)* Vòng tay; vòng tay ôm.

【围脖儿】wéibór <Phương> Khăn quàng cổ.

【围场】wéichǎng Bãi săn [được vây kín của vua chúa] *(thời xưa).*

【围城】wéichéng Bao vây thành phố: ～打援 Vây thành đánh viện binh.

【围城】wéichéng Thành bao quanh.

【围攻】wéigōng Vây đánh.

【围击】wéijī N. 围攻.

【围歼】wéijiān Vây diệt; bao vây tiêu diệt.

【围剿】wéijiǎo Vây tiễu; bao vây tiễu trừ.

【围巾】wéijīn Khăn quàng cổ.

【围垦】wéikěn Đắp đê lấn biển khẩn hoang.

【围困】 wéikùn Vây khốn; vây chặt.
【围拢】 wéilǒng Xúm lại; xúm đến; quây lại.
【围盘】 wéipánĐĩa chuyển vật liệu; bàn chuyển vật liệu [trong máy cán thép].
【围屏】 wéipíng Bình phong gập *(4 cánh, 6 cánh hoặc 8 cánh).*
【围棋】 wéiqí Cờ vây.
【围墙】 wéiqiángTường vây.
【围裙】 wéiqúnTạp dề.
【围绕】 wéirǎo ❶Quay chung quanh: 月亮～着地球旋转 Mặt trăng quay chung quanh Trái đất. ❷Xoay quanh: 全厂职工～着当前生产问题提出很多革新建议 Cán bộ công nhân toàn nhà máy nêu ra rất nhiều đề nghị cải tiến xoay quanh vấn đề sản xuất hiện nay.
【围网】 wéiwǎngLưới vây.
【围魏救赵】 wéi Wèi jiù Zhào Vây Ngụy cứu Triệu *(kế sách quân sự của Tôn Tẫn).*
【围桌】 wéizhuō Khăn quây trước bàn khi có việc cưới xin hay tang ma.
【围子】 wéi·zi ❶Lũy làng: 土～ Lũy đất/ 墙～ Tường quanh làng. ❷N: 圩子 ❸N.'帷子'.
【围嘴儿】 wéizuǐr Yếm dãi [trẻ em].

涠（潿） wéi VI 涠洲 Vi Châu *(tên đảo, ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc).*

帏（幃） wéi DUY, HUY ❶N.'帷'. ❷Túi hương; hương nang *(túi deo bên người).*

圩 wéi VU Đê bao; bờ: 筑～ Đắp đê bao; đắp bờ/ ～堤 Đê bao/ ～埂 Bờ đê.// xū.
【圩田】 wéitián Ruộng có bờ bao bọc.
【圩埂】 wéiyuǎn Đê bao; bờ bao *(bờ ngoài là 圩, bờ trong là 埂).*
【圩子】 wéi·zi ❶Bờ bao; đê bao. ❷N.'围子'.

硙（磑） wéi NGÔI, NGUY, NGHI, KI, CAI 〔硙硙〕[Cao] Ngất nghểu; chất ngất.// wèi.

嵬 wéi NGÔI, NGUY <Sách> Cao vút: ～然 Cao vút/ ～～ Cao vút.

惟[1] wéi DUY ❶Riêng chỉ; chỉ: ～一无二 Chỉ một không hai; có một không hai. ❷Chỉ có điều là.

惟[2] wéi DUY <Sách> *(Trợ từ, dùng trước từ chỉ ngày tháng năm, trong tiếng Việt không có từ tương đương)*: ～二月既望 Ngày mười sáu tháng hai（农历每月十六日 *Ngày 16 Âm lịch mỗi tháng).*

惟[3] wéi DUY Suy nghĩ: 思～ Tư duy; suy nghĩ. Cv. 思维.
【惟独】 wéidú Riêng chỉ: 他心里装满了群众,～没有他自己Trong tim Người luôn nghĩ đến nhân dân cả nước, mà không hề nghĩ đến mình.
【惟恐】 wéikǒng Chỉ e; chỉ lo; chỉ sợ: ～落后 Chỉ e lạc hậu.
【惟利是图】 wéi lì shì tú Chỉ cầu có lợi.
【惟妙惟肖】 wéi miàowéixiào Chỉ có kì diệu mà thôi; thật là kì diệu.
【惟命是听】 wéi mìng shì tīng Bảo gì nghe nấy; sai gì làm nấy. Cn. 惟命是从.
【惟其】 wéiqí <Sách> *(Liên từ, biểu thị quan hệ nhân quả)* Chính là vì: 此项工作我们往日了解甚少,～甚少,所以更须多方探讨Công tác này trước đây chúng tôi hiểu quá ít, chính vì hiểu quá ít, cho nên càng cần phải tìm hiểu từ nhiều phía.
【惟我独尊】 wéi wǒ dú zūn Chỉ ta là nhất; chỉ mình là nhất.
【惟一】 wéiyī Duy nhất: 这是～可行的办法 Đây là biện pháp duy nhất có thể thực hiện được.
【惟有】 wéiyǒu Chỉ có: 大家都愿意,～他不愿意 Mọi người đều bằng lòng chỉ có nó không bằng lòng.

唯 wéi DUY N.'唯'.
【唯理论】 wéilǐlùn Thuyết duy lí; chủ nghĩa duy lí.
【唯名论】 wéimínglùn Thuyết duy danh; chủ nghĩa duy danh.
【唯我主义】 wéiwǒ zhǔyì Chủ nghĩa duy ngã. Cn. 唯我论.

【唯物辩证法】wéiwù biànzhèngfǎ Phép biện chứng duy vật.
【唯物论】wéiwùlùn Thuyết duy vật; chủ nghĩa duy vật.
【唯物史观】wéiwù-shǐguān Chủ nghĩa duy vật lịch sử.
【唯物主义】wéiwù zhǔyì Chủ nghĩa duy vật.
【唯心论】wéixīnlùn Chủ nghĩa duy tâm.
【唯心史观】wéixīn-shǐguān Chủ nghĩa duy tâm lịch sử.
【唯心主义】wéixīn zhǔyì Chủ nghĩa duy tâm.

帷 wéi DUY Màn; trướng.
【帷幔】wéimàn Màn che.
【帷幕】wéimù Màn che [trong phòng lớn hoặc trên võ đài].
【帷幄】wéiwò <Sách> Màn trướng [trong quân đội]: 运筹～ Trù tính nơi màn trướng *(trù tính việc quân)*.
【帷子】wéi zi Màn vây; ri-đô: 床～ Màn che giường ngủ/ 车～ Màn xe.

维[1] wéi DUY ❶ Tiếp nối. ❷ Giữ gìn; bảo toàn. ❸(Wéi) Duy *(Họ)*.

维[2] wéi DUY N.'惟'.
【维持】wéichí Duy trì; giữ lại: ～秩序 Duy trì trật tự/ ～生活 Duy trì sự sống.
【维管束】wéiguǎnshù Mao mạch [trong thực vật, dẫn nước và thức ăn đi các bộ phận của thân].
【维护】wéihù Giữ gìn; bảo vệ *(tránh bị phá hoại)*: ～党的团结和统一 Giữ gìn sự đoàn kết thống nhất của Đảng.
【维纶】wéilún Vi-ni-lon.
【维棉布】wéimiánbù Vải bông pha ni-lon.
【维生素】wéishēngsù Sinh tố; vi-ta-min *(trước gọi là 维他命)*.
【维生素 A】wéishēngsù A Sinh tố A; vi-ta-min A. Cn. 维生素甲.
【维生素 B_1】wéishēngsù B1 Sinh tố B1; vi-ta-min B1. Cn. 硫胺素, 维生素乙一.
【维生素 B_2】wéishēngsù B2 Sinh tố B2; vi-ta-min B2. Cn. 核黄素 hoặc 维生素乙二.
【维生素 B_5】wéishēngsùB5 Sinh tố B5; vi-ta-min B5. X.〖维生素PP〗.
【维生素 B_{11}】wéishēngsù B11 Sinh tố B11; vi-ta-min B11. Cn.叶酸.
【维生素 B_{12}】wéishēngsù B12 Sinh tố B12; vi-ta-min B12. Cn. 钴胺素.
【维生素 C】wéishēngsù C Sinh tố C; vi-ta-min C. Cn. 抗坏血酸.
【维生素 D】wéishēngsù D Sinh tố D; vi-ta-min D.
【维生素 E】wéishēngsù E Sinh tố E; vi-ta-min E.
【维生素 K】wéishēngsùK Sinh tố K; vi-ta-min K.
【维生素 P】wéishēngsù P Sinh tố P; vi-ta-min P. Cn. 柠檬素.
【维生素 PP】wéishēngsù PP Sinh tố PP; vi-ta-min PP. Cn 烟酸 hoặc 维生素 B5.
【维他命】wéitāmìng *(Tên gọi cũ của 维生素)* Vi-ta-min; sinh tố.
【维吾尔族】Wéiwú'ěrzú Dân tộc Duy Ngô Nhĩ *(dân tộc thiểu số ở vùng Tân Cương, Trung Quốc)*.
【维系】wéixì Gắn bó: ～人心 Gắn bó lòng người.
【维新】wéixīn Duy tân; đổi mới.
【维修】wéixiū Duy tu; giữ gìn sửa chữa: ～房屋 Sửa chữa nhà cửa/ 机器～得好，使用年限就能延长 Máy móc duy tu tốt, thì có thể kéo dài thời hạn sử dụng.
【维族】Wéizú Dân tộc Duy Ngô Nhĩ *(tên gọi cũ)*.

潍 Wéi DUY 潍河 Duy Hà *(tên sông, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc)*.

沩 Wéi NGUY 沩水Ngụy Thủy *(tên sông, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc)*.

桅 wéi QUỲ, NGÔI Cột buồm: 船～ Cột buồm thuyền/ ～顶 Đỉnh cột buồm.
【桅灯】wéidēng ❶ Đèn tín hiệu [trên tàu, thuyền]. ❷ Đèn báo.
【桅顶】wéidǐng Đỉnh cột buồm.
【桅杆】wéigān ❶ Cột buồm. ❷ Cột đèn

tín hiệu; cần ăng-ten; cột đài quan trắc trên tàu biển.

【桅樯】wéiqiáng N. cột buồm.

鲔 wéi NGÔI Cá ngạnh.

wěi (ㄨㄟˇ)

亹 wěi VĨ ☒ [亹亹] ❶ Miệt mài chăm chỉ. ❷ Dần dà.//mến.

芳 (蔿、蔦) Wěi VĨ *(Họ).*

伪 (僞、僞) wěi NGỤY ❶ Giả; ngụy: ～钞 Tiền giả/ 去～存真 Vứt bỏ cái giả giữ lại cái thật; bỏ cái ngụy giữ cái chân. ❷ Ngụy *(cái bất hợp pháp, không được dân ủng hộ)*: ～政权 Chính quyền ngụy; ngụy quyền/ ～军 Quân ngụy; ngụy quân.

【伪君子】wěijūnzǐ Ngụy quân tử; quân tử vỏ; quân tử mã.

【伪善】wěishàn Tốt giả: ～者 Kẻ tốt giả; kẻ giả dối/ ～的面孔 Bộ mặt từ thiện giả.

【伪书】wěishū Ngụy thư; sách ngụy tạo.

【伪托】wěituō Mạo danh người khác; mượn danh nghĩa người khác.

【伪造】wěizào Giả tạo; ngụy tạo; làm giả: ～证件 Giấy tờ giả/ ～货币 Hàng giả, tiền giả.

【伪装】wěizhuāng ❶ Giả tạo; làm ra vẻ: ～进步 Tiến bộ giả tạo; làm ra vẻ tiến bộ. ❷ Đóng giả; ngụy trang: 剥去～ Bóc đi lớp ngụy trang. ❸ Ngụy trang [để che giấu mình, trong quân sự]. ❹ Vật ngụy trang.

【伪足】wěizú Chân giả [của động vật nguyên sinh].

炜 (煒) wěi VĨ <Sách> Sáng.

玮 (瑋) wěi VĨ <Sách> ❶ Ngọc vĩ *(tên một loại ngọc).* ❷ Quý báu: 明珠～宝 Minh châu vĩ bảo; châu sáng ngọc qúy/ ～奇 Quý lạ.

苇 (葦) wěi VĨ Cây lau sậy.

【苇箔】wěibó Rèm sậy.

【苇塘】wěitáng Đầm lau sậy.

【苇子】wěi·zi X. 〖芦苇〗.

帏 (幃) wěi VĨ ☒ Sáng chói.

韪 (韙) wěi VĨ X. 〖不韪〗.

伟 (偉) wěi VĨ Lớn; to: 雄～ Hùng vĩ/ ～绩 Thành tích to lớn.

【伟大】wěidà VĨ đại: ～的领袖 Lãnh tụ vĩ đại/ ～的祖国 Tổ quốc vĩ đại/ ～的事业 Sự nghiệp vĩ đại.

【伟绩】wěijī Công tích lớn.: 丰功～ Công tích to lớn.

【伟晶岩】wěijīngyán Vĩ tinh nham *(loại dung nham do những tinh thể lớn của trường thạch, thạch anh, vân mẫu v.v... hợp thành).*

【伟力】wěilì Sức mạnh to lớn.

【伟人】wěirén Vĩ nhân; nhân vật vĩ đại.

【伟业】wěiyè <Sách> Sự nghiệp lớn; sự nghiệp vĩ đại.

袢 (韡) wěi VĨ ☒ Sáng sủa; lớn đẹp.

纬 (緯) wěi VĨ *(Cách đọc cũ là wèi)* ❶ Sợi ngang [trên hàng dệt]: 经～ Sợi dọc sợi ngang. ❷ Độ vĩ; vĩ độ: 南～ Độ vĩ nam; vĩ độ nam/ 北～ Độ vĩ bắc; vĩ độ bắc. ❸ Sách vĩ; vĩ thư.

【纬度】wěidù Độ vĩ; vĩ độ.

【纬纱】wěishā Sợi ngang [trên hàng dệt].

【纬书】wěishū Sách vĩ *(loại sách mê tín phụ họa với kinh điển Nho giáo, xuất hiện vào thời Hán ở Trung Quốc).*

【纬线】wěixiàn ❶ Sợi chỉ ngang [trên hàng dệt]. ❷ Vĩ tuyến *(đường song song với xích đạo).*

洧 wěi VĨ 洧川 Vĩ Xuyên *(tên đất, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc).*

痏 wěi VĨ Cái nhọt; vết thương.

鲔 wěi VĨ ❶ Cá vĩ. ❷ Cá tầm *(nói trong sách cổ).*

唯 wěi DUY <Sách> Vâng; dạ.// wéi.

【唯唯诺诺】 wěiwěinuònuò Vâng vâng dạ dạ *(thái độ chỉ biết phục tùng)*.

委1 wěi ỦY ❶ Phó thác [cho ai làm việc gì]: ～以重任 Giao phó nhiệm vụ lớn. ❷ Vứt bỏ: ～弃 Vứt đi; vứt bỏ/ ～之于地 Quẳng ra đất. ❸ Gạt đẩy; đùn đẩy.

委2 wěi ỦY Quanh co; vòng vo.

委3 wěi ❶ ỦY <Sách> Tích góp: ～积 Tích góp. ❷ Chỗ tụ nước; hạ du của dòng nước: 原～ Nguyên ủy/ 穷源竟～ Tìm đến đầu nguồn cuối lạch; dò đến ngọn nguồn lạch sông.

委4 wěi ỦY Ủ rũ; không phấn chấn: ～顿 Uể oải; mệt mỏi/ ～靡 Ủ rũ.

委5 wěi ỦY <Sách> Đích thực; xác thực: ～实 Quả đúng; xác thực/ ～系实情 Thực tình là vậy.// wēi.

【委顿】 wěidùn Uể oải.

【委过】 wěiguò Đùn đẩy lỗi lầm.

【委靡】【萎靡】 wěimǐ Ủ rũ: 神志～ Tinh thần ủ rũ; mặt mày ủ ê/ ～不振 Ủ rũ không hăng hái.

【委派】 wěipài Cất cử [ai đi làm việc gì].

【委曲】 wěiqū [Khúc điệu] Uốn lượn uyển chuyển; [đường sá, sông ngòi] quanh co: ～婉转 Quanh co uyển chuyển/ ～的溪流 Dòng suối quanh co.

【委曲求全】 wěiqū qiú quán Chịu nhân nhượng để được an toàn; tạm thời nhân nhượng vì lợi ích toàn cục.

【委屈】 wěi·qu ❶ Tủi thân [vì oan ức]: 他辛苦 半天还受埋怨,觉着很～Nó đã vất vả cả ngày mà còn bị trách mắng, cảm thấy rất tủi thân. ❷ Làm oan [người khác]: 对不起,～你了 Xin lỗi, đã làm oan cho cậu.

【委任】 wěirèn ❶ Giao nhiệm vụ; ủy nhiệm: ～状 Giấy ủy nhiệm; giấy bổ nhiệm. ❷ Ủy nhiệm *(chức quan thấp nhất sau Cách mạng Tân Hợi)*.

【委任统治】 wěirèn tǒngzhì [Chế độ] Ủy trị *(sau Đại chiến Thế giới thứ hai, nước thắng trận được thống trị nước bại trận)*.

【委身】 wěishēn <Sách> Nương thân *(thường chỉ trường hợp bất đắc dĩ phải nương nhờ người khác)*: ～事人 Thờ người để nương thân.

【委实】 wěishí Quả thật:～不容易Quả thật không dễ dàng.

【委琐】 wěisuǒ <Sách> ❶ Vụn vặt; câu nệ tiểu tiết. ❷ X. 〖猥琐〗.

【委托】 wěituō Ủy thác; nhờ:这件事就～你了 Việc này phải nhờ anh thôi.

【委婉】【委宛】 wěiwǎn [Lời lẽ] Uyển chuyển; dịu dàng: ～动听 Uyển chuyển dễ nghe/ 态度诚恳,语气～ Thái độ thành khẩn, giọng nói dịu dàng.

【委员】 wěiyuán ❶ Ủy viên. ❷ Phái viên.

【委员会】 wěiyuánhuì ❶ Ủy ban; ban: 体育运动～ Ủy ban thể dục thể thao/ 校务～ Ban giám hiệu; ban giám đốc [trường học]. ❷ Ban *(tổ chức chuyên môn được thành lập để làm một nhiệm vụ cụ thể nào đó của cơ quan, đoàn thể, nhà trường v.v...)*: 招生～ Ban tuyển sinh/ 伙食～ Ban hỏa thực; ban ăn uống.

【委罪】 wěizuì Đùn đẩy tội lỗi.

痿 wěi ỦY Bệnh teo; liệt [một bộ phận cơ thể, một cơ quan chức năng của cơ thể].

诿 wěi UỶ Đùn đẩy [trách nhiệm cho người khác].

萎 wěi ỦY [Thực vật] Khô; héo: 枯～ Khô héo/ ～谢 Héo tàn.// wēi.

【萎靡】 wěimǐ X. 〖委靡〗.

【萎蒸】 wěizhēng [Thực vật] Héo rũ.

【萎缩】 wěisuō ❶ [Cơ thể, cây cỏ] Khô héo. ❷ [Kinh tế] Suy thoái.

【萎陷疗法】 wěixiàn-liáofǎ Phương pháp ép phổi *(cách chữa bệnh lao phổi làm cho bộ phận phổi mắc bệnh bị ép, không hoạt động được hoặc giảm bớt hoạt động)*. Cn. 压缩疗法.

【萎谢】 wěixiè [Cỏ hoa] Héo rũ.

隗 wěi HỘI *(Dùng làm tên người)*: 慕容隗 Mộ Dung Hội *(thủ lĩnh*

bộ tộc Tiên Ti cuối thời Tây Tấn).// guī.

隗 Wěi NGỖI *(Họ).// Kuí.*

隗颛 wěi NGỖI ☒ Yên tĩnh *(thường dùng làm tên người).*

猥 wěi ÔI ❶ Nhiều; tạp: ～杂 Hỗn tạp. ❷ Thấp hèn: 贪～ Tham lam hèn kém/ ～亵 Thấp hèn; bẩn thỉu.

【猥辞】【猥词】wěicí Lời lẽ bẩn thỉu; lời lẽ thấp hèn.

【猥猸】wěicuī Xấu xa; tầm thường dung tục.

【猥劣】wěiliè <Sách> Xấu xa thấp kém.

【猥陋】wěilòu <Sách> Thấp kém bỉ ổi. Cn. 猥鄙.

【猥琐】【委琐】wěisuǒ [Dung mạo, cử chỉ] Dung tục; bủn xỉn.

【猥亵】wěixiè ❶ Dâm loạn; thấp hèn. ❷ Hành động hạ đẳng; bỉ ổi.

尾 wěi VĨ ❶ Cái đuôi; phần đuôi. ❷ Sao Vĩ *(một chòm sao trong Nhị thập bát tú).* ❸ Đoạn mút; đoạn cuối; phần đuôi. ❹ Phần còn lại *(ngoài phần chính)*; công việc còn lại: ～数 Số lẻ/ 扫～工程 Công trình cuối cùng. ❺ *(Lượng từ)* Con [cá]: 一～鱼 Một con cá.// yǐ.

【尾巴】wěi·ba ❶ Cái đuôi [chim, cá, sâu bọ, thú v.v...]. ❷ Phần đuôi [của vật thể]: 飞机～ Đuôi máy bay/ 彗星～ Đuôi sao Chổi. ❸ Cái đuôi *(người không có chủ kiến, chỉ biết theo người khác).*

【尾大不掉】wěi dà bù diào Đuôi lớn không ngoảy được.

【尾灯】wěidēng Đèn sau [xe ô-tô, xe máy v.v...].

【尾骨】wěigǔ Xương cùng; xương đuôi [của động vật có xương sống].

【尾花】wěihuā Hình vẽ trang trí [cuối bài, cuối sách].

【尾闾】wěilǘ Vĩ lư *(chỗ quy tụ của nước biển trong truyền thuyết thời xưa, nay thường được dùng để chỉ hạ lưu của sông ngòi).*

【尾鳍】wěiqí Vây đuôi [cá].

【尾欠】wěiqiàn ❶ Thiếu một chút ít chưa trả, chưa nạp. ❷ Chút ít còn chưa nạp, chưa trả: 还有点～没还清 Còn một phần nhỏ nữa chưa trả xong.

【尾声】wěishēng ❶ Vĩ thanh; khúc hát cuối cùng; điệu kèn kết thúc vở kịch hát; khúc nhạc dạo cuối cùng trong một bài nhạc cỡ lớn. ❷ Phần kết thúc [của tác phẩm văn học]; vĩ thanh. ❸ Giai đoạn chót [của công việc, hoạt động]: 会谈接近～ Cuộc hội đàm đã đi vào giai đoạn chót.

【尾数】wěishù ❶ Số đuôi; số lẻ *(số sau dấu phẩy).* ❷ Số nhỏ *(ngoài số kết toán lớn).*

【尾随】wěisuí Bám đuôi; bám theo: 孩子们～着军乐队走了好远 Các cháu bám theo sau đội quân nhạc đi khá xa.

【尾音】wěiyīn Âm cuối; âm đuôi [của câu nói hay của tiếng nói).

【尾蚴】wěiyòu Ấu trùng có đuôi *(ấu trùng rất nhỏ, chỉ nhìn thấy qua kính hiển vi).*

【尾追】wěizhuī Theo sau.

【尾子】wěi·zi <Phương> ❶ Phần cuối [của sự vật]. ❷ X. 尾数②.

艉 wěi VĨ Đuôi thuyền; đuôi tàu.

娓 wěi VĨ Xđ.

【娓娓】wěiwěi [Nói] Êm tai; rủ rỉ: ～而谈 Nói rủ rỉ/ ～动听 [Nói] Dịu dàng, êm tai.

骫 wěi ỦY <Sách> Cong; uốn cong: ～曲 [Miễn cưỡng] Nhân nhượng/ ～法 Uốn cong pháp luật.

wèi (ㄨㄟˋ)

为(為、爲) wèi VỊ ❶ <Sách> Giúp đỡ; bảo vệ. ❷ *(Biểu thị đối tượng hành động)* Cho; thay: ～人民服务 Phục vụ [cho] nhân

dân/～这本书写一篇序 Viết tựa cho quyển sách này. ❸ *(Biểu thị mục đích)* Để. ❹ Với; đối với: 不足～外人道 Không đáng nói với người ngoài. ❺ Vì.// wéi.

【为何】wèihé Vì sao; vì cái gì.

【为虎傅翼】wèi hǔ fù yì Chắp cánh cho hổ. Cn. 为虎添翼.

【为虎作伥】wèi hǔ zuò chāng Làm ma giúp cho hổ *(ví với kẻ đồng lõa làm việc xấu xa)*.

【为了】wèi·le Để; vì *(biểu thị mục đích)*:一切～社会主义 Tất cả vì chủ nghĩa xã hội/ ～教育群众,首先要向群众学习 Để giáo dục quần chúng, trước hết phải học tập quần chúng. *Chú ý:* Khi chỉ nguyên nhân thì dùng '因为' không dùng '为了'.

【为人作嫁】wèi rén zuò jià Làm mướn không công.

【为什么】wèi shén·me Vì sao; vì cái gì. *Chú ý:* '为什么不'thường có ý khuyến cáo, cũng giống như '何不': 这种技术很有用处,你～不学一学?Kĩ thuật này rất có ích, vì sao anh không học?

【为渊驱鱼,为丛驱雀】wèi yuān qū yú, wèi cóng qū què Dưới cá xuống vực, xua chim về rừng *(ví với việc không biết tập hợp, lôi kéo lực lượng, dẫy lực lượng có thể sử dụng về phía địch)*.

【为着】wèi·zhe N. 为了.

未[1] wèi Vị ❶Chưa: ～成年 Vị thành niên/ 健康尚～恢复 Sức khỏe chưa hồi phục. ❷ Không: ～便 Không tiện/ ～可厚非 Không thể phê phán mạnh.

未[2] wèi Vị, MÙI *(Ngôi thứ tám trong Địa chi)*.

【未必】wèibì Chưa hẳn; không hẳn; vị tất: 他～知道 Nó chưa hẳn biết/这消息～可靠 Tin này chưa hẳn đáng tin.

【未便】wèibiàn Không tiện; không nên: 此事上级并无指示,～擅自处理 Việc này không có chỉ thị cấp trên, không nên tự tiện giải quyết.

【未卜先知】wèi bǔ xiān zhī Biết trước *(chưa bói đã biết rồi)*.

【未曾】wèicéng Chưa từng: 历史上～有过的奇迹 Kì tích chưa từng có trong lịch sử.

【未尝】wèicháng ❶Chưa từng: 终夜～合眼 Suốt đêm chưa từng chợp mắt. ❷ Không hẳn: 这～不是一个好建议 Đây không hẳn không phải là một kiến nghị hay/你的办法固然有优点,但是也～没有缺点 Biện pháp của anh cố nhiên là có ưu điểm, nhưng cũng không hẳn không có khuyết điểm.

【未婚夫】wèihūnfū Chồng chưa cưới; vị hôn phu.

【未婚妻】wèihūnqī Vợ chưa cưới; vị hôn thê.

【未决犯】wèijuéfàn Tội phạm chưa xử.

【未可厚非】wèi kě hòu fēi Không thể phê phán mạnh; không thể chê trách quá. Cn. 无可厚非.

【未来】wèilái ❶ Thời gian tới: ～二十四小时内将有暴雨 Trong hai mươi bốn giờ tới sẽ có mưa lớn. ❷ Tương lai: 幸福的～ Tương lai hạnh phúc.

【未了】wèiliǎo Chưa xong; chưa thực hiện được: ～手续 Thủ tục chưa xong/ ～的心愿 Ý nguyện chưa thực hiện được.

【未免】wèimiǎn ❶ Có hơi; có phần: 你的顾虑～多了些 Những lo lắng của anh có hơi nhiều quá đấy/ 他这样对待客人,～不礼貌 Anh ta đối xử với khách như vậy có phần vô lễ. ❷ <Sách> Không khỏi.

【未能免俗】wèi néng miǎn sú Chưa vượt được tục lệ; chưa thoát được ra ngoài thói tục.

【未然】wèirán Chưa xảy ra; chưa thành sự thực: 防患于～ Phòng họa khi chưa xảy ra.

【未时】wèishí Giờ Mùi; giờ Vị *(từ 13 đến 15 giờ)*.

【未始】wèishǐ Không hẳn: ～不可 Chưa hẳn không thể.

【未遂】wèisuì Chưa đạt [ý nguyện, mục đích]; chưa thỏa mãn [nguyện vọng]: ～犯 Tội phạm chưa thực hiện xong/ 愿心～ Ước muốn chưa thỏa.

【未详】wèixiáng Chưa tỏ tường; chưa biết rõ: 本书作者～ Tác giả sách này chưa biết rõ là ai/ 病因～ Nguyên nhân bệnh chưa rõ.
【未央】wèiyāng <Sách> Chưa hết.
【未雨绸缪】wèi yǔ chóumóu Sửa chữa nhà cửa trước khi có mưa *(ví với việc đề phòng trước)*.
【未知数】wèizhīshù Ẩn số; số chưa biết.

味 wèi Vị ❶(～儿) Vị *(cảm giác nhận được từ lưỡi)*: 滋～ Vị/ 津津有～ Mùi vị đậm đà. ❷(～儿) Mùi *(cảm giác nhận được từ mũi)*: 气～ Mùi/ 香～儿 Mùi thơm. ❸ Ý vị; thú vị: 文笔艰涩无～ Văn khô khan vô vị. ❹ Phân biệt mùi vị; nếm thử: 体～ Thử mùi vị. ❺ *(Lượng từ, chỉ vị thuốc)* Vị: 这个方子共有七～药 Thang thuốc này gồm bảy vị thuốc.

【味道】wèi·dao ❶ N. 味①:这个菜～好 Món [ăn] này [mùi vị] ngon/ ◇心里有一股说不出的～ Trong lòng có một cái gì đó không nói ra được. ❷ Hứng thú; thích thú.
【味精】wèijīng Mì chính. Cn. 味素.
【味觉】wèijué Vị giác *(cảm giác của lưỡi)*.
【味蕾】wèiléi Nhũ đầu *(khí quan cảm thụ của vị giác, phân bố trên mặt lưỡi)*.
【味素】wèisù X. 〖味精〗.
【味同嚼蜡】wèi tóng jiáo là [Văn chương] Y như nhai nến; nhạt như nước ốc.

畏 wèi ÚY ❶ Sợ: 大无～ Không hề biết sợ; chẳng chút sợ hãi/ 望而生～ Nhìn mà phát sợ. ❷ Kính phục; khâm phục: 敬～ Kính phục; kính sợ/ 后生可～ Tuổi nhỏ đáng phục; hậu sinh khả úy.
【畏避】wèibì Sợ hãi trốn tránh; lẩn tránh.
【畏忌】wèijì Sợ hãi; né tránh.
【畏惧】wèijù Sợ hãi.
【畏难】wèinán Sợ khó.
【畏怯】wèiqiè Nhát sợ; nhút nhát.
【畏首畏尾】wèi shǒu wèi wěi Sợ đông sợ tây; cái gì cũng sợ *(qúa nhát)*.
【畏缩】wèisuō Sợ hãi rụt rè.
【畏途】wèitú <Sách> Việc không dám làm.
【畏葸】wèixǐ <Sách> Sợ hãi: ～不前 Sợ hãi không dám tiến lên.
【畏友】wèiyǒu Người bạn đáng phục.
【畏罪】wèizuì Sợ tội: ～潜逃 Sợ tội bỏ trốn.

碨(磑) wèi ÔI <Phương> Cối xay đá. '碨'// wéi.

喂[1] wèi ÚY *(Thán từ, tiếng gọi làm người ta phải chú ý)* Này: ～, 你上哪儿去? Này, cậu đi đâu đấy?/～, 你的围巾掉了 Này, khăn quàng của anh rơi rồi.

喂[2](餵、餧) wèi ÚY, ỦY ❶ Cho [súc vật] ăn; chăn nuôi [thú vật]. ❷ Bón [cho ăn]: 给病人～饭 Bón cơm cho bệnh nhân.
【喂养】wèiyǎng Nuôi nấng *(cho ăn, chăm sóc về đời sống)*.

胃 wèi Vị ❶ Dạ dày. ❷ Sao Vị *(một chòm sao trong Nhị thập bát tú)*.
【胃蛋白酶】wèidànbáiméi Dung môi an-bu-min của dạ dày.
【胃口】wèikǒu ❶ Ăn uống: ～不好 Ăn uống không tốt. ❷ Khẩu vị; sở thích *(ví với sự hứng thú đối sự vật hoặc hoạt động)*: 打球他不感兴趣,游泳才对他的～ Anh ta không thích đánh bóng, bơi lội mới đúng là sở thích của anh ta.
【胃溃疡】wèikuìyáng [Bệnh] Loét niêm mạc dạ dày.
【胃扩张】wèikuòzhāng [Bệnh] Dãn dạ dày.
【胃酸】wèisuān Vị toan.
【胃脘】wèiwǎn Khoang dạ dày.
【胃下垂】wèixiàchuí [Bệnh] Sa dạ dày.
【胃腺】wèixiàn Tuyến dịch dạ dày.
【胃炎】wèiyán [Bệnh] Viêm dạ dày.
【胃液】wèiyè Dịch dạ dày.

渭 Wèi Vị Vị Hà *(tên sông, phát nguyên từ tỉnh Cam Túc, chảy*

qua tỉnh Thiểm Tây đổ vào Hoàng Hà, Trung Quốc).

谓 wèi Vị ❶ Nói: 所～ Cái gọi là/ 可～神速 Có thể nói là thần tốc. ❷ Xưng hô; gọi là: 称～ Xưng hô; gọi là/ 何～人造卫星？ Thế nào gọi là vệ tinh nhân tạo?

【谓语】wèiyǔ Vị ngữ *(thuật ngữ ngữ pháp học).*

猬(蝟) wèi Vị Con nhím.

【猬集】wèijí <Sách> Tua tủa như lông nhím *(ví với sự việc quá nhiều)*: 诸事～ Trăm việc bộn bề.

遗 wèi Dị, Dụy <Sách> Biếu tặng: ～之千金 Biếu tặng nghìn vàng.// yí.

魏 Wèi NGỤY ❶ Nước Ngụy [thời Chu] *(Trung Quốc).* ❷ Nước Ngụy *(một trong ba nước thời Tam Quốc ở Trung Quốc, 220 - 265).* Xt. 〖三国〗. ❸ [Triều đại] Bắc Ngụy. ❹ Ngụy *(Họ).*

【魏碑】wèibēi Bia thời Ngụy *(bia đá thời Bắc Triều, nét chữ ngay ngắn, khỏe mạnh, tạo ra một phong cách thư pháp độc đáo, mẫu mực).*

【魏阙】wèiquè Ngụy khuyết *(kiến trúc ngoài cửa cung, nơi công bố chính lệnh, sau này chỉ triều đình).*

位 wèi Vị ❶ Chỗ; vị trí: 部～ Bộ vị/ 座～ Chỗ ngồi/ 各就各～ Ai về chỗ nấy. ❷ Chức vị; địa vị: 名～ Danh vị. ❸ Ngôi vua: 即～ Tức vị *(lên ngôi vua)*/ 在～ Tại vị [ở ngôi vua]/ 篡～ Cướp ngôi. ❹ Hàng [trong con số]: 个～ Hàng đơn vị/ 百～ Hàng trăm/ 十～数 Số hàng chục. ❺ *(Lượng từ chỉ người, tỏ ý tôn kính)* Vị: 诸～ Các ngài; chư vị/ 各～ Các vị/ 家里来了几～客人 Trong nhà có mấy vị khách. ❻ (Wèi) Vị *(Họ).*

【位能】wèinéng X. 〖势能〗.

【位移】wèiyí Chuyển vị; di chuyển vị trí.

【位于】wèiyú Ở vào; nằm ở.

【位置】wèi·zhi ❶ Vị trí: 大家都按指定的～坐了下来 Mọi người đều ngồi vào vị trí đã được chỉ định. ❷ Địa vị: 《狂人日记》在中国新文学中占有重要～ *"Nhật kí người điên"* có địa vị quan trọng trong nền văn học mới ở Trung Quốc.

【位子】wèi·zi Chỗ; chỗ ngồi.

蔚(蔚、蔚) wèi Vệ ☒ Ngông xằng: ～言 Lời nói ngông xằng.

卫[1](衛、衛) wèi Vệ ❶ Bảo vệ: 保家～国 Giữ nhà giữ nước. ❷ Vệ *(đồn binh thời Minh, có số lính đông hơn sở, sau dùng làm tên đất)*: 威海～ Uy Hải Vệ *(thành phố Uy Hải, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc)*/ 松门～ Tùng Môn Vệ *(huyện Tùng Môn, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).*

卫[2](衛、衛) Wèi Vệ ❶ Nước Vệ *(một nước thời Chu, ở vùng nam tỉnh Hà Bắc và bắc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc).* ❷ Vệ *(Họ).*

【卫兵】wèibīng Vệ binh; lính cảnh vệ.

【卫道】wèidào Bảo vệ đạo; bảo vệ hệ tư tưởng thống trị: ～士 Vệ sĩ đạo; chiến sĩ bảo vệ đạo/ ～者 Người bảo vệ đạo.

【卫队】wèiduì Đội vệ binh; đội bảo vệ; đội cảnh vệ.

【卫护】wèihù Hộ vệ; bảo vệ.

【卫拉特】Wèilātè Vê-lát *(tên gọi của bộ tộc Ngõa Thích thời Thanh).*

【卫矛】wèimáo Cây vệ mao.

【卫生】wèishēng ❶ Vệ sinh: ～院 Viện vệ sinh/ 喝生水，不～ Uống nước lã không vệ sinh. ❷ Hợp vệ sinh: 环境～ Vệ sinh chung; vệ sinh môi trường.

【卫生带】wèishēngdài Băng vệ sinh *(khố kinh nguyệt).*

【卫生间】wèishēngjiān Buồng y tế [trong khách sạn, nhà ở v.v...].

【卫生裤】wèishēngkù <Phương> Quần đông xuân; quần vệ sinh.

【卫生球】wèishēngqiú (～儿) Viên băng phiến. Cn. 卫生丸 *(có nơi gọi là*

樟脑丸).
【卫生设备】wèishēngshèbèi Thiết bị vệ sinh *(bao gồm vòi nước, bồn tắm, chậu rửa nối với ống dẫn nước thải).*
【卫生衣】wèishēngyī <Phương> Áo đông xuân; áo vệ sinh.
【卫生纸】wèishēngzhǐ Giấy vệ sinh.
【卫戍】wèishù [Bộ đội] Đóng giữ; cảnh bị *(thường dùng đối với thủ đô).*
【卫星】wèixīng ❶ Vệ tinh: ～城市 Thành phố vệ tinh. ❷ Vệ tinh nhân tạo.

尉 wèi ÚY ❶ Quan úy *(thời xưa)*: 太～ Thái úy. ❷ Sĩ quan cấp úy. ❸(Wèi) Úy *(Họ).// yù.*
【尉官】wèiguān Sĩ quan cấp úy.

慰 wèi ÚY ❶ An ủi. ❷ Yên lòng: 欣～ Yên tâm/ 得信甚～ Được tin rất yên tâm.
【慰藉】wèijiè <Sách> An ủi.
【慰劳】wèiláo Úy lạo; thăm hỏi.
【慰勉】wèimiǎn Thăm hỏi cổ vũ.
【慰问】wèiwèn Thăm hỏi: ～信 Thư thăm hỏi/ ～灾区人民 Thăm hỏi nhân dân vùng bị thiên tai.
【慰唁】wèiyàn Viếng [nhà có người chết].

蔚 wèi ÚY ☒ Mây dùn.

蔚 wèi ÚY <Sách> ❶ Phát triển mạnh; nhiều tốt: ～成风气 Phát triển mạnh thành trào lưu. ❷ Sáng đẹp: 云蒸霞～ Mây dùn ráng đẹp.// yù.
【蔚蓝】wèilán Xanh thẳm: ～的天空 Bầu trời xanh thẳm/ ～的海洋 Mặt biển xanh thẳm.
【蔚起】wèiqǐ Phát triển tươi tốt.
【蔚然】wèirán Tươi thắm; rậm tốt: ～成风 Phát triển mạnh mẽ thành phong trào/ 几年前栽的树苗，现已～成林 Cây non mới trồng mấy năm trước, nay đã tươi tốt thành rừng.
【蔚为大观】wèi wéi dà guān Nhiều đẹp thịnh vượng: 展出的中外名画～ Những bức tranh nổi tiếng của Trung Quốc và thế giới được trưng bày rất phong phú rực rỡ.

蔚 wèi UY ☒ Lưới bắt chim.

鳚 wèi ÚY Cá úy.

wēn (ㄨㄣ)

温 wēn ÔN ❶ Ấm: ～水 Nước ấm. ❷ Nhiệt độ; ôn độ: 气～ Nhiệt độ không khí/ 体～ Nhiệt độ cơ thể. ❸ Hâm nóng: 把酒～一下 Hâm rượu lên một tí/ 把水～热点儿 Hâm nước nóng một chút. ❹ Ôn tập: ～书 Ôn tập bài, vở/ ～课 Ôn bài. ❺ Bệnh dịch. ❻ (Wēn)Ôn *(Họ).*
【温饱】wēnbǎo Ấm no.
【温差】wēnchā Độ chênh lệch nhiệt độ trong ngày: 地区日照长，～大 Vùng này thời gian Mặt trời chiếu sáng dài, độ chênh lệch nhiệt độ lớn.
【温床】wēnchuáng ❶ Đất ấm. ❷ Môi trường thích hợp: 官僚主义是违法乱纪现象的～ Chủ nghĩa quan liêu là môi trường thích hợp cho những hiện tượng vi phạm pháp luật, làm loạn kỉ cương.
【温存】wēncún ❶ Vuốt ve an ủi *(thường dùng đối với giới tính khác nhau).* ❷ Dịu dàng săn sóc, chăm nom. ❸ Nghỉ ngơi; tĩnh dưỡng *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu).*
【温带】wēndài Ôn đới.
【温度】wēndù Nhiệt độ; ôn độ: 室内～ Nhiệt độ trong phòng/ 室外～ Nhiệt độ ngoài trời.
【温度计】wēndùjì Nhiệt kế. Cn. 温度表.
【温故知新】wēn gù zhī xīn Ôn cũ biết mới.
【温和】wēnhé ❶ Ôn hòa *(khí hậu không nóng không lạnh, không khắc nghiệt).// wēn·huo.* ❷ [Tính tình, thái độ, lời nói] Mềm mỏng; dịu dàng [làm cho người ta thấy thân thiết].
【温厚】wēnhòu Ôn hòa khoan hậu.

【温和】wēn·huo Ấm: 粥还～呢，快喝吧！ Cháo còn ấm, ăn ngay đi!// wēnhé.
【温居】wēnjū Mừng nhà mới.
【温觉】wēnjué Cảm giác ấm áp.
【温暖】wēnnuǎn ❶Ấm; ấm áp: 天气～ Khí trời ấm áp/ ◇他深深地感到革命大家庭的～ Anh ấy cảm thấy một cách sâu sắc sự ấm áp của đại gia đình cách mạng. ❷Sưởi ấm; làm ấm: 党的关怀，～了灾区人民的心 Sự quan tâm săn sóc của Đảng đã sưởi ấm lòng nhân dân vùng bị nạn.
【温疟】wēnnüè Bệnh sốt rét *(cách gọi của Đông y)*.
【温情】wēnqíng [Tình cảm] Dịu dàng; [thái độ] ôn hòa.
【温情脉脉】wēnqíngmòmò Vẻ dịu dàng thắm thiết.
【温泉】wēnquán Suối nước nóng.
【温柔】wēnróu Dịu dàng *(thường dùng đối với nữ giới)*.
【温润】wēnrùn ❶温和(wēnhé)②: ～的面容 Vẻ mặt ôn hòa. ❷Ấm và nhuận *(ấm áp và không quá khô hanh)*: 气候～ Khí hậu ấm nhuận.
【温室】wēnshì Nhà ấm.
【温顺】wēnshùn Dịu ngoan.
【温汤】wēntāng ❶ Nước ấm. ❷ <Sách> Suối nước nóng.
【温汤浸种】wēntāng jìnzhǒng Ngâm hạt giống bằng nước ấm; xử lí hạt giống bằng nước ấm.
【温吞】【温吞】wēn·tūn <Phương> ❶ [Chất lỏng] Không lạnh không nóng. ❷ [Nói năng, văn viết] Không trôi chảy; không ăn nhập gì: ～之谈 Lời lẽ trục trặc rời rạc.
【温文尔雅】wēn wén ěr yǎ [Thái độ, cử chỉ] Tao nhã lịch sự.
【温习】wēnxí Ôn tập: ～功课 Ôn tập bài vở.
【温煦】wēnxù Ấm áp.
【温血动物】wēnxuè dòngwù Động vật máu nóng. Cn.[[常温动物]].
【温驯】wēnxún Ôn hòa thuần hậu.

蕴 wēn ÔN Xđ.
【蕴草】wēncǎo Cỏ dại [mọc dưới nước].

瘟 wēn ÔN ❶Bệnh truyền nhiễm cấp tính; bệnh dịch *(cách gọi của Đông y)*. ❷ [Tuồng, kịch] Buồn chán; nhạt nhẽo: 情节松，人物也～ Tình tiết rời rạc, nhân vật cũng nhạt nhẽo.
【瘟病】wēnbìng Bệnh dịch.
【瘟神】wēnshén Ôn thần; thần ôn dịch: 送～ Tống ôn thần.
【瘟疫】wēnyì Ôn dịch *(bệnh truyền nhiễm cấp tính)*.
【瘟疹】wēnzhěn Bệnh sởi; bệnh sốt phát ban.

榲 wēn ÔN ❶ Cây ôn *(cydoma Oblongs)*. ❷Quả ôn.
【榲桲】wēn·po [Cây, qủa] Ôn.

辒 wēn ÔN Xđ.
【辒辌】wēnliáng Xe ôn lương *(xe có thể nằm, cũng làm xe tang, thời xưa)*.

鳁 wēn ÔN Xđ.
【鳁鲸】wēnjīng Cá voi.

wén (ㄨㄣˊ)

文 wén VĂN ❶Chữ: 甲骨～ Văn giáp cốt/ 钟鼎～ Văn chung đỉnh. ❷Văn tự: 汉～ Hán văn/ 英～ Anh văn. ❸Văn: 散～ Văn xuôi/ 韵～ Văn vần. ❹Văn ngôn: 半～半白 Nửa Văn ngôn nửa Bạch thoại. ❺Văn hóa *(trạng thái của xã hội phát triển đến một giai đoạn cao)*. ❻Nghi thức; lễ tiết: 虚～ Hư văn *(hình thức suông)*/ 繁～缛节 Nghi thức rườm rà, lễ tiết phiền phức. ❼Văn *(trái với võ)*: ～武双全 Văn võ song toàn. ❽Êm dịu; lịch sự. ❾Văn *(một số hiện tượng nào đó của tự nhiên)*: 天～ Thiên văn/ 水～ Thủy văn. ❿Nét vẽ; nét chữ [xăm trên cơ thể người]: ～了双颊 Xăm lên hai má. ⓫Che đậy. ⓬ *(Lượng từ, chỉ tiền đồng)* Đồng: 一～钱 Một đồng tiền/ 不取分～ Không lấy một đồng chinh.

⑬(Wén) Văn *(Họ)*.

【文本】wénběn Văn bản.

【文笔】wénbǐ Hành văn: ～流利 Hành văn lưu loát.

【文不对题】wén bù duì tí Văn lạc đề; văn một đàng đề một nẻo.

【文不加点】wén bù jiā diǎn Văn viết một mạch không sửa chữa dập xóa.

【文才】wéncái Tài văn; tài viết văn; văn tài.

【文采】wéncǎi ❶ Màu sắc đẹp đẽ. ❷ Tài văn chương; văn chương.

【文昌鱼】wénchāngyú Cá văn xương.

【文场】wénchǎng ❶ Đội dàn sáo [trong dàn nhạc đệm cho tuồng kịch]. ❷ Văn trường *(loại khúc nghệ ở vùng Quế Lâm, Liễu Châu tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc)*.

【文抄公】wénchāogōng Kẻ chép văn *(có ý khôi hài)*.

【文丑】wénchǒu (～儿) Hề văn.

【文辞】【文词】wéncí ❶ Văn từ; lời lẽ; lời văn. ❷ Văn chương.

【文从字顺】wéncóng zì shùn Câu chữ suôn sẻ.

【文旦】wéndàn<Phương> Quả bưởi.

【文牍】wéndú ❶ Công văn; giấy tờ. ❷ Người làm công tác văn thư *(thời xưa)*.

【文牍主义】wéndú zhǔyì Chủ nghĩa giấy tờ.

【文法】wénfǎ ❶ Ngữ pháp. ❷ Pháp lệnh thành văn *(thời xưa)*.

【文房四宝】wénfáng sìbǎo Văn phòng tứ bảo *(bút, mực, giấy, nghiên)*; bốn thứ quý của văn phòng.

【文风】wénfēng Văn phong.

【文风不动】wén fēng bù dòng Không chút gợn; không chút động đậy. 文 Cv. 纹.

【文稿】wéngǎo Bản thảo.

【文告】wéngào Văn kiện ban bố.

【文蛤】wéngé Con sò; con ngao *(thường gọi là 蛤蜊)*.

【文工团】wéngōngtuán Đoàn văn công.

【文官】wénguān Quan văn.

【文冠果】wénguānguǒ ❶ Cây văn quán. ❷ Quả văn quán.

【文过饰非】wén guò shì fēi Che đậy lỗi lầm.

【文豪】wénháo Văn hào.

【文化】wénhuà Văn hóa: 学习～ Học văn hóa/ ～水平 Trình độ văn hóa.

【文化宫】wénhuàgōng Cung văn hóa.

【文化馆】wénhuàguǎn Nhà văn hóa.

【文化买办】wénhuà mǎibàn Bồi bút của ngoại bang; kẻ buôn bán văn hóa tư sản nước ngoài [trong các nước thực dân và nửa thực dân].

【文化人】wénhuàrén ❶ Người làm công tác văn hóa [thời kháng chiến chống Nhật]. ❷ Trí thức.

【文火】wénhuǒ Lửa nhỏ.

【文集】wénjí Tập văn; văn tập.

【文件】wénjiàn Văn kiện.

【文教】wénjiào Văn hóa giáo dục: ～部门 Ngành văn giáo/ ～事业 Sự nghiệp văn giáo.

【文静】wénjìng Điềm đạm nho nhã.

【文句】wénjù Câu chữ.

【文具】wénjù Đồ dùng văn phòng.

【文科】wénkē Các môn khoa học xã hội.

【文库】wénkù Kho sách; nhóm sách.

【文侩】wénkuài Bồi bút; tên đầu cơ văn học; con buôn văn học.

【文理】wénlǐ Mạch văn; hơi văn: ～通顺 Mạch văn trôi chảy.

【文盲】wénmáng Người mù chữ: 扫除～ Xóa nạn mù chữ.

【文庙】wénmiào Văn miếu; miếu thờ Khổng Tử *(thời xưa)*.

【文明】wénmíng ❶ Nền văn minh: 物质～ Văn minh vật chất. ❷ Văn minh: ～棍儿 Cái can *(gậy cầm tay của Phương Tây)*.

【文明戏】wénmíngxì Kịch văn minh *(tên gọi kịch nói thời kì mới được du nhập vào Trung Quốc)*.

【文墨】wénmò ❶ Việc viết văn: 粗通～ Hơi biết việc viết văn. ❷ Viết lách: ～事儿 Việc viết lách.

【文鸟】wénniǎo Chim ri.

【文痞】wénpǐ Tên lưu manh văn hóa: ～小丑 Tên hề lưu manh văn hóa.

【文凭】 wénpíng Văn bằng; bằng tốt nghiệp.
【文气】 wénqì Khí văn; hơi văn; mạch văn.
【文气】 wén·qi <Phương> Yên tĩnh; nho nhã.
【文契】 wénqì Văn tự; văn khế [mua bán nhà, đất v.v...].
【文人】 wénrén Văn nhân *(người có học, biết thơ văn)*.
【文弱】 wénruò Nho nhã yếu ớt: ～书生 Thư sinh nho nhã.
【文身】 wénshēn <Sách> Xăm mình.
【文饰】 wénshì ❶ Trau chuốt câu chữ. ❷ Che giấu [lỗi lầm của mình].
【文书】 wénshū ❶ Công văn giấy tờ. ❷ Nhân viên văn thư.
【文思】 wénsī Cấu tứ: ～敏捷 Cấu tứ nhạy bén.
【文坛】 wéntán Văn đàn; giới văn học.
【文体】[1] wéntǐ Thể văn.
【文体】[2] wéntǐ Văn thể: ～活动 Hoạt động văn thể.
【文恬武嬉】 wén tiánwǔ xī Văn nghỉ võ chơi; quan văn nhàn dật quan võ chơi bời.
【文童】 wéntóng Học trò nhỏ tuổi; học trò trẻ con.
【文玩】 wénwán Đồ chơi văn hóa *(chỉ những đồ vật dùng để thưởng ngoạn)*.
【文物】 wénwù Văn vật; di vật văn hóa; hiện vật văn hóa khảo cổ.
【文戏】 wénxì Trò văn *(trò múa, hát, đàn nhạc, phân biệt với:* 武戏 *Trò võ)*.
【文献】 wénxiàn Văn hiến.
【文选】 wénxuǎn Văn tuyển; tuyển tập.
【文学】 wénxué Văn học.
【文学革命】 wénxué gémìng Cách mạng văn học.
【文学语言】 wénxué yǔyán ❶ Ngôn ngữ bác học *(ngôn ngữ viết)*. ❷ Ngôn ngữ văn học *(ngôn ngữ dùng trong tác phẩm văn học)*.
【文雅】 wényǎ Văn nhã; nho nhã *(ngôn ngữ, cử chỉ hào hoa lịch sự, không thô bỉ, cục cằn)*: 举止～ Cử chỉ nho nhã.
【文言】 wényán Văn ngôn *(ngôn ngữ sách vở cổ của Trung Quốc)*.
【文言文】 wényánwén Tác phẩm Văn ngôn *(tác phẩm viết bằng ngôn ngữ sách vở cổ của Trung Quốc)*.
【文艺】 wényì Văn nghệ: ～团体 Đoàn thể văn nghệ/ ～作品 Tác phẩm văn nghệ/ ～会演 Hội diễn văn nghệ.
【文艺复兴】 wényì fùxīng [Trào lưu] Văn hóa phục hưng [ở Châu Âu, thế kỉ XIV - XV].
【文艺批评】 wényì pīpíng Phê bình văn nghệ.
【文艺学】 wényìxué Văn nghệ học *(bao gồm lí luận văn nghệ, văn học sử và phê bình văn nghệ)*.
【文艺语言】 wényì yǔyán N. 文学语言.
【文娱】 wényú [Hoạt động] Vui chơi giải trí: ～活动 Hoạt động vui chơi giải trí/ ～干事 Cán sự hoạt động vui chơi giải trí.
【文责】 wénzé Trách nhiệm tác giả.
【文摘】 wénzhāi ❶ Trích văn. ❷ Trích đoạn tác phẩm.
【文章】 wénzhāng ❶ Bài [văn, thơ]. ❷ Tác phẩm thơ văn. ❸ Ẩn ý sâu sắc: 话里有～ Trong lời nói chứa đựng những ẩn ý. ❹ Biện pháp; cách làm: 我们可以利用他们的矛盾，这里很有～可做 Chúng ta có thể lợi dụng mâu thuẫn của chúng, ở đấy có rất nhiều cách có thể làm được/ 还要想到下一战略阶段的～ Còn phải nghĩ đến những vấn đề của giai đoạn chiến lược sau.
【文职】 wénzhí Chức quan văn; văn chức.
【文治】 wénzhì <Sách> Văn trị; thành tựu về văn hóa giáo dục: ～武功 Văn trị võ công.
【文质彬彬】 wén zhì bīnbīn Hào hoa phong nhã.
【文绉绉】 wénzhōuzhōu (～的) Vẻ nho nhã *(Ngx.)*.
【文竹】 wénzhú Cây văn trúc.
【文字】 wénzì ❶ Chữ viết. ❷ Văn *(ngôn ngữ viết)*. ❸ Lời văn; hành văn: ～清通 Hành văn trong sáng lưu loát.
【文字改革】 wénzì gǎigé Cải cách văn tự; cải cách chữ viết.

【文字学】 wénzìxué Văn tự học.
【文字狱】 wénzìyù Án văn học.
【文宗】 wénzōng <Sách> Tổ sư văn học; ông tổ của văn học: 一代～ Ông tổ của văn học một thời.

炆 wén VĂN <Phương> Hầm; ninh.

雯 wén VĂN <Sách> Mây có hình các loại hoa văn.

蚊 wén VĂN Con muỗi.

【蚊香】 wénxiāng Hương [chống] muỗi.
【蚊帐】 wénzhàng Cái màn [ngủ] *(màn chống muỗi)*.
【蚊子】 wén·zi Con muỗi.

纹 wén VĂN ❶(～儿) Vân; hoa văn: 指～ Vân tay. ❷ Nếp nhăn; hoa văn; đường vân: 皱～ Nếp nhăn.
【纹理】 wénlǐ Vân; hoa văn: 这木头的～很好看 Vân loại gỗ này rất đẹp.
【纹路儿】 wén·lur Nếp nhăn; hoa văn; đường vân.
【纹缕儿】 wén·lǚr Nếp nhăn; hoa văn; đường vân.
【纹丝不动】 wén sī bùdòng Không chút sứt mẻ; không chút nhúc nhích: 连下几镐，那块冻土还～ Giáng liền mấy nhát cuốc, mà mảnh đất đông lạnh ấy vẫn không chút sứt mẻ.
【纹银】 wényín Bạc ròng: 十足～ Bạc ròng trăm phần trăm.

闻 wén VĂN ❶ Nghe thấy: 听而不～ Nghe mà không [nghe] thấy/ 耳～不如目见 Tai nghe không bằng mắt thấy. ❷ Tin [nghe được]: 新～ Tin tức/ 奇～ Tin lạ. ❸ <Sách> Có tiếng; nổi tiếng. ❹ Tiếng tăm; tai tiếng: 令～ Tiếng tốt/ 秽～ Tiếng xấu. ❺ Ngửi: 你～～这是什么味儿？ Anh ngửi xem mùi gì đây? ❻(Wén) Văn *(Họ)*.
【闻风而动】 wén fēng érdòng Nghe tin là hành động ngay.
【闻风丧胆】 wén fēng sàng dǎn Nghe tin mà sợ mất mật; nghe nói mà sợ.
【闻过则喜】 wén guò zé xǐ Nghe người ta phê bình sai lầm của mình thì mừng; nghe phê bình mà vui mừng.
【闻名】 wénmíng ❶ Nghe tiếng; biết tiếng: ～不如见面 Nghe tiếng không bằng thấy mặt. ❷ Có tiếng; nổi tiếng: ～全国 Nổi danh khắp nước/ ～世界 Nổi tiếng thế giới.
【闻人】 wénrén ❶ Người nổi tiếng; người có tiếng tăm. ❷(Wénrén) Văn Nhân *(Họ)*.

阌 wén VĂN 阌乡 Văn Hương *(tên huyện xưa, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*.

蟁 wén VĂN 〈书〉N. '蚊'.

wěn (ㄨㄣˇ)

抆 wěn VẪN <Sách> Rơi: ～泪 Rơi nước mắt; rơi lệ.

紊 wěn VẪN, VẪN Rối; loạn: 有条不～ Có trật tự không rối loạn.
【紊乱】 wěnluàn Rối loạn; hỗn độn: 秩序～ Trật tự rối loạn.

稳(穩) wěn ỔN ❶ Ổn định; vững *(không lung lay, không thay đổi)*; vững vàng: 把桌子放～ Đặt bàn cho vững/ ◇他立场很～ Lập trường của anh ta rất vững/ 态度很～ Thái độ rất ổn định/ ～步前进 Vững bước tiến lên. ❷ Ổn; chắc: ～扎～打 Làm đâu chắc đấy; đóng vững đánh chắc.
【稳便】 wěnbiàn ❶ Yên ổn tiện lợi. ❷ Xin tùy ý *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.
【稳步】 wěnbù Vững bước: ～前进 Vững bước tiến lên; tiến bước vững chắc.
【稳当】 wěn·dang Thận trọng thỏa đáng: 办事～ Giải quyết công việc thận trọng thỏa đáng.
【稳定】 wěndìng Ổn định *(yên ổn vững vàng, không thay đổi, làm cho ổn định)*: 这几天长江水位很～ Mấy hôm nay mực nước Trường Giang rất ổn định/ ～物价 Ổn định vật giá/ ～情绪 Ổn định tinh thần.
【稳定平衡】 wěndìng pínghéng [Sự]

Thăng bằng ổn định; thăng bằng bền.
【稳固】wěngù ❶ Vững chắc: 基础～ Nền tảng vững chắc. ❷ Củng cố *(làm cho vững chắc)*: ～政权 Củng cố chính quyền.
【稳健】wěnjiàn ❶ Vững vàng khỏe mạnh: ～的步子 Bước đi vững vàng khỏe mạnh. ❷ Thận trọng vững chắc: 办事～ Anh ta giải quyết công việc thận trọng vững chắc.
【稳练】wěnliàn Vững vàng thành thạo.
【稳婆】wěnpó Bà đỡ *(thời xưa)*.
【稳如泰山】wěn rú Tài Shān X.〖安如泰山〗.
【稳妥】wěntuǒ Vững; đáng tin cậy.
【稳扎稳打】wěn zhā wěn dǎ ❶ [Trong đánh trận] Giữ chắc đánh chắc. ❷ Làm đâu chắc đấy; làm gì chắc nấy.
【稳重】wěnzhòng [Nói năng, làm việc] Thận trọng vững vàng.

刎 wěn VẪN [Dùng dao] Cắt cổ.

吻 (脗) wěn VẪN ❶ Môi: 接～ Hôn môi. ❷ Hôn. ❸ Mõm [động vật].
【吻合】wěnhé Ăn khớp: 意见～ Ý kiến ăn khớp nhau.

wèn (ㄨㄣˋ)

汶 Wèn VẪN 汶水 Vẫn Thủy *(tên sông, cũng gọi 大汶河 Đại Vẫn Hà, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc)*.

问 wèn VẤN ❶ Hỏi: ～事处 Chỗ hỏi *(điều cần hỏi)*/ 不懂就～ Không hiểu thì hỏi. ❷ Thăm hỏi. ❸ Tra hỏi *(hỏi cung, truy cứu trách nhiệm)*: 审～ Thẩm vấn; xét hỏi/ 胁从者不～ Kẻ làm theo không xét hỏi; tòng phạm không xét hỏi. ❹ Hỏi [để nắm, để can thiệp khi cần]: 不闻不～ Không nghe không hỏi/ 概不过～ Nhất loạt không hỏi đến ❺ Hỏi mượn; hỏi xin: 我～他借两本书 Tôi hỏi mượn nó hai quyển sách. ❻ (Wèn) Vấn *(Họ)*.
【问安】wèn'ān Vấn an; thăm sức khỏe [người trên].
【问案】wèn'àn Xét hỏi [tội lỗi]; thẩm vấn.
【问卜】wènbǔ Xem bói: 求神～ Cầu thần xem bói.
【问长问短】wèn cháng wèn duǎn Hỏi han; hỏi han mọi mặt; hỏi ngắn han dài.
【问答】wèndá Hỏi đáp.
【问道于盲】wèndào yúmáng Hỏi đường thằng mù.
【问鼎】wèndǐng Vấn đỉnh; nhòm ngó ngôi báu *(mưu đồ cướp đoạt chính quyền)*.
【问寒问暖】wèn hán wènnuǎn Hỏi han tình hình no đói thiếu đủ; thăm nghèo hỏi khổ.
【问好】wèn'hǎo Thăm sức khỏe: 问同志们好! Thăm sức khỏe các đồng chí; chúc các đồng chí khỏe!
【问号】wènhào Dấu hỏi: 今天晚上能不能赶到还是个～ Tối nay có đến được hay không vẫn là một câu hỏi.
【问候】wènhòu Thăm hỏi sức khỏe.
【问津】wènjīn <Sách> Hỏi thăm; hỏi bến đò [để vượt sông]: 无人～ Không có ai mà hỏi/ 不敢～ Không dám hỏi *(thường dùng ở câu phủ định)*.
【问荆】wènjīng Cây vấn kinh *(cây họ mộc tặc)*.
【问难】wènnàn Chất vấn; vặn hỏi: 质疑～ Nêu thắc mắc vặn hỏi.
【问世】wènshì Chào đời; ra đời: 一部新词典即将～ Một bộ từ điển mới sắp chào đời.
【问题】wèntí ❶ Câu hỏi; đề hỏi: 这次考试一共有五个～ Lần thi này tất cả có năm đề/ 我想答复一下这一类的～ Tôi muốn trả lời loại câu hỏi này. ❷ Vấn đề [phải nghiên cứu, thảo luận, giải quyết]: 思想～ Vấn đề tư tưởng/ 这种药治感冒很解决～ Loại thuốc này chữa cảm mạo rất hiệu nghiệm. ❸ [Điểm] Quan trọng; mấu chốt: 重要的～在善于学习 Vấn đề quan trọng là phải biết *(giỏi)* học tập.

❹ Vấn đề; chuyện: 那部车床又出～了 Cỗ máy này lại có vấn đề *(chuyện)* rồi.

【问讯】wènxùn❶ Hỏi.❷ Thăm sức khỏe. ❸ [Tăng ni chắp tay đáp lễ] Chào hỏi. Cn. 打问讯.

【问罪】wènzuì Hỏi tội: 兴师～ Ra quân hỏi tội; dấy binh hỏi tội.

揾 wènÒN, ỘT <Sách> ❶[Dùng ngón tay] Ấn; đè.❷ Vò; xoa. N. 捺.

璺(纹) wèn HẤN, VẤN Vết rạn: 碗上有一道～ Trên bát có một vết rạn. '纹' // wén.

wēng (XL)

翁 wēng ÔNG ❶ Ông già: 渔～ Ngư ông; ông chài; ông già đánh cá.❷ Bố *(bố, bố chồng, bố vợ)*: ～姑 Bố mẹ chồng/ ～婿 Bố vợ và con rể. ❸ (Wēng) Ông *(Họ)*.

滃 Wēng ÔNG 滃江 Ông Giang *(tên sông, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc)*.// wěng.

鞚 wēng ÔNG <Phương> Giầy ủng.

【鞚靴】wēngxuē<Phương> Ủng bông; giầy bông cao cổ.

嗡 wēng ÔNG *(Từ tượng thanh)* Vù vù: 蜜蜂～～地飞 Ong bay vù vù.

【嗡子】wēng·zi X. 〖京二胡〗.

鹌 wēng ÔNG Chim ông *(một loài chim, tên khoa học là muscicapa sibirica)*.

鳚 wēng ÔNG Cá ông.

wěng (XL)

滃 wěng ỔNG ❶[Nước] Mênh mông cuồn cuộn. ❷ [Mây] Ùn ùn.// Wēng.

塕 wěng ỔNG <Phương> ❶ [Bụi tung bay] Mù mịt. ❷ Bụi đất.

蓊 wěng ỔNG Xd.

【蓊郁】wěngyù <Sách> [Cây cỏ] Rậm rì.

wèng (XL)

蓧 wèng UNG Xd.

【蓧菜】wèngcài Rau muống. Cn. 空心菜

瓮(甕、❶罋) wèng UNG, ỤNG ❶ Vò; hũ [gốm, sứ]: 水～ Vò nước/ 酒～ Vò rượu/ 菜～ Hũ thức ăn; hũ dưa. ❷(Wèng)Ung *(Họ)*.

【瓮城】wèngchéng Ụng thành *(thành nhỏ vây quanh cổng thành)*.

【瓮声瓮气】wèngshēngwèngqì [Tiếng nói] Ồm ồm.

【瓮中之鳖】wèngzhōngzhībiē Con ba ba trong hũ; con cá trong chậu *(ví với không thể chạy thoát)*.

鼯 wèng UNG Xd.

【鼯鼻儿】wèngbír ❶ Giọng ngạt mũi.❷ Người ngạt mũi.

wō (XE)

挝(撾) wō QUA 老挝 (Lǎowō) Nước Lào.// zhuā.

涡(渦) wō QUA, OA Xoáy nước: 水～ Xoáy nước.// Guō.

【涡虫】wōchóng Oa trùng *(động vật nhuyễn thể, tên khoa học là turbellaria)*.

【涡流】wōliú ❶ Vận động xoáy [của chất lỏng]; xoáy nước. ❷ Dòng điện cảm ứng điện từ.

【涡轮机】wōlúnjī Tua-bin *(gọi tắt là:* 轮机). Cn. 透平机.

窝（窩） wō OA ❶ Tổ; ổ [chim, thú, côn trùng]: 鸟～ Tổ chim/ 狗～ Ổ chó/ 蚂蚁～ Tổ kiến/ 喜鹊搭～ Chim khách làm tổ. ❷ Hang ổ [bọn người xấu]: 土匪～ Hang ổ thổ phỉ. ❸ <Phương> (～儿) Chỗ *(ví với vị trí mà người hay vật chiếm)*: 他不动～儿 Nó không nhúc nhích/ 这炉子真碍事，给它挪个～儿 Cái lò này vướng quá, dời nó ra chỗ khác thôi. ❹ Tàng trữ; oa trữ; chứa. ❺ Tích; đọng *(không phát tiết được, không phát huy được)*. ❻ (～儿) Chỗ lõm; chỗ trũng; lúm: 夹肢～ Hốc nách/ 酒～儿 Lúm đồng tiền [trên má]. ❼ Uốn [cong, gập]: 把铁丝～个圆圈 Dùng dây thép uốn một cái vòng tròn. ❽ *(Lượng từ)* Lứa [lợn, chó, gà v.v...]; ổ [chó, mèo, gà v.v...]: 一～下了五只小猫 Một lứa đẻ năm con mèo con/ 孵了几～小鸡 Ấp mấy ổ gà con.

【窝憋】wō·bie <Phương> Phiền uất; phiền muộn.

【窝藏】wōcáng Chứa chấp; oa trữ.

【窝工】wō/gōng Dọng công; giam công [do kế hoạch dở, điều hành dở mà công sức không phát huy được tác dụng].

【窝火】wō/huǒ (～儿) Tích; nén giận.

【窝家】wōjiā Kẻ chấp chứa; kẻ oa trữ.

【窝囊】wō·nang ❶ Uất ức. ❷ Bất lực; khiếp nhược.

【窝囊废】wō nangfèi <Phương> Kẻ khiếp nhược; kẻ bất lực; đồ bỏ đi *(có ý châm biếm)*.

【窝棚】wō·peng Túp lều; lán.

【窝铺】wōpù Chỗ ngủ.

【窝头】wōtóu Bánh ngô; bánh cao lương hấp. Cn. 窝窝头.

【窝心】wōxīn <Phương> Uất ức đau khổ.

【窝主】wōzhǔ Kẻ chứa chấp; kẻ oa trữ.

莴（萵） wō OA Xd.

【莴苣】wō·jù Cây oa cự *(loài cây họ cúc, tên khoa học tactuca satinva, thường gọi là* 莴笋*)*.

蜗（蝸） wō OA Ốc sên.

【蜗居】wōjū Vỏ ốc; nhà vỏ ốc *(ý nói chỗ ở chật chội)*.

【蜗牛】wōniú Ốc sên *(có nơi gọi là* 水牛儿*)*.

蹉 wō OA Sái; chẹo [chân, tay v.v...].

倭 Wō OA, UY Người Oa *(người Nhật Bản, theo cách gọi của người Trung Quốc, thời xưa)*.

【倭瓜】wōguā <Phương> Bí đỏ; bí ngô.

【倭寇】Wōkòu Giặc Oa *(bọn hải tặc người Oa Nhật Bản, thường quấy phá vùng ven biển Triều Tiên, Trung Quốc, hồi thế kỉ XIV - XVI)*.

喔 wō Ốc *(Từ tượng thanh, tiếng gà gáy)* Ò ó o.

wǒ (XǍ)

婘 wǒ ỦY, ỎA ⊠ [婘腇] (wǒtuǒ) Búi tóc đẹp.

我 wǒ NGÃ *(Đại từ)* ❶ *(Tự xưng bản thân mình)* Tôi; ta; tao; tớ; mình. *Chú ý (a)* Chúng ta; ta: ～校 Trường ta/ ～军 Quân ta/ 敌～矛盾 Mâu thuẫn địch ta. *(b) (Phiếm chỉ, không hẳn chỉ bản thân)*. Xt. '你'. ❷ Mình: 忘～精神 Tinh thần quên mình.

【我们】wǒ·men Chúng ta; chúng tôi; chúng tao; chúng tớ. Xt. 〖咱们〗.

【我行我素】wǒ xíng wǒ sù Tôi làm theo cách của tôi ai muốn nói gì mặc ai.

wò (XỲ)

涴 wò OẠ <Phương> Giây bẩn [bùn đất, dầu mỡ lên quần áo, đồ vật v.v...].

沃 wò ỐC ❶ Tưới; giội: ～田 Tưới ruộng/ 如汤～雪 Như giội nước

nóng lên tuyết. ❷ [Dất đai] Màu mỡ: 肥～ Phì nhiêu; màu mỡ/ 肥田～地 Ruộng đất màu mỡ/ ～野千里 Đất đai màu mỡ nghìn dặm; đồng ruộng phì nhiêu nghìn dặm. ❸ (Wò) Ốc *(Họ)*.

斡 wò OÁT. <Sách> Quay; xoay.

【斡旋】wòxuán Hòa giải: 从中～，解决两方争端 Đứng giữa hòa giải; giải quyết tranh chấp giữa hai bên.

卧（臥） wò NGỌA ❶ Nằm: ～倒 Nằm xuống/ 鸡～在窝里 Gà nằm trong ổ. ❷ <Phương> Đặt [trẻ con] nằm: 把小孩儿～在炕上 Đặt con nằm trên giường lò. ❸ [Cái dùng để] Ngủ. ❹ <Phương> Nhúng nước sôi; chần nước nóng: ～个鸡子儿 Chần quả trứng gà.

【卧病】wòbìng Ốm đau.

【卧车】wòchē ❶ Toa giường nằm. ❷ Xe [ô-tô] con.

【卧底】wòdǐ <Phương> Nằm vùng *(mai phục chuẩn bị làm nội ứng)*.

【卧房】wòfáng Buồng ngủ; phòng ngủ.

【卧果儿】wò∕guǒr <Phương> Nhúng nước sôi trứng gà [đã bỏ vỏ]: 卧个果儿 Nhúng quả trứng.

【卧果儿】wòguǒr <Phương> Trứng gà [đã bỏ vỏ] nhúng nước sôi.

【卧具】wòjù Đồ ngủ; dụng cụ giường ngủ [trên xe lửa, tàu thủy, gồm chăn, đệm, gối v.v...].

【卧铺】wòpù Giường ngủ [trên xe lửa].

【卧室】wòshì Buồng ngủ; phòng ngủ. Cn. 卧房.

【卧榻】wòtà <Sách> Giường; sạp ngủ: ～之侧，岂容他人鼾睡 Cạnh giường, há để kẻ khác ngủ say *(ví với việc không cho phép người khác xâm nhập phạm vi thế lực của mình)*.

【卧薪尝胆】wò xīnchángdǎn Nằm gai nếm mật.

硪 wò NGẠ Cái đầm đất giật dây *(đầm đất giật bằng dây)*: 打～ Giật đầm.

肟 wò ỐC Ốc-xim *(hợp chất hữu cơ)*.

渥 wò ÁC <Sách> ❶ Thấm ướt. ❷ Dày; nặng.

握 wò ÁC Nắm; bắt [bằng tay]: 把～ Nắm chắc/ 掌～ Nắm trong tay; nắm chắc.

【握别】wòbié Chia tay; bắt tay từ biệt.

【握力】wòlì Sức nắm.

【握拳】wò∕quán Nắm tay.

【握手】wò∕shǒu Bắt tay.

龌 wò ÁC Xđ.

【龌龊】wòchuò Không sạch sẽ; bẩn thỉu 卑鄙～ Bỉ ổi; bẩn thỉu.

幄 wò ÁC <Sách> Màn trướng.

偓 wò ÁC 偓佺(Wòquán) Ác Tuyền *(một vị tiên trong truyền thuyết thời xưa)*.

wū (X)

於 wū Ô <Sách> *(Thán từ)* Ồ.// Yū; yú '于'.

【於乎】【於戏】wūhū N. '呜呼'.

【於菟】wūtú HỔ *(người Sở, thời cổ, gọi hổ là ô thờ)*.

污（汙、汚） wū Ô ❶ Nước đục; vật bẩn: 粪～ Cứt bẩn/ 去～粉 Bột tẩy bẩn. ❷ Bẩn: ～水 Nước bẩn/ ～泥 Bùn nhơ. ❸ Tham ô: 贪官～吏 Tham quan ô lại; quan lại tham ô. ❹ Làm bẩn: 玷～ Giấy bẩn; làm bẩn.

【污点】wūdiǎn ❶ Chỗ bẩn [trên quần áo]. ❷ Vết nhơ *(ví với việc nhơ nhuốc)*.

【污毒】wūdú Vật bẩn độc.

【污垢】wūgòu Vết bẩn; chỗ bẩn.

【污痕】wūhén Vết bẩn.

【污秽】wūhuì <Sách> ❶ Ô uế. ❷ Vật ô uế.

【污蔑】wūmiè ❶ Vu tội [bôi nhọ]. ❷ Làm bẩn; giây bẩn.

【污泥浊水】wū ní zhuó shuǐ Cặn bã nhơ bẩn; bùn nhơ nước thải.

【污七八糟】wūqībāzāo X. 〖乌七八

糟]].

【污染】wūrǎn ❶ Ô nhiễm; nhiễm bẩn: ～水源 Làm ô nhiễm nguồn nước; nhiễm bẩn nguồn nước. ❷ Sự ô nhiễm: 环境～ Sự ô nhiễm môi trường/ 空气～ Sự ô nhiễm không khí.

【污辱】wūrǔ ❶ Làm nhục. ❷ Giây bẩn; làm bẩn.

【污浊】wūzhuó ❶ [Nước, không khí v.v...] Không sạch sẽ; vẩn đục: ～的水，不能饮用 Nước đục, không uống được. ❷ Vật bẩn.

洿 wū Ô ❶ Chỗ trũng: ～池 Đầm ao; ao hồ. ❷ Đào ao.

圬(杇) wū Ô <Sách> ❶ Cái bay [thợ nề]. ❷ Trát vôi.

【圬工】wūgōng Thợ nề; thợ ngõa *(cách gọi cũ)*.

恶(惡) wū Ô <Sách> ❶ N.'乌²'. ❷ *(Thán từ, tỏ ý kinh ngạc)* Ôi: ～，是何言也 Ôi, nói gì lạ vậy.// ě; è; wù.

巫 wū VU ❶ Bà mo; thầy mo: 小～见大～ Mo nhỏ gặp mo lớn. ❷ (Wū) Vu *(Họ)*.

【巫婆】wūpó Bà mo.

【巫神】wūshén Thầy mo.

【巫师】wūshī Thầy mo.

诬 wū VU Vu *(bịa chuyện nói oan cho người khác)*: ～良为盗 Vu người ngay là trộm cắp.

【诬告】wūgào Vu cáo *(bịa tội tố cáo người khác)*.

【诬害】wūhài Vu hại; vu tội hại người.

【诬赖】wūlài [Vô cớ] Vu: ～好人 Vu cho người tốt.

【诬蔑】wūmiè Vu 'tội': 造谣～ Gây dư luận vu tội cho người khác.

【诬枉】wūwǎng Vu oan.

【诬陷】wūxiàn Vu cáo hãm hại [người khác].

【诬栽】wūzāi Gieo tang vu tội [người khác].

兀 wū NGỘT [兀秃] (wū·tu) X. [[乌涂]].// wù.

乌¹(烏) wū Ô ❶ Con quạ: 月落～啼 Trăng lặn quạ kêu. ❷ Màu đen: ～云 Mây đen/ ～木 gỗ đen; gỗ mun. ❸ (Wū) Ô *(Họ)*.

乌²(烏) wū Ô <Sách> Sao; nào; đâu *(thường dùng ở câu phản vấn)*: ～足道哉！ Đâu có đáng nói?// wù.

【乌飞兔走】wū fēi tù zǒu Quạ bay thỏ chạy; ngày tháng thoi đưa *(truyền thuyết thời cổ gọi Mặt trời là quạ ba chân, Mặt trăng là ngọc thỏ)*.

【乌龟】wūguī ❶ Con rùa. ❷ Người bị cắm sừng *(gọi diễu người có vợ ngoại tình)*.

【乌合之众】wū hé zhī zhòng Đám người ô hợp; đạo quân ô hợp.

【乌黑】wūhēi Đen như quạ; đen sẫm.

【乌呼】wūhū X. [[呜呼]].

【乌金】wūjīn Vàng đen *(than đá)*.

【乌拉】wūlā ❶ Lao động khổ dịch. ❷ Người lao động khổ dịch. Cv. 乌喇.// wù·la.

【乌鳢】wūlǐ Cá quả; cá chuối; cá sộp. Cn. 乌鱼，黑鱼

【乌亮】wūliàng Đen nhánh: ～的头发 Đầu tóc đen nhánh/ 油井喷出～的石油 Giếng dầu phun ra dòng dầu thô đen nhánh.

【乌溜溜】wūliūliū (～的) [Mắt] Đen lúng liếng *(mắt đen và linh hoạt)*.

【乌龙茶】wūlóngchá Chè Ô Long *(loại chè nổi tiếng ở vùng Phúc Kiến, Trung Quốc)*.

【乌梅】wūméi Ô mai.

【乌木】wūmù ❶ Cây mun. ❷ Gỗ mun. ❸ Gỗ đen.

【乌娘】wūniáng <Phương> Tằm con.

【乌七八糟】wūqībāzāo Loạn xị; bát nháo. '乌'. Cv. 污.

【乌纱帽】wūshāmào Mũ cánh chuồn [bằng sa đen]; quan tước. Cn. 乌纱.

【乌头】wūtóu Ô đầu; phụ tử *(vị thuốc Đông y)*.

【乌涂】【兀秃】wū·tu ❶ Nước âm ấm: ～水不好喝 Nước âm ấm khó uống. ❷ Chần chừ; không dứt khoát.

【乌托邦】wūtuōbāng Xã hội u-tô-pi-a *(lí tưởng, kế hoạch không thể thực hiện được)*.

【乌鸦】wūyā Con quạ *(có nơi gọi là 老鸹、老鸦)*.
【乌烟瘴气】wū yān zhàng qì Chướng khí mù mịt *(ví với hoàn cảnh hỗn loạn, đen tối)*.
【乌药】wūyào Ô dược *(vị thuốc Đông y)*. Cn. 天台乌药.
【乌油油】wūyōuyōu (～的) Đen nhẫy: ～的头发 Đầu tóc đen nhẫy/ 泥土～的，十分肥沃 Đất bùn đen nhẫy, rất phì nhiêu.
【乌有】wūyǒu <Sách> Hư ảo; số không: 化为～ Biến thành số không.
【乌鱼】wūyú Cá quả; cá chuối.
【乌鱼蛋】wūyúdàn Buồng trứng cá mực *(làm thức ăn)*.
【乌云】wūyún Mây đen.
【乌贼】【乌鲗】wūzéi Cá mực. Cn. 墨鱼 hoặc 墨斗鱼.
【乌孜别克族】Wūzībiékèzú Dân tộc U-dơ-bếch *(dân tộc thiểu số ở Tân Cương, Trung Quốc)*.

呜（嗚） wū Ô *(Từ tượng thanh)* U; vù: ～的一声，一辆汽车飞驰过去 Vù một tiếng, một chiếc xe hơi bay vút qua/ 轮船上的汽笛～～地直叫 Còi hơi trên tàu thủy cứ u u kêu hoài.
【呜呼】【乌呼】wūhū ❶ <Sách> *(Thán từ, biểu thị sự than thở)* Ô hô: ～哀哉 Ô hô thương thay. ❷ Ô hô [chỉ sự chết]: 一命～ Một mạng người ô hô.
【呜呼哀哉】wūhū-āizāi Ô hô thương thay *(lời than thở trong văn tế thời xưa, nay thường được dùng để nói về cái chết, sự sụp đổ với giọng khôi hài)*.
【呜咽】wūyè ❶ Nức nở nghẹn ngào. ❷ Thảm thiết nghẹn ngào *(tiếng nước chảy, tiếng đàn sáo)*.

钨（鎢） wū Ô Vôn-phơ-ram. Kí hiệu: W.
【钨钢】wūgāng Thép vôn-phơ-ram.
【钨砂】wūshā Quặng vôn-phơ-ram [đã tinh tuyển].
【钨丝】wūsī Sợi vôn-phơ-ram.

邬（鄔） Wū Ô *(Họ)*.

屋 wū ÓC ❶ Nhà: 房～ Nhà cửa/ ～顶 Mái nhà. ❷ Phòng; buồng: 里～ Phòng trong/ 外～ Phòng ngoài.
【屋顶花园】wūdǐng huāyuán Vườn hoa sân thượng.
【屋脊】wūjǐ Nóc nhà; sống nhà: ◇帕米尔高原是世界的～ Cao nguyên Pa-mia là nóc nhà thế giới.
【屋架】wūjià Khung nhà [bằng gỗ, thép, bê tông v.v...].
【屋里人】wū·lirén Người trong nhà *(chỉ vợ con)*. Cn. 屋里的.
【屋面】wūmiàn Mái nhà: 瓦～ Mái ngói/ 油毛毡～ Mái giấy dầu/ 钢筋混凝土～ Mái bê-tông cốt thép.
【屋上架屋】wūshàng jià wū Dựng nhà ở trên nhà *(ví với cơ cấu hoặc kết cấu chồng chất)*.
【屋檐】wūyán Mái hiên nhà.
【屋宇】wūyǔ <Sách> Nhà: 声震～ Tiếng động rung chuyển cả nhà.
【屋子】wū·zi Gian nhà; gian phòng: 一间～ Một gian phòng; một căn phòng.

wú (ㄨˊ)

无（無） wú VÔ ❶ Không có: 从～到有 Từ không đến có/ 有则改之，～则加勉 Có thì sửa chữa, không có thì cố gắng thêm. ❷ Không; chẳng. ❸ Không kể; bất luận: 事～大小，都有人负责 Bất luận việc to việc nhỏ, đều có người chịu trách nhiệm. ❹ N. '毋'. // mó.
【无比】wúbǐ Không gì sánh được *(thường dùng nói về mặt tốt)*: ～强大 Lớn mạnh vô địch; lớn mạnh không gì sánh được/ 英勇～ Anh dũng không gì sánh được; anh dũng tuyệt vời.
【无边】wúbiān Vô biên; không giới hạn; không ranh giới.
【无柄叶】wúbǐngyè Lá không cuống.
【无病呻吟】wú bìng shēnyín Không ốm mà rên *(ví với những sự việc*

không đáng lo nghĩ mà cũng thở ngắn than dài, cũng như những tác phẩm văn nghệ thiếu tình cảm chân thực ủy mị suốt mướt, tình điệu bi lụy).

【无补】wúbǔ Vô bổ; không ích gì: 空谈～于实际 Nói suông không ích gì cho thực tế.

【无产阶级】wúchǎn jiējí Giai cấp vô sản.

【无产阶级专政】wúchǎn jiējí zhuānzhèng Chuyên chính vô sản.

【无产者】wúchǎnzhě Người vô sản.

【无常】[1] wúcháng Thay đổi luôn; không ổn định; thất thường: 反复～ Thay đổi thất thường/ 这里气候变化～ Ở đây khí hậu thay đổi thất thường.

【无常】[2] wúcháng ❶ Con quỷ vô thường; thần chết. ❷ *(Lời nói uyển chuyển, chỉ cái chết)* Xảy chuyện vô thường: 一旦～ Một khi xảy chuyện vô thường; khi vô thường xảy đến.

【无偿】wúcháng Không hoàn lại; không phải trả giá: ～援助 Viện trợ không hoàn lại; viện trợ cho không.

【无成】wúchéng Không làm nổi; không có thành tựu: 一事～ Một việc cũng không nên; không nên việc gì/ 毕生～ Suốt đời không làm nên việc gì.

【无耻】wúchǐ Không biết xấu hổ; vô sỉ; vô liêm sỉ: 卑鄙～ Bỉ ổi vô liêm sỉ.

【无从】wúcóng Không có đường nào; không biết từ đâu: 心中千言万语，一时～说起 Trong lòng muôn lời nghìn ý,[một lúc] không biết bắt đầu nói từ đâu.

【无大无小】wú dà wú xiǎo Bất luận là lớn hay nhỏ; bất luận lớn nhỏ; bất kể lớn nhỏ. Cn. 无小无大.

【无敌】wúdí Vô địch; không ai địch nổi: 所向～ Đến đâu cũng không ai địch nổi.

【无底洞】wúdǐdòng Hố sâu không đáy; hang không đáy.

【无地自容】wú dì zì róng Không chỗ nương thân; không có chỗ trốn; không biết trốn vào đâu.

【无的放矢】wú dì fàng shǐ Bắn tên không đích *(ví với lời nói hành động không mục đích rõ ràng, không sát thực tế).*

【无定形碳】wúdìngxíngtàn Than bất định hình.

【无动于衷】wú dòng yú zhōng Không chút động lòng; không chút cảm động. 衷 Cv. 中.

【无独有偶】wú dú yǒu ǒu Có thể có đôi *(Ngx.).*

【无度】wúdù Vô hạn độ *(không có hiềm chế, giới hạn)*: 挥霍～ Vung phí vô hạn độ.

【无端】wúduān Vô cớ; không lí do; không duyên không cớ: ～生事 Vô cớ sinh sự.

【无恶不作】wú è bù zuò Không có việc xấu nào không làm; không từ điều xấu xa nào.

【无法】wúfǎ Không có cách gì: 这问题是难处理，但还不是～解决 Vấn đề này khó xử lí thật, nhưng vẫn không phải là không có cách giải quyết.

【无法无天】wú fǎ wú tiān Không có trời đất pháp luật gì *(kẻ làm càn không kiêng nể gì).*

【无方】wúfāng Không đúng; không biết cách: 经营～ Không biết cách kinh doanh.

【无妨】wúfáng Không vướng; không ngại: 提意见～直率一点儿 Góp ý kiến cứ thẳng thắn không ngại gì.

【无非】wúfēi Chỉ; chẳng qua: 院子里种的～是凤仙花和鸡冠花 Trong sân chỉ trồng hoa mào gà, hoa phụng tiên.

【无风不起浪】wú fēng bù qǐ làng Không có gió không thể có sóng; không có lửa không thể có khói.

【无缝钢管】wúfèng-gāngguǎn Ống thép không mối nối; thép ống không mối hàn.

【无干】wúgān Vô can; không liên quan gì: 这是我的错儿，跟别人～ Đây là lỗi của tôi, không liên quan gì với người khác.

【无功受禄】wú gōng shòu lù Không công mà hưởng lộc; không có công mà

lĩnh thưởng.

【无辜】wúgū ❶ Vô tội. ❷ Người vô tội: 株连～ Trừng trị đến cả những người vô tội.

【无故】wúgù Vô cớ: 不得～迟到早退 Không được vô cớ đến muộn về sớm.

【无怪】wúguài Thảo nào; chẳng trách: 已经交小雪了,～天气这么冷 Đã đến tiết Tiểu tuyết rồi, thảo nào trời lạnh thế này. Cn. 无怪乎 (wúguài·hu).

【无关】wúguān Không có quan hệ; không liên can đến: 跟他～ Không liên can đến nó/ ～紧要 Không có gì quan trọng cả.

【无轨电车】wúguǐ-diànchē Xe điện bánh hơi; xe điện không ray.

【无害】wúhài Vô hại; không có ác ý.

【无何】wúhé <Sách> ❶ Không bao lâu. ❷ Không có gì. ❸ Không có việc gì khác.

【无恒】wúhéng Không có hằng tâm; không bền lòng.

【无后坐力炮】wúhòuzuòlìpào Pháo không giật. Cn. 无坐力炮.

【无花果】wúhuāguǒ ❶ Cây sung. ❷ Quả sung.

【无华】wúhuá Không có màu sắc lòe loẹt: 质朴～ Chân chất, không màu sắc lòe loẹt.

【无机】wújī [Chất hóa học] Vô cơ.

【无机肥料】wújī féiliào Phân bón vô cơ.

【无机化学】wújī huàxué Hóa học vô cơ.

【无机盐】wújīyán Muối vô cơ.

【无稽】wújī Hoàn toàn vô căn cứ: ～之谈 Nói năng vô căn cứ.

【无及】wújí Không kịp: 后悔～ Hối hận không kịp.

【无几】wújǐ Lác đác; lơ thơ; chẳng có mấy; chẳng có bao nhiêu: 寥寥～ Lơ thơ không có mấy/ 两块试验田的产量相差～ Sản lượng hai đám ruộng thí nghiệm chênh lệch không bao nhiêu.

【无脊椎动物】wújǐzhuī-dòngwù Động vật không xương sống.

【无记名投票】wújìmíng-tóupiào Bỏ phiếu kín.

【无际】wújì Vô bờ; không ranh giới: 一望～ Nhìn bát ngát vô bờ/ 无边～ Không bến không bờ.

【无济于事】wú jì yú shì Không có ích gì cho công việc.

【无价之宝】wú jià zhī bǎo Vật báu vô giá.

【无坚不摧】wú jiān bù cuī Không thành lũy kiên cố nào mà không đạp đổ được *(ý nói sức mạnh to lớn)*.

【无间】wújiàn <Sách> ❶ Không có khe hở: 亲密～ Thân mật gắn bó. ❷ Không gián đoạn: 他每天早晨练太极拳，寒暑～ Sáng sáng ông ấy tập thái cực quyền, mùa hè cũng như mùa đông không hề gián đoạn. ❸ Không phân biệt: ～是非 Không phân phải trái.

【无疆】wújiāng Không giới hạn; không tận cùng; vô cương: 万寿～ Vạn thọ vô cương; sống lâu muôn tuổi; sống lâu không giới hạn *(lời chúc thọ vua chúa, lãnh tụ)*.

【无尽无休】wú jìn wú xiū Không hết không dừng *(có ý chán ghét)*.

【无精打采】wú jīng dǎ cǎi X. 〖没精打采〗.

【无可厚非】wú kě hòu fēi X. 〖未可厚非〗.

【无可奈何】wú kě nàihé Không biết làm sao; không có cách nào.

【无可无不可】wú kě wú bù kě Thế nào cũng được *(ý nói không có sự lựa chọn nhất định)*.

【无孔不入】wú kǒng bù rù Không có lỗ nào là không chui vào *(ví với sự lợi dụng mọi cơ hội để làm điều xấu)*.

【无愧】wúkuì Không hổ thẹn; không làm việc gì phải hổ thẹn; xứng đáng với: 问心～ Hỏi lòng không thẹn/ 当之～ Không hổ thẹn với nó.

【无赖】wúlài ❶ Nanh nọc; đanh đá; bất chấp đạo lí: 耍～ Dở trò nanh nọc. ❷ Tên vô lại; kẻ du thủ du thực, không phẩm hạnh. Cn. 无赖汉、无赖子

(wúlàizǐ).

【无理】wúlǐ Vô lí: ～强辩 Vô lí cãi cố; cãi chày cãi cối.

【无理方程】wúlǐ fāngchéng Phương trình vô nghĩa.

【无理根】wúlǐgēn Căn vô nghĩa.

【无理函数】wúlǐ hánshù Hàm số vô nghĩa.

【无理取闹】wú lǐ qǔ nào Tranh cãi vô lí *(gây tranh cãi vô căn cứ, cố tình gây rối)*.

【无理式】wúlǐshì Biểu thức vô nghĩa.

【无理数】wúlǐshù Số vô nghĩa.

【无力】wúlì ❶ Không có lực lượng; không có sức *(phần lớn dùng đối với sự vật trừu tượng)*: 这问题事关全厂，我们一个车间～解决 Vấn đề này liên quan đến toàn nhà máy, một phân xưởng chúng ta không có sức giải quyết. ❷ Mệt mỏi; không có sức: 四肢～ Chân tay mệt mỏi.

【无量】wúliàng Không bờ bến; rộng lớn mênh mông: 前途～ Tiền đồ thênh thang.

【无聊】wúliáo ❶ Buồn chán [vì quá thanh nhàn]: 他一闲下来，便感到～ Ông ta hễ rỗi rãi là thấy buồn chán. ❷ [Tác phẩm, lời nói, việc làm] Vô vị: 老谈吃穿，太～了 Cứ nói mãi chuyện ăn mặc, vô vị quá.

【无聊赖】wú liáolài <Sách> Không nơi nương tựa; điêu đứng khốn cùng. Xt. [[百无聊赖]].

【无论】wúlùn *(Liên từ, biểu thị kết quả không đổi dù điều kiện khác nhau)* Bất kể; vô luận; bất luận: ～任务怎么艰巨，我们一定要把它完成 Bất kể nhiệm vụ khó khăn nặng nề đến đâu, chúng ta cũng nhất định hoàn thành.

【无论如何】wúlùn rúhé Bất kể như thế nào: 这周的义务劳动我～得参加 Lao động nghĩa vụ tuần này dù thế nào tôi cũng phải tham gia.

【无米之炊】wú mǐ zhī chuī Thổi cơm không gạo *(tục ngữ có)*: '巧妇难为无米之炊' Người đàn bà khéo cũng khó có thể thổi cơm khi không có gạo *(ví với thiếu điều kiện cần thiết, thì tài giỏi mấy cũng khó có thể làm nên chuyện)*.

【无名】wúmíng ❶ Không tên. ❷ Vô danh *(không biết họ tên)*. ❸ Vô cớ *(không nói rõ được vì sao, thường dùng trong trường hợp không vui thích)*: ～损失 Tổn thất vô cớ/ ～的恐惧 Sự lo sợ vô cớ.

【无名氏】wúmíngshì Người vô danh; khuyết danh.

【无名帖】wúmíngtiě Thiếp không ghi tên; thiếp nặc danh.

【无名小卒】wúmíng xiǎozú Vô danh tiểu tốt; tên tốt đen vô danh.

【无名英雄】wúmíng yīngxióng Anh hùng vô danh.

【无名指】wúmíngzhǐ Ngón áp út *(ngón tay đeo nhẫn)*.

【无名肿毒】wúmíng zhǒngdú Nhọt độc không tên *(cách gọi của Đông y)*.

【无明火】wúmínghuǒ Cơn giận đột ngột *(trong Phật điển: 无明 có nghĩa là ngu muội, si mê)*: ～起 Nổi giận đột ngột. Cv. 无名火.

【无乃】wúnǎi <Sách> *(Phó từ, dùng trong câu phản vấn, gần giống 岂不是 nhưng khẩu khí tương đối mềm hơn)* Phải chăng: ～不可乎？ Phải chăng không thể được?

【无奈】wúnài ❶ Không biết làm sao được: 出于～ Xuất phát từ chỗ không biết làm sao khác. ❷ *(Dùng trong câu chuyển ý, nêu rõ vì lẽ gì đó không thể làm khác)* Tiếc rằng: 星期天我们本想去郊游，～天不作美 下起雨来，只好作罢了 Hôm chủ nhật, chúng tôi vốn định đi chơi ngoại ô, tiếc rằng trời không chiều người, mưa đến đột ngột, đành phải thôi.

【无奈何】wúnàihé ❶ Không thể làm gì được: 敌人无奈他何 Địch không làm gì được anh ấy. ❷ Không thể khác được; không biết làm sao: ～只得去一趟 Không thể khác được đành đi một chuyến.

【无能】wúnéng Không có năng lực; không biết làm gì: 软弱～ Yếu đuối không có năng lực.

【无能为力】wú néng wéi lì Bất lực *(không phát huy được sức mạnh, không có sức hoặc sức không đủ)*: 人对于自然界不是～的 Đối với thiên nhiên, con người không phải là bất lực.

【无宁】wúnìngX. [毋宁].

【无期徒刑】wúqī túxíng Tù chung thân; tù không thời hạn.

【无奇不有】wú qí bùyǒu Có đủ những cái lạ; không thiếu cái lạ.

【无前】wúqián ❶ Vô địch; không thể so sánh được: 所向～ Đến đâu cũng vô địch/ 一往～ Đã đến là không ai địch nổi. ❷ Chưa từng có: 成绩～ Thành tích chưa từng có.

【无情】wúqíng ❶ Vô tình. ❷ Không thương tiếc gì: 水火～ Nước lửa chẳng thương ai/ 事实是～的 Sự thật chẳng kiêng nể ai.

【无穷】wúqióng Vô cùng; vô hạn độ: 言有尽而意～ Lời đã cạn mà ý vô cùng/ 群众的智慧是～的 Trí tuệ của quần chúng là vô cùng vô tận.

【无穷大】wúqióngdà [Số] Vô cùng lớn *(toán học)*. Cn. 无限大.

【无穷小】wúqióngxiǎo [Số] Vô cùng bé *(toán học)*. Cn. 无限小.

【无缺】wúquē Không hỏng; không thiếu sót: 完好～ Hoàn hảo không hỏng không thiếu gì.

【无任】wúrèn<Sách> Vô cùng; rất; hết sức.

【无日】wúrì Không ngày nào...; ngày nào cũng...

【无如】wúrú Tiếc rằng: 昨天本想去拜访,～天色太晚了 Hôm qua đã định đến thăm, tiếc rằng trời quá muộn.

【无伤大雅】wú shāng dàyǎ Không hại gì cho cái chính.

【无上】wúshàng Vô thượng; cao nhất; không gì hơn: ～光荣 Không gì vẻ vang hơn.

【无神论】wúshénlùn Thuyết vô thần; chủ nghĩa vô thần; vô thần luận.

【无声】wúshēng Không tiếng động: 悄然～ Im ắng không một tiếng động.

【无声片儿】wúshēngpiānr <Khẩu> Phim câm.

【无声片】wúshēngpiàn Phim câm. Cn. 默片.

【无声无臭】wú shēngwú xiù Không có tiếng tăm gì.

【无时无刻】wú shíwúkè Không giờ phút nào...: 我们～不在想念着你 Chúng tôi không lúc nào không nhớ tới anh.

【无事生非】wú shì shēngfēi Không có gì cũng gây chuyện; vô cớ sinh sự.

【无视】wúshì Không nhìn nhận; không chú ý: ～现实 Không nhìn thẳng vào hiện thực.

【无数】wúshù ❶ Vô số *(nhiều không tính được)*. ❷ Không biết đến nơi đến chốn: 心中～ Trong lòng không biết chắc.

【无双】wúshuāng Vô song; độc nhất vô nhị: 盖世～ Độc nhất trên đời.

【无霜期】wúshuāngqī Thời kì không có sương muối.

【无私】wúsī Vô tư: 大公～ Chí công vô tư/ ～的援助 Giúp đỡ vô tư.

【无私有弊】wúsī yǒu bì Ngay thẳng mà bị nghi ngờ; vô tư mà bị ngờ.

【无所不为】wú suǒ bù wéi Không có việc [xấu] gì không làm; không từ bất cứ việc [xấu xa] nào.

【无所不用其极】wú suǒ bù yòngqí jí Dùng bất cứ thủ đoạn tồi tệ nào [để làm việc xấu].

【无所不在】wú suǒ bù zài Không chỗ nào không tồn tại; tồn tại phổ biến khắp nơi: 矛盾的斗争～ Sự đấu tranh của mâu thuẫn không chỗ nào không có.

【无所不至】wú suǒ bù zhì ❶ Không đâu không đến được: 细菌的活动范围极广,～ Phạm vi hoạt động của vi khuẩn cực rộng, không đâu không có. ❷ Không có mức độ nào không đạt đến; không từ bất cứ việc gì [để làm việc xấu]: 威胁利诱,～ Uy hiếp, dụ dỗ,

không từ bất cứ việc gì.

【无所措手足】wú suǒ cuò shǒu zú Không biết bắt tay vào đâu *(ý nói không biết nên làm như thế nào mới phải).*

【无所事事】wú suǒ shì shì Ngồi không chẳng làm gì.

【无所适从】wú suǒ shì cóng Không biết theo ai; không biết làm thế nào.

【无所谓】wúsuǒwèi ❶ Không thể nói là...: 我只是来谈体会，～辅导 Tôi đến là để nói về những thể hội của mình, không thể nói là phụ đạo. ❷ Không sao cả; không quan trọng; không có chuyện gì: 今天去还是明天去，我是～的 Hôm nay đi hay ngày mai đi, với tôi không quan trọng/ 这件事我们都替他着急，而他自己倒好象～似的 Việc này chúng ta đều lo lắng cho nó, còn nó thì cứ như là không có chuyện gì ấy.

【无所用心】wú suǒ yòng xīn Không quan tâm điều gì: 饱食终日，～ No bụng cả ngày, không cần quan tâm điều gì nữa.

【无所作为】wú suǒ zuòwéi Không gắng làm một việc gì; không làm nên được việc gì.

【无题】wútí Vô đề; không đề; không đề mục *(không biết dùng đề gì cho thích hợp hoặc không muốn ghi rõ đề mục).*

【无条件】wútiáojiàn Không điều kiện; vô điều kiện: ～服从 Phục tùng không điều kiện/ ～投降 Đầu hàng không điều kiện.

【无条件反射】wútiáojiàn fǎnshè Phản xạ không điều kiện.

【无头案】wútóu'àn Vụ án không đầu mối *(vụ án, sự việc không biết lần từ đâu).*

【无头告示】wútóu-gào·shi Cáo thị không có dụng ý rõ ràng *(cũng chỉ văn chương quan dạng không có cốt cách).*

【无往不利】wú wǎng bù lì Đến đâu thuận lợi đó; làm gì ở đâu cũng thuận lợi.

【无妄之灾】wú wàng zhī zāi Tai họa không đâu.

【无望】wúwàngKhông còn hi vọng; vô vọng.

【无微不至】wú wēi bù zhì Chu đáo; từng li từng tí.

【无为】wúwéi Vô vi *(thuận theo tự nhiên, không làm gì cả, thái độ xử thế và tư tưởng chính trị tiêu cực của Đạo giáo, thời xưa).*

【无味】wúwèi ❶ Vô vị: 食之～，弃之可惜 Ăn thì vô vị, bỏ thì tiếc của. ❷ Không thú vị gì; vô vị: 枯燥～ Khô khan vô vị.

【无畏】wúwèi Không sợ; không biết sợ: 无私～ Vô tư thì không sợ gì.

【无谓】wúwèi Vô nghĩa; không có ý nghĩa gì: 不作～的争论 Không tranh luận vô nghĩa.

【无…无…】wú…wú *(Dùng trước hai từ hay hai từ tố đồng nghĩa hoặc cận nghĩa, nhấn mạnh ý "không")* Không ... không...: ～影～踪 Không hình không bóng; không dấu vết/ ～缘～故 Không duyên không cớ; không có duyên cớ gì/ ～拳～勇 Không có sức mạnh cũng không có dũng khí / ～依～靠 Không nơi nương tựa/ ～穷～尽 Vô cùng vô tận.

【无物】wúwù Không có sai lầm.

【无误】wúwù Không có gì; không có nội dung: 眼空～ Dưới mắt không có gì/ 空洞～ Rỗng tuếch không có gì/ 言之～ Nói không có nội dung gì.

【无隙可乘】wú xì kěchéng Không có kẽ hở có thể lợi dụng được. Cn. 无懈可乘.

【无暇】wúxiá Không rỗi; không có thời gian rỗi.

【无限】wúxiàn Vô hạn: 前途～光明 Tiền đồ sáng sủa vô hạn.

【无限大】wúxiàndà X. 〖无穷大〗.

【无限公司】wúxiàn gōngsī Công ti vô hạn.

【无限花序】wúxiàn huāxù Hoa tự vô hạn.

【无限小】wúxiànxiǎo X. 〖无穷小〗.

【无线电】wúxiàndiàn ❶ Vô tuyến điện;

thiết bị truyền tin vô tuyến. ❷ Máy thu thanh; ra-đi-ô.

【无线电报】wúxiàn diànbào Điện báo vô tuyến.

【无线电波】wúxiàn diànbō Sóng điện vô tuyến; sóng vô tuyến điện.

【无线电传真】wúxiàndiàn chuánzhēn Truyền ảnh điện báo; phắc *(fax)*.

【无线电电子学】wúxiàndiàn diànzǐxué X.【电子学】.

【无线电发射机】wúxiàndiàn fāshèjī Máy phát vô tuyến điện. Cn. 发射机 hoặc 发送机.

【无线电话】wúxiàn diànhuà Điện thoại vô tuyến.

【无线电收音机】wúxiàndiàn shōuyīnjī Máy thu thanh vô tuyến điện; ra-đi-ô *(thường gọi là* 无线电 *hoặc* 收音机).

【无线电台】wúxiàn diàntái Điện đài vô tuyến *(thường gọi là* 电台).

【无效】wúxiào Vô hiệu; không có hiệu quả; không có hiệu lực: 过期～ Quá hạn không còn hiệu lực.

【无效分蘖】wúxiào fēnniè Nhánh [lúa] vô hiệu *(nhánh không trổ bông)*.

【无懈可击】wú xiè kě jī Hoàn toàn kín kẽ; không có kẽ hở có thể công kích.

【无心】wúxīn ❶ Không lòng nào; không còn lòng dạ nào: 他心里有事，～再看电影 Trong lòng anh ấy còn có điều lo nghĩ, không còn lòng dạ nào mà xem phim. ❷ Không phải cố ý; vô tình: 言者～，听者有意 Kẻ nói vô tình, người nghe hữu ý.

【无行】wúxíng <Sách> Không có đức hạnh; vô hạnh.

【无形】wúxíng ❶ Vô hình: ～的枷锁 Gông cùm vô hình; xiềng xích vô hình/ ～的战线 Mặt trận vô hình; chiến tuyến vô hình. ❷ Vô hình trung: ～停顿 Vô hình trung là đình đốn *(đình đốn trên thực tế mặc dù về danh nghĩa thì không đình đốn)*.

【无形损耗】wúxíng sǔnhào [Máy móc, thiết bị v.v...] Hao tổn vô hình. Cn. 精神损耗.

【无形中】wúxíngzhōng Vô hình trung: 小张～成了他的助手 Cậu Trương vô hình trung đã trở thành trợ thủ của ông ta/ 代表们三三两两地交谈着，～开起小组会来了 Các đại biểu túm năm tụm ba bàn luận, vô hình trung đã thành họp tổ. Cn. 无形之中.

【无性生殖】wúxìng shēngzhí Sinh sản vô tính; sinh đẻ vô tính *(không qua kết hợp đực cái)*.

【无性杂交】wúxìng zájiāo Tạp giao vô tính; lai vô tính.

【无须】【无需】wúxū Không cần; khỏi phải: ～操心 Không cần lo; khỏi phải lo. Cn. 无须（需）乎(wúxū·hū).

【无烟火药】wúyān huǒyào Thuốc nổ không khói.

【无烟煤】wúyānméi Than không khói.

【无恙】wúyàng <Sách> Không việc gì *(không ốm đau, hư hỏng gì)*: 安然～ Yên ổn không việc gì.

【无业】wúyè ❶ Không nghề nghiệp. ❷ Không có sản nghiệp: 全然～ Hoàn toàn không có sản nghiệp gì.

【无疑】wúyí Không nghi ngờ gì: 确凿～ Xác thực không nghi ngờ gì.

【无以复加】wú yǐ fù jiā Không thể thêm gì nữa; không thể hơn được nữa.

【无艺】wúyì <Sách> ❶ Không có chuẩn tắc; không có pháp chế. ❷ Không có hạn độ.

【无益】wúyì Vô ích; không ích gì.

【无意】wúyì ❶ Không có ý; không có ý định; không muốn: ～于此 Không muốn như thế/ 他既然～参加，你就不必勉强他了 Anh ấy đã không có ý tham gia thì anh không nhất thiết phải nài ép anh ấy nữa. ❷ Tình cờ; không phải là cố ý: 他开荒时～中发现了一枚古钱 Khi vỡ hoang, ông ấy tình cờ phát hiện được một đồng tiền cổ.

【无意识】wúyìshí Không chủ định; không có ý thức; vô ý thức.

【无翼鸟】wúyìniǎo Chim không cánh *(loài chim quý hiếm ở Niu-di-lơn)*. Cn.

鹅鸵 *(thường gọi là 几维鸟).*

【无垠】wúyín <Sách> Mênh mông không bờ bến: 一望～ Nhìn mênh mông không bờ bến; trông vời bát ngát vô bờ.

【无影灯】wúyǐngdēng Đèn mổ; đèn không có bóng tối.

【无庸】wúyōng X. 〖毋庸〗.

【无由】wúyóu <Sách> Không có đường nào; không biết từ đâu.

【无余】wúyú Không sót lại gì: 扫地～ Quét sạch không để sót lại gì/ 一览～ Nhìn thấy sạch không.

【无与伦比】wú yǔ lún bǐ Không có gì có thể sánh được.

【无援】wúyuánKhông có viện trợ: 孤立～ Cô lập không có viện trợ.

【无缘】wúyuán❶ Vô duyên; không có duyên phận: ～得见 Không có duyên được gặp. ❷ Không có đường nào; không biết từ đâu.

【无源之水，无本之木】wú yuán zhī shuǐ, wú běn zhī mù Nước không nguồn, cây không gốc *(ví với những sự việc không có cơ sở).*

【无政府主义】wúzhèngfǔ zhǔyì Chủ nghĩa vô chính phủ.

【无知】wúzhī Vô tri; không biết gì; không có tri thức.

【无中生有】wú zhōng shēng yǒu Dựng đứng lên; tự dưng dựng chuyện; bịa đặt hoàn toàn.

【无足轻重】wú zú qīng zhòng Không quan trọng gì; không đáng gì. Cn. 无足重轻.

【无阻】wúzǔ Không trở ngại gì; không vướng mắc gì: 畅行～ Thông suốt không có trở ngại gì.

【无坐力炮】wúzuòlìpào Pháo không giật. Cn.〖无后坐力炮〗.

芜 (蕪) wú VU ❶ <Sách> [Cỏ] Rậm: 荒～ Hoang rậm; hoang vu. ❷ Bãi cỏ rậm: 平～ Bãi đất rậm cỏ. ❸ Rối rắm; rườm rà: ～词 Lời văn rối rắm; lời văn rườm rà.

【芜鄙】wúbǐ [Văn chương] Rối rắm nông cạn: 辞义～ Văn chương rối rắm nông cạn.

【芜秽】wúhuì [Cây cỏ] Rậm rạp: 荒凉～ Vắng vẻ rậm rạp.

【芜菁】wújīng❶ Cây su hào *(tên khoa học brassica campestris).* Cn. 蔓菁 (mán·jing). ❷ Củ su hào.

【芜劣】wúliè [Văn chương] Rối rắm; lộn xộn.

【芜杂】wúzá [Lời văn] Rối rắm; lộn xộn.

鸣 wú VU Chim vu.

吾 wú NGÔ ❶ Ta; chúng ta *(thường làm chủ ngữ và định ngữ)*: ～身 Thân ta/ ～国 Nước ta. ❷ (Wú) Ngô *(Họ).*

【吾辈】wúbèi <Sách> Chúng ta; lứa chúng ta; thế hệ chúng ta.

【吾侪】wúchái <Sách> Chúng ta; lứa chúng ta; thế hệ chúng ta.

【吾人】wúrén <Sách> Chúng ta.

浯 Wú NGÔ 浯河 Ngô Hà *(tên sông, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*

梧 wú NGÔ Cây ngô đồng: 碧～ Cây ngô đồng xanh biếc.

【梧桐】wútóng Cây ngô đồng.

捂 wú NGÔ X. 〖扶捂〗.// wǔ.

唔 wú NGÔ X. 〖咿唔〗(yīwú).// ńg 'hừ'.

铻 wú NGÔ 锟铻 Côn Ngô *(nói trong sách cổ, ở đó có một loại sắt có thể đúc dao kiếm tốt, do đó Côn Ngô còn chỉ kiếm tốt).*

鼯 wú NGÔ Xđ.

【鼯鼠】wúshǔ Chuột bay.

郡 wú NGÔ 鄘郡 Đường Ngô *(tên đất, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*

吴 (吳) Wú NGÔ ❶ Nước Ngô *(thời Chu ở Trung Quốc).* ❷ Nước Ngô *(thời Tam Quốc, do Tôn Quyền lập ra, 222 - 280).* ❸ Vùng nam Giang Tô, bắc Chiết Giang *(vùng đất nước Ngô thời cổ).* ❹ Ngô *(Họ).*

【吴牛喘月】wúniú chuǎn yuè Trâu sợ trăng sáng *(trâu vốn sợ nắng nóng*

mùa hè, ban đêm thấy trăng sáng, ngỡ là Mặt trời cũng sợ hãi đến thở dốc) (ví với do ngờ vực mà dâm ra sợ hãi).

【吴茱萸】wúzhūyú Cây ngô thù du *(vị thuốc Đông y)*.

蜈 wú NGÔ Xđ.

【蜈蚣】wú·gōng Con rết.

【蜈蚣草】wú·gongcǎo Ngô công thảo *(dùng làm thức ăn gia súc)*.

毋 wú VÔ ❶ <Sách> *(Phó từ)* Chớ; đừng: ～妄言 Đừng nói xằng. ❷ (Wú) Vô *(Họ)*.

【毋宁】wúnìng *(Phó từ)* Không bằng. Cn. 无宁.

【毋庸】wúyōng Không cần: ～讳言 Không cần giữ mồm giữ miệng. Cv. 无庸.

wǔ (Ǔ)

武[1] wǔ VŨ ❶ Vũ; võ. ❷ Vũ dũng: ～术 Anh vũ; dũng mãnh/ ～艺 Uy vũ. ❸ (Wǔ) Vũ *(Họ)*.

武[2] wǔ VŨ <Sách> Nửa bước; bước chân: 踵～ Bước chân.

【武备】wǔbèi <Sách> Võ bị.

【武昌起义】WǔchāngQǐyì Khởi nghĩa Vũ Xương.

【武场】wǔchǎng Dội nhạc võ [trong ban nhạc đệm cho tuồng kịch].

【武丑】wǔchǒu Vai hề võ. Cn. 开口跳.

【武打】wǔdǎ Đánh võ [trong tuồng kịch].

【武旦】wǔdàn Vai đào võ.

【武断】wǔduàn ❶ Võ đoán. ❷ <Sách> Ỷ quyền thế mà quyết đoán bừa bãi.

【武二花】wǔ'èrhuā Mặt võ nhị hoa *(kiểu vẽ mặt trong tuồng kịch khi biểu diễn thiên về múa võ)*. Cn. 工架.

【武夫】wǔfū ❶ Con nhà võ: 赳赳～ Con nhà võ oai hùng. ❷ Võ biền: 一介～ Một kẻ võ biền.

【武工】wǔgōng Diễn võ; biểu diễn võ thuật [trong tuồng kịch]. Cv. 武功.

【武工队】wǔgōngduì Đội công tác vũ trang; đội tuyên truyền vũ trang.

【武功】wǔgōng ❶ <Sách> Võ công *(thành tựu về mặt quân sự)*. ❷ X. 〖武工〗.

【武官】wǔguān ❶ Võ quan *(sĩ quan)*. ❷ Tùy viên quân sự [trong sứ quán].

【武行】wǔháng Vai võ phụ *(vai phụ trong tuồng kịch khi biểu diễn đánh võ)*.

【武火】wǔhuǒ Lửa to [khi xào nấu thức ăn].

【武剧】wǔjù Kịch võ.

【武库】wǔkù Kho vũ khí.

【武力】wǔlì ❶ Sức mạnh cường bạo. ❷ Sức mạnh quân sự; vũ lực.

【武庙】wǔmiào Miếu Quan Công; miếu Quan Công và Nhạc Phi.

【武器】wǔqì Vũ khí: 思想～ Vũ khí tư tưởng.

【武人】wǔrénQuân nhân.

【武生】wǔshēng Vai kép võ.

【武士】wǔshì Võ sĩ *(binh sĩ bảo vệ cung đình, thời xưa)*; người có dũng lực.

【武士道】wǔshìdào Võ sĩ đạo *(người tuyệt đối trung thành với vua, sẵn sàng hi sinh tất cả để bảo vệ vua, ở Nhật Bản)*.

【武术】wǔshù Võ thuật.

【武松】Wǔ Sōng Võ Tòng *(nhân vật trong "Truyện Thủy Hử" tay không giết hổ, điển hình của anh hùng hảo hán)*.

【武戏】wǔxì Trò võ; kịch võ.

【武艺】wǔyì Võ nghệ: ～高强 Võ nghệ cao cường.

【武职】wǔzhí Chức quan võ; quân nhân; võ chức.

【武装】wǔzhuāng ❶ Vũ trang *(trang bị quân sự)*: ～力量 Lực lượng vũ trang. ❷ Trang bị; vũ trang: 缴获的武器，足够～我军两个师 Vũ khí thu được của địch, đủ trang bị hai sư đoàn quân ta.

【武装部队】wǔzhuāngbùduì Bộ đội vũ trang; quân đội.

【武装力量】wǔzhuāng lìliàng Lực

lượng vũ trang.

珷 wǔ VŨ ☒ [珷玞][碔砆] Đá ngọc *(đá giống như ngọc)*.

碔 wǔ VŨ ☒ [碔砆](wǔfū). N. '珷玞'. X.'珷'.

鹉 wǔ VŨX. [鹦鹉](yīngwǔ).

沃(潕、潕) Wǔ VŨ 沃水 Vũ Thủy *(tên sông, phát nguyên từ tỉnh Quý Châu chảy vào tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc)*.

庑(廡) wǔ VU VŨ <Sách> Nhà vu; nhà lưỡng vu *(nhà nhỏ đối diện với nhà chính ở hai bên)*.

忤(憮) wǔ VŨ <Sách> ❶ Thương yêu. ❷ Bùi ngùi; ngậm ngùi.

【忤然】wǔrán Vẻ bùi ngùi; ngậm ngùi: ～良久 Ngậm ngùi hồi lâu.

妩(嫵、娬) wǔ VŨ Xd.

【妩媚】wǔmèi [Con gái, hoa cỏ v.v...] Xinh tươi, dễ thương.

舞 wǔ VŨ ❶ N. 舞蹈①: 芭蕾～ Vũ ba-lê/ 跳了一个～ Múa một điệu múa. ❷ N. 舞蹈. ② Múa: 手～足蹈 Múa tay múa chân; khua chân múa tay/ ◇眉飞色～ Mặt mày hớn hở rạng rỡ. ❸ Múa [với một đạo cụ]: ～剑 Múa kiếm/ ～龙灯 Múa đèn rồng. ❹ Khua; múa: 手～双刀 Tay múa song đao. ❺ Múa may bỡn cợt. ❻ <Phương> Múa *(làm)*.

【舞弊】wǔbì Làm rối kỉ cương; quay cóp [khi thi cử]: 徇私～ Vì tư lợi mà làm rối kỉ cương.

【舞场】wǔchǎng Sàn nhảy; tiệm nhảy.

【舞池】wǔchí Sân nhảy [giao tế vũ] *(thường là mảnh nền thấp hơn ở giữa phòng nhảy)*.

【舞蹈】wǔdǎo ❶ Vũ *(nghệ thuật múa)*. ❷ Múa *(biểu diễn vũ đạo)*.

【舞蹈病】wǔdǎobìng Bệnh giật cục *(bệnh thần kinh làm cơ thịt tay chân co giật như múa)*.

【舞动】wǔdòng Khua; múa.

【舞会】wǔhuì Vũ hội; hội nhảy *(giao tế vũ)*.

【舞剧】wǔjù Vũ kịch; kịch múa.

【舞客】wǔkè Khách nhảy.

【舞弄】wǔnòng ❶ Khua; múa may [cái gì đó trong tay]. ❷ <Phương> Làm: 她想做个鸡笼子，可是自己不会～ Cô ta muốn làm cái lồng gà, nhưng tự mình không biết làm.

【舞女】wǔnǚ Gái nhảy; vũ nữ.

【舞曲】wǔqǔ Nhạc múa.

【舞台】wǔtái Sân khấu; vũ đài: ～艺术 Nghệ thuật sân khấu/ ◇历史～ Vũ đài lịch sử/ 政治～ Vũ đài chính trị.

【舞厅】wǔtīng ❶ Phòng khiêu vũ; phòng nhảy. ❷ Tiệm nhảy.

【舞文弄墨】wǔwénnòngmò ❶ Múa may câu chữ xuyên tạc văn bản luật pháp. Cn. 舞文弄法 ❷ Bỡn văn cợt chữ; làm xiếc câu chữ.

【舞艺】wǔyì Tài múa: ～冠绝一时 Tài múa ăn đứt một thời *(chiếm giải quán quân một thời)*.

【舞姿】wǔzī Dáng múa: ～翩翩 Dáng múa phơi phới.

五[1] wǔ NGŨ Năm *(số 5)*.

五[2] wǔ NGŨ Ngũ *(một âm trong âm nhạc dân tộc Trung Quốc, tương đương "6" trong giản phổ)*.

【五倍子】wǔbèizǐ Ngũ bội tử *(vị thuốc Đông y)*. Cn. 五棓子.

【五倍子虫】wǔbèizǐchóng Sâu ngũ bội tử.

【五步蛇】wǔbùshé Ngũ bộ xà; rắn năm bước *(tương truyền người bị loại rắn này cắn, chưa đi khỏi năm bước đã chết)*. Cn. 白花蛇 hoặc 蕲蛇.

【五彩】wǔcǎi Năm màu *(vàng, xanh, đỏ, trắng, đen)*; nhiều màu: ～缤纷 Sặc sỡ nhiều màu.

【五大三粗】wǔ dà sān cū [Người] Cao lớn thô kệch: 这个～的青年人，浑身有使不完的力气 Cái anh chàng thanh niên cao lớn thô kệch này, sức khỏe không dùng đâu cho hết.

【五代】WǔDài Thời Ngũ Đại *(có năm*

triều đại thay đổi nhau thống trị vùng Trung Nguyên: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu, ở Trung Quốc,907 - 960).

【五帝】 Wǔ Dì Ngũ Đế *(năm ông vua trong truyền thuyết ở Trung Quốc: Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn).*

【五毒】 wǔdú (～儿) Ngũ độc *(gồm bò cạp, rắn, rết, thạch sùng và cóc, vào tiết Đoan ngọ, vẩy nước hùng hoàng vào gậm giường, góc tường để trừ độc).*

【五短身材】 wǔduǎn-shēncái Tướng ngũ đoản; người ngũ đoản *(mình và tứ chi đều ngắn).*

【五方】 wǔfāng Ngũ phương; năm phương *(đông, tây, nam, bắc và trung ương).*

【五方杂处】 wǔfāng zá chǔ Năm phương sống lẫn *(chỉ đô thị lớn, có đủ người tứ chiếng sống lẫn với nhau).*

【五分制】 wǔfēnzhì Thang điểm năm *(điểm 5 là điểm cao nhất, điểm 3 là điểm trung bình).*

【五更】 wǔgēng ❶ Năm canh. ❷ Canh năm.

【五谷】 wǔgǔ Ngũ cốc *(cây lương thực như lúa, kê, mạch, đậu v.v...)*: ～丰登 Được mùa ngũ cốc.

【五官】 wǔguān Ngũ quan *(năm khí quan tai, mắt, mồm, mũi và thân mình)*; thường chỉ các khí quan trên mặt: ～端正 Mặt mũi đầy đủ, ngay ngắn.

【五光十色】 wǔ guāng shí sè Đủ màu đủ vẻ; màu sắc đẹp đẽ phong phú.

【五行八作】 wǔ háng bā zuō Đủ ngành đủ nghề.

【五湖四海】 wǔ hú sì hǎi Ngũ hồ tứ hải; năm hồ bốn biển *(khắp các miền).*

【五花八门】 wǔ huā bā mén Biến hóa khôn lường; đủ kiểu.

【五花大绑】 wǔ huā dà bǎng Trói gô cổ và chéo cánh tay ra sau lưng.

【五花肉】 wǔhuāròu Thịt lợn ba chỉ *(có nơi gọi là 五花儿).*

【五黄六月】 wǔ huáng liùyuè Nắng oi tháng 5 tháng 6 *(Âm lịch).*

【五荤】 wǔhūn Ngũ huân; năm thứ rau hôi *(thuật ngữ của đạo Phật chỉ tỏi, hẹ, kiệu, hành, hưng cừ là những thứ rau kiêng của người tu hành đạo Phật).*

【五加】 wǔjiā Cây ngũ gia bì *(vị thuốc Đông y).*

【五角大楼】 Wǔjiǎo Dàlóu Ngũ giác đài; lầu ngũ giác *(trụ sở của Bộ Quốc phòng Mĩ).*

【五金】 wǔjīn Ngũ kim: ～商店 Cửa hàng kim khí.

【五经】 Wǔ Jīng Ngũ kinh *(kinh điển Nho giáo: Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu).*

【五劳七伤】 wǔ láo qī shāng Ngũ lao thất thương *(cách gọi của Đông y, Ngũ lao chỉ sự thương tổn của ngũ tạng:* tâm *(tim)*, can *(gan)*, tì *(lách)*, phế *(phổi)*, thận *(cật). Thất thương chỉ sự thương tổn của ngũ tạng nói trên về* hình *(thân thể)* và chí *(ý chí)*: *quá no thương tì; giận dữ thương can, vác nặng ngồi lâu thương thận, mình rét uống lạnh thương phế, lo buồn suy nghĩ thương tâm, mưa gió nóng rét thương hình, lo sợ không điều độ thương chí);* ốm yếu nhiều bệnh. 劳. Cv. 痨.

【五里雾】 wǔlǐwù Năm dặm mù sương *(tương truyền Trương Khải thời Đông Hán có phép làm sương mù năm dặm khiến mọi vật đều chìm trong mờ ảo, ví với sự mơ hồ không nhìn rõ chân tướng)*: 如堕～中 Như rơi vào năm dặm mù sương.

【五敛子】 wǔliǎnzǐ [Cây, qủa] Khế. Cn. 羊桃 hoặc 杨桃.

【五粮液】 wǔliángyè Rượu ngũ lương *(loại rượu trắng nổi tiếng ở Tứ Xuyên, làm bằng năm loại lương thực).*

【五岭】 Wǔ Lǐng Ngũ Lĩnh *(năm dãy núi gồm Việt Thành Lĩnh, Đô Bàng Lĩnh, Manh Chử Lĩnh, Kị Điền Lĩnh và Đại Du Lĩnh ở giữa các tỉnh Hồ*

Nam, Giang Tây, Quảng Tây, Quảng Đông Trung Quốc).

【五律】 wǔlǜ Thơ luật năm chữ.

【五伦】 wǔlún Ngũ luân *(năm quan hệ luân lí phong kiến: vua tôi, cha con, anh em, chồng vợ, bạn bè).*

【五马分尸】 wǔ mǎ fēn shī Năm ngựa xé xác *(hình phạt tàn bạo thời xưa: buộc đầu và bốn tay chân vào năm con ngựa khác nhau, đánh ngựa chạy xé tan xác người bị tội).* Cn. 五牛分尸.

【五内】 wǔnèi <Sách> Ngũ tạng: ～如焚 Ngũ tạng như lửa đốt; trong lòng nóng như lửa đốt.

【五日京兆】 wǔ rì jīngzhào Kinh triệu năm ngày; làm quan năm ngày *(ví với thời gian nhận chức ngắn ngủi hoặc sắp bị mất chức).*

【五卅运动】 Wǔ-Sà Yùndòng Phong trào 30 tháng 5; Phong trào Ngũ Tạp *(cuộc biểu tình chống đế quốc do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo, ngày 30 tháng 5 năm 1925).*

【五色】 wǔsè Năm màu; nhiều màu sặc sỡ.

【五十步笑百步】 wǔshí bù xiào bǎi bù Người chạy năm mươi bước cười người chạy một trăm bước *(hai người lính khi giáp dịch đều sợ hãi bỏ chạy. Sau đó, người chạy năm mươi bước chê cười người chạy một trăm bước là hèn nhát. Kì thực cả hai cùng là hèn nhát, ví với cùng là hèn kém cả mà lại chê cười nhau);* chó chê mèo lắm lông.

【五四〇六菌肥】 wǔsìlínglìujūnféi Phân vi khuẩn 5406 *(loại phân bón vi sinh vật giúp cho đạm và lân trong đất trở nên dễ hấp thụ đối với cây trồng).*

【五四青年节】 Wǔ-Sì Qīngnián Jié Ngày Thanh niên Ngũ Tứ *(ngày thanh niên Trung Quốc ngày 4 tháng 5).*

【五四运动】 Wǔ-Sì Yùndòng Phong trào Ngũ Tứ *(phong trào cách mạng ngày 4 tháng 5 năm 1919 ở Trung Quốc, nổ ra dưới ảnh hưởng của Cách mạng Tháng 10 Nga 1917).*

【五体投地】 wǔ tǐ tóu dì Rạp lạy sát đất.

【五味】 wǔwèi Ngũ vị; năm vị.

【五味子】 wǔwèizǐ Hạt ngũ vị *(vị thuốc Đông y).*

【五线谱】 wǔxiànpǔ Nhạc phổ ngũ tuyến *(khuông nhạc kẻ năm dường thẳng).*

【五香】 wǔxiāng Húng lìu; ngũ vị hương.

【五刑】 wǔxíng Ngũ hình *(năm hình phạt cổ: khắc dấu chàm, cắt mũi, chặt chân, thiến, giết).*

【五行】 wǔxíng Ngũ hành *(năm loại vật chất kim, mộc, thủy, hỏa, thổ).*

【五言诗】 wǔyánshī Thơ ngũ ngôn; thơ năm chữ.

【五一】 Wǔ-Yī Ngày mồng 1 tháng 5 *(ngày Quốc tế Lao động).*

【五一劳动节】 Wǔ-Yī Láodòng Jié Ngày lễ Quốc tế Lao động mồng 1 tháng 5.

【五音】 wǔyīn ❶ Ngũ âm *(năm bậc âm giai cổ: cung, thương, giốc, chủy, vũ, cũng gọi là hợp, tứ, ất, xích, công).* ❷ Năm âm *(theo âm vận học, chỉ năm loại phụ âm khác nhau ở vị trí phát âm):* âm hầu *(cổ họng),* âm nha *(răng hàm),* âm thiệt *(lưỡi),* âm xỉ *(răng cửa)* và âm thần *(môi).*

【五月节】 Wǔyuè Jié [Tiết] Đoan ngọ; tết mồng 5 tháng 5 *(Âm lịch).*

【五岳】 Wǔ Yuè Ngũ nhạc *(năm quả núi lớn tiêu biểu ở bốn phương và vùng giữa Trung Quốc: Đông nhạc Thái Sơn, Tây nhạc Hóa Sơn, Nam nhạc Hành Sơn, Bắc nhạc Hằng Sơn và Trung nhạc Tung Sơn).*

【五脏】 wǔzàng Ngũ tạng *(tâm, can, tì, phế, thận).*

【五指】 wǔzhǐ Năm ngón tay.

【五中】 wǔzhōng <Sách> Ngũ tạng; trong lòng: 铭感～ Cảm kích khắc sâu trong dạ.

【五洲】 wǔzhōu Năm châu; toàn thế giới: ～四海 Năm châu bốn biển.

【五子棋】 wǔzǐqí Cờ năm quân.

伍 wǔ NGŨ ❶ Ngũ *(đơn vị quân đội nhỏ nhất thời xưa, gồm năm*

người), nay chỉ quân đội: 队～ Đội ngũ/ 入～ Nhập ngũ. ❷ Đồng bọn; cùng cánh: 甚与为～ Xấu hổ là [vl] cùng cánh với nó. ❸ Năm *(chữ '五' viết kép)*. ❹ (Wǔ) Ngũ *(Họ)*.

【伍的】wǔ·de <Phương> Vân vân; cái gì đó: 买个篮子，装点东西～ Mua chiếc làn để đựng vài thứ lặt vặt.

捂 (摀) wǔ Ủ, Ổ Bịt; đậy; che: ～着嘴笑 Che miệng cười/ 放在罐子里～起来，免得走味 Cho vào trong hộp, đậy lại để khỏi mất mùi.// wú.

【捂捂盖盖】wǔwǔgàigài <Phương> Che che đậy đậy.

牾 wǔ NGỘ, NGỖ X. [抵牾].

午 wǔ NGỌ ❶ *(Ngôi thứ bảy trong Địa chi)*. ❷ Giờ Ngọ *(giữa trưa)*: 中～ Buổi trưa/ 上～ Buổi sáng/ 下～ Buổi chiều.

【午饭】wǔfàn Bữa cơm trưa.

【午后】wǔhòu Sau buổi trưa; buổi chiều.

【午觉】wǔjiào Giấc ngủ trưa: 睡～ Ngủ trưa.

【午前】wǔqián Trước giờ ngọ; buổi sáng.

【午时】wǔshí Giờ Ngọ *(từ 11 giờ đến 13 giờ)*.

【午睡】wǔshuì ❶ Giấc ngủ trưa. ❷ Ngủ trưa: 大家都～了，说话请小声一些 Mọi người đều ngủ trưa rồi, nói chuyện xin nhỏ tiếng một tí.

【午夜】wǔyè Nửa đêm.

忤 (牾) wǔ NGỖ Ngang bướng; ngang ngược; gây gổ: 与人无～ Không gây gổ với người khác.

【忤逆】wǔnì Ngỗ ngược *(không hiếu thuận với bố mẹ)*.

迕 wǔ NGỖ <Sách> ❶ Gặp: 相～ Gặp nhau; gặp gỡ. ❷ Trái lời; trái ý: 违～ Trái ý; trái lệnh.

仵 wǔ NGỖ, NGŨ ❶ Người khám nghiệm tử thi. ❷ (Wǔ) Ngỗ *(Họ)*.

【仵作】wǔzuò Người khám nghiệm tử thi [trong quan phủ] *(thời xưa)*.

侮 wǔ VŨ Khinh nhờn; coi khinh: 欺～ Khinh nhờn/ 外～ Sự coi khinh của nước ngoài/ 御～ Chống lại sự coi khinh của nước ngoài; chống xâm lược.

【侮慢】wǔmàn Khinh nhờn ngạo mạn.

【侮蔑】wǔmiè Khinh miệt; coi nhẹ.

【侮辱】wǔrǔ Làm nhục [người khác].

wù (ㄨˋ)

鋈 wù ỐC <Sách> ❶ Đồng bạch. ❷ Mạ [đồng, kền v.v...].

误 (悞) wù NGỘ ❶ Lầm; sai: 笔～ Viết sai; câu chữ sai lầm. ❷ Lỡ; bỏ lỡ: 生产学习两不～ Sản xuất, học tập đều không bỏ lỡ được. ❸ Làm lỡ; làm hại: ～人不浅 Hại người không ít. ❹ Lỡ; lỡ ra; lỡ tay *(không phải cố ý)*.

【误差】wùchā Sai số.

【误场】wù∠chǎng Lỡ lớp *(diễn viên đến lúc ra sân khấu mà chưa ra)*.

【误点】wù∠diǎn Chậm giờ; trễ giờ.

【误会】wùhuì ❶ Hiểu lầm: 我～了他的意思 Tôi đã hiểu lầm ý anh ta. ❷ Sự hiểu lầm: 这是个老大的～ Đây là một sự hiểu lầm lớn.

【误解】wùjiě ❶ Hiểu sai: 我没这个意思，你～了 Tôi không có ý đó, anh hiểu sai rồi. ❷ Sự hiểu sai: 这是一种～ Đây là một sự hiểu sai.

【误杀】wùshā Ngộ sát *(lỡ ra làm chết người, phân biệt với '故杀' cố sát)*.

【误伤】wùshāng Ngộ thương *(lỡ ra làm bị thương)*.

【误事】wù∠shì Làm lỡ việc; làm hỏng việc.

恶 (惡) wù Ố Ghét: 好～ Yêu và ghét/ 深～痛绝 Ghét cay ghét đắng.// ě; è; wū.

寤 wù NGỤ <Sách> ❶ Thức; tỉnh ngủ. ❷ N.'悟'.

痦 (疣) wù NGỘ Xd.

【痦子】wù·zi Cái bướu. Xt. 〖痣〗.

悟 wù NGỘ Hiểu; hiểu ra; thức tỉnh: 觉～ Giác ngộ/ 恍然大～ Bừng tỉnh/ 执迷不～ Mê muội mãi không tỉnh.

【悟道】wùdào Ngộ đạo; hiểu ra đạo lí: ～之言 Lời nói hiểu đạo lí.

【悟性】wù·xìng Năng lực phân tích lí giải vấn đề.

焐 wù NGỘ Chườm [cho nóng]: 用热水袋～一～手 Dùng túi nước nóng chườm tay một tí/ 把被褥～热了 Đã hơ nóng chăn đệm rồi.

晤 wù NGỘ Gặp; gặp mặt: 会～ Gặp gỡ/ 有暇请来一～ Khi rỗi rãi xin mời đến gặp nhau một tí.

【晤面】wùmiàn Gặp mặt.

【晤谈】wùtán Gặp gỡ trò chuyện.

兀 wù NGỘT <Sách> ❶ Lồi cao lên: 突～ Nổi cao sừng sững. ❷ [Núi] Trọc; trọc đầu.// wū.

【兀傲】wù'ào<Sách> Kiêu ngạo; tự cao.

【兀鹫】wùjiù Con ó [trọc đầu].

【兀立】wùlì Đứng thẳng sừng sững.

【兀臬】wùliè X. 〖杌陧〗(wùniè).

【兀自】wùzì Vẫn; hãy còn *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.

杌 wù NGỘT [杌楞] X.〖乌拉〗(wù·la).

杌 wù NGỘT Cái ghế con *(loại ghế đẩu thấp nhỏ)*.

【杌凳】wùdèng(～儿) Cái ghế con *(loại ghế đẩu thấp nhỏ)*.

【杌陧】【阢陧】【兀臬】wùniè <Sách> [Tình thế, cục diện] Bấp bênh; [trong lòng] thấp thỏm.

【杌子】wù·zi Cái ghế con *(loại ghế đẩu thấp nhỏ)*.

扤 wù NGỘT <Sách> Lay động.

屻 wù NGỘT <Sách> [Núi đồi] Trọc lốc.

碗 wù NGỘT X. 〖鼿碗〗(nièwù).

阢 wù NGỘT [阢陧] X. 〖杌陧〗(wùniè).

戊 wù MẬU *(Ngôi thứ năm trong Thiên can)*.

【戊戌变法】Wùxū Biànfǎ Biến pháp Mậu Tuất *(cuộc cải cách năm Mậu Tuất, theo đường lối tư bản chủ nghĩa do Khang Hữu Vi đề xướng dưới thời vua Quang Tự nhà Thanh, năm Mậu Tuất 1898)*. Cn. 戊戌维新、百日维新.

务 (務) wù VỤ ❶ Sự việc: 事～ Sự vụ/ 任～ Nhiệm vụ. ❷ Theo đuổi [một sự nghiệp, công việc]: 好高～远 Ham muốn, theo đuổi mục tiêu cao xa. ❸ Trạm gác thu thuế *(thời xưa, nay chỉ dùng làm tên đất)*: 曹家务 Tào Gia Vụ *(ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc)*/ 商洒务 Thương Tửu Vụ *(ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*. ❹ Cốt phải: 除恶～尽 Trừ ác phải trừ đến hết. ❺ (Wù) Vụ *(Họ)*.

【务必】wùbì Cốt phải; nhất thiết phải; ắt phải: 同学们都希望听你的学术报告，你～去讲一次 Các bạn học đều hi vọng được nghe báo cáo học thuật của anh, anh nhất thiết phải đi nói một chuyến.

【务农】wùnóng Theo đuổi nghề nông: 扎根农村，铁心～ Cắm rễ ở nông thôn, dốc lòng theo nghề nông.

【务期】wùqī Nhất định sẽ; nhất định phải: ～必克 Nhất định sẽ làm xong; nhất định sẽ phải làm được.

【务求】wùqiú Phải [đạt đến một tình hình nào đó, một mức độ nào đó]: ～早日完成生产任务 Phải sớm hoàn thành nhiệm vụ sản xuất.

【务实】wù·shí Phải thiết thực; phải cụ thể.

【务须】wùxū Phải; cốt phải: ～准时到达 Phải đến nơi đúng giờ.

【务虚】wù·xū Nghiên cứu; thảo luận [quan điểm, chính sách, lí luận và một công tác gì đó].

【务正】wùzhèng Làm việc chính đáng *(thường dùng ở câu phủ định)*: 不～ Không làm việc chính đáng.

雾 (霧) wù VỤ ❶ Sương mù. ❷ Bụi nước như sương mù: 喷

～器 Máy phun nước [dạng sương mù].

【雾霭】wù'ǎi<Sách> Sương mù.

【雾气】wùqì Sương mù.

【雾凇】wù·sōng Hạt sương [đọng trên lá cây, v.v...]. Cn. 树挂.

勿 wù VẬT *(Phó từ)* Chớ; đừng: 施工重地，请～入内 Chỗ thi công quan trọng, xin đừng vào.

【勿谓言之不预】wù wèi yán zhī bù yù Chớ bảo là không nói trước; chớ trách rằng không nói trước.

芴 wù VẬT E-lu-ô-ren *(hợp chất hữu cơ)*.

物 wù VẬT ❶ Vật: 动～ Động vật/ 货～ Hàng hóa/ ～尽其用 Vật phải dùng hết công dụng của nó. ❷ Người khác; hoàn cảnh khác: 待人接～ Đối xử với người khác. ❸ Nội dung: 言之有～ Nói có nội dung/ 空洞无～ Rỗng tuếch không có nội dung gì.

【物产】wùchǎn Sản vật [tự nhiên hoặc nhân tạo]: 我国疆域广大，～丰富 Nước ta cương vực rộng lớn, sản vật phong phú.

【物故】wùgù <Sách> Qua đời.

【物候】wùhòu Quan hệ giữa hiện tượng có tính chu kì của sinh vật *(cây cỏ ra hoa kết trái, chim đời chỗ theo mùa, ếch nhái ngủ đông v.v...)* với khí hậu.

【物化】wùhuà <Sách> Qua đời.

【物化劳动】wùhuà láodòng Lao động vật hóa *(kinh tế học)*.

【物换星移】wù huàn xīng yí Vật đổi sao dời.

【物极必反】wù jí bì fǎn Vật cực tất phản; sự vật phát triển đến cực điểm thì sẽ chuyển hóa theo hướng ngược lại.

【物价】wùjià Vật giá; giá cả hàng hóa.

【物价指数】wùjià zhǐshù Chỉ số vật giá.

【物件】wùjiàn Vật *(thành kiện, thành cái)*.

【物镜】wùjìng Vật kính *(thấu kính đặt vật cần quan sát trên kính hiển vi, kính viễn vọng)*. Cn. 接物镜.

【物理】wùlǐ ❶ Quy luật nội tại của sự vật; cái lí của sự vật. ❷ Vật lí học.

【物理变化】wùlǐ biànhuà Sự thay đổi lí tính; sự thay đổi vật lí; sự thay đổi hình thái [không thay đổi cấu tạo hóa học].

【物理化学】wùlǐ huàxué [Khoa] Hóa học vật lí; hóa lí.

【物理量】wùlǐliàng Lương vật lí *(như trọng lượng, chất lượng, tốc độ, nhiệt độ, thời gian, công, năng v.v...)*.

【物理疗法】wùlǐ liáofǎ Lí liệu pháp; cách chữa bằng vật lí *(nói tắt là 理疗)*.

【物理性质】wùlǐ xìngzhì Lí tính; tính chất vật lí.

【物理学】wùlǐxué Vật lí học.

【物理诊断】wùlǐ zhěnduàn Chẩn đoán [bằng phương pháp] vật lí.

【物力】wùlì Vật lực.

【物品】wùpǐn Vật phẩm [dùng trong sinh hoạt]: 贵重～ Vật phẩm qúy/ 零星～ Những thứ linh tinh.

【物情】wùqíng Cái lẽ của sự vật: 世态～ Thới đời lẽ vật.

【物色】wùsè Tìm kiếm [người, vật cần thiết cho công việc đã định].

【物伤其类】wù shāng qí lèi Con vật đau lòng khi đồng loại bị nạn*(Ngx.)*.

【物事】wùshì ❶ <Sách> Sự việc. ❷ <Phương> Vật có hình thể.

【物态】wùtài Trạng thái tồn tại của vật chất.

【物体】wùtǐ Vật thể: 运动～ Vật thể vận động/ 透明～ Vật thể trong suốt.

【物象】[1] wùxiàng Vật ảnh.

【物象】[2] wùxiàng Vật tượng.

【物以类聚】wù yǐ lèi jù Vật họp theo loài *(bọn xấu tụ họp với nhau)*: ～，人以群分 Vật họp theo loài, người chia theo bầy.

【物议】wùyì <Sách> Sự bình phẩm của người ngoài: 免遭～ Khỏi bị người ta bình phẩm.

【物欲】wùyù Sự ham muốn hưởng thụ vật chất.

【物证】wùzhèng Vật chứng *(phân biệt với nhân chứng)*.

【物质】wùzhì Vật chất.
【物质损耗】wùzhì sǔnhào X. 〖有形损耗〗.
【物种】wùzhǒng Giống [sinh vật] *(gọi tắt là 种)*.
【物资】wùzī Vật tư: ～交流 Trao đổi vật tư/ ～丰富 Vật tư phong phú.

乌 (烏) wù Ô Xd.// wū.
【乌拉】【靰鞡】wù·la Giày u-la *(giày da độn cỏ u-la bên trong cho ấm)*.// wūlā.
【乌拉草】wù·lacǎo Cỏ u-la.

坞 (塢、隖) wù Ổ ❶Ổ *(chỗ giữa thấp chung quanh cao)*: 山～ Hốc núi/ 花～ Thung lũng hoa / 船～ Lòng thuyền. ❷ <Sách> Ổ tác chiến phòng ngự.

骛 wù Vụ <Sách> Con vịt: 趋之若～ Chạy theo như vịt.

婺 Wù Vụ ❶婺江 Vụ Giang *(tên sông, ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc)*. ❷婺州 Vụ Châu *(nay thuộc vùng Kim Hoa, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc)*.

骜 wù Vụ <Sách> ❶ Chạy ngang chạy dọc. ❷N:'务'②: 好高～远 Theo đuổi mục tiêu cao xa; có ham muốn lớn.

X

XĪ (TI)

羲 Xī HI *(Họ).*

燨 xī HI ☒ N. '曦'.

曦 xī HI <Sách> Ánh sáng [ban mai]: 晨～ Ánh sáng ban mai.

熹 xī HI <Sách> Trời sáng; sáng sủa.

【熹微】xīwēi <Sách> Mờ mờ *(thường chỉ ánh sáng ban mai)*: 晨光～ Ánh sáng ban mai mờ mờ.

嬉 xī HI ☒ N. '熹'.

谐 xī HI ☒ Xuýt xoa *(tiếng than thở bi ai, tiếng kêu đau).*

意 xī HI ☒ *(Tiếng than).*

嘻 xī HI ❶ <Sách> *(Thán từ, biểu thị kinh ngạc)* Ôi. ❷ *(Từ tượng thanh, tiếng cười)* Hì hì.

【嘻嘻哈哈】xīxīhāhā Hì hà.

僖 xī HI <Sách> Vui mừng.

嬉 xī HI <Phương> Vui đùa; vui chơi.

【嬉皮笑脸】xī pí xiào liǎn Cười đùa tí tởn *(hình dung thái độ cười đùa không nghiêm túc).*

【嬉戏】xīxì <Sách> Vui chơi; vui đùa.

【嬉笑】xīxiào Vui cười; vui đùa: 远处传来了孩子们的～声 Từ xa vẳng lại tiếng cười vui của trẻ em.

昔 xī TÍCH Xưa: 今～对比 So sánh xưa và nay/ 今胜于～ Nay hơn xưa.

【昔年】xīnián <Sách> Năm xưa.

【昔日】xīrì Ngày xưa: ～的荒山，今天已经栽满了果树 Đồi núi hoang vu xưa kia nay đã trồng kín những cây ăn quả.

惜 xī TÍCH Tiếc; luyến tiếc: 珍～ Qúy tiếc/ 可～ Đáng tiếc/ 不～工本 Không tiếc công sức.

【惜别】xībié Bịn rịn chia tay; lưu luyến chia tay: 老师们怀着～的心情，送走了毕业的同学 Các thầy đã lưu luyến tiễn các bạn tốt nghiệp ra trường.

【惜老怜贫】xī lǎo lián pín Kính lão thương nghèo. Cn. 怜贫惜老.

【惜力】xīlì Tiếc sức: 干活不～ Làm việc không tiếc sức.

【惜售】xīshòu Tiếc không nỡ bán.

腊 xī TÍCH ☒ Thịt khô.// lạp.

熙 xī HI Xd.

【熙来攘往】xī lái rǎngwǎng N. 熙熙攘攘.

【熙熙攘攘】xīxī rǎngrǎng [Qua lại] Rộn ràng nhộn nhịp.

膝 xī TẤT Đầu gối *(thường gọi là 膝盖).*

【膝盖骨】xīgàigǔ X. 〖髌骨〗.

【膝下】xīxià Dưới gối *(chỉ con cháu)*: ～犹虚 Dưới gối còn trống *(chưa có con cái)*/ 父亲大人～ Dưới gối cha.

西 xī TÂY ❶ Phương tây: ～面 Phía tây; mặt tây/ 河～ Phía tây sông/ 往～去 Đi về hướng tây/ 夕阳～下 Mặt trời chiều lặn về tây. ❷ (Xī) Tây; Phương Tây/ 泰～ Thái Tây; các nước Phương Tây/ ～服 Âu phục; quần áo Tây/ ～式 Kiểu Tây. ❸ (Xī) Tây *(Họ).*

【西半球】 xībànqiú Tây bán cầu.
【西北】 xīběi ❶ [Hướng] Tây bắc. ❷ [Miền] Tây Bắc *(Trung Quốc)*.
【西边】 xī·bian (～儿) N. 西①.
【西餐】 xīcān Cơm Tây; cơm Âu.
【西点】 xīdiǎn Bánh ga-tô; bánh ngọt kiểu Âu Tây.
【西法】 xīfǎ Cách Tây; phương pháp Tây: ～洗染 Giặt nhuộm kiểu Âu.
【西番莲】 xīfānlián ❶ Tây phiên liên *(loài cây cảnh, tên khoa học passiflora caerulea)*. ❷X. 〖大丽花〗.
【西方】 xīfāng ❶N. 西① ❷(Xīfāng) Phương Tây. ❸ Tây Phương *(tín đồ đạo Phật gọi nơi phát tích của đạo Phật)*. Cn. 西方净土.
【西非】 Xī Fēi Tây Phi; miền tây châu Phi.
【西风】 xīfēng ❶Gió tây; gió mùa thu. ❷Thế lực suy tàn.
【西凤酒】 xīfèngjiǔ Rượu Phượng Tường *(loại rượu nổi tiếng của tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc)*.
【西服】 xīfú Âu phục.
【西瓜】 xīguā ❶Cây dưa hấu. ❷ Qủa dưa hấu.
【西汉】 Xī Hàn [Triều đại] Tây Hán *(Trung Quốc, từ 206 trước Công nguyên đến 25 Công nguyên)*. Cn. 前汉.
【西红柿】 xīhóngshì Cà chua.
【西葫芦】 xīhú·lu ❶ Cây bầu. ❷ Qủa bầu
【西画】 xīhuà Tranh Tây *(cách gọi tắt của 西洋画)*.
【西晋】 Xī Jìn [Triều đại] Tây Tấn *(Trung Quốc, 265 - 317)*.
【西经】 xījīng Kinh tuyến tây.
【西历】 xīlì Lịch Tây; Công lịch; Dương lịch.
【西门】Xīmén Tây Môn *(Họ)*.
【西南】 xīnán ❶ [Hướng] Tây nam. ❷ [Miền] Tây Nam *(Trung Quốc)*.
【西南非】 Xīnán Fēi Tây Nam Phi *(miền Tây Nam châu Phi)*.
【西欧】 Xī Ōu Tây Âu.
【西皮】 xīpí Điệu tây bì *(làn điệu trong ca kịch dân gian Trung Quốc, đệm bằng nhị)*.
【西晒】 xīshài [Cửa hướng tây] Bị dọi nắng chiều.
【西施】 Xīshī Tây Thi *(người con gái đẹp của nước Việt thời Xuân Thu mà vua Việt Câu Tiễn dâng cho vua Ngô Phù Sai làm kế mĩ nhân. Chữ "Tây Thi" về sau chỉ con gái đẹp)*. Cn. 西子.
【西式】 xīshì Kiểu Tây; kiểu dáng Âu Tây.
【西天】 xītiān ❶Tây Thiên *(tín đồ đạo Phật gọi Ấn Độ)*. ❷X. 〖极乐世界〗.
【西王母】 Xīwángmǔ Tây Vương mẫu *(nhân vật thần thoại, thường gọi là 王母娘娘)*.
【西魏】 Xī Wèi [Triều đại] Tây Nguỵ *(Trung Quốc, 535-556)*. X. 〖北魏〗.
【西西】 xīxī Phân khối. X. 〖毫升〗.
【西席】 xīxí Tây tịch; ghế tây; ghế khách *(tên gọi khách hoặc gia sư, thời xưa chủ ngồi ở phía đông, khách ngồi ở phía tây)*.
【西夏】 Xī Xià Tây Hạ *(quốc gia của dân tộc Đảng Hạng, xây dựng năm 1038)*.
【西学】 xīxué Tây học.
【西洋】Xīyáng Tây Dương *(chỉ các nước Âu Mĩ)*: ～史 Lịch sử Phương Tây; Tây Dương sử; lịch sử Tây Dương/ ～文学 Văn học Phương Tây; văn học Tây Dương.
【西洋画】 xīyánghuà Tranh Tây *(tranh vẽ theo lối hội họa Âu Mĩ, bao gồm tranh bút chì, tranh sơn dầu, tranh thuốc nước, tranh bột màu v.v..., gọi tắt là 西画)*.
【西洋景】 xīyángjǐng ❶ Kính chiếu ảnh *(trò chơi dân gian, đặt ảnh phong cảnh dưới thấu kính cho xem ảnh qua kính)*. ❷ Lòe bịp: 拆穿～ Lật tẩy trò lòe bịp; bóc trần trò bịp. Cn. 西洋镜.
【西洋参】 xīyángshēn Sâm Mĩ.
【西药】 xīyàoThuốc tây.
【西医】 xīyī ❶ Tây y. ❷ Thầy thuốc Tây y.
【西域】 XīyùTây Vực *(thời Hán, chỉ các*

vùng phía tây Ngọc Môn Quan, bao gồm vùng Tân Cương và Tiểu Á).

【西乐】xīyuè Nhạc Tây; tân nhạc.

【西崽】xīzǎi Bồi tây *(chỉ những người phục dịch trong cửa hàng, cửa hiệu của người Âu Mĩ, có ý coi thường).*

【西周】Xī Zhōu [Triều đại] Tây Chu *(Trung Quốc khoảng từ thế kỷ XI trước Công nguyên đến 771 trước Công nguyên).*

【西装】xīzhuāng Âu phục.

栖 xī TÂY Xd.

【栖惶】xīhuáng <Sách> Lo phiền hoảng hốt.

【栖栖】xīxī <Sách> Vắng lặng.

粞 xī TÂY ❶ <Sách> [Gạo] Tấm. ❷ <Phương> Cám.

茜 xī TÂY *(Thường dùng làm tên người, có khi đọc là* qiàn *thường dùng để dịch âm tên phụ nữ nước ngoài).// qiàn.*

栖 xī TÊ, TÀY ☒ [栖栖] Thấp thỏm không yên.

硒 xī TÂY Sê-len. Kí hiệu: Se.

牺(犧) xī HI <Sách> Súc vật làm vật tế *(mầu lông thuần nhất)*: ～牛 Bò tế.

【牺牲】xīshēng ❶ Súc vật làm vật tế. ❷ Hi sinh: 流血～ Đổ máu hi sinh/ 老工人～休息时间为队里赶修脱粒机 Bác thợ già hi sinh giờ nghỉ, chữa gấp máy tuốt lúa cho đội.

【牺牲节】Xīshēngjié X. [[宰牲节]].

【牺牲品】xīshēngpǐn Vật hi sinh.

觜 xī TÂY Xd.

【觜装】xīzhuāng ❶ Thiết bị trên tàu. ❷ Việc lắp đặt thiết bị trên tàu.

醯 xī HÊ <Sách> Dấm.

析 xī TÍCH ❶ Tách ra; làm rời ra: 条分缕～ Tách ra từng sợi/ 分崩离～ Tan vỡ. ❷ Mổ xẻ; phân tích: 剖～ Mổ xẻ/ 解～几何 Hình học giải tích. ❸(Xī) Tích *(Họ).*

【析出】xīchū ❶ Tách ra. ❷ Tách vật rắn từ thể lỏng hoặc thể khí: ～结晶 Tách kết tinh.

【析疑】xīyí <Sách> Giải thích điều nghi hoặc.

淅 xī TÍCH <Sách> Vo gạo.

【淅沥】xīlì *(Từ tượng thanh, tiếng mưa nhỏ)* Tí tách; rả rích.

晰(晳) xī TÍCH Rõ; sáng tỏ: 明～ Sáng tỏ/ 清～ Rõ ràng.

晳 xī TÍCH <Sách> [Da người] Trắng: 白～ Trắng trẻo.

蜥 xī TÍCH Xd.

【蜥蜴】xīyì Rắn mối; thằn lằn *(thường gọi là* 四脚蛇*).*

蟋 xī HI X. [[蟋蟀]].

裼 xī TÍCH <Sách> Cởi trần: 袒～ Cởi trần.

锡[1] xī TÍCH ❶ Thiếc. Kí hiệu: Sn. ❷(Xī) Tích *(Họ).*

锡[2] xī TÍCH <Sách> Ban cho.

【锡伯族】Xībózú Dân tộc Tích Bá *(dân tộc thiểu số ở vùng Tân Cương và Liêu Ninh, Trung Quốc).*

【锡箔】xībó Giấy thiếc *(vàng mã).*

【锡匠】xī·jiang Thợ thiếc.

【锡剧】xījù Tích kịch *(loại kịch hát ở vùng Giang Tô, Thượng Hải, Trung Quốc).*

【锡镴】xī·la <Phương> ❶ Hàn thiếc. ❷ Thiếc.

【锡兰肉桂】Xīlán ròuguì X. [[桂皮]]①.

【锡杖】xīzhàng Gậy tích trượng *(pháp khí hình chiếc gậy, trên đầu lắp vòng thiếc của đạo Phật).*

【锡纸】xīzhǐ Giấy bạc.

【锡嘴】xīzuǐ Chim tích chủy *(loài chim lớn hơn chim sẻ, có nơi gọi là* 老锡儿*).*

吸 xī HẤP ❶ Hút; hít; 呼～ Hô hấp; thở hít/ ～烟 Hút thuốc. ❷ Thấm hút. ❸ Hấp dẫn: ～铁石 Đá nam châm.

【吸尘器】xīchénqì Máy hút bụi.

【吸附】xīfù Hấp thụ; hút; thấm hút.
【吸浆虫】xījiāngchóng Sâu hút sữa.
【吸力】xīlì Sức hút.
【吸墨纸】xīmòzhǐ Giấy thấm.
【吸盘】xīpán Miệng hút.
【吸取】xīqǔ Rút ra:～经验教训Rút bài học kinh nghiệm.
【吸食】xīshí Hút [bằng miệng].
【吸收】xīshōu ❶ Hấp thu; thấm hút: 海绵～水 Hải miên hút nước/ 木炭～气体 Than củi hút chất khí/ 肠黏膜～养分 Niêm mạc ruột hấp thu chất bổ/植物的根～水和无机盐Rễ thực vật hút nước và muối vô cơ. ❷ Làm giảm: 弹簧～震动Lò xo giảm xóc/ 隔音纸～声音 Giấy cách âm làm giảm âm. ❸ Kết nạp: ～入党 Kết nạp vào Đảng.
【吸收光谱】xīshōuguāngpǔ Quang phổ hấp thu. Cn. 暗线光谱.
【吸吮】xīshǔn Mút; hút.
【吸铁石】xītiěshí X.【磁铁】.
【吸血鬼】xīxuèguǐ Qủy hút máu *(ví với bọn bóc lột ăn bám)*.
【吸引】xīyǐn Hấp dẫn; hút: ～力 Sức hút/ 互相～ Hút nhau.

浠 xī TÊ, TÂY *越浠* Việt Tê *(tên huyện, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc)*. Cv. 越西.

蟢 xī HUÈ, LI Xd.
【蟢龟】xīguī Rùa biển.

觿 xī HUÈ ☒ Cái móc cởi nút.

奚 xī HÈ ❶ <Sách> *(Từ nghi vấn)* Sao; nào. ❷(Xī) Hề *(Họ)*.
【奚落】xīluò Chế giễu.
【奚幸】xīxìng X.【傒倖】(xīxìng).

溪 xī KHÊ Khe nước chảy từ núi ra; sông suối nhỏ.
【溪涧】xījiàn Khe nước [kẹp giữa hai qủa núi].
【溪流】xīliú Dòng suối [chảy từ núi ra].

潝 xī KHÊ Xd.
【潝鹐】xīchì Chim uyên ương *(nói trong sách cổ)*.

磎 xī KHÊ <Sách> N.'溪'.

蹊 xī KHÊ <Sách> Lối đi nhỏ.// qī.
【蹊径】xījìng <Sách> Lối đi; đường đi: 独辟～ Mở lối đi riêng; mở con đường riêng.

谿 xī KHÊ ❶ N.'溪'. ❷ X.【勃谿】(bóxī).
【谿壑】xīhè <Sách> Khe nước; thung lũng; khe núi *(ở Tây Tạng, Trung Quốc)*.
【谿卡】xīkǎ Trang viên [của quan phủ, chùa chiền, chủ nô].
【谿刻】xīkè <Sách> Sâu cay; cay độc.

徯 xī KHÊ【勃徯】X.【勃谿】(bóxī).

傒 xī HÈ Xd.
【傒倖】【奚幸】xīxìng Buồn phiền; phiền não *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.

鼷 xī HÈ Xd.
【鼷鼠】xīshǔ X.【小家鼠】.

徯 xī KHÊ ☒ ❶ Chờ đợi. ❷ N.'蹊'.

希[1] xī HI Mong; mong mỏi; hi vọng: ～准时出席 [Rất] Mong đến dự đúng giờ/ 敬～读者指正 Kính mong độc giả chỉ giáo.

希[2] xī HI N.'稀'①.
【希罕】【稀罕】xī·han ❶ Hiếm lạ: 骆驼在南方是～东西 Ở miền nam, lạc đà là vật hiếm. ❷ Yêu thích [vì hiếm lạ]: 谁～你那玩意儿，我们有的是 Ai báu gì cái của khỉ ấy của anh, chúng tôi có khối. ❸(～儿) Việc lạ; của lạ: 看～儿 Xem của lạ.
【希冀】xījì <Sách> Mong được; mong có.
【希腊字母】Xīlà zìmǔ Chữ cái Hi Lạp.
【希奇】【稀奇】xīqí Hiếm lạ: ～古怪 Hiếm lạ kì quái.
【希少】xīshǎo X.【稀少】.
【希图】·xītú Hòng; muốn; mưu *(thường*

chỉ điều xấu): ～暴利 Hòng kiếm lợi lớn.

【希望】 xīwàng ❶ Mong muốn: 他从小就～做一个医生 Từ nhỏ nó đã mong muốn trở thành một thầy thuốc. ❷ Ý muốn; ước muốn: 这个～不难实现 Ước muốn đó thực hiện không khó. ❸ Hi vọng: 青少年是我们的未来，是我们的～ Thanh thiếu niên là tương lai của chúng ta, là niềm hi vọng của chúng ta.

【希有】 xīyǒu X. 〖稀有〗.

浠 xī HI 浠水 Hi Thủy *(tên huyện, ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc)*.

烯 xī HI Hy-đrô các-bua chưa no.

豨 xī HI Lợn *(nói trong sách cổ)*.

【豨莶】 xīxiān Hi thiêm *(vị thuốc Đông y)*.

唏 xī HI <Sách> Than thở.

【唏嘘】 xīxū X. 〖欷歔〗.

晞 xī HI <Sách> Khô; ráo: 晨露未～ Sương sớm chưa tan.

睎 xī HI ❶ Trông xa. ❷ Ngưỡng mộ.

稀 xī HI ❶ Hiếm; ít thấy. ❷ Thưa: 地广人～ Đất rộng người thưa/ 月明星～ Trăng sáng sao thưa. ❸ Loãng: ～泥 Bùn loãng/ 粥太～了 Cháo loãng quá. ❹ Như rõi *(thường đi liền với các tính từ nát, lỏng v.v... biểu thị mức độ cao)*.

【稀薄】 xībó Loãng: 高山上空气～ Trên núi cao không khí loãng.

【稀饭】 xīfàn Cháo [gạo hoặc kê].

【稀罕】 xī·han X. 〖希罕〗.

【稀客】 xīkè Khách ít đến; ít khách; thưa khách.

【稀烂】 xīlàn Nát nhừ *(nấu nhừ, vỡ tan)*. Cn. 稀巴烂.

【稀朗】 xīlǎng [Đèn lửa, sao] Thưa mà sáng.

【稀溜溜】 xīliūliū (～的) (～儿的) Loãng tếch.

【稀奇】 xīqí X. 〖希奇〗.

【稀少】【希少】 xīshǎo Thưa thớt: 街上行人～ Trên đường phố người qua lại thưa thớt/ 人烟～ Người ở thưa thớt; dân cư thưa thớt.

【稀释】 xīshì Pha loãng.

【稀疏】 xīshū Thưa thớt: ～的头发 Dầu tóc thưa thớt/ ～的枪声 Tiếng súng thưa thớt.

【稀松】 xīsōng ❶ Lơi lỏng; lơ là: 他们干起活儿来，哪个也不～ Bọn họ khi làm việc, không ai lơ là. ❷ Không hệ trọng; không đâu: 别把这些～的事放在心里 Đừng để bụng những việc không đâu ấy.

【稀土元素】 xītǔ-yuánsù Nguyên tố đất hiếm *(một nhóm gồm 17 nguyên tố: Lan-tan, Xe-ri, Pha-sê-ô v.v... có tính chất hóa học rất gần nhau và thường lẫn lộn trong tự nhiên)*. Cn. 稀土金属.

【稀稀拉拉】 xī·xilālā Thưa thớt; rời rạc; lác đác: 天上只有～的几个晨星 Bầu trời chỉ có mấy ngôi sao sớm thưa thớt rời rạc.

【稀有】【希有】 xīyǒu Hiếm: ～金属 Kim loại hiếm/ 十月下雪在这儿不是～的事 Tháng mười có mưa tuyết thì ở đây không phải là hiếm.

【稀有金属】 xīyǒu jīnshǔ Kim loại hiếm.

【稀有元素】 xīyǒu yuánsù Nguyên tố hiếm.

【稀糟】 xīzāo <Phương> Tệ hại; tồi tệ; nát.

欷 xī HI Xd.

【欷歔】【唏嘘】 xīxū <Sách> [Khóc] Nức nở; [khóc] thút thít.

郗 Xī HI, SI *(Cũng đọc là* Chī*)* Hi *(Họ)*.

兮 xī HÈ *(Trợ từ)* Này: 大风起～云飞扬 Gió lớn thổi [này] mây bay lên.

悉[1] xī TẤT Toàn; hết: ～心 Hết lòng; dốc lòng/ ～力 Dốc sức; toàn lực.

悉[2] xī TẤT Biết: 熟～ Biết kĩ; quen thuộc/ 来函敬～ Thư đến cho

biết.

【悉数】xīshǔ <Sách> Đếm hết cả; kể hết: 不可～ Không thể kể ra hết.

【悉数】xīshù <Sách> Toàn bộ; tất cả: ～奉还 Xin trả toàn bộ.

【悉心】xīxīn Dốc lòng; hết lòng: ～研究 Dốc lòng nghiên cứu.

窸 xī TẤT Xd.

【窸窣】xīsū *(Từ tượng thanh)* Sột soạt.

蟋 xī TẤT Xd.

【蟋蟀】xīshuài Con dế.

【蟋蟀草】xīshuàicǎo Cỏ dế.

翕 xī HẤP <Sách> ❶ Hòa thuận. ❷ Khép lại.

【翕动】xīdòng <Sách> [Môi miệng] Mở khép; động đậy.

【翕然】xīrán <Sách> Khớp nhau [giữa lời nói với việc làm].

【翕张】xīzhāng <Sách> Khép mở.

嗡 xī HẤP <Sách> ❶ N. '吸'. ❷ Thu khép.

歙 xī HẤP <Sách> Hít vào.// Shè.

息 xī TỨC ❶ Hơi thở: 喘～ Thở gấp/ 鼻～ Hơi thở. ❷ Tin tức: 信～ Tin tức. ❸ Ngừng; dừng; dứt: ～兵 Ngừng việc đao binh/ 生命不～，战斗不止 Mạng sống chưa dứt, chiến đấu chưa ngừng. ❹ Nghỉ: 歇～ Nghỉ xả hơi/ 作～时间表 Thời gian biểu làm việc và nghỉ ngơi. ❺ Sinh sôi: 蕃～ Sinh sôi/ 生～ Sinh đẻ. ❻ Tiền lãi: 月～ Lãi hằng tháng/ 减租减～ Giảm tô giảm tức. ❼ <Sách> Con cái: 子～ Con cái. ❽ (Xī) Tức *(Họ)*.

【息肩】xījiān <Sách> Từ bỏ chức vụ; chối từ trách nhiệm.

【息怒】xīnù Dứt cơn giận.

【息肉】xīròu Thịt thừa; u thịt *(cục thịt nổi lên ở hốc mũi hoặc vách ruột vì niêm mạc phát triển khác thường)*. Cv. 瘜肉.

【息事宁人】xī shì níng rén ❶ Gác chuyện cho khỏe người. ❷ Nhân nhượng cho khỏi phiền.

【息息相关】xī xī xiāng guān Hơi thở cũng có liên quan *(ví với mối quan hệ mật thiết)*. Cn. 息息相通.

【息影】xīyǐng <Sách> Tránh bóng *(lui về ẩn dật)*. Cv. 息景.

瘜 xī TỨC [瘜肉] X. 〖息肉〗.

熄 xī TỨC Tắt: ～灯 Tắt đèn/ 火势已～ Ngọn lửa tắt rồi.

【熄火】xīhuǒ Tắt lửa.

【熄灭】xīmiè Tắt *(ngừng cháy)*; làm tắt.

螅 xī TỨC X. 〖水螅〗.

夕 xī TỊCH ❶ Chiều tối; chiều tà: ～照 Ánh nắng chiều hôm/ 朝发～至 Sáng xuất phát, chiều đến nơi; sáng đi chiều tới. ❷ Buổi tối: 前～ Tối hôm trước/ 除～ Đêm ba mươi Tết.

【夕烟】xīyān Khói chiều.

【夕阳】xīyáng Mặt trời chiều: ～西下 Mặt trời chiều chếch xuống phía tây/ ～返照 Ánh sáng phản chiếu của Mặt trời chiều.

【夕照】xīzhào Ánh nắng chiều hôm: 西湖在～中显得格外柔和 Trong ánh nắng chiều, Tây Hồ trở nên êm đềm khác thường.

汐 xī TỊCH [Nước] Triều đêm.

穸 xī TỊCH X. 〖窀穸〗(zhūnxī).

矽 xī TỊCH Si-lic *(cách gọi cũ là 硅)*. Kí hiệu: Si.

【矽肺】xīfèi Sỏi phổi *(cách gọi cũ là 硅肺)*.

【矽钢】xīgāng X. 〖硅钢〗.

肹 xī HẤT Hất *(Thường dùng làm tên người)*: 羊舌肹 Dương Thiệt Hất *(đại phu nước Tấn thời Xuân Thu)*.

欷 xī THI *(Đơn vị tính tiền tệ ở vùng giải phóng cũ của Trung Quốc, bằng tổng giá cả của một số hiện vật)*.

犀 xī TÊ Con tê ngưu; tê giác *(thường gọi là 犀牛)*.

【犀角】xījiǎo Sừng tê ngưu *(vị thuốc*

Đông y).

【犀利】 xīlì Sắc bén: 文笔～ Lời văn sắc bén / 谈锋～ Lời lẽ sắc bén/ 目光～ Ánh mắt sắc.

【犀鸟】 xīniǎo Con tê điểu *(lông vũ trên đen dưới trắng).*

【犀牛】 xīniú Tê ngưu.

樨 xī TÊ [木樨] X. [[木犀]].

娭 xī HI <Sách> N. '嬉'.// ōi.

XÍ (TÌ)

席 (❶蓆) xí TỊCH ❶ Cái chiếu; cái giát: 草～ Chiếu cói; chiếu bện bằng cỏ/ 炕～ Chiếu trải giường lò/ 一领～ Một chiếc chiếu. ❷ Ghế ngồi: 出～ Đến dự [họp]/ 退～ Rút lui *(ra khỏi chỗ ngồi)*/ 来宾～ Ghế khách. ❸ Ghế đại biểu [hội nghị]. ❹ Bàn tiệc: 酒～ Tiệc rượu/ 摆了两桌～ Bày hai bàn tiệc. ❺ *(Lượng từ)* Buổi; bữa: 一～话 Một buổi nói chuyện/ 一～酒 Một bữa tiệc rượu. ❻(Xí) Tịch *(Họ).*

【席不暇暖】 xí bù xiá nuǎn Chưa kịp ấm chỗ.

【席草】 xícǎo Cây lác.

【席次】 xícì Thứ tự chỗ ngồi: 代表们按照指定～入座 Các đại biểu vào chỗ ngồi theo thứ tự quy định.

【席地】 xídì Trải chiếu xuống đất *(nay cũng chỉ chung ở trên mặt đất)*: ～而坐 Ngồi xuống đất.

【席卷】 xíjuǎn Cuốn chiếu; cuốn gói: *(vét tất cả đồ đạc)*: ～而逃 Cuốn lấy hết mà trốn đi/ 革命的风暴～全球 Bão táp cách mạng lôi cuốn toàn thế giới.

【席面】 xímiàn Bàn tiệc; rượu thịt trên bàn tiệc.

【席篾】 xímiè Gon chiếu; nan chiếu.

【席位】 xíwèi Ghế [ngồi]; chỗ [ngồi] *(chỉ số đại biểu trong hội trường. Đặc biệt chỉ số ghế trong nghị viện hoặc quốc hội).*

【席子】 xí·zi <Phương> N. 席①.

觋 xí HỊCH ☒ Thầy mo; thầy cúng.

檄 xí HỊCH ❶ Bài hịch: 羽～ Vũ hịch *(lệnh trưng binh có cắm lông vũ, thời xưa).* ❷ <Sách> Dùng hịch để hiểu dụ hoặc lên án.

【檄书】 xíshū Bài hịch; bản hịch.

【檄文】 xíwén Bài hịch *(chủ yếu chỉ các bài hịch lên án kẻ thua hoặc kẻ phản nghịch).*

袭[1] (襲) xí TẬP ❶ Tập kích: 侵袭 Xâm tập; xâm nhập 突～ Tập kích bất ngờ/ 夜～ Tập kích ban đêm/ 空～ Tập kích đường không; tập kích bằng máy bay/ 偷～ Đánh lén; đánh đêm/ 寒气～人 Khí lạnh nhiễm vào người. ❷ (Xí) Tập *(Họ).*

袭[2] (襲) xí TẬP ❶ Làm theo; tiếp tục duy trì: 抄～ Sao chép/ 因～ Giữ như cũ; bắt chước như xưa/ 沿～ Theo nếp cũ; theo lối cũ. ❷ <Sách> *(Lượng từ, nói về quần áo)* Bộ: 一～棉衣 Một bộ quần áo bông.

【袭击】 xíjī ❶ Tập kích. ❷ Công kích bất ngờ.

【袭取】[1] xíqǔ Bắt ngờ đánh chiếm *(thường dùng trong quân sự).*

【袭取】[2] xíqǔ Dựa theo [cái cũ]: 后人～这个故事，写成了戏 Người đời sau dựa theo chuyện này đã viết thành kịch.

【袭扰】 xírǎo Tập kích quấy rối.

【袭用】 xíyòng Làm theo [cũ]: ～古方配制丸药 Theo phương *(đơn thuốc)* cổ chế thành thuốc viên.

【袭占】 xízhàn Tập kích chiếm lĩnh.

郎 Xí HỀ [Đất] Hề *(tên đất cổ, thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc).*

媳 xí TỨC Con dâu: 婆～ Mẹ chồng nàng dâu.

【媳妇】 xífù ❶ Con dâu.Cn. 媳妇儿. ❷ Cháu dâu: 侄～ Cháu dâu *(đối với chú bác)*/ 孙～ Cháu dâu *(đối với ông bà).*

【媳妇儿】 xí·fur <Phương> ❶ Vợ. ❷ Cô vợ trẻ.

习 (習) xí TẬP ❶ Tập; luyện tập: 自～ Tự ôn tập/ 实～ Thực tập. ❷ Quen [vì thường tiếp xúc]: ～闻 Thường nghe; nghe quen. ❸ Thói quen: 积～ Luyện cho thành thói quen/ 恶～ Thói quen xấu/ 相沿成～ Theo mãi thành thói quen. ❹ (Xí) Tập *(Họ)*.

【习非成是】xí fēi chéng shì Việc trái làm quen rồi cho là việc phải.

【习惯】xíguàn ❶ Quen nếp: ～成自然 Quen rồi trở thành tự nhiên. ❷ Thói quen; tập quán.

【习惯法】xíguànfǎ Luật tập quán.

【习见】xíjiàn Thường thấy; thấy luôn.

【习气】xíqì Tập tục xấu; tệ: 官僚～Tệ quan liêu.

【习染】xírǎn <Sách> ❶ Tiêm nhiễm. ❷ Thói quen xấu; tập quán xấu.

【习尚】xíshàng Tục lệ.

【习俗】xísú Tập tục.

【习题】xítí Đề bài tập.

【习习】xíxí Phơ phất; [gió] hiu hiu: 微风～ Phơ phất gió nhẹ.

【习性】xíxìng Đặc tính thói quen; tập tính.

【习焉不察】xí yān bù chá Quen rồi nên không phát hiện ra.

【习以为常】xí yǐ wéi cháng Quen rồi cho là thường.

【习用】xíyòng Quen dùng; dùng luôn: ～语 Lời nói thường dùng.

【习与性成】xí yǔ xìng chéng Quen rồi thành tính.

【习字】xízì Tập viết.

【习作】xízuò ❶ Tập làm văn. ❷ Bài luyện tập *(viết văn, hội họa, âm nhạc v.v...)*.

霫 xí TẬP ⊠ [霫霫] Rả rích [mưa].

嵧 (嶍) xí TẬP 嵧峨 Tạp Nga *(tên huyện, ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)*.

鳛 xí TẬP 鳛水 Tạp Thủy *(tên huyện, ở tỉnh Qúy Châu, Trung Quốc)*. Cv. 习水.

隰 xí TẬP, THÁP ❶ Chỗ đất trũng ướt.

XǏ (TỈ)

喜 xǐ HỈ ❶ Mừng; vui: 狂～ Sướng rơn; mừng rơn; mừng vui đến phát cuồng/ 笑在脸上,～在心里 Cười trên mặt, vui trong lòng. ❷ Điều mừng: 贺～ Mừng [việc mừng]/ 报～ Báo tin mừng. ❸ <Khẩu> Tin mừng có thai. ❹ Ưa thích; thích. ❺ Ưa; hợp.

【喜爱】xǐ'ài Ưa; thích.

【喜报】xǐbào Tin mừng: 立功～ Tin mừng lập công/ 试验成功了,快出～! Thí nghiệm thành công rồi, báo tin mừng ngay đi thôi.

【喜冲冲】xǐchōngchōng (～的) Vui mừng hớn hở.

【喜出望外】xǐ chū wàng wài Vui mừng vượt cả ước mong.

【喜封】xǐfēng (～儿) Gói qùa mừng thưởng *(theo tục lệ cũ, người có điều mừng đem tặng qùa cho người khác)*.

【喜光植物】xǐguāng zhíwù Thực vật ưa ánh sáng. Cn.〖阳性植物〗.

【喜果】xǐguǒ (～儿) ❶ Quả [khô] mừng *(theo tục lệ cũ khi đính hôn hoặc cưới đem biếu tặng bạn bè)*. ❷ <Phương> Trứng đỏ *(trứng gà nhuộm đỏ để đem tặng)*.

【喜好】xǐhào Yêu thích: 她从小就～音乐 Nó yêu thích âm nhạc từ bé.

【喜欢】xǐ·huan ❶ Thích. ❷ Vui mừng; mừng: 喜喜欢欢过春节 Ăn tết vui vẻ/ 快把试验成功的消息广播一下,叫大家～～ Phát thanh ngay tin thí nghiệm thành công, để cho mọi người mừng.

【喜酒】xǐjiǔ Rượu cưới; tiệc cưới.

【喜剧】xǐjù Hài kịch.

【喜联】xǐlián Câu đối mừng cưới.

【喜眉笑眼】xǐ méi xiào yǎn Mặt mày hớn hở.

【喜娘】xǐniáng Người săn sóc nàng dâu [trong lễ cưới] *(thời xưa)*.

【喜气】xǐqì Dáng vẻ mừng vui; không khí mừng vui: 满脸～ Nét mặt mừng vui/ ～洋洋 Tràn ngập không khí

mừng vui.
【喜钱】xǐ·qian Tiền mừng.
【喜庆】xǐqìng ❶ Vui mừng: ～事 Việc mừng vui/ ～的日子 Ngày vui. ❷ Việc đáng mừng vui.
【喜鹊】xǐ·que Chim khách; chim hỉ thước *(người xưa cho rằng chim khách báo tin vui)*.
【喜人】xǐrén Làm cho người ta yêu thích; đáng mừng: 形势～ Tình hình đáng mừng/ 今年的小麦长势～ Tình hình sinh trưởng của lúa mì năm nay thật đáng mừng.
【喜色】xǐsè Nét vui; vẻ vui: 面有～ Mặt có nét vui; nét mặt vui mừng.
【喜事】xǐshì ❶ Việc mừng vui. ❷ Việc cưới.
【喜糖】xǐtáng Kẹo cưới.
【喜闻乐见】xǐ wén lè jiàn Thích nghe thích xem.
【喜笑颜开】xǐ xiào yán kāi Vui mừng rạng rỡ mặt mày.
【喜新厌旧】xǐ xīn yàn jiù Yêu mới chán cũ; có mới nới cũ *(thường chỉ quan hệ yêu đương không chung thủy)*. Cn. 喜新厌故.
【喜形于色】xǐ xíng yú sè Vui mừng lộ rõ trên nét mặt.
【喜幸】xǐxìng <Sách> Vui mừng.
【喜讯】xǐxùn Tin vui.
【喜洋洋】xǐyángyáng Hớn hở; niềm vui tràn ngập.
【喜雨】xǐyǔ Mưa lành; mưa vui.
【喜悦】xǐyuè Vui sướng; vui thích.
【喜蛛】xǐzhū Nhện cao chân.
【喜滋滋】xǐzīzī (～的) Vui rạo rực [trong lòng]:听到儿子立功的消息，她心里～的 Nghe tin con trai lập công, lòng bà vui rạo rực.
【喜子】xǐ·zi X.〖蟢子〗 (xǐ·zi).

禧 (釐) xǐ HI ❶ *(Cách đọc cũ là* xī) Hạnh phúc; may mắn; tốt lành. ❷ Vui mừng: 年～ Vui năm mới/ ～贺 Chúc mừng tốt lành. 釐// lí 厘.

蟢 xǐ Hỉ Xd.
【蟢子】xǐ·zi Nhện cao chân. Cv. 喜子.

鳙 xǐ Hỉ Cá đục. Cn. 沙钻(zuàn)鱼.

缃 (纚) xǐ Tỉ Khăn chít đầu.// lí.

葸 xǐ Tỉ <Sách> Sợ sệt: 畏～不前 Sợ sệt không dám tiến.

洗 xǐ TẨY, TIỄN ❶ Rửa; giặt; gột; tẩy *(làm cho sạch bằng nước, xăng hoặc hóa chất v.v...)*: ～脸 Rửa mặt/ 干～ Tẩy khô/ ～衣服 Giặt quần áo. ❷ Lễ rửa tội: 领～ Dẫn lễ/ 受～ Chịu lễ. ❸ Rửa [nỗi oan ức, nhục nhã]: ～冤 Rửa oan. ❹ Trừ bỏ: 清～ Trừ sạch. ❺ Giết sạch; cướp sạch: ～城 Làm cỏ *(giết hết)* toàn thành. ❻ Dội rửa; rửa; làm cho hiện hình [bằng hóa chất trong chụp ảnh]: ～胶卷 Tráng phim/ ～相片 Rửa ảnh. ❼ Xóa [băng từ]: 那段讲话的录音已经～了 Đoạn băng ghi âm lời phát biểu ấy đã xóa rồi. ❽ Trang; đảo cho đều; xóc [quân bài]: ～牌 Trang bài. ❾ Cái rửa bút lông.// Xiǎn.
【洗尘】xǐchén Tẩy trần *(bày biện thết đãi người từ xa đến)*.
【洗耳恭听】xǐ ěr gōng tīng *(Lời nói khách sáo, khi mời người khác nói)* Rửa tai lắng nghe.
【洗碱】xǐjiǎn Thau chua rửa mặn [cho đất trồng trọt].
【洗劫】xǐjié Cướp sạch.
【洗礼】xǐlǐ ❶ Lễ rửa tội [của Thiên Chúa Giáo]. ❷ Sự thử thách: 受过战斗的～ Đã từng được thử thách trong chiến đấu.
【洗练】xǐliàn [Ngôn ngữ, lời văn, kĩ nghệ] Ngắn gọn mạch lạc; điêu luyện: 这篇小说形象生动，文字～ Quyển tiểu thuyết này hình tượng sinh động, lời văn điêu luyện/ 剧情处理得很～ Tình tiết kịch xử lí rất ngắn gọn mạch lạc. Cv. 洗炼.
【洗煤】xǐméi Rửa than.
【洗三】xǐsān Tắm ba ngày *(theo tục lệ cũ, trẻ sơ sinh đến ngày thứ ba thì tắm)*.

【洗手】xǐshǒu ❶ Trở lại đường ngay *(ví với bọn trộm cướp cải tà quy chính).* ❷ Rửa tay *(ví với không tiếp tục làm nghề cũ nữa).*

【洗刷】xǐshuā ❶ Cọ rửa. ❷ Gột rửa; trừ bỏ: 必须努力作实际调查，才能～唯心精神 Phải cố gắng điều tra thực tế, mới có thể gột rửa được tư tưởng duy tâm.

【洗心革面】xǐ xīn gé miàn Rửa lòng đổi mặt *(ví với sự hối cải triệt để).*

【洗雪】xǐxuě Rửa sạch [nhục nhã, oan ức v.v...].

【洗印】xǐyìn Tráng in [phim ảnh].

【洗澡】xǐzǎo Tắm.

【洗澡】xǐzhuó N. 洗.

铣 xǐ TIỄN Tiện [kim loại bằng máy tiện]// xiǎn.

【铣床】xǐchuáng Máy tiện.

【铣刀】xǐdāo Dao tiện.

【铣工】xǐgōng ❶ Công việc tiện. ❷ Thợ tiện.

徙 xǐ Tỉ Dời: 迁～ Di chuyển/ ～居 Dời chỗ ở; dọn nhà.

【徙倚】xǐyǐ <Sách> Băn khoăn; bồi hồi.

蓰 xǐ Tỉ <Sách> Năm lần: 倍～ Nhiều lần; gấp nhiều lần.

屣 xǐ Sỉ <Sách> Giày: 敝～ Giày rách.

玺 (璽) xǐ Tỉ Ấn nhà vua: 玉～ Ấn ngọc; ngọc tỉ/ 掌～大臣 Viên quan đại thần giữ ấn vua.

钸 xǐ Tỉ⊠ N. '玺'.

枲 xǐ Tỉ Xd.

【枲麻】xǐmá Cây đay dực *(đay chỉ ra hoa dực, không ra quả).* Cn. 花麻.

xì (Tì)

禊 xì HỆ Lễ kì yên *(theo tục lệ cũ: hàng năm Xuân, Thu hai lần làm lễ trừ ác ở bến nước).*

卅 xì TẠP Bốn mươi.

隙 (隙) xì KHÍCH ❶ Khe hở; vết nứt: 墙～ Vết nứt trên tường / 门～ Khe cửa. ❷ [Không gian, thời gian] Trống; không dùng đến: 空～ Thời gian rỗi/ 农～ Ngày nông nhàn. ❸ Kẽ hở; dịp, cơ hội: 无～可乘 Không có kẽ hở nào có thể lợi dụng được/ 乘～突围 Lợi dụng kẽ hở phá vây. ❹ Vết rạn [về tình cảm quan hệ]: 嫌～ Hiềm khích.

【隙地】xìdì Chỗ trống; đất trống: 在公路两旁的～种植树木 Đất trống hai bên đường đều trồng cây.

觋 xì KHÍCH ⊠ [觋觋] Sợ hãi; sợ sệt.

隰 xì KHÍCH ⊠ N. '隙'.

【潟卤】【舄卤】xìlǔ <Sách> Đất chua mặn.

系[1] (❹係、❹❺❻❼❽繫) xì HỆ ❶ Hệ thống: 派～ Phái; bè phái/ 水～ Hệ thống sông/ 语～ Ngữ hệ/ 直～亲属 Họ hàng trực hệ. ❷ Khoa *(đơn vị hành chính chuyên môn trong nhà trường):* 哲学～ Khoa triết học. ❸ Hệ *(cấp thứ 2 trong phân loại hệ thống địa tầng, nhỏ hơn giới, tương đương với kỉ của niên đại địa chất).* ❹ *(Dùng trong trường hợp trừu tượng)* Gắn bó; gắn liền; quan hệ với...: 维～ Gắn bó/ 名誉所～ Gắn với danh dự/ 观瞻所～ Có quan hệ với cách nhìn/ 成败～于此举 Thành hay bại là ở việc này. ❺ Vương vấn: ～恋 Vấn vương thương nhớ. ❻ Kéo lên hoặc dòng xuống [vật đã buộc lại]: 从窖里把白薯～上来 Từ trong hầm kéo khoai lang lên. ❼ Cột; buộc; trói: ～马 Cột ngựa; buộc ngựa. ❽ Giam giữ: ～狱 Bỏ ngục; giam vào ngục.

系[2] (係) xì HỆ <Sách> N. 是[3]. Là: 鲁迅～浙江绍兴人 Lỗ Tấn là người Thiệu Hưng, Chiết Giang *(Trung Quốc)*/ 确～实情 Đúng

là thực tình.// jì.

【系词】 xìcí Hệ từ *(từ nối chủ từ với tân từ, biểu thị khẳng định hoặc phủ định, là một trong ba phần của một mệnh đề lô-gích).*

【系缚】 xìfù <Sách> Trói buộc; ràng buộc.

【系列】 xìliè Dãy; [hàng] loạt.

【系念】 xìniàn <Sách> Bận lòng.

【系数】 xìshù Hệ số.

【系统】 xìtǒng ❶ Hệ thống: ～化 Hệ thống hóa/ 组织～ Hệ thống tổ chức/ 灌溉～ Hệ thống tưới. ❷ Có hệ thống: ～学习 Học tập có hệ thống/ ～研究 Nghiên cứu có hệ thống.

饩（餼） xì Hí <Sách> ❶ Thóc lúa; thức ăn gia súc. ❷ Súc vật sống; thịt sống. ❸ Biếu tặng [cái ăn].

眙 xì HỆ Nhìn giận dữ.

郤 xì KHÍCH ❶ N. '隙'. ❷(Xì) Khích *(Họ).*

绤 xì KHÍCH <Sách> Vải gai thô.

戏（戲、戯） xì Hí ❶ Chơi bời; trò chơi: 儿～ Trò chơi trẻ con. ❷ Nói đùa; nhạo báng. ❸ Hí kịch; trò: 一出京～ Một vở Kinh kịch/ 马～ Xiếc súc vật.

【戏班】 xìbān (～儿) Gánh hát; phường trò. Cn. 戏班子.

【戏报子】 xìbào·zi Tờ quảng cáo hát trò.

【戏本】 xìběn (～儿) Bản trò *(kịch bản).* Cn. 戏本子.

【戏出儿】 xìchūr Tranh trò; tượng trò *(nặn một nhân vật hoặc vẽ một cảnh nào đó trong một vở diễn).*

【戏词】 xìcí Lời hát; lời nói của nhân vật [trong trò, kịch].

【戏法】 xìfǎ (～儿) Trò ảo thuật.

【戏馆子】 xìguǎn·zi Rạp hát; nhà hát.

【戏剧】 xìjù ❶ Hí kịch. ❷ Kịch bản sân khấu.

【戏码】 xìmǎ (～儿) Tiết mục; trò [kịch].

【戏迷】 xìmí Người say mê xem trò, hát trò.

【戏目】 xìmù X. 〖剧目〗.

【戏弄】 xìnòng Trêu đùa.

【戏曲】 xìqǔ ❶ Hí khúc *(các loại hí kịch truyền thống của Trung Quốc và các loại kịch hát địa phương, kết hợp múa, hát để diễn một cốt truyện).* ❷ Lời hát [trong tạp kịch, kịch truyền kì].

【戏耍】 xìshuǎ Trêu đùa.

【戏台】 xìtái <Khẩu> Sân khấu kịch.

【戏文】 xìwén ❶ X. 〖南戏〗. ❷ X. 〖戏词〗.

【戏谑】 xìxuè Nói đùa dí dỏm.

【戏言】 xìyán Lời nói đùa.

【戏衣】 xìyī Quần áo diễn trò *(kịch).*

【戏园子】 xìyuán·zi Nơi diễn trò *(kịch).*

【戏院】 xìyuàn Rạp hát; nhà hát.

【戏照】 xìzhào Ảnh vai trò *(ảnh mặc trang phục vai diễn)*; ảnh diễn viên đang sắm vai diễn.

【戏装】 xìzhuāng Trang phục diễn trò.

【戏子】 xì·zi Con hát *(có ý coi thường).*

戭 xì HÚC⊠ Đau buồn; đau lòng.

屎（屭） xì Hí X. 〖叕屎〗(bìxì).

细 xì TẾ ❶ [Sợi] Nhỏ; mảnh: ～铅丝 Sợi chì nhỏ/ 她们纺的线又～又匀 Sợi mà các cô ấy kéo vừa nhỏ vừa đều. ❷ [Dải] Hẹp dài *(khoảng cách hai bên nhỏ)*: 画一根～线 Vẽ một đường hẹp/ 曲折的小河～得象腰带 Con sông nhỏ chảy quanh co hẹp như cái thắt lưng. ❸ [Hạt] Mịn: ～沙 Cát mịn/ 玉米面磨得很～ Bột ngô xay rất mịn. ❹ [Âm lượng] Nhỏ: 嗓音～ Giọng nhỏ. ❺ Tinh tế: 江西～瓷 Sứ mịn Giang Tây/ 这几件象牙雕刻做得真～ Mấy cái ngà voi này điêu khắc rất tinh tế. ❻ Tỉ mỉ; kĩ càng; tường tận; cặn kẽ: ～看 Nhìn kĩ/ 精打～算 Tính toán kĩ càng/ 深耕～作 Cày sâu bừa kĩ. ❼ Nhỏ nhặt; bé nhỏ: 事无巨～ Bất cứ việc to việc nhỏ.

【细胞】 xìbāo Tế bào.

【细胞壁】 xìbāobì Vách tế bào.

【细胞核】 xìbāohé Nhân tế bào.

【细胞膜】xìbāomó Màng tế bào.
【细胞质】xìbāozhì Tế bào chất.
【细别】xìbié ❶ Sự khác biệt nhỏ. ❷ Phân biệt một cách tỉ mỉ.
【细部】xìbù Phần trích phóng to [một bản vẽ hoặc bức tranh].
【细布】xìbù Vải mịn.
【细大不捐】xì dà bù juān To nhỏ đều không bỏ.
【细发】xì·fa <Phương> Tinh tế; không thô ráp.
【细纺】xìfǎng Kéo nhỏ sợi [bông].
【细高挑儿】xìgāotiǎor <Phương> Thân hình cao ngắng; người có thân hình cao ngắng.
【细工】xìgōng Công việc tỉ mỉ.
【细故】xìgù Việc nhỏ mọn không đáng kể.
【细活】xìhuó Việc tinh tế.
【细节】xìjié Khâu nhỏ; tình tiết nhỏ.
【细菌】xìjūn Vi khuẩn; vi trùng.
【细菌肥料】xìjūn féiliào Phân bón vi sinh vật.
【细菌武器】xìjūn wǔqì Vũ khí vi sinh vật; vũ khí vi trùng.
【细菌性痢疾】xìjūnxìng lì·jí Bệnh lị a-míp.
【细粮】xìliáng Lương thực tinh *(bột mì trắng và gạo)*.
【细毛】xìmáo Da lông cao cấp.
【细密】xìmì ❶ Tinh mịn: 你看这种布多～! Anh xem, loại vải này mịn qúa! ❷ Tỉ mỉ; không sơ suất qua loa: ～的分析 Sự phân tích tỉ mỉ.
【细目】xìmù Mục lục chi tiết; hạng mục chi tiết.
【细嫩】xìnèn [Da thịt] Non mịn.
【细腻】xìnì ❶ Mịn; nhẵn. ❷ [Miêu tả, biểu diễn] Tinh tế tỉ mỉ: 人物描写～而生动 Nhân vật miêu tả rất tinh tế mà sinh động.
【细巧】xìqiǎo Tinh vi khéo léo: 石柱上雕刻着～的图案 Trên cột đá chạm trổ những họa tiết rất tinh vi khéo léo.
【细软】xìruǎn Đồ tế nhuyễn.
【细润】xìrùn Mịn nhẵn: 瓷质～ Chất sứ mịn nhẵn.
【细弱】xìruò Nhỏ bé yếu ớt: 声音～ Âm thanh nhỏ yếu/ ～的柳条垂在水面上 Những cành liễu nhỏ bé yếu ớt rủ trên mặt nước.
【细纱】xìshā Sợi nhỏ.
【细水长流】xì shuǐ cháng liú ❶ Nước chảy nhỏ thì dòng sẽ dài *(ví với việc dùng ít thì lâu hết, sử dụng sức người sức của tiết kiệm thì không lúc nào thiếu)*. ❷ Khe nhỏ sông dài *(ví với làm đều đều từng tí một không bao giờ ngừng)*.
【细碎】xìsuì Nhỏ vụn; vụn vặt.
【细挑】xì·tiao [Thân hình] Cao ngắng.
【细条】xì·tiao N. 细挑.
【细微】xìwēi Nhỏ bé: ～的变化 Sự thay đổi nhỏ/ 声音很～ Âm thanh rất nhỏ.
【细小】xìxiǎo Nhỏ: ～的雨点 Hạt mưa nhỏ/ ～的事情 Việc nhỏ; việc còn con.
【细心】xìxīn Cẩn thận tỉ mỉ: ～观察 Quan sát tỉ mỉ.
【细辛】xìxīn Cây tế tân *(vị thuốc Đông y)*.
【细则】xìzé Quy tắc chi tiết; quy định chi tiết: 工作～ Quy định chi tiết về công tác.
【细帐】xìzhàng Sổ ghi chi tiết.
【细针密缕】xì zhēn mì lǚ Tỉ mỉ từ sợi chỉ đường kim *(ví với làm việc tỉ mỉ chi tiết)*.
【细枝末节】xì zhī mò jié Cành con đầu ngọn *(ví với những chi tiết vụn vặt không quan trọng trong sự việc hoặc vấn đề)*.
【细致】xìzhì Tinh tế tỉ mỉ: 工作～ Làm việc tinh tế tỉ mỉ.
【细作】xìzuò Mật thám; gián điệp.

xiā (TIY)

瞎 xiā HẠT ❶ Mù [mắt]: 他的右眼～了 Mắt phải của nó đã bị mù. ❷ Mò; vớ vẩn: ～操心 Lo vớ vẩn.

❸ Xịt *(không nổ)*: 炮炮不～ Không qủa pháo nào xịt. ❹ <Phương> [Hạt thóc, hạt đỗ] Điếc; lép.

【瞎扯】xiāchě Nói lung tung; nói mò.

【瞎话】xiāhuà Lời nói không thật; nói mò.

【瞎闹】xiānào Làm mò; làm bậy.

【瞎奶】xiānǎi ❶ Vú lép; núm vú không nhô lên. ❷ Vú không có sữa.

【瞎炮】xiāpào Pháo lép; pháo xịt. Cn. 哑炮.

【瞎说】xiāshuō Nói mò; nói chừng.

【瞎诌】xiāzhōu <Phương> Nói nhăng nói cuội.

【瞎抓】xiāzhuā Làm không có kế hoạch; làm bừa.

【瞎子】xiā·zi ❶ Người mù. ❷ <Phương> Hạt lép.

虾（蝦） xiā HÀ Con tôm.

【虾兵蟹将】xiā bīng xiè jiàng Lính tôm tướng cua *(binh tướng của Long vương trong truyền thuyết, ví với binh tướng vô dụng)*.

【虾酱】xiājiàng Mắm tôm; tương tôm.

【虾米】xiā·mi ❶ Tôm nõn. ❷ <Phương> Tôm con.

【虾皮】xiāpí Tôm khô. Cn. 虾米皮.

【虾仁】xiārén Tôm tươi bóc vỏ; tôm tươi nõn.

【虾子】xiāzǐ Trứng tôm.

【虾子】xiā·zi <Phương> Tôm.

鍜 xiā HÀ N.'虾'.

呷 xiā HÁP <Phương> Hớp; nhấp: ～了一口茶 Hớp một ngụm trà// gā.

xiá (TIÝ)

硤（硖） xiá HIỆP 硤石 Hiệp Thạch *(tên đất, ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc)*.

峡（峽） xiá HIỆP Chỗ hai quả núi kẹp dòng sông ở giữa *(thường dùng làm tên đất)*: 三门～ Tam Môn Hiệp *(ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*// 青铜～ Thanh Đồng Hiệp *(ở tỉnh Ninh Hạ, Trung Quốc)*.

【峡谷】xiágǔ Khe sâu; khe hẹp [kẹp giữa hai qủa núi nơi dòng sông chảy qua].

侠（俠） xiá HIỆP ❶ Hiệp khách: 游～ Du hiệp/ 武～ Võ hiệp. ❷ Nghĩa hiệp.

【侠客】xiákè Hiệp khách; hiệp sĩ.

【侠义】xiáyì Nghĩa hiệp: ～心肠 Tấm lòng nghĩa hiệp/ ～行为 Cử chỉ nghĩa hiệp.

狭（狹） xiá HIỆP Hẹp.

【狭隘】xiá'ài ❶ Hẹp *(chiều ngang nhỏ)*: ～的山道 Đường núi hẹp. ❷ [Lòng dạ, khí lượng, kiến thức hẹp] Hẹp hòi; hạn hẹp: 见闻～ Kiến văn hạn hẹp; hiểu biết hạn hẹp/ 心胸～ Lòng dạ hẹp hòi/ ～的生活经验 Kinh nghiệm sống có hạn *(trong phạm vi hẹp)*.

【狭长】xiácháng Hẹp mà dài: ～的山谷 Thung lũng hẹp mà dài.

【狭路相逢】xiá lù xiāng féng Gặp nhau chỗ đường hẹp [nên rất khó tránh] *(thường chỉ người có mối hận thù khó hòa hợp với nhau)*.

【狭小】xiáxiǎo Nhỏ hẹp;hẹp hòi:气量～ Khí lượng nhỏ hẹp/ 眼光～ Tầm mắt nhỏ hẹp.

【狭心症】xiáxīnzhèng X.〖心绞痛〗.

【狭义】xiáyì Nghĩa hẹp: ～的文艺单指文学，广义的文艺兼指美术、音乐等 Văn nghệ với nghĩa hẹp là chỉ văn học văn nghệ, với nghĩa rộng bao gồm cả mĩ thuật, âm nhạc v.v...

【狭窄】xiázhǎi ❶ Hẹp *(chiều ngang nhỏ)*: ～的走廊 Hành lang hẹp/ ～的小胡同 Ngõ hẹp. ❷ [Lòng dạ, kiến thức v.v...] Hẹp hòi; không rộng rãi: 心地～ Tâm địa hẹp hòi.

陿（陿） xiá HIỆP ☒ ❶ N.'狭'. ❷ N.'峡'.

辖（❶鍜、犍） xiá HẠT ❶ Chốt bánh xe. ❷ Quản lí; quản hạt: 直～ Trực thuộc *(dưới*

quyền quản lí trực tiếp)/ 统～ Quản lí chung/ 省～市 Thành phố trực thuộc tỉnh.

【辖区】 xiáqū Khu vực quản lí; khu trực thuộc.

【辖制】 xiázhì Quản thúc; quản chế.

黠 xiá HIỆP <Sách> Tinh ranh; ranh mãnh: 狡～ Giảo hoạt.

柙 xiá HIỆP, HẠP Cũi *(dụng cụ để nhốt thú, giam tù trọng tội, thời xưa).*

匣 xiá HẠP (～儿) Tráp; hộp: 木～ Tráp gỗ; hộp gỗ/ 梳头～儿 Tráp gương lược/ 两 ～点心 Hai hộp bánh điểm tâm.

【匣子】 xiá·zi Cái tráp [vuông]; cái hộp.

狎 xiá HẠP, HIỆP Gần gũi mà suồng sã; cặp kè.

【狎妓】 xiájì Cặp gái; cặp kè phụ nữ; cặp bồ.

【狎昵】 xiánì Cặp kè suồng sã.

祫 xiá HẠP Tế chung tổ tiên trong thái miếu *(thời xưa).*

遐 xiá HÀ <Sách> ❶ Xa: ～迩 Xa gần. ❷ Dài lâu: ～龄 Tuổi cao.

【遐迩】 xiá'ěr <Sách> Xa gần: ～闻名 Xa gần biết tiếng; nổi tiếng xa gần.

【遐想】 xiáxiǎng Suy nghĩ xa xôi; tưởng tượng xa vời.

霞 xiá HÀ Ráng *(mây màu).*

【霞光】 xiáguāng Hào quang; ánh sáng; ráng: ～万道 Muôn tia hào quang.

【霞帔】 xiápèi Khăn quàng vai *(một phần trong lễ phục phụ nữ qúy tộc Trung Quốc, thời xưa).*

【霞石】 xiáshí Quặng xi-li-cát nhôm và nát-ri [dùng làm thủy tinh, đồ gốm, vật liệu chịu lửa].

瑕 xiá HÀ Vết bẩn [trên ngọc] *(thường ví với khuyết điểm)*: ～疵 Tì vết/ 白璧微～ Vết nhỏ trên viên ngọc trắng.

【瑕不掩瑜】 xiá bù yǎn yú Tì vết không che được ánh ngọc *(ví với khuyết điểm không thể che lấp được ưu điểm; ưu điểm là chính, khuyết điểm là phụ).*

【瑕疵】 xiácī Tì vết *(thường chỉ khuyết tật nhỏ).*

【瑕玷】 xiádiàn <Sách> Vết nhỏ; khuyết điểm.

【瑕瑜互见】 xiá yú hù jiàn Có khuyết điểm cũng có ưu điểm.

暇 xiá HẠ Rỗi; nhàn rỗi: 无～兼顾 Không có thì giờ rỗi để chú ý đủ các mặt/ 自顾不～ Tự lo cho mình cũng chưa xong *(ốc cũng chưa mang nổi mình ốc).*

xià (TIỶ)

下1 xià HẠ ❶ Dưới: ～部 Phần dưới/ 山～ Dưới núi/ 往～看 Nhìn xuống dưới. ❷ Thấp *(thứ bậc, cấp bậc ở dưới).* ❸ [Thứ tự hoặc thời gian] Sau: ～次 Lần sau/ ～半年 Nửa năm sau; nửa năm cuối. ❹ Xuống dưới. ❺ Dưới [một phạm vi, điều kiện nào đó]: 名～ Dưới danh nghĩa/ 部～ Bộ hạ; dưới quyền/ 在这种情况～ Trong tình hình này. ❻ Đương; đang [trong thời gian, thời tiết nào đó]: 时～ Đương lúc này/ 节～ Đương tiết này/ 年～ Đương năm này. ❼ *(Dùng sau số từ)* Bên; phía: 两～里都同意 Hai bên đều đồng ý/ 往四～一看 Nhìn bốn phía.

下2 xià HẠ ❶ Xuống *(từ cao đến thấp)*: ～山 Xuống núi/ ～楼 Xuống lầu/ 顺流而～ Xuôi dòng mà xuống. ❷ Rơi *(từ trên xuống)*: ～雨 Đổ mưa/ ～雪 Tuyết rơi/ ～霜 Sương xuống. ❸ Hạ *(ban phát, trao)*: ～令 Hạ lệnh/ ～战书 Hạ chiến thư. ❹ Xuống: ～乡 Xuống nông thôn/ ～车间 Xuống phân xưởng. ❺ Ra khỏi vị trí. ❻ [Thả gieo] Xuống: ～网捞鱼 Thả lưới bắt cá. ❼ Dỡ xuống; lấy xuống: 把敌人的枪～了 Lấy súng của địch rồi/ 把窗户～下来 Thả cửa sổ xuống. ❽ Đi đến; hạ [kết luận, phán đoán]: ～结论 [Hạ] Kết luận/ ～定义 [Đưa ra] Định nghĩa.

❾ Hạ; dùng; đặt: ～工夫 Bỏ công sức ra/ ～刀 Đặt dao/ 对症～药 Tùy bệnh mà bốc thuốc. ❿ [Động vật] Đẻ: 母猪～小猪 Lợn mẹ đẻ lợn con/ 鸡～蛋 Gà đẻ trứng. ⓫ Hạ *(đánh lấy)*: 连～数城 Hạ mấy thành liền. ⓬ Lui nhường: 相持不～ Cầm cự không ai chịu nhường. ⓭ Xuống; tạm *(kết thúc công việc hàng ngày theo thời gian quy định)*. ⓮ Dưới *(thấp hơn, ít hơn)*: 参加大会的不～三千人 Số người tham gia đại hội không dưới ba nghìn.

下3 xià HẠ ❶(～儿) *(Lượng từ) (a) (Chỉ số lần của động tác)* Tiếng cái:钟打了三～Chuông đánh ba tiếng/ 摇了几～旗子 Phất cờ mấylần. *(b)* <Phương> *(Chỉ dung lượng của vật chứa)*: 瓶子里装着半～墨水 Trong bình chứa nửa bình mực/这么大的碗，他足足吃了三～ Bát to thế này mà nó ăn đầy ba bát. ❷ (～儿)*(Dùng sau '两、几' để chỉ bản lĩnh, kĩ năng)* Ngón: 他真有两～ Anh ta qủa là có mấy ngón/ 就这么几～，你还要逞能？ Chỉ có mấy ngón như thế, mà mày còn muốn khoe tài?

下ˊ·xià HẠ *(Dùng sau động từ)* ❶ *(Hướng từ cao xuống thấp)* Xuống: 坐～ Ngồi xuống/ 躺～ Nằm xuống/传～一道命令 Truyền xuống một mệnh lệnh. ❷ *(Biểu thị có đủ không gian chứa được)* Được: 坐得～ Ngồi đủ được/ 这个剧场能容～上千人 Nhà hát này chứa được hàng nghìn người. ❸ *(Biểu thị sự hoàn thành hoặc kết qủa của động tác)* Được: 打～基础 Đặt được cơ sở/ 准备～材料 Chuẩn bị được vật liệu.

【下巴】xià·ba ❶ Cằm. ❷ Phần dưới của mặt.

【下巴颏儿】xià·bakēr Cằm.

【下摆】xiàbǎi Vạt áo.

【下班】xiàˊbān (～儿) Tan tầm; tan ca: 每天下午六点～ Hàng ngày sáu giờ chiều tan ca.

【下半旗】xià bànqí Kéo cờ rủ. Cn. 降半旗.

【下半晌】xiàbànshǎng <Khẩu> Buổi chiều.

【下半天】xiàbàntiān (～儿) Buổi chiều.

【下半夜】xiàbànyè Nửa đêm về sáng; nửa sau đêm.

【下辈】xiàbèi (～儿) ❶ Con cháu. ❷ Thế hệ sau [của dòng họ].

【下辈子】xiàbèi·zi Kiếp sau.

【下本儿】xiàˊběnr Bỏ vốn: ◇要多打粮食就要舍得～，勤灌溉，多上肥料，加强田间管理 Muốn thu nhiều lương thực phải dám bỏ vốn, chăm tưới, bón nhiều phân, tăng cường chăm sóc đồng ruộng.

【下笔】xiàˊbǐ Hạ bút *(viết hoặc vẽ)*: 想好了再～ Nghĩ kĩ rồi hãy hạ bút viết.

【下边】xià·bian (～儿) Phía dưới; bên dưới.

【下不来】xià ·bu lái Sượng mặt; không có đất mà trốn: 几句话说得他脸上～ Nói mấy câu làm cho nó sượng cả mặt.

【下不为例】xià bù wéi lì Lần sau không được viện dẫn lệ này nữa *(tỏ ý chỉ cho phép một lần này mà thôi)*.

【下操】xiàˊcāo ❶ Ra thao trường [luyện tập]: 我们上午～，下午上课 Chúng tôi sáng ra bãi tập, chiều lên lớp. ❷ Kết thúc buổi luyện tập: 他刚～回来 Anh ta vừa đi tập về.

【下策】xiàcè Hạ sách.

【下层】xiàcéng Cơ sở; tầng dưới; hạ tầng: 深入～ Đi sâu xuống hạ tầng; thâm nhập cơ sở.

【下场】xiàˊchǎng ❶ [Diễn viên] Rút khỏi sân khấu; [vận động viên] ra khỏi sân bãi thi đấu. ❷ Thí sinh đến trường thi *(thời xưa)*.

【下场】xià·chang Kết cục [của con người] *(thường chỉ trường hợp xấu)*: 没有好～ Không có cái kết cục tốt đẹp/ 可耻的～ Kết cục nhục nhã.

【下场门】xiàchǎngmén Cửa xuống sân khấu.

【下车伊始】xià chē yī shǐ [Quan lại] Mới đến nhiệm sở.
【下乘】xiàchéng Tầm thường; thấp kém: ～之作 Tác phẩm hạ đẳng; tác phẩm tầm thường.
【下处】xià·chu Chỗ nghỉ tạm [của người xa nhà].
【下船】xià/chuán ❶ Rời thuyền; lên bờ. ❷ <Phương> Xuống thuyền.
【下存】xiàcún [Số] Còn dư *(số tiền còn lại sau khi rút chi một số)*: 这笔存款提了二十元，～八十元 Món tiền này đã rút 20 đồng, còn dư 80 đồng.
【下达】xiàdá Truyền đạt [mệnh lệnh, chỉ thị] xuống dưới.
【下蛋】xià/dàn [Chim hoặc động vật bò sát] Đẻ trứng: 母鸡～ Gà mái đẻ trứng.
【下等】xiàděng Hạ đẳng; [đẳng cấp, chất lượng] thấp.
【下地】xià/dì ❶ Ra đồng [làm việc]: ～割麦 Ra đồng đi gặt. ❷ Dậy được: 他病了几个月，现在才能～Anh ấy ốm mấy tháng rồi, nay mới dậy được.
【下第】xiàdì ❶ <Sách> Loại kém; loại xoàng. ❷ [Học trò] Thi trượt *(thời xưa)*.
【下店】xià/diàn Vào nhà trọ [ngủ trọ].
【下定】xià/dìng Đặt lễ đính hôn.
【下碇】xià/dìng Buông neo; thả neo [đỗ thuyền].
【下颚】xià'è ❶ Càng dưới. ❷ Hàm dưới [của động vật có xương sống].
【下凡】xià/fán [Thần tiên] Xuống trần; xuống phàm trần.
【下饭】xià/fàn ❶ Nuốt trôi cơm. ❷ Để ăn [với] cơm: 这个菜下酒不～ Món này để nhắm rượu, không phải để ăn cơm.
【下饭】xiàfàn <Phương> Thức ăn *(rau, trứng, thịt)*.
【下房】xiàfáng (～儿) Nhà dưới; nhà ngang *(nơi ở của người hầu)*.
【下放】xiàfàng ❶ Trao quyền cho cấp dưới. ❷ Điều cán bộ xuống cơ sở *(nông thôn, nhà máy, hầm mỏ v.v...)*.
【下风】xiàfēng ❶ Cuối gió *(hướng gió thổi tới)*: 工业区设在城市的～，就不至于污染城市 Khu công nghiệp đặt ở cuối gió thành phố thì sẽ không đến nỗi làm ô nhiễm không khí thành phố. ❷ Thế bất lợi: 处在～ Ở thế bất lợi.
【下疳】xiàgān Bệnh hoa liễu.
【下工】xià/gōng ❶ Hết giờ làm việc. ❷ Cho thôi việc *(thời xưa)*.
【下工夫】xià gōng·fu Bỏ công sức: 要想把技术学好，就得～ Muốn học được kĩ thuật thì phải bỏ công sức/ 下过一番工夫 Đã một phen tốn công sức.
【下海】xià/hǎi ❶ Xuống biển. ❷ [Ngư dân] Ra biển; đi biển [đánh bắt cá]: 初次～，头晕呕吐是难免 Lần đầu ra biển, choáng đầu nôn mửa là khó tránh khỏi. ❸ [Diễn viên nghiệp dư] Trở thành diễn viên nhà nghề.
【下颌】xiàhé Cằm. Cn. 下颚 *(thường gọi là 下巴)*.
【下怀】xiàhuái Lòng kẻ dưới này *(từ khiêm tốn, tự chỉ bản thân)*: 正中～ Chính hợp với lòng kẻ dưới này.
【下级】xiàjí Cấp dưới: ～组织 Tổ chức cấp dưới/ ～服从上级 Cấp dưới phục tùng cấp trên.
【下家】xiàjiā ❶ (～儿) Nhà dưới; cánh dưới *(chỉ người đánh bài)*. ❷ <Phương> *(Lời nói khiêm tốn, chỉ nhà mình)* Nhà kẻ dưới này.
【下贱】xiàjiàn ❶ Thấp hèn. ❷ Hèn hạ; hèn mạt.
【下江】xiàjiāng Vùng hạ lưu Trường Giang: ～人 Người vùng hạ lưu Trường Giang/ ～官话 Tiếng quan thoại ở hạ lưu Trường Giang.
【下降】xiàjiàng Hạ thấp: 地壳～ Vỏ qủa đất sụt thấp/ 飞机～ Máy bay hạ cánh/ 气温～ Nhiệt độ không khí hạ thấp/ 成本～ Giá thành hạ thấp.
【下焦】xiàjiāo Hạ tiêu *(phần dưới dạ dày, ruột non, ruột già, bàng quang mà chức năng chủ yếu là hấp thụ và đại tiểu tiện, cách gọi của Đông y)*.
【下脚】xià/jiǎo (～儿) Đặt chân.

【下脚】xiàjiǎo Vật liệu vụn còn lại. Cn. 下脚料.
【下脚货】xiàjiǎohuò Hàng xấu thừa lại.
【下界】xià∕jiè Xuống trần; xuống phàm trần.
【下界】xiàjiè Hạ giới; trần thế.
【下劲】xià∕jìn Dùng sức; cố sức.
【下酒】xià∕jiǔ ❶ Nhắm rượu. ❷ Để nhắm rượu: 这个菜下饭不～ Món này để ăn cơm không phải để nhắm rượu.
【下课】xià∕kè Hết giờ lên lớp; tan học.
【下款】xiàkuǎn (～儿) Hạ khoản; lạc khoản *(dòng chữ ghi tên mình trên thơ, họa, câu đối tặng hoặc trên bì thư).*
【下来】xià∕·lái Xuống *(từ cao xuống thấp, hướng đến người nói)*: 他从山坡上～了 Anh ta từ sườn núi xuống đây rồi/ ◇昨天省里～两位干部 Hôm qua hai cán bộ từ trên tỉnh đã xuống đây.
【下来】∕·xià∕·lái ❶ *(Dùng sau động từ, chỉ hướng từ cao xuống thấp, xa đến gần chỗ người nói)* Xuống: 把树上的苹果摘～ Hái táo từ trên cây xuống/ 河水从上游流～ Nước sông từ thượng lưu xuống/ 又派下新任务来了 Lại giao nhiệm vụ xuống rồi. ❷ *(Dùng sau động từ, chỉ sự tiếp tục từ qúa khứ đến nay hoặc từ đầu đến cuối)* Lại; tiếp: 古代流传～的神话 Truyện thần thoại truyền lại từ thời xưa/ 所有参加夜校的人都坚持～了 Tất cả những người học trường ban đêm đều vẫn kiên trì *(tiếp tục).* ❸ *(Dùng sau động từ, chỉ kết qủa hoặc sự hoàn thành động tác)* Lại: 把情况记录～ Ghi chép lại tình hình/车渐渐停了～ Xe từ từ dừng lại/ 起下几个钉子来 Nhổ mấy cái đinh ra. ❹ *(Dùng sau hình dung từ, chỉ sự gia tăng mức độ)* Lại: 天色渐渐黑～ Trời dần dần tối lại.
【下里巴人】xiàlǐ bārén Người quê mùa; người Ba Thục ở nhà quê *(vốn chỉ ca khúc dân gian nước Sở thời Chiến Quốc, sau dùng để chỉ chung văn học nghệ thuật dân gian phổ cập).*
【下里】xià·li *(Dùng sau số từ, chỉ phương hướng, vị trí)*: 把敌人四～包围起来 Từ bốn phía bao vây quân địch.
【下联】xiàlián (～儿) Vế dưới [câu đối].
【下列】xiàliè [Liệt kê] Dưới đây: 预防传染病，应注意～几点 Phòng bệnh truyền nhiễm cần chú ý mấy điểm [liệt kê] dưới đây.
【下令】xià∕lìng Hạ lệnh.
【下流】xiàliú ❶ Hạ lưu: 长江～ Hạ lưu Trường Giang/ 黄河～ Hạ lưu sông Hoàng. ❷ Địa vị thấp hèn. ❸ Bỉ ổi; bẩn thỉu: ～话 Lời nói bỉ ổi/ ～无耻 Bỉ ổi vô liêm sỉ.
【下落】xiàluò ❶ Tăm tích: ～不明 Không rõ tăm tích; ở đâu không rõ. ❷ Rơi xuống; đổ xuống.
【下马】xià∕mǎ Xuống ngựa *(ví với việc ngừng hoặc từ bỏ một công việc quan trọng).*
【下马看花】xià mǎ kàn huā Xuống ngựa xem hoa *(ví với cán bộ, trí thức đi tham gia hoạt động thực tiễn).*
【下马威】xiàmǎwēi Ra oai phủ đầu *(vốn chỉ quan lại thời xưa vừa đến nhận chức một chỗ nào đó, liền tỏ rõ uy quyền của mình đối với thuộc hạ, sau này cũng chỉ việc ra oai lúc đầu đối với đối phương).*
【下面】xià·mian (～儿) ❶ Phía dưới; dưới: 轮船从南京长江大桥～顺流而下 Con tàu xuôi dòng từ phía dưới cầu Trường Giang Nam Kinh/ 在山顶远望，～是一片金黄的麦浪 Từ đỉnh núi nhìn ra xa, phía dưới một thảm sóng lúa mì vàng óng. ❷ Phần dưới; dưới đây: 请看～陈列的纺织品 Xin xem những hàng dệt trưng bầy dưới đây/ ～谈的是农业技术革新的问题 Dưới đây nói về vấn đề cải cách kĩ thuật nông nghiệp. ❸ Bên dưới; cấp dưới: 这个指示要及时向～传达 Chỉ thị này cần truyền đạt kịp thời xuống cấp dưới.
【下奶】xià∕nǎi Thúc sữa; xuống sữa.

【下品】xiàpǐn Loại xấu; loại kém.
【下坡路】xiàpōlù ❶ Đường xuống dốc; đường đổ dốc. ❷ Đường đi xuống; đường trượt dốc *(ví với con đường dẫn đến suy tàn, diệt vong)*.
【下欠】xiàqiàn ❶ Còn thiếu; còn nợ: 我借社里二十元，还了八元，～十二元 Tôi vay hợp tác xã hai mươi đồng, đã trả tám đồng, còn nợ mười hai đồng. ❷ Các khoản nợ còn lại: 全数还清，并无～ Toàn bộ trả đủ, không thiếu khoản nào.
【下情】xiàqíng ❶ Tình hình bên dưới; tâm tình cấp dưới hoặc tình hình quần chúng: ～得以上达 Tình hình bên dưới *(tâm tình quần chúng)* phải được phản ánh tới cấp trên/ 了解～ Tìm hiểu tình hình *(tâm tình)* bên dưới. ❷ *(Lời nói khiêm tốn, chỉ ý kiến hoặc tình hình của bản thân mình)* Ý nguyện của kẻ dưới này.
【下去】xià·qù Xuống phía dưới: 从斜井～一百米，就到工作面 Từ lò nghiêng đi xuống một trăm mét là tới chỗ làm việc/ ◇领导干部每月要～几天 Cán bộ lãnh đạo hằng tháng phải xuống dưới *(xuống cơ sở, xuống quần chúng)* vài ngày.
【下去】·xià·qù ❶ *(Dùng sau động từ, chỉ hướng từ cao xuống thấp hoặc từ gần đến xa)* Xuống: 石头从山上滚～ Hòn đá từ trên núi lăn xuống/◇把敌人的火力压～ Dìm hỏa lực địch xuống. ❷ *(Dùng sau động từ, chỉ sự tiếp diễn động tác cho đến cuối)* Tiếp nữa: 坚持～ Kiên trì làm tiếp/ 说不～ Không thể nói tiếp được nữa. ❸ *(Dùng sau hình dung từ, chỉ sự tiếp tục tăng lên của tính chất)* Thêm: 天气可能再冷～ Trời có thể rét thêm nữa.
【下人】xiàrén Tôi tớ *(thời xưa)*. Cn. 底下人.
【下梢】xiàshāo ❶ Cuối; rốt. ❷ Kết cục *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.
【下身】xiàshēn ❶ Nửa mình dưới; bộ phận sinh dục. ❷(～儿) Quần.
【下神】xià·shén Lên đồng.
【下生】xiàshēng Ra đời.
【下剩】xiàshèng <Khẩu> Thừa ra.
【下士】xiàshì Hạ sĩ.
【下世】xià·shì <Sách> Tạ thế.
【下世】xiàshì Đời sau; kiếp sau.
【下手】xià·shǒu Bắt tay làm; ra tay; bắt đầu làm: 无从～ Không biết bắt đầu làm từ đâu/ 先～为强 Ra tay trước là hay nhất.
【下手】[1] xiàshǒu ❶ Tay dưới. Cn. 下首. ❷ Nhà dưới.
【下手】[2] xiàshǒu <Khẩu> (～儿) Trợ thủ; người giúp việc: 打～ Làm trợ thủ.
【下书】xià·shū <Sách> Đưa thư.
【下属】xiàshǔ Thuộc hạ; cấp dưới.
【下水】xià·shuǐ ❶ Hạ thủy; đưa xuống nước: 新船～典礼 Lễ hạ thủy tàu *(thuyền)* mới. ❷ Ngâm nước [vải hay sợi để cho co hết]. ❸ Lội xuống nước *(ví với làm việc xấu)*.
【下水】xiàshuǐ Xuôi dòng: ～船 Thuyền xuôi.
【下水】xià·shui Lòng [bò, lợn]: 猪～ Lòng lợn.
【下水道】xiàshuǐdào Đường thoát nước; đường ống thoát nước.
【下榻】xiàtà <Sách> [Khách] Ngủ lại; trọ lại.
【下台】xià·tái ❶ Xuống sân khấu. ❷ Mất chức. ❸ Thoát ra [khỏi cảnh khốn cùng] *(thường dùng ở câu phủ định)*: 没法～ Không sao thoát ra được/ 下不了台 Không thoát ra được.
【下体】xiàtǐ <Sách> Nửa thân dưới; bộ phận sinh dục.
【下帖】xià·tiě Đưa thiếp mời.
【下同】xiàtóng Phía dưới cũng vậy *(thường dùng trong phụ chú, chỉ phía dưới cũng giống như trên)*.
【下头】xià·tou ❶ Phía dưới; bên dưới: 山～有个村庄 Bên dưới núi có một thôn *(làng)*. ❷ Cấp dưới: 领导要耐心听取～的意见 Lãnh đạo phải kiên trì lắng nghe ý kiến bên dưới.
【下晚儿】xiàwǎnr <Khẩu> Chập tối.

【下瘘】xiàwěi <Bệnh> Liệt chi dưới.

【下文】xiàwén ❶ Đoạn văn *(câu văn)* dưới đây. ❷ Kết qủa; đoạn sau *(chỉ kết qủa hoặc sự phát triển của sự việc)*: 我托你的事已经好几天了,怎么还没有～? Việc tôi nhờ anh đã qúa mấy ngày rồi, sao vẫn chưa thấy kết qủa gì?

【下午】xiàwǔ Buổi chiều *(từ 12 giờ trưa đến 24 giờ, thường chỉ từ trưa đến tối)*.

【下弦】xiàxián Hạ huyền *(ngày 22, 23 Âm lịch hằng tháng, trăng có hình lưỡi liềm)*: ～月 Trăng hạ huyền.

【下限】xiàxiàn Hạn cuối.

【下乡】xià//xiāng Xuống làng; xuống nông thôn.

【下行】xiàxíng ❶ [Tàu hỏa] Từ thủ đô hoặc thành phố chạy đi các nơi *(thường mang số lẻ)*. Xt.〖上行〗❷ Tàu *(thuyền)* xuôi dòng. ❸ [Công văn] Chuyển xuống cấp dưới: ～公文 Công văn chuyển xuống cấp dưới.

【下旬】xiàxún Hạ tuần.

【下压力】xiàyālì Áp lực nén.

【下药】xià//yào ❶ [Thầy thuốc quyết định] Cho thuốc: 对症～ Theo bệnh mà bốc thuốc. ❷ Cho thuốc độc.

【下野】xià//yě Về vườn *(chỉ người cầm quyền bị bức rời khỏi vũ đài chính trị)*.

【下意识】xiàyìshí Tiềm thức; phản ứng bản năng.

【下议院】xiàyìyuàn Hạ nghị viện. Cn. 下院.

【下游】xiàyóu ❶ Hạ du. ❷ Địa vị kém; lạc hậu.

【下葬】xià//zàng Hạ huyệt; chôn cất.

【下肢】xiàzhī Chi dưới.

【下中农】xiàzhōngnóng Trung nông lớp dưới.

【下种】xià//zhǒng Gieo hạt.

【下箸】xià//zhù Cầm đũa; đụng đũa.

【下装】xià//zhuāng [Diễn viên] Cởi bỏ quần áo hóa trang [sau khi biểu diễn xong].

【下坠】xiàzhuì Đau quặn bụng dưới *(đau bụng sắp sinh đẻ, đau bụng đi kiết, buồn đi ngoài)*.

【下子】xià·zi X.'下^{3}'.

【下作】xià·zuo ❶ Bỉ ổi; thấp hèn. ❷ <Phương> Tham ăn; háu ăn. ❸ <Phương> Trợ thủ: 打～ Phụ; phụ việc.

吓(嚇) xià HẠ Dọa *(làm cho sợ)*: ～了一跳 Làm giật nẩy mình.// hè.

【吓唬】xià·hu <Khẩu> Dọa; hù dọa.

夏^{1} xià HẠ Mùa hạ: 初～ Đầu mùa hạ/ 立～ Lập hạ.

夏^{2} Xià ❶ [Triều đại] Hạ *(khoảng từ cuối thế kỉ XXII đầu thế kỉ XXI trước Công nguyên đến đầu thế kỉ XVII trước Công nguyên, ở Trung Quốc)*. ❷ Trung Quốc: 华～ Hoa Hạ. ❸ Hạ *(Họ)*.

【夏布】xiàbù Vải đay.

【夏锄】xiàchú Cuốc đất mùa hè; cuốc cỏ mùa hè *(cây gieo trồng mùa xuân, mùa hè làm cỏ)*.

【夏管】xiàguǎn Chăm sóc đồng ruộng mùa hè.

【夏侯】Xiàhóu Hạ Hầu *(Họ)*.

【夏候鸟】xiàhòuniǎo Chim di cư theo mùa.

【夏季】xiàjì Mùa hạ; mùa hè.

【夏枯草】xiàkūcǎo Hạ khô thảo *(vị thuốc Đông y)*.

【夏历】xiàlì X.〖农历〗①.

【夏粮】xiàliáng Cây lương thực mùa hè.

【夏令】xiàlìng ❶ Mùa hạ; mùa hè. ❷ Khí hậu mùa hè: 春行～ Khí hậu hè giữa mùa xuân.

【夏令营】xiàlìngyíng Trại hè.

【夏收】xiàshōu ❶ Cây trồng vụ hè. ❷ Vụ thu hoạch mùa hè.

【夏天】xiàtiān Mùa hè; mùa hạ.

【夏衣】xiàyī Quần áo mùa hè.

【夏耘】xiàyún <Sách> Làm cỏ mùa hè.

【夏至】xiàzhì [Tiết] Hạ chí *(vào ngày 21 hoặc 22 tháng 6)*.

【夏至草】xiàzhìcǎo Cỏ hạ chí *(loại cỏ dại, thân có lông to, sâu bệnh thích kí sinh)*.

【夏至点】xiàzhìdiǎn Điểm hạ chí [trên Hoàng đạo] *(điểm cực bắc của Hoàng đạo, trong ngày Hạ chí, Mặt trời qua điểm này).*

【夏至线】xiàzhìxiàn Hạ chí tuyến. X. 〖北回归线〗.

【夏种】xiàzhòng Gieo hạt mùa hè; vụ hè.

【夏装】xiàzhuāng Trang phục hè.

厦（廈） xià HẠ 厦门 Hạ Môn *(tên thành phố, thuộc tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc).*// shà.

唬 xià HẠ N.'吓'// hǔ.

罅 xià HẠ <Sách> Kẽ hở: 云～ Kẽ hở của đám mây/ 石～ Kẽ đá.

【罅漏】xiàlòu <Sách> Kẽ hở:～之处，有待订补 Chỗ có kẽ hở đang chờ được vít kín.

【罅隙】xiàxì <Sách> Kẽ hở.

xiān (ㄒㄧㄢ)

籼（秈） xiān TIÊN Xđ.

【籼稻】xiāndào Lúa tiên *(giống lúa có thân cao, mềm yếu, lá xanh vàng, hạt thưa, gạo dài và nhỏ).*

【籼米】xiānmǐ Gạo tiên.

仙（僊） xiān TIÊN Tiên; thần tiên: 成～ Thành tiên/ 求～ Cầu tiên.

【仙丹】xiāndān Tiên đan; thuốc tiên *(trong truyền thuyết cho là thuốc trường sinh, phục sinh).*

【仙姑】xiāngū ❶ Nàng tiên. ❷ Cô đồng. Cn. 道姑.

【仙鹤】xiānhè ❶ X. 〖白鹤〗. ❷ Hạc tiên *(chim hạc do tiên nuôi để cưỡi trong truyện thần thoại).*

【仙鹤草】xiānhècǎo Tiên hạc thảo *(vị thuốc Đông y).* Cn. 龙牙草.

【仙后座】xiānhòuzuò Ngôi sao Tiên tọa *(đối xứng với chòm Đại Hùng tinh qua sao Bắc cực, trong đó năm ngôi hàng tinh có thể nối thành hình chữ W).*

【仙客来】xiānkèlái Cây tiên khách lai *(cây cảnh).*

【仙女】xiānnǚ Tiên nữ.

【仙人】xiānrén Tiên *(trong thần thoại là người sống mãi không già, có phép thần thông).*

【仙人鞭】xiānrénbiān Cây tiên nhân tiên *(cây cảnh).*

【仙人球】xiānrénqiú Cây tiên nhân cầu *(cây cảnh, còn gọi là nắm tay tiên).* Cn. 仙人拳.

【仙人掌】xiānrénzhǎng Cây tiên nhân chưởng; cây xương rồng bà *(cây cảnh, còn gọi là cây bàn tay tiên).*

【仙山琼阁】xiānshān qiónggé Tiên sơn quỳnh các *(lâu ngọc quỳnh trên núi tiên, ví với cảnh đẹp hư ảo).*

【仙逝】xiānshì *(Lời nói uyển chuyển)* Lên tiên *(chết).*

【仙子】xiānzǐ ❶ Tiên nữ. ❷ Người tiên.

氙 xiān TIÊN Xê-nôn. Kí hiệu: Xe.

秈 xiān TIÊN Xđ.

【秈教】Xiānjiào X. 〖拜火教〗.

莶（薟） xiān THIÊN X. 〖豨莶〗(xīxiān).

暹 xiān XIÊM 暹罗 Xiêm La *(tên cũ của Thái Lan).*

跹（躚） xiān THIÊN X. 〖翩跹〗(piānxiān).

铦（锬） xiān TIÊM ☒ Sắc; nhọn. '锬'// tán.

先 xiān TIÊN ❶ [Thời gian, thứ tự] Trước: 事～ Trước đó. ❷ Tổ tiên; đời trước. ❸ Người qúa cố *(tôn xưng người đã chết)*: ～父 Tiên phụ; cụ thân sinh. ❹ <Khẩu> Trước [kia]: 小王的技术比～强多了 Kĩ thuật của cậu Vương khá hơn trước nhiều rồi. ❺ (Xiān) Tiên *(Họ).*

【先辈】xiānbèi ❶ Người lớp trước; người thế hệ trước. ❷ Bậc tiền bối: 继承革命～的事业 Kế tục sự nghiệp

các bậc tiền bối cách mạng.

【先不先】 xiān·buxiān <Phương> Trước hết *(dùng khi nói rõ lí do)*.

【先导】 xiāndǎo ❶ Dẫn đường. ❷ Người dẫn đường.

【先睹为快】 xiān dǔ wéi kuài Được thấy trước là vui sướng.

【先端】 xiānduān Phần đỉnh [của lá, hoa, qủa].

【先发制人】 xiān fā zhì rén Hành động trước để kiềm chế đối phương.

【先锋】 xiānfēng Tiên phong: ～队 Đội quân tiên phong/ 开路～ Tiên phong mở đường/ 打～ Làm tiên phong; đi đầu; dẫn đầu.

【先河】 xiānhé Khơi dòng *(vua chúa Trung Quốc, thời xưa, trước tế Hoàng Hà, sau đó mới tế biển, coi Hoàng Hà là nguồn của biển. Về sau 先河 được dùng để chỉ sự khơi dòng, sự dẫn trước)*.

【先后】 xiānhòu ❶ Trước sau: 要办的事情很多，应该分个～缓急 Việc cần làm nhiều lắm, phải phân rõ trước sau, hoãn cấp. ❷ Lần lượt: 新出土的文物已经～在国内外多次展出 Những hiện vật văn hóa mới phát hiện đã lần lượt được trưng bày nhiều lần ở trong nước và ngoài nước.

【先见之明】 xiān jiàn zhī míng [Sự] Sáng suốt; tài thấy trước; khả năng dự đoán.

【先进】 xiānjìn Tiên tiến: ～工作者 Người công tác tiên tiến; lao động tiên tiến/ ～集体 Tập thể tiên tiến/ ～水平 Trình độ tiên tiến.

【先决】 xiānjué Tiên quyết; giải quyết trước: ～条件 Điều kiện tiên quyết; điều kiện phải có trước.

【先觉】 xiānjué Người sớm giác ngộ.

【先来后到】 xiān lái hòu dào (～儿) Xếp thứ tự đến trước xếp trước, đến sau xếp sau.

【先礼后兵】 xiān lǐ hòu bīng Tiên lễ hậu binh *(trước dùng lễ, khi không xong mới dùng vũ lực)*.

【先例】 xiānlì Lệ có trước; tiền lệ: 史无～ Chưa từng có tiền lệ trong lịch sử.

【先烈】 xiānliè Các bậc tiên liệt: 革命～ Các bậc tiên liệt cách mạng/ 继承～的遗志 Kế thừa ý chí các tiên liệt.

【先期】 xiānqī Trước [ngày quy định]: 代表团的部分团员已～到达 Một số thành viên của đoàn đại biểu đã đến trước.

【先前】 xiānqián Trước kia; trước [một mốc thời gian nào đó]: 我们煤矿的机械化程度比～高多了 Trình độ cơ giới hóa của mỏ than chúng tôi đã cao hơn trước nhiều. *Chú ý:* Không thể dùng '先前' sau động từ để biểu thị thời gian như '以前': '吃饭以前要洗手' Trước khi ăn cơm phải rửa tay *(trong câu này không thể dùng '先前')*.

【先遣】 xiānqiǎn [Người hoặc đơn vị] Tiền trạm: ～队 Đội tiền trạm/ ～部队 Bộ đội tiền trạm.

【先秦】 Xiān Qín Tiên Tần *(giai đoạn lịch sử của Trung Quốc trước khi nhà Tần thống nhất)*.

【先驱】 xiānqū ❶ Tiên phong *(thường dùng đối với sự trừu tượng)*: ～者 Người tiên phong. ❷ Người đi trước dẫn đường.

【先人】 xiānrén ❶ Tổ tiên. ❷ Cụ thân sinh *(dùng đối với người cha đã chết)*.

【先容】 xiānróng <Sách> Tuyên truyền giới thiệu trước; tâng bốc thổi phồng trước: 为之～ Giới thiệu trước.

【先入为主】 xiān rù wéi zhǔ Vào trước là chủ *(tư tưởng, quan niệm bảo thủ, cho cái trước là đúng, phủ nhận tư tưởng hoặc quan niệm mới)*.

【先生】 xiān·sheng ❶ Thầy học. ❷ Thầy; ngài; tiên sinh *(cách gọi tôn trọng đối với trí thức)*. ❸ Ông chồng *(chồng người hoặc chồng mình, phía trước mang định ngữ là đại từ chỉ người)*: 她～出差去了 Chồng chị ta đi công tác rồi/ 等我们～回来，我让他马上去找您 Đợi chồng tôi về, tôi sẽ bảo anh ấy đến gặp ông ngay. ❹

<Phương> Thầy thuốc. ❺ Thầy kí *(người trông nom sổ sách, thời xưa)*: 在商号当～ Làm thầy kí cho hiệu buôn. ❻ Thầy *(tướng, số, địa lí, bói v.v...)*: 算命～ Thầy số.

【先声】 xiānshēng Tiếng chuông báo trước *(chỉ một sự kiện nào đó có tính chất tương đồng dự báo trước một sự kiện trọng đại)*: 法国大革命是十九世纪各国资产阶级革命的～ Cuộc đại cách mạng Pháp là tiếng chuông báo trước những cuộc cách mạng tư sản ở các nước trong thế kỉ XIX.

【先声夺人】 xiān shēng duó rén Ra oai trước để áp chế đối phương *(thường dùng để ví von)*.

【先世】 xiānshì Tổ tiên.

【先是】 xiān·shì Vốn là; trước đây là.

【先手】 xiānshǒu Trên nước *(chỉ thế chủ động trong đánh cờ, trái với 后手)*: ～棋 Thế cờ mạnh,.

【先天】 xiāntiān ❶ Tiên thiên *(có sẵn từ phôi thai)*; bẩm sinh. ❷ Tiên nghiệm *(triết học)*.

【先天不足】 xiāntiān bù zú Tiên thiên bất túc *(chỉ người hoặc động vật mới sinh đã ốm yếu, thể chất không tốt, cũng chỉ chung sự vật có nguồn gốc yếu kém)*.

【先天性免疫】 xiāntiānxìng miǎnyì Miễn dịch tiên thiên *(sức đề kháng đối với một số bệnh khi mới sinh)*.

【先头】 xiāntóu ❶ [Vị trí ở] Trước; đầu: ～骑兵连 Đại đội kị binh đi đầu. ❷ (～儿)Trước; trước hết [về thời gian]: ～出发 Xuất phát trước/ 怎么～我没听他说过 Sao trước tôi không nghe cậu ấy nói bao giờ. ❸ Đằng trước; phía trước.

【先贤】 xiānxián [Các bậc] Tiên hiền *(những người có tài năng đã qua đời)*.

【先行】 xiānxíng ❶ Đi đầu; đi trước: ～者 Người đi trước. ❷ Làm trước; tiến hành trước: ～试办 Làm thí điểm trước; làm thử trước/ ～通知 Thông báo trước; cho biết trước. ❸ Quan đi trước.

【先行官】 xiānxíngguān Người dẫn đầu; quan đi trước *(vốn chỉ võ quan chỉ huy trong hí khúc, nay chỉ người hoặc việc tiên phong)*: ◇铁路运输是国民经济的～ Vận tải đường sắt là ngành dẫn đầu của kinh tế quốc dân.

【先行者】 xiānxíngzhě Người đi trước; người khởi sướng; người mở đường: 中国革命的～孙中山先生 Ông Tôn Trung Sơn là người khởi xướng của cách mạng Trung Quốc.

【先验】 xiānyàn Tiên nghiệm *(triết học)*.

【先验论】 xiānyànlùn Thuyết tiên nghiệm.

【先意承志】 xiān yì chéng zhì Đón trước ý.

【先斩后奏】 xiān zhǎn hòu zòu Tiền trảm hậu tấu; chém trước tâu sau; làm rồi báo cáo sau.

【先兆】 xiānzhào Triệu chứng báo trước; điềm báo trước.

【先哲】 xiānzhé Tiên triết; nhà hiền triết thời xưa.

【先知】 xiānzhī ❶ Người biết trước. ❷ Nhà tiên tri [của đạo Do Thái, đạo Cơ Đốc].

酰 xiān TIÊN Gốc a-xin. Cn. 酰基.

鲜 xiān TIÊN ❶ Tươi sống: ～肉 Thịt tươi/ ～啤酒 Bia mới. ❷ Tươi mới. ❸ Tươi sáng. ❹ Ngon: 味道～ Vị ngon. ❺ Món ăn ngon: 时～ Của ngon đầu mùa: 尝～ Nếm món tươi sốt. ❻ Món ăn thủy sản *(tôm cá)*: 鱼～ Món cá tươi. ❼ (Xiān) Tiên *(Họ)*.// xiǎn.

【鲜卑】 Xiānbēi Dân tộc Tiên Ti *(dân tộc thiểu số thời cổ, ở vùng Đông Bắc, Nội Mông Trung Quốc)*.

【鲜果】 xiānguǒ Qủa tươi.

【鲜红】 xiānhóng Màu đỏ tươi.

【鲜花】 xiānhuā Hoa tươi.

【鲜货】 xiānhuò Hàng tươi sống.

【鲜亮】 xiān·liang <Phương> N. 鲜明①.

【鲜美】 xiānměi ❶ [Món ăn] Ngon. ❷ <Sách> Tươi đẹp.

【鲜明】xiānmíng ❶ [Màu sắc] Tươi sáng. ❷ Sáng rõ: 主题～ Chủ đề sáng rõ/ ～的阶级立场 Lập trường giai cấp rõ ràng.

【鲜嫩】xiānnèn Tươi non: ～的藕 Ngó sen tươi non.

【鲜血】xiānxuè Máu tươi.

【鲜艳】xiānyàn Tươi đẹp: ～夺目 Đẹp đến lóa mắt.

【鲜于】Xiānyú Tiên Vu *(Họ)*.

忺 xiān HIÊM Vui sướng; thỏa ý *(thường thấy trong thơ vè từ thời Đường, Tống)*.

掀 xiān HIÊN ❶ Cất; vén; mở: ～锅盖 Mở vung nồi/ ～门帘 Vén rèm che cửa/ 把这一页～过去 Lật qua trang này. ❷ Tung; cuộn; trào dâng: 白浪～天 Sóng bạc tung trời.

【掀动】xiāndòng ❶ Phát động [chiến tranh]. ❷ Cuộn tung; sôi động; động dậy: 胜利的消息一传开，整个村子都～了 Tin thắng lợi truyền đi cả làng sôi động hẳn lên/ 嘴唇～了一下 Môi hơi mấp máy; môi hơi động dậy.

【掀风鼓浪】xiān fēng gǔ làng Gây sóng gió *(ví với việc kích động tinh thần gây rối)*.

【掀起】xiānqǐ ❶ Vén; mở: ～盖子 Mở nắp. ❷ Trào dâng; cuộn: 大海～了波涛 Biển cả cuộn sóng. ❸ Dâng lên; dấy lên: ～增产节约运动新高潮 Dấy lên cao trào mới tăng gia sản xuất và tiết kiệm.

锨(枚、楦) xiān HIÊM Cái xẻng.

纤(纖) xiān TIÊM Nhỏ bé: ～微 Bé nhỏ.

【纤尘】xiānchén Bụi nhỏ: ～不染 Một tí bụi nhỏ cũng không dính; không mảy may dính bụi bẩn.

【纤度】xiāndù Độ nhỏ; độ mịn [của sợi tơ].

【纤毫】xiānháo Mảy may *(ý nói hết sức nhỏ)*: 人物形象在这些牙雕艺术品里刻得～毕见 Hình tượng nhân vật trên những tác phẩm nghệ thuật chạm khắc ngà đó hiện rõ từng nét nhỏ.

【纤毛】xiānmáo Tiêm mao; lông tơ.

【纤毛虫】xiānmáochóng Tiêm mao trùng.

【纤巧】xiānqiǎo Nhỏ và khéo.

【纤弱】xiānruò Nhỏ bé và yếu ớt.

【纤维】xiānwéi Sợi *(sợi nhân tạo và sợi thiên nhiên)*.

【纤维板】xiānwéibǎn Ván sợi ép.

【纤维蛋白】xiānwéi dànbái An-bu-min sợi.

【纤维蛋白原】xiānwéi dànbáiyuán Gốc an-bu-min sợi.

【纤维素】xiānwéisù Chất xen-lu-lô.

【纤维植物】xiānwéi zhíwù Cây lấy sợi.

【纤悉】xiānxī Tỉ mỉ; tường tận; chi tiết.

【纤细】xiānxì Hết sức nhỏ; rất mảnh: 笔画～ Nét vẽ rất mảnh.

【纤纤】xiānxiān <Sách> Nhỏ và dài: 十指～ Mười ngón tay thon nhỏ và dài *(ngón tay đẹp của người con gái)*.

【纤小】xiānxiǎo Bé nhỏ.

褰 xiān HIÊN ⊠ [Chim] Bay bổng.

xián (ㄒㄧㄢˊ)

舷 xián HIỀN, HUYỀN Mạn thuyền; mạn máy bay: 左～ Mạn trái/ 右～ Mạn phải.

【舷窗】xiánchuāng Cửa sổ mạn *(cửa sổ bịt kín ở mạn tàu, mạn máy bay)*.

【舷梯】xiántī Cầu thang mạn [để lên xuống tầu thuyền, máy bay].

弦(❷絃) xián HUYỀN ❶ Dây cung. ❷ (～儿) Dây đàn. ❸ <Phương> Dây cót [đồng hồ v.v...]. ❹ Dây cung; cát tuyến *(đường nối hai điểm của đường tròn)*. ❺ Đường huyền; cạnh huyền [của tam giác vuông].

【弦切角】xiánqiējiǎo Góc giữa tiếp tuyến và cát tuyến.

【弦外之音】xián wài zhī yīn Tiếng đàn ngoài dây; ý ngoài lời.

【弦乐器】 xiányuèqì Nhạc cụ dây.
【弦子】 xián·zi Đàn tam huyền.

闲（閒） xián NHÀN ❶ Rỗi; nhàn; không có việc; có giờ rỗi: 游手好～ Quen thói du đãng không thích lao động/ 我没工夫，你找小杨吧，她～着呢 Tớ không có thì giờ, cậu tìm cậu Dương nhé, nó đang rỗi đấy. ❷ Để rỗi; để không *(không dùng)*: ～房 Nhà để không/ 不让机器～着 Không để máy rỗi. ❸ Khi rỗi; giờ rỗi: 农～ Ngày nông nhàn/ 忙里偷～ Bớt chút thì giờ khi đang bận. ❹ Không dính dáng đến việc chính; nói chuyện phiếm.

【闲扯】 xiánchě Nói chuyện tào lao; nói chuyện trời biển.
【闲荡】 xiándàng Đi lang thang; đi loăng quăng.
【闲工夫】 xiángōng·fu (～儿) Thời gian rỗi.
【闲逛】 xiánguàng Đi loăng quăng.
【闲话】 xiánhuà ❶ Chuyện phiếm. ❷ Lời phàn nàn. ❸ Nói chuyện phiếm.
【闲居】 xiánjū Ở rỗi; ăn không ngồi rồi; nhàn cư.
【闲磕牙】 xiánkēyá <Phương> Nói chuyện phiếm.
【闲空】 xiánkòng (～儿) Rỗi rãi; giờ rỗi.
【闲聊】 xiánliáo Nói chuyện phiếm.
【闲篇】 xiánpiān <Phương> (～儿) Chuyện tào lao: 我正忙着呢，没工夫跟你扯～儿 Tớ đang bận đây, không có thì giờ nói chuyện tào lao với cậu.
【闲气】 xiánqì (～儿) Cơn giận không đâu.
【闲钱】 xiánqián <Khẩu> Đồng tiền nhàn rỗi *(tiền chưa dùng đến)*.
【闲情逸致】 xián qíng yì zhì Thú thanh nhàn; thú nhàn tản.
【闲人】 xiánrén ❶ Người nhàn rỗi: 现在正是农忙季节，村里一个～也没有 Nay đang mùa màng bận rộn, trong làng không một ai nhàn rỗi. ❷ Người không có quan hệ gì với công việc: ～免进 Người không có việc xin đừng vào.
【闲散】 xiánsǎn ❶ Nhàn tản. ❷ [Người hoặc vật tư] Không dùng đến.
【闲事】 xiánshì Việc không có quan hệ gì tới mình; việc không quan trọng gì.
【闲适】 xiánshì Thanh thản: ～的心情 Lòng thanh thản.
【闲书】 xiánshū Sách giải trí; sách tiêu khiển.
【闲谈】 xiántán Nói chuyện phiếm.
【闲庭】 xiántíng Sân vắng.
【闲暇】 xiánxiá Nhàn hạ; rỗi rãi.
【闲心】 xiánxīn Lòng thanh thản.
【闲雅】 xiányǎ X. 〖娴雅〗(xiányǎ).
【闲杂】 xiánzá [Người làm] Tạp vụ *(người không có chức vụ nhất định)*: ～人员 Nhân viên tạp vụ.
【闲章】 xiánzhāng (～儿) Con dấu chơi *(con dấu cá nhân không in họ tên, chức vụ mà chỉ in một thành ngữ, tục ngữ với tính chất nhắc nhở một phương châm ứng xử nào đó)*.
【闲职】 xiánzhí Chức quan nhàn tản *(không có trách nhiệm gì lớn, không có mấy việc phải làm)*.
【闲置】 xiánzhì Để đó không dùng.

痫（癎） xián NHÀN Bệnh hủi; bệnh phong.

鹇（鷴） xián NHÀN X. 〖白鹇〗.

娴（嫻） xián NHÀN <Sách> ❶ Thanh tao lịch sự. ❷ Thành thạo; giỏi: ～于辞令 Giỏi ăn nói; giỏi làm văn.
【娴静】 xiánjìng Nhã nhặn lịch sự.
【娴熟】 xiánshú Thành thạo.
【娴雅】 【闲雅】 xiányǎ Thanh tao lịch sự; nhã nhặn: 举止～ Cử chỉ lịch sự.

嫌 xián HIỀM ❶ Hiềm nghi: 避～ Tránh hiềm nghi. ❷ Hiềm khích: 消释前～ Xóa bỏ hiềm khích cũ. ❸ Chê; ghét; không vừa ý: 大家都～他脾气太急 Mọi người đều chê anh ta nóng tính quá / 内容不错，文字略～罗唆 Nội dung thì được, hiềm một điều văn hơi dài dòng.
【嫌弃】 xiánqì Ghét bỏ; ghét mà không muốn gần.
【嫌恶】 xiánwù Ghét.
【嫌隙】 xiánxì Hiềm khích; có ác cảm.

【嫌疑】 xiányí Hiềm nghi: 不避～ Không tránh được hiềm nghi.
【嫌疑犯】 xiányífàn Người bị tình nghi.
【嫌怨】 xiányuàn Hiềm khích.
【嫌憎】 xiánzēng Ghét; căm ghét.

贤（賢） xián HIỀN ❶ Có đức có tài: ～明 Có đức tài và sáng suốt. ❷ Người có đức có tài; 选～举能 Chọn người hiền tài; cất nhắc người có năng lực/ 任人唯～ Chỉ giao chức vụ cho người có đức tài. ❸ *(Lời nói kính trọng, chỉ người cùng lứa tuổi hay lớp tuổi dưới)*. Hiền: ～弟 Hiền đệ *(người em thảo hiền)*/ ～侄 Hiền điệt *(người cháu thảo hiền)*.

【贤达】 xiándá Người có đức tài; danh vọng: 社会～ Những người có đức có tài có uy vọng trong xã hội.
【贤德】 xiándé ❶ Đức hạnh tốt. ❷ Hiền lành, hòa nhã.
【贤惠】 xiánhuì [Người phụ nữ] Hiền lành; tốt; hòa nhã lịch sự. Cv. 贤慧.
【贤劳】 xiánláo <Sách> [Làm việc công] Cần cù vất vả.
【贤良】 xiánliáng Có tài đức.
【贤路】 xiánlù <Sách> Cơ hội người hiền tài được trọng dụng: 开～ Mở đường trọng dụng hiền tài.
【贤明】 xiánmíng Có đức tài và sáng suốt.
【贤能】 xiánnéng Người có đức hạnh tài năng.
【贤契】 xiánqì Bạn hiền; hiền khế *(cách gọi tôn trọng với con cháu của bạn bè, thường dùng trong sách vở)*.
【贤人】 xiánrén Người tài đức.
【贤淑】 xiánshū <Sách> Hiền thục; [người phụ nữ] hiền lành.
【贤哲】 xiánzhé Hiền triết.

咸[1] xián HÀM ❶ <Sách> Tất cả; đều: ～受其益 Tất cả đều được hưởng lợi của nó. ❷ (Xián) Hàm *(Họ)*.

咸[2]（鹹） xián HÀM Mặn: ～鱼 Cá mắm; cá ướp muối/ 菜太～了 Thức ăn mặn quá.

【咸菜】 xiáncài Dưa muối.
【咸丰】 Xiánfēng Hàm Phong *(niên hiệu của vua Văn Tông thời Thanh ở Trung Quốc, 1851 - 1861)*.
【咸津津】 xiánjīnjīn （～的）（～儿的） Hơi mặn; mằn mặn.
【咸水湖】 xiánshuǐhú Hồ nước mặn.

涎 xián TIÊN, DIÊN Nước dãi: 垂～三尺 [Thèm] Chảy dãi dài ba thước; thèm nhỏ dãi/ 口角流～ Mép chảy dãi.

【涎皮赖脸】 xián pí lài liǎn Trơ mặt ra [cãi bậy, gây khó chịu].
【涎水】 xiánshuǐ Nước dãi.
【涎着脸】 xián·zhe liǎn <Phương> （～儿） Dày mặt ra; trơ mặt ra.

衔[1]（啣） xián HÀM ❶ Ngậm [trong miệng]: 燕子～泥 Én ngậm bùn/ 他～着一个大烟斗 Ông ta ngậm một cái tẩu hút thuốc to/ ◇日已～山 Mặt trời đã ngậm núi. ❷ Giữ trong lòng; ngậm.

衔[2] xián HÀM Hàm *(cấp hành chính, quân sự, học thuật...)*: 头～ Hàm hàng đầu/ 学～ Học hàm/ 军～ Quân hàm/ 大使～ Hàm đại sứ.

【衔恨】 xiánhèn Ngậm hờn.
【衔接】 xiánjiē Hàm tiếp *(nối nhau)*: 两个阶段必须～ Hai giai đoạn phải hàm tiếp nhau.
【衔枚】 xiánméi <Sách> Ngậm tăm *(thời xưa, khi hành quân bí mật, binh sĩ phải ngậm trong miệng mỗi người một chiếc dũa để khỏi nói, lộ bí mật)*: ～疾走 Ngậm tăm đi gấp.
【衔铁】 xiántiě Thép ngậm *(thỏi thép hay mảnh thép đặt giữa hai cực điện từ trong một số loại máy điện để đổi dòng điện khi có điện)*.
【衔冤】 xiányuān Hàm oan; ngậm oan.

捋（撚） xián TÀM Xé; lấy; nhổ [lông]; kéo: ～扯 Lôi kéo; co kéo/ ～鸡毛 Nhổ lông gà.

xiǎn (ㄒㄧㄢˇ)

幰 xiǎn HIỂN ⊠ Màn che trên xe.

燹 xiǎn TIỂN <Sách> Lửa đỏng.

显（顯） xiǎn HIỂN ❶ Lộ rõ *(dễ thấy)*: ～而易见 Rõ rệt dễ thấy. ❷ Biểu hiện; để lộ ra: 大～身手 Trổ tài. ❸ Hiển; vinh hiển *(có danh vọng quyền thế, địa vị)*.

【显摆】xiǎn·bai <Phương> Khoe bày. Cn. 显白.

【显达】xiǎndá Hiển đạt.

【显得】xiǎn·de Tỏ ra; lộ ra.

【显贵】xiǎnguì Hiển quý *(thời xưa chỉ việc được chức tước cao)*; người hiển quý *(người có chức tước cao)*.

【显赫】xiǎnhè Hiển hách: ～一时 Hiển hách một thời.

【显花植物】xiǎnhuā-zhíwù Thực vật hiển hoa *(trái với'隐花植物'Thực vật ẩn hoa)*.

【显豁】xiǎnhuò Rõ ràng sáng tỏ: 内容～ Nội dung rõ ràng sáng tỏ.

【显见】xiǎnjiàn Có thể nhìn thấy rõ.

【显灵】xiǎn/líng Hiển linh.

【显露】xiǎnlù Để lộ rõ [cái vốn không lộ rõ]: 他脸上～出高兴的神色 Trên mặt anh ta lộ rõ vẻ mừng vui.

【显明】xiǎnmíng Rõ ràng sáng tỏ: ～的对照 Sự đối sánh rõ ràng; sự khác nhau rõ rệt

【显目】xiǎnmù Sáng tỏ dễ thấy.

【显然】xiǎnrán Hiển nhiên; rõ ràng dễ thấy.

【显荣】xiǎnróng <Sách> Hiển vinh.

【显圣】xiǎn/shèng [Nhân vật thần thánh] Hiển linh; hiển thánh.

【显示】xiǎnshì Biểu hiện rõ ràng.

【显微镜】xiǎnwēijìng Kính hiển vi.

【显现】xiǎnxiàn Hiển hiện; hiện rõ: 雾气逐渐消失，重叠的山峦一层一层地～出来 Sương mù tan dần, hiện rõ từng tầng lớp lớp núi non trùng điệp.

【显象管】xiǎnxiàngguǎn Bóng [hiện] hình [trong máy thu hình].

【显形】xiǎn/xíng (～儿) Hiện nguyên hình; lộ rõ chân tướng *(khi dùng chỉ người, thường có nghĩa xấu)*.

【显学】xiǎnxué <Sách> Hiển học.

【显眼】xiǎnyǎn Rõ rệt dễ thấy; dễ làm người ta chú ý: 把布告贴在最～的地方 Dán bản thông cáo vào chỗ dễ thấy nhất.

【显扬】xiǎnyáng ❶ Biểu dương. ❷ Tiếng tăm lừng lẫy.

【显要】xiǎnyào Nổi bật và quan trọng; người có vị trí nổi bật và quan trọng.

【显耀】xiǎnyào ❶ Danh vọng; quyền thế vang dội: ～一时 Vang dội một thời. ❷ Khoe bày; phô trương.

【显影】xiǎn/yǐng Hiện hình *(dùng thuốc làm hiện hình trên phim hoặc ảnh)*.

【显证】xiǎnzhèng <Sách> Bằng chứng rõ ràng.

【显著】xiǎnzhù Rõ rệt; nổi bật.

㬎 xiǎn HIỂN ☒ N: 显.

蚬 xiǎn HIỂN Con hến.

洗 Xiǎn TIỂN *(Họ)*.// xǐ.

冼 Xiǎn TIỂN *(Họ)*.

跣 xiǎn TIỂN <Sách> [Chân] Để trần: ～足 Đi chân đất.

筅（筧） xiǎn TIỂN Xd.

【筅帚】xiǎnzhǒu <Phương> Chổi cọ nồi, xoong; bát đĩa *(thường làm bằng tre)*.

铣 xiǎn TIỂN Xd.// xǐ.

【铣铁】xiǎntiě Gang.

毡（氈） xiǎn TIỂN ☒ [Lông mới mọc của chim, thú] Dều dặn.

鲜（尟、尠） xiǎn TIỂN Ít: ～见 Ít thấy/ ～有 Ít có.// xiān.

藓 xiǎn TIỂN, TIỂN Cỏ rêu *(thực vật ẩn hoa)*.

蜆（蜆） xiǎn HIỂN [蜆蠵] X. [险蠵](xiǎnxī).

崁 Xiǎn HIỂN 周家崁 Chu Gia Hiển *(tên đất, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc)*.

猃 (獫) xiǎn HIỂM <Sách> Chó dài mõm.

【猃狁】【㹴狁】Xiǎnyǔn Hiểm Doãn *(dân tộc thời cổ, ở phía Bắc Trung Quốc).*

险 (險) xiǎn HIỂM ❶ Hiểm *(địa thế khó vượt qua)*: 天～ Thiên hiểm. ❷ Nguy hiểm *(khả năng gặp tai họa hoặc xảy ra tai họa)*: 冒～ Mạo hiểm/ 保～ Bảo hiểm/ 巡堤查～ Đi tuần đê phát hiện chỗ nguy hiểm. ❸ Hiểm độc: 阴～ Nham hiểm. ❹ Suýt; một tí nữa: ～遭不幸 Suýt gặp điều bất hạnh; tí nữa thì gặp điều không may.

【险隘】xiǎn'ài Cửa ải hiểm yếu.

【险地】xiǎndì ❶ Chỗ hiểm yếu. ❷ Cảnh ngộ nguy hiểm.

【险恶】xiǎn'è Hiểm ác đáng sợ: 山势～ Thế núi hiểm trở/ ～用心 Dụng tâm hiểm ác/ 病情～ Bệnh tình hiểm nghèo.

【险峰】xiǎnfēng Ngọn núi cao và hiểm trở.

【险工】xiǎngōng Công trình nguy hiểm.

【险乎】xiǎn·hu Suýt nữa.

【险峻】xiǎnjùn [Thế núi] Cao và hiểm.

【险情】xiǎnqíng Tình hình nguy hiểm.

【险滩】xiǎntān Bãi nguy hiểm.

【险巇】【崄巇】xiǎnxī <Sách> [Đường xá] Nguy hiểm khó đi.

【险象】xiǎnxiàng Hiện tượng nguy hiểm: ～环生 Những hiện tượng nguy hiểm phát sinh chung quanh.

【险些】xiǎnxiē (～儿) Suýt nữa; tí nữa [xảy ra điều không may]: 马往旁边一闪,～把我摔下来 Ngựa né vào bên cạnh, suýt nữa thì tôi lăn xuống đất.

【险要】xiǎnyào [Địa thế] Hiểm yếu.

【险诈】xiǎnzhà Nham hiểm xảo trá.

【险症】xiǎnzhèng Chứng bệnh hiểm nghèo.

【险阻】xiǎnzǔ Hiểm trở: 崎岖～的山路 Đường núi gập ghềnh hiểm trở.

狝 (獮) xiǎn TIỂN Săn bắn mùa thu *(thời xưa).*

㹴 (玁) xiǎn HIỂM [㹴狁] X. [[猃狁]](Xiǎnyǔn).

xiàn (ㄒㄧㄢˋ)

宪 (憲) xiàn HIẾN ❶ Pháp lệnh. ❷ Hiến pháp: 立～ Lập hiến.

【宪兵】xiànbīng Hiến binh.

【宪法】xiànfǎ Hiến pháp.

【宪章】xiànzhāng ❶ <Sách> Học tập; học theo. ❷ Quy chương chế độ. ❸ Hiến chương.

【宪政】xiànzhèng Chính trị dân chủ.

羡 (羨) xiàn TIỆN ❶ Ao ước; thèm; muốn: 歆～ Hâm mộ; ao ước. ❷ (Xiàn) Tiện *(Họ).*

【羡慕】xiànmù Ước ao; thèm muốn.

霰 xiàn TIẾN Hạt tuyết *(hạt băng nhỏ trắng, không trong suốt, thường có trước khi tuyết rơi hoặc rơi lẫn trong tuyết, có nơi gọi là 雪子 (xuězi) hoặc 雪糁 (xuěshēn)).* // sǎn.

献 (獻) xiàn HIẾN ❶ Dâng; tặng: 贡～ Cống hiến/ 把青春～给祖国 Hiến dâng tuổi xuân cho Tổ quốc. ❷ Trình diễn.

【献宝】xiàn/bǎo ❶ Hiến dâng vật quý. ❷ Đóng góp kinh nghiệm, ý kiến quý báu. ❸ Khoe cái mình tưởng là mới lạ.

【献策】xiàn/cè Hiến kế.

【献丑】xiàn/chǒu *(Lời nói khiêm tốn)* Trình bày cái kém cỏi vụng về.

【献词】xiàncí Lời chúc tụng; văn chúc tụng: 新年～ Lời chúc năm mới.

【献花】xiàn/huā Tặng hoa.

【献计】xiàn/jì Hiến kế: 人人～ Người người hiến kế.

【献技】xiàn/jì Trình diễn tài nghệ.

【献礼】xiàn/lǐ Dâng tặng lễ vật; tặng quà.

【献媚】xiànmèi Ton hót; nịnh nọt *(xun*

xoe lấy lòng người khác).

【献旗】xiàn•qí Tặng cờ *(tỏ lòng tôn kính hoặc biết ơn).*

【献身】xiàn•shēn Hiến thân.

【献疑】xiàn•yí <Sách> Tỏ ý hoài nghi.

【献殷勤】xiàn yīnqín Xun xoe; tỏ vẻ bợ đỡ săn đón.

县(縣) xiàn HUYỆN *(Đơn vị hành chính).* <Cổ> N. '悬' xuán.

【县城】xiànchéng Thị trấn huyện *(chỗ đặt cơ quan hành chính của huyện).*

【县份】xiànfèn (～儿) Huyện *(không thể dùng liền với tên riêng địa phương)*: 我们那儿是个小～儿 Chỗ chúng tôi là một cái huyện nhỏ/ 敦煌是甘肃西部的一个～ Đôn Hoàng là một huyện của tỉnh Cam Túc.

【县治】xiànzhì Huyện lị *(thời xưa).*

【县志】xiànzhì Huyện chí.

现(㊎见) xiàn HIỆN ❶ Hiện tại; hiện nay. ❷ Lâm thời; ngay; tức thời: ～编～唱 Viết tức thời hát tức thời/ ～打的烧饼 Bánh nướng vừa làm tức thời. ❸ Ngay lúc đó; tại chỗ. ❹ Tiền mặt hiện có: 兑～ Đổi tiền mặt tại chỗ/ 贴～ Bồi dưỡng tiền mặt tại chỗ. ❺ Hiện rõ ra: ～原形 Hiện nguyên hình/ ～出笑容 Lộ rõ vẻ mặt tươi cười. '见'// jiàn.

【现场】xiànchǎng ❶ Hiện trường: 保护～,以便进行调查 Bảo vệ hiện trường để tiện việc điều tra. ❷ Ngay tại chỗ: ～参观 Tham quan tại chỗ/ ～会议 Hội nghị tại chỗ.

【现成】xiànchéng (～儿) Sẵn; có sẵn; vốn có: ～儿饭 Cơm đã có sẵn/ ～话 Lời nói sẵn/ 你帮帮忙去,别净等～儿的 Anh đi làm giúp công việc đi, đừng đợi cái có sẵn.

【现成饭】xiànchéngfàn Cơm canh sẵn *(ví với ngồi không mà hưởng)*; ngồi mát ăn bát vàng.

【现成话】xiànchénghuà Lời nói sẵn.

【现存】xiàncún Hiện còn giữ; hiện có: ～的版本 Bản hiện có/ ～物资 Vật tư hiện có.

【现大洋】xiàndàyáng N. 现洋.

【现代】xiàndài ❶ Hiện đại; thời đại hiện nay. ❷ Thời đại Xã hội chủ nghĩa.

【现代化】xiàndàihuà Hiện đại hóa: 国防～ Hiện đại hóa quốc phòng.

【现代戏】xiàndàixì Hí kịch hiện đại.

【现饭】xiànfàn <Phương> Cơm thừa.

【现话】xiànhuà <Phương> Lời nói cũ rích; lời nói bỏ đi.

【现货】xiànhuò Hàng hiện có *(hàng tại chỗ).*

【现今】xiànjīn Hiện nay; ngày nay;bây giờ.

【现金】xiànjīn ❶ Số tiền hiện có. ❷ Tiền kho ngân hàng giữ.

【现金帐】xiànjīnzhàng Sổ tiền mặt; sổ thu chi tiền mặt.

【现局】xiànjú Cục diện hiện thời.

【现款】xiànkuǎn Tiền mặt hiện có [có thể chi trả tức thời].

【现钱】xiànqián <Khẩu> Tiền mặt hiện có.

【现任】xiànrèn ❶ Hiện nay giữ [chức vụ]: 他～工会主席 Ông ta hiện giữ chức Chủ tịch Công đoàn. ❷ Đương nhiệm: ～校长是原来的教导主任 Hiệu trưởng đương nhiệm là chủ nhiệm *(trưởng ban)* giáo vụ trước đây.

【现身说法】xiàn shēn shuō fǎ Lấy ngay bản thân mình để giáo dục thuyết phục người khác *(cách gọi của đạo Phật, Phật có thể hiện thành đủ loại người đi thuyết giáo).*

【现时】xiànshí Hiện thời; lúc này đây.

【现实】xiànshí ❶ Hiện thực [khách quan]: 考虑问题,不能脱离～ Suy nghĩ vấn đề, không thể thoát li hiện thực. ❷ Thực tế; sát hợp với tình hình khách quan: 这是一个比较～的办法 Đây là một biện pháp tương đối thực tế.

【现实主义】xiànshí zhǔyì Chủ nghĩa hiện thực.

【现世】xiànshì Kiếp này: ～报 Báo

ứng kiếp này.

【现世】[2] xiànshì Xấu xa; mất mặt: 活～ Rõ dơ mặt.

【现势】xiànshì Tình thế trước mắt.

【现下】xiànxià <Khẩu> Hiện nay; trước mắt.

【现…现…】xiàn…xiàn… ... ngay... ngay *(nối hai động từ biểu thị vì mục đích nào đó mà làm ngay việc đó)*: ～编～唱 Viết ngay hát ngay/ ～用～买 Mua ngay dùng ngay/ ～吃～做 Ăn ngay làm ngay. 现 'Cn. 旋(xuàn).

【现象】xiànxiàng Hiện tượng.

【现形】xiàn·xíng Hiện hình: "官场～记" "Quan trường hiện hình kí" *(những câu chuyện có thực chốn quan trường, tiểu thuyết cuối thời Thanh ở Trung Quốc)*.

【现行】xiànxíng Hiện hành: ～法令 Pháp lệnh hiện hành/ ～制度 Chế độ hiện hành.

【现行犯】xiànxíngfàn Tội phạm hiện hành.

【现眼】xiàn·yǎn Mất mặt; xấu mặt: 丢人～ Làm mất mặt.

【现洋】xiànyáng Đồng bạc trắng *(đồng tiền đúc bằng bạc, thời xưa)*. Cn. 现大洋.

【现役】xiànyì ❶ Thời hạn nghĩa vụ quân sự. ❷ Đang làm nghĩa vụ quân sự: ～军人 Quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự.

【现在】xiànzài Hiện tại; hiện nay; bây giờ: 他～的情况怎么样？ Tình hình anh ta hiện nay ra sao?/ ～劳动人民是国家的主人 Hiện nay nhân dân lao động là người chủ đất nước.

【现状】xiànzhuàng Hiện trạng: 打破～ Phá vỡ hiện trạng/ 改变～ Thay đổi hiện trạng.

苋 xiàn HIỆN Xd.

【苋菜】xiàncài Rau dền.

晛 xiàn HIỆN, NIỆN ☒ Mặt trời lớ ra.

岘 Xiàn HIỆN, NIỄN 岘山 Hiện Sơn *(tên núi, ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc)*.

镌 xiàn TUYẾN Dây kim loại.

腺 xiàn TUYẾN Tuyến *(tổ chức phân tiết trên cơ thể sinh vật, như tuyến mồ hôi, tuyến nước bọt v.v...)*.

【腺细胞】xiànxìbāo Tế bào tuyến.

缘 xiàn TUYẾN ❶ N. '线'. ❷ (Xiàn) Tuyến *(Họ)*.

馅 xiàn HẠM (～儿) Nhân bánh.

【馅儿饼】xiànrbǐng Bánh có nhân.

陷 xiàn HẠM, HÃM ❶ Hố bẫy. ❷ Rơi vào; lún vào: 越～越深 Càng lún càng sâu/汽车～在泥里了 Ô-tô sa lầy rồi. ❸ Lõm vào; trũng xuống: 病了几天，眼睛都～进去了 Ốm mấy hôm trũng cả mắt xuống rồi. ❹ Hãm hại: 诬～ Vu khống hãm hại. ❺ Bị đánh chiếm; bị đánh vỡ: 失～ Mất [đất]/ 沦～ Bị đánh chiếm. ❻ Chỗ thiếu sót; khuyết điểm: 缺～ Thiếu sót.

【陷害】xiànhài Hãm hại.

【陷阱】xiànjǐng ❶ Hố bẫy. ❷ Cạm bẫy *(kế lừa hại người)*.

【陷坑】xiànkēng Hố bẫy.

【陷落】xiànluò ❶ Lõm xuống; trũng xuống; sụt xuống: 许多盆地都是因为地壳～而形成的 Khá nhiều bồn địa đều do vỏ quả đất sụt xuống mà thành. ❷ Rơi vào; lọt vào; sa xuống. ❸ [Lãnh thổ] Bị chiếm đóng; mất vào tay giặc.

【陷落地震】xiànluò dìzhèn Động đất sạt lở; địa chấn sụt.

【陷入】xiànrù ❶ Rơi vào: ～重围 Lọt vào nhiều vòng vây/ ～绝境 Rơi vào tình cảnh tuyệt vọng/ ～停顿状态 Lâm vào tình trạng đình đốn. ❷ Sa vào; lọt vào; lún sâu vào: ～沉思 Sa vào suy nghĩ miên man.

【陷身】xiànshēn Thân rơi vào: ～囹圄(língyǔ) Rơi vào tù ngục; lâm cảnh tù ngục.

【陷于】xiànyú Rơi vào; sa vào: 双方谈判～僵局 Đàm phán song phương rơi vào bế tắc.

【陷阵】xiànzhèn Xông vào trận địa: 冲锋～ Xung phong vào trận địa.

限 xiàn HẠN ❶ Hạn; mức độ: 界～ Giới hạn/ 期～ Kì hạn/ 权～ Quyền hạn/ 以年底为～ Hạn đến cuối năm. ❷ Giới hạn; hạn định: ～期完工 Giới hạn thời gian hoàn thành công trình/ 人数不～ Số người không giới hạn; không hạn chế số người.

【限定】xiàndìng Hạn định: ～参观人数 Hạn định số người tham quan/ 讨论的范围不～ Phạm vi thảo luận không hạn định.

【限度】xiàndù Mức hạn định; hạn độ: 最高～ Hạn độ cao nhất/ 最低～ Mức độ thấp nhất/ 最大～ Mức độ lớn nhất.

【限额】xiàn'é Hạn ngạch.

【限界】xiànjiè Giới hạn.

【限量】xiànliàng Số lượng, ranh giới hạn định: 前途不可～ Tiền đồ không thể giới hạn.

【限期】xiànqī ❶ Ngày quy định: ～报到 Hẹn ngày có mặt. ❷ Kì hạn; hạn: ～已满 Đã đến hạn rồi/ 三天的～ Hạn ba ngày.

【限于】xiànyú Do bị hạn chế; giới hạn trong: ～水平 Do trình độ hạn chế; do bị hạn chế về trình độ/ 本文讨论的范围，～一些原则问题 Phạm vi thảo luận của bài này giới hạn trong một số vấn đề nguyên tắc.

【限止】xiànzhǐ Hạn chế; giới hạn dừng.

【限制】xiànzhì ❶ Hạn chế: 文章的字数不～ Số chữ bài viết không hạn chế. ❷ Giới hạn: 有一定的～ Có giới hạn nhất định.

线(綫) xiàn TUYẾN ❶(～儿) Sợi; dây: 一根～ Một sợi dây/ 一绺～ Một túm sợi/ 毛～ Sợi len/ 电～ Dây điện. ❷ Đường [hình học]. ❸ Sợi [hương]. ❹ Tuyến [giao thông]: 航～ Tuyến hàng không, hàng hải/ 运输～ Tuyến vận chuyển/ 宝成～ Tuyến đường sắt Bảo-Thành *(Bảo Kê-Thành Đô)*/ 沿～各站 Các ga dọc tuyến *(đường)*. ❺ Đường lối. ❻ Tuyến [giáp giới]: 前～ Tiền tuyến; tuyến trước/ 火～ Tuyến lửa; hỏa tuyến/ 防～ Phòng tuyến; tuyến phòng thủ/ 海岸～ Tuyến bờ biển/ 国境～ Tuyến biên giới quốc gia. ❼ Bờ *(ví với sự gần kề một tình cảnh nào đó)*: 死亡～ [Bên] Bờ vực tử vong/ 饥饿～ [Bên] Bờ đói khát. ❽ Luồng; tia: 眼～ Luồng mắt. ❾ *(Lượng từ, dùng sau số từ, thường dùng đối với sự trừu tượng)* Tia: 一～光明 Một tia sáng sủa/ 一～希望 Một tia hi vọng.

【线春】xiànchūn Lụa vân tuyến xuân *(lụa có vân hình dọc, thường may quần áo mùa xuân, đặc sản của thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc)*.

【线电压】xiàndiànyā Điện áp dây dẫn bất kì. Cn. 线间电压.

【线段】xiànduàn Đoạn thẳng *(hình học)*.

【线桄子】xiànguàng·zi Máy cuộn chỉ; cái đánh suốt. Cn. 线桄儿.

【线规】xiànguī Thước đo đường kính dây kim loại.

【线脚】xiànjiǎo <Phương> Đường may: ～很密 Đường may rất nhặt; đường may rất mau.

【线路】xiànlù Tuyến [tải điện, ô-tô buýt]: 公共汽车～ Tuyến ô-tô buýt/ 无线电～ Tuyến [thông tin] vô tuyến điện.

【线呢】xiànní [Vải] Ni kẻ.

【线膨胀】xiànpéngzhàng Dãn nở tuyến; dãn nở theo độ dài.

【线坯子】xiànpī·zi Phơi sợi.

【线圈】xiànquān Cuộn dây.

【线绳】xiànshéng Thừng sợi bông.

【线速度】xiànsùdù Tốc độ tuyến.

【线索】xiànsuǒ Luồng lối; con đường; manh mối; đầu mối: 故事的～ Đầu mối [phát triển] của câu chuyện/ 找到了破案的～ Đã tìm ra manh mối phá án.

【线条】xiàntiáo ❶ Đường nét: 粗～ Đường nét thô/ 这幅画的～非常柔和 Đường nét của bức tranh này hết sức

mềm mại. ❷ Đường cong [trên cơ thể người hoặc đồ mĩ nghệ].

【线头】 xiàntóu (～儿) ❶ Đầu sợi. ❷ Sợi vụn. Cn. 线头子.

【线香】 xiànxiāng Hương dây; hương sợi.

【线形】 xiànxíng X. 〖条形〗.

【线形动物】 xiànxíng dòngwù Động vật hình dây. Cn. 圆形动物.

【线性方程】 xiànxìng-fāngchéng X. 〖一次方程〗.

【线性规划】 xiànxìng-guīhuà Quy hoạch tuyến tính *(một nhánh của vận trù học)*.

【线衣】 xiànyī Áo sợi.

【线胀系数】 xiànzhàng-xìshù Hệ số dãn nở tuyến.

【线轴儿】 xiànzhóur Lõi chỉ; cốt chỉ.

【线装】 xiànzhuāng Đóng buộc chỉ *(một cách đóng sách truyền thống của Trung Quốc, sợi chỉ lộ rõ ra ngoài bìa)*: ～书 Sách đóng buộc chỉ.

xiāng (TIㄤ)

襄 xiāng TƯƠNG ❶ <Sách> Giúp đỡ. ❷ (Xiāng) Tương *(Họ)*.

【襄礼】【相礼】 xiānglǐ ❶ Phụ lễ *(giúp về nghi thức cho người chủ trì buổi lễ)*. ❷ Người phụ lễ.

【襄理】 xiānglǐ Trợ lí giám đốc *(cách gọi cũ)*.

【襄助】 xiāngzhù <Sách> Giúp đỡ.

瓖 xiāng TƯƠNG N. "镶".

镶 xiāng TƯƠNG Khảm; nạm: ～牙 Lắp răng giả/ ～边 Nạm viền mép/ 金～玉嵌 Nạm vòng khảm ngọc/ 塔顶上～着一颗闪闪发亮的红星 Trên đỉnh tháp nạm một ngôi sao đỏ lấp lánh.

【镶嵌】 xiāngqiàn Khảm; nạm.

【镶牙】 xiāngyá Lắp răng giả.

骧 xiāng TƯƠNG <Sách> ❶ Ngựa phi. ❷ [Dâu] Ngẩng lên; cất cao.

相[1] xiāng TƯƠNG ❶ Lẫn nhau; nhau: ～距太远 Cách nhau quá xa/ 不～上下 Không hơn kém nhau. ❷ *(Hành động biểu thị của một phía đối với một phía khác)*: 实不～瞒 Thực tình chẳng dám giấu/ 好言～劝 Lựa lời khuyên bảo. ❸ (Xiāng) Tương *(Họ)*.

相[2] xiāng TƯƠNG Tự mình xem [có hợp ý không]: ～亲 Xem mặt; coi mặt/ 这件衣服她～不中 Bộ quần áo này cô ta xem không vừa ý.// xiàng.

【相安】 xiāng'ān Sống yên ổn với nhau: ～无事 Sống yên ổn với nhau không có điều gì.

【相帮】 xiāngbāng <Phương> Giúp đỡ.

【相称】 xiāngchèn Xứng hợp nhau; tương xứng.

【相成】 xiāngchéng Tác thành lẫn nhau; phối hợp: 相辅～ Giúp nhau cùng nên việc.

【相持】 xiāngchí Giằng co nhau: 意见～不下 Ý kiến giằng co nhau chưa ngã ngũ/ 敌我～阶段 Giai đoạn địch ta giằng co.

【相处】 xiāngchǔ Sống với nhau; ở với nhau: ～得很好 Sống với nhau rất tốt.

【相传】 xiāngchuán ❶ Tương truyền: ～此处是穆桂英的点将台 Tương truyền chỗ này là đài điểm tướng của Mục Quế Anh. ❷ Truyền giao; truyền thụ: 一脉～ Nối tiếp nhau mà truyền lại.

【相当】 xiāngdāng ❶ [Số lượng, giá trị, điều kiện] Tương đương; ngang nhau: 旗鼓～ Cờ trống tương đương nhau; thế lực ngang nhau/ 年纪～ Tuổi tác tương đương/ 拦河大坝高达一百一十米，～于二十八层的大楼 Đập ngăn sông cao đến một trăm mười mét, tương đương với một tòa lầu hai mươi tám tầng. ❷ Thích hợp; tương xứng: 这个工作还没有找到～的人 Công tác này chưa tìm ra người tương xứng/ 他一时想不出～的字眼来 Anh ta trong một lúc nghĩ không ra chữ gì thích hợp. ❸ Tương đối; khá; khá là: 这个任务是～艰巨的 Nhiệm

vụ này khá nặng nề đấy/ 这出戏演得～成功 Vở kịch này diễn khá thành công.

【相得益彰】xiāng dé yì zhāng Cùng giúp đỡ bổ sung cho nhau thì càng tốt, càng hay.

【相等】xiāngděng [Số, lượng, trình độ] Bằng nhau: 这两个数～ Hai số này bằng nhau/ 这两间房子的面积～ Diện tích hai gian nhà này bằng nhau.

【相对】xiāngduì ❶ Đối lập với nhau; trái ngược nhau: 大与小相对To và nhỏ đối lập nhau/ 美与丑相对Đẹp và xấu trái ngược nhau. ❷ Tương đối: 在绝对的总的宇宙发展过程中,各个具体过程的发展都是～的Trong quá trình phát triển chung tuyệt đối của vũ trụ, sự phát triển của mỗi một quá trình cụ thể đều là tương đối. ❸ Tương đối [trong sự so sánh với sự vật khác]: ～稳定 Ổn định tương đối/ ～优势 Ưu thế tương đối.

【相对高度】xiāngduì gāodù Độ cao tương đối.

【相对论】xiāngduìlùn Thuyết tương đối *(lí thuyết vật lí do An-be Anh-xtanh nêu ra)*.

【相对湿度】xiāngduì shīdù Độ ẩm tương đối.

【相对真理】xiāngduì zhēnlǐ Chân lí tương đối.

【相对主义】xiāngduì zhǔyì Chủ nghĩa tương đối.

【相反】xiāngfǎn ❶ Trái ngược nhau; tương phản: 两个人走的方向～ Hướng đi của hai người trái ngược nhau. ❷ *(Dùng ở đầu câu sau hoặc giữa câu biểu thị sự mâu thuẫn với câu trên)* Trái lại; ngược lại: 他不但没被困难吓倒,～地,战斗意志越来越坚强了 Anh ấy không những không bị khó khăn đánh gục, trái lại, ý chí chiến đấu càng ngày càng kiên cường hơn.

【相反相成】xiāng fǎn xiāng chéng [Hai sự vật] Trái ngược nhau mà liên kết với nhau; hai vật tương phản có tính đồng nhất; tương phản tương thành.

【相仿】xiāngfǎng Xấp xỉ nhau; na ná nhau: 年纪～ Tuổi xấp xỉ nhau/ 颜色～ Màu sắc na ná nhau.

【相逢】xiāngféng Tương phùng; gặp gỡ; gặp nhau [tình cờ]: 萍水～ Bèo nước gặp gỡ.

【相符】xiāngfú Phù hợp nhau; khớp với nhau: 名实～ Tên gọi khớp với thực chất; xứng với tên gọi/ 跟实际的情况完全～ Hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế; hoàn toàn khớp với thực tế.

【相辅而行】xiāng fǔ ér xíng Giúp nhau cùng làm; phối hợp sử dụng.

【相辅相成】xiāng fǔ xiāng chéng Bổ sung cho nhau; phối hợp với nhau.

【相干】xiānggān Có liên quan với nhau *(thường dùng ở câu phủ định)*: 这事跟他不～ Việc này không liên quan gì tới anh ta.

【相隔】xiānggé Cách nhau.

【相关】xiāngguān Liên quan với nhau; tương quan: 体育事业和人民健康密切～ Sự nghiệp thể dục thể thao và sức khỏe nhân dân liên quan chặt chẽ với nhau.

【相好】xiānghǎo ❶ Thân nhau. ❷ Bạn thân. ❸ Yêu nhau; phải lòng nhau *(thường chỉ luyến ái bất chính)*. ❹ Nhân tình; bồ.

【相互】xiānghù Tương hỗ; qua lại lẫn nhau; với nhau: ～作用 Tác dụng lẫn nhau/ ～促进 Thúc đẩy nhau/ ～间的关系 Quan hệ tương hỗ; quan hệ qua lại.

【相继】xiāngjì Nối tiếp nhau; lần lượt: ～发言 Nối tiếp nhau phát biểu; lần lượt phát biểu.

【相间】xiāngjiàn Xen; xen nhau: 沿岸～地栽着桃树和柳树 Dọc theo bờ [sông]trồng xen đào và liễu.

【相交】xiāngjiāo ❶ Giao nhau: 两线～于一点 Hai đường giao nhau ở một điểm. ❷ Kết giao; kết bạn với nhau: ～多年 Kết bạn với nhau đã nhiều năm.

【相敬如宾】 xiāng jìng rú bīn [Vợ chồng] Tôn kính nhau như khách; tôn trọng nhau.
【相距】 xiāngjù Cách nhau.
【相礼】 xiānglǐ X. 〖襄礼〗.
【相劝】 xiāngquàn Khuyên bảo; khuyên giải: 好言～ Lựa lời khuyên bảo; lựa lời khuyên giải.
【相扰】 xiāngrǎo ❶ Quấy rầy nhau: 各不～ Không ai quấy rầy ai. ❷ *(Lời nói khách sáo)* Làm rầy; làm phiền: 无事不敢～ Không có việc không dám làm phiền.
【相忍为国】 xiāng rěn wéi guó <Sách> Vì lợi ích của đất nước và dân tộc mà nhường nhịn nhau.
【相商】 xiāngshāng Bàn bạc với nhau; thương lượng với nhau: 有要事～ Có việc quan trọng cần bàn với nhau.
【相生相克】 xiāng shēng xiāng kè [Ngũ hành] Tương sinh tương khắc *(học thuyết về sự tác dụng và ảnh hưởng lẫn nhau của ngũ hành)*.
【相识】 xiāngshí ❶ Quen biết nhau. ❷ Người quen biết: 旧～ Người quen xưa/ 老～ Người quen cũ/ 成了～ Trở thành bạn bè quen biết.
【相率】 xiāngshuài Theo nhau; nối tiếp nhau; lần lượt.
【相思】 xiāngsī Tương tư.
【相思鸟】 xiāngsīniǎo Chim tương tư.
【相思子】 xiāngsīzǐ ❶ Cây tương tư tử *(abrus precatorius)*. ❷ Hạt tương tư tử. ❸ Hạt hồng đậu.
【相似】 xiāngsì Tương tự; giống nhau: 这两个人年貌～ Hai người này tuổi tác và bề ngoài giống nhau.
【相似形】 xiāngsìxíng Hình đồng dạng: ～三角形 [Hình] Tam giác đồng dạng.
【相提并论】 xiāng tí bìng lùn Đánh đồng; coi như nhau *(thường dùng ở câu phủ định)*: 鼓风机和木风箱的效力不能～ Hiệu lực của máy quạt gió và hòm quạt gỗ không thể coi như nhau được.
【相通】 xiāngtōng Thông nhau; tương thông.
【相同】 xiāngtóng Giống như; như nhau; tương đồng: 这两篇文章的结论是～的 Kết luận của hai bài văn này như nhau/ 今年入学考试的科目跟去年～ Môn thi nhập học năm nay cũng giống như năm ngoái.
【相投】 xiāngtóu [Tư tưởng, tình cảm v.v...] Hợp nhau: 气味～ Tính khí hợp nhau/ 兴趣～ Hứng thú hợp nhau.
【相象】 xiāngxiàng Giống nhau.
【相信】 xiāngxìn Tin; tin tưởng: 我～他们的试验一定会成功 Tôi tin rằng thí nghiệm của họ nhất định sẽ thành công.
【相形】 xiāngxíng So sánh với nhau: ～之下 So sánh thấy sút kém.
【相形见绌】 xiāng xíng jiàn chù Kém cỏi rõ rệt.
【相沿】 xiāngyán Theo như cũ; bắt chước: ～成俗 Theo tục lệ cũ.
【相依】 xiāngyī Gắn bó; dựa vào nhau: 脣齿～ Môi răng dựa vào nhau; gắn bó như môi với răng.
【相依为命】 xiāngyī wéi mìng Dựa nhau mà sống; dựa vào nhau mới sống được.
【相宜】 xiāngyí Thích hợp; hợp: 他做这种工作很～ Nó làm loại công việc này rất hợp/ 刚吃过饭就剧烈运动是不～的 Vừa ăn cơm xong mà vận động mạnh ngay là không thích hợp.
【相应】 xiāngyīng Nên *(thường dùng trong công văn thời xưa)*: ～函达 Nên có công văn đến/ ～答复 Nên có công văn trả lời.
【相应】 xiāngyìng Tương ứng: 这篇文章前后不～ Bài văn này trước sau không tương ứng/ 环境改变了，工作方法也要～地改变 Hoàn cảnh đã thay đổi, phương pháp làm việc cũng phải thay đổi tương ứng.
【相应】 xiāng·ying <Phương> Hời; rẻ.
【相映】 xiāngyìng Tôn nhau lên; làm nổi bật nhau lên: 湖光塔影，～成趣 Bóng tháp và ánh sáng mặt hồ tôn nhau lên thành cảnh kì thú.

【相与】 xiāngyǔ ❶ Đi lại với nhau; sống với nhau: 这人是很难～的 Con người này rất khó chung sống. ❷ Với nhau; cùng nhau: ～议论 Cùng luận bàn với nhau. ❸ Người thân quen.

【相约】 xiāngyuē Hẹn nhau.

【相知】 xiāngzhī ❶ Hiểu nhau; thân nhau: ～有素 Thân nhau từ xưa. ❷ Bạn tương tri.

【相左】 xiāngzuǒ <Sách> ❶ Không gặp nhau. ❷ Trái ngược nhau; không nhất trí với nhau: 意见～ Ý kiến trái ngược nhau.

湘 Xiāng TƯƠNG ❶ 湘江 Tương Giang *(tên sông, phát nguyên từ tỉnh Quảng Tây chảy vào tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc).* ❷ Tương *(tên gọi khác của tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc).*

【湘妃竹】 xiāngfēizhú Trúc đốm; trúc tương phi *(tương truyền Vua Thuấn đi tuần ở Thương Ngô bị chết, hai vợ vua Thuấn thương chồng than khóc ở khoảng giữa Trường Giang và Tương Giang nước mắt vấy lên cây trúc, từ đó da trúc có đốm).* Cn. 湘竹.

【湘剧】 xiāngjù Tương kịch *(hí kịch địa phương Hồ Nam).*

【湘帘】 xiānglián Mành trúc đốm; mành tương *(mành làm bằng trúc đốm Tương Giang).*

【湘绣】 xiāngxiù Hàng thêu Hồ Nam.

【湘竹】 xiāngzhú X. 〖湘妃竹〗.

葙 xiāng TƯƠNG X. 〖青葙〗.

厢(廂) xiāng SƯƠNG ❶ Chái nhà: 一～正两～ Một gian hai chái. ❷ Buồng; toa: 车～儿Toa xe. ❸ Vùng ven: 城～ Ven thành/ 关～ Ven cửa ải. ❹ Bên; phía *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*: 这～ Phía này/ 那～ Bên kia.

【厢房】 xiāngfáng Chái nhà: 东～ Chái đông/ 西～ Chái tây.

箱 xiāng TƯƠNG, SƯƠNG ❶ Hòm: 木～ Hòm gỗ/ 皮～ Va-li/ 书～ Hòm sách. ❷ Hòm; hộp: 镜～ Hộp gương/ 风～ Quạt hòm.

【箱底】 xiāngdǐ (～儿) ❶ Đáy hòm; đáy rương. ❷ Của cất ở đáy hòm; của chìm: ～厚 Đáy hòm dày; lắm của chìm.

【箱笼】 xiānglǒng Hòm xiểng.

【箱子】 xiāng·zi Hòm; rương.

缃 xiāng TƯƠNG ☒ Màu vàng nhạt.

香 xiāng HƯƠNG ❶ Thơm. ❷ Ngon: 饭很～ Cơm rất ngon. ❸ Ngon miệng: 这两天吃饭不～ Hai hôm nay ăn không ngon miệng. ❹ [Ngủ] Ngon: 睡得正～呢 Ngủ đang ngon. ❺ Được hoan nghênh; ngon: 这种货物在农村很～ Loại hàng này ở nông thôn rất được hoan nghênh *(ngon).* ❻ Hương liệu: 檀～ Đàn hương/ 沉～ Trầm hương/ 龙涎～ Long diên hương. ❼ Hương [để đốt]: 线～ Hương dây/ 蚊～ Hương muỗi/ 盘～ Hương vòng. ❽ (Xiāng) Hương *(Họ).*

【香案】 xiāng'àn Hương án.

【香槟酒】 xiāngbīnjiǔ Rượu sâm banh.

【香菜】 xiāngcài Rau thơm; rau mùi.

【香草醛】 xiāngcǎoquán An-đê-hít cỏ thơm; tinh dầu thơm.

【香肠】 xiāngcháng (～儿) Lạp xường.

【香橙】 xiāngchéng ❶ Cam sành. ❷ Quả cam sành.

【香椿】 xiāngchūn ❶ Cây hương thung. Cn. 椿. ❷ Lá hương thung non.

【香榧】 xiāngfěi Cây hương phỉ.

【香馥馥】 xiāngfùfù (～的) Thơm phưng phức.

【香附子】 xiāngfùzǐ Hương phụ tử *(rễ sa thảo, vị thuốc Đông y).*

【香干】 xiānggān (～儿) Đậu phụ khô.

【香菇】【香蕈】 xiānggū Nấm hương. Cn. 香蕈.

【香瓜】 xiāngguā (～儿) X. 〖甜瓜〗.

【香蒿】 xiānghāo X. 〖青蒿〗.

【香花】 xiānghuā Hoa thơm *(ví với những tác phẩm văn học nghệ thuật tốt).*

【香灰】 xiānghuī Tàn hương.

【香会】 xiānghuì Hội dâng hương.
【香火】[1] xiānghuǒ ❶ Hương đèn; đèn nhang. ❷ Ông từ. ❸ Hương khói *(thờ cúng cha mẹ, tổ tiên)*.
【香火】[2] xiānghuǒ (～儿) Lửa hương.
【香蕉】 xiāngjiāo [Cây, quả] Chuối tiêu. Cn. 甘蕉.
【香蕉苹果】 xiāngjiāo-píngguǒ Táo chuối tiêu *(táo có mùi thơm chuối tiêu)*.
【香蕉水】 xiāngjiāoshuǐ Dầu chuối.
【香精】 xiāngjīng Ét-xăng thơm.
【香客】 xiāngkè Khách hành hương.
【香料】 xiāngliào Hương liệu.
【香炉】 xiānglú Lư hương.
【香茅】 xiāngmáo Cây sả.
【香喷喷】 xiāngpēnpēn (～的) (～儿的) Thơm ngào ngạt.
【香片】 xiāngpiàn Trà hương; trà ướp hoa.
【香蒲】 xiāngpú Cây hương bồ; cây cỏ nến.
【香薷】 xiāngrú Cây hương nhu.
【香水】 xiāngshuǐ (～儿) Nước hoa.
【香水梨】 xiāngshuǐlí [Cây, hạt] Lê hương thủy *(giống lê ở tỉnh Liêu Ninh và Hà Bắc, Trung Quốc)*.
【香甜】 xiāngtián ❶ Thơm và ngọt: 这种瓜味道很～ Giống dưa này vừa thơm vừa ngọt. ❷ [Ngủ] Ngon: 参加了一天义务劳动，晚上睡得格外～ Tham gia lao động một ngày, tối ngủ ngon lạ.
【香蕈】 xiāngxùn X. 〖香菇〗.
【香烟】[1] xiāngyān ❶ Khói hương: ～缭绕 Khói hương nghi ngút. ❷ Hương khói *(con cháu thờ cúng tổ tiên)*: 断了～ Dứt hương khói *(tuyệt tự)*. Cn. 香火.
【香烟】[2] xiāngyān Thuốc lá. Cn. 纸烟、卷烟、烟卷儿.
【香艳】 xiāngyàn [Thơ văn] Ướt át; bóng bẩy.
【香皂子】 xiāngyí·zi <Phương> Xà phòng thơm.
【香油】 xiāngyóu Dầu vừng.
【香橼】 xiāngyuán [Cây, quả] Phật thủ. Cn. 枸(jǔ)橼.
【香云纱】 xiāngyúnshā The hương vân *(đặc sản tơ lụa của tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc)*. Cn. 薯莨绸、拷纱.
【香皂】 xiāngzào Xà phòng thơm.
【香泽】 xiāngzé <Sách> ❶ Dầu chải tóc. ❷ Hơi thơm.
【香獐子】 xiāngzhāng·zi Cầy hương.
【香烛】 xiāngzhú Hương nến.

乡(鄉) xiāng HƯƠNG ❶ Thôn quê: 城～物资交流 Giao lưu vật tư giữa thành thị và thôn quê/ 下～ Xuống nông thôn; về nông thôn. ❷ Quê hương: 背井离～ Rời bỏ quê quán; xa lìa quê nhà/ 回～务农 Về quê làm ruộng. ❸ Xã.
【乡愁】 xiāngchóu Nỗi nhớ quê; nỗi sầu nhớ quê.
【乡村】 xiāngcūn Thôn làng; nông thôn.
【乡间】 xiāngjiān Ở nông thôn.
【乡井】 xiāngjǐng <Sách> Quê hương.
【乡里】 xiānglǐ ❶ Quê nhà. ❷ Người cùng quê; người đồng hương.
【乡僻】 xiāngpì Hẻo lánh xa thành phố.
【乡亲】 xiāngqīn ❶ Người đồng hương; bạn đồng hương. ❷ Bà con.
【乡曲】 xiāngqū <Sách> Chốn thôn quê hẻo lánh.
【乡绅】 xiāngshēn Thân hào nông thôn.
【乡试】 xiāngshì [Khoa] Thi hương *(thời xưa)*.
【乡思】 xiāngsī Lòng nhớ quê hương; tình quê hương.
【乡谈】 xiāngtán Chuyện quê nhà.
【乡土】 xiāngtǔ Quê cha đất tổ: ～观念 Tình quê hương; quan niệm về quê cha đất tổ/ ～风味 Phong vị quê hương.
【乡下】 xiāng·xia <Khẩu> Ở nhà quê; ở nông thôn.
【乡谊】 xiāngyì <Sách> Tình nghĩa xóm làng.
【乡音】 xiāngyīn Giọng nói quê hương.
【乡邮】 xiāngyóu Bưu điện nông thôn: ～员 Nhân viên bưu điện nông thôn.
【乡愿】 xiāngyuàn <Sách> Kẻ giả dạng thật thà chất phác để lừa bịp.
【乡镇】 xiāngzhèn ❶ Làng quê và thị trấn. ❷ Thị trấn nhỏ.

芗（薌） xiāng HƯƠNG ❶Cỏ thơm làm gia vị *(nói trong sách cổ)*. ❷N. '香'.

【芗剧】xiāngjù Hương kịch *(hí kịch địa phương Đài Loan và phía nam tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc)*.

xiáng (TIㄤˊ)

庠 xiáng TƯỜNG Trường học*(thời xưa)*: ～序 Trường học.

详 xiáng TƯỜNG ❶ Kĩ; kĩ càng: ～谈 Bàn kĩ; nói kĩ/ 不厌其～ Không sợ nói kĩ; không ngại quá kĩ/ 这本书的注释，～略不很一致 Chú thích trong quyển sách này chỗ kĩ càng chỗ sơ lược không nhất trí lắm. ❷ Nói rõ; nói kĩ: 内～ Bên trong nói kĩ. ❸ Rõ: 生卒年不～ Năm sinh năm mất không rõ.

【详尽】xiángjìn Tường tận; tỉ mỉ và đầy đủ.

【详密】xiángmì Tỉ mỉ chặt chẽ.

【详明】xiángmíng Tỉ mỉ sáng tỏ.

【详情】xiángqíng Tình hình cụ thể tỉ mỉ.

【详实】xiángshí X. 〖翔实〗.

【详悉】xiángxī ❶ Biết kĩ. ❷ Tỉ mỉ và đầy đủ.

【详细】xiángxì Kĩ càng tỉ mỉ: ～研究 Nghiên cứu kĩ càng/ 道理讲得很～ Lí lẽ nói rất kĩ càng đầy đủ.

祥 xiáng TƯỜNG ❶ Lành: 吉～ Tốt lành/ 不～ Chẳng lành. ❷ (Xiáng) Tường *(Họ)*.

【祥瑞】xiángruì Điềm lành.

翔 xiáng TƯỜNG Bay lượn vòng; bay: 翱～ Bay liệng/ 飞～ Bay lượn/ 滑～ Liệng *(bay theo quán tính)*.

【翔实】【详实】xiángshí Tỉ mỉ xác thực: ～的材料 Tài liệu tỉ mỉ xác thực/ ～可信 Tỉ mỉ xác thực đáng tin cậy.

降 xiáng HÀNG ❶ Đầu hàng: 宁死不～ Thà chết không hàng. ❷ Buộc đầu hàng; làm cho phải thuần phục.// jiàng.

【降表】xiángbiǎo <Sách> Biểu xin hàng; thư xin hàng.

【降伏】xiángfú Bắt hàng phục: 没有使过牲口的人，连个毛驴也～不了 Người chưa từng điều khiển súc vật bao giờ thì đến cả một con lừa nhỏ cũng không thuần phục được.

【降服】xiángfú Hàng phục; đầu hàng khuất phục.

【降龙伏虎】xiáng lóng fú hǔ Hàng long phục hổ; bắt rồng phải hàng bắt hổ phải phục.

【降顺】xiángshùn Quy hàng; đầu hàng quy thuận.

xiǎng (TIㄤˇ)

享 xiǎng HƯỞNG Hưởng; hưởng thụ: ～用 Hưởng dụng; được hưởng/ 坐～其成 Ngồi ăn sẵn/ 有福同～ Có phúc cùng hưởng.

【享福】xiǎngfú Sống yên vui sung sướng; hưởng phúc.

【享乐】xiǎnglè Hưởng lạc *(Ngx.)*: ～思想 Tư tưởng hưởng lạc.

【享年】xiǎngnián *(Lời nói kính trọng)* Hưởng thọ: ～七十四岁 Hưởng thọ bảy mươi tư tuổi.

【享受】xiǎngshòu Hưởng thụ: ～公费医疗 Được hưởng chế độ chữa bệnh bằng tiền nhà nước/ 吃苦在前，～在后 Chịu khổ trước, hưởng sung sướng sau/ 贪图～ Chỉ tính việc hưởng thụ/ ～权利 Hưởng quyền lợi.

【享用】xiǎngyòng Được hưởng.

【享有】xiǎngyǒu Có; được hưởng [quyền lợi, danh dự, uy tín]: ～盛名 Có tiếng tăm/ 在我国男女～同样的权利 Ở nước ta nam nữ có quyền lợi như nhau.

鲞（鯗） xiǎng TƯỞNG Cá khô: 鳗～ Cá lạc khô/ 白～ Cá chiên khô.

【鲞鱼】xiǎngyú Cá khô.

想 xiǎng TƯỞNG ❶ Nghĩ: ～办法 Nghĩ cách/ ～方设法 Suy nghĩ tìm cách [giải quyết]. ❷ Nghĩ rằng: 我～他今天不会来 Tôi nghĩ rằng hôm nay anh ta không thể đến. ❸ Muốn; định: 我～到杭州去一趟 Tôi muốn đi Hàng Châu một chuyến. ❹ Nhớ: ～家 Nhớ nhà/ 我们很～你 Chúng tôi rất nhớ anh.

【想必】xiǎngbì *(Phó từ, biểu thị sự suy đoán thiên về khẳng định)* Chắc hẳn: 这事～你知道 Việc này chắc hẳn anh biết/ 他没回答我，～是没听见我的话 Nó không trả lời tôi, chắc hẳn là nó không nghe thấy tôi hỏi.

【想不到】xiǎng ·bu dào Không ngờ: 一年没回来，～家乡变化这么大 Một năm không về, không ngờ quê hương đổi thay nhiều như vậy.

【想不开】xiǎng ·bu kāi [Điều không vui] Luẩn quẩn trong lòng; không thể xua đuổi khỏi ý nghĩ.

【想当然】xiǎngdāngrán Nghĩ là đương nhiên; chắc hẳn phải vậy.

【想得到】xiǎng ·de dào Nghĩ tới được *(thường dùng ở câu phản vấn)*.

【想得开】xiǎng ·de kāi Xua khỏi ý nghĩ [điều không vui].

【想法】xiǎngfǎ Nghĩ cách; tìm cách.

【想法】xiǎng·fa Ý nghĩ; ý kiến: 这个～不错 Ý kiến này được đấy.

【想见】xiǎngjiàn Suy ra: 从这件小事上也可以～他的为人 Từ việc nhỏ này có thể suy ra anh ta là người thế nào.

【想来】xiǎnglái Nghĩ là; có lẽ: 从这里修涵洞～是可行的 Đào hầm từ chỗ này nghĩ là có thể được.

【想念】xiǎngniàn Nhớ: 他们在国外，时时～着祖国 Ở nước ngoài, họ luôn luôn nhớ về Tổ quốc.

【想儿】xiǎngr <Phương> Hi vọng: 有～ Có hi vọng/ 没～ Không có hi vọng.

【想入非非】xiǎng rù fēi fēi Nghĩ vớ nghĩ vẩn; suy nghĩ miên man vớ vẩn.

【想头】xiǎng·tou <Khẩu> ❶ Ý nghĩ. ❷ Hi vọng: 有～ Có hi vọng.

【想望】xiǎngwàng ❶ Mong muốn: 他在上学的时候就～着做一个医生 Khi đi học, anh ấy đã mong muốn làm một thầy thuốc. ❷ <Sách> Ngưỡng mộ.

【想象】xiǎngxiàng ❶ Tưởng tượng. ❷ Tưởng tượng ra; nghĩ ra: 不难～ Có thể hình dung; dễ dàng tưởng tượng ra/ ～不出 Không thể tưởng tượng.

【想象力】xiǎngxiànglì Sức tưởng tượng; óc tưởng tượng.

响(響) xiǎng HƯỞNG ❶ Tiếng vang; tiếng dội lại: ～应 Hưởng ứng/ 影～ Ảnh hưởng/ 如～斯应 Như tiếng dội lại. ❷ Vang lên: 钟～了 Chuông đánh rồi/ 全场～起暴风雨般的掌声 Cả hội trường vang lên tiếng vỗ tay như sấm dậy. ❸ Nổ; đánh: ～枪 Nổ súng/ ～锣 Đánh chiêng. ❹ Vang; kêu: 号声真～ Tiếng kèn thật vang.

【响鼻】xiǎngbí (～儿) [Lừa, ngựa v.v... phát ra] Tiếng phì phì trong mũi.

【响彻云霄】xiǎng chè yún xiāo Vang dội tận mây xanh.

【响当当】xiǎngdāngdāng ❶ Gõ coong coong. ❷ Kêu coong coong; lừng danh; có cỡ: 他是一个～的炼钢工人 Anh ta là một thợ luyện thép lừng danh.

【响动】xiǎng·dong (～儿) Tiếng động; động tĩnh: 夜很静，什么～也没有 Đêm rất vắng lặng, không một tiếng động nhỏ.

【响遏行云】xiǎng è xíng yún [Tiếng hát] Vang vang [làm mây cũng phải ngừng bay].

【响箭】xiǎngjiàn [Mũi] Tên kêu.

【响亮】xiǎngliàng [Âm thanh] Vang dội: 歌声～ Tiếng hát vang vang.

【响马】xiǎngmǎ [Bọn] Cướp đường.

【响器】xiǎngqì Nhạc cụ gõ.

【响晴】xiǎngqíng [Trời] Sáng trong: ～的天空 Bầu trời sáng trong.

【响儿】xiǎngr <Phương> Tiếng động: 听不见～了 Không nghe thấy tiếng động nữa.

【响声】xiǎng·sheng Tiếng; tiếng vang.

【响尾蛇】xiǎngwěishé Rắn đuôi kêu *(một loài rắn độc ở châu Mĩ)*.

【响杨】xiǎngyáng X. [[毛白杨]].
【响音】xiǎngyīn Âm kêu *(ngữ âm học)*.
【响应】xiǎngyìng Hưởng ứng.

蚃 xiǎng HƯỞNG Xd.
【蚃虫】xiǎngchóng <Phương> Sâu hại lúa.

饷 xiǎng HƯỞNG ❶ <Sách> Thết tiệc. ❷ <Khẩu> Tiền lương: 月～ Lương tháng.

飨(鄉) xiǎng HƯỞNG <Sách> Trước kia; hồi trước; xưa.

飨(饗) xiǎng HƯỞNG <Sách> Thết đãi [khách]: ～客 Thết khách.

xiàng (TIㄤˋ)

项[1] xiàng HẠNG ❶ Gáy. ❷ (Xiàng) Hạng *(Họ)*.

项[2] xiàng HẠNG ❶ *(Lượng từ)* Hạng; điều; khoản; mục: 下列各～ Các hạng mục liệt kê dưới đây/ 第五条第二款第一～ Điều năm khoản hai mục một/ 改造自然是一～重大任务 Cải tạo thiên nhiên là một nhiệm vụ trọng đại. ❷ Khoản tiền: 用～ Khoản tiền dùng/ 存～ Khoản tiền gửi tiết kiệm. ❸ Đơn thức *(toán học)*.
【项背】xiàngbèi Bóng lưng [người]: ～相望 Người này nhìn bóng lưng người kia *(đoàn người hành tiến liên tục)*.
【项链】【项练】xiàngliàn Dây chuyền *(đồ trang sức đeo ở cổ)*.
【项目】xiàngmù Hạng mục: 首先兴办关键性的建设～ Trước hết thực hiện những hạng mục xây dựng then chốt.
【项圈】xiàngquān Vòng cổ.
【项庄舞剑，意在沛公】Xiàng Zhuāng wǔ jiàn, yì zài Pèi Gōng Hạng Trang múa kiếm, ý nhằm vào Bái Công.

衖 xiàng HẠNG N. '巷'.

巷 xiàng HẠNG Ngõ [phố]: 深～ Ngõ sâu/ 一条小～ Một ngõ nhỏ/ 街头～尾 Đầu phố cuối ngõ.// hàng.
【巷战】xiàngzhàn Chiến đấu trên đường phố.

相[1] xiàng TƯỚNG ❶(～儿) Tướng; tướng mạo; vẻ; bộ v.v...: 聪明～ Vẻ thông minh/ 可怜～ Vẻ tội nghiệp/ 狼狈～ Bộ lúng túng hốt hoảng. ❷ Bề ngoài; mặt ngoài; 月～ Bề ngoài Mặt trăng/ 金～ Mặt ngoài của vàng. ❸ Dáng; tư thế: 站有站～，坐有坐～ Đứng có dáng đứng, ngồi có dáng ngồi. ❹ Tướng vị. ❺ Pha [dòng điện]. ❻ Trạng thái. ❼ Xem tướng: ～马 Xem tướng ngựa. ❽(Xiàng) Tướng *(Họ)*.

相[2] xiàng TƯỚNG ❶ Giúp. ❷ Tể tướng: 丞～ Thừa tướng. ❸ Tướng *(chức vụ tương đương bộ trưởng)*. ❹ Người giúp [tiếp khách]: 傧～ Người tiếp tân.// xiāng.
【相电压】xiàngdiànyā Điện áp pha.
【相公】xiàng·gong ❶ Tướng công *(vợ gọi chồng một cách tôn kính, thời xưa)*. ❷ Tướng công *(người đàn ông đã thành niên, thời xưa)*.
【相机】[1] xiàngjī Máy ảnh.
【相机】[2] xiàngjī Xem cơ hội: ～行事 Nhìn cơ hội mà hành sự/ ～而动 Nhìn cơ hội mà hành động.
【相里】Xiànglǐ Tướng Lí *(Họ)*.
【相貌】xiàngmào Tướng mạo; dáng vẻ; dung mạo.
【相面】xiàng·miàn Xem tướng; coi tướng mặt.
【相片儿】xiàngpiānr <Khẩu> Ảnh chụp.
【相片】xiàngpiàn Ảnh chụp [người].
【相声】xiàng·sheng Tướng thanh; tấu nói *(một loại khúc nghệ của Trung Quốc dùng những câu nói vui, hỏi đáp hài hước hoặc nói, hát để gây cười, phần nhiều để châm biếm thói hư tật xấu và ca ngợi người tốt việc tốt)*.
【相书】xiàngshū <Phương> Xiếc miệng *(bắt chước tiếng chim, thú và các loại tiếng động khác bằng miệng)*: 四川～ Xiếc miệng Tứ Xuyên.

【相位】xiàngwèi Tướng vị *(trạng thái ở một thời điểm hoặc vị trí nào đó của một lượng vật lí biến đổi theo hình sin được xác định bằng một trị số).*

鉏（鉏） xiàng HẠNG Ống tiền; hộp thư *(thời xưa).*

向[1] **(❶❷❸嚮)** xiàng HƯỚNG ❶ Hướng: 志～ Chí hướng/ 风～ Hướng gió. ❷ Hướng về; nhìn về: ～阳 Hướng dương 面～讲台 Mặt nhìn về diễn đàn. ❸ <Sách> Gần tới; gần: ～晓雨止 Gần sáng thì tạnh mưa. ❹ Bênh; bênh vực: 穷人～穷人 Người nghèo bênh người nghèo. ❺ *(Giới từ, chỉ hướng động tác)* Nhằm; về; đến: ～东看 Nhìn về phía đông. ❻ (Xiàng) Hướng *(Họ).*

向[2] xiàng HƯỚNG Xưa nay; từ trước đến nay: ～有研究 Lâu nay có nghiên cứu/ ～无此例 Chưa có tiền lệ; xưa nay chưa có.

【向背】xiàngbèi Ủng hộ hay phản đối: 人心～ Lòng người ủng hộ hay phản đối.

【向壁虚构】xiàng bì xūgòu Quay mặt vào tường mà tưởng tượng; nhắm mắt nói mò *(ví với sự bịa đặt không có căn cứ).* Cn. 向壁虚造.

【向导】xiàngdǎo ❶ Hướng dạo; dẫn đường. ❷ Người hướng dạo; người dẫn đường.

【向火】xiànghuǒ <Phương> Hơ lửa.

【向来】xiànglái Xưa nay; từ trước đến nay; luôn luôn: ～如此 Xưa nay như vậy/ 他做事～认真 Anh ấy làm việc xưa nay luôn luôn chăm chỉ cẩn thận.

【向例】xiànglì Thói quen; lệ thói: 打破～ Phá vỡ lệ cũ/ 我们这里～ 起得早 Chúng tôi ở đây quen lệ dậy sớm.

【向量】xiàngliàng X. 〖矢量〗.

【向慕】xiàngmù Hướng mộ; ngưỡng mộ.

【向日】xiàngrì <Sách> Ngày trước.

【向日葵】xiàngrìkuí Quỳ hướng dương. Cn. 朝阳花 hoặc 葵花.

【向上】xiàngshàng Vươn lên; hướng về phía trước: 有心～ Có quyết tâm vươn lên/ 好好学习，天天～ Cố gắng học tập, ngày ngày vươn lên.

【向使】xiàngshǐ <Sách> Giả sử.

【向往】xiàngwǎng Hướng về.

【向斜层】xiàngxiécéng Tầng hướng tà *(địa chất học).*

【向心力】xiàngxīnlì Lực hướng tâm.

【向学】xiàngxué Dốc lòng cầu học.

【向阳】xiàngyáng Hướng dương; hướng về Mặt trời.

【向隅】xiàngyú <Sách> Quay mặt vào xó nhà *(ví với rất cô lập, thất vọng)*: ～而泣 Quay mặt vào xó nhà mà khóc.

【向着】xiàng·zhe ❶ Hướng về; nhìn về: 葵花～太阳 Hoa quỳ hướng về Mặt trời. ❷ <Khẩu> Bênh: 哥哥怪妈妈凡事～小弟弟 Thằng anh trách mẹ việc gì cũng bênh thằng em.

象[1] xiàng TƯỢNG Con voi.

象[2] **(❸❹❺像)** xiàng TƯỢNG ❶ Dạng hình; trạng thái; dáng vẻ: 气～ Khí tượng/ 印～ Ấn tượng/ 万～更新 Mọi thứ đều đổi mới. ❷ Bắt chước; phỏng theo. ❸ Giống: 他的面貌～他哥哥 Diện mạo nó giống anh nó. ❹ Hình như; có vẻ như: ～要下雨了 Có vẻ như sắp mưa. ❺ Ví như; như.

【象鼻虫】xiàngbíchóng Sâu vòi voi.

【象话】xiàng·huà Ra cái gì *(nói năng hành động hợp lí, thường dùng ở câu phản vấn)*: 同志们这样关心你，你还闹情绪，～吗？ Các đồng chí quan tâm đến anh như vậy, anh vẫn thắc mắc, còn ra cái gì nữa?

【象皮病】xiàngpíbìng <Phương> Bệnh chân voi.

【象棋】xiàngqí Cờ tướng.

【象煞有介事】xiàng shà yǒu jiè shì Như [là] thật. Cn. 煞有介事.

【象声词】xiàngshēngcí Từ tượng thanh.

【象限】xiàngxiàn Góc vuông [do hai đường vuông góc cắt nhau trên mặt phẳng tạo nên].

【象形】xiàngxíng [Chữ] Tượng hình.

【象形文字】xiàngxíng wénzì Chữ tượng hình; văn tự tượng hình.

【象形文字论】xiàngxíng wénzì lùn X. 〖符号论〗.

【象牙】 xiàngyá Ngà voi; ngà.
【象牙之塔】 xiàngyá zhī tǎ Tháp ngà *(ví với phạm vi nhỏ bé của nhà văn, nhà nghệ thuật khi thoát li cuộc sống hiện thực)*. Cn. 象牙宝塔.
【象牙质】 xiàngyázhì X. 〖牙质〗②.
【象眼儿】 xiàngyǎnr <Phương> Hình thoi.
【象样】 xiàngyàng (～儿) Ra dáng: 这笔字写的挺～ Chữ này viết ra dáng lắm. Cn. 象样子.
【象征】 xiàngzhēng ❶ Tượng trưng: 火炬～光明 Bó đuốc tượng trưng cho ánh sáng. ❷ Biểu tượng *(tượng trưng cho vật cụ thể có ý nghĩa đặc biệt)*.

橡 xiàng TƯỢNG ❶ X. '栎'. ❷ Cây cao-su.
【橡胶】 xiàngjiāo Cao-su.
【橡胶草】 xiàngjiāocǎo Cỏ cao-su.
【橡胶树】 xiàngjiāoshù Cây cao-su.
【橡皮】 xiàngpí ❶ Cao-su lưu hóa. ❷ Cái tẩy.
【橡皮膏】 xiàngpígāo Băng dính.
【橡皮筋】 xiàngpíjīn (～儿) Dây chun.
【橡皮泥】 xiàngpíní Đất dẻo cao-su.
【橡皮圈】 xiàngpíquān Phao cao-su.
【橡皮树】 xiàngpíshù X. 〖印度橡胶树〗.
【橡皮线】 xiàngpíxiàn Dây xúp *(dây điện bọc nhựa)*. Cn. 皮线.
【橡实】 xiàngshí Quả cây lịch *(quércu sorrata)*. Cn. 橡子 *(có nơi gọi là 橡碗子)*.

像 xiàng TƯỢNG ❶ Tượng; ảnh [vẽ]: 画～ Ảnh vẽ; chân dung/ 塑～ Tượng/ 绣～ Ảnh thêu. ❷ N. 象²③④⑤.
【像章】 xiàngzhāng Huy hiệu; kỉ niệm chương [làm bằng kim loại hoặc nhựa có hình người].

xiāo (TIㄠ)

哓(嘵) xiāo HIÊU Xd.
【哓哓】 xiāoxiāo Nhao nhao [tranh cãi]: ～不休 Nhao nhao [tranh cãi] mãi không thôi.

骁(驍) xiāo KIÊU Dũng mãnh: ～将 Tướng kiêu dũng.
【骁骑】 xiāoqí <Sách> [Người] Kị binh dũng mãnh.
【骁勇】 xiāoyǒng Kiêu dũng; dũng mãnh: ～善战 Dũng mãnh thiện chiến.

肖 Xiāo TIÊU *(Họ)* *('萧' thường viết là 肖)*.// xiào.

消 xiāo TIÊU ❶ Tiêu tan; tiêu hết; mất dần: 烟～火灭 Khói tan lửa tắt/ 红肿已～ Vết tấy đã tan. ❷ Làm cho tiêu tan; trừ khử: ～炎 Tiêu viêm. ❸ Tiêu khiển. ❹ <Phương> Cần *(thường đặt sau '不、只、何'...)*: 不～说 Không cần nói/ 只～一句话 Chỉ cần một câu nói/ 何～三天 Cần gì ba ngày.
【消沉】 xiāochén [Tinh thần, ý chí v.v...] Sa sút: 意志～ Ý chí sa sút.
【消除】 xiāochú Tiêu trừ; trừ bỏ; xóa bỏ: ～疾病 Xóa bỏ bệnh tật/ ～隐患 Trừ bỏ tai họa tiềm tàng/ ～隔阂 Trừ bỏ ngăn cách.
【消毒】 xiāodú ❶ Khử trùng; tiêu độc: 病房已经消过毒了 Phòng bệnh nhân đã khử trùng rồi. ❷ Trừ bỏ độc hại.
【消防】 xiāofáng Chữa cháy phòng cháy: ～队 Đội chữa cháy phòng cháy/ ～设备 Thiết bị chữa cháy phòng cháy.
【消费】 xiāofèi Tiêu dùng.
【消费合作社】 xiāofèi hézuòshè Hợp tác xã tiêu thụ.
【消费品】 xiāofèipǐn Hàng tiêu dùng.
【消费资料】 xiāofèi zīliào Tư liệu tiêu dùng.
【消耗】¹ xiāohào ❶ Tiêu hao: ～精力 Tiêu hao tinh lực. ❷ [Làm] Tiêu hao: ～敌人的有生力量 Tiêu hao sinh lực địch.
【消耗】² xiāohào Tin tức *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.
【消耗热】 xiāohàorè Sốt tiêu hao *(chứng bệnh sốt thân nhiệt chênh lệch lớn, sáng thấp hoặc bình thường, chiều và tối sốt đến 40° hay trên 40°)*.
【消化】 xiāohuà Tiêu hóa.
【消化酶】 xiāohuàméi Men tiêu hóa.
【消化系统】 xiāohuà xìtǒng Hệ thống

tiêu hóa.
【消魂】 xiāohún X. 〖销魂〗.
【消火栓】 xiāohuǒshuān Bình chữa cháy.
【消极】 xiāojí Tiêu cực: ～言论 Luận điệu tiêu cực/ ～影响 Ảnh hưởng tiêu cực/ ～因素 Nhân tố tiêu cực/ ～态度 Thái độ tiêu cực/ ～情绪 Tâm trạng tiêu cực.
【消解】 xiāojiě N. 消释.
【消渴】 xiāokě Bệnh tiêu khát *(Đông y chỉ chứng uống nước nhiều, tiểu tiện nhiều, bao gồm các bệnh đái đường, bệnh tháo nhạt v.v...)*.
【消弭】 xiāomǐ Tiêu trừ: ～水患 Tiêu trừ nạn ngập lụt.
【消灭】 xiāomiè ❶ Diệt vong; mất đi: 许多古生物早已经～了 Rất nhiều sinh vật cổ đã diệt vong từ lâu. ❷ Tiêu diệt; xóa bỏ: ～蚊蝇 Tiêu diệt ruồi muỗi/ ～一切敢于入侵之敌 Tiêu diệt mọi kẻ thù dám xâm nhập.
【消泯】 xiāomǐn N. 消灭.
【消磨】 xiāomó ❶ Làm tiêu mòn [ý chí, tinh lực v.v...]: ～志气 Làm tiêu mòn chí khí. ❷ Tiêu ma [thời gian]: ～岁月 Tiêu ma năm tháng.
【消气】 xiāo=qì Làm nguôi giận.
【消遣】 xiāoqiǎn Tiêu khiển.
【消融】【消溶】 xiāoróng [Băng, tuyết] Tan.
【消散】 xiāosàn [Sương mù, mùi vị, sức nóng v.v... cùng những sự vật trừu tượng] Tỏa nhạt; tiêu tan đi: 雾渐渐～了 Sương mù dần tan/ 睡了一觉，疲劳完全～了 Ngủ được một giấc, nhọc mệt hoàn toàn tiêu tan rồi.
【消失】 xiāoshī Ít dần đến mất hẳn; dần dần mất hút.
【消石灰】 xiāoshíhuī X. 〖熟石灰〗.
【消食】 xiāo=shí (～儿) Tiêu thực; giúp cho tiêu hóa.
【消逝】 xiāoshì [Dần dần] Mất hẳn: 火车的隆隆声慢慢～了 Tiếng rầm rầm của đoàn tàu hỏa dần dần mất hẳn/ 一抹残霞渐渐在天边～ Vệt sáng còn lại dần dần mất hút phía chân trời.
【消释】 xiāoshì [Lo nghĩ, oán hờn, đau khổ v.v...] Tiêu tan; xoá bỏ: ～前嫌 Xoá bỏ hiềm khích xưa/ 误会～了 Sự hiểu lầm đã tiêu tan.
【消受】 xiāoshòu ❶ Hưởng thụ *(thường dùng ở câu phủ định)*: ～不了 Không thể hưởng thụ. ❷ Chịu đựng.
【消瘦】 xiāoshòu Gầy đi.
【消损】 xiāosǔn ❶ Giảm dần. ❷ Tiêu mòn.
【消停】 xiāo·ting <Phương> ❶ Yên tĩnh; yên ổn: 过～日子 Sống cuộc đời yên ổn/ 还没住～就走了 Chưa ở yên đã đi rồi. ❷ Ngừng; nghỉ: 姐妹俩纺线不～ Hai chị em kéo sợi không nghỉ.
【消退】 xiāotuì Sút giảm; dần dần mất đi: 太阳偏西，暑热略略～ Mặt trời xế về tây, nắng nóng có phần giảm bớt/ 笑容渐渐～了 Những nét vui tươi trên mặt mất dần.
【消亡】 xiāowáng Tiêu vong; mất đi.
【消息】 xiāo·xi ❶ Thông tin. ❷ Tin tức: 杳无～ Hoàn toàn không có tin tức gì; biệt vô âm tín.
【消息儿】 xiāo·xir <Phương> Then máy ngầm; cái lẫy ngầm.
【消夏】 xiāoxià Tiêu khiển ngày hè.
【消闲】 xiāoxián Giết thì giờ [rỗi].
【消歇】【销歇】 xiāoxiē <Sách> Ngừng; mất đi: 风雨～ Mưa tạn gió lặng.
【消炎片】 xiāoyánpiàn Viên tiêu viêm.
【消夜】 xiāoyè <Phương> ❶ Bữa ăn đêm. ❷ Ăn đêm.
【消长】 xiāozhǎng Tiêu trưởng *(giảm và tăng)*: 力量的～Sự giảm bớt hoặc tăng thêm sức mạnh.

宵 xiāo TIÊU Đêm: 元～ Nguyên tiêu *(tết rằm tháng giêng, Âm lịch)*: 春～ Đêm xuân/ 通～ Thâu đêm.
【宵旰】 xiāogàn <Sách> N. 宵衣旰食
【宵禁】 xiāojìn Cấm đi lại ban đêm.
【宵小】 xiāoxiǎo <Sách> Bọn ăn đêm *(bọn trộm cắp)*.
【宵衣旰食】 xiāo yī gàn shí <Sách> Chưa sáng đã mặc áo, tối mịt mới ăn cơm *(ví với thức khuya dậy sớm)*.

逍 xiāo TIÊU Xđ.

【逍遥】xiāoyáo Tiêu dao *(ung dung không bị ràng buộc)*.

【逍遥法外】xiāoyáo fǎwài [Kẻ có tội] Ung dung ngoài vòng pháp luật.

霄 xiāo TIÊU Mây; bầu trời: 高入云～ Cao vút tận tầng mây/ 九～云外 Ngoài chín tầng mây.

【霄汉】xiāohàn <Sách> [Trên] Trời cao *(mây và thiên hà)*: 气凌～ Khí thế ngút trời.

【霄壤】xiāorǎng Bầu trời và mặt đất: ～之别 Khác nhau một trời một đất; khác nhau một trời một vực.

硝 xiāo TIÊU ❶ Quặng ni-tơ-rát ka-li. ❷ Thuộc da [cả lông].

【硝化】xiāohuà Ni-tơ-rát hóa.

【硝化甘油】xiāohuà gānyóu Ni-tơ-rô-gly-xê-rin.

【硝镪水】xiāoqiāngshuǐ A-xít ni-tơ-ríc *(tên gọi thông thường)*.

【硝石】xiāoshí Quặng ni-tơ-rat ka-li.

【硝酸】xiāosuān A-xít ni-tơ-ríc.

【硝酸铵】xiāosuān'ǎn Ni-tơ-rát am-mô-ni.

【硝酸钾】xiāosuānjiǎ Ni-tơ-rát ka-li.

【硝酸钠】xiāosuānnà Ni-tơ-rát na-tri.

【硝酸纤维素】xiāosuān xiānwéisù Sợi Ni-tơ-rô xen-lu-lô.

【硝烟】xiāoyān Khói thuốc súng: ～弥漫的战场 Chiến trường mịt mù khói súng.

【硝盐】xiāoyán Muối mỏ.

削 xiāo TƯỚC Vót; gọt: ～铅笔 Vót bút chì/ ～苹果皮 Gọt táo.

蛸 xiāo SAO X. 【螵蛸】(piāo-xiāo).//shāo.

销[1] xiāo TIÊU ❶ Nung chảy kim loại. ❷ Trừ bỏ; giải trừ: 撤～ Triệt tiêu. ❸ Tiêu thụ; bán: 供～ Cung tiêu/ 畅～ Bán chạy; đắt hàng/ 一天～了不少货 Trong một ngày bán chạy được khá nhiều hàng. ❹ Tiêu dùng: 花～ Chi tiêu; chi dùng/ 开～ Tiêu [tiền].

销[2] xiāo TIÊU ❶ Đinh ghim. ❷ Cắm *(gài)* đinh ghim.

【销案】xiāo'àn Xóa án.

【销场】xiāochǎng <Phương> Nơi tiêu thụ.

【销钉】xiāodīng X. 【销子】.

【销毁】xiāohuǐ Tiêu hủy *(nung chảy, đốt)*: ～铜元 Tiêu hủy tiền đồng/ ～文件 Tiêu hủy văn kiện/ ～证据 Hủy chứng cứ.

【销魂】【消魂】xiāohún Mất hồn.

【销假】xiāo'jià [Báo] Trả phép.

【销路】xiāolù Nơi tiêu thụ; nguồn tiêu thụ: ～很好 Nguồn tiêu thụ tốt/ 没有～ Không nơi tiêu thụ.

【销声匿迹】xiāo shēng nì jì Không xuất đầu lộ diện nữa.

【销蚀】xiāoshí Ăn mòn: ～剂 Thuốc ăn mòn/ ～作用 Tác dụng ăn mòn.

【销售】xiāoshòu Tiêu thụ [hàng hóa]; bán ra.

【销歇】xiāoxiē X. 【消歇】.

【销行】xiāoxíng [Hàng hóa] Đưa ra tiêu thụ: ～各地 Đưa ra thị trường các nơi để tiêu thụ.

【销帐】xiāo'zhàng Xóa sổ.

【销子】xiāo·zi Đinh chốt; cái chốt; then cài.

魈 xiāo TIÊU X. 【山魈】.

绡 xiāo TIÊU <Sách> ❶ Tơ sống. ❷ Lụa tơ sống.

虓 xiāo HAO <Sách> [Hổ] Gầm gừ giận dữ.

猇 xiāo HAO ❶ N. '虓'. ❷ 猇亭 Hao Đình *(tên đất thời cổ, ở phía bắc huyện Nghi Đô, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc)*.

哮 xiāo HAO ❶ *(Tiếng thở gấp)* Khò khè: ～喘 Thở khò khè. ❷ Gào: 咆～ Gào thét.

【哮喘】xiāochuǎn Thở khò khè.

梢 xiāo HIÊU <Sách> Rỗng.

【梢腹从公】xiāo fù cóng gōng Bụng rỗng *(đói)* đi làm việc công.

鸮 xiāo HIÊU X. 【鸱鸮】(chī-xiāo).

器 (嚣) xiāo HIÊU Kêu gào; rống: 叫～ Kêu gào/

喧～ Huyên náo; ầm ĩ.//Áo.

【嚣张】 xiāozhāng [Thế lực đen tối, tà khí] Phình lên; hung hăng càn rỡ: ～一时 Hung hăng càn dỡ một thời/ 气焰～ Khí thế hung hăng.

傲 xiāo TIÊU <Sách> Không ràng buộc gì; tự do thoải mái: ～然 Thoải mái tự do.

【傲傲】 xiāoxiāo <Sách> [Lông] Xơ xác tả tơi.

枭（梟） xiāo HIÊU ❶ X. 【鸱鸮】 (xīūlíú). ❷ <Sách> Ngang ngược và có dã tâm. ❸ Tư thương buôn muối: 盐～ Người buôn muối/ 私～ Tư thương buôn muối.

【枭首】 xiāoshǒu <Sách> Bêu đầu *(hình phạt chém đầu rồi treo lên, thời xưa)*: ～示众 Bêu đầu thị chúng.

【枭雄】 xiāoxióng <Sách> Nhân vật ngang ngược, có dã tâm; nhân vật trí dũng kiệt xuất; người cầm đầu.

潇（瀟） xiāo TIÊU <Sách> Nước sâu trong vắt.

【潇洒】【萧洒】 xiāosǎ [Phong độ, cử chỉ] Tự nhiên khoáng đạt, từ tốn, lịch sự: 神情～ Phong độ khoáng đạt/ 书法～ Chữ viết khoáng đạt.

【潇潇】 xiāoxiāo ❶[Mưa gió] Rả rích. ❷ [Mưa] Lất phất.

萧（蕭） xiāo TIÊU ❶ Xơ xác; tiêu điều: ～瑟 Dìu hiu; xào xạc. ❷(Xiāo) Tiêu *(Họ)*.

【萧规曹随】 Xiāo guī Cáo suí Tiêu Hà định ra, Tào Tham làm theo *(Tiêu Hà là đại thần của Hán Cao Tổ, đã lập ra chế độ quy chương. Tiêu Hà chết, Tào Tham làm tể tướng, vẫn giữ nguyên quy chương chế độ của Tiêu Hà, ví với lớp sau hoàn toàn thực hiện theo phương thức của lớp trước)*.

【萧墙】 xiāoqiáng <Sách> [Vách] Bình phong *(ví với trong nhà, nội bộ)*: 祸起～ Họa từ trong nhà.

【萧然】 xiāorán <Sách> Tiêu điều vắng vẻ; trống rỗng: 四壁～ Bốn vách trống không/ 囊橐～ Túi dãy rỗng không.

【萧洒】 xiāosǎ X. 【潇洒】.

【萧飒】 xiāosà <Sách> Vắng lặng; hắt hiu.

【萧瑟】 xiāosè ❶ [Tiếng gió thổi cỏ cây] Xào xạc: 秋风～ Gió thu xào xạc. ❷ Dìu hiu vắng lặng; tiêu sắt.

【萧森】 xiāosēn <Sách> N. 萧条.

【萧疏】 xiāoshū <Sách> Thưa thớt; vắng lặng; tiêu sơ; quạnh hiu.

【萧索】 xiāosuǒ Tiêu điều hiu hắt; vắng lặng: ～的晚秋气象 Cảnh cuối thu lạnh lẽo, tiêu điều.

【萧条】 xiāotiáo ❶ Tiêu điều: 荒山老树，景象十分～ Núi hoang rừng già, cảnh tượng hết sức tiêu điều. ❷ [Kinh tế] Tiêu điều.

【萧萧】 xiāoxiāo <Sách> [Ngựa hí] Rền vang; [gió thổi] vi vu: 马鸣～ Ngựa hí rền vang/ 风～兮易水寒 Gió vi vu hề, sông Dịch lạnh.

捎（㨃、撨） xiāo TIÊU ☒ Gõ; đánh.

蛸（蠵） xiāo TIÊU Xd.

【蛸蛸】 xiāoshāo Nhện cao chân *(thường được coi là điềm may mắn)*.

箫（簫） xiāo TIÊU Ống tiêu *(nhạc khí)*.

xiáo (TIÁO)

淆 Xiáo HÀO 淆水 Hào Thủy *(tên sông, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc)*.

笑 xiáo HÀO Chão tre.

淆 xiáo HÀO Lẫn lộn: 混～ Hỗn tạp.

【淆惑】 xiáohuò <Sách> Mê hoặc lẫn lộn: ～视听 Nghe nhìn lẫn lộn không rõ.

【淆乱】 xiáoluàn ❶ Rối loạn. ❷ Làm rối loạn.

【淆杂】 xiáozá Hỗn tạp; lẫn lộn.

崤 Xiáo HÀO 崤山 Hào Sơn *(tên núi, ở tỉnh Hà Nam, Trung*

Quốc).

殽 xiáo HÀO N. '淆'.

xiǎo (TIỂU)

小 xiǎo TIỂU ❶ Bé; nhỏ: ～河 [Dòng] Sông nhỏ/鞋～了点儿 Giầy bé mất một tí/ 我比你～一岁 Tôi kém anh một tuổi/ 声音太～ Tiếng nhỏ qúa. ❷ Một lát; một lúc; ít lâu: ～坐 Ngồi một lát/ ～住 Ở ít lâu. ❸ Út: ～儿子 Con út/ 他是我的～弟弟 Nó là em trai út của tôi. ❹ Trẻ nhỏ: 一家大～ Cả nhà lớn nhỏ/ 上有老，下有～ Trên có người *(bố mẹ)* già, dưới có trẻ nhỏ. ❺ Vợ bé; thiếp. ❻ *(Lời nói khiêm tốn, chỉ mình hoặc cái có liên quan với mình)*: ～弟 Em/ ～店 Cửa hàng em.

【小白菜】 xiǎobáicài (～儿) X.〖青菜〗.

【小百货】 xiǎobǎihuò Tạp hóa.

【小班】 xiǎobān Lớp mẫu giáo bé.

【小半】 xiǎobàn (～儿) Nửa non.

【小半活】 xiǎobànhuó <Phương> Thằng nhỏ *(người ở là con trai dưới tuổi thành niên)*.

【小辈】 xiǎobèi (～儿) Người vai dưới.

【小本经营】 xiǎo běn jīngyíng Buôn bán nhỏ; buôn vặt.

【小便】 xiǎobiàn ❶ Đái: tiểu tiện. ❷ Nước tiểu. ❸ Buồi; dương vật.

【小辫儿】 xiǎobiànr Cái bím tóc nhỏ; bím tóc.

【小辫子】 xiǎobiàn·zi Bím tóc; đuôi sam: 抓～ Nắm thóp; chẹt đúng chỗ yếu.

【小不点儿】 xiǎo·budiǎnr <Phương> ❶ Bé tí. ❷ Thằng bé con.

【小菜】 xiǎocài ❶ (～儿) Rau dưa *(dựng dĩa nhỏ)*. ❷ <Khẩu> Việc cỏn con. ❸ <Phương> Thức ăn; thức nhắm.

【小差】 xiǎochāi (～儿) X.〖开小差〗.

【小产】 xiǎochǎn Đẻ non; sẩy thai.

【小肠】 xiǎocháng Ruột non.

【小肠串气】 xiǎocháng chuànqì <Khẩu> N. 疝气.

【小抄儿】 xiǎochāor <Khẩu> Mảnh giấy chép bài; [giấy] quay cóp.

【小车】 xiǎochē (～儿) ❶ Xe đẩy. ❷ Xe [ô-tô] con.

【小乘】 xiǎochéng [Phái] Tiểu Thừa *(của Phật giáo)*.

【小吃】 xiǎochī ❶ Món ăn bình dân: 经济～ Món ăn bình dân rẻ tiền. ❷ Qùa bánh vặt. ❸ Món nguội [trong cơm Âu].

【小丑】[1] xiǎochǒu (～儿) Vai hề *(vì với người hay làm trò vui cho mọi người cười)*; thằng hề.

【小丑(醜)】[2] xiǎochǒu Tiểu nhân; thằng hề: ～跳梁 Thằng hề múa may nhảy nhót *(kẻ tiểu nhân chạy ngược chạy xuôi làm điều xấu xa)*; thằng hề xấu xa.

【小春】 xiǎochūn <Phương> ❶ Tháng 10 Âm lịch. ❷ Cây vụ tháng 10. Cn. 小春作物.

【小词】 xiǎocí Tiểu từ *(chủ từ trong kết luận của tam đoạn luận)*.

【小葱】 xiǎocōng (～儿) ❶ Hành hoa; hành lá. ❷ [Cây] Hành giống.

【小聪明】 xiǎocōng·mìng Khôn vặt *(Ngx.)*: 耍～ Trổ tài khôn vặt; giở ngón khôn vặt.

【小刀会起义】 Xiǎodāohuì Qǐyì Khởi nghĩa Tiểu Đao hội *(một phái Thiên Địa hội do Hoàng Uy, Lưu Lệ Xuyên lãnh đạo ở Hạ Môn, Thượng Hải năm 1853 ở Trung Quốc)*.

【小道儿消息】 xiǎodàor xiāo·xi Tin vỉa hè.

【小弟】 xiǎodì ❶ Em trai nhỏ. ❷ Em *(xưng hô khiêm tốn)*.

【小调】 xiǎodiào (～儿) Điệu hát dân gian.

【小动作】 xiǎodòngzuò Hoạt động riêng rẽ; lén lút.

【小豆】 xiǎodòu X.〖赤小豆〗.

【小肚鸡肠】 xiǎo dù jī cháng Bụng chuột ruột gà *(ví với lòng dạ hẹp hòi, tầm mắt thiển cận, chỉ nghĩ việc nhỏ quên việc lớn)*. Cn. 鼠肚鸡肠.

【小肚子】 xiǎodù·zi <Khẩu> N. 小腹.
【小队】 xiǎoduì Tiểu đội.
【小恩小惠】 xiǎo ēn xiǎo huì Ơn huệ nhỏ *(cho người chút ít lợi nhỏ để lung lạc)*.
【小儿】 xiǎo'ér ❶ Nhi đồng. ❷ Thằng cháu nhà tôi.
【小儿麻痹症】 xiǎo'ér mábìzhèng Bệnh bại liệt trẻ em.
【小贩】 xiǎofàn Tiểu thương.
【小纺】 xiǎofǎng Lụa mỏng.
【小费】 xiǎofèi Pước-boa; tiền thưởng vặt.
【小分队】 xiǎofēnduì Phân đội nhỏ: 民兵～ Phân đội nhỏ dân quân/ 文艺～ Phân đội nhỏ văn nghệ.
【小粉】 xiǎofěn Tinh bột.
【小腹】 xiǎofù Bụng dưới *(thường gọi là 小肚子)*.
【小钢炮】 xiǎogāngpào ❶ Pháo cỡ nhỏ *(cách gọi dân gian)*. ❷ Khẩu pháo con *(ví với người cởi mở thẳng thắn, hay nói mạnh và thẳng)*.
【小工】 xiǎogōng (～儿) Công nhân lao động giản đơn.
【小姑子】 xiǎo·gū·zi <Khẩu> Cô em chồng. Cn. 小姑儿.
【小褂】 xiǎoguà (～儿) Áo ngắn *(áo mặc trong kiểu Trung Quốc)*.
【小广播】 xiǎoguǎngbō Dài mồm *(thường chỉ những tin thất thiệt hoặc những tin không đáng nói)*.
【小鬼】 xiǎoguǐ ❶ Quỷ sứ. ❷ Thằng quỷ con.
【小孩儿】 xiǎoháir <Khẩu> Trẻ con. Cn. 小孩子.
【小寒】 xiǎohán [Tiết] Tiểu hàn *(vào ngày 5, 6 hoặc 7 tháng 1)*.
【小胡桃】 xiǎohútáo <Phương> N. 山核桃.
【小户】 xiǎohù ❶ Nhà nghèo hèn. ❷ Nhà ít người.
【小花棘豆】 xiǎohuājídòu Cây đậu gai nhỏ *(thường gọi là 醉马草)*.
【小花脸】 xiǎohuāliǎn Vai hề [trong hí kịch].
【小黄鱼】 xiǎohuángyú Cá chiên bé *(seiaena schlegeli)*.
【小惠】 xiǎohuì Ơn huệ vặt: 小恩～ Ơn huệ vặt.
【小伙子】 xiǎohuǒ·zi <Khẩu> Chàng trai.
【小蓟】 xiǎojì Cây kế *(cirsicon japonicum)*. Cn. 刺儿菜.
【小家碧玉】 xiǎojiā bìyù Viên ngọc bích nhà nghèo *(ví với cô con gái đẹp nhà bình dân)*.
【小家鼠】 xiǎojiāshǔ Chuột chù.
【小家庭】 xiǎojiātíng Gia đình ít người; tiểu gia đình *(vợ chồng mới lấy nhau ra ở riêng)*.
【小家子气】 xiǎojiā·zìqì Thói nhà nghèo; ki bo. Cn. 小家子相.
【小建】 xiǎojiàn Tháng Âm lịch thiếu. Cn. 小尽.
【小将】 xiǎojiàng Tiểu tướng *(thời xưa chỉ tướng trẻ, nay dùng để ví von)*.
【小脚】 xiǎojiǎo (～儿) Chân bó *(chân phát triển không bình thường vì bị bó, tập quán của phụ nữ Trung Quốc, thời xưa)*.
【小节】 xiǎojié ❶ Việc nhỏ nhặt; tiểu tiết: 不拘～ Không câu nệ tiểu tiết/ 生活～ Chuyện sinh hoạt vặt vãnh. ❷ Ô nhịp [trong bản nhạc].
【小结】 xiǎojié ❶ Sơ kết. ❷ [Làm] Sơ kết: 把上个月的工作～一下 Sơ kết công tác tháng trước.
【小姐】 xiǎo·jie Tiểu thư *(con gái nhà quyền quý chưa lấy chồng, nay chỉ dùng trong ngoại giao)*.
【小解】 xiǎojiě Đi tiểu ;di giải.
【小襟】 xiǎojīn Thân năm [áo năm thân].
【小尽】 xiǎojìn 〖小建〗.
【小九九】 xiǎojiǔjiǔ (～儿) ❶ Cửu chương. Cn. 九九歌. ❷ Nhẩm tính ; tính toán: 事情怎么搞，他心中已有个～ Công việc làm ra sao, anh ta đã nhẩm tính trong bụng rồi.
【小舅子】 xiǎojiù·zi <Khẩu> Cậu em *(em trai vợ)*.
【小楷】 xiǎokǎi ❶ Chữ khải nhỏ viết tay. ❷ Kiểu chữ in thường [của chữ cái phiên âm].
【小看】 xiǎokàn <Khẩu > Coi khinh;

xem thường.

【小康】 xiǎokāng [Kinh tế gia đình] Thường thường bậc trung: 家道～ Gia đạo thường thường bậc trung.

【小可】 xiǎokě ❶ Kẻ hèn mọn này *(từ khiêm xưng, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu).* ❷ Nhỏ mọn; bình thường: 非同～ Không phải chuyện vừa.

【小老婆】 xiǎolǎo·po Vợ bé; vợ lẽ *(có nơi gọi là 小婆儿).*

【小礼拜】 xiǎolǐbài Tuần lễ nhỏ; ngày chủ nhật không nghỉ *(hai tuần nghỉ một ngày, ngày chủ nhật không nghỉ là tuần nhỏ).*

【小两口】 xiǎoliǎngkǒu <Khẩu> (～儿) Vợ chồng trẻ.

【小量】 xiǎoliàng Một ít; lượng nhỏ.

【小令】 xiǎolìng ❶ Điệu từ ngắn. ❷ Khúc hát không thành bộ [trong tản khúc].

【小绺】 xiǎoliǔ <Phương> Kẻ cắp vặt; tên móc túi.

【小龙】 xiǎolóng <Phương> [Cầm tinh] Con rắn *(sinh năm Tị).*

【小炉儿匠】 xiǎolúrjiàng Thợ hàn nồi chữa khóa. Cn. 小炉匠儿.

【小萝卜】 xiǎoluó·bo ❶ Cây cải đỏ [loại nhỏ]. ❷ Củ cải đỏ [loại nhỏ].

【小锣】 xiǎoluó (～儿) Thanh la. Cn. 叫手锣.

【小麦】 xiǎomài ❶ Lúa mì. ❷ Hạt lúa mì.

【小麦线虫】 xiǎomài xiànchóng Sâu lúa mì *(loài sâu nhỏ như sợi chỉ dục thân cây lúa mì).*

【小卖】 xiǎomài Món ăn bán lẻ: 应时～ Món ăn lẻ làm sẵn.

【小卖部】 xiǎomàibù Quầy bán qùa vặt; quầy căng-tin.

【小满】 xiǎomǎn [Tiết] Tiểu mãn *(vào ngày 20, 21, 22 tháng 5).*

【小猫熊】 xiǎomāoxióng Gấu mèo. Cn. 小熊猫.

【小毛】 xiǎomáo (～儿) Da lông ngắn.

【小帽】 xiǎomào (～儿) Mũ cát-két.

【小米】 xiǎomǐ (～儿) Gạo kê.

【小米面】 xiǎomǐmiàn ❶ Bột kê. ❷ <Phương> Bột kê, đậu nành, ngô trắng trộn lẫn.

【小名】 xiǎomíng (～儿) Tên mụ; tên sữa; nhũ danh. Cn. 乳名.

【小拇哥儿】 xiǎo·mugēr <Phương> Ngón tay út.

【小拇指】 xiǎo·muzhǐ <Phương> Ngón tay út.

【小脑】 xiǎonǎo Tiểu não.

【小鲵】 xiǎoní Loài mang ấn *(cryptobranchus japonicus).*

【小年】 xiǎonián ❶ Năm tháng chạp thiếu. ❷ Ngày tết ông Táo. ❸ Năm mất mùa qủa. ❹ Năm cây qủa, tre nứa chậm lớn.

【小娘子】 xiǎoniángzǐ Tiểu nương tử; nàng *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu).*

【小农】 xiǎonóng Tiểu nông; nông dân cá thể.

【小农经济】 xiǎonóng jīngjì Kinh tế tiểu nông.

【小跑】 xiǎopǎo <Khẩu> (～儿) Chạy chậm; chạy gần.

【小朋友】 xiǎopéngyǒu Bạn nhỏ.

【小品】 xiǎopǐn Bản tóm tắt kinh Phật; tiểu phẩm [văn học, nghệ thuật).

【小品文】 xiǎopǐnwén Văn tiểu phẩm.

【小气】 xiǎo·qi ❶ Hà tiện; tiểu khí. ❷ <Phương> Lòng dạ hẹp hòi.

【小器作】 xiǎoqìzuō Phường *(xưởng)* làm đồ gỗ gia đình; xưởng sản xuất và sửa chữa nhỏ.

【小前提】 xiǎoqiántí Tiểu tiền đề [trong tam đoạn luận].

【小钱】 xiǎoqián (～儿) ❶ Tiền trinh; đồng trinh. ❷ Món tiền nhỏ: 说大话，使～ Nói khoác tiêu sẻn; nói nhiều tiêu ít. ❸ Món hối lộ vặt.

【小瞧】 xiǎoqiáo Coi khinh; xem thường.

【小巧】 xiǎoqiǎo Nhỏ xinh; xinh xẻo: ～玲珑 Xinh xắn tinh vi.

【小青瓦】 xiǎoqīngwǎ Ngói bướm. Cn. 蝴蝶瓦.

【小秋收】 xiǎoqiūshōu Hái nhặt mùa thu; vụ gặt nhỏ.

【小球藻】 xiǎoqiúzǎo Rong tiểu cầu.

【小曲儿】 xiǎoqǔr Điệu hát dân gian.
【小圈子】 xiǎoquān·zi ❶ Cái khung nhỏ hẹp: 走出家庭的～ Ra khỏi cái khung nhỏ hẹp của gia đình. ❷ Bè cánh.
【小儿】 xiǎor ❶ Hồi nhỏ: 从～ Từ nhỏ/ 自～ Từ nhỏ. ❷ Thằng bé: 胖～ Thằng bé bụ bẫm.
【小人】 xiǎorén Tiểu nhân *(xưa chỉ người địa vị thấp kém, sau chỉ kẻ ti tiện bỉ ổi)*: ～得志 Tiểu nhân đắc chí.
【小人儿】 xiǎorénr <Phương> Bé *(gọi yêu trẻ em)*.
【小人儿书】 xiǎorénrshū Truyện tranh liên hoàn.
【小人物】 xiǎorénwù Nhân vật nhỏ; người bình thường.
【小日子】 xiǎorì·zi Cuộc sống gia đình tạm được.
【小嗓儿】 xiǎosǎngr Giọng hát nữ [của các vai con gái lẳng lơ đanh đá *(hoa dán)* hoặc vai nữ đứng đắn *(thanh y)* trong Kinh kịch, côn khúc Trung Quốc].
【小商品经济】 xiǎo shāngpǐn jīngjì Kinh tế hàng hóa nhỏ.
【小响午】 xiǎoshǎng·wu <Phương> Non trưa.
【小舌】 xiǎoshé (～儿) Hầu [họng] *(cách gọi phổ thông)*.
【小生】 xiǎoshēng ❶ Vai nam trẻ [trong hí khúc]. ❷ Tiểu sinh *(học trò tự xưng, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.
【小生产】 xiǎoshēngchǎn Sản xuất nhỏ.
【小生产者】 xiǎoshēngchǎnzhě Người sản xuất nhỏ.
【小时】 xiǎoshí Tiếng đồng hồ; giờ.
【小时候】 xiǎo shí·hou <Khẩu> (～儿) Khi còn nhỏ; hồi nhỏ: 这是他～的相片 Đây là ảnh của anh ấy hồi nhỏ.
【小市】 xiǎoshì (～儿) Chợ tạp hóa.
【小市民】 xiǎoshìmín Tiểu thị dân.
【小视】 xiǎoshì Coi thường; khinh thường: 不可～ Không thể coi thường.
【小试锋芒】 xiǎo shì fēngmáng Trổ tài sơ sơ.
【小手工业者】 xiǎoshǒugōngyèzhě Thợ tiểu thủ công.
【小手小脚】 xiǎo shǒu xiǎo jiǎo ❶ Không hào phóng; bủn xỉn. ❷ Rụt rè; rón ra rón rén.
【小叔子】 xiǎo·shū·zi <Khẩu> Chú em *(em trai chồng)*.
【小暑】 xiǎoshǔ [Tiết] Tiểu thử *(vào ngày 6, 7, 8, tháng 7)*.
【小数】 xiǎoshù Số lẻ.
【小数点】 xiǎoshùdiǎn Dấu phẩy số lẻ.
【小水】 xiǎo·shuǐ Nước tiểu: 车前子利～ Xa tiền tử lợi niệu.
【小说】 xiǎoshuō (～儿) Tiểu thuyết.
【小厮】 xiǎosī Thằng nhỏ *(người con trai đi ở chưa thành niên, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.
【小苏打】 xiǎosūdá Các-bô-nát na-tri.
【小算盘】 xiǎosuàn·pan (～儿) Tính toán nhỏ nhặt.
【小提琴】 xiǎotíqín [Đàn] Vi-ô-lông. Cn. 梵哑铃.
【小题大做】 xiǎo tí dà zuò Việc bé xé ra to.
【小偷】 xiǎotōu (～儿) Kẻ cắp.
【小腿】 xiǎotuǐ Cẳng chân.
【小我】 xiǎowǒ Cái tôi [nhỏ] *(trái với 大我 Cái ta)*: 牺牲～ Hi sinh cái tôi.
【小巫见大巫】 xiǎo wū jiàn dà wū Thầy mo nhỏ gặp thầy mo cao tay *(ví với sự so sánh giữa lớn và nhỏ, càng thấy rõ sự thua kém)*.
【小五金】 xiǎowǔjīn [Hàng] Kim khí nhỏ; tiểu ngũ kim.
【小戏】 xiǎoxì (～儿) Hí kịch nhỏ *(loại kịch ít nhân vật, tình tiết giản đơn)*; hoạt cảnh.
【小先生】 xiǎoxiān·sheng Tiểu giáo viên *(học sinh học khá dạy học sinh lớp dưới)*.
【小线儿】 xiǎoxiànr <Phương> Sợi chỉ; dây chỉ.
【小橡树】 xiǎoxiàngshù <Phương> N. 桅 (bāo).
【小小不言】 xiǎoxiǎo bù yán <Khẩu> Nhỏ nhặt không đáng nói: ～的事儿，不必计较 Việc nhỏ nhặt, không cần so đo.

【小小子】xiǎoxiǎo·zi <Khẩu> Bé trai.
【小鞋】xiǎoxié (～儿) Giày chật *(ví với việc ngầm gây khó khăn cho người khác, cũng ví với sự ràng buộc, hạn chế).*
【小写】xiǎoxiě ❶ Viết chữ đơn [số từ ghi bằng chữ Hán]. ❷ Viết thường [chữ cái phiên âm].
【小心】xiǎo·xīn Chú ý; cẩn thận; coi chừng: ～火烛 Coi chừng củi lửa/ 路上很滑，一不～就会跌交 Đường rất trơn, hễ sơ ý một chút là ngã.
【小心眼儿】xiǎoxīnyǎnr Lòng dạ hẹp hòi: 你别太～了，为这么点事也值得生气！ Mày hẹp hòi vừa chứ, vì tí chuyện thế mà cũng nổi giận!
【小心翼翼】xiǎoxīn yìyì Nghiêm túc thành kính *(cách nói cũ)*; cẩn thận từng li từng tí.
【小行星】xiǎoxíngxīng Tiểu hành tinh.
【小型】xiǎoxíng Loại nhỏ; cỡ nhỏ: ～会议 Hội nghị nhỏ/ ～水利工程 Công trình thủy lợi nhỏ.
【小性儿】xiǎoxìngr <Phương> Tính tình nóng nẩy [vì những việc nhỏ nhặt].
【小熊猫】xiǎoxióngmāo X.〖小猫熊〗.
【小熊座】xiǎoxióngzuò Chòm Tiểu hùng.
【小学】xiǎoxué ❶ [Bậc] Tiểu học. ❷ [Môn học] Tiểu học *(chuyên nghiên cứu văn tự, âm vận, huấn hỗ chữ Hán cổ).*
【小学生】xiǎoxuéshēng Học sinh tiểu học.
【小学生】xiǎo xué·sheng ❶ Học trò nhỏ. ❷ <Phương> Bé trai.
【小雪】xiǎoxuě [Tiết] Tiểu tuyết *(vào ngày 22 hoặc 23 tháng 11).*
【小循环】xiǎoxúnhuán X.〖肺循环〗.
【小盐】xiǎoyán Muối lọc.
【小阳春】xiǎoyángchūn Tiểu Dương xuân; tiết tháng 10 *(Âm lịch).*
【小洋】xiǎoyáng Đồng hào bằng bạc.
【小样】xiǎoyàng Bản mo-rát.
【小咬】xiǎoyǎo <Phương> Muỗi; mòng.
【小业主】xiǎoyèzhǔ Tiểu chủ.
【小夜曲】xiǎoyèqǔ Nhạc nhẹ; tiểu dạ khúc.
【小叶】xiǎoyè Lá con; tiểu diệp.
【小叶儿茶】xiǎoyèrchá Chè búp.
【小叶杨】xiǎoyèyáng [Cây] Dương lá nhỏ.
【小衣】xiǎoyī <Phương> (～儿) Áo lót.
【小衣裳】xiǎoyī·shang ❶ Quần áo đơn mặc trong. ❷ Quần áo trẻ em.
【小姨子】xiǎoyí·zi <Khẩu> Em gái vợ.
【小意思】xiǎoyì·si *(Lời nói khách sáo)* Chút lòng thành: 这是我的一点儿～，送给你做个纪念 Đây là một chút lòng thành của tôi, tặng anh làm kỉ niệm.
【小引】xiǎoyǐn [Lời] Tiểu dẫn.
【小影】xiǎoyǐng Tấm ảnh nhỏ.
【小雨】xiǎoyǔ Mưa nhỏ *(lượng mưa 10 mm trong 24 giờ).*
【小月】xiǎoyuè Tháng thiếu *(tháng Dương lịch 30 ngày, tháng Âm lịch 29 ngày).*
【小月】xiǎo·yuè Dẻ non; sẩy thai. Cn. 小月子.
【小灶】xiǎozào (～儿) Tiểu táo *(tiêu chuẩn ăn tập thể cao nhất, phân biệt với trung táo và đại táo).*
【小帐】xiǎozhàng <Khẩu> (～儿) Tiền pước-boa; tiền thưởng vặt.
【小照】xiǎozhào Tấm ảnh nhỏ.
【小指】xiǎozhǐ Ngón út.
【小注】xiǎozhù Tiểu chú *(lời chú in nhỏ xen trong các hàng chữ lớn của chính văn, theo các chữ in hàng dọc trong sách chữ Hán của Trung Quốc).*
【小传】xiǎozhuàn Tiểu sử; tiểu truyện.
【小篆】xiǎozhuàn Chữ tiểu triện.
【小资产阶级】xiǎo zīchǎn jiējí Giai cấp tiểu tư sản.
【小子】xiǎozǐ <Sách> Người trẻ tuổi; lớp người trẻ: 后生～ Lớp trẻ hậu sinh.
【小子】xiǎo·zi ❶ Con trai: 大～ Con trai lớn/ 小～ Con trai út/ 胖～ Thằng

bé bụ bẫm; thằng béo. ❷ Thằng; thằng cha *(có ý khinh miệt)*: 这～真坏 Thằng cha này tồi thật.

【小卒】xiǎozú Tiểu tốt; tốt đen: 无名～ Vô danh tiểu tốt.

【小组】xiǎozǔ Tổ; tiểu tổ: 党～ Tổ đảng/ 互助～ Tổ đổi công/ ～讨论 Thảo luận tổ.

谖 xiǎo TIỂU ⊠ Nhỏ: ～才 Tài năng nhỏ/ ～闻 Có chút ít tiếng tăm.

晓(曉) xiǎo HIỂU ❶ Sáng sớm: 拂～ Mờ sáng/ ～雾 Sương sớm/ 破～ [Trời] Sáng hẳn/ ～行夜宿 Sáng đi đêm nghỉ. ❷ Biết; hiểu: 通～ Thông hiểu/ 家喻户～ Nhà nào cũng biết. ❸ Nói rõ [cho người khác biết]: 揭～ Cho biết rõ/ ～以利害 Nói rõ lợi hại.

【晓畅】xiǎochàng ❶ Tinh thông; thông thạo: ～军事 Tinh thông quân sự. ❷ [Văn] Sáng sủa lưu loát.

【晓得】xiǎo·de Biết; hiểu.

【晓市】xiǎoshì Chợ mai *(chợ sáng)*.

【晓示】xiǎoshì Nói rõ cho biết; hiểu thị.

【晓谕】xiǎoyù <Sách> Hiểu dụ; hiểu thị.

筱(篠) xiǎo TIÊU ❶ <Sách> Cây trúc nhỏ. ❷ N. '小' *(thường dùng làm tên người)*.

xiào (TIỂU)

敫(皦) xiào HIỆU ⊠ Dạy bảo.// xué.

校[1] xiào HIỆU Trường học: ～舍 Địa điểm trường/ 夜～ Lớp buổi tối; trường ban đêm.

校[2] xiào HIỆU N. 校官 .// jiào.

【校风】xiàofēng Phong cách nhà trường.

【校官】xiàoguān Sĩ quan cấp tá.

【校规】xiàoguī Nội quy nhà trường.

【校徽】xiàohuī Huy hiệu nhà trường.

【校刊】xiàokān Tạp chí nhà trường;

【校庆】xiàoqìng Kỉ niệm ngày thành lập trường; ngày hội trường.

【校舍】xiàoshè Nhà cửa của nhà trường; trường ốc.

【校训】xiàoxùn Phương châm của nhà trường; khẩu hiệu truyền thống của nhà trường.

【校友】xiàoyǒu Bạn cùng trường.

【校园】xiàoyuán Vườn trường.

【校长】xiàozhǎng Hiệu trưởng.

效[1] xiào HIỆU Hiệu qủa: 功～ Công hiệu/ 有～ Hữu hiệu; có hiệu qủa/ 无～ Vô hiệu; không có hiệu quả/ 见～ Có hiệu quả; hiệu qủa rõ rệt; kiến hiệu.

效[2] **(傚)** xiào HIỆU Làm theo; bắt chước: 上行下～ Trên làm dưới bắt chước.

效[3] **(効)** xiào HIỆU Hiến dâng.

【效法】xiàofǎ Noi theo; bắt chước; học tập [người khác]: 这种勇于承认错误的精神值得～ Tinh thần dũng cảm nhận sai lầm đó đáng được học tập.

【效仿】xiàofǎng Làm theo; học tập; bắt chước.

【效果】xiàoguǒ ❶ Hiệu qủa. ❷ Hiệu quả [của âm thanh và ánh sáng].

【效劳】xiào//láo Dem sức lực phục vụ: 为祖国～ Hiến dâng sức lực cho Tổ quốc.

【效力】xiào//lì Dem sức lực phục vụ.

【效力】xiàolì Hiệu lực; tác dụng [tốt]: 药的～很大 Tác dụng của thuốc rất lớn/ 你的话对他没有发生～ Lời anh không có hiệu lực gì với nó.

【效率】xiàolǜ ❶ Tỉ lệ phần trăm công suất [của máy móc, thiết bị] được sử dụng; hiệu suất. ❷ Hiệu suất: 工作～ Hiệu suất công tác/ 用机耕比用畜耕～大得多 Cày máy hiệu suất lớn hơn nhiều so với cày súc vật kéo.

【效命】xiàomìng Phục vụ quên mình.

【效能】xiàonéng Tác dụng tốt tiềm tàng; hiệu năng: 深翻土地，才能充分发挥水利和肥料的～ Cày sâu mới có thể phát huy đầy đủ hiệu năng của thủy lợi và phân bón.

【效颦】 xiàopín X.〖东施效颦〗.
【效死】 xiàosǐ Phục vụ không tiếc mình.
【效验】 xiàoyàn [Phương pháp, thuốc chữa] Hiệu nghiệm; có hiệu qủa [như dự tính]: 药吃下去,还没见～ Thuốc uống rồi, vẫn chưa thấy hiệu nghiệm.
【效益】 xiàoyì Hiệu qủa kinh tế; hiệu ích; hiệu qủa và ích lợi: 充分发挥水库的～ Phát huy hết hiệu qủa kinh tế của hồ chứa nước.
【效应】 xiàoyìng Hiệu ứng: 光电～ Hiệu ứng quang điện/ 热～ Hiệu ứng nhiệt/ 化学～ Hiệu ứng hóa học.
【效应器】 xiàoyìngqì Khí quan hiệu ứng *(thần kinh)*.
【效用】 xiàoyòng Hiệu dụng *(hiệu lực và tác dụng)*: 发挥～ Phát huy hiệu lực và tác dụng.
【效尤】 xiàoyóu Nhắm mắt làm theo; biết sai mà vẫn làm theo.
【效忠】 xiàozhōng Thành tâm dâng hiến sức lực: ～于祖国 Thành tâm dâng hiến sức lực cho Tổ quốc.

孝 xiào HIẾU ❶ Có hiếu: 尽～ Hết lòng hiếu thuận; làm tròn đạo hiếu; tận hiếu. ❷ Để tang [bố mẹ, bậc cha chú]. ❸ Đồ tang; tang phục: 穿～ Mặc đồ tang; mặc đồ hiếu/ 带～ Mang đồ tang; đeo tang. ❹ (Xiào) Hiếu *(Họ)*.

【孝服】 xiàofú ❶ Quần áo tang; tang phục. ❷ Thời hạn để tang: ～已满 Hết tang; đoạn tang.
【孝敬】 xiàojìng Biếu: 他带了些南边的土产来～老奶奶 Anh ấy đã mang về một ít đặc sản miền nam để biếu bà nội.
【孝幔】 xiàomàn Màn hiếu *(màn treo trước linh cữu)*.
【孝顺】 xiàoshùn Có hiếu; hiếu thuận.
【孝衣】 xiàoyī Quần áo tang.
【孝子】 xiàozǐ ❶ Con hiếu; hiếu tử. ❷ Người đang có tang bố mẹ: ～贤孙 Con cháu hiếu thảo.

肖 xiào TIẾU Giống nhau; giống hệt: 惟妙惟～ [Viết, vẽ] Giống hệt như thật/ 寥寥几笔,神情毕～ Đơn sơ mấy nét mà thần thái giống hệt.

【肖像】 xiàoxiàng [Tranh hoặc ảnh] Chân dung.
【肖像画】 xiàoxiànghuà Tranh chân dung; chân dung vẽ.

哮 xiào TIẾU ⊠ N.'笑'.

笑 xiào TIẾU ❶ Cười *(vui)*: 眉开眼～ Mặt mày rạng rỡ/ 哈哈大～ Cười ha hả. ❷ Cười nhạo: 耻～ Cười khinh bỉ/ 见～ Chê cười; bị chê cười.

【笑柄】 xiàobǐng Trò cười: 传为～ Truyền nhau làm trò cười.
【笑哈哈】 xiàohāhā Cười ha hả.
【笑话】 xiào·hua ❶(～儿) Truyện cười; lời nói vui: 他很会说～ Nó rất giỏi khôi hài/ 我不懂上海话,初到上海时净闹～ Tôi không hiểu tiếng Thượng Hải, nên lần đầu tới Thượng Hải toàn gây chuyện cười. ❷ Chế nhạo; châm biếm: ～人 Chế giễu người.
【笑剧】 xiàojù X.〖闹剧〗.
【笑噱】 xiàojué <Sách> Cười ngất.
【笑里藏刀】 xiào lǐ cáng dāo Tiếng cười giấu dao găm; miệng nam mô bụng bồ dao găm.
【笑脸】 xiàoliǎn (～儿) Vẻ mặt tươi cười: ～相迎 Tươi cười đón tiếp.
【笑骂】 xiàomà ❶ Cười mỉa và chửi rủa. ❷ Cười đùa.
【笑貌】 xiàomào Vẻ mặt tươi cười.
【笑眯眯】 xiàomīmī (～的) Cười tít mắt.
【笑面虎】 xiàomiànhǔ Con hổ biết cười *(ví với người bên ngoài thì nói cười vui vẻ, bên trong thì hiểm ác)*.
【笑纳】 xiàonà *(Lời nói khách sáo)* Xin vui vẻ nhận cho.
【笑气】 xiàoqì Hơi cười *(ô-xít ni-tơ, một loại khí không màu sắc, hơi ngọt, người ta sau khi hít vào sẽ cười như điên)*.
【笑容】 xiàoróng Dáng tươi cười; dáng vui vẻ: ～满面 Nét mặt tươi cười; tươi cười vui vẻ.
【笑谈】 xiàotán ❶ Trò cười. ❷ Truyện cười; lời nói vui.
【笑纹】 xiàowén Nếp [nhăn] khi cười vui.
【笑窝】【笑涡】 xiàowō (～儿) Lúm đồng tiền.

【笑嘻嘻】 xiàoxīxī (～的) Cười hì hì.
【笑颜】 xiàoyán Nét mặt tươi cười: ～常开 Nét vui luôn rạng rỡ; luôn tươi cười.
【笑靥】 xiàoyè <Sách> ❶ Lúm đồng tiền. ❷ Vẻ mặt tươi cười.
【笑吟吟】 xiàoyínyín Tủm tỉm cười.
【笑影】 xiàoyǐng Dáng vui tươi; vẻ hớn hở.
【笑语】 xiàoyǔ Nói cười.
【笑逐颜开】 xiào zhú yán kāi Mặt mày rạng rỡ.

啸 (嘯、歗) xiào TIẾU ❶ Hú; huýt sáo: 登高长～ Lên cao hú dài. ❷ [Chim, thú] Kêu; hót; gầm: 虎～ Hổ gầm/ 鸟～ Chim hót. ❸ Rít; gào: 风～ Gió rít/ 海水的～声 Tiếng gào của sóng biển. ❹ [Máy bay, đạn] Rít; réo: 枪弹的～声 Tiếng đạn rít/ 飞机尖～着飞过顶空 Máy bay gầm rít bay qua trên đầu.
【啸傲】 xiào'ào <Sách> Thảnh thơi ngoài sự ràng buộc lễ giáo phong tục *(thường chỉ sống ẩn dật)*: ～林泉 Thảnh thơi nơi suối rừng; thảnh thơi chốn lâm tuyền.
【啸聚】 xiàojù <Sách> Hú gọi nhau tụ họp: ～山林 Hú gọi nhau tụ họp nơi rừng núi.
【啸鸣】 xiàomíng ❶ Hú gọi. ❷ Tiếng hú.

xiē (TIẾ)

楔 xiē TIẾT ❶ (～儿) Cái chêm; cái đinh gỗ hoặc đinh tre. ❷ N. '揳'
【楔形文字】 xiēxíng wénzì Văn tự hình chêm *(một loại văn tự do người miền nam Mê-đô-pô-ta-mi sáng tạo từ ba nghìn năm trước Công nguyên, nét chữ giống cái chêm. Người Ba-bi-lon, Ba Tư v.v... đều đã từng sử dụng loại văn tự này)*.
【楔子】 xiē·zi ❶ Cái chêm. ❷ Cái đinh gỗ hoặc đinh tre [đóng trên tường để treo đồ đạc]. ❸ Đoạn đệm; phần đệm.

揳 xiē TIẾT <Phương> Đóng [chêm, đinh v.v...]: 榫子缝儿里～上个楔子 Đóng một cái chêm vào khe mộng/ 墙上～个钉子 Trên tường đóng một cái đinh.

些 xiē TA ❶ Những; một số; một ít: 有～ Có những; có một số/这～ Những... này; số... này/ 那么～ Bấy nhiêu; chừng ấy/ 前～日子 Một thời gian trước đây; những ngày trước đây/ 买～东西 Mua một ít đồ đạc; mua một số hàng. ❷ *(Dùng sau hình dung từ, biểu thị so sánh)* Hơn một chút: 稍大～ Hơi to hơn một chút/ 更好～ Càng tốt hơn/ 简单～ Giản đơn hơn.
【些个】 xiē·ge <Khẩu> Một tí; một ít; một chút; những: 这～ Những ... này/ 那～ Những ... kia/ 吃～东西 Ăn một tí/ 他是弟弟，你应该让他～ Nó là em, con nên nhường nhịn nó một tí.
【些微】 xiēwēi ❶ Một tí; hơi...: 一阵秋风吹来，感到～的凉意 Một trận gió thu thổi về, cảm thấy hơi lành lạnh. ❷ Có hơi; hơi: ～有点儿痛 Có hơi đau.
【些小】 xiēxiǎo ❶ Một tí; một chút; một ít: ～感慨 Một tí cảm khái. ❷ Ít; nhỏ.
【些须】 xiēxū Những; một tí *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*: ～小事，何足挂齿？Những việc nhỏ đâu đáng bận tâm; tí việc nhỏ đâu đáng nói?
【些许】 xiēxǔ Một tí; những.
【些子】 xiēzǐ Một tí; một ít; những *(số lượng ít, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.

蝎 (蠍) xiē HẠT Con bò cạp.
【蝎虎】 xiēhǔ X. 【壁虎】. Cn. 蝎虎子.
【蝎子】 xiē·zi Con bò cạp.
【蝎子草】 xiē·zicǎo Hạt tử thảo; cỏ bò cạp.

歇 xiē YẾT ❶ Nghỉ: ～了一会儿 Nghỉ một lát. ❷ Ngừng: ～工 Nghỉ làm việc; ngừng việc/ ～业 Thôi hoạt động; không kinh doanh nữa. ❸ <Phương> Ngủ. ❹ <Phương> Chốc lát: 过了一～ Một lát sau.
【歇鞍】 xiē'ān <Phương> Ngừng việc; nghỉ ngơi.

【歇班】xiē/bān (～儿) Không đi làm [theo quy định]; nghỉ ca [theo quy định].
【歇顶】xiē/dǐng Hói đầu.
【歇乏】xiē/fá Nghỉ giải lao.
【歇伏】xiē/fú Nghỉ hè; nghỉ mùa nóng.
【歇工】xiē/gōng Ngừng việc [để nghỉ].
【歇后语】xiēhòuyǔ Yết hậu ngữ; lời nói bỏ lửng [phần sau]; câu yết hậu.
【歇肩】xiē/jiān Nghỉ vai.
【歇脚】xiē/jiǎo Nghỉ chân. Cn. 歇腿.
【歇凉】xiē/liáng <Phương> Hóng mát.
【歇气】xiē/qì Nghỉ xả hơi.
【歇晌】xiē/shǎng Nghỉ trưa; ngủ trưa.
【歇手】xiē/shǒu Nghỉ tay.
【歇斯底里】xiēsīdǐlǐ ❶ X. [[癔病]]. ❷ Bị i-xtê-ri. *(Anh:hysteria)*.
【歇宿】xiēsù Nghỉ trọ.
【歇腿】xiē/tuǐ (～儿) Nghỉ chân.
【歇息】xiē·xi ❶ Nghỉ. ❷ Nghỉ trọ; ngủ.
【歇夏】xiē/xià Nghỉ hè.
【歇闲】xiēxián <Phương> Nghỉ: 他一天到晚不～ Ông ấy suốt ngày *(từ sáng đến tối)* không nghỉ.
【歇心】xiēxīn Lòng dạ thảnh thơi.
【歇业】xiē/yè Không kinh doanh nữa; thôi nghề.
【歇荫】xiē/yīn <Phương> Nghỉ mát.
【歇伏】xiē/zhī Mất mùa quả.

xié (ㄒㄧㄝˊ)

絜 xié KIẾT, KẾT <Sách> ❶ Do chu vi. ❷ Đo đạc.// jié.

鞋 xié HÀI Giầy; dép: 一双～ Một đôi giầy/ 棉～ Giầy bông/ 拖～ Dép lê/ 凉～ Dép xăng-đan.
【鞋拔子】xiébá·zi Cái đón gót giầy; cái xỏ giầy.
【鞋帮】xiébāng (～儿) Mũi giầy; thành giầy.
【鞋粉】xiéfěn Bột đánh giầy.
【鞋匠】xié·jiang Thợ giầy.
【鞋脸】xiéliǎn (～儿) Mặt giầy.
【鞋油】xiéyóu Xi đánh giầy [da].
【鞋子】xié·zi <Phương> Giầy; dép.

鲑 xié QUÊ Món cá// guī.

鞢 xié HAI ☒ N.'鞋'.

挾(挟) xié HIỆP ❶ Cắp [bằng cánh tay]: ～泰山以超北海 Cắp Thái Sơn mà nhảy qua Bắc Hải *(ví với một việc không thể nào làm được)*. ❷ Bức hiếp; ép buộc. ❸ Ôm [hận, oán v.v...]: ～恨 Ôm hận.
【挟持】xiéchí ❶ Kèm hai bên [người bị bắt] *(thường chỉ bọn xấu bắt người tốt)*. ❷ Ép; cưỡng ép.
【挟嫌】xiéxián <Sách> Ôm mối hận thù; ôm mối hiềm: ～报复 Ôm hận phục thù.
【挟制】xiézhì [Dùng thế lực] Bức ép; khống chế.

頡 xié HIỆT Xd.// jié.
【頡颃】xiéháng <Sách> ❶ [Chim] Bay lên bay xuống. ❷ Ngang sức nhau.

襭 xié HIỆT ☒ Dùm; túm [bằng vạt áo].

擷 xié HIỆT <Sách> ❶ Hái lấy; ngắt lấy: 采～ Ngắt hái. ❷ N. '襭'.

缬 xié HIỆT <Sách> Lụa hoa.
【缬草】xiécǎo Cây nữ lang *(valeriana officinalis)*.

谐 xié HÀI ❶ Hài hòa: ～调 Hài điệu. ❷ Thương lượng xong; thỏa thuận: 事～之后，就可动身 Sau khi thỏa thuận rồi thì có thể đi ngay. ❸ Khôi hài.
【谐和】xiéhé Hài hòa.
【谐美】xiéměi Hài hòa đẹp đẽ.
【谐声】xiéshēng Hài thanh.
【谐戏】xiéxì <Sách> Nói vui; nói khôi hài; nói đùa.
【谐谑】xiéxuè Hài hước.
【谐音】xiéyīn Hài âm *(âm đọc gần giống hoặc giống nhau)*.
【谐振】xiézhèn Chỉnh sóng.

偕 xié GIAI, HÀI Cùng: ～行 Cùng đi.
【偕老】xiélǎo [Vợ chồng] Cùng chung

sống đến già: 白头～ Bạch đầu giai lão; chung sống đến bạc đầu.

【偕同】 xiétóng Cùng đi [đến một nơi nào đó].

邪 xié TÀ ❶ Tà; không chính đáng: 改～归正 Cải tà quy chính. ❷ Kì lạ; không bình thường: 一股～劲儿 Một sức mạnh kì lạ. ❸ Nhân tố gây bệnh *(cách gọi của Đông y)*: 风～ Phong tà/ 寒～ Hàn tà. ❹ Tà ma; ma quỷ: 中～ Trúng tà; phải ma; ma bắt.

【邪财】 xiécái <Phương> Của bất chính; của phi nghĩa.

【邪道】 xiédào (～儿) Con đường bất chính; tà đạo.

【邪恶】 xié'è Tà ác.

【邪路】 xiélù Đường bất chính; tà đạo.

【邪门儿】 xiéménr <Phương> Khác thường; không bình thường: 这里天气也真～,一会儿冷一会儿热 Thời tiết này thật không bình thường, thoắt lạnh, thoắt nóng.

【邪门歪道】 xié mén wāi dào Con đường không chính đáng.

【邪魔】 xiémó Tà ma; yêu ma: ～外道 Tà ma ngoại đạo.

【邪念】 xiéniàn Ý nghĩ bất chính; điều tà niệm.

【邪气】 xiéqì Phong độ, tác phong không đúng đắn; tà khí: 发扬正气,压倒～ Phát huy tác phong đúng đắn, đẩy lùi tác phong xấu/ 正气上升,～下降 Tác phong đúng đắn tăng lên thì tác phong xấu sẽ giảm xuống.

【邪说】 xiéshuō Tà thuyết; học thuyết xằng bậy.

【邪祟】 xiésuì Tai họa [do tà ma gây ra]: 驱除～ Xua đuổi tà ma.

【邪心】 xiéxīn Lòng tà; ý nghĩ bất chính; tà tâm.

【邪行】 xiéxíng Hành vi bất chính.

【邪行】 xié·xing <Phương> Khác lạ; quái lạ *(Ngx.)*: 天气冷得～ Trời rét một cách quái lạ/ 他们俩好得～ Hai đứa chúng nó tốt đến mức khác lạ.

携(攜、㧑) xié HUỀ ❶ Mang theo; dắt theo: ～杖 Cầm gậy/ ～眷 Mang theo gia quyến/ ～侣 Mang theo bạn bè/ 扶老～幼 Dìu già dắt trẻ. ❷ Nắm [tay]: ～手 Dắt tay; [tay] nắm tay.

【携带】 xiédài Mang theo: ～家眷 Mang theo gia quyến/ ～行李 Mang theo hành lí.

【携贰】 xié'èr <Sách> [Ấn] Ở hai lòng; [lòng dạ] phản bội.

【携手】 xiéshǒu Tay nắm tay: ～并肩 Tay nắm tay vai kề vai; kề vai sát cánh.

叶 xié HIỆP Hợp nhau; hòa vào nhau: ～韵 Hiệp vận; cùng vần.// yè.

斜 xié TÀ Nghiêng: 倾～ Nghiêng/ ～线 Đường nghiêng; đường xiên/ ～着身子坐下 Nghiêng mình ngồi xuống.

【斜长石】 xiéchángshí Đá xi-li-cát *(đá phún xuất)*.

【斜高】 xiégāo Đường cao nghiêng.

【斜晖】 xiéhuī Ánh nắng chiều tà; ánh chiều tà.

【斜井】 xiéjǐng Giếng nghiêng.

【斜楞】 xié·leng <Khẩu> Xiên lệch về một phía; nghiêng về một phía: ～眼 Mắt hiếng/ 两眼一～就嚷起来 Hai mắt lườm một cái rồi kêu tướng lên.

【斜路】 xiélù Đường lệch *(ví với con đường sai lầm)*.

【斜率】 xiélǜ Độ lệch; độ nghiêng [giữa đường thẳng đứng và đường thủy bình].

【斜面】 xiémiàn Mặt phẳng nghiêng.

【斜坡】 xiépō Sườn dốc.

【斜射】 xiéshè Chiếu nghiêng; chiếu chếch.

【斜视】 xiéshì ❶ Mắt hiếng; mắt lác. Cn. 斜眼. ❷ Nhìn nghiêng; liếc: 目不～ Mắt không hề liếc đi chỗ khác.

【斜纹】 xiéwén ❶ Vân nghiêng; vân chéo. ❷ <Khẩu> (～儿) Vải chéo.

【斜纹布】 xiéwénbù Vải chéo.

【斜象眼儿】 xié·xiangyǎnr <Phương> Hình thoi.

【斜眼】 xiéyǎn ❶ Mắt hiếng; mắt lác. ❷ (～儿) Người mắt lác.

【斜阳】 xiéyáng Mặt trời chiều; Mặt

trời chênh chếch; tà dương.

斜 xié TÀ 麦斜 Mạch Tà *(tên đất, ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc).*

协(協) xié HIỆP ❶ Cùng chung; hiệp. ❷ Giúp đỡ.

【协定】 xiédìng ❶ Hiệp định: 停战～ Hiệp định đình chiến/ 贸易～ Hiệp định mậu dịch; hiệp định thương mại. ❷ Định ra [sau khi đã hiệp thương]: 应该～一个共同的纲领 Nên định ra một cương lĩnh chung.

【协和】 xiéhé Làm hòa hợp; dung hợp.

【协会】 xiéhuì Hiệp hội; hội liên hiệp: 作家～ Hội nhà văn/ 贫下中农～ Hội liên hiệp bần nông trung nông lớp dưới/ 中国人民对外友好～ Hội hữu nghị với nước ngoài của nhân dân Trung Quốc.

【协理】 xiélǐ ❶ Giúp đỡ giải quyết; giúp đỡ xử lí. ❷ [Viên] Hiệp lí; [phó giám đốc] phụ trách nghiệp vụ [trong các xí nghiệp cũ].

【协理员】 xiélǐyuán Hiệp lí viên *(tên gọi thông thường của hiệp lí viên chính trị).*

【协力】 xiélì Hiệp lực; chung sức: 同心～ Đồng tâm hiệp lực; chung sức chung lòng.

【协商】 xiéshāng Hiệp thương; bàn bạc: 有问题可以～解决 Có vấn đề, có thể hiệp thương giải quyết.

【协调】 xiétiáo Nhịp nhàng: 国民经济各部门的发展必须互相～ Việc phát triển các ngành kinh tế quốc dân phải phối hợp nhịp nhàng.

【协同】 xiétóng Hiệp đồng; phối hợp [để làm việc]: ～办理 Hiệp đồng xử lí/ 各军种兵种～作战 Các quân chủng binh chủng hiệp đồng tác chiến.

【协议】 xiéyì ❶ Hiệp thương; bàn bạc; thương nghị với nhau: 双方～，提高收购价格 Hai bên bàn bạc *(thương nghị)* với nhau nâng giá thu mua. ❷ Hiệp nghị; thỏa thuận [đạt được sau đàm phán]: 达成～ Đạt được thỏa thuận; đi đến hiệp nghị.

【协约国】 xiéyuēguó Hiệp ước quốc *(tổ chức do Anh, Pháp, Nga lập ra để chống Đức trong Đại chiến thế giới thứ nhất, sau có thêm Mĩ, Nhật, Ý và một số nước khác tham gia, tất cả gồm 25 nước).*

【协助】 xiézhù Phối hợp giúp đỡ.

【协奏曲】 xiézòuqǔ Khúc hòa tấu; bản hòa tấu.

【协作】 xiézuò Hiệp tác.

胁(脇、脅) xié HIẾP ❶ Sườn: 两～ Hai bên sườn. ❷ Hiếp bức: 威～ Uy hiếp/ ～从 Hiếp tòng *(tòng phạm vì bị cưỡng bức).*

【胁持】 xiéchí N. 挟持.

【胁从】 xiécóng [Phần tử] Hiếp tòng *(kẻ bị cưỡng bức mà theo người làm điều xấu)*: ～分子 Phần tử hiếp tòng/ 首恶必办，～不问 Nghiêm trị thủ phạm, không truy cứu kẻ hiếp tòng.

【胁肩谄笑】 xié jiān chǎn xiào Nhún vai cười nịnh.

【胁迫】 xiépò Hiếp bức; uy hiếp cưỡng bức.

勰 xié HIỆP Làm hòa hợp; dung hợp *(thường dùng làm tên người).*

xiě (TIㄝˇ)

写(寫) xiě TẢ ❶ Viết: ～草字 Viết chữ thảo/ ～对联 Viết câu đối. ❷ Viết *(sáng tác)*: ～诗 Làm thơ. ❸ Tả; miêu tả: ～景 Tả cảnh. ❹ Vẽ: ～生 Vẽ vật thực/ ～真 Tả chân.// xiè.

【写本】 xiěběn Bản chép tay; bản sao.

【写法】 xiěfǎ ❶ Cách viết [thơ, văn v.v...]; cách sáng tác [thơ, văn v.v...]. ❷ Cách viết chữ.

【写生】 xiěshēng Vẽ vật thực: 静物～ Vẽ tĩnh vật có thật/ 室外～ Vẽ vật thực ngoài phòng.

【写实】 xiěshí Tả thực; miêu tả chân thực.

【写实主义】 xiěshí zhǔyì Chủ ghĩa tả thực.

【写意】xiěyì Vẽ chấm phá truyền thần.
【写照】xiězhào ❶ Vẽ hình người: 传神～ Hình vẽ truyền thần. ❷ Miêu tả; khắc họa.
【写真】xiězhēn ❶ Vẽ chân dung. ❷ Chân dung [vẽ]. ❸ Tả chân; miêu tả sự vật như thật.
【写字台】xiězìtái Bàn làm việc *(thường có nhiều ngăn kéo, có khi có tủ)*; bàn quầy.
【写作】xiězuò ❶ Viết [thơ, văn v.v...]. ❷ Sáng tác văn học.

血 xiě HUYẾT <Khẩu> N. '血' (xuè): 流了一点～ Chảy một tí máu.// xuè.
【血糊糊】xiěhūhū (～的) Máu me nhầy nhụa: ～的伤口 Vết thương máu me nhầy nhụa/ 地上～的一片 Trên mặt đất một bãi máu nhầy nhụa.
【血淋淋】xiělīnlīn (～的) ❶ Máu dầm dìa. ❷ Đẫm máu: ～的事实 Sự thật đẫm máu/ ～的教训 Bài học đẫm máu.
【血晕】xiěyùn Vết bầm máu.// xuèyùn.

xiè (TIẾT)

亵 (褻) xiè TIẾT ❶ Khinh mạn; khinh nhờn: ～渎 Khinh nhờn. ❷ Dâm uế: 猥～ Tục tĩu khinh nhờn/ ～慢 Lời tục tĩu.
【亵渎】xièdú Khinh nhờn; khinh mạn.

燮 (爕) xiè NHIẾP <Sách> Điều hòa: ～理 Điều hòa chỉnh lí.

蹶 xiè TIẾP Xđ.
【蹶蹀】xièdié X. 〖蹀蹶〗.

灺 (炧) xiè TẢ, TÁ ☒ Tàn nến.

写 (寫) xiè TẢ Xđ.// xiě.
【写意】xièyì <Phương> Thoải mái.// xiěyì.

泻 (瀉) xiè TẢ ❶ Chảy nhanh; chảy xiết: 河水奔腾，一～千里 Nước sông cuồn cuộn, nghìn dặm băng băng. ❷ Ỉa chảy; đi rửa: ～药 Thuốc tẩy/ 上吐下～ Thượng thổ hạ tả; miệng nôn trôn tháo.
【泻肚】xiè·dù Đau bụng đi ngoài; ỉa chảy.
【泻湖】xièhú Tả hồ *(hồ cạn ven biển, do thủy triều đùn cát ngăn cách với biển, khi triều dâng, có thể thông với biển)*.
【泻盐】xièyán Thuốc muối. Cn. 硫苦.
【泻药】xièyào Thuốc tẩy.

契 (偰) Xiè TIẾT [Ông] Tiết *(thủy tổ nhà Ân, tương truyền là bầy tôi vua Thuấn)*.// qì.

械 xiè GIỚI ❶ Máy móc: 机～ Máy móc; cơ giới. ❷ Vũ khí: 军～ Quân giới/ 缴～ Nạp vũ khí; thu vũ khí/ ～斗 Đấu [nhiều người] có vũ khí. ❸ <Sách> Dụng cụ tra tấn *(gông, cùm, xiềng, xích, gông xiềng)*.
【械斗】xièdòu [Nhiều người] Đấu có vũ khí.

泄 (洩) xiè TIẾT ❶ [Chất lỏng, chất khí] Lọt ra; tiết ra: 排～ Bài tiết/ 水～不通 Nước chảy không lọt/ ◇气可鼓而不可～ Khí chỉ có thể bơm thêm, không thể để thoát ra. ❷ Để lộ; tiết lộ; để lọt ra ngoài. ❸ Trút: ～恨 Trút hận.
【泄底】xiè·dǐ Lòi đuôi; để lộ nội tình; lộ hết nội tình.
【泄愤】xiè·fèn Trút căm phẫn.
【泄劲】xiè·jìn Xẹp hơi; chùng gân *(mất ý chí, giảm hăng hái)*.
【泄漏】xièlòu Tiết lộ; để lọt.
【泄露】xièlòu Tiết lộ; để lọt: ～秘密 Tiết lộ bí mật; để lộ bí mật/ ～消息 Để lọt tin tức.
【泄密】xiè·mì Tiết lộ *(để lộ)* điều cơ mật.
【泄气】xiè·qì ❶ Xì hơi; xẹp hơi; nhụt chí; nản lòng: 大家再加把劲儿，别～！ Mọi người phải hăng hơn nữa, đừng nhụt chí! ❷ Kém cỏi; đụt: 这点小故障都排除不了，你也太～了 Một chút vướng mắc thế này mà không gạt đi được, mày đụt quá đấy.
【泄殖腔】xièzhíqiāng Xoang tiết thực *(ruột, niệu quản, tuyến sinh dục của*

một số loài cá, chim, lưỡng thê, bò sát đều ở trong một xoang).

绁(紲、縏) xiè TIẾT <Sách> ❶ Thừng; chão; dây: 缧～ Dây trói. ❷ Trói; buộc; cột.

渫 xiè TIẾT ❶ <Sách> Trừ bỏ. ❷ <Sách> Tiết ra; lọt ra; khơi thông. ❸ (Xiè) Tiết *(Họ)*.

屧(屑) xiè TIẾP ☒ Guốc gỗ.

媟 xiè TIẾT Gần gũi suồng sã; khinh nhờn.

潪 xiè GIỚI X. 〖沆潪〗(hàngxiè).

薤 xiè GIỚI ❶ Cây kiệu. ❷ Củ kiệu.// Cn. 藠头(jiào·tou).

齤 xiè GIỚI ☒ ❶ Nghiến răng. ❷ Lệch nhau không khớp.

卨(卨、离) xiè TIẾT *(Dùng làm tên người)*: 万俟卨 Vạn Kì Tiết *(người thời Tống ở Trung Quốc)*.

卸 xiè TẠ ❶ Dỡ. ❷ Tháo; cởi: ～牲口 Cởi ách cho súc vật [trâu, bò, lừa, ngựa]. ❸ Tháo gỡ [phụ kiện máy móc]. ❹ Tước bỏ; từ bỏ.

【卸车】xiè/chē Dỡ xe.
【卸货】xiè/huò Dỡ hàng.
【卸任】xiè/rèn Giải nhiệm; tước bỏ chức vụ.
【卸责】xièzé Chối bỏ trách nhiệm.
【卸装】xiè/zhuāng [Diễn viên] Trút bỏ hóa trang.
【卸妆】xiè/zhuāng [Phụ nữ] Gỡ bỏ trang sức.

谢 xiè TẠ ❶ Cảm ơn: 道～ Nói lời cảm ơn; cảm ơn/ 酬～ Trả ơn; đền ơn/ 这点儿小事不用～了 Tí việc cỏn con, không cần cảm ơn. ❷ Nhận lỗi; xin lỗi: ～罪 Tạ lỗi; tạ tội. ❸ Chối từ; cự tuyệt: ～绝 Từ chối/ 敬～不敏 Kẻ bất tài này không dám. ❹ [Hoa, lá v.v...] Rụng: 凋～ Héo rụng. ❺ (Xiè) Tạ *(Họ)*.

【谢病】xièbìng <Sách> Lấy cớ ốm để từ chối; thoái thác là có bệnh; tạ bệnh.
【谢忱】xièchén Tấm lòng biết ơn.
【谢词】xiècí Lời cảm tạ.
【谢绝】xièjué *(Lời nói uyển chuyển)* Xin miễn: ～参观 Xin miễn tham quan.
【谢客】xiè/kè ❶ Từ chối tiếp khách: 闭门～ Đóng cửa không tiếp khách. ❷ Cảm tạ khách.
【谢幕】xiè/mù [Diễn viên ra sân khấu] Chào cảm ơn [khán giả].
【谢却】xièquè Từ chối; cự tuyệt.
【谢世】xièshì Tạ thế.
【谢帖】xiètiě Thiếp cảm ơn.
【谢孝】xièxiào Lạy đáp lễ *(lạy tạ người đến viếng)*.
【谢谢】xiè·xie Cảm ơn.
【谢意】xièyì Lòng cảm ơn; lòng biết ơn.
【谢罪】xiè/zuì Tạ tội.

塮 xiè TẠ Phân chuồng.

榭 xiè TẠ Nhà cửa xây cất trên đài, bệ: 水～ Thủy tạ *(nhà xây cất trên mặt nước)*// 歌台舞～ Ca đài vũ tạ.

解[1] xiè GIẢI <Khẩu> Hiểu rõ: ～不开这个道理 Không thể hiểu ra cái lẽ này.

解[2] xiè GIẢI Tài nghệ diễn xiếc *(đặc biệt nói về nghệ thuật biểu diễn xiếc ngựa)*: 跑马卖～ Phi ngựa bán tài.

解[3] Xiè GIẢI ❶ 解池 Giải Trì *(tên hồ, ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc)*. ❷ Giải *(Họ)*.// jiě; jiè.

【解数】xièshù Thế võ.

澥[1] xiè HẢI ❶ [Hồ, keo] Loãng ra; vữa ra: 粥～了 Cháo vữa rồi/ 糨糊～了 Hồ dán vữa rồi. ❷ <Phương> Pha loãng [hồ, cháo v.v...]: 糨糊太稠，加上点水～一～ Hồ dán đặc quá, thêm ít nước pha loãng ra một tí.

澥[2] xiè HẢI 渤澥 Bột Hải *(tên gọi cũ của vịnh Bột Hải, Trung Quốc)*.

廨 xiè GIẢI, CẢI Công đường.

懈 xiè GIẢI, CẢI Chùng; mỏi; lơi: 坚持不～ Kiên trì không lơi lỏng/ 不～地努力 Cố gắng không mệt mỏi.

邂 xiè GIẢI Xd.

【邂逅】xièhòu <Sách> Gặp gỡ tình cờ *(bạn cũ lâu ngày mới gặp)*.

薤 xiè GIẢI X. 〖草薤〗(bìxiè).

蟹(蠏) xiè GIẢI Con cua.

【蟹粉】xièfěn <Phương> Thịt cua *(bao gồm cả gạch và thịt)*.

【蟹黄】xièhuáng (～儿) Gạch cua.

【蟹罾】xièměng Rái cá *(thường gọi là 猸子)*.

【蟹青】xièqīng Màu xám xanh mai cua.

蠏 xiè HẢI ☒ Khe núi: ～壑 Khe núi/ 幽～ Khe sâu; khe vắng.

獬 xiè HẢI Xd.

【獬豸】xièzhì Hải trãi *(con vật trong truyền thuyết cổ, biết phân biệt phải trái, thấy người đánh nhau, nó dùng sừng húc người trái)*.

屑 xiè TIẾT ❶ Vụn [sắt]; mạt [cưa]: 铁～ Vụn sắt; mạt sắt/ 木～ Mạt gỗ. ❷ Vụn vặt: 琐～ Vụn vặt/ ～～ Vụn vặt. ❸ Dáng [làm]: 不～ Không đáng; không thèm.

xīn (TIㄣ)

心 xīn TÂM ❶ Tim. ❷ Lòng; tư tưởng; tâm: 读～ [Nói chuyện] Tâm sự/ 一～一意 Một lòng một dạ. ❸ Trung tâm; tim *(phần chính giữa)*: 江～ Giữa lòng sông/ 圆～ Tâm vòng tròn/ 重～ Trọng tâm/ 灯～ Tim đèn; bấc đèn. ❹ Sao Tâm *(một chòm sao trong Nhị thập bát tú)*.

【心爱】xīn'ài Yêu thích [từ đáy lòng]: ～的礼物 Món quà yêu thích.

【心安理得】xīn ān lǐ dé Hoàn toàn yên lòng; không còn áy náy gì.

【心包】xīnbāo Tâm bao; màng bọc tim *(màng tim)*.

【心病】xīnbìng ❶ Nỗi lo lắng buồn phiền. ❷ Tình riêng thầm kín; nỗi đau thầm kín.

【心不在焉】xīn bù zài yān Lòng dạ để tận đâu đâu; tư tưởng không tập trung.

【心裁】xīncái Đề tài ấp ủ; đề án ấp ủ [về thơ văn, mĩ thuật, kiến trúc v.v...]: 独出～ Cấu tứ độc đáo; nảy ra dự định độc đáo/ 别出～ Cấu tứ đặc biệt; có dự định đặc biệt.

【心肠】xīncháng ❶ Bụng dạ: ～好 Tốt bụng; bụng dạ tốt/ ～坏 Xấu bụng; bụng dạ xấu. ❷ Lòng; lòng dạ *(trạng thái tình cảm)*: 铁石～ Lòng dạ sắt đá. ❸ <Phương> Hứng thú; tâm tư; lòng dạ: 在车上，他一心 还想着厂里的生产问题，并没有～去看景色 Trên xe, anh ấy vẫn mải nghĩ đến công việc sản xuất của xí nghiệp, còn lòng dạ nào mà xem phong cảnh.

【心潮】xīncháo Sóng lòng: ～澎湃 Sóng lòng cuộn dâng; sóng lòng dâng trào.

【心驰神往】xīn chí shén wǎng Lòng dạ bay về; tâm trí hướng về.

【心传】xīnchuán ❶ Tâm truyền *(cách gọi của đạo Phật, nói sự truyền dạy Phật pháp chỉ dựa vào tấm lòng)*. ❷ Học thuyết được truyền đời này qua đời khác.

【心胆】xīndǎn ❶ Tim và mật. ❷ Ý chí và lòng can đảm.

【心得】xīndé [Diều] Hiểu được; thu hoạch được; tâm đắc: 学习～ [Diều] Tâm đắc qua học tập; [diều] thu hoạch được qua học tập/ 参观的～ [Diều] Tâm đắc qua tham quan; [diều] thu hoạch được qua việc tham quan.

【心底】xīndǐ ❶ Đáy lòng: 从～里感到亲切 Tự đáy lòng cảm thấy thân thiết. ❷ <Phương> (～儿) Bụng dạ: 这个人～好 Con người này bụng dạ tốt.

【心地】xīndì ❶ Tâm địa; bụng dạ: ～坦白 Bụng dạ xởi lởi/ ～单纯 Bụng dạ thuần khiết. ❷ Lòng dạ; trong lòng: ～轻松 Lòng dạ nhẹ nhõm.

【心电图】xīndiàntú Điện tâm đồ; bản điện tim.

【心毒】xīn dú Bụng dạ độc ác; tâm địa độc ác: ～如蛇蝎 Bụng dạ độc như rắn rết.

【心烦】xīnfán Phiền muộn day dứt:

～意乱 Lòng dạ rối bời.
【心房】 xīnfáng Tâm nhĩ.
【心扉】 xīnfēi Nội tâm [của con người]; sự suy nghĩ: 我愿意敞开自己的～，向她倾诉一切 Tôi muốn giãi bày với cô ấy tất cả nỗi lòng *(tất cả sự suy nghĩ)* của mình.
【心浮】 xīnfú Lòng thấp thỏm; phấp phỏng.
【心服】 xīnfú Thật lòng tin phục: ～口服 Hoàn toàn tin phục.
【心腹】 xīnfù ❶ [Người] Tâm phúc; [người] thân tín. ❷ Những sự việc để trong lòng không dễ nói ra; lời gan ruột: ～话 Lời gan ruột.
【心腹之患】 xīnfù zhī huàn Hiểm họa bên trong; hiểm họa từ nội bộ.
【心甘情愿】 xīn gān qíng yuàn Cam lòng *(chịu khổ sở thiệt thòi)*.
【心肝】 xīngān ❶ Lương tâm; lẽ phải. ❷ (～儿) Tim gan; tâm can *(chỉ người thân thiết nhất và thương yêu nhất, thường là chỉ con nhỏ)*.
【心广体胖】 xīn guǎng tǐ pán Lòng dạ thanh thản, thân thể khỏe mạnh. Cn. 心宽体胖.
【心寒】 xīn hán Trong lòng nguội lạnh; trái tim băng giá *(thất vọng và đau lòng)*.
【心狠手辣】 xīn hěn shǒu là Độc địa tàn nhẫn.
【心花怒放】 xīn huā nù fàng Mở cờ trong bụng.
【心怀】 xīn huái Mang trong lòng: ～鬼胎 Có ý đồ xấu xa/ ～叵测 Tâm địa xấu xa khó lường.
【心怀】 xīnhuái Lòng dạ; tâm tình.
【心慌】 xīn huāng ❶ Trong lòng kinh hoảng. ❷ <Phương> N. 心悸①.
【心慌意乱】 xīn huāng yì luàn Lòng dạ hoảng hốt rối bời.
【心灰意懒】 xīn huī yì lǎn Nản lòng thoái chí; nguội lòng nản chí. Cn. 心灰意冷.
【心火】 xīnhuǒ ❶ Tâm hỏa *(Đông y chỉ chứng bệnh lòng phiền, miệng khát, mạch nhanh, đầu nhức)*. ❷ Lửa giận.
【心机】 xīnjī Tâm tư; sự suy nghĩ trù tính: 枉费～ Phí công suy nghĩ/ 费尽～ Suy nghĩ hết cách.
【心肌】 xīnjī Cơ tim.
【心迹】 xīnjì Thực trạng nội tâm: 表明～ Tỏ rõ thực trạng nội tâm; bộc bạch cõi lòng.
【心急】 xīn jí Nóng lòng sốt ruột; nóng ruột.
【心急火燎】 xīn jí huǒ liǎo Lòng dạ như lửa đốt. Cn. 心急如焚，心急如火.
【心悸】 xīnjì ❶ Tim đập mạnh và loạn nhịp. ❷ <Sách> Trong lòng sợ hãi: 令人～ Làm người ta sợ hãi trong lòng.
【心计】 xīnjì Kế sách; sự tính toán trong lòng.
【心尖】 xīnjiān ❶ Mũi tim *(đầu nhọn của quả tim)*. ❷ Trong lòng; đáy lòng. ❸ <Phương> (～儿) Người yêu quý nhất *(thường chỉ con cái)*.
【心焦】 xīnjiāo Sốt ruột *(sự việc đang hi vọng mà chưa thực hiện nên nóng lòng)*.
【心绞痛】 xīnjiǎotòng Tim đau thắt. Cn. 狭心症.
【心劲】 xīnjìn (～儿) ❶ Suy nghĩ; ý nghĩ: 工人们都是一个～，大干社会主义 Anh em công nhân đều chỉ có một ý nghĩ, làm tới chủ nghĩa xã hội. ❷ Sức nghĩ; năng lực suy nghĩ phân tích.
【心惊胆战】 xīn jīng dǎn zhàn Hết hồn hết vía; kinh hồn bạt vía; vô cùng sợ hãi.
【心惊肉跳】 xīn jīng ròu tiào Cuống cuồng sợ hãi; vô cùng lo sợ.
【心静】 xīnjìng Trong lòng phẳng lặng.
【心境】 xīnjìng Cõi lòng; trong lòng: ～非常愉快 Trong lòng hết sức vui sướng.
【心坎】 xīnkǎn (～儿) ❶ Ngực. ❷ Tâm khảm; đáy lòng.
【心口】 xīnkǒu Ngực.
【心口如一】 xīn kǒu rú yī Ngoài miệng với trong lòng là một; lòng nghĩ sao miệng nói vậy; nghĩ sao nói vậy.
【心旷神怡】 xīn kuàng shén yí Thảnh

thơi; vui vẻ; vui tươi thanh thản.

【心劳日拙】 xīn láo rì zhuō Giờ hết thủ đoạn mà cảnh ngộ ngày càng tồi tệ.

【心里】 xīn·lǐ ❶ Ngực: ～发疼 Ngực đau nhói. ❷ Trong bụng; trong tư tưởng; trong đầu: 记在～ Ghi nhớ trong lòng/ ～有话就说出来 Trong bụng nghĩ gì thì nói ra; có ý kiến gì thì nói ra.

【心理】 xīnlǐ Tâm lí.

【心理学】 xīnlǐxué Tâm lí học.

【心力】 xīnlì Tâm lực: 费尽～ Đem hết tâm lực/ ～交瘁 Tinh thần và sức lực đều kiệt quệ; tâm trí sức lực đều rã rời.

【心力衰竭】 xīnlì shuāijié Tâm lực suy kiệt.

【心灵】 xīn líng Thông minh; sáng dạ: ～手巧 Sáng dạ khéo tay.

【心灵】 xīnlíng Tâm hồn *(nội tâm, tinh thần, tư tưởng)*; tâm linh: 幼小的～ Tâm hồn thơ trẻ.

【心领】 xīnlǐng *(Lời nói khách sáo, để từ chối quà biếu hoặc chiêu đãi ăn uống)* Xin lĩnh tấm lòng.

【心领神会】 xīn lǐng shén huì Lĩnh hội sâu sắc; lĩnh hội thấu triệt.

【心路】 xīnlù (～儿) ❶ Mưu trí; kế sách. ❷ Lòng dạ [rộng, hẹp]. ❸ Bụng dạ [tốt, xấu].

【心满意足】 xīn mǎn yì zú Trong lòng hết sức thỏa mãn; vừa lòng thỏa ý.

【心明眼亮】 xīn míng yǎn liàng Lòng sáng mắt tinh.

【心目】 xīnmù ❶ Lòng nghĩ mắt nhìn: 犹在～ Như là bụng nghĩ mắt thấy/ 以娱～ Để vui lòng vui mắt. ❷ Ý nghĩ; suy nghĩ.

【心皮】 xīnpí Tâm bì [hoa] *(bộ phận cấu thành của nhị đực)*.

【心平气和】 xīn píng qì hé Bình tĩnh hòa nhã.

【心魄】 xīnpò Tâm hồn: 动人～ Rung động tâm hồn; rung động lòng người.

【心气】 xīnqì (～儿) ❶ Bụng dạ; ý định. ❷ Chí khí: ～高，干劲大 Chí khí cao, sức lực lớn. ❸ Tính khí: ～不顺 Tính khí bướng bỉnh. ❹ Khí lượng; lòng dạ: 他的～窄，说不通 Lòng dạ nó hẹp hòi, nói không được.

【心窍】 xīnqiào Tâm khiếu; năng lực suy nghĩ *(người Trung Quốc thời cổ cho rằng tim người có khiếu, có thể suy nghĩ được cho nên nói như vậy)*.

【心切】 xīnqiè Nóng lòng; trong lòng cảm thấy bức thiết.

【心情】 xīnqíng Tâm tình; trong lòng *(trạng thái tình cảm)*: ～舒畅 Trong lòng thư thái/ 愉快的～ Tâm tình vui vẻ.

【心曲】 xīnqū ❶ Lòng: 乱我～ Làm rối lòng tôi. ❷ Tâm sự.

【心软】 xīn ruǎn Mềm lòng; tình cảm yếu đuối; dễ xúc động.

【心神】 xīnshén ❶ Tinh lực suy nghĩ. ❷ Tâm thần: ～不定 Tâm thần bất định.

【心声】 xīnshēng Tiếng lòng; lời nói từ đáy lòng.

【心盛】 xīn shèng Hăng hái: 社员们越干越～ Xã viên càng làm càng hăng.

【心室】 xīnshì Tâm thất *(tâm thất trái và tâm thất phải trong tim)*.

【心事】 xīn·shì Tâm sự; việc trong lòng: ～重重 Tâm sự trùng trùng; ngổn ngang trăm mối bên lòng/ 低着头，想～ Cúi đầu suy tư.

【心数】 xīnshù Tính toán trong lòng; định bụng.

【心术】 xīnshù ❶ Dự định trong lòng; điều rắp tâm *(thường chỉ việc xấu)*: ～不正 Tâm thuật bất chính; dự định xấu xa. ❷ Tính toán trong lòng; mưu kế: 他是个有～的人 Anh ta là người có mưu kế.

【心思】 xīn·sī ❶ Tâm tư; ý nghĩ: 坏～ Ý nghĩ xấu/ 想～ Soát lại ý nghĩ/ 我猜不透他的～ Tôi không thể nào đoán được tâm tư của nó. ❷ Ý muốn; bụng dạ: 没有～下棋 Không còn bụng dạ nào đánh cờ nữa.

【心酸】 xīn suān Lòng dạ buồn đau; xót xa trong lòng.

【心算】 xīnsuàn Tính nhẩm; nhẩm tính trong lòng.

【心髓】 xīnsuǐ Cõi sâu trong lòng; đáy lòng.

【心疼】 xīnténg Thương; không nỡ; tiếc.
【心田】 xīntián Tấm lòng; nội tâm; ý định trong lòng.
【心跳】 xīntiào Tim đập [nhanh]: 我有些～，怕是病了 Tôi thấy tim đập nhanh, khéo ốm mất.
【心头】 xīntóu Trong lòng: 记在～ Ghi nhớ trong lòng.
【心土】 xīntǔ Lớp đất giữa *(lớp đất giữa lớp đất mặt và lớp đất cái)*.
【心窝儿】 xīnwōr <Khẩu> Vùng tim; buồng tim: 后～ Vùng sau tim/ ◇他的话句句都说进了大家的～里 Lời của ông ấy, câu nào cũng rớt trúng vào tim mọi người.
【心无二用】 xīn wú èr yòng Dốc một lòng; tinh thần không phân tán.
【心细】 xīn xì Thận trọng; kĩ tính: 胆大～ Táo bạo nhưng thận trọng.
【心弦】 xīnxián Dây đàn lòng *(sự đồng cảm)*: 动人～ Rung động lòng người.
【心心念念】 xīnxīn niànniàn Tâm tâm niệm niệm: 他～地想当个飞行员 Nó tâm tâm niệm niệm muốn trở thành phi công.
【心心相印】 xīn xīn xiāng yìn Lòng in lòng; đồng lòng hợp ý; ý hợp tâm đầu.
【心性】 xīnxìng Tâm tính; tính tình.
【心胸】 xīnxiōng ❶ Lòng dạ: ～开阔 Lòng dạ rộng rãi/ ～狭窄 Lòng dạ hẹp hòi. ❷ Chí khí; hoài bão: 他有～，有气魄 Nó có hoài bão, có phí phách.
【心秀】 xīnxiù Khôn khéo nhưng kín đáo.
【心虚】 xīn xū ❶ Làm sai sợ người khác biết; chột dạ [vì làm sai]: 做贼～ Ăn trộm sợ bị phát hiện. ❷ Không vững tâm; thiếu tự tin: 对于这种生疏的工作，我感到～ Với cái công việc lạ lẫm này, tôi thấy không vững tâm.
【心绪】 xīnxù Nỗi lòng; trong lòng: ～不宁 Lòng không thanh thản/ ～乱如麻 Lòng rối như tơ vò.
【心血】 xīnxuè Tâm huyết: 费尽～ Hết lòng hết sức; dốc hết tâm huyết.
【心血来潮】 xīnxuè lái cháo Tâm huyết trào dâng *(đột nhiên nảy ra ý nghĩ)*.
【心眼儿】 xīnyǎnr ❶ Nội tâm; trong lòng: 大妈看到这未来的儿媳妇，打～里高兴 Bà mẹ nhìn thấy cô con dâu tương lai, trong lòng thấy vui mừng. ❷ Tâm địa; ý định; bụng dạ: ～好 Tâm địa tốt/ 没安好～ Chưa có ý định cụ thể. ❸ Thông minh; mưu trí: 他有～，什么事都想得周到 Anh ấy có ý lắm, việc gì cũng nghĩ chu đáo. ❹ Cẩn thận quá mức; lo xa quá mức: 他这个人就是～太多 Con người này cẩn thận lo xa quá mức. ❺ Bụng dạ [rộng hẹp]: ～小 Bụng dạ chật hẹp/ 他～窄，受不了委屈 Bụng dạ nó chật hẹp, không chịu được oan ức.
【心仪】 xīnyí <Sách> Trong lòng ngưỡng mộ: ～已久 Trong lòng ngưỡng mộ đã lâu.
【心意】 xīnyì ❶ Tấm lòng [đối với người khác]. ❷ Ý [muốn nói]: 我们因为语言不通，只好用手势和其他方法来表达～ Chúng tôi vì ngôn ngữ bất đồng, dành phải dùng hiệu tay và các cách khác để diễn đạt ý muốn nói.
【心音】 xīnyīn Tiếng tim đập.
【心硬】 xīn yìng Lòng dạ gỗ đá; lòng dạ khó làm xúc động.
【心有余悸】 xīn yǒu yú jì [Việc nguy hiểm đã qua] Nghĩ lại trong lòng vẫn sợ; nghĩ lại còn rùng mình.
【心余力绌】 xīn yú lì chù Lòng có thừa mà sức không đủ.
【心猿意马】 xīn yuán yì mǎ Lòng dạ thay đổi luôn; bụng dạ thay đổi thất thường.
【心愿】 xīnyuàn Ý nguyện; nguyện vọng.
【心悦诚服】 xīn yuè chéng fú Thật lòng khâm phục; thật lòng phục tùng.
【心脏】 xīnzàng Trái tim *(ví với nơi trung tâm)*.
【心窄】 xīn zhǎi Bụng dạ hẹp hòi.
【心照】 xīnzhào Hiểu lòng: 彼此～ Hiểu rõ lòng nhau/ ～不宣 Suy lòng khắc biết, bất tất phải nói.
【心直口快】 xīn zhí kǒu kuài Lòng ngay miệng thẳng; thật lòng mau miệng; thẳng thắn.
【心志】 xīnzhì Tâm chí; ý chí.
【心中】 xīnzhōng Trong lòng.

【心中无数】 xīn zhōngwúshù X. 〖胸中无数〗.

【心中有数】 xīn zhōng yǒushù X. 〖胸中有数〗.

【心子】 xīn·zi ❶ Tim *(trung tâm của vật thể)*. ❷ <Phương> Món tim *(thức ăn)*.

【心醉】 xīnzuì Lòng say; mê; thích mê.

芯 xīn TÂM 〔灯芯〕 X. 〖灯心〗.// xìn.

馨 xīn HINH <Sách> Mùi thơm tỏa xa: 如兰之～ Thơm như hoa lan.

【馨香】 xīnxiāng <Sách> ❶ Thơm: 桂花开了，满院～ Hoa quế nở đầy sân thơm ngát. ❷ Mùi thơm của hương đốt.

鑫 xīn HÂM Tiền của nhiều; vượng tài *(thường dùng làm tên người)*.

辛[1] xīn TÂN ❶ Cay. ❷ Vất vả: ～勤 Gian nan vất vả. ❸ Cay đắng; khổ đau. ❹ (Xīn) Tân *(Họ)*.

辛[2] xīn TÂN *(Ngôi thứ tám trong Thiên can)*.

【辛迪加】 xīndíjiā Xanh-đi-ca *(tổ chức liên doạn tư bản chủ nghĩa). (Pháp: syndicat)*.

【辛亥革命】 XīnhàiGémìngCách mạng Tân Hợi.

【辛苦】 xīnkǔ ❶ Vất vả cực nhọc. ❷ *(Lời nói khách sáo, khi nhờ ai làm việc gì)* Vất vả: 这事儿还得您～一趟 Việc này vẫn phải anh vất vả một chuyến.

【辛辣】 xīnlà [Giọng văn, lời nói] Chua cay; sâu cay.

【辛劳】 xīnláo Nhọc mệt vất vả.

【辛勤】 xīnqín Vất vả cần cù.

【辛酸】 xīnsuān Cay chua; chua xót: ～的泪 Nước mắt chua xót.

【辛夷】 xīnyí X. 〖木兰〗.

莘 xīn TÂN 莘庄 Tân Trang *(tên đất, ở thành phố Thượng Hải, Trung Quốc)*.// shēn.

锌 xīn TÂN Kẽm. Kí hiệu: Zn.

【锌白】 xīnbái Thuốc màu trắng *(thành phần là ô-xít kẽm)*.

【锌版】 xīnbǎn Bản kẽm.

【锌钡白】 xīnbèibái Bột hỗn hợp sun-phát kẽm và sun-phát ba-ri.

新 xīn TÂN ❶ Mới: ～风气 Phong tục mới/ ～品种 Giống mới. ❷ Mới: ～社会 Xã hội mới/ ～文艺 Văn nghệ mới/ 改过自～ Sửa lỗi làm tự đổi mới/ 一～耳目 Tất cả lạ tai lạ mắt/ 面目一～ Bộ mặt khác hẳn. ❸ Mới *(chưa dùng)*: ～笔 Bút mới/ ～锄头 Cuốc mới. ❹ Mới *(khác cũ về chất)*: 一代～人在茁壮成长Một lớp người mới trưởng thành khỏe mạnh/ 推陈出～ Đổi cái cũ thành cái mới. ❺ Mới kết hôn: ～女婿 Chàng rể mới. ❻ Mới: 我是～来的 Tôi là người mới tới/ 这几本书是我～买的 Mấy quyển sách này tôi mới mua. ❼ (Xīn) Tân *(Họ)*.

【新陈代谢】 xīn chén dàixiè ❶ [Sự] Trao đổi vật chất [của sinh vật] *(gọi tắt là 代谢)*. ❷ Thay cũ đổi mới *(ví với sự phát triển của sự vật mới thay thế sự vật cũ)*.

【新春】 xīnchūn Xuân mới.

【新大陆】 XīnDàlù Tân đại lục; Đại lục mới *(chỉ châu Mĩ)*.

【新房】 xīnfáng Phòng ngủ của cô dâu chú rể; buồng cô dâu.

【新妇】 xīnfù Cô dâu.

【新婚】 xīnhūn Tân hôn.

【新纪元】 xīn jìyuán Kỉ nguyên mới *(ví với bắt đầu một sự nghiệp có tính chất vạch thời đại)*.

【新交】 xīnjiāo Bạn mới.

【新教】 xīnjiào Tân giáo *(các giáo phái Cơ Đốc phân chia ra để phản đối sự thống trị của Giáo hoàng La Mã, trong phong trào cải cách tôn giáo ở châu Âu thế kỉ XVI)*.

【新近】 xīnjìn [Thời gian] Gần đây; mới rồi.

【新居】 xīnjū Nhà mới; chỗ ở mới.

【新郎】 xīnláng Chàng rể; chú rể.

【新霉素】 xīnméisù Xtơ-rép-tô-mi-xin.

【新民主主义革命】 xīnmínzhǔ zhǔyì gémìng Cách mạng dân chủ mới.

【新名词】 xīn míngcí Danh từ mới *(những từ ngữ, thuật ngữ mới xuất hiện cùng với những sự vật mới)*.

【新年】 xīnnián Năm mới.

【新娘】 xīnniáng Cô dâu. Cn. 新娘子.
【新奇】 xīnqí Mới lạ; tân kì.
【新巧】 xīnqiǎo Mới lạ mà tinh xảo.
【新区】 xīnqū Vùng mới giải phóng.
【新人】 xīnrén ❶ Con người mới: ～新事 Người mới việc mới. ❷ Nhân vật mới [về một mặt nào đó]: 文艺～ Văn nghệ sĩ mới. ❸ Cô dâu; chú rể *(thường chỉ cô dâu)*.
【新生】[1] xīnshēng ❶ Mới ra đời; mới xuất hiện: ～力量 Lực lượng mới trỗi dậy/ ～事物 Sự vật mới xuất hiện. ❷ Sinh mệnh mới.
【新生】[2] xīnshēng Học sinh mới [vào học].
【新生代】 Xīnshēngdài Đại Tân sinh *(địa chất học)*.
【新生界】 Xīnshēngjiè Giới Tân sinh *(địa chất học)*.
【新诗】 xīnshī Thơ mới *(thơ Bạch thoại xuất hiện từ Phong trào Ngũ Tứ về sau)*.
【新实在论】 xīnshízàilùn Thuyết thực tại mới; chủ nghĩa thực tại mới.
【新石器时代】 Xīnshíqì Shídài Thời đại đá mới.
【新式】 xīnshì Kiểu mới: ～农具 Nông cụ kiểu mới; nông cụ cải tiến/ 这个工厂是新建的,设备和装置都是最～的 Nhà máy này mới xây dựng, mọi trang thiết bị đều là kiểu mới nhất.
【新手】 xīnshǒu Tay mới *(người mới vào nghề)*.
【新书】 xīnshū ❶ Sách mới. ❷ Sách mới xuất bản.
【新四军】 Xīn Sì Jūn Tân Tứ quân.
【新文化运动】 xīn wénhuà yùndòng Phong trào văn hóa mới *(phong trào cách mạng văn hóa trước và sau Phong trào Ngũ Tứ)*.
【新文学】 xīn wénxué Văn học mới *(văn học viết bằng văn Bạch thoại từ Phong trào Ngũ Tứ trở về sau)*.
【新闻】 xīnwén ❶ Tin tức; tân văn. ❷ Những việc mới xảy ra.
【新闻公报】 xīnwén gōngbào Thông cáo báo chí.
【新闻纸】 xīnwénzhǐ ❶ Báo chí *(cách gọi cũ)*. ❷ Giấy in báo.
【新媳妇儿】 xīnxí·fur <Khẩu> Cô dâu.
【新禧】 xīnxǐ Hạnh phúc năm mới: 恭贺～ Chúc mừng năm mới.
【新鲜】 xīn·xiān ❶ Tươi sốt *(món ăn mới làm)*:～的水果 Hoa quả tươi/ ～的鱼虾 Tôm cá tươi/ ～血液 Máu tươi. ❷ Tươi:～的花朵 Hoa tươi. ❸ Trong lành: ～空气 Không khí trong lành. ❹ Mới: 电视机已经不算什么～东西啦 Máy thu hình *(ti-vi)* không còn là cái gì mới mẻ nữa.
【新兴】 xīnxīng Mới ra đời; mới trỗi dậy: ～的阶级 Giai cấp mới ra đời/ ～的工业城市 Thành phố công nghiệp mới ra đời.
【新星】 xīnxīng Tân tinh *(những hành tinh đột nhiên phát sáng gấp vạn lần độ sáng ban đầu, sau đó lại trở về độ sáng cũ, thời xưa còn gọi là 客星 hoặc 暂星)*.
【新型】 xīnxíng Loại mới; kiểu mới.
【新学】 xīnxué Tân học *(cách gọi cuối thời Thanh ở Trung Quốc)*.
【新医】 xīnyī Tân y; Tây y.
【新异】 xīnyì Mới lạ.
【新颖】 xīnyǐng Mới mẻ: 题材～ Đề tài mới mẻ/ 风格～ Phong cách mới mẻ.
【新月】 xīnyuè ❶ Trăng non: 一弯～ Một vành trăng non. ❷ Trăng mồng một. Cn. 朔月.
【新针疗法】 xīn zhēn liáo fǎ Cách châm cứu mới *(có đặc điểm châm kim nhanh, chọn ít huyệt, kích thích mạnh, không giữ kim lâu)*.
【新正】 xīnzhēng Tháng giêng *(Âm lịch)*.
【新殖民主义】 xīn zhímín zhǔyì Chủ nghĩa thực dân mới.
【新址】 xīnzhǐ Địa chỉ mới; địa điểm mới.

薪 xīn TÂN ❶ Củi: 米珠～桂 Gạo châu củi quế/ 釜底抽～ Rút củi dưới nồi *(ví với sự giải quyết xong cơ bản)*. ❷ Lương: 加～ Tăng lương/ 发～ Phát lương.

【薪俸】 xīnfèng Lương bổng.
【薪给】 xīnjǐ Tiền lương.
【薪金】 xīnjīn Tiền lương.
【薪尽火传】 xīn jìn huǒ chuán Củi cháy lửa truyền *(ví với việc lưu truyền học vấn từ đời này qua đời khác)*.
【薪水】 xīn·shui Tiền lương.
【薪饷】 xīnxiǎng Lương hướng.

【薪资】xīnzī Tiền lương.

忻 xīn HÂN ❶ N. '欣'. ❷(Xīn) Hân *(Họ)*.

炘 xīn HÂN ☒ Hơi nóng hầm hập.

昕 xīn HÂN ☒ Hừng đông.

欣 (訢) xīn HÂN Vui: 欢～ Vui mừng/ ～喜 Vui mừng; vui sướng/ ～慰 [Lòng] Mừng vui thanh thản/ ～逢佳节 Mừng gặp tết vui; nhân dịp tết vui.

【欣忭】xīnbiàn <Sách> Vui mừng.

【欣然】xīnrán <Sách> [Một cách] Vui vẻ: ～前往 Vui vẻ đi/ ～接受 Vui vẻ tiếp nhận.

【欣赏】xīnshǎng ❶ Thưởng thức [cái đẹp, cái thú]: ～雪景 Thưởng thức cảnh tuyết. ❷ Yêu thích; tán thưởng: 他很～这个建筑的独特风格 Anh ta rất yêu thích phong cách độc đáo của công trình kiến trúc này.

【欣慰】xīnwèi [Trong lòng thấy] Mừng vui thanh thản.

【欣喜】xīnxǐ Vui mừng; vui sướng: ～若狂 Vui sướng như phát cuồng; sướng điên lên.

【欣羡】xīnxiàn <Sách> Yêu thích và ao ước.

【欣欣】xīnxīn ❶ [Vẻ mặt] Hớn hở; hơn hớn: ～然有喜色 [Mặt] Hơn hớn nét vui. ❷ [Cỏ cây xanh tốt] Bời bời; phơi phới: ～向荣 [Cây cỏ] Tươi tốt bời bời; [xã hội] phơi phới phồn vinh.

【欣幸】xīnxìng Hân hạnh; vui mừng may mắn.

歆 xīn HÂM <Sách> Hâm mộ; thèm muốn.

【歆慕】xīnmù Hâm mộ.

【歆羡】xīnxiàn <Sách> Hâm mộ; thèm muốn.

xín (ㄒㄧㄣˊ)

锌 xín TÀM ❶ Dốc kiếm *(thời xưa)*. ❷ Cái tầm *(vũ khí cổ, giống kiếm nhưng nhỏ hơn)*.// Chán; Tán.

寻 (尋) xín TÀM N. 寻[2].// xún.

【寻短见】xín duǎnjiàn Tự sát; tự tử.

【寻开心】xín kāixīn <Phương> Trêu đùa; đùa vui.

【寻思】xín·si Ngẫm nghĩ; nghĩ: 独自～ Suy ngẫm một mình/ 你～～这件事该怎么办 Anh thử nghĩ xem, việc này nên giải quyết thế nào.

【寻死】xín·sǐ Tìm cái chết.

【寻死觅活】xín sǐ mì huó Muốn chết; muốn tìm cái chết [để đe dọa].

xǐn (ㄒㄧㄣˇ)

伈 xǐn TẨM ☒ Sợ hãi; rúm rớ sợ sệt.

xìn (ㄒㄧㄣˋ)

芯 (信) xìn TÂM Xđ.// xīn.

【芯子】xìn·zi ❶ Ngòi [pháo]; tim [nến]. ❷ Lưỡi của con rắn.

信[1] xìn TÍN ❶ Xác thực; có thật: ～而有征 Xác thực và có bằng chứng. ❷ Tín; lòng tín nghĩa: 守～ Giữ lòng tín nghĩa; giữ chữ tín/ 威～ Uy tín. ❸ Tin tưởng: ～不～由你 Tin hay không tin tùy anh. ❹ Tin tưởng và phụng thờ; tin tưởng chấp hành: ～教 Tin đạo; theo đạo. ❺ Để mặc; để tùy ý; thả nổi; thả lỏng: ～步所之 Dạo bước tùy tiện/ ～口开河 Ba hoa tùy tiện. ❻ Bằng cứ; dấu hiệu làm tin: 印～ Ấn tín. ❼ Thư; giấy: 送～ Đưa thư/ 介绍～ Giấy giới thiệu/ 证明～ Giấy chứng minh. ❽ (～儿) Tin tức: 口～儿 Tin miệng; nhắn. ❾ (Xìn) Tín *(Họ)*. <Cổ> N. '伸' (shēn).

信[2] xìn TÍN Thạch tín; nhân ngôn: 红～ Thạch tín đỏ/ 白～ Thạch

tín trắng.

【信步】 xìnbù Dạo bước tùy tiện; đi dạo.

【信差】 xìnchāi ❶ Tín sai *(nhân viên đưa thư, công văn, thời xưa)*. ❷ Nhân viên đưa thư *(cách gọi cũ)*.

【信从】 xìncóng Tin theo.

【信贷】 xìndài Hoạt động tín dụng [của ngân hàng]; tiền vay ngân hàng.

【信而有征】 xìn ér yǒu zhēng Đáng tin và có bằng cứ.

【信封】 xìnfēng Bì thư; phong bì.

【信风】 xìnfēng Gió mùa. Cn. 贸易风.

【信奉】 xìnfèng ❶ Tín thờ; thờ: 基督教徒～上帝 Tín đồ đạo Cơ Đốc thờ thượng đế. ❷ Tin tưởng và chấp hành.

【信服】 xìnfú Tín phục: 这些科学论据实在令人～ Những luận cứ khoa học này thực sự làm người ta tín phục.

【信鸽】 xìngē Bồ câu đưa thư.

【信管】 xìnguǎn Ngòi dẫn; ngòi nổ.

【信号】 xìnhào ❶ Tín hiệu. ❷ Dòng điện; điện áp khống chế; sóng điện.

【信号弹】 xìnhàodàn Đạn tín hiệu.

【信号灯】 xìnhàodēng Đèn tín hiệu.

【信号枪】 xìnhàoqiāng Súng tín hiệu.

【信笺】 xìnjiān Giấy viết thư.

【信件】 xìnjiàn Thư tín, văn kiện và ấn phẩm [gửi đi].

【信据】 xìnjù Chứng cứ xác thực.

【信口雌黄】 xìn kǒu cíhuáng Nói liều; nói bậy lung tung. Xt. [[雌黄]].

【信口开河】 xìn kǒukāi hé Ba hoa tùy tiện.

【信赖】 xìnlài Tin cậy.

【信念】 xìnniàn Niềm tin.

【信女】 xìnnǚ Tín nữ; nữ tín đồ đạo Phật: 善男～ Thiện nam tín nữ.

【信皮儿】 xìnpír <Khẩu> Phong bì; bì thư.

【信瓤儿】 xìnrángr <Phương> Ruột thư; bức thư *(thư đã viết dụng trong phong bì)*.

【信任】 xìnrèn Tín nhiệm.

【信任投票】 xìnrèn tóupiào Bỏ phiếu tín nhiệm.

【信赏必罚】 xìn shǎng bì fá Thưởng phạt nghiêm minh.

【信实】 xìnshí Thật thà ngay thẳng: 为人～ Thật thà ngay thẳng với mọi người.

【信石】 xìnshí Thạch tín; nhân ngôn.

【信史】 xìnshǐ Tín sử; lịch sử xác thực.

【信使】 xìnshǐ Tín sứ; sứ giả mang tin: ～往来，络绎不绝 Sứ giả qua lại; thường xuyên không ngớt.

【信士】 xìnshì ❶ Thiện nam; nam tín đồ đạo Phật. ❷ <Sách> Người giữ được chữ tín.

【信誓旦旦】 xìn shì dàndàn Thề thốt thành khẩn.

【信守】 xìnshǒu Tuân thủ trung thành: ～不渝 Một mực tuân thủ trung thành.

【信手】 xìnshǒu Tiện tay; tùy ý: ～挥霍 Tiêu tiền như rác; ném tiền qua cửa sổ.

【信手拈来】 xìn shǒu niān lái Tiện tay viết ra; viết ra tự nhiên thoải mái.

【信宿】 xìnsù <Sách> Trọ liền hai đêm; hai đêm: 流连～ Vui chơi nấn ná hai đêm liền/ ～可至 Hai đêm là đến.

【信天翁】 xìntiānwēng Chim hải âu lớn *(diomedea albatrus)*.

【信天游】 xìntiānyóu Điệu tín thiên du *(dân ca Thiểm Bắc, ở Trung Quốc)*.

【信条】 xìntiáo Tín điều.

【信筒】 xìntǒng Thùng thư. Cn. 邮筒.

【信徒】 xìntú Tín đồ.

【信托】 xìntuō ❶ Tin cậy gửi gắm. ❷ Ủy thác mua bán; kí gửi: ～公司 Công ti ủy thác/ ～部 Cửa hàng kí gửi.

【信望】 xìnwàng Uy tín và tiếng tăm.

【信物】 xìnwù Của tin; vật làm bằng chứng.

【信息】 xìnxī ❶ Tin tức. ❷ Tin; thông tin [trong lí thuyết thông tin].

【信息论】 xìnxīlùn Tin học; lí thuyết thông tin.

【信箱】 xìnxiāng ❶ Hòm thư; thùng thư [bưu điện]. ❷ Hòm thư [mang mã số mật]. ❸ Hòm thư [gia đình].

【信心】 xìnxīn Lòng tin: 满怀～ Đầy lòng tin tưởng; đầy ắp niềm tin.

【信仰】 xìnyǎng Tín ngưỡng; đức tin.

【信仰主义】 xìnyǎng zhǔyì Chủ nghĩa tín ngưỡng; chủ nghĩa tăng lữ. Cn. 僧侣主义.

【信义】 xìnyì Tín nghĩa.

【信用】 xìnyòng ❶ Chữ tín: 讲～ Giữ chữ tín; trọng chữ tín/ 维持～ Giữ gìn chữ tín; giữ tín nhiệm. ❷ Tín dụng: ～贷款 Khoản tiền vay tín dụng.

【信用合作社】 xìnyòng hézuòshè Hợp tác xã tín dụng.

【信誉】 xìnyù Lòng tín nghĩa và danh dự: ～卓著 Lòng tín nghĩa và danh dự nức tiếng.

【信札】 xìnzhá Thư tín.

【信纸】 xìnzhǐ Giấy viết thư.

炘 xīn HÂN ❶ Cháy; bỏng; nướng. ❷ <Phương> [Da] Sưng tấy.

釁 xìn HẤN <Sách> N.'衅'.

衅(釁) xìn HẤN Hiềm khích; tranh chấp: 挑～ Gây hấn; khiêu hấn; khiêu khích/ 寻～ Tìm cớ gây sự.

【衅端】 xìnduān <Sách> Mối tranh chấp.

囟(顖) xìn TẤN, TÍN Xđ.

【囟门】 xìnmén Thóp *(thóp trên đỉnh đầu trẻ con mới sinh)*. Cn. 囟脑门儿.

xīng (TIL)

兴(興) xīng HƯNG ❶ Hưng thịnh; lưu hành xuất hiện; nổi lên; dấy lên: 复～ Phục hưng/ 新～ Mới nổi lên/ 新社会不～这一套了 Xã hội mới không xài thứ đó nữa. ❷ Phát động; dấy lên: 大～调查研究之风 Dấy mạnh lên một làn gió điều tra nghiên cứu. ❸ Phát khởi; phát triển; sáng lập: ～利除弊 Dấy lợi trừ hại. ❹ Dậy; đứng dậy: 晨～ Sáng sớm ngủ dậy; sáng dậy. ❺ <Phương> Được; được phép *(thường dùng ở câu phủ định)*: 说话应该实事求是，不～胡说 Nói năng phải thực sự cầu thị, không được nói bừa. ❻ <Phương> Có thể; có khả năng: 明天他也～来，也～不来 Ngày mai anh ta có thể đến, cũng có thể không đến. ❼ (Xīng) Hưng *(Họ)*.// xìng.

【兴办】 xīngbàn Lập ra; mở ra.

【兴兵】 xīngbīng Hưng binh; khởi binh; phát động chiến tranh.

【兴奋】 xīngfèn ❶ Phấn chấn. ❷ Hưng phấn *(hoạt động thần kinh)*. ❸ Kích thích; làm cho hưng phấn: ～剂 Thuốc kích thích.

【兴风作浪】 xīng fēng zuò làng Gây sóng gió; gây sự; hoạt động phá hoại.

【兴革】 xīnggé <Sách> Gây dựng và phá bỏ.

【兴工】 xīnggōng Khởi công; bắt đầu công việc: 破土～ Vỡ đất khởi công.

【兴建】 xīngjiàn Khởi công xây dựng [công trình lớn]: ～钢铁基地 Khởi công xây dựng cơ sở gang thép.

【兴利除弊】 xīng lì chú bì Phát triển cái có lợi, trừ bỏ cái có hại; dấy lợi trừ hại.

【兴隆】 xīnglóng Hưng thịnh; thịnh vượng.

【兴起】 xīngqǐ ❶ Hưng khởi; ra đời và phát triển. ❷ <Sách> Cảm động mà vùng dậy: 闻风～ Nghe tin liền nổi dậy.

【兴盛】 xīngshèng Hưng thịnh: 国家～ Quốc gia hưng thịnh/ 事业～ Sự nghiệp hưng thịnh.

【兴师】 xīngshī <Sách> Khởi binh; ra quân đánh giặc.

【兴师动众】 xīng shī dòng zhòng Huy động rất nhiều người [làm một việc nào đó] *(Ngx.)*.

【兴衰】 xīngshuāi Thịnh suy.

【兴叹】 xīngtàn <Sách> Than thở: 望洋～ Nhìn biển khơi than thở *(than thở vì cảm thấy mình nhỏ bé trước biển rộng mênh mông)*; thở than vì bất lực.

【兴亡】 xīngwáng Hưng vong.

【兴旺】 xīngwàng Hưng vượng; thịnh vượng.

【兴修】 xīngxiū Khởi công xây dựng

[công trình lớn]: ～水利 Khởi công xây dựng thủy lợi.

【兴许】 xīngxǔ <Phương> Có lẽ; có khả năng.

【兴学】 xīngxué Mở trường chấn hưng giáo dục; mở trường dạy học.

【兴妖作怪】 xīng yāo zuò guài Quấy phá; tác yêu tác quái.

星 xīng TINH ❶ Sao: 月明～稀 Trăng sáng sao thưa. ❷ Tinh *(thuật ngữ thiên văn học)*: 恒～ Định tinh; hằng tinh/ 行～ Hành tinh/ 卫～ Vệ tinh/ 彗～ Tuệ tinh *(sao Chổi)*/ 流～ Sao băng. ❸(～儿) Chấm nhỏ; đốm nhỏ: 火～儿 Đốm lửa. ❹ Vạch [cân, lạng v.v...] trên đòn cân: 定盘～ Vạch thăng bằng. ❺ Sao Tinh *(một chòm sao trong Nhị thập bát tú)*. ❻(Xīng) Tinh *(Họ)*.

【星辰】 xīngchén Sao: 日月～ Mặt trời, Mặt trăng và sao; nhật nguyệt tinh tú.

【星虫】 xīngchóng Sa trùng. Cn. 沙虫.

【星等】 xīngděng Cấp sao *(cấp độ sáng của sao)*.

【星斗】 xīngdǒu Sao: 满天～ Đầy một trời sao.

【星号】 xīnghào Dấu ngôi sao(*)*dấu biểu thị cước chú hoặc phân đoạn)*.

【星河】 xīnghé Ngân hà.

【星火】[1] xīnghuǒ Đốm lửa nhỏ: ～燎原 Đốm lửa thiêu cháy cánh đồng.

【星火】[2] xīnghuǒ Ánh sao băng *(ví với sự cấp bách)*: 急如～ Gấp như ánh sao băng.

【星际】 xīngjì Giữa các vì sao: ～旅行 Du hành giữa các vì sao.

【星空】 xīngkōng Bầu trời sao; tinh không.

【星罗棋布】 xīng luó qí bù Chi chít như quân cờ, dày đặc như sao đêm: 电力网四通八达，排灌站～ Lưới điện ngang dọc khắp nơi, trạm tưới tiêu chi chít dày đặc.

【星毛虫】 xīngmáochóng Sâu lê; sâu tinh mao *(loài sâu phá hoại lê, táo, vì vậy có tên là 梨狗)*.

【星期】 xīngqī ❶ Tuần lễ. ❷ Ngày thứ... *(ghép liền với '日、一、二、三、四、五、六、儿' để chỉ một ngày cụ thể trong tuần lễ bảy ngày)*: ～一 Thứ hai/ ～三 Thứ tư/ 今天～几? Hôm nay thứ mấy? ❸ Ngày chủ nhật *(gọi tắt)*: ～休息 Nghỉ chủ nhật.

【星期日】 xīngqīrì Ngày chủ nhật. Cn. 星期天 *(gọi tắt là 星期)*.

【星球】 xīngqiú Tinh cầu; sao.

【星散】 xīngsàn <Sách> Tản mát mỗi người một nơi.

【星体】 xīngtǐ Thiên thể.

【星团】 xīngtuán Tinh đoàn; tập đoàn định tinh.

【星系】 xīngxì Tinh hệ; hệ định tinh.

【星相】 xīngxiàng Số tử vi; tướng sao.

【星象】 xīngxiàng Tinh tượng *(từ độ sáng, vị trí của sao chiếu mệnh mà suy đoán số mệnh)*.

【星星】 xīngxīng Chấm nhỏ: ～点点 Những chấm nhỏ li ti/ 天空晴朗，一～薄云也没有 Bầu trời trong sáng, không một gợn mây.

【星星】 xīng·xing <Khẩu> Sao.

【星星之火，可以燎原】 xīngxīng zhī huǒ, kěyǐ liáo yuán Đốm lửa nhỏ có thể thiêu cháy cánh đồng *(ví với cái loạn nhỏ có thể gây ra họa lớn, cũng ví với sự vật mới nảy sinh có thể nhanh chóng phát triển rộng rãi)*.

【星宿】 xīngxiù Tinh tú *(người xưa gọi chòm sao là tinh tú, gồm hai mươi tám chòm, gọi là Nhị thập bát tú)*.

【星夜】 xīngyè Đêm hôm; đêm tối: ～行军 Hành quân đêm/ ～奔忙 Chạy công việc cả đêm.

【星移斗转】 xīng yí dǒu zhuǎn Sao dời vật chuyển *(chỉ thời gian dời đổi)*.

【星云】 xīngyún [Dám] Tinh vân.

【星子】 xīng·zi Chấm nhỏ; điểm nhỏ: 吐沫～ Chấm nước bọt; hạt nước bọt.

【星座】 xīngzuò Chòm sao.

惺 xīng TINH Xđ.

【惺忪】 xīngsōng [Mắt] Nhập nhèm: 睡眼～ Mắt ngái ngủ nhập nhèm.

【惺惺】 xīngxīng ❶ Tỉnh táo. ❷ Thông minh; người thông minh: ～惜～ Người tài yêu quý người tài. ❸ X. 〖假惺惺〗.

【惺惺作态】 xīngxīng zuò tài Làm bộ làm dạng; cố làm ra vẻ.

腥 xīng TANH, TINH ❶ Thịt sống; mùi tanh: 荤～ Món tanh; món thịt cá. ❷ Tanh.

【腥臭】 xīngchòu Tanh hôi.

【腥黑穗病】 xīnghēisuìbìng Bệnh đen bông *(một loại bệnh của lúa mạch)*.

【腥气】 xīng·qi ❶ Mùi tanh [của tôm, cá]: 一股子～ Một luồng hơi tanh. ❷ Tanh: 多么～！ Tanh quá!

【腥臊】 xīngsāo Tanh tao; tanh và khai.

【腥臜】 xīngshān Tanh khét.

猩 xīng TINH Con tinh tinh.

【猩红】 xīnghóng Màu đỏ như máu tinh tinh: ～的榴火 Lửa lựu đỏ như máu/ 木棉盛开时满树～ Khi hoa gạo nở rộ, cả cây đỏ rực như máu.

【猩红热】 xīnghóngrè Bệnh tinh hồng nhiệt.

【猩猩】 xīng·xing Con tinh tinh; con dười ươi.

【猩猩草】 xīng·xingcǎo Cây tinh tinh thảo.

箵 xīng TINH ⊠ [笭箵] (língxīng) Cái giỏ cá.

骍 xīng TINH ⊠ Màu lông đỏ [của bò, ngựa v.v...].

xíng (TIL)

刑 xíng HÌNH ❶ Hình phạt: 死～ Tử hình; tội chết/ 徒～ Tội tù/ 缓～ Hoãn hình phạt/ 判～ Tuyên án. ❷ Hình phạt: 动～ Thi hành án/ 受～ Chịu hình phạt [đánh, giết v.v...]. ❸ (Xíng) Hình *(Họ)*.

【刑场】 xíngchǎng Pháp trường.

【刑罚】 xíngfá Hình phạt.

【刑法】 xíngfǎ Luật hình.

【刑法】 xíng·fa Hình phạt: 动了～ Đã thi hành án/ 受了～ Đã chịu án.

【刑房】 xíngfáng ❶ Hình phòng *(viên quan lo hồ sơ hình sự)*. ❷ Phòng hình phạt *(thường chỉ phi pháp)*: 私设～ Lập phòng hình phạt riêng.

【刑具】 xíngjù Hình cụ.

【刑律】 xínglǜ Luật hình [sự]; hình luật.

【刑名】 xíngmíng ❶ Pháp luật *(thời xưa)*: ～之学 Môn học về pháp luật. ❷ Tên hình phạt. ❸ Hình danh *(viên quan giúp trông coi về hình sự thời Thanh ở Trung Quốc)*.

【刑期】 xíngqī Thời hạn chịu án.

【刑辱】 xíngrǔ <Sách> Làm nhục bằng hình phạt.

【刑事】 xíngshì Hình sự: ～案件 Vụ án hình sự/ ～法庭 Tòa án hình sự.

【刑事犯】 xíngshìfàn Tội phạm hình sự.

【刑讯】 xíngxùn Tra tấn để hỏi cung.

型 xíng HÌNH ❶ Mô hình; khuôn: 砂～ Khuôn cát; mô hình cát. ❷ Loại hình; cỡ: 脸～ Khuôn mặt/ 血～ Loại máu; nhóm máu/ 小～ Cỡ nhỏ; loại nhỏ/ 大～ Loại lớn; cỡ lớn.

【型钢】 xínggāng Thép hình *(kiểu dáng mặt cắt của các loại thép)*.

【型号】 xínghào Cỡ loại; số cỡ.

【型砂】 xíngshā Cát làm khuôn.

【型心】 xíngxīn Lòng khuôn.

硎 xíng HÌNH <Sách> ❶ Đá mài. ❷ Mài dũa.

铏 xíng HÌNH Âu *(bát)* canh.

钘 xíng HÌNH ❶ Vò rượu *(thời xưa)*. ❷ N. '铏'.

形 xíng HÌNH ❶ Hình dạng: 圆～ Hình tròn/ 方～ Hình vuông/ 图～ Hình vẽ/ 地～ Địa hình. ❷ Hình thể; thực thể: 有～ Hữu hình/ 无～ Vô hình/ ～影不离 Như hình với bóng; không rời nhau. ❸ Hiện ra; biểu hiện ra: 喜～于色 Vui mừng hiện trên nét

mặt/ ～诸笔 墨 Biểu hiện bằng bút mực; biểu hiện bằng văn tự. ❹ Đối chiếu; so sánh: 相～见绌 So sánh thấy rõ sự thua kém/ 相～之下 Đem ra so sánh.

【形变】 xíngbiàn Biến dạng.

【形成】 xíngchéng Hình thành: ～鲜明的对比 Hình thành sự đối sánh *(đối lập)* rõ rệt.

【形成层】 xíngchéngcéng Tầng hình thành *(một loại tổ chức trong thực vật)*.

【形单影只】 xíng dān yǐng zhī Thân đơn bóng chiếc.

【形而上学】 xíng'érshàngxué Siêu hình. Cn. 玄学.

【形格势禁】 xíng gé shì jìn <Sách> Tình thế trói buộc.

【形骸】 xínghái <Sách> Hình hài *(hình thể của con người)*.

【形迹】 xíngjì ❶ Hình tích; cử chỉ và nét mặt; bộ dạng: 不露～ Không lộ hình tích/ ～可疑 Bộ dạng đáng nghi. ❷ Lễ phép; lịch sự: 不拘～ Không nệ lễ phép.

【形旁】 xíngpáng X. 〖形声〗.

【形容】 xíngróng ❶ <Sách> Hình dáng *(hình thể và dung mạo)*: ～憔悴 Hình dáng tiều tụy. ❷ Miêu tả; hình dung: 他高兴的心情是无法～的 Nỗi vui mừng của anh ấy không thể nào tả được.

【形容词】 xíngróngcí Hình dung từ; tính từ.

【形声】 xíngshēng Phép hình thanh; phép hài thanh *(một trong sáu phép tạo chữ Hán, chữ do hai phần "hình" và "thanh" ghép thành; phần "hình" có liên quan đến nghĩa chữ, phần "thanh" liên quan đến âm đọc của chữ)*. Cn. 谐声.

【形胜】 xíngshèng Địa thế ưu việt: 山川～ Hình thế núi sông ưu việt/ ～之地 Đất có địa thế ưu việt.

【形式】 xíngshì Hình thức: 组织～ Hình thức tổ chức/ 艺术～ Hình thức nghệ thuật.

【形式逻辑】 xíngshì luójí Lô-gích hình thức.

【形式主义】 xíngshì zhǔyì ❶ [Tác phong công tác, phương pháp tư tưởng] Hình thức chủ nghĩa; bệnh hình thức. ❷ Chủ nghĩa hình thức [trong văn học nghệ thuật].

【形势】 xíngshì ❶ Địa thế; hình thế núi sông [dưới góc độ quân sự]: ～险要 Hình thế hiểm yếu. ❷ Tình hình: 客观～ Tình hình khách quan/ ～大好 Tình hình rất tốt.

【形似】 xíngsì Bề ngoài giống nhau; giống nhau về hình thức.

【形态】 xíngtài ❶ Hình thái: 意识～ Hình thái ý thức/ 观念～ Hình thái quan niệm. ❷ Hình dạng [bên ngoài của sinh vật]. ❸ Hình thái *(hình thức biến đổi bên trong của từ)*.

【形态学】 xíngtàixué ❶ Hình thái học *(nghiên cứu hình thái của sinh vật)*. ❷ Hình thái học *(nghiên cứu hình thái trong ngữ pháp học)*.

【形体】 xíngtǐ ❶ Hình thể: 生物学家们塑造了～完整的中国猿人模型 Các nhà sinh vật học đã nặn được mô hình người vượn Trung Quốc với hình thể hoàn chỉnh. ❷ Hình dạng và cấu tạo: 文字的～ Hình dạng và cấu tạo của chữ viết.

【形相】 xíngxiàng Tướng mạo bên ngoài.

【形象】 xíngxiàng ❶ Hình ảnh [cụ thể]. ❷ Hình tượng [văn học, nghệ thuật].

【形形色色】 xíngxíngsèsè Các dạng các cỡ; đủ hình đủ vẻ.

【形影不离】 xíng yǐng bù lí Gắn bó như hình với bóng; không rời nhau như hình với bóng.

【形影相吊】 xíng yǐng xiāng diào Đơn côi bóng chiếc; một mình một bóng.

【形制】 xíngzhì Hình dáng và cấu tạo.

【形状】 xíngzhuàng Hình dáng.

邢 Xíng HÌNH *(Họ)*.

荥（滎） xíng HUỲNH 荥阳 Huỳnh Dương *(tên huyện, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*.// yíng.

行 xíng HÀNH ❶ Đi; chạy: ～车 Chạy xe/ ～船 Đi thuyền/ 步～ Đi bộ/ 人～道 Lối người đi; lề đường phố; vỉa hè/ 日～千里 Ngày đi nghìn dặm. ❷ Đường đi: 千里之～始于足下 Đường đi nghìn dặm bắt đầu từ dưới chân. ❸ Hành *(đi)*. ❹ Lưu động; lâm thời: ～灶 Bếp lưu động. ❺ Lưu thông; lưu hành: 发～ Phát hành/ 风～一时 Lưu hành rộng rãi một thời; đã có một thời rất phổ biến. ❻ Làm: 举～ Cử hành/ 试～ Làm thử/ ～窃 Ăn cắp; lấy trộm. ❼ Tiến hành; thực hiện *(thường dùng trước động từ song âm)*: 另～通知 Thông tri riêng; báo riêng/ 即～查复 Sẽ điều tra trả lời ngay; sẽ làm rõ và phúc đáp ngay. ❽ *(Cách đọc cũ là* xìng*)* Hành vi: 品～ Phẩm hạnh/ 言～ Lời nói và việc làm/ 罪～ Hành vi phạm tội/ 兽～ Hành vi thú tính. ❾ Được: ～，咱们就照这样办吧 Được, chúng mình cứ theo thế mà làm/ 算了，把事情说明白就～了 Thôi, nói rõ sự việc là được rồi. ❿ Giỏi; khá; có năng lực: 老王你真～！ Cậu Vương, cậu khá lắm! ⓫ <Sách> Sẽ; sắp: ～及半岁 Sắp được nửa tuổi. ⓬ Chạy; ngấm [thuốc]: ～药 Chạy thuốc; ngấm thuốc. ⓭ (Xíng) Hành (Họ).// háng; hàng; héng.

【行藏】 xíngcáng<Sách> ❶ Hành tàng *(thời xưa chỉ thái độ ứng xử của kẻ sĩ đối với việc ra làm quan hay lui về ẩn dật)*. ❷ Hình tích: 露～ Lộ hình tích/ 看破～ Nhìn rõ hình tích.

【行程】 xíngchéng ❶ Hành trình; lộ trình: ～万里 Hành trình muôn dặm. ❷ Tiến trình:历史发展～Tiến trình lịch sử. ❸ X. 〖冲程〗.

【行刺】 xíng/cì Hành thích *(ám sát bằng vũ khí)*.

【行道】 xíngdào Hành đạo *(thời xưa chỉ việc thực hiện chủ trương chính trị của mình)*.

【行道树】 xíngdàoshù Cây bên đường.

【行动】 xíngdòng ❶ Đi lại; di động. ❷ Hành động [để đạt một ý đồ nào đó]. ❸ Hành vi.

【行都】 xíngdū Hành đô *(thời xưa chỉ kinh đô lâm thời)*; thủ đô lâm thời.

【行方便】 xíng fāng·bian Tạo tiện lợi.

【行房】 xíng/fáng Sinh hoạt vợ chồng; [vợ chồng] giao hợp.

【行宫】 xínggōng Hành cung.

【行好】 xíng/hǎo Giúp đỡ, tha thứ hay bố thí [vì thương hại].

【行贿】 xíng/huì Đưa hối lộ.

【行迹】 xíngjì Hành tích; dấu vết hoạt động: ～无定 Hành tích bất định.

【行将】 xíngjiāng <Sách> Sắp; sẽ: ～就道 Sắp sửa lên đường; sắp khởi hành.

【行将就木】 xíngjiāng jiù mù Sắp vào quan tài.

【行脚】 xíngjiǎo [Sư] Hành cước; [sư] vân du tứ phương: ～僧 Nhà sư hành cước.

【行劫】 xíngjié Cướp giật; ăn cướp.

【行进】 xíngjìn [Đội ngũ] Hành tiến tiến lên phía trước.

【行经】[1] xíngjīng Hành kinh; thấy kinh nguyệt.

【行经】[2] xíngjīng Đi qua; qua: 火车～天津 Xe lửa qua Thiên Tân.

【行径】 xíngjìng Hành vi *(thường chỉ việc làm xấu)*: 无耻～ Hành vi vô liêm sỉ.

【行军】 xíng/jūn Hành quân: 夜～ Hành quân đêm.

【行军虫】 xíngjūnchóng <Phương> N. 黏虫.

【行军床】 xíngjūnchuáng Giường xếp; giường bạt. Cn. 帆布床.

【行乐】 xínglè <Sách> Hành lạc; vui chơi tiêu khiển.

【行礼】 xíng/lǐ ❶ Chào. ❷ <Phương> Đưa lễ vật; trao quà.

【行李】 xíng·li Hành lí.

【行李卷儿】 xíng·lijuǎnr Gói chăn màn; bọc hành lí.

【行猎】 xíngliè Đi săn.

【行令】 xíng/lìng Chơi tửu lệnh *(trò chơi người thua phải phạt uống rượu)*: 猜拳～ Đoán tay chơi tửu lệnh.

【行旅】 xínglǚ Lữ khách; khách lữ

hành *(người đi đường dài)*: ～往来 Lữ khách qua lại.

【行囊】 xíngnáng <Sách> Hành nang *(túi xách hoặc gói đồ)*.

【行期】 xíngqī Ngày đi; ngày lên đường: ～已近 Ngày lên đường sắp đến; gần ngày đi.

【行乞】 xíngqǐ Hành khất; ăn xin.

【行腔】 xíngqiāng Vận dụng làn điệu: ～咬字 Vận dụng làn điệu, vuốt giọng lấy hơi.

【行箧】 xíngqiè <Sách> Rương hòm đem theo lúc xuất hành.

【行人】 xíngrén Người đi đường.

【行人情】 xíng rénqíng Làm việc hiếu hỉ; làm việc xã giao.

【行若无事】 xíng ruò wú shì ❶ Bình tĩnh như không. ❷ Bằng chân như vại.

【行色】 xíngsè [Tinh thần, tình cảnh, khí thế v.v...] Khi xuất phát: ～匆匆 Khi ra đi vội vội vàng vàng/ 以壮～ Để làm mạnh mẽ khí thế lúc xuất phát.

【行善】 xíng=shàn Làm việc thiện.

【行商】 xíngshāng Buôn lưu động; buôn chạy *(phân biệt với '坐商')*.

【行尸走肉】 xíng shī zǒu ròu Cục thịt biết đi *(ví với kẻ lười biếng, dần độn, sống qua ngày)*.

【行时】 xíngshí [Người] Khi đắc thế; [việc] khi được áp dụng; [vật] khi được dùng.

【行使】 xíngshǐ Hành sử; sử dụng [chức trách, chức quyền].

【行驶】 xíngshǐ [Xe, thuyền v.v...] Đi; chạy: 列车向南～ Đoàn tàu chạy về phương nam/ 长江下游可以～万吨轮船 Hạ lưu Trường Giang có thể chạy tàu vạn tấn.

【行事】 xíngshì ❶ Hành động; việc làm: 言谈～ Lời nói việc làm. ❷ Hành sự; làm việc: 按道理～ Hành sự theo đạo lí; làm việc theo đạo lí.

【行书】 xíngshū Hành thư *(một lối viết chữ Hán gần giống chữ thảo)*.

【行署】 xíngshǔ Công thự; công đường.

【行述】 xíngshù X. 〖行状〗.

【行头】 xíng·tou ❶ Trang phục và đạo cụ [biểu diễn hí khúc]. ❷ Trang phục *(có ý khôi hài)*.

【行为】 xíngwéi Hành vi: 正义的～ Hành vi chính nghĩa/不法的～ Hành vi phi pháp.

【行文】 xíngwén ❶ Hành văn. ❷ Phát công văn đi.

【行销】 xíngxiāo Đưa ra tiêu thụ; đưa ra thị trường.

【行星】 xíngxīng Hành tinh.

【行刑】 xíng=xíng Hành hình *(thi hành án tử hình)*; thi hành hình phạt.

【行凶】 xíng=xiōng Hành hung: ～作恶 Hành hung gây tội ác.

【行医】 xíng=yī Hành nghề chữa bệnh; hành nghề y.

【行营】 xíngyíng Hành dinh.

【行辕】 xíngyuán Hành dinh.

【行云流水】 xíng yún liú shuǐ Như mây bay nước chảy *(ví với lưu loát, không gò bó, thường chỉ văn chương)*.

【行在】 xíngzài Hành tại *(chỗ ở tạm thời của vua lúc xuất hành)*.

【行者】 xíngzhě ❶ <Sách> Người đi đường. ❷ Hành giả *(tín đồ đạo Phật chưa làm lễ cắt tóc)*.

【行政】 xíngzhèng Hành chính: ～单位 Đơn vị hành chính/ ～机构 Cơ cấu hành chính/ ～人员 Nhân viên hành chính/ ～费用 Chi phí hành chính.

【行政村】 xíngzhèngcūn Thôn hành chính *(đơn vị hành chính cơ sở của Trung Quốc thời kì kháng Nhật, do một số thôn hợp thành)*.

【行政公署】 xíngzhèng gōngshǔ ❶ Công thư hành chính *(cơ quan hành chính địa phương trong khu căn cứ trước giải phóng ở Trung Quốc)*. ❷ Cơ quan đặc phái [của một số tỉnh] *(ở Trung Quốc, gọi tắt là 行署)*.

【行政区】 xíngzhèngqū Khu hành chính.

【行止】 xíngzhǐ <Sách> ❶ Hành tung: ～无定 Hành tung bất định. ❷ Phẩm hạnh: ～有亏 Phẩm hạnh có khiếm khuyết.

【行装】xíngzhuāng Hành trang *(đồ đạc di đường)*: 整理～ Sắp xếp hành trang.

【行状】xíngzhuàng Hành trạng *(bài văn kể về dòng dõi, quê quán, sự tích người chết)*. Cn. 行述.

【行踪】xíngzōng Hành tung *(dấu vết hành động)*: ～不定 Hành tung bất định.

【行走】xíngzǒu Đi lại: 起重机下，禁止～或停留 Dưới cần cẩu, cấm đi lại, dừng ngồi.

饧 (餳) xíng DƯỜNG ❶ <Sách> Dưỡng nha. ❷ [Kẹo, bánh] lu: 糖～了 Kẹo lu ra rồi. ❸ Uể oải mắt díp lại: 眼睛发～ Mắt díp lại.// táng.

陉 (陘) xíng HÌNH <Sách> Chỗ đứt gãy của dãy núi; đèo; cửa núi: 井～ Tỉnh Hình *(tên huyện, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc)*.

xǐng (TỈNG)

醒 xǐng TỈNH ❶ Tỉnh *(hết say, hết mê)*. ❷ Tỉnh ngủ; thức: 大梦初～ Vừa tỉnh giấc mơ lớn/ 我还～着呢，热得睡不着 Tôi vẫn thức, nóng không thể ngủ được. ❸ Tỉnh ngộ; giác ngộ: 猛～ Bừng tỉnh. ❹ Rõ rệt; rõ ràng: ～目 Sáng tỏ; nổi bật.

【醒盹儿】xǐng·dǔnr <Phương> Tỉnh cơn ngủ gật.

【醒豁】xǐnghuò Rõ ràng; sáng tỏ: 道理说得～ Đạo lí được rõ ràng; nói rõ đạo lí.

【醒酒】xǐng·jiǔ Tỉnh rượu: ～汤 Canh dã rượu; thuốc dã rượu/ 吃个梨醒醒酒 Ăn quả lê để dã rượu.

【醒木】xǐngmù Thước gõ *(thước gõ vào bàn để làm người nghe chú ý)*.

【醒目】xǐngmù [Văn, hình vẽ] Sáng tỏ dễ thấy; nổi bật; đập vào mắt.

【醒脾】xǐngpí ❶ Giải trí; giải buồn. ❷ [Đem người khác ra] Làm trò đùa; làm trò cười.

【醒悟】xǐngwù Tỉnh ngộ.

【醒眼】xǐngyǎn <Phương> N. 醒目.

擤 (揝) xǐng HANH, TỈNH Xì mũi; hỉ mũi: ～鼻涕 Xì mũi.

省 xǐng TỈNH ❶ Tự kiểm điểm [tư tưởng, hành vi của mình]: 反～ Phản tỉnh; tự kiểm tra lại mình/ 内～ Ngẫm lại mình. ❷ Thăm viếng [người trên]. ❸ Tỉnh ngộ; thấy ra; nhận ra: 不～人事 Bất tỉnh nhân sự; hôn mê.// shěng.

【省察】xǐngchá Tự kiểm tra [tư tưởng, hành vi của bản thân].

【省墓】xǐngmù <Sách> Thăm mộ; viếng mộ [bố mẹ, người trên].

【省亲】xǐngqīn Thăm viếng [bố mẹ, ông bà v.v...]

【省视】xǐngshì Thăm viếng.

【省悟】xǐngwù Tỉnh ngộ.

xìng (TỊNH)

兴 (興) xìng HỨNG Hứng thú: 豪～ Hào hứng/ 助～ Trợ hứng *(làm cho thêm hứng thú)*/ 败～ Cụt hứng.// xīng.

【兴冲冲】xìngchōngchōng Hăm hở; hăng hái; hứng khởi bừng bừng.

【兴高采烈】xìng gāo cǎi liè Hết sức hào hứng phấn khởi; hồ hởi phấn khởi.

【兴会】xìnghuì Hứng khởi [ngẫu nhiên]: 这篇文章是乘一时的～，信手写出的 Bài văn này được viết tùy ý theo hứng khởi nhất thời.

【兴趣】xìngqù Thích thú; hứng thú: 我对下棋不感～ Đối với việc đánh cờ tôi không thấy thích thú gì/ 人们怀着极大的～参观了画展 Mọi người rất hứng thú xem triển lãm hội họa.

【兴头】xìng·tou ❶ [Sự] Hào hứng; thích thú. ❷ <Phương> Vui mừng; đắc ý.

【兴头儿上】xìngtóur·shang Khi đang hứng.

【兴味】xìngwèi Thích thú; hứng thú.

【兴致】xìngzhì Thích thú; hứng thú: ～勃勃 Tràn đầy hứng thú/ ～索然 Mất hứng; hứng thú tắt lịm.

幸（⑤倖） xìng HẠNH ❶ Hạnh phúc: 荣～ Vinh hạnh. ❷ Vui mừng: 欣～ Hân hạnh/ 庆～ Vui mừng. ❸ <Sách> Mong; hi vọng: ～勿推却 Mong đừng từ chối. ❹ Gặp may; may mắn: ～存 May mắn sống sót; may mắn sót lại. ❺ <Sách> Được sủng hạnh; được cưng chiều: 得～ Đắc sủng; được cưng chiều. ❻ [Vua] Đến: 巡～ Tuần du đến. ❼ (Xìng) Hạnh *(Họ)*.

【幸臣】xìngchén Bầy tôi được vua yêu chiều *(Ngx.)*.

【幸而】xìng'ér N. 幸亏.

【幸福】xìngfú Hạnh phúc: 我们今天的～是先烈们流血流汗得来的 Hạnh phúc hôm nay của chúng ta là nhờ các tiên liệt đổ máu đổ mồ hôi giành lại/ 生产越来越提高，人民越来越～ Sản xuất ngày càng nâng cao, nhân dân ngày càng hạnh phúc.

【幸好】xìnghǎo N. 幸亏.

【幸进】xìngjìn <Sách> *(Phó từ, chỉ vận may ngẫu nhiên)* Hãnh tiến.

【幸亏】xìngkuī May mà; may phúc: 我～走得早，才没叫雨淋了 Tôi may mà đi sớm, mới khỏi mưa ướt.

【幸免】xìngmiǎn May mắn tránh được; may mắn thoát khỏi: ～于难 May mắn khỏi tai họa.

【幸甚】xìngshèn <Sách> May lắm; thật là may mắn *(biểu thị rất có hi vọng)*.

【幸事】xìngshì Việc may; việc đáng mừng.

【幸喜】xìngxǐ N. 幸亏.

【幸运】xìngyùn ❶ Vận may; dịp may bất ngờ. ❷ Vừa lòng hợp ý.

【幸灾乐祸】xìng zāi lè huò Vui mừng trước tai họa của người khác.

悻 xìng HẠNH Xd.

【悻然】xìngrán Vẻ hậm hực phẫn nộ.

【悻悻】xìngxìng Hậm hực; bực tức: ～而去 Tức bực bỏ đi.

婞 xìng HẠNH ⊠ Cố chấp; gàn bướng.

荇（莕） xìng HẠNH Xd.

【荇菜】xìngcài Rau hạnh *(nymphides peltalum)*.

杏 xìng HẠNH ❶ Cây hạnh *(prunus armeniaca)*. ❷ (～儿) Quả hạnh.

【杏红】xìnghóng Màu đỏ của quả hạnh.

【杏黄】xìnghuáng Màu vàng hơi đỏ.

【杏仁】xìngrén (～儿) Hạnh nhân.

【杏子】xìng·zi <Phương> [Cây, quả] Hạnh.

性 xìng TÍNH ❶ Tính cách: 个～ Cá tính/ 耐～ Tính bền. ❷ Tính năng; tính chất [của vật chất]: 黏～ Tính dính/ 弹～ Tính đàn hồi/ 药～ Dược tính/ 碱～ Tính kiềm. ❸ Tính *(biểu hiện về tư tưởng, tình cảm)*: 党～ Tính đảng/ 阶级～ Tính giai cấp/ 纪律～ Tính kỉ luật. ❹ Tính *(tình dục, sinh dục)*: ～器官 Bộ máy sinh dục/ ～行为 Hành vi tình dục/ ～生活 Sinh hoạt tình dục. ❺ Tính; giống: 男～ Tính nam/ 女～ Tính nữ/ 雄～ Giống đực/ 雌～ Giống cái. ❻ Giống *(giống đực giống cái của danh từ, đại từ, hình dung từ, thuộc phạm trù ngữ pháp học)*.

【性别】xìngbié Tính biệt *(sự khác biệt nam nữ, đực cái)*.

【性病】xìngbìng Bệnh sinh dục.

【性格】xìnggé Tính cách.

【性激素】xìngjīsù Kích tố tình dục *(do dịch hoàn và buồng trứng tiết ra nhằm kích thích sự sinh trưởng của bộ máy sinh dục và điều tiết công năng của bộ máy sinh dục)*.

【性急】xìng jí Tính nóng.

【性交】xìngjiāo Giao hợp; tính giao.

【性灵】xìnglíng <Sách> Tính linh *(tinh thần, tình tình, tình cảm v.v.. của con người)*.

【性命】xìngmìng Tính mệnh:～攸关 Có quan hệ đến tính mệnh.

【性命交关】xìngmìng jiāoguān [Vấn

dè] Sống chết, mất còn.
【性能】 xìngnéng Tính năng [máy móc, công cụ]: 这种插秧机构造简单，～良好 Loại máy cấy này cấu tạo giản đơn, tính năng tốt.
【性器官】 xìngqìguān Bộ máy sinh dục.
【性气】 xìngqì Tính khí; tính cách; tính nết.
【性情】 xìng·qíng Tính tình; tính cách: ～急躁 Tính tình nóng nảy/ ～温和 Tính tình ôn hòa.
【性腺】 xìngxiàn X. [[生殖腺]].
【性行】 xìngxíng Tính hạnh; tính cách hành vi.
【性欲】 xìngyù Tình dục; đòi hỏi về tình dục.
【性质】 xìngzhì Tính chất.
【性状】 xìngzhuàng Tính trạng; tính chất và trạng thái: 土壤的理化～ Tính chất và trạng thái lí hóa của thổ nhưỡng.
【性子】 xìng·zi ❶ Tính khí: 急～ Tính nóng nảy/ 使～ Nổi cáu; lên cơn [nóng nảy, hờn dỗi v.v...]/ 这匹马的～很烈 Tính khí con ngựa này rất dữ. ❷ Tính chất [của rượu, thuốc]: 这药～平和 Thuốc này tính hòa dịu.

姓 xìng TÍNH ❶ Họ: 贵～ Quý tính; dòng họ cao sang. ❷ Họ là...; lấy... làm họ: 他～张，不～王 Anh ta họ Trương, không phải là họ Vương/ 你～什么？ Anh họ [là] gì?
【姓名】 xìngmíng Họ và tên.
【姓氏】 xìngshì Họ *(thời xưa phân biệt* 姓 *có nguồn mẫu hệ và* 氏 *có nguồn phụ hệ; nay* 姓氏 *là dòng họ).*

xiōng (TIUL)

荸 xiōng KHUNG Xđ.
【荸荠】 xiōngqíong Xuyên khung *(vị thuốc Đông y).*

兄 xiōng HUYNH ❶ Anh trai: 父～ Cha anh; phụ huynh/ 胞～ Anh ruột/ 从～ Anh họ. ❷ Anh *(người ngang hàng nhưng hơn tuổi trong họ vợ hoặc chồng)*/ 表～ Anh họ [vợ, chồng]. ❸ Anh *(cách gọi bạn trai một cách tôn trọng).*
【兄弟】 xiōngdì Anh và em: ～二人 Hai anh em/ ◇～单位 Đơn vị bạn; đơn vị anh em/ ～国家 Nước anh em.
【兄弟】 xiōng·dì <Khẩu> ❶ Em trai. ❷ Người anh em; cậu em; chú em *(cách gọi thân mật).* ❸ Anh em *(gọi người ngang hàng).*
【兄弟阋墙】 xiōngdì xì qiáng Anh em trong nhà đấm đá, cãi cọ nhau.
【兄嫂】 xiōngsǎo Anh trai và chị dâu.
【兄长】 xiōngzhǎng Ông anh; huynh trưởng.

凶 (❸❹❺兇) xiōng HUNG ❶ Xấu; dữ; bất hạnh *(thường chỉ sự chết chóc, tai họa):* ～事 Việc tang. ❷ Mất mùa: ～年 Năm mất mùa. ❸ Hung ác: 穷～极恶 Hung ác đến cùng cực/ 这个人样子真～ Người này dáng bộ hung dữ thật. ❹ Nguy hiểm; dữ dội: 病势很～ Bệnh tình rất nặng/ 闹得太～ Làm dữ quá. ❺ Hành vi đánh người, giết người: 行～ Hành hung.
【凶暴】 xiōngbào [Tính tình, hành vi] Hung bạo.
【凶残】 xiōngcán ❶ Hung tàn; độc ác tàn nhẫn: ～成性 Quen thói hung tàn. ❷ <Sách> Kẻ hung bạo.
【凶恶】 xiōng'è [Tính tình, hành vi, tướng mạo] Hung ác.
【凶犯】 xiōngfàn Hung phạm; tên tội phạm hành hung.
【凶服】 xiōngfú <Sách> Tang phục; hiếu phục; đồ tang.
【凶悍】 xiōnghàn Hung hãn.
【凶狠】 xiōnghěn ❶ [Tính tình, hành vi] Hung ác tàn nhẫn. ❷ Mãnh liệt: 射门～ Bắn phá khung thành mãnh liệt; sút bóng vào khung thành mãnh liệt.
【凶横】 xiōnghèng Hung ác ngang ngược.
【凶狂】 xiōngkuáng Hung ác điên cuồng.
【凶猛】 xiōngměng [Khí thế, lực lượng]

Hung dữ mạnh mẽ: 来势～ Khí thế hung dữ mạnh mẽ/ 虎豹都是～的野兽 Hổ báo đều là những dã thú hung dữ mạnh mẽ.

【凶虐】xiōngnüè Hung ác bạo ngược.

【凶殴】xiōng'ōu Đánh nhau dữ dội; vật lộn dữ dội.

【凶器】xiōngqì Hung khí; khí cụ hành hung.

【凶气】xiōngqì Khí thế hung dữ; vẻ mặt hung dữ.

【凶杀】xiōngshā Giết người: ～案 Vụ án mạng; vụ án giết người.

【凶煞】xiōngshà Hung thần.

【凶神】xiōngshén Hung thần *(vị thần hung ác; thường chỉ người hung ác)*: ～恶煞 Hung thần ác nghiệt.

【凶手】xiōngshǒu Hung thủ.

【凶死】xiōngsǐ Chết bất đắc kì tử.

【凶险】xiōngxiǎn [Tình thế] Nguy hiểm đáng sợ: 病情～ Bệnh tình nguy hiểm đáng sợ.

【凶相毕露】xiōng xiàng bì lù Bộ mặt tàn ác hoàn toàn phơi bày.

【凶信】xiōngxìn (～儿) Tin dữ; tin chết.

【凶焰】xiōngyàn Dáng vẻ khí thế độc ác.

【凶宅】xiōngzhái Nhà có ma; nhà không may mắn.

【凶兆】xiōngzhào Triệu chứng xấu.

汹（洶） xiōng HUNG Xd.

【汹汹】xiōngxiōng <Sách> ❶ Rào rạt. ❷ Dùng dùng hung dữ *(Ngx.)*: 气势～ Khí thế hung dữ/ 来势～ Đến với thế dùng dùng hung dữ. ❸ Ồn ào; náo loạn: 议论～ Bàn luận ồn ào/ 天下～ Thiên hạ náo loạn. Cn. 讻讻.

【汹涌】xiōngyǒng [Nước] Cuộn trào mãnh liệt: ～澎湃 [Sóng nước] Cuộn trào dữ dội/ 波涛～ Sóng nước cuộn trào.

讻（詾、哅） xiōng HUNG [讻讻] X. [[讻讻]].

匈 xiōng HUNG <Sách> N. "胸".

【匈奴】Xiōngnú Dân tộc Hung Nô *(dân tộc thời cổ, thời Chiến Quốc sống du mục phía bắc các nước Yên, Triệu, Tần. Thời Đông Hán phân liệt thành Bắc Hung Nô và Nam Hung Nô, Bắc Hung Nô bị người Hán đánh bại, chạy về phía tây, Nam Hung Nô sáp nhập vào Hán)*.

恟（恟） xiōng HUNG ☒ ❶ Sợ sệt. ❷ N. '讻'.

胸（胷） xiōng HUNG ❶ Ngực. ❷ Lòng *(có liên quan đến tư tưởng, kiến thức, khí lượng v.v...)*: 心～ Bụng dạ; lòng dạ.

【胸次】xiōngcì <Sách> Trong lòng; tâm tình: ～舒畅 Trong lòng thư thái.

【胸骨】xiōnggǔ Xương ngực; xương ức; xương mỏ ác.

【胸怀】xiōng huái ❶ Mang trong lòng: ～大志 Mang trong lòng chí lớn/ ～祖国，放眼世界 Mang Tổ quốc trong lòng, mắt nhìn ra thế giới. ❷ Lòng dạ: ～狭窄 Lòng dạ hẹp hòi.

【胸襟】xiōngjīn Lòng dạ; tấm lòng: 伟大的～ Tấm lòng vĩ đại/ ～开阔 Tấm lòng rộng rãi.

【胸口】xiōngkǒu Ngực.

【胸膜】xiōngmó Màng phổi. Cn. 肋膜.

【胸膜炎】xiōngmóyán Viêm màng phổi. Cn. 肋膜炎.

【胸脯】xiōngpú (～儿) Bộ ngực. Cn. 胸脯子.

【胸鳍】xiōngqí Vây ngực [của cá].

【胸腔】xiōngqiāng Khoang ngực; lồng ngực.

【胸墙】xiōngqiáng Tường ngăn cao ngang ngực *(công sự chiến đấu)*.

【胸膛】xiōngtáng X. 胸①.

【胸无点墨】xiōng wú diǎn mò Ngực không một tí mực *(ví với việc học hành ít, văn hóa thấp)*.

【胸像】xiōngxiàng Ảnh bán thân; ảnh nửa người.

【胸臆】xiōngyì Lời nói suy nghĩ từ trong lòng; trong lòng *(trong tim)*: 直抒～ Nói thẳng mọi suy nghĩ trong lòng.

【胸有成竹】xiōng yǒu chéng zhú [Vẽ trúc thì trước hết] Trong đầu *(trong lòng)* phải có cây trúc *(ví với bất cứ*

làm việc gì cũng phải tính toán kĩ càng). Cn. 成竹在胸.

【胸中无数】 xiōng zhōng wú shù Trong đầu *(trong lòng)* chưa tính toán kĩ *(chỉ việc tìm hiểu vấn đề, sự việc chưa kĩ, nên khi giải quyết không chắc chắn).* Cn. 心中无数.

【胸中有数】 xiōng zhōng yǒu shù Trong lòng đã tính toán kĩ *(chỉ việc tìm hiểu được vấn đề sự việc một cách cơ bản, nên khi giải quyết chắc chắn).* Cn. 心中有数.

【胸椎】 xiōngzhuī Cột sống ngực *(gồm mười hai đốt).*

xióng (TUㄥˊ)

雄 xióng HÙNG ❶ [Giống] Đực; [chim, gà] trống ～性 Giống đực/ ～鸡 Gà trống. ❷ Lớn lao; hùng vĩ; hùng dũng; oai hùng. ❸ Mạnh mẽ. ❹ [Người, quốc gia] Hùng mạnh: 英～ Anh hùng/ 战国七～ Bảy nước mạnh thời Chiến Quốc; Chiến Quốc thất hùng.

【雄辩】 xióngbiàn Hùng biện: 事实胜于～ Sự thật mạnh hơn lời hùng biện/ 最～的莫过于事实 Hùng biện nhất, cũng không vượt được sự thật.

【雄兵】 xióngbīng Đạo hùng binh; đạo quân hùng mạnh.

【雄才大略】 xióng cái dà lüè Hùng tài đại lược; tài trí mưu lược kiệt xuất.

【雄大】 xióngdà [Khí phách] Mạnh mẽ.

【雄蜂】 xióngfēng Ong đực.

【雄关】 xióngguān Cửa ải hiểm yếu.

【雄厚】 xiónghòu Hùng hậu.

【雄花】 xiónghuā Hoa đực.

【雄黄】 xiónghuáng Hùng hoàng. Cn. 鸡冠石 *(Đông y gọi là 雄精).*

【雄黄酒】 xiónghuángjiǔ Rượu hùng hoàng *(rượu uống ngày tết Đoan ngọ).*

【雄浑】 xiónghún Hùng hồn: 笔力～ Bút pháp hùng hồn.

【雄健】 xióngjiàn Khỏe mạnh; chắc khỏe: ～的步伐 Bước chân chắc khỏe.

【雄精】 xióngjīng Hùng tinh *(tức hùng hoàng dùng trong Đông y).*

【雄劲】 xióngjìng Hùng tráng khỏe khoắn.

【雄赳赳】 xióngjiūjiū (～的) Hùng dũng oai vệ.

【雄蕊】 xióngruǐ Nhị đực.

【雄师】 xióngshī N. 雄兵.

【雄图】 xióngtú Kế hoạch, mưu lược vĩ đại.

【雄威】 xióngwēi Hùng uy; oai hùng.

【雄伟】 xióngwěi Hùng vĩ.

【雄文】 xióngwén Áng hùng văn; áng văn lớn.

【雄心】 xióngxīn Hùng tâm *(lí tưởng, hoài bão lớn).*

【雄主】 xióngzhǔ Ông vua anh hùng; ông vua có hùng tài đại lược.

【雄壮】 xióngzhuàng Hùng tráng: 歌声～，响彻云霄 Tiếng ca hùng tráng vang tận trời xanh.

【雄姿】 xióngzī Tư thế oai hùng.

熊[1] xióng HÙNG ❶ [Con] Gấu. ❷ (Xióng) Hùng *(Họ).*

熊[2] xióng HÙNG <Phương> Trách mắng.

【熊蜂】 xióngfēng Ong gấu.

【熊猫】 xióngmāo X. 〖猫熊〗.

【熊熊】 xióngxióng [Lửa] Rừng rực; rần rật: ～的烈火 Đám lửa cháy rần rật.

【熊掌】 xióngzhǎng Bàn chân gấu *(loại thực phẩm cao sang).*

xiòng (TUㄥˋ)

调 xiòng HÍNH <Sách> Thăm dò.

夤 xiòng HÍNH ☒ Xa vời; mênh mông.

xiū (TIㄨ)

羞[1] xiū TU ❶ Xấu hổ; ngượng; e thẹn; [cảm thấy] lúng ta lúng

túng: 怕～ Xấu hổ/ 害～ E thẹn/ ～红了脸 Xấu hổ đỏ cả mặt. ❷ Làm cho xấu hổ. ❸ Hổ thẹn: 遮～ Che giấu; chữa thẹn. ❹ Cảm thấy nhục.

羞[2] xiū TU N. '馐'.

【羞惭】xiūcán Hổ thẹn: 满面～ Mặt đầy hổ thẹn.

【羞耻】xiūchǐ Nhục nhã: 不知～ Không biết nhục nhã; không biết xấu hổ.

【羞答答】xiūdādā Ngượng ngùng. Cn. 羞羞答答.

【羞愤】xiūfèn Xấu hổ giận dữ.

【羞愧】xiūkuì Nhục nhã xấu hổ.

【羞明】xiūmíng [Chứng bệnh] Sợ chói mắt; sợ ánh sáng.

【羞赧】xiūnǎn <Sách> Xấu hổ đến đỏ mặt.

【羞怯】xiūqiè E lệ rụt rè.

【羞人】xiū·rén Thấy khó xử; ngượng: 羞死人了 Ngượng chết đi được.

【羞人答答】xiūréndādā (～的) Cứ thấy ngượng ngùng lúng túng.

【羞辱】xiūrǔ ❶ Nhục nhã. ❷ Làm cho nhục nhã: ～了他一顿 Làm cho nó nhục nhã một phen.

【羞涩】xiūsè E thẹn rụt rè.

【羞恶】xiūwù <Sách> Xấu hổ và căm ghét: ～之心 Lòng xấu hổ và căm ghét.

【羞与为伍】xiū yǔ wéi wǔ Thấy nhục nhã khi đánh bạn [với người nào đó].

馐 xiū TU <Sách> Món ăn ngon: 珍～ Món ăn cao sang.

休[1] xiū HƯU ❶ Ngừng; thôi; nghỉ: 争论不～ Tranh luận không ngừng. ❷ Nghỉ ngơi; nghỉ: 退～ Nghỉ hưu. ❸ Đuổi vợ *(chồng đuổi vợ về nhà mẹ đẻ thời xưa)*: ～妻 Đuổi vợ/ ～书 Giấy li hôn. ❹ Đừng; thôi *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*: 闲话～提 Thôi không nhắc những điều vô bổ nữa/ ～要胡言乱语 Đừng nói lăng nhăng vớ vẩn nữa.

休[2] xiū HƯU <Sách> Tốt lành; vui mừng: ～咎 Lành dữ.

【休会】xiū·huì Nghỉ họp [tạm thời].

【休火山】xiūhuǒshān Núi lửa tạm ngừng phun lửa.

【休假】xiū·jià Nghỉ phép; nghỉ chế độ.

【休克】xiūkè ❶ Cơn choáng; cơn sốc. ❷ Bị choáng; bị sốc. *(Anh: shock)*.

【休眠】xiūmián [Động vật] Ngủ [đông].

【休眠芽】xiūmiányá Mầm ngủ.

【休戚】xiūqī Vui buồn: ～相关 Họa phúc có liên quan với nhau/ ～与共 Vui buồn sướng khổ có nhau; đồng cam cộng khổ.

【休憩】xiūqì Nghỉ ngơi.

【休息】xiū·xi Nghỉ: 走累了，找个地方～～ Đi mệt rồi, tìm chỗ nghỉ một lát/ 既要有紧张的工作，又要有适当的～ Đã làm việc căng thẳng thì phải nghỉ ngơi thích đáng.

【休闲】xiūxián [Đất có thể canh tác] Nghỉ hóa: ～地 Đất nghỉ hóa.

【休想】xiūxiǎng Đừng nghĩ; đừng hòng: ～逃脱 Đừng hòng chạy thoát.

【休学】xiū·xué [Tạm thời] Nghỉ học.

【休养】xiūyǎng ❶ Nghỉ ngơi điều dưỡng: ～所 Viện điều dưỡng. ❷ Bồi dưỡng *(khôi phục và phát triển lực lượng kinh tế của đất nước và nhân dân)*: ～民力 Bồi dưỡng sức dân.

【休养生息】xiūyǎng shēngxī [Sau những biến cố lớn] Giảm nhẹ đóng góp, ổn định đời sống nhân dân, phát triển sản xuất, khôi phục nguyên khí.

【休业】xiū·yè ❶ Ngừng kinh doanh. ❷ [Trường học, lớp học] Kết thúc một giai đoạn học tập.

【休战】xiū·zhàn Ngừng bắn.

【休整】xiūzhěng [Quân đội] Nghỉ ngơi chỉnh đốn: 利用战斗空隙进行～ Lợi dụng khoảng trống giữa hai đợt chiến đấu tổ chức nghỉ ngơi chỉnh đốn.

【休止】xiūzhǐ Ngừng [hoạt động]: 这座火山已进入～状态 Ngọn núi lửa này đã đi vào trạng thái ngừng hoạt động.

庥 xiū HƯU <Sách> Nghỉ trong bóng râm; bảo vệ.

髹(髤) xiū HƯU <Sách> Quét sơn.

咻 xiū HƯU <Sách> Tranh cãi ồn ào; nói lung tung; làm huyên náo.

【咻咻】xiūxiū *(Từ tượng thanh)* ❶ *(Tiếng thở)* Phì phò; hổn hển: ～的鼻息 Hơi thở phì phò/ ～地喘气 Thở hổn hển. ❷ *(Tiếng kêu của động vật)* Chíp chíp: 小鸭～地叫着 Vịt con kêu chíp chíp.

貅 xiū HƯU X. 〖貔貅〗(píxiū).

鸺 xiū HƯU Xd.

【鸺鹠】xiūliú Chim hưu lưu *(otus sunica japonicus)*.

脩[1] xiū TU Tiền công thầy học *(vốn nghĩa là thịt khô. Tục cổ, học trò phải biếu thầy thịt khô làm lễ ra mắt)*: ～金 Tiền thầy/ 束～ Lễ mọn *(một bó thịt khô, không mấy giá trị)*.

脩[2] xiū TU N. '修'.

蝣 xiū TU X.〖竹节虫〗①.

修[1] xiū TU ❶ Trang sức *(làm đẹp)*: 装～ Trang sức. ❷ Sửa chữa; chỉnh lại: ～收音机 Chữa máy thu thanh/ ～桥补路 Sửa chữa cầu đường/ 一定要把淮河～好 Nhất định phải chỉnh trị thật tốt sông Hoài. ❸ Viết; biên soạn: ～史 Viết sử/ ～县志 Viết huyện chí. ❹ Học tập tu dưỡng [về học vấn, phẩm hạnh]: 自～ Tự tu/ 进～ Tiến tu. ❺ Tu hành. ❻ Xây đắp; xây dựng: ～水库 Xây hồ chứa nước/ 新～了一条铁路 Vừa mới xây dựng một con đường sắt. ❼ Sửa *(cắt gọt theo ý muốn)*: ～树枝 Sửa cành cây/ ～指甲 Sửa gọt móng tay. ❽ Chủ nghĩa xét lại. ❾ (Xiū) Tu *(Họ)*.

修[2] xiū TU <Sách> Dài: 茂林～竹 Rừng rậm tre dài.

【修补】xiūbǔ ❶ Vá chữa; tu bổ: ～渔网 Vá chữa lưới đánh cá. ❷ [Sinh vật dùng an-bu-min trong cơ thể] Tự chữa [những thương tổn].

【修长】xiūcháng Thon dài: ～身材 Thân hình thon dài.

【修辞】xiūcí Tu từ.

【修辞格】xiūcígé Phương pháp tu từ; cách tu từ.

【修辞学】xiūcíxué Tu từ học.

【修道】xiū∠dào Tu đạo.

【修道院】xiūdàoyuàn Tu viện.

【修订】xiūdìng Sửa chữa; chỉnh lí; điều chỉnh [sách; kế hoạch v.v...]: ～教学计划 Chỉnh lí kế hoạch giảng dạy.

【修短】xiūduǎn <Sách> Dài ngắn: ～合度 Dài ngắn hợp độ.

【修复】xiūfù ❶ Sửa chữa phục hồi [công trình xây dựng]: ～河堤 Sửa chữa đê sông. ❷ Sinh vật tự phục hồi những tổ chức bị thương tổn.

【修改】xiūgǎi Sửa đổi [văn chương, kế hoạch]: ～章程 Sửa đổi điều lệ/ ～计划 Sửa đổi kế hoạch.

【修盖】xiūgài Làm [nhà]; xây sửa [nhà cửa].

【修函】xiū∠hán <Sách> Viết thư.

【修好】xiūhǎo ❶ <Sách> Thân thiện hữu hảo [giữa các nước]. ❷ <Phương> Làm việc thiện.

【修剪】xiūjiǎn Cắt sửa [cành lá, móng tay v.v... bằng kéo].

【修建】xiūjiàn Thi công [công trình thổ mộc]: ～铁路 Thi công đường sắt.

【修脚】xiū∠jiǎo Sửa bàn chân.

【修浚】xiūjùn Sửa chữa khơi thông: ～河道 Nạo vét đường sông.

【修理】xiūlǐ ❶ Sửa chữa [máy móc, công cụ]: ～厂 Xưởng sửa chữa/ ～机车 Sửa chữa đầu máy xe lửa. ❷ N. 修剪.

【修炼】xiūliàn Tu luyện.

【修面】xiū∠miàn <Phương> Cạo mặt.

【修明】xiūmíng <Sách> [Nền chính trị] Có kỉ cương, có pháp độ.

【修女】xiūnǚ Nữ tu sĩ; bà sơ.

【修配】xiūpèi Sửa chữa lắp ráp.

【修葺】xiūqì Sửa chữa: ～一新 Sửa chữa như mới; tân trang.

【修缮】xiūshàn Sửa chữa [vật kiến trúc]: ～工程 Công trình sửa chữa.

【修身】xiūshēn Sửa mình; tu thân.

【修士】xiūshì Tu sĩ [nam].
【修饰】xiūshì ❶ Trang sức *(làm đẹp)*. ❷ Chải chuốt trang điểm. ❸ Sửa chữa; nhuận sắc [văn chương].
【修书】xiū〃shū <Sách> ❶ Tu thư *(biên soạn sách)*. ❷ Viết thư *(thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu)*.
【修仙】xiū〃xiān Tu tiên *(luyện đan, phục thuốc, an thần dưỡng tính để mong sống lâu không già)*.
【修行】xiū·xíng Tu hành *(học Phật hoặc học Đạo)*: 出家～ Xuất gia tu hành.
【修养】xiūyǎng ❶ Trình độ [về học thuật, nghệ thuật, lí luận, tư tưởng v.v...]: 理论～ Trình độ lí luận/ 文学～ Trình độ văn học/他是一个很有～的艺术家 Ông ta là một nghệ sĩ rất có trình độ. ❷ Thái độ [đối nhân xử thế] đúng đắn.
【修业】xiūyè Tu nghiệp; học tập [tại trường]: ～期满 Thời gian tu nghiệp đã hết.
【修造】xiūzào Tu tạo; sửa chữa và chế tạo.
【修整】xiūzhěng Tu chỉnh; chăm sóc: ～农具 Tu chỉnh nông cụ/ ～果树 Chăm sóc cây ăn quả.
【修正】xiūzhèng ❶ Sửa chữa cho đúng đắn; đính chính: 最后核对材料，～了一些数字 Tài liệu đối chiếu lần cuối đã đính chính một số con số. ❷ [Bằng thủ đoạn dối trá] Sửa đổi; chữa lại [chủ nghĩa Mác-Lê-nin].
【修正主义】xiūzhèng zhǔyì Chủ nghĩa xét lại.
【修筑】xiūzhù Xây dựng [đường sá, công sự v.v...]: ～机场 Xây dựng sân bay/ ～码头 Xây dựng cầu cảng; xây dựng bến tàu.

xiǔ (ㄒㄧㄡˇ)

宿 xiǔ TÚC Đêm: 住了一～ Đã ở một đêm/ 谈了半～ Đã nói đến nửa đêm/ 三天两～ Ba ngày hai đêm.

朽 xiǔ HỦ ❶ [Gỗ] Mục nát: ～木 Gỗ mục/ ◇革命先烈永垂不～ Các liệt sĩ cách mạng đời đời sống mãi. ❷ Già lão: 老～ Già nua cũ kĩ.
【朽迈】xiǔmài <Sách> N. 老朽①.
【朽木】xiǔmù Gỗ mục *(ví với những kẻ vô dụng, không thể dạy bảo nên người)*: ～粪土 Gỗ mục như phân đất.

滹 xiǔ HỦ ⊠ Nước gạo thối.

xiù (ㄒㄧㄡˋ)

宿 xiù TÚ Chòm sao: 星～ Tinh tú/ 二十八～ Nhị thập bát tú.// sù; xiǔ.

褎(褏) xiù TỤ N.'袖'.

袖 xiù TỤ ❶(～儿) Ống tay áo. ❷ Giấu trong tay áo: ～着手 Rụt tay vào tay áo.
【袖标】xiùbiāo Phù hiệu tay áo *(phù hiệu đính trên tay áo)*.
【袖管】xiùguǎn <Phương> Tay áo.
【袖箭】xiùjiàn Mũi tên giấu trong tay áo để bắn lén.
【袖口】xiùkǒu (～儿) Cửa tay áo; măng-sét.
【袖手旁观】xiù shǒu páng guān Rụt tay vào tay áo đứng ngoài nhìn *(ví với việc khoanh tay nhìn, không giúp đỡ người khác)*.
【袖筒】xiùtǒng (～儿) Tay áo.
【袖章】xiùzhāng Phù hiệu trên tay áo.
【袖珍】xiùzhēn [Sách, máy v.v...] Bỏ túi: ～词典 Từ điển bỏ túi/ ～收音机 Máy thu thanh bỏ túi.
【袖子】xiù·zi Tay áo.

岫 xiù TỤ <Sách> ❶ Hang núi. ❷ Núi: 远～ Núi xa.

秀[1] xiù TÚ [Cây cỏ] Nở hoa; ra bông *(thường chỉ cây trồng nông nghiệp)*: ～穗 Trổ bông/ 六月六，看谷(粟)～ Mồng 6 tháng 6 xem lúa trổ bông.

秀[2] xiù TÚ ❶ Thanh tú; đẹp: ～丽 Tú lệ; thanh tú đẹp đẽ/ 山清水～ Sơn thanh thủy tú; núi non đẹp đẽ. ❷ Xuất sắc: 优～ Ưu tú.

【秀才】xiù·cai ❶ Tú tài. ❷ Anh khóa; cậu khóa.

【秀丽】xiùlì Thanh tú đẹp đẽ: 这个小姑娘生得十分～ Cô bé này thanh tú xinh đẹp vô cùng/ ～的桂林山水 Sông núi Quế Lâm đẹp đẽ.

【秀美】xiùměi Đẹp; đẹp đẽ thanh tú: 书法～ Chữ viết đẹp.

【秀媚】xiùmèi Xinh đẹp duyên dáng.

【秀气】xiù·qi ❶ Thanh tú: 眉眼长得很～ Mặt mũi rất thanh tú/ 他的字写得很～ Chữ nó viết rất đẹp. ❷ [Ăn nói, cử chỉ] Nho nhã lịch sự. ❸ [Đồ dùng] Xinh xắn tiện lợi: 这把小刀儿真～ Con dao con này thật xinh xắn tiện lợi.

【秀雅】xiùyǎ Đẹp xinh nho nhã.

琇 xiù TÚ ⊠ Đá [giống ngọc].

锈(鏽) xiù TÚ ❶ Gỉ [sắt, đồng v.v...]. ❷ [Đồng, sắt v.v..] Gỉ: 刀刃都～了 Lưỡi dao gỉ cả rồi/ 这把锁～住了 Cái khóa này gỉ tịt mất rồi. ❸ Bệnh đốm lá [của cây]: 查～灭～ Phát hiện và trừ bệnh đốm lá.

【锈病】xiùbìng Bệnh đốm lá [của cây trồng].

绣(繡) xiù TÚ ❶ Thêu [vải, lụa v.v...]: ～字 Thêu chữ/ 刺～ Thêu. ❷ Hàng thêu: 苏～ Hàng thêu Tô Châu/ 湘～ Hàng thêu Hồ Nam.

【绣墩草】xiùdūncǎo Tú đôn thảo; duyên giai thảo *(cây cảnh ophiopogon japonicus)*.

【绣房】xiùfáng Buồng thêu; buồng con gái.

【绣花】xiù=huā (～儿) Thêu hoa.

【绣花鞋】xiùhuāxié Giầy thêu [của phụ nữ].

【绣花枕头】xiùhuā zhěn·tou Gối thêu hoa *(ví với kẻ chỉ có cái mẽ bề ngoài không có học thức tài năng)*.

【绣球】xiùqiú Tú cầu *(vật trang sức hình cầu tết bằng lụa màu)*.

【绣球风】xiùqiúfēng Bệnh phong tú cầu *(cách gọi của Đông y)*.

【绣像】xiùxiàng ❶ Ảnh thêu. ❷ Ảnh vẽ tỉ mỉ công phu *(thời xưa)*: ～小说 Tiểu thuyết tú tượng *(loại tiểu thuyết thông tục ngoài bìa vẽ hình người)*.

【绣鞋】xiùxié Giầy thêu [phụ nữ].

臭 xiù KHỨU ❶ Mùi vị: 空气是无色无～的气体 Không khí là thể khí không sắc không mùi. ❷ N.'嗅'.// chòu.

溴 xiù KHƯU Bơ-rôm. Kí hiệu: Br.

嗅 xiù KHỨU Ngửi.

【嗅觉】xiùjué Khứu giác: ◇政治～ Khứu giác chính trị; sự nhạy cảm chính trị.

【嗅神经】xiùshénjīng Thần kinh khứu giác.

xū (TU)

需 xū NHU ❶ Nhu cầu; cần: ～求 Nhu cầu/ 按～分配 Phân phối theo nhu cầu. ❷ Cái cần dùng: 军～ Quân nhu.

【需求】xūqiú Nhu cầu.

【需索】xūsuǒ Đòi hỏi; hạch sách: ～无厌 Đòi hỏi không chán.

【需要】xūyào ❶ Cần *(phải có)*: 我们～有一支强大的科学技术队伍 Chúng ta cần có một đội ngũ khoa học kĩ thuật lớn mạnh. ❷ Sự đòi hỏi; nguyện vọng: 从群众的～出发 Xuất phát từ sự đòi hỏi của quần chúng.

繻 xū NHU ❶ <Sách> Lụa màu. ❷ Giấy thông hành [làm bằng lụa để qua biên giới] *(thời xưa)*.

欻(歘) xū HU ⊠ Bỗng nhiên.// chuā.

耆 xū HẬP, HỤC, HOẠCH, HOẶC ⊠ Roạt *(tiếng lột da khỏi*

xương).// huā.

讅 xū HU ☒ ❶ Nói khoác. ❷ Lớn; to.

圩(墟) xū KHƯ Chợ; họp chợ *(cách gọi ở các tỉnh Hồ Nam, Giang Tây, Chiết Giang, Quảng Đông v.v... Trung Quốc)*: ～市 Chợ/ 赶～ Đi chợ/ ～镇 Thị trấn.// wěi.

【圩场】xūchǎng<Phương> Chợ.

吁 xū HU <Sách> ❶ Thở than; thở dài:长～短叹Thở ngắn than dài. ❷ *(Thán từ, tỏ ý kinh dị)* Ô.// yū; yù.

【吁吁】xūxū *(Từ tượng thanh, chỉ tiếng thở mạnh)* Phì phò: 气喘～ Thở dốc phì phò.

盱 xū HU <Sách> Trừng mắt nhìn lên.

【盱衡】xūhéng <Sách> ❶ Trợn mắt giương mày. ❷ Quan sát phân tích [tình hình chính trị]: ～大局 Quan sát cục diện chung.

【盱眙】Xūyí Hu Di *(tên huyện, ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc)*.

顼 Xū TU *(Họ)*.

须[1] xū TU ❶ Cần phải: 务～注意 Cần phải chú ý/ 必～努力 Cần phải cố gắng. ❷(Xū) Tu *(Họ)*.

须[2] xū TU <Sách> Chờ đợi; đợi đến.

须[3]**(鬚)** xū TU ❶ Râu [cằm]; râu ria: ～发 Râu tóc/ ～眉 Mày râu. ❷ Sợi râu: 触～ Xúc tu/ 花～ Nhị hoa.

【须疮】xūchuāng Đinh râu.

【须发】xūfà Râu tóc: ～皆白 Râu tóc đều bạc.

【须根】xūgēn Rễ chùm.

【须眉】xūméi [Kẻ] Mày râu *(đàn ông)*.

【须生】xūshēng X.【老生】.

【须要】xūyào Cần phải: 教育儿童～耐心 Giáo dục nhi đồng cần phải nhẫn nại.

【须臾】xūyú <Sách> Chốc lát: ～不可离 Chốc lát cũng không rời được/ ～之间，雨过天晴 Trong chốc lát mưa tạnh trời trong.

【须知】xūzhī ❶ Cần biết; điều cần biết *(thường dùng trong thông cáo, tài liệu chỉ dẫn)*: 游览～ Du khách cần biết/ 考试～ Đi thi cần biết/ 大会～ Đại hội cần biết. ❷ Nhất định phải biết: ～稼穑之不易 Nhất thiết phải biết cái khó khăn của việc trồng trọt.

【须子】xū·zi Sợi lông; sợi râu [trên cơ thể động thực vật]: 白薯～ Râu khoai lang.

婿 xū TU Chị gái *(tiếng xưng hô của nước Sở, thời xưa)*.

戌 xū TUẤT *(Ngôi thứ mười một trong Địa chi)*. Xt. 干支.// qu.

【戌时】xūshí Giờ Tuất *(khoảng từ 19 giờ đến 21 giờ)*.

魆 xū HUẤT X.【黑魆魆】.

虚 xū HƯ ❶ Không; rỗng; hư: 乘～而入 Nhân lúc không phòng bị mà đột nhập. ❷ Để trống. ❸ Không vững dạ: 胆～ Không vững dạ/ 心里有点～ Trong lòng có hơi thiếu tin tưởng. ❹ Uổng; không được gì: 箭不～发 Không mũi tên nào bắn trượt. ❺ Hư; giả dối. ❻ Khiêm tốn: 谦～ Khiêm tốn. ❼ Hư: 气～ Khí hư/ 血～ Huyết hư. ❽ Cái đạo lí; cái chung nhất [của tư tưởng chính, phương châm, chính sách]: 务～ Giải quyết cái chung nhất / 以～带实 Lấy cái đạo lí để dắt dẫn cái thực. ❾ Sao Hư *(một chòm sao trong Nhị thập bát tú)*.

【虚报】xūbào Báo cáo láo; hư báo.

【虚词】xūcí ❶ Hư từ. ❷ <Sách> Văn chương phù phiếm không thực.

【虚度】xūdù Sống uổng; sống hoài: ～光阴 Sống uổng phí thời gian.

【虚浮】xūfú Phù phiếm; không thiết thực; không vững chắc: ～的计划 Kế hoạch phù phiếm/ 作风～ Tác phong phù phiếm.

【虚构】xūgòu Hư cấu.

【虚汗】xūhàn Vã mồ hôi; đổ mồ hôi.

【虚怀若谷】xū huái ruò gǔ Lòng trống không như vực sâu *(lời nói rất khiêm tốn)*.

【虚幻】xūhuàn Hư ảo; hư huyễn.
【虚假】xūjiǎ Giả tạo; giả dối.
【虚骄】xūjiāo Phù phiếm mà kiêu ngạo.
【虚惊】xūjīng Sợ bóng sợ gió; sợ chuyện không đâu: 受了一场～ Bị một phen sợ không đâu; được một phen hú vía.
【虚空】xūkōng Hư không.
【虚夸】xūkuā Khoe khoang khoác lác.
【虚痨】xūláo Bệnh lao phổi *(Đông y chỉ bệnh mạn tính làm thân thể suy nhược)*.
【虚礼】xūlǐ Lễ giáo đối xử bề ngoài.
【虚名】xūmíng Hư danh: 徒有～，并无实学 Chỉ có hư danh, không có thực học.
【虚拟】xūnǐ ❶ Giả thiết; nghĩ ra: ～语气 Ngữ khí giả thiết. ❷ Hư cấu; đặt ra: 那篇小说里的故事情节，有的是作者～的 Tình tiết câu chuyện trong tiểu thuyết ấy, có cái là do tác giả hư cấu.
【虚胖】xūpàng Béo giả; béo bệnh.
【虚飘飘】xūpiāopiāo (～的) Chuyếnh choáng lâng lâng như bay không vững: 刚喝了点酒就觉得两腿～的 Vừa uống một tí rượu đã chuyếnh choáng hai chân đã lâng lâng không đi vững.
【虚荣】xūróng Hư vinh: ～心 Lòng chuộng hư vinh/ 不慕～ Không chuộng hư vinh.
【虚弱】xūruò ❶ [Thân thể] Yếu ớt; yếu: 病后身体很～ Sau khi ốm cơ thể rất yếu. ❷ Thực lực [quốc gia, quân đội] yếu mỏng.
【虚设】xūshè [Tổ chức, cơ cấu, chức vị tuy tồn tại mà] Không có tác dụng: 形同～ Có vẻ như không có tác dụng gì.
【虚实】xūshí Hư thực *(thường chỉ tình hình nội bộ)*: 探听～ Thăm dò hư thực.
【虚数】xūshù ❶ Số ảo. ❷ Con số giả.
【虚岁】xūsuì Tuổi mụ.
【虚套子】xūtào·zi Lễ giáo hình thức; khuôn sáo trống rỗng.
【虚土】xūtǔ <Phương> Đất tơi xốp *(đất đã cày bừa)*.
【虚脱】xūtuō ❶ Hư thoát; thoát dương *(hạ đường huyết do mất máu, mất nước)*. ❷ Xuất hiện triệu chứng hư thoát.
【虚妄】xūwàng Vô căn cứ; không có căn cứ thực sự.
【虚伪】xūwěi Giả dối; không có thật: 他对人实在，没有一点～ Anh ấy đối với mọi người thành thực, không có một chút nào giả dối.
【虚位以待】xū wèi yǐ dài Để trống chỗ mà chờ [người xứng đáng]. Cn. 虚席以待.
【虚文】xūwén ❶ Hư văn *(những quy định, chế độ không có tác dụng)*. ❷ Lễ tiết vô nghĩa:～浮礼Lễ tiết phù phiếm vô nghĩa.
【虚无】xūwú Hư vô.
【虚无缥缈】xūwú piāomiǎo Chập chờn hư ảo như có như không.
【虚无主义】xūwúzhǔyì Chủ nghĩa hư vô.
【虚线】xūxiàn Hư tuyến *(đường vẽ bằng những điểm hoặc gạch ngắn ngắt quãng thường dùng trong hình học hoặc đánh dấu)*.
【虚象】xūxiàng Ảo ảnh.
【虚心】xūxīn Khiêm tốn: ～使人进步，骄傲使人落后 Khiêm tốn làm người ta tiến bộ, kiêu ngạo làm người ta lạc hậu.
【虚悬】xūxuán Tưởng tượng vô căn cứ.
【虚应故事】xū yìng gùshì Ứng phó chiếu lệ cho qua chuyện.
【虚有其表】xū yǒu qí biǎo Chỉ có cái mã bề ngoài *(bên ngoài rất tốt nhưng bên trong thì không như thế)*.
【虚与委蛇】xū yǔ wēiyí Ừ ào qua chuyện.
【虚造】xūzào Bịa đặt vô căn cứ: 向壁～ Quay mặt vào tường mà bịa đặt.
【虚张声势】xū zhāng shēngshì Hư trương thanh thế; giả làm ra khí thế lớn mạnh.
【虚症】xūzhèng Chứng hư *(cách gọi của Đông y)*.
【虚字】xūzì Hư tự *(chữ không có ý nghĩa thật phần nhiều là hư từ)*. Cn. 虚字眼儿.

墟 xū KHƯ ❶ Dấu cũ; nền cũ; di chỉ *(chỗ vốn có người ở nay đã*

hoang phế): 废～ Dấu cũ hoang tàn/ 殷～ Dấu cũ nhà Ân; Ân khư. ❷ N. '圩'(xū).

嘘 xū HƯ ❶ Hà hơi chậm: ～气 Hà hơi. ❷ Than thở: 仰天而～ Ngửa mặt nhìn trời than thở. ❸ [Lửa hoặc hơi nước nóng] Táp phải: 掀笼屉时小心热气～着手 Khi mở vỉ lồng hấp phải cẩn thận đề phòng hơi nóng táp phải tay. ❹ <Phương> *(Thán từ, biểu thị sự ngăn cản, xua đuổi v.v...)* Xuỵt: ～!轻一点,屋里有病人 Xuỵt! Khẽ chứ, trong nhà có người ốm. *Chú ý:* Khi biểu thị ý ngăn cản, xua đuổi... thường đọc shī mặc dù chữ vẫn viết 嘘. ❺ <Phương> Xuỵt *(phát ra âm '嘘' (xū) để ngăn cản hoặc xua đuổi)*: 大家把他～下去了 Mọi người đã xuỵt anh ta xuống rồi.// shī.

【嘘寒问暖】 xū hán wèn nuǎn Hỏi han ân cần.

【嘘唏】 xūxī X. 【歔欷】.

歔 xū HƯ Xd.

【歔欷】【嘘唏】 xūxī <Sách> [Khóc] Thút thít; sụt sịt; nức nở: 暗自～ Âm thầm khóc sùi sụt một mình/ ～不已 Nức nở mãi.

胥[1] xū TƯ ❶ <Sách> Quan lại nhỏ. ❷(Xū) Tư *(Họ)*.

胥[2] xū TƯ <Sách> Đồng loạt; đều: 万事～备 Muôn việc đủ cả.

【胥吏】 xūlì <Sách> Quan lại nhỏ.

渭 Xū TƯ 渭水 Tư Thủy *(tên sông, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc)*. //xǔ.

谓 xū TƯ ☒ ❶ Tài trí. ❷ Mưu kế.

XÚ (TÍ)

徐 xú TỪ ❶ <Sách> Từ từ; chậm chạm: ～步 Chậm chạm bước/ 清风～来 Gió mát từ từ thổi. ❷(Xú) Từ *(Họ)*.

【徐图】 xútú <Sách> Ung dung mưu tính [làm một việc gì] đó: ～歼击 Ung dung mưu tính việc tiêu diệt địch.

【徐徐】 xúxú <Sách> Từ từ: 幕～下 Màn từ từ hạ/ 列车～开动 Đoàn tàu từ từ chuyển bánh.

XǓ (TỈ)

许[1] xǔ HỨA ❶ Ca ngợi; thừa nhận [ưu điểm]: 赞～ Tán dương/ 推～ Ca ngợi và đánh giá cao/ ～为佳作 Thừa nhận là tác phẩm tốt. ❷ Hứa [cho ai cái gì, giúp ai việc gì]: ～愿 Nguyện hứa/ 他～过我请我看电影 Anh ấy đã hứa mời tôi xem phim. ❸ Đính hôn: 姑娘～了人了 Cô gái đã đính hôn với người ta rồi. ❹ Cho phép; đồng ý: 准～ Đồng ý; cho phép/ 特～ Cho phép riêng/ 只～成功,不～失败 Chỉ cho phép thành công, không cho phép thất bại. ❺ Có lẽ; có khả năng: 她～没有这个意思 Bà ta có lẽ không có ý ấy/ 他今天没来开会,～是不知道 Anh ta hôm nay không đến họp, có thể là không biết.

许[2] xǔ HỨA *(Phó từ, biểu thị mức độ)*: 少～ Một số ít; một tí.

许[3] xǔ HỨA <Sách> Nơi; địa phương: 何～人? Người nơi nào?

许[4] Xǔ HỨA ❶ Nước Hứa *(một nước thời Chu, ở huyện Hứa Xương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*. ❷ Hứa *(Họ)*.

【许多】 xǔduō Rất nhiều: ～东西 Rất nhiều thứ/ 广场上有～人 Trên quảng trường có rất nhiều người/ 菊花有许许多多的品种 Hoa cúc có rất nhiều giống.

【许婚】 xǔhūn Hứa hôn.

【许久】 xǔjiǔ Rất lâu: 他～没来了 Anh ta đã rất lâu rồi không đến/ 大家商量了～,才想出个办法来 Mọi người bàn bạc rất lâu, mới nghĩ ra được cách giải

quyết.
【许可】xǔkě Đồng ý cho phép; cho phép.
【许诺】xǔnuò Hứa hẹn.
【许配】xǔpèi Đính hôn.
【许愿】xǔyuàn ❶ Cầu nguyện: 烧香～ Thắp hương cầu nguyện. ❷ Hứa đồng ý.
【许字】xǔzì <Sách> Hứa hôn.

浒 xǔ HỨA Xd.// hǔ.
【浒墅关】Xǔshùguān Hứa Thự Quan *(tên đất, ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc)*.
【浒湾】Xǔwān Hứa Loan *(tên đất, ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc)*.// Hǔwān.

诩 xǔ HỨ <Sách> Khoe khoang: 自～ Khoe mình; tự khoe khoang.

栩 xǔ HỨ Xd.
【栩栩】xǔxǔ Sinh động: ～如生 Sinh động như sống/ ～欲活 Nhúc nhích sắp dậy.

溆 xǔ TỪ ☒ ❶ [Rượu] Trong. ❷ [Cây] Rậm tốt.// XÙ.

精 xǔ TỰ ☒ Lương thực.

醑 xǔ TỰ ❶ <Sách> Rượu ngon. ❷ Cồn [thuốc] *(gọi tắt của* 酊剂*)*: 樟脑～ Cồn long não/ 氯仿～ Clo-rô-phooc.
【酊剂】xǔjì Cồn [thuốc] *(gọi tắt là* 酊*)*.

姁 xǔ HỨ, HÙ, CỦ ☒ [姁姁] Êm ả; từ tốn.

盩 xǔ SỨ, SỞ Cái liễn bằng đồng.

xù (tù)

畜 xù SÚC Chăn nuôi.// chù.
【畜产】xùchǎn Sản phẩm chăn nuôi.
【畜牧】xùmù Chăn nuôi: ～业 Nghề chăn nuôi gia súc/ 从事～ Làm nghề chăn nuôi.
【畜养】xùyǎng Nuôi [động vật]: ～牲口 Nuôi bò, ngựa v.v...

蓄 xù SÚC ❶ Tồn trữ; tích trữ: 储～ Tích trữ/ ～水池 Hồ chứa nước. ❷ Để [tóc]: ～发 Để tóc/ ～须 Để râu. ❸ Giữ [trong lòng].
【蓄电池】xùdiànchí Ắc-quy *(thường gọi là* 电瓶*)*.
【蓄洪】xùhóng Trữ nước lũ [trữ lại phòng lụt].
【蓄积】xùjī Chứa giữ: 水库可以～雨水 Hồ chứa nước có thể chứa giữ nước mưa.
【蓄谋】xùmóu Có âm mưu: ～已久 Có âm mưu từ lâu/ ～迫害 Có âm mưu bức hại.
【蓄念】xùniàn Có ý nghĩ; có ý định: ～已久 Có ý định từ lâu.
【蓄养】xùyǎng Tích trữ và nuôi dưỡng: ～力量 Tích trữ và nuôi dưỡng lực lượng; chuẩn bị lực lượng.
【蓄意】xùyì Rắp tâm; định bụng [làm việc xấu]: ～进行破坏 Rắp tâm phá hoại/ ～挑衅 Rắp tâm gây hấn.
【蓄志】xùzhì Nuôi chí.

酗 xù HÚC Xd.
【酗酒】xùjiǔ Nát rượu; say rượu: ～滋事 Say rượu gây chuyện.

勖(勗) xù HÚC <Sách> Cố gắng; gắng sức.
【勖勉】xùmiǎn <Sách> Cố gắng.

昫 xù HÚC N.'煦' *(Thường dùng làm tên người)*.

煦 xù HÚC <Sách> Ấm áp: 春光和～ Nắng xuân ấm áp.

叙(敘、敍) xù TỰ ❶ Nói: ～家常 Nói chuyện nhà/ 闲言少～ Chuyện không quan trọng gì thì nói ít thôi. ❷ Ghi thuật: ～事 Tự sự; kể việc; kể chuyện/ ～述 Tự thuật; kể. ❸ Bình xếp thứ bậc: ～功 Bình công/ ～奖 Bình khen thưởng. ❹ N.'序'.
【叙别】xùbié Nói chuyện tạm biệt; chuyện trò chia tay.
【叙功】xùgōng <Sách> Bình công.

【叙旧】xù∠jiù [Bạn bè] Nói về kỉ niệm cũ.
【叙事】xùshì [Viết văn] Kể việc; kể chuyện: ～文 Văn tự sự/ ～曲 Từ khúc tự sự.
【叙事诗】xùshìshī Thơ tự sự.
【叙述】xùshù Tự thuật.
【叙说】xùshuō Kể việc; kể chuyện.
【叙谈】xùtán Đàm đạo.
【叙文】xùwén X. 〖序文〗.
【叙言】xùyán X. 〖序言〗.
【叙用】xùyòng Bổ nhiệm.

溆 xù TỰ <Sách> Mép nước.

洫 xù HỨC <Sách> Rãnh nước [trong đồng]: 沟～ Ngòi rãnh.

恤（卹、賉） xù TUẤT ❶<Sách> Băn khoăn; lo nghĩ: 不～ Không lo nghĩ. ❷ Thương xót: 怜～ Thương xót/ 体～ Thể tất. ❸ Cứu giúp: 抚～ An ủi cứu giúp.
【恤金】xùjīn Tiền cứu giúp; tiền tuất.

旭 xù HỨC ❶ <Sách> Ánh sáng Mặt trời mới mọc: 朝～ Ánh nắng ban mai. ❷(Xù) Húc *(Họ)*.
【旭日】xùrì Mặt trời mới mọc: ～东升 Mặt trời lớ ra ở phương đông.

鉏（鋤） xù TỰ X. '鉏'.

序[1] xù TỰ ❶ Thứ tự: 顺～ Theo thứ tự/ 秩～ Trật tự/ 工～ Trình tự công việc/ 程～ Trình tự/ 井然有～ Có trật tự đâu ra đấy. ❷ Xếp đặt thứ tự: ～次 Xếp thứ tự. ❸ Mở đầu; phần trước nội dung chính. ❹ Bài tựa; lời tựa.

序[2] xù TỰ Trường học địa phương *(thời xưa)*.
【序跋】xùbá Lời tựa và lời bạt.
【序齿】xùchǐ <Sách> Xếp thứ tự theo tuổi.
【序列】xùliè Xếp hàng theo thứ tự.
【序幕】xùmù ❶ Màn mở đầu [của vở kịch]. ❷ Sự mở đầu [của sự kiện lớn].
【序目】xùmù Lời tựa và mục lục.
【序曲】xùqǔ ❶ [Khúc] Nhạc dạo. ❷ Sự mở đầu [của sự kiện hay hành động].
【序时帐】xùshízhàng Sổ nhật kí [ghi chép việc xuất nhập tiền và hàng].
【序数】xùshù Số thứ tự.
【序文】【叙文】xùwén Bài tựa; lời tựa.
【序言】【叙言】xùyán Bài tựa; lời tựa.
【序战】xùzhàn X. 〖初战〗.

垿 xù TỰ Tường đông, tường tây [của nhà] *(thời xưa, thường dùng làm tên người)*.

芧 xù TỰ Quả lịch *(quércu serrata, nói trong sách cổ)*.

絮[1] xù TỰ, NHỨ ❶ Xơ bông. ❷ Sợi thô *(nói trong sách cổ)*. ❸ Sợi *(vật giống sợi)*. ❹ Làm cốt bông: ～棉袄 Làm cốt áo bông/ ～被窝 Làm cốt chăn bông.

絮[2] xù TỰ, NHỨ Nói lôi thôi dài dòng.
【絮叨】xù·dao Nói lôi thôi dài dòng.
【絮烦】xù·fan Nhàm chán: 他老说这件事，人们都听～了 Anh ta cứ nói mãi việc này, mọi người nghe nhàm cả tai rồi.
【絮聒】xùguō ❶ Nói lôi thôi. ❷ Làm phiền.
【絮棉】xùmián Bông lót.
【絮絮】xùxù Lảm nhảm mãi; lải nhải mãi.
【絮语】xùyǔ ❶ Nói lảm nhảm; nói lải nhải. ❷ Lời nói lảm nhảm.

婿（壻） xù TẾ ❶ Con rể: 翁～ Bố vợ và con rể. ❷ Chồng: 夫～ Chồng/ 妹～ Em rể *(chồng em gái)*.

壻 xù TẾ ☒ N. '婿'.

绪 xù TỰ ❶ Đầu mối [tơ]: 端～ Đầu mối/ 头～ Đầu mối/ 千头万～ Muôn nghìn mối/ 事已就～ Việc đã đâu vào đấy rồi; việc đã xong xuôi. ❷ Thừa lại; tàn dư: ～余 Cái còn lại/ ～风 Gió rớt lại. ❸ Tâm tình; tư tưởng: 心～ Tơ lòng/ 情～ Tinh thần. ❹ Sự nghiệp: 续未竟之～ Kế tiếp sự nghiệp chưa thành. ❺(Xù) Tự *(Họ)*.
【绪论】xùlùn Phần mở đầu [tác phẩm].

续（續） xù TỤC ❶ Nối tiếp: 继～ Kế tục/ 连～ Liên tục/ 陆～ Lục tục. ❷ Nối thêm: ～编 Tục biên/ ～集 Tập tiếp theo/ ～有所闻 Sau đó còn nghe nói nữa/ 这条绳子太短，再～上一截儿吧 Cái thừng này ngắn quá, nối thêm vào một đoạn nữa đi. ❸ Thêm: 壶里的水是刚～的 Nước trong ấm là nước mới rót thêm đấy. ❹ (Xù) Tục *(Họ)*.

【续貂】xùdiāo Nối đuôi chồn *(ví với nối cái xấu vào cái tốt, thường dùng để chỉ việc viết tiếp tác phẩm của người khác)*: ～之讥 Chê cười việc nối đuôi chồn. Xt. [[狗尾续貂]].

【续断】xùduàn Cây tục đoạn *(vị thuốc Đông y)*.

【续航】xùháng [Máy bay] Bay liên tục; [tàu thuyền] liên tục: 这种飞机不但速度远超过一般客机，～时间也很长 Loại máy bay này không những tốc độ vượt xa các loại máy bay chở khách thông thường, mà thời gian bay liên tục cũng rất dài.

【续航力】xùhánglì Độ dài lớn nhất của hành trình [của máy bay, tầu thủy trong một lần nạp nhiên liệu].

【续假】xù∠jià Xin nghỉ phép thêm.

【续弦】xù∠xián Lấy vợ kế.

•XU (·TU)

蓿 ·xu TÚC X. [[苜蓿]].

XUĀN (TUY)

宣 xuān TUYÊN ❶ Nói ra; truyền đi; loan đi: 心照不～ Suy lòng khắc hiểu, không cần nói. ❷ Khơi dòng. ❸ (Xuān): 宣城 Tuyên Thành *(ở tỉnh An Huy, Trung Quốc)*/ 宣威 Tuyên Uy *(ở tỉnh Vân Nam Trung Quốc)*. ❹ Giấy Tuyên Thành: 玉版～ Giấy ngọc bản Tuyên Thành *(loại giấy cao cấp trắng, dai của Tuyên Thành)*/ 虎皮～ Giấy vân da hổ Tuyên Thành *(loại giấy cao cấp có vân đỏ nhạt, vàng, nhạt, xanh nhạt của Tuyên Thành)*. ❺ (Xuān) Tuyên *(Họ)*.

【宣布】xuānbù Tuyên bố.

【宣称】xuānchēng Rêu rao.

【宣传】xuānchuán Tuyên truyền: ～队 Đội tuyên truyền.

【宣传弹】xuānchuándàn Đạn pháo truyền đơn; bom truyền đơn.

【宣传画】xuānchuánhuà Tranh cổ động; tranh áp phích. Cn. 招贴画.

【宣传品】xuānchuánpǐn Vật phẩm tuyên truyền.

【宣德】Xuāndé Tuyên Đức *(niên hiệu của vua Tuyên Tông thời Minh ở Trung Quốc, 1426 - 1435)*.

【宣读】xuāndú Tuyên độc; đọc.

【宣告】xuāngào Tuyên cáo; tuyên bố: ～成立 Tuyên bố thành lập/ ～结束 Tuyên bố kết thúc.

【宣和】Xuānhé Tuyên Hòa *(niên hiệu của vua Huy Tông thời Tống ở Trung Quốc, 1119 - 1125)*.

【宣讲】xuānjiǎng Tuyên truyền giảng giải.

【宣教】xuānjiào Tuyên giáo; tuyên truyền giáo dục: ～工作 Công tác tuyên giáo.

【宣明】xuānmíng Tuyên bố rõ ràng.

【宣判】xuānpàn [Tòa án] Tuyên án.

【宣示】xuānshì Biểu thị công khai.

【宣誓】xuān∠shì Tuyên thệ; đọc lời thề: 举手～ Giơ tay tuyên thệ.

【宣统】Xuāntǒng Tuyên Thống *(niên hiệu của vua Phổ Nghi thời Thanh ở Trung Quốc, 1909 - 1911)*.

【宣腿】xuāntuǐ Chân giò [lợn] muối Tuyên Uy *(món ăn đặc sản nổi tiếng ở Tuyên Uy, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)*.

【宣泄】xuānxiè ❶ Tháo [nước]: 低洼地区由于雨水无法～，往往造成内涝 Vùng đất thấp, vì nước mưa không tháo đi đâu được, thường thường gây ra

úng ngập. ❷ Thổ lộ; làm vợi [nỗi u uất].
【宣叙调】xuānxùdiào Khúc hát dạo đầu [ca kịch].
【宣言】xuānyán Tuyên ngôn.
【宣扬】xuānyáng Tuyên truyền rộng rãi; rêu rao; làm rùm beng: 大肆～ Làm rùm beng lên/ ～好人好事 Tuyên truyền người tốt việc tốt.
【宣战】xuān∥zhàn Tuyên chiến.
【宣纸】xuānzhǐ Giấy Tuyên Thành.

煊 xuān HUYÊN <Sách> N.'暄'.
【煊赫】xuānhè[Tiếng tăm] Lừng lẫy.

瑄 xuān TUYÊN Ngọc tuyên *(ngọc dùng để tế trời, thời xưa).*

萱(藼) xuān HUYÊN Cỏ huyên.
【萱草】xuāncǎo Cỏ huyên *(hemerocallis flava).*
【萱堂】xuāntáng <Sách> Nhà huyên; huyên đường *(cách gọi tôn kính đối với mẹ người khác).*

揎 xuān TUYÊN ❶ Xắn tay áo: ～拳捋袖 Xắn tay. ❷ <Phương> [Dùng tay] Đẩy: ～开大门 Đẩy cửa ra.

喧(諠) xuān HUYÊN Ồn ào; tiếng động lớn: ～哗 Ồn ào/ 锣鼓～天 Chiêng trống vang trời.
【喧宾夺主】xuānbīn duó zhǔ Khách to tiếng hơn chủ nhà *(ví với khách lấn át chủ, cái phụ lấn át cái chính).*
【喧哗】xuānhuá Ồn ào náo động.
【喧嚷】xuānrǎng [Nhiều người] Nói to làm ồn ào: 人声～ Tiếng người ồn ào.
【喧扰】xuānrǎo Ồn ào náo loạn.
【喧腾】xuānténg Ồn ào sôi sục.
【喧阗】xuāntián <Sách> Chen chúc ồn ào: 车马～ Ngựa xe chen chúc ồn ào.
【喧嚣】xuānxiāo ❶ Ồn ào nhốn nháo: ～的车马声 [Tiếng] Ngựa xe nhốn nháo ồn ào. ❷ Kêu la; ầm ĩ: ～一时 Ầm ĩ một thời.

暄[1] xuān HUYÊN <Sách> [Mặt trời] Ấm áp: 寒～ Hàn huyên [ấm lạnh]; trò chuyện thăm hỏi nhau.

暄[2] xuān HUYÊN <Phương>Xốp: 馒头很～ Màn thầu rất xốp/ 沙土地～,不好走 Đất cát xốp, khó đi.
【暄腾】xuān·teng <Phương> Xốp mà dai: 这屉馒头蒸得很～ Vỉ màn thầu này hấp rất xốp mà dẻo.

轩[1] xuān HIÊN ❶ <Sách> Cao lớn: ❷(Xuān) Hiên *(Họ).*

轩[2] xuān HIÊN ❶ Hiên *(thư hiên, phòng đọc sách).* ❷ Xe [có màn che, mui phía trước hơi cao hơn] *(thời xưa).* ❸ <Sách> Cửa; cửa sổ.
【轩昂】xuān'áng Hiên ngang.
【轩敞】xuānchǎng[Nhà cửa] Cao rộng.
【轩然大波】xuānrán dà bō Sóng gió lớn; sóng to gió lớn *(ví với phong trào lớn mạnh hoặc sự tranh chấp lớn).*
【轩轾】xuānzhì <Sách> Cao thấp; hơn kém: 不分～ Không phân biệt hơn thua; không chia cao thấp.

愃 xuān QUYÊN, HOAN ☒ [Tính tình] Nóng nảy: ～急 Nôn nóng.

谖 xuān HUYÊN ☒ Trí tuệ.

偎 xuān HUYÊN <Sách> ❶ Khinh bạc. ❷ Khôn ngoan giảo hoạt.
【偎薄】xuānbó<Sách> Khinh bạc.

翾 xuān HUYÊN ☒ Bay liệng.

翗 Xuān HUYÊN *(Họ).*

煖 xuān HUYÊN ☒ Ấm áp// nuǎn '暖'.

谖 xuān HUYÊN ☒ ❶ Quên. ❷ Lừa dối.

xuán (TUㄎ)

旋 xuán HOÀN, TOÀN ❶ Xoay chuyển: 盘～ Xoay quanh; quanh quẩn; chần chừ/ 回～ Xoay quanh; vòng quanh; quay đi quay lại/ 天～地转 Trời xoay đất chuyển. ❷ Trở về: 凯～ Khải hoàn. ❸ Vòng: 老鹰在空中打～儿 Chim ưng lượn vòng trên trời. ❹ (～儿) [Tóc] Xoăn. ❺ <Sách> Rất nhanh; phút chốc; chốc

lát:入场券～即发完Vé vào rạp chốc lát đã phát xong. ❻ (Xuán) Hoàn *(Họ)*.// xuàn.

【旋光性】xuánguāngxìng Tính chuyển hướng ánh sáng [của vật chất].

【旋里】xuánlǐ <Sách> Trở về quê cũ: 因事～ Có việc trở về quê.

【旋律】xuánlǜ Sự vận động hài hòa của thanh âm; hoàn luật.

【旋毛虫】xuánmáochóng Giun kim *(trichinella spinalis)*.

【旋木雀】xuánmùquè Chim hoàn mộc tước *(certhia familiaris japonica)*.

【旋绕】xuánrào Quấn quanh; uốn lượn: 炊烟～ Khói bếp lượn lờ/ 歌声～ Tiếng ca uốn lượn.

【旋梯】xuántī ❶Thang đu. ❷Đánh đu thang.

【旋涡】【漩涡】xuánwō ❶(～儿) Xoáy nước. ❷Vòng xoáy.

【旋涡星云】xuánwō xīngyún Tinh Vân xoáy *(loại tinh vân ngoài Ngân hà, nhìn chính diện thấy như một xoáy nước, nhìn nghiêng như con thoi)*.

【旋踵】xuánzhǒng <Sách> Quay gót *(ví với thời gian cực ngắn)*: ～即逝 Một cái quay gót là biến mất.

【旋转】xuánzhuǎn Xoay tròn [quanh một trục hoặc một điểm].

【旋转乾坤】xuánzhuǎn qiánkūn Xoay trời chuyển đất; xoay chuyển đất trời; xoay chuyển càn khôn. Cn. 旋乾转坤.

漩 xuán HOÀN Dòng nước xoáy.

【漩涡】xuánwō X.〖旋涡〗.

璇(璿) xuán TOÀN <Sách> Ngọc toàn *(loại ngọc đẹp)*.

【璇玑】xuánjī ❶ Toàn cơ *(dụng cụ quan trắc thiên văn, thời xưa)*. ❷ Chuôi sao Bắc Đẩu *(từ ngôi sao thứ nhất đến ngôi sao thứ tư, tên gọi thời xưa)*.

玄 xuán HUYỀN ❶ Màu đen; màu huyền. ❷ Sâu xa khó hiểu. ❸ <Khẩu> Mơ hồ huyền hoặc; khó tin: 这话真～ Câu nói này thật khó tin.

【玄乎】xuán·hu <Khẩu> Huyền hoặc *(khó nắm bắt)*.

【玄狐】xuánhú Cáo đen *(loài cáo Bắc Mĩ, lông đen, đầu lông dài màu trắng, da lông rất qúy)*. Cn. 捉摸.

【玄机】xuánjī Chân lí huyền diệu [của Đạo gia].

【玄妙】xuánmiào Huyền diệu; sâu xa diệu kì khó mà nắm bắt được.

【玄明粉】xuánmíngfěn Thuốc bột huyền minh *(loại thuốc bột màu trắng điều chế từ phác tiêu và mang tiêu dùng giải nhiệt tiêu thũng)*.

【玄青】xuánqīng Màu xanh đen.

【玄参】xuánshēn Huyền sâm *(vị thuốc Đông y)*.

【玄孙】xuánsūn Huyền tôn; chút *(cháu năm đời)*.

【玄武】xuánwǔ ❶ Huyền vũ *(con rùa)*. ❷ Chòm sao Huyền vũ *(chòm sao Phương Bắc trong Nhị thập bát tú)*. ❸ Thần Huyền Vũ *(thần Phương Bắc mà Đạo giáo thờ)*.

【玄武岩】xuánwǔyán Huyền vũ nham; đá huyền vũ.

【玄想】xuánxiǎng Ảo tưởng; huyền tưởng.

【玄虚】xuánxū Huyễn hoặc: 故弄～ Cố tình huyễn hoặc [người].

【玄学】xuánxué ❶ Huyền học *(trào lưu triết học duy tâm do Hà Yên Vương Bột thời Ngụy Tấn sáng lập bằng cách nhào nặn tư tưởng Lão Trang với tư tưởng Nho gia)*. ❷ X.〖形而上学〗.

【玄远】xuányuǎn <Sách> [Học thuyết, đạo lí] Sâu xa khó hiểu

【玄之又玄】xuán zhī yòu xuán Vô cùng huyền diệu rất khó giải.

痃 xuán HUYỀN X.〖横痃〗.

悬[1](懸) xuán HUYỀN ❶ Treo: ～灯结彩 Treo đèn kết hoa. ❷ Treo lên. ❸ Nhấc cao: 写大字时最好把腕子～起来 Khi viết chữ to tốt nhất là nhấc cao cổ tay lên. ❹ Treo lơ lửng; chưa có kết quả: ～而未决 Treo lơ lửng chưa giải quyết. ❺ Thấp thỏm nhớ. ❻ Suy nghĩ bông lông vô

căn cứ. ❼ Xa.

悬[2] (懸) xuán HUYỀN <Phương> Nguy hiểm: 一个人摸黑走山路，真～！ Một mình mò mẫm trong đêm tối đi đường núi, thật nguy hiểm!

【悬案】xuán'àn ❶ Vụ án chưa giải quyết. ❷ Vấn đề chưa giải quyết.

【悬臂】xuánbì Cánh tay treo [của một số loại máy].

【悬揣】xuánchuǎi Phỏng đoán; suy đoán.

【悬浮】xuánfú Nổi trôi; huyền phù *(hạt rắn nhỏ vận động trên mặt chất lỏng, không chìm)*.

【悬隔】xuángé Cách nhau xa: 两地～ Hai nơi cách nhau xa.

【悬挂】xuánguà Treo: ～国旗 Treo quốc kì.

【悬乎】xuán·hu <Phương> Nguy hiểm; không bảo đảm; không vững chắc: 叫他办事可有点～ Bảo nó làm có phần không bảo đảm đâu.

【悬壶】xuánhú <Sách> Treo hồ; treo ấm *(hành nghề chữa bệnh tư)*.

【悬空】xuánkōng Treo lơ lửng giữa trời.

【悬梁】xuánliáng Treo cổ lên xà nhà *(tự tử)*: ～自尽 Treo cổ tự tử.

【悬铃木】xuánlíngmù Cây huyền linh; cây ngô đồng [của nước Pháp]. Cn. 法国梧桐.

【悬拟】xuánnǐ Hư cấu *(vô căn cứ)*.

【悬念】xuánniàn ❶ Thấp thỏm nhớ; không quên được. ❷ Hồi hộp.

【悬赏】xuán∥shǎng Treo giải thưởng [tìm người làm việc nào đó]: ～寻人 Treo giải tìm người/ ～缉拿 Treo giải tìm bắt.

【悬殊】xuánshū Khác nhau xa; chênh lệch xa: 众寡～ Nhiều ít khác nhau xa/ 力量～ Lực lượng khác nhau xa.

【悬腕】xuán∥wànNhấc cao cổ tay [khi viết chữ Hán lớn bằng bút lông].

【悬望】xuánwàng Trông mong thấp thỏm.

【悬想】xuánxiǎng Tưởng tượng vô căn cứ.

【悬心吊胆】xuán xīn diào dǎn X. 〖提心吊胆〗.

【悬崖】xuányá Vách núi cao và dốc: ～绝壁 Vách treo dốc đứng.

【悬崖勒马】xuányá lè mǎ Kìm ngựa trước vực thẳm *(ví với việc tỉnh ngộ quay trở lại khi đến bờ nguy hiểm)*.

【悬雍垂】xuányōngchuí Lưỡi con; tiểu thiệt. Cn. 小舌.

【悬浊液】xuánzhuóyè Dung dịch vẩn đục [để lâu sẽ lắng trong như nước vôi].

xuǎn (ㄒㄩㄢˇ)

烜 xuǎn *(Cũng đọc là* xuān*)* HUYÊN <Sách> Thịnh vượng; mạnh lớn: ～赫 Thanh thế mạnh lớn.

晅 xuǎn HUYÊN ☒ ❶ Sáng. ❷ Khô.

癣 xuǎn TIÊN Bệnh nấm ngoài da: 发癣 Nấm tóc/ 脚癣 Nấm chân/ 手癣 Nấm tay.

选 (選) xuǎn TUYỂN ❶ Lựa chọn. ❷ Tuyển cử; bầu cử: 普～ Tổng tuyển cử/ ～劳动模范 Bầu chiến sĩ thi đua. ❸ [Người hay vật] Được chọn: 入～ Trúng tuyển/ 人～ Người trúng tuyển. ❹ Tác phẩm được chọn: 文～ Những bài văn được chọn; tập văn chọn lọc; văn tuyển/ 诗～ Những bài thơ được chọn; tập thơ chọn lọc; thi tuyển/ 民歌～ Những bài ca chọn lọc; tập dân ca chọn lọc.

【选拔】xuǎnbá Lựa chọn [nhân tài]: ～赛 Đấu; thi tuyển/ ～运动员 Lựa chọn vận động viên.

【选本】xuǎnběnTuyển tập.

【选材】xuǎn∥cái ❶ Chọn người. ❷ Chọn tài liệu.

【选调】xuǎndiàoChọn và điều động.

【选集】xuǎnjí Tuyển tập; tập tác phẩm chọn lọc.

【选举】xuǎnjǔ Bầu.

【选举权】xuǎnjǔquán Quyền bầu cử.

【选矿】xuǎnkuàng Tuyển quặng.
【选录】xuǎnlù Lựa chọn và ghi lại.
【选民】xuǎnmín Cử tri.
【选派】xuǎnpài Lựa chọn và phái đi.
【选票】xuǎnpiào Phiếu bầu.
【选区】xuǎnqū Khu vực bầu cử.
【选取】xuǎnqǔ Lựa chọn và sử dụng.
【选任】xuǎnrèn Lựa chọn và bổ nhiệm.
【选手】xuǎnshǒu Tuyển thủ.
【选送】xuǎnsòng Chọn [để] giới thiệu.
【选修】xuǎnxiū Chọn môn học: ～科 Môn chọn học/ 他～的是法文 Môn học nó chọn là tiếng Pháp.
【选用】xuǎnyòng Tuyển dụng.
【选育】xuǎnyù Chọn giống và gây giống: ～良种小麦 Chọn gây giống lúa mì tốt/ ～良种绵羊 Chọn gây giống cừu tốt.
【选择】xuǎnzé Lựa chọn: ～对象 Chọn đối tượng/ ～地点 Chọn địa điểm.
【选种】xuǎn·zhǒng Chọn giống.

xuàn (ㄒㄩㄢˋ)

渲 xuàn TUYÊN N. 渲染①.

【渲染】xuànrǎn ❶ [Tô] Phủ lên *(một họa pháp của hội họa Trung Quốc, dùng mực loãng hoặc màu nhạt tô phủ lên tranh đã vẽ để tăng hiệu quả nghệ thuật).* ❷ Tô vẽ *(ví với sự miêu tả quá mức)*: 一件小事情，用不着这么～ Một việc nhỏ, không cần phải tô vẽ như vậy.

楦 (楥) xuàn HUYỄN ❶ Cốt khuôn: 鞋～ Cốt khuôn giầy/ 帽～ Cốt khuôn mũ. ❷ Ướm: 新绱的鞋要～～ Giầy vừa ráp xong phải ướm thử xem. ❸ <Phương> Đệm lót; chèn chặt: 装完瓷器，把箱子～好 Xếp xong đồ sứ rồi, phải đệm lót hòm cho kĩ.

【楦子】xuàn·zi Cốt khuôn [giầy, mũ]. Cn. 楦头 (xuàn·tou).

碹 (碹) xuàn TOÀN ❶ Vòm. ❷ Xây vòm.

旋[1] **(❷❸鏇)** xuàn TOÀN ❶ Xoáy. ❷ Tiện; gọt xoáy tròn: ～根车轴 Tiện cái trục xe/ 把梨皮～掉 Gọt vỏ lê đi. ❸ Mâm tráng bánh.

旋[2] xuàn TOÀN *(Phó từ)* Tạm thời; tức thời: ～用～买 Dùng lúc nào [tức thời] mua lúc ấy/ 客人到了～做，就来不及了 Khách đến rồi mới [tức thời] làm thì không kịp mất.// xuán.

【旋床】xuànchuáng X. 【车床】.
【旋风】xuànfēng Gió xoáy; gió lốc.
【旋风装】xuànfēngzhuāng Đóng cuốn *(một kiểu đóng sách).*
【旋子】xuàn·zi ❶ Mâm tráng bánh. ❷ Nồi hâm rượu.

泫 xuàn HUYỀN <Sách> [Nước] Nhỏ giọt: 花上露犹～ Sương trên hoa vẫn còn nhỏ giọt.

【泫然】xuànrán <Sách> [Nước mắt rơi] Lã chã: ～泪下 Nước mắt rơi lã chã.

炫 (❷衒) xuàn HUYỀN <Sách> ❶ Lóa mắt: 光彩～目 Ánh sáng sắc màu lóa mắt. ❷ Khoe khoang: 自～其能 Khoe khoang tài năng của mình.

【炫示】xuànshì [Cố ý] Khoe khoang [tài cán của mình].
【炫耀】xuànyào ❶ Chiếu rọi. ❷ Khoe khoang.
【炫鬻】xuànyù <Sách> Khoe khoang biểu diễn.

昡 xuàn HUYỀN ☒ Ánh sáng Mặt trời.

眩 xuàn HUYỀN <Sách> ❶ [Mắt] Hoa: 头晕目～ Đầu nhức mắt hoa. ❷ [Bị] Mê hoặc; lóa mắt: ～于名利 Lóa mắt vì danh lợi.

【眩晕】xuànyùn Chóng mặt.

券 xuàn *(Cũng đọc là quàn)* KHOÁN X. 【拱券】.//quàn.

绚 xuàn HUYẾN Màu sắc sáng đẹp.

【绚烂】xuànlàn Rực rỡ: ～的朝霞 Ráng mai rực rỡ/ ～多彩 Sặc sỡ nhiều

màu.

【绚丽】xuànlì Sáng đẹp: 文采～ Màu sắc đẹp rực rỡ/ ～的鲜花 Hoa tươi đẹp rực rỡ.

xuē (TUㄝ)

靴(鞾) xuē HOA Ủng: 马～ Ủng đi ngựa/ 皮～ Ủng da/ 雨～ Ủng đi mưa.

【靴靿】xuēyào (～儿) Ống ủng.

【靴子】xuē·zi Ủng.

薛 Xuē TIẾT *(Họ)*.

削 xuē TƯỚC N. '削' (xiāo) *(thường dùng trong từ ghép như* 剥削 *Bóc lột,* 削减 *Cắt giảm,* 削弱 *Yếu đi).*// xiāo.

【削壁】xuēbì Vách núi dựng đứng: 悬崖～ Núi cao vách đứng.

【削发】xuēfà Cạo trọc đầu *(xuất gia đi tu làm tăng ni).*

【削减】xuējiǎn Cắt giảm: ～不必要的开支 Cắt giảm những chi tiêu không cần thiết.

【削平】xuēpíng <Sách> Dẹp yên; bình định.

【削弱】xuēruò [Lực lượng, thế lực] Yếu đi.

【削足适履】xuē zú shìlǚ Gọt chân cho vừa giày *(ví với việc cố thay đổi điều kiện có sẵn một cách không hợp lí).*

xué (TUㄝˊ)

岤(窦) xué HỌC 岤口 Học Khẩu *(tên đất, ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).*

学(學、斈) xué HỌC ❶ Học: ～政治 Học chính trị/ ～技术 Học kĩ thuật. ❷ Học; bắt chước: 他～杜鹃叫,～得很象 Nó bắt chước cuốc kêu rất giống. ❸ Học vấn: 治～ Nghiên cứu học vấn/ 才疏～浅 Tài sơ học cạn/ 博～多能 Học rộng biết nhiều/ ～有专长 Học vấn có mặt chuyên sâu. ❹ Môn học; khoa học: 数～ Toán học/ 物理～ Vật lí học/ 政治经济～ Kinh tế học chính trị. ❺ Trường học: 小～ Tiểu học/ 中～ Trung học/ 大～ Đại học/ 上～ Đi học.

【学报】xuébào Học báo *(tạp chí).*

【学潮】xuécháo Phong trào học sinh sinh viên.

【学阀】xuéfá Học phiệt *(người dựa vào chức quyền để nắm giới giáo dục và học thuật).*

【学费】xuéfèi ❶ Học phí. ❷ Chi phí học tập.

【学风】xuéfēng Học phong; phong cách học tập; khuynh hướng phổ biến *(ưa thích, thói quen v.v...)* [của nhà trường và giới học thuật].

【学府】xuéfǔ Học phủ *(nhà trường đại học, cao đẳng)*: 最高～ Trường học cao nhất; học phủ cao nhất.

【学棍】xuégùn Tên ác ôn giáo dục *(kẻ dựa vào thế lực làm điều càn rỡ xằng bậy trong giáo dục).*

【学好】xuéhǎo Học theo người tốt việc tốt.

【学会】xuéhuì Hội học thuật.

【学籍】xuéjí Học tịch *(sổ ghi tên học sinh; cũng chỉ tư cách học sinh một trường nào đó).*

【学级】xuéjí Cấp học.

【学监】xuéjiān Giám thị nhà trường.

【学界】xuéjiè Học giới; giới giáo dục.

【学究】xuéjiū Học cứu *(chế độ khoa cử thời Đường, chỉ người chuyên nghiên cứu Kinh thư rồi đi thi, về sau được dùng chỉ những kẻ hủ nho).*

【学科】xuékē ❶ Ngành khoa học *(như ngành vật lí, ngành sinh vật).* ❷ Môn học *(ngữ văn, toán học v.v...).* ❸ Khoa mục.

【学理】xuélǐ Nguyên lí, quy tắc về khoa học.

【学历】xuélì Quá trình học tập.

【学历】 xuélì Học lực; sức học.
【学龄】 xuélíng Tuổi học; tuổi nhập học; tuổi đi học.
【学名】xuémíng ❶ Tên khoa học. ❷ Tên chính thức khi nhập học.
【学年】 xuénián Năm học.
【学派】 xuépài Học phái.
【学期】 xuéqī Học kì.
【学前教育】 xuéqián-jiàoyù Giáo dục trước tuổi nhập học; giáo dục mầm non.
【学前期】 xuéqiánqī Giai đoạn mẫu giáo.
【学舌】 xué∠shé ❶ Bắt chước giọng nói người khác *(ví với người không có chủ kiến chỉ nói theo người khác)*. ❷ <Khẩu> Bép xép, mách lẻo; sang tai.
【学生】 xué·sheng ❶ Học sinh; sinh viên. ❷ Học trò. ❸ <Phương> Con trai.
【学生装】 xué·shengzhuāng [Kiểu] Quần áo học sinh.
【学识】 xuéshí Học thức.
【学时】 xuéshí Thời gian một tiết học.
【学士】 xuéshì ❶ Người có học: 文人～ Văn nhân học sĩ. ❷ Học sĩ *(học vị thấp nhất của một số nước, do nhà trường đại học phong khi tốt nghiệp đại học)*.
【学塾】 xuéshú Trường tư thục.
【学术】 xuéshù Học thuật: ～界 Giới học thuật/ ～思想 Tư tưởng học thuật/ ～团体 Đoàn thể học thuật.
【学说】 xuéshuō Học thuyết.
【学堂】 xuétáng Học đường; nhà trường; trường học.
【学田】 xuétián Học điền; ruộng học *(ruộng công dùng cho giáo dục, koa lợi thu hoạch được dùng làm kinh phí giáo dục, thời xưa)*.
【学童】 xuétóng Trẻ con đi học.
【学徒】 xué∠tú Học nghề: 学了一年徒 Học nghề một năm.
【学徒】 xuétú Học trò học nghề; người học việc.
【学徒工】 xuétúgōng Công nhân học nghề. Cn. 徒工.
【学位】 xuéwèi Học vị.
【学问】 xué·wen ❶ Học vấn *(hệ thống tri thức phản ánh chính xác sự vật khách quan)*: 这是一门新兴的～ Đây là một [ngành] học vấn mới. ❷ Kiến thức; học thức: 有～ Có học vấn.
【学习】 xuéxí Học tập: ～文化 Học tập văn hóa.
【学衔】 xuéxián Học hàm.
【学校】 xuéxiào Trường học; nhà trường.
【学养】 xuéyǎng <Sách> Học vấn và thái độ đối nhân xử thế.
【学业】 xuéyè Bài vở và bài tập: ～成绩 Thành tích học tập.
【学员】 xuéyuán Học viên.
【学院】 xuéyuàn Học viện *(trường cao đẳng đào tạo một chuyên ngành)*.
【学长】 xuézhǎng Học trưởng *(cách gọi tôn trọng đối với bạn cùng học)*.
【学者】 xuézhě Học giả.
【学殖】 xuézhí <Sách> Sự tích lũy học vấn tăng lên. Cn. 学植.
【学制】 xuézhì Chế độ giáo dục.
【学子】 xuézǐ <Sách> Học trò: 莘莘 (shēnshēn) ～ Rất nhiều học trò.
【学租】 xuézū Địa tô của học điền *(thời xưa)*.

敩 (斆) xué HỌC ⊠ N. '学'// xiào.

穴 xué HUYỆT ❶ Hang đá; hang ổ; ổ; tổ: 巢～ Sào huyệt/ 虎～ Hang hùm/ 蚁～ Tổ kiến/ ～居 Ở [trong] hang. ❷ Huyệt mộ. ❸ Huyệt *(vị trí để châm cứu, nơi tập trung dầu dây thần kinh)*. Cn. 位或 hoặc 穴道. ❹ (Xué) Huyệt *(Họ)*.
【穴道】 xuédào Huyệt đạo.
【穴施】 xuéshī Phân bón rãnh hoặc bón hố gốc cây *(một cách bón phân trong nông nghiệp)*.
【穴位】 xuéwèi Huyệt vị.

芠 xué HUYỆT Cớt [chứa lương thực)].
【芠子】【踅子】 xué·zi Cớt *(dùng cây cao lương, sậy v.v... đan thành tấm dài rồi quây lại dựng lương thực)*.

踅 xué SÊ Đi đi lại lại; giữa đường quay lại: 他在大门口～来～去

Anh ấy đi đi lại lại ngoài cổng.

【踅摸】xué·mo<Khẩu> Tìm; tìm kiếm.

【踅子】xué·zi X. [[芄子]].

噱 xué CƯỢC <Phương> Cười: 发～ Buồn cười.// jué.

【噱头】xuétóu <Phương> ❶ Lời nói, cử chỉ gây cười; trò cười: 相声演员～真多 Các diễn viên tấu nói *(tướng thanh)* thật lắm cách gây cười. ❷ Mánh khóe; thủ đoạn: 摆～ Giở thủ đoạn. ❸ Hài hước; buồn cười: 很～ Rất buồn cười/ ～极了 Buồn cười hết sức.

xuě (TUyể)

雪1 xuě TUYẾT ❶ Tuyết. ❷ [Trắng, sáng] Như tuyết. ❸(Xuě) Tuyết *(Họ)*.

雪2 xuě TUYẾT Rửa sạch: ～耻 Rửa nhục/ ～恨 Rửa hận/ 昭～ Rửa sạch [hận, nhục, oan ức v.v...].

【雪白】xuěbái Trắng như tuyết.

【雪豹】xuěbào Báo tuyết *(loài báo sống ở vùng núi cao xứ lạnh)*.

【雪崩】xuěbēng Tuyết sạt.

【雪耻】xuěchǐ Rửa nhục; rửa thẹn.

【雪糕】xuěgāo<Phương> Kem.

【雪花】xuěhuā Hoa tuyết; bông tuyết.

【雪花膏】xuěhuāgāo Kem bảo vệ da; kem hóa trang.

【雪茄】xuějiā [Thuốc lá] Xì-gà.

【雪里红】【雪里蕻】xuělǐhóng Cải dưa.

【雪莲】xuělián Tuyết liên *(vị thuốc Đông y)*.

【雪连纸】xuěliánzhǐ Giấy tuyết liên *(loại giấy nhẵn một mặt, thường dùng viết thư, viết công văn, in quảng cáo, truyền đơn v.v...)*.

【雪亮】xuěliàng Sáng như tuyết: ～的日光灯 Đèn nê-ông sáng trắng/ ◇群众的眼睛是～的 Mắt quần chúng là sáng lắm.

【雪柳】xuěliǔ ❶ Cây tuyết liễu. Cn. 过街柳稻柳. ❷ Cái tuyết liễu; cành phan *(làm bằng hai dải giấy trắng, treo lên một cái gậy cầm đi trước linh cữu trong đám tang, cũng treo thờ trước linh sàng)*.

【雪盲】xuěmáng[Chứng] Quáng tuyết.

【雪泥鸿爪】xuění hóngzhǎo Dấu chân chim hồng trên tuyết *(ví với dấu tích quá khứ còn lưu lại)*.

【雪片】xuěpiàn Mảnh tuyết bay lả tả *(thường dùng để ví von)*: 各方贺电，～飞来 Điện mừng từ bốn phương tới tấp bay đến.

【雪橇】xuěqiāo Xe trượt tuyết.

【雪青】xuěqīng Màu tím nhạt.

【雪人】xuěrén (～儿) Người tuyết *(tượng người đắp bằng tuyết)*.

【雪山】xuěshān Núi tuyết *(núi quanh năm tuyết phủ)*.

【雪上加霜】xuě shàng jiā shuāng Đã rét vì tuyết lại giá vì sương *(ví với hết khổ này đến khổ khác, tổn hại ngày càng nặng nề)*.

【雪糁】xuěshēn <Phương> Hạt tuyết. Cn. (～儿).

【雪条】xuětiáo <Phương> Kem cây; kem que.

【雪线】xuěxiàn Ranh giới có tuyết.

【雪冤】xuěyuān Rửa oan.

【雪原】xuěyuán Đồng tuyết phủ dày.

【雪中送炭】xuě zhōng sòng tàn Khi rét cho than *(ví với việc giúp đỡ vật chất cho người đang thiếu, đang cần)*.

【雪子】xuězǐ <Phương> (～儿) Hạt băng *(hạt băng rơi trước hoặc khi rơi tuyết)*.

鳕 xuě TUYẾT Cá tuyết *(gadus macrocephalus, thường gọi là 大头鱼)*.

xuè (TUyệ)

谑 xuè HƯỚC <Sách> Nói đùa: 戏～ Nói đùa; vui đùa/ 谐～ Hài hước.

血 xuè HUYẾT ❶ Máu. Cn. 血液. ❷ [Có quan hệ] Ruột thịt; máu mủ;

huyết thống; máu mủ ruột rà. ❸ Tâm huyết. ❹ Kinh nguyệt.// xiě.

【血癌】xuè'ái Bệnh ung thư máu; bệnh máu trắng. Cn.〖白血病〗.

【血案】xuè'àn Vụ án máu; án giết người.

【血本】xuèběn Vốn gốc; vốn ban đầu.

【血崩】xuèbēng ❶ Rong huyết. ❷ Băng huyết. Cn. 〖崩症〗.

【血沉】xuèchén Máu lắng; huyết trầm.

【血防】xuèfáng Việc phòng và chữa bệnh trùng hút máu.

【血粉】xuèfěn Bột máu *(loại bột làm bằng tiết trâu, bò, dê, lợn dùng chăn nuôi và làm phân bón)*.

【血管】xuèguǎn Mạch máu.

【血海】xuèhǎi Biển máu: ～深仇 Mối thù máu.

【血汗】xuèhàn Máu và mồ hôi: 粮食是农民用～换来的，要十分爱惜 Lương thực là của cải mà người nông dân đã đổi bằng máu và mồ hôi, phải rất quý tiếc.

【血红】xuèhóng Màu đỏ máu; đỏ tươi.

【血红蛋白】xuèhóngdànbái Huyết sắc tố; huyết hồng tố. Cn. 血红素 hoặc 血色素.

【血花】xuèhuā Những giọt máu bắn tung tóe.

【血迹】xuèjì Vết máu: ～斑斑 Vết máu loang lổ.

【血浆】xuèjiāng Huyết tương.

【血口喷人】xuè kǒu pēn rén Ngậm máu phun người *(ví với việc dùng những lời độc địa để nói xấu vu cáo người khác)*.

【血枯病】xuèkūbìng Bệnh khô máu; bệnh thiếu máu nghiêm trọng.

【血库】xuèkù Kho máu.

【血亏】xuèkuī Thiếu máu.

【血泪】xuèlèi Máu và nước mắt: ～家史 Lịch sử gia đình đầy máu và nước mắt; huyết lệ gia sử.

【血脉】xuèmài ❶ Mạch máu; sự tuần hoàn của máu. ❷ Huyết thống; dòng máu: ～相通 Cùng một dòng máu.

【血泊】xuèpō Bãi máu; vũng máu.

【血气】xuèqì ❶ Tinh lực: ～方刚 Tinh lực đương mạnh. ❷ Tâm huyết: 有～的青年 Thanh niên có tâm huyết.

【血亲】xuèqīn Người [có quan hệ] ruột thịt; người thân có quan hệ dòng máu.

【血清】xuèqīng Huyết thanh.

【血清病】xuèqīngbìng Bệnh huyết thanh; phản ứng huyết thanh.

【血球】xuèqiú Huyết cầu.

【血肉】xuèròu ❶ Máu và thịt: ～之躯 Tấm thân máu thịt/ ～模糊 Máu thịt be bét. ❷ [Quan hệ] Máu thịt: 劳动人民～相连 Nhân dân lao động máu thịt liền nhau; nhân dân lao động có quan hệ máu thịt với nhau.

【血色】xuèsè Màu máu *(màu da thịt hồng hào)*.

【血色素】xuèsèsù X. 〖血红蛋白〗.

【血书】xuèshū Thư máu; huyết thư *(thư viết bằng máu)*.

【血栓】xuèshuān Tắc động mạch.

【血水】xuèshuǐ Máu loãng.

【血丝虫病】xuèsīchóngbìng X. 〖丝虫病〗.

【血糖】xuètáng Đường máu *(thường là đường glu-cô có nguồn gốc tinh bột trong thức ăn, có thể biến thành nguồn đường trong gan và cơ bắp, cũng có thể chuyển hóa thành mỡ)*.

【血统】xuètǒng [Quan hệ] Huyết thống; dòng máu.

【血统工人】xuètǒng gōngrén Công nhân huyết thống *(người công nhân xuất thân từ gia đình công nhân, thường chỉ công nhân công nghiệp)*.

【血吸虫】xuèxīchóng Huyết hấp trùng; trùng hút máu.

【血洗】xuèxǐ Tàn sát đẫm máu; tắm máu.

【血象】xuèxiàng Sơ đồ cấu tạo máu.

【血小板】xuèxiǎobǎn Tiểu cầu *(nhỏ hơn huyết cầu, giúp làm đông máu)*.

【血腥】xuèxīng Tanh mùi máu; đẫm máu: ～镇压 Đàn áp đẫm máu.

【血型】xuèxíng Loại máu; nhóm máu *(O, A, B và AB)*.

【血性】xuèxìng Tính tình cương cường,

chính trực; có tâm huyết: ～汉子 Con người tâm huyết.
【血循环】xuèxúnhuán Sự tuần hoàn của máu.
【血压】xuèyā Huyết áp.
【血压计】xuèyājì Huyết áp kế; đồng hồ đo huyết áp.
【血液】xuèyè ❶ Máu. ❷ [Qúy như] Máu: 石油是工业的～ Dầu mỏ là máu của công nghiệp.
【血衣】xuèyī Quần áo máu [của kẻ giết người hoặc người bị giết].
【血印】xuèyìn Vết máu.
【血友病】xuèyǒubìng Bệnh máu chậm đông.
【血缘】xuèyuán N. 血统.
【血晕】xuèyùn [Chứng] Choáng ngất vì mất nhiều máu.
【血债】xuèzhài Nợ máu.
【血战】xuèzhàn ❶ Trận huyết chiến. ❷ Chiến đấu quyết liệt: 一场～ Chiến đấu quyết liệt đến cùng.
【血肿】xuèzhǒng [Chứng] Sưng tấy do chảy máu trong.
【血渍】xuèzì Vết máu: ～斑斑 Vết máu loang lổ.

xūn (ㄒㄩㄣ)

窨 xūn HUÂN N. '熏' [Hương hoa] Dùng để ướp trà.// yìn.

荤 xūn HUÂN Xđ.// hūn.

【荤粥】Xūnyù X. [[獯鬻]].

埙 (壎) xūn HUYÊN Cái huyên bằng đất *(nhạc khí cổ bằng đất hình quả trứng có sáu lỗ)*.

勋 (勳) xūn HUÂN Công lao: 屡建奇～ Nhiều lần lập kì công.
【勋绩】xūnjì Công tích; công lao.
【勋爵】xūnjué ❶ Tước vị để thưởng công *(thời phong kiến)*. ❷ Huân tước *(chức vị của nước Anh)*.
【勋劳】xūnláo Công lao lớn: 卓著～ Công lao nổi bật.
【勋业】xūnyè <Sách> Huân nghiệp; công lao và sự nghiệp: 不朽的～ Sự nghiệp công lao bất hủ.
【勋章】xūnzhāng Huân chương.

熏 (❶❷燻) xūn HUÂN ❶ Hun; xông [khói, hơi]: 烟把墙～黑了 Khói hun đen cả tường rồi/ ◇利欲～心 Sự hám lợi đã hun đen lòng [người]. ❷ [Chế biến thực phẩm bằng cách] Hun; xông: ～鱼 Cá hun khói/ ～鸡 Gà hun khói. ❸ Ấm áp.// xùn.
【熏风】xūnfēng <Sách> Gió nam ấm áp.
【熏沐】xūnmù Xông hương; tắm gội.
【熏染】xūnrǎn Tiêm nhiễm.
【熏陶】xūntáo Hun đúc tài năng, phẩm hạnh tốt dần lên.
【熏蒸】xūnzhēng [Hơi nóng] Hun đốt: 暑气～ Khí nóng hun đốt.
【熏制】xūnzhì [Chế biến thực phẩm bằng cách] Hun đốt.

薰[1] xūn HUÂN <Sách> Cỏ huân *(loài cỏ thơm)*; mùi thơm hoa cỏ.

薰[2] xūn HUÂN N. '熏'.

【薰莸不同器】xūn yóu bù tóng qì Cỏ thơm cỏ hôi không thể đựng chung sọt; thơm thối không thể để lẫn. Cn. 薰莸异器

醺 xūn HUÂN Say rượu: 微～ Hơi say/ 醉～～ Say ngất ngưởng.

曛 xūn HUÂN ❶ Ánh nắng rớt lại. ❷ Tối tăm; buổi tối.

獯 xūn HUÂN Xđ.

【獯鬻】【荤粥】Xūnyù Dân tộc Huân Dục *(dân tộc thời cổ ở miền Bắc Trung Quốc)*.

缬 xūn HUÂN ☒ Màu hồng nhạt.

xún (ㄒㄩㄣˊ)

驯 xún THUẦN ❶ Thuần phục; hiền lành; lương thiện: 这匹马很～ Con ngựa này rất thuần. ❷ Thuần

hóa; làm cho thuần phục: 善于～虎 Giỏi thuần hóa hổ.

【驯服】xúnfú ❶ Thuần phục: 猫是很～的 Mèo rất thuần phục. ❷ Thuần hóa; làm thuần phục: 这匹野马终于被他～了Con ngựa bất kham này cuối cùng đã bị ông ấy thuần phục rồi.

【驯化】xúnhuà Thuần hóa.

【驯良】xúnliáng Thuần lương; thuần hòa lương thiện; hiền lành.

【驯熟】xúnshú ❶ Thuần hòa: ～的绵羊 Con cừu thuần hòa ngoan ngoãn. ❷ Thuần thục; nhuần nhuyễn; thành thạo.

【驯顺】xúnshùn Thuần hòa; biết phục tùng.

【驯养】xúnyǎng Thuần dưỡng.

纫 xún TUÂN ⊠ Sợi tơ [để móc đăng-ten].

循 xún TUÂN Tuân theo; đi theo; học theo; theo như cũ: 遵～ Tuân theo.

【循规蹈矩】xún guī dǎo jǔ Theo mực thước [đã có sẵn]; theo nề nếp cũ.

【循环】xúnhuán Tuần hoàn.: 血液～ Sự tuần hoàn của máu.

【循环论】xúnhuánlùn Tuần hoàn luận; thuyết tuần hoàn [về nhận thức].

【循环论证】xúnhuán lùnzhèng Luận chứng tuần hoàn; luận chứng vòng quanh *(đó là cách luận chứng sai lầm).*

【循环赛】xúnhuánsài Đấu luân lưu vòng tròn *(thể thức thi đấu thể thao).*

【循环系统】xúnhuán xìtǒng Hệ thống tuần hoàn.

【循环小数】xúnhuán xiǎoshù Số lẻ tuần hoàn *(số lẻ từ một hàng nào đó xuất hiện lặp đi lặp lại ở một hoặc một nhóm chữ số theo một trật tự nhất định, như 0,333..., 2,363636... gọi là số lẻ tuần hoàn thuần; 7,04981981981... gọi là số lẻ tuần hoàn hỗn).*

【循例】xúnlì Theo lệ; theo lệ thường; theo thông lệ.

【循名责实】xún míng zé shí Dòi hỏi thực chất phù hợp với danh nghĩa và tên gọi.

【循序】xúnxù Tuần tự; theo thứ tự.

【循序渐进】xúnxù jiànjìn Tuần tự tiệm tiến; tiến dần theo thứ tự; tiến dần từng bước.

【循循善诱】xúnxún shàn yòu Khéo dẫn dắt từng bước.

旬 xún TUẦN ❶ Tuần *(mười ngày)*: 上～ Thượng tuần *(mười ngày đầu tháng)*/ 兼～ Kiêm tuần *(hai mươi ngày).* ❷ Tuần *(mười tuổi là một tuần).*: 八～老母 Mẹ già bát tuần.

【旬刊】xúnkān Tuần san; tuần báo.

【旬日】xúnrì Mười ngày; một tuần.

洵 xún TUẦN <Sách> Thật vậy; quả vậy; đúng như vậy: ～属可贵 Quả thật đáng quý; đáng quý thật.

恂 xún TUÂN ⊠ [恂恂] ❶ Thật thà; thành thực. ❷ Cung kính; kính cẩn.

询 xún TUÂN Hỏi ý kiến: 查～ Tìm hỏi/ 咨～ Tư vấn; lấy ý kiến.

珣 xún TUÂN ⊠ Ngọc tuân *(tên một loại ngọc).*

荀 Xún TUÂN *(Họ).*

栒 xún TUÂN Xđ.

【栒子木】xún·zimù Cây tuân tử *(cây cảnh).*

峋 xún TUÂN X. [嶙峋](línxún).

郇 Xún TUÂN ❶ Nước Tuân *(nước cổ thời Chu, ở Trung Quốc).* ❷ Tuân *(Họ).*//Huán.

巡(巡) xún TUÂN ❶ Tuần tra. ❷ *(Lượng từ)* Tuần [rượu, trà]: 酒过三～ Rượu quá ba tuần.

【巡捕】xúnbǔ ❶ Tuần bổ *(chức quan tùy tùng của tổng đốc, tuần phủ thời Thanh ở Trung Quốc).* ❷ Lính tuần *(chỉ cảnh sát ở tô giới, thời xưa).*

【巡捕房】xúnbǔfáng Phòng tuần bổ *(cơ quan của tuần bổ trong các tô giới, tương đương cục cảnh sát sau này).* Cn. 捕房.

【巡查】xúnchá Tuần tra.

【巡风】 xúnfēng Đi lại xem xét tình hình; đi lại xem chừng.
【巡抚】 xúnfǔ Tuần phủ; tuần vũ.
【巡航】 xúnháng Chuyến bay *(chuyến tàu)* tuần tra.
【巡回】 xúnhuí Lưu động *(làm việc ở các vùng khác nhau theo một tuyến nhất định)*: ～展览 Triển lãm lưu động/ ～演出 Biểu diễn lưu động/ ～医疗 Chữa bệnh lưu động.
【巡警】 xúnjǐng Tuần cảnh *(cảnh sát thời xưa)*.
【巡礼】 xúnlǐ ❶ Hành hương [về đất thánh]. ❷ Du lịch.
【巡逻】 xúnluó Đi tuần; tuần tra cảnh giới.
【巡哨】 xúnshào Thám báo; trinh sát tuần tra.
【巡视】 xúnshì Thị sát các nơi.
【巡天】 xúntiān Lượn trên trời.
【巡行】 xúnxíng Lưu động.
【巡幸】 xúnxìng <Sách> [Vua] Tuần du [đến một nơi nào đó]: ～江南 Tuần du đến Giang Nam.
【巡洋舰】 xúnyángjiàn Tuần dương hạm; tàu tuần dương.
【巡夜】 xúnyè Tuần tra cảnh giới ban đêm.
【巡弋】 xúnyì [Tàu chiến] Tuần tra trên biển.
【巡游】 xúnyóu ❶ Dạo chơi; đi loăng quăng. ❷ Đi xem xét.
【巡诊】 xúnzhěn Chữa bệnh lưu động.

寻[1] (尋) xún TÀM ❶ Tầm *(đơn vị đo chiều dài, bằng 8 thước, thời xưa)*. ❷ (Xún) Tầm *(Họ)*.

寻[2] (尋) xún TÀM Tìm: ～人 Tìm người.// xín.

【寻常】 xúncháng Bình thường *(độ dài bình thường)*:拾金不昧，在今天是很～的事情了 Nhặt được của rơi mà không tham, ngày nay là chuyện rất bình thường.
【寻访】 xúnfǎng Tìm thăm.
【寻根究底】 xún gēn jiū dǐ Tìm cho ra ngọn nguồn.
【寻机】 xúnjī <Sách> Tìm cơ hội.
【寻觅】 xúnmì Tìm tòi.
【寻摸】 xún·mo <Khẩu> Mò tìm; tìm tòi.
【寻求】 xúnqiú Tìm kiếm: ～知识 Tìm kiếm tri thức/ ～真理 Tìm kiếm chân lí.
【寻味】 xúnwèi Nhấm nháp thưởng thức: 耐人～ Có nhiều dư vị.
【寻衅】 xúnxìn Cố tình khiêu khích; tìm có gây sự.
【寻章摘句】 xún zhāng zhái jù Tầm chương trích cú.

浔 (潯) xún TÀM ❶ <Sách> Bờ nước: 江～ Bờ sông. ❷ (Xún) Tầm *(tên gọi tắt vùng Cửu Giang, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc)*.

琋 (璕) xún TẦN ☒ Đá tầm *(loại đá đẹp)*.

哼 (噚) xún TÀM Tầm Anh *(đơn vị đo độ dài của Anh)*.

鲟 (鱘、鱣) xún TÀM Cá tầm; cá chiên.

鄩 (鄏) xún TÀM 斟鄩 Châm Tầm *(tên một nước thời cổ, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc)*.

xùn (TUƎ)

蕈 xùn TẨM, TÀM Cây nấm *(như nấm hương, nấm độc, nấm mộc nhĩ v.v...)*.
【蕈树】 xùnshù Cây tầm.

训 xùn HUẤN ❶ Dạy bảo; khuyên răn dạy bảo; lên lớp: 教～ Giáo huấn; dạy; dạy bảo/ ～了他一顿 Đã lên lớp cho nó một trận; đã dạy cho nó một bài. ❷ Lời dạy bảo; lời giáo huấn: 家～ Gia huấn/ 遗～ Di huấn. ❸ Nguyên tắc chuẩn mực: 不足为～ Không đáng là chuẩn mực. ❹ Giải thích nghĩa từ.
【训斥】 xùnchì Trách mắng răn dạy.
【训词】 xùncí Lời dạy bảo; huấn từ.
【训导】 xùndǎo N. 教训①.
【训迪】 xùndí <Sách> Dẫn dắt dạy bảo.
【训诂】 xùngǔ Giải nghĩa từ trong sách cổ; huấn hỗ.

【训话】 xùnhuà Lời dạy; lời huấn thị [của người trên].
【训海】 xùnhuì <Sách> Dạy bảo.
【训诫】【训戒】 xùnjiè ❶ Răn dạy. ❷ Phê bình giáo dục.
【训练】 xùnliàn Huấn luyện.
【训令】 xùnlìng Huấn lệnh.
【训示】 xùnshì Huấn thị.
【训育】 xùnyù Giáo dục đạo đức.
【训喻】【训谕】 xùnyù <Sách> Huấn dụ; dạy bảo hướng dẫn.

浚（濬） Xùn TUẤN 浚县 Huyện Tuấn *(ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc).*// jùn.

汛 xùn TẤN Lũ định kì: 桃花～ Lũ hoa đào *(lũ mùa xuân)*// 伏～ Lũ mùa hè/ 秋～ Lũ mùa thu/ 凌～ Lũ băng tan/ 防～ Phòng lũ.
【汛期】xùnqī Mưa lũ; kì nước lên [theo định kì].

讯 xùn TẤN ❶ Hỏi [cho rõ]; thẩm vấn. ❷ Tin tức: 通～ Thông tấn/ 音～ Tin tức/ 电～ Tin điện.
【讯实】 xùnshí Hỏi đích xác; tra hỏi đích xác.
【讯问】 xùnwèn ❶ Hỏi han: ～病状 Hỏi han bệnh trạng/ ～原委 Hỏi rõ đầu đuôi. ❷ Thẩm vấn: ～案件 Thẩm vấn vụ án.

迅 xùn TẤN Nhanh chóng: ～跑 Chạy nhanh/ ～即 Lập tức.
【迅疾】 xùnjí Nhanh chóng.
【迅急】 xùnjí Gấp rút.
【迅捷】 xùnjié Nhanh nhẹn ; nhảy bén.
【迅雷不及掩耳】 xùn léi bù jí yǎn ěr Sấm nhanh không kịp bịt tai; nhanh quá không kịp đề phòng.
【迅猛】xùnměng Nhanh chóng mà mãnh liệt.
【迅速】 xùnsù Nhanh chóng: 动作～ Động tác nhanh chóng/ ～前进 Tiến nhanh.

熏 xùn HUÂN <Phương> [Hơi than] Làm ngạt thở: 炉子安上烟筒，就不至于～着了 Bếp lò đặt ống khói thì không [dẫn đến] ngạt thở.

殉（❷徇） xùn TUẪN ❶ Tuẫn táng; chôn theo người chết. ❷ Chết cho lí tưởng, sự nghiệp; hi sinh cho lí tưởng, sự nghiệp: 以身～职 Chết vì chức trách; hi sinh vì nhiệm vụ.
【殉国】xùnguó Chết cho Tổ quốc.
【殉节】 xùnjié ❶ Tuẫn tiết *(vì chiến tranh thất bại hoặc vì đất nước bị diệt vong, không đầu hàng mà tự tử).* ❷ [Phụ nữ] Chết để giữ trọn trinh tiết *(thời xưa).* ❸ [Phụ nữ] Chết theo chồng *(thời xưa).*
【殉难】xùnnàn Chết vì nạn nước; vì sự nghiệp chính nghĩa thất bại.
【殉情】 xùnqíng Chết vì tình; tự tử vì tình.
【殉葬】 xùnzàng Tuẫn táng; chôn theo người chết *(một phong tục dã man thời xưa, đem chôn theo người chết đồ đạc, tài sản, thê thiếp, nô lệ của người đã chết).*
【殉职】xùnzhí Hi sinh vì nhiệm vụ.

徇（狥） xùn TUẦN ❶ <Sách> Theo; đi theo: ～私 Làm việc thiên tư; làm việc thiên vị; làm việc theo tình riêng. ❷ Nói cho mọi người biết. ❸ N. '殉'②.
【徇情】 xùnqíng <Sách> Vì tình riêng mà làm bậy; làm việc thiên tư.
【徇私】 xùnsī Vì tình riêng mà làm việc bất hợp pháp; làm việc thiên tư.

逊（遜） xùn TỐN ❶ Nhường [ngôi]: ～位 Nhường ngôi; thoái vị. ❷ Khiêm nhường; khiêm tốn: 谦～ Khiêm tốn/ 出言不～ Nói năng không khiêm tốn/ 傲慢不～ Ngạo mạn không khiêm tốn. ❸ Kém; không sánh được: 稍～一筹 Hơi thua kém/ 毫无～色 Không chút thua kém.
【逊色】 xùnsè ❶ Chỗ thua kém: 毫无～ Không chút thua kém. ❷ Kém hăng: 并不～ Không phải là kém cỏi.

巽 xùn TỐN Quẻ Tốn *(một quẻ trong Bát quái).*

噀（潠） xùn TỐN <Sách> [Ngậm vào miệng] Phun ra; phun nước.

Y

yā (IY)

丫 yā NHA, A Chē; cháng: 枝～ Chē cành cây.

【丫巴儿】yā·bar <Phương> Chỗ phân chē: 树～ Chē cây/ 手～ Chē tay.

【丫杈】yāchà X. 〖桠杈〗.

【丫鬟】yā·huan Đầy tớ gái; a hoàn.

【丫头】yā·tou ❶ Con gái; bé gái. ❷ A hoàn.

垭 (埡) yā Ô, Ổ <Phương> Khe hẹp; eo [giữa hai núi] (*thường dùng làm tên đất*): 马头垭 Mã Đầu Ô/ 荀家垭 Tuân Gia Ô *(đều ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc)*.

【垭口】yākǒu <Phương> Cửa núi.

桠 (椏、枒) yā NHA Cháng: 树～ Cháng cây; chē cây.

【桠杈】【丫杈】yāchà ❶ Chỗ cây phân nhánh; chē. ❷ Chạng ra; xoạc ra.

【桠枫】yāfēng X. 〖三角枫〗.

哑 (啞) yā NHA N. '呀'.// yǎ.

【哑哑】yāyā *(Từ tượng thanh, chỉ tiếng quạ kêu, tiếng trẻ con học nói v.v...)* Qua qua; ê a.

压 (壓) yā ÁP ❶ Ép *(thường chỉ ép từ trên xuống)*: ～碎 Ép vụn/ ◇泰山～顶不弯腰 Thái Sơn đè lên đầu cũng không khom lưng. ❷ Nén [cho ổn định, cho yên]: ～咳嗽 Nén cơn ho/～住阵脚 Ổn định thế trận/ ～不住火儿 Không nén được cơn giận. ❸ Áp chế; làm khuất phục: 镇～ Trấn áp/ 别拿大帽子～人 Đừng chụp mũ. ❹ Áp sát: 太阳～树梢 Mặt trời áp sát ngọn cây. ❺ Xếp [lại]: 积～ Tích xếp [ở một xó]/ 这件公文要赶紧处理，别～起来 Công văn này phải giải quyết gấp, đừng xếp lại. ❻ Đặt cửa *(đặt tiền vào một cửa nào đó khi đánh bạc)*. // yà.

【压宝】【押宝】yā·bǎo Đặt cửa *(đặt tiền vào một cửa nào đó khi đánh bạc)*.

【压秤】yāchèng Nặng cân: 劈柴太湿，～ Củi chẻ ướt quá, nặng cân/ 稻草不～，一大捆才十来斤 Rạ nhẹ cân, một bó tướng mới được mười cân.

【压倒】yā·dǎo Áp đảo: ～一切 Áp đảo tất cả.

【压电效应】yādiàn-xiàoyìng Hiệu ứng điện.

【压队】【押队】yā·duì Áp đội *(đơn vị theo sau đội ngũ để bảo vệ và giám sát)*.

【压服】yā·fú Khuất phục bằng sức mạnh.

【压价】yā·jià Ép giá.

【压惊】yājīng [Mời ăn uống và các cách khác v.v... để an ủi người bị sợ hãi] Cho đỡ sợ.

【压境】yājìng Áp sát biên giới: 大军～ Đại quân áp sát biên giới.

【压卷】yājuàn [Tác phẩm] Áp quyển *(tác phẩm hay nhất, áp đảo mọi tác phẩm khác)*.

【压力】yālì ❶ Sức nén; sức ép. ❷ Áp lực: 舆论的～ Áp lực của dư luận.

【压力机】yālìjī X. 〖冲床〗.

【压路机】yālùjī Xe lu *(xe lăn đường)*.

【压迫】yāpò ❶ Áp bức. ❷ Đè lên; ép lên: 肿瘤～神经而引起疼痛 Chỗ sưng đè lên thần kinh gây ra đau đớn.

【压气】yā·qì (～儿) Làm nguôi giận: 说几句好话给他压压气儿 Nói ngọt mấy câu cho nó nguôi giận.

【压强】yāqiáng Sức chịu nén; cường độ chịu nén [trên một đơn vị diện

tích].
【压青】 yāqīng Ủ phân xanh.
【压岁钱】 yāsuìqián Tiền mừng tuổi.
【压缩】 yāsuō ❶ Nén nhỏ [thể tích]: ～空气 Nén không khí. ❷ Giảm bớt [số người, kinh phí, khuôn khổ v.v...]: ～编制 Giảm biên chế/ ～开支 Giảm chi tiêu/ ～篇幅 Thu hẹp khuôn khổ.
【压缩空气】 yāsuō kōngqì Nén không khí.
【压缩疗法】 yāsuō liáofǎ X. 〖萎陷疗法〗.
【压条】 yātiáo Giâm cành; vùi cành. Cn. 压枝.
【压痛】 yātòng Đè, ấn thấy đau.
【压蔓】 yā=wàn (～儿) Vùi dây; trồng bằng dây.
【压延】 yāyán Ép [kim loại] dài ra thành các hình.
【压抑】 yāyì Kiềm chế; kìm nén.
【压韵】 yā=yùn Áp vần; gieo vần.
【压榨】 yāzhà ❶ Ép [lấy nước]: 用甘蔗制糖，一般分～和煎熬 两个步骤 Dùng mía làm đường nói chung chia hai bước, ép và nấu mật. ❷ Sự bóc lột.
【压枝】 yāzhī X. 〖压条〗.
【压制】[1] yāzhì Áp chế; kìm nén: 不要～批评 Không nên phê bình một cách áp đặt/ ～不住自己的愤怒 Không nén được sự phẫn nộ của mình.
【压制】[2] yāzhì [Chế tạo bằng cách] Ép: ～砖坯 Ép gạch mộc; đóng gạch mộc.
【压轴子】 yāzhòu·zi ❶ Xếp làm tiết mục sát trên tiết mục cuối cùng; xếp làm tiết mục áp cuối. ❷ Tiết mục sát trên tiết mục cuối cùng; tiết mục áp cuối.

呀 yā NHA ❶ (*Thán từ, biểu thị sự kinh ngạc*): ～，下雪了！ A, tuyết xuống rồi! ❷ (*Từ tượng thanh*) Kít ; két: 门～的一声开了 Cánh cửa mở kít một tiếng; két một tiếng cánh cửa đã mở. // yā.

雅 yā NHA N. '鸦'. // yǎ.

【雅片】 yāpiàn X. 〖鸦片〗.

鸦(鴉) yā NHA Con quạ.
【鸦胆子】 yādǎnzǐ ❶ Cây nha đảm tử. ❷ Qủa nha đảm tử; hạt nha đảm tử (*vị thuốc Đông y*).
【鸦片】 yāpiàn Thuốc phiện; nha phiến. Cn. 阿芙蓉 (*thường gọi là* 大烟). Cv. 雅片. Xt. 〖阿片〗.
【鸦片战争】 Yāpiàn Zhànzhēng Chiến tranh Nha phiến; cuộc Chiến tranh Thuốc phiện (*cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc do đế quốc Anh gây ra năm 1840 - 1842, lấy cớ Trung Quốc cấm buôn bán thuốc phiện*).
【鸦雀无声】 yā què wú shēng Không một tiếng quạ, tiếng sẻ (*hết sức yên tĩnh*).

押[1] yā ÁP ❶ Thế chấp (*đem tài vật làm bảo đảm để vay tiền hoặc mượn đồ dùng*): 抵～ Thế chấp (*đem tài sản làm bảo đảm để vay tiền*). ❷ Tạm giữ [người]: 拘～ Tạm giam/ 看～ Tạm giữ. ❸ Áp tải; áp giải (*đi theo để trông coi*): ～车 Theo xe để áp tải. ❹ N. '压' (*dùng trong* '押宝' '押队'、'押韵'). ❺(Yā) Áp (*Họ*).

押[2] yā ÁP ❶ Kí tên; vẽ phù hiệu làm bằng [vào cuối công văn, khế ước, văn tự v.v...]. ❷ Chữ kí hoặc phù hiệu làm bằng: 花～ Chữ kí/ 画～ Phù hiệu [làm bằng].
【押宝】 yā=bǎo X. 〖压宝〗.
【押当】 yā=dàng Cầm quần áo, đồ vật v.v... [để vay tiền].
【押当】 yādàng Hiệu cầm đồ [loại nhỏ].
【押队】 yā=duì X. 〖压队〗.
【押柜】 yāguì Tiền kí quỹ; tiền đặt cược [để thuê xe].
【押解】 yājiè Áp giải [phạm nhân hoặc tù binh].
【押金】 yājīn Tiền cược.
【押款】 yā=kuǎn Dùng tài sản thế chấp [để vay tiền].
【押款】 yākuǎn Món tiền vay có thế chấp.
【押送】 yāsòng ❶ Áp giải [tù binh, tù nhân]. ❷ Áp tải [hàng hóa].

【押头】yā·tou <Phương> Vật bảo đảm [để vay, mượn, thuê].
【押尾】yāwěi Kí tên, vẽ phù hiệu [trên văn tự, khế ước].
【押运】yāyùn Áp tải [hàng hóa].
【押韵】yāyùn Gieo vần; áp vận.
【押帐】yāzhàng Dùng vật phẩm thế chấp khi vay tiền.
【押租】yāzū Tiền cược; tiền thế chấp.

鸭 yā ÁP Con vịt.
【鸭蛋青】yādànqīng Màu xanh trứng vịt.
【鸭蛋圆】yādànyuán <Phương> (~儿) Hình qủa trứng; hình bầu dục.
【鸭黄】yāhuáng <Phương> Màu vàng lông tơ vịt mới nở.
【鸭儿广梨】yārguǎnglí [Cây, qủa] Mooc -coọc; lê (*giống lê qủa tròn*).
【鸭儿梨】yārlí Cây lê (*qủa hình trứng màu vàng nhạt, chấm nâu ngọt, giòn, nhiều nước*).
【鸭绒】yāróng Nhung lông vịt.
【鸭舌帽】yāshémào Mũ lưỡi trai.
【鸭子】yā·zi <Khẩu> Con vịt.
【鸭子儿】yāzǐr <Khẩu> Trứng vịt.
【鸭嘴笔】yāzuǐbǐ Bút mỏ vịt.
【鸭嘴龙】yāzuǐlóng Rồng mỏ vịt (*khổng long mỏ vịt*).
【鸭嘴兽】yāzuǐshòu Thú mỏ vịt.

yá (ㄧㄚˊ)

涯 yá NHAI Bờ [nước]; bờ bến: 天~海角 Chân trời góc biển/ 一望无~ Nhìn không thấy bến bờ.

睚 yá NHAI <Sách> Khóe mắt.
【睚眦】yázì <Sách> Trừng mắt (*giận dữ*); thù vặt: ~之怨 Oán vặt.

崖 (厓、崕) yá NHAI, NHA ❶ Sườn dốc [núi, gò cao]: 山~ Vách núi/ 悬~ Vách đá dựng đứng/ 摩~ Chữ hoặc tượng Phật khắc trên vách đá. ❷ Bến bờ.
【崖略】yálüè <Sách> Khái lược; đại lược.

牙[1] yá NHA ❶ Răng: 门~ Răng cửa/ 镶~ Lắp răng giả. ❷ Ngà voi: ~筷 Đũa ngà/ ~章 Bài ngà. ❸ Cái có hình dáng như răng. ❹(Yá) Nha (*Họ*).

牙[2] yá NHA Người môi lái; người trung gian.
【牙碜】yá·chen ❶ Nhám răng; ghê răng [vì nhai phải cát, sạn lẫn trong thức ăn]: 菜没有洗干净，有点儿~ Rau rửa chưa sạch, hơi nhám. ❷ Chối tai [khi nghe những lời thô bỉ].
【牙齿】yáchǐ Răng.
【牙床】[1] yáchuáng Lợi (*có nơi gọi là* 牙床子).
【牙床】[2] yáchuáng Giường khảm ngà voi.
【牙雕】yádiāo [Nghệ thuật] Chạm ngà; đồ ngà chạm.
【牙粉】yáfěn Bột đánh răng; thuốc đánh răng bột.
【牙疳】yágān Cam tẩu mã. X. 〖走马疳〗.
【牙膏】yágāo Kem đánh răng.
【牙垢】yágòu Cáu răng; cao răng (*có nơi gọi là* 牙花).
【牙关】yáguān Khớp hàm: ~紧闭 [Khớp] Răng nghiến chặt/ 咬紧~ Cắn chặt răng.
【牙行】yáháng Trạm giao dịch buôn bán; người trung gian giao dịch buôn bán.
【牙花】yáhuā <Phương> ❶ Cáu răng. ❷ Lợi [răng]. Cn. 牙花子.
【牙口】yá·kou ❶ Tuổi [súc vật như trâu, bò v.v...]. ❷ (~儿) Răng lợi: 您老人家的~还好吧？ Răng lợi cụ còn tốt chứ ạ?
【牙侩】yákuài <Sách> Người trung gian giao dịch buôn bán.
【牙轮】yálún Bánh răng. Cn. 齿轮.
【牙牌】yápái Quân bài ngà; con xúc xắc.
【牙鲆】yápíng Cá thờn bơn.
【牙婆】yápó Mẹ mìn; mụ buôn người.
【牙签】yáqiān (~儿) Cái tăm [xỉa

răng].
【牙色】 yásè Màu ngà; màu vàng nhạt.
【牙刷】 yáshuā (～儿) Bàn chải răng.
【牙牙】 yáyá <Sách> (*Từ tượng thanh, tiếng trẻ con học nói*) Bi bô: ～学语 Bi bô học nói.
【牙医】 yáyī Nha sĩ; thầy thuốc chữa răng.
【牙龈】 yáyín X.【齿龈】.
【牙质】 yázhì ❶ [Vật làm bằng] Ngà: ～的刀把 Cán dao ngà. ❷ Chất răng; xương răng.
【牙周病】 yázhōubìng Bệnh viêm lợi; bệnh tụt lợi.
【牙子】[1] yá·zi <Khẩu> Phần trang trí hình răng cưa quanh vật thể; phần nhô ra của vật thể.
【牙子】[2] yá·zi Người trung gian giao dịch; người manh mối buôn bán.

琊(琊) yá NHA 琅琊 Lang Nha (*tên núi, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

芽 yá NHA (～儿) ❶ Mầm [cây]: 麦子发～儿了 Mạch nẩy mầm rồi. ❷ Cái mầm (*cái giống cái mầm*): 肉～ Mầm thịt (*chỗ thịt non nhô ra khi vết thương lành*).
【芽孢】 yábāo Nha bào (*bào tử của vi khuẩn hình que*).
【芽茶】 yáchá Chè búp; chè mầm.
【芽豆】 yádòu Giá đậu; mầm đậu (*dùng làm thức ăn*).
【芽接】 yájiē Ghép mầm.
【芽体】 yátǐ Nha thể; thể mầm [của sinh vật hạ đẳng].
【芽眼】 yáyǎn Mắt mầm.

蚜 yá NHA Nha trùng (*sâu hại bông, thuốc lá*): 棉～ Sâu bông/ 烟～ Sâu thuốc lá.
【蚜虫】 yáchóng Nha trùng (*sâu hại bông, thuốc lá*). Cn. 腻虫.

岈 yá NHA 嵯岈 Tra Nha (*tên núi, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

伢 yá NHA <Phương> Trẻ con.

衙 yá NHA Nha môn.
【衙门】 yá·men Nha môn.
【衙内】 yánèi Nha nội (*chức quan cảnh vệ thời Đường, từ thời Ngũ Đại và thời Tống, thường lấy con em đại thần vào chức quan này, nên từ "nha nội" cũng chỉ con em quan lại*).
【衙役】 yá·yi Nha dịch (*người phục dịch trong nha môn*).

yǎ (ㄧㄚˇ)

痖(瘂) yǎ Á N. '哑'.

哑(啞) yǎ Á ❶ Câm: 聋～ Câm điếc/ ～口无言 Câm như hến. ❷ Khản cổ; khàn giọng: 沙～ Khàn giọng/ ～嗓子 Khản cổ/ 嗓子都喊～了 Hét (*gọi*) khản cả cổ. ❸ [Pháo] Điếc; câm; tịt; xịt: ～炮 Tịt ngòi [lửa]. // yā.
【哑巴】 yǎ·ba Người câm.
【哑巴亏】 yǎ·bakuī Đau mà không dám kêu; chịu thiệt mà không dám kêu.
【哑场】 yǎchǎng Cảnh câm; màn câm (*vì với cuộc họp mà không có người nói*). Cn. 冷场②.
【哑剧】 yǎjù Kịch câm.
【哑铃】 yǎlíng Tạ tay (*dụng cụ tập thể dục*).
【哑谜】 yǎmí Câu đố câm (*lời nói tối nghĩa, vì với vấn đề khó có thể đoán ra được*).
【哑炮】 yǎpào Pháo câm; pháo điếc; pháo xịt. Cn. 【瞎炮】.
【哑然】[1] yǎrán <Sách> Hoàn toàn câm lặng; ắng lặng: ～无声 Ắng lặng không một tiếng động.
【哑然】[2] yǎrán ('哑' *trước kia đọc là* è) <Sách> [Cười] Khanh khách: ～失笑 Bật cười khanh khách.
【哑子】 yǎ·zi <Phương> Người câm.

雅[1] yǎ NHÃ ❶ <Sách> Chính thống; mẫu mực. ❷ Văn minh; lịch sự; thanh cao: 文～ Văn nhã; văn minh lịch sự. ❸ Nhã nhạc (*ca khúc, âm*

nhạc của triều đình thời Tây Chu; thơ Nhã, một loại thơ trong Kinh Thi). ❹ [Ý nghĩ, cử chỉ v.v...] Cao nhã; đẹp đẽ.

雅[2] yǎ NHÃ <Sách> ❶ Tình nghĩa bạn bè: 无一日之～ Không một ngày có tình bè bạn; chưa từng là bè bạn. ❷ Thường ngày; xưa nay: ～善鼓琴 Xưa nay vốn giỏi đánh đàn. ❸ Rất; hết sức: ～以为美 Cho là rất đẹp. // yā.

【雅观】yǎguān [Cử chỉ, ăn mặc] Lịch sự, đẹp mắt (*thường dùng ở câu phủ định*): 很不～ Rất không đẹp mắt.

【雅量】yǎliàng ❶ Độ lượng rộng rãi. ❷ Tửu lượng lớn.

【雅趣】yǎqù Thú thanh cao; thú tao nhã: ～盎然 Tràn đầy thú thanh tao; nhã thú tràn trề.

【雅人】yǎrén Tao nhân mặc khách; con người tao nhã.

【雅司病】yǎsībìng Bệnh ghẻ cóc.

【雅俗共赏】yǎ sú gòng shǎng Mặc khách tao nhân, phàm phu tục tử đều cùng thưởng thức.

【雅兴】yǎxìng Nhã hứng; hứng cao nhã: ～不浅 Nhã hứng không ít.

【雅驯】yǎxún <Sách> Lời văn điển nhã.

【雅意】yǎyì ❶ Tình ý cao thượng: 高情～ Cao tình nhã ý. ❷ (*Lời nói kính trọng*) Nhã ý.

【雅正】yǎzhèng ❶ <Sách> Điển phạm; mẫu mực. ❷ <Sách> Chính trực. ❸ (*Lời nói kính trọng*) Nhã chính; xin ý kiến chỉ giáo.

【雅致】yǎ·zhi [Ăn mặc, đồ dùng, nhà cửa] Lịch sự đẹp đẽ.

【雅座】yǎzuò (～儿) Căn phòng lịch sự; chỗ lịch sự; chỗ trang nhã.

疋 yǎ NHÃ N. '雅'.// pǐ '匹'.

yà (ㄧㄚˋ)

亚[1] (亞) yà Á ❶ Thua kém: 他的技术不～于你 Kĩ thuật của anh ta không kém anh. ❷ Á (*kém một bậc*). ❸ Trong gốc a-xít hoặc trong hợp chất thiếu một nguyên tử hy-đrô hoặc một nguyên tử ô-xy: 硫酸～铁 Sun-phat sắt thiếu ($FeSO_4$) / ～硫酸 A-xit sun-phu-rơ (H_2SO_3).

亚[2] (亞) Yà Á Châu Á.

【亚军】yàjūn Á quân (*người đứng thứ hai trong cuộc thi đấu thể dục, đua tài*).

【亚硫酐】yàliúgān X. [[二氧化硫]].

【亚麻】yàmá ❶ Cây đay. ❷ Sợi đay.

【亚热带】yàrèdài Á nhiệt đới.

挜 (揠) yà Á <Phương> Gán.

氩 (氬) yà Á Ác-gông. Kí hiệu: Ar hoặc A.

娅 (婭) yàÁ X. [[姻娅]](yīnyà).

压 (壓) yà ÁP Xd. // yā.

【压根儿】yàgēnr <Khẩu> Căn bản; xưa nay (*thường dùng ở câu phủ định*): 他全忘了,好象～没有这回事 Nó quên hết rồi, hình như là xưa nay chưa hề có chuyện đó/ 我不是新搬来的,我是～就住在这儿的 Tôi không phải là mới dọn đến, tôi là người ở đây xưa nay.

猰 (貐) yà ÁP Xd.

【猰貐】(貐貐) yàyǔ Áp dữ (*loài thú dữ ăn thịt người trong truyền thuyết thời cổ*).

揠 yà ÁT <Sách> Nhổ lên; kéo lên.

【揠苗助长】yà miáo zhù zhǎng Kéo gốc lúa lên để cho lúa mau lớn (*ví với sự nóng vội, đốt cháy giai đoạn, không theo quy luật phát triển của sự vật nên đã dẫn đến thất bại*).

轧[1] yà ÁT, TRÁT ❶ Nghiền; cán: ～棉花 Cán bông. ❷ Chèn; ép: 倾～ Chèn ép; bài xích. ❸ (Yà) Át (*Họ*).

轧[2] yà ÁT, TRÁT (*Từ tượng thanh tiếng máy chạy*) Xình xịch; cành

cạch: 机声～～ Tiếng máy xình xịch/ 缝纫机～～～地响着 Máy khâu kêu cành cạch cành cạch. // gá; zhá.

【轧道机】yàdàojī <Phương> Xe lu.

【轧花机】yàhuājī Máy cán bông.

讶 yà NGẠ, NHẠ <Sách> Kinh ngạc; lấy làm lạ: 惊～ Kinh ngạc/ ～然 Ngạc nhiên.

迓 yà NHẠ <Sách> Đón tiếp: 迎～ Nghênh đón.

砑 yà NHẠ Mài nhẵn; cán [da, vải cho mịn và nhẵn]: 把牛皮～光 Mài nhẵn da bò.

•ya (·ㄧㄚ)

呀 ·ya NHA (*Trợ từ ngữ khí*) A; à; nhá; nhé; nhỉ; nào v.v...: 马跑得真快～！ Ngựa chạy nhanh thật đấy nhỉ!/ 大家快去～！ Mọi người đến nhanh lên nào!/ 你怎么不学一学～？ Sao anh không học nhỉ?/ 这个瓜～，甜得很！ A, qủa dưa này ngọt qúa nhỉ! // yā.

yān (ㄧㄢ)

阏 yān YÊN Xd. // è.

【阏氏】yānzhī Yên thị (*người Hung Nô thời Hán gọi vợ cả của vua*).

恹(懨、厭) yān YÊM Xd.

【恹恹】yānyān <Sách> Uể oải; phờ phạc.

焉 yān YÊN <Sách> ❶ Chỗ này: 心不在～ Lòng dạ để tận đâu đâu; tư tưởng không tập trung/ 乐莫大～ Không gì vui hơn; không vui nào lớn hơn. ❷ Đâu; làm sao (*thường dùng ở câu phản vấn*): ～有今日？ Đâu có ngày hôm nay?/ ～能不去？ Làm sao có thể không đi?/ 不入虎穴，～得虎子？ Không vào hang hùm sao bắt được cọp con? ❸ Thì; mới: 必知乱之所自起，～能治之 Phải biết loạn từ đâu mà ra thì mới có thể trị được. ❹ (*Trợ từ ngữ khí*): 有厚望～ Có nguyện vọng tha thiết; có hi vọng lớn/ 因以为号～ Nhân đó mà đặt tên như vậy; theo đó mà gọi vậy.

鄢 Yān YÊN (*Họ*).

嫣 yān YÊN <Sách> Xinh đẹp.

【嫣红】yānhóng <Sách> Đỏ tươi: 姹紫～ Tím ngát đỏ tươi.

【嫣然】yānrán <Sách> Xinh tươi: ～一笑 Cười rất tươi.

燕 Yān YÊN ❶ Nước Yên (*thời Chu ở Trung Quốc*). ❷ Yên (*miền bắc tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*). ❸ Yên (*Họ*). // yàn.

淹(❶滀) yān YÊM ❶ Chìm ngập: ～死 Chết chìm; chết đuối/ 庄稼遭水～了 Hoa màu đã bị ngập nước. ❷ Dính ướt [gây khó chịu]: 胳肢窝被汗～得难受 Nách ướt mồ hôi rất khó chịu. ❸ <Sách> Rộng. ❹ <Sách> Lâu; nấn ná.

【淹博】yānbó <Sách> Rộng; rộng lớn: 学问～ Học vấn rộng.

【淹灌】yānguàn Tích nước trong ruộng (*một cách tưới nước*).

【淹留】yānliú <Sách> Lưu lại lâu.

【淹没】yānmò Chìm ngập: 河里涨水，小桥都～了 Nước sông dâng cao, ngập cả cái cầu nhỏ/ ◇他的讲话为掌声所～ Bài nói của ông ấy chìm trong tiếng vỗ tay.

阉 yān YÊM ❶ Thiến: ～鸡 Thiến gà/ ～猪 Thiến lợn. ❷ <Sách> Hoạn quan: ～党 Bọn hoạn quan.

【阉割】yāngē ❶ Thiến. ❷ Cắt xén [bài văn].

【阉人】yānrén Người [bị] thiến; hoạn quan.

【阉寺】yānsì <Sách> Hoạn quan.

崦 yān YÊM Xd.

【崦嵫】Yānzī ❶ Yêm Tư (*tên núi, ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc*). ❷ Yêm Tư (*thời xưa chỉ chỗ Mặt trời lặn*): 日薄～ Mặt trời đến sát Yêm Tư; Mặt trời sắp lặn.

腌(醃) yān YÊM Ướp; muối; dầm [dưa, cà, thịt v.v...]. // ō.

湮 yān NHÂN <Sách> ❶ Chôn vùi; tiêu diệt. ❷ [Dòng nước bị tắc do] Cát và phù sa bồi lấp.

【湮灭】yānmiè Chôn vùi; tiêu diệt.

【湮没】yānmò Chôn vùi; vùi lấp: ～无闻 Im bặt tăm hơi.

烟(煙、❹菸) yān YÊN ❶ Khói. ❷ Hơi; khói. ❸ [Bị] Khói xông vào mắt: ～了眼睛了 Khói cay cả mắt. ❹ Cây thuốc lá: 烤～ Sấy thuốc lá. ❺ Thuốc điếu; thuốc sợi [để hút bằng điếu tre nhỏ không có nước]: 香～ Thuốc lá thơm/ 旱～ Thuốc lá sợi/ 请勿吸～ Xin đừng hút thuốc. ❻ Thuốc phiện. // yīn.

【烟霭】yān'ǎi <Sách> Mây mù.

【烟波】yānbō Khói sóng; yên ba.

【烟草】yāncǎo Cây thuốc lá.

【烟尘】yānchén ❶ Khói bụi. ❷ Khói lửa (*chiến tranh*). ❸ Lửa khói (*nơi cư dân đông đúc*).

【烟囱】yāncōng <Phương> Ống khói.

【烟袋】yāndài Điếu tre [nhỏ, không có nước để hút thuốc].

【烟袋锅】yāndàiguō (～儿) Nõ điếu. Cn. 烟袋锅子.

【烟蒂】yāndì Đầu mẩu thuốc lá.

【烟斗】yāndǒu ❶ Tẩu hút thuốc lá. ❷ Tẩu thuốc phiện.

【烟斗丝】yāndǒusī Thuốc sợi hút tẩu. Cn. 斗烟丝.

【烟膏】yāngāo Cao thuốc phiện.

【烟鬼】yānguǐ Người nghiện thuốc; con qủy nghiện thuốc.

【烟海】yānhǎi Biển khói; mặt biển mù sương (*thường dùng để ví von*): 浩如～ Mênh mông như biển khói/ 如堕～ Như rơi vào biển khói.

【烟花】yānhuā ❶ <Sách> Khói hoa. ❷ Trăng hoa: ～女 Gái trăng hoa/ ～巷 Xóm trăng hoa; chỗ trăng hoa.

【烟灰】yānhuī Tàn thuốc lá; tro thuốc lá.

【烟火】yānhuǒ ❶ Khói lửa: 动～ Nhóm lửa thổi nấu/ 建筑工地严禁～ Công trường xây dựng nghiêm cấm lửa. ❷ Ăn chín.

【烟火】yān·huo Pháo hoa; cây bông.

【烟火食】yānhuǒshí Thức ăn chín.

【烟碱】yānjiǎn Ni-cô-tin.

【烟具】yānjù Dụng cụ hút thuốc.

【烟卷儿】yānjuǎnr Thuốc điếu.

【烟煤】yānméi Than bùn.

【烟幕】yānmù ❶ Màn khói. ❷ Hỏa mù.

【烟幕弹】yānmùdàn ❶ Đạn khói. ❷ Hỏa mù.

【烟农】yānnóng Nông dân trồng thuốc lá.

【烟枪】yānqiāng Cần hút thuốc phiện.

【烟丝】yānsī Thuốc lá sợi.

【烟酸】yānsuān Vi-ta-min PP.

【烟筒】yān·tong Ống khói.

【烟头】yāntóu (～儿) Đầu mẩu thuốc lá.

【烟土】yāntǔ Thuốc phiện sống.

【烟雾】yānwù Sương mù; mây mù: ～弥漫 Khói sương mù mịt/ ～腾腾 Mây mù cuồn cuộn.

【烟霞】yānxiá Khói ráng; yên hà.

【烟霞癖】yānxiápǐ <Sách> ❶ Mê thú giang hồ. ❷ Thú đi mây về khói (*chỉ người nghiện thuốc phiện*).

【烟消云散】yān xiāo yún sàn Tan tành như mây khói. Cn. 云消雾散.

【烟蚜】yānyá Sâu thuốc lá.

【烟叶】yānyè Lá cây thuốc lá.

【烟夜蛾】yānyè'é Côn trùng ăn hại thuốc lá ban đêm.

【烟瘾】yānyǐn [Bệnh] Nghiện thuốc (*bệnh nghiện thuốc phiện, thời xưa*).

【烟雨】yānyǔ Mưa bụi.

【烟柱】yānzhù Cột khói.

【烟子】yān·zi Bồ hóng.

【烟嘴儿】yānzuǐr Bót hút thuốc.

咽 yān YÊN, YẾT Họng. Cn. 咽头. // yàn; yè.

【咽喉】yānhóu ❶ Yết hầu. ❷ Vị trí yết

hầu: ～要地 Vị trí yết hầu; chỗ xung yếu.
【咽头】yāntóu Cổ họng; họng.
【咽峡炎】yānxiáyán [Bệnh] Viêm họng.

胭（臙） yān YÊN Xd.
【胭脂】yān·zhi Son [hóa trang].

殷 yān ÂN, YÊN <Sách> Màu đỏ thắm. // yīn; yǐn.
【殷红】yānhóng Màu đỏ thắm: ～的血迹 Vết máu đỏ thắm/ ～的鸡冠子 Mào gà đỏ thắm.

yán (ㄧㄢˊ)

颜 yán NHAN ❶ Mặt; vẻ mặt: 容～ Dung nhan/ 和～悦色 Vẻ mặt hòa vui/ 笑逐～开 Cười rạng rỡ nét mặt. ❷ Mặt mũi; thể diện: 无～见人 Không mặt mũi nào gặp người khác. ❸ Màu sắc: ～料 Sắc liệu; thuốc màu/ 五～六色 Nhiều màu sắc; ngũ sắc. ❹ (Yán) Nhan (*Họ*).
【颜料】yánliào Thuốc màu; sắc liệu.
【颜面】yánmiàn ❶ Mặt: ～神经 Thần kinh mặt. ❷ Thể diện; mặt mũi: 顾全～ Giữ thể diện.
【颜色】yánsè ❶ Màu; sắc: 白色的光是由红、橙、黄、绿、蓝、靛、紫七种～的光组成的 Ánh sáng trắng là do ánh sáng bảy màu đỏ, da cam, vàng, lục, lam, chàm, tím hợp thành. ❷ [Cho biết] Tay: 给他一点～看看 Cho nó biết tay.
【颜色】yán·shai <Khẩu> Thuốc màu; thuốc nhuộm.
【颜体】Yán tǐ Thể chữ Nhan (*thể chữ của Nhan Châu Khanh thời Đường*).

言 yán NGÔN ❶ Lời nói: 语～ Ngôn ngữ/ 格～ Cách ngôn/ 诺～ Lời hứa/ 发～ Phát ngôn; phát biểu ý kiến/ ～外之意 Ý ngoài lời. ❷ Nói: ～之有理 Nói có lí/ 畅所欲～ Nói hết những điều muốn nói/ 知无不～，～无不尽 Biết thì nói, đã nói thì nói cho hết. ❸ [Một] Chữ (*trong tiếng Hán 一个字 gọi là 一言*): 五～诗 Thơ năm chữ; thơ ngũ ngôn/ 万～书 Sách vạn chữ/ 全书近二十万～ Cả sách gần hai mươi vạn chữ. ❹ (Yán) Ngôn (*Họ*).
【言必有中】yán bì yǒu zhòng Hễ nói là trúng; hễ nói là nói đến nơi.
【言不及义】yán bù jí yì Chỉ nói chơi, không nói những đạo lí đúng đắn; không nói nghĩa lí đúng đắn.
【言不由衷】yán bù yóu zhōng Nghĩ một đằng nói một nẻo; tâm khẩu bất nhất.
【言出法随】yán chū fǎ suí Nói là làm ngay; nói sao làm vậy.
【言传身教】yán chuán shēn jiào Lời nói việc làm đều mẫu mực; dạy người thế nào mình làm như vậy.
【言辞】【言词】yáncí Câu chữ; lời lẽ.
【言归于好】yán guī yú hǎo Lại hòa thuận với nhau; hòa thuận trở lại.
【言归正传】yán guī zhèng zhuàn Trở lại chuyện chính (*sáo ngữ trong bình thoại và tiểu thuyết cổ*).
【言过其实】yán guò qí shí Nói quá; nói quá sự thật.
【言和】yánhé Giảng hòa.
【言简意赅】yán jiǎn yì gāi Nói ít mà đủ ý.
【言教】yánjiào Dạy bằng lời: 不仅要～，更要身教 Không những chỉ dạy bằng lời nói mà cần phải dạy bằng việc làm gương mẫu của bản thân mình.
【言路】yánlù Đường cho dân nói: 广开～ Mở rộng đường cho dân nói (*để cho dân phê bình, góp ý với chính quyền*).
【言论】yánlùn Lời bàn; ý kiến [về chính trị và công việc chung].
【言人人殊】yán rén rén shū Lời nói không ai giống ai; lời nói mỗi người một khác; mỗi người có kiến giải riêng.
【言谈】yántán Lời lẽ: ～举止 Lời lẽ cử chỉ.
【言听计从】yán tīng jì cóng Nói gì nghe nấy; bàn sao làm theo (*có ý rất tín nhiệm đối với một người nào đó*).

【言为心声】yán wéi xīn shēng Lời nói là tiếng lòng; ngôn ngữ là biểu hiện của tư tưởng.

【言行】yánxíng Lời nói và việc làm: ～一致 Ngôn hành như nhất; lời nói đi đôi với việc làm.

【言犹在耳】yán yóu zài ěr Lời nói như còn văng vẳng bên tai.

【言语】yányǔ Lời nói: ～粗鲁 Lời nói thô lỗ / ～行动 Lời nói và hành động.

【言语】yán·yu <Phương> Chào hỏi; trả lời; mở miệng: 你走的时候～一声儿 Khi anh đi bảo một tiếng nhé/ 人家问你话呢，你怎么不～？ Người ta hỏi sao anh không trả lời?

【言责】yánzé ❶ Trách nhiệm của bề tôi can gián vua. ❷ Trách nhiệm đối với lời nói của mình.

【言者无罪，闻者足戒】yánzhě wú zuì, wénzhě zú jiè Kẻ nói vô tội, người nghe răn mình.

【言之无物】yán zhī wú wù Lời nói, bài viết rỗng tuếch.

【言重】yánzhòng Nói qúa lời; nói qúa nặng.

阎 (❷閆) yán DIÊM ❶ <Sách> Cổng xóm. ❷ (Yán) Diêm (*Họ*).

【阎罗】Yánluó Diêm la; Diêm vương (*chỉ thần cai quản địa ngục, cách gọi của đạo Phật*).

【阎王】Yán·wang ❶ Diêm vương. ❷ Kẻ cực kì cứng rắn, cực kì tàn ác.

【阎王帐】yán·wangzhàng <Khẩu> Nợ Diêm vương (*nợ nặng lãi*). Cn. 阎王债.

炎 yán VIÊM ❶ [Trời] Rất nóng: ～夏 Mùa hè nóng nực. ❷ Chứng viêm: 发～ Viêm tấy; bị viêm/ 肠胃～ Viêm dạ dày.

【炎凉】yánliáng Nóng lạnh; nồng nhạt; khi nồng khi nhạt (*ví với thái độ đối xử nhiệt tình hoặc lạnh nhạt đối với những người có địa vị cao thấp khác nhau*): 世态～ Thói đời nồng nhạt.

【炎热】yánrè [Trời] Rất nóng nực; viêm nhiệt.

【炎暑】yánshǔ Nắng nóng; mùa hè nắng nóng.

【炎炎】yányán [Nắng hè] Chói chang: 赤日～ Mặt trời đỏ rực chói chang.

【炎症】yánzhèng Chứng viêm.

研 (研) yán NGHIÊN ❶ Nghiền [nhỏ]: ～药 Nghiền thuốc/ ～墨 Mài mực/ ～成粉末 Nghiền thành bột. ❷ Nghiên cứu: 钻～ Đi sâu nghiên cứu/ ～习 Nghiên cứu học tập. // yàn.

【研究】yánjiū Nghiên cứu: 今天的会议，只～三个问题 Hội nghị hôm nay chỉ nghiên cứu ba vấn đề/ 大家的意见领导上正在～ Ý kiến của mọi người lãnh đạo đang nghiên cứu.

【研究生】yánjiūshēng Nghiên cứu sinh.

【研究员】yánjiūyuán Nghiên cứu viên.

【研磨】yánmó ❶ Nghiền [thành bột]: 把药物放在乳钵里～ Cho thuốc vào hộp sứa mà nghiền. ❷ Mài [nhẵn]: ～粉 Bột mài.

【研讨】yántǎo Nghiên cứu thảo luận.

【研制】yánzhì Nghiên cứu chế tạo.

覃 yán NGHIÊN <Sách> N. '研' (yán).

妍 (姸) yán NGHIÊN <Sách> Đẹp: 不辨～媸 Không phân biệt được đẹp, xấu/ 春光明媚，百花争～ Ngày xuân tươi sáng, trăm hoa đua sắc.

盐 (鹽) yán DIÊM ❶ Muối ăn. ❷ Muối [hóa chất]: 酸式～ Muối a-xít/ 碱式～ Muối ba-dơ/ 复～ Muối kép/ 正～ Muối trung hòa; muối thường.

【盐巴】yánbā <Phương> Muối ăn.

【盐场】yánchǎng Diêm trường; ruộng muối; đồng muối.

【盐池】yánchí Bể nước mặn làm muối; bể chứa nước chắt.

【盐肤木】yánfūmù Cây diêm phu (*rhus seni-alata*).

【盐湖】yánhú Hồ nước mặn.

【盐花】yánhuā ❶ (～儿) [Một tí] Muối; [một nhúm] muối: 汤里搁点儿

～儿 Cho tí muối vào canh. ❷ <Phương> [Nổi] muối [trên mặt đất].

【盐碱地】yánjiǎndì Đất phèn.

【盐井】yánjǐng Giếng muối.

【盐卤】yánlǔ Nước chắt. Cn. 卤水 (*gọi tắt là* 卤).

【盐汽水】yánqìshuǐ Nước ga mặn.

【盐泉】yánquán Suối muối (*suối khoáng có chứa muối, dùng để làm muối ăn*).

【盐霜】yánshuāng Muối [nổi trên mặt đất] (*những chất có muối sau khi khô còn đọng lại những bụi muối màu trắng*).

【盐水选种】yánshuǐ xuǎnzhǒng Chọn giống bằng nước muối.

【盐酸】yánsuān A-xít clo-hy-đríc.

【盐滩】yántān Bãi muối; đồng muối.

【盐田】yántián Ruộng muối; ô muối.

【盐坨子】yántuó·zi Đống muối.

【盐枭】yánxiāo Tư thương buôn muối [thường có vũ trang] (*thời xưa*).

严(嚴) yán NGHIÊM ❶ Kín; chặt: 戒～ Giới nghiêm/ 谨～ Cẩn thận chặt chẽ/ 把瓶口封～了 Đã bịt kín miệng bình/ 他嘴～，从来不乱说 Nó kín miệng, xưa nay chưa bao giờ nói lung tung. ❷ Nghiêm khắc; nghiêm trang: 庄～ Trang nghiêm/ 威～ Uy nghiêm/ ～办 Xử lí nghiêm khắc/ 坦白从宽，抗拒从～ Thật thà thú tội thì khoan hồng, chống lại thì nghiêm trị. ❸ Nghiêm (*chỉ người cha*): 家～ Gia nghiêm (*người cha trong gia đình*). ❹ (Yán) Nghiêm (*Họ*).

【严惩】yánchéng Nghiêm trị; trừng trị nghiêm khắc.

【严词】yáncí Lời lẽ nghiêm khắc: ～拒绝 Nghiêm khắc từ chối.

【严冬】yándōng Ngày đông giá rét.

【严防】yánfáng Đề phòng nghiêm ngặt.

【严格】yángé Nghiêm ngặt: ～遵守 Tuân thủ nghiêm ngặt/ 他对自己要求很～ Anh ta đòi hỏi mình rất nghiêm ngặt.

【严寒】yánhán Rất rét: 天气～ Khí trời giá rét.

【严紧】yán·jǐn Kín; chặt: 窗户糊得挺～ Cửa sổ dán rất kín.

【严谨】yánjǐn Nghiêm cẩn; chặt chẽ cẩn thận: 办事～ Làm việc rất chặt chẽ cẩn thận.

【严禁】yánjìn Nghiêm cấm.

【严峻】yánjùn Nghiêm khắc; nghiêm trọng: ～的考验 Thử thách nghiêm trọng.

【严酷】yánkù ❶ Nghiêm khắc; ngặt nghèo: ～的教训 Bài học nghiêm khắc. ❷ Khốc liệt; tàn khốc; thảm khốc: ～的压迫 Sự áp bức tàn khốc.

【严厉】yánlì Nghiêm khắc; khắc nghiệt.

【严密】yánmì ❶ Chặt chẽ; kín: 瓶子盖得很～ Bình đậy rất kín/ 这篇小说的结构十分～ Kết cấu của cuốn tiểu thuyết này rất chặt chẽ. ❷ Chu đáo; chặt chẽ: 消息封锁得很～ Tin tức được kiểm soát rất chặt chẽ/ ～注视形势的发展 Theo dõi chặt chẽ sự phát triển của tình hình.

【严明】yánmíng Nghiêm minh: 赏罚～ Thưởng phạt nghiêm minh/ 纪律～ Kỉ luật nghiêm minh.

【严实】yán·shi <Phương> ❶ Chặt: 门关得挺～ Cửa đóng rất chặt/ 河里刚凿通的冰窟窿又冻～了 Lỗ băng vừa mới đào thông ở lòng sông đã đông chặt lại rồi. ❷ Kín đáo.

【严守】yánshǒu ❶ Giữ nghiêm: ～革命纪律 Giữ nghiêm kỉ luật cách mạng. ❷ Giữ kín; giữ chặt: ～国家机密 Giữ kín bí mật quốc gia.

【严丝合缝】yán sī hé fèng Kín kẽ.

【严肃】yánsù ❶ Nghiêm: 他是个很～的人，从来不苟言笑 Ông ta là người rất nghiêm, xưa nay không bao giờ cười nói bông lơn. ❷ [Tác phong, thái độ] Nghiêm túc.

【严刑】yánxíng [Hình phạt] Nghiêm khắc.

【严阵以待】yán zhèn yǐ dài Bày sẵn thế trận chờ địch.

【严整】yánzhěng [Đội ngũ] Nghiêm túc chỉnh tề.

【严正】yánzhèng Nghiêm chỉnh; nghiêm túc đứng đắn: ～声明 Tuyên bố nghiêm chỉnh/ ～的立场 Lập trường nghiêm chỉnh.

【严重】yánzhòng Nghiêm trọng: 病情～ Bệnh tình nghiêm trọng/ 问题～ Vấn đề nghiêm trọng/ ～的后果 Hậu quả nghiêm trọng.

芫 yán NGUYÊN Xd. // yuán.

【芫荽】yán·suī Rau thơm (*thường gọi là* 香菜).

檐（簷） yán THIỀM ❶(～儿) Mái hiên: 房～ Mái hiên nhà/ 廊～ Mái hành lang/ ～下 Dưới mái hiên/ ～前 Trước mái hiên. ❷(～儿) Phần nhô ra ngoài của một số đồ vật có hình dáng như mái hiên: 帽～儿 Vành mũ.

【檐沟】yángōu Máng nước mái nhà (*có nơi gọi là* 水落).

【檐子】yán·zi <Khẩu> Mái hiên.

岩（巖、嵓） yán NHAM ❶ Nham thạch: 水成～ Dung nham/ 花岗～ Hoa cương nham; đá hoa cương. ❷ Mỏm núi đá: 七星～ Thất Tinh Nham (*tên núi, ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc*).

【岩层】yáncéng Lớp nham thạch; tầng nham thạch.

【岩洞】yándòng Hang; động [trong tầng nham thạch].

【岩浆】yánjiāng Nham thạch nóng chảy (*vật chất nóng chảy trong lòng Trái đất*).

【岩浆岩】yánjiāngyán X.〖火成岩〗.

【岩溶】yánróng Các-xtơ (*hang động do nham thạch bị bào mòn, xâm thực mà thành*).

【岩石】yánshí Nham thạch (*chất cấu tạo nên vỏ Trái đất*).

【岩心】yánxīn Lõi khoan; mẫu khoan.

【岩盐】yányán Muối đá (*sel gemme*); muối mỏ. Cn. 矿盐.

【岩羊】yányáng Dê rừng. Cn. 石羊.

延 yán DIÊN ❶ Kéo dài; vươn dài: 蔓～ Bò lan/ 绵～ Kéo dài mãi/ 苟～残喘 Kéo dài chút hơi tàn. ❷ Trì hoãn: 迟～ Trì hoãn/ 大会遇雨顺～ Đại hội vì mưa nên lùi lại. ❸ <Sách> Mời [thầy, cố vấn v.v...]: ～聘 Mời/ ～师 Mời thầy/ ～医 Mời thầy thuốc. ❹ (Yán) Diên (*Họ*).

【延长】yáncháng Kéo dài: 路线～一百二十里 Tuyến đường kéo dài thêm một trăm hai mươi dặm/ 会议～了三天 Hội nghị kéo dài thêm ba ngày.

【延迟】yánchí Đẩy lùi; trì hoãn: 公开展览的日期～了 Ngày triển lãm công khai hoãn rồi.

【延宕】yándàng Trì hoãn; làm chậm đi.

【延搁】yángē Trì hoãn làm nhỡ [việc].

【延胡索】yánhúsuǒ Cây diên hồ sách.

【延缓】yánhuǎn Trì hoãn.

【延会】yánhuì Hoãn ngày họp.

【延年益寿】yán nián yì shòu Kéo dài tuổi thọ.

【延聘】yánpìn <Sách> Mời.

【延期】yán·qī Đẩy lùi thời hạn; lùi ngày.

【延请】yánqǐng Mời về; mời đến [làm việc].

【延烧】yánshāo Cháy lan ra.

【延伸】yánshēn Vươn dài; vươn xa; kéo dài: 这条铁路一直～到国境线 Con đường sắt này kéo dài mãi đến biên giới.

【延髓】yánsuǐ Diên tủy (*một phần não sau, nối với tủy sống*).

【延误】yánwù Dây dưa làm nhỡ: ～时日 Dây dưa làm mất thì giờ.

【延性】yánxìng Tính chất có thể kéo dài.

【延续】yánxù Tiếp diễn.

【延展性】yánzhǎnxìng Tính chất [kim loại] có thể kéo dài và dát mỏng.

蜒 yán DIÊN X. 〖蜒蚰〗、〖蚰蜒〗、〖海蜒〗.

【蜒蚰】yányóu <Phương> Con diên du (*thereuonema tuberculata*).

筵 yán DIÊN Chiếu [trải ngồi]; tiệc; cỗ: 喜～ Tiệc cưới/ 寿～ Tiệc thọ.

【筵席】yánxí Tiệc; tiệc rượu.

沿(沿) yán DUYÊN, DIÊN ❶ Ven; men theo: ～途 Ven đường/ ～街 Men theo đường phố/ ～着河边走 Đi men theo ven sông. ❷ Theo [phương pháp, quy củ, dạng thức]: ～袭 Học theo; làm theo/ 相～成习 Theo nhau thành quen. ❸ Viền: ～鞋口 Viền mép giầy. ❹ (～儿) Mép; rìa (*thường dùng sau danh từ*): 边～ Bên mép/ 炕～儿 Mép giường lò/ 缸～儿 Mép vò/ 前～ Rìa trước; tiền duyên. // yàn.

【沿岸】 yán'àn Ven bờ: 黄河～ Ven bờ Hoàng Hà.

【沿边儿】 yánbiānr Viền mép.

【沿革】 yángé Lịch trình thay đổi và phát triển của sự vật; duyên cách: 社会风俗的～ Sự phát triển biến hóa của phong tục xã hội; duyên cách phong tục xã hội/ 历史～地图 Địa đồ phát triển biến đổi của lịch sử; bản đồ duyên cách lịch sử.

【沿海】 yánhǎi Duyên hải; ven biển.

【沿江】 yánjiāng Duyên giang; ven sông (*thường chỉ ven Trường Giang*).

【沿阶草】 yánjiēcǎo Cỏ duyên giai (*thường gọi là* 绣墩草, *có nơi gọi là* 蒲草, *ophiopogon japonicus*).

【沿路】 yánlù Ven đường; dọc đường.

【沿条儿】 yántiáor Giải tua.

【沿途】 yántú Ven đường; dọc đường.

【沿袭】 yánxí Theo cũ; bắt chước như cũ; làm như xưa.

【沿线】 yánxiàn Theo tuyến; dọc tuyến.

【沿用】 yányòng Tiếp tục dùng: ～原来的名称 Tiếp tục dùng tên gọi cũ.

铅 yán DUYÊN 铅山 Duyên Sơn (*tên huyện, ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc*). // qiān.

陷 yán ĐIỂM (*Cũng đọc là* diàn).

yǎn (ㄧㄢˇ)

演 yǎn DIỄN ❶ Diễn biến; biến hóa. ❷ Phát triển; phát huy. ❸ Theo trình thức nhất định: ～兵场 Bãi thao diễn quân ngũ. ❹ Diễn; biểu diễn: 表～ Biểu diễn/ 她～过白毛女 Cô ta đã từng diễn Bạch mao nữ.

【演变】 yǎnbiàn Diễn biến; phát triển biến đổi: 宇宙间一切事物都是不断～的 Mọi sự vật trong vũ trụ đều phát triển biến đổi không ngừng.

【演唱】 yǎnchàng Diễn xướng; biểu diễn.

【演出】 yǎnchū Diễn xuất; diễn cho mọi người xem.

【演化】 yǎnhuà Biến đổi; biến hóa (*thường chỉ giới tự nhiên*): 生物的～ Sự biến đổi của sinh vật.

【演技】 yǎnjì Biểu diễn kĩ xảo.

【演讲】 yǎnjiǎng Diễn giảng.

【演进】 yǎnjìn Diễn tiến; phát triển tiến hóa.

【演示】 yǎnshì Biểu thị (*dùng hiện vật, thực nghiệm, đồ thị để biểu thị qúa trình phát triển của sự vật*).

【演说】 yǎnshuō Diễn thuyết.

【演算】 yǎnsuàn Tính toán theo một nguyên lí, một công thức nhất định.

【演武】 yǎnwǔ Diễn võ; biểu diễn võ thuật.

【演习】 yǎnxí Diễn tập: 海军～ Diễn tập hải quân/ 实弹～ Diễn tập bắn đạn thật/ 消防～ Diễn tập cứu hỏa.

【演戏】 yǎnxì Diễn trò; diễn kịch.

【演义】 yǎnyì Diễn nghĩa (*lấy sự kiện lịch sử làm căn cứ, phát triển thành tiểu thuyết chương hồi như "Tam Quốc diễn nghĩa", "Tùy Đường diễn nghĩa"*).

【演绎】 yǎnyì Diễn dịch (*lô-gích học*).

【演员】 yǎnyuán Diễn viên.

【演奏】 yǎnzòu Diễn tấu.

缏 yǎn DIỄN ☒ Kéo dài.

兗 yǎn DUYỄN 兗州 Duyễn Châu (*tên huyện, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

腼 yǎn DIỄM ☒ [腼儿] (yǎnyí) Then cửa.

琰 yǎn DIỄM <Sách> Ngọc diễm.

棪 yǎn DIỄM (*Dùng làm tên người*).

剡 yǎn DIỄM <Sách> ❶ Vót nhọn. ❷ Nhọn sắc. // Shàn.

螾 yǎn YẾN Ve sầu (*nói trong sách cổ*).

偃 yǎn YẾN <Sách> ❶ Ngã ngửa; hạ xuống: ～卧 Nằm ngửa. ❷ Ngừng; dứt.

【偃旗息鼓】yǎn qí xī gǔ ❶ Ngựa tháo nhạc người ngậm tăm (*hành quân bí mật*); treo cung cất giáo (*chấm dứt chiến đấu*). ❷ Cuốn cờ im tiếng (*thôi công kích, phê phán*).

【偃松】yǎnsōng Cây yến tùng.

【偃武修文】yǎn wǔ xiū wén Dứt võ sửa văn; ngừng việc binh đao, chăm lo văn hóa giáo dục.

郾 yǎn YẾN 郾城 Yến Thành (*tên huyện, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

奄 yǎn YỂM <Sách> ❶ Che phủ. ❷ Bỗng; đột nhiên: ～然 Bỗng. <Cổ> N. '阉' yān.

【奄忽】yǎnhū <Sách> Bỗng chốc; bất chợt.

【奄奄】yǎnyǎn Thoi thóp: ～一息 Thoi thóp chút hơi tàn.

掩(揜) yǎn YỂM ❶ Che đậy; bưng bít: ～口而笑 Bưng miệng mà cười/ ～人耳目 Che mắt thiên hạ; bưng tai bịt mắt thiên hạ. ❷ Đóng; khép: ～卷 Gập sách/ 虚～着房门 Cửa buồng khép hờ. ❸ <Phương> Kẹp: 手被门～了一下 Tay bị kẹp cửa. ❹ Lợi dụng sơ hở [để tập kích].

【掩蔽】yǎnbì ❶ Che đậy; ẩn nấp (*thường dùng trong quân sự*). ❷ Cái che đậy; chỗ ẩn nấp: 河边的堤埂很高，正好做我们的～ Bờ đê bên sông rất cao, làm chỗ ẩn nấp tốt cho chúng ta.

【掩蔽部】yǎnbìbù Công sự ẩn nấp.

【掩藏】yǎncáng Ẩn nấp.

【掩耳盗铃】yǎn ěr dào líng Bịt tai trộm chuông (*ví với sự tự lừa dối mình, cố tình che đậy cái không thể che đậy*).

【掩盖】yǎngài ❶ Che đậy; phủ kín: 大雪～着田野 Tuyết lớn phủ kín đồng ruộng. ❷ Che giấu; giấu; giấu giếm: ～矛盾 Che giấu mâu thuẫn/ ～不住内心的喜悦 Không giấu được niềm vui trong lòng.

【掩护】yǎnhù ❶ Yểm hộ. ❷ Yểm trợ. ❸ Vật che đỡ; vật che chắn.

【掩埋】yǎnmái Chôn cất.

【掩杀】yǎnshā <Sách> Đánh lén; đánh trộm (*lợi dụng sơ hở của người khác để tiến công*).

【掩饰】yǎnshì Che đậy; che giấu [khuyết điểm, sai lầm].

【掩体】yǎntǐ Công sự che chắn [của vũ khí, khí tài].

【掩眼法】yǎnyǎnfǎ Thủ đoạn che mắt [để không cho nhận ra chân tướng].

【掩映】yǎnyìng Thấp thoáng: 桃红柳绿相互～ Thấp thoáng đào hồng liễu biếc.

晻 yǎn ÁM <Sách> Mờ tối. // ān.

罨 yǎn YỂM ❶ Lưới chụp. ❷ Chụp; úp: 热～ Giác nóng (*một cách chữa bệnh*).

厴(黡) yǎn YỂM <Sách> Nốt ruồi đen.

厣(靥) yǎn YỂM ❶ Vảy ốc. ❷ Yếm cua; cáy.

魇(魘) yǎn YỂM ❶ Bị bóng đè (*nằm mơ thấy khó thở, khó quẫy*). ❷ <Phương> Nói mê.

奘(奘) yǎn YỂM (*Chữ do vua Nam Hán Lưu Yểm thời Ngũ Đại, ở Trung Quốc đặt ra làm tên mình*).

甗 yǎn NGHIỄN Chõ [đồ xôi, bánh v.v...]; nồi hông.

嶮(嶮) yǎn NGHIỄN <Sách> Ngọn núi; đỉnh núi: 绝～ Tuyệt đỉnh.

眼 yǎn NHÃN ❶ Mắt. ❷(～儿) Lỗ; lỗ thủng: 泉～ Miệng suối phun/ 炮～ Lỗ châu mai/ 耳朵～儿 Lỗ tai/ 拿针扎一个～儿 Dùng kim đâm thủng một lỗ. ❸ Chỗ quan trọng; then

chốt: 节骨～儿 Khâu then chốt. ❹ Mắt trống (*thuật ngữ cờ vây, chỉ chỗ trống giữa đám quân cờ*). ❺ Nhịp phách [trong hí khúc]. ❻ (*Lượng từ của giếng*) Miệng; cái : 一～井 Một cái (*miệng*) giếng.

【眼巴巴】yǎnbābā (～的) ❶ Đỏ mắt [chờ đợi, trông mong]: 大家～地等着他回来 Mọi người đỏ mắt chờ anh ấy trở về. ❷ Trơ mắt ra: 他～地看着老鹰把小鸡抓走了 Nó trơ mắt ra nhìn con diều hâu quắp con gà con bay đi.

【眼白】yǎnbái <Phương> Lòng trắng mắt.

【眼波】yǎnbō Sóng mắt; ánh mắt đưa đưa.

【眼岔】yǎnchà Nhìn nhầm (*sau thường có '了'*).

【眼馋】yǎnchán Trông mà thèm.

【眼眵】yǎnchī Dử mắt.

【眼虫】yǎnchóng Nhãn trùng. Cn. 眼虫藻.

【眼底】yǎndǐ ❶ Đáy mắt (*y học*). ❷ Tầm mắt; trong mắt: 登楼一望，全城景色尽收～ Lên lầu đứng trông, cảnh sắc toàn thành thu cả vào tầm mắt.

【眼底下】yǎn dǐ·xia ❶ Tận mắt: 他的眼睛近视得利害，放到～才看得清 Mắt nó cận thị nặng, để sát mắt mới nhìn rõ được. ❷ Trước mắt: 以后的事以后再说，～的事要紧 Việc sau này để sau hẳng nói, việc trước mắt mới cần kíp. Cn. 眼皮底下.

【眼点】yǎndiǎn Nhãn điểm; chấm mắt.

【眼福】yǎnfú Phúc được thấy; may được thấy: ～不浅 Phúc to được thấy.

【眼高手低】yǎn gāo shǒu dī Mắt cao tay thấp (*tiêu chuẩn yêu cầu của bản thân thì cao, mà năng lực làm việc thực tế thì thấp*).

【眼格】yǎngé <Phương> Tầm mắt.

【眼光】yǎnguāng ❶ Ánh mắt: 大家的～都集中到他身上 Ánh mắt mọi người đều đổ cả vào nó. ❷ Mắt tinh; con mắt tinh tường (*năng lực quan sát*): 这张犁挑得好，你真有～ Cái cày này chọn rất tốt, anh qủa là có con mắt tinh tường/ 不要用老～来看新事物 Không nên nhìn sự vật mới bằng con mắt cũ.

【眼红】yǎnhóng ❶ [Thèm] Đỏ mắt lên (*thấy người khác có danh lợi thì thèm khát, đố kị, muốn đoạt lấy*). ❷ Đỏ mặt tía tai.

【眼花】yǎnhuā Hoa mắt: 头昏～ Đầu nhức mắt hoa.

【眼花缭乱】yǎnhuā liáoluàn Rối mắt.

【眼犄角儿】yǎnjījiǎor <Phương> Khóe mắt.

【眼疾手快】yǎn jí shǒu kuài Nhanh mắt nhanh tay. Cn.【手疾眼快】.

【眼尖】yǎn jiān Mắt sắc; con mắt sắc sảo.

【眼睑】yǎnjiǎn Mí mắt. Cn. 睑 (*thường gọi là* 眼皮).

【眼见得】yǎnjiàn·de <Phương> Có thể thấy là (*thường dùng trong trường hợp bị ốm hoặc không vừa ý*): 病人～不行了 Người bệnh có thể thấy là khó qua khỏi rồi.

【眼角】yǎnjiǎo (～儿) Khóe mắt (*khóe trong gọi là* 大眼角, *khóe ngoài gọi là* 小眼角).

【眼睫毛】yǎnjiémáo <Khẩu> Lông mi.

【眼界】yǎnjiè Tầm mắt.

【眼睛】yǎn·jing Mắt.

【眼镜】yǎnjìng (～儿) Kính đeo mắt.

【眼镜蛇】yǎnjìngshé Rắn mắt kính.

【眼看】yǎnkàn ❶ Ngay tức thì; ngay lập tức: 鸡叫了三遍，天～就要亮了 Gà đã gáy ba lần rồi, trời sẽ sáng ngay tức thì. ❷ Bỏ mặc; khoanh tay mà nhìn: 天再旱，我们也不能～着庄稼干死 Trời hạn đến mấy, chúng ta cũng không thể khoanh tay mà nhìn hoa màu chết khô.

【眼眶】yǎnkuàng ❶ Vành mắt: ～里含着泪水 Trong vành mắt ngấn lệ. ❷ Hốc mắt: 他揉了揉～ Nó dụi mắt một cái. Cn. 眼眶子.

【眼泪】yǎnlèi Nước mắt; nhãn dịch.

【眼离】yǎnlí <Phương> Hoa mắt: 牲口一～就惊了 Súc vật hoa mắt sẽ

sinh ra sợ hãi.

【眼力】yǎnlì ❶ Thị lực; sức nhìn: ～差了 Thị lực kém rồi. ❷ Năng lực nhận xét [sự vật tốt xấu].

【眼帘】yǎnlián Tầm mắt: 一片丰收的景色映入～ Cảnh tượng được mùa thu cả vào tầm mắt.

【眼眉】yǎnméi <Phương> Lông mày.

【眼明手快】yǎn míng shǒu kuài Mắt sáng tay nhanh (*thị lực tốt, động tác nhanh*).

【眼目】yǎnmù ❶ Mắt: 强烈的灯光炫人～ Ánh đèn sáng lóa cả mắt. ❷ Tai mắt (*kẻ do thám rình rập để báo tin cho người ta biết*).

【眼泡】yǎnpāo (～儿) Mí mắt trên: 肉～儿 Mí trong/ ～儿哭肿了 Mí mắt khóc sưng cả lên rồi.

【眼皮】yǎnpí (～儿) Mí mắt.

【眼皮子】yǎnpí·zi Mí mắt: 困得～都睁不开了 Mệt đến nỗi không mở mắt ra được/ 你怎么连～底下这点事儿都办不了? Anh sao mà có tí việc sát mí mắt này cũng không làm nổi?

【眼皮子浅】yǎnpí·zi qiǎn Tầm mắt hạn hẹp.

【眼前】yǎnqián ❶ Trước mắt; trước mặt: 他的～是一片金黄色的麦田 Trước mắt anh ta là một cánh đồng lúa mì vàng óng. ❷ Trước mắt; hiện nay.

【眼球】yǎnqiú Nhãn cầu; tròng mắt (*thường gọi là* 眼珠子).

【眼圈】yǎnquān (～儿) Vành mắt. Cn. 眼圈子.

【眼热】yǎnrè Trông thấy mà thèm.

【眼色】yǎnsè [Đưa] Mắt [ra hiệu]: 递了个～ Đưa mắt một cái/ 看他的～行事 Xem cái đưa mắt của anh ấy mà hành sự.

【眼梢】yǎnshāo <Phương> Đuôi mắt.

【眼神】yǎnshén ❶ Thần mắt; ánh mắt. ❷ <Phương> Thị lực: 我～儿不好，天一黑就看不清了 Thị lực của tôi kém, hễ trời tối là nhìn không rõ nữa.

【眼神】yǎn·shen <Phương> (～儿) Ánh mắt.

【眼生】yǎnshēng Lạ mắt; thấy lạ: 几年不到这儿来，连从前最熟的路也～了 Mấy năm không đến đây, đến những con đường quen thuộc nhất trước đây cũng thấy lạ.

【眼时】yǎnshí <Phương> Trước mắt; hiện nay.

【眼屎】yǎnshǐ <Phương> Dử mắt.

【眼熟】yǎnshú Thấy quen; trông quen [mà không nghĩ ra]: 这人看着很～ Người này trông rất quen.

【眼跳】yǎntiào Máy mắt.

【眼窝】yǎnwō (～儿) Hốc mắt.

【眼下】yǎnxià Trước mắt; hiện nay.

【眼线】yǎnxiàn Cơ sở ngầm (*người bí mật theo dõi, khi cần thì làm người dẫn đường*).

【眼压】yǎnyā Nhãn áp. Cn. 眼内压.

【眼晕】yǎnyùn Quáng mắt.

【眼睁睁】yǎnzhēngzhēng (～的) Mắt ngó ra; trơ mắt.

【眼中钉】yǎnzhōngdīng Cái đinh trong mắt; cái gai trước mắt (*ví với kẻ mà trong lòng oán ghét nhất, căm thù nhất*).

【眼珠子】yǎnzhū·zi <Khẩu> ❶ Tròng mắt. Cn. 眼珠儿. ❷ Con ngươi; hạt ngọc (*ví với người được yêu qúy nhất*).

【眼拙】yǎnzhuō (*Lời nói khách sáo, tỏ ý không nhớ rõ là đã gặp đối phương hay chưa*) Trí nhớ tồi: 恕我～，您贵姓? Xin thứ lỗi, trí nhớ tôi tồi qúa, ông họ gì ạ?

奄 yǎn YỂM <Sách> Che phủ; che chắn.

【奄陋】yǎnlòu <Sách> [Kiến thức] Thô thiển.

俨(儼) yǎn NGHIỄM <Sách> Trang trọng.

【俨然】yǎnrán <Sách> ❶ Nghiễm nhiên; trang nghiêm: 望之～ Trông rất trang nghiêm. ❷ Ngay ngắn: 屋舍～ Nhà cửa ngay ngắn. ❸ Nghiễm nhiên; y hệt: 这孩子说起话来～是个大人 Đứa bé này nói năng y hệt người lớn.

【俨如】yǎnrú Rất giống; giống hệt:

日光灯下～白昼 Dưới ánh đèn tuýp, ánh sáng giống hệt ban ngày.

鼹（鼴） yǎn YỂN Chuột đồng. Cn. 鼹鼠.

衍[1] yǎn DIỄN <Sách> ❶ Khai triển; phát triển; phát huy: 推～ Suy diễn/ 敷～ Phô diễn. ❷ [Câu chữ] Thừa: ～文 Chữ thừa.

衍[2] yǎn DIỄN <Sách> ❶ Đồng bằng: 广～沃野 Đồng bằng rộng màu mỡ. ❷ Đồng lầy.

【衍变】yǎnbiàn Diễn biến.

【衍射】yǎnshè [Hiện tượng] Diễn xạ [của sóng âm thanh và sóng ánh sáng] *(cách gọi cũ là 绕射).*

【衍生】yǎnshēng Hợp chất giản đơn biến thành hợp chất phức tạp.

【衍生物】yǎnshēngwù Hợp chất diễn sinh.

【衍文】yǎnwén Câu chữ thừa [do sai lầm của sao chép, khắc in].

yàn (ㄧㄢˋ)

堰 yàn YẾN Đập [nước].

彦 yàn NGẠN Người có đức có tài *(thời xưa).*

谚 yàn NGẠN Ngạn ngữ: 古～ Ngạn ngữ cổ/ 农～ Ngạn ngữ nhà nông.

【谚语】yànyǔ Ngạn ngữ.

喭 yàn NGẠN ❶ Thô lỗ. ❷ N. '喑'.

焰 yàn DIỆM <Sách> Tàn lửa; ngọn lửa *(thường dùng làm tên người).*

唁 yàn NGẠN, NGHIỆN Viếng [việc tang]: 慰～ Chia buồn [việc tang]/ 吊～ Viếng [việc tang]/ ～电 Điện chia buồn [việc tang].

谳（讞） yàn NGHIỆT <Sách> Luận tội: 定～ Tội đã kết luận.

艳（豔、豔） yàn DIỆM, DIỄM ❶ Tươi đẹp: 娇～ Kiều diễm; yêu kiều xinh đẹp/ 百花争～ Trăm hoa đua sắc. ❷ Tình yêu. ❸ <Sách> Ham muốn; thèm khát; hâm mộ; thích.

【艳丽】yànlì Diễm lệ; tươi đẹp: ～夺目 Tươi đẹp lóa mắt/ ～的彩虹 Cầu vồng sáng đẹp.

【艳情】yànqíng Diễm tình; tình yêu trai gái: ～小说 Tiểu thuyết diễm tình; tiểu thuyết tình.

【艳诗】yànshī Thơ tình yêu.

【艳史】yànshǐ Chuyện tình yêu; [thiên] diễm sử.

【艳羡】yànxiàn <Sách> Rất thèm muốn; rất thèm khát.

【艳阳】yànyáng Phong quang đẹp đẽ *(thường chỉ mùa xuân).*

滟（灩） yàn DIỆM 滟滪堆 Diệm Dự Đôi *(hòn đá lớn trên khe Cù Đường Hiệp, Trường Giang Trung Quốc, năm 1958, để thuận tiện cho giao thông đường thủy đã phá bằng).*

燕[1]**（鷰）** yàn YẾN Chim én; chim yến.

燕[2]**（讌、❶醼）** yàn YẾN ❶ N. '宴'①②. ❷ N. '宴'③. // Yān.

【燕鸻】yànhéng Chim yến đất. Cn. 土燕.

【燕麦】yànmài ❶ Cây yến mạch. ❷ Hạt yến mạch.

【燕雀】yànquè Chim yến tước.

【燕雀处堂】yàn què chǔ táng Chim én chim sẻ làm tổ trong nhà cho rằng rất yên ổn nhà có cháy cũng không sao *(ví với sống yên ổn mà mất cảnh giác).*

【燕尾服】yànwěifú Áo đuôi én.

【燕窝】yànwō Yến sào; tổ yến.

【燕鱼】yànyú X. '鲦'(bà).

【燕子】yàn·zi Chim yến nhà.

酽（釅） yàn NGHIỆM [Dung dịch] Đậm; đặc: 这碗茶太～了 Chén trà này đặc quá.

厌（厭） yàn YẾM ❶ Thỏa mãn: 贪得无～ Tham lam vô độ; tham lam quá mức. ❷ Ngán; chán:

看～了 Xem đến ngán lên rồi. ❸ Ghét.
【厌烦】yànfán Ghét vì phiền; phiền chán.
【厌倦】yànjuàn Chán ngán không còn hứng thú; chán chường mệt mỏi.
【厌弃】yànqì Vứt bỏ; chán ghét vứt đi.
【厌世】yànshì Chán đời.
【厌恶】yànwù Ghét.
【厌战】yànzhàn Chán ghét chiến tranh.

餍（饜） yàn YẾM <Sách> ❶ No nê. ❷ Thỏa mãn.
【餍足】yànzú <Sách> Thỏa.

雁（鴈） yàn NHẠN Chim nhạn.
【雁行】yànháng Hàng nhạn (*chim nhạn bay thành hàng ngay ngắn*); anh em.
【雁来红】yànláihóng Cây nhạn lai hồng.

赝（贋） yàn NHẠN <Sách> Của giả; của ngụy tạo.
【赝本】yànběn Sách [tranh] giả bút tích của danh nhân.
【赝币】yànbì <Sách> Tiền giả.
【赝鼎】yàndǐng <Sách> Đỉnh giả; hiện vật văn hóa giả.
【赝碱】yànjiǎn X.〖生物碱〗.
【赝品】yànpǐn Hiện vật văn hóa ngụy tạo.

宴 yàn YẾN ❶ Thết đãi; mời người ăn tiệc; tụ họp ăn uống: ～客 Thết khách/ 欢～ Ăn uống vui vẻ. ❷ Tiệc rượu: 设～ Bày tiệc; thết tiệc/ 赴～ Đi dự tiệc/ 盛～ Tiệc lớn/ 国～ Quốc yến. ❸ Yên vui; an nhàn: ～安 Yên ổn vui vẻ/ ～乐 Vui sướng.
【宴安鸩毒】yàn'ān zhèndú Chơi bời hưởng lạc khác nào uống rượu độc tự sát.
【宴会】yànhuì Tiệc rượu; tiệc: 举行盛大～ Mở tiệc lớn.
【宴请】yànqǐng Mở tiệc chiêu đãi.
【宴席】yànxí Tiệc rượu.

晏 yàn ÁN, YẾN ❶ Chậm; muộn: ～起 Ngủ dậy muộn. ❷ N. '宴' ③. ❸ (Yàn) Án (*Họ*).
【晏驾】yànjià [Vua, chúa] Chết.

鹌（鵪） yàn YẾN Xd.
【鹌鹑】yànquè Chim yến tước (*nói trong sách cổ*).

咽（嚥） yàn YÊN Nuốt: ～唾沫 Nuốt nước bọt/ 细嚼慢～ Nhai kĩ nuốt chậm/ 狼吞虎～ Nuốt như hùm như sói. // yān; yè.
【咽气】yàn·qì Tắt thở; tắt hơi.

赕 yàn NGHIỆN 赕口 Nghiện Khẩu (*tên đất, ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

砚（硯） yàn NGHIỄN, NGHIÊN ❶ Nghiên: 笔～ Bút nghiên. ❷ Bạn đồng học (*cách gọi cũ*): ～兄 Bạn học lớp đàn anh/ ～弟 Bạn học lớp đàn em/ ～友 Bạn học; bạn bút nghiên.
【砚池】yànchí Nghiên mực.
【砚台】yàn·tai Nghiên mực; đài nghiên [làm bằng đá, sứ].

研（研） yàn NGHIÊN N. '砚'. // yán.

焰（燄） yàn DIỆM Ngọn lửa: 火～ Ngọn lửa/ ◇气～ Khí thế [hừng hực].
【焰火】yànhuǒ N.烟火(yān·huo).
【焰口】yàn·kou Ma đói (*quỷ đói đời ăn, miệng phun lửa, cách gọi của đạo Phật*).

焰 yàn DIỆM ☒ N. '焰'.

验（驗、驗） yàn NGHIỆM ❶ Nghiệm xét; tra xét: ～ Xét nghiệm hàng hóa/ ～血 Xét nghiệm máu/ 查～ Nghiệm tra/ 考～ Khảo nghiệm; thử thách/ 试～ Thí nghiệm; thử nghiệm. ❷ Nghiệm đúng (*có hiệu quả như đã tính trước*): 灵～ Linh nghiệm/ 应～ Ứng nghiệm/ 屡试屡～ Thử nhiều lần đều ứng nghiệm. ❸ Hiệu qủa dự tính: 效～ Hiệu nghiệm.
【验电器】yàndiànqì Bút thử điện.
【验方】yànfāng Phương thuốc bốc sẵn.
【验光】yàn·guāng Thử thủy tinh thể [của nhãn cầu].
【验熵】yàn·shāng Đo độ ẩm thổ

nhưởng.
【验尸】yànshī Khám nghiệm tử thi.
【验收】yànshōu Nghiệm thu.
【验算】yànsuàn Thử lại phép tính.
【验证】yànzhèng Nghiệm chứng.

沿(沿) yán DUYÊN (～儿) Ven: 河～ Ven sông/ 沟～儿 Ven ngòi. // yǎn.

yāng (ㄧㄤ)

央[1] yāng ƯƠNG Nài xin: ～求 Nài xin.

央[2] yāng ƯƠNG Giữa; trung tâm: 中～ Trung ương.

央[3] yāng ƯƠNG <Sách> Ngừng dứt; xong: 夜未～ Đêm chưa tàn/ 长乐未～ Cuộc vui kéo dài chưa dứt.

【央告】yāng·gao Khẩn khoản nài xin.
【央求】yāngqiú Cầu xin; nài xin; van nài: 我再三～,他才答应 Tôi van nài mãi ông ta mới đồng ý.
【央托】yāngtuō Van nài nhờ vả.
【央中】yāngzhōng Nhờ làm trung gian (*dùng trong văn thư, thời xưa*).

泱 yāng ƯƠNG Xđ.

【泱泱】yāngyāng <Sách> ❶ Mênh mang. ❷ [Thế] Lớn mạnh: ～大国 Nước lớn thế mạnh.

鞅 yāng (*Cách đọc cũ là* yǎng) ƯƠNG Cái ách. // yàng.

殃 yāng ƯƠNG ❶ Tai họa; tai ương: 灾～ Tai ương/ 遭～ Mắc họa; gặp tai ương. ❷ Làm hại; mang lại tai họa cho người: 祸国～民 Hại nước hại dân.

秧 yāng ƯƠNG ❶ (～儿) Cây non; cây giống: 树～儿 Cây giống/ 白菜～儿 Cải giống/ 黄瓜～儿 Dưa chuột giống. ❷ Mạ: 插～ Cấy lúa. ❸ Thân; dây: 瓜～ Dây dưa/ 豆～ Cây đậu/ 白薯～ Dây khoai lang. ❹ Con giống [của một số động vật]: 鱼～ Cá giống. ❺ <Phương> Nuôi; trồng: ～几棵树 Trồng mấy cây/ ～了一池鱼 Nuôi một ao cá.
【秧歌】yāng·ge Ương ca.
【秧歌剧】yāng·gejù Kịch ương ca.
【秧鸡】yāngjī Gà đồng.
【秧脚】yāngjiǎo Đất chân mạ.
【秧龄】yānglíng Tuổi mạ.
【秧苗】yāngmiáo Mạ; cây giống.
【秧田】yāngtián Dược mạ; ruộng mạ.
【秧子】yāng·zi ❶N.秧①: 树～ Trồng cây non. ❷N. 秧③: 花生～ Dây lạc. ❸N. 秧④: 猪～ Lợn giống.

鸯 yāng ƯƠNG X. 〖鸳鸯〗 (yuān·yāng).

yáng (ㄧㄤˊ)

羊 yáng DƯƠNG ❶ Dê; cừu. ❷ (Yáng) Dương (*Họ*). <Cổ> N. '祥'xiáng.

【羊肠小道】yángcháng xiǎodào Đường hẹp ngoằn ngoèo (*thường chỉ đường mòn ở vùng núi*).
【羊齿】yángchǐ Dương xỉ. Cn. 绵马.
【羊痘】yángdòu Bệnh đậu cừu.
【羊肚儿手巾】 yángdǔr shǒu·jin <Phương> Khăn bông.
【羊肚蕈】yángdǔxùn Nấm dương dỗ.
【羊羔】yánggāo ❶ Cừu non. ❷ Rượu Dương Cao (*rượu nổi tiếng, ở Phần Châu, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, thời xưa*)
【羊羹】yánggēng Chè dương canh (*chè nấu bằng bột đậu đỏ với đường cát và va-ni*).
【羊工】yánggōng Người chăn cừu thuê.
【羊倌】yángguān (～儿) Người chuyên nghề chăn cừu.
【羊毫】yángháo Bút lông cừu.
【羊胡子草】yánghú·zicǎo Cỏ râu dê.
【羊角】yángjiǎo <Sách> Gió xoáy.
【羊角风】yángjiǎofēng Bệnh điên.
【羊毛】yángmáo Lông cừu.
【羊毛疔】yángmáodīng Bệnh dương mao đinh (*đau đầu, sốt nóng lạnh,*

bệnh trạng như thương hàn, cách gọi của Đông y).

【羊膜】 yángmó Nhau (*rau*) thai.

【羊皮纸】 yángpízhǐ ❶ Giấy da cừu. ❷ Giấy chống ẩm.

【羊水】 yángshuǐ Nước ối (*nước trong nhau thai*).

【羊桃】【杨桃】 yángtáo ❶ Qủa khế. ❷ <Phương> [Cây] Đào khỉ.

【羊痫风】 yángxiánfēng Bệnh điên.

【羊蹄蹋】 yángzhízhú [Cây] Dương trịch trục (*loài cây độc, có thể làm thuốc sát trùng*).

洋 yáng DƯƠNG ❶ To lớn; phong phú. ❷ Đại dương. ❸ Nước ngoài; của nước ngoài: ～货 Hàng nước ngoài; hàng Tây. ❹ Hiện đại: ～办法 Biện pháp hiện đại; biện pháp ngoại lai/ 土～结合 Kết hợp thô sơ với hiện đại. ❺ Tiền; bạc trắng (*đồng bạc thật*): 大～ Đồng bạc/ 小～ Đồng hào [bạc]/ 罚～一百元 Phạt tiền một trăm đồng [bạc thật].

【洋白菜】 yángbáicài Cải bắp.

【洋布】 yángbù Vải dệt máy (*vải dệt bằng máy, thời xưa*).

【洋财】 yángcái Của Tây (*của cải làm được do buôn bán với người nước ngoài, của cải thu được ngoài ý muốn*): 发～ Phát tài [nhờ buôn bán với nước ngoài].

【洋菜】 yángcài Va-ni.

【洋场】 yángchǎng Chỗ Tây ở (*nơi người ngoại quốc sống tương đối tập trung, thường chỉ Thượng Hải, Ngx.*).

【洋车】 yángchē <Khẩu> Xe tay; xe người kéo.

【洋瓷】 yángcí <Khẩu> Sắt tráng men.

【洋葱】 yángcōng ❶ Cây hành tây. ❷ Củ hành tây. Cn. 葱头.

【洋地黄】 yángdìhuáng [Cây] Dương địa hoàng; địa hoàng tây. Cn. 毛地黄.

【洋缎】 yángduàn [Vải] Đoạn tây.

【洋粉】 yángfěn Va-ni; bột va-ni.

【洋服】 yángfú Âu phục.

【洋橄榄】 yánggǎnlǎn Cây ô-liu.

【洋镐】 yánggǎo Cuốc chim.

【洋鬼子】 yángguǐ·zi Giặc Tây.

【洋行】 yángháng Hiệu buôn Tây; cửa hàng Tây.

【洋红】 yánghóng Thuốc màu hồng phấn; thuốc màu hồng nhạt.

【洋槐】 yánghuái Hòe tây; hòe gai.

【洋灰】 yánghuī Xi-măng.

【洋火】 yánghuǒ <Khẩu> Diêm.

【洋碱】 yángjiǎn <Phương> Xà phòng.

【洋姜】 yángjiāng <Khẩu> Gừng tây.

【洋井】 yángjǐng Giếng khoan.

【洋流】 yángliú Hải lưu. Cn. 海流.

【洋码子】 yángmǎ·zi <Phương> Chữ số A-rập.

【洋奴】 yángnú Tôi tớ của nước ngoài; bồi Tây.

【洋盘】 yángpán <Phương> Người quê mùa.

【洋气】 yáng·qì ❶ Vẻ Tây; dáng Tây (*phong cách, tập tục, kiểu dáng Âu Mĩ*). ❷ Có vẻ Tây.

【洋钱】 yángqián <Khẩu> Đồng bạc [thật].

【洋琴】 yángqín X.〖扬琴〗.

【洋人】 yángrén Người Tây; người nước ngoài.

【洋嗓子】 yángsǎng·zi Giọng hát Tây.

【洋纱】 yángshā ❶ Vải tây. ❷ Vải mỏng.

【洋铁】 yángtiě Sắt tây (*sắt mạ thiếc hoặc mạ kẽm*).

【洋娃娃】 yángwá·wa Búp bê.

【洋务】 yángwù ❶ Công việc giao thiệp với người Âu Mĩ hoặc học theo Âu Mĩ (*cuối thời Thanh ở Trung Quốc*). ❷ Nghề phục vụ người Âu Mĩ [trong các tô giới].

【洋相】 yángxiàng X.〖出洋相〗.

【洋绣球】 yángxiùqiú X.〖天竺葵〗.

【洋洋】 yángyáng ❶ Mênh mông; dào dạt; rầm rộ: ～万言 Dằng dặc vạn chữ/ ～大观 [Cảnh tượng] Rầm rầm rộ rộ. ❷ N.'扬扬'.

【洋洋洒洒】 yángyángsǎsǎ [Văn chương, bài nói v.v...] Phong phú, rành

rọt, trôi chảy.
【洋溢】yángyì Tràn trề; dào dạt: 热情～ Nhiệt tình tràn đầy.
【洋油】yángyóu Dầu tây.
【洋芋】yángyù <Phương> Khoai tây.
【洋装】[1] yángzhuāng Âu phục.
【洋装】[2] yángzhuāng Đóng [sách] kiểu Tây: ～书 Sách đóng kiểu Tây.

烊 yáng DƯƠNG <Phương> Nóng chảy; hòa tan. // yàng.

垟 yáng DƯƠNG <Phương> Ruộng đất (*thường dùng làm tên đất*): 翁垟 Dương Ông/ 黄垟 Hoàng Dương (*đều ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

蛘 yáng DƯƠNG <Phương> (～儿) Sâu gạo (*có nơi gọi là* 蚱子).

佯 yáng DƯƠNG Giả vờ: ～死 Vờ chết.
【佯攻】yánggōng Tiến công nghi binh; làm ra vẻ tiến công.
【佯狂】【阳狂】yángkuáng <Sách> Giả điên.
【佯言】yángyán <Sách> Nói dối; nói giả.

徉 yáng DƯƠNG X. 〖徜徉〗(cháng—yáng).

阳(陽) yáng DƯƠNG ❶ Dương (*trái với âm*). ❷ Mặt trời: 朝～ Chiêu dương/ 向～ Hướng dương. ❸ Sườn nam núi; bờ bắc sông: 衡～ Hành Dương (*phía nam Hành Sơn*)/ 洛～ Lạc Dương (*phía bắc Lạc Hà*). ❹ Lồi ra; nổi lên: ～文 Chữ nổi. ❺ Lộ ra ngoài; phía ngoài. ❻ [Những cái thuộc về] Người sống và trần thế: ～宅 Dương trạch (*nhà ở trên trần gian*)/ ～寿 Dương thọ (*tuổi thọ trên trần gian*). ❼ Mang điện dương. ❽ Dương vật. ❾ (Yáng) Dương (*Họ*).
【阳春】yángchūn Mùa xuân.
【阳春白雪】yángchūn báixuě Dương xuân bạch tuyết; tác phẩm ưu tú (*vốn là tên một khúc hát cao siêu của nước Sở thời Chiến Quốc, được dùng chỉ những tác phẩm văn học có nghệ thuật cao*).
【阳春砂】yángchūnshā Cây dương xuân xa (*hạt là sa nhân, vị thuốc Đông y*).
【阳电】yángdiàn Điện dương.
【阳电子】yángdiànzǐ Điện tử dương.
【阳奉阴违】yáng fèng yīn wéi Bên ngoài vâng dạ, bên trong chống lại; làm ra vẻ phục tùng, thực ra thì chống đối.
【阳沟】yánggōu Cống lộ thiên.
【阳关道】yángguāndào Đường Dương Quan (*con đường qua Dương Quan đi Tây Vực thời cổ, vì với tiền đồ thênh thang sáng láng, con đường rộng lớn sáng sủa*). Cn. 阳关大道.
【阳光】yángguāng Ánh sáng Mặt trời.
【阳极】yángjí Cực dương.
【阳间】yángjiān Dương gian; trần thế.
【阳狂】yángkuáng X. 〖佯狂〗(yángkuáng).
【阳历】yánglì Dương lịch; lịch Mặt trời (*lịch quốc tế*).
【阳平】yángpíng Dương bình (*thanh hai trong tiếng Hán hiện đại*).
【阳畦】yángqí Dược mạ được giữ ấm.
【阳起石】yángqǐshí Dương khởi thạch (*vị thuốc Đông y*).
【阳伞】yángsǎn Ô che nắng.
【阳燧】yángsuì Dương toại (*dụng cụ lấy lửa Mặt trời bằng đồng, gần giống cái gương, thời xưa*).
【阳台】yángtái Sân thượng.
【阳痿】yángwěi Bệnh liệt dương.
【阳文】yángwén Chữ nổi.
【阳性】yángxìng Dương tính; giống đực (*ngữ pháp học*).
【阳性植物】yángxìng zhíwù Thực vật dương tính; thực vật ưa sáng. Cn. 喜光植物.
【阳韵】yángyùn Vần dương (*vần có đuôi âm mũi như n, m, ng*).

疡(瘍) yáng DƯƠNG <Sách> Mụn: 溃～ Mụn loét/ 脓～ Mụn có mủ.

炀(煬) yáng DẠNG <Sách> ❶ Nung chảy [kim loại]. ❷ Lửa to.

玚(瑒) yáng DƯƠNG Ngọc dương (*loại ngọc thời cổ*). //

chàng.

杨(楊) yáng DƯƠNG ❶ Cây dương. ❷(Yáng) Dương (*Họ*).

【杨柳】yángliǔ ❶ Cây dương và cây liễu. ❷ Dương liễu.

【杨梅】yángméi ❶ [Cây, qủa] Dương mai. ❷ <Phương> Cây thảo môi. ❸ <Phương> Bệnh giang mai.

【杨桃】yángtáo X.〖羊桃〗.

【杨枝鱼】yángzhīyú X.〖海龙〗②.

扬[1](揚、敭) yáng DƯƠNG ❶ Giương cao; dâng lên: 飘～ Bay phấp phới/ 趾高气～ Ngẩng đầu cao [tỏ vẻ] kiêu căng tự đắc. ❷ Hất lên: 把种子晒干～净 Đem hạt giống phơi khô rê sạch. ❸ Truyền đi: 表～ Biểu dương/ 颂～ Tán dương ca tụng/ 赞～ Tán dương.

扬[2](揚) Yáng DƯƠNG ❶ 扬州 Dương Châu (*ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*). ❷ Dương (*Họ*).

【扬长】yángcháng Nghênh ngang; khệnh khạng: ～走了 Khệnh khạng đi rồi/ ～而去 Nghênh ngang bỏ đi.

【扬场】yáng‧cháng Rê thóc.

【扬程】yángchéng Độ cao; độ dâng nước [của máy bơm].

【扬幡招魂】yáng fān zhāo hún Treo phướn gọi hồn (*thường dùng để ví von*).

【扬帆】yáng‧fān <Sách> Giương buồm.

【扬花】yánghuā Phơi màu.

【扬剧】yángjù Dương kịch (*hí kịch Dương Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*).

【扬厉】yánglì <Sách> Biểu dương; phát huy: 铺张～ Phô trương biểu dương; phát huy tuyên truyền.

【扬眉吐气】yáng méi tǔ qì Mở mày mở mặt.

【扬名】yáng‧míng Truyền bá tiếng tăm; nêu cao tên tuổi.

【扬旗】yángqí Cột tín hiệu đường sắt [cho phép hoặc không cho phép tầu vào ga].

【扬弃】yángqì ❶ Biểu dương nhân tố tích cực, trừ bỏ nhân tố tiêu cực. ❷ Vứt bỏ.

【扬琴】yángqín Dương cầm (*đàn gõ trên dây*). Cv. 洋琴.

【扬清激浊】yáng qīng jī zhuó X.〖激浊扬清〗.

【扬榷】yángquè <Sách> Lược thuật những nét chính: ～古今 Lược thuật những nét chính từ xưa đến nay.

【扬声器】yángshēngqì Máy biến điện năng thành âm thanh.

【扬水】yángshuǐ Bơm nước.

【扬水站】yángshuǐzhàn Trạm bơm nước.

【扬汤止沸】yáng tāng zhǐ fèi Khoắng nước sôi lên cho đỡ trào (*ví với biện pháp không triệt để, không thể giải quyết vấn đề từ căn bản*).

【扬言】yángyán Rêu rao; phao tin.

【扬扬】【洋洋】yángyáng Vênh vang; dương dương đắc ý: ～得意 Dương dương tự đắc.

【扬子鳄】yángzǐ'è Cá sấu Dương Tử (*loài cá này sống ở sông Dương Tử*).

旸(暘) yáng DƯƠNG <Sách> Mặt trời mọc.

【旸谷】yánggǔ <Sách> Dương cốc; nơi Mặt trời mọc (*nói trong sách cổ*).

钖(鍚) yáng DƯƠNG ☒ Đồ trang sức trên trán ngựa.

飏(颺) yáng DƯƠNG Tung bay; bay phấp phới.

yǎng (ㄧㄤˇ)

痒(癢) yǎng DƯƠNG Ngứa.

【痒痒】yǎng‧yang <Khẩu> Ngứa.

养(養) yǎng DƯỠNG ❶ Nuôi sống: 抚～ Nuôi dưỡng; nuôi nấng vỗ về/ 赡～ Cấp nuôi/ ～家活口 Nuôi gia đình vợ con. ❷ Nuôi [gia súc]; trồng[hoa cỏ]: ～猪 Nuôi lợn/ ～蚕 Nuôi tằm/ ～花 Trồng

hoa. ❸ Sinh đẻ: 她～了一个儿子 Bà ta đã sinh được một con trai. ❹ Nuôi: ～子 Con nuôi/ ～女 Con gái nuôi/ ～父 Bố nuôi/ ～母 Mẹ nuôi. ❺ Nuôi dưỡng được; hình thành được: 他从小～成了好劳动的习惯 Nó từ nhỏ đã hình thành được thói quen yêu lao động. ❻ Bồi dưỡng: 保～ Bảo dưỡng/ 休～ Nghỉ ngơi tĩnh dưỡng/ 疗～ Điều dưỡng/ 营～ Dinh dưỡng. ❼ Nuôi giữ: ～路 Bảo dưỡng đường. ❽ Để [tóc]; nuôi [tóc]. ❾ Nuôi: 以农～牧，以牧促农 Lấy trồng trọt nuôi chăn nuôi, lấy chăn nuôi phát triển trồng trọt.

【养兵】yǎng•bīng Nuôi quân: ～千日，用兵一时 Nuôi quân nghìn ngày, dùng quân một buổi.

【养病】yǎng•bìng Dưỡng bệnh; nghỉ ốm.

【养地】yǎng•dì Nuôi đất; nâng cao độ phì của đất.

【养分】yǎngfèn Chất dinh dưỡng.

【养虎遗患】yǎng hǔ yí huàn Nuôi hổ để họa về sau (*ví với việc dung túng cho kẻ địch, sẽ chuốc lấy hậu họa*).

【养护】yǎnghù Bảo dưỡng; duy tu.

【养活】yǎng•huo <Khẩu> ❶ Nuôi sống. ❷ Nuôi [súc vật]: 社里今年～了上千头猪，上万只鸡 Năm nay hợp tác xã đã nuôi hàng nghìn đầu lợn, hàng vạn con gà. ❸ Sinh đẻ.

【养精蓄锐】yǎng jīng xù ruì Tích trữ lực lượng, nuôi dưỡng chí khí.

【养老】yǎng•lǎo ❶ Nuôi dưỡng người già cả: ～送终 Nuôi dưỡng khi sống, chôn cất khi chết. ❷ Dưỡng lão.

【养老院】yǎnglǎoyuàn Viện dưỡng lão Cn. 敬老院.

【养料】yǎngliào Chất dinh dưỡng.

【养路】yǎng•lù Bảo dưỡng đường sá (*đường bộ, đường sắt*).

【养气】yǎng•qì ❶ Bồi dưỡng phẩm chất đức hạnh; nâng cao khả năng làm chủ bản thân. ❷ Dưỡng khí (*phương pháp tu luyện của các đạo sĩ, thời xưa*).

【养伤】yǎng•shāng Nghỉ ngơi chữa vết thương.

【养神】yǎng•shén Nghỉ ngơi (*giữ trạng thái thăng bằng của cơ thể và tâm lí*).

【养生】yǎngshēng Dưỡng sinh: ～之道 Con đường dưỡng sinh.

【养媳妇】yǎngxífù <Phương> Con dâu nuôi từ bé.

【养痈成患】yǎng yōng chéng huàn Nuôi ung thành họa (*ví với việc dung túng vô nguyên tắc, kết quả là bị tổn hại*). Cn. 养痈遗患.

【养育】yǎngyù Nuôi dạy.

【养殖】yǎngzhí Nuôi dưỡng và sinh sản.

【养尊处优】yǎng zūn chǔ yōu Sống trong giàu sang sung sướng; sống trong nhung lụa (*Ngx.*).

氧 yǎng DƯỠNG Dưỡng khí; ô-xy. Kí hiệu: O.

【氧割】yǎnggē Cắt [kim loại] bằng ô-xy.

【氧化】yǎnghuà Ô-xy hóa.

【氧化焰】yǎnghuàyàn X. [[外焰]].

【氧气】yǎngqì Dưỡng khí; khí ô-xy.

【氧炔吹管】yǎngquē chuīguǎn Máy hàn xì.

仰 yǎng NGƯỠNG ❶ Ngửa mặt: ～天大笑 Ngửa mặt lên trời cười lớn. ❷ Kính trọng khâm phục: 敬～ Kính mến ngưỡng mộ/ 信～ Tín ngưỡng. ❸ Dựa; nương nhờ. ❹ (*Biểu thị sự cung kính, dùng trong công văn cấp dưới gửi cấp trên, khi thỉnh cầu, đề nghị gửi quan trên, thời xưa*) Ngửa [xin]; ngẩng [cầu] v.v...; mong rằng (*dùng trong công văn quan trên gửi cấp dưới, thời xưa*) :'仰即遵照' Mong cứ thế chấp hành. ❺ (Yǎng) Ngưỡng (*Họ*).

【仰八叉】yǎng•bachā Ngã ngửa chỏng vó lên. Cn. 仰八脚儿.

【仰承】yǎngchéng ❶ <Sách> Nương tựa; trông chờ. ❷ (*Lời nói kính trọng*) Ngửa đón.

【仰给】yǎngjǐ Dựa vào sự chu cấp [của người khác]: ～于人 Dựa vào sự chu cấp của người khác.

【仰角】yǎngjiǎo Góc ngẩm chiều cao.
【仰赖】yǎnglài Nhờ cậy; dựa vào.
【仰慕】yǎngmù Ngưỡng mộ.
【仰人鼻息】yǎng rén bíxī Dựa dẫm vào hơi thở của người khác (*ví với việc dựa dẫm vào người khác, nhìn sắc mặt của người khác để hành sự*).
【仰韶文化】Yǎngsháo wénhuà Văn hóa Ngưỡng Thiều (*văn hóa thời đại đá mới ở Trung Quốc*).
【仰望】yǎngwàng ❶ Ngưỡng vọng ngửa mặt trông lên. ❷ <Sách> Kính mến ngưỡng vọng và có ý trông chờ.
【仰泳】yǎngyǒng Bơi ngửa.
【仰仗】yǎngzhàng Nương tựa; nương nhờ.

yàng (ㄧㄤˋ)

漾 yàng DẠNG ❶ [Mặt nước] Dập dềnh: 荡～ Dập dềnh. ❷ Tràn: 这碗汤盛得太满，都～出来了 Bát canh này múc đầy qúa, tràn cả ra rồi/ ◇脸上～出了笑容 Mặt tràn đầy niềm vui. ❸ <Phương> Hồ nhỏ; đầm nhỏ.
【漾奶】yàng nǎi [Trẻ con] Trớ; nôn; ói.

烊 yàng DẠNG X. 〖打烊〗. // yáng.

恙 yàng DẠNG <Sách> Bệnh: 偶染微～ Không may nhiễm tí bệnh xoàng/ ◇安然无～ Bình yên khỏe mạnh.
【恙虫】yàngchóng Dạng trùng (*trombidium sp*).

样(樣) yàng DẠNG (～儿) ❶ Dáng: 模～ Hình dáng/ 图～ Hình vẽ/ 新～儿的 Kiểu mới/ 两年没见，他还是那个～儿 Hai năm không gặp, hình dáng nó vẫn như cũ. ❷ Mẫu: 货～ Mẫu hàng/ 榜～ Tấm gương; mẫu [để noi theo]. ❸ (*Lượng từ, chỉ kiểu loại*) Loại; kiểu: 四～儿点心 Bốn loại điểm tâm/ 他的功课～～儿都好 Bài vở của nó loại nào (*môn nào*) cũng tốt/ 商店虽小，各～货物俱全 Cửa hàng tuy nhỏ nhưng mọi loại hàng đều có đủ cả.
【样板】yàngbǎn ❶ Tấm mẫu. ❷ Thước bản. ❸ Mẫu.
【样本】yàngběn ❶ Bản mẫu hàng. ❷ Bản trích.
【样品】yàngpǐn Hàng mẫu.
【样式】yàngshì Kiểu dáng; dạng thức.
【样张】yàngzhāng Trang in mẫu.
【样子】yàng·zi ❶ Hình dáng; kiểu dáng; hình thức: 这件衣服～很好看 Bộ quần áo này dáng rất đẹp. ❷ Dáng vẻ: 高高兴兴的～ Vẻ vui mừng hớn hở. ❸ Mẫu. ❹ <Khẩu> [Tình hình, xu thế] Có vẻ; chừng như: 天有下雨的～ Trời có vẻ sắp mưa/ 看～今天观众要超过三千人 Xem tình hình khán giả hôm nay phải hơn ba nghìn người.

怏 yàng ƯỞNG Xd.
【怏然】yàngrán <Sách> ❶ Trầm ngâm không vui. ❷ Vênh vang; kiêu căng: ～自足 Vênh vang tự mãn.
【怏怏】yàngyàng Ấm ức; bực bội; bất mãn: ～不乐 Ấm ức không vui.

鞅 yàng ƯỞNG X. 〖牛鞅〗. // yāng.

yāo (ㄧㄠ)

要 yāo YÊU ❶ Yêu cầu; đòi hỏi. ❷ Cưỡng bức; uy hiếp. ❸ N. '邀'. ❹ (Yāo) Yêu (*Họ*). <Cổ> N. '腰'. // yào.
【要功】yāogōng X. 〖邀功〗.
【要击】yāojī X. 〖邀击〗.
【要求】yāoqiú ❶ Yêu cầu; đòi hỏi: 严格～自己 Nghiêm khắc đòi hỏi mình. ❷ [Điều] Yêu cầu; đòi hỏi: 满足了他的～ Đã thỏa mãn yêu cầu của anh ta/ 符合上级的～ Phù hợp với yêu cầu của cấp trên.
【要挟】yāoxié Lợi dụng chỗ yếu [của đối phương], bắt ép đối phương thỏa mãn đòi hỏi của mình.

墝 yāo YÊU (*Dùng làm tên đất*): 寨子～ Trại Tử Yêu (*ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*).

喓 yāo YÊU 〔喓喓〕 Riu riu (*tiếng sâu kêu*).

腰 yāo YÊU ❶ Lưng: 弯～ Khom lưng/ 两手叉～ Hai tay chống nạnh. ❷ Lưng quần: 红裤子绿～ Quần đỏ lưng xanh. ❸ Lưng túi: 我～里还有些钱，足够我们零用的 Trong lưng túi tôi còn ít tiền, đủ cho chúng ta tiêu vặt. ❹ Lưng chừng; nửa chừng: 山～ Lưng chừng núi/ 树～ Lưng chừng cây/ 故事说到半中～就不说了 Câu chuyện nói đến giữa chừng thì không nói nữa. ❺ [Thế đất] Thắt lại; eo: 土～ Eo đất/ 海～ Eo biển. ❻ (Yāo) Yêu (*Họ*).

【腰板儿】 yāobǎnr ❶ [Tấm] Lưng và thắt lưng (*chỉ tư thế*): 挺着～ Thẳng lưng. ❷ Lưng (*chỉ thể cách*): 他虽然六十多了，～倒还挺硬朗的 Ông ta tuy đã ngoài sáu mươi, nhưng lưng vẫn còn cứng lắm.

【腰包】 yāobāo Hầu bao: 掏～ Rút hầu bao.

【腰杆子】 yāogǎn·zi ❶ Lưng: 挺着～ Ưỡn lưng. ❷ Chỗ dựa: ～硬 Chỗ dựa vững chắc. Cn. 腰杆儿.

【腰鼓】 yāogǔ ❶ Trống cơm. ❷ Yêu cổ (*một điệu múa dân gian, ngang thắt lưng đeo trống, vừa múa vừa đánh trống nhịp*).

【腰锅】 yāoguō Nồi eo hông (*nồi gang hình qủa bầu, các dân tộc thiểu số tỉnh Vân Nam, Trung Quốc thường dùng*).

【腰果】 yāoguǒ [Cây, qủa] Yêu qủa.

【腰花】 yāohuā (～儿) Hoa bầu dục (*thức ăn bằng cật súc vật*).

【腰身】 yāo·shēn Khổ lưng rộng hẹp; kích thước lưng áo.

【腰眼】 yāoyǎn Hai bên thắt lưng; eo bụng.

【腰斩】 yāozhǎn ❶ Chém ngang lưng. ❷ Chặt ngang (*ví với việc cắt rời những phần gắn liền nhau của một vật*).

【腰椎】 yāozhuī [Đoạn] Xương sống ở thắt lưng.

夭[1] (**殀**) yāo YỂU Chết yểu; chết non: ～亡 Chết yểu/ 寿～ Thọ và yểu.

夭[2] yāo YÊU [Cỏ cây] Xanh tốt: ～桃秾李 Đào tươi lí tốt.

【夭矫】 yāojiǎo <Sách> Uốn cong mà có khí thế: ～婆娑的古柏 Cây bách già uốn cong mà có khí thế.

【夭折】 yāozhé ❶ Chết yểu; chết non. Cn. 夭逝、夭殇. ❷ Thất bại nửa chừng.

妖 yāo YÊU ❶ Yêu quái. ❷ Tà ác; mê hoặc lòng người: ～术 Yêu thuật; tà thuật/ ～人 Kẻ tà ác; đồ yêu tinh. ❸ [Người phụ nữ] Đồng bóng; lẳng lơ: ～里～气 Đồng bóng lẳng lơ.

【妖道】 yāodào Tà đạo [đạo sĩ có yêu thuật].

【妖风】 yāofēng Luồng gió yêu quái (*ví với trào lưu xấu*).

【妖怪】 yāo·guài Yêu quái.

【妖精】 yāo·jing ❶ Yêu tinh. ❷ Con mụ yêu tinh (*ví với người đàn bà dùng sắc đẹp để lung lạc người khác*).

【妖媚】 yāomèi Đẹp mà lẳng lơ.

【妖魔】 yāomó Yêu ma; qủy quái.

【妖魔鬼怪】 yāo mó guǐ guài Yêu ma qủy quái (*ví với thế lực xấu xa*).

【妖孽】 yāoniè <Sách> ❶ Yêu nghiệt; quái dị. ❷ [Bọn người] Yêu nghiệt [chuyên làm bậy].

【妖娆】 yāoráo <Sách> Diêm dúa lòe loẹt.

【妖雾】 yāowù Đám mây mù yêu quái.

【妖物】 yāowù Vật yêu quái.

【妖言】 yāoyán Tà thuyết mê hoặc người: ～惑众 Dùng luận điệu yêu tà để mê hoặc quần chúng.

【妖艳】 yāoyàn Diêm dúa lòe loẹt.

【妖冶】 yāoyě Diêm dúa lẳng lơ; xinh đẹp mà không đứng đắn.

邀 yāo YÊU ❶ Mời: ～客 Mời khách/ 特～代表 Đại biểu mời riêng/ 应～出席 Nhận lời mời đến dự. ❷ <Sách> Yêu cầu đạt đến: ～准 Yêu

cầu chuẩn/ 谅～同意 Xin đồng ý cho. ❸ Chặn lại.

【邀功】yāogōng Tranh công: ～请赏 Cướp công đòi thưởng. Cv. 要功.

【邀击】yāojī Chặn đánh. Cv. 要击.

【邀集】yāojí Mời họp mặt.

【邀请】yāoqǐng Mời đến; lời mời.

【邀请赛】yāoqǐngsài Cuộc thi đấu thể thao theo lời mời.

【邀约】yāoyuē Mời hẹn.

幺 (么) yāo YÊU ❶ Một (số 1) (*chỉ có thể dùng đơn, không thể ghép thành số hàng chục hàng trăm..., không thể mang lượng từ*). ❷ <Phương> Út; rốt: ～叔 Chú út/ ～妹 Cô em gái út. ❸(Yāo) Yêu (*Họ*). '么' // ·ma '嘛'、'吗'; ·me.

【幺麽】yāomó <Sách> Tép riu: ～小丑 Tên hề tép riu.

吆 (吆) yāo YÊU Xd.

【吆喝】yāo·he Gào to.

约 yāo YÊU <Khẩu> Cân: ～一斤肉 Cân một cân thịt/ ～一～有多重 Cân xem nặng bao nhiêu. // yuē.

yáo (ㄧㄠˊ)

垚 yáo NGHIÊU ☒ Núi cao (*thường dùng làm tên người*).

尧 (尭) Yáo NGHIÊU ❶ Vua Nghiêu (*tên một ông vua trong truyền thuyết thời xưa ở Trung Quốc*). ❷ Nghiêu (*Họ*).

【尧舜】Yáo-Shùn Nghiêu và Thuấn (*hai vị vua trong truyền thuyết thời xưa ở Trung Quốc, nổi tiếng hiền minh, sau được dùng chỉ Thánh nhân*).

【尧天舜日】Yáo tiān Shùn rì Ngày Nghiêu tháng Thuấn (*ví với thời thái bình thịnh trị*).

峣 (嶢) yáo NGHIÊU <Sách> Cao lớn.

侥 (僥) yáo NGHIÊU X. 〖徼侥〗(jiāoyáo). // jiǎo.

珧 yáo DIÊU, DAO X. 〖江珧〗.

铫 yáo DIÊU ❶ Cuốc diêu (*một loại cuốc to, thời xưa*). ❷(Yáo) Diêu (*Họ*): 铫期 Diêu Kì (*tên người thời Đông Hán ở Trung Quốc*).

姚 Yáo DIÊU (*Họ*).

肴 (餚) yáo HÀO Thức ăn tanh (*thịt, cá*): 菜～ Thức ăn/ 酒～ Rượu thịt.

【肴馔】yáozhuàn <Sách> Thức ăn [trong bữa tiệc].

爻 yáo HÀO Nét hào (*những nét ngang liền hoặc ngang đứt tạo ra Bát quái, nét '—' là hào dương, nét '--' là hào âm*).

窑 (窯、窰) yáo DAO ❶ Lò [gốm, sứ, gạch, vôi v.v....]: 砖～ Lò gạch/ 石灰～ Lò vôi. ❷ Hầm lò: 煤～ Lò đào than. ❸ Nhà hầm. ❹ Nhà thổ; lầu xanh; lò kĩ nữ.

【窑洞】yáodòng Nhà hầm.

【窑姐儿】yáojiěr <Phương> Gái ả đào; kĩ nữ.

【窑坑】yáokēng Thùng đấu; hố lấy đất làm gạch ngói.

【窑子】yáo·zi <Phương> Nhà ả đào; lò ả đào; lầu xanh; nhà thổ.

谣 yáo DAO ❶ Ca dao: 民～ Dân dao/ 童～ Đồng dao. ❷ Tin đồn nhảm: 造～ Loan truyền tin nhảm; tung tin nhảm.

【谣传】yáochuán ❶ Loan truyền tin nhảm. ❷ Tin nhảm được loan truyền.

【谣风】yáofēng Lưỡng tin nhảm.

【谣言】yáoyán Tin nhảm.

【谣诼】yáozhuó <Sách> Đặt điều nói xấu.

遥 yáo DAO Xa: ～望 Nhìn từ xa; nhìn ra xa/ 千里之～ Xa cách nghìn dặm/ 路～知马力 Đường xa mới hay sức ngựa.

【遥测】yáocè Đo xa [bằng khí tài điện tử, khí tài quang học hiện đại].

【遥控】 yáokòng Điều khiển từ xa.

【遥遥】 yáoyáo ❶ Khá xa [về không gian]: ～相对 Cách nhau khá xa/ ～领先 Dẫn đầu khá xa. ❷ Xa vời [về thời gian]: ～无期 Xa vời không có giới hạn.

【遥远】 yáoyuǎn Rất xa; xa tắp; xa vời: 路途～ Đường đi xa tắp/ ～的将来 Tương lai xa vời.

瑶 yáo DAO <Sách> Ngọc: 琼～ Ngọc quỳnh dao (*ngọc đẹp*)/ ～琴 Đàn ngọc (*đàn có nạm ngọc*).

【瑶池】 Yáochí Giao Trì (*tên chỗ ở của Tây Vương mẫu trong thần thoại*).

【瑶族】 Yáozú Dân tộc Dao (*dân tộc thiểu số ở các tỉnh Quảng Tây, Hồ Nam, Vân Nam, Quảng Đông và Qúy Châu, Trung Quốc*).

摇 yáo DAO Lung lay; rung; đung đưa: 动～ Dao động/ ～铃 Rung chuông/ ～橹 Khua mái chèo.

【摇摆】 yáobǎi Đưa đi đưa lại; di động qua lại; lắc lư; lay động; lung lay: 池塘里的荷叶迎风～ Lá sen trong hồ đung đưa theo chiều gió/ 立场坚定，从不～ Lập trường kiên định, chưa bao giờ lung lay.

【摇船】 yáo·chuán Bơi thuyền.

【摇唇鼓舌】 yáo chún gǔ shé Khua môi múa mép (*Ngx.*).

【摇荡】 yáodàng Lung lay; dao động.

【摇动】 yáo·dòng Lắc; rung.

【摇动】 yáodòng Đung đưa; lay động.

【摇撼】 yáo·han Lung lay chấn động; đung đưa.

【摇晃】 yáo·huang Lung lay.

【摇篮】 yáolán ❶ Cái nôi. ❷ Cái nôi (*vì với nơi sinh trưởng*).

【摇篮曲】 yáolánqǔ Bài hát ru.

【摇耧】 yáo·lóu Sàng gieo hạt (*dùng sàng gieo hạt để hạt giống rải đều*).

【摇蜜】 yáo·mì Quay mật ong.

【摇旗呐喊】 yáo qí nàhǎn ❶ Phất cờ hò reo [cổ vũ những người đánh trận]. ❷ Hò hét cổ động tăng khí thế (*Ngx.*).

【摇钱树】 yáoqiánshù ❶ Cây rụng tiền (*loài cây qúy trong thần thoại, lay qua lay lại là có nhiều tiền rơi xuống*). ❷ Cây tiền (*ví với người hoặc vật giúp kiếm được nhiều tiền*).

【摇身一变】 yáo shēn yī biàn ❶ Lắc mình biến hoá. ❷ [Kẻ xấu] Đổi lốt.

【摇手】 yáo·shǒu Xua tay.

【摇手】 yáoshǒu Cái tay quay.

【摇头】 yáo·tóu Lắc đầu.

【摇头摆尾】 yáo tóu bǎi wěi Lắc đầu vẫy đuôi; gật gù đắc ý.

【摇头晃脑】 yáo tóu huàng nǎo Gật gù đắc ý.

【摇尾乞怜】 yáo wěi qǐ lián [Chó] Ve vẩy đuôi mừng chủ; a dua lấy lòng.

【摇蚊】 yáowén Loài côn trùng hút nhựa cây.

【摇摇欲坠】 yáoyáo yù zhuì Lung lay sắp đổ.

【摇曳】 yáoyè Lung lay; lay động: ～的灯光 Ánh đèn chao động/ 垂柳～ Liễu rủ đung đưa.

【摇椅】 yáoyǐ Ghế xích - đu.

徭(傜) yáo DAO Lao dịch.

【徭役】 yáoyì Lao dịch; phu phen.

【徭役地租】 yáoyì dìzū Địa tô lao dịch.

鳐 yáo DAO Cá diều (*cá biển*).

猺 yáo DAO X. 〖黄猺〗、〖青猺〗.

飘 yáo DIÊU [飘飘] X. 〖飘摇〗.

繇 yáo DAO <Sách> ❶ N. '徭'. ❷ N. '谣'. // yóu; zhòu.

轺 yáo DIÊU, DAO Xđ.

【轺车】 yáochē Xe diêu (*một loại xe nhẹ, thời xưa*).

陶 yáo DAO 皋陶 Cao Dao (*tên người thời thượng cổ*). // táo.

yǎo (ㄧㄠˇ)

窅 yǎo DIỂU <Sách> Sâu xa.

窈 yǎo YẺU Xđ.

【窈窕】yǎotiǎo <Sách> ❶ [Con gái] Yểu điệu; duyên dáng kín đáo. ❷ [Cung thất, sơn thủy] Thâm u; sâu kín.

杳 yǎo DIỆU <Sách> Xa xôi: ～无音信 Bặt vô âm tín / ～然 Trầm ngâm; im lặng.

【杳渺】yǎomiǎo <Sách> Xa xôi; xa xăm.

【杳如黄鹤】yǎo rú huánghè Lưu lạc không còn tăm tích (*lấy ý bài thơ "Hoàng Hạc Lâu" của Thôi Hiệu thời Đường: "Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản. Bạch vân thiên tải không du du" Hạc vàng đi mất từ xưa, Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay*).

咬(齩、齞) yǎo GIẢO ❶ Cắn: ～紧牙关 Cắn chặt răng/ 用嘴～住绳子 Dùng miệng cắn chặt sợi dây/ 让蛇～了一口 Bị rắn cắn một cái/ ～了一口苹果 Cắn một miếng táo. ❷ [Cái kìm] Kẹp chặt; [ốc và đinh] khít với nhau: 螺丝母勁(yì)了，～不住 Cái ốc bị chờn rồi, vít không chặt. ❸ Sủa: 鸡叫狗～ Gà kêu chó sủa. ❹ Vu hại; vu oan: 反～一口 Cắn lại một miếng. ❺ <Phương> [Sơn] Ăn (*da bị ngứa hoặc bị sưng*): 我最怕漆～ Tôi rất sợ sơn ăn [da]. ❻ Đọc rõ [chữ]: ～字 Nhấn chữ.

【咬耳朵】yǎo ěr·duo <Khẩu> Nói thầm.

【咬群】yǎoqún <Khẩu> ❶ [Gia súc] Cắn lẫn nhau. ❷ Cãi nhau; gây gổ [với người xung quanh].

【咬舌儿】yǎoshér ❶ Nói lí nhí. ❷ Người có giọng nói lí nhí.

【咬文嚼字】yǎo wén jiáo zì Tỉa tót từng câu, từng chữ (*thường dùng để châm biếm thói chỉ bám vào câu chữ mà không lĩnh hội thực chất tinh thần*).

【咬牙】yǎo/yá ❶ Cắn răng; nghiến răng: ～切齿 Nghiến răng nghiến lợi/ 恨得直～ Căm giận nghiến răng/ ～忍痛 Cắn răng chịu đau. ❷ Nghiến răng [lúc ngủ say].

【咬字儿】yǎozìr Đọc nhấn rõ từng chữ.

【咬字眼儿】yǎo zìyǎnr Tìm lỗi trong cách dùng từ.

舀 yǎo GIẢO Múc: ～一瓢水 Múc một gáo nước.

【舀子】yǎo·zi Cái muỗng; cái thìa. Cn. 舀儿.

yào (ㄧㄠˋ)

疟(瘧) yào DƯỢC N. '疟' (nüè) NGƯỢC (*chỉ dùng trong trường hợp '疟子' Bệnh sốt rét*). // nüè.

【疟子】yào·zi <Khẩu> Chứng sốt rét: 发～ Lên cơn sốt rét.

袎 yào ÁO ⊠ N. '鞘'.

鞘 yào (～儿) ÁO Ống [giầy hoặc tất]: 靴～儿 Ống giầy/高～儿袜子 Tất dài.

【鞘子】yào·zi <Phương> Ống giầy; ủng.

藥 yào DƯỢC ❶ N. '药'. ❷ (Yào) Dược (*Họ*).

药(藥) yào DƯỢC ❶ Vị thuốc. ❷ Thuốc [hóa chất]: 火～ Thuốc súng/ 炸～ Thuốc nổ/ 焊～ Bột hàn. ❸ <Sách> Chữa chạy bằng thuốc: 不可救～ Không thể chữa chạy được; không thể cứu vãn được. ❹ Đánh bả (*dùng thuốc để giết*): ～老鼠 Đánh bả chuột/ ～虫子 Dùng thuốc diệt sâu bọ.

【药材】yàocái Dược liệu.

【药草】yàocǎo Dược thảo.

【药叉】yàochā X. 〖夜叉〗.

【药典】yàodiǎn Dược điển; sách thuốc.

【药方】yàofāng (～儿) ❶ Phương thuốc; đơn thuốc. ❷ [Từ] Đơn thuốc.

【药房】yàofáng ❶ Hiệu thuốc. ❷ Phòng phát thuốc.

【药粉】yàofěn Thuốc bột.

【药膏】yàogāo Thuốc mỡ.

【药罐子】 yàoguàn·zi ❶ Cái siêu (ấm) sắc thuốc. ❷ Cái siêu thuốc (*ví với người hay ốm đau, có ý trêu đùa*).
【药衡】 yàohéng Cái cân để cân thuốc [của các nước Anh, Mĩ].
【药剂】 yàojì Tễ thuốc.
【药剂拌种】 yàojì bàn zhǒng Trộn thuốc vào hạt giống.
【药酒】 yàojiǔ Rượu thuốc.
【药理】 yàolǐ Dược lí.
【药力】 yàolì Hiệu lực của vị thuốc.
【药棉】 yàomián Bông [y tế].
【药面】 yàomiàn (～儿) Bột thuốc; thuốc bột.
【药捻子】 yàoniǎn·zi Mảnh giấy hoặc miếng gạc có tẩm thuốc dùng để nhét vào miệng vết thương khi chữa ngoại khoa.
【药农】 yàonóng Thuốc trừ sâu [dùng trong nông nghiệp].
【药片】 yàopiàn (～儿) Viên thuốc [dẹt].
【药品】 yàopǐn Dược phẩm; thuốc.
【药铺】 yàopù Hiệu thuốc [Đông y, có khi chỉ hiệu thuốc Tây y].
【药石】 yàoshí Thuốc và kim đá châm cứu [để chữa bệnh] (*thời xưa*): ～罔效 Thuốc thang không có hiệu qủa.
【药水】 yàoshuǐ (～儿) Thuốc nước.
【药筒】 yàotǒng Vỏ đạn; các-tút.
【药丸】 yàowán (～儿) Thuốc viên [tròn].
【药味】 yàowèi ❶ Vị thuốc Đông y. ❷ (～儿) Mùi thuốc.
【药物】 yàowù Các vị thuốc.
【药械】 yàoxiè Dụng cụ phun thuốc.
【药性】 yàoxìng Dược tính (*tính chất của thuốc*).
【药性气】 yào·xing·qi Mùi vị của thuốc.
【药引子】 yàoyǐn·zi Thang (*vị thuốc cho thêm để tăng hiệu lực của thuốc trong Đông y*).
【药皂】 yàozào Xà phòng thuốc.
【药疹】 yàozhěn Mẩn dị ứng thuốc.

要[1] yào YẾU ❶ Quan trọng: 主～ Chủ yếu/ 紧～ Khẩn yếu/ 险～ Hiểm yếu/ ～事 Sự việc quan trọng. ❷ Nội dung quan trọng: 纲～ Cương yếu; điều cốt yếu/ 摘～ Trích yếu/ 择～记录 Chọn điều cốt yếu để ghi chép; ghi chép điều quan trọng.

要[2] yào YẾU ❶ Cần; muốn có: 他～一个口琴 Anh ấy muốn có một cái kèn ác-mô-ni-ca/ 这本书我还～呢! Quyển sách này, tôi còn cần đấy! ❷ Nài; đòi xin: ～帐 Đòi nợ / 小弟弟跟姐姐～钢笔用 Em trai nhỏ đòi chị cây bút máy để dùng. ❸ Nhờ: 她～我替她写信 Bà ta nhờ tôi viết thư hộ [bà ta]. ❹ Cần; muốn: 他～学游泳 Anh ta muốn học bơi. ❺ Cần phải; nên: 路很滑，大家～小心! Đường rất trơn, mọi người phải cẩn thận! ❻ Sắp phải: 我们～参加劳动竞赛了 Chúng ta sắp phải tham gia thi đua lao động đấy / ～下雨了 Sắp mưa rồi. ❼ (*Biểu thị sự cân nhắc, đánh giá, dùng vào việc so sánh*) Chắc là; có lẽ là: 夏天屋子里 太热，树阴底下～凉快得多 Mùa hè trong nhà qúa nóng, dưới bóng cây chắc là mát mẻ hơn nhiều.

要[3] yào YẾU (*Liên từ*) ❶ Nếu như; nếu: 明天～下雨，我就不去了 Ngày mai nếu trời mưa, tôi sẽ không đi đâu. ❷ Hoặc là: ～就去打球，～就去溜冰，别再犹豫了 Hoặc là đi đánh bóng hoặc là đi trượt băng, đừng do dự nữa. // yāo.

【要隘】 yào'ài Cửa ải hiểm yếu.
【要不】 yàobù (*Liên từ*) Nếu không thì: 从上海到武汉，可 以搭长江轮船，～绕道坐火车也行 Từ Thượng Hải đến Vũ Hán, có thể đáp tầu thủy Trường Giang, nếu không thì đáp xe lửa đi vòng cũng được. Cn. 要不然.
【要不得】 yào·bu·de Không thể chấp nhận; không được.
【要冲】 yàochōng Chỗ xung yếu [của các đường giao thông]: 兰州向来是西北交通的～ Lan Châu từ trước đến nay luôn luôn là nơi xung yếu về giao thông của khu Tây Bắc.
【要道】 yàodào ❶ Con đường quan

trọng. ❷ Đạo lí quan trọng.

【要得】 yàodé <Phương> Tốt; được; chấp nhận được: 这个计划～，我们就这样办 Kế hoạch này được đấy, chúng ta cứ thế mà làm.

【要地】 yàodì Yếu địa; chỗ trọng yếu: 徐州是历史上的军事～ Từ Châu là yếu địa quân sự trong lịch sử.

【要点】 yàodiǎn ❶ Nội dung chủ yếu [của lời nói hoặc bài văn]. ❷ Cứ điểm trọng yếu: 战略～ Cứ điểm quan trọng có tính chất chiến lược.

【要端】 yàoduān N. 要点①

【要犯】 yàofàn Tội phạm quan trọng.

【要饭】 yào fàn Xin ăn; ăn mày; ăn xin: ～的 Người ăn mày.

【要公】 yàogōng Việc công khẩn yếu (*thời xưa*).

【要害】 yàohài ❶ Bộ phận hiểm; chỗ hiểm [trên thân thể]. ❷ Bộ phận quan trọng; địa điểm [quân sự quan trọng]: ～部门 Ngành quan trọng; bộ môn quan trọng.

【要好】 yàohǎo ❶ Thân nhau; đối xử tốt với nhau: 她们两人从小就很～ Hai cô ấy từ nhỏ đã rất thân nhau. ❷ Cầu tiến: 这孩子很～，从来不肯无故耽误功课 Cháu bé này rất cầu tiến, xưa nay không bao giờ chịu bỏ học một cách vô cớ.

【要好看】 yào hǎokàn (～儿) Bắt làm trò hề: 要我当众表演，简直是要我的好看儿 Bắt tôi biểu diễn trước đám đông, chẳng khác nào bắt tôi làm trò hề.

【要谎】 yào huǎng Nói thách.

【要价】 yào jià (～儿) Nói giá; rao giá: 漫天～，就地还钱 Rao giá khắp nơi, trả tiền tại chỗ.

【要价还价】 yào jià huán jià X. 〖讨价还价〗.

【要件】 yàojiàn ❶ Văn kiện quan trọng. ❷ Điều kiện quan trọng.

【要津】 yàojīn Địa vị vinh hiển và quan trọng: 位居～，身负重任 Địa vị cao, trách nhiệm nặng.

【要紧】 yàojǐn ❶ Quan trọng: 这个山头～得很，一定要守住 Đỉnh núi này rất quan trọng, nhất định phải giữ cho được. ❷ Nghiêm trọng; can hệ: 他只受了点儿轻伤，不～ Anh ta chỉ bị thương nhẹ chút ít, không can gì. ❸ <Phương> Vội; gấp: 我～进城，来不及和他细说 Tôi vội vào thành, không kịp nói kĩ với anh ấy.

【要领】 yàolǐng Nội dung chủ yếu: 不得～ Không nắm được nội dung chủ yếu. ❷ Yếu lĩnh: 掌握～ Nắm chắc yếu lĩnh.

【要略】 yàolüè Tóm tắt nội dung chủ yếu; yếu lược.

【要么】 yào·me (*Liên từ*) Hoặc là: 你赶快拍个电报通知他，～打个长途电话，可以说得详细些 Anh đánh ngay một bức điện nói cho anh ấy biết hoặc là gọi điện thoại đường dài thì có thể nói cặn kẽ hơn/ ～他来，～我去，明天总得当面谈一谈 Hoặc là anh ấy đến hoặc là tôi đi, ngày mai thế nào cũng phải gặp nhau nói chuyện một chút. Cv. 要末.

【要面子】 yào miàn·zi Tự ái; sĩ diện.

【要命】 yào mìng ❶ Nguy hiểm; chết người. ❷ Chết: 痒得～ Ngứa đến chết đi được/ 好得～ Tốt cực kì. ❸ Liều mạng: 这人真～，火车都快开了，他还不来 Thằng này liều mạng thật, tàu hỏa sắp chạy rồi mà nó vẫn chưa đến.

【要目】 yàomù Điều mục trọng yếu.

【要强】 yàoqiáng Hiếu thắng (*không chịu lạc hậu sau người khác*).

【要人】 yàorén Yếu nhân; nhân vật quan trọng.

【要塞】 yàosài Cứ điểm (*chốt*) quan trọng; cửa khẩu quan trọng.

【要是】 yào·shi Nếu như; nếu.

【要素】 yàosù Yếu tố.

【要图】 yàotú Quy hoạch quan trọng.

【要闻】 yàowén Tin tức quan trọng.

【要言不烦】 yào yán bù fán [Nói chuyện, hành văn] Rõ ràng khúc chiết; không rối rắm, lộn xộn.

【要义】 yàoyì Ý nghĩa cốt yếu.

【要员】 yàoyuán Nhân viên quan trọng.
【要职】 yàozhí Chức vụ quan trọng: 身居～ Bản thân nắm chức vụ quan trọng.
【要旨】 yàozhǐ Ý chủ yếu.
【要子】 yào·zi ❶ Dây bằng rạ [dùng để bó lúa]. ❷ Đai buộc hàng: 铁～ Đai sắt.

鹞 yào DIÊU Chim diều hâu. X. 〖雀鹰〗.
【鹞鹰】 yàoyīng Diều hâu; chim ưng; diều ó.
【鹞子】 yào·zi ❶ [Tên gọi chung] Diều hâu; chim ưng; diều ó. ❷ <Phương> Diều giấy; cái diều.

钥(鑰) yào THƯỢC Chìa khóa. // yuè.
【钥匙】 yào·shi Chìa khóa.

燿 yào DIỆU ☒ N. '耀'.

耀 yào DIỆU ❶[Ánh sáng] Chiếu rọi: 照～ Chiếu sáng/ 光芒～眼 Ánh sáng rực rỡ chói chang. ❷ Tự khoe mình; tự làm cho nổi bật. ❸ Quang vinh: 荣～ Vẻ vang.
【耀斑】 yàobān Vùng phát sáng bên cạnh điểm đen của Mặt trời.
【耀武扬威】 yào wǔ yáng wēi Diễu võ dương oai.
【耀眼】 yàoyǎn Chói mắt; lóa mắt.

曜 yào DIỆU <Sách> ❶ Ánh sáng Mặt trời. ❷ Chiếu sáng. ❸ Diệu (*Mặt trời, Mặt trăng, sao đều gọi là diệu; Mặt trời (nhật), Mặt trăng (nguyệt) và năm sao Hỏa, Thủy, Mộc, Kim, Thổ hợp lại gọi là thất diệu, thời xưa chia ra để gọi bảy ngày trong một tuần, ngày nhật diệu là ngày chủ nhật, ngày nguyệt diệu là ngày thứ hai, số còn lại cứ theo thứ tự mà gọi*).

yē (ㄧㄝ)

耶 yē GIA, DA Xđ. // yé.
【耶和华】 Yēhéhuá Thần Giê-hô-va (*vị thần tối cao trong đạo Do Thái*).
【耶稣教】 Yēsūjiào Gia Tô giáo; đạo Gia Tô.

椰 yē GIA Trái dừa; cây dừa.
【椰油】 yēyóu Dầu dừa.
【椰枣】 yēzǎo X. 〖海枣〗②.
【椰子】 yē·zi ❶ Cây dừa. ❷ Quả dừa.

倻 yē DA X. 〖伽倻琴〗 (jiāyēqín).

掖 yē DỊCH Nhét vào: 把纸条从门缝里～进去 Nhét mảnh giấy vào khe cửa. // yè.

噎 yē Ế ❶ Nghẹn: 因～废食 Vì nghẹn bỏ ăn/ 吃得太快，～着了 Ăn nhanh quá, bị nghẹn rồi. ❷ Nghẹn thở [vì ngược gió]. ❸ <Phương> Chẹn ngang: 有话好好儿说，不要～人 Có điều gì thì hãy nói đi, không nên chẹn ngang người ta.
【噎嗝】 yēgé Bệnh ung thư thực quản (*cách gọi của Đông y*).

喝 yē YẾT ☒ Bị cảm nắng.

yé (ㄧㄝˊ)

耶 yé GIA, DA <Sách> (*Trợ từ, biểu thị ngữ khí nghi vấn*) Ư; chăng: 是～非～？Đúng chăng, không đúng chăng? (*Đúng hay không đúng?*). <Cổ> N. '爷'. // yē.

揶 yé GIA Xđ.
【揶揄】 yéyú <Sách> Chọc cười.

邪 yé GIA ❶[莫邪] X. 〖镆铘〗(mòyé). ❷ N. '耶'. // xié.

铘 yé GIA X. 〖镆铘〗(mòyé).

爷(爺) yé GIA ❶ <Phương> Cha; bố: ～娘 Cha mẹ. ❷ <Phương> Ông nội. ❸ Ông: 大～(dà·ye) Ông già; cụ/ 李～ Ông Lí/ 四～ Ông Tư. ❹ Cụ (*cách xưng hô đối với quan lại, nhà giàu v.v... thời xưa*):

老～ Cụ lớn/ 太～ Bà lớn. ❺ Đức (*cách xưng hô tôn kính đối với thần linh*): 土地～ Đức Thổ thần/ 阎王～ Đức Diêm vương.

【爷们】yé·men <Phương> ❶ Đàn ông (*có thể dùng chỉ số ít*): 老～ Ông già; các cụ. ❷ Chồng.

【爷们儿】yé·menr <Phương> Các ông già; các cụ.

【爷儿】yér <Khẩu> (*Tiếng xưng hô chung đàn ông thuộc thế hệ trước và thế hệ sau, như cha con, chú cháu, ông cháu, đằng sau thường kèm theo từ chỉ số lượng*): ～俩 Hai ông cháu; hai chú cháu; hai cha con/ ～几个在院子里乘凉 Mấy ông cháu (*mấy cha con, mấy chú cháu*) hóng mát ngoài sân.

【爷儿们】yér·men <Khẩu> (*Tiếng xưng hô chung những đàn ông thuộc thế hệ trước và thế hệ sau*) Cha con; ông cháu; chú cháu.

【爷爷】yé·ye <Khẩu> ❶ Ông nội. ❷ (*Tiếng xưng hô đối với người đàn ông cùng thế hệ hoặc ngang tuổi tác với ông nội*) Ông.

yě (ㄧㄝˇ)

冶[1] yě DÃ ❶ Luyện; nấu [kim loại]: ～金 Luyện kim. ❷ (Yě) Dã (*Họ*).

冶[2] yě DÃ <Sách> Diêm dúa (*Ngx.*).

【冶金】yějīn Luyện kim: ～工业 Công nghiệp luyện kim.

【冶炼】yěliàn Tinh luyện kim loại.

【冶容】yěróng ❶ Trang điểm diêm dúa. ❷ Dung mạo diêm dúa.

【冶艳】yěyàn <Sách> Diêm dúa.

【冶游】yěyóu [Trai gái] Chơi xuân (*sau chỉ chơi đĩ*).

埜 yě DÃ ☒ N. '野'.

野 (埜) yě DÃ ❶ Ngoài đồng: 旷～ Đồng nội mênh mông. ❷ Giới hạn; tầm: 视～ Tầm mắt/ 分～ Mốc (*chỗ*) phân chia ranh giới. ❸ Vườn; đồng quê, thôn dã (*chỉ việc không tham chính, không làm quan ở triều đình*): 下～ Về vườn/ 在～ Tại dã (*không ở triều*). ❹ Hoang; dại. ❺ Ngang tàng không biết đạo lí; thô lỗ không có lễ phép: 粗～ Thô lỗ; hỗn láo/ 撒～ Ngang ngược/ 这人说话太～ Con người (*thằng cha*) này nói năng qúa thô lỗ. ❻ Buông thả tự do: ～性 Tính buông thả.

【野菜】yěcài Rau dại; rau mọc hoang.

【野餐】yěcān ❶ Ăn cơm dã ngoại. ❷ Cơm dã ngoại.

【野蚕】yěcán ❶ Tằm hoang. ❷ Sâu kèn.

【野炊】yěchuī Nấu cơm dã ngoại.

【野地】yědì Đồng hoang; đất hoang.

【野调无腔】yě diào wú qiāng Ăn nói thiếu lễ độ.

【野鸽】yěgē X. 〖原鸽〗.

【野葛】yěgé X. 〖钩吻〗.

【野火】yěhuǒ Lửa rừng; lửa ngoài đồng nội.

【野鸡】yějī ❶ Chim trĩ. ❷ Gà rừng (*loại gái điếm đứng đón khách ở đầu đường*). ❸ Trái phép; chui (*những việc làm không hợp với quy định trong xã hội cũ*): ～大学 Đại học "chui".

【野驴】yělǘ Con la rừng.

【野麻】yěmá ❶ Cây gai. ❷ Sợi gai.

【野马】yěmǎ Ngựa hoang; ngựa rừng.

【野蛮】yěmán ❶ Dã man; không văn minh; chưa được khai hóa. ❷ Ngỗ ngược tàn bạo.

【野猫】yěmāo ❶ Mèo hoang. ❷ <Phương> Thỏ rừng; thỏ hoang.

【野牛】yěniú Bò rừng; trâu rừng.

【野葡萄】yěpú·tao [Cây, qủa] Nho rừng; nho dại.

【野蔷薇】yěqiángwēi Cây tường vi dại.

【野生】yěshēng Mọc hoang: ～植物 Cây cối mọc hoang.

【野食儿】yěshír ❶ Mồi; thức ăn [của dã thú]. ❷ Khoản ngoại thu; thu nhập ngoài.

【野史】 yěshǐ Dã sử.
【野兽】 yěshòu Dã thú.
【野鼠】 yěshǔ Chuột đồng.
【野兔】 yětù Thỏ rừng; thỏ hoang.
【野外】 yěwài Dã ngoại.
【野外工作】 yěwài gōngzuò Công tác dã ngoại; công tác điền dã.
【野豌豆】 yěwāndòu Đậu hòa lan.
【野味】 yěwèi Món ăn bằng chim muông thú rừng.
【野心】 yěxīn Dã tâm: ～家 Kẻ có dã tâm/ ～勃勃 Dã tâm sôi sục/ 狼子～ Dã tâm chó sói; lòng lang dạ sói.
【野性】 yěxìng Ngỗ ngược; ương bướng.
【野鸭】 yěyā Vịt trời.
【野营】 yěyíng Cắm trại dã ngoại: 明天我们到西山～去 Ngày mai chúng ta đi cắm trại dã ngoại ở Tây Sơn.
【野战】 yězhàn Dã chiến.
【野战军】 yězhànjūn Dã chiến quân.
【野猪】 yězhū Lợn rừng; lợn lòi.

也[1] yě DĀ <Sách> (*Trợ từ*) ❶ (*Biểu thị ngữ khí phán đoán, giải thích*) Vậy: 孔子，鲁人～ Khổng Tử, người nước Lỗ [vậy]/ 非不能～，是不为～ Không phải không có khả năng làm, mà là không chịu làm [vậy]. ❷ (*Biểu thị ngữ khí nghi vấn hoặc ý kiến ngược lại*) Vậy; ấy mà: 何～？ Sao vậy?/ 是可忍也，孰不可忍～？ Việc đó mà có thể chịu đựng được thì việc gì mà không thể chịu đựng được [vậy]? ❸ (*Biểu thị sự ngừng lại trong câu*): 大道之行～，天下为公 Thực hành đạo lớn [ấy mà] thiên hạ là của chung/ 地之相去～，千有余里 Cách xa nhau [ấy mà] có đến hơn nghìn dặm.

也[2] yě DĀ (*Phó từ*) ❶ (*Biểu thị như nhau*) Cũng: 水库可以灌溉、发电，～可以养鱼 Hồ chứa nước có thể dùng để tưới, phát điện, cũng có thể để nuôi cá. ❷ (*Dùng lặp, nhấn mạnh hai sự việc xếp ngang nhau hoặc đối nhau*) Vừa... vừa...; cũng... cũng...: 他～会种地，～会打 铁 Anh ta vừa biết trồng trọt, vừa biết làm thợ rèn/ 游客里面～有坐车的，～有步行的 Trong số khách du lịch cũng có người đi xe, cũng có người đi bộ. ❸ (*Dùng lặp, nhằm biểu thị vô luận thế này hoặc thế kia, không lấy một tình hình nào đó để làm điều kiện*) Thì... cũng... vẫn: 你去我～去，你不去我～去 Anh đi thì tôi cũng đi, anh không đi thì tôi vẫn cứ đi/ 他左想～不是，右想～不是 Anh ta nghĩ đi nghĩ lại đều thấy không phải; anh ta nghĩ thế này cũng chẳng phải nghĩ thế kia cũng chẳng phải. ❹ (*Biểu thị sự chuyển ý trong câu nhượng bộ thường đi với '虽然、即使' ở đoạn văn trên*) Nhưng cũng: 我虽然没见过，～听人说过 Tuy tôi chưa trông thấy, nhưng cũng đã nghe người ta nói/ 即使你不说，我～知道 Dù anh không nói, tôi cũng biết. ❺ (*Biểu thị sự ấm ức*) Cũng: 倒～罢了 Thôi, cũng được/ ～只好如此 Cũng đành phải như vậy. ❻ (*Biểu thị sự nhấn mạnh, thường đi với chữ '连' ở đoạn văn trên*) Ngay... cũng: 连爷爷～乐得哈哈地笑 Đến [ngay] ông nội cũng vui cười ha hả.

【也罢】[1] yěbà Thôi được; đành vậy: 这种事情不知道～，知道了反 倒难为情 Việc này không biết thì thôi, chứ biết thì lại khó xử/ ～，你一定要走，我送你上车 Thôi được, anh nhất định đi thì tôi đưa anh lên xe.

【也罢】[2] yěbà Cũng được: 你去～，不去～，反正是一样 Anh đi cũng được mà không đi cũng được, rốt cuộc cũng thế thôi.

【也许】 yěxǔ (*Phó từ*) Có lẽ; chưa chừng: 你仔细 找一找，～能找到 Anh hãy tìm kĩ một tí, chưa chừng có thể tìm được.

yè (ㄧㄝˋ)

夜 (宿) yè DẠ Đêm: 白天黑～ Ngày đêm; sáng tối/ 三天三～ Ba ngày ba đêm/ 冬天昼短～长 Mùa đông ngày ngắn đêm dài.

【夜班】yèbān Ca đêm: 值～ Trực ca đêm.
【夜半】yèbàn Nửa đêm.
【夜不闭户】yè bù bì hù Đêm không cần đóng cửa (*an ninh xã hội tốt*).
【夜餐】yècān Bữa ăn đêm.
【夜叉】yè·chā Qủy dạ xoa; qủy sứ (*ví với kẻ có bộ mặt nanh ác, dữ tợn*).
【夜长梦多】yè cháng mèng duō Đêm dài nhiều mộng (*ví với thời gian kéo dài thì sự việc có thể nảy sinh nhiều thay đổi bất lợi*).
【夜场】yèchǎng Buổi [chiếu bóng, kịch] ban đêm.
【夜车】yèchē ❶ Tầu đêm. ❷ Làm việc đêm; học đêm.
【夜蛾】yè'é Loài sâu cắn lúa vào ban đêm.
【夜饭】yèfàn <Phương> Bữa ăn tối.
【夜分】yèfēn <Sách> Nửa đêm; đêm.
【夜工】yègōng Việc làm ban đêm: 做～ Làm việc đêm/ 打～ Làm việc đêm.
【夜光表】yèguāngbiǎo Đồng hồ dạ quang.
【夜光虫】yèguāngchóng Côn trùng ban đêm phát ra ánh sáng.
【夜壶】yèhú Cái bô (*bô kiểu cũ*).
【夜间】yè·jiān Trong đêm; vào ban đêm.
【夜来】yèlái <Sách> ❶ Ngày hôm qua. ❷ Trong đêm.
【夜阑】yèlán <Sách> Đêm khuya: ～人静 Đêm khuya yên tĩnh.
【夜郎自大】Yèláng zìdà [Nước] Dạ Lang tự cho mình là nước lớn nhất; huênh hoang khoác lác.
【夜里】yè·li Ban đêm.
【夜盲】yèmáng Mắt quáng gà (*có nơi gọi là* 雀盲眼(qiǎo·mangyǎn)).
【夜猫子】yè·mao·zi <Phương> ❶ Con cú mèo. ❷ Người thích ngủ muộn.
【夜明珠】yèmíngzhū Dạ minh châu (*theo truyền thuyết trân châu có thể phát ra ánh sáng ở chỗ tối*).
【夜幕】yèmù Bức màn đêm: ～笼罩着大地 Màn đêm phủ kín mặt đất.
【夜尿症】yèniàozhèng Bệnh đái đầm.
【夜儿个】yèr·ge <Phương> Hôm qua.
【夜市】yèshì Chợ đêm.
【夜晚】yèwǎn Ban đêm; buổi tối.
【夜宵】【夜消】yèxiāo (～儿) Uống rượu, ăn điểm tâm ban đêm.
【夜校】yèxiào Lớp học ban đêm.
【夜以继日】yè yǐ jì rì Suốt ngày suốt đêm; hết ngày dài lại đến đêm thâu. Cn. 日以继夜
【夜莺】yèyīng Dạ oanh (*trong văn học chỉ loài chim oanh có tiếng hót trong trẻo, véo von*).
【夜鹰】yèyīng Dạ ưng.
【夜游神】yèyóushén Thần dạ du (*vị thần hay đi tuần du ban đêm trong truyền thuyết*); loài vạc ăn đêm (*ví với người thích đi chơi lang thang ở ngoài trong đêm*).
【夜总会】yèzǒnghuì Dạ tổng hội (*nơi ăn nhậu hành lạc vào ban đêm của giới thượng lưu trong xã hội tư bản*).
【夜作】yèzuō Làm việc ban đêm.

液 yè DỊCH Dịch; nước; chất lỏng: 汁～ Nước [của thịt hoặc trái cây]/ 血～ Huyết dịch/ 溶～ Dung dịch.
【液果】yèguǒ Trái cây có nhiều nước; qủa mọng nước.
【液化】yèhuà [Thể hơi hoặc thể hữu cơ] Biến thành thể lỏng; hóa lỏng.
【液泡】yèpào Bào dịch.
【液态】yètài Trạng thái lỏng.
【液体】yètǐ Thể nước; thể lỏng; dịch thể.
【液压机】yèyājī Máy thủy áp.

掖 yè DỊCH Nâng; đỡ cánh tay người khác (*sự nâng đỡ hoặc đề bạt*): 扶～ Nâng đỡ/ 奖～ Nâng đỡ; đề bạt.
【掖县】Yè Xiàn Huyện Dịch (*ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

腋 yè DỊCH ❶ Nách [người]. ❷ Nách (*bộ phận giống như nách trên thân các sinh vật*).
【腋臭】yèchòu Hôi nách.
【腋毛】yèmáo Lông nách.

【腋芽】 yèyá Chồi nách.

谒 yè YẾT <Sách> Yết kiến; đến thăm [người trên]: 拜～ Bái yết; bái kiến; thăm viếng [người trên]/ 进～ Vào yết kiến.

【谒见】 yèjiàn Yết kiến; đến ra mắt; đến thăm [người có địa vị hoặc thứ bậc họ hàng cao].

靥(靨) yè DIỆP Lúm đồng tiền: 酒～ [Má] Lúm đồng tiền/ 笑～ Cười lúm đồng tiền.

页(頁、葉、篥) yè DIỆP ❶ Tờ [giấy]: 册～ Tờ sổ/ 活～ Tờ rời. ❷ Trang [sách].

【页码】 yèmǎ (～儿) Số trang.

【页心】 yèxīn Khuôn chữ; lòng trang (*phần có chữ*).

【页岩】 yèyán Nham, thạch được cấu tạo bởi những lớp mỏng khoáng vật; nham thạch lớp mỏng.

业[1](業) yè NGHIỆP ❶ Nghiệp; nghề: 工～ Công nghiệp/ 畜牧～ Nghề chăn nuôi/ 饮食～ Ngành ăn uống/ 各行各～ Các ngành các nghề. ❷ Nghề [làm ăn]; công việc [làm ăn]; chức nghiệp: 就～ Vào nghề/ 转～ Chuyển nghề. ❸ Việc học: 修～ Tu nghiệp/ 毕～ Tốt nghiệp/ 结～ Kết thúc khoá học. ❹ Sự nghiệp: 功～ Sự nghiệp; thành tích/ 创～ Sáng nghiệp. ❺ Sản nghiệp, tài sản: 家～ Sản nghiệp của gia đình. ❻ Nghiệp (*cách gọi của đạo Phật, tất cả hành vi, ngôn ngữ, tư tưởng đều gọi là nghiệp; thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp, gọi chung là tam nghiệp*). ❼ Làm [một ngành nghề nào đó]: ～农 Làm nghề nông/ ～商 Làm nghề buôn bán. ❽ (Yè) Nghiệp (*Họ*).

业[2](業) yè NGHIỆP Đã; rồi; đã qua.

【业绩】 yèjì Công trạng.

【业经】 yèjīng Đã (*thường dùng trong công văn*): ～呈报在案 Đã trình báo đưa vào hồ sơ.

【业师】 yèshī Nghiệp sư; thầy (*gọi người đã dạy mình, thời xưa*).

【业务】 yèwù Nghiệp vụ: ～能力 Năng lực nghiệp vụ/ ～学习 Học tập nghiệp vụ.

【业已】 yèyǐ Đã; rồi (*thường dùng trong công văn*): ～调查属实 Đã điều tra, đúng với sự thật/ ～准备就绪 Đã chuẩn bị xong xuôi.

【业余】 yèyú ❶ Nghiệp dư: ～时间 Ngoài giờ làm việc/ ～学校 Trường học nghiệp dư. ❷ Nghiệp dư (*không chuyên nghiệp*): ～剧团 Đoàn kịch nghiệp dư/ ～文艺活动 Hoạt động văn nghệ nghiệp dư.

【业余教育】 yèyú jiàoyù Giáo dục nghiệp dư.

【业障】 yèzhàng ❶ Nghiệp chướng (*chỉ những tội ác ngăn trở việc tu hành, cách gọi của đạo Phật*). ❷ Đồ nghiệp chướng; đồ qủy quái (*lời mắng con cái, thời xưa*).

【业主】 yèzhǔ Nghiệp chủ (*người sở hữu tài sản và xí nghiệp*).

邺(鄴) Yè NGHIỆP ❶ Nghiệp (*tên đất cổ, ở phía bắc An Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*). ❷ Nghiệp (*Họ*).

叶[1](葉) yè DIỆP ❶ (～儿) Lá cây. ❷ Lá (*vật có hình giống lá cây*): 百～窗 Cửa sổ lá sách; cửa chớp. ❸ (Yè) Diệp (*Họ*).

叶[2](葉) yè DIỆP Thời kì; thời; khoảng; quãng (*khoảng tương đối dài*): 清朝末～ Khoảng cuối triều đại nhà Thanh/ 二十世纪中～ Khoảng giữa thế kỉ XX.// xié.

【叶斑病】 yèbānbìng Bệnh đốm lá.

【叶柄】 yèbǐng Cuống lá.

【叶蜂】 yèfēng Ong lá.

【叶公好龙】 Yè Gōng hào lóng Diệp Công thích rồng (*truyện xưa kể rằng Diệp Công rất thích rồng, đồ vật trong nhà đều khắc, vẽ nhiều hình rồng. Rồng thật biết, đến thò đầu vào cửa sổ. Diệp Công trông thấy sợ hãi bỏ chạy, vì với người trên danh nghĩa thì thích một cái gì đó, nhưng thực tế lại không*

thích).

【叶红素】 yèhóngsù Ca-rô-ten. Cn. 〖胡萝卜素〗.

【叶黄素】 yèhuángsù Diệp hoàng tố (*sắc tố vàng trong thực vật*).

【叶块繁殖】 yèkuài fánzhí Loài thực vật trồng bằng lá (*như lá cây thu hải đường*).

【叶绿素】 yèlǜsù Diệp lục tố; chất diệp lục.

【叶轮】 yèlún Bánh xe có cánh quạt.

【叶落归根】 yè luò guī gēn Lá rụng về cội; diệp lạc quy căn (*thường chỉ người sống tha hương, cuối đời muốn quay về quê quán*).

【叶脉】 yèmài Gân lá.

【叶面施肥】 yè miàn shī féi Bón phân trên lá.

【叶片】 yèpiàn ❶ Phiến lá. ❷ Cánh quạt [trong tua-bin].

【叶鞘】 yèqiào Cuống lá ngọn; đọt [lúa, mạch v.v...].

【叶肉】 yèròu Thịt của phiến lá [sau khi bỏ gân lá].

【叶酸】 yèsuān Vi-ta-min B11. Cn. 〖维生素 B_{11}〗.

【叶蝉】 yèxiū X. 〖竹节虫〗.

【叶锈病】 yèxiùbìng Bệnh đốm lá.

【叶序】 yèxù Diệp tự (*kiểu mọc của lá trên cành*).

【叶腋】 yèyè Nách lá.

【叶枝】 yèzhī ❶ Cành không ra qủa. ❷ Cành [bông] vô hiệu (*không ra qủa*).

【叶子】 yè·zi ❶ Lá cây. ❷ <Phương> Con bài giấy.

【叶子烟】 yè·ziyān Thuốc lá cuốn nguyên lá (*như xì-gà*).

曳 (拽、抴) yè DUỆ Kéo; dẫn; dắt: 弃甲～兵 Bỏ giáp, vũ khí [tháo chạy]. '拽'// zhuāi; zhuài.

【曳光弹】 yèguāngdàn Pháo sáng; đạn vạch đường.

咽 yè YẾT X. 〖哽咽〗、〖呜咽〗. // yān; yàn.

烨 (爗、爆) yè DIỆP ☒ ❶ Ánh sáng lửa; ánh sáng Mặt trời. ❷ Ánh sáng rực rỡ.

晔 (曄) yè DIỆP ☒ Ánh sáng.

馌 yè VIỆP ☒ Đem cơm ra ngoài đồng [cho người đi làm].

yī (ㄧ)

衣 yī Y ❶ Áo quần: 上～ Áo cánh/ 内～ Áo lót/ 大～ Áo ba-đờ-xuy; áo khoác: 丰～足食 Cơm no áo ấm. ❷ Vỏ; lớp bọc: 炮～ Áo pháo/ 笋～ Bẹ măng/ 糖～ Vỏ [viên thuốc] bọc đường. ❸ Cái nhau thai. ❹ (Yī) Y (*Họ*). // yì.

【衣胞】 yī·bao X. 〖胞衣〗(bāoyī).

【衣钵】 yībō Y bát (*vốn chỉ áo cà sa và cái bát mà sư phụ [đạo Phật] truyền lại cho môn đồ, về sau chỉ chung tư tưởng, học thuật, kĩ năng truyền lại cho đời sau*): ～相传 Di sản truyền từ đời này sang đời khác.

【衣蛾】 yī'é Sâu cắn len; con nhậy.

【衣分】 yīfēn Tỉ lệ sợi (*tỉ lệ phần trăm giữa sợi bông và hạt bông*).

【衣服】 yī·fu Quần áo.

【衣冠禽兽】 yīguān qínshòu Cầm thú đội lốt người (*những kẻ độc ác như cầm thú*).

【衣冠冢】 yīguānzhǒng Mộ quần áo (*mộ chỉ chôn quần áo và di vật*). Cn. 衣冠墓.

【衣锦还乡】 yī jǐn huán xiāng Áo gấm về làng (*chỉ kẻ làm quan mặc áo gấm về làng để khoe khoang*). Cn. 衣锦荣归.

【衣料】 yīliào (～儿) Vải vóc; vải.

【衣帽间】 yīmàojiān Phòng gửi áo mũ.

【衣裳】 yī·shang <Khẩu> Áo quần.

【衣食】 yīshí Cơm áo.

【衣食住行】 yī shí zhù xíng Ăn, mặc, ở, đi lại (*những nhu cầu cơ bản trong đời sống con người*).

【衣物】 yīwù Quần áo và các đồ dùng hàng ngày.

【衣鱼】 yīyú Con mọt cắn sách, quần

áo. Cn. 鱽鱼.

【衣着】yīzhuó Ăn mặc; ăn vận.

铱 yī Y I-rít. Kí hiệu: Ir.

依 yī Y ❶ Dựa vào; tựa vào nhau: 唇齿相～ Khăng khít như môi với răng. ❷ Nghe theo; đồng ý: 劝他休息，他怎么也不～ Khuyên anh ấy nghỉ ngơi thế nào, anh ấy cũng không chịu nghe. ❸ Theo: ～次前进 Theo thứ tự tiến lên/ ～我看，这样办可以 Theo tôi, làm như vậy là được.

【依傍】yībàng ❶ Nhờ; dựa; nương tựa: 互相～ Nương tựa vào nhau/ 无可～ Không có chỗ nào có thể nương tựa được. ❷ Mô phỏng; bắt chước (*thường nói về lĩnh vực nghệ thuật, học vấn*): ～前人 Bắt chước người trước.

【依次】yīcì Theo thứ tự; lần lượt: ～入座 Theo thứ tự vào chỗ ngồi.

【依从】yīcóng Thuận theo.

【依存】yīcún Dựa vào nhau mà tồn tại.

【依附】yīfù Dựa vào; nương tựa, phụ thuộc vào.

【依旧】yījiù Vẫn như cũ; như xưa; y nguyên: 别人都走了，他～坐在那里看书 Người khác đều đi cả rồi, [riêng] anh ta vẫn cứ ngồi xem sách ở đó.

【依据】yījù Căn cứ; theo.

【依靠】yīkào ❶ Nhờ; dựa vào: ～群众 Dựa vào quần chúng. ❷ Chỗ dựa.

【依赖】yīlài ❶ Ỷ lại: ～性 Tính ỷ lại/ 不～别人 Không ỷ lại vào người khác. ❷ Nương tựa; dựa: 工业和农业是互相～、互相支援的两大国民经济部门 Công nghiệp và nông nghiệp là hai ngành kinh tế quốc dân lớn dựa vào nhau, chi viện lẫn nhau.

【依恋】yīliàn Lưu luyến.

【依凭】yīpíng Nhờ; dựa vào.

【依然】yīrán Y nguyên: ～如故 Y nguyên như cũ.

【依顺】yīshùn Thuận theo.

【依托】yītuō ❶ Nhờ; dựa; nương tựa. ❷ Giả danh [để nhằm đạt được một mục đích nào đó].

【依偎】yīwēi Dựa sát vào nhau; ngả vào nhau.

【依违】yīwéi <Sách> Lừng chừng; do dự: ～两可 Thuận theo hoặc không, hai đằng đều được/ ～不决 Do dự không quyết.

【依稀】yīxī Mơ hồ; không rõ ràng; mang máng; lờ mờ: ～认识 Nhận thức lờ mờ; nhận thức mơ hồ/ ～记得 Nhớ mang máng; mang máng nhớ rằng.

【依样葫芦】yī yàng húlú Theo hình dáng qủa bầu để vẽ qủa bầu (*ví với việc rập khuôn nguyên xi không sửa đổi*). Cn. 依样画葫芦.

【依依】yīyī ❶ <Sách> Lả lướt: 杨柳～ Cành dương liễu lả lướt. ❷ Lưu luyến: ～不舍 Lưu luyến không rời/ ～惜别 Lưu luyến chia tay/ ～之感 Tình cảm lưu luyến.

【依仗】yīzhàng Dựa vào; ỷ vào.

【依照】yīzhào Tuân theo; theo: ～上级的指示办事 Theo chỉ thị của cấp trên mà làm.

祎(禕) yī Y ☒ Đẹp (*thường dùng làm tên người*).

一 1 yī NHẤT ❶ Một. ❷ Đồng nhất; như nhau: 咱们是～家人 Chúng ta là người trong nhà/ 你们～路走 Các anh đi cùng một đường với nhau/ 这不是～码事 Đây không phải là cùng một việc. ❸ Một cái khác. ❹ Toàn; cả: ～冬 Cả mùa đông/ ～身的汗 Mồ hôi khắp mình. ❺ Một; chuyên nhất; độc nhất. ❻ (*Biểu thị động tác làm một lần hoặc động tác ngắn ngủi hoặc động tác thử nghiệm*) Một cái; một tí: (*a*) (*Dùng giữa động từ lặp lại phần nhiều là động từ đơn âm*): 歇～歇 Nghỉ một tí/ 让我闻～闻 Để tôi ngửi một cái. (*b*) (*Dùng sau động từ, trước động lượng từ*): 笑～声 Cười một tiếng/ 看～眼 Nhìn một cái/ 让我们商量～下 Hãy để chúng tôi bàn bạc một tí. ❼ (*Dùng trước động từ hoặc động lượng từ, biểu thị làm trước một động tác nào đó, mệnh đề dưới nói rõ kết qủa của động tác*) Một cái: ～跳跳了过去 Nhảy một cái là qua được ngay. ❽ <Sách> (*Trợ*

từ, dùng trước một số từ nào đó để tăng thêm ngữ khí): ～何速也 Sao nhanh vậy. *Chú ý*: '一'dùng đơn hoặc dùng cuối một từ, một câu thì đọc thanh 1, trước chữ thanh 4 thì đọc thanh 2, trước các chữ thanh 1, thanh 2, thanh 3 thì đọc thanh 4. Để cho thuận tiện, trong các điều mục ở từ điển này, đều chú thanh 1.

2 yī NHẤT Nhất (*một cấp độ trong âm giai của âm nhạc dân tộc Trung Quốc, dùng làm kí hiệu ghi âm trên nhạc phổ, tương đương với số 7 trong giản phổ*).

【一把手】yī bǎ shǒu ❶ Một cánh tay; một tay (*một thành viên*): 咱们搭伙干,你也算上～ Chúng mình kết bạn để làm, cậu cũng là một tay đấy. ❷ Người giỏi giang; tay cừ; tay giỏi: 要说干活儿,他可真是～ Nếu nói chuyện làm việc, thì anh ta qủa là một tay giỏi giang. Cn. 一把好手 . ❸ N. '第一把手'

【一把死拿】yī bǎ sǐ ná <Phương> (～儿) Giữ khư khư; bảo thủ; theo nếp cũ.

【一把抓】yī bǎ zhuā ❶ Ôm đồm; một tay nắm lấy tất cả. ❷ Làm đồng loạt (*làm việc không phân nặng nhẹ hoãn cấp*).

【一败涂地】yī bài tú dì Lụn bại; thất bại thảm hại.

【一般】yībān ❶ Giống nhau; như: 哥儿俩长得～高 Hai anh em cao như nhau/ 火车飞～地向前驰去 Xe lửa phóng như bay về phía trước. ❷ Một thứ: 别有～滋味 Có riêng một thứ mùi vị. ❸ Phổ thông; thông thường; nói chung: ～性 Tính chung; tính phổ quát/ ～情况 Tình hình chung/ 他一早出去,～要到天黑才回来 Anh ấy đi từ sớm, thông thường phải đến tối mới về/ ～地说,吃这种药是很见效的 Nói chung là uống thứ thuốc này rất công hiệu.

【一般见识】yībān jiàn·shi Không tranh chấp với người có trình độ học thức kém cỏi.

【一斑】yībān Một mảng đốm trên mình con báo (*ví với một phần rất nhỏ trong nhiều sự vật giống nhau*): 管中窥豹,可见～ Nhìn con báo qua cái ống, chỉ có thể nhìn thấy một mảng đốm nhỏ.

【一板一眼】yī bǎn yī yǎn [Nói năng, hành động] Thận trọng, nề nếp, đâu ra đấy.

【一半】yībàn (～儿) Một nửa: 把菜子分给他们～儿, 咱们有～儿 也就够了 Đem rau chia cho họ một nửa, chúng ta có một nửa cũng đủ rồi.

【一…半…】yī…bàn… (*Dùng riêng trước các từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa biểu thị không nhiều hoặc không lâu*) Tí xíu; phút chốc: ～年～载 Dăm bữa nửa tháng.

【一半天】yī bàn tiān Một hai ngày: 过～就给你送去 Một hai ngày nữa sẽ gửi đến cho anh.

【一包在内】yī bāo zài nèi Tất cả đều bao gồm trong đó; tổng cộng tất cả: 车钱、店钱、饭钱, ～, 花了二十块钱 Tiền xe, tiền trọ, tiền cơm, tổng cộng đã tiêu mất hai mươi đồng.

【一辈子】yībèi·zi <Khẩu> Một đời; cả đời; cả đời người.

【一本万利】yī běn wàn lì Nhất bản vạn lợi [một vốn bốn lời].

【一本正经】yī běn zhèng jīng Rất đứng đắn; rất nghiêm túc; rất trang trọng.

【一鼻孔出气】yī bíkǒng chū qì Thở cùng một lỗ mũi; cùng một giuộc (*ví với kẻ có cùng một thái độ, một chủ trương, Ngx.*).

【一笔勾销】yī bǐ gōuxiāo Sổ toẹt hết cả; một nét xóa hết.

【一笔抹杀】yī bǐ mǒshā [Tùy tiện] Phủ định sạch trơn; xóa sạch [mọi ưu điểm, thành tích].

【一壁】yībì Một mặt... [một mặt...]; vừa... [vừa...] (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【一壁厢】yībìxiāng Một bên (*thường*

thấy trong Bạch thoại thời kì đầu).

【一臂之力】yī bì zhī lì Một phần; một tay: 助你～ Giúp anh một tay.

【一边】yìbiān (～儿)❶ Một mặt [của vật]; một phương diện [của sự việc]: 这块木料有～儿不光滑 Tấm ván này một mặt không nhẵn/ 两方面争论，总有～儿理屈 Hai bên tranh luận, thế nào cũng có một bên đuối lí. ❷ Bên cạnh. ❸ (*Biểu thị hai động tác cùng tiến hành đồng thời*) Vừa: (*a*) (*Dùng đơn*): 他慢慢往前走，～儿唱着歌儿 Anh ta [vừa] chầm chậm đi về phía trước vừa hát. (*b*) (*Dùng ghép*): 他～儿答应，～儿放下手里的书 Anh ấy vừa nhận lời vừa bỏ cuốn sách trong tay xuống.

【一并】yībìng (*Phó từ*) Cùng; cùng nhau: ～办理 Cùng nhau xử lí.

【一波未平，一波又起】 yī bō wèi píng, yī bō yòu qǐ Đợt sóng này chưa yên, đợt sóng sau đã xô tới (*ví với chưa hết chuyện này thì đã xảy ra chuyện khác*).

【一…不…】yī…bù… ❶(*Dùng riêng trước hai động từ, biểu thị động tác hoặc tình hình một khi đã nảy sinh thì không thay đổi nữa*) Một khi đã... thì không...: ～定～易 Một khi đã định thì không thay đổi nữa/ ～去～返 Một khi đã đi thì không trở lại nữa; một đi không trở lại/ ～蹶～振 Một khi đã suy sụp thì không gượng dậy được nữa. ❷ (*Dùng riêng trước một danh từ và một động từ, biểu thị sự cường điệu hoặc khuếch đại*) Một... cũng không...: ～言～发 Một lời cũng không nói/ ～字～漏 Một chữ cũng không sót/ ～钱～值 Một đồng cũng không đáng; không đáng một xu.

【一不做，二不休】 yī bù zuò, èr bù xiū Không làm thì thôi, đã làm thì làm đến cùng.

【一步登天】yī bù dēng tiān Một tấc đến trời; nhảy một bước lên tận trời xanh (*ví với sự nhanh chóng đạt đến mức cao nhất*).

【一步一个脚印儿】 yī bù yī gè jiǎoyìnr Đi bước nào chắc bước nấy (*ví với làm việc chắc chắn thận trọng*).

【一差二错】yī chā èr cuò Sai sót: 万一有个～ Vạn nhất có sai sót gì.

【一划】yīchàn <Phương> Đồng loạt; tất cả: ～都是新的 Tất cả đều là mới.

【一场空】yī chǎng kōng [Hi vọng và nỗ lực] Hoàn toàn vô ích; công toi.

【一倡百和】yī chàng bǎi hè Một người xướng [lên trước], trăm người [phụ] họa [theo]. 倡 Cv. 唱.

【一唱一和】yī chàng yī hè Bên xướng bên họa; bên hô bên ứng (*Ngx.*).

【一朝天子一朝臣】yī cháo tiānzǐ yī cháo chén Vua nào thì có triều thần nấy; thủ trưởng nào ê-kíp nấy.

【一尘不染】yī chén bù rǎn ❶ [Nhân phẩm] Thuần khiết; không dính một hạt bụi trần ai (*đạo Phật gọi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là lục trần*). ❷ Hết sức sạch sẽ; không dính tí bụi: 屋子里窗明几净，～ Cửa sổ trong nhà sáng choang không dính một tí bụi.

【一成不变】yī chéng bù biàn Nhất thành bất biến; đã hình thành thì không thể thay đổi: 任何事物都是不断发展的，不是～的 Bất cứ một sự vật nào cũng đều luôn luôn phát triển, không phải là nhất thành bất biến.

【一程子】yīchéng·zi <Phương> Một vài ngày; vài ngày: 我母亲来住了～，昨天刚走 Mẹ tôi đến ở đã vài ngày rồi, vừa mới đi hôm qua.

【一筹莫展】yī chóu mò zhǎn Không nghĩ ra được một biện pháp nào; nghĩ mãi không ra; không biết làm thế nào.

【一触即发】yī chù jí fā Chạm đến là nổ (*ví với tình hình rất căng thẳng, sự việc nghiêm trọng sẽ xảy ra ngay*).

【一触即溃】yī chù jí kuì Hễ chạm đến là đổ sụp ngay: 敌军士气涣散，～ Tinh thần binh sĩ của quân địch đã rã rời, hễ chạm đến là đổ sụp ngay.

【一次方程】yī cì fāngchéng Phương trình bậc một. Cn. 线性方程.

【一蹴而就】 yī cù ér jiù Bước một bước là tới nơi; một lần là xong.

【一搭两用儿】 yī dā liǎng yòngr Một đồ vật mà có hai công dụng: 带件大衣比较方便，白天穿，晚上当被盖，～ Mang theo chiếc áo khoác tương đối tiện lợi, ban ngày mặc, ban đêm dùng làm chăn đắp một công đôi việc.

【一带】 yīdài Vùng; khu vực: 北京～ Khu vực Bắc Kinh/ 江南～雨量充足 Vùng Giang Nam lượng mưa đồi dào.

【一旦】 yīdàn ❶ Trong vòng một ngày; chốc lát: 毁于～ Tan tành trong chốc lát. ❷ Bỗng; một ngày nào đó; một khi. (*a*) Bỗng: 相处三年，～离别，怎么能不想念呢？ Ở với nhau ba năm, bỗng phải chia tay, làm sao có thể không nhớ nhung được. (*b*) Một khi; hễ: 理论～为群众所掌握，就会产生巨大的物质力量 Lí luận một khi được quần chúng nắm vững thì sẽ tạo nên sức mạnh vật chất to lớn.

【一刀两断】 yī dāo liǎng duàn Chém một nhát đứt đôi (*ví với sự kiên quyết cắt đứt quan hệ*).

【一道】 yīdào (～儿) Cùng nhau; một đường: ～走 Cùng đi một đường.

【一得之功】 yī dé zhī gōng Một chút thành tích nhỏ bé: 我们不能沾沾自喜于～，一孔之见 Chúng ta không thể tự thỏa mãn, hài lòng với một chút thành tích, một chút hiểu biết nhỏ nhoi.

【一得之愚】 yī dé zhī yú (*Lời nói khiêm tốn*) Một chút hiểu biết nông cạn; ngu kiến: 这是我的～，供你参考 Đây là một chút hiểu biết nông cạn của tôi, để anh tham khảo.

【一点儿】 yīdiǎnr ❶ Một ít; một chút; một tí: 我没活儿做了，你分给我～吧 Tôi không có việc gì làm nữa, anh phân cho tôi một chút [việc] đi. ❷ (*Dùng với* 这么 *hoặc* 那么 *biểu thị vật có hình thể rất nhỏ hoặc số lượng rất ít*) Chút xíu; một tí: 我以为有多大呢，原来只有这么～ Tôi cứ tưởng là có nhiều lắm, thì ra chỉ có một tí như thế/ 只有那么～，够用吗？ Chỉ có một tí như thế, có đủ dùng không?

【一丁点儿】 yīdīngdiǎnr <Phương> Chút xíu; tí ti.

【一定】 yīdìng ❶ Đã được quy định; đã được xác định: 每天工作几小时，学习几小时，休息几小时，都有～ Mỗi ngày làm việc mấy tiếng, học tập mấy tiếng, nghỉ ngơi mấy tiếng, đều đã có quy định. ❷ Nhất định; cố định; không thay đổi; tất nhiên: 文章的深浅跟篇幅的长短，并没有～的关系 Văn viết nông cạn hay sâu sắc đều không có liên quan cố định với bài viết dài hay ngắn. ❸ (*Biểu thị kiên quyết hoặc xác định*) Cần phải; nhất định; chắc chắn; quyết: ～要努力工作 Cần phải cố gắng công tác/ 这半天还不回来，～是没搭到车 Đã lâu thế này mà vẫn chưa về, chắc chắn là không đáp được xe. ❹ Nhất định; riêng: ～的文化是～社会的政治和经济的反映 Một nền văn hóa nhất định là phản ánh của nền kinh tế và chính trị của một xã hội nhất định. ❺ [Mức độ] Nhất định [nào đó]: 我们的工作已经获得了～的成绩 Công tác của chúng ta đã đạt được thành tích nhất định/ 他的思想感情起了～程度的变化 Tư tưởng tình cảm của anh ấy đã có sự thay đổi ở mức độ nhất định.

【一定之规】 yīdìng zhī guī Quy tắc đã định; quy định sẵn.

【一动】 yīdòng (～儿) Hễ động; động một tí: 这孩子～儿就哭 Đứa bé này động một tí là khóc.

【一度】 yī dù ❶ Một lần; một trận: 一年～的春节又到了 Tết xuân (*Tết Nguyên đán*) mỗi năm một lần lại đến rồi/ 经过～紧张的战斗，洪水终于被战胜了 Trải qua một trận chiến đấu căng thẳng, rốt cuộc đã chiến thắng được nạn lụt. ❷ Đã có một lần: 他～休学 Anh ấy đã một độ nghỉ học.

【一端】 yī duān Một điểm; một mặt [của sự việc]: 此其～ Đây là một mặt của nó.

【一…而…】 yī…ér… (*Dùng riêng*

trước hai động từ, biểu thị động tác trước đã tạo ngay ra kết qủa) [Hễ]... một cái là... ngay:～怒～去Hễ giận lên là đi ngay/ ～望～知 Nhìn một cái là biết ngay/ ～扫～光 Quét một cái là sạch ngay.

【一二】yī'èr Một vài; một ít; đôi chút: 略知～ Biết qua đôi chút.

【一…二…】yī…èr…(*Dùng trước song âm tiết của một số hình dung từ, biểu thị sự nhấn mạnh*) Rất; vô cùng: ～干～净 Sạch sành sanh/ ～清～楚 Rất rõ ràng/ ～清～白 Rất thanh bạch.

【一发】yīfā ❶ Càng: 如果处理不当，就～不可收拾了 Nếu xử lí không thỏa đáng thì càng không thể kết thúc được. ❷ Một thể; cùng: 明天～登记 Ngày mai ghi tên một thể.

【一发千钧】yī fà qiān jūn Nghìn cân treo sợi tóc (*cực kì nguy hiểm*). Cn. 千钧一发.

【一帆风顺】yī fān fēng shùn Thuận buồm xuôi gió.

【一反常态】yī fǎn cháng tài Thái độ hoàn toàn khác hẳn; thái độ rất khác thường.

【一风吹】yīfēngchuī Gió thổi bay hết (*ví với xóa sạch, sổ toẹt*).

【一概】yīgài (*Phó từ*) Nhất thiết; nhất loạt: 过期～作废 Qúa kì hạn đều nhất loạt phế bỏ.

【一概而论】yīgài ér lùn Xử lí (*đối xử*) như nhau; gộp làm một (*thường dùng ở câu phủ định*): 不能～ Không thể đối xử như nhau.

【一干】yīgān [Tất cả những gì có] Liên can [đến một việc nào đó] (*thường dùng trong văn kiện tòa án*): ～人 Người có liên can/ ～人犯 Phạm nhân có liên can.

【一个劲儿】yī·gejìnr Một mạch; không ngớt; không nghỉ: 雨～地下 Mưa mãi không ngớt/ 他～地直往前跑 Anh ấy chạy thẳng một mạch tới trước.

【一个心眼儿】yī·ge xīnyǎnr ❶ Chuyên tâm; toàn tâm toàn ý; một lòng một dạ: ～为集体 Một lòng một dạ vì tập thể. ❷ Khư khư không chịu thay đổi.

【一共】yīgòng (*Phó từ*) Gồm; cộng tất cả là: 三个小组～是十七个人 Ba nhóm gồm mười bảy người.

【一股劲儿】yīgǔjìnr Một mạch từ đầu đến cuối; một hơi: ～地干 Làm một mạch từ đầu đến cuối.

【一股脑儿】yīgǔnǎor <Phương> Tất cả; hết thảy: 她兴奋得很，把要讲的话～都讲出来了 Cô ta phấn khởi qúa nói một mạch hết sạch những điều muốn nói.

【一鼓作气】yī gǔ zuò qì Một tiếng trống làm tinh thần hăng hái thêm (*ví với nhân lúc đang hăng hái làm luôn một mạch cho xong*).

【一贯】yīguàn Vốn có; sẵn có; xưa nay vẫn thế; nhất quán: 谦虚、朴素是他～的作风 Khiêm tốn, giản dị là tác phong vốn có của anh ấy.

【一棍子打死】yī gùn·zi dǎ sǐ Đánh một gậy chết tươi (*ví với sự phủ định toàn bộ*).

【一锅粥】yī guō zhōu Nhốn nháo như nồi cháo; hỗn loạn.

【一国三公】yī guó sāngōng Một nước ba vua (*quyền lực không thống nhất*).

【一呼百应】yī hū bǎi yìng Nhất hô bá ứng; một tiếng gọi trăm người đáp.

【一忽儿】yīhūr <Phương> Một lúc; một chặp.

【一晃】yīhuǎng (～儿) Thoáng một cái: 窗外有个人影，～儿就不见了 Ngoài cửa sổ có bóng người, thoáng một cái đã không thấy nữa.

【一晃】yīhuàng Nhoáng một cái: ～就是五年 Nhoáng một cái mà đã năm năm rồi.

【一会儿】yīhuìr ❶ Một lúc; một chốc; một lát: ～的工夫 Chốc lát/ 咱们歇～ Chúng ta nghỉ một lát. ❷ Lát nữa: ～厂里还要开会 Một lát nữa, trong xưởng còn phải họp/ ～地上就积起了三四寸厚的雪 Chỉ một lát mà tuyết đã phủ dày ba bốn tấc trên mặt đất. ❸ (*Dùng lặp trước hai từ trái nghĩa, biểu*

thị hai tình huống xen kẽ nhau) Lúc thì... lúc thì...: 天气～晴～阴 Trời lúc thì nắng lúc thì mưa/ 他～出，～进，忙个不了 Anh ta lúc chạy ra lúc chạy vào, bận rộn qúa.

【一己】yījǐ Riêng mình; tự mình: ～之私 Riêng cá nhân mình.

【一技之长】yī jì zhī cháng Giỏi một nghề.

【一见如故】yī jiàn rú gù Mới gặp mặt lần đầu đã rất hợp nhau như bạn quen cũ.

【一箭双雕】yī jiàn shuāng diāo Một mũi tên bắn trúng hai con chim điêu (*ví với một công đôi việc*).

【一经】yījīng (*Phó từ, biểu thị chỉ cần một bước, một hành vi nào đó là sẽ tạo nên kết qủa tương ứng*) Một khi; khi; qua: ～解释，就恍然大悟 Khi được giải thích, bỗng hiểu ra ngay.

【一…就…】yī…jiù… (*Biểu thị thời gian xảy ra hai sự việc trước sau liền nhau*) Vừa mới... đã...; hễ... là... (*a*) (*Cùng một chủ ngữ*): ～学～会 Vừa mới học đã hiểu ngay; hễ học là biết/ ～开～谢 [Hoa] Vừa mới nở đã tàn ngay/ ～吃～吐 Vừa mới ăn vào đã nôn ra; hễ ăn là nôn. (*b*) (*Không cùng chủ ngữ*): ～教～懂 Vừa mới dạy đã hiểu ngay/ ～推～倒 Hễ xô là đổ.

【一举】yījǔ Một lần hành động: 成败在此～ Thành hay bại là ở lần [hành động] này/ ～捣毁敌人的巢穴 Chỉ một trận là đã đập tan sào huyệt của kẻ địch.

【一举两得】yī jǔ liǎng dé Nhất cử lưỡng tiện; một việc làm lợi cả đôi đường: 荒山造林，既能生产木材，又能保持水土，是～的事 Trồng rừng trên núi hoang, vừa sản xuất gỗ lại vừa giữ được nước và đất, là một việc làm lợi cả đôi đường.

【一蹶不振】yī jué bù zhèn Gục hẳn; thất bại không gượng dậy được nữa.

【一刻】yīkè Một khoảnh khắc (*thời gian ngắn*): ～千金 Một khắc đáng giá nghìn vàng.

【一孔之见】yī kǒng zhī jiàn (*Lời nói khiêm tốn*) Cái nhìn thấy qua lỗ nhỏ (*ví với kiến thức phiến diện, hạn hẹp*).

【一口】yīkǒu ❶ [Âm điệu, tiếng nói] Thuần; đặc/ 这孩子普通话说得很流利，可半年前还是～的广东话呢 Cậu bé này nói tiếng phổ thông rất lưu loát vậy mà nửa năm về trước còn đặc giọng Quảng Đông đấy. ❷ Một mực: ～否认 Một mực phủ nhận.

【一口气】yī kǒu qì (～儿) ❶ Một hơi thở; một chút sức lực. ❷ Một hơi; một lèo; một mạch: ～儿说完 Liền một hơi nói hết/ ～跑到家 Chạy một mạch về tới nhà.

【一口钟】yīkǒuzhōng <Phương> Áo tơi lá (*hình dáng giống cái chuông*).

【一块儿】yīkuàir ❶ Cùng một chỗ: 他俩过去在～上学，现在又在～工作 Hai người trước kia cùng học một chỗ, bây giờ lại cùng công tác một chỗ. ❷ Cùng [một thời gian]: 他们～参军 Họ cùng đi nghĩa vụ một đợt.

【一来二去】yī lái èr qù Thường xuyên qua lại: 两家住在一个院子里，～地孩子们也都熟了 Hai nhà cùng ở chung một sân, thường xuyên qua lại, nên bọn trẻ đều quen nhau.

【一览】yīlǎn Bảng giới thiệu sơ lược [bằng sơ đồ hoặc chữ viết] (*thường dùng làm tên sách*).

【一览表】yīlǎnbiǎo Biểu đồ tổng quát: 行车时间～ Biểu đồ tổng quát về thời gian chạy xe.

【一揽子】yīlǎn·zi Chung; toàn bộ; trọn bộ: ～计划 Kế hoạch chung.

【一劳永逸】yī láo yǒng yì Một lần vất vả suốt đời nhàn nhã; cố gắng làm tốt để sau đỡ tốn công.

【一例】yīlì Đồng loạt; như nhau: ～看待 Đối xử như nhau.

【一力】yīlì Đem toàn lực; ráng hết sức: ～成全 Đem toàn lực để làm cho xong/ ～承担 Ráng hết sức gánh vác.

【一连】yīlián (*Phó từ*) Liên tục; liên tiếp: ～下了三天雨 Mưa ba ngày liền/ 今天～运到了四五批货 Hôm nay

chuyển đến liên tiếp bốn năm đợt hàng.

【一连串】yīliánchuàn [Hành động, sự việc v.v...] Liên tiếp: ～的胜利 Thắng lợi liên tiếp.

【一连气儿】yīliánqìr <Phương> Liền; liên tiếp: ～唱了四五个歌 Hát liền bốn năm bài [hát].

【一了百了】yī liǎo bǎi liǎo Đầu xuôi đuôi lọt; việc chủ yếu làm xong thì việc khác cũng xong.

【一鳞半爪】yī lín bàn zhǎo Cái vẩy cá; cái móng chân (*ví với những thứ vặt vãnh linh tinh*).

【一零儿】yīlíngr <Phương> Phần dư; chỗ lẻ: 我知道的这一点儿，连人家的～也比不上啊 Điều mà tôi biết này, không bằng chỗ lẻ của người khác.

【一〇五九】yīlíngwǔjiǔ Thuốc trừ sâu 1059.

【一六〇五】yīliùlíngwǔ Thuốc trừ sâu 1605.

【一溜儿】yīliùr ❶ Một hàng; một dãy: 这～十间房是集体宿舍 Dãy nhà mười gian này là nhà ở tập thể. ❷ Vùng phụ cận: 反正就是那～，准在哪儿我就说不清了 Chắc chắn là ở vùng gần đó, còn chính xác là chỗ nào thì tôi không rõ.

【一溜歪斜】yīliù-wāixié <Phương> Bước đi xiêu vẹo; chân nam đá chân chiêu; lảo đảo: 他挑着一挑儿水，～地从河边走上来 Anh ta gánh một gánh nước, xiêu xiêu vẹo vẹo từ bờ sông đi lên.

【一溜烟】yīliùyān (～儿) Vút đi: 他说了一声再会，就骑上车，～地向东去了 Anh ta nói "tạm biệt", rồi lên xe đạp vút về phía đông.

【一路】yīlù ❶ Dọc đường; suốt chặng đường: ～平安 Lên đường bình yên/ ～顺风 Suốt chặng đường thuận buồm xuôi gió/ ～上大家说说笑笑，很热闹 Suốt dọc đường, mọi người nói nói cười cười rất rôm rả. ❷ Cùng một loại: ～人 Cùng một bọn/ ～货 Cùng một loại hàng. ❸ Cùng [đến, đi]: 咱们～走 Chúng ta cùng đi/ 我跟他～来的 Tôi cùng đến với anh ta.

【一律】yīlǜ ❶ Giống nhau; nhất luật: 千篇～ Bài nào cũng giống nhau (*cùng một dáng một kiểu, đơn điệu*)/ 强求～ Đòi hỏi máy móc phải cùng một kiểu. ❷ Nhất luật; đều; nhất loạt: 我国各民族～平等 Các dân tộc ở nước ta đều bình đẳng.

【一落千丈】yī luò qiān zhàng Rớt (*rơi*) xuống nghìn trượng; rơi xuống đáy sâu (*sa sút ghê gớm*).

【一马当先】yī mǎ dāng xiān Dẫn đầu: 我们队长干什么活儿都是～ Đội trưởng của chúng tôi làm việc gì cũng dẫn đầu.

【一马平川】yī mǎ píngchuān Khu đất bằng phẳng có thể phóng ngựa: 再翻过两个山岗，就是～了 Vượt qua hai ngọn đồi nữa sẽ là khu đất bằng phẳng rồi.

【一脉相传】yī mài xiāng chuán Truyền từ đời này sang đời khác. Cn. 一脉相承.

【一毛不拔】yī máo bù bá Cái lông cũng tiếc; rất keo kiệt; rất bủn xỉn.

【一面】yī miàn ❶ Một mặt [của vật thể]. ❷ Một bên; một phía: ～倒 Ngả hẳn về một bên/ ～之词 Lời nói của một bên/ 独当～ Một mình đảm đương một phía. ❸ Đồng thời; vừa (*a*) *(Dùng đơn)*: 说着话，～朝窗户外面看 Vừa nói chuyện vừa nhìn ra bên ngoài cửa sổ. (*b*) *(Dùng liên tiếp)*: ～走，～唱 Vừa đi vừa hát. ❹ <Sách> Gặp mặt một lần: ～之识 Mới quen/ 未尝～ Chưa một lần gặp mặt; chưa quen.

【一面儿理】yīmiànrlǐ Lí lẽ thiên về một bên; lí lẽ phiến diện.

【一面之词】yī miàn zhī cí Lời nói của một bên [trong cuộc tranh chấp đôi bên].

【一面之交】yī miàn zhī jiāo Tình bạn ban đầu. Cn. 一面之雅.

【一鸣惊人】yī míng jīng rén Gáy một tiếng làm mọi người kinh ngạc (*ví với lúc bình thường không có gì đặc biệt*

nhưng khi làm thì thành tích khiến mọi người kinh ngạc).

【一瞑不视】 yī míng bù shì Nhắm mắt (*chết*).

【一命呜呼】 yī mìng wūhū Ô hô ngoẻo rồi (*có ý khôi hài*).

【一模一样】 yī mú yī yàng Hoàn toàn giống nhau; không khác nhau tí nào; giống như in.

【一木难支】 yī mù nán zhī Một cột khó chống (*ví với sự nghiệp to lớn và khó khăn, sức một người không thể đảm đương được*): 众擎易举；～ Đông người dễ nâng, một cột khó chống.

【一目了然】 yī mù liǎorán Liếc qua một cái là thấy rõ; nhìn qua thấy ngay.

【一目十行】 yī mù shí háng Một liếc mười hàng (*ý nói đọc sách rất nhanh*).

【一年到头】 yī nián dào tóu (～儿) Từ đầu năm đến cuối năm; cả năm; quanh năm suốt tháng.

【一年生】 yīniánshēng [Chu kì] Sống một năm; tuổi thọ một năm (*thực vật trong một năm hoàn thành toàn bộ chu kì đời sống*).

【一念之差】 yī niàn zhī chā Sai lầm của một ý nghĩ [dẫn đến hậu quả nghiêm trọng].

【一诺千金】 yī nuò qiān jīn Lời hứa nghìn vàng.

【一盘散沙】 yī pán sǎn shā Rời rạc như đám cát (*ví với thiếu đoàn kết, chia năm sẻ bảy*).

【一偏】 yīpiān Thiên lệch về một phía: ～之见 Kiến giải thiên lệch/ ～之论 Lời bàn thiên vị.

【一瞥】 yīpiē ❶ Liếc qua một cái; khoảnh khắc; chốc lát (*ví với thời gian rất ngắn*): 就在这～之间，我已看出他那激动的心情 Trong khoảnh khắc đó đã thấy được sự xúc động của anh ta. ❷ Điểm qua tình hình; nhận xét (*phần nhiều dùng làm đề mục bài văn*).

【一贫如洗】 yī pín rú xǐ Nghèo rớt mùng tơi; nghèo xơ nghèo xác.

【一品锅】 yīpǐnguō ❶ Nồi [kim loại] liền bếp lò. ❷ Nồi thịt hầm nấm.

【一品红】 yīpǐnhóng Cây nhất phẩm hồng (*cây cảnh*).

【一暴十寒】 yī pù shí hán Một ngày phơi nắng mười ngày để lạnh (*ví với người không kiên trì cố gắng, chỉ hăng hái chốc lát*).

【一齐】 yīqí (*Phó từ*) Nhất tề; đều; đồng thời; đồng loạt; cùng lúc: 队伍～出动 Đội ngũ nhất tề xuất phát/ 全场～鼓掌 Cả hội trường cùng vỗ tay/ 人和行李～到了 Người và hành lí đến cùng một lúc.

【一起】 yīqǐ ❶ Cùng một chỗ: 坐在～ Ngồi cùng một chỗ. ❷ Cùng nhau: 三叔明天进城，你～去吧 Chú Ba ngày mai vào thành phố, cậu cùng đi nhé. ❸ <Phương> Cộng lại; cả thảy: 这几件东西～多少钱？ Mấy cái này cộng lại bao nhiêu tiền? ❹ <Phương> Bọn: 那～人刚走，这～人又到了 Bọn ấy vừa mới đi, bọn này lại đến rồi.

【一气】 yīqì ❶ (～儿) [Làm một việc nào đó] Một hơi; không gián đoạn; luôn một mạch: ～儿跑了五里地 Chạy một mạch được năm dặm đường. ❷ Cùng một bọn; cùng một giuộc: 串通～ Thông đồng với nhau/ 他们通同～ Bọn chúng cùng thông đồng với nhau. ❸ Một chập; một trận (*Ngx.*): 瞎闹～ Làm bậy một chập.

【一气呵成】 yīqì hē chéng ❶ [Hơi văn] Liền mạch. ❷ [Toàn bộ qúa trình công tác] Liên tục.

【一窍不通】 yī qiào bù tōng Không hiểu một tí gì.

【一切】 yīqiè ❶ Tất cả; hết thảy; mọi: 调动～积极因素 Phát huy mọi nhân tố tích cực/ 人民的利益高于～ Lợi ích của nhân dân cao hơn hết thảy. ❷

【一清早】 yīqīngzǎo (～儿) Sớm tinh mơ.

【一穷二白】 yī qióng èr bái Một nghèo hai trắng (*cơ sở yếu kém, công nông nghiệp không phát triển trình độ văn hóa khoa học thấp*).

【一丘之貉】 yī qiū zhī hé Chồn cùng một gò (*ví với cùng một loại người*

xấu); đồng bọn.

【一人班】yīrénbān Ca làm việc một người (*một người kiêm làm mọi việc không có người thay*); một người kiêm nhiệm.

【一任】yīrèn <Sách> Cho tùy tiện; mặc cho.

【一仍旧贯】yī réng jiù guàn Hoàn toàn theo lệ cũ.

【一日千里】yī rì qiān lǐ Một ngày nghìn dặm (*ví với sự tiến triển cực nhanh*).

【一日三秋】yī rì sān qiū Một ngày dài bằng ba thu (*Kinh Thi: 'Nhất nhật bất kiến như tam thu hề', tả sự nhớ nhung da diết*).

【一日之雅】yī rì zhī yǎ Tình [bạn bè] ngắn ngủi, chưa sâu sắc: 无～ Không quen biết gì; không có quan hệ gì.

【一如】yīrú Hoàn toàn giống [một tình hình nào đó]: ～所见 Hoàn toàn giống điều đã thấy.

【一如既往】yīrú jìwǎng Trước sau như một.

【一色】yīsè ❶ Cùng một màu: 水天～ Trời nước một màu. ❷ Thuần một loại; toàn là: ～的江西瓷器 Thuần một loại đồ sứ Giang Tây; toàn là đồ sứ Giang Tây.

【一身】yīshēn ❶ Toàn thân; cả người: ～是劲 Toàn thân đầy sức mạnh. ❷ (～儿) Một bộ [quần áo]: ～工作服 Một bộ quần áo làm việc. ❸ Một mình: 独自～ Chỉ một mình; một thân một mình.

【一身两役】yī shēn liǎng yì Một mình kiêm hai việc.

【一身是胆】yī shēn shì dǎn Lòng đầy can đảm.

【一神教】yīshénjiào Nhất thần giáo.

【一生】yīshēng Một đời; suốt đời; cả đời.

【一时】yīshí ❶ Một thời kì. ❷ Thời gian ngắn; tạm thời; nhất thời: ～半刻 Chốc lát; vài phút/ ～还用不着 Tạm thời chưa dùng đến/ 这是～的和表面的现象 Đó là hiện tượng tạm thời và bề ngoài. ❸ Ngay một lúc; trong một lúc: ～想不起他是谁 Ngay một lúc (*quên khuấy*) nghĩ không ra anh ta là ai. ❹ (*Dùng lặp, giống như* 时而) Lúc thì... lúc thì...: 高原上气候变化大，～晴，～雨，～冷，～热 Khí hậu trên cao nguyên rất thất thường, lúc tạnh lúc mưa, lúc lạnh lúc nóng.

【一事】yīshì <Phương> Là một; cùng: 这家药铺和城里同仁堂药铺是～ Hiệu thuốc này với hiệu Đồng Nhân Đường trong thành là một.

【一事无成】yī shì wú chéng Không được tích sự gì; không làm nên trò trống gì.

【一视同仁】yī shì tóng rén Đối đãi như nhau; cùng coi như nhau.

【一手】yīshǒu ❶ (～儿) Tay nghề; tài nghệ; bản lĩnh. ❷ (～儿) Ngón chơi thủ đoạn. ❸ Một mình; đơn độc; một tay: ～造成 Một mình làm nên; một tay gây dựng nên/ ～包办 Một tay làm cả; một mình ôm đồm tất cả.

【一手一足】yī shǒu yī zú Lực lượng yếu mỏng.

【一手遮天】yī shǒu zhē tiān Một tay che trời; lấy thúng úp voi (*dựa vào quyền thế để lừa dối che giấu quần chúng*).

【一水儿】yīshuǐr [Trang phục, bày biện v.v...] Một loại; một màu: 屋里～红木家具 Trong nhà đồ gỗ toàn là màu đỏ; đồ dùng trong nhà một màu gỗ đỏ.

【一顺儿】yīshùnr Cùng một phương hướng; theo thứ tự: 新盖的房子，～都是朝南的瓦房 Những ngôi nhà mới xây đều là nhà ngói quay về hướng nam.

【一瞬】yīshùn Trong nháy mắt: 火箭飞行，～千里 Tên lửa bay đi, trong nháy mắt đã nghìn dặm.

【一丝不苟】yī sī bù gǒu Không chút cẩu thả (*cẩn thận, tỉ mỉ, chu đáo đến từng chi tiết nhỏ*).

【一丝不挂】yī sī bù guà Trần truồng; không một mảnh vải.

【一丝一毫】yī sī yī háo Một li một tí; mảy may; tơ hào.

【一死儿】yīsǐr <Phương> Khăng khăng; đòi bằng được: 不让他去，他～要去 Không cho nó đi, nó cứ khăng khăng đòi đi bằng được.

【一塌刮子】yītāguā·zi <Phương> ❶ Tất cả. ❷ Gộp chung lại.

【一塌糊涂】yītāhútú Vô cùng hỗn loạn; nát bét.

【一体】yītǐ ❶ Một chỉnh thể; nhất thể. ❷ Toàn thể: ～周知 Mọi người đều biết/ ～遵照 Tất cả tuân theo.

【一天】yī tiān ❶ Một ngày đêm: ～二十四小时 Một ngày đêm hai mươi bốn tiếng đồng hồ. ❷ Một ngày: ～一夜 Một ngày một đêm. ❸ Một hôm (*chỉ một ngày nào đó trong thời gian đã qua*): ～，他谈起参加革命的经过 Một hôm, ông ấy kể lại qúa trình tham gia cách mạng. ❹ <Phương> Suốt ngày (*từ sáng đến tối*).

【一天到晚】yī tiān dào wǎn Từ sáng đến tối; suốt ngày: 村里安了个电碾，～有人来碾粮食 Trong làng đã đặt một máy xát, suốt ngày đều có người đến xát lương thực.

【一条龙】yītiáolóng ❶ Một hàng dài rồng rắn: 十几辆汽车排成～ Mười mấy chiếc xe hơi xếp hàng rồng rắn. ❷ [Liên hợp, hợp tác] Mật thiết.

【一条藤儿】yītiáoténgr <Phương> Cùng một dây (*ví với bạn bè cùng chí hướng*).

【一条心】yī tiáo xīn Một lòng; đồng lòng.

【一同】yītóng (*Phó từ*) Cùng nhau; cùng: ～出发 Cùng xuất phát/ ～欢度新年 Cùng nhau đón mừng năm mới.

【一统】yītǒng Thống nhất [quốc gia]; thống nhất: ～天下 Thống nhất thiên hạ; thống nhất quốc gia.

【一头】yītóu ❶ (*Biểu thị cùng một lúc làm nhiều việc*) Một mặt... một mặt...; vừa... vừa...: 他～走，～说 Anh ấy vừa đi vừa nói. ❷ Liền; ngay: 打开车门，他～钻了进去 Vừa mở cửa xe, anh ấy đã chui ngay vào. ❸ Đột nhiên; bỗng: 刚进门，～碰见了他 Vừa bước vào cửa, bỗng chạm trán anh ta. ❹ Cắm đầu đột ngột; ngã đột ngột: ～扑进水里 Nhào xuống nước/ ～倒在床上 Nhào lên giường. ❺ Một đầu: 扁担的～挑着篮子，另～挂着水罐 Một đầu đòn gánh là cái làn, đầu kia là vò nước. ❻ [Độ dài] Một cái đầu: 他比你高出～ Anh ấy cao hơn anh một cái đầu. ❼ <Phương> Một khối; một bọn: 他们是～来的 Họ đến cả bọn.

【一头儿沉】yītóurchén <Phương> ❶ [Bàn làm việc] Một đầu có tủ; bàn một quầy. ❷ Nặng một bên (*ví với sự thiên lệch khi xét xử*).

【一团和气】yī tuán héqì [Thái độ] Ôn hòa vô nguyên tắc; cốt giữ hòa khí bằng mọi cách.

【一团糟】yītuánzāo Hỗn loạn; rối loạn [không cứu vãn được].

【一网打尽】yī wǎng dǎ jìn Tóm gọn cả bọn; một mẻ hốt gọn; một mẻ vét sạch.

【一往无前】yī wǎng wúqián Không sợ khó khăn, hăng hái tiến lên.

【一望无际】yī wàng wú jì Mênh mông; không có bến bờ: 麦浪翻滚，～ Sóng lúa cuồn cuộn, mênh mông vô bờ.

【一味】yīwèi (*Phó từ*) Một mực: ～迁就 Một mực nhượng bộ/ ～推托 Một mực thoái thác.

【一文不名】yī wén bù míng Một đồng cũng không có; không một xu dính túi.

【一窝蜂】yīwōfēng Như ong vỡ tổ; ồn ào náo động.

【一无】yīwú Hoàn toàn không có; không có mảy may: ～所获 Không được tí gì/ ～所知 Không biết tí gì/ ～所有 Không có gì cả.

【一五一十】yī wǔ yī shí Một năm một mười (*ví với lần lượt kể lại rành rọt*).

【一物降一物】yī wù xiáng yī wù Có bệnh thì có thuốc chữa; vỏ quýt dày có móng tay nhọn.

【一息尚存】yī xī shàng cún Còn một

hơi thở; cho đến hơi thở cuối cùng: ～，决不懈怠 Còn một hơi thở, quyết không lười nhác lơi lỏng.

【一席话】yī xí huà Buổi nói chuyện: 你这～对我很有启发 Buổi nói chuyện này của anh có tác dụng gợi ý cho tôi rất nhiều.

【一系列】yīxìliè Một loạt: ～问题 Một loạt vấn đề/ 引起了～变化 Dẫn đến hàng loạt thay đổi/ 采取了～措施 Áp dụng một loạt biện pháp.

【一下】yī xià (～儿) Một tí; thử xem: 看～儿 Xem thử/ 打听～ Dò hỏi xem. Cn. 一下子.

【一下】yīxià (～儿) Chốc...; thoắt... (*thời gian rất ngắn*): 这天气，～冷，～热 Thời tiết này thoắt lạnh thoắt nóng. Cn. 一下子.

【一线】yīxiàn Một tia; một chút (*ý nói cực kì nhỏ bé*): ～阳光 Một tia sáng Mặt trời/ ～希望 Một tia hi vọng.

【一相情愿】yī xiāng qíngyuàn Chỉ chú ý đến ý muốn của mình; chỉ theo ý mình (*chỉ theo nguyện vọng chủ quan, không tính đến điều kiện khách quan*). '相'Cv. 厢.

【一向】yīxiàng ❶ Một thời trước đây; thời gian gần đây: 前～雨水多 Thời gian vừa qua nhiều mưa/ 这～工程的进度很快 Tiến độ công trình thời gian gần đây rất nhanh. ❷ (*Phó từ*) (*a*) (*Biểu thị từ trước đến giờ*) Xưa nay; luôn luôn: ～俭朴 Xưa nay luôn giản dị chất phác/ ～好客 Xưa nay vẫn hiếu khách. (*b*) (*Biểu thị từ lần gặp trước đến bây giờ*) Bấy lâu nay; lâu nay: 你～好哇! Lâu nay anh khỏe chứ!

【一小儿】yīxiǎor <Phương> Từ nhỏ: 他～就喜欢画 Anh ấy thích vẽ từ nhỏ.

【一笑置之】yī xiào zhì zhī Cười xòa (*tỏ ý không để tâm*).

【一些】yīxiē (*Lượng từ, biểu thị số lượng không xác định*) ❶ (～儿) Một ít: 只有这～儿了，怕不够吧? Chỉ có một ít đây, e không đủ chăng? ❷ Một số; mấy: 他曾担任过～重要的职务 Anh ấy đã từng đảm nhiệm một số chức vụ quan trọng.

【一泻千里】yī xiè qiānlǐ Tuôn trào nghìn dặm (*ý nói mạch văn đổi dào mạnh mẽ như thác nước*).

【一蟹不如一蟹】yī xiè bùrú yī xiè Cái sau kém hơn cái trước; càng ngày càng tồi.

【一心】yīxīn Một lòng; toàn tâm toàn ý: ～为人民 Một lòng vì dân/ 万众～ Muôn dân một lòng; muôn người như một.

【一心一德】yī xīn yī dé Một lòng một dạ.

【一心一意】yī xīn yī yì Toàn tâm toàn ý; hết lòng.

【一星儿】yīxīngr Chút xíu; tí ti.

【一行】yīxíng Một nhóm; một bọn (*chỉ những người đồng hành*):参观团～十二人已于昨日起程 Đoàn tham quan một nhóm mười hai người đã khởi hành ngày hôm qua.

【一言既出，驷马难追】yì yán jì chū, sìmǎ nán zhuī Một lời đã trót nói ra, Dù xe bốn ngựa khó mà đuổi theo; nhất ngôn kí xuất, tứ mã nan truy.

【一言堂】yī yán táng ❶ [Cửa hàng] Chỉ bán hàng một giá; không mặc cả. ❷ Chỗ chỉ có một người được nói (*lãnh đạo không dân chủ, không nghe ý kiến của quần chúng*).

【一言以蔽之】yī yán yǐ bì zhī Nói tóm lại; khái quát lại; nói tổng quát.

【一氧化碳】yīyǎnghuàtàn Ô-xít các-bon.

【一样】yīyàng Giống nhau; như nhau: 哥儿俩相貌～，脾气也～ Hai anh em mặt mũi giống nhau, tính khí cũng giống nhau/ 他们两个人打枪打得～准 Hai người họ bắn súng chuẩn xác như nhau.

【一叶蔽目】yī yè bì mù Một chiếc lá che khuất tầm nhìn (*ví với việc bị hiện tượng cục bộ hoặc tạm thời mê hoặc không nhìn thấy toàn cục*). Cn. 一叶障目.

【一叶知秋】yī yè zhī qiū Thấy một chiếc lá rụng là biết mùa thu đã đến

(*ví với việc phát hiện một dấu hiệu là đoán được xu hướng phát triển của sự vật*).

【一一】yīyī Từng... một; nhất nhất: 连长啊咐了好 些话，他～记在心里 Đại đội trưởng đã dặn dò rất nhiều, anh ấy nhất nhất ghi vào lòng/ 先进人物太多，无法～介绍 Những người tiên tiến qúa nhiều, không thể giới thiệu hết từng người một.

【一…一…】yī…yī… ❶ (*Dùng riêng trước hai danh từ cùng loại*) (*a*) (*Biểu thị toàn bộ*): ～心～意 Hết lòng; toàn tâm toàn ý/ ～生～世 Cả đời người; suốt đời. (*b*) (*Biểu thị số lượng cực nhỏ*): ～针～线 Một cây kim, một sợi chỉ/ ～草～木 Một ngọn cỏ, một gốc cây/ ～言～行 Một lời nói, một việc làm. ❷ (*Dùng trước các danh từ không cùng loại*) (*a*) (*Dùng danh từ đối nhau, biểu thị sự so sánh các nhân vật trước và sau*): ～薰～莸 Một cỏ thơm, một cỏ thối (*ví với cái tốt và cái xấu có sự phân biệt*). (*b*) (*Dùng các danh từ liên quan với nhau, biểu thị mối quan hệ giữa các sự vật*): ～本～利 Một vốn một lãi. ❸ (*Dùng riêng trước động từ cùng loại, biểu thị động tác liên tục*): ～瘸～拐 Tập tà tập tễnh/ ～歪～扭 Lảo đà lảo đảo. ❹ (*Dùng riêng trước các động từ đối nhau, biểu thị sự phối hợp giữa hai mặt hoặc hai động tác kế tiếp nhau*): ～问～答 Một bên hỏi một bên trả lời/ ～唱～和 Một bên xướng một bên họa/ ～起～落 Bên nổi lên bên tụt xuống/ ～张～弛 Bên căng bên chùng. ❺ (*Dùng riêng trước các phương vị từ, hình dung từ v.v... tương phản, biểu thị phương vị hoặc tình huống ngược nhau*): ～上～下 Cái trên cái dưới/ ～东～西 Cái đông cái tây/ ～长～短 Bên dài bên ngắn.

【一衣带水】yī yī dài shuǐ Rãnh nước hẹp như dải áo (*ý nói cách một rãnh nước đi lại dễ dàng*).

【一意孤行】yī yì gū xíng Khăng khăng (*một mực*) làm theo ý mình.

【一应】yīyīng Tất cả: ～俱全 Tất cả đều đầy đủ/ ～工具、材料都准备好了 Mọi công cụ, vật liệu đều đã chuẩn bị xong xuôi.

【一隅三反】yī yú sān fǎn X.〖举一反三〗.

【一语破的】yī yǔ pò dì Một lời nói rõ bản chất; một lời nói trúng điểm mấu chốt.

【一元方程】yī yuán fāng chéng Phương trình một ẩn số.

【一元化】yīyuánhuà Nhất nguyên hóa.

【一元论】yīyuánlùn Nhất nguyên luận.

【一元酸】yīyuánsuān Đơn a-xít; mô-nô a-xít.

【一再】yīzài Nhiều lần: ～声明 Nhiều lần tuyên bố/ ～表示 Bày tỏ hết lần này sang lần khác; nhiều lần bày tỏ.

【一早】yīzǎo <Khẩu> (～儿) Sáng sớm.

【一朝】yīzhāo Một sớm; một khi.

【一朝一夕】yī zhāo yī xī Một sớm một chiều: 非～之功 Không phải công sức một sớm một chiều.

【一针见血】yī zhēn jiàn xiě Chích một cái thấy máu (*ví với nói ngắn gọn mà trúng điểm chính*).

【一枕黄粱】yī zhěn huángliáng X.〖黄粱梦〗

【一阵】yīzhèn (～儿) Một trận: ～掌声 Một trận vỗ tay/ ～狂风 Một trận cuồng phong. Cn. 一阵子.

【一知半解】yī zhī bàn jiě Biết không toàn diện; hiểu không thấu triệt; hiểu biết nông cạn; kiến thức nửa vời.

【一直】yīzhí ❶ Thẳng: ～走 Đi thẳng/ ～往东 Đi thẳng về hướng đông. ❷ (*Phó từ*) Liên tục; luôn luôn; bao giờ cũng: 雨～下了一天一夜 Mưa liên tục một ngày một đêm/ 他干活儿～很卖力 Anh ấy luôn luôn làm việc hết sức mình.

【一致】yīzhì Nhất trí; khớp nhau: 言行～ Lời nói việc làm nhất trí với nhau/ 步调～ Bộ điệu nhất trí; bước đi ăn nhịp với nhau.

【一准】yīzhǔn (*Phó từ*) Nhất định.
【一字长蛇阵】yī zì chángshézhèn Hàng người rồng rắn.
【一字一板】yī zì yī bǎn [Nói] Thong thả rõ ràng; rành rọt từng chữ.
【一总】yīzǒng ❶(～儿) Tổng cộng: ～要二十个人才够分配 Tổng cộng phải hai mươi người mới đủ phân phối/ 钱请你再垫一下，过后～算吧 Tiền thì để nghị anh lại ứng trước đi, sau rồi tính gộp chung cả thể. ❷ Tất cả; tất: 这些工作～交给我们小组去完成 Những công việc này, giao tất cho nhóm chúng tôi hoàn thành.

壹(弌) yī NHẤT Chữ '一' viết kép.

椅 yī Y, Ỷ X. 〖山桐子〗. // yǐ.

猗 yī Y <Sách> ❶ (*Trợ từ, như* '啊') Kìa: 河水清且涟～ Nước sông trong xanh và gợn sóng kìa. ❷ (*Thán từ, tỏ ý ca ngợi*): Ôi.

漪 yī Y <Sách> Gợn sóng: ～澜 Sóng nước.

医(醫、毉) yī Y ❶ Thầy thuốc; bác sĩ: 军～ Quân y/ 牙～ Bác sĩ nha khoa/ 延～诊治 Mời bác sĩ chẩn trị. ❷ Y học: 中～ Trung y; Đông y/ 西～ Tây y/ ～科 Y khoa/ 他是学～的 Anh ấy học y khoa. ❸ Trị bệnh; chữa bệnh: 把我的病～好了 Bệnh của tôi chữa lành rồi/ 头痛～头，脚痛～脚，不是根本办法 Đau đâu chữa đấy, đau chân chữa chân, không phải là biện pháp căn bản.
【医道】yīdào Y đạo; tài chữa bệnh (*thường chỉ Đông y*): ～高明 Chữa bệnh cao tay; mát tay hay thuốc.
【医科】yīkē Y khoa.
【医理】yīlǐ Y lí; lí thuyết y học.
【医疗】yīliáo Chữa bệnh: ～队 Đội điều trị; đội chữa bệnh/ ～机构 Cơ cấu chữa bệnh/ ～设备 Thiết bị chữa bệnh/ 公费～ Chữa bệnh do nhà nước đài thọ.
【医生】yīshēng Thầy thuốc.
【医师】yīshī Y sĩ; thầy thuốc (*thầy thuốc có trình độ cao cấp*).
【医士】yīshì Y sĩ (*thầy thuốc có trình độ trung cấp*).
【医书】yīshū Y thư; sách y học (*thường chỉ sách Đông y*).
【医术】yīshù Thuật chữa bệnh; y thuật.
【医务】yīwù Y vụ.
【医学】yīxué Y học.
【医药】yīyào Chữa bệnh và thuốc thang: ～费 Chi phí chữa bệnh và thuốc thang/ ～常识 Thường thức chữa bệnh và thuốc thang.
【医院】yīyuàn Bệnh viện.
【医治】yīzhì N. 治疗. Điều trị: 急性病应该赶快～ Bệnh cấp tính cần phải điều trị gấp.
【医嘱】yīzhǔ Lời dặn của thầy thuốc; y lệnh.

醫 yī Ê Chim hải âu (*nói trong sách cổ*).

毉 yī Ê ☒ [毉娩](yīní) Trẻ sơ sinh.

繄 yī Ê ❶ Chỉ có. ❷ Là.

揖 yī ẤP <Sách> Vái chào.
【揖让】yīràng <Sách> Vái chào và khiêm nhường (*nghi lễ khi gặp gỡ giữa chủ và khách, thời xưa*).

黟 Yī Y 黟县 Huyện Y (*ở tỉnh An Huy, Trung Quốc*).

噫 yī Y (*Thán từ, trong Hán ngữ cổ, tỏ ý đau thương hoặc than thở*) Chao ôi.
【噫嘻】yīxī (*Thán từ, trong Hán ngữ cổ, tỏ ý đau thương hoặc than thở*) Chao ôi.

伊[1] yī ❶ <Sách> (*Trợ từ, dùng trước từ ngữ*): 下车～始 Bắt đầu xuống xe/ ～谁之力？ Sức của ai? ❷ (Yī) Y (*Họ*).

伊[2] yī Y Anh ấy; cô ấy. *Chú ý*: Trước thời kì Ngũ Tứ, trong tác phẩm văn học thường dùng để chỉ nữ giới, sau đổi thành '她'.

【伊甸园】yīdiànyuán Vườn Ê-đen; nơi tiên cảnh; chốn bồng lai.
【伊人】yīrén <Sách> Người ấy (*thường chỉ nữ giới*); y.
【伊斯兰教】Yīsīlánjiào Đạo I-xlam; Hồi giáo.
【伊斯兰教历】Yīsīlánjiào-lì Lịch I-xlam; lịch Hồi giáo.
【伊蚊】yīwén Muỗi vằn (*loại muỗi truyền bệnh viêm màng não*). Cn. 黑斑蚊.
【伊于胡底】yī yú hú dǐ <Sách> Ôi, đến chừng nào thì mới hết (*biểu thị sự chán ngán đối với việc không hay*).

咿(吚) yī Y Xd.
【咿唔】yīwú (*Từ tượng thanh, tiếng đọc sách*) Ê a.
【咿呀】yīyā ❶ (*Từ tượng thanh tiếng khua nước, tiếng đài*) Bì bõm; ì ì e e: 芦苇里传出～的桨声 Tiếng chèo khua bì bõm phát ra từ trong đám lau sậy. ❷ (*Tiếng trẻ con học nói*) Bi bô.

yí (ㄧˊ)

沂 Yí NGHI 沂河 Nghi Hà (*tên sông, bắt nguồn từ tỉnh Sơn Đông, chảy vào tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*).

宜 yí NGHI ❶ Thích hợp; thích nghi: 相～ Thích hợp với nhau/ 适～ Thích nghi. ❷ Nên (*thường dùng ở câu phủ định*): 事不～迟 Công việc không nên chậm trễ/ 不～操之过急 Không nên làm qúa gấp. ❸ <Sách> Đương nhiên; không trách: ～其无往而不利 Chả trách mà đi đâu cũng có lợi. ❹ (Yí) Nghi (*Họ*).
【宜人】yírén Mê người; hợp lòng người: 景物～ Cảnh vật mê người.

一 yí NHẤT X. '—'(yī).

圮 yí DI <Sách> Cái cầu.

夷[1] yí DI ❶ <Sách> Phẳng lặng; yên ổn: 化险为～ Biến nguy thành an. ❷ San bằng [thành quách kiến trúc]: 烧～ 弹 Bom cháy/ ～为平地 Phá sạch; san thành bình địa. ❸ Tru di; giết sạch; giết hết: ～族 Giết cả họ (*hình phạt thời cổ*).

夷[2] yí DI ❶ Di; rợ (*người Trung Quốc gọi các dân tộc ở phương Đông, thời xưa*): 淮～ Hoài Di (*dân tộc ở vùng sông Hoài*). ❷ Nước ngoài; người nước ngoài (*cách gọi cũ*): ～情 Tình hình nước ngoài/ 华～杂处 Người Trung Quốc và người nước ngoài ở lẫn với nhau.

痍 yí DI <Sách> Vết thương: 疮～ Thương tích.

荑 yí DI <Sách> Cắt cỏ dại [trong ruộng vườn].

咦 yí DI (*Thán từ, tỏ ý kinh ngạc*) Ơ: ～，你什么时候来的？Ơ, anh đến bao giờ?/ ～，这是怎么回事？Ơ, thế này là thế nào?

胰 yí DI Tụy. Cn. 胰腺 (*cách đọc cũ là* 膵 (cuì) 脆).
【胰蛋白酶】yídànbáiméi Tơ-ríp-xin
【胰岛素】yídǎosù In-su-lin.
【胰淀粉酶】yídiànfěnméi A-mi-lốp-xin.
【胰腺】yíxiàn Tuyến tụy.
【胰液】yíyè Dịch tụy.
【胰脂酶】yízhīméi Pan-crê-a-tin.
【胰子】yí·zi ❶ <Khẩu> Tụy [của dê, lợn v.v...]. ❷ <Phương> Xà phòng: 香～ Xà phòng thơm/ 药～ Xà phòng thuốc.

姨 yí DI ❶ Dì. ❷ Chị vợ; em vợ: 大～子 Chị vợ/ 小～子 Em vợ.
【姨表】yíbiǎo Quan hệ dì già: ～亲 Con dì con già/ ～兄弟 Anh em con dì con già/ ～姐妹 Chị em con dì con già.
【姨夫】【姨父】yí·fu Chồng của dì; dượng.
【姨妈】yímā <Khẩu> Dì; già (*chỉ người đã kết hôn*).
【姨母】yímǔ Dì; già.
【姨娘】yí·niáng ❶ Dì (*con cái gọi người vợ bé của cha*). ❷ <Phương> Dì.
【姨儿】yír <Khẩu> Dì: 三～ Dì ba.

【姨太太】yítài·tai <Khẩu> Thiếp; vợ bé.

【姨丈】yízhàng Chồng của dì; dượng.

宧 yí DI Góc đông bắc của ngôi nhà. (*cách gọi cũ*).

颐[1] yí DI <Sách> Má [mặt]: 支～ Tay đỡ má/ 解～ Nét mặt tươi cười; mặt mày thư dãn.

颐[2] yí DI <Sách> Bảo dưỡng.

【颐养】yíyǎng <Sách> Bảo dưỡng.

【颐指气使】yí zhǐ qì shǐ Vênh mặt hất hàm sai khiến.

蛇 yí DI [委蛇] X. 〖逶迤〗(wēiyí).// shé.

遗 yí DI ❶ Mất. ❷ Vật bị mất; của rơi. ❸ Sót: 补～ Bổ sung [điều sót]. ❹ Để lại: 不～余力 Hết sức; không tiếc sức. ❺ [Cái do người chết] Để lại: ～著 Tác phẩm để lại. ❻ Sót; di (*chỉ sự bài tiết không tự chủ*).

【遗产】yíchǎn ❶ Di sản; tài sản để lại. ❷ Di sản [của lịch sử].

【遗臭万年】yí chòu wàn nián Để tiếng xấu lại muôn đời.

【遗传】yíchuán Di truyền.

【遗传学】yíchuánxué Di truyền học.

【遗毒】yídú Độc hại của qúa khứ để lại.

【遗风】yífēng Phong khí thời xưa còn lưu lại.

【遗腹子】yífùzǐ Đứa con mồ côi từ trong bụng mẹ; con di phúc.

【遗稿】yígǎo Di cảo.

【遗孤】yígū Con mồ côi.

【遗憾】yíhàn ❶ Di hận; mối ân hận cho đến khi chết: 这是他终生的～ Đó là mối ân hận suốt đời của anh ấy. ❷ Không hài lòng; rất đáng tiếc (*thường dùng trong văn kiện ngoại giao tỏ ý không bằng lòng và kháng nghị*): 非常～ Rất đáng tiếc/ 令人～ Khiến người ta không hài lòng; đáng tiếc.

【遗恨】yíhèn Di hận; mối ân hận suốt đời.

【遗祸】yíhuò Di họa.

【遗迹】yíjì Di tích: 历史～ Di tích lịch sử/ 古代村落的～ Di tích thôn xóm thời cổ.

【遗教】yíjiào Giáo thuyết để lại; lời di giáo.

【遗精】yí·jīng [Bệnh] Di tinh.

【遗老】yílǎo ❶ Di lão (*người già trung thành với triều đại trước*). ❷ <Sách> Bô lão.

【遗留】yíliú Còn lưu truyền lại; còn để lại: ～的痕迹 Dấu vết còn để lại.

【遗漏】yílòu Quên; để sót: 名册上把他的名字给～了 Trên danh sách đã để sót tên anh ấy/ 他回答得很完全，一点也没有～ Anh ta trả lời rất đầy đủ, không sót một chút nào.

【遗民】yímín ❶ Di dân (*người dân trung thành với triều đại trước*). ❷ Dân sống sót.

【遗墨】yímò Di bút; bản thảo để lại.

【遗尿】yí·niào Đái són.

【遗篇】yípiān Thơ văn của người trước để lại.

【遗弃】yíqì ❶ Vứt bỏ: 敌军～辎重无数 Quân địch vứt bỏ vô số quân trang quân dụng. ❷ Bỏ rơi; ruồng rẫy.

【遗缺】yíquē Chức vị bị bỏ trống.

【遗容】yíróng ❶ Dung mạo sau khi chết. ❷ Bức ảnh còn để lại.

【遗少】yíshào Di thiếu (*người trẻ còn trung thành với triều đại trước*).

【遗失】yíshī Mất [đồ vật do sơ suất].

【遗矢】yíshǐ <Sách> Ỉa đùn; ỉa són.

【遗世独立】yí shì dú lì Thoát li xã hội, sống một mình; một mình sống cách tuyệt với đời.

【遗事】yíshì Sự tích còn lưu lại.

【遗书】yíshū ❶ Di thư; trước tác của người đời trước để lại (*thường dùng làm tên sách*). ❷ Thư [của người chết] để lại. ❸ <Sách> Sách thất lạc, tản mát.

【遗体】yítǐ ❶ Di thể [của người được tôn kính]. ❷ Xác còn sót lại.

【遗忘】yíwàng Quên lãng; quên: 童年的生活，至今尚未～ Cuộc sống thuở ấu thơ, đến nay vẫn chưa quên.

【遗闻】yíwén Tin tức còn để lại.

【遗物】yíwù Di vật.

【遗像】yíxiàng Bức ảnh [của người chết] còn để lại.
【遗训】yíxùn Di huấn.
【遗言】yíyán Lời nói còn để lại.
【遗愿】yíyuàn Nguyện vọng [của người chết] chưa được thực hiện: 实现先烈的～ Thực hiện nguyện vọng của các tiên liệt để lại.
【遗照】yízhào Bức ảnh lúc sống [của người chết].
【遗址】yízhǐ Di chỉ.
【遗志】yízhì Di chí; chí nguyện [của người chết] chưa được thực hiện: 继承先烈～ Kế thừa di chí của các tiên liệt.
【遗嘱】yízhǔ ❶Di chúc; trối trăng. ❷Lời di chúc; lời trăng trối.
【遗族】yízú Gia tộc của người chết.

仪[1]（儀）yí NGHI ❶Hình dáng bên ngoài của con người. ❷Lễ tiết; nghi thức: 司～ Người điều khiển nghi lễ. ❸Lễ vật: 贺～ Qùa mừng. ❹(Yí) Nghi (*Họ*).

仪[2]（儀）yí NGHI Máy; máy móc; đồ dùng; khí cụ: 地动～ Máy đo động đất.
【仪表】[1] yíbiǎo Hình dáng, cử chỉ bên ngoài; dáng vẻ: ～堂堂 Dáng vẻ đường đường; dáng vẻ đường hoàng.
【仪表】[2] yíbiǎo Khí cụ; máy.
【仪器】yíqì Máy móc; khí cụ; thiết bị [đo lường, thí nghiệm].
【仪容】yíróng Dung mạo: ～俊秀，举止大方 Mặt mũi khôi ngô tuấn tú, cử chỉ lịch sự.
【仪式】yíshì Nghi thức.
【仪态】yítài <Sách> Thư thái.
【仪仗】yízhàng Nghi trượng; đồ nghi trượng (*cờ quạt, tàn lọng, vũ khí v.v... ngày xưa; băng cờ, biểu ngữ, mô hình v.v... ngày nay*).
【仪仗队】yízhàngduì ❶ Hàng rào danh dự; đội danh dự. ❷Đội danh dự đi trước đoàn tuần hành.

迻 yí DI N.'移'.
【迻录】yílù <Sách> Sao lục; sao chép.
【迻译】【移译】yíyì <Sách> Phiên dịch.

廙 yí DI ☒ [庾廙](yǎnyí) Then cửa.

移 yí DI ❶Di động; chuyển: 转～ Chuyển đi/ 迁～ Dời đi/ 把菊花～到花盆里去 Chuyển cây cúc vào trong chậu hoa. ❷Làm thay đổi; làm biến động.
【移调】yí∠diào X.〖转调〗.
【移动】yídòng Di động; chuyển dời; di chuyển: 冷空气正继续向南～ Không khí lạnh đang tiếp tục di chuyển về phía nam/ 汽笛又响起来，船身开始～了 Còi tàu lại rú lên, đoàn tàu đã bắt đầu chuyển động.
【移防】yífáng Rời địa điểm đóng quân.
【移风易俗】yí fēng yì sú Thay đổi phong tục tập quán cũ: 破旧立新，～ Phá bỏ cái cũ, xây dựng cái mới thay đổi phong tục tập quán cũ.
【移花接木】yí huā jiē mù Đem cành cây có hoa ghép vào một cây khác (*ví với việc ngầm thay đổi người hoặc vật*).
【移交】yíjiāo ❶ Chuyển giao. ❷Bàn giao.
【移居】yíjū Di cư.
【移民】yí∠mín Di dân.
【移民】yímín Dân di cư.
【移山倒海】yí shān dǎo hǎi Đào núi lấp biển; dời non lấp biển.
【移项】yí∠xiàng Đổi vế (*đưa sang vế khác của phương trình*).
【移译】yíyì X. 〖迻译〗(yíyì).
【移易】yíyì <Sách> Làm thay đổi; dời đổi; di chuyển; chuyển dịch.
【移用】yíyòng Dùng sang việc khác.
【移植】yízhí ❶ Di thực; nhổ cấy; nhổ trồng [sang vườn ruộng khác]: ◇近年来京剧从各种地方戏曲～了不少优秀的剧目 Mấy năm gần đây Kinh kịch hấp thụ không ít tiết mục kịch ưu tú từ các hí khúc địa phương. ❷Cấy; ghép; cấy ghép [giác mạc, da v.v...].
【移樽就教】yí zūn jiù jiào Bưng rượu đến để thỉnh giáo; chủ động học hỏi.

簃 yí DI <Sách> Ngôi nhà nhỏ bên cạnh tòa lầu (*thường dùng làm*

tên gọi thư phòng).

彝[1]（彝）yí DI ❶ Vò rượu; đồ tế lễ: ～器 Đồ dùng để tế lễ/ 鼎～ Đồ tế lễ. ❷ <Sách> Quy luật thông thường; phép tắc.

彝[2]（彝）Yí DI Dân tộc Di.

【彝剧】yíjù Di kịch (*ca kịch của dân tộc Di*).

【彝族】Yízú Dân tộc Di (*dân tộc thiểu số, ở các tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu và Quảng Tây, Trung Quốc*).

疑 yí NGHI ❶ Nghi ngờ: 迟～ Do dự ngờ vực/ 半信半～ Nửa tin nửa ngờ; bán tín bán nghi. ❷ Thắc mắc; điều không thể giải quyết; điều không thể xác định.

【疑案】yí'àn ❶ Nghi án; vụ án chưa đủ chứng cứ. ❷ Điều chưa được xác minh.

【疑兵】yíbīng Nghi binh.

【疑窦】yídòu <Sách> Điểm đáng ngờ.

【疑惑】yíhuò Nghi hoặc.

【疑忌】yíjì Nghi kị: 心怀～ Mang lòng nghi kị.

【疑惧】yíjù Băn khoăn lo lắng.

【疑虑】yílǜ Hoài nghi lo lắng.

【疑难】yínán Nghi vấn khó xử lí: ～问题 Vấn đề nghi vấn khó xử lí/ ～杂症 Chứng bệnh phức tạp chưa rõ nguyên nhân, khó điều trị.

【疑似】yísì Mập mờ; mờ mờ tỏ tỏ; hư hư thực thực: ～之词 Lời lẽ mập mờ.

【疑团】yítuán Một khối hoài nghi: 满腹～ Một khối hoài nghi trong lòng.

【疑问】yíwèn Nghi vấn; thắc mắc.

【疑问句】yíwènjù Câu nghi vấn; câu hỏi.

【疑心】yíxīn ❶ Sự hoài nghi; lòng nghi ngờ: 人家是好意，你别起～ Người ta có lòng tốt, anh đừng nên đem lòng nghi ngờ. ❷ Hoài nghi; ngờ; ngỡ: 我一走进村子，全变了样，我真～自己走错路了 Tôi vừa đi vào làng, [thấy] tất cả đều đã thay đổi, tôi cứ ngỡ mình đã đi nhầm đường.

【疑心病】yíxīnbìng Tâm lí đa nghi; bệnh đa nghi.

【疑义】yíyì Điều đáng ngờ.

【疑云】yíyún Đám mây ngờ vực: 驱散～ Xua tan đám mây ngờ vực/ ～难消 Đám mây ngờ vực khó tiêu tan.

【疑阵】yízhèn Trận thế nghi binh; trận thế lừa địch.

嶷 yí NGHI 九嶷 Cửu Nghi (*tên núi, ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

鬈 yí NGHI ☒ [Sừng thú] Nhọn hoắt.

怡 yí DI <Sách> Vui vẻ; sung sướng: 心旷神～ Tinh thần vui vẻ và thoải mái.

【怡然】yírán Sung sướng: ～自得 Sung sướng đắc ý.

诒 yí DI N. '贻'.

眙 yí DI 盱眙 Hu Di (*tên huyện, ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc*).

贻 yí DI <Sách> ❶ Tặng; biếu; cho. ❷ Để lại: ～患 Tai họa.

【贻贝】yíbèi Sò biển.

【贻害】yíhài Di hại; để lại tai họa.

【贻人口实】yí rén kǒushí Để cho người ta làm đầu đề câu chuyện; để thiên hạ đàm tiếu.

【贻误】yíwù Sai lầm để lại khiến bị ảnh hưởng xấu: ～后学 Sai lầm để lại gây ảnh hưởng xấu cho kẻ học sau.

【贻笑大方】yíxiào dàfāng Để người trong nghề phải phì cười.

饴 yí DI Đường mạch nha: 高粱～ Đường mạch nha làm bằng cao lương/ 甘之如～ Coi ngọt như đường.

【饴糖】yítáng Đường mạch nha.

诡（詭、詒）yí DI<Sách>[诡诡] Vẻ thỏa mãn đầy đủ.

迤（迆）yí DI X. 〖逶迤〗(wēiyí). // yǐ.

椸（箷）yí DI ☒ Cái giá áo.

匜 yí DI Cái gáo múc nước (*thời xưa*).

貤 yí DI ☒ Di động; chuyển dời. // yì.

yǐ (Ⅰ)

扆 yǐ Ỷ ❶ Bình phong *(thời xưa)*. ❷(Yǐ) Ỷ *(Họ)*.

旖 yǐ Ỷ Xd.

【旖旎】yǐnǐ <Sách> Nhu mì; kiều diễm.

椅 yǐ Ỷ Ghế tựa: 藤～ Ghế mây/ 躺～ Ghế nằm. // yī.

【椅披】yǐpī Vải phủ trang trí [ở lưng ghế].

【椅子】yǐ·zi Ghế tựa.

齮 yǐ Ỷ <Sách> Cắn.

【齮龁】yǐhé <Sách> ❶ Cắn; gặm. ❷ Căm ghét.

踦 yǐ Ỷ ☒ Dùng sức để chống đỡ.

倚 yǐ Ỷ ❶ Dựa; tựa: ～门而望 Tựa cửa mà trông. ❷ Cậy; dựa; ỷ lại: ～势欺人 Cậy thế ức hiếp người. ❸ <Sách> Lệch; nghiêng: 不偏不～ Không thiên, không lệch.

【倚靠】yǐkào ❶Dựa. ❷ Chỗ dựa.

【倚赖】yǐlài Nhờ cậy; nương tựa; ỷ lại.

【倚老卖老】yǐ lǎo mài lǎo Cậy tuổi tác; cậy già.

【倚马可待】yǐ mǎ kě dài Viết văn nhanh.

【倚马千言】yǐ mǎ qiān yán Văn tài mẫn tiệp; cất bút thành văn.

【倚仗】yǐzhàng Cậy; ỷ lại: ～权势 Cậy quyền, cậy thế/ ～力气大 Cậy khỏe.

【倚重】yǐzhòng Coi trọng và tin cậy.

旨 yǐ DǏ ☒ N. '以'.

苜 yǐ DǏ ☒ X. [茉苢] (fúyǐ) Cỏ xa tiền *(nói trong sách cổ)*.

顗 (顗) yǐ NGHỈ ☒ Yên tĩnh *(thường dùng làm tên người)*.

蛾 yǐ NGHỊ ☒ N. '蚁'. // é.

蚁 (蟻、❶蟻) yǐ NGHǏ ❶ Con kiến. ❷ (Yǐ) Nghĩ *(Họ)*.

【蚁蚕】yǐcán X. [蚕蚁].

【蚁醛】yǐquán X. [甲醛].

【蚁酸】yǐsuān A-xit pho-mic.

舣 (艤、檥) yǐ NGHǏ Ghé thuyền vào bờ.

乙 1 yǐ ẤT ❶ Ất *(ngôi thứ hai trong Thiên can)*. ❷(Yǐ) Ất *(Họ)*.

乙 2 yǐ -ẤT *(Một bậc trong âm giai của âm nhạc dân tộc Trung Quốc, tương đương với số 7 trong giản phổ)*.

乙 3 yǐ ẤT Dấu ất *(kí hiệu vẽ hình chữ '乙' thường được dùng khi đọc sách hoặc viết chữ, như khi đọc sách đọc đến một chỗ nào đó tạm thời dừng lại, vẽ kí hiệu '乙' để ngắt đoạn)*.

【乙醇】yǐchún Rượu Ê -ti-la; ê-ta-nô-la.

【乙醚】yǐmí Ê-te ê-ti-la.

【乙脑】yǐnǎo Bệnh viêm não B.

【乙醛】yǐquán A-xê-tan-đê-hít ê-ta-na-la.

【乙炔】yǐquē A-xê-ti-len.

【乙酸】yǐsuān X. [醋酸].

【乙烷】yǐwán Ê-ti-len.

【乙种粒子】yǐzhǒng lìzǐ Hạt bê-ta. Cg. 倍塔粒子.

【乙种射线】yǐzhǒng shèxiàn Tia bê-ta. Cg. 倍塔射线.

【乙状结肠】yǐzhuàng-jiécháng Kết tràng chữ S.

钇 yǐ ẤT Y-tơ-ri. Kí hiệu: Y.

以 1 yǐ DǏ ❶ Dùng; lấy: ～少胜多 Lấy ít thắng nhiều/ 赠～鲜花 Tặng hoa tươi. ❷ Theo: ～次就座 Theo thứ tự ngồi vào chỗ; ngồi theo thứ tự. ❸ Bởi vì; vì: 何～知之? Do đâu mà biết điều đó? ❹ Để: ～待时机 Để đợi thời cơ. ❺ <Sách> Vào: 中华人民共和国～1949 年 10 月 1 日宣告成立 Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tuyên bố thành lập vào ngày 1-10-1949. ❻ <Sách> *(Liên từ)* Mà: 城高～厚，地广～深 Thành cao mà dày, hào rộng

mà sâu.

以[2] yǐ DĨ (*Dùng trước từ phương vị đơn, tạo thành từ phương vị kép hoặc kết cấu phương vị, biểu thị giới hạn của thời gian, phương vị, số lượng*) Trở lên; trở xuống; về: 三日～后 Ba ngày sau/ 县级～上 Cấp huyện trở lên/ 长江～南 Nam sông Trường Giang/ 五千～内 Trong vòng năm nghìn/ 二十岁～下 Hai mươi tuổi trở xuống.

【以暴易暴】yǐ bào yì bào Lấy hung bạo thay hung bạo; nền thống trị tàn bạo không thay đổi.

【以便】yǐbiàn Để; để cho: 发展体育运动，是为了增强人民体质，～更好地为生产和国防服务 Phát triển phong trào thể dục, chính là để tăng cường sức khỏe nhân dân, để phục vụ sản xuất và quốc phòng được tốt hơn.

【以次】yǐcì ❶ Theo thứ tự: ～入座 Theo thứ tự vào chỗ ngồi. ❷ Trở xuống: ～各章 Các chương sau đấy.

【以毒攻毒】yǐ dú gōng dú Lấy độc trị độc.

【以讹传讹】yǐ é chuán é Càng truyền càng sai.

【以后】yǐhòu Về sau; sau này; sau đây: 从今～ Từ nay về sau/ 五年～ Năm năm về sau/ ～，我们还要研究这个问题 Sau đây, chúng ta còn phải nghiên cứu vấn đề này.

【以还】yǐhuán Một thời kì nào đó [đã qua] trở về sau: 明清～ [Thời] Minh Thanh về sau.

【以及】yǐjí (*Liên từ*) Và; cùng.

【以己度人】yǐ jǐ duó rén Suy bụng ta ra bụng người.

【以近】yǐjìn Gần hơn [so với một ga nào đó trên tuyến đường bộ, đường sắt v.v...].

【以来】yǐlái Đến nay: 自古～ Từ xưa đến nay/ 长期～ Lâu nay/ 有生～ Từ khi ra đời đến nay/ 解放～ Từ giải phóng đến nay/ 开春～ Từ đầu xuân đến nay.

【以邻为壑】yǐ lín wéi hè Coi nước láng giềng như cái hố chứa nước lụt của nước mình (*ví với việc đẩy tai họa cho người khác*).

【以卵投石】yǐ luǎn tóu shí Trứng chọi với đá.

【以貌取人】yǐ mào qǔ rén Chỉ xem mặt lấy người; chỉ nhìn bên ngoài để đoán phẩm chất và năng lực.

【以免】yǐmiǎn Để khỏi; để tránh: 工地上应该加强安全措施，～发生工伤事故 Trên công trường cần phải tăng cường biện pháp an toàn, để tránh xảy ra sự cố (*tai nạn*) lao động.

【以内】yǐnèi Nội; trong; trong phạm vi: 本年～ Nội trong năm nay/ 五十人～ Trong phạm vi năm mươi người; năm chục người trở lại.

【以前】yǐqián Về trước; trước đây: 解放～ Trước giải phóng/ 三年～ Ba năm về trước/ 很久～ Trước đây rất lâu/ ～他是个学生 Trước đây anh ấy là học sinh.

【以上】yǐshàng ❶ Trở lên: 半山～石级更陡 Từ lưng núi trở lên, bậc đá càng dốc đứng/ 县级～干部 Cán bộ từ cấp huyện trở lên. ❷ [Những lời đã nói] Ở trên: ～所说的是方针问题 Những điều nói trên là vấn đề phương châm.

【以身作则】yǐ shēn zuò zé Lấy mình làm gương; tự mình nêu gương.

【以外】yǐwài Ngoài; bên ngoài: 十天～ Ngoài mười ngày/ 办公室～ Bên ngoài phòng làm việc/ 五步～ Ngoài năm bước/ 除此～，还有一点要注意 Ngoài điều đó ra, còn có một điều cần chú ý.

【以往】yǐwǎng Đã qua; trước kia: 产品的质量比～大有提高 Chất lượng sản phẩm so với trước kia được nâng cao hơn nhiều/ 这个地方～是一片荒野，现在已经成为万顷良田 Vùng này trước kia là một vùng hoang dã, bây giờ đã trở thành đồng ruộng phì nhiêu.

【以为】yǐwéi Cho rằng; cho là: 不～然 Không cho là như vậy.

【以下】yǐxià ❶ Dưới: 气温已降到零

度～ Nhiệt độ đã xuống tới dưới không độ/ 请勿携带三岁～儿童入场 Xin đừng mang trẻ em dưới ba tuổi vào rạp. ❷ Dưới đây: ～就要谈谈具体办法 Dưới đây sẽ bàn tới biện pháp cụ thể.

【以眼还眼，以牙还牙】 yǐ yǎn huán yǎn, yǐ yá huán yá Ăn miếng trả miếng.

【以一当十】 yǐ yī dāng shí Một chọi với mười; lấy một chống mười.

【以逸待劳】 yǐ yì dài láo (*Trong chiến đấu, dùng thế thủ bồi dưỡng lực lượng chờ quân địch mệt mỏi, mới tiến đánh*) Dĩ dật đãi lao; lấy quân mạnh (*vì được dưỡng sức*) đánh quân yếu (*vì mệt mỏi*).

【以远】 yǐyuǎn Xa hơn [so với một ga nào đó trên tuyến đường bộ, đường sắt v.v...].

【以至】 yǐzhì ❶ (*Liên từ, biểu thị số lượng, thời gian trình độ kéo dài*) Cứ thế; cho đến. ❷ Đến mức; đến nỗi: 情势的发展十分迅速，～使很多人感到惊奇 Tình hình phát triển hết sức nhanh chóng, đến mức làm cho rất nhiều người cảm thấy kinh ngạc. Cn. 以至于.

【以致】 yǐzhì (*Dùng trước nửa đầu câu sau, biểu thị kết qủa được hình thành do nguyên nhân đã nêu ở trên*) Cho nên: 他事先没有充分调查研究，～做出了错误的结论 Anh ấy không điều tra nghiên cứu đầy đủ trước, cho nên đã đưa ra kết luận sai lầm.

【以子之矛，攻子之盾】 yǐ zǐ zhī máo, gōng zǐ zhī dùn Lấy giáo của ông đâm mộc của ông (*ví với việc dùng quan điểm, phương pháp và ngôn luận của đối phương để công kích đối phương*); gậy ông lại dập lưng ông.

苡 yǐ DĨ Cây ý dĩ; cây bo bo.

【苡米】 yǐmǐ Hạt bo bo.

【苡仁】 yǐrén Hạt bo bo.

矣 yǐ HĨ (*Trợ từ trong Hán ngữ cổ*). ❶ (*Dùng ở cuối câu như '了'*) Rồi: 由来久～ Từ đó đến nay đã lâu rồi/ 悔之晚～ Hối hận thì đã muộn rồi. ❷ (*Biểu thị cảm thán*) Ôi: 大～哉 Ôi, lớn qúa.

已 yǐ DĨ ❶ Ngừng; dứt: 争论不～ Tranh luận không dứt. ❷ Đã: 时间～过 Thời gian đã qua/ 此事～设法解决 Việc này đã tìm cách giải quyết. ❸ <Sách> Sau đó; một lát sau: ～忽不见 Một lát sau bỗng nhiên biến mất. ❹ <Sách> Thái; qúa: 不为～甚 Không phải là thái qúa. <Cổ> N. '以²'.

【已经】 yǐ·jing (*Phó từ, biểu thị sự việc đã hoàn thành hoặc thời gian đã qua*) Đã: 天～黑了，他们还没有收工 Trời đã tối rồi [mà] họ vẫn chưa nghỉ việc.

【已决犯】 yǐjuéfàn Phạm nhân đã xét xử.

【已然】 yǐrán Việc đã rồi; đã như vậy: 与其补救于～，不如防止于未然 Bổ cứu việc đã rồi, chẳng bằng phòng ngừa việc chưa xẩy ra.

【已往】 yǐwǎng Dĩ vãng; trước kia; qúa khứ.

【已知数】 yǐzhīshù Số đã biết.

尾 yǐ VĨ (～儿) ❶ Lông đuôi ngựa: 马～罗 Lưới bằng lông đuôi ngựa. ❷ Đuôi dế hình kim: 三～儿 Ba mũi hình kim [của đuôi con dế cái]. // wěi.

酏 yǐ DI Cồn ngọt (*La-tinh: elixir*).

迤(迆) yǐ DĨ Về phía: 天安门～西是中山公园，～东是劳动人民文化宫 Thiên An Môn về phía tây là công viên Trung Sơn, về phía đông là Cung văn hóa Nhân dân Lao động. // yí.

【迤逦】 yǐlǐ Quanh co liên tục: 队伍沿着山道～而行 Đội ngũ men theo đường núi đi quanh co liên tục.

yì (ㄧˋ)

意[1] yì Ý ❶ Ý nghĩ; ý: 同～ Đồng ý/ 来～ Ý định khi đến đây/ 词不

达～ Lời văn không nói hết ý; lời không đạt ý. ❷ Nguyện vọng; ý muốn: 好～ Nguyện vọng tốt; ý tốt/ 中～ Đúng với ý muốn/ 满～ Mãn ý; vừa lòng; bằng lòng. ❸ Dự tính: 出其不～ Xuất kì bất ý; ra ngoài dự tính.

意2 Yì Ý Nước I-ta-li-a; nước Ý.

【意表】yìbiǎo Ngoài dự tính: 出人～ Ra ngoài dự tính.

【意会】yìhuì Ngầm hiểu: 可以～，不可以言传 Có thể hiểu ý nhưng không diễn tả bằng lời được.

【意见】yì·jian ❶ Ý kiến: 你的～怎么样？ Ý kiến của anh thế nào?/ 咱们来交换交换～ Chúng ta trao đổi ý kiến một tí. ❷ (*Biểu thị sự không bằng lòng đối với người và sự vật*) Ý kiến [phê phán]; ý kiến: 我对于这种办法有～ Tôi có ý kiến đối với biện pháp đó/ 人家对他的～很多 Ý kiến [phê phán] của mọi người đối với anh ta rất nhiều.

【意匠】yìjiàng Cấu tứ; thiết kế [thơ văn, hội họa v.v...]: 别具～ Có cấu tứ riêng [độc đáo].

【意境】yìjìng Ý cảnh (*giọng điệu của tác phẩm văn học nghệ thuật thể hiện nội dung qua hình tượng*).

【意料】yìliào Dự liệu; dự đoán: 这是～中的事 Đây là việc nằm trong dự đoán/ 出乎～ Ra ngoài dự liệu; nằm ngoài dự đoán.

【意马心猿】yì mǎ xīn yuán X. 〖心猿意马〗.

【意念】yìniàn Điều tâm niệm; ý nghĩ; ý niệm: 这时每人脑子里都只有一个～，'胜利！' Lúc này, trong đầu óc mỗi người đều chỉ có một điều tâm niệm là 'thắng lợi!'

【意气】yìqì ❶ Chí khí: ～高昂 Chí khí hiên ngang. ❷ Tính khí: ～相投 Tính khí hợp nhau. ❸ Tình cảm [chủ quan, thiên lệch]: 不能凭一时的～ Không thể dựa vào tình cảm nhất thời.

【意气风发】yìqì fēngfā Hăm hở; hăng hái.

【意气用事】yìqì yòngshì Hành động theo tình cảm.

【意趣】yìqù Ham thích.

【意识】yì·shí ❶ Ý thức. ❷ Cảm thấy; ý thức; biết (*thường đi liền với* '到'): 天还冷，看见树枝发绿才～到已经是春天了 Trời còn lạnh, nhìn thấy cành cây xanh lên mới biết là xuân đã đến rồi.

【意识形态】yì·shí xíngtài Hình thái ý thức.

【意思】yì·si ❶ Ý nghĩa [của ngôn ngữ văn từ]: 要正确地了解这篇文章的中心～ Cần tìm hiểu một cách chính xác ý nghĩa trung tâm của bài văn này/ 你这句话是什么～？ Câu nói này của anh có hàm ý gì? ❷ Ý kiến; nguyện vọng: 大家的～是一起去 Nguyện vọng của mọi người là cùng đi. ❸ Tấm lòng (*ý tưởng trong lòng mà tặng phẩm là vật tượng trưng*): 这不过是我的一点～，你就收下吧！ Cái (*tặng phẩm*) này chẳng qua là một chút tình của tôi, xin anh nhận cho! ❹ Chiều; chiều hướng: 天有点要下雨的～ Trời có chiều hướng muốn mưa/ 天气渐渐暖了，树木有点儿发绿的～了 Trời đã ấm dần, cây cối đã có chiều xanh lên. ❺ Ý vị; thú vị: 这棵松树长得象座宝塔，真有～ Cây tùng này giống hình tháp, thật là thú vị (*ý vị*)/ 他看着工业展览会上的新产品，感觉很有～ Anh ta xem các sản phẩm mới ở cuộc triển lãm công nghiệp, cảm thấy rất thú vị.

【意图】yìtú Ý đồ: 主观～ Ý đồ chủ quan.

【意外】yìwài ❶ Bất ngờ. ❷ Sự cố không lường trước được; điều bất trắc: 煤炉子一定要装烟筒，以免发生～ Lò than nhất định phải lắp ống khói để tránh xảy ra sự cố không lường trước được.

【意味】yìwèi ❶ Ý tứ hàm súc. ❷ Ý vị; thích thú; hứng thú; thú vị: 富于文学～ Giàu chất văn học/ ～无穷 Hứng thú vô cùng.

【意味着】yìwèi·zhe Có nghĩa là: 生产

率的提高～劳动力的节省 Nâng cao năng suất, có nghĩa là tiết kiệm sức lao động.

【意想】yìxiǎng Tưởng tượng; lường: ～不到 Không lường trước được.

【意向】yìxiàng Ý đồ; mục đích: ～不明 Ý đồ không rõ ràng/ 共同的～ Mục đích chung.

【意象】yìxiàng Hình ảnh; ý tưởng: 这首民歌～新颖 Bài dân ca này hình ảnh mới lạ.

【意兴】yìxìng Hứng: ～索然 Cụt hứng/ ～勃勃 Cao hứng lạ thường.

【意义】yìyì ❶ Ý nghĩa. ❷ Ý nghĩa; giá trị; tác dụng: 人生的～ Ý nghĩa của cuộc đời/ 这是一部富有教育～的影片 Đó là một bộ phim có nhiều ý nghĩa giáo dục.

【意译】yìyì ❶ Dịch ý; dịch thoát ý (*không dịch theo từng chữ từng câu*). ❷ Dịch nghĩa (*phân biệt với dịch âm*).

【意愿】yìyuàn Nguyện vọng; ý nguyện.

【意在言外】yì zài yán wài Ý tại ngôn ngoại; ý ở ngoài lời.

【意旨】yìzhǐ Ý chỉ; ý định: 秉承～ Vâng theo ý chỉ.

【意志】yìzhì Ý chí: ～坚强 Ý chí kiên cường/ 不屈不挠的～ Ý chí bất khuất.

【意中人】yìzhōngrén Ý trung nhân; người yêu.

癔 yì Ý Xd.

【癔病】yìbìng Bệnh tâm thần. Cn. 歇斯底里.

薏 yì Ý Xd.

【薏米】yìmǐ Hạt bo bo.

【薏苡】yìyǐ Cây ý dĩ; cây bo bo.

镱 yì Ý Y-tơ-bi. Kí hiệu: Yb.

膉(肊) yì ỨC ❶ Ngực: 胸～ Lời nói và suy nghĩ trong lòng, trong tim. ❷ Một cách chủ quan.

【膉测】yìcè Đoán chừng; suy luận chủ quan.

【膉断】yìduàn Ức đoán; đoán định theo chủ quan.

【膉度】yìduó <Sách> Đoán chừng; suy luận chủ quan.

【膉见】yìjiàn Kiến giải chủ quan.

【膉说】yìshuō Ức thuyết; giả thuyết.

【膉造】yìzào [Theo chủ quan] Đặt ra; dựng ra.

瘗 yì NGHỆ ⊠ N. '吃'.

瘞(瘞) yì Ế <Sách> Chôn vùi; chôn giấu.

亦 yì DIỆC ❶ <Sách> Cũng: 反之～然 Ngược lại cũng vậy/ ～无不可 Cũng không có cái gì là không có thể. ❷ (Yì) Diệc (*Họ*).

【亦步亦趋】yì bù yì qū Nhắm mắt theo đuôi.

奕 yì DỊCH ❶ <Sách> Quy mô; to lớn long trọng. ❷ (Yì) Dịch (*Họ*).

【奕奕】yìyì Hăng hái: 神采～ Hăng hái hăm hở.

弈 yì DỊCH <Sách> ❶ Cờ vây. ❷ Đi cờ: 对～ Đánh cờ [với nhau].

衣 yì Ý <Sách> Mặc [quần áo]; đưa quần áo cho người khác mặc: ～布衣 Mặc áo vải/ 解衣～我 Cởi áo đưa cho tôi.

裔 yì DUỆ ❶ <Sách> Đời sau: 后～ Hậu duệ; con cháu đời sau/ 苗～ Dòng giống; con cháu đời sau. ❷ <Sách> Miền biên viễn; biên giới xa xôi: 四～ Bốn phương biên viễn. ❸ (Yì) Duệ (*Họ*).

益1 yì ÍCH ❶ Ích lợi; ích: 利～ Lợi ích/ 公～ Công ích/ 权～ Quyền được hưởng (*quyền lợi được hưởng không thể bị xâm phạm*). ❷ Có ích. ❸ (Yì) Ích (*Họ*).

益2 yì ÍCH ❶ Thêm: 增～ Tăng thêm/ 延年～寿 Kéo dài tuổi thọ. ❷ Càng: 多多～善 Đa đa ích thiện; càng nhiều càng tốt/ 精～求精 Đã tốt càng muốn tốt hơn; không ngừng vươn lên.

【益虫】yìchóng Côn trùng có ích.

【益处】yì·chu Điều tốt; chỗ có lợi; cái lợi.

【益发】yìfā Càng thêm.

【益母草】yìmǔcǎo Cỏ ích mẫu *(vị thuốc Đông y)*.
【益鸟】yìniǎo Chim có ích.
【益友】yìyǒu Người bạn tốt.

溢 yì DẬT ❶ Đầy tràn ra: 洋～ Đầy tràn/ 河水四～ Nước sông tràn ra bốn phía. ❷ Qúa; cực kì; tuyệt vời; tuyệt trần: ～美 Đẹp cực kì, đẹp tuyệt trần. <Cổ> N. '镒'.

【溢洪道】yìhóngdào Đập tràn phân lũ.

嗌 yì ÍCH ☒ Yết hầu. // ài.

螔 yì Ế Giun tơ đuôi *(sống trong bùn cát dưới đáy biển, echiurus uniciuctus)*.

镒 yì DẬT *(Đơn vị trọng lượng thời cổ, bằng 20 lượng, có thuyết nói 24 lượng)*.

鹝 yì NGHỊCH Chim nghịch *(loài chim nước, nói trong sách cổ)*.

缢 yì ÁI <Sách> Thắt cổ chết; chết treo: 自～ Tự thắt cổ chết; thắt cổ tự tử.

瘈 yì DIỆC ☒ Chữ dùng làm tên người.

谊 yì NGHỊ Tình [bạn bè] qua lại với nhau: 友～ Hữu nghị/ 情～ Tình nghĩa/ 深情厚～ Tình sâu nghĩa nặng.

一 yì NHẤT X. '—'(yī).

懿 yì Ý <Sách> Đẹp; tốt *(phần nhiều chỉ đức hạnh)*: 嘉言～行 Việc tốt lời hay.

殪 yì Ế ☒ ❶ Chết. ❷ Giết chết.

噎 yì Ế ☒ Trời tối sầm.

镱 yì Ý ☒ [Thực phẩm] Thiu ôi.

蓺 yì NGHỆ <Sách> Trồng trọt: 树～五谷 Trồng ngũ cốc.

勩 yì DUỆ ❶ <Sách> Cực khổ; khó nhọc. ❷ Tù; cùn; chờn: 螺丝扣～了 Đinh ốc vặn chờn rồi.

鹝 yì NGHỊCH N. '鹝'.

枻 (栧) yì DUỆ ☒ Mái chèo.

瞖 yì Ế ☒ N. '翳'

翳 yì Ế <Sách> ❶ Che lấp. ❷ X. 〖白翳〗.

嫕 yì Ế ☒ Hòa nhã dễ gần: 婉～ Dịu dàng hòa nhã.

弋 yì DẶC ❶ <Sách> Mũi tên có buộc dây *(dùng để bắn chim)*. ❷ (Yì) Dặc *(Họ)*.

【弋阳腔】yìyángqiāng Điệu hát Dặc Dương *(điệu hát bắt nguồn ở huyện Dặc Dương tỉnh Giang Tây, Trung Quốc, lưu hành rất rộng, một người hát, nhiều người đế đệm bằng bộ gõ)*.

杙 yì DẶC ☒ Cọc gỗ nhỏ.

抑[1] yì ỨC Ấn xuống; đè xuống; đè nén; áp chế: 压～ Nén/ ～强扶弱 Ghìm kẻ mạnh, nâng người yếu.

抑[2] yì ỨC <Sách> ❶ *(Liên từ, biểu thị sự lựa chọn)* Hoặc là; hay là: 求之欤,～与之欤? Xin ư, hoặc là cho ư? ❷ *(Liên từ, biểu thị chuyển ý)* Nhưng; mà: 非惟天时,～亦人谋也 Không phải chỉ có thiên thời mà cũng còn là mưu trí của con người vậy.

【抑菌作用】yìjūn zuòyòng Tác dụng kiềm chế vi khuẩn.
【抑扬】yìyáng [Âm thanh] Trầm bổng.
【抑扬顿挫】yìyáng dùncuò [Âm thanh] Trầm bổng réo rắt.
【抑郁】yìyù Phiền muộn.
【抑止】yìzhǐ Nén; ghìm.
【抑制】yìzhì ❶ Ức chế. ❷ Nén; đè xuống; ghìm: 他～不住内心的喜悦 Anh ấy không nén được sự mừng vui trong lòng.

易[1] yì DỊ ❶ Dễ dàng; dễ: 简～ Giản dị/ 简便～行 Giản tiện dễ làm/ 轻而～举 Dễ làm/ 得来不～ Đạt được không dễ. ❷ Bình dị: 平～近人 Bình dị dễ gần. ❸ <Sách> Khinh rẻ; coi khinh.

易[2] yì DỊCH ❶ Thay đổi; biến đổi: 移风～俗 Thay đổi phong tục/

～地疗养 Đổi chỗ để điều dưỡng; đổi môi trường để điều dưỡng. ❷ Trao đổi: 贸～ Mậu dịch/ 交～ Giao dịch/ ～货协定 Hiệp định trao đổi hàng hóa/ 以物～物 Dùng vật đổi vật. ❸(Yì) Dịch (*Họ*).

【易熔合金】yìróng héjīn Hợp kim dễ chảy.

【易如反掌】yì rú fǎn zhǎng Dễ như trở bàn tay.

【易于】yìyú Dễ: 这个办法～实行 Biện pháp này dễ thực hiện.

埸 yì DỊCH <Sách> ❶ Bờ; bờ ruộng. ❷ Biên giới: 疆～ Bờ cõi; biên giới; ranh giới giữa hai nước.

蜴 yì DỊCH X. 〖蜥蜴〗(xīyì).

邑 yì ẤP ❶ Thành thị: 城～ Thành ấp. ❷ Huyện.

浥 yì ẤP ☒ Ướt át; ẩm thấp.

悒 yì ẤP Lo lắng không yên: 忧～ Lo buồn/ 郁～ Lo buồn u uất/ ～～不乐 Buồn rầu không vui.

挹 yì ẤP <Sách> Múc [nước] ra: ～彼注兹 Múc chỗ kia đổ vào chỗ này. ❷ Kéo; lôi.

【挹注】yìzhù <Sách> Lấy chỗ thừa bù chỗ thiếu.

唧 yì ẤP N. '悒'.

贻 yì DỊ ☒ Trùng điệp; chồng chất; lặp lại. // yí.

乂 yì NGHỆ <Sách> Cai trị; yên ổn: ～安 Thái bình vô sự.

义[1] (義) yì NGHĨA ❶ Nghĩa; chính nghĩa: 道～ Đạo nghĩa/ 大～灭亲 Vì nghĩa lớn dứt tình thân. ❷ Hợp với chính nghĩa và lợi ích chung. ❸ Tình thân ái: 情～ Tình nghĩa/ 无情无～ Không tình không nghĩa. ❹ Nuôi: ～父 Cha nuôi/ ～女 Con gái nuôi. ❺ Bộ phận giả trong cơ thể người. ❻(Yì) Nghĩa (*Họ*).

义[2] (義) yì NGHĨA Ý nghĩa: 字～ Nghĩa của chữ/ 定～ Định nghĩa.

【义不容辞】yì bù róng cí Về mặt đạo nghĩa không cho phép từ chối.

【义仓】yìcāng Nghĩa thương; kho dự trữ công ích [để phòng mất mùa ở các địa phương] (*thời xưa*).

【义齿】yìchǐ Răng giả.

【义地】yìdì Nghĩa địa.

【义愤】yìfèn Phẫn nộ trước những việc làm trái với đạo nghĩa; nghĩa phẫn.

【义愤填膺】yìfèn tián yīng Lòng đầy căm phẫn.

【义和团】Yìhétuán Nghĩa Hòa đoàn (*đoàn thể chống đế quốc xâm lược do nhân dân miền bắc Trung Quốc tự phát tổ chức vào cuối thế kỉ XIX*).

【义举】yìjǔ Nghĩa cử.

【义理】yìlǐ Nghĩa lí; nội dung và đạo lí.

【义卖】yìmài Bán những đồ vật quyên được [để có tiền dùng cho công việc chính nghĩa hoặc công ích].

【义旗】yìqí Nghĩa kì; cờ nghĩa.

【义气】yì·qi ❶ Nghĩa khí. ❷ Có nghĩa khí: 你看他多么慷慨，多么～ Anh xem anh ấy khảng khái nghĩa khí biết bao.

【义师】yìshī Nghĩa quân; đạo quân chính nghĩa.

【义士】yìshì Nghĩa sĩ (*thời xưa*).

【义塾】yìshú Nghĩa thục; trường học miễn phí.

【义无返顾】yì wú fǎn gù Đạo nghĩa không cho phép chùn bước.

【义务】yìwù Nghĩa vụ.

【义务兵役制】yìwù bīngyìzhì Chế độ nghĩa vụ quân sự.

【义务教育】yìwù jiàoyù Giáo dục bắt buộc; giáo dục phổ cập.

【义务劳动】yìwù láodòng Lao động nghĩa vụ: 星期六～ Lao động nghĩa vụ ngày thứ bảy.

【义项】yìxiàng Mục nghĩa [trong từ điển].

【义形于色】yì xíng yú sè Sự bất bình vì trọng nghĩa hiện lên nét mặt.

【义学】yìxué Trường học miễn phí (*do*

tư nhân góp tiền hoặc dùng tiền công ích của địa phương dựng lên thời xưa).

【义演】 yìyǎn Biểu diễn để cứu trợ.

【义勇】 yìyǒng Nghĩa dũng (*vì chính nghĩa mà chiến đấu*).

【义勇军】 yìyǒngjūn Nghĩa dũng quân (*đội quân tình nguyện chống xâm lược, đặc biệt chỉ đội quân chống Nhật ở Trung Quốc*).

【义战】 yìzhàn Cuộc chiến tranh chính nghĩa.

【义正词严】 yì zhèng cí yán Đạo lí chính nghĩa, lời lẽ nghiêm túc; nói đúng đắn nghiêm chỉnh.

【义肢】 yìzhī Chân giả; tay giả.

【义冢】 yìzhǒng Nghĩa chủng; nghĩa mộ (*phần mộ chôn người chết vô thừa nhận, thời xưa*).

议 (議) yì NGHỊ ❶ Ý kiến; ngôn luận: 提～ Đề nghị/ 建～ Kiến nghị/ 异～ Dị nghị. ❷ Thương nghị; bàn bạc: ～定 Nghị định/ 会～ Hội nghị.

【议案】 yì'àn Nghị án.

【议程】 yìchéng Chương trình hội nghị.

【议定书】 yìdìngshū Nghị định thư.

【议和】 yìhé Nghị hòa; đàm phán hòa bình.

【议会】 yìhuì ❶ Nghị viện. ❷ Quốc hội.

【议会制】 yìhuìzhì X.〖代议制〗.

【议价】 yì∠jià Thương lượng giá cả.

【议决】 yìjué Nghị quyết.

【议论】 yìlùn ❶ Thảo luận; bàn luận: 大家都～这件事 Mọi người đều bàn luận về việc này. ❷ Ý kiến bàn luận: 大发～ Bàn luận sôi nổi.

【议事】 yìshì Nghị sự: ～日程 Chương trình nghị sự hàng ngày.

【议题】 yìtí Đề tài thảo luận; vấn đề thảo luận.

【议席】 yìxí Ghế nghị sĩ.

【议员】 yìyuán Nghị sĩ; nghị viên.

【议院】 yìyuàn Nghị viện.

艾 yì NGẢI <Sách> ❶ N. '乂'. ❷ Trừng trị: 惩～ Trừng trị. // ài.

刈 yì NGHỆ, NGẢI Cắt [cỏ hoặc lúa, bắp]: ～草机 Máy cắt cỏ.

苅 (刈) yì NGHỆ, NGẢI N. '刈'.

食 yì THỰC *(Dùng làm tên người)* 郦食其 Lệ Thực Kì *(người thời Hán)*. // shí; sì.

泆 yì DẬT ☒ ❶ Phóng túng. ❷ N. '溢'.

轶 yì DẬT N. '逸'③,④.

昳 yì DẬT [昳丽](yìlì) Dung mạo đẹp đẽ. // dié.

佚 yì DẬT N. '逸'.

屹 yì NGẬT <Sách> Cao chót vót.

【屹立】 yìlì Đứng sừng sững: ～不动 Đứng sừng sững.

【屹然】 yìrán Dáng sừng sững.

仡 yì NGẬT ☒ [仡仡] ❶ Dũng tráng. ❷ Cao lớn.

俏 yì ĐẬT Đội hình ca múa (*thời xưa*).

劓 yì NHỊ Hình phạt cắt mũi (*thời xưa*).

鹐 (鶃) yì NGHỊCH ☒ ❶ N. '鹐'. ❷ Kíu kíu (*tiếng kêu của con ngỗng*).

鲳 yì NGHỆ Cá song; cá nghệ (*epinephelus septemfasciatus*).

诣 yì NGHỆ <Sách> ❶ Đến [thăm viếng] (*dùng với người được tôn kính*): ～烈士墓参谒 Đến viếng mồ liệt sĩ. ❷ Trình độ [học vấn, kĩ thuật v.v...]: 造～ Trình độ học vấn kĩ thuật đạt được.

逸 yì DẬT ❶ Yên vui; an nhàn: 安～ An nhàn/ 一劳永～ Khó nhọc một lúc, yên vui mãi mãi. ❷ Chạy trốn: 奔～ Chạy trốn/ 逃～ Chạy trốn. ❸ Lạc mất; thất truyền: ～文 Áng văn bị thất lạc/ ～书 Sách đã thất lạc. ❹ Quá mức bình thường: 超～ Vượt quá mức bình thường/ ～群 Siêu quần.

【逸乐】 yìlè Yên vui.

【逸民】 yìmín Dật dân; người ở ẩn (*thời xưa*).

【逸事】 yìshì Dật sự; chuyện ít người

biết đến; chuyện dân dã (*chuyện không được ghi chép chính thức*).

【逸闻】yìwén Truyền thuyết ít được biết đến (*truyền thuyết không được ghi chép chính thức*).

【逸豫】yìyù <Sách> An nhàn hưởng lạc.

肄 yì DI Học tập: ～业 Học tập.

【肄业】yìyè Học tập [khóa trình] (*không tốt nghiệp hoặc chưa tốt nghiệp*).

狊 yì DUỆ X. 【林狊】.

毅 yì NGHỊ Kiên quyết: 刚～ Cương nghị.

【毅力】yìlì Nghị lực.

【毅然】yìrán Kiên quyết; không chút do dự.

疫 yì DỊCH Bệnh dịch: 鼠～ Bệnh dịch hạch/ 防～ Phòng dịch.

【疫病】yìbìng Dịch bệnh.

【疫疠】yìlì Bệnh ôn dịch.

【疫苗】yìmiáo Vắc-xin phòng dịch.

【疫情】yìqíng Tình hình dịch bệnh: ～报告站 Trạm báo cáo tình hình dịch bệnh.

役 yì DỊCH ❶ Công việc [nặng nhọc]: 劳～ Lao dịch. ❷ Quân dịch; nghĩa vụ quân sự: 现～ Đang làm nghĩa vụ quân sự/ 预备～ Ngạch quân dịch dự bị. ❸ Sai khiến: 奴～ Nô dịch. ❹ Đầy tớ: 仆～ Người ở; đầy tớ/ 杂～ Tạp dịch. ❺ Chiến tranh; chiến dịch: 平型关之～ Chiến dịch Bình Hình Quan.

【役畜】yìchù X. 【力畜】.

【役龄】yìlíng Tuổi nghĩa vụ quân sự.

【役使】yìshǐ Sai khiến; sử dụng [súc vật]; cưỡng bức sử dụng [nhân lực].

忆 (憶) yì ỨC Nhớ lại; ghi nhớ: 回～ Hồi ức; nhớ lại/ 记～ Kí ức.

亿 (億) yì ỨC ❶ Một trăm triệu. ❷ Ức; mười vạn (*thời xưa*).

【亿万】yìwàn Ức triệu.

【亿万斯年】yì wàn sī nián Hàng triệu triệu năm.

艺 (藝) yì NGHỆ ❶ Nghề; kĩ năng; kĩ thuật: 工～ Công nghệ/ 手～ Tay nghề/ 园～ Nghề làm vườn. ❷ Nghệ thuật: 文～ Văn nghệ/ 曲～ Khúc nghệ. ❸ <Sách> Chuẩn tắc; chừng mực: 贪贿无～ Ăn hối lộ không có chừng mực.

【艺林】yìlín Rừng nghệ thuật (*nơi tập trung văn nghệ sĩ hoặc các tác phẩm nghệ thuật, thời xưa*).

【艺龄】yìlíng Tuổi nghề nghệ thuật.

【艺名】yìmíng Nghệ danh (*biệt danh của nghệ nhân*).

【艺人】yìrén Nghệ nhân.

【艺术】yìshù ❶ Nghệ thuật. ❷ Nghệ thuật (*phương thức, phương pháp giàu tính sáng tạo*): 领导～ Nghệ thuật lãnh đạo. ❸ Hình dáng độc đáo mà mĩ quan: 这棵松树的样子挺～ Hình dáng cây tùng này cực kì độc đáo và đẹp mắt; dáng cây tùng này rất nghệ thuật.

【艺术家】yìshùjiā Nghệ sĩ; nhà nghệ thuật.

【艺术品】yìshùpǐn Tác phẩm nghệ thuật (*thường chỉ tác phẩm nghệ thuật tạo hình*).

【艺术性】yìshùxìng Tính nghệ thuật.

【艺徒】yìtú <Phương> Thợ học nghề.

【艺苑】yìyuàn Nơi tụ hội những nhân tài văn học nghệ thuật; vườn hoa nghệ thuật: ～奇葩 Bông hoa lạ trong vườn hoa nghệ thuật.

呓 (囈、讛) yì NGHỆ Lời nói mê/ 梦～ Lời nói mê.

【呓语】yìyǔ Lời nói mê.

怿 (懌) yì DỊCH <Sách> Thích.

译 (譯) yì DỊCH Phiên dịch: 口～ Dịch miệng/ 笔～ Dịch viết/ 直～ Dịch thẳng đúng theo nguyên văn/ 编～ Biên dịch; thu thập tài liệu và phiên dịch.

【译本】yìběn Bản dịch; sách dịch.

【译笔】yìbǐ Văn dịch: ～流畅 Văn

dịch lưu loát.

【译名】yìmíng Tên dịch *(tên gọi được dịch nghĩa).*

【译文】yìwén Văn bản dịch; bản dịch.

【译意风】yìyìfēng Thiết bị phiên dịch [sử dụng trong hội trường hoặc rạp chiếu bóng].

【译音】yìyīn ❶ Dịch âm. ❷ Âm được dịch [theo phép dịch âm].

【译员】yìyuán Người phiên dịch; nhân viên phiên dịch *(thường chỉ người dịch miệng).*

峄（嶧） Yì DỊCH 峄山 Dịch Sơn *(tên núi, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*

驿（驛） yì DỊCH Trạm dịch.

【驿站】yìzhàn Trạm dịch; trạm dọc đường [để người đưa thư nghỉ ngơi, trú đêm hoặc đổi ngựa] *(thời xưa).*

绎（繹） yì DỊCH <Sách> Rút ra *(tìm ra)* đầu mối của sự vật: 寻～ Tìm đầu mối/ 演～ Diễn dịch/ 抽～ Rút ra đầu mối.

翌 yì DỰC <Sách> Mai: ～年 Sang năm/ ～晨 Sớm mai.

【翌日】yìrì <Sách> Ngày mai.

翊 yì DỰC <Sách> Phò tá; giúp đỡ: ～戴 Phò tá tôn sùng.

熠 yì DẬP <Sách> Sáng sủa; sáng rỡ.

【熠熠】yìyì <Sách> Rạng rỡ: 光彩～ Ánh sáng rạng rỡ.

羿 yì NGHỆ ❶ Hậu Nghệ *(tương truyền là vua nước Hữu Cùng nhà Hạ ở Trung Quốc).* ❷ (Yì) Nghệ *(Họ).*

异（異） yì DỊ ❶ Khác; khác nhau: 大同小～ Đại đồng tiểu dị/ 日新月～ Mỗi ngày mỗi mới, mỗi tháng mỗi khác/ 求同存～ Tìm kiếm cái giống nhau, giữ lại cái khác nhau. ❷ Kì lạ; đặc biệt: ～闻 Tin tức đặc biệt. ❸ Quái lạ; lạ lùng: 惊～ Kinh dị/ 深以为～ Rất lấy làm lạ. ❹ Khác. ❺ Phân ra; tách ra: 离～ Li dị.

【异彩】yìcǎi Ánh sáng kì lạ *(ví với thành tựu rực rỡ).*

【异常】yìcháng ❶ Khác thường: 神色～ Thần sắc khác thường. ❷ Phi thường; đặc biệt: ～激动 Cảm động vô cùng; cảm động lạ thường.

【异词】yìcí Tiếng nói phản đối.

【异地】yìdì Tha hương; đất khách.

【异读】yìdú Cách đọc khác.

【异端】yìduān Dị đoan *(những điều trái với chủ trương giáo nghĩa chính thống)*: ～邪说 Dị đoan tà thuyết.

【异国】yìguó Nước ngoài: 远适～ Đi ra nước ngoài.

【异花传粉】yìhuā-chuánfěn Truyền phấn dị hoa *(phấn của hoa này truyền sang hoa kia).*

【异化】yìhuà Dị hóa.

【异化作用】yìhuà zuòyòng Tác dụng dị hóa.

【异己】yìjǐ Dị kỉ: ～分子 Phần tử dị kỉ; người đối lập/ 排除～ Bài trừ dị kỉ.

【异军突起】yì jūn tū qǐ Nổi lên một phái mới.

【异口同声】yì kǒu tóng shēng Trăm miệng một lời; đồng thanh; tất cả đồng thanh.

【异类】yìlèi ❶ Ngoại tộc; dân tộc khác *(thời xưa).* ❷ Chủng loại khác nhau [của loài sinh vật].

【异曲同工】yì qǔ tóng gōng Khúc điệu khác nhau mà diễn hay như nhau *(ví với văn chương lời nói của những người khác nhau mà đều hay như nhau hoặc cách làm khác nhau mà đều thu được hiệu quả như nhau).* Cn. 同工异曲.

【异日】yìrì <Sách> ❶ Sau này. ❷ Trước đây.

【异体字】yìtǐzì Chữ dị thể *(chữ có cách viết khác nhưng đồng âm đồng nghĩa).*

【异同】yìtóng ❶ Chỗ giống nhau và chỗ khác nhau: 分别～ Phân rõ chỗ giống nhau và chỗ khác nhau. ❷ <Sách> Dị nghị; ý kiến khác.

【异味】yìwèi ❶ Món ngon tuyệt vời; món ngon hiếm có. ❷ Mùi vị khác lạ.

【异戊橡胶】yìwùxiàngjiāo Cao-su

tổng hợp [có tính năng rất gần với cao-su thiên nhiên], mà tính cách điện và tính chịu nước lại hơn hẳn cao-su thiên nhiên.

【异物】yìwù ❶ Dị vật; vật lạ. ❷ <Sách> Dị vật; người thiên cổ: 化为～ Hóa thành người thiên cổ. ❸ Vật kì lạ.

【异乡】yìxiāng Đất khách quê người.

【异香】yìxiāng Hương vị khác thường.

【异想天开】yì xiǎng tiān kāi Suy nghĩ hết sức kì cục.

【异性】yìxìng ❶ Dị tính; giới tính khác nhau. ❷ Tính chất khác nhau: ～的电互相吸引,同性的电互相排斥 Điện khác tính chất thì hút nhau, điện cùng tính chất thì đẩy nhau.

【异烟肼】yìyānjǐng Ri-mi-phông. Cn. 雷米封.

【异言】yìyán Tiếng nói phản đối: 并无～ Không hề có tiếng nói phản đối.

【异样】yìyàng ❶ Hình dáng khác; không giống; thay đổi. ❷ Khác thường; đặc biệt: 人们都用～的眼光打量他 Mọi người đều ngắm anh ta với con mắt khác thường.

【异议】yìyì Ý kiến khác: 提出～ Đưa ra ý kiến khác.

【异域】yìyù ❶ Nước ngoài. ❷ Tha hương; đất khách.

【异重流】yìzhòngliú Dòng dị trọng (*sự vận động đối nhau sinh ra do hai thể lỏng có tỉ trọng khác nhau, gặp nhau. Thể lỏng có tỉ trọng lớn chảy ở tầng đáy, thể lỏng có tỉ trọng nhỏ chảy ở tầng trên, như nước đục và nước trong, nước sông và nước biển đều có hiện tượng này*).

【异族】yìzú Ngoại tộc; dân tộc khác.

翼 yì DỰC ❶ Cánh chim. ❷ Cánh máy bay. ❸ Bên cánh: 两～阵地 Trận địa ở hai cánh/ 由左～进攻 Tiến công từ cánh trái. ❹ Sao Dực (*một chòm sao trong Nhị thật bát tú*). ❺ <sách> Giúp đỡ; phụ tá: ～助 Phụ tá;giúp đỡ. ❻ <Sách> Mai: ～日 Ngày mai. ❼ (Yì) Dực (*Họ*).

【翼侧】yìcè Hai cánh sườn [của bộ đội lúc tác chiến]: 左～ Tả dực (*cánh bên trái*)/ 右～ Hữu dực (*cánh bên phải*). Cn. 侧翼.

【翼手龙】yìshǒulóng Dực thủ long (*động vật bò sát bay được, thời cổ*).

【翼手目】yìshǒumù Bộ dơi.

【翼翼】yìyì ❶ Nghiêm túc: 小心～ Cẩn thận nghiêm túc. ❷ Nghiêm chỉnh ngay ngắn. ❸ Đông đúc.

廙 yì DỰC ⊠ Kính trọng.

yīn (ㄧㄣ)

音 yīn ÂM ❶ Âm: 口～ Khẩu âm/ 乐～ Nhạc âm/ 杂～ Tạp âm. ❷ Tin tức: 佳～ Tin tức tốt lành.

【音标】yīnbiāo Kí âm; kí hiệu ngữ âm.

【音叉】yīnchā Âm thoa.

【音程】yīnchéng Quãng âm; âm trình.

【音调】yīndiào Giọng; âm điệu: ～铿锵 Giọng sang sảng.

【音读】yīndú Cách đọc [chữ].

【音符】yīnfú Nốt nhạc.

【音高】yīngāo Âm cao; độ cao của âm.

【音阶】yīnjiē Âm giai.

【音节】yīnjié Âm tiết.

【音节文字】yīnjié wénzì Chữ viết theo âm tiết; văn tự âm tiết.

【音量】yīnliàng Âm lượng.

【音律】yīnlǜ Âm luật.

【音名】yīnmíng Tên gọi nốt nhạc.

【音频】yīnpín Âm tần.

【音品】yīnpǐn X. 〖音色〗.

【音强】yīnqiáng Cường độ của âm. Cn 音势.

【音儿】yīnr <Phương> ❶ Âm thanh; tiếng: 他急得连说话的～都变了 Anh ấy cuống đến mức giọng nói cũng đổi khác. ❷ Ý tứ [biểu lộ trong lời nói]: 听话听～ Nghe lời nói nghe ý tứ.

【音容】yīnróng <Sách> Dung mạo và tiếng nói: ～宛在 Dung mạo và tiếng

nói dưỡng như vẫn còn.
【音色】yīnsè Âm sắc. Cn. 音品、音质.
【音势】yīnshì X. 〖音强〗.
【音素】yīnsù Âm tố.
【音素文字】yīnsù wénzì Chữ viết âm tố; văn tự âm tố.
【音速】yīnsù X. 〖声速〗.
【音位】yīnwèi Âm vị.
【音问】yīnwèn Âm tín; thư từ và tin tức.
【音响】yīnxiǎng Âm hưởng.
【音信】yīnxìn Âm tín; thư từ và tin tức: 互通～ Gửi thư từ, tin tức cho nhau/杳无～Biệt vô âm tín; không có tin tức gì.
【音讯】yīnxùn Âm tín; thư từ và tin tức.
【音义】yīnyì ❶ Âm đọc và ý nghĩa của văn tự. ❷ Chú giải âm và nghĩa của văn tự (*thường dùng làm tên sách*).
【音译】yīnyì Dịch âm (*phân biệt với dịch ý*).
【音域】yīnyù Âm vực.
【音乐】yīnyuè Âm nhạc.
【音韵学】yīnyùnxué Âm vận học.
【音障】yīnzhàng Âm chướng (*không khí bị dồn nén làm trở ngại cho máy bay có tốc độ cao*).
【音值】yīnzhí Âm trị.
【音质】yīnzhì ❶ X. 〖音色〗 ❷ Chất lượng tiếng [trong ghi âm hoặc phát thanh].
【音级】yīnzhuì X. 〖音节〗.
【音准】yīnzhǔn Chuẩn âm (*âm nhạc*).

愔 yīn ÂM 〖愔愔〗 Yên tĩnh không có tiếng động; câm lặng.

喑(瘖) yīn ÂM <Sách> ❶ Khản; mất tiếng: ～哑 Mất tiếng. ❷ Câm lặng.

阖 yīn NHÂN ❶ Cửa của ủng thành (*thành nhỏ bọc bên ngoài cửa thành*). ❷ <Sách> Nghẽn tắc.

禋 yīn NHÂN ❶ Lễ tế trời (*thời xưa*). ❷ Cúng tế.

堙 yīn NHÂN <Sách> ❶ Núi đất. ❷ Nghẽn tắc.

歅 yīn NHÂN (*Dùng làm tên người*): 九方歅 Cửu Phương Nhân (*người thời Xuân Thu, ở Trung Quốc, giỏi xem tướng ngựa*).

因 yīn NHÂN ❶ <Sách> Noi theo lối cũ. ❷ <Sách> Dựa; mượn; nhờ; căn cứ. ❸ Nguyên nhân: 事出有～ Sự việc xảy ra là có nguyên nhân / 前～后果 Nhân ở kiếp [lúc] trước gây thành quả ở kiếp [lúc] sau. ❹ Bởi vì; vì:～病请假 Vì bệnh mà xin nghỉ / 会议～故改期 Hội nghị vì có trục trặc nên thay đổi thời gian.
【因变数】yīnbiànshù X. 〖函数〗.
【因材施教】yīn cái shī jiào Giáo dục đúng đối tượng.
【因此】yīncǐ Do đó; vì thế; vì vậy.
【因地制宜】yīn dì zhì yí Định ra biện pháp thích hợp cho từng nơi.
【因而】yīn'ér (*Liên từ, biểu thị kết quả*) Do đó; vì vậy mà.
【因果】yīnguǒ Nhân quả; nguyên nhân và kết quả.
【因陋就简】yīn lòu jiù jiǎn Tùy tiện biện lễ; liệu cơm gắp mắm: 要提倡～、少花钱多办事的精神 Phải đề xướng tinh thần liệu cơm gắp mắm tiêu ít tiền mà làm được nhiều việc.
【因明】yīnmíng Nhân minh (*học thuyết về sự luận chứng và phản bác của Ấn Độ thời xưa, giống như lô-gích học hiện nay. '因' là căn cứ của lập luận, '明' là tư tưởng của một môn khoa học*).
【因人成事】yīn rén chéng shì Dựa vào sức người khác mà làm xong công việc; được việc nhờ người ta.
【因式】yīnshì Thừa số. Cn. 因子.
【因势利导】yīn shì lì dǎo Theo xu thế phát triển của sự vật mà dẫn dắt: 客观规律是不以人们的意志为转移的，只能～，无法任意改变 Quy luật khách quan không thay đổi theo ý muốn của con người, chỉ có thể theo xu thế phát triển của sự vật mà dẫn dắt, không thể thay đổi tùy tiện.
【因数】yīnshù Ước số. Cn. 因子.
【因素】yīnsù ❶ Thành phần cấu tạo nên bản chất sự vật. ❷ Nhân tố:

学习先进经验是提高生产的重要～之一 Học tập kinh nghiệm tiên tiến là một trong những nhân tố quan trọng để nâng cao sản xuất.

【因为】yīn·wèi (*Liên từ, biểu thị nguyên nhân hoặc lí do*) Vì; bởi; bởi vì.

【因袭】yīnxí Tiếp tục sử dụng [phương pháp, chế độ pháp lệnh v.v... trước kia]; mô phỏng [người khác]: ～陈规 Noi theo những cái đã có từ trước/ ～前人 Làm theo người trước.

【因循】yīnxún ❶ Theo: ～旧习 Theo tập tục cũ. ❷ Lề mề: ～误事 Lề mề làm lỡ việc.

【因噎废食】yīn yē fèi shí Vì nghẹn bỏ ăn; vì mắc mớ nên không làm nữa.

【因由】yīnyóu <Khẩu> (～儿) Nguyên nhân.

【因缘】yīnyuán ❶ Nhân duyên; duyên cớ (*cách gọi của đạo Phật, chỉ nguyên nhân trực tiếp đưa đến kết qủa và điều kiện hợc sức mạnh thúc đẩy thêm để đưa đến kết qủa*). ❷ Duyên phận.

【因子】yīnzǐ ❶ X. 〖因数〗. ❷ X. 〖因式〗.

洇（湮） yīn NHÂN Nhòe; thấm: 这种纸写字容易～ Thứ giấy này viết chữ dễ bị nhòe. '湮' // yān.

烟 yīn NHÂN Xđ. // yān.

【烟煴】yīnyūn N. '氤氲'.

茵（裀） yīn NHÂN Nệm; đệm; thảm: 绿草如～ Cỏ xanh như tấm thảm.

【茵陈蒿】yīnchénhāo Nhân trần cao (*vị thuốc Đông y*).

铟 yīn NHÂN In-đi. Kí hiệu: In.

氤 yīn NHÂN Xđ.

【氤氲】【烟缊】yīnyūn <Sách> Mờ mịt: 云烟～ Mây khói mờ mịt.

姻（婣） yīn NHÂN ❶ Hôn nhân: 联～ Kết thông gia với nhau. ❷ Quan hệ thân thích gián tiếp: ～伯 Bác (*gọi bố vợ của anh hoặc em trai, bố chồng của chị hoặc em gái*).

【姻亲】yīnqīn Quan hệ thông gia; bà con dâu gia (*bà con thân thích do hôn nhân kết thành, như anh em chị em của dượng, của anh rể và những bà con gián tiếp hơn nữa*).

【姻娅】【姻亚】yīnyà <Sách> Quan hệ đồng hao và quan hệ thông gia.

【姻缘】yīnyuán Nhân duyên; duyên số; duyên vợ chồng: 美满～ Nhân duyên mĩ mãn.

骃 yīn NHÂN Ngựa xám đen đốm trắng (*nói trong sách cổ*).

细 yīn NHÂN [细缊]. X. 〖氤氲〗(yīnyūn).

殷[1] yīn ÂN <Sách> ❶ Thịnh vượng; phong phú: ～富 Thịnh vượng và giàu có. ❷ Sâu nặng: 期望甚～ Kì vọng rất sâu nặng thiết tha. ❸ Ân cần chu đáo: 招待甚～ Chiêu đãi rất ân cần, chu đáo.

殷[2] Yīn ÂN ❶ [Triều đại] Ân (*ở Trung Quốc*). ❷ Ân (*Họ*). // yān; yǐn.

【殷钢】yīngāng Hợp kim thép in-va.

【殷鉴】yīnjiàn Tấm gương nhà Ân (*thất bại của người đời trước có thể làm gương cho người đời sau*).

【殷切】yīnqiè Thiết tha: ～的期望 Kì vọng thiết tha.

【殷勤】(慇懃) yīnqín Ân cần: ～招待 Chiêu đãi ân cần.

【殷实】yīnshí Giàu có; đầy đủ; đôi dào.

【殷殷】yīnyīn Thiết tha: ～期望 Kì vọng thiết tha/ ～嘱咐 Lời dặn dò thiết tha.

【殷忧】yīnyōu Lo lắng sâu sắc.

溵 yīn ÂN 溵溜 Ân Lựu (*tên đất, ở thành phố Thiên Tân, Trung Quốc*).

慇 yīn ÂN [慇懃]. X. 〖殷勤〗.

阴（陰、陰） yīn ÂM ❶ Âm (*một trong hai mặt đối lập lớn nhất của mọi sự vật trong triết học cổ đại, trái với* 阳 *Dương*). ❷ Thái

âm; Mặt trăng. ❸ Râm (*khoảng tám phần mười bầu trời bị mây che*): ～天 Trời râm/ 天～了 Trời râm rồi/ ～雨连绵 Âm u và mưa liên miên. ❹ (～儿) Chỗ râm: 树～ Bóng râm của cây/ 背～儿 Rợp. ❺ Phía bắc của núi; phía nam của sông: 华～ Hoa Âm (*ở phía bắc của Hoa Sơn*)/ 江～ Giang Âm (*ở phía nam của Trường Giang*). ❻ Phía sau lưng: 碑～ Lưng bia; mặt sau bia. ❼ Lõm vào. ❽ Ngầm: 阳奉～违 Trước mặt vâng theo, sau lưng chống lại. ❾ Ngấm ngầm; âm hiểm; đen tối: 这个人真～ Người này rất âm hiểm. ❿ Cõi âm; thuộc về quỷ thần. ⓫ [Điện] Âm. ⓬ Bộ phận sinh dục (*bộ phận sinh dục nữ*). ⓭ (Yīn) Âm (*Họ*).

【阴暗】yīn'àn Tối tăm; u ám: 地下室里～而潮湿 Trong tầng hầm đã tối tăm lại ẩm ướt/ 天色～ Sắc trời u ám/ ◇～的脸色 Sắc mặt u ám.

【阴部】yīnbù Âm bộ.

【阴曹】yīncáo Cõi âm; âm gian.

【阴沉】yīnchén Âm u; u ám: 天色～ Sắc trời âm u/ ◇脸色～ Sắc mặt u ám.

【阴错阳差】yīn cuò yáng chā Sơ suất, sai sót ngẫu nhiên. Cn. 阴差阳错.

【阴丹士林】yīndānshìlín ❶ In-đan-xơ-rin (*thuốc nhuộm*). ❷ Vải xanh sĩ lâm [nhuộm bằng In-đan-xơ-rin].

【阴道】yīndào Âm đạo.

【阴德】yīndé Âm đức (*việc nhân đức thực hiện kín đáo, việc nhân đức trên trần thế được ghi công ở âm phủ*).

【阴电】yīndiàn X. 〖负电〗.

【阴毒】yīndú Ác ngầm; nham hiểm độc ác.

【阴风】yīnfēng ❶ Gió lạnh. ❷ Gió từ nơi âm u thổi tới: ◇扇～, 点鬼火 Quạt âm phong đốt lửa quỷ (*xúi giục làm những việc đen tối*).

【阴干】yīngān Hong khô.

【阴功】yīngōng Âm đức.

【阴沟】yīngōu Cống ngầm.

【阴河】yīnhé Sông ngầm.

【阴户】yīnhù Âm hộ; cửa mình. Cn. 阴门

【阴魂】yīnhún Âm hồn; hồn người chết.

【阴极】yīnjí Âm cực.

【阴极射线】yīnjí shèxiàn Tia âm cực.

【阴间】yīnjiān Âm phủ; âm ti. Cn. 阴曹、阴司.

【阴茎】yīnjīng Dương vật.

【阴冷】yīnlěng ❶ [Khí trời] Âm u và lạnh. ❷ [Sắc mặt] U buồn.

【阴历】yīnlì Âm lịch.

【阴凉】yīnliáng ❶ Râm mát: ～的地方 Chỗ râm mát. ❷ (～儿) Chỗ râm mát: 找个～儿歇一歇 Tìm chỗ mát nghỉ một chút.

【阴霾】yīnmái Bụi bặm.

【阴门】yīnmén Âm hộ; cửa mình. Cn. 阴户.

【阴谋】yīnmóu ❶ Mưu toan ngấm ngầm: ～暴乱 Mưu toan ngấm ngầm bạo loạn. ❷ Âm mưu: ～诡计 Âm mưu quỷ kế/ 破坏～ Âm mưu phá hoại.

【阴囊】yīnnáng Bìu dái; bao tinh hoàn.

【阴虱】yīnnī Bệnh ngứa âm hộ (*cách gọi của Đông y*). Cn. 阴蚀、阴痒.

【阴平】yīnpíng Âm bình (*thanh thứ nhất của tiếng phổ thông*).

【阴森】yīnsēn [Nơi, không khí, sắc mặt] U ám; âm u đáng sợ: ～的树林 Rừng cây âm u đáng sợ/ ～的古庙 Miếu cổ âm u đáng sợ.

【阴山背后】yīnshān bèihòu Nơi hẻo lánh.

【阴虱】yīnshī Con rận.

【阴司】yīnsī Âm ti; âm phủ.

【阴私】yīnsī Điều ngấm ngầm xấu xa.

【阴文】yīnwén Chữ chìm.

【阴险】yīnxiǎn Âm hiểm; ác ngầm.

【阴性】yīnxìng ❶ [Kết qủa xét nghiệm] Âm tính. ❷ Giống cái (*một số ngôn ngữ chia thành giống đực giống cái*).

【阴性植物】yīnxìng zhíwù Thực vật ít cần ánh sáng (*như cây phong*).

【阴阳历】yīnyánglì Âm Dương lịch; lịch Âm Dương (*kết hợp hai loại Âm lịch và Dương lịch*).

【阴阳生】yīnyángshēng Thầy tướng

số; thầy địa lí.

【阴阳水】yīnyángshuǐ Nước pha nóng lạnh; nước âm dương (*nước lạnh và nước sôi hoặc nước giếng và nước sông pha lẫn với nhau để dùng vào lúc sắc thuốc hoặc uống thuốc, cách gọi của Đông y*).

【阴翳】yīnyì X.【荫翳】.

【阴影】yīnyǐng (～儿) Bóng râm; vết rám; vệt đen; bóng đen: 树木的～ Bóng râm của cây cối/ 肺部有～ Phổi có vết rám/ 月球的表面上有许多高山的～ Trên bề mặt của Mặt trăng có rất nhiều vệt đen của núi cao/ ◇失望的～ Bóng đen thất vọng.

【阴雨】yīnyǔ [Trời] Tối sầm và đổ mưa: ～连绵 [Trời] Tối sầm và đổ mưa liên miên.

【阴郁】yīnyù ❶ [Khí trời] Âm u nặng nề; [không khí] trầm lắng. ❷ Phiền muộn; u uất: 心情～ Trong lòng phiền muộn; tâm tình u uất.

【阴云】yīnyún Mây đen: ～密布 Mây đen dày đặc.

【阴韵】yīnyùn X.【阳韵】.

【阴着儿】yīnzhāor <Phương> Thủ đoạn nham hiểm; ngón độc.

【阴挚】yīnzhì <Sách> Hung ác nham hiểm.

【阴骘】yīnzhì Âm trợ; âm đức.

荫(蔭) yīn ÂM Bóng cây. // yìn.

【荫蔽】yīnbì ❶ [Cành lá] Che lấp; che phủ: 茅屋～在树林中 Ngôi nhà lá lấp trong rừng cây. ❷ Ẩn nấp.

【荫翳】【阴翳】yīnyì <Sách> ❶ Che lấp; che phủ: 柳树～的河边 Bờ sông được những cây liễu che phủ. ❷ [Cành lá] Sum sê um tùm: 桃李～ Đào lí sum sê.

yín (ㄧㄣˊ)

淫(❸婬) yín DÂM ❶ Qúa nhiều. ❷ Phóng túng: 骄奢～逸 Kiêu xa dâm dật. ❸ Dâm: 奸～ Gian dâm.

【淫荡】yíndàng Dâm đãng (*dâm loạn phóng đãng*).

【淫秽】yínhuì Dâm ô; dâm loạn.

【淫乱】yínluàn Dâm loạn.

【淫威】yínwēi Uy lực bị lạm dụng.

【淫猥】yínwěi Dâm ô; dâm loạn.

【淫亵】yínxiè Dơ bẩn; nhớp nhúa.

【淫雨】【霪雨】yínyǔ Mưa dầm: ～成灾 Mưa dầm thành lụt.

霪 yín DÂM [霪雨]. X.【淫雨】.

寅 yín DẦN (*Ngôi thứ ba trong Địa chi*).

【寅吃卯粮】yín chī mǎo liáng Năm Dần ăn khẩu phần lương thực của năm Mão (*ví với việc nhập không đủ xuất, thu không đủ chi*). Cn. 寅支卯粮.

【寅时】yínshí Giờ Dần (*từ 3 giờ đến 5 giờ sáng*).

夤 yín DẦN <Sách> ❶ Kính sợ. ❷ Khuya; sâu.

【夤夜】yínyè <Sách> Đêm khuya.

【夤缘】yínyuán <Sách> Leo lên cao; nịnh cấp trên để leo lên.

闾 yín NGÂN ☒ [闾闾] Bình tâm; từ tốn [khi tranh luận].

狺 yín NGÂN Xd.

【狺狺】yínyín <Sách> (*Tiếng chó sủa*) Gâu gâu: ～狂吠 Sủa gâu gâu như điên.

鄞 Yín NGÂN 鄞县 Huyện Ngân (*ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

蟫 yín NGÂN Con nhậy [cắn quần áo] (*nói trong sách cổ*).

闇 yín NGÂN ❶ Ngu xuẩn mà ngoan cố. ❷ Gian trá.

吟(唫) yín NGÂM ❶ Ngâm; ngâm vịnh; ngâm nga: ～诗 Ngâm thơ/ 抱膝长～ Ôm gối mà ngâm nga mãi. ❷ Ngâm (*một thể thơ cổ điển*): «秦妇～» *Tần phụ ngâm*/ 水龙～ *Thủy long ngâm*. '唫' // jìn.

【吟哦】yín'é Ngâm nga; ngâm vịnh.

【吟风弄月】yín fēng nòng yuè Ngâm

phong vịnh nguyệt; ngâm gió ngợi trăng; đùa gió trêu trăng (*Ngx.*).

【吟味】 yínwèi Ngâm ngợi thưởng thức: 反复～ Ngâm ngợi thưởng thức nhiều lần.

【吟咏】 yínyǒng Ngâm vịnh; ngâm nga.

崟(嵰) yín NGÂM ⊠ [崟崟] (qīnyín) Núi cao [chót vót].

圻 yín NGÂN ⊠ N. '垠'. // qí.

龂 yín NGÂN ⊠ ❶ N. '龈' (yín) Cái lợi [răng]. ❷ [龂龂] Tranh luận sôi nổi.

垠 yín NGÂN <Sách> Giới hạn; bờ biển: 一望无～ Nhìn không thấy bờ/ 平沙无～ Bãi cát mênh mông không bờ bến.

龈 yín NGÂN Cái lợi [răng]. // kěn '啃'.

银 yín NGÂN ❶ Bạc. Kí hiệu: Ag. ❷ Tiền bạc. ❸ Bạc (*trắng và sáng*): ～灰色 Màu xám bạc/ 红地～字的匾 Tấm biển nền đỏ chữ bạc. ❹ (Yín) Ngân (*Họ*).

【银白】 yínbái Màu bạc trắng.

【银白杨】 yínbáiyáng Cây ngân bạch dương.

【银杯】 yínbēi Cái cúp (*giải thưởng*); cúp bạc.

【银本位】 yínběnwèi Ngân bản vị; bản vị bạc (*lấy bạc trắng làm bản vị tiền tệ*).

【银币】 yínbì Tiền làm bằng bạc.

【银鲳】 yínchāng Cá chim trắng. X. '鲳'

【银锭】 yíndìng ❶(～儿) Thoi bạc nguyên chất. ❷ Thoi bạc hàng mã.

【银耳】 yín'ěr Mộc nhĩ trắng.

【银根】 yíngēn Vòng quay chu chuyển tiền tệ (*cách gọi cũ*).

【银汉】 yínhàn <Sách> Ngân hà.

【银行】 yínháng Ngân hàng; nhà băng.

【银号】 yínhào Ngân hiệu; cửa hàng bạc (*hiệu tư nhân có quy mô tương đối lớn chuyên kinh doanh gửi, vay, đổi vàng bạc, cách gọi cũ*).

【银根菜】 yíngēncài Rau ngân tuyến.

【银河】 yínhé Ngân hà.

【银河系】 yínhéxì Hệ ngân hà.

【银红】 yínhóng Nhũ đỏ bạc.

【银狐】 yínhú X. [[玄狐]].

【银环蛇】 yínhuánshé Rắn cạp nong.

【银灰】 yínhuī Màu xám bạc.

【银婚】 yínhūn Đám cưới bạc.

【银匠】 yínjiàng Thợ bạc; thợ kim hoàn.

【银角子】 yínjiǎo·zi <Phương> Hào bạc.

【银两】 yínliǎng Lượng bạc (*đơn vị tiền tệ, thời xưa*).

【银楼】 yínlóu Hiệu vàng bạc; hiệu kim hoàn (*cách gọi cũ*).

【银苗】 yínmiáo Rau ngân tuyến (*chloranthus japonicus*). Cn. 银条菜, 银根菜.

【银幕】 yínmù Màn ảnh; màn bạc.

【银钱】 yínqián Tiền tài.

【银鼠】 yínshǔ Chuột bạc; ngân thử (*ở vùng Đông Bắc, Trung Quốc, da rất quý dùng may áo*).

【银条菜】 yíntiáocài Rau ngân tuyến.

【银杏】 yínxìng [Cây, quả] Ngân hạnh; bạch quả. Cn. 白果.

【银洋】 yínyáng Đồng bạc (*bằng bạc thật*).

【银样镴枪头】 yín yàng là qiāng tóu Mũi giáo làm bằng thiếc sáng loáng như bạc (*ví với hình dạng đẹp đẽ nhưng vô dụng*).

【银鱼】 yínyú Cá bạc (*salanx microdon*).

【银圆】【银元】 yínyuán Đồng bạc hình tròn (*thời xưa*).

【银朱】 yínzhū Bột thần sa.

【银子】 yín·zi Bạc.

yǐn (ㄧㄣˇ)

饮 yǐn ẨM ❶ Uống. ❷ Thức uống: 冷～ Đồ uống lạnh. ❸ Thuốc nước uống nguội: 香苏～ Thuốc nước

hương tô (*uống lạnh*). ❹ Đờm loãng. ❺ Còn lại trong lòng; ngấm. // yìn.

【饮弹】yǐndàn <Sách> Trúng đạn; ăn đạn: ～身亡 Trúng đạn bỏ mạng.

【饮恨】yǐnhèn <Sách> Nuốt hận; ngậm hờn: ～而终 Ngậm hờn mà chết.

【饮料】yǐnliào Thức (đồ) uống.

【饮片】yǐnpiàn Thuốc bào chế.

【饮泣】yǐnqì <Sách> Nuốt nước mắt (*đau khổ đến cực điểm*): ～吞声 Uống nước mắt, nuốt tiếng khóc.

【饮食】yǐnshí Ăn uống: ～起居 Ăn uống đứng ngồi/ 注意～卫生 Chú ý vệ sinh ăn uống.

【饮食疗法】yǐnshí liáofǎ Liệu pháp ăn uống.

【饮水】yǐnshuǐ Nước uống.

【饮水思源】yǐn shuǐ sī yuán Uống nước nhớ nguồn.

【饮鸩止渴】yǐn zhèn zhǐ kě Uống rượu độc để giải khát (*ví với việc chỉ muốn giải quyết khó khăn trước mắt mà bất chấp tai họa mai sau*).

【饮子】yǐn·zi Thuốc nước uống nguội.

歙 yīn ÂM ☒ N. '饮'.

尹 yǐn DOÃN ❶ Quan doãn (*chức quan thời xưa*): 府～ Phủ doãn/ 道～ Đạo doãn/ 京兆～ Kinh triệu doãn. ❷ (Yǐn) Doãn (*Họ*).

引 yǐn DẪN ❶ Đắt dẫn; giương; kéo: ～弓 Giương cung. ❷ Đưa đường; dẫn lối. ❸ Rời bỏ; lìa khỏi; chia lìa: ～避 Tránh đi. ❹ Vươn ra: ～颈 Vươn cổ. ❺ Khơi ra; gợi ra: 用纸～火 Dùng giấy nhóm lửa/ 抛砖～玉 Ném gạch ra để thu ngọc về. ❻ Khiến; khiến cho: 他这一句话，～得大家笑起来 Câu nói đó của anh ta khiến cho mọi người cười ồ lên. ❼ Dẫn ra: ～书 Dẫn sách. ❽ Dây dẫn áo quan (*kéo quan tài khi đưa linh cữu ra nghĩa địa theo tục cũ*).

【引柴】yǐnchái Đóm. Cn. 引火柴.

【引导】yǐndǎo ❶ Hướng dẫn: 主人～记者参观了几个主要车间 Chủ nhân đã hướng dẫn nhà báo tham quan mấy phân xưởng chính. ❷ Dẫn dắt.

【引得】yǐndé Sách dẫn. (*Anh: index*).

【引动】yǐndòng Khơi ra; gợi ra; gây nên; làm cho xúc động (*phần nhiều chỉ tâm tình*).

【引逗】yǐndòu Khêu gợi; dụ dỗ.

【引渡】yǐndù Dẫn độ; bắt và trao trả [phạm nhân của một nước khác trốn sang nước mình].

【引而不发】yǐn ér bù fā Giương cung lên nhưng không bắn (*ví với sự tài giỏi dẫn dắt hoặc khống chế*).

【引港】yǐngǎng X. 〖领港〗.

【引航】yǐnháng Dắt dẫn tàu thuyền [vào cảng, đi lại trong một khu vực nhất định].

【引号】yǐnhào Dấu ngoặc kép; dấu dẫn.

【引河】yǐn/hé Kênh đưa nước vào tưới ruộng.

【引河】yǐnhé ❶ Kênh đào dẫn nước. ❷ Kênh đào [để xả bớt nước].

【引火烧身】yǐn huǒ shāo shēn ❶ Dẫn lửa đốt người mình; dẫn hỏa thiêu thân. ❷ Tự bộc lộ khuyết điểm của mình để tranh thủ sự giúp đỡ phê bình.

【引见】yǐnjiàn Dẫn người đi gặp gỡ làm cho đôi bên biết nhau.

【引荐】yǐnjiàn Tiến cử; giới thiệu.

【引酵】yǐnjiào Làm lên men; ủ men.

【引进】yǐnjìn ❶ Tiến dẫn. ❷ Đưa [giống mới] vào.

【引经据典】yǐn jīng jù diǎn Dẫn kinh điển; trích dẫn kinh điển.

【引咎】yǐnjiù <Sách> Nhận lỗi về mình; tự nhận lỗi: ～自责 Nhận lỗi về mình và tự nhận trách nhiệm.

【引狼入室】yǐn láng rù shì Đưa sói vào nhà; rước voi giày mồ (*ví với việc đưa kẻ địch hoặc người xấu vào nội bộ*).

【引力】yǐnlì Sức hút.

【引领】yǐnlǐng <Sách> Nghển cổ trông chờ.

【引流】yǐnliú Dẫn lưu (*dẫn mủ và dịch trong cơ thể ra ngoài*).

【引路】yǐn/lù Dẫn đường.

【引起】yǐnqǐ Khơi ra; gợi ra; gây ra; dẫn đến: ～注意 Gây ra sự chú ý/ ～争论 Gây ra sự tranh luận.

【引桥】yǐnqiáo Cầu dẫn (*cầu nối cầu chính với mặt đường*).
【引擎】yǐnqíng Động cơ (*máy hơi nước*).
【引人入胜】yǐn rén rù shèng Có sức hấp dẫn; dẫn vào cõi mê li.
【引申】yǐnshēn Chuyển [nghĩa]; phát triển [nghĩa].
【引水】yǐnshuǐ X.〖引航〗.
【引退】yǐntuì Từ chức.
【引文】yǐnwén Lời trích dẫn. Cn. 引语.
【引线】yǐnxiàn ❶ Dây dẫn ngòi; [trong đạn pháo, tạc đạn, mìn v.v...]. ❷ [Người hoặc vật] Làm môi giới. ❸ <Phương> Kim may (*khâu*).
【引信】yǐnxìn Kíp nổ; ngòi nổ [của đạn pháo, tạc đạn; mìn v.v...]. Cn. 信管.
【引言】yǐnyán Lời nói đầu; lời dẫn.
【引用】yǐnyòng ❶ Dẫn [lời người khác đã làm để làm căn cứ]: ～古书上的话 Dẫn lời nói trong sách cổ. ❷ Viện dẫn [người].
【引诱】yǐnyòu Dụ dỗ.
【引玉之砖】yǐn yù zhī zhuān (*Lời nói khiêm tốn*) Viên gạch ném ra để thu ngọc về (*ví với ý kiến dẫn đề thô thiển, để gợi cao kiến của người khác*).
【引证】yǐnzhèng Dẫn chứng.
【引致】yǐnzhì Khơi ra; gợi ra; dẫn đến.
【引种】yǐnzhǒng Nhập giống tốt.
【引种】yǐnzhòng Trồng giống tốt mới nhập.
【引子】yǐn·zi ❶ Màn giáo đầu [trong ca kịch]. ❷ Phần dạo nhạc. ❸ Lời mào [trong văn chương]. ❹ Dây dẫn; dây cháy chậm.

靷 yǐn DẪN ☒ Dây da [dùng để kéo xe].

吲 yǐn DẪN Xd.

【吲哚】yǐnduǒ In-đô. (*Anh: indole*).

蚓 yǐn DẪN Con giun đất.

螾 yǐn DẪN N. '蚓'.

隐(隱) yǐn ẨN ❶ Ẩn. ❷ Ngầm; kín đáo.

【隐蔽】yǐnbì Ẩn; náu; ẩn náu; ẩn nấp: 游击队～在高粱地里 Đội du kích ẩn nấp trong ruộng cao lương.
【隐藏】yǐncáng Trốn.
【隐恶扬善】yǐn è yáng shàn Che giấu điều xấu và biểu dương điều tốt; tốt đẹp phô ra, xấu xa đậy lại.
【隐伏】yǐnfú Nấp kín.
【隐睾症】yǐngāozhèng Chứng bệnh ẩn tinh hoàn.
【隐花植物】yǐnhuā-zhíwù Thực vật ẩn hoa.
【隐患】yǐnhuàn Tai họa đang âm ỉ.
【隐讳】yǐnhuì Giấu giếm; che giấu: 共产党人从不～自己的缺点和错误 Người đảng viên cộng sản không bao giờ giấu giếm khuyết điểm và sai lầm của mình.
【隐晦】yǐnhuì [Ý tứ] Không rõ ràng; tối mờ; bí hiểm: 这些诗写得十分～，不容易懂 Mấy bài thơ này viết rất bí hiểm khó hiểu.
【隐疾】yǐnjí Bệnh kín.
【隐居】yǐnjū Ẩn cư; ở ẩn.
【隐君子】yǐnjūnzǐ Ẩn quân tử; kẻ ở ẩn; kẻ nghiện ngập (*có ý chế giễu*).
【隐括】yǐnkuò X. '檃'(yǐn).
【隐瞒】yǐnmán Che giấu: ～错误 Che giấu sai lầm/ 大家都知道了，他还想～ Mọi người đều biết cả rồi mà anh ta vẫn còn muốn giấu.
【隐秘】yǐnmì ❶ Giấu kín: ～不说 Giấu kín không nói/ 地道的出口开在～的地方 Cửa ra của đường hầm được trổ ở chỗ kín đáo. ❷ Việc bí mật: 刺探～ Dò xét việc bí mật.
【隐没】yǐnmò Che kín; đàn đàn không nhìn thấy.
【隐匿】yǐnnì <Sách> Giấu kín; nấp; lánh.
【隐情】yǐnqíng Nỗi lòng kín đáo; ẩn tình.
【隐忍】yǐnrěn Ẩn nhẫn; nín nhịn; giấu trong lòng; miễn cưỡng chịu đựng.
【隐射】yǐnshè Bắn lén.
【隐身草】yǐnshēncǎo (～儿) Vật che thân.

【隐士】yǐnshì Ẩn sĩ; người ở ẩn.
【隐私】yǐnsī Việc riêng phải giữ kín.
【隐痛】yǐntòng Nỗi đau khổ âm thầm.
【隐头花序】yǐntóu-huāxù Hoa tự ẩn đầu.
【隐显墨水】yǐnxiǎn mòshuǐ Mực ẩn hiện.
【隐现】yǐnxiàn Lúc ẩn lúc hiện; ẩn hiện: 水天相接，岛屿～ Nước trời liền một dải, các đảo lúc ẩn lúc hiện.
【隐姓埋名】yǐn xìng mái míng Giấu họ giấu tên; mai danh ẩn tích.
【隐血】yǐnxuè [Chảy] Máu trong; máu ngầm. Cn. 潜血 .
【隐逸】yǐnyì <Sách> Ẩn dật; ở ẩn.
【隐隐】yǐnyǐn Mờ mờ ảo ảo; âm ỉ; phảng phất như có như không: ～的雷声 Tiếng sấm văng vẳng/ 青山～ Núi xanh mờ mờ ảo ảo/ 筋骨～作痛 Gân cốt âm ỉ đau.
【隐忧】yǐnyōu Nỗi lo buồn âm thầm.
【隐语】yǐnyǔ Tiếng lóng.
【隐约】yǐnyuē Phảng phất; thấp thoáng; mờ mờ ảo ảo: 远处的高楼大厦～可见 Trông thấp thoáng những tòa nhà cao ở nơi xa / 歌声隐隐约约地从山头传来 Tiếng hát văng vẳng từ trên núi vẳng đến.
【隐衷】yǐnzhōng Nỗi khổ âm thầm.

瘾 (癮) yǐn ẨN ❶ Mắc nghiện: 烟～ Nghiện thuốc lá/ 他喝酒的～真大 Anh ta nghiện rượu rất nặng. ❷ Mê; nghiện; thích: 球～ Mê bóng/ 他看书看上～了 Anh ấy xem sách đến mức nghiện.
【瘾头】yǐntóu (～儿) Mức độ nghiện: 你们下棋的～儿可真不小 Mức nghiện đánh cờ của các anh qủa thật không nhỏ.

瘾 (讔) yǐn ẨN ☒ Câu đố.

槾 (隱、檃) yǐn ẨN☒ [槾栝] [隐括] (yǐnkuò). ❶ Uốn thẳng lại. ❷ Sửa chữa [bài viết, tác phẩm vốn có].

缊 yǐn ẨN <Phương> Chần; may lược.

殷 yǐn ẨN <Sách> (*Từ tượng thanh, tiếng sấm*) [Sấm] Ầm ì: ～其雷 Sấm ầm ì. // yān; yīn.

yìn (ㄧㄣˋ)

逭 yìn NGẬN Vật chìm lắng; cặn lắng; vết cặn lắng.

窨 yìn ÂM Tầng hầm; phòng ở dưới mặt đất. // xūn.
【窨井】yìnjǐng Giếng kiểm tra; giếng thông ống nước ngầm.

憖 (慇) yìn NGẬN <Sách> ❶ Nguyện; thà rằng. ❷ Tổn thương; tàn khuyết.
【憖憖】yìnyìn Cẩn thận từng li từng tí.

荫 (蔭、❷❸廕) yìn ẤM ❶ <Khẩu> Ẩm ướt: 南屋太～，这边坐吧 Nhà phía nam ẩm qúa, ngồi bên này thôi. ❷ <Sách> Che chở. ❸ Ấm (*thời đại phong kiến, do cha ông có công mà đem lại quyền lợi cho con cháu được đi học và được bổ làm quan*). // yīn .
【荫庇】yìnbì Che bóng râm; che mát; chở che [cho con cháu].
【荫凉】yìnliáng Râm mát: 这屋子～得很 Ngôi nhà này rất mát.

印 yìn ẤN ❶ Con dấu: 盖～ Đóng dấu. ❷(～儿) Dấu vết để lại: 烙～ Dấu ấn/ 脚～儿 Dấu chân. ❸ In: ～书 Sách in/ 排～ In theo lối xếp chữ/ 石～ In thạch/ ～花儿布 Vải in hoa. ❹ Phù hợp: ～证 Xác minh là đúng sự thật/ 心心相～ Mọi người tâm đầu ý hợp. ❺ (Yìn) Ấn (*Họ*).
【印把子】yìnbà·zi Chuôi con dấu [của cơ quan hành chính] *(ví với chính quyền)*: ～掌握在人民手里 Chính quyền nằm trong tay nhân dân.
【印本】yìnběn Sách in.
【印次】yìncì Lần in.
【印第安人】Yìndì'ānrén Người In-đi-an.

【印度教】 Yìndùjiào Ấn Độ giáo.
【印度橡胶树】 Yìndù xiàngjiāoshù Cây cao-su Ấn Độ. Cn. 橡皮树.
【印发】 yìnfā In và phân phát: ～传单 In phát truyền đơn.
【印痕】 yìnhén Dấu vết; vết tích.
【印花】 yìn·huā (～儿) In hoa.
【印花】[1] yìnhuā (～儿) Có in hoa văn: ～儿布 Vải in hoa/ ～绸 Lụa in hoa.
【印花】[2] yìnhuā Con niêm.
【印花税】 yìnhuāshuì Thuế con niêm.
【印鉴】 yìnjiàn Bản lưu dấu gốc của ấn triện [dùng để đối chiếu phòng giả mạo].
【印泥】 yìnní Mực dấu.
【印谱】 yìnpǔ Vựng tập ấn triện cổ.
【印染】 yìnrǎn In hoa và nhuộm màu [trên vải]; in nhuộm.
【印色】 yìn·se Mực dấu; màu dấu.
【印绶】 yìnshòu Ấn tín và dây đeo triện (*thời xưa*).
【印刷】 yìnshuā Ấn loát; in ấn.
【印刷机】 yìnshuājī Máy in.
【印刷品】 yìnshuāpǐn Ấn phẩm.
【印刷体】 yìnshuātǐ Kiểu chữ in.
【印台】 yìntái Hộp mực dấu. Cn. 打印台.
【印堂】 yìntáng Ấn đường (*thuật ngữ tướng số, chỉ phần nằm giữa hai lông mày*).
【印相纸】 yìnxiàngzhǐ Giấy in ảnh.
【印象】 yìnxiàng Ấn tượng: 他给我的～很好 Anh ấy gây cho tôi ấn tượng rất tốt.
【印信】 yìnxìn Ấn tín.
【印行】 yìnxíng Ấn hành.
【印油】 yìnyóu Mực in.
【印章】 yìnzhāng Ấn chương; con dấu.
【印张】 yìnzhāng Trang in.
【印证】 yìnzhèng ❶ Chứng minh là khớp với sự thực; kiểm chứng: 材料已～过 Tài liệu đã được kiểm chứng. ❷ Sự vật dùng để kiểm chứng: 通过实践，书本上的知识得到了～ Thông qua thực tiễn, những tri thức trên sách vở đã được kiểm chứng.
【印子】 yìn·zi ❶ Vết tích; dấu vết: 地板上踩了好多脚～ Trên nền đất, đã in rất nhiều vết chân. ❷ Tiền cho vay nặng lãi: 放～ Cho vay nặng lãi/ 打～ Vay nặng lãi.
【印子钱】 yìn·zìqián Tiền cho vay nặng lãi (*gộp lại làm một cả gốc lẫn lãi theo lãi xuất rất cao, ước định kì hạn phải trả, mỗi kì trả, đóng dấu trên sổ để ghi nhớ, gọi tắt là* 印子).

茚 yìn ẤN In-đen. (*Anh: indene*).

鲃 yìn ẤN Cá ấn (*leptecheneisnancrates*).

胤 yìn DẬN <sách> Đời sau.

饮 yìn ẨM Cho súc vật uống nước: ～牲口 Cho súc vật uống nước/ 马～过了 Ngựa đã cho uống nước rồi. // yǐn.
【饮场】 yìnchǎng Nhấp giọng [trước khi hát].

yīng (ㄧㄥ)

应[1] (應) yīng ỨNG ❶ Đáp lại: 喊他不～ Gọi mà anh ấy không đáp lại. ❷ Bằng lòng; ưng thuận [làm]: 这事是我～下来的，由我负责吧！ Việc này tôi đã bằng lòng làm, [sẽ] do tôi chịu trách nhiệm thôi! ❸ (Yīng) Ưng (*Họ*).

应[2] (應) yīng ỨNG Cần; phải: 发现错误，～立即纠正 Phát hiện ra sai lầm cần lập tức sửa chữa ngay. // yìng.
【应当】 yīngdāng Nên; cần; phải.
【应分】 yīngfèn Bổn phận phải làm: 帮他点忙，也是我们～的事 Giúp anh ấy một tí, cũng là việc mà bổn phận chúng ta phải làm.
【应该】 yīnggāi Nên; cần; phải.
【应届】 yīngjiè Thuộc khóa này (*dùng đối với học sinh tốt nghiệp*).
【应名儿】 yīng·míngr Mượn tên [của một người nào đó để làm một việc gì

đó]: 你应个名儿吧，反正费不了多大事儿 Anh cứ mượn một cái tên nào đó, dù sao thì cũng không rầy rà gì đâu.

【应名儿】yīngmíngr Tiếng là: 他们～是亲戚，实际上不大来往 Họ tiếng là bà con, nhưng thật ra không hay đi lại gì với nhau cả.

【应声】yīng∠shēng <Khẩu> (～儿) Lên tiếng trả lời: 敲了一阵门，里边没有人～儿 Gõ cửa một hồi rồi mà bên trong không có người lên tiếng trả lời. // yìngshēng.

【应许】yīngxǔ ❶ Thuận; bằng lòng [làm]: 他～明天来谈 Anh ấy nhận lời ngày mai đến nói chuyện. ❷ Cho phép.

【应有尽有】yīng yǒu jìn yǒu Cái gì cần có đều đã có cả rồi; chuẩn bị đã đầy đủ cả rồi.

【应允】yīngyǔn Thuận; bằng lòng; đồng ý: 点头～ Gật đầu đồng ý.

膺 yīng ƯNG 区. N.'应'// yìng.

膺[1] yīng ƯNG <Sách> Ngực: 义愤填～ Sự phẫn khích vì việc nghĩa đầy cả lồng ngực.

膺[2] yīng ƯNG <Sách> Nhận; chịu; cáng đáng; đảm đương: 荣～勋章 Vinh dự nhận huân chương.

【膺惩】yīngchéng Đánh; hỏi tội.

【膺选】yīngxuǎn Trúng cử.

鹰 yīng ƯNG Con ó; chim ưng.

【鹰鼻鹞眼】yīng bí yào yǎn Mũi ó mắt vọ; mũi khoằm mắt long sòng sọc.

【鹰犬】yīngquǎn Bọn khuyển ưng; bọn chó săn chim săn.

【鹰隼】yīngsǔn <Sách> Chim ưng (*ví với người hung dữ dũng mãnh*).

【鹰爪毛儿】yīngzhǎomáor Da cừu ngắn lông.

英[1] yīng ANH ❶ <Sách> Hoa: 落～缤纷 Hoa rụng lả tả. ❷ Người có tài năng và trí tuệ hơn người khác/ 群～大会 Đại hội anh hùng. ❸ (Yīng) Anh (*Họ*).

英[2] Yīng ANH Nước Anh.

【英镑】yīngbàng Đồng bảng Anh.

【英才】yīngcái Anh tài.

【英尺】yīngchǐ Thước Anh (*cách gọi cũ là* 呎).

【英寸】yīngcùn Tấc Anh (*cách gọi cũ là* 吋).

【英吨】yīngdūn Tấn Anh (*cách gọi cũ là* 长(cháng)吨).

【英豪】yīngháo Anh hùng hào kiệt; anh hào.

【英魂】yīnghún X. 〖英灵〗.

【英杰】yīngjié Anh hào; anh kiệt.

【英俊】yīngjùn ❶ Anh tuấn; tài năng xuất chúng. ❷ [Dung mạo] Khôi ngô tuấn tú.

【英里】yīnglǐ Dặm Anh (*cách gọi cũ là* 哩).

【英两】【㕮】yīngliǎng Lạng Anh (*tên gọi cũ của* 盎斯).

【英灵】yīnglíng ❶ Anh linh. Cn. 英魂. ❷ <Sách> Người có tài năng xuất chúng.

【英名】yīngmíng Tên tuổi anh hùng.

【英明】yīngmíng Anh minh; sáng suốt: ～果断 Anh minh quả đoán/ ～的领导 Sự lãnh đạo sáng suốt.

【英亩】yīngmǔ Mẫu Anh (*cách gọi cũ là* 啳).

【英气】yīngqì Khí khái hào hùng: ～勃勃 Tràn đầy khí khái hào hùng.

【英石】yīngshí Anh thạch (*một loại đá ở huyện Anh Đức, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, dùng để chồng hòn non bộ*).

【英特耐雄纳尔】Yīngtènàixióngnà'ěr Anh-téc-na-xi-on-na-lơ. (*Pháp: Internationale*).

【英武】yīngwǔ <Sách> Anh tuấn và uy vũ; oai hùng.

【英雄】yīngxióng ❶ [Người] Anh hùng. ❷ [Có phẩm chất] Anh hùng.

【英雄无用武之地】yīngxióng wú yòng-wǔ zhī dì Anh hùng không có đất dụng võ.

【英寻】yīngxún Tầm Anh (*đơn vị đo độ nước sâu bằng 6 thước Anh, cách gọi cũ là* 噚).

【英勇】yīngyǒng Anh dũng.
【英姿】yīngzī Tư thế oai hùng.

霙 yīng ANH Bông tuyết (*nói trong sách cổ*).

瑛 yīng ANH ☒ ❶ Ngọc đẹp. ❷ Ánh màu của ngọc.

锳 yīng ANH ☒ Tiếng chuông.

媖 yīng ANH☒ Người đẹp.

嗡 yīngmǔ, MẪU Mẫu Anh (*cách gọi cũ*).

吋 yīngcùn THỐN Tấc Anh (*cách gọi cũ*).

啢(唡) yīngliǎng LƯỢNG Lạng Anh (*cách gọi cũ*).

哩 yīnglǐ, LÝ Dặm Anh (*cách gọi cũ*). // lǐ; ·li.

呎 yīngchǐ XÍCH Thước Anh (*cách gọi cũ*).

蓖(罂) yīng ANH ☒ N. '罂'.

莺(鶯、鸎) yīng OANH Chim oanh.

罂(甇) yīng ANH <Sách> Cái bình (*lọ*) bụng lớn miệng nhỏ; cái chĩnh.

【罂粟】yīngsù Cây thuốc phiện; cây anh túc.
【罂子桐】yīng·zitóng X.〖油桐〗.

婴[1] yīng ANH Trẻ sơ sinh: 妇～ Bà mẹ và trẻ em; phụ nữ và trẻ sơ sinh/ 保～ Bảo vệ trẻ sơ sinh.

婴[2] yīng ANH <Sách> Đụng chạm; quấn quanh: ～疾 Mắc bệnh.

【婴儿】yīng'ér Trẻ dưới một tuổi.
【婴孩】yīnghái Trẻ sơ sinh.

璎 yīng ANH Đá ngọc anh.

【璎珞】yīngluò Xâu chuỗi ngọc.

蝇 yīng ANH Xd.

【蝇蒾】yīngyù Cây nho dây bông (*vitisthunbergii*).

樱 yīng ANH [Cây, hoa] Anh đào.

【樱花】yīnghuā [Cây, hoa] Anh đào.
【樱桃】yīng·táo [Cây, qủa] Anh đào.

撄 yīng ANH <Sách> ❶ Tiếp xúc; chạm trán; xúc phạm: ～其锋 Chạm mũi nhọn (*chạm toán quân đi đầu*)/ ～怒 Chọc giận ❷ Quấn quanh; làm rối loạn.

嘤 yīng ANH <Sách> (*Từ tượng thanh, tiếng chim kêu*) Ríu rít; chiếp chiếp.

鹦 yīng ANH Xd.

【鹦哥】yīng·gē (～儿) Chim vẹt.
【鹦哥绿】yīng·gēlǜ Màu xanh lông vẹt. Cn. 鹦哥儿绿.
【鹦鹉】yīngwǔ Con vẹt. Cn. 鹦哥.
【鹦鹉螺】yīngwǔluó Ốc anh vũ (*động vật nhuyễn thể ở biển*).
【鹦鹉热】yīngwǔrè Sốt anh vũ (*bệnh sốt mà môi giới truyền nhiễm phần nhiều là loài chim như chim anh vũ, gà, vịt*).
【鹦鹉学舌】yīngwǔ xuéshé Nói như vẹt (*có ý châm biếm*).

缨 yīng ANH ❶Dây tua. ❷ (～儿) Dây tua trang sức: 红～枪 Súng có dây tua đỏ. ❸(～儿) Chùm tua.

【缨帽】yīngmào Mũ tua đỏ [của quan lại] nhà Thanh.
【缨子】yīng·zi ❶ Dây tua trang sức [buộc trên quần áo hoặc trên đồ vật]: 帽～ Dây tua mũ. ❷ Chùm (*những thứ giống tua*): 萝卜～ Chùm sợi cải củ (*củ cải thái sợi*).

yíng (ㄧㄥˊ)

赢 yíng DOANH ❶ Thắng; được: 这盘棋他一定～ Ván cờ này anh ấy nhất định thắng. ❷ Được lãi.

【赢得】yíngdé Giành được.
【赢利】【盈利】yínglì ❶ Doanh lợi [của đơn vị xí nghiệp]. ❷ Kiếm được lợi nhuận.
【赢余】yíngyú X.〖盈余〗.

嬴 Yíng DOANH (*Họ*).

瀛 yíng DOANH ❶ <Sách> Biển lớn. ❷ (Yíng) Doanh (*Họ*).
【瀛寰】yínghuán <Sách> Toàn thế giới.

籯 (籝) yíng DOANH <Sách> ❶ Cái rương; cái lồng. ❷ Cái giỏ đựng đũa.

莹 (瑩) yíng DOANH, OÁNH <Sách> ❶ <Sách> Oanh thạch (*một loại đá sáng bóng như ngọc*). ❷ Sáng rõ trong suốt: 晶～ Sáng long lanh.

滢 (瀅) yíng OÁNH <Sách> Trong sạch.

茔 (塋) yíng DOANH <Sách> Mồ mả: ～地 Bãi tha ma; nghĩa địa/ 祖～ Mả tổ.

荧 (熒) yíng HUỲNH <Sách> ❶ [Ánh sáng] Le lói: 一灯～然 Một ngọn đèn le lói. ❷ Hoa mắt; nghi hoặc.
【荧光】yíngguāng Ánh huỳnh quang.
【荧光灯】yíngguāngdēng Đèn huỳnh quang; đèn nê-ông.
【荧光粉】yíngguāngfěn Bột huỳnh quang.
【荧光屏】yíngguāngpíng Màn huỳnh quang.
【荧惑】yínghuò ❶ <Sách> Mê hoặc: ～人心 Mê hoặc lòng người. ❷ Sao Hỏa (*cách gọi trong thiên văn học cổ ở Trung Quốc*).
【荧荧】yíngyíng Lấp lánh: 明星～ Sao sáng lấp lánh/ 一灯～ Một ngọn đèn lấp lánh.

萤 (螢) yíng HUỲNH Con đom đóm.
【萤石】yíngshí Huỳnh thạch. Cn. 氟石.

营[1] (營) yíng DINH, DOANH ❶ Kiếm. ❷ Kinh doanh; quản lí: 国～ Quốc doanh/ 公私合～ Công tư hợp doanh. ❸ (Yíng) Doanh (*Họ*).

营[2] (營) yíng DOANH ❶ Trại [lính]: 军～ Doanh trại quân đội/ 安～ Cắm trại; đóng quân. ❷ Tiểu đoàn [quân].
【营地】yíngdì Nơi đóng quân.
【营房】yíngfáng Doanh trại.
【营工】yínggōng Bán sức lao động (*cách gọi cũ*): ～度日 Bán sức lao động để sống qua ngày.
【营火】yínghuǒ Lửa trại.
【营火会】yínghuǒhuì Dạ hội lửa trại.
【营建】yíngjiàn Xây dựng [nhà cửa].
【营救】yíngjiù Nghĩ cách cứu viện.
【营垒】yínglěi ❶ Doanh trại bộ đội. ❷ Dinh lũy: 革命～ Dinh lũy cách mạng.
【营利】yínglì Mưu cầu lợi nhuận; kiếm lãi.
【营盘】yíngpán Doanh trại quân đội (*cách gọi cũ*).
【营生】yíngshēng Kiếm sống: 船户们长年都在水上～ Dân chài quanh năm kiếm sống trên mặt nước.
【营生】yíng·sheng Nghề kiếm sống.
【营私】yíngsī Mưu cầu lợi riêng: 结党～ Kết bè đảng để mưu cầu lợi riêng/ ～舞弊 Lừa đảo mưu lợi.
【营养】yíngyǎng ❶ Dinh dưỡng. ❷ Chất dinh dưỡng: 水果富于～ Trái cây có nhiều chất dinh dưỡng.
【营养素】yíngyǎngsù Chất dinh dưỡng.
【营养元素】yíngyǎng yuánsù Nguyên tố dinh dưỡng.
【营业】yíngyè [Thương nghiệp, dịch vụ, giao thông vận tải] Kinh doanh; doanh nghiệp: ～额 Doanh số/ 开始～ Bắt đầu doanh nghiệp/ 扩充～ Mở rộng doanh nghiệp.
【营业税】yíngyèshuì Thuế doanh nghiệp.
【营业员】yíngyèyuán Nhân viên thương nghiệp.
【营造】yíngzào ❶ Xây dựng. ❷ Kiến tạo [rừng].
【营造尺】yíngzàochǐ Thước doanh tạo (*thước của sở kiến trúc của bộ Công thời Thanh ở Trung Quốc*).
【营帐】yíngzhàng Lều trại.

荥 (滎) yíng OANH 华荥 Hoa Oanh (*tên núi, ở tỉnh Tứ*

Xuyên, Trung Quốc).

萦（縈） yíng OANH; UYNH; <Sách> Quấn quanh; vây bọc: 琐事～身 Trói mình trong chuyện vụn vặt.

【萦怀】yínghuái Vấn vương trong lòng.

【萦回】yínghuí Quanh quẩn; vòng vèo.

【萦绕】yíngrǎo Quanh quẩn; vấn vít.

【萦纡】yíngyū Quanh co; vòng vèo.

滢（瀅） yíng OANH Xd.

【滢洄】yínghuí Nước chảy quanh co.

荥（滎） yíng HUỲNH 荥经 Huỳnh Kinh (*tên huyện, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

蝇（蠅） yíng DĂNG Ruồi; nhặng: ～拍 Vỉ ruồi/ ～蛹 Con dòi/ 灭～ Diệt ruồi.

【蝇虎】yínghǔ (～儿) Nhện tường (*loài nhện không giăng tơ*).

【蝇甩儿】yíngshuǎir <Phương> Cái phất trần; chổi quét bụi.

【蝇头】yíngtóu Bé tí; nhỏ nhoi: ～小楷 Chút lợi cỏn con.

【蝇营狗苟】yíng yíng gǒu gǒu Ruồi nhặng bay quanh (*ví với kẻ vô liêm sỉ chạy chọt nịnh bợ*). Cn. 狗苟蝇营.

【蝇子】yíng·zi <Khẩu> Con ruồi. Cn. 苍蝇.

盈 yíng DOANH ❶ Đầy đủ: 充～ Đầy đủ/ 丰～ Đầy đặn/ 车马～门 Ngựa xe đầy trước cửa/ 恶贯满～ Thói xấu đầy rẫy. ❷ Dư ra; thừa.

【盈亏】yíngkuī ❶ Tròn và khuyết [của Mặt trăng]. ❷ Lời lỗ; lỗ lãi: 自负～ Tự chịu lời lỗ.

【盈利】yínglì X. 【赢利】.

【盈余】【赢余】yíngyú ❶ Lãi: ～二百元 Lãi hai trăm đồng. ❷ Tiền lãi: 有二百元的～ Có số tiền lãi là hai trăm đồng.

楹 yíng DOANH Cây cột [nhà].

【楹联】yínglián Câu đối treo cột nhà; câu đối.

迎 yíng NGHÊNH ❶ Nghênh tiếp: 欢～ Hoan nghênh/ ～宾馆 Nhà [tiếp] khách. ❷ Gặp; đón; hứng lấy.

【迎春】yíngchūn Đón xuân.

【迎风】yíng·fēng ❶ Hứng gió; đúng hướng gió: 这里坐着正～，特别凉爽 Ngồi ở đây vừa đúng hướng gió, rất mát mẻ. ❷ Theo chiều gió: 红旗～招展 Cờ đỏ phấp phới theo gió.

【迎合】yínghé Đón ý cho vừa lòng người khác.

【迎候】yínghòu Chờ đón [khách].

【迎击】yíngjī Đón đánh.

【迎接】yíngjiē Đón tiếp; đón nhận: 到车站去～贵宾 Đến nhà ga đón tiếp khách quý/ ◇～劳动节 Chào đón ngày Quốc tế Lao động/ ～即将到来的战斗任务 Đón nhận nhiệm vụ chiến đấu sắp tới.

【迎面】yíng·miàn (～儿) Thẳng vào mặt; hướng vào mặt: 西北风正～儿刮着 Gió tây bắc thổi thẳng vào mặt/ ～走上去打招呼 Đi thẳng tới trước mặt để chào hỏi.

【迎亲】yíng·qīn Đón dâu; rước dâu.

【迎娶】yíngqǔ Cưới vợ; lấy vợ.

【迎刃而解】yíng rèn ér jiě Theo đường dao chẻ mà tách ra (*ví với vấn đề chủ yếu đã được giải quyết rồi thì các vấn đề hữu quan khác có thể nhân đà mà giải quyết*).

【迎头】yíng·tóu (～儿) Đón ngay trước mặt; đón đầu: ～痛击 Đón đầu đánh mạnh.

【迎头赶上】yíngtóu gǎnshàng Vượt gấp lên trước.

【迎新】yíngxīn Nghênh tân; đón người mới đến: ～晚会 Dạ hội đón mừng người mới đến.

【迎迓】yíngyà <Sách> Nghênh tiếp; đón rước.

【迎战】yíngzhàn Nghênh chiến.

yǐng (ㄧㄥˇ)

瘿 yǐng ANH ❶ Cái bướu ở cổ. ❷ X. 【虫瘿】.

影 yǐng ẢNH ❶(～儿) Bóng. ❷(～儿) Hình ảnh: 倒～Hình ảnh ngược. ❸(～儿) Bóng (*hình ảnh không rõ*): 人～儿 Bóng người. ❹ Ảnh chụp: 小～ Ảnh chụp nhỏ/ 合～ Ảnh chụp chung. ❺ Hình vẽ của tổ tiên (*thời xưa*). ❻ Điện ảnh (*gọi tắt*): ～评 Bình luận điện ảnh. ❼ <Phương> Ẩn nấp; che dấu: 一只野兔～在草丛里 Một chú thỏ hoang nấp trong đám cỏ/ 把棍子～在背后 Giấu cây gậy đằng sau lưng. ❽ Phỏng theo: ～宋本 Bản phỏng Tống.

【影壁】yǐngbì ❶ Bức tường ngăn bên trong cổng; bức bình phong bên trong cửa [có khi làm bằng gỗ, dưới có chân đế trên có mái như mái nhà, có thể di chuyển]. ❷ Bức tường chiếu bóng. ❸ Bức tường phù điêu.

【影调剧】yǐngdiàojù Kịch ảnh điệu (*loại ca kịch địa phương, lưu hành ở vùng Đường Sơn, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

【影格儿】yǐnggér Mẫu chữ tập tô [dùng cho trẻ bắt đầu học viết].

【影集】yǐngjí Tập ảnh; an-bom.

【影迷】yǐngmí Người mê điện ảnh; tay nghiện phim.

【影片儿】yǐngpiānr <Khẩu> Phim.

【影片】yǐngpiàn ❶ Phim nhựa [dùng để chiếu phim]. ❷ Phim: 故事～ Phim truyện.

【影评】yǐngpíng Bình luận điện ảnh; bình luận phim.

【影射】yǐngshè Ảnh xạ; lấy cái này ám chỉ cái kia; ám chỉ [một người, một việc nào đó]: 这本小说的主角～作者的一个同学 Nhân vật chính của cuốn tiểu thuyết này ám chỉ một bạn học của tác giả.

【影戏】yǐngxì ❶ Phim cắt hình. ❷ <Phương> Điện ảnh; chiếu bóng.

【影响】yǐngxiǎng ❶ Ảnh hưởng [đến]; tác động [đến]: 父母应该用自己的模范行动去～孩子 Cha mẹ cần phải dùng hành động gương mẫu của mình để tác động đến con cái. ❷ Bị ảnh hưởng: 他爱好音乐是受了一位老师的～ Anh ta yêu thích âm nhạc là do chịu ảnh hưởng của một thầy giáo. ❸ [Tin] Đồn đại; [tin] không có căn cứ: 模棱～之谈 Những lời mơ hồ vô căn cứ.

【影象】yǐngxiàng Hình bóng; hình [của vật thể hiện ra thông qua thiết bị quang học hoặc thiết bị điện tử].

【影印】yǐngyìn In chụp.

【影影绰绰】yǐngyǐngchuòchuò (～的) Mờ mờ ảo ảo; hư ảo: 天刚亮，～地可以看见墙外的槐树梢儿 Trời vừa mới sáng, có thể nhìn thấy mờ mờ ngọn cây hòe ở ngoài tường.

【影院】yǐngyuàn Rạp chiếu bóng.

【影子】yǐng·zi ❶ Bóng: 树～ Bóng cây. ❷ Bóng; hình [trong gương, trên mặt nước v.v...]. ❸ Hình ảnh mờ nhạt: 那件事我连点儿～也记不得了 Việc ấy, tôi không còn nhớ được một tí hình ảnh mờ nhạt nào nữa.

【影子内阁】yǐng·zi nèigé Nội các bóng (*những người trong đảng không cầm quyền ở quốc hội, đã tổ chức một ê-kíp theo hình thức nội các để chuẩn bị lên chấp chính ở một số nước tư bản, khởi đầu ở nước Anh*).

郢 Yǐng SÍNH (*Đô thành nước Sở thời Chiến Quốc ở Trung Quốc*).

颖 yǐng DĨNH ❶ Vỏ hạt mang mầm của một số cây thân lúa. ❷ Đầu nhọn [của một số đồ vật nhỏ dài]: 短～羊毫 Bút lông dê (*cừu*) mút nhỏ. ❸ Thông minh: 聪～ Thông minh dĩnh ngộ.

【颖果】yǐngguǒ Qủa một hạt (*một loại qủa khô, vỏ hạt và vỏ qủa hợp làm một như hạt thóc, hạt lúa mì*).

【颖慧】yǐnghuì <Sách> Thông minh (*thường chỉ trẻ em*).

【颖悟】yǐngwù <Sách> Thông minh (*thường chỉ trẻ em*).

【颖异】yǐngyì <Sách> ❶ Thông minh hơn người. ❷ Mới mẻ khác thường.

颍 Yǐng DĨNH 颍河 Dĩnh Hà (*tên sông, phát nguyên ở tỉnh Hà Nam*

chảy vào tỉnh An Huy, Trung Quốc).

yìng (ㄧㄥˋ)

应(應) yìng ỨNG ❶ Trả lời: 答～ Đáp ứng/ 呼～ Hô ứng. ❷ Thỏa mãn yêu cầu; đồng ý; tiếp thu: 有求必～ Có yêu cầu ắt thỏa mãn. ❸ Thuận theo; thích ứng; tùy: 得心～手 Làm được việc theo ý muốn; nghĩ thế nào làm được thế ấy. ❹ Ứng phó. // yīng.

【应变】[1] yìngbiàn Ứng biến: 随机～ Tùy cơ ứng biến.

【应变】[2] yìngbiàn Sự biến dạng.

【应承】yìngchéng Nhận lời [làm]: 把事情～下来 Nhận lời làm việc ấy.

【应酬】yìng·chou ❶ Xã giao: ～话 Lời nói xã giao/ 不善～ Không quen xã giao. ❷ Bữa tiệc thù tạc.

【应答】yìngdá Ứng đáp: ～如流 Ứng đáp như nước chảy.

【应敌】yìngdí Ứng phó với kẻ địch.

【应典】【应点】yìng-diǎn <Phương> Thực hiện lời hứa.

【应对】yìngduì Ứng đối: 善于～ Giỏi ứng đối.

【应付】yìng·fù ❶ Ứng phó: ～局面 Ứng phó với cục diện/ ～事变 Ứng phó với sự biến/ 事情太多，难于～ Sự việc qúa nhiều, khó mà ứng phó nổi. ❷ Qua loa; có tính chất đối phó: ～事儿 Việc làm có tính chất đối phó. ❸ Tạm: 这件衣服今年还可以～得过去 Bộ quần áo này năm nay vẫn còn có thể mặc tạm được.

【应和】yìnghè [Tiếng nói, ngôn ngữ, hành động v.v...] Ăn khớp với nhau.

【应急】yìng-jí Ứng phó những nhu cầu bức xúc.

【应接不暇】yìngjiē bù xiá Ứng tiếp không xuể: 图书室里挤满了人，有还书的，有借书的，工作人员～ Thư viện chật ních người, có người trả, kẻ mượn, nhân viên thư viện tiếp không xuể.

【应景】yìng-jǐng Thích ứng với tình hình: 他本来不大会喝酒，可是在宴会上也不得不应个景儿 Anh ấy vốn không biết uống rượu mấy, thế nhưng trong bữa tiệc cũng đành phải thích ứng với tình hình.

【应景】yìngjǐng (～儿) Hợp cảnh; đúng lúc: 端午吃粽子是～儿 Tết Đoan ngọ, ăn bánh nếp là đúng lúc.

【应举】yìngjǔ Dự khoa thi *(thi hương thời Minh Thanh ở Trung Quốc).*

【应考】yìngkǎo Dự thi.

【应力】yìnglì Ứng lực.

【应卯】yìng-mǎo Ứng Mão; đến cho có mặt *(thời xưa, cơ quan nhà nước cứ giờ Mão hàng ngày điểm danh nhân viên, ai đã đến thì lên tiếng đáp, gọi là ứng Mão).*

【应门】yìngmén <Sách> Quản việc đóng và mở cửa; quản môn.

【应募】yìngmù Hưởng ứng sự chiêu mộ; ứng mộ.

【应诺】yìngnuò Đồng ý; nhận lời; hứa nhận.

【应声】yìngshēng Theo tiếng: ～而至 Theo tiếng gọi mà đến/ 一枪打去，麻雀～而落 Bắn một phát súng, con chim sẻ theo tiếng nổ rơi xuống. // yīng-shēng.

【应声虫】yìngshēngchóng Kẻ phụ họa.

【应时】yìngshí ❶ Đúng vụ; hợp thời: ～小菜 Rau đúng vụ/ ～货品 Hàng hóa theo mùa. ❷ Lập tức: 车子一歪，～他就摔了下来 Xe vừa mới nghiêng một cái, anh ta đã ngã xuống ngay lập tức.

【应试】yìngshì Dự thi.

【应验】yìngyàn Ứng nghiệm.

【应邀】yìngyāo Nhận lời mời: ～前往 Nhận lời mời đến dự/ ～观礼 Nhận lời mời dự lễ.

【应用】yìngyòng Ứng dụng.

【应用科学】yìngyòng kēxué Khoa học ứng dụng.

【应用文】yìngyòngwén Văn ứng dụng.

【应援】yìngyuán [Quân đội] Tiếp ứng cứu viện.

【应运】yìngyùn Đúng thời cơ.

【应战】yìng∠zhàn ❶ Ứng chiến: 沉着～ Bình tĩnh ứng chiến. ❷ Nhận thách thức: 我坚决～，保证按时完成生产指标 Tôi kiên quyết chấp nhận thách thức, bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu sản xuất đúng thời hạn.

【应诊】yìngzhěn Nhận điều trị.

【应征】yìngzhēng ❶ Đáp ứng lệnh triệu tập: ～入伍 Nhập ngũ theo lệnh triệu tập. ❷ Hưởng ứng sự trưng cầu: ～稿件 Bài viết theo yêu cầu [của tòa báo, của nhà xuất bản].

【应制】yìngzhì Thơ văn viết theo lệnh vua (*thời xưa*): ～诗 Thơ ứng chế.

膺 yìng ỨNG ☒ N. '应'. // yīng.

硬 yìng NGẠNH ❶ Cứng: 坚～ Cứng rắn. ❷ [Tính cách] Cương cường; [ý chí] kiên định; [thái độ] kiên quyết: 强～ Mạnh mẽ kiên quyết/ 话说得～ Lời nói cứng cỏi/ 不让他去，他～要去 Không để anh ta đi, anh ta vẫn kiên quyết đòi đi. ❸ Miễn cưỡng; gắng gượng. ❹ Có năng lực: 货色～ Chất lượng của hàng hóa vật phẩm tốt.

【硬邦邦】yìngbāngbāng (～的) Cứng rắn; chắc nịch.

【硬棒】yìng·bang <Phương> Cứng; chắc khỏe: 有了这根～的拐棍儿，上山就得力了 Có chiếc gậy chống chắc chắn này, leo núi thật được việc/ 老人的身体还挺～ Sức của cụ còn khỏe lắm.

【硬币】yìngbì Tiền [bằng kim loại].

【硬度】yìngdù Độ cứng.

【硬腭】yìng'è Vòm họng cứng.

【硬弓】yìnggōng Chiếc cung cứng.

【硬骨头】yìnggǔ·tou Xương cốt cứng rắn (*ví với người kiên cường bất khuất*).

【硬骨鱼】yìnggǔyú Cá xương cứng.

【硬汉】yìnghàn Chàng trai kiên cường bất khuất. Cn. 硬汉子.

【硬化】yìnghuà ❶ [Vật thể] Cứng lại; xơ cứng: 生橡胶遇冷容易～，遇热容易软化 Cao-su sống gặp lạnh dễ cứng, gặp nóng dễ mềm/ 血管～ Mạch máu bị xơ cứng. ❷ Tư tưởng bị xơ cứng; tư tưởng bảo thủ, máy móc.

【硬结】yìngjié ❶ Kết cứng; hóa cứng. ❷ Khối cứng: 外痔在肛门周围结成～ Bệnh trĩ ngoài kết khối cứng chung quanh hậu môn.

【硬挪挪】yìngjuējuē <Phương> (～的) Cứng đơ (*có ý chán ghét*): 衣服浆得～的，穿着不舒服 Quần áo hồ cứng đơ, mặc vào không thoải mái.

【硬朗】yìng·lang <Khẩu> [Người già] Thân thể cường tráng.

【硬煤】yìngméi <Phương> Than không khói.

【硬面】yìngmiàn Bột mì dẻo (*bột mì trộn ít nước với bột nở*): ～馒头 Bánh màn thầu bằng bột dẻo.

【硬木】yìngmù Gỗ cứng.

【硬碰硬】yìng pèng yìng Cứng chọi cứng (*ví với việc dùng thái độ cứng rắn đối phó với thái độ cứng rắn*).

【硬气】yìng·qi <Phương> ❶ Cương cường; có khí cốt. ❷ Chính đáng; phải lẽ: 她觉得自己挣的钱用着～ Cô ấy cảm thấy tiêu số tiền mà mình kiếm được là chính đáng.

【硬实】yìng·shi <Phương> Khỏe mạnh; rắn chắc.

【硬是】yìngshì <Phương> ❶ Thực ra là; qủa thực là. ❷ Chính là; vẫn cứ (*dù thế nào cũng vẫn...*): 他虽然身体不好，可～不肯休息 Anh ấy tuy sức khỏe không tốt, nhưng vẫn cứ không chịu nghỉ.

【硬手】yìngshǒu Tay cứng; người có năng lực; người có sức khỏe: 这人真是把～儿，干活又快又细致 Người này thực là tay có năng lực, làm việc vừa nhanh vừa tỉ mỉ/ 这场比赛你碰到～了 Trận đấu này, cậu đã gặp phải một tay cứng.

【硬水】yìngshuǐ Nước cứng.

【硬挺】yìngtǐng Gắng gượng: 有了病不要～着，要早点儿治 Đã có bệnh thì không nên gắng gượng, phải sớm điều trị.

【硬席】yìngxí Ghế cứng [trên tàu hỏa].
【硬性】yìngxìng Không thể thay đổi; cứng rắn: ～规定 Quy định cứng rắn.
【硬玉】yìngyù X.〖翡翠〗②.
【硬仗】yìngzhàng Trận ác liệt; trận đánh trực diện: 打～ Đánh trận ác liệt.
【硬挣】yìng·zheng <Phương> Cứng mà dai: 这种纸很～,可以做包装 Loại giấy này cứng mà dai, có thể làm túi đựng.
【硬脂】yìngzhī Mỡ dưới da.
【硬脂酸】yìngzhīsuān A-xít béo.
【硬质合金】yìngzhì héjīn Hợp kim cứng.

映 yìng ÁNH Ánh: 反～ Phản ánh/ 放～ Chiếu [phim]/ 垂杨柳倒～在水里 Cây liễu rủ soi bóng xuống nước.
【映衬】yìngchèn Tôn thêm [màu sắc]: 红墙碧瓦，互相～ Tường đỏ ngói xanh, tôn thêm màu sắc cho nhau.
【映带】yìngdài <Sách> Cảnh vật tôn màu sắc, vẻ đẹp cho nhau: 湖光山色，～左右 Ánh sáng mặt hồ và sắc núi tôn vẻ đẹp cho nhau.
【映山红】yìngshānhóng Hoa đỗ quyên. X.〖杜鹃〗².
【映射】yìngshè Chiếu rọi: 阳光～在江面上 Ánh Mặt trời chiếu rọi trên mặt sông.
【映照】yìngzhào Chiếu rọi.

暎 yìng ÁNH ☒ N.'映'.

媵 yìng ĐÀNG <Sách> ❶ Phù dâu. ❷ Người phù dâu. ❸ Vợ lẽ; vợ thứ.

yō (ㄧㄛ)

育 yō DỤC X.〖杭育〗.

喡 yō DỤC X. 〖哼喡〗、〖嘿喡〗(ō-yō).

哟 yō ƯỚC (*Thán từ, tỏ ý hơi kinh ngạc, có lúc mang ngữ khí cười đùa*) Ơ: ～,你踩我脚了Ơ, Anh giẫm lên chân tôi rồi! // ·yo.

·yo (·ㄧㄛ)

哟 ·yo ƯỚC❶(*Trợ từ, dùng ở cuối câu, biểu thị ngữ khí cầu mong, sai khiến*) Nhé; nhá: 大家一齐用力～! Mọi người cùng nhau ráng sức nhé! ❷(*Dùng đệm xen giữa lời ca*) Dô hò; dô ta: 呼儿嗨～! Dô ta nào! Hò dô ta nào. // yō.

yōng (ㄩㄥ)

庸[1] yōng DUNG ❶ Bình thường: ～言～行 Lời nói việc làm bình thường. ❷ Tầm thường: ～人 Người tầm thường.

庸[2] yōng DUNG <Sách> ❶ Cần (*dùng ở câu phủ định*): 无～细述 Không cần thuật lại tỉ mỉ. ❷(*Dùng ở câu phản vấn*) Sao; há lại: ～有济乎? Há có ích lợi ư?/ ～可弃乎? Há có thể bỏ đi ư?.
【庸才】yōngcái <Sách> Kẻ tài năng tầm thường; kẻ bất tài.
【庸碌】yōnglù Tầm thường; thiếu chí khí: ～无能 Tầm thường không có năng lực/ 庸庸碌碌,随波逐流 [Sống] Tầm thường được chăng hay chớ, nước chảy bèo trôi.
【庸人自扰】yōng rén zì rǎo Kẻ tầm thường tự chuốc lấy điều phiền toái.
【庸俗】yōngsú Dung tục; không cao thượng; tầm thường: ～化 Dung tục hóa; biến thành dung tục/ 作风～ Tác phong dung tục/ 趣味～ Hứng thú tầm thường.
【庸医】yōngyī Thầy thuốc tầm thường; lang băm.

【庸中佼佼】yōng zhōng jiǎojiǎo Nổi bật lên trong đám người tầm thường; xứ mù thằng chột làm vua.

慵 yōng DUNG <Sách> Mệt mỏi; uể oải; biếng nhác: ～困 Rất mệt mỏi.

墉 (隃) yōng DUNG <Sách> Bức tường thành; bức tường cao.

镛 yōng DUNG Cái chuông lớn (*nhạc cụ thời xưa*).

鳙 yōng DUNG Cá đần. Cn. 胖头鱼.

鄘 Yōng DUNG (*Tên nước thời Chu, ở phía bắc huyện Cấp, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

雍 yōng UNG ❶ <Sách> Hòa nhã. ❷(Yōng) Ung (*Họ*).

【雍容】yōngróng Ung dung; khoan thai; thong thả: ～华贵 Ung dung hào hoa/ 态度～ Thái độ ung dung.

【雍正】Yōngzhèng Ung Chính (*niên hiệu của vua Thế Tông thời Thanh ở Trung Quốc, 1723-1735*).

壅 yōng UNG ❶ Lấp; nhét chặt: ～蔽 Che lấp. ❷ Đắp gốc, bón phân cho cây: ～肥 Vun gốc bón phân.

【壅塞】yōngsè Lấp chặt; lấp kín; tắc nghẽn.

【壅土】yōngtǔ ❶ Vun đất. ❷ Đất cỏ quấn vào rễ [cày, bừa].

饔 yōng UNG <Sách> Đồ ăn nóng; bữa ăn sáng.

【饔飧不继】yōng sūn bù jì <Sách> Được bữa sáng mất bữa tối; đứt bữa.

臃 yōng UNG <Sách> Mập; béo phì.

【臃肿】yōngzhǒng ❶ Phì nộn; béo phị. ❷ Cơ cấu cồng kềnh khó điều hành.

痈 (癕) yōng UNG Mụn nhọt; ung nhọt.

【痈疽】yōngjū Nhọt độc; ung độc.

拥 (擁) yōng ỦNG ❶ Ôm. ❷ Vây quanh: 前呼后～ Tiền hô hậu ủng/ 一群青年～着一位老师傅走出来 Một đám thanh niên vây quanh bác thợ cả đi ra ngoài. ❸ [Đám đông] Chen nhau đi: 一～而入 Chen nhau mà vào/ 大家都～到前边去了 Mọi người đều chen lên phía trước rồi. ❹ Ủng hộ; giúp đỡ.

【拥抱】yōngbào Ôm [hôn] (*tỏ tình thân thiết khi gặp gỡ*).

【拥戴】yōngdài Ủng hộ tôn sùng [người nào đó làm lãnh tụ].

【拥护】yōnghù Ủng hộ.

【拥挤】yōngjǐ ❶ [Người hoặc xe thuyền] Chen chúc; chen lấn ở một chỗ: 按次序上车，不要～ Theo thứ tự lên xe, không nên chen lấn. ❷ Đông người: 星期天市场里特别～ Ngày chủ nhật, trong chợ đầy người (*đặc người*).

【拥军优属】yōng jūn yōu shǔ Ủng hộ quân đội, ưu đãi gia đình quân nhân.

【拥塞】yōngsè Làm tắc nghẽn.

【拥有】yōngyǒu Có: 我国～巨大的水电资源 Nước ta có nguồn thủy điện to lớn.

【拥政爱民】yōng zhèng ài mín [Quân đội] Ủng hộ chính phủ, yêu mến nhân dân.

佣 (傭) yōng DUNG ❶ Thuê; mướn: 雇～ Thuê. ❷ Đầy tớ: 女～ Đầy tớ gái. // yòng.

【佣工】yōnggōng Người làm thuê; người làm mướn.

邕 Yōng UNG ❶ 邕江 Ung Giang (*tên sông ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc*). ❷ Ung (*tên gọi khác của thành phố Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc*).

【邕剧】yōngjù Ung kịch (*một trong những loại ca kịch của Khu tự trị dân tộc Choang ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc*).

滃 Yōng UNG 滃水 Ung Thủy (*tên sông, ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc*).

嗈 (噰) yōng UNG 嗈嗈 [嗈嗈] (*Từ tượng thanh, tiếng chim hót*) Líu lo.

雝 yōng UNG N. '雍'

yóng (ㄩㄥˊ)

颙 yóng NGUNG ☒ ❶ Lớn. ❷ Ngưỡng mộ: ～望 Ngưỡng vọng.

喁 yóng NGUNG <Sách> Mồm cá nhô lên khỏi mặt nước.

【喁喁】yóngyóng <Sách> Đám đông người cùng hướng về một phía chiêm ngưỡng.

yǒng (ㄩㄥˇ)

永 yǒng VĨNH Vĩnh viễn; lâu dài.

【永别】yǒngbié Vĩnh biệt.

【永垂不朽】yǒng chuí bù xiǔ [Họ tên, sự tích, tinh thần v.v...] Lưu truyền mãi mãi; muôn đời bất diệt: 人民英雄～！Anh hùng nhân dân sống mãi!

【永恒】yǒnghéng Vĩnh hằng; đời đời bền vững: ～的友谊 Tình hữu nghị đời đời bền vững.

【永嘉】Yǒngjiā Vĩnh Gia (*niên hiệu của vua Hoài Đế, thời Tấn ở Trung Quốc, 307-313*).

【永久磁铁】yǒngjiǔ cítiě Nam châm vĩnh cửu.

【永久】yǒngjiǔ Vĩnh cửu; trường cửu; lâu dài.

【永诀】yǒngjué <Sách> Vĩnh biệt; vĩnh quyết.

【永乐】Yǒnglè Vĩnh Lạc (*niên hiệu của vua Thành Tổ thời Minh ở Trung Quốc, 1403-1424*).

【永眠】yǒngmián (*Lời nói uyển chuyển*) Yên giấc nghìn thu.

【永生】yǒngshēng Sống mãi: 为争取民族解放斗争而牺牲的烈士们～！Các liệt sĩ đã hi sinh cho cuộc đấu tranh giành giải phóng dân tộc đời đời sống mãi!

【永生永世】yǒngshēng yǒngshì Vĩnh viễn; đời đời.

【永世】yǒngshì Vĩnh viễn; đời đời.

【永远】yǒngyuǎn (*Phó từ*) Vĩnh viễn; lâu dài; mãi mãi.

泳 yǒng VỊNH Bơi: 仰～ Bơi ngửa/ 俯～ Bơi sấp/ 蛙～ Bơi ếch.

咏(詠) yǒng VỊNH ❶ Vịnh (*ngâm*): 歌～ Ca vịnh/ 吟～ Ngâm vịnh. ❷ Vịnh [bằng thơ]: ～雪 Vịnh tuyết/ ～梅 Vịnh hoa mai/ ～史 Vịnh sử.

【咏叹】yǒngtàn Ngâm vịnh: 反复～ Ngâm đi ngâm lại; nhiều lần ngâm vịnh.

【咏叹调】yǒngtàndiào Điệu vịnh than (*một làn điệu đơn ca trữ tình*).

【咏赞】yǒngzàn Ca tụng tán thưởng.

甬 Yǒng DŌNG, DŨNG ❶ 甬江 Dũng Giang (*tên sông, ở tỉnh Chiết Giang, chảy qua Ninh Ba, Trung Quốc*). ❷ Dũng (*tên gọi khác của Ninh Ba, Trung Quốc*).

【甬道】yǒngdào ❶ Con đường lát gạch ở giữa sân hoặc giữa nghĩa trang. ❷ Hành lang.

【甬剧】yǒngjù Dũng kịch (*một loại ca kịch ở vùng Ninh Ba, Chiết Giang, Trung Quốc*).

涌 yǒng DŨNG ❶ [Nước, mây] Tuôn ra; bốc lên: 泪如泉～ Nước mắt trào ra như suối/ 风起云～ Gió nổi mây tuôn. ❷ Lộ ra; hiện ra [từ trong mây]; nổi lên [từ trong nước]: 雨过天晴，～出一轮明月 Mưa tạnh trời trong, một vầng trăng sáng hiện ra/ ◇脸上～出了笑 容 Trên mặt hiện ra nụ cười. // chōng.

【涌流】yǒngliú Tuôn chảy: 山下～着宽阔的江水 Dưới chân núi, tuôn chảy một dòng sông rộng lớn/ 大量的石油从管道～出来 Lượng lớn dầu lửa từ trong ống tuôn chảy ra.

【涌现】yǒngxiàn [Người hoặc sự vật] Xuất hiện đông; đổ ra; tràn ra.

恿(慫) yǒng DŨNG X. 〖怂恿〗(sǒngyǒng).

蛹 yǒng DŨNG Con nhộng.

踊(踴) yǒng DŨNG Nhảy lên.

【踊跃】yǒngyuè ❶ Nhảy lên: ～欢呼 Nhảy lên hoan hô. ❷ Sôi nổi; hăng hái: ～参加 Hăng hái tham gia/ 座谈会上发言非常～ Trong cuộc tọa đàm, [mọi người] phát biểu hết sức sôi nổi.

俑 yǒng DŌNG, DŪNG Tượng người [bằng gỗ hoặc bằng đất nung] chôn theo người chết (*thời xưa*)/ 陶～ Tượng người bằng gốm/ 女～ Tượng nữ.

鲬 yǒng DŪNG Cá đuôi trâu (*loài cá biển*).

勇 yǒng DŪNG ❶ Dũng cảm: 武～ Mạnh mẽ; hăng/ 越战越～ Càng đánh càng hăng/ 智～双全 Trí dũng song toàn. ❷ Dũng (*triều đình nhà Thanh gọi những binh lính không phiên chế trong thời bình, được chiêu mộ tạm thời trong thời kì chiến tranh*). ❸(Yǒng) Dũng (*Họ*).

【勇敢】yǒnggǎn Dũng cảm: 机智～ Mưu trí dũng cảm/ ～作战 Dũng cảm tác chiến.

【勇决】yǒngjué <Sách> Dũng cảm mà quyết đoán.

【勇猛】yǒngměng Dũng mãnh.

【勇气】yǒngqì Dũng khí: 鼓起～ Tăng thêm dũng khí.

【勇士】yǒngshì Dũng sĩ.

【勇往直前】yǒng wǎng zhí qián Dũng cảm tiến lên.

【勇武】yǒngwǔ Vũ dũng.

【勇于】yǒngyú Dũng cảm không lùi bước trước khó khăn; dám làm: ～负责 Dũng cảm chịu trách nhiệm/ ～承认错误 Dũng cảm thừa nhận sai lầm.

恿 yǒng DŪNG ❶ N. '涌'. ❷ (Yǒng) Dũng (*Họ*).

yòng (ㄩㄥˋ)

用 yòng DỤNG ❶ Dùng; sử dụng: 大材小～ Dùng tài năng lớn vào việc nhỏ/ ～笔写字 Dùng bút viết chữ. ❷ Tiêu dùng; chi dùng: 家～ Dùng trong nhà. ❸ Chỗ dùng được; có ích: 功～ Công dụng/ 多少总会有点～ Ít nhiều cũng có thể dùng được. ❹ Cần thiết (*thường dùng ở câu phủ định*): 天还很亮，不～开灯 Trời hãy còn rất sáng, không cần bật đèn/ 东西都准备好了，您不～操心了 Mọi cái đều chuẩn bị xong rồi, bác không cần phải bận tâm. ❺ Dùng [ăn, uống]: ～饭 Dùng cơm/ 请～茶 Mời dùng trà. ❻ <Sách> Do đó; vì vậy (*thường dùng trong thư từ*): ～特函达 Vì vậy xin có thư bày tỏ.

【用兵】yòng bīng Dụng binh; dùng binh: 善于～ Giỏi dùng binh.

【用场】yòngchǎng Phạm vi sử dụng.

【用处】yòng·chu Công dụng; phạm vi sử dụng: 水库的～很多 Công dụng của hồ chứa nước rất là nhiều.

【用度】yòngdù [Các khoản] Tiêu dùng; chi dùng: 他家人口多，～较大 Nhà anh ấy nhiều người, mức chi tiêu tương đối lớn.

【用费】yòngfèi Chi phí.

【用工夫】yòng gōng·fu Bỏ công sức: 他对太极拳很～ Anh ấy bỏ nhiều công sức để luyện thái cực quyền/ 他在这门学问上用过不少工夫 Đối với môn học này, anh ấy đã bỏ ra không ít công sức.

【用功】yòng gōng Nỗ lực; chăm chỉ [học tập]: 在图书馆里～ Chăm chỉ trong học tập thư viện/ 用了半天功 Đã dùng nửa ngày công.

【用功】yònggōng Nỗ lực học tập; chăm chỉ học tập: 读书～ Đọc sách chăm chỉ.

【用户】yònghù Hộ sử dụng [các thiết bị điện, nước, nhiên liệu v.v... trả theo thời gian nhất định].

【用劲】yòng jìn Cố gắng: 一齐～ Cùng gắng sức/ 多用一把劲，就多一分成绩 Cố gắng thêm một chút thì thành tích sẽ lớn hơn một chút.

【用具】yòngjù Dụng cụ; đồ dùng: 炊事～ Đồ dùng làm bếp.

【用力】yòng lì Cố sức; gắng sức: ～喊叫 Cố sức gọi to/ ～把门推了一下

Cố sức đẩy mạnh cửa một cái.

【用品】 yòngpǐn Vật dụng; đồ dùng: 生活～ Đồ dùng trong sinh hoạt/ 办公～ Văn phòng phẩm.

【用人】 yòng∠rén ❶ Dùng người: ～不当 Dùng người không thỏa đáng/ 善于～ Có tài dùng người. ❷ Cần người: 现在正是～的时候 Bây giờ chính là lúc cần người.

【用人】 yòng·ren Đầy tớ: 女～ Đầy tớ gái.

【用舍行藏】 yòng shě xíng cáng Được dùng thì ra làm quan, không được dùng thì về ở ẩn (*thái độ của nhà Nho đối với xuất xử tiến thoái*). Cn. 用行舍藏.

【用事】 yòngshì ❶ <Sách> Nắm quyền: 奸臣～ Gian thần cầm quyền. ❷ Làm việc [theo tình cảm, ý chí v.v...]: 意气～ Làm việc theo ý chí/ 感情～ Làm việc theo tình cảm. ❸ <Sách> Viện dẫn điển cố.

【用途】 yòngtú Công dụng: 橡胶的～很广 Công dụng của cao-su rất rộng/ 一套设备，多种～ Một loại thiết bị nhưng nhiều công dụng.

【用武】 yòngwǔ Sử dụng vũ lực; dùng binh; dụng võ: ◇英雄无～之地 Anh hùng không có đất dụng võ.

【用项】 yòngxiàng Khoản chi phí: 今年队里要添不少农具，～自然要增加一些 Năm nay trong đội [sản xuất] phải sắm thêm không ít nông cụ, các khoản chi phí tất nhiên là phải tăng thêm một chút.

【用心】 yòng∠xīn Chăm chỉ; để tâm: 学习～ Để tâm học tập.

【用心】 yòngxīn Dụng tâm; ý đồ; mưu đồ: 别有～ Có ý đồ riêng.

【用意】 yòngyì Dụng ý: 我说这话的～，只是想劝告他一下 Dụng ý của tôi khi nói những câu này, chỉ là muốn khuyên bảo anh ta một chút thôi.

【用印】 yòng∠yìn Đóng dấu (*dùng trong trường hợp trang trọng*).

【用语】 yòngyǔ ❶ Dùng từ ngữ; dùng lời lẽ: ～不当 Lời lẽ dùng không thỏa đáng. ❷ Từ ngữ chuyên dùng; thuật ngữ: 文学～ Từ ngữ chuyên dùng trong văn học/ 外交～ Từ ngữ chuyên dùng trong ngoại giao.

佣 yòng DỤNG Tiền hoa hồng; tiền thù lao. // yōng.

【佣金】 yòngjīn Số tiền thù lao cho người làm môi giới [trong buôn bán] (*thời xưa*).

【佣钱】 yòng·qian Tiền thù lao; tiền hoa hồng.

yōu (ㄧㄡ)

耰 yōu ƯU ❶ Cái bừa (*thời xưa*). ❷ Bừa đất.

鄾 Yōu ƯU (*Tên nước thời Chu ở Trung Quốc*).

忧(憂) yōu ƯU ❶ Ưu sầu; buồn rầu. ❷ Điều lo: 高枕无～ Ngủ ngon vô lo; gối cao mà yên dạ.

【忧愁】 yōuchóu Ưu sầu; lo buồn.

【忧烦】 yōufán Buồn bực; ưu phiền.

【忧愤】 yōufèn Buồn giận.

【忧患】 yōuhuàn Hoạn nạn khốn khó: 饱经～ Đã trải qua qúa nhiều hoạn nạn khốn khó.

【忧惧】 yōujù Lo sợ.

【忧虑】 yōulǜ Lo buồn.

【忧闷】 yōumèn Buồn phiền; buồn bực.

【忧戚】 yōuqī <Sách> Buồn thương.

【忧伤】 yōushāng Đau buồn.

【忧心】 yōuxīn <Sách> Nỗi lo: ～忡忡 Nỗi lo canh cánh trong lòng.

【忧悒】 yōuyì <Sách> Buồn bực lo lắng.

【忧郁】 yōuyù Sầu muộn; lo buồn uất ức.

优[1](優) yōu ƯU Ưu; tốt; hơn: ～等 Hạng ưu; loại ưu.

优[2](優) yōu ƯU Người đi hát; người diễn kịch (*thời xưa*): ～伶 Đào kép/ 名～ Đào kép nổi tiếng.

【优待】 yōudài Ưu đãi: ～烈属 Ưu đãi gia đình liệt sĩ/ 我们受到了特别的～

Chúng tôi đã nhận được sự ưu đãi đặc biệt.

【优点】 yōudiǎn Ưu điểm; điều tốt; chỗ mạnh: 勇于负责是他的～ Ưu điểm của anh ta là dám chịu trách nhiệm/ 这个办法有很多～ Biện pháp này có rất nhiều ưu điểm.

【优抚】 yōufǔ Ưu đãi và an ủi.

【优厚】 yōuhòu [Đãi ngộ] Tốt.

【优弧】 yōuhú Cung lớn hơn nửa vòng tròn.

【优惠】 yōuhuì Ưu ái; ân huệ; tình nghĩa: ～条件 Điều kiện ưu đãi/ ～贷款 Khoản tiền cho vay tình nghĩa.

【优惠待遇】 yōuhuì dàiyù Sự đãi ngộ ưu huệ [của một nước đối với nước khác trong quan hệ buôn bán quốc tế, như mở rộng hạn ngạch nhập khẩu, giảm hoặc miễn quan thuế v.v...].

【优良】 yōuliáng [Chủng loại hàng, chất lượng, thành tích, tác phong v.v...] Tốt đẹp: ～的传统 Truyền thống tốt đẹp/ 艰苦朴素的～作风 Tác phong tốt đẹp, gian khổ giản dị.

【优伶】 yōulíng Đào kép hát.

【优美】 yōuměi Tốt đẹp; đẹp đẽ: 风景～ Phong cảnh đẹp đẽ/ 姿态～ Tư thế đẹp đẽ/ ～的民间艺术 Nghệ thuật dân gian tốt đẹp.

【优容】 yōuróng <Sách> [Đối xử] Rộng rãi; khoan dung.

【优柔】 yōuróu ❶ <Sách> Rộng lượng. ❷ <Sách> Hòa nhã; nhẹ nhàng. ❸ Do dự không quyết: ～的性格 Tính hay do dự.

【优柔寡断】 yōuróu guǎ duàn Do dự thiếu quyết đoán.

【优生学】 yōushēngxué Ưu sinh học.

【优胜】 yōushèng Ưu thắng; nổi bật; xuất sắc: ～红旗 Cờ đỏ xuất sắc.

【优势】 yōushì Ưu thế: 集中～兵力 Tập trung binh lực ưu thế/ 这场球赛，上半场主队占～ Trận đấu bóng này, ở hiệp đầu đội chủ nhà chiếm ưu thế.

【优渥】 yōuwò <Sách> Đãi ngộ tốt.

【优先】 yōuxiān Ưu tiên: ～权 Quyền ưu tiên/ ～录取 Ưu tiên lấy trước.

【优秀】 yōuxiù Ưu tú: ～作品 Tác phẩm ưu tú/ 成绩～ Thành tích tốt; thành tích loại ưu.

【优选法】 yōuxuǎnfǎ Phương pháp lựa chọn phương án tối ưu.

【优异】 yōuyì Đặc biệt tốt: 成绩～ Thành tích đặc biệt tốt/ 做出～的贡献 Có cống hiến đặc biệt tốt.

【优游】 yōuyóu <Sách> Nhàn rỗi: ～岁月 Năm tháng nhàn rỗi.

【优裕】 yōuyù Sung túc: 生活～ Đời sống sung túc.

【优遇】 yōuyù Ưu đãi: 格外～ Ưu đãi đặc biệt/ 以示～ Để tỏ ý ưu đãi.

【优越】 yōuyuè Ưu việt: ～的条件 Điều kiện ưu việt.

【优越感】 yōuyuègǎn Cảm giác về sự ưu việt (*tự cho rằng mình ưu việt hơn người khác*).

【优质】 yōuzhì Chất lượng tốt: ～高产低消耗 Sản lượng cao, chất lượng tốt, tiêu hao ít.

呦 yōu U (*Thán từ, tỏ ý ngạc nhiên, kinh ngạc*) Ô; ôi: ～！怎么你也来了？Ô! Sao anh cũng đến à ?

【呦呦】 yōuyōu <Sách> Ô ô *(tiếng kêu của hươu nai)*.

麀 yōu U Con nai mẹ *(nói trong sách cổ)*.

幽[1] yōu U ❶ Sâu thẳm; vắng vẻ; tối tăm. ❷ Ẩn nấp; không công khai: ～居 Ở ẩn. ❸ Thầm kín. ❹ Bị tù; bị giam cầm. ❺ Âm phủ.

幽[2] Yōu U ❶ U (*tên một châu thời cổ, ở miền bắc tỉnh Hà Bắc và miền nam tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc*). ❷ U (*Họ*).

【幽暗】 yōu'àn U ám; tối tăm: ～的角落 Nơi xó xỉnh tối tăm/ ～的山谷 Miền khe núi tối tăm.

【幽闭】 yōubì ❶ Bị giam. ❷ Chôn chân ở nhà; quanh quẩn trong bốn bức tường.

【幽愤】 yōufèn Nỗi căm giận thầm lặng.

【幽谷】 yōugǔ Khe núi sâu tối.

【幽会】yōuhuì Cuộc hò hẹn [của trai gái].
【幽魂】yōuhún Linh hồn của người chết.
【幽寂】yōujì U tịch; tĩnh mịch; vắng vẻ.
【幽禁】yōujìn Bị tù; bị giam cầm.
【幽静】yōujìng U nhã tĩnh mịch: ～的环境 Khung cảnh u nhã tĩnh mịch/ 树影婆娑,夜色分外～ Bóng cây lòa xòa, cảnh đêm u nhã tĩnh mịch khác thường.
【幽灵】yōulíng Linh hồn người chết; u hồn; âm hồn.
【幽门】yōumén Môn vị.
【幽眇】yōumiǎo <Sách> Tinh vi.
【幽明】yōumíng <Sách> Âm phủ và dương gian: ～永隔 Âm [phủ] dương [gian] cách biệt.
【幽默】yōumò Hài hước; hóm hỉnh.
【幽期】yōuqī Cuộc gặp mặt kín đáo; hẹn hò riêng.
【幽情】yōuqíng Tình cảm sâu xa.
【幽囚】yōuqiú Bị giam cầm.
【幽趣】yōuqù Sự hứng thú u nhã.
【幽深】yōushēn [Núi rừng, cung thất v.v...] Sâu thẳm và tĩnh mịch.
【幽思】yōusī ❶ Suy nghĩ một cách âm thầm. ❷ Tư tưởng tình cảm giấu kín trong lòng.
【幽邃】yōusuì <Sách> Sâu kín tĩnh mịch.
【幽婉】yōuwǎn [Tác phẩm văn học, âm thanh, ngữ điệu v.v...] Hàm ý sâu mà rành mạch, gãy gọn: ～的诗篇 Bài thơ hàm ý sâu mà gãy gọn/ ～的歌声 Tiếng hát hàm ý sâu mà rành mạch. Cv. 幽宛.
【幽微】yōuwēi [Âm thanh, mùi vị v.v...] Yếu ớt; thoang thoảng.
【幽闲】yōuxián ❶ [Người con gái] Dịu dàng. Cv. 幽娴. ❷ N. '悠闲'.
【幽香】yōuxiāng Mùi thơm thoang thoảng: ～四溢 Một mùi thơm thoang thoảng tỏa ra bốn phía.
【幽邃】yōuxiòng <Sách> Sâu thẳm.
【幽雅】yōuyǎ Yên ắng và thanh nhã; u nhã.
【幽咽】yōuyè <Sách> ❶ [Khóc] Thút thít. ❷ [Nước chảy] Róc rách: 泉水～ Nước suối róc rách.
【幽忧】yōuyōu <Sách> Lo buồn thầm kín.
【幽幽】yōuyōu ❶ [Âm thanh, ánh sáng v.v...] Yếu ớt: ～啜泣 Khóc thút thít/ ～的路灯 Đèn đường mờ mờ. ❷ <Sách> Xa xôi; xa thẳm: ～南山 Nam Sơn xa thẳm.
【幽怨】yōuyuàn Nỗi oán hận thầm lặng trong lòng (*thường chỉ nỗi oán hận của người con gái về tình yêu*).

攸 yōu DU <Sách> Nơi; chốn; chỗ: 责有～归 Có chỗ quy trách nhiệm/ 利害～关 Có quan hệ lợi hại.

悠[1] yōu DU ❶ Lâu; xa. ❷ Nhàn tản.

悠[2] yōu DU <Khẩu> Đu đưa: 站在秋千上来回～ Đứng trên cái đu đu qua đu lại/ 他抓住杠子,一～就上去了 Anh ta nắm chặt thanh xà, đu một cái là đã lên rồi.

【悠长】yōucháng [Thời gian] Dài; lâu: ～的岁月 Năm tháng dài lâu/ ～的汽笛声 Tiếng còi rất dài.
【悠荡】yōudàng Đung đưa.
【悠忽】yōuhū <Sách> Nhởn nhơ.
【悠久】yōujiǔ Lâu đời: 历史～ Lịch sử lâu đời/ ～的文化传统 Truyền thống văn hóa lâu đời.
【悠谬】yōumiù <Sách> Ngỗ ngược. Cv. 悠缪.
【悠然】yōurán Nhởn nhơ: ～自得 Nhởn nhơ an nhàn.
【悠闲】yōuxián An nhàn nhởn nhơ: 态度～ Thái độ an nhàn nhởn nhơ.
【悠扬】yōuyáng Du dương; êm ái: ～的歌声 Tiếng hát du dương.
【悠悠】yōuyōu ❶ Dài dằng dặc: ～长夜 Đêm dài dằng dặc/ ～山川 Núi sông nghìn trùng. ❷ <Sách> Đông đúc. ❸ Nhơn nhơn: ～自得 Nhơn nhơn tự đắc. ❹ <Sách> Khoa trương trống rỗng: ～之谈 Cuộc nói chuyện khoa trương trống rỗng.

【悠悠荡荡】yōuyōudàngdàng Lắc lư; lồng bềnh.

【悠悠忽忽】yōuyōuhūhū ❶ Nhởn nhơ (*lười biếng*). ❷ Ngơ ngơ ngác ngác.

【悠远】yōuyuǎn ❶ Xa xưa: ～的童年 Thời thơ ấu xa xưa. ❷ Cách trở xa xôi: 山川～ Núi sông cách trở xa xôi.

【悠着】yōu·zhe <Phương> Kiềm chế; giữ ở mức đo vừa phải: ～点劲儿，别太猛了 Khẽ thôi, đừng mạnh quá. Cn. 悠停着.

yóu (ㄧㄡˊ)

斿 yóu DU 区 ❶ Dải cờ. ❷ N. '游'.

游 yóu DU ❶ Bơi lội: 鱼在水里～ Cá bơi trong nước. ❷ Đi chơi: 周～天下 Chu du thiên hạ. ❸ <Sách> Giao du; đi lại. ❹ Không cố định một chỗ; thường xuyên di động. ❺ Một đoạn sông: 上～ Thượng du/ 中～ Trung du/ 下～ Hạ du. ❻ (Yóu) Du (*Họ*).

【游伴】yóubàn Bạn cùng đi dạo chơi.

【游标】yóubiāo Du tiêu; thước ngắm di động.

【游标卡尺】yóubiāo kǎchǐ Thước cặp.

【游船】yóuchuán Du thuyền; thuyền chở khách du lãm.

【游荡】yóudàng Du đãng.

【游方】yóufāng Vân du bốn phương: ～僧 Thầy tu đi vân du bốn phương/ ～和尚 Hòa thượng đi vân du bốn phương.

【游逛】yóuguàng Du lãm; đi dạo chơi để tiêu khiển.

【游击】yóujī Du kích.

【游击队】yóujīduì Đội du kích.

【游击区】yóujīqū Khu du kích.

【游击战】yóujīzhàn Chiến tranh du kích.

【游记】yóujì Du kí.

【游街】yóu▪jiē Diễu hành; biểu tình.

【游客】yóukè Du khách; người đi dạo chơi; khách du lịch.

【游览】yóulǎn Du lãm [danh thắng, phong cảnh].

【游廊】yóuláng Hành lang [nối hai hoặc nhiều ngôi nhà độc lập].

【游乐】yóulè Chơi trò chơi.

【游离】yóulí ❶ [Chất] Tự do; phân li (*một loại vật chất không hóa hợp với vật chất khác mà tồn tại đơn độc hoặc vật chất từ trong một hợp chất phân li ra*). ❷ Li khai; phân li: ～分子 Phân tử li khai; phân tử tự do/ ～状态 Trạng thái phân li; trạng thái tự do.

【游离电子】yóulí diànzǐ Điện tử tự do. Cn. [自由电子].

【游历】yóulì Du lịch.

【游民】yóumín Dân đi lang thang.

【游民无产者】yóumín wúchǎnzhě X. [流氓无产者].

【游牧】yóumù Du mục: ～民族 Dân tộc du mục/ ～生活 Đời sống du mục.

【游憩】yóuqì Đi dạo chơi và nghỉ ngơi.

【游禽】yóuqín Du cầm (*loài chim sống trên nước như nhạn, uyên ương, vịt trời*).

【游人】yóurén Người đi du lãm; du khách.

【游刃有余】yóu rèn yǒu yú Dễ như thái thịt của người đầu bếp giỏi (*ví với sự thành thạo dễ dàng*).

【游手好闲】yóu shǒu hào xián Chơi bời lêu lổng.

【游水】yóu▪shuǐ Bơi lội.

【游说】yóushuì Du thuyết; đi diễn thuyết.

【游丝】yóusī ❶ Tơ nhện. ❷ Dây tóc [đồng hồ].

【游艇】yóutǐng Du thuyền.

【游玩】yóuwán ❶ Trò chơi. ❷ Du ngoạn; dạo chơi và ngắm nhìn.

【游戏】yóuxì ❶ Trò chơi. ❷ Chơi đùa: 几个孩子正在大树底下～ Mấy đứa trẻ con đang chơi đùa dưới cây to.

【游侠】yóuxiá Hiệp sĩ.

【游仙诗】yóuxiānshī Thơ du tiên (*thơ ca cổ mượn cảnh tiên để gửi gắm hoài bão của mình*).

【游乡】yóuxiāng ❶ Giong [người có tội] đi bêu trong làng. ❷ Lang thang kiếm sống ở vùng quê.

【游行】yóuxíng ❶Lang thang: ～四方 Lang thang khắp nơi. ❷Đi diễu hành; đi biểu tình: ～示威 Biểu tình thị uy/ 上午十时～开始 Mười giờ sáng, cuộc diễu hành bắt đầu.

【游兴】yóuxìng Cái hứng thú đi chơi.

【游学】yóuxué Du học.

【游移】yóuyí [Thái độ, biện pháp, phương châm v.v...] Thay đổi luôn luôn.

【游弋】yóuyì [Binh thuyền v.v...] Đi tuần tra.

【游艺】yóuyì Vui chơi giải trí: ～室 Phòng vui chơi giải trí; phòng văn nghệ giải trí.

【游艺会】yóuyìhuì Cuộc vui văn nghệ.

【游泳】yóuyǒng Bơi lội.

【游泳池】yóuyǒngchí Hồ bơi; bể bơi.

【游勇】yóuyǒng X.〖散兵游勇〗.

【游园会】yóuyuánhuì Liên hoan công viên.

【游资】yóuzī Vốn nhàn rỗi.

【游子】yóuzǐ <Sách> Người xa quê hương; chàng du tử; kẻ lãng du.

【游子】yóu·zi X.〖蠷子〗(yóu·zi).

遊 yóu DU N. '游'②③④.

蝣 yóu DU X. 〖蜉蝣〗(fúyóu).

猷 yóu DU <Sách> Kế hoạch; mưu tính: 鸿～ Kế hoạch lớn.

蝤 yóu DU ❶ Xe nhẹ (*thời xưa*). ❷ <Sách> Nhẹ.

蝤 yóu DU Xd. // qiú.

【蝤蛑】yóumóu X.〖梭子蟹〗.

莜 yóu DU Xd.

【莜麦】【油麦】yóumài Cây du mạch.

尤[1] (尤) yóu VƯU ❶ Cái khác thường; cái tuyệt diệu: 择～ Chọn cái khác thường. ❷ Càng; qúa; rất: ～甚 Thái qúa/ ～妙 Tốt qúa; hay qúa/ 此地盛产水果，～以梨桃著称 Nơi đây có rất nhiều loại trái cây mà đặc biệt nổi tiếng là lê, đào. ❸ (Yóu) Vưu (*Họ*).

尤[2] (尤) yóu VƯU ❶ Làm lỗi: 效～ Bắt chước người khác làm điều xấu. ❷ Đổ lỗi; trách: 怨天～人 Oán trời trách người.

【尤其】yóuqí (*Phó từ*) Càng; đặc biệt là; nhất là: 我喜欢图画，～喜欢国画 Tôi rất thích đồ họa, nhất là quốc họa.

【尤物】yóuwù <Sách> Người tuyệt diệu; vật phẩm tuyệt diệu.

【尤异】yóuyì Tuyệt diệu; tuyệt vời.

疣 (肬) yóu VƯU Cục; u [ở trên da đầu, mặt, lưng v.v...].

鱿 yóu VƯU Xd.

【鱿鱼】yóuyú Cá mực.

犹 (猶) yóu DO ❶ Giống như: 虽死～生 Tuy chết mà như sống/ 过～不及 Thái qúa [cũng] như bất cập. ❷ Còn; hãy còn: 记忆～新 Kí ức hãy còn mới mẻ/ 困兽～斗 Con thú bị khốn cùng vẫn còn chống lại.

【犹大】Yóudà Giu-đa.

【犹如】yóurú Giống như: 灯烛辉煌，～白昼 Đèn đuốc sáng ngời, giống như ban ngày.

【犹太教】Yóutàijiào Đạo Do Thái.

【犹太人】Yóutàirén Người Do Thái.

【犹疑】yóu·yí Do dự.

【犹豫】yóuyù Phân vân; do dự: ～不定 Do dự không quyết định/ 犹犹豫豫 Do dự; ngần ngừ.

【犹之乎】yóuzhīhū <Sách> Giống như: 人离不开土地，～鱼离不开水 Con người không rời khỏi đất được, giống như cá không rời khỏi nước được.

莜 (薾) yóu DO ❶ Cây hoa do mùa đông. ❷ Loài cỏ có mùi thối (*nói trong sách cổ, ví với người xấu*): 薰～不同器 Cỏ thơm và cỏ thối không đựng chung một giỏ (*ví với người tốt và kẻ xấu không thể xếp*

chung làm một).

由 yóu DO ❶Nguyên do: 因～ Nguyên do/ 事～ Nguyên do của sự việc/ 理～ Lí do. ❷ Bởi; tự; do; ở: 各～自取 Mình làm mình chịu. ❸ Đi qua: 必～之路 Con đường ắt phải đi qua. ❹ Theo; nghe theo: 事不～己 Sự việc không tùy thuộc mình/ ～着性子 Tùy theo tính người. ❺ (*Giới từ*) Do: 准备工作～我负责 Công tác chuẩn bị do tôi phụ trách/ 队长～你担任 Chức đội trưởng do anh đảm nhiệm. ❻ (*Giới từ*) Do; căn cứ vào; bởi; từ: ～此可知 Từ đó có thể biết được/ 人体是～各种细胞组织成的 Cơ thể con người do các loại tế bào tổ chức thành. ❼ (*Giới từ*) Từ: ～表及里 Từ ngoài vào trong/ ～北京出发 Xuất phát từ Bắc Kinh. ❽(Yóu) Do (*Họ*).

【由不得】 yóu·bu·de ❶ Không thể thuận theo; không thể chủ động: 这件事～你 Việc này anh không chủ động được. ❷ Không tự chủ được; không kìm được: 相声的特点就是叫人～发笑 Đặc điểm của tấu nói (*tướng thanh*) chính là làm cho người ta không kìm được phải bật cười.

【由来】 yóulái ❶ Từ lúc phát sinh cho đến bây giờ; từ bấy đến nay: ～已久 Từ bấy đến nay đã rất lâu. ❷ Nguyên nhân xảy ra; nguồn gốc: 总结丰收经 验，畅谈丰收～ Tổng kết những kinh nghiệm phong phú, bàn bạc thoải mái về nguyên nhân của việc được mùa.

【由头】 yóu·tou (～儿) Cái cớ: 找～ Tìm cớ.

【由于】 yóuyú (*Giới từ, chỉ nguyên nhân hoặc lí do*) Do; vì; bởi vì: ～老师傅的耐心教导，他很快就掌握了这一门技术 Do sự bền lòng dạy dỗ của bác thợ cả già, anh ta đã nắm được rất nhanh kĩ thuật này.

【由衷】 yóuzhōng Tự đáy lòng: ～之言 Lời nói tự đáy lòng/ 言不～ Nói không thật lòng/ 表示～的感激 Bày tỏ sự cảm kích tự đáy lòng.

油 yóu DU ❶ Dầu; mỡ [của thực vật, động vật]. ❷ Sơn [dầu]; đánh [véc-ni]: ～窗户 Sơn cửa sổ/ 这扇门去年～过一次 Cánh cửa này năm ngoái đã sơn [dầu] một lần. ❸ Vấy dầu (*giây bẩn*): 衣服～了 Quần áo đã bị vấy (*giây*) dầu rồi. ❹ Tròn trặn; ranh mãnh; dối trá (*không thành khẩn*).

【油泵】 yóubèng Máy bơm dầu.

【油饼】[1] yóubǐng Khô dầu. Cn. 枯饼 hoặc 油枯.

【油饼】[2] yóubǐng (～儿) Bánh chiên dầu.

【油布】 yóubù Vải dầu.

【油彩】 yóucǎi Thuốc màu có chất dầu.

【油菜】 yóucài ❶ Cây cải dầu. Cn. 芸薹. ❷ Rau cải.

【油层】 yóucéng Tầng đất có chứa dầu mỏ; tầng dầu.

【油茶】[1] yóuchá Cây chè dầu.

【油茶】[2] yóuchá Món trà dầu.

【油茶面儿】 yóuchámiànr Bột trà dầu.

【油船】 yóuchuán X. 〖油轮〗.

【油灯】 yóudēng Đèn dầu.

【油坊】 yóufáng Xưởng ép dầu thực vật.

【油柑】 yóugān [Cây, quả] Cam dầu.

【油橄榄】 yóugǎnlǎn [Cây, quả] Trám dầu. Cn. 齐墩果 (*thường gọi là* 橄榄 *hoặc* 洋橄榄).

【油瓜】 yóuguā ❶ Cây dưa dầu (*quả có hình tròn dẹt, hạt có thể ép dầu, giống mùi thơm của mỡ lợn*). ❷ [Quả, hạt] Dưa dầu. Cn. 油渣果 hoặc 猪油果.

【油光】 yóuguāng Sáng bóng; bóng nhẫy.

【油花】 yóuhuā (～儿) Váng mỡ.

【油滑】 yóuhuá Tròn trặn; ranh mãnh; dối trá (*không thành khẩn*).

【油画】 yóuhuà Tranh sơn dầu.

【油灰】 yóuhuī Vôi dầu (*hợp chất gồm dầu cây ngô đồng và vôi để chít các kẽ hở*).

【油鸡】 yóujī Gà dầu.

【油井】 yóujǐng Giếng dầu.

【油枯】 yóukū Khô dầu.

【油矿】 yóukuàng ❶ Mỏ dầu. ❷ Nơi

khai thác dầu mỏ.

【油亮】 yóuliàng Sáng bóng: 刚下过雨，花草树木的叶子都是～～的 Vừa mưa xong, hoa cỏ lá cây đều bóng loáng.

【油料】 yóuliào Nguyên liệu dầu thực vật.

【油料作物】 yóuliào zuòwù Các cây có hạt cho dầu (*như lạc, vừng v.v...*).

【油绿】 yóulǜ Màu xanh bóng.

【油轮】 yóulún Tàu chở dầu. Cn. 油船.

【油麦】 yóumài X. 〖莜麦〗.

【油毛毡】 yóumáozhān X. 〖油毡〗.

【油门】 yóumén (～儿) Van dầu [trong máy dùng để điều tiết lượng cung cấp nhiên liệu cho máy].

【油苗】 yóumiáo Dấu vết dầu mỏ [hiện lên trên mặt đất].

【油墨】 yóumò Mực dầu [để in].

【油母页岩】 yóumǔ-yèyán X. 〖油页岩〗.

【油泥】 yóuní Đất đèn.

【油腻】 yóunì ❶ Chứa nhiều dầu, mỡ: 他不爱吃～的东西 Anh ấy không thích ăn các thứ có nhiều mỡ. ❷ Thực phẩm chứa nhiều dầu mỡ.

【油盘】 yóupán Khay gỗ [hình chữ nhật, dùng để bưng chén, bát đũa và thức ăn].

【油皮】 yóupí <Phương> (～儿) Da giấy (*lớp ngoài cùng của da*): 擦破一块～ Chà rách một miếng da giấy.

【油漆】 yóuqī ❶ Sơn. ❷ <Phương> Sơn; quét sơn: 把门窗～一下 Sơn một lượt các cửa sổ, cửa lớn. ❸ Quét sơn phủ.

【油漆匠】 yóuqījiàng Thợ sơn; thợ đánh véc-ni.

【油气】 yóuqì X. 〖油田伴生气〗.

【油腔滑调】 yóu qiāng huá diào Ăn nói ngọt xớt; giọng nói trơn tuột.

【油裙】 yóu·qun Cái tạp đề.

【油然】 yóurán ❶ Một cách tự nhiên: 敬慕之心，～而生 Lòng tôn kính nảy ra một cách tự nhiên. ❷ Bốc: ～作云 Hơi bốc thành mây.

【油石】 yóushí Đá mài mịn (*loại đá dùng để mài các loại dao rất nhỏ, khi mài nhỏ dầu vào*); đá màu.

【油柿】 yóushì ❶ Cây hồng (*loại cây hoang dại, hạt có thể ép dầu, dùng bôi lên ô (dù), lưới đánh cá v.v...*). ❷ Quả hồng.

【油饰】 yóushì Quét sơn trang trí.

【油水】 yóu·shui ❶ Mỡ màng [của thức ăn]. ❷ Dầu mỡ (*thường chỉ những thu nhập không chính đáng*).

【油松】 yóusōng Cây thông nhựa.

【油酥】 yóusū Dầu; bơ: ～烧饼 Bánh nướng có bơ.

【油酸】 yóusuān A-xít ô-lê-ic.

【油田】 yóutián Mỏ dầu.

【油田伴生气】 yóutián bànshēngqì Khí đốt [trong mỏ dầu]. Cn. 油田气、油气.

【油条】 yóutiáo Bánh quẩy.

【油桐】 yóutóng Cây du đông (*hạt có thể ép dầu gọi là dầu ngô đồng*). Cn. 罂子桐.

【油头粉面】 yóu tóu fěn miàn Tô son vẽ phấn.

【油头滑脑】 yóu tóu huá nǎo Giảo hoạt; không thật thà; ma lanh; ranh mãnh.

【油汪汪】 yóuwāngwāng (～的) ❶ Bóng nhoáng; bóng nhẫy. ❷ Sáng bóng.

【油香】 yóu·xiang Bánh rán dầu thơm.

【油箱】 yóuxiāng Can dầu; két dầu; két xăng.

【油鞋】 yóuxié Giầy dầu (*giầy đi mưa có bôi dầu ngô đồng bên ngoài, thời xưa*).

【油性】 yóuxìng Tính chất [của loại vật chất có chứa] dầu.

【油烟】 yóuyān Khói dầu. Cn. 油烟子.

【油椰子】 yóuyē·zi Cây cọ dầu.

【油页岩】 yóuyèyán Vỉa đá có chứa dầu. Cn. 油母页岩.

【油印】 yóuyìn In rô-nê-ô.

【油渣果】 yóuzhāguǒ X. 〖油瓜〗.

【油炸鬼】 yóuzhágui Bánh quẩy (*đầu trá quẩy*).

【油毡】 yóuzhān Giấy dầu. Cn. 油毛毡.

【油脂】 yóuzhī Dầu mỡ.

【油纸】 yóuzhǐ Giấy dầu.

【油子】 yóu·zi ❶ Cao (*chất màu đen*

đặc mà dính): 膏药～ Thuốc cao/ 烟袋～ Cao điếu; bã điếu. ❷ <Phương> Người từng trải biết nhiều mà giảo hoạt.

【油棕】 yóuzōng Cây cọ dầu. Cn. 油椰子.

【油嘴】 yóuzuǐ ❶ Mồm mép lém lỉnh: ～滑舌Mồm mép lém lỉnh. ❷ Người lém lỉnh.

柚 yóu DỮU Xd. // yòu.

【柚木】 yóumù Cây bưởi.

蚰 yóu DU X. 〖蚰蜒〗、〖蜒蚰〗.

【蚰蜒】 yóu·yán Con du diên (*loài côn trùng chân có đốt, giống con rết nhưng nhỏ hơn*).

【蚰蜒草】 yóu·yáncǎo Cỏ thi.

铀 yóu DU U-ra-ni. Kí hiệu: U.

鲔 yóu DU Cá du (*loài cá sống ở biển*).

邮(郵) yóu BƯU ❶ Gửi qua bưu điện: 上月给家里～去二十元 Tháng trước gửi qua bưu điện cho gia đình hai mươi đồng. ❷ [Những cái] Có liên quan đến bưu vụ.

【邮包】 yóubāo (～儿) Gói bưu kiện.

【邮差】 yóuchāi Người chạy thư; người đưa thư.

【邮船】 yóuchuán Tàu thủy chở bưu kiện.

【邮戳】 yóuchuō (～儿) Dấu bưu điện.

【邮递】 yóudì Gửi qua bưu điện.

【邮递员】 yóudìyuán Nhân viên chuyển thư và bưu kiện.

【邮电】 yóudiàn Bưu điện.

【邮电局】 yóudiànjú Sở bưu điện; bưu cục.

【邮费】 yóufèi Bưu phí; cước phí bưu điện.

【邮购】 yóugòu ❶ Mua hàng qua bưu điện. ❷ Bộ phận phụ trách việc mua hàng qua bưu điện ở trong cửa hàng.

【邮花】 yóuhuā <Phương> Tem bưu điện.

【邮汇】 yóuhuì Gửi tiền qua bưu điện.

【邮寄】 yóujì Gửi qua bưu điện.

【邮件】 yóujiàn Bưu kiện.

【邮局】 yóujú Bưu cục.

【邮票】 yóupiào Tem bưu điện.

【邮亭】 yóutíng Trạm bưu điện.

【邮筒】 yóutǒng Hòm thư.

【邮箱】 yóuxiāng Thùng thư.

【邮政】 yóuzhèng Bưu chính.

【邮政局】 yóuzhèngjú Cục bưu chính.

【邮资】 yóuzī Bưu phí.

繇 yóu DO <Sách> N. '由'⑥⑦. // yáo; zhòu.

鼬 yóu DO Xd.

【鼬子】 yóu·zi Chim mồi.

yǒu (ㄧㄡˇ)

羌 yǒu DŨ 羌里 Dũ Lí (*tên đất thời cổ, ở huyện Thang Âm, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

莠 yǒu DỮU ❶ X. 〖狗尾草〗. ❷ <Sách> [Người] Có phẩm chất xấu.

酉 yǒu DẬU (*Ngôi thứ mười trong Địa chi*).

【酉时】 yǒushí Giờ Dậu (*từ 17 giờ đến 19 giờ*).

有 yǒu HỮU ❶ Có: 我～《鲁迅全集》 Tôi có *"Lỗ Tấn toàn tập"*/ ～热情，～朝气 Có nhiệt tình, có khí thế. ❷ Có tồn tại: 屋里～十来个人 Trong nhà có khoảng mười người. ❸ (*Biểu thị sự đánh giá hoặc so sánh*) Như; có tới: 水～一丈多深 Nước sâu có tới hơn một trượng/ 他～他哥哥那么高了 Nó cao như anh nó. ❹ Phát sinh; xuất hiện: 他～病了 Anh ấy mắc bệnh rồi/ 形势～了新发展 Tình hình đã có sự phát triển mới/ 他在大家的帮助下～了很大的进步 Với sự giúp đỡ của mọi người, anh ta đã có rất nhiều tiến bộ. ❺ Có [nhiều, lớn]: ～学问 Có học vấn/ ～经验 Có kinh nghiệm/ ～了年纪 Đã có tuổi. ❻ Có: ～一天他来了 Có một

hôm anh ta đã đến/ ～人这么说，我可没看见 Có người nói vậy nhưng tôi chưa nhìn thấy. ❼ (*Dùng trước '人、时候、地方' chỉ một bộ phận*) Có người; có lúc; có nơi: ～人性子急，～人性子慢 Có người tính hấp tấp, có người tính chậm chạp/这里～时候也能热到三十八九度 Ở đây có lúc cũng có thể nóng tới ba mươi tám ba mươi chín độ/这场雨～地 方下到了，～ 地方没下到 Trận mưa này có nơi mưa tới, có nơi không mưa tới. ❽ (*Dùng trước một số động từ nào đó hợp thành một sáo ngữ, khách sáo*). ❾ <Sách> (*Dùng trước tên gọi một số triều đại nào đó*): ～夏 Nhà Hữu Hạ/ ～周 Nhà Hữu Chu/ ～宋一代 Thời nhà Hữu Tống. // yòu.

【有备无患】yǒu bèi wú huàn Lo trước thì khỏi vạ; có phòng bị trước thì sẽ tránh được tai họa.

【有成】yǒuchéng <Sách> Thành công: 三年～ Ba năm thành công/ 双方意见已渐接近，谈判可望～ Ý kiến hai bên đã dần xích gần, cuộc đàm phán có thể hi vọng thành công.

【有待】yǒudài Phải chờ; cần: 这个问题～进一步的研究 Vấn đề này phải chờ nghiên cứu thêm.

【有的】yǒu·de Có [người]; có [cái]; có [con]: ～人记性好 Có người có trí nhớ tốt/ 十个指头，～长，～短 Mười ngón tay có ngón dài [có] ngón ngắn.

【有的是】yǒu·deshì Có nhiều; có khối ra: 立功的机会～ Cơ hội lập công thì có nhiều lắm.

【有得】yǒudé Có sự tâm đắc; có sự lĩnh hội: 学习～ Có sự lĩnh hội trong học tập.

【有底】yǒu·dǐ Nắm chắc: 心里～ Trong lòng biết chắc; vững dạ tin tưởng.

【有的放矢】yǒu dì fàng shǐ Bắn tên có đích; làm việc có mục tiêu rõ ràng.

【有点】yǒudiǎn ❶ Có một tí; có một chút: 锅里还～剩饭 Trong nồi còn một tí cơm thừa/ 看来～希望 Xem ra có một chút hi vọng. ❷ (*Phó từ*) Hơi; hơi hơi; có phần: 今天他～不大高兴 Hôm nay anh ấy hơi không được vui/ 这句话说得～叫人摸不着头脑 Nói vậy có phần làm cho người ta không biết đằng nào mà lần.

【有方】yǒufāng Có cách; có phương pháp: 领导～ Lãnh đạo có phương pháp/ 计划周详，指挥～ Kế hoạch chu đáo tỉ mỉ, chỉ huy có phương pháp.

【有关】yǒuguān ❶ Hữu quan; có quan hệ; có liên quan: ～方面 Bên hữu quan/ ～部门 Ngành hữu quan/ 这些问题都跟哲学～ Những vấn đề này đều có liên quan đến triết học. ❷ Dính dáng tới: 他研究了历代～水利问题的著作 Ông ta đã nghiên cứu các tác phẩm có dính dáng đến vấn đề thủy lợi của các thời đại.

【有光纸】yǒuguāngzhǐ Giấy láng một mặt.

【有过之无不及】yǒu guò zhī wú bù jí [So sánh] Chỉ có hơn chứ không có kém (*thường dùng đối với điều xấu*).

【有恒】yǒuhéng Có hằng tâm; có lòng kiên trì.

【有会子】yǒuhuì·zi <Khẩu> Đã lâu lâu: 他出去可～啦 Anh ấy đi đã lâu lâu rồi đấy! Cn. 有会儿.

【有机】yǒujī ❶ Hữu cơ: ～酸 A-xít hữu cơ. ❷ [Mối quan hệ] Hữu cơ [của các sự vật].

【有机玻璃】yǒujī bō·lí Kính (*pha-lê*) hữu cơ.

【有机肥料】yǒujī féiliào Phân bón hữu cơ.

【有机合成】yǒujī héchéng Chất tổng hợp hữu cơ (*như sợi tổng hợp, cao-su tổng hợp*).

【有机化学】yǒujī huàxué Hóa học hữu cơ.

【有机染料】yǒujī rǎnliào Thuốc nhuộm hữu cơ.

【有机酸】yǒujīsuān A-xít hữu cơ.

【有机体】yǒujītǐ Thể hữu cơ.

【有机质】yǒujīzhì Chất hữu cơ.

【有加利】yǒujiālì Cây khuynh diệp; cây bạch đàn.

【有价证券】yǒujià zhèngquàn Chứng khoán có giá *(như cổ phiếu, phiếu công trái v.v..., thay thế cho tiền tệ, hàng hóa hoặc các thứ tài sản khác v.v...)*.

【有旧】yǒujiù <Sách> Từng có sự giao hảo với nhau; tình bạn cố tri.

【有救】yǒu∠jiù Có thể cứu chữa: 好了,这病～了! Được, bệnh này có thể cứu chữa được rồi!

【有孔虫】yǒukǒngchóng Con hàu.

【有口皆碑】yǒu kǒu jiē bēi Ai cũng ca ngợi; ai cũng ghi nhớ.

【有口难分】yǒu kǒu nán fēn Khó lòng phân giải; không giãi bày được.

【有口无心】yǒu kǒu wú xīn Miệng bô bô, bụng vô tâm; liến láu ngoài miệng, không hề để bụng.

【有赖】yǒulài Tùy thuộc vào; tùy ở *(thường dùng với với 于)*: 任务是否能提前完成，～于大家共同的努力 Nhiệm vụ có thể được hoàn thành trước thời hạn hay không, là tùy thuộc vào sự nỗ lực chung của mọi người.

【有劳】yǒuláo *(Lời nói khách sáo, khi nhờ vả hoặc cảm ơn)* Nhờ; phiền: 这件事～您了 Việc này phải phiền bác thôi/ ～您代我买一本书 Nhờ anh mua giúp tôi một quyển sách.

【有理】yǒulǐ Có lí.

【有理分式】yǒulǐ fēnshì Phân thức hữu tỉ *(gọi tắt là 分式)*.

【有理函数】yǒulǐ hánshù Hàm số hữu tỉ.

【有理式】yǒulǐshì Biểu thức hữu tỉ.

【有理数】yǒulǐshù Số hữu tỉ.

【有力】yǒulì Có sức mạnh; có sức nặng; có trọng lượng mạnh mẽ: ～的回击 Sự đánh trả mạnh mẽ/ 这篇文章写得简短～ Bài viết này ngắn gọn mà có sức nặng.

【有利】yǒulì Có lợi; có ích: 积极储蓄既～于国家建设，又～于个人 Tích cực tích lũy thì vừa có lợi cho việc xây dựng đất nước, lại vừa có lợi cho cá nhân.

【有两下子】yǒu liǎng xià·zi <Khẩu> Có chút bản lĩnh; có bản lĩnh: 他干活又快又好，真～ Anh ta làm việc vừa nhanh vừa tốt, thật là có bản lĩnh.

【有零】yǒulíng Có lẻ: 一千～ Một nghìn có lẻ.

【有门儿】yǒu∠ménr <Khẩu> Có cách; có hi vọng: 这事～了 Việc này đã có hi vọng.

【有名】yǒu∠míng Nổi tiếng; có tiếng: 他是～的登山运动健将 Anh ta là kiện tướng leo núi nổi tiếng.

【有名无实】yǒu míng wú shí Hữu danh vô thực; có tiếng không có miếng.

【有目共睹】yǒu mù gòng dǔ Ai cũng nhìn thấy; ai có mắt cũng đều thấy. Cn. 有目共见.

【有目共赏】yǒu mù gòng shǎng Ai thấy cũng khen.

【有年】yǒunián <Sách> Nhiều năm; lâu năm: 习艺～,渐臻纯熟 Học nghề lâu năm, dần dần sẽ thành thạo.

【有盼儿】yǒu∠pànr <Phương> Có hi vọng.

【有期徒刑】yǒuqī túxíng Tù có thời hạn.

【有气无力】yǒu qì wú lì Uể oải; ỉu xìu.

【有钱】yǒu∠qián Có nhiều tiền tài; giàu có; có tiền.

【有顷】yǒuqǐng <Sách> Một lúc sau; được một lúc.

【有请】yǒuqǐng *(Lời nói khách sáo)* Xin mời; xin có lời mời.

【有求必应】yǒu qiú bì yìng Hễ nhờ là giúp ngay.

【有趣】yǒuqù Thú vị; lí thú; thú: ～的故事 Câu chuyện thú vị/ 这孩子活泼～ Em bé này hoạt bát *(linh lợi)* đáng yêu.

【有人家儿】yǒu rénjiār [Con gái đã] Đính hôn; có nơi có chốn.

【有日子】yǒu rì·zi ❶ Đã mấy hôm: 咱们～没见面了! Chúng mình đã mấy hôm không gặp nhau rồi đấy! 他下乡劳动已经有些日子了 Anh ấy về nông thôn lao động đã mấy hôm rồi. ❷ Có ngày giờ xác định: 你们结婚～了没有? Việc kết hôn của các

bạn đã xác định ngày giờ chưa?
【有如】yǒurú Giống như.
【有色金属】yǒusè jīnshǔ Kim loại màu.
【有色人种】yǒusè rénzhǒng Giống người da màu.
【有神论】yǒushénlùn Hữu thần luận; thuyết hữu thần.
【有生力量】yǒushēng-lìliàng Sinh lực (*binh lính sĩ quan quân đội*).
【有生以来】yǒu shēng yǐlái Từ lúc ra đời đến giờ.
【有声有色】yǒu shēng yǒu sè Có thanh có sắc (*thể hiện hết sức sinh động*).
【有时】yǒushí Có lúc: 那里的天气，～冷，～热 Thời tiết ở đó, [có] lúc lạnh, [có] lúc nóng.
【有始无终】yǒu shǐ wú zhōng Có mở đầu không có kết thúc.
【有始有终】yǒu shǐ yǒu zhōng Có thủy có chung; đến đâu đến đũa.
【有恃无恐】yǒu shì wú kǒng Có chỗ dựa nên không sợ.
【有数】yǒu·shù (～儿) Nắm chắc; hiểu rõ: 两个人心里都～儿 Cả hai người trong lòng đều đã cầm chắc.
【有数】yǒushù Số lượng không nhiều; ít ỏi: 只剩下～的几天了，得加把劲儿 Chỉ còn lại có vài ngày ít ỏi thôi, phải gắng sức thêm chút nữa.
【有司】yǒusī <Sách> Quan lại; nhà chức trách.
【有蹄类】yǒutílèi Loài có móng.
【有条不紊】yǒu tiáo bù wěn Ngăn nắp; có thứ tự; đâu vào đấy.
【有头有脸】yǒu tóu yǒu liǎn Có danh dự; có uy tín; có máu mặt: 他在村里是个～的，说话很有分量 Anh ấy ở trong làng là người có uy tín, lời nói rất có trọng lượng.
【有望】yǒuwàng Có hi vọng: 丰收～ Có triển vọng được mùa.
【有为】yǒuwéi Có triển vọng: 奋发～ Mạnh mẽ có triển vọng/ ～的青年 Những thanh niên có triển vọng.
【有…无…】yǒu…wú… ❶ Có... không... (*có cái này mà không có cái kia*): ～行～市 Người bán thì đầy, người mua chẳng thấy (*thời kì lạm phát, hàng không bán được*)/ ～已～人 Chỉ biết có mình, không biết đến người khác/ ～利～弊 Có lợi mà không có hại/ ～头～尾 Có đầu mà không có đuôi/ ～眼～珠 Có mắt như mù (*lời mắng*)/ ～勇～谋 Hữu dũng vô mưu. ❷ Chỉ có... chứ không...: ～过之～不及 Chỉ có hơn chứ không có kém/ ～增～减 Chỉ có tăng chứ không có giảm. ❸ Có... thì không có... ❹ Như có như không; không rõ: ～意～意 Ý định không rõ.
【有喜】yǒu·xǐ <Khẩu> [Phụ nữ] Có thai; có điều vui.
【有隙可乘】yǒu xì kě chéng [Sự việc] Có kẽ hở có thể lợi dụng.
【有限】yǒuxiàn ❶ Có hạn; hữu hạn: ～性 Tính chất hữu hạn/ ～责任 Trách nhiệm có hạn. ❷ [Số lượng] Không nhiều; [trình độ] không cao: 为数～ Con số có hạn/ 我的文化水平～ Trình độ văn hóa của tôi có hạn.
【有限公司】yǒuxiàn gōngsī Công ti hữu hạn.
【有限花序】yǒuxiàn huāxù Hoa tự hữu hạn.
【有线电报】yǒuxiàn diànbào Điện báo hữu tuyến.
【有线电话】yǒuxiàn diànhuà Điện thoại hữu tuyến.
【有线广播】yǒuxiàn guǎngbō Phát thanh hữu tuyến; truyền thanh.
【有效】yǒuxiào Có hiệu qủa; hữu hiệu: ～方法 Phương pháp hữu hiệu/ ～措施 Biện pháp hữu hiệu/ 这个方法果然～ Phương pháp này qủa nhiên có hiệu qủa.
【有效分蘖】yǒuxiào fēnniè Chồi [lúa] hữu hiệu (*chồi cây ra hoa kết quả*).
【有效期】yǒuxiàoqī Kì hạn có hiệu lực.
【有些】yǒuxiē ❶ Có một số: 今天来参观的人～是从外地来的 Những người đến tham quan hôm nay có một số là

từ địa phương khác đến/ 列车上～人在看书，～人在谈天 Trên toa tầu, có một số người xem sách, có một số người nói chuyện gẫu. ❷ Có một ít: 我～旧书想捐给图书馆 Tôi có một ít sách cũ muốn biếu cho thư viện. ❸ (*Phó từ*) Hơi; có phần: 他心里～着急 Anh ấy hơi sốt ruột.

【有心】yǒuxīn ❶Có ý. ❷Cố ý.

【有心人】yǒuxīnrén Người có quyết tâm; người có ý nguyện.

【有形】yǒuxíng Hữu hình; có hình thể rõ ràng [có thể thấy được, cảm giác được].

【有形损耗】yǒuxíng sǔnhào Sự hao mòn hữu hình. Cn. 物质损耗.

【有性生殖】yǒuxìng shēngzhí Sinh sản hữu tính. Cn. 两性生殖.

【有性杂交】yǒuxìng zájiāo Tạp giao hữu tính; lai hữu tính.

【有血有肉】yǒu xuè yǒu ròu Có máu có thịt (*ví với sự miêu tả sinh động, nội dung phong phú của tác phẩm văn học*): 这篇报道写得生动具体，～ Bài báo này viết khá sinh động cụ thể, có máu có thịt.

【有言在先】yǒu yán zài xiān [Trước khi sự việc xảy ra] Có lời báo trước; nói trước.

【有眼不识泰山】yǒu yǎn bù shí Tài Shān Có mắt mà không nhìn thấy núi Thái Sơn (*ví với việc không nhận ra người có địa vị cao hoặc bản lĩnh lớn*).

【有一搭没一搭】yǒuyīdā-méiyīdā ❶ Câu được câu chăng. ❷ Có cũng được không cũng được; không quan trọng.

【有一得一】yǒu yī dé yī Không tăng không giảm; có bao nhiêu hay bấy nhiêu.

【有益】yǒuyì Có ích; có lợi: 运动对健康～ Vận động có lợi cho sức khỏe.

【有意】yǒuyì ❶ Có ý định: 我～到海滨游泳，但是事情忙，去不了 Tôi có ý định ra tắm biển nhưng bận việc nên không đi được. ❷ Cố ý.

【有意识】yǒu yì·shi Có ý thức; có mục đích; có kế hoạch.

【有意思】yǒu yì·si ❶ Có ý nghĩa (*được người khác tán thưởng*): 他的讲话虽然简短，可是非常～ Bài nói chuyện của ông ấy tuy ngắn gọn, nhưng hết sức có ý nghĩa. ❷ Thú vị: 今天的晚会很～ Buổi dạ hội hôm nay rất thú vị.

【有…有…】yǒu…yǒu… ❶(*Dùng trước hai danh từ hoặc động từ trái nghĩa nhau để nói có cả hai mặt*) [Vừa] Có... [vừa] có...: ～利～弊 Có mặt lợi có mặt hại/ ～头～尾 Có đầu lại có đuôi. ❷ (*Dùng trước hai danh từ hoặc động từ gần nghĩa để nhấn mạnh*) Có... có...: ～板～眼 Có phách có nhịp (*nói năng, hành động có mức độ hợp lí, có mạch lạc rõ ràng*)/ ～鼻子～眼儿 Có mũi có mắt (*bịa đặt sinh động như thật*)/ ～棱～角 Có góc có cạnh/ ～情～义 Có tình có nghĩa/ ～说～笑 Có nói có cười/ ～偏～向 Có thiên có hướng/ ～凭～据 Có bằng có cứ/ ～条～理 Có thứ có tự; có lớp có lang/ ～头～绪 Có đầu có mối.

【有余】yǒuyú ❶ Có thừa; vượt qúa mức độ đầy đủ: 绰绰～ Dư dật; có của ăn của để. ❷ Có dư; có lẻ; hơn: 他比我大十岁～ Anh ấy lớn hơn tôi mười tuổi có dư.

【有朝一日】yǒu zhāo yī rì Sẽ có một ngày.

【有着】yǒu·zhe (*Dùng trong câu có ý nghĩa trừu tượng*) Tồn tại; có: 这场运动～伟大的意义 Phong trào này có ý nghĩa to lớn.

【有枝添叶儿】yǒu zhī tiān yèr X. 〖添枝加叶〗.

【有志者事竟成】yǒu zhì zhě shì jìng chéng Người có chí ắt thành công.

铕 yǒu HỮU Ơ-rô-pi. Kí hiệu: Eu.

友 yǒu HỮU ❶ Bạn: 好～ Bạn tốt/ 战～ Chiến hữu; bạn chiến đấu. ❷ Hòa thuận; thân cận; hữu nghị. ❸ [Có quan hệ] Bạn bè; bạn.

【友爱】yǒu'ài Hữu ái: 阶级～ Hữu ái giai cấp; yêu thương giai cấp/ 团结～

Đoàn kết hữu ái.

【友邦】yǒubāng Nước bạn.

【友好】yǒuhǎo ❶ Bạn tốt. ❷ Hữu hảo (*thường nói về quan hệ giữa các dân tộc hoặc giữa các quốc gia*): 团结～ Đoàn kết hữu hảo.

【友军】yǒujūn Quân đội bạn.

【友情】yǒuqíng Tình cảm bạn bè; tình hữu nghị.

【友人】yǒurén Bạn bè: 国际～ Bạn bè quốc tế.

【友善】yǒushàn <Sách> Thân thiện hòa mục: 素相～ Từ trước đến giờ thân thiện hòa mục với nhau.

【友谊】yǒuyì Tình hữu nghị: 深厚的～ Tình hữu nghị sâu đậm.

【友谊赛】yǒuyìsài Cuộc thi đấu [thể thao] hữu nghị; đấu giao hữu.

卣 yǒu DỮU Cái be; cái nậm (*đồ đựng rượu, thời xưa*).

黝 yǒu ẢO Xd.

【黝黑】yǒuhēi Đen; tối: 胳膊晒得～ Cánh tay phơi nắng đen sạm.

牖 yǒu DỮU <Sách> Cửa sổ.

yòu (ㄧㄡˋ)

又 yòu HỰU (*Phó từ*) ❶ (*Biểu thị sự trùng lặp hoặc tiếp tục*) Lại: 他拿着这封信看了～看 Anh ấy cầm bức thư này xem đi xem lại/ 人类社会的生产活动，是一步～一步地由低级向高级发展 Hoạt động sản xuất của xã hội loài người là từng bước phát triển từ thấp đến cao. ❷ Vừa; đồng thời (*a*) (*Dùng đơn*): 五四运动是反帝国主义的运动，～是反封建的运动 Phong trào Ngũ Tứ là phong trào chống đế quốc, đồng thời là phong trào chống phong kiến. (*b*) (*Dùng lặp*): ～多～快～好～省 Vừa nhiều, vừa nhanh, vừa tốt, vừa rẻ. ❸ (*Biểu thị tăng thêm một mức*) Lại [là]: 冬季日短，～是雪天，夜色早已笼罩了整个市镇 Mùa đông ngày ngắn, lại có tuyết rơi, nên bóng đêm sớm bao trùm toàn bộ thị trấn. ❹ Còn; thêm: 生活费之外，～发给五块钱做零用 Ngoài sinh hoạt phí, còn phát thêm cho năm đồng để tiêu vặt. ❺ (*Biểu thị ngoài số nguyên còn thêm số lẻ*) Và; thêm; cộng: 一～二分之一 Một rưỡi. ❻ (*Biểu thị hai sự việc có mâu thuẫn phần nhiều dùng lặp*) Vừa... lại...; vừa... vừa...: 她～想去，～想不去，拿不定主意 Cô ta vừa muốn đi, vừa không muốn đi, chẳng có chủ định dứt khoát. ❼ Nhưng; lại: 刚才有个事儿要问你，这会儿～想不起来了 Lúc nãy có việc muốn hỏi anh, nhưng giờ đây lại nghĩ không ra nữa. ❽ (*Dùng ở câu phủ định hoặc câu phản vấn, để tăng ngữ khí*) Lại... nữa: 他～不是什么生客，还用你老陪着吗？ Ông ta đã không phải là khách lạ nữa, cần gì anh phải đi kèm mãi thế?

【又红又专】yòu hóng yòu zhuān Vừa hồng vừa chuyên.

【又及】yòují Tái bút; viết thêm [bên dưới bức thư].

右 yòu HỮU ❶ Bên phải: ～方 Phía bên phải/ 靠～走 Đi về phía bên phải. ❷ Phương tây: 山～ Phía tây núi (*phía tây Thái Hành Sơn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*). ❸ Bề trên; cao hơn (*người xưa coi phía bên phải là cao hơn*): 无出其～ Không có ai cao hơn; không có ai hơn. ❹ <Sách> Tôn sùng mến chuộng: ～文 Bài văn được tôn sùng mến chuộng. ❺ Hữu (*bảo thủ, phản động*). ❻ <Sách> N. '佑'.

【右边】yòu·biān (～儿) Bên phải.

【右面】yòumiàn Bên phải; mặt phải.

【右派】yòupài Phái hữu.

【右倾】yòuqīng Hữu khuynh.

【右倾机会主义】yòuqīng jīhuì zhǔyì Chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh.

【右手】yòushǒu ❶ Tay phải. ❷ Bên phải.

【右首】yòushǒu Bên phải (*phần nhiều*

chī chǒ ngòi): 那天他就坐在我的～ Hôm ấy ông ta ngồi bên phải tôi. Cv. 右手.

【右翼】 yòuyì ❶ Cánh phải. ❷ Cánh hữu.

佑(祐) yòu HỰU Giúp đỡ; phù hộ.

有 yòu HỰU <Sách> N. '又': 三十～八年 Ba mươi tám năm. // yǒu.

宥 yòu HỰU <Sách> Khoan dung; khoan thứ; tha thứ: 原～ Tha thứ/ 宽～ Khoan thứ/ 尚希见～ Mong được khoan dung; trông chờ sự tha thứ.

囿 yòu HỰU <Sách> ❶ Vườn nuôi thú: 鹿～ Vườn nuôi hươu/ 园～ Vườn tược. ❷ Giới hạn; câu nệ.

侑 yòu HỰU <Sách> Khuyên người [ăn, uống]: ～食 Khuyên ăn, uống/ ～觞 Mời nâng chén.

柚 yòu DỮU [Cây, qủa] Bưởi. // yóu.

釉 yòu DỨU Men [gốm, sứ].

【釉质】 yòuzhì Men răng. Cn. 珐琅质.

【釉子】 yòu·zi [Chất] Men [gốm, sứ].

鼬 yòu DỨU Con chồn.

狖 yòu DỨU Con tưởu (*nói trong sách cổ*).

幼 yòu ẤU ❶ Tuổi nhỏ; non nớt; chưa trưởng thành. ❷ Trẻ con: 扶老携～ Dìu già dắt trẻ.

【幼虫】 yòuchóng Ấu trùng.

【幼儿】 yòu'ér Trẻ thơ; ấu nhi.

【幼儿教育】 yòu ér jiàoyù Giáo dục trẻ thơ.

【幼儿园】 yòu'éryuán Vườn trẻ.

【幼功】 yòugōng Công phu tập luyện lúc còn trẻ [của diễn viên ca kịch, diễn viên xiếc v.v...].

【幼林】 yòulín Rừng non.

【幼苗】 yòumiáo Cây con; mầm non.

【幼年】 yòunián Tuổi thơ; ấu niên.

【幼体】 yòutǐ Ấu thể.

【幼小】 yòuxiǎo Trẻ thơ: ～的心灵 Tâm hồn trẻ thơ.

【幼稚】 yòuzhì ❶ Tuổi còn nhỏ. ❷ Ấu trĩ; non nớt: ～的想法 Cách nghĩ ấu trĩ.

【幼稚病】 yòuzhìbìng Bệnh ấu trĩ.

【幼稚园】 yòuzhìyuán Ấu trĩ viên; vườn trẻ.

【幼株】 yòuzhū Cây non mới mọc (*chỉ loại cây trồng bằng hạt*).

【幼子】 yòuzǐ Con thơ.

蚴 yòu ẤU Ấu trùng của loài trùng hút máu.

诱 yòu DỤ ❶ Khuyên bảo; dạy dỗ. ❷ Dụ dỗ; dụ: 引～ Dụ dỗ/ ～敌深入 Dụ địch vào sâu.

【诱虫灯】 yòuchóngdēng Đèn dụ bướm. Cn. 诱蛾灯.

【诱导】 yòudǎo ❶ Khuyến dụ dạy bảo; dắt dẫn: 对学生要多用启发和～的方法 Đối với học sinh nên dùng nhiều hơn phương pháp gợi mở và khuyên bảo/ 这些故事的结局很能～观众进行思索 Kết cục của các câu chuyện ấy rất có thể gợi cho người xem suy nghĩ. ❷ Dẫn; cảm ứng (*vật lí học*). ❸ Dẫn đến; gây ra (*qúa trình hưng phấn dẫn đến sự tăng cường qúa trình ức chế hoặc qúa trình ức chế dẫn đến sự tăng cường qúa trình hưng phấn trong lớp vỏ đại não*).

【诱饵】 yòu'ěr Mồi.

【诱发】 yòufā ❶ Dạy bảo khơi gợi. ❷ Gây ra (*thường chỉ bệnh tật*).

【诱拐】 yòuguǎi Dụ bắt [phụ nữ, trẻ em].

【诱惑】 yòuhuò ❶ Mê hoặc. ❷ Hấp dẫn: 窗外是一片～人的景色 Bên ngoài cửa sổ là một cảnh sắc hấp dẫn mọi người.

【诱奸】 yòujiān Lừa phỉnh dụ dỗ để làm chuyện gian dâm.

【诱骗】 yòupiàn Dụ dỗ; lừa dối; lừa bịp.

【诱杀】 yòushā Dụ ra rồi giết chết: 用灯光～棉铃虫 Dùng ánh đèn diệt sâu bông.

【诱降】 yòuxiáng Dụ hàng.

【诱胁】 yòuxié Dụ dỗ đe dọa.

【诱掖】 yòuyè <Sách> Dìu dắt giúp đỡ.

【诱因】 yòuyīn Nguyên nhân dẫn đến

(*thường chỉ bệnh tật*).
【诱致】yòuzhì Dẫn đến; gây ra [kết qủa xấu].

yū (U)

於 Yū Ô (*Họ*). // wū; yú.

淤 (❹瘀) yū Ứ ❶ Tích; ứ đọng: 大雨过后,院子里～了一层泥 Sau trận mưa to, trong sân đã đọng lại một lớp bùn. ❷ Bị ứ đọng. ❸ [Bāi] Bùn cát đọng; [đống] bùn đọng: 河～ Cát đọng ở sông/ 沟～ Bùn, cát đọng ở mương. ❹ Tắc lại; ứ lại; không lưu thông.
【淤灌】yūguàn Tưới phù sa.
【淤积】yūjī Trầm tích; cặn.
【淤泥】yūní Bùn lắng.
【淤塞】yūsè [Dòng nước bị] Tắc [do bùn, cát lắng đọng].
【淤血】yūxuè Máu bị ứ lại; máu ứ.
【淤滞】yūzhì [Dòng nước bị] Nghẽn tắc: 疏通～的河道 Khơi thông dòng sông bị nghẽn tắc.

迂 yū VU ❶ Quanh co; vòng vèo; vòng vo: ～道访问 Phỏng vấn vòng vo. ❷ Cổ hủ: ～论 Lí luận cổ hủ/ 这人～得很 Con người này qúa cổ hủ.
【迂夫子】yūfūzǐ Người trí thức cổ hủ; thầy đồ cổ hủ.
【迂腐】yūfǔ Cổ hủ.
【迂缓】yūhuǎn Chậm chạp vòng vèo.
【迂回】yūhuí ❶ Vòng quanh: ～曲折 Quanh co khúc khủyu. ❷ Vu hồi: ～战术 Chiến thuật vu hồi.
【迂阔】yūkuò Viển vông; không thực tế; không thiết thực; vẩn vơ: ～之论 Bàn luận không thực tế; lí luận viển vông.
【迂曲】yūqū Quanh co: ～的山路 Đường núi quanh co.
【迂拙】yūzhuō Vẩn vơ vụng về.

吁 yū HU (*Từ tượng thanh, tiếng la mắng súc vật*) Xuỵt. // xū; yù.

纡 yū HU Quanh co: 萦～ Quanh co.

yú (Ú)

于[1] (於) yú VU ❶ (*Giới từ*) (*a*) Ở tại; vào: 我们将以一个具有高度科学文化的国家而出现～世界 Chúng ta sẽ xuất hiện trên thế giới với tư cách là một nước có nền văn hóa khoa học cao. (*b*) Hướng về; quay về: 问道～盲 Hỏi đường người mù/ 告慰～知己 Nói những an ủi với người tri kỉ; an ủi bạn tri kỉ/ 求救～人 Cầu cứu người khác. (*c*) Cho: 嫁祸～人 Gán tai họa cho người khác; vu vạ cho người khác/ 腐朽的势力让位～新生的势力 Thế lực ruỗng nát nhường chỗ cho thế lực mới trỗi dậy. (*d*) Đối với; cho: 有益～人 Có ích đối với mọi người/ 世界形势～我们有利 Tình hình thế giới có lợi cho chúng ta. (*đ*) Từ: 青出～蓝 Màu xanh chiết xuất từ cỏ lam/ 出～不得已 Do bất đắc dĩ; từ chỗ bất đắc dĩ/ 出～自愿 Do tự nguyện. (*e*) (*Biểu thị sự so sánh*) Hơn: 大～ Lớn hơn/ 少～ Ít hơn/ 高～ Cao hơn/ 低～ Thấp hơn. (*g*) (*Biểu thị bị động*) Bởi: 见笑～大方之家 Bị kẻ hào phóng cười cho. ❷ (*Làm hậu tố*) (*a*) (*Dùng sau động từ*): 合～ Hợp với/ 属～ Thuộc về/ 在～ Ở chỗ/ 至～ Đến nỗi. (*b*) (*Dùng sau hình dung từ*): 敢～斗争, 善～斗争 Dám đấu tranh, giỏi đấu tranh/ 易～了解 Dễ hiểu/ 难～实行 Khó thực hiện. '於' // wū; Yū.

于[2] Yú VU (*Họ*).

【于今】yújīn ❶ Đến nay: 延安一别, ～十年 Xa Diên An, đến nay đã mười năm. ❷ Giờ đây: 这城市建设得非常快,～已 看不出原来的面貌 Thành phố này xây dựng nhanh qúa, giờ đây đã không nhận ra bộ mặt trước kia nữa.

【于思】 yúsāi <Sách> [Rậu] rậm.

【于是】 yúshì (*Liên từ*) Liền; ngay sau đó; thế là: 支部决定发动社员积极学习农业技术，～一个技术学习小组就建立起来了 Chi bộ quyết định phát động xã viên tích cực học tập kĩ thuật nông nghiệp, liền đó một nhóm học tập kĩ thuật đã được lập ra. Cn. 于是乎.

盂 yú VU Ống; lọ; bình: 水～ Bình đựng nước/ 痰～ Ống nhổ [đờm]/ 漱口～儿 Ống nhổ nước súc miệng.

【盂兰盆会】 yúlánpén huì Lễ Vu lan [của đạo Phật, vào ngày rằm tháng bảy Âm lịch].

竽 yú VU (*Nhạc khí cổ, giống cái sênh* 笙).

邘 Yú VU (*Tên nước thời Chu, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

雩 yú VU Lễ cầu mưa (*thời xưa*).

与(與) yú DƯ N. '欤'. // yǔ; yù.

旟(旗) yú DƯ Cờ dư (*quân kì thời xưa*).

玙(璵) yú DƯ ☒ Ngọc dư (*ngọc đẹp*).

欤(歟) yú DƯ (*Trợ từ, trong Hán ngữ cổ đại, biểu thị nghi vấn, cách dùng đại thể giống như* 乎).

舆[1] yú DƯ <Sách> ❶ Xe: ～马 Xe và ngựa/ 舍～登舟 Rời xe lên thuyền. ❷ Thùng xe vận tải. ❸ Cái kiệu: 肩～ Kiệu khiêng trên vai/ 彩～ Kiệu hoa.

舆[2] yú DƯ Đất: ～地 Đất đai.

舆[3] yú DƯ Thuộc về nhiều người; của nhiều người.

【舆论】 yúlùn Dư luận: 社会～ Dư luận xã hội/ 国际～ Dư luận quốc tế.

【舆情】 yúqíng Ý kiến và thái độ của quần chúng: 洞察～ Xem xét kĩ ý kiến và thái độ của quần chúng.

【舆台】 yútái Dư đài; dân đen (*dư và đài là hai đẳng cấp thấp trong xã hội nô lệ thời cổ, về sau dùng rộng, chỉ người có địa vị thấp kém*).

【舆图】 yútú <Sách> Dư đồ; địa đồ.

虞[1] yú NGU ❶ Đoán; dự liệu: 不～ Không dự liệu. ❷ Lo lắng: 兴修水利，水旱无～ Xây dựng thủy lợi, lụt hạn khỏi lo/ 无冻馁之～ Không lo đói rét. ❸ Lừa gạt; dối trá: 尔～我诈 Lừa gạt dối trá nhau.

虞[2] Yú NGU ❶ Ngu (*tên triều đại trong truyền thuyết do vua Thuấn lập nên*). ❷ Nước Ngu (*tên nước thời Chu, ở đông bắc huyện Bình Lục, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*).

【虞美人】 yúměirén Hoa anh túc.

娱 yú NGU ❶ Làm cho vui vẻ; khoái lạc. ❷ Vui vẻ; khoái lạc: 欢～ Vui vẻ/ 耳目之～ Vui tai vui mắt.

【娱乐】 yúlè ❶ Giải trí; tiêu khiển: ～场所 Chỗ vui chơi giải trí. ❷ Trò chơi; trò vui; thú vui: 下棋是他爱好的～ Chơi cờ là thú vui mà anh ta rất ham thích.

禺 yú NGU Khỉ (*nói trong sách cổ*).

愚 yú NGU ❶ Ngu đần; ngu dại; ngu: ～不可及 Ngu không ai bằng/ 大智若～ Người có kiến thức rộng thường làm như người ngu. ❷ Bốn cợt: 为人所～ Bị người khác bốn cợt. ❸ (*Lời nói khiêm tốn, khi nói về mình*) Ngu: ～兄 Ngu huynh; người anh ngu đần này/ ～见 Kiến giải ngu dốt của tôi/ ～以为不可 Người ngu như tôi cho là không thể được.

【愚笨】 yúbèn Ngu dốt vụng về.

【愚蠢】 yúchǔn Ngu xuẩn; đần độn: ～无知 Ngu xuẩn không biết gì.

【愚公移山】 Yúgōng yí shān Ngu Công dời núi (*Ngụ ngôn cổ Trung Quốc, ví với tinh thần làm việc kiên trì, có nghị lực không sợ khó khăn*).

【愚陋】 yúlòu Ngu muội quê mùa.

【愚鲁】 yúlǔ Ngu đần lỗ mãng.

【愚昧】 yúmèi Ngu muội: ～无知 Ngu muội không biết gì.

【愚氓】 yúméng Người đần độn.

【愚蒙】 yúméng Ngu muội; ngu tối.

【愚民政策】yúmín zhèngcè Chính sách ngu dân.
【愚弄】yúnòng Bị bưng bít, bỡn cợt.
【愚懦】yúnuò Ngu muội nhu nhược.
【愚顽】yúwán Ngu muội ngoan cố.
【愚妄】yúwàng Ngu dốt xằng bậy.
【愚拙】yúzhuō Ngu đần vụng về.

鶲 yú NGUNG Phần trước của vai (*cách gọi của Đông y*).

嵎 yú NGUNG, NGU ❶ Chỗ núi cong, quẹo. ❷ N. '隅'.

隅 yú NGUNG ❶ Góc: 墙～ Góc tường/ 城～ Góc thành. ❷ Chỗ thuyền ghé vào bờ: 海～ [Chân trời] Góc biển.

俞 yú DU ❶ (*Thán từ, trong Văn ngôn biểu thị cho phép*) Dạ; phải; vâng. ❷ (Yú) Du (*Họ*). // shù '腧'.
【俞允】yúyǔn <Sách> Cho phép.

渝[1] yú DU [Thái độ, tình cảm] Thay đổi: 始终不～ Trước sau không thay đổi; không bao giờ thay đổi.

渝[2] Yú DU (*Tên gọi khác của Trùng Khánh, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

窬(踰) yú DU <Sách> Trèo qua tường: 穿～ Trèo qua tường.

愉 yú DU Vui vẻ; vui sướng: 面有不～之色 Khuôn mặt đượm vẻ không vui.
【愉快】yúkuài Vui vẻ; sung sướng: ～的微笑 Mỉm cười sung sướng/ 心情～ Tâm tình vui vẻ/ 生活过得很～ Sống rất sung sướng.
【愉悦】yúyuè Vui vẻ: 怀着十分～的心情 Trong lòng hết sức vui vẻ.

逾(❶踰) yú DU ❶ Vượt quá: ～限 Vượt qua giới hạn/ ～额 Vượt mức/ 年～六十 Tuổi qúa sáu mươi. ❷ Càng: ～甚 Càng hơn.
【逾常】yúcháng Vượt qúa; qúa đỗi: 欣喜～ Vui mừng qúa đỗi.
【逾分】yúfèn Qúa mức: ～的要求 Yêu cầu qúa mức.
【逾则】yú/qī Vượt quá kì hạn quy định.
【逾越】yúyuè Vượt qua: ～常规 Vượt qua thông lệ (*lệ thường*)/ 不可～的障碍 Chướng ngại không thể vượt qua.

褕 yú DU 〼 [褕褕] (chānyú) Áo cánh.

瑜 yú DU <Sách> ❶ Ngọc đẹp. ❷ Vẻ đẹp của ngọc (*ví với ưu điểm*): 瑕不掩～ Tì vết không che lấp được vẻ đẹp của ngọc.

榆 yú DU Cây du.
【榆荚】yújiá Qủa cây du.
【榆钱】yúqián <Khẩu> (～儿) Qủa cây du (*hình giống đồng tiền*).
【榆叶梅】yúyèméi [Cây] Du diệp mai (*cây cảnh*).

揄 yú DU <Sách> Kéo; co kéo; dắt; nhấc lên.
【揄扬】yúyáng <Sách> Tán dương.

蝓 yú DU X. 〖蛞蝓〗(kuòyú).

嵎 yú DU 昆嵎 Côn Du (*tên núi, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

覦 yú DU X. 〖觊覦〗(jìyú).

欤 yú DU <Sách> ❶ Ca hát. ❷ N. '愉'.

余[1] yú DƯ ❶ Tôi. ❷ (Yú) Dư (*Họ*).

余[2] **(餘)** yú DƯ ❶ Thừa: ～粮 Lương thực thừa/ ～钱 Tiền thừa/ 不遗～力 [Làm việc] Hết sức/ 收支相抵，尚～一百元 Thu trừ chi còn dư một trăm đồng. ❷ Hơn: 五百～斤 Hơn năm trăm cân/ 一丈～ Hơn một trượng. ❸ Sau; ngoài: 业～ Nghiệp dư/ 兴奋之～，高歌一曲 Sau lúc phấn chấn, hát to một bài.
【余波】yúbō Dư ba; dư âm: 纠纷的～ Dư âm của sự tranh chấp/ ～未平 Dư ba chưa lắng.
【余存】yúcún Số dư: 核对销售数量和～数量 Đối chiếu số lượng tiêu thụ và số dư.
【余党】yúdǎng Dư đảng; bọn còn sót lại.
【余地】yúdì Dư địa; chỗ [đứng]; chỗ

trống: 不留～ Không để lại chỗ trống/ 有充分考虑的～ Còn chỗ để suy nghĩ đầy đủ hơn.

【余毒】 yúdú Dư độc; độc tố còn sót lại: 肃清～ Tẩy sạch chất độc còn sót lại.

【余额】 yú'é ❶Ngạch trống. ❷Số dư.

【余风】 yúfēng Sở thích và thói quen còn rơi rớt lại.

【余割】 yúgē X.〖三角函数〗.

【余悸】 yújì Sự sợ hãi còn lại; vẫn còn sợ hãi [sau khi sự việc đã qua]: 犹有～ Vẫn còn sợ hãi; vẫn còn hồi hộp.

【余烬】 yújìn Tro tàn: 纸烟～ Tàn thuốc lá/ ◇劫后～ Đồ đạc còn sót lại sau khi bị cướp.

【余沥】 yúlì <Sách> Rượu thừa; cơm thừa canh cặn *(ví với việc được một chút lợi lộc)*.

【余利】 yúlì Lãi [trong công thương nghiệp] *(thời xưa)*.

【余粮】 yúliáng Lương thực thừa.

【余年】 yúnián Những năm về già; quãng đời còn lại.

【余孽】 yúniè Những phần tử xấu còn sót lại: 封建～ Những phần tử phong kiến còn sót lại.

【余切】 yúqiē Cô-tang *(toán học)*.

【余缺】 yúquē Thừa và thiếu: 互通有无，调剂～ Làm cho đồng đều giữa bên có và bên không, điều hòa giữa nơi thừa và nơi thiếu.

【余生】 yúshēng ❶ Cuối đời. ❷ Sống sót: 劫后～ Sống sót sau tai họa/ 虎口～ Sống sót trước miệng cọp.

【余剩】 yúshèng Dư thừa; dư dật: 去年收成好，今年有～ Năm ngoái thu hoạch mùa màng tốt, năm nay có dư dật.

【余数】 yúshù Số thừa; số dư *(toán học)*.

【余外】 yúwài <Phương> Ngoài ra.

【余威】 yúwēi Uy lực còn lại; dư uy.

【余味】 yúwèi Dư vị: 歌声美妙，～无穷 Tiếng ca tuyệt diệu dư âm còn mãi.

【余暇】 yúxiá Thời gian rảnh rỗi; thời gian còn lại.

【余下】 yúxià Còn thừa lại.

【余弦】 yúxián Cô-sin *(toán học)*. X.〖三角函数〗.

【余闲】 yúxián Thì giờ nhàn rỗi.

【余兴】 yúxìng ❶ Niềm vui còn đọng lại; dư hứng. ❷ Văn nghệ góp vui: 会议到此结束，～节目现在开始 Hội nghị đến đây kết thúc, tiết mục văn nghệ góp vui bây giờ bắt đầu.

【余蓄】 yúxù Tiết kiệm; tích trữ tiền thừa.

【余音】 yúyīn Dư âm: ～缭绕 Dư âm còn văng vẳng bên tai.

【余勇可贾】 yú yǒng kě gǔ Dũng cảm có thừa.

【余裕】 yúyù Giàu có thừa thãi; dư dật; đôi dào: ～的时间 Thì giờ đôi dào/ ～的精力 Tinh lực đôi dào/ 解放了，吃穿不但不愁，而且还有～ Giải phóng rồi, ăn mặc không những không phải lo lắng, mà còn có dư dật nữa.

【余韵】 yúyùn Ý vị của vần điệu còn đọng lại; dư vị.

【余震】 yúzhèn Dư chấn *(những trận động đất nhỏ tiếp sau trận động đất lớn)*.

畬 yú DƯ Ruộng khai khẩn đã hai năm. // shē.

艅 yú DƯ ☒[艅艎] (yúhuáng) Thuyền gỗ.

狖 yú DƯ X.〖狨狖〗(qiúyú).

馀 yú DƯ ❶ N. '余²'. ❷(Yú) Dư (*Họ*).

舁 yú DU <Phương> Cùng nhau khiêng; công kênh.

臾 yú DU 〖须臾〗(xūyú) Khoảnh khắc; chốc lát.

谀 yú DU <Sách> Nịnh hót: 阿(ē)～ A dua/ ～辞 Lời nịnh hót.

萸 yú DU X.〖茱萸〗(zhūyú).

腴 yú DU ❶ [Người] Mập; béo: 丰～ Béo tốt. ❷ [Đất] Màu mỡ: 膏～ Đất phì nhiêu.

鱼(魚) yú NGƯ ❶ Cá. ❷ (Yú) Ngư (*Họ*).

【鱼白】¹ yúbái Tinh dịch của cá.

【鱼白】² yúbái Màu vẩy cá; màu trắng

bạc ánh xanh: 东方一线～，黎明已经到来 Phương đông ửng lên một vệt trắng bạc ánh xanh, bình minh đã đến.

【鱼鳔】 yúbiào Bong bóng cá.

【鱼翅】 yúchì Vây cá.

【鱼虫】 yúchóng (～儿) X.〖水蚤〗.

【鱼唇】 yúchún [Món] Môi cá nhám.

【鱼肚】 yúdǔ [Món] Bong bóng cá.

【鱼肚白】 yúdùbái Màu trắng bạc ánh xanh: 天边现出了～ Chân trời đã hiện ra màu trắng bạc.

【鱼饵】 yú'ěr Mồi câu cá.

【鱼粉】 yúfěn Bột cá.

【鱼肝油】 yúgānyóu Dầu [gan] cá.

【鱼狗】 yúgǒu Chim bói cá.

【鱼鼓】 yúgǔ X.〖渔鼓〗.

【鱼鼓道情】 yúgǔ dàoqíng X.〖道情〗.

【鱼贯】 yúguàn Nối đuôi nhau: ～而行 Nối đuôi nhau mà đi/ ～入场 Lần lượt vào sân.

【鱼花】 yúhuā Cá bột (*cá mới nở*).

【鱼胶】 yújiāo ❶ Keo bong bóng cá. ❷ <Phương> Bong bóng cá.

【鱼具】【渔具】 yújù Ngư cụ; dụng cụ đánh bắt cá.

【鱼口】 yúkǒu Miệng nhọt (*cách gọi của Đông y*).

【鱼雷】 yúléi Ngư lôi.

【鱼雷艇】 yúléitǐng Tàu phóng ngư lôi.

【鱼鳞】 yúlín Vẩy cá.

【鱼鳞坑】 yúlínkēng Hốc (*hố*) xếp hình vẩy cá (*hốc giữ nước hoặc hốc trồng cây đào trên sườn núi xếp thành hàng chéo nhau giống như vẩy cá*).

【鱼鳞松】 yúlínsōng [Cây] Thông vẩy cá.

【鱼龙】 yúlóng Ngư long (*động vật bò sát thời cổ, sinh sống ở kỉ Tân sinh, ngoại hình giống cá, sống trong nước*).

【鱼龙混杂】 yú lóng hùnzá Cá rồng lẫn lộn (*ví với tốt xấu lẫn lộn*).

【鱼米之乡】 yú mǐ zhī xiāng Quê hương của cá và gạo (*nơi làm cá nhiều gạo*).

【鱼苗】 yúmiáo Cá bột (*cá giống*).

【鱼目混珠】 yú mù hùn zhū Mắt cá lộn với hạt châu; thật giả lẫn lộn.

【鱼漂】 yúpiāo Cái phao câu cá.

【鱼肉】 yúròu Coi [người] như cá thịt (*ví với sự đàn áp đẫm máu*): ～百姓 Coi trăm họ (*nhân dân*) như cá thịt.

【鱼水情】 yúshuǐqíng Tình cá nước: 军民～ Tình cá nước quân dân.

【鱼松】 yúsōng Ruốc cá.

【鱼石脂】 yúshízhī Mỡ ngư thạch (*loại thuốc nước sền sệt, có tác dụng chống viêm*).

【鱼藤】 yúténg Cây ngư đằng (*vị thuốc Đông y*).

【鱼网】 yúwǎng Lưới đánh cá.

【鱼鲜】 yúxiān Thức ăn thủy sản.

【鱼腥草】 yúxīngcǎo Rau diếp cá.

【鱼汛】 yúxùn Mùa cá. Cv. 渔汛.

【鱼秧子】 yúyāng·zi Cá con (*lớn hơn cá bột*); cá giống.

【鱼鹰】 yúyīng ❶ Ngư ưng. ❷ Con chim cốc.

【鱼游釜中】 yú yóu fǔ zhōng Cá lội trong nồi; cá nằm trên thớt.

【鱼子】 yúzǐ Trứng cá.

渔(漁) yú NGƯ ❶ Bắt cá: ～船 Thuyền đánh cá/ ～翁 Ông chài; ngư ông. ❷ Mưu lợi bất chính.

【渔霸】 yúbà Ngư bá; tên ác bá trong nghề cá.

【渔产】 yúchǎn Sản phẩm nghề cá; sản phẩn ngư nghiệp.

【渔场】 yúchǎng Ngư trường; bãi đánh cá.

【渔港】 yúgǎng Cảng cá; bến đỗ thuyền cá.

【渔歌】 yúgē Bài hát của ngư dân.

【渔鼓】【鱼鼓】 yúgǔ ❶ Cái bồng; trống da cá. ❷ Độc tấu.

【渔鼓道情】 yúgǔ dàoqíng X.〖道情〗.

【渔火】 yúhuǒ Lửa thuyền chài; đèn [trên] thuyền chài.

【渔具】 yújù Ngư cụ. Cv.〖鱼具〗.

【渔捞】 yúlāo Đánh bắt cá.

【渔利】 yúlì ❶ Mưu lợi không chính đáng: 从中～ Mưu lợi không chính đáng từ trong đó. ❷ Cái lợi không

chính đáng: 坐收～ Ngồi mà thu lợi bất chính.
【渔猎】 yúliè Đánh cá và săn bắt.
【渔轮】 yúlún Tàu đánh cá.
【渔民】 yúmín Ngư dân; người làm nghề cá.
【渔人之利】 yú rén zhī lì Món lợi ngư ông; món hời. Xt. 〖鹬蚌相争，渔人得利〗.
【渔网】 yúwǎng Lưới đánh cá.
【渔汛】 yúxùn Mùa đánh cá.
【渔业】 yúyè Ngư nghiệp; nghề đánh cá.

予 yú DƯ <Sách> Tôi; ta. // yǔ.
【予取予求】 yú qǔ yú qiú Ta lấy cái ta cần (*đòi lấy tùy tiện*).

仔 yú DƯ [俁仔] X. 〖娭好〗 (jiéyú).

好 yú DƯ X. 〖娭好〗(Jiéyú).

yǔ (ǔ)

宇 yǔ VŨ ❶ Mái hiên; nhà: 屋～ Nhà cửa/ 栋～ Gian nhà chính giữa. ❷ Không gian vũ trụ: ～内 Dưới vòm trời/ 寰～ Hoàn vũ; toàn thế giới/ ◇眉～ Mi mắt/ 器～ Cái nắp đậy.
【宇航】 yǔháng Phi hành vũ trụ; hàng không vũ trụ: ～员 Nhà phi hành vũ trụ; phi công vũ trụ.
【宇文】 Yǔwén Vũ Văn (*Họ*).
【宇宙】 yǔzhòu Vũ trụ.
【宇宙尘】 yǔzhòuchén Bụi vũ trụ.
【宇宙飞船】 yǔzhòu fēichuán Con tàu vũ trụ; phi thuyền vũ trụ.
【宇宙观】 yǔzhòuguān Vũ trụ quan.
【宇宙火箭】 yǔzhòu huǒjiàn Tên lửa vũ trụ.
【宇宙空间】 yǔzhòu kōngjiān Không gian vũ trụ. Cn. 外层空间.
【宇宙射线】 yǔzhòu shèxiàn Tia vũ trụ.
【宇宙速度】 yǔzhòu sùdù Tốc độ vũ trụ.

窳 yǔ DŨ <Sách> [Sự vật] Hư hỏng; hư; nát; kém: 良～ Tốt và xấu.
【窳败】 yǔbài <Sách> Bại hoại.
【窳惰】 yǔduò <Sách> Lười biếng; biếng nhác.
【窳劣】 yǔliè <Sách> Tồi tàn: 器具～ Khí cụ tồi tàn.

语 yǔ NGỮ ❶ Lời nói: 汉～ Hán ngữ; tiếng Hán/ 古～ Cổ ngữ; tiếng cổ/ 成～ Thành ngữ/ 俗～ Tục ngữ/ 千言万～ Thiên ngôn vạn ngữ; nghìn lời vạn tiếng. ❷ Nói: 细～ Nói nhỏ/ 低～ Nói thầm/ 不言不～ Không nói một lời; chẳng nói chẳng rằng/ 默默不～ Im lặng không nói. ❸ Ngạn ngữ; thành ngữ: ～云，'不入虎穴，焉得虎子' Ngạn ngữ nói rằng: "Không vào hang cọp, sao bắt được cọp con". ❹ Ngữ hiệu (*động tác hoặc phương thức bày tỏ ý nghĩ thay cho lời nói*): 手～ Ngôn ngữ cử chỉ/ 旗～ Nói bằng hiệu cờ; ngữ hiệu cờ/ 灯～ Nói bằng hiệu đèn; ngữ hiệu đèn. // yù.
【语病】 yǔbìng Lỗi lời nói.
【语词】 yǔcí Từ ngữ.
【语调】 yǔdiào Ngữ điệu.
【语法】 yǔfǎ ❶ Ngữ pháp. ❷ Ngữ pháp học: 描写～ Ngữ pháp miêu tả/ 历史～ Ngữ pháp lịch sử/ 比较～ Ngữ pháp so sánh.
【语汇】 yǔhuì Ngữ vựng; từ vựng; kho từ ngữ: 汉语的～是极其丰富的 Vốn từ vựng của tiếng Hán hết sức phong phú/ 劳动人民的～是生动活泼的 Kho từ ngữ của nhân dân lao động vô cùng đỏi dào sinh động.
【语句】 yǔjù Câu nói.
【语录】 yǔlù Ngữ lục; trích lời.
【语气】 yǔqì ❶ Giọng điệu: 听他的～，这事大概有点不妙 Nghe giọng điệu của anh ta, việc này đại để có chút không hay rồi. ❷ Ngữ khí (*ngữ pháp*).
【语体文】 yǔtǐwén Văn nói; văn Bạch thoại.
【语文】 yǔwén ❶ Ngữ văn: ～程度 Trình độ ngữ văn. ❷ Ngôn ngữ và văn

tự.
【语无伦次】yǔ wú lúncì Lời nói lộn xộn.
【语系】yǔxì Ngữ hệ.
【语序】yǔxù Trật tự từ. Cn.【词序】.
【语焉不详】yǔ yān bù xiáng Nói không được tỉ mỉ.
【语言】yǔyán Ngôn ngữ.
【语言学】yǔyánxué Ngôn ngữ học.
【语义学】yǔyìxué Ngữ nghĩa học.
【语义哲学】yǔyì zhéxué Triết học ngữ nghĩa.
【语音】yǔyīn Ngữ âm.
【语音学】yǔyīnxué Ngữ âm học.
【语源学】yǔyuánxué Ngữ nguyên học.
【语重心长】yǔ zhòng xīn cháng Ngôn từ chân thành, tình ý sâu xa.
【语助词】yǔzhùcí Trợ từ ngữ khí. Cn. 语气助词.
【语族】yǔzú X.【语系】.

龉 yǔ NGỮ X.【龃龉】(jǔyǔ).

圄 yǔ NGỮ X.【囹圄】(língyǔ).

铻 yǔ NGỮ ⊠ X. 【钼铻】(jūyǔ).// wú.

敔 yǔ NGỮ Cái ngữ (*nhạc cụ cổ, khi diễn tấu sắp kết thúc thì đánh lên chấm dứt bản nhạc*).

雨 yǔ VŨ Mưa. // yù.

【雨点】yǔdiǎn (～儿) Giọt mưa; hạt mưa.
【雨后春笋】yǔ hòu chūnsǔn Măng mọc sau trận mưa xuân (*ví với sự vật mới xuất hiện nhiều*).
【雨季】yǔjì Mùa mưa.
【雨脚】yǔjiǎo Dòng nước mưa; mưa thành dòng.
【雨具】yǔjù Đồ đi mưa (*giầy đi mưa, áo mưa, ô che mưa v.v...*).
【雨量】yǔliàng Lượng mưa.
【雨露】yǔlù Mưa móc (*ví với ân huệ*).
【雨幕】yǔmù Màn mưa.
【雨前】yǔqián Chè xuân (*loại chè búp non hái trước tiết Cốc vũ*).
【雨情】yǔqíng Tình hình mưa.
【雨伞】yǔsǎn Dù (ô) đi mưa.
【雨水】[1] yǔshuǐ Nước mưa: ～调和 Nước mưa điều hòa/ ～足,庄稼长得好 Mưa đủ, lúa má lên tốt.
【雨水】[2] yǔshuǐ [Tiết] Vũ thủy (*vào các ngày 18, 19 hoặc 20 tháng 2*).
【雨水管】yǔshuǐguǎn Máng dẫn nước mưa. Cn.【水落管】.
【雨蛙】yǔwā Ếch nhái.
【雨鞋】yǔxié Giầy đi mưa.
【雨衣】yǔyī Áo mưa.
【雨意】yǔyì Dấu hiệu sắp mưa: 阴云密布,大有～ Mây đen giăng kín, có nhiều dấu hiệu trời sắp mưa.

与[1] (與) yǔ DỮ ❶ Cho: 赠～ Tặng/ ～人方便 Tiện cho mọi người/ 信件已交～本人 Thư từ đã giao cho người nhận. ❷ Qua lại; thân thiết: 相～ Qua lại [với nhau]/ ～国 Nước bạn. ❸ Tán thưởng; ủng hộ: ～人为善 Ủng hộ mọi người làm điều tốt.

与[2] (與) yǔ DỮ ❶ (*Giới từ, Với; cùng với*: ～困难作斗争 Đấu tranh với khó khăn. ❷ (*Liên từ*) Và: 工业～农业 Công nghiệp và nông nghiệp/ 批评～自我批评 Phê bình và tự phê bình. // yú.
【与虎谋皮】yǔ hǔ móu pí Bảo cọp cho lột da (*ví với sự việc có liên quan sống còn tới đối phương, nên không thể đi đến nhất trí*).
【与其】yǔqí (*Liên từ, kết hợp với* 毋宁、不如, *biểu thị sự lựa chọn ở vế sau*).
【与人为善】yǔ rén wéi shàn Ủng hộ mọi người làm điều tốt.
【与日俱增】yǔ rì jù zēng Càng ngày càng tăng; tăng lên từng ngày.
【与世长辞】yǔ shì cháng cí <Sách> Tạ thế; lìa đời.

屿 (嶼) yǔ DỮ (*Cách đọc cũ là* xù) Hòn đảo nhỏ: 岛～ Các đảo lớn nhỏ.

圉 yǔ NGỮ <Sách> Chuồng ngựa: ～人 Người chăn ngựa; người chuyên lo việc nuôi ngựa.

俣 yǔ NGU⊠ [俣俣](yǔyǔ) Thân hình cao lớn.

伛(傴) yǔ Ủ <Sách> Gù lưng.

【伛偻】yǔlǚ <Sách> Lưng gù.

庾 yǔ DỮU ❶ <Sách> Kho thóc lộ thiên. ❷(Yǔ) Dữu (*Họ*).

瘐 yǔ DỮ Xd.

【瘐死】yǔsǐ <Sách> Ốm chết trong tù.

禹 Yǔ VŨ ❶ [Vua] Vũ (*vua đầu tiên thời Hạ ở Trung Quốc, theo truyền thuyết đã từng chống lụt thành công*). ❷ Vũ (*Họ*).

瑀 yǔ VŨ ⊠ Ngọc vũ (*hòn đá giống viên ngọc*).

偊 yǔ VŨ ⊠ Đi một mình; cô độc.

鄅 Yǔ VŨ Nước Vũ (*tên nước thời Chu, ở huyện Giám Nghi, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

瘐(貐) yǔ DU X. 〖猰貐〗(yàyǔ).

羽[1] yǔ VŨ Lông chim; lông vũ.

羽[2] yǔ VŨ (*Một âm trong ngũ âm thời cổ, tương đương với số 6 trong giản phổ*). Xt. 〖五音〗.

【羽缎】yǔduàn Đoạn lông chim (*hàng dệt bằng lông làm vải lót bên trong áo khoác hoặc áo vét*). Cn. 羽毛缎.

【羽冠】yǔguān Mào lông.

【羽化】[1] yǔhuà ❶ Mọc cánh thành tiên. ❷ Quy tiên (*chết*)

【羽化】[2] yǔhuà Côn trùng từ nhộng biến thành sâu.

【羽毛】yǔmáo ❶ Lông chim. ❷ Tiếng tăm; danh dự: 爱惜～ Qúy trọng danh dự.

【羽毛缎】yǔmáoduàn N. 羽缎.

【羽毛球】yǔmáoqiú ❶ Môn cầu lông. ❷ Qủa cầu lông.

【羽毛未丰】yǔmáo wèi fēng Chưa đủ lông đủ cánh; chưa trưởng thành.

【羽纱】yǔshā Thè mỏng (*dệt bằng sợi vải tơ và lông chim*).

【羽扇】yǔshàn Quạt lông.

【羽翼】yǔyì Vây cánh.

予 yǔ DỮ Cho: 授～奖状 Trao tặng bằng khen, giấy khen/ 免～处分 Khỏi bị xử lí kỉ luật. // yú.

【予人口实】yǔ rén kǒushí Để cho kẻ khác có cớ chê trách.

【予以】yǔyǐ Cho; giúp cho: ～便利 Tạo thuận lợi/ ～照顾 Chăm sóc/ ～表扬 Biểu dương/ ～批评 Phê bình.

yù (ㄩˋ)

育 yù DỤC ❶ Sinh đẻ: 节～ Hạn chế sinh đẻ. ❷ Nuôi nấng: ～婴 Nuôi trẻ con/ ～苗 Nuôi dưỡng mầm non. ❸ Giáo dục: 德～ Đức dục/ 智～ Trí dục/ 体～ Thể dục. // yō.

【育雏】yù/chú Nuôi chim non.

【育肥】yùféi X. 〖肥育〗.

【育龄】yùlíng Độ tuổi sinh đẻ: ～夫妇 Vợ chồng đang độ tuổi sinh đẻ.

【育苗】yù/miáo Chăm sóc cây ươm.

【育婴堂】yùyīngtáng Nhà trẻ.

【育种】yù/zhǒng Gây giống; tạo giống.

浴 Yù DỤC 浴河 Dục Hà (*tên sông, phát nguyên ở tỉnh Hà Nam, chảy vào tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*). Cn. 白河.

堉 yù DỤC ⊠ Đất đai màu mỡ.

语 yù NGỮ <Sách> Nói với; bảo với: 不以～人 Không bảo với người khác. // yǔ.

玉 yù NGỌC ❶ Ngọc. ❷ Đẹp đẽ; trong trắng: ～颜 Nhan sắc đẹp đẽ. ❸ (*Lời nói kính trọng*) [Lời] Vàng ngọc: ～音 Lời vàng ngọc. ❹(Yù) Ngọc (*Họ*).

【玉版宣】yùbǎnxuān Ngọc bản tuyên (*loại giấy bản đẹp màu trắng dày rất bền dùng để viết hoặc vẽ*).

【玉版纸】yùbǎnzhǐ Giấy Ngọc bản (*loại giấy sản xuất ở tỉnh Hồ Nam,*

Trung Quốc).

【玉帛】yùbó <Sách> Ngọc bạch; ngọc và lụa (*thường dùng làm lễ vật cống nạp hoặc tặng phẩm ngoại giao, thời xưa*).

【玉成】yùchéng (*Lời nói kính trọng*) Giúp cho thành công: 深望～此事 Thiết tha mong muốn giúp cho thành công việc này.

【玉皇大帝】Yùhuáng Dàdì Ngọc hoàng Đại đế. Cn: 玉帝.

【玉茭】yùjiāo <Phương> Ngô; hạt ngô. Cn. 玉茭子.

【玉洁冰清】yù jié bīng qīng Trong ngọc trắng ngà; sạch như ngọc, trong như băng; thanh cao, thuần khiết. Cn. 冰清玉洁.

【玉兰】yùlán [Cây, hoa] Ngọc lan.

【玉兰片】yùlánpiàn Măng khô.

【玉麦】yùmài <Phương> Ngô.

【玉米】yùmǐ [Cây, hạt] Ngô. Cn. 玉蜀黍.

【玉米面】yùmǐmiàn Bột ngô.

【玉米螟】yùmǐmíng Sâu ngô.

【玉器】yùqì Đồ bằng ngọc.

【玉搔头】yùsāotóu Trâm ngọc. Cn. 玉簪.

【玉色】yù·shai Màu xanh ngọc.

【玉石】yù·shí <Khẩu> Ngọc thạch: 这座人像是～的 Pho tượng người này bằng ngọc thạch.

【玉石俱焚】yù shí jù fén Ngọc đá đều cháy (*ví với mọi thứ tốt, xấu tất thảy đều bị thiêu hủy*).

【玉蜀黍】yùshǔshǔ X.〖玉米〗.

【玉树】yùshù X. '桉'.

【玉碎】yùsuì Ngọc nát (*ví với sự hi sinh để giữ khí tiết, thường ghép với* 瓦全 *Ngói lành*).

【玉兔】yùtù <Sách> Ngọc thỏ; Mặt trăng: ～东升 Mặt trăng đã mọc ở đằng đông.

【玉玺】yùxǐ Ấn ngọc; ngọc tỉ [của nhà vua].

【玉音】yùyīn Lời vàng ngọc (*lời tôn xưng đối với thư từ, lời nói của người khác*): 仁候～ Ngóng chờ lời vàng ngọc.

【玉宇】yùyǔ Điện ngọc [của thần tiên]; vũ trụ.

【玉簪】yùzān ❶ Cái trâm ngọc. Cn. 玉搔头. ❷ [Cây, hoa] Ngọc trâm.

【玉照】yùzhào Ảnh ngọc (*lời tôn xưng đối với ảnh của người khác*).

钰 yù NGỌC <Sách> Ngọc qúy.

芋 yù DỤ ❶ Cây khoai môn; khoai nước. ❷ Củ khoai môn. ❸ Cây có củ: 洋～ Khoai tây/ 山～ Củ rừng (*như củ mài, củ nâu*).

【芋艿】yùnǎi [Cây, củ] Khoai môn.

【芋头】yù·tou ❶ Khoai môn. ❷ <Phương> Khoai lang.

吁 (籲) yù DỤ Kêu; la: ～请 Lên tiếng mời/ ～求 Lên tiếng yêu cầu/ 呼～ Kêu gọi. // xū; yū.

菀 yù UẤT, UYÊN Rậm rạp; tươi tốt. // wǎn.

雨 yù VŨ <Sách> [Mưa, tuyết] Rơi: ～雪 Mưa tuyết.// yǔ.

阈 yù VỰC, QUẮC <Sách> Bậu cửa; giới hạn; phạm vi: 视～ Tầm nhìn/ 听～ Phạm vi nghe.

域 yù VỰC Khu vực; cương vực: 领～ Lĩnh vực/ 区～ Khu vực/ ～外 Bên ngoài khu vực; ngoài nước.

棫 yù VỰC Cây vực (*nói trong sách cổ*).

蜮 (魊) yù VỰC X.〖鬼蜮〗.

彧 yù VỰC 〈書〉 Lưới mau (*lưới mắt nhỏ dùng đánh bắt cá nhỏ*).

彧 yù VỰC <Sách> Văn vẻ; màu sắc đẹp đẽ.

郁[1] yù ÚC ❶ [Mùi] Thơm: 馥～ [Mùi thơm] Ngào ngạt/ ～烈 Mùi thơm sực nức. ❷ (Yù) Úc (*Họ*).

郁[2] (鬱) yù UẤT, ÚC ❶ [Cây cỏ] Tươi tốt. ❷ Uất hận; uất ức (*sự sầu muộn, tức giận v.v... tích tụ trong lòng, không thổ lộ ra được*): 忧～ U uất.

【郁积】yùjī Tích tụ; không phát tiết ra được.

【郁结】yùjié Tích tụ lại; không phát tiết ra được: ～在心头的烦闷 Nỗi phiền muộn tích tụ lại trong lòng.
【郁金香】yùjīnxiāng [Cây, hoa] Uất kim hương.
【郁闷】yùmèn Phiền muộn; không thoải mái.
【郁热】yùrè Bức bối.
【郁血】yùxuè Ứ máu [trong tĩnh mạch].
【郁悒】yùyì <Sách> Đau khổ buồn bực; uất ức.
【郁郁】[1] yùyù <Sách> ❶ [Màu sắc] Nổi bật; [màu sắc] rực rỡ: 文采～ Màu sắc rực rỡ. ❷ Mùi thơm ngào ngạt; mùi thơm nồng đậm.
【郁郁】[2] yùyù <Sách> ❶ [Cây, cỏ] Rậm rạp xanh tốt: ～葱葱 Rậm rạp xanh tươi. ❷ Trong lòng đau khổ uất ức: ～不乐 Đau buồn không vui.
【郁郁葱葱】yùyùcōngcōng [Cây, cỏ] Rậm rạp xanh tươi. Cn. 郁郁苍苍.

与 (**與**) yù DỰ Tham dự. // yú; yǔ.
【与闻】yùwén Dự biết [nội tình]: ～其事 Dự biết việc đó. Cv. 预闻.

誉 (**譽**) yù DỰ ❶ Danh dự: 荣～ Vinh dự; danh dự. ❷ Khen ngợi: ～不绝口 Không ngớt lời khen ngợi.

昱 yù DỤC <Sách> ❶ Ánh sáng Mặt trời. ❷ Chiếu rọi.

煜 yù DỤC <Sách> Chiếu rọi.

寓 (**廅**) yù NGỤ ❶ Ngụ; ở. ❷ Chỗ ở: 客～ Chỗ ở của khách/ 公～ Chỗ ở công cộng. ❸ Gửi gắm.
【寓公】yùgōng Quan to sống xa quê; nhà giàu lưu vong ở nước ngoài (*thời xưa*).
【寓居】yùjū Ngụ cư; ở đậu; sống ngụ (*phần nhiều chỉ người ngoài không phải người bản địa*): 他晚年～上海 Ông ta vào những năm cuối đời sống ngụ ở Thượng Hải.
【寓目】yùmù <Sách> Xem qua: 室内展览品我已大致～ Các vật triển lãm trong phòng, đại thể tôi đều đã xem qua.
【寓所】yùsuǒ Nơi cư trú.
【寓言】yùyán ❶ Ngụ ngôn. ❷ Truyện ngụ ngôn.
【寓意】yùyì Ngụ ý: ～深长 Ngụ ý sâu xa.
【寓于】yùyú Bao hàm ở [trong đó]: 他们不了解矛盾的普遍性即～矛盾的特殊性之中 Họ không hiểu rằng tính phổ biến của mâu thuẫn đã bao hàm trong tính đặc thù của mâu thuẫn.

遇 yù NGỘ ❶ Gặp; gặp phải: 相～ Gặp nhau/ ～雨 Gặp mưa/ 不期而～ Không hẹn mà gặp. ❷ Đối đãi; khoản đãi: 待～ Đãi ngộ/ 优～ Ưu đãi. ❸ Cơ hội; dịp: 机～ Cơ hội/ 际～ Cơ hội. ❹ (Yù) Ngộ (*Họ*).
【遇到】yù·dào Gặp phải.
【遇害】yù·hài Ngộ hại; bị giết hại.
【遇合】yùhé ❶ Gặp nhau và hòa hợp với nhau. ❷ Gặp phải; vấp phải.
【遇见】yù·jiàn Gặp phải; vấp phải.
【遇救】yù·jiù Được cứu thoát.
【遇难】yù·nàn Gặp tai nạn; ngộ nạn.
【遇事生风】yù shì shēng fēng Hễ gặp cơ hội là làm đảo lộn phải trái; hễ có dịp là gây sự.
【遇险】yù·xiǎn [Người, tàu bè v.v...] Gặp nguy hiểm; gặp nạn.

谷 yù DỤC X. 〖吐谷浑〗(Tǔyùhún). // gǔ.

浴 yù DỤC Tắm: 沐～ Tắm gội/ 淋～ Tưới tắm/ ～室 Phòng tắm/ 海水～ Tắm biển/ ◇ 日光～ Tắm nắng.
【浴场】yùchǎng Bãi tắm: 海滨～ Bãi tắm ở bờ biển.
【浴池】yùchí ❶ Bể tắm. ❷ Hồ bơi.
【浴缸】yùgāng <Phương> Bồn tắm lớn.
【浴盆】yùpén <Phương> Bồn tắm.
【浴室】yùshì Phòng tắm.
【浴血】yùxuè Đẫm máu; tắm máu: ～奋战 Cuộc chiến đấu anh dũng và đẫm máu.
【浴衣】yùyī Quần áo tắm.

裕 yù DỤ ❶ Phong phú; dư dật: 富～ Giàu có/ 宽～ Dư dật/ 充～

Đầy đủ; sung túc/ 余～ Dư dật. ❷ <Sách> Làm cho giàu có đầy đủ: 富国～民 Làm cho nước giàu dân đủ. ❸(Yù) Dụ *Họ*.

【裕固族】Yùgùzú Dân tộc Dụ Cố (*dân tộc thiểu số ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc*).

【裕如】yùrú Ung dung không phí sức: 应付～ Ung dung ứng phó.

峪 yù DỤ Khe núi (*thường dùng làm tên đất*): 马兰～ Mã Lan Dụ (*ở tỉnh Hà Bắc Trung Quốc*)/ 嘉～关 Gia Dụ Quan (*ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc*).

鹆 yù DỤC X. 〖鸜鹆〗(qúyù).

欲 (❶慾) yù DỤC ❶ Dục vọng; ham muốn: 食～ Muốn ăn/ 求知～ Ham muốn hiểu biết. ❷ Muốn; hi vọng: 畅所～言 Nói hết những điều muốn nói. ❸ Cần phải: 胆～大而心～细 Gan phải to mà lòng thì phải cẩn thận (*dũng cảm nhưng phải thận trọng*). ❹ Sắp: 摇摇～坠 Lung lay sắp đổ/ 山雨～来风满楼 Mưa rừng sắp đến, gió tràn khắp lầu.

【欲罢不能】yù bà bù néng Muốn thôi cũng không được.

【欲盖弥彰】yù gài mí zhāng Muốn che đậy sự thực nhưng kết qủa lại càng làm cho nó bộc lộ ra; muốn giấu càng lộ.

【欲壑难填】yù hè nán tián Lòng tham qúa lớn, rất khó thỏa mãn.

【欲念】yùniàn Duc vọng; ham muốn.

【欲擒故纵】yù qín gù zòng Muốn bắt nên cố ý thả (*ví với việc cố ý buông lỏng để khống chế chặt hơn*).

【欲速则不达】yù sù zé bù dá Nóng vội thì không thành công.

【欲望】yùwàng Dục vọng; ham muốn.

谕 yù DỤ Nói cho biết; căn dặn; dặn dò; dụ: ～知 Nói cho biết/ 面～ Dặn dò trước mặt/ 手～ Ra hiệu cho biết bằng tay/ 上～ Thượng dụ (*mệnh lệnh của vua*). <Cổ> N. '喻'.

【谕旨】yùzhǐ Dụ chỉ; chỉ dụ [của vua].

愈[1] (❶瘉、癒) yù DŨ ❶ Khỏi bệnh: 痊～ Hết bệnh; khỏi bệnh/ 病～ Khỏi bệnh; lành bệnh. ❷ Tốt hơn; hơn: 彼～于此 Cái kia tốt hơn cái này.

愈[2] yù DŨ (*Dùng lặp giống như* '越…越…') Càng... càng... 山路～走～陡，而风景～来～奇 Đường núi càng đi càng dốc, mà phong cảnh thì càng ngày càng lạ/ ～能掌握客观规律性，～能发挥主观能动性 Càng nắm vững[tính]quy luật khách quan, càng có thể phát huy tính năng động chủ quan.

【愈合】yùhé [Vết thương] Kín miệng.

【愈加】yùjiā Càng thêm.

喻 yù DỤ ❶ Thuyết minh; nói cho biết: 晓～ Hiểu dụ; chỉ bảo cho biết/ ～之以理 Lấy lí lẽ mà giải thích/ 不可理～ Không thể thuyết minh bằng lí lẽ. ❷ Rõ ràng; hiểu rõ: 家～户晓 Nhà nhà đều hiểu rõ/ 不言而～ Không nói cũng rõ. ❸ Ví von; ví: 比～ Ví von; tỉ dụ. ❹(Yù) Dụ (*Họ*).

毓 yù DỤC ❶ <Sách> Sinh dục; dưỡng dục; nuôi nấng (*thường dùng làm tên người*). ❷(Yù) Dục (*Họ*).

燠 yù ÚC <Sách> Ấm; nóng: ～热 Nóng nực/ 寒～失时 Nóng lạnh thất thường.

【燠热】yùrè Nóng bức.

蓣 yù ÁO X. 〖薥蓣〗(yīngyù).

隩 yù ÁO, ÚC ☒ Eo sông. // ào.

御[1] yù NGỰ ❶ Đánh xe; điều khiển xe ngựa: ～者 Người đánh xe. ❷ Cai quản: ～下 Cai quản kẻ dưới/ ～众 Cai quản đám đông. ❸ Ngự (*chỉ những cái có liên quan đến vua*): ～前 Ngự tiền/ 告～状 Tờ biểu dâng lên vua/ ～驾亲征 Ngự giá thân chinh.

御[2] (禦) yù NGỰ Chống lại: 防～ Phòng ngự/ ～寒 Chống rét/ ～敌 Chống địch.

【御手】yùshǒu X. 〖驭手〗.

【御侮】yùwǔ Chống sự xâm lược [của nước ngoài].

【御用】yùyòng ❶ Đồ ngự dụng (*đồ dùng của vua*). ❷ Tay sai của bọn thống trị phản động: ～文人 Bọn văn nhân cung đình/ ～学者 Học giả cung đình.

欎 yù DUẬT Vun vút (*chim bay rất nhanh*)

狱(獄) yù NGỤC ❶ Nhà tù: 牢～ Ngục tù/ 下～ Hạ ngục; bỏ tù; bắt giam/ 入～ Vào ngục; vào tù. ❷ Kiện tụng; án kiện: 冤～ Tội oan/ 文字～ Vụ án văn tự; văn tự ngục.

【狱吏】yùlì Quan coi ngục (*thời xưa*).

【狱卒】yùzú Lính canh ngục (*thời xưa*).

饫 yù Ứ <Sách> No; chán.

豫[1] yù DỰ <Sách> ❶ Hoan hỉ; vui vẻ: 面有不～之色 Mặt có vẻ không vui. ❷ 逸～亡身 Ung dung quên mình.

豫[2] yù DỰ N. '预[1]'.

豫[3] Yù DỰ (*Tên gọi khác của tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

【豫剧】yùjù Dự kịch (*ca kịch địa phương Hà Nam, Trung Quốc*). Cn. 河南梆子.

【豫章】yùzhāng [Cây] Dự chương (*nói trong sách cổ*).

预[1] yù DỰ Sắp sẵn trước; trước [khi việc xảy ra]: 天气～报 Dự báo thời tiết.

预[2] yù DỰ N. '与'(yǔ).

【预报】yùbào Dự báo.

【预备】yùbèi Chuẩn bị trước: ～功课 Chuẩn bị bài vở.

【预备役】yùbèiyì Ngạch [quân] dự bị.

【预卜】yùbǔ Đoán trước.

【预测】yùcè Đoán trước; dự tính.

【预产期】yùchǎnqī Dự tính ngày sinh.

【预定】yùdìng Dự định: ～计划 Dự định kế hoạch/ ～时间 Dự định thời gian/ 这项工程～在明年完成 Công trình này dự định sang năm hoàn thành.

【预订】yùdìng Đặt mua; đặt trước.

【预断】yùduàn Đoán trước.

【预防】yùfáng Dự phòng; phòng bị trước: 采取～的措施 Áp dụng biện pháp dự phòng/ ～自然灾害 Đề phòng thiên tai/ 贯彻以～为主的医疗方针 Quán triệt phương châm chữa trị bệnh lấy phòng bệnh làm chính; quán triệt phương châm y tế dự phòng.

【预防注射】yùfáng zhùshè Tiêm phòng.

【预感】yùgǎn ❶ Dự cảm; cảm biết trước: 天气异常闷热，大家都～到将要下一场大雨 Thời tiết nóng nực khác thường, mọi người đều dự cảm là sẽ có một trận mưa lớn. ❷ Dự cảm (*cảm giác có trước khi sự việc xảy ra*): 不祥的～ Dự cảm không lành.

【预告】yùgào ❶ Báo cho biết trước; báo hiệu: 新事物的出现同时也就～了旧事物的灭亡 Sự xuất hiện của sự vật mới đồng thời cũng báo hiệu sự diệt vong của sự vật cũ. ❷ Thông báo trước: 新书～ Thông báo sách mới.

【预购】yùgòu Đặt mua.

【预后】yùhòu Đoán trước bệnh tình.

【预计】yùjì Dự tính: ～十天之内就可以完工 Dự tính trong vòng mười ngày có thể xong công việc.

【预见】yùjiàn ❶ Dự kiến. ❷ Dự báo: 科学的～ Dự báo khoa học.

【预科】yùkē Khoa dự bị đại học.

【预料】yùliào ❶ Liệu trước; đoán trước; dự liệu: ～这个地区农业方面可以比去年增产百分之十 Dự đoán rằng vùng này về mặt nông nghiệp có thể tăng sản lượng lên mười phần trăm so với năm ngoái. ❷ Sự dự đoán: 果然不出他的～ Quả nhiên không ngoài dự đoán của anh ấy.

【预谋】yùmóu Mưu tính trước.

【预期】yùqī Mong muốn: 达到～的目的 Đạt được mục đích mong muốn.

【预赛】yùsài Đấu loại.

【预示】yùshì Báo trước: 灿烂的晚霞～明天又是好天气 Ráng chiều rực

rõ báo trước ngày mai thời tiết vẫn tốt.
【预算】yùsuàn Dự toán.
【预闻】yùwén X.〖与闻〗.
【预习】yùxí Chuẩn bị bài.
【预先】yùxiān Trước; sẵn: ～声明 Tuyên bố trước/ ～通知 Thông tri trước/ ～布置 Bố trí sẵn; bố trí trước.
【预想】yùxiǎng Dự liệu; suy nghĩ trước.
【预行】yùxíng Thi hành trước: ～警报 Cảnh báo trước; báo động trước.
【预言】yùyán ❶ Tiên đoán. ❷ Lời tiên đoán.
【预演】yùyǎn Diễn thử.
【预约】yùyuē Hẹn trước; ước định trước [thời gian, quyền lợi v.v...].
【预展】yùzhǎn Triển lãm thử.
【预兆】yùzhào ❶ Dấu hiệu báo trước; điều báo trước. ❷ Báo hiệu.
【预制构件】yùzhì gòujiàn Cấu kiện chế sẵn.

颁 yù DỰ 滟澦堆 Diễm Dự Đôi *(tên gò đá ở Trường Giang).*

薥 yù DỰ X.〖薥薥〗.

鬻 yù DUẬT (*Dùng làm tên người*).

滪 yù DUẬT ☒ Nước phun vọt lên.

燏 yù DUẬT ☒ Ánh lửa.

遹 yù DUẬT ☒ Theo; tuân theo.

鶟 yù DUẬT Con cò.

【鹬蚌相争，渔人得利】yù bàng xiāng zhēng, yúrén dé lì Trai cò đánh nhau, ngư ông được lợi.
【鹬鸵】yùtuó X.〖无翼鸟〗.

聿 yù DUẬT *(Trợ từ trong Hán ngữ cổ đại, dùng ở đầu câu hoặc giữa câu không có từ tương đương trong tiếng Việt).*

尉 yù UẤT Xd. // wèi.

【尉迟】Yùchí Uất Trì *(Họ).*
【尉犁】Yùlí Uất Lê *(tên huyện, ở Tân Cương, Trung Quốc).*

熨 yù UẤT Xd. // yùn.

【熨帖】yùtiē ❶ [Dùng chữ, dùng từ] Thỏa đáng. ❷ Bằng lòng; yên tâm: 这一番坦率诚恳的谈话，说得他心里十分～ Cuộc nói chuyện thẳng thắn chân thành này làm cho anh ấy hết sức thỏa mãn *(vui lòng).* ❸ <Phương> [Sự việc] Giải quyết hoàn toàn ổn thỏa.

蔚 Yù UẤT 蔚县 Huyện Uất *(ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc).* // wèi.

粥 yù DỤC ❶ <Sách>Sinh đẻ và nuôi dưỡng. ❷ N. '鬻'. // zhōu.

鬻 yù DỤC <Sách> Bán: ～画 Bán tranh/ ～文为生 Bán văn để sống/ 卖官～爵 Bán quan bán tước.

妪 (嫗) yù ẤU <Sách> Bà lão: 老～ Bà già/ 翁～ Ông bà già.

驭 yù NGỰ N.'御'①.

【驭手】【御手】yùshǒu Người lính điều khiển xe ngựa.

yuān (ㄩㄢ)

渊 (淵) yuān UYÊN ❶ Nước sâu; chỗ nước sâu; vực sâu: 深～ Vực nước sâu/ 鱼跃于～ Cá nhảy dưới vực sâu/ 天～之别 Khác nhau một trời một vực. ❷ Sâu: ～泉 Suối sâu. ❸ (Yuān) Uyên *(Họ).*
【渊博】yuānbó Uyên bác: 知识～ Tri thức uyên bác/ ～的学者 Học giả uyên bác.
【渊海】yuānhǎi Vực sâu và biển lớn *(ví với nội dung sâu rộng).*
【渊默】yuānmò <Sách> Thâm trầm; yên ắng.
【渊深】yuānshēn [Học vấn, mưu kế v.v...] Uyên thâm: 学识～ Học thức uyên thâm.
【渊薮】yuānsǒu Nơi tụ tập.

【渊源】yuānyuán Cội nguồn; ngọn nguồn: 历史～ Cội nguồn của lịch sử.

冤(寃) yuān OAN ❶ Oan uổng; oan khuất: ～情 Tình oan/ 鸣～ Kêu oan; khiếu nại sự oan ức/ 伸～ Giãi bày nỗi oan; bày tỏ nỗi oan/ 含～负屈 Ngậm oan chịu khuất. ❷ Oán hận; oán thù: ～家 Kẻ thù; oan gia; cừu địch. ❸ Bị hố; bị thiệt; rủi ro: 花～钱 Phí tiền/ 白跑一趟,真～! Chạy một chuyến uổng công, thật là rủi ro! ❹ <Phương> Lừa dối: 你别～人! Anh đừng lừa dối người khác.

【冤案】yuān'àn Ai oán.

【冤仇】yuānchóu Thù hằn; oán thù.

【冤大头】yuāndàtóu Người phung phí tiền của (*có ý chê bai*).

【冤魂】yuānhún Oan hồn; linh hồn người bị chết oan.

【冤家】yuān·jia ❶ Kẻ thù: ～对头 Kẻ thù gặp nhau. ❷ Oan gia; người tình vừa giận vừa thương (*thường dùng để gọi tình nhân trong ca kịch, thời xưa*).

【冤家路窄】yuānjiā lù zhǎi Kẻ thù gặp nhau nơi đường hẹp (*ý nói kẻ thù hoặc người không muốn gặp nhau nhưng lại cứ gặp, không thể nào tránh được*).

【冤孽】yuānniè Oan nghiệt.

【冤屈】yuānqū ❶ Oan uổng. ❷ Sự đãi ngộ không công bằng; sự tổn hại không đáng phải chịu.

【冤头】yuāntóu Kẻ thù.

【冤枉】yuān·wang ❶ Bị oan; chịu oan. ❷ Làm oan; xử oan. ❸ Chịu thiệt thòi không đáng chịu; oan: 这个钱花得真～! Món tiền này tiêu oan qúa.

【冤枉路】yuān·wanglù Con đường oan uổng (*con đường vốn không phải đi mà lại đi*).

【冤狱】yuānyù Tù oan; vụ án oan trái.

鸢 yuān DIÊN Con diều hâu.

【鸢尾】yuānwěi [Cây, hoa] Diên vĩ.

蜎 yuān OAN <Sách> Con bọ gậy.

【蜎蜎】yuānyuān <Sách> [Con sâu bò] Lổm ngổm.

涴 yuān UYÊN 涴市 Uyên Thị (*tên đất, ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*). // wò.

筦 yuān UYÊN Xd.

【筦箕】yuānjī <Phương> Giỏ tre (*có nơi gọi là* 筦笕).

鹓 yuān UYÊN ☒ [鹓鹑](yuān-chú) Uyên sồ (*giống chim như chim phượng, nói trong sách cổ*).

鸳 yuān OAN <Sách> ❶ Mắt khô trũng. ❷ Khô cạn; khô kiệt.

【鸳井】yuānjǐng <Sách> Giếng cạn khô.

帢 yuān UYÊN ☒ [缣帢](fán-yuān) Lấy vừa.

鸳 yuān UYÊN Uyên ương: ◇～侣 Đôi uyên ương (*ví với vợ chồng*).

【鸳鸯】yuān·yāng Chim uyên ương.

yuán (ㄩㄢˊ)

元[1] yuán NGUYÊN ❶ Bắt đầu; thứ nhất: 纪～ Kỉ nguyên. ❷ Đứng đầu: 状～ Trạng nguyên. ❸ Chủ yếu; căn bản; nguyên. ❹ Nguyên tố: 一～论 Nhất nguyên luận/ 二～论 Nhị nguyên luận. ❺ Bộ phận cấu thành một chỉnh thể: 单～ Đơn nguyên.

元[2] yuán NGUYÊN (*Đơn vị tiền tệ Trung Quốc*). N. '圆'⑥⑦.

元[3] Yuán NGUYÊN ❶ [Triều đại] Nguyên (*năm 1271 Hốt Tất Liệt định quốc hiệu Nguyên ở Trung Quốc*). ❷ Nguyên (*Họ*).

【元宝】yuánbǎo Nguyên bảo (*thoi vàng hoặc bạc khá lớn thời xưa, một nguyên bảo bạc thường nặng 50 lượng, một nguyên bảo vàng nặng 5 lượng hoặc 10 lượng*).

【元宝枫】yuánbǎofēng [Cây] Phong nguyên bảo. Cn. 桎(jǔ)柳.

【元旦】Yuándàn Nguyên đán.

【元恶】yuán'è <Sách> Đầu sỏ.
【元古代】Yuángǔdài Đại Nguyên cổ *(đại thứ hai của niên đại địa chất).*
【元古界】Yuángǔjiè Giới Nguyên cổ *(giới thứ hai trong hệ thống địa tầng).*
【元件】yuánjiàn Nguyên kiện.
【元老】yuánlǎo Nguyên lão.
【元麦】yuánmài X. 〖青稞〗.
【元煤】yuánméi X. 〖原煤〗.
【元谋猿人】Yuánmóu yuánrén Người vượn Nguyên Mưu *(giống người vượn Trung Quốc, cách đây khoảng 1 triệu 700 nghìn năm, hóa thạch được phát hiện năm 1965 ở Nguyên Mưu, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).* Cn. 元谋人.
【元年】yuánnián Nguyên niên *(năm đầu của một niên hiệu vua chúa).*
【元配】【原配】yuánpèi Người vợ đầu.
【元气】yuánqì Nguyên khí [của người, tổ chức, quốc gia]: ～旺盛 Nguyên khí thịnh vượng/ 不伤～ Không làm tổn thương nguyên khí/ 恢复～ Khôi phục nguyên khí.
【元曲】yuánqǔ Nguyên khúc *(hình thức văn nghệ thịnh hành ở thời Nguyên, Trung Quốc).*
【元戎】yuánróng <Sách> Chủ tướng.
【元首】yuánshǒu Nguyên thủ.
【元书纸】yuánshūzhǐ Giấy nguyên thư *(loại giấy dùng để viết hoặc đóng tập, sản xuất ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).*
【元帅】yuánshuài Nguyên soái.
【元素】yuánsù Nguyên tố.
【元宵】yuánxiāo ❶ [Đêm] Nguyên tiêu. ❷ Bánh Nguyên tiêu.
【元宵节】Yuánxiāo Jié Tết Nguyên tiêu.
【元凶】yuánxiōng Kẻ đầu sỏ gây tội ác.
【元勋】yuánxūn Nguyên huân; người lập công đầu: 开国～ Nguyên huân khai quốc *(người có công lớn trong việc mở nước)*/ 革命～ Người có công lớn đối với cách mạng.
【元夜】yuányè <Sách> Đêm Nguyên tiêu.
【元音】yuányīn Nguyên âm.
【元鱼】yuányú X. 〖鼋鱼〗.
【元元本本】yuányuánběnběn X. 〖原原本本〗.
【元月】yuányuè Tháng giêng Âm lịch; tháng giêng Dương lịch.

沅 Yuán NGUYÊN 沅江 Nguyên Giang *(phát nguyên ở tỉnh Quý Châu, chảy vào tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc).*

芫 yuán NGUYÊN Xd. // yán.
【芫花】yuánhuā Cây nguyên hoa.

园(園) yuán VIÊN ❶(～儿) Vườn: 花～儿 Vườn hoa/ 果～ Vườn cây ăn qủa. ❷ Viên; vườn *(nơi để cho người ta dạo chơi)*: 公～ Công viên/ 动物～ Vườn thú; vườn động vật.
【园地】yuándì ❶ Vườn: 农业～ Vườn nông nghiệp. ❷ Vườn *(phạm vi hoạt động)*: 艺术的～ Vườn nghệ thuật.
【园丁】yuándīng ❶ Người làm vườn. ❷ Thầy giáo dạy tiểu học.
【园林】yuánlín Khu cây cảnh.
【园圃】yuánpǔ Vườn trồng trọt.
【园田】yuántián Vườn trồng rau.
【园艺】yuányì Nghề làm vườn.
【园囿】yuányòu <Sách> Vườn hoa; vườn thú.
【园子】yuán·zi Vườn: 菜～ Vườn rau.

鼋(黿) yuán NGOAN Con giải; con ba ba.
【鼋鱼】【元鱼】yuányú <Khẩu> Con ba ba; con giải.

袁 Yuán VIÊN *(Họ).*
【袁头】yuántóu Viên đầu *(đồng bạc có đúc hình cái đầu của Viên Thế Khải phát hành vào những năm đầu thời Dân quốc ở Trung Quốc).* Cn. 袁大头.

辕 ·yuán VIÊN ❶ Gọng xe; càng xe. ❷ Viên môn; nha môn *(thời xưa).*
【辕马】yuánmǎ Con ngựa đóng vào càng xe; ngựa kéo xe.
【辕门】yuánmén Cửa ngoài của công sở; cổng doanh trại quân đội.
【辕子】yuán·zi <Khẩu> N. 辕①: 车～ Càng xe.

猿(猨) yuán VIÊN Con vượn.

【猿猴】yuánhóu Vượn và khỉ.

【猿人】yuánrén Người vượn.

【猿叶虫】yuányèchóng Viên diệp trùng (*loài côn trùng hại rau*).

垣 yuán VIÊN <Sách> ❶ Bức tường; bức vách: 城～ Vách thành; tường thành/ 短～ Tường ngắn/ 颓～断壁 Tường vách đổ nát. ❷ Cái thành: 省～ Tỉnh thành. ❸(Yuán) Viên (*Họ*).

原[1] yuán NGUYÊN ❶ Sớm nhất; bắt đầu: ～生动物 Động vật nguyên sinh. ❷ Vốn; gốc: ～地 Đất gốc/ ～作者 Nguyên tác giả/ ～有人数 Số người vốn có. ❸ Thô; mộc. ❹ (Yuán) Nguyên (*Họ*).

原[2] yuán NGUYÊN Tha thứ: 情有可～ Về tình có chỗ có thể tha thứ được.

原[3] yuán NGUYÊN ❶ Chỗ rộng rãi bằng phẳng: 平～ Bình nguyên; đồng bằng/ 高～ Cao nguyên/ 草～ Thảo nguyên; đồng cỏ/ ～野 Đồng nội. ❷N. '塬'.

【原版】yuánbǎn Nguyên bản.

【原本】[1] yuánběn ❶ Bản gốc; bản thảo gốc [của tác giả]. ❷ Bản khắc lần đầu. ❸Sách gốc; bản gốc.

【原本】[2] yuánběn Vốn; gốc: 他～是干庄稼活的 Anh ấy vốn là người làm nghề nông.

【原材料】yuáncáiliào Nguyên liệu vật liệu.

【原虫】yuánchóng X.〖病原虫〗.

【原动力】yuándònglì Nguyên động lực.

【原封】yuánfēng (～儿) Nguyên phong; chưa mở ra; giữ nguyên gốc: ～烧酒 Rượu nấu còn giữ nguyên gốc/ ～不动 Giữ nguyên không động/ ～退回 Trả lại nguyên vẹn.

【原稿】yuángǎo Nguyên cảo.

【原稿纸】yuángǎozhǐ Giấy bản thảo.

【原告】yuángào Nguyên cáo; bên nguyên. Cn. 原告人.

【原鸽】yuángē [Chim] Nguyên cáo (*một loài bồ câu*).

【原故】yuángù X.〖缘故〗.

【原籍】yuánjí Quê gốc; nguyên tịch; nguyên quán: ～浙江,寄籍北京 Nguyên quán ở Chiết Giang, trú quán tại Bắc Kinh.

【原旧】yuánjiù <Phương> ❶ Vốn. ❷ Vẫn như cũ; y như cũ.

【原来】yuánlái ❶ Lúc đầu; vốn: 我们能够学会我们～不懂的东西 Chúng tôi có thể học được những cái mà lúc đầu chúng tôi không hiểu/ 他还住在～的地方 Anh ấy vẫn ở chỗ cũ. ❷ Té ra; hóa ra: ～是你 Té ra là anh/ 我说夜里怎么这么冷,～是下雪了 Tôi cứ bảo ban đêm sao mà lạnh thế, té ra là tuyết rơi.

【原理】yuánlǐ Nguyên lí.

【原粮】yuánliáng Lương thực chưa xay xát.

【原谅】yuánliàng Tha thứ; thứ lỗi.

【原料】yuánliào Nguyên liệu.

【原煤】【元煤】yuánméi Than thô; than nguyên khai.

【原棉】yuánmián Bông thô.

【原木】yuánmù Gỗ nguyên.

【原配】yuánpèi X.〖元配〗.

【原人】yuánrén Người vượn.

【原色】yuánsè Màu cơ bản; màu gốc (*đỏ, vàng, xanh v.v... có thể pha trộn thành các loại màu khác*).

【原审】yuánshěn Nguyên thẩm (*khi vụ án được tiến hành xét xử lần thứ hai, thì lần xử trước là nguyên thẩm*).

【原生动物】yuánshēng-dòngwù Động vật nguyên sinh.

【原生矿物】yuánshēng-kuàngwù Quặng nguyên sinh.

【原生质】yuánshēngzhì Nguyên sinh chất.

【原始】yuánshǐ ❶ Ban đầu; sớm nhất; đầu tiên; ban đầu: ～记录 Ghi chép ban đầu/ ～资料 Tư liệu ban đầu. ❷ Nguyên thủy: ～动物 Động vật nguyên thủy/ ～森林 Rừng nguyên thủy.

【原始公社】yuánshǐ gōngshè Công xã

nguyên thủy.
【原始积累】 yuánshǐ jīlěi Tích lũy nguyên thủy; tích lũy ban đầu.
【原始群】 yuánshǐqún Bầy người nguyên thủy.
【原始社会】 yuánshǐ shèhuì Xã hội nguyên thủy.
【原诉】 yuánsù Tố tụng của bên nguyên.
【原田】 yuántián <Phương> Ruộng đất trên cao nguyên.
【原委】 yuánwěi Nguyên ủy; đầu đuôi; gốc ngọn [của sự việc].
【原文】 yuánwén Nguyên văn: 译笔能表达出～精神 Bản dịch có thể biểu đạt được tinh thần của nguyên văn/ 引用～要加引号 Trích dẫn nguyên văn phải đặt trong dấu ngoặc kép/ 抄完之后要跟～校对一下 Sau khi sao chép xong phải đối chiếu lại với nguyên văn.
【原先】 yuánxiān Trước kia; ban đầu: 照～的计划做 Làm theo kế hoạch ban đầu/ 他～是个文盲，现在已经成了业余作家 Anh ấy trước kia là một người mù chữ, bây giờ đã trở thành nhà văn nghiệp dư.
【原线圈】 yuánxiànquān Cuộn dây cảm ứng. Cn. 初级线圈.
【原形】 yuánxíng Nguyên hình; bộ mặt vốn có (*có ý châm biếm*): ～毕露 Bộ mặt vốn có bộc lộ hoàn toàn; nguyên hình hoàn toàn bộc lộ.
【原型】 yuánxíng Mô hình vốn có; hình mẫu vốn có.
【原盐】 yuányán Muối thô.
【原野】 yuányě Đồng nội: 山下是肥沃的～ Dưới chân núi là đồng ruộng mầu mỡ.
【原意】 yuányì Nguyên ý.
【原因】 yuányīn Nguyên nhân.
【原由】 yuányóu Nguyên do. Cn.〖缘由〗.
【原油】 yuányóu Dầu thô.
【原宥】 yuányòu Tha thứ.
【原原本本】 yuányuánběnběn [Tường thuật] Từ đầu đến cuối; nguyên xi: 我把这件事～讲给他们听 Tôi đem việc này kể lại từ đầu đến cuối cho họ nghe.
【原则】 yuánzé Nguyên tắc: ～性 Tính nguyên tắc/ ～问题 Vấn đề nguyên tắc/ 坚持～ Kiên trì nguyên tắc; giữ vững nguyên tắc.
【原址】 yuánzhǐ Địa chỉ ban đầu.
【原主】 yuánzhǔ (～儿) Người sở hữu cũ; chủ cũ; nguyên chủ: 物归～ Đồ vật trở về chủ cũ.
【原著】 yuánzhù Nguyên tác.
【原子】 yuánzǐ Nguyên tử.
【原子尘】 yuánzǐchén Bụi nguyên tử.
【原子弹】 yuánzǐdàn Bom nguyên tử.
【原子反应堆】 yuánzǐ fǎnyìngduī Lò phản ứng nguyên tử.
【原子核】 yuánzǐhé Hạt nhân nguyên tử.
【原子价】 yuánzǐjià X.〖化合价〗.
【原子量】 yuánzǐliàng Nguyên tử lượng.
【原子能】 yuánzǐnéng Năng lượng nguyên tử.
【原子武器】 yuánzǐ wǔqì Vũ khí nguyên tử.
【原子序数】 yuánzǐ xùshù Nguyên tử số.
【原子炸弹】 yuánzǐ zhàdàn X.〖原子弹〗.
【原子钟】 yuánzǐzhōng Đồng hồ nguyên tử.
【原作】 yuánzuò Nguyên tác.

源 yuán NGUYÊN ❶ Nguồn: 河～ Nguồn sông/ 泉～ Nguồn suối/ 发～ Phát nguyên; bắt nguồn/ 饮水思～ Uống nước nhớ nguồn. ❷ Nguồn gốc: 货～ Nguồn hàng; nguồn hàng hóa/ 资～ Nguồn [gốc của tiền] vốn/ 病～ Nguồn gốc của bệnh; nguồn bệnh. ❸ (Yuán) Nguyên (*Họ*).
【源流】 yuánliú Sự bắt nguồn và phát triển của sự vật: 七言诗的～ Nguồn gốc và sự phát triển của thơ thất ngôn.
【源泉】 yuánquán Nguồn: 团结就是力量的～ Đoàn kết chính là nguồn sức mạnh/ 生活是创作的～ Đời sống là nguồn của sáng tác.

【源头】yuántóu Đầu nguồn; nguồn: ◇ 民歌是文学的一个～ Dân ca là một nguồn của văn học.

【源源】yuányuán Liên tục; ùn ùn: ～不绝 Liên tục không dứt/ ～不竭 Chảy mãi không cạn/ ～而来 Ùn ùn kéo tới.

【源源本本】yuányuánběnběn X. 〖原原本本〗.

羱 yuán NGUYÊN Sơn dương Mông Cổ.

【羱羊】yuányáng X. 〖北山羊〗.

塬 yuán NGUYÊN Đụn.

螈 yuán NGUYÊN X. 〖蝾螈〗(róng-yuán).

媛 yuán NGUYÊN (*Dùng làm tên người*): 姜媛 Khương Nguyên (*tương truyền là mẹ của Hậu Tắc* 后稷 *tổ tiên của triều đại Chu ở Trung Quốc*).

员 yuán VIÊN ❶ Viên (*người đi học hoặc làm công tác*): 教～ Giáo viên/ 学～ Học viên/ 演～ Diễn viên/ 职～ Viên chức/ 炊事～ Người làm bếp/ 指挥～ Người chỉ huy/ 人～ Nhân viên. ❷ Thành viên [trong đoàn thể hoặc tổ chức]: 党～ Đảng viên/ 团～ Đoàn viên/ 会～ Hội viên/ 队～ Đội viên. ❸ (*Lượng từ*) Viên: 一～大将 Một viên đại tướng. // yún; Yùn.

【员额】yuán'é Định ngạch nhân viên; số người trong biên chế; định biên.

【员工】yuángōng Công nhân viên chức: 铁路～ Công nhân viên chức đường sắt.

【员司】yuánsī Nhân viên cấp thấp và cấp trung gian [của cơ quan chính phủ] (*thời xưa*).

【员外】yuánwài ❶ Viên ngoại (*chức quan, thời xưa*). ❷ Viên ngoại (*thời xưa chỉ địa chủ thân hào, người giàu có mà không có chức vị gì, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

圆 yuán VIÊN ❶ Tròn: ～桌 Bàn tròn/ ～柱 Cột tròn; viên trụ/ ～筒 Ống tròn. ❷ Chu vi của hình tròn. ❸ Qủa cầu: 滚～ Cầu lăn. ❹ Đầy đủ; trọn vẹn; chu toàn: 这话说得不～ Lời nói này nói không trọn vẹn/ 这人做事很～，各方面都能照顾到 Con người này làm việc rất trọn vẹn, các mặt đều quan tâm đến. ❺ Làm cho đầy đủ; làm tròn; hoàn bị: 自～其说 Hoàn chỉnh lập luận của mình. ❻ Đồng nhân dân tệ (*đơn vị tiền tệ của Trung Quốc*). Cv. 元. ❼ Đồng tiền hình tròn. Cv. 元. ❽ (Yuán) Viên (*Họ*).

【圆白菜】yuánbáicài Cải bắp (*tên thường gọi của* 结球甘蓝). Cv. 元.

【圆场】yuán/chǎng Xoa dịu [để làm dịu cho hai bên].

【圆成】yuánchéng Hoàn thành trọn vẹn.

【圆雕】yuándiāo Khắc nổi; chạm nổi.

【圆房】yuán/fáng Viên phòng (*chỉ người con dâu được nuôi từ nhỏ cùng chồng chưa cưới bắt đầu cuộc sống vợ chồng*).

【圆钢】yuángāng Thép tròn.

【圆光】yuánguāng Viên quang (*một cách lòe bịp của thuật sĩ giang hồ thời xưa*).

【圆规】yuánguī Cái com-pa.

【圆滑】yuánhuá [Con người] Tròn trịa (*ít để bộc lộ khuyết điểm, khôn khéo*).

【圆谎】yuán/huǎng Làm cho lời nói dối được tròn trịa; rào trước đón sau những lời nói dối.

【圆浑】yuánhún <Sách> ❶ [Âm thanh] Uyển chuyển và trơn tru tự nhiên: 语调～ Ngữ điệu trơn tru uyển chuyển/ 这段唱腔流畅而～ Điệu hát này du dương và uyển chuyển. ❷ [Thơ văn] Ý vị đậm đà; không có dấu vết của sự trau chuốt.

【圆寂】yuánjì Viên tịch (*tăng ni chết, cách gọi của đạo Phật*).

【圆笼】yuánlóng Cái cặp lồng tròn.

【圆颅方趾】yuán lú fāng zhǐ Đầu tròn chân vuông (*đầu tròn là trời, chân vuông là đất, sau mượn chỉ loài người, nói trong Hoài Nam tử*).

【圆满】yuánmǎn Đầy đủ trọn vẹn; viên

mãn; tốt đẹp: ～的答案 Đáp án đầy đủ, không có thiếu sót/ ～的结果 Kết qủa viên mãn (*trọn vẹn*)/ 两国会谈～结束 Cuộc hội đàm giữa hai nước đã kết thúc một cách tốt đẹp.

【圆梦】 yuánmèng Giải mộng (*giảng giải rõ sự lành dữ trong giấc mơ*)

【圆盘把】 yuánpánbà Bừa đĩa tròn.

【圆圈】 yuánquān (～儿) Vòng tròn.

【圆全】 yuán·quan <Phương> Đầy đủ; trọn vẹn; chu toàn: 想得～ Suy nghĩ chu toàn/ 事情办得～ Công việc làm được chu toàn. .

【圆润】 yuánrùn Mượt mà đầy đặn: ～的歌喉 Giọng hát mượt mà/ 他的书法～有力 Nét chữ của anh ta khỏe và mượt mà.

【圆熟】 yuánshú Thành thục và lão luyện.

【圆台】 yuántái Hình nón cụt.

【圆通】 yuántōng [Sống và làm việc] Linh hoạt.

【圆舞曲】 yuánwǔqǔ Điệu nhảy van-xơ.

【圆心】 yuánxīn Tâm vòng tròn.

【圆心角】 yuánxīnjiǎo Góc tâm. Cn. 中心角.

【圆形动物】 yuánxíng dòngwù X. 〖线形动物〗.

【圆周】 yuánzhōu Chu vi hình tròn (*gọi tắt là* 圆).

【圆周角】 yuánzhōujiǎo Góc nội tiếp; góc chắn cung.

【圆周率】 yuánzhōulǜ Số pi.

【圆珠笔】 yuánzhūbǐ Bút bi.

【圆柱体】 yuánzhùtǐ Hình trụ.

【圆锥】 yuánzhuī Hình nón.

【圆锥花序】 yuánzhuī huāxù Chùm hoa hình nón.

【圆锥台】 yuánzhuītái Hình nón cụt (*gọi tắt là* 圆台).

【圆桌】 yuánzhuō Bàn tròn.

【圆桌会议】 yuánzhuō huìyì Hội nghị bàn tròn.

【圆桌面】 yuánzhuōmiàn (～儿) Mặt bàn tròn.

【圆子】 yuán·zi ❶ Bánh trôi; bánh dày (*làm bằng bột nếp, có nhân*). ❷ <Phương> Viên tròn.

【圆凿方枘】 yuán zuò fāng ruì X. 〖方枘圆凿〗.

圜 yuán VIÊN N. '圆'. // huán.

爰 yuán VIÊN <Sách> ❶ Chỗ nào; ở đâu: ～其适归? Nó sẽ đi về đâu? ❷ Liền bèn: ～书其事以告 Liền viết việc này ra để báo cho biết.

谖 yuán VIÊN X. 〖潺谖〗(chányuán).

援 yuán VIỆN ❶ Leo trèo: 攀～ Leo trèo. ❷ Dẫn; viện [lí do, điều kiện]. ❸ Viện trợ: 支～ Chi viện/ 增～ Tăng viện/ 孤立无～ Bị cô lập, không được chi viện.

【援救】 yuánjiù Cứu viện; cứu giúp.

【援军】 yuánjūn Quân cứu viện.

【援例】 yuánlì Viện dẫn lệ cũ: ～免费 Miễn phí theo lệ cũ.

【援手】 yuánshǒu <Sách> Cứu trợ; giúp đỡ.

【援外】 yuánwài Chi viện nước ngoài [về kinh tế, kĩ thuật v.v...]

【援引】 yuányǐn ❶ Dẫn ra; dẫn: ～条文 Dẫn điều luật/ ～例证 Dẫn ra các bằng chứng luật lệ. ❷ Đề cử; bổ dụng [người có quan hệ với mình].

【援用】 yuányòng Dẫn dụng: ～成例 Dẫn lệ cũ.

【援助】 yuánzhù Viện trợ; chi viện; giúp đỡ: 国际～ Viện trợ quốc tế/ 经济～ Viện trợ kinh tế/ ～受难者 Giúp đỡ người bị nạn.

媛 yuán VIỆN, VIÊN X. 〖婵媛〗(chányuán). // yuàn.

缘 yuán DUYÊN ❶ Duyên cớ; nguyên cớ; nguyên nhân: ～由 Duyên cớ; lí do; nguyên nhân/ 无～无故 Không duyên cớ. ❷ Bởi; vì; để: ～何到此? Vì sao đến nỗi thế? ❸ Duyên phận; số phận đã được định đoạt trước: 人～ Số phận con người/ 姻～ Nhân duyên; duyên vợ chồng/ 有～ Có duyên phận. ❹ Noi theo; men theo; thuận theo: ～溪而行 Men theo khe suối mà đi. ❺ Bờ: 边～ Bờ; mép;

cạnh.

【缘簿】yuánbù Sổ quyên góp [của đạo sĩ]; sổ hóa duyên.

【缘分】yuánfèn Duyên phận; duyên số: 咱们俩又在一起了，真是有～ Hai chúng ta lại ở cùng một chỗ, thật là có duyên số.

【缘故】yuángù Nguyên cớ: 他到这时候还没来，不知什么～ Anh ta đến lúc này vẫn chưa tới, không biết vì nguyên cớ gì. Cv. 原故.

【缘木求鱼】yuán mù qiú yú Trèo cây kiếm cá (*ví với việc làm viển vông, không thể đạt được mục đích*).

【缘起】yuánqǐ ❶ Nguyên nhân của sự việc. ❷ Lời thuyết minh nguyên nhân [của một sự việc nào đó]: 成立学会的～ Lời thuyết minh nguyên nhân thành lập học hội.

【缘由】yuányóu Nguyên nhân; lí do. Cv. 原由.

橼 yuán DUYÊN X. 〖枸橼〗(jǔyuán)、〖香橼〗.

yuǎn (ㄩㄢˇ)

远 (遠) yuǎn VIỄN ❶ Xa: ～处 Nơi xa/ 路～ Đường xa/ 广州离北京很～ Quảng Châu cách Bắc Kinh rất xa. ❷ [Quan hệ huyết thống] Xa; sơ: ～亲 Bà con xa/ ～房 Chi họ xa. ❸ Khác nhau xa: 差得～ Khác xa/ ～～超过 Vượt xa. ❹ Không đến gần: 敬而～之 Kính nhi viễn chi; kính trọng nhưng không dám gần. ❺ (Yuǎn) Viễn (*Họ*).

【远程】yuǎnchéng Lộ trình xa; đường dài: ～运输 Vận tải đường dài/ ～航行 Đi xa trên biển, trên sông, hoặc trên không.

【远大】yuǎndà Xa rộng: 前途～ Tiền đồ rộng lớn/ 眼光～ Tầm nhìn rộng lớn/ ～的计划 Kế hoạch xa rộng/ ～的理想 Lí tưởng cao xa và rộng lớn.

【远道】yuǎndào Đường sá xa xôi: ～而来 Đường sá xa xôi tới đây; từ xa tới.

【远东】Yuǎndōng Viễn Đông.

【远方】yuǎnfāng Nơi xa: ～的来客 Khách phương xa.

【远房】yuǎnfáng Chi họ xa; thành viên gia tộc có quan hệ huyết thống xa: ～叔父 Chú họ xa/ ～兄弟 Anh em họ hàng xa.

【远古】yuǎngǔ Thời cổ đại xa xôi; thời viễn cổ: '女娲补天' 是从～流传下来的神话 "Nữ Oa vá trời" là câu chuyện thần thoại được lưu truyền lại từ thời cổ xa xưa.

【远见】yuǎnjiàn Nhìn xa trông rộng; có tầm nhìn xa: ～卓识 Nhìn xa trông rộng; hiểu biết nhiều.

【远交近攻】yuǎn jiāo jìn gōng Viễn giao cận công; xa thân gần đánh (*chiến lược thời Tần chủ trương giao thiệp với nước xa để đánh nước gần, khi đã bá chiếm các nước gần sẽ mở biên cương đến nước xa cuối cùng nước xa cũng thành gần. Sau dùng chỉ thủ đoạn đối nhân xử thế*).

【远近】yuǎnjìn (～儿) Độ xa; độ dài: 这两条路的～差不多 Độ dài của hai con đường này cũng gần như nhau.

【远景】yuǎnjǐng ❶ Cảnh vật ở xa: 眺望～ Ngắm cảnh vật ở xa/ 用色彩的浓淡来表示画面前景和～的分别 Dùng màu sắc đậm nhạt để biểu thị sự khác biệt giữa cảnh vật gần và xa trên bức tranh. ❷ Viễn cảnh; cảnh tượng tương lai: ～规划 Quy hoạch viễn cảnh; quy hoạch tương lai.

【远客】yuǎnkè Người khách phương xa.

【远虑】yuǎnlǜ Lo xa: 深谋～ Mưu sâu lo xa/ 人无～，必有近忧 Người không có sự lo xa, ắt có nỗi buồn gần; nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu.

【远门】yuǎnmén Rời: 出远门 Rời nhà đi xa; xa nhà.

【远谋】yuǎnmóu Mưu kế sâu xa.

【远亲】yuǎnqīn Bà con xa: ～不如近邻 Bà con xa không bằng láng giềng gần; anh em xa không bằng láng giềng

gần.
【远视】yuǎnshì Viễn thị.
【远水救不了近火】yuǎn shuǐ jiù bù liǎo jìn huǒ Nước xa không cứu được lửa gần (*ví với biện pháp chậm chạp không thể thỏa mãn nhu cầu bức bách*).
【远行】yuǎnxíng Đi xa.
【远洋】yuǎnyáng Viễn dương; biển xa: ～轮船 Tàu viễn dương/ ～航行 Đi biển xa.
【远因】yuǎnyīn Nguyên nhân xa.
【远征】yuǎnzhēng Viễn chinh.
【远志】[1] yuǎnzhì Chí hướng cao xa và to lớn.
【远志】[2] yuǎnzhì Viễn chí (*vị thuốc Đông y*).
【远走高飞】yuǎn zǒu gāo fēi Xa chạy cao bay.
【远足】yuǎnzú Đi bộ đường xa.
【远祖】yuǎnzǔ Tổ tiên nhiều đời về trước; tổ xa.

yuàn (ㄩㄢˋ)

垸 yuàn VIỆN <Phương> Con đê: 堤～ Đê/ ～田 Ruộng trong đê.
【垸子】yuàn·zi Đê bao (*bờ đất bao quanh nhà cửa ruộng vườn giống như đê, ở ven sông, ven hồ, thuộc các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, Trung Quốc*).
院 yuàn VIỆN ❶(～儿) Sân: 场～ Cái sân/ ～里种了许多花 Trong sân trồng rất nhiều hoa. ❷ Viện: 人民法～ Pháp viện nhân dân (*Tòa án nhân dân*)/ 国务～ Quốc vụ viện (*Chính phủ*)/ 科学～ Viện [hàn lâm] Khoa học/ 医～ Bệnh viện/ 博物～ Viện bảo tàng/ 电影～ Rạp chiếu bóng. ❸ Học viện. ❹(Yuàn) Viện (*Họ*).
【院本】yuànběn Viện bản (*kịch bản thời Kim Nguyên, đến thời Minh Thanh gọi là tạp kịch và truyền kì*).
【院落】yuànluò Cái sân; sân sướng.
【院士】yuànshì Viện sĩ.
【院子】yuàn·zi Cái sân.

衍 yuàn VIỆN [衍衍] X. 〖行院〗(hángyuàn).
愿[1] yuàn NGUYỆN <Sách> Thật thà cẩn thận: 谨～ Cẩn thận; thận trọng/ 诚～ Thành thật.
愿[2](願) yuàn NGUYỆN ❶ Nguyện vọng; lòng mong ước; mong ước: 心～ Mong muốn trong lòng/ 志～ Chí nguyện; tình nguyện/ 如～ Được như mong muốn/ 平生之～ Nguyện vọng trong đời. ❷ Ý muốn; muốn; bằng lòng: 情～ Ý muốn; tình nguyện/ 自觉自～ Tự giác tự nguyện/ 我～参加篮球比赛 Tôi muốn tham gia đấu bóng rổ. ❸ Lời nguyện; sự tạ ơn [đối với Thần Phật]: 许～ Hứa nguyện [với Thần Phật]/ 还～ Tạ ơn Thần Phật.
【愿望】yuànwàng Nguyện vọng; lòng mong ước; lòng mong muốn; ước muốn: 主观～ Nguyện vọng (*mong ước chủ quan*)/ 他参军的～终于实现了 Nguyện vọng tham gia quân đội của anh ấy rốt cuộc đã được thực hiện.
【愿心】yuànxīn Lời nguyện hứa; tâm nguyện.
【愿意】yuàn·yì ❶ Bằng lòng [làm việc gì]: 送你去学习，你～不～？ Cho cậu đi học, cậu bằng lòng không? ❷ Hi vọng; mong đợi [xảy ra một tình hình nào đó]: 他们～你留在这里 Họ hi vọng anh ở lại đây.
掾 yuàn DUYỆN <Sách> Nhân viên [trong công sở] (*thời xưa*).
瑗 yuàn VIỆN ☒ Viên ngọc bích có lỗ lớn.
媛 yuàn VIỆN <Sách> Người con gái đẹp. // yuán.
怨 yuàn OÁN ❶ Oán hận; sự oán hận: 抱～ Oán trách. ❷ Chê trách; oán trách: 任劳任～ [Làm việc] Không sợ khó nhọc, không sợ bị trách oán/ 事情没办好只能～我自己 Công việc làm không xong, chỉ có thể trách bản thân tôi.
【怨不得】yuàn·bu·de Chẳng trách; thảo nào.

【怨毒】 yuàndú <Sách> Thù hận.
【怨怼】 yuànduì <Sách> Oán hận.
【怨愤】 yuànfèn Oán hận và phẫn nộ.
【怨府】 yuànfǔ <Sách> Đối tượng mà mọi người đều oán hận.
【怨恨】 yuànhèn ❶ Oán giận; căm hờn; thù hận: 农民～地主豪绅 Nông dân oán giận địa chủ cường hào. ❷ Sự oán hờn; sự căm giận: 贫苦农民对地主的～ Sự oán hờn, căm giận của nông dân nghèo đối với địa chủ.
【怨偶】 yuàn'ǒu <Sách> Cặp vợ chồng không hòa thuận với nhau.
【怨气】 yuànqì Vẻ oán hận; bộ mặt oán hận.
【怨声载道】 yuàn shēng zài dào Tiếng oán hờn khắp nơi.
【怨天尤人】 yuàn tiān yóu rén Oán trời trách người.
【怨望】 yuànwàng <Sách> Oán hận; oán trách.
【怨言】 yuànyán Lời oán giận; oán thán: 毫无～ Không một lời oán thán.
【怨艾】 yuànyì <Sách> Oán giận.
【怨尤】 yuànyóu Oán giận; oán thán; trách móc.

苑 yuàn UYỂN ❶ <Sách> Vườn thú; vườn hoa (*thường chỉ vườn hoa của vua chúa*): 鹿～ Vườn nuôi hươu nai; [vườn] lộc uyển (*nơi giảng kinh của Phật*)/ 御～ Vườn hoa của vua; ngự uyển. ❷ <Sách> Vườn (*nơi hội tụ học thuật, văn nghệ*): 文～ Vườn văn/ 艺～ Vườn nghệ thuật. ❸(Yuàn) Uyển (*Họ*).

yuē (ㄩㄝ)

矱 yuē ƯỢC <Sách> Kích thước; số đo.

彏(彍) yuē ƯỢC <Sách> ❶ Kích thước. ❷ Lường; đo lường.

曰 yuē VIẾT ❶ <Sách> Nói. ❷ Đặt [tên] là: 名之～农民学校 Đặt tên là trường nông dân.

约 yuē ƯỚC ❶ Quy ước; ước hẹn: 预～ Ước hẹn trước/ Quy ước với nhau. ❷ Hẹn; mời: 特～ Mời riêng; mời đặc biệt/ ～他来 Hẹn anh ấy đến. ❸ Sự việc ước định: 践～ Thực hành những điều đã ước hẹn/ 条～ Điều ước/ 和～ Hòa ước/ 有～在先 Đã có ước định từ trước. ❹ Hạn chế; ràng buộc; bó buộc: ～束 Ràng buộc. ❺ Tiết kiệm: 节～ Tiết kiệm/ 俭～ Dè sẻn; tiết kiệm. ❻ Giản đơn; giản yếu. ❼ Đại khái; khoảng: 大～ Đại khái; khoảng/ ～计 Tính toán đại khái/ 年～十七八 Tuổi khoảng mười bảy mười tám/ ～有五十人 Có khoảng năm mươi người. ❽ Ước lược [phân số]. // yāo.

【约定】 yuēdìng Ước định; hẹn: 大家～明天在公园会面 Mọi người hẹn ngày mai gặp nhau tại công viên.
【约定俗成】 yuē dìng sú chéng [Tên gọi là do] Ước định mà thành.
【约法】 yuēfǎ Hiến pháp tạm thời.
【约法三章】 yuē fǎ sān zhāng Ước pháp tam chương (*định những điều khoản giản đơn*).
【约分】 yuē·fēn Ước lược phân số.
【约会】 yuē·huì ❶ Hẹn gặp nhau: 大伙儿～好在这儿碰头 Cả bọn đã hẹn gặp nhau tại đây/ 他们～过我，我没去 Họ đã hẹn gặp tôi, nhưng tôi không đi. ❷ (～儿) Cuộc hẹn hò; cuộc hẹn gặp: 订个～儿 Hẹn gặp/ 我今天晚上有个～儿 Tối nay tôi có một cuộc hẹn.
【约集】 yuējí Mời tập trung lại; mời tập hợp lại.
【约计】 yuējì Tính đại khái; tính ước chừng.
【约据】 yuējù Chứng ước (*như hợp đồng, khế ước*).
【约略】 yuēlüè Tóm tắt; đại khái; sơ sơ: 这件事的经过我也～知道一些 Qúa trình của việc này, tôi cũng biết sơ sơ một chút.
【约莫】【约摸】 yuē·mo Đại khái; ước tính; khoảng: 我们等了～有一个小时的光景 Chúng tôi đã chờ khoảng một

tiếng đồng hồ rồi.

【约期】 yuēqī ❶ Định trước: ～会谈 Cuộc hội đàm định trước. ❷ Ngày hẹn: 误了～ Đã sai ngày hẹn. ❸ Kì hạn khế ước: ～未满 Kì hạn của khế ước chưa hết.

【约请】 yuēqǐng Mời.

【约束】 yuēshù Ràng buộc; bó buộc; hạn chế.

【约数】 yuēshù ❶(～儿) Con số ước lượng. ❷ Ước số.

【约同】 yuētóng <Sách> Mời đi cùng; hẹn cùng đi.

【约言】 yuēyán Lời hẹn; lời hứa: 实行～ Thực hiện lời hứa; thực hiện lời hẹn/ 遵守～ Giữ đúng lời hẹn; giữ đúng lời hứa/ 违背～ Sai lời hứa; sai hẹn.

yuě (ㄩㄝˇ)

哟 (噦) yuě UYẾT ❶ (*Từ tượng thanh*) Ọe: ～的一声，吐了 Ọe một tiếng, đã nôn ra rồi. ❷ <Khẩu> Nôn mửa: 干～ Nôn khan/ 刚吃完药，都～出来了 Vừa uống xong thuốc, đã nôn cả ra rồi. // huì.

yuè (ㄩㄝˋ)

悦 yuè DUYỆT ❶ Vui thích; vui sướng; vui: 喜～ Mừng vui/ 和颜～色 Mặt tươi roi rói. ❷ Làm cho vui sướng. ❸(Yuè) Duyệt (*Họ*).

【悦耳】 yuè'ěr Êm tai; vui tai: 歌声婉转～ Tiếng ca (*hát*) dịu dàng êm tai.

【悦服】 yuèfú Mến phục.

【悦目】 yuèmù Đẹp mắt; vui mắt: 赏心～ Thỏa lòng đẹp mắt/ 天空几抹晚霞，鲜明～ Mấy vệt ráng chiều trên bầu trời rực rỡ đẹp mắt.

阅 yuè DUYỆT ❶ Xem; đọc [chữ]: 订～期刊 Đặt tập san định kì/ 翻～文件 Giở xem văn kiện. ❷ Duyệt. ❸ Từng trải; trải qua: 试行已～三月 Việc làm thử đã trải qua ba tháng.

【阅兵】 yuè/bīng Duyệt binh: ～式 Nghi thức duyệt binh/ ～典礼 Lễ duyệt binh.

【阅读】 yuèdú Xem; đọc [sách, báo]: 他已认识二千多字，并能～通俗书报 Anh ta đã học được hơn hai nghìn chữ và có thể xem các loại sách báo thông thường.

【阅览】 yuèlǎn Xem; đọc [sách, báo]: ～室 Phòng đọc [ở thư viện].

【阅历】 yuèlì ❶ Từng trải; đi đây đi đó: ～过很多事 Đã từng trải rất nhiều việc/ 他应该出去～一番 Anh ta cần phải ra ngoài đi đây đó đi đó một chuyến. ❷ Kiến thức đã thu được qua sự từng trải: ～浅 Kiến thức đã thu được qua sự từng trải ít ỏi.

【阅世】 yuèshì <Sách> Từng trải sự đời: ～渐深 Sự từng trải về cuộc sống dần dần sâu thêm.

说 yuè DUYỆT N. '悦'. // shuì; shuō.

轨 yuè NGUYỆT Cái chốt [nối cây gỗ ngang với càng xe] (*thời xưa*).

越[1] yuè VIỆT ❶ Vượt qua; nhảy qua: ～墙 Vượt qua tường/ 翻山～岭 Trèo đèo vượt núi. ❷ Vượt không theo thứ tự thông thường. ❸ [Âm thanh, tình cảm] Dâng cao; cao/ 激～ Sự xúc động dâng cao/ 声音清～ Tiếng trong trẻo cao vút.

越[2] yuè VIỆT (*Dùng lặp*) Càng... càng... (*giống như* 愈…愈…): 脑子～用～灵 Trí óc càng dùng càng linh hoạt/ 争论～认真，是非～清楚 Tranh luận càng nghiêm túc thì phải trái càng sáng tỏ. *Chú ý*: 越来越… Ngày càng (*biểu thị sự phát triển theo thời gian*) : 天气～来～热了 Thời tiết ngày càng nóng.

越[3] Yuè VIỆT ❶ Việt (*tên nước thời Chu, gốc ở miền đông tỉnh Chiết Giang, về sau mở rộng đến các tỉnh Giang Tô, Sơn Đông, Trung Quốc*). ❷ Việt (*vùng phía đông tỉnh*

Chiết Giang). ❸ Việt (*Họ*).

【越冬】 yuèdōng Qua đông (*thực vật, côn trùng, vi khuẩn gây bệnh sống qua đông*): ～作物 Cây trồng qua đông/ 有些昆虫的卵潜伏在土内～ Có một số trứng côn trùng ẩn náu trong đất để sống qua mùa đông.

【越冬作物】 yuèdōng zuòwù Cây trồng mùa đông (*như lúa mì mùa đông*). Cn. 过冬作物.

【越发】 yuèfā ❶ Càng: 过了中秋，天气～凉快了 Sau Trung thu, thời tiết càng mát mẻ. ❷ (*Dùng kèm với* 越 *hoặc* 越是 *ở đoạn trên của câu có tác dụng giống như* 越…越…) Càng... càng...: 观众越多，他们演得～卖力气 Người xem càng đông thì họ biểu diễn càng hăng hái/ 越是性急，～容易出差错 Càng nóng vội càng dễ xảy ra sai lầm.

【越瓜】 yuèguā X. 〖菜瓜〗.

【越轨】 yuè/guǐ [Hành vi] Vượt quy định; vượt rào; phá rào: ～的行为 Hành vi vượt quy định.

【越过】 yuè/guò Vượt qua [ranh giới, vật chướng ngại v.v...]: ～高山 Vượt qua núi cao/ ～一片草地 Vượt qua một bãi cỏ.

【越级】 yuè/jí Vượt cấp.

【越境】 yuè/jìng Vượt biên; vượt qua biên giới.

【越橘】 yuèjú [Cây, qủa] Quýt Việt (*thổ sản của đất Việt, Trung Quốc*).

【越剧】 yuèjù Việt kịch (*một loại ca kịch phổ biến ở vùng Chiết Giang, Trung Quốc*).

【越权】 yuè/quán Vượt quyền.

【越野赛跑】 yuèyě sàipǎo Thi chạy việt dã.

【越狱】 yuè/yù Vượt ngục.

【越俎代庖】 yuè zǔ dài páo Người có trách nhiệm lo việc cúng tế lại đi làm cơm thay nhà bếp (*ví với việc vượt qúa chức phận, làm thay người khác*).

樾 yuè VIỆT ☒ Bóng râm [của cây].

钺(戉) yuè VIỆT Búa; rìu xéo (*binh khí thời cổ*).

鹞 yuè UẤT ☒ Màu vàng xám.

跃(躍) yuè DƯỢC, DIỆU Nhảy: 跳～ Nhảy nhót/ 飞～ Nhảy vọt/ 一～而起 Đứng bật dậy.

【跃进】 yuèjìn ❶ Nhảy vọt; tiến vọt: 向左侧～ Tiến vọt sang bên trái. ❷ Nhảy vọt.

【跃迁】 yuèqiān Thay đổi nhảy vọt (*vật lí học*).

【跃然】 yuèrán Bừng bừng; sôi nổi: 义愤之情～纸上 Nỗi uất hận bừng bừng hiện lên trang giấy.

【跃跃欲试】 yuèyuè yù shì Nóng lòng muốn thử.

龠[1] yuè THƯỢC Thược (*đơn vị đo dung tích thời cổ, bằng một nửa cáp* 合(gě)).

龠[2](**籥**) yuè THƯỢC Thược (*dụng cụ âm nhạc thời cổ, hình dáng giống ống sáo*).

瀹 yuè THƯỢC <Sách> ❶ Nấu: ～茗 Nấu trà. N. 烹茶. ❷ Vét thông [đường sông].

爚 yuè THƯỢC ☒ Ánh lửa.

篥(籰) yuè DƯỢC <Phương> Cái guồng (*cái xa, để quay tơ, sợi v.v...*).

岳(❶嶽) yuè NHẠC ❶ Núi cao to: 五～Ngũ nhạc; năm ngọn núi cao. ❷ Bên nhạc gia (*bên phía nhà vợ*). ❸ (Yuè) Nhạc (*Họ*).

【岳父】 yuèfù Nhạc phụ; bố vợ.

【岳家】 yuèjiā Nhạc gia; nhà bố mẹ vợ.

【岳母】 yuèmǔ Nhạc mẫu; mẹ vợ.

【岳丈】 yuèzhàng Nhạc phụ; bố vợ.

粵 Yuè VIỆT ❶ Việt (*chỉ hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Trung Quốc*): 两～ Lưỡng Việt. ❷ Việt (*tên gọi khác của tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

【粵剧】 yuèjù Việt kịch (*loại ca kịch ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

月 yuè NGUYỆT ❶ Mặt trăng. ❷ Tháng. ❸ Hằng tháng; của mỗi tháng: ～产量 Sản lượng hằng tháng. ❹ Vật hình Mặt trăng.

【月白】 yuèbái Màu lam nhạt: ～竹布衬 Áo vải trúc bâu màu lam nhạt.

【月半】 yuèbàn Ngày 15; giữa tháng; rằm.

【月报】 yuèbào ❶ Báo ra hằng tháng; nguyệt san (*thường dùng làm tên báo*): 新华～ *Tân Hoa nguyệt báo.* ❷ Hội báo hằng tháng: ～表 Bảng hội báo hằng tháng.

【月饼】 yuè·bing Bánh Trung thu.

【月城】 yuèchéng <Sách> Nguyệt thành; ủng thành. N. 瓮城.

【月初】 yuèchū Đầu tháng.

【月底】 yuèdǐ Cuối tháng.

【月度】 yuèdù Từng tháng một; hằng tháng (*đơn vị tính toán*): ～计划 Kế hoạch từng tháng một/ 最高～运输量 Khối lượng vận tải cao nhất hằng tháng.

【月份】 yuèfèn (～儿) Tháng: 七～的产量比六～提高百分之十五 Sản lượng tháng bảy so với tháng sáu tăng mười lămphần trăm.

【月份牌】 yuèfènpái <Khẩu> (～儿) Lịch năm một tờ (*thời xưa,có tranh vẽ nhiều màu sắc nay chỉ lịch ngày*).

【月工】 yuègōng Công nhân thuê theo tháng.

【月宫】 yuègōng Cung trăng.

【月光】 yuèguāng Ánh trăng.

【月光花】 yuèguānghuā Hoa nguyệt quang.

【月桂树】 yuèguìshù Cây nguyệt quế.

【月黑天】 yuèhēitiān Đêm không trăng (*đêm cuối tháng và đầu tháng Âm lịch*).

【月华】 yuèhuá ❶ Ánh trăng. ❷ Vầng sáng quanh Mặt trăng.

【月季】 yuèjì Cây hoa hồng. Cn. 月月红.

【月经】 yuèjīng ❶ Kinh nguyệt. ❷ Máu kinh nguyệt.

【月经带】 yuèjīngdài Băng kinh nguyệt; đai kinh nguyệt.

【月刊】 yuèkān Nguyệt san.

【月老】 yuèlǎo Nguyệt lão.

【月历】 yuèlì Sách lịch mỗi tháng một tờ; lịch tháng.

【月利】 yuèlì Lãi suất hằng tháng; tiền lời hằng tháng.

【月亮】 yuè·liang Mặt trăng.

【月亮门儿】 yuè·liangménr Cửa tròn [trên bức tường trong sân].

【月令】 yuèlìng Tình hình thời tiết và thời vụ trong tháng [trên nông lịch].

【月轮】 yuèlún Vầng trăng (*trăng tròn*).

【月杪】 yuèmiǎo <Sách> Cuối tháng.

【月末】 yuèmò Cuối tháng.

【月票】 yuèpiào Vé tháng.

【月钱】 yuè·qian Tiền tiêu vặt hằng tháng.

【月琴】 yuèqín Cái đàn nguyệt; nguyệt cầm.

【月球】 yuèqiú Nguyệt cầu; Mặt trăng.

【月色】 yuèsè Ánh trăng.

【月石】 yuèshi X.〖硼砂〗.

【月食】 yuèshí Nguyệt thực.

【月台】 yuètái ❶ Đài thưởng trăng; ban công. ❷ Nguyệt đài (*cái đài nhô ra trước mặt chính điện, ba mặt đều có bậc lên xuống*). ❸ Đài đứng (*bệ đứng ở bến tàu thủy để tiễn chân*).

【月台票】 yuètáipiào Vé ke (*vé vào sân ga để tiễn*).

【月头儿】 yuètóur <Khẩu> ❶ Hết tháng (*phần nhiều dùng trong trường hợp trả tiền theo tháng*): 到～了,该交水电费了 Hết tháng rồi, phải nộp tiền điện nước. ❷ Đầu tháng.

【月息】 yuèxī Lợi tức hằng tháng.

【月下老人】 yuèxià lǎorén Nguyệt lão.

【月相】 yuèxiàng Nguyệt tướng; hình dáng vầng trăng (*chủ yếu có bốn hình: sóc; thượng huyền, vọng, hạ huyền*).

【月薪】 yuèxīn Lương tháng.

【月牙】【月芽】 yuèyá <Khẩu> (～儿) Trăng non.

【月夜】 yuèyè Đêm trăng.

【月月红】 yuèyuèhóng X.〖月季〗.

【月晕】 yuèyùn Quầng trăng (*thường*

gọi là 风圈).

【月氏】 Yuèzhī Nguyệt Thị (*tên nước, ở Tây Vực thời Hán*).

【月中】 yuèzhōng Giữa tháng.

【月终】 yuèzhōng Cuối tháng.

【月子】yuè·zi ❶ Tháng thứ nhất sau khi đẻ: 坐～ Ở cữ/ 她还没出～ Cô ấy sinh chưa đầy tháng. ❷ Thời kì ở cữ; ngày sinh nở: 她的～是二月初 Ngày sinh nở của cô ấy vào đầu tháng hai.

【月子病】 yuè·zibìng Bệnh hậu sản.

玥 yuè NGUYỆT Thần châu; ngọc trai thần (*nói trong truyền thuyết, thời xưa*).

抈 yuè NGUYỆT ☒ ❶ Dao động; lung lay. ❷ Bẻ gãy.

刖(跀) yuè NGUYỆT Hình phạt chặt chân (*thời xưa*).

钥(鑰) yuè THƯỢC Chìa khóa; cái khóa; ống khóa: 北门锁～ Cửa bắc khóa chặt (*trọng trấn phương bắc*). // yào.

鸑(鷁) yuè NHẠC [鸑鷁] (yuèzhuó) Chim nhạc (*loài chim nước, nói trong sách cổ*).

乐(樂) yuè NHẠC ❶ Âm nhạc; nhạc: 奏～ Tấu nhạc. ❷ (Yuè) Nhạc (*Họ*). // lè .

【乐池】 yuèchí Khoang dàn nhạc (*chỗ đội nhạc ngồi diễn tấu trước mặt sân khấu*).

【乐队】 yuèduì Đội nhạc.

【乐府】 yuèfǔ Nhạc phủ.

【乐歌】 yuègē ❶ Ca nhạc. ❷ Ca khúc có đệm đàn.

【乐户】 yuèhù ❶ Nhạc hộ; người kĩ nữ (*những phụ nữ do phạm tội hoặc bị liên lụy mà bị bắt đưa vào phủ đường làm việc tấu nhạc*). ❷ Nhà chứa.

【乐理】 yuèlǐ Nhạc lí.

【乐律】 yuèlǜ Nhạc luật.

【乐谱】 yuèpǔ Nhạc phổ; kí âm.

【乐器】 yuèqì Nhạc khí.

【乐清】 Yuèqīng Nhạc Thanh (*tên huyện, ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

【乐曲】 yuèqǔ Bản nhạc; tác phẩm âm nhạc; ca khúc.

【乐团】 yuètuán Đoàn nhạc: 广播～ Đoàn nhạc đài phát thanh/ 交响～ Đoàn nhạc giao hưởng.

【乐舞】 yuèwǔ Ca múa; ca vũ.

【乐音】 yuèyīn Nhạc âm.

【乐章】 yuèzhāng Chương nhạc; tổ khúc.

栎(櫟) yuè NHẠC 栎阳 Nhạc Dương (*tên đất, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*). // lì .

yūn (ㄩㄣ)

赟 yūn VÂN ☒ Tốt đẹp.

晕 yūn VỰNG, VƯNG, HUÂN N. '晕'(yùn)①. ❶ (*Dùng trong các nhóm từ* '头晕、晕头晕脑、晕头转向' v.v ...) Chóng mặt. ❷ Hôn mê. // yùn .

【晕厥】 yūnjué X. 〖昏厥〗.

【晕头转向】 yūn tóu zhuàn xiàng Đầu óc choáng váng mất cả phương hướng: 风浪很大，船把我 摇晃得～ Sóng to gió lớn, thuyền lắc lư chao đảo làm cho đầu óc tôi choáng váng mất cả phương hướng/ ◇这道算题真难，把我搞得～ Đề toán này khó thật, làm cho tôi chóng mặt không còn biết đằng nào mà lần.

煴 yūn HUÂN <Sách> Lửa nhỏ; lửa không có khói. // yùn .

氲 yūn HUÂN X. 〖氤氲〗(yīnyūn) .

缊 yūn UẨN [绷缊] X. 〖氤氲〗(yīnyūn) . // yùn .

yún (ㄩㄣˊ)

云[1] yún VÂN ❶ Nói: 人～亦～ Người ta nói mình cũng nói theo; thấy người ta nói cũng nói/ 不知所～ Không biết nói gì. ❷ (*Trợ từ trong Hán*

ngữ cổ đại) Rằng: 岁～暮矣 Rằng đã cuối năm rồi.

云[2] (雲) yún VÂN Mây.

云[3] (雲) Yún VÂN ❶ Tỉnh Vân Nam (*Trung Quốc*): ～腿 Chân giò hun khói Vân Nam (*đặc sản vùng Tuyên Uy, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc*). ❷ Vân (*Họ*).

【云鬓】 yúnbìn Mái tóc mây.

【云彩】 yún·cai <Khẩu> Mây; áng mây.

【云层】 yúncéng Tầng mây: 许多山峰高出～ Nhiều đỉnh núi cao vượt tầng mây/ 灰色的～低低压在大森林上面 Những đám mây xám sà xuống thấp phủ lên cánh rừng rậm bao la.

【云豆】 yúndòu X. 〖芸豆〗.

【云端】 yúnduān Trong mây: 飞机从～飞来 Máy bay từ trong mây bay đến.

【云贵】 Yún-Guì Vân Quý (*tên gọi chung hai tỉnh Vân Nam và Quý Châu của Trung Quốc*).

【云海】 yúnhǎi Biển mây.

【云汉】 yúnhàn <Sách> Thiên hà; Ngân hán.

【云集】 yúnjí Tụ tập; tập trung; hội tụ: 各地代表～首都 Đại biểu các địa phương tụ tập về Thủ đô.

【云锦】 yúnjǐn Gấm hoa; gấm Vân Nam.

【云锣】 yúnluó Cồng Vân La (*nhạc cụ gõ gồm mười chiếc cồng treo trên giá gỗ*). Cn. 九音锣.

【云母】 yúnmǔ Đá vân mẫu; mi-ca.

【云泥之别】 yún ní zhī bié Khác biệt nhau như mây trên trời và bùn dưới đất; khác nhau một trời một vực (*ví với địa vị cao thấp khác nhau rất xa*).

【云片糕】 yúnpiàngāo Bánh quy xốp; bánh vân phiến.

【云气】 yúnqì Mây trời; khói mây; hơi mây.

【云雀】 yúnquè Chim vân tước.

【云散】 yúnsàn Tản mát: 旧友～ Bạn cũ tản mát mỗi người mỗi nơi.

【云杉】 yúnshān Cây vân sam.

【云梯】 yúntī Thang mây (*một loại thang dài dùng để đánh thành hoặc chữa cháy*).

【云头】 yúntóu <Phương> Đụn mây (*mây đùn lên*): 看这～象有雨的样子 Nhìn đụn mây này có vẻ sẽ mưa.

【云头儿】 yúntóur Hoa văn mây.

【云雾】 yúnwù Mây mù: 拨开～见青天 Vén mây mù thấy trời xanh.

【云霞】 yúnxiá Ráng mây.

【云消雾散】 yún xiāo wù sàn Trời quang mây tạnh. Cn. 〖烟消云散〗.

【云霄】 yúnxiāo Mây xanh; trời cao: 响彻～ Vang thấu trời cao, vang tận mây xanh/ 直上～ Thẳng tới trời cao; thẳng tới mây xanh.

【云崖】 yúnyá Núi cao vút tầng mây.

【云烟】 yúnyān Mây khói: ～过眼 Mây khói thoảng qua (*ví với sự vật biến mất rất nhanh*).

【云翳】 yúnyì ❶ Mây đùn; mây phủ: 清澄的蓝天上没有一点～ Trên bầu trời xanh trong vắt, không một gợn mây/ ◇脸上罩上了忧郁的～ Trên gương mặt đượm vẻ buồn rầu u uất. ❷ Vảy cá; vảy mây [ở mắt].

【云游】 yúnyóu [Hòa thượng, đạo sĩ] Vân du: ～四海 Vân du bốn biển.

【云雨】 yúnyǔ Mây mưa (*chỉ trai gái âu yếm nhau, thường thấy trong tiểu thuyết cũ*).

【云云】 yúnyún <Sách> (*Biểu thị kết thúc hoặc tỉnh lược trong câu văn*) Vân vân: 他来信说读了不少新书，很有心得～ Anh ấy gửi thư đến nói là đã đọc không ít sách mới, có rất nhiều điều tâm đắc v.v...

【云蒸霞蔚】 yún zhēng xiá wèi [Cảnh vật] Tươi sáng rực rỡ; mây quang trời tạnh. Cn. 云兴霞蔚.

沄[1] yún VÂN ⊠ [沄沄] [Nước chảy] Róc rách.

沄[2] (澐) yún VÂN ⊠ Sóng to.

耘 yún VÂN Làm cỏ; nhổ cỏ: ～田 Làm cỏ ruộng/ 春耕夏～，秋 收

冬藏 Mùa xuân cày cấy, mùa hè làm cỏ, mùa thu gặt hái, mùa đông cất giữ.

【耘锄】yúnchú Cái cuốc làm cỏ.

芸[1] yún VÂN Cỏ vân hương.

芸[2](蕓) yún VÂN X. 〖芸薹〗.

【芸豆】【云豆】yúndòu Rau đậu.

【芸薹】yúntái X.〖油菜〗①.

【芸香】yúnxiāng Cỏ vân hương (*vị thuốc Đông y*).

【芸芸】yúnyún <Sách> Vân vân (*biểu thị đông và nhiều*): ～众生 Đông đảo chúng sinh (*cách gọi của đạo Phật*).

妘 Yún VÂN (*Họ*).

纭 yún VÂN Xd.

【纭纭】yúnyún Bừa bộn; rối bời.

员 yún VIÊN (*Dùng làm tên người*): 伍员 Ngũ Viên (*người thời Xuân Thu ở Trung Quốc*). // yuán; Yùn.

涢 Yún VÂN 涢水 Vân Thủy (*tên sông, ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*).

筠 yún VÂN ☒ [筠筜] (yúndāng) Cây vân (*loài tre to mọc ở bên bờ nước*).

郧 Yún VÂN ❶ 郧县 Huyện Vân (*ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*). ❷ Vân (*Họ*).

匀 yún VÂN ❶ Đều: 颜色涂得不～ Màu sắc tô quét không đều. ❷ Làm cho đều: 这两份多少不均，再～一～吧 Hai phần này nhiều ít không đều, chia lại cho đều đi. ❸ Rút ra; trích ra một phần [cho người khác]; san sẻ một phần: 我们队的种子比较多，可以～给你们一些 Hạt giống của đội chúng tôi tương đối nhiều, có thể san cho các anh một ít/ 小组长得～出点儿工夫来开碰头会 Tổ trưởng nên dành ra một ít thì giờ để hội ý với nhau.

【匀称】yún·chèn Đều đặn; cân đối: 穗子又多又～ Bông [lúa] vừa sai vừa đều/ 字写得很～ Chữ viết rất đều.

【匀兑】yún·duì San sẻ; chia đều.

【匀和】yún·huo <Khẩu> Đều nhau. Cn. 匀乎.

【匀净】yún·jing Đều: 这块布染得很～ Tấm vải này nhuộm rất đều.

【匀脸】yún·liǎn Xoa đều [phấn] trên mặt [lúc trang điểm].

【匀溜】yún·liu <Khẩu> Đều đặn.

【匀实】yún·shi Đều; mịn: 瞧这布多细密多～ Này, hãy xem loại vải này rất mịn và rất đều sợi/ 麦苗出得很～ Mạ lên rất đều.

【匀速运动】yúnsù yùndòng Vận động với tốc độ đều; chuyển động đều.

【匀停】yún·ting <Phương> Vừa mức; vừa phải: 吃东西要～ Ăn uống cần điều độ.

【匀整】yún·zhěng Đều đặn ngay ngắn; gọn gàng: 字写得～ Chữ viết đều đặn ngay ngắn.

昀 yún VÂN ☒ Ánh sáng Mặt trời.

畇 yún VÂN ☒ [畇畇] • [Vườn ruộng] Vuông vắn.

鲸 yún VÂN ☒ (*Dùng làm tên người, đọc là* jūn) Vàng.

筠 yún DUÂN, QUÂN ❶ Vỏ cây tre xanh. ❷ Cây tre. // jūn.

yǔn (ㄩㄣˇ)

殒 yǔn VẪN Chết.

【殒灭】yǔnmiè X. 〖陨灭〗②.

【殒命】yǔnmìng <Sách> Mất mạng; chết.

陨 yǔn VẪN [Trên cao] Rơi xuống.

【陨落】yǔnluò [Sao] Đổi ngôi; [thiên thạch từ không trung] rơi xuống.

【陨灭】yǔnmiè ❶ [Vật thể từ không trung] Rơi xuống và bị thiêu cháy. ❷ Mất mạng; chết. Cv. 殒灭.

【陨石】yǔnshí Vẫn thạch; thiên thạch [rơi xuống đất].

【陨铁】 yǔntiě Vẫn thiết; thiên thiết (*vẫn tinh thường lẫn nhiều chất khác rơi từ không trung xuống*).

【陨星】 yǔnxīng Sao sa; sao băng; sao đổi ngôi.

【陨越】 yǔnyuè <Sách> Thất bại; mất chức: 幸免～ May khỏi mất chức.

允[1] yǔn DOẢN Đồng ý; bằng lòng; cho phép: 应～ Đồng ý; bằng lòng/ 不～ Không đồng ý.

允[2] yǔn DOẢN Công bằng; thích đáng: 公～ Công bằng.

【允当】 yǔndàng Thỏa đáng; thích đáng.

【允诺】 yǔnnuò Nhận lời: 欣然～ Vui vẻ nhận lời.

【允许】 yǔnxǔ Cho phép.

狁 yǔn DOẢN X. 〖猃狁〗 (Xiǎn-yǔn).

yùn (ㄩㄣˋ)

恽 Yùn UẨN (*Họ*).

晕 yùn VỰNG ❶ Choáng váng; say; chóng mặt: 眼～ Hoa mắt/ 他一坐汽车就～ Anh ta cứ đi ô-tô là bị say. ❷ Quầng; tán [xung quanh Mặt trời hoặc Mặt trăng]. // yūn.

【晕车】 yùn chē Say xe.

【晕池】 yùn chí Tắm bị ngất [vì nước qúa nóng hoặc qúa lạnh hoặc do thể chất yếu]. Cn. 晕堂.

【晕船】 yùn chuán Say sóng; say thuyền.

【晕高儿】 yùn gāor <Phương> [Trèo cao] Chóng mặt.

郓 Yùn VẬN ❶郓城 Vận Thành (*tên huyện, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*). ❷ Vận (*Họ*).

运[1] (運) yùn VẬN ❶ Chuyển động; vận động. ❷ Chuyên chở; vận tải: ～货 Vận tải hàng hóa/ 客～ Chuyên chở hành khách/ 水～ Vận tải đường thủy/ 空～ Vận tải đường không/ 这批货～到哪儿去? Lô hàng này chở đi đâu? ❸ Vận dụng: ～笔 Vận dụng ngòi bút. ❹ (Yùn) Vận (*Họ*).

运[2] (運) yùn VẬN Vận; số: 幸～ Vận may; số may/ 好～ Vận tốt; số tốt.

【运筹】 yùnchóu Vận trù.

【运筹帷幄】 yùnchóu wéiwò Trù hoạch ở nơi màn trướng; quyết định sách lược tác chiến ở phía sau.

【运筹学】 yùnchóuxué Vận trù học.

【运道】 yùn·dao <Phương> N. 运气 (yùn·qi).

【运动】 yùndòng ❶ Vận động; chuyển động. ❷ Hoạt động thể thao: 田径～ Môn thể thao điền kinh/ ～健将 Kiện tướng thể thao. ❸ Cuộc vận động; phong trào: 五四～ Cuộc vận động Ngũ Tứ; phong trào Ngũ Tứ/ 技术革新～ Phong trào cải tiến kĩ thuật.

【运动】 yùn·dong Chạy chọt; vận động [vì một mục đích nào đó].

【运动场】 yùndòngchǎng Sân vận động.

【运动会】 yùndònghuì Cuộc thi các môn thể dục thể thao; đại hội thể dục thể thao; vận động hội.

【运动神经】 yùndòng shénjīng Dây thần kinh vận động.

【运动员】 yùndòngyuán Vận động viên.

【运动战】 yùndòngzhàn Vận động chiến.

【运费】 yùnfèi <Phương> Cước phí vận tải.

【运河】 yùnhé Kênh đào; sông đào.

【运脚】 yùnjiǎo <Phương> N. 运费.

【运气】 yùn qì Vận khí công.

【运气】 yùn·qi ❶ Vận mệnh; số phận. ❷ Vận [may rủi].

【运输】 yùnshū Vận tải.

【运思】 yùnsī Vận dụng tâm tư (*thường chỉ sáng tác thơ văn*).

【运送】 yùnsòng Chuyển [người hoặc vật tư] đến nơi khác; vận chuyển; chở.

【运算】 yùnsuàn Giải toán.

【运销】 yùnxiāo Vận chuyển đi bán; đưa đi bán.

【运行】 yùnxíng Vận hành: 人造行星

的～轨道 Quỹ đạo vận hành của vệ tinh nhân tạo/ 列车～示意图 Biểu đồ chỉ dẫn sự vận hành của đoàn tàu/ 缩短列车的～时间 Rút ngắn thời gian vận hành của đoàn tàu.

【运营】yùnyíng [Xe thuyền v.v...] Vận chuyển buôn bán.

【运用】yùnyòng Vận dụng: ～自如 Vận dụng thành thạo/ 灵活～ Vận dụng linh hoạt.

【运载】yùnzài Bốc chuyển: 增加货场的～量 Tăng thêm khối lượng của kho hàng.

【运载火箭】yùnzài huǒjiàn Tên lửa chuyển tải; tên lửa vận chuyển.

【运转】yùnzhuǎn ❶ Xoay vần; chuyển vận: 行星都绕着太阳～ Các hành tinh đều quay xung quanh Mặt trời. ❷ [Máy móc] Chuyển động; chạy.

酝 (醞) yùn UẨN <Sách> ❶ Ủ rượu. ❷ Rượu.

【酝酿】yùnniàng ❶ Ủ rượu. ❷ Suy nghĩ chuẩn bị: ～候选人名单 Suy nghĩ chuẩn bị danh sách ứng cử viên/ 大家先～一下，好充分发表意见 Mọi người hãy suy nghĩ chuẩn bị trước một chút để phát biểu đầy đủ ý kiến.

愠 yùn UẤN <Sách> Giận: 面有～色 Mặt có vẻ giận.

煴 yùn UẨN ☒ N. '熨'. // yūn.

韫 (韞) yùn UẨN ☒ Bao hàm; trữ chứa.

缊 yùn UẨN <Sách> ❶ Sợi gai vụn. ❷ Bông tạp (*cả cũ lẫn mới*): ～袍 Áo khoác lót bông tạp. // yūn.

蕴 yùn UẨN <Sách> ～藏 Tàng trữ; tiềm tàng; chứa trữ.

【蕴藏】yùncáng Ẩn giấu; tiềm tàng: 我国各地～的铁矿很丰富 Quặng sắt tiềm tàng ở các nơi trên đất nước ta rất phong phú.

【蕴涵】yùnhán ❶ Bao hàm; hàm ẩn. Cv. 蕴含. ❷ Quan hệ kéo theo (*lô-gích*).

【蕴藉】yùnjiè <Sách> Hàm súc; kín đáo: 意味～ Ý vị hàm súc/ ～的微笑 Nụ cười hàm súc.

【蕴蓄】yùnxù Ẩn kín.

员 Yùn VIÊN (*Họ*). // yuán; yún.

韵 (韻) yùn VẬN ❶ Âm thanh [êm dịu]; tiếng [êm dịu]: 琴～悠扬 Tiếng đàn du dương. ❷ Vần; vận mẫu: 押～ Hiệp vần/ 叠～ Điệp vận. ❸ Ý vị: 风～ Phong vận. ❹ (Yùn) Vận (*Họ*).

【韵白】yùnbái ❶ Nói vần; vận bạch (*một lối đọc hoặc nói có vần trong Kinh kịch của Trung Quốc*). ❷ Nói vần [trong kịch].

【韵脚】yùnjiǎo Chân vần.

【韵律】yùnlǜ Vận luật.

【韵母】yùnmǔ Vận mẫu; phần vần.

【韵事】yùnshì Sự văn nhã.

【韵头】yùntóu Giới âm; đầu vần.

【韵尾】yùnwěi Đuôi vần; âm cuối vần.

【韵味】yùnwèi Ý vị; ý nhị: 他的唱腔很有～ Giọng hát của anh ta rất có ý vị/ 这首诗～很浓 Bài thơ này ý vị rất đậm đà.

【韵文】yùnwén Văn vần (*thể loại văn học*).

【韵语】yùnyǔ Ngôn ngữ có vần.

【韵致】yùnzhì Phong độ ý vị hàm súc: 水仙另有一种淡雅的～ Hoa thủy tiên có một vẻ thanh nhã riêng.

孕 yùn DỰNG ❶ Có chửa; có thai. ❷ Thai: 有～ Có thai.

【孕畜】yùnchù Súc vật có chửa.

【孕妇】yùnfù Đàn bà chửa; phụ nữ có thai.

【孕期】yùnqī Thời gian mang thai.

【孕穗】yùnshì Ngậm đòng; làm đòng.

【孕吐】yùntù Nôn nghén.

【孕育】yùnyù Thai nghén [sự vật mới].

熨 yùn ÚY Là: ～衣服 Là quần áo. // yù.

【熨斗】yùndǒu Bàn là.

Z

zā (ㄗㄚ)

扎(紮、紮) zā TRÁT Quấn; vấn; bó lại: ～裤脚 Bó túm ống quần/ 腰里～一条皮带 Lưng thắt xanh-tuya da. // zhā; zhá.

挓 zā TẠT <Sách> Bức bách. // zǎn.

匝(帀) zā TÁP, TẠP <Sách> Vòng: 绕树三～ Đi quanh thân cây ba vòng.

【匝地】zādì <Sách> Khắp mặt đất: 柳荫～ Bóng liễu trải khắp mặt đất.

【匝月】zāyuè <Sách> Đầy tháng.

咂 zā TÁP ❶ Hớp; nhấp: ～了一口酒 Nhấp một ngụm rượu. ❷ Chép miệng. ❸ Phân biệt tỉ mỉ [mùi vị]; sành.

【咂摸】zā·mo <Phương> Phân biệt tỉ mỉ [mùi vị, ý tứ v.v...].

【咂嘴】zā∠zuǐ (～儿) Chép miệng; tặc lưỡi.

臜 zā CHÂM X. 〖腌臜〗(ā·zā).

zá (ㄗㄚˊ)

砸 zá TÁP ❶ Đánh; đập; nện: ～核桃 Đập hột đào/ ～地基 Đầm (*nện*) nền nhà/ 搬石头不小心，～了脚了 Chuyển hòn đá không cẩn thận, đập vào chân rồi. ❷ Đập vỡ: 碗～了 Cái chén (*bát*) bị đập vỡ rồi. ❸ <Phương> Thất bại; hỏng: 事儿办～了 Công việc làm hỏng rồi/ 戏演～了 Vở kịch diễn bị thất bại rồi.

【砸饭碗】zá fànwǎn Đập vỡ bát cơm (*ví với thất nghiệp*).

【砸锅】zá∠guō <Phương> Vỡ nồi (*ví với sự việc bị thất bại*).

【砸锅卖铁】zá guō mài tiě Đập nồi bán sắt (*ví với sự dốc túi, có gì dốc hết ra*).

咱(噆、偺) zá CHA, GIA Xd. // zán; ·zan.

【咱家】zájiā Ta; tôi; mình (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

杂(雜、襍) zá TẠP ❶ Tạp; không thuần nhất; hỗn tạp: 复～ Phức tạp. ❷ Lẫn lộn; trộn lẫn nhau: 夹～ Trộn lẫn; xen lẫn: 草丛中还～有粉红色的野花 Trong đám cỏ rậm có xen những bông hoa dại màu đỏ.

【杂拌儿】zábànr ❶ Mứt qủa khô tạp nham. ❷ Sự vật tạp nham; sự vật hỗn tạp: 这个集子是个大～，有诗，有杂文，有游记，还有短篇小说 Tập này là một tập gom góp đủ loại, có thơ, có tạp văn, có du kí, còn có cả truyện ngắn nữa.

【杂凑】zácòu [Người hoặc sự vật khác nhau] Gom lại.

【杂费】záfèi ❶ Chi phí phụ; tiền tiêu vặt: 节约开支，减少～ Tiết kiệm chi tiêu, giảm bớt các khoản chi tiêu lặt vặt. ❷ Tạp phí.

【杂感】zágǎn ❶ Cảm nghĩ nhỏ. ❷ Tạp cảm (*thể văn*).

【杂烩】záhuì ❶ Món rau hổ lốn: 荤～ Món ăn thập cẩm nấu bằng thịt. ❷ Thứ tạp nham.

【杂和菜】zá·huocài Món tạp phí lù (*các món ăn thừa trộn lẫn*).

【杂和面儿】zá·huomiànr Bột ngô trộn

bột đậu.
【杂货】záhuò Tạp hóa.
【杂记】zájì ❶ Tạp kí (*thể văn*). ❷ Ghi chép vụn vặt.
【杂技】zájì Xiếc; tạp kĩ.
【杂交】zájiāo Tạp giao.
【杂居】zájū Ở lẫn lộn với nhau; tạp cư; hỗn cư.
【杂剧】zájù Tạp kịch.
【杂粮】záliáng Lương thực phụ.
【杂乱】záluàn Lộn xộn; bừa bãi.
【杂乱无章】záluàn wú zhāng Lộn xộn; bừa bãi.
【杂面】zámiàn Miến đậu xanh và đậu con; bột đậu xanh và đậu con trộn lẫn.
【杂念】zániàn Ý nghĩ mờ ám: 私心～ Ý nghĩ mờ ám vị kỉ.
【杂牌】zápái (～儿) Tạp hiệu; không chính hiệu: ～货 Hàng tạp hiệu.
【杂品】zápǐn Tạp phẩm.
【杂七杂八】zá qī zá bā Hỗn tạp đủ thứ; thượng vàng hạ cám.
【杂糅】zárou Lẫn lộn với nhau; trộn lẫn: 古今～ Lẫn lộn cổ kim.
【杂色】zásè ❶ Nhiều màu lắm sắc. ❷ Không chính hiệu.
【杂史】záshǐ Tạp sử.
【杂耍】záshuǎ (～儿) Trò (*ca hát, tạp kĩ, thời xưa*).
【杂税】záshuì Thuế phụ (*thời xưa*): 苛捐～ Sưu cao thuế nặng.
【杂说】záshuō ❶ Có đủ cách nói: ～不一 Có đủ cách nói, không thuần nhất. ❷ <Sách> Văn chương luận thuyết vụn vặt; tạp thuyết; bàn vụn vặt.
【杂碎】zá·suì Món lòng: 牛～ Món lòng bò/ 羊～ Món lòng dê.
【杂沓】【杂遝】zátà Lộn xộn; loạn xị: 门外传来～的脚步声 Từ ngoài cửa vọng vào tiếng bước chân loạn xị.
【杂文】záwén Tạp văn.
【杂务】záwù Việc lặt vặt; tạp vụ.
【杂音】záyīn Tạp âm.
【杂院儿】záyuànr Sân chung; sân chung của nhiều hộ. Cn. 大杂院儿.
【杂志】zázhì ❶ Tạp chí. ❷ Ghi chép vụn vặt (*thường dùng làm tên sách*).
【杂质】zázhì Tạp chất.
【杂种】zázhǒng ❶ Giống lai; tạp chủng. ❷ Quân mất dạy; quân lộn kiếp (*lời mắng*).

zǎ (ㄗㄚˇ)

咋 (噎) zǎ TRÁCH <Phương> Thế nào; sao: ～样 Thế nào/ ～办 Làm thế nào/ 你～不去? Anh làm sao lại không đi? //zé; zhā.

zāi (ㄗㄞ)

灾 (災) zāi TAI ❶ Nạn; tai họa: 旱～ Nạn hạn hán/ 水～ Thủy tai; nạn lụt/ 防～ Đề phòng thiên tai/ 救～ Cứu trợ thiên tai/ ～区 Khu vực bị thiên tai. ❷ Tai nạn: 没病没～ Không bệnh hoạn, không tai nạn.
【灾害】zāihài Tai họa (*hạn, lụt, sâu bọ, chiến tranh v.v...*).
【灾患】zāihuàn Tai họa.
【灾荒】zāihuāng Nạn mất mùa: 闹～ Phải lúc mất mùa.
【灾祸】zāihuò Tai họa.
【灾民】zāimín Nạn dân; người gặp tai họa.
【灾难】zāinàn Tai họa; tai nạn.
【灾情】zāiqíng Tình hình tai họa; tình hình thiên tai.
【灾星】zāixīng Vận số xấu; tai vạ; hoạn nạn (*mê tín*).
【灾殃】zāiyāng Tai ương.

栽 zāi TAI ☒ N. '灾'.

栽[1] zāi TÀI ❶ Trồng: ～树 Trồng cây/ ～花 Trồng hoa. ❷ Cắm lên. ❸ Gán cho: ～上了罪名 Gán tội cho người khác. ❹ Cây ương: 桃～ Cây đào ương.

栽[2] zāi TÀI Trượt ngã; ngã xuống: ～了一交 Trượt ngã một cái.

【栽跟头】zāi gēn·tou ❶ Ngã nhào. ❷ Thua.

【栽培】zāipéi ❶ Vun bón: ～果树 Vun bón cây ăn qủa. ❷ Chăm sóc, bồi dưỡng; đào tạo [nhân tài]. ❸ Chăm sóc, cất nhắc [chức quan].

【栽培植物】zāipéi zhíwù Cây trồng.

【栽绒】zāiróng Nhung xén sợi; nhung đứng tuyết.

【栽赃】zāi=zāng Cấy tang vật (*lén bỏ tang vật vào chỗ người khác, để vu cáo và hãm hại*).

【栽植】zāizhí Bứng trồng [cây ương vào chỗ mới].

【栽种】zāizhòng Trồng trọt [hoa cỏ, cây cối v.v...].

【栽子】zāi·zi Cây con; cây giống: 树～ Cây con.

哉 zāi TAI <Sách> ❶ (*Ngữ khí từ, biểu thị cảm thán*) Qúa; thay: 呜呼哀～！Ô hô, ai tai!; Ôi, đau xót qúa/ 快～此风！Cơn gió này sướng thay！❷ (*Ngữ khí từ, cùng dùng với từ nghi vấn, biểu thị nghi vấn hoặc phản đối*) Chăng; ư; há: 如此而已，岂有他～！Như thế mà thôi, há có gì khác!

zǎi (ㄗㄞˇ)

宰[1] zǎi TỂ ❶ Chủ quản; chủ trì: 主～ Chúa tể (*người đứng đầu trong một nước, người đứng đầu coi sóc công việc*). ❷ Quan tể (*tên chức quan, thời xưa*).

宰[2] zǎi TỂ Làm thịt; giết [súc vật, gia cầm v.v...]: 屠～ Đồ tể/ 杀猪～羊 Giết (*làm thịt*) lợn, giết (*làm thịt*) dê (*cừu*).

【宰割】zǎigē Chia cắt xâu xé (*ví với sự giết chóc, xâm lược, áp bức*).

【宰杀】zǎishā Giết; làm thịt [súc vật, gia cầm v.v...].

【宰牲节】Zǎishēng Jié Lễ hiến sinh (*ngày lễ quan trọng của đạo I-xlam*). Cn. 古尔邦节 hoặc 牺牲节.

【宰相】zǎixiàng Tể tướng.

【宰制】zǎizhì Cai quản

载[1] zǎi TẢI Năm: 三年五～Dăm ba năm/ 千～难逢 Nghìn năm khó gặp; thiên tải nan phùng; nghìn năm có một.

载[2] zǎi TẢI Đăng; in: 登～ Đăng tải/ 刊～ In lên sách báo/ 转～ Chuyển đăng (*in*) chỗ khác. // zài.

崽(仔) zǎi TỂ <Phương> ❶ Đứa bé; đứa trẻ con[trai]. ❷ (～儿) Động vật còn nhỏ bé. '仔' // zī; zǐ.

【崽子】zǎi·zi Đồ nhóc con (*lời mắng*).

zài (ㄗㄞˋ)

载[1] zài TÁI ❶ Chở: ～客 Chở khách/ ～货 Chở hàng. ❷ Đầy [đường đi]: 风雪～途 Gió tuyết đầy đường. ❸ (Zài) Tái (*Họ*).

载[2] zài TÁI <Sách> Lại; vừa: ～歌～舞 Vừa ca vừa múa. // zǎi.

【载波】zàibō Tải ba [trong kĩ thuật hữu tuyến và vô tuyến điện].

【载荷】zàihè 负荷②.

【载流子】zàiliúzǐ Dòng tải [điện].

【载体】zàitǐ Vật dẫn.

【载重】zàizhòng Trọng tải: ～汽车 Ô-tô tải/ 一节车皮～多少吨？Trọng tải một toa là bao nhiêu tấn?

戴 zài TÁI ❶ Đồ vận tải: 卸～ Dỡ đồ xuống/ 过～ Qúa tải. ❷ <Phương> Một thuyền hàng.

再 zài TÁI ❶ (*Biểu thị lại lần nữa, đôi khi chuyên chỉ lần thứ hai*): ～版 Tái bản/ 一而～，～而三 Hết lần này đến lần khác; nhiều lần/ 学习，学习，～学习 Học, học nữa, học mãi. *Chú ý*: Biểu thị động tác đã lặp lại thì dùng '又', biểu thị động tác sẽ lặp lại thì dùng '再' như: 这部书前几天我又读了一遍，以后有时间我还要～读一遍 Bộ sách này cách đây mấy ngày

tôi đã đọc lại một lần, sau này có thì giờ tôi sẽ đọc lại một lần nữa. ❷ *(Biểu thị càng thêm nữa)*: 高点儿，～高点儿 Cao lên một tí, cao lên một tí nữa/ ～多一点儿就好了 Nhiều thêm một tí nữa là được. ❸ *(Biểu thị nếu tiếp tục thì sẽ như thế nào đó)* Nếu cứ: 离开车只剩半个钟头了，～不走可赶不上了 Chỉ còn nửa tiếng nữa là xe chạy, nếu cứ lề mề thì có thể sẽ không kịp giờ. ❹ *(Biểu thị một động tác phát sinh sau một động tác khác)* Hẵng: 咱们看完了这个节目～走 Chúng mình xem xong tiết mục này rồi hẵng đi/ 你把材料整理好，～动笔 Anh chỉnh lí cho xong tài liệu rồi hẵng viết. ❺ *(Biểu thị ngoài ra còn, lại còn cả)*: 院子里种着迎春、牡丹、海棠、石榴，～就是玫瑰和月季 Trong sân trồng các loại hoa nghênh xuân, mẫu đơn, hải đường, thạch lựu, lại còn cả hoa hồng và hoa nguyệt quý nữa. ❻ Lại tiếp tục; lại trở lại; lại gặp lại: 青春不～ Tuổi xuân không trở lại/ 良机难～ Dịp tốt khó gặp lại.

【再版】 zàibǎn Tái bản [sách báo].

【再不】 zài·bu <Khẩu> Nếu không: 我打算让老 吴去 一趟，～让小王也去，俩人好商量 Tôi định để bác Ngô đi một chuyến, nếu không thì cả cậu Vương cũng đi, có hai người dễ bàn bạc với nhau.

【再度】 zàidù Lần thứ hai; một lần nữa: 机构～调整 Cơ cấu lại điều chỉnh một lần nữa.

【再会】 zàihuì Tạm biệt *(lời chào)*.

【再婚】 zàihūn Tái hôn.

【再嫁】 zàijià [Phụ nữ] Tái giá.

【再见】 zàijiàn *(Lời nói khách sáo)* Tạm biệt.

【再醮】 zàijiào Tái giá.

【再接再厉】 zài jiē zài lì Kiên trì nỗ lực.

【再三】 zàisān Hết lần này đến lần khác: ～再四 Tái tam tái tứ; ba bốn lần *(nhiều lần)*/ 言之～ Nói hai ba lần/ 考虑～ Suy đi nghĩ lại; suy nghĩ nhiều lần.

【再审】 zàishěn ❶ Xem xét thêm. ❷ Tái thẩm.

【再生】 zàishēng ❶ Sống lại. ❷ Tái sinh; mọc lại. ❸ Tái sinh; tái chế: ～纸 Giấy tái sinh/ ～橡胶 Cao-su tái sinh/ ～材料 Vật liệu tái sinh.

【再生产】 zàishēngchǎn Tái sản xuất.

【再生父母】 zàishēng fùmǔ Tái sinh phụ mẫu; ân nhân cứu mạng.

【再衰三竭】 zài shuāi sān jié [Sī khí] Sa sút; lụn bại.

【再说】 zàishuō ❶ Sẽ xét đến; sẽ giải quyết; sẽ bàn; hẵng hay: 这事先搁一搁，过两天～ Việc này hãy gác lại đã, hai ngày nữa sẽ giải quyết. ❷ Thêm nữa; vả lại: 去约他，来不及了，～他也不一定有功夫 Đi hẹn với anh ta thì không kịp rồi, vả lại anh ta cũng không chắc có thì giờ.

【再现】 zàixiàn Tái hiện; tái tạo.

【再造】 zàizào Tái tạo; làm sống lại *(thường dùng biểu thị sự cảm kích biết ơn)*: 恩同～ Ơn to như cho lại mạng sống; ơn này khác nào ơn tái tạo.

在 zài TẠI ❶ Còn; sống: 精神永～ Tinh thần sống mãi/ 父母都还健～ Cha mẹ đều vẫn mạnh khỏe. ❷ Tại; ở: 我今晚上不～家 Tối nay tôi không ở nhà/ 你的钢笔～桌子上呢 Cây bút máy của anh ở trên bàn. ❸ Tại; tại chức; đang giữ: ～职 Tại chức/ ～位 Đang ở ngôi [vua]. ❹ Tham gia [đoàn thể nào đó]; thuộc về [một đoàn thể nào đó]. ❺ Do; quyết định bởi: 事～人为 Việc do nơi người làm/ 学习好，主要～自己努力 Học tập tốt, chủ yếu do nỗ lực bản thân. ❻ *(Dùng với '在' biểu thị nhấn mạnh, ở sau phần nhiều nối với '所')* Hễ: ～所不惜 Không tiếc gì; không hề tiếc/ ～所不计 Không tính toán gì; không hề tính toán/ ～所难免 Thật khó tránh. ❼ *(Giới từ, biểu thị thời gian, địa điểm, phạm vi v.v...)* Ở; vào: 事情发生～去年 Sự việc xảy ra vào năm ngoái/ ～礼堂开会 Họp ở hội trường/ 这件

事～方式上还可以研究 Về phương thức, việc này còn có thể nghiên cứu. ❸ Đang: 姐姐～做功课 Chị gái đang làm bài.

【在案】zài'àn (*Dùng trong công văn thời xưa*) Có trong hồ sơ.

【在场】zàichǎng Tại chỗ.

【在朝】zàicháo Tại triều; làm quan trong triều.

【在行】zàiháng Lành nghề; thạo; thành thạo: 打草鞋他十分～ Bện hài sảo thì anh ấy rất thạo.

【在乎】zài·hu ❶ Ở. ❷ Để ý; lưu ý; canh cánh bên lòng (*thường dùng ở câu phủ định*): 满不～ Hoàn toàn không để ý; phớt lờ.

【在即】zàijí Đến nơi (*sắp sửa xảy ra*): 毕业～ Tốt nghiệp đến nơi.

【在家】zàijiā ❶ Ở nhà; có nhà (*không đi vắng*). ❷ Không đi tu; tại gia: ～人 Người không đi tu.

【在教】zàijiào <Khẩu> ❶ Theo đạo. ❷ Theo đạo I-xlam.

【在劫难逃】zài jié nán táo Số trời chạy đâu cho thoát; chạy trời không khỏi nắng.

【在理】zàilǐ Có lí; hợp lí: 老王这话说得～ Anh Vương nói có lí đấy.

【在理会】Zàilǐhuì Tại Lí hội (*tổ chức bí mật chống lại nhà Thanh*).

【在世】zàishì Còn sống; còn; tồn tại.

【在逃】zàitáo [Phạm nhân] Đang trốn tránh.

【在天之灵】zài tiān zhī líng Hồn thiêng.

【在望】zàiwàng ❶ [Vật ở nơi xa] Nằm trong tầm mắt; có thể nhìn thấy được: 大雁塔隐隐～ Tháp Đại Nhạn đã mờ mờ trong tầm mắt. ❷ [Sự việc tốt đẹp mà mình mong đợi] Sắp đến; ngay trước mắt; đã rõ ràng: 丰收～ Được mùa đã nhìn thấy trước mắt; được mùa đã rõ ràng.

【在位】zàiwèi Tại vị; đang ở ngôi [vua].

【在握】zàiwò Đã nắm chắc; đã ở trong tầm tay: 胜利～ Thắng lợi đã ở trong tầm tay.

【在下】zàixià (*Lời nói khiêm tốn, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*) Kẻ dưới này; kẻ hèn kém này.

【在先】zàixiān Trước kia.

【在心】zài∠xīn Lưu tâm; để ý.

【在押】zàiyā [Phạm nhân] Đang bị giam giữ.

【在野】zàiyě ❶ Ở nội; tại dã (*không ở triều đình*); không đảm nhiệm chức tước của triều đình. ❷ Không cầm quyền: ～党 Đảng không cầm quyền.

【在意】zài∠yì Để trong lòng; lưu ý; để ý (*thường dùng ở câu phủ định*): 这些小事,他是不大～的 Mấy việc nhỏ đó, anh ta không để ý lắm.

【在于】zàiyú ❶ Nằm ở; ở chỗ: 革命的力量～人民群众 Sức mạnh của cách mạng là ở quần chúng nhân dân. ❷ Quyết định ở; do; tùy: 去不去～你自己 Đi hay không đi tùy anh (*là ở anh*).

【在在】zàizài <Sách> Nơi nơi; khắp nơi.

【在职】zàizhí Đương chức; tại chức: ～干部 Cán bộ tại chức; cán bộ đương chức.

【在制品】zàizhìpǐn Sản phẩm đang chế tạo; bán thành phẩm.

【在座】zàizuò Trên ghế ngồi [hội nghị, bữa tiệc]; có mặt; tham dự: ～的还有群众代表 Tham dự còn có các đại biểu quần chúng.

zān (ㄗㄢ)

楂 zān TA, TẢM Xd.

【楂粑】zān·ba Bột mì thanh khoa đã rang chín (*lương thực chính của dân tộc Tạng*).

簪 zān TRÂM ❶ (～儿) Cái trâm. ❷ Cài trên tóc: ～花 Cài hoa trên tóc.

【簪子】zān·zi Cái trâm.

簪 (篸) zān TRÂM <Sách> N. 簪 // cǎn.

zán (ㄗㄢˊ)

咱 (噆、偺) zán TÀM, TA ❶ Chúng mình; chúng ta: ～穷人都翻身了 Người nghèo chúng ta đều đã vùng lên. ❷ <Phương> Tôi: ～不懂他的话 Tôi không hiểu lời nói của hắn. // zá; ·zan.

【咱们】zán·men (*Đại từ*) ❶ Chúng mình; chúng ta: ～是一家人 Chúng ta là người trong nhà cả. ❷ Tôi; tao; anh; mày: ～是个大老粗，说话不会曲里拐弯 Tao vốn thật thà quê mùa, nói năng không biết quanh co lắt léo/ ～别哭，妈妈出去就回来 Bé đừng khóc, mẹ đi một tí sẽ về ngay.

zǎn (ㄗㄢˇ)

噆 zǎn THẢM ❶ Ngậm. ❷ Chích; đốt; cắn.

趱 zǎn TOẢN Chạy mau cho kịp; đi nhanh (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*): ～赶 Chạy nhanh cho kịp/ 紧～了一程 Đã gấp rút đi nhanh hết một đoạn đường.

攒 (儹) zǎn TOẢN Gom lại; tích lũy: 积～ Gom góp/ ～粪 Nhặt phân; gom phân/ 把节省下来的钱～起来，支援国家建设 Gom góp số tiền tiết kiệm được chi viện cho công việc kiến thiết quốc gia. // cuán.

咎 Zǎn TẢM (*Họ*).

拶 (桚) zǎn TẠT Kẹp chặt. // zā.

【拶指】zǎnzhǐ [Dùng kẹp] Kẹp ngón tay (*hình phạt thời xưa*).

【拶子】zǎn·zi Cái kẹp ngón tay.

zàn (ㄗㄢˋ)

暂 zàn TẠM ❶ [Thời gian] Ngắn: 短～ Ngắn ngủi. ❷ Tạm thời; tạm: ～停 Tạm đình; dừng lại trong chốc lát/ ～住 Tạm trú/ ～不答复 Tạm thời không trả lời/ 工作～告一段落 Công tác tạm kết thúc một giai đoạn.

【暂且】zànqiě Tạm thời: 这是后话，～不提 Đây là chuyện về sau tạm thời không đề cập đến.

【暂时】zànshí Tạm thời; tạm; trong thời gian ngắn: 因翻修马路，车辆～停止通行 Vì sửa chữa đường, xe cộ tạm thời không qua lại.

【暂星】zànxīng X. 〖新星〗.

【暂行】zànxíng Tạm thi hành; tạm thời: ～条例 Điều lệ tạm thời.

錾 zàn TẠM ☒ N. '暂'.

錾 zàn TẠM ❶ Khắc [trên đá]; chạm [trên vàng, bạc]: ～花 Chạm hoa/ ～字 Khắc chữ/ ～金 Chạm vàng. ❷ Cái đục khắc; con dao chạm.

【錾刀】zàndāo Dao chạm [vàng, bạc].

【錾子】zàn·zi Cái đục [trổ đá]: 石～ Cái đục trổ đá.

赞 (贊、❷❸讚) zàn TÁN ❶ Giúp đỡ. ❷ Khen ngợi: ～不绝口 Khen không ngớt lời. ❸ Tán (*một thể văn thời xưa, có nội dung khen ngợi nhân vật*).

【赞成】zànchéng ❶ Tán thành. ❷ <Sách> Giúp đỡ để hoàn thành.

【赞歌】zàngē Thơ ca tụng; bài hát ca ngợi.

【赞礼】zànlǐ ❶ Xướng lễ. ❷ Người xướng lễ.

【赞美】zànměi Khen ngợi; ca ngợi.

【赞美诗】zànměishī Thánh ca [của đạo Cơ Đốc]. Cn. 赞美歌.

【赞佩】zànpèi Thán phục.

【赞赏】zànshǎng Tán thưởng.

【赞颂】zànsòng Tán tụng.

【赞叹】zàntàn Khen ngợi.

【赞同】zàntóng Tán thành; đồng ý; tán đồng.
【赞许】zànxǔ Tỏ ý khen ngợi.
【赞扬】zànyáng Tán dương; khen ngợi; biểu dương: ～好人好事 Biểu dương người tốt việc tốt.
【赞语】zànyǔ Lời khen ngợi.
【赞誉】zànyù Khen ngợi.
【赞助】zànzhù Giúp đỡ; ủng hộ.

濒 zàn TIỄN <Phương> Tóe: ～了一身水 Tóe nước ướt cả người.

瓒 zàn TOÁN Cái muôi bằng ngọc [dùng lúc tế lễ] (*thời xưa*).

酂 Zàn TÁN (*Tên đất cổ, ở huyện Quang Hóa, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*). // cuó .

•zan (·ㄗㄢ)

咱 (喒、偺) ·zan TẢM, TẢN <Phương> (*Dùng với* 这咱、那咱、多咱 *là hợp âm của hai chữ* 早晚) Lúc; khi; sớm tối. // zá; zán .

zāng (ㄗㄤ)

赃 (贓、贜) zāng TANG Tang vật: 贼～ Của trộm cướp/ 追～ Truy tang vật.
【赃官】zāngguān Quan lại tham ô hối lộ.
【赃款】zāngkuǎn Tiền tham ô; tiền hối lộ; tiền trộm cướp.
【赃物】zāngwù Tang vật; của trộm cướp tham ô.

脏 (髒) zāng TANG Bẩn; nhớp. // zàng.
【脏土】zāngtǔ Bụi bặm; rác rưởi; rác bụi.
【脏字】zāngzì (～儿) Chữ thô tục.

牂 zāng TƯỜNG, TANG Con dê cái.
【牂牁】Zāngkē Tường Kha (*tên quận thời xưa, nay thuộc tỉnh Quý Châu, Trung Quốc*).
【牂牂】zāngzāng <Sách> Um tùm rậm rạp: 其叶～ Lá cây này rậm rạp.

臧 zāng TANG ❶ <Sách> Lành; tốt. ❷(Zāng) Tang (*Họ*). <Cổ> N. '藏'(cáng) .
【臧否】zāngpǐ <Sách> Khen chê; bình luận: ～人物 Bình luận nhân vật.

zǎng (ㄗㄤˇ)

驵 zǎng TÀNG <Sách> Ngựa khỏe; ngựa tốt; tuấn mã.
【驵侩】zǎngkuài <Sách> ❶ Người buôn ngựa. ❷ Nhà buôn.

zàng (ㄗㄤˋ)

葬 zàng TÁNG ❶ Táng; chôn: 埋～ Chôn cất; mai táng/ 安～ An táng. ❷ Táng (*xử lí tử thi*): 火～ Hỏa táng/ 海～ Hải táng.
【葬埋】zàngmái Mai táng.
【葬身】zàngshēn Chôn vùi; vùi thân: 敌机～海底 Máy bay địch vùi thân dưới đáy biển.
【葬送】zàngsòng Làm tan vỡ; chôn vùi: 封建的婚姻制度不知～了多少青年的幸福 Chế độ hôn nhân phong kiến không biết đã làm tan vỡ hạnh phúc của bao nhiêu thanh niên.

藏1 zàng TÀNG, TẠNG ❶ Nơi tàng trữ: 宝～ Bảo tàng. ❷ Sách kinh [của Phật giáo và Đạo giáo]: 道～ Kinh của Đạo giáo. <Cổ> N. '脏(臟)' .

藏2 Zàng TẠNG ❶ Tây Tạng. ❷ Dân tộc Tạng. // cáng.
【藏红花】zànghónghuā ❶ Cây hoa hồng Tây Tạng (*nhập từ châu Âu, vị thuốc Đông y*). ❷ Hoa hồng Tây Tạng.
【藏蓝】zànglán Màu lam phớt hồng.

【藏历】Zànglì Lịch pháp Tây Tạng.
【藏青】zàngqīng Màu xanh đen.
【藏青果】zàngqīngguǒ X. 〖诃子〗(hēzǐ).
【藏戏】zàngxì Tạng kịch (*một loại ca kịch của dân tộc Tạng, Trung Quốc*).
【藏香】zàngxiāng Hương trầm dây Tây Tạng.
【藏族】Zàngzú Dân tộc Tạng (*dân tộc thiểu số ở Tây Tạng, Tứ Xuyên, Cam Túc, Vân Nam, Trung Quốc*).

脏(臟) zàng TẠNG Tạng phủ: 心～ Qủa tim; trái tim/ 肾～ Qủa thận/ 五～六腑 Ngũ tạng lục phủ; lục phủ ngũ tạng. // zāng
【脏腑】zàngfǔ Tạng phủ; phủ tạng.
【脏器】zàngqì Cơ quan nội tạng.
【脏躁症】zàngzàozhèng X. 〖癔病〗.

奘 zàng TRANG ❶ <Sách> To lớn (*dùng làm tên người, như* 玄奘 *Huyền Trang, hòa thượng thời Đường ở Trung Quốc*). ❷ <Phương> Thô lỗ; cứng nhắc. // zhuǎng.

zāo (ㄗㄠ)

糟 zāo TAO ❶ Bã rượu; cặn rượu. ❷ Ướp rượu: ～肉 Thịt ướp rượu/ ～鱼 Cá ướp rượu. ❸ Mục nát; yếu ớt; tồi: 木头～了 Gỗ mục rồi/ 他的身体很～，爱生病 Sức khỏe anh ta rất tồi, thường ốm đau luôn. ❹ Hỏng việc: 事情弄得很～ Công việc làm rất tồi.
【糟改】zāogǎi <Phương> Xỉ vả; giễu cợt.
【糟糕】zāogāo <Khẩu> Hỏng; gay go; không may; tồi tệ: 真～，把钥匙锁在屋里，进不去了 Hỏng rồi, khóa chìa khóa ở trong phòng, không vào được nữa rồi.
【糟害】zāo·hài <Phương> Giày xéo; phá hại; giẫm hỏng (*thường chỉ chim thú phá hại mùa màng v.v...*).
【糟行】zāoháng Nơi chứa bã rượu; xưởng làm rượu.
【糟践】zāo·jian <Phương> Lãng phí; giẫm đạp; chà đạp; xỉ vả: 别～粮食 Đừng lãng phí lương thực/ 说话可不要随便～人 Nói năng không được tùy tiện xỉ vả người khác.
【糟糠】zāokāng Cám bã (*thức ăn thô*): ～之妻 Tao khang chi thê; người vợ tao khang (*người vợ từng cùng chịu nghèo khổ*).
【糟粕】zāopò Cặn bã (*ví với những thứ xấu xa vô giá trị*): 弃其～，取其 精华 Bỏ cái cặn bã, lấy cái tinh hoa.
【糟蹋】【糟踏】zāo·tà ❶ Lãng phí; làm hư hại: 这阵大风～了不少果子 Trận gió to này làm hư hại không ít trái cây/ 小心剪裁，别把料子～了 Cắt [quần áo] cẩn thận, đừng làm hỏng vải. ❷ Làm nhục; chà đạp; xỉ vả.
【糟心】zāoxīn Lo lắng; phiền lòng.

遭[1] zāo TAO Gặp phải [việc không may; bất lợi]: ～难 Gặp phải tai nạn/ ～殃 Gặp phải tai ương.

遭[2] zāo TAO (～儿) (*Lượng từ*) ❶ Lần: 一～生，两～熟 Trước lạ sau quen/ 一个人出远门，我还是第一～ Đây là lần đầu tôi một mình đi xa nhà. ❷ Vòng: 用绳子绕两～ Dùng dây quấn hai vòng/ 跑了一～儿 Chạy được một vòng rồi.
【遭逢】zāoféng Gặp phải; gặp được: ～盛世 Gặp được thời thịnh trị/ ～不幸 Gặp phải điều bất hạnh.
【遭际】zāojì <Sách> ❶ Cảnh ngộ. ❷ Gặp phải.
【遭劫】zāo/jié Gặp phải tai nạn.
【遭受】zāoshòu Bị; chịu: ～打击 Bị đả kích/ ～失败 Bị thất bại.
【遭殃】zāo/yāng Gặp phải tai ương.
【遭遇】zāoyù ❶ Gặp phải; vấp phải; chạm trán nhau; đụng độ (*tao ngộ*): 我军先头部队和敌人～了 Bộ phận đi đầu của quân ta đã gặp địch/ 工作中～了不少困难 Trong công tác đã vấp phải không ít khó khăn. ❷ Cảnh ngộ (*thường chỉ sự bất hạnh*): 不幸的～ Cảnh ngộ bất hạnh/ 童年的～ Cảnh ngộ thời thơ ấu.

【遭遇战】 zāoyùzhàn Tao ngộ chiến.
【遭罪】 zāo∥zuì Bị tội.

záo (ㄗㄠˊ)

凿 (鑿) záo TẠC ❶ Cái đục. ❷ Đục lỗ; xoi: ～井 Đào giếng/ ～一个窟窿 Đào một cái hố. // zuò.
【凿岩机】 záoyánjī Máy đục đá. Cn. 风钻.
【凿子】 záo·zi Cái đục.

zǎo (ㄗㄠˇ)

枣 (棗) zǎo TÁO ❶ Cây táo. ❷ (～儿) Qủa táo.
【枣红】 zǎohóng Màu mận chín.
【枣泥】 zǎoní Mứt táo: ～月饼 Bánh Trung thu nhân táo.
【枣椰】 zǎoyē X. 〖海枣〗①.
【枣子】 zǎo·zi <Phương> Qủa táo.

早 zǎo TẢO ❶ Sáng sớm: 清～ Buổi sáng sớm/ ～饭 Bữa ăn sáng/ 从～到晚 Từ sáng đến tối. ❷ Từ lâu; rất lâu: 他～走了 Anh ấy đi lâu rồi/ 这件事我们～商量好了 Việc này chúng tôi đã bàn xong từ lâu rồi. ❸ [Thời gian] Đầu; sớm. ❹ Sớm; trước [so với một thời điểm nhất định]: 你～点儿来 Anh đến sớm một tí/ 忙什么，离开演还～呢 Vội gì, còn lâu mới diễn. ❺ Chào (*lời chào lúc gặp mặt nhau vào sáng sớm*): 老师～! Chào thầy!
【早半天儿】 zǎobàntiānr <Khẩu> Buổi sáng. Cn. 早半晌儿.
【早操】 zǎocāo Thể dục buổi sáng.
【早茶】 zǎochá Điểm tâm buổi sáng: ～饼干 Bánh quy điểm tâm buổi sáng.
【早产】 zǎochǎn Đẻ non; đẻ thiếu tháng.
【早场】 zǎochǎng Buổi diễn [kịch] sáng; buổi chiếu [phim] sáng; suất xem buổi sáng.
【早晨】 zǎo·chen Buổi sáng sớm.
【早春】 zǎochūn Xuân sớm (*sau Lập xuân*); đầu xuân.
【早稻】 zǎodào Lúa sớm; lúa chiêm.
【早点】 zǎodiǎn Bữa điểm tâm [buổi sáng].
【早饭】 zǎofàn Bữa cơm sáng.
【早婚】 zǎohūn Tảo hôn.
【早年】 zǎonián Thời trẻ; lúc còn trẻ: 他～曾经当过教员 Anh ấy lúc trẻ đã từng làm giáo viên.
【早期】 zǎoqī Giai đoạn đầu; lúc đầu; ban đầu [của một thời đại, một qúa trình hoặc một đời người]; tảo kì.
【早期白话】 zǎoqī báihuà Bạch thoại thời kì đầu.
【早起】 zǎo·qi <Phương> Sáng sớm.
【早日】 zǎorì Sớm: ～完工 Hoàn thành sớm công việc/ 祝你～恢复健康 Chúc anh sớm hồi phục sức khỏe.
【早上】 zǎo·shang Buổi sáng sớm.
【早熟】 zǎoshú ❶ [Người] Phát dục qúa sớm; trưởng thành sớm. ❷ Cây [trồng] ngắn ngày.
【早衰】 zǎoshuāi [Cơ thể sinh vật] Sớm suy yếu; sớm già cỗi.
【早霜】 zǎoshuāng Sương đầu mùa.
【早岁】 zǎosuì Thời trẻ; lúc còn trẻ.
【早退】 zǎotuì Rút lui sớm; nghỉ sớm; về sớm.
【早晚】 zǎowǎn ❶ Sớm tối: 他每天～都练太极拳 Hằng ngày, sớm tối anh ta đều luyện tập thái cực quyền. ❷ Hoặc sớm hoặc muộn; sớm muộn: 一切貌似强大的反动统治者，～都要垮台的 Tất cả bọn thống trị phản động bề ngoài có vẻ lớn mạnh, sớm muộn cũng đều sụp đổ. ❸ Lúc: 多～(＝多咱) Lúc nào; bao giờ/ 他一清早就走了，这～多半已经到家了 Anh ấy đã đi từ sáng sớm, lúc này có lẽ đến nhà rồi. ❹ <Phương> Lúc nào đó (*sắp tới*): 你～上城里来，请到我家里来 Lúc nào anh lên thành phố, xin mời lại nhà tôi chơi.
【早先】 zǎoxiān Trước kia: 看你写的

字，比～好多了 Xem chữ anh viết, đẹp hơn trước nhiều rồi.

【早已】zǎoyǐ ❶ Từ rất sớm đã; sớm đã: 你要的东西，我～给你准备好了 Cái mà anh cần, tôi sớm đã chuẩn bị sẵn cho anh rồi. ❷ <Phương> Trước; trước kia: 现在大家用钢笔写字，～都用毛笔 Bây giờ mọi người viết bút máy, trước kia toàn dùng bút lông.

【早早儿】zǎozǎor Nhanh (*chóng*) lên; sơm sớm: 要来，明天～来 Nếu đến thì ngày mai đến sơm sớm/决定办，就～办 Đã quyết định làm thì làm nhanh lên.

澡 zǎo TẢO Tắm rửa [thân thể]: 洗～ Tắm rửa/ 擦～ Lau mình (*không giội nước*)/ ～盆 Bồn tắm; chậu tắm.

【澡堂】zǎotáng Nhà tắm (*thường để cho thuê*).

【澡塘】zǎotáng ❶ Bể tắm. ❷ N. '澡堂'.

璪 zǎo TẢO Tua ngọc gắn phía trước mũ vua.

藻 zǎo TẢO ❶ Cây tảo; cây rong: 水～ Rong nước/ 海～ Tảo biển. ❷Lời hoa mĩ:辞～Lời văn hoa mĩ/ ～饰 Trau chuốt [lời văn].

【藻井】zǎojǐng Khung trang trí [trên trần các cung điện].

【藻类植物】zǎolèi zhíwù Thực vật loài tảo.

【藻饰】zǎoshì <Sách> Sửa sang; trau chuốt (*thường chỉ văn chương*).

蚤 zǎo TẢO Con bọ chét. <Cổ> N. '早'.

zào (ㄗㄠˋ)

灶 (竈) zào TÁO ❶ Đầu rau (*dùng để đun nấu*). ❷ Nhà bếp.

【灶火】zào·huo <Phương> Nhà bếp.

【灶君】Zàojūn Táo quân; ông táo.

【灶马】zàomǎ (～儿) Con dế bếp (*dinatrammena apicalis*).

【灶披间】zàopījiān <Phương> Nhà bếp.

【灶神】Zàoshén Ông táo; táo quân.

【灶头】zào·tou <Phương> Đầu rau.

【灶王爷】Zào·wángyé Ông táo; vua bếp.

燥 zào TÁO Thiếu nước; khô ráo: ～热 Khô nóng/ 山高地～ Núi cao đất khô.

噪 (❷譟) zào TÁO, THÁO ❶ [Côn trùng hoặc chim] Kêu: 蝉～ Ve kêu/ 鹊～ Chim khách kêu/ 群鸦乱～ Bầy qụa kêu inh ỏi. ❷ La to: 聒～ Quát tháo.

【噪音】zàoyīn Tiếng ồn ào chói tai. Cn. 噪声

躁 zào TÁO Nóng nảy; không điềm tĩnh: 烦～ Bực bội nóng nảy/ 不骄不～ Không kiêu căng, không nóng nảy/ 性子～ Tính tình nóng nảy.

【躁动】zàodòng ❶ Hành động nóng vội; quấy rối. ❷ Nhảy nhót không ngừng.

造[1] zào TẠO ❶ Làm; làm ra; tạo ra: 创～ Sáng tạo/ 建～ Kiến tạo; dựng nên/ ～船 Đóng tàu, thuyền/ ～纸 Làm giấy/ ～预算 Làm dự toán/ ～名册 Làm (*lập*) danh sách. ❷ Bịa ra; bày đặt; đặt điều: ～谣破坏 Bịa đặt để phá hoại.

造[2] zào TẠO ❶ Bên [hầu tòa]: 两～ Hai bên [hầu tòa]/ 甲～ Bên A. ❷ <Phương> Vụ gặt; vụ thu hoạch: 早～ Vụ thu hoạch sớm/ 晚～ Vụ thu hoạch muộn/ 一年三～皆丰收 Một năm ba vụ đều được mùa.

造[3] zào THÁO ❶ Tới; đến: 登峰～极 Trèo lên tới đỉnh cao. ❷ Thành tựu; trình độ: 深～ Trình độ cao. ❸ Bồi dưỡng.

【造次】zàocì <Sách> ❶ Gấp gáp; vội vàng: ～之间 Trong lúc vội vàng. ❷ Lỗ mãng; thô lỗ: ～行事 Hành động lỗ mãng/ 不可～ Không được lỗ mãng.

【造端】zàoduān <Sách> Bắt đầu.

【造反】zào/fǎn Tạo phản; làm phản;

phản kháng.
【造饭】 zàofàn Làm cơm (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).
【造访】 zàofǎng <Sách> Đến thăm: 登门～ Đến thăm tận nhà.
【造福】 zàofú Mang hạnh phúc cho [người khác]: ～后代 Mang lại hạnh phúc cho đời sau/ 为人民～ Đem lại hạnh phúc cho nhân dân.
【造府】 zàofǔ <Sách> (*Lời nói kính trọng*) Đến tận nhà; đến tận phủ đệ: ～拜访 Đến tận phủ đệ để thăm viếng/ ～请教 Đến tận nhà thỉnh giáo.
【造化】 zàohuà <Sách> Tạo hóa.
【造化】 zào·hua Số may; vận may.
【造价】 zàojià Phí tổn xây dựng; phí tổn chế tạo.
【造就】 zàojiù ❶ Bồi dưỡng; gây dựng: ～人才 Bồi dưỡng nhân tài. ❷ Trình độ đã đạt tới [trên lĩnh vực học vấn và kĩ thuật]; thành tựu (*thường chỉ thành tựu của người trẻ tuổi*).
【造句】 zào/jù Đặt câu.
【造林】 zào/lín Gây rừng; trồng rừng.
【造陆运动】 zàolù yùndòng Vận động tạo lục (*địa chất học*).
【造孽】 zào/niè Gây oan nghiệt; gây nghiệp chướng (*cách nói của đạo Phật*). Cn. 作孽.
【造山运动】 zàoshān yùndòng Vận động tạo sơn.
【造物】 zàowù Tạo vật.
【造物主】 zàowùzhǔ Chúa sáng thế (*đạo Cơ Đốc*).
【造像】 zàoxiàng Tạc tượng.
【造型】 zàoxíng ❶ Tạo hình: ～艺术 Nghệ thuật tạo hình. ❷ Tạo dáng: 这些玩具～简单，生动有趣 Số đồ chơi này tạo dáng đơn giản, sinh động lí thú. Cn. 造形. ❸ Tạo khuôn cát.
【造型艺术】 zàoxíng yìshù Nghệ thuật tạo hình.
【造谣】 zào/yáo Bịa đặt; đặt điều; phao tin vịt: ～生事 Đặt điều gây chuyện.
【造诣】 zàoyì Trình độ [học vấn, nghệ thuật v.v...]: ～很高 Trình độ rất cao.
【造影】 zàoyǐng Tạo ảnh (*cho uống hoặc tiêm chất thuốc cản quang để chụp X quang trong cơ thể người*).
【造作】 zàozuò Chế tạo; chế tác.
【造作】 zào·zuo Làm bộ; điệu bộ: 矫揉～ Nhõng nhẽo điệu bộ; uốn éo nũng nịu.

慥 zào THÁO ⊠ [慥慥] [Dáng vẻ] Chất phác; thật thà.

簉 zào SƯU <Sách> Phụ; phụ thuộc.
【簉室】 zàoshì <Sách> Vợ bé; thiếp.

皂 (阜) zào TẠO ❶ Đen: ～鞋 Giầy đen. ❷ Sai dịch; đầy tớ. ❸ Xà phòng: 药～ Xà phòng thuốc.
【皂白】 zàobái Trắng đen (*vt với phải trái, đúng sai*): ～不分 Không phân biệt phải trái; trắng đen lẫn lộn.
【皂化】 zàohuà Xà phòng hóa.
【皂荚】 zàojiá [Cây, quả] Bồ kết. Cn. 皂角.
【皂隶】 zàolì Sai dịch; đầy tớ (*người hầu hạ, phục dịch trong nha môn thời xưa*).

唣 zào TAO <Phương> N. 山坳.

唣 (啅) zào TAO X.[罗唣](luózào).

zé (ㄗㄜˊ)

责 zé TRÁCH ❶ Trách nhiệm; phận sự [phải gánh vác]: 职～ Chức trách/ 负～ Phụ trách/ 尽～ Làm hết trách nhiệm/ 专～ Chuyên trách/ 保卫祖国，人人有～ Mọi người đều có trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc. ❷ Đòi hỏi: 求全～备 Cầu toàn trách bị/ ～人从宽，～己从严 Rộng rãi với người, đòi hỏi nghiêm khắc với mình. ❸ Tra hỏi; vặn hỏi. ❹ Quở trách; mắng: 斥～ Mắng mỏ. <Cổ> N. '债'zhài.
【责备】 zébèi Chỉ trích; quở trách.
【责成】 zéchéng Giao trách nhiệm; yêu

cầu phải làm tốt.
【责罚】zéfá Xử phạt.
【责怪】zéguài Oán trách.
【责令】zélìng Giao trách nhiệm yêu cầu phải làm tốt.
【责骂】zémà Mắng nhiếc.
【责难】zénàn Trách móc.
【责任】zérèn Trách nhiệm: 尽～ Làm hết trách nhiệm/ 追究～ Truy cứu trách nhiệm.
【责任感】zérèngǎn Ý thức trách nhiệm; tinh thần trách nhiệm. Cn. 责任心.
【责任事故】zérèn shìgù Sự cố do thiếu trách nhiệm.
【责任制】zérènzhì Chế độ trách nhiệm.
【责问】zéwèn Vặn hỏi.
【责无旁贷】zé wú páng dài Trách nhiệm không thể đổ cho người khác.
【责有攸归】zé yǒu yōu guī Trách nhiệm rõ ràng.

赜 zé TRÁCH <Sách> Tinh vi; sâu kín; sâu xa: 探～索隐 Thăm dò chỗ sâu kín, tìm tòi cái ẩn giấu.

啧 zé TRÁCH ❶ <Sách> N. '赜'. Sâu xa. ❷ [Môi] Chép chép.
【啧有烦言】zé yǒu fán yán Nhao nhao bất mãn.
【啧啧】zézé Nắc nỏm (*chặc lưỡi*); [tiếng cười, tiếng nói] râm ran: ～称羡 Nắc nỏm khen ngợi và ao ước/ 人言～ Tiếng nói râm ran.

帻 zé TRÁCH Khăn bịt đầu (*thời xưa*).

箦 zé TRÁCH Chiếu tre.

赜 (**蔟**) zé TRÁCH ☒ Cắn.

则[1] zé TẮC ❶ Quy phạm; phép tắc; mẫu mực: 准～ Chuẩn tắc/ 以身作～ Tự mình nêu gương. ❷ Quy tắc: 总～ Quy tắc chung/ 细～ Quy tắc tỉ mỉ. ❸ <Sách> Bắt chước. ❹ (*Lượng từ*) Điều; đề [thi]; mục; mẩu [chuyện]: 试题三～ Ba đề thi/ 新闻两～ Hai mẩu tin/ 寓言四～ Bốn mẩu ngụ ngôn.

则[2] zé TẮC <Sách> ❶ (*Liên từ, biểu thị sự kế tiếp về thời gian mối liên hệ nhân quả, sự so sánh hay sự nhượng bộ v.v...*) Thì; thời: 每一巨弹堕地，～火光迸裂 Mỗi quả đạn rơi xuống đất thì ánh lửa lại lóe lên/ 欲速～不达 Dục tốc tắc bất đạt; nóng vội thì không thành/ 物体热～胀，冷～缩 Vật thể, nóng thì nở ra, lạnh thì co lại/ 好～好，只是太贵 Tốt thì có tốt, chỉ có điều là đắt qúa. ❷ (*Dùng sau '一、二(再)、三' v.v..., biểu thị nguyên nhân hoặc lí do*) Do; vì. ❸ Bởi; là: 此～余之过也 Đó là lỗi của tôi (*ta*).
【则甚】zéshèn Làm gì (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).
【则声】zéshēng Lên tiếng; dặng hắng.

迮 Zé TRÁCH (*Họ*).

咋 zé TRÁCH <Sách> Cắn chặt. // zǎ; zhā.
【咋舌】zéshé <Sách> Líu lưỡi [do kinh sợ].

笮 Zé TRÁCH (*Họ*). // zuó.

舴 zé TRÁCH ☒ [舴艋](zéměng) Thuyền nhỏ.

泽 (**澤**) zé TRẠCH ❶ Ao; đầm: 沼～ Ao đầm/ 湖～ Hồ ao/ 深山大～ Rừng sâu đầm lớn. ❷ Ướt: 润～ Ẩm ướt. ❸ [Kim loại, châu ngọc] Sáng bóng: 光～ Sáng bóng. ❹ Ơn huệ: 恩～ Ơn huệ; ân trạch.
【泽国】zéguó <Sách> ❶ Vùng nhiều sông ngòi ao hồ. ❷ Vùng bị ngập nước: 沦为～ Chìm thành vùng ngập nước.
【泽兰】zélán [Cây, hoa] Trạch lan (*arethusa japonica*).
【泽泻】zéxiè Cây trạch tả (*alisma*).

择 (**擇**) zé TRẠCH Chọn: 选～ Lựa chọn/ ～善而从 Chọn điều thiện mà theo/ 饥不～食 Lúc đói thì không chọn thức ăn (*đói thì ăn gì cũng được*)/ 两者任～其一 Cho chọn một trong hai cái. // zhái.
【择吉】zéjí Chọn ngày tốt (*thời xưa*).
【择交】zéjiāo Chọn bạn mà chơi:

慎重～ Thận trọng trong việc chọn bạn.

zè (ㄗㄜˋ)

仄[1] zè TRẮC ❶ Chật hẹp: 逼～ Qúa chật hẹp. ❷ Trong lòng không yên; áy náy: 歉～ Áy náy.

仄[2] zè TRẮC Thanh trắc.

【仄声】 zèshēng Thanh trắc; tiếng trắc.

昃 zè TRẮC <Sách> Mặt trời ngả về tây.

侧 zè TRẮC N. '仄[2]'; '平仄' Bằng trắc. Cv. 㑇. // cè; zhāi.

zéi (ㄗㄟˊ)

贼[1] zéi TẶC ❶ Kẻ trộm cắp. ❷ Giặc: 卖国～ Tên giặc bán nước. ❸ Lệch; cong; tà gian; bất chính. ❹ Giảo quyệt: 老鼠真～ Loài chuột thật là giảo quyệt. ❺ <Sách> Làm hại: 戕～ Giết hại.

贼[2] zéi TẶC <Phương> (*Phó từ*) Ghê; ghê gớm: ～冷 Lạnh ghê/ ～亮 Sáng ghê.

【贼喊捉贼】 zéi hǎn zhuō zéi Vừa ăn cướp vừa la làng; vừa đánh trống vừa ăn cướp.

【贼眉鼠眼】 zéi méi shǔ yǎn Lấm la lấm lét; mắt lạ mày lét.

【贼头贼脑】 zéi tóu zéi nǎo Mặt mũi gian giảo.

【贼心】 zéixīn Tà tâm; tâm địa bất chính: ～不死 Lòng gian chưa chừa.

【贼星】 zéixīng Sao sa.

【贼眼】 zéiyǎn Ánh mắt gian giảo; [mắt] lấm lét.

【贼赃】 zéizāng Tang vật trộm cướp.

【贼走关门】 zéi zǒu guān mén Mất bò mới lo làm chuồng.

鲗 zéi TẶC X. 〖乌贼〗.

zěn (ㄗㄣˇ)

怎 zěn CHẨM <Phương> Sao; thế nào: 你～不早说呀？ Sao anh không nói sớm hả?/ 任务完不成，我～能不着急呢？ Nhiệm vụ không hoàn thành, tôi không sốt ruột sao được?

【怎的】【怎地】 zěn·di <Phương> Sao; thế nào: 我偏不去，看你能把我～？ Tôi cứ không đi, xem anh làm gì được tôi nào?

【怎么】 zěn·me (*Đại từ nghi vấn*) ❶ Thế nào; làm sao; sao: 这是～回事？ Việc này là thế nào?/ 这个问题该～解决？ Vấn đề này nên giải quyết thế nào?/ 他～还不回来？ Anh ấy thế nào mà vẫn chưa về? ❷ (*Thiếm chỉ tính chất, trạng huống hoặc phương thức*) Thế; như thế: 你愿意～办就～办 Anh muốn làm như thế nào thì làm thế ấy. ❸ (*Dùng ở câu phủ định, biểu thị một trình độ nhất định*) Lắm.

【怎么样】 zěn·meyàng (*Đại từ nghi vấn*). ❶ Thế nào. ❷ Ra làm sao; làm gì (*chỉ dùng ở câu phủ định, có phần uyển chuyển*): 他画得也并不～(＝并不好) Anh ấy vẽ cũng chẳng ra làm sao (*cũng chẳng đẹp lắm*)/ 那是他一时的糊涂，也不好～他(＝责罚他) Đó là sự lầm lỡ nhất thời của nó, không lẽ làm gì (*quở phạt*) nó.

【怎么着】 zěn·me·zhe ❶ (*Đại từ nghi vấn*) Thế nào: 我们都报名参加了，你打算～？ Chúng tôi đều đã ghi tên tham gia rồi, anh định thế nào?/ 她半天不做声，是生气了还是～？ Cô ta nãy giờ không lên tiếng, giận dỗi hay thế nào đấy? ❷ (*Thiếm chỉ*) Thế nào: 一个人不能想～就～ Một cá nhân không thể muốn thế nào thì được thế ấy.

【怎奈】 zěnnài N. 无奈 (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【怎生】 zěnshēng Thế nào; sao (*thường thấy trong thơ, từ và Bạch thoại thời kì đầu*).

【怎样】zěnyàng (*Đại từ nghi vấn*) ❶ (*Hỏi về tính chất, trạng huống, phương thức v.v...*) Thế nào; ra sao: 你们的话剧排得～了？ Vở kịch nói của các bạn dàn dựng thế nào rồi? ❷ (*Phiếm chỉ tính chất, trạng huống hoặc phương thức*) Thế nào: 想想从前～，再看看现在～ Suy nghĩ xem trước kia thế nào, lại xem xem hiện nay thế nào. Cn. 怎么样.

zèn (ㄗㄣˋ)

谮 zèn TRẤM, TIỄM <Sách> Gièm pha; nói xấu; đả kích: ～言 Lời nói gièm pha; lời đả kích.

zēng (ㄗㄥ)

曾 zēng TẰNG ❶ Tằng (*chỉ quan hệ thân thuộc gián cách hai đời*). ❷(Zēng) Tăng (*Họ*). <Cổ> N. '增'. // céng.

【曾孙】zēngsūn Tằng tôn; chắt.

【曾祖】zēngzǔ Tằng tổ; cụ cố (*cha của ông*).

【曾祖母】zēngzǔmǔ Bà cụ (*mẹ của ông*).

憎 zēng TĂNG Ghét: 爱～分明 Yêu ghét rõ ràng/ 面目可～ Mặt mũi dễ ghét.

【憎称】zēngchēng Cách gọi căm ghét.

【憎恨】zēnghèn Căm ghét; căm thù.

【憎恶】zēngwù Căm ghét.

增 zēng TĂNG Thêm: 有～无减 Có tăng chứ không giảm/ 技术革新后，产量猛～ Sau khi đổi mới kĩ thuật, sản lượng tăng mạnh.

【增补】zēngbǔ Bổ sung; tăng thêm: ～本 Bản [sách] có bổ sung/ 人员最近略有～ Số nhân viên gần đây có tăng thêm một ít.

【增产】zēngchǎn Tăng sản; tăng gia sản xuất.

【增订】zēngdìng Bổ sung và hiệu đính [nội dung sách].

【增高】zēnggāo ❶ Tăng thêm độ cao; làm cho cao thêm. ❷ Nâng cao.

【增光】zēngguāng Làm cho sáng ngời, làm cho rạng rỡ thêm: 为国～ Làm cho đất nước rạng rỡ thêm.

【增加】zēngjiā Tăng thêm; tăng gia; tăng lên: ～品种 Tăng thêm chủng loại sản phẩm/ ～抵抗力 Tăng thêm sức đề kháng/ 在校学生已由八百～到一千 Học sinh tại trường đã từ tám trăm tăng lên đến một nghìn.

【增进】zēngjìn Tăng thêm; tăng tiến: ～友谊 Thắt chặt tình hữu nghị/ ～健康 Làm tăng thêm sức khỏe.

【增刊】zēngkān [Báo] Tăng trang; phụ san; phụ trương.

【增量】zēngliàng Gia lượng; gia số.

【增强】zēngqiáng Tăng cường: ～体质 Tăng cường thể chất/ ～信心 Tăng thêm lòng tin.

【增生】zēngshēng Tăng sinh. Cn. 增殖.

【增添】zēngtiān Thêm; tăng thêm: ～设备 Tăng thêm thiết bị/ ～麻烦 Thêm phiền phức.

【增益】zēngyì ❶ Tăng gia; tăng thêm. ❷ Công suất tăng; điện áp tăng.

【增援】zēngyuán Tăng viện.

【增长】zēngzhǎng Tăng trưởng; tăng thêm; nâng cao: ～知识 Nâng cao kiến thức/ 今年的工业总产值比去年约～百分之十 Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm nay so với năm ngoái tăng thêm mười phần trăm.

【增殖】zēngzhí ❶ X. 〖增生〗. ❷ Sinh sản: ～率 Tỉ lệ sinh sản.

【增殖腺】zēngzhíxiàn Hạch hạnh; a-mi-đan.

罾 zēng TĂNG Cái vó [đánh cá].

矰 zēng TĂNG Mũi tên buộc dây tơ (*dùng để bắn chim, thời xưa*).

缯 zēng TĂNG Đồ tơ lụa (*cách gọi cũ*).

zèng (ㄗㄥˋ)

甑 zèng TẮNG ❶ Cái chõ. ❷ Nồi chưng: 曲颈～ Nồi chưng cổ cong.

【甑子】zèng·zi Cái chõ [để đồ xôi].

赠 zèng TẶNG Tặng; biếu.

【赠答】zèngdá Tặng nhau [vật phẩm, thơ văn].

【赠礼】zènglǐ Lễ vật.

【赠品】zèngpǐn Tặng phẩm.

【赠送】zèngsòng Biếu; tặng.

【赠言】zèngyán Lời tặng.

【赠阅】zèngyuè Biếu sách.

缯 zèng TĂNG <Phương> Quấn lại; buộc lại: 竹竿儿裂了，把它～起来 Sào tre bị nứt ra rồi, buộc lại đi. // zēng.

锃 zèng TRÁNH <Phương> Sáng loáng: ～光 Sáng bóng/ ～亮 Bóng loáng.

综 zèng TÔNG (*Có khi cũng đọc là* zòng) Cái go. // zōng.

zhā (ㄓㄚ)

查(查) zhā TRA ❶ X. 〖山查〗. ❷(Zhā) Tra (*Họ*). // chá.

渣 zhā TRA (～儿)❶ Cặn: 油～儿 Cặn dầu/ 豆腐～ Bã đậu phụ. ❷ Mảnh vụn: 面包～儿 Vụn bánh mì.

【渣滓】zhā·zǐ ❶Cặn bã. ❷ Kẻ cặn bã; bọn cặn bã.

【渣子】zhā·zi <Khẩu> Bã: 甘蔗～ Bã mía.

楂(樝) zhā TRA [山楂] X. 〖山查〗. // chá.

揸(摣、斝) zhā TRA <Phương> ❶ [Dùng ngón tay] Nhón. ❷ Xòe ngón tay.

喳 zhā DẠ ❶ Dạ; vâng (*tiếng trả lời của đầy tớ đối với người chủ thời xưa*). ❷ (*Từ tượng thanh*) Khách: 喜鹊～～地叫 Chim khách kêu khách khách. // chā.

齄(齇) zhā CHA Mụn đỏ trên mũi.

参 Zhā TRA 参河 Trà Hà/ 参湖 Tra Hồ (*đều ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*). // shēn.

扎(❸紮、紮) zhā TRÁT ❶ Đâm. ❷<Phương> Chui vào; lủi vào: 扑通一声，他就～进水里去了 Ùm một cái, anh ta đã lặn xuống nước/ ～到人群里 Lủi vào trong đám đông. ❸ Đóng đồn; đóng quân; đồn trú. // zā; zhá.

【扎耳朵】zhā ěr·duo <Khẩu> Chối tai: 用小刀儿划玻璃的声音真～ Tiếng dao rạch vào kính thật chối tai/ 这些泄气的话，我一听就～ Những lời bàn lùi ấy, tôi vừa nghe đã thấy chối tai.

【扎根】zhā/gēn ❶ Cắm rễ. ❷ Bắt rễ [vào quần chúng].

【扎花】zhā/huā <Phương> (～儿) Thêu.

【扎猛子】zhā měng·zi <Phương> Lặn xuống dưới nước; chúi xuống nước.

【扎煞】zhā·sha X. 〖挓挲〗(zhā·sha).

【扎实】zhā·shi ❶ Chắc chắn; bền chắc. ❷ [Công tác, học vấn] Vững vàng; chắc chắn: 干活儿～ Làm việc chắc chắn.

【扎手】zhā/shǒu ❶ Đâm vào tay: 玫瑰花梗有刺，留神～ Hoa hồng có gai cứng, để ý để khỏi bị đâm vào tay. ❷ Khó làm; gai góc 这事真～ Việc này thật khó làm; việc này thật gai góc.

【扎眼】zhāyǎn ❶ Chối mắt; như chọc vào mắt: 这块布的花色太～ Màu sắc của tấm vải này quá chối mắt. ❷ Khiến người khác phải chú ý (*Ngx.*).

【扎营】zhā/yíng Đóng quân; cắm trại.

【扎针】zhā/zhēn Châm chữa bệnh. Xt. 〖针灸〗.

哳 zhā CHIẾT X.〖啁哳〗(zhāozhā).

咋 zhā CHÁCH Xd. // zǎ; zé.

【咋呼】zhā·hu <Phương> ❶ La lớn. ❷ Huyền diệu. Cv. 咋唬.

劄 zhā TRÁT N. '扎'(zhā)①③. // zhá、

挓 zhā TRA Xd.

【挓挲】zhā·shā <Phương> [Tay, tóc, cành cây v.v..] Vươn ra; xõa ra. Cv. 扎煞

吒 zhā TRA (*Dùng làm tên người trong thần thoại*): 金吒 Kim Tra/ 木吒 Mộc Tra. // zhà '咤'.

zhá (ㄓㄚˊ)

闸 (牐) zhá SẠP ❶ Cống. ❷ Chặn dòng nước. ❸ Bộ hãm; cái phanh. ❹ <Khẩu> Cầu dao điện.

【闸盒】zháhé (～儿) Hộp cầu dao.

【闸口】zhákǒu Miệng cống.

【闸门】zhámén Cánh cửa cống.

喋 zhá TRÁP X. 〖唼喋〗(shàzhá). // dié.

劄 zhá TRÁT Cái trát (*một loại công văn thời xưa, thường dùng trong trường hợp tâu lên cấp trên, sau cũng dùng trong trường hợp gửi xuống cấp dưới*). // zhā.

【劄记】zhájì X. 〖札记〗.

铡 zhá TRÁT ❶ Cái dao cầu. ❷ Cắt [bằng dao cầu]: ～草 Xắt cỏ.

【铡刀】zhádāo Dao xắt; dao cầu.

炸 (煠) zhá TRÁ ❶ Chiên; rán: ～油条 Rán quẩy. ❷ <Phương> Trụng: 把菠菜～一下 Đem rau chân vịt trụng qua [nước sôi]. // zhà.

扎 zhá TRÁT Xd. // zā; zhā.

【扎挣】zhá·zheng <Phương> Miễn cưỡng chống đỡ.

札 zhá TRÁT ❶ Cái trát; cái thẻ (*miếng gỗ nhỏ và mỏng dùng để viết chữ, thời xưa*). ❷ Thư: 书～ Thư từ/ 信～ Giấy tờ thư tín/ 手～ Thư chính tay mình viết; thư tay.

【札记】zhájì Trích ghi; bút kí [đọc sách]. Cv. 劄记.

轧 zhá LOÁT Cán; ép. // gá; yà.

【轧钢】zhágāng Cán thép.

【轧钢机】zhágāngjī Máy cán thép.

【轧辊】zhágǔn Trục cán.

zhǎ (ㄓㄚˇ)

眨 zhǎ CHẤP, TRÁT Chớp mắt: 眼睛也不～一～ Mắt không hề chớp.

【眨巴】zhǎ·ba <Phương> Chớp mắt: 孩子的眼睛直～,想是困了 Mắt thằng bé cứ chớp hoài, chắc là buồn ngủ rồi.

【眨眼】zhǎyǎn Thời gian rất nhanh; trong nháy mắt; chỉ một thoáng: 小燕儿在空中飞过,一～就不见了 Con én nhỏ bay qua trong không trung, trong nháy mắt đã không thấy đâu nữa.

苲 zhǎ TRẢ Xd.

【苲草】zhǎcǎo Rong; các loại rong.

砟 zhǎ TRA (～儿) Viên đá nhỏ; sỏi; sạn: 道～ Đá nhỏ trải đường/ 焦～ Sỏi khô.

【砟子】zhǎ·zi Viên [đá nhỏ]; cục [than nhỏ].

拃 (揸) zhǎ TRA ❶ Gang tay ra đo. ❷ (*Lượng từ*) Gang [tay]: 这块布有三～宽 Mảnh vải này rộng ba gang tay.

鲊 zhǎ XẠ ❶ Cá ướp. ❷ [Thức ăn] Ướp: 茄子～ Cà tẩm bột/ 扁豆～ Đậu ván tẩm bột.

【鲊肉】zhǎròu <Phương> Thịt tẩm bột.

鲞 zhǎ TRẢ ❶ N. '鲊'. ❷ N. '苲': 鲞草滩 Trả Thảo Than (*tên đất, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

zhà (ㄓㄚˋ)

渣 Zhà TRÁ, TRA 渣水 Trá Thủy *(tên sông, ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc).*

咤 (吒) zhà TRÁ X. 〖叱咤〗(chì-zhà). '吒' // zhā.

蛇 zhà SÁ <Phương> Con sứa.

霅 Zhà TRÁP 霅溪 Tráp Khê *(tên sông, ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).*

栅 (柵) zhà SÁCH Hàng rào: 铁～ Hàng rào sắt/ 木～ Hàng rào gỗ. // shān.

【栅栏】zhà·lan (～儿) Hàng rào [bằng thanh sắt hoặc thanh gỗ ghép lại]: 工地四周围着～儿 Bốn chung quanh công trường có hàng rào bao bọc.

【栅子】zhà·zi <Phương> Hàng rào [bằng tre hoặc lau sậy để quây nhốt gà vịt].

爹 zhà TRA <Phương> Mở rộng ra; giương ra; phình ra: ～着头发 Xõa tóc/ 这衣服下摆太～了 Lai của cái áo này mở ra qúa. // Zhā.

【爹着胆子】zhà·zhe dǎn·zi <Phương> Cố lấy can đảm: 他～走过了独木桥 Anh ấy cố lấy can đảm để đi qua được chiếc cầu khỉ.

碴 zhà TRẠ 大水碴 Đại Thủy Trạ *(tên đất, ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc).*

蜡 (褯) zhà CHẠP Lễ chạp *(lễ vào tháng chạp Âm lịch, thời xưa).* // là.

乍 zhà SẠ ❶ Thoạt; thoạt đầu: 老战友分别多年了，～一见面有说不出的高兴 Bạn chiến đấu cũ xa nhau nhiều năm, thoạt gặp lại sung sướng không nói nên lời. ❷ Thoắt; bỗng nhiên; thình lình: ～冷～热 Thoắt nóng thoắt lạnh; lúc nóng lúc lạnh; nóng lạnh thất thường. ❸ N. '爹' Mở rộng ra cả hai phía; dang ra: ～翅 [Chim] Dang cánh. ❹ (Zhà) Sa *(Họ).*

【乍猛的】zhàměng·de <Phương> Đột nhiên: 他～问我，倒想不起来了 Anh ta đột nhiên hỏi tôi, làm tôi nghĩ không ra.

痄 zhà TRÁ Xd.

【痄腮】zhà·sai Bệnh quai bị.

炸 zhà TẠC ❶ [Vật thể] Nổ: 这瓶子一灌开水就～了 Cái phích này vừa mới đổ nước sôi vào đã nổ rồi. ❷ Làm nổ tan; oanh tạc: ～碉堡 Làm nổ tan lô cốt. ❸ <Khẩu> Nổi [giận]: 他一听就气～了 Anh ta vừa nghe thấy đã nổi giận rồi. ❹ Vỡ tổ; chạy tán loạn: 枪声一响，鸟儿都～了窝 Tiếng súng vang lên, chim bay tán loạn như vỡ tổ. // zhá.

【炸弹】zhàdàn Bom; trái phá.

【炸雷】zhàléi <Phương> Tiếng sét.

【炸药】zhàyào Thuốc nổ.

诈 zhà TRÁ ❶ Lừa dối: 欺～ Lừa dối/ ～财 Lừa lấy của. ❷ Giả; trá: ～死 Giả chết. ❸ [Dùng lời lẽ giả dối] Gạ hỏi: 他是拿话～我，我一听就知道 Hắn dùng lời lẽ gạ tôi, tôi vừa nghe là biết ngay.

【诈唬】zhà·hu Lừa dọa.

【诈骗】zhàpiàn Dối trá; lường gạt.

【诈尸】zhà shī ❶ Xác chết vùng dậy [trước khi liệm]. ❷ Rú lên như điên *(lời mắng).*

【诈降】zhàxiáng Trá hàng; giả đầu hàng.

【诈语】zhà·yǔ Lời lừa phỉnh; lời nói giả dối; lời bịp bợm.

柞 zhà TẠC 柞水 Tạc Thủy *(tên huyện, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc).* // zuò.

榨 (❶搾) zhà TRÁ ❶ Ép: ～油 Ép dầu/ ～甘蔗 Ép mía. ❷ Bàn ép; máy ép: 油～ Bàn ép dầu/ 酒～ Máy ép nguyên liệu làm rượu.

【榨菜】zhàcài ❶ Cải bẹ; rau cải cọng to. ❷ Rau cải dầm ớt và hương liệu.

【榨寮】zhàliáo Lò ép mật nấu đường.

【榨取】zhàqǔ Ép để lấy: ～汁液 Ép lấy

nước. ❷ Bóc lột; bóp nặn.

醡 zhà TRÁ N. '榨'②,

蚱 zhà TRÁCH Xd.

【蚱蜢】zhàměng Con châu chấu.

zhāi (ㄓㄞ)

斋[1] (齋) zhāi TRAI ❶ Kiêng chay và giữ mình cho trong sạch. ❷ Đồ chay: 吃～ Ăn chay. ❸ Bố thí cơm: ～僧 Đem cơm bố thí cho thầy tu.

斋[2] (齋) zhāi TRAI (*Thường dùng làm tên gọi phòng đọc sách, cửa hàng, nhà ở của học sinh*) Phòng: 书～ Phòng đọc sách; thư trai / 新～ Nhà mới/ 第三～ Nhà thứ ba.

【斋饭】zhāifàn Cơm chay.

【斋果】zhāiguǒ <Phương> Đồ cúng.

【斋戒】zhāijiè Trai giới.

【斋月】zhāiyuè Tháng trai giới [của đạo I-xlam] (*vào tháng 9 của lịch I-xlam*).

摘 zhāi TRÍCH ❶ Hái; ngắt [hoa, qủa]; lấy xuống; cất; lột [đồ vật đang đội, treo]: ～梨 Hái qủa lê/ ～一朵花 Ngắt một đóa hoa/ ～帽子 Cất mũ; bỏ mũ xuống/ 把灯泡～下来 Tháo bóng đèn xuống. ❷ Trích; lựa; chọn; chọn lấy. ❸ Giật tạm; vay nóng [tiền]: ～了几个钱救急 Giật tạm một ít tiền để cứu trợ khẩn cấp.

【摘编】zhāibiān Trích soạn; trích biên.

【摘记】zhāijì ❶ Trích ghi: 报告很长，我只～了几个要点 Báo cáo rất dài, tôi chỉ trích ghi mấy điểm chính. ❷ Trích.

【摘借】zhāijiè Giật tạm; giật nóng.

【摘录】zhāilù Trích chép; chọn chép: 这篇文章很好，我特地～了几段 Bài viết này rất hay, tôi đã chọn chép lại vài đoạn.

【摘要】zhāiyào ❶ Trích yếu; trích chọn; tóm tắt: ～发表 Phát biểu tóm tắt. ❷ Bài tóm tắt: 谈话～ [Bản] Tóm tắt bài nói chuyện/ 社论～ Tóm tắt xã luận.

【摘引】zhāiyǐn Trích dẫn.

【摘由】zhāi·yóu Trích yếu công văn (*nội dung chủ yếu của công văn gọi là* 事由).

侧 zhāi TRẮC <Phương> Nghiêng; lệch. // cè; zè.

【侧棱】zhāi·leng <Phương> Nghiêng về một bên: ～着身子睡 Nằm nghiêng mà ngủ.

【侧歪】zhāi·wai <Phương> Nghiêng; lệch: 车在山坡上～着开 Trên sườn núi, xe chạy nghiêng sang một bên/ 帽子～在一边儿 Mũ lệch về một bên.

zhái (ㄓㄞˊ)

宅 zhái TRẠCH Chỗ ở; tòa nhà (*thường chỉ ngôi nhà tương đối lớn*): 住～ Nhà ở/ 家～ Nhà cửa; gia trạch.

【宅门】zháimén ❶ Cổng lớn [của tòa nhà]. ❷ (～儿) Hộ nhà cao cửa rộng: 这胡同里有好几个～儿 Trong ngõ hẻm này có đến mấy hộ nhà cao cửa rộng.

【宅院】zháiyuàn Nhà có sân; tòa nhà.

【宅子】zhái·zi <Khẩu> Nhà: 一所～ Một ngôi nhà.

择 (擇) zhái TRẠCH (*Nghĩa giống như* '择' (zé), *dùng ở các điều mục bên dưới*). // zé.

【择不开】zhái·bu kāi ❶ Gỡ không ra: 线乱成了一团，怎么也～了 Chỉ (*sợi*) rối thành một cục, gỡ cách nào cũng không ra. ❷ Không thoát ra được; không dứt ra được: 一点儿工夫也～ Một chút thì giờ cũng không dứt ra được.

【择菜】zhái cài Nhặt rau.

【择席】zháixí Lạ giường [nên không ngủ ngon giấc].

翟 Zhái TRÁC (*Họ*). // dí.

zhǎi (ㄓㄞˇ)

窄 zhǎi TRÁCH ❶ Chật; hẹp: 狭～ Chật hẹp/ 路～ Đường hẹp/ ～胡同 Ngõ hẹp. ❷ [Lòng dạ] Hẹp hòi: 心眼儿～ Tâm địa hẹp hòi. ❸ [Cuộc sống] Eo hẹp; nghèo túng; túng bấn.

【窄巴】zhǎi·ba <Phương> ❶ Nhỏ hẹp. ❷ [Cuộc sống] Eo hẹp.

鉨 zhǎi TRẠI <Phương> (～儿) Vết nứt; vết giập [trên các dụng cụ, quần áo, trái cây v.v...]: 碗上有点～儿 Trên cái bát (*chén*) có một vết nứt nhỏ/ 没～儿的苹果 Qủa táo không có vết giập.

zhài (ㄓㄞˋ)

寨 zhài TRẠI ❶ Hàng rào phòng vệ: 山～ Vòng rào phòng vệ núi. ❷ Trại (*nơi quân lính đồn trú, thời xưa*): 营～ Doanh trại/ 安营扎～ Cắm trại đóng quân. ❸ Sơn trại. ❹ Làng có hàng rào bao quanh; trại.

【寨子】zhài·zi ❶ Hàng rào; tường rào bao quanh. ❷ Làng có hàng rào bao bọc chung quanh; trại.

摞 zhài TRẠI <Phương> Khâu; đính [vào quần áo].

砦 zhài TRẠI ❶ Hàng rào: 鹿～ Hàng rào chướng ngại; chướng ngại vật (*cắm bằng cây, chạc cây tựa như sừng hươu*). ❷ (Zhài) Trại (*Họ*).

债 zhài TRÁI Khoản nợ: 借～ Vay nợ/ 欠～ Thiếu nợ/ 还～ Trả nợ/ 公～ Công trái/ ◇血～要用血来偿 Nợ máu phải trả bằng máu.

【债户】zhàihù Người mắc nợ; con nợ.

【债利】zhàilì Lợi tức cho vay; tiền lãi.

【债权】zhàiquán Quyền đòi nợ.

【债券】zhàiquàn ❶ Phiếu công trái. ❷ Trái khoán.

【债台高筑】zhài tái gāo zhù Nợ nần chồng chất; nợ như chúa chổm.

【债务】zhàiwù ❶ Nghĩa vụ người vay. ❷ Nợ chưa trả.

【债主】zhàizhǔ Chủ nợ; người cho vay.

祭 Zhài SÁI (*Họ*). // jì.

瘵 zhài SÁI ☒ Bệnh; ốm.

zhān (ㄓㄢ)

邆 zhān CHIÊN ☒ X. [迍邆] (zhūn-zhān) Truân chiên.

鳇 zhān CHIÊN Cá chiên (*thuộc họ cá tầm*).

馧 (飦) zhān CHIÊN ☒ Cháo đặc.

鹤 zhān CHIÊN ❶ Chậm chạp không tiến tới. ❷ Khốn đốn bất đắc chí; truân chiên.

旃[1] zhān CHIÊN N. '毡'.

旃[2] zhān CHIÊN <Sách> (*Trợ từ, hợp âm của* '之焉') Nhé: 勉～! Cố gắng nhé!

【旃檀】zhāntán Cây đàn hương (*nói trong sách cổ*).

占 zhān CHIÊM ❶ Bói; xem bói. ❷ (Zhān) Chiêm (*Họ*). // zhàn.

【占卜】zhānbǔ Xem bói; chiêm bốc.

【占卦】zhān guà Xem qủe.

【占课】zhān kè Bói đồng tiền; xin âm dương; bấm độn.

【占梦】zhān mèng Xem mộng [để đoán lành dữ].

【占星】zhān xīng Chiêm tinh.

沾 (❶❷霑) zhān TRIÊM ❶ Ướt. ❷ Thấm; vấy: ～水 Thấm nước/ ～上点儿泥 Vấy

một tí bùn. ❸ Chạm phải một chút; tựa vào: 脚不～地 Chân không chạm đất. ❹ Được hưởng [do có liên quan]: 利益均～ Lợi ích cùng hưởng. ❺ <Phương> Được; tốt; có thể: 不～ Không được; không thành; không tốt.

【沾边】zhān/biān (～儿) ❶ Tiếp xúc; động tới; mó tay vào: 这项工作他还没～儿Công việc này, anh ấy vẫn chưa động tới. ❷ Tiếp cận sự thực (*tiếp cận hình dáng cần có của sự vật*): 你讲的一点也沾不上边儿 Những điều anh nói không tiếp cận sự thực một tí nào/ 他唱的这几句还～儿 Mấy câu mà anh ấy hát còn tạm được.

【沾光】zhān/guāng Được thơm lây; được vinh dự lây.

【沾亲带故】zhān qīn dài gù Dính dáng chút quan hệ bạn bè thân thích.

【沾染】zhānrǎn ❶ Nhiễm phải; nhiễm: 创口～了细菌 Vết thương đã bị nhiễm trùng. ❷ Tiêm nhiễm [ảnh hưởng xấu]: 不要～坏习气 Không nên tiêm nhiễm tập quán xấu.

【沾手】zhān/shǒu ❶ Sờ: 雪花一～就化了 Bông tuyết vừa sờ vào là tan ngay. ❷ Tham dự; mó tay vào: 这事我沾不上手 Việc này tôi không được mó tay vào.

【沾沾自喜】zhānzhān zì xǐ Vô cùng khoái trá; gật gù đắc ý.

粘 zhān CHIÊM ❶ Dính lại; bết lại; quánh lại: 麦芽糖～在一块儿了 Kẹo mạch nha dính bết lại thành một cục rồi. ❷ Dán: ～信封 Dán bì thư. // nián.

【粘连】zhānlián [Niêm mạc hoặc tương mạc trong thân thể bị] Dính.

【粘贴】zhāntiē Dán: ～标语 Dán biểu ngữ.

毡(氈、氊) zhān CHIÊN Nỉ: ～靴 Giầy lót nỉ.

【毡房】zhānfáng Lều nỉ.

【毡条】zhāntiáo Tấm nỉ.

【毡子】zhān·zi Chăn dạ; chăn nỉ.

詹 Zhān CHIÊM (*Họ*).

谵 zhān CHIÊM <Sách> Nói bậy bạ; nói nhảm nhí: ～语 Lời nhảm nhí.

【谵妄】zhānwàng Mê sảng.

【谵语】zhānyǔ <Sách> Lời nhảm nhí.

瞻 zhān THIÊM ❶ Ngước nhìn; ngó lên: 观～ Nhìn ngó; trông vào/ 高～远瞩 Nhìn xa trông rộng. ❷ (Zhān) Chiêm (*Họ*).

【瞻顾】zhāngù <Sách> Nhìn trước ngó sau; nghĩ tới nghĩ lui.

【瞻礼】zhānlǐ ❶ Chiêm lễ; ngày lễ [của tín đồ Thiên Chúa giáo]. ❷ Ngày thứ [trong tuần] (*tín đồ Thiên Chúa giáo gọi ngày chủ nhật là ngày chúa, còn lại sáu ngày trong một tuần trừ ngày chúa ra, lần lượt được gọi là: '瞻礼二' cho đến '瞻礼七'*).

【瞻念】zhānniàn Nhìn và suy nghĩ về tương lai: ～前途 Nhìn và suy nghĩ về tiền đồ tương lai.

【瞻前顾后】zhān qián gù hòu ❶ Nhìn trước ngó sau; suy nghĩ chu đáo; cẩn thận. ❷ Lo lắng quá nhiều mà sinh do dự.

【瞻望】zhānwàng Chiêm vọng; nhìn về phương xa; nhìn về tương lai: 抬头～ Ngẩng đầu nhìn về phương xa.

【瞻仰】zhānyǎng Chiêm ngưỡng: ～遗容 Chiêm ngưỡng dung mạo người qúa cố; chiêm ngưỡng chân dung người qúa cố.

zhǎn (ㄓㄢˇ)

珔(琖) zhǎn TRẢN ☒ Cái li nhỏ; cái chén nhỏ. N. '盏'.

盏(盞) zhǎn TRẢN ❶ Cái li nhỏ; cái chén nhỏ: 酒～ Li rượu. ❷ (*Lượng từ, dùng cho đèn*) Cái; chiếc; ngọn: 一～电灯 Một ngọn đèn điện.

斩 zhǎn TRẢM Chém; chặt: ～断侵略者的魔爪 Chặt đứt nanh vuốt của bọn xâm lược.

【斩草除根】zhǎn cǎo chú gēn Phát cỏ phải trừ tận gốc; trừ tiệt tận gốc rễ.

【斩钉截铁】zhǎn dīng jié tiě Chém đinh chặt sắt; như đinh đóng cột; kiên quyết, dứt khoát.

【斩假石】zhǎnjiǎshí X.〖剁斧石〗.

【斩首】zhǎnshǒu Chém đầu.

【斩新】zhǎnxīn X.〖崭新〗.

眨 zhǎn TRẢM <Phương> [Mắt] Nhấp nháy; nháy [mắt].

崭 zhǎn TIỆM, TẢM ❶ <Sách> Cao ngất; cao vọt lên. ❷ <Phương> Tốt đẹp một cách kì lạ: 滋味真～！ Mùi vị thật ngon lạ!

【崭然】zhǎnrán <Sách> Cao vọt (*hơn bình thường*).

【崭新】zhǎnxīn Mới toanh; hoàn toàn mới: ～的大楼 Ngôi lầu hoàn toàn mới/ ～的时代 Thời đại mới.

颏 zhǎn CHIÊM <Sách> [Gió thổi] Lay động.

颤 zhǎn ĐẢM <Phương> Làm bẩn; vấy bẩn: 墨水把纸～了 Mực làm bẩn tờ giấy rồi/ 黑布禁(jīn)～ Vải đen bị bẩn cũng khó biết (*chịu được bẩn*).

展 zhǎn TRIỂN ❶ Mở rộng ra; buông ra; thả ra; phát ra: 舒～ Thư dãn/ 伸～ Kéo dài thêm ra/ 开～ Triển khai; mở rộng ra/ 愁眉不～ Mặt mày ủ dột. ❷ Triển khai: 一筹莫～ Vô kế khả thi; không có cách gì. ❸ Kéo dài ra; hoãn lại. ❹ Trưng bày: 预～ Trưng bày thử [trước khi triển lãm chính thức]/ 画～ Triển lãm tranh. ❺ (Zhǎn) Triển (*Họ*).

【展翅】zhǎnchì Giương cánh; tung cánh: ～高飞 Giương cánh bay cao; tung cánh bay bổng.

【展出】zhǎnchū Triển lãm; trưng bày: 他的美术作品即将～ Tác phẩm mĩ thuật của anh ấy sắp đem trưng bày.

【展缓】zhǎnhuǎn Hoãn lại [ngày hẹn]; kéo dài [kì hạn]: 行期一再～ Ngày đi cứ hoãn đi hoãn lại/ 限期不得～ Kì hạn không được kéo dài.

【展开】zhǎnkāi ❶ Mở ra; bày ra; mở rộng ra. ❷ Triển khai; đẩy mạnh: ～生产竞赛 Đẩy mạnh thi đua sản xuất/ ～大辩论 Triển khai cuộc tranh luận lớn.

【展览】zhǎnlǎn Triển lãm: ～会 Cuộc triển lãm/ 摄影～ Triển lãm nhiếp ảnh.

【展览品】zhǎnlǎnpǐn Hiện vật triển lãm; vật trưng bày. Cn. 展品.

【展期】zhǎnqī ❶ Gia hạn; kéo dài thời hạn: 展览会～至五月底结束 Triển lãm gia hạn đến cuối tháng 5 [mới] kết thúc. ❷ Thời gian triển lãm; thời hạn triển lãm.

【展示】zhǎnshì Phơi ra; bày ra [một cách rõ rệt].

【展望】zhǎnwàng ❶ Nhìn về nơi xa; nhìn về tương lai: 他爬上山顶，向四周～ Nó trèo lên đỉnh núi, nhìn ra bốn phía/ ～未来 Nhìn đến mai sau/ ～世界局势 Nhìn ra tình hình thế giới. ❷ Triển vọng; dự đoán [tiến độ phát triển của sự vật]:二十一世纪～Dự đoán về thế kỉ hai mươi mốt; triển vọng của thế kỉ hai mươi mốt.

【展现】zhǎnxiàn N. 展示.

【展限】zhǎnxiàn Kéo dài kì hạn; nới hạn; triển hạn.

【展性】zhǎnxìng Tính dát mỏng được.

【展转】zhǎnzhuǎn X.〖辗转〗.

搌 zhǎn TRIỂN Lau; thấm khô: 纸上落了一滴墨，快拿吸墨纸～一～吧！ Rơi một giọt mực ra giấy rồi, nhanh lên lấy giấy thấm thấm đi!

【搌布】zhǎn·bu Khăn lau; giẻ lau.

辗 zhǎn TRIỂN Xd. // niǎn '碾'.

【辗转】【展转】zhǎnzhuǎn ❶ Trăn trở; trằn trọc: ～不眠 Trằn trọc không chợp mắt được. ❷ Truyền qua tay nhiều người hoặc nhiều nơi; gián tiếp: ～流传 Lưu truyền từ người này sang người khác (*từ nơi này đến nơi khác*).

【辗转反侧】zhǎnzhuǎn fǎn cè Lật mình trăn trở; trở mình trằn trọc.

zhàn (ㄓㄢˋ)

湛 zhàn TRẠM ❶ Sâu: 精～ Sâu và sạch. ❷ Trong suốt; trong veo. ❸ (Zhàn) Trạm (*Họ*).

【湛蓝】zhànlán [Trời, hồ, biển v.v...] Xanh thẳm.

颤 zhàn CHIẾN Phát run; run sợ. // chàn.

【颤栗】zhànlì X.〖战栗〗.

蘸 zhàn TRÁM Chấm; nhúng; dấp [vào nước, bột hoặc những thứ như hồ dán và lấy ra ngay]: ～水钢笔 Bút (*sắt*) chấm mực/ ～糖吃 Chấm đường ăn/ 大葱～酱 Hành chấm tương.

【蘸火】zhàn huǒ X.〖淬火〗.

栈(棧) zhàn SẠN ❶ Chuồng; rào quây súc vật [bằng tre, gỗ]: 马～ Chuồng ngựa/ 羊～ Chuồng dê. ❷ Sạn đạo (*đường lát ván trên cọc*). ❸ Sàn; nhà [chứa hàng, chứa khách]: 货～ Kho hàng/ 客～ Khách sạn.

【栈道】zhàndào Sạn đạo (*đường làm bằng cọc gỗ lát ván, trong hẻm núi hoặc bờ vực*).

【栈房】zhànfáng ❶ Nơi chứa hàng hóa; nhà kho. ❷ <Phương> Nhà trọ.

【栈桥】zhànqiáo Cầu tàu; cầu xếp dỡ hàng [ở ga, kho cảng, v.v...].

占(佔) zhàn CHIẾM ❶ Chiếm; chiếm cứ; chiếm giữ: 霸～ Bá chiếm/ 强～ Cưỡng chiếm. ❷ Chiếm [địa vị, thế lực v.v...]: ～优势 Chiếm ưu thế/ ～上风 Chiếm được lợi thế/ 赞成的～多数 Số người tán thành chiếm đa số. // zhān.

【占据】zhànjù Chiếm; chiếm giữ; chiếm cứ.

【占领】zhànlǐng Chiếm lĩnh [trận địa hoặc lãnh thổ]; chiếm đóng.

【占便宜】zhàn pián·yi ❶ Lợi dụng. ❷ Lợi thế: 你个子高，打篮球～ Anh khổ người cao, chơi bóng rổ rất có lợi thế.

【占先】zhàn xiān Đứng đầu: 这个月的红旗竞赛，他们小组～了 Phong trào thi đua "Cờ đỏ" tháng này, tổ của họ đứng đầu rồi.

【占有】zhànyǒu ❶ Chiếm cứ; chiếm hữu. ❷ Chiếm; ở vào [một địa vị nào đó]: 农业在国民经济中～重要地位 Nông nghiệp chiếm địa vị trọng yếu trong nền kinh tế quốc dân. ❸ Nắm được; nắm: 科学研究必须～大量材料 Nghiên cứu khoa học cần phải nắm được khối lượng lớn tài liệu.

站[1] zhàn TRẠM Đứng: 请大家坐着，不要～起来 Đề nghị mọi người ngồi yên không nên đứng dậy/ 交通警～在十字路口指挥来往车辆 Cảnh sát giao thông đứng ở ngã tư chỉ huy xe cộ qua lại/ ◇～稳无产阶级立场 Đứng vững trên lập trường giai cấp vô sản.

站[2] zhàn TRẠM ❶ Dừng lại; đứng lại; ở lại: 不怕慢，只怕～ Không sợ chậm, chỉ sợ dừng lại/ 车还没～稳，请别着急下车 Xe vẫn chưa dừng lại hẳn, xin đừng vội xuống xe. ❷ Bến; ga: 火车～ Ga xe lửa/ 汽车～ Bến ô-tô/ 北京～ Ga Bắc Kinh/ 车到～了 Xe đã đến bến. ❸ Trạm: 粮～ Trạm lương thực/ 供应～ Trạm cung ứng/ 保健～ Trạm bảo vệ sức khỏe/ 气象～ Trạm khí tượng.

【站队】zhàn duì Đứng thành hàng.

【站岗】zhàn gǎng Đứng gác.

【站柜台】zhàn guìtái Đứng quầy; đứng bán hàng.

【站台】zhàntái Ke ga.

【站台票】zhàntáipiào Vé [vào] ke [để đưa hoặc đón hành khách]. Cn. 月台票.

【站住】zhàn·zhù ❶ Dừng lại. ❷ Đứng yên; đứng vững: 他病刚好，腿很软，站不住 Anh ấy vừa mới khỏi bệnh, chân rất yếu, đứng không vững. ❸ Chờ đợi [ở một chỗ nào đó]. ❹ [Lí do v.v...] Đứng được: 这个论点实在站不住 Luận điểm này qủa thật không đứng được. ❺ <Phương> [Màu sắc, nước sơn v.v...] Dính; bám: 墙面太光，抹的灰站不住 Mặt tường nhẵn

qúa, vôi quét lên không bám được.

【站住脚】 zhàn·zhù jiǎo ❶ Dừng bước; ngừng chạy; dừng chân lại: 他跑得太快，一下子站不住脚 Anh ta chạy nhanh quá, không dừng lại ngay được. ❷ Dừng lại; ngơi chân ngơi tay; ngồi yên một chỗ: 忙得站不住脚 Bận không ngơi chân ngơi tay được; bận không ngồi yên một chỗ được; bận qúa chừng. ❸ Đứng chờ. ❹ [Lí do v.v...] Đứng vững.

战[1] (戰) zhàn CHIẾN ❶ Chiến tranh; chiến đấu: 宣～ Tuyên chiến/ 停～ Đình chiến/ 游击～ Chiến tranh du kích. ❷ Tiến hành chiến tranh hoặc chiến đấu: ～胜 Chiến thắng/ 百～百胜 Trăm trận trăm thắng. ❸ Đấu tranh: ～天斗地 Đấu tranh với thiên nhiên. ❹ (Zhàn) Chiến (*Họ*).

战[2] (戰) zhàn CHIẾN Run: 寒～ Lạnh run/ 冷得打～ Lạnh đến phát run/ 胆～心惊 Run sợ.

【战败】 zhànbài ❶ Thua trận; thất bại; chiến bại: ～国 Nước thua trận. ❷ Chiến thắng [quân địch]; đánh bại [kẻ địch]: 孙行者～了铁扇公主 Tôn Hành Giả đã đánh bại công chúa Thiết Phiến.

【战报】 zhànbào Thông báo tình hình chiến sự.

【战备】 zhànbèi Chuẩn bị chiến tranh.

【战场】 zhànchǎng Chiến trường.

【战车】 zhànchē Chiến xa.

【战刀】 zhàndāo Mã tấu; đại đao. X. 〖马刀〗.

【战地】 zhàndì Chiến địa; mặt trận.

【战抖】 zhàndǒu Phát run; run sợ.

【战斗】 zhàndòu ❶ Chiến đấu. ❷ Đấu tranh; chiến đấu: ～性 Tính chiến đấu/ ～的唯物主义 Chủ nghĩa duy vật chiến đấu.

【战斗机】 zhàndòujī Máy bay chiến đấu.

【战斗力】 zhàndòulì Năng lực tác chiến; sức chiến đấu.

【战斗员】 zhàndòuyuán Lính chiến đấu; chiến binh; chiến sĩ.

【战犯】 zhànfàn Phạm nhân chiến tranh; tội phạm chiến tranh.

【战俘】 zhànfú Tù binh địch: 遣返～ Hồi hương tù binh; thả tù binh.

【战歌】 zhàngē Bài ca chiến đấu.

【战功】 zhàngōng Chiến công.

【战鼓】 zhàngǔ Trống trận.

【战国】 Zhànguó [Thời đại] Chiến Quốc (*ở Trung Quốc -475 — -221*).

【战果】 zhànguǒ Chiến qủa; kết qủa chiến đấu.

【战壕】 zhànháo Chiến hào.

【战火】 zhànhuǒ Chiến tranh.

【战祸】 zhànhuò Họa chiến tranh; chiến họa.

【战机】 zhànjī Thời cơ chiến đấu thích hợp.

【战绩】 zhànjì Thành tích chiến đấu; chiến tích.

【战舰】 zhànjiàn Chiến hạm.

【战局】 zhànjú Chiến cuộc.

【战具】 zhànjù Vũ khí; chiến cụ.

【战况】 zhànkuàng Tình hình tác chiến.

【战栗】【颤栗】 zhànlì Phát run; run sợ.

【战利品】 zhànlìpǐn Chiến lợi phẩm.

【战例】 zhànlì Trận điển hình: 淝水之战是我国历史上以少胜多的著名～ Trận Phì Thủy là trận điển hình nổi tiếng về lấy ít thắng nhiều trong lịch sử Trung Quốc.

【战列舰】 zhànlièjiàn Tàu chiến đấu; chiến đấu hạm. Cn. 战斗舰、主力舰.

【战乱】 zhànluàn Chiến tranh; loạn lạc.

【战略】 zhànlüè Chiến lược.

【战略物资】 zhànlüè wùzī Vật tư chiến lược.

【战马】 zhànmǎ Ngựa chiến; chiến mã.

【战勤】 zhànqín Hậu cần chiến đấu.

【战区】 zhànqū Chiến khu.

【战胜】 zhànshèng Chiến thắng.

【战时】 zhànshí Thời chiến.

【战士】 zhànshì Chiến sĩ.

【战事】 zhànshì Chiến sự.

【战术】 zhànshù Chiến thuật.

【战天斗地】 zhàn tiān dòu dì Đấu

tranh với thiên nhiên.

【战线】zhànxiàn Chiến tuyến; mặt trận: 缩短～ Rút ngắn chiến tuyến/ ◇农业～ Mặt trận nông nghiệp/ 思想～ Mặt trận tư tưởng.

【战役】zhànyì Chiến dịch.

【战友】zhànyǒu Chiến hữu; bạn chiến đấu; đồng đội.

【战云】zhànyún Đám mây chiến tranh; không khí chiến tranh: ～密布 Đám mây chiến tranh bao trùm dày đặc.

【战战兢兢】zhànzhànjīngjīng ❶ Run rẩy. ❷ Rụt rè thận trọng.

【战争】zhànzhēng Chiến tranh.

【战争贩子】zhànzhēng fàn·zi Lái buôn chiến tranh.

绽 zhàn ĐIỆN, TRẢN Nứt ra; rách ra: 破～ Chỗ rách; điêu sơ hở/ 皮开肉～ Rách da toạc thịt/ 鞋开～了 Giầy rách rồi; giầy toác ra rồi.

组 zhàn ĐIỆN, TRẢN ☒ May vá.

zhāng (ㄓㄤ)

章[1] zhāng CHƯƠNG ❶ Chương mục [của văn, thơ, hát, nhạc]: 乐～ Chương nhạc/ 全书共分三十六～ Toàn bộ cuốn sách chia thành ba mươi sáu chương. ❷ Trật tự: 杂乱无～ Rối bời bời. ❸ Điều lệ: 党～ Điều lệ Đảng/ 招生简～ Thể lệ chiêu sinh. ❹ Bài tấu [của các quan]. ❺ (Zhāng) Chương (*Họ*).

章[2] zhāng CHƯƠNG ❶ Ấn; dấu: 印～ Cái ấn; con dấu/ 盖～ Đóng dấu. ❷ Phù hiệu: 领～ Phù hiệu ở cổ áo/ 臂～ Phù hiệu ở vai.

【章草】zhāngcǎo Chương thảo (*một kiểu viết thảo, còn giữ được một số đặc điểm của kiểu chữ lệ*).

【章程】zhāngchéng Điều lệ; chương trình.

【章程】zhāng·cheng Dự định; biện pháp: 心里还没个准～ Trong óc vẫn chưa có dự định gì rõ rệt.

【章法】zhāngfǎ ❶ Bố cục [bài văn]. ❷ Trình tự và quy tắc: 他虽然很老练，这时候也有点乱了～ Anh ta mặc dù rất thành thạo, nhưng lúc này cũng có một chút bối rối.

【章回体】zhānghuítǐ Thể [văn] chương hồi.

【章节】zhāngjié Chương và tiết.

【章句】zhāngjù ❶ Chương cú; chương tiết và câu cú. ❷ Phân tích chương cú [của sách cổ]: ～之学 Lối học chương cú.

【章鱼】zhāngyú Con bạch tuộc; con mực phủ (*thường gọi là* 八带鱼).

【章则】zhāngzé Điều lệ và quy tắc.

漳 Zhāng CHƯƠNG ❶漳河 Chương Hà (*tên sông, phát nguyên ở tỉnh Sơn Tây, chảy vào [sông] Vệ Hà, ở Trung Quốc*). ❷漳江 Chương Giang (*tên sông, ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc*).

璋 zhāng CHƯƠNG Ngọc chương (*hình dáng giống nửa cái ngọc khuê*).

樟 zhāng CHƯƠNG Cây long não.

【樟蚕】zhāngcán Tằm bông.

【樟脑】zhāngnǎo Long não.

【樟脑丸】zhāngnǎowán <Phương> Viên long não.

蟑 zhāng CHƯƠNG Xd.

【蟑螂】zhāngláng Con gián. Cn. 蜚蠊.

彰 zhāng CHƯƠNG ❶ Sáng rõ; nổi bật; rõ ràng: 昭～ Rõ ràng; nổi bật/ 相得益～ Phối hợp với nhau càng đẹp. ❷ Làm sáng tỏ; làm rạng rỡ vẻ vang. ❸ (Zhāng) Chương (*Họ*).

【彰明较著】zhāng míng jiào zhù Hết sức rõ ràng; dễ dàng nhìn rõ.

【彰善瘅恶】zhāng shàn dàn è Biểu dương cái tốt, căm ghét cái xấu.

獐(麞) zhāng CHƯƠNG Con hoẵng.

【獐头鼠目】zhāng tóu shǔ mù Đầu hoẵng, mắt chuột; đầu trâu, mặt ngựa.

【獐子】zhāng·zi Con hoẵng.

嫜 zhāng CHƯƠNG <Sách> Bố chồng.

鄣 Zhāng CHƯƠNG (*Tên quốc gia thời Chu, thuộc khu đông huyện Đông Bình, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

张(餦) zhāng TRƯƠNG ☒ [张惶] (zhānghuáng) ❶ Đường mạch nha khô. ❷ Bánh rán.

张(張) zhāngTRƯƠNG ❶ Mở ra; xòe ra; giương ra: ～翅膀儿 [Chim] Xòe cánh/ ～弓射箭 Giương cung bắn tên. ❷ Bày biện; trưng bày; bày ra: ～灯结彩 Treo đèn kết hoa/ 大～筵席 Bày tiệc rượu lớn. ❸ Mở rộng; khuyếch trương: 虚～声势 Làm giả thanh thế hùng mạnh; hư trương thanh thế. ❹ Xem; nhìn; ngó: 东～西望 Ngó nghiêng; nghiêng bên nọ; ngó bên kia. ❺ [Cửa hàng] Khai trương: 新～ Mới khai trương/ 开～ Khai trương buôn bán; bắt đầu kinh doanh buôn bán. ❻(*Lượng từ*) (*a*) (*Dùng cho giấy, da v.v...*) Tờ; bức; tấm: 一～纸 Một tờ giấy/ 两～画 Hai bức tranh/ 十～皮子 Mười tấm da: 三～铁板 Ba tấm sắt. (b) (*Dùng cho giường, bàn v.v...*) Chiếc; cái: 一～床 Một chiếc giường/ 四～桌子 Bốn cái bàn/ 七～犁 Bảy chiếc cày. (*c*) (*Dùng cho miệng*) Cái: 一～嘴 Một cái miệng. (*d*) (*Dùng cho cung nỏ*) Cây: 一～弓 Một cây cung. ❼ Sao Trương (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*). ❽(Zhāng) Trương (*Họ*).

【张本】zhāngběn ❶ Xếp đặt trước [để cho sự việc phát triển]. ❷ Điều cài trước [chuẩn bị cho câu văn hoặc tình tiết ở đoạn sau].

【张楚】Zhāng Chǔ Trương Sở (*chính quyền do Trần Thắng lập nên vào cuối thời Tần ở Trung Quốc*).

【张大】zhāngdà <Sách> Mở rộng; khoa trương: ～其事 Làm to chuyện/ ～其词 Huyênh hoang; đao to búa lớn.

【张挂】zhāngguà Mở ra và treo [bức tranh, cái màn v.v...] lên.

【张冠李戴】Zhāng guān Lǐ dài Mũ Trương đội đầu Lí (*vì với râu ông nọ cắm cằm bà kia*).

【张皇】zhānghuáng <Sách> Sợ hãi hoảng hốt; kinh hãi: ～失措 Kinh hãi cuống cuồng.

【张口】zhāngkǒu <Phương> Ngáp: 打～ Ngáp.

【张口结舌】zhāng kǒu jié shé Líu lưỡi nói không ra lời [do đuối lí hoặc sợ].

【张狂】zhāngkuáng Bậy bạ; bừa bãi; liều lĩnh.

【张力】zhānglì X. [拉力]②.

【张罗】zhāng·luo ❶ Lo liệu; sắp xếp: 要带的东西早点儿收拾好,不要临时～ Cái gì cần mang theo thì hãy thu xếp cho xong sớm đi, không nên để đến giờ rồi mới sắp xếp. ❷ Liệu; lo liệu: ～一笔钱 Lo liệu một món tiền. ❸ Tiếp; tiếp đãi; giao tiếp: 顾客很多,一个售货员～不过来 Khách mua rất đông, một nhân viên bán hàng bán (*tiếp*) không xuể.

【张目】zhāngmù ❶ Mở to mắt: ～注视 Mở to mắt nhìn chăm chú. ❷ Giúp gây thanh thế.

【张三李四】Zhāng Sān Lǐ Sì Trương tam Lí tứ; ông A bà B nào đó; anh Mít anh Xoài.

【张贴】zhāngtiē Dán [bố cáo, quảng cáo, biểu ngữ v.v...].

【张望】zhāngwàng Nhìn [qua lỗ hổng nhỏ hoặc khe hở]; nhìn xung quanh, trông ra xa: 探头～ Thò đầu ra nhìn/ 四顾～ Nhìn ra bốn phía.

【张牙舞爪】zhāng yá wǔ zhǎo Nhe nanh múa vuốt.

【张扬】zhāngyáng Nói toang ra [những sự việc bí mật hoặc không nên để cho nhiều người biết]; nói toạc móng heo: 四处～ Nói toang ra khắp nơi.

【张嘴】zhāng zuǐ ❶ Mở miệng ra; mở miệng; nói. ❷ Cầu xin.

zhǎng (ㄓㄤˇ)

掌 zhǎng CHƯỞNG ❶ Bàn tay: 鼓～ Vỗ tay/ 易如反～ Dễ như trở bàn tay. ❷ Vả; tát: ～嘴 Vả vào miệng. ❸ Quản lí; nắm trong tay; cầm: ～舵 Cầm lái. ❹ Bàn chân [một số loài thú]: 熊～ Bàn chân gấu/ 鸭～ Bàn chân vịt. ❺ Cá sắt [đóng móng ngựa]: 这匹马该钉～了 Con ngựa này đóng cá móng được rồi. ❻(～儿) Cá [đóng hoặc khâu vào đế giầy]: 钉一块～儿 Đóng cá ở đế giầy. ❼ <Phương> Khâu lại đế giầy: ～鞋 Khâu (*đóng*) lại đế giầy. ❽ <Phương> Cho thêm [dầu, muối v.v...]: ～点酱油 Cho thêm một tí xì dầu. ❾ <Phương> Đem (*như* 把): ～门关上 Đóng cửa lại. ❿(Zhǎng) Chưởng (*Họ*).

【掌案儿的】zhǎng'ànr·de Người thái thịt [trong cửa hàng thịt]; tay dao thớt (*cách gọi cũ*).

【掌班】zhǎngbān Ông bầu [gánh hát]; chủ [nhà thổ] (*cách gọi cũ*).

【掌鞭】zhǎngbiān <Phương> Người đánh xe; xà ích. Cn. 掌鞭的.

【掌灯】zhǎng▪dēng ❶ Cầm đèn; xách đèn. ❷ Thắp (*đốt*) đèn; bật đèn: 天黑了，该～了 Trời tối rồi, nên thắp (*bật*) đèn lên đi.

【掌舵】zhǎng▪duò Cầm lái [tàu, thuyền] (*ví với việc nắm phương hướng*).

【掌舵】zhǎngduò Người cầm lái.

【掌骨】zhǎnggǔ Xương bàn tay.

【掌故】zhǎnggù Chuyện cũ [lịch sử]: 文坛～ Chuyện cũ trên văn đàn.

【掌管】zhǎngguǎn Phụ trách quản lí; chủ trì: 各项事务都有专人～ Các loại công việc đều có người chuyên môn phụ trách.

【掌柜】zhǎngguì Chủ hiệu buôn; người phụ trách quản lí cửa hàng (*cách gọi cũ*). Cn. 掌柜的.

【掌权】zhǎng▪quán Cầm quyền.

【掌上明珠】zhǎng shàng míng zhū Hòn ngọc trên tay (*ví với đứa con cưng, cũng ví với của qúy*). Cn. 掌珠、掌上珠、掌中珠.

【掌勺儿】zhǎng▪sháor [Người] Chủ trì kĩ thuật nấu bếp: ～的 Thợ nấu ăn; đầu bếp chính.

【掌声】zhǎngshēng Tiếng vỗ tay: ～雷动 Tiếng vỗ tay vang lên như sấm.

【掌握】zhǎngwò ❶ Nắm trong tay; nắm vững: ～规律 Nắm vững quy luật/ ◇～自己的命运 Nắm lấy số phận (*vận mệnh*) của mình. ❷ Chủ trì; điều khiển: ～会议 Chủ trì hội nghị; điều khiển cuộc họp/ ～政权 Nắm chính quyền.

【掌心】zhǎngxīn ❶ Lòng bàn tay. ❷ Phạm vi khống chế; dưới bàn tay; trong tay.

【掌印】zhǎng▪yìn Giữ con dấu (*ví với việc nắm chính quyền hoặc chủ trì công việc*).

【掌灶】zhǎng▪zào Người chủ trì việc nấu nướng [ở cửa hàng, khách sạn]: ～儿的 Đầu bếp.

【掌子】【碟子】zhǎng·zi Vỉa lò [than]. Cn. 掌(碟)子面.

【掌嘴】zhǎng▪zuǐ Vả (*tát*) vào miệng.

碟 zhǎng CHƯỞNG [碟子] X. 〖掌子〗.

长[1] (長) zhǎng TRƯỞNG ❶ Lớn [tuổi]: 年～ Lớn tuổi/ 他比我～两岁 Anh ấy lớn hơn tôi hai tuổi. ❷ Cả; trưởng: ～兄 Anh cả/ ～子 Con cả; con trưởng. ❸ Bậc trên: 师～ Thầy; bậc thầy; sư trưởng/ ～亲 Bậc chú bác (*cô dì*); bà con vai trên/ 叔叔比侄子～一辈 Chú lớn hơn cháu một bậc (*thế hệ*). ❹ Trưởng; người đứng đầu: 部～ Bộ trưởng/ 校～ Hiệu trưởng/ 首～ Thủ trưởng.

长[2] (長) zhǎng TRƯỞNG ❶ Sinh ra: ～锈 Sinh gỉ; bị gỉ/ 山上～满了青翠的树木 Trên núi mọc đầy cây cối xanh um. ❷ Lớn lên: 杨树～得快 Cây dương lớn lên nhanh/ 这孩子～得真胖 Đứa bé này bụ bẩt. ❸ Tăng lên; thêm lên; tăng

trưởng: ～见识 Tăng thêm kiến thức/ ～力气 Tăng thêm khí lực/ 吃一堑，～一智 Một lần vấp ngã, một lần thêm khôn. // cháng.

【长辈】zhǎngbèi Lớp lớn; thế hệ lớn; lớp cha chú.

【长房】zhǎngfáng Chi trưởng; chi đầu họ.

【长官】zhǎngguān Quan lớn.

【长机】zhǎngjī Máy bay chỉ huy [của một phi đội, biên đội]. Cn. 主机.

【长进】zhǎngjìn Có tiến bộ [về mặt học vấn hoặc phẩm hạnh v.v...].

【长老】zhǎnglǎo ❶ <Sách> Người già cả; bậc lớn tuổi; trưởng lão. ❷ Trưởng lão (*tiếng gọi tôn kính đối với nhà sư tuổi cao thời xưa*).

【长年】zhǎngnián <Phương> Người chủ thuyền. // chángnián.

【长亲】zhǎngqīn Bà con bậc trên; bà con hàng cha chú cô dì.

【长上】zhǎngshàng ❶ Bậc trên. ❷ Cấp trên.

【长势】zhǎngshì Tình hình sinh trưởng [của cây cối]: 小麦～喜人 Tình hình lúa mì ngoài đồng thật đáng mừng.

【长孙】zhǎngsūn ❶ Cháu đích tôn. ❷ (Zhǎngsūn) Trưởng Tôn (*Họ*).

【长相】zhǎngxiàng <Khẩu> (～儿) Tướng mạo: 从他们的～上看，好象兄弟俩 Nhìn tướng mạo của họ, giống như hai anh em.

【长者】zhǎngzhě ❶ Trưởng lão (*người cao tuổi và thuộc lớp lớn*). ❷ Trưởng lão.

【长子】zhǎngzǐ. ❶ Con trưởng; con cả. ❷ (Zhǎngzǐ) Trưởng Tử (*tên huyện, ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc*).

涨（漲） zhǎng TRƯỚNG [Mực nước, vật giá] Lên cao: 水～船高 Nước lên thuyền lên/ 河水暴～ Nước sông lên to/ 物价上～ Vật giá tăng vọt. // zhàng.

【涨潮】zhǎngcháo Thủy triều dâng cao; con nước lên.

【涨风】zhǎngfēng Tình hình vật giá tăng vọt.

仉 Zhǎng CHƯỞNG (*Họ*).

zhàng (ㄓㄤˋ)

瘴 zhàng CHƯỚNG Chướng khí (*khí độc ở rừng núi bốc lên*).

【瘴疠】zhànglì Bệnh chướng khí (*như sốt rét ác tính v.v...*).

【瘴气】zhàngqì Chướng khí.

嶂 zhàng CHƯỚNG Ngọn núi cheo leo dựng đứng.

幛 zhàng TRƯỚNG Bức trướng: 贺～ Bức trướng mừng/ 寿～ Bức trướng mừng thọ/ 喜～ Bức trướng mừng/ 挽～ Bức trướng viếng.

【幛子】zhàng·zi Bức trướng.

障 zhàng CHƯỚNG ❶ Ngăn cách; che chắn: ～碍 Chướng ngại; trở ngại. ❷ Vật dùng để che chắn: 屏～ Cái bình phong.

【障碍】zhàng'ài Chướng ngại; trở ngại: ～物 Chướng ngại vật/ 排除～ Gạt bỏ trở ngại/ 扫清～ Quét sạch trở ngại.

【障碍赛跑】zhàng'ài sàipǎo Thi chạy vượt chướng ngại.

【障蔽】zhàngbì Che lấp: ～视线 Che lấp tầm nhìn.

【障眼法】zhàngyǎnfǎ Thủ thuật che mắt kẻ khác. Cn. 遮眼法.

【障子】zhàng·zi Hàng rào; rào ngăn: 篱笆～ Hàng rào tre.

丈[1] zhàng TRƯỢNG ❶ Trượng (*đơn vị chiều dài bằng 10 thước Trung Quốc*). ❷ Đo đạc [ruộng đất].

丈[2] zhàng TRƯỢNG ❶ (*Tôn xưng bậc già cả nam giới*) [Lão] Trượng: 老～ Lão trượng; cụ. ❷ Chồng: 姑～ Dượng (*chồng của cô*)// 姐～ Anh rể.

【丈夫】zhàngfū Đàn ông: 大～ Đại trượng phu/ ～气 Khí phách đàn ông; nét đàn ông; tính đàn ông.

【丈夫】zhàng·fu Người chồng.
【丈量】zhàngliáng Đo đạc: ～地亩 Đo đạc ruộng đất.
【丈母】zhàng·mu Nhạc mẫu; mẹ vợ. Cn. 丈母娘.
【丈人】zhàngrén Cụ; trượng nhân (*tôn xưng đối với người đàn ông già cả, cách gọi cũ*).
【丈人】zhàng·ren Nhạc phụ; bố vợ.

杖 zhàng TRƯỢNG ❶ Gậy chống; cái nạng: 扶～而行 Chống nạng mà đi. ❷ Cây trượng; cây gậy; cây roi; cái dùi gỗ: 擀面～ Cái chày cán bột/ 拿刀动～ Vung dao múa gậy.
【杖头木偶】zhàngtóu mù'ǒu Rối que. Cn. 托偶.
【杖子】zhàng·zi Hàng rào; rào ngăn (*thường dùng làm tên đất*): 大～ Đại Trượng Tử (*ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*)/ 宋～ Tống Trượng Tử (*ở tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc*).

仗[1] zhàng TRƯỢNG ❶ Binh khí: 仪～ Nghi trượng (*binh khí trưng bày ở chỗ vua quan ngồi hay khi đi đường*). ❷ Cầm [vũ khí]: ～剑 Cầm kiếm. ❸ Cậy; ỷ; dựa: 狗～人势 Chó cậy thế chủ.

仗[2] zhàng TRƯỢNG Trận: 打胜～ Đánh thắng trận/ 这一～打得真漂亮 Trận này đánh thật đẹp/ ◇打好春耕 生产这一～ Đánh thắng trận sản xuất vụ xuân này.
【仗恃】zhàngshì Ỷ; cậy; dựa.
【仗势】zhàngshì Cậy thế: ～欺人 Cậy thế ức hiếp người.
【仗义疏财】zhàng yì shū cái Trọng nghĩa khinh tài (*hào hiệp đem tiền của giúp đỡ người khó khăn*).
【仗义执言】zhàng yì zhí yán Lên tiếng vì chính nghĩa.

涨 (漲) zhàng TRƯỚNG ❶ Nở ra; trương lên; phình lên: 豆子泡～了 Đậu ngâm nở ra rồi. ❷ [Đầu] Sung huyết; căng: 头昏脑～ Ù đầu nhức óc/ 他的脸～得通红 Mặt của anh ta [sung huyết] đỏ gay. ❸ Vượt qúa; dôi ra: 钱花～了 Tiền tiêu qúa mất rồi/ 把布一量,～出了半尺 Đo chỗ vải đó, thấy dôi ra nửa thước. // zhǎng.

帐[1] (帳) zhàng TRƯỚNG Cái màn; cái lều vải: 蚊～ Cái màn [chống muỗi]/ 营～ Lều trại.

帐[2] (帳、賬) zhàng TRƯỚNG ❶ Ghi chép [tiền hàng xuất nhập]: 记～ Ghi sổ [tiền hàng xuất ra, nhập vào]/ 查～ Tra sổ. ❷ Sổ kế toán: 一本～ Một quyển sổ kế toán. ❸ Nợ: 欠～ Thiếu nợ; mắc nợ/ 还～ Trả nợ.
【帐本】zhàngběn Sổ kế toán; sổ theo dõi.
【帐簿】zhàngbù Sổ kế toán; sổ theo dõi [tiền, hàng].
【帐册】zhàngcè Sổ kế toán; sổ ghi chép; sổ theo dõi [tiền, hàng].
【帐单】zhàngdān Phiếu xuất nhập [các khoản tiền, hàng xuất nhập]; phiếu thu chi.
【帐房】zhàngfáng ❶ Phòng thu chi (*cách gọi cũ*). ❷ Nhân viên thu chi (*cách gọi cũ*).
【帐目】zhàngmù Khoản mục [trong sổ sách]: 定期公布～ Định kì công bố các khoản mục sổ sách.
【帐幕】zhàngmù Lều vải.
【帐篷】zhàng·peng <Phương> Chủ nợ.
【帐子】zhàng·zi Cái màn.

胀 (脹) zhàng TRƯỚNG ❶ Nở ra: 热～冷缩 Nóng thì nở ra, lạnh thì co lại. ❷ Trướng (*trong thân thể bị dồn nén, gây cảm giác khó chịu*): 肚子发～ Bụng trướng lên.

zhāo (ㄓㄠ)

着 (❶❷招) zhāo TRƯỚC, CHIÊU ❶ (～儿) Nước cờ: 高～儿 Nước cờ cao/ 别支～儿 Đừng mách nước. ❷ (～儿) Kế

sách thủ đoạn: 使花～ Giở thủ đoạn; giở trò bịp/ 我没～儿了 Tôi hết cách rồi/ 这一～利害 Thủ đoạn này lợi hại thật. ❸ <Phương> Bỏ vào: ～点儿盐 Bỏ vào một tí muối. ❹ <Phương> Được: 这话～哇! Nói như thế được đấy!/ ～,咱们就这么办! Được, chúng ta cứ thế mà làm! // zháo, zhe, zhuó.

【着数】 zhāoshù ❶ Nước cờ. ❷ Động tác võ thuật; thế võ. Cv. 动作. ❸ Thủ đoạn; kế sách. Cv. 招数.

朝 zhāo TRIÊU ❶ Buổi sớm; sớm mai: 一～一夕 Một sớm một chiều. ❷ Ngày: 今～ Ngày nay/ 一～有事 Một khi có việc xảy ra. // cháo.

【朝不保夕】 zhāo bù bǎo xī Giữ được buổi sớm, không chắc giữ được buổi tối. Cn. 朝不虑夕.

【朝发夕至】 zhāo fā xī zhì Sáng đi chiều đến (*lộ trình không xa hoặc giao thông tiện lợi*).

【朝晖】 zhāohuī Ánh bình minh; nắng sớm; ánh triêu dương.

【朝令夕改】 zhāo lìng xī gǎi Sớm vừa ban lệnh, chiều đã thay đổi; [chủ trương hoặc biện pháp] mỗi lúc một khác; thay đổi xoành xoạch.

【朝露】 zhāolù <Sách> Sương buổi sớm; sương mai (*ví với sự vật tồn tại hết sức ngắn ngủi*).

【朝气】 zhāoqì Tinh thần phấn chấn muốn tiến thủ: ～蓬勃 Tinh thần hăm hở; hăng hái phấn chấn/ 富有～ Giàu chí tiến thủ.

【朝乾夕惕】 zhāo qián xī tì Ngày đêm ráng sức.

【朝秦暮楚】 zhāoQín mùChǔ Sớm Tần tối Sở; sớm nắng chiều mưa; tráo trở bất thường.

【朝日】 zhāorì Mặt trời buổi sáng; triêu dương.

【朝三暮四】 zhāo sān mù sì Sớm ba chiều bốn (*ví với người khôn giở trò, người dại mắc lừa, nay ví với sự thay đổi thất thường, tráo trở bất thường*).

【朝夕】 zhāoxī ❶ Sớm hôm; luôn luôn: ～相处 Luôn luôn ở bên nhau. ❷ Phút chốc; ngắn ngủi.

【朝霞】 zhāoxiá Ráng mai.

【朝阳】 zhāoyáng Mặt trời mới mọc; triêu dương. // cháoyáng.

嘲 zhāo TRAO [嘲哳] X. [啁哳] (zhāozhā). // cháo.

啁 zhāo TRAO Xd. // zhōu.

【啁哳】【嘲哳】 zhāozhā <Sách> [Tiếng] Líu lo; ríu rít; líu ríu.

钊 zhāo CHIÊU ☒ Khuyến khích (*thường dùng làm tên người*).

招[1] zhāo CHIÊU ❶ Vẫy gọi: ～手 Vẫy tay/ ～之即来 Gọi là đến ngay. ❷ Chiêu; triệu; triệu tập. ❸ Gây ra; dẫn đến [việc không tốt]: ～灾 Gây tai họa. ❹ Trêu chọc: 这孩子爱哭,别～他 Thằng bé này hay khóc, đừng trêu nó. ❺ Gây cho; làm cho: 这孩子眉开眼笑的真～人喜欢 Cậu bé mặt mày tươi tỉnh, [làm cho] ai cũng thích. ❻ <Phương> Truyền nhiễm; lây: 这病～人,要注意预防 Bệnh này truyền nhiễm cho người, cần chú ý đề phòng. ❼ (Zhāo) Chiêu (*Họ*).

招[2] zhāo CHIÊU Thú nhận tội lỗi: ～供 Thú nhận/ 不打自～ Không đánh mà tự mình đã thú nhận; không khảo mà xưng.

招[3] zhāo CHIÊU ❶ Nước cờ. ❷ Thủ đoạn.

【招安】 zhāoān Chiêu an.

【招标】 zhāobiāo Gọi đấu thầu; gọi đấu giá.

【招兵】 zhāobīng Mộ lính; chiêu binh (*cách gọi cũ*).

【招兵买马】 zhāo bīng mǎi mǎ Chiêu binh mãi mã.

【招待】 zhāodài Chiêu đãi; tiếp đãi: ～客人 Tiếp đãi khách/ ～外宾 Chiêu đãi khách nước ngoài/ 记者～会 Buổi chiêu đãi các nhà báo; buổi họp báo.

【招待所】 zhāodàisuǒ Phòng tiếp khách [ở các cơ quan, xí nghiệp v.v...]; nhà khách; chiêu đãi sở.

【招抚】 zhāofǔ Chiêu an; chiêu phủ.

【招供】zhāo/gòng [Tội phạm] Khai cung; cung khai.
【招股】zhāo/gǔ Gọi cổ phần.
【招呼】zhāo·hu ❶ Gọi: 远处有人～你 Đằng xa có người gọi anh. ❷ Thăm hỏi; chào hỏi: 乡亲们都围上来，我不知～谁好 Bà con làng xóm đều đến vây quanh, tôi không biết nên chào hỏi ai. ❸ Dặn dò: ～他赶快做好了送来 Dặn anh ta làm gấp cho xong rồi đem lại. ❹ Chăm sóc: 医院里对病人～得很周到 Bệnh viện chăm sóc bệnh nhân rất chu đáo. ❺ <Phương> Chú ý: 路上有冰，～滑倒了 Trên đường có băng, chú ý kẻo trượt ngã.
【招魂】zhāo/hún Gọi hồn *(mê tín)*; chiêu hồn *(thường dùng để ví von)*.
【招集】zhāojí Chiêu tập.
【招架】zhāojià Ngăn trở; ngăn cản: ～不住 Ngăn cản không nổi/来势凶猛，难于～ Khí thế xông tới rất hung dữ khó mà ngăn cản nổi.
【招考】zhāokǎo Gọi thi; gọi đến thi; triệu tập dự thi: ～新生 Triệu tập học sinh mới đến thi/～学徒工 Gọi công nhân học nghề đến thi.
【招徕】zhāolái Mời chào.
【招揽】zhāolǎn Mời chào: ～生意 Chào hàng.
【招领】zhāolǐng Mời nhận: ～失物 Mời nhận của rơi.
【招募】zhāomù Tuyển mộ [nhân viên]; chiêu mộ.
【招女婿】zhāo nǚ·xu Kén rể; chọn rể.
【招牌】zhāo·pai Bảng hiệu; biển nhà hàng; chiêu bài *(thường dùng để ví von)*.
【招盘】zhāopán [Chủ xí nghiệp, cửa hàng vì lỗ vốn] Bán hạ giá [tài sản cho người khác tiếp tục kinh doanh].
【招聘】zhāopìn Thông báo mời.
【招亲】zhāo/qīn ❶ Gọi người đến ở rể. ❷ Đến ở rể.
【招惹】zhāo·re ❶ [Ngôn ngữ, hành động] Gây nên [chuyện lôi thôi, phiền phức v.v...]: ～是非 Gây nên chuyện lôi thôi. ❷ <Phương> [Dùng ngôn ngữ, hành động] Trêu vào *(thường dùng ở câu phủ định)*: 别～他 Đừng trêu vào hắn/ 这个人～不得 Con người này không trêu vào được đâu.
【招认】zhāorèn [Tội phạm] Thừa nhận tội lỗi; nhận tội.
【招生】zhāo/shēng Chiêu sinh.
【招事】zhāo/shì Gây chuyện lôi thôi; sinh sự: 他爱多嘴，好～ Nó lắm mồm, thích sinh sự.
【招收】zhāoshōu Thu nhận [học sinh, người học việc].
【招手】zhāo/shǒu Vẫy tay; vẫy chào.
【招数】zhāoshù X.〖着数〗(zhāoshù).
【招贴】zhāotiē Áp-phích.
【招贴画】zhāotiēhuà Tranh áp-phích; tranh cổ động.
【招降】zhāo/xiáng Kêu gọi đầu hàng; chiêu hàng.
【招降纳叛】zhāo xiáng nà pàn Thu nạp bọn đầu hàng và bọn làm phản; lôi bè kéo cánh; tụ tập bọn đầu trâu mặt ngựa.
【招笑儿】zhāoxiàor <Phương> Gây cười; pha trò.
【招眼】zhāoyǎn Thu hút sự chú ý.
【招摇】zhāoyáo Huyênh hoang khoác lác.
【招摇撞骗】zhāoyáo zhuàngpiàn Giả danh để lừa bịp.
【招引】zhāoyǐn Thu hút [bằng ngôn ngữ, cử chỉ, màu sắc, hương vị v.v...].
【招展】zhāozhǎn Phấp phới; đung đưa: 红旗迎风～ Lá cờ đỏ phấp phới bay theo gió.
【招致】zhāozhì ❶ Thu nhận; tập hợp [nhân tài]. ❷ Dẫn đến; gây ra [hậu quả]: ～意外的损失 Dẫn đến sự tổn thất không ngờ.
【招赘】zhāozhuì Kén rể.
【招子】zhāo·zi ❶ Áp-phích. ❷ Biển nhà hàng; biển quảng cáo. ❸ Bước đi; biện pháp; kế sách thủ đoạn.
【招租】zhāozū Quảng cáo cho thuê [nhà]; rao cho thuê [nhà] *(thời xưa)*.

昭 zhāo CHIÊU Rõ rệt; rõ ràng.

【昭然】zhāorán Rất rõ ràng: ～若揭 Rõ ràng chận tướng.
【昭示】zhāoshì Bày tỏ rõ ràng; tuyên bố rõ ràng.
【昭雪】zhāoxuě Rửa sạch [oan uổng]; chiêu tuyết.
【昭彰】zhāozhāng Rõ ràng: 罪恶～ Tội ác rõ ràng.
【昭著】zhāozhù Rõ rệt; rõ ràng.

zháo (ㄓㄠˊ)

着 zháo TRƯỚC ❶ Chạm; kề; bén: 上不～天，下不～地 Trên không chạm trời, dưới không bén đất. ❷ Cảm; bị: ～风 Cảm gió. ❸ Bốc cháy; [dèn] bật sáng: 炉子～得很旺 Lò cháy rất mạnh/ 天黑了，路灯都～了 Trời đã tối, đèn đường đều bật sáng cả rồi. ❹ (*Dùng sau động từ, biểu thị đã đạt đến mục đích hoặc đã có kết quả*) Được; ra: 睡～了 Ngủ được rồi/ 猜～了 Đoán trúng rồi/灯点～了Đèn thắp được rồi. ❺ <Phương> Vào giấc ngủ; ngủ ngay: 他困得很，一上床就～了 Anh ta rất buồn ngủ, vừa lên giường là vào giấc ngay. // zhāo; ·zhe; zhuó.
【着慌】zháo/huāng Phát hoảng; hoảng lên; cuống lên.
【着火】zháo/huǒ Cháy; bắt lửa; bén lửa.
【着火点】zháohuǒdiǎn X. 〖燃点〗.
【着急】zháo/jí Sốt ruột; lo; lo lắng; cuống: 别～，有问题商量着解决 Đừng lo, có vấn đề thì cùng nhau bàn bạc giải quyết/ 他把钥匙丢了，正在那儿～呢 Anh ta đánh mất chìa khóa rồi, đang cuống lên ở kia kìa.
【着凉】zháo/liáng Bị lạnh; nhiễm lạnh: 外面挺冷，当心～ Bên ngoài rất lạnh, cẩn thận kẻo bị nhiễm lạnh đấy.
【着忙】zháo/máng Vội vàng [do cảm thấy thời gian qúa gấp]: 事先收拾好行李，免得临上车～ Hãy sắp xếp hành lí trước đi, để khỏi đến lúc sắp lên xe lại vội vội vàng vàng.
【着迷】zháo/mí Say mê [đối với người hoặc sự vật]: 老爷爷讲的故事真动人，孩子们听得都～了 Câu chuyện mà ông cụ kể thật là xúc động, bọn trẻ con nghe đều say mê.
【着三不着两】zháo sān bù zháo liǎng [Nói chuyện hoặc làm việc] Thiếu cân nhắc chu đáo; không có chừng mực; không hợp lí; không thỏa đáng.

zhǎo (ㄓㄠˇ)

沼 zhǎo CHIỂU Đầm; ao: 池～ Đầm.
【沼气】zhǎoqì Khí mê-tan; khí đốt.
【沼泽】zhǎozé Đầm lầy.

找[1] zhǎo TRẢO Tìm; kiếm; tìm kiếm: ～人 Tìm người/ ～材料 Tìm kiếm tài liệu.

找[2] zhǎo TRẢO Trả lại [phần thừa].
【找病】zhǎo/bìng Tự chuốc lấy sự buồn phiền; tự chuốc lấy bệnh.
【找补】zhǎo·bu Bù vào chỗ thiếu; thêm: 不够再～ 点儿 Không đủ thì bù thêm một tí/ 话没说完，还得～几句 Chưa nói hết lời, còn phải bổ sung thêm mấy câu nữa.
【找茬儿】zhǎo/chár Moi móc [khuyết điểm]; bới lông tìm vết.
【找缝子】zhǎo fèng·zi Tìm chỗ hở [để công kích]. Cn. 找岔子.
【找麻烦】zhǎo má·fan Gây phiền phức; làm phiền hà; làm khó dễ.
【找平】zhǎopíng Làm cho phẳng; [thợ mộc] bào phẳng; [thợ nề] xây bằng: 右手边儿还 差两层砖，先～了再一起往上砌 Bên phía tay phải còn thiếu hai hàng gạch, hãy xây cho bằng đi trước đã, sau đó sẽ xây cao lên một thể.
【找齐】zhǎoqí ❶ Làm cho [cao thấp, dài ngắn] đều; làm cho bằng nhau: 篱笆编成了，顶上还要～ Hàng rào tre đan xong rồi, phía trên còn phải xén

cho bằng. ❷ Bổ túc; bù; thêm vào cho đủ: 今儿先给你一部分，差多少明儿～ Hôm nay đưa trước anh một phần, còn thiếu bao nhiêu ngày mai sẽ bù đủ.

【找钱】 zhǎo/qián Trả lại tiền thừa.

【找事】 zhǎo/shì ❶ Tìm việc làm. ❷ Gây sự; bới móc để gây chuyện.

【找头】 zhǎo·tou Tiền trả lại.

【找寻】 zhǎoxún Tìm kiếm.

【找寻】 zhǎo·xun <Phương> Moi móc; soi mói [khuyết điểm].

爪 zhǎo TRẢO ❶ Móng vuốt [của thú vật]; vuốt: 乌龟趾间有蹼，趾端有～ Giữa các ngón chân con rùa có màng da mỏng, đầu ngón chân có móng. ❷ Chân [của chim, thú]: 前～ Chân trước/ 鹰～ Chân chim ưng/ 张牙舞～ Nhe nanh múa vuốt. // zhuǎ.

【爪牙】 zhǎoyá Nanh vuốt *(ví với tay chân của kẻ xấu)*.

zhào (ㄓㄠˋ)

肇 (肇) zhào TRIỆU ❶ Bắt đầu. ❷ Phát sinh. ❸(Zhào) Triệu *(Họ)*.

【肇端】 zhàoduān <Sách> Bắt đầu; khởi đầu.

【肇祸】 zhàohuò Gây tai họa.

【肇始】 zhàoshǐ <Sách> Bắt đầu; khởi đầu.

【肇事】 zhàoshì Gây nên sự cố; gây chuyện: 追查～ Truy xét kẻ gây nên sự cố.

赵 (趙) Zhào TRIỆU ❶ [Nước] Triệu *(tên một nước thời Chu ở Trung Quốc)*. ❷ *(Khu nam tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc, nói trong thơ văn cổ)*. ❸ Triệu *(Họ)*.

【赵公元帅】 Zhào Gōng Yuánshuài X. 〖财神〗.

【赵体】 Zhào tǐ Triệu thể *(kiểu chữ do Triệu Mạnh Phủ thời Nguyên ở Trung Quốc viết, kiểu chữ tròn trặn thanh tú, kết cấu chặt chẽ)*.

棹 (櫂、棹) zhào TRẠO <Phương> ❶ Mái chèo. ❷ Chèo thuyền.

罩 zhào TRẢO ❶ Che đậy; phủ; trùm; đậy; choàng: 笼～ Đậy trùm; bao phủ/ 天空阴沉沉地～满了乌云 Bầu trời tối sầm, phủ đầy mây đen/ 棉袄外面～着一件蓝布褂儿 Bên ngoài áo bông choàng một cái áo choàng bằng vải xanh. ❷(～儿) Cái chao; cái đậy; cái chụp: 灯～儿 Cái chao đèn/ 口～儿 Cái khẩu chao; khẩu trang. ❸(～儿) Cái choàng bên ngoài; áo khoác: 袍～儿 Cái áo khoác [ngoài áo dài]. ❹ Lồng chim [cỡ nhỏ]. ❺ Cái lờ [bắt cá].

【罩袍】 zhàopáo Áo khoác dài; áo măng-tô. Cn. 袍罩儿.

【罩棚】 zhàopéng Cái rạp che.

【罩衫】 zhàoshān <Phương> Áo khoác.

【罩袖】 zhàoxiù <Phương> Cái bao tay.

【罩衣】 zhàoyī Áo khoác đơn *(áo mặc bên ngoài áo ngắn hoặc áo dài)*. Cn. 罩褂儿.

【罩子】 zhào·zi Cái choàng.

笊 zhào TRÁO Xd.

【笊篱】 zhào·li Cái vợt *(vợt đan bằng dây thép, tre... có cán để vớt thức ăn trong nước)*.

兆[1] zhào TRIỆU ❶ Điềm: 征～ Điềm/ 不吉之～ Điềm chẳng lành. ❷ Cho biết trước; báo trước: 瑞雪～丰年 Tuyết lành *(tuyết rơi đúng lúc)* báo trước sẽ được mùa. ❸(Zhào) Triệu *(Họ)*.

兆[2] zhào TRIỆU Triệu *(số đếm)* *(a)* Một triệu. *(b)* Một vạn ức *(cách gọi cũ)*.

【兆头】 zhào·tou Điềm: 好～ Điềm tốt/ 坏～ Điềm xấu/ 暴风雨的～ Điềm có mưa to gió lớn.

【兆周】 zhàozhōu Mê-ga-xích *(đơn vị tần số của sóng điện từ)*.

旐 zhào TRIỆU Cờ triệu *(một loại cờ có thêu hình rùa và rắn,*

thời xưa).

召[1] zhào TRIỆU ❶ Triệu; mời; gọi. ❷(Zhào) Triệu (*họ của dân tộc Thái*).

召[2] zhào TRIỆU Chùa (*thường dùng làm tên đất*): 乌审召 Ô Thẩm Triệu/ 罗布召 La Bố Triệu *(đều ở Nội Mông, Trung Quốc)*. // Shào.

【召唤】zhàohuàn Gọi; vẫy gọi (*thường dùng đối với sự vật trừu tượng*): 新的生活在～着我们 Cuộc sống mới đang vẫy gọi chúng ta.

【召祸】zhàohuò <Sách> Gây tai họa.

【召集】zhàojí Triệu tập: ～人 Người triệu tập/ 队长～全体队员开会 Đội trưởng triệu tập toàn thể đội viên đến họp.

【召见】zhàojiàn ❶ Gọi đến gặp; triệu đến gặp. ❷ Triệu kiến (*Bộ Ngoại giao báo cho đại sứ nước ngoài đến để trao đổi về một việc gì đó*).

【召开】zhàokāi Triệu tập đến họp; tổ chức; tiến hành [hội nghị].

炤 zhào CHIẾU N. '照'.

诏 zhào CHIẾU <Sách> ❶ Nói cho biết; dạy bảo. ❷ Chiếu thư.

【诏书】zhàoshū Chiếu thư; lệnh vua [ban xuống].

照 zhào CHIẾU ❶ Soi sáng; chiếu rọi: 日～ Mặt trời soi sáng/ 用手电筒～一～ Dùng đèn pin rọi một cái. ❷ Soi [gương]: ～镜子 Soi gương/ 湖面如镜，把岸上的树木～得清清楚楚 Mặt hồ như gương, cây cối trên bờ soi xuống rõ mồn một. ❸ Chụp [ảnh, hình]; quay [phim]: 这张相片～得很好 Tấm ảnh này chụp rất đẹp. ❹ Tấm ảnh (*tấm hình*): 小～ Tấm ảnh nhỏ/ 玉～ Tấm ảnh đẹp. ❺ Bằng; giấy chứng nhận: 车～ Bằng lái xe/ 护～ Hộ chiếu. ❻ Trông nom; săn sóc. ❼ Thông tri; báo cho biết; thông báo. ❽ So sánh; đối chiếu: 查～ Rà xét đối chiếu/ 对～ Đối chiếu. ❾ Biết rõ; hiểu rõ: 心～不宣 Trong lòng hiểu rõ không cần nói ra. ❿ Nhằm vào; nhắm theo; theo: ～这个方向走 Theo phương hướng đó mà đi. ⓫ Y theo; căn cứ theo: ～章办事 Y theo điều lệ mà làm/ ～这个样 子做 Theo kiểu đó mà làm/ ～群众的意见办 Làm theo ý kiến của quần chúng.

【照办】zhàobàn Làm theo.

【照本宣科】zhàoběnxuānkē Theo sách mà đọc *(ví với theo một cách cứng nhắc)*.

【照壁】zhàobì Bức tường bình phong ngay phía trước cổng. Cn. 照墙 hoặc 照壁墙.

【照常】zhàocháng Theo lệ thường; như thường: ～工作 Công tác như thường/ ～营业 Kinh doanh như thường/ 一切～ Tất cả bình thường.

【照度】zhàodù Độ sáng (*vật lí học*).

【照发】zhàofā Y theo mà phát ra [công văn, điện báo v.v...].

【照拂】zhàofú Săn sóc; chăm sóc; trông nom.

【照顾】zhào·gù ❶ Xem xét [đến]; chú ý [đến]: ～全局 Chú ý đến toàn cục/ ～各个部门 Chú ý đến tất cả các ngành. ❷ Chiếu cố; ưu đãi; chăm sóc: ～病人 Chăm sóc người bệnh/ 老幼乘车，～座位 Người già, trẻ em đi xe, đều được chú ý sắp xếp chỗ ngồi tốt. ❸ Chiều khách hàng *(thời xưa)*.

【照管】zhàoguǎn Săn sóc; trông nom: ～孩子 Săn sóc trông nom trẻ em/ 这件事由他～ Việc này do anh ta trông nom.

【照葫芦画瓢】zhào hú·lu huà piáo Trông bầu vẽ gáo *(ví với việc mô phỏng theo hình dáng bên ngoài)*.

【照护】zhàohù Săn sóc điều trị [người bị thương, người bệnh v.v...].

【照会】zhàohuì ❶ Gửi công hàm. ❷ Công hàm.

【照旧】zhàojiù Giống như cũ; theo như cũ: 这本书再版时，体例可以～，资料必须补充。 Quyển sách này khi tái bản, thể thức có thể như cũ, nhưng tư liệu thì cần phải bổ sung.

【照看】zhàokàn Chăm sóc;. trông coi

[người hoặc đồ vật]: ～孩子 Chăm sóc trẻ em/ 我去买票，你来～行李 Tớ đi mua vé, cậu ở lại trông coi hành lí.

【照例】zhàolì Theo thường lệ.

【照料】zhàoliào Coi sóc; lo liệu: 你放心去开会，队里的事由我～ Anh cứ yên tâm đi họp, mọi việc trong đội sẽ do tôi lo liệu.

【照临】zhàolín [Ánh sáng Mặt trời, Mặt trăng, sao] Chiếu rọi tới: 曙光～大地 Nắng sớm chiếu xuống mặt đất.

【照猫画虎】zhào māo huà hǔ Trông mèo vẽ hổ *(ví với mô phỏng theo hình dáng bề ngoài)*.

【照面儿】zhào=miànr ❶ Gặp mặt bất ngờ. ❷ Lộ mặt; chạm trán (*thường dùng ở câu phủ định*): 始终不～ Không bao giờ lộ mặt; không bao giờ chạm trán nhau.

【照明】zhàomíng Soi rõ; soi sáng; chiếu sáng: ～设备 Thiết bị chiếu sáng.

【照明弹】zhàomíngdàn Pháo sáng.

【照片儿】zhàopiānr <Khẩu> Tấm ảnh.

【照片】zhàopiàn Tấm ảnh.

【照墙】zhàoqiáng Bức tường bình phong. Cn. 照壁.

【照射】zhàoshè Chiếu rọi; chiếu; chiếu xạ.

【照相】zhào=xiàng Chụp ảnh; nhiếp ảnh. Cv. 照像.

【照相版】zhàoxiàngbǎn Bản sao chụp; bản in chụp.

【照相机】zhàoxiàngjī Máy ảnh. Cn. 摄影机.

【照相纸】zhàoxiàngzhǐ Giấy ảnh.

【照样】zhào=yàng (～儿) Dựa theo hình mẫu: 照着样儿画 Theo hình mẫu mà vẽ.

【照样】zhàoyàng (～儿) Như cũ; như thường.

【照妖镜】zhàoyāojìng Gương chiếu yêu; kính chiếu yêu (*thường dùng để ví von*).

【照耀】zhàoyào Chiếu rọi: 阳光～着大地 Ánh sáng Mặt trời chiếu rọi mặt đất.

【照应】zhàoyìng Phối hợp; ăn khớp: 互相～ Phối hợp với nhau/ 前后～ Trước sau khớp nhau.

【照应】zhào·ying Săn sóc: 一路上乘务员同志对我们～得很好 Suốt dọc đường, đồng chí nhân viên phục vụ trên tàu săn sóc chúng tôi rất tốt.

【照准】zhàozhǔn (*Dùng trong công văn thời xưa*) Phê chuẩn [lời thỉnh cầu của cấp dưới].

罩 zhào CHIẾU N. '照' (*Chữ do Võ Tắc Thiên thời Đường tự đặt làm tên mình*).

zhē (ㄓㄜ)

遮 zhē GIÀ ❶ Che lấp: 山高～不住太阳 Núi cao không che lấp nổi Mặt trời. ❷ Ngăn trở; chặn lại: 横～竖拦 Tìm mọi cách ngăn trở; che ngang chắn dọc. ❸ Che đậy; bịt: ～人耳目 Bịt tai bịt mắt người khác.

【遮蔽】zhēbì Che lấp: 一片森林～了我们的 视线，看不到 远处的村庄 Một dải rừng rậm đã che khuất tầm nhìn của chúng tôi, nên nhìn không thấy những xóm làng ở xa.

【遮藏】zhēcáng Che lấp; che giấu.

【遮挡】zhēdǎng ❶ Ngăn che: ～寒风 Ngăn che gió lạnh/ 窗户用布帘～起来 Cửa sổ dùng rèm vải che lại. ❷ Cái có thể ngăn che được: 草原上没有什么～ Trên thảo nguyên không có cái gì ngăn che cả.

【遮盖】zhēgài ❶ Che đậy; lấp kín; phủ: 山间的小路全给大雪～住了 Đường hẻm trong nước bị tuyết phủ kín cả rồi. ❷ Che đậy; che giấu: 错误是～不住的 Sai lầm không thể che giấu được.

【遮拦】zhēlán Ngăn cản: 防风林可以～大风 Rừng ngăn gió có thể cản gió to.

【遮羞】zhē=xiū ❶ Che giấu [những phần nào đó của thân thể] để người

khác khỏi nhìn thấy. ❷ Lấp liếm [việc xấu]: ～解嘲 Lấp liếm những cái xấu xa để khỏi bị chê cười.

【遮羞布】zhēxiūbù ❶ Cái khố. ❷ Tấm màn che [cái xấu xa].

【遮掩】zhēyǎn ❶ Che lấp; phủ; bao phủ: 远山被雨雾～，变得朦胧了 Núi ở phía xa bị mưa mù che lấp đã trở thành mờ mờ ảo ảo. ❷ Lấp liếm.

【遮眼法】zhēyǎnfǎ Thủ thuật che mắt kẻ khác; thủ thuật lấp liếm.

【遮阳】zhēyáng Bộ phận che nắng [như vành mũ, lưỡi trai mũ v.v...].

嗻 zhē GIÀ ☒ [咋嗻](chēzhē) Ghê gớm; đáng sợ; lợi hại; hung ác; tàn nhẫn. // zhè.

折 zhē CHIẾT <Khẩu> ❶ Nhào; lăn: ～了一个跟头 Ngã nhào một cái. ❷ Đổ qua đổ lại: 水太热，用两个碗～一～就凉了 Nước nóng quá, dùng hai cái bát đổ qua đổ lại là nguội ngay.

【折腾】zhē·teng <Khẩu> ❶ Đảo qua đảo lại; đi qua đi lại; đi đi lại lại: 凑合着睡一会儿，别来回～了 Quây quần lại mà ngủ một lúc, đừng có đi đi lại lại nữa. ❷ Làm đi làm lại [một việc gì đó]: 他把这个破机器拆了又安，安了又拆，～了几十回 Anh ta đem cái máy hỏng này tháo ra rồi lại lắp vào, lắp vào rồi lại tháo ra, làm đi làm lại đến mấy chục lần. ❸ Giày vò: 慢性病～人 Bệnh mạn tính giày vò người ta.

蜇 zhē TRIẾT ❶ [Côn trùng có nọc độc] Châm; đốt. ❷ [Chất làm da bị] Đau; xốn; cay; nhức; xót: 切洋葱～眼睛 Thái củ hành tây cay cả mắt/ 这种药水擦在伤口上～得慌 Loại thuốc nước này bôi vào miệng vết thương xót quá. // zhé.

zhé (ㄓㄜˊ)

谪(謫) zhé TRÍCH <Sách> ❶ Bị giáng chức; bị điều đi làm quan nơi xa; [tiên] bị giáng trần: 贬～ Bị giáng chức; bị điều đi làm quan nơi xa xôi/ 有人把李白称为～仙人 Có người gọi Lí Bạch là ông tiên bị giáng xuống trần. ❷ Trách móc; chỉ trích: 众人交～ Mọi người trách móc lẫn nhau.

【谪居】zhéjū Sống ở nơi mới sau khi bị giáng chức hoặc sau khi bị đổi đi xa: 苏东坡曾～黄州 Tô Đông Pha từng bị giáng chức đến ở Hoàng Châu.

磔[1] zhé TRÁCH Xé xác (*hình phạt thời xưa*).

磔[2] zhé TRÁCH Nét mác [chữ Hán].

鲞(鱈) zhé TRIẾP ☒ Sợ hãi: ～服 Sợ và phục.

折[1] zhé CHIẾT ❶ Gãy; bẻ gãy làm gãy: 骨～ Gãy xương. ❷ Tổn thất: 损兵～将 Hao binh tổn tướng. ❸ Cong; quanh co: 曲～ Quanh co. ❹ Quay trở lại; chuyển: 转～ Ngoặt chuyển/ 刚走出大门又～了回来 Vừa mới ra khỏi ngõ đã quay trở lại. ❺ Thuyết phục; làm cho khuất phục; tin và phục: 心～ Trong lòng tin phục. ❻ Đổi ra; đổi thành. ❼ Chiết đi; khấu đi; trừ đi một phần: 七～ Chiết bảy/ 不～不扣 Hoàn toàn. ❽ Màn [kịch].

折[2]**(摺)** zhé CHIẾT ❶ Gấp (*xếp*) lại: ～尺 Cái thước xếp/ 她把信～好，装在信封里 Cô ấy gấp xong bức thư, bỏ vào trong phong bì. ❷ (～儿) Quyển sổ gấp. // shé; zhē.

【折半】zhébàn Giảm một nửa; chiết đi một nửa: 处理品按定价～出售 Hàng thanh lí được bán giảm một nửa giá đã định.

【折变】zhébiàn <Phương> Bán món nọ để trả nợ món kia.

【折冲】zhéchōng <Sách> Kìềm chế giặc để giành thắng lợi: ～御侮 Kìềm chế quân địch, chống xâm lược/ ～千里之外 Kìềm chế quân địch từ ngoài nghìn dặm.

【折冲樽俎】zhéchōng zūnzǔ Thắng địch trên bàn tiệc (*đấu tranh ngoại*

giao, đàm phán ngoại giao).

【折叠】zhédié Gấp (*xếp*) lại: ～衣服 Gấp (*xếp*) quần áo/ 把被褥～得整整齐齐 Gấp (*xếp*) chăn (*mền*) lại rất ngay ngắn.

【折兑】zhéduì Chiết đổi vàng bạc; đổi tiền.

【折服】zhéfú ❶ Thuyết phục; làm cho khuất phục: 强词夺理不能～人 Dùng lời lẽ để áp chế thì không thể thuyết phục được người khác. ❷ Tin phục: 令人～ Khiến người ta tin phục/ 大为～ Rất tin phục.

【折福】zhé·fú Bị giảm phần phúc [do hưởng tài sản qúa mức hoặc thừa kế tài sản một cách không hợp tình lí].

【折干】zhé·gān (～儿) Dùng tiền thay lễ vật.

【折光】zhéguāng Chiết quang.

【折合】zhéhé ❶ Chiết tính; tính ra bằng: 当时的一个工资分～一斤小米 Một xu tiền lương lúc bấy giờ tính bằng một cân gạo kê. ❷ Quy ra; tính theo: 水泥每包五十公斤,～市斤,刚好一百斤 Mỗi bao xi-măng năm mươi ki-lô-gam, tính theo cân ta vừa đúng một trăm cân.

【折回】zhéhuí Nửa đường quay lại.

【折价】zhé·jià [Đem hiện vật] Quy thành tiền.

【折旧】zhéjiù Chiết phần giá trị cố định.

【折扣】zhé·kòu Chiết khấu.

【折磨】zhé·mo Giày vò.

【折辱】zhérǔ <Sách> Làm cho ê chề nhục nhã.

【折杀】zhéshā Chịu đựng không nổi.

【折扇】zhéshàn (～儿) Cái quạt xếp.

【折射】zhéshè [Ánh sáng] Khúc xạ; chiết xạ.

【折射线】zhéshèxiàn Tia khúc xạ.

【折实】zhéshí ❶ Tính chiết khấu hợp thành con số thực tế. ❷ Quy tiền thành hiện vật để tính sổ.

【折寿】zhé·shòu Giảm thọ (*mê tín cho rằng hưởng thụ qúa mức nên bị giảm thọ*).

【折受】zhé·shou <Phương> Hưởng thụ không hết.

【折算】zhésuàn Chiết tính; tính toán đổi chác.

【折头】zhé·tou <Phương> Chiết khấu.

【折线】zhéxiàn Đường gãy; đường gấp khúc.

【折腰】zhéyāo <Sách> Khom lưng [làm lễ].

【折帐】zhé·zhàng Dùng hiện vật để trả nợ; dùng hiện vật chiết nợ.

【折纸】zhézhǐ Gấp giấy (*cách làm thủ công của trẻ em*).

【折中】【折衷】zhézhōng Chiết trung: ～方案 Phương án chiết trung/ ～的办法 Biện pháp chiết trung.

【折子】zhé·zi Cuốn sổ gấp (*sổ kế toán*).

【折子戏】zhé·zixì Màn kịch [trong một vở kịch] có thể diễn xuất độc lập được.

哲 (喆) zhé TRIẾT ❶ Có trí tuệ; có hiểu biết: ～人 Người hiểu biết. ❷ Người có trí tuệ; người có hiểu biết: 先～ Hiền triết thời xưa.

【哲理】zhélǐ Triết lí.

【哲学】zhéxué Triết học.

晢 (晰) zhé TRIẾT ☒ Sáng sủa.

蜇 zhé TRIẾT X. 〖海蜇〗. // zhē.

笮 zhé CHIẾT Xd.

【笮子】zhé·zi <Phương> Chiếu tre.

蛰 (蟄) zhé TRIẾT Nấp kín: 惊～ Sợ hãi nấp kín.

【蛰伏】zhéfú ❶ [Động vật] Ngủ đông; ẩn kín. ❷ [Ở] Ẩn.

【蛰居】zhéjū <Sách> Ở ẩn.

辙 zhé (～儿) TRIẾT ❶ Vết (*dấu*) bánh xe: 覆～ Vết xe đổ/ 前头有车,后头有～ Đằng trước có xe, đằng sau có vết bánh xe; có lửa thì có khói. ❷ Tuyến (*đường quy định cho xe đi*): 顺～儿 Tuyến xe đi thuận

chiều; đường thuận chiều/ 饯(qiāng)～儿 Tuyến xe đi ngược chiều; đường ngược chiều. ❸ Vần gieo [dùng trong lời ca, khúc hát v.v...]: 十三～ Mười ba vần/ 这段快板很合～ Đoạn độc tấu này rất hợp vần. ❹ <Phương> Biện pháp; ý định (*thường dùng sau các chữ '有、没'*): 你来得正好，我正没～呢! Anh đến vừa đúng lúc, tôi đang bí đây!

【辙口】zhékǒu Vần: 这一段词儿换换～就容易唱了 Đoạn lời hát này, nếu thay đổi vần một tí thì sẽ dễ hát ngay.

辄(輒) zhé TRIẾP <Sách> Nhất định là; thì: 动～得咎 Hễ làm thì phải mắc lỗi lầm.

zhě (ㄓㄜˇ)

褶(襵) zhě (～儿) CHIẾP Nếp gấp [trên quần áo]: 百～裙 Cái váy nhiều nếp gấp/ 裤子上有一道～儿 Trên quần có một nếp gấp.

【褶皱】zhězhòu ❶ Nếp gấy của vỏ Trái đất. ❷ Nếp nhăn [trên da].

【褶子】zhě·zi ❶ Nếp may: 裙子上的～ Nếp may trên váy. ❷ Nếp gấp; nếp nhăn [trên áo quần, vải, tờ giấy]: 用熨斗把～烙平 Dùng bàn là là phẳng nếp nhăn/ 你把纸都压出～来了 Cậu đè tờ giấy bị gấp nếp cả rồi. ❸ Nếp nhăn [trên mặt].

者[1](者) zhě GIẢ (*Trợ từ*) ❶ Kẻ; người; cái: 强～ Kẻ mạnh/ 老～ Người già/ 作～ Tác giả/ 读～ Độc giả; người đọc/ 胜利～ Kẻ thắng lợi/ 未渡～ Người chưa qua sông/ 卖柑～ Người bán cam/ 符合标准～ Cái (*đồ vật*) phù hợp với tiêu chuẩn. ❷ (*Dùng sau một công việc, một chủ nghĩa nào đó để biểu thị người làm công việc đó hoặc tin theo chủ nghĩa đó*) Người; kẻ: 文艺工作～ Người làm công tác văn nghệ. ❸ <Sách> (*Dùng sau số từ 2, 3, số chỉ sự vật nói ở đoạn văn trên*): 二～必居其一 Hai cái phải chọn một/ 两～缺一不可 Hai cái thiếu một là không được. ❹ <Sách> (*Dùng sau từ, nhóm từ để biểu thị sự ngừng ngắt*): 风～，空气流动而成 Gió là không khí chuyển động mà thành. ❺ (*Dùng ở cuối câu, biểu thị ngữ khí mệnh lệnh, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*) Nhé: 路上小心在意～! Trên đường đi phải cẩn thận nhé!

者[2](者) zhě GIẢ (*Đại từ, nghĩa giống như '这', thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*) Này: ～番 Lần này/ ～边 Bên này.

赭 zhě GIẢ Màu đỏ sẫm: ～石 Đất sét đỏ; son đất.

【赭石】zhěshí Đất sét đỏ; son đất (*dùng làm thuốc màu*).

锗 zhě GIẢ Giéc-ma-ni. Kí hiệu: Ge.

zhè (ㄓㄜˋ)

浙(淛) Zhè CHIẾT [Tỉnh] Chiết Giang (*một tỉnh của Trung Quốc*).

这(這) zhè GIÁ ❶ (*Đại từ chỉ thị*) (*a*) (*Dùng trước lượng từ, số từ hoặc danh từ*) Này; cái này, đây: ～孩子 Em bé này/ ～本杂志 Quyển tạp chí này/ ～几本小说 Mấy cuốn tiểu thuyết này/ ～地方 Nơi này/ ～时候 Lúc này. (*b*) (*Dùng một mình*) Cái này; đây: ～叫什么? Cái này gọi là gì?/ ～是我们厂的新产品 Đây là sản phẩm mới của xưởng chúng tôi. *Chú ý:* Trong khẩu ngữ khi '这' dùng một mình hoặc đằng sau trực tiếp cùng với danh từ đọc là 9!zhè; khi đằng sau cùng với lượng từ hoặc số từ thêm lượng từ thì đọc là zhèi. ❷ Lúc này; bây giờ: 他～才知道运动的好处 Anh ta lúc này mới biết cái lợi của sự

vận động/ 我～就走 Bây giờ tôi đi đây.

【这程子】zhèchéng·zi <Phương> Mấy ngày này: 你～到哪儿去了? Mấy ngày này anh đi đâu vậy?

【这搭】zhè·da <Phương> (～儿) Nơi đây; ở đây: 请你到～来 Mời anh đến đây.

【这个】zhè·ge ❶ Này; cái này; người này; con này; việc này: ～孩子真懂事 Cậu bé này qủa là [đứa] hiểu biết/ ～比那个沉,我们两个人抬 Cái này nặng hơn cái kia, hai người chúng ta khiêng đi. ❷ Việc này; vật này: 他为了～忙了好几天 Anh ấy, vì việc này mà bận mất mấy hôm đấy. ❸ <Khẩu> (*Dùng trước động từ, hình dung từ biểu thị khoa trương*) Qúa; rất: 大家～乐啊! Mọi người vui qúa ta!

【这会儿】zhèhuìr <Khẩu> Lúc này; bây giờ: ～雪下得更大了 Lúc này, tuyết xuống càng nhiều/ 你～又上哪儿去呀? Bây giờ anh lại đi đâu đấy? Cn. 这会子.

【这里】zhèlǐ (*Đại từ chỉ thị, chỉ địa điểm gần*) Nơi này; chỗ này; ở đây; nơi đây: ～没有姓洪的,你走错了吧? Ở đây không có ai họ Hồng, có lẽ anh đi nhầm rồi?/ 我们～一年种两季稻子 Ở đây, mỗi năm, chúng tôi trồng hai mùa lúa.

【这么】zhè·me (*Đại từ chỉ thị, chỉ tính chất, trạng thái, phương thức, trình độ v.v..*) Như thế; như thế này: 有～回事 Có một việc như thế này/ 大家都～说 Mọi người đều nói như thế/ ～好的庄稼 Mùa màng tốt thế này. Cv. 这末. *Chú ý:* Trong khẩu ngữ thường nói zè·me. Bốn điều mục bên dưới đều như vậy.

【这么点儿】zhè·medičnr (*Chỉ số lượng ít*) Một tí như vậy; một tí thế này: ～水,怕不够这么些人喝 Một tí nước như vậy, sợ không đủ cho chừng này người uống/ ～路一会儿就走到了 Đoạn đường ngắn như vậy, đi một lát là đến ngay.

【这么些】zhè·mexiē (*Chỉ số lượng lớn*) Nhiều... thế này: ～事儿得有个人帮帮你吧? Nhiều việc thế này, phải có người giúp anh chứ?/ ～人坐得开吗? Nhiều người thế này ngồi được không?

【这么样】zhè·meyàng Như thế; như vậy.

【这么着】zhè·me·zhe (*Đại từ chỉ thị, chỉ động tác hoặc tình huống*) Thế này; như thế này: ～好 Tốt như thế này/ 瞄准的姿势要～,才打得准 Tư thế ngắm phải như thế này thì mới bắn trúng được.

【这儿】zhèr <Khẩu> ❶ Ở đây; nơi đây. ❷ Lúc này (*chỉ dùng ở sau '打、从、由'*): 打～起我每天坚持锻炼 Từ lúc này, hằng ngày tôi kiên trì luyện tập.

【这山望着那山高】zhè shān wàng·zhe nà shān gāo Đứng núi này trông núi nọ (*ví với việc không thỏa mãn với hoàn cảnh và công tác của mình, luôn cảm thấy nơi khác tốt hơn*).

【这些】zhè·xiē (*Đại từ chỉ thị*) Những... này: ～就是我们的意见 Những điều này là ý kiến của chúng tôi/ ～日子老下雨 Những ngày này mưa mãi. Cn. 这些个.

【这样】zhèyàng (～儿) (*Đại từ chỉ thị, chỉ tính chất, trạng thái, phương thức, trình độ v.v...*). Như thế đấy; như vậy: 他就是～一个大公无私的人 Anh ấy đúng là một người chí công vô tư như thế đấy/ 他的认识和态度就是～转变的 Nhận thức và thái độ của anh ta đúng là chuyển biến như thế đấy/ ～,就可以引起同学们爬山的兴趣 Như vậy thì có thể gây được sự hứng thú leo núi của các bạn học. Cn. 这么样. *Chú ý:* '这(么)样' có thể dùng làm định ngữ hoặc trạng ngữ, cũng có thể dùng làm bổ ngữ hoặc vị ngữ, còn '这么' thì chỉ có thể dùng làm định ngữ hoặc trạng ngữ.

蔗 zhè GIÁ Cây mía: ～田 Ruộng mía.

【蔗农】zhènóng Nông dân làm nghề

trồng mía.
【蔗糖】zhètáng ❶ Đường sắc-ca-rô-da; đường mía. ❷ Đường.
【蔗渣】zhèzhā Bã mía.

嗻 zhè GIÁ Vâng; dạ (*tiếng đáp của người ở đối với chủ, cách gọi cũ*). // zhē.

蟅 zhè GIÁ Xđ.
【蟅虫】zhèchóng X.〖地鳖〗.

鹧 zhè GIÁ Xđ.
【鹧鸪】zhègū Con gà gô.

柘 zhè CHÁ Cây chá (*như cây dâu, lá nuôi tằm, gỗ vàng, mịn, đẹp là loại gỗ quý*).

•zhe (·ㄓㄜ)

着 (著) ·zhe TRƯỚC (*Trợ từ*) ❶ (*Biểu thị sự tiếp tục của động tác*) Đang: 他打～红旗在前面走 Anh ấy đang vác lá cờ đỏ đi phía trước/ 他们正谈～话呢 Họ còn đang chuyện trò. ❷ (*Biểu thị sự tiếp tục của trạng thái*) Đang: 大门敞～ Cổng đang mở/ 茶几上放～一瓶花 Trên bàn trà đang đặt một lọ hoa. ❸ (*Dùng sau động từ hoặc hình dung từ chỉ trình độ, tăng thêm ngữ khí*) Đây; nhé: 你听～ Cậu nghe đây/ 步子大～点儿 Bước dài một tí nhé/ 快～点儿写 Viết nhanh một tí nhé/ 手可要轻～点儿 Tay phải nhẹ một tí nhé. ❹ (*Dùng sau một số động từ, tạo thành giới từ*) Theo: 顺～ Thuận theo/ 沿～ Nói theo/ 朝～ Hướng theo/ 照～ Chiếu theo/ 为～ Vì. // zhāo; zháo; zhuó.
【着哩】·zhe·li <Phương> Rất; qúa; lắm.
【着呢】·zhe·ne Rất; qúa; lắm: 街上热闹～ Trên đường phố náo nhiệt qúa/ 这种瓜好吃～ Loại dưa này ăn ngon qúa/ 他画得可象～ Anh ta vẽ giống qúa.

zhèi (ㄓㄟˋ)

这 (這) zhèi GIÁ (*Âm khẩu ngữ của* '这'(zhè)).

zhēn (ㄓㄣ)

溱 Zhēn TRĂN Trăn (*tên sông cổ, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*). // qín.

蓁 zhēn TRĂN Xđ.
【蓁蓁】zhēnzhēn <Sách> ❶ [Cây cỏ] Rậm rạp. ❷ [Gai góc] Um tùm.

榛 zhēn TRĂN ❶ Cây phỉ. ❷ Qủa phỉ (*thường gọi là* 榛子).
【榛菲】zhēnměng <Sách> Cây cỏ um tùm.
【榛狉】zhēnpī <Sách> Cây cối um tùm, có thú dữ quanh quất. X.〖狉榛〗.
【榛榛】zhēnzhēn <Sách> Cây cỏ um tùm.
【榛子】zhēn·zi ❶ Cây phỉ. ❷ Qủa phỉ.

臻 zhēn TRĂN <Sách> Đạt đến; đến [chỗ tốt đẹp]: 渐～佳境 Dần dần đến chỗ tốt/ 交通工具日～便利 Phương tiện giao thông ngày càng đạt đến tiện lợi.

獉 zhēn TRĂN ⊠ [獉狉] N. '榛狉'.

斟 zhēn CHÂM Rót rượu; rót trà: 自～自饮 Tự mình rót tự mình uống; uống [rượu] một mình.
【斟酌】zhēnzhuó Cân nhắc đắn đo; suy nghĩ xem xét [sự việc có làm được không, câu chữ có thỏa đáng không]: 再三～ Suy đi nghĩ lại nhiều lần/ ～字句 Cân nhắc câu chữ.

椹 zhēn CHÂM N. '砧'. // shèn.

砧 (碪) zhēn CHÂM Cái đe sắt; cái bàn giặt; cái thớt gỗ.
【砧板】zhēnbǎn Cái thớt gỗ.
【砧骨】zhēngǔ Xương đe [ở tai].

【砧木】zhēnmù Cây được ghép cành.

【砧子】zhēn·zi <Khẩu> Cái đe; cái thớt; cái bàn giặt.

甄 zhēn CHÂN ❶ <Sách> Xét kĩ và giám định [tốt xấu, thật giả]: ～选 Xét kĩ để lựa chọn/ ～录 Xét kĩ để ghi chép. ❷ (Zhēn) Chân (*Họ*).

【甄别】zhēnbié ❶ Xét kĩ để phân biệt [tốt xấu, thật giả]. ❷ Xem xét giám định [năng lực, phẩm chất v.v...].

真 zhēn CHÂN ❶ Chân thực: ～心诚意 Lòng thành ý thực; chân thành/ 千～万确 Hết sức xác thực/ ～才实学 Có thực tài, thực học/ 去伪存～ Bỏ cái giả giữ lại cái thật/ 这幅宋人的墨画是～的 Bức tranh mực này của người thời Tống là bức tranh rất chân thực. ❷ Thật; thực sự: 时间过得～快! Thì giờ đi qua thật là nhanh!/ '人勤地不懒'这话～不假 "Người siêng năng, đất không lười" câu nói đó thật không sai. ❸ Rõ ràng; xác thực; chính xác: 字音咬得～ Phát âm rất chính xác/ 黑板上的字你看得～么? Chữ trên bảng đen anh trông có rõ không? ❹ Kiểu chữ chân: ～草隶篆 Chân, thảo, lệ, triện (*bốn kiểu chữ viết của chữ Hán*). ❺ (Zhēn) Chân (*Họ*).

【真诚】zhēnchéng Chân thành: ～的心意 Tấm lòng chân thành.

【真谛】zhēndì Ý nghĩa chân thực; đạo lí; lẽ phải; chân lí.

【真分数】zhēnfēnshù Phân số thực.

【真个】zhēngè <Phương> Quả; quả thật: 这地方～是变了 Nơi này quả thật đã thay đổi rồi.

【真迹】zhēnjì Bút tích thực; tác phẩm đích thực: 这一幅画是宋人的～ Bức tranh này là tác phẩm đích thực của người thời Tống.

【真金不怕火炼】zhēn jīn bù pà huǒ liàn Thật vàng không sợ lửa.

【真菌】zhēnjūn Chân khuẩn.

【真空】zhēnkōng ❶ Chân không. ❷ Khoảng chân không.

【真空管】zhēnkōngguǎn X.〖电子管〗.

【真理】zhēnlǐ Chân lí.

【真皮】zhēnpí Chân bì; da trong.

【真凭实据】zhēnpíng-shíjù Bằng cứ chân thật.

【真切】zhēnqiè Rõ ràng xác thực.

【真情】zhēnqíng ❶ Tình hình chân thực: ～实况 Tình huống chân thực. ❷ Tình cảm chân thành; chân tình: ～实感 Tình cảm chân thành/ ～流露 Bộc lộ chân tình.

【真确】zhēnquè ❶ Chân thực: ～的消息 Tin tức chân thực. ❷ Rõ ràng xác thực.

【真人】zhēnrén Người tu hành đắc đạo; chân nhân (*cách gọi của Đạo giáo thường dùng làm tên hiệu như* '太乙真人' *Thái Ất chân nhân*, '玉鼎真人' *Ngọc Đỉnh chân nhân*).

【真溶液】zhēnróngyè X.〖分子溶液〗.

【真实】zhēnshí Chân thực; chân thật: ～情况 Tình huống chân thực/ ～的感情 Tình cảm chân thật.

【真释】zhēnshì Sự giải thích chân thật, chính xác.

【真是】zhēn·shi Thật là (*biểu thị không vừa lòng*): 你们俩也～，戏票都买好了，你们又不去了 Cả hai bạn thật là [chán], vé kịch mua cả rồi, các bạn lại không đi.

【真书】zhēnshū Chân thư (*kiểu chữ khải*).

【真率】zhēnshuài Chân thành thẳng thắn.

【真相】zhēnxiàng Chân tướng: ～大白 Chân tướng bày ra rõ ràng/ 问题的～ Chân tướng của vấn đề. Cv. 真象.

【真心】zhēnxīn Tấm lòng thành thật; tâm huyết: ～话 Lời nói tâm huyết/ ～诚意 Tấm lòng chân thành.

【真性】zhēnxìng Tính cách thực; thực sự.

【真影】zhēnyǐng Bức chân dung [của tổ tiên để thờ].

【真正】zhēnzhèng ❶ Chân chính; chính cống: 群众是～的英雄 Quần chúng là những anh hùng chân chính/ ～的吉林人参 Nhân sâm Cát Lâm

chính cống. ❷ Chính xác; thực sự; xác thực.

【真知】zhēnzhī Sự nhận thức chính xác; sự hiểu biết thực sự: 一切～都是从直接经验发源的 Mọi nhận thức chính xác đều bắt nguồn từ kinh nghiệm trực tiếp.

【真知灼见】zhēn zhī zhuó jiàn Kiến giải chính xác mà thấu triệt.

【真挚】zhēnzhì Chân thành thiết tha (*thường chỉ tình cảm*): ～的友谊 Tình hữu nghị chân thành thiết tha.

【真珠】zhēnzhū X.〖珍珠〗.

【真主】Zhēnzhǔ Chân chủ (*vị thần duy nhất mà đạo I-xlam thờ phụng*).

禛 zhēn CHÂN ⊠ Phước lành (*thường dùng làm tên người*).

贞[1] zhēn TRINH ❶ Trinh (*trung thành với nguyên tắc*): 忠～ Trung trinh / 坚～ Kiên trinh. ❷ Trinh tiết; trinh nữ: ～女 Người con gái còn trinh/ ～妇 Người đàn bà thủ tiết.

贞[2] zhēn TRINH Bói (*thời xưa*).

【贞操】zhēncāo Tiết tháo kiên trinh; trinh tiết.

【贞观】Zhēnguàn Trinh Quán (*niên hiệu của vua Thái Tông thời Đường Trung Quốc, 627-649*).

【贞洁】zhēnjié Tiết tháo trong trắng (*nói về phụ nữ*).

【贞节】zhēnjié ❶ Tiết tháo kiên trinh. ❷[Người đàn bà] Trinh tiết.

【贞烈】zhēnliè Trinh liệt (*người phụ nữ bất khuất để giữ trọn trinh tiết*).

浈 Zhēn TRINH 浈水 Trinh Thủy (*tên sông, ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc*).

祯 zhēn TRINH <Sách> Tốt lành; điềm lành; điềm tốt.

桢 zhēn TRINH Cột giàn giáo.

【桢干】zhēngàn <Sách> [Nhân viên] Cốt cán.

侦 zhēn TRINH Bí mật dò xét; điều tra.

【侦察】zhēnchá Trinh sát.

【侦察兵】zhēnchábīng Lính trinh sát.

【侦察机】zhēnchájī Máy bay trinh sát.

【侦查】zhēnchá [Cơ quan công an] Điều tra; trinh sát; điều tra hình sự.

【侦缉】zhēnjī Điều tra và tìm bắt.

【侦探】zhēntàn ❶ Trinh thám. ❷ Người trinh thám; gián điệp.

箴 zhēn CHÂM <Sách> ❶ Khuyên bảo; khuyên răn: ～言 Lời khuyên bảo; châm ngôn. ❷ Châm (*thể văn có nội dung chủ yếu là khuyên răn, thời xưa*).

【箴言】zhēnyán <Sách> Lời khuyên răn; châm ngôn.

针(鍼) zhēn CHÂM ❶(～儿) Cái kim [khâu]: 绣花～ Kim thêu/ 缝纫机～ Kim máy khâu. ❷ Kim [đồng hồ, la bàn v.v...]; lá cây hình kim: 松～ Lá kim cây thông/ 指南～ Kim chỉ nam/ 表上有时～、分～和秒～ Trên mặt đồng hồ có kim giờ, kim phút và kim giây. ❸ Tiêm; chích: 防疫～ Tiêm phòng dịch/ 打～ Tiêm thuốc. ❹ Châm (*Đông y*): ～灸 Châm cứu.

【针鼻儿】zhēnbír Lỗ tròn kim.

【针砭】zhēnbiān Châm biêm (*châm cứu bằng kim đá, cách sử dụng đã thất truyền, ví với vạch ra sai lầm để mong sửa chữa*).

【针刺麻醉】zhēncì mázuì Châm tê; châm mê.

【针对】zhēnduì Nhằm đúng; nhằm vào: ～儿童的心理特点进行教育 Nhằm đúng đặc điểm tâm lí của trẻ em mà tiến hành giáo dục/ 这些话都是～着这个问题说的 Những lời nói đây là đều nhằm vào vấn đề này.

【针锋相对】zhēn fēng xiāng duì Đối lập gay gắt; đối đầu gay gắt.

【针箍】zhēngū <Phương> (～儿) Nhẫn khâu. Cn. 针儿.

【针剂】zhēnjì Thuốc tiêm.

【针脚】zhēn·jiao ❶ Đường chân kim; đường may: 棉袄上面有一道一道的～ Trên mặt áo bông có những đường chỉ/ 顺着线头找～ Theo đầu sợi chỉ để

tìm đường may (*ví với việc dò tìm đầu mối của sự việc*). ❷ Mũi chỉ: ～太大了 Mũi chỉ lớn quá.

【针灸】zhēnjiǔ Châm cứu.

【针头】zhēntóu Cái kim [tiêm].

【针头线脑】 zhēn tóu xiàn nǎo <Khẩu> (～儿) Kim chỉ.

【针线】zhēn·xian May vá thêu thùa: ～活儿 Công việc may vá thêu thùa/ 学～ Học may vá thêu thùa.

【针眼】zhēnyǎn ❶ Lỗ tròn kim. ❷ (～儿) Lỗ kim (*lỗ nhỏ còn để lại sau khi đâm kim*).

【针眼】zhēn·yan Mắt mọc lẹo.

【针鲷】zhēnyǎn Thú lông nhím [lưỡi nhỏ dài, không có răng, đẻ trứng].

【针叶树】zhēnyèshù Cây lá kim (*như tùng, bách v.v...*).

【针织品】zhēnzhīpǐn Hàng dệt kim.

【针黹】zhēnzhǐ <Phương> May vá thêu thùa.

珍 (琮) zhēn TRÂN ❶ Vật qúy báu: 奇～异宝 Vật qúy hiếm/ 山～海味 Sơn hào hải vị. ❷ Qúy báu; qúy. ❸ Coi trọng.

【珍爱】zhēn'ài Coi trọng và yêu mến; qúy yêu.

【珍宝】zhēnbǎo Châu báu; của báu: 如获～ Như bắt được châu báu/ 勘探队正在寻找地下～ Đội thăm dò đang tìm kiếm của báu dưới đất.

【珍本】zhēnběn Sách qúy hiếm.

【珍藏】zhēncáng Cất giấu kĩ [của báu].

【珍贵】zhēnguì Qúy báu: ～的参考资料 Tư liệu tham khảo qúy báu/ ～的纪念品 Vật kỉ niệm qúy báu.

【珍品】zhēnpǐn Vật phẩm qúy báu: 艺术～ Vật phẩm nghệ thuật qúy báu.

【珍奇】zhēnqí Qúy hiếm.

【珍禽】zhēnqín Giống chim qúy lạ: ～异兽 Chim qúy thú lạ.

【珍视】zhēnshì Coi trọng và yêu mến: 教育青年人～今天的美好生活 Giáo dục thế hệ trẻ biết qúy trọng và yêu mến cuộc sống tốt đẹp ngày hôm nay.

【珍玩】zhēnwán Đồ chơi qúy.

【珍闻】zhēnwén Tin tức qúy và lạ (*phần nhiều chỉ việc nhỏ nhưng thú vị*): 世界～ Tin tức qúy và lạ trên thế giới.

【珍惜】zhēnxī Qúy trọng; qúy: ～时间 Qúy thời gian.

【珍馐】【珍羞】zhēnxiū <Sách> Đồ ăn qúy và lạ: ～美味 Đồ ăn qúy, lạ và ngon.

【珍异】zhēnyì Qúy hiếm.

【珍重】zhēnzhòng ❶ Trân trọng. ❷ Giữ gìn [sức khỏe]: 两人紧紧握手，互道～ Hai người nắm chặt tay nhau dặn nhau giữ gìn sức khỏe.

【珍珠】【真珠】zhēnzhū Ngọc trai qúy; hạt trân châu.

【珍珠贝】zhēnzhūbèi Trai ngọc.

【珍珠鸡】zhēnzhūjī Gà sao (*loài gà có gốc ở châu Phi*).

【珍珠梅】zhēnzhūméi [Cây] Mai trân châu.

【珍珠米】zhēnzhūmǐ <Phương> Gạo trân châu (*gạo qúy ở đất Thục, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*).

胗 zhēn CHẨM (～儿) Ruột [của loài chim]: 鸡～儿 Ruột gà/ 鸭～儿 Ruột vịt.

zhěn (ㄓㄣˇ)

黰 (黮) zhěn CHẨN ☒ Tóc dày và đen.

缜 (稹) zhěn CHẨN Xd.

【缜密】zhěnmì Kĩ càng; chặt chẽ; kĩ lưỡng (*thường chỉ tư tưởng*): ～的分析 Sự phân tích kĩ càng/ 事先经过了～的研究和讨论 Trước đó đã trải qua một sự nghiên cứu và thảo luận kĩ lưỡng.

枕 zhěn CHẨM ❶ Cái gối: ～套 Áo gối/ 凉～ Gối mỏng. ❷ Gối lên.

【枕戈待旦】zhěn gē dài dàn Gối giáo đợi trời sáng (*ví với việc luôn luôn cảnh giác với kẻ địch, chuẩn bị chiến đấu*).

【枕骨】zhěngǔ Xương chẩm.

【枕藉】zhěnjiè <Sách> [Rất nhiều người] Nằm gối vào nhau; nằm ngổn ngang.
【枕巾】zhěnjīn Khăn trải gối.
【枕木】zhěnmù Tà-vẹt. Cn. 道木.
【枕套】zhěntào Áo gối. Cn. 枕头套.
【枕头】zhěn·tou Cái gối.
【枕头箱】zhěn·touxiāng Hòm gối đầu giường.
【枕席】zhěnxí ❶ Cái giường. ❷(～儿) Chiếu mỏng trải trên gối. Cn. 枕头席儿.
【枕心】zhěnxīn Ruột gối. Cn. 枕头心儿.

疹 zhěn CHẨN Mẩn trên da; nốt lấm tấm trên da.
【疹子】zhěn·zi Bệnh sởi.

诊 zhěn CHẨN Chẩn bệnh: ～断 Chẩn đoán bệnh/ 会～ Hội chẩn.
【诊察】zhěnchá Kiểm tra sức khỏe.
【诊断】zhěnduàn Chẩn đoán bệnh.
【诊疗】zhěnliáo Khám và điều trị: ～室 Phòng khám và điều trị/ ～器械 Dụng cụ khám và chữa bệnh.
【诊脉】zhěn∠mài Xem mạch; bắt mạch. Cn. 按脉 (*có nơi gọi là* 号脉).
【诊视】zhěnshì Kiểm tra sức khỏe.
【诊所】zhěnsuǒ Trạm y tế.
【诊治】zhěnzhì Khám và điều trị.

衫 zhěn CHẨN ☒ ❶ Áo đơn. ❷ Đẹp: ～衣 Áo đẹp.

轸[1] zhěn CHẨN ❶ <Sách> Tấm ván ngang [sau xe]; cái xe. ❷ Sao Chẩn (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*).

轸[2] zhěn CHẨN <Sách> Đau thương: ～悼 Thương xót/ ～怀 Đau thương và nhớ tiếc.
【轸念】zhěnniàn <Sách> Thương tiếc; nhớ tiếc.

畛 zhěn CHẨN <Sách> Bờ ruộng.
【畛域】zhěnyù <Sách> Giới hạn: 不分～ Không chia ranh giới.

绉 zhěn CHẨN ☒ Vặn cong lại; xoay lại.

zhèn (ㄓㄣˋ)

鸩 (❷❸酖) zhèn TRẤM ❶ Con trấm (*một loài chim có chất độc, nói trong truyền thuyết, rượu ngâm lông của nó, uống vào là chết ngay*). ❷ Rượu độc. ❸ <Sách> Dùng rượu độc để hại người.
【鸩毒】zhèndú <Sách> Rượu độc.

震 zhèn CHẤN ❶ Chấn động: 地～ Địa chấn; động đất/ ◇威～四方 Uy danh chấn động bốn phương. ❷ [Tinh thần bị kích động] Ghê gớm; qúa mức: ～惊 Làm cho hết sức kinh hãi/ ～怒 Đùng đùng nổi giận. ❸ Chấn (*một trong tám qủe bát quái, tiêu biểu cho sấm sét*).
【震波】zhènbō Sóng địa chấn.
【震荡】zhèndàng Chấn động; rung động.
【震动】zhèndòng ❶ Chấn động; rung động; làm rung động; rùng: 火车～了一下，开走了 Xe lửa rùng một cái rồi chạy/ 春雷～着山谷 Sấm mùa xuân làm rung động khe núi. ❷ [Sự việc, tin tức v.v... quan trọng] Làm chấn động: ～全国 Chấn động cả nước.
【震耳欲聋】zhèn ěr yù lóng Chấn động đến điếc cả tai.
【震古烁今】zhèn gǔ shuò jīn [Sự nghiệp hoặc công trạng hết sức vĩ đại] Chấn động người xưa, rạng rỡ đời nay.
【震撼】zhènhàn Rung động; lay động.
【震级】zhènjí Cấp độ động đất.
【震惊】zhènjīng ❶ Làm cho kinh hoàng: ～世界 Làm cho thế giới hết sức kinh hoàng. ❷ Hết sức kinh hãi: 大为～ Hết sức kinh hãi.
【震怒】zhènnù Vô cùng phẫn nộ; hết sức phẫn nộ; đùng đùng nổi giận.
【震慑】zhènshè Chấn động làm cho sợ hãi: ～敌人 Làm cho quân thù sợ hãi.
【震悚】zhènsǒng <Sách> Run sợ; run rẩy sợ hãi.
【震源】zhènyuán Nơi phát ra động đất [trong lòng đất]; chấn nguyên.

【震中】zhènzhōng Tâm động đất; chấn tâm.

振 zhèn CHẤN ❶ Làm rung động; làm lay động; vỗ: ～翅 Vỗ cánh. ❷ Làm phấn chấn lên: ～起精神来 Làm phấn chấn tinh thần/ 听说比赛开始，观众精神一～ Nghe nói trận đấu bắt đầu, tinh thần người xem phấn chấn hẳn lên.

【振拔】zhènbá <Sách> [Thoát khỏi cảnh ngộ mà] Phấn chấn tự lập: 及早～ Hãy nhanh chóng [vượt qua cảnh ngộ mà] phấn chấn tự lập.

【振臂】zhènbì Vung tay; giơ tay: ～高呼 Vung tay hô to.

【振荡】zhèndàng ❶ X.〖振动〗. ❷ Sự biến đổi có tính chu kì của dòng điện.

【振动】zhèndòng Rung động; chấn động; dao động. Cn. 振荡.

【振奋】zhènfèn ❶ [Tinh thần] Phấn khởi; phấn chấn. ❷ Làm phấn chấn: ～人心 Làm phấn chấn lòng người.

【振幅】zhènfú X.〖波幅〗.

【振聋发聩】zhèn lóng fā kuì X.〖发聋振聩〗.

【振刷】zhènshuā <Sách> Làm phấn chấn: ～精神 Làm phấn chấn tinh thần.

【振兴】zhènxīng Chấn hưng; hưng thịnh: ～工业 Chấn hưng công nghiệp.

【振振有辞】zhènzhèn yǒu cí Nói năng hùng hồn đầy lí lẽ.

【振作】zhènzuò Làm phấn chấn; phấn khởi: ～精神 Làm phấn chấn tinh thần/ ～起来 Phấn khởi; phấn chấn lên; hăng lên.

赈 zhèn CHẨN Cứu tế.

【赈济】zhènjì Cứu tế; phát chẩn.

【赈灾】zhènzāi Cứu tế nạn nhân.

填 zhèn THIẾN ☒ Hoa tai bằng ngọc.

镇[1] zhèn TRẤN ❶ Ép; đè xuống; nén xuống: ～痛 Nén sự đau đớn. ❷ Giữ cho yên. ❸ Trấn (*dùng vũ lực để duy trì sự yên ổn*): 坐～ Ngồi trấn giữ. ❹ Nơi trấn giữ: 军事重～ Nơi trấn giữ quan trọng về quân sự. ❺ Thị trấn. ❻ Chợ tương đối lớn. ❼ Ướp lạnh; làm lạnh: 冰～汽水 Nước ga ướp đá/ 把西瓜放在冷水里～一～ Bỏ dưa hấu vào nước lạnh để ướp. ❽ (Zhèn) Trấn (*Họ*).

镇[2] zhèn TRẤN ❶ Bình thường (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*): 十年～相随 Mười năm thời thường tiếp nối theo nhau. ❷ Cả (*biểu thị toàn bộ một quãng thời gian, thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*): ～日 Cả ngày.

【镇定】zhèndìng Giữ bình tĩnh: 神色～ Thần sắc bình tĩnh; dáng vẻ bình tĩnh.

【镇反】zhènfǎn Trấn áp phản cách mạng.

【镇静】zhènjìng Trấn tĩnh.

【镇静剂】zhènjìngjì Thuốc an thần.

【镇日】zhènrì Cả ngày (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

【镇守】zhènshǒu Trấn giữ; trấn thủ.

【镇星】zhènxīng Trấn tinh (*thời xưa người Trung Quốc gọi sao Thổ*).

【镇压】zhènyā ❶ Trấn áp: ～反革命 Trấn áp phản cách mạng. ❷ <Khẩu> Hành quyết. ❸ Lèn đất [sau khi gieo trồng trên luống đất].

【镇纸】zhènzhǐ Cái đè giấy; cái chặn giấy.

【镇子】zhèn·zi <Phương> Thị trấn.

圳(**㘰**) zhèn QUYẾN <Phương> Mương nước trong đồng.

揕 zhèn CHẨM ☒ Đâm [bằng dao, kiếm v.v...].

朕[1] zhèn TRẪM Trẫm (*trước thời Tần dùng rộng rãi, chỉ "ta" hoặc "của ta"; bắt đầu từ Tần Thủy Hoàng trở đi, chuyên dùng làm tiếng tự xưng của vua*).

朕[2] zhèn TRẪM <Sách> Điềm báo trước; triệu chứng.

【朕兆】zhènzhào <Sách> Điềm báo trước).

阵[1] zhèn TRẬN ❶ Trận (*hàng lối hoặc phương thức bố trí quân*

lính tác chiến): 严～以待 Bày trận nghiêm ngặt để chờ [quân địch]. ❷ Trận địa; trận; mặt trận: 上～杀敌 Ra trận giết giặc.

阵[2] zhèn TRẬN (～儿) ❶ Trận *(một quãng thời gian)*: 这～儿 Trận này; dịp này/ 那～儿 Trận kia/ 他病了一～儿 Anh ta ốm một trận. ❷ *(Lượng từ, chỉ giai đoạn trải qua của sự việc hoặc động tác)* Trận: 几～雨 Mấy trận mưa/ 一～风 Một trận gió/ 一～热烈的掌声 Một trận vỗ tay nhiệt liệt.

【阵地】zhèndì Trận địa; mặt trận: ◇文艺～ Mặt trận văn nghệ.

【阵脚】zhènjiǎo Đội hình thế trận *(thường dùng để ví von)*.

【阵容】zhènróng Đội hình.

【阵势】zhènshì ❶ Thế trận. ❷ Tình thế; cục diện.

【阵痛】zhèntòng Đau cơn [khi đẻ].

【阵亡】zhènwáng Chết trận; tử trận; trận vong.

【阵线】zhènxiàn Trận tuyến; mặt trận *(thường dùng để ví von)*: 革命～ Trận tuyến cách mạng/ 民族统一～ Mặt trận dân tộc thống nhất.

【阵营】zhènyíng Phe cánh.

【阵雨】zhènyǔ Mưa rào; mưa cơn.

【阵子】zhèn·zi <Phương> N. 阵[2].

纼 zhèn DẪN <Phương> Thừng; chạc [buộc gia súc]. Cn. 纼子.

zhēng (ㄓㄥ)

正 zhēng CHÍNH Tháng giêng: 新～ Tháng giêng. //zhèng.

【正旦】zhēngdàn <Sách> Ngày mồng một tháng giêng *(Âm lịch)*.

【正月】zhēngyuè Tháng giêng *(Âm lịch)*.

症(癥) zhēng CHỨNG Xđ. // zhèng.

【症结】zhēngjié Bệnh táo bón *(ví với nơi bị ách tắc làm hỏng việc hoặc làm cho sự việc không giải quyết được)*.

怔 zhēng CHÍNH Xđ. // zhèng.

【怔忡】zhēngchōng Bệnh loạn nhịp tim *(cách gọi của Đông y)*.

【怔营】zhēngyíng <Sách> Lo lắng hoảng sợ không yên.

【怔忪】zhēngzhōng <Sách> Kinh sợ.

钲 zhēng CHINH Cái chiêng; chuông đồng dẹt *(nhạc cụ gõ dùng lúc hành quân, thời xưa)*.

征[1] zhēng CHINH ❶ Đi xa; xuất [chinh] *(thường chỉ quân đội)*: 踏上～途 Bước lên đường xa/ 二万五千里长～ Cuộc trường chinh hai vạn năm nghìn dặm. ❷ Chinh phạt; đánh dẹp: 出～ Xuất chinh; đi đánh dẹp/ 南～北战 Nam chinh bắc chiến; đánh đông dẹp bắc.

征[2] **(徵)** zhēng TRƯNG ❶ Trưng: 应～入伍 Đáp lại lời kêu gọi gia nhập quân đội. ❷ Trưng thu; thu: ～税 Thu thuế/ ～粮 Trưng thu lương thực. ❸ Trưng cầu: ～稿 Trưng cầu bản thảo.

征[3] **(徵)** zhēng TRƯNG ❶ Chứng minh: 文献足～ Sách vở có đủ để chứng minh/ 信而有～ Tin có bằng chứng/有实物可～ Những hiện vật có thể chứng minh. ❷ Dấu tích biểu lộ ra ngoài; hiện tượng: 象～ Tượng trưng/ 特～ Đặc trưng. '徵' // zhǐ.

【征兵】zhēngbīng Trưng binh *(gọi làm nghĩa vụ quân sự)*.

【征尘】zhēngchén Bụi đường trường.

【征程】zhēngchéng Đường xa; hành trình.

【征调】zhēngdiào [Chính phủ] Trưng tập điều động [nhân viên, vật tư].

【征发】zhēngfā [Chính phủ] Trưng tập [nhân lực và vật tư trong dân] *(thời xưa)*.

【征伐】zhēngfá Chinh phạt; đem quân đi đánh dẹp.

【征帆】zhēngfān <Sách> Chiếc thuyền buồm đi xa; cánh chinh phàm.

【征服】zhēngfú Chinh phục: ◇～自然 Chinh phục thiên nhiên.

【征购】zhēnggòu Trưng mua.
【征候】zhēnghòu Dấu hiệu; triệu chứng: 病人已有好转的～ Người bệnh đã có dấu hiệu chuyển biến tốt.
【征集】zhēngjí ❶ Trưng tập. ❷ Chiêu mộ.
【征募】zhēngmù Mộ [lính, phu].
【征聘】zhēngpìn Mời [người]; tìm [người cộng tác, làm việc].
【征求】zhēngqiú Trưng cầu: ～意见 Trưng cầu ý kiến.
【征实】zhēngshí Thu thuế ruộng đất bằng hiện vật.
【征收】zhēngshōu Trưng thu: ～公粮 Trưng thu lương thực nghĩa vụ/ ～商业税 Thu thuế thương nghiệp.
【征讨】zhēngtǎo Xuất quân đánh dẹp.
【征途】zhēngtú Đường đi xa; hành trình: 艰难的～ Hành trình gian nan.
【征文】zhēngwén [Báo, tạp chí] Công khai thu thập bài biết; yêu cầu viết bài.
【征象】zhēngxiàng Dấu hiệu; triệu chứng: 煤气中毒的～是头痛、恶心和心跳加速等 Dấu hiệu trúng độc hơi than là nhức đầu, buồn nôn và tim đập nhanh v.v...
【征询】zhēngxún Trưng cầu[ý kiến]; hỏi [ý kiến].
【征引】zhēngyǐn Dẫn chứng.
【征用】zhēngyòng [Nhà nước] Trưng dụng [tài sản của nhân dân].
【征战】zhēngzhàn Đi đánh trận; chinh chiến.
【征召】zhēngzhào ❶ Gọi; lấy [lính]: ～入伍 Gọi nhập ngũ. ❷ <Sách> Ban cho chức tước; điều động sử dụng.
【征兆】zhēngzhào Dấu hiệu; điềm báo trước.

丁 zhēng CHÊNH Xđ. // dīng.

【丁丁】zhēngzhēng <Sách> (*Từ tượng thanh, tiếng chặt cây, đánh cờ, đánh đàn v.v...*) Tưng tưng; chan chát.

鯖 zhēng CHINH ⊠ Thức ăn cá thịt trộn lẫn. // qīng.

争[1] (爭) zhēng TRANH ❶ Tranh; giành; giành giật: 分秒必～ Giành giật từng giây từng phút/ 大家～着发言 Mọi người tranh nhau phát biểu. ❷ Tranh chấp; tranh luận: 两人意见已经一致，不必再～了 Ý kiến hai người đã nhất trí, không cần phải tranh luận nữa. ❸ <Phương> Sai; thiếu: 总数还～多少？ Tổng số còn thiếu bao nhiêu?/ ～点儿拌了一交 Thiếu một chút nữa thì ngã [một cái]; suýt nữa thì ngã [một cái].

争[2] (爭) zhēng TRANH Sao; thế nào (*thường thấy ở thơ, từ, khúc*): ～知 Sao biết được/ ～奈 Thế nào/ ～忍 Sao nỡ; sao nhịn được.

【争辩】zhēngbiàn Tranh luận; biện luận.
【争吵】zhēngchǎo Tranh cãi to tiếng: 无谓的～ Sự tranh cãi vô vị/ ～不休 Tranh cãi không ngớt.
【争持】zhēngchí Tranh chấp và giằng co mãi.
【争斗】zhēngdòu ❶ Đánh nhau. ❷ Tranh đấu.
【争端】zhēngduān Tranh chấp: 国际～ Tranh chấp quốc tế/ 消除～ Xóa bỏ tranh chấp.
【争夺】zhēngduó Tranh giành; tranh đoạt; giành giật: ～红旗 Tranh giành lá cờ đỏ/ 阵地～战 Cuộc chiến đấu để giành giật trận địa.
【争光】zhēng∠guāng Giành vinh quang: 为国～ Giành vinh quang cho Tổ quốc.
【争衡】zhēnghéng So sánh cao thấp.
【争竞】zhēng·jing <Phương> Ganh đua hơn thua; tranh luận.
【争脸】zhēngliǎn Giành lấy vinh dự làm cho mặt mày rạng rỡ. Cn. 争面子.
【争论】zhēnglùn Tranh luận.
【争鸣】zhēngmíng Đua tiếng (*ví với sự tranh luận về mặt học thuật*): 百家～ Trăm nhà đua tiếng.
【争气】zhēng∠qì Không chịu thua kém.
【争取】zhēngqǔ ❶ Tranh thủ: ～时间 Tranh thủ thời gian/ ～主动 Tranh thủ thế chủ động/ ～彻底的胜利

Giành lấy thắng lợi triệt để. ❷ Ra sức thực hiện: ～提前完成计划 Ra sức thực hiện việc hoàn thành kế hoạch trước thời hạn.

【争权夺利】zhēng quán duó lì Tranh giành quyền lợi; tranh quyền đoạt lợi.

【争胜】zhēngshèng Giành lấy phần thắng.

【争先】zhēngxiān Tranh lên trước: 人人跃进，个个～ Người người tiến mạnh, người người tranh lên trước/ 大家～发言 Mọi người tranh nhau nói trước.

【争先恐后】zhēng xiān kǒng hòu Tranh lên trước sợ lạc hậu.

【争议】zhēngyì Tranh luận.

【争执】zhēngzhí Tranh luận gay gắt không chịu nhân nhượng.

【争嘴】zhēng/zuǐ <Phương> ❶ Tranh ăn. ❷ Cãi vã.

挣 zhēng TRANH Xd. // zhèng.

【挣扎】zhēngzhá Giãy giụa: 垂死～ Giãy chết.

鬇 zhēng TRANH ☒ [鬇挣] (zhēngníng) Tóc rối bời.

睁 zhēng TRANH Mở to mắt.

【睁眼瞎子】zhēngyǎn xiā·zi Người mù chữ; mù chữ.

峥 zhēng TRANH Xd.

【峥嵘】zhēngróng ❶ [Thế núi] Cao ngất. ❷ [Tài năng, chí khí, phẩm cách v.v...] Xuất chúng.

筝 zhēng TRANH ❶ X. 〖古筝〗. ❷ X. 〖风筝〗.

铮 zhēng TRANH Xd. // zhèng.

【铮铁】zhēngcōng <Sách> (*Từ tượng thanh, tiếng kim loại va đập*) Loong coong.

【铮铮】zhēngzhēng (*Từ tượng thanh, tiếng kêu trong và rền vang*) Boong boong.

狰 zhēng TRANH Xd.

【狰狞】zhēngníng [Mặt mũi] Hung ác; dữ tợn.

烝 zhēng CHỦNG ☒ Nhiều; đông: ～民 Đông dân.

蒸 zhēng CHƯNG ❶ [Hơi] Bốc hơi: ～气 Hơi nước bốc lên. ❷ Chưng cách thủy; hấp: ～馒头 Hấp bánh màn thầu/ 把剩饭～一～ Đem cơm thừa hấp lại đi.

【蒸饼】zhēngbǐng Bánh hấp.

【蒸发】zhēngfā [Nước] bốc thành hơi.

【蒸饺】zhēngjiǎo (～儿) Bánh chẻo hấp.

【蒸馏】zhēngliú Chưng cất [nước, rượu].

【蒸笼】zhēnglóng Lồng hấp; vỉ hấp.

【蒸气】zhēngqì Hơi bốc lên: 水～ Hơi nước/ 苯～ Hơi ben-den.

【蒸汽】zhēngqì Hơi nước.

【蒸汽锤】zhēngqìchuí Búa hơi. Cn. 汽锤.

【蒸汽机】zhēngqìjī Máy hơi nước.

【蒸食】zhēng·shi Thức ăn hấp; bánh hấp.

【蒸腾】zhēngténg [Hơi] Bốc lên: 热气～ Hơi nóng bốc lên.

【蒸蒸日上】zhēngzhēng rì shàng [Sự nghiệp] Ngày một phát triển đi lên.

zhěng (ㄓㄥˇ)

整 zhěng CHỈNH ❶ Trọn, chẵn; cả; tròn: ～天 Trọn ngày; cả ngày; suốt ngày/ ～套设备 Thiết bị toàn bộ; trọn bộ thiết bị/ 一年～ Trọn một năm/ 十二点～ Đúng mười hai giờ/ 化～为零 Biến chẵn thành lẻ. ❷ Chỉnh tề; ngăn nắp; có trật tự: ～然有序 Ngay ngắn trật tự. ❸ Chỉnh lí; thu xếp; chỉnh đốn. ❹ Sửa sang; chấn chỉnh lại: ～旧如新 Sửa sang lại cái cũ như mới. ❺ Làm cho cực khổ: 旧社会～得我们穷人好苦！ Xã hội cũ làm cho người nghèo chúng ta quá cực khổ! ❻ <Phương> Làm: 绳子～断了 Sợi

dây làm đứt rồi/ 这东西我看见人～过，并不难 Cái đó tôi trông thấy có người làm rồi, cũng không khó lắm.

【整备】zhěngbèi Chỉnh đốn trang bị.

【整编】zhěngbiān Sắp xếp lại biên chế; chỉnh biên.

【整补】zhěngbǔ Chỉnh đốn và bổ sung.

【整饬】zhěngchì ❶ Làm cho có ngăn nắp thứ tự; chấn chỉnh; chỉnh đốn: ～纪律 Chỉnh đốn kỉ luật/ ～阵容 Chỉnh đốn đội hình tác chiến. ❷ Chỉnh tề; ngay ngắn; có thứ tự: 服装～ Trang phục ngay ngắn.

【整除】zhěngchú Phép chia chẵn.

【整地】zhěngdì Làm đất [để gieo trồng].

【整顿】zhěngdùn Chỉnh đốn: ～队形 Chỉnh đốn đội hình/ ～文风 Chỉnh đốn văn phong/ ～基层组织 Chỉnh đốn tổ chức cơ sở.

【整风】zhěng fēng Chỉnh đốn tác phong công tác; chỉnh phong.

【整个】zhěnggè (～儿) Toàn bộ; cả: ～上午 Cả buổi sáng/ ～会场 Cả hội trường/ ～社会 Toàn xã hội.

【整洁】zhěngjié Ngay ngắn sạch sẽ; ngăn nắp: 衣着～ Ăn mặc ngay ngắn sạch sẽ/ 房间收拾得很～ Buồng ở được sắp xếp rất ngay ngắn sạch sẽ.

【整理】zhěnglǐ Chỉnh lí; thu xếp; dọn dẹp: ～行装 Thu xếp hành trang/ ～房间 Dọn dẹp buồng ở/ ～文化遗产 Chỉnh lí di sản văn hóa.

【整料】zhěngliào Vật liệu hoàn chỉnh.

【整流】zhěngliú Chỉnh lưu *(điện)*.

【整齐】zhěngqí ❶ Chỉnh tề; ngăn nắp; ngay ngắn: 服装～ Trang phục chỉnh tề/ 步伐～ [Đội ngũ] Bước đi ngay ngắn. ❷ Làm cho ngay ngắn. ❸ Dáng ngay ngắn; hoàn chỉnh: 山下有一排～的瓦房 Dưới chân núi có một dãy nhà ngói ngay ngắn. ❹ Đều đặn: 出苗～ Nảy mầm đều/ 字写得清楚～ Chữ viết rõ ràng đều đặn.

【整儿】zhěngr <Phương> Số chẵn; số nguyên: 把钱凑个～存起来 Gom tiền lại cho chẵn số rồi cất giữ lại.

【整容】zhěngróng Trang điểm dung nhan.

【整数】zhěngshù ❶ Số nguyên. ❷ Số chẵn.

【整套】zhěngtào Toàn bộ; trọn bộ; cả bộ: ～设备 Thiết bị toàn bộ.

【整体】zhěngtǐ Chỉnh thể.

【整形】zhěng xíng Chỉnh hình *(y học)*.

【整修】zhěngxiū Sửa chữa; tu sửa: ～水利工程 Sửa chữa công trình thủy lợi/ ～梯田 Tu sửa ruộng bậc thang.

【整训】zhěngxùn Chỉnh huấn: ～干部 Chỉnh huấn cán bộ.

【整整】zhěngzhěng Trọn; tròn: ～一天 Trọn một ngày/ 到北京已经～三年了 Đến Bắc Kinh đã tròn ba năm rồi.

【整枝】zhěngzhī Cắt tỉa cành lá.

【整治】zhěngzhì ❶ Chỉnh lí; sửa chữa; tu sửa: ～河道 Tu sửa đường sông/ 机器出了毛病都是他自己～ Máy móc có hư hỏng, đều do anh ấy tự sửa chữa. ❷ Trị: 这匹马真调皮，你替我好好～～它 Con ngựa này thật là bướng bỉnh, anh hãy giúp tôi trị cho nó một trận. ❸ Làm; lo: ～饭 Lo cơm nước/ ～庄稼 Lo việc trồng trọt.

【整装待发】zhěng zhuāng dài fā Nai nịt gọn gàng chờ xuất phát.

拯 zhěng CHỬNG Cứu.

【拯救】zhěngjiù Cứu vớt; cứu giúp.

zhèng (ㄓㄥˋ)

郑(鄭) Zhèng TRỊNH ❶ Trịnh *(tên một nước thời Chu ở huyện Tân Trịnh, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*. ❷ Trịnh *(Họ)*.

【郑重】zhèngzhòng Trịnh trọng: ～声明 Trịnh trọng tuyên bố/ 话说得很～ Nói rất trịnh trọng.

正 zhèng CHÍNH ❶ Chính; ngay ngắn; đúng: ～南 Hướng chính nam/ ～前方 Chính diện; phía trước; đúng phía trước/ 前后对～ Trước sau

đối thẳng với nhau/ 这幅画挂得不～ Bức tranh này treo không ngắn ngắn. ❷ Chính giữa: ～院儿 Sân giữa. ❸ Đúng [thời gian]: ～午 Chính ngọ; giữa trưa/ 十二点～ Đúng mười hai giờ. ❹ Mặt chính; mặt trước: 这张纸～反都很光洁 Mặt trước mặt sau tờ giấy này đều sạch bóng. ❺ Chính trực; ngay thẳng: 公～ Công bằng chính trực/ 方～ Ngay thẳng. ❻ Chính đáng; hợp với lẽ phải. ❼ [Màu sắc, mùi vị] Đúng; đích thực: ～红 Màu đỏ đích thực/ ～黄 Màu vàng đích thực/ 味儿不～ Mùi vị không thật đúng. ❽ Hợp với phép tắc; đứng đắn, chân phương. ❾ Cơ bản; chủ yếu; chính; chánh: ～副主任 Chánh, phó chủ nhiệm. ❿ [Độ dài và các góc] Đều: ～六角形 Hình lục giác đều. ⓫ [Số] Dương (*trái với âm*): 负乘负得～ Số âm nhân với số âm thì được số dương. ⓬ [Điện] Dương. ⓭ Sửa lại cho ngay ngắn; làm cho thẳng: ～一～帽子 Sửa lại cái mũ cho ngay ngắn. ⓮ Chấn chỉnh lại: ～人心 Chấn chỉnh lại lòng người. ⓯ Cải chính; sửa lại cho đúng; sửa chữa [sai lầm]. ⓰ Vừa vặn: 时钟～打十二点 Chuông đồng hồ vừa vặn điểm mười hai giờ. ⓱ Đang; đương: ～下着雨呢 Trời đang mưa. ⓲ (Zhèng) Chính (*Họ*). // zhēng.

【正本】zhèngběn ❶ Bản chính. ❷ Bản chính thức.

【正本清源】zhèng běn qīng yuán Tiến hành cải cách từ gốc: ～的措施 Biện pháp cải cách từ gốc.

【正比】zhèngbǐ ❶ Sự biến đổi tương ứng. ❷ Tỉ lệ thuận.

【正比例】zhèngbǐlì Tỉ lệ thuận.

【正步】zhèngbù Bước đi nghiêm.

【正茬】zhèngchá Mùa chính; chính vụ: ～麦 Lúa mì chính vụ.

【正常】zhèngcháng Bình thường: 精神～ Tinh thần bình thường/ 生活～ Sinh hoạt bình thường/ ～进行 Tiến hành bình thường.

【正大】zhèngdà Chính đại; chính đáng (*không chút riêng tư*): 光明～ Quang minh chính đại/ ～的理由 Lí do chính đáng.

【正旦】zhèngdàn Chính đán (*tên gọi cũ của vai Thanh y trong hí kịch của Trung Quốc*). // zhēngdàn.

【正当】zhèngdāng Đang [lúc]: ～春耕之时 Đang dịp cày cấy vụ xuân.

【正当年】zhèngdāngnián Đang ở tuổi cường tráng: 十七十八力不全，二十七八～ Mười bảy mười tám sức lực chưa phát triển đầy đủ, hai mươi bảy hai mươi tám là ở độ tuổi sức lực cường tráng.

【正当时】zhèngdāngshí Vừa đúng lúc: 白露早，寒露迟，秋分种麦～ Tiết Bạch lộ thì sớm, tiết Hàn lộ thì chậm, tiết Thu phân vừa đúng lúc trồng lúa mì.

【正当中】zhèngdāngzhōng Ở chính giữa.

【正当】zhèngdāng ❶ Chính đáng: ～的要求 Yêu cầu chính đáng. ❷ [Nhân phẩm] Đứng đắn.

【正道】zhèngdào ❶ Đường ngay. ❷ Đạo lí đúng đắn.

【正德】Zhèngdé Chính Đức (*niên hiệu của vua Võ Tông thời Minh ở Trung Quốc, 1506-1521*).

【正点】zhèngdiǎn [Xe cộ, tàu bè đi đến] Đúng giờ.

【正电】zhèngdiàn Điện dương. Cn. 阳电.

【正电子】zhèngdiànzǐ Điện tử dương. Cn. 阳电子.

【正殿】zhèngdiàn Chính điện; cung điện ở chính giữa.

【正多边形】zhèngduōbiānxíng Hình đa giác đều. Cn. 正多角形.

【正法】zhèngfǎ Hành quyết: 就地～ Bị hành quyết tại chỗ.

【正方】zhèngfāng Vuông: ～盒子 Cái hộp vuông.

【正方体】zhèngfāngtǐ X. 〖立方体〗.

【正方形】zhèngfāngxíng Hình vuông.

【正房】zhèngfáng ❶ Nhà chính; nhà trên (*thông thường mặt nhà hướng nam trong kiến trúc kiểu Trung Quốc,*

giữa là sân bốn chung quanh là nhà). Cn. 上房. ❷ Bà lão.

【正告】 zhènggào Báo cho biết một cách nghiêm chỉnh; nghiêm chỉnh cho biết.

【正割】 zhènggē Sec [góc] (*tỉ lệ giữa cạnh huyền và cạnh góc vuông*). Xt. 〖三角函数〗.

【正骨】 zhènggǔ Nắn lại xương; chỉnh lại xương (*cách điều trị của Đông y khi bị gãy xương, sai khớp v.v...*).

【正规】 zhengguī Chính quy: ～方法 Phương pháp chính quy.

【正规军】 zhengguījūn Quân đội chính quy; quân chính quy.

【正轨】 zhengguǐ Con đường phát triển đúng đắn: 纳入～ Đưa vào con đường phát triển đúng đắn/ 走上～ Đi lên con đường phát triển đúng đắn.

【正果】 zhengguǒ Chính quả (*tu hành đắc đạo, cách gọi của Phật giáo*).

【正好】 zhenghǎo ❶ Vừa vặn; đúng lúc: 你来得～ Anh đến thật vừa vặn/ 这双鞋我穿～ Đôi giầy này tôi đi vừa vặn/ 那笔钱～买台抽水机 Chỗ tiền đó vừa vặn mua được một máy bơm nước. ❷ Được dịp: 这次见到王老师，～当面向他请教 Lần này gặp thầy Vương, được dịp xin thầy chỉ bảo trực tiếp.

【正号】 zhènghào (～儿) Dấu dương (+).

【正极】 zhengjí Cực dương.

【正教】 zhengjiào Chính giáo (*một phái của đạo Cơ Đốc*).

【正襟危坐】 zhèng jīn wēi zuò <Sách> Áo quần chỉnh tề ngồi nghiêm chỉnh.

【正经】 zhengjīng Chính kinh (*chỉ mười ba cuốn sách kinh điển, thời xưa*): ～正史 Chính kinh chính sử.

【正经】 zhèng·jing ❶ Đoan trang; chính phái; chính kinh: ～人 Hạng người đoan chính. ❷ Đứng đắn; nghiêm túc; chính đáng: 我们的钱必须用在～地方 Tiền của chúng ta cần phải được dùng vào chỗ chính đáng. ❸ Chính thức; hợp với tiêu chuẩn nhất định: ～货 Hàng hóa hợp quy cách. ❹ <Phương> Xác thực; thực: 黄瓜长得～不错呢！ Dưa leo mọc thực là tốt!

【正经八百】 zhèngjīng-bābǎi <Phương> Đứng đắn; nghiêm túc; không cẩu thả. '百' Cv. 摆.

【正剧】 zhengjù Chính kịch (*một trong loại hình kịch chủ yếu của kịch*).

【正楷】 zhengkǎi Khải thư; chữ khải (*một kiểu chữ Hán*).

【正理】 zhenglǐ Lí lẽ chính xác.

【正梁】 zhengliáng X. 〖脊檩〗.

【正路】 zhenglù Đường ngay; con đường đúng đắn.

【正论】 zhenglùn Ngôn luận chính xác hợp lí; chính luận.

【正门】 zhengmén Cửa chính.

【正面】 zhengmiàn ❶ Mặt chính; chính diện; mặt tiền: ～图 Bản vẽ mặt tiền/ 大楼的～有八根大理石的柱子 Mặt trước của ngôi nhà lớn có tám cột đá hoa Đại Lí/ 一连从～进攻，二连、三连侧面包抄 Đại đội 1 tiến công từ chính diện, đại đội 2 và đại đội 3 bao vây hai cạnh sườn. ❷ Mặt phải. ❸ Chính diện; mặt tốt; mặt tích cực: ～教育 Giáo dục chính diện. ❹ Trực tiếp: 有问题～提出来，别绕弯子 Có vấn đề thì trực tiếp nêu lên, đừng loanh quanh vòng vèo.

【正面人物】 zhengmiàn rénwù Nhân vật chính diện.

【正面图】 zhengmiàntú X. 〖主视图〗.

【正派】 zhengpài Đứng đắn.

【正片儿】 zhengpiānr <Khẩu> N. 正片.

【正片】 zhengpiàn ❶ Ảnh dương. ❷ X. 〖拷贝〗 ❸ [Chiếu] Phim chính.

【正品】 zhengpǐn Chính phẩm.

【正气】 zhengqì Chính khí: ～上升，邪气下降 Chính khí dâng lên, tà khí xẹp xuống.

【正桥】 zhengqiáo Cầu chính (*bộ phận chính của cầu lớn, bắc ngang qua lòng sông, hai đầu nối với cầu dẫn*).

【正巧】 zhengqiǎo Đúng lúc; vừa vặn; vừa hay: 你来得～，我们就要出发了 Anh đến thật đúng lúc, chúng tôi sắp sửa xuất phát rồi.

【正切】zhèngqiē Tang (*tg*). Xt. 〖三角函数〗.

【正取】zhèngqǔ Lấy chính thức (*phân biệt với '备取' lấy dự bị*).

【正确】zhèngquè Chính xác: 答案～ Đáp án chính xác/ ～的意见 Ý kiến chính xác/ 实践证明这种方法是～的 Thực tiễn chứng minh phương pháp này là chính xác.

【正人君子】zhèngrén-jūnzǐ Chính nhân quân tử; người đứng đắn ngay thẳng.

【正三角形】zhèngsānjiǎoxíng Hình tam giác đều.

【正色】[1] zhèngsè <Sách> Màu cơ bản (*xanh, vàng, đỏ, trắng, đen v.v...*).

【正色】[2] zhèngsè Nghiêm sắc mặt: ～拒绝 Nghiêm sắc mặt từ chối.

【正身】zhèngshēn Đích thị người đó: 验明～ Xét rõ đích thị là người đó; xét rõ đúng là người đó.

【正史】zhèngshǐ Chính sử.

【正式】zhèngshì Chính thức: ～比赛 Cuộc thi đấu chính thức/ ～工作人员 Nhân viên làm việc chính thức/ ～会谈 Hội đàm chính thức.

【正视】zhèngshì Nhìn thẳng vào: ～现实 Nhìn thẳng vào hiện thực/ ～自己的缺点 Nhìn thẳng vào khuyết điểm của bản thân.

【正视图】zhèngshìtú X. 〖主视图〗.

【正事】zhèngshì Việc đứng đắn.

【正室】zhèngshì ❶ Chính thất; vợ cả. ❷ Con trưởng [của vợ cả].

【正书】zhèngshū Chữ khải.

【正数】zhèngshù Số dương.

【正题】zhèngtí Đề tài chính; chủ đề: 转入～ Chuyển vào đề tài chính/ 离开～ Xa rời chủ đề.

【正体】zhèngtǐ ❶ Hình chữ [Hán] quy phạm; hình chữ chân phương. ❷ Chữ khải. ❸ Kiểu chữ in [của chữ phiên âm].

【正厅】zhèngtīng Chính sảnh.

【正统】zhèngtǒng ❶ Chính thống; dòng chính [của vương triều chính thống]. ❷ Phái chính thống [của một đảng phái hoặc học phái].

【正投影】zhèngtóuyǐng Hình chiếu.

【正文】zhèngwén Chính văn (*không kể phụ lục, chú giải*).

【正午】zhèngwǔ Chính Ngọ; đúng giữa trưa (*12 giờ*).

【正误】zhèngwù Đính chính: ～表 Bản đính chính.

【正弦】zhèngxián Sin. Xt. 〖三角函数〗.

【正凶】zhèngxiōng Hung thủ chính.

【正盐】zhèngyán Muối trung hòa.

【正业】zhèngyè Nghề nghiệp chính đáng.

【正义】[1] zhèngyì Chính nghĩa: 伸张～ Giương cao chính nghĩa/ 主持～ Giữ vững chính nghĩa/ ～的事业 Sự nghiệp chính nghĩa/ ～的战争 Chiến tranh chính nghĩa.

【正义】[2] zhèngyì Ý nghĩa đúng đắn [trên lĩnh vực ngôn ngữ văn học].

【正音】zhèngyīn Âm chuẩn.

【正音】zhèng/yīn Sửa ngữ âm.

【正在】zhèngzài (*Phó từ, biểu thị hành động đang được thực hiện*) Đang: 他们～开会 Họ đang họp.

【正直】zhèngzhí Chính trực.

【正职】zhèngzhí Chức chánh: 老干部有担任～的，也有担任副职的 Cán bộ già có người đảm nhiệm chức chánh, cũng có người đảm nhiệm chức phó.

【正中】zhèngzhōng Chính giữa. Cn. 正当中.

【正中下怀】zhèng zhòng xià huái Đúng với ý nguyện.

【正字】zhèng/zì Chính tự (*sửa chữa chính tả cho hợp chuẩn*).

【正字】zhèngzì ❶ Lối chữ khải. ❷ Chữ viết đúng chính tả.

【正字法】zhèngzìfǎ Quy tắc chính tả.

【正宗】zhèngzōng [Phật giáo] Chính tông; phái chính tông.

【正座】zhèngzuò (～儿) Chỗ ngồi chính giữa.

症（證） zhèng CHỨNG Chứng [bệnh]: 病～ Chứng bệnh/

急～ Bệnh cấp tính/ 不治之～ Căn bệnh không điều trị được/ 对～下药 Căn cứ vào bệnh mà cho thuốc.

【症候】 zhèng·hou ❶ Bệnh tật. ❷ Triệu chứng [của bệnh tật].

【症状】 zhèngzhuàng Triệu chứng.

怔 zhēng CHÍNH <Phương> Ngơ ngác. // zhēng.

【怔怔】 zhēngzhēng <Phương> Ngơ ngơ ngác ngác:～地站着 Đứng ngơ ngơ ngác ngác.

证(證) zhèng CHỨNG ❶ Chứng minh: ～人 Người làm chứng; nhân chứng/ ～书 Giấy chứng nhận/ ～实 Chứng thực; chứng nhận là có thực/ 论～ Luận chứng. ❷ Chứng nhận; bằng chứng; giấy chứng nhận; thẻ: 工作～ Giấy chứng nhận công tác/ 出入～ Thẻ ra vào; thẻ vào cửa/ 以此为～ Lấy đó làm bằng chứng.

【证婚人】 zhènghūnrén Người làm chứng trong hôn lễ; người chứng hôn.

【证件】 zhèngjiàn Giấy chứng nhận.

【证据】 zhèngjù Chứng cứ; bằng chứng.

【证明】 zhèngmíng ❶ Chứng minh; chứng nhận: ～人 Người chứng nhận/ ～书 Chứng minh thư/ 事实～这个判断是正确的 Sự thực chứng minh rằng phán đoán đó là chính xác. ❷ Giấy chứng nhận; chứng minh thư.

【证券】 zhèngquàn Phiếu chứng khoán có giá.

【证人】 zhèng·ren ❶ Người làm chứng. ❷ Người chứng minh [về một sự việc nào đó].

【证实】 zhèngshí Chứng thực: 通过实践而发现真理，又通过实践而～真理和发展真理 Thông qua thực tiễn mà phát hiện chân lí, lại thông qua thực tiễn mà chứng thực chân lí và phát triển chân lí.

【证书】 zhèngshū Giấy chứng nhận: 结婚～ Giấy chứng nhận kết hôn/ 毕业～ Giấy chứng nhận tốt nghiệp.

【证物】 zhèngwù Chứng vật.

【证验】 zhèngyàn ❶ Chứng nghiệm: 课外活动可以～课堂学习的知识 Hoạt động ngoại khóa có thể chứng nghiệm những tri thức học tập ở lớp học. ❷ Hiệu nghiệm thực tế.

【证章】 zhèngzhāng Phù hiệu.

政 zhèng CHÍNH ❶ Chính trị. ❷ Chính (*nghiệp vụ của một cơ quan nhà nước*): 财～ Tài chính/ 民～ Dân chính/ 邮～ Bưu chính. ❸ Công việc: 家～ Gia chính; gia chánh/ 校～ Công việc nhà trường. ❹ (Zhèng) Chính (*Họ*).

【政变】 zhèngbiàn Chính biến.

【政柄】 zhèngbǐng <Sách> Chính quyền.

【政策】 zhèngcè Chính sách.

【政党】 zhèngdǎng Chính đảng.

【政敌】 zhèngdí Kẻ thù chính trị.

【政法】 zhèngfǎ Chính trị và pháp luật.

【政府】 zhèngfǔ Chính phủ.

【政纲】 zhènggāng Cương lĩnh chính trị.

【政绩】 zhèngjì Thành tích làm việc trong thời gian tại chức [của quan lại].

【政见】 zhèngjiàn Chính kiến.

【政局】 zhèngjú Cục diện chính trị.

【政客】 zhèngkè Chính khách.

【政令】 zhènglìng Chính lệnh.

【政论】 zhènglùn Chính luận.

【政派】 zhèngpài Phe phái chính trị.

【政权】 zhèngquán Chính quyền.

【政权机关】 zhèngquán jīguān X. 〖国家机关〗.

【政事】 zhèngshì Chính sự.

【政体】 zhèngtǐ Chính thể.

【政委】 zhèngwěi Chính ủy.

【政务】 zhèngwù Công việc về mặt chính trị; công tác quản lí nhà nước.

【政务院】 zhèngwùyuàn Chính vụ viện.

【政协】 zhèngxié Hội nghị hiệp thương chính trị *(tên gọi tắt)*.

【政治】 zhèngzhì Chính trị.

【政治避难】 zhèngzhì bìnàn Tị nạn chính trị.

【政治犯】 zhèngzhìfàn Chính trị phạm; tù chính trị.

【政治家】 zhèngzhìjiā Chính trị gia; nhà hoạt động chính trị.

【政治教导员】 zhèngzhì jiàodǎoyuán Chính trị viên [tiểu đoàn của Trung Quốc] (*thường gọi là* 教导员).
【政治经济学】 zhèngzhì-jīngjìxué Chính trị kinh tế học.
【政治面目】 zhèngzhì miànmù Bộ mặt chính trị.
【政治权利】 zhèngzhì quánlì Quyền lợi chính trị.
【政治委员】 zhèngzhì wěiyuán Chính ủy.
【政治协理员】 zhèngzhì xiélǐyuán Hiệp lí viên chính trị (*nhân viên làm công tác chính trị trong cơ quan cấp trung đoàn trở lên của Trung Quốc, thường gọi là* 协理员).
【政治协商会议】 zhèngzhì xiéshāng huìyì Hội nghị hiệp thương chính trị (*gọi tắt là* 政协).
【政治指导员】 zhèngzhì zhǐdǎoyuán Chính trị viên đại đội (*thường gọi là* 指导员).

幄(幄) zhèng TRANH N. '帧'.

帧 zhèng TRANH (*Lượng từ, dùng cho tranh v.v...*) Bức.

阵 zhèng TRANH Xd.
【阵阵】 zhèngchuài N. '挣揣'.

诤 zhèng TRANH <Sách> Khuyên bảo một cách thẳng thắn; can ngăn; can gián.
【诤谏】 zhèngjiàn <Sách> Khuyên răn; khuyên bảo thẳng thắn.
【诤言】 zhèngyán <Sách> Lời khuyên bảo thẳng thắn.
【诤友】 zhèngyǒu <Sách> Người bạn có thể khuyên bảo thẳng thắn.

挣[1] zhèng TRANH Vùng ra khỏi: 把捆绑的绳子～开了 Vùng ra khỏi xiềng xích.

挣[2] zhèng TRANH Kiếm [tiền] bằng lao động: ～钱 Kiếm tiền bằng sức lao động. // zhēng .
【挣揣】 zhèngchuài <Sách> Vùng vẫy; giãy giụa.
【挣命】 zhèngmìng Vùng vẫy để sống.

铮 zhèng TRANH <Phương> [Bề mặt của đồ vật] Sáng loáng: 玻璃擦得～亮 Kính được lau chùi sáng loáng. // zhēng.

zhī (ㄓ)

汁 zhī TRẤP (～儿) Chất lỏng [có chứa một loại vật chất nào đó]: 乳～ Sữa/ 胆～ Nước mật/ 牛肉～ Nước thịt bò ép/ 橘子～ Nước quất/ 墨～儿 Mực nước.
【汁水】 zhī·shui <Phương> Nước [chứa chất khác]: 这种果子～很多 Loại trái cây này rất nhiều nước.
【汁液】 zhīyè Chất nước.

之[1] zhī CHI <Sách> Đến; đi.

之[2] zhī CHI <Sách> (*Đại từ*) ❶ (*Dùng làm tân ngữ*) Cái đó; người đó: 求～不得 Cầu mong cái đó mà không được/ 取～不尽 Lấy cái đó không hết/ 操～过急 Làm việc đó qúa gấp. ❷ (*Không chỉ một cái gì cụ thể*): 久而久～ Lâu dần/ 不觉手之舞～，足之蹈～ Bất giác hoa tay múa chân. ❸ Này; đó: ～二虫 Hai con sâu này.

之[3] zhī CHI <Sách> (*Trợ từ*). ❶ (*Dùng giữa định ngữ và trung tâm ngữ tạo nên nhóm từ thiên chính*) (a) (*Biểu thị quan hệ lãnh thuộc không cần dịch*) Của: 赤子～心 Tấm lòng son/ 钟鼓～声 Tiếng chiêng trống/ 以子～矛，攻子～盾 Lấy giáo của người đâm mộc của người. (b) (*Biểu thị quan hệ tu sức, quan hệ chủ vị..., không cần dịch*): 光荣～家 Gia đình vẻ vang/ 无价～宝 Vật báu vô giá/ 缓兵～计 Kế hoãn binh/ 千里～外 Ở ngoài nghìn dặm/ 十分～九 Chín phần mười. ❷ (*Dùng giữa kết cấu chủ vị làm mất tính độc lập và biến thành kết cấu thiên chính*): 战斗～烈 Tính chất dữ dội của trận đánh/ 大道～行也，天下为公 Đạo lớn được thi hành thì

thiên hạ là của chung/ 如因势利导，则如水～就下，极为自然 Nếu như thuận theo xu thế mà làm thì cũng như nước chảy xuôi, hết sức tự nhiên.

【之后】 zhīhòu ❶ (*Biểu thị sau một thời gian hoặc phía sau một nơi nào đó*) Sau; sau khi; đằng sau: 三天～我们又分手了 Ba ngày sau, chúng ta lại chia tay rồi/ 文艺大队走在煤矿工人队伍～ Đội văn nghệ đi [đằng] sau đội ngũ công nhân mỏ than. *Chú ý*: Thường chỉ thời gian, ít chỉ nơi chốn. ❷ (*Dùng riêng rẽ ở đầu câu, biểu thị sau sự việc đã nói ở phần trên*) Sau đó: ～，他们又提出了具体的计划 Sau đó, họ lại đề ra kế hoạch cụ thể.

【之乎者也】 zhī hū zhě yě Chi, hồ, giả, dã (*những ngữ trợ từ thường dùng trong Văn ngôn, biểu thị lời nói hoặc bài văn không rõ ràng, rành mạch*).

【之前】 zhīqián (*Biểu thị phía trước một thời gian hoặc phía sau một nơi nào đó*) Trước; trước khi; đằng trước: 吃饭～要洗手 Trước khi ăn cơm phải rửa tay/ 一个月～我还遇到过他 Trước đây một tháng tôi còn gặp anh ta/ 他们站在队旗～举手宣誓 Các em đứng trước lá cờ đội giơ tay tuyên thệ. *Chú ý*: Thường chỉ thời gian, ít chỉ nơi chốn.

芝 zhī CHI Xđ.

【芝兰】 zhīlán Cỏ chi và cỏ lan (*thời xưa ví với sự cao thượng của đức hạnh hoặc sự tốt đẹp của tình bè bạn, hoàn cảnh v.v...*): ～之室 Nhà ở đẹp đẽ.

【芝麻】【脂麻】 zhī·ma ❶ Cây vừng. ❷ Hạt vừng.

【芝麻酱】 zhī·majiàng Tương vừng. Cn. 麻酱.

【芝麻油】 zhī·mayóu Dầu vừng. Cn. 香油、麻油.

支1 zhī CHI ❶ Chống lên; đỡ: ～帐篷 Chống lều/ 把葡萄架子～起来 Chống bức rèm lau (*cây lau*) lên. ❷ Nhô ra; thò ra; dựng đứng lên; vểnh lên: 两只虎牙朝两边～着 Hai chiếc răng hổ nhô ra hai bên. ❸ Chống đỡ; chịu: 疼得实在～不住 Đau đớn đến mức không chịu nổi. ❹ Điều động; sai khiến. ❺ Chi; lĩnh [tiền]: ～钱 Chi tiền. ❻ (Zhī) Chi (*Họ*).

支2 zhī CHI ❶ Ngành; nhánh; chi (*một nhánh trong một họ*): ～店 Chi điếm. ❷ (*Lượng từ*) *(a)* (*Dùng cho đội ngũ v.v...*) Đội; hàng ngũ; đơn vị: 一～军队 Một đơn vị quân đội/ 一～文化队伍 Một đội ngũ văn hóa. *(b)* (*Dùng cho bài hát hoặc bài nhạc*) Bản; bài: 两～新的乐曲 Hai bản nhạc mới. *(c)* (*Dùng cho độ sáng của đèn điện*) Ngọn: 四十～烛光 [Bóng đèn] Bốn mươi nến/ 二十五～光的灯泡 Bóng đèn 25 oát. *(d)* Chi (*đơn vị để tính độ thô mảnh, biểu thị bằng độ dài của đơn vị trọng lượng, thí dụ một gam sợi the dài 100 mét, thì gọi là 100* 支 [the], *sợi the càng nhỏ mảnh thì số chi càng nhiều*). *(e)* N. '枝'③.

支3 zhī CHI Địa chỉ.

【支部】 zhībù Chi bộ.

【支差】 zhīchāi Cung ứng sai dịch (*thời xưa*).

【支撑】 zhī·cheng ❶ Chống đỡ [cho khỏi đổ]: 坑道里用柱子～着 Trong đường hầm dùng cột để chống. ❷ Ráng sức; chèo chống: 他～着坐起来，头还在发晕 Anh ấy ráng sức ngồi dậy, đầu hãy còn váng/ 一家的生活由他一人～ Cuộc sống của cả nhà do một mình anh ấy chèo chống.

【支持】 zhīchí ❶ Ráng sức duy trì; chống đỡ; giữ gìn. ❷ Khuyến khích; giúp đỡ; ủng hộ: 互相～ Ủng hộ lẫn nhau/ ～合理化建议 Ủng hộ những kiến nghị hợp lí hóa.

【支出】 zhīchū ❶ Chi ra. ❷ [Khoản tiền] Chi: 尽量控制非生产性的～ Hết sức khống chế những khoản chi mang tính chất phi sản xuất.

【支绌】 zhīchù [Tiền] Không đủ chi: 经费～ Kinh phí không đủ chi.

【支点】 zhīdiǎn Điểm tựa.

【支队】zhīduì Chi đội.
【支付】zhīfù [Tiền] Chi ra.
【支架】zhījià Giá đỡ.
【支解】【肢解】zhījiě Hình phạt chặt cụt chân tay (*thời xưa*).
【支楞】zhī·leng <Phương> Dựng đứng lên; vểnh lên; tua tủa: ～着耳朵听 Vểnh tai lên nghe/ 树长得很茂盛，枝叶都支支楞楞的 Cây mọc rất tốt, cành lá tua tủa.
【支离】zhīlí ❶ Phân tán; rời rạc. ❷ [Ngôn ngữ, văn tự] Rời rạc lộn xộn.
【支离破碎】zhīlí pòsuì [Sự vật] Vụn nát; tan tành tả tơi.
【支链反应】zhīliàn fǎnyìng Phản ứng dây chuyền.
【支流】zhīliú ❶ Sông nhánh; dòng chảy; [dòng] chi lưu. ❷ Sự vật phái sinh.
【支脉】zhīmài Nhánh của dãy núi: 伏牛山是秦岭的～ Phục Ngưu Sơn là nhánh của dãy [núi] Tần Lĩnh.
【支派】zhīpài Chi phái.
【支派】zhī·pài Sai khiến; điều động; sai phái.
【支配】zhīpèi ❶ Sắp xếp: 合理～时间 Sắp xếp hợp lí thì giờ/ ～劳动力 Sắp xếp sức lao động. ❷ Chi phối: 思想～行动 Tư tưởng chi phối hành động.
【支票】zhīpiào Phiếu chi.
【支气管】zhīqìguǎn Nhánh khí quản [phân bố trong lá phổi].
【支前】zhīqián Chi viện tiền tuyến.
【支渠】zhīqú Con mương nhánh.
【支取】zhīqǔ Lĩnh [tiền]: ～工资 Lĩnh tiền lương/ ～存款 Lĩnh tiền gửi [ngân hàng].
【支使】zhī·shi Ra lệnh cho người khác làm việc; sai khiến: ～人 Sai khiến người khác.
【支书】zhīshū Bí thư chi bộ.
【支吾】zhī·wu Úp úp; mở mở: ～其词 Nói năng úp úp mở mở/ 一味～ Một mực úp úp mở mở.
【支线】zhīxiàn Đường nhánh [của tuyến đường giao thông].
【支应】zhīyìng ❶ Ứng phó; cung ứng. ❷ Canh giữ; canh gác; coi giữ: ～门户 Gác cửa/ 今天晚上我来～，你们去睡好了 Tối nay tôi đến gác để các bạn đi ngủ.
【支援】zhīyuán Chi viện.
【支着儿】zhī·zhāor [Đứng bên cạnh] Chỉ vẽ cho người khác; mách nước (*thường dùng khi xem đánh cờ tướng*).
【支柱】zhīzhù ❶ Cây trụ chống. ❷ Trụ cột (*lực lượng trung kiên*): 国家的～ Trụ cột của quốc gia.
【支子】zhī·zi ❶ Cái đỡ [vật khác]: 火～ Cái kiềng bếp/ 车～ Cái chân chống [của xe đạp]. ❷ Cái giá nướng thịt.
【支嘴儿】zhī·zuǐr <Phương> Mách nước: 他爱看人家下棋，可从来不～ Anh ta thích xem người ta đánh cờ, nhưng không bao giờ mách nước/ 咱们别～，让他自己多动动脑筋 Chúng ta đừng mách nước, để anh ta tự suy nghĩ nhiều hơn.

枝 zhī CHI ❶(～儿) Cành; nhánh: 树～ Cành cây; nhánh/ 柳～儿 Cành liễu; nhánh liễu. ❷ (*Lượng từ dùng cho bông hoa có cành*) Nhánh; nhành; cành: 一～梅花 Một nhánh (*nhành*) hoa mai. ❸ (*Lượng từ, dùng cho vật có hình cán dài*) Cây; cái: 一～枪 Một cây súng/ 三～钢笔 Ba chiếc (*cây*) bút máy/ 一～蜡烛 Một cây nến.
【枝杈】zhīchà Chạc cây.
【枝接】zhījiē Tiếp cành.
【枝节】zhījié ❶ Chi tiết: ～问题随后再解决 Những vấn đề chi tiết sẽ được giải quyết sau/ 不要过多地注意那些枝枝节节 Không nên chú ý quá nhiều đến những chi tiết nhỏ nhặt. ❷ Rắc rối; phiền phức: 横生～ Nảy sinh rắc rối.
【枝解】zhījiě N. '支解'.
【枝柯】zhīkē <Sách> Cành cây; nhánh cây.
【枝蔓】zhīmàn Rối rắm lộn xộn: 文字～，不得要领 Văn viết rối rắm lộn xộn, không nói lên được điểm cốt yếu.

【枝条】zhītiáo Cành cây; nhánh cây.
【枝梧】【枝捂】zhīwú <Sách> N.'支吾'.
【枝桠】【枝丫】zhīyā Chạc cây.
【枝叶】zhīyè Cành và lá (*ví với tình tiết vụn vặt*).
【枝子】zhī·zi Cành cây; nhánh cây.

吱 zhī CHI (*Từ tượng thanh*) Chít chít. // zī.

肢 zhī CHI Chi (*tay và chân*): ～体 Mình và tứ chi.
【肢解】zhījiě X.〖支解〗.
【肢势】zhīshì Tư thế đứng bốn chân [là căn cứ quan trọng để đánh giá năng lực làm việc của gia súc].
【肢体】zhītǐ ❶ Tứ chi. ❷ Mình và tứ chi.

楮 zhī CHI ☒ ❶ Hòn [đá hoặc gỗ] kê chân cột. ❷ Chống; đỡ.

掷(擲) zhī TRỊCH Vứt [con xúc xắc] xuống; rải [con xúc xắc] xuống. // zhì.

只(隻) zhī CHÍCH ❶ Đơn độc; lẻ loi: ～身 Một mình. ❷ (*Lượng từ*) *(a)* (*Dùng cho vật ghép thành đôi một*) Cái; chiếc: 两～耳朵 Hai [cái] tai/ 两～手 Hai [cái] tay/ 一～袜子一～鞋 Một chiếc bít-tất, một chiếc giầy. *(b)* (*Dùng cho động vật, thường là chim thú*) Con: 一～鸡 Một con gà/ 两～兔子 Hai con thỏ. *(c)* (*Dùng cho một số dụng cụ hoặc thuyền bè v.v...*) Chiếc; con: 一～箱子 Một chiếc rương (*hòm*)/ 一～小船 Một chiếc (*con*) thuyền nhỏ. // zhǐ.
【只身】zhīshēn Một mình: ～独往 Đến một mình/ ～在外 Một mình ở xa.
【只言片语】zhī yán piàn yǔ Đôi câu vài lời.

织(織) zhī CHỨC ❶ Dệt: 纺～ Kéo sợi dệt vải/ ～布 Dệt vải/ 棉～物 Hàng dệt bông sợi/ 丝～物 Hàng dệt bằng tơ/ 毛～物 Hàng dệt len. ❷ Đan; dệt kim.
【织补】zhībǔ Vá.
【织锦】zhījǐn ❶ Gấm dệt. ❷ Tranh dệt.
【织女】zhīnǚ ❶ Người phụ nữ làm nghề dệt vải dệt lụa. ❷ Sao Chức nữ.
【织女星】zhīnǚxīng Sao Chức nữ.
【织品】zhīpǐn Hàng dệt.
【织物】zhīwù Hàng bông vải sợi.

知 zhī TRI ❶ Biết: ～无不言 Không có cái gì biết mà không nói/ 这话不～是谁说的 Câu này không biết là ai nói. ❷ Làm cho biết: 通～ Thông tri. ❸ Tri thức; sự hiểu biết: 无～ Vô tri; không có sự hiểu biết. ❹ Trông coi quản lí (*thời xưa*). <Cổ> N. '智'.
【知宾】zhībīn <Phương> Người trông coi việc tiếp khách. Cn. 知客.
【知单】zhīdān Danh sách khách [để biết mà mời và để người được mời ghi chữ "biết"].
【知道】zhī·dao Biết: 他～的事情很多 Những việc mà anh ta biết [thì] rất nhiều/ 你的意思我～ Tôi đã biết ý của anh.
【知底】zhī·dǐ Biết gốc rễ; biết nội tình.
【知法犯法】zhī fǎ fàn fǎ Hiểu pháp luật mà vẫn cố ý vi phạm.
【知府】zhīfǔ Tri phủ.
【知会】zhī·hui <Khẩu> Thông báo miệng: 你先去～他一声,让他早一点儿准备 Anh đi báo trước cho anh ta để anh ta chuẩn bị sớm một tí.
【知己】zhījǐ ❶ Tri kỉ: ～人 Người tri kỉ/ ～话 Lời [nói] tri kỉ/ ～的朋友 Bạn tri kỉ. ❷ Người tri kỉ (*người có quan hệ hiểu biết, tình nghĩa sâu đậm*).
【知己知彼】zhī jǐ zhī bǐ Biết mình biết người; biết người biết ta.
【知交】zhījiāo Tri giao; bạn tri kỉ: 他是我中学时代的～ Anh ấy là bạn tri kỉ của tôi thời trung học.
【知觉】zhījué ❶ Tri giác. ❷ Cảm giác: 失去了～ Đã mất cảm giác.
【知客】zhīkè ❶ Người giúp việc tiếp khách [trong việc tang, việc hỉ] (*có nơi gọi là* 知宾). ❷ Vị sư tiếp khách [trong chùa]. Cn. 知客僧.
【知了】zhīliǎo Con ve sầu (*vì tiếng kêu giống* 知了, *nên được gọi như*

vậy).

【知名】zhīmíng Nổi tiếng; có tiếng (*thường dùng đối với người*): 海内～ Nổi tiếng khắp trong nước/ ～人士 Nhân sĩ nổi tiếng/ ～作家 Nhà văn nổi tiếng.

【知母】zhīmǔ Cây địa sâm; cây tri mẫu (*vị thuốc Đông y*).

【知青】zhīqīng Thanh niên trí thức.

【知情】zhīqíng Biết tình tiết của sự kiện (*thường dùng trong trường hợp có liên quan đến việc phạm tội*): ～不报 Biết rõ tình tiết sự kiện mà không báo cáo.

【知情达理】zhī qíng dá lǐ Tri tình đạt lí; thấu tình đạt lí (*hiểu rõ tình người, hiểu rõ lí lẽ*).

【知趣】zhīqù Biết trái phải, tiến lui, được lòng người. Cn. 识趣.

【知人论世】zhī rén lùn shì Tri nhân luận thế; biết người hiểu đời.

【知人之明】zhī rén zhī míng Có khả năng nhận biết phẩm hạnh và tài năng của người khác; có con mắt nhìn người, biết người.

【知识】zhī·shi ❶ Tri thức. ❷ Trí thức: ～界 Giới trí thức.

【知识分子】zhī·shi fènzǐ Phần tử trí thức.

【知疼着热】zhī téng zháo rè Hết lòng yêu thương (*thường chỉ mối quan hệ vợ chồng*).

【知悉】zhīxī Biết: 均已～ Đều đã biết cả/ 无从～ Không làm sao biết được.

【知县】zhīxiàn Tri huyện.

【知晓】zhīxiǎo Biết; biết rõ.

【知心】zhīxīn Tri kỉ: ～话 Lời tri kỉ/ ～朋友 Bạn tri kỉ.

【知音】zhīyīn Bạn tri âm (*người hiểu được sở trường của mình*).

【知遇】zhīyù Tri ngộ (*chỉ việc được thưởng thức hoặc được trọng dụng*): ～之感 Tình tri ngộ.

【知照】zhīzhào Báo cho biết: 你去～他一声，说我已经回来了 Anh báo cho anh ấy biết là tôi đã trở về rồi.

【知足】zhīzú Thỏa mãn [với những cái đã đạt được như đời sống, nguyện vọng v.v...].

枳 zhī TRI 槟枳 Bến Tre (*tên đất ở Việt Nam*).

蜘 zhī TRI Xd.

【蜘蛛】zhīzhū Con nhện (*thường gọi là 蛛蛛*).

【蜘蛛抱蛋】zhīzhūbàodàn Cây hoa trứng nhện (*aspidistra clatior*).

稙 zhī TRẮC [Lúa má, hoa màu] Trồng sớm; [hoa màu] chín sớm: ～庄稼 Lúa má, hoa màu trồng sớm/ ～谷子 Lúa cấy sớm/ 白玉米～ Ngô trắng trồng sớm.

卮(巵) zhī CHI Nậm rượu; be rượu (*đồ đựng rượu, thời xưa*).

栀(梔) zhī CHI Xd.

【栀子】zhī·zi ❶ Cây dành dành. ❷ Qủa dành dành.

氏 zhī CHI X. 〖阏氏〗(yānzhī)、(Yuèzhī). // shì.

泜 Zhī CHI 泜河 Chi Hà (*tên sông, ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

祇 zhī CHI <Sách> Cung kính.

跠 zhī CHI [跰跠] X. 〖胼胝〗(piánzhī).

胝 zhī CHI X. 〖胼胝〗(piánzhī).

指 zhī CHI Ngón tay (*dùng trong '指甲、指甲花' v.v...*). // zhí; zhǐ.

【指甲】zhī·jia Móng tay.

【指甲盖儿】zhī·jiagàir Chỗ móng tay liền với thịt.

【指甲花】zhī·jiahuā (～儿) Cây hoa móng tay (*tên thường gọi của cây hoa phụng tiên* 凤仙花). Cn. 指甲草.

【指甲心儿】zhī·jiaxīnr Chỗ móng tay liền với thịt [ở đầu ngón tay].

脂 zhī CHI ❶ Mỡ [động vật]; nhựa [thực vật]: ～肪 Mỡ/ 松～ Nhựa thông. ❷ Son: ～粉 Son phấn.

【脂肪】zhīfáng Mỡ [người, động vật].

【脂肪酸】zhīfángsuān A-xít béo. Cn.

脂酸.

【脂粉】zhīfěn Son phấn; đàn bà: ～气 Tính đàn bà.

【脂膏】zhīgāo ❶Lớp mỡ [dưới da động vật]; nhựa [trong thân cây]. ❷ Máu, mồ hôi và thành qủa lao động của nhân dân.

【脂麻】zhī·ma X. 〖芝麻〗.

zhí (ㄓˊ)

摭 zhí CHÍCH <Sách> Lượm; nhặt; lấy.

【摭拾】zhíshí <Sách> Nhặt; lượm (*phần nhiều chỉ việc lượm lặt, sưu tầm các từ ngữ, các câu chuyện*): ～故事 Chuyện lượm lặt.

踬 zhí CHÍCH ❶ Đầu mu bàn chân. ❷ <Sách> Bàn chân. ❸ <Sách> Đạp lên; giẫm lên.

【踬骨】zhígǔ Xương bàn chân.

职(職) zhí CHỨC ❶ Chức; chức vụ: 尽～ Làm tròn chức vụ/ 有～有权 Có chức có quyền/ 调～ Đưa sang chức vụ khác/ 在～ Tại chức/ 就～ Nhận chức/ 兼～ Kiêm chức/ 撤～ Cất chức; bãi chức/ 辞～ Từ chức. ❷ Hạ chức (*từ dùng trong công văn thời xưa*): ～等奉命 Hạ chức chúng tôi xin vâng mệnh. ❸ Cai quản. ❹ <Sách> Do; vì: ～是之故 Chỉ vì cớ ấy/ ～此而已 Do cái đó mà thôi.

【职别】zhíbié Sự khác nhau về chức vụ.

【职称】zhíchēng Chức danh.

【职分】zhífèn ❶ Bổn phận phải làm tròn trong chức vụ; chức phận. ❷ Chức quan.

【职工】zhígōng ❶ Công nhân viên chức: ～代表大会 Đại hội đại biểu công nhân viên chức. ❷ Công nhân (*thời xưa*): ～运动 Phong trào công nhân.

【职官】zhíguān Quan chức.

【职能】zhínéng Chức năng.

【职权】zhíquán Chức quyền (*quyền lực ở trong phạm vi chức vụ*).

【职守】zhíshǒu Cương vị công tác: 擅离～ Tự tiện rời khỏi cương vị công tác.

【职位】zhíwèi Chức vị.

【职务】zhíwù Chức vụ.

【职衔】zhíxián Chức hàm (*chức vụ và cấp hàm*).

【职业】zhíyè Chức nghiệp; nghề nghiệp.

【职业病】zhíyèbìng Bệnh nghề nghiệp.

【职员】zhíyuán Viên chức.

【职责】zhízé Chức trách: 应尽的～ Chức trách phải làm tròn.

【职掌】zhízhǎng <Sách> Công việc phải đảm nhiệm trong chức vụ; cương vị công tác.

【职志】zhízhì <Sách> Trách nhiệm và tôn chỉ.

直 zhí TRỰC ❶ Thẳng: 笔～ Thẳng tắp. ❷ Thẳng đứng. ❸ Dọc: ～行的文字 Chữ viết hàng dọc/ 屋子很大，～里有二丈，横里有四丈 Ngôi nhà rất to, bề dọc hai trượng, bề ngang bốn trượng. ❹ Vươn thẳng: ～起腰来 Vươn thẳng lưng. ❺ Chính trực; chính nghĩa: 正～ Chính trực/ 理～气壮 Lí lẽ ngay thẳng, khí thế mạnh mẽ. ❻ Thẳng thắn; dứt khoát: ～性子 Tính thẳng thắn/ 心～口快 Ngay thẳng dứt khoát/ 他嘴很～，一句话也藏不住 Anh ta rất thẳng thắn, một câu nói cũng không giấu được. ❼ Nét sổ [của chữ Hán]. ❽ Đi thẳng đến: 列车～达北京 Đoàn tàu đi thẳng đến Bắc Kinh. ❾ Hoài; mãi; không ngừng: 他看着我～笑 Anh ta nhìn tôi cười hoài/ 我冷得～哆嗦 Tôi rét run bần bật. ❿ Cứ như: 痛得～象针扎一样难受 Đau buốt cứ như kim châm không chịu nổi. ⓫ (Zhí) Trực (*Họ*).

【直播】zhíbō ❶ Gieo thẳng. ❷ [Đài phát thanh] Phát trực tiếp (*không qua ghi âm*).

【直肠】zhícháng Trực tràng.

【直肠子】zhícháng·zi <Khẩu> Tính

ngay thẳng; người có tính ngay thẳng.
【直翅目】zhíchìmù Bộ cánh thẳng (*sâu bọ*).
【直达】zhídá Đến thẳng: ～车 Tàu suốt; xe chạy thẳng/ 从北京坐火车～广州 Từ Bắc Kinh đáp tàu hỏa đến thẳng Quảng Châu.
【直待】zhídài Chờ một mạch.
【直到】zhídào Mãi đến: 这事～今天我才知道 Việc này mãi đến hôm nay tôi mới biết.
【直裰】zhíduō Áo dài của nhà sư.
【直根】zhígēn Rễ chính; rễ cái.
【直观】zhíguān Trực quan: ～教具 Giáo cụ trực quan/ ～教学 Giảng dạy trực quan.
【直角】zhíjiǎo Góc vuông.
【直角三角形】zhíjiǎo sānjiǎoxíng Tam giác vuông.
【直接】zhíjiē Trực tiếp: ～关系 Quan hệ trực tiếp/ ～领导 Lãnh đạo trực tiếp/ ～阅读外文书籍 Đọc trực tiếp sách báo tiếng nước ngoài.
【直接肥料】zhíjiē féiliào Phân bón trực tiếp.
【直接经验】zhíjiē jīngyàn Kinh nghiệm trực tiếp.
【直接税】zhíjiēshuì Thuế trực thu; thuế trực tiếp.
【直接推理】zhíjiē tuīlǐ Suy lí trực tiếp; diễn dịch trực tiếp.
【直接选举】zhíjiē xuǎnjǔ Bầu trực tiếp.
【直截】zhíjié Dứt khoát. Cv. 直捷.
【直截了当】zhíjié-liǎodàng [Lời nói, hành động v.v...] Dứt khoát thẳng thừng; thẳng đuỗn đuột.
【直径】zhíjìng Đường kính.
【直撅撅】zhíjuējuē <Phương> (～的) Thẳng tắp; thẳng băng.
【直觉】zhíjué Trực giác.
【直立茎】zhílìjīng Thân mọc thẳng.
【直溜】zhí·liu Thẳng đứng; rất thẳng: 你看这棵小树，长得多～儿 Anh xem cái cây nhỏ này mọc thẳng ghê.
【直溜溜】zhíliūliū Thẳng băng; thẳng tắp: ～的大马路 Đường cái thẳng tắp.
【直流电】zhíliúdiàn Dòng điện một chiều.
【直眉瞪眼】zhí méi dèng yǎn ❶ Mắt trừng trừng (*tức giận*). ❷ Giương mắt ếch; trơ mắt ếch: 他～地站在那里，也不说话 Anh ta đứng trơ mắt ếch ra ở đó, chẳng nói năng gì.
【直升飞机】zhíshēng fēijī Phi cơ trực thăng; máy bay lên thẳng.
【直属】zhíshǔ Trực thuộc: 这个机构是～文化部的 Cơ quan này trực thuộc Bộ Văn hóa/ ～部队 Bộ đội trực thuộc/ 国务院～机关 Cơ quan trực thuộc Quốc vụ viện (*chính phủ*).
【直率】zhíshuài Thẳng thắn; ngay thẳng.
【直爽】zhíshuǎng Thanh thản thẳng thắn.
【直挺挺】zhítǐngtǐng (*Cũng đọc là* zhítǐngtǐng) (～的) [Tính tình] Thẳng thắn.
【直系亲属】zhíxì qīnshǔ Thân thuộc trực hệ.
【直辖】zhíxiá Trực thuộc trung ương: ～机构 Cơ quan trực thuộc trung ương.
【直辖市】zhíxiáshì Thành phố trực thuộc trung ương.
【直线】zhíxiàn Đường thẳng.
【直心眼儿】zhíxīnyǎnr <Khẩu> Lòng dạ ngay thẳng.
【直性】zhíxìng Trực tính; thẳng tính.
【直性子】zhíxìng·zi ❶ Trực tính. ❷ Người trực tính; người thẳng tính.
【直言】zhíyán Nói thẳng: ～不讳 Nói thẳng không tránh né.
【直译】zhíyì Trực dịch; dịch thẳng (*dịch theo câu chữ nguyên văn, phân biệt với* '意译' *Dịch ý*).
【直音】zhíyīn Trực âm (*một phương pháp chú âm truyền thống của Trung Quốc*).
【直至】zhízhì Thẳng đến.

埴 zhí THỰC <Sách> Đất thó; đất sét.

埴 zhí THỰC N. '埴' (*Dùng làm tên người*).

植 zhí THỰC ❶ Trồng: 种～ Trồng trọt/ 培～ Vun trồng/ 移～ Trồng sang chỗ khác/ ～树 Trồng cây. ❷ Gây dựng nên: ～党营私 Gây bè cánh mưu lợi riêng.

【植被】 zhíbèi Thảm thực vật.

【植苗】 zhímiáo Trồng cây con (*một phương pháp gây rừng*).

【植皮】 zhí·pí Ghép da; cấy da.

【植物】 zhíwù Thực vật.

【植物群落】 zhíwù qúnluò Quần thể thực vật.

【植物纤维】 zhíwù xiānwéi Sợi thực vật.

【植物性神经】 zhíwùxìng shénjīng Thần kinh thực vật. Cn. 自主神经.

【植物学】 zhíwùxué Thực vật học.

【植物油】 zhíwùyóu Dầu thực vật.

【植物园】 zhíwùyuán Vườn thực vật.

殖 zhí THỰC Sinh sản: 繁～ Sinh sản; phồn thực/ 货～ Kinh doanh thương nghiệp và khai mỏ quặng/ 牲畜增～计划 Kế hoạch tăng đàn gia súc.

【殖民】 zhímín Thực dân.

【殖民地】 zhímíndì Thuộc địa.

【殖民主义】 zhímín zhǔyì Chủ nghĩa thực dân.

值 zhí TRỊ, TRỰC. ❶ Giá trị; số trị: 币～ Giá trị tiền tệ/ 总产～ Giá trị tổng sản lượng. ❷ Trị giá: 这双皮鞋～十五块钱 Đôi giầy này trị giá mười lăm đồng. ❸ Trị; trị số. ❹ Đáng: 不～一提 Không đáng được nêu lên. ❺ Nhân dịp: 正～国庆，老友重逢，真是分外高兴 Nhân dịp Quốc khánh, bạn cũ gặp lại nhau, thật vô cùng sung sướng. ❻ Trực.

【值班】 zhí/bān Trực ban.

【值当】 zhídàng <Phương> Đáng được; đáng; bõ.

【值得】 zhí/·de Đáng; nên: 东西好，价钱又便宜，～买 Đồ tốt, giá lại rẻ, đáng mua/ 不～ Không đáng/ ～研究 Đáng nghiên cứu/ 值不得 Không đáng; chả bõ.

【值更】 zhí/gēng <Phương> Trực ban; tuần tra cảnh giới ban đêm.

【值钱】 zhíqián Được tiền; được giá; có giá trị.

【值勤】 zhí/qín [Bộ đội hoặc nhân viên phụ trách công tác bảo vệ trị an, giao thông v.v...] Trực ban; gác: ～人员 Người trực/ 今天晚上该我～ Đêm nay đến lượt tôi trực.

【值日】 zhírì Trực nhật: ～生 Học sinh trực nhật/ 今天该谁～? Hôm nay đến lượt ai trực nhật?

【值星】 zhíxīng Trực tuần.

【值遇】 zhíyù <Sách> Tình cờ gặp nhau.

执(執) zhí CHẤP ❶ Cầm: 手～红旗 Tay cầm cờ đỏ. ❷ Nắm; giữ. ❸ Kiên trì; khăng khăng: ～意不肯 Khăng khăng không chịu. ❹ Chấp hành. ❺ <Sách> Bắt: 战败被～ Thua trận bị bắt. ❻ Chứng từ; tờ đơn làm chứng: 回～ Trả chứng từ/ 收～ Thu chứng từ. ❼ (Zhí) Chấp (*Họ*).

【执笔】 zhíbǐ Chấp bút; cầm bút viết.

【执法】 zhífǎ Chấp hành pháp luật; chấp pháp: ～如山 Chấp hành pháp luật một cách kiên quyết.

【执绋】 zhífú Đưa tang.

【执迷不悟】 zhí mí bù wù Cố giữ sai lầm mà không tỉnh ngộ.

【执泥】 zhínì Cố chấp; câu nệ.

【执牛耳】 zhí niú'ěr Người chủ minh ước; người cầm đầu.

【执拗】 zhíniù Cố chấp; gàn bướng: 脾气～ Tính khí cố chấp.

【执勤】 zhí/qín Làm việc cần vụ.

【执事】 zhí·shi Nghi trượng (*cách gọi cũ*): 打～的 Người cầm nghi trượng.

【执行】 zhíxíng Chấp hành; thi hành; thực hiện: 严格～ Nghiêm chỉnh chấp hành/ ～任务 Thi hành nhiệm vụ/ ～计划 Thực hiện kế hoạch/ ～命令 Chấp hành mệnh lệnh.

【执行主席】 zhíxíng zhǔxí Chủ tọa điều khiển (*do đoàn chủ tịch phân công luân lưu chủ trì hội nghị*).

【执意】 zhíyì Khăng khăng: ～要去

Khăng khăng đòi đi/ ～不肯 Khăng khăng không chịu.

【执友】 zhíyǒu <Sách> Bạn thân; bạn cùng chí hướng.

【执掌】 zhízhǎng Nắm giữ quản lí; nắm giữ [chức quyền]: ～大权 Nắm giữ quyền lực.

【执照】 zhízhào Giấy phép : 施工～ Giấy phép thi công/ 驾驶～ Bằng lái [xe, tàu v.v...].

【执政】 zhí∠zhèng Chấp chính; cầm quyền.

【执著】 zhízhuó Cố chấp; câu nệ.

絷(縶) zhí CHẤP <Sách> ❶ Buộc; trói; quấn. ❷ Giam. ❸ Dây cương.

指 zhí CHỈ Ngón tay (*dùng trong '指头、指头肚儿' v.v...*). // zhǐ; zhǐ .

【指头】 zhí·tou Ngón tay; ngón chân.

【指头肚儿】 zhí·toudùr <Phương> Đầu ngón tay.

蹠 zhí TRỊCH 区 [蹠躅] N. '踯躅' (zhízhú) . // dí .

踯躅(躅) zhízhú TRỊCH Xđ.

【踯躅】 zhízhú <Sách> Đi lui đi tới; đi đi lại lại.

跖 zhí CHÍCH N. '蹠'.

侄(姪) zhí ĐIỆT (～儿) Cháu (*con trai của anh, em trai hoặc người họ hàng đàn ông cùng vai vế với mình*).

【侄妇】 zhífù <Sách> Cháu dâu (*vợ của cháu gọi bằng chú, bác*).

【侄女】 zhí·nǚ (～儿) Cháu gái (*con gái của anh, em trai hoặc của anh em họ*).

【侄女婿】 zhínǚ·xu Cháu rể (*chồng của cháu gái gọi bằng chú hay bác*).

【侄孙】 zhísūn Cháu trai [của anh em ruột].

【侄孙女】 zhísūn·nü (～儿) Cháu gái [của anh, em ruột].

【侄媳妇】 zhíxí·fu (～儿) Cháu dâu (*vợ của cháu trai gọi bằng chú hay bác*).

【侄子】 zhí·zi Cháu (*con trai của anh, em trai hoặc của người họ hàng đàn ông cùng vai vế với mình, con trai của bạn*).

zhǐ (ㄓˇ)

止 zhǐ CHỈ ❶ Dừng lại: 学无～境 Việc học là không có chỗ tận cùng; việc học là vô cùng/ 不达目的不～ Không đạt mục đích không dừng lại. ❷ Ngăn lại; làm cho dừng lại: 禁～ Cấm/ 制～ Chặn lại; chặn đứng/ ～血 Cầm máu/ ～痛 Chỉ thống; giảm đau; làm dịu cơn đau/ ～得住 Ngăn lại được/ ～不住 Ngăn không được. ❸ Thôi; nghỉ; kết thúc; chấm dứt: 展览会从十月一日起至十月十四日～Triển lãm [bắt đầu] từ ngày mồng một tháng mười đến ngày mười bốn tháng mười kết thúc. ❹ Chỉ; chỉ có: ～此一家 Chỉ một nhà này/ 这话你说过不～一次了 Câu này anh đã nói không chỉ một lần.

【止步】 zhǐ∠bù Dừng bước: ～不前 Dừng bước không đi tới/ 游人～ Xin du khách dừng chân; khách miễn vào đây (*biển dùng để chỉ rõ phạm vi không được dạo xem*).

【止境】 zhǐjìng Chỗ tận cùng: 学无～ Việc học không có chỗ tận cùng.

【止息】 zhǐxī Dừng lại.

沚 zhǐ CHỈ <Sách> Cái còn nổi [giữa sông]; bãi soi.

祉 zhǐ CHỈ <Sách> Hạnh phúc.

址(阯) zhǐ CHỈ Vị trí của công trình kiến trúc; cái nền: 地～ Địa chỉ/ 住～ Địa chỉ chỗ ở/ 校～ Địa chỉ trường học/ 厂～ Địa chỉ xưởng máy/ 新～ Địa chỉ mới/ 遗～ Di chỉ.

芷 zhǐ CHỈ Bạch chỉ (*vị thuốc Đông y*).

趾 zhǐ CHỈ ❶ Ngón chân: 鹅鸭之类～间有蹼 Giữa các ngón

chân của loài vịt ngỗng có màng da mỏng. ❷ Chân.

【趾高气扬】zhǐ gāo qì yáng Nghênh ngang kiêu ngạo tự mãn.

【趾骨】zhǐgǔ Xương ngón chân.

【趾甲】zhǐjiǎ Móng chân.

酯 zhǐ CHỈ <sách> May (*khâu*); thêu: 针～ Việc may vá thêu thùa.

只(祇、祇) zhǐ CHỈ ❶ (*Phó từ*) Chỉ: ～见树木，不见森林 Chỉ thấy cây, không thấy rừng. ❷ Chỉ có: 家里～我一个人 Trong nhà chỉ có một mình tôi. // zhī; '祇' // qí.

【只得】zhǐdé Đành phải; đành: 河上没有桥，我们～涉水而过 Sông không có cầu, chúng ta đành phải lội qua thôi.

【只顾】zhǐgù ❶ (*Phó từ*) Một mực; cứ: 他话也不答，头也不回，～低着头干他的事 Anh ta không đáp lời cũng không quay lại, cứ cúi đầu làm công việc của anh ta. ❷ Chỉ chú ý đến; chỉ đoái đến: ～一方面不行，还要顾别的方面 Chỉ chú ý đến một mặt là không được, còn phải chú ý đến mặt khác nữa.

【只管】zhǐguǎn (*Phó từ*) ❶ Cứ: 你有什么 针线活儿，～拿来，我抽空帮你做 Anh có công việc may vá gì, cứ đem đến, tôi bớt ít thì giờ làm giúp anh. ❷ Một mực; cứ: 他不会使桨，小船～在湖中打转 Anh ta không biết chèo, chiếc thuyền con cứ xoay tròn trong hồ.

【只好】zhǐhǎo Đành; đành phải: 我等了半天 他还没 回来，～留个条子就走了 Tôi chờ một lúc lâu mà anh ta vẫn chưa về, đành phải để lại mảnh giấy rồi đi.

【只是】zhǐshì ❶ Chỉ là; chẳng qua là: 我今天进城，～去看看朋友，买几本书，没有什么要紧的事儿 Hôm nay tôi vào thành phố, chỉ là đi thăm qua bè bạn, mua vài quyển sách, chứ không có việc gì quan trọng và khẩn cấp. ❷ Chỉ: 大家问他是什么事，他～笑， 不回答 Mọi người hỏi anh ta có việc gì thế, anh ta chỉ cười, không trả lời. ❸ Nhưng: 本来预备今天拍摄外景，～天还没有晴，不能拍 Vốn dĩ chuẩn bị hôm nay quay ngoại cảnh, nhưng trời chưa quang đãng, không thể quay được.

【只消】zhǐxiāo <Phương> Chỉ cần.

【只许州官放火，不许百姓点灯】zhǐ xǔ zhōuguān fàng huǒ, bù xǔ bǎixìng diǎn dēng Chỉ cho quan châu đốt lửa, không cho dân chúng thắp đèn (*chỉ bọn thống trị muốn làm gì thì làm nhưng lại không cho nhân dân một chút tự do*).

【只要】zhǐyào (*Liên từ*) Chỉ cần (*thường dùng với '就' hoặc '便'*): ～虚心，就会进步 Chỉ cần khiêm tốn thì sẽ tiến bộ.

【只要功夫深，铁杵磨成针】zhǐyào gōng·fu shēn, tiě chǔ mó chéng zhēn Có công mài sắt có ngày nên kim.

【只有】zhǐyǒu (*Liên từ, kết hợp với '才' '方' biểu thị điều kiện cần thiết*); Chỉ có: ～依靠党，依靠群众，才能把事情办好 Chỉ có dựa vào quần chúng thì mới có thể làm tốt công việc.

枳 zhǐ CHỈ Cây cầu quất. Cn 枸橘 (gōujú).

【枳机草】zhǐjīcǎo X. 〖芨芨草〗.

【枳壳】zhǐqiào Chỉ xác (*vị thuốc Đông y*).

【枳实】zhǐshí Chỉ thực (*qủa cây quất non phơi khô, vị thuốc Đông y*).

轵 zhǐ CHỈ <Sách> Đoạn cuối của trục xe.

【轵城】Zhǐchéng Chỉ Thành (*tên thị trấn, ở huyện Tế Nguyên, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

咫 zhǐ CHỈ Xd.

【咫尺】zhǐchǐ <Sách> Gang tấc (*thời xưa gọi tám tấc là một chỉ*); gần trong gang tấc: ～之间 Trong gang tấc/ 近在～ Gần trong gang tấc.

【咫尺天涯】zhǐchǐ tiānyá Cách nhau

gang tấc mà rất khó gặp nhau, giống như ở nơi chân trời góc biển.

抵 zhǐ CHỈ <Sách> [Nghiêng tay] Đánh; dùng tay chém.

【抵掌】zhǐzhǎng <Sách> Vỗ tay (*biểu thị sự vui mừng*): ～而谈 Vỗ tay mà nói chuyện. *Chú ý*: '抵' Không viết '抵', cũng không đọc dǐ.

纸 (帋) zhǐ CHỈ ❶ Giấy. ❷ (*Lượng từ*) Tờ: 一～公文 Một tờ công văn/ 单据三～ Ba tờ chứng từ.

【纸币】zhǐbì Tiền giấy; bạc giấy.

【纸浆】zhǐjiāng Bột giấy.

【纸马】zhǐmǎ (～儿) Ngựa giấy (*đồ vàng mã để cúng lễ*).

【纸煤儿】【纸媒儿】zhǐméir Dây dẫn lửa; cái ngòi.

【纸捻】zhǐniǎn (～儿) Dây giấy [làm bằng giấy rẻo xe lại].

【纸牌】zhǐpái ❶ Cỗ bài. ❷ Bài tú-lơ-khơ.

【纸钱】zhǐqián Tiền giấy [để cúng lễ].

【纸上谈兵】zhǐ shàng tán bīng Bàn việc dùng binh trên giấy (*ví với việc bàn luận vô căn cứ*); bàn suông.

【纸头】zhǐtóu Giấy.

【纸型】zhǐxíng Phông in [sách].

【纸烟】zhǐyān Thuốc lá [để hút].

【纸鸢】zhǐyào <Phương> Con diều giấy.

【纸叶子】zhǐyè·zi <Phương> Con bài [làm bằng giấy]; lá bài [dùng chơi bài].

【纸鸢】zhǐyuān <Sách> Con diều giấy.

【纸张】zhǐzhāng Giấy má; giấy tờ.

【纸醉金迷】zhǐ zuì jīn mí Cảnh xa xỉ phồn hoa mê hồn. Cn. 金迷纸醉.

徵 zhǐ CHỦY (*Một trong năm âm thời cổ, tương đương với số 5 trong giản phổ*). // zhēng '征'.

旨[1] zhǐ CHỈ Ngon, ngọt: ～酒 Rượu ngon/ 甘～ Vị ngọt.

旨[2] (❶恉) zhǐ CHỈ ❶ Ý nghĩa; dụng ý; mục đích: 主～ Mục đích chính/ 要～ Mục đích chủ yếu/ 宗～ Tôn chỉ/ 会议通过了一系列～在进一步发展两国科学技术合作的决议 Hội nghị đã thông qua một loạt nghị quyết nhằm mục đích phát triển thêm một bước sự hợp tác khoa học kĩ thuật giữa hai nước. ❷ Ý định; ý chỉ (*có lúc chỉ mệnh lệnh của vua*): 圣～ Thánh chỉ (*chỉ dụ của vua*).

【旨趣】zhǐqù <Sách> Mục đích và ý đồ chủ yếu; tôn chỉ.

【旨意】zhǐyì Ý định; mục đích.

酯 zhǐ CHỈ E-ste.

指 zhǐ CHỈ ❶ Ngón tay: 食～ Ngón tay trỏ/ 天黑得伸手不见五～ Trời tối đến mức xòe bàn tay không trông rõ năm ngón. ❷ Đốt ngón tay (*độ rộng bằng một đốt ngón tay*): 下了三～雨 Mưa được ba đốt ngón tay nước/ 两～宽的纸条 Rẻo giấy rộng hai đốt ngón tay. ❸ Chỉ về; hướng về: 用手一～ Đưa tay chỉ một cái/ 时针正～十二点 Kim giờ chỉ đúng mười hai giờ. ❹ [Tóc] Dựng đứng: 发～ Tóc dựng đứng. ❺ Chỉ ra [cho người ta biết]: ～出正确方向 Chỉ ra phương hướng đúng đắn/ ～出缺点 Chỉ ra khuyết điểm. ❻ [Trong ý nghĩ] Hướng về; chỉ về: 这不是～你说的，是～他的 Đây không phải là nói về anh, mà là nói về nó. ❼ Dựa vào: 单～着一个人是不能把事情做好的 Chỉ dựa vào một người thì không thể làm tốt công việc. // zhǐ; zhí.

【指标】zhǐbiāo Chỉ tiêu.

【指不胜屈】zhǐ bù shèng qū Số lượng nhiều (*không thể đếm trên đầu ngón tay được*).

【指斥】zhǐchì Chỉ trích; trách mắng.

【指导】zhǐdǎo Chỉ đạo; hướng dẫn: ～思想 Tư tưởng chỉ đạo/ 教师正在～学生做实验 Thầy giáo đang hướng dẫn học sinh làm thí nghiệm.

【指导员】zhǐdǎoyuán ❶ Chỉ đạo viên.

❷ Chính trị viên [đại đội].

【指点】 zhǐdiǎn ❶ Chỉ; chỉ vẽ; chỉ bảo [cho người ta biết]: 他～给我看，哪是织女星，哪是牵牛星 Ông ấy chỉ cho tôi xem đâu là sao Chức nữ, đâu là sao Khiên ngưu/ 大家都朝他～的方向看 Mọi người đều nhìn theo hướng anh ấy chỉ/ 老大爷～我怎样积肥选种 Cụ già chỉ ra cho tôi biết làm thế nào để tích phân chọn giống. ❷ Xoi mói; nói xấu [sau lưng].

【指定】 zhǐdìng Chỉ định; xác định: ～他做大会发言人 Chỉ định ông ta làm người phát ngôn của đại hội/ 各组分头出发，到～的地点集合 Các tổ chia nhau xuất phát, đến địa điểm [đã được] chỉ định tập hợp lại.

【指骨】 zhǐgǔ Xương ngón tay.

【指画】 zhǐhuà Vung tay chỉ trỏ; chỉ: 孩子们～着，'看，飞机！三架！又三架！'Bọn trẻ con vung tay chỉ trỏ "Xem kìa, máy bay! Ba chiếc! Lại ba chiếc nữa!".

【指环】 zhǐhuán Chiếc nhẫn; cà rá.

【指挥】 zhǐhuī ❶ Chỉ huy; sai khiến: ～部 Bộ chỉ huy/ ～所 Sở chỉ huy/ ～部队作战 Chỉ huy bộ đội tác chiến. ❷ Người chỉ huy (*cũng chỉ người chỉ huy dàn nhạc hoặc đội hợp xướng*).

【指挥刀】 zhǐhuīdāo Cây gươm chỉ huy (*dùng lúc chỉ huy binh sĩ tác chiến, diễn tập hoặc thao luyện*).

【指挥员】 zhǐhuīyuán Người chỉ huy [trong quân đội, trong công tác].

【指鸡骂狗】 zhǐ jī mà gǒu Chỉ gà mắng chó; chửi bóng chửi gió.

【指教】 zhǐjiào (*Lời nói khách sáo*) Chỉ giáo; chỉ bảo; dạy bảo; bày vẽ cho: 希望多多～ Mong được chỉ bảo nhiều.

【指靠】 zhǐkào Dựa vào (*thường nói về mặt đời sống*).

【指控】 zhǐkòng Chỉ trích và tố cáo; thưa kiện.

【指令】 zhǐlìng ❶ Chỉ thị; mệnh lệnh. ❷ Chỉ lệnh (*một loại công văn, thời xưa*).

【指鹿为马】 zhǐ lù wéi mǎ Trỏ nai bảo ngựa (*ví với sự đảo lộn phải trái*).

【指明】 zhǐmíng Chỉ rõ.

【指名】 zhǐmíng (～儿) Chỉ đích danh: ～要我发言 Chỉ đích danh [yêu cầu] tôi nói/ ～道姓 Tự xưng tên họ.

【指南】 zhǐnán Căn cứ để nhận rõ phương hướng.

【指南车】 zhǐnánchē Xe chỉ nam (*xe chỉ phương hướng thời xưa ở Trung Quốc*).

【指南针】 zhǐnánzhēn Kim chỉ nam (*ví với căn cứ để phân rõ hướng phát triển đúng đắn*).

【指派】 zhǐpài Sai khiến, sai phái.

【指日可待】 zhǐ rì kě dài [Sự việc, hi vọng] Ngày một ngày hai; kề gần: 计划的完成～ Việc hoàn thành kế hoạch đã có thể tính từng ngày.

【指桑骂槐】 zhǐ sāng mà huái Chỉ cây dâu mắng cây hòe; chỉ gà mắng chó. Cn. 指鸡骂狗.

【指使】 zhǐshǐ Xúi giục: 这件事幕后有人～ Việc này có người đứng đằng sau xúi giục/ 有人～他这样做的Có kẻ xúi giục anh ta làm như vậy.

【指示】 zhǐshì ❶ Chỉ thị: ～代词 Đại từ chỉ thị. ❷ Chỉ thị (*vạch ra cho cấp dưới thi hành*). ❸ Chỉ thị (*điều cấp trên chỉ thị cho cấp dưới*).

【指示剂】 zhǐshìjì Chất chỉ thị; thuốc chỉ thị (*hóa học*).

【指示植物】 zhǐshì zhíwù Cây chỉ thị (*loài cây có thể giúp phán đoán điều kiện, thổ nhưỡng, khí hậu v.v...*).

【指事】 zhǐshì Chỉ sự (*một trong sáu kiểu tạo chữ Hán*).

【指手画脚】 zhǐ shǒu huà jiǎo Khua tay múa chân.

【指数】 zhǐshù Số mũ; chỉ số.

【指数函数】 zhǐshù hánshù Hàm số mũ.

【指望】 zhǐ·wang ❶ Hi vọng; mong ngóng; chờ mong: ～今年有个好收成 Hi vọng năm nay thu hoạch tốt. ❷ (～儿) Điều hi vọng; điều mong đợi: 这病还有～儿 Bệnh này còn có hi vọng.

【指纹】zhǐwén Vân tay; dấu vân tay.
【指引】zhǐyǐn Chỉ dẫn.
【指印】zhǐyìn (～儿) Dấu điểm chỉ; dấu vân tay.
【指责】zhǐzé Trách móc; trách mắng.
【指摘】zhǐzhāi Chỉ trích.
【指战员】zhǐzhànyuán Chỉ huy và chiến sĩ.
【指针】zhǐzhēn ❶ Kim đồng hồ. ❷ Sự chỉ dẫn.
【指正】zhǐzhèng ❶ Chỉ ra chỗ sai; uốn nắn. ❷ (*Lời nói khách sáo, mời người khác góp ý kiến*) Chỉ bảo; góp ý kiến: 有不对的地方请大家～！ Có chỗ nào không đúng, xin mọi người góp ý kiến!

zhì (ㄓˋ)

滞 (滯) zhì TRỆ Đình trệ; đọng lại; ứ lại: ～货 Hàng ứ đọng.
【滞留】zhìliú Ngưng lại.
【滞纳金】zhìnàjīn Tiền phạt [vì chậm nộp các khoản tiền thuế, tiền điện nước v.v...].
【滞销】zhìxiāo [Hàng hóa] Ế; [hàng hóa] khó bán.

真 zhì CHỈ <Sách> Đặt; để.

滍 zhì TRỈ 滍阳 Trĩ Dương (*tên đất, ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc*).

治 zhì TRỊ ❶ Sắp đặt sửa sang; sửa trị; lo liệu; quản lí: ～家 Lo liệu việc nhà/ ～国 Sửa trị việc nước/ 自～ Tự trị. ❷ Thái bình; yên ổn: ～世 Thời thái bình/ 天下大～ Thiên hạ thái bình. ❸ Lị sở (*thời xưa*): 县～ Huyện lị/ 府～ Phủ lị/ 省～ Tỉnh lị. ❹ Điều trị; chữa: ～病 Chữa bệnh/ 我的病已经～好了 Bệnh của tôi đã chữa khỏi rồi. ❺ Diệt [côn trùng có hại]: ～蝗 Diệt châu chấu/ ～蚜虫 Diệt sâu bông. ❻ Trừng trị: ～罪 Trị tội/ 惩～ Trừng trị. ❼ Nghiên cứu. ❽ (Zhì) Trị (*Họ*).
【治安】zhì'ān Trị an: 维持～ Giữ gìn trị an.
【治本】zhìběn Trị tận gốc.
【治标】zhìbiāo Trị phần ngọn; xử lí bề nổi.
【治病救人】zhì bìng jiù rén Trị bệnh cứu người (*ví với việc phê bình khuyết điểm sai lầm của người khác để giúp người đó sửa chữa*).
【治国安民】zhì guó ān mín Trị quốc an dân; sửa nước yên dân.
【治理】zhìlǐ ❶ Thống trị; quản lí: ～国家 Quản lí đất nước. ❷ Xử lí; sửa đổi: ～淮河 Trị thủy sông Hoài.
【治疗】zhìliáo Trị liệu; điều trị; chữa: 长期～ Điều trị lâu dài/ 他的病必须住院～ Bệnh của anh ta cần phải nằm viện điều trị.
【治丧】zhìsāng Lo liệu việc tang: ～委员会 Ủy ban lễ tang.
【治水】zhìshuǐ Trị thủy.
【治丝益棼】zhì sī yì fén Gỡ tơ mà không tìm đầu mối thì sẽ rối thêm (*ví với việc giải quyết vấn đề mà không có phương pháp tốt thì vấn đề sẽ phức tạp thêm*).
【治外法权】zhìwài fǎquán Trị ngoại pháp quyền (*quyền bất khả xâm phạm của nhân viên ngoại giao*).
【治学】zhìxué <Sách> Làm học thuật; nghiên cứu học vấn: 实事求是，才是～的正确态度 Thực sự cầu thị mới là thái độ đúng đắn trong học thuật.
【治装】zhìzhuāng <Sách> Sửa soạn hành trang.
【治罪】zhìzuì Trị tội.

痴 zhì KẾ, CHẾ 𡂡 (*Cách đọc cũ là* jì) Điên cuồng; điên loạn. // chī.

忮 zhì KỈ <Sách> Ghen ghét.

志[1] zhì CHÍ ❶ Chí hướng; chí nguyện: 立～ Lập chí/ 得～ Đắc chí/ ～同道合 Cùng chung chí hướng đường lối. ❷ (Zhì) Chí (*Họ*).

志[2] zhì CHÍ <Phương> Cân; đong; đo; đếm: 用秤～～ Dùng cân cân

thử/ 拿碗～～ Lấy bát đong thử.

志[3] (誌) zhì CHÍ ❶ Ghi nhớ: 永～不忘 Nhớ mãi không quên. ❷ Viết; ghi: 杂～ Tạp chí/ 县～ Huyện chí/《～国三》Truyện *Tam Quốc*. ❸ Kí hiệu: 标～ Tiêu chí.

【志大才疏】zhì dà cái shū Chí lớn tài mọn.

【志留纪】Zhìliújì Kỉ Si-lua (*kỉ thứ ba của đại Cổ sinh*).

【志留系】Zhìliúxì Hệ Si-lua (*hệ thứ ba của giới Cổ sinh*).

【志气】zhì·qi Chí khí: 有～ Có chí khí/ ～昂扬 Chí khí hiên ngang.

【志趣】zhìqù Chí hướng.

【志士】zhìshì Chí sĩ: 革命～ Chí sĩ cách mạng/ 爱国～ Chí sĩ yêu nước.

【志同道合】zhì tóng dào hé Chí đồng ý hợp; chí đồng đạo hợp.

【志向】zhì·xiàng Chí hướng: 远大的～ Chí hướng cao xa và lớn lao.

【志愿】zhìyuàn ❶ Chí hướng và nguyện vọng: 我们的共同～是建设社会主义 Chí hướng và nguyện vọng chung của chúng ta là xây dựng chủ nghĩa xã hội. ❷ Chí nguyện; tự nguyện; tình nguyện.

【志愿兵】zhìyuànbīng Lính tình nguyện.

【志愿军】zhìyuànjūn Quân tình nguyện; quân chí nguyện.

痣 zhì CHÍ Nốt ruồi.

栉 zhì CHÍ 栉木山 Chí Mộc sơn (*tên đất, ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*).

鸷 (鷙) zhì CHÍ <Sách> ❶ Gặp chướng ngại. ❷ Té; ngã.

庢 zhì TRỈ ☒ Dành sẵn.

痔 zhì TRỈ Bệnh trĩ.

【痔疮】zhìchuāng Bệnh trĩ; bệnh lòi dom.

【痔漏】zhìlòu Bệnh trĩ lậu.

畤 zhì CHỈ <Sách> Đàn tế (*nơi lễ trời đất và các vua, thời xưa*).

峙 zhì TRỈ <Sách> Đứng sừng sững: 对～ Đứng đối mặt. // shì.

栉 (櫛) zhì TIẾT <SÁCH> ❶ Cái lược; lược. ❷ Chải [tóc]: ～发 Chải tóc.

【栉比】zhìbǐ <Sách> Xếp dày như răng lược.

【栉风沐雨】zhì fēng mù yǔ Dãi gió dầm mưa.

至 zhì CHÍ ❶ Đến: 自始～终 Từ đầu đến cuối/ ～死不屈 Đến chết cũng không khuất phục. ❷ Đến nỗi; thậm chí: 甚～ Thậm chí. ❸ Rất; vô cùng; nhất; lắm; hết sức: 欢迎之～ Hết sức hoan nghênh/ 三个人不够，～少需要五个 Ba người không đủ, ít nhất cũng phải năm người/ 你要早来，～迟下星期内一定赶到 Anh phải đến sớm, chậm nhất là trong tuần sau phải đến.

【至宝】zhìbǎo Của qúy; đồ chí bảo; vật qúy nhất: 如获～ Như được của qúy.

【至诚】zhìchéng Thành tâm thành ý; lòng thành; thành tâm: 一片～ Một tấm lòng thành/ 出于～ Xuất phát từ chỗ hết sức thành tâm/ ～待人 Thành tâm đối xử với mọi người.

【至诚】zhì·cheng Chí thành; thành thực; chân thành: ～的朋友 Người bạn chân thành/ 他是个～人，从来不说空话 Anh ta là một con người chân thành, chưa bao giờ nói suông.

【至此】zhìcǐ ❶ Đến đây: 文章～为止 Bài văn đến đây chấm dứt. ❷ Đến lúc này: ～，事情才逐渐有了眉目 Đến lúc này, sự việc mới dần dần rõ nét. ❸ Đến bước này: 事已～ Sự việc đã đến bước này.

【至多】zhìduō (*Phó từ, biểu thị mức độ tối đa*) Nhiều nhất; tối đa: 他～不过四十岁 Anh ta nhiều nhất cũng không qúa bốn mươi tuổi.

【至高无上】zhì gāo wú shàng Cao nhất; tối cao.

【至好】zhìhǎo Bạn tốt nhất.

【至交】zhìjiāo Bạn tốt nhất; bạn chí thân.

【至今】zhìjīn Cho đến bây giờ.
【至理名言】zhìlǐ-míngyán Lời nói chí lí.
【至亲】zhìqīn Chí thân: ～好友 Người bạn chí thân/ 骨肉～ Thân thiết ruột thịt.
【至上】zhìshàng [Địa vị, quyền lực v.v...] Cao nhất.
【至少】zhìshǎo (*Phó từ, biểu thị hạn độ nhỏ nhất*) Ít nhất; chí ít; ít ra: 今天到会的～有三千人 Đến dự họp hôm nay, ít nhất cũng có ba nghìn người/ 从这儿走到学校，～要半个小时 Đi từ đây đến trường, ít nhất phải mất nửa tiếng đồng hồ.
【至于】zhìyú ❶ Đến nỗi; đến mức: 他说了要来的，也许晚一些，不～不来吧？ Anh ấy đã nói là sẽ đến, có lẽ muộn một chút, không đến nỗi là không đến? ❷ Còn như; còn: 这两年来，社里新盖的瓦房就有几百间，～社员添置的衣物等日用品，就不可胜数了 Hai năm nay, trong hợp tác xã đã có tới mấy trăm gian nhà ngói mới xây, còn những vật dụng hằng ngày như quần áo v.v... do xã viên sắm thêm thì nhiều không kể xiết.

窒 zhì TRẤT <Sách> Tắc nghẽn; không thông: ～碍 Trở ngại.
【窒碍】zhì'ài <Sách> Có trở ngại: ～难行 Trở ngại khó đi.
【窒息】zhìxī Tức thở; ngạt thở.

桎 zhì CHẤT <Sách> Cái cùm chân.
【桎梏】zhìgù <Sách> Xiềng xích; gông cùm (*ví với những thứ trói buộc con người hoặc sự vật*).

屋 zhì CHẤT 豎屋 Chu Chất (*tên huyện, nay đã đổi là* 周至 *Chu Chí, ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc*).

轾 zhì CHÍ X. 〖轩轾〗.

蛭 zhì ĐIỆT Con đỉa.
【蛭石】zhìshí Véc-mi-cu-lit (*khoáng vật*).

铚 zhì TRẤT 区 ❶ Cái liềm ngắn. ❷ Gặt lúa.

致[1] zhì TRÍ ❶ Gửi; đưa cho; bày tỏ [lễ tiết, tình ý v.v...]: ～函 Gửi thư; đưa công hàm/ ～电慰问 Gửi điện thăm hỏi/ ～欢迎词 Đọc lời chào mừng/ 向大会～热烈的祝贺 Gửi tới đại hội lời chúc mừng nhiệt liệt. ❷ Tập trung [lực lượng, ý chí v.v...]: ～力 Tập trung sức lực/ 专心～志 Tập trung tâm chí. ❸ Gây nên: ～病 Gây bệnh. ❹ Đến mức: 措辞晦涩，～使人误解本意 Dùng từ tối nghĩa đến mức khiến người khác hiểu nhầm ý mình.

致[2] zhì TRÍ Hứng thú: 兴～ Hứng thú/ 别～ Thú vị đặc biệt/ 毫无二～ Không còn có cái hứng thú nào khác.

致[3] (緻) zhì TRÍ Tinh tế và nghiêm nhặt; tỉ mỉ; kĩ càng: 细～ Tỉ mỉ/ 精～ Tinh tế, kĩ càng.
【致病菌】zhìbìngjūn X.〖病菌〗.
【致辞】【致词】zhì cí Đọc lời phát biểu [biểu dương, cảm tạ, chúc mừng, thương xót v.v...]: 由大会主席～ Chủ tọa đại hội đọc lời phát biểu.
【致敬】zhìjìng Chào; kính chào.
【致力】zhìlì Dồn sức; tập trung sức [về một mặt nào đó]: ～革命 Dồn sức cho cách mạng.
【致密】zhìmì Tỉ mỉ; chặt chẽ: ～的观察 Sự quan sát tỉ mỉ/ 结构～ Kết cấu chặt chẽ.
【致命】zhìmìng Trí mạng; có thể làm chết người: ～伤 Vết thương chết người/ ◇～的弱点 Nhược điểm trí mạng; nhược điểm chết người.
【致使】zhìshǐ Khiến cho; làm cho: 由于字迹不明，～信件无法投递 Do chữ viết không rõ, làm cho bức thư không có cách nào chuyển đi được.
【致死】zhìsǐ Chí tử; dẫn đến tử vong: 因伤～ Do bị thương dẫn đến tử vong.
【致谢】zhìxiè Cảm ơn.
【致意】zhìyì Thăm hỏi: 再三～ Mấy

lắn thăm hỏi.

膣 zhì CHẤT Âm đạo (*cách gọi cũ*).

郅 zhì CHẤT ❶ <Sách> Hết mức; rất; tột cùng. ❷ (Zhì) Chất (*Họ*).

蛭 zhì TRỊCH ☒ N. '掷'. // tī.

掷 (擲) zhì TRỊCH Ném; bỏ vào: 投～ Bỏ vào/ 弃～ Quăng đi/ ～标枪 Ném lao/ ～铁饼 Ném đĩa/ 手榴弹～远比赛 Thi ném lựu đạn xa. // zhī.

【掷弹筒】zhìdàntǒng Ống phóng lựu.

【掷还】zhìhuán (*Lời nói khách sáo*) Xin trả lại: 前请审阅之件，请早日～为荷 Xin sớm trả lại đơn đề nghị xét duyệt trước đây thì đội ơn lắm lắm.

贽 (贄) zhì CHÍ <Sách> Lễ vật (*lễ ra mắt người bề trên*): ～见 Đem lễ vật đến xin gặp/ ～敬 Lễ vật dâng thầy khi xin học (*thời xưa*).

挚 (摯) zhì CHÍ <Sách> Chân thành: 真～ Chân thành/ 恳～ Chân thành thiết tha.

【挚友】zhìyǒu Bạn thân.

鸷 (鷙) zhì CHÍ Dữ tợn; dũng mãnh.

【鸷鸟】zhìniǎo Loài chim dữ (*như ó, diều hâu*).

识 (識) zhì CHÍ <Sách> ❶ Nhớ: 博闻强～ Nghe rộng nhớ nhiều. ❷ Kí hiệu. // shí.

帜 (幟) zhì XÍ <Sách> Lá cờ: 旗～ Lá cờ; cờ xí/ 独树一～ Riêng một ngọn cờ.

置 zhì TRÍ ❶ Gác lên; đặt: 安～ An trí (*giam ở một chỗ*); đặt vào chỗ nhất định/ 搁～ Cất / ～之不理 Phớt lờ không để ý đến. ❷ Thiết lập; lập ra; bố trí; xếp đặt: 装～ Trang trí/ 设～ Xếp đặt. ❸ Đặt mua: 添～ Đặt mua thêm/ ～一些用具 Đặt mua một số dụng cụ.

【置办】zhìbàn Mua sắm.

【置备】zhìbèi Mua sắm [thiết bị, dụng cụ].

【置辩】zhìbiàn <Sách> Biện luận; giải bày (*dùng ở câu phủ định*).

【置换】zhìhuàn Đổi thành; biến thành.

【置喙】zhìhuì <Sách> Chõ mồm vào (*thường dùng ở câu phủ định*).

【置若罔闻】zhì ruò wǎng wén Để ngoài tai; mũ ni che tai; coi như không hay biết gì.

【置身】zhìshēn Đặt mình vào.

【置身事外】zhì shēn shì wài Không quan tâm; không để ý.

【置疑】zhìyí Hoài nghi (*thường dùng ở câu phủ định*): 不容～ Không nên hoài nghi.

【置信】zhìxìn Tin: 不可～ Không thể tin được/ 难以～ Khó có thể tin được.

【置之不理】zhì zhī bù lǐ Bàng quan; mặc kệ.

【置之度外】zhì zhī dù wài Không thèm để ý.

豸 zhì TRÃI; TRÃI Con trãi (*côn trùng không có chân*).

制 (❶製) zhì CHẾ ❶ Chế tạo: ～革 Chế da / 炼～ Chế luyện/ 缝～ May. ❷ Quy định; thảo ra [một cái gì]: 因地～宜 Tùy theo điều kiện cụ thể mà thay đổi cho thích hợp. ❸ Dùng sức mạnh để ràng buộc; hạn định; quản thúc: 压～ Áp chế/ 限～ Hạn chế/ 管～ Quản chế/ 节～ Tiết chế. ❹ Chế độ: 全民所有～ Chế độ sở hữu toàn dân/ 民主集中～ Chế độ tập trung dân chủ.

【制版】zhìbǎn Chế bản; xếp chữ: ～车间 Phân xưởng chế bản; phân xưởng xếp chữ.

【制备】zhìbèi Chế bị (*thu được do chế tạo trong hóa học công nghiệp*).

【制裁】zhìcái Xử lí [bằng pháp luật]: 法律～ Xử lí bằng luật pháp.

【制导】zhìdǎo Điều khiển; khống chế.

【制定】zhìdìng Chế định [luật pháp, quy trình; kế hoạch v.v...]: ～宪法 Chế định hiến pháp/ ～学习计划 Đặt kế hoạch học tập.

【制订】zhìdìng Sáng chế; định ra: ～汉语拼音方案 Định ra phương án phiên âm của chữ Hán.

【制动器】zhìdòngqì Hộp phanh.
【制度】zhìdù ❶ Chế độ; quy chế: 工作～ Chế độ công tác/ 财政～ Chế độ tài chính. ❷ Chế độ [xã hội, chính trị]: 社会主义～ Chế độ xã hội chủ nghĩa/ 封建宗法～ Chế độ tông pháp phong kiến.
【制伏】【制服】zhì/fú Dùng sức mạnh buộc phục tùng.
【制服】zhìfú Quần áo đồng phục.
【制服呢】zhìfúní Nỉ đồng phục.
【制高点】zhìgāodiǎn Điểm cao khống chế.
【制海权】zhìhǎiquán Quyền khống chế mặt biển.
【制剂】zhìjì Thuốc bào chế.
【制件】zhìjiàn Linh kiện gia công. Cn. 〖作件〗
【制空权】zhìkōngquán Quyền khống chế bầu trời.
【制冷】zhìlěng Làm lạnh.
【制霉菌素】zhìméijūnsù Thuốc kháng sinh.
【制品】zhìpǐn Chế phẩm: 乳～ Chế phẩm sữa/ 塑料～ Chế phẩm nhựa.
【制钱】zhìqián Tiền đồng [của các triều đại Minh, Thanh ở Trung Quốc].
【制胜】zhìshèng Giành thắng lợi: 出奇～ Đánh bất ngờ giành thắng lợi/ ～敌人 Chiến thắng kẻ địch.
【制图】zhì/tú Làm bản vẽ thiết kế.
【制艺】zhìyì Văn bát cổ.
【制约】zhìyuē Chế ước; hạn chế; quy định: 互相～ Chế ước lẫn nhau; quy định lẫn nhau.
【制造】zhìzào ❶ Chế tạo: ～机器 Chế tạo cơ khí/ ～化肥 Chế tạo phân bón hóa học. ❷ Gây ra: ～纠纷 Gây tranh chấp/ ～紧张气氛 Gây không khí căng thẳng.
【制止】zhìzhǐ Chặn đứng.
【制作】zhìzuò Chế tạo: ～家具 Chế tạo đồ dùng gia đình.

掷（㧐） zhì CHẾ ☒ [Chó] Dại; điên.

袭 zhì TRẬT ☒ N. '帙'.

帙 zhì DẬT ❶ Hộp kẹp sách [bằng vải]. ❷ (*Lượng từ*) Hộp:

秩[1] zhì TRẬT Thứ tự.

秩[2] zhì TRẬT <Sách> Trật (*mười năm*): 七～大庆 Ăn mừng thất trật (*ăn mừng bảy mươi tuổi*).
【秩序】zhìxù Trật tự: 遵守会场～ Tuân theo trật tự trong hội trường.

绞 zhì TRẬT ☒ May; vá.

智 zhì TRÍ ❶ Có trí tuệ; thông minh: 明～ Sáng suốt/ ～者千虑，必有一失 Kẻ trí một nghìn lần nghĩ cũng có một lần sai. ❷ Trí tuệ; kiến thức: 足～多谋 Kẻ túc trí đa mưu; kẻ lắm mưu nhiều kế/ ～勇双全 Trí dũng song toàn/ 吃一堑，长一～ Một lần ngã là một lần bớt dại. ❸ (Zhì) Trí (*Họ*).
【智齿】zhìchǐ Răng khôn.
【智多星】zhìduōxīng Người nhiều mưu trí.
【智慧】zhìhuì Trí tuệ: 人民的～是无穷的 Trí tuệ của nhân dân là vô cùng/ 领导干部要善于集中群众的～ Cán bộ lãnh đạo phải biết khéo léo tập hợp trí tuệ của quần chúng.
【智利硝石】Zhìlì xiāoshí X. 〖硝酸钠〗.
【智力】zhìlì Trí lực.
【智略】zhìlüè Cơ mưu trí lược; mưu lược.
【智谋】zhìmóu Mưu trí: 人多～高 Người đông mưu trí cao.
【智囊】zhìnáng Túi mưu trí (*ví với người nhiều mưu trí*).
【智术】zhìshù Quyền thuật; linh hoạt ứng phó với tình thế.
【智牙】zhìyá Răng khôn.
【智育】zhìyù Trí dục.

雉[1] zhì TRĨ Chim trĩ.

雉[2] zhì TRĨ Một trĩ (*tường cao 1 trượng, dài 3 trượng, thời xưa*).
【雉堞】zhìdié Công sự trên mặt

thành.
【雉鸠】zhìjiū Trĩ; cưu; chim cưu.
稚（穉） zhì TRĨ Trẻ con: ～子 Con trẻ ngây thơ.
【稚气】zhìqì Tính trẻ con: 一脸～ Bộ mặt trẻ con, ngây thơ.
质[1]（質） zhì CHẤT ❶ Tính chất; bản chất: 实～ Thực chất/ 变～ Biến chất. ❷ Chất lượng: ～量并重 Coi trọng cả chất lượng và số lượng/ 保～保量 Bảo đảm chất lượng, số lượng. ❸ Chất: 铁～的器具 Dụng cụ bằng sắt/ 流～的食物 Món ăn lỏng. ❹ Mộc mạc; đơn thuần; chất phác: ～朴 Chất phác.
质[2]（質） zhì CHẤT Chất vấn; hỏi vặn: ～疑 Nghi ngờ chất vấn/ ～问 Chất vấn.
质[3]（質） zhì CHẤT ❶ Cầm cố: 以衣物～钱 Cầm quần áo vay tiền. ❷ Vật cầm cố; vật thế chấp: 以此物为～ Lấy vật này thế chấp.
【质变】zhìbiàn Biến đổi về chất.
【质地】zhìdì ❶ Tính chất: ～坚韧 Tính dai bền/ ～精美 Tinh mà đẹp. ❷ Phẩm chất; tư chất.
【质点】zhìdiǎn Chất điểm
【质对】zhìduì Đối chứng; đối chất.
【质量】zhìliàng ❶ Chất lượng. ❷ Chất lượng sản phẩm và công tác: 工程～ Chất lượng công trình/ 教学～ Chất lượng dạy học/ 这布～好，又好看，又耐穿 Loại vải này chất lượng tốt, vừa đẹp lại vừa bền.
【质量数】zhìliàngshù Chất lượng số *(tổng hòa của số chất tử, số trung tử trong hạt nhân nguyên tử).*
【质料】zhìliào Chất liệu: 这套衣服的～很好 Bộ quần áo này chất liệu rất tốt.
【质朴】zhìpǔ Chất phác: ～忠厚 Chất phác trung hậu/ 文字平易～ Lời văn chất phác bình dị.
【质问】zhìwèn Chất vấn.
【质疑】zhìyí Nghi ngờ chất vấn; đề nghị giải đáp điều nghi ngờ.
【质疑问难】zhì yí wèn nàn Nêu câu hỏi khó để; hỏi vặn.
【质因数】zhìyīnshù Chất nhân số.
【质子】zhìzǐ Hạt nhân nguyên tử.
碳（礩） zhì CHẤT ⊠ Đá kê cột nhà.
踬（躓） zhì CHẤT <Sách> ❶ Vấp ngã: 颠～ Vấp ngã lộn nhào. ❷ Vấp váp thất bại: 屡试屡～ Thử lần nào vấp lần ấy.
锧（鑕） zhì CHẤT <Sách> ❶ Thớt; ván kê [để tthái rau]. ❷ Dao cầu *(hình cụ thời cổ).*
炙 zhì CHÍCH, CHÁ ❶ Nướng. ❷ <Sách> Thịt nướng; chả nướng.
【炙手可热】zhì shǒu kě rè Sờ tay vào có thể bỏng *(ví với quyền thế rất thịnh rất lớn).*
觶（觯） zhì TRÍ Be *(dụng cụ uống rượu, thời xưa).*
陟 zhì TRẮC Lên cao.
骘 zhì TRẮC <Sách> Sắp đặt; định: 评～ Bình định/ 阴～ Bí mật sắp xếp định đoạt.
彘 zhì TRỆ Lợn; con lợn.

zhōng (ㄓㄨㄥ)

忪（伀） zhōng KHUNG 〖怔忪〗(zhēngzhōng) Kinh hãi. // sōng.
中 zhōng TRUNG ❶ Giữa; trung tâm: 华～ Vùng Hoa Trung/ 居～ Ở giữa. ❷ (Zhōng) Trung Quốc: ～文 Trung văn/ 古今～外 Xưa và nay, Trung Quốc và nước ngoài. ❸ Trong phạm vi; nội bộ: 家～ Trong nhà/ 水～ Trong nước/ 山～ Trong núi/ 心～ Trong lòng/ 队伍～ Trong hàng ngũ. ❹ Ở giữa. ❺ Lớp giữa. ❻ Đứng giữa; ở giữa. ❼ Người đứng giữa; người [có thân thể] thuộc loại trung bình. ❽ Hợp

với; thích hợp. ❾ Thành; nên; được tốt: ～不～? Có được hay không?/ 这办法～ Biện pháp này được đấy/ 饭这就～了 Cơm thế là được rồi đấy. // zhòng.

【中班】 zhōngbān Lớp mẫu giáo lớn (*từ 5 đến 6 tuổi*).

【中保】 zhōngbǎo Người đứng giữa và người bảo đảm.

【中饱】 zhōngbǎo Kẻ trung gian kiếm lợi: 贪污～ Kẻ tham ô lừa đảo kiếm lợi.

【中表】 zhōngbiǎo Anh em con chú con bác hoặc con cô con dì.

【中波】 zhōngbō Làn sóng trung.

【中不溜儿】 zhōng·bliūr <Khẩu> Bậc giữa; trung gian. Cn. 中溜儿 (zhōngliūr).

【中餐】 zhōngcān Cơm kiểu Trung Quốc; món ăn Trung Quốc.

【中策】 zhōngcè Trung sách (*giữa thượng sách và hạ sách*).

【中层】 zhōngcéng Trung tầng; lớp giữa.

【中产阶级】 zhōngchǎn jiējí Giai cấp trung sản; tư sản dân tộc.

【中常】 zhōngcháng Trung đẳng; thường thường bậc trung: 成绩～ Thành tích trung bình/ ～年景 Khoảng tuổi trung niên.

【中辍】 zhōngchuò [Việc] Dừng lại nửa chừng.

【中词】 zhōngcí Trung từ (*danh từ chỉ trung bình cộng của đại tiền đề và tiểu tiền đề trong tam đoạn luận*).

【中道】 zhōngdào ❶ Nửa đường; giữa đường: ～而废 Bỏ nửa chừng. ❷ <Sách> Đạo trung dung.

【中稻】 zhōngdào Lúa vụ giữa (*không sớm, không muộn*).

【中等】 zhōngděng ❶ Bậc giữa; lớp giữa: ～货 Loại hàng trung bình. ❷ Người cao trung bình: ～个儿 Người cao trung bình.

【中等教育】 zhōngděng jiàoyù Giáo dục trung cấp.

【中东】 Zhōngdōng Vùng Trung Đông. Xt. 〖近东〗.

【中短波】 zhōngduǎnbō Làn sóng ngắn và sóng trung.

【中断】 zhōngduàn Giữa đường đứt gánh; giữa đường dừng lại.

【中队】 zhōngduì ❶ Trung đội (*biên chế đội ngũ*). ❷ Tổ chức tương đương với đại đội.

【中耳】 zhōng'ěr Tai giữa.

【中耳炎】 zhōng'ěryán Bị viêm tai giữa.

【中幡】 zhōng·fan Lá cờ giữa trời; múa cờ (*tiết mục xiếc*).

【中饭】 zhōngfàn Cơm trưa.

【中锋】 zhōngfēng Trung phong [bóng đá].

【中缝】 zhōngfèng ❶ Phần nằm giữa hai trang báo. ❷ Lỗ đính các tờ phích [bằng gỗ]. ❸ Sống lưng áo.

【中伏】 zhōngfú [Tiết] Trung phục. Cn. 〖三伏〗.

【中服】 zhōngfú Quần áo kiểu Trung Quốc.

【中耕】 zhōnggēng Cày xáo; bừa cỏ.

【中古】 zhōnggǔ ❶ Thời trung cổ. ❷ Thời đại phong kiến.

【中国话】 zhōngguóhuà Tiếng Trung Quốc.

【中国画】 zhōngguóhuà Tranh [vẽ] Trung Quốc; Trung Quốc họa.

【中国同盟会】 Zhōngguó Tóngménghuì Trung Quốc đồng minh hội (*tiền thân của Quốc Dân đảng Trung Quốc*).

【中国字】 zhōngguózì Văn tự Trung Quốc; chữ Hán.

【中果皮】 zhōngguǒpí Trung quả bì (*phần thịt của hoa quả*).

【中和】 zhōnghé ❶ Tính chất trung hòa. ❷ Làm trung hòa. ❸ Bài trừ chất độc. ❹ Tính trung hòa [trong dòng điện].

【中华】 Zhōnghuá Trung Hoa.

【中华民族】 Zhōnghuá Mínzú Dân tộc Trung Hoa.

【中级】 zhōngjí Trung cấp.

【中继线】 zhōngjìxiàn Đường dây điện thoại trung chuyển.

【中继站】 zhōngjìzhàn ❶ Trạm trung chuyển; trạm trung chuyển thông tin.

【中坚】zhōngjiān Trung kiên: ～力量 Lực lượng trung kiên/ ～分子 Phần tử trung kiên.

【中间】zhōngjiān ❶ Bên trong: 那些树～有半 数是李树 Trong số những cây kia có một nửa là cây mận. ❷ Trung tâm; phần giữa: 湖底象锅底，越到～ 越深 Đáy hồ giống như đáy chảo, càng đi vào giữa càng sâu. ❸ Giữa: 地球走到太阳和月亮～就发生月食 Qủa đất đi vào giữa Mặt trời và Mặt trăng sẽ phát sinh nguyệt thực/ 从我家到工厂，～要换车 Từ nhà tôi đến nhà máy, giữa đường phải chuyển xe.

【中间派】zhōngjiānpài Phái trung gian.

【中间人】zhōngjiānrén Người trung gian.

【中间儿】zhōngjiànr Môi giới.

【中将】zhōngjiàng Trung tướng.

【中焦】zhōngjiāo Trung tiêu (*đoạn giữa dạ dày, cách gọi của Đông y*).

【中看】zhōngkàn Xem ra thì tốt: ～不中吃 Xem ra thì tốt nhưng không ăn được.

【中馈】zhōngkuì ❶ Việc bếp núc: 主～ Chủ bếp núc. ❷ Vợ.

【中栏】zhōnglán [Môn thi chạy] Vượt rào loại trung (*rào cao 91,7cm, cự li 400m*).

【中立】zhōnglì Trung lập.

【中立国】zhōnglìguó Nước trung lập.

【中立主义】zhōnglì zhǔyì Chủ nghĩa trung lập.

【中流】zhōngliú Giữa dòng.

【中流砥柱】zhōngliú dǐzhù Trụ đá giữa dòng.

【中路】zhōnglù (～儿) Chất lượng trung bình; phổ thông; bình thường: ～货 Hàng bình thường.

【中路梆子】zhōnglù-bāng·zi X. 〖晋剧〗.

【中落】zhōngluò [Gia cảnh] Sa sút.

【中拇指】zhōng·muzhǐ Ngón tay giữa.

【中脑】zhōngnǎo Não giữa.

【中年】zhōngnián Trung niên (*tuổi khoảng từ 40 đến 50*).

【中农】zhōngnóng Trung nông.

【中篇小说】zhōngpiān xiǎoshuō Truyện vừa; trung thiên tiểu thuyết.

【中频】zhōngpín Dải trung tần.

【中期】zhōngqī Thời kì giữa; trung kì: 二十世纪～ Trung kì của thế kỉ XX.

【中秋】Zhōngqiū Tết Trung thu (*rằm tháng tám Âm lịch*).

【中人】zhōngrén ❶ Người đứng giữa [chứng kiến, làm chứng]. ❷ Người thuộc lớp trung: ～以上 Từ bậc trung trở lên/ 不及～ Chưa được vào bậc trung.

【中山狼】zhōngshānláng Sói giữa rừng; người lấy oán trả ân; kẻ vô lương tâm.

【中山装】zhōngshānzhuāng Áo Tôn Trung Sơn và quần âu.

【中生代】Zhōngshēngdài Đại Trung sinh.

【中生界】Zhōngshēngjiè Giới Trung sinh.

【中式】zhōngshì Kiểu Trung Quốc: ～服装 Kiểu quần áo Trung Quốc. // zhòng/shì.

【中式盐】zhōngshìyán Muối trung tính. Cn. 中性盐.

【中士】zhōngshì Trung sĩ.

【中世纪】zhōngshìjì Trung thế kỉ.

【中枢】zhōngshū Trung tâm; trung khu: 电讯～ Trung tâm điện tín/ 交通～ Trục giao thông trung tâm.

【中枢神经】zhōngshū shénjīng Trung khu thần kinh.

【中水期】zhōngshuǐqī X. 〖平水期〗.

【中碳钢】zhōngtàngāng Thép các-bon.

【中堂】zhōngtáng Bức thư họa lớn treo giữa nhà.

【中堂】zhōng·tang Nội các đại học sĩ; trung đường (*thời Minh Thanh*).

【中提琴】zhōngtíqín Đàn vi-ô-lông-xen.

【中听】zhōngtīng [Lời] Nghe được.

【中统】Zhōngtǒng Trung thống (*tên*

gọi tắt của tổ chức đặc vụ quốc dân Đảng).

【中途】 zhōngtú Giữa đường: 在回家的～下开了大雨 Trên đường về nhà, giữa chừng gặp mưa to/ 他原先是学建筑工程的,～又改行搞起地质来了 Lúc đầu anh ta học kiến trúc,đến giữa chừng mới đổi sang học địa chất.

【中外】 zhōngwài Trung Quốc và nước ngoài: 古今～ Xưa và nay,Trung Quốc và ngoài nước.

【中外比】 zhōngwàibǐ X.〖黄金分割〗.

【中纬度】 zhōngwěidù X.〖纬度〗.

【中卫】 zhōngwèi Trung vệ [bóng đá].

【中尉】 zhōngwèi Trung úy.

【中文】 Zhōngwén Trung văn *(ngôn ngữ văn tự Trung Quốc).*

【中午】 zhōngwǔ Giữa trưa; đứng bóng.

【中西】 zhōngxī Trung Quốc và phương Tây: ～医结合 Kết hợp Trung y và Tây y; kết hợp y học Đông Tây.

【中线】 zhōngxiàn ❶ Đường trung tuyến. ❷ Trung tuyến; tuyến giữa [trên sân bóng].

【中校】 zhōngxiào Trung tá.

【中心】 zhōngxīn ❶(～儿) Trung tâm; giữa: 在草地的～有一个八角亭子 Ở trung tâm bãi cỏ có một cái đình bát giác/ ～思想 Tư tưởng trung tâm/ ～问题 Vấn đề trung tâm/ ～工作 Công tác trung tâm/ 政治～ Trung tâm chính trị/ 文化～ Trung tâm văn hóa.

【中心角】 zhōngxīnjiǎo X.〖圆心角〗.

【中心思想】 zhōngxīn sīxiǎng Tư tưởng trung tâm.

【中兴】 zhōngxīng Trung hưng; phục hưng.

【中型】 zhōngxíng Cỡ vừa: ～汽车 Ô-tô loại vừa.

【中性】 zhōngxìng Trung tính.

【中性盐】 zhōngxìngyán Muối trung tính. Cn.〖中式盐〗.

【中休】 zhōngxiū Nghỉ giữa chừng.

【中学】[1] zhōngxué Trung học; giáo dục bậc trung học.

【中学】[2] zhōngxué Trung học; học thuật truyền thống [của Trung Quốc] *(cách gọi thời Thanh).*

【中学生】 zhōngxuéshēng Học sinh trung học.

【中旬】 zhōngxún Trung tuần *(từ ngày 11 đến ngày 20 hàng tháng).*

【中央】 zhōngyāng ❶ Trung ương; phần giữa: 湖的～有个亭子 Giữa hồ có một cái đình. ❷ Chính quyền trung ương: 党～ Trung ương Đảng/ 团～ Trung ương Đoàn.

【中药】 zhōngyào Trung dược; thuốc Trung Quốc; thuốc Đông y.

【中叶】 zhōngyè Giữa; trung kì: 唐代～ Thời trung Đường/ 二十世纪～ Giữa thế kỉ XX.

【中医】 zhōngyī Trung y; y học Trung Quốc; Đông y.

【中庸】 zhōngyōng ❶ Trung dung *(không thiên về bên nào).* ❷ <Sách> Đức tài bình thường.

【中用】 zhōngyòng Có thể dùng được *(thường dùng ở câu phủ định).*

【中油】 zhōngyóu Dầu *(dầu có độ sôi 170⁰-230°C làm nguyên liệu công nghiệp hóa học).*

【中游】 zhōngyóu ❶ Miền trung du. ❷ Trung bình: 要力争上 游,不能甘居～ Cần phải cố gắng vươn lên hàng đầu, không thể cứ đứng ở mức trung bình.

【中雨】 zhōngyǔ Lượng mưa trung bình.

【中元节】 Zhōngyuán Jié Tết Trung nguyên *(tết rằm tháng bảy Âm lịch).*

【中原】 Zhōngyuán Vùng Trung Nguyên *(vùng trung hạ lưu Hoàng Hà gồm phần lớn tỉnh Hà Nam, miền tây Sơn Đông, Hà Bắc, miền namSơn Tây).*

【中云】 zhōngyún Mây lưng chừng *(mây ở cách mặt đất từ 3 đến 6 km).*

【中允】 zhōngyǔn <Sách> Công minh chính trực: 貌似～ Dáng vẻ công minh chính trực.

【中灶】 zhōngzào Trung táo *(tiêu chuẩn ăn của cán bộ trung cấp).*

【中正】zhōngzhèng <Sách> Công bằng; công minh chính trực.
【中止】zhōngzhǐ [Làm việc] Giữa chừng dừng lại.
【中指】zhōngzhǐ Ngón tay giữa. Cn. 将指.
【中州】Zhōngzhōu Trung Châu (*vùng trung tâm Trung Quốc*).
【中州韵】zhōngzhōuyùn Vận điệu Trung Châu (*vận điệu trong hí khúc Trung Châu*).
【中转】zhōngzhuǎn [Trạm] Trung chuyển; [trạm] vận chuyển giữa chừng.
【中装】zhōngzhuāng Kiểu ăn mặc Trung Quốc.
【中子】zhōngzǐ Hạt trung tử; nơ-tơ-rôn.
【中子弹】zhōngzǐdàn Bom nơ-tơ-rôn.
【中子态】zhōngzǐtài Trạng thái trung tử.
【中子星】zhōngzǐxīng Sao Trung tử.

衷 zhōng TRUNG ❶ Trong lòng: 言不由～ Nói những lời không phải từ trong lòng. ❷ N. '中'. X. 〖折中〗.
【衷肠】zhōngcháng <Sách> Nỗi lòng; lời từ trong lòng: 畅叙～ Bày tỏ nỗi lòng.
【衷情】zhōngqíng Tình cảm tự đáy lòng: 久别重逢，互诉～ Lâu ngày gặp nhau dốc hết bầu tâm sự.
【衷曲】zhōngqū <Sách> Tình cảm trung thực; bầu tâm sự: 倾吐～ Dốc hết bầu tâm sự.
【衷心】zhōngxīn Chân thành: ～拥护 Chân thành ủng hộ/ ～的感谢 Chân thành cảm tạ.

忠 zhōng TRUNG Trung thành: ～心 Lòng trung/ ～言 Lời nói thẳng/ 效～ Giữ lòng trung.
【忠臣】zhōngchén Trung thần; tôi trung.
【忠诚】zhōngchéng Trung thành; hết lòng hết sức: ～老实 Trung thành thật thà.
【忠告】zhōnggào ❶ Khuyên bảo một cách thành thực: 一再～ Khuyên bảo hết lần này đến lần khác. ❷ Lời khuyên bảo thành thực: 接受～ Nghe lời khuyên.
【忠厚】zhōnghòu Trung hậu.
【忠实】zhōngshí ❶ Trung thực; trung thành: ～的信徒 Tín đồ trung thành/ ～的朋友 Bạn bè trung thực. ❷ Chân thực: ～的记录 Ghi chép chân thực/ ～的写照 Viết một cách trung thực.
【忠顺】zhōngshùn Một lòng nghe theo: ～的奴仆 Kẻ nô bộc một lòng vâng theo.
【忠心】zhōngxīn Lòng trung: ～耿耿 Lòng trung trong sáng.
【忠言】zhōngyán Trung ngôn; lời nói trung thực; lời khuyên thành thực.
【忠言逆耳】zhōngyánnìěr Trung ngôn nghịch nhĩ; nói thật mất lòng.
【忠勇】zhōngyǒng Trung dũng.
【忠于】zhōngyú Trung với: ～祖国 Trung với nước; trung thành với tổ quốc/ ～人民的事业 Trung thành với sự nghiệp của nhân dân.
【忠贞】zhōngzhēn Trung trinh: ～不贰 Trung trinh không đổi dời/ ～不屈 Trung trinh bất khuất.

盅 zhōng CHUNG (～儿) Cốc; li: 酒～儿 Li rượu/ 小茶～ Cốc trà.
【盅子】zhōng·zi <Khẩu> Cốc; li.

钟[1] (鐘) zhōng CHUNG ❶ Chuông. ❷ Khí cụ đo giờ. ❸ Tiếng [đồng hồ]; giờ: 六点～ Sáu giờ/ 由这儿到那儿只要十分～ Từ đây đến kia chỉ cần mười phút đồng hồ.

钟[2] (鍾) zhōng CHUNG ❶ Một lòng *(tình cảm không chia sẻ)*; chung. ❷ (Zhōng) Chung (*Họ*).

钟[3] (鍾) zhōng CHUNG N. '盅'.
【钟爱】zhōng'ài Yêu tha thiết.
【钟摆】zhōngbǎi Qủa lắc đồng hồ.
【钟表】zhōngbiǎo Đồng hồ.
【钟点】zhōngdiǎn <Khẩu> (～儿) ❶ Điểm thời giờ nhất định: 到～儿了，快走吧！ Đến giờ rồi đi nhanh lên

chứ! ❷ Giờ; tiếng [đồng hồ]: 等了一个～，他还没来 Đợi một tiếng rồi mà chẳng thấy anh ta đến.

【钟鼎文】zhōngdǐngwén X. [[金文]].

【钟馗】Zhōngkuí Thần Chung Qùy (*truyền thuyết nói là thần trừ tà ma, dân gian xưa thường treo ảnh vẽ để trừ tà*).

【钟离】Zhōnglí Chung Li (*Họ*).

【钟灵毓秀】zhōng líng yù xiù Đất thiêng nảy hiền tài.

【钟楼】zhōnglóu ❶ Gác chuông; tháp đồng hồ. ❷ Đồng hồ trên tháp.

【钟情】zhōngqíng Chung tình; tình son sắt; lòng yêu qúy: 一见～ Mới gặp đã đem lòng yêu qúy.

【钟乳石】zhōngrǔshí Vú đá; thạch nhũ.

【钟头】zhōngtóu <Khẩu> Giờ; tiếng đồng hồ: 这出戏演了三个半～还没完 Vở kịch này diễn ba tiếng rưỡi vẫn chưa xong.

【钟相杨幺起义】Zhōng Xiàng Yáng Yāo Qǐyì Khởi nghĩa nông dân Chung Tương và Dương Yêu (*vào năm 1130, ở vùng hồ Động Đình, Trung Quốc*).

螽 zhōng CHUNG Xđ.

【螽斯】zhōngsī Châu chấu (*nói trong sách cổ*).

终 zhōng CHUNG ❶ Hết; cuối: ～点 Điểm cuối cùng/ 告～ Cáo chung; hết/ 自始至～ Từ đầu chí cuối. ❷ [Người] Chết: 临～ Sắp chết; lâm chung. ❸ Chung quy; cuối cùng: ～将见效 Cuối cùng đạt kết qủa/ ～必成功 Cuối cùng sẽ thành công. ❹ Cuối; trọn; suốt. ❺ (Zhōng) Chung (*Họ*).

【终场】zhōngchǎng ❶ Diễn xong; kết thúc [cuộc đấu]: 当～落幕的时候，在观众中响起了热烈的掌声 Lúc màn buông xuống kết thúc buổi biểu diễn, tiếng hoan hô nhiệt liệt bỗng vang lên từ đám người xem/ ～前一分钟，主队又攻进一球 Chỉ một phút trước lúc kết thúc trận đấu, đội chủ nhà lại sút vào một qủa. ❷ Kì thi cuối cùng [trong chế độ khoa cử] (*thời xưa*).

【终点】zhōngdiǎn ❶ Điểm kết thúc; điểm cuối cùng: ～站 Ga cuối cùng. ❷ Điểm cuối [thi điền kinh].

【终古】zhōnggǔ Mãi mãi; vĩnh viễn: 这虽是一句老话，却令人感到～常新 Đây tuy là câu nói cũ, nhưng vẫn khiến người ta cảm thấy mãi mãi mới.

【终归】zhōngguī Chung quy; cuối cùng: ～无效 Cuối cùng chẳng có kết qủa/ 技术无论怎样复杂，只要努力钻研，～能够学会的 Kĩ thuật dù phức tạp đến đâu, chỉ cần nỗ lực nghiên cứu học tập thì cuối cùng cũng sẽ nắm được.

【终极】zhōngjí Cuối cùng; cùng cực: ～目的 Mục đích cuối cùng.

【终结】zhōngjié Kết thúc cuối cùng.

【终究】zhōngjiū Cuối cùng; chung quy: 一个人的力量～有限 Chung quy sức một người chỉ có hạn.

【终久】zhōngjiǔ Cuối cùng; chung quy.

【终局】zhōngjú Kết cục; chung; hết.

【终了】zhōngliǎo [Thời. gian] Kết thúc; xong.

【终年】zhōngnián ❶ Suốt năm; quanh năm: ～积雪的高山 Núi cao tuyết phủ quanh năm. ❷ Tuổi lúc chết.

【终日】zhōngrì Suốt ngày: 参观展览会的人～不断 Người xem triển lãm suốt ngày không ngớt.

【终身】zhōngshēn Chung thân; suốt đời: ～之计 Kế sách suốt đời; chuyện trăm năm.

【终生】zhōngshēng Suốt đời: 奋斗～ Phấn đấu suốt đời.

【终霜】zhōngshuāng Đợt sương cuối cùng [sau khi vào xuân].

【终岁】zhōngsuì Suốt năm; quanh năm.

【终天】zhōngtiān ❶ Suốt ngày: ～发愁 Suốt ngày buồn rầu/ ～不停地写 Viết suốt ngày. ❷ <Sách> Suốt đời: ～之恨 Mối hận suốt đời/ 抱恨～ Ôm

hận suốt đời.

【终于】zhōngyú Cuối cùng: 但～没说出口 Nhưng cuối cùng vẫn không nói ra.

【终止】zhōngzhǐ Kết thúc; đình chỉ.

zhǒng (ㄓㄨㄥˇ)

冢(塚) zhǒng CHỦNG Phần mộ: 古～ Ngôi mộ cổ/ 荒～ Mộ hoang/ 衣冠～ Mộ áo mũ (*mộ không có xác*).

种(種) zhǒng CHỦNG ❶ Loài: 猫是哺乳动物猫科猫属的一～ Mèo là động vật có vú và là một loài thuộc họ mèo. ❷ Giống: 黄～ Giống da vàng/ 黑～ Giống da đen/ 白～ Giống da trắng/ 传～ Truyền giống/ 配～ Phối giống. ❸ Loại: 两～人 Hai loại người/ 三～布 Ba loại vải/ 各～情况 Các loại hoàn cảnh/ 菊花的颜色有好几～ Màu hoa cúc có nhiều loại. ❹ (Zhǒng) Chủng (*Họ*). // Chóng; zhòng.

【种畜】zhǒngchù Súc vật giống; con đực giống.

【种类】zhǒnglèi Chủng loại.

【种麻】zhǒngmá X. 〖苴麻〗(jūmá).

【种仁】zhǒngrén Nhân của hạt giống.

【种姓】zhǒngxìng Dòng giống [phân chia theo đẳng cấp xã hội].

【种种】zhǒngzhǒng Các loại.

【种子】zhǒng·zi Hạt giống.

【种子地】zhǒng·zidì X. 〖留种地〗.

【种族】zhǒngzú Chủng tộc.

【种族歧视】zhǒngzú qíshì Kì thị chủng tộc.

【种族主义】zhǒngzú zhǔyì Chủ nghĩa chủng tộc.

肿(腫) zhǒng THŨNG Phù thũng.

【肿骨鹿】zhǒnggǔlù Hươu hàm bạnh (*động vật cổ, phát hiện được* [xương] *hóa thạch, ở Chu Khẩu Điếm Bắc Kinh*).

【肿瘤】zhǒngliú Cái u; cái bướu.

【肿胀】zhǒngzhàng Sưng tấy.

踵 zhǒng CHỦNG ❶ Gót chân: 举～ Cất gót/ 接～ Tiếp gót. ❷ Thân hành tới: ～门道谢 Thân hành đến nơi để cảm tạ. ❸ Theo sau: ～至 Theo đến.

【踵事增华】zhǒng shì zēng huá Dựa trên cơ sở cũ mà phát triển lên.

【踵武】zhǒngwǔ Nối gót [người trước]: ～前贤 Nối gót tiên hiền; nối gót những người tài giỏi đời trước.

種 zhǒng CHỦNG ☒ N. 种(種). // zhòng.

zhòng (ㄓㄨㄥˋ)

中 zhòng TRÚNG ❶ Trúng; đúng: 猜～了 Đoán trúng rồi/ 三枪都打～了目标 Ba phát đều bắn trúng mục tiêu. ❷ Bị; trúng: 胳膊上～了一枪 Trên cánh tay bị trúng một viên đạn. // zhōng.

【中毒】zhòng/dú Trúng độc.

【中风】zhòng/fēng Trúng gió; trúng phong.

【中风】zhòngfēng Bệnh trúng phong.

【中奖】zhòng/jiǎng Trúng thưởng [xổ số tiết kiệm].

【中肯】zhòngkěn [Lời nói] Trúng (*đúng trọng tâm, vừa phải*): 他的话很～ Lời nói của anh ta rất trúng.

【中签】zhòng/qiān Trúng thăm [xổ số công trái, được rút vốn].

【中伤】zhòngshāng Vu cáo hãm hại: 造谣～ Đặt chuyện hại người.

【中式】zhòng/shì Thi đỗ. // zhōngshì.

【中暑】zhòng/shǔ Trúng thử; cảm nắng.

【中选】zhòng/xuǎn Trúng tuyển.

【中意】zhòng/yì Hợp ý; trúng ý.

蚛 zhòng TRỌNG, CHÚNG ☒ [Sâu] Cắn.

种(種) zhòng CHỦNG Trồng [cây]: ～麦子 Trồng lúa mạch/ ～棉花 Trồng bông/ ◇～牛痘 Chủng đậu. // Chóng; zhǒng.

【种地】zhòng//dì Cày ruộng; làm ruộng.

【种痘】zhòng//dòu Chủng đậu. Cn. 种牛痘.

【种瓜得瓜，种豆得豆】zhòng guā dé guā, zhòng dòu dé dòu Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu (*ví với làm việc gì sẽ thu được kết quả nấy*).

【种花】zhòng//huā ❶(～儿) Trồng hoa. ❷(～儿) <Phương> Chủng đậu. ❸ <Phương> Trồng bông.

【种田】zhòng//tián Làm ruộng.

【种植】zhòngzhí Trồng trọt.

仲 zhòng TRỌNG. ❶ Ở giữa; nửa. ❷ Chỉ tháng thứ hai của một quý. ❸ Em thứ [hai]: 伯～叔季 Bá trọng thúc quý (*cả, hai, ba và tư*): ～兄 Anh hai; thứ hai. ❹ (Zhòng) Trọng (*Họ*).

【仲裁】zhòngcái Trọng tài.

【仲春】zhòngchūn Trọng xuân (*tháng thứ hai của mùa xuân*).

【仲冬】zhòngdōng Trọng đông (*tháng thứ hai của mùa đông*).

【仲家】Zhòngjiā Dân tộc Trọng Gia (*tên cũ của dân tộc Bố Y ở Trung Quốc*).

【仲秋】zhòngqiū Trọng thu (*tháng thứ hai mùa thu*).

【仲夏】zhòngxià Trọng hạ (*tháng thứ hai mùa hạ*).

众(衆) zhòng CHÚNG Nhiều; đông [người]: ～多 Rất nhiều/ ～人 Nhiều người/ 寡不敌～ Ít không địch nổi nhiều/ 听～ Người nghe/ 观～ Người xem/ 群～ Quần chúng.

【众多】zhòngduō Rất nhiều; đông: 我国人口～，资源丰富 Nước ta người đông; tài nguyên phong phú.

【众口难调】zhòng kǒu nán tiáo Nhiều người ăn, khó làm hợp khẩu vị [mọi người] (*ví với việc khó làm cho mọi người được vừa ý*).

【众口铄金】zhòng kǒu shuò jīn Nhiều người nói xói chảy vàng (*ví với sức mạnh của dư luận là rất lớn về sau nói trăm người nghìn ý, xấu tốt lẫn lộn*).

【众口一词】zhòng kǒu yī cí Muôn miệng một lời.

【众目睽睽】zhòng mù kuíkuí Trăm mắt cùng dõi nhìn.

【众目昭彰】zhòng mù zhāozhāng Con mắt quần chúng sáng suốt.

【众怒】zhòngnù Sự giận dữ của nhiều người: ～难犯 Đừng dại mà làm quần chúng nổi giận.

【众叛亲离】zhòng pàn qīn lí Quần chúng chống lại, thân thích lìa xa; bị cô lập hoàn toàn.

【众擎易举】zhòng qíng yì jǔ Nhiều người cùng nâng thì dễ nổi (*ví với việc nhiều người góp sức làm thì việc dễ thành công*).

【众人】zhòngrén Mọi người.

【众生】zhòngshēng Chúng sinh: 芸芸～ Chúng sinh đông đúc.

【众矢之的】zhòng shǐ zhī dì Cái đích của trăm mũi tên (*ví với mục tiêu công kích của mọi người*).

【众说】zhòngshuō Các thuyết; mọi cách nói: ～纷纭 Nhiều ý kiến khác nhau.

【众所周知】zhòng suǒ zhōu zhī Mọi người đều biết.

【众望】zhòngwàng Hi vọng chung; niềm mong mỏi chung: 不孚～ Không phụ lòng mong mỏi chung/ ～所归 Cái đích mà mọi người cùng hướng tới.

【众议院】zhòngyìyuàn ❶ Chúng nghị viện; hạ nghị viện. ❷ Nghị viện.

【众志成城】zhòng zhì chéng chéng Mọi người đồng tâm hiệp lực, sức mạnh sẽ như tường thành.

穜 zhòng CHÚNG ⊠ N. '种(種)'. // zhǒng.

重 zhòng TRỌNG ❶ Nặng: 这条鱼有几斤～? Con cá này nặng mấy cân?/ 体积相等时，铁比木头～ Khi thể tích như nhau thì sắt nặng hơn

gō/ ◇工作很～ Công việc rất nặng/ 脚步儿很～ Bước chân đi nặng lắm/ 话说得太～了 Lời nói nặng nề quá; lời nói gay gắt quá. ❷ Sâu nặng; nặng: 情意～ Tình cảm sâu nặng/ 病势很～ Bệnh tình rất nặng/ 受了～伤 Bị thương nặng. ❸ Trọng yếu; quan trọng; nặng nề: 军事～地 Khu vực quân sự quan trọng/ 身负～任 Đảm nhiệm trọng trách. ❹ Coi trọng: 敬～ Kính trọng/ 尊～ Tôn trọng/ 看～ Coi trọng/ 器～ Trọng dụng; coi trọng/ 为人所～ Được mọi người trọng/ ～男轻女是错误的 Trọng nam khinh nữ là sai lầm/ 自～ Tự trọng 慎～ Thận trọng. // chóng.

【重办】zhòngbàn Phạt nặng; xử lí nghiêm.

【重臂】zhòngbì Cánh tay đòn [của đòn bẩy].

【重兵】zhòngbīng Đội quân hùng hậu; lực lượng quân đội lớn.

【重创】zhòngchuāng Làm thiệt hại nặng: ～敌人 Gây cho địch nhiều thiệt hại nặng.

【重大】zhòngdà Trọng đại; to lớn: ～问题 Vấn đề trọng đại/ 意义～ Ý nghĩa trọng đại.

【重担】zhòngdàn Gánh nặng (*ví với trách nhiệm nặng nề*).

【重地】zhòngdì Vùng đất trọng yếu; trọng địa: 军事～ Vùng đất quân sự trọng yếu.

【重点】zhòngdiǎn ❶ Điểm tựa [của đòn bẩy]. ❷ Trọng điểm: ～试验区 Khu thí nghiệm trọng điểm/ ～工作 Công tác trọng điểm. ❸ Có trọng điểm: ～推广 Mở rộng có trọng điểm/ ～发展 Phát triển có trọng điểm/ ～进攻 Tiến công có trọng điểm.

【重读】zhòngdú Đọc nặng.

【重负】zhòngfù Gánh nặng: 如释～ Như trút bỏ gánh nặng.

【重工业】zhònggōngyè Công nghiệp nặng.

【重活】zhònghuó (～儿) Việc nặng.

【重机关枪】zhòngjīguānqiāng Súng trọng liên.

【重价】zhòngjià Cao giá; giá cao: ～收买 Mua với giá cao/ 不惜～ Không tiếc phải trả giá cao.

【重金属】zhòngjīnshǔ Kim loại nặng (*có tỉ trọng lớn hơn 5*).

【重晶石】zhòngjīngshí Tinh thạch nặng (*thành phần chủ yếu là $BaSO_4$ dùng để chế tạo màu, men sứ v.v...*).

【重利】zhònglì ❶ Lãi nặng: ～盘剥 Bóc lột bằng quay vòng lãi nặng. ❷ Tiền lãi cực cao: 牟取～ Kiếm lãi cao.

【重力】zhònglì X. 〖地心引力〗.

【重量】zhòngliàng Trọng lượng.

【重炮】zhòngpào Trọng pháo; pháo hạng nặng.

【重氢】zhòngqīng X. '氘'(dāo).

【重任】zhòngrèn Trọng trách; nhiệm vụ quan trọng: 身负～ Đảm nhiệm trọng trách.

【重身子】zhòngshēn·zi ❶ Có thai. ❷ Đàn bà chửa.

【重视】zhòngshì Coi trọng: ～学习 Coi trọng việc học hành/ ～群众的发明创造 Coi trọng những sáng tạo phát minh của quần chúng.

【重水】zhòngshuǐ Nước nặng.

【重听】zhòngtīng Nặng tai; nghễnh ngãng: 他有点～，你说话得大声点儿 Anh ta hơi nặng tai, anh phải nói to lên một tí.

【重托】zhòngtuō Sự ủy thác to lớn; sự gửi gắm quan trọng.

【重武器】zhòngwǔqì Vũ khí hạng nặng.

【重孝】zhòngxiào Quần áo đại tang.

【重心】zhòngxīn Trọng tâm: 工作～ Trọng tâm của công tác/ 问题的～ Trọng tâm của vấn đề.

【重型】zhòngxíng Hạng nặng; cỡ lớn: ～汽车 Xe ô-tô cỡ lớn/ ～坦克 Máy tiện hạng nặng/ ～车床 Xe tăng hạng nặng.

【重要】zhòngyào Trọng yếu; quan trọng: ～人物 Nhân vật trọng yếu;

nhân vật quan trọng/ ～问题 Vấn đề quan trọng/ 这文件很～ Văn kiện này rất quan trọng.

【重音】zhòngyīn ❶ Trọng âm. ❷ Chủ âm; nốt nhạc chủ [trong tiết tấu nhạc].

【重用】zhòngyòng Trọng dụng.

【重油】zhòngyóu ❶Dầu bã; dầu cặn. ❷ Hắc ín.

【重元素】zhòngyuánsù Nguyên tố nặng.

【重镇】zhòngzhèn Trấn thành trọng yếu.

zhōu (ㄓㄡ)

州 zhōu CHÂU ❶ Châu (*đơn vị hành chính thời xưa, nay đùng làm tên đất*): 苏州 Tô Châu/ 德州 Đức Châu (*ở Trung Quốc*). ❷ Châu tự trị.

洲 zhōu CHÂU ❶ Châu đại lục; châu lục. ❷ Bãi [giữa sông]; đảo [giữa sông]; cồn cát [giữa sông].

【洲际导弹】zhōujì dǎodàn Tên lửa vượt đại châu; tên lửa xuyên lục địa.

㕮 zhōu CHÂU (*Từ tượng thanh, tiếng gọi gà*) Chích chích; bập bập.

诸 (譸) zhōu CHÚ, TRÙ ☒ ❶ Nguyền rủa. ❷ N. '侜'.

【诸张】zhōuzhāng X.〖侜张〗(zhōu-zhāng).

诌 (謅) zhōu SẢO Đặt điều: 胡～ Bịa đặt; nói láo/ 瞎～ Đặt điều bừa bãi; nói mò.

盩 zhōu CHÂU 盩厔 Châu Chí (*tên huyện, thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, nay đổi là* 周至 *Châu Chí*).

舟 zhōu CHÂU <Sách> Thuyền: 轻～ Khinh chu; thuyền nhẹ/ 小～ Thuyền nhỏ/—叶扁～Một con thuyền; một lá thuyền con.

【舟车】zhōuchē Thuyền và xe; tàu xe: ～劳顿 Tàu xe vất vả.

【舟楫】zhōují <Sách> Thuyền bè.

【舟子】zhōuzǐ <Sách> Lái đò; nhà thuyền.

辀 zhōu CHÂU ☒ Cái càng xe.

侜 zhōu CHÂU <Sách> Lừa dối; dối trá.

【侜张】zhōuzhāng <Sách> Đánh lừa; lừa dối: ～为幻 Lừa dối huyễn hoặc. Cv. 诸张.

鹈 zhōu CHÂU X.〖鹈鹈〗(gǔzhōu).

周[1] (週) zhōu CHU, CHÂU ❶ Vòng: 全体运动员绕场一～ Toàn thể vận động viên diễu quanh sân vận động một vòng/ 地球绕太阳一～是一年 Trái đất quay xung quanh Mặt trời một vòng là một năm. ❷ Chu vi; xung quanh: 圆～ Chu vi đường tròn/ 房屋的四～是用篱笆拦起来的 Bốn xung quanh nhà được chắn bằng hàng rào. ❸ [Đi] Vòng quanh: ～而复始 Đi hết một vòng lại bắt đầu lại; vòng đi vòng lại. ❹ Tất cả; rộng khắp: 众所～知 Tất cả mọi người đều biết/ ～身温暖 Toàn thân ấm áp. ❺ Hoàn bị; chu đáo: 由于计划不～,所以走了一些弯路 Vì kế hoạch không chu đáo, nên đã phải đi đường vòng. ❻ Tuần [lễ]: 上～ Tuần trước/ 下～ Tuần sau/ ～末晚会 Dạ hội cuối tuần. ❼ Bước sóng.

周[2] (賙) zhōu CHU Chu cấp; giúp đỡ.

周[3] Zhōu CHU ❶ [Triều đại] Chu (*từ thế kỉ XI đến năm 256 trước Công nguyên, ở Trung Quốc*). ❷ [Triều đại] Bắc Chu (*ở Trung Quốc*). ❸ [Triều đại] Hậu Chu (*ở Trung Quốc*). ❹ Chu (*Họ*).

【周报】zhōubào Báo tuần; báo ra hàng tuần.

【周遍】zhōubiàn Phổ biến; rộng khắp.

【周波】zhōubō Bước sóng.

【周到】zhōu·dao Chu đáo: 服务～

Phục vụ chu đáo/ 他考虑问题很～ Anh ta suy xét vấn đề rất chu đáo.

【周而复始】zhōu ér fù shǐ Vòng đi vòng lại.

【周济】zhōujì Chu cấp; giúp đỡ.

【周刊】zhōukān Tuần san; tuần báo; báo ra hàng tuần.

【周率】zhōulǜ X. 〖频率〗①.

【周密】zhōumì Tỉ mỉ chặt chẽ: 计划～ Kế hoạch tỉ mỉ chặt chẽ/ ～的调查 Cuộc điều tra tỉ mỉ cặn kẽ.

【周末】zhōumò Cuối tuần; cuối tuần lễ.

【周年】zhōunián Chu niên; một năm tròn: ～纪念 Kỉ niệm tròn năm.

【周期】zhōuqī Chu kì.

【周期律】zhōuqīlǜ Luật chu kì; tính chất chu kì.

【周全】zhōuquán ❶ Chu toàn (*chu đáo các mặt*). ❷ Giúp đỡ.

【周身】zhōushēn Khắp người; toàn thân.

【周岁】zhōusuì Một năm tuổi: 今天是孩子的～ Hôm nay là con vừa tròn một tuổi/ 他已经三十二～了 Anh ấy đã tròn ba mươi hai tuổi rồi.

【周围】zhōuwéi Chu vi; xung quanh: 屋子～是篱笆 Xung quanh nhà là hàng rào/ 关心～的群众 Quan tâm tới quần chúng xung quanh.

【周围神经】zhōuwéi shénjīng Thần kinh ngoại biên.

【周详】zhōuxiáng Đầy đủ; tường tận; cặn kẽ.

【周恤】zhōuxù <Sách> Giúp đỡ; chu cấp.

【周旋】zhōuxuán ❶ Vòng quanh; lượn quanh. ❷ Bắt mối làm quen. ❸ Quần nhau; vật lộn [với địch]; lăn lộn.

【周延】zhōuyán Chu diên (*thuật ngữ lô-gích học*).

【周游】zhōuyóu Chu du; đi khắp nơi: ～世界 Chu du thế giới; đi khắp thế giới/ 孔子～列国 Khổng Tử chu du các nước

【周缘】zhōuyuán Vòng quanh bên rìa; đường viền chung quanh.

【周遭】zhōuzāo Bốn bề; xung quanh: ～静悄悄的 Bốn bề vắng vẻ.

【周章】zhōuzhāng <Sách> ❶ Hoảng hốt; rụng rời: 狼狈～ Hoảng hốt lúng túng/ ～失措 Kinh hoàng; hốt hoảng. ❷ Khổ tâm; trắc trở: 煞费～ Vô cùng khổ tâm.

【周折】zhōuzhé Quanh co; gấp khúc; trục trặc: 大费～ Gặp nhiều trắc trở; phí sức làm đi làm lại.

【周正】zhōu·zheng <Phương> Đứng đắn; ngay ngắn: 把帽子戴～ Đội ngay ngắn mũ lại/ 桌子做得～ Cái bàn đóng rất vuông vức ngay ngắn.

【周至】zhōuzhì Kĩ càng; chu đáo: 丁宁～ Dặn dò chu đáo; dặn dò cặn kẽ.

【周转】zhōuzhuǎn ❶ Quay vòng [vốn]: ～不开 Không quay vòng nổi [tiền vốn]. ❷ Việc chi tiêu; việc chi dùng.

调 (掫) zhōu THÂU <Phương> Bẩy [lên].

啁 zhōu CHU, TRÀO Xđ. // zhāo.

【啁啾】zhōujiū <Sách> (*Từ tượng thanh, tiếng chim hót*) Chiu chiu. // yù.

粥 zhōu CHÚC Cháo.

【粥少僧多】zhōu shǎo sēng duō Mật ít ruồi nhiều; cháo ít sư nhiều (*ví với vật ít người nhiều không đủ chia*).

zhóu (ㄓㄡˊ)

碡 zhóu ĐỘC X. 〖碌碡〗(liù·zhou).

轴 zhóu TRỤC ❶ Cái trục: 车～ Trục xe/ 轮～ Trục bánh xe/ 多～自动车床 Máy tiện tự động nhiều trục. ❷ Trục đối xứng. ❸ Lõi; ống; trục: 线～儿 Lõi chỉ. ❹ (*Lượng từ*) Cuộn; cuốn: 一～泼墨山水 Một cuộn tranh sơn thủy bằng mực tàu/ 两～丝线 Hai cuộn tơ. // zhòu.

【轴衬】 zhóuchèn Nội [của trục].
【轴承】 zhóuchéng Ổ trục.
【轴对称】 zhóuduìchèn Đối xứng qua trục.
【轴瓦】 zhóuwǎ Nòi; bát [trục].
【轴心】 zhóuxīn ❶ Trục bánh xe. ❷ Trục (*liên minh đế quốc*).
【轴子】 zhóu·zi ❶ Trục [bức tranh cuốn, treo]. ❷ Trục đàn [để lên dây].

妯 zhóu TRỪU Xd.
【妯娌】 zhóu·lǐ Chị em dâu: 她们三个是～ Ba cô ấy là chị em dâu với nhau.

zhǒu (ㄓㄡˇ)

肘 zhǒu TRỬU Khuỷu tay.
【肘窝】 zhǒuwō Khoeo tay.
【肘腋】 zhǒuyè <Sách> Nách (*ví với sự gần cận, sát nách*): 变生～ Tai họa nảy sinh từ trong nách.
【肘子】 zhǒu·zi ❶ Chân giò. ❷ Khuỷu.

帚(箒) zhǒu TRỬU Cái chổi.

zhòu (ㄓㄡˋ)

酎 zhòu TRỤ <Sách> Rượu nặng (*cất lại lần thứ hai*).
【酎金】 zhòujīn <Sách> Tiền cống nạp (*thời xưa*).

纣[1] zhòu TRỤ <Sách> N. 后辛 (qīū).

纣[2] Zhòu TRỤ [Vua] Trụ (*tương truyền là tên bạo chúa, thời Thương Ân, ở Trung Quốc*).
【纣棍】 zhòugùn (～儿) Cái ngáng hậu (*đoạn gỗ ở phía đuôi ngựa, giằng vào yên, giữ yên không trượt về phía trước*).

荮 zhòu TRỤ <Phương> ❶ Bọc [bằng cỏ]. ❷ (*Lượng từ*) Dây (*một dây bát, một dây đĩa, thường là mười cái một, được buộc với nhau bằng rơm, lạt, cỏ v.v...*).

咮 zhòu CHÚ ⊠ Mỏ chim..

宙 zhòu TRỤ (*Trong* 〖宇宙〗 *Vũ trụ*) Khoảng thời gian từ xưa tới nay.

轴 zhòu TRỤ X.〖大轴子〗、〖压轴子〗. // zhóu.

胄[1] zhòu TRỤ Dòng dõi [vua, quý tộc] (*thời xưa*): 贵～ Dòng dõi qúy tộc; con cháu qúy tộc.

胄[2] zhòu TRỤ Mũ; trụ: 甲～ Giáp trụ.

伷 zhòu TRỤ ⊠ N. '胄' (*thường dùng làm tên người*).

咒(呪) zhòu CHÚ ❶ Lời chú: 符～ Bùa chú/ 念～ Niệm chú. ❷ Rủa; nguyền rủa.
【咒骂】 zhòumà Chửi mắng; mắng rủa.

蹂 zhòu DAO Lời bói (*thời xưa*). // yáo; yóu.

籀 zhòu TRỤ <Sách> ❶ Đọc sách; ngâm. ❷ Chữ đại triện.
【籀文】 zhòuwén Chữ đại triện.

甃 zhòu TRỤ <Phương> ❶ Thành giếng; vách giếng. ❷ Xây [bằng gạch].

傱 zhòu TRỪU, SẬU ⊠ [傱傱] (chánzhòu). ❶ Tiều tụy; phiền não. ❷ Giày vò. ❸ Oán trách. ❹ Trách móc.

偬(惣) zhòu SÔ <Phương> Cố chấp.

侈(惣) zhòu SÔ Xinh xẻo; ngoan ngoãn (*thường thấy trong Bạch thoại thời kì đầu*).

皱(皺) zhòu TRỰU ❶ Nếp nhăn: 上了年纪脸上就会起～ Khi có tuổi trên mặt sẽ có nếp nhăn. ❷ Nhăn; nhíu: 眉头一～，计上心来 Nhíu mày suy nghĩ, bỗng nảy kế hay/ 衣裳～了 Quần áo nhàu rồi; quần áo bị nhăn rồi.
【皱褶】 zhòubì <Sách> Nếp gấp; chỗ

chiết lí.

【皱胃】zhòuwèi <Sách> Dạ dày [của động vật nhai lại].

【皱纹】zhòuwén (～儿) Nếp gấp; nếp nhăn.

绉 (縐) zhòu TRỚ Vải thun.

【绉布】zhòubù Vải thun sợi bông.

【绉纱】zhòushā Lụa thun sợi tơ.

昼 (晝) zhòu TRÚ Ngày; ban ngày: ～夜 Ngày đêm/ 月光照得大地如同白～ Trăng sáng như ban ngày.

【昼夜】zhòuyè Ngày đêm: 机器轰鸣，～不停 Máy móc kêu ầm ầm suốt ngày đêm không dứt.

骤 zhòu SẬU ❶ [Ngựa] Phi: 驰～ Phi. ❷ Mau chóng; dữ dội: 暴风～雨 Mưa to gió lớn; gió mưa dữ dội. ❸ Bỗng; chợt; đột nhiên; bỗng nhiên: 狂风～起 Bỗng nổi gió mạnh/ 天气～变 Thời tiết bỗng thay đổi.

【骤然】zhòurán Đột nhiên; bỗng nhiên; bỗng: ～一惊 Bỗng giật mình/ 掌声～象暴风雨般响起来 Tiếng vỗ tay bỗng vang lên như sấm dậy.

zhū (ㄓㄨ)

朱 (❷硃) zhū CHU ❶ Màu son. ❷ Chu sa. ❸ (Zhū) Chu (*Họ*).

【朱笔】zhūbǐ Bút son; chữ son (*chữ đỏ*).

【朱顶】zhūdǐng Chim sâu đỏ đầu.

【朱红】zhūhóng Màu đỏ tươi.

【朱槿】zhūjǐn Cây râm bụt.

【朱门】zhūmén Cửa son (*nhà quyền quý*): ～酒肉臭 Cửa son rượu thịt thiu.

【朱墨】[1] zhūmò Hai màu đỏ đen: ～加批 Phê cả bằng bút đỏ và bút đen/ ～套印 In hai màu đỏ đen.

【朱墨】[2] zhūmò Mực son; mực làm bằng chu sa.

【朱批】zhūpī Lời phê bằng son; châu phê (*lời phê của vua*).

【朱漆】zhūqī Sơn son: ～大门 Cánh cổng sơn son/ ～家具 Đồ gỗ sơn son.

【朱雀】[1] zhūquè Chim tước đỏ. Cn. 红麻料儿.

【朱雀】[2] zhūquè ❶ Chòm sao Chu tước (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*). ❷ Thần Chu tước [của đạo Giáo]; Nam phương thần.

【朱砂】zhūshā Chất chu sa. Cn. 辰砂 hoặc 丹砂.

【朱文】zhūwén Nét nổi [trong con dấu].

洙 Zhū CHU 洙水 Chu Thủy (*tên sông, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

诛 zhū CHU <Sách> ❶ Giết; chém [kẻ có tội]: 伏～ Cúi đầu chịu chém/ 罪不容～ Tội không thể tha chết. ❷ Trách phạt: 口～笔伐 Lên án [bằng miệng, bằng bài viết].

【诛戮】zhūlù <Sách> Sát hại.

【诛求】zhūqiú <Sách> Hạch sách: ～无厌 Hạch sách không chán.

【诛心之论】zhū xīn zhī lùn Vạch trần động cơ, ý đồ.

珠 zhū CHU, CHÂU ❶ Châu ngọc: 夜明～ Dạ minh châu; viên ngọc tỏa ánh sáng ban đêm. ❷ (～儿) Viên; hòn: 眼～儿 Con ngươi [của mắt]/ 泪～儿 Giọt nước mắt; giọt lệ / 水～儿 Giọt nước.

【珠宝】zhūbǎo Châu báu.

【珠翠】zhūcuì Đồ trang sức châu báu.

【珠玑】zhūjī <Sách> Châu ngọc (*ví với từ đẹp, câu hay trong văn chương*): 字字～ Lời lời châu ngọc.

【珠兰】zhūlán Cây chu lan; cây kim túc lan (*cây cảnh*).

【珠联璧合】zhū lián bì hé Quần anh tụ hội (*ví với những vật đẹp đẽ cùng hội tụ lại*).

【珠算】zhūsuàn Cách tính bằng bàn tính.

【珠圆玉润】zhū yuán yù rùn Châu tròn ngọc sáng (*ví với tiếng hát hay lời văn đẹp, uyển chuyển*).

【珠子】zhū·zi ❶ Châu ngọc. ❷ Hạt; giọt: 汗～ Hạt mồ hôi; giọt mồ hôi.

茱 zhū THÙ Xd.

【茱萸】zhūyú Cây thù du X.〖山茱萸〗、〖吴茱萸〗、〖食茱萸〗.

株 zhū CHU, CHÂU ❶ Gốc cây: 守～待兔 Ôm cây đợi thỏ; há miệng chờ sung. ❷ Trồng cây. ❸ (*Lượng từ*) Cây: 院子里种了两～枣树 Trong vườn trồng hai cây táo.

【株距】zhūjù Khoảng cách giữa cây với cây.

【株连】zhūlián Liên lụy.

【株守】zhūshǒu Ôm giữ khư khư (*ôm giữ đến cùng*).

【株选】zhūxuǎn Chọn giống bằng cách chọn cây.

蛛 zhū THÙ Con nhện: ～网 Mạng nhện.

【蛛丝马迹】zhū sī mǎ jì Sợi tơ nhện dấu chân ngựa (*ví với việc không tìm ra được đầu mối rõ ràng của sự việc*).

【蛛网】zhūwǎng Mạng nhện.

【蛛蛛】zhū·zhu Con nhện.

铢 zhū THÙ (*Đơn bị đo trọng lượng thời xưa, bằng một phần hai mươi bốn của một lạng*).

【铢积寸累】zhū jī cùn lěi Chắt chiu từng li từng tí; dành dụm từng li từng tí.

【铢两悉称】zhūliǎng xī chèn Bên tám lạng bên nửa cân; kẻ tám lạng người nửa cân; tương đương như nhau.

侏 zhū THÙ <Sách> Thấp bé.

【侏罗系】Zhūluóxì Kỉ Giu-ra (*kỉ thứ hai của đại Trung sinh*).

【侏罗纪】Zhūluójì Hệ Giu-ra.

【侏儒】zhūrú Thù nho; người lùn.

邾 Zhū CHU ❶ Chu (*tên cũ của nước Trâu, thời Chu ở Trung Quốc*). ❷ Chu (*Họ*).

诸[1] zhū CHƯ ❶ Các; nhiều: ～君 Các ông; các bác; chư quân/ ～子百家 Bách gia chư tử; hàng trăm nhà tư tưởng. ❷ (Zhū) Chư (*Họ*).

诸[2] zhū CHƯ, GIA <Sách> (*Hợp âm của '之于(於)' hoặc '之乎'*): 付～实施 Đem ra thực thi.

【诸多】zhūduō <Sách> Rất nhiều; nhiều [thứ, điều]: ～不便 Nhiều điều không tiện/ ～妨碍 Nhiều điều trở ngại.

【诸葛】Zhūgé Gia Cát (*họ*).

【诸葛亮】Zhūgé Liàng Gia Cát Lượng (*tức Khổng Minh, người đã giúp Lưu Bị xây dựng nhà Thục Hán, thời Tam Quốc, ở Trung Quốc*).

【诸葛亮会】zhūgéliànghuì Cuộc họp của những Gia Cát Lượng; cuộc họp của những người mưu trí; hội nghị hiến kế.

【诸宫调】zhūgōngdiào Điệu hát kể (*hát theo nhiều làn điệu khác nhau*).

【诸侯】zhūhóu Chư hầu; các nước chư hầu.

【诸如】zhūrú Như là (*dùng trước các ví dụ liệt kê*): 他非常关心群众，做了不少好事，～访问职工家属，去医院看病人，等等 Anh ấy rất quan tâm tới quần chúng, đã làm được không ít việc tốt, như đi thăm các gia đình công nhân viên chức, tới thăm người ốm ở bệnh viện v.v...

【诸如此类】zhū rú cǐ lèi Những ví dụ như thế này; những điều như vậy: ～，不胜枚举 Những điều như vậy không thể kể hết từng điều một.

【诸位】zhūwèi Chư vị; các ngài v.v...: ～同志 Các đồng chí/ ～有何意见，请尽量发表 Chư vị có ý kiến gì xin cứ phát biểu hết cho.

楮 zhū CHỬ Cây dó (*nguyên liệu làm giấy*).

猪(豬) zhū TRƯ Con lợn; con heo.

【猪倌】zhūguān (～儿) Người chăn lợn.

【猪苓】zhūlíng Trư linh (*vị thuốc Đông y*).

【猪笼草】zhūlóngcǎo Cỏ trư lung; cỏ

bắt ruồi.

【猪猡】zhūluó <Phương> Con lợn; con heo.

【猪排】zhūpái Món thịt lợn rán; món phi-lê rán.

【猪瘟】zhūwēn Bệnh đóng dấu [của lợn].

【猪油果】zhūyóuguǒ X.〖油瓜〗.

【猪鬃】zhūzōng Lông bờm lợn; lông mao lợn.

【猪鬃草】zhūzōngcǎo X.〖铁线蕨〗.

潴（渚） zhū TRƯ <Sách> ❶ [Nước] Tích tụ. ❷ Vũng nước đọng.

【潴留】zhūliú Bệnh ứ đọng dịch thể: 尿～ Bí đái.

槠（櫧） zhū TRƯ <Sách> Cọc buộc gia súc.

zhú (ㄓㄨˊ)

烛（燭） zhú CHÚC ❶ Đuốc; nến: 火～ Cây đuốc/ 洞房花～ Động phòng hoa chúc. ❷ <Sách> Chiếu sáng; soi rõ: 火光～天 Ánh lửa rực trời/ ◇洞～其奸 Soi tỏ cái gian; làm rõ cái xấu xa. ❸ Nến (*công suất bóng đèn*).

【烛光】zhúguāng Nến; luých (*đơn vị đo cường độ ánh sáng*).

【烛花】zhúhuā Hoa nến.

【烛泪】zhúlèi Giọt nến [chảy].

【烛台】zhútái Giá cắm nến.

【烛照】zhúzhào <Sách> Chiếu sáng: 阳光～万物 Ánh Mặt trời soi tỏ muôn vật.

蠋 zhú CHÚC Con nhộng bướm.

躅（躅） zhú TRỤC <Sách> Dấu chân.

术 zhú TRUẬT 又.〖苍术〗、〖白术〗. // shù.

瘃 zhú TRỤC <Sách> Nổi cước; phát cước.

逐 zhú TRỤC ❶ Đuổi: 追～ Đuổi theo/ 随波～流 Trôi theo sóng nước. ❷ Xua đuổi: ～出门外 Đuổi ra khỏi cửa. ❸ Từng; lần lượt.

【逐步】zhúbù Từng bước; lần lượt: 工作～开展起来了 Công việc đã được triển khai từng bước.

【逐个】zhúgè Từng chiếc; từng cái: ～清点 Đếm rõ từng chiếc/ ～检查产品的质量 Kiểm tra chất lượng sản phẩm từng cái một.

【逐渐】zhújiàn Dần dần: 天色～暗了下来 Trời dần dần tối lại.

【逐客令】zhúkèlìng Lệnh đuổi khách (*thời xưa Tần Thủy Hoàng hạ lệnh đuổi khách các nước, sau này dùng để chỉ việc xua đuổi khách*).

【逐鹿】zhúlù <Sách> Giành giật (*trong "Sử kí" của Tư Mã Thiên viết "Vua Tần mất con hươu, thiên hạ cùng săn đuổi", sau dùng để chỉ việc tranh giành thiên hạ*).: ～中原 Giành giật vùng Trung Nguyên/ 群雄～ Quần hùng trục lộc; các anh hùng tranh nhau thiên hạ.

【逐年】zhúnián Từng năm một; hằng năm: 产量～增长 Sản lượng tăng hằng năm.

【逐日】zhúrì Từng ngày một; mỗi ngày một: 废品率～下降 Tỉ lệ phế phẩm mỗi ngày một giảm bớt.

【逐一】zhúyī Từng cái một; từng thứ một: 对这几个问题～举例说明 Mấy vấn đề này sẽ nêu ví dụ nói rõ từng vấn đề một.

【逐字逐句】zhú zì zhú jù Từng chữ từng chữ một; từng câu từng chữ: ～仔细讲解 Giảng giải tỉ mỉ từng câu từng chữ.

竺 Zhú TRÚC (*Họ*).

筑 Zhú TRÚC (*Tên gọi vùng Quý Dương ở tỉnh Quý Châu, Trung Quốc*). // zhù.

竹 zhú TRÚC ❶ Tre; trúc v.v...: ～林 Rừng tre/ ～园 Vườn trúc. ❷ (Zhú) Trúc (*Họ*).

【竹板书】 zhúbǎnshū Trúc bản thư (*một loại khúc nghệ*); kể chuyện theo nhịp phách.

【竹帛】 zhúbó Trúc bạch; trúc giản và lụa; sử xanh: 功垂～ Công lao mãi ghi vào sử xanh.

【竹布】 zhúbù Vải trúc bâu.

【竹竿】 zhúgān (～儿) Thân tre; sào tre: 把衣服晾在～上 Đem quần áo phơi trên sào tre.

【竹黄】【竹簧】 zhúhuáng Đồ mây tre (*đồ mĩ nghệ*).

【竹鸡】 zhújī Chim da da.

【竹篾鱼】 zhújiāyú Cá sòng.

【竹简】 zhújiǎn Thẻ tre [để viết sách] (*thời xưa*).

【竹节虫】 zhújiéchóng ❶ Bọ tre. ❷ X. '蜻'(jié).

【竹刻】 zhúkè [Đồ] Khắc tre; [đồ] khảm tre.

【竹马】 zhúmǎ (～儿) ❶ Ngựa tre. ❷ Ngựa giấy.

【竹器】 zhúqì Đồ tre; hàng mây tre.

【竹笋】 zhúsǔn Măng tre.

【竹叶青】[1] zhúyèqīng Rắn lục.

【竹叶青】[2] zhúyèqīng ❶ Rượu Phần ngâm thuốc. ❷ Hoàng tửu (*rượu Thiệu Hưng*).

【竹芋】 zhúyù [Cây, củ] Trúc vu (*cây, củ mài*).

【竹枝词】 zhúzhīcí Trúc chi từ (*một loại thơ dân gian, bốn câu bảy chữ, lời thơ mộc mạc, có nhạc điệu, thời xưa*).

【竹纸】 zhúzhǐ Giấy nứa.

【竹子】 zhú·zi Cây tre; cây trúc.

舳 zhú TRỤC Xd.

【舳舻】 zhúlú <Sách> Thuyền bè: ～相继 Thuyền bè tiếp nối nhau.

zhǔ (ㄓㄨˇ)

主 zhǔ CHỦ ❶ Chủ: 宾～ Chủ và khách/ 东道～ Chủ nhân/ 物～ Người chủ; chủ nhân [của...]/ 车～ Chủ xe/ 当家作～ [Tinh thần] Làm chủ/ 奴隶～ Chủ nô. ❷ Người chịu trách nhiệm; chủ: 失～ Người mất [của]/ 卖～ Chủ bán; bên bán; người bán/ ～顾 Khách hàng. ❸ Chúa [đạo Cơ Đốc, đạo I-xlam]. ❹ Chính, quan trọng nhất. ❺ Chủ trương: ～战 Chủ chiến/ ～和 Chủ hòa. ❻ Điềm: 左眼跳～财，右眼跳～灾 Mắt trái nháy là điềm được của, mắt phải nháy ấy điềm phải vạ/ 早霞～雨，晚霞～晴 Ráng sớm điềm mưa, ráng chiều điềm nắng. ❼ Chủ định: 他心里没～ Anh ta trong bụng chả có chủ định gì. ❽ Riêng. ❾ (Zhǔ) Chủ (*Họ*).

【主办】 zhǔbàn Chủ biện; [người] chịu trách nhiệm chính: 这个展览会由我们单位来～ Cuộc triển lãm này do đơn vị chúng ta chịu trách nhiệm chính.

【主笔】 zhǔbǐ Chủ bút [trong tòa báo].

【主编】 zhǔbiān Chủ biên.

【主持】 zhǔchí ❶ Chủ trì: ～人 Người chủ trì/ ～会议 Chủ trì hội nghị. ❷ Chủ trương; ủng hộ: ～公道 Chủ trương công bằng/ ～正义 Ủng hộ chính nghĩa

【主词】 zhǔcí Chủ từ; chủ ngữ.

【主次】 zhǔcì Chủ yếu và thứ yếu; chính phụ: 分清～ Phân rõ chủ thứ; phân định rõ chính phụ.

【主从】 zhǔcóng Chính và phụ: ～关系 Quan hệ chính phụ.

【主单位】 zhǔdānwèi Đơn vị chính [trong đo lường].

【主导】 zhǔdǎo Chủ đạo: ～思想 Tư tưởng chủ đạo/ ～作用 Tác dụng chủ đạo.

【主动】 zhǔdòng Chủ động: ～性 Tính chủ động/ ～争取 Chủ động giành; chủ động tranh thủ/ ～权 Quyền chủ động/ 争取～ Giành chủ động/ 处于～地位 Ở địa vị chủ động.

【主动脉】 zhǔdòngmài Động mạch chủ.

【主动脉弓】 zhǔdòngmàigōng Cung

động mạch chủ. Cn. 动脉弓.

【主队】 zhǔduì Đội chủ nhà.

【主伐】 zhǔfá Khai thác [rừng]; chặt cây gây rừng mới.

【主犯】 zhǔfàn Thủ phạm chính.

【主峰】 zhǔfēng Ngọn núi cao nhất [trong dãy núi].

【主父】 Zhǔfù Chủ Phụ (*Họ*).

【主妇】 zhǔfù Bà chủ [trong gia đình].

【主干】 zhǔgàn ❶ Thân chính [của cây]. ❷ [Lực lượng] Chính.

【主根】 zhǔgēn Rễ chính [của cây]; rễ cái [của cây].

【主攻】 zhǔgōng [Mũi] Chủ công; [mũi] tiến công chính.

【主顾】 zhǔgù Khách hàng chính.

【主观】 zhǔguān Chủ quan.

【主观能动性】 zhǔguān néngdòngxìng Tính năng động chủ quan.

【主观唯心主义】 zhǔguān wéixīn zhǔyì Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

【主观主义】 zhǔguān zhǔyì Chủ nghĩa chủ quan.

【主管】 zhǔguǎn Chủ quản: ～部门 Bộ môn chủ quản; ngành chủ quản/ ～原料收购和产品销售 Chủ quản việc thu mua nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm/ ◇听神经 ～ 听觉和身体平衡的感觉 Hệ thần kinh thính giác chủ quản thính giác và cảm giác thăng bằng của cơ thể.

【主婚】 zhǔhūn Chủ hôn: ～人 Người [làm] chủ hôn.

【主机】 zhǔjī ❶ Trưởng máy. ❷ Chủ cơ; máy chính.

【主祭】 zhǔjì Chủ tế: ～人 Người chủ tế.

【主见】 zhǔjiàn Chủ kiến.

【主讲】 zhǔjiǎng Chủ giảng *(đảm nhận diễn thuyết, giảng bài)*.

【主将】 zhǔjiàng Chủ tướng.

【主焦点】 zhǔjiāodiǎn Tiêu điểm chính.

【主焦煤】 zhǔjiāoméi X.〖焦煤〗.

【主教】 zhǔjiào Giáo chủ; giám mục địa phận.

【主角】 zhǔjué (～儿) ❶ Vai chính; diễn viên chính. ❷ Nhân vật chính.

【主考】 zhǔkǎo Chủ khảo.

【主课】 zhǔkè Môn chính.

【主力】 zhǔlì Chủ lực: ～部队 Bộ đội chủ lực.

【主力舰】 zhǔlìjiàn X.〖战列舰〗.

【主力军】 zhǔlìjūn ❶ Quân chủ lực. ❷ Đội quân chủ lực *(chỉ lực lượng quan trọng, chủ yếu)*.

【主粮】 zhǔliáng Lương thực chính *(như gạo, mì v.v...)*.

【主流】 zhǔliú ❶ Chủ lưu; dòng chính. ❷ Dòng chính; mạch chính; xu hướng chủ yếu: 我们必须分清～和支流，区别本质和现象 Chúng ta cần phân định rõ ràng xu hướng chủ yếu và xu hướng thứ yếu, phân biệt rõ bản chất và hiện tượng.

【主麻】 zhǔmá Lễ jum'a *(lễ của tín đồ đạo I-xlam vào chiều thứ sáu hàng tuần)*.

【主谋】 zhǔmóu ❶ Chủ mưu. ❷ Kẻ chủ mưu.

【主脑】 zhǔnǎo ❶ Chủ chốt; đầu não. ❷ Thủ lĩnh.

【主权】 zhǔquán Chủ quyền.

【主人】 zhǔ·ren ❶ Chủ nhà; chủ nhân. ❷ Ông chủ. ❸ Chủ sở hữu.

【主人公】 zhǔréngōng Nhân vật chính [của tác phẩm].

【主人翁】 zhǔrénwēng ❶ Chủ nhân ông; người chủ. ❷ Nhân vật chính [trong tác phẩm văn học].

【主任】 zhǔrèn Chủ nhiệm: 办公室～ Chủ nhiệm văn phòng/ 车间～ Chủ nhiệm phân xưởng/ ～委员 Ủy viên chủ nhiệm.

【主食】 zhǔshí Món ăn chính *(như cơm, bánh mì v.v...)*.

【主使】 zhǔshǐ Đầu têu; chủ trò.

【主视图】 zhǔshìtú [Bản vẽ] Nhìn chính diện. Cn.正视图、正面图.

【主题】 zhǔtí Chủ đề.

【主题歌】 zhǔtígē Ca khúc [thể hiện] chủ đề [trong phim, kịch v.v...].

【主体】zhǔtǐ ❶ Chủ thể: 工人和农民是国家的～ Công nhân và nông dân là chủ thể của đất nước/ 中央的十层大厦是这个建筑群的～ Tòa nhà lớn mười tầng ở giữa là chủ thể của quần thể kiến trúc này. ❷ [Khái niệm] Chủ thể [trong triết học].

【主文】zhǔwén Phần kết luận của bản án.

【主席】zhǔxí ❶ Người chủ trì [cuộc họp]. ❷ Chủ tịch [nước, tổ chức v.v...].

【主席团】zhǔxítuán Đoàn chủ tịch.

【主心骨】zhǔxīngǔ (～儿) ❶ Người đáng tin cậy; cốt cán; sự vật đáng tin cậy. ❷ Chủ kiến; chủ định.

【主星】zhǔxīng Chủ tinh *(ngôi sao chủ)*.

【主刑】zhǔxíng Hình phạt chính.

【主旋律】zhǔxuánlǜ Giọng chính [trong dàn hợp xướng]; khúc điệu chủ đạo [trong dàn hợp tấu].

【主演】zhǔyǎn Vai chính.

【主要】zhǔyào Chủ yếu; chính: ～原因 Nguyên nhân chủ yếu/ ～目的 Mục đích chủ yếu/ ～人物 Nhân vật chủ yếu.

【主义】zhǔyì Chủ nghĩa: 马克思列宁～ Chủ nghĩa Mác-Lê-nin/ 达尔文～ Chủ nghĩa Dác-uyn/ 现实～ Chủ nghĩa hiện thực/ 浪漫～ Chủ nghĩa lãng mạn/ 本位～ Chủ nghĩa bản vị/ 自由～ Tự do chủ nghĩa/ 主观～ Chủ nghĩa chủ quan/ 社会～ Chủ nghĩa xã hội/ 资本～ Chủ nghĩa tư bản.

【主意】zhǔ·yi ❶ Chủ định; chủ kiến. ❷ Biện pháp; cách: 出～ Đề xuất biện pháp/ 这个～不错 Cách ấy cũng hay đấy/ 人多～多 Nhiều người nhiều biện pháp,chủ định.

【主语】zhǔyǔ Chủ ngữ [của câu].

【主宰】zhǔzǎi ❶ Chi phối; thống trị; nắm giữ: 迷信的人总以为人的命运是由上天～的 Những người mê tín thường cho rằng vận mệnh con người do trời chi phối. ❷ Chúa tể *(lực lượng chi phối, lực lượng thống trị, lực lượng nắm giữ)*: 思想是人们行动的～ Tư tưởng là lực lượng chi phối hành động của con người.

【主张】zhǔzhāng Chủ trương: 他～马上动身 Anh ta chủ trương đi ngay/ 这两种～都有理由 Hai chủ trương này đều có lí do của nó.

【主旨】zhǔzhǐ Ý nghĩa chính; dụng ý chính; mục đích chính.

【主轴】zhǔzhóu Ông chủ; người điều khiển; kẻ thao túng.

拄 zhǔ TRỤ Chống [gậy v.v...]: ～着拐棍儿走 Chống gậy bước đi.

麈 zhǔ CHỦ Con hươu *(nói trong sách cổ)*.

伫(詎) zhǔ CHỦ ☒ Trí tuệ.

煮 zhǔ CHỬ Nấu; luộc: ～饺子 Luộc xủi cảo; luộc bánh chẻo/ 病人的碗筷每餐之后要～一下 Bát đũa của người bệnh sau mỗi bữa phải đem luộc lại.

【煮豆燃萁】zhǔ dòu rán qí Dùng cành đậu làm củi để nấu đậu *(ví với huynh đệ tương tàn)*.

【煮鹤焚琴】zhǔ hè fén qín Dùng đàn làm củi đun, luộc chim hạc làm thức ăn *(ví với việc phá hoại phong cảnh)*.

渚 zhǔ CHỬ <Sách> Bãi; cồn; đảo.

褚 zhǔ CHỬ ☒ ❶ Bông tơ. ❷ Lót bông. ❸ Túi áo; cái túi. // Chử.

属(屬) zhǔ THUỘC <Sách> ❶ Liên tục; liền: 前后相～ Trước sau liền nhau. ❷ [Ý nghĩ] Tập trung vào một điểm: ～意 Ý tập trung. <Cổ> N. '嘱'. // shǔ.

【属望】zhǔwàng <Sách> Ngóng trông.

【属意】zhǔyì Chăm chắm nghĩ về [người nào đó].

【属垣有耳】zhǔ yuán yǒu ěr Tường vách có tai; tai vách mạch rừng.

剧(剧、斲) zhǔ · CHÚC ☒ Chặt; đẵn.

嘱(囑) zhǔ CHÚC Dặn dò: 叮～ Dặn dò/ 遗～ Di chúc.

【嘱咐】zhǔ·fù Nhắc nhở; dặn dò: 再三～ Dặn đi dặn lại/ ～孩子好好学习 Dặn con chịu khó học hành.

【嘱托】zhǔtuō Nhờ cậy [người khác làm hộ việc gì].

瞩 (嘱) zhǔ CHÚC Nhìn chăm chú: ～目 Chăm chú nhìn/ 高瞻远～ Nhìn xa trông rộng.

【瞩目】zhǔmù <Sách> Chú ý nhìn: 举世～ Cả thế giới nhìn vào.

【瞩望】zhǔwàng ❶ N. '展望'(zhǎnwàng). ❷ Chăm chú nhìn.

zhù (ㄓㄨˋ)

苎 (苧) zhù TRỮ Xd. '苧' // níng.

【苎麻】zhùmá ❶ Cây gai. ❷ Sợi gai.

贮 (貯) zhù TRỮ Cất giữ; tích trữ: ～草五万斤 Tích trữ năm vạn cân cỏ/ 缸里～满了水 Trong vại trữ đầy nước.

【贮备】zhùbèi Để dành.

【贮藏】zhùcáng Tàng trữ; cất giữ.

【贮存】zhùcún Cất giữ; tồn giữ; tồn khoản [gửi ngân hàng].

【贮点红】zhùdiǎnhóng X.〖朱顶〗.

伫 (佇、竚) zhù TRỮ <Sách> Đứng lặng hồi lâu: ～听风雨声 [Đứng lặng hồi lâu] Lắng nghe tiếng gió mưa.

【伫候】zhùhòu <Sách> Đứng đợi; đợi chờ: ～佳音 Đợi chờ tin lành.

【伫立】zhùlì <Sách> Đứng lặng hồi lâu.

纻 (紵) zhù TRỮ <Sách> Vải gai.

注[1] zhù CHÚ ❶ Rót vào; trút; chích; tiếp: 大雨如～ Mưa như trút. ❷ Chú ý: 全神贯～ Hoàn toàn tập trung chú ý vào. ❸ Tiền đánh bạc: 下～ Đặt tiền đánh bạc.

注[2] (註) zhù CHÚ ❶ Chú thích: 批～ Phê chú/ 双行夹～ Chú thích giữa hai hàng/ 附～ Chú thích thêm; phụ chú/ 正文用大字，～用小字 Chính văn thì dùng chữ to, còn phần chú thích thì dùng chữ nhỏ. ❷ Ghi chép; đăng kí.

【注册】zhùcè Đăng kí; ghi tên: ～商标 Đăng kí nhãn hiệu/ 新生报到～从九月一日开始 Học sinh mới bắt đầu ghi tên từ ngày 1 tháng 9.

【注定】zhùdìng Đã định trước: 命中～ Số mệnh đã định/ ～灭亡 Chắc chắn diệt vong.

【注脚】zhùjiǎo Lời chú thích; cước chú.

【注解】zhùjiě ❶ Chú giải: ～古籍 Chú giải sách cổ. ❷ Lời chú giải: 凡是书内难懂的字句，都有～ Phàm những câu chữ khó hiểu trong sách đều có lời chú giải.

【注目】zhùmù Nhìn chăm chú: 引人～ Khiến mọi người nhìn chăm chú.

【注射】zhùshè Tiêm; chích.

【注视】zhùshì Nhìn chăm chú: 他目不转睛地～着窗外 Anh ta đăm đăm nhìn không chớp mắt ra ngoài cửa sổ.

【注释】zhùshì Chú thích.

【注疏】zhùshū Chú sớ (*từ gọi gộp phần chú giải và phần giải thích của chú giải*).

【注塑】zhùsù Ép nhựa.

【注文】zhùwén Lời chú thích.

【注销】zhùxiāo Gạch bỏ [phần đã đăng kí, đã thanh toán]: 这笔帐已经～了 Khoản chi [thu] này đã thanh toán.

【注意】zhùyì Chú ý: ～安全 Chú ý an toàn/ 提请～ Nhắc nhở sự chú ý.

【注音】zhù yīn Chú âm.

【注音字母】zhùyīn zìmǔ Chữ cái chú âm.

【注重】zhùzhòng Chú trọng; coi trọng.

疰 zhù CHÚ Xd.

【疰夏】zhùxià ❶ Bệnh sốt nhiệt (*một loại bệnh ở trẻ em do cơ quan bài tiết làm việc kém*). ❷ <Phương> Mùa hè nóng bức.

炷 zhù TRỤ <Sách> ❶ Bấc đèn. ❷ Đốt [nhang]; thắp [hương]. ❸

(Lượng từ, dùng với nén nhang đã đốt) Nén: 一～香 Một nén nhang đã đốt.

柱 zhù TRỤ ❶ Cái cột; trụ: 梁～ Cột dỡ xà/ 支～ Cột đỡ. ❷ Trụ; vật giống hình cột: 水～ Cột nước.

【柱石】zhùshí Cột trụ (*cột và tảng đá kê cột*).

【柱头】zhùtóu ❶ Đầu cột. ❷ <Phương> Cái cột. ❸ Đầu nhụy cái.

【柱子】zhù·zi Cột nhà [bằng gỗ, đá, bê tông v.v...].

砫 zhù TRỤ 石砫 Thạch Trụ (*tên huyện, ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc, nay viết là* 石柱).

蛀 zhù TRỤ ❶ Con mọt. ❷ Mọt đục.

【蛀齿】zhùchǐ Răng mọt.

【蛀虫】zhùchóng Sâu mọt.

【蛀心虫】zhùxīnchóng Sâu đục thân.

住 zhù TRÚ ❶ Ở; cư trú: 你～在什么地方? Anh ở đâu? ～了一夜 Ở lại một đêm. ❷ Dừng lại: 雨～了 Mưa tạnh rồi. ❸ (*Làm bổ ngữ của động từ*) (*a*) Chắc chắn: 拿～ Cầm chắc/ 捉～ Bắt được/ 把～了方向盘 Cầm chắc tay lái/ 牢牢记～老师的教导 Ghi nhớ kĩ lời dạy của thầy giáo. (*b*) Dừng: 当时他就愣～了 Lúc ấy anh ta ngây ra. (*c*) (*Dùng với '得' hoặc '不'*) Được; không được: 支持不～ Giữ không nổi/ 禁得～风吹雨打 Chịu được mưa vùi gió dập.

【住持】zhùchí [Sư] Trụ trì [ở một chùa nào đó]; [đạo sĩ] trụ trì [ở một đạo quán nào đó].

【住房】zhùfáng Nhà ở.

【住户】zhùhù Hộ gia đình: 院子里有三家～ Trong sân có ba hộ ở.

【住家】zhùjiā ❶ [Gia đình] Ở [đâu đó]: 他在郊区～ Anh ấy ở ngoại thành. ❷ (～儿) Hộ gia đình.

【住居】zhùjū Cư trú; ở: 少数民族～的地区 Vùng dân tộc thiểu số cư trú.

【住口】zhù∘kǒu Câm miệng; câm mồm; im [ngay]: 快给我～! Hãy câm ngay cái mồm đi!

【住手】zhù∘shǒu Dừng tay; dừng lại; thôi: 他不做完不肯～ Anh ta chưa làm xong chưa chịu nghỉ/ 快～，这东西禁不起摆弄 Dừng tay ngay, thứ này không nghịch được đâu.

【住宿】zhùsù Nghỉ lại; ngủ lại: 安排～ Sắp xếp chỗ nghỉ.

【住所】zhùsuǒ Nơi ở.

【住院】zhù∘yuàn Nằm viện; vào viện.

【住宅】zhùzhái Nhà ở: ～区 Khu nhà ở.

【住址】zhùzhǐ Địa chỉ.

驻 zhù TRÚ ❶ Dừng lại: ～足 Dừng chân. ❷ Đóng quân; đóng trụ sở: ～京办事处 Trụ sở Ban đại diện (*văn phòng Ban đại diện*) đóng tại Bắc Kinh.

【驻跸】zhùbì <Sách> Dừng chân (*vua tạm dừng chân khi ra khỏi cung điện*).

【驻地】zhùdì ❶ Nơi đóng. ❷ Trụ sở.

【驻防】zhù∘fáng Đóng giữ; trú phòng.

【驻军】zhùjūn Quân đội đóng giữ; trú quân; đóng quân.

【驻守】zhùshǒu Đóng giữ: 边防军～在边境地区 Quân biên phòng đóng giữ ở vùng biên giới.

【驻屯】zhùtún Đóng quân; đồn trú.

【驻扎】zhùzhā Đóng quân.

祝[1] zhù CHÚC ❶ Chúc: ～你健康 Chúc anh mạnh khỏe/ ～两国的友谊万古常青 Chúc tình hữu nghị hai nước mãi mãi xanh tươi. ❷ (Zhù) Chúc (*Họ*).

祝[2] zhù CHÚC <Sách> Cạo; gọt; cắt đứt: ～发为僧 Cắt tóc đi tu; cạo đầu làm sư.

【祝词】zhùcí ❶ Lời khấn. ❷ Lời chúc mừng; lời chào mừng [trong cuộc mít tinh, trong buổi chiêu đãi v.v...].

【祝福】zhùfú ❶ Cầu phúc; chúc: ～你一路平安 Chúc anh đi đường bình an/ 请接受我诚恳的～ Xin nhận ở tôi lời chúc chân thành. ❷ Lễ cầu phúc.

【祝贺】zhùhè Chúc mừng: ～你们超额完成了计划 Chúc mừng các anh đã hoàn thành vượt mức kế hoạch/ 向会议表示热烈的～ Xin gửi tới hội nghị

lời chúc mừng nhiệt liệt.
【祝捷】zhùjié Mừng thắng lợi: ～大会 Đại hội mừng công.
【祝酒】zhù//jiǔ Chúc rượu: ～词 Lời chúc rượu.
【祝寿】zhùshòu Chúc thọ.
【祝颂】zhùsòng Chúc tụng: 宾主互相～ Chủ và khách chúc tụng lẫn nhau.
【祝愿】zhùyuàn Chúc: 衷心～ Chân thành chúc.

著 zhù TRỨ, TRƯỚC ❶ Nổi danh: 昭～ Sáng rõ/ 卓～ Trác việt/ 彰明较～ Rõ mồn một. ❷ Nổi lên: 颇～成效 Hiệu qủa nổi bật. ❸ <Sách>: 编～ Biên soạn sách/ ～书立说 Trước thư lập thuyết; viết sách phát biểu quan điểm, luận thuyết. ❹ Tác phẩm: 名～ Tác phẩm nổi tiếng/ 大～ Tác phẩm lớn/ 新～ Tác phẩm mới/ 译～ Tác phẩm dịch. // zhuó'着!
【著称】zhùchēng Nổi tiếng: 杭州以西湖～于世 Hàng Châu nổi tiếng bởi Tây Hồ.
【著录】zhùlù Ghi chép.
【著名】zhùmíng Trứ danh; nổi tiếng: 李时珍是明代的～药物学家 Lí Thời Trân là thầy thuốc nổi tiếng thời Minh/ 吐鲁番的葡萄很～ Nho ở Tu-ru-phan rất nổi tiếng.
【著述】zhùshù ❶ Trước thuật. ❷ Tác phẩm.
【著者】zhùzhě Tác gia; tác giả.
【著作】zhùzuò ❶ Sáng tác. ❷ Tác phẩm.
【著作权】zhùzuòquán Quyền tác giả.

箸(筯) zhù TRỢ <Phương> Đũa.

翥 zhù TRỢ <Sách> [Chim] Bay lên: 龙翔凤～ Rồng bay phượng múa.

苧 zhù TRỮ ☒ N. '苎'. // xù.

杼 zhù TRỮ ❶ Cái go [trong khung cửi]. ❷ Con thoi (*thời xưa*).
【杼轴】zhùzhóu <Sách> Cấu tứ bài văn.

助 zhù TRỢ Giúp: 互～ Hỗ trợ; giúp lẫn nhau/ ～人为乐 Lấy việc giúp người khác làm niềm vui/ ～我一臂之力 Giúp tôi một tay.
【助产士】zhùchǎnshì Bà đỡ [có bằng]; bác sĩ sản khoa.
【助词】zhùcí Trợ từ (*trợ từ kết cấu*: '的、地、得、所'; *trợ từ thời thái*: '了、着、过'; *trợ từ ngữ khí*: 呢、吗、吧、啊').
【助动词】zhùdòngcí Trợ động từ (*như* '能、会、可以、可能、该、应该、得(děi)、必须、要、肯、敢愿意 *v.v...*).
【助攻】zhùgōng Trợ công.
【助教】zhùjiào Trợ giáo; trợ giảng.
【助桀为虐】zhù Jié wéi nüè Giúp vua Kiệt làm điều bạo nghịch (*ví với giúp kẻ xấu làm điều ác*); nối giáo cho giặc. Cn. 助纣为虐.
【助理】zhùlǐ Trợ lí: ～人员 Nhân viên trợ lí; nhân viên giúp việc; nhân viên phụ tá/ ～研究员 Trợ lí nghiên cứu/ 部长～ Trợ lí bộ trưởng.
【助跑】zhùpǎo Chạy lấy đà [trong nhảy cao, nhảy xa, ném lao v.v...].
【助燃】zhùrán Chất dẫn cháy; chất trợ cháy.
【助手】zhùshǒu Trợ thủ.
【助听器】zhùtīngqì Máy trợ thính; máy nghe.
【助威】zhù//wēi Trợ uy; trợ oai: 鼓掌～ Vỗ tay cổ vũ.
【助兴】zhù//xìng Trợ hứng.
【助学金】zhùxuéjīn Học bổng.
【助战】zhù//zhàn ❶ Trợ chiến. ❷ Trợ uy (*cổ vũ khí thế*).
【助长】zhùzhǎng Giúp cho lớn lên.
【助纣为虐】zhù Zhòu wéi nüè X. 〖助桀为虐〗.

筑[1] **(築)** zhù TRÚC Xây dựng: ～路 Làm đường/ ～堤 Đắp đê/ 构～工事 Cấu trúc công sự; xây dựng công sự.

筑[2] zhù TRÚC (*Đàn trúc, một loại đàn cổ có 13 dây*). // Zhú.
【筑室道谋】zhù shì dào móu Làm nhà hỏi người đi đường (*ví với người không có chủ kiến, không có kế hoạch, hỏi lung tung kết qủa việc không thành*).

铸（鑄） zhù CHÚ Đúc: ～工 Thợ đúc; nghề đúc/ ～件 Linh kiện đúc/ 这口钟是铜～的 Chuông này đúc bằng đồng.
【铸币】zhùbì Tiền đúc.
【铸错】zhù cuò <Sách> Sai lầm cực lớn.
【铸工】zhùgōng ❶ Nghề đúc. ❷ Thợ đúc.
【铸件】zhùjiàn Linh kiện đúc.
【铸模】zhùmú Khuôn đúc.
【铸石】zhùshí Đá đúc.
【铸铁】zhùtiě Gang.
【铸造】zhùzào Đúc: ～机器零件 Đúc các chi tiết máy/ ～车间 Phân xưởng đúc.
【铸字】zhùzì Đúc con chữ [bằng chì].

zhuā (ㄓㄨㄚ)

挝（檛、撾） zhuā QUA ☒ Cái roi ngựa.
挝（撾） zhuā QUA, OA ❶ Gõ; đánh [trống]: ～鼓 Đánh trống. ❷ N. '抓' // wō.
抓 zhuā TRẢO ❶ Nắm; cầm: 一把～住 Nắm ngay lấy/ 他～起帽子，往外就走 Anh ta cầm mũ lên rồi đi ra ngoài. ❷ Cào; gãi: ～～痒痒 Gãi ngứa/ 他手上被猫～破一块皮 Tay anh ta bị mèo cào xước một miếng da. ❸ Bắt: ～土匪 Bắt thổ phỉ/ 老鹰～走了一只小鸡儿 Diều hâu đã bắt mất một con gà con rồi. ❹ Nắm vững; nhấn mạnh: ～重点 Nắm trọng điểm. ❺ Tay năm tay mười giành lấy mà làm: 三～两～就把工作～完了 Tay năm tay mười thế là xong công việc. ❻ Thu hút; cuốn hút: 这个演员一出场就～住了观众 Diễn viên này vừa xuất hiện là cuốn hút ngay khán giả.
【抓辫子】zhuā biàn·zi N. 揪辫子.
【抓膘】zhuā-biāo Vỗ béo.
【抓茬儿】zhuā-chár <Phương> Bới lông tìm vết; bới móc.
【抓耳挠腮】zhuā ěr náo sāi ❶ Vò đầu bứt tai (*lo lắng*). ❷ Hoa chân múa tay (*vui mừng*).
【抓哏】zhuāgén Cương thêm [ngoài kịch bản] để gây cười.
【抓工夫】zhuā gōng·fu Tranh thủ thời gian; tranh thủ lúc rảnh.
【抓髻】zhuā·jì N. '髽髻'.
【抓紧】zhuā-jǐn Nắm chắc: ～时间 Nắm chắc thời gian/ ～学习 Nắm chắc việc học/ ～生产 Nắm chắc việc sản xuất.
【抓阄儿】zhuā-jiūr Rút thăm; bốc thăm. Cn. 拈阄儿.
【抓举】zhuājǔ Cử thẳng (*động tác cử tạ*).
【抓空子】zhuā kòng·zi Tranh thủ lúc rảnh.
【抓挠】zhuā·nao <Phương> ❶ Gãi: ～几下就不痒了 Gãi mấy cái là hết ngứa. ❷ Bới; xáo trộn; lục lọi: 好孩子，别～东西！ Con ngoan, đừng bới lộn lên thế! ❸ Đánh nhau: 他们俩又～起来了，你赶快去劝劝吧！ Hai đứa nó lại đánh nhau rồi, cậu hãy tới can đi! ❹ Xoay xở: 一下子来了这么多的人吃饭，炊事员怕～不过来吧！ Một lúc có bao nhiêu là khách tới ăn cơm thế này, cấp dưỡng lo xoay xở không kịp! ❺(～儿) Chỗ dựa: 最好派来个负责人，咱好有个～ Tốt nhất là cử một cán bộ phụ trách tới đây để cho bọn tôi có chỗ dựa. ❻(～儿) Cách [đối phó]; phương sách: 事前要慎重考虑，免得发生问题时没～ Phải suy xét thận trọng trước để tránh khi nảy sinh vấn đề không có cách đối phó.
【抓破脸】zhuā pò liǎn <Khẩu> Cấu xé nhau.
【抓瞎】zhuā-xiā Luống cuống.
【抓药】zhuā-yào ❶ Bốc thuốc [theo đơn Đông y]. ❷ Đi mua thuốc [Đông y]: 抓一服药 Bốc một thang thuốc.
髽 zhuā QUA Xđ.
【髽髻】zhuā·jì Hai mái tóc: ～夫妻 Vợ chồng kết tóc xe tơ.
【髽鬏】zhuā·jiu Hai mái tóc.

zhuǎ (ㄓㄨㄚˇ)

爪 zhuǎ TRẢO N. '爪'(zhǎo)②. (*Dùng trong các mục từ dưới đây*). // zhǎo.

【爪尖儿】zhuǎjiānr Móng; móng giò [lợn].

【爪儿】zhuǎr <Khẩu> Chân [của loài thú nhỏ hoặc của một vài thứ đồ dùng]: 三～锅 Vạc ba chân.

【爪子】zhuǎ·zi <Khẩu> Chân động vật [có móng]: 鸡～ Chân gà/ 猫～ Chân mèo.

zhuāi (ㄓㄨㄞ)

拽[1] zhuāi DUYỆT, DUỆ <Phương> Ném; vứt: 把皮球～得老远 Ném qủa bóng rất xa.

拽[2] zhuāi DUYỆT, DUỆ <Phương> Bị sái cánh tay. // '曳'; zhuài.

zhuǎi (ㄓㄨㄞˇ)

转 (轉) zhuǎi CHUYỂN Xđ. // zhuǎn; zhuàn.

【转文】zhuǎi wén (*Âm đọc khác của* 转文 (zhuǎn wén)) Nói oách; nói chữ (*câu nói trong văn ngôn, không dùng khẩu ngữ, tỏ ra có học thức*).

跩 zhuǎi DUỆ <Phương> Béo phục phịch; núng nính: 鸭子一～～～～地走着 Chú vịt núng nính bước đi.

zhuài (ㄓㄨㄞˋ)

拽 (摔) zhuài DUỆ Kéo: 生拉硬～ Cố lôi kéo; lôi kéo bằng được/ 一把～住不放 Túm chặt lấy không buông ra. // yè '曳'; zhuāi.

zhuān (ㄓㄨㄢ)

专 (專、❶❷耑) zhuān CHUYÊN ❶ Chuyên; chuyên môn: ～科 Chuyên khoa. ❷ Chuyên; nắm giữ một mình. ❸ (Zhuān) Chuyên (*Họ*). '耑' // duān.

【专案】zhuān'àn Chuyên án.

【专差】zhuānchāi ❶ Công việc biệt phái: 他～去北京 Anh ấy đi công tác biệt phái ở Bắc Kinh. ❷ Người làm công việc biệt phái.

【专长】zhuāncháng Sở trường: 发挥各人的～ Phát huy sở trường của từng người.

【专场】zhuānchǎng ❶ Buổi [chiếu bóng diễn kịch] dành riêng. ❷ Buổi diễn chuyên đề: 相声～ Buổi chuyên diễn tấu nói (*tướng thanh*)/ 曲艺～ Buổi chuyên diễn khúc nghệ.

【专车】zhuānchē ❶ Chuyến [xe] tàu đặc biệt. ❷ Chuyên xa; xe riêng.

【专程】zhuānchéng Chuyên: ～前去迎接客人 Chuyên đi đón khách.

【专诚】zhuānchéng Đặc biệt: ～拜访 Đặc biệt tới thăm (*không phải do nhân tiện*).

【专电】zhuāndiàn Chuyên điện (*gửi tin đăng báo của phóng viên*).

【专断】zhuānduàn Chuyên đoán; đơn phương quyết định.

【专攻】zhuāngōng Chuyên nghiên cứu: 他是～水利工程的 Anh ấy chuyên nghiên cứu về công trình thủy lợi.

【专号】zhuānhào Số báo chuyên đề.

【专横】zhuānhèng Ngang ngược.

【专机】zhuānjī Chuyên cơ (*chuyến bay đặc biệt*).

【专家】zhuānjiā Chuyên gia.

【专刊】zhuānkān ❶ Chuyên mục; cột chuyên đề. ❷ Chuyên san (*số ra đặc biệt*).

【专科学校】zhuānkē xuéxiào Trường chuyên khoa; trường cao đẳng dạy nghề.

【专款】zhuānkuǎn Chuyên khoản;

khoản riêng: ～专用 Khoản nào dùng vào việc ấy; chuyên khoản chuyên dụng.

【专栏】zhuānlán Chuyên mục [trên báo].

【专力】zhuānlì Tập trung sức lực.

【专利】zhuānlì Bản quyền sáng chế phát minh.

【专卖】zhuānmài Chuyên doanh.

【专美】zhuānměi <Sách> Giành riêng tên đẹp: 青年演员钻研表演艺术，不让上代艺人～于前 Các diễn viên trẻ đi sâu vào nghệ thuật biểu diễn, không để cho lớp nghệ nhân trước giành riêng tên đẹp.

【专门】zhuānmén ❶ Chuyên môn; chuyên: ～人才 Nhân tài chuyên môn/ 他是～研究土壤学的 Anh ấy chuyên nghiên cứu môn thổ nhưỡng học. ❷ Sở trường.

【专门家】zhuānménjiā Nhà chuyên môn; chuyên gia.

【专名】zhuānmíng Tên riêng; danh từ riêng.

【专名号】zhuānmínghào Kí hiệu chỉ tên riêng (*dấu gạch dưới danh từ riêng*).

【专区】zhuānqū Chuyên khu (*đơn vị hành chính bao gồm nhiều huyện thị được đặt ra ở tỉnh hay khu tự trị ở Trung Quốc*).

【专权】zhuānquán Chuyên quyền.

【专人】zhuānrén ❶ Người chuyên trách. ❷ Người đặc trách.

【专任】zhuānrèn Chuyên nhiệm: ～教员 Giáo viên chuyên nhiệm.

【专擅】zhuānshàn <Sách> Tự tiện (*không hỏi ý kiến ai*).

【专使】zhuānshǐ Chuyên sứ; đại diện có công vụ riêng.

【专署】zhuānshǔ Chuyên thự (*cơ quan hành chính chuyên khu*); trụ sở riêng; cơ quan riêng.

【专题】zhuāntí Chuyên đề: ～报告 Báo cáo chuyên đề/ ～讨论 Thảo luận chuyên đề/ ～调查 Điều tra chuyên đề.

【专线】zhuānxiàn ❶ Đường sắt dùng riêng [trong xí nghiệp lớn]. ❷ Đường dây riêng; đường dây đặc biệt.

【专心】zhuānxīn Chuyên tâm; dốc lòng: ～一意 Một lòng một dạ/ 学习必须～ Học hành thì phải chuyên tâm.

【专心致志】zhuān xīn zhì zhì Một lòng một dạ; tập trung ý chí: 他站在地图前面～地看 Anh ấy đứng trước tấm bản đồ, hoàn toàn tập trung chú ý nghiên cứu.

【专修】zhuānxiū Chuyên tu: ～科 Khoa chuyên tu.

【专业】zhuānyè ❶ Trường chuyên nghiệp. ❷ Chuyên ngành.

【专业课】zhuānyèkè Bài chuyên ngành.

【专一】zhuānyī Chuyên nhất; một dạ.

【专用】zhuānyòng Chuyên dụng: ～电话 Điện thoại chuyên dụng/ 专款～ Chuyên khoản chuyên dụng; khoản nào dùng vào việc ấy.

【专员】zhuānyuán ❶ Người phụ trách chuyên khu [trong tỉnh hoặc khu tự trị]. ❷ Nhân viên chuyên trách.

【专员公署】zhuānyuán gōngshǔ Chuyên thự (*trụ sở hành chính chuyên khu*).

【专责】zhuānzé Chuyên trách: 分工明确，各有～ Phân công rõ ràng, mỗi người chuyên trách một việc.

【专政】zhuānzhèng Chuyên chính.

【专职】zhuānzhí Chức vụ chuyên trách.

【专制】zhuānzhì ❶ Chuyên chế: ～政体 Chính thể chuyên chế/ ～帝王 Ông vua chuyên chế/ 君主～ Chế độ chuyên chế quân chủ. ❷ Độc tài chuyên chế.

【专注】zhuānzhù Chuyên chú: 心神～ Tinh thần chuyên chú; chăm chú.

【专著】zhuānzhù Tác phẩm chuyên ngành; chuyên tác.

砖(磚、甎、塼) zhuān CHUYÊN ❶

Gạch [xây]. ❷ Viên; bánh (*vật có hình giống viên gạch*): 茶～ Trà bánh/ 煤～ Than bánh.

【砖茶】zhuānchá Trà bánh (*trà đóng*

bánh như viên gạch). Cn. 茶砖.
【砖坯】zhuānpī Gạch mộc.
【砖头】zhuāntóu Gạch vỡ; gạch vụn.
【砖头】zhuān·tou <Phương> Gạch [xây].
【砖窑】zhuānyáo Lò gạch.

胗（膞） zhuān CHUYÊN <Phương> Mề [gà, chim]: 鸡～ Cái mề gà.

颛 zhuān CHUYÊN <Sách> ❶ Ngu muội. ❷ N. '专'.
【颛孙】Zhuānsūn Chuyên Tôn (*Họ*).
【颛顼】Zhuānxū Chuyên Húc (*tên một vị vua trong truyền thuyết ở Trung Quốc*).
【颛臾】Zhuānyú Nước Chuyên Du (*một nước nhỏ thời Xuân Thu, nay ở vùng huyện Phí, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

zhuǎn (ㄓㄨㄢˇ)

转（轉） zhuǎn CHUYỂN ❶ Chuyển: 向左～ Quay sang trái/ 向后～ Quay đằng sau/ 病况好～ Bệnh tình đã đỡ/ ～败为胜 Chuyển bại thành thắng/ 由阴～晴 Đang mưa chuyển sang nắng. ❷ Chuyển giao; đưa: ～告 Chuyển lời/ 这封信由我～给他好了 Bức thư này để tôi chuyển cho anh ấy. // zhuǎi; zhuàn.
【转氨基酶】zhuǎn'ānjīméi Chuyển hóa a-xit a-min.
【转变】zhuǎnbiàn Chuyển biến: 思想～ Chuyển biến tư tưởng.
【转播】zhuǎnbō Tiếp sóng [phát thanh]; chuyển tiếp [phát thanh].
【转车】zhuǎn‧chē Chuyển xe khác [giữa đường].
【转达】zhuǎndá Chuyển đạt; chuyển: 你放心走吧，我一定把你的话～给他 Anh cứ yên tâm mà đi, nhất định tôi sẽ chuyển lời anh tới anh ấy.
【转道】zhuǎndào Đi vòng [đường khác]; rẽ sang đường khác.
【转调】zhuǎndiào Chuyển gam (*âm nhạc*).
【转动】zhuǎndòng Chuyển động.
【转关系】zhuǎn guān‧xi Chuyển quan hệ; chuyển sinh hoạt [đảng hoặc đoàn từ cơ sở này sang cơ sở khác].
【转化】zhuǎnhuà ❶ Chuyển biến; thay đổi. ❷ Chuyển hóa.
【转圜】zhuǎnhuán ❶ Vãn hồi. ❷ Làm trung gian điều đình.
【转换】zhuǎnhuàn Thay đổi; chuyển hoán: ～方向 Thay đổi phương hướng/ ～话题 Thay đổi câu chuyện (*nói sang chuyện khác*).
【转机】zhuǎnjī Khả năng chuyển biến tốt; cơ chuyển (*thường chỉ bệnh tật, thời xưa*): 病有～了 Bệnh có cơ chuyển đỡ rồi.
【转嫁】zhuǎnjià ❶ Tái giá. ❷ Gán tội; đùn tội [cho người khác].
【转交】zhuǎnjiāo Chuyển giao; chuyển: 这个小包裹是她托我～给你的 Cái gói nhỏ này là chị ấy nhờ tôi chuyển cho anh.
【转角】zhuǎnjiǎo (～儿) Chỗ quành; góc quành.
【转科】zhuǎn‧kē Chuyển sang khoa khác [khi đang nằm bệnh viện hoặc khi học ở trường chuyên nghiệp].
【转口】zhuǎnkǒu [Hàng hóa] Chuyển khẩu.
【转脸】zhuǎn‧liǎn Quay mặt; ngảnh mặt; ngoảnh mặt.
【转脸】zhuǎnliǎn (～儿) Trong một thoáng; chớp mắt: 他刚才还在这里，怎么～就不见了 Anh ấy vừa nãy còn ở đây, sao chỉ một thoáng đã không thấy đâu rồi.
【转捩点】zhuǎnlièdiǎn Điểm chuyển ngoặt.
【转卖】zhuǎnmài [Hàng mua vào] Lại bán ra; bán trao tay.
【转年】zhuǎn‧nián Năm tới; sang năm.
【转年】zhuǎnnián <Phương> ❶ Năm sau (*thường chỉ thời gian đã qua*). ❷

Sang năm.

【转念】zhuǎnniàn Nghĩ lại: 他刚想开口说话，但一～，觉得还是 暂时不提好些 Anh ấy đang định cất lời, nhưng nghĩ lại thấy rằng tạm thời chưa nhắc tới là hơn.

【转蓬】zhuǎnpéng Mái lều bay theo gió (*ví với cuộc sống lênh đênh trôi nổi không ổn định*).

【转让】zhuǎnràng Chuyển nhượng.

【转身】zhuǎn•shēn Quay người: 信还没有看完，他就～向屋里跑去 Thư xem chưa xong, anh ấy đã quay người chạy vào trong nhà.

【转生】zhuǎnshēng Chuyển sang kiếp khác (*cách gọi của đạo Phật*) Cn. 转世.

【转手】zhuǎn•shǒu Chuyển qua tay khác: 你就直接交给他 也行，何必要我转个手呢？ Anh cứ trực tiếp giao cho anh ấy cũng được, cần gì phải chuyển qua tay tôi nữa?

【转述】zhuǎnshù Thuật lại; nhắc lại: 我这是～老师的话，不是我自己的意思 Đây là tôi nhắc lại lời thầy giáo, chứ không phải ý của tôi.

【转瞬】zhuǎnshùn Nháy mắt; chẳng mấy chốc: ～间，来这儿已有 十几天了 Nhanh thật, đến đây đã mười mấy ngày rồi/ 国庆节～就要到了 Lễ Quốc khánh chẳng mấy chốc đã đến nơi rồi.

【转送】zhuǎnsòng ❶ Chuyển giao. ❷ Chuyển tặng.

【转托】zhuǎntuō Chuyển nhờ; lại nhờ [người khác].

【转弯】zhuǎn•wān (～儿) Rẽ: ～抹角 Quanh co; vòng vèo/ 这儿离学校很近，一～儿就到了 Đây gần trường lắm, chỉ rẽ một cái là tới thôi/ ◇他是个直性子，说话从来不会～儿 Anh ta tính thẳng, chưa bao giờ nói quanh co cả/ 他知道 自己失言了，立刻转个弯儿 说到别的事 情上去 Anh ấy biết đã lỡ lời, lập tức nói lảng sang chuyện khác ngay.

【转弯抹角】zhuǎn wān mò jiǎo (～儿) Quanh co: 这条路～的，可难走了 Con đường này quanh co khó đi lắm/ 汽车～开进村子里 Ô-tô chạy vòng vèo vào làng/ ◇有什么意见就痛快说，别这么～的 Có ý kiến gì cứ nói thoải mái đi, đừng có quanh co như thế.

【转危为安】zhuǎn wēi wéi ān Chuyển nguy thành yên.

【转文】zhuǎn•wén Nói sách; nói chữ.

【转系】zhuǎn•xì Chuyển khoa [trong trường học].

【转向】zhuǎnxiàng ❶ Chuyển hướng. ❷ Thay đổi lập trường. // zhuàn•xiàng.

【转学】zhuǎn•xué Chuyển trường.

【转眼】zhuǎnyǎn Trong nháy mắt; chẳng mấy chốc: 冬 天过去，～又是春天了 Mùa đông đã qua, chẳng mấy chốc lại tới mùa xuân rồi.

【转业】zhuǎn•yè Chuyển ngành; đổi nghề.

【转移】zhuǎnyí ❶ Chuyển (*dời*): ～阵地 Dời trận địa; chuyển trận địa/ ～方向 Thay đổi phương hướng/ ～目标 Chuyển mục tiêu/ ～视线 Chuyển ánh mắt sang hướng khác/ 游击队～了 Đội du kích đã di chuyển rồi. ❷ Thay đổi: ～社会风气 Thay đổi nếp sống xã hội/ 客观规律不以人们的意志为～ Quy luật khách quan không thay đổi theo ý chí của con người.

【转义】zhuǎnyì Chuyển nghĩa.

【转运】zhuǎn•yùn Chuyển sang vận may; đổi vận.

【转运】zhuǎnyùn ❶ Trung chuyển; liên vận: ～站 Trạm trung chuyển. ❷ Vận chuyển.

【转载】zhuǎnzǎi Chuyển đăng lại [bài viết của báo khác].

【转载】zhuǎnzài Chuyển tải.

【转赠】zhuǎnzèng Chuyển tặng; tặng lại [người khác].

【转战】zhuǎnzhàn Đánh trận liên tiếp ở nhiều nơi.

【转帐】zhuǎn•zhàng Vào sổ [thu hoặc chi].

【转折】zhuǎnzhé ❶ Chuyển ngoặt. ❷ Chuyển ý [trong bài văn, đoạn văn].

【转折点】zhuǎnzhédiǎn Điểm chuyển ngoặt; bước ngoặt. Cn. 转捩点.
【转正】zhuǎn/zhèng Chuyển chính thức.
【转注】zhuǎnzhù Chuyển chú; chú thích lẫn nhau (*một trong sáu cách đặt chữ Hán*).
【转租】zhuǎnzū Cho thuê lại.

zhuàn (ㄓㄨㄢˋ)

转 (轉) zhuàn CHUYỂN ❶ Xoay; quay: 轮子～得很快 Bánh xe quay rất nhanh. ❷ Xoay quanh: ～圈子 Đi vòng quanh/ ～来～去 Vòng đi vòng lại. ❸ <Phương> (*Lượng từ*) Vòng. // zhuǎi; zhuǎn.
【转动】zhuàndòng Quay: 水可以使磨～ Nước có thể làm quay cối xay. // zhuǎndòng.
【转筋】zhuàn/jīn [Cơ chân bị] Chuột rút.
【转炉】zhuànlú Lò quay (*lò luyện thép v.v...*).
【转轮手枪】zhuànlún shǒuqiāng Súng ngắn ổ quay.
【转磨】zhuànmò <Phương> Loay hoay; đi vòng quanh cối xay; quay cối xay.
【转盘】zhuànpán ❶ Đĩa quay (*như máy hát*). ❷ Bàn ghi; bàn quay [để chuyển hướng đầu máy, toa xe].
【转速比】zhuànsùbǐ X. 〖传动比〗.
【转台】zhuàntái Sân khấu quay.
【转向】zhuàn/xiàng Lạc hướng: 晕头～ Đầu óc quay cuồng không biết hướng nào. // zhuǎnxiàng.
【转椅】zhuànyǐ Ghế quay.
【转悠】【转游】zhuàn·you <Khẩu> ❶ Chuyển động: 眼珠子直～ Hai con ngươi cứ đưa đi đưa lại. ❷ Đi dạo; lững thững.
【转轴】zhuànzhóu Trục chuyển động.
【转子】zhuànzǐ Trục quay.

啭 (囀) zhuàn CHUYỂN <Sách> [Chim] Hót ríu rít.

传 (傳) zhuàn TRUYỆN ❶ Truyện (*tác phẩm giải thích kinh văn*): 经～ Kinh; truyện/ 《春秋公羊～》 *Xuân Thu Công Dương truyện*. ❷ Truyện kí: 列～ Liệt truyện/ 别～ Biệt truyện/ 外～ Ngoại truyện/ 自～ Tự truyện/ 《三国志》上有诸葛亮的～ Trong *Tam quốc chí* có truyện Gia Cát Lượng. ❸ Truyện (*tác phẩm kể chuyện lịch sử*): 《水浒～》 *Truyện Thủy hử*/ 《吕梁英雄～》 *Truyện anh hùng Lã Lương*. // chuán.
【传记】zhuànjì Truyện kí (*ghi lại cuộc đời một người nào đó*).
【传略】zhuànlüè Truyện kí lược thuật; lược truyện.

赚 (賺) zhuàn TRẠM ❶ Được lợi; được lãi: ～钱 Kiếm được tiền. ❷ (～儿) <Phương> Có lãi; lợi nhuận. ❸ <Phương> Kiếm [tiền]. // zuàn.
【赚头】zhuàn·tou <Khẩu> Lợi nhuận; tiền lãi.

篆 (篆) zhuàn SOẠN ☒ ❶ N. '馔'. ❷ N. '撰'. // zuǎn.

簨 zhuàn SOẠN ☒ ❶ N. '馔'. ❷ N. '撰'. // zuǎn.

椽 zhuàn SOẠN <Sách> Hoa văn khắc nổi trên đồ ngọc.

篆 zhuàn TRIỆN ❶ Chữ triện (*một kiểu chữ Hán*): ～体 Thể chữ triện/ 大～ Chữ đại triện/ 小～ Chữ tiểu triện/ 真草隶～ Chân, thảo, lệ, triện (*các kiểu chữ Hán*). ❷ Viết chữ triện: ～额 Trán bia viết bằng chữ triện. ❸ Cái triện; con dấu.
【篆刻】zhuànkè Khắc dấu.
【篆书】zhuànshū Kiểu chữ triện. Cn. 篆字.

馔 zhuàn SOẠN N. '撰'.

撰 zhuàn SOẠN Viết sách: ～文 Viết văn/ ～稿 Viết bản thảo; viết sách.
【撰述】zhuànshù ❶ Trước tác; viết văn; sáng tác. ❷ Tác phẩm; sách đã viết.
【撰著】zhuànzhù Viết sách.

馔 zhuàn SOẠN <Sách> Cơm nước; bữa ăn: 盛(shèng)～ Thịnh soạn; [bữa ăn] thịnh soạn.

沌 Zhuàn ĐỘN, TRUÂN 沌河 Truân Hà (*tên sông, ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*)/ 沌口 Truân Khẩu (*tên đất, ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*) // dùn.

zhuāng (ㄓㄨㄤ)

妆(妆、粧) zhuāng TRANG ❶ Trang điểm: 梳～ Trang điểm. ❷ Nữ trang; đồ nữ trang: 卸～ Tháo bỏ đồ trang sức. ❸ Đồ nữ trang [khi lấy chồng]: 送～ Đem theo đồ nữ trang.

【妆奁】zhuānglián Đồ nữ trang khi lấy chồng; hộp son phấn.

【妆新】zhuāngxīn <Phương> Đồ cưới (*gồm quần áo, nữ trang, chăn màn, gối v.v...*).

装[1](裝) zhuāng TRANG ❶ Trang điểm; hóa trang: 他～老头儿 Anh ấy hóa trang thành ông già. ❷ Ăn mặc: 新～ Tân trang; quần áo mới/ 中山～ Bộ quần áo kiểu Tôn Trung Sơn. ❸ Đồ hóa trang; đồ trang điểm. ❹ Giả dạng; làm ra vẻ: ～模作样 Làm ra vẻ/ 不懂就是不懂，不要～懂 Không hiểu là không hiểu, đừng làm ra vẻ là hiểu.

装[2](裝) zhuāng TRANG ❶ Bày đặt; sắp xếp: ～箱 Sắp xếp va-li/ ～车 Xếp hàng lên xe. ❷ Lắp đặt: ～电灯 Lắp đèn điện/ 机器已经～好了 Máy đã lắp xong rồi.

【装扮】zhuāngbàn ❶ Trang điểm. ❷ Hóa trang. ❸ Giả vờ.

【装备】zhuāngbèi ❶ Trang bị. ❷ [Đồ] Trang bị.

【装裱】zhuāngbiǎo Trang hoàng [dán giấy].

【装点】zhuāngdiǎn Trang điểm; trang trí.

【装订】zhuāngdìng Đóng sách, vở: ～车间 Phân xưởng đóng sách.

【装疯卖傻】zhuāng fēng mài shǎ Giả điên giả dại; giả ngây giả dại.

【装裹】zhuāng·guo ❶ Liệm [người chết]. ❷ Đồ khâm liệm.

【装糊涂】zhuāng hú·tu Vờ ngớ ngẩn; vờ không biết.

【装潢】【装璜】zhuānghuáng ❶ Trang hoàng: 墙上挂着红木镜框～起来的名画 Trên tường treo bức danh họa được trang hoàng bằng khung kính gỗ hồng sắc. ❷ Sự trang điểm; hình trang trí: 这个茶叶罐的～很讲究 Trang trí trên hộp trà này trông sang lắm.

【装甲】zhuāngjiǎ ❶ Bọc thép; thiết giáp: ～汽车 Xe hơi bọc thép. ❷ Tấm giáp che đạn [lắp trên ô-tô, tàu thuyền, máy bay, lô cốt v.v...].

【装甲兵】zhuāngjiǎbīng Lính thiết giáp; bộ đội xe tăng. Cn. 坦克兵.

【装甲车】zhuāngjiǎchē Xe thiết giáp. Cn. 铁甲车.

【装甲输送车】zhuāngjiǎ shūsòngchē Đoàn xe vận tải bọc thép.

【装假】zhuāng//jiǎ Giả vờ.

【装殓】zhuānglìan Khâm liệm.

【装门面】zhuāng mén·mian Tô điểm; chỉnh trang; trang hoàng bên ngoài.

【装配】zhuāngpèi Lắp ráp: ～工 Thợ lắp máy/ ～车间 Phân xưởng lắp ráp/ 发电机已经～好了 Máy phát điện đã lắp đặt xong.

【装配线】zhuāngpèixiàn Dây chuyền lắp ráp.

【装腔】zhuāng//qiāng <Khẩu> Làm ra vẻ: ～作势 Cố làm ra vẻ.

【装饰】zhuāngshì ❶ Trang sức: ～图案 Hoa văn trang sức/ 她向来朴素，不爱～ Chị ấy xưa nay giản dị, không thích trang sức. ❷ Đồ trang sức.

【装饰品】zhuāngshìpǐn Đồ trang sức.

【装束】zhuāngshù ❶ Trang điểm; ăn mặc: ～朴素 Ăn mặc giản dị. ❷ <Sách> Đóng gói [hành lí].

【装蒜】zhuāng//suàn <Khẩu> Vờ ngớ ngẩn; vờ vĩnh (*Ngx.*): 你比谁都明白，别～啦! Anh biết rõ hơn ai hết, thôi

đừng vờ ngớ ngẩn nữa!

【装相】zhuāngxiàng (～儿)Làm ra vẻ.

【装卸】zhuāngxiè ❶ Bốc dỡ: ～货物 Bốc dỡ hàng hóa. ❷ Lắp ráp: 他会～自行车 Anh ấy biết lắp ráp xe đạp.

【装修】zhuāngxiū ❶ Chỉnh trang; lắp đặt thiết bị: ～门面 Chỉnh trang mặt ngoài [ngôi nhà]. ❷ Các thiết bị lắp đặt [như cửa sổ, đường điện v.v...]; lớp vôi vữa trát ngoài.

【装佯】zhuāngyáng <Phương> Giả vờ; vờ vịt.

【装样子】zhuāng yàng·zi Giả vờ; vờ vịt.

【装运】zhuāngyùn Bốc xếp và vận chuyển.

【装载】zhuāngzài Xếp [hàng hóa, người] lên tàu, xe.

【装帧】zhuāngzhēng Thiết kế mĩ thuật [cho sách báo v.v...].

【装置】zhuāngzhì ❶ Lắp đặt: 降温设备已经～好了 Thiết bị hạ nhiệt đã lắp đặt xong. ❷ Linh kiện lắp ráp; bộ phận; thiết bị.

【装…作…】zhuāng…zuò… Giả vờ: ～腔～势 Cố làm ra vẻ/ ～模～样 Giả câm giả điếc.

庄[1] (莊) zhuāng TRANG ❶ (～儿) Làng xóm: ～户 Hộ nông dân trong làng/ 农～ Nông trang/ 王家～ Vương Gia trang (*làng họ Vương*). ❷ Trang ấp: ～田 Điền trang. ❸ Cửa hiệu: 钱～ Ngân hàng tín dụng tư nhân/ 布～ Hiệu vải/ 茶～ Quán trà/ 饭～ Tiệm ăn. ❹ Hoa màu: 是谁的～? Hoa màu của ai? ❺ (Zhuāng) Trang (*Họ*).

庄[2] (莊) zhuāng TRANG Trang trọng: 端～ Đoan trang.

【庄家】zhuāng·jia Nhà cái; nhà trưởng [trong đánh bài, đánh bạc].

【庄稼】zhuāng·jia Hoa màu.

【庄稼地】zhuāng·jiadì <Khẩu> Đồng ruộng.

【庄稼汉】zhuāng·jiahàn <Khẩu> Người dàn ông làm ruộng; ông nông dân; anh nông dân.

【庄稼活儿】zhuāng·jiahuór <Khẩu> Việc nhà nông.

【庄稼人】zhuāng·jiarén <Khẩu> Nhà nông; nông dân.

【庄严】zhuāngyán Trang nghiêm: 态度～ Thái độ trang nghiêm.

【庄园】zhuāngyuán Trang viên [của phong kiến quý tộc].

【庄重】zhuāngzhòng Trang trọng: 态度～ Thái độ trang trọng.

【庄子】zhuāng·zi <Khẩu> Làng; làng xóm: 他是我们～里的人 Anh ấy là người làng tôi.

桩 (樁) zhuāng TRANG ❶ Cái cọc: 木～ Cọc gỗ/ 桥～ Trụ cầu/ 打～ Đóng cọc. ❷ (*Lượng từ*) Việc.

【桩子】zhuāng·zi TRANG Cọc [móng]; cột [mốc].

zhuǎng (ㄓㄨㄤˇ)

奘 zhuǎng TRANG <Phương> Thô kệch; thô; to: 身高腰～ Người cao mà lưng to/ 这棵树很～ Cây này rất lớn. // zàng.

zhuàng (ㄓㄨㄤˋ)

撞 zhuàng CHÀNG ❶ Va đập; xô phải: ～钟 Đánh chuông/ 别让汽车～上 Chớ để ô-tô va phải. ❷ Gặp: 不想见他，偏～上他 Không muốn gặp anh ta, nhưng lại cứ gặp phải anh ta. ❸ Thử: ～运气 Thử vận may. ❹ Bừa bãi; liều lĩnh: 横冲直～ Xông xáo bừa bãi.

【撞车】zhuàngchē Xảy ra sự cố xe cộ: ～事故 Sự cố xe cộ.

【撞击】zhuàngjī Va đập; đập: 波浪～岩石 Sóng đập vào vách đá.

【撞见】zhuàngjiàn Gặp nhau; gặp mặt; gặp.

【撞骗】zhuàngpiàn Lừa đảo: 招摇～ Giả danh lừa đảo; mượn tiếng để lừa bịp.
【撞锁】zhuàngsuǒ Khóa bập; khóa lò xo [lắp ở cửa].
【撞针】zhuàngzhēn Kim hỏa [súng].

幢 zhuàng CHÀNG <Phương> *(Lượng từ)* Tòa; ngôi [nhà]. // chuáng.

僮 Zhuàng CHÀNG [Dân tộc] Choang *(chữ 壮 vốn là 僮, tên dân tộc thiểu số của Trung Quốc)*. // tóng'童'.

戇 zhuàng GIANG <Sách> Cương trực. // gàng.
【戇直】zhuàngzhí Cương trực thẳng thắn.

壮[1] (壯) zhuàng TRÁNG. ❶ Cường tráng: 健～ Tráng kiện/ 年轻力～ Sức trẻ cường tráng. ❷ Hùng tráng; to lớn. ❸ Thêm; mạnh thêm: 以～声势 Làm mạnh thêm thanh thế/ ～～胆子 Thêm can đảm. ❹ Mồi cứu *(Đông y dùng ngải để cứu)*.

壮[2] (壯) Zhuàng TRÁNG [Dân tộc] Choang; [người] Choang.
【壮大】zhuàngdà ❶ Lớn mạnh: 力量日益～ Lực lượng ngày càng lớn mạnh. ❷ Làm lớn mạnh; tăng cường: ～革命队伍 Tăng cường mạnh mẽ hàng ngũ cách mạng. ❸ Vạm vỡ: 手脚～ Chân tay vạm vỡ.
【壮胆】zhuàng dǎn Để thêm can đảm.
【壮丁】zhuàngdīng Tráng đinh.
【壮工】zhuànggōng Nhân công.
【壮观】zhuàngguān ❶ Cảnh hùng tráng. ❷ Hùng vĩ.
【壮健】zhuàngjiàn Tráng kiện.
【壮锦】zhuàngjǐn Gấm Choang *(gấm do phụ nữ Choang dệt)*.
【壮举】zhuàngjǔ Hành động vĩ đại: 史无前例的～ Hành động vĩ đại chưa từng có trong lịch sử.
【壮阔】zhuàngkuò ❶ Bao la hùng tráng: 波澜～ Sóng nước bao la hùng tráng. ❷ Hùng vĩ: 规模～ Quy mô hùng vĩ.
【壮丽】zhuànglì Tráng lệ: 山河～ Núi sông tráng lệ.
【壮烈】zhuàngliè Oanh liệt: ～牺牲 Hi sinh oanh liệt.
【壮美】zhuàngměi Tráng lệ.
【壮苗】zhuàngmiáo Mầm khỏe; mầm non tốt tươi.
【壮年】zhuàngnián Tráng niên *(khoảng từ 30 đến 40 tuổi)*.
【壮实】zhuàng·shi [Thân thể] Chắc khỏe; chắc nịch.
【壮士】zhuàngshì Tráng sĩ.
【壮戏】zhuàngxì Kịch Choang.
【壮心】zhuàngxīn Tráng chí; chí lớn.
【壮志】zhuàngzhì Tráng chí; chí lớn: 雄心～ Chí lớn/ ～凌云 Chí lớn ngất trời.
【壮族】Zhuàngzú Dân tộc Choang *(dân tộc thiểu số ở Quảng Tây, Vân Nam, Quảng Đông, Trung Quốc)*.

状 (狀) zhuàng TRẠNG ❶ Dáng hình: 奇形怪～ Dáng hình kì quái. ❷ Tình trạng: 病～ Bệnh trạng/ 罪～ Tội trạng. ❸ Thuật lại: ～其事 Thuật lại việc ấy. ❹ Văn viết về sự kiện, sự tích: 行～ Hành trạng. ❺ Đơn từ kiện cáo: 告～ Đơn tố cáo; đơn kiện. ❻ Giấy; bằng: 奖～ Giấy khen; bằng khen/ 委任～ Giấy ủy nhiệm; giấy ủy quyền.
【状况】zhuàngkuàng Tình trạng: 经济～ Tình trạng kinh tế.
【状貌】zhuàngmào Dáng vẻ.
【状态】zhuàngtài Trạng thái: 心理～ Trạng thái tâm lí/ 液体～ Trạng thái lỏng.
【状语】zhuàngyǔ Trạng ngữ.
【状元】zhuàng·yuan ❶ Trạng nguyên *(học vị cao nhất, thời xưa)*. ❷ Trạng nguyên *(ví với người có thành tích tốt nhất trong ngành nghề nào đó)*: 行行出～ Ngành nào cũng có trạng nguyên.
【状纸】zhuàngzhǐ Giấy mẫu đơn kiện.
【状子】zhuàng·zi <Khẩu> Kiện tụng; phát đơn kiện.

zhuī (ㄓㄨㄟ)

隹 zhuī CHUY Chim ngắn đuôi (*nói trong sách cổ*).

椎 zhuī CHÙY Xương sống: 脊～ Xương cột sống/ 胸～ Đốt sống cổ/ 颈～ Xương ức. // chuí.

【椎骨】zhuīgǔ Xương sống.

【椎间盘】zhuījiānpán Sụn đệm đốt sống.

锥 zhuī CHÙY ❶ Cái dùi; mũi khoan; vật hình dùi: 圆～体 Hình nón. ❷ Dùi lỗ; khoan lỗ.

【锥处囊中】zhuī chǔ náng zhōng Dùi để trong túi (*ví với người tài thì trước sau sẽ lộ ra và cũng sẽ được dùng*); hữu xạ tự nhiên hương.

【锥度】zhuīdù ❶ Nhọn đần; thót đần; thuôn đần. Cn. 梢 (sào). ❷ Độ thót; độ thu nhỏ.

【锥栗】zhuīlì ❶ Cây hạt dẻ. ❷ Quả dẻ.

【锥探】zhuītàn Khoan thăm dò.

【锥子】zhuī·zi Cái dùi; mũi khoan.

骓 zhuī TRUY <Sách> Ngựa truy [lông sắc trắng pha xanh].

追 zhuī TRUY ❶ Đuổi: 急起直～ Truy đuổi gấp. ❷ Truy hỏi: ～问 Truy hỏi; hỏi đòn; hỏi đến cùng/ 一定要把这事的根底～出来 Nhất định phải truy cho ra gốc gác chuyện này. ❸ Truy tìm. ❹ Truy (*trở lại*).

【追奔逐北】zhuī bēn zhú běi Truy kích địch tháo chạy. Cn. 追亡逐北.

【追逋】zhuībū ❶ Đuổi sát: 敌军不战而逃，我军乘胜～ Quân địch không đánh mà chạy, quân ta thừa thắng đuổi sát. ❷ Truy bức.

【追捕】zhuībǔ Truy nã; truy bắt.

【追查】zhuīchá Truy xét: ～责任 Truy xét trách nhiệm.

【追悼】zhuīdào Truy điệu: ～会 Lễ truy điệu.

【追肥】zhuī féi Bón thúc.

【追肥】zhuīféi Phân bón thúc.

【追赶】zhuīgǎn Đuổi theo [nhanh].

【追根】zhuīgēn Tìm căn nguyên: ～究底 Tìm tới ngọn nguồn.

【追怀】zhuīhuái Nhớ lại: ～往事 Nhớ lại chuyện cũ.

【追悔】zhuīhuǐ Hối tiếc.

【追击】zhuījī Truy kích: ～敌人 Truy kích địch.

【追加】zhuījiā Tăng thêm: ～预算 Tăng thêm dự toán/ ～基本建设投资 Tăng thêm vốn xây dựng cơ bản.

【追究】zhuījiū Truy cứu.

【追求】zhuīqiú ❶ Theo đuổi: ～真理 Theo đuổi chân lí/ ～进步 Mưu cầu tiến bộ. ❷ Theo đuổi tình yêu.

【追认】zhuīrèn Truy nhận.

【追述】zhuīshù Thuật lại.

【追溯】zhuīsù Đi ngược dòng; ngược lên ngọn nguồn.

【追随】zhuīsuí Đi theo; theo đuôi; bám gót: ～者 Kẻ theo đuôi/ ～潮流 Đi theo trào lưu.

【追问】zhuīwèn Truy hỏi; hỏi đến cùng: ～原因 Truy hỏi nguyên nhân/ ～下落 Truy hỏi tung tích; truy hỏi chỗ ẩn nấp.

【追想】zhuīxiǎng Nhớ lại; hồi tưởng.

【追叙】zhuīxù ❶ Thuật lại. ❷ <Sách> Truy thuật.

【追寻】zhuīxún Truy tầm; truy tìm.

【追忆】zhuīyì Nhớ lại: ～往事，历历犹在眼前 Nhớ lại chuyện cũ, như thấy rõ mồn một trước mắt.

【追赃】zhuī zāng Bắt nộp tang vật; truy tang vật.

【追赠】zhuīzèng Truy tặng.

【追逐】zhuīzhú ❶ Đuổi theo. ❷ Theo đuổi.

【追踪】zhuīzōng Theo dấu vết; lần theo dấu vết.

zhuì (ㄓㄨㄟˋ)

惴 zhuì CHỦY <Sách> Buồn lo: ～～不安 Buồn lo không yên.

【惴栗】zhuìlì <Sách> Run sợ.

赘 zhuì CHUẾ ❶ Thừa; vô ích: 累～ Vật thừa; cái gây phiền phức. ❷ Ở rể; kén rể. ❸ <Phương> Làm cho vất vả: 孩子多了真～人 Đông con qúa thật vất vả.

【赘瘤】zhuìliú Cục thịt thừa (*vứt vời cái thừa ra vô ích*).

【赘述】zhuìshù Rậm lời.

【赘婿】zhuìxù Người ở rể; con rể ở nhà bố mẹ vợ.

【赘言】zhuìyán ❶ Nói thừa; nói rườm rà; kể lể rườm rà: 不再～ Không kể lể rườm rà nữa. ❷ Lời nói rườm rà.

【赘疣】zhuìyóu ❶ Cục thịt thừa. ❷ Của thừa (*vứt vời cái thừa ra vô ích*).

腿 zhuì TRUY ☒ Chân bị sưng.

缒 zhuì TRUY Thả xuống: ～城而出 Dòng dây thả xuống ngoài thành mà ra/ 从阳台上把篮子～下来 Thả chiếc làn từ ban-công xuống.

醊 zhuì XUYẾT ☒ Tế lễ.

辍 zhuì XUYẾT ☒ Dùi sắt [ở cán roi ngựa để thúc ngựa].

缀 zhuì XUYẾT ❶ Khâu; đan: ～网 Đan lưới/ 你的袖子破了，我给你～上两针 Cải tay áo của anh rách rồi, để tôi khâu cho vài mũi. ❷ Viết văn: ～辑 Biên tập/ ～字成文 Xếp câu chữ thành bài văn. ❸ Tô điểm: 点～ Điểm xuyết; chấm phá [vài nét].

【缀合】zhuìhé Nối liền vào; tổ hợp.

【缀文】zhuìwén Viết văn; viết lách.

坠(墜) zhuì TRỤY ❶ <Sách> Rơi: ～马 Ngã ngựa/ 摇摇欲～ Lung lay sắp sụp đổ. ❷ Rủ [xuống]; trĩu [xuống]: 石榴把树枝～得弯弯的 Những qủa thạch lựu làm trĩu cả cành xuống/ 他的心里象～上了千斤的石头 Lòng anh ta trĩu nặng như có tảng đá nghìn cân đè lên. ❸ Trĩu; rủ: 丰满的谷穗～下头去 Những bông lúa căng hạt trĩu cong xuống. ❹ (～儿) Vật rủ xuống: 扇～儿 Tua quạt/ 耳～儿 Hoa tai.

【坠地】zhuìdì <Sách> Trẻ ra đời.

【坠毁】zhuìhuǐ [Máy bay v.v...] Rơi vỡ tan.

【坠落】zhuìluò Rơi; rụng.

【坠子】[1] zhuì·zi <Phương> Hoa tai.

【坠子】[2] zhuì·zi Hát nói Hà Nam [đệm bằng đàn trụy] (*thường gọi là* 河南坠子).

zhūn (ㄓㄨㄣ)

谆 zhūn ĐÔN, TRUÂN Tha thiết; ân cần: ～嘱 Dặn dò tha thiết.

【谆谆】zhūnzhūn Thiết tha; ân cần: ～告诫 Ân cần nhắc nhở/ ～嘱咐 Dặn dò ân cần/ 言者～，听者藐藐 Người nói ân cần, người nghe hững hờ.

屯 zhūn TRUÂN ☒ [屯遭] (zhūn-zhūn) Truân chiên; gian truân. N. '迍遭'. // tún.

窀 zhūn TRUÂN, ĐỒN Xđ.

【窀穸】zhūnxī <Sách> Huyệt mộ.

迍 zhūn TRUÂN ☒ [迍遭] (zhūn-zhūn) ❶ Lừ đừ; chậm rề rề. ❷ Truân chiên; khốn đốn bất đắc chí.

肫[1] zhūn TRUÂN <Sách> Chân thành.

肫[2] zhūn TRUÂN Cái mề: 鸡～ Mề gà/ 鸭～ Mề vịt.

衡 zhūn TRUÂN <Phương> Thuần túy; thuần.

zhǔn (ㄓㄨㄣˇ)

准[1] zhǔn CHUẨN Cho phép: 批～ Phê chuẩn/ 不～迟到或早退 Không được phép đến muộn hay về sớm.

准[2] (準) zhǔn CHUẨN ❶ Chuẩn; chuẩn mực: 以此为～ Lấy đó làm chuẩn. ❷ Theo đúng: ～前例处理 Theo lệ cũ mà xử lí. ❸ Đúng; chính

xác: 瞄～ Nhằm đúng; ngắm đúng/ 钟走得不～ Đồng hồ chạy không đúng/ 他投球很～ Anh ấy ném rổ rất chính xác. ❹ Nhất định; chắc chắn: 我明天～去 Mai tôi nhất định đi/ 他不～能来 Anh ấy chưa chắc đến được/ 任务～能完成 Nhiệm vụ nhất định hoàn thành được. ❺ Gần như: ～平原 Gần như đồng bằng.

【准保】 zhǔnbǎo (*Phó từ*) Nhất định; chắc chắn; đảm bảo: ～没错儿 Chắc chắn không sai/ ～他不会来 Nhất định anh ấy không tới.

【准备】 zhǔnbèi ❶ Chuẩn bị: 精神～ Chuẩn bị tinh thần/ ～发言提纲 Chuẩn bị đề cương phát biểu/ ～一个空箱子放书 Chuẩn bị một chiếc hòm không để đựng sách. ❷ Dự định; định: 春节我～回家 Tôi dự định xuân tới sẽ về nhà/ 昨天我本来～去看你，因为临时有事没去成 Hôm qua, tôi vốn định tới thăm anh, nhưng lúc sắp đi lại có việc nên không tới được.

【准将】 zhǔnjiàng Chuẩn tướng.

【准谱儿】 zhǔnpǔr [Ý định v.v...] Chắc chắn.

【准确】 zhǔnquè Chuẩn xác; chính xác: ～性 Tính chuẩn xác; tính chính xác/ 计算～ Tính toán chính xác/ 发音～ Phát âm chuẩn xác.

【准儿】 zhǔnr [Ý định, phương thức, quy luật v.v...] Chắc chắn: 心里有～ Bụng đã có ý định chắc chắn/ 他到底来不来，还没有～ Cuối cùng anh ấy có tới hay không vẫn chưa chắc chắn.

【准绳】 zhǔnshéng Thước đo; dây chuẩn *(ví với nói năng hành động mực thước)*.

【准头】 zhǔn·tou <Khẩu> Chính xác: 枪法挺有～ Bắn rất chính xác/ 说话很有～ Nói năng rất chính xác.

【准尉】 zhǔnwèi Chuẩn úy.

【准星】 zhǔnxīng ❶ Hoa thị trên đòn cân: ◇他说话没～ Anh ấy nói chẳng có chuẩn đích gì cả. ❷ Đầu ruồi [của súng].

【准许】 zhǔnxǔ Cho phép.

【准予】 zhǔnyǔ Cho phép (*từ dùng trong công văn*): ～给假二日 Cho phép nghỉ hai ngày.

【准则】 zhǔnzé Chuẩn mực; chuẩn tắc; nguyên tắc tiêu chuẩn.

埻 zhǔn ĐÔN ⊠ Hồng tâm [của bia bắn].

zhuō (ㄓㄨㄛ)

棁 zhuō THOÁT ⊠ Cột kèo ngắn [trên xà nhà]; cái trụ kèo.

涿 zhuō TRÁC 涿县 Huyện Trác / 涿鹿 Trác Lộc (*tên huyện, đều ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc*).

捉 zhuō TRÓC ❶ Cầm; nắm: ～笔 Cầm bút. ❷ Bắt; tóm: 捕～ Bắt giữ/ 活～ Bắt sống/ ～贼 Bắt giặc/ 猫～老鼠 Mèo bắt chuột.

【捉刀】 zhuōdāo <Sách> Làm hộ văn bài (*Tào Thảo sai Thôi Viêm thay mình tiếp sứ Hung Nô, còn bản thân thì cầm đao đứng cạnh giường. Tiếp xong, hỏi sứ Hung Nô "Ngụy vương thế nào", sứ đáp: "Ngụy vương thật phong nhã, nhưng cái người cầm đao 捉刀 đứng ở đầu giường mới thật là người anh hùng; từ 捉刀 sau này có nghĩa là làm hộ văn bài cho người khác*).

【捉奸】 zhuōjiān Bắt kẻ thông dâm.

【捉襟见肘】 zhuō jīn jiàn zhǒu Khẽ kéo vạt áo đã lộ khuỷu tay, ý nói quần áo rách rưới (*ví với khó khăn chồng chất không đối phó xuể*).

【捉迷藏】 zhuō mícáng ❶ [Trò chơi] Bịt mắt bắt dê [của trẻ em]. ❷ Đánh đố: 你直截了当地说吧，不要跟我～了 Anh cứ nói thẳng ra đi, đừng có đánh đố tôi nữa.

【捉摸】 zhuōmō Đoán: 不可～ Không thể đoán được/ ～不定 Đoán không chắc. *Chú ý*: Suy tính cặn kẽ thì dùng '琢磨' (zuó·mo).

【捉拿】 zhuōná Tróc nã; bắt: ～凶手 Tróc nã hung thủ/ ～逃犯 Tróc nã

phạm nhân trốn chạy.
【捉弄】zhuōnòng Trêu chòng; đùa: 你别～人，我才不上你的当呢！ Anh đừng có mà đùa, tôi không mắc lừa anh đâu!

拙 zhuō CHUYẾT ❶ Vụng; chậm: 手～ Vụng tay/ 眼～ Mắt lờ đờ/ ～于言辞 Ăn nói vụng về. ❷ (*Lời nói khiêm tốn*) Kém cỏi; vụng về: ～著 Tác phẩm vụng về [của tôi]/ ～作 Sáng tác kém cỏi [của tôi]/ ～译 Bản dịch kém cỏi [của tôi]/ ～见 Kiến giải vụng về [của tôi].
【拙笨】zhuōbèn Vụng về: 口齿～ Ăn nói vụng về; ăn nói vụng dại.
【拙笔】zhuōbǐ (*Lời nói khiêm tốn*) Tác phẩm vụng về [của tôi].
【拙见】zhuōjiàn (*Lời nói khiêm tốn*) Kiến giải vụng về [của tôi].
【拙荆】zhuōjīng (*Lời nói khiêm tốn cũ*) Bà vợ vụng dại [của tôi].
【拙劣】zhuōliè Vụng về: 文笔～ Văn chương vụng về.
【拙涩】zhuōsè Vụng về tối nghĩa: 译文～ Bản dịch vụng về tối nghĩa.

卓 zhuō TRÁC ❶ Cao ngất: ～立 Cao sừng sững. ❷ Sáng suốt: ～见 Kiến giải sáng suốt. ❸ (Zhuō) Trác (*Họ*).
【卓尔不群】zhuō'ěr bù qún Hơn hẳn mọi người; hơn người.
【卓见】zhuōjiàn Kiến giải sáng suốt.
【卓绝】zhuōjué Trác tuyệt; tuyệt vời; cực kì: 英勇～ Anh dũng tuyệt vời.
【卓荦】【卓犖】zhuōluò <Sách> Siêu việt.
【卓然】zhuōrán Trác việt; tuyệt vời: 成绩～ Thành tích tuyệt vời.
【卓识】zhuōshí Kiến thức trác việt: 远见～ Nhìn xa trông rộng.
【卓异】zhuōyì Hơn đời.
【卓有成效】zhuō yǒu chéngxiào Có hiệu qủa tuyệt vời.
【卓越】zhuōyuè Trác việt: ～的成就 Thành tựu trác việt/ ～的贡献 Cống hiến tuyệt vời/ ～的表演 Đêm diễn tuyệt vời.
【卓著】zhuōzhù Lớn lao: 成效～ Hiệu qủa lớn lao/ 功绩～ Công trạng lớn lao.

焯 zhuō TRÁC <Sách> Rõ ràng; sáng tỏ. // chāo.

桌 zhuō TRÁC ❶ (～儿) Cái bàn: 书～ Bàn học; bàn viết/ 餐～ Bàn ăn. ❷ (*Lượng từ*) Mâm; bàn...: 一～菜 Một mâm thức ăn/ 三～客人 Ba bàn khách.
【桌布】zhuōbù Khăn trải bàn.
【桌灯】zhuōdēng Đèn bàn.
【桌面】zhuōmiàn (～儿) Mặt bàn: 圆～儿 Mặt bàn tròn/ ～儿是大理石的 Mặt bàn bằng đá Đại Lí.
【桌面儿上】zhuōmiànr·shang [Dặt] Lên mặt bàn; công khai: ～的话 Lời nói thẳng thắn, công khai/ 有什么问题最好摆到～来谈 Có vấn đề gì thì tốt nhất là đặt lên bàn mà thảo luận.
【桌椅板凳】zhuō yǐ bǎndèng Đồ đạc bàn ghế.
【桌子】zhuō·zi Cái bàn: 一张～ Một chiếc bàn.

倬 zhuō TRÁC <Sách> Nổi bật; lớn.

锗 zhuō TRƯỚC <Phương> [Dùng cào] Xới đất: ～玉米 Xới ngô/ ～高粱 Xới cao lương.
【锗钩】zhuō·gou <Phương> Cái cào.

zhuó (ㄓㄨㄛˊ)

着[1] (著) zhuó TRƯỚC ❶ Mặc [áo]: 穿～ Ăn mặc/ 吃～不尽 Thừa ăn thừa mặc. ❷ Chạm vào; áp vào: 附～ Kèm vào/ 不～边际 Không dâu vào đâu. ❸ Gắn vào; dính vào: ～墨 Dính mực. ❹ Dấu vết; tăm hơi: 寻找无～ Chẳng thấy tăm hơi.

着[2] (著) zhuó TRƯỚC ❶ Sai phái; cử; cất cử: ～人前来领取 Cử người đến lĩnh về. ❷ Ngay (*từ dùng trong công văn*): ～即施行 Thi hành ngay. // zhāo; zháo; ·zhe ·'著' ..// zhù.

【着笔】zhuóbǐ Đặt bút viết.
【着花】zhuóhuā <Sách> Đơm hoa.
【着力】zhuólì Dùng sức: 无从～ Không biết dùng sức vào chỗ nào.
【着陆】zhuó/lù [Máy bay] Chạm đất: 飞机就要～了 Máy bay sắp chạm đất.
【着落】zhuóluò ❶ Tin tức; manh mối: 遗失的行李已经有了～了 Hành lí bị mất đã tìm ra manh mối rồi. ❷ Chỗ dựa; chỗ trông cậy: 这笔经费还没有～ Khoản kinh phí này chưa biết trông cậy vào đâu. ❸ Rơi vào; thuộc về: 这件事情就～在你身上了 Việc này rơi vào anh rồi.
【着棋】zhuó/qí <Phương> Chơi cờ.
【着色】zhuó/sè Tô màu.
【着实】zhuóshí ❶ Qủa là; qủa thực: 这孩子～讨人喜欢 Đứa bé này qủa là dễ thương. ❷ [Ngôn ngữ, hành động] Nặng nề; ra trò: ～批评了他一顿 Phê bình anh ấy một trận ra trò.
【着手】zhuóshǒu Bắt tay vào làm: ～编制计划 Bắt tay vạch kế hoạch/ 提高生产要从改进技术～ Nâng cao sản xuất phải bắt đầu từ cải tiến kĩ thuật.
【着手成春】zhuó shǒu chéng chūn Bàn tay vàng; bàn tay tiên [của thầy thuốc]. Cn. 妙手成春.
【着想】zhuóxiǎng Lo cho; nghĩ cho: 他是为你～才劝你少喝酒的 Anh ấy lo cho anh nên mới khuyên anh uống ít rượu đấy/ 我们应该为增加生产～ Chúng ta phải lo việc tăng gia sản xuất.
【着眼】zhuóyǎn Quan sát; suy nghĩ: ～点 Điểm quan sát/ 大处～，小处下手 Nhìn cho rộng làm cho tinh.
【着意】zhuóyì Lưu tâm: ～经营 Lưu tâm kinh doanh.
【着重】zhuózhòng Nhấn mạnh: ～指出 Nhấn mạnh; nói nhấn mạnh; chỉ rõ.
【着重号】zhuózhònghào Dấu nhấn mạnh; dấu lưu ý.

鹙 zhuó TRẠC X. 〖鹙鹙〗(yuè-zhuó).

禚 Zhuó CHƯỚC (*Họ*).

诼 zhuó TRÁC <Sách> Phỉ báng; chửi bới.

琢 zhuó TRÁC Giũa; đẽo gọt: 玉不～，不成器 Ngọc không đẽo gọt thì không thành đồ trang sức/ 翡翠～成的小壶 Cái lọ gọt từ đá ngọc xanh. // zuó.

【琢磨】zhuómó Đẽo gọt; gọt giũa [ngọc, đá, câu văn]. // zuó·mo.

椓 zhuó TRÁC Cung hình (*hình phạt cắt bộ phận sinh dục của đàn ông thời xưa*).

啄 zhuó TRÁC [Chim] Mổ [thức ăn]: ～食 Mổ [thức ăn, hạt]/ 鸡～米 Gà mổ gạo.

【啄木鸟】zhuómùniǎo Chim gõ kiến. Cn. 斵.

浊（濁） zhuó TRỌC ❶ Đục. ❷ [Giọng] trầm: ～声～气 Giọng trầm khàn. ❸ Hỗn loạn.

【浊世】zhuóshì ❶ <Sách> Thời đại hỗn loạn đen tối. ❷ Trần thế; cõi trọc (*cách gọi của đạo Phật*).

【浊音】zhuóyīn Âm đục. Xt. 〖带音〗.

镯（鐲） zhuó TRỌC Cái vòng; cái xuyến [đeo tay]: 手～ Vòng tay/ 玉～ Vòng ngọc.

【镯子】zhuó·zi Cái vòng; cái xuyến [deo tay].

浞 zhuó TRẠC Ướt; làm ướt: 让雨～了 Bị mưa ướt rồi/ 一滴雨，桌子上的书全～湿了 Vừa bị mưa hắt vào, sách trên bàn ướt cả rồi.

灼 zhuó CHƯỚC ❶ Lửa thiêu; bị bỏng vì lửa: ～伤 Bị thương vì lửa; bị bỏng lửa. ❷ Sáng sủa.

【灼见】zhuójiàn Kiến giải thấu triệt: 真知～ Hiểu biết sâu rộng; kiến giải thấu triệt.

【灼热】zhuórè Nóng bỏng: ～的炼钢炉 Lò luyện thép nóng bỏng.

【灼灼】zhuózhuó <Sách> Sáng rực: 目光～ Ánh mắt sáng rực.

酌 zhuó CHƯỚC ❶ Rót [rượu]; uống [rượu]: 对～ Uống rượu tay đôi/ 自斟自～ Độc ẩm; tự rót [rượu] tự uống. ❷ Cơm rượu: 菲～ Cơm rau/

便～ Cơm thường. ❸ Cân nhắc: ～办 Cân nhắc làm/ ～定 Cân nhắc quyết định/ ～情 Cân nhắc tình hình/ ～予答复 Cân nhắc rồi trả lời/ ～加修改 Cân nhắc sửa chữa thêm.

【酌量】zhuó·liáng Cân nhắc; đánh giá: ～补助 Cân nhắc rồi bổ trợ/ ～调拨 Cân nhắc điều chỉnh/ 你～着办吧 Anh cân nhắc rồi mà làm.

斫 zhuó CHƯỚC Chặt; bổ [bằng rìu, dao].

斮 zhuó TRÁC ☒ Chặt; cắt.

斲 zhuó TRÁC <Sách> Chặt; cắt.

【斲轮老手】zhuó lún lǎo shǒu Người thợ dẽo bánh xe gỗ rất thành thạo (*chỉ người giàu kinh nghiệm*).

【斲丧】zhuósàng <Sách> Bệ rạc; trác táng [vì tửu sắc].

缴 zhuó CHƯỚC, KIỂU <Sách> Dây buộc tên [dùng khi bắn chim]. // jiǎo.

濯 zhuó TRẠC <Sách> Rửa: ～足 Rửa chân.

【濯濯】zhuózhuó <Sách> [Núi đồi] Trơ trụi; trọc lốc.

擢 zhuó TRẠC <Sách> ❶ Nhổ. ❷ Cất nhắc; đề bạt: ～升 Thăng chức.

【擢发难数】zhuó fà nán shǔ Tội nhiều như tóc trên đầu đếm không xuể; tội ác chồng chất.

【擢升】zhuóshēng <Sách> Thăng chức.

【擢用】zhuóyòng <Sách> Thăng chức bổ nhiệm.

茁 zhuó TRUẬT Lớn mạnh: ～壮 Khỏe mạnh.

【茁实】zhuó·shi <Phương> Chắc nịch; khỏe khoắn.

【茁长】zhuózhǎng Lớn mạnh; tốt tươi: 两岸花草丛生，竹林～ Hai bờ hoa cỏ um tùm, rừng tre tươi tốt.

【茁壮】zhuózhuàng Khỏe mạnh: 托儿所里的孩子们又～又活泼 Trẻ em trong vườn trẻ vừa mạnh khỏe, vừa hồn nhiên hoạt bát/ 牛羊～ Bò dê béo tốt/ 小麦长得十分～ Lúa mì mọc rất tốt.

zī (ㄗ)

粢 zī TƯ Ngũ cốc dùng để cúng (*thời xưa*).

赵(趦) zī TƯ Xđ.

【赵趄】zījū <Sách> ❶ Lê bước. ❷ Ngập ngừng: ～不前 [Bước chân] Ngập ngừng không tới.

咨(❶諮) zī TƯ ❶ Bàn bạc với người khác. ❷ X. 咨文.

【咨文】zīwén ❶ Tư văn (*công văn gửi cơ quan ngang cấp*). ❷ Báo cáo gửi quốc hội.

【咨询】zīxún Hỏi ý kiến: ～机关 Cơ quan tư vấn.

资[1] zī TƯ ❶ Tiền của: 投～ Đầu tư/ 工～ Tiền lương/ 合～购买 Góp vốn mua. ❷ Giúp đỡ: ～敌 Giúp cho địch. ❸ [Cung cấp] Để: 可～借鉴 Có thể để làm gương/ 以～参考 Để tham khảo. ❹ (Zī) Tư (*Họ*).

资[2] zī TƯ ❶ Tư chất: 天～ Thiên tư; tư chất trời phú. ❷ Tư cách.

【资本】zīběn ❶ Tư bản. ❷ Tiền vốn. ❸ Vốn liếng.

【资本家】zīběnjiā Nhà tư bản.

【资本主义】zīběn zhǔyì Chủ nghĩa tư bản.

【资材】zīcái Vật tư và máy móc.

【资财】zīcái Tiền vốn và vật tư: 清点～ Kiểm kê tiền vốn và vật tư.

【资产】zīchǎn ❶ Tài sản. ❷ Tiền vốn xí nghiệp. ❸ Khoản chi [trong sổ nợ].

【资产负债表】zīchǎn fùzhàibiǎo Biểu ghi nợ vay vốn.

【资产阶级】zīchǎn jiējí Giai cấp tư sản.

【资产阶级革命】zīchǎn jiējí gémìng Cách mạng tư sản.

【资方】zīfāng Bên phía nhà tư sản

[trong công thương nghiệp tư doanh].

【资斧】 zīfǔ <Sách> Lộ phí.

【资格】 zī·gé ❶ Tư cách: 审查～ Kiểm tra tư cách/ 取消～ Xóa bỏ tư cách. ❷ [Tuổi nghề] Lâu năm: 老～ [Tuổi nghề] Lâu năm/ 他在我们车间里是～最老的了 Trong phân xưởng chúng tôi, ông ấy là người có tuổi nghề cao nhất.

【资金】 zījīn Tiền vốn.

【资力】 zīlì Tài lực; sức của; lực lượng kinh tế: ～雄厚 Tài lực dồi dào.

【资历】 zīlì Qúa trình [công tác]; tư cách và sự từng trải.

【资料】 zīliào ❶ Tư liệu: 生产～ Tư liệu sản xuất/ 生活～ Tư liệu sinh hoạt. ❷ Tài liệu: 参考～ Tài liệu tham khảo/ 统计～ Tài liệu thống kê/ 谈笑的～ Đề tài để bàn tán.

【资望】 zīwàng Uy tín danh vọng.

【资源】 zīyuán Nguồn tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên: 地下～ Tài nguyên dưới lòng đất/ 水力～ Tài nguyên sức nước; tài nguyên thủy lực/ ◇人力～ Nguồn lao động.

【资质】 zīzhì Tư chất (*về trí lực*).

【资助】 zīzhù Tài trợ.

姿 zī TƯ ❶ Dung mạo. ❷ Tư thế.

【姿容】 zīróng Dung mạo: ～秀美 Dung mạo xinh đẹp.

【姿色】 zīsè [Phụ nữ có] Dung mạo xinh xắn.

【姿势】 zīshì Tư thế; tư thái: ～端正 Tư thái đứng đắn/ 立正的～ Tư thế đứng nghiêm.

【姿态】 zītài ❶ Tư thế; dáng vẻ: 玉雕的仙女～非常美丽 Dáng vẻ của nàng tiên trong điêu khắc bằng ngọc rất đẹp. ❷ Tư thái; thái độ: 以普通劳动者的～出现 Xuất hiện với tư thái của người lao động bình thường.

兹(茲) zī TƯ <Sách> ❶ Cái này; ấy: ～事体大 Cái này là việc lớn/ 念～在～ Đinh ninh không quên việc ấy. ❷ Bấy giờ; nay: ～订于九月一日上午九时在本校举行开学典礼 Nay định vào lúc 9 giờ sáng ngày mồng 1 tháng 9 sẽ tổ chức lễ khai giảng ở trường. ❸ Năm: 今～ Năm nay/ 来～ Năm tới. // cí.

滋[1] zī TƯ ❶ Mọc; phát sinh. ❷ Thêm: ～益 Có ích thêm.

滋[2] zī TƯ <Phương> Phun; phụt; tóe: 往外～水 Phun nước ra/ 电线～火 Dây điện tóe lửa.

【滋补】 zībǔ Tẩm bổ: 鹿茸是～身体的药品 Nhung hươu là vị thuốc tẩm bổ cơ thể.

【滋蔓】 zīmàn Mọc lan ra: 湖中水藻～ Thủy tảo mọc lan ra khắp hồ.

【滋润】 zīrùn ❶ Ẩm ướt: 雨后新晴的原野，潮湿而～ Cánh đồng tạnh nắng sau trận mưa vừa ướt vừa ẩm. ❷ Tưới nhuần: 附近的湖水～着牧场的青草 Hồ nước bên cạnh tưới nhuần đồng cỏ của nông trường chăn nuôi. ❸ <Phương> Dễ chịu.

【滋生】 zīshēng ❶ Sinh sôi; sinh đẻ: 及时清除污水、粪便，防止蚊蝇～ Kịp thời dọn sạch nước bẩn, phân đọng, ngăn ngừa ruồi muỗi sinh sôi. Cv. 孳生. ❷ Nảy sinh; gây ra: ～事端 Gây chuyện.

【滋事】 zīshì Sinh chuyện; gây rắc rối: 酗酒～ Say rượu sinh chuyện (*gây sự*).

【滋味】 zīwèi (～儿) Mùi vị.

【滋芽】 zīyá <Phương> (～儿) Nảy mầm; nảy lộc.

【滋养】 zīyǎng ❶ Tẩm bổ; bồi dưỡng: ～身体 Bồi dưỡng sức khỏe; tẩm bổ sức khỏe. ❷ Thức ăn: 丰富的～ Thức ăn phong phú.

【滋养品】 zīyǎngpǐn Món ăn tẩm bổ; đồ tẩm bổ.

【滋长】 zīzhǎng Sinh trưởng; phát sinh: 有了成绩，要防止～骄傲自满的情绪 Có thành tích thì phải phòng ngừa phát sinh tư tưởng kiêu ngạo tự mãn.

呲 zī TƯ N. '吱'(zī).

龇 zī TƯ X. 〖龇龇〗(Yānzī).

镃 zī TƯ Xđ.
【镃基】【镃锜】zījī <Sách> Cái cuốc lớn.

孳 zī TƯ Sinh sôi: ～生 Sinh sôi; nảy nở.
【孳乳】zīrǔ <Sách> ❶ [Động vật có vú] Sinh sôi; sinh đẻ. ❷ Phái sinh ra.
【孳生】zīshēng X.〖滋生〗.
【孳孳】zīzī X.〖孜孜〗.

哫 zī CHI (*Từ tượng thanh, tiếng kêu của động vật nhỏ*) Chít; chít: 老鼠～～地叫 Chuột kêu chít chít.// zhī.
【哫声】zī·shēng <Phương> Lên tiếng; đánh tiếng: 问他几遍，他都没～ Hỏi anh ấy mấy bận, anh ấy đều không lên tiếng.

茊 zī TƯ, TÀI ☒ Cái đỉnh nhỏ; cái lư.

訾 zī TƯ ❶ <Sách> Tính toán. ❷ (Zī) Tư (*Họ*).

鼷 zī TƯ Ria [mép].

齜(呲) zī THỬ <Khẩu> Nhe [răng]: ～着牙 Nhe răng; vẩu răng. '呲' // cī.
【齜牙咧嘴】zī yá liě zuǐ ❶ Nhe nanh trợn mắt. ❷ Nghiến răng chịu đựng.

赀 zī TƯ ❶ Tính toán: 所费不～ Không tính toán phí tổn; không ngại tốn kém. ❷ Tiền của.

觜 zī TƯ Sao Tư (*một chòm sao trong Nhị thập bát tú*). // zuǐ.

孜 zī TƯ Xđ.
【孜孜】【孳孳】zīzī Cần mẫn: ～不倦 Cần mẫn không mệt mỏi/ ～不息地工作 Làm việc cần mẫn không nghỉ.

仔 zī TỬ Xđ. // zǎi '崽' zǐ.
【仔肩】zījiān <Sách> Trách nhiệm; gánh vác.

淄 Zī TRI Tri Hà (*tên sông, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

菑 zī TRI ❶ Ruộng mới cày lần đầu. ❷ Trừ cỏ; làm cỏ. <Cổ> N. '灾' zāi.

辎 zī TRI Xe tri (*một loại xe thời cổ*).
【辎重】zīzhòng Quân nhu; lương thực.

锱 zī TRI (*Đơn vị trọng lượng thời cổ, tương đương một phần tư lạng*).
【锱铢】zīzhū Một tí tiền; một việc cỏn con: ～必较 Tính đếm từng li từng tí; tính toán chi li.

缁 zī TRI <Sách> Màu đen.

ZǏ (ㄗˇ)

滓 zǐ TỬ ❶ Cặn lắng: 泥～ Bùn đọng. ❷ Bẩn thỉu; bẩn: 垢～ Cáu bẩn.

梓 zǐ TỬ ❶ Cây tử. ❷ Khắc gỗ: 付～ Đưa đi khắc in.
【梓里】zǐlǐ <Sách> Cố hương; quê cũ. Xt.〖桑梓〗.

訾 zǐ TỬ <Sách> Bới móc; nói xấu. // zī.
【訾议】zǐyì <Sách> Bới móc; nói xấu: 无可～ Không thể bới móc.

茈 zǐ TỬ 茈湖口 Tử Hồ Khẩu (*tên đất, ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc*). // cí.

訾 zǐ TỬ ☒ ❶ N. '訾'(zī). ❷ N. '龇'.

龇 zǐ TỬ ☒ [龇龊](zǐyǔ) Lười biếng.

紫 zǐ TỬ ❶ Màu tím. ❷ (Zǐ) Tử (*Họ*).
【紫菜】zǐcài Tảo cao; rau cao.
【紫草茸】zǐcǎoróng Tử thảo nhung (*vị thuốc Đông y*).
【紫癜】zǐdiàn [Bệnh] Tử điến (*xuất huyết ở da và niêm mạc, da có vết màu tím, thường ở trẻ em và phụ nữ*).
【紫貂】zǐdiāo Con tử điêu. Cn. 黑貂
【紫丁香】zǐdīngxiāng X.〖丁香〗'
【紫蒿】zǐhāo Bút lông thỏ.
【紫河车】zǐhéchē Tử hà xa (*nhau*

thai nhi, cách gọi Đông y).

【紫红】zǐhóng Màu đỏ tím; màu mận chín.

【紫花】zǐ·huā Màu nâu non: ～布 Vải nâu non/ ～裤子 Quần bằng vải nâu non.

【紫花地丁】zǐhuā-dìdīng Tử hoa địa đinh (*vị thuốc Đông y*). Cn. 地丁.

【紫金牛】zǐjīnniú Tử kim ngưu (*vị thuốc Đông y*).

【紫荆】zǐjīng Tử kinh (*vị thuốc Đông y*).

【紫萍】zǐpíng X.〖浮萍〗.

【紫杉】zǐshān [Cây] Thông đỏ.

【紫石英】zǐshíyīng Đá thạch anh màu tím. Cn. 紫水晶.

【紫苏】zǐsū Tía tô; tử tô.

【紫檀】zǐtán [Cây] Giáng hương; tử đàn.

【紫藤】zǐténg [Cây] Tử đằng (*thường gọi là* 藤萝 *Đằng la*).

【紫铜】zǐtóng Đồng đỏ.

【紫外线】zǐwàixiàn Tia tử ngoại; tia cực tím.

【紫菀】zǐwǎn Cây tử uyển (*vị thuốc Đông y*).

【紫薇】zǐwēi [Cây, hoa] Tử vi.

【紫药水】zǐyàoshuǐ N. 龙胆紫.

【紫云英】zǐyúnyīng Tử vân anh (*một loài cây làm thức ăn gia súc hoặc phân xanh*).

【紫芝】zǐzhī Cây tử chi (*vị thuốc Đông y*).

【紫竹】zǐzhú Trúc tía. Cg. 黑竹.

第 zǐ TỈ <Sách> Chiếu ken bằng tre: 床～ Giát giường tre; chiếu tre.

秭 zǐ TỈ ❶ (*Số từ thời cổ, bằng một nghìn tỉ*). ❷秭归 Tỉ Quy (*tên huyện, ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc*).

姊 zǐ TỈ Chị: ～妹 Chị em.

子[1] zǐ TỬ ❶ Con (*thời xưa chỉ con trai và con gái, nay chỉ con trai*): 父～ Cha con/ 独生～ Con một. ❷ Người (*đàn ông, đàn bà*): 男～ Đàn ông/ 女～ Đàn bà. ❸ Tử (*thời xưa dùng để chỉ người đàn ông có học vấn, đồng thời là mĩ từ để gọi đàn ông*): 夫～ Phu tử (*tức Khổng Tử*)/ 诸～百家 Bách gia chư tử. ❹ (*Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai*) Ngươi; anh; mày: 以～之矛，攻～之盾 Lấy giáo của ngươi đâm mộc của ngươi. ❺ Tử (*thời xưa phân loại sách thành*): 经史子集 *Kinh, sử, tử, tập*): ～部 Tử bộ/ ～书 Tử thư. ❻(～儿) Hạt: 瓜～儿 Hạt dưa/ 结～儿了 Kết hạt rồi. ❼ Trứng: 鱼～ Trứng cá/ 鸡～儿 Trứng gà. ❽ Nhỏ; con; non: ～猪 Lợn con/ ～姜 Gừng non. ❾ (～儿) Viên; quân; hòn: 棋～儿 Quân cờ/ 枪～儿 Viên đạn/ 算盘～儿 Hột tính [trong bàn tính]/ 石头～儿 Viên đá; hòn đá. ❿ 铜～儿 Đồng [tiền]: 大～儿 Đồng lớn (*có giá trị bằng 20 xu, thời xưa*)/ 小～儿 Đồng [tiền] nhỏ (*có giá trị bằng 10 xu, thời xưa*)/ 一个～儿也不值 Chẳng đáng một đồng xu. ⓫(～儿) (*Lượng từ*) Bốc; vốc; nắm; bó: 一～儿线 Một nắm sợi/ 一～儿挂面 Một vốc mì sợi. ⓬(Zǐ) Tử (*Họ*).

子[2] zǐ TỬ [Tước] Tử (*tước phong thứ tư sau Công, Hầu, Bá*): ～爵 Tử tước.

子[3] zǐ TỬ, TÍ (*Ngôi thứ nhất của Địa chi*).

子 ·zi TỬ ❶ Cái; người (*hậu tố của danh từ*): 帽～ Cái mũ/ 旗～ [Lá] Cờ/ 桌～ [Cái] Bàn/ 命根～ Mạng sống/ 胖～ Người béo/ 矮～ Người lùn/ 托～ Giá đỡ/ 垫～ Cái đệm. ❷ Cái; đám; lớp (*hậu tố của lượng từ*): 这档～事 Cái công việc này/ 来了一伙～人 Đến cả một đám người.

【子城】zǐchéng Tử thành; thành con (*thành lớn kèm theo thành nhỏ*).

【子畜】zǐchù Gia súc non.

【子代】zǐdài X.〖亲代〗.

【子弹】zǐdàn Đạn; viên đạn.

【子堤】zǐdī X.〖子埝〗.

【子弟】zǐdì ❶ Con em; con cháu: 职工～ Con em công nhân viên chức. ❷ Lớp con em.

【子弟兵】zǐdìbīng Đội quân con em (*từ để gọi quân đội một cách thân thiết*).
【子弟书】zǐdìshū Hát nói [của dân tộc Mãn].
【子房】zǐfáng Tử phòng; bầu nhụy [sẽ phát triển thành quả].
【子妇】zǐfù <Sách> Con trai và con dâu; con dâu.
【子宫】zǐgōng Tử cung; dạ con.
【子规】zǐguī [Chim] Tử quy; đỗ quyên; chim cuốc.
【子金】zǐjīn Lãi; lợi tức.
【子口】zǐ·kou Miệng [bình, chai, lọ, hòm v.v...].
【子粒】zǐlì X. 〖子实〗.
【子棉】【籽棉】zǐmián Bông hạt (*chưa cán*).
【子母弹】zǐmǔdàn X. 〖榴霰弹〗.
【子母扣儿】zǐmǔkòur Cúc bấm (*khuy áo*).
【子母钟】zǐmǔzhōng Đồng hồ mẹ con (*hệ thống đồng hồ chỉ giờ dùng ở nhà ga, bến tàu, cửa hàng lớn v.v..., trong đó có đồng hồ mẹ điều khiển độ chính xác của các đồng hồ con*).
【子目】zǐmù Mục nhỏ; mục con: 丛书～索引 Mục lục các sách/ 表册上共有六个大项目，每个项目底下又分列若干～ Trên biểu bảng tất cả có sáu mục lớn, mỗi mục lớn lại chia ra nhiều mục nhỏ.
【子囊】zǐnáng Tử nang; túi bào tử (*thực vật học*).
【子埝】zǐniàn Con chạch (*bờ đất nhỏ đắp trên mặt đê, chống nước tràn*). Cn. 子堤.
【子女】zǐnǚ Con cái.
【子时】zǐshí Giờ Tí (*từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng*).
【子实】zǐshí Hạt. Cn. 子粒.
【子书】zǐshū Tử thư (*như các sách Lão tử, Mặc tử, Tuân tử, Hàn Phi tử v.v...*).
【子嗣】zǐsì <Sách> Con nối dõi.
【子孙】zǐsūn Con cháu: 子子孙孙 Con con cháu cháu/ ～万代 Muôn đời con cháu.
【子午莲】zǐwǔlián X. 〖睡莲〗.
【子午线】zǐwǔxiàn Tí ngọ tuyến (*đường nam bắc*). Cn. 子午圈.
【子息】zǐxī ❶ Con trai nối dõi. ❷ <Sách> Lãi; lợi tức.
【子细】zǐxì X. 〖仔细〗.
【子弦】zǐxián Sợi tử huyền (*sợi dây đàn nhỏ phía ngoài của các loại đàn tam huyền, tì bà v.v.*)
【子虚】zǐxū <Sách> Chuyện tào lao; chuyện bịa: ～乌有 Chuyện tào lao/ 事属～ Việc ấy là chuyện bịa.
【子婿】zǐxù <Sách> Con rể.
【子叶】zǐyè Lá mầm.
【子夜】zǐyè Nửa đêm; giữa đêm.
【子音】zǐyīn Phụ âm.

籽 zǐ TỬ (～儿) Hạt: 棉～儿 Hạt bông/ 菜～儿 Hạt rau/ ～棉 Qủa bông [còn hạt]; bông hạt.
【籽棉】zǐmián X. 〖子棉〗.

耔 zǐ TỬ <Sách> Vun đất.

仔 zǐ TỬ Non; con (*thường chỉ gia súc, gia cầm*): ～猪 Lợn con; lợn giống/ ～鸡 Gà con; gà giống. // zǎi '崽'; zī.
【仔密】zǐmì Mau; dày: 这双袜子织得很～ Đôi tất này dệt dày lắm.
【仔细】【子细】zǐxì ❶ Tỉ mỉ; kĩ lưỡng: 他做事很～ Anh ấy làm việc tỉ mỉ lắm/ ～领会文件的精神 Lĩnh hội kĩ lưỡng tinh thần của văn kiện. ❷ Cẩn thận: 路很滑，～点儿 Đường trơn lắm, hãy cẩn thận một chút. ❸ <Phương> Tằn tiện: 日子过得～ Sống tằn tiện.

zì (ㄗˋ)

字 zì TỰ ❶ Chữ: ～义 Nghĩa của chữ/ 常用～ Chữ thường dùng. ❷ (～儿) Âm [của chữ]; chữ: 咬～儿 Đọc rõ từng chữ/ ～正腔圆 Tròn vành rõ chữ/ 他说话～～清楚 Anh ấy nói rõ ràng từng chữ một. ❸ Kiểu chữ: 篆～ Kiểu chữ triện/ 柳～ Kiểu chữ Liễu

(kiểu chữ của nhà thư pháp Liễu Công Quyền, thời Đường). ❹ Tác phẩm thư pháp: ～画 Tranh chữ. ❺ Chữ: từ: 革命人民的字典 中没有'屈服'这个～ Trong tự điển của nhân dân cách mạng không có từ "khuất phục". ❻ (～儿) Bằng chứng bằng chữ viết: 立～为凭 Viết giấy làm bằng/ 收到款子，写个～儿给他 Nhận được tiền thì biên cho anh ta cái giấy. ❼ Tên tự; tên chữ; tự: 岳飞～鹏举 Nhạc Phi có tên chữ là Bằng Cử; Nhạc Phi tự là Bằng Cử. ❽ <Sách> Đi lấy chồng: 待～闺中 Con gái còn chờ trong khuê phòng.

【字典】 zìdiǎn Tự điển.

【字调】 zìdiào Dấu giọng [của âm tiết]; thanh điệu.

【字号】 zì·hao Tên hiệu; tên cửa hàng.

【字画】 zìhuà Tranh chữ (*bức họa chỉ có chữ, chữ viết là một nghệ thuật, được coi như tranh vẽ*).

【字汇】 zìhuì Tự hội (*tự điển*).

【字迹】 zìjì Nét chữ: ～工整 Nét chữ ngay ngắn.

【字句】 zìjù Câu chữ: ～通顺 Câu chữ trôi chảy.

【字据】 zìjù Bằng cớ bằng chữ; giấy biên nhận; hợp đồng.

【字里行间】 zì lǐ háng jiān Giữa những hàng chữ: ～充满了乐观主义精神 Giữa những hàng chữ tràn đầy tinh thần lạc quan.

【字码儿】 zìmǎr <Khẩu> Mã số.

【字谜】 zìmí Đố chữ.

【字面】 zìmiàn (～儿) Mặt chữ; trên mặt chữ.

【字模】 zìmú Khuôn đúc con chữ; đồng mô. Cn. 铜模.

【字母】 zìmǔ ❶ Chữ cái. ❷ Chữ chỉ thanh mẫu (*như chữ* '明' *chỉ thanh mẫu* m).

【字幕】 zìmù Chữ thuyết minh [trên màn ảnh, sân khấu; phụ đề].

【字书】 zìshū Tự thư (*sách giải thích hình dạng, âm đọc và ý nghĩa của chữ Hán, như sách* 说文解字 *Thuyết văn giải tự*).

【字体】 zìtǐ ❶ Thể chữ (*thể chữ khải, hành, thảo trong chữ viết; thể chữ Tống trong chữ in v.v...*). ❷ Kiểu chữ của các nhà thư pháp (*như Âu thể, Nhan thể*).

【字帖儿】 zìtiěr Mảnh giấy; tấm thiếp.

【字帖】 zìtiè Bảng chữ mẫu (*bảng in khắc đá, in khắc gỗ hoặc in chụp chữ của các nhà thư pháp để làm mẫu thư pháp*).

【字眼】 zìyǎn (～儿) Chữ [trong từ, câu]: 挑～ Chọn từng chữ/ 抠～ Vạch từng chữ/ 激动的心情，使我找不出适当的～来形容 Lòng xúc động khiến tôi tìm không ra chữ để diễn tả.

【字样】 zìyàng ❶ Tự dạng; dạng chữ: 九经经 *Cửu kinh tự dạng* (*tên sách*). ❷ Dòng chữ: 门上写着'卫生模范'的～ Trên cửa viết dòng chữ "Vệ sinh gương mẫu".

【字斟句酌】 zì zhēn jù zhuó Cân nhắc từng câu từng chữ; gọt giũa từng câu từng chữ.

【字纸】 zìzhǐ Giấy lộn [có chữ]: ～篓儿 Bồ giấy lộn; sọt giấy bỏ.

牸 zì TỰ <Phương> Cái: ～牛 Trâu cái.

恣 zì TỨ ❶ Buông thả; phóng túng. ❷ <Phương> Dễ chịu: 透～ Dễ chịu lắm/ ～得很 Rất dễ chịu.

【恣肆】 zìsì <Sách> ❶ Buông thả: 骄横～ Kiêu ngạo ngang ngược. ❷ [Lời văn] Hào phóng; phóng túng.

【恣睢】 zìsuī <Sách> Làm bừa bãi; làm liều: 暴戾～ Hung ác tàn bạo.

【恣意】 zìyì Làm bừa bãi; làm liều: ～妄为 Tùy tiện làm càn.

胾 zì TRỊ ☒ Tảng thịt; súc thịt.

剚 (**𠚪**) zì TRỊ ☒ Đâm [bằng dao]; thọc; cắm [xuống đất].

眥 (**眦**) zì XẾ Khóe mắt; kẽ mắt; đuôi mắt (*thường gọi là* 眼角).

胏 zì XẾ ☒ Thịt thiu; thịt thối.

自[1] zì Tự ❶ Tự [mình]; bản thân: ～言～语 Lẩm bẩm/ ～给～足 Tự cấp tự túc/ 不～量力 Không tự lượng sức. ❷ Tự nhiên; đương nhiên: 公道～在人心 Lẽ công bằng tự ở lòng người cả/ 两人久别重逢，～有许多话说 Hai người lâu ngày mới gặp lại, đương nhiên có nhiều chuyện để nói.

自[2] zì Tự Từ: ～古以来 Từ xưa tới nay/ ～远而近 Từ xa đến gần/ 选 ～《人民日报》 Tuyển chọn từ *Nhân dân nhật báo*/ 来～各国的朋友 Bè bạn từ các nước tới/ 他～小在这儿长大 Anh ấy từ nhỏ lớn lên ở đây.

【自爱】 zì'ài Tự trọng; tự ái.

【自拔】 zìbá Tự thoát khỏi [nỗi đau khổ hoặc tội lỗi]: 不能～ Không thể tự mình thoát ra.

【自白】 zìbái Tự nói ra; tự bộc bạch.

【自暴自弃】 zì bào zì qì Cam chịu thụt lùi.

【自卑】 zìbēi Tự ti: ～感 Tính tự ti/ 不自满，也不～ Không tự mãn, cũng không tự ti.

【自变数】 zìbiànshù Biến số (*toán học*).

【自便】 zìbiàn Tự tiện; tùy tiện: 听其～ Tùy anh ấy/ 您～吧，别陪着了 Anh cứ tự nhiên, đừng đi cùng nữa.

【自裁】 zìcái <Sách> Tự sát; tự tử.

【自惭形秽】 zì cán xíng huì Tự thẹn không bằng người; tự thẹn kém cỏi không bằng người.

【自称】 zìchēng ❶ Tự xưng 项羽～西楚霸王 Hạng Vũ tự xưng là Tây Sở Bá vương. ❷ Tự nói:他～当过志愿军 Anh ấy tự nói đã từng là chí nguyện quân.

【自成一家】 zì chéng yī jiā Tự thành một trường phái riêng.

【自乘】 zìchéng Tự thừa (*toán học*).

【自持】 zìchí Tự kiềm chế.

【自吹自擂】 zìchuī-zìlèi Tự thổi kèn, tự đánh trống (*ví với việc tự khoe khoang*).

【自从】 zìcóng Từ lúc; từ khi: 我～参加了体育锻炼，身体强健多了 Tôi từ khi tham gia tập thể dục đã khỏe lên nhiều.

【自打】 zìdǎ <Phương> Từ sau khi.

【自大】 zìdà Tự đại: 自高～ Tự cao tự đại.

【自得】 zìdé Tự đắc; thoải mái: 洋洋～ Dương dương tự đắc/ 安闲～ An nhàn thoải mái.

【自动】 zìdòng ❶ Tự động: ～参加 Tự động tham gia/ ～帮忙 Tự động giúp đỡ. ❷ Tự: ～燃烧 Tự cháy/ 水～地流到田里 Nước tự chảy vào ruộng. ❸ Tự động [bằng máy móc]: ～化 Tự động hóa/ ～控制 Khống chế tự động; điều khiển tự động.

【自动步枪】 zìdòng bùqiāng Súng trường tự động.

【自动化】 zìdònghuà Tự động hóa.

【自动铅笔】 zìdòng qiānbǐ Bút chì tự động; bút chì máy.

【自渎】 zìdú <Sách> Thủ dâm.

【自发】 zìfā Tự phát: ～性 Tính tự phát/ ～势力 Thế lực tự phát.

【自肥】 zìféi Ăn hớt

【自费】 zìfèi Tự túc: ～旅行 Du lịch tự túc.

【自焚】 zìfén Tự thiêu (*thường dùng để ví von*).

【自分】 zìfèn <Sách> Tự đánh giá; tự thấy: ～不足以当重任 Tự thấy không xứng đáng nhận trọng trách.

【自封】 zìfēng ❶ Tự phong; tự cho [là] (*Ngx.*): ～为专家 Tự phong là chuyên gia. ❷ Tự hạn chế: 故步～ Giậm chân tại chỗ.

【自奉】 zìfèng <Sách> Ăn tiêu: ～甚俭 Ăn tiêu rất tằn tiện.

【自负】[1] zìfù Tự chịu trách nhiệm; tự lo: ～盈亏 Tự lo lỗ lãi/ 文责～ Tự chịu trách nhiệm về bài viết.

【自负】[2] zìfù Tự phụ; tự kiêu: 这个人很～ Tay (*người*) này tự phụ lắm.

【自感应】 zìgǎnyìng Tự cảm; tự cảm ứng (*hiện tượng điện*).

【自高自大】 zì gāozìdà Tự cao tự đại.

【自告奋勇】 zì gào fènyǒng Xung phong đảm nhận.

【自各儿】【自个儿】 zìgěr <Phương>

Tự mình.

【自耕农】zìgēngnóng Hộ nông dân tự canh; trung nông.

【自供】zìgòng Tự thú; tự khai.

【自古】zìgǔ Từ xưa tới nay; xưa nay.

【自顾不暇】zì gù bùxiá Tự lo chưa xong; lo thân chưa nổi.

【自豪】zìháo Tự hào: ～感 Lòng tự hào/ 以此～ Tự hào về điều ấy.

【自花传粉】zìhuā-chuánfěn Tự thụ phấn. Cn. 自花授粉.

【自己】zìjǐ ❶ Tự (*mình*); bản thân: 改造～ Cải tạo bản thân; cải tạo mình/ 鞋我～去买吧 Giầy thì tôi tự đi mua lấy/ 瓶子不会～倒下来，准是有人碰了它 Cái chai không tự nó đổ được, nhất định là có người nào đã va vào nó. ❷ Mình; nhà: ～人 Người mình; người nhà/ ～弟兄 Anh em mình; anh em nhà.

【自己人】zìjǐrén Người mình; người nhà: 老大爷，咱们是～，别客气 Bác ơi, ta là người nhà cả, đừng khách sáo nữa.

【自给】zìjǐ Tự cấp: ～自足 Tự cấp tự túc.

【自家】zìjiā <Phương> Tự mình; bản thân; mình.

【自尽】zìjìn Tự tận; tự vẫn; tự tử.

【自经】zìjīng <Sách> Treo cổ tự tử.

【自咎】zìjiù Tự trách [mình].

【自救】zìjiù Tự cứu.

【自居】zìjū Tự cho [là]; tự nghĩ [là]: 以功臣～ Tự cho là công thần; tự nghĩ là có công.

【自决】zìjué Tự quyết; tự quyết định: 民族～权 Quyền dân tộc tự quyết.

【自觉】zìjué ❶ Tự thấy; tự cảm thấy; tự phát hiện: 肺结核的初期，病症不很显著，病人每不～ Thời kì đầu của bệnh lao phổi, triệu chứng không thật rõ rệt, nên người bệnh không tự cảm thấy được. ❷ Tự giác: ～地遵守纪律 Tự giác tuân thủ kỉ luật.

【自觉自愿】zì jué zì yuàn Tự nguyện tự giác.

【自绝】zìjué Tự mình đoạn tuyệt: ～于人民 Tự mình đoạn tuyệt với nhân dân.

【自夸】zìkuā Tự khoe; khoe khoang.

【自郐以下】zì Kuài yǐ xià Từ Khoái trở đi (*Qúy Trát xem các điệu múa hát thời Chu ở nước Lỗ, bình phẩm từng điệu của mỗi nước chư hầu, sau đó từ nước Khoái trở đi thì không bình phẩm gì nữa. Về sau dùng "từ Khoái trở đi" để ví với "từ... trở đi thì không có gì đáng nói nữa"*).

【自来】zìlái Xưa nay; vốn là.

【自来火】zìláihuǒ <Phương> ❶ Diêm. ❷ Máy lửa.

【自来水】zìláishuǐ Nước máy.

【自来水笔】zìláishuǐbǐ Bút máy.

【自理】zìlǐ Tự liệu; tự lo liệu.

【自力更生】zì lì gēng shēng Tự lực cánh sinh.

【自力霉素】zìlìméisù Clo-rô-xít.

【自立】zìlì Tự lập.

【自量】zìliàng Tự lượng; tự đánh giá: 不知～ Không biết tự lượng.

【自料】zìliào Vật liệu của mình (*của khách*): ～加工 Gia công bằng vật liệu của khách.

【自流】zìliú ❶ Tự chảy: ～井 Giếng tự chảy. ❷ Buông trôi (*tự do phát triển không có lãnh đạo*); 放任～ Buông trôi để tự do phát triển.

【自流灌溉】zìliú guàngài Tưới nước tự chảy (*tưới nước bằng nguồn nước từ trên cao*).

【自流井】zìliújǐng Giếng tự chảy; giếng tự phun.

【自留地】zìliúdì Đất phần trăm; ruộng phần trăm.

【自卖自夸】zì mài zì kuā Tự bán tự quảng cáo (*ví với tự khen, tự khoe khoang*).

【自满】zìmǎn Tự mãn.

【自鸣得意】zì míng déyì Tự thấy rất đắc ý.

【自命】zìmìng Tự cho [là]; tự nghĩ [là]: ～不凡 Tự cho mình là hơn người.

【自馁】zìněi Ngã lòng: 再接再厉，绝不～ Tiếp tục gắng sức, quyết không

ngã lòng.

【自欺欺人】zì qī qī rén Dối mình dối người.

【自遣】zìqiǎn Tự vui; tự an ủi.

【自戕】zìqiāng <Sách> Tự tử; tự sát.

【自强不息】zì qiáng bù xī Cố gắng không ngừng; vươn lên không nghỉ.

【自然】zìrán ❶ Tự nhiên; thiên nhiên: 大～ Thiên nhiên. ❷ Tự nhiên; tự do phát triển: ～免疫 Miễn dịch tự nhiên/ 听其～ Mặc cho tự nhiên [phát triển, diễn biến]/ ～而然 Tự nhiên mà vậy/ 你先别问，到时候～明白 Anh đừng hỏi vội, đến lúc đó tự nhiên sẽ rõ. ❸ Đương nhiên: 只要认真学习，～会取得好成绩 Chỉ cần chăm chỉ học hành, đương nhiên sẽ có thành tích tốt.

【自然】zì·ran [Thái độ] Tự nhiên: 态度很～ Thái độ rất tự nhiên/ 他是初次演出，但演得挺～ Anh ấy lần đầu biểu diễn nhưng rất tự nhiên.

【自然村】zìráncūn Làng xóm tự nhiên.

【自然规律】zìrán guīlǜ Quy luật tự nhiên. Cn. 自然法则.

【自然界】zìránjiè Giới tự nhiên.

【自然经济】zìrán jīngjì Kinh tế tự nhiên.

【自然科学】zìrán kēxué Khoa học tự nhiên.

【自然力】zìránlì Lực lượng thiên nhiên; lực thiên nhiên.

【自然免疫】zìrán miǎnyì Miễn dịch tự nhiên.

【自然人】zìránrén Công dân (*phân biệt với* 法人 *Pháp nhân*).

【自然数】zìránshù Số tự nhiên; dãy số tự nhiên.

【自然台】zìrántái X.〖混合台〗.

【自然铜】zìrántóng ❶ Đồng thiên nhiên; quặng đồng. ❷ Quặng sắt màu vàng; hoàng thiết khoáng (*vị thuốc Đông y*).

【自然选择】zìrán xuǎnzé Chọn lọc tự nhiên.

【自然灾害】zìrán zāihài Thiên tai.

【自然主义】zìrán zhǔyì ❶Chủ nghĩa tự nhiên.

【自燃】zìrán Tự cháy.

【自如】zìrú <Sách> Thoải mái [theo ý muốn]: 旋转～ Chuyển động thoải mái/ 操纵～ Thao tác thoải mái/ 运用～ Vận dụng nhuần nhuyễn.

【自若】zìruò <Sách> Tự nhiên: 神态～ Sắc thái tự nhiên/ 谈笑～ Nói cười tự nhiên.

【自杀】zìshā Tự sát.

【自身】zìshēn Tự thân; tự mình: 泥菩萨过江，～难保 Bụt đất qua sông, giữ thân chẳng nổi.

【自生自灭】zì shēng zì miè Tự sinh tự diệt.

【自食其果】zì shí qí guǒ Gieo gió thì gặt bão.

【自食其力】zì shí qí lì Làm lấy mà ăn; mình làm mình hưởng.

【自始至终】zì shǐ zhì zhōng Từ đầu đến cuối.

【自视】zìshì Tự cho mình là: ～甚高 Tự cho mình *(đánh giá mình)* qúa cao.

【自恃】zìshì ❶ Tự cao ❷ <Sách> Ỷ thế: ～功高 Ỷ thế công to.

【自是】[1] zìshì Tất nhiên là: 久别重逢，～高兴 Lâu ngày gặp lại tất nhiên là vui mừng.

【自是】[2] zìshì Tự cho là đúng: 他平日很～和倔强 Nó thường vẫn tự cho mình là rất đúng và bướng bỉnh.

【自首】zìshǒu Tự thú.

【自赎】zìshú Tự chuộc lỗi: 立功～ Lập công chuộc tội.

【自述】zìshù Tự thuật; tự kể lại.

【自私】zìsī Tự tư: ～自利 Tự tư tự lợi.

【自诉】zìsù Tự khởi tố (*một phương thức tố tụng hình sự, người bị hại khởi tố với Viện kiểm sát*).

【自外】zìwài Tự đứng ngoài; tự đối lập; tự tách mình ra.

【自为阶级】zìwèi jiējí Giai cấp "cho nó".

【自卫】zìwèi Tự vệ: ～军 Quân tự vệ/ ～战争 Chiến tranh tự vệ.

【自慰】zìwèi Tự an ủi.
【自刎】zìwěn Tự vẫn (*tự cắt cổ chết*).
【自问】zìwèn ❶ Tự hỏi mình; tự vấn: 反躬～ Quay lại tự hỏi mình; tự hỏi bản thân/ 扪心～ Tự vấn lương tâm. ❷ Tự đánh giá.
【自我】zìwǒ Tự mình (*dùng trước từ hai âm tiết*): ～批评 Tự phê bình/ ～改造 Tự cải tạo/ ～介绍 Tự giới thiệu.
【自我表现】zìwǒ biǎoxiàn Tự thể hiện mình; đề cao mình; khoe khoang.
【自我批评】zìwǒ pīpíng Tự phê bình.
【自我作古】zì wǒ zuògǔ Tự mình nghĩ ra; tự sáng tạo.
【自习】zìxí Tự học; tự luyện tập.
【自相…】zìxiāng … Tự mình... [với mình]: ～矛盾 Tự mâu thuẫn [với mình]/ ～惊扰 Tự hoảng sợ; thần hồn nát thần tính.
【自新】zìxīn Tự làm lại cuộc đời: 悔过～ Hối hận tự làm lại cuộc đời.
【自信】zìxìn Tự tin: ～心 Lòng tự tin/ 他～能够完成这个任务 Anh ấy tự tin có thể hoàn thành nhiệm vụ này.
【自行】zìxíng ❶ Tự mình làm: ～解决 Tự giải quyết/ ～办理 Tự xử lí. ❷ Tự mình; tự động: 反动派是不会～退出历史舞台的 Bọn phản động không bao giờ tự mình rút lui khỏi vũ đài lịch sử.
【自行车】zìxíngchē Xe đạp.
【自行火炮】zìxíng huǒpào Pháo tự hành.
【自修】zìxiū ❶ Tự học [bài]. ❷ Tự học (*không học theo lớp*).
【自诩】zìxǔ <Sách> Tự khen; tự khoe.
【自序】【自叙】zìxù ❶ Lời nói đầu [của tác giả]. ❷ Tự truyện.
【自学】zìxué Tự học (*không có thầy dạy*).
【自以为是】zì yǐ wéi shì Tự cho là đúng.
【自缢】zìyì <Sách> Treo cổ tự tử.
【自用】zìyòng ❶ <Sách> Tự cho là đúng. ❷ Dùng riêng: ～摩托车 Mô-tô riêng.
【自由】zìyóu Tự do: ～参加 Tự do tham gia/ ～发表意见 Tự do phát biểu ý kiến.
【自由电子】zìyóu diànzǐ Điện tử tự do.
【自由港】zìyóugǎng Cảng tự do.
【自由竞争】zìyóu jìngzhēng Tự do cạnh tranh.
【自由恋爱】zìyóu liàn'ài Tự do luyến ái; tự do yêu đương.
【自由落体运动】zìyóu luòtǐ yùndòng Sự rơi tự do (*vật lí học*).
【自由民】zìyóumín Dân tự do [trong xã hội nô lệ].
【自由诗】zìyóushī Thơ tự do.
【自由体操】zìyóu tǐcāo Thể dục tự do.
【自由王国】zìyóu wángguó Vương quốc tự do.
【自由泳】zìyóuyǒng ❶ Bơi tự do. ❷ Bơi trườn.
【自由职业】zìyóu zhíyè Nghề nghiệp tự do.
【自由主义】zìyóu zhǔyì Chủ nghĩa tự do.
【自圆其说】zì yuán qí shuō Vo tròn cho kín kẽ.
【自怨自艾】zì yuàn zì yì Ân hận; hối hận.
【自愿】zìyuàn Tự nguyện: 自觉～ Tự nguyện tự giác/ ～参加 Tự nguyện tham gia/ 出于～ Xuất phát từ lòng tự nguyện.
【自在】zìzài Tự do tự tại; không bị ràng buộc: 自由～ Tự do thỏa mái/ 逍遥～ Thoải mái tự nhiên.
【自在】zì·zai Dễ chịu; an nhàn: 他们俩的小日子过得挺～ Cuộc sống của hai anh chị ấy rất dễ chịu.
【自在阶级】zìzài jiējí Giai cấp "tự nó".
【自知之明】zì zhī zhī míng Khả năng tự biết mình.
【自治】zìzhì Tự trị: ～区 Khu tự trị.
【自治机关】zìzhì jīguān Cơ quan tự trị; ủy ban tự trị.
【自治领】zìzhìlǐng Lãnh thổ tự trị

[trong khối liên hiệp Anh].
【自治区】 zìzhìqū Khu tự trị.
【自治县】 zìzhìxiàn Huyện tự trị.
【自治州】 zìzhìzhōu Châu tự trị.
【自制】[1] zìzhì Tự mình làm ra; tự chế.
【自制】[2] zìzhì Tự kiềm chế.
【自重】[1] zìzhòng [Tinh thần] Tự trọng.
【自重】[2] zìzhòng Tự trọng *(trọng lượng bản thân của máy móc, vật kiến trúc, phương tiện vận chuyển v.v...)*.
【自主】 zìzhǔ Tự chủ: 独立～ Độc lập tự chủ/ 婚姻～ Hôn nhân tự chủ.
【自主神经】 zìzhǔ shénjīng X. 〖植物性神经〗.
【自传】 zìzhuàn Tự truyện.
【自转】 zìzhuàn Tự quay.
【自尊】 zìzūn Tự tôn; tự ái: ～心 Lòng tự ái; lòng tự trọng.
【自作自受】 zì zuō zì shòu Mình làm mình chịu.
【自作聪明】 zì zuò cōngmíng Tự cho mình là thông minh.

渍 zì TỨ ❶ Thâm; ngấm; ngâm: ～麻 Ngâm đay/ 白衬衣被汗水～黄了 Áo lót trắng ngấm mồ hôi bị ố vàng khè. ❷ Nước đọng: 内～ Nước úng/ ～水 Ứng nước/ 防洪排～ Chống lũ tiêu úng. ❸ Bám; giây; dính: 烟斗里～了很多的油子 Trong cái tẩu dính đầy keo/ 他每天擦机器，不让～一点泥 Hằng ngày anh ấy lau chùi máy móc không để bám một chút bụi. ❹ <Phương> Vết ố: 油～ Ố dầu/ 茶～ Ố nước chè.

zōng (PXL)

宗[1] zōng TÔN, TÔNG ❶ Tổ tông: 列祖列～ Các bậc tổ tiên. ❷ Họ hàng: 同～ Họ đồng tông/ ～兄 Anh họ. ❸ Tông phái: 正～ Chính tông/ 禅～ Thiền tông. ❹ Tôn chỉ: 万变不离其～ Dù muôn nghìn biến đổi cũng không xa rời tôn chỉ. ❺ Trường phái; kiểu: 他的唱工～的是梅派 Lối hát của anh ấy là thuộc phái Mai. ❻ <Phương> Bậc thầy: 文～ Bậc thầy văn chương. ❼ (*Lượng từ*) Mớ; khoản; bầu v.v.... ～心事 Một mớ tâm sự; một bầu tâm sự/ 大～款项 Khoản mục lớn. ❽ (Zōng) Tông, Tôn (*Họ*).

宗[2] zōng TÔN, TÔNG *(Đơn vị hành chính cũ ở Tây Tạng, tương đương với huyện)*.
【宗祠】 zōngcí Nhà thờ họ; nhà thờ tổ.
【宗法】 zōngfǎ Tông pháp: ～制度 Chế độ tông pháp/ ～社会 Xã hội tông pháp.
【宗匠】 zōngjiàng Bậc thầy: 词家～ Nhà viết từ bậc thầy/ 一代～ Bậc thầy của một thời đại.
【宗教】 zōngjiào Tôn giáo.
【宗教改革】 zōngjiào gǎigé Cải cách tôn giáo.
【宗庙】 zōngmiào Tông miếu.
【宗派】 zōngpài Tông phái; bè phái: ～情绪 Tinh thần bè phái/ ～活动 Hoạt động bè phái.
【宗派主义】 zōngpài zhǔyì Chủ nghĩa bè phái.
【宗师】 zōngshī Bậc thầy.
【宗室】 zōngshì Tôn thất *(họ vua)*.
【宗祧】 zōngtiāo Dòng dõi: 继承～ Nối tiếp dòng dõi.
【宗仰】 zōngyǎng <Sách> Ngưỡng vọng; ngưỡng mộ: 海内～ Trong nước đều ngưỡng vọng.
【宗旨】 zōngzhǐ Tông chỉ; tôn chỉ.
【宗主国】 zōngzhǔguó Nước mẹ; mẫu quốc.
【宗主权】 zōngzhǔquán Quyền lực mẫu quốc.
【宗族】 zōngzú Tông tộc; họ hàng; tộc họ.

棕（椶） zōng TÔNG ❶ Cây [họ] cọ. ❷ Xơ cọ.
【棕绷】 zōngbēng Cái giát giường bằng thừng cọ căng trong khung gỗ. Cv. 棕绷了.
【棕榈】 zōnglǘ Cây cọ.
【棕毛】 zōngmáo Xơ cọ.
【棕色】 zōngsè Màu lá cọ.
【棕树】 zōngshù Cây cọ.

【棕熊】zōngxióng Con gấu người; gấu nâu; gấu ngựa.

鬃 zōng TUNG Bờm: 猪～ Lông gáy lợn/ ～刷 Bàn chải lông (*bờm*) lợn.

踪(蹤) zōng TUNG Dấu chân; tung tích: 失～ Mất dấu; mất tích/ 跟～追击 Theo dấu vết mà đuổi đánh.

【踪迹】zōngjì Tung tích.

【踪影】zōngyǐng Hình bóng; tung tích: 毫无～ Biệt vô âm tín; chẳng thấy tăm hơi/ 好几天看不见他的～ Mấy ngày liền chẳng thấy bóng dáng anh ấy đâu.

腙 zōng TÔNG Hợp chất hy-đra-đôn.

综 zōng TỔNG Tổng hợp. // zèng.

【综观】zōngguān Nhìn tổng hợp; tổng quan; nhìn chung.

【综合】zōnghé ❶ Tổng hợp lại; hệ thống lại. ❷ Tổng hợp: 戏剧是一种～艺术，它包括文学、美术、音乐、建筑各种艺术的成分 Hí kịch là một loại hình nghệ thuật tổng hợp, nó bao gồm các loại nghệ thuật văn học, mĩ thuật, âm nhạc, kiến trúc.

【综合大学】zōnghé dàxué Trường đại học tổng hợp.

【综合利用】zōnghé lìyòng Lợi dụng tổng hợp.

【综合语】zōnghéyǔ Ngôn ngữ tổng hợp.

【综计】zōngjì Tổng kê; thống kê tổng hợp.

【综括】zōngkuò Tổng quát.

【综述】zōngshù Tổng thuật.

枞(樅) zōng TÙNG 枞阳 Tùng Dương (*tên huyện, ở tỉnh An Huy, Trung Quốc*). // cōng.

骢(騘) zōng TUNG Bờm ngựa.

zǒng (ㄗㄨㄥˇ)

总(總、總) zǒng TỔNG ❶ Tổng quát; tập hợp: 汇～ Tổng hợp lại/ ～起来说 Nói tổng quát lại; nói tóm lại/ 把两笔帐～到一块儿 Tổng hợp cả hai khoản này lại. ❷ Tổng; toàn bộ; toàn diện: ～罢工 Tổng bãi công/ ～的情况对我们非常有利 Tình hình chung vô cùng có lợi cho ta. ❸ Tổng; chung; đứng đầu: ～店 Cửa hàng đầu mối/ ～工会 Tổng công hội; tổng liên đoàn lao động/ ～书记 Tổng bí thư. ❹ Cứ; mãi: 天～不放晴 Trời mãi không nắng/ 晚饭后他～是到湖边 Sau bữa cơm chiều anh ấy vẫn đi dạo quanh hồ. ❺ Cuối cùng; chung quy; dù sao cũng phải: 这件事～得先向上级请示一下 Việc này dù sao cũng phải thỉnh thị cấp trên một tí/ 小孩子～是小孩子，哪能象大人那样有力气 Trẻ con cuối cùng vẫn là trẻ con, làm sao khỏe được bằng người lớn.

【总裁】zǒngcái ❶ Quan tổng tài (*chức quan đứng đầu cơ quan soạn sách thời Thanh ở Trung Quốc*). ❷ Tổng tài (*tên gọi thủ lĩnh một số đảng phái*).

【总得】zǒngděi Cần phải; dù sao cũng phải: 这件事～想个办法解决才好 Việc này dù sao cũng cần nghĩ cách giải quyết mới được/ 我想他今天～来一趟 Tôi nghĩ rằng hôm nay anh ấy dù sao cũng phải đến một lần.

【总动员】zǒngdòngyuán ❶ Tổng động viên. ❷ Động viên toàn lực.

【总督】zǒngdū ❶ [Quan] Tổng đốc. ❷ [Quan] Toàn quyền.

【总额】zǒng'é Tổng ngạch: 存款～ Tổng ngạch tồn khoản/ 工资～ Tổng số tiền lương.

【总而言之】zǒng ér yán zhī Nói một cách tổng quát; nói tóm lại: ～，要主动，不要被动 Nói tóm lại, cần phải chủ động, đừng để bị động/ 大的、小的、方的、圆的，～，各种形状都有 To có, nhỏ có, vuông có, tròn có, nói tóm lại, tất cả các loại hình dáng đều có.

【总纲】zǒnggāng Nguyên tắc chung; cương lĩnh chung.

【总共】zǒnggòng Tổng cộng: 我们场里

～养了 两千多头奶牛 Nông trường chúng tôi tổng cộng nuôi trên hai nghìn con bò sữa.

【总归】 zǒngguī Chung quy; dù sao vẫn: 事实～是事实 Sự thật dù sao cũng vẫn là sự thật/ 新旧两种势力的斗争，最后～是新势力战胜旧势力 Trong cuộc đấu tranh giữa hai thế lực cũ và mới thì chung quy vẫn là thế lực mới chiến thắng thế lực cũ.

【总合】 zǒnghé Tổng hợp.

【总和】 zǒnghé Tổng hòa: 生产关系的～ Tổng hòa các quan hệ sản xuất.

【总后方】 zǒnghòufāng Tổng hậu phương.

【总汇】 zǒnghuì ❶ [Dòng nước] Hợp lưu; chảy vào: ～入海 Đều đổ ra biển. ❷ Hội tụ: 人民是智慧的海洋，力量的～ Nhân dân là biển cả trí tuệ, là nơi hội tụ của sức mạnh.

【总集】 zǒngjí Tổng tập [văn học].

【总计】 zǒngjì Tính gộp lại; tính tổng cộng: 观众～有十万人 Tính tổng cộng người xem có đến mười vạn người.

【总角】 zǒngjiǎo <Sách> Tóc để chỏm: ～之交 Bạn từ lúc để chỏm.

【总结】 zǒngjié Tổng kết: ～经验 Tổng kết kinh nghiệm/ 年终～ Tổng kết cuối năm.

【总括】 zǒngkuò Tổng quát.

【总揽】 zǒnglǎn Nắm toàn bộ.

【总理】 zǒnglǐ ❶ Thủ tướng [Quốc vụ viện] (*Trung Quốc*). ❷ Tổng lí *(người đứng đầu chính phủ của một số quốc gia)*. ❸ Tổng lí *(người đứng đầu của một số chính đảng)*.

【总领事】 zǒnglǐngshì Tổng lãnh sự.

【总路线】 zǒnglùxiàn Đường lối chung.

【总目】 zǒngmù Mục lục chung; tổng mục lục: 全书分订五册，除分册目录外，第一册前面还有全书～ Cả bộ sách chia làm năm cuốn, trừ mục lục của mỗi cuốn, ở đầu cuốn một còn có mục lục chung của cả bộ.

【总评】 zǒngpíng Đánh giá chung; bình luận chung.

【总鳍鱼】 zǒngqíyú Cá phổi (*sống ở đại Cổ sinh, tổ tiên của động vật có xương sống ở trên cạn*).

【总数】 zǒngshù Tổng số.

【总司令】 zǒngsīlìng Tổng tư lệnh.

【总算】 zǒngsuàn ❶ Cuối cùng cũng: 一连下了六七天的雨，今天～晴了 Mưa suốt sáu bảy ngày liền, cuối cùng hôm nay cũng đã nắng rồi/ 他白天想，夜里想，最后～想到了一个好办法 Anh ta ngày nghĩ, đêm nghĩ, cuối cùng cũng đã nghĩ ra một cách hay. ❷ Nhìn chung cũng: 小孩子的字能写成这样，～不错了 Chữ trẻ con viết được thế này, nhìn chung cũng đã là khá rồi.

【总体】 zǒngtǐ Tổng thể: ～规划 Quy hoạch tổng thể/ ～设计 Thiết kế tổng thể.

【总统】 zǒngtǒng Tổng thống.

【总务】 zǒngwù ❶ Hành chính tổng hợp: ～科 Phòng hành chính tổng hợp/ ～工作 Công tác hành chính. ❷ Người phụ trách hành chính tổng hợp; cán bộ hành chính.

【总星系】 zǒngxīngxì Toàn bộ hệ thống thiên thể [mà loài người đã biết].

【总则】 zǒngzé Quy tắc chung.

【总长】 zǒngzhǎng Tổng trưởng (*chức bộ trưởng trong chính phủ trung ương quân phiệt Bắc Dương, Trung Quốc*).

【总帐】 zǒngzhàng Sổ cái.

【总之】 zǒngzhī Tóm lại: 政治、文化、科学、艺术，～，一切上层建筑都是跟社会的经济基础分不开的 Chính trị, văn hóa, khoa học, nghệ thuật, tóm lại, toàn bộ thượng tầng kiến trúc không thể tách rời cơ sở kinh tế xã hội.

捻 (揔) zǒng TỔNG, THÔNG ☒ N. '总'.

偬 (傯) zǒng TỔNG X. 【倥偬】 (kǒngzǒng).

zòng (ㄗㄨㄥˋ)

粽 (糉) zòng TUNG Bánh chưng; bánh tét.

【粽子】zòng·zi Bánh chưng; bánh tét.

豵 zòng TÔNG <Phương> Lợn đực.

疯(瘲) zòng TUNG X. 【瘛疯】(chìzòng).

纵[1](縱) zòng TUNG ❶ [Trục] Tung; trục dọc: 大运河北起北京，南至杭州，～贯河北、山东、江苏、浙江四省 Đại Vận Hà, phía bắc bắt đầu từ Bắc Kinh, phía nam xuống tới Hàng Châu, chảy dọc qua bốn tỉnh Hà Bắc, Sơn Đông, Giang Tô, Chiết Giang. ❷ Từ trước đến sau; từ ngoài vào trong; tung. ❸ Dọc: ～剖面 Mặt bổ dọc. ❹ Tung đội (*đơn vị phiên chế quân đội*).

纵[2](縱) zòng TÚNG ❶ Thả: 不能～虎归山 Không thể thả hổ về rừng. ❷ Phóng túng: 放～ Phóng túng/ ～情歌唱 Thỏa sức hát ca/ ～声大笑 Cười vang thoải mái. ❸ Tung mình nhảy vút: 花猫向前一～，就把老鼠扑住了 Chú mèo hoa tung mình về phía trước một cái, thế là đã vồ được con chuột.

纵[3](縱) zòng TÚNG <Sách> Dù cho: ～有千山万水，也挡不住英勇的勘探队员 Dù cho có nghìn núi muôn sông cũng không ngăn nổi các đội viên thăm dò địa chất anh dũng.

纵[4](縱) zòng TÚNG <Phương> Nhàu; nhăn: 衣服压～了 Quần áo bị đè nhàu rồi.

【纵波】zòngbō Sóng dọc.

【纵步】zòngbù ❶ Cất bước; rảo bước: ～向前走去 Rảo bước đi tới trước. ❷ Bước nhảy: 他一个～跳过了小河 Anh ta nhảy một cái qua con ngòi nhỏ.

【纵断面】zòngduànmiàn Mặt cắt dọc.

【纵队】zòngduì ❶ Cánh quân: 四路～ Bốn cánh quân. ❷ Tung đội (*đơn vị biên chế quân đội Trung Quốc, tương đương quân đoàn*).

【纵隔】zònggé Màng liên kết phủ tạng.

【纵横】zònghéng ❶ Dọc và ngang: ～交错 Đan xen ngang dọc/ 铁路～，象蜘蛛网一样 Đường sắt dọc ngang như mạng nhện. ❷ Tung hoành [thoải mái]: 笔意～ Ngọn bút tung hoành. ❸ Dọc ngang tung hoành (*không có gì ngáng trở*): 红军长驱二万五千余里，～十一个省 Hồng quân rong ruổi dọc ngang hơn hai vạn năm nghìn dặm, mười một tỉnh.

【纵横捭阖】zònghéng bǎihé Liên kết lực lượng hoặc phân hóa lực lượng.

【纵虎归山】zòng hǔ guī shān Thả hổ về rừng.

【纵火】zònghuǒ Phóng hỏa; châm ngòi lửa.

【纵酒】zòngjiǔ Uống [rượu] tràn.

【纵览】zònglǎn Ngắm nhìn thoải mái; xem thỏa thích: ～四周 Ngắm nhìn xung quanh/ ～群书 Xem sách báo thỏa thích.

【纵令】[1] zònglìng (*Liên từ*) Dù cho: ～有天大困难，也吓不倒共产党人 Dù có khó bằng trời, cũng không làm người cộng sản sợ hãi.

【纵令】[2] zònglìng Mặc; kệ: 不得～坏人逃脱 Không thể mặc cho kẻ xấu chạy thoát.

【纵目】zòngmù Phóng mắt ngắm nhìn: ～四望 Phóng mắt ngắm nhìn bốn phía.

【纵剖面】zòngpōumiàn Mặt cắt dọc.

【纵切面】zòngqiēmiàn Mặt cắt dọc.

【纵情】zòngqíng Trần trề; thả cửa: ～欢乐 Vui tràn trề.

【纵然】zòngrán (*Liên từ*) Dù cho: 今天～有雨，也不会很大 Dù cho hôm nay có mưa, cũng sẽ không thể mưa rất to.

【纵容】zòngróng Dung túng.

【纵深】zòngshēn Tung thâm; chiều sâu trận địa (*quân sự*).

【纵身】zòngshēn Nhún người: ～上马 Nhún người nhảy lên ngựa.

【纵使】zòngshǐ (*Liên từ*) Dù cho.

【纵谈】zòngtán Bàn luận sôi nổi; nói thoải mái: 大家～祖国的建设，感到十分兴奋 Mọi người bàn tán sôi nổi về công cuộc xây dựng đất nước, cảm thấy

vô cùng phấn khởi.
【纵欲】 zòngyù Thả lỏng cho dục vọng.
【纵坐标】 zòngzuòbiāo Tung độ.

zōu (ㄗㄡ)

诹 zōu TRÂU <Sách> Bàn bạc; hỏi: ～吉 Chọn ngày lành.

鲰 zōu TRÂU <Sách> ❶ Cá con. ❷ Tí xíu.
【鲰生】 zōushēng <Sách> ❶ Tiểu nhân. ❷ (*Lời nói khiêm tốn*) Tiểu tử; kẻ hèn này (*tự xưng*).

鄹(❶郰) Zōu TRÂU ❶ Trâu (*tên đất của nước Lỗ thời Xuân Thu, nay ở đông nam Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*). ❷ Trâu (*tên quốc gia thời xưa, tức là* 邹).

绉 zōu TRÂU ☒ Màu đỏ sẫm.

陬 zōu TẬU <Sách> Xó xỉnh; chân núi.

邹(鄒) Zōu TRÂU ❶ Trâu (*tên quốc gia thời Chu, nay ở vùng huyện Trâu, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*). ❷ Trâu (*Họ*).

驺(騶) zōu TRÂU ❶ Người coi sóc ngựa xe [cho quý tộc] (*thời xưa*). ❷ (Zōu) Trâu (*Họ*).
【驺从】 zōucóng <Sách> Người hầu dắt ngựa.

zǒu (ㄗㄡˇ)

走 zǒu TẨU ❶ Đi; chạy: 行～ Đi/ ◇这条船一个钟头能～三十里 Chiếc tàu thủy này một giờ chạy được ba chục dặm. ❷ Chạy: 奔～相告 Chạy đi báo tin cho nhau. ❸ Đi chuyển; chạy: 钟不～了 Đồng hồ không chạy nữa/ 你这步棋～坏了 Nước cờ này anh đi hỏng rồi/ 车刚～ Xe (*tàu*) vừa mới chạy. ❹ Thăm viếng: ～娘家 [Con gái đã lấy chồng] Về thăm nhà mẹ đẻ/ ～亲戚 Thăm viếng họ hàng/ 他[们]两家～得很近 Hai nhà ấy qua lại gần gũi lắm. ❺ Qua: 咱们～这个门出去吧 Chúng ta đi qua cửa này ra. ❻ Lọt ra; hở ra; lộ ra: ～气 Hơi phì ra; hở hơi. ❼ Biến dạng; chệch: 茶叶～味了 Trà mất mùi rồi/ 你把原来的意思讲～了 Anh ấy nói chệch ý ban đầu rồi.
【走板】 zǒubǎn ❶ Lạc điệu; sai nhịp. ❷ (～儿) Nói lạc đề.
【走笔】 zǒubǐ <Sách> Viết rất nhanh.
【走边】 zǒubiān Tẩu biên (*động tác trong kịch, biểu thị đi đêm hoặc đi nhanh ở ven đường*).
【走镖】 zǒubiāo Áp tải.
【走道】 zǒudào Vỉa hè; hành lang.
【走道儿】 zǒu·dàor <Khẩu> Đi: 小孩儿刚会～ Trẻ mới biết đi.
【走调儿】 zǒudiàor [Hát] Lạc giọng; sai điệu.
【走动】 zǒudòng ❶ Đi đi lại lại; đi lại một chút; hoạt động một chút: 休息时间，应该～～ Giờ nghỉ nên đi đi lại lại hoạt động một chút. ❷ Qua lại (*thăm viếng*): 他两家过去常常～，感情很好 Hai nhà ấy trước thường qua lại với nhau tình cảm rất thân thiết.
【走读】 zǒudú Học ngoại trú; ở ngoại trú.
【走读生】 zǒudúshēng Học sinh ngoại trú.
【走访】 zǒufǎng Thăm hỏi; phỏng vấn: 记者～劳动模范 Phóng viên phỏng vấn anh hùng lao động.
【走风】 zǒufēng Lộ tin tức; hở chuyện.
【走钢丝】 zǒu gāngsī Đi trên dây thép (*xiếc*).
【走狗】 zǒugǒu Tay sai; chó săn.
【走过场】 zǒu guòchǎng Đi lướt qua (*vì với qua loa cho xong chuyện*).
【走话】 zǒuhuà <Phương> Nói lộ chuyện.
【走火】 zǒuhuǒ ❶ [Súng] Cướp cò (*vì với nói qúa lời*). ❷ Cháy dây điện [do hở điện]. ❸ Bốc cháy.

【走江湖】zǒu jiāng hú Phiêu bạt giang hồ (*chỉ người mãi võ, hát rong, xem tướng số để kiếm sống, thời xưa*).
【走廊】zǒuláng ❶ Hàng hiên; hành lang. ❷ Hành lang (*dải đất hẹp*): 河西～ Hành lang Hà Tây.
【走漏】zǒulòu ❶ Tiết lộ: ～风声 Tiết lộ tin tức. ❷ Buôn lậu trốn thuế. ❸ Rò rỉ; thất thoát.
【走路】zǒu·lù ❶ Đi bộ; đi: 孩子已经学会～了 Con đã biết đi rồi. ❷ Rời đi.
【走马】zǒumǎ Phi ngựa: 平原～ Phi ngựa trên đồng bằng.
【走马灯】zǒumǎdēng Đèn kéo quân; đèn cù.
【走马疳】zǒumǎgān [Bệnh] Cam tẩu mã.
【走马看花】zǒu mǎ kàn huā Cưỡi ngựa xem hoa. Cn. 走马观花.
【走马上任】zǒu mǎ shàng rèn Đi nhậm chức.
【走南闯北】zǒu nán chuǎng běi Đi nam về bắc; dọc ngang nam bắc.
【走内线】zǒu nèixiàn Nhờ tay trong.
【走禽】zǒuqín Chim chạy (*như đà điểu v.v...*).
【走色】zǒu·shǎi Bạc màu; phai màu: 这件衣服穿了两年了，还没有～ Bộ quần áo này mặc đã hai năm vẫn chưa bạc màu.
【走扇】zǒushàn Cánh cửa vênh.
【走墒】zǒu·shāng Khô đất.
【走神儿】zǒu·shénr Lơ đễnh.
【走绳】zǒu·shéng Đi trên dây (*xiếc*).
【走失】zǒushī ❶ Lạc [đường]; bị lạc. ❷ Biến dạng; làm sai; chệch: 译文～原意 Bản dịch sai ý nguyên bản.
【走时】zǒushí <Phương> May mắn; vận may.
【走兽】zǒushòu Thú: 飞禽～ Chim bay thú chạy.
【走水】zǒu shuǐ ❶ Dột: 房顶～了 Mái nhà dột rồi. ❷ Chảy: 渠道～很通畅 Nước trong mương chảy dễ dàng. ❸ "Rò nước" (*hỏa hoạn, cách nói kiêng kị*).
【走水】zǒu·shuǐ <Phương> Cái diềm màu (*diềm cửa treo ở phía trên tấm màn, hai bên có hai cái dải*).
【走私】zǒu·sī Buôn lậu.
【走索】zǒu·suǒ Đi trên dây (*xiếc*).
【走投无路】zǒu tóu wú lù Hết đường thoát; hết đường ra; bế tắc.
【走味儿】zǒu·wèir Mất mùi.
【走向】zǒuxiàng ❶ Hướng đi; hướng chạy [của vỉa khoáng chất, mạch núi v.v...]. ❷ Đi theo hướng.
【走眼】zǒu·yǎn [Trông] Nhầm: 拿着好货当次货，你可看走了眼了 Hàng tốt lại bảo là hàng xấu, anh trông nhầm mất rồi.
【走样】zǒu·yàng (～儿) Biến dạng.
【走运】zǒu·yùn <Khẩu> Gặp vận may; gặp may.
【走卒】zǒuzú Sai dịch; tay chân (*tay sai*); bọn tiểu tốt chạy cờ.
【走嘴】zǒu·zuǐ Lỡ miệng.

zòu (ㄗㄡˋ)

奏 zòu TẤU ❶ Diễn tấu; biểu diễn: 独～ Độc tấu/ 合～ Hợp tấu/ 伴～ Đệm đàn/ ～国歌 Cử quốc ca. ❷ Xảy ra; đạt được: 大～奇功 Lập được kì công. ❸ Tâu; tâu lên (*bề tôi nói với vua*): 启～ Tâu lên/ ～议 Tâu bày.
【奏捷】zòujié Thắng lợi: ～归来 Thắng lợi trở về.
【奏凯】zòukǎi Ca khúc khải hoàn.
【奏鸣曲】zòumíngqǔ Hợp tấu nhạc.
【奏疏】zòushū Tấu sớ.
【奏效】zòu·xiào Có hiệu qủa: 这药一服就能～ Thuốc này vừa uống đã kiến hiệu (*có hiệu qủa*).
【奏乐】zòu·yuè Tấu nhạc.
【奏章】zòuzhāng Sớ tâu bày [lên nhà vua].
【奏折】zòuzhé Tập tấu; bản sớ.

揍 zòu TẤU ❶ <Khẩu> Đánh [người]. ❷ <Phương> Đánh vỡ; làm vỡ: 小心别把玻璃～了 Cẩn thận chớ làm vỡ kính/ 把碗给～了 Làm vỡ

bát rời.

zū (ㄗㄨ)

菹 (葅) zū TỜ <Sách> ❶ Vùng đầm lầy. ❷ Dưa muối. ❸ Thái vụn [rau, thịt].

租 zū TÔ ❶ Thuê: ～房 Thuê nhà/ ～汽车 Thuê ô-tô. ❷ Cho thuê. ❸ Tô; tiền thuê: 房～ Tiền thuê nhà/ 地～ Địa tô/ 减～减息 Giảm tô giảm tức. ❹ Tô thuế; thuế má.

【租佃】zūdiàn Phát canh [thu tô].

【租户】zūhù Người thuê.

【租价】zūjià Giá thuê mướn.

【租界】zūjiè Tô giới.

【租借】zūjiè ❶ Thuê. ❷ Cho thuê.

【租借地】zūjièdì Đất thuê mướn (*nước này thuê đất của nước khác*).

【租金】zūjīn Tiền thuê.

【租赁】zūlìn ❶ Thuê. ❷ Cho thuê.

【租米】zūmǐ Gạo nộp tô.

【租钱】zū·qian <Khẩu> Tiền thuê.

【租税】zūshuì Tô thuế; thuế má.

【租用】zūyòng Thuê [đồ đạc]: ～家具 Thuê đồ dùng trong nhà.

【租约】zūyuē Giao kèo thuê mướn.

【租子】zū·zi <Khẩu> Địa tô.

zú (ㄗㄨˊ)

卒[1] zú TỐT ❶ Lính: 小～ Lính quèn/ 士～ Binh lính/ 马前～ Lính dắt ngựa. ❷ Sai dịch: 走～ Sai dịch; tay chân (*tay sai*); bọn tiểu tốt chạy cờ.

卒[2] zú TỐT ❶ Hết; xong. ❷ Cuối cùng: ～底于成 Cuối cùng thành công. ❸ Chết: 病～ Ốm chết; chết vì bệnh/ 生～年月 Năm sinh năm mất. // cù.

【卒岁】zúsuì <Sách> Sống qua một năm; hết năm.

【卒业】zúyè Tốt nghiệp.

崒 (崒) zú TỐT ☒ Núi cao hiểm trở.

族 zú TỘC ❶ Họ hàng: 宗～ Tông tộc; họ hàng/ 合～ Cả họ. ❷ Giết cả họ; giết ba họ (*hình phạt thời xưa*). ❸ Chủng tộc; dân tộc: 汉～ Dân tộc Hán. ❹ Tộc; họ: 水～ Thủy tộc/ 语～ Ngữ tộc/ 芳香～化合物 Hợp chất họ thơm (*họ hydrocacbua thơm*).

【族权】zúquán Tộc quyền.

【族人】zúrén Người trong họ.

【族长】zúzhǎng Tộc trưởng.

镞 zú TỘC <Sách> Đầu mũi tên: 箭～ Đầu mũi tên.

足[1] zú TÚC Chân: 画蛇添～ Vẽ rắn thêm chân/ 鼎～ Chân đỉnh; chân vạc.

足[2] zú TÚC ❶ Sung túc; đầy đủ: 富～ Giàu có sung túc/ 十～ Hoàn toàn; đầy đủ/ 丰衣～食 No cơm ấm áo/ 工人们生产劲头很～ Khí thế sản xuất của công nhân rất mạnh mẽ. ❷ Đủ; đạt tới: 这棵菜～有十几斤 Cây rau này phải tới mười mấy cân/ 这些事有三小时～能做完 Những việc này có ba giờ đồng hồ là đủ làm xong. ❸ Đủ để (*thường dùng ở câu phủ định*): 不～为凭 Không đủ bằng cớ/ 微不～道 Nhỏ không đáng kể.

【足赤】zúchì Vàng mười.

【足够】zúgòu ❶ Đầy đủ: ～的燃料 Nhiên liệu đầy đủ/ ～的认识 Nhận thức đầy đủ/ 已经有这么多了，～了 Đã có nhiều thế này rồi, đủ rồi. ❷ Thỏa mãn.

【足迹】zújì Dấu chân: 祖国各个角落都有勘探队员的～ Trên mọi miền của tổ quốc đều có dấu chân của những người thăm dò [địa chất].

【足见】zújiàn Đủ [để] thấy: 这些难题通过集体研究都解决了，～走群众路线是非常必要的 Mấy việc khó khăn này qua tập thể bàn bạc đều giải quyết được cả, đủ thấy đi đường lối quần chúng là vô cùng cần thiết.

【足金】zújīn Vàng mười.

【足球】zúqiú Bóng đá.
【足色】zúsè [Vàng, bạc] Đủ tuổi.
【足岁】zúsuì Tròn... tuổi: 这孩子已经七～了 Em bé này trời bảy tuổi rồi.
【足下】zúxià Túc hạ; bác (*xưng hô kính trọng đối với bạn, thường dùng trong thư từ*).
【足以】zúyǐ Đủ để: 这些事实～说明问题 Những sự thật này đủ để chứng minh vấn đề.
【足银】zúyín Bạc đủ tuổi.
【足月】zúyuè [Thai nhi trong bụng mẹ] Đủ tháng.
【足智多谋】zú zhì duō móu Túc trí đa mưu; lắm mưu nhiều kế.

zǔ (ㄗㄨˇ)

诅 zǔ Tổ Chửi mắng; nguyền rủa.
【诅咒】zǔzhòu Nguyền rủa; chửi mắng.

祖 zǔ Tổ ❶ Ông; bà: 伯～ Ông bác/ 外～ Ông ngoại. ❷ Cụ tổ: 曾～ Tằng tổ; kỉ/ 高～ Cao tổ; cụ/ 远～ Cụ tổ xa. ❸ Ông tổ: 开～ Ông [thủy] tổ. ❹ (Zǔ) Tổ (*Họ*).
【祖辈】zǔbèi Đời ông; tổ tiên.
【祖本】zǔběn Bản [in hoặc khắc] đầu tiên của sách; bản gốc.
【祖产】zǔchǎn Sản nghiệp tổ tiên để lại; cơ nghiệp; nghiệp nhà.
【祖传】zǔchuán Tổ truyền; gia truyền: ～秘方 Phương thuốc gia truyền.
【祖坟】zǔfén Phần mộ tổ tiên.
【祖父】zǔfù Ông nội.
【祖国】zǔguó Tổ quốc.
【祖籍】zǔjí Nguyên quán; quê cha đất tổ.
【祖率】zǔlǜ Tổ suất; số pi (*đặt theo tên của nhà toán học cổ Trung Quốc, Tổ Xung, người đã tính ra số pi bằng 22/7 vào thời Nam Bắc Triều*).
【祖母】zǔmǔ Bà nội.
【祖上】zǔshàng Tổ tiên: 他～是从江西搬来的 Tổ tiên ông ấy từ Giang Tây chuyển đến.
【祖师】zǔshī Tổ sư; ông tổ [học thuật, Phật giáo, Đạo giáo, nghề thủ công v.v...].
【祖述】zǔshù ❶ Lời dạy của tổ tiên. ❷ Noi gương tổ tiên.
【祖孙】zǔsūn Ông cháu; bà cháu.
【祖先】zǔxiān Tổ tiên (*một dân tộc, một dòng họ, một giống vật v.v...*).
【祖宗】zǔ·zong Tổ tông.
【祖祖辈辈】zǔzǔbèibèi Đời này qua đời khác; đời đời: 我家～都是农民 Nhà tôi đời này qua đời khác đều là nông dân/ 勤劳俭朴是我国劳动人民～流传下来的美德 Cần kiệm chất phác là đức tính tốt đẹp của nhân dân lao động nước ta được truyền từ đời này sang đời khác.

俎 zǔ TRỞ ❶ Cái mâm [để bày lễ vật cúng tế] (*thời xưa*). ❷ Cái thớt (*thời xưa*). ❸ (Zǔ) Trở (*Họ*).
【俎上肉】zǔshàngròu <Sách> Thịt nằm trên thớt; cá nằm trên thớt (*ví với người hoặc quốc gia bị áp bức chà đạp*).

阻 zǔ TRỞ Ngăn giữ; trở ngại: 拦～ Ngăn giữ/ 劝～ Khuyên can/ 通行无～ Thông suốt; không bị ngăn trở.
【阻碍】zǔ'ài ❶ Ngăn cản; ngăn trở: ～交通 Ngăn trở giao thông/ 旧的生产关系～生产力的发展 Quan hệ sản xuất cũ ngăn cản sự phát triển của sức sản xuất. ❷ Vật cản; trở ngại: 毫无～ Không có trở ngại gì.
【阻挡】zǔdǎng Ngăn cản; ngăn: 革命洪流不可～ Dòng thác cách mạng không thể nào ngăn được.
【阻遏】zǔè Ngăn lại.
【阻隔】zǔgé Cách trở: 山川～ Núi sông cách trở.
【阻梗】zǔgěng <Sách> Tắc nghẽn: 交通～ Giao thông tắc nghẽn.
【阻击】zǔjī Chặn đánh: ～战 Trận đánh chặn.
【阻截】zǔjié Ngăn chặn.
【阻抗】zǔkàng Trở kháng (*điện tử*).

【阻拦】zǔlán Ngăn giữ.

【阻力】zǔlì ❶ Sức cản: 空气～ Sức cản của không khí/ 水的～ Sức cản của nước. ❷ Trở lực: 冲破各种～，克服一切困难 San bằng mọi trở lực, khắc phục mọi khó khăn.

【阻难】zǔnàn Gây khó khăn trở ngại; gây khó dễ.

【阻挠】zǔnáo Ngăn cản; phá rối.

【阻尼】zǔní [Dao động] Giảm dần; chậm dần.

【阻塞】zǔsè ❶ Tắc: 交通～ Giao thông tắc nghẽn. ❷ Làm tắc: 拥挤的车辆～了道路 Xe cộ nườm nượp làm tắc đường.

【阻雨】zǔyǔ <Sách> Bị mưa giữ chân lại.

【阻援】zǔyuán Chặn viện (*quân sự*).

【阻值】zǔzhí Trị số điện trở.

【阻止】zǔzhǐ Ngăn cản.

组 zǔ TỔ ❶ Tổ chức: 改～ Cải tổ/ ～字游戏 Trò chơi ghép chữ/ 十个人～成一个分队 Mười người tổ chức thành một phân đội. ❷ Tổ; nhóm: 小～ Nhóm/ 大～ Tổ/ ～长 Tổ trưởng/ ～员 Tổ viên/ 读报～ Tổ đọc báo/ 互助～ Tổ đổi công/ 人事～ Tổ nhân sự. ❸ (*Lượng từ*) Tổ; nhóm; chùm; cụm; bộ: 两～电池 Hai bộ pin/ ～诗 Chùm thơ.

【组成】zǔchéng [Bộ phận, cá thể] Nhóm thành; tổ chức thành [chỉnh thể]: ～统一战线 Tổ chức thành mặt trận thống nhất.

【组成部分】zǔchéng bù·fen Bộ phận hợp thành.

【组分】zǔfèn Chất hợp thành.

【组稿】zǔ∥gǎo [Tòa báo] Đặt bài [với cộng tác viên].

【组歌】zǔgē Chùm bài hát [cùng một chủ đề v.v...].

【组阁】zǔ∥gé Tổ chức nội các.

【组合】zǔhé ❶ Tổ hợp thành chỉnh thể: 这本集子是由诗、散文和短篇小说三部分～而成的 Tập sách này gồm ba phần thơ, tản văn và truyện ngắn tổ hợp thành. ❷ Tổ hợp: 劳动～ Tổ hợp lao động (*tên cũ của Công đoàn*)/ 词组是词的～ Từ tổ là tổ hợp của từ.

【组画】zǔhuà Nhóm tranh; cụm tranh.

【组曲】zǔqǔ Tổ khúc.

【组织】zǔzhī ❶ Tổ chức: ～人力 Tổ chức nhân lực/ ～联欢晚会 Tổ chức dạ hội/ 这篇文章～得很好 Bài văn này viết tốt lắm/ ～严密 Tổ chức chặt chẽ/ ～松散 Tổ chức lỏng lẻo. ❷ Kiểu sợi: 平纹～ Kiểu sợi thẳng; kiểu sợi trơn/ 斜纹～ Kiểu sợi chéo. ❸ Mô [trong cơ thể sinh vật]. ❹ [Một] Tổ chức (*một tập thể*): 工会～ Tổ chức công đoàn/ 向～汇报工作 Báo cáo công tác với tổ chức.

【组织疗法】zǔzhī liáofǎ Liệu pháp mô; tổ chức liệu pháp (*y học*).

【组织生活】zǔzhī shēnghuó Sinh hoạt tổ chức [đoàn thể].

zuān (ㄗㄨㄢ)

躜 zuān TOÀN Lao lên; xông lên.

钻(鑽) zuān TOÀN ❶ Dùi; khoan: ～孔 Dùi lỗ/ ～个眼儿 Khoan một lỗ. ❷ Chui qua; chui vào: ～山洞 Chui vào hang núi/ ～到水里 Lặn xuống nước. ❸ Đi sâu nghiên cứu: ～书本 Đi sâu nghiên cứu sách vở/ 边干边～，边学边用 Vừa làm vừa nghiên cứu, vừa học vừa ứng dụng. // zuàn.

【钻空子】zuān kòng·zi Nhằm chỗ yếu; nhằm chỗ hở.

【钻门子】zuān mén·zi <Khẩu> Nịnh bợ nhà quyền quý.

【钻谋】zuānmóu Dựa thế leo lên; dựa dẫm người có chức quyền cầu lợi.

【钻牛角尖】zuān niújiǎojiān Rúc vào sừng trâu (*ví với đi vào chỗ bế tắc*).

【钻探】zuāntàn Khoan thăm dò.

【钻探机】zuāntànjī Máy khoan thăm dò. Cn. 钻(zuàn)机.

【钻心虫】zuānxīnchóng Con mọt; sâu

đục thân.

【钻研】zuānyán Đi sâu nghiên cứu: ～理论 Đi sâu nghiên cứu lí luận/ ～业务 Đi sâu vào nghiệp vụ/ 刻苦～ Chịu khó chịu khổ đi sâu nghiên cứu.

【钻营】zuānyíng Dựa thế leo lên; dựa dẫm người có chức quyền để cầu lợi.

zuǎn (ㄗㄨㄢˇ)

篡(簒) zuǎn SOẠN N. '纂'①. // zhuàn.

簒 zuǎn SOẠN N. '纂'① . // zhuàn.

纂(❷鬉) zuǎn SOẠN ❶ <Sách> Biên soạn; biên tập: ～辑 Biên tập/ 编～ Biên soạn. ❷ <Phương> (～儿) Búi tóc [của phụ nữ].

缵 zuǎn TOẢN ☒ Kế thừa.

zuàn (ㄗㄨㄢˋ)

攥 zuàn TOẢN <Khẩu> Nắm: ～紧拳头 Nắm chặt nắmđấm/ 手里～着一把斧子 Trong tay nắm một chiếc rìu.

赚 zuàn TOẢN <Phương> Lừa [người]. // zhuàn.

钻(鑽) zuàn TOẢN ❶ Cái khoan. ❷ Kim cương: ～戒 Nhẫn kim cương/ 十七～的手表 Đồng hồ đeo tay mười bảy chân kính. ❸ N. '钻'(zuān)① . // zuān.

【钻床】zuànchuáng Máy khoan.

【钻机】zuànjī Máy khoan thăm dò.

【钻戒】zuànjiè Nhẫn kim cương.

【钻石】zuànshí ❶ Đá kim cương. ❷ Bạc trục (*linh kiện làm bằng đá qúy trong các chi tiết máy đo hàng không, máy đồng hồ v.v...*).

【钻塔】zuàntǎ Tháp khoan. Cn.[井架].

【钻头】zuàntóu Mũi khoan.

zuī (ㄗㄨㄟ)

堆 zuī ĐÔI <Khẩu> (*Nghĩa như* '堆'(duī) '归里包堆') Đóng gộp thành một. // duī .

腿 zuī THOAN,THUYÊN <Phương> Cơ quan sinh dục của đàn ông. // juān.

zuǐ (ㄗㄨㄟˇ)

觜 zuǐ CHỦY N. '嘴' . // zī.

嘴 zuǐ CHỦY ❶ Miệng; mồm: 张～ Há miệng/ 闭～ Ngậm miệng. ❷ (～儿) Miệng: 瓶～儿 Miệng chai; miệng bình/ 茶壶～儿 Vòi ấm; vòi tích/ 烟～儿 Cái bót thuốc lá. ❸ Nói: 别多～ Chớ nói nhiều; đừng lắm mồm.

【嘴巴】zuǐ·ba ❶ <Khẩu> Tát [vào mặt]: 挨了一个～ Ăn một cái tát; bị một cái tát. Cn. 嘴巴子 . ❷ <Phương> Miệng: 张开～ Há miệng.

【嘴笨】zuǐ bèn Vụng miệng; ăn nói vụng về.

【嘴唇】zuǐchún Môi: 上～ Môi trên/ 下～ Môi dưới.

【嘴乖】zuǐ guāi <Khẩu> Nói năng dễ thương (*thường chỉ trẻ em*).

【嘴尖】zuǐ jiān Nói năng chanh chua; nói năng đanh đá.

【嘴角】zuǐjiǎo Mép.

【嘴紧】zuǐ jǐn Nói năng kín kẽ.

【嘴快】zuǐ kuài Trống miệng; nhanh mồm nhanh miệng.

【嘴脸】zuǐliǎn Mặt mũi; bộ mặt (*Ngx.*).

【嘴皮子】zuǐpí·zi <Khẩu> Mồm mép; lém lỉnh (*Ngx.*): 要～ Ba hoa; mồm mép lém lỉnh; khéo miệng/ 他那

两片～可能 说了 Cái mồm ấy của hắn thì có thể đã nói ra rồi.
【嘴碎】zuǐ suì Nói lôi thôi; rậm lời.
【嘴损】zuǐ sǔn <Phương> Nói năng chanh chua; đanh đá.
【嘴甜】zuǐ tián Nói ngọt như mía lùi; ăn nói ngọt ngào.
【嘴头】zuǐtóu <Phương> (～儿) Miệng [khi nói]: ～儿能说会道 Miệng nói khéo/ 我是打～儿上直到心眼儿里服了你了 Tôi thực khâm phục anh từ ngoài miệng tới trong lòng. Cn. 嘴头子
【嘴稳】zuǐ wěn Kín miệng; ăn nói kín đáo.
【嘴严】zuǐ yán Kín tiếng; kín miệng.
【嘴硬】zuǐ yìng Cãi bướng; nói ngang ngạnh; nói bướng.
【嘴直】zuǐ zhí Nói thẳng.
【嘴子】zuǐ·zi <Phương> Miệng: 山～ Miệng núi.

咀 zuǐ CHỦY '嘴' (*thường gọi là* 咀). // jǔ.

zuì (ㄗㄨㄟˋ)

寂 zuì TỐT ⊠ N. '最'.

醉 zuì TÚY ❶ Say rượu. ❷ Say mê; mê mẩn. ❸ Ngâm rượu: ～枣 Táo ngâm rượu.
【醉鬼】zuìguǐ Con ma men.
【醉汉】zuìhàn Thằng say; tên say rượu.
【醉生梦死】zuì shēng mèng sǐ Sống mơ màng như người trong mộng.
【醉态】zuìtài Trạng thái say rượu; vẻ say.
【醉翁之意不在酒】zuì wēng zhī yì bù zài jiǔ Ý của ông già say không phải ở rượu [mà ở giữa núi sông].
【醉乡】zuìxiāng Cơn say: 沉入～ Chìm vào trong cơn say.
【醉心】zuìxīn Say đắm; say sưa: 他一向～于数学的研究 Anh ấy xưa nay vẫn say sưa với nghiên cứu toán học.
【醉醺醺】zuìxūnxūn (～的) Say khướt; say bí tỉ.
【醉眼】zuìyǎn <Sách> Mắt say lờ đờ.
【醉意】zuìyì Vẻ say; ý say: 他已经有三分～了 Anh ta đã say rồi.

晬 zuì TỐI <Sách> Trẻ sơ sinh đầy năm; trẻ mới sinh tròn một tuổi.

最 zuì TỐI Nhất: 我国是世界上人口～多的国家 Trung Quốc là nước có số người đông nhất trên thế giới.
【最初】zuìchū Lúc đầu: 我～认识他是在上中学的时候 Tôi biết anh ấy lúc đầu khi học trung học.
【最大公约数】zuìdà gōngyuēshù Ước số chung lớn nhất.
【最后】zuìhòu Cuối cùng; cuối: ～胜利一定属于我们 Thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về chúng ta/ 这是全书的～一章 Đây là chương cuối của cuốn sách.
【最后通牒】zuìhòu tōngdié Tối hậu thư. Cn. 哀的美敦书.
【最惠国待遇】zuìhuìguó dàiyù Đãi ngộ tối huệ quốc.
【最近】zuìjìn Gần đây: 这个戏～就要上 演了 Vở kịch này sắp tới đây sẽ được trình diễn.
【最小公倍数】zuìxiǎo gōngbèishù Bội số chung nhỏ nhất.

蕞 zuì TỐI Xd.
【蕞尔】zuì'ěr <Sách> [Mảnh đất] Nhỏ hẹp; mảnh đất bằng bàn tay.

槜(檇) zuì TÚY Xd.
【槜李】zuìlǐ [Cây, qủa] Mận tía (*loài mận đặc sản của tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc*).

罪(辠) zuì TỘI ❶ Tội: 有～ Có tội/ 判～ Xử tội. ❷ Lỗi: 归～于人 Đổ lỗi cho người khác. ❸ Khốn khổ; đau khổ: 受～ Hứng chịu nỗi khổ. ❹ Làm tội; gán tội.
【罪案】zuì'àn Bản án.

【罪不容诛】zuì bù róng zhū Tội ác tày trời có chết cũng nhẹ.
【罪大恶极】zuì dà è jí Tội ác càng cực; tội ác tày trời.
【罪恶】zuì'è Tội ác: ～滔天 Tội ác tày trời.
【罪犯】zuìfàn Tội phạm.
【罪过】zuì·guo ❶ Lỗi lầm. ❷ (*Lời nói khiêm tốn*) Có lỗi qúa; không dám.
【罪魁】zuìkuí Đầu sỏ: ～祸首 Kẻ đầu sỏ; trùm tội phạm.
【罪戾】zuìlì <Sách> Lỗi lầm; tội ác
【罪名】zuìmíng Tội danh.
【罪孽】zuìniè Cái nghiệp [kiếp] trước: ～深重 Nghiệp trước nặng nề.
【罪愆】zuìqiān <Sách> Lỗi lầm.
【罪人】zuìrén Kẻ có tội; tội nhân.
【罪刑】zuìxíng Hình phạt.
【罪行】zuìxíng Hành vi phạm tội.
【罪尤】zuìyóu <Sách> Lỗi lầm.
【罪有应得】zuì yǒu yīng dé Tội ác đáng bị trừng phạt; trừng trị đúng tội; đáng tội.
【罪责】zuìzé Trách nhiệm của hành vi tội lỗi: ～难逃 Trách nhiệm của hành vi tội lỗi khó trốn tránh.
【罪证】zuìzhèng Chứng cứ phạm tội.
【罪状】zuìzhuàng Tội trạng: 查明～ Điều tra rõ tội trạng.

zūn (ㄗㄨㄣ)

尊[1] zūn TÔN ❶ (Địa vị) Cao; [thứ bậc] trên: ～卑 Tôn ti; cao thấp; trên dưới. ❷ Kính trọng: 自～ Tự tôn/ ～师爱徒 Kính thầy yêu bạn. ❸ Tôn; cao qúy (*tỏ ý kính trọng*): ～府 Tôn phủ; quý phủ/ ～姓大名 Qúy tính đại danh. ❹ (*Lượng từ*) Pho; cỗ; khẩu: 一～佛像 Một pho tượng Phật/ 五十～大炮 Năm chục cỗ pháo.

尊[2] zūn TÔN N. '樽'.

【尊称】zūnchēng ❶ Gọi một cách kính trọng; tôn xưng: ～他为老师 Tôn xưng ông ấy là thầy. ❷ Tôn xưng (*cách xưng hô kính trọng*): 范老是同志们对他的～ Cụ Phạm là cách mà các đồng chí gọi ông một cách kính trọng.
【尊崇】zūnchóng Tôn sùng.
【尊贵】zūnguì Tôn qúy; cao qúy: ～的客人 Khách qúy.
【尊敬】zūnjìng Tôn kính; kính trọng; kính mến.
【尊亲】zūnqīn Tôn thân (*bậc trên trong họ*).
【尊严】zūnyán Tôn nghiêm: ～的讲台 Bục giảng tôn nghiêm/ 法律的～ Sự tôn nghiêm của pháp luật.
【尊长】zūnzhǎng Người trên; bề trên.
【尊重】zūnzhòng ❶ Tôn trọng: 互相～ Tôn trọng lẫn nhau. ❷ Nghiêm trang; nghiêm túc: 放～些! Hãy nghiêm túc một chút!

遵 zūn TUÂN Tuân theo.

【遵从】zūncóng Tuân theo: ～决议 Tuân theo nghị quyết/ ～上级的指示 Tuân theo chỉ thị của cấp trên/ ～老师的教导 Tuân theo lời dạy của thầy giáo.
【遵命】zūnmìng Vâng mệnh; tuân lệnh; vâng lệnh.
【遵守】zūnshǒu Tuân thủ; giữ đúng: ～时间 Giữ đúng thời gian/ ～交通规则 Tuân thủ quy tắc giao thông/ ～劳动纪律 Giữ vững kỉ luật lao động.
【遵行】zūnxíng Thi hành theo; tuân hành.
【遵循】zūnxún Tuân theo.
【遵照】zūnzhào Theo; tuân theo.

樽(罇) zūn TÔN Bình đựng rượu (*thời xưa*).

zǔn (ㄗㄨㄣˇ)

撙 zǔn TỐN Tiết kiệm: ～下一些钱 Dành dụm một ít tiền.

【撙节】zǔnjié Tiết kiệm; tằn tiện.

zùn (ㄗㄨㄣˋ)

捘 zùn TUẤN, THOAN 図 [Đứng đầu ngón tay] Ấn; đi [ngón tay] xuống.

zuō (ㄗㄨㄛ)

噈 zuō SỎA <Khẩu> Mút; bú: 小孩儿～奶 Bé bú sữa.

作 zuō TÁC ❶ Làm [một cái gì đó] (*tùy từ kèm theo sau mà dịch khác nhau*): ～孽 Gây tội/ 自～自受 Mình làm mình chịu. ❷ Xưởng; lò [thủ công]: 石～ Xưởng đá/ 小器～ Xưởng dụng cụ nhỏ. // zuó, zuò.

【作坊】zuō·fang Lò; xưởng [thủ công].

【作弄】zuōnòng Trêu chọc.

【作死】zuōsǐ Tự tìm cái chết.

【作揖】zuō·yī Chắp tay vái chào: 打躬～ Cúi mình chắp tay vái chào.

zuó (ㄗㄨㄛˊ)

捽 zuó TỐT <Phương> Túm: 小孩儿～住妈妈的衣服 Thằng bé túm lấy áo mẹ/ ～着他胳膊就往外走 Túm lấy cánh tay anh ta và đi ra ngoài luôn.

琢 zuó TRÁC Xd. // zhuó.

【琢磨】zuó·mo Suy nghĩ; suy xét: 队长的话我～了很久 Tôi suy nghĩ mãi câu nói của đội trưởng/ 你～～这里面还有什么问题 Anh thử suy nghĩ xem trong đó còn vấn đề gì nữa không. // zhuómó.

昨 zuó TẠC ❶ Hôm qua: ～夜 Đêm qua. ❷ Trước kia; xưa: 觉今是而～非 Cảm thấy nay đúng xưa sai.

【昨儿】zuór <Khẩu> Hôm qua. Cn. 昨儿个 (zuór ·ge).

【昨天】zuótiān Hôm qua.

【昨日黄花】zuórìhuánghuā X. 『瓦松』.

笮(筰) zuó TẠC Thừng [bện bằng] tre, dang: ～桥 Cầu thừng tre. // zé.

作 zuó TÁC (*Nghĩa như* '作' (zuò)). // zuō, zuò.

【作践】zuó·jian <Khẩu> Chà đạp; giày xéo.

【作料】zuó·liao (～儿) Gia vị.

【作兴】zuó·xīng <Phương> ❶ Được (*thường dùng ở câu phủ định*): 开口骂人，不～！ Mở miệng mắng chửi người khác là không được! ❷ Có lẽ; có thể: 看这天气，～要下雨 Xem thời tiết này có lẽ mưa.

zuǒ (ㄗㄨㄛˇ)

左 zuǒ TẢ ❶ Bên trái: ～方 Phía trái/ 向～转 Quay trái. ❷ Phía đông: 山～ Phía đông núi Thái Hàng (*trước kia cũng dùng để gọi tỉnh Sơn Đông*). ❸ Nghiêng; lệch; tà; không bình thường: ～脾气 Tính nết kì quái; trái tính trái nết. ❹ Sai; chệch: 想～了 Nghĩ sai rồi/ 说～了 Nói chệch rồi. ❺ Ngược; trái ngược: 意见相～ Ý kiến trái ngược nhau. ❻ Tả; cách mạng; tiến bộ: ～翼作家 Những nhà văn cánh tả. ❼ <Sách> N. 佐. ❽ (Zuǒ) Tả (*Họ*).

【左边】zuǒ·biān (～儿) Bên trái.

【左不过】zuǒ·buguò ❶ Dù thế nào; được (*cũng vậy thôi*): 不是你来，就是我去，～是这么一回事 Không phải anh lại thì tôi tới, dù thế nào cũng vậy thôi. ❷ Chẳng qua: 这架机器～是上了点锈，不用修 Cỗ máy này chẳng qua chỉ gỉ một chút, không cần phải sửa chữa.

【左道旁门】zuǒ dàopángmén Tà đạo; tà thuyết. Cn. 旁门左道.

【左顾右盼】zuǒ gù yòu pàn Nhìn ngang nhìn ngửa: 他走得十分快，～，

象在寻找什么似的 Anh ấy đi rất chậm, nhìn ngang nhìn ngửa như đang tìm kiếm cái gì.

【左近】zuǒjìn Gần kề: 房子～有一片草地 Ngay kề bên cạnh nhà có một đám cỏ.

【左轮】zuǒlún Súng lục; súng ngắn [ổ quay].

【左面】zuǒmiàn Bên trái; mặt bên trái.

【左派】zuǒpài Phái tả; phái cách mạng.

【左撇子】zuǒpiě·zi Người thuận tay trái.

【左迁】zuǒqiān <Sách> Giáng chức (*người xưa quan niệm "hữu" là trên*).

【左倾】zuǒqīng Tả khuynh.

【'左'倾机会主义】zuǒqīng jīhuì zhǔyì Chủ nghĩa cơ hội "tả" khuynh.

【左券】zuǒquàn Giao kèo có giấy đối chứng (*giấy tờ khế ước thời xưa viết trên tre, chia làm hai nửa "tả" và "hữu", mỗi người giữ một mảnh làm bằng*): 操左券 Nắm chắc; nắm đằng chuôi.

【左嗓子】zuǒsǎng·zi ❶ [Hát] Sai giọng; lạc giọng. ❷ Người hát sai giọng.

【左手】zuǒshǒu ❶ Tay trái. ❷ Phía tay trái.

【左首】zuǒshǒu Phía tay trái: ～坐着一位老太太 Phía tay trái có một bà lão đang ngồi. Cv. 左手.

【左袒】zuǒtǎn Thiên vị; theo một phía.

【左翼】zuǒyì ❶ Cánh quân bên trái. ❷ Phái tả; phái cách mạng.

【左右】zuǒyòu ❶ Bên trái và bên phải; hai bên; mọi bề: ～为难 Thế nào cũng thấy khó/ 主席台～的红旗迎风飘扬 Những lá cờ đỏ ở hai bên đài chủ tịch phấp phới bay theo gió. ❷ Tả hữu (*người tùy tùng*). ❸ Chi phối; thao túng. ❹ Trên dưới; khoảng: 年纪在三十～ Tuổi trên dưới ba mươi. ❺ <Phương> Dù sao cũng: 我～闲着没事，就陪你走一趟吧 Tôi dù sao cũng rỗi, đi cùng với anh một chuyến nhé.

【左…右…】zuǒ…yòu… (*Dùng lặp để nhấn mạnh*): ～说～说 Nói đi nói lại/ ～思～想 Suy đi nghĩ lại.

【左右逢源】zuǒyòu féng yuán Bên trái bên phải đều gặp nguồn nước; mọi việc đều suôn sẻ; tất cả đều trôi chảy.

【左右开弓】zuǒyòu kāi gōng Tay năm tay mười; làm mấy việc một lúc.

【左右手】zuǒyòushǒu Người giúp việc đắc lực.

【左右袒】zuǒyòutǎn Thiên vị: 勿为～ Chớ thiên vị. Xt. 〖左袒〗.

【左证】【佐证】zuǒzhèng Chứng cứ; tá chứng.

【左支右绌】zuǒ zhī yòu chù Được đằng này hỏng đằng kia; được chỗ này hỏng chỗ khác.

佐 zuǒ TÁ. ❶ Phò tá; giúp việc: ～理 Giúp việc. ❷ Người phò tá: 僚～ Người giúp việc chuyên môn.

【佐餐】zuǒcān <Sách> Làm cơm.

【佐证】zuǒzhèng X. 〖左证〗.

撮 zuǒ (～儿) TOÁT (*Lượng từ, dùng với lông, tóc*) Nhúm; túm; nắm: 一～胡子 Một túm râu. // cuō.

【撮子】zuǒ·zi <Khẩu> Nhúm; túm; vốc; nắm: 剪下一～头发 Cắt đi một túm tóc.

zuò (ㄗㄨㄛˋ)

凿[1] (鑿) zuò TẠC <Sách> Rõ ràng; chân thực: 确～ Xác thực.

凿[2] (鑿) zuò TẠC Lỗ mộng: 方枘圆～ Mộng vuông lỗ mộng tròn; vênh váo không khớp. // záo.

【凿空】zuòkōng <Sách> Xuyên tạc: ～之论 Những điều xuyên tạc; luận điệu xuyên tạc.

【凿枘】zuòruì <Sách> ❶ Mộng và lỗ mộng khớp nhau (*ví với sự ăn khớp*). ❷ Vênh váo không khớp (*ví với sự khập khiễng*). Cn. 枘凿.

【凿凿】zuòzuò <Sách> Xác thực; chắc

chắn: 言之～ Lời nói xác thực/ ～有据 Bằng cứ xác thực; nói có sách, mách có chứng.

坐 zuò TỌA ❶ Ngồi: 请～ Mời [ông] ngồi/ 咱们～下来谈 Chúng ta ngồi xuống nói chuyện/ 他～在河边钓鱼 Anh ấy ngồi câu cá bên bờ sông/ ◇稳～江山 Vững như sông núi. ❷ Ngồi; đi; đáp: ～船 Đáp thuyền/ ～火车 Đi xe lửa. ❸ [Nhà] Quay lưng về hướng: 这座大楼是～北朝南的 Ngôi nhà này quay lưng về hướng bắc, nhìn về hướng nam. ❹ Đặt [xoong, chảo lên bếp]: ～一壶水 Đặt một ấm nước/ 火旺了，快把锅～上 Lửa to rồi, mau đặt nồi lên đi. ❺ (～儿) N. '座'①. ❻ Giật hậu; lún: 步枪的～劲儿不小 Độ giật của súng trường cũng không nhỏ/ 这房子向后～了 Ngôi nhà bị lún về phía sau. ❼ Chắc; bụ: ～果 Qủa chắc nịch/ ～瓜 Qủa dưa chắc nịch. ❽ Liên đới (*chỉ việc xét xử định tội*): 连～ Liên đới chịu tội. ❾ <Sách> Bởi vì: ～此解职 Vì thế mất chức. ❿ <Sách> (*Phó từ*) Tự dưng; vô cớ.

【坐标】zuòbiāo Tọa độ.

【坐吃山空】zuò chī shān kōng Miệng ăn núi lở.

【坐次】【座次】zuòcì Thứ tự chỗ ngồi: ～表 Bảng thứ tự chỗ ngồi.

【坐待】zuòdài Ngồi chờ.

【坐等】zuòděng Ngồi chờ.

【坐地分赃】zuò dì fēn zāng [Bọn trùm cướp] Ngồi chơi đợi chia của.

【坐垫】zuòdiàn (～儿) Đệm ghế; cái đệm.

【坐苑】zuòdōu [Mạ] Lúa bị vàng lụi.

【坐而论道】zuò ér lùn dào Ngồi mà nói suông.

【坐骨】zuògǔ Xương chậu.

【坐骨神经】zuògǔ shénjīng Thần kinh tọa.

【坐观成败】zuò guān chéng bài [Bàng quan]Ngồi xem thắng bại.

【坐化】zuòhuà Tọa hóa; ngồi mà hóa (*cách gọi của đạo Phật*).

【坐禁闭】zuò jìnbì Bị phạt giam.

【坐井观天】zuò jǐng guān tiān Ếch ngồi đáy giếng (*ví với nhãn quan nhỏ hẹp tầm nhìn hạn chế*).

【坐具】zuòjù Ghế ngồi các loại.

【坐科】zuò∠kē Theo học kịch.

【坐困】zuòkùn Ngồi chết gí.

【坐蜡】zuò∠là <Phương> Bị bó chân bó tay.

【坐牢】zuò∠láo Bị giam trong ngục; ở tù.

【坐冷板凳】zuò lěngbǎndèng Ngồi ghế lạnh (*ví với giữ chức vụ không quan trọng, ngồi chơi xơi nước, ngồi chờ lâu để được gặp*).

【坐力】zuòlì X.【反冲力】

【坐落】zuòluò [Công trình xây dựng] Nằm ở; đặt ở: 我们的学校～在环境幽静的市郊 Trường tôi nằm ở vùng ngoại ô yên tĩnh.

【坐骑】zuòqí Vật để cưỡi (*như ngựa, lừa v.v...*).

【坐鞘】zuòqiū X.【后鞘】.

【坐月】zuòrù <Sách> Nghỉ đẻ; an dưỡng sau lúc đẻ. Cn. 坐月子.

【坐山雕】zuòshāndiāo X.【秃鹫】.

【坐山观虎斗】zuò shān guān hǔ dòu Tọa sơn quan hổ đấu; ngồi xem hai hổ cắn nhau (*ví với kẻ bàng quan ngồi chờ hai bên đánh nhau, rồi sau đó nhảy vào kiếm lợi*).

【坐商】zuòshāng Nhà buôn [có cửa hiệu]; buôn ngồi.

【坐失】zuòshī Bỏ lỡ: ～良机 Lỡ cơ hội tốt; bỏ lỡ thời cơ tốt.

【坐视】zuòshì Ngồi mà nhìn [không chịu làm]; thờ ơ.

【坐探】zuòtàn Tên do thám ngầm; điệp viên ngầm.

【坐位】【座位】zuò·wèi ❶ Chỗ [ngồi]: 票已经卖完，一个～也没有了 Vé bán hết rồi, một chỗ cũng chẳng còn. ❷(～儿) Ghế: 搬个～儿来 Đem chiếc ghế tới đây.

【坐误】zuòwù Bỏ lỡ: 因循～ Chần chừ bỏ lỡ cơ hội.

【坐席】zuòxí Ngồi vào[mâm cỗ, bàn tiệc].

【坐享其成】zuò xiǎng qí chéng Tọa hưởng kì thành; ngồi mát ăn bát vàng.
【坐药】zuòyào Thuốc nhét [vào hậu môn, âm đạo v.v...].
【坐以待毙】zuò yǐ dài bì Ngồi chờ chết.
【坐月子】zuò yuè·zi <Khẩu> Nằm bếp; nghỉ đẻ.
【坐赃】zuòzāng <Phương> Cấy tang vu tội (*bỏ đồ quốc cấm vào nhà người khác để vu vạ hại người*).
【坐镇】zuòzhèn [Quan] Trấn giữ một phương; làm quan [ở một nơi nào đó].
【坐庄】zuòzhuāng ❶ Người làm [cho cửa hàng]; đại lí. ❷ Làm cái [đánh bạc].

座 (❶坐) zuò TỌA ❶(~儿) Chỗ ngồi: 满~ Hết chỗ; đầy chỗ. ❷(~儿) Đĩa đựng chén: 茶碗~儿 Đĩa để tách chè/ 石碑~儿 Đế bia; chân bia đá. ❸ Chòm sao: 大熊~ Chòm sao Đại hùng/ 天琴~ Chòm sao Thiên cầm. ❹ (*Lượng từ*) Tòa; hòn; ngôi: 一~城 Một tòa thành/ 一~山 Một hòn núi/ 一~水库 Một cái đập nước/ 一~~高楼 Một tòa nhà cao.
【座次】zuòcì Thứ tự chỗ ngồi.
【座上客】zuòshàngkè Thượng khách; khách qúy.
【座谈】zuòtán Tọa đàm: ~会 Họp tọa đàm; buổi tọa đàm.
【座位】zuò·wèiX.〖坐位〗.
【座无虚席】zuò wú xū xí Hết chỗ; không còn chỗ trống.
【座右铭】zuòyòumíng Cách ngôn viết dán tại chỗ ngồi.
【座钟】zuòzhōng Đồng hồ để bàn.
【座子】zuò·zi ❶ Chỗ ngồi: 钟~ Giá đồng hồ; đế đồng hồ. ❷ Yên xe.

唑 zuò TỌA (*Chữ dùng để phiên âm*).

怍 zuò TỘ <Sách> Thẹn; xấu hổ: 惭~ Thẹn thùng/ 愧~ Thẹn.

祚 zuò TỘ ❶ Phúc. ❷ Ngai vàng: 帝~ Ngai vàng của vua/ 践~ Lên ngôi vua.

柞 zuò TỘ N. 柞. // zhà.

【柞蚕】zuòcán Tằm ăn lá cây lịch.
【柞丝绸】zuòsīchóu Lụa tơ tằm ăn lá cây lịch.

酢 zuò TẠC. X. 〖酬酢〗 Thù tạc.

岞 zuò TẠC 岞山 Tạc Sơn (*tên núi, ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*).

作 zuò TÁC ❶ Dậy; dấy lên; rộ: 日出而~ Mặt trời mọc thì dậy/ 枪声大~ Tiếng súng rộ lên. ❷ Sáng tác; viết sách: 著~ Trước tác/~曲 Sáng tác ca khúc/ ~书 Viết sách. ❸ Tác phẩm: 佳~ Tác phẩm hay/ 杰~ Kiệt tác/ 成功之~ Tác phẩm viết thành công. ❹ Vờ; ra dáng; ra vẻ: 装模~样 Làm ra vẻ ta đây. ❺ Thực hiện: 过期~废 Qúa hạn không còn giá trị; hết hạn thì hủy bỏ. ❻ Gây; xảy ra. // zuō; zuó.
【作案】zuò∕àn Gây án.
【作罢】zuòbà Hủy bỏ: 既然双方都不同意，这件事就只好~了 Hai bên đã không đồng ý thì việc này đành phải hủy bỏ thôi.
【作保】zuò∕bǎo Người bảo đảm.
【作弊】zuò∕bì Làm bậy; làm bừa: 通同~ Thông đồng làm bậy.
【作壁上观】zuò bì shàng guān Ngồi nhìn người ta đánh nhau (*ví với việc ngồi xem thắng bại mà không ra tay giúp đỡ*).
【作别】zuòbié <Sách> Chia li; chia tay.
【作成】zuòchéng <Phương> Tác thành; góp sức cho trọn vẹn.
【作对】zuò∕duì ❶ Đối lập; đối đầu [với người khác]. ❷ Thành đôi.
【作恶】zuò∕è ❶ Làm việc xấu: ~多端 Làm xấu nhiều mặt. ❷ <Sách> Buồn bực; phiền muộn.
【作伐】zuòfá <Sách> Làm mối.
【作法】zuò∕fǎ [Đạo sĩ] Làm phép; thực hiện phép thuật (*thời xưa*).
【作法】zuòfǎ ❶ Phương pháp [làm văn]: 文章~ Phương pháp làm văn ❷ Cách làm.

【作法自毙】zuò fǎ zì bì Tự mình làm ra pháp luật nhưng lần thận mình lại bị hại.

【作废】zuò∠fèi Hủy bỏ; không còn giá trị; hết hiệu lực: 过期～ Quá hạn hết hiệu lực; quá hạn không còn giá trị.

【作风】zuòfēng ❶ Tác phong: 反对官僚～ Phản đối tác phong quan liêu. ❷ Phong cách.

【作梗】zuògěng Làm khó dễ: 从中～ Phá hoại từ bên trong; cản trở từ bên trong.

【作古】zuògǔ <Sách> (*Lời nói uyển chuyển*) Qua đời; mất; thành người thiên cổ.

【作怪】zuòguài Tác quái: 兴妖～ Tác yêu tác quái.

【作家】zuòjiā Tác giả; tác gia.

【作假】zuò∠jiǎ ❶ Làm giả; đánh lận sòng thực giả. ❷ Dối ngón; vờ vĩnh: ～骗人 Vờ vĩnh lừa người. ❸ Cố tình khách sáo.

【作价】zuò∠jià Định giá.

【作奸犯科】zuò jiān fàn kē Vi phạm pháp lệnh; làm điều phi pháp.

【作茧自缚】zuò jiǎn zì fù Làm kén nhốt mình (*ví với người làm một việc gì đó nhưng kết quả bản thân mình gặp khốn khó*).

【作件】zuòjiàn Linh kiện gia công. Cn. 工件, 制件.

【作客】zuò∠kè <Sách> Ở nơi đất khách: ～他乡 Làm khách tha hương.

【作客思想】zuòkè sīxiǎng Tư tưởng tạm bợ.

【作乐】zuòlè N. 取乐; // zuòyuè.

【作脸】zuòliǎn <Phương> Giành vinh quang; giành vinh dự.

【作乱】zuòluàn Làm loạn; gây loạn.

【作美】zuòměi [Thời tiết] Làm tốt; làm đẹp (*thường dùng ở câu phủ định*): 我们去郊游的那天，天公不～，下了一阵雨，玩得不痛快 Hôm chúng tôi đi chơi ở ngoại ô ông trời làm hại đã mưa một trận, cuộc chơi kém hẳn.

【作难】zuònán Làm khó dễ.

【作难】zuònàn <Sách> Phát động phong trào phản kháng.

【作孽】zuò∠niè Gây nghiệp chướng.

【作呕】zuò'ǒu Buồn nôn; tởm lợm (*ví với sự khinh ghét đến buồn nôn*): 令人～ Khiến người ta phải nôn mửa.

【作陪】zuòpéi Tiếp đãi khách.

【作品】zuòpǐn Tác phẩm.

【作色】zuòsè Lộ vẻ giận dữ.

【作势】zuòshì Làm ra vẻ.

【作数】zuò∠shù Tính toán.

【作祟】zuòsuì Quấy phá; làm hại.

【作态】zuòtài Cố ý vờ vĩnh; ra vẻ ta đây.

【作威作福】zuò wēi zuò fú Tác oai tác phúc.

【作为】[1] zuòwéi ❶ Hành động; hành vi. ❷ Thành tích; thành tựu: 大有～ Có nhiều cái đáng làm. ❸ Làm nên [sự nghiệp].

【作为】[2] zuòwéi ❶ Coi là. ❷ Với tư cách là..., là...

【作伪】zuòwěi Giả; làm giả; ngụy tạo [tác phẩm văn học nghệ thuật].

【作文】zuò∠wén [Học sinh] Viết văn; làm văn.

【作文】zuòwén Tập làm văn.

【作物】zuòwù Cây trồng.

【作息】zuòxī Làm việc và nghỉ ngơi.

【作业】zuòyè ❶ Bài tập: 课外～ Bài tập ở nhà/ 野外～ Bài tập dã ngoại. ❷ Tác nghiệp: 高空～ Tác nghiệp trên không.

【作艺】zuòyì [Nghệ nhân] Trình diễn tài nghệ (*thời xưa*).

【作俑】zuòyǒng <Sách> Làm tượng đất để tùy táng (*ví với người đề xướng việc làm xấu*).

【作用】zuòyòng ❶ Tác dụng: 同化～ Tác dụng đồng hóa/ 消化～ Tác dụng tiêu hóa/ 起～ Có tác dụng. ❷ Ảnh hưởng; hiệu quả. ❸ Dụng ý: 他刚才说的那些话是有～的 Những lời anh ta nói vừa rồi là có dụng ý.

【作用力】zuòyònglì Lực tác dụng.

【作乐】zuòyuè ❶ Làm nhạc; định ra âm luật. ❷ Tấu nhạc. // zuòlè.

【作战】zuò∠zhàn Tác chiến.

【作者】zuòzhě Tác giả.
【作准】zuòzhǔn ❶ Làm toán. ❷ Đồng ý; thừa nhận.

胙 zuò TỘ Thịt cúng *(thời xưa)*.

阼 zuò TỘ Phòng khách *(thời xưa)*.

做(作) zuò TỐ ❶ Làm; chế tạo: ～衣服 May quần áo/ 用这木头～张桌子 Dùng khúc gỗ này làm cái bàn. ❷ Sáng tác: ～诗 Sáng tác thơ; làm thơ/ ～文章 Sáng tác văn chương. ❸ Làm việc: ～买卖 Buôn bán. ❹ Chúc; mừng. ❺ Bổ sung vào; đảm nhiệm: ～教员 Làm giáo viên/ ～保育员 Làm người nuôi dạy trẻ/ 今天开会由他～主席 Cuộc họp hôm nay do anh ta làm chủ tọa. ❻ Dùng làm; làm: 树皮可以～造纸的原料 Vỏ cây có thể làm nguyên liệu chế tạo giấy/ 这篇文章可以～教材 Bài văn này có thể làm tài liệu giảng dạy. ❼ Kết thành [quan hệ]: ～对头 Đối lập; đối đầu/ ～朋友 Làm bạn.
【做伴】zuò·bàn (～儿) Ở bên cạnh: 母亲生病，需要有个人～ Mẹ ốm, cần phải có người ở bênh cạnh.
【做东】zuò·dōng Làm ông chủ.
【做法】zuòfǎ Cách làm; phương pháp làm.
【做工】zuò·gōng Làm việc; làm công: 她在纺纱厂～ Chị ta làm ở nhà máy sợi.
【做工】【做功】zuògōng (～儿) Điệu bộ [sân khấu]; đóng kịch.
【做鬼】zuò·guǐ (～儿) Làm trò qủy quái; làm trò lừa đảo.
【做活儿】zuò·huór Làm lụng *(lao động chân tay)*: 他们一块儿在地里～ Họ cùng nhau làm lụng ngoài đồng.
【做客】zuò·kè Làm khách [của một người nào đó].
【做礼拜】zuò lǐbài Làm lễ nhà thờ; nghe giảng kinh.
【做满月】zuò mǎnyuè Làm lễ đầy tháng [trẻ sơ sinh].
【做媒】zuò·méi Làm mối.
【做梦】zuò·mèng Nằm mơ *(ví với sự ảo tưởng)*: 白日～ Nằm mơ giữa ban ngày.
【做派】zuò·pài Điệu bộ [sân khấu]; N. 做工(zuògōng).
【做亲】zuò·qīn ❶ Kết thân; kết thông gia: 他们表兄妹结婚，是亲上～ Anh em họ chúng nó lấy nhau nên đã thân càng thêm thân. ❷ Lập gia đình; lấy vợ.
【做人】zuòrén ❶ Sống với người. ❷ Làm người.
【做声】zuòshēng (～儿) Lên tiếng.
【做生日】zuò shēng·rì Mừng ngày sinh nhật; làm sinh nhật.
【做事】zuò·shì ❶ Làm việc; công tác: 他～一向认真负责 Anh ta xưa nay làm việc tích cực, có tinh thần trách nhiệm/ 你现在在哪儿～? Anh hiện nay công tác ở đâu?
【做手脚】zuò shǒujiǎo Bí mật bày đặt [làm việc phi pháp].
【做寿】zuò·shòu Làm lễ mừng thọ.
【做文章】zuò wénzhāng Làm bài văn *(ví với dựa vào một sự việc để rêu rao thổi phồng, bình luận hoặc mách nước)*.
【做贼心虚】zuò zéi xīn xū Làm việc xấu lòng lo ngay ngáy; lấy cắp run tay.
【做主】zuò·zhǔ Làm chủ.
【做作】zuò·zuo Cố tình làm vẻ.

PHỤ LỤC

NIÊN BIỂU LỊCH SỬ TRUNG QUỐC

1. 本表从'五帝'开始，到1949年中华人民共和国成立为止。
2. 中国历史年代，西周共和元年(公元前841年)以前，异说颇多，尚无定论，本表对于西周共和元年以前，只列帝王世系。
3. 较小的王朝如'十六国'、'十国'、'西夏'等不列表。
4. 各个时代或王朝，详列帝王名号('帝号'或'庙号'，以习惯上常用者为据)，年号，元年的干支和公元纪年，以资对照。(年号后用括号附列使用年数，年中改元时在干支后用数字注出改元的月份。)

干支次序表

1.甲子	2.乙丑	3.丙寅	4.丁卯	5.戊辰	6.己巳	7.庚午	8.辛未
9.壬申	10.癸酉	11.甲戌	12.乙亥	13.丙子	14.丁丑	15.戊寅	16.己卯
17.庚辰	18.辛巳	19.壬午	20.癸未	21.甲申	22.乙酉	23.丙戌	24.丁亥
25.戊子	26.己丑	27.庚寅	28.辛卯	29.壬辰	30.癸巳	31.甲午	32.乙未
33.丙申	34.丁酉	35.戊戌	36.己亥	37.庚子	38.辛丑	39.壬寅	40.癸卯
41.甲辰	42.乙巳	43.丙午	44.丁未	45.戊申	46.己酉	47.庚戌	48.辛亥
49.壬子	50.癸丑	51.甲寅	52.乙卯	53.丙辰	54.丁巳	55.戊午	56.己未
57.庚申	58.辛酉	59.壬戌	60.癸亥				

五帝 (约前26世纪初—约前22世纪末至约前21世纪初)

黄帝 颛顼 [zhuānxū] 帝喾 [kù]				尧 [yáo] 舜 [shùn]			

夏（约前 22 世纪末至约前 21 世纪初—约前 17 世纪初）

禹 [yǔ]				泄			
启				不降			
太康				扃 [jiōng]			
仲康				廑 [jǐn]			
相				孔甲			
				皋 [gāo]			
少康				发			
杼 [zhù]				桀 [jié]			
槐				（履癸）			
芒							

商（约前 17 世纪初—约前 11 世纪）

汤				祖丁			
外丙				南庚			
仲壬				阳甲			
太甲				盘庚*			
沃丁				小辛			
太庚				小乙			
小甲				武丁			
雍己				祖庚			
太戊				祖甲			
仲丁				廪辛			
外壬				康丁			
河亶[dǎn]甲				武乙			
祖乙				太丁（文丁）			
祖辛				帝乙			
沃甲				纣[zhòu]（辛）			

* 盘庚迁都于殷后，商也称殷。

周（约前 11 世纪—前 256）

西周（约前 11 世纪—前 771）

武王（姬[jī]发）				孝王（～辟方）			
成王（～诵）				夷王（～燮[xiè]）			
康王（～钊[zhāo]）				厉王（～胡）			
昭王（～瑕[xiá]）				[共和]	(14)	庚申	前841
穆王（～满）				宣王（～静）	(46)	甲戌	前827
共[gōng]王（～繄[yī]扈）				幽王（～宫涅[shēng]）	(11)	庚申	前781
懿[yì]王（～囏[jiān]）							

东周（前 770—前 256）

平王（姬宜臼）	(51)	辛未	前770	悼王（～猛）	(1)	辛巳	前520
桓王（～林）	(23)	壬戌	前719	敬王（～匄[gài]）	(44)	壬午	前519
庄王（～佗[tuó]）	(15)	乙酉	前696	元王（～仁）	(7)	丙寅	前475
僖[xī]王（～胡齐）	(5)	庚子	前681	贞定王（～介）	(28)	癸酉	前468
惠王（～阆[làng]）	(25)	乙巳	前676	哀王（～去疾）	(1)	庚子	前441
襄[xiāng]王（～郑）	(33)	庚午	前651	思王（～叔）	(1)	庚子	前441
顷王（～壬臣）	(6)	癸卯	前618	考王（～嗣[wèi]）	(15)	辛丑	前440
匡王（～班）	(6)	己酉	前612	威烈王（～午）	(24)	丙辰	前425
定王（～瑜[yú]）	(21)	乙卯	前606	安王（～骄）	(26)	庚辰	前401
简王（～夷）	(14)	丙子	前585	烈王（～喜）	(7)	丙午	前375
灵王（～泄心）	(27)	庚寅	前571	显王（～扁）	(48)	癸丑	前368
景王（～贵）	(25)	丁巳	前544	慎靓[jìng]王（～定）	(6)	辛丑	前320
				赧[nǎn]王（～延）	(59)	丁未	前314

秦 [秦帝国(前221—前206)]

周赧王59年乙巳(前256)，秦灭周。自次年(秦昭襄王52年丙午，前255)起至秦王政25年己卯(前222)，史家以秦王纪年。秦王政26年庚辰(前221)完成统一，称始皇帝。

昭襄王(嬴则，又名稷)	(56)	乙卯	前306	始皇帝(～政)	(37)	乙卯	前246
孝文王(～柱)	(1)	辛亥	前250	二世皇帝(～胡亥)	(3)	壬辰	前209
庄襄王(～子楚)	(3)	壬子	前249				

汉 (前206—公元220)

西汉 (前206—公元25)

包括王莽(公元9—23)和更始帝(23—25)。

高帝(刘邦)	(12)	乙未	前206		征和(4)	己丑	前92
惠帝(～盈)	(7)	丁未	前194		后元(2)	癸巳	前88
高后(吕雉)	(8)	甲寅	前187	昭帝(～弗陵)	始元(7)	乙未	前86
文帝(刘恒)	(16)	壬戌	前179		元凤(6)	辛丑八	前80
	(后元)(7)	戊寅	前163		元平(1)	丁未	前74
景帝(～启)	(7)	乙酉	前156	宣帝(～洵)	本始(4)	戊申	前73
	(中元)(6)	壬辰	前149		地节(4)	壬子	前69
	(后元)(3)	戊戌	前143		元康(5)	丙辰	前65
武帝(～彻)	建元(6)	辛丑	前140		神爵(4)	庚申三	前61
	元光(6)	丁未	前134		五凤(4)	甲子	前57
	元朔(6)	癸丑	前128		甘露(4)	戊辰	前53
	元狩(6)	己未	前122		黄龙(1)	壬申	前49
	元鼎(6)	乙丑	前116	元帝(～奭[shì])	初元(5)	癸酉	前48
	元封(6)	辛未	前110		永光(5)	戊寅	前43
	太初(4)	丁丑	前104		建昭(5)	癸未	前38
	天汉(4)	辛巳	前100		竟宁(1)	戊子	前33
	太始(4)	乙酉	前96	成帝(～骜[ào])	建始(4)	己丑	前32

	河　平(4)	癸巳三	前28	平帝(～衎[kàn])	元　始(5)	辛酉	公元1
	阳　朔(4)	丁酉	前24				
	鸿　嘉(4)	辛丑	前20	孺子婴（王莽摄政）	居　摄(3)	丙寅	6
	永　始(4)	乙巳	前16		初　始(1)	戊辰十一	8
	元　延(4)	己酉	前12	[新]王莽	始建国(5)	己巳	9
	绥　和(2)	癸丑	前 8		天　凤(6)	甲戌	14
	建　平(4)	乙卯	前 6		地　皇(4)	庚辰	20
哀帝(刘欣)	元　寿(2)	己未	前 2	更始帝(刘玄)	更　始(3)	癸未二	23

东汉 (25—220)

光武帝(刘秀)	建　武(32)	乙酉六	25	冲帝(～炳[bǐng])	永熹[xī](嘉)(1)	乙酉	145
	建武中元(2)	丙辰四	56	质帝(～缵[zuǎn])	本　初(1)	丙戌	146
明帝(～庄)	永　平(18)	戊午	58	桓帝(～志)	建　和(3)	丁亥	147
章帝(～炟[dá])	建　初(9)	丙子	76		和　平(1)	庚寅	150
	元　和(4)	甲申八	84		元　嘉(3)	辛卯	151
	章　和(2)	丁亥七	87		永　兴(2)	癸巳五	153
和帝(～肇[zhào])	永　元(17)	己丑	89		永　寿(4)	乙未	155
	元　兴(1)	乙巳四	105		延　熹[xī](10)	戊戌六	158
殇[shāng]帝(～隆)	延　平(1)	丙午	106		永　康(1)	丁未六	167
安帝(～祜[hù])	永　初(7)	丁未	107	灵帝(～宏)	建　宁(5)	戊申	168
	元　初(7)	甲寅	114		熹[xī]平(7)	壬子五	172
	永　宁(2)	庚申四	120		光　和(7)	戊午三	178
	建　光(2)	辛酉七	121		中　平(6)	甲子十二	184
	延　光(4)	壬戌三	122	献帝(～协)	初　平(4)	庚午	190
顺帝(～保)	永　建(7)	丙寅	126		兴　平(2)	甲戌	194
	阳　嘉(4)	壬申三	132		建　安(25)	丙子	196
	永　和(6)	丙子	136		延　康(1)	庚子三	220
	汉　安(3)	壬午	142				
	建　康(1)	甲申四	144				

三国 (220—280)

魏 (220—265)

文帝(曹丕[pī])	黄　初(7)	庚子十	220		嘉　平(6)	己巳四	249
				高贵乡公(～髦[máo])	正　元(3)	甲戌十	254
明帝(～叡[ruì])	太　和(7)	丁未	227		甘　露(5)	丙子六	256
	青　龙(5)	癸丑二	233	元帝(～奂[huàn])(陈留王)	景　元(5)	庚辰六	260
	景　初(3)	丁巳三	237		咸　熙(2)	甲申五	264
齐王(～芳)	正　始(10)	庚申	240				

蜀汉 (221—263)

昭烈帝(刘备)	章　武(3)	辛丑四	221		景　耀(6)	戊寅	258
后主(～禅[shàn])	建　兴(15)	癸卯五	223		炎　兴(1)	癸未八	263
	延　熙(20)	戊午	238				

吴 (222—280)

大帝(孙权)	黄　武(8)	壬寅十	222	景帝(～休)	永　安(7)	戊寅十	258
	黄　龙(3)	己酉四	229	乌程侯(～皓[hào])	元　兴(2)	甲申七	264
	嘉　禾(7)	壬子	232		甘　露(2)	乙酉四	265
	赤　乌(14)	戊午九	238		宝　鼎(4)	丙戌八	266
	太　元(2)	辛未五	251		建　衡(3)	己丑十	269
	神　凤(1)	壬申二	252		凤　凰(3)	壬辰	272
会稽王(～亮)	建　兴(2)	壬申四	252		天　册(2)	乙未	275
	五　凤(3)	甲戌	254		天　玺(1)	丙申七	276
	太　平(3)	丙子十	256		天　纪(4)	丁酉	277

晋 (265—420)

西晋 (265—317)

武帝(司马炎)	泰　始(10)	乙酉十二	265		太　康(10)	庚子四	280
	咸　宁(6)	乙未	275		太　熙(1)	庚戌	290

惠帝(司马衷)	永　熙(1)	庚戌四	290		建　武(1)	甲子七	304
	永　平(1)	辛亥	291		永　安(1)	甲子十一	304
	元　康(9)	辛亥三	291		永　兴(3)	甲子十二	304
	永　康(2)	庚申	300		光　熙(1)	丙寅六	306
	永　宁(2)	辛酉四	301	怀帝(～炽[chì])	永　嘉(7)	丁卯	307
	太　安(2)	壬戌十二	302				
	永　安(1)	甲子	304	愍[mǐn]帝(～邺[yè])	建　兴(5)	癸酉四	313

东晋 (317—420)

元帝(司马睿[ruì])	建　武(2)	丁丑三	317	哀帝(～丕[pī])	隆　和(2)	壬戌	362
	大　兴(4)	戊寅三	318		兴　宁(3)	癸亥二	363
	永　昌(2)	壬午	322	海西公(～奕[yì])	太　和(6)	丙寅	366
明帝(～绍)	永　昌	壬午闰十一	322	简文帝(～昱[yù])	咸　安(2)	辛未十一	371
	太　宁(4)	癸未三	323				
成帝(～衍[yǎn])	太　宁	乙酉闰八	325	孝武帝(～曜[yào])	宁　康(3)	癸酉	373
	咸　和(9)	丙戌二	326		太　元(21)	丙子	376
	咸　康(8)	乙未	335	安帝(～德宗)	隆　安(5)	丁酉	397
康帝(～岳)	建　元(2)	癸卯	343		元　兴(3)	壬寅	402
穆帝(～聃[dān])	永　和(12)	乙巳	345		义　熙(14)	乙巳	405
	升　平(5)	丁巳	357	恭帝(～德文)	元　熙(2)	己未	419

南北朝 (420—589)

南朝　宋 (420—479)

武帝(刘裕)	永　初(3)	庚申六	420		景　和(1)	乙巳八	465
少帝(～义符)	景　平(2)	癸亥	423	明帝(～彧[yù])	泰　始(7)	乙巳十二	465
文帝(～义隆)	元　嘉(30)	甲子八	424		泰　豫(1)	壬子	472
孝武帝(～骏[jùn])	孝　建(3)	甲午	454	后废帝 (～昱[yù])(苍梧王)	元　徽(5)	癸丑	473
	大　明(8)	丁酉	457				
前废帝 (～子业)	永　光(1)	乙巳	465	顺帝(～準)	昇　明(3)	丁巳七	477

齐 (479—502)

高帝(萧道成)	建　元(4)	己未四	479	明帝(～鸾)	建　武(5)	甲戌十	494
武帝 (～赜[zé])	永　明(11)	癸亥	483		永　泰(1)	戊寅四	498
				东昏侯(～宝卷)	永　元(3)	己卯	499
豫林王 (～昭业)	隆　昌(1)	甲戌	494				
				和帝(～宝融)	中　兴(2)	辛巳三	501
海陵王 (～昭文)	延　兴(1)	甲戌七	494				

梁 (502—557)

武帝(萧衍[yǎn])	天　监(18)	壬午四	502		太　清(3)*	丁卯四	547
	普　通(8)	庚子	520	简文帝(～纲)	大宝(2)**	庚午	550
	大　通(3)	丁未三	527	元帝(～绎[yì])	承　圣(4)	壬申十一	552
	中大通(6)	己酉十	529				
	大　同(12)	乙卯	535	敬帝(～方智)	绍　泰(2)	乙亥十	555
	中大同(2')	丙寅四	546		太　平(2)	丙子九	556

* 有的地区用至 6 年。

** 有的地区用至 3 年。

陈 (557—589)

武帝(陈霸先)	永　定(3)	丁丑十	557	宣帝(～顼[xū])	太　建(14)	己丑	569
文帝 (～蒨[qiàn])	天　嘉(7)	庚辰	560				
	天　康(1)	丙戌二	566	后主(～叔宝)	至　德(4)	癸卯	583
废帝(～伯宗)(临海王)	光　大(2)	丁亥	567		祯　明(3)	丁未	587

北朝　北魏 [拓跋氏,后改元氏](386—534)

北魏建国于丙戌(386 年)正月,初称代国,至同年四月始改国号为魏,439 年灭北凉,统一北方。

道武帝 (拓跋珪[guī])	登　国(11)	丙戌	386	明元帝(～嗣[sì])	永　兴(5)	己酉十	409
	皇　始(3)	丙申七	396		神　瑞(3)	甲寅	414
	天　兴(7)	戊戌十二	398		泰　常(8)	丙辰四	416
	天　赐(6)	甲辰十	404	太武帝(～焘[tāo])	始　光(5)	甲子	424

	神廯[jiō](4)	戊辰二	428	宣武帝(～恪[kè])	景　明(4)	庚辰	500
	延　和(3)	壬申	432		正　始(5)	甲申	504
	太　延(6)	乙亥	435		永　平(5)	戊子八	508
	太平真君(12)	庚辰六	440		延　昌(4)	壬辰四	512
				孝明帝(～诩[xǔ])	熙　平(3)	丙申	516
	正　平(2)	辛卯六	451		神　龟(3)	戊戌二	518
					正　光(6)	庚子七	520
南安王（拓跋余）	永(承)平(1)	壬辰三	452		孝　昌(3)	乙巳六	525
					武　泰(1)	戊申	528
文成帝(～濬[jùn])	兴　安(3)	壬辰十	452	孝庄帝(～子攸[yōu])	建　义(1)	戊申四	528
					永　安(3)	戊申九	528
	兴　光(2)	甲午七	454				
	太　安(5)	乙未八	455	长广王(～晔[yè])	建　明(2)	庚戌十	530
	和　平(6)	庚子	460	节闵[mǐn]帝(～恭)	普　泰(2)	辛亥二	531
献文帝(～弘)	天　安(2)	丙午	466				
	皇　兴(5)	丁未八	467	安定王(～朗)	中　兴(2)	辛亥十	531
孝文帝(元宏)	延　兴(6)	辛亥八	471	孝武帝(～脩)	太　昌(1)	壬子四	532
	承　明(1)	丙辰六	476		永　兴(1)	壬子十二	532
	太　和(23)	丁巳	477		永　熙(3)	壬子十二	532

东魏 (534—550)

孝静帝(元善见)	天　平(4)	甲寅十	534		兴　和(4)	己未十一	539
	元　象(2)	戊午	538		武　定(8)	癸亥	543

北齐 (550—577)

文宣帝(高洋)	天　保(10)	庚午五	550	后主(～纬)	天　统(5)	乙酉四	565
废帝(～殷)	乾　明(1)	庚辰	560		武　平(7)	庚寅	570
孝昭帝(～演)	皇　建(2)	庚辰八	560		隆　化(1)	丙申十二	576
武成帝(～湛)	太　宁(2)	辛巳十一	561	幼主(～恒)	承　光(1)	丁酉	577
	河　清(4)	壬午四	562				

西魏 (535—556)

文帝(元宝炬)	大　统(17)	乙卯	535	恭帝(～廓)	—　(3)	甲戌一	554
废帝(～钦)	—　(3)	壬申	552				

北周 (557—581)

孝闵[mǐn]帝（宇文觉）	一 (1)	丁丑	557		建 德(7)	壬辰三	572
					宣 政(1)	戊戌三	578
明帝(～毓[yù])	一 (3)	丁丑九	557	宣帝(～赟[yūn])	大 成(1)	己亥	579
	武 成(2)	己卯八	559				
武帝(～邕[yōng]	保 定(5)	辛巳	561	静帝(～阐[chǎn])	大 象(3)	己亥二	579
	天 和(7)	丙戌	566		大 定(1)	辛丑一	581

隋 (581—618)

隋建国于581年，589年灭陈，完成统一。

文帝(杨坚)	开 皇(20)	辛丑二	581	恭帝(～侑[yòu])	义 宁(2)	丁丑十一	617
	仁 寿(4)	辛酉	601				
炀[yáng]帝(～广)	大 业(14)	乙丑	605				

唐 (618—907)

高祖(李渊)	武 德(9)	戊寅五	618	中宗(～显又名哲)	嗣 圣(1)	甲申	684
太宗(～世民)	贞 观(23)	丁亥	627				
高宗(～治)	永 徽(6)	庚戌	650	睿[ruì]宗(～旦)	文 明(1)	甲申二	684
	显 庆(6)	丙辰	656	武后(武曌[zhào])	光 宅(1)	甲申九	684
	龙 朔(3)	辛酉三*	661		垂 拱(4)	乙酉	685
	麟 德(2)	甲子	664		永 昌(1)	己丑	689
	乾 封(3)	丙寅	666		载初**(1)	庚寅正	690
	总 章(3)	戊辰三	668	武后称帝，改国号为周	天 授(3)	庚寅九	690
	咸 亨(5)	庚午三	670		如 意(1)	壬辰四	692
	上 元(3)	甲戌八	674		长 寿(3)	壬辰九	692
	仪 凤(4)	丙子十一	676		延 载(1)	甲午五	694
	调 露(2)	己卯六	679		证 圣(1)	乙未	695
	永 隆(2)	庚辰八	680		天册万岁(2)	乙未九	695
	开 耀(2)	辛巳九	681				
	永 淳(2)	壬午二	682		万岁登封(1)	丙申腊	696
	弘 道(1)	癸未十二	683				

	万岁通天(2)	丙申三	696	穆宗(～恒)	长庆(4)	辛丑	821
				敬宗(～湛)	宝历(3)	乙巳	825
	神功(1)	丁酉九	697	文宗(～昂)	宝历	丙午十二	826
	圣历(3)	戊戌	698		大(太)和(9)	丁未二	827
	久视(1)	庚子五	700				
	大足(1)	辛丑	701		开成(5)	丙辰	836
	长安(4)	辛丑十	701	武宗(～炎)	会昌(6)	辛酉	841
中宗(李显又名哲),复唐国号	神龙(3)	乙巳	705	宣宗(～忱[chén])	大中(14)	丁卯	847
	景龙(4)	丁未九	707				
				懿[yì]宗(～漼[cuǐ])	大中	己卯八	859
睿[ruì]宗(～旦)	景云(2)	庚戌七	710		咸通(15)	庚辰十一	860
	太极(1)	壬子	712	僖[xī]宗(～儇[xuān])	咸通	癸巳七	873
	延和(1)	壬子五	712		乾符(6)	甲午十一	874
玄宗(～隆基)	先天(2)	壬子八	712		广明(2)	庚子	880
	开元(29)	癸丑十二	713		中和(5)	辛丑七	881
	天宝(15)	壬午	742		光启(4)	乙巳三	885
肃宗(～亨)'	至德(3)	丙申七	756		文德(1)	戊申二	888
	乾元(3)	戊戌二	758	昭宗(～晔[yè])	龙纪(1)	己酉	889
	上元(2)	庚子闰四	760		大顺(2)	庚戌	890
	一(1)***	辛丑九	761		景福(2)	壬子	892
代宗(～豫)	宝应(2)	壬寅四	762		乾宁(5)	甲寅	894
	广德(2)	癸卯七	763		光化(4)	戊午八	898
	永泰(2)	乙巳	765		天复(4)	辛酉四	901
	大历(14)	丙午十一	766		天祐(4)	甲子闰四	904
德宗(～适[kuò])	建中(4)	庚申	780	哀帝(～柷[chù])	天祐****	甲子八	904
	兴元(1)	甲子	784				
	贞元(21)	乙丑	785				
顺宗(～诵)	永贞(1)	乙酉八	805				
宪宗(～纯)	元和(15)	丙戌	806				

* 辛酉三月丙申朔改元,一作辛酉二月乙未晦改元。

** 始用周正,改永昌元年十一月为载初元年正月,以十二月为腊月,夏正月为一月。久视元年十月复用夏正,以正月为十一月,腊月为十二月,一月为正月。本表在这段期间内干支后面所注的改元月份都是周历,各年号的使用年数也是按照周历的计算方法。

*** 此年九月以后去年号,但称元年。

**** 哀帝即位未改元。

五代 (907—960)

后梁 (907—923)

太祖(朱晃，又名温、全忠)	开　平(5)	丁卯四	907		贞　明(7)	乙亥十一	915
	乾　化(5)	辛未五	911		龙　德(3)	辛巳五	921
末帝(～瑱[zhèn])	乾　化	癸酉二	913				

后唐 (923—936)

庄宗(李存勖[xù])	同　光(4)	癸未四	923	闵[mǐn]帝(～从厚)	应　顺(1)	甲午	934
明宗(～亶[dǎn])	天　成(5)	丙戌四	926	末帝(～从珂[kē])	清　泰(3)	甲午四	934
	长　兴(4)	庚寅二	930				

后晋 (936—947)

高祖(石敬瑭[táng])	天　福(9)	丙申十一	936		开　运(4)	甲辰七	944
出帝(～重贵)	天　福*	壬寅六	942				

* 出帝即位未改元。

后汉 (947—950)

高祖(刘㬎[gǎo]，本名知远)	天　福*	丁未二	947	隐帝(～承祐)	乾　祐**	戊申二	948
	乾　祐(3)	戊申	948				

* 后汉高祖即位，仍用后晋高祖年号，称天福十二年。

** 隐帝即位未改元。

后周 (951—960)

太祖(郭威)	广　顺(3)	辛亥	951	世宗(柴荣)	显　德*	甲寅一	954
	显　德(7)	甲寅一	954	恭帝(～宗训)	显　德	己未六	959

* 世宗、恭帝都未改元。

宋 (960—1279)

北宋 (960—1127)

太祖(赵匡胤[yìn])	建　隆(4)	庚申	960		庆　历(8)	辛巳十一	1041
	乾　德(6)	癸亥十一	963		皇　祐(6)	己丑	1049
	开　宝(9)	戊辰十一	968		至　和(3)	甲午三	1054
太宗(～炅[jiǒng]，本名匡义，又名光义)	太平兴国(9)	丙子十二	976		嘉　祐(8)	丙申九	1056
				英宗(～曙)	治　平(4)	甲辰	1064
	雍　熙(4)	甲申十一	984	神宗(～顼[xū])	熙　宁(10)	戊申	1068
	端　拱(2)	戊子	988		元　丰(8)	戊午	1078
	淳　化(5)	庚寅	990	哲宗(～煦[xù])	元　祐(9)	丙寅	1086
	至　道(3)	乙未	995		绍　圣(5)	甲戌四	1094
真宗(～恒)	咸　平(6)	戊戌	998		元　符(3)	戊寅六	1098
	景　德(4)	甲辰	1004	徽宗(～佶[jí])	建中靖国(1)	辛巳	1101
	大中祥符(9)	戊申	1008		崇　宁(5)	壬午	1102
	天禧[xǐ](5)	丁巳	1017		大　观(4)	丁亥	1107
	乾　兴(1)	壬戌	1022		政　和(8)	辛卯	1111
仁宗(～祯)	天　圣(10)	癸亥	1023		重　和(2)	戊戌十一	1118
	明　道(2)	壬申十一	1032		宣　和(7)	己亥二	1119
	景　祐(5)	甲戌	1034	钦宗(～桓[huán])	靖　康(2)	丙午	1126
	宝　元(3)	戊寅十一	1038				
	康　定(2)	庚辰二	1040				

南宋 (1127—1279)

高宗(赵构)	建　炎(4)	丁未五	1127		嘉　泰(4)	辛酉	1201
	绍　兴(32)	辛亥	1131		开　禧(3)	乙丑	1205
孝宗(～昚[shèn])	隆　兴(2)	癸未	1163		嘉　定(17)	戊辰	1208
	乾　道(9)	乙酉	1165	理宗(～昀[yún])	宝　庆(3)	乙酉	1225
	淳　熙(16)	甲午	1174		绍　定(6)	戊子	1228
光宗(～惇[dūn])	绍　熙(5)	庚戌	1190		端　平(3)	甲午	1234
					嘉　熙(4)	丁酉	1237
宁宗(～扩)	庆　元(6)	乙卯	1195		淳　祐(12)	辛丑	1241

	宝　祐(6)	癸丑	1253	端宗（～昰[shì]）	景　炎(3)	丙子五	1276
	开　庆(1)	己未	1259				
	景　定(5)	庚申	1260	帝昺（～昺[bǐng]）	祥　兴(2)	戊寅五	1278
度宗（赵禥[qí]）	咸　淳(10)	乙丑	1265				
恭帝（～㬎[xiǎn]）	德　祐(2)	乙亥	1275				

辽 [耶律氏](907—1125)

辽建国于907年，国号契丹，916年始建年号，938年(一说947年)改国号为辽，983年复称契丹，1066年仍称辽。

太祖(耶律阿保机)	一　(10)	丁卯	907		统　和(30)	癸未六	983
	神　册(7)	丙子十二	916		开　泰(10)	壬子十一	1012
	天　赞(5)	壬午二	922		太　平(11)	辛酉十一	1021
	天　显(13)	丙戌二	926	兴宗（～宗真）	景　福(2)	辛未六	1031
太宗（～德光）	天　显*	丁亥十一	927		重　熙(24)	壬申十一	1032
	会　同(10)	戊戌十一	938	道宗（～洪基）	清　宁(10)	乙未八	1055
	大　同(1)	丁未二	947		咸　雍(10)	乙巳	1065
世宗（～阮[ruǎn]）	天　禄(5)	丁未九	947		大(太)康(10)	乙卯	1075
穆宗（～璟[jǐng]）	应　历(19)	辛亥九	951		大　安(10)	乙丑	1085
					寿昌(隆)(7)	乙亥	1095
景宗（～贤）	保　宁(11)	己巳二	969	天祚[zuò]帝（～延禧[xī]）	乾　统(10)	辛巳二	1101
	乾　亨(5)	己卯十一	979		天　庆(10)	辛卯	1111
圣宗（～隆绪）	乾　亨	壬午九	982		保　大(5)	辛丑	1121

* 太宗即位未改元。

金 [完颜氏](1115—1234)

太祖(完颜旻[mín]，本名阿骨打)	收　国(2)	乙未	1115	熙宗（～亶[dǎn]）	天　会*	乙卯一	1135
	天　辅(7)	丁酉	1117		天　眷(3)	戊午	1138
太宗（～晟[shèng]）	天　会(15)	癸卯九	1123		皇　统(9)	辛酉	1141
				海陵王（～亮）	天　德(5)	己巳十二	1149

	贞　元(4)	癸酉三	1153		至　宁(1)	癸酉五	1213
	正　隆(6)	丙子二	1156	宣宗（～珣[xún]）	贞　祐(5)	癸酉九	1213
世宗(完颜雍)	大　定(29)	辛巳十	1161		兴　定(6)	丁丑九	1217
章宗（～璟[jǐng]）	明　昌(7)	庚戌	1190		元　光(2)	壬午八	1222
	承　安(5)	丙辰十一	1196	哀宗(～守绪)	正　大(9)	甲申	1224
	泰　和(8)	辛酉	1201		开　兴(1)	壬辰一	1232
卫绍王(～永济)	大　安(3)	己巳	1209		天　兴(3)	壬辰四	1232
	崇　庆(2)	壬申	1212				

* 熙宗即位未改元。

元 [孛儿只斤氏](1206—1368)

蒙古孛儿只斤铁木真于 1206 年建国。1271 年忽必烈定国号为元，1279 年灭南宋。

太祖（孛儿只斤铁木真）（成吉思汗）	—　(22)	丙寅	1206	英宗（～硕[shuò]德八剌）	至　治(3)	辛酉	1321
拖雷(监国)	—　(1)	戊子	1228	泰定帝（～也孙铁木儿）	泰　定(5)	甲子	1324
太宗（～窝阔台）	—　(13)	己丑	1229		致　和(1)	戊辰二	1328
乃马真后（称制）	—　(5)	壬寅	1242	天顺帝（～阿速吉八）	天　顺(1)	戊辰九	1328
定宗(～贵由)	—　(3)	丙午七	1246	文宗（～图帖睦尔）	天　历(3)	戊辰九	1328
海迷失后（称制）	—　(3)	己酉三	1249			己巳	1329
宪宗(～蒙哥)	—　(9)	辛亥六	1251	明宗（～和世㻋[là]）*	至　顺(4)	庚午五	1330
世祖（～忽必烈）	中　统(5)	庚申五	1260	宁宗（～懿[yì]璘[lín]质班）	至　顺	壬申十	1332
	至　元(31)	甲子八	1264				
成宗（～铁穆耳）	元　贞(3)	乙未	1295	顺帝（～妥懽帖睦尔）	至　顺	癸酉六	1333
	大　德(11)	丁酉二	1297		元　统(3)	癸酉十	1333
武宗(～海山)	至　大(4)	戊申	1308		(后)至元(6)	乙亥十一	1335
仁宗（～爱育黎拔力八达）	皇　庆(2)	壬子	1312				
	延　祐(7)	甲寅	1314		至　正(28)	辛巳	1341

* 明宗于己巳(1329)正月即位，以文宗为皇太子。八月明宗暴死，文宗复位。

明 (1368—1644)

太祖(朱元璋)	洪	武(31)	戊申	1368	孝宗 (～祐樘[chēng])	弘	治(18)	戊申	1488
惠帝 (～允炆[wén])	建	文(4)*	己卯	1399	武宗(～厚照)	正	德(16)	丙寅	1506
成祖 (～棣[dì])	永	乐(22)	癸未	1403	世宗 (～厚熜[cōng])	嘉	靖(45)	壬午	1522
仁宗 (～高炽[chì])	洪	熙(1)	乙巳	1425	穆宗 (～载垕[hòu])	隆	庆(6)	丁卯	1567
宣宗 (～瞻[zhān]基)	宣	德(10)	丙午	1426	神宗 (～翊[yì]钧)	万	历(48)	癸酉	1573
英宗(～祁镇)	正	统(14)	丙辰	1436	光宗(～常洛)	泰	昌(1)	庚申八	1620
代宗 (～祁钰[yù])(景帝)	景	泰(8)	庚午	1450	熹[xī]宗(～由校)	天	启(7)	辛酉	1621
英宗(～祁镇)	天	顺(8)	丁丑—	1457	思宗(～由检)	崇	祯(17)	戊辰	1628
宪宗(～见深)	成	化(23)	乙酉	1465					

* 建文 4 年时成祖废除建文年号，改为洪武 35 年。

清 [爱新觉罗氏](1616—1911)

清建国于 1616 年，初称后金，1636 年始改国号为清，1644 年入关。

太祖 (爱新觉罗努尔哈赤)	天	命(11)	丙辰	1616	仁宗 (～颙[yóng]琰[yǎn])	嘉	庆(25)	丙辰	1796
太宗 (～皇太极)	天	聪(10)	丁卯	1627	宣宗 (～旻[mín]宁)	道	光(30)	辛巳	1821
	崇	德(8)	丙子四	1636	文宗 (～奕[yì]䜣[zhǔ])	咸	丰(11)	辛亥	1851
世祖(～福临)	顺	治(18)	甲申	1644	穆宗(～载淳)	同	治(13)	壬戌	1862
圣祖 (～玄烨[yè])	康	熙(61)	壬寅	1662	德宗 (～载湉[tián])	光	绪(34)	乙亥	1875
世宗 (～胤[yìn]禛[zhēn])	雍	正(13)	癸卯	1723	～溥[pǔ]仪	宣	统(3)	己酉	1909
高宗(～弘历)	乾	隆(60)	丙辰	1736					

中华民国 (1912—1949)

中华民国(38)	壬	子	1912		

中华人民共和国 1949 年 10 月 1 日成立

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG

	折合市制	折合英美制
长 度: 微米 micromètre [μm](1/1000000 米)		
忽米 centimillimètre [cmm](1/100000 米)		
丝米 décimillimètre [dmm](1/10000 米)		
毫米 millimètre [mm](1/1000 米)		
……= 3 市厘		
厘米 centimètre [cm](1/100 米)		
……= 3 市分		=0.3937英寸
分米 décimètre [dm](1/10 米)……= 3 市寸		
米 mètre [m] 主单位……= 3 市尺		= 3.2808 英尺 1.0936 码
十米 décamètre [dam](10 米)		
百米 hectomètre [hm](100 米)		
公里 (千米)kilomètre [km](1000 米)		
……= 2 市里		= 0.6214英里
海里 mille marin(1852 米) ……= 3.7040 市里		= 1.1500 英里
面积和地 积: 平方厘米 centimètre carré [cm^2](1/10000 平方米)		
平方分米 décimètre carré [dm^2](1/100 平方米)		
平方米 mètre carré [m^2]……= 9 平方市尺		= 10.7639平方英尺 1.1960平方码
公亩 are [a.](100平方米)……= 0.15 市亩		= 0.0247 英亩
公顷 hectare [ha.](100 公亩,10000 平方米)		
……= 15 市亩		= 2.4711 英亩
平方公里 kilomètre carré [km^2](100 公顷,1000000 平方米)		
……= 4 平方市里		= 0.3861 平方英里
体 积: 立方厘米 centimètre cube [cm^3](1/1000000 立方米)		
立方分米 décimètre cube [dm^3](1/1000 立方米)		
立方米 mètre cube [m^3]……= 27 立方市尺		= 35.3147立方英尺 1.3080立方码
容 量: 毫升 millilitre [ml](1/1000 升)		
厘升 centilitre [cl](1/100 升)		
分升 décilitre [dl](1/10 升) ……= 1 市合		

升 litre〔l〕主单位……＝1市升 ＝{1.7598品脱(英) 0.2200加仑(英)
十升 décalitre〔dal〕(10升) ……＝1市斗
百升 hectolitre〔hl〕(100升)……＝1市石
千升 kilolitre〔kl〕(1000升)

重　量: 毫克 milligramme〔mg〕(1/1000000公斤)
厘克 centigramme〔cg〕(1/100000公斤)
分克 décigramme〔dg〕(1/10000公斤)
……＝2市厘
克 gramme〔g〕(1/1000公斤) ……＝2市分 ＝15.4324格令
十克 décagramme〔dag〕(1/100公斤)
……＝2市钱
百克 hectogramme〔hg〕(1/10公斤)
……＝2市两 ＝3.5274盎司(常衡)
公斤 kilogramme〔kg〕主单位 ……＝2市斤 ＝2.2046磅(常衡)
公担 quintal〔q〕(100公斤) ……＝2市担
吨 tonne〔t〕(1000公斤) ……＝{0.9842英吨 1.1023美吨

附一、市制计量单位进位和换算表

		折合公制	折合英美制
长　度:	市毫		
	市厘(10市毫)		
	市分(10市厘)		
	市寸(10市分)	＝3.3333厘米	＝1.3123英寸
	市尺(10市寸)	＝0.3333米	＝1.0936英尺
	市丈(10市尺)	＝3.3333米	＝3.6454码
	市引(10市丈)		
	市里(150市丈)	＝0.5000公里	＝0.3107英里
面积和地　积:	平方市寸		
	平方市尺(100平方市寸)	＝0.1111平方米	＝1.1960平方英尺
	平方市丈(100平方市尺)		
	平方市里(22500平方市丈)	＝0.2500平方公里	＝0.0965平方英里
	市分(6平方市丈)		

市亩(10 市分,60 平方市丈)……= 6.6667 公亩 / 0.0667 公顷 = 0.1644 英亩

市顷(100 市亩) …… = 6.6667 公顷

体　积: 立方市寸

立方市尺(1000 立方市寸) …… = 0.0370 立方米 = 1.3078 立方英尺

立方市丈(1000 立方市尺)

容　量: 市撮…… = 1 毫升

市勺(10 市撮) …… = 1 厘升

市合(10 市勺) …… = 1 分升

市升(10 市合) …… = 1 升 = 1.7598 品脱(英) / 0.2200 加仑(英)

市斗(10 市升) …… = 1 十升

市石(10 市斗) …… = 1 百升 = 2.7498 蒲式耳(英)

重　量: 市丝

市毫(10 市丝)

市厘(10 市毫)

市分(10 市厘)

市钱(10 市分) …… = 5 克

市两(10 市钱) …… = 50 克 = 1.7637 盎司(常衡)

市斤(10 市两) …… = 0.5000 公斤 = 1.1023 磅(常衡)

市担(100 市斤) …… = 0.5000 公担

附二、英美制计量单位进位和换算表

		折合公制	折合市制
长　度:	英寸 inch〔in.〕……	= 2.5400 厘米	= 0.7620 市寸
	英尺 foot〔ft.〕(12 英寸) ……	= 0.3048 米	= 0.9144 市尺
	码 yard〔yd.〕(3 英尺)……	= 0.9144 米	= 2.7432 市尺
	英里 mile〔mi.〕(1760 码或 5280 英尺) ……	= 1.6093 公里	= 3.2187 市里
面积和地　积:	平方英寸 square inch ……	= 6.4516 平方厘米	= 0.5806 平方市寸
	平方英尺 square foot(144 平方英寸) ……	= 0.0929 平方米	= 0.8361 平方市尺
	平方码 square yard(9 平方英尺) ……	= 0.8361 平方米	= 7.5249 平方市尺
	英亩 acre〔a.〕(4840 平方码) ……	= 40.4686 公亩	= 6.0720 市亩

平方英里 square mile(640 英亩)
……= 2.5900 平方公里 = 10.3600 平方市里

体 积: 立方英寸 cubic inch……= 16.3871 立方厘米 = 0.4424 立方市寸

立方英尺 cubic foot(1728 立方英寸)
……= 0.0283 立方米 = 0.7645 立方市尺

立方码 cubic yard(27 立方英尺)
……= 0.7646 立方米 = 20.6415 立方市尺

液体和固体容量: 及耳 gill〔gi.〕……= 1.4207 分升

品脱 pint〔pt.〕(4 及耳)
……(英)= 5.6826 分升 = 5.6826 市合

夸脱 quart〔qt.〕(2 品脱)
……(英)= 1.1365 升 = 1.1365 市升

*加仑 gallon〔gall.〕(4 夸脱)
……(英)= 4.5461 升 = 4.5461 市升

**配克 peck〔pk.〕(2 加仑)……= 9.0922 升

**蒲式耳 bushel〔bush.〕(4 配克)…… (英) = 3.6369 市斗

重 量(常衡): 格令 grain〔gr.〕(1/7000 磅)……= 0.0648 克

打兰 dram〔dr.〕(27.34375 格令) = 1.7718 克

盎司 ounce〔oz.〕(16 打兰)
……= 28.3495 克 = 0.5670 市两

磅 pound〔lb.〕(16 盎司)……= 0.4536 公斤 = 0.9072 市斤

英吨(长吨) long ton〔t.〕(2240 磅)
……= 1016.0470 公斤 = 2032.0941 市斤

美吨(短吨) short ton〔t.〕(2000 磅)
……= 907.1849 公斤 = 1814.3698 市斤

---

* 用于液体 1 加仑等于 277.274 立方英寸(英)或 231 立方英寸(美)。
用于固体 1 加仑等于 277.274 立方英寸(英)或 268.803 立方英寸(美)。

** 配克、蒲式耳只用于固体。

BẢNG TÊN CÁC BỘ CHỮ HÁN

1. 本表列举一部分汉字偏旁的名称，以便教学。
2. 本表收录的汉字偏旁，大多是现在不能单独成字、不易称呼或者称呼很不一致的。能单独成字、易于称呼的，如山、马、日、月、石、鸟、虫等，不收录。
3. 有的偏旁有几种不同的叫法，本表只取较为通行的名称。

偏旁	名称	例字
冫	两点水儿 (liǎngdiǎnshuǐr)	次、冷、准
宀	秃宝盖儿 (tūbǎogàir)	写、军、冠
讠	言字旁儿 (yánzìpángr)	计、论、识
厂	偏厂儿 (piānchǎngr)	厅、历、厚
匚	三匡栏儿 (sānkuānglánr)； 三匡儿 (sānkuāngr)	区、匠、匣
刂	立刀旁儿 (lìdāopángr)； 立刀儿 (lìdāor)	列、别、剑
冂(冂)	同字匡儿 (tóngzìkuāngr)	冈、网、周
亻	单人旁儿 (dānrénpángr)； 单立人儿 (dānlìrénr)	仁、位、你
勹	包字头儿 (bāozìtóur)	勺、勾、旬
厶	私字儿 (sīzìr)	允、去、矣
廴	建之旁儿 (jiànzhīpángr)	廷、延、建
卩	单耳旁儿 (dān'ěrpángr)； 单耳刀儿 (dān'ěrdāor)	卫、印、却

偏旁	名称	例字
阝	双耳旁儿 (shuāng'ěrpángr)； 双耳刀儿 (shuāng'ěrdāor) 左耳刀儿 (zuǒ'ěrdāor) (在左) 右耳刀儿 (yòu'ěrdāor) (在右)	 防、阻、院 邦、那、郊
氵	三点水儿 (sāndiǎnshuǐr)	江、汪、活
丬(爿)	将字旁儿 (jiàngzìpángr)	壮、状、将
忄	竖心旁儿 (shùxīnpángr)； 竖心儿 (shùxīnr)	怀、快、性
宀	宝盖儿 (bǎogàir)	宇、定、宾
广	广字旁儿 (guǎngzìpángr)	庄、店、席
辶	走之儿 (zǒuzhīr)	过、还、送
土	提土旁儿 (títǔpángr)； 剔土旁儿 (tītǔpángr)	地、场、城
艹	草字头儿 (cǎozìtóur)； 草头儿 (cǎotóur)	艾、花、英
廾	弄字底儿 (nòngzìdǐr)	开、弁、异
尢	尤字旁儿 (yóuzìpángr)	尤、龙、尬
扌	提手旁儿 (tíshǒupángr)； 剔手旁儿 (tīshǒupángr)	扛、担、摘
囗	方匡儿 (fāngkuāngr)	因、国、图
彳	双人旁儿 (shuāngrénpángr)； 双立人儿 (shuānglìrénr)	行、征、徙
彡	三撇儿 (sānpiěr)	形、参、须
夂	折文儿 (zhéwénr)	冬、处、夏

偏旁	名称	例字
犭	反犬旁儿 (fǎnquǎnpángr)； 犬犹儿 (quǎnyóur)	狂、独、狠
饣	食字旁儿 (shízìpángr)	饮、饲、饰
孑	子字旁儿 (zǐzìpángr)	孔、孙、孩
纟	绞丝旁儿 (jiǎosīpángr)； 乱绞丝儿 (luànjiǎosīr)	红、约、纯
巛	三拐儿 (sānguǎir)	甾、邕、巢
灬	四点儿 (sìdiǎnr)	杰、点、热
火	火字旁儿 (huǒzìpángr)	灯、灿、烛
礻	示字旁儿 (shìzìpángr)； 示补儿 (shìbǔr)	礼、社、祖
王	王字旁儿 (wángzìpángr)； 斜王旁儿 (xiéyùpángr)	玩、珍、班
木	木字旁儿 (mùzìpángr)	朴、杜、栋
牜	牛字旁儿 (niúzìpángr)； 剔牛儿 (tīniúr)	牡、物、牲
攵	反文旁儿 (fǎnwénpángr)； 反文儿 (fǎnwénr)	收、改、教
疒	病字旁儿 (bìngzìpángr)； 病旁儿 (bìngpángr)	症、疼、痕
衤	衣字旁儿 (yīzìpángr)； 衣补儿 (yībǔr)	初、袖、被
夶	春字头儿 (chūnzìtóur)	奉、奏、秦
罒	四字头儿 (sìzìtóur)	罗、罢、罪

偏旁	名称	例字
皿	皿字底儿 (mǐnzìdǐr)； 皿墩儿 (mǐndūnr)	盂、益、盔
钅	金字旁儿 (jīnzìpángr)	钢、钦、铃
禾	禾木旁儿 (hémùpángr)	和、秋、种
癶	登字头儿 (dēngzìtóur)	癸、登、凳
类	卷字头儿 (juànzìtóur)	券、拳、眷
米	米字旁儿 (mǐzìpángr)	粉、料、粮
虍	虎字头儿 (hǔzìtóur)	虏、虑、墟
𥫱	竹字头儿 (zhúzìtóur)	笑、笔、笛
𧾷	足字旁儿 (zúzìpángr)	跃、距、蹄

PHƯƠNG ÁN PHIÊN ÂM CHỮ HÁN

一 字母表

字母:	Aa	Bb	Cc	Dd	Ee	Ff	Gg
名称:	ㄚ	ㄅㄝ	ㄘㄝ	ㄉㄝ	ㄜ	ㄝㄈ	ㄍㄝ
	Hh	Ii	Jj	Kk	Ll	Mm	Nn
	ㄏㄚ	ㄧ	ㄐㄧㄝ	ㄎㄝ	ㄝㄌ	ㄝㄇ	ㄋㄝ
	Oo	Pp	Qq	Rr	Ss	Tt	
	ㄛ	ㄆㄝ	ㄑㄧㄡ	ㄚㄦ	ㄝㄙ	ㄊㄝ	
	Uu	Vv	Ww	Xx	Yy	Zz	
	ㄨ	ㄪㄝ	ㄨㄚ	ㄒㄧ	ㄧㄚ	ㄗㄝ	

v 只用来拼写外来语、少数民族语言和方言。

字母的手写体依照拉丁字母的一般书写习惯。

二 声母表

b	p	m	f	d	t	n	l
ㄅ玻	ㄆ坡	ㄇ摸	ㄈ佛	ㄉ得	ㄊ特	ㄋ讷	ㄌ勒
g	k	h		j	q	x	
ㄍ哥	ㄎ科	ㄏ喝		ㄐ基	ㄑ欺	ㄒ希	
zh	ch	sh	r	z	c	s	
ㄓ知	ㄔ蚩	ㄕ诗	ㄖ日	ㄗ资	ㄘ雌	ㄙ思	

在给汉字注音的时候，为了使拼式简短，zh ch sh 可以省作 ẑ ĉ ŝ。

三 韵母表

	i ㄧ 衣	u ㄨ 乌	ü ㄩ 迂
a ㄚ 啊	ia ㄧㄚ 呀	ua ㄨㄚ 蛙	
o ㄛ 喔		uo ㄨㄛ 窝	
e ㄜ 鹅	ie ㄧㄝ 耶		üe ㄩㄝ 约
ai ㄞ 哀		uai ㄨㄞ 歪	
ei ㄟ 欸		uei ㄨㄟ 威	
ao ㄠ 熬	iao ㄧㄠ 腰		
ou ㄡ 欧	iou ㄧㄡ 忧		
an ㄢ 安	ian ㄧㄢ 烟	uan ㄨㄢ 弯	üan ㄩㄢ 冤
en ㄣ 恩	in ㄧㄣ 因	uen ㄨㄣ 温	ün ㄩㄣ 晕
ang ㄤ 昂	iang ㄧㄤ 央	uang ㄨㄤ 汪	
eng ㄥ 亨的韵母	ing ㄧㄥ 英	ueng ㄨㄥ 翁	
ong (ㄨㄥ)轰的韵母	iong ㄩㄥ 雍		

(1) "知、蚩、诗、日、资、雌、思"等七个音节的韵母用 i，即：知、蚩、诗、日、资、

雌、思等字拼作 zhi, chi, shi, ri, zi, ci, si。

(2) 韵母 儿 写成 er，用做韵尾的时候写成 r。例如："儿童"拼作 ertong，"花儿"拼作 huar。

(3) 韵母 ㄝ 单用的时候写成 ê。

(4) i 行的韵母，前面没有声母的时候，写成：yi (衣)，ya (呀)，ye (耶)，yao(腰)，you (忧)，yan (烟)，yin (因)，yang (央)，ying (英)，yong (雍)。

u 行的韵母，前面没有声母的时候，写成：wu (乌)，wa (蛙)，wo (窝)，wai (歪)，wei (威)，wan (弯)，wen (温)，wang (汪)，weng (翁)。

ü 行的韵母，前面没有声母的时候，写成：yu (迂)，yue (约)，yuan (冤)，yun (晕)；ü 上两点省略。

ü 行的韵母跟声母 j, q, x 拼的时候，写成：ju (居)，qu (区)，xu (虚)，ü 上两点也省略；但是跟声母 n, l 拼的时候，仍然写成：nü (女)，lü (吕)。

(5) iou, uei, uen 前面加声母的时候，写成：iu, ui, un。例如 niu (牛)，gui (归)，lun (论)。

(6) 在给汉字注音的时候，为了使拼式简短，ng 可以省作 ŋ。

四 声调符号

阴平	阳平	上声	去声
¯	´	ˇ	`

声调符号标在音节的主要母音上，轻声不标。例如：

妈 mā	麻 má	马 mǎ	骂 mà	吗 ma
(阴平)	(阳平)	(上声)	(去声)	(轻声)

五 隔音符号

a, o, e 开头的音节连接在其他音节后面的时候，如果音节的界限发生混淆，用隔音符号(')隔开，例如：pi'ao(皮袄)。

In 1.000 cuốn tại Xí nghiệp in Machinco, 21 Bùi Thị Xuân, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 234-2006/CXB/16-19/KHXH. Cục xuất bản ký ngày 03 tháng 04 năm 2006. in xong và nộp lưu chiểu tháng 07 năm 2006

TỪ ĐIỂN
TRUNG·VIỆT
中越辭典

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Giá: 280.000đ